



BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19.../2025/NQ-HĐND
ngày 24.../2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phường Buôn Hồ	20			
2	Phường Cư Bao	20			
3	Phường Buôn Ma Thuật	50			
4	Phường Tân An	50			
5	Phường Tân Lập	50			
6	Phường Thành Nhất	50			
7	Phường Ea kao	50			
8	Xã Ea Súp	22	21	20	
9	Xã Ea Rók	18	17	13	
10	Xã Ea Bung	21			
11	Xã Ia RVê	13			
12	Xã Ia Lóp	13			
13	Xã Ea Ning	19			
14	Xã Dray Bhang	32	26		
15	Xã Ea Ktur	25			
16	Xã Krông Ana	20			
17	Xã Dur Kmăl	22			
18	Xã Ea Na	25			
19	Xã Liên Sơn Lắc	15	10		
20	Xã Đắk Liêng	20	15		
21	Xã Nam Ka	20	15		
22	Xã Đắk Phoi	20	15		
23	Xã Krông Nô	18	15		
24	Xã Hòa Sơn	14			
25	Xã Dang Kang	20			
26	Xã Krông Bông	25			
27	Xã Yang Mao	16			
28	Xã Cư Pui	14			
29	Xã Krông Năng	15			
30	Xã Dliê Ya	15			
31	Xã Tam Giang	18			
32	Xã Phú Xuân	18			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
33	Xã Ea Drông	20			
34	Xã Pong Drang	25			
35	Xã Krông Búk	25			
36	Xã Cư Pong	22			
37	Xã Ea Khăl	20	17		
38	Xã Ea Drăng	22	19	16	
39	Xã Ea Wy	18			
40	Xã Ea H'leo	16	13	12	
41	Xã Ea Hiao	17	14		
42	Xã Krông Pắc	22	20	13	
43	Xã Ea Knuéc	22			
44	Xã Tân Tiến	22	20	15	
45	Xã Ea Phê	20	13		
46	Xã Ea Kly	26			
47	Xã Vự Bôn	22			
48	Xã Ea Kar	20			
49	Xã Ea Ô	18			
50	Xã Ea Knóp	22			
51	Xã Cư Yang	17			
52	Xã Ea Păl	17			
53	Xã M'Drăk	20	18		
54	Xã Ea Riêng	15	12		
55	Xã Cư M'ta	20	18		
56	Xã Krông Á	15	12		
57	Xã Cư Prao	15	12		
58	Xã Ea Trang	12			
59	Xã Hòa Phú	50			
60	Xã Ea wer	25	21		
61	Xã Ea Nuôl	29			
62	Xã Buôn Đôn	24			
63	Xã Ea Kiết	27			
64	Ea M'Droh	26			
65	Xã Quảng phú	24			
66	Xã Cuôr Đăng	27			
67	Xã Cư M'gar				
68	Xã Ea Tul	36			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
69	Phường Tuy Hòa	22	20	18	16
70	Phường Phú Yên	22	20	18	16
71	Phường Bình Kiến	22	20	18	16
72	Phường Hòa Hiệp	16	14	13	12
73	Phường Đông Hòa	16	14	13	12
74	Xã Hòa Xuân	16	14	13	12
75	Phường Xuân Đài	15	13	12	11
76	Phường Sông Cầu	15	13	12	11
77	Xã Xuân Thọ	18	16	15	14
78	Xã Xuân Cảnh	18	16	15	14
79	Xã Xuân Lộc	18	16	15	14
80	Xã Đồng Xuân	15	12	10	7
81	Xã Xuân Lãnh	15	12	10	7
82	Xã Phú Mỹ	15	12	10	7
83	Xã Xuân Phước	15	12	10	7
84	Xã Phú Hòa 1	17	14	13	12
85	Xã Phú Hòa 2	17	14	13	12
86	Xã Tây Hòa	30	25	20	15
87	Xã Hòa Thịnh	30	25	20	15
88	Xã Hòa Mỹ	30	25	20	15
89	Xã Sơn Thành	30	25	20	15
90	Xã Tuy An Bắc	25	22	20	17
91	Xã Tuy An Đông	25	22	20	17
92	Xã Ô Loan	25	22	20	17
93	Xã Tuy An Nam	25	22	20	17
94	Xã Tuy An Tây	25	22	20	17
95	Xã Sông Hinh	12	10	9	6
96	Xã Đức Bình	12	10	9	6
97	Xã EaLy	15	13	11	9
98	Xã Ea Bá	12	10	9	6
99	Xã Sơn Hòa	12	10	9	6
100	Xã Vân Hòa	15	12	10	6
101	Xã Tây Sơn	12	11	10	6
102	Xã Suối Trai	12	10	9	6

XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT GẮN VỚI ĐỊA DANH CỤ THỂ

- 1 Phường Buôn Hồ**
Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.
- 2 Phường Cư Bao**
Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.
- 3 Phường Buôn Ma Thuật**
Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.
- 4 Phường Tân An**
Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.
- 5 Phường Tân Lập**
Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.
- 6 Phường Thành Nhất**
Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.
- 7 Phường Ea Kao**
Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.
- 8 Xã Ea Súp**
Vị trí 1: Các khu vực Thị trấn Ea Súp cũ.
Vị trí 2: Các khu vực xã Cư M'lan cũ.
Vị trí 3: Các khu vực xã Ea Lê cũ.
- 9 Xã Ea Rók**
Vị trí 1: Các khu vực xã Ea Rók cũ.
Vị trí 2: Các khu vực xã Ja Jloi cũ.
Vị trí 3: Các khu vực xã Cư Kbang cũ.
- 10 Xã Ea Bung**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 11 Xã Ia RVê**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 12 Xã Ia Lóp**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 13 Xã Ea Ning**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 14 Xã Dray Bhang**
Vị trí 1: Các khu vực đất Dray Bhang, Ea Bhook cũ.
Vị trí 2: Các khu vực đất xã Hòa Hiệp cũ và các khu vực còn lại.
- 15 Xã Ea Ktur**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 16 Xã Krông Ana**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 17 Xã Dur Kmăl**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 18 Xã Ea Na**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 19 Xã Liên Sơn Lắc**
Vị trí 1: Thôn 1, buôn Cuôr, buôn Drung, buôn Hang Ja.
Vị trí 2: Khu vực còn lại.

20 Xã Đăk Liêng

Vị trí 1: Buôn Yuk La, buôn Dren B, buôn Mliêng 1, 2, thôn Tân Giang, Đông Giang 1, 2, buôn Tría, thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2.

Vị trí 2: Khu vực còn lại.

21 Xã Nam Ka

Vị trí 1: Buôn Krái, buôn Phôk.

Vị trí 2: Khu vực còn lại.

22 Xã Đăk Phoi

Vị trí 1: Buôn Ciêng Kao, Liêng Ông, Jiê Yuk, buôn Liêng Keh, buôn Kdiê, buôn Dăm 1, buôn Dăm 2, thôn Yên Thành 1, Yên Thành 2, buôn Pai Bi, buôn Dlei.

Vị trí 2: Khu vực còn lại.

23 Xã Krông Nô

Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, Rơ Cai A, Rơ Cai B, Đăk Rơ Mut, Yông Hắt, Ba Yang, Lach Dong, Đăk Tro.

Vị trí 2: Khu vực còn lại.

24 Xã Hòa Sơn

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

25 Xã Dang Kang

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

26 Xã Krông Bông

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

27 Xã Yang Mao

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

28 Xã Cư Pui

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

29 Krông Năng

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

30 Xã Dliê Ya

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

31 Xã Tam Giang

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

32 Xã Phú Xuân

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

33 Xã Ea Drông

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

34 Xã Pong Drang

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

35 Xã Krông Búk

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

36 Xã Cư Pong

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

37 Xã Ea Khăl

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 10, thôn 11, buôn Đung, buôn Đung A, thôn 1 Ea Nam, thôn 2 Ea Nam, thôn 2a Ea Nam, thôn 3 Ea Nam, thôn 4 Ea Nam, thôn Ea Sia A, thôn Ea Sia B, thôn Ea Ksô, thôn Ea Ksô A, thôn Ea Đen, buôn Kdruh, buôn Kdruh A, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, buôn Riêng A, buôn Riêng B, buôn Riêng C; đất Công ty cao su Ea H'leo thuê.

Vị trí 2: Thôn 1 Ea Tir, thôn 2 Ea Tir, thôn 3 Ea Tir, thôn 4 Ea Tir, thôn Bình Minh, thôn Bình Sơn, buôn Ea Tiêu, buôn Drăn và các khu vực còn lại.

38 Xã Ea Drăng

Vị trí 1: Thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, thôn 6a.

Vị trí 2: Buôn B'lếch, Lê Đá, Lê B.

Vị trí 3: Buôn A Riêng, buôn Riêng B, buôn Draih, buôn Choah, buôn Tri B, thôn Tri C3 và các khu vực còn lại.

39 Xã Ea Wy

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

40 Xã Ea H'leo

Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9.

Vị trí 2: Thôn 9, buôn Săm A, buôn Săm B, buôn Treng.

Vị trí 1: Các khu vực còn lại

41 Xã Ea Hiao

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A, thôn 4B, thôn 5A, thôn 6, buôn K'Ra, buôn Hiao 1, buôn Hiao 2, thôn 7A, thôn 7B, thôn 11, thôn 5B, thôn 5C, buôn K'Rái, buôn Bir; Đất các doanh nghiệp thuê đất trồng Cao su trên địa bàn xã, thôn 7C, 8A, 8B, 9A, 9B, 10.

Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 3, thôn 6, thôn 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, buôn Drăn, buôn Tang, buôn Wing, buôn K'rái, buôn Ea Blong, buôn Chứ, buôn Điết, buôn Bung, buôn M'nút, buôn Hoai, buôn Chăm, buôn Bek, buôn K'ry, buôn Ta Ly và các khu vực còn lại.

42 Xã Krông Pắc

Vị trí 1: Thị trấn Phước An cũ.

Vị trí 2: Xã Ea Yông cũ.

Vị trí 3: Xã Hòa An cũ.

43 Xã Ea Knuéc

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

44 Xã Tân Tiến

Vị trí 1: Xã Tân Tiến cũ.

Vị trí 2: Xã Ea Yiêng cũ.

Vị trí 3: Xã Ea Uy cũ.

45 Xã Ea Phê

Vị trí 1: Xã Ea Phê cũ.

Vị trí 2: Xã Ea Hiu cũ.

46 Xã Ea Kly

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

47 Xã Vụ Bồn

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

- 48 Xã Ea Kar**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 49 Xã Ea Ô**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 50 Xã Ea Knốp**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 51 Xã Cư Yang**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 52 Xã Ea Păl**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 53 Xã M'Drăk**
Vị trí 1: Các khu vực các thôn 11 đến thôn 18 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- 54 Xã Ea Riêng**
Vị trí 1: Các thôn 14, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 8, 1, 2, 5, 6, 7, 9, 18. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- 55 Xã Cư M'Ta**
Vị trí 1: Thôn Hồ và thôn 18, buôn Gõ Năng, buôn Dak, thôn 2, thôn 6, thôn 5 (thuộc dự án nâng cấp phát triển lưới điện nông thôn). (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- 56 Xã Krông Á**
Vị trí 1: Thôn 5, 4, 7A, 8, Sông Chò. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- 57 Xã Cư Prao**
Vị trí 1: Thôn Ea Pil, 2, 3, 4, 9, 10, 11, thôn 1, 12, 5, 6, 14, buôn Zô. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- 58 Xã Ea Trang**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 59 Xã Hòa Phú**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 60 Xã Ea Wer**
Vị trí 1: Diện tích rừng sản xuất trên địa bàn (xã Ea Wer, và xã Tân Hòa cũ).
Vị trí 2: Diện tích rừng sản xuất trên địa bàn (xã Ea. Huar cũ).
- 61 Xã Ea Nuôl**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 62 Xã Buôn Đôn**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 63 Xã Ea Kiết**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 64 Xã Ea M'droh**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

65 Xã Quảng Phú

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

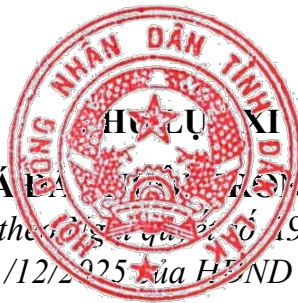
66 Xã Cuôr Đăng

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

67 Xã Cư M'gar

68 Xã Ea Tul

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.



BẢNG GIÁ ĐẤT VÀ NGUỒN THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19.../2025/NQ-HĐND
ngày 24.../12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phường Buôn Hồ	35	30		
2	Phường Cư Bao	55	45		
3	Phường Buôn Ma Thuật	340			
4	Phường Tân An	300			
5	Phường Tân Lập	300			
6	Phường Thành Nhất	295			
7	Phường Ea kao	300			
8	Xã Ea Súp	22	21	20	
9	Xã Ea Rôk	18	17	13	
10	Xã Ea Bung	21	17		
11	Xã Ia RVê	13			
12	Xã Ia Lốp	13			
13	Xã Ea Ning	45	41		
14	Xã Dray Bhang	46	42		
15	Xã Ea Ktur	49			
16	Xã Krông Ana	38			
17	Xã Dur Kmăl	30			
18	Xã Ea Na	35			
19	Xã Liên Sơn Lắc	40	30	20	
20	Xã Đắk Liêng	30	25		
21	Xã Nam Ka	25			
22	Xã Đắk Phoi	25			
23	Xã Krông Nô	25			
24	Xã Hòa Sơn	22			
25	Xã Dang Kang	25			
26	Xã Krông Bông	30			
27	Xã Yang Mao	25			
28	Xã Cư Pui	25			
29	Xã Krông Năng	50	45		
30	Xã Dliê Ya	60	50	40	
31	Xã Tam Giang	40	30		

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Xã Phú Xuân	66	54	38	
33	Xã Ea Drông	45	35		
34	Xã Pong Drang	40	30		
35	Xã Krông Búk	40	35		
36	Xã Cư Pong	30			
37	Xã Ea Khăl	33	29		
38	Xã Ea Drăng	44	41	32	28
39	Xã Ea Wy	25	22		
40	Xã Ea H'leo	29	25		
41	Xã Ea Hiao	31	28	27	24
42	Xã Krông Pắc	45	40	35	
43	Xã Ea Knuéc	40			
44	Xã Tân Tiến	55	45		
45	Xã Ea Phê	40	30		
46	Xã Ea Kly	38			
47	Xã Vụ Bồn	34			
48	Xã Ea Kar	30			
49	Xã Ea Ô	30			
50	Xã Ea Knốp	30			
51	Xã Cư Yang	17			
52	Xã Ea Păl	20			
53	Xã M'Drăk	30	20		
54	Xã Ea Riêng	15			
55	Xã Cư M'ta	20			
56	Xã Krông Á	18	15		
57	Xã Cư Prao	15			
58	Xã Ea Trang	20			
59	Xã Hòa Phú	240			
60	Xã Ea wer	31	28		
61	Xã Ea Nuôl	36	32		
62	Xã Buôn Đôn	24			
63	Xã Ea Kiết	37			
64	Ea M'Droh	39			
65	Xã Quảng phú	30			
66	Xã Cuôr Đăng	36			
67	Xã Cư M'gar	34			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
68	Xã Ea Tul	36			
69	Phường Tuy Hòa	52	45		
70	Phường Phú Yên	52	45		
71	Phường Bình Kiến	52	45		
72	Phường Hòa Hiệp	39	33		
73	Phường Đông Hòa	39	33		
74	Xã Hòa Xuân	39	33		
75	Phường Xuân Đài	44	38		
76	Phường Sông Cầu	44	38		
77	Xã Xuân Thọ	44	38		
78	Xã Xuân Cảnh	44	38		
79	Xã Xuân Lộc	44	38		
80	Xã Đồng Xuân	17	15		
81	Xã Xuân Lãnh	17	15		
82	Xã Phú Mỹ	17	15		
83	Xã Xuân Phước	17	15		
84	Xã Phú Hòa 1	39	33		
85	Xã Phú Hòa 2	39	33		
86	Xã Tây Hòa	35	30		
87	Xã Hòa Thịnh	35	30		
88	Xã Hòa Mỹ	35	30		
89	Xã Sơn Thành	35	30		
90	Xã Tuy An Bắc	43	41		
91	Xã Tuy An Đông	43	41		
92	Xã Ô Loan	43	41		
93	Xã Tuy An Nam	43	41		
94	Xã Tuy An Tây	43	41		
95	Xã Sông Hinh	15	12		
96	Xã Đức Bình	15	12		
97	Xã EaLy	15	12		
98	Xã Ea Bá	15	12		
99	Xã Sơn Hòa	15	12		
100	Xã Vân Hòa	15	12		
101	Xã Tây Sơn	15	12		
102	Xã Suối Trai	15	12		

XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT GẮN VỚI ĐỊA DANH CỤ THỂ

1 Phường Buôn Hồ

Vị trí 1: TDP An Lạc 1, 2, 3, 4, 5, 6, buôn Tring 1, buôn Tring 2, buôn Tring 3, TDP An Bình 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, TDP Đạt Hiếu 1, 2, 3, 4, 5, 6, TDP Đoàn Kết 1, 2, 3, 4, TDP Thiện An 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, buôn Kli A, TDP Đồng Tiến, TDP Hợp Thành 1, 4, TDP Tân Hà 2, 3.

Vị trí 2: TDP Hợp Thành 2, 3, TDP Tân Hà 1, 4, buôn Dlung 1A, buôn Dlung 1B và các khu vực còn lại.

2 Phường Cư Bao

Vị trí 1: Các TDP 1, 2, 3, 4, 5, TDP Bình Minh 1, 2, 3, 4, 6, 7, TDP Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, TDP Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut, TDP Tây Hà 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9A, 9B.

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3 Phường Buôn Ma Thuật

Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.

4 Phường Tân An

Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.

5 Phường Tân Lập

Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.

6 Phường Thành Nhất

Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.

7 Phường Ea Kao

Vị trí 1: Toàn phường xác định 1 vị trí.

8 Xã Ea Súp

Vị trí 1: Các khu vực Thị trấn Ea Súp cũ.

Vị trí 2: Các khu vực xã Cư M'lan cũ.

Vị trí 3: Các khu vực xã Ea Lê cũ.

9 Xã Ea Rôk

Vị trí 1: Các khu vực xã Ea Rôk cũ.

Vị trí 2: Các khu vực xã Ja Jloi cũ.

Vị trí 3: Các khu vực xã Cư Kbang cũ.

10 Xã Ea Bung

Vị trí 1: Các khu vực thuộc xã Ea Bung trước sát nhập xã.

Vị trí 2: Các khu vực xã Ya Tờ Mốt cũ.

11 Xã Ia RVê

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

12 Xã Ia Lóp

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

13 Xã Ea Ning

Vị trí 1: Xã Cư Êwi cũ.

Vị trí 2: Xã Ea Ning và Ea Hu cũ.

14 Xã Dray Bhang

Vị trí 1: Các khu vực đất Dray Bhang, Ea Bhook.

Vị trí 2: Các khu vực đất xã Hòa Hiệp cũ.

15 Xã Ea Ktur

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

16 Xã Krông Ana

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

17 Xã Dur Kmăl

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

18 Xã Ea Na

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

19 Xã Liên Sơn Lắc

Vị trí 1: Bôn Yôk Đuôn, buôn Dơng Guôl, buôn Dơng Yang, buôn Diêu, buôn Krai, buôn Ja, thôn Sân Bay, buôn Mã, thôn 1, 2, 3, 4, buôn Jun, buôn Lê, buôn Drung, buôn Dơng Kriêng, buôn Sruông.

Vị trí 2: Buôn Bhôk, buôn Năm Pă, buôn Yon, buôn Yang Kring, buôn Thái, buôn Hang Ja, buôn Cuôr Tăk.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

20 Xã Đăk Liêng

Vị trí 1: Buôn Yuk La, buôn Dren B, buôn Mliêng 1, 2, thôn Tân Giang, Đông Giang 1, 2, buôn Tría, thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2, Liên kết 1, 2.

Vị trí 2: Khu vực còn lại.

21 Xã Nam Ka

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

22 Xã Đăk Phoi

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

23 Xã Krông Nô

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

24 Xã Hòa Sơn

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

25 Xã Dang Kang

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

26 Xã Krông Bông

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

27 Xã Yang Mao

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

28 Xã Cư Pui

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

29 Xã Krông Năng

Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, buôn Wiáo A, thôn Lộc Tiến, thôn Lộc An, thôn Lộc Thịnh, thôn Lộc Thiện, thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Hô, buôn Mrun, buôn Trang, buôn Năng.

Vị trí 2: Các thôn, buôn còn lại.

30 Xã Dliê Ya

- Vị trí 1: Các thôn, buôn: Ea Blông, Buôn Đét, Ea Chiêu, Ea Chiêu 1, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn Jun, buôn Ksor, Buôn Kmang, Buôn Yóh, Buôn Dliê Ya B, buôn Dliêya A, thôn Tân Mỹ, thôn Tân Hiệp A, thôn Tân Bằng.
- Vị trí 2: Thôn Trung Hòa, thôn Ea Kanh, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn Ksor, Thôn Tân Hà, thôn Tân Hợp, thôn Tân Quảng, thôn Tân Thành, thôn Tân Phú, thôn Tân Lộc, thôn Tân Nam, thôn Tân Trung A, Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất.
- Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại.

31 Xã Tam Giang

- Vị trí 1: Thôn Tam lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An, thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận, thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh.
- Vị trí 2: Các thôn, buôn còn lại.

32 Xã Phú Xuân

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn Xuân Ninh, thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn, thôn Giang hà, thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2.
- Vị trí 2: Thôn 10, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 11, thôn 12.
- Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại.

33 Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnẻ, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên; các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, Tân Hợp, buôn Tring 4, các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại .

34 Xã Pong Drang

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 15, thôn Tân Lập 1, thôn Tân Lập 2, thôn Tân Lập 3, thôn Tân Lập 4, thôn Tân Hòa, thôn Tân Thịnh (tính cả phạm vi ngoài 1000m).
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

35 Xã Krông Búk

- Vị trí 1: Thôn Nam Anh, thôn Trung Lộc, thôn Nam Thái, thôn Nam Tân, thôn Hòa Lộc, thôn Thống Nhất, thôn An Bình, thôn Quảng Hà, thôn Kty 5, thôn Kty, thôn Kty 1, thôn Ea Kung, thôn Ea Plai, thôn Ea Nguôi, thôn Ea Kroa, thôn 6, buôn Đrao, buôn KTong Drun, buôn Mùi 1, buôn Mùi 2, buôn Kdrô 1, buôn Kdrô 2 (tính cả phạm vi ngoài 1000m).
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

36 Xã Cư Pong

- Vị trí 1: Áp dụng trên địa bàn toàn xã.

37 Xã Ea Khăl

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 10, thôn 11, buôn Đung, buôn Đung A (xã Ea Khăl cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 3 (xã Ea Tir cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 2a, thôn 3, thôn 4, thôn Ea Sia A, thôn Ea Sia B, thôn Ea Ksô, thôn Ea Ksô A, thôn Ea Đen, buôn Kdruh, buôn Kdruh A (xã Ea Nam cũ).
- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, buôn Briêng B, buôn Briêng C, thôn 5 Ea Nam, thôn 6 Ea Nam, thôn & Ea Nam, thôn 7 Ea Nam, thôn 8 Ea Nam, buôn: Ea Tiêu, Drăn, thôn 3 Ea Tir, thôn 4 Ea Tir và các khu vực còn lại.

38 Xã Ea Drăng

Vị trí 1: Thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14. Thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 6a.

Vị trí 2: Buôn: B'lếch, Lê Đá, Lê B.

Vị trí 3: Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 6a, thôn 7, buôn A Riêng, buôn Riêng B, thôn 4, buôn Draì, buôn Choah, buôn Tri B, thôn Tri C3 và các khu vực còn lại.

Vị trí 4: Các khu vực còn lại.

39 Xã Ea Wy

Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 2B, thôn 3A, thôn 3B, thôn 4A, thôn 4B, thôn 5A, thôn 5B xã Ea Wy cũ; Thôn 3, thôn 4, thôn 9, thôn 10, thôn 10a, buôn Tơ Yoa xã Cư A Mung cũ; Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5 xã Cư Mốt cũ).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

40 Xã Ea H'leo

Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9.

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

41 Xã Ea Hiao

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4a, thôn 4b, thôn 5a, thôn 6, buôn Krái, buôn Hiao 1, buôn Hiao 2.

Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 3, thôn 6, thôn 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, buôn Drăn, buôn Tang, buôn Wing, buôn K'rái, buôn Ea Blong, buôn Chứ, buôn Điết, buôn Bung, buôn M'nút.

Vị trí 3: Thôn 7C, 8A, 8B, 9A, 9B, 10.

Vị trí 4: Thôn Ta Ly và các khu vực còn lại.

42 Xã Krông Pắc

Vị trí 1: Thị trấn Phước An cũ.

Vị trí 2: Xã Ea Yông, Hòa Tiến cũ.

Vị trí 3: Xã Hòa An cũ.

43 Xã Ea Knuéc

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

44 Xã Tân Tiến

Vị trí 1: Xã Tân Tiến cũ.

Vị trí 2: Xã Ea Yiêng, Ea Uy cũ.

45 Xã Ea Phê

Vị trí 1: Xã Ea Phê cũ.

Vị trí 2: Xã Ea Kuang, Ea Hiu cũ.

46 Xã Ea Kly

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

47 Xã Vụ Bản

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

48 Xã Ea Kar

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

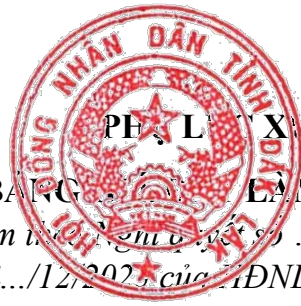
49 Xã Ea Ô

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

50 Xã Ea Knốp

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

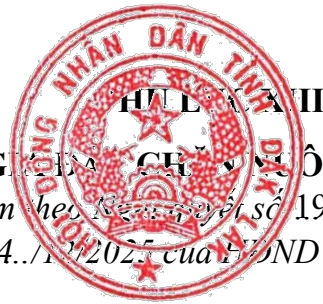
- 51 Xã Cư Yang**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 52 Xã Ea Păl**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 53 Xã M'Drăk**
Vị trí 1: Các khu vực các thôn 11 đến thôn 18. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- 54 Xã Ea Riêng**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 55 Xã Cư M'Ta**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 56 Xã Krông Á**
Vị trí 1: Thôn 4, 5, 6, 6A, Sông Chò. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
Vị trí 2: Các khu vực còn lại.
- 57 Xã Cư Pao**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 58 Xã Ea Trang**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 59 Xã Hòa Phú**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 60 Xã Ea Wer**
Vị trí 1: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn (xã Ea Wer và xã Tân Hòa cũ).
Vị trí 2: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn (xã Ea Huar cũ).
- 61 Xã Ea Nuôl**
Vị trí 1: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn (xã Ea Nuôl và xã Ea Bar cũ).
Vị trí 2: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn (xã Cuôr Knia cũ).
- 62 Xã Buôn Đôn**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 63 Xã Ea Kiết**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 64 Xã Ea M'droh**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 65 Xã Quảng Phú**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 66 Xã Cuôr Đăng**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 67 Xã Cư M'gar**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.
- 68 Xã Ea Tul**
Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.



BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19../2025/NQ-HĐND
ngày 24.../12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Phường Sông Cầu	39	35
2	Xã Xuân Cảnh	39	35



BẢNG GIÁ ĐẤT VÀ CHẾ ĐỘ TẬP TRUNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19.../2025/NQ-HĐND
ngày 24.../12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phường Buôn Hồ	132	127	121	
2	Phường Cư Bao	94	88	83	
3	Phường Buôn Ma Thuật	460	390	350	
4	Phường Tân An	440	420	390	
5	Phường Tân Lập	440	420	390	
6	Phường Thành Nhất	374	352	330	
7	Phường Ea kao	396	374	352	
8	Xã Ea Súp	36	34	28	
9	Xã Ea Rôk	33	29	26	
10	Xã Ea Bung	31	29	26	
11	Xã Ia RVê	25	22		
12	Xã Ia Lốp	26	22		
13	Xã Ea Ning	99	88	72	
14	Xã Dray Bhăng	129	120	110	
15	Xã Ea Ktur	103	96	88	
16	Xã Krông Ana	66	55		
17	Xã Dur Kmăl	61	53	44	
18	Xã Ea Na	61	44	39	
19	Xã Liên Sơn Lắc	61	55	39	
20	Xã Đăk Liêng	50	39	33	
21	Xã Nam Ka	55	50	44	
22	Xã Đăk Phoi	50	44	33	
23	Xã Krông Nô	50	39	28	
24	Xã Hòa Sơn	44	42	39	
25	Xã Dang Kang	44	40	35	
26	Xã Krông Bông	77	66	55	
27	Xã Yang Mao	44	39	33	
28	Xã Cư Pui	39	33	29	
29	Xã Krông Năng	176	132	77	
30	Xã Dliê Ya	154	132	99	
31	Xã Tam Giang	66	61	50	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Xã Phú Xuân	83	69	58	
33	Xã Ea Drông	83	66	61	
34	Xã Pong Drang	110	88	66	
35	Xã Krông Búk	77	66	55	
36	Xã Cư Pong	77	66	55	
37	Xã Ea Khăl	59	54	48	
38	Xã Ea Drăng	99	77	61	
39	Xã Ea Wy	56	51	45	
40	Xã Ea H'leo	51	46	42	
41	Xã Ea Hiao	51	46	42	
42	Xã Krông Pắc	209	176	121	
43	Xã Ea Knuéc	176	143	99	
44	Xã Tân Tiến	94	83	72	
45	Xã Ea Phê	165	132	99	
46	Xã Ea Kly	83	73	62	
47	Xã Vụ Bồn	61	50	44	
48	Xã Ea Kar	66	61	50	
49	Xã Ea Ô	44	42	39	
50	Xã Ea Knốp	66	55	44	
51	Xã Cư Yang	43	39	32	
52	Xã Ea Păl	44	33	28	
53	Xã M'Drăk	55	39	28	
54	Xã Ea Riêng	33	28		
55	Xã Cư M'ta	35	28		
56	Xã Krông Á	28	22		
57	Xã Cư Prao	33	28		
58	Xã Ea Trang	28			
59	Xã Hòa Phú	330	308		
60	Xã Ea wer	77	65	56	
61	Xã Ea Nuôl	96	87	73	56
62	Xã Buôn Đôn	45			
63	Xã Ea Kiết	80	74	61	
64	Ea M'Droh	88	68	56	
65	Xã Quảng phú	143	99	79	
66	Xã Cuôr Đăng	229	220	165	
67	Xã Cư M'gar	88	77	72	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
68	Xã Ea Tul	88	72	61	
69	Phường Tuy Hòa	85	79	73	68
70	Phường Phú Yên	85	79	73	68
71	Phường Bình Kiến	85	79	73	68
72	Phường Hòa Hiệp	55	52	47	42
73	Phường Đông Hòa	55	52	47	42
74	Xã Hòa Xuân	55	52	47	42
75	Phường Xuân Đài	85	81	70	68
76	Phường Sông Cầu	85	81	70	68
77	Xã Xuân Thọ	85	81	70	68
78	Xã Xuân Cảnh	85	81	70	68
79	Xã Xuân Lộc	85	81	70	68
80	Xã Đồng Xuân	32	29	24	22
81	Xã Xuân Lãnh	32	29	24	22
82	Xã Phú Mỹ	32	29	24	22
83	Xã Xuân Phước	32	29	24	22
84	Xã Phú Hòa 1	59	55	51	47
85	Xã Phú Hòa 2	59	55	51	47
86	Xã Tây Hòa	66	55	50	44
87	Xã Hòa Thịnh	66	55	50	44
88	Xã Hòa Mỹ	66	55	50	44
89	Xã Sơn Thành	66	55	50	44
90	Xã Tuy An Bắc	59	57	55	50
91	Xã Tuy An Đông	59	57	55	50
92	Xã Ô Loan	59	57	55	50
93	Xã Tuy An Nam	59	57	55	50
94	Xã Tuy An Tây	59	57	55	50
95	Xã Sông Hinh	36	33	29	26
96	Xã Đức Bình	36	33	29	26
97	Xã EaLy	36	33	29	26
98	Xã Ea Bá	36	33	29	26
99	Xã Sơn Hòa	36	33	29	26
100	Xã Vân Hòa	36	33	29	26
101	Xã Tây Sơn	36	35	33	26
102	Xã Suối Trai	36	33	29	26

XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT GẦN VỚI ĐỊA DANH CỤ THỂ

1 Phường Buôn Hồ

Vị trí 1: TDP An Lạc 1, 2, 3, 4, 5, 6, buôn Tring 1, buôn Tring 2, TDP An Bình 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, TDP Đạt Hiếu 2, 3, 4, 5, 6, TDP Đoàn Kết 1, 2, TDP Thiện An 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.

Vị trí 2: Buôn Kli A, TDP Đoàn Kết 3, 4, TDP Đồng Tiến, TDP Hợp Thành 1, 4, TDP Tân Hà 2, 3, buôn Tring 3, TDP Đạt Hiếu 1.

Vị trí 3: TDP Hợp Thành 2, 3, TDP Tân Hà 1, 4, buôn Dlung 1A, buôn Dlung 1B và các khu vực còn lại.

2 Phường Cư Bao

Vị trí 1: Các TDP 1, 2, 3, 4, 5, TDP Bình Minh 1, 2, 3, 4, 6, 7, TDP Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, TDP Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut, TDP Tây Hà 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9A, 9B.

Vị trí 2: TDP 8, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3, TDP Chà Là, buôn Quẩn, buôn Pon 1, 2.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3 Phường Buôn Ma Thuột

Vị trí 1: + TDP 1 Tân Lợi, TDP 2 Tân Lợi, TDP 3 Tân Lợi, TDP 3A Tân Lợi, TDP 4 Tân Lợi, TDP 4A Tân Lợi, TDP 5 Tân Lợi (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

+ TDP 1 Thành Công, TDP 2 Thành Công, TDP 3 Thành Công, TDP 4 Thành Công, TDP 5 Thành Công, TDP 6 Thành Công, TDP 7 Thành Công, TDP 8 Thành Công, TDP 9 Thành Công, TDP 10 Thành Công, TDP 11 Thành Công, TDP 12 Thành Công, TDP 13 Thành Công, TDP 1A Thành Công, TDP 2A Thành Công, TDP 3A Thành Công, TDP 4A Thành Công, TDP 5A Thành Công, TDP 6A Thành Công, TDP 7A Thành Công. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

+ TDP 1 Tân Thành, TDP 2 Tân Thành, TDP 3 Tân Thành, TDP 7 Tân Thành, TDP 8 Tân Thành, TDP 10 Tân Thành, TDP 11 Tân Thành, TDP 12 Tân Thành, TDP 13 Tân Thành. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

+ TDP 1 Tân Tiến, TDP 2 Tân Tiến, TDP 3 Tân Tiến, TDP 4 Tân Tiến, TDP 5 Tân Tiến, TDP 6 Tân Tiến, TDP 7 Tân Tiến, TDP 8 Tân Tiến (trừ phần từ Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định), TDP 9 Tân Tiến, TDP 10 Tân Tiến, TDP 12 Tân Tiến, TDP 13 Tân Tiến, TDP 14 Tân Tiến, TDP 1A Tân Tiến, TDP 2A Tân Tiến, TDP 3A Tân Tiến, TDP 4A Tân Tiến, TDP 5A Tân Tiến, TDP 6A Tân Tiến, TDP 7A Tân Tiến. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

+ TDP 1A Tự An, TDP 2 Tự An, TDP 3 Tự An, TDP 5 Tự An, TDP 9 Tự An. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: + TDP 6 Tân Lợi, TDP 6A Tân Lợi, TDP 6B Tân Lợi, TDP 7 Tân Lợi, TDP 7A Tân Lợi, TDP 8 Tân Lợi, TDP 8A Tân Lợi, TDP 9 Tân Lợi, TDP 10 Tân Lợi, buôn Ako Đông.

+ Phần còn lại của TDP 8 Tân Tiến.

+ TDP 6 Tự An, TDP 6A Tự An, TDP 7 Tự An, TDP 8 Tự An, TDP 10 Tự An.

+ TDP 4 Tân Thành, TDP 5 Tân Thành, TDP 6 Tân Thành, TDP 9 Tân Thành.

+ Buôn Đũng, buôn Dũa Prông.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4 Phường Tân An

Vị trí 1: TDP 9, 10, 11. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, TDP Hòa Thuận, TDP Đồng Tâm, TDP 18, TDP 19, TDP 13, TDP 14, TDP 15, TDP 16, buôn Jù, buôn Kô Tam, TDP 17, buôn Ea Nao A, buôn Ea Nao B, buôn Krông A.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5 Phường Tân Lập

Vị trí 1: TDP 6, 8, 9, buôn Păn Lăm, buôn Kô Siêr, TDP 5A, TDP 1B, TDP 2B, TDP 3B, TDP 8B, TDP 11B. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 7, 10, 1A, 2A, 3A, 4A, 6A, 7A, 8A, 9A, TDP 4B, TDP 5B, TDP 9B.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6 Phường Thành Nhất

Vị trí 1: TDP 1, 2, 4, 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng Trụ sở Ủy ban MTTQ Việt Nam, Ban Chỉ huy Quân sự phường theo Nguyễn Thị Định), TDP 6A, 7A, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 5, 6, 1A, 6A, 8, 9, 10, 11, 13.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7 Phường Ea Kao

Vị trí 1: TDP 4, TDP 11, buôn Mđuk. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 8, buôn H'Drát, TDP 6, TDP 5, TDP 7, TDP 9, TDP 10, buôn A lê A, buôn A lê B, TDP Tân Hưng, TDP Cao Thành, TDP 1, TDP 3, TDP 2, TDP 4A.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8 Xã Ea Súp

Vị trí 1: Các Thôn Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, buôn A1, buôn A2, buôn B1, buôn B2 và buôn C.

Vị trí 2: Các thôn 4, 5, 6-Cur M'lan, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19-Ea Lê.

Vị trí 3: Các thôn 13, 14, 18-Ea Lê.

Vị trí 4: Các khu vực còn lại.

9 Xã Ea Rôk

Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7, 10, 11 và các khu vực ven trục đường liên xã Ea Rôk - Ea Khanh.

Vị trí 2: Các thôn 3, 15, 19, 20 và các thôn 1, 2, 3-Ja Jloi, buôn Ba Na, thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12-Cur Kbang.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10 Xã Ea Bung

Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10.

Vị trí 2: Thôn 1-Ya Tờ Môt, 5, 6 và thôn 4, 11, 12, 14, thôn 10-Ya Tờ Môt.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

11 Xã Ia RVê

Vị trí 1: Thôn 12, 13.

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

12 Xã Ia Lốp

Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã).

Vị trí 2: Các thôn đội còn lại.

13 Xã Ea Ning

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Đập Việt Đức 4 đến Giáp xã Cư Êwi (xã Ea Ning cũ); từ Ngã ba chợ Việt Đức 4 đến Giáp xã Ea Bhók; từ Ngã ba công chào buôn Puk Prông đến đường liên xã (cả hai nhánh đường); từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi (xã Ea Ning cũ).
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin, Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur (xã Ea Ning cũ); Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi (xã Ea Hu cũ); từ Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi đến Giáp xã Ea Bhók (xã Ea Hu cũ).
- Vị trí 3: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu chăn nuôi đến Giáp xã Ea Ning (xã Cư Êwi cũ); Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba đường liên xã đến Hết sân bóng thôn 1 (xã Ea Hu cũ); Các khu vực sản xuất còn lại (xã Ea Ning cũ). Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin, Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh (xã Cư Êwi, Ea Hu cũ).
- Vị trí 4: Các khu vực còn lại xã Ea Hu và Cư Êwi cũ.

14 Xã Dray Bhang

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27; Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cầu trắng, từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp xã Ea Hu (xã Ea Bhók cũ), từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (xã Dray Bhang cũ). Các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 10, đường liên thôn song song Tỉnh lộ 10. Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27. Các thửa đất tiếp giáp đường trực chính thôn 4 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba đường liên xã (xã Ea Bhók cũ). Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur, Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cao su 19/8. Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Nam Hòa, Kim Châu (xã Dray Bhang cũ).
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 4, buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar (xã Ea Bhók cũ), thôn Lô 13 (xã Dray Bhang cũ). Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27; Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Hòa Hiệp (xã Hòa Hiệp cũ). Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết thôn Mới, Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (xã Hòa Hiệp cũ). Các thửa đất tiếp giáp các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) từ Giáp xã Dray Bhang đến Quốc lộ 27 (xã Hòa Hiệp cũ).
- Vị trí 3: Các thửa đất tiếp giáp đường nội thôn (thuộc thôn Mới) từ Ngã ba đường liên xã Hòa Hiệp, Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m) đến Giáp xã Dray Bhang (xã Dray Bhang cũ). Các khu vực còn lại xã Ea Bhók cũ, xã Dray Bhang cũ. Khu vực sản xuất nông nghiệp Thôn Kim Phát, Thành Công, thôn Mới (xã Dray Bhang cũ).
- Vị trí 4: Vị trí còn lại xã Dray Bhang cũ.

15 Xã Ea Ktur

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27; tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27; tiếp giáp đường liên xã, liên thôn; Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng, Cà phê Việt Đức bao các thửa đất nằm tiếp giáp và có bán kính 300 m. và các thửa đất tiếp giáp đường trực chính thôn.

Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin; Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu; Khu vực thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 85, buôn Kram, Luk, Ciết xã Ea Tiêu cũ; thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10 Ea Ktur cũ; thôn 1, 4, 8, buôn Ea Mta, buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar xã Ea Bhok cũ) và các khu vực còn lại.

16 Xã Krông Ana

Vị trí 1: Thôn Đạt Lý 1, thôn Đạt Lý 2, thôn Đạt Lý 3, thôn Phú Đức 1, thôn Phú Đức 2, Thôn Tân Thành 1, thôn Tân Thành 2, buôn Trấp, thôn Quỳnh Tân 1, thôn Quỳnh Tân 2, thôn Quỳnh Tân 3, buôn Chăm, thôn 1 Quảng Điền, thôn 2 Quảng Điền, thôn 3 Quảng Điền, thôn 1 Bình Hòa, thôn 2 Bình Hòa, thôn Sơn Trà, thôn Hải Châu, thôn 4 Bình Hòa, thôn 5 Bình Hòa.

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

17 Xã Dur Kmăl

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn Ea Tun 1, thôn Ea Brinh, buôn Dur 1, buôn Dur 2 (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn K62, buôn Cuê, buôn Triết.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

18 Xã Ea Na

Vị trí 1: Thôn Tân Lập, thôn Quỳnh Ngọc, thôn Tân Thắng, thôn Tân Tiến, thôn Thành Công, thôn Hòa Tây, thôn Hòa Đông, thôn Hòa Trung, thôn Đoàn Kết, thôn Dray Sáp buôn Tuôr A, buôn Kla, buôn Ea Na, buôn Cuăh, buôn Tơ Lơ, buôn Ea Kruế, buôn Nắc, buôn Mblót, buôn H'ma (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn Ana, thôn Ea Tung, thôn Quỳnh Ngọc 1, buôn Kô, buôn Riăng, buôn Knul, thôn 10/3.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

19 Xã Liên Sơn Lắc

Vị trí 1: Buôn Dong Guôl, buôn Biăp, buôn Dong Băk, Dong Yang, Yôk Đuôn, buôn Diêu, buôn Krai, buôn Ja, thôn Sân Bay, buôn Mã, thôn 1, 2, 3, 4, buôn Jun, buôn Lê, buôn Dong Kriêng.

Vị trí 2: Buôn Bhok, buôn Năm Pă, buôn Drung, buôn Sruông, buôn Yon, buôn Yang Kring, buôn Thái, buôn Hang Ja.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

20 Xã Đăk Liêng

Vị trí 1: Buôn Yuk La, buôn Mliêng 1, 2, thôn Tân Giang, Đông Giang 1, buôn Tría, thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2, buôn Yuk, buôn Bàng, buôn Yang Lá 1, 2, buôn Dren B, thôn Liên Kết 1, 2, thôn Đông Giang 2, cánh đồng 7.9 ha, cánh đồng cỏ lác, khu vực sông tàu hút, nông trường 8/4, thôn Tân Tiến.

Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn kết 1, Mê Linh 1, buôn Tung 1, 2.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

21 Xã Nam Ka

Vị trí 1: Buôn Tu Sria, buôn Plao Siêng, buôn Phôk, buôn Krai, buôn Ea Ring.

Vị trí 2: Buôn Buốc, buôn Sa Bôk.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

22 Xã Đăk Phoi

Vị trí 1: Buôn Ciêng Kao, buôn Dăm 1, 2, buôn Pai Ar, buôn Mìh Triêk.

Vị trí 2: Buôn Cao Bằg, buôn Jiê Yuk, buôn Liêng Ông, buôn Tlông, thôn Yên Thành 1, Yên Thành 2.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

23 Xã Krông Nô

Vị trí 1: Buôn Phi Dih Ja A, buôn Phi Dih Ja B, Đắc Tro, Lạch Dong, Rơ Cai A, Rơ Cai B, Plôm.

Vị trí 2: Buôn Ba Yang, Gung Yang, buôn Yông Hắt, buôn Trang Yuk.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

24 Xã Hòa Sơn

Vị trí 1: Thôn 1 (xã Ea Trul cũ), thôn 2 (xã Ea Trul cũ), thôn 3 (xã Ea Trul cũ), thôn 5 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 6 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 7 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 9 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 10 (xã Hòa Sơn cũ), thôn Thanh Phú, thôn 1 (xã Yang Reh cũ), thôn 3 (xã Yang Reh cũ). (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn Cư Mil, buôn Krông, buôn Plum, thôn 3 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 8 (xã Hòa Sơn cũ), thôn Hòa Xuân, buôn Cuah, thôn 4 (xã Yang Reh cũ).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

25 Xã Dang Kang

Vị trí 1: Thôn 6, thôn 4, thôn 8, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 21, thôn 23, buôn Dang Kang, buôn Cư Ênun A (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 9, thôn 10, thôn 15, thôn 16, thôn 17, thôn 18, thôn 20, thôn 22, buôn Cư Ênun A, buôn Cư Ênun B, buôn Cư Păm, buôn Dang Kang.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

26 Xã Krông Bông

Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 11, 12, 13, 16, 22, 25, 26, 9, 10, 14, 23, 28, 29, 30.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

27 Xã Yang Mao

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn Nhân Giang, buôn Mnang Tar. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn Ea Luêh, thôn Ea Hăn, thôn Yang Hăn, buôn Nghi.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

28 Xã Cư Pui

Vị trí 1: Thôn Điện Tân, buôn Khanh, buôn Blăk, buôn Phung, buôn Khóa, thôn Ea Uôl; thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn 6, buôn Ngô A. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn Đắc Tuôr, thôn Dung Knung, thôn Ea Bar, thôn Ea Lang, thôn Ea Uôl; thôn 2, thôn 4, thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm, buôn Ngô B, buôn Cư Phiăng, buôn Tliêr.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

29 Xã Krông Năng

Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5 và buôn Wiáo A, thôn Lộc Tân, Lộc Thiện, Lộc Yên, Lộc Tài, thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Hồ, buôn Mrum, buôn Trang, buôn Năng.

Vị trí 2: Thôn 7, 8, buôn Wiao B, buôn Ur, thôn Lộc Thuận, Lộc Phú, thôn Hòa Bình, thôn Quảng An, Hà Quảng, buôn Giêr.

Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại.

30 Xã Dliê Ya

Vị trí 1: Các thôn, buôn: Tân Hà, Tân Quảng, Tân Thành B, Tân Phú, Tân Lộc, Tân Nam, Tân Trung A, Tân Mỹ, Tân Hiệp A, Trung Hòa, Ea Khanh, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn KSor, buôn Yun, buôn Yóh, buôn K mang, thôn Bình an, Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất, thôn Ea Đình.

Vị trí 2: Gồm các thôn, buôn: Tân Trung B, Tân Kỳ, Tân Châu, Ea Krái, Ea Ruế, Ea Đốc, Tân Tiến, Tân Hiệp, Đồng Tiến, Ea Ngai, Ea Sim, buôn Dliêya B, Thanh Cao, Ea Chăm, Ea Heo, Yên Khánh, Quang Trung, Liên Kết, Ea Chiêu, Ea Chiêu 1.

Vị trí 3: Các thôn buôn còn lại.

31 Xã Tam Giang

Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An, thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận, thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh.

Vị trí 2: Thôn Ea Krái, thôn Ea Ruế, Ea Đốc, Bình An, Tân Tiến, Đồng Tâm, Đồng Tiến, Ea Ngai, Ea Sim, buôn Dliêya B, thôn Tân Mỹ, Tân Hiệp, Tân Trung B, Tân Kỳ, Tân Vinh, thôn Thanh Cao, thôn Ea Chăm, thôn Ea Đình, thôn Ea Heo, thôn Yên Khánh, thôn Quang Trung, thôn Ea Chiêu, thôn Ea Chiêu 1.

Vị trí 3: Các khu vực thôn, buôn còn lại.

32 Xã Phú Xuân

Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12 và thôn Xuân Ninh, thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn, thôn Giang Điền, thôn Giang Hà, thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2.

Vị trí 2: Thôn 1, 7, 8, 13, thôn Xuân Đoàn, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Phú, Xuân Mỹ, Xuân Thủy, Xuân Long, Xuân Tây, Xuân Thuận, Xuân Lộc, Xuân Vĩnh, Xuân Trường, Xuân An, Xuân Đạt, thôn Giang Châu, thôn Xuân Thái, thôn Xuân Thanh.

Vị trí 3: Các thôn buôn còn lại.

33 Xã Ea Drông

Vị trí 1: Thôn 5, 6, các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnế, Tráp, Pheo, Sing A, Kmiên; các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, Tân Hợp, buôn Tring 4, các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B.

Vị trí 2: Thôn 7, các buôn Tung Krăk, Dhu, Ea KJoh A, Ea KJoh B, ALê Gổ, các thôn 3, 7A, 8A.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

34 Xã Pong Drang

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 15, thôn Tân Lập 1, thôn Tân Lập 2, thôn Tân Lập 3, thôn Tân Lập 4, thôn Tân Hòa, thôn Tân Thịnh (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 16, thôn Cư Blang, thôn Ea Tút, thôn Ea Nur, thôn Tân Mai, thôn Tân Lập 5, thôn Tân Lập 6, thôn Ea Ngai 1, thôn Ea Ngai 2, thôn Ea Ngai 3, thôn Ea Ngai 4, thôn Ea Ngai 8, thôn Ea Ngai 9.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

35 Xã Krông Búk

Vị trí 1: Thôn Nam Anh, thôn Trung Lộc, thôn Nam Thái, thôn Nam Tân, thôn Hòa Lộc, thôn Thống Nhất, thôn An Bình, thôn Quảng Hà, thôn Kty 5, thôn Kty, thôn Kty 1, thôn Ea Kung, thôn Ea Plai, thôn Ea Nguôi, thôn Ea Kroa, thôn 6, buôn Đrao, buôn KTong Drun, buôn Mùi 1, buôn Mùi 2, buôn Kdrô 1, buôn Kdrô 2 (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn Bình Minh, thôn Liên Hóa, thôn Kty 2, thôn Ea Siêr, thôn Ea Krôm, buôn Kmu, buôn Kô, buôn Drah 1, buôn Drah 2, buôn Ea Zin.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

36 Xã Cư Pong

Vị trí 1: Buôn Ea Tuk, buôn Adrong Prong, buôn Ea Bơ, buôn Kbuôr, buôn Ea Druich, buôn Drây Huê, buôn Cư Yuốt, buôn Cư Bang, buôn Ea Liăng, buôn Khal, buôn Xóm A, buôn Tlan, buôn Cư Hriết, buôn Adrong Diết, buôn Kđoh, buôn Ea Klok (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn Ea Dho, buôn Ea Sin, buôn Ea Pông, buôn Cư Kanh, buôn Cư Mtao.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

37 Xã Ea Khăl

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 10, thôn 11, buôn Đung, buôn Đung A, thôn 1 Ea Nam, thôn 2 Ea Nam, thôn 2A Ea Nam, thôn 3 Ea Nam, thôn 4 Ea Nam, thôn Ea Sia A, thôn Ea Sia B, thôn Ea Ksô, thôn Ea Ksô A, thôn Ea Đen, buôn Kdruh, buôn Kdruh A.

Vị trí 2: Thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10; đất cho Công ty cao su Ea H'leo thuê, thôn 5, thôn 6, buôn Riêng A, buôn Riêng B, buôn Riêng C; đất Công ty cao su Ea H'leo thuê, thôn 7, thôn 8.

Vị trí 3: Thôn 1 Ea Tir, thôn 2 Ea Tir, thôn 3 Ea Tir, thôn 4 Ea Tir, thôn Bình Minh, thôn Bình Sơn, đất Công ty cao su Ea H'leo thuê và Thôn 4.

Vị trí 4: Buôn Ea Tiêu, buôn Drăn và các khu vực còn lại.

38 Xã Ea Drăng

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 14, buôn Lê B, đất cho Công ty cao su Ea H'leo thuê (xã Ea Drăng cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 6A, thôn 7, buôn A Riêng, buôn A Riêng B (xã Ea Răl cũ); Thôn 4, buôn Draì, buôn Choah, buôn Tri B, thôn Tri C3 (xã Dliê Yang cũ).

Vị trí 2: Thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 13, buôn Blếch, buôn Lê Đá (xã Ea Drăng cũ); Buôn Túng Kuh, buôn Túng Xê, buôn Túng Thăng, đất cho Công ty cao su Ea H'leo thuê (xã Ea Răl cũ); Thôn 1, buôn Gha, buôn Tir, buôn Sek, buôn Tri A; đất Công ty cao su Ea H'leo thuê (xã Dliê Yang cũ).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

39 Xã Ea Wy

Vị trí 1: Thôn 1B, thôn 3A, thôn 3B, thôn 5A, thôn 6A, thôn 6B, thôn 6C, thôn 7A, thôn 7B, thôn 8A, thôn 8B và thôn 11 xã Ea Wy Cũ; Thôn 3, thôn 4, thôn 9, thôn 10, thôn 10A, buôn Tơ Yoa xã Cư A Mung Cũ; Thôn 3, thôn 5, thôn 6A, thôn 6B, thôn 7 xã Cư Mốt cũ).

Vị trí 2: Thôn 1A, thôn 2A, thôn 2B, thôn 4A, thôn 4B, thôn 5B xã Ea Wy Cũ; Thôn 10B xã Cư A Mung Cũ; Thôn 1, thôn 2, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11 xã Cư Mốt cũ.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

40 Xã Ea H'leo

Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9.

Vị trí 2: Thôn 2a, thôn 2b, thôn 3, thôn 4, thôn 5, buôn Treng, buôn Săm A, buôn Săm B, buôn Dang).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

41 Xã Ea Hiao

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 3, thôn 6, thôn 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, buôn Drăn, buôn Tang, buôn Wing, buôn K'rái, buôn Ea Blong, buôn Chứ, buôn Diết, buôn Bung, buôn M'nút ; Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 5A, 6, buôn K'Ra, buôn Hiao 1, buôn Hiao 2.

- Vị trí 2: Buôn Hoai, buôn Chăm, buôn Bek, buôn K'Ry; Thôn 7A, 7B, 11, 5B, 5C, buôn K'Rái, buôn Bir.
- Vị trí 3: Buôn Ta Ly, thôn 7C, 8A, 8B, 9A, 9B, 10 và các khu vực còn lại.
- 42 Xã Krông Pắc**
- Vị trí 1: Các thôn Phước An 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12.
- Vị trí 2: Các thôn Phước An 7, 10, 14 Thôn 19/8, Tân Thành 1, Phước Thành, thôn 19/5, buôn Jung, buôn Jung II, thôn Tân Lập 1, Tân Tiến 1.
- Vị trí 3: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, buôn Pan, buôn Pan B, buôn Ea Yông A, buôn Ea Yông B và Buôn Ea Yông A2. các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập 2, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành 2, thôn Tân Tiến 2, buôn Kam Rong, thôn 1A, thôn 1B, thôn 1C, thôn 6A, thôn 6B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2, Thăng Tiến 3, thôn 7. Đất gần kề khu dân cư 7 thôn và các khu vực còn lại.
- 43 Xã Ea Knuéc**
- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn, thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2, các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun.
- Vị trí 2: Các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, thôn 1/5, Khu vực 52 ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, thôn Hòa Bắc, thôn Hòa Thắng, thôn Quyết Thắng, thôn 19/5, thôn Nam Thắng, thôn Hòa An, thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tir, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình.
- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.
- 44 Xã Tân Tiến**
- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 4A, thôn 5, thôn 6, thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1 A, buôn KpLang.
- Vị trí 2: Buôn Kniêr, , đồng Đặc Công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn, khu vực cánh đồng Hòa Lễ. Buôn Đắc Rleng 1, Đắc Rleng 2.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.
- 45 Xã Ea Phê**
- Vị trí 1: Các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A.
- Vị trí 2: Các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, buôn Puăn A, B, buôn Ea Su, thôn Phước Hòa 1, Phước Hòa 2, Phước Hòa 3, Phước Hòa 4; thôn Thắng Lập 1, Thắng Lập 2 và thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2.
- Vị trí 3: Các thôn Phước Tân 3, Phước Tân 4, Tân Lập 1, Tân Lập 2, Tân Lập 3, Nghĩa Lập, thôn Phước Lập 1, thôn Phước Lập 2, thôn Tân Bình, thôn Quảng Tân, Nghĩa Tân, thôn Đức Tân, buôn Tà Rầu, buôn Roang Đông, buôn Mò Ó và các khu vực còn lại.
- 46 Xã Ea Kly**
- Vị trí 1: Các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8 A, 10 A, thôn 6, 9, 7 A, 12A, 16A, thôn 4, thôn Chợ, thôn 9 B, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 14, buôn Mbê.
- Vị trí 2: Thôn 13A, 4A, 2A, 14B, 3A, 11, 5A, 7B, 8, 9, 10, 13, 18, 19, thôn 8, thôn 10, thôn 17B, Công ty TNHH MTV cà phê 720, buôn Ea Oh, buôn Krai A, buôn Kla B, Krông Búk, thôn Đồi Đá.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

47 Xã Vụ Bồn

Vị trí 1: Thôn 5, 6, 7, Cao Vĩnh và Thanh Vân.

Vị trí 2: Các thôn 1, thôn 12, thôn 9, buôn Kruế, công ty TNHH HTV lâm nghiệp Phước An, buôn Cư Kniêl, Tân Quý, thôn Thăng Quý, thôn 13.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

48 Xã Ea Kar

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 7, thôn Hưng Long, thôn Vạn Phúc, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Druôl, buôn Ea Kõ, thôn 1A, thôn 1B, thôn 2 Cư Ni, thôn 3 Cư Ni, thôn 4 Cư Ni, thôn 7 Cư Ni, thôn 9 Cư Ni, thôn 10 Cư Ni, thôn 11, thôn 12 Cư Ni, buôn Ea Knốp, buôn Ea Pal, buôn Ea Ga, thôn Đoàn Kết, thôn Chư Cúc, thôn Ninh Thanh 1, thôn Ninh Thanh 2, buôn Ega, thôn An Cư, thôn Hợp Thành 1, thôn Cư An, thôn Cư Nghĩa, buôn Moa, buôn Mar, buôn Djă, buôn Duôn Tai, buôn Mhăng, buôn Mriu, thôn 1 Xuân Phú, thôn 2 Xuân Phú, thôn 3 Xuân Phú, thôn 4 Xuân Phú, thôn 5 Xuân Phú, thôn 6 Xuân Phú, thôn 7 Xuân Phú, thôn Thanh Phong, thôn 1 Ea Đar, thôn 5 Ea Đar, thôn 6 Ea Đar, thôn 7 Ea Đar, thôn 8 Ea Đar, thôn 9 Ea Đar, thôn 10 Ea Đar, thôn 14 Ea Đar, thôn Hữu Nghị, buôn Tong Sinh, buôn Sứk.

Vị trí 2: Thôn 8, thôn 10, thôn Quảng Cư 1 A, thôn Quảng Cư 1 B, thôn 5 Cư Ni, thôn 6 Cư Ni, thôn Ea Sinh 1, thôn Hợp Thành, thôn 1 Ea Kmút, thôn 2 Ea Kmút, thôn 3 Ea Kmút, thôn 4 Ea Kmút, thôn 5 Ea Kmút, thôn 12 Ea Kmút, thôn Tứ Xuân, thôn Sơn Lộc, thôn Tân Tiến, buôn Tong Kroa, thôn Hàm Long, thôn Trung Nguyên, thôn Hạ Điền, thôn 4 Ea Đar, thôn 12 Ea Đar, thôn 12 Ea Đar.

Vị trí 3: Thôn 6, thôn 9, thôn Quảng Cư 2, thôn Ea Sinh 2, thôn 22, thôn 23, thôn Điện Biên 1, thôn Điện Biên 2, thôn Điện Biên 3, thôn Tân Lộc, thôn Đồng Tâm, thôn Đoàn Kết, buôn Ea Kung, thôn Suốt Cát, thôn Trung Hòa, Thanh Ba, Cao Sơn, thôn 3 Ea Đar, thôn 11 Ea Đar, thôn 15 Ea Đar, thôn 16 Ea Đar và các khu vực còn lại.

49 Xã Ea Ô

Vị trí 1: Các thôn 8, 12, 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều và Yang San.

Vị trí 2: Các thôn 4, 10, 11, 14, 3, thôn 4 Cư Elang, 6 D.

Vị trí 3: Các thôn 1A, 1B, 2, 2A, 2B, 2C, 3A, 3B, 5, 6A, 6B Cư Elang, 7A, 7B, 9 và các khu vực còn lại.

50 Xã Ea Knốp

Vị trí 1: Các thôn 5, thôn 6 A, thôn 6 B; thôn Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1; thôn Ea Sar 2, thôn Ea Sar 3, thôn Ea Sar 4, thôn Ea Sar 8, thôn Ea Sar 9, buôn Ea Sar; thôn Ea Sô 1, thôn Ea Sô 2, thôn Ea Sô 5.

Vị trí 2: Các thôn 2, thôn 4 A, thôn 4 B, thôn 9, thôn 11, thôn 14, thôn Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2, thôn Ea Sar 1, thôn 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng; thôn Ea Sô 6, buôn Ea Buk.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

51 Xã Cư Yang

Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7; 12, 16, 18, 19, thôn 16, 18, 19.

Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3, 8, 9; 15, 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung và Tân Thành, thôn 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung và Tân Thành.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

52 Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Các thôn 2, thôn 5, thôn 7 Ea Păl, thôn 9, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 6A, thôn 7 Cư Prông, thôn 15.
- Vị trí 2: Các thôn 3, 10, 16.
- Vị trí 3: Các thôn 1, thôn 4, thôn 6 B, thôn 6 C, thôn 8, thôn 11, thôn Hạ Long, buôn M'um và các khu vực còn lại.

53 Xã M'Drăk

- Vị trí 1: Các khu vực các thôn 11 đến thôn 18. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
- Vị trí 2: Các thôn 7, 2, 9, 4, 1, 3, 5, 6, 8, 10, Ea Tê. Các buôn Tai, Hoang, Bik, Aê Lai, M'Um - M'Trung, M'Lốc A, M'Lốc B và buôn Cư Prao.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

54 Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 14, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 8, 1, 2, 5, 6, 7, 9, 18. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

55 Xã Cư M'Ta

- Vị trí 1: Các buôn M'Bhao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ Năng, buôn Dak, buôn Hí Đức, Các thôn 2, 5, 6. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

56 Xã Krông Á

- Vị trí 1: Thôn 3, 5, 6, 4, 5A, 6A, 7A, 8 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

57 Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Thôn Ea Pil, 2, 3, 4, 9, 10, 11, thôn 1, 12, 5, 6, 14, buôn Zô (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

58 Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

59 Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 7, 8, 15, 17, thôn Bình An, thôn Đồng Tâm, thôn Nhất Trí, thôn Quyết Tâm, thôn Quyết Thắng, thôn Thống Nhất, thôn Tân Tiến, thôn Hòa Khánh, thôn Đoàn Kết, thôn 16, thôn 18, thôn 20, buôn Cư Dluê, thôn Phú Hòa, thôn Bình Tân, thôn Thành Công, thôn Hòa Xuân, buôn Draih'ling, buôn Buôr, Tiểu khu 1266, thôn Hòa Bình. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

60 Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15 (xã Tân Hòa cũ).
- Vị trí 2: Thôn Ea Duât, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc (xã Ea Wer cũ); các khu vực còn lại của xã Tân Hòa cũ.
- Vị trí 3: Thôn 6, thôn 7, thôn 8 (xã Ea Huar cũ) và các khu vực còn lại của xã Ea Wer cũ.

61 Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Thôn Hòa Nam 1, thôn Đại Đồng, thôn Hòa Phú, thôn Hòa An, Ea M'Dhar 3 (xã Ea Nuôl cũ).
- Vị trí 2: Thôn 5, thôn 8, thôn 18b, thôn 15 (xã Ea Bar cũ).
- Vị trí 3: Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn Niêng 2, buôn Niêng 1, Tân thanh, Tân Phú (xã Ea Nuôl cũ); Các khu vực còn lại (xã Ea Bar cũ).

Vị trí 4: Các khu vực còn lại (xã Ea Nuôl cũ); 4 Buôn Knia và thôn 6, thôn 7, thôn 9 (xã Ea Bar cũ) và các khu vực còn lại (xã Cuôr Knia cũ).

62 Xã Buôn Đôn

Vị trí 1: Trên địa bàn toàn xã.

63 Xã Ea Kiết

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 10, thôn 11 xã Ea Kiết cũ.

Vị trí 2: Thôn 15, buôn Wing, buôn Ayun, buôn Triết xã Ea Kuếh cũ.

Vị trí 3: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 14, buôn Ja Wằm A, buôn Ja Wằm B xã Ea Kiết cũ; Thôn Thác Đá, thôn Đoàn Kết, buôn Thái xã Ea Kuếh cũ và các khu vực còn lại.

64 Xã Ea M'Droh

Vị trí 1: Thôn 6, 8, Bình Hòa, Hiệp Lợi, Hiệp Đạt, Hiệp Hòa, Hiệp Kết, Hiệp Đoàn, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng, Hiệp Thịnh, Hiệp Nhất và thôn Hiệp Bình.

Vị trí 2: Thôn 1A, 1B, 2A, 2B, 3, Hiệp Thành, Hiệp Thắng và buôn Dung.

Vị trí 3: Buôn Cuôr, Ea M'Droh, thôn Thạch Sơn, Hợp Thành, Đồng Tâm và các khu vực còn lại.

65 Xã Quảng Phú

Vị trí 1: Thôn Phú Hòa, thôn Phú Thịnh, thôn Phú Sơn, thôn 3A, thôn Phú Tân, Phú Sang, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A, thôn 6, buôn Sút M'Grur.

Vị trí 2: Thôn Quyết Thắng, thôn Quyết Tiến, thôn Toàn Thắng, thôn Thắng lợi, thôn Tân Tiến, thôn Thống Nhất, thôn 8, thôn Cư H'Lâm, buôn Mập, thôn Phú Cường, thôn 7, buôn Sút M'Dung, buôn Sút M'Drang.

Vị trí 3: Thôn Tiến Đạt, thôn Tiến Phú, thôn Tiến Phát, thôn Tiến Cường, thôn Tiến Thịnh, thôn Tiến Thành, thôn 4, thôn An Bình, buôn Pôk A, thôn Phú Lâm, thôn 5, buôn Ea Sut, buôn Lang, buôn Pôk B, Tân Tiến và các khu vực còn lại.

66 Xã Cuôr Đăng

Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường tránh Đông.

Vị trí 2: Buôn Kroa C, buôn Kroa B, buôn Cuôr Đăng A, buôn Cuôr Đăng B, buôn Ko Hneh và các khu vực còn lại xã Cuôr Đăng cũ.

Vị trí 3: Thôn An Phú, thôn Tân Phú, thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết, Tân Sơn, buôn Gram B, buôn Tah, buôn Tah B, buôn Yông, buôn Yông B) và các khu vực còn lại.

67 Xã Cư M'gar

Vị trí 1: Thôn 1, buôn KaNa A, buôn KaNa B, buôn Bling, buôn Trấp, buôn Huk A, buôn Huk B, thôn Đoàn Kết, thôn 8, thôn Tân Lập.

Vị trí 2: Thôn An Bình, thôn Thịnh Phát, buôn Ea Sang, buôn Ea Sang B.

Vị trí 3: Thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Dung, buôn Trấp, buôn Jôk, thôn An Phú, thôn 6, buôn Bling A, buôn Hring, buôn Drang, buôn Tar và các khu vực còn lại.

68 Xã Ea Tul

Vị trí 1: Các thửa đất có cạnh tiếp giáp đường Tỉnh lộ 8, đường Quốc lộ 29.

Vị trí 2: Thôn 1 Ea Tar, thôn 2 Ea Tar, thôn 3 Ea Tar, thôn 4 Ea Tar, buôn Tu, buôn Sah A, buôn Sah B, buôn Knia, buôn H'ra A, buôn H'ra B, buôn Phong, buôn Por, thôn Tân Thành, thôn Thống Nhất, thôn 2, thôn 8.

Vị trí 3: Buôn Kđoh, buôn Ea Kiêng, buôn Đrai Sí, buôn Tong Liă, buôn Mlăng, buôn Ea Tar, buôn Yao, buôn Trĩa, thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn Đăk Hà Đông, thôn Đăk Hà Tây, các khu vực còn lại.

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC ĐẢO
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1.911/2025/NQ-HĐND
 ngày 24.10.2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đảo	Giá đất						
		ODT	ONT	TMD	HNK	CLN	RSX	NTS
1	Đảo Hòn Nưa, xã Hòa Xuân		154	154	9	10	8	8
2	Hòn Lau Dứa, phường Bình Kiến	140		140	8	9	7	7
3	Hòn Than, phường Bình Kiến	140		140	32	36	11	15
4	Cù lao Ông Xá, phường Xuân Đài	300		300	9	8	7	7
5	Nhất Tự Sơn (hòn Còng), phường Xuân Đài	300		300	9	8	7	7
6	Hòn Một, phường Sông Cầu	300		300	9	8	7	7
7	Hòn Nần, xã Xuân Cảnh		300	300	9	8	7	7
8	Hòn Chùa, xã Tuy An Nam		160	160	32	36	11	15
9	Hòn Than, xã Tuy An Nam		140	140	32	36	11	15
10	Cù Lao Mái Nhả, xã Ô Loan		160	160	32	36	11	15
11	Hòn Yến, xã Tuy An Đông		300	300	9	8	7	7



(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính			Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A1	PHƯỜNG BUỒN HỒ						
1	Ama Zhao	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	500			
2	A Ma Pui	Trần Hưng Đạo	Y Jôn Niê Kdăm	5.000			
		Y Jôn Niê Kdăm	Vô Nguyên Giáp	4.000			
3	Ama Khê	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	5.000			
4	A Mí Đoan	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	700	650	600	550
5	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.500			
		Nguyễn Tất Thành	Ấu Cơ	2.000	1.000	900	800
6	Ấu Cơ	Hết thửa đất số 19, TĐĐ số 197	An Dương Vương	1.000	700	650	
		An Dương Vương	Cuối đường Quang Trung nối dài	2.000	900	800	650
7	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Yết Kiêu	900	700	600	
8	Bà Triệu	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	1.400	800	750	700
		Lê Văn Hưu	An Dương Vương	1.500	1.000		
9	Bế Văn Đàn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	2.000			
10	Bùi Hữu Nghĩa	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	800	750		
		Phan Kiệm	Hết đường	700	650	600	
11	Bùi Huy Bích	Hùng Vương	Nguyễn Thái Bình	900	680	630	
		Nguyễn Thái Bình	Hết đường	700	650		
12	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	7.000			
13	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	900	680	630	580
14	Cao Đạt	Hùng Vương	Giáp đường Trần Huy Liệu	1.200	830	680	
15	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Hết đường	750	700	600	
16	Chu Mạnh Trinh	Hùng Vương	Hải Thượng Lân Ông	1.400			
17	Chu Văn An	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	7.000	3.000		
18	Cổng Quỳnh	Hùng Vương	Nguyễn Xí	850	680	630	
19	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Nguyễn Huy Tự	1.000			
		Nguyễn Huy Tự	Hết đường	750	680	650	
20	Dã Tượng	Hùng Vương	Đầu ranh giới thửa đất số 143, TĐĐ số 209	900			
		Đầu ranh giới thửa đất số 143, TĐĐ số 209	Hết đường	700	650		
21	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 84, TĐĐ số 208	900			
		Hết ranh giới thửa đất số 84, TĐĐ số 208	Bùi Huy Bích	700	650	600	
22	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã 3 Phù Đồng Thiên Vương	900			
23	Đặng Thai Mai	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Kim	600			
24	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Thi	Thủ Khoa Huân	700			
25	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết đường	850	720	600	
26	Đinh Công Tráng	Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	1.200	750	700	600
27	Đinh Liên	Hùng Vương	Nam Cao	950	680		
28	Đinh Núp	Nơ Trang Long	Y Đôn	700	650		
		Y Đôn	Hết đường	700	650	600	550
29	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	7.000	2.500		
		Phan Chu Trinh	Hết đường	3.000	1.200	1.000	
30	Đinh Văn Giỏi	Nguyễn Xí	Hết đường	550	500	450	400
31	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Hải Thượng Lân Ông	900			
		Hải Thượng Lân Ông	Bùi Xuân Phái	750	680	650	600
32	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	900	680	630	
33	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đường bệnh viện mới)	Lê Quý Đôn	Hoàng Quốc Việt	800	750	700	650
34	Dương Văn Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 474, TĐĐ số 218	900	800		
35	Đường vào buôn Tring 3	Thửa đất số 26, TĐĐ số 12	Hết đường	700	650	600	
		Thửa đất số 28, TĐĐ số 12	Hết đường	700	650	600	
36	Đường vào chùa Thọ Phước	Đầu ranh giới thửa đất số 02, TĐĐ số 140	Hết ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 140	550	500	450	400
37	Đường vào đền thờ ông thánh An Tôn	Thửa đất số 93, TĐĐ số 213 (Nhà ông Trần Đức Thao)	Đền thờ ông thánh An Tôn (thửa đất số 36, TĐĐ số 215)	500			
38	Đường vào nghĩa địa khu B	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 153 (công nghĩa địa khu B)	1.200			
39	Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	1.000			
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	1.200			
40	Đường xương cá số 0 - Cụm dân cư Đồng Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	1.500			
41	Đường xương cá số 1 - Cụm dân cư Đồng Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	1.500			
42	Đường xương cá số 3 - Cụm dân cư Đồng Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	1.000			
43	Đường xương cá số 4 - Cụm dân cư Đồng Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	1.000	800		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 172, TĐĐ số 223	1.000	680		
45	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	700	650		
		Phan Kiệm	Hết đường	700			
46	Hà Huy Tập	Y Jôn Niê Kdăm	Võ Nguyên Giáp	4.000			
47	Hải Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	7.500	3.000	2.800	2.500
48	Hải Thượng Lân Ông	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	1.200	760	670	600
49	Hải Triều	Trần Hưng Đạo	Trần Huy Liệu	1.500	800	750	650
50	Hàm Nghi	An Dương Vương	Ấu Cơ	900	800	750	700
51	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Tú Xương	900	680	650	
52	Hẻm số 1 - Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	750			
53	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đường	3.000	1.500	1.200	
54	Hồ Xuân Hương	Ấu Cơ	Hết đường	550	500	450	400
55	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	22.000			
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 79, TĐĐ số 256	7.000	2.500		
		Hết ranh giới thửa đất số 79, TĐĐ số 256	Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 255	3.500	1.100	900	
		Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 255	Hết đường	1.000	850	750	600
56	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đầu cầu 12/3	2.000	900	720	660
		Đầu cầu 12/3	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)	1.000	700	650	600
		Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)	Hết đường	800	700	650	600
57	Hoàng Việt	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 148	1.300			
		Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 148	Hết đường	550	500	450	400
58	Hùng Vương	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Lương Bằng	5.200			
		Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh thửa đất số 136, TĐĐ số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ)	7.000	1.400	1.100	800
		Hết ranh thửa đất 136, TĐĐ số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ)	Lê Quý Đôn	11.200			
		Lê Quý Đôn	Trần Cao Vân (phía Đông); Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)	24.000			
		Trần Cao Vân (phía Đông); Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)	An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lân Ông (phía Đông)	13.200	1.300	1.000	
		An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lân Ông (phía Đông)	Nguyễn Hồng	7.000	1.200	900	
		Nguyễn Hồng	Hoàng Quốc Việt	5.000	1.000	850	750
		Hoàng Quốc Việt	Trịnh Văn Cẩn	3.500	700	600	
		Trịnh Văn Cẩn	Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 205 (Chùa Bửu Thắng)	2.500	750	680	610
		Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 205 (Chùa Bửu Thắng)	Giáp ranh giới phường Cư Bao	4.200	750	680	610
59	Huỳnh Tấn Phát	Ấu Cơ	Nguyễn Thị Thập	550	500	450	
60	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Vân	2.000			
61	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Hết đường	700	650	600	
62	Huỳnh Văn Cẩn	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	4.500			
63	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết đường	650	600	550	
64	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 206	900	680	630	
65	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	7.000	2.800	2.600	2.300
66	Lạc Long Quân	Đầu ranh giới thửa đất số 394, TĐĐ số 76	Nguyễn Trãi	1.200	950	850	730
		Nguyễn Trãi	An Dương Vương	1.000	900	820	710
		An Dương Vương	Lê Văn Hưu	550	500	450	400
67	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Phùng Khắc Hoan	850	720		
68	Lê Chân	Hùng Vương	Hết đường	950	680	630	
69	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Ngã 5 Nguyễn Thi	850	680	630	
70	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Hết đường	1.000	800	750	
71	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Hết đường	6.000	2.500	2.300	2.000
72	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Hết đường	1.000			
73	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	7.000			
74	Lê Hồng Sơn	Đặng Nguyên Cẩn	Dã Tượng	550	500		
75	Lê Hữu Kiển	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	600			
76	Lê Hy	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	500	450	400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	4.000			
78	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	7.000	2.500		
79	Lê Minh Xuân	Hùng Vương	Hết đường	600	550	500	
80	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết đường	500			
		Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	8.000			
81	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 147, TBD số 251	5.000	2.000	1.750	1.500
		Hết ranh giới thửa đất số 147, TBD số 251	Hết ranh giới thửa đất số 52, TBD số 76	2.500	1.200	1.000	850
		Hết ranh giới thửa đất số 52, TBD số 76	Hết đường	600	550	500	450
82	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	7.000			
83	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã 3 thửa đất số 129, TBD số 170	2.800			
		Ngã 3 thửa đất số 129, TBD số 170	An Dương Vương	1.500	900		
		An Dương Vương	Áu Cơ	1.000	800	750	700
84	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết ranh giới thửa đất số 09, TBD số 240	2.100			
85	Lê Vụ	Ama Jhao	Hết ranh giới thửa đất số 24, TBD số 238	500			
86	Lương Đình Cù	Hùng Vương	Đặng Thuỳ Trâm	850	680	630	
87	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 161	3.000	730	650	600
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 161	Hết đường	650	600	550	
88	Lương Văn Can	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	500			
89	Lưu Quang Vũ	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	4.500			
90	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 307, TBD số 217	900	680	650	630
		Hết ranh giới thửa đất số 307, TBD số 217	Phó Đức Chính	700			
		Phó Đức Chính	Ngã 3 Phù Đồng Thiên Vương	550	500	450	
91	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Phùng Khắc Hoan	1.200	700	650	
		Phùng Khắc Hoan	Hết ranh giới thửa đất số 82, TBD số 226	1.000	680	600	
		Hết ranh giới thửa đất số 82, TBD số 226	Hết ranh giới thửa đất số 50, TBD số 230	600			
92	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 154, TBD số 218	900	680	650	
93	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Mai Hắc Đế	2.800	900	850	750
		Mai Hắc Đế	Nguyễn Hồng	950	680	630	
94	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới thửa đất số 151, TBD số 145	Hết đường	650	600	550	500
95	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 32, TBD số 158	1.500	850	750	
		Hết ranh giới thửa đất số 32, TBD số 158	Hết đường	650	600	550	500
96	Mai Hắc Đế	Lý Tự Trọng	Bùi Xuân Phái	750	680	630	580
97	Mai Thị Lưu	Hùng Vương	Nguyễn Xí	850	680	630	
98	Mai Xuân Thuồng	Mạc Đăng Dung	Y Thuyền Ksor	750	680	650	620
99	Nam Cao	Thửa đất số 232, TBD số 217	Thửa đất số 240, TBD số 223	700	650	600	
100	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	3.500			
		Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	2.500			
101	Ngô Gia Khâm	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	1.000			
102	Ngô Máy	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 28, TBD số 98 (Trạm Y tế)	1.400	700	600	
		Hết ranh giới thửa đất số 28, TBD số 98 (Trạm Y tế)	Hết đường	500			
103	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	12.000			
104	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	1.300	850	750	600
105	Ngô Thi Nhâm	Trần Huy Liệu	Hết đường về phía Bắc	650	500	450	400
106	Ngô Thi Sĩ	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	500			
107	Ngô Văn Sớ	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	1.000			
108	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	3.500	1.700	1.500	1.300
109	Nguyễn Bá Ngọc	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	1.000			
110	Nguyễn Bình	Hùng Vương	Trần Văn On	900	680	650	
111	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Hết đường	2.500			
		Từ ranh giới thửa đất số 7, TBD số 153	Hết ranh giới thửa đất số 8, TBD số 240	1.400	1.000		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
112	Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất số 8, TBD số 240	Nguyễn Tri Phương	4.000			
		Nguyễn Tri Phương	Phạm Ngọc Thạch	8.000			
		Phạm Ngọc Thạch	Bùi Thị Xuân	16.000			
113	Nguyễn Công Trứ	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	500	450	400	
114	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Hết đường	850	800	750	600
115	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	5.000			
		Phan Bội Châu	Hết đường	3.500	1.200	1.050	850
116	Nguyễn Đình Hoàng	Trịnh Công Sơn	Hết đường	5.000			
117	Nguyễn Du	Hùng Vương	Tô Vĩnh Diện	2.500			
118	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2.000	1.350	1.200	1.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.000			
119	Nguyễn Duy Trinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 42, TBD số 142	1.500	650	600	
		Hết ranh giới thửa đất số 42, TBD số 142	Hết đường	500			
120	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Hết đường	700	650		
121	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	2.500	900	750	
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	1.000	700	600	
122	Nguyễn Hữu Cánh	Nơ Trang Long	Hết đường	950	850		
123	Nguyễn Hữu Thọ (phường An Bình cũ)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 28, TBD số 267	2.000	1.500	1.200	1.000
124	Nguyễn Hữu Tiến	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.200	700	650	600
125	Nguyễn Huy Tự	Hết ranh giới thửa đất số 145, TBD số 205	Hết đường	550			
126	Nguyễn Huy Tường	Hùng Vương	Hết đường	900	700	600	
127	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 63, TBD số 223	900	680	650	
128	Nguyễn Kim	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	1.200			
129	Nguyễn Lân	Hùng Vương	Hết đường	700			
130	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Trần Xuân Soạn	2.800	750	700	620
		Trần Xuân Soạn	Trần Huy Liệu	1.200			
		Trần Huy Liệu	Hết ranh giới thửa đất số 114, TBD số 60 (Công cây Đa)	1.000	750	700	620
		Hết ranh giới thửa đất số 114, TBD số 60 (Công cây Đa)	Trần Hưng Đạo	1.500	1.100	950	800
131	Nguyễn Minh Châu	Thửa đất số 69, TBD số 227	Hết ranh giới thửa 15, TBD số 238	500			
132	Nguyễn Tất Thành	Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	11.000	3.000	2.800	2.000
		Nguyễn Trãi	An Dương Vương	3.500	1.200	1.000	850
		An Dương Vương	Hết đường	550	500	450	400
133	Nguyễn Thái Bình	Trần Văn Phư	Dã Tượng	550	500		
134	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Nguyễn Xí	850	680	630	
		Nguyễn Xí	Hết ranh giới thửa đất số 101, TBD số 220	800	680	630	
		Hết ranh giới thửa đất số 101, TBD số 220	Hết đường	700			
135	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	3.500			
136	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Ngã 4 thửa đất số 153, TBD số 69	3.200	1.200	1.000	850
		Ngã 4 thửa đất số 153, TBD số 69	Hết ranh giới thửa đất số 08, TBD số 77	2.000	1.000	900	800
		Hết ranh giới thửa đất số 08, TBD số 77	Hết đường	1.500	900	800	700
137	Nguyễn Thị Thập	Huỳnh Tấn Phát	Đến hết đường về hướng Bắc	550	500		
		Huỳnh Tấn Phát	Trần Quốc Hoàn	550	500	450	400
138	Nguyễn Thiếp	Trần Thủ Độ	Hết đường	550	500	450	400
139	Nguyễn Thuyền	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.500			
140	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Văn Hưu	7.000	2.500	2.350	2.000
		Lê Văn Hưu	Ấu Cơ	3.000	1.300	1.100	900
141	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	4.000			
		Nguyễn Thị Định	Hết ranh giới thửa đất số 57, TBD số 248	2.450	1.500	1.300	1.000
142	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	3.000	2.000	1.700	
143	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hồng	2.100	800	750	630
		Nguyễn Hồng	Hết đường	1.000	680	630	
144	Nguyễn Tuấn	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.000			
		Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	700			
145	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	3.500	1.200	900	
		Lý Tự Trọng	Lê Đại Hành	2.000	850	700	
146	Nguyễn Văn Linh	Trịnh Công Sơn	Trần Quốc Thảo	8.000	1.500		
		Trần Quốc Thảo	Hết đường	2.800			
147	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết đường	900	700	600	
148	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	2.500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
149	Nguyễn Viết Xuân	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Du	1.700	850		
		Nguyễn Du	Nguyễn Đình Chiểu	2.500			
150	Nguyễn Xí	Dã Tượng	Hết ranh giới thửa đất số 298, TBD số 219	700	650	600	550
151	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	1.300			
152	Nơ Trang Long	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	9.000	1.300	1.100	
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hiền	6.500	800	750	
		Nguyễn Hiền	Trần Cảnh	2.500	700	650	
		Trần Cảnh	Hết ranh giới thửa đất số 69, TBD số 6 (Cầu buôn Tring)	1.500	800	750	
153	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	700			
154	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết đường	850	800	750	
155	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	8.000			
156	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	14.000			
157	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Hết đường	900	800	750	
158	Phạm Văn Bạch	Ngã 3 Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 18, TBD số 234	500			
159	Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	5.000			
160	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	6.000			
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	3.500			
161	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	Quang Trung	5.600	2.500		
		Quang Trung	Đinh Tiên Hoàng	3.000			
162	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	5.600			
163	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	8.400			
164	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.400			
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	850	770	700	
165	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền Ksor	750			
166	Phan Huy Ích	Nguyễn Duy Trinh	Đường vào NĐ khu B	500			
167	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Đinh Núp	900	800	750	
		Đinh Núp	Hết đường	800	750		
168	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 84, TBD số 219	850	680	630	
169	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Tú Xương	900	680		
170	Phù Đồng Thiên Vương	Hùng Vương	Đầu ranh giới thửa đất số 10, TBD số 129 (nghĩa địa Vinh Đức)	1.200	700	600	
		Đầu ranh giới thửa đất số 10, TBD số 129 (nghĩa địa Vinh Đức)	Hết đường	900			
171	Phùng Chí Kiên	Thửa đất số 30, TBD số 228	Hết ranh giới thửa đất số 144, TBD số 229	500			
172	Phùng Hưng	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	900	680	630	
173	Phùng Khắc Khoan	Lý Chính Thắng	Thủ Khoa Huân	750			
174	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết đường	900	680	650	
175	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	8.500			
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 182, TBD số 77	3.500	950	850	
		Hết ranh giới thửa đất số 182, TBD số 77	Ấu Cơ	600	550	500	
176	Sư Vạn Hạnh	Từ thửa đất số 27, TBD số 145	Hết đường	700	660	640	
177	Tân Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 52, TBD số 224	900	680	650	
178	Tân Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	550	500		
179	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Hết đường	550	500	450	
180	Thị Sách	Nơ Trang Long	Hết đường	950	850		
181	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Đặng Thuỷ Trâm	850	700	650	600
		Đặng Thuỷ Trâm	Đầu ranh giới thửa đất số 42, TBD số 226	600	550	500	450
182	Tô Hiệu	Võ Văn Tần	Võ Nguyên Giáp	700	650	600	550
183	Tô Hoài	Nguyễn Đình Hoàng	Tô Ngọc Vân	4.000			
184	Tô Ngọc Vân	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	4.500			
185	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	2.000			
186	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Ngã 3 Trần Huy Liệu	1.400			
187	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	5.000			
188	Tổng Duy Tân	Hùng Vương	Hết đường	850	800		
189	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Hết đường	700	650	600	
190	Trần Cao Văn	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	3.500			
		Huỳnh Thúc Kháng	Hết đường	1.400			
191	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Bể Văn Đàn	2.500			
192	Trần Hoàn	Hùng Vương	Hết đường	900	680	650	
		Hùng Vương	Hết ranh thửa 181, TBD số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TBD số 35 (phía Nam)	24.000	5.000	4.000	3.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
193	Trần Hưng Đạo	Hết ranh thửa 181, TĐĐ số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TĐĐ số 35 (phía Nam)	Ama Pui	15.400	4.000	3.000	
		Ama Pui	Trần Quốc Thảo	10.000	3.000	2.500	
		Trần Quốc Thảo	Nguyễn Lương Bằng	5.600	1.200		
		Nguyễn Lương Bằng	Cầu Rôsy	3.000	1.200	950	
194	Trần Hữu Trang	Đặng Nguyên Cẩn	Yết Kiêu	550	500		
195	Trần Huy Liệu	Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh giới thửa đất số 195, TĐĐ số 163	1.200	1.000		
196	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	700	650		
		Phan Kiệm	Hết đường	700	650	600	
197	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Đặng Thái Mai	1.400	730	650	600
		Đặng Thái Mai	Hết đường	700	650	600	
198	Trần Nhật Duật	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	1.500			
		Trịnh Hoài Đức	Hết đường	650	600	550	500
199	Trần Phú	Chu Văn An	Hoàng Diệu	7.000			
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	8.500			
200	Trần Quốc Hoàn	Thửa đất số 179, TĐĐ số 107	Hết đường	550	500	450	400
201	Trần Quốc Thảo	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	3.500			
202	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	Y Jút	4.000			
203	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Thửa đất số 32, TĐĐ số 209 (Ngã 3 chữ Y)	900	680	630	
		Thửa đất số 32, TĐĐ số 209 (Ngã 3 chữ Y)	Hết đường	700	650		
204	Trần Văn Giàu	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	1.000			
205	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới thửa đất số 63, TĐĐ số 217	550	500	450	400
206	Trần Văn Phụ	Hết ranh giới thửa đất số 55, TĐĐ số 209	Hết đường	550	500		
207	Trần Văn Trà	Hùng Vương	Ngô Thì Nhậm	1.500			
208	Trần Xuân Soạn	Tôn Thất Thuyết	Hoàng Việt	500	450	400	
209	Trịnh Công Sơn	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	8.000			
210	Trịnh Hoài Đức	Mạc Đình Chi	Y Yon Niê	850	800	750	700
211	Trịnh Văn Cẩn	Hùng Vương	Hết đường	800	700	650	
212	Tử Xương	Ngã 3 Vũ Thục Nương	Nam Cao	550	500	450	
213	Tuyến đường KDC công ty CF Buôn Hồ	Ngã 4 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 10, TĐĐ số 49)	Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 249, TĐĐ số 49)	600	550	500	
		Ngã 3 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 51, TĐĐ số 60)	Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 11, TĐĐ số 71)	600	550	500	450
214	Văn Cao	Hùng Vương	Hết đường	700			
215	Văn Tiến Dũng	Ranh giới thửa đất số 7, TĐĐ số 153	Nguyễn Chí Thanh	1.200	1.000	900	
		Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	3.200			
216	Vĩ Thủ An	Y Thuyền Ksor	Hết đường	500	450	400	
217	Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	Hà Huy Tập	1.500	700	650	600
		Hà Huy Tập	Trịnh Công Sơn	4.000	800	750	700
		Trịnh Công Sơn	Nơ Trang Long (Đài tưởng niệm)	1.000	730		
218	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	4.200			
219	Võ Trung Thành	Hết ranh giới thửa đất số 227, TĐĐ số 224	Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 232	500	450		
220	Võ Văn Tấn	Trần Hưng Đạo	Tô Hiệu	1.400	800	750	700
		Tô Hiệu	Hết đường	600	550	500	
221	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 208	900	680		
		Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 208	Hết ranh giới thửa đất số 12, TĐĐ số 207	700	660	640	
222	Vũ Trọng Bình	Phùng Thị Chính	Cù Chính Lan	550	500	450	400
223	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Bá Ngọc	Hết đường	1.500			
224	Xuân Quỳnh	Võ Nguyên Giáp	Trịnh Công Sơn	4.500			
225	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết đường	500			
226	Y Blôk Eban	Nguyễn Đình Hoàng	Võ Nguyên Giáp	3.500	1.200		
227	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Hết đường	900	800	750	
228	Y Jôn Niê Kdăm	A Ma Pui	Hà Huy Tập	4.500	1.500	1.300	
229	Y Jut	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	4.000	2.500		
230	Y Kor Ksor	Lý Chính Thắng	Hết đường	500			
231	Y Linh Niê Kdăm	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	4.500			
232	Y Moan Ênuôl	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	500	450	400	
233	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	1.000	800	750	
		Phan Kiệm	Hết đường	800	750	700	
234	Y Ni Ksor	Mạc Đăng Dung	Hết đường	650	600		
235	Y Nuê Bkrông	Nguyễn Thi	Hết đường	500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
236	Y Thuyền Ksor	Hùng Vương	Y Yon Niê	1.200	700	600	
		Y Yon Niê	Mai Xuân Thưởng	900	700		
237	Y Yon Niê	Hùng Vương	Ngã 4 Y Thuyền Ksor	2.000	900		
		Ngã 4 Y Thuyền Ksor	Hết đường	1.000	720	650	600
238	Yết Kiêu	Hùng Vương	Nguyễn Xí	900	680	600	
239	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			350			
A2	PHƯỜNG CƯ BAO						
1	Các đường bao quanh chợ Cư Bao			1.500			
2	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	1.000	650		
		Dãy 1	Dãy 2	900	490	460	
3	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	600	480		
4	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	500	420	340	
5	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	1.000			
6	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	1.000	500	450	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	600	480	450	
7	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỳ Đồng	600	480	450	420
8	Đường Cư Bao đi xã Ea Knuéc	Thửa đất số 148, TĐĐ số 79 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 79	1.000	450		
		Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 79	Thửa đất số 01, TĐĐ số 89	500	380	300	
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 89	Hết ranh giới thửa đất số 236, TĐĐ số 96	450	410	380	360
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 89	Hết ranh giới thửa đất số 66, TĐĐ số 96	420	390	370	350
		Từ ranh giới thửa đất số 170, TĐĐ số 86	Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 96	450	410	380	360
9	Đường Cư Bao đi xã Ea Tul	Thửa đất số 228, TĐĐ số 24 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 236, TĐĐ số 24	650			
10	Đường đi Bình Hoà	Thửa đất số 14, TĐĐ số 79 (Ngã 3 Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)	1.500	680	600	530
		Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)	Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)	900	490	450	410
		Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)	Đầu ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 88 (ngã 3 cổng chào vào TDP 8)	600	420	390	360
		Đầu ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 88 (ngã 3 cổng chào vào TDP 8)	Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 77 (ngã 3 TDP 8)	450	390	370	350
		Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 77 (ngã 3 TDP 8)	Hết ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 70	400	380	360	320
11	Đường đi buôn Pon 1	Thửa đất số 514, TĐĐ số 159	Hết ranh giới thửa đất số 109, TĐĐ số 166	300	270	260	240
		Ngã 3 thửa đất số 135, TĐĐ số 225	Ngã 3 thửa đất số 98, TĐĐ số 166	300	270	260	240
12	Đường đi buôn Pon 2	Thửa đất số 636, TĐĐ số 159	Hết ranh giới thửa đất số 514, TĐĐ số 159	400	380	360	340
		Thửa đất số 937, TĐĐ số 160	Hết ranh giới thửa đất số 513, TĐĐ số 159 (trường THCS Nguyễn Bá Ngọc)	400	380	360	340
		Ngã 3 thửa đất số 91, TĐĐ số 159	Ngã 3 thửa đất số 940, TĐĐ số 160	300	270	260	240
13	Đường song song với Quốc lộ 14	Dãy 1		800	480		
14	Đường trục chính buôn Quăn	Thửa đất số 47, TĐĐ số 146	Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 139	350	290	280	270
		Thửa đất số 39, TĐĐ số 146	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 153	300	260	240	210
		Ngã 3 thửa đất số 166, TĐĐ số 153	Ngã 3 thửa đất số 228, TĐĐ số 159	300	260		
		Ngã 4 thửa đất số 13, TĐĐ số 154	Hết ranh giới thửa đất số 81, TĐĐ số 154	300	260		
15	Đường trục chính TDP Chà Là	Thửa đất số 229, TĐĐ số 227	Hết ranh giới thửa đất số 43, TĐĐ số 171	300	270	260	240
		Thửa đất số 248, TĐĐ số 227	Hết ranh giới thửa đất số 352, TĐĐ số 230	300	260	240	210
		Thửa đất số 104, TĐĐ số 228	Hết ranh giới thửa đất số 270, TĐĐ số 171	300	260	240	210
		Thửa đất số 303, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 73	1.000	570	520	
		Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 73	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 27	600	480	420	380

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường vào buôn Gram	Đầu ranh giới thửa đất số 157, TĐĐ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 56	600	480	420	380
		Đầu ranh giới thửa đất số 64, TĐĐ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 91, TĐĐ số 62	600	480	420	380
		Ngã 3 thửa đất số 38, TĐĐ số 73	Hết đường	500	440	420	
		Ngã 3 thửa đất số 49, TĐĐ số 73	Hết đường	500	440	420	390
		Thửa đất số 77, TĐĐ số 28	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng	700			
17	Đường vào chợ Cư Bao	Thửa đất số 159, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Thửa đất số 333, TĐĐ số 74 (công B chợ)	1.500	680		
18	Đường vào Chùa Linh Thửu	Thửa đất số 109, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 80 (trạm Y tế)	1.000	800	750	
		Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 80 (trạm Y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 54, TĐĐ số 81	800	480	440	400
		Hết ranh giới thửa đất số 54, TĐĐ số 81	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 86	500	390	370	350
		Thửa đất số 255, TĐĐ số 75 (Đổi diện trạm y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 102, TĐĐ số 75	500	390	370	350
		Thửa đất số 129, TĐĐ số 75	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 82	400	350	330	310
19	Đường vào đập Ea Kram	Thửa đất số 172, TĐĐ số 60 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 29, TĐĐ số 61	650	440	400	380
		Hết ranh giới thửa đất số 29, TĐĐ số 61	Hết ranh giới thửa đất số 177, TĐĐ số 68	450	390	370	
		Hết ranh giới thửa đất số 177, TĐĐ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 70	500	390	370	350
20	Đường vào Trung tâm xã Bình Thuận cũ	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 341, TĐĐ số 136 (nhà thờ Mân Côi)	1.300	470	420	370
		Hết ranh giới thửa đất số 341, TĐĐ số 136 (nhà thờ Mân Côi)	Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	1.500	450	410	380
		Thửa đất số 1, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 80, TĐĐ số 196	500	440	420	390
		Thửa đất số 5, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 238, TĐĐ số 201	500	440	420	390
		Thửa đất số 6, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 220, TĐĐ số 143	500	440	420	
		Thửa đất số 11, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 119, TĐĐ số 201	500	440		
		Thửa đất số 50, TĐĐ số 197	Hết đường	500	440	420	390
		Thửa đất số 255, TĐĐ số 197	Hết ranh giới thửa đất số 35, TĐĐ số 209	500	440	420	
21	Hèm 1-Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	1.000			
22	Hèm 2-Hùng Vương	Hùng Vương	Nguyễn Chánh	800			
23	Hèm 3-Hùng Vương	Hùng Vương	Vũ Hữu	800			
24	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bình	Tổ Hữu	600			
		Thanh Tịnh	Hết đường	600			
25	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	Kỳ Đồng	800	440	350	
26	Hùng Vương	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh giới phường Buôn Hồ)	Trần Quang Khải	4.400	790	660	
		Trần Quang Khải	Đặng Thái Thân	3.800	570	500	450
		Đặng Thái Thân	Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 188	3.300	730	630	
		Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 188	Hết ranh giới thửa đất số 110, TĐĐ số 132 (đèo Hà Lan)	2.200	880	770	
27	Huyền Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết đường	500	440	420	
28	Khu vực Bình Minh	Thửa đất số 127, TĐĐ số 202 (Ngã 3 Bình Minh 3)	Hết đường vào Chùa Phỏ Tế	500	440	420	390
		Thửa đất số 128, TĐĐ số 207 (Từ công chào TDP Bình Minh 2)	Hết đường	500	440		
		Thửa đất số 49, TĐĐ số 207 (Ngã 3 Bình Minh 3 và Bình Minh 5)	Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 207	500	440	420	390
		Thửa đất số 158, TĐĐ số 197	Hết đường	500	440	420	
		Thửa đất số 224, TĐĐ số 202	Hết đường	500			
		Thửa đất số 69, TĐĐ số 211	Hết đường	500	440	420	390
		Thửa đất số 99, TĐĐ số 211	Hết đường	500	440	420	
		Thửa đất số 60, TĐĐ số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành IV)	Hết đường	500	440	420	
		Thửa đất số 16, TĐĐ số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)	Hết đường	500	440	420	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Khu vực Bình Thành	Thửa đất số 198, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)	Hết đường	500	440	420	
		Thửa đất số 73, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)	Hết đường	600	480	450	
		Thửa đất số 46, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)	Hết đường	500	440	420	
		Thửa đất số 209, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)	Hết đường	500	440	420	
		Thửa đất số 260, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)	Hết đường	500	440	420	390
30	Khu vực ngã 4 Bình Hòa	Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 134, TĐĐ số 218 (đường vào đập Bình Hoà)	1.000	470	450	430
		Hết ranh giới thửa đất số 134, TĐĐ số 218 (đường vào đập Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 215, TĐĐ số 159	500	390	370	350
		Hết ranh giới thửa đất số 215, TĐĐ số 159	Đầu ranh giới xã Ea Phê	600	390	360	300
		Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 47, TĐĐ số 215 (đầu buôn Jut)	1.000	470	450	430
		Hết ranh giới thửa đất số 47, TĐĐ số 215 (đầu buôn Jut)	Hết đường	500	390	370	350
		Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 230, TĐĐ số 163	700	480	440	410
		Thửa đất số 85, TĐĐ số 217 (Ngã 3 vào đập Ea Phê)	Hết ranh giới thửa đất số 160, TĐĐ số 163	500	390		
		Thửa đất số 32, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 217	500	390	370	
		Thửa đất số 122, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 218	500	390	370	
		Thửa đất số 59, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 133, TĐĐ số 215	500	390	370	350
		Thửa đất số 7, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 243, TĐĐ số 217	500	390	370	
		Thửa đất số 235, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 221	400	380	360	
		Thửa đất số 223, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 218	500	390	370	350
		Thửa đất số 23, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 128, TĐĐ số 221	400	380	360	
		Thửa đất số 261, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 116, TĐĐ số 224	500	390	370	
		Thửa đất số 125, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 86, TĐĐ số 221	400	380	360	340
		Thửa đất số 87, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 614, TĐĐ số 164	500	390	370	350
		Thửa đất số 614, TĐĐ số 164	Thửa đất số 199, TĐĐ số 160	400	380	360	340
		Thửa đất số 82, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 221	400	380	360	340
		Thửa đất số 92, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 224	400	380	360	340
		Thửa đất số 14, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 224	400	380	360	
		Thửa đất số 133, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 163	400	380		
		Thửa đất số 230, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 164	400	380	360	
31	Khu vực ngã 4 Bình Thành	Thửa đất số 81, TĐĐ số 197 (Ngã 4 Bình Thành)	Thửa đất số 24, TĐĐ số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	1.000	600	560	500
		Thửa đất số 24, TĐĐ số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	Thửa đất số 271, TĐĐ số 193 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	750	490	450	400
		Thửa đất số 170, TĐĐ số 197 (Ngã 4 Bình Thành)	Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 198	800	480	440	400
		Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 198	Hết ranh giới thửa đất số 130, TĐĐ số 204	500	440	420	390
		Thửa đất số 209, TĐĐ số 197	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 211	500	440	410	390
		Thửa đất số 174, TĐĐ số 198	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 204	500	440	420	390
		Thửa đất số 294, TĐĐ số 198	Hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 209	500	440	420	390
32	Kỳ Đồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	1.000	500	450	400
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	600	480		
33	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	1.000			
34	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường	500	440	420	
35	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường	500	420	350	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Lưu Trọng Lư	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	1.200			
		Hoàng Hoa Thám	Đào Duy Từ	600	480	380	
37	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ	1.000			
38	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường	800	440	350	
39	Nguyễn Chí Diểu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	1.000			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	600	480	380	
40	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết đường	800	440	350	
41	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	1.000			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	600			
42	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 188, TBD số 185	1.000	500	400	
		Hết ranh giới thửa đất số 188, TBD số 185	Hết đường	600	520	480	450
43	Nguyễn Thị Chiên	Hùng Vương	Trần Khát Chân	1.200			
		Trần Khát Chân	Phạm Kinh Ân	900	720		
44	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	1.000			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	600	480	380	
45	Nguyễn Thượng Hiền	Tổ Hữu	Huyền Quang	500	420	340	
46	Nguyễn Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường	1.200			
47	Nguyễn Văn Bé	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	1.000			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	600	480	450	
48	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt	500	440		
49	Phạm Kinh Ân	Hùng Vương	Hết đường	1.200	660	580	
50	Phan Kế Bình	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	1.200			
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường	600			
51	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 68, TBD số 177	2.200			
		Hết ranh giới thửa đất số 68, TBD số 177	Trần Quý Cáp	1.500	400		
		Trần Quý Cáp	Hết đường	600	430	410	380
52	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 110, TBD số 132 (đèo Hà Lan)	Hết ranh thửa đất số 172, TBD số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)	2.000	600	560	500
		Hết ranh thửa đất số 172, TBD số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)	Đầu ranh giới thửa đất số 22, TBD số 74 (Ngã 3 nhà Thờ Công Chính)	3.500	880	770	
		Đầu ranh giới thửa đất số 22, TBD số 74 (Ngã 3 nhà Thờ Công Chính)	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng	4.000			
53	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	1.000			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	600			
54	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	1.000			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	600			
		Đào Duy Từ	Hết ranh giới thửa đất số 77, TBD số 109 (trường THCS Đinh Tiên Hoàng)	500	440		
55	Trần Khát Chân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 129, TBD số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)	1.600	640	570	510
		Hết ranh giới thửa đất số 129, TBD số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TBD số 182	1.300	480	380	
		Hết ranh giới thửa đất số 15, TBD số 182	Hết ranh giới thửa đất số 26, TBD số 182	800			
		Hết ranh giới thửa đất số 26, TBD số 182	Hết ranh giới thửa đất số thửa 229, TBD số 117	450	410	380	360
56	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	1.200			
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất số 31, TBD số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)	800	480	440	400
		Hết ranh giới thửa đất số 31, TBD số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)	Hùng Vương	800			
57	Trần Quý Cáp	Trần Khát Chân	Phan Phù Tiên	600	430	350	
		Phan Phù Tiên	Hết ranh giới thửa đất số 68, TBD số 177 (Ngã 3 giao với đường Phan Phù Tiên)	500	430	350	
58	Trịnh Đình Thảo	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	500			
59	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	900	480	380	
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất số 200, TBD số 100	600	480	450	
60	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết đường	500	440	420	390
61	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	1.000			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	600	480	380	
62	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau:			280			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A3	PHƯỜNG BUỒN MA THUỘT						
1	Đường 10 tháng 3	Hà Huy Tập	Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113	26.000	7.800	6.500	3.900
		Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113	Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp	28.000	8.400	7.000	4.200
		Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp	Phạm Ngũ Lão và Tinh lộ 5	24.000	7.200	6.300	3.700
		Phạm Ngũ Lão và Tinh lộ 5	Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120	20.000	6.800	6.000	3.500
		Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120	Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126)	15.000	5.500	4.800	2.700
		Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126)	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột	18.000	6.300	5.600	3.400
2	Ama Khê	Nguyễn Tấn Thành	Bùi Thị Xuân	39.900			
		Thửa đất số 71, Tờ bản đồ số 302, Phường Buôn Ma Thuột (tờ số 9 Tự An cũ)	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột	31.400	11.000	9.400	6.300
3	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	33.800			
4	Ama Quang	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	15.300	7.700	6.900	3.100
5	Ama Sa	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	15.300	7.700	6.900	3.100
6	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Công Trứ	55.000	13.800	11.000	8.300
7	Bạch Đằng	Số 91 Giải Phóng	Tây Sơn	8.500	3.000	2.600	1.700
8	Bể Văn Đàn	Bùi Hữu Nghĩa	Lê Duẩn	10.000	3.500	3.000	1.700
9	Bùi Hữu Nghĩa	Mai Hắc Đế	Cổng sau Tinh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)	15.800	5.500	4.700	2.700
		Cổng sau Tinh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)	Hết đường (Đến thửa đất số 30, 42; Tờ bản đồ số 217)	11.300	4.000	3.400	1.900
10	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	18.000	4.500	3.600	2.700
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Hẻm 59 Nguyễn Du)	9.600	2.400	1.900	1.400
11	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tấn Thành	Ama Khê	33.000	11.600	9.900	5.000
12	Cao Bá Quát	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	22.500			
13	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	22.500			
14	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	29.700			
15	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa đất số 150; Tờ bản đồ số 375)	13.500	4.700	4.100	2.300
16	Chu Văn An	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	38.500			
17	Cù Chính Lan	Võ Nguyên Giáp	Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan	11.300	4.000	3.400	1.900
		Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan	Hết đường (Hẻm 53/15 Lê Duẩn)	6.800	2.400	2.000	1.400
18	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Ứt Niê	27.000			
19	Đặng Nguyên Cẩn	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	13.500	4.700	4.100	2.300
20	Đặng Thái Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	29.700			
21	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	17.100	6.000	5.100	3.400
		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	14.000	4.900	4.200	2.800
22	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Đồng Sỹ Bình)	8.000	2.800	2.400	1.600
23	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	36.000			
24	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	46.500			
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	32.000	8.000	6.400	4.800
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 41, 56; Tờ bản đồ số 11)	25.500	6.400	5.100	3.800
25	Đào Tấn	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	27.000			
26	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	93.800	23.500	18.800	14.100
		Quang Trung	Phan Bội Châu	88.500	22.100	17.700	13.300
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	82.500	20.600	16.500	12.400
		Hoàng Diệu	Trần Phú	72.000	18.000	14.400	10.800
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	56.300	14.100	11.300	8.400
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 146; Tờ bản đồ số 6)	39.000	9.800	7.800	5.900
27	Đinh Công Tráng	Quang Trung	Hết số nhà 78 Đinh Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)	11.300	2.800	2.300	1.700
		Hết số nhà 78 Đinh Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)	Nơ Trang Gùh	9.000	2.300	1.800	1.400
28	Đinh Lễ	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	11.500			
29	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Công Trứ	50.000			
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	43.000			
		Phạm Hồng Thái	Võ Nguyên Giáp	36.000	10.800	9.000	4.300
30	Đỗ Nhuận	Hà Huy Tập	Hết đường	11.500	4.000	3.500	2.300
31	Đỗ Xuân Hợp	Y Moan Ênuôl	Đường 10 tháng 3	16.200	5.700	4.900	3.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đoàn Thị Diễm	Lý Thường Kiệt	Tỉnh xá Ngọc Quang (Thửa đất số 102, Tờ bản đồ số 8)	11.300	4.000	3.400	2.300
33	Đồng Khởi	Hà Huy Tập	Y Moan Ênuôl	25.000	8.800	7.500	5.000
34	Đồng Sỹ Bình	Y Moan Ênuôl	10 tháng 3	19.000	6.700	5.700	3.800
35	Dương Văn Nga	Giải Phóng	Hẻm 40 Dương Văn Nga	10.000	3.500	3.000	2.000
36	Duy Tân	Mai Hắc Đế	Y Ngông	14.600	5.100	4.400	2.900
37	Giải Phóng	Hẻm 116 Y Moan Ênuôl	Hẻm 126 Y Moan Ênuôl	10.000	3.500	3.000	2.000
38	Giáp Hải	Lê Duẩn	Y Ngông	16.000	5.600	4.800	3.200
38	Giáp Hải	Hải Triều	Trần Quang Khải	27.500			
		Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	30.000			
39	Hà Huy Giáp	142 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	10.000	3.500	3.000	2.000
40	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Chu Văn An	65.000	20.500	17.100	10.200
		Chu Văn An	Đồng Khởi	60.000	18.100	15.100	9.100
		Đồng Khởi	Nguyễn Hữu Thầu	45.000	13.500	11.300	6.800
		Nguyễn Hữu Thầu	Đường 10 tháng 3	39.500	11.800	9.900	5.900
		Đường 10 tháng 3	Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	31.500	11.000	10.100	6.900
		Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	25.500	8.900	8.200	5.600
		Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	22.500	7.900	7.200	5.000
41	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Quang Trung	81.000	25.000	22.000	16.500
		Quang Trung	Phan Bội Châu	76.800	23.000	20.000	15.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	65.300	21.000	18.000	14.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	60.800	20.000	17.000	13.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	50.600	18.500	16.000	12.000
42	Hải Thượng Lân Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	32.000			
43	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	32.000			
44	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường	11.700	2.900	2.300	1.800
45	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	18.500	4.600	3.700	2.800
46	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	16.000	4.000	3.200	2.400
47	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	73.000	22.000	19.000	15.000
		Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	87.800	26.000	23.000	17.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	81.000	25.000	22.000	16.500
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	75.600	23.000	20.000	15.000
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	70.500	21.000	18.000	14.000
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Trãi	63.800	20.000	17.000	13.000
		Nguyễn Trãi	Đào Duy Từ	56.300	18.500	16.000	12.000
		Đào Duy Từ	Ngô Mây	48.600	14.600	12.200	7.300
48	Hoàng Đình Ái	Ngô Mây	Trương Công Định	42.000	12.600	10.500	6.300
		Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Viết Xuân	9.500	3.300	2.900	1.600
49	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Quang Trung	20.000	5.000	4.000	3.000
		Quang Trung	Lương Thế Vinh	17.000	4.300	3.400	2.600
		Lương Thế Vinh	Y Ngông	25.000	6.300	5.000	3.800
50	Hoàng Quốc Việt	Mai Hắc Đế	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220)	6.000	2.100	1.800	1.300
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220)	Đường 30 tháng 4	5.000	2.000	1.800	1.300
51	Hoàng Thế Thiện	Y Moan Ênuôl	Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113	13.500	4.700	4.100	2.700
		Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113	Hết đường	9.900	3.500	3.000	2.000
52	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường (Tu Viện Phao Lô)	30.000			
53	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đinh Tiên Hoàng	50.000			
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	43.000	10.800	8.600	5.200
		Bà Triệu	Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	35.000	8.800	7.000	4.200
		Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (Hết thửa đất số 143 và 83, tờ bản đồ số 281, phường Buôn Ma Thuột)	28.800	7.200	5.800	3.500
54	Huy Cận	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	55.800			
55	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	30.000			
56	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa đất số 243; Tờ bản đồ số 7 và hết thửa 227; Tờ bản đồ số 6)	30.000			
57	Lê Đại Càng	Số 1A, Bà Triệu	Số 9 Trường Chinh	33.600			
58	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	45.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bể Văn Đàn; Võ Nguyên Giáp	50.000	12.500	10.000	6.000
		Bể Văn Đàn; Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân	45.500	11.400	9.100	5.500
		Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân	Cầu Ea Tam	42.900	10.700	8.600	5.100
		Cầu Ea Tam	Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)	37.500	9.800	7.900	4.500
60	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	33.800			
61	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Phan Đình Giót	63.000	12.600	11.300	8.200
		Phan Đình Giót	Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	75.600	15.100	13.600	9.800
		Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	Quang Trung	90.000	18.000	16.200	11.700
		Quang Trung	Phan Bội Châu	85.000	17.000	15.300	11.100
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	80.500	16.100	14.500	10.500
		Hoàng Diệu	Trần Phú	70.900	14.200	12.800	9.200
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	56.300	14.100	11.300	8.400
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	38.400	9.600	7.700	5.800
62	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tân Đà	25.000			
63	Lê Quang Sung	Y Bih Alêô	Trần Hữu Dực	28.800			
64	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Nguyễn Đình Chiểu	68.000	21.000	18.000	14.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	57.000	18.500	16.000	12.000
		Trần Khánh Dư	Lý Tự Trọng	68.000	21.000	18.000	14.000
65	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	36.000	19.000	17.500	5.400
66	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	15.800	5.500	4.700	2.700
67	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thưởng	13.500	3.400	2.700	2.000
68	Lương Văn Can	126 Y Moan Ênuôi	Đồng Khởi	10.000	3.500	3.000	2.000
69	Lưu Quang Vũ	30 Đồng Khởi	Trịnh Tố Tâm	10.000	3.500	3.000	2.000
70	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	60.000			
71	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Chu Văn An	68.000	21.500	17.800	10.700
		Chu Văn An	Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	65.000	20.000	17.000	10.000
		Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	Đồng Khởi	58.000			
72	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	81.000	25.000	22.000	16.500
		Quang Trung	Phan Bội Châu	76.300	23.000	20.000	15.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	69.000	21.000	18.000	14.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	63.000	20.000	17.500	13.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	52.500	18.500	16.000	12.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	45.900	15.000	11.500	8.500
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Diễm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	33.800	12.000	10.000	7.500
		Bên phải: Đoàn Thị Diễm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	22.500	9.000	7.000	5.500
73	Lý Tự Trọng	Lý Thái Tổ	Lê Thị Hồng Gấm	60.000			
74	Mạc Đĩnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	18.000	4.500	3.600	2.700
		Nơ Trang Gưh	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (giao đường Mai Xuân Thưởng)	14.500	3.600	2.900	2.200
75	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	46.500	11.600	9.300	7.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	48.000	12.000	9.600	7.200
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	39.000	9.800	7.800	5.900
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 124; Tờ bản đồ số 4)	25.500	6.400	5.100	3.800
76	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	38.000	9.500	7.600	5.700
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	35.000	8.800	7.000	5.300
		Giải Phóng	Hết đường (Hết thửa đất số 11, 23; Tờ bản đồ số 211)	24.000	6.000	4.800	3.600
77	Mai Xuân Thưởng	Mạc Đĩnh Chi	Y Ngông	17.000	4.300	3.400	2.600
78	Ngô Đức Kế	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	36.000			
79	Ngô Gia Tự	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	50.000			
80	Ngô Máy	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	25.500	6.400	5.100	3.800
		Hoàng Diệu	Trần Phú	18.000	4.500	3.600	2.700
81	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	78.000	23.400	21.800	11.700
82	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	15.800	5.500	4.700	3.200
83	Ngô Văn Năm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường (Thửa đất số 118, Tờ bản đồ số 59)	35.000			
84	Nguyễn Bình	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	55.800			
85	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	34.500	8.600	6.900	5.200
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	27.000	6.800	5.400	4.100
86	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	40.800			
87	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	35.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	70.000	17.500	14.000	10.500
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	43.000			
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	33.500	9.000	8.000	5.000
		Bà Triệu	Hùng Vương	28.000	7.000	6.200	4.200
89	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	12.600	3.200	2.500	1.900
		Hết cầu bê tông	Hết đường	14.000	3.500	2.800	2.100
90	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	57.000	14.300	12.500	6.800
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	52.500	13.100	11.600	6.300
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	48.000	12.000	10.600	5.800
		Nguyễn Khuyến	Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh	28.000	9.800	8.400	3.400
		Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh	Đường 10 tháng 3	28.000	8.400	7.000	3.400
91	Nguyễn Đình Hoàng	18 Đồng Khởi	Trịnh Tổ Tâm	10.000	3.500	3.000	2.000
92	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng (Cầu Chui)	15.600	4.700	4.400	2.300
		Đinh Tiên Hoàng (Cầu Chui)	Nguyễn Huy Tự	13.200	4.000	3.700	2.000
93	Nguyễn Du (đoạn 2)	Từ thửa đất số 191; tờ bản đồ số 357	Võ Nguyên Giáp	13.200	4.000	3.700	2.000
		Võ Nguyên Giáp	Trần Quý Cáp	13.500	4.100	3.800	2.000
94	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	51.800			
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	45.000			
95	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	12.000	4.200	3.600	2.400
96	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường (Hết thửa đất số 180, 190; Tờ bản đồ số 263)	20.500			
97	Nguyễn Hồng	Trần Nhật Duật	Hết đường (hết thửa đất của Công ty TNHH tư vấn xây dựng A.T)	22.500			
98	Nguyễn Hữu Thầu	Hà Huy Tập	Trịnh Tổ Tâm	18.000	6.300	5.400	3.600
		Trịnh Tổ Tâm	Đường 10 tháng 3	11.300	4.000	3.400	2.300
99	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Du	Nguyễn Cư Trinh	12.600	3.200	2.500	1.900
100	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	20.000			
101	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	40.500	10.100	8.100	4.900
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ênuôl	33.000	8.300	6.600	4.000
102	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường (Thửa 210; Tờ bản đồ số 375)	15.000	5.300	4.500	2.600
103	Nguyễn Lâm	Thửa 115, tờ 113	Hết đường	15.300	7.700	6.900	3.100
104	Nguyễn Nhạc	Công an Tỉnh	Hết đường	35.000			
105	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	20.000			
106	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	10.000			
107	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	37.800			
108	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Ama Khê và Lê Thị Hồng Gấm	85.000	18.700	17.000	11.050
109	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	35.700			
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	33.000			
110	Nguyễn Thi	Tân Đà	Phan Văn Khỏe	20.000			
111	Nguyễn Thị Định	Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172	14.000	5.900	5.200	3.100
112	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	66.000	21.000	17.000	10.500
		Y Jút	Lê Hồng Phong	59.700	19.000	16.000	9.500
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	54.000	16.000	14.000	7.500
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Trãi	48.600	15.000	12.000	7.000
		Nguyễn Trãi	Đào Duy Từ	40.500	12.000	10.000	6.000
113	Nguyễn Thiếp	Đào Duy Từ	Phạm Ngũ Lão	36.000	10.800	9.000	5.400
		Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	12.600	3.200	2.500	1.900
114	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phự	33.000			
115	Nguyễn Trác	Nguyễn Khuyến	Hết đường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 183)	16.500	5.800	5.000	3.300
116	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	48.000	12.000	9.600	7.200
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	39.000	9.800	7.800	5.900
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	24.000	6.000	4.800	3.600
117	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	27.000	6.800	5.400	4.100
		Trần Phú	Hết đường	17.600	4.400	3.500	2.600
118	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	17.600	4.400	3.500	2.600
119	Nguyễn Tuân	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 226).	10.000	3.500	3.000	2.000
120	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	40.000			
121	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	40.000	12.000	10.000	6.000
122	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	22.500	7.900	6.800	3.800
123	Nơ Trang Gưh	Phan Bội Châu	Quang Trung	16.500	4.100	3.300	2.500
		Quang Trung	Đinh Công Tráng	20.000	5.000	4.000	3.000
		Đinh Công Tráng	Mạc Đinh Chi (hết ranh giới phường)	13.000	3.300	2.600	2.000
124	Nơ Trang Long	Ngã sáu trung tâm	Lê Hồng Phong	110.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
125	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	45.000			
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (hết thửa đất số 49 và 190; Tờ bản đồ số 340)	30.000	7.500	6.000	4.500
126	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Trần Phú	33.500	8.400	6.700	5.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	30.000	7.500	6.000	4.500
		Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200)	24.000	6.000	4.800	3.600
		Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200)	Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)	19.200	4.800	3.800	2.900
		Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 179)	17.600	4.400	3.500	2.600
127	Phan Bội Châu	Nguyễn Tấn Thành	Lê Hồng Phong	95.000	26.500	23.000	16.000
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	78.000	24.000	21.000	15.000
		Mạc Thị Bưởi	Đào Duy Từ	67.200	14.800	13.400	8.100
		Đào Duy Từ	Ngô Mây	54.600	12.000	10.900	6.600
		Ngô Mây	Nguyễn Tri Phương	46.200	10.200	9.200	5.500
		Nguyễn Tri Phương (trừ đoạn tái định cư Tờ liên gia 33)	Mạc Đinh Chi (hết ranh giới phường)	40.800	9.000	8.200	4.900
128	Phan Chu Trinh	Ngã sáu Trung tâm	Hoàng Diệu	90.000			
		Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	85.000	21.300	18.700	10.200
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	80.000	20.000	17.600	9.600
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	76.000	19.000	16.700	9.100
		Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	73.000	18.300	16.100	8.800
		Trần Văn Phú	Lê Thị Hồng Gấm	68.000			
129	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	40.500			
130	Phan Phú Tiên	Mai Hắc Đế	Y Ôn	13.500	4.700	4.100	2.300
131	Phan Trọng Tuệ	95 YBiê Alêô	Tôn Đức Thắng	28.800	7.200	5.800	4.300
132	Phan Văn Khỏe	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	20.000			
133	Phùng Chi Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	19.500	4.900	3.900	2.900
		Hoàng Diệu	Trần Phú	15.600	3.900	3.100	2.300
134	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Y Jút	110.000			
		Y Jút	Lê Hồng Phong	103.800			
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	92.000	20.200	18.400	13.800
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	78.800	15.800	14.200	9.500
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	68.300	13.700	12.300	8.200
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gũh	40.500	8.100	7.300	4.900
		Nơ Trang Gũh	Mạc Đinh Chi	31.500	6.300	5.700	3.800
135	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	20.000			
136	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	27.500			
137	Tân Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	30.000			
138	Tân Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	15.800			
139	Tây Sơn	Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng	10.000	3.500	3.000	2.000
		Bạch Đằng	Hết đường	6.000	2.100	1.800	1.300
140	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cầu Chui)	Võ Nguyên Giáp	19.200	4.800	3.800	2.900
141	Thị Sách	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	15.300	7.700	6.900	3.100
142	Thích Quảng Đức	515 Hà Huy Tập	Nghĩa trang Buôn Ma Thuật	13.000	4.600	3.900	2.600
143	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	27.000			
144	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	39.600			
145	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Lê Văn Sỹ)	15.800	5.500	4.700	2.700
146	Tôn Đức Thắng	Tú Xương	Phan Trọng Tuệ	60.000	15.000	12.000	7.200
		Phan Trọng Tuệ	Lê Thị Hồng Gấm	57.000	14.300	11.400	6.800
147	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	27.000			
148	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	45.000			
		Phan Bội Châu	Trần Phú	48.000	12.000	9.600	7.200
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	39.000	9.800	7.800	5.900
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Thửa đất số 29; Tờ bản đồ số 8)	24.000	7.200	6.000	4.800
149	Trần Cao Văn	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	33.000			
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	35.700			
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	33.000			
150	Trần Cừ	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	15.000	5.300	4.500	3.000
151	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tấn Thành	63.000			
		Nguyễn Tấn Thành	Hùng Vương	55.000	13.800	11.000	8.300
152	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	28.800			
153	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	27.500			
154	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	20.300	7.100	6.100	3.500
155	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	38.400			
156	Trần Khát Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	16.000	4.000	3.200	2.400
157	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	15.800	4.000	3.200	2.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
158	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	57.600	17.300	14.400	8.600
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	52.200	15.700	13.100	7.800
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	45.600			
		Nguyễn Khuyến	Trịnh Công Sơn	37.500	9.400	8.300	5.600
		Trịnh Công Sơn	Trần Cừ	27.000	8.100	6.800	4.100
159	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	78.000	24.000	21.000	15.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	73.600	15.000	13.000	8.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	66.000	12.000	10.000	7.500
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	60.700	11.000	10.000	7.000
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Trãi	52.800	10.500	9.000	7.000
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	42.800	9.500	7.000	5.000
		Phạm Ngũ Lão	Ngô Mây	33.800	7.500	6.000	4.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	18.000	5.400	4.500	2.700
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	11.300	3.400	2.800	1.700
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (giáp phường Thành Nhất)	9.000	2.700	2.300	1.400
160	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	52.800			
161	Trần Quốc Toàn	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	33.000			
162	Trần Quý Cáp	Ranh giới phường Tân Lập (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thừa đất số 390, tờ bản đồ số 95, phường Tân Lập)	Võ Nguyên Giáp (Bùng bình)	25.600	7.200	6.400	3.800
		Võ Nguyên Giáp (Bùng bình)	Mai Thị Lựu và Hẻm 135 Trần Quý Cáp	27.000	7.600	6.800	4.100
		Mai Thị Lựu và Hẻm 135 Trần Quý Cáp	Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)	16.800	5.900	5.000	2.900
163	Trần Văn Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	33.000	8.300	6.600	4.000
164	Trịnh Công Sơn	Trần Nhật Duật	Trần Cừ	18.000	6.300	5.400	3.600
		Trần Cừ	Khu du lịch Đầu nguồn	15.000	5.300	4.500	3.000
165	Trịnh Tô Tâm	Nguyễn Hữu Thầu	Hẻm 128 Đồng Khởi	10.000	3.500	3.000	2.000
166	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	70.000			
167	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	33.200	8.300	6.600	5.000
		Trần Phú	Hết đường	21.500	5.400	4.300	3.200
168	Trương Đăng Quế	Y Moan Ênuôl	Hết đường (Nguyễn Trác)	9.000	3.200	2.700	1.800
169	Tú Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	36.000			
170	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	22.500			
171	Vạn Xuân	Giải Phóng	Hết thửa đất số 190; Tờ bản đồ số 221	12.000	4.200	3.600	2.400
		Hết thửa đất số 190; Tờ bản đồ số 221	Đường 30 tháng 4	5.000	2.000	1.800	1.300
172	Võ Nguyên Giáp	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn	49.500	14.900	13.900	7.400
		Đinh Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn	Hết thửa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139	42.900	12.900	12.000	6.400
		Hết thửa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139	Trần Quý Cáp (Bùng bình giao với Trần Quý Cáp)	36.000	11.500	10.100	5.400
173	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	11.300	2.800	2.300	1.700
174	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc Học	Quang Trung	21.000	6.300	5.300	4.200
		Quang Trung	Phan Bội Châu	36.000	9.000	7.200	5.400
		Phan Bội Châu	Trần Phú	39.600	9.900	7.900	5.900
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	33.000	8.300	6.600	5.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trung tâm đa liệu	26.500	8.000	6.600	5.300
175	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	32.400			
176	YBiê Alêô	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	43.000			
177	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	100.000	25.000	20.000	15.000
		Quang Trung	Phan Bội Châu	95.000	23.800	19.000	14.300
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	86.000	21.500	17.200	12.900
		Hoàng Diệu	Trần Phú	78.800	19.700	15.800	11.800
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	65.600	16.400	13.100	9.800
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	52.500	13.100	10.500	7.900
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	38.700	11.600	9.700	5.800
		Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	28.500	8.600	7.100	4.300
178	Y Moan Ênuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6A Tân Lợi	31.500	9.500	8.200	4.700
		Hội trường Tổ dân phố 6A Tân Lợi	Đường 10 tháng 3	24.800	7.400	6.400	3.700
		Đường 10 tháng 3	Hẻm 306 Y Moan Ênuôl và hết thửa đất số 225; tờ bản đồ số 100	20.300	6.100	5.300	3.000
		Hẻm 306 Y Moan Ênuôl	Đường trục 2 buôn Dă Rông (Hết thửa 67, 1050; tờ bản đồ số 158)	13.500	4.100	3.500	2.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
179	Y Ngõng	Lê Duẩn	Dương Văn Nga	40.500	10.100	8.100	6.100
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thường	30.000	7.500	6.000	4.500
		Mai Xuân Thường	Nguyễn Thị Định	19.000	4.800	3.800	2.900
180	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường	18.000	6.300	5.400	3.100
181	Y Plô Ê Ban	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	15.300	7.700	6.900	3.100
182	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	32.400			
183	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Đường Trương Công Định)	11.700	2.900	2.300	1.800
184	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi cũ (Cạnh Thị hành án dân sự tỉnh)						
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngô Văn Năm (Hẻm 04 Hà Huy Tập)			35.000			
	- Hẻm 06 Hà Huy Tập			35.000			
	- Hẻm 24 Hà Huy Tập			30.000			
185	Khu dân cư Hiệp Phúc						
	- Các đường nối Ngô Văn Năm với Lý Thái Tổ			35.000			
186	Khu dân TDP 7, phường Tân Lợi cũ						
	- Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m	Nguyễn Hữu Thấu	Đình Lễ	21.000			
	- Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thấu			19.300			
187	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, Tân Lợi cũ						
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập			25.200			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập			20.800			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập			27.700			
188	Hẻm 2 Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	37.400			
189	Các đoạn đường chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	27.000			
190	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	27.000			
		Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	27.000			
191	Hẻm 40 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 59 Hùng Vương	20.000	11.300	10.000	3.600
192	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Khinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Bên trái: Hết thửa đất số 14, 31, Tờ bản đồ số 21. Bên phải Hết thửa đất số 207, 224, Tờ bản đồ số 16)	11.300	3.450	2.800	2.000
193	Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc Học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			9.000	8.000	7.000	5.600
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			4.500	4.200	3.650	2.800
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				2.500	2.200	2.000
194	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			6.800	5.500	4.500	3.000
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			4.100	3.500	2.700	2.100
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			2.000			
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 58, 59, 60; Tờ bản đồ số 16			4.500	4.000	3.600	2.500
195	Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đình Công Tráng						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			4.500	3.800	3.000	2.600
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			2.700	2.400	2.200	2.100
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			2.000			
196	Hẻm đường Đình Tiên Hoàng (Về phía bên trái)						
	- Hẻm 131	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Du	4.500	4.200	3.800	2.600
	- Hẻm 185	Đình Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	4.500	4.200	3.800	2.600
	- Hẻm 203	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	4.500	4.200	3.800	2.600
197	Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiểu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)			42.000			
	Khu đô thị sinh thái cà phê suối xanh, phường Buôn Ma Thuật (phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuật cũ)						
	Đường chính khu vực						
198	Đường số 1	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 4	43.000			
	Đường khu vực						
199	Đường số 3	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	39.000			
200	Đường số 11	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 6	39.000			
201	Đường số 15	Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	37.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường phân khu						
202	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 7	37.000			
203	Đường số 5	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	37.000			
204	Đường số 6	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	37.000			
205	Đường số 7	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	36.000			
206	Đường số 8	Đường số 6	Đường số 14	35.000			
207	Đường số 9	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	36.000			
208	Đường số 10	Đường số 3	Đường số 14	35.000			
209	Đường số 12	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	36.000			
210	Đường số 13	Đường số 14	Hết đường	33.000			
211	Đường số 14	Đường số 7	Đường số 13	33.000			
		Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	33.000			
212	Các trục đường chính Tổ dân phố 9	Đầu ranh giới Trung tâm khoa học và ứng dụng công nghệ và thửa đất số 127; tờ bản đồ số 393	Đến Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228)	3.500	2.800	2.500	1.800
		Đến Ngã 3 đường (Hết thửa 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228)	Đến hết thửa đất số 158; tờ bản đồ số 72 và thửa 239; tờ bản đồ số 393)	2.900	2.300	2.000	1.500
		Ngã 3 đường (Đầu ranh thửa 25; tờ bản đồ số 229 và thửa đất số 185; tờ bản đồ số 393)	Hết ranh thửa đất số 149; tờ bản đồ số 229 và thửa 151; tờ bản đồ số 393)	3.200	2.600	2.200	1.600
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến Các trục đường chính Tổ dân phố 9 được trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			1.500	1.350	1.300
213	Tỉnh lộ 5	Đường 10 tháng 3	Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)	14.000	5.600	4.200	2.800
		Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)	Hết ranh giới phường	8.500	3.800	3.400	1.900
214	Đường A	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 13; Tờ bản đồ số 186)	7.800	3.500	3.100	1.700
		Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)	Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 62; Tờ bản đồ số 188)	6.500	2.900	2.600	1.400
215	Đường B	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 186)	8.300	3.700	3.300	1.800
		Đường 10 tháng 3 (Thửa đất số 217; Tờ bản đồ số 178)	Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV - Hết thửa 19; Tờ bản đồ số 176)	6.500	2.900	2.600	1.400
		Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa 66; Tờ bản đồ số 188)	Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 101; Tờ bản đồ số 188)	6.500	2.900	2.600	1.400
216	Đường C	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 237; Tờ bản đồ số 187)	Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)	7.800	3.500	3.100	1.700
		Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Hết thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 70; Tờ bản đồ số 186)	7.000	3.200	2.800	1.500
		Đường 10 tháng 3 (Thửa 433; Tờ bản đồ số 186)	Hết địa bàn tổ dân phố 3 (Hết thửa đất số 43; Tờ bản đồ số 176)	6.500	2.900	2.600	1.600
217	Đường D	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Hết thửa đất số 235; Tờ bản đồ số 188)	Hết khu dân cư (Giáp Đường 10 tháng 3 - Hết thửa đất số 110; Tờ bản đồ số 186)	7.800	3.500	3.100	1.700
218	Đường E	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 553; Tờ bản đồ số 120)	5.000	2.800	2.500	1.400
219	Đường G	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 504 và 175; Tờ bản đồ số 186)	5.000	2.800	2.500	1.400
220	Đường H (đoạn 1)	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 318 và 319; Tờ bản đồ số 193)	5.000	2.800	2.500	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
221	Đường H (đoạn 2)	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 320 và 303; Tờ bản đồ số 193)	5.000	2.800	2.500	1.400
222	Đường L	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 55 và 67; Tờ bản đồ số 193)	5.000	2.800	2.500	1.400
223	Đường Đ.B	Tỉnh lộ 5 (Cổng chào buôn Ea Bông)	Hết thửa đất số 44 và 552 Tờ bản đồ số 172	5.000	2.800	2.500	1.400
224	Đường B1 buôn Ea Bông	Tỉnh lộ 5 (thửa 4, 23; Tờ bản đồ số 179	Hết thửa đất số 203; Tờ bản đồ số 173 và thửa 3; Tờ bản đồ số 180	5.000	2.800	2.500	1.400
225	Đường G, H, I, K (Tổ dân phố 3, Cư Êbur cũ)			5.000	2.800	2.500	1.400
226	Đường B1, B2, B3, B4 (Buôn Đưng)			5.000	2.800	2.500	1.400
227	Đường A1, A2, A3 (Buôn Đưng)			7.000	3.200	2.800	1.800
228	Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đưng)			6.500	2.900	2.600	1.600
229	Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đưng)			6.800	3.100	2.700	1.700
230	Đường nối từ đường B đi Tỉnh lộ 5	Ngã 3 Tượng thánh Gioan (Thửa 177; Tờ bản đồ số 178)	Ngã 3 tỉnh lộ 5 (Hết thửa đất số 144; Tờ bản đồ số 172)	6.500	2.900	2.600	1.600
231	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 và Đỗ Xuân Hợp	Phạm Ngũ Lão	7.500	3.400	3.000	1.800
		Phạm Ngũ Lão	Đường 10 tháng 3	10.000	4.800	4.500	2.000
232	Đường giao thông trục 1 buôn Dnhã Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 1063; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 288, 315; Tờ bản đồ số 156)	4.800	2.200	1.900	1.700
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 985; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 649; Tờ bản đồ số 100	4.800	2.200	1.900	1.700
233	Đường giao thông trục 2 buôn Dnhã Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 22; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 181; Tờ bản đồ số 82 và thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98	4.800	2.200	1.900	1.700
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa đất số 923; Tờ bản đồ số 158)	Hết địa giới xã Cư Êbur (Hết thửa đất số 145; Tờ bản đồ số 101)	4.800	2.200	2.000	1.700
234	Đường vào Tổ dân phố 8 Cư Êbur	Ngã 3 cổng chào Tỉnh lộ 5	Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165	5.300	3.700	3.200	2.700
		Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165	Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93	3.100	2.200	1.900	1.600
		Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93	Hết thửa đất số 136, 153; Tờ bản đồ số 150	2.300	1.800	1.600	1.300
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			1.100	900	850
235	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.300	980	950
A4	PHƯỜNG TÂN AN						
1	Đường 10 tháng 3	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	26.000	7.800	6.500	3.900
2	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	36.000			
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	36.000			
3	Chu Huy Mân	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	37.000	20.000	16.500	9.000
4	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	46.200	25.400	21.500	11.500
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	44.600	24.500	21.000	11.000
5	Công chúa Ngọc Hân (cũ: Đường D8, hẻm 32 Phạm Hùng)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	21.500			
6	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	37.000			
7	Dã Tượng (thuộc khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	22.500			
8	Dã Tượng (trừ khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh	22.500	13.500	12.400	5.600
		Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh	18.800	11.300	10.300	4.700
		Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 112 Nguyễn Văn Linh	18.800	11.300	10.300	4.700
9	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	Hết đường (Dã Tượng)	16.500	9.900	9.100	4.100
10	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	36.000			
11	Đồng Khởi	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	45.600			
		Đồng Khởi	Nguyễn Hữu Thầu	45.000			
		Nguyễn Hữu Thầu	Đường 10 tháng 3	39.500			
		Đường 10 tháng 3	Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	31.500	11.000	10.100	6.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Hà Huy Tập	Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	25.500	8.900	8.200	5.600
		Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	22.500	7.900	7.200	5.000
13	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	36.000			
14	Hoài Thanh	18 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cấn	20.500			
15	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quốc Hoàn	40.500			
16	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	36.000			
17	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tô	Lý Chính Thắng	38.000			
18	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	39.000			
19	Kim Đồng	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	36.000			
20	Kpă Nguyễn	Lý Thái Tô	Lý Chính Thắng	38.000			
21	Kpă Púi	Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	43.000			
22	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tô	58.000			
23	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	68.000			
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	36.000	19.000	17.500	5.400
25	Lê Trọng Tấn	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	36.000			
26	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuân	36.000			
		Trương Quang Tuân	Hết đường	30.000			
27	Lê Vụ	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hồng Ứng	39.000			
28	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	36.000			
29	Lý Thái Tô	Lý Tự Trọng	Chu Văn An	68.000	21.500	17.800	10.700
		Chu Văn An	Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	65.000	20.000	17.000	10.000
		Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	Đồng Khởi	58.000			
30	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	72.000	25.500	21.300	12.800
		Ngô Quyền	Lý Thái Tô	65.000	23.600	19.700	11.800
31	Nay Phao	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	36.000			
32	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	57.800	20.200	17.300	6.900
		Ngô Quyền	Lý Thái Tô	56.100	19.600	16.800	6.700
33	Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	76.800	23.000	21.500	11.000
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	70.500			
34	Ngô Thị Nhậm	Lê Quý Đôn	Văn Tiến Dũng	36.000			
		Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	38.000			
		Đoàn Khuê	Đồng Khởi	36.000			
35	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	36.000			
36	Nguyễn Bưởi	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	37.000			
37	Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14)	Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám	63.000	18.500	16.500	10.500
		Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám	Trương Quang Giao	45.000	18.000	16.000	7.700
		Trương Quang Giao	Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên	43.000	17.500	15.200	7.500
		Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên	Hết vòng xoay Ngã 3 Nhà máy bia Sài Gòn (Đường Nguyễn Văn Linh)	41.000	15.800	13.700	7.200
38	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh	Dã Tượng	16.500	9.900	9.100	4.100
39	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Trương Quang Giao	39.000			
40	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tô	58.500			
41	Nguyễn Khắc Tinh	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	33.600			
42	Nguyễn Kinh Chi	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	37.800	24.600	21.000	11.000
43	Nguyễn Minh Châu	Hẻm 08 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cấn	20.500			
44	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm (Ranh giới phường Tân An)	Chu Văn An	85.000	18.700	17.000	11.050
45	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	36.000			
		Hết vòng xoay Ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26	32.400	9.000	7.500	3.000
		Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26	Hết cầu Đạt Lý (Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)	31.000	4.800	4.200	2.600
		Hết cầu Đạt Lý (Thửa 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)	Đường 5A và đường 7B	32.000	4.800	4.300	2.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Đường 5A và đường 7B	Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B	25.000	4.500	4.100	2.200
		Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B	Đường số 8A và đường số 25B	19.000	4.000	3.800	2.100
		Đường số 8A và đường số 25B	Hết địa bàn phường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 42) và đường 31B	16.500	2.700	2.500	2.000
47	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	30.000	16.500	15.600	7.500
		Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	Hết đường	23.500	14.100	12.900	5.900
48	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	36.000			
49	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	43.200	19.400	18.100	10.800
50	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	36.000			
51	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	16.500	9.900	9.100	4.100
52	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Hết địa bàn phường Tân Lập (Thửa đất số 33; Tờ bản đồ số 40)	Hết địa bàn phường (Hết thửa đất số 36; Tờ bản đồ số 77)	16.500	4.200	3.860	2.350
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26) được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.350	950	920
53	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	36.000			
54	Phù Đổng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	36.000			
55	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	36.000			
56	Tò Hiệu	Lê Thị Hồng Gấm (trừ khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	39.600	17.800	15.800	8.500
		Lê Thị Hồng Gấm (thuộc khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	39.600			
		Ngô Gia Tự	Chu Văn An	36.800	20.000	16.500	9.000
57	Tò Hoài	22 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	20.500			
58	Tôn Đức Thắng	Lê Thị Hồng Gấm	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	56.300	22.500	20.500	10.000
		Đổi diện nhà hàng Đại Ngân (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)		59.500	23.800	21.700	10.600
		Kpả Púi (Trước Công ty cấp nước Đắk Lắk)	Ngô Gia Tự	55.500	22.200	20.300	9.900
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	59.400			
		Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	66.000			
59	Tôn Thất Tùng	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	33.600			
60	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	36.000			
61	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	38.000			
62	Trịnh Văn Cẩn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	21.600	16.200	15.100	5.400
63	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuân	37.500			
		Trương Quang Tuân	Hết đường	33.000			
64	Trương Quang Tuân	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	33.600			
65	Văn Tiền Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	54.000			
66	Võ Duy Thanh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	37.000			
67	Y Tlam Kbuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	40.000			
68	Hẻm 128, 146, 192 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	18.600	12.100	11.200	4.700
69	Hẻm 129 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	19.500	12.700	11.700	4.900
70	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	26.500			
71	Hẻm 217 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	26.500			
72	Hẻm 230 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	26.500			
73	Hẻm 231 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	26.500			
74	Hẻm 234 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	26.500			
75	Hẻm 238 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Nguyễn Kinh Chi	26.500			
76	Hẻm 246, 270, 294, 316, 382 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	18.000	11.700	10.800	4.500
77	Hẻm 25 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Hẻm 238 Ngô Quyền	28.400			
78	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết thửa đất số 141, 144; tờ bản đồ số 246	19.500			
79	Hẻm 40 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Tôn Đức Thắng và Hẻm 53 Ngô Gia Tự	25.200	8.800	7.600	4.300
80	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Kinh Chi	27.000			
81	Hẻm 53 Ngô Gia Tự	Ngô Gia Tự	Hẻm 40 Lý Tự Trọng	25.200	8.800	7.600	4.300
82	Hẻm 57 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất số 54; Tờ bản đồ số 212	23.600			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tổ dân phố 7, phường Tân An						
	- Đường giao thông quy hoạch 24m	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205	23.000	15.000	13.000	4.600
		Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205	Nguyễn Xuân Nguyên	20.000	14.000	11.800	4.000
84	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An						
	- Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			31.000			
85	Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đầu giá phía sau Sở Nông nghiệp và Môi trường)						
	- Đường quy hoạch 12m	Song song với đường Nguyễn Kinh Chi		33.000			
	- Đường quy hoạch 10m	Nguyễn Kinh Chi	Đường quy hoạch rộng 12m	31.000			
	Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)						
86	Vũ Lăng	Văn Tiến Dũng	Hoàng Minh Thảo	35.500			
87	Nguyễn Bá Ngọc	Ngô Thị Nhậm	Tôn Đức Thắng	35.500			
88	Nam Sơn	Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	38.000			
89	Khu dân cư đường Lê Vụ						
	- Đường giao với đường Lê Vụ quy hoạch 18m (Trần Quốc Hoàn: Lê Vụ - Hoàng Minh Giám)			39.000			
	- Đường song song với đường Lê Vụ quy hoạch 18m (Giao với Trần Quốc Hoàn)			36.000			
90	Khu dân cư Tổ dân phố 9, phường Tân An						
	- Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh			20.500			
	- Đường giao với đường Dã Tượng			20.500			
	Khu dân cư 3,2 ha, phường Tân An						
91	Trần Văn Giàu (cũ: Đường Tôn Đức Thắng nối dài, QH 30m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông (cũ: Đường 2- D, đường nối từ Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14)	33.000			
92	Lý Nhân Tông (Đường 2-D, QH 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	33.000			
93	Vũ Ngọc Nhạ (cũ: Đường N-1, QH 24m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	29.500			
94	Trần Quốc Tàng (cũ: Đường số 1- D, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Vũ Ngọc Nhạ	28.600			
95	Lê Văn Lương (cũ: 2-N, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	28.600			
96	Dương Quảng Hàm (cũ: Đường số 3-N và 2-N, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	28.600			
	Khu dân cư 5,4 ha, phường Tân An						
97	- Lý Nhân Tông (cũ Đường N4, quy hoạch 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	33.000			
98	- Trần Hoàn (cũ: Đường N3, quy hoạch 20m (Đường vành đai cũ)	Phan Anh	Trần Văn Trà	33.000			
99	- Trần Văn Trà (cũ: Đường D1, quy hoạch 20)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	27.500			
100	-Phan Anh (cũ: Đường số 3, quy hoạch 20m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	27.500			
101	- Lưu Hữu Phước (cũ: Đường số 4, quy hoạch 20m)	Phan Anh	Trần Văn Trà	27.500			
102	- Lương Định Của (cũ: Đường số 2, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	27.500			
103	- Trần Nguyên Đán (cũ: Đường số 1, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	27.500			
	Khu dân cư Km7, phường Tân An						
104	- Đường KV1	Đường KV2	Đường N10	32.000			
105	- Đường KV2	Đường KV1	Đường D6	30.000			
106	- Đường KV2	Đường D6	Đường 10 tháng 3	30.000			
107	- Đường KV3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	32.000			
108	- Đường D1	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	20.500			
109	- Đường D2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	17.500			
110	- Đường D5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	35.000			
111	- Đường D6	Đường D5	Đường KV2	17.000			
112	- Đường N4	Đường D5	Đường KV3	20.000			
113	- Đường N8	Đường D1	Đường D5	20.000			
114	- Đường N9	Đường N8 (tại vị trí thửa số NP5-2.22)	Đường D5	16.000			
115	- Đường N11	Đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.20)	Giao với đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-2.15)	16.000			
116	- Đường N12	Đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa số NP2-2.14 và NP1-4.17)	Giao với đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa NP2-1.1 và NP1-1.17)	17.500			
117	- Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường KV3	42.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
118	Đường N1	Từ đường D7 (tại vị trí thửa số DL3.11)	Đường D7 (tại vị trí thửa số DL4.01)	17.000			
119	Đường N2	Đường N1	Đường D6	16.000			
120	Đường N2A	Đường KV1	Đường N1	17.000			
121	Đường N3	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL5.7)	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL6.11)	16.000			
122	Đường N4	Đường D6	Đường KV1	20.000			
123	Đường N5	Đường D3	Đường D3	15.000			
124	Đường N6	Đường D6	Đường KV1	20.000			
125	Đường N7	Đường D6	Đường KV1	20.000			
126	Đường D3	Đường KV2	Đường N5	17.500			
127	Đường D4	Đường KV2	Đường N5	17.500			
128	Đường D7	Đường KV2	Đường N2	17.000			
129	Đường DB1	Đường N8	Đường KV3	15.000			
130	Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường D8	33.000			
131	Đường DB2	Đường D2	Đường KV3	15.000			
132	Đường DB3	Đường D1	Đường D2	15.000			
133	Đường KV1 nối dài	Đường KV2	Đường 10 tháng 3	26.900			
134	Đường KV2 nối dài	Đường KV1	Đường 10 tháng 3	26.900			
	Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An						
	* Đường khu vực						
135	- Đường N1	Đường Hà Huy Tập	Đường D7	21.000			
136	- Đường N8	Đường D1	Đường D6	21.000			
137	- Đường D1	Đường N6	Đường N8	21.000			
138	- Đường D6	Đường N1	Đường N8	20.000			
139	- Đường D7	Đường N1	Đường N9	21.000			
140	- Đường N9	Đường D6	Đường D7	20.000			
	* Đường phân khu vực						
141	- Đường N2	Đường D2	Đường D4	16.500			
142	- Đường N3	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	19.000			
143	- Đường N4	Đường D2	Đường D4	16.500			
144	- Đường N5	Đường D3	Đường D6	16.500			
145	- Đường N6	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	19.000			
146	- Đường N7	Đường D2	Đường D5	16.500			
147	- Đường D2	Đường N1	Đường N8	16.500			
148	- Đường D3	Đường N4	Đường N6	16.500			
149	- Đường D4	Đường N1	Đường N5	16.500			
150	- Đường D5	Đường N6	Đường N8	16.500			
	Khu dân cư phía Bắc, Tổ dân phố 12, phường Tân An (Bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội)						
151	- Lê Thanh Nghị (cũ: Đường nhánh 16: quy hoạch rộng 37m	Nguyễn Văn Linh	Phan Văn Trị	23.000			
152	Phan Văn Trị	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	22.000			
153	Nguyễn Thị Chiên	Phan Văn Trị	hẻm 35 Nguyễn Văn Linh	22.000			
154	Nguyễn Cao	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	22.000			
155	Bùi Xuân Phái	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	21.000			
156	Xuân Quỳnh	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	21.000			
157	Huy Du	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	21.000			
	Khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An						
158	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 12m			24.000			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 6m			18.000			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 4m			15.000			
159	Khu dân cư Tổ dân phố 12, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha)						
	- Đường Dã Tượng: quy hoạch rộng 24m			24.000			
	- Đường N1: quy hoạch rộng 24m			19.800			
	- Đường N2: quy hoạch rộng 16m			22.000			
	- Đường nội bộ: quy hoạch 16m			21.000			
	- Đường nội bộ quy hoạch 14m			21.000			
	Khu tái định cư khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk						
160	- Đường nội bộ (đường S6): quy hoạch rộng 17m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			25.000			
	- Đường nội bộ (đường S22): quy hoạch rộng 13m Song song với đường Nguyễn Xuân Nguyên			24.000			
	- Đường nội bộ (đường N171, N172, N173): quy hoạch rộng 13m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			24.000			
		Nguyễn Văn Linh (QL14)	Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14	10.000	3.550	3.250	2.230
		Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84)	4.750	2.380	2.150	1.670

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
161	Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84)	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	7.700	3.850	3.470	1.770
		Nguyễn Văn Linh (QL14)	Đến thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52	7.500	3.750	3.380	1.700
		Từ thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52	Hết ranh giới phường Tân An	5.600	2.520	2.250	1.670
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8: đoạn từ Hết thửa 94 và 719; Tờ bản đồ số 14 đến Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84), Buôn Krông A và Buôn Krông B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.200	900	850
162	Đường giao thông đoạn Nguyễn Văn Linh tiếp nối đường giao thông Vành Đai QL26-QL14 đi Tỉnh Lộ 8	Nguyễn Văn Linh (QL14)	Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	7.500	3.750	3.380	1.730
163	Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26	Cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên	Ngã 4 giao với đường N7	6.200	3.450	3.130	1.650
		Ngã 4 giao với đường N7	Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B	4.100	2.700	2.500	1.580
		Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B	Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26	2.600	2.080	1.690	1.300
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26: đoạn từ Ngã 4 giao với đường N7 đến Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.200	900	850
164	Đường vào Tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) (Thửa đất số 268; Tờ bản đồ số 43)	Đến đường 12A và đường N5	5.000			
		Đến đường 12A và đường N5	Đến đường 20A và đường N10	4.500			
		Đến đường 20A và đường N10	Đến ngã tư giao đường KC10	2.800	2.250	1.960	1.500
	Các vị trí 2, 3 và 4 Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A): đoạn từ đường 20A và đường N10 đến Ngã tư giao đường KC10, Tổ dân phố Kiên Cường được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.200	900	850
165	Đường số 11A	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Đến đường 20A và hết thửa đất số 82; Tờ bản đồ số 169	4.800			
166	Đường số 12A	Đoạn giao với đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Hết UBNDTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 36, 55; Tờ bản đồ số 179)	4.800			
167	Đường số 25B; 27B và 31B	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Đến đường số 22B	2.800			
168	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14): đoạn từ Đường số 8A và đường số 25B đến Hết địa bàn phường và đường 31B; Đường số 25B; 27B và 31B: Từ Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) đến đường số 22B, Tổ dân phố Thiên Sơn được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.250	900	850
169	Đường số D6	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Ngã 4 giao với đường N6	4.680			
170	Đường số N2	Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 14, 556; tờ bản đồ số 53)	4.260			
171	Đường số D.A	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Ngã 4 giao với đường D.T1	4.680			
		Ngã 4 giao với đường D.T1	Ngã 3 giao đường Vành Đai QL14-QL26	4.420			
172	Đường Liên Doanh 1	Cầu đập Hồ ông Thao	Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 2	3.260	2.280	2.120	1.650
173	Đường Liên Doanh 2	Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26	Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 1	2.800	2.100	1.960	1.600
174	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.200	900	850
A5	PHƯỜNG TÂN LẬP						
1	A Mí Doan	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (thửa đất số 202 Tờ bản đồ số 302)	Hết đường (Hết thửa đất số 742, 217; Tờ bản đồ số 76)	16.200	8.100	7.300	3.200
2	Ama Jhao (trừ Khu tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Nguyễn Tấn Thành	Hùng Vương (Nối dài)	36.000	16.200	12.600	7.200
3	Ama Jhao (thuộc Khu tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Nguyễn Tấn Thành	Hùng Vương (Nối dài)	36.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	39.900	12.000	10.000	6.000
		Hùng Vương	Ama Sa (Hết ranh giới phường Tân Lập)	31.400	11.000	9.400	6.300
5	Ama Sa	Ama Khê	Hết đường	15.300	7.700	6.900	3.100
6	Bùi Thị Xuân	Ama Khê	Hết địa bàn phường (giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột)	33.000	9.900	8.300	5.000
7	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (Đường Y Som Êban)	21.000	8.400	6.300	3.200
8	Đam San	Nguyễn Thái Bình (Thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 171)	Cổng Sân bay Buôn Ma Thuột (Hết thửa đất số 06; Tờ bản đồ số 173)	22.800	10.150	9.000	6.450
9	Đinh Núp	Ama Khê	Hết đường	23.100	11.600	10.400	4.600
10	Đinh Văn Gió	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 107, 237; Tờ bản đồ số 209)	16.500	8.300	7.400	3.300
11	Hoàng Minh Giám	Trần Quốc Hoàn	Trương Quang Tuân	40.500			
12	Hùng Vương	Bắt đầu ranh giới phường Tân Lập (Giáp ranh phường Buôn Ma Thuột)	Ama Khê	28.800	8.600	7.200	4.300
		Ama Khê (trừ đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Ama Jhao	30.000	9.000	7.500	4.500
		Ama Khê (thuộc đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Ama Jhao	30.000			
		Ama Jhao	Hết đường (Trần Quý Cáp)	28.800	8.600	7.200	4.300
		Từ Ngã 3 ra đường Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	26.300	7.900	6.600	3.900
13	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	Hết đường (Hết thửa đất số 38; 61; Tờ bản đồ số 45)	9.900	8.400	7.900	2.200
		Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Hùng Vương)	16.200	8.100	7.300	3.200
14	Lê Văn Nhiễu	Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường (Hết thửa đất số 7; Tờ bản đồ số 78 phường Tân Lập)	36.000			
15	Lê Vụ	Nguyễn Hồng Ứng	Trương Quang Tuân	39.000			
16	Má Hai	Thế Lữ	Tăng Bạt Hổ	9.700	8.200	7.800	2.100
17	Mậu Thân	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3	15.000	8.300	7.500	3.000
		Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3	Hết địa bàn phường	7.500	4.900	4.500	2.300
18	Nay Der	Y Ni K'sor	Hết đường	16.200	8.100	7.300	3.200
19	Ngô Chí Quốc	Phạm Văn Đồng	Ngã 3 đường, Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)	15.800	10.300	8.700	3.200
		Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)	Hết địa bàn phường	11.300	7.300	6.200	3.400
20	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ	Hết địa bàn phường Tân Lập (Dakruco và Công viên Phủ Đồng)	63.000	20.200	16.400	9.500
21	Nguyễn Đình Thi	Trần Kiên	Hết ranh giới phường Tân Lập (Hết thửa đất số 102; Tờ bản đồ số 5)	11.700	9.400	8.800	2.300
22	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiễu	39.000			
23	Nguyễn Khắc Tính	Lê Vụ	Lê Văn Nhiễu	33.600			
24	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ (Bùng binh Km5)	Nguyễn Thái Bình (Bùng binh Võ Nguyên Giáp và Đam San)	24.000	7.200	6.000	3.600
25	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	15.200	9.900	9.100	3.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa đất số 62, 66; Tờ bản đồ số 164)	11.300	9.000	8.500	2.300
26	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Tân Lập (Đường Ama Khê)	Nguyễn Văn Cừ	85.000	18.700	17.000	11.100
27	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng (Bùng binh Võ Nguyên Giáp và Đam San)	Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)	24.000	7.200	6.000	3.600
		Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)	Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193	21.600	5.600	4.800	3.200
		Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193	Hết địa bàn phường (Giáp ranh xã Ea Ktur)	20.000	5.200	4.400	3.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)	51.000	15.300	12.800	7.700
		Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	39.400	13.800	11.800	6.700
29	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	Đường Thế Lữ và Mậu Thân	38.400	11.500	9.600	5.800
		Đường Thế Lữ và Mậu Thân	Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối	35.200	10.600	8.800	5.300
		Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối	Hết địa bàn phường (Giáp ranh phường Tân An)	25.600	9.000	7.700	5.100
30	Pi Năng Tắc	Y Ni K'sor	Hết đường (Đến thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 24)	16.200	8.100	7.300	3.200
31	Rơ Chăm Yon	Mậu Thân	Hẻm 723 Phạm Văn Đồng	25.000	11.300	10.000	5.000
32	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Thi	Lê Cảnh Tuân	13.200	9.200	8.600	2.600
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Đường Má Hai)	11.600	8.900	8.100	2.300
33	Thế Lữ	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hết thửa đất số 23; Tờ bản đồ số 66)	15.300	9.900	9.200	3.000
34	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	Xuân Thủy	13.500	8.800	8.100	2.700
35	Tôn Thất Tùng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	33.600			
36	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	15.000	9.800	9.000	3.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa đất số 2, 3; Tờ bản đồ số 66)	11.600	9.300	8.700	2.300
37	Trần Quốc Hoàn	Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới phường Tân Lập	39.000			
38	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dũng Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71	28.800	8.100	7.200	4.300
		Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dũng Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71	Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)	24.800	6.900	6.200	3.700
		Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)	Võ Nguyên Giáp (Hết địa bàn phường Tân Lập)	25.600	7.200	6.400	3.800
39	Trương Quang Tuân	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	33.600			
40	Võ Nguyên Giáp (Đường Đông Tây cũ)	Phường Buôn Ma Thuật (Bùng bình giao với Trần Quý Cáp)	Đầu Khu tái định cư Tổ dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)	29.300	8.800	7.300	4.400
		Đầu Khu tái định cư Tổ dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)	Bùng bình Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Thái Bình	22.500	6.800	5.600	2.500
41	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường (Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk)	21.500	11.800	10.800	4.300
42	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Ngõ Gia Khâm	15.000	10.500	9.800	3.000
43	Y Bhin	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 323; Tờ bản đồ số 209)	16.100	8.100	7.200	3.200
44	Y Khu	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 148, 281; Tờ bản đồ số 209)	16.100	8.100	7.200	3.200
45	Y Linh Niê Kdăm	Y Blók Êban (Trường tiểu học Kim Đồng)	Thế Lữ	22.800	14.800	13.700	
46	Y Ni K'sor	Ama Jhao	Hùng Vương	16.700	8.400	7.500	3.300
47	Y Som Niê	Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Cao Đạt)	16.700	8.400	7.500	3.300
48	Y Thuyền K'sor	Y Ni K'sor	Hết đường (Thửa đất số 56; Tờ bản đồ số 209)	16.500	8.300	7.400	3.300
49	Hẻm 102 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 43 Ama Khê	20.000	9.000	8.000	4.000
50	Hẻm 111 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 211 Phạm Văn Đồng	12.400	4.300	3.700	2.500
51	Hẻm 211 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 111 Phạm Văn Đồng	12.000	4.200	3.600	2.400
52	Hẻm 349 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 41, 42, tờ bản đồ số 19	12.000	4.200	3.600	2.400
53	Hẻm 363 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 15, 17, tờ bản đồ số 39	12.000	4.200	3.600	2.400
54	Hẻm 413 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Mậu Thân	12.000	4.200	3.600	2.400
55	Hẻm 43 Ama Khê	Ama Khê	Hết đường	20.000	9.000	8.000	4.000
56	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Từ Nguyễn Tất Thành (Bùng bình Km3) đến cầu Ea Nao (trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất)			9.000	7.000	5.500	4.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Nguyễn Văn Cừ (Bùng bình Km5) đến Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			7.200	4.300	3.600	2.100
58	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			5.600	3.000	2.500	2.000
59	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			5.200	2.600	2.300	1.900
60	Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)						
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp		16.500			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng phía giáp suối Ea Nao	Nối với đường quy hoạch rộng 10m		15.200			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp		15.000			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp		14.500			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp		15.000			
61	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập						
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 24m (đường Lê Vụ nổi dài)			39.000			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 16,5m (đường Trương Quang Tuân nổi dài)			31.600			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 18m (giao với đường Trương Quang Tuân)			33.200			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 11,5m (vuông góc với đường Lê Vụ nổi dài)			32.100			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 8m (giao với hẻm 193 Nguyễn Văn Cừ)			23.000			
62	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập						
	- Đường Nguyễn Hồng Ứng (Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	Lê Vụ	Nguyễn Văn Cừ	39.000			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			33.000			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m song song với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			33.000			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 18m ((đường Hoàng Minh Giám, vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ))			33.200			
Khu dân cư buôn Păn Lâm - Kô Siêr							
63	Hồ Biểu Chánh	Hùng Vương	Hết đường	24.000			
64	KPã Klong	Lê Hữu Kiên	A Ma Jao	25.500			
65	Lê Hữu Kiên	Hùng Vương	Thửa 73, tờ 24	25.500			
66	Phùng Khắc Hoan	Hùng Vương	Hết đường	24.000			
Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập							
67	Lưu Trọng Lư	Trần Quý Cáp	Giáp với đường Võ Thị Sáu (thửa đất số 77, tờ 78)	18.200			
68	Nam Cao	Ngô Sỹ Liên	Thạch Lam	18.200			
69	Ngô Sỹ Liên	Trần Quý Cáp	Thửa đất số 36, tờ 86	18.200			
70	Ngô Văn Sờ	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	21.000			
71	Phan Tử	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	18.200			
72	Thạch Lam	Ngô Sỹ Liên	Võ Thị Sáu	21.000			
73	Vũ Trọng Phụng	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	18.200			
74	Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Hết lô LK8-33	12.000			
75	Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5m	Đường số 2, bao quanh lô LK4	Giao với đường số 2	18.200			
76	Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	Hết lô BT2-02	18.200			
77	Khu dân cư chợ Tân Hoà	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		26.500			
Khu dân cư Tân Phong							
78	Chính Hữu	Y Blôk Êban	Đường N4 (hết Trường Văn Hoá 3)	22.800			
79	Lý Đạo Thành	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	22.000			
80	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Lương Bằng	Xuân Thủy	15.500			
		Xuân Thủy	Nguyễn Văn Tổ	22.000			
81	Ngô Thi Sĩ	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	22.000			
82	Nguyễn Văn Tổ	Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	27.000			
83	Phạm Huy Thông	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	22.000			
84	Tê Hanh	Xuân Thủy	Nguyễn Văn Tổ	22.000			
85	Y Blôk Êban	16 Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	27.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
86	Khu dân cư phường Tân Hòa (Cũ) (Công ty 507)						
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N1) giao với đường Trần Kiên			15.000			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N2) giao với đường Trần Kiên			14.500			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường D2) song song với đường Trần Kiên			14.000			
	- Đường quy hoạch rộng 12m (đường D1) song song với đường Trần Kiên			14.000			
87	Khu tái định cư thôn 1 (tổ dân phố 1B), phường Tân Lập (xã Hòa Thắng cũ)						
	Đường số 1: quy hoạch rộng 12m			17.000			
	Đường số 2: quy hoạch rộng 12m			16.000			
	Đường số 3: quy hoạch rộng 12m			16.000			
	Đường số 4: quy hoạch rộng 12m			17.000			
	Đường số 5: quy hoạch rộng 12m			16.000			
	Đường số 6: quy hoạch rộng 12m			17.000			
88	Khu dân cư 2,9 ha Tổ dân phố 11B, phường Tân Lập (thôn 11 xã Hòa Thắng cũ)						
	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			19.500			
	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			15.600			
89	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) (Hẻm 75 Nguyễn Lương Bằng)	Nguyễn Lương Bằng	Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158	17.000	6.800	5.950	3.570
		Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158	Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159	14.200	5.680	4.970	2.900
		Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)	10.000	4.000	3.500	2.300
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)	5.300	2.660	2.390	1.800
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)	Hết khu dân cư Tổ dân phố 10B (giáp phường Tân An) (Hết thửa đất số 2, 29; tờ bản đồ số 82)	4.100	2.550	2.050	1.650
90	Đường vào buôn Kom Leo	Doanh trại Bộ đội TDP 5B (Thửa 48; Tờ bản đồ số 193)	Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)	7.800	3.500	3.200	2.100
		Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)	Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189	5.400	2.970	2.700	1.900
		Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189	Hết địa bàn phường (Giáp phường Ea Kao)	4.500	2.480	2.250	1.600
91	Các trục đường buôn Kom Leo						
	Trục dọc đường buôn Kom Leo vuông góc với đường vào buôn Kom Leo	Ngã tư Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 208, 397; tờ bản đồ số 246)	Ngã tư đường (Hết thửa số 18; tờ bản đồ số 168 và thửa 2; tờ bản đồ số 178)	4.860	3.010	2.770	1.600
	Trục ngang đường buôn Kom Leo song song với đường vào buôn Kom Leo	Ngã tư đường (thửa đất số 4; tờ bản đồ số 179 và thửa đất số 1; tờ bản đồ số 190)	Ngã 3 đường (thửa 5; tờ bản đồ số 177 và thửa đất số 162; tờ bản đồ số 189)	4.680	2.570	2.350	1.500
	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường trục dọc, ngang đường vào buôn Kom Leo được trong khoảng cách 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.250	950	900
92	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã 3 đường (Số 173 Nguyễn Thái Bình)	Ngã 3 nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa đất số 358, Tờ bản đồ số 185)	6.000	3.000	2.700	2.000
93	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã 3 đường (Trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 112)	6.250	3.100	2.500	2.100
94	Đường từ Tổ dân phố 2B đến Tổ dân phố 4B (Đường số 12A QHXD NTM)	Võ Nguyên Giáp	Đường vào buôn Kom Leo	7.000	3.500	3.150	2.100
95	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.300	950	900
A6	PHƯỜNG THÀNH NHẤT						
1	Đường 10 tháng 3	Phường Buôn Ma Thuột	Vũ Xuân Thiệu và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222)	22.000			
		Vũ Xuân Thiệu và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222)	Phan Bội Châu	30.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường 30 tháng 4 (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Bội Châu (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Hết địa bàn phường Thành Nhất	30.000	10.500	9.000	6.000
		Phan Bội Châu (thuộc khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Huy Chú	28.000			
		Phường Buôn Ma Thuột (Cầu Km13+485)	Phan Huy Chú	18.000	6.300	5.400	3.600
3	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	14.200	5.700	5.000	3.100
		Phan Đình Phùng	Hết đường (Hết thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 209 và hết thửa đất số 219; Tờ bản đồ số 187)	10.500	4.200	3.700	2.600
4	Bùi Thiện Ngộ	212 Nguyễn Thị Định	426 Nguyễn Thị Định	7.000	3.200	2.800	1.800
5	Chu Văn Tấn	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	9.500	3.800	3.300	2.400
6	Đào Doãn Dịch	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	19.700	7.900	6.900	3.900
7	Đào Duy Anh	Võ Văn Kiệt	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)	6.000	2.400	2.100	1.500
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)	Trần Thủ Độ và Hẻm 174 Y Wang	5.400	2.400	2.200	2.100
8	Đinh Đức Thiện	242 Nguyễn Thị Định	Trục lộ 6, Buôn Ky	7.000	3.200	2.800	1.800
9	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	15.800	6.300	5.500	3.500
10	Hồ Giáo	65 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Gùh	13.200	5.300	4.600	2.900
11	Hoàng Hữu Nam	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	8.500	3.400	3.000	2.100
12	Hoàng Sâm	162 Nguyễn Thị Định	Nhà thờ Tin lành	7.000	3.200	2.800	1.800
13	Huỳnh Tấn Phát	132 Phan Huy Chú	Doanh trại quân đội và hết thửa đất số 72, 558; tờ bản đồ số 8	7.500	3.400	3.000	1.900
14	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	13.800			
15	Lê Công Kiều	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	16.800	6.700	5.900	3.700
16	Lê Duẩn	Hẻm 610 Lê Duẩn	Đường 30 tháng 4	23.500	7.100	6.300	4.000
17	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	12.400	5.000	4.300	2.700
18	Lê Quang Đạo	220 Nguyễn Thị Định	374 Nguyễn Thị Định	7.000	3.200	2.800	1.800
19	Lê Văn An	284 Võ Văn Kiệt	Hẻm 75 Chu Văn Tấn	6.000	2.400	2.100	1.500
20	Mạc Đĩnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gùh	18.000	7.200	6.300	4.000
		Nơ Trang Gùh	Mai Xuân Thưởng (Hết đường)	14.500	5.800	5.100	3.200
21	Mai Xuân Thưởng	Phan Bội Châu	Mạc Đĩnh Chi	21.000	8.400	7.400	
		Mạc Đĩnh Chi	Hết ranh giới phường Thành Nhất	17.000	7.100	6.300	3.700
22	Nam Quốc Cang	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	16.800	6.700	5.900	3.700
23	Nguyễn Cảnh Dị	Võ Văn Kiệt	Hết đường (Hết thửa đất số 3; Tờ bản đồ số 157 và hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 156)	6.000	2.700	2.400	1.500
24	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 450; Tờ bản đồ số 164)	13.800	5.500	4.800	3.000
25	Nguyễn Khoa Đăng	Võ Văn Kiệt	Hết Hội trường Tổ dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm)	8.100	3.600	3.200	2.400
		Hết Hội trường Tổ dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm)	Hết đường (Hết thửa đất số 128; Tờ bản đồ số 74)	5.400	2.400	2.200	2.100
26	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 933; Tờ bản đồ số 164)	13.500	5.400	4.700	3.000
27	Nguyễn Thị Định	Đường 30 tháng 4	Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)	29.300	10.300	9.400	6.400
		Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)	Đầu cầu Buôn Ky	20.000	6.000	5.000	3.400
		Đầu cầu Buôn Ky	Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	16.000	4.800	4.000	2.700
		Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	Hết thửa 922, 1046; tờ bản đồ số 172	14.000	4.200	3.500	2.400
		Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172	Hết địa bàn phường Thành Nhất	12.000	3.200	2.700	2.000
28	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	13.800			
29	Nguyễn Trung Trực	Trương Công Định	Hết đường (Hẻm 383 Trần Phú)	12.700	5.100	4.400	2.800
30	Nơ Trang Gùh	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	14.600	5.800	5.100	3.200
31	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 642; Tờ bản đồ số 4)	13.800	5.500	4.800	3.000
32	Phan Bội Châu	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	40.800	12.200	10.200	8.800
		Phan Đình Phùng	Mai Xuân Thưởng	36.000	10.800	9.000	7.700
		Mai Xuân Thưởng (trừ đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)	Đường 30 tháng 4	34.000	10.200	8.500	7.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Mai Xuân Thưởng (thuộc đoạn tái định cư Tô liên gia 33)	Đường 30 tháng 4	34.000			
33	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	15.600	6.200	5.500	3.400
		An Dương Vương	Hết đường (Đường Trần Phú)	13.700	5.500	4.800	3.000
34	Phan Huy Chú	Đường 30 tháng 4	Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81	18.000	5.400	4.500	3.600
		Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81	Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162 tờ bản đồ số 113	15.500	4.700	4.200	2.600
		Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162, tờ bản đồ số 113	Hẻm 157; 260 Phan Huy Chú	14.300	4.300	3.900	2.400
		Hẻm 157; 260 Phan Huy Chú	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)	12.000	3.600	3.200	2.000
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)	Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)	10.000	3.000	2.700	1.700
		Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)	Hết địa bàn phường Thành Nhất (Giáp xã Hòa Phú)	7.500	2.400	2.100	1.500
35	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	13.800			
36	Phan Văn Đạt	Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)	8.300	3.700	3.300	2.500
		Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)	Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)	6.300	2.800	2.500	1.900
		Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)	Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)	4.500	2.300	1.900	1.700
		Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)	Hết đường (Thửa đất số 193; Tờ bản đồ số 61)	2.700	1.900	1.800	1.600
37	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	13.800			
38	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Phúc Chu	Triệu Quang Phục	8.500	3.400	3.000	1.900
		Triệu Quang Phục	Hết đường	6.750	2.700	2.400	1.500
39	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thưởng	Đường 30 tháng 4	22.700	9.100	6.800	4.500
		Đường 30 tháng 4	Nguyễn Thị Định	16.600	6.600	5.800	3.700
40	Tổ Hữu	Võ Văn Kiệt (Ngã 3 Duy Hòa)	Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97	18.000	6.300	5.400	4.000
		Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97	Ngã tư đường (Hết thửa 48, tờ bản đồ số 44 và thửa 161, tờ bản đồ số 97)	15.000	5.300	4.500	3.300
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 161, tờ bản đồ số 97)	Hết ranh giới phường Thành Nhất	10.000	3.500	3.000	2.200
41	Trần Nhân Tông	Phan Huy Chú	Hẻm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76	10.000	4.000	3.500	2.500
		Hẻm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76	Hết đường (Hết thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 84 và hết thửa đất số 103; Tờ bản đồ số 68)	8.000	3.200	2.800	2.000
42	Trần Phú	Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	11.300	4.500	4.000	2.500
		Hẻm 383 Trần Phú	Vũ Xuân Thiều	9.000	3.600	3.200	2.300
		Vũ Xuân Thiều	Phan Bội Châu	25.000			
43	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thưởng)			17.500	6.100	5.300	3.900
44	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	6.000	2.400	2.100	1.500
		Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	Đào Duy Anh và Hẻm 174 Y Wang	5.400	2.400	2.200	2.100
45	Triệu Quang Phục	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Phúc Chu	12.600			
		Nguyễn Phúc Chu	Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tổ dân phố 7	8.500	3.800	3.400	2.100
		Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tổ dân phố 7	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162	8.000	3.600	3.200	2.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162	Mỏ đá 507	7.000	3.200	2.800	1.800
46	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Yết Kiêu và Hẻm 17 Trương Công Định	33.200	11.600	10.000	6.600
		Yết Kiêu và Hẻm 17 Trương Công Định	Trần Phú	30.600	10.700	9.200	6.100
47	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	9.800	3.900	3.400	2.200
48	Vô Văn Kiệt	Đường 30 tháng 4	Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng	22.500	5.600	5.000	3.800
		Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng	Đến đường Tổ Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142	25.000	6.300	5.500	4.300
		Đến đường Tổ Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142	Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Văn và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140	21.000	5.300	4.600	3.600
		Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Văn và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140	Ngã tư đường (Hết thửa 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)	19.000	4.800	4.200	3.200
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)	Ngã 3 đường vào Hội trường Tổ dân phố 14 và hết thửa đất số 359 tờ bản đồ số 31	17.000	4.300	3.700	2.900
		Ngã 3 đường vào Hội trường Tổ dân phố 14 và hết thửa đất số 359, tờ bản đồ số 31	Hết địa bàn phường Thành Nhất	8.100	2.800	2.600	2.000
49	Hẻm 17 Trương Công Định	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	8.300	3.700	3.300	
50	Hẻm 383 Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Trung Trực	6.600	3.300	3.000	1.700
51	Hẻm 610 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hết ranh giới phường Thành Nhất (hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 79)	8.300	3.300	2.900	2.100
52	Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng đến Hẻm 169 Nơ Trang Gùh	Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Gùh	11.600	4.900	4.300	2.600
53	Hẻm 77 Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Định	Thủ Khoa Huân	13.700	5.500	4.800	3.000
54	Hẻm 114 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	5.400	2.400	2.200	1.600
55	Hẻm 15 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Vô Văn Kiệt và đường 30 tháng 4	5.800	2.600	2.300	1.600
56	Hẻm 184 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	4.500	2.000	1.800	1.600
57	Hẻm 232 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Hẻm 260 Phan Huy Chú	4.500	2.000	1.800	1.600
58	Hẻm 260 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	4.000	2.000	1.800	1.500
59	Hẻm 266 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	4.000	2.000	1.800	1.500
60	Hẻm 362 Vô Văn Kiệt	Vô Văn Kiệt	Hết đường	5.700	2.400	2.100	1.400
61	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Đường Trục lộ 4 Buôn Ky	5.000	3.000	2.900	
62	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Sâm	7.000	3.900	3.500	
63	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định (Hết thửa đất số 465, 1046; tờ bản đồ số 172	Hết thửa đất số 184, 422; tờ bản đồ số 172	3.500	2.600	2.500	2.000
64	Đường Trục lộ 4 Buôn Ky nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Sâm	7.000	3.200	2.800	1.800
65	Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tổ dân phố 15	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Đầu cầu đi Tổ Dân Phố 15 (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 198 và thửa đất số 3; tờ bản đồ số 199)	2.500	1.800	1.600	1.500
		Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	1.500	1.100	1.000	950
		Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	1.200	1.000	950	850
	Các vị trí 2, 3 và 4 Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tổ dân phố 15: đoạn từ Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 đến Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 được tính trong phạm vi 100m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 100m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				900	800	750
66	Khu dân cư chợ Duy Hòa cũ						
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m			5.500	2.800	2.500	
67	Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất						
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô F (Triệu Quang Phục: Nguyễn Cơ Thạch đến Nguyễn Phúc Chu)			12.600			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô A			11.700			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 12m			11.200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu dân cư Tổ liên gia 33, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất						
68	Vũ Xuân Thiều	474/11A Phan Bội Châu	32 Đường 10 tháng 3	23.000			
69	Huỳnh Văn Nghệ	474/9A Phan Bội Châu	20 Đường 10 tháng 3	23.000			
70	Trần Xuân Soạn	Vương Thừa Vũ	06 Đường 10 tháng 3	23.000			
71	Vương Thừa Vũ	506 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	23.000			
72	Phan Huy Ích	542 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	23.000			
73	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 20m giao với đường Phan Bội Châu (Đường Trần Phú: Đoạn từ Vũ Xuân Thiều đến Phan Bội Châu)			25.000			
74	Khu tái định cư phường Thành Nhất						
	- Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			17.500			
	Khu dân cư tổ liên gia 35, phường Thành Nhất						
75	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Mai Xuân Thưởng			20.600			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Thủ Khoa Huân			20.600			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 18m			20.300			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 14m			19.200			
76	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất (trừ Khu dân cư Tổ dân phố 15) được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.200	1.050	1.000
A7	PHƯỜNG EA KAO						
1	A Dừa	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	16.000	5.600	4.800	2.700
2	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	9.000	3.800	3.400	2.000
3	Âu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	9.000	3.800	3.400	2.000
4	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	14.400	5.000	4.300	2.400
5	Đặng Thuỷ Trâm	347 Lê Duẩn	Lê Thị Riêng	11.300	4.700	4.300	2.500
6	Đặng Văn Ngừ	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	14.400	5.000	4.300	2.400
		Sấm Bรัมย์	Hết đường (Thửa đất số 107; Tờ bản đồ số 188)	9.800	4.100	3.700	2.200
7	Điều Văn Cải	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Sấm Bรัมย์)	12.400	4.300	3.700	2.700
8	Đỗ Văn Cầm	98 Y Wang	Hẻm 120 Y Wang	8.000	3.600	3.200	2.000
9	Đường 30 tháng 4	Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột	Hết ranh giới phường Ea Kao	25.200	8.100	6.800	3.800
10	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Giáp ranh xã Hòa Phú	Đến ngã tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)	4.000	2.000	1.800	1.200
		Đến ngã tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)	Ngã tư đường đi Lâm Viên	6.000	3.300	2.400	1.500
		Ngã tư đường đi Lâm Viên	Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)	4.000	2.000	1.800	1.200
11	Dương Khuê	72 Y Nuê	Tuê Tĩnh	7.200	3.000	2.700	1.800
12	Hồ Đắc Sĩ	128 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	6.800	3.100	2.700	1.700
13	Hoàng Minh Đạo	170 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	6.800	3.100	2.700	1.700
14	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	16.200	4.900	4.100	2.400
15	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	11.000	4.600	4.200	2.400
16	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	11.300	4.700	4.300	2.500
17	Lê Duẩn	Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột	Cầu Ea Tam	42.900	10.700	8.600	5.100
		Cầu Ea Tam	Nguyễn An Ninh	37.500	9.800	7.900	4.500
		Nguyễn An Ninh	Đầu ranh Đài phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn	31.200	8.100	6.600	3.700
		Đầu ranh Đài phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn	Đường 30 tháng 4	23.500	7.100	6.300	4.000
18	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Mai Thị Lự)	13.700	4.800	4.100	2.300
19	Lê Văn Hưu	Đặng Văn Ngừ	Khúc Thừa Dụ	14.400	5.000	4.300	2.900
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	16.200	5.700	4.900	3.200
20	Mai Thị Lự	Y Wang	Hết địa bàn phường Ea Kao	20.300	6.500	5.500	3.500
21	Nay Thông	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	11.300	4.000	3.400	2.500
		Sấm Bรัมย์	Hết đường (Hết thửa đất số 171, 254; Tờ bản đồ số 113)	8.100	3.400	3.100	2.000
22	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228	16.000	5.600	4.800	2.700
		Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228	Cổng Trại giam	14.000	4.900	4.200	2.400
23	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang (Thửa 140; Tờ bản đồ số 39 và thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 218)	Cổng thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)	10.100	3.500	3.000	2.000
		Cổng thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)	Y Wang (Trường tiểu học Phan Đăng Lưu)	6.900	3.100	2.800	1.700
24	Nguyễn Xi	30 Trần Quý Cáp	Y Jôn Niê	7.000	2.900	2.700	1.800
25	Phan Kiêm	Lê Duẩn	Hết đường	11.000	4.600	4.200	2.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Sấm Brăm	14.400	5.000	4.300	2.400
		Sấm Brăm	Hết đường (Hết thửa đất số 26; 28; Tờ bản đồ số 114)	9.800	3.400	2.900	2.200
27	Sấm Brăm	Đặng Văn Ngừ	Phùng Hưng	12.000	4.200	3.600	2.400
		Phùng Hưng	Hết đường (Lê Duẩn)	10.100	3.500	3.000	2.000
28	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	11.300	4.700	4.300	2.500
29	Trần Can	120 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	6.800	3.100	2.700	1.700
30	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Hết địa bàn phường Ea Kao	16.800	5.900	5.000	2.900
31	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	6.000	2.400	2.100	1.600
		Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	Đào Duy Anh và Hẻm 174 Y Wang	5.400	2.400	2.200	2.100
32	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	16.800	5.900	5.000	2.900
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	14.400	5.000	4.300	2.400
33	Ung Văn Khiêm	200 Y Wang	Hẻm 220 Y Wang	5.900	2.700	2.400	1.500
34	Vạn Xuân	Ranh giới phường Ea Kao (Thửa đất số 224 tờ bản đồ số 106)	Đường 30 tháng 4	5.000	2.000	1.800	1.300
35	Y Đôn	Y Nuê	Ấu Cơ	11.300	4.700	4.300	2.500
36	Y Jôn Niê	Y Nuê	Mai Thị Lựu	16.700	6.700	5.800	3.300
		Mai Thị Lựu	Hết khu dân cư buôn Mduk	14.900	6.000	5.200	3.000
		Hết khu dân cư buôn Mduk	Hết đường	4.500	2.000	1.800	1.400
37	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa đất số 641, 462; Tờ bản đồ số 141)	18.000	6.300	5.400	3.100
38	Y Wang	Lê Duẩn	Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang	26.400	7.900	6.600	4.000
		Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang	Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	22.300	6.700	5.600	3.300
		Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc	18.000	6.300	5.400	3.100
		Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc	Cầu Ea Kniêr	15.200	5.300	4.600	2.600
		Cầu Ea Kniêr	Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tờ dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)	11.400	4.800	4.300	2.500
		Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tờ dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)	Đập Ea Kao (Thửa đất số 419; tờ bản đồ số 81)	10.400	4.400	4.000	2.300
39	Hẻm 174 Y Wang	Y Wang	Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh	6.800	3.100	2.700	1.700
		Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh	Đào Duy Anh và Trần Thủ Độ	5.400	2.400	2.200	1.400
40	Hẻm 23; 25 Mai Thị Lựu	Mai Thị Lựu	Hẻm 33 Lê Thị Riêng	6.700	2.800	2.500	1.700
41	Hẻm 33 Lê Thị Riêng	Lê Thị Riêng	Đặng Thủy Trâm (Tượng đài Lý Tự Trọng)	7.100	3.000	2.700	1.800
42	Hẻm 99 Y Nuê	Nguyễn Xi	Hết đường	6.800	2.900	2.600	1.700
43	Đường giao thông đi qua Hồ Trúc (đoạn từ Y Wang đến Nguyễn Trường Tộ)	Y Wang	Nguyễn Trường Tộ	6.800	3.100	2.700	1.700
44	Khu dân cư 560 Lê Duẩn						
	- Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)			12.000			
45	Khu dân cư buôn Mduk						
	- Đường bao quanh khu dân quy hoạch cư rộng 18m			5.800			
	- Trục dọc song song Y Jôn Niê rộng 14m			5.900			
	- Các trục ngang giao Y Jôn Niê (quy hoạch rộng 14m)		Đến đường bao quy hoạch rộng 18m	5.400			
46	Khu dân cư trường Hành chính cũ						
	- Trục đường N1	Nguyễn An Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang	22.500			
	- Trục đường D1	Hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ	21.000			
	Các thửa đất A1; A2; A3; A4, tờ bản đồ số 222 (Góc đường Nguyễn An Ninh và Trục N1)			22.500			
47	Hẻm số 552 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 552)	Lê Duẩn	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209)	12.150	4.250	3.650	2.070
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209)	Hết đường (Đường Sấm Brăm)	9.000	3.150	2.700	1.530

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Y Wang (Hết thửa đất số 91; Tờ bản đồ số 75)	Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao	4.050	1.820	1.620	1.420
		Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao	Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	6.030	3.020	2.710	2.110
		Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Ngã tư đường đi Lâm Viên	5.030	2.260	2.010	1.510
		Ngã tư đường đi Lâm Viên	Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)	3.530	1.590	1.410	1.240
49	Đường giao thông đi vào TDP Cao Thành	Y Wang	Ngã tư đường giáp nương thủy lợi N2	3.510	1.580	1.400	1.230
50	Đường giao thông đi vào đập hồ Ea Kao	Từ Y Wang (Nối dài), thửa đất số 402; Tờ bản đồ số 76	Hết thửa đất số 10; Tờ bản đồ số 83	3.570	1.610	1.430	1.250
51	Đường giao thông bờ đập hồ Ea Kao	Từ Đường trục chính phường Ea Kao	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao	4.000	1.800	1.600	1.400
52	Đường giao thông đập hồ Giò Gà	Y Wang	Hết địa bàn phường	3.000	1.500	1.350	1.200
53	Đường trục chính Tổ dân phố Tân Hưng	Y Wang	Hết địa bàn phường	3.000	1.500	1.350	1.200
54	Đường đi Buôn Kbu (hướng đi qua Xí nghiệp Dược cũ)	Đường trục chính phường Ea Kao (Hội trường TDP4)	Hết địa bàn phường (giáp với xã Hòa Phú)	2.500	1.500	1.380	1.200
55	Đường trục nối từ Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao đi TDP2	Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao	Hết thửa đất số 226, 723; tờ bản đồ số 36	2.500	1.500	1.380	1.200
56	Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Hết địa bàn phường, giáp với xã Hòa Phú	2.500	1.500	1.380	1.200
57	Đường giao thông từ ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xí nghiệp Dược cũ) đến đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xí nghiệp Dược cũ)	Đến ngã 4 đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	2.000	1.400	1.300	1.160
58	Đường giao thông từ Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột đi buôn Cư Êbông	Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Hết khu dân cư Buôn Cư Êbông (Hết thửa đất số 148, 154; tờ bản đồ số 45)	2.000	1.400	1.300	1.160
59	Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur đi hồ buôn Cư Êbông	Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Giáp đập hồ buôn Cư Êbông (Hết thửa đất số 517, tờ bản đồ số 44; thửa đất số 164, tờ bản đồ số 45)	2.000	1.400	1.300	1.160
60	Đường giao thông Tổ dân phố Cao Thắng	Ngã tư Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Hết địa bàn phường (giáp xã Ea Ktur)	2.000	1.400	1.300	1.160
61	Các Trục đường giao thông buôn H'Wiê			1.100	1.100	900	800
62	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.000	900	850
A8	PHƯỜNG TUY HÒA						
1	Đại lộ Hùng Vương						
-		Bạch Đằng	Đường Nguyễn Công Trứ	21.000	15.000	10.000	6.000
-		Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	39.000			
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	57.000	39.000	25.000	14.000
-		Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	53.000	37.000	20.500	11.500
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	46.000	32.000	18.500	9.000
2	Đại lộ Nguyễn Tất Thành						
-		Bắc cầu Sông Đà Răng đến Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	17.000	12.000	7.000	4.000
-		Trần Hưng Đạo	Ranh giới phường Tuy Hòa và phường Bình Kiến	26.000	18.000	13.000	8.000
-		Đường song hành phía Tây Đại lộ Nguyễn Tất Thành (Đoạn đường phía Tây từ đường Trần Phú)	Hết Cửa hàng bia đối chứng 2 của Nhà máy bia Sài Gòn	15.000			
3	Bà Huyện Thanh Quan			8.000	5.500	4.000	3.000
4	Bà Triệu						
-		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	15.000	10.500	7.500	4.500
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	17.000	12.100	8.600	5.000
5	Bạch Đằng						
-		Cảng cá phường 4 cũ	Lê Duẩn	13.000	9.000	6.000	4.500
-		Lê Duẩn	Phan Đình Phùng	15.000	10.500	7.500	4.500
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	13.000	9.000	6.000	4.500
6	Cần Vương (Trừ khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)	Lê Thành Phương	Nguyễn Thái Học	15.000			
7	Cao Thắng			15.750	10.500	7.875	5.250
8	Chu Mạnh Trinh			11.000	8.500	5.500	3.000
9	Chu Văn An						
-		Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ 6m	17.000	12.000	8.500	5.000
-		Đường nội bộ 6m	Giáp sân vận động	9.400	6.600	4.700	2.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Côn Sơn	Trần Quang Khải	Ranh giới xã Hòa An cũ	10.500	6.000	5.250	3.750
11	Đào Duy Tùng			13.000			
12	Đào Tấn (Đường quy hoạch số 1 thuộc Khu dân cư phía đông)	Mai Xuân Thường	Trần Phú	11.000			
13	Điện Biên Phủ						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	23.100	15.400	11.000	7.700
-		Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Trãi	27.600	21.240	15.240	9.120
14	Độc Lập			15.000	9.000	4.500	2.200
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Thọ	20.000	15.000	11.300	8.500
-		Đoạn còn lại		15.000	9.000	4.500	2.200
15	Đồng Khởi			17.000	12.900	8.600	5.700
16	Duy Tân						
-		Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	23.000	15.600	11.300	7.100
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	25.300	18.150	12.540	8.360
17	Hai Bà Trưng						
-		Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ Khu dân cư Rạch Bàu Hạ	15.000	10.500	7.500	4.500
-		Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	17.000			
18	Hải Dương	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hòa An cũ	14.300	9.100	6.370	4.550
19	Hàm Nghi	Đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ	Lê Trung Kiên	9.450	6.510	4.515	3.255
20	Hồ Xuân Hương			9.450	6.510	4.515	3.255
21	Hoàng Diệu			15.000	10.500	7.500	4.500
22	Hoàng Văn Thụ						
-		Hùng Vương	Ngô Văn Sở	16.800	12.180	8.505	4.830
-		Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài	Giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	15.750			
23	Huyền Trân Công Chúa			10.350	7.130	4.255	2.875
24	Huỳnh Thúc Kháng			15.000	10.500	7.500	4.500
25	Lê Duẩn						
-		Bạch Đằng	Trần Phú	24.150	17.850	11.865	7.455
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	21.000	16.380	11.445	6.510
26	Lê Hồng Phong						
-		Đường quy hoạch rộng 10m	Trường Chinh	17.000	12.800	9.600	7.200
-		Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	11.000	8.400	5.600	3.500
27	Lê Lai			12.000			
28	Lê Lợi						
-		Đại lộ Hùng Vương	Duy Tân	26.400	15.840	10.560	6.600
-		Duy Tân	Phan Đình Phùng	33.000	18.590	12.870	7.150
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	17.600	10.230	7.700	5.060
29	Lê Quý Đôn			14.300	10.670	7.370	4.950
30	Lê Thành Phương						
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	25.300	15.620	12.430	7.810
-		Trần Phú	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	22.000	14.300	11.000	6.600
31	Lê Thánh Tôn			27.000	18.000	12.600	7.200
32	Lê Trung Kiên						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Tân Đa	15.000	10.500	6.000	3.000
-		Tân Đa	Trần Phú	24.200	17.490	11.110	6.380
33	Lương Tấn Thịnh			20.400	15.360	11.520	8.640
34	Lương Thế Vinh			8.400	6.360	4.800	3.600
35	Lương Văn Chánh						
-		Phía Nam Trung tâm vòng tay ẩm Thành phố +12m	Trần Hưng Đạo	17.000	11.500	8.600	5.700
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	22.000	15.900	11.500	7.200
36	Lý Thái Tổ			19.500	13.650	9.750	5.850
37	Lý Thường Kiệt						
-		Lê Duẩn	Giáp đoạn đã đầu tư hạ tầng	8.400	5.880	4.410	2.940
-		Đoạn đã đầu tư hạ tầng	Giáp rạch Bàu Hạ	15.750	10.500	8.400	5.250
-		Duy Tân	Hết đoạn đã đầu tư hạ tầng	15.750	10.500	8.400	5.250
38	Lý Tự Trọng			22.000	16.500	12.430	9.350
39	Mạc Thị Bưởi	Trần Quang Khải	Ranh giới xã Hòa An cũ	9.000	5.700	4.650	3.750
40	Mai Xuân Thường (Trừ đoạn thuộc Khu dân cư số 2 dọc Trần Phú)			19.500	14.250	9.000	5.400
41	Mậu Thân						
-		Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	23.800	18.060	12.040	7.980
-		Điện Biên Phủ	Ngã năm Mậu Thân	8.000	4.900	3.700	2.500
-		Ngã năm Mậu Thân	Nguyễn Hữu Thọ	9.900	5.390	4.070	2.750
42	Đường N2	Độc Lập	Lê Duẩn	9.000			
43	Đường N3	Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	15.000			
44	Ngô Quyền						
-		Phía Nam nhà số 01 Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	18.700	12.650	9.460	6.270
-		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	25.300	18.700	12.430	7.810
-		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	17.600	14.080	10.230	7.700
45	Ngô Văn Sở			17.600	12.760	8.910	5.060
46	Nguyễn Bình Khiêm			16.500	11.550	8.250	4.950
47	Nguyễn Chí Thanh			18.700	12.650	7.920	4.730
48	Nguyễn Công Trứ						
-		Trần Hưng Đạo	Đại lộ Hùng Vương	11.550	8.820	5.880	4.410

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Trãi	15.000	9.000	6.000	4.500
-		Nguyễn Trãi	Ngã 5 Trần Hưng Đạo	15.600	8.640	5.760	4.320
49	Nguyễn Đình Chiểu			18.700	12.650	7.920	4.730
50	Nguyễn Du			14.300	9.130	6.600	3.960
51	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Đường quy hoạch 16m phía Tây Khu dân cư Bộ đội biên phòng	9.900	6.820	5.390	4.070
52	Nguyễn Huệ						
-		Độc Lập	Trường Chinh	26.400	15.840	10.560	6.600
-		Trường Chinh	Lê Trung Kiên	33.000	18.590	12.870	7.150
53	Nguyễn Hữu Thọ						
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	26.000	11.600	8.100	5.800
-		Trần Suyên phía Tây bệnh viện tỉnh	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	11.000	8.400	5.600	4.200
54	Nguyễn Thái Học			25.300	18.150	12.540	8.360
55	Nguyễn Thế Bảo	Phan Đăng Lưu	Tổ Hữu	9.000	6.000		
56	Nguyễn Thị Minh Khai						
-		Đường quy hoạch 10m	Trường Chinh	18.700	14.190	9.460	6.270
-		Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	12.100	7.700	6.160	3.850
57	Nguyễn Trãi (Trừ Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)						
-		Bach Đằng	Nguyễn Công Trứ	22.000	17.000	12.000	8.500
-		Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	25.500	18.500	13.500	8.500
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	30.500	24.000	15.500	10.000
-		Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Thọ	24.000	17.000	12.000	8.500
58	Nguyễn Trung Trực						
-		Trần Phú	Nguyễn Bình Khiêm	13.200	9.240	6.720	4.200
-		Đoạn còn lại		10.800	7.440	5.160	3.720
59	Nguyễn Trường Tộ			12.100	9.240	6.160	3.080
60	Nguyễn Văn Cừ			18.700	14.190	9.460	6.270
61	Nguyễn Văn Huyền (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) và Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	25.000			
62	Phạm Hồng Thái			16.500	11.550	8.250	4.950
63	Phạm Ngọc Thạch						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Hết đường Phan Đăng Lưu	14.300	9.790	6.600	4.950
-		Đoạn chưa đầu tư hạ tầng (Đoạn còn lại)		9.000	5.900	3.500	2.400
64	Phan Bội Châu			15.000	10.500	7.500	4.500
65	Phan Đăng Lưu			16.500	11.550	8.250	4.950
66	Phan Đình Phùng						
-		Bach Đằng	Tân Đà	17.000	12.000	8.500	5.000
-		Tân Đà	Nguyễn Huệ	27.000	13.500	8.500	5.000
67	Phan Lưu Thanh			18.700	14.190	9.460	6.270
68	Phù Đổng			15.000			
69	Lê Văn Xuyễn	Mạc Thị Bưởi	Khu đất Mộc Thảo	9.100			
70	Tân Đà			15.000	9.000	6.000	4.500
71	Tây Sơn			8.800			
72	Thành Thái	Duy Tân	Lương Văn Chánh	15.000	9.000	6.000	4.500
73	Tổ Hữu	Hùng Vương	Trần Suyên	18.000	14.400	10.800	7.200
74	Trần Bình Trọng	Lê Lợi	Nguyễn Công Trứ	16.500	11.550	8.250	4.950
75	Trần Cao Văn	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	17.000	12.200	8.600	5.000
76	Trần Hưng Đạo						
-		Độc Lập	Lê Duẩn	19.200	12.480	8.400	5.520
-		Lê Duẩn	Đại lộ Hùng Vương	27.600	15.240	10.680	7.560
-		Đại lộ Hùng Vương	Duy Tân	32.400	18.720	12.480	9.360
-		Duy Tân	Phan Đình Phùng	39.600	22.080	15.720	11.040
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	28.800	17.280	11.520	8.640
77	Trần Mai Ninh	Nguyễn Huệ	Nhà số 109/2 Chu Văn An	8.000	4.500	3.200	1.900
78	Trần Nhật Duật	Lý Thái Tổ	Nguyễn Công Trứ	14.950	11.155	7.705	5.175
79	Trần Phú (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1)						
-		Độc Lập	Lê Thành Phương	36.000	28.000	20.000	12.000
-		Lê Thành Phương	Đường vành đai	24.000	18.000	12.000	8.000
80	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hòa An cũ	13.000	8.500	4.500	3.000
81	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Huệ	Hẻm số 17 Lê Lợi	15.000	10.500	7.500	4.500
82	Đường Trần Quý Cáp						
-		Bach Đằng	Nguyễn Công Trứ	11.000	8.400	5.600	2.800
-		Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	15.000	10.500	7.500	4.500
83	Trần Suyên (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1)			10.000			
84	Trần Suyên phía Tây Bệnh viện Tỉnh			10.000	6.510	4.515	2.625
85	Trường Chinh						
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	20.000	14.000	8.000	4.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	25.300	19.030	14.300	10.780
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	16.500			
86	Trương Định			8.800	6.600	4.950	3.740
87	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Trường Chinh	13.000			
88	Văn Cao	Nguyễn Văn Huyền	Phạm Ngọc Thạch	15.000	10.500	7.500	4.500
89	Yersin						
-		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	14.300	9.790	6.600	4.950
-		Trần Phú	Cuối quán cà phê Thạch Tuyền	15.000			
90	Đường giao thông khu phố Ngọc Phước 2	Nguyễn Tấn Thành	Ranh giới xã Hòa An cũ	7.000	4.000	3.500	2.500
91	Đường giao thông khu phố Ngọc Lăng	Đường phía Đông giáp đường sắt	Đường bê tông	7.000	4.000	3.500	2.500
92	Đường rộng 16m thuộc các lô B6, L (thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập)			10.000			
93	Đường Quy hoạch 16m	Điện Biên Phủ	Nguyễn Văn Cừ	10.000			
94	Đường Quy hoạch 10m	Lý Tự Trọng	Trần Phú	8.000			
95	Đường Quy hoạch 10m	Lý Tự Trọng	Phan Lưu Thanh	8.000			
96	Đường phía Bắc Công ty cổ phần An Hưng	Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Trung Trực	8.800			
97	Đường vành đai	Trương Định	Lương Thế Vinh	6.000	5.000	4.000	3.000
98	Đường đi cảng cá			11.000	8.400	5.600	3.500
99	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1)						
-	Đường Trần Phú			44.200			
-	Đường Trần Suyền			31.600			
-	Đường D5, N1 quy hoạch 20m			28.000			
-	Đường D4			28.000			
-	Đường D3 quy hoạch 20m			28.000			
100	Khu dân cư Hưng Phú						
-	Nguyễn Côn			14.000			
-	Trần Quang Diệu	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	13.000			
-	Tô Hiến Thành			13.000			
-	Nguyễn Thiếp			13.000			
-	Đường số 2 rộng 10m	Ngã ba đường Trần Quang Diệu - đường số 2	Ngã tư đường Trần Quang Diệu - đường số 1B	13.000			
-	Đường số 1B rộng 10m	Ngã ba đường Trần Quang Diệu - đường số 1B	Nhà số B81	13.000			
-	Đường số 1C rộng 10m	Ngã ba đường số 1B-1C	Ngã ba đường 1C-đường Nguyễn Thiếp	13.000			
-	Đường số 1A rộng 10m	Ngã ba đường Tô Hiến Thành-nhà số A30	Ngã ba đường Trần Quang Diệu-đường số 1A	13.000			
101	Khu dân cư Nghi Trần						
-	Đường Đào Trí			10.000			
-	Trục đường rộng 10m			9.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			8.000			
102	Khu dân cư Nguyễn Thái Học						
-	Trục đường rộng 10m			13.000			
-	Trục đường rộng 6m			8.500			
103	Khu dân cư Ninh Tịnh 1, 2, Bộ đội biên phòng (Đường rộng từ 6m-dưới 10m)			8.000			
104	Khu dân cư Rạch Bàu Hạ						
-	Trục đường rộng 10m - dưới 16m			15.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			9.000			
105	Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú						
-	Đường Mai Xuân Thưởng (Đoạn thuộc Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú)			39.000			
-	Đường Tô Nào			20.000			
-	Đường Tô Ngọc Trác			12.000			
-	Các trục đường rộng 8m và rộng 9m			9.000			
-	Trục đường rộng 6m			8.000			
106	Khu đất 1,3ha phía Bắc Trung tâm thương mại Vincom			20.000			
107	Khu dân cư liền kề đường Điện Biên Phủ						
-	Đường D1			15.000			
-	Đường số 8A	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	15.000			
-	Đường NB 2 rộng 6m	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	10.000			
-	Đường NB 4 rộng 6m	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	10.000			
-	Đường NB 5 rộng 6m	Lương Văn Chánh	Duy Tân	10.000			
-	Các đường nội bộ rộng 5m			9.000			
108	Khu Trung tâm Thương mại Vincom: Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m			20.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Khu dân cư tại 47 Nguyễn Trung Trực: Trục đường quy hoạch rộng 6m			8.000			
110	Đất có mặt tiền tiếp giáp bến xe nội thành			13.000			
111	Khu tái định cư trong Dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh						
-	Các trục đường rộng 20m			20.000			
-	Các trục đường rộng 16m			16.000			
112	Khu dân cư của dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh						
-	Đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m)			25.000			
-	Đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m)			20.000			
-	Đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)			20.000			
-	Đường Quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Mậu Thân			22.000			
-	Đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m)			20.000			
-	Đường Quy hoạch số 05 (rộng 16m)			20.000			
-	Đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m)			22.000			
113	Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên						
-	Nguyễn Trãi	Giáp đường Cần Vương	Ngã ba đường Điện Biên Phủ - Nguyễn Trãi	35.400			
-	Cần Vương	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trãi	22.400			
-	Các đường rộng 6m			15.000			
114	Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại Khu đất phía Nam đường Quy hoạch N3, đường Hùng Vương						
-	Đại lộ Hùng Vương			85.458			
-	Đường nội bộ rộng 12,5m			52.446			
-	Đường N3			49.710			
115	Khu dân cư Cây Muồng						
-	Đường Trần Huy Liệu (Trục đường rộng 12m cũ)			9.450			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m			8.400			
116	Khu dân cư đường Mạc Thị Bưởi (Khu phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Côn Sơn)						
	Đường Trần Quang Khải (đoạn qua khu dân cư)			15.600			
	Đường Côn Sơn (đoạn qua khu dân cư)			14.500			
	Đường QH D1; D2; D3; D4; D6; (12m)			10.200			
	Đường QH D5 (20m)			14.820			
117	Quốc lộ 1						
-	Đoạn đi qua địa bàn xã Hòa An cũ			8.500			
-	Đoạn qua địa bàn xã Hòa Trị cũ			8.000			
118	Quốc lộ 25						
-		Ranh giới thành phố Tuy Hòa cũ	Giáp đường tránh Quốc lộ 1	14.000	9.100	4.200	3.500
-		Quốc lộ 1	Đường cao tốc Bắc Nam	10.000	7.000	3.000	2.500
119	Đường DH 21 (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đối diện cây xăng Ấn Niên))	Đoạn qua địa bàn phường Tuy Hòa		8.000	5.900	3.000	2.000
120	Đường DH 22						
-		Đoạn qua địa bàn xã Hòa An cũ		12.000	7.800	3.000	2.000
-		Ranh giới xã Hòa An cũ	Cầu chui khu phố Phước Khánh	5.600	3.200	2.100	1.450
-		Cầu chui khu phố Phước Khánh	Cao tốc Bắc Nam	5.400	3.200	1.800	1.250
121	Đường DH 23	Đoạn qua địa bàn phường Tuy Hòa		10.500	8.000	3.000	2.000
122	Đường DH 27						
-		Quốc lộ 25	Quốc lộ 1	5.625	4.000	2.750	1.875
-		Quốc lộ 1	Cao tốc Bắc Nam	4.375	3.125	2.250	1.625
123	Đường liên khu phố Phú Ân - Vĩnh Phú						
-		Quốc lộ 25	Cầu ông Nhân	3.000	2.100	1.500	1.100
-		Cầu ông Nhân	Đường DH 27	2.000	1.400	1.000	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
124	Đường từ Quốc lộ 25 (cầu số 4) đến ranh giới xã Hòa Trị cũ			2.200	1.540	1.100	770
125	Đường D2 (Quy hoạch rộng 20m)	Đường ĐH 27	Giáp nhà ông Lý Thành Sơn	5.100	3.100	1.900	1.100
126	Khu dân cư phía Nam trường THCS Hòa An (Các đường nội bộ trong Khu dân cư)			5.100			
127	Dự án: Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ (Khu A)						
-	Đường DT2 quy hoạch rộng 42m			12.600			
-	Đường DT1 quy hoạch rộng 36m			11.700			
-	Đường DT4, DT6 quy hoạch rộng 30m			9.000			
-	Đường BN6, BN12 quy hoạch rộng 25m			7.200			
-	Đường BN2, BN3, BN5, BN7, BN8 quy hoạch rộng 20m			6.300			
-	Đường BN4, BN14, DT3, DT5, DT7 quy hoạch rộng 16m			5.400			
128	Khu tái định cư xã Hòa An cũ phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25						
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 20m			8.500			
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 16 m			7.700			
-	Đoạn đường N1, N2, D1 quy hoạch rộng 12m			6.800			
129	Dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An cũ (đối diện cây xăng Ân Niên)						
-	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ): Đoạn qua khu dân cư			11.600			
-	Đường D1; D2; N1; N2; N3; N4; N5 rộng 11,5m			8.100			
130	Đường nội bộ N1 trong Khu tái định cư xã Hòa An thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025			3.000			
131	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2						
-	Đường ĐH 22: Đoạn qua khu dân cư			11.560			
-	Đường D1; D2; D5, N2, N4 rộng 11,5m			8.460			
-	Đường N1 rộng khoảng 9,0 m			7.445			
-	Đường N3 rộng 6,0m			7.445			
-	Đường D3 và D4 rộng 4,0m			6.600			
132	Khu tái định cư xã Hòa Trị cũ thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa cũ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025						
-	Đường nội bộ rộng 16m			2.000			
-	Đường nội bộ rộng 11m			1.600			
A9	PHƯỜNG PHÚ YÊN						
1	Quốc lộ 1	Ranh giới phường Đông Hòa	Đại lộ Nguyễn Tất Thành (nút giao thông QL 1)	6.000			
2	Đại lộ Hùng Vương: Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông, địa bàn phường Phú Thạnh cũ (Trừ đoạn Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương)			18.000	12.000	9.000	6.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Nút giao thông quốc lộ 1	Nam cầu Đà Rằng (Trừ đoạn thuộc dự án KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh cũ)	12.500	7.500	5.000	2.500
4	Đường 27 tháng 7			4.600	2.900	2.400	1.500
5	Đường 3 tháng 2						
-		Ngô Gia Tự	Thăng Long	6.000	4.300	3.100	1.800
-		Thăng Long	Hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh cũ	4.500	2.700	2.200	1.300
-		Hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh cũ	Đường sắt	3.000	2.400	1.700	1.000
6	Bùi Thị Xuân	Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	4.000	3.000	2.000	1.400
7	Cao Bá Quát						
-		Nguyễn Văn Linh	Cầu ông Đám	2.600	2.000	1.400	900
-		Cầu ông Đám	Giáp đường Trần Rền	2.000	1.200	800	500
8	Chiến Thắng						
-		Giáp xã Hòa Thành cũ	Nguyễn Văn Linh	5.200	3.700	2.700	1.500
-		Nguyễn Văn Linh	Hết Khu dân cư chợ Phú Lâm	4.500	3.200	2.200	1.300
9	Đinh Tiên Hoàng						
-		Ngô Gia Tự	Ngã 3 đôn biên phòng cũ	12.000	9.000	6.000	5.000
-		Ngã 3 đôn biên phòng cũ	Công nhà máy đóng tàu	8.500	6.500	4.000	3.500
10	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Văn Linh	Chiến Thắng	6.000	4.200	3.000	1.800
11	Đổng Đa	Trần Rền	Giáp cầu sắt Hòa Thành	3.000	1.800	1.200	800
12	Hồng Bàng	Nguyễn Tất Thành	Giáp đường bê tông hiện trạng	5.000			
13	Kim Đồng	Ngô Gia Tự	Bờ tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ	5.000	3.400	2.400	1.400
14	Lạc Long Quân	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Linh	6.000	4.200	3.000	1.800
15	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Định	4.500	3.100	2.200	1.300
16	Ngô Gia Tự			10.000	7.000	5.000	4.000
17	Nguyễn Anh Hào						
-		Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Văn Linh	4.500	3.100	2.200	1.300
-		Nguyễn Văn Linh	Giáp xã Hòa Thành cũ	3.000	2.400	1.500	900
18	Nguyễn Hồng Sơn						
-		Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	7.000	4.800	3.400	2.100
-		Võ Thị Sáu	Hết Khu nhà ở xã hội Nam Hùng Vương	3.000	2.000	1.300	900
19	Nguyễn Thị Định			6.000	4.200	3.000	1.800
20	Nguyễn Văn Linh			9.600	6.000	3.600	2.400
21	Phạm Đình Quy	Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	7.000	4.800	3.400	2.100
22	Phạm Văn Đồng						
-		Lạc Long Quân	Nguyễn Thị Định	5.200	3.700	2.700	1.500
-		Nguyễn Thị Định	Hết tuyến đường bê tông	3.700	2.500	1.800	1.000
23	Đường Phan Chu Trinh (Trừ Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ; Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng))						
-		Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	5.000	3.500	2.400	1.600
-		Võ Thị Sáu	Hết khu dự án Nhà ở Xã hội Nam Hùng Vương	4.500			
24	Thăng Long						
-		Đường 3 tháng 2	Trần Kiệt	7.000	4.700	3.400	2.000
-		Trần Kiệt	Điểm giao đường sắt và đường 3 tháng 2	6.000	4.300	3.100	1.800
-		Giáp đường Sắt và đường 3 tháng 2	Giáp xã Hòa Hiệp Bắc cũ	3.000	2.400	1.700	1.000
25	Đường Trần Kiệt (Trừ Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông cũ)			7.000	4.700	3.400	2.000
26	Trần Rền			4.500	3.100	2.200	1.300
27	Trần Thị Cỏ	Nguyễn Thị Định	Nhà ông Kiều Ngọc Hào	5.000	3.400	2.400	1.400
28	Võ Thị Sáu	Thăng Long	Đại lộ Hùng Vương	7.000	4.700	3.400	2.000
29	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	Chiến Thắng	3.000	2.400	1.700	1.000
30	Yết Kiêu						
-		Ngô Gia Tự	Đại lộ Hùng Vương	5.500	3.800	2.800	2.100
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	5.000	3.300	2.300	1.600
31	Khép kín khu dân cư tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			22.550			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			2.625			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Khu dân cư cơ sở nhà hát nhân dân huyện Tuy Hòa cũ và Khu tập thể huyện Đoàn Tuy Hòa						
	- Trục đường quy hoạch rộng 12m			4.500			
	- Trục đường quy hoạch rộng 7,5m			3.000			
33	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa						
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			15.000			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 31m			13.000			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			12.000			
	- Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m			11.000			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)			10.500			
	- Tuyến đường N9 quy hoạch rộng 18,5m			11.500			
	- Tuyến đường số 15 quy hoạch rộng 25m			12.000	9.000	6.000	5.000
34	Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
	- Đường Phan Chu Trinh			15.600			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			15.600			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			14.500			
	- Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m			7.000			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			5.000			
35	Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
	- Đường Phan Chu Trinh			15.600			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			15.600			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			14.500			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			3.150			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			2.625			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 11m			2.363			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 10m			2.100			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 7m			1.890			
36	Khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			14.500			
	- Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			2.625			
37	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						
	- Đường Phan Chu Trinh			15.600			
	- Các đường quy hoạch rộng 25m			14.500			
	- Các đường quy hoạch rộng 20m			9.700			
	- Các đường quy hoạch rộng 16m			8.300			
38	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 03 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Tuyến đường Hùng Vương nối dài rộng 42m			15.600			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m			9.700			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m			7.760			
39	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 2), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			15.600			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			14.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			3.150			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			2.625			
40	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Đường Phan Chu Trinh			15.600			
-	Đường Trần Kiệt			15.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			14.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m			4.200			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			3.150			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			2.625			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m			2.100			
41	Khu đất nhà ở cán bộ lực lượng vũ trang thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Tỉnh tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m			5.000			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 10m			4.000			
42	Khu đất nhà ở cho chiến sỹ lực lượng vũ trang Công an Tỉnh tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Các trục đường quy hoạch rộng 25m			14.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m			7.000			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 7m			3.600			
43	Khu Khép kín KDC khu phố 4, Phường Phú Thạnh cũ			4.000			
44	Khu nhà ở cho cán bộ LLVT thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						
-	Đường rộng 16m			7.000			
-	Đường rộng 12m			5.000			
-	Đường rộng 10m			4.000			
45	Khu Nhà ở xã hội Nam Hùng Vương tại phường Phú Đông cũ (sau khi được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường quy hoạch rộng 42m	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hồng Sơn	15.600			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m			7.000			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m			5.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Các trục đường quy hoạch rộng 11m			4.800			
46	Khu tái định cư phường Phú Đông cũ						
-	Đường rộng trên 25m			8.000			
-	Đường Trần Khánh Dư			7.000			
-	Đường Trần Toại			6.000			
-	Đường Tô Hiệu			5.000			
-	Đường Ngô Thị Nhậm			5.000			
-	Đường Đoàn Khuê			5.000			
-	Đường Đào Duy Từ			5.000			
-	Đường Lê Vụ			6.000			
-	Đường Phan Huy Chú			5.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên			5.000			
-	Đường Ngô Sĩ Liên			5.000			
-	Đường Cầm Giảng			5.000			
-	Đường Tô Ngọc Vân			5.000			
-	Đường Bình Giang			5.000			
47	Khu tái định cư để di dời các hộ dân ảnh hưởng bởi triều cường tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Đường quy hoạch rộng 42m			15.600			
-	Đường Trần Kiệt			15.000			
-	Đường N1 và các đường quy hoạch rộng 20m			4.000			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m			3.000			
-	Đường N3, đường N4, đường N5, đường N6, đường N7, đường N9, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 12,5m			2.500			
-	Đường N8, đường N10 và các đường quy hoạch rộng 9m			1.800			
48	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) cũ						
-	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn thuộc KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh cũ)			15.609			
-	Các tuyến đường rộng 12m						
+	Tuyến đường số 1	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường số 6 rộng 9,5m	11.269			
+	Tuyến đường số 2	Lô đất số A-11	Đường số 5 rộng 12m	10.855			
+	Tuyến đường số 3	Đường số 1	Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17	10.855			
+	Tuyến đường số 4	Giáp đường số 1	Giáp đường số 5	10.855			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m	Đường số 5	Lô đất ký hiệu E-21	10.480			
49	Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông cũ						
-	Đường Đoàn Khuê (rộng 12,5m)			20.300			
-	Đường Hùng Vương (rộng 42m)			36.800			
-	Đường Trần Kiệt (30m)			27.100			
-	Đường Trần Toại (rộng 16m)			21.000			
-	Đường Trần Khánh Dư (rộng 20m)			23.100			
-	Đường Ngô Thị Nhậm (rộng 12,5m)			20.300			
50	Đường Hòa Hiệp (Đường liên huyện cũ)	Ranh giới phường Phú Thạnh cũ	UBND phường (nhà ông Ngô Ân)	4.200	2.500	1.500	1.100
51	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương)	Giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa cũ	Giáp phường Hòa Hiệp Trung cũ	4.700			
52	Đường liên phường	Cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1	Cổng văn hóa thôn Lộc Đông				
-		Cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1	Giáp Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	2.000	1.100	750	450
-		Đoạn qua Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng (Đường TG3-TG4 hiện trạng rộng 9,5m, quy hoạch rộng 12,5m)		2.300	1.150	800	500
-		Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	Cổng văn hóa thôn Lộc Đông	2.000	1.100	750	450
53	Đường ĐT 645						
-		Trạm bơm Phú Lâm	Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông (Trừ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng)	2.800	1.700	1.000	550
-		Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông	Ranh giới xã Hòa Bình 1 cũ	2.000	1.200	700	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ranh giới xã Hòa Bình 1 cũ	Cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	2.100	1.300	750	450
-		Cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	Cầu Bà Kế	2.500	1.500	1.100	700
54	Điểm dân cư thôn Phước Bình Nam cũ						
-	Đường bê tông rộng 5,5m			1.100			
55	Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng						
-	Đường ĐT 645: Đoạn qua khu dân cư			11.300			
-	Đường TG7-TG4 hiện trạng rộng 10,5m (quy hoạch rộng 13,5m)			8.800			
-	Đường QH số 1: Rộng 9,5m	Đường số 3	Đường TG7-TG4	7.600			
-	Đường QH số 2: Rộng 9,5m	Đường số 1	Đường TG7-TG4	7.600			
-	Đường QH số 3 rộng 9,5m			7.600			
56	Đường từ Công chào thôn Phú Nông cũ đến nhà bà Trương Thị Bông	Công chào thôn Phú Nông cũ	Nhà bà Trương Thị Bông	1.000	800	600	500
57	Đường từ Nhà máy xay xát Hiền Điểm đến nhà ông Nguyễn Lợi	Nhà máy xay xát Hiền Điểm	Nhà ông Nguyễn Lợi	1.000	800	600	500
58	Đường liên phường						
-		Chợ Phú Nông	Giáp xã Hòa Thành cũ	950	750	550	450
-		Nhà ông Võ Trán	Nhà văn hóa thôn Phú Nông cũ	1.000	800	600	500
A10	PHƯỜNG BÌNH KIẾN						
1	Đại lộ Hùng Vương (Trừ Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Đài	39.000	25.000	16.000	9.000
-		Lê Đài	Đường 1 tháng 4	24.000	20.000	12.000	8.000
-		Đường 1 tháng 4	Ranh giới xã Bình Kiến cũ và xã An Phú cũ	13.500	9.000	7.500	6.000
-		Ranh giới xã Bình Kiến cũ và xã An Phú cũ	QL1	13.500	9.000	7.500	6.000
2	Đại lộ Nguyễn Tất Thành						
-		Ranh giới phường 2 và phường 9	Ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	22.000	17.000	10.000	5.000
-		Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến cũ		13.500	9.000	6.000	4.500
3	Quốc lộ 1						
-		Đoạn qua địa bàn xã Hòa Kiến cũ		7.000	5.000	3.500	2.100
-		Đoạn qua địa bàn xã Bình Kiến cũ		7.000	5.000	3.500	2.100
-		Đoạn qua địa bàn xã An Phú cũ					
-		Ranh giới xã Bình Kiến, An Phú cũ	Km 1323+200	10.000	6.100	5.100	4.100
-		Km 1323+200	Giáp xã An Chấn cũ	7.000	5.000	3.500	2.100
4	An Dương Vương (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa cũ)						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	17.000			
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường quy hoạch phía Tây rộng 16m	15.000			
5	Chi Lăng	Trần Hào	An Dương Vương	11.000			
6	Chi Linh	Trần Hào	An Dương Vương	11.000			
7	Độc Lập			15.000	9.000	7.500	6.000
8	Đường Hà Huy Tập (Trừ Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2, Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa và Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3 tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa)			12.800			
9	Lê Đài	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	9.450			
10	Lê Duẩn (Trừ Khu đất số 5, 6)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Ranh giới xã An Phú cũ	13.600	8.200	6.800	5.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ranh giới xã Bình Kiến và An Phú	Ngã ba khu tái định cư khu phố Chính Nghĩa	11.000	7.000	6.000	4.000
-		Ngã ba khu tái định cư khu phố Chính Nghĩa	Ngã tư đường cơ động	7.000	5.600	4.200	2.800
11	Lưu Văn Liêu	Chí Linh	Chi Lăng	11.000			
12	Mậu Thân						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Giáp ranh xã Bình Kiến cũ	9.000	4.900	3.700	2.500
-		Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến cũ		7.000	4.200	2.800	2.100
13	Nguyễn Hào Sự	Nguyễn Hữu Thọ	An Dương Vương	15.000			
14	Nguyễn Hoa	Chí Linh	Chi Lăng	11.000			
15	Nguyễn Hữu Thọ						
-		Độc Lập	Trần Suyền phía Tây bệnh viện tỉnh	26.000	11.600	8.100	5.800
-		Trần Suyền phía Tây bệnh viện tỉnh	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	11.000	8.400	5.600	4.200
16	Nguyễn Mỹ	Chí Linh	Chi Lăng	11.000			
17	Đường Nguyễn Văn Huyền (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) và Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến cũ	15.000			
-		Đoạn thuộc xã Bình Kiến		12.800			
18	Tân Trào			11.000			
19	Trần Hào (Trừ Khu đất số 5, 6)			15.000	9.000	6.000	4.500
20	Trần Rịa	Chí Linh	Chi Lăng	11.000			
21	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	An Dương Vương	15.000			
22	Đá Bàn						
-		Khu khoáng sản 5	Cuối dốc Cây xanh	9.500	4.500	3.000	2.000
-		Cuối dốc Cây xanh	Giáp xã Hòa Kiến	5.500	2.500	2.000	1.500
-		Giáp ranh phường 9	Cầu Minh Đức	2.900	2.100	1.500	1.100
-		Cầu Minh Đức	Đầu kênh N1	2.100	1.700	1.300	800
-		Kênh N1	Đá Bàn	1.900	1.400	1.000	700
23	Khu dân cư Công ty CPXD Phú Yên						
-		Đường rộng 20m, đoạn từ đường Trường Chinh	Chí Linh	12.000			
-		Đường rộng 20m, đoạn từ đường Chi Lăng	Nguyễn Văn Huyền	12.000			
24	Khu dân cư FBS						
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)			13.000			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)			13.000			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)			13.000			
-	Đường Huỳnh Nụ (Trục đường rộng 13,5m cũ)			13.000			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)			13.000			
-	Đường Nguyễn Xuân Đài (Trục đường rộng 13,5m cũ)			13.000			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại			13.000			
25	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương	An Dương Vương	Trần Nhân Tông				
-	Lý Nam Đế (Rộng 25m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	36.800			
-	Lê Đài (Rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	32.075			
-	Lương Định Của (Rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	32.075			
-	Trần Nhân Tông (Rộng 25m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	36.800			
-	Lương Sỹ Bô (Đường quy hoạch N rộng 12m cũ)			24.250			
-	An Dương Vương	Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	40.900			
-	Nguyễn Văn Huyền	An Dương Vương	Giáp xã Bình Kiến cũ	15.000			
26	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương	Đường N7B	Trần Nhân Tông				
-	Trường Chinh (rộng 20m)	Trần Nhân Tông	Đường rộng 16m	30.500			
-	Trần Nhân Tông (rộng 25m)	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	35.600			
-	Đường N7B (rộng 16m)	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	30.350			
-	Đường quy hoạch rộng 16m	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	23.500			
-	Nguyễn Văn Huyền			23.500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m)	Trần Nhân Tông	Đường N7B rộng 16m	23.500			
-	Các tuyến đường nội bộ (rộng 6m)	Trần Nhân Tông	Đường N7B rộng 16m	16.000			
27	Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Lý Nam Đế (rộng 25m)	Hà Huy Tập	Đường số 1	8.050			
-	Hà Huy Tập	Đường số D2	Lê Đài	9.200			
-	Lê Đài	Hà Huy Tập	Đường số 1	8.050			
-	Lương Định Của	Hà Huy Tập	Đường số 1	6.900			
-	Nơ Trang Long (rộng 16m)	Hà Huy Tập	Đường số 1	6.900			
-	Đường số 01, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 16m			6.900			
28	Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3						
-	Lê Đài	Hà Huy Tập	Đường số 1	8.050			
-	Hà Huy Tập	An Dương Vương	Lê Đài	9.200			
-	Đường số 01 và đường quy hoạch rộng 16m			6.900			
29	Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2						
-	Nguyễn Kim Vang	An Dương Vương	Trần Nhân Tông	11.500			
-	An Dương Vương	Đường số 1	Đường N4	9.200			
-	Lý Nam Đế	Đường số 1	Đường N4	8.050			
-	Trần Nhân Tông	Hà Huy Tập	Đường N2	8.050			
-	Lê Đài	Đường số 1	Đường N4	8.050			
-	Lương Định Của	Đường số 1	Đường N2	6.900			
-	Hà Huy Tập	Trần Nhân Tông	Đường D2	9.200			
-	Đường số 01, đường D2, đường D4, đường N3, đường N4 và các đường quy hoạch rộng 16m			6.900			
-	Đường D5 và các đường quy hoạch rộng 12m			5.750			
-	Các đường quy hoạch rộng 10m			4.600			
30	Khu Tái định cư phường 9						
-	Trục đường rộng 20m			8.050			
-	Trục đường rộng 16m			6.900			
-	Trục đường rộng 13m			6.900			
-	Trục đường rộng 10m			5.750			
31	Khu đất số 5, 6						
-	Các đường quy hoạch rộng 16m	Lý Nam Đế	Trần Hào	30.000			
-	An Dương Vương rộng 25m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			52.000			
-	Đường Trần Hào rộng 16m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			33.000			
-	Đường Lý Nam Đế (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			33.000			
-	Đường Lê Duẩn rộng 32m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			57.000			
32	Các tuyến đường liên khu phố tiếp giáp đường Đá Bàn						
-		Cầu Minh Đức	Chùa Minh Sơn	1.600	1.300	1.000	800
-		Chùa Minh Sơn	Cầu Cai Tiên	1.200	900	700	500
-		Quốc lộ 1	Chợ Xuân Hòa	1.600	1.300	1.000	800
-		Trường trung học cũ	Cuối khu phố Tường Quang	1.300	1.000	800	500
-		Cầu làng Quan Quang	Kênh N1	1.300	1.000	800	500
-		Bưu điện xã	Kênh N3	1.300	1.000	800	500
33	Tuyến đường tránh lũ cứu hộ cứu nạn đoạn qua địa bàn phường Bình Kiến			5.000	4.000	3.000	2.500
34	Khu tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bãi rác Thọ Vực						
-	Trục đường N1 quy hoạch rộng 9,5m (Đoạn dọc kênh N1)			2.500			
-	Trục đường quy hoạch rộng 9,5m còn lại			2.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m			1.800			
35	Đường Lý Nam Đế						
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	10.500			
-		Nguyễn Văn Huyền	Độc Lập	13.500			
36	Nơ Trang Long	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	10.200			
37	Lương Định Của	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	10.200			
38	Trần Nhân Tông						
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	10.500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường quy hoạch số 02 rộng 16m của Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông)	Độc Lập	13.500			
39	Vô Trứ (Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	10.200			
40	Đường đi Thượng Phú						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Trạm bơm Phú Vang	3.000	2.200	1.500	1.200
-		Trạm bơm Phú Vang	Thượng Phú	2.000	1.400	1.000	600
41	Đường đi Bầu Cỏ						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Hết khu tái định cư Bầu Cỏ	3.000	2.200	1.500	1.200
-		Hết khu tái định cư Bầu Cỏ	Giáp xã Hòa Kiến cũ	1.600	1.200	1.000	800
42	Các trục đường dưới 12m thuộc khu tái định cư Bầu Cỏ			2.000			
43	Các trục đường thuộc khu dân cư phía Tây Đại lộ Hùng Vương	An Dương Vương	Đường N14				
-	Trục đường rộng 10m			8.000			
-	Trục đường rộng 6m			6.500			
44	Các trục đường thuộc Khu dân cư phía Đông Đại lộ Hùng Vương	Đường số 14	Quốc lộ 1				
-	Trục đường rộng 20m			12.000			
-	Trục đường rộng 16m			9.500			
-	Trục đường rộng 10m			8.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			5.000			
45	Đường 1 tháng 4 (Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1 và Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	25.500			
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	21.000			
-		Hà Huy Tập	Nguyễn Tất Thành	17.000	13.500	11.000	9.000
46	Các trục đường tại khu đất HH-01, HH-02 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương (Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương cũ)						
-	Đại lộ Hùng Vương			45.060			
-	Đường 1 tháng 4			39.900			
-	Nguyễn Văn Huyền			34.600			
-	Vô Trứ (rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	30.000			
-	Đường 7A (rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	30.000			
-	Đường nội bộ rộng 6m			27.120			
47	Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương						
-	Đường Hùng Vương			40.500			
-	Đường 1 tháng 4			39.900			
48	Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1						
-	Đường 1 tháng 4 (rộng 40m)	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch N1 rộng 16m	39.900			
-	Hà Huy Tập (rộng 16m)	Vô Trứ	Đường 1 tháng 4	24.400			
-	Vô Trứ (rộng 16m)	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch N1 rộng 16m	22.600			
-	Đường quy hoạch N1 (rộng 16m)	Vô Trứ	Đường 1 tháng 4	21.000			
-	Các trục đường rộng 16m			21.000			
49	Khu đất số 4						
-	Lê Duẩn			34.200			
-	Lý Nam Đế			19.800			
-	Trần Nhân Tông			19.800			
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m)	Trần Nhân Tông	Lý Nam Đế	18.000			
-	Đường N7B (rộng 16m)	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	Lê Duẩn	18.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) (Khu 98 lô)						
-	Đường 1 tháng 4	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 47-Khu LK-IV	35.982			
-	Các tuyến đường rộng 16m						
+	Đường N1	Đường 1 tháng 4	Vô Trú	21.280			
+	Đường N4	Đường D3	Đường D1	21.280			
+	Đường D1	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 16-Khu LK-IV	21.280			
+	Đường D2	Đường Quy hoạch N4	Giáp lô đất số 13-Khu LK-I và Lô đất số 8-Khu LK-II	20.150			
+	Đường D3	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 41-Khu LK-I	20.150			
51	Các trục đường tại khu đất HH-03 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương						
-	Đại lộ Hùng Vương			62.350			
-	Trần Nhân Tông			40.590			
-	Nguyễn Văn Huyền			36.900			
-	Đường 7A			36.900			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m			29.500			
52	Đường cơ động ven biển			5.500	3.400	2.800	2.200
53	Đường liên phường (Thuộc địa bàn xã An Phú cũ)						
-		Quốc lộ 1	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	5.500	3.400	2.800	2.200
-		Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	Cầu Đồng Nai	4.000	2.500	2.100	1.700
54	Đường liên khu phố Xuân Dục, Chính Nghĩa			3.500	2.600	1.800	1.400
55	Đường liên khu phố Phú Ân (Đường liên thôn Phú Liên cũ)						
-		Ngã ba Thượng Phú	Cầu sắt (cũ)	2.000	1.600	1.300	1.000
-		Cầu sắt	Gò Sầm (cũ)	1.500	1.000	800	500
56	Đường liên khu phố Phú Ân (Đường liên thôn Phú Lương cũ)	Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực	Suối Gò Dầu	2.000	1.600	1.300	1.000
57	Đường từ quốc lộ 1 đến ngã ba Thượng Phú, Phú Ân	Quốc lộ 1	Ngã ba Thượng Phú, Phú Ân	1.500	1.000	800	500
58	Đường khu tái định cư Gò Giữa						
-	Trục đường rộng 13m			2.500			
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m			2.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 10m			1.000			
59	Đường khu TĐC xứ Đồng Phú khu phố Chính Nghĩa (Trục đường rộng 6m)			2.500			
60	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam khu du lịch sinh thái Sao Việt và khu dân cư phía Tây Trung tâm an điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú, TP Tuy Hòa (Khu tái định cư 1 và Khu tái định cư 2)						
-	Trục đường quy hoạch rộng 16m			6.000			
A11	PHƯỜNG HÒA HIỆP						
1	Trần Kiệt			4.700	2.800	1.900	1.200
2	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương)	Ranh giới phường Phú Yên	Giáp ranh giới xã Hòa Xuân	5.300	3.300	2.000	1.300
3	An Dương Vương			3.800	2.300	1.300	900
4	Ngô Mây			3.300	2.000	1.300	1.100
5	Chu Mạnh Trinh	Khu dân cư Uất Lâm	Lâm khu phố Uất Lâm	2.700	1.600	900	500
6	Châu Văn Liêm			3.100	1.800	1.200	800
7	Dương Đình Nghệ			3.800	2.300	1.500	900
8	Hà Vi Tùng			3.300	2.000	1.300	1.100
9	Hòa Hiệp (Đường liên huyện cũ)						
-		Ranh giới phường Phú Yên	TTPVHCC (nhà ông Ngô Ân)	4.200	2.500	1.500	1.100
-		TTPVHCC (nhà ông Ngô Ân)	Công chào Khu phố Thọ Lâm	5.100	3.100	1.800	1.000
-		Công chào Khu phố Thọ Lâm	Giáp đường Trần Kiệt	5.200	2.900	2.100	1.400
10	Lê Trọng Tấn			1.600	1.100	700	400
11	Hoàng Hoa Thám	Trường Nguyễn Văn Linh	Giáp đường bê tông	3.300	2.000	1.300	1.100
12	Hoàng Văn Thụ						
-		Khu dân cư Phú Hiệp 3	Đường Tôn Thất Tùng	2.500	1.700	1.200	800
-		Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Hữu Dực	2.900	2.000	1.300	800
-		Nguyễn Hữu Dực	Đường Hà Vi Tùng	2.500	1.700	1.200	800
13	Huỳnh Tấn Phát	Nhà Ông Lương Công Kinh, KP. Phú Hòa	Ngã Ba Phú Thọ	2.000	1.100	700	400
14	Khúc Thừa Dụ			4.100	2.500	1.700	1.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	La Văn Cầu	Giáp đường Hòa Hiệp	Giáp đường BTXM hiện trạng (ngã Ba đường giao thông nội đồng KP Thọ Lâm) giáp tuyến đường từ công chào KP Đa Ngư đến giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp cách trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân 20m)	1.900	1.200	800	500
16	Lạc Long Quân	Đường vào bệnh viện Tôn Thất Tùng	Giáp đường đất	3.300	2.000	1.300	1.100
17	Lê Anh Xuân						
-		Nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2	Công chào Văn Hóa Phú Thọ	2.700	1.700	1.200	800
-		Giáp đường Lê Hanh	Nguyễn Hữu Dực	2.200	1.400	1.000	600
18	Lê Hanh	Giáp đường Lý Tự Trọng	Giáp đường Hòa Hiệp	3.300	2.000	1.300	1.100
19	Vết Kiêu	Giáp đường Hùng Vương	Đường Lý Tự Trọng	3.300	2.000	1.300	1.100
20	Lê Lai			4.200	2.500	1.700	1.100
21	Lê Văn Duyệt			4.200	2.500	1.700	1.100
22	Đào Duy Từ			3.800	2.200	1.500	1.000
23	Lư Giang			3.800	2.200	1.500	1.000
24	Lương Tân Thịnh			2.200	1.300	900	700
25	Lý Tự Trọng	Trần Phú	Đường N29	3.200	2.000	1.300	800
26	Mai Thúc Loan			4.200	2.500	1.700	1.100
27	Ngô Gia Tự	Tôn Thất Tùng	Công viên Hòa Bình Hàn Việt	1.900	1.300	900	600
28	Ngô Thi Nhậm			2.600	1.600	1.100	700
29	Nguyễn Du	Trường tiểu học Nguyễn Hữu Dực	Giáp đường Lê Hanh	1.800	1.200	700	600
30	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Hòa Hiệp (tại công chào khu phố Thọ Lâm)	Giáp đường Lương Tân Thịnh (phường Hòa Hiệp Trung)	1.900	1.300	900	600
31	Nguyễn Hữu Dực	Lý Tự Trọng	Hòa Hiệp	2.200	1.400	1.000	600
32	Nguyễn Thái Học			3.800	2.200	1.500	1.000
33	Nguyễn Trung Trực			3.800	2.300	1.500	900
34	Nguyễn Văn Linh	Trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung	Hòa Hiệp	4.200	2.400	1.700	1.100
35	Phan Trọng Đường	Giáp tuyến đường từ công chào KP Đa Ngư	Giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp KP Đa Ngư) đến kênh mương KT5	1.900	1.200	800	500
36	Phạm Hồng Thái	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	2.100	1.300	800	500
37	Tôn Thất Tùng	Đại lộ Hùng Vương	Hòa Hiệp	3.100	2.200	1.400	900
38	Văn Cao	Hùng Vương	Giáp đường Lê Anh Xuân	3.700	2.300	1.400	900
39	Đường Trần Phú	Đường liên khu phố, đoạn đường từ quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghi)	Tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ	5.500	3.400	2.100	1.200
40	Trương Định (Trừ đoạn qua Khu tái định cư Phú Lạc)			4.200	2.500	1.700	1.100
41	Võ Nguyên Giáp						
-		Ranh giới phường Hòa Vinh cũ	Cầu Bi (Trừ Khu dân cư Ba Bàng Cầu Bi)	6.100	3.700	2.300	1.400
-		Cầu Bi	Giáp đường Hòa Hiệp	4.200	2.400	1.700	1.100
42	Võ Thị Sáu	Lê Hanh	Trần Quang Khải	2.900	1.800	1.200	700
43	Ngô Văn Sứ			2.200	1.400	1.000	600
44	Hoàng Diệu			3.100	1.800	1.300	1.100
45	Bùi Thị Xuân			3.100	1.800	1.300	1.100
46	Đặng Phi Thường (Trừ đoạn qua Khu tái định cư Phú Lạc)			3.800	2.200	1.500	1.000
47	Đào Khắc Nhạn			2.200	1.300	900	700
48	Lương Đình Của			2.300	1.700	1.400	1.000
49	Đinh Thị Dâu			2.200	1.300	900	700
50	Ngô Thị Thốt			2.500	1.700	1.400	1.100
51	Nam Cao			2.800	1.900	1.600	1.200
52	Hồ Tùng Mậu			2.800	1.900	1.600	1.200
53	Lê Thị Lon			2.800	1.900	1.600	1.200
54	Bàn Thạch			1.600	1.400	900	700
55	Đường hẻm phố						
-		Hòa Hiệp	Nhà ông Lợi, khu phố Thọ Lâm	900	500	300	250
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường bê tông nhựa hiện trạng, khu phố Phú Lạc	700	400	250	200
56	Các đường trong xã						
-		Giáp đường Hòa Hiệp	Công KCN Hòa Hiệp 1	4.200	2.500	1.500	1.100
-		Công chào khu phố Uất Lâm	Giáp ngã ba đường bê tông nội đồng (Thánh thất Cao Đài)	3.000	1.800	1.100	800
-		Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ)	Khu công nghiệp giai đoạn 1	5.100	3.100	1.800	1.000
57	Khu tái định cư Dự án tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (giai đoạn 1)						
-	Đường rộng 16 mét			1.650			
-	Đường rộng 10 mét			1.100			
58	Khu dân cư nông thôn, khu phố Uất Lâm						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Các đường quy hoạch rộng 9 mét			4.000			
-	Các đường quy hoạch rộng 5 mét			2.700			
59	Khu dân cư khu phố Mỹ Hòa, phường Hoà Hiệp Bắc						
-	Đường rộng 6m			2.700			
-	Đường rộng 16m			9.500			
60	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)						
-	Đường rộng 24 mét			2.000			
-	Đường rộng 20 mét			1.600			
-	Đường rộng 16 mét			1.200			
-	Đường rộng 12 mét			800			
61	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 2)						
-	Đường rộng 24 mét			2.000			
-	Đường rộng 20 mét			1.600			
-	Đường rộng 16 mét			1.200			
-	Đường rộng 12 mét			800			
62	Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2						
-	Đường rộng 30 mét			2.000			
-	Đường rộng 16 mét			1.500			
-	Đường rộng 12 mét			1.200			
-	Đường rộng 10 mét			1.000			
-	Đường rộng 9 mét			800			
63	Khu tái định cư Phú Lạc, phục vụ đường dẫn cầu Đà Nông (giai đoạn 2)						
-	Đường rộng 12 mét			1.200			
-	Đường rộng 5 mét			800			
64	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam						
-	Các đường rộng 12m			9.098			
-	Các đường rộng 8m			8.598			
65	Điểm dân cư Phú Hiệp 3						
-	Đường rộng 16m			1.300			
-	Đường rộng 12m			1.100			
-	Đường rộng 6m			800			
66	Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp (phục vụ tái định cư)						
-	Đường rộng 18m			1.500			
-	Đường rộng 16m			1.300			
-	Đường rộng 12m			1.100			
67	Khu tái định cư Tiểu dự án 3 (Khu tái định cư tại khu phố Phú Hiệp 3 (giai đoạn 1) cũ)						
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu dự án 3 (rộng 20,5m)			4.200			
-	Đường rộng 25m			3.500			
-	Đường rộng 16m			2.800			
-	Đường rộng 12m			2.100			
68	Khu dân cư Ba Bàng - cầu Bi (giai đoạn 1)						
-	Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn qua khu dân cư			11.700			
-	Các đường rộng 12 mét			7.416			
A12	PHƯỜNG ĐÔNG HÒA						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới phường Phú Lâm	Giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	5.500	3.080	2.200	1.430
-		Giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	Trường THPT Lê Trung Kiên	7.260	3.850	2.750	1.650
-		Trường PTTH Lê Trung Kiên	Cổng Văn hóa khu phố 4	5.500	3.080	2.200	1.430
-		Cổng Văn hóa khu phố 4	Cầu Bàn Thạch cũ	3.960	2.200	1.540	990
-		Cổng Văn hóa khu phố 4	Cầu Bàn Thạch mới	4.070	2.200	1.540	990
-		Cầu Bàn Thạch	Ranh giới xã Hòa Xuân Đông cũ	5.060	3.335	1.955	1.035
2	Quốc lộ 29						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Quốc lộ 1	Giáp xã Hòa Tân Đông	3.960	2.530	1.650	990
-		Ranh giới phường Hòa Vinh	Ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương <i>(đường vào nhà ông Nguyễn Chợ)</i>	2.300	1.955	1.670	1.430
-		Ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương	Ranh giới xã Hòa Tân Tây	2.185	1.840	1.550	1.320
3	Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)			7.260	3.850	2.750	1.650
4	Đường Âu Cơ (Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)			3.163	2.024	1.265	759
5	Bà Triệu	Giáp QL1 - Lù 3	Áp nhỏ - Cuối xóm	1.725	1.265	920	575
6	Cao Bá Quát	Giáp QL1 - CLB Kim Yên	Giáp đường Xuân Diệu	1.725	1.265	920	575
7	Cao Thắng	Giáp đường Hai Bà Trưng <i>(Nhà văn hóa khu phố 1)</i>	Giáp đường Hai Bà Trưng	1.725	1.265	920	460
8	Chu Văn An	Trụ sở KP5	Nhà Trần Hòa - KP5	1.200	840	600	420
9	Cần Vương	Trường tiểu học Đỗ Như Dạy, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp Quốc lộ 1	5.900			
10	Đoàn Thị Điểm	Giáp QL1 - Nhà Tư Bắc	Giáp đường Xuân Diệu	1.610	1.150	805	575
11	Đường gom phía Tây			4.600			
12	Hà Huy Tập	Đường D1	Quốc lộ 1	2.300			
13	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 1 - nhà thờ Đông Mỹ	Giáp phường Hòa Hiệp Bắc	1.725	1.150	920	575
14	Hồ Xuân Hương	Giáp QL1 - Cổng chào KP4	Đường Xuân Diệu	1.610	1.150	805	575
15	Đường kè chống xói lở sông Bàn Thạch						
-		Cầu Bến Lớn	Cầu Bàn Thạch cũ	1.380	920	690	460
-		Cầu Bàn Thạch mới	Cuối tuyến	1.150	805	575	400
16	Đường Khu dân cư thôn 2	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	4.255			
17	Lê Duẩn	Đường D1	Trần Hưng Đạo	4.700			
18	Lê Lợi			6.100			
19	Lê Thành Phương (Trừ Khu dân cư Vườn Mít)	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Cuối tuyến	2.600	1.900	1.400	900
20	Lê Trung Kiên						
-		Quốc lộ 1	Hết đoạn đã đầu tư mở rộng	5.000	3.300	2.300	1.500
-		Đoạn còn lại		2.300	1.610	1.150	805
21	Lý Thường Kiệt						
-		Quốc lộ 1	Đường vào khu dân cư Tam Gia	4.400	2.800	2.000	1.300
-		Đường vào khu dân cư Tam Gia	Nguyễn Thị Minh Khai	5.390			
22	Mạc Thị Bưởi	Giáp QL29 - Tại cổng chào KP3	Cầu KP3 - Nhà Ông Cật	2.200	1.540	1.210	770
23	Ngô Quyền	Giáp Quốc lộ 1 <i>(tại Tiểu công viên khu phố 4, phường Hòa Vinh)</i>	Giáp Quốc lộ 1 <i>(tại tiểu công viên khu phố Bàn Nham Bắc, phường Hòa Xuân Tây)</i>	2.530	1.870	1.320	660
24	Ngô Sĩ Liên	Giáp đường Lê Thành Phương	Giáp thôn Phú Lương, xã Hòa Tân Đông	1.650	1.210	880	440
25	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Giáp đường Cao Thắng	1.650	1.210	880	440
26	Nguyễn Công Trứ	Giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ	Xuân Diệu	2.200	1.600	1.100	800
26	Nguyễn Mỹ	Giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ	Cầu chợ cũ Đông Mỹ	2.200	1.430	1.100	770
28	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 1	Cầu Bến Lớn	6.900	4.830	3.335	2.300
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn đã đầu tư hạ tầng(Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)			5.500	3.080	2.200	1.430
30	Nguyễn Tri Phương	Lù Đôi - KP5	Nhà ông Trần Cơn - KP5	1.650	1.210	880	550
31	Phan Đình Phùng						
-		Giáp QL1	Nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5	1.980	1.430	1.100	770
-		Giáp QL.1 cũ	Đường Trần Khánh Dư và đường hẻm dọc QL.1 (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến nhà ông Sang), khu phố 4	1.870	1.430	990	660
32	Phan Lưu Thanh	Giáp QL29 - Tại cổng chào KP2	Giáp Sông Bến Lớn	1.725	1.265	920	575
33	Phùng Hưng	Trụ sở Chi Cục thuế thị xã Đông Hòa	Giáp đường Lê Trung Kiên	2.070	1.495	1.150	575
34	Tổ Hữu	Giáp QL1 - Nhà Tám Mạng	Xuân Diệu	1.760	1.210	880	660
35	Trần Hưng Đạo (Đường D2 cũ)						
-		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Minh Khai <i>(Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)</i>	9.100			
-		Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 29	8.800			
36	Trần Khánh Dư			1.840	1.380	1.035	690
37	Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 cũ)						
-		Quốc lộ 1	Cổng văn hóa khu phố 3	6.930	3.520	2.530	1.760

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Công văn hóa khu phố 3	Ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	5.940	3.300	2.310	1.540
38	Xuân Diệu	Giáp đường D5	Giáp QL1	2.500	2.000	1.500	1.000
39	Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh <i>(Sau khi đầu tư hạ tầng xong)</i>						
-	Đường rộng 36 mét			4.200			
-	Đường rộng 20,5 mét			3.465			
-	Đường rộng 18,5 mét			2.940			
-	Đường rộng 15,5 mét			2.625			
-	Đường rộng 12 mét			2.100			
40	Điều chỉnh , mở rộng Khu dân cư số 3 (Giai đoạn 1): Đoạn rộng 12m			9.008			
41	Khu dân cư số 5: Đường rộng 10m			3.400			
42	Khu dân cư số 6: Các đường trong khu dân cư (rộng 12m)			3.200			
43	Khu dân cư số 7						
-	Đường Trần Hưng Đạo: <i>Đoạn qua khu dân cư</i>			13.645			
-	Đường rộng 15,5m			11.370			
-	Đường rộng 12m			9.096			
44	Khu dân cư Vườn Mít: Đường bê tông rộng 7m			4.466			
45	Khu tái định cư số 1: Đường bê tông rộng 12m			2.150			
46	Khu dân cư số 8						
-	Đường rộng 20,5m			9.000			
-	Đường rộng 15,5m			8.000			
47	Khu dân cư số 9						
-	Đường rộng 15,5m <i>(Phục vụ đầu giá)</i>			7.000			
-	Đường rộng 15,5m <i>(Phục vụ tái định cư)</i>			5.000			
-	Đường 12m <i>(Phục vụ đầu giá)</i>			6.000			
-	Đường 12m <i>(Phục vụ tái định cư)</i>			4.000			
48	Mở rộng Khu dân cư số 5						
-	Đường D1 rộng 15,5m			5.400			
49	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3: Đường rộng 12m			7.000			
50	Kim Đồng	Giáp QL1 cũ	Giáp đường Vườn Điều - Đá Cối tại Doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam	920	575	460	345
51	Trần Hào	Cổng chào khu phố Thạch Châm	Nhà ông Nguyễn Tấn Phương	2.990	1.840	1.035	805
52	Đường từ cổng Chui nhà ông Phạm Ngọc Hùng đến cổng chào khu phố Phước Lương	Cổng Chui nhà ông Phạm Ngọc Hùng	Cổng chào khu phố Phước Lương	1.380	805	460	345
53	Đường từ cổng chào khu phố Bàn Nham Bắc đến cổng chào khu phố Phước Lương	Cổng chào khu phố Bàn Nham	Cổng chào khu phố Phước Lương	1.380	805	460	345
54	Đường từ cổng chào khu phố Phước Lương đến giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân Đông	Cổng chào khu phố Phước Lương	Giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân Đông	1.380	805	460	345
55	Điểm dân cư nông thôn sau chùa Nam Long						
-		Cổng chào khu phố Nam Bình 1	Cầu Bến Lớn <i>(Đoạn qua điểm dân cư)</i>	1.265	690	460	345
-		Đường bao điểm dân cư		805			
56	Đoạn Kè Phú Đa			1.200	805	575	345
57	Đường từ đình Phú Đa đến giáp đường ra công văn hóa thôn Phú Lương	Đình Phú Đa	Giáp đường ra công văn hóa thôn Phú Lương	1.035	920	630	400
58	Điểm dân cư nông thôn Phú Lương						
-	Đường rộng 6m			1.725			
-	Đường rộng 3m			960			
59	Khu tái định cư phục vụ đường bộ cao tốc, đoạn qua thị xã Đông Hòa						
-	Đường QH1 rộng 16m			1.620			
-	Đường QH2 rộng 12m			1.380			
-	Đường QH3 rộng 7m			1.200			
-	Đường bê tông rộng 4m			960			
60	Dương Thị Chút	Giáp đường Ngô Sĩ Liên, khu phố 2	Giáp đường Phan Lưu Thanh	1.650	1.210	880	440
61	Tân Đà	Giáp đường Võ Nguyên Giáp, Khu phố 3	Giáp đường Mạc Thị Bưởi	2.200	1.540	1.210	770
62	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Tất Thành, Khu phố 4	Giáp đường Ngô Quyền	2.530	1.870	1.320	660

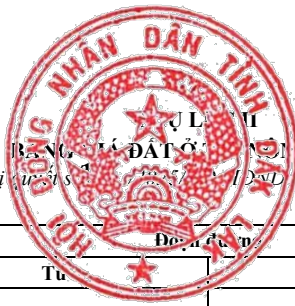
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Lê Văn Hiến	Giáp đường Lê Trung Kiên, Khu phố 5	Giáp đường Trần Khánh Dư	2.300	1.610	1.150	805
64	Trường Sa	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Ngô Quyền	2.530	1.870	1.320	660
65	Nguyễn Đức Thao	Giáp đường Ngô Quyền	Giáp Nhà văn hóa khu phố Thạch Châm				
-		Giáp đường Ngô Quyền (chùa Phước Long)	Đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Kề)	3.335	1.955	1.150	805
-		Đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Kề)	Ngã ba Rộc Phương	1.840	1.150	690	460
66	Hàn Mặc Tử	Giáp đường Ngô Quyền	Giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân	1.380	805	460	345
67	Đỗ Châu	Giáp Quốc lộ 1, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp sân bay Chợ Tàu	1.380	805	460	345
68	Trần Thị Diễm	Sân banh Chợ Tàu, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp Cổng chui, khu phố Bàn Nham Bắc	1.380	805	460	345
69	Nguyễn Đình Điện	Quốc lộ 1, cổng chào khu phố Bàn Nham Nam	Giáp Cầu ông Lãng	1.380	805	460	345
70	Đỗ Tịnh	Quốc lộ 1 (Trường Nguyễn Công Trứ - khu phố Bàn Nham Nam)	Giáp đồng ruộng xứ Đồng Đậu (giáp nương thủy lợi)	920	575	460	345
A13	PHƯỜNG XUÂN ĐÀI						
1	Quốc lộ 1						
-		Phạm Văn Đồng (phía Nam)	Giáp Bắc cầu Huyện	3.600	2.250	1.650	900
-		Nam cầu Huyện	Nghĩa trang liệt sĩ	2.700	1.800	1.200	750
-		Nghĩa trang liệt sĩ	Giáp phía Bắc cầu Lò Vôi	2.400	1.600	1.120	640
-		Phía Nam cầu Lò Vôi	Giáp đình đèo Gành Đò (cây xăng Hoàng Long)	4.050	2.700	1.800	1.200
-		Đình đèo Gành Đò (Cây xăng Hoàng Long)	Giáp công đường vào khu phố Bình Thạnh (Trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)	6.750	4.050	2.700	1.800
-		Cổng khu phố Bình Thạnh	Ranh giới xã Tuy An Bắc	2.700	1.800	1.200	750
2	Đường ĐT 642	Quốc lộ 1	Ngã ba trong	1.500	1.050	750	450
3	Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn	Ngã ba Nhất Tự Sơn	Khu du lịch Ven Vịnh Xuân Đài				
-		Nhà ông Phạm Hồng Sơn	Giáp khu dân cư Phương Lưu Đông	2.700	1.800	1.200	800
4	Kim Đồng			4.200	2.520	1.680	1.120
5	Lê Văn Tám (Khu dân cư nam Nguyễn Hồng Sơn)			3.900			
6	Nguyễn Hồng Sơn						
-		Phạm Văn Đồng	Lăng Bà	6.500	3.900	2.600	1.300
-		Lăng Bà	Nhà ông Phạm Trung Tâm	3.000	2.000	1.300	800
-		Nhà ông Phạm Trung Tâm	Giáp quốc lộ 1 (Cầu Huyện)	4.000	3.000	2.000	1.200
7	Phạm Văn Đồng						
-		Nam cầu Tam Giang cũ	Bắc cầu vượt	5.500	3.300	2.200	1.100
-		Nam cầu vượt	Quốc lộ 1	3.300	1.980	1.320	880
8	Điểm dân cư An Thạnh, phường Xuân Đài						
-	Quốc lộ 1			9.000			
-	Đường quy hoạch rộng 12m			7.500			
-	Đường quy hoạch rộng 6m			4.500			
9	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư ven Vịnh Xuân Đài (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)						
-	Đường QH NB1			6.000			
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phường Xuân Thành (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)						
-	Đường QH D1	Giáp đường dọc Vịnh Xuân Đài	Giáp đường ven Vịnh Xuân Đài (rộng 16m)	6.900			
-	Đường rộng 12m						
+	Đường QH D2			5.520			
+	Đường QH D1			5.520			
+	Đường QH N4			5.520			
+	Đường QH N3			5.520			
+	Đường QH N2			5.520			
+	Đường QH N1			5.520			
11	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)						
-	Ô phố B:						
+	Đường rộng 12 mét			6.000			
+	Đường rộng 16 mét			7.500			
+	Đường rộng 25 mét			9.000			
+	Quốc lộ 1			12.000			
-	Ô phố J:						
+	Đường rộng 6 mét			4.200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đường rộng 12 mét			6.000			
+	Đường rộng 16 mét			7.500			
-	Ô phố I:						
+	Đường rộng 12 mét			6.000			
+	Đường rộng 16 mét			7.500			
+	Đường rộng 25 mét			9.000			
+	Quốc lộ 1			12.000			
-	Ô phố E:						
+	Đường rộng 12 mét			6.000			
+	Đường rộng 25 mét			9.000			
+	Quốc lộ 1			12.000			
12	Khu dân cư An Thạnh			10.350			
13	Khu dân cư Bình Thạnh giai đoạn 2			10.350			
14	Khu dân cư Đồng Mặn, phường Xuân Đài						
-	Đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn (đoạn qua Khu dân cư Đồng Mặn); Các đường quy hoạch D1, D2, D3 (đoạn từ đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn đến đường N1)			1.610			
-	Các đoạn đường còn lại			1.380			
15	Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn						
-	Đường rộng 6m			2.400			
-	Đường rộng 3m			2.000			
16	Khu dân cư Phú Vĩnh, phường Xuân Đài						
-	Đường rộng 10m, khu A	Lô A1	Lô A6	1.100			
-	Đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)			1.100			
-	Đường rộng 4m			800			
17	Khu dân cư Phương Lưu Đông, phường Xuân Đài (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)						
-	Đường ven vịnh Xuân Đài (Đoạn qua Khu dân cư Phương Lưu Đông)			2.250			
-	Đường quy hoạch rộng 10m			1.950			
18	Khu dân cư Sở canh nông, phường Xuân Đài: Đường rộng 4 mét			900			
19	Khu dân cư Tây Dân Phước						
-	Đường rộng 3 mét (ô phố G)			1.500			
-	Đường rộng 3 mét			1.500			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố G)			1.650			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố C)			1.650			
-	Đường rộng 4 mét			1.650			
20	Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn, phường Xuân Thành: Đường quy hoạch rộng 8m			3.450			
21	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Khoan Hậu, phường Xuân Đài						
-	Đường phía Tây rộng 8m			2.250			
-	Đường số 2, rộng 12m			1.800			
-	Đường số 01, số 11, rộng 8m và đường số 10, rộng 12m			1.350			
22	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Cồn, phường Xuân Đài	Bắc đường Đài Loan - Việt Nam	Đến Lãng				
-	Đường rộng 16m			3.000			
-	Đường rộng 12m			1.800			
23	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Mới, khu phố An Thạnh, phường Xuân Đài						
-	Đường N1, rộng 16m			5.000			
-	Đường D1, rộng 7,5m			3.000			
-	Đường N2, rộng 10m và đường D2, rộng 7,5m			2.000			
A14	PHƯỜNG SÔNG CẦU						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã Xuân Phương (cũ)	Bắc cầu Lê Uyên	3.800	2.300	1.500	900
-		Nam cầu Lê Uyên	Giao đường Phạm Văn Đồng (<i>phía Bắc</i>)	5.000	3.000	2.500	2.000
-		Giao đường Phạm Văn Đồng (<i>phía Bắc</i>)	Giáp chùa Long Quang	3.800	2.300	1.500	900
-		Chùa Long Quang	Cầu Vượt (<i>phía Bắc</i>) (<i>Đoạn tránh tuyến</i>)	2.300	1.500	1.100	600
-		Giáp xã Xuân Thịnh (cũ)	Giáp Phường Xuân Yên (cũ) (thuộc địa phận xã Xuân Phương cũ)	1.800	1.000	600	400
-		Giáp xã Xuân Cảnh	Giáp xã Xuân Phương (cũ) (Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp ranh xã Xuân Phương cũ)	1.800	1.200	750	450
2	Đường DT 644	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Giáp xã Xuân Thọ	3.500	2.100	1.400	1.000
3	Đường 1 tháng 4			6.000	3.500	2.500	1.500
4	Bùi Thị Xuân			8.000	4.800	2.800	1.700
5	Đoàn Thị Điểm			6.700	4.000	2.700	1.200
6	Hai Bà Trưng						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Nguyễn Huệ	10.000	7.000	4.500	3.000
-		Giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp trụ sở Công an thị xã	8.000	4.800	2.800	1.700
-		Trường Mầm non Xuân Phú	Kê khu A	6.500	3.500	2.500	1.500
7	Hoàng Hoa Thám			6.000	3.400	2.600	1.700
8	Hùng Vương			8.100	4.900	3.200	1.800
9	Đường kè phía Nam sông Thị Thạc	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường 1/4	8.000			
10	Lê Duẩn						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	HTKT dân cư khu phố Long Hải Nam (Khu B) - vòng xoay	6.700	4.000	2.700	1.200
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Cầu Tam Giang 2	6.300	3.780	2.520	1.680
-			Cầu Tam Giang 2	2.700	1.800	1.200	750
11	Lê Hồng Phong						
-		Hoàng Hoa Thám	Giáp đường gom Quốc lộ 1	5.300			
-		Đoạn còn lại		4.500	2.700	1.800	1.200
12	Lê Lợi						
-		Giáp dự án Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A)	Giáp đường Phạm Văn Đồng	11.000	6.400	4.400	2.400
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp vòng xoay đường 1 tháng 4	2.500	1.700	1.300	900
13	Lê Thành Phương			6.000	3.450	2.650	1.380
14	Lê Uyên - Bình Thạnh						
-		Ngã ba	Hết trụ sở phòng cháy chữa cháy	2.500	1.400	1.000	600
-		Trụ sở phòng cháy chữa cháy	Giáp Trụ sở tổ dân phố Lê Uyên	1.080	720	480	320
-		Đoạn còn lại		720	480	320	200
15	Lương Văn Chánh			8.500	4.900	3.100	1.500
16	Lý Thường Kiệt			5.000	3.350	2.200	1.360
17	Ngô Quyền			8.000	5.000	3.000	2.000
18	Nguyễn Huệ			10.000	6.000	4.000	2.000
19	Nguyễn Văn Linh						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp Quốc lộ 1	4.500	2.700	1.800	1.200
20	Nguyễn Viết Xuân			6.500			
21	Phạm Văn Đồng						
-		Nam cầu Tam Giang cũ	Bắc cầu vượt	5.500	3.300	2.200	1.100
-		Giáp tuyến tránh Quốc lộ 1 (<i>phía Bắc</i>)	Phía Bắc cầu Tam Giang cũ.	6.500	4.000	2.500	1.500
22	Phan Bội Châu			5.200	3.000	2.250	1.500
23	Phan Chu Trinh	Đường quy hoạch 6-2		3.500	2.400	1.600	1.000
24	Phan Đình Phùng			5.200	3.000	2.200	1.500
25	Tô Hiến Thành			5.400			
26	Trần Bình Trọng			8.000	5.000	3.000	2.000
27	Trần Hưng Đạo			8.100	4.900	3.200	1.800
28	Trần Quốc Toản	Đường quy hoạch 6-3		5.000	3.350	2.200	1.360
29	Triệu Thị Trinh	Đường quy hoạch 6-1		5.000	3.350	2.200	1.360
30	Võ Thị Sáu			11.000	6.400	4.400	2.400
31	Yết Kiêu			3.750	2.550	1.650	1.050
32	Đường từ cửa Đầu Gò đến nhà ông Thạch	Cua Đầu Gò	Nhà ông Thạch	1.000	600	360	200
33	Đường từ ngã ba Hòa Lạc đến ngã ba đường GTNT Phú Dương – Vĩnh Hòa						
-		Ngã 3 Hòa Lạc	Chợ trung tâm xã Xuân Thịnh (cũ)	1.300	900	600	400
-		Chợ trung tâm xã Xuân Thịnh (cũ)	Giáp đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vĩnh Hòa (<i>nhà ông Phan Văn Thu</i>)	1.200	900	600	400
34	Đường GTNT Hòa Hiệp	Quốc lộ 1 (<i>Nhà Ông Nguyễn Văn Phú</i>)	Giao đường GTNT Hòa Hiệp – Từ Nham.	1.500	1.050	750	450
35	Đường GTNT Hòa Hiệp - Từ Nham						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Quốc lộ 1	Nhà ông Nguyễn Đức	900	550	350	200
-		Nhà ông Nguyễn Đức	Nhà ông Mai Văn Xuân	1.100	750	550	350
36	Đường GTNT Phú Dương - Vịnh Hòa	Ngã ba Phú Dương	Cuối thôn Vịnh Hòa (<i>nhà ông Phan Văn Thu</i>)	1.500	1.000	625	400
37	Đường GTNT Trung Trinh - Vũng La			900	600	400	200
38	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa (Giai đoạn 1)						
-	Đường số 1			2.500			
-	Đường số 2			2.500			
-	Đường số 3			2.500			
-	Đường D3			2.500			
-	Đường D4			2.500			
-	Đường N4			2.500			
-	Đường N5			2.500			
-	Đường N6			2.500			
-	Đường NH4			2.500			
39	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phước Lý						
-	Đường rộng 16m			4.620			
-	Đường rộng 9,5m			3.675			
40	Khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu Khu A (<i>Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A); sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt</i>)						
-	Đường rộng 26,5m			20.320			
-	Đường rộng 25m			19.350			
-	Đường rộng 20m			18.430			
-	Đường rộng 16m			17.550			
-	Đường rộng 14 mét.			14.040			
-	Đường rộng 12 mét.			11.230			
41	Khu đô thị Nam Lục Khẩu - kè khu B (<i>Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu phố Long Hải Nam (Khu B), sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt</i>)						
-	Đường rộng 26,5m			20.320			
-	Đường rộng 25m			19.350			
-	Đường rộng 20m			18.430			
-	Đường rộng 16m			17.550			
-	Đường rộng 14 mét.			14.040			
-	Đường rộng 12 mét.			11.230			
42	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu						
-	Đường rộng 12 mét			5.000			
-	Đường rộng 8 mét			4.000			
43	Khu dân cư Nam kè sông Tam Giang, Phường Xuân Phú: Đường quy hoạch rộng 16m			4.500			
44	Khu dân cư phía Nam nhà nghỉ Ánh Ngân			5.000			
45	Khu dân cư Phú Mỹ						
-	Đường Trung Trinh - Vũng La			900			
-	Đường rộng 6m			700			
-	Đường rộng 4,5m			600			
46	Khu dân cư Phước Lý						
-	Khu D, C, E, G: Đường bê tông rộng 5 mét			2.800			
-	Khu A, B, C, D: Đường rộng 20 mét			4.400			
-	Đường nội bộ rộng 5 mét			2.200			
47	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên						
-	Đường rộng 14 mét						
+	Đường Hồng Bàng			4.050			
+	Đường Âu Cơ			6.000			
+	Đường Lạc Long Quân			6.000			
-	Đường rộng 14 mét còn lại						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu E: từ lô E1 đến lô E14)			6.000			
-	Đường rộng 16 mét						
+	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Khu B: từ lô B1 đến lô B8, Khu D: từ lô D1 đến lô D5; Khu F: từ lô F15 đến lô F19 và khu E: từ lô E15 đến lô E17)			6.000			
48	Khu dân cư Từ Nham (Giai đoạn I)						
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vũng Chèo - Từ Nham			2.500			
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)			1.500			
49	Khu dân cư Xóm Gành			1.200			
50	Khu tái định cư quốc lộ 1, Lê Uyên Đông, phường Sông Cầu						
-	Đường số 1, rộng 16m			3.000			
-	Đường số 2, rộng 16m			2.250			
51	Khu tái định cư quốc lộ 1, tổ dân phố Hòa Hiệp, phường Sông Cầu: Đường rộng 10m			1.200			



(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A1	XÃ EA SÚP						
1	A Ma Zhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.365	546	360	300
2	Âu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	11.750	4.700	2.900	360
		Nơ Trang Long	Y Ngông	7.180	2.872	1.795	360
		Y Ngông	Y Ni Ksor	4.300	1.720	1.075	360
3	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170	468	360	300
4	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170	468	360	300
5	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	2.030	812	510	360
6	Cụm dân cư thôn 5			240			
7	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	5.180	2.072	1.295	360
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	3.220	1.288	805	360
8	Đình Núp	Hùng Vương	Trần Phú	3.315	1.326	830	360
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.365	546	360	300
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	1.950	780	480	360
9	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.885	754	360	300
10	Đường đi Trạm nước (đường Điện Biên Phủ nối dài)	Nguyễn Trãi	Hết đường (đi qua trạm nước)	910	364	330	300
11	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	2.275	910	570	360
		Đình Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	1.740	696	435	360
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	840	366	360	300
12	Đường đi xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)	Ngã 4 Đắc Bùng (UBND xã Cư M'lan cũ)	Cầu Bà Mỹ	960	200	160	120
13	Đường đi xã Ea Kiết	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)	1.890	756	470	360
		Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	1.470	588	370	360
		Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43)	910	364	350	300
		Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43)	Ngã 3 đi xã Ea Kiết	720	360	320	300
		Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	Giáp ranh xã Cư M'lan cũ	1.170	250	160	120
		Giáp trung tâm xã Ea Súp	Trạm phân trường 3 - Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	500	200	140	120
14	Đường đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	Ngã 3 (chợ xã Ea Lê cũ)	Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	910	140	130	120
		Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	780	140	130	120
		Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	480	140	130	120
		Ranh giới đất ông Mưa (thửa đất số 144, 204, tờ bản đồ số 228)	Giáp xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	360	140	130	120
15	Đường giao thông	Ngã 4 nhà ông Kỳ (Tĩnh Lộ 1) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Kênh Chính Tây	360	320	310	300
16	Đường giao thông (N 9)	Trạm nước	Hết đất nhà Hoa Thi (thửa đất số 184, 205, tờ bản đồ số 41)	360	320	310	300
17	Đường giao thông (N13)	Từ ngã ba nhà ông Hường (thửa đất số 170, 131, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 140, 97, tờ bản đồ số 41)	975	390	360	300
18	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hặt Kiếm Lâm)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	936	374	360	300
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan cũ	660	330	320	300
		Giáp xã Ea Súp mới	Cầu Bà Mỹ	180	140	130	120
		Đường song song kênh chính tây (chưa được đầu tư hạ tầng)	Hết cuối khu dân cư	380	360	300	
		Từ đầu đất nhà ông Lê Sỹ Tấn (thửa đất số 7, 18, tờ bản đồ số 233)	Ngã ba thửa đất số 96, 174, tờ bản đồ số 225 nhà ông Tư Mốc (thôn 8 Ea Lê)	180	140	130	120
		Từ Hương Quê (nhà ông Tiến thôn 1 Ea Lê) (thửa đất số 40, 165, tờ bản đồ số 242)	Ngã ba đi xưởng cưa (thôn 4 Ea Lê) (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 223)	180	140	130	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Thi (thửa đất số 201, 65, tờ bản đồ số 209)	Đường liên xã thôn 16 Ea Lê đi xã Ea Rôk (xã Cư K'Bang Cũ)	180	140	130	120
		Ranh giới đất ông Đặng Tranh (thôn 5 Ea Lê) (thửa 194, 137, tờ bản đồ số 227)	Cổng kênh N11 (nhà bà Song thôn 6 Ea Lê)	240	140	130	120
		Ranh giới đất ông Luân (thôn 14 Ea Lê) (thửa đất số 76, 91, tờ bản đồ số 252)	Ngã ba đi ngầm Ea Pốp	180	140	130	120
		Kênh chính Đông thôn 9 Ea Lê	Ngã 4 thôn 12-15 đường liên xã đi xã Ea Rôk (xã Cư K'Bang cũ)	180	140	130	120
20	Đường liên xã (Tinh Lộ 1)	Cầu sắt suối Ea Súp	Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	1.120	300	180	120
		Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	Đường đi xóm đảo	780	250	180	120
		Đường đi xóm đảo	Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	650	250	180	120
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	910	250	160	120
		Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	520	200	160	120
		Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê	1.040	250	160	120
		Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê	Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	1.560	300	180	120
		Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	1.080	250	160	120
		Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	390	200	160	120
		Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	Giáp xã Ea Rôk	480	200	160	120
21	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	1.755	702	440	360
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	1.080	432	360	300
22	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M'lan cũ (đường vành đai)	1.470	588	380	360
		Ngã 4 Đắk Bùng (UBND xã Cư M'lan cũ)	Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	1.140	200	150	120
		Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	780	250	140	120
		Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	Giáp trung tâm xã Ea Súp	600	180	140	120
		Nhà ông Nguyễn Thành Trung thôn 3 Cư M'lan (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Nhà ông Đỗ Tấn Thái (thửa đất số 249, tờ bản đồ số 80)	200	160	140	120
23	Đường vuông góc với Tinh Lộ 1	Tinh Lộ 1 (nhà ông Đường - thửa đất số 99, 100, tờ bản đồ số 39)	Hết đất nhà ông Hào (CSGT) (thửa đất số 193, 174, tờ bản đồ số 39)	1.365	546	340	300
		Tinh Lộ 1 (đối diện nhà ông Kỳ) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	1.365	546	340	300
24	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	2.080	832	520	360
25	Hùng Vương (Tinh Lộ 1)	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	6.340	2.536	1.585	360
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	8.370	3.348	2.090	360
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mầu)	11.750	4.700	2.930	360
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	8.930	3.572	2.230	360
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	6.810	2.724	1.703	360
		Lương Thế Vinh	Ngã 4 đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	3.220	350	250	120
26	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	11.200	4.480	2.800	360
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	8.370	3.348	2.090	360
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	7.390	2.956	1.850	360
27	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	2.275	910	560	360
28	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	1.170	468	360	300
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.170	468	360	300
29	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	1.365	546	340	300
		Lương Thế Vinh	Hết đường	910	364	360	300
30	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.365	546	340	300
31	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	3.710	1.484	930	360
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gưh	2.030	812	508	360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường nối từ Tỉnh Lộ 1 vào Xường Đức Liên	Tỉnh Lộ 1	Giáp ranh Xường Đức Liên (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 268)	165	140	130	120
33	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	2.030	812	510	360
34	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	3.710	1.484	920	360
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	2.730	1.092	680	360
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.380	952	595	360
		Đinh Tiên Hoàng	Y Ni Ksor	1.560	624	390	360
36	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	2.470	988	620	360
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	3.780	1.512	945	360
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	2.660	1.064	665	360
37	Nguyễn Trung Trực	Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	1.890	756	470	360
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.470	588	380	360
38	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	2.940	1.176	735	360
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	2.450	980	610	360
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.885	754	470	360
39	Nơ Trang Gưh	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170	468	360	300
40	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	2.450	980	600	360
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	2.030	812	500	360
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.560	624	390	360
41	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	1.885	754	470	360
42	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170	468	360	300
43	Tỉnh Lộ 1	Giáp xã Buôn Đôn	Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	330	180	140	120
		Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	Cầu Đăk Bùng	1.000	250	180	120
		Cầu Đăk Bùng	Ngã 4 (UBND xã Cư M'lan Cũ)	1.375	300	180	120
		Ngã 4 (UBND xã Cư M'lan Cũ)	Đầu Cây xăng	2.160	400	250	120
		Ngã 4 đầu đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Hết Cây xăng (xã Cư M'lan cũ)	2.000	450	300	120
44	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	2.730	1.092	680	360
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	4.200	1.680	1.050	360
45	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.365	546	340	300
46	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.365	546	360	300
47	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đinh Núp	3.570	1.428	890	360
		Đinh Núp	Điện Biên Phủ	3.150	1.260	780	360
48	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.365	546	360	300
49	Y Ni Ksor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.170	468	360	300
50	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			120			
A2	XÃ EA RÓK						
1	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rók			990	396	297	132
2	Đường đi 737	Đoạn từ Ngã ba Quảng Đại	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	630	252	189	132
		Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	450	180	140	132
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ea Bung	390	156	140	132
3	Đường đi Ea Khanh	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Đình Tý (Thôn 7) (thửa đất số 84, tờ bản đồ số 114)	Hết nhà ông Đinh Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	280	160	140	132
		Hết nhà ông Đinh Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	Hết khu dân cư Thôn 8 (Hết khu giãn dân tách hộ Thôn 8)	240	160	140	132
4	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lượ (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 113) (thửa đất số 126, tờ bản đồ số 114)	Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	760	304	228	132
		Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	Đường vào Tháp Chàm	570	228	171	132
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cận thôn 5	420	168	140	132
5	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ia Lốp)	320	150	135	120
6	Đường đi xã Ea Bung	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Ngã ba thôn 3 (thôn 13-14 cũ)	220	180	140	132
		Ngã ba thôn 3 (thôn 13- 14 cũ)	Cầu qua xã Ea Bung	180	160	140	132

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường liên xã (Tỉnh Lộ 1)	Giáp xã Ea Súp	Ngã ba nhà ông Thanh Lê (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	910	364	273	132
		Ngã ba nhà ông Thanh Lê (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Hết nhà ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	1.000	400	300	132
		Hết nhà Ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	Cầu Cây Sung	1.350	540	405	132
		Cầu Cây Sung	Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	7.000	2.800	2.100	910
		Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea H'Leo	4.800	1.920	1.440	132
		Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)	2.500	1.000	750	120
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là Công ty cao su Phước Hòa)	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	580	300	174	120
9	Đường trục chính (các thôn Cư K'Bang - xã Ea Rók)	Giáp xã Ea Súp	Cầu xây (Trạm y tế)	310	264	155	132
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4	570	290	285	132
		Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toan (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Lập (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 259)	310	240	155	132
		Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp trung tâm xã Ea Rók)	280	168	140	132
		Ranh giới đất nhà ông Tuynh (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 268)	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng (thửa đất số 53, 44, tờ bản đồ số 270)	200	150	140	132
		Ranh giới đất nhà ông Thao (thửa đất số 53, 61, tờ bản đồ số 267)	Hết ranh giới đất nhà bà Bé Thị Thi (thửa đất số 15, 29, tờ bản đồ số 270)	200	150	140	132
		Ranh giới đất nhà ông Bảo (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Việt (thửa đất số 5, 19, tờ bản đồ số 259)	220	200	150	132
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 283)	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 272)	180	150	140	132
		Đường từ nhà ông Thuận (thôn 11) (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 264)	Hết thôn 6 Cư K'Bang	180	160	140	132
		Ngã 4 hộ Lý Seo Cờ qua trường Lê Hồng Phong		220	160	140	132
10	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			135			
	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			120			
A3	XÃ EA BUNG						
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	634	300	150	110
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	Ngã ba đường đi Ea Ôi	690	400	180	110
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu sắt (thôn 5)	351	310	200	110
		Cầu sắt (thôn 5)	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	335	300	240	110
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	312	260	250	110
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	Giáp trục 2	390	300	260	110
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu xây (thôn 10)	309	250	240	110
2	Đường trục 2	Cầu xây (thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	456	360	350	110
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	748	500	300	110
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	299	250	230	110
		Giáp trục đường trục 2	Ngã 4 hội trường thôn 4	180	160	150	110
		Ngã ba thôn 4 (nhà ông Trung) thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131	Theo trục đường vào thôn 14, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 150	180	160	140	110
		Ngã ba đường vào nhà văn hoá thôn 14 (thửa đất số 53, 60, tờ bản đồ số 150)	Hướng đi qua nhà văn hoá thôn 12 (thửa đất số 99, 120, tờ bản đồ số 144)	180	160	145	110
		Giáp xã Ea Súp (cổng trần suối tre)	Giáp trục 2	453	360	350	110

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (Ngã 3 thôn 10)	Giáp ranh giới xã Ea Súp	220	190	170	110
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uyñh thôn 3 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Ban thôn 3 (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 63)	249	220	190	110
		Nhà bà Nhâm thôn 10 (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Đào thôn 10 (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 53)	190	170	150	110
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			110			
A4	XÃ IA RVÊ						
1	Đường trục 1 (Quốc lộ 14C)	Ngã 59	Ngã 4 Trung Đoàn 739	130	120	110	105
		Ngã 4 Trung đoàn 739	Ngã 4 khu QHTT xã	204	162	135	108
		Ngã 4 khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	264	192	160	120
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn 6	168	120	110	105
		Ngã 4 thôn 6	Đến ngã 4 thôn 7, 10	156	114	110	105
		Ngã 4 thôn 7, 10	Giáp xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)	144	120	110	105
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			204	150	125	105
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			192	180	175	120
4	Đường trục 4	Ngã 4 đường trục 1.	Ngã 4 đường trục 2.	216	150	125	105
5	Đường trục 5	Ngã 4 đường trục 2.	Ngã 4 đường trục 3.	156	150	125	105
6	Khu giãn dân cách Quốc lộ 14C 600 mét			105			
7	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			105			
A5	XÃ IA LỚP						
1	Đường Quốc lộ 14C	Cầu Ia Lóp	Cầu Ea H'Leo	170	120		
2	Trục đường 1	Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về khu B, Đoàn KTQP 737)	290	120		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về thôn Chiềng)	260	120		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 4 thôn Trung	200	120		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 3 thôn Ân (hướng về xã Ea Rók)	180	120		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)	Ngã ba thôn Dự	170	120		
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn Chiềng	130	120		
		Hết khu QHTT xã	Ngã ba thôn Giồng Trôm Chợ Lách	180	120		
		Ngã ba Khu B, Đoàn KTQP 737	Ngã ba thôn Đại Thôn	160	120		
		Ngã 4 thôn Chiềng	Ngã 4 thôn Dừng Nhạp	140	120		
		Ngã 4 thôn Chiềng đi thôn Lầu Náng, thôn Đại Thôn	Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 14C (thôn Đại Thôn)	160	120		
		Ngã ba thôn Ân	Giáp xã Ea Rók	130	120		
		Ngã 4 thôn Trung	Giáp cầu Km2 +247	130	120		
		Ngã ba thôn Ân đi về thôn Dự, thôn Thanh Phú, thôn Giồng Trôm Chợ Lách	Ngã ba Quốc lộ 14C (giáp cầu Ia Lóp)	130	120		
		Ngã ba thôn Dự	Hết khu dân cư làng thanh niên lập nghiệp giáp xã Ea Rók	130	120		
		Ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Trung	Ngã ba Thôn Ân	130	120		
3	Đường trục 2	Ngã ba nhà điều hành Kênh Ia Mờ (sau UBND xã) đi về khu QH chợ	Hết khu QHTT xã	140	120		
		Ngã ba cây xăng (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 26)	Ngã ba giáp QH chợ (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 26)	150	120		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)	Ngã ba (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26)	140	120		
4	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			120			
A6	XÃ EA NING						
		Đập Việt Đức 4	Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	4.830	3.280	2.460	1.550
		Từ cổng chào thôn 15	Đến hết bờ tường công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	1.590	1.080	810	510
		Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	Ngã tư sân bóng	1.770	1.200	900	570
		Ngã tư sân bóng	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 360m)	1.240	840	630	400
		Hết đoạn đường thẳng	Giáp xã Cư Êwi	1.240	840	630	400
		Ngã ba cây xăng Đức Hợp	Ngã tư sân bóng	1.420	960	720	450
		Ngã ba chợ Việt Đức 4	Hết Ngã ba cây xăng Đức Hợp	4.250	2.890	2.170	1.360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường liên xã đi xã Dray Bhang	Hết Ngã ba cây xăng Đức Hội	Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông	2.130	1.450	1.080	680
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	1.150	780	590	370
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	1.190	810	610	380
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	Giáp xã Ea Bhook	1.010	690	520	320
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông	Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	890	600	450	280
		Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quyinh	1.590	1.080	810	510
		Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quyinh	Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)	890	600	450	280
2	Khu vực chợ Việt Đức 4	Các đường bên trong và giáp chợ Việt Đức 4		3.010	2.050	1.540	960
3	Đường liên xã	Cầu trắng	Cổng chào thôn 6	850	580	430	270
		Cổng chào thôn 6	Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	1.420	960	720	450
		Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	Giáp xã Cư Êwi Cũ	890	600	450	280
4	Đường liên xã	Cầu Chăn Nuôi	Giáp xã Ea Ning	1.060	720	540	340
5	Đường liên thôn	Từ cổng chào thôn 12	Cổng chào buôn Tách M'Ngà	440	300	230	140
6	Đường nội thôn 12 tuyến 1	Ngã tư đường liên thôn	Hết thôn 12	530	360	270	170
	Đường nội thôn 12 tuyến 2	Ngã tư đường liên thôn	Đập 45 xã Ea Ning	530	360	270	170
	Đường nội thôn 1C	Ngã ba đường liên xã	Đập Tách M'Ngà	440	300	230	140
	Đường nội thôn 1A	Ngã ba đường liên xã	Hết khu dân cư thôn 1A (hướng đi Nghĩa địa thôn 1A, 1B)	440	300	230	140
7	Đường liên xã	Cầu trắng	Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	1.060	720	540	340
		Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	1.240	840	630	400
		Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	Giáp xã Cư Êwi	890	600	450	280
		Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Ning xã Ea Hu cũ	Hết chợ An Bình	1.420	960	720	450
		Hết chợ An Bình	Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	970	660	490	310
		Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	970	660	490	310
		Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	Hết đất ông Bùi Ty (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	800	540	410	260
		Hết đất ông Bùi Ty (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	Cầu Thác đá	890	600	450	280
		Cầu Thác đá	Giáp xã Ea Bhook	870	590	440	280
8	Đường liên thôn	Ngã ba đường liên xã	Cổng chào thôn 1	1.060	720	540	340
		Cổng chào thôn 1	Hết sân bóng thôn 1	520	360	270	170
		Cổng chào thôn 4	Hết sân bóng thôn 4	480	330	250	160
		Ngã ba trường Nguyễn Tất Thành	Cổng chào thôn 7	440	300	230	140
		Ngã ba nhà Hùng Nho (Thửa đất 15649, tờ bản đồ số 69)	Ngã ba nhà ông Liệu (thửa đất 45 tờ bản đồ số 79)	270	180	140	
9	Khu dân cư thôn 8, 15, 21 và 22 xã Ea Ning (cũ)			390			
10	Khu dân cư thôn 2 Ea Hu (cũ)			270			
11	Khu dân cư thôn 1 và thôn 2 và 3 Ea Hu (cũ)			230			
A7	XÃ DRAY BẰNG						
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Ktur (xã Ea Tiêu cũ)	Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	3.640	1.860	1.380	840
		Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	6.370	3.250	2.420	1.470
		Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	Giáp xã Hòa Hiệp (cũ)	5.850	2.980	2.220	1.350
		Giáp xã Dray Bhang (cũ)	Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	5.400	2.750	2.050	1.240
		Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	Hết thôn Thành Công	2.700	1.380	1.030	620
		Hết thôn Thành Công	Đến đầu đèo Giang Sơn	1.160	590	440	270
		Đến đầu đèo Giang Sơn	Đến cầu Giang Sơn	1.270	650	480	290
2	Tỉnh lộ 10	Ngã tư Quốc lộ 27	Đầu thôn Lô 13	1.950	1.000	740	450
		Đầu thôn Lô 13	Hết KDC tập trung thôn Lô 13	1.400	720	530	320
		Hết KDC tập trung thôn Lô 13	Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	900	460	340	210
		Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	Giáp huyện Krông Ana (cũ)	720	370	270	170
3	Tỉnh lộ 10B	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	350	180	130	80
		Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	Giáp xã Dur Kmăl	250	130	100	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường CK4, CK5, CK6, CK7, CK8 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ đường CK8A	Đến Ngã tư giao đường CK7A	3.500			
		Ngã tư giao đường CK7A	Đến đường CK14	4.200			
5	Đường CK9 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường CK8A	đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 27	3.500			
6	Đường CK8A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	3.500			
7	Đường CK9A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường CK4	đến đường CK9	3.500			
8	Đường CK7A, CK10, CK11 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	Đến đường CK9	4.200			
9	Đường CK14 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Quốc lộ 27	Đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 690	2.500			
		Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	4.200			
10	Các đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26 và D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18, D19 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang			4.200			
11	Đường đầu nối với Quốc lộ 27 (khu vực chợ Hòa Hiệp)	Ngã ba Quốc lộ 27 (hết chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	4.130	2.100	1.570	950
		Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	4.320	2.200	1.640	990
12	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết thôn Mới	900	460	340	210
		Hết thôn Mới	Hết buôn Hra Ea H'ning	350	180	130	80
13	Đường liên xã (Ea Bhok cũ)	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường trục chính thôn 4	2.700	1.380	1.030	620
		Ngã ba đường trục chính thôn 4	Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	1.530	780	580	350
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	Cầu giáp xã Ea Ning	1.300	660	490	300
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	Hết buôn Bhok - thôn 2	1.300	660	490	300
		Hết buôn Bhok - thôn 2	Cầu Trắng	1.080	550	410	250
		Ngã tư Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhok	1.620	830	620	370
		Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhok	Ngã ba buôn Ea Khit	1.080	550	410	250
		Ngã ba buôn Ea Khit	Giáp xã Ea Hu cũ	600	310	230	140
14	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Ea Ktur Đến Ngã tư đường QL27 giao với Tỉnh lộ 10 (tỉnh lộ 690) tính cả 2 bên đường			920	470	350	210
15	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn Từ ngã tư Quốc lộ 27 đến giáp xã Hòa Hiệp cũ (Cả hai bên đường dọc QL 27)			1.320	670	500	300
16	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Hòa Hiệp cũ đến hết thôn Thành Công			730	370	280	170
17	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 (còn lại)			350	180	130	80
18	Các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27. Các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) Trừ khu vực chợ Hòa Hiệp	Giáp xã Dray Bhang	Hết nhà thờ Kim Phát	810	410	310	190
		Hết nhà thờ Kim Phát	Quốc lộ 27	810	410	310	190
19	Chợ Hòa Hiệp	Các Kiốt trong chợ		6.300	3.210	2.390	1.450
20	Đường tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (Khu vực chợ Hòa Hiệp)	Từ nhà ông Hà Đức Minh (thửa đất số 3468, tờ bản đồ 22)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	5.250	2.680	2.000	1.210
21	Đường nội thôn (thuộc thôn Mới)	Ngã ba đường liên xã Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	540	280	210	120
22	Đường trục chính thôn 4	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường liên xã	1.080	550	410	250
24	Khu dân cư	Thuộc phần còn lại của thôn Kim Phát		540	280	210	120
		Thuộc thôn Thành Công và thôn Mới		380	190	140	90
		Các thôn, buôn còn lại		230	120	90	50
		Thuộc thôn Kim Châu		720	370	270	160
		Thuộc thôn Nam Hòa và thôn Lô 13		660	340	250	150
		Thuộc thôn 4 (xã Ea Bhok cũ)		630	320	240	150
		Thuộc các buôn: buôn Ea Mtá và buôn Ea Kmar		390	200	150	90
		Thuộc buôn Cư Knao, buôn Kpung, buôn Hra Ea Tlă, buôn Hra Ea H'ning, buôn Kô Êmông, buôn Kô Êmông A		210	110	80	50
A8	XÃ EA KTUR						
		Cầu buôn Kram (giáp phường Buôn Ma Thuột)	Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	3.840	2.070	1.460	850
		Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	4.800	2.590	1.820	1.060

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 27	Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	6.240	3.370	2.370	1.370
		Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Cổng chào thôn 1A	10.400	5.620	3.950	2.290
		Cổng chào thôn 1A	Cổng chào thôn 2A	11.440	6.180	4.350	2.520
		Cổng chào thôn 2A	Ngã ba cổng chào thôn 2A	9.360	5.050	3.560	2.060
		Ngã ba cuối thôn 2A	Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8A (Ea Tiêu cũ)	6.240	3.370	2.370	1.370
		Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8B (xã Ea Bhók)	Trường tiểu học Kim Đồng	5.620	3.030	2.130	1.240
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Tiêu cũ)	Giáp xã Dray Bhang (bên phía Ea Tiêu cũ)	2.880	1.560	1.090	630
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Bhók cũ)	Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhók cũ)	3.360	1.810	1.280	740
		Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhók cũ)	Hết buôn Ea Mta	4.160	2.250	1.580	920
2	Đường liên xã đi xã Ea Ning	Ngã ba Quốc lộ 27	Đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim đến hết thửa đất số 9430 bên trái và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa đất số 9636 bên phải. tờ bản đồ số 40)	1.800	970	680	400
		Hết khu dân cư thôn 10 (cách Quốc lộ 27 - 450m)	Đập Ea Sim	1.080	580	410	240
		Đập Ea Sim	Cổng chào thôn 15	760	410	290	170
		Cổng chào thôn 15	Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)	1.260	680	480	280
		Ngã ba buôn Plei Năm	Đến hết thửa đất 3716 bên phải và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa 3713 bên trái, tờ bản đồ số 22)	1.080	580	410	240
		Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	Giáp xã Ea Knuéc (Hòa Đông cũ)	990	540	380	220
3	Khu vực chợ Trung Hòa	Các đường bên trong và giáp chợ Trung Hòa		5.610	3.030	2.130	1.230
4	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ Buôn Kram)	Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	1.570	850	600	350
		Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)	1.050	570	400	230
		Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)	Hết thôn 6A	770	420	290	170
		Hết thôn 6A	Ngã ba buôn Tiêu	670	360	260	150
5	Đường dọc kênh thủy lợi	Cách Ngã tư Quốc lộ 27 - 300m	Cổng chào thôn 7A	480	260	180	110
6	Đường liên xã đi phường Ea Kao	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Kram	1.300	700	490	290
		Cổng chào buôn Kram	Ngã ba đường vào bãi bắn	1.080	580	410	240
		Ngã ba đường vào bãi bắn	Ngã ba buôn Tiêu	760	410	290	170
		Ngã ba buôn Tiêu	Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	540	290	210	120
		Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Cổng chào thôn 11A	540	290	210	120
		Cổng chào thôn 11A	Giáp ranh phường Ea Kao	900	490	340	200
7	Đường liên xã đi xã Dray Bhang	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	2.970	1.600	1.130	650
		Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	Đầu buôn Ciết	1.400	760	530	310
		Đầu buôn Ciết	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	1.160	620	440	250
		Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	Cụm công nghiệp Cư Kuin (hết buôn Ciết)	900	490	340	200
		Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết	Hết đường nhựa	900	490	340	200
8	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng Giáo xứ Vinh Hòa	5.040	2.720	1.920	1.110
9	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4		550			
		Thuộc các thôn: 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 12A, buôn Ciết, buôn Kram và buôn Luk; thôn: 1, 8; buôn Ea Mta, buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar		390			
		Thuộc các thôn: 5, 7, 8, 10		300			
		Thuộc thôn 11, 12, 13, 18, buôn K'niết, buôn Pu Huê		150			
		Thôn 85, thôn 86, buôn Knir.		170			
A9	XÃ KRÔNG ANA						
1	Ama Jhao	Ama Khê	Hết đường	520	364	260	
2	Ama Khê	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	520	364	260	
3	Bà Triệu	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	15.600			
4	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Bùi Thị Xuân - đường Nơ Trang Long	Ngã tư Cao Thắng - đường Nơ Trang Long	780	546	390	
5	Các đường giao với Nơ Trang Gưh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			650	455	325	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Các đường giao với Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tinh Lộ 2 vào 100m (trừ các đường đã có ở trên)			200	140	100	
7	Các đường giao với Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tinh Lộ 2 vào 200m			200	140	100	
8	Các đường giao với Tinh lộ 2, nhánh Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			560	392	280	
9	Cao Thắng	Nơ Trang Gưh	Nơ Trang Long	1.105	774	553	
10	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	5.600			
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	1.190	833	595	
11	Điện Biên Phủ (đường D-05)	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	5.000			
12	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	2.250			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	2.175			
		Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	2.025			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	1.875			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	1.800			
13	Đồng Khởi (đường D-03)	Võ Văn Kiệt (đường N1)	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	4.825			
14	Đường D-04	Ngô Quyền	đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	5.000			
15	Đường D4	Đường N7	Đường N5	1.950			
		Đường N5	Đường N4	1.950			
		Đường N4	Đường N3	1.950			
		Đường N3	Đường N2	1.950			
16	Đường giao thông liên xã (Tinh lộ 10A)	Tinh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	1.120	784	560	448
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	770	539	385	308
		Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	Ranh giới xã Băng Adrênh	840	588	420	336
17	Đường giao thông liên xã đi Dur Kmāl	Ngã ba Sơn Thọ (giáp đường đèo Cù Mбай)	Giáp xã Dur Kmāl	320	224	160	128
18	Đường liên Thôn 2	Tinh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	250	175	125	100
19	Đường liên Thôn 3	Tinh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	240	168	120	
20	Đường quy hoạch 8m	Đường N7	Điện Biên Phủ (đường số 11)	1.100			
21	Đường vào Quảng Điền cũ	Ngã ba đường giáp thị trấn Buôn Trấp	Đèo Cù Mбай (giáp xã Quảng Điền cũ)	640	448	320	256
		Chân đèo Cù Mбай	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	330	231	165	132
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	470	329	235	188
22	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Chánh	1.040	728	520	
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	845	592	423	
		Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	Đến hết đường	715	501	358	
23	Hẻm 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	1.040			
24	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Giáp tường rào Bệnh viện huyện	1.300			
25	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	800			
26	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du (chỉ cục thuế)	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	1.000			
27	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	910	637	455	
28	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	3.500			
29	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Đến hết đường	780			
30	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	1.000			
31	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Hết đường	800			
32	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	780			
33	Hồ Xuân Hương	Tinh lộ 2	Đến hết đường	800	560	400	300
34	Hòa Bình (Đường số 9)	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	2.325			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Ngô Quyền	1.800			
35	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	1.120	784	560	
36	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	1.500	1.050	750	
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	5.850	4.095	2.925	
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	1.400	980	700	
37	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	7.280			
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	5.880			
38	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.300	910		
39	Khu vực các thôn, buôn còn lại			180	126		
40	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	4.900			
		Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	Đến đường Ngô Quyền	3.500			
41	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.690			
42	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	1.690			
43	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	980	686	490	
		Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	Nguyễn Du nối dài	600	420	300	
44	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690			
45	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	6.580			
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	1.690	1.183	845	
		Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	1.040			
46	Lý Tự Trọng	Ama Khê	Hết đường	520	364	260	
47	Mai Hắc Đế	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	5.850			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Ngô Quyền	Hùng Vương	Chu Văn An	1.400			
		Chu Văn An	Lê Duẩn	1.105			
		Lê Duẩn	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	910			
49	Ngô Quyền (đường N0-2)	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	Đường D0-2	6.000			
50	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Gưh	Ama Zhao	390	273	195	
51	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.170			
52	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	4.500			
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	1.500	1.050	750	
		Nguyễn Đình Chiểu	Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	825	578	413	330
		Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	Đường D0-2	6.500			
53	Nguyễn Công Trứ (đường N0-5)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	4.800			
54	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	2.025			
55	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	780			
56	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	5.200			
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	3.900			
		Tôn Thất Tùng	Hết nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	1.300	910	650	520
		Hết nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn E Cầm	715	501	358	286
57	Nguyễn Đức Cảnh (đường N0-6)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	4.700			
58	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	2.175			
59	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690			
60	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Đến hết đường	1.100	770		
61	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	936	655		
62	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	6.750			
		Chu Văn An	Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	5.400	3.780	2.700	2.160
		Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	Đầu đèo Cư Mbao	640	448	320	256
63	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	780	546	390	
64	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040	728	520	
65	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	325	228	163	
66	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690			
67	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	1.040			
68	Nguyễn Văn Linh (đường N0-4)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Võ Nguyên Giáp (đường D0-1)	4.825			
69	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	1.875			
70	Nguyễn Việt Xuân	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	800	560	400	300
71	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			400	280	200	
72	Nơ Trang Gưh	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	7.280			
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	5.600	3.920	2.800	2.240
		Cao Thắng	Y Bih Alêô	2.800	1.960	1.400	1.120
		Y Bih Alêô	Nguyễn Bình Khiêm	1.400	980	700	560
		Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	910	637	455	
73	Nơ Trang Long	Y Bih Alêô	Cao Thắng	520			
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	910			
74	Ôi Ất	Nơ Trang Gưh	Ama Zhao	390	273	195	
75	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	650	455	325	
76	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Đến hết đường	936	655		
77	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040			
78	Phạm Văn Đồng (đường số 2)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	2.325			
79	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.690			
80	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	1.110			
81	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	1.690			
82	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	520	364	260	
83	Tỉnh lộ 2 (Buôn Trấp cũ)	Giáp xã Ea Bông	Hết nhà văn hoá Buôn Rung	1.176	823	588	470
		Hết nhà văn hoá Buôn Rung	Đến cổng tràn Hồ Sen	2.800	1.960	1.400	1.120
84	Tỉnh lộ 2 (Bình Hòa cũ)	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	850	595	425	340
		Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Ngã ba đi cầu Ea Chai	520	364	260	208
		Ngã ba đi cầu Ea Chai	Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	460	322	230	184
		Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	540	378	270	216
85	Tỉnh lộ 2 (Quảng Điền cũ)	Giáp ranh xã Bình Hòa cũ	Ngã ba Cây Cóc	500	350	250	200
		Ngã ba Cây Cóc	Hết tỉnh lộ 2	670	469	335	268
86	Tôn Đức Thắng (đường N0-3)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	4.800			
87	Tôn Đức Thắng (đường số 8)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	1.800			
88	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	1.560	1.092	780	
89	Tổng Duy Tân	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	800	560	400	300
90	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	325	228	163	
91	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	1.690			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
92	Trần Hưng Đạo (đường N0-7)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	4.700			
93	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	2.325			
94	Trần Nhật Duật	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	800	560	400	300
95	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	1.690			
96	Trần Quý Cáp	Hồ Xuân Hương	Phan Chu Trinh	700	500	350	
97	Trương Công Định	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	800	560	400	300
98	Võ Chí Công (đường số 1)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	2.325			
99	Võ Nguyên Giáp (đường D-01)	Nguyễn Du	Đường N-10	1.690			
		Đường N-10	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	5.200			
100	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040	728	520	
101	Võ Văn Kiệt (đường N0-8)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	4.700			
102	Võ Văn Kiệt (đường số 3)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	2.325			
103	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	2.250			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	2.175			
		Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	2.025			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	1.875			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	1.800			
104	Y Bih Alêô	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	520	364	260	
105	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	1.690			
106	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.040			
107	Y Ôn	Nơ Trang Gưh	Đến hết đường	520	364	260	
A10	XÃ DUR KMẮL						
1	Đường xã 698B	Giáp ranh giới xã Krông Ana	Hết chợ trung tâm xã cụm xã (chợ xã Bắng Adrênh cũ)	850	550	300	
			Hết chợ trung tâm cụm xã (chợ xã Bắng Adrênh cũ)	550	300	250	
			Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Bắng Adrênh cũ)	400	240	200	
			Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62	320	220	200	
2	Đường giao thông đi xã Krông Ana	Ngã ba Buôn Dur 1	Giáp ranh xã Krông Ana	400	250	220	
3	Đường giao thông buôn Krông	Cổng chào buôn Krông	Ngã ba đường đi thôn buôn Triết (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 183)	200	180	160	
4	Đường giao thông Buôn Triết	Cầu Buôn Dur 1	Cầu Buôn Triết (thửa đất số 142, tờ bản đồ số 177)	230	200	180	
5	Đường giao thông đi Buôn Krang	Ngã ba trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 58) buôn Kման	Trạm Kiểm lâm (thửa đất số 1133, tờ bản đồ số 41) Buôn Krang	270	220	200	180
6	Đường giao thông đi thôn Ea Brinh	Trạm Y tế xã Dur Kմալ (cũ)	Ngã ba nhà ông Lĩnh (thửa đất số 112, tờ bản đồ số 82)	370	280	180	
7	Đường giao thông liên thôn đi thôn Buôn Triết	Ngã ba Cây Hương (từ đường xã 698B)	Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81 (nhà ông Hòa)	750	500	300	
			Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81	550	400	250	
			Hết trụ sở UBND xã Dur Kմալ	550	450	280	
			Trạm Y tế xã Dur Kմալ (cũ)	250	200	180	
A11	XÃ EA NA						
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	Đèo Ea Na	800	560	400	250
		Đèo Ea Na	Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	1.010	710	500	200
		Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	1.680	1.200	840	340
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	2.900	2.050	1.450	580
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	6.600	4.620	3.300	1.320
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	Bưu điện xã Ea Na	3.480	2.436	1.740	700
		Bưu điện xã Ea Na	Ngã ba (lên đồi 556)	2.300	1.610	1.150	460
		Ngã ba (lên đồi 556)	Cổng chào Buôn Cuăh	1.800	1.260	900	360
		Cổng chào Buôn Cuăh	Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	1.400	980	700	280

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	Cổng chào thôn Hòa Tây	1.350	945	675	270
		Cổng chào thôn Hòa Tây	Cổng chào thôn Hòa Đông	1.950	1.365	975	390
		Cổng chào thôn Hòa Đông	Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	1.600	1.120	800	320
		Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	Ngã ba đường vào buôn Sah	1.060	740	530	210
		Ngã ba đường vào buôn Sah	Giáp ranh giới xã Krông Ana	1.200	840	600	240
2	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 2	Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	560	390	280	220
		Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	Đầu buôn Riêng	540	320	280	250
		Đầu buôn Riêng	Giáp ranh giới xã Dray Bhang	450	315	220	200
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 10 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m vào 100m			240	220	200	180
4	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc buôn M'blót)			360	300	250	200
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc thôn Quỳnh Ngọc, thôn Tân Lập, thôn Hòa Trung, thôn Hòa Tây, Hòa Đông, Buôn Ea Na, Buôn Ea Kruế)			450	350	250	200
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên)			360	300	250	200
7	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100m			360	300	250	200
8	Các trục đường Khu dân cư các buôn: Buôn Ea Kruế, buôn M'Blót, buôn Nác, buôn Dham, buôn H'ma, buôn Kô			240	220	200	180
9	Các trục đường Khu dân cư các thôn buôn: Buôn Riêng, buôn Knul, buôn Sah, thôn 10/3			240	220	200	180
10	Các trục đường khu dân cư các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông			250	230	200	180
11	Đường liên xã đi xã Hòa Phú	Giáp hội trường thôn Dray Sáp	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	360	250	220	200
12	Đường khu vực chợ Dray Sáp	Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 (hướng đi xã Hòa Phú)	780	546	390	160
		Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 cũ (hướng đi xã Krông Ana)	1.300	910	650	260
13	Đường liên thôn đi buôn Kuốp	Ngã ba chợ Đồng Tâm	Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	500	400	300	250
		Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	420	340	280	250
		Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	Hết ngã ba thôn Ana	430	300	210	180
		Hết ngã ba thôn Ana	Hết ranh giới thửa đất số 43, tờ bản đồ số 153	280	240	220	200
14	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Ngã ba Tỉnh lộ 2 (chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	500	350	250	200
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	460	320	230	180
15	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	280	220	200	180
16	Đường liên thôn đi thôn Ana	Tỉnh lộ 2 (trường THCS Nguyễn Trãi)	Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	560	390	280	180
		Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	Hết ngã ba cổng chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	480	350	300	250
		Hết ngã ba cổng chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	Ngã ba thôn Ana	360	250	220	200
17	Đường liên thôn đi buôn Dra	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	550	385	275	200
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Dra	330	230	200	180
A12	XÃ LIÊN SƠN LẮK						
1	Ấu Cơ	Nơ Trang Long	Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	6.300	3.800	2.000	1.700
		Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Huệ	3.600	2.000	1.200	900
		Nguyễn Huệ	Ấu Cơ	4.500	3.000	1.800	1.200
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.400	1.300	800	700
3	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắc	2.800	1.900	1.300	840
4	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Giáp Hồ Lắc	3.000	1.800	1.000	900
		Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Gưh	2.000	1.200	700	600
5	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk Liêng	2.000	900	700	500
6	Đình Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	1.500	700	500	400
7	Đình Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang Liệt Sĩ	3.000	1.500	900	700
		Từ nghĩa trang Liệt Sĩ	Hết đường	1.400	800	500	420
8	Đường mới cạnh điện lực	Trần Phú	Y Ngông	3.900	2.340	1.200	1.100
9	Đường N1	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	3.400	2.200	1.200	1.000
		Hùng Vương	Hết đường	5.000	2.700	1.500	1.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường N2	Hùng Vương	Đến đường N5	5.000	2.700	1.500	1.300
11	Đường N3	Hùng Vương	Đến đường N5	5.000	2.700	1.500	1.300
12	Đường N4	Đường N1	Đường N2	5.000	2.700	1.500	1.300
13	Đường N5	Đường N1	Đường N3	5.000	2.700	1.500	1.300
14	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			2.600	1.500	1.000	780
15	Đường Số 7	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	3.400	2.200	1.200	1.000
16	Đường vành đai buôn Jun	Từ cổng chào buôn Jun	Hồ Lắc	7.200	3.800	3.100	2.100
17	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	5.000	2.700	2.000	1.500
18	Hồ Xuân Hương	Âu Cơ (quán cà phê Kơ Nía)	Hết đường	1.600	1.100	800	480
19	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Huệ	5.900	3.540	2.000	1.700
20	Khu dân cư Hợp Thành	Tôn Thất Tùng	Đến thửa đất số 170, tờ bản đồ số 40	3.000	1.800	1.200	900
21	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	3.000	1.800	1.200	900
22	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	4.700	2.800	1.900	1.400
23	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	4.900	2.500	1.500	1.300
24	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.000	1.100	600	500
25	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	2.300	1.200	800	690
26	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiếm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	3.900	2.200	1.400	1.170
		Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiếm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	Giáp xã Đắk Liêng	3.500	2.000	1.500	900
27	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	3.500	1.600	1.300	1.100
		Lê Hồng Phong	Giao nhau với đường Y Ngông	2.800	1.300	1.200	800
28	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (cổng thôn Văn hoá)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	2.400	1.300	1.100	700
29	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Dong Kriêng	3.500	2.000	1.300	1.000
		Đầu đập buôn Dong Kriêng	Đến hết đường	2.400	1.400	900	700
30	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	4.300	2.500	1.500	1.290
31	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	Hết đường	3.500	2.100	1.400	1.000
32	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 27 (Km 43+100)	Nguyễn Đình Chiểu	2.400	1.300	900	600
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	3.600	2.000	1.700	1.000
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	5.760	3.500	2.800	1.600
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	7.920	5.000	3.000	2.200
		Nguyễn Trung Trực	Hết đường đôi	9.900	6.000	3.100	2.600
		Hết đường đôi	Lê Quý Đôn	7.200	4.000	2.600	1.900
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đắk Liêng	6.000	4.000	2.600	1.500
33	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Y Ngông	4.000	2.400	1.600	1.000
34	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	3.000	1.800	1.200	900
35	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	6.000	3.600	2.400	1.800
36	Nơ Trang Gưh	Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	2.600	1.300	800	700
		Chu Văn An	Hết đường	1.800	1.000	600	500
37	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	6.900	4.000	2.500	1.900
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối Nơ Trang Long (Tôn Thất Tùng)	7.800	4.500	3.000	2.200
38	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Hết Trạm khí tượng thủy văn	3.000	1.700	1.000	900
		Hết Trạm khí tượng thủy văn	Hết đường	2.300	1.500	1.000	650
39	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	5.000	3.000	2.000	1.500
40	Quốc lộ 27	Giáp xã Hòa Sơn	Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	300	200		
		Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	Ngã 3 đường đi buôn Dong Guôl	600	400	300	
		Ngã 3 đường đi buôn Dong Guôl	Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	1.200	700	400	300
		Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	Đến cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	450	300	250	180
		Cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400)	1.200	700	400	300
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400)	Đến cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	450	300	200	180
		Từ cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	Km 43+100 - Quốc lộ 27	1.600	700	500	400
41	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	1.000	600	400	300
42	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	6.300	3.780	2.400	1.900
43	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đình Tiên Hoàng	2.800	1.500	900	800
44	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	5.900	3.540	2.000	1.700
45	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.800	2.000	1.200	800
46	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	6.300	3.300	1.800	1.260
		Lê Hồng Phong	Y Ngông	5.400	2.800	1.500	1.080
		Y Ngông	Hết buôn Jun	7.200	3.800	3.100	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Y Ngông	Ấu Cơ	Y Jút	6.300	3.780	2.400	1.900
48	Đường đi buôn Drung	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Yôk Đuôn	700	420	250	200
		Cổng chào buôn Yôk Đuôn	Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	500	300	270	200
		Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	Ngã 3 vào trạm bơm	450	290	250	200
		Ngã 3 vào trạm bơm	Hết buôn Drung	400	250	200	180
49	Đường đi buôn Năm Pă	Đầu buôn Dong Yang	Hết buôn Năm Pă	450	290	250	200
50	Đường đi buôn Yôk Đuôn (sau Ủy ban xã)	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến ngã 4 đường vào lò gạch	700	420	250	200
		Từ ngã 4 đường vào lò gạch	Đến trạm bơm	450	290	250	200
51	Đường đi buôn Dar Ju, Hang Ja	Ngã 4 cây xăng Minh Hằng (Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 260)	Ngã 4 buôn Dar Ju	480	300	260	200
		Ngã 4 buôn Dar Ju	Hết buôn Hang Ja	450	280	230	180
52	Đường đi buôn Ja	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	700	420	280	240
		Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	Cổng chào Buôn Yang Kring	450	290	250	200
		Cổng chào buôn Yang Kring	Hết đường	400	250	230	190
53	Đường đi buôn Srông	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Srông	360	230	200	180
		Cổng chào buôn Srông	Cầu trần cuối buôn Srông	360	230	200	180
		Ngã 3 nhà ông Y Priu Kmăn (thửa đất số 12, tờ bản đồ 462)	Đến thửa bà H Yang H'Long (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 458)	360	230	200	180
54	Đường đi buôn Krai	Cổng chào buôn Krai	Ngã 3 nhà ông Y Priu Kmăn (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 462)	360	230	200	180
55	Đường đi buôn Thái	Cổng chào buôn Thái	Hết khu dân cư buôn Thái (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 480)	360	230	200	180
56	Các trục đường buôn Dar Ju			360	230	200	180
57	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			180			
A13	XÃ ĐẮK LIÊNG						
1	Đường buôn Ja Tu	Tỉnh lộ 687	Đập Ja Tu	250	200		
2	Đường buôn Lach Rung	Tỉnh lộ 687	Nhà văn hoá buôn Lach Rung	200	180		
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới nhà ông Y Khoan Teh (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 274)	200	180		
3	Đường buôn Mliêng	Cổng chào buôn Mliêng	Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng	350	260		
		Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng (buôn Mliêng 2 cũ)	Đến thửa đất số 216, tờ bản đồ số 119	250	180		
6	Đường đi buôn Dren A	Ngã 3 Quốc lộ 27	Ngã 3 buôn Dren A	600	360	240	180
7	Đường đi buôn Tung 1	Ngã 3 Tỉnh Lộ 687	Hết khu dân cư buôn Tung 1	200	180		
8	Đường đi buôn Tung 3	Từ Ngã 3 đi bến đò	Hết buôn Tung 3	300	250	180	
9	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Yang Lah 1)	Đến đập thủy lợi buôn Yang Lah 1	360	220	180	
10	Đường đi buôn Yuk La	Giáp thôn Đoàn Kết xã Liên Sơn Lăk	Cổng Yuk La	1.200	720	480	250
		Cổng Yuk La	Giáp xã Đăk Phoi	600	360	250	200
		Cổng chào buôn Yuk La	Hết buôn Yuk La	350	250	200	180
		Từ thửa đất số 356, tờ bản đồ số 184	Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 184	250	200		
		Từ thửa đất số 489, tờ bản đồ số 184	Đến thửa đất số 165, tờ bản đồ số 184	250	200		
		Từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 183	Giáp cầu buôn Dren A	250	200		
11	Đường đi Mê Linh, Bến đò	Ngã 3 Tỉnh lộ 687	Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	750	500	300	180
		Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	Hết Mê Linh 2	500	300	200	180
		Hết Mê Linh 2	Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	350	250	200	180
		Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	Trường TH & THCS Lê Đình Chinh	300	200	180	
		Trường TH & THCS Lê Đình Chinh	Bến Đò	250	200	180	
12	Đường đi thôn Đông Giang 2	Từ cổng chào thôn Đông Giang 2	Hết thôn Đông Giang 2	300	250		
13	Đường đi thôn Hưng Giang	Từ cổng chào buôn Tría	Hết thôn Hưng Giang	300	250		
14	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã 4 buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	500	300	200	180
15	Đường đi xã Đăk Phoi	Ngã 3 Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Phoi	550	330	220	180
16	Đường thôn Đoàn Kết 1	Cổng chào Thôn văn hoá	Hết ruộng ông Bùi Minh Bình (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 211)	250	200	180	
		Tỉnh lộ 687	Hết xóm Đoàn Kết 1	300	250	180	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Kênh N2	300	250	180	
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 176)	300	200	180	
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất ông Bùi Thọ Kiên (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 177)	300	250	180	
18	Đường thôn Hòa Bình	Từ Công chào thôn Hòa Bình 1, 2	Công chào thôn Hòa Bình 3	350	300	200	180
19	Đường thôn Mê Linh 2	Nhà ông Nguyễn Xuân Bản (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 220)	Hết ranh giới nhà ông Trần Đình Vượng (thửa đất số 248, tờ bản đồ số 220)	300	250	180	
		Nhà ông Nguyễn Văn Ngừ (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 219)	Hết ranh giới nhà ông Tuất (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 199)	250	180		
		Công chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Minh Hậu (thửa đất số 154, tờ bản đồ số 198) - Mê Linh 1	300	250	180	
20	Đường thôn Sơn Cường	Tỉnh lộ 687	Mương Tàu hút	300	250		
		Từ nhà ông Lân (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Mương Tàu hút	270	250		
		Từ nhà ông Lân (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Hết thửa đất ông Lê Như Ý (Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 204)	250	200	180	
21	Quốc lộ 27	Giáp xã Liên Sơn Lắc	Km 48	3.600	2.160	1.400	430
		Km 48	Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	3.700	2.220	1.500	450
		Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	Km 50	2.400	1.440	950	300
		Km 50	Giáp xã Đăk Phoi	1.100	660	450	200
22	Tỉnh lộ 687	Ngã 3 Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	2.500	1.500	1.100	330
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Công buôn Yuk	2.200	1.320	850	270
		Công buôn Yuk	Đầu cầu Quảng Trạch	1.200	720	480	200
		Đầu cầu Quảng Trạch	Ngã 3 công chào thôn Hòa Bình 3	1.900	1.140	750	300
		Ngã 3 công chào thôn Hòa Bình 3	Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	1.400	840	550	250
		Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	650	350	250	200
		Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	680	360	250	200
		Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	Đến Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	700	400	300	200
		Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	300	250	200	180
		Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	Chân đập buôn Triết	250	200	180	
23	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			180			
A14	XÃ NAM KA						
1	Đường liên xã	Từ trạm bơm xã Nam Ka	Đến trụ sở Công an xã Nam Ka	360	220	180	150
		Từ trụ sở Công an xã Nam Ka	Đến Trạm Y tế xã Nam Ka (cũ)	500	380	280	150
		Đầu cầu Nam Ka	Đến hết trường Mầm non Hoa Hướng Dương	500	380	280	150
		Từ trường Mầm non Hoa Hướng Dương	Đến suối Đăk Rmong	360	220	180	150
		Từ suối Đăk Rmong	Đến Cầu Ea Ring	240	180	150	
		Từ đầu cầu buôn Ea Ring	Đến cầu gậy	400	280	180	150
		Từ cầu gậy	Hết tổ tự quản số 1 (buôn Plao Siêng)	300	220	180	150
2	Đường liên buôn	Ngã 3 buôn Tu Sria	Đập thủy lợi buôn Pluk	180	150		
3	Đường đi buôn Lách Ló	Nhà văn hoá buôn Tu Sria	Chân đồi Cư Knung	200	180	150	
4	Khu dân cư buôn Lách Ló	Ngã 3 buôn Ea Ring	Hết buôn Sa Bók	240	180		
				180	150		
5	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A15	XÃ ĐẮK PHOI						
1	Đường buôn Dham 1	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+300)	Đến Hồ Đăk Nuê	350	250		
		Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+400)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Y Ông HLong)	300	200		
2	Đường buôn Dham 2	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 51+250)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Trần Minh Linh)	300	200		
		Ngã 3 đường xã (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Phạm Văn Sang)	Hết đường	250	200		
3	Đường buôn Jie Yuk	Từ thửa đất số 28 tờ bản đồ 76 (bà H Dlang Cil)	Đến thửa đất số 168, tờ bản đồ số 58 (ông Sầm Văn Phòng)	250			
		Từ thửa đất số 40 tờ bản đồ 76 (ông Y Đông Jiê)	Đến thửa đất số 209, tờ bản đồ số 58 (ông Lương Văn Ích)	300	220	200	180
4	Đường buôn Kdiê 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 54+500)	Cuối buôn Kdiê 1	300	250	200	180
		Ngã 3 Quốc lộ 27 (Đối diện Công chào thôn Yên Thành 1)	Đến thửa đất số 294, tờ bản đồ số 93 (Thửa đất ông Nguyễn Xuân Chiến)	350	260		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường buôn Kdiê 2	Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 186 (thửa đất ông Trần Quốc Tuấn)	300	230		
		Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 608, tờ bản đồ số 94 (thửa đất ông Đoàn Viết Tấn)	300	230		
6	Đường buôn Mìh Triêk	Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Mìh Triêk)	Hết buôn Mìh Triêk	330	250	200	180
		Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 185 (Thửa đất ông Hoàng Trọng Tý)	Đến Kênh N1	250	200		
7	Đường buôn Năm	Từ thửa số 265, tờ bản đồ số 59 (thửa đất ông Y Chú Liêng Hót)	Đến ngã 3 thửa đất số 595, tờ bản đồ số 64 (Thửa đất ông Y Húi Mbôn)	250	200		
		Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 59 (Thửa đất ông Y Nghe Jiê)	Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 60 (Thửa đất ông Y Chông Đắc Cắt)	250	200	180	
8	Đường buôn Pai Ar	Cổng chào buôn Pai Ar	Ngã 3 Đắc Hoa	300	250	200	180
9	Đường buôn TLông đi buôn Pai Ar	Ngã 3 Đắc Hoa	Giáp xã Đắc Liêng	300	220	200	180
10	Đường đi buôn Ciềng Kao	Hết buôn TLông	Ngã 3 Đắc Hoa	300	200	180	
11	Đường đi buôn Ciềng Kao	Cổng chào buôn Ciềng Kao	Đến hết buôn Ciềng Kao	350	250	200	180
11	Đường đi buôn Liêng Keh	Ngã 3 Đải tường niệm	Hết buôn Jiê Yuk	550	330	220	180
		Hết buôn Jiê Yuk	Hết buôn Liêng Keh	300	250	200	180
12	Đường đi buôn Năm, buôn Đưng, buôn TLông	Hết buôn Cao Bằng	Ngã 3 buôn Năm	400	250	200	180
		Ngã 3 buôn Năm	Hết buôn Đưng, buôn TLông	300	250	200	180
13	Đường đi Mỏ đá Đắc Phoi	Ngã 3 đường xã (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 182 ông Y Tông Ông)	Hết mỏ đá Đắc Phoi	300	200		
14	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Cổng chào thôn Yên Thành 1)	Đầu cầu Yên Thành 1	400	250	200	
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	350	250	200	180
		Từ ngã 3 thửa đất số 337, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Phạm Xuân Lý)	Đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Huỳnh Khánh Sơn)	300	200	180	
		Từ ngã 3 thửa đất số 359, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Ngọc)	Đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 53 (Thửa đất bà Hồ Thị Hòa)	300	200	180	
15	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Cổng chào thôn Yên Thành 2)	Đầu cầu Yên Thành 2	400	350	200	180
		Từ hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 180 (Thửa đất ông Nguyễn Hoàng Vân)	Đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 140 (thửa đất ông Lê Quý Trà)	350	250		
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	300	250	200	180
		Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Văn Hào)	Đến thửa đất số 252, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Quang Tường)	250	200		
		Từ thửa bán đồ số 362, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Khôi)	Đến thửa đất số 281, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Lê Văn Sinh)	250	200		
16	Đường Liên xã Đắc Liêng đi Đắc Phoi	Giáp xã Đắc Liêng	Ngã 3 buôn Ciềng Kao	400	250	200	180
		Ngã 3 buôn Ciềng Kao	Hết buôn Cao Bằng	700	400	260	200
17	Đường Quốc lộ 27 (cũ)	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Hết đường	300	250		
18	Đường vào buôn Đắc Sar	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Ấn)	250	200		
		Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Ấn)	Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk)	200	180		
		Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk)	Hết buôn Đắc Sar	200	180		
19	Đường Xã	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52 +200)	Hết Trường Nguyễn Du	400	250	190	180
		Ngã 3 Quốc lộ 27 (cổng chào buôn Dham 2)	Hết Trường Nguyễn Du	450	270	190	180
		Từ buôn Mìh Triêk	Đến giáp buôn Ciềng Kao	250	200	180	
		Hết Trường Nguyễn Du	Đến Ngã 3 thửa đất số 43, tờ bản đồ số 46 (Thửa đất ông Mai Văn Trọng)	400	300	200	
		Giáp xã Đắc Liêng	Đến Km 52	750	390	260	200
		Từ Km 52	Đến Km 53	1.050	550	380	250
		Từ Km 53	Đến Km 55	750	450	260	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Quốc lộ 27	Đến Km 55	Hết buôn Kdiê	500	300	200	180
		Hết buôn Kdiê	Đến trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	300	200		
		Từ trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	Giáp Nam Ka	400	200		
21	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			180			
A16	XÃ KRÔNG NÔ						
1	Đường buôn Ba Yang	Từ ngã 3 đi Nam Ka cũ	Đến thửa đất ông Y Thơm Pang Tìng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 239)	250	180	150	120
2	Đường buôn Phi Jih Ja B	Từ ngã 4 Quốc lộ 27 (Đối diện cổng chào buôn Phi Jih Ja B)	Hết đường	400	350	200	
		Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 435	Đến sông Krông Nô	250	200		
3	Đường đi buôn Lạch Dong	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(Tạp hoá Bình Cơ)	Đến hết khu dân cư buôn Lạch Dong	150	120		
4	Đường đi buôn Liêng Krăk	Cầu Đăk Mei	Ngã 3 đường xuống bến đò Liêng Krăk	250	180	150	
5	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	750	450	300	225
		Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	Cầu Đăk Mei	400	240	180	150
		Từ ngã 3 buôn Rơ Cai A	Cổng chào buôn Yông Hắt	250	150	100	
		Cổng chào buôn Yông Hắt	Hết khu dân cư buôn Trang Yuk	200	180	100	
6	Đường Lô 2	Từ cổng chào buôn Đăk Tro (Đối diện cây xăng Nam Tây Nguyên)	Đến trụ sở UBND xã Krông Nô cũ	300	200	180	150
7	Khu dân cư	Thuộc các buôn: buôn Plôm, buôn Lạch Dong		130	120		
8	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đăk Diêng Sâu	180	108		
		Suối Đăk Diêng Sâu	Suối Đăk Rơ Mui	550	330	220	165
		Suối Đăk Rơ Mui	Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)	580	350	230	150
		Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	1.100	660	440	330
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã 3 vào khu sân bay	2.200	1.320	880	660
		Ngã 3 vào khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	3.500	2.100	1.400	1.000
9	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A17	XÃ HÒA SƠN						
1	Quốc lộ 27	Cầu Giang Sơn (Giáp ranh xã Dray Bhăng)	Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyến (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)	400	170	150	100
		Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyến (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)	Đầu nghĩa địa buôn Cuah	200	110	105	100
		Đầu nghĩa địa buôn Cuah	Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)	160	130	120	100
		Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)	Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152	250	115	110	100
		Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152	Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	800	340	300	210
		Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)	1.500	500	220	190
		Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)	Cầu Tân Đức	600	260	220	160
		Cầu Tân Đức	Giáp ranh xã Liên Sơn Lắc	300	130	110	100
		Ngã ba Yang Reh giao quốc lộ 27	Cầu Yang Reh	600	260	220	160
		Cầu Yang Reh	Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156)	700	280	240	150
		Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156)	Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18	720	300	260	180
		Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18	Đường vào nhà máy nước	330	140	125	100
		Đường vào nhà máy nước	Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)	220	110	105	100
		Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)	Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	200	110	105	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Tỉnh lộ 12	Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TBD số 199)	300	130	110	100
		Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TBD số 199)	Đầu thửa đất số 55, TBD số 188 (Bên cạnh cổng chào thôn 1)	370	150	130	100
		Đầu thửa đất số 55, TBD số 188 (Bên cạnh cổng chào thôn 1)	Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TBD số 176)	420	180	160	110
		Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TBD số 176)	Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	720	300	260	180
		Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TBD số 192)	800	340	300	210
		Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TBD số 192)	Đầu thửa đất số 138, TBD số 193	450	200	170	120
		Đầu thửa đất số 138, TBD số 193	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TBD số 179)	1.000	430	370	260
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TBD số 179)	Đầu thửa đất số 115, TBD số 181	800	340	300	210
		Đầu thửa đất số 115, TBD số 181	Đầu thửa đất số 83, TBD số 181	900	390	330	240
		Đầu thửa đất số 83, TBD số 181	Giáp ranh xã Krông Bông	1.500	650	260	220
3	Đường 9/5	Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Đến đầu cổng khu du lịch thác Krông Kmar	500	260	220	160
		Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Giáp ranh giới xã Krông Bông	130	105	100	
4	Đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ)	Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Ngã 3, hết thửa đất số 159, TBD số 177	260	115	110	100
		Ngã 3, hết thửa đất số 159, TBD số 177	Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TBD số 88)	200	110	105	100
		Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TBD số 88)	Hết đường	200	110	105	100
5	Đường giao thông thôn 10 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 672, TBD số 119 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 243, TBD số 106	140	105	100	
6	Đường thôn 9 đi buôn Ja	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 149, TBD số 171)	Hết thửa đất số 7, TBD số 198	150	130	120	100
7	Đường trục chính buôn Ja	Ngã tư giáp thửa đất số 54, TBD số 182	Ngã ba buôn Ja (giáp ranh xã Krông Bông)	130	105	100	
8	Đường thôn Hòa Xuân đi thôn 8	Thửa đất số 9, TBD số 158	Ngã ba đường từ thôn 10 đi thôn 8 (thửa đất số 725, TBD số 91)	150	130	120	100
9	Đường trục chính thôn 4 (Yang Reh cũ)	Cổng chào thôn 4 (giao với TL12, thửa đất số 111, TBD số 145)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TBD số 145)	120	110	105	100
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TBD số 145)	Hết thửa đất số 136, TBD số 93	120	110	105	100
10	Đường trục chính thôn 3 đi buôn Trốc Ất (Yang Reh cũ)	Giao tỉnh lộ 12 (giáp thửa đất nhà ông Trần Anh Lạc - thửa đất số 51, TBD số 151)	Hết khu dân cư buôn Trốc Ất	120	110	105	100
11	Đường liên thôn đi thôn 7	Ngã tư đi thôn 7 (giao tỉnh lộ 12, thửa đất số 207, TBD số 181)	Đầu khu dân cư thôn 7	150	130	120	100
12	Đường trục chính thôn 10 đi thôn 8	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 69, TBD số 171)	Hết khu dân cư thôn 8	150	130	120	100
13	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 2	Ngã 3 đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ; thửa đất số 163, TBD số 177)	Hết thửa đất số 163, TBD số 101	150	130	120	100
14	Đường trục chính thôn Thanh Phú	Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Chiểu (thửa đất số 131, TBD số 191)	Hết đường (thửa đất số 107, TBD số 176)	150	130	120	100
15	Đường giao thông khu dân cư buôn K'Tluốt còn lại			100			
16	Đường giao thông khu dân cư thôn 2, buôn Bắng Cung, buôn Ja, buôn Chí Minh còn lại			100			
17	Đường giao thông khu dân cư thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn Hòa Xuân, thôn Quảng Đông, thôn Thanh Phú, Tân Sơn xã Hòa Sơn cũ còn lại			130			
18	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			100			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A18	XÃ DANG KANG						
1	Tỉnh lộ 9	Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TĐĐ số 166)	Ngã tư Thăng Bình (thửa đất số 214, TĐĐ số 53)	500	220	190	130
		Ngã tư Thăng Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	650	280	240	170
		Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	500	220	190	130
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	Giáp ranh xã Tân Tiến	700	300	260	180
2	Đường giao thông nông thôn (xã Cư Kty cũ)	Ngã tư Thăng Bình (Về hướng Đông)	Ngã tư thôn 2	250	120	110	100
		Ngã tư thôn 2	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Tính (thửa đất số 16, TĐĐ số 67)	150	110	105	100
		Ngã tư thôn 2	Giáp đập Cư Đrang	130	110	105	100
		Ngã ba Thăng Bình (Về hướng Tây)	Ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Mười (thửa đất số 16, TĐĐ số 49)	200	115	110	100
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Huỳnh Duy Hồng (thửa đất số 131, TĐĐ số 50)	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyên (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)	200	115	110	100
		Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyên (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)	Giáp ranh xã Ea Riêng	150	110	105	100
		Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Giáp đập Cư Păm	200	115	110	100
3	Đường giao thông nông thôn (xã Dang Kang cũ)	Ngã ba Hòa Thành	Đến cầu 202 (Hòa Thành cũ)	400	170	150	100
		Ngã ba ông Hà Phiếu (Thôn 1) (thửa đất số 28, TĐĐ số 202)	Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98	350	150	130	100
		Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hồng (thửa đất số 33, TĐĐ số 98)	250	120	110	100
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Châu Thị Tao (Thôn 3), thửa đất số 99, TĐĐ số 98	Hết đất vườn nhà ông Ngô Thanh Sơn (thửa đất số 935, TĐĐ số 98)	250	120	110	100
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Pluân Niê	Nhà Văn Hóa buôn Cư Ênun A (thửa đất số 65, TĐĐ số 215)	150	110	105	100
		Nhà ông Nguyễn Đình Thông (thửa đất số 27, TĐĐ số 218)	Hết đất số 142, TĐĐ số 218	150	110	105	100
		Ngã 3 nhà ông Đặng Doãn (Buôn Cư Păm) thửa đất số 87, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Yăm Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 6, TĐĐ số 212	150	110	105	100
		Ngã 3 nhà ông Huỳnh Thanh Hải (Buôn Dang Kang), thửa đất số 12, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Cep Byă (Buôn Dang Kang), thửa đất số 59, TĐĐ số 212	150	110	105	100
		Ngã 3 nhà bà H'Yuôn Niê (Buôn Dang Kang) thửa đất số 110, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Bham Ênuôi (Buôn Dang Kang) thửa đất số 40, TĐĐ số 212	150	110	105	100
		Ngã 3 nhà ông Y Nai Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 73, TĐĐ số 209	Hết vườn nhà ông Y Ngê Niê (Buôn Dang Kang), thửa đất số 253, TĐĐ số 209	150	110	105	100
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa đất số 156, TĐĐ số 209)	Hết thửa đất số 210, TĐĐ số 209	150	110	105	100
		Đầu ranh giới nhà ông Nguyễn Trung Kiên (thửa đất số 36, TĐĐ số 209)	Hết nhà ông Trần Phú Quỳnh (thửa đất số 467, TĐĐ số 116)	150	110	105	100
		Hết thửa đất số 289, TĐĐ số 209	Hết nhà ông Y Nít Niê (thửa đất số 12, TĐĐ số 209)	150	110	105	100
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	Hết vườn nhà ông Y Sam Byă (thửa đất số 7, TĐĐ số 214)	150	110	105	100
		Đầu ranh giới nhà ông Y Bliêc Niê B (thửa đất số 27, TĐĐ số 215)	Hết vườn nhà ông Y Ớt Byă B, thửa đất số 10, TĐĐ số 216	150	110	105	100
4	Đường giao thông nông thôn (xã Hòa Thành cũ)	Cầu 202 (Hòa Thành cũ)	Hết đất khu dân cư thôn 6 (Hòa Thành cũ)	150	110	105	100
		Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TĐĐ số 166)	Đến ngã ba hết đất nhà ông Lê Viết Mạnh (thửa đất số 45, TĐĐ số 249)	300	130	110	100
		Hết thửa đất Hội trường thôn 3	Hết đất vườn nhà ông Đỗ Ngọc Lương (thửa đất số 68, TĐĐ số 255)	200	115	110	100
		Đầu ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo Hòa Tân (Thôn 6)	Hết đất vườn ông Nguyễn Tiến (Thôn 4), thửa đất số 80, TĐĐ số 260	300	130	110	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (thửa đất số 17, TBD số 245)	Hết thửa đất nhà ông Đặng Xuân Năm (thửa đất số 10, TBD số 252)	120	105	100	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Thành Hoi (thửa đất số 51, TBD số 249)	Hết vườn nhà ông Đỗ Lá (thửa đất số 4, TBD số 23)	120	105	100	
		Các trục đường giao thông thôn 1, 2, 3 (xã Hòa Thành cũ)		120	105	100	
		Các trục đường giao thông thôn 4, 5, 6 (xã Hòa Thành cũ)		100			
5	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:						100
A19	XÃ KRÔNG BÔNG						
1	Tỉnh lộ 9	Giáp xã Dang Kang	Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	600	260	220	160
		Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	Hết Trạm y tế	720	290	220	120
		Hết Trạm y tế	Ngã ba đường vào thôn 10	1.000	300	150	120
		Ngã ba đường vào thôn 10	Ngã tư Thôn 8	840	200	130	120
		Ngã tư Thôn 8	Ngã 3 giao Nguyễn Huệ và 30/4	700	250	200	120
2	Nguyễn Huệ (Tỉnh lộ 9)	Giao với đường 30/4	Cổng chào văn hoá thôn 7	1.950	500	240	180
		Cổng chào văn hoá thôn 7	Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	2.600	750	550	280
		Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	3.250	800	600	300
		Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã tư tổ thôn 6	3.900	820	645	350
3	Nguyễn Tất Thành (Tỉnh lộ 12)	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	4.200	850	650	400
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	6.000	950	750	500
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	6.600	1.000	800	500
		Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	Nút ngã 5 vào khu du lịch Krông Kmar	7.200	1.800		
		Nút ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.400	3.360	1.180	300
		Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	12.000	1.730	650	240
		Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã tư thôn 6	8.400	1.700	600	
		Ngã tư thôn 6	Giáp cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	3.600	800	550	220
4	Tỉnh lộ 12	Đầu phía Đông Cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 18	800	320	280	150
		Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 19	Hết ranh giới nghĩa địa thôn 20	380	160	140	120
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 20	Ngã ba đường vào đập An Ninh	400	170	150	120
		Ngã ba đường vào đập An Ninh	Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân	350	150	130	120
		Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân	Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	500	220	190	130
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	Giáp ranh xã Cư Pui	480	150	130	120
5	Đường 9-5	Nút giao thông Ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	3.600	1.550	900	550
		Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 47, TBD số 62 (giáp đường giao thông)	2.400	1.030	680	360
		Hết thửa đất số 47, TBD số 62 (giáp đường giao thông)	Hết thửa đất số 65, TBD số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	2.100	750	650	350
		Hết thửa đất số 65, TBD số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TBD số 10)	1.800	630	450	340
		Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TBD số 10)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp mương nước)	1.200	520	440	310
		Ngã ba 9-5 và Hai Bà Trưng	Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	2.400	820	700	360
		Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	Giáp cổng Xi phông	2.100	750	650	350
		Từ cổng Xi phông	Ngã ba buôn Ja	1.200	520	440	310
6	Đường 30-4	Ngã ba buôn Ja	Giáp khu vực du lịch Krông Kmar	840	340	250	120
		Giáp ranh xã Hòa Sơn	Giáp mương thủy lợi	450	190	170	120
		Giáp mương thủy lợi	Ngã ba 30-4 và Tân Đà	510	220	190	130
		Ngã ba 30-4 và Tân Đà	Giáp mặt sau Nghĩa trang liệt sĩ	450	190	170	120
		Đầu thửa đất số 6, TBD số 33	Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	500	220	190	130
7	Ama Pui	Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	Ngã ba đường 30-4 và Nam Cao	450	190	170	120
		Ngã ba Ama Pui và Hồ Xuân Hương	Ngã ba Ama Pui và 30-4	400	170	150	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Điện Biên Phủ	Ngã ba Điện Biên Phủ và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	1.800	780	500	240
		Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	1.000	430	370	240
		Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	Ngã ba Điện Biên Phủ và Tôn Đức Thắng	600	260	220	160
9	Đình Núp	Ngã ba Đình Núp và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Đình Núp và Y Ngông	1.800	770	600	450
		Ngã tư Đình Núp và Y Ngông	Ngã tư Đình Núp và Điện Biên Phủ	1.000	430	370	250
10	Đình Tiên Hoàng	Ngã tư Đình Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Đình Tiên Hoàng	1.200	520	450	300
11	Hai Bà Trưng	Ngã ba Hai Bà Trưng và 9-5	Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	2.400	1.000	740	400
		Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	1.800	770	630	350
		Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng và Điện Biên Phủ	1.200	520	420	300
12	Hồ Xuân Hương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Lê Hồng Phong	1.800	700	550	240
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và 30-4	Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	750	320	240	
		Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	1.200	520	400	320
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	1.000	430	350	240
13	Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Tân Đà (Nhà văn hoá thôn 7)	1.100	470	360	280
14	Lạc Long Quân	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Hồ Xuân Hương	2.400	1.000	740	500
		Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Thị Định	1.500	600	500	360
15	Lê Anh Xuân	Ngã ba Lê Anh Xuân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Anh Xuân và Hồ Xuân Hương	1.800	780	600	240
16	Lê Hồng Phong	Giáp ranh Trạm Viễn thông	Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	2.400	1.000	450	240
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	2.100	950	330	240
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	Hết đường	1.500	650	270	120
17	Lê Lai	Ngã ba Lê Lai và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	4.800	1.970	700	360
		Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	Ngã ba Lê Lai và Hai Bà Trưng	2.400	1.030	550	350
18	Lê Quý Đôn	Ngã ba Lê Quý Đôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Quý Đôn và Hai Bà Trưng	4.800	1.680	670	270
19	Lý Thường Kiệt	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Nam Cao	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Phạm Văn Đồng	1.000	430	370	240
20	Má Hai	Ngã ba Má Hai và Lê Hồng Phong (Sau Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Đến cuối đường Má Hai (Ngã ba hướng ra đường 9-5)	1.440	550	300	240
21	Nam Cao	Nút giao thông Ngã năm trung tâm xã	Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TBD số 43	4.800	800	700	350
		Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TBD số 43	Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	2.500	750	500	320
		Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	1.500	650	450	240
		Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	Đến hết đường (Ngã ba đường 30/4 và Nam Cao)	500	220	190	130
22	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	1.200	520	450	240
		Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	Đến hết đường	960	350	260	240
23	Nguyễn Thị Định	Ngã ba Nguyễn Thị Định và 9-5	Ngã ba Nguyễn Thị Định và Lạc Long Quân	960	390	330	240
24	Phạm Văn Đồng	Ngã tư Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	1.800	500	350	240
		Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	Ngã ba Phạm Văn Đồng và 30-4	600	260	220	160
		Các hẻm đường Phạm Văn Đồng		360	150	130	120
25	Tân Đà	Ngã ba Tân Đà và Nguyễn Huệ	Ngã ba Tân Đà và 30-4	1.500	650	550	240

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Tôn Đức Thắng	Ngã tư thôn 6	Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	1.800	770	670	470
		Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	Giáp cầu treo, thôn 6	1.200	520	440	310
27	Tôn Thất Tùng	Ngã ba Tôn Thất Tùng và Nguyễn Huệ (Giáp nương thủy lợi)	Ngã ba Tôn Thất Tùng và 30-4	300	130	125	120
28	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú và Đinh Núp	Ngã ba Trần Phú và Tôn Đức Thắng (Nhà văn hoá thôn 6)	1.000	430	240	120
29	Võ Văn Kiệt	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Lê Quý Đôn	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	1.800	770	320	240
		Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	Ngã ba Võ Văn Kiệt và Đinh Núp	1.000	450	240	120
30	Y Jút	Ngã ba Y Ngông và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Ngông và Tôn Đức Thắng	1.500	650	270	120
31	Y Ngông	Ngã ba Y Jút và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Jút và Tôn Đức Thắng	1.000	430	240	120
32	Y Ôn	Ngã ba Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Y Ôn và Lê Hồng Phong	1.500	650	300	240
		Ngã tư Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Hết đường (thửa đất nhà Hoàng Ngọc Tân, thửa đất số 51, TĐĐ số 49)	350	150	130	120
33	Y Thuyền Ksor	Ngã ba Y Thuyền Ksor và Lạc Long Quân	Giáp ngã tư thửa đất số 60, TĐĐ số 45	600	260	220	160
		Giáp ngã tư thửa đất số 60, TĐĐ số 45	Hết đường	480	210	180	130
34	Đường phía sau khu dân cư mới giáp cây xăng Nam Tây Nguyên	Đầu thửa đất số 120, TĐĐ số 38	Hết thửa 32, TĐĐ số 30	3.600	1.550	680	240
		Ngã tư Nguyễn Tất Thành vào Khu dân cư mới (thửa đất số 74, TĐĐ số 30)	Hết thửa 120, TĐĐ số 30	4.200	1.850	720	240
35	Đường giao thông nông thôn (thuộc nội thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã ba Lê Lai (Sau chợ trung tâm xã)	Ngã ba Lê Quý Đôn (Sau chợ trung tâm xã)	2.400	1.050	600	240
		Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Giáp đất trụ sở Công an xã	480	210	180	130
		Đầu thửa đất nhà Đỗ Thị Sô (thửa đất số 43, TĐĐ số 44 - Sau trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Tài (thửa đất số 39, TĐĐ số 44)	540	230	200	140
		Ngã ba bên hông sân vận động và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao nhau với Lê Hồng Phong	420	180	160	120
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 32, TĐĐ số 58)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	600	260	220	160
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 18, TĐĐ số 63)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	300	130	125	120
		Ngã ba Công Xi phóng và 9-5 (Đường vào suối thanh niên - đầu thửa đất số 33, TĐĐ số 65)	Giáp đường bờ kè (thửa đất nhà ông Lê Duy Phụng - thửa đất số 18, TĐĐ số 11)	450	190	170	120
		Ngã ba Đài tưởng niệm và đường Nguyễn Huệ	Hết thửa đất nhà Phạm Hùng, Nguyễn Thị Thái (thửa đất số 32, TĐĐ số 23 - Sau trường THCS Nguyễn Viết Xuân)	600	260	220	160
36	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Đông Lễ	Hết trục đường Đông Lễ	300	130	125	120
		Đầu thửa đất số 12, TĐĐ số 187	Hết thửa đất số 15, TĐĐ số 214	250	130	125	120
		Đầu tỉnh lộ 12	Ngã tư đường (thửa đất số 3, TĐĐ số 170)	250	130	125	120
		Ngã tư đường (thửa đất số 3, TĐĐ số 170)	Hết ranh giới chợ	300	130	125	120
		Ngã 3 trường mẫu giáo Hòa Mi	Ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn 21	250	130	125	120
		Ngã ba đường vào thôn 10	Đến nhà mẫu giáo thôn 10	380	160	140	120
		Đến nhà mẫu giáo thôn 10	Hết khu dân cư Thôn 10	320	140	120	
		Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 42, TĐĐ số 194)	Giáp nương nước qua đường (Đường đi nghĩa địa)	200	123	120	
		Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 88, TĐĐ số 194)	Hết thửa đất số 612, TĐĐ số 122	200	123	120	
		Ngã tư thửa đất số 200, TĐĐ số 194	Mương nước qua đường	200	123	120	
		Ngã tư nhà Nguyễn Văn Biên, Trần Thị Phương Trinh (thửa đất số 223, TĐĐ số 194)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thanh Minh (thửa đất số 264, TĐĐ số 194)	200	123	120	
		Ngã tư thửa đất số 18, TĐĐ số 194	Giáp nương thủy lợi	200	123	120	
		Ngã tư thửa đất số 28, TĐĐ số 174 (Thôn 11)	Giáp cầu Ba Lan	190	123	120	
		Ngã ba nhà Phạm Định Thuận, Bạch Thị Thắm (Thôn 13) (thửa đất số 38, TĐĐ số 162)	Hết khu dân cư	170	130	120	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đầu trường phân hiệu mẫu giáo Măng Non (Thôn 13)	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Châu (Thôn 13) (thửa đất số 64, TBD số 162)	170	130	120	
		Đầu trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Thửa đất số 92, TBD số 122	200	123	120	
		Ngã ba nhà ông Đặng Văn Thanh Trung (Thôn 9) (thửa đất số 49, TBD số 206)	Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TBD số 206)	170	130	120	
		Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (Hết thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TBD số 206)	Hết đường	150	120		
		Ngã ba lâm trường	Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TBD số 217)	220	125	120	
		Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TBD số 217)	Hết đường	120			
		Ngã ba nhà ông Huỳnh Tấn Cảnh (Thôn 16) (thửa đất số 41, TBD số 206)	Ngã ba nhà Nguyễn Duy Phương, Nguyễn Thị Hiền (Thôn 16) (thửa đất số 18, TBD số 205)	180	160	130	120
37	Các trục nhánh còn lại nội thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7			240	170	150	120
38	Các trục nhánh còn lại nội thôn 8, 9, 10			120			
39	Các trục nhánh còn lại của thôn 11, 12, 13			120			
40	Các trục nhánh còn lại nội thôn 18, 19, 20			120			
41	Các trục nhánh còn lại nội thôn 21 đến thôn 30			120			
42	Các trục nhánh còn lại nội thôn 14, 15, 16, 17			120			
43	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			120			
A20	XÃ YANG MAO						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Pui	Cầu Ea Găm	420	150	120	100
		Cầu Ea Găm	Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	660	200	130	100
		Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	Đầu ranh giới thửa đất số 65, TBD số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	540	160	110	100
		Đầu ranh giới thửa đất số 65, TBD số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	Hết ranh Trạm y tế xã	960	270	130	100
		Hết ranh Trạm y tế xã	Ngã ba buôn Châm	1.800	770	670	470
2	Đường Trường Sơn Đông	Ngã ba buôn Châm	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TBD số 135)	1.450	600	520	370
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TBD số 135)	Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TBD số 160)	300	130	110	100
		Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm (thửa đất số 22 (5000), TBD số 160)	Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TBD số 268)	300	130	110	100
		Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TBD số 268)	Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TBD số 366)	200	110	100	
		Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TBD số 366)	Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TBD số 333)	200	110	100	
		Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TBD số 333)	Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	150	110	100	
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TBD số 370)	300	130	110	100
		Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TBD số 370)	Ngã ba đi buôn Nghi	250	120	110	100
		Ngã ba đi buôn Nghi	Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TBD số 373)	150	110	100	
		Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TBD số 373)	Hết khu dân cư buôn Hàng Năm	120	100		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Đông Trường Sơn (Đường đi Yang Hân)	Ngã ba buôn Châm	Cầu buôn Châm A	1.800	770	670	470
		Cầu buôn Châm A	Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TBD số 136)	500	150	120	100
		Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TBD số 136)	Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TBD số 258)	600	200	130	100
		Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TBD số 258)	Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TBD số 96)	300	130	110	100
		Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TBD số 96)	Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TBD số 78)	420	150	120	100
		Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TBD số 78)	Giáp ranh xã Krông Á	250	120	110	100
4	Đường thôn 1 đi Buôn Nghí	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (nhà ông Trần Thanh Quang - thửa đất số 25, TBD số 264)	Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TBD số 162)	200	110	100	
		Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TBD số 162)	Cổng suối Ea Knol (thửa đất số 8, TBD số 340)	200	110	100	
		Cổng suối Ea Knol (thửa đất số 8, TBD số 340)	Hết thửa nhà bà Trần Thị Tần (thửa đất số 338, TBD số 340)	130	110	100	
		Hết thửa nhà bà Trần Thị Tần (thửa đất số 338, TBD số 340)	Hết khu dân cư Buôn Nghí	200	110	100	
5	Đường đi Ea Lang (giáp ranh xã Cư Pui)	Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Đến hết đường	130	110	100	
6	Đường giao thông nông thôn	Hết ranh giới thửa đất trường TH Yang Hân (thửa đất số 17, TBD số 237)	Cầu Ea Hân (hết thửa đất nhà ông Sùng Khái Hòa - thửa đất số 102, TBD số 235)	250	120	110	100
		Đầu thửa đất nhà Sùng Văn Cháng, Thào Thị Sô (thửa đất số 139, TBD số 234)	Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất nhà Lý Văn Páo, Lò Thị Nó - thửa đất số 70, TBD số 234)	120	110	100	
		Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất nhà ông Lò Seo Thè - thửa đất số 66, TBD số 234)	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thu (thửa đất số 147, TBD số 234)	120	110	100	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 - Trạm y tế xã; thửa đất nhà ông Võ Tấn Tài (thửa đất số 56, TBD số 251)	Hết thửa đất nhà Trần Văn Tuấn, Huỳnh Thị Hòa (thửa đất số 257, TBD số 251)	250	120	110	100
		Ngã ba nhà ông Lê Đình Trung, Đỗ Thị Nguyệt Hà (thửa đất số 107, TBD số 251)	Ngã 3 giao với tỉnh lộ 12 (Trạm y tế xã)	250	120	110	100
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Phạm Trúc, Phạm Thị Nhân (thửa đất số 49, TBD số 251)	Ngã ba nhà Trần Duy Tùng, Trần Thị Lệ (thửa đất số 141, TBD số 252)	250	120	110	100
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà Y Xiu Niê, H'Bin Êban - thửa đất số 91, TBD số 251)	Ngã ba nhà Y Xiu Niê (thửa đất số 95, TBD số 251)	250	120	110	100
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Trần Quang Hưng (thửa đất số 115, TBD số 252)	Hết ranh giới bến xe (thửa đất số 109, TBD số 252)	300	150	120	100
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TBD số 252	Thửa đất nhà H'Lui Lan Mlô (thửa đất số 175, TBD số 252)	250	120	110	100
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TBD số 252	Hết thửa đất số 183, TBD số 252	250	120	110	100
		Đầu buôn Tong Rang A	Đập Ea Knao	150	110	100	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà ông Trường Công Can - thửa đất số 60, TBD số 251)	Ngã ba buôn Châm (thửa đất nhà bà Trần Thị Lịch - thửa đất số 94, TBD số 251)	150	110	100	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (giáp sân vận động xã)	Đến hết thửa đất nhà Y Phán Êban (thửa đất số 123, TBD số 252)	100			
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	Ngã ba đường Trường THCS Yang Mao (thửa đất số 119, TBD số 369)	120	110	100	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất số 43, TĐĐ số 369)	Thửa đất số 21, TĐĐ số 370	120	110	100	
		Các đường vuông góc với đường Trường Sơn Đông còn lại (buôn Mnang Tar)		110	100		
7	Khu dân cư buôn Chàm B	Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông	Hết thửa đất số 80, TĐĐ số 263	130	110	100	
		Tuyến 2: Thửa đất nhà bà Bạch Thị Lệ Hằng (Thửa đất số 13, TĐĐ số 263)	Thửa đất nhà Nguyễn Vũ Sáng (Thửa đất số 67, TĐĐ số 263)	130	110	100	
		Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới trường mầm non Buôn Chàm B	130	110	100	
		Tuyến 3: Trụ sở Lâm trường Krông Bông (thửa đất số 28, TĐĐ số 263)	Hết thửa đất số 80, TĐĐ số 263	130	110	100	
		Các trục đường Khu dân cư buôn Chàm B còn lại		130			
8	Các trục đường giao thông buôn Cư Drăm còn lại			150			
9	Các trục đường Khu dân cư buôn Chàm A còn lại			220			
10	Các trục đường giao thông buôn Tong Rang A, B còn lại			100			
11	Các trục đường giao thông Thôn Yang Hân, thôn Ea Hân còn lại			100			
12	Các trục đường giao thông Thôn Nao Huh, thôn Ea Luêh còn lại			110			
13	Các trục đường giao thông Thôn 1, 2 còn lại			110			
14	Các trục đường giao thông Thôn Cư Đắt			110			
15	Các trục đường giao thông Thôn Nhân Giang còn lại			110			
16	Các trục đường giao thông buôn Nghi, buôn Kiều, Hàng Năm, Mnang Tar, buôn Tul, buôn Chồ Kuanh còn lại			110			
17	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			100			
A21	XÃ CƯ PUI						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Krông Bông	Cổng chào thôn 4	350	140	110	90
		Cổng chào thôn 4	Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	720	300	260	180
		Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4	450	170	150	100
		Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4	Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TĐĐ số 264)	300	120	100	90
		Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TĐĐ số 264)	Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TĐĐ số 303)	220	120	110	90
		Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TĐĐ số 303)	Cầu thôn 2	300	120	110	90
		Cầu thôn 2	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TĐĐ số 138)	300	120	110	90
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TĐĐ số 138)	Ngã ba đường đi buôn Ngô	320	125	115	90
		Ngã ba đường đi buôn Ngô	Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiêm Êban - thửa đất số 39, TĐĐ số 20)	150	110	105	90
		Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiêm Êban - thửa đất số 39, TĐĐ số 20)	Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TĐĐ số 22)	480	200	170	110
		Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TĐĐ số 22)	Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TĐĐ số 7)	240	115	100	90
		Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TĐĐ số 7)	Cầu Điện Tân (Ea Mun)	450	170	150	100
		Cầu Điện Tân (Ea Mun)	Giáp ranh xã Yang Mao	650	260	220	160
		Cổng chào văn hóa thôn 5	Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TĐĐ số 329)	180	130	110	90
		Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TĐĐ số 329)	Hết khu dân cư thôn 6	150	110	105	90

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất 228, TBD số 304)	Ngã tư hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Siêo Byă (thửa đất số 238, TBD số 304)	170	120	110	90
		Công chào thôn 4 (ngã ba giao với tỉnh lộ 12)	Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	110	100	90	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	Hết thửa đất số 8, TBD số 337	120	100	90	
		Đường trục chính buôn Ngô B (Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	Hết khu dân cư buôn Ngô B	100	90		
		Hết thửa đất số 8, TBD số 337	Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TBD số 339)	100	90		
		Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TBD số 339)	Hết vườn ông Y Blăng Êung (thửa đất số 9, TBD số 343)	130	105	100	90
		Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (đường vào buôn Noh Phong)	Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TBD số 279)	130	105	100	90
		Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TBD số 279)	Cầu sông Krông Bông	110	100	90	
		Cầu sông Krông Bông	Thửa đất nhà ông Ngô Văn Si (thửa đất số 124, TBD số 306)	100	90		
		Thửa đất nhà ông Ngô Văn Si (thửa đất số 124, TBD số 306)	Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306)	120	100	90	
		Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306)	Hết thửa nhà ông Ma Siêu Diêu (thửa đất số 18, TBD số 307)	130	105	100	90
		Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306)	Ngã ba nhà ông Lý Văn Phùng (thửa đất số 55, TBD số 307)	130	105	100	90
		Công chào Buôn Cư Phiăng	Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TBD số 318)	150	110	105	90
		Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TBD số 318)	Hết đường	120	100	90	
		Đầu vườn ông Nguyễn Đăng Chung (thửa đất số 45, TBD số 307)	Hết vườn nhà ông Vàng (thửa đất số 99, TBD số 307)	110	100	90	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Hữu Đức	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	360	140	110	90
		Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	Hết khu dân cư	150	110	105	90
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Song (thửa đất số 36, TBD số 24)	Đến bờ đập Ea H'mun	150	110	105	90
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thor (thửa đất số 61, TBD số 25)	Hết khu dân cư	150	110	105	90
		Ngã ba đường vào cầu treo buôn Khanh (thửa đất Y Dân Rcâm, H'Krut Niê, thửa đất số 46, TBD số 29)	Đầu cầu treo buôn Khanh	150	110	105	90
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Đỗ Thị Kim Oanh (thửa đất số 70, TBD số 32)	Hết khu dân cư	150	110	105	90
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 61, TBD số 32)	Hết đất khu dân cư buôn Khóa	150	110	105	90
		Ngã ba đường vào trường mẫu giáo Cư Pui (nhà H Quan Byă, thửa đất số 6, TBD số 107)	Cầu treo buôn Khóa	150	110	105	90
		Ngã ba đường đi buôn Ngô (thửa nhà H Păm Byă, thửa đất số 162, TBD số 163)	Đầu khu dân cư buôn Ngô A, xã Cư Pui	130	105	100	90
		Cầu treo buôn Khóa	Ngã ba thôn Ea Uôl	130	105	100	90
		Ngã ba thôn Ea Uôl	Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TBD số 89)	180	130	110	90
		Ngã ba thôn Ea Uôl	Hết khu dân cư thôn Ea Uôl	110	100	90	
		Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TBD số 89)	Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TBD số 89)	240	115	100	90
		Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TBD số 89)	Ngã ba đi thôn Ea Rôt	150	110	105	90
		Ngã ba thôn Ea Lang	Hết ranh giới vườn nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa đất số 87, TBD số 92)	180	130	110	90

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba đường giao TL12 (thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Tiến-thửa đất số 50, TBD số 20)	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	120	105	100	90
		Ngã ba đường giao TL12 (hết nhà ông Bùi Sỹ Giới (Buôn Lăk).	Cầu Đăk Tuôr (đường đi thác Đăk Tuôr)	110	100	90	
		Ngã 3 thôn Ea Uôi (đường đi thôn Cư Tê)	Điểm trường tiểu học Cư Pui 2, thôn Cư Tê	110	100	90	
		Trường tiểu học Cư Pui 2 (thôn Ea Lang)	Ngã 3 giáp cầu Cư Tê	110	100	90	
3	Các trục đường khu dân cư các buôn Bhung, buôn Blăk, buôn Đăk Tuôr, buôn Khanh, buôn Khóa còn lại						90
4	Các trục đường khu dân cư các thôn Nhung Knung, thôn Điện Tân, thôn Ea Uôi, thôn Ea Lang, thôn Cư Rang, thôn Cư Tê, thôn Ea Bar, thôn Ea Rốt còn lại						90
5	Các trục đường khu dân cư các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm còn lại						90
6	Các trục đường khu dân cư các buôn Ngô A, Ngô B, Cư Phiăng, buôn Tliêr còn lại						90
7	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:						90
A22	XÃ KRÔNG NĂNG						
1	Đường công viên Bàu Sen	Trần Cao Vân	Hết thửa đất số 18, TBD số 80 (Cao Văn Quang)	1.500			
		Hùng Vương	Giáp đường vào buôn Wiao	1.600			
2	Đường Hùng Vương nối dài (Tinh lộ 3)	Ngã ba Trần Phú	thửa đất số 25, TBD số 94 (Cây xăng Thu Thời)	4.500	2.480		
		Thửa đất số 25, TBD số 94 (Cây xăng Thu Thời)	Đường vào cổng chào thôn 7	3.000	1.650	1.500	
		Đường vào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất số 33, TBD số 122 (nhà ông Bốn Minh)	2.800	1.540	1.400	
		Hết ranh giới thửa đất số 33, TBD số 122 (nhà ông Bốn Minh)	Hết ranh giới thửa đất số 48, TBD số 123 (đất nhà ông Tới)	2.700	1.490		
		Hết ranh giới thửa đất số 48, TBD số 123 (đất nhà ông Tới)	Hết ranh giới xã Krông Năng (Cầu Phú Xuân)	2.300	1.270		
3	Đường xung quanh trường dân tộc nội trú	Hùng Vương	Hết thửa đất số 20, TBD số 80 (nhà ông Phan Hải Đường)	1.500			
4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành (Ngã tư)	Ngô Quyền	28.220			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	9.700			
		Lê Thánh Tông	Cầu đập Đông Hồ	6.300			
5	Hùng Vương (Tinh lộ 3)	Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	17.550			
		Tuệ Tĩnh	Phan Bội Châu	8.800	3.520		
		Phan Bội Châu	Ngã ba Trần Phú	6.000	2.400	2.000	1.800
6	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Lê Duẩn	14.000			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	9.000			
		Hùng Vương	Y Jút	5.500			
7	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	12.000			
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	12.000			
		Phan Bội Châu	Trần Phú	6.000	2.400		
8	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	4.000	2.200		
		Tôn Đức Thắng (Nhà ông Sinh)	Giáp ranh giới thửa đất số 1, TBD số 58 (nhà ông Lê Xuân Triều)	2.000	1.100	1.000	
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.900			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	1.500			
9	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.000			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	5.000			
		Tôn Đức Thắng	Giáp đường Lê Thánh Tông nối dài	3.600			
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	5.000			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết thửa đất số 35, TBD số 13	4.800	2.640		
10	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	5.000			
		Trần Hưng đạo	Tôn Đức Thắng	5.000			
11	Nguyễn Tất Thành (Đi P. Buôn Hồ)	Hùng Vương	Lê Duẩn	39.100			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	38.500	11.550		
		Tôn Đức Thắng	Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	11.500	4.030		
		Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TBD số 285	7.200	2.880		
12	Nguyễn Tất Thành (Đi xã Tam Giang)	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	18.000			
		Nguyễn Văn Trỗi	Cây xăng Hiếu An	12.200			
		Cây xăng Hiếu An	Hết Khu dân cư thửa đất số 478, TBD số 14	5.900	2.360	2.070	
		Hết khu dân cư thửa đất số 478, TBD số 14	Cầu buôn Wiao	3.300	1.820		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Cầu buôn Wiao	Cầu Tam Giang (Giáp xã Tam Giang)	1.600	1.040	900	880
13	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	6.000			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	5.000			
		Lê Thánh Tông	Ngã ba thừa đất số 20, TĐĐ số 07 (bà Hồ Thị Hương)	1.800			
		Ngã ba thừa đất số 20, TĐĐ số 07 (bà Hồ Thị Hương)	Hết đường	1.200			
14	Nguyễn Viết Xuân	Từ thừa đất số 116, TĐĐ số 59 (Gara ông Tú)	thừa đất số 08, TĐĐ số 49 (ông Đăng -Tổ dân phố 1)	3.000			
		Ngã ba thừa đất số 51, TĐĐ số 12 (nhà ông Phạm Bá Thìn)	Nguyễn Tất Thành (Giáp thừa đất đất điện lực)	5.000			
		Nguyễn Tất Thành	Nghĩa trang liệt sỹ	4.500	2.000		
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	12.000			
15	Nơ Trang Long	Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	7.000			
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu (thừa đất số 41, TĐĐ số 115)	6.000			
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	5.500	2.200		
16	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	4.500	2.480		
		Hùng Vương (Nhà ông Hoàng Phương)	Tôn Đức Thắng (Nhà ông Quyền)	6.000	2.400	2.000	1.800
17	Phan Chu Trinh	Hùng Vương (Nhà ông Tuấn)	Nguyễn Văn Trỗi	6.000			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	5.500			
		Hùng Vương (Nhà ông Thành thuê)	Trần Hưng Đạo	6.000	4.000	2.500	1.800
18	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	5.500			
		Đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Bằng, thôn 1)	Giáp ranh giới thừa đất số 319, TĐĐ số 05 (ông Nguyễn Hữu Bản)	4.500			
		Hùng Vương (Nhà ông Thu lái xe)	Nguyễn Văn Trỗi	6.000	2.400	2.100	
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	5.500			
19	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.000			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	5.000			
		Tôn Đức Thắng	Ranh giới thừa đất số 08, TĐĐ số 59 (Nhà ông Phan Thanh Chương)	3.600			
20	Phía Bắc Chợ xã	Đường phía đông chợ	Y Jút	16.000			
		Nguyễn Tất Thành (Ngã ba nhà ông Phi Linh)	Ngô Quyền	19.000			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	5.000			
21	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	5.900			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	4.200	2.310		
		Lê Thánh Tông	Võ Thị Sáu	2.500			
		Võ Thị Sáu	Khu đấu giá trung tâm xã Phú Lộc (cũ)	1.500	980	900	830
		Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	6.000			
22	Trần Cao Vân	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba thừa đất số 33, TĐĐ số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	3.000	1.650		
		Ngã ba thừa đất số 33, TĐĐ số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	Hết ranh giới thừa đất số 31, TĐĐ số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	1.700	1.110		
		Hết ranh giới thừa đất số 31, TĐĐ số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	Nhà bà H' HVin	1.800			
23	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	6.000	2.400		
		Trần Phú	Ngã ba hết ranh giới thừa đất số 330, TĐĐ số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	2.000	1.100	1.000	
		Ngã ba hết ranh giới thừa đất số 330, TĐĐ số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	Giáp ranh xã Phú Xuân	1.800	1.170		
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	16.000			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	8.000			
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	6.000			
		Phan Chu Trinh	Hết đường	3.000			
24	Trần Phú	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương (Đi xã Phú Xuân)	3.300	1.820	1.650	
		Ngã ba đường Trần Phú, thừa đất số 368, TĐĐ số 19	Ngã ba thừa đất số 339, TĐĐ số 19	1.500	980	900	830
25	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	6.000			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	5.000			
26	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	2.000			
27	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	8.000			
		Đường phía sau Ngân hàng Chính sách (thừa đất số 49, TĐĐ số 71)	Giáp ranh giới thừa đất số 23, TĐĐ số 71 (ông Đặng Văn Thanh)	4.000			
		Hội trường tổ dân phố 2 (thừa đất số 65, TĐĐ số 71)	Kho bạc (thừa đất số 62, TĐĐ số 71)	4.200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Các đường nội bộ xã	Thửa đất số 124, TĐĐ số 71 (Nhà Huy Loan - Mẫu giáo)	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 71 (nhà ông Nguyễn Đắc Phương)	4.200			
		Thửa đất số 106, TĐĐ số 71 (Nhà ông Phan Long Anh)	Hết tường rào nhà văn hóa thông tin (thửa đất số 2, TĐĐ số 79)	6.500			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 100, TĐĐ số 71)	Tuệ Tĩnh	6.500			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 76, TĐĐ số 71)	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	6.500			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 92, TĐĐ số 69)	Thửa đất số 19, TĐĐ số 77 (Nhà bà Dương Thị Len)	4.000			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 81, TĐĐ số 69)	Tuệ Tĩnh	3.500			
		thửa đất số 46, TĐĐ số 72 (nhà ông Phan Khắc Tuế)	Thửa đất số 13, TĐĐ số 80 (nhà ông Huỳnh Ngọc Hải)	6.200			
		Thửa đất số 09, TĐĐ số 92 (ông Bùi Hữu Cường)	Thửa đất số 14, TĐĐ số 100 (nhà ông Lê Hồng Thái)	2.600	1.430		
		Thửa đất số 09, TĐĐ số 92 (nhà ông Bùi Hữu Cường)	Ngã tư đường đi buôn Wiao B	3.000	1.650		
		Thửa đất số 25, TĐĐ số 92 (nhà ông Đặng Quang)	Thửa đất số 15, TĐĐ số 99 (nhà ông Nguyễn Hoàng)	2.600			
		Thửa đất số 359, TĐĐ số 14 (nhà bà H Prak Niê Kdăm)	Giáp đường Phan Châu Trinh	3.000	1.650	1.500	
		Giáp đường Phan Châu Trinh	Hết ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 8	2.500	1.380		
29	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Ur	Thửa đất số 18, TĐĐ số 101 (ông Y Djuan Buôn Krông)	Hết thửa đất số 10, TĐĐ số 96 (ông Y Mion Mlô)	1.500	980		
30	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao A	Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Blơi Niê K'Dăm)	Thửa đất số 29, TĐĐ số 82 (ông Y Rít Mlô)	3.000	1.650		
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Blơi Niê K'Dăm)	Hết thửa đất số 15, TĐĐ số 91 (ông Y Khĩa Niê)	2.000			
		Thửa đất số 27, TĐĐ số 74 (ông Y Míp Niê)	Thửa đất số 1, TĐĐ số 101 (bà H Lưn Niê)	1.500	980		
		Thửa đất số 31, TĐĐ số 75 (ông Y Dhin Niê Kdăm)	Thửa đất số 23, TĐĐ số 90 (ông Y Diên Niê Kdăm)	1.500	980		
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 75 (ông Y Khak Niê Hra)	Thửa đất số 7, TĐĐ số 102 (ông Y Siu Mlô)	1.700	1.110	1.020	940
31	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao B	thửa đất số 07, TĐĐ số 105 (ông Y Pléc M'Lô)	Hết thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (ông H Bon Mlô)	1.500	980	900	830
		Hết ranh giới thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (nhà bà H Bon Mlô)	Thửa đất số 350, TĐĐ số 19 (nhà bà Huỳnh Thị Lan)	1.500	980		
32	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 25, TĐĐ số 114 (ông Đặng Văn Thành)	Thửa đất số 286, TĐĐ số 27 (ông Phạm Văn Cường)	1.500			
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 115 (ông Bùi Văn Ngọc)	Thửa đất số 05, TĐĐ số 121 (Hội trường thôn 7)	1.500			
		Thửa đất số 106, TĐĐ số 116 (ông Nguyễn Văn Tý)	Thửa đất số 278, TĐĐ số 27 (ông Nguyễn Văn Đông)	1.500			
33	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá: Tinh lộ 3 +40m	Ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 110 (nhà ông Nguyễn Văn Thông)	Thửa đất số 12, TĐĐ số 115 (ông Đỗ Giáo)	1.500	980	900	830
		Thửa đất số 21, TĐĐ số 114 (ông Nguyễn Tý)	Thửa đất số 03, TĐĐ số 116 (Đường đi đập Đà Lạt)	1.500	980		
34	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 22, TĐĐ số 32 (nhà ông Trần Sỹ)	Thửa đất số 15, TĐĐ số 127 (ông Nguyễn Văn Ruân)	1.500	980	900	830
		Thửa đất số 13, TĐĐ số 127 (nhà ông Đỗ Văn Tiến)	Thửa đất số 489, TĐĐ số 34 (ông Phạm Hữu Kiên)	1.500	980	900	
35	Đường đi buôn Alê	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 297 (nhà VH buôn Alê)	1.700	935	850	765
		Thửa đất số 31, TĐĐ số 297	Hết ranh giới thửa đất số 97, TĐĐ số 228	1.200	660	600	540
36	Đường đi Đập Thanh Niên	Tôn Đức Thắng	Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (nhà ông Nguyễn Đức Thuận)	2.500	1.380	1.250	1.130
		Thửa đất số 16, TĐĐ số 18 (Nhà ông Phạm Ngọc Tuấn)	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	2.400	1.320		
		Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (ông Nguyễn Đức Thuận)	Thửa đất số 52, TĐĐ số 18 (ông Y Thuk Mlô -giáp ranh giới xã Phú Xuân)	2.000	1.100	1.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường đi Nghĩa trang xã Krông Năng	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Ngã ba đường đi xã Phú Xuân	2.000	1.100	1.000	900
38	Đường đi xã Dliê Ya	Ngã tư đi xã Dliê Ya	Đường vào nhà văn hóa Buôn Hô	4.500	2.480	2.250	2.030
		Đường vào nhà văn hóa Buôn Hô	Ngã ba buôn Giêr	3.000	1.650	1.500	1.350
		Ngã ba đi buôn Giêr	Giáp ranh giới xã Dliê Ya	2.500	1.380	1.250	1.130
39	Đường đi xã Ea Drông	Ngã tư xã Ea Drông	Ngã tư đi buôn Alê	4.500	2.480		
		Ngã tư đi buôn Alê	Ngã tư đường vào nghĩa địa Buôn Mrum	2.500	1.380	1.250	
		Ngã tư đường vào nghĩa địa Buôn Mrum	Giáp ranh giới xã Ea Drông	1.800	1.170	1.080	990
40	Đường đi xã Phú Xuân	Ngã tư đi buôn Alê, thửa đất số 173, TĐĐ số 289	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 297	2.000	1.100	1.000	900
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 297	Ngã tư sân bóng Buôn M'Ngoan	1.700	1.100	1.000	940
		Ngã tư sân bóng Buôn M'Ngoan	Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 230	1.500	980	900	
		Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 230	Hết ranh giới xã Krông Năng	1.200			
41	Đường liên xã đi xã Dliê Ya	Ngã tư (UBND xã Phú Lộc cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 256	5.000	2.000		
		Từ thửa đất số 53, TĐĐ số 252	Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 185	3.000			
		Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 185	Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya	2.000	1.100	1.000	900
		Đập Đông Hồ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 215	4.000	2.200	2.000	1.800
		Từ ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 345, TĐĐ số 216	2.000	1.100	1.000	
		Từ ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 217	1.500	980	900	
		Từ ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 260, TĐĐ số 216	2.000	1.100	1.000	
		Từ ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 134, TĐĐ số 217	1.500	980	900	830
		Từ ranh giới thửa đất số 378, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 72, TĐĐ số 215	2.000			
		Từ ranh giới thửa đất số 313, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 215	2.000	1.100	1.000	
42	Đường phía đông trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Ngã ba hồ Bảy thiện	2.000	1.100	1.000	
		Ngã ba Giáp ranh xã Krông Búk	Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	3.500	1.930	1.750	1.580
		Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	7.500	3.000	2.630	2.250
43	Đường từ phường Buôn Hồ đi xã Krông Năng (Quốc lộ 29)	Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	Ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 285	5.000	2.000	1.750	1.500
		Từ đường liên xã	Hết ranh giới thửa đất số 108, TĐĐ số 215 (đất nhà ông Lê Văn Phổ)	4.000			
		Từ ranh giới thửa đất số 136, TĐĐ số 215	Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 215	1.500			
44	Đường vành đai Đông Hồ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	5.000			
45	Đường vành đai xung quanh Đập Đông Hồ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	5.000			
46	Đường vào nghĩa địa xã Pong Drang	Ngã ba (Giáp ranh với Pong Drang)	Hết ranh giới xã Krông Năng (giáp xã Pong Drang)	1.700	1.100	1.000	940
47	Đường vào rừng thùy tùng	Ngã ba buôn Giêr	Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	1.500	980	900	830
		Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	Giáp ranh giới xã Krông Búk	1.000	650	600	550
48	Hùng Vương (Khu quy hoạch chi tiết 1/500 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng)	Lê Duẩn		39.100			
49	Khu đầu giá thôn Lộc Tân	Đường ngang khu đầu giá A, B, C, D		5.000	2.000		
		Giáp lô cao su 19 gần khu đất đồi thông (thửa đất số 147 TĐĐ số 269)	Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	3.500			
		Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 260	13.000	4.550	3.900	3.250
		Trạm điện (Biển áp số 1)	Trường Tiểu học Phú Lộc	6.500	2.600		
		Ranh giới thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)	Hết ngã ba Bệnh viện công ty cao su Krông Búk	6.500	2.600		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Tuyến đường chính khu (Trung tâm xã Phú Lộc cũ)	Ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 261 (nhà ông Hồ Xuân Hải)	Cổng chào thôn Lộc Tài	4.500	2.480	2.250	
		thửa đất số 79, TĐĐ số 262 (nhà ông Lê Văn An)	Ngã tư cổng chào thôn Lộc Tiến	4.000	2.200	2.000	
		Ngã tư cổng chào thôn Lộc Tiến	Hết ranh giới thửa đất số 8, TĐĐ số 271 (nhà ông Lương Biên)	2.000	1.100	1.000	
		Thửa đất số 84, TĐĐ số 262 (ông Phan Văn Đồng)	Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 256	3.000	1.650	1.500	
		Ranh giới thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (ông Trần Minh Châu)	Hết ranh giới thửa đất số 122, TĐĐ số 262 (nhà ông Đoàn Văn Minh)	4.000			
		Ranh giới thửa đất số 18, TĐĐ số 268 (ông Hồ Xuân Quang)	Hết ranh giới thửa đất số 122, TĐĐ số 269 (ông Lê Văn Hoàng)	4.000			
		Cổng chào thôn Lộc Thịnh	Hết ranh giới thửa đất số 384, TĐĐ số 207 (Giáp lô cao su 25)	1.700	1.110	1.020	940
		Đường sau trường mẫu giáo Phú Lộc cũ		4.000	2.200		
		Ngã ba thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)	Đến ngã tư thửa đất số 179, TĐĐ số 269 (nhà ông Hầu Cường)	4.500	2.480	2.250	
		Hết ranh giới thửa đất số 179, TĐĐ số 269 (nhà ông Hầu Cường)	Hết đường thôn Lộc Tiến	3.500	1.930	1.750	
		Ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	Hết ranh giới thửa đất số 76, TĐĐ số 263	3.000			
		Ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 263	Hết ranh giới thửa đất số 4, TĐĐ số 263 (Nhà thờ họ Lương)	2.000	1.100	1.000	900
		Hết ranh giới thửa đất số 4, TĐĐ số 263 (Nhà thờ họ Lương)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 257 (HTT Lộc Dũng)	1.000	650	600	550
		Từ thửa đất số 53, TĐĐ số 252	Lô cao su 35 thôn Lộc Dũng	1.500	980	900	
		Từ thửa đất số 40, TĐĐ số 252	Giáp thôn Tân Mỹ (Xã Dliê Ya)	1.500	980	900	
		Ranh giới thửa đất số 202, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Trung)	Hết ranh giới thửa đất số 147, TĐĐ số 262 (nhà ông Nguyễn Thanh)	5.000	2.000		
		Ranh giới thửa đất số 184, TĐĐ số 262 (nhà ông Nguyễn Duy Tôn)	Hết ranh giới thửa đất số 386, TĐĐ số 262 (nhà bà Trần Thị Cúc)	5.000	2.000		
		Đường từ cổng chính đến cổng phụ chợ xã (2 bên)		7.500			
		Ngã tư thửa đất số 99, TĐĐ số 255 (nhà ông Mẫn Lập)	Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 255	2.500	1.380		
		Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 255	Giáp ranh giới xã Dliê Ya (thôn Tân Lộc)	1.800	1.170	1.080	990
		Từ nhà thửa đất số 1, TĐĐ số 206 (ông Nguyễn Công Thân)	Hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 206 (nhà ông Lê Viết Đài)	2.000	1.100	1.000	
		Từ thửa đất số 39, TĐĐ số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)	Hết ranh giới thửa đất số 60, TĐĐ số 207 (nhà ông Nguyễn Hùng)	2.000	1.100	1.000	900
		Hết ranh giới thửa đất số 39, TĐĐ số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)	Hết ranh giới thửa đất số 43, TĐĐ số 256	1.500	980	900	
		Từ ngã ba thửa đất số 35, TĐĐ số 252 (nhà ông Phan Văn Toàn)	Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya	1.000	650	600	550
51	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			400			
A23	XÃ DLIÊ YA						
		Bắt đầu ranh giới xã Dliê Ya (thửa đất số 104, TĐĐ số 264)	Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TĐĐ số 261)	850	500	400	300
		Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TĐĐ số 261)	Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp - cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 258)	1.250	650	450	300
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp - cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 258)	Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 249)	1.730	700	500	300
		Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 249)	Ngã ba đường vào thôn Tân Hà - cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 297)	5.700	3.400	2.300	300
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hà - cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 297)	Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 298)	9.075	4.000	3.200	300
		Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 298)	Ngã ba trung tâm xã Ea Tóh cũ (hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 293)	15.500	4.300	3.500	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường trục chính (Tuyến đường huyện cũ)	Ngã ba trung tâm xã Ea Tỏ cũ (thửa đất số 118, TBD số 294)	Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TBD số 289)	16.300	2.500	2.000	300
		Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TBD số 289)	Hết ngã ba công phụ trường Nguyễn Huệ(hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TBD số 289)	7.100	2.500	2.000	300
		Hết ngã ba công phụ trường Nguyễn Huệ (hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TBD số 289)	Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TBD số 285)	4.750	2.500	2.000	300
		Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TBD số 285)	Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 116)	2.370	550	400	300
		Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 116)	Ngã ba Trung tâm xã- Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TBD số 112)	9.020	3.000	2.400	300
		Ngã ba Trung tâm xã- Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TBD số 112)	Cổng chào buôn K mang (hết ranh giới thửa đất số 112, TBD số 109)	10.800	3.000	2.400	300
		Cổng chào buôn K mang (hết ranh giới thửa đất số 112, TBD số 109)	Ngã ba vào Nghĩa địa buôn K mang (hết ranh giới thửa đất số 14, TBD số 107)	4.000	2.500	2.000	300
		Ngã ba vào Nghĩa địa buôn K mang (hết ranh giới thửa đất số 14, TBD số 107)	Ngã ba vào thôn Thống Nhất - ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ	1.900	500	360	300
		Ngã ba vào thôn Thống Nhất-ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ	Cổng chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TBD số 279)	1.800	500	360	300
		Cổng chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TBD số 279)	Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TBD số 279)	2.400	550	360	300
		Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TBD số 279)	Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TBD số 277)	3.120	800	400	300
		Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TBD số 277)	Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181-TBD số 75)	4.050	800	400	300
		Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181, TBD số 275)	Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TBD số 275)	5.670	800	400	300
		Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TBD số 275)	Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TBD số 275)	8.200	1.800	1.440	300
		Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TBD số 275)	Hết Ngã ba cây xăng Hằng Miền (hết ranh giới thửa đất số 90, TBD số 270)	11.600	2.500	800	300
		Hết ngã ba cây xăng Hằng Miền (hết ranh giới thửa đất số 90, TBD số 270)	Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TBD số 271)	6.500	1.200	800	300
		Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TBD số 271)	Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TBD số 268)	2.650	500	400	300
		Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TBD số 268)	Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TBD số 155)	950	500	400	300
		Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TBD số 155)	Hết ranh giới xã Dliê Ya	660	500	360	300
		Cầu 1 xã Tam Giang	Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TBD số 98)	660	500	360	300
		Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TBD số 98)	Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TBD số 243)	1.350	550	360	300
		Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TBD số 243)	Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TBD số 237)	2.700	650	360	300
		Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TBD số 237)	Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)	6.800	2.700	2.160	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường trục xã	Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)	Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TĐĐ số 284)	6.800	2.700	2.160	300
		Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TĐĐ số 284)	Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TĐĐ số 223)	2.100	600	420	300
		Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TĐĐ số 223)	Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh	500	450	400	300
		Ngã ba đường trục chính - trung tâm xã Ea Tòh cũ (bắt đầu ranh giới thửa đất số 118, TĐĐ số 294)	Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)	8.500	3.000	2.100	300
		Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)	Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)	5.000	650	520	300
		Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)	Giáp xã Krông Năng (Phú Lộc cũ)	3.400	600	480	300
		Ngã ba đường trục chính - cây xăng Quý Điều	Cầu Suối Mơ	4.500	2.000	1.600	300
		Cầu Suối Mơ	Hết khu vực Ngã ba Trường Ama Trang Long	3.100	1.000	800	300
		Ngã ba Trường Ama Trang Long	Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	1.400	700	560	300
		Ngã ba Trường Ama Trang Long - đi hướng Tân Hiệp	Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	1.400	700	560	300
		Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	615	450	360	300
		Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	1.100	450	360	300
		Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp Hồ Lâm)	480	450	360	300
		Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp xã Tam Giang)	480	450	360	300
		Ngã ba đường trục chính - Hội ngộ - đi thôn Thanh Cao	Giáp ngã ba đường xã (thôn Tân Vinh - Ea Tòh cũ)	850	450	360	300
		Ngã ba đường trục chính (Trung tâm xã Ea Tân Cũ)	Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết - Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270)	6.750	2.500	1.500	300
		Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết - Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270)	Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)	5.100	2.500	1.500	300
		Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)	Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 269)	3.000	500	400	300
		Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 269)	Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TĐĐ số 272)	1.200	500	260	200
		Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TĐĐ số 272)	Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TĐĐ số 164)	750	500	360	300
		Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TĐĐ số 164)	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp ranh xã Ea Đăng)	500	450	360	300
		Ngã ba Cây xăng Đại Đạt	Ngã ba Giáo họ Ea Tân	650	500	360	300
		Ngã ba đường trục chính (đi thôn Ea Blông, Bắc Trung)	Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 268 và thửa đất số 200, TĐĐ số 166)	2.500	550	400	300
		Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 268 và thửa đất số 200, TĐĐ số 166)	Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TĐĐ số 166)	1.850	500	400	300
		Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TĐĐ số 166)	Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TĐĐ số 156)	600	450	360	300
		Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TĐĐ số 156)	Ngã ba đường trục xã- thôn Ea Bi	500	450	360	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Khu vực buôn Dliê Ya A	Ngã ba đường xã đi Hồ Lâm	Suối Ea Hiao (hết ranh giới thửa đất số 155, TĐĐ số 6)	450	400	320	300
4	Khu vực chợ Dliê Ya cũ Đường vành đai quanh chợ (4 trục)			8.500	3.000	2.400	300
5	Khu vực chợ Ea Tân cũ	Ngã ba đường thôn Hải Hà	Hết đất ông Tiến, giáp chợ	1.800	1.500	1.200	300
		Ngã ba đường thôn Hải Hà	Hết đất ông Cường (phía Nam chợ, Trạm Y tế)	1.500	1.200	960	300
6	Khu vực Đầu giá Trường Mầm non Hoa Lan - xã Ea Tóh cũ	Từ ranh giới thửa đất số 242, TĐĐ số 293	Đến hết ranh giới thửa đất số 271, TĐĐ số 293	21.000	10.000	8.000	300
I: Các vị trí Quy hoạch chi tiết 1/500, đã được đầu tư cơ sở hạ tầng							
7	Khu hành chính mới	Ngã ba trường Ama Trang Long	Ngã ba Trụ sở Nông trường Cà phê Dliê Ya	20.000			
		Đường nội bộ		15.000			
8	Khu vực Trường Nguyễn Viết Xuân cũ	Dọc trục đường chính		29.000			
		Đường nội bộ		25.500			
9	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			300			
A24	XÃ TAM GIANG						
1	Đường trục chính (xã Ea Tam cũ)	Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 85, TĐĐ số 82)	Hồ Ea Tam (thửa đất số 152, TĐĐ số 73)	2.400	1.920	1.680	1.440
		Hồ Ea Tam (thửa đất số 107, TĐĐ số 68)	Ngã ba đường đi buôn Trấp (thửa đất số 139, TĐĐ số 64)	2.800	2.240		
		Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 51, TĐĐ số 82)	Giáp xã Phú Xuân (thửa đất số 24, TĐĐ số 86)	2.000	1.200	900	
		Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 48, TĐĐ số 82)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 26, TĐĐ số 70 (nhà ông Trịnh Bá Giới)	1.360	1.088	952	816
		Cổng trường Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 93, TĐĐ số 77)	Nhà ông La Khánh Sự Hết ranh giới thửa đất số 375, TĐĐ số 72 (nhà ông La Khánh Sự)	2.240	1.200	1.000	800
		Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 126, TĐĐ số 12)	Cầu ngầm xã Dliê Ya (thửa đất số 42, TĐĐ số 03)	1.360	700	600	500
		Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 163, TĐĐ số 12)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 73, TĐĐ số 13 (nhà ông Phai)	800	700	500	400
		Ngã ba đường đi buôn Trấp (thửa đất số 139, TĐĐ số 64)	Đến ngã ba đường đi Tam Lực - Tam Liên	1.440	780	600	500
		Ngã ba đầu thửa đất số 10, TĐĐ số 70 (nhà ông Ngô Văn Bảo)	Ngã ba hết thửa đất số 82, TĐĐ số 29 (nhà ông Vi Văn Giáo)	800	640	560	480
		Ngã ba thửa đất số 102, TĐĐ số 29 (nhà ông Lộc)	Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 06, TĐĐ số 21)	640	512	448	
		Đầu đường trục chính khu phân lô, đầu giá khu trung tâm thôn Tân Lập (thửa đất số 131, TĐĐ số 68)	Đến cuối đường trục chính khu phân lô, đầu giá khu trung tâm thôn Tân Lập (thửa đất số 107, TĐĐ số 69)	1.760			
		Ngã ba đường vào buôn Trấp thửa đất số 34, TĐĐ số 58	Ngã ba Phân hiệu trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa đất số 249, TĐĐ số 31)	800	640		
2	Đường trục chính (xã Tam Giang)	Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tùy hướng đi thôn Giang Mỹ)	Hết ranh giới trung tâm chợ	2.560	1.500		
		Hết ranh giới trung tâm chợ	Đến ngã tư trường TH Nguyễn Chí Thanh	2.290	1.800		
		Trụ sở nông trường cao su (TĐĐ số 51)	Ngã tư Trường tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TĐĐ số 52)	1.760	1.120		
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tùy)	Đến ranh giới hội trường thôn Giang Hưng	1.760	1.120	900	
		Từ ranh giới hội trường thôn Giang Hưng	Hết ranh giới xã (giáp xã Phú Xuân)	1.500	1.200	1.000	
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tùy)	Ngã tư đèn vàng (đường đi Phú Yên cũ)	2.400	1.100	950	800
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tùy)	Ngã tư cổng chào thôn Phước Lộc	1.200			
		Từ ngã tư cổng chào thôn Phước Lộc	Đến hết ngã ba cuối thôn Trung Nghĩa	1.200	960	840	720
		Ngã ba thửa đất số 225, TĐĐ số 53 (nhà ông Thử)	Hết ranh giới thửa đất số 44, TĐĐ số 35 (Đất nhà ông Hạnh)	1.500	1.050	900	750
		Ngã tư Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TĐĐ số 52)	Ngã ba cổng chào thôn Giang Hòa	1.200	900	840	720

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba cổng chào thôn Giang Hòa	Đầu Trường tiểu học phân hiệu Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 75, TBD số 15)	960	768	672	576
		Đầu Trường tiểu học phân hiệu Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 75, TBD số 15)	Đến ngã ba hội trường thôn Giang Phú	800	640	560	480
		Trường THCS Trần Hưng Đạo (thửa đất số 52, TBD số 34)	Hết ranh giới Trường THPT Tôn Đức Thắng (thửa đất số 11, TBD số 34)	2.400	1.920		
		Ngã tư đèn vàng (thửa đất số 68, TBD số 28)	Hết ngã ba khu dân cư thôn Giang Thịnh	1.600			
		Ngã tư Quán cơm Ngọc Tiên	Hết ngã ba khu dân cư thôn Giang Thịnh	1.600	1.280	1.120	960
		Phía sau trường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 92, TBD số 28)	Đến ngã ba (thửa đất số 32, TBD số 34)	1.200	960		
		Ngã tư Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TBD số 52)	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	1.440	800		
		Ngã ba Phía Tây chợ	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	1.040			
		Ngã ba Phía Tây chợ	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	960	770		
3	Đường Trục chính (xã Cư Klông cũ)	Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 17, TBD số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	1.570	1.255	1.100	
		Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TBD số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)	1.570	1.255		
		Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tình	1.715	1.100	900	
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tình	Hết ranh giới thửa đất số 50, TBD số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)	1.215	970		
		Hết ranh giới thửa đất số 50, TBD số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)	Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	785	628	550	471
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình thửa đất số 129, TBD số 49 (đất ông Lê Đình Hải)	Đến Ngã ba thửa đất số 12, TBD số 56 (đất ông Chu Văn Vin)	400	350	300	
		Từ ngã ba thửa đất số 206, TBD số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	Đến ngã ba thửa đất số 141, TBD số 49	214			
		Ngã ba ranh giới thửa đất số 38, TBD số 33 (đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)	Đến cầu 135 thôn Tam Thuận	214	200	180	
		Từ ngã ba thửa đất số 75, TBD số 34 (nhà ông Nguyễn Đăng Bốn)	Đến Ngã ba thửa đất số 110, TBD số 33 (ranh giới nhà ông Lưu Trọng Phát)	210	200	190	180
		Ngã ba thửa đất số 38, TBD số 33 (ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)	Đến ngã ba thửa đất số 67, TBD số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	238	200	190	180
		Từ ngã ba thửa đất số 06, TBD số 33 (nhà ông Trương Văn Hoa)	Đến hết ranh giới nhà thửa đất số 08, TBD số 23 (ông Nguyễn Khắc Quang)	200	190	180	
		Ngã ba ranh giới thửa đất số 15, TBD số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)	Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TBD số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi)	1.000	800	700	
		Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TBD số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi)	Đến ngã ba đường vào thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 93, TBD số 35 (đất nhà ông Nông Văn Hợp)	428	380		
		Từ ngã ba thửa đất số 12, TBD số 63 (nhà ông Nguyễn Văn Lân)	Đến ngã tư hết ranh giới thửa đất số 86, TBD số 35 (đất nhà ông Đinh Văn Trang)	200	190	180	
		Hết ranh giới thửa đất số 17, TBD số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	Đến ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TBD số 63 (giáp ranh giới xã Diê Ya đất nhà ông Nông Văn Lập)	1.000	800	700	600
		Ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TBD số 63 (đất nhà ông Nông Văn Hợp)	Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ	500	400	350	300
		Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ	Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	300	280	260	240
		Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	Đường nhựa đi thôn Cư Klông	200	190	185	180
		Đường nhựa đi thôn Cư Klông	Đường nhựa đi thôn Ea Bir	200	190	185	180

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường nhựa đi thôn Ea Bir	Giáp xã Dliê Ya	200	190	185	180
		Ngã tư Tam Thịnh -Tam Hòa	Đến ngã ba (thửa đất số 480, TBD số 7)	360	330	300	280
		Từ ngã ba thửa đất số 67, TBD số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	Đến Ngã ba ranh giới thửa đất số 77, TBD số 22 (nhà ông Nông Văn Tuyền)	200	190	185	180
		Ngã ba thôn Tam Khánh Hết ranh giới thửa đất số 111, TBD số 34 (đất nhà ông Đinh Quang Hoạt)	Ngã ba ranh giới thửa đất số 141, TBD số 33 (thửa đất nhà ông Lê Viết Công)	274	200		
4	Tuyến đường chính thôn Giang Tho	Từ thửa đất số 596, TBD số 39	Đến cầu sắt giáp xã Krông Năng	500	400	350	
5	Tuyến Quốc lộ 29	Từ Cầu xi măng giáp xã Krông Năng	Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TBD số 63)	1.200	960		
		Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TBD số 63)	Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk	2.000			
		Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk	Hết ranh giới thửa đất số 16, TBD số 34 (vườn nhà ông Đặng)	3.120	1.500	1.250	
		Hết ranh giới thửa đất số 16, TBD số 34 (vườn nhà ông Đặng)	Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TBD số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)	1.600	1.280	1.120	
		Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TBD số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)	Hết ranh giới xã Tam Giang (giáp xã Phú Xuân)	1.280	768		
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			180			
A25	XÃ PHÚ XUÂN						
1	Đường liên thôn 5 đến thôn 10	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	1.120	900	670	560
2	Đường liên thôn Giang Tân đến thôn Giang Minh	Ngã ba đối diện đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	Đất ông Trần Hữu Thanh (thửa đất số 943, TBD số 9)	1.110	890	670	560
3	Đường liên thôn Giang Thủy đến thôn Giang Điền	Cổng chào thôn Giang Thủy	Ngã ba Ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Phụng (thửa đất số 24, TBD số 251), hết tuyến đường nhựa	1.050	750	570	450
4	Đường liên thôn Xuân Hà 3 đến Xuân Hà 2	Ngã ba đường Quốc lộ 29, giáp đất ông Trần Tuấn (thửa đất số 7, TBD số 260)	Hết ranh giới đất ông Đinh Sỹ Cứu (thửa đất số 495, TBD số 195)	660	450	390	350
5	Đường liên thôn Xuân Lạng 1 đến thôn Thanh Xuân	Cổng chào Xuân Lạng 1	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Quý (thửa đất số 68, TBD số 231)	660	490	340	320
6	Đường Tỉnh lộ 3	Cầu Phú Xuân - Xã Krông Năng	Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TBD số 80)	1.050	840	630	530
		Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TBD số 80)	Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TBD số 90)	1.580	1.260	950	790
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TBD số 90)	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TBD số 104)	3.500	1.750	1.400	1.130
		Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TBD số 104)	Cầu tràn C6 (thửa đất số 19, TBD số 120)	1.270	1.020	760	640
		Cầu tràn C6 (thửa đất số 19, TBD số 120)	Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TBD số 38)	1.580	1.260	950	790
		Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TBD số 38)	Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ké, thửa đất số 280, TBD số 45)	1.450	1.160	870	730
		Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ké, thửa đất số 280, TBD số 45)	Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TBD số 45)	2.570	1.800	1.540	1.130
		Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TBD số 45)	Ngã ba Cổng chào thôn 9 (thửa đất số 49, TBD số 53)	2.060	1.650	1.240	1.030
		Ngã ba Cổng chào thôn 9 (thửa đất số 49, TBD số 53)	Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TBD số 54)	1.000	800	700	600
		Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TBD số 54)	Cổng chào thôn 1 (thửa đất số 15, TBD số 55)	830	660	500	410
		Cổng chào thôn 1 (thửa đất số 15, TBD số 55)	Hết ranh giới thôn 8	1.300	1.040	780	650
		Cổng chào thôn 8 (thửa đất số 140, TBD số 55)	Phạm Đình Duy (thửa đất số 296, TBD số 55)	1.040	830	620	520

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường xã	Ngã ba thôn Xuân Thuận (thửa đất số 159, TBD số 73)	Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TBD số 72)	1.000	800	700	600
		Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TBD số 72)	Hội trường thôn Xuân Vinh (thửa đất số 11, TBD số 67)	1.030	620	460	390
		Hội trường thôn Xuân Vinh (thửa đất số 11, TBD số 67)	Hết ranh giới thôn Xuân Vinh giáp xã Krông Năng	900	720	630	540
		Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Vinh (thửa đất số 1, TBD số 65)	Đến suối, giáp xã Krông Năng	680	550	410	340
		Ngã ba giáp đường Tỉnh lộ 3 với đất ông Nguyễn Văn Long (thửa đất số 2, TBD số 115)	Hết đất của ông Nguyễn Văn Phương (thửa đất số 5, TBD số 115)	1.130	900	680	560
		Ngã ba cây xăng ông Lánh trực đường 2C (thửa đất số 671, TBD số 45)	Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TBD số 44)	1.110	880	540	450
		Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TBD số 44)	Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Cẩn - thửa đất số 15, TBD số 43 (thôn 12)	1.030	630	470	400
		Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Cẩn - thửa đất số 15, TBD số 43 (thôn 12)	Xã Ea Drông	900	720	630	540
		Cổng chào Xuân Hòa (thửa đất số 240, TBD số 82)	Hết đất ông Nguyễn Văn Vinh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TBD số 22)	900	720	630	540
		Hết đất ông Nguyễn Văn Vinh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TBD số 22)	Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	1.000	800	700	600
		Cây xăng dầu số 19	Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	2.110	1.350	1.270	1.060
		Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TBD số 16)	1.000	800	700	600
		Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TBD số 16)	Sông Krông Năng	900	720	630	540
		Sông Krông Năng	Hết đất trường Tiểu học Minh Hà	610	380	290	240
		Hết đất trường Tiểu học Minh Hà	Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TBD số 196)	1.040	530	420	260
		Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TBD số 196)	Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 883, TBD số 196)	450	380	280	230
		Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 102, TBD số 188)	Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TBD số 259)	810	650	490	410
		Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TBD số 259)	Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TBD số 255 (Đi Tam Giang)	900	720	540	450
		Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TBD số 255 (Đi Tam Giang)	Ranh giới xã Tam Giang	450	360	270	230
		Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TBD số 259)	Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiểu (thửa đất số 83, TBD số 189)	340	300	270	240
		Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiểu (thửa đất số 83, TBD số 189)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TBD số 161)	300	280	260	230
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TBD số 161)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TBD số 154)	700	560	490	420
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TBD số 154)	Đến ngã ba giáp đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	1.200	960	840	720
		Ranh giới giáp xã Tam Giang (Ea Tam cũ)	Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TBD số 241)	1.880	600	510	430
		Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TBD số 241)	Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TBD số 154)	2.810	1.810	1.500	1.410
		Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TBD số 154)	Hết ranh giới giáp xã Tam Giang	1.620	1.290	970	810
		Ngã ba đi thác Thủy Tiên	Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TBD số 149)	2.250	1.500	1.350	940

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TBD số 149)	Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	1.690	1.350	1.010	840
		Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TBD số 155)	740	600	450	370
		Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TBD số 155)	Hết đất bà Trần Thị Diện (thửa đất số 47, TBD số 163)	560	450	340	280
8	Khu dân cư thôn Giang Châu	Ngã ba đất ông Cao Xuân Thường (thửa đất số 868, TBD số 196)	Hết đất ông Cao Xuân Tiệp (thửa đất số 102, TBD số 196)	280	260	250	230
		Ngã ba đất ông Đinh Xuân Út (thửa đất số 868, TBD số 187)	Hết đất ông Đinh Quốc Long (thửa đất số 381, TBD số 187)	280	260	250	230
9	Khu dân cư thôn Xuân Hà 2	Đến ngã ba giáp đất ông Đinh Quang Nghiêm (thửa đất số 44, TBD số 265)	Đến ngã ba giáp đất ông Lương Văn Sáng (thửa đất số 6, TBD số 205)	830	670	500	420
		Đến ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TBD số 195)	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TBD số 195)	380	340	310	270
10	Khu dân cư thôn Xuân Trường	Sông Krông Năng	Hết đất ông Nguyễn Văn Cảnh (thửa đất số 38, TBD số 203)	550	440	330	270
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Như Hoat (thửa đất số 73, TBD số 203)	Ngã ba hết đất ông Trần Xuân Đề (thửa đất số 56, TBD số 203)	550	440	330	270
		Đến ngã ba giáp đất ông Dương Văn Phương (thửa đất số 96, TBD số 203)	Hết đất ông Phan Trang (thửa đất số 113, TBD số 203)	550	440	330	270
		Đến ngã ba giáp đất bà Phạm Thị Hoa (thửa đất số 36, TBD số 204)	Hết đất ông Phạm Thạch (thửa đất số 64, TBD số 204)	550	440	330	270
		Đến ngã ba giáp đất ông Ngô Xuân Cảnh (thửa đất số 100, TBD số 203)	Hết đất bà Hà Thị Tuyên (thửa đất số 117, TBD số 203)	550	440	330	270
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Thụ (thửa đất số 6, TBD số 204)	Hết đất ông Ngô Quốc Thiện (thửa đất số 31, TBD số 204)	550	440	330	270
		Đến ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TBD số 195)	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TBD số 195)	550	440	330	270
		Hồ Thị Chút (thửa đất số 111, TBD số 92)	Nguyễn Ích Thiện (thửa đất số 203, TBD số 92)	620	490	370	310
		Tôn Thất Quyền (thửa đất số 151, TBD số 92)	Phan văn Hai (thửa đất số 188, TBD số 92)	620	490	370	310
		Vũ Văn Dương (thửa đất số 90, TBD số 92)	Lê Văn Tuấn (thửa đất số 15, TBD số 92)	620	490	370	310
		Lê Văn Nam (thửa đất số 121, TBD số 92)	Phan Chèo (thửa đất số 147, TBD số 92)	620	490	370	310
11	Khu dân cư thôn 1	Cổng chào thôn 1	Hội trường thôn 1	660	530	400	330
12	Khu dân cư thôn 11	Mai Thị Linh (thửa đất số 109, TBD số 44)	Chu Thị Sáu (thửa đất số 229, TBD số 44)	720	570	430	360
		Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TBD số 44)	Bùi Việt Hùng (thửa đất số 3, TBD số 44)	720	570	430	360
		Nguyễn Quốc Nguyên (thửa đất số 381, TBD số 44)	Hội trường thôn 11	720	570	430	360
13	Khu dân cư thôn 12	Cổng chào thôn 12	Hoàng Thị Thủy (thửa đất số 246, TBD số 38)	1.160	930	700	580
		Hoàng Xuân Hường (thửa đất số 728, TBD số 45)	Hồ Sỹ Lạc (thửa đất số 30, TBD số 45)	1.160	930	700	580
		Trần Nho An (thửa đất số 55, TBD số 45)	Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TBD số 45)	1.160	930	700	580
		Hoàng Minh Tuấn (thửa đất số 482, TBD số 45)	Nguyễn Ngọc Trí (thửa đất số 384, TBD số 45)	1.160	930	700	580
		Phạm Văn Chang (thửa đất số 542, TBD số 45)	Nguyễn Đình Minh (thửa đất số 53, TBD số 44)	1.160	930	700	580
14	Khu dân cư thôn 3	Cổng chào thôn 3	Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TBD số 45)	1.160	930	700	580
15	Khu dân cư thôn 4	Cổng chào thôn 4	Vì Thị Nga (thửa đất số 5, TBD số 114)	1.020	810	610	510
16	Khu dân cư thôn 5	Cổng chào thôn 5	Trần Thị Hà (thửa đất số 366, TBD số 38)	1.260	1.010	760	630
17	Khu dân cư thôn 6	Lê Thị Minh (thửa đất số 25, TBD số 115)	Trần Văn Lĩnh (thửa đất số 35, TBD số 115)	1.020	810	610	510
		Trần Xuân Toàn (thửa đất số 46, TBD số 115)	Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 4, TBD số 119)	1.020	810	610	510
		Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 23, TBD số 115)	Hoàng Bá Đình (thửa đất số 9, TBD số 119)	1.020	810	610	510

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Cổng chào thôn 6	Hà Công Trung (thửa đất số 6, TĐĐ số 123)	1.020	810	610	510
18	Khu dân cư thôn 8	Cổng chào thôn 8	Hồ Thị Nghĩa (thửa đất số 6, TĐĐ số 55)	1.040	830	620	520
19	Khu dân cư thôn 9	Mai Thị Hoa (thửa đất số 672, TĐĐ số 45)	Trần Xuân Thiêng (thửa đất số 61, TĐĐ số 53)	2.060	1.650	1.240	1.030
		Hoàng Ngọc Sơn (thửa đất số 673, TĐĐ số 45)	Trần Văn Mùi (thửa đất số 664, TĐĐ số 45)	2.060	1.650	1.240	1.030
		Cổng chào thôn 9	Hoàng Minh Thương (thửa đất số 126, TĐĐ số 53)	690	550	410	340
20	Khu dân cư thôn Giang Minh	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Đình (thửa đất số 35, TĐĐ số 236)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Quang Hiền (thửa đất số 30, TĐĐ số 237)	420	370	330	310
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thành (thửa đất số 51, TĐĐ số 239)	Ranh giới đất nhà ông Hà Văn Dũng (thửa đất số 759, TĐĐ số 241)	420	370	330	310
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Minh Liêu (thửa đất số 35, TĐĐ số 236)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Hải (thửa đất số 42, TĐĐ số 238)	420	370	330	310
21	Khu dân cư thôn Giang Sơn	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đặng Ngọc Bộ (thửa đất số 582, TĐĐ số 149)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Tỉnh (thửa đất số 1011, TĐĐ số 149)	630	510	380	320
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Tiến Hoà (thửa đất số 582, TĐĐ số 149)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 1001, TĐĐ số 149)	630	510	380	320
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TĐĐ số 155)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 76, TĐĐ số 155)	630	510	380	320
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Tịnh (thửa đất số 164, TĐĐ số 155)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 201, TĐĐ số 155)	630	510	380	320
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thoan (thửa đất số 113, TĐĐ số 155)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Trung Cộng (thửa đất số 201, TĐĐ số 173)	630	510	380	320
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Hoàng Đắc Trung (thửa đất số 591, TĐĐ số 154)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thanh (thửa đất số 53, TĐĐ số 154)	2.250	1.800	1.350	1.130
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Ngô Thị Khánh Linh (thửa đất số 79, TĐĐ số 154)	Ranh giới đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa đất số 637, TĐĐ số 154)	2.250	1.800	1.350	1.130
22	Khu dân cư thôn Giang Thủy	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 1, TĐĐ số 244)	Ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 327, TĐĐ số 243)	2.120	1.690	1.270	1.060
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Châu (thửa đất số 53, TĐĐ số 244)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Thị Ngải (thửa đất số 37, TĐĐ số 246)	2.120	1.690	1.270	1.060
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trương Đình Tuyền (thửa đất số 51, TĐĐ số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hồ Viết Hiếu (thửa đất số 90, TĐĐ số 246)	2.120	1.690	1.270	1.060
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Nhật (thửa đất số 65, TĐĐ số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Như Hồng (thửa đất số 21, TĐĐ số 249)	2.120	1.690	1.270	1.060
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hùng (thửa đất số 65, TĐĐ số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hoàng Thơ (thửa đất số 8, TĐĐ số 249)	2.120	1.690	1.270	1.060
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thảo (thửa đất số 112, TĐĐ số 249)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Gia Sào (thửa đất số 40, TĐĐ số 249)	2.120	1.690	1.270	1.060
23	Khu dân cư thôn Xuân An	Hoàng Tánh Đạt (thửa đất số 283, TĐĐ số 100)	Hồ Hữu Tuệ (thửa đất số 30, TĐĐ số 100)	720	570	430	360
		Nguyễn Chí Linh (thửa đất số 136, TĐĐ số 95)	Nguyễn Xuân Thanh (thửa đất số 116, TĐĐ số 95)	720	570	430	360
		Phạm Thuận (thửa đất số 48, TĐĐ số 95)	Trần Văn Lợi (thửa đất số 74, TĐĐ số 95)	720	570	430	360
24	Khu dân cư thôn Xuân Đoàn	Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	Dương Thanh Hà (thửa đất số 84, TĐĐ số 80)	1.260	1.010	760	630
		Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	Hoàng Mạnh Tuấn (thửa đất số 34, TĐĐ số 76)	1.260	1.010	760	630
		Chùa Kim Quang (thửa đất số 75, TĐĐ số 81)	Phan Văn Nhi (thửa đất số 11, TĐĐ số 87)	1.260	1.010	760	630
		Cây xăng Quang Trung (thửa đất số 226, TĐĐ số 81)	Nguyễn Thi (thửa đất số 81, TĐĐ số 76)	1.260	1.010	760	630

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Khu dân cư thôn Xuân Hà 2	Nguyễn Văn Thế (thửa đất số 13, TBD số 206)	Đinh Minh Đại (thửa đất số 25, TBD số 206)	600	480	360	300
		Đinh Xuân Sang (thửa đất số 908, TBD số 196)	Đinh Tiến Phác (thửa đất số 889, TBD số 196)	600	480	360	300
		Đinh Quang Mục (thửa đất số 40, TBD số 266)	Đinh Ngọc Quý (thửa đất số 229, TBD số 266)	600	480	360	300
		Phan Lương Diên (thửa đất số 245, TBD số 266)	Hoàng Văn Phương (thửa đất số 244, TBD số 206)	600	480	360	300
		Đinh Hải Quân (thửa đất số 2, TBD số 267)	Phan Văn Quyết (thửa đất số 269, TBD số 206)	600	480	360	300
26	Khu dân cư thôn Xuân Hà 3	Ngô Văn Hải (thửa đất số 5, TBD số 254)	Đến ngã ba đường giao thông giáp đất ông Lành Xuân Lành (thửa đất số 44, TBD số 174)	470	380	280	240
		Hoàng Văn Lý (thửa đất số 22, TBD số 254)	Triệu Văn Chức (thửa đất số 26, TBD số 254)	470	380	280	240
		Lê Kim Định (thửa đất số 18, TBD số 256)	Hoàng Văn Bé (thửa đất số 31, TBD số 256)	470	380	280	240
		Hoàng Văn Thủy (thửa đất số 31, TBD số 256)	Vì Văn Tăng (thửa đất số 36, TBD số 256)	470	380	280	240
		Đinh Hoàn Trung (thửa đất số 2, TBD số 260)	Lương Văn Hiệp (thửa đất số 139, TBD số 260)	470	380	280	240
		Hoàng Anh Dũng (thửa đất số 17, TBD số 261)	Đinh Minh Tiến (thửa đất số 391, TBD số 187)	660	530	400	330
27	Khu dân cư thôn Xuân Hòa	Trương Thùy (thửa đất số 52, TBD số 82)	Trần Cà (thửa đất số 62, TBD số 77)	1.260	1.010	760	630
		Nguyễn Nhon (thửa đất số 70, TBD số 82)	Nguyễn Phú (thửa đất số 64, TBD số 77)	1.260	1.010	760	630
		Ngã tư cổng chào thôn Xuân Hòa (thửa đất số 84, TBD số 82)	Phan Công Hóa (thửa đất số 58, TBD số 77)	1.260	1.010	760	630
		Văn Liệu (thửa đất số 311, TBD số 82)	Hoàng Lợi (thửa đất số 196, TBD số 82)	1.260	1.010	760	630
		Phạm Thị Hương Nga (thửa đất số 118, TBD số 82)	Võ Ngọc Thọ (thửa đất số 7, TBD số 82)	1.260	1.010	760	630
28	Khu dân cư thôn Xuân Lạng 1	Lê Văn Hợp (thửa đất số 15, TBD số 267)	Đinh Xuân Lập (thửa đất số 203, TBD số 205)	600	480	360	300
		Đinh Thị Chung (thửa đất số 39, TBD số 267)	Hoàng Văn Thương (thửa đất số 489, TBD số 206)	600	480	360	300
		Nguyễn Bá Thắng (thửa đất số 27, TBD số 268)	Nguyễn Văn Kỳ (thửa đất số 133, TBD số 217)	600	480	360	300
		Phan Đình Lâm (thửa đất số 117, TBD số 217)	Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 148, TBD số 217)	490	390	300	250
		Lương Văn Tư (thửa đất số 121, TBD số 217)	Lương Văn Cao (thửa đất số 142, TBD số 217)	490	390	300	250
		Hà Thị Cương (thửa đất số 196, TBD số 227)	Nguyễn Thị Tạo (thửa đất số 238, TBD số 227)	490	390	300	250
29	Khu dân cư thôn Xuân Lộc	Nguyễn Văn Vãn (thửa đất số 112, TBD số 73)	Suối Krông Năng	670	530	400	330
		Trường tiểu học Phú Xuân 1	Suối Krông Năng	670	530	400	330
		Trường tiểu học Phú Xuân 1	Lê Văn Hùng (thửa đất số 268, TBD số 12)	670	530	400	330
		Hồ Ngãi (thửa đất số 103, TBD số 73)	Bạch Văn Lương (thửa đất số 103, TBD số 70)	670	530	400	330
		Trần Văn Quý (thửa đất số 222, TBD số 73)	Phạm Hữu Dũng (thửa đất số 21, TBD số 70)	670	530	400	330
		Võ Đình Cơ (thửa đất số 75, TBD số 72)	Hoàng Hải (thửa đất số 43, TBD số 70)	670	530	400	330
		Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TBD số 72)	Võ Đình Cơ (thửa đất số 7, TBD số 11)	670	530	400	330
		Hồ Thị Ngọc Hà (thửa đất số 63, TBD số 91)	Ngô Xuân Sơn (thửa đất số 211, TBD số 15)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Trần Văn Hiền (thửa đất số 43, TBD số 91)	Trần Cao (thửa đất số 62, TBD số 85)	2.800	2.240	1.680	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Khu dân cư thôn Xuân Long	Trương Đình Bảo (thửa đất số 144, TĐĐ số 22)	Phạm Thuận (thửa đất số 48, TĐĐ số 95)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Nguyễn Trường Giang (thửa đất số 24, TĐĐ số 22)	Phạm Thị Lành (thửa đất số 238, TĐĐ số 15)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Trần Ngọc Anh (thửa đất số 226, TĐĐ số 22)	Nguyễn Xuân Cảnh (thửa đất số 40, TĐĐ số 22)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Nguyễn Đình Sơn (thửa đất số 34, TĐĐ số 99)	Nguyễn Xuân Cảnh (thửa đất số 40, TĐĐ số 22)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Phạm Quang Vinh (thửa đất số 10, TĐĐ số 104)	Trần Minh Hải (thửa đất số 1, TĐĐ số 105)	2.800	2.240	1.680	1.400
31	Khu dân cư thôn Xuân Mỹ	Nguyễn Xuân Hùng (thửa đất số 67, TĐĐ số 90)	Trương Sinh (thửa đất số 26, TĐĐ số 84)	1.260	1.010	760	630
		Nguyễn Tuấn Anh (thửa đất số 27, TĐĐ số 90)	Trần Văn Phở (thửa đất số 186, TĐĐ số 15)	1.260	1.010	760	630
		Lê Văn Phước (thửa đất số 101, TĐĐ số 90)	Trần Thị Bé (thửa đất số 24, TĐĐ số 84)	1.260	1.010	760	630
		Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TĐĐ số 90)	Trần Văn Minh (thửa đất số 152, TĐĐ số 84)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Nguyễn Văn Kiên (thửa đất số 41, TĐĐ số 90)	Nguyễn Văn Tâm (thửa đất số 303, TĐĐ số 15)	2.800	2.240	1.680	1.400
		Phan Ngọc (thửa đất số 24, TĐĐ số 91)	Trần Cao (thửa đất số 62, TĐĐ số 85)	2.800	2.240	1.680	1.400
32	Khu dân cư thôn Xuân Ninh	Phạm Văn Dũng (thửa đất số 60, TĐĐ số 11)	Phạm Phú Phương (thửa đất số 46, TĐĐ số 69)	620	490	370	310
		Hồ Đắc Tiến (thửa đất số 29, TĐĐ số 72)	Trương Hữu Bộ (thửa đất số 16, TĐĐ số 69)	620	490	370	310
		Lê Văn Chuẩn (thửa đất số 80, TĐĐ số 72)	Hoàng Văn Hải (thửa đất số 67, TĐĐ số 5)	620	490	370	310
		Nguyễn Thị Kim Vương (thửa đất số 101, TĐĐ số 68)	Phạm Trọng (thửa đất số 97, TĐĐ số 68)	620	490	370	310
		Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 8, TĐĐ số 71)	Nguyễn Quang Khánh (thửa đất số 29, TĐĐ số 5)	620	490	370	310
33	Khu dân cư thôn Xuân Phú	Hoàng Văn Phước (thửa đất số 65, TĐĐ số 83)	Huỳnh Thị Bé (thửa đất số 79, TĐĐ số 14)	1.260	1.010	760	630
		Nguyễn Thế Trường (thửa đất số 80, TĐĐ số 83)	Lê Văn Thành (thửa đất số 26, TĐĐ số 83)	1.260	1.010	760	630
		Dương Ngọc (thửa đất số 98, TĐĐ số 83)	Trương Diên Huy (thửa đất số 171, TĐĐ số 14)	1.260	1.010	760	630
		Trần Duy Vinh (thửa đất số 100, TĐĐ số 84)	Lê Thị Mậu (thửa đất số 187, TĐĐ số 84)	1.260	1.010	760	630
		Trịnh Đình Minh (thửa đất số 1, TĐĐ số 90)	Trần Văn Phở (thửa đất số 186, TĐĐ số 15)	1.260	1.010	760	630
34	Khu dân cư thôn Xuân Tây	Hoàng Văn Nguyên (thửa đất số 17, TĐĐ số 79)	Nguyễn Thị Mùi (thửa đất số 48, TĐĐ số 12)	840	670	510	420
		Nguyễn Tiến Dũng (thửa đất số 8, TĐĐ số 80)	Dương Chinh (thửa đất số 10, TĐĐ số 13)	840	670	510	420
35	Khu dân cư thôn Xuân Thành	Văn Công Hoa (thửa đất số 81, TĐĐ số 83)	Nguyễn Thị Phương Thảo (thửa đất số 141, TĐĐ số 14)	1.260	1.010	760	630
		Cổng chào thôn Xuân Thành (thửa đất số 56, TĐĐ số 83)	Mai Văn Bé (thửa đất số 4, TĐĐ số 83)	1.260	1.010	760	630
36	Khu dân cư thôn Xuân Thuận	Nguyễn Hữu Hoán (thửa đất số 164, TĐĐ số 74)	Phan Thị Chanh (thửa đất số 25, TĐĐ số 74)	840	670	510	420
		Nguyễn Lộc (thửa đất số 213, TĐĐ số 74)	Nguyễn Đăng Trinh (thửa đất số 28, TĐĐ số 74)	840	670	510	420
		Văn Thị Sửu (thửa đất số 20, TĐĐ số 20)	Nguyễn Hữu Thạch (thửa đất số 22, TĐĐ số 79)	840	670	510	420
		Không Đình Sang (thửa đất số 129, TĐĐ số 74)	Trần Đình Hùng (thửa đất số 34, TĐĐ số 74)	840	670	510	420
37	Khu dân cư thôn Xuân Thủy	Huỳnh Văn Hải (thửa đất số 77, TĐĐ số 91)	Nguyễn Thông (thửa đất số 14, TĐĐ số 86)	2.110	1.690	1.270	1.060
		Vương Trung Hoàng (thửa đất số 54, TĐĐ số 92)	Phạm Chơn (thửa đất số 17, TĐĐ số 86)	2.110	1.690	1.270	1.060
		Phạm Thuận (thửa đất số 60, TĐĐ số 92)	Ngô Thị Lan (thửa đất số 28, TĐĐ số 86)	2.110	1.690	1.270	1.060
		Vương Văn Thanh (thửa đất số 2, TĐĐ số 95)	Tôn Nữ Thị Gái (thửa đất số 24, TĐĐ số 95)	720	570	430	360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Khu dân cư thôn Xuân Vĩnh	Trương Thành Nam (thửa đất số 9, TĐĐ số 65)	Trương Bình (thửa đất số 198, TĐĐ số 1)	550	440	330	270
		Nguyễn Thị Thơm (thửa đất số 33, TĐĐ số 68)	Nguyễn Xuân Hiền (thửa đất số 30, TĐĐ số 2)	620	490	370	310
		Đinh Văn Vui (thửa đất số 31, TĐĐ số 68)	Nguyễn Thị Lý (thửa đất số 41, TĐĐ số 4)	620	490	370	310
39	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 1	Đất ông Phan Viết Quý (cạnh phía Đông thửa đất số 17, TĐĐ số 55)	Đất ông Trịnh Văn Vóc (cạnh phía Tây thửa đất số 18, TĐĐ số 55)	9.000			
40	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 13	Đất ông Phạm Anh Túc giáp đường trục xã (cạnh phía Đông thửa đất số 4, TĐĐ số 115)	Đất ông Nguyễn Văn Phương giáp đường trục xã (cạnh phía Tây thửa đất số 4, TĐĐ số 115)	6.000	4.800	3.600	2.400
41	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 3	Ranh giới đất của bà Hoàng Thị Xuân giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Nam thửa đất số 612, TĐĐ số 45)	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Nhị giáp đường tỉnh lộ 3 (giáp ranh giữa thửa đất số 24 và thửa đất số 32, TĐĐ số 115)	9.000	7.200	5.400	3.300
42	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 5	Ngã ba đường giáp đất ông Trần Duy An	Trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 49 (cạnh phía Tây thửa đất của công ty)	8.000	6.400	4.800	3.200
43	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 6	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Châu (giáp ranh giữa thửa đất số 19 và thửa đất số 24, TĐĐ số 115)	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Nhị (giáp ranh giữa thửa đất số 24 và thửa đất số 32, TĐĐ số 115)	8.000	6.400	4.800	
44	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 9	Nhà đội của công ty thuộc thôn 9 giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Đông thửa đất số 155, TĐĐ số 126)	Ngã ba đường lô sản xuất của công ty giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Tây thửa đất số 163, TĐĐ số 126)	9.000			
45	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Châu (Trung tâm xã Ea Dăh cũ)	Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 107, TĐĐ số 259)	Ranh giới đất ông Hà Văn Khành (cạnh phía Đông thửa đất số 46, TĐĐ số 255)	2.500	2.000		
		Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 43, TĐĐ số 259)	Ranh giới đất ông Lương Văn Sung (cạnh phía Tây thửa đất số 25, TĐĐ số 259)	2.000			
		Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 43, TĐĐ số 259)	Ngã ba đường nhựa hết thửa đất số 114, TĐĐ số 259)	2.000			
		Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 107, TĐĐ số 259)	Đất ông Hà Văn Nghĩa (cạnh phía Đông thửa đất số 94, TĐĐ số 188)	2.000			
		Ngã ba giáp thửa đất số 114, TĐĐ số 259	Đất ông Hà Văn Nghĩa (cạnh phía Đông thửa đất số 94, TĐĐ số 188)	2.000			
		Ngã tư giáp thửa đất số 29, TĐĐ số 258	Hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 258	2.000			
46	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Hà (điểm trường Giang Hà)	Ranh giới đất ông Triệu Văn Lan (ranh giới giáp ranh giữa thửa đất số 4 và thửa đất số 7, TĐĐ số 256)	Ranh giới đất ông Nguyễn Văn Nhượng (ranh giới giáp ranh giữa thửa đất số 7 và thửa đất số 9, TĐĐ số 256)	9.000	7.200	6.300	5.400
47	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Minh	Ngã ba đường vào thác (thửa đất số 39, TĐĐ số 242)	Đất ông Đinh Thanh Kim (cạnh phía Đông thửa đất số 1003, TĐĐ số 149)	10.000	8.000	6.000	4.000
48	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Sơn	Đất ông Đinh Thanh Trung (cạnh phía Đông thửa đất số 44, TĐĐ số 154)	Đất ông Nguyễn Nhân (cạnh phía Tây thửa đất số 709, TĐĐ số 154)	3.000	2.400	1.800	1.200
49	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Sơn	Cạnh phía Tây thửa đất số 1100, TĐĐ số 149	Cạnh phía Đông thửa đất số 1100, TĐĐ số 149	3.000			
50	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Tân	Cạnh phía Nam thửa đất số 984, TĐĐ số 149	Cạnh phía Bắc thửa đất số 984, TĐĐ số 149	2.200	1.760	1.320	880
51	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Tân	Cạnh phía Tây thửa đất số 1014, TĐĐ số 149	Cạnh phía Đông thửa đất số 1014, TĐĐ số 149	7.000			
52	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Thủy	Đất ông Phan Văn Phú (cạnh phía Đông thửa đất số 62, TĐĐ số 249)	Đất ông Trương Đình Việt (cạnh phía Tây thửa đất số 146, TĐĐ số 250)	2.000	1.600	1.200	800
53	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Thủy	Đất ông Nguyễn Hữu Huế (cạnh phía Nam thửa đất số 14, TĐĐ số 248)	Đất ông Dương Văn Sanh (cạnh phía Bắc thửa đất số 662, TĐĐ số 159)	10.000	8.000	6.000	4.000
54	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Xuân	Đất ông Nguyễn Đình Thành (cạnh phía Đông thửa đất số 53, TĐĐ số 231)	Đất ông Phạm Minh Tuấn (cạnh phía Tây thửa đất số 79, TĐĐ số 231)	1.000	800	600	400
55	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Lộc	Đất ông Phan Quang (cạnh phía Tây thửa đất số 252, TĐĐ số 73)	Ngã tư giáp trường TH Phú Xuân 1 (thửa đất số 102, TĐĐ số 73)	2.500	2.000	1.500	1.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Long	Đất ông Nguyễn Tới (cạnh phía Đông thửa đất số 90, TĐĐ số 91)	Đất ông Nguyễn Văn Lợi (cạnh phía Tây thửa đất số 88, TĐĐ số 91)	20.000	16.000	12.000	8.000
57	Quốc lộ 29	Đất ông Ngô Tường Sáng, giáp ranh giới xã Tam Giang (thửa đất số 02, TĐĐ số 173)	Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (thửa đất số 06, TĐĐ số 260)	590	470	350	290
		Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (thửa đất số 06, TĐĐ số 260)	Hết ranh giới đất ông Đinh Thanh Sòng (thửa đất số 32, TĐĐ số 264)	830	660	500	410
		Hết ranh giới đất ông Đinh Thanh Sòng (thửa đất số 32, TĐĐ số 264)	Hết ranh giới đất ông Đinh Trung Liễn (thửa đất số 905, TĐĐ số 194)	1.130	600	450	280
		Hết ranh giới đất ông Đinh Trung Liễn (thửa đất số 905, TĐĐ số 194)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 345, TĐĐ số 217)	750	600	450	340
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 345, TĐĐ số 217)	Giáp ranh giới xã Ea Kar	620	490	380	310
58	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			200			
A26	XÃ EA DRÔNG						
1	Đường bao quanh chợ kéo dài	Đầu ranh giới thửa đất số 96, TĐĐ số 114 (Nhà ông Bùi Văn Tiên)	Hết ranh giới thửa đất số 76, TĐĐ số 112 (Kênh cấp I - nhà ông Nguyễn Mười)	650	480	460	
2	Đường buôn Klát B	Từ thửa đất số 86, TĐĐ số 66 (đất ông Y Diên Mlô)	Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 63 (đất ông Y Biên Siu)	300	280	260	
		thửa đất số 675, TĐĐ số 66 (sát ông Y Yu Mlô thửa đất số 725)	thửa đất số 332, TĐĐ số 12 (đất ông Y Jap)	300	280	260	
3	Đường buôn Klát C	Đoạn từ thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (đất ông Y Trung Mlô)	Hết thửa đất số 226, TĐĐ số 63 (đất ông Y Djiê Niê)	350	330	320	
4	Đường buôn Pheo	Từ thửa đất số 47, TĐĐ số 74 (đất UBND xã Ea Drông)	Hết thửa đất số 07, TĐĐ số 71 (đất bà Hnap Niê)	350	330	320	
5	Đường đi buôn Klát B đi buôn Kmiên (trục 2)	Từ thửa đất số 19, TĐĐ số 66 (đất nhà ông Y Cam Niê)	Thửa đất số 72, TĐĐ số 80 (đất ông Y Nuê Niê)	300	280	260	
6	Đường đi buôn Klát B đi buôn Kmiên (trục 3)	Đoạn từ thửa đất số 315, TĐĐ số 12	Hết thửa đất số 27, TĐĐ số 81 (đất nhà ông Y Wêr Niê)	270	250	245	230
7	Đường đi nghĩa địa thôn Đông Xuân	Đầu ranh giới thửa đất số 24, TĐĐ số 118 (Nhà ông Nguyễn Văn Tâm)	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 102 (Nhà ông Võ Tôn)	500	280		
		Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 102	Ngã ba thửa đất số 24, TĐĐ số 107 (Nhà ông Phạm Thuỷ)	300	270		
8	Đường đi thôn 6A	Ngã ba thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Công chào thôn 1B)	Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	400	330	320	300
		Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	Đầu ranh giới thửa đất số 121, TĐĐ số 55 (Nhà ông Trương Đình Ngùi)	300	290	270	260
		Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	Ngã ba đầu ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 168 (Nhà ông Ninh Hữu Nhân)	350	290	280	270
		Ngã ba đầu ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 168 (Nhà ông Ninh Hữu Nhân)	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 182 (giáp xã Ea Kly)	300	280	250	220
9	Đường thôn 9	Từ thửa đất số 43, TĐĐ số 92	Hết thửa đất số 196, TĐĐ số 52 (đất ông Trương Bá thôn 9)	300	280	260	240
10	Đường thôn Ea Kung	Từ thửa đất số 33, TĐĐ số 93 (đất ông Nguyễn Thanh Tùng)	Hết thửa đất số 132, TĐĐ số 58 (đất ông Vy Văn Cực)	270	250	245	230
11	Đường trục chính	Đầu thửa đất số 129, TĐĐ số 101 (cầu buôn Tring)	Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 102 (cây xăng Minh Khanh)	1.000	480		
		Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 102 (cây xăng Minh Khanh)	Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 116 (nhà ông Phan Văn Hồng)	2.000	1.100		
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 116 (nhà ông Phan Văn Hồng)	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 105 (TT GD nghề nghiệp & GDTX Buôn Hồ)	1.500	440	390	350
		Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 105 (TT GD nghề nghiệp & GDTX Buôn Hồ)	Hết ranh giới thửa đất số 161, TĐĐ số 134 (đất ông Y Cho Mlô)	450	410	380	
		Hết ranh giới thửa đất số 161, TĐĐ số 134 (đất ông Y Cho Mlô)	Thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Công chào thôn 1B)	530	390	370	360
		Hết ranh giới thửa đất số 167, TĐĐ số 117 (Ngã ba)	Đầu ranh giới thửa đất số 55, TĐĐ số 118 (Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa thôn Đông Xuân)	1.500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đầu ranh giới thửa đất số 55, TĐĐ số 118 (Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa thôn Đông Xuân)	Đầu ranh thửa đất số 719, TĐĐ số 10 (nhà ông Lê Quang Phương)	700	480	460	430
12	Đường vào buôn Ea Kjoh A	Ngã ba thửa đất số 95, TĐĐ số 81 (đối diện Trường TH Nơ Trang Long)	Đầu ranh giới thửa đất số 1772, TĐĐ số 21 (đất ông Y Nhựt Niê)	350	330	320	300
13	Đường vào buôn Ea Kjoh B	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 97, TĐĐ số 80 (nhà ông Y Rang Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 78 (nhà ông Y Wi Mlô)	380	340	330	310
14	Đường vào thôn 5	Thửa đất số 241, TĐĐ số 65 (nhà ông Nguyễn Văn Lân)	Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 62 (nhà bà Nguyễn Thị Lan)	350	330	320	300
15	Đường vào thôn 6	Thửa đất số 3, TĐĐ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 158, TĐĐ số 72 (nhà bà Nguyễn Thị Thuận)	400	330	320	300
16	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		1.200			
17	Thôn 7 đi thôn 8	Ngã ba thửa đất số 25, TĐĐ số 92 (đất ông Hồ Văn Hùng)	Hết thửa đất số 248, TĐĐ số 45 (đất ông Đàm Văn Nôm)	350	330	320	300
		Thửa đất số 218, TĐĐ số 45 (đất ông Long Văn Tiến)	Hết thửa đất số 121, TĐĐ số 55 (đất ông Trương Đình Ngùi)	300	280	260	240
18	Trần Hưng Đạo kéo dài	Đầu ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy - Nhà ông Kiều Đình Hồng)	Hết ranh giới thửa đất số 2, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy + 200m - Nhà ông Hồ Vĩnh Bình)	2.600	1.090		
		Hết ranh giới thửa đất số 2, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy + 200m - Nhà ông Hồ Vĩnh Bình)	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 95 (Giáp xã Pong Drang)	2.200	990		
19	Trục buôn Sing A đi buôn Kmiên	Từ thửa đất số 23, TĐĐ số 79 (đất nhà ông Y Diêm Niê)	Thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (đất ông Dương Đình Hùng)	300	280	260	240
20	Trục chính buôn Tring 4	Đầu ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 117 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 121 (Nhà ông Y Liêm Niê)	600	430	410	
		Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 121 (Nhà ông Y Liêm Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 374, TĐĐ số 106 (Nhà ông Y Djuôt Niê)	500	430	410	
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 117 (nhà ông Hồ Ngọc Thê)	Hết ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 110 (nhà ông Võ Đức Nghĩa)	500	430	410	
		Ngã ba thửa đất số 69, TĐĐ số 106 (nhà ông Y Khuch Mlô Kbuôr)	Hết ranh giới thửa đất số 235, TĐĐ số 110 (Nhà bà H Mi Mlô)	400	380	360	
		Giáp đường nhựa thửa đất số 40, TĐĐ số 105 (Nhà ông Y Phít Mlô)	Ngã tư thửa đất số 189, TĐĐ số 119 (Giáp ranh diêm trường buôn Tring 4)	450			
21	Trục chính thôn 3	Ngã ba thửa đất số 49, TĐĐ số 217 (Nhà ông Đồng)	Ngã ba thửa đất số 42, TĐĐ số 230 (Trường TH Hoàng Văn Thụ)	400	370	360	340
22	Trục chính thôn Đông Xuân	Đầu ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 117 (Nhà ông Trần Phái)	Hết ranh giới thửa đất số 152, TĐĐ số 114 (Nhà bà Trần Thị Kim Hồng)	600			
		Đầu ranh giới thửa đất số 49, TĐĐ số 115 (Nhà ông Lâm Tấn Khanh)	Hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 117 (Nhà ông Hồ Ngọc Thê)	500	450	400	
		Ngã ba thửa đất số 61, TĐĐ số 117 (Trạm Y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 117 (Nhà bà Lê Thị Phước)	550	500		
		Ngã ba đầu thửa đất số 68, TĐĐ số 101 (Nhà bà H' Tiu Niê)	Thửa đất số 27, TĐĐ số 101 (Nhà ông Y Bhe Mlô)	550	440		
		Ngã ba đầu thửa đất số 68, TĐĐ số 101 (Nhà bà H' Tiu Niê)	Đầu ranh giới thửa đất số 188, TĐĐ số 101	450			
23	Trục chính thôn Quyết Thắng	Thửa đất số 28, TĐĐ số 118 (Nhà ông Phạm Mông)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 113 (Nhà ông Võ Đình Mẹo)	500	470	450	430
		Đầu ranh giới thửa đất số 102, TĐĐ số 114 (Nhà ông Nguyễn Quang Châu)	Hết ranh giới thửa đất số 80, TĐĐ số 114 (Nhà bà Lê Thị Diễm Như)	500			
		Đầu ranh giới thửa đất số 244, TĐĐ số 114 (Nhà bà Lê Thị Phương)	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 114 (Nhà ông Võ Ngọc Thái)	500	470	450	
24	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Hòa)	Đầu ranh giới thửa đất số 126, TĐĐ số 95 (Nhà ông Y Hra Mlô)	Hết ranh giới thửa đất số 57, TĐĐ số 95 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Kiều)	430			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Lập, Tân Tiến)	Đầu ranh giới thửa đất số 47, TĐĐ số 96 (Nhà ông Nguyễn Thanh Hương)	Đầu ranh giới thửa đất số 52, TĐĐ số 100 (Nhà ông Đặng Xuân Ngọc)	400	380	360	340
		Đầu ranh giới thửa đất số 96, TĐĐ số 97	Hết ranh giới thửa đất số 35, TĐĐ số 97 (Nhà ông Lê Vạn Thường)	400	350	300	
		Đầu ranh giới thửa đất số 5, TĐĐ số 96 (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	Hết ranh giới thửa đất số 72, TĐĐ số 97 (Nhà bà Quách Thị Thành)	400	380	360	340
26	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 74 (nhà bà Lê Thị Lành)	650	490	475	450
		Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 74 (nhà bà Lê Thị Lành)	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (nhà ông Dương Đình Hùng)	500	360	340	330
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (nhà ông Dương Đình Hùng)	Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 36 (nhà ông Y Blom Niê)	450	350	340	320
		Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 36 (nhà ông Y Blom Niê)	Đầu ranh giới thửa đất số 943, TĐĐ số 38 (nhà ông Thịnh Đông)	400	380	360	340
		Đầu ranh giới thửa đất số 943, TĐĐ số 38 (nhà ông Thịnh Đông)	Hết thửa đất số 46, TĐĐ số 92 (Nông trường 49 xã Phú Xuân)	550	340	320	300
		Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết thửa đất số 11, TĐĐ số 68 (Ngã năm đường vào chùa Tường Vân)	650	330	300	270
		Hết thửa đất số 11, TĐĐ số 68 (Ngã năm đường vào chùa Tường Vân)	Hết thửa đất số 719, TĐĐ số 10 (nhà ông Lê Quang Phương)	600	480	460	440
		Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (nhà ông Y Trung Mlô)	500	430	410	390
		Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (nhà ông Y Trung Mlô)	Hết ranh giới thửa đất số 349, TĐĐ số 1 (Giáp ranh giới xã Krông Năng)	450	340	320	310
27	Trục thôn 6	Đoạn từ thửa đất số 84, TĐĐ số 66 (đất nhà ông Hoàng Triền Vọng)	Thửa đất số 83, TĐĐ số 68 (Hội trường thôn 6)	350	330	320	300
		Từ thửa đất số 716, TĐĐ số 10 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nở)	Hết thửa đất số 06, TĐĐ số 10 (đất nhà bà Nguyễn Thị Mai)	350	330	320	300
28	Tuyến 1A thôn 2A	Hết ranh giới thửa đất số 93, TĐĐ số 217 (Trường TH Tô Hiệu)	Ngã ba thửa đất số 5, TĐĐ số 227 (Trường mẫu giáo Hoa Sim)	400	330	320	300
		Ngã ba thửa đất số 49, TĐĐ số 221 (Nhà ông Nguyễn Kim Minh)	Hết ranh giới thửa đất số 107, TĐĐ số 195 (Nhà ông Lộc Văn Lờ)	350	330	320	300
29	Tuyến 1A, 1B	Ngã tư thửa đất số 32, TĐĐ số 214 (Nhà ông Lê Quang Đức)	Hết ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Cổng chào thôn 1B)	550	390	370	350
		Ngã tư thửa đất số 77, TĐĐ số 215 (Nhà ông Nông Văn Ánh)	Ngã ba thửa đất số 42, TĐĐ số 211 (Nhà ông Hứa Văn Phiến)	500	480	450	430
30	Tuyến đường vào Trung tâm xã Ea Siên cũ	Hết ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 214 (Cổng chào thôn 1A)	Hết ranh giới thửa đất số 402, TĐĐ số 176 (Nhà ông Y Blor Niê)	400	340		
		Các tuyến đường nhựa và bê tông (trung tâm cụm xã Ea Siên cũ)		700	480		
		Ngã năm thửa đất số 39, TĐĐ số 217 (Trung tâm xã Ea Siên cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 56, TĐĐ số 217 (Nhà ông Vi Văn Định)	500	470		
31	Tuyến thôn 1A (Cũ: tuyến buôn Dlung 2)	Hết ranh giới thửa đất số 402, TĐĐ số 176 (Nhà ông Y Blor Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 155 (Giáp phường Buôn Hồ)	360	340	320	310
32	Tuyến thôn 2A, 2B	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 83, TĐĐ số 217 (Nhà ông Pai)	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 217 (Nhà ông Nông Văn Vượng)	700	530	500	480
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 217 (Nhà ông Nông Văn Vượng)	Hết ranh giới thửa đất số 41, TĐĐ số 238 (Giáp ranh xã Ea Kly)	550	390	370	350
		Ngã ba thửa đất số 14, TĐĐ số 222 (Nhà ông Trần Văn Ích)	Hết ranh giới thửa đất số 7, TĐĐ số 238	400	370	360	340
33	Tuyến thôn 7A	Ngã ba thửa đất số 100, TĐĐ số 175 (Cổng chào thôn 7)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sậu)	360	310	290	280
34	Tuyến thôn 8A	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sậu)	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 203 (Nhà ông Nông Văn Phụng)	320	300	280	270
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sậu)	Hết ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 204 (Nhà ông Mã Văn Đồng)	340	310	290	280
		Ngã ba thửa đất số 65, TĐĐ số 199 (Nhà ông Trương Văn Hôn)	Ngã ba thửa đất số 111, TĐĐ số 200 (Nhà ông Hoàng Văn Đường)	340	310	290	280
35	Tuyến trung tâm xã Ea Siên cũ	Đầu ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 214 (Cổng chào thôn 1A)	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 83, TĐĐ số 217 (Nhà ông Pai)	850	390	360	340

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã năm thửa đất số 39, TĐĐ số 217 (Trung tâm xã Ea Siên cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 93, TĐĐ số 217 (Trường TH Tô Hiệu)	700			
36	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			230			
A27	XÃ PONG DRANG						
1	Nguyễn Tất Thành (Dọc 2 bên đường từ giáp ranh giới phường Buôn Hồ về xã Krông Búk)	Nguyễn Duy Trinh	Lý Tự Trọng	6.100	1.000		
		Lý Tự Trọng	Lê Vũ	7.400			
		Lê Vũ	Võ Nguyên Giáp	10.500	1.500	960	
		Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	8.500	1.200		
		Nguyễn Hữu Thọ	Phan Bội Châu	7.500	1.200		
		Phan Bội Châu	Hết trường dạy nghề Bảo An	7.600	1.200	600	
		Hết trường dạy nghề Bảo An	Giáp ranh giới xã Krông Búk	3.300	1.100	450	
2	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 29)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	2.000			
		Nguyễn Lương Bằng	Đoàn Thị Điểm	1.600			
		Đoàn Thị Điểm	Kim Đồng	1.500			
		Kim Đồng	Hết ranh giới cụm công nghiệp Krông Búk	1.400	600	400	
3	Quốc lộ 29 đi xã Ea Tul	Hết ranh giới cụm công nghiệp Krông Búk	Giáp ranh giới xã Ea Tul	1.400	550	450	400
4	Quốc lộ 29 đi xã Krông Năng	Từ cầu Rô si	Giáp ranh giới xã Krông Năng	2.600	1.000	600	400
5	Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 8)	Nguyễn Tất Thành	Lê Lợi	5.600	2.200		
		Lê Lợi	Chu Văn An	3.700	900		
		Chu Văn An	Trần Phú	2.400	780	500	
		Trần Phú	Trần Đại Nghĩa	1.600	750	500	
		Trần Đại Nghĩa	A Ma Pui	1.200	700	500	
		A Ma Pui	Cầu thôn Tân Mai	850	600	500	400
6	Tỉnh lộ 8	Cầu thôn Tân Mai	Hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 211	850	500	400	300
		Hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 211	Suối đá giáp ranh giới xã Ea Tul	850	500	320	280
7	A Ma Zhao	Võ Nguyên Giáp	Võ Thị Sáu	400	300	260	
8	A Ma Pui	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 129, tờ bản đồ số 41	400	300	260	
9	An Dương Vương	Mai Xuân Thưởng	Hết ranh giới thửa đất số 107, tờ bản đồ số 28	320	280		
10	Ấu Cơ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Thọ	400	300		
11	Bà Triệu	Phan Bội Châu	Nguyễn Cư Trinh	900			
12	Bùi Viết Xuân	Nguyễn Lương Bằng	Đoàn Thị Điểm	1.000			
13	Cách Mạng Tháng Tám	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	350	280		
		Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	Giáp suối Krông Búk	320			
14	Cao Thắng	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 202, tờ bản đồ số 38	350	280	260	
15	Chu Văn An	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 383, tờ bản đồ số 74	1.000	700		
16	Các trục đường khu vực chợ Pong Drang mới			2.000			
17	Đường trong khu vực đầu giá thôn Tân Lập 2			1.000			
18	Diên Hồng	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 138, tờ bản đồ số 86	400	300	280	
19	Đoàn Thị Điểm	Quang Trung	Lạc Long Quân	800	600		
		Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	700			
20	Đình Tiên Hoàng	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26	350	280	260	
21	Giải phóng	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.000			
		Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kdăm	700	500	350	
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 42, tờ bản đồ số 76	500	400	350	
22	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	1.000			
		Lê Duẩn	Trần Phú	700			
23	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	500			
24	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	320	280		
25	Huỳnh Thúc Kháng	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Cư Trinh	700	400		
26	Hà Huy Tập	Nguyễn Cư Trinh	Tử Xương	400	300		
27	Hồ Tùng Mậu	Võ Nguyên Giáp	Trần Đại Nghĩa	400	300		
		Trần Đại Nghĩa	Hết ranh giới thửa đất số 203, tờ bản đồ số 35	320	280		
28	Hoàng Việt	Mai Xuân Thưởng	Hết ranh giới thửa đất số 118, tờ bản đồ số 20	320	280		
29	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất số 63, tờ bản đồ số 28	320	280		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Hàm Nghi	Phù Đồng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ số 33	350			
31	Hoàng Diệu	Kpă Klong	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 87	400	300	280	
32	Kpă Klong	Vô Nguyên Giáp	Hết đường (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 42)	400	300	260	
33	Kim Đồng	Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	500			
34	Lê Đình Chinh	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.000			
		Nơ Trang Long	Tô Hiến Thành	700	500	350	
		Tô Hiến Thành	Hoàng Quốc Việt	500	400	350	
35	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	1.000			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 118, tờ bản đồ số 81	700	500	350	
36	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.200	1.000		
		Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kdăm	1.000			
37	Lê Vụ	Nguyễn Tất Thành	Lê Văn Tám	1.700			
		Lê Văn Tám	Hết ranh giới thửa đất số 263, tờ bản đồ số 74	1.200	700		
			Hết ranh giới thửa đất số 263, tờ bản đồ số 74	700	500		
		Nguyễn Tất Thành	Lê Lợi	1.200			
38	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	Trần Phú	1.000	700		
		Trần Phú	Vô Văn Kiệt	700	500	300	
		Vô Văn Kiệt	Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 65	400	320	280	
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	1.000			
39	Lê Quý Đôn	Nguyễn Thị Định	Lê Duẩn	700			
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	2.000			
40	Lạc Long Quân	Nguyễn Lương Bằng	Văn Cao	1.600			
		Văn Cao	Đoàn Thị Điểm	1.400			
		Đoàn Thị Điểm	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 55	500			
		Lê Văn Tám	Lê Vụ	1.600			
41	Lê Văn Tám	Lê Vụ	Vô Nguyên Giáp	1.600			
42	Lê Lợi	Vô Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	1.000			
43	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới thửa đất số 116, tờ bản đồ số 63	500	400		
44	Lý Nam Đế	Lê Lợi	Nguyễn Việt Xuân	400	300		
45	Lê Văn Nhiễu	A Ma Pui	Vô Thị Sáu	400	320	260	
46	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	1.200			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 62, tờ bản đồ số 69	1.000	500		
47	Mai Xuân Thưởng	Bà Triệu	Hoàng Việt	400			
		Hoàng Việt	Hết ranh giới thửa đất số 4, tờ bản đồ số 54	400	300		
48	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.000			
		Nơ Trang Long	Hoàng Quốc Việt	700			
		Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới thửa đất số 11, tờ bản đồ số 44	500			
		Hết ranh giới thửa đất số 11, tờ bản đồ số 44	Giáp suối Krông Búk	450	350	320	280
49	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.000			
		Nơ Trang Long	Tô Hiến Thành	700			
50	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	1.200			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 53, tờ bản đồ số 33	1.000	500		
51	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tất Thành	Lê Vụ	1.200			
		Lê Vụ	Trần Phú	1.000			
		Trần Phú	Nguyễn Việt Xuân	700	500		
52	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60	1.000			
		Hết ranh giới thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60	Hết ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 57	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 57	Hoàng Văn Thụ	500	320	280	
53	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60	1.000			
		Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60	Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 57	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 102, tờ bản đồ số 29	500	320	280	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	1.000			
		Lê Duẩn	Trần Phú	700	500		
		Trần Phú	Hết thửa đất số 60, tờ bản đồ số 62	500	320		
55	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	1.000			
		Lê Duẩn	Trần Phú	700	500		
		Trần Phú	Ngô Thị Nhậm	500	320		
		Ngô Thị Nhậm	Lê Hồng Phong	400	320	280	
56	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	1.000			
57	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200			
		Bà Triệu	Huỳnh Thúc Kháng	1.000			
58	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200			
		Bà Triệu	Huỳnh Thúc Kháng	1.000			
59	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200			
		Bà Triệu	Hà Huy Tập	1.000			
60	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200			
		Bà Triệu	Hết ranh giới thửa đất số 1, tờ bản đồ số 50	1.000	500		
61	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	2.000			
		Nguyễn Lương Bằng	Văn Cao	1.600			
		Văn Cao	Đoàn Thị Điểm	1.400			
		Đoàn Thị Điểm	Hết ranh giới thửa đất số 52, tờ bản đồ số 56	1.000			
62	Ngô Quyền	Nguyễn Duy Trinh	Giải Phóng	800			
63	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	400			
64	Nguyễn Văn Linh	Y Thuyền Ksor	Trần Nhân Tông	800			
65	Nguyễn Trãi	Lý Tự Trọng	Xô Viết Nghệ Tĩnh	600	400		
66	Nguyễn Hữu Thầu	Lê Vụ	Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 74	1.200	1.000		
67	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Hai Bà Trưng	700			
68	Nguyễn Hồng	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Du	700			
69	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ	Lạc Long Quân	1.200			
		Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	1.200			
70	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Viết Xuân	Hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31	350	280	260	
71	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu thửa đất số 133, tờ bản đồ số 42	Hết ranh giới thửa đất số 284, tờ bản đồ số 42	320	280	260	
72	Ngô Tất Tố	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Du	900			
73	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200			
		Bà Triệu	Hà Huy Tập	1.000			
		Hà Huy Tập	Hoàng Việt	500			
74	Nơ Trang Long	Nguyễn Duy Trinh	Giải Phóng	600			
75	Nơ Trang Gùh	Võ Nguyên Giáp	Trần Phú	400	300		
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	320			
76	Phạm Hùng	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	1.000			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 83, tờ bản đồ số 63	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 83, tờ bản đồ số 63	Hết ranh giới thửa đất số 119, tờ bản đồ số 34	500	320	280	
77	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 308, tờ bản đồ số 63	1.000			
		Hết ranh giới thửa đất số 308, tờ bản đồ số 63	Hết ranh giới thửa đất số 192, tờ bản đồ số 64	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 192, tờ bản đồ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 64	500	320	280	
78	Phan Đình Phùng	Nguyễn Tất Thành	Phù Đổng Thiên Vương	1.000			
		Phù Đổng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 78, tờ bản đồ số 61	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 78, tờ bản đồ số 61	Hết ranh giới thửa đất số 162, tờ bản đồ số 64	500	320	280	
79	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Tất Thành	Phù Đổng Thiên Vương	1.000			
		Phù Đổng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 29, tờ bản đồ số 61	700	500		
80	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 57	1.000			
		Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 146, tờ bản đồ số 57	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 146, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 326, tờ bản đồ số 57	500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.000			
		Bà Triệu	Hết ranh giới thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53	Hết ranh giới thửa đất số 39, tờ bản đồ số 28	500			
82	Phù Đồng Thiên Vương	Phan Đình Phùng	Hết ranh giới thửa đất số 226, tờ bản đồ số 60	500	400		
83	Phan Đình Giót	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	400	300		
84	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	1.000			
		Nguyễn Thị Định	Lê Duẩn	700			
		Lê Duẩn	Trần Phú	500	350		
85	Siu Bleh	A Ma Pui	Nguyễn Xuân Nguyên	320	280	260	
86	Tổ Hữu	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	1.000			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 102, tờ bản đồ số 88	700	500	350	
87	Trần Khánh Dư	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	1.000			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 129, tờ bản đồ số 81	700	500	350	
88	Trần Nhân Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Linh	1.200			
		Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 80	1.000	700		
		Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 80	Hết ranh giới thửa đất số 114, tờ bản đồ số 79	700	500	350	
89	Trường Chinh	Nguyễn Tất Thành	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.200			
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phạm Hùng	1.000			
90	Tô Hiến Thành	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	350	300		
91	Tôn Đức Thắng	Y Thuyền Ksor	Lê Thị Hồng Gấm	600			
92	Tôn Thất Tùng	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Văn Linh	600			
93	Trần Phú	Võ Nguyên Giáp	Lê Hồng Phong	800			
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Thọ	600			
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Thái Học	500			
		Nguyễn Thái Học	Hết ranh giới thửa đất số 29, tờ bản đồ số 55	400	300		
94	Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	320	280		
95	Tú Xương	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Việt	400			
96	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	Trần Phú	950			
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	700	500		
		Võ Văn Kiệt	Cầu Ea Tút	500	400	280	
97	Trần Nhật Duật	Trần Đại Nghĩa	A Ma Zhao	400	320	260	
98	Thích Quảng Đức	Nguyễn Tất Thành	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5	400	340	300	
		thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5	Hết ranh giới thửa đất số 72, tờ bản đồ số 7	320	300	280	260
99	Võ Văn Kiệt	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	400	300		
100	Văn Cao	Nguyễn Văn Cừ	Lạc Long Quân	1.000			
101	Võ Thị Sáu	A Ma Zhao	Lê Văn Nhiều	400	320	260	
102	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	1.700			
		Trường Chinh	Nguyễn Trải	1.200	700	400	
		Nguyễn Trải	Y Ngông Niê Kdăm	800	500		
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 42, tờ bản đồ số 38	500	320		
103	Y Thuyền Ksor	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	1.000			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 88	700	500	350	
104	Y Ngông Niê Kdăm	Giải Phóng	Hết ranh giới thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33	400	300		
105	Y Nuê B'krông	Đầu thửa đất số 586, tờ bản đồ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 228, tờ bản đồ số 67	400			
106	Y Bih Alêô	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 81, tờ bản đồ số 38	350	280	260	
107	Y Ôn Niê	Siu Bleh	Hết ranh giới thửa đất số 392, tờ bản đồ số 42	320	280	260	
108	Y Jút Hwing	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 50, tờ bản đồ số 79	400	300	260	
		Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 189	Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	700	500	350	
		Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	500	350	280	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Đường liên thôn	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 225	400	320	280	
		Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	Ngã tư thửa đất số 15, tờ bản đồ số 204	350	320	280	
		Đầu ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 206 - Công chào thôn Ea Ngai 4	Hết ranh giới thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	300	280	260	
		Cầu Ea Tút bắt đầu từ thửa đất số 193, tờ bản đồ số 141	Hết ranh giới thửa đất số 49, tờ bản đồ số 185	400	300	260	
110	Đường liên thôn Tân Lập 3, Tân Lập 4 và Tân Lập 5	Tiếp giáp Quốc lộ 29	Đến giáp suối Krông Búk	500	400	300	
		Từ thửa đất số 172, tờ bản đồ số 151	Hết ranh giới thửa đất số 12, tờ bản đồ số 122	320	300	280	260
111	Các trục đường khu dân cư thôn Tân Lập 6			300	290	280	260
112	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			240			
A28	XÃ KRÔNG BÚK						
1	Dọc Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Ngã ba thôn Kty 1 (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 77)	1.600	500	350	250
		Ngã ba thôn Kty 1 (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 77)	Hết ngã ba đường đi vào Đài tưởng niệm công thôn Kty (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 72)	1.700	550	350	250
		Hết Ngã ba đường đi vào Đài tưởng niệm công thôn Kty (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 72)	Hết ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km 57) (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47).	1.600	550	350	300
		Từ ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km 57)	Cầu Krông Búk (Quốc lộ 14 mới)	1.400	500	350	300
		Cầu Krông Búk (Quốc lộ 14 mới)	Ngã ba đường vào Buôn Kmu	1.600	400	340	280
		Ngã ba đường vào Buôn Kmu	Hết Km 68 (giáp ranh giới xã Ea Khăl)	1.500	400	320	280
2	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên trụ sở UBND xã Chư K'Bô cũ)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 73, tờ bản đồ số 68.	500	350	300	250
3	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên Trường THCS Phan Bội Châu - thôn Nam Anh)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 110, tờ bản đồ số 67	420	350	300	250
4	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14, thuộc thôn Kty	Từ tiếp giáp Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới thửa 20, tờ bản đồ số 75	400	320	280	250
		Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 đường đi vào Đài tưởng niệm	Đến hết ranh giới thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12	400	320	280	250
5	Đường đi vào Trường Tiểu Học Hai Bà Trưng	Tiếp giáp Quốc lộ 14 - Từ đường N6	Hết ranh giới thửa đất trường TH Hai Bà Trưng	380	300	280	250
		Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 đi thôn Nam Thái, thôn Trung Lộc	Hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ số 48 thôn Trung Lộc.	350	300	250	220
		Hết ranh giới thửa 10, tờ bản đồ số 48 thôn Trung Lộc	Đến hết ranh giới thửa đất số 8, tờ bản đồ số 43	500	450	280	250
		Hết ranh giới thửa đất trường TH Hai Bà Trưng	Hết ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34	450	320	280	250
6	Đường đi thôn Nam Thái	Tiếp giáp Quốc lộ 14 đầu cầu Krông Búk, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 39	Đến hết ngã tư thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 41	400	320	280	250
7	Đường liên thôn Nam Anh đi thôn Trung Lộc	Từ ngã ba trạm Y tế xã, thửa đất số 47, tờ bản đồ số 73	Đến hết thửa đất số 62, tờ bản đồ số 3	400	320	280	250
8	Đường giao thông liên thôn (đoạn từ ngã ba đi Nông trường Cao su Chư K'Bô)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Đầu thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103 (hết lô Cao su Nông trường Chư K'Bô) thôn Quảng Hà	700			
9	Đường liên thôn buôn Ea Nho	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100	340	300	280	250
10	Đường song song Quốc lộ 14 (thôn Kty 1, đi thôn Nam Anh)	Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 13 thôn Kty 2	Hết ranh giới thửa đất số 217, tờ bản đồ số 67 thôn Nam Anh.	320	280	250	
11	Đường giao thông liên thôn An Bình (Đoạn từ Cầu đến Trụ sở Nông trường Cao su) - xã Krông Búk	Đầu ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 91	Hết ranh giới đất trụ sở Nông trường Cao su Chư K'Bô	750	450	350	280
		Đầu ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ số 103 đầu thôn Quảng Hà	Đầu cầu Hồ nước An Bình	750	450	350	280
12	Đường giao thông liên thôn Hòa Lộc (đường tiếp giáp trụ sở Nông trường Cao su Chư K'Bô) - xã Krông Búk	Ngã ba (hết ranh giới thửa đất số 143, tờ bản đồ số 92	Hết ranh giới thửa đất số 1, tờ bản đồ số 85	600	400	320	280
13	Đường giao thông liên thôn (Quảng Hà - An Bình)	Đầu ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96	500	360	300	250
		Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96	Đầu thửa đất số 174, tờ bản đồ số 92 (sân bóng)	600	400	300	250

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103 thôn Quảng Hà	Đến hết ranh giới thửa đất số 88, tờ bản đồ số 91	550	340	280	250
		Hết ranh giới thửa đất số 75, tờ bản đồ số 96	Ngã ba (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 91)	600	400	280	250
14	Đường giao thông thôn Thống Nhất	Đầu cầu Nông trường Cao su	Hết ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 97	500	380	300	250
15	Đường giao thông liên thôn (Nam Tân) đi thôn Trung Lộc	Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 66)	Đến hết ranh giới thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02	460	320	280	250
		Hết ranh giới thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02	Hết ranh giới thửa đất số 08, tờ bản đồ số 43	360	280	250	220
16	Đường đi vào buôn Drah 1 và buôn Drah 2	Giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 62)	Hết cầu buôn Drah (buôn Kmu)	400	300		
		Hết cầu buôn Drah (buôn Kmu)	Giáp ranh giới xã Ea Tóh	350	300	280	250
		Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 225	Đến hết ranh giới thửa đất số 97, tờ bản đồ số 226	300	280	250	220
17	Đường đi Đập buôn Dhia 1	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 62.5)	Hết đập buôn Dhia 1	350	300	280	250
18	Điểm dân cư Buôn Dhia 1 và Dhia 2			240			
19	Đường vào thôn Ea Ngươi	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 68)	Hết ranh giới thửa đất số 3, tờ bản đồ số 263	600	480	320	280
		Hết ranh giới thửa đất số 3, tờ bản đồ số 263	Đến hết ranh giới thửa đất số 34, tờ bản đồ số 263	450	400	300	250
		Từ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 261	Đến Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 192	300	280	250	220
20	Đường vào Thôn Ea Plai	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 256	Đến hết ranh giới thửa đất số 14, tờ bản đồ số 255	480	450	350	250
		Từ thửa đất số 107, tờ bản đồ số 256	Đến hết ranh giới thửa đất số 136, tờ bản đồ số 259	400	320	280	250
21	Đường thôn Ea Siэк đi Buôn Kô	Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 271	Đến hết ranh giới thửa đất số 6, tờ bản đồ số 298	350	300	250	220
22	Đường vào xã Cư Pong	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 57)	Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 171	1.200	600	400	300
		Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 171	Giáp ranh giới xã Cư Pong	550	400	350	250
		Từ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 332	Đến hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 332	400	350	300	220
23	Đường đi vào buôn Ea Kroa	Đầu thửa đất số 116, tờ bản đồ số 221 (tiếp giáp khu tái định cư số 3)	Hết nhà văn hóa cộng đồng buôn Ea Kroa	450	300		
		Hết nhà văn hóa cộng đồng buôn Ea Kroa	Hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 244	300	250	220	
24	Đoạn Km 65 đi vào xã Cư Pong	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Cây xăng (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 264)	450	300		
		Cây xăng (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 264)	Đi xã Cư Pong	300	280		
25	Đường vào Buôn Đrao	Từ Quốc lộ 14 (từ Km 63.5)	Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	340	300	280	250
		Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	Hết ranh giới thửa đất số 57, tờ bản đồ số 282	300	280	250	220
26	Đường Buôn Kđrô 1	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Đến hồ Ea Kroa	300	250	230	220
		Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 310	Đến hết ranh giới thửa đất số 86, tờ bản đồ số 326	280	250	230	220
27	Đường Buôn Kđrô 2	Ngã ba cổng chào trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Hết thửa đất số 151, tờ bản đồ số 316	320	300	280	250
28	Đường vào trường dân tộc nội trú	Từ Quốc lộ 14	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Văn Cừ	400	300	280	250
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới thửa đất số 08, tờ bản đồ số 243	300	280	250	220
29	Đường Quốc lộ 14 cũ (đường vào cơ quan Quân sự Krông Búk cũ)	Từ tiếp giáp đường vào Cư Pong (Km 57)	Đến hết ranh giới thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47 thôn Kty 5	600	450	300	250
30	Đường Quốc lộ 14 cũ (đã bàn giao cho địa phương quản lý)	Đầu ranh giới thửa đất số 20, tờ bản đồ số 267	Hết ranh giới thửa đất số 94, tờ bản đồ số 265	450	300		
31	Điểm dân cư Buôn Mùi			350			
32	Khu tái định cư thôn 6	Tiếp giáp đường Quốc lộ 14 (cũ)		3.312			
		Đường số N03		3.312			
		Đường số N02		2.810			
		Đường số N02 đến tiếp giáp N04		2.810			
		Đường số N04		2.810			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Khu tái định cư số 3	Đường N1		2.600			
		Đường N2		2.500			
		Đường N3		2.400			
		Đường N4		2.300			
		Đường N5		2.200			
		Đường N6		2.200			
		Đường Đ1		2.000			
		Đường Đ2		2.000			
		Đường Đ3		2.000			
34	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			200			
A29	XÃ CƯ PONG						
1	Quốc lộ 29	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Hết ngã ba buôn Cư Yuốt	1.200	840	340	280
		Hết ngã ba buôn Cư Yuốt	Hết ranh giới xã Cư Pong (giáp xã Ea Kiết)	700	400	300	
2	Đường liên xã (Quốc lộ 14 cũ đến trung tâm xã)	Ngã ba Quốc lộ 14 cũ	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16	1.400	980	390	
		Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16	Hết ranh giới trường tiểu học La Văn Cầu	700	490	250	230
		Hết ranh giới trường tiểu học La Văn Cầu	Hết cầu suối Ea Súp	600	360	220	
		Hết cầu suối Ea Súp	Đầu ranh giới nhà văn hóa cộng đồng buôn Dray Huê	800	640	450	300
3	Đường liên xã Cư Pong - xã Pong Drang	Ngã ba Quốc lộ 29	Ngã ba thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56	700	500	300	240
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56	Hết ranh giới trường tiểu học Phạm Hồng Thái	1.500	600	280	240
4	Đường liên xã Cư Pong - xã Krông Búk	Ngã ba thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	Hết ranh giới xã Cư Pong (giáp xã Krông Búk)	450	320	280	
5	Đường liên thôn	Ngã ba thửa đất số 121, tờ bản đồ số 109	Ngã ba chợ xã Cư Pong	1.000	700	400	
		Đầu thửa đất số 81, tờ bản đồ số 110	Hết ranh giới thửa đất số 200, tờ bản đồ số 108	1.000	700	350	
		Hết ranh giới Trường tiểu học Phạm Hồng Thái	Ngã tư thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42	1.400	560	300	260
		Ngã tư thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42	Cầu Ea Sin	350	300	260	
		Đầu ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 95	Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12	350	320	280	
		Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12	Hết ngã ba công chào thôn Ea My	320	280	260	
		Hết ngã ba công chào thôn Ea My	Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	280	260	250	230
		Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	Cầu Ea Sin	260	250	240	220
6	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			180			
A30	XÃ EA KHÁL						
1	Quốc lộ 14	Giáp địa giới xã Ea Drăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TĐĐ số 336) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	1.690	970	660	360
		Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TĐĐ số 336) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	Giáp địa giới xã Ea Nam (Hai bên đường)	1.570	900	610	330
		Giáp địa giới xã Ea Drăng (Thửa 2; TĐĐ số 318)	Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 21; TĐĐ số 323)	1.940	1.100	760	410
		Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 14; TĐĐ số 322)	Cầu Buôn Đung (Thửa 20; TĐĐ số 321)	1.150	660	450	240

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường liên xã	Cầu Buôn Đung (Thửa 31; TĐĐ số 314)	Giáp ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - thửa 68; TĐĐ số 313)	880	500	340	190
		Ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - Thửa 9; TĐĐ số 195)	Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng) - Thửa 11; TĐĐ số 186	350	200		
		Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng) - thửa 94; TĐĐ số 186	Giáp ngã ba Rừng Nứa (Thửa 60; TĐĐ số 193)	220	130		
		Ngã ba Rừng Nứa (Thửa 79; TĐĐ số 193)	Ngã ba Cây Hương (Thửa 4; TĐĐ số 192)	220	130		
		Ngã ba (Vườn nhà bà Mão) - thửa 13; TĐĐ số 195	Giáp sân bóng buôn Đung (Thửa 7; TĐĐ số 204)	460	260	180	
		Sân bóng buôn Đung (Thửa 9; TĐĐ số 204)	Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 13; TĐĐ số 214)	850	480	330	180
		Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 18; TĐĐ số 214)	Giáp ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 59; TĐĐ số 227)	670	380	260	
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 85; TĐĐ số 227)	Giáp địa giới xã Ea Nam (Thửa 51; TĐĐ số 226)	480	280	190	
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 105; TĐĐ số 226)	Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đinh thôn phó (Thửa 83; TĐĐ số 225)	550	310	220	
		Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đinh thôn phó (Thửa 82; TĐĐ số 225)	Giáp xã Cư Mốt (Thửa 35; TĐĐ số 209)	350	200		
		Ranh giới thửa đất hộ ông Manh (Đường vào buôn) - Thửa 11; TĐĐ số 320)	Sân bóng buôn Đung (thửa 17; TĐĐ số 326)	610	350	240	
		Hội trường thôn 9 (thửa 54; TĐĐ số 256)	Hội trường thôn 12 (thửa 50; TĐĐ số 266)	350	200		
		Hội trường thôn 12 (thửa 64; TĐĐ số 266)	Ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (thửa 101; TĐĐ số 278)	550	310	220	
		Đường liên xã về mỗi phía còn lại		440	250	170	
3	Khu vực Cư K'tây	Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl - Thửa 8; TĐĐ số 345)	Hướng Ea Khăl đến hết ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (Thửa 91; TĐĐ số 278	1.050	600	410	220
		Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl) - Thửa 6; TĐĐ số 345)	Giáp đường vào mỏ đá (Hướng Ea Wy) - thửa 27; TĐĐ số 344	1.050	600	410	220
		Giáp đường vào mỏ đá (Thửa 34; TĐĐ số 127)	Giáp địa giới hành chính xã Ea Wy (Thửa 11; TĐĐ số 74)	440	250	170	
		Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl) - thửa 28; TĐĐ số 345	Hướng Ea Tir giáp cầu Cây Sung (Thửa 11; TĐĐ số 345)	1.050	600	410	220
4	Đường liên thôn	Cổng chào thôn 3 (Thửa 2; TĐĐ số 329)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 63; TĐĐ số 331)	660	380	260	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đặng Sỹ Lương (thửa 4 TĐĐ 329)	Hết ranh giới thửa đất ông Trương Huy Trương (thửa 12 TĐĐ 206)	480			
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 5; TĐĐ số 333)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Đặng Văn Thế (Thửa 90; TĐĐ số 217)	350	200		
		Ngã ba nhà ông Trục (Thửa 9; TĐĐ số 333)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Lại (Thửa 52; TĐĐ số 216)	280	160		
		Ngã ba quán ông Dương Thụ (Thửa 8; TĐĐ số 330)	Ngã ba thửa đất hộ ông Trục (Thửa 65; TĐĐ số 331)	550	310	220	
		Cầu ông Quốc (Thửa 16; TĐĐ số 197)	Ngã tư thửa đất hộ ông Trương Văn Lại (Thửa 67; TĐĐ số 216	280	160		
		Ngã ba trạm biển áp thôn 7 (Thửa 19; TĐĐ số 262)	Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 4; TĐĐ số 271)	350	200		
		Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 60; TĐĐ số 260)	Hội trường thôn 14 (199; TĐĐ số 246)	280	160		
		Đầu ranh giới nhà ông Hồ Trọng Nhân (Thửa 127; TĐĐ số 317)	Đầu ranh giới nhà ông Châu Văn Trung (Thửa 12; TĐĐ số 316)	280	160		
		Ngã ba thửa đất ông Lê Quang Thêu (thôn 1) - thửa 51 TĐĐ số 317	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TĐĐ số 323	750	430	290	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường khu dân cư thôn 1, thôn 2, thôn 10	Cổng chào thôn 1 (Đình Tiến Đông - thửa 14; TĐĐ số 317)	Đập thủy lợi thôn 1 (Nguyễn Bá Ngọc - thửa 65; TĐĐ số 317)	750	430	290	160
		Đập thủy lợi thôn 1 (Thửa 64; TĐĐ số 317)	Giáp địa giới hành chính TT. Ea Drăng (Thửa 11; TĐĐ số 318)	610	350	240	
		Ngã ba thửa đất nhà ông Đinh Minh Phú (Thửa 24; TĐĐ số 317)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thanh (Thửa 97; TĐĐ số 317)	610	350	240	
		Ngã ba thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Mão (Thửa 39; TĐĐ số 317)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cường (Thửa 32; TĐĐ số 324)	610	350	240	
		Cổng chào thôn 10 (Thửa 1; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh Mai (Thửa 45; TĐĐ số 324)	720	410	280	150
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Văn Hiền (Thửa 9; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Công Hoàng (Thửa 66; TĐĐ số 323)	550	310	220	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (Thửa 15; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lịch (Thửa 73; TĐĐ số 323)	550	310	220	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Hữu Tích (Thửa 48; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn (Thửa 52; TĐĐ số 323)	610	350	240	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Quang Vĩnh (Thửa 21; TĐĐ số 323)	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TĐĐ số 323	800	460	310	170
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Vũ Văn Thức (Thửa 16; TĐĐ số 322)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (Thửa 39; TĐĐ số 322)	770	440	300	160
		Ngã tư thửa đất nhà ông Thái Đức Long (Thửa 6; TĐĐ số 324)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (Thửa 64; TĐĐ số 323)	550	310	220	
		Đầu ranh giới thửa đất ông Trần Huyền Vân (Thửa 70; TĐĐ số 323)	Hết ranh giới thửa đất ông Võ Văn Tư (Thửa 8; TĐĐ số 324)	660	380	260	
		Đầu ranh giới thửa đất bà Hồ Thị Tuyết Mai (Thửa 18; TĐĐ số 318)	Ngã ba thửa đất ông Hồ Văn Bình (Thửa 22; TĐĐ số 325)	770	440	300	160
		Cuối ranh giới thửa đất ông Trần Đình Thắng (Thửa 11; TĐĐ số 325)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (Thửa 221; TĐĐ số 318)	770	440	300	160
		Cuối ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Doanh (Thửa 33; TĐĐ số 325)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (Thửa 17; TĐĐ số 325)	770	440	300	160
6	Đường vào Nghĩa địa thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 2; TĐĐ số 336	Nghĩa địa thị trấn (Thửa 11; TĐĐ số 231)	660	380	260	
		Nghĩa địa thị trấn (Thửa 15; TĐĐ số 231)	Hết đường (Thửa 17; TĐĐ số 231)	550	310	220	
7	Đường vào Thủy điện thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 16; TĐĐ số 335	Hết thửa đất Nguyễn Thị Giỏi (Thửa 3; TĐĐ số 335)	390	220	150	
		Hết thửa đất Nguyễn Thị Giỏi (Thửa 4; TĐĐ số 335)	Hết đường (Thửa 1; TĐĐ số 220)	330	190		
8	Đường đi bãi rác thị trấn	Giáp địa giới hành chính TT Ea Drăng	Bãi rác	550	310	220	
9	Đường song song Quốc lộ 14 (Khu đất phân lô Thôn 4)			690	400	270	150
10	Đường liên xã	Cầu Cây Sung (Thửa 10; TĐĐ số 12)	Cầu Cây Đa (Thửa 58; TĐĐ số 283)	260	150		
11	Đường liên thôn	Hết ranh giới thửa đất hộ Cung Phụng (Thửa 4; TĐĐ số 277)	Ranh giới thửa đất hộ ông Mão thôn 2 (Thửa 22; TĐĐ số 295)	200	110		
12	Đường liên xã	Cầu Cây Đa (Thửa 59; TĐĐ số 283)	Hộ Nhà Ông Lực (X=458050.43; Y=1449835.71)	260	150		
13	Đường liên xã	Ngã Ba ông Lực (X=458039.42; Y=1449741.55)	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455893.61, Y=1449603.00)	260	150		
14	Đường liên thôn	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455796.66; Y=1449569.19)	Trạm 18 (X=454207.75; Y=1448804.64)	260	150		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường liên xã	Ngã Ba nhà ông Cẩm (Thửa 95; TBĐ số 283)	Cổng Chào thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	260	150		
16	Đường liên xã	Cổng Chào thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	Cầu suối Ea Rốc (Thửa 1; TBĐ số 286)	420	240	160	
17	Đường liên xã	Cầu suối Ea Rốc (Thửa 1; TBĐ số 286)	Ngã ba trường tiểu học Ea Tір (Thửa 41; TBĐ số 29)	330	190		
18	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Lực (X=458100.77; Y=1449745.77)	Ngã ba dự án (X=459501.02; Y=1449458.74), đường về Ea Nam	260	150		
19	Đường Liên Huyện Ea H'leo - Cư M'Gar	Ngã ba dự án (X=459481.28; Y=1449372.93)	Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TBĐ số 294)	200			
		Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TBĐ số 294)	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TBĐ số 301)	260	150		
		Ngã ba Bình Sơn (Thửa 51; TBĐ số 301)	Cầu suối Ea Súp (X=453899.62; Y=1444044.95)	200			
20	Đường liên thôn	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TBĐ số 301)	Hết ranh giới nhà ông Ninh A Sắt (Thửa 1; TBĐ số 300)	170			
21	Quốc lộ 14	Từ Trụ sở UBND xã Ea Khăl (Hướng đi Thị trấn Ea Drăng)	Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây xăng ông Minh cũ)	5.500	3.140	2.150	1.160
		Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây xăng ông Minh cũ)	Giáp địa giới xã Ea Khăl	1.650	940	640	350
		Từ Trụ sở UBND xã Ea Nam cũ (Hướng đi Buôn Ma Thuột)	Nút giao với đường tránh Trung tâm xã Ea Drăng	1.650	940	640	350
		Nút giao với đường tránh Trung tâm xã Ea Drăng	Giáp địa giới xã Cư Né	1.100	630	430	230
22	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Đông chợ)	Đầu đường (nhà ông Lê Đình Thám - thửa 38; TBĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đình Thị Tuyết (Thửa 103; TBĐ số 119)	3.170	1.810	1.240	670
		Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đình Thị Tuyết (Thửa 103; TBĐ số 119)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Long Bằng (Thửa 152; TBĐ số 119)	2.640	1.510	1.030	550
23	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Tây chợ)	Đầu đường nhà ông Đỗ Thị Tam (Thửa 39; TBĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TBĐ số 119)	3.170	1.810	1.240	670
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TBĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Tri Mưng (Thửa 111; TBĐ số 119)	2.640	1.510	1.030	550
24	Đường phía sau chợ Ea Nam	Đầu đường (Đất nhà ông Lương Thiên Tâm - thửa 158; TBĐ số 119)	Giáp đường vào buôn Riêng (Đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn - thửa 66; TBĐ số 119)	2.570	1.470	1.000	540
25	Đường đi thôn 2	Quốc lộ 14 (Thửa 159; TBĐ số 119)	Đường đi Buôn Briêng (Hết thửa 37; TBĐ số 56)	550	310	220	
26	Đường phía sau Trụ sở UBND xã	Đầu đường giáp đường đi thôn 2	Đường đi thôn 2a	440	250	170	
27	Đường đi thôn 3	Ngã ba Quốc lộ 14 đi thôn 3 (Hội trường thôn 3 - thửa 42; TBĐ số 125)	Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TBĐ số 116)	520	300	200	
		Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TBĐ số 116)	Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Thửa 35; TBĐ số 115)	400	230	160	
		Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Hết Thửa 35; TBĐ số 115)	Đập tràn	310	180		
28	Đường đi buôn Briêng	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 31; TBĐ số 119)	Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TBĐ số 120)	1.450	830	570	310
		Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TBĐ số 120)	Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riêng A (Thửa 4; TBĐ số 112)	660	380	260	
		Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riêng A (Thửa 4; TBĐ số 112)	Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TBĐ số 108)	920	530	360	190
		Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TBĐ số 108)	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TBĐ số 11)	430	250	170	
29	Đường đi thôn Ea Sir	Quốc lộ 14 (Thửa 35; TBĐ số 57)	Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TBĐ số 104)	390	220	150	
		Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TBĐ số 104)	Hết đường (Nhà ông Hồ Văn Sinh - Thửa 23; TBĐ số 32)	380	220	150	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường đi thôn 7	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TĐĐ số 11)	Giáp thôn 9 xã Ea Khăl (Thửa 7; TĐĐ số 15)	390	220	150	
		Ngã ba Ea Wa (Hướng buôn Đung) - Thửa 45; TĐĐ số 11	Giáp ngã ba cây khế xã Ea Khăl	360	210		
	Đường song song với Quốc lộ 14	Thửa đất nhà ông Nguyễn Lệnh Ninh - Thửa 8; TĐĐ số 117 (Đường vào Buôn Druh)	Thửa đất nhà ông Phan Văn Năm - Thửa 26; TĐĐ số 125	610	350	240	
32	Đường Liên huyện Ea H'leo - Cư M'gar	Ngã ba Đường liên xã đi Ea Khăl (Ngã ba nông trường) - Thửa 7; TĐĐ số 109	Hết địa giới hành chính xã Ea Nam (Thửa 9; TĐĐ số 86)	220			
	Đường vào buôn Druh	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 9; TĐĐ số 117)	Hết đường (Giáp nghĩa địa cũ) - Thửa 55; TĐĐ số 114	310	180		
33	Đường song song với Quốc lộ 14 phía trước chợ Ea Nam	Đầu đường đối diện cây Xăng Hải Hà	Hết đường	480	280	190	
34	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			250			
A31	XÃ EA DRĂNG						
1	Ama Khê	Điện Biên Phủ	Trường Chinh	1.100	550	390	220
		Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	1.300	650	460	260
		Nguyễn Chí Thanh	Giải Phóng	1.200	600	420	240
2	Điện Biên Phủ (Tỉnh lộ 15)	Giải Phóng	Trần Phú (ngã tư ngân hàng)	6.600	3.300	2.310	1.320
		Trần Phú (ngã tư ngân hàng)	Nguyễn Trãi	9.200	4.600	3.220	1.840
		Bệnh viện Đa khoa Ea H'leo	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	5.300	2.650	1.860	1.060
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (thửa số 80, tờ bản đồ số 42)	4.000	2.000	1.400	800
		Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (thửa số 80, tờ bản đồ số 42)	Giáp địa giới xã Diê Yang	2.900	1.450	1.020	580
3	Đường xuống đập	Tỉnh lộ 15	Đập Ea Drăng	4.000	2.000	1.400	800
4	Đường vào xã Ea Khăl cũ	Nguyễn Văn Cừ	Giáp Nông trường cao su Ea Khăl	2.900	1.450	1.020	580
5	Đường chợ thị trấn (Phân khu A, B)	Giải Phóng	Trần Phú	11.900	5.950	4.170	2.380
6	Đường đi bãi rác	Giải Phóng	Hết đường	1.600	800	560	320
7	Đường vào Nghĩa địa (thị trấn Ea Drăng cũ)	Giải Phóng	Hết đường	700	350	250	
8	Đường vào Thùỵ điện Ea Drăng	Giải Phóng	Hết đường	500	250	180	
9	Đường vành đai hồ Sinh Thái	Giải Phóng (ngã ba nhà ông Lực)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi (thửa số 2, thửa số 7, tờ bản đồ số 23)	1.100	550	390	220
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - thửa số 7, tờ bản đồ số 23 (phía Tây đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà nghi Hoàng Long (phía Nam đường)	2.400	1.200	840	480
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - thửa số 2, tờ bản đồ số 23 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - thửa số 131, tờ bản đồ số 20 (phía Đông đường)	1.600	800	560	320
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - thửa số 131, tờ bản đồ số 20 (phía Đông đường)	Đến đường hẻm (phía Bắc đường), đối diện nhà nghi Hoàng Long	2.000	1.000	700	400
		Hết ranh giới thửa đất nhà nghi Hoàng Long (phía Nam đường) và đường hẻm (phía Bắc đường), đối diện nhà nghi Hoàng Long	Giải Phóng (ngã ba Trường TH Thuần Mẫn)	1.000	500	350	200
10	Đường đi Nhà máy nước sạch	Ngô Gia Tự (Ngã tư nhà ông Trần Văn Lễ) - thửa số 144, tờ bản đồ số 16	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Văn Thọ (thửa số 19, tờ bản đồ số 16)	1.000	500	350	200
11	Đường vành đai phía Tây	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngô Gia Tự	2.300	1.150	810	460
		Ngô Gia Tự	Đường đi bãi rác	1.400	700	490	280
		Nút giao đường đi bãi rác huyện (thửa đất nhà ông Bùi Văn Luận)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trương Tuấn Chính	1.100	550	390	220
12	Đường vành đai phía Đông	Lý Tự Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tuấn	1.000	500	350	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Giải Phóng	Ngã ba đường vào nghĩa địa thị trấn	Ngã ba đường vào thủy điện	1.800	900	630	360
		Ngã ba đường vào thủy điện	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 25, tờ bản đồ số 26, phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (thửa số 63, tờ bản đồ số 26, phía Tây đường)	1.800	900	630	360
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 25, tờ bản đồ số 26, phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (thửa số 63, tờ bản đồ số 26, phía Tây đường)	Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lục, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	2.900	1.450	1.020	580
		Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lục, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	Cầu Ea Khăl	3.600	1.800	1.260	720
		Cầu Ea Khăl	Nguyễn Văn Trỗi (phía Tây đường)	4.400	2.200	1.540	880
		Cầu Ea Khăl	Trần Quốc Toàn (phía Đông đường)	4.400	2.200	1.540	880
		Nguyễn Văn Trỗi (phía Tây đường)	Phan Chu Trinh (phía Tây đường)	6.300	3.150	2.210	1.260
		Trần Quốc Toàn (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy Đạt (thửa số 124, tờ bản đồ số 39, phía Đông đường)	6.300	3.150	2.210	1.260
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy Đạt (thửa số 124, tờ bản đồ số 39, phía Đông đường)	Lê Thị Hồng Gấm (phía Đông đường)	10.700	5.350	3.750	2.140
		Phan Chu Trinh (phía Tây đường)	Phạm Hồng Thái (phía Tây đường)	10.700	5.350	3.750	2.140
		Lê Thị Hồng Gấm (phía Đông đường)	Nguyễn Thị Minh Khai (phía Đông đường)	17.900	8.950	6.270	3.580
		Phạm Hồng Thái (phía Tây đường)	Hẻm Bình Tâm (phía Tây đường)	17.900	8.950	6.270	3.580
		Nguyễn Thị Minh Khai (phía Đông đường)	Lê Duẩn (phía Đông đường)	12.200	6.100	4.270	2.440
		Hẻm Bình Tâm (phía Tây đường)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Tây đường)	12.200	6.100	4.270	2.440
		Lê Duẩn (phía Đông đường)	Điện Biên Phủ (phía Đông đường)	10.300	5.150	3.610	2.060
		Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Tây đường)	Ngô Gia Tự (phía Tây đường)	10.300	5.150	3.610	2.060
		Điện Biên Phủ (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhon (thửa số 45, tờ bản đồ số 31, phía Đông đường)	6.300	3.150	2.210	1.260
		Ngô Gia Tự (phía Tây đường)	Đường vào Nghĩa địa thị trấn (phía Tây đường)	6.300	3.150	2.210	1.260
		Đường vào Nghĩa địa thị trấn (phía Tây đường) và Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhon (thửa số 45, tờ bản đồ số 31, phía Đông đường)	Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	4.500	2.250	1.580	900
		Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	Đường Ama Khê (phía Đông đường) và đường hẻm (phía Tây đường)	5.000	2.500	1.750	1.000
		Đường Ama Khê (phía Đông đường) và đường hẻm (phía Tây đường)	Giáp địa giới xã Ea Răl	4.500	2.250	1.580	900
14	Hoàng Hoa Thám	Thanh Tịnh	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đào)	400	200		
15	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	3.600	1.800	1.260	720
16	Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	Trần Phú	7.900	3.950	2.770	1.580
17	Lý Tự Trọng	Điện Biên Phủ (ngã tư ngân hàng)	Nơ Trang Long	4.900	2.450	1.720	980
		Nơ Trang Long	Nguyễn Chí Thanh	3.900	1.950	1.370	780
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	3.100	1.550	1.090	620
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	Giải Phóng	2.900	1.450	1.020	580
18	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Quang Trung	6.100	3.050	2.140	1.220
19	Mạc Thị Bưởi	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	3.300	1.650	1.160	660

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Ngô Gia Tự	Giải Phóng	Y Jút	3.300	1.650	1.160	660
		Y Jút	Đường hẻm (hết ranh giới thửa số 128 cũ phía Nam và thửa số 112 phía Bắc, tờ bản đồ số 16 mới)	2.400	1.200	840	480
		Đường hẻm (hết ranh giới thửa số 128 cũ phía Nam và thửa số 112 phía Bắc, tờ bản đồ số 16 mới)	Hết đường (giáp đường vành đai phía Tây)	2.000	1.000	700	400
21	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	6.600	3.300	2.310	1.320
		Nơ Trang Long	Lý Tự Trọng	5.100	2.550	1.790	1.020
		Lý Tự Trọng	Ama Khê	2.900	1.450	1.020	580
22	Nguyễn Thị Minh Khai	Giải Phóng	Trần Phú	10.000	5.000	3.500	2.000
23	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Hết đường	3.300	1.650	1.160	660
24	Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	Giáp địa giới xã Ea Khăl	2.300	1.150	810	460
25	Nguyễn Văn Cừ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Chu Trinh	3.700	1.850	1.300	740
		Phan Chu Trinh	Giáp địa giới xã Ea Khăl (đường dây 500KV)	2.500	1.250	880	500
26	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Trường Chinh	5.300	2.650	1.860	1.060
27	Phạm Hồng Thái	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	1.300	650	460	260
28	Phan Chu Trinh	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	2.600	1.300	910	520
29	Quang Trung	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	5.300	2.650	1.860	1.060
		Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	Trần Phú	4.600	2.300	1.610	920
		Trần Phú	Trần Quốc Toàn	2.600	1.300	910	520
30	Trần Phú	Điện Biên Phủ	Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa số 21, tờ bản đồ số 56)	11.200	5.600	3.920	2.240
		Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa số 21, tờ bản đồ số 56)	Lê Thị Hồng Gấm	8.500	4.250	2.980	1.700
		Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	3.300	1.650	1.160	660
31	Trần Quốc Toàn	Điện Biên Phủ	Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (thửa số 59, tờ bản đồ số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ bản đồ số 40)	5.300	2.650	1.860	1.060
		Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (thửa số 59, tờ bản đồ số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ bản đồ số 40)	Giải Phóng	5.900	2.950	2.070	1.180
32	Trường Chinh	Điện Biên Phủ	Nơ Trang Long	5.500	2.750	1.930	1.100
		Nơ Trang Long	Ama Khê	2.800	1.400	980	560
		Ama Khê	Hết đường	1.200	600	420	240
33	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giải Phóng	Hết thửa đất Nhà máy mù Công ty cao su Ea H'leo	5.300	2.650	1.860	1.060
34	Y Jút	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	2.900	1.450	1.020	580
35	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Kiêm (thửa số 32, tờ bản đồ số 34)	300			
36	Quốc lộ 14	UBND xã Ea Drăng (hướng cầu 110) và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (thửa số 233, tờ bản đồ số 98) phía Đông đường và thửa số 230, tờ bản đồ số 98 phía Tây đường	1.820	1.020	710	420
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (thửa số 233, tờ bản đồ số 98) phía Đông đường và thửa số 230, tờ bản đồ số 98 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95) phía Đông đường và thửa số 74, tờ bản đồ số 95 phía Tây đường	3.030	1.690	1.180	700
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95) phía Đông đường và thửa số 74, tờ bản đồ số 95 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa địa thôn 3, phía Tây đường	1.690	950	660	390
		Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa địa thôn 3, phía Tây đường	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (thửa số 14, tờ bản đồ số 93) phía Đông đường và thửa số 3, tờ bản đồ số 92 phía Tây đường	910	510	350	210
		Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (thửa số 14, tờ bản đồ số 93) phía Đông đường và thửa số 3, tờ bản đồ số 92 phía Tây đường	Giáp ranh giới Xã Ea H'leo	850	470	330	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		UBND xã Ea Drăng (hướng Buôn Ma Thuột và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Răl phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	1.940	1.080	760	450
		Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Răl phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	1.690	950	660	390
		Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hường (thửa số 168, tờ bản đồ số 129) phía Đông đường và đường ranh giới Cụm CN Ea Răl phía Tây đường	1.980	1.110	770	460
		Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hường (thửa số 168, tờ bản đồ số 129) phía Đông đường và đường ranh giới Cụm CN Ea Răl phía Tây đường	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (hai bên đường)	3.030	1.690	1.180	700
37	Đường vào xã Cư Mốt - Ea Wy	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lắm, thửa số 61, tờ bản đồ số 97)	790	440	310	180
		Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lắm, thửa số 61, tờ bản đồ số 97)	Giáp địa giới xã Cư Mốt	580	330	230	
38	Đường vào buôn Tùng Thắng	Ngã ba Quốc lộ 14	Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	390	220		
		Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	Cầu Đá Trần	180			
39	Đường vào Trường THPT Phan Chu Trinh	Quốc lộ 14	Cuối đường (Cổng trường Phan Chu Trinh)	1.760	990	690	410
40	Đường giao thông nông thôn (Đối diện Cụm công nghiệp)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Trọng Lân (thửa số 100, tờ bản đồ số 129)	Giáp địa giới hành chính Thị trấn	330	190		
41	Đường thôn 8 đi Núi Ngang	Ranh giới đất nhà ông Thân Danh Côi (thửa số 6, tờ bản đồ số 33)	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (thửa số 4, tờ bản đồ số 93)	500	280	190	
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (thửa số 4, tờ bản đồ số 93)	Núi Ngang (đầu vườn cao su của công ty cao su Ea H'leo)	330	190		
42	Đường khu dân cư Thôn 1	Từ ranh giới thửa đất ở nhà ông Đoàn Quang Thanh (thửa số 81, tờ bản đồ số 114)	Ranh giới thửa đất ở hộ ông Võ Trường Đông (thửa số 38, tờ bản đồ số 106)	330	190		
		Ranh giới thửa đất ở ông Mai Hữu Khoa (thửa số 48, tờ bản đồ số 113)	Hết Ranh giới thửa đất ở Trần Vĩnh Ninh (thửa số 67, tờ bản đồ số 105)	310			
43	Đường khu dân cư Thôn 2	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Nhất (thửa số 76, tờ bản đồ số 105)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Huỳnh Văn Cảnh (thửa số 55, tờ bản đồ số 105)	330	190		
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Luận (thửa số 38, tờ bản đồ số 104)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Hồng (thửa số 42, tờ bản đồ số 103)	330	190		
44	Đường khu dân cư Thôn 3	Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình Dích (thửa số 22, tờ bản đồ số 44)	310			
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Đỗ Đình Luận (thửa số 112, tờ bản đồ số 33)	310			
45	Đường khu dân cư Thôn 4	Ranh giới thửa đất ở ông Y Giáp Ksor (thửa số 95, tờ bản đồ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phạm Mạnh Ân (thửa số 36, tờ bản đồ số 135)	530	300	210	
		Ranh giới thửa đất ở ông Cao Anh Vĩnh (thửa số 261, tờ bản đồ số 117)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Lê Quang Hưng (thửa số 109, tờ bản đồ số 124)	330	190		
		Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Thuận	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Văn Lộc	390	220		
46	Đường khu dân cư Thôn 5	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Hồng (thửa số 131, tờ bản đồ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất của ông Hoàng Xuân Miến (thửa số 23, tờ bản đồ số 129)	330	190		
		Cổng chào thôn 5	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Văn Dân (thửa số 2, tờ bản đồ số 129)	330	190		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thanh Tiến (thửa số 10, tờ bản đồ số 124)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Trọng Đăng (thửa số 256, tờ bản đồ số 117)	200			
47	Đường khu dân cư Thôn 6; 6 A	Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (thửa số 216, tờ bản đồ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Quang Tá (thửa số 1, tờ bản đồ số 110)	240			
		Ranh giới thửa đất ở ông Hoàng Đình Nhân (thửa số 21, tờ bản đồ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Lê Thế Dũng (thửa số 8, tờ bản đồ số 116), Giáp Ngã ba	240			
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Như Thủy (thửa số 161, tờ bản đồ số 116)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Phước (thửa số 3, tờ bản đồ số 108)	390	220		
48	Đường khu dân cư Thôn 7	Ranh giới thửa đất ở ông Đinh Văn Hiếu (thửa số 74, tờ bản đồ số 115)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Vĩnh Hạnh (thửa số 13, tờ bản đồ số 115)	240			
		Cổng chào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất ở bà Phạm Thị Mí (thửa số 20, tờ bản đồ số 107)	240			
49	Tỉnh lộ 14B	Ngã ba trường THCS Y Jút	Hết rẫy ông Lưu Chí Công (thửa số 36, tờ bản đồ số 46)	280			
		Hết rẫy ông Lưu Chí Công (thửa số 36, tờ bản đồ số 46)	Ranh giới hành chính thôn 5 (hết rẫy ông Võ Hồng Sơn, thửa số 41, tờ bản đồ số 57)	220			
		Từ đất ông Huỳnh Trần Chúng (thửa số 15, tờ bản đồ số 107)	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thìn (thửa số 33, tờ bản đồ số 109)	240			
50	Tỉnh lộ 15	Giáp địa giới thị trấn Ea Drăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (thửa số 10, tờ bản đồ số 146) phía Bắc đường và hết ranh giới thửa số 34, tờ bản đồ số 46 phía Nam đường	1.850	1.040	720	430
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (thửa số 10, tờ bản đồ số 146) phía Bắc đường và hết ranh giới thửa số 34, tờ bản đồ số 46 phía Nam đường	Nút giao với đường Tránh xã Ea Drăng	1.330	750	520	310
		Nút giao với đường Tránh Trung tâm xã Ea Drăng	Giáp Ngã ba đi thôn 1	460	260	180	
		Ngã ba đi thôn 1	Giáp Ngã tư (Hết thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	680	380	270	
		Giáp Ngã tư (Hết thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	830	460	320	190
		Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	Giáp địa giới xã Ea Sol	680	380	270	
51	Đường giao thông đi xã Ea Hiao	Ngã ba (Ea Sol - Ea Hiao cũ) (Vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - thửa số 9, tờ bản đồ số 127)	460	260	180	
		Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - thửa số 9, tờ bản đồ số 127)	Giáp địa giới xã Ea Hiao	420	230		
52	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Tỉnh lộ 15 (Hướng buôn Sek)	Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - thửa số 26, tờ bản đồ số 139)	680	380	270	
		Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - thửa số 26, tờ bản đồ số 139)	Cầu buôn Sek	530	300	210	
		Cầu buôn Sek	Hết đất nhà ông Ađrong Y Plô (thửa số 43, tờ bản đồ số 130)	460	260	180	
		Hết đất nhà ông Ađrong Y Plô (thửa số 43, tờ bản đồ số 130)	Ngã tư tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	310			
		Ngã ba tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Đặng Xuân Vinh, thửa số 62, tờ bản đồ số 147)	Ngã tư (Vườn nhà ông Tâm, thửa số 63, tờ bản đồ số 150)	390	220		
		Ngã ba nhà ông Trần Minh Tiến (thửa số 16, tờ bản đồ số 124)	Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Tiến (thửa số 77, tờ bản đồ số 126)	390	220		
53	Đường nội bộ trong khu dân cư Trường Chinh			280			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A32	XÃ EA WY						
1	Đường liên xã Ea Drăng - Ea Rốc (Ea H'leo - Ea Súp cũ)	thửa đất Cây xăng ông Cộng (Đi về Cù Mốt) - thửa số 208, tờ bản đồ số 121	Giáp Ngã ba cây xoài (Đường vào nhà ông Sơn) - thửa số 222, tờ bản đồ số 123	4.300	1.720	1.290	860
		Ngã ba cây xoài (thửa số 207, tờ bản đồ số 123)	Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (thửa số 152, tờ bản đồ số 124)	3.500	1.400	1.050	700
		Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (thửa số 5, tờ bản đồ số 124)	Hết trường Tô Hiệu	2.500	1.000	750	500
		Hết trường Tô Hiệu	Ngã ba dốc đá	1.500	600	450	300
		Chợ Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cù Mốt cũ) (Hướng 92)	Cầu Ri	1.200	480	360	240
		Cầu Ri	Giáp địa giới xã Ea Drăng (xã Ea Răi cũ)	550	240	180	
		Chợ Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cù Mốt cũ) (Hướng 92)	Ngã ba xưởng cưa (thửa số 37, tờ bản đồ số 98)	1.800	560	420	280
		Ngã ba xưởng cưa (thửa số 41, tờ bản đồ số 98)	Ngã ba dốc đá	1.400	400	300	200
		Công an xã Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cù A Mung cũ)	Ngã ba (thửa số 37, tờ bản đồ số 359)	1.200	480	360	240
		Ngã ba (thửa số 37, tờ bản đồ số 359)	Cầu Ea Wy	900	360	270	180
		Hết Trụ sở Công an xã Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cù A Mung cũ)	Ranh giới thửa đất Trường TH Lê Đình Chinh	1.000	400	300	200
		Đầu ranh giới đất Trường TH Lê Đình Chinh	Hết buôn Tơ Roa (Hết địa giới xã)	650	260	195	
2	Đường liên xã	Ngã ba cây xoài (đường vào nhà ông Sơn) - thửa số 222, tờ bản đồ số 123	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (thửa số 163, tờ bản đồ số 129)	1.300	520	390	260
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (thửa số 163, tờ bản đồ số 129)	Cầu Bằng Lăng	800	320	240	160
		Cầu Bằng Lăng	Hết thửa đất ông Trần Duy Thạch (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 205)	700	280	210	
		Hết thửa đất ông Trần Duy Thạch (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 205)	Địa giới hành chính xã Ea Khăl	300	120		
		Phân trường Ea Wy	Giáp địa giới xã Cù Mốt cũ	250			
		Giáp Phân trường Ea Wy	Ngã ba Tiên Hạ	500	200		
		Ngã ba Tiên Hạ	Ngã ba đường đến trung tâm xã	700	280	210	
		Ngã ba thửa đất hộ Toàn Tuyết (thửa số 4, tờ bản đồ số 49)	Hết xã Cù A Mung cũ đường đi thôn 2b, Ea Wy cũ	300			
		Ngã ba Tiên Hạ	Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp	700	280	210	
		Từ Ngã ba đường liên xã đường đi xã Ea Tìr	Ngã tư đường trung tâm xã	600	240	180	
3	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Ea Wy (thửa số 238, tờ bản đồ số 121)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy Hướng (thửa số 122, tờ bản đồ số 121)	4.300	1.720	1.290	860
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy Hướng (thửa số 122, tờ bản đồ số 121)	Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (thửa số 367, tờ bản đồ số 114)	3.500	1.400	1.050	700
		Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (thửa số 367, tờ bản đồ số 114)	Cầu Sắt (thửa số 380, tờ bản đồ số 114)	2.500	1.000	750	500
		Cầu Sắt (thửa số 79, tờ bản đồ số 114)	Giáp Ngã ba Báy Đạo (thửa số 187, tờ bản đồ số 107)	1.200	480	360	240
		Giáp Ngã ba Báy Đạo (thửa số 187, tờ bản đồ số 107)	Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	900	360	270	180
		Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Mông (thửa số 12, tờ bản đồ số 51) về hướng Bắc	Hết đường	300			
		Ngã ba Tung Phương (Đi thôn 3 sinh Hà Dung)	Hết đường	300			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường liên thôn	Từ phân hiệu Lê Đình Chinh tại thôn 3	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Ma Văn Cây (thửa số 160, tờ bản đồ số 27)	400	160		
		Từ điểm trường chính Lê Đình Chinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Lương Văn Trọng (thửa số 61, tờ bản đồ số 14)	400	160		
		Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp (nhà ông Nông Văn Phòng thửa số 63, tờ bản đồ số 61)	Hết ranh giới đất trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	400	160		
		Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp (nhà ông Lương Văn Phở thửa số 24, tờ bản đồ số 61)	Cổng thôn 5 (đường vào sinh bò)	250			
5	Đường liên thôn	Ngã ba UBND xã	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa số 14, tờ bản đồ số 94)	800	320	240	160
		Ngã ba nhà ông Lê Minh Lập (thửa số 16, tờ bản đồ số 95)	Cầu Cây Sung	400	160		
		Ngã ba cây sung	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa số 55, tờ bản đồ số 109)	400	160		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa số 55, tờ bản đồ số 109)	Giáp Ngã tư (hội trường thôn 6A)	400	160		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa số 14, tờ bản đồ số 94)	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	400	160		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	Giáp Ngã tư Trạm Y tế xã	400	160		
		Giáp Ngã tư Trạm Y tế xã	Giáp Ngã ba (Hết thửa đất ở hộ ông Đào Văn Hào thửa số 12, tờ bản đồ số 99)	550	220	165	
6	Đường nội thôn	Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Đường liên xã (thửa số 94, tờ bản đồ số 112)	500	200		
		Đầu thôn 7B (thửa số 50, tờ bản đồ số 124)	Đầu thôn 1A (thửa số 208, tờ bản đồ số 108)	800	320	240	160
		Từ nhà ông Đoàn Ngọc Sơn	Sân kho lương thực cũ	600	240	180	
		Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh Truyền	Ranh giới thửa đất hộ bà Phở (thôn 2B)	900	360	270	180
		Hết ranh giới thửa đất hộ bà Phở (thôn 2B)	Ngã ba thửa đất hộ ông Nguyễn Hoàng Tuấn Việt (thôn 2B)	400	160		
		Từ thửa đất hộ ông Vũ Tuấn Khanh (thửa số 182, tờ bản đồ số 121)	thửa đất hộ bà Mạc Thị Lâm (thôn 11)	1.600	640	480	320
		Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Thập (thửa số 167, tờ bản đồ số 121)	thửa đất hộ ông Trần Văn Toàn (thôn 11) - thửa số 251, tờ bản đồ số 121	1.300	520	390	260
		Đầu thôn 2B	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Tín	300			
		Đầu ranh giới đất nhà ông Võ Văn Sâm (thửa số 280, tờ bản đồ số 107)	Nghĩa địa thôn 2A	550	220	165	
		Hết ranh giới sân kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Thủy điện Ea Drăng II	550	220	165	
		Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (thửa số 83, tờ bản đồ số 104)	Ngã ba thủy điện Ea Drăng II (thửa số 1, tờ bản đồ số 105)	550	220	165	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Thắng (thửa số 335, tờ bản đồ số 108)	Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (thửa số 83, tờ bản đồ số 104)	650	260	195	
		Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Thôn 1B và thôn 8B	400	160		
		Hết ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Khu vực Bình Sơn Thôn 1C (X=454119.46; Y=1463433.12)	450	180		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nông Văn Túng thôn 5B (thửa số 322, tờ bản đồ số 129)	Hội trường thôn 5B (thửa số 271, tờ bản đồ số 129)	450	180		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Ngã ba xường cưa di sinh thông (Giáp đường liên xã Ea Wy- Cư Mốt- Ea Khăl cũ)	Ngã ba xường cưa (Nhà ông Nguyễn Văn Thông thửa số 41, tờ bản đồ số 98)	Giáp Ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 4, tờ bản đồ số 109)	800	320	240	160
		Ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 4, tờ bản đồ số 109)	Giáp Ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa số 19, tờ bản đồ số 118)	650	260	195	
		Ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa số 19, tờ bản đồ số 118)	Giáp Đường liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khăl	600	240	180	
	Đường Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khăl	Giáp xã Ea Khăl	Trường Bùi Thị Xuân	650	260	195	
		Trường Bùi Thị Xuân	Giáp địa giới xã Ea Wy	550	220	165	
	Đường Cư A Mung - Cư Mốt - Ea Khăl	Ranh giới xã Cư A Mung	Địa giới xã Ea Khăl	350			
8	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			250			
A33	XÃ EA H'LEO						
1	Quốc lộ 14	UBND Xã Ea H'leo, hướng đi Buôn Ma Thuột - thửa số 29, tờ bản đồ số 148 (phía Tây đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 148 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - thửa số 17, tờ bản đồ số 159 (phía Tây đường) và thửa số 22, tờ bản đồ số 159 (phía Đông đường)	1.900	760	570	380
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - thửa số 17, tờ bản đồ số 159 (phía Tây đường) và thửa số 22, tờ bản đồ số 159 (phía Đông đường)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, thửa số 30, tờ bản đồ số 175 (phía Đông đường) và thửa số 27, tờ bản đồ số 175 (phía Tây đường)	1.400	560	420	280
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, Chủ tịch UBND xã - thửa số 30, tờ bản đồ số 175 (phía Đông đường) và thửa số 27, tờ bản đồ số 175 (phía Tây đường)	Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - thửa số 15, tờ bản đồ số 184 (phía Tây đường) và thửa số 19, tờ bản đồ số 184 (phía Đông đường)	1.800	720	540	360
		Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - thửa số 15, tờ bản đồ số 184 (phía Tây đường) và thửa số 19, tờ bản đồ số 184 (phía Đông đường)	Giáp địa giới xã Ea Răl (Hai bên đường)	1.000	400	300	200
		UBND Xã Ea H'leo (hướng cầu 110) - thửa số 29, tờ bản đồ số 148 (phía Tây đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 148 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa số 34, tờ bản đồ số 141 (phía Đông đường)	3.100	1.240	930	620
		Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa số 34, tờ bản đồ số 141 (phía Đông đường)	Giáp Ngã ba vào buôn Dang - thửa số 25, tờ bản đồ số 134 (phía Đông đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 134 (phía Tây đường)	3.900	1.560	1.170	780
		Giáp Ngã ba vào buôn Dang - thửa số 25, tờ bản đồ số 134 (phía Đông đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 134 (phía Tây đường)	Giáp Ngã ba - thửa số 65, tờ bản đồ số 127 (phía Tây đường) và thửa số 53, tờ bản đồ số 127 (phía Đông đường)	2.000	800	600	400
		Giáp Ngã ba - thửa số 65, tờ bản đồ số 127 (phía Tây đường) và thửa số 53, tờ bản đồ số 127 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất 28, tờ bản đồ số 112 (phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (phía Đông đường)	1.300	520	390	260
		Hết ranh giới thửa đất số 28, tờ bản đồ số 112 (phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (phía Đông đường)	Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên - thửa số 17, tờ bản đồ số 3 (phía Đông đường) và thửa số 127, tờ bản đồ số 2 (phía Tây đường)	900	360	270	180
		Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên - thửa số 17, tờ bản đồ số 3 (phía Đông đường) và thửa số 127, tờ bản đồ số 2 (phía Tây đường)	Cầu 110 (Hai bên đường)	1.000	400	300	200
2	Đường trong khu dân cư thôn 2 A	Quốc lộ 14 Nhà ở ông Trà Văn Hiệp (thửa số 54, tờ bản đồ số 127)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 90, tờ bản đồ số 23)	300			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường trong khu dân cư thôn 2 B	Trường Chu Văn An (thửa số 58, tờ bản đồ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Chí (thửa số 252, tờ bản đồ số 140)	300			
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Nguyễn Toàn (thửa số 54, tờ bản đồ số 135)	thửa đất ông Phan Hữu Bi (thửa số 43, tờ bản đồ số 135)	300			
		thửa đất nhà ở ông Đoàn (thửa số 25, tờ bản đồ số 134)	Hết ranh giới thửa đất ông Trịnh Bốn (thửa số 7, tờ bản đồ số 132)	300			
4	Đường trong khu dân cư thôn 2 C (Đường Pháp)	Ngã ba Buôn Dang (Nhà ông Cảnh - thửa số 60, tờ bản đồ số 129)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Chúng (thửa số 2, tờ bản đồ số 132)	300			
		Ngã ba Buôn Dang (Chuồng Trâu) - thửa số 60, tờ bản đồ số 129	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phùng Văn Nhờ (thửa số 48, tờ bản đồ số 16)	300			
5	Đường trong khu dân cư thôn 3	Quốc lộ 14 nhà bà Đỗ Thị Hồng (thửa số 76, tờ bản đồ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (thửa số 118, tờ bản đồ số 154)	300			
6	Đường trong khu dân cư thôn 4	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (thửa số 118, tờ bản đồ số 154)	Giáp Quốc lộ 14 (thửa số 171, tờ bản đồ số 154)	300			
		thửa đất nhà ở ông Nguyễn Hữu Thông (thửa số 14, tờ bản đồ số 160)	Suối nước Đục (thửa số 32, tờ bản đồ số 158)	400	160		
		thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Phương (thửa số 202, tờ bản đồ số 154)	Hết ranh giới hội trường thôn 4 (thửa số 97, tờ bản đồ số 154)	300			
		Hết ranh giới hội trường thôn 4 (thửa số 97, tờ bản đồ số 154)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đức Cảnh (thửa số 147, tờ bản đồ số 154)	300			
7	Đường trong khu dân cư thôn 5	thửa đất nhà ở ông Đỗ Hữu Tiến (thửa số 44, tờ bản đồ số 171)	Hội trường thôn 5 (thửa số 35, tờ bản đồ số 171)	400	160		
8	Đường trong khu dân cư thôn 6	Hội trường thôn 6 (thửa số 16, tờ bản đồ số 179)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Mai Chí Bốn (thửa số 162, tờ bản đồ số 79)	300			
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Lê Trọng Lan (thửa số 26, tờ bản đồ số 171)	Nhà điều hành Hồ thủy lợi Ea H'leo 1 (thửa số 1, tờ bản đồ số 87)	700	280	210	
9	Đường trong khu dân cư thôn 7	Hội trường thôn 7 (thửa số 57, tờ bản đồ số 181)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Quyết (thửa số 37, tờ bản đồ số 182)	600	240	180	
10	Đường trong khu dân cư thôn 8	Quốc lộ 14 Nhà ông Đào Quyết Chiến (thửa số 9, tờ bản đồ số 181)	Cầu suối Ea Ooc (thửa số 61, tờ bản đồ số 85)	400	160		
		Quốc lộ 14 Nhà ông Nguyễn Xuân Đạm (thửa số 3, tờ bản đồ số 180)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Cấp (thửa số 42, tờ bản đồ số 85)	300			
		Quốc lộ 14 hội trường thôn 8 (thửa số 15, tờ bản đồ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 1, tờ bản đồ số 184)	500	200	150	
11	Đường trong khu dân cư thôn 9	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 1, tờ bản đồ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Tiến Dũng (thửa số 171, tờ bản đồ số 85)	300			
12	Đường trong khu dân cư buôn Dang	Ngã ba buôn Dang nhà ông Chiến Thảo (Quốc lộ 14) - thửa số 57, tờ bản đồ số 134	Nghĩa địa Buôn Dang (thửa số 9, tờ bản đồ số 120)	400	160		
13	Đường trong khu dân cư buôn Săm A+B	Thửa đất nhà ở ông Rmah H'Muong (thửa số 71, tờ bản đồ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình Phương (thửa số 38, tờ bản đồ số 154)	400	160		
14	Đường trong khu dân cư buôn Săm A	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nay Y Bint (thửa số 13, tờ bản đồ số 153)	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Xếp (thửa số 80, tờ bản đồ số 153)	300			
		Ranh giới thửa đất ở Nay H'Hamut (thửa số 10, tờ bản đồ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở Nay Y H'Nô (thửa số 43, tờ bản đồ số 141)	400	160		
15	Đường trong khu dân cư buôn Treng	Ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Luôn (thửa số 108, tờ bản đồ số 164)	Hết ranh giới thửa đất ở ông R'Căm Y Kriat (thửa số 7, tờ bản đồ số 160)	400	160		
16	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			250			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A34	XÃ EA HIAO						
1	Tỉnh lộ 15	Trụ sở UBND xã Ea Hiao (Bao gồm cả thửa đất Bưu điện xã)	Hết ranh giới thửa đất Sân bóng xã Ea Hiao	1.820	1.050	740	420
		Hết ranh giới thửa đất Sân bóng xã Ea Hiao	Ngã ba Tý Xuyên (phía đông đường) và hết ranh giới thửa số 42, tờ bản đồ số 232 (phía Tây đường)	2.180	1.260	890	500
		Ngã ba Tý Xuyên (phía đông đường) và hết ranh giới thửa số 42, tờ bản đồ số 232 (phía Tây đường)	Ngã tư, hết ranh giới thửa số 76, tờ bản đồ số 227 (phía Đông đường) và hết ranh giới thửa số 83, tờ bản đồ số 227 (phía Tây đường)	1.330	770	550	310
		Ngã tư, hết ranh giới thửa số 76, tờ bản đồ số 227 (phía Đông đường) và hết ranh giới thửa số 83, tờ bản đồ số 227 (phía Tây đường)	Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa số 33, tờ bản đồ số 218 (phía Tây đường) và hết ranh giới thửa số 28, tờ bản đồ số 218 (phía Đông đường)	690	400	280	160
		Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa số 33, tờ bản đồ số 218 (phía Tây đường) và hết ranh giới thửa số 28, tờ bản đồ số 218 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 216 (Hai bên đường)	550	320	230	
		Trụ sở UBND xã Ea Hiao (Bao gồm cả thửa đất Bưu điện xã)	Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	1.390	800	570	320
		Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 237)	1.270	740	520	290
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 237)	Hết ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp (thửa số 90, tờ bản đồ số 254)	830	480	340	190
		Hết ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp (thửa số 90, tờ bản đồ số 254)	Giáp địa giới hành chính xã Dliê Yang	730	420	300	170
		Tỉnh lộ 15 còn lại		460	270	190	
2	Đường liên xã	Ngã ba Tý Xuyên (Hướng Ea Hiao)	Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232)	680	400	280	160
		Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232)	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	460	270	190	
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	Hết khu dân cư Buôn Kri	330	190		
		Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232), hướng buôn Mnút	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ma Thế (thửa số 92, tờ bản đồ số 240)	240			
3	Đường Liên xã đi Dliê Yang	Cầu (3 xã) về hướng Đông	Hết đường (giáp địa giới hành chính xã Ea Hiao)	240			
4	Đường liên thôn	Ngã ba cây xăng Ông Danh, thửa số 11, tờ bản đồ số 254 (hướng nông trường cao su)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (thửa số 110, tờ bản đồ số 249)	440	260	180	
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (thửa số 110, tờ bản đồ số 249)	Nông trường cao su	240			
		Nhà ông Lưu Đức Dương thôn 3 (thửa số 23, tờ bản đồ số 238)	Ngã tư (thửa đất của thửa số 148, tờ bản đồ số 232)	280	160		
		Ngã ba Trạm xá Ea Sol	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (thửa số 67, tờ bản đồ số 231), giáp Ngã tư	240			
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (thửa số 67, tờ bản đồ số 231), giáp Ngã tư	Ngã ba nhà ông Ksor Năng, buôn Tang (thửa số 10, tờ bản đồ số 237)	240			
5	Đường liên xã Ea Hiao đi xã Ea H'leo	Ngã ba buôn Ta Ly phía nam thửa số 70, tờ bản đồ 218, phía bắc thửa số 34, tờ bản đồ 218	Hết cầu buôn Ta ly phía nam thửa số 22, tờ bản đồ số 123, phía bắc thửa số 375, tờ 320	240			
		Cầu buôn Ta ly phía nam thửa số 19, tờ bản đồ số 123, phía bắc thửa số 21, tờ 123	Giáp ranh giới Công ty TNHH Đăk Nguyên phía nam thửa số 7, tờ bản đồ số 64, phía bắc thửa số 6, tờ 64	170			
6	Khu trung tâm chợ xã Ea Hiao	Ngã tư chợ về phía Tây hướng 82 (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Giáp nghĩa địa Ea Hiao 1 (thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	1.820	1.050	740	420
		Ngã tư chợ về phía UBND xã (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (thửa số 245, tờ bản đồ số 122)	1.690	980	700	390
		Ngã tư chợ về phía Nam đi thôn 4A (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Cầu 135 (thửa số 220, tờ bản đồ số 122)	1.570	910	650	360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã tư chợ về phía Bắc (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (thửa số 32, tờ bản đồ số 122)	1.450	840	600	330
7	Trục đường số 1	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (thửa số 245, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà Thế Giới Di Động (thửa số 31, tờ bản đồ số 122)	1.210	700	500	280
		Hết ranh giới thửa đất nhà Thế Giới Di Động (thửa số 31, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (thửa số 109, tờ bản đồ số 110)	770	450	320	180
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (thửa số 109, tờ bản đồ số 110)	Giáp Ngã ba buôn Bir- thửa số 50, tờ bản đồ số 104	390	220	160	
		Giáp Ngã ba buôn Bir - thửa số 51, tờ bản đồ số 104	Cầu buôn Kra (thửa số 56, tờ bản đồ số 17)	280	160		
8	Trục đường số 2	Cầu 135 (thửa số 196, tờ bản đồ số 122)	Ngã ba nhà Ông Phạm Xuân Thảo (thửa số 100, tờ bản đồ số 26)	550	320	230	
9	Trục đường số 3	Nghĩa địa Ea Hiao (thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (thửa số 95, tờ bản đồ số 120)	550	320	230	
10	Trục đường số 4	Cầu buôn Kra (thửa số 38, tờ bản đồ số 17)	Ngã ba Nông trường Cao su (thửa số 31, tờ bản đồ số 105)	220			
11	Trục đường số 5	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (thửa số 95, tờ bản đồ số 120)	Giáp ranh giới xã Ea Sol phía Đông đường, phía tây đường hết đất nhà ông Phạm Phú Viễn (thửa số 28, tờ bản đồ số 118)	500	290	200	
12	Trục đường số 6	phía tây đường hết đất ông Phạm Phú Viễn - thửa số 28, tờ bản đồ số 118 (Hướng 82)	Cầu sắt (thửa số 5, tờ bản đồ số 113)	330	190		
13	Trục đường thôn 2	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (thửa số 32, tờ bản đồ số 122)	Giáp cao su	610	350	250	
14	Đường thôn 4B	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Mão (thửa số 77, tờ bản đồ số 123)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thanh Chùy (Huyền) - thửa số 5, tờ bản đồ số 36	210			
15	Đường thôn 7B tuyến 1	Ngã ba Nông trường Cao su (thửa số 31, tờ bản đồ số 105)	Trường tiểu học Lê Lai (thửa số 72, tờ bản đồ số 112)	190			
16	Đường liên thôn 8 đi 9	Ngã ba đất nhà ông Thống hướng sang xã Ea Tân	Cầu hết ranh giới xã (Hai bên đường)	280	160		
17	Đường liên thôn 8B đi 9B	Ngã ba đất nhà ông Thống hướng Tru sở Đảng ủy xã Ea Hiao	Hết ranh giới đất bố trí giãn dân thôn 8B và 9B hai bên đường	220			
18	Đường liên thôn 9A đi 9B	Ngã ba nhà Ông Sơn và Bà Miên (thửa số 106, tờ bản đồ số 79)	Đầu ranh giới nhà Ông Lý Dũng Kiêu (thửa số 3, tờ bản đồ số 88)	220			
19	Đường giao thông buôn Bir	Ngã ba buôn Bir, đất ông Ksor Y Lúc (Hai bên đường) - (thửa số 37, tờ bản đồ số 104)	Giáp cao su Nông trường đến hết đất sân bóng chuyền Buôn Bir (thửa số 8, tờ bản đồ số 101)	240			
20	Đường giao thông buôn Krái	Ngã ba (Nhà ông Ksor Y Nroi và Ksor H Mlai) hai bên đường - thửa số 155, tờ bản đồ số 17	Giáp cao su Nông trường (đất nhà Nay Y Grang) - thửa số 12, tờ bản đồ số 102	220			
21	Đường thôn 8A	Cổng văn hóa thôn 8A	Cầu buôn Sek Điet xã Dliê Yang	240			
22	Đường trong khu dân cư thôn 9B	Đất của ông Phan Văn Huệ thôn 9b hướng đi thôn 10	Nhà ông Nguyễn Công Nhận	180			
23	Đường trong khu dân cư thôn 10	Đất bà Vương Thị Tăng	Cổng văn hóa thôn 10 hết đất ông Hoàng Văn Tịch	180			
24	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			250			
A35	XÃ KRÔNG PẮC						
1	Bình Thới	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	3.500	1.900	1.550	
2	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	8.820	4.610	3.550	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	3.740	1.870	1.550	
3	Các đường số 6, 7, 19, 20, 27			9.100			
4	Các đường số 9, 10, 11, 18, 21			8.400			
5	Cao Bá Quát	Giải Phóng	Quang Trung	3.700	2.500	1.600	
6	Cao Thắng	Quang Trung	Nguyễn Lương Bằng	3.200	1.800	1.300	
7	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường (Tân Đà)	16.380	4.910	3.600	
		Quảng trường (Tân Đà)	Nguyễn Chí Thanh	7.820	4.600	3.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	5.060	1.650	1.330	
9	Đào Tấn	Huỳnh Thúc Kháng	Tô Ký	3.600	1.800	1.300	
10	Điện Biên Phủ	Lê Duẩn	Giáp suất Ea Yông	4.500	1.950	1.350	
11	Đinh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	4.500	1.850	1.325	
		Nơ Trang Long	Mạc Đình Chi	2.800	1.830	1.320	
12	Đinh Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	9.280	4.640	3.710	
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	5.300	1.870	1.500	
13	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Ngô Đức Kế	3.740	1.800	1.300	
14	Đoàn Văn Bơ	Đường Ngô Quyền	Y Jút	4.790	1.810	1.350	
15	Đường D2 quy hoạch 12m	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	10.500	2.380	2.090	
16	Đường đi nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	1.400	600	450	
17	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã tư Chùa Phước Quang	1.600	550	450	
18	Đường đi thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng buôn Kam Rong	Ngã ba thôn 1 A, 1 B	1.900	800	450	350
		Ngã ba thôn 1 A, 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	1.200	650	450	
		Ngã ba thôn 1 A, 1 B	Cuối đường thôn 1	1.000	650	450	400
19	Đường đi trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	950	550	450	
20	Đường đi xã Ea Hiu cũ	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	2.050	800	450	
		Cổng thôn văn hóa Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu cũ	1.390	750	450	
21	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ (xã Hòa Tiến cũ)			2.160	1.400	750	
22	Đường Lê Lai	Giải Phóng	Hoàng Hoa Thám	3.000	1.950	1.350	
23	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 9 đi buôn Ea Wi xã Ea Yông cũ)	Ngã ba trung tâm (xã Hoà Tiến cũ)	Ngã tư thôn 2 A	1.780	650	480	
		Ngã tư thôn 2A	Ngã ba thôn 4 A	1.170	600	450	
		Ngã ba thôn 4 A	Buôn Ea Wi (xã Ea Yông cũ)	1.170	600	450	
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	1.170	650	450	
24	Đường liên thôn, buôn (buôn Kam Rong đi thôn 3)	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn Kam Rong	2.030	600	450	
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn Kam Rong	Ngã ba vào sân vận động xã	1.440	600	450	
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	1.600	600	450	
25	Đường liên thôn, buôn (buôn Pan đi buôn Pan B)	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Cầu quận 10	1.100	600	520	
26	Đường liên thôn, buôn (buôn Yông A đi thôn Phước An 5)	Ngã năm buôn Yông A (nhà Y Sen Bĩa thừa đất số 510, tờ bản đồ số 160)	Đường Điện Biên Phủ	2.600	1.350	650	
		Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Mlô	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	2.340	850	650	
27	Đường liên thôn, buôn (buôn Yông A đi thôn Tân Sơn)	Ngã tư buôn Yông A (nhà bà Tựu, thừa đất số 296, tờ bản đồ số 160)	Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ, thửa đất số 218, tờ bản đồ số 107)	1.300	880	650	
		Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ, thửa đất số 218, tờ bản đồ số 107)	Cuối thôn Tân Sơn	750	500	400	
28	Đường liên thôn, buôn (thôn 6A đi thôn 8)	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn Thăng Tiến 1	2.100	600	450	350
		Ngã tư thôn Thăng Tiến 1	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	1.400	600	450	
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi hết thôn 8	620	550	450	
29	Đường liên thôn, buôn (thôn Phước Thành đi thôn Phước Hòa)	Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	3.630	1.400	700	
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hết hội trường Phước Thành	3.270	650	450	
		Hội trường Phước Thành	Hội trường thôn Phước Hòa	1.540	1.000	550	
		Nhà văn hoá thôn Phước Hòa	Đường đi thôn Thạch Lũ	1.870	650	450	
		Nhà văn hoá thôn Phước Hòa	Cuối đường	1.000	650	450	
30	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Lập đi buôn Pan B)	Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm nhà ông Sầm Văn Kính (thửa đất số 332, tờ bản đồ số 148) dài 420m	3.500	1.250	500	
		Nhà ông Sầm Văn Kính (thửa đất số 332, tờ bản đồ số 148) dài 420m	Sân thể thao buôn Pan	3.050	1.340	620	
31	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Tiến đi buôn Ea Wi)	Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến (nhà ông Hành, thửa đất số 1519, tờ bản đồ số 153)	9.500	2.050	1.300	
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Yông A	4.500	1.200	700	
		Hợp tác xã Ea Yông A	Ranh giới xã Hòa Tiến cũ	2.000	1.100	650	520
32	Ngô Mây	Đường Giải Phóng	Đập 31	4.500	1.800	1.320	
33	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Lương Bằng	Ngô Thi Nhậm	2.050	1.350	1.150	
34	Phạm Ngũ Lão	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	4.500	1.570	1.370	
35	Đường số 1	Lê Duẩn	Đường số 14	6.750			
	Đường số 1	Đường số 14	Đường số 17	6.000			
36	Đường số 12	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	9.100			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường số 14	Ngã tư Đường số 5 và đường Tô Hiến Thành	Đường số 1	9.100			
38	Đường số 15, 16			7.700			
39	Đường số 17	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	9.100			
	Đường số 17	Đường số 5	Đường số 1	7.700			
40	Đường số 2	Lê Duẩn	Đường số 4	6.750			
41	Đường số 24 và đường số 25			9.800			
42	Đường số 3 và đường số 22			7.500			
43	Đường số 4 và đường số 13			8.250			
44	Đường số 5	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	9.800			
		Tô Hiến Thành	Đường số 17	8.400			
45	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 18	9.100			
46	Đường Tân Lập đi Tân Thành	Ngã tư chùa Phước Quang	Giáp đường đi xã Ea Hiu	650	450	350	
47	Đường thôn 6 B	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà bà Bùi Thị Loan	900	420	320	
48	Đường Tô Hiến Thành	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	10.500	4.950	3.650	
49	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		2.730			
		Khu xây dựng mặt trước		4.700			
		Khu xây dựng mặt sau		2.230			
50	Giang Văn Minh	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	3.400	1.820	1.330	
51	Hà Huy Giáp	Nguyễn An Ninh	Ngô Đức Kế	2.500	1.950	1.350	
52	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	6.010	1.960	1.450	
53	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	3.800	1.870	1.300	
54	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	6.080	4.650	3.660	
55	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cao Bá Quát	3.200	1.980	1.370	
56	Kha Vạn Cân	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Lương Bằng	2.250	1.790	1.330	
57	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		6.000			
		Vị trí 3		4.500			
		Vị trí 4		3.500			
58	Khu Trung tâm chợ (xã Hòa Tiến cũ)			5.260	3.420	1.500	
59	Khu Trung tâm thương mại (thị trấn Phước An cũ)			30.420	21.290	19.770	
60	Kỷ Đồng	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	2.500	1.440	1.220	
61	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Mạc Đình Chi	4.250	1.900	1.450	
		Mạc Đình Chi	Nguyễn An Ninh	3.750	1.740	1.490	
62	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	28.000	5.600	4.100	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	20.330	4.600	3.500	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	8.110	3.240	1.500	
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	22.180	8.870	4.250	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	15.710	6.280	3.500	
		Trần Phú	Lê Lợi	13.730	3.350	1.800	
		Lê Lợi	Đường số 5	12.870	2.570	1.330	
		Đường số 5	Đường số 1	10.300	2.060	1.300	
63	Lê Đức Thọ	Đường Quang Trung	Nguyễn An Ninh	2.050	1.440	1.220	
64	Lê Hồng Phong	Giải Phóng	Quang Trung	13.000	4.800	3.700	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.500	3.200	1.900	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa thôn 3	5.300	2.100	1.500	
65	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	6.440	1.650	1.430	
66	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	9.000	4.850	3.700	
67	Lê Thánh Tông	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	4.370	1.800	1.320	
68	Lương Thế Vinh	Lê Duẩn	Nguyễn Đình Chiểu	3.600	1.770	1.570	
69	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	14.780	4.950	3.680	
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	13.730	4.630	3.470	
		Phan Chu Trinh	Cuối đường	4.300	1.650	1.340	
70	Lý Tự Trọng	Nguyễn Viết Xuân	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.570	1.800	1.300	
71	Mạc Đình Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	5.040	2.250	1.500	
72	Mai Xuân Thường	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	3.150	2.510	1.580	
73	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	3.500	2.280	1.580	
74	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	11.150	3.250	2.250	
		Trần Phú	Lê Lợi	7.720	2.750	2.200	
		Lê Lợi	Hết đường	5.150	1.990	1.440	
75	Ngô Thi Nhâm	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	3.240	2.110	1.460	
76	Nguyễn An Ninh	Lê Đại Hành	Mạc Đình Chi	1.830	1.440	1.220	
77	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	4.990	1.900	1.450	
		Lê Hồng Phong	Quang Trung	3.250	1.710	1.360	
78	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Giải Phóng (Quốc lộ 26)	12.870	4.600	3.700	
		Giải phóng (Quốc lộ 26)	Quang Trung	19.800	4.700	3.750	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.320	4.600	3.500	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	5.540	1.860	1.500	
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	4.000	1.750	1.400	
79	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Lê Lợi	4.000	1.850	1.320	
80	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Mạc Đình Chi	4.800	1.800	1.450	
81	Nguyễn Đức Cảnh	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	4.990	1.900	1.450	
82	Nguyễn Hữu Thọ	Y Wang	Ngô Thi Nhâm	3.000	1.950	1.350	
83	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	5.150	1.800	1.300	
84	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	3.200	1.980	1.370	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
85	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	12.000	3.550	2.650	
		Lê Duẩn	Huyện Đoàn	6.470	3.350	2.350	
86	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	5.730	1.860	1.350	
87	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	7.020	1.860	1.330	
88	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	3.200	1.870	1.360	
89	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	3.050	1.980	1.370	
90	Nguyễn Trường Tộ	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	14.200			
		Tô Hiến Thành	Đường số 17 (Trung tâm y tế dự phòng)	12.170			
		Đường số 17 (Trung tâm y tế dự phòng)	Nguyễn Văn Trỗi	11.150	2.790	2.120	
91	Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	9.070	4.660	3.750	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trường Tộ	7.490	1.870	1.420	
		Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	4.850	1.940	1.300	
92	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	5.120	1.960	1.440	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	4.800	1.760	1.360	
93	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	16.830	4.820	3.800	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	15.440	4.660	3.650	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	6.350	1.900	1.300	
94	Phan Ảnh	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thi Nhậm	3.500	1.900	1.550	
95	Phan Bội Châu	Giải Phóng	Quang Trung	22.180	5.500	4.500	
96	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	12.730	5.090	3.800	
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	6.350	1.880	1.400	
97	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	6.080	4.650	3.660	
98	Phan Huy Chú	Nguyễn Văn Trỗi	Cuối đường	5.200	3.100	1.840	
99	Phú Châu	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.900	1.880	1.450	
100	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	11.150	5.600	4.700	
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	19.720	4.600	3.500	
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	17.160	4.600	3.500	
101	Quốc lộ 26	Xã Ea Phê	Km 119 + 647 m	5.500	1.190	1.070	
		Km 119 + 647 m	Km 119 + 964 m	6.300	1.580	1.320	
		Km 119 + 964 m	Giáp đường Giải Phóng	5.400	1.250	1.130	
		Giáp đường Giải Phóng	Hoàng Hoa Thám	7.720	1.930	1.540	
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	12.870	2.570	1.630	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	17.160	2.700	2.000	
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	25.740	4.700	3.700	
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	19.660	4.600	3.500	
		Ngô Quyền	Y Jút	15.000	3.090	1.980	
		Y Jút	Ngã ba công chào thôn Tân Lập	11.890	2.180	1.600	
		Ngã ba công chào thôn Tân Lập	Ngã tư công chào thôn 19/5	10.160	2.030	1.550	
		Ngã tư công chào thôn 19/5	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	7.900	1.580	1.420	
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Knuéc	5.900	1.380	1.060	
102	Tân Đà	Chu Văn An	Lê Lợi	4.200	1.980	1.370	
103	Thái Phiên	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Thượng Hiền	2.740	1.440	1.220	
104	Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba thôn 1	8.580	1.290	1.120	
		Ngã ba thôn 1	Ngã ba rẽ vào xã Ea Phê	7.920	1.190	1.030	
		Ngã ba rẽ vào xã Ea Phê	Xã Tân Tiến	4.700	850	650	
		Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất số vườn nhà ông Võ Thanh Sơn (thửa đất số 448, tờ bản đồ 11)	3.960	750	550	450
		Đầu vườn nhà ông Võ Thanh Sơn (thửa đất số 448, tờ bản đồ số 11)	Đầu ranh giới thửa đất số vườn nhà ông Nhạc (thửa đất số 869, tờ bản đồ số 11)	4.500	900	600	450
		Đầu vườn nhà ông Nhạc (thửa đất số 869, tờ bản đồ số 11)	Ranh giới xã Tân Tiến	3.500	750	550	
105	Tô Hiến Thành	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	13.100			
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	13.100			
106	Tô Ngọc Vân	Giải Phóng	Cuối đường	2.560	1.570	1.370	
107	Tôn Thất Tùng	Trần Phú	Đào Duy Từ	3.800	1.870	1.350	
108	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	4.680	4.650	3.660	
109	Trần Đại Nghĩa	Y Wang	Ngô Thi Nhậm	3.000	1.450	1.350	
110	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang)	Giải Phóng	Ngô Thi Nhậm	12.940	2.590	1.940	
111	Trần Khánh Dư	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	3.700	1.820	1.330	
112	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	6.860	2.750	2.060	
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	6.000	2.100	1.320	
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường (đến đường D2)	8.580	4.740	3.650	
113	Trần Quý Cáp	Giải Phóng	Cuối đường	2.560	1.800	1.320	
114	Trục đường chính buôn Jung	Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m (đầu Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	3.000	1.250	660	
		Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	Cuối đường + 500m nhà Y Duẩn (thửa đất số 860, tờ bản đồ số 153)	3.630	1.350	650	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
115	Trục đường chính buôn Pan B	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Hết đường nhựa (dài 750 m)	1.300	750	500	
116	Trục đường chính thôn 19/5	Quốc lộ 26	Hội trường thôn 19/5	3.630	1.200	650	
		Hội trường thôn 19/5	Vào 1400 m (rẫy ông Nguyễn Văn Hòa, thửa đất số 862, tờ bản đồ số 104)	1.540	650	450	
		Ngã ba Quốc lộ 26 nhà ông Thuận Mai (thửa đất số 703, tờ bản đồ số 148)	Ngã tư (dài 620 m)	3.630	952	550	
		Quốc lộ 26 Km 126+390 nhà ông Cơ (thửa đất số 715, tờ bản đồ số 146)	Cuối đường	1.660	850	650	
117	Trục đường chính thôn 19/8	Ngã ba Quốc lộ 26	Cuối thôn 19/8	1.000	650	450	
		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phạm Minh Xứng thửa đất số 2, tờ bản đồ số 146)	Vào 140m (nhà bà Phương thửa đất số 65, tờ bản đồ số 146) thôn 19/8	1.000	850	600	520
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yếm thửa đất số 5, tờ bản đồ số 146)	Vào 140m (nhà ông Nguyễn Mạnh Trường thửa đất số 63, tờ bản đồ số 146) thôn 19/8	1.600	1.040	720	
118	Trục đường chính thôn 1 B	Công ty xăng dầu Đắk Lắk	Nhà ông Đinh Đắc Linh (thửa đất số 848, tờ bản đồ số 175)	1.500	630	450	
119	Trục đường chính thôn 4 A	Thôn 4 A	Cuối đường bê tông (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 198)	900	550	450	
		Ranh giới xã Tân Tiến	Giáo xứ Thuận Hoà	1.400	600	550	450
120	Trục đường chính thôn Tân Lập	Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Thái Văn Lâm, thôn Tân Lập thửa đất số 141, tờ bản đồ số 146)	1.600	1.040	720	
121	Trục đường chính thôn Tân Tiến	Quốc lộ 26 Km 125 + 510 nhà ông Thọ (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 148)	Hết hội trường Tân Tiến	2.150	650	450	
		Hội trường Tân Tiến	Cuối đường + 600 m	1.660	850	650	
		Quốc lộ 26 Km 125+710 (nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	2.500	1.250	630	
122	Trục đường chính thôn, buôn	Quốc lộ 26 (nhà ông Hoà)	Vào 300m	2.670	1.010	650	
		Quốc lộ 26 Km 127+515 nhà ông Linh (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 147)	Vào 300m	2.670	1.010	650	
		Khu vực thôn Lạng Sơn (vị trí 1 các trục đường chính)		750	600	450	350
		Khu vực thôn Cao Bằng (vị trí 1 các trục đường chính)		750	600	450	350
123	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	4.500	1.950	1.470	
124	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	5.060	2.280	1.520	
125	Võ Đức Tấn	Y Wang	Ngô Thi Nhậm	3.000	1.950	1.350	
126	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	5.850	3.660	2.750	
127	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	7.720	1.930	1.470	
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	11.150	2.790	1.600	
		Lê Hồng Phong	Hết đường	6.350	1.590	1.390	
128	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	12.600	3.150	1.640	
		Trần Phú	Đào Duy Từ	6.240	2.250	1.350	
		Đào Duy Từ	Hợp tác xã Ea Mlô	4.600	1.790	1.350	
129	Y Wang	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	3.040	1.980	1.370	
130	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			250			
A36	XÃ EA KNUẾC						
1	Chợ xã Ea Kênh			5.445			
2	Đường dân sinh hai bên cao tốc	Từ nút giao Hòa Đông	Giáp xã Krông Pắc	800	500	450	400
3	Đường Hồ Chí Minh (đoạn tránh đông)	Quốc lộ 26	Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr Ta Ra	4.000	1.400	700	400
		Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr Ta Ra	Hết địa bàn xã Ea Knuếc	3.500	1.200	650	400
4	Đường liên thôn (thôn Hòa Thành và thôn Hòa Bình)	Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào buôn Puôr Ta Ra	1.900	800	550	400
		Đường nhựa thôn Hòa Thành	Cổng chào buôn Ea Kmat	1.700	750	550	400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	đi thôn Ea Kmat)	Từ Cổng chào buôn Ea Kmat	Hết khu dân cư buôn Ea Kmat (thửa đất số 167, tờ bản đồ số 160)	1.300	700	500	400
5	Đường liên thôn (thôn Tân Bắc đi thôn Tân Đức)	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	1.200	600	450	400
		Cổng thủy lợi Phước Lợi	Hết thôn Tân Đức	900	500	450	400
6	Đường liên thôn Tân Hòa 1 và 2	Bắt đầu từ Ngã ba đường đi xã Ea Ning (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 211)	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	1.600	750	550	400
7	Đường liên thôn, buôn (buôn Briêng A đi buôn Briêng B)	Quốc lộ 26	Cổng chào buôn Briêng A	8.800			
		Cổng chào buôn Briêng A	Cổng chào buôn Briêng B	1.800	800	550	400
		Cổng chào buôn Briêng B	Xã Cuôr Đăng	1.300	700	500	400
8	Đường liên thôn, buôn (thôn Hòa Thành đi buôn Puôr Ta Ra, buôn Cuôr Tara)	Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đến hết đường	1.600	750	550	400
9	Đường liên thôn, buôn (thôn Hòa Thành đi buôn Puôr Ta Ra, buôn Cuôr Tara)	Đường cổng sau Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đường Tránh đông	1.200	650	450	400
10	Đường liên xã đi xã Cuôr Đăng	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea Ning	1.550	750	550	400
		Km 136 Quốc lộ 26 thôn 17	Xã Cuôr Đăng	1.300	700	500	400
11	Đường vào buôn Cuôr Tara	Từ ngã ba buôn Puôr Ta Ra	Hết khu dân cư (thửa đất số 462, tờ bản đồ số 155)	1.700	750	550	400
12	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Cổng trường THCS Trần Văn Ôn	8.800			
		Cổng trường THCS Trần Văn Ôn	Cổng chào Tân Hòa 1	2.300	850	600	400
		Cổng chào Tân Hòa 1	Giáp xã Ea Ning	2.500	900	650	400
13	Đường vào hồ Phước Mỹ 2	Từ Quốc lộ 26	Hết đường bê tông chạy quanh hồ	1.500	700	550	400
14	Đường vào thôn 12	Từ Quốc lộ 26	Hết khu dân cư thôn 12	2.600	1.500	850	400
15	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Nghĩa địa thôn 2	1.600	750	550	400
16	Khu dân cư Tân Sơn - Cao Bằng (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	550	450	400
17	Khu dân cư thôn Hòa An (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	600	450	400
18	Khu dân cư thôn Hòa Nam (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	600	450	400
19	Khu dân cư thôn Nam Thắng (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	600	450	400
20	Khu dân cư thôn Tân Hưng - Tân Bình (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	550	450	400
21	Khu dân cư thôn Tân Lập (vị trí 1 các trục đường chính)			1.000	600	450	400
22	Khu dân cư thôn Tân Nam (vị trí 1 các trục đường chính)			900	500	450	400
23	Khu dân cư thôn Tân Quảng	Từ Quốc lộ 26	Hết khu dân cư	1.000	600	450	400
24	Khu vực dự án điểm dân cư Ea Kênh	Đường D1, D3 (giao với Quốc lộ 26)		8.400			
		Đường N2 (Từ trục D1 đến trục D3)		7.800			
		Đường D2 (Từ trục N1 đến trục N3)		8.400			
		Đường N1 (từ trục D1 đến trục D3)		8.400			
		Đường N3 (Từ trục D3 đến trục D2)		8.400			
25	Khu vực dự án Hạ tầng khu dân cư xã Ea Knuéc	Đường N1 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường vào công ty 15)		10.950			
		Đường N6 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường liên thôn)		10.950			
		Đường N4 rộng 20m (giao với Quốc lộ 26)		10.950			
		Đường N5 rộng 20m giao với Quốc lộ 26)		10.950			
		Đường N2, N3, N7, N8, N9 rộng 16m (song song với Quốc lộ 26)		9.000			
		Đường N3a rộng 12 m (từ trục N2 đến trục N3)		7.500			
		Đường N10 rộng 16m (Từ trục N9 đến trục N5)		7.500			
26	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Krông Pắc	Đường vào thôn Tân Bắc	5.500	1.100	850	
		Đường vào thôn Tân Bắc	Ngã ba (chùa Quảng Đức)	6.400	1.600	950	
		Ngã ba (chùa Quảng Đức)	Cầu 35 (Ea Knuéc)	5.500	1.100	850	
		Cầu 35 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	16.000	2.000	1.300	
		Ngã ba Phước Hưng	Cầu 36	5.500	1.100	850	
		Cầu 36	Hết ngã ba đường đi xã Ea Ning	4.000	950	600	
		Hết ngã ba đường đi xã Ea Ning	Ngã ba vào buôn Puôr Ta Ra	6.000	1.400	900	600
		Ngã ba vào buôn Puôr Ta Ra	Trường THPT Quang Trung	7.500	1.800	1.200	800
		Trường THPT Quang Trung	Đến giáp phường Tân An	11.000	2.500	1.440	
27	Trục đường chính thôn Hòa Thành	Quốc lộ 26 đi thôn Hòa Thành	Giáp đường tránh Đông	1.900	800	550	400
28	Trục đường chính buôn Đrao	Đường Tân Quảng (đi vào buôn Đrao)	Giáp phường Cư Bao	1.200	650	450	400
29	Trục đường chính buôn Ea Đun	Từ Quốc lộ 26 (cổng chào buôn Ea Đun)	Cánh đồng buôn Ea Đun	1.200	600	500	400
30	Trục đường chính buôn Yế	Đường Tân Thành (đi vào buôn Yế)	Hết khu dân cư	1.000	600	450	400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Trục đường chính thôn Tân Mỹ	Từ Quốc lộ 26 (cây xăng Thương Thương)	Hết khu dân cư	1.600	750	550	400
32	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			400			
33	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			400			
A37	XÃ TÂN TIẾN						
1	Đường liên thôn, buôn (buôn Kniêr đi thôn Tân Lợi 1)	Ngã ba Tân Tiến (Km +0)	Km 0 + 100m (về phía C 180)	3.200	850	650	400
		Km 0 + 100m (về phía C 180)	Đường vào C 180	2.200	550	450	400
		Đường vào C 180	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 117	1.200	500	450	400
2	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Lợi 1 đi buôn Kon H'ring)	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 117	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	900	630	300	250
		Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	Ngã tư buôn Đăk Rleng 1 đi buôn Hằng 1C	1.200	840	300	250
		Ngã tư buôn Đăk Rleng 1 đi buôn Hằng 1C	Ranh giới xã Ea Yiêng cũ	800	550	300	250
3	Đường thôn, buôn (buôn Kon H'ring đi trung tâm xã Ea Yiêng cũ)	Ranh giới xã Ea Yiêng cũ	Cách Trung tâm UBND xã cũ 200m	450	350	250	200
		Cách trung tâm UBND xã cũ 200m	Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	500	350	250	200
4	Khu dân cư buôn Cư Drang (thửa đất số 896, tờ bản đồ số 180 đến thửa đất số 566, tờ bản đồ số 181)			250	220	200	180
5	Khu dân cư buôn Ea Draí, Ea Draí A (Trường Tiểu học Tân Tiến buôn Ea Draí A đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 38)			300	250	220	200
6	Khu vực Trung tâm (thửa đất số 896, tờ bản đồ số 170 đến thửa đất số 1024, tờ bản đồ số 170)			1.000	600	400	250
7	Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang	Ranh giới xã Krông Pắc	Đường vào nghĩa địa thôn 2	4.500	750	600	400
		Đường vào nghĩa địa thôn 2	Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía xã Krông Pắc)	4.700	800	650	400
		Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía xã Krông Pắc)	Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía Cầu buôn Kniêr)	5.600	950	700	400
		Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía Cầu buôn Kniêr)	Cầu buôn Kniêr	5.200	850	500	400
		Cầu buôn Kniêr	Cổng chào thôn 5	3.050	700	450	400
		Cổng chào thôn 5	Đường vào nghĩa địa thôn 5	2.800	600	450	400
		Đường vào nghĩa địa thôn 5	Ranh giới xã Dang Kang	2.000	550	450	400
8	Trục đường chính buôn Hằng 1 C	Cổng chào buôn Hằng 1C	Hết khu dân cư buôn Hằng 1 C (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 154)	250	200	170	
9	Trục đường chính buôn Kon Wang, buôn Ea Mao	Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	Cuối buôn Ea Mao (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 176)	450	350	250	200
		Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	Hết đường đi buôn Kon Wang	350	320	250	200
10	Trục đường chính thôn 11	Thửa đất số 186, tờ bản đồ số 133	Giáp xã Vụ Bón (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 122)	400	350	300	220
11	Trục đường chính thôn 14	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 142	Giáp xã Vụ Bón (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 133)	400	350	300	220
12	Trục đường chính thôn 8	Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 142	Giáp xã Vụ Bón (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 122)	400	350	300	220
13	Trung tâm thương mại (khu vực chợ thửa đất số 212, tờ bản đồ số 85 đến thửa đất số 123, tờ bản đồ số 85)			5.600			
14	Các trục đường của khu dân cư buôn Hằng 1 C đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			170			
15	Các trục đường của khu dân cư Ea Draí, Ea Draí A đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			200			
16	Các trục đường của khu dân cư thôn 8, 11, 14, Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1 A, Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			220			
17	Các trục đường của thôn 1, 2, 3, 4, 4 A, 5, 6, buôn Kniêr, buôn Kplang các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			400			
18	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			180			
A38	XÃ EA PHÊ						
1	Đường khu dân cư thôn 4	Từ Đường đi xã Ea Kuăng cũ	Mương thủy lợi Ea Kuăng (kênh T9 thửa đất số 121, tờ bản đồ số 103)	2.800	900		
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 203)	Ngã ba trường mẫu giáo Phong Lan (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 103)	3.960			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 338, tờ bản đồ số 203)	Ngã ba chùa Phước Nghiêm (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 103)	3.960			
2	Đường khu dân cư thôn 4B	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Trường (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 103)	Ngã ba nhà ông Phan Đình Lợi (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 102)	3.025			
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	Ngã ba nhà ông Sanh (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 102)	3.025			
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 cống thủy lợi cấp 1 (thửa đất số 363, tờ bản đồ số 203)	Ngã tư hội trường Phước Trạch 1 (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 102)	3.049	900	400	
		Ngã tư hội trường Phước Trạch 1 (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 102)	Cầu Phước Trạch II (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96)	2.100	800	400	
		Cầu Phước Trạch II (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96)	Giáp ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 95)	1.500	650	400	
4	Đường liên thôn (thôn Phước Lộc 4 đi thôn Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (nhà ông Hồ Bé thửa đất số 115, tờ bản đồ số 105)	Hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 100)	950	650	400	
		Hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 100)	Hết đất nhà ông Lương Phú Dương thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 156, tờ bản đồ số 95)	800	550	400	
5	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 98)	Cầu thôn 6 (thửa đất số 323, tờ bản đồ số 91)	1.162	650	400	
		Cầu thôn 6 (thửa đất số 323, tờ bản đồ số 91)	Cổng trường TH Kim Đồng 1 (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 91)	950	650	400	
		Cổng trường TH Kim Đồng 1 (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 91)	Cầu Lâm nghiệp thôn 6B (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 152)	850	650	400	
		Cầu Lâm nghiệp thôn 6B (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 152)	Ngã ba trường Hà Huy Tập (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 77)	500	450	400	
6	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26 (thửa đất số 322, tờ bản đồ số 203)	Ngã tư vào lò mổ ông Điều (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 103)	5.545			
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 103)	Ngã tư nhà ông Đỗ Minh Cảnh (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 97)	2.110	900		
7	Đường liên xã Ea Phê đi xã Krông Pắc	Ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 243)	Hội trường buôn Ját A	594	450	350	
		Hội trường buôn Ját A	Cánh đồng Ea Hiu (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 237)	500	400	350	
8	Đường liên xã Ea Phê đi xã Tân Tiến	Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 247)	Ngã ba xóm Huế Tân Lập 1 (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 261)	600	450	350	
		Ngã ba xóm Huế Tân Lập 1 (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 261)	Giáp xã Tân Tiến	500	450	350	
9	Đường liên xã Ea Phê đi xã Vụ Bồn	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 244)	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 250)	450	400	350	
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 250)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân (thửa đất số 369, tờ bản đồ số 258)	540	400	350	
		Từ Quốc lộ 26 (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 224)	Mương thủy lợi Phước Hòa (thửa đất số 404, tờ bản đồ số 224)	4.356	900	350	
		Mương thủy lợi Phước Hòa (thửa đất số 404, tờ bản đồ số 224)	Cổng chào Phước Tân 1 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 229)	1.980	800	350	
		Cổng chào Phước Tân 1 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 229)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 247)	1.670	750	350	
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn	Trường TH Quang Trung	850	650	350	
		Trường TH Quang Trung	Giáp xã Vụ Bồn	540	450	350	
10	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	Cầu thủy lợi buôn Puăn (thửa đất số 182, tờ bản đồ số 86)	4.225	800	400	
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (thửa đất số 182, tờ bản đồ số 86)	Cổng trường THCS Ea Phê (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 80)	1.740	750	400	
		Cổng trường THCS Ea Phê (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 80)	Hồ Krông Búk hạ (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 80)	1.160	700	400	
		Hồ Krông Búk hạ (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 80)	Ngã ba đi thôn 7A	700	650	400	
		Nhà ông Hà Văn Vần thôn 7B (thửa đất số 212, tờ bản đồ số 77)	Ngã ba đường vào đập thôn 7 (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 76)	1.235	700	400	
		Ngã ba đường vào đập thôn 7 (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 76)	Đến giáp phường Cư Bao (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 72)	900	650	400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Khu phía Tây Chợ Ea Phê			2.770			
12	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba trung tâm xã (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 244)	Cầu thủy lợi buôn Roang Đơng (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 244)	594	450	350	
13	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			2.640			
14	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki lô mét phía trước chợ rau			5.545			
15	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 104)	Ngã tư đường vào nghĩa địa Phước Lộc (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 105)	5.280	900	400	
		Ngã tư đường vào nghĩa địa Phước Lộc (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 105)	Cột mốc km 117 (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 102)	5.500	900	550	400
		Cột mốc km 117 (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 102)	Cổng thủy lợi cấp I (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	6.500	950	550	
		Cổng thủy lợi cấp I (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	Cổng ông Cừ (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 196)	9.900	1.500	950	400
		Cổng ông Cừ (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 196)	Cầu buôn Phê (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 191)	7.130	1.050	550	
		Cầu buôn Phê (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 191)	Cổng qua đường Phước Thọ 2 (thửa đất số 531, tờ bản đồ số 93)	4.225	700	550	400
		Cổng qua đường Phước Thọ 2 (thửa đất số 531, tờ bản đồ số 93)	Ngã tư đường vào mỏ đá 42 (thửa đất số 705, tờ bản đồ số 86)	3.775	700	400	
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42 (thửa đất số 705, tờ bản đồ số 86)	Cột mốc Km 112 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 86)	4.225	800	400	
		Cột mốc Km 112 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 86)	Cổng qua đường kênh Chính Đông (đường vào chợ 42 cũ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	5.015	950	500	
		Cổng qua đường kênh Chính Đông (đường vào chợ 42 cũ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	Cầu Krông Buk (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 135)	3.800	700	400	
16	Trục đường chính thôn Phước Lộc 2	Giáp Quốc lộ 26 (thửa đất số 547, tờ bản đồ số 102) thôn Phước Lộc 2	Giáp kênh Chính Tây (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 106)	950	650		
		Giáp kênh Chính Tây (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 106)	Thửa đất số (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 212)	726	650	400	
		Thửa đất số (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 212)	Cuối đường giáp mỏ đất (thửa đất số đất số 246, tờ bản đồ số 220)	550	450	400	
17	Trục đường chính thôn Phước Lộc 3	Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 186, tờ bản đồ 96)	Giáp kênh Chính Tây đất ông Võ Quang (thửa đất số 37, tờ bản đồ 96)	726	450	400	
		Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 186, tờ bản đồ 96)	Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang (thửa đất số 86, tờ bản đồ 101)	800	550		
		Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang (thửa đất số 86, tờ bản đồ 101)	Quốc lộ 26 (sân vận động Phước Lộc 3)	950	650	400	
18	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			320			
19	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			320			
A39	XÃ EA KLY						
1	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)			3.672	1.224		
2	Đường liên thôn (thôn 3 A đi thôn 11)	Ngã tư thôn 3 A	Hội trường thôn 11	750	450	350	250
3	Đường liên thôn (thôn 3A đi thôn 5A)	Ngã tư thôn 3 A	Ngã tư đập nước thôn 5 A	750	450	350	250
4	Đường liên thôn (thôn 8A đi thôn 9A)	Ngã tư Công ty 719	Công văn hoá thôn 6	1.728	550	350	
		Công văn hoá thôn 6	Thôn 9 A (ngã ba nhà văn hoá thôn 9 A)	750	450	250	
5	Đường liên thôn (thôn Bình Minh đi thôn 15)	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 213	Ngã ba thôn 15 (thửa đất số 363, tờ bản đồ số 206)	750	450	250	
6	Đường liên thôn (thôn Bình Minh đi thôn 18)	Cổng chào thôn Bình Minh	Ngã ba thôn 18 (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 206)	750	450	250	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường liên thôn thôn 9A	Ngã ba thôn 7 A	Thôn 9 A	1.500	500	350	
8	Đường liên xã Ea Kly đi xã Ea Ô	Ngã ba thôn 7	Giáp xã Ea Ô	600	450	350	
9	Đường liên xã Ea Kly đi xã Ea Phê	Ngã tư Công ty 719	Cánh đồng thôn 3 A	1.100	500	400	250
		Cánh đồng thôn 3 A	Ngã tư thôn 3 A	870	450	350	250
		Ngã tư thôn 2 A	Giáp xã Ea Phê	600	450	350	250
10	Đường liên xã Ea Kly đi xã Vụ Bôn	Quốc lộ 26 (đường vào UBND xã Ea Kly)	Cổng thủy lợi đập A 2	2.160	648	540	
		Cổng thủy lợi đập A 2	Ngã ba thôn 7 A	3.672	1.224		
		Ngã ba thôn 7 A	Ranh giới xã Vụ Bôn	1.295	500	350	250
11	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba Km 49	Thửa 356, tờ bản đồ số 48	1.010	550	400	250
		Thửa 356, tờ bản đồ số 48	Hết thôn 17	707	450	350	250
		Hết thôn 17	Hội trường thôn 16	430	350	300	250
		Hội trường thôn 16	Nhà văn hoá thôn 5	430	350	300	250
		Nhà văn hoá thôn 5	Ngã ba thôn 6	430	350	300	250
12	Khu vực chợ xã Krông Búk (phía trong chợ)			2.275			
13	Khu vực sau chợ			972			
14	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê	Đường vào buôn Mbê	3.465	700		
		Đường vào buôn Mbê	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 211)	4.000	1.600	900	
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 211)	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 201)	2.810	650	450	250
		Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 201)	Giáp xã Ea Kar	3.240	1.080	864	
15	Trục đường chính buôn Krai	Ngã ba đi vào buôn Krai	Cuối đường bê tông (giáp cổng thủy lợi)	750	450	250	
16	Trục đường chính buôn Krông Búk	Ngã ba đi vào buôn Krông Búk	Cuối đường bê tông (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 231)	750	450	250	
17	Trục đường chính buôn Krông Pắc	Cổng văn hóa buôn Krông Pắc	Ngã ba thôn 17	850	550	450	250
18	Trục đường chính buôn Mbê	Ngã ba đường vào buôn Mbê	Ngã ba hồ nước	750	550	350	250
19	Trục đường chính thôn 10	Ngã ba đường vào thôn 10	Giáp xã Ea Kar (xã Cư Huê cũ)	750	550	350	250
20	Trục đường chính thôn 10 A	Trạm bơm thủy lợi 719	Hội trường thôn 10 A	1.010	500	350	
		Hội trường thôn 10 A	Cầu 13/C	850	500	350	
21	Trục đường chính thôn 4	Ngã ba đường vào thôn 4	Đến hết đoạn đường nhựa	819	350	250	
22	Trục đường chính thôn 6 B	Cổng chào thôn 6 B	Ngã ba thôn 17 B	585	350	250	
23	Trục đường chính thôn 8 A	Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	750	450	250	
		Cổng thủy lợi Đập A 2	Trạm bơm thủy lợi 719	864	350	250	
24	Trục đường chính thôn Ea Kung, thôn 5	Ngã ba đường vào thôn 18	Ngã ba thôn Ea Kung và thôn 5	550	450	350	250
25	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			250			
A40	XÃ VỤ BÔN						
1	Đường liên xã Vụ Bôn đi xã Cư Pui	Ngã ba (Trường mẫu giáo Sao Mai)	Cổng chào thôn 13 (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 162)	1.800	600	450	250
		Cổng chào thôn 13 (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 162)	Cầu suối Nước trong (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 165)	1.100	450	350	250
		Cầu suối Nước trong (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 165)	Cầu giữa thôn 10 và thôn 12 (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 242)	700	400	300	250
		Cầu giữa thôn 10 và thôn 12 (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 242)	Ngã tư thôn 12+300m (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 192)	1.300	550	350	250
		Ngã tư thôn 12+300m (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 192)	Ngã ba thôn 9 (thửa đất số 813, tờ bản đồ số 117)	600	400	300	250
		Ngã ba thôn 9 (thửa đất số 813, tờ bản đồ số 117)	Đi xã Cư Pui	400	350	300	250
2	Đường liên xã Vụ Bôn đi xã Ea Ô	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Ngã ba đường đi Nông trường 719	850	450	350	250
		Ngã ba đường đi Nông trường 719	Đập C10 Nông trường 716	600	400	350	250
		Ngã ba đường đi Nông trường 719	Cầu suối Mây	500	400	300	250
3	Đường liên xã Vụ Bôn đi xã Ea Phê	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 232)	850	550	350	
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 232)	Cầu suối Nước đục	700	450	350	
		Ngã ba thôn Phú Quý (thửa đất số 695, tờ bản đồ số 232)	Giáp thôn 14 (xã Tân Tiến)	950	450	350	250

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Tân Tiến	Ngã ba thôn 13 (thửa đất số 557, tờ bản đồ số 162)	Giáp thôn 14 (xã Tân Tiến)	500			
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 11 (xã Tân Tiến)	550	400	350	250
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 8 (xã Tân Tiến)	350			
5	Khu trung tâm chợ			2.300			
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			250			
A41	XÃ EA KAR						
1	Quốc lộ 26 (Ea Kmút cũ)	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	2.200	1.320	880	660
		Ranh giới thửa đất số nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	2.600	1.560	1.040	780
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	3.600	2.160	1.440	1.080
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	Nghĩa trang Liệt Sĩ	6.600	3.960	2.640	1.980
		Nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cầu 52	6.900	4.140	2.760	2.070
2	Quốc lộ 26 (Cư Huê cũ)	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	2.200	1.320	880	660
		Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	2.600	1.560	1.040	780
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	3.600	2.160	1.440	1.080
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	Nghĩa trang liệt sĩ huyện	6.600	3.960	2.640	1.980
		Nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cầu 52	6.900	4.140	2.760	2.070
3	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 26)	Cầu 52	Hoàng Văn Thụ	14.000	8.400	5.600	4.200
		Hoàng Văn Thụ	Ngô Gia Tự	15.400	9.240	6.160	4.600
		Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	16.800	10.080	6.720	5.040
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	23.000	13.800	9.200	6.900
		Hoàng Diệu	Km 53 (đường phía Đông chợ)	23.800	14.280	9.520	7.140
		Km 53 (đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	20.000	12.000	8.000	6.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	14.000	8.400	5.600	4.200
		Trần Phú	Lê Thánh Tông	10.500	6.300	4.200	3.150
		Lê Thánh Tông	Hết ranh giới Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em	9.800	5.880	3.920	2.940
		Hết ranh giới Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em	Km 54+700 (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 104)	6.750	4.700	3.370	2.000
4	Quốc lộ 26 (Ea Đar cũ)	Km 54+700 (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 104)	Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	4.600	2.760	1.840	1.380
		Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	2.400	1.440	960	720
		Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	2.000	1.200	800	600
		Km 57	Ngã ba đường đi thôn 10	3.300	1.980	1.320	990
		Ngã ba đường đi thôn 10	Cổng trường Dân tộc nội trú	3.600	2.160	1.440	1.080
		Cổng trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	4.200	2.520	1.680	1.260
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	2.700	1.620	1.080	810
		Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	Ranh giới Ea Kar - Ea Knốp	1.800	1.080	720	540
5	Ama Pui	Lê Thị Hồng Gấm	Đỉnh Núp	1.300	780	520	390
		Đỉnh Núp	Phan Bội Châu	1.100	660	440	330
6	Âu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	3.000	1.950	1.450	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đỉnh Núp	1.800	1.080	720	540
		Đỉnh Núp	Hết đường	1.500	900	600	450
7	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.500	900	600	450
8	Cao Bá Quát	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	1.550	930	620	460
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	5.400	3.780	2.700	
10	Đỉnh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.850	1.110	740	560
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	2.800	1.680	1.120	840
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	2.950	1.900	1.400	
11	Đường 13/9 (phía Tây)	Giáp ranh giới đập Nông trường 720	Nguyễn Tất Thành	1.800	1.080	720	540
12	Đường 13/9 (Đông)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thiệp	Giáp đập Nông trường 720	2.650	1.590	1.060	800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường 720B (Ngô Gia Tự)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	2.800	1.680	1.120	840
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	2.000	1.200	800	600
14	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hải Bà Trưng	14.850	10.390	7.420	
15	Đường đi Buôn Thung	Tỉnh lộ ĐT 699	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	650	400	300	190
		Ngã ba đi đập Ea Ruôi	Giáp Thôn 13 (xã Ea Đar cũ)	400	300	250	
16	Đường đi Ea Sô (ĐT 691B)	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	1.000	600	400	300
17	Đường đi liên thôn (đường đi Bãi rác)	Quốc lộ 26	Ngã ba thôn 9 (ranh quy hoạch 857)	850	600	450	300
		Ngã ba thôn 9 (đối diện đất Cty cà phê 52)	Nghĩa trang nhân dân	500	400	350	250
		Nghĩa trang nhân dân	Giáp thôn 9 Ea Kar	300	250	200	150
18	Đường đi thôn 5 Cư Ni đến thôn 23			400	350	300	250
19	Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	ĐT 699B	Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	600	460	340	280
		Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba đường liên thôn 2 Xuân Phú	450	400	350	300
		Ngã ba đường liên thôn 2 Xuân Phú	Giáp sông Krông Năng	400	380	330	260
20	Đường đi xã Ea Knốp (xã Ea Sar cũ)	Quốc lộ 26	Ranh quy hoạch 857	850	520	340	260
		Ranh quy hoạch 857	Cầu treo	400	350	300	250
21	Đường liên thôn (thôn 4 thị trấn Ea Kar cũ đi xã Ea Đar cũ)	Từ Ngã ba đường Hồ Xuân Hương (nhà ông Vinh Mùi)	Ngã ba thôn 8 (nhà bà Nhẫn)	550	450	350	300
22	Đường liên thôn (trong quy hoạch 857)	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	2.000	1.200	800	600
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - Trần Huy Liệu	2.000	1.200	800	600
23	Đường liên thôn đi Ninh Thanh	Quốc lộ 26	Ngã tư Trăm Y tế xã Ea Kmút cũ	1.800	1.080	720	540
		Ngã tư Trăm Y tế xã Ea Kmút cũ	Hết thửa đất số 66, tờ bản đồ số 85	1.530	920	610	460
		Hết thửa đất số 66, tờ bản đồ số 85	Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	1.170	700	470	350
		Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ số 97	1.170	700	470	350
		Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ số 97	Hết thửa đất số 352, 353 tờ bản đồ số 33	650	500	450	330
		Hết thửa đất số 352, 353 tờ bản đồ số 33	Hết thửa đất số 210 và 290, tờ bản đồ số 57	500	450	400	300
		Hết thửa đất số 210 và 290, tờ bản đồ số 57	Cầu Ea Ô (thôn 5 B địa phận xã Ea Ô)	400	350	300	250
24	Đường liên thôn đi Tứ Lộc	Quốc lộ 26	Cổng chào buôn Dĩa	2.600	1.560	1.040	780
		Cổng chào buôn Dĩa	Cổng chào thôn Cư Nghĩa	2.650	1.590	1.060	800
		Cổng chào thôn Cư Nghĩa	Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	1.680	1.000	670	500
		Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	850	610	440	350
		Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	550	450	400	320
25	Đường liên xã	Ngã ba đường Trần Phú (nhà bà Vinh- Thủy)	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	650	450	400	250
26	Đường Liên xã (thị trấn Ea Kar cũ đi xã Ea Đar cũ)	Ngã ba đập Ea Ruôi	Giáp xã Ea Đar (cũ)	550	450	350	300
		Từ ngã ba đường đi bãi rác (thôn 4)	Giáp xã Ea Đar (cũ)	550	450	350	300
27	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã ba (ranh giới thửa đất nhà ông Sơn Bà Chi)	Nghĩa địa thôn 23	400			
28	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (xã Cư Ni cũ - Ea Ô)	Km 0 + 350 (ranh giới xã Cư Ni - thị trấn Ea Kar cũ)	Bà Triệu	7.450	4.470	2.980	2.240
		Bà Triệu	Km 2 (nhà sinh hoạt cộng đồng 3 buôn)	4.800	2.880	1.920	1.440
		Km 2 (nhà sinh hoạt cộng đồng 3 buôn)	Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	4.450	2.670	1.780	1.330
		Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	Km 2 + 850 (Ngã ba vào đội 8 Nông trường 720)	4.800	2.880	1.920	1.440
		Km 2 + 850 (Ngã ba vào đội 8 Nông trường 720)	Hết nghĩa địa thôn 4 Cư Ni	2.050	1.230	820	610
		Hết nghĩa địa thôn 4 Cư Ni	Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.000	1.200	830	630
		Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	2.500	1.500	1.040	790
		Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	1.200	720	480	360
		Hết nghĩa địa thôn 4 Cư Ni	Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2.000	1.200	830	630

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (Xã Ea Kmút cũ)	Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	2.500	1.500	1.040	790
		Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	1.200	720	480	360
30	Đường liên xã Ea Kar - Ea Păl	Ranh giới xã Ea Knốp - Ea Păl	Ngã ba đường đi Cù Prông	1.000	600	400	300
		Ngã ba đường đi xã Cù Prông	Hết đất nhà ông Thụng	1.300	780	520	390
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	1.500	900	600	450
		Ngã tư 714	Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình	1.300	780	520	390
		Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Ngã ba nhà ông Sóc	550	330	220	170
31	Đường liên xã Ea Kar - Ea Păl (Cù Ni - Ea Păl cũ)	Đường liên xã Cù Ni - Ea Ô	Ngã tư cổng văn hóa thôn 7 Cù Ni	2.000	1.200	800	600
		Ngã tư cổng văn hóa thôn 7 Cù Ni	Ngã ba vào thôn Quảng Cù 1 A	1.500	900	600	450
		Ngã ba vào thôn Quảng Cù 1 A	Ngã ba nhà Hà Văn Bộ	850	510	340	260
		Ngã ba nhà ông Hà Văn Bộ	Ngã tư 714	1.200	720	480	360
32	Đường Quy hoạch 10m			750			
33	Đường Quy hoạch 13m			770			
34	Đường Quy hoạch 17m			800			
35	Đường Quy hoạch 23m			850			
36	Đường thôn 4 Cù Ni	Ngô Gia Tự	Ngã tư cổng đoàn Nông trường 720	1.500	900	600	450
		Ngã tư cổng đoàn Nông trường 720	Ngã tư sân kho đội 7 Nông trường 720	1.500	900	600	450
37	Đường từ trạm điện đi thôn 13 Ea Đar	Quốc lộ 26	Ngã ba đi nghĩa trang buôn Tong Sinh	830	500	330	250
		Ngã ba đi nghĩa trang buôn Tong Sinh	Đường nghĩa trang thôn 13	500	300	200	150
38	Đường vào đội 6, thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng (Hẻm 2)	2.500	1.500	1.000	750
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	Hết đường	1.900	1.140	760	570
39	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	5.940	4.150	3.000	1.800
		Hoàng Diệu	Đường chợ phía Đông	10.800	7.560	5.400	
		Đường chợ phía Đông	Ấu Cơ	7.430	5.100	3.700	
40	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thị Nhậm	1.300	780	520	390
		Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thị Nhậm	Hết đường	1.100	660	440	330
41	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	14.850	10.390	7.420	
42	Hoàng Văn Thái	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	1.300	780	520	390
43	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	4.750	3.320	2.370	
44	Huỳnh Thúc Kháng	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	2.600	1.560	1.040	780
44		Trần Phú	Lê Đức Thọ	1.300	780	520	390
45	Khu dân cư thôn Hưng Long, thôn Vạn Phúc	Đường quy hoạch từ 6-10m		750			
		khu dân cư Các trục đường còn lại		700			
46	Khu dân cư thôn 2 Cù Ni, thôn 3 Cù Ni, thôn 4 Cù Ni (trừ đường đã có tên)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		1.200			
		Đường quy hoạch từ 17m		900			
		Đường quy hoạch từ 13m		800			
		Đường quy hoạch từ 10m		750			
		Các trục đường còn lại		660			
47	Khu dân cư 3 buôn, thôn 1 A, 1 B	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		1.200			
		Đường quy hoạch 17m		900			
		Đường quy hoạch 13m		800			
		Đường quy hoạch 10m		750			
		Các trục đường còn lại		660			
48	Khu dân cư 6 buôn đồng bào	Đường quy hoạch từ 6 -10m		700			
		Khu dân cư các trục đường còn lại		680			
49	Khu dân cư 6 buôn đồng bào, thôn An Cù (trừ đã có tên đường)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		760			
		Đường quy hoạch từ 17m		740			
		Đường quy hoạch từ 13m		720			
		Đường quy hoạch từ 10m		700			
		Đường quy hoạch từ 06m		680			
		Các trục đường còn lại		660			
50	Khu dân cư buôn Êga	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		480			
		Đường quy hoạch từ 17m		440			
		Đường quy hoạch từ 13m		420			
		Đường quy hoạch từ 10m		400			
		Đường quy hoạch từ 06m		380			
51	Khu dân cư suối cạ thuộc thôn 6	Các trục đường còn lại		360			
				300			
		Đường quy hoạch từ 20m trở lên		480			
		Đường quy hoạch từ 17m		450			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Khu dân cư thôn Đoàn Kết	Đường quy hoạch từ 13m		420			
		Đường quy hoạch từ 10m		370			
		Đường quy hoạch từ 06m		350			
		Các trục đường còn lại		330			
53	Khu dân cư thôn 1, thôn 7	Đường quy hoạch từ 6 -10m		430			
		Các trục đường còn lại		410			
54	Khu dân cư thôn 10 Cư Ni, thôn Ea Sinh 1, Ea Sinh 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		250			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		200			
		Các trục đường còn lại		150			
55	Khu dân cư thôn 11, thôn 12 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		450			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		380			
		Các trục đường còn lại		300			
56	Khu dân cư thôn 12	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		340			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		240			
		Các trục đường còn lại		200			
57	Khu dân cư thôn 2 Xuân Phú, thôn 7 Xuân Phú	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		360			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		300			
		Các trục đường còn lại		240			
58	Khu dân cư thôn 2, thôn 3	Đường quy hoạch từ 6 -10m		630			
		khu dân cư Các trục đường còn lại		610			
59	Khu dân cư thôn 5 Cư Ni và thôn 6 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		450			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		350			
		Các trục đường còn lại		250			
60	Khu dân cư thôn 5 và thôn Hợp Thành	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		240			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		200			
		Các trục đường còn lại		150			
61	Khu dân cư thôn 5, buôn Surk và buôn Tong Sinh	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		850			
		Đường quy hoạch từ 17m		830			
		Đường quy hoạch từ 13m		810			
		Đường quy hoạch từ 10m		790			
		Đường quy hoạch từ 06m		770			
		Các trục đường còn lại		750			
62	Khu dân cư thôn 6	Đường quy hoạch từ 6 -10m		310			
		Các trục đường còn lại		290			
63	Khu dân cư Thôn 6, thôn 9 Ea Đar và thôn 10, thôn 15 Ea Đar	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		830			
		Đường quy hoạch từ 17m		600			
		Đường quy hoạch từ 13m		500			
		Đường quy hoạch từ 10m		300			
		Các trục đường còn lại		250			
64	Khu dân cư thôn 7 Cư Ni, thôn 8 Cư Ni, thôn 9 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		450			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		350			
		Các trục đường còn lại		250			
65	Khu dân cư thôn 7, thôn 8, thôn Hữu Nghị, thôn 1, thôn 2 và thôn 14	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		830			
		Đường quy hoạch từ 17m		750			
		Đường quy hoạch từ 13m		600			
		Đường quy hoạch từ 10m		400			
		Các trục đường còn lại		300			
66	Khu dân cư thôn 8, thôn 9, thôn 10	Đường quy hoạch từ 06m		300			
		Các trục đường còn lại		270			
67	Khu dân cư thôn Chư Cúc	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		500			
		Đường quy hoạch từ 17m		470			
		Đường quy hoạch từ 13m		450			
		Đường quy hoạch từ 10m		380			
		Đường quy hoạch từ 06m		360			
		Các trục đường còn lại		350			
68	Khu dân cư thôn Cư An, Hợp Thành	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		440			
		Đường quy hoạch từ 17m		420			
		Đường quy hoạch từ 13m		400			
		Đường quy hoạch từ 10m		380			
		Đường quy hoạch từ 06m		360			
		Các trục đường còn lại		340			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Khu dân cư thôn Cư Nghĩa	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		360			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		340			
		Các trục đường còn lại		260			
70	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 1	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		480			
		Đường quy hoạch từ 17m		450			
		Đường quy hoạch từ 13m		390			
		Đường quy hoạch từ 10m		370			
		Đường quy hoạch từ 06m		350			
		Các trục đường còn lại		330			
71	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		340			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		240			
		Các trục đường còn lại		200			
72	Khu dân cư thôn Quảng Cư 1 A, Quảng Cư 1 B, Quảng Cư 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		300			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		260			
		Các trục đường còn lại		200			
73	Khu trụ sở cơ quan xã Ea Kar (thôn 6 và thôn 9)	Đường quy hoạch từ 17m trở lên		5.800	3.480	2.320	1.740
		Đường quy hoạch dưới 17m		4.800	2.880	1.920	1.440
74	Khu trung tâm hành chính mới xã Ea Kar (Thôn 6 và thôn 9)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		2.500	1.500	1.000	750
		Đường quy hoạch dưới 20m		2.000	1.200	800	600
75	Khu vực các Buôn Tơng Kroa, Tân Tiến, Ea Kung, Đồng Tâm, Tân Lộc	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		250			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		200			
		Các trục đường còn lại		150			
76	Khu vực các thôn 1 Ea Kmút, thôn 2 Ea Kmút, Thôn 3 Ea Kmút, Thôn 4 Ea Kmút (721)	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		340			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		240			
		Các trục đường còn lại		200			
77	Khu vực các thôn 22, thôn 23 (trừ đã có tên đường)	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		250			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		200			
		Các trục đường còn lại		150			
78	Khu vực các thôn Điện Biên 1, Điện Biên 2, Điện Biên 3	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		200			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		180			
		Các trục đường còn lại		150			
79	Khu vực các thôn Tứ Xuân, Sơn Lộc, Đoàn Kết 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		400			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		350			
		Các trục đường còn lại		260			
80	Khu vực các thôn: thôn 1 Xuân Phú, 3 Xuân Phú, 4 Xuân Phú	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		400			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		350			
		Các trục đường còn lại		240			
81	Khu vực các thôn: thôn Hàm Long, Hạ Điền, Suối Cát, Trung Nguyên, Trung Hòa, Thanh Phong, Thanh Ba, Cao Sơn	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		220			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		180			
		Các trục đường còn lại		150			
82	Khu vực thôn 3, thôn 4, thôn 11, thôn 13, thôn 16	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		300			
		Đường quy hoạch từ 17m		280			
		Đường quy hoạch từ 13m		260			
		Đường quy hoạch từ 10m		240			
		Các trục đường còn lại		220			
83	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	3.000	1.800	1.200	900
84	Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	2.600	1.560	1.040	780
85	Lê Đại Hành	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	1.200	720	480	360
		Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường	6.800	4.760	3.400	
86	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	1.600	960	640	480
		Đình Núp	Phan Bội Châu	1.250	750	500	380
87	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3.240	2.270	1.620	
		Lê Thị Hồng Gấm	Trần Quang Khải	1.850	1.110	740	560
88	Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng	Đình Núp	1.600	960	640	480
		Đình Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	1.250	750	500	380
89	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Huỳnh Thúc Kháng	1.500	900	600	460
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	3.000	1.950	1.450	
		Nguyễn Trãi	Âu Cơ	4.500	2.700	1.800	1.350

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Lê Thị Hồng Gấm	Âu Cơ	Mai Hắc Đế	4.000	2.400	1.600	1.200
		Mai Hắc Đế	Mạc Đĩnh Chi	4.500	2.700	1.800	1.350
		Mạc Đĩnh Chi	Trần Phú	5.000	3.500	2.500	
		Trần Phú	Đường xuyên qua Trần Quang Khải	2.500	1.500	1.000	750
		Đường xuyên qua Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	1.850	1.110	740	560
91	Lương Thế Vinh	Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Ngũ Lão	1.300	780	520	390
92	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	4.000	2.400	1.600	1.200
93	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3.000	1.950	1.450	
		Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	2.500	1.500	1.000	750
94	Mạc Thị Bưởi	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	1.450	870	580	440
95	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	5.670	3.960	2.830	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	3.500	2.450	1.750	
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	2.000	1.200	800	600
96	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Cổng thoát nước ở phía Nam Nhà máy nước đá	7.000	4.900	3.500	
		Cổng thoát nước ở phía Nam Nhà máy nước đá	Phạm Ngũ Lão	5.100	3.570	2.550	
		Phạm Ngũ Lão	Trần Huy Liệu	3.500	2.450	1.750	
		Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	2.800	1.680	1.120	840
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	2.000	1.200	800	600
97	Ngô Quyền	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.500	900	600	460
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.650	990	660	500
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.800	1.080	720	540
98	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	1.350	810	540	400
99	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.650	990	660	500
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.800	1.080	720	540
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.890	1.130	700	
100	Nguyễn Công Trứ	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.300	780	520	390
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	1.100	660	440	330
101	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	1.200	720	480	360
102	Nguyễn Khuyến	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	1.300	780	520	390
103	Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	1.350	810	540	400
104	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.100	660	440	330
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	1.300	780	520	390
105	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	2.500	1.500	1.000	750
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	2.000	1.200	800	600
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	1.500	900	600	450
		Nguyễn Thị Định	Tỉnh lộ 3 (Km 2)	1.100	660	440	330
106	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	5.400	3.780	2.700	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	4.500	2.700	1.800	1.350
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	3.000	1.950	1.450	
107	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	1.550	930	620	460
108	Nguyễn Văn Cừ (vành đai cũ)	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Thái Học	1.450	870	580	440
		Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	1.500	900	600	450
109	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	1.500	900	600	450
110	Phạm Ngũ Lão	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.800	1.080	720	540
111	Phan Bội Châu	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.100	660	440	330
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.200	720	480	360
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.300	780	520	390
112	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	11.500	8.000	5.700	
		Lý Thường Kiệt	Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni)	9.750	6.750	4.870	
		Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni)	Bà Triệu	7.450	5.320	3.800	
113	Tỉnh lộ ĐT 699	UBND xã Xuân Phú cũ	Đường đi vào vùng dự án Cao su Nông trường 720	1.250	750	500	380
		Đường đi vào vùng dự án Cao su Nông trường 720	Ranh giới xã Ea Kar - xã Phú Xuân	1.000	700	450	340
114	Tỉnh lộ ĐT 699	Ranh thị trấn Ea Kar cũ	Hết ranh giới UBND xã	1.350	810	540	400
		Hết ranh giới UBND xã	Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	1.250	750	500	380
		Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	Ranh giới xã Ea Kar - Xã Phú Xuân	1.000	700	500	400
115	Trần Bình Trọng	Lạc Long Quân	Bà Triệu	2.300	1.400	1.000	
116	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyền Ksor	10.800	7.560	5.400	
		Y Thuyền Ksor	Trần Huy Liệu	5.600	3.850	2.750	
117	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	1.800	1.080	720	540
		Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	1.800	1.080	720	540
118	Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	1.500	900	600	450

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
119	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	8.100	5.670	4.050	
		Lê Thị Hồng Gấm	Hồ Xuân Hương	6.100	4.270	3.050	
		Hồ Xuân Hương	Hết Km 1	4.000	2.400	1.600	1.200
		Hết Km 1	Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	1.800	1.080	720	540
		Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	Đường hẻm (hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	1.500	900	600	450
		Đường hẻm (Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	Hết đường	1.600	960	640	480
120	Trần Quang Khai	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.500	900	600	450
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	1.800	1.080	720	540
		Trần Phú	Hết ranh giới đất hội trường thôn 4	1.500	900	600	450
		Hết ranh giới đất hội trường thôn 4	Lê Đại Hành	1.200	720	480	360
121	Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	3.000	1.950	1.450	
122	Tuyến đường chính thôn Hạ Điền. Thanh Phong. Thanh Ba	Hạ Điền	Cầu đi xã Ea Sar	250	180	140	
123	Tuyến đường chính thôn Hàm Long	Giáp sông Krông Năng	Giáp xã Phú Xuân	300	250	200	
124	Võ Thị Sáu	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	1.050	630	420	320
125	Y Ngóng	Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	2.600	1.560	1.040	780
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	1.800	1.080	720	540
126	Y Thuyền Ksor	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.800	1.080	720	540
		Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1.500	900	600	460
		Trần Bình Trọng	Quang Trung	1.500	900	600	460
127	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			150			
A42	XÃ EA Ô						
1	Đường D10	Ngã ba Nông trường 716	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chuyển	1.100	720	440	330
2	Đường liên thôn (thôn 1 đến thôn 6 C)	Ngã ba cây chay	Hết khu tái định cư số 1	250	160	120	
		Hết khu tái định cư số 1	Ngã ba nhà ông Võ	160	120		
		Ngã ba ông Cảnh	Ngã ba hội trường thôn 6 C	200	150	120	
3	Đường liên thôn 2A-2C	Đường xã Ea Ô - Ea Păl (đất nhà ông Bùi Văn Hiền	Ngã tư kiểm lâm	200	150	120	
		Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl (hội trường thôn 2 A)	Ngã ba nhà ông Ngô Văn Hải	250	160	120	
4	Đường liên thôn 6B Cư Elang	Ngã ba nhà ông Võ	Đường vào nhà ông Quyết	200	130		
		Đường vào nhà ông Quyết	Đập Ea Rót	150	120		
5	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (Cư Ni - Ea Ô cũ)	Cầu Ea Ô	Ngã ba Nông trường 716	3.500	2.280	1.400	1.050
		Ranh giới thửa đất nhà bà Chi	Nghĩa địa thôn 23 - xã Ea Kar	500	330	200	150
6	Đường liên xã Ea Ô - Ea Kar (xã Ea Ô - Ea Kmút cũ)	Ngã ba ông Hành	Đường N7 (sau trường THCS Phan Đình Phùng)	8.300	5.400	3.320	2.490
		Đường N7 (sau trường THCS Phan Đình Phùng)	Cầu Điện Biên (xã Ea Kar)	300	200	120	
7	Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl	Ngã ba Nông trường 716	Hết ranh giới UBND xã Ea Ô	3.500	2.280	1.400	1.050
		Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	Ngã ba bà Chi	2.000	1.300	800	600
		Ngã ba bà Chi	Ngã ba lò gạch	1.200	780	480	360
		Ngã ba Lò Gạch	Ngã ba ông Sóc	400	260	160	120
		Ngã ba Ông Sóc	Giáp xã Cư Yang (xã Cư Bông cũ)	240	160	120	
8	Đường liên xã Ea Ô - Vụ Bồn (Ea Ô - Nông trường 718 cũ)	Ngã ba Nông trường 716	Ngã ba cây xăng Nông trường 716	12.580			
		Ngã ba cây xăng Nông trường 716	Ngã ba đường đi xã Ea Kar (Ngã ba ông Hành)	15.000			
		Ngã ba đường đi xã Ea Kar (Ngã ba ông Hành)	Đầu ranh giới đất hội trường thôn 14	700	460	280	210
		Đầu ranh giới đất hội trường thôn 14	Giáp ranh giới xã Vụ Bồn	400	260	160	120
9	Đường N2 (khu vực đấu giá)			3.000	1.950	1.200	900
10	Đường N3, D14	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Đường vào kho Công ty 716	8.300	5.400	3.320	2.490
		Đường vào kho Công ty 716	Đường D10	1.500	980	600	450
11	Đường thôn 7 B	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ) (Ngã ba Hiền Sự)	Giáp suối lờ (xã Cư Elang cũ)	250	160	120	
12	Đường vào kho Công ty 716	Tỉnh lộ 12 A	Kho Công ty 716	2.500	1.630	1.000	750
13	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Khu vực đất đấu giá phía Tây chợ giáp nhà Văn hóa xã	Đường D14	8.300	5.400	3.320	2.490
		Đường D14	Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	2.000	1.300	800	600
		Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	Hết thôn 9, xã Ea Ô (Giáp xã Cư Elang cũ)	300	200	120	
		Cầu thôn 4. thôn 6 B	Giáp ranh giới thôn 6C (xã Cư Elang cũ)	300	200	120	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Giáp xã Ea Ô	Ngã ba nhà ông Cảnh	150	100	60	50
		Ngã ba nhà ông Cảnh	Cầu buôn Ea Rốt	410	270	160	120
		Cầu buôn Ea Rốt	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	210	140	120	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	240	160	120	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	Hết ranh giới làng mới (hết ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ 117 cả hai bên đường)	150	120		
		Hết ranh giới làng mới (hết ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ 117 cả hai bên đường)	Ngã ba nhà ông Minh	150	120		
		Ngã ba nhà ông Minh	Ngã ba (trạm Kiểm lâm cũ)	150	120		
		Ngã ba (trạm Kiểm lâm cũ)	Thôn 6A - xã Ea Ô	130	120		
		Trạm Kiểm lâm cũ	Ngã ba thôn 4 và thôn 2 C- Ea Ô	120	110		
15	Đường xã số 4 (Cư Elang - Ea Ô cũ)	Từ thôn 6 A - xã Ea Ô	Ngã ba hội trường thôn 6C (xã Cư Elang cũ)	140	120		
		Ngã ba hội trường thôn 6 C (xã Cư Elang cũ)	Khu khai hoang cánh đồng lúa nước	130	120		
16	Khu dân cư thôn 8 và Thôn 12			350	230	140	120
17	Khu dân cư Trung tâm xã			700	460	280	210
18	Khu vực các thôn 1A, 1 B, 2 A, 2 B, 2 C, 9			150	120		
19	Khu vực các thôn 3 A, 3 B, 4, 5, 6A, 6 B, 7 A, 7 B, 10, 11, 14			150	120		
20	Khu tái định cư số 1 (Thôn Yang San)			200	150		
21	Khu vực các thôn 2, 3, thôn 4 Cư Elang, 6 E, 6 D, Ea Rốt, Văn Kiều			150	120		
22	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			120			
A43	XÃ EA KNÓP						
1	Chu Huy Mân	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	300	210	150	120
2	Đình Tiên Hoàng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	900	630		
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (nhà ông Sơn Long)	460	320		
3	Đoàn Khuê	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	300	210	150	120
4	Đường bê tông có độ dài khoảng 100m (sau Ngân hàng BIDV Đông Đắk Lắk)	Đường Phan Chu Trinh	Ngã tư đường bê tông (khu vực đã bán đấu giá)	5.700	3.990		
5	Đường liên xã đi Ea Păl	Km 68 Quốc lộ 26	Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	750	520	370	300
		Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	360	250	180	140
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	270	200	160	120
		Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phức	290	210	170	130
		Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phức	Ranh giới xã Ea Păl	220	170	140	120
6	Đường Nguyễn Đình Thi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	1.000	700		
		Đường phía Bắc chợ Bình Minh	Đập số 01	440	308		
		Đập số 01	Hết đường	250	170		
7	Đường phía Bắc chợ	Nguyễn Đình Thi	Đường phía Tây chợ	650	450		
8	Đường phía Tây chợ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	1.000	700		
9	Đường vào xã Cư Yang	Đập nước	Cổng văn hóa Thôn 6 B	650	450	320	260
		Cổng văn hóa thôn 6 B	Ranh giới đường vào hội trường thôn 9	550	380	270	220
		Ranh giới đường vào hội trường thôn 9	Ranh giới Ea Knốp - Ea Păl	430	300	220	170
10	Đường xã (đi Ea Sô cũ)	Km 66 Quốc lộ 26	Ngã ba trạm điện (thôn An Bình)	270	200	160	120
		Ngã ba trạm điện (thôn An Bình)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	220	170	140	120
11	Đường xã (Ea Sô đi xã Ea Tih cũ)	Ngã ba nối đường ĐH 07.15 trung tâm xã	Hết ranh giới nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung	200	160	120	
		Hết ranh giới nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung	Cầu Ea Sô đi xã Ea Tih cũ	150	130	110	
12	DX_01 (Xã Ea Sar cũ)	Cầu sông Krông Năng	Ngã ba nhà máy sợi Tài Anh Đường	480	330	290	190
		Ngã ba nhà máy sợi Tài Anh Đường	Hết cổng trường Cao Bá Quát	300	210	180	120
		Hết cổng trường Cao Bá Quát	Ngã ba đường đi đập Bằng Lăng	580	400	350	230
		Ngã ba đường đi đập Bằng Lăng	Ranh giới Ea Sô cũ - Ea Sar cũ	290	210	170	130

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	DX_01 (Xã Ea Sô cũ)	Đường đi thôn 6 ranh giới 2 xã Ea Sar và xã Ea Sô	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	280	200	160	110
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	380	270	210	150
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	270	190	140	110
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	Ngã ba thôn Ea Sô 1	360	250	200	150
14	Hải Thượng Lân Ông	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	750	520	370	280
15	Hàm Nghi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Phan Chu Trinh	750	520	370	280
16	Hùng Vương (đường đi thôn 5, thôn 10)	Nguyễn Văn Linh	Văn Tiến Dũng (ngã ba cổng văn hóa thôn 10)	700	490	350	280
		Văn Tiến Dũng (ngã ba cổng văn hóa thôn 10)	Cổng văn hóa thôn 5	450	310	220	180
		Cổng văn hóa thôn 5	Hết đường	250	170	140	110
17	Khu dân cư các thôn Ea Sar 1, Ea Sar 3, Ea Sar 4, Ea Sar 8, thôn 6, Ea Sar 9, Ea Sar 10 và buôn Ea Sar			110			
18	Khu dân cư các thôn Ea Sar 2, thôn Ea Sar 5			120			
19	Khu dân cư Đoàn Kết 1, Trung Tâm, Trung An, Trung Hòa			170			
20	Khu dân cư Thôn 1			380			
21	Khu dân cư Thôn 2, 3, 6 A, 6 B, 7, 8, 9, 12, 14			250			
22	Khu dân cư Thôn 4, 5			320			
23	Khu dân cư thôn Đoàn Kết 2, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, An Bình			160			
24	Khu vực các thôn Ea Sô 1, thôn Ea Sô 2, thôn Ea Sô 4, thôn Ea Sô 5, buôn Ana Săn, buôn Ea Brăh, Ea Puk			110			
25	Khu vực các thôn Trung An, Quyết Tâm, Đồng Tâm, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, Tiến Đông			150			
26	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ranh giới xã Ea Kar - Ea Knốp	Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	1.800	1.260	900	720
		Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	Lê Trọng Tấn (Km 63)	3.000	2.100	1.500	1.200
		Lê Trọng Tấn (Km 63)	Nguyễn Đình Chiều (Km 63 + 400 - quán nhà bà Mười)	4.450	3.110	2.220	1.780
		Nguyễn Đình Chiều (Km 63 + 400)	Hàm Nghi (đường vào thôn 3)	6.250	4.370	3.120	2.500
		Hàm Nghi (đường vào thôn 3)	Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	7.300	5.110	3.650	2.920
		Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	Nguyễn Sơn (Km 64)	6.250	4.370	3.120	2.500
		Nguyễn Sơn (Km 64)	Đình Tiên Hoàng (cổng văn hóa thôn 4B)	4.000	2.800	2.000	1.600
		Đình Tiên Hoàng (cổng văn hóa thôn 4B)	Lý Thái Tổ (Cổng văn hóa thôn 4B)	3.900	2.730	1.950	1.560
		Lý Thái Tổ (Cổng văn hóa thôn 4B)	Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih cũ	2.400	1.680	1.200	960
27	Lê Trọng Tấn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	250	170	140	110
28	Lý Nam Đế (đường bên cạnh Bưu điện)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	1.100	770	550	440
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (ngã tư nhà ông Lâm - Liễu)	600	420	300	240
29	Lý Thái Tổ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	750	520		
		Trần Đại Nghĩa	Xưởng Điều 333	380	270		
30	Nguyễn Đình Chiều	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	250	170	140	110
31	Nguyễn Hữu Thọ	Hàm Nghi	Hết đường	380	270	190	150
32	Nguyễn Sơn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	690	480	360	280
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp	380	270	190	150
33	Nguyễn Văn Linh (đường vào xã Cư Yang)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh Ea Knốp	7.500	4.500		
		Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh Ea Knốp	Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	4.500	2.700	1.600	800
		Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	Đường vào cơ khí cũ (thôn 1)	1.300	910	650	520
		Đường vào cơ khí cũ	Đập nước (thôn 1)	820	570	410	320
34	Phạm Hồng Thái (đường vào bãi vàng)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba đường vào thôn 2	480	340	240	190
		Ngã ba đường vào thôn 2	Hết nhà bà Ký	430	300	230	170
35	Phạm Hùng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	320	220		
		Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	Đến cầu nhà ông Quốc	250	170		
36	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Linh	Hàm Nghi	5.700	3.990	2.850	2.280
		Hàm Nghi	Chu Huy Mân	2.100	1.470	1.050	840
		Chu Huy Mân	Hết đường	1.000	700	500	400
37	Quốc lộ (26 Ea Tih)	Ranh giới thôn 8 - Quyết Thắng 1 - Quyết thắng 2	Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	1.600	1.120	800	640
		Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	2.000	1.400	1.000	800
		Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	Km 69 + 400	1.100	770	550	440
		Km 69 + 400	Ranh giới xã Ea Knốp - xã Cư Prao	850	550	400	340

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Quốc lộ 29 (Xã Ea Sar cũ)	Ranh giới Ea Sô cũ - Ea Sar cũ	Ngã tư nhà Lương Thanh Giáo	130	120	115	110
		Ngã tư nhà Lương Thanh Giáo	Hết ranh giới Ea Knốp - Phú Xuân	220	170	140	120
39	Quốc lộ 29 (Xã Ea Sô cũ)	Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Quýnh	Cầu sông Ea Dăh	280	200	160	110
		Quốc lộ 29B (từ đất nhà bà Trương Thị Phụng)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Quýnh	500	300	200	170
		Hết nhà ông Nguyễn Văn Quýnh	Hết ranh giới nhà ông Đồn	300	210	170	120
		Hết ranh giới nhà ông Đồn	Đầu ranh giới nhà ông Sùng Chí Thanh	150	130	110	
		Đầu ranh giới nhà ông Sùng Chí Thanh	Hết đất nhà ông Hồ A Chú	150	140	130	
		Hết đất nhà ông Hồ A Chú	Giáp ranh giới xã Ea Sar	140	130	120	
40	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hội trường thôn 13	250	170	140	110
41	Tôn Đức Thắng (đường vào UBND xã)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp	620	430	310	240
		Võ Nguyên Giáp	Hết đường	450	310	220	180
42	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	380	270	190	150
		Tôn Đức Thắng	Hết đường	300	210	150	120
43	Tôn Thất Tùng (đường bùng binh)	Nguyễn Văn Linh	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	3.900			
		Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp (thôn 1)	1.300			
44	Trần Đại Nghĩa (đường liên thôn 1.thôn 4a. Thôn 4b)	Tôn Đức Thắng	Lý Thái Tổ	380	270	190	150
		Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	250	170	140	110
45	Trần Kiên	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	650	450	320	260
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	380	270	190	150
46	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	380	270	190	150
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	280	270	190	150
47	Trần Quốc Toàn (đường đi đập Ea K'nốp)	Nguyễn Văn Linh	Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	600	420	300	240
		Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	320	220	160	130
		Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	Hết đường	250	170	140	110
48	Văn Tiền Dũng	Hùng Vương	Hết đường	280	190	140	110
49	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Lý Nam Đế	400	280	200	160
50	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			110			
A44	XÃ CƯ YANG						
1	Đường ĐX_01	Ranh giới Ea Păl - Cư Yang	Ranh giới thôn 1 và thôn 2	250	180	130	110
		Ranh giới thôn 1 và thôn 2	Cầu C13	330	230	160	140
		Cầu C13	Hết ranh giới đất Trại Y tế xã (Cư Yang cũ)	500	360	260	220
		Hết ranh giới đất Trại Y tế xã (Cư Yang cũ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	800	560	400	350
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	Cầu thôn 6	920	640	460	400
		Cầu thôn 6	Cầu thôn 9	190	160	140	
		Cầu thôn 9	Hết thôn 14	130	120	110	
2	Đường ĐX_02	Cầu qua sông Krông Păk	Ngã ba nhà ông Hoàn	170	150	130	110
		Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	260	180	150	120
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	200	170	150	130
		Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáp buôn Trung	140	130	120	110
3	Đường ĐX_03	Ngã ba thôn 9 (hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Quế)	Ranh giới xã Cư Yang - xã Krông Á	130	120	110	
4	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	200	170	150	130
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	Ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Tính	160	140	120	
5	Khu dân cư thôn 5, 6			150	110		
6	Khu tái định cư số 2 (thôn Tân Thành)			180	130		
7	Khu vực các thôn, buôn còn lại			110			
8	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			110			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A45	XÃ EA PĂL						
1	Đường đi cánh đồng Hợp tác xã Nông trường 714	Ngã ba trường TH Võ Thị Sáu	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 44 (nhà ông Nguyễn Đức Linh)	1.000	700	450	180
		Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 44 (nhà ông Nguyễn Đức Linh)	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Phan Văn Toàn)	500	430	300	130
		Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Phan Văn Toàn)	Cánh đồng Hợp tác xã Nông trường 714	140	130	120	
2	Đường liên thôn từ thôn 15 đi thôn 3 và thôn 16	Ngã ba đường liên xã Ea Păl - Cư Prông	Ngã ba đi thôn 16	180	160	140	120
		Ngã ba đi thôn 16	Cầu thôn 16	150	140	130	
		Ngã ba thôn 16	Cổng chào thôn 3	120	115	110	
3	Đường liên xã Ea Knốp - Ea Păl	Đường liên xã Ea Păl - Cư Yang	Hồ C5	500	430	300	130
		Hồ C5	Ngã ba Phước Thành	250	200	170	140
		Ngã ba Phước Thành	Ranh giới Ea Knốp - Ea Păl	240	190	160	130
4	Đường liên xã Ea Knốp đi Buôn M'um (xã Ea Tih - Cư Prông cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Knốp	Ngã ba Phước Thành	180	160	140	120
		Ngã ba Phước Thành	Cầu 13 tấn	160	145	135	
		Cầu 13 tấn	Ranh giới thửa đất Trại Y tế (ngã ba nhà ông Thor)	250	200	170	140
		Ranh giới thửa đất Trại Y Tế (ngã ba nhà ông Thor)	Ngã ba đường chiến lược cũ (cổng thôn văn hóa 15)	300	220	190	160
		Ngã ba đường chiến lược cũ (cổng thôn văn hóa 15)	Hết thôn 15	250	200	170	140
		Hết thôn 15	Cầu thôn 10	160	145	135	
5	Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl	Ngã tư 714	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni cũ)	660	470	330	160
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni cũ)	Ngã ba ông Sóc	300	220	190	160
6	Đường thôn 6A đi thôn Hạ Long	Ngã ba nhà ông Tám	Ngã ba đi thôn 10	120	115		
7	Đường xã (Cư Prông - Ea Păl cũ)	Ngã ba đường liên xã Cư Prông - Ea Păl (nhà bà Vân)	Cầu mới	150	140	130	
8	DX_01 (Đường liên xã Ea Knốp - Ea Păl cũ)	Ranh giới xã Ea Knốp - xã Ea Păl	Ngã ba Nhà máy Găng tay	600	460	320	150
		Ngã ba Nhà máy Găng tay	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	850	560	400	170
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	1.100	750	500	200
		Ngã tư 714	Hết ranh giới đất trụ sở Nông trường 714 cũ	1.100	750	500	200
		Hết ranh giới đất Trụ sở Nông trường 714 cũ	Hết ranh giới trường THCS Phan Chu Trinh	1.100	750	500	200
		Hết ranh giới trường THCS Phan Chu Trinh	Hết ranh giới trường TH Võ Thị Sáu	1.200	800	550	220
		Hết ranh giới trường TH Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	6.000			
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	Cầu Thống Nhất	1.000	700	450	180
		Cầu Thống Nhất	Ranh giới Ea Păl - Cư Yang	250	200	170	140
9	Khu dân cư các thôn 1, 4, 6 A, 6 B, 6 C, 8, 10, 11, 14, thôn Hạ Long, buôn M'um			120			
10	Khu dân cư thôn 2, 5, 7, 9, 12, 13			150	140	130	
11	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			120			
A46	XÃ M'DRẮK						
		Cầu số 22 Km 63+655 (Cầu Y Thun, ranh giới xã Cư M'Ta)	Bùi Thị Xuân	2.700	750	650	500
		Bùi Thị Xuân	Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drắk	3.500	850	700	600
		Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drắk	Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TĐĐ số 28; thửa đất số 313, TĐĐ số 27)	6.000	950	850	750
		Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TĐĐ số 28; thửa đất số 313, TĐĐ số 27)	Đến ranh giới Ủy ban Dân số Kế hoạch hóa và Gia đình và trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	3.600	800	700	350

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	Đến ranh giới Ủy ban Dân số Kế hoạch hóa và Gia đình và trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Hết ranh Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drắk và hết ranh thửa đất số 1078, TĐĐ số 204	1.200	400	350	
		Hết ranh Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drắk và hết ranh thửa đất số 1078, TĐĐ số 204	Cầu số 24 (Km 68 + 829 QL26)	850	300	200	
		Cầu số 24 (Km 68 + 829 QL26)	Giáp ranh Cụm công nghiệp M'Drắk và ranh quy hoạch Khu dân cư thôn 9 (thôn 3 xã Krông Jing cũ)	550	250	200	
		Giáp ranh Cụm công nghiệp M'Drắk và ranh quy hoạch Khu dân cư thôn 9 (thôn 3 xã Krông Jing cũ)	Suối Ea Tê	250	150	100	
		Suối Ea Tê	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp ranh xã Cư Pao)	350	180	140	
2	Quốc lộ 19C	Quốc Lộ 26	Cầu buôn M'lók A	900	380	320	
		Cầu buôn M'lók A	Ngã tư QL19C (TL13 cũ) với đường Trường Sơn Đông	450	170	150	
		Ngã tư QL19C (TL13 cũ) với đường Trường Sơn Đông	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp xã Ea Riêng)	300	200	170	
3	Trường Sơn Đông	Giáp xã Ea Riêng	Ngã 3 cây sung (hết thửa đất số 46; 67, TĐĐ số 99) (Thôn 5 xã Ea Lai cũ)	120	90	80	
		Ngã 3 cây sung (hết thửa đất số 46; 67, TĐĐ số 99) (Thôn 5 xã Ea Lai cũ)	Cuối khu dân cư thôn 5 xã Ea Lai cũ (hết thửa đất số 117; 142, TĐĐ số 112)	200	100	90	80
		Cuối khu dân cư thôn 5 xã Ea Lai cũ (hết thửa đất số 117; 142, TĐĐ số 112)	Hết thửa đất số 100; 105, TĐĐ số 149	180	100	90	80
		Hết thửa đất số 100; 105, TĐĐ số 149	Ngã ba QL19C giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất số 329; 855, TĐĐ số 180)	250	100	90	80
		Ngã ba QL19C giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất số 329; 855, TĐĐ số 180)	Ngã ba giao với đường Quốc lộ 19C	420	100	90	80
		Ngã ba giao với đường Quốc lộ 19C	Hết thửa đất số 132; 145, TĐĐ số 197	250	100	90	
		Hết thửa đất số 132; 145, TĐĐ số 197	Cầu M'Năng (Km 521 + 772 TSD)	320	150	120	100
		Cầu M'Năng (Km 521 + 772 TSD)	Hết thửa đất số 1145; 1170, TĐĐ số 211	250	150	120	100
		Hết thửa đất số 1145; 1170, TĐĐ số 211	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp xã Krông Á)	180	100	90	80
4	Tỉnh lộ 13	Ngã ba đoạn giao đường Quốc lộ 19C	Ngã ba hết đất khu dân cư buôn Hoang (hết thửa đất số 102, 129, TĐĐ số 187)	200	100	90	80
		Ngã ba hết đất khu dân cư buôn Hoang (hết thửa đất số 102, 129, TĐĐ số 187)	Ngầm số 4 (suối Ea Pa)	120	90	80	
		Ngầm số 4 (suối Ea Pa)	Hết thửa đất số 34, 35, TĐĐ số 93	150	100	90	
		Hết thửa đất số 34, 35, TĐĐ số 93	Ngầm số 5, hết địa bàn xã M'Drắk (giáp ranh giới xã Cư Pao)	100	90	80	
5	An Dương Vương (Đài TT-TH)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	1.100	650	550	
6	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	1.200			
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	850	500	400	
7	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	900	450	400	
		Cầu buôn Phao	Hết thửa đất số 193, TĐĐ số 10 xã M'Drắk, và thửa đất số 58 TĐĐ số 20 xã Cư MTa	600	400	360	
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			350	340	330
8	Các trục đường khu Xi nghiệp gỗ	Hoàng Diệu	Hết đường (sau Trạm Thú y)	900			
		An Dương Vương	Đường Giải Phóng	900			
		Các trục dọc song song với đường Hoàng Diệu và Giải Phóng	Đến đường trước trường THCS Hùng Vương	900			
9	Đường ngang dưới khu chợ M'Drắk	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	1.200	750	600	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Vành Đai (Trừ Khu Quy hoạch thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ) và Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ)	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)	Đến đường Khu Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (thửa đất số 652, TĐĐ số 12)	450	250	200	
		Đến đường Khu Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (thửa đất số 652, TĐĐ số 12)	Nguyễn Trãi	1.100	500	400	
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	900	480		
		Ngô Quyền	Hết địa bàn xã M'Drăk (giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	600	400	360	
11	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	1.500	750	650	
12	Giải Phóng	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành đai	1.200	700	500	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	850	500		
13	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	1.100	700	600	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	An Dương Vương	1.100	700	600	
14	Hùng Vương về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	1.700	700	600	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	1.800			
15	Kí ốt chợ	Các lô chợ lòng và 16m2		1.440			
		Các lô 24m2		1.080			
16	Lê Duẩn	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	1.100			
17	Lê Lợi về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Hết thửa đất số 55, TĐĐ số 33 và giáp thửa đất số 622, TĐĐ số 13	900			
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Lý Thường Kiệt	850	500		
18	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Đường Vành đai	1.500	700	600	
		Đường Vành đai	Hết đường	500	360		
19	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành đai	1.100	700	600	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đến hết đường	800	450	400	
20	Nguyễn Trãi (Trừ Khu Quy hoạch thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ)	Nguyễn Tất Thành	Đường Vành đai	1.200	650	550	
		Đường Vành đai	Hết đường	750	400	360	
21	Phan Bội Châu (Trừ Khu quy hoạch Tổ dân phố 6 cũ)	Giải Phóng	Ngô Quyền	1.500	750	600	
22	Quang Trung	Ngã ba giao với đường Quốc Lộ 19C	Ngã tư giao với đường Giải Phóng	850			
		Ngã tư giao với đường Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	1.100	700	600	
23	Tôn Thất Tùng.	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	1.700	750	700	
24	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	900	650	550	
		Bà Triệu	Đường Lê Lợi	750	500		
25	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	1.150			
		Quang Trung	Đến giáp suối Krông Jing	800			
26	Khu QH dân cư mới thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ) (giáp BCH quân sự)						
	Đường QH tuyến số 1 (Đường vành đai)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Đường Vành Đai	Giáp đất nhà ông Tráng	3.300			
	Đường QH tuyến số 2 (Đường Nguyễn Trãi)	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	3.300			
	Đường QH tuyến số 3 (Đường Phan Bội Châu)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Phan Bội Châu	Đường QH tuyến số 4	3.300			
	Đường QH tuyến số 4	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	2.700			
	Đường QH tuyến số 5	Nguyễn Trãi	Hết đường quy hoạch	2.700			
27	Khu QH dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (gần trường THCS Hùng Vương)						
	Đường QH mới	Ngã ba đường Giải Phóng và Phan Bội Châu	Đường Vành đai	1.170			
	Đường QH mới	Ngã tư đường Phan Bội Châu và An Dương Vương	Hết đường QH	1.170			
	Đường ngang thông ra đường Giải Phóng			540			
	Đường đối diện lò mổ			540			
	Đường dọc quy hoạch dân cư khu F			480			
28	Khu QH dân cư thôn 16 (Tổ dân phố 11 cũ)						
	Đường nối đến đường D1	Ngã tư đường Lý Thường Kiệt và Đường Vành Đai	Hết đường quy hoạch	480	360		
		Ngã tư đường Ngô Quyền và Đường Vành Đai	Hết đường quy hoạch	480	400	360	
		Ngã 3 Đường Vành Đai	Hết thửa đất số 422, 441, TĐĐ số 16	480	400	360	
29	Khu QH dân cư thôn 16 (Tổ dân phố 11 cũ) (Trước Trạm y tế - Sau sân vận động)						
	Tuyến đường số 2 (đối diện Trạm y tế)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	3.300			
	Tuyến đường số 3 (sau sân vận động)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	3.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Các trục đường nối đường Phan Bội châu với đường Vành Đai (3 tuyến)	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	800			
31	Tuyến đường vòng quanh Quảng Trường	Đoạn ngã 3 giao Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đến ngã 3 giao đường Bùi Thị Xuân	900	500	450	
32	Tuyến trục đường song song với đường Quang Trung (Thôn 11)	Ngã tư đường Quang Trung và Giải Phóng	Hết đường	650	450	400	
33	Trục đường từ ngã tư Phan Bội Châu và Ngô Quyền đến đường Vành Đai	Ngã tư Phan Bội Châu và Ngô Quyền	Đến Đường Vành đai	650	450		
34	Các Trục chính Khu dân cư thôn 13, thôn 14 (Tổ dân phố 3, 4 cũ)			500	400	360	
	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				350	340	330
35	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư Thôn 15 (Tổ dân phố 5 cũ) (Huyện đoàn cũ)						
	Đường Phan Bội Châu	Đầu tuyến quy hoạch (lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô 08)	6.500			
36	Hội trường Thôn 15 (Tổ dân phố 5 cũ) Đường Ngô Quyền (thửa số 148 TBD số 37)						
	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành Đai	4.700			
37	Hội chữ thập đỏ (cũ). thửa đất số 275, TBD số 32						
	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	Bùi Thị Xuân	Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drăk	18.000			
38	Điểm quy hoạch dân cư Thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (Bến xe Cũ). thửa đất số 225, TBD số 27						
	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TBD số 28; thửa đất số 313, TBD số 27)	Giải Phóng	19.000			
	Đường Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	An Dương Vương	7.500			
39	Đường đi xã Krông Á (Đoạn nối Quốc Lộ 26 đến đường Trường Sơn Đông)	Quốc lộ 26	Hết thửa đất số 1000, 1007, TBD số 204	470	250	200	150
		Hết thửa đất số 1000, 1007, TBD số 204	Giáp đường Trường Sơn Đông	350	160	140	100
40	Đường vào trường THCS Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	350	300		
41	Đường giao thông từ đường Trường Sơn Đông đến đường đi xã Krông Á	Hết thửa đất số 1570, 1609, TBD số 203	Hết thửa đất số 405, 478, TBD số 203	200	120	100	
		Hết thửa đất số 628, 1564, TBD số 203	Hết thửa đất số 585, 1628, TBD số 203	200	120	100	
42	Đường liên thôn 6 đi thôn 8	Ngã ba đường Trường Sơn Đông	Giáp ranh Tinh lộ 13 (đường đi xã Cư Pao)	140	90	80	
43	Đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông	Đến Ngã ba giao với Tinh Lộ 13	110	90	80	
44	Đường thôn 6 đi xã Ea Riêng	Ngã ba UBND xã Ea Lai cũ và đường Trường Sơn Đông	Đến Giáp xã Ea Riêng	110	90	80	
45	Đường trục thôn 1 đi Ea Riêng (2 tuyến)	Ngã ba đường Trường Sơn Đông (Nhà ông Nguyễn Đình Thông, thôn 1)	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp thôn 2 xã Ea Riêng)	110	90	80	
		Ngã ba đường Trường Sơn Đông (Nhà ông Nguyễn Văn Thắng, thôn 1)	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp thôn 2 xã Ea Riêng)	110	90	80	
46	Đường giao thông đoạn Nối đường Trường Sơn Đông với Đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	Ngã ba đường Trường Sơn Đông (thôn 4)	Ngã ba đoạn giao với đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	110	90	80	
47	Đường thôn 5 đi Ea Riêng	Ngã ba đường Trường Sơn Đông	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp xã Ea Riêng)	100	90	80	
48	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				90	85	80
A47	XÃ EA RIÊNG						
		Giáp ranh với xã M'Drăk	Ngã 3 trạm điện	385	120	96	
		Ngã 3 trạm điện	Ngã 3 C6 (đường đi xã Ea H'Mlay cũ) (thửa đất số 96, TBD số 36)	400	125	100	
		Ngã 3 C6 (đường đi xã Ea H'mlay cũ) (thửa đất số 96, TBD số 36)	Ngã 3 trụ sở UBND xã (thửa đất số 32, TBD số 56)	425	130	105	
		Ngã 3 trụ sở UBND xã (thửa đất số 32, TBD số 56)	Ngã 3 Cổng chào chợ xã (thửa đất số 204, TBD số 57)	725	225	180	
		Ngã 3 Cổng chào chợ xã (thửa đất số 204, TBD số 57)	Hết ranh giới trường THCS Lê Đình Chinh (thửa đất số 27, 69 TBD số 114)	860	275	220	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 19C (Trừ Khu quy hoạch dân cư mới thôn 1 (thôn 20 cũ); Khu QH dân cư mới thôn 9)	Hết ranh giới trường THCS Lê Đình Chinh (thửa đất số 27, 69 TĐĐ số 114)	Cầu Ea Riêng Km166+970 QL19C (gần kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A)	786	250	200	
		Cầu Ea Riêng Km166+970 QL19C (gần kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A)	Hết thửa đất số 9, 56 TĐĐ số 50	326	130	100	
		Hết thửa đất số 9, 56 TĐĐ số 50	Cổng Công ty TNHH MTV cà phê 715C (thửa đất số 56, TĐĐ số 245)	110	72	66	
		Cổng Công ty TNHH MTV cà phê 715C (thửa đất số 56 TĐĐ số 245)	Ngã ba đường tránh vào thủy điện Krông Hin (hết thửa đất số 53, 98 TĐĐ số 247)	220	110	80	
		Ngã ba đường tránh vào thủy điện Krông Hin (hết thửa đất số 53, 98 TĐĐ số 247)	Ngã 3 đường vào thủy điện Ea M'Doal 2 (hết thửa đất số 77, 80 TĐĐ số 168)	110	72	66	
		Ngã 3 đường vào thủy điện Ea M'Doal 2 (hết thửa đất số 77, 80 TĐĐ số 168)	Ngã 3 đường vào hội trường thôn 8 (hết thửa đất số 96, 105 TĐĐ số 162)	120	82	72	
		Ngã 3 đường vào hội trường thôn 8 (hết thửa đất số 96, 105 TĐĐ số 162)	Cầu Ea M'Doal Km152+940 QL19C	110	72	66	
		Cầu Ea M'Doal Km152+940 QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Sông Hình)	120	82	72	
2	Đường giao thông chính đi xã Ea H'mlay cũ (Đoạn từ Ngã ba đối diện kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A đến Trường Sơn Đông, xã M'Drắk) (Trừ Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ))	Ngã ba giao QL19C, đối kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A	Ngã 4 trường THPT Nguyễn Trường Tộ và Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	280	140	85	
		Ngã 4 trường THPT Nguyễn Trường Tộ và Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Đình Lực (thửa đất số 490, TĐĐ số 216 và thửa đất số 94, TĐĐ số 157)	140	85	70	
		Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Đình Lực (thửa đất số 490, TĐĐ số 216 và thửa đất số 94, TĐĐ số 157)	Ngã tư đường xuống đập 36	280	126	90	
		Ngã tư đường xuống đập 36	Hết Trạm 661, Quản lý bảo vệ rừng (thửa đất số 216, TĐĐ số 188 và thửa đất số 167, TĐĐ số 147)	160	98	80	
		Hết Trạm 661, Quản lý bảo vệ rừng (thửa đất số 216, TĐĐ số 188 và thửa đất số 167, TĐĐ số 147)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo (thửa đất số 266, TĐĐ số 184 và thửa đất số 133, TĐĐ số 147)	280	126	90	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo (thửa đất số 266, TĐĐ số 184 và thửa đất số 133, TĐĐ số 147)	Ngã ba đường vào Cổng chào Thôn 15 (đường vào trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm) (thửa đất số 27, TĐĐ số 148)	160	88	72	
		Ngã ba đường vào Cổng chào Thôn 15 (đường vào trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm) (thửa đất số 27, TĐĐ số 148)	Hết Điểm trường mầm non Hoa Thủy Tiên, thôn 14 (thửa đất số 68, 75, TĐĐ số 144)	130	81	65	
		Hết Điểm trường mầm non Hoa Thủy Tiên, thôn 14 (thửa đất số 68, 75, TĐĐ số 144)	Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TĐĐ số 176 và thửa đất số 56, TĐĐ số 144)	140	85	70	
		Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TĐĐ số 176 và thửa đất số 56, TĐĐ số 144)	Đường Trường Sơn Đông (Hết địa bàn xã, giáp xã M'Drắk)	130	81	65	
		Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TĐĐ số 176 và thửa đất số 56, TĐĐ số 144)	Dốc đỏ (Hết địa bàn xã, giáp xã M'Drắk)	130	81	65	
3	Đường đi xã Cư M'Ta	Ngã ba Trạm biến áp, đoạn giao QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	125	81	65	
		Ngã ba UBND xã, đoạn giao QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	130	91	70	
4	Đường giao thông thôn 1 đi thôn 6 xã M'Drắk	Ngã 3 đường QL19C (đối diện Trạm điện)	Hết địa bàn xã (giáp xã M'Drắk)	126	82	66	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Liên thôn 6, 11, 12	Ngã 3 C6 (đoạn giao QL19C)	Cổng chào Thôn 11 (Nhà ông Đoàn Minh Trí) (thửa đất số 54, TĐĐ số 28 và thửa đất số 3, TĐĐ số 214)	135	95	70	
		Cổng chào Thôn 11 (Nhà ông Đoàn Minh Trí) (thửa đất số 54, TĐĐ số 28 và thửa đất số 3, TĐĐ số 214)	Ngã ba thôn 12 (đến thửa đất số 256, 257, TĐĐ số 188)	150	83	68	
6	Đường giao thông chính thôn 24	Ngã 3 đường QL19C (đường vào HT thôn 24)	Làng Mông xã Cư M'Ta	110	72	66	
7	Đường giao thông khu dân cư thôn 19			110	72	66	
8	Khu QH dân cư mới thôn 9	Tuyến 5: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	275			
		Tuyến 4: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	368			
		Tuyến 3: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	368			
		Tuyến 2: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	368			
		Tuyến 6: Ngã ba QL QH tuyến 5	Ngã ba đường QH tuyến số 2	265			
9	Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	Tuyến 2: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	220			
		Tuyến 4: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	220			
		Tuyến 3: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	220			
10	Khu quy hoạch dân cư mới thôn 1 (thôn 20 cũ)	Đầu tuyến QH	Hết tuyến QH	800			
11	Khu QH dân cư mới thôn 4	Đường QH tuyến 2: giao thông chính	Đường quy hoạch	140	90	70	
12	Dãy 2 dân cư thôn 9			135	95	70	
13	Dãy 2 dân cư thôn 18			220			
14	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			65			
A48	XÃ CƯ M'TA						
1	Quốc lộ 26	Cầu số 14 (Km 52 + 546 QL26), giáp xã Ea Trang	Đến hết Trạm kiểm lâm (thôn 18)	120	90		
		Đến hết Trạm kiểm lâm (thôn 18)	Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	220	150	130	110
		Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	Km 61 + 1115 QL26 (Cầu số 21)	320	180	150	110
		Km 61 + 1115 QL26 (Cầu số 21)	Hết ranh giới đất Trạm Thủy văn	1.000	400	350	200
		Hết ranh giới đất Trạm Thủy văn	Cầu số 22, Km 63+655 QL26 (Cầu Y Thun, ranh giới xã M'Drăk)	1.500	320	250	150
2	Đường Liên xã Cư M'Ta đi xã Ea Riêng	Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	Hết nghĩa địa thôn 2 (đối diện đường đi vào nhà ông Hợp thôn 2)	150	100	90	
		Hết nghĩa địa thôn 2 (đối diện đường đi vào nhà ông Hợp thôn 2)	Đến hết đất Công an xã Cư Króa cũ (Hết thửa đất số 203, TĐĐ số 154)	130	90	80	
		Đến hết đất Công an xã Cư Króa cũ (Hết thửa đất số 203, TĐĐ số 154)	Đến giáp xã Ea Riêng	120	90	80	
3	Đường Vành đai	Quốc lộ 26 (từ nhà bà Vang)	Giáp ranh giới xã M'Drăk	400	250	200	
4	Đường Bùi Thị Xuân	Cầu buôn Phao	Đến đường rẽ vào thôn Quyết Thắng (nhà ông Long)	300	130	100	80
		Đến đường rẽ vào thôn Quyết Thắng (nhà ông Long)	Giáp ranh xã Ea Riêng	110	95	85	80
5	Đường nối Quốc lộ 26 đến Đường Vành Đai	Cầu số 22 Km 63+655 QL26 (Cầu Y Thun, ranh giới xã M'Drăk)	Đến Đường Vành đai	300	150	130	100
6	Đường buôn Bhao đi thôn Quyết Thắng	Từ đường Bùi Thị Xuân (nhà ông Long)	Hội trường thôn Quyết Thắng	150	100	90	80
7	Đường giao thông liên thôn 2, thôn Quyết Thắng	Từ đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng	Đường buôn Bhao đi thôn Quyết Thắng	100	90	80	
8	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 7	Ngã 3 đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng (nhà ông Tỷ)	Hết khu dân cư thôn 7 (ngầm ngã 3 suối)	100	90	80	
9	Đường giao thông thôn 2 đi QL26	Ngã 3 đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng (trường mẫu giáo Hoa Sim)	Giáp QL 26 (đường Bít cũ)	100	90	80	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường thôn 6 đi xã Ea Riêng	Ngã 3 đoạn đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 7 (Nhà bà Nguyễn Thị Giang, thôn 6)	Giáp xã Ea Riêng	100	90	80	
11	Điểm Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư buôn Đắk, xã Cư M'Ta						
-	Tuyến đường số 01	Từ lô A1	Đến lô A10	1.600			
		Từ lô B11	Đến lô B19	2.400			
		Từ lô D29	Đến lô D48	2.200			
-	Tuyến đường số 05	Từ lô C20	Đến lô C28	2.400			
-	Tuyến đường số 06	Từ lô E49	Đến lô E53	2.000			
12	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Hò, xã Cư M'Ta						
-	Mặt tiền QL 26	Từ lô 01	Đến lô 5 và Lô 20	8.000			
-	Đường quy hoạch	Từ sau dây mặt tiền Quốc lộ 26	Đến hết đường	2.200			
13	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Tân Lập, xã Cư M'Ta						
-	Đường vành đai	Lô A1	Lô A6	2.500			
-	Đường quy hoạch	Lô B7	Lô B18	1.330			
14	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			80			
A49	XÃ KRÔNG Á						
1	Đường Trường Sơn Đông	Giáp ranh xã M'Drắk	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TĐĐ số 132 (TĐĐ số 11 Krông Á cũ)	220	100	70	
		Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TĐĐ số 132 (TĐĐ số 11 Krông Á cũ)	Nhà ông Chu Văn Nỗ (hết đường sân bay - bên phải thửa đất số 20, bên trái thửa đất số 19 TĐĐ số 157 (36 cũ)	170	90	70	
		Nhà ông Chu Văn Nỗ (hết đường sân bay - bên phải thửa đất số 20, bên trái thửa đất số 19 TĐĐ số 157 (36 cũ)	Đầu khu dân cư thôn 8 (đến thửa số 7, TĐĐ số 24)	80	70	65	
		Đầu khu dân cư thôn 8 (đến thửa số 7, TĐĐ số 24)	Cầu đi vào thôn 8 (Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 25)	150	80	68	
		Cầu đi vào thôn 8 (Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 25)	Hết ranh giới xã Krông Á (cầu sông Krông Pắc)	250	110	75	
2	Tỉnh lộ 13B	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông với Tỉnh Lộ 13B	Đến ngã 3 thôn 5A	300	120	90	
		Đến ngã 3 thôn 5A (Giao TL 13B)	Đến cuối khu dân cư thôn 6A	160	80	66	
		Quán tạp hóa Thủy Dung (thửa đất số 19, 20, TĐĐ số 50)	Cầu bản Tắc Drung	100	70	65	
		Cầu bản Tắc Drung	Đến khu dân cư thôn EA Krông	160	80	66	
3	Đường liên thôn từ thôn 2, 3 đi thôn 5	Ngã 3 trường Ngô Gia Tự	Hết thửa đất số 178 và thửa đất số 144 TĐĐ số 137 (16 cũ Krông Á)	110	80	66	
		Hết thửa đất số 178 và thửa đất số 144 TĐĐ số 137 (16 cũ Krông Á)	Đến đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	100	70	65	
4	Đường giao thông đoạn từ Ngã ba đường vào Trung Nguyên đến đường giao thông liên thôn từ thôn 2, 3 đi thôn 5	Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên (thửa đất số 38 TĐĐ số 125)	Hết ranh giới đất nhà ông Tồn, thôn 1 (thửa đất số 160 TĐĐ số 130; thửa đất số 6 TĐĐ số 136)	105	70	65	
		Hết ranh giới đất nhà ông Tồn, thôn 1 (thửa đất số 160 TĐĐ số 130; thửa đất số 6 TĐĐ số 136)	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An (hết thửa đất số 145, 183 TĐĐ số 137)	110	70	66	
5	Đường giao thông đoạn từ trường Mầm non Hoa Anh Đào đến đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TĐĐ số 132 (TĐĐ số 11 Krông Á cũ)	Đến đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	110	80	66	
6	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 3	Ngã 3 hội trường thôn 1	Hết đất nhà ông Lê Hồng Khánh (thôn 1) (hết thửa đất số 64, 191 TĐĐ số 137)	100	70	65	
7	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 6	Ngã 3 hội trường thôn 1	Hết Hội trường thôn 6 (hết thửa đất số 107 TĐĐ số 142)	100	70	65	
8	Đường giao thông liên xã đi Cư Yang	Ngã 3 đường đi thôn 1	Hết địa bàn xã (giáp ranh giới xã Cư Yang)	120	70	66	
9	Đường giao thông liên thôn 2 đi thôn 4	Ngã 3 Bưu điện xã Krông Á	Hết đất nhà ông Nguyễn Lưu Tú (thôn 2) (hết thửa đất số 64, 65 TĐĐ số 126)	110	70	65	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường giao thông liên thôn 5, 6	Ngã ba điểm trường mầm non thôn 5	Hết đất nhà ông Vi Văn Mạnh (thôn 5) (hết thửa đất số 121, 122 TĐĐ số 151)	95	70	65	
11	Đường giao thông thôn 4	Đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	Hết thửa đất số 30, 60 TĐĐ số 134	95	70	65	
12	Đường giao thông thôn 7	Đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	Hội trường thôn 7 (Hết thửa đất số 75, 77 TĐĐ số 153)	95	70	65	
13	Đường giao thông Vòng quanh thôn 8	Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông	Ngã ba giao TL13B	140	90	70	
14	Đường giao thông thôn 7A	Ngã ba giao TL13B	Cuối thôn 7A (hướng về phía Bắc)	200	100	66	
		Ngã ba giao TL13B	Cuối thôn 7A (hướng về phía Nam)	150	80	65	
15	Đường giao thông thôn 5A	Đến ngã 3 thôn 5A (Giao TL 13B)	Cuối thôn 5A	120	72	65	
		Đến ngã 3 giao TL 13B)	Đến chi hội thôn 5A (Chi hội Cư San cũ)	160	80	66	
16	Đường giao thông trục chính thôn 4A	Từ đầu thôn 4A	Cuối thôn 4A	120	72	65	
17	Đường giao từ TL13B đi cầu tràn Ea Krông	Ngã 3 giao TL13B	Cầu tràn	120	72	65	
18	Đường giao thông Ea Krông - Ea Sanh	Ngã ba Ea Krông	Cầu tràn	150	80	65	
		Cầu tràn	Cuối thôn Ea Sanh	120	75	65	
19	Đường giao thông Ea Krông - Thôn Sông Chò	Ngã ba Ea Krông	Đến Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	150	80	65	
		Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	Đến cuối dân cư thôn Sông Chò	120	75	65	
20	Đường giao thông liên thôn thông Ea Krông đến cuối dân cư Ea Khát	Từ đường trục chính Ea Krông	Cuối dân cư Ea Khát	120	72	65	
21	Đường giao thông liên thôn từ cầu Tắc Drung đến thôn Sông Chò	Cầu Tắc Drung	Đến thôn Sông Chò	120	75	65	
22	Đường giao thông từ điểm trường tiểu học La Văn Cầu đến cuối điểm dân cư Ea Ta	Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	Cuối điểm dân cư Ea Ta	100	70	65	
23	Đường giao thông từ Ngã ba Sông Chò đến cuối điểm dân cư Bời Lời	Ngã ba Sông Chò	Cuối điểm dân cư Bời Lời	100	70	65	
24	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			65			
A50	XÃ CƯ PRAO						
1	Quốc lộ 26	Giáp ranh xã M'Drăk	Hết hội trường thôn Ea Pil và hết thửa đất số 21 TĐĐ số 273	560	220	175	110
		Hết hội trường thôn Ea Pil và hết thửa đất số 21 TĐĐ số 273	Đến ranh giới đất nhà ông Nhiên, thôn 9 (thửa đất số 19 TĐĐ số 307 và thửa đất số 36 TĐĐ số 304)	510	200	170	100
		Đến ranh giới đất nhà ông Nhiên, thôn 9 (thửa đất số 19 TĐĐ số 307 và thửa đất số 36 TĐĐ số 304)	Cây xăng Nguyệt Thoại, thôn 2 (thửa đất số 130 TĐĐ số 302 và thửa đất số 24 TĐĐ số 303)	650	280	235	120
		Cây xăng Nguyệt Thoại, thôn 2 (thửa đất số 130 TĐĐ số 302 và thửa đất số 24 TĐĐ số 303)	Hết ranh giới đất bà Hiền Ngu (thửa đất số 310, 115 TĐĐ số 301)	550	215	165	115
		Hết ranh giới đất bà Hiền Ngu (thửa đất số 310, 115 TĐĐ số 301)	Hết ranh giới đất ông Bùi Văn Cương, thôn 3	800	325	270	130
		Hết ranh giới đất ông Bùi Văn Cương, thôn 3 (thửa đất số 115, 210 TĐĐ số 256) (giáp suối)	Hết địa bàn xã (Km 84+035 QL26, giáp ranh xã Ea Kar Nốp)	660	225	160	120
		Đầu tuyến quy hoạch (lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô 14)	3.000			
2	Đường Trường Sơn Đông	Xã M'Drăk	Xã Ea Ly (Cầu Ea Dhom Reng Km495+458 TĐĐ)	210	110	80	70
3	Quốc lộ 29	Xã Ea Knốp (Cầu số 1 Krông H'Năng Km112+129 QL29)	Ranh giới Ea Ly (Cầu Ea Đrông Ren Km111+414 QL29)	250	158	90	70
4	Tỉnh Lộ 13	Giáp ranh giới xã M'Drăk	Đầu cây xăng Xuân Mẫn (thửa đất số 39, 272 TĐĐ số 163)	245	135	80	70
		Đầu cây xăng Xuân Mẫn (thửa đất số 39, 272 TĐĐ số 163)	Đến Ngâm Ba Long (TĐĐ số 122)	550	215	135	100
		Ngâm Ba Long (TĐĐ số 122)	Đến UBND xã, trụ sở Công an xã (thửa đất số 25, 34 TĐĐ số 85)	255	115	80	70
		UBND xã, trụ sở Công an xã (thửa đất số 25, 34 TĐĐ số 85)	Đến Ngã ba đường đi Buôn Năng (hết thửa đất số 24, 30 TĐĐ số 196)	210	95	80	70

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba đường đi Buôn Năng (hết thửa đất số 24, 30 TBD số 196)	Đến ngã 3 TL13 hướng về đường TSD, QL29 và xã Ea Ly	130	90	80	70
5	Đường liên xã đi Ea Păl	Ngã 3 trường tiểu học Lê Hồng Phong, đoạn giao QL26	Đến ngã tư giáp Hội trường thôn 11	360	180	165	80
		Đến ngã tư giáp Hội trường thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11 (hết thửa đất số 79, 80 TBD số 278)	200	120	90	70
		Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11 (hết thửa đất số 79, 80 TBD số 278)	Hết địa bàn xã (Giáp ranh xã Ea Păl)	165	100	80	70
6	Đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 26 nhà ông Hoan thôn 3 đi dốc Nín Thờ	Đoạn ngã 3 giao QL26	Đến hết ranh giới đất nhà ông Vũ Văn Hoan (hết thửa đất số 251, 114 TBD số 244)	190	110	85	70
7	Đường nội thôn Ea Pil	Đoạn ngã 3 giao QL26 (gốc cây gạo)	Hết đất nhà trẻ Đắk Tân	235	140	105	80
		Đoạn ngã 3 giao QL26	Làng Thái thôn Ea Pil (hết ranh giới đất nhà ông Khuê, thửa đất số 144, 309, TBD số 260)	200	135	110	80
8	Đường liên thôn Ea Pil đi thôn 7	Đoạn ngã 3 giao QL26	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Đức (hết thửa đất số 6 TBD số 261)	245	160	110	80
		Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Đức (hết thửa đất số 6 TBD số 261)	Đến cầu sông Ea Krông H'đing	165	100	85	70
		Cầu sông Ea Krông H'đing	Ngã ba giao đường trục đi thôn 7 (ranh nhà ông Toàn Hoài đối diện trường Tiểu học Nguyễn Du)	190	125	95	70
9	Đường liên thôn đi thôn 9	Đoạn ngã 3 giao QL26	Ngã ba đường (Giáp ranh thửa đất ông Nguyễn Biên Cương, thôn 9)	315	160	130	75
10	Đường liên thôn 4 đi thôn 11	Đoạn ngã 3 giao QL26	Ngã ba giáp ranh hội trường thôn 4	250	140	115	80
		Ngã ba giáp ranh hội trường thôn 4	Hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Doan (hết thửa đất số 104, 115 TBD số 269)	200	120	100	80
11	Đường liên thôn 10 đi thôn 4	Đoạn ngã 3 giao QL26 (Nhà ông Vũ Xuân Diệm)	Ngã 3 giao với đường liên thôn 4 đi thôn 11 (nhà bà Thọ)	225	130	105	75
12	Đường liên thôn 10 đi thôn 8	Đoạn ngã 3 giao QL26 (Nhà ông Việt)	Đến hết đất nhà ông Tiến (hết thửa đất số 66, 278 TBD số 267)	225	130	105	75
		Đến hết đất nhà ông Tiến (hết thửa đất số 66, 278 TBD số 267)	Đến ngã ba đoạn giao với đường liên xã đi Ea Păl	165	110	90	70
13	Đường liên thôn 3 đi thôn 2	Hết ranh giới trường THCS Lý Tự Trọng	Đến ngã ba đoạn giao với đường liên thôn đi thôn 9 (nhà ông Thìn)	220	145	105	75
14	Đường thôn 8 đi xã M'Drăk	Phân hiệu trường tiểu học Hoàng Diệu (thôn 8)	Hết địa bàn xã (giáp ranh xã M'Drăk)	165	110	85	70
15	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Ea Pil xã Cư Prao (thôn 1 xã Ea Pil)						
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 01)- tiếp giáp Quốc lộ	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	1.200			
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 02)- song song Quốc lộ 26	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	1.200			
16	Đường Buôn Năng đi Buôn Hoang tiếp nối Tỉnh lộ 13	Giáp suối (thửa đất số 54, 55 TBD số 196)	Ngã ba tiếp nối Tỉnh lộ 13	125	90	75	70
17	Đường liên thôn 7 đi thôn 13	Ngã 3 giao với đường trục chính thôn 7	Ngã 3 đối diện Hội trường thôn 13 (thửa đất số 50, 61 TBD số 117)	120	90	75	70
18	Trục đi thôn 14	Ngã ba trường tiểu học Nguyễn Du	Đến hết khu dân cư thôn 14	120	90	75	70
19	Trục đi thôn 7	Ngã tư tiếp giáp TL13 (chợ Cư Prao)	Ngã ba hết ranh nhà ông Toàn Hoài và trường tiểu học Nguyễn Du	550	300	120	75
		Ngã ba hết ranh nhà ông Toàn Hoài và trường tiểu học Nguyễn Du	Điểm trường tiểu học Nguyễn Du (thửa đất số 36, 72 TBD số 139)	220	100	75	70
		Điểm trường tiểu học Nguyễn Du (thửa đất số 36, 72 TBD số 139)	Hết địa bàn xã (giáp xã Ea Knốp)	140	90	75	70
20	Đường TL13 cũ	Ngã 3 giao TL13 với TL13 cũ (thửa đất số 18, 116, TBD số 86)	Đến ngã ba đường (hết thửa đất số 47, 57, TBD số 69)	220	90	75	70
21	Các trục đường bao khu trung tâm			345	300	250	150
22	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			70			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A51	XÃ EA TRANG						
1	Quốc lộ 26 (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 300m không dùng hệ số khoảng cách)	Giáp địa giới tỉnh Khánh Hòa	Hết Trạm Kiểm Lâm số 1 (Km 33 QL26)	100	70	66	65
		Hết Trạm Kiểm Lâm số 1 (Km 33 QL26)	Ngã ba Ea Krông	130	80	66	65
		Ngã ba Ea Krông (đầu ranh cửa hàng xăng Trinh Nguyên)	Ngã ba đường vào nhà Cộng đồng Buôn M'Hap (Nhà Mỹ Dong) (Hết thửa đất số 57, TBD số 51 và thửa đất số 31, TBD số 52)	100	70	66	65
		Ngã ba đường vào nhà Cộng đồng Buôn M'Hap (Nhà Mỹ Dong) (Hết thửa đất số 57, TBD số 51 và thửa đất số 31, TBD số 52)	Ngã ba đường đi Ea Bra (Hết thửa đất số 75, 81 TBD số 33)	150	100	72	65
		Ngã ba đường đi Ea Bra (Hết thửa đất số 75, 81 TBD số 33)	Cầu số 11, Km 47 + 526 QL26 (cầu Ba Danh)	100	70	66	65
		Cầu số 11, Km 47 + 526 QL26 (cầu Ba Danh)	Cầu số 12 (Km 48 + 540 QL26)	120	78	66	65
		Cầu số 12 (Km 48 + 540 QL26)	Hết thửa đất số 53, TBD số 102 và thửa đất số 4, TBD số 106	135	82	68	65
		Hết thửa đất số 53, TBD số 102 và thửa đất số 4, TBD số 106	Đến nhà ông Tranh (thửa đất số 64, 94 TBD số 02)	100	70	66	65
		Đến nhà ông Tranh (thửa đất số 64, 94 TBD số 02)	Hết địa bàn xã (giáp địa giới xã Cư M'Ta)	120	78	66	65
2	Đường liên xã đi xã Krông Á (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 200m không dùng hệ số khoảng cách)	Ngã ba Ea Krông (Quốc Lộ 26)	Đến nhà Y Ngang (Hết thửa đất số 34, 54 TBD số 84)	120	78	66	65
		Đến nhà Y Ngang (Hết thửa đất số 34, 54 TBD số 84)	Hết địa bàn xã (Giáp xã Krông Á)	100	70	66	65
3	Đường giao thông đi Buôn M'O (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 200m không dùng hệ số khoảng cách)	Ngã ba Buôn M'O (Quốc Lộ 26)	Hết khu dân cư Buôn M'O (Hết thửa đất số 16, 20 TBD số 107)	100	70	66	65
4	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			65			
A52	XÃ HÒA PHÚ						
1	Quốc lộ 14	Hết địa bàn phường Thành Nhất	Hết thửa số 116, 663; TBD số 50	6.000	1.100	850	650
		Hết thửa số 116, 663; TBD số 50	Ngã ba đường đi Buôn Tuôr và đầu ranh giới trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	5.000	1.000	800	650
		Ngã ba đường đi Buôn Tuôr và đầu ranh giới trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Sêrêpôk (Hết ranh giới xã Hòa Phú)	6.000	1.100	850	650
2	Tổ Hữu (Tỉnh lộ 2)	Hết ranh giới phường Thành Nhất	Hết ranh giới xã Hòa Phú	3.500	1.050	900	700
3	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông qua địa bàn xã	Hết thửa đất số 114; TBD số 273; thửa đất số 72; TBD số 274	Hết thửa đất số 67, 70; TBD số 283	4.000	1.100	1.000	850
		Hết thửa đất số 245; TBD số 79; thửa đất số 148; TBD số 82	Hết thửa đất số 80, 304; TBD số 31	3.000	1.000	900	
4	Đường vào hầm đá	Quốc lộ 14	Hội trường thôn 11 (Hết thửa đất số 27, 100; TBD số 295)	2.500	970	850	650
		Hội trường thôn 11 (Hết thửa đất số 27, 100; TBD số 295)	Ngã ba hết thửa đất số 6; TBD số 44; thửa đất số 7; TBD số 171	1.200	750	650	550
5	Đường vào Buôn Tuôr	Quốc lộ 14	Chi hội tin lành Buôn Tuôr (Hết thửa đất số 15; TBD số 293; thửa đất số 8; TBD số 294	1.500	800	700	500
6	Đường vào thủy điện Hòa Phú	Quốc lộ 14	Ngã tư đường vào thôn 9, 10 (Hết thửa đất số 67, 81; TBD số 277)	2.500	1.000	850	700
		Ngã tư đường vào thôn 9, 10 (Hết thửa đất số 67, 81; TBD số 277)	Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa đất số 28; TBD số 261; thửa đất số 64; TBD số 148)	2.000	950	780	600
		Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa đất số 28; TBD số 261; thửa đất số 64; TBD số 148)	Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa đất số 198; TBD số 109; thửa đất số 116; TBD số 214)	1.300	780	700	550

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa đất số 198; TĐĐ số 109; thửa đất số 116; TĐĐ số 214)	Cầu Hòa Xuân	950	650	600	500
7	Đường vào xóm Hội Phụ lão	Quốc lộ 14	Cuối xóm Hội phụ Lão (Thôn 12) - (Hết thửa đất số 89, 90; TĐĐ số 293)	1.150	750	600	500
8	Đường vào làng Thái	Quốc lộ 14	Đến ngã tư đường, hết thửa đất số 17, 246; TĐĐ số 276	1.200	750	600	500
9	Đường đi thủy điện Buôn Kuốp	Quốc lộ 14	Đầu khu Công nghiệp Hòa Phú (Hết thửa đất số 104, 106; TĐĐ số 163)	3.500	1.000	800	650
10	Đường giao thông buôn M'rê đi Buôn Niêng	Hết thửa đất số 114; TĐĐ số 273; thửa đất số 72; TĐĐ số 274	Ngã 4 chợ Hòa Xuân cũ	2.000	950	850	600
		Ngã 4 chợ Hòa Xuân cũ	Hết địa bàn xã Hòa Phú (Giáp ranh xã Ea Nuôl)	1.350	750	650	500
11	Đường giao thông Buôn M'rê đi Buôn Tuôr	Quốc lộ 14 (Cổng chào Khu dân cư Buôn M'rê)	Qua ngã tư Buôn Tuôr (Hết thửa đất số 213, 322; TĐĐ số 287)	1.200	750	650	500
12	Đường giao thông thôn 1 đi Buôn M'rê	Ngã ba giao với đoạn Đường giao thông buôn M'rê đi Buôn Niêng	Ngã ba giao với đoạn Đường vào làng Thái	1.100	750	600	500
13	Đường giao thông Cầu Buôn Cư Dluê đi trại lúa giống Hòa Xuân	Cầu Buôn Cư Dluê (Giáp phường Thành Nhất)	Ngã tư đầu thôn 2 Hòa Xuân cũ (Hết thửa đất số 20, 67; TĐĐ số 240)	2.000	900	800	550
		Ngã tư đầu thôn 2 Hòa Xuân cũ (Hết thửa đất số 20, 67; TĐĐ số 240)	Hết Trại sở trại lúa giống Hòa Xuân (Hết thửa đất số 19, 55; TĐĐ số 226)	1.250	650	550	500
14	Đường liên xã đi phường Ea Kao (đi qua Buôn Kbu)	Tỉnh lộ 2	Hết địa bàn xã Hòa Phú (Giáp ranh phường Ea Kao)	1.700	1.350	1.150	700
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính mức giá như sau:				1.000	850	650
15	Đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 14 đi Tỉnh lộ 2	Quốc lộ 14	Tỉnh lộ 2	1.250	780	650	550
16	Các trục đường khu dân cư thôn Tân Thành, Tự Thành, Tự An			850	850	600	500
A53	XÃ EA WER						
	Khu trung tâm hành chính xã (Khu trung tâm huyện Buôn Đôn cũ)						
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện kiểm sát (cũ)	4.290	2.360	1.720	1.070
		Ngã tư Viện kiểm sát (cũ)	Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	6.600	3.630	2.640	1.650
		Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Đội quản lý điện lực Buôn Đôn	4.290	2.360	1.720	1.070
		Đội quản lý điện lực Buôn Đôn	Ngã tư Tòa Án (cũ)	2.570	1.420	1.030	640
2	Đường số 6	Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Hết trường THPT Buôn Đôn	1.720	940	690	430
		Hết trường THPT Buôn Đôn	Giáp vành đai phía Đông	1.360	750	540	340
		Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Ngã ba trường Hồ Tùng Mậu	1.720	940	690	430
		Ngã ba trường Hồ Tùng Mậu	Ngã ba đường vận hành 1 thủy điện 4	1.570	860	630	390
	Đường ngang						
3	Đường số 2 - Cận trụ sở công an xã (Công an huyện cũ)	Tỉnh lộ 17	Giáp đường số 4 (phía Đông)	880	480	350	220
		Tỉnh lộ 17	Hết ranh giới đất Công an xã (Công an huyện cũ)	660	360	260	170
4	Đường số 3	Đoạn từ ngã tư bưu điện	Giáp đường số 21	1.980	1.090	790	500
		Giáp đường số 21	Giáp đường số 4	1.100	610	440	280
		Đoạn từ ngã tư đường số 3-4	Đoạn từ ngã tư đường số 3-39	550	300	220	
		Đoạn từ ngã tư bưu điện	Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	1.650	910	660	410
		Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	Ngã tư đường số 3 và đường số 12	1.100	610	440	280
		Ngã tư đường số 3 và đường số 12	Giáp vành đai phía Tây	880	480	350	220
5	Đường số 4	Tỉnh lộ 17	Đường số 21	1.580	870	630	400
		Đường số 21	Hết vành đai phía Đông	880	480	350	220
		Tỉnh lộ 17	Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	1.580	870	630	400
		Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	Hết vành đai phía Tây	1.070	590	430	270
6	Đường số 5	Tỉnh lộ 17 (trụ sở viễn thông)	Giáp vành đai phía Tây	660	360	260	170
		Tỉnh lộ 17 (thư viện)	Giáp đường số 44	880	480	350	220
		Giáp đường số 44	Giáp vành đai phía Đông (đường số 8)	830	450	330	210

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường số 7	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Đông (đường số 8)	920	510	370	230
		Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây	770	420	310	190
8	Đường số 10 - Cảnh trụ sở công an xã (Công an huyện cũ)	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây (đường số 9)	660	360	260	170
9	Đường số 15	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 11	660	360	260	170
10	Đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 12	660	360	260	170
11	Đường Số 17 (dọc chợ trung tâm xã (chợ huyện cũ)	Từ tỉnh lộ 17	Hết lô A7	1.650	910	660	410
		Hết lô A7	Hết lô A10	830	450	330	210
12	Đường số 18	Hết thửa đất giao nhau đường số 13	Hết thửa đất giao nhau đường số 19	920	510	370	230
13	Đường số 24	Tỉnh lộ 17	Nghĩa trang liệt sĩ	1.000	550	400	250
14	Đường số 25	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	550	300	220	
15	Đường số 26	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	550	300	220	
16	Đường số 28	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	550	300	220	
17	Đường số 29	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	550	300	220	
18	Đường số 34	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	730	400	290	180
19	Đường số 35 (Mặt sau B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 33	1.000	550	400	250
20	Đường Số 36 (Đường đầu giá lô B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	1.000	550	400	250
21	Đường số 37	Hết thửa đất giao nhau đường số 32	Vành đai phía Tây (đường số 9)	720	390	290	180
22	Đường số 42	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	550	300	220	
23	Đường số 43	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	Hết thửa đất giao nhau đường số 38	920	510	370	230
	Đường dọc						
24	Đường số 11	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	660	360	260	170
25	Đường số 12	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	860	470	340	210
26	Đường số 13 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 17	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	1.580	870	630	400
27	Đường số 14 mặt sau lô A5; A6 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 3	1.980	1.090	790	500
28	Đường số 19	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	610	330	240	150
29	Đường số 20 (mặt sau A12, A1, A4) (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	1.850	1.020	740	460
30	Đường số 21	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 26	550	300	220	
31	Đường số 22	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	660	360	260	170
32	Đường số 23	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	660	360	260	170
33	Đường số 27	Ngã ba phòng Giáo dục	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	660	360	260	170
34	Đường số 30 - Cảnh Trung tâm y tế Buôn Đôn (Bệnh viện huyện cũ)	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 34	550	300	220	
35	Đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 36	610	330	240	150
36	Đường số 32	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Đường vành đai phía Tây (đường số 9)	660	360	260	170
37	Đường số 33 mặt sau lô A2 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Hết thửa đất giao nhau đường số 9	770	420	310	190
38	Đường 38 mặt sau lô A3, A8 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	770	420	310	190
39	Đường 39	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra PCCC)	920	510	370	230
		Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra đường số 45)	790	440	320	200
40	Đường số 40	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	610	330	240	150
41	Đường số 41	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	660	360	260	170
42	Đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 39	Hết đường quy hoạch (giáp đường số 43)	660	360	260	170
43	Đường số 45	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	660	360	260	170
44	Đường số 46	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 41	610	330	240	150

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Đường vành đai phía Đông	Quán Văn Cương	Giáp đường số 6 (phía Đông)	660	360	260	170
		Giáp đường số 6	Giáp đường số 23	550	300	220	
46	Đường vành đai phía Tây	Tòa án (cũ)	Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ)	610	330	240	150
		Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ)	Giáp đường số 4	550	300	220	
		Giáp đường số 4	Giáp đường số 2	550	300	220	
		Giáp đường số 2	Ngã tư tỉnh lộ 17 - đường số 24	610	330	240	150
47	Đường trục trong lô K2-7 (giáp trụ sở Công an huyện)			660	360	260	170
48	Đường trục trong lô K2-6 (lô A9)			660	360	260	170
49	Đường trục trong lô K5-4 (lô B3)			720	390	290	180
50	Đường trục trong lô K5-6 - (giáp với Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ))			720	390	290	180
51	Các đường ngang	Đường giữa lô A10		550	300	220	
52	Các đường ngang	Các trục đường còn lại Lô A11		550	300	220	
	Tuyến đường ngoài khu trung tâm						
53	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (suối cạn)	Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	720	390	290	180
		Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	Hết thôn 9	1.430	790	570	360
		Hết thôn 9	Hết thôn 10	1.930	1.060	770	480
		Hết thôn 10	Hết ranh giới thôn 12	1.430	790	570	360
		Hết ranh giới thôn 12	Cây xăng Nam Tây Nguyên	1.720	940	690	430
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	1.790	980	720	450
		Ngã tư Tòa Án (cũ)	Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	1.540	850	620	390
		Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	Đầu thôn 18	830	450	330	210
		Đầu thôn 18	Cổng thủy lợi (thôn 20)	930	510	370	230
		Cổng Thủy Lợi (thôn 20)	Cầu Ea Tul	930	510	370	230
		Cầu Ea Tul	Cầu 33	650	360	260	160
		Cầu 33	Cầu 34	790	430	310	200
		Cầu 34	Cầu 35	640	350	260	160
		Cầu 35	Giáp ranh xã Buôn Đôn	500	280	200	
54	Đường tỉnh lộ 19A (Tỉnh lộ 5 cũ)	Ngã Ba Tân Tiến	Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	1.570	870	630	390
		Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	Hết ranh giới thôn 5	1.220	670	490	300
		Hết ranh giới thôn 5	Hết Trường tiểu học Lê Lợi	1.430	790	570	360
		Hết Trường tiểu học Lê Lợi	Giáp ranh xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	1.290	710	510	320
55	Đường ngang (xã Tân Hòa cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ-Ngã ba nhà bà Lợi)	Hết ranh giới chợ (xã Tân Hòa cũ)	720	390	290	180
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-Ngã ba Bưu điện Văn hóa xã Tân Hòa cũ)	Vào lô F	720	390	290	180
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (đường vào sinh 3/2)	Suối bà Chí	720	390	290	180
		Ngã ba Ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Sêrêpôk 3	1.290	710	510	320
56	Đường dọc lô E và D trung tâm xã (xã Tân Hòa cũ)			720	390	290	180
57	Khu dân cư còn lại của thôn 14			430	240	170	
58	Giáp ranh thôn Ea Duát			440	240	180	
59	Đường lô 2	Ngã ba tỉnh lộ 19	hết thôn 9	550	300	220	
60	Đường liên thôn (xã Tân Hòa cũ)	Ngã ba hội trường thôn 7	Ngã ba hội trường thôn 4	1.290	710	510	320
61	Đường ngang (xã Ea Wer cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba đi cánh đồng Nà Xô (giáp đất bà Nguyễn Thị Dũng)	260	150		
		Ngã ba đi cánh đồng Nà Xô (giáp đất bà Nguyễn Thị Dũng)	Đập dâng Nà Xô	250			
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-nhà ông Mộc)	Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 18	260	150		
		Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 18	Hết thôn 21	250			
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-buôn Tul B)	Vào thôn 21	250			
		Đường Tỉnh lộ 17 (1 cũ - ngã ba Nà Wer)	Kênh thủy điện Sêrêpôk 4A	250			
		Kênh thủy điện Sêrêpôk 4A	Giáp sông Sêrêpôk (thôn Nà Ven cũ)	250			
		Sau trạm y tế Ea Wer	Cầu Ea Tul (đường lô 2)	260	150		
		Đầu buôn Tul B	Hết đường 135 (đường lô 2)	260	150		
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - thôn 6)	Buôn Ea Pri	230			
62	Đường vận hành thủy điện 4	Ngã ba đường vận hành	Ngã ba đi hội trường thôn Ea Duát	850	470	340	210
		Ngã ba đi hội trường thôn Ea Duát	Giáp sông Sêrêpôk	570	310	230	
63	Khu trung tâm xã (Trung tâm huyện cũ)	Ngã tư nhà ông Tươi	Ranh giới xã Ea Wer (Khu dân cư Ea Ly	570	310	230	
64	Các đường buôn Tul A			200			
65	Các đường buôn Tul B			200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Đường nối Tinh lộ 17 (cũ) Xã Ea Huar cũ	Tinh lộ 17 (1 cũ)	Hội trường thôn 24 (thôn 8 Ea Huar cũ)	430	240	170	
		Hội trường thôn 24 (thôn 8 Ea Huar cũ)	Giáp ranh xã Ea M'Droh	360	200		
		Tinh lộ 17 (1 cũ) (Trạm xá Ea Huar cũ)	Ngã tư (nhà ông Y hem)	360	200		
		Tinh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh (qua Buôn N'drêch)	430	240	170	
		Tinh lộ 17 (1 cũ)	Hết ranh giới nhà máy điện mặt trời Jang Pông	240			
		Ngã ba buôn Nà Xước đi xã Ea M'Droh	Ngã ba cầu 34 (đường vòng sau UBND xã Ea Huar cũ)	430	240	170	
		Tinh lộ 17 (1 cũ)-Vườn quốc gia Yok Đôn	Nhà máy nước sạch	220			
A54	XÃ EA NUÔL						
1	Tinh lộ 17 (TL1 cũ)	Giáp ranh giới với Phường Buôn Ma Thuật	Hết cầu buôn Niêng 1	3.720	1.860	1.490	1.120
		Hết cầu buôn Niêng 1	Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	2.790	1.400	1.120	840
		Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	Đến cầu Ea Mthar	1.860	930	740	560
		Đến cầu Ea Mthar	Ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Sêrêpôk 3	2.040	1.020	820	610
		Ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Sêrêpôk 3	Giáp ranh xã Ea Wer	1.300	650	520	390
2	Đường ngang	Tinh lộ 17	Giáp K68	2.230	1.120	890	670
		Ngã ba cây xăng (Vương Thương)	Ngã ba Ba Tân	1.300	650	520	390
		Ngã ba Ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Sêrêpôk 3	1.300	650	520	390
		Ngã ba thôn Hòa An (tinh lộ 17)	Hết ranh giới thôn Hòa An	1.300	650	520	390
		Ngã ba Trường Mầm non Sơn Ca	Hết khu dân cư (ranh giới thôn Hòa Phú)	690	350	280	210
		Ngã ba nhà ông Nhân (Hết ranh 132 buôn Niêng 3)	Giáp ranh thôn 8, phường Buôn Ma Thuật	840	420	340	250
		Ngã ba Tap hóa Diêm	Hết ranh giới buôn Ea Mđhar 1A	690	350	280	210
		Ngã ba nhà ông Y Hen Byă	Hết ranh giới thôn Hoà Thanh	690	350	280	210
		Ngã tư nhà ông Sơn (thửa 790 tờ bản đồ 122)	Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	840	420	340	250
		Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	Hết ranh giới đất 132	560	280	220	170
		Ngã tư nhà ông Vinh (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 233)	Giáp ranh mỏ đá Minh Sáng	690	350	280	210
3	Đường vào Thủy Điện Dray H'Ling cũ	Ngã ba giáp ranh giới Phường Thành Nhất (BMT)	Suối Ea Piết (giáp ranh giới thôn Hòa Nam I - Hòa An)	500	250	200	150
4	Đường trục chính thôn Hòa An (Đại Đồng)	Ngã ba nhà ông Khôi (thửa đất số 673, tờ bản đồ số 126)	Đi sinh Cư Bơ	500	250	200	150
5	Ngã ba đường vào cụm công nghiệp	Ngã ba nhà ông Năm Tiểu (cuối buôn Kô Đưng B) (thửa đất số 252, tờ bản đồ số 121)	Hết khu dân cư (cụm công nghiệp Ea Nuôl)	500	250	200	150
6	Đường ngang	Ngã ba nhà bà Mến (sau UBND xã Ea Nuôl cũ)	Giáp ranh Chùa Long Thọ	690	350	280	210
		Ngã ba Trường Mầm non Bằng Lăng Tím	Hết ranh giới nhà ông Thắng (thửa đất số 447, tờ bản đồ số 118)	690	350	280	210
		Ngã ba nhà ông Lan (TL 17)	Đến ngã tư đường (nhà ông Thành)	1.300	650	520	390
		Ngã ba vào chợ Ea Nuôl (cũ)	Đến ngã tư đường (nhà ông Cộng)	1.300	650	520	390
7	Tinh lộ 17E (TL5 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Wer	Ngã ba thôn 3	1.800	900	720	540
		Ngã ba thôn 3	Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thủy)	2.000	1.000	800	600
		Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thủy)	Giáp ranh giới xã Ea Bar cũ	1.600	800	640	480
8	Đường ngang	Ranh nhà bà Lệ (thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4)	Giáp ranh giới xã Ea Wer (Tân Hòa cũ)	460	230	180	140
		Ngã ba trường Hoa Mai	Hết ranh giới nhà ông Hùng (thửa đất số 140, tờ bản đồ số 58)	800	400	320	240
		Ngã ba trường Nguyễn Bình Khiêm (thửa đất số 29, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh giới nhà ông Sáu (thửa đất số 109, tờ bản đồ số 58)	800	400	320	240
		Ngã ba đối diện hội trường thôn 4	Hết ranh giới nhà ông Tâm (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61)	800	400	320	240
		Cổng chào thôn 4	Hết ranh giới nhà ông Đồng (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 75)	800	400	320	240
		Ngã ba nhà ông Tâm (TL 17E)	Hết ranh giới nhà bà Lệ (thửa đất số 138, tờ bản đồ số 59)	600	300	240	180

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba thôn 3	Hết ranh giới nhà bà Đào (thửa đất số 101, tờ bản đồ số 58)	800	400	320	240
		Ngã ba hội trường thôn 4	Hết ranh giới nhà bà Tây (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 69)	800	400	320	240
		Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thúy) (thửa đất số 173, tờ bản đồ số 70)	Hết ranh giới nhà ông Tuấn (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 69)	1.000	500	400	300
		Ngã ba Chợ Cuôr Knia cũ	Hết ranh giới nhà ông Xanh (thửa đất số 847, tờ bản đồ số 54)	800	400	320	240
		Đập cây sung	Ngã ba thôn Ea Kning	800	400	320	240
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp ranh giới xã Ea M'Droh	800	400	320	240
		Ngã ba thôn 12	Thôn 10 xã Ea Bar cũ	430	220	170	130
		Ngã ba thôn 6	Giáp ranh giới thôn 17 xã Ea Bar cũ	600	300	240	180
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp đường đi Ea Bar cũ	430	220	170	
9	Khu vực thôn 4			410			
10	Tỉnh lộ 19A (5 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	1.860	930	740	560
		Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	2.970	1.490	1.190	890
		Ngã tư chợ cũ	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	6.180	3.090	2.470	1.850
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	Hết trường mầm non Hoa Lan	3.430	1.720	1.370	1.030
		Ngã tư trường mầm non Hoa Lan	Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 103)	2.230	1.120	890	670
		Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	Ngã ba giống cây Minh Phát	1.580	790	630	470
		Ngã ba giống cây Minh Phát	Ngã ba Đài tưởng niệm	1.880	940	750	560
		Ngã ba Đài tưởng niệm	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuột	1.860	930	740	560
11	Đường ngang	Ngã tư chợ cũ	Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	5.580	2.790	2.230	1.670
		Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 56)	740	370	300	220
		Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 56)	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 81)	1.210	610	480	360
		Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 81)	Giáp ranh xã Ea M'Droh	1.020	510	410	310
		Ngã tư nhà bà Thái Thị Dư (Cây xăng Trâm Oanh) (thửa đất số 321, tờ bản đồ số 56)	Ngã tư thôn 12	560	280	220	170
12	Hai trục ngang bên hông chợ Ea Bar cũ			5.210	2.610	2.080	1.560
13	Đường ngang sau chợ	Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn La (đường lô 2) (thửa đất số 335, tờ bản đồ số 95)	3.720	1.860	1.490	1.120
14	Đường xung quanh khu đấu giá lô F (tiệm vàng Kim Hải cũ)	Ngã tư chợ cũ	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F) (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 90)	2.750	1.380	1.100	830
		Từ ngã ba giáp đường đi Ea M'Droh (gần nông sản Thanh Bình)	Hết mặt sau lô F	1.200	600	480	360
		Từ ngã ba đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Hết mặt sau lô F	1.200	600	480	360
15	Đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F) (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 90)	Giáp đường sang xã Cuôr Knia cũ	1.730	870	690	520
16	Đường liên thôn 15, 18, 18A, 18B	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Giáp đường vào nghĩa địa 15/3	1.300	650	520	390
17	Đường ngang	Ngã ba nhà ông Thức (thửa đất số 138, tờ bản đồ số 95)	Hết ranh giới nhà ông Phước (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 93)	800	400	320	240
18	Đường khu vực thôn 5, 6, 8, 9			560	280	225	170
19	Các khu dân cư có trục đường	Trục đường trên 3,5 mét	Đến dưới 6,0 mét	500			
		Trục đường trên 6,0 mét	Đến dưới 8,0 mét	600			
		Trục đường trên 8,0 mét	Đến dưới 12,0 mét	700			
		Trục đường trên 12,0 mét	Đến dưới 16,0 mét	800			
		Trục đường trên 16,0 mét	Đến dưới 18,0 mét	900			
		Trục đường trên 18,0 mét	Đến dưới 24,0 mét	1.000			
20	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			170			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A55	XÃ BUÔN ĐƠN						
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh xã Ea Wer	Ngã ba đường vào Mỏ đá (thửa 21 tờ 206)	1.090	650	490	330
		Ngã ba đường vào Mỏ đá (thửa 21 tờ 206)	Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	1.460	880	660	440
		Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba đường vào buôn Trí	1.700	1.020	770	510
		Ngã ba đường vào buôn Trí	Hồ Ea Rông	970	580	440	290
		Hồ Ea Rông	Ngã tư Bàn Đôn	790	470	360	240
		Ngã tư Bàn Đôn	Cầu Ea Mar	670	400	300	200
		Cầu Ea Mar	Đập Đắk Minh	560	340	250	170
		Đập Đắk Minh	Giáp ranh xã Ea Súp	470	280	210	140
2	Đường ngang	Ngã ba đường vào Buôn Trí	Ngã Tư Khăm Thương (thửa 3 tờ 188)	790	470	360	240
		Ngã Tư Khăm Thương (thửa 3 tờ 188)	Cầu buôn Trí	900	540	410	270
		Cầu buôn Trí	Ngã tư Bàn Đôn	535	320	240	160
		Ngã ba đường vào Mỏ đá (thửa 21 tờ 206)	Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, tờ 189)	520	310	230	160
		Ngã tư thôn Thống nhất (thửa 10, tờ 205)	Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, tờ 189)	600	360	250	175
		Ngã tư Bàn Đôn	Buôn Ea Mar (đường 135)	450	270	200	140
		Ngã ba đường vào D19	Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	330	200	150	
		Ngã ba Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	Cầu tràn	370	220	170	
		Ngã ba khu sinh thái	Khu du lịch hồ Đắk Minh (thửa 2, tờ 182)	520	310	230	160
		Ngã ba đường vào Buôn Đrăng Phók	Trạm 6 Vườn quốc gia	330	200	150	
		Đầu trạm Buôn Đrăng Phók	Nghĩa địa Đrăng Phók	250	150		
		Khu vực buôn Ea Rông B		535	320	240	160
3	Đường giao thông	Ngã ba thửa 108, tờ 188	Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	445	270	200	130
		Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	Đến hết thửa 74, tờ 192	400	240	180	
		Ngã tư nhà ông Y Nham (thửa 143, tờ 188)	Đến hết thửa 59, tờ 192	390	230	180	
		Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, tờ 189)	Cầu thủy điện Sêrêpók 4A	415	250	190	
		Ngã tư thửa 72, tờ 189	Đến ngã ba thửa 59, tờ 192	520	310	230	160
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (thửa 14 tờ bản đồ 208)	Ngã ba thửa đất số 2 tờ BĐ 194	310	190	140	
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (thửa 59 tờ bản đồ 189)	Ngã tư đường vào thác Phat (thửa đất số 123 tờ bản đồ 205)	310	190	140	
4	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			130			
A56	XÃ EA KIẾT						
1	Quốc lộ 29	Ngã tư Ủy ban nhân dân xã	+ 300m đi xã Cư Pong	3.100	1.550	1.240	775
		+ 300m đi xã Cư Pong	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	1.200	600	480	300
		Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	Cổng chào thôn Thác Đá - 1000m	900	450	360	225
		Cổng chào thôn Thác Đá	+ 1000m đi xã Cư Pong, xã Ea Súp	1.500	750	600	375
		Cổng chào thôn Thác Đá +1000m đi xã Cư Pong	Giáp xã Cư Pong	900	450	360	225
		Ngã tư Ủy ban nhân dân xã	+ 550m đi xã Ea Súp (cổng chào thôn 10)	3.100	1.550	1.240	775
		+ 550m đi xã Ea Súp (cổng chào thôn 10)	Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wằm	1.200	600	480	300
		Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wằm	Ngã ba tiểu đoàn 303	1.000	500	400	250
		Ngã ba tiểu đoàn 303	Ngã ba đi thôn 6 (đường đất)	550	275	220	
		Ngã ba đi thôn 6 (đường đất)	Giáp xã Buôn Đơn	480	240	192	
2	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cư M'gar	Ngã tư Ủy ban nhân dân xã	+ 300m đi xã Cư M'gar	3.100	1.550	1.240	775
		+ 300m đi xã Cư M'gar	Giáp ranh xã Cư M'gar	500	250	200	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	Quốc lộ 29	+ 300m đi xã Ea M'Droh	520	260	208	
		+ 300m đi xã Ea M'Droh	Giáp ranh xã Ea M'Droh	300	150	120	
4	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Tul	Giáp ranh giới xã Ea Tul	+ 600m đi xã Cư Pong	1.200	600	480	300
		+ 600m đi xã Cư Pong	Đường liên xã đi Ea Kiết - Cư Pong (cầu suối đá)	400	200	160	
5	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	Cầu suối đá	Cửa xả nước hồ buôn Wìng	600	300	240	150
		Cửa xả nước hồ buôn Wìng	Hết trụ sở UBND xã	640	320	256	160
		Hết trụ sở UBND xã	Giáp Cư Pong	350	175	140	
6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	Ngã ba tiểu đoàn 303	+ 1,500m	500	250	200	
		+ 1,500m	Giáp xã Ea Súp	350	175	140	
7	đường giao thông liên xã Ea M'Droh mới	Ngã ba Quốc lộ 29	đến giáp ranh giới xã Ea M'Droh	400	200	160	
8	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Khal (từ buôn Ayun đi buôn Ja Rai đi buôn Xê Đăng)	Đường liên xã đi Cư Pong "(Ngã ba trường Trần Quang Diệu))	Ngã ba cổng chào buôn Ja Jai	330	165	132	
		Ngã ba cổng chào buôn Ja Jai	Giáp xã Ea Khal (xã Ea Tìr cũ)	200	100		
9	Đường giao thông thôn Thác Đá đi thôn 10 (Quốc lộ 29 Ngã tư thôn 10)	Ngã ba thôn Thác Đá	+ 300m	330	165	132	
		+ 300m	Ngã ba nghĩa địa Buôn Ja Wâm A	300	150	120	
		Ngã ba nghĩa địa Buôn Ja Wâm A	Giáp quốc lộ 29 (Ngã tư thôn 10)	500	250	200	
10	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Dao	đường liên xã đi Ea Kiết - Cư Pong	+ 500m	320	160	128	
		+ 500m	+ 4900m	240	120		
		+ 4900m	Giáp quốc lộ 29	500	250	200	
11	Khu dân cư Buôn Ja Wâm A, Buôn Ja Wâm B, Buôn H'Mông, Buôn Luk, Buôn Ja Rai, Buôn Xê đăng			150	75		
12	Đường giao thông trung tâm xã đi thôn 2	Quốc lộ 29	Ngã tư trường Hoàng Văn Thụ	1.800	900	720	450
		Ngã tư trường Hoàng Văn Thụ	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	340	170	136	
13	Đường giao thông thôn 8 đi thôn 9	Quốc lộ 29	+ 300m	420	210	168	
		+ 300m	+ 3,300m	340	170	136	
		+ 3,300m	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cư M'gar	360	180	144	
14	Đường giao thông thôn 11 đi thôn 9	Quốc lộ 29	+ 300m	420	210	168	
		Quốc lộ 29 + 300m	Đường thôn 8 đi thôn 9	340	170	136	
15	Đường giao thông thôn 7 đi thôn 2	Đường giao thông từ Ngã ba Thác Đá đến Quốc lộ 29 (Ngã tư thôn 10)	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	280	140	112	
16	Đường giao thông đi thôn 1	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	500	250	200	
17	Đường giao thông thôn 5 đi thôn 6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cư M'gar	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	1.500	750	600	375
		Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	Đường 600 (đi QL 29)	260	130	104	
18	đường giao thông thôn 10 đi thôn 6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	Hội trường thôn 6	350	175	140	
19	đường giao thông liên thôn 5, thôn 10	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	420	210	168	
20	đường giao thông liên thôn 1, thôn 5	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	420	210	168	
21	đường giao thông thôn 14 đi Buôn Ja Wâm A	Quốc lộ 29	Buôn Ja Wâm A	420	210	168	
22	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Thái 1	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	+ 200m	300	150	120	
		+ 200m	+ 1500m	240	120		
23	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Thái 2	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	+ 200m	300	150	120	
		+ 200m	+ 1500m	240	120		
24	Đường giao thông thôn 15 (vào trụ sở Công ty TNHH LN Buôn Wìng)	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wâm	300	150	120	
		Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wâm	+ 800m	240	120		
25	đường giao thông Buôn Jarai đi thôn Đoàn Kết	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Khal (từ buôn Ayun đi buôn Ja Rai đi buôn Xê Đăng)	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	240	120		
26	Khu dân cư Buôn Wìng	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	+ 200m	250	125	100	
		+ 200m	Hết khu dân cư	220	110		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Khu dân cư Buôn Ayun	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cù Pong	+ 200m	250	125	100	
		+ 200m	Hết khu dân cư	220	110		
28	Khu dân cư Buôn Triết	Đường giao thông thôn Thác Đá đi thôn 10	+ 200m	250	125	100	
		+ 200m	Hết khu dân cư	220	110		
A57	EA M'DROH						
1	Đường xã Ea M'Droh 01 (trừ khu đất giá)	Ngã ba trung tâm xã	Đường đi xã Cù M'gar +500m	3.600	1.980	1.440	900
		Đường đi xã Cù M'gar +500m	Cua 90 +330m	3.000	1.650	1.200	750
		Cua 90 +330m	Giáp ranh giới xã Cù M'gar	2.200	1.210	880	550
		Ngã ba trung tâm xã	Đường đi xã Ea Kiết +500m	3.000	1.650	1.200	750
		Đường đi xã Ea Kiết + 500m	Đường đi xã Ea Kiết +3000m (giáp ranh Nghĩa trang thôn Hiệp Nhất)	1.800	990	720	450
		Đường đi xã Ea Kiết +3000m (giáp ranh Nghĩa trang thôn Hiệp Nhất)	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	850	470	340	
2	Đường xã Ea M'Droh 02	Cầu giáp ranh xã Quảng Phú (cầu xã Quảng Tiến cũ)	Ngã tư trường Nguyễn Huệ (Ngã tư đi đường xã Ea M'Droh 04) +250m	1.350	740	540	340
		Ngã tư trường Nguyễn Huệ (Ngã tư đi đường xã Ea M'Droh 04) +250m	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (xã Ea Bar cũ)	1.050	580	420	260
3	Đường xã Ea M'Droh 03	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 1B)	Giáp ranh xã Quảng Phú (buôn Pók B)	1.350	675	540	280
4	Đường xã Ea M'Droh 04	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 3)	Giáp ranh xã Quảng Phú (cầu xã Cù Suê cũ)	1.350	675	540	
5	Đường xã Ea M'Droh 05	Đường xã Ea M'Droh 01	Đường đi đập buôn Nhung +1270m	850	470	340	
		Đường đi đập buôn Nhung +1270m	Ngã ba đập buôn Nhung	700	390	280	
		Ngã ba đập buôn Nhung	Giáp ranh giới xã Cù M'gar (xã Ea H'đinh cũ)	400	200	160	
6	Đường xã Ea M'Droh 06	Đường xã Ea M'Droh 01 (cua 90)	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 1A)	820	450	330	
7	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Ngã ba trung tâm xã	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +550m	2.800	1.540	1.120	700
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +550m	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +1000m	2.000	1.100	800	500
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +1000m	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +3100m	750	410	300	
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +3100m	Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	1.200	660	480	300
		Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi xã Ea Kiết +700m	1.000	500	400	
		Đường đi xã Ea Kiết +700m	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	560	280		
		Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi xã Ea Wer +200m	1.000	550	400	250
		Đường đi xã Ea Wer +200m	Giáp ranh giới xã Ea Wer (xã Ea Huar cũ)	480	260		
8	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Ea Wer	Đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba vườn tềch)	Đường đi xã Ea Wer +1000m	950	520	380	240
		Đường đi xã Ea Wer +1000m	Giáp ranh giới xã Ea Wer	850	470	340	
9	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Cù M'gar	Ngã ba (đi xã Quảng Phú - xã Ea Nuôl, xã Cù M'gar)	Giáp ranh giới xã Cù M'gar (cầu chày)	650	325	260	
10	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Ea Nuôl	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 2A)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (xã Cuôr Knia cũ)	1.000	500	400	
11	Tuyến đường Vành đai	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết (thôn Hiệp Thành)	Hướng đi xã Ea Nuôl + 100m	600	330	240	
		Hướng đi xã Ea Nuôl + 100m	Giáp ranh xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	450	250		
12	Đường vào mỏ đá An Nguyên	Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi vào mỏ đá + 450m	390			
		Đường đi vào mỏ đá + 450m	Hết đường (giáp ranh xã Ea Kiết)	350	175	140	
13	Đường vào khu dân cư thôn Hiệp Lợi	Ngã ba đập buôn Nhung	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Đạt)	540	300		
14	Đường đi thôn 8	Ngã ba trường TH-THCS Hùng Vương	Tuyến đường Vành đai	600	330	240	
15	Khu vực chợ (Quảng hiệp cũ)	Các lô đất trong khu vực chợ		1.800	990	720	450

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường đi Bưư Điện (Quảng hiệp cũ)	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Hưng)	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiệt	2.500	1.250	1.000	250
17	Đường đi Trạm Y tế (Quảng hiệp cũ)	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Hưng)	Hết Trạm Y tế (xã Quảng Hiệp cũ)	2.400	1.200	960	
18	Đường vào Trường Ngô Gia Tự	Đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba cây Phượng)	Ngã 4 trường Ngô Gia Tự	800	400	320	
19	Khu dân cư Trung tâm xã (Thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng)	UBND xã +800m đến các phía		450	225		
18	Khu dân cư các thôn Bình Hoà, Hiệp Đạt, Hiệp Hòa và khu dân cư còn lại thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng			380			
19	Khu dân cư các thôn 1A, 1B, 2A, 2B, thôn 3			360			
20	Khu dân cư các thôn 6, 8, Hiệp Đoàn, Hiệp Kết, Hiệp Lợi, Hiệp Nhất, Hiệp Thắng, Hiệp Thành, Hiệp Bình			320			
21	Khu dân cư các buôn Cuôr, buôn Ea M'Droh			280			
22	Khu dân cư các thôn Thạch Sơn, Hợp Thành, Hợp Hoà, Đại Thành, Đồng Giao, Đoàn Kết, Đồng Tâm và buôn Nhung			240			
23	Khu đầu giá điểm dân cư Quảng Hiệp (cũ)	Các thửa đất tiếp giáp đường xã Ea M'Droh 01		3.500			
		Các thửa đất trên trục đường quy hoạch 8 mét		2.500			
		Thửa đất tiếp giáp đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba vườn tếch)		3.500			
A58	XÃ QUẢNG PHÚ						
1	A Ma Khê	Hùng Vương	Hết đường	1.300	780	590	
2	A Ma Jhao	Lê Hồng Phong	Hết đường	1.600	960	720	
3	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ	Trường Chinh	3.300	1.980	1.490	
4	Bà Triệu	Phù Đồng	Hàm Nghi	2.500	1.500	1.130	
		Hàm Nghi	Lê Lai	2.100	1.260	950	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.900	1.140	860	
5	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Nguyễn Du	2.500	1.500	1.130	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.800	1.080	810	
6	Các lô đất trong khu vực chợ			14.200	8.520	6.390	
7	Cách Mạng Tháng 8	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	23.700	14.220	10.670	
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	8.200	4.920	3.690	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.300	780	590	
8	Chu Văn An	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng 8	2.000	1.200	900	
9	Duy Tân	Nguyễn Trung Trực	Võ Thị Sáu	2.000	1.200	900	
10	Đinh Tiên Hoàng	Phù Đồng	Hàm Nghi	2.500	1.500	1.130	
		Hàm Nghi	Lê Lai	2.100	1.260	950	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.900	1.140	860	
11	Đinh Núp	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.700	
12	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	21.000	12.600	9.450	
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Chí Thanh	23.700	14.220	10.670	
13	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	8.200	4.920	3.690	
		Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	1.800	1.080	810	
14	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.800	2.880	2.160	
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	3.000	1.800	1.350	
15	Đường nằm giữa song song với đường Hàm Nghi và đường Phù Đồng	Trần Kiên	Lý Thường Kiệt	2.800			
16	Đường giữa Hùng Vương và Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Diệu	5.940	3.560	2.670	
17	Đường ranh giới TT Quảng Phú - xã Quảng Tiến (cũ)	Hùng Vương	Nguyễn Du	2.400	1.440	1.080	
18	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Nơ Trang Long	4.000	2.400	1.800	
19	Hàm Nghi	Lý Nam Đế	Trần Kiên	2.000	1.200	900	
20	Hai Bà Trưng	Phù Đồng	Hàm Nghi	2.500	1.500	1.130	
		Hàm Nghi	Lê Lai	2.100	1.260	950	
21	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.700	
22	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	8.000	4.800	3.600	
23	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.500	2.100	1.580	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	2.300	1.380	1.040	
24	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	10.000	6.000	4.500	
25	Huyền Trân Công Chúa	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	1.300	780	590	
26	Hẻm Trường 10- 3	Quang Trung	Hết đường	1.600	960	720	
27	Kim Đồng	Hùng Vương	Hết đường	4.000	2.400	1.800	
28	Khu dân cư tổ dân phố 1. 5. 6			800	480	360	
29	Khu dân cư tổ dân phố 3. 3A. 4. 7			660	400	300	
30	Khu dân cư tổ dân phố 8			530	320	240	
31	Lý Nam Đế	Hùng Vương	Hàm Nghi	2.100	1.260	950	
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.300	780	590	
		Lê Lai	Hết đường	1.100	660	500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Phù Đổng	6.600	3.960	2.970	
		Phù Đổng	Hàm Nghi	3.100	1.860	1.400	
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.800	1.080	810	
		Lê Lai	Hết đường	1.000	600	450	
33	Lê Đại Hành	Phù Đổng	Hàm Nghi	2.300	1.380	1.040	
		Hàm Nghi	Lê Lai	2.100	1.260	950	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.900	1.140	860	
34	Lê Lợi	Hùng Vương	Phù Đổng	5.900	3.540	2.660	
		Phù Đổng	Hàm Nghi	3.300	1.980	1.490	
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.800	1.080	810	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	920	550	410	
35	Lý Thái Tổ	Phù Đổng	Hàm Nghi	2.500	1.500	1.130	
		Hàm Nghi	Lê Lai	2.100	1.260	950	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.900	1.140	860	
36	Lê Duẩn	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.700	
37	Lạc Long Quân	Hoàng Diệu	Đinh Núp	2.400	1.440	1.080	
38	Lê Lai	Ranh giới xã Quảng Tiến	Trần Kiên	1.600	960	720	
39	Lê Hữu Trác	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Y Ngõng Niê Kđăm	10.000	6.000	4.500	
40	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	8.000	4.800	3.600	
41	Lê Thánh Tông	Lê Văn Tám (điều chỉnh theo QĐ số 19/2022)	Y Ngõng Niê Kđăm	3.000	1.800	1.350	
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	3.000	1.800	1.350	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.900	1.140	860	
43	Lê Văn Tám	Y Bih Alêô	Nguyễn Chí Thanh	3.000	1.800	1.350	
44	Lý Nhân Tông	Quang Trung	Trần Kiên	1.300	780	590	
45	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	A Ma Zhao	4.000	2.400	1.800	
46	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	4.700	2.820	2.120	
47	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết đường	2.000	1.200	900	
48	Mai Hắc Đế	Phù Đổng	Hàm Nghi	2.500	1.500	1.130	
		Hàm Nghi	Lê Lai	2.000	1.200	900	
		Lê Lai	Hết đường	1.600	960	720	
49	Mạc Đĩnh Chi	Võ Thị Sáu	Cách Mạng Tháng 8	2.000	1.200	900	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm (Giáp ranh giới xã Cư M'gar)	2.000	1.200	900	
50	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hàm Nghi	2.000	1.200	900	
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.300	780	590	
		Lê Lai	Hết đường	1.000	600	450	
51	Ngô Quyền	Hùng Vương	Hàm Nghi	2.800	1.680	1.260	
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.600	960	720	
		Lê Lai	Hết đường	1.000	600	450	
52	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.700	
53	Nguyễn Thị Định	Bà Triệu	Trần Kiên	1.600	960	720	
54	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Kiên	Hết đường	1.600	960	720	
55	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Kiên	Phan Đình Phùng	7.200	4.320	3.240	
56	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Du	9.900	5.940	4.460	
57	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hết đường	4.000	2.400	1.800	
58	Nơ Trang Gũh	Hùng Vương	Hết đường	3.300	1.980	1.490	
59	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết đường	3.300	1.980	1.490	
60	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	3.000	1.800	1.350	
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	13.000	7.800	5.850	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	22.000	13.200	9.900	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	18.000	10.800	8.100	
61	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	3.000	1.800	1.350	
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.900	2.940	2.210	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	19.800	11.880	8.910	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	17.800	10.680	8.010	
62	Nguyễn Công Trứ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	2.000	1.200	900	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	2.000	1.200	900	
63	Nguyễn Trung Trực	Tô Hiệu	Duy Tân	2.000	1.200	900	
64	Nguyễn Khuyến	Tô Hiệu	Duy Tân	2.000	1.200	900	
65	Nguyễn Văn Linh	Y Ngõng Niê Kđăm	Y Jút	2.200	1.320	990	
66	Ngô Gia Tự	Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	2.500	1.500	1.130	
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	1.800	1.080	810	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.400	840	630	
67	Nơ Trang Long	Y Ngõng Niê Kđăm	Hà Huy Tập	1.980	1.190	890	
68	Phù Đổng	Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	10.000	6.000	4.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Nguyễn Du	10.000	6.000	4.500	
70	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	9.200	5.520	4.140	
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp nghĩa địa	6.100	3.660	2.750	
		Giáp nghĩa địa	Giáp ranh giới xã Quảng Tiến	4.300	2.580	1.940	
71	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.500	2.100	1.580	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	2.300	1.380	1.040	
72	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	4.000	2.400	1.800	
73	Phan Đình Giót	Hùng Vương	Hết đường	1.600	960	720	
74	Quang Trung	Hùng Vương	Phù Đồng	6.600	3.960	2.970	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	3.600	2.160	1.620	
		Hàm Nghi	Lê Lai	2.200	1.320	990	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.300	780	590	
		Lý Nhân Tông	Hết đường	1.100	660	500	
75	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	4.700	2.820	2.120	
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	3.300	1.980	1.490	
76	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Phù Đồng	6.500	3.900	2.930	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	4.100	2.460	1.850	
		Hàm Nghi	Lê Lai	2.700	1.620	1.220	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.700	1.020	770	
77	Trần Kiên	Hùng Vương	Phù Đồng	6.500	3.900	2.930	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	3.800	2.280	1.710	
		Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	2.500	1.500	1.130	
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	2.300	1.380	1.040	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.600	960	720	
		Lý Nhân Tông	Hết đường	1.400	840	630	
78	Trường Chinh	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.700	
79	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.500	2.100	1.580	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	2.300	1.380	1.040	
80	Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	3.000	1.800	1.350	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.800	1.080	810	
81	Trần Phú	Hùng Vương	Nơ Trang Long	4.000	2.400	1.800	
82	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	1.300	780	590	
83	Trần Nhật Duật	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	1.300	780	590	
84	Tô Hiệu	Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.000	1.200	900	
85	Trần Cao Vân	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	2.500	1.500	1.130	
		Tô Hiệu	Duy Tân	2.000	1.200	900	
86	Y Ngõng Niê Kđăm	Hùng Vương	Nơ Trang Long	16.000	9.600	7.200	
		Nơ Trang Long	Hết ranh giới xã Quảng Phú	6.700	4.020	3.020	
87	Y Bih Alêô	Lý Tự Trọng	Y Ngõng Niê Kđăm	4.000	2.400	1.800	
88	YJút	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	4.700	2.820	2.120	
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	3.300	1.980	1.490	
89	Y Ôn	Hà Huy Tập	Kim Đồng	1.700	1.020	770	
90	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	21.000	12.600	9.450	
		Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	7.500	4.500	3.380	
		Tô Hiệu	Duy Tân	3.300	1.980	1.490	
91	Vô Thi Sáu	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	3.000	1.800	1.350	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.900	1.140	860	
92	Khu đấu giá đất ở mới (Khu vực xã Cư Suê cũ)	Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		12.000			
		Trục đường N5, quy hoạch 20m		7.000			
		Trục đường D5, quy hoạch 20m		8.100			
		Trục đường D2, quy hoạch 18m		7.300			
		Trục đường D6, quy hoạch 15m		6.800			
		Trục đường D7, quy hoạch 18m		7.000			
		Trục đường D8, quy hoạch 15m		6.800			
		Trục đường D9, quy hoạch 18m		6.600			
		Trục đường D10, quy hoạch 15m		6.600			
		Trục đường D11, quy hoạch 18m		6.600			
93	Khu đấu giá đất ở mới (Khu vực Thị trấn Ea Pôk cũ)	Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		12.000			
		Trục đường N1, quy hoạch 18m		6.600			
		Trục đường N2, quy hoạch 15m		6.800			
		Trục đường N3, quy hoạch 20m		7.000			
		Trục đường N4, quy hoạch 15m		7.000			
		Trục đường D1, quy hoạch 18m		7.000			
		Trục đường D3, quy hoạch 15m		7.000			
		Trục đường D4, quy hoạch 18m		8.100			
94	Khu dân cư bán đấu giá (Thôn Phú Lâm)	Trục đường D2, quy hoạch 15m		8.500			
		Trục đường D3, quy hoạch 15m		6.800			
		Trục đường D1, quy hoạch 15m		7.100			
		Trục đường N1, N5, N7, N8, N11, N13		7.100			
		Trục đường N2, N3, N4, N6, N9, N10, N12		5.000			
	Tỉnh lộ 8 (xã Cư Suê cũ)	Giáp ranh phường Buôn Ma Thuột	1.3 km (giáp nghĩa địa cũ Buôn Sút M'grư)	10.500	6.300	4.730	3.150
		1.3 km (giáp nghĩa địa cũ Buôn Sút M'grư)	Cầu Cư Suê	6.300	3.780	2.840	1.890
		Cầu Cư Suê (trừ khu đấu giá)	Ranh giới thị trấn Ea Pôk cũ	7.880	4.730	3.540	2.363

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
95	Tỉnh lộ 8 (TT Ea Pôk cũ) (trừ khu vực đấu giá)	Ranh giới thị trấn Ea Pôk cũ	Ngã ba đi buôn Pôk A	7.500	4.500	3.380	2.250
		Ngã ba đi buôn Pôk A	Cầu thôn 1 (cầu Thôn Quyết Tiến)	9.000	5.400	4.050	2.700
		Cầu thôn 1 (cầu thôn Quyết Tiến)	Ngã ba đi buôn Máp	12.000	7.200	5.400	3.600
		Ngã ba đi buôn Máp	Cầu Ea Tul	7.500	4.500	3.380	2.250
	Tỉnh lộ 8 (xã Quảng Tiến cũ)	Cầu Ea Tul	Ranh giới thị trấn Quảng Phú (cũ)	10.500	6.300	4.730	3.150
	Hùng Vương (Tỉnh lộ 8 nối dài) (TT Quảng Phú cũ)	Ranh giới thị trấn Quảng Phú (cũ)	Lý Thường Kiệt	17.000	10.200	7.650	
		Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	27.000	16.200	12.150	
		Trần Kiên	Lê Quý Đôn	15.000	9.000	6.750	
		Lê Quý Đôn	Giáp thôn Phú Lâm	11.000	6.600	4.950	
		Giáp thôn Phú Lâm	Giáp ranh giới xã Cư M'gar	9.000	5.400	4.050	
96	Các đường tiếp giáp với tỉnh lộ 8 (trừ đường liên xã đi xã Ea M'Droh)(xã Cư Suê - Ea M'ngang cũ)	Tỉnh lộ 8 (Giáp ranh BMT)	Hết đường	2.400	1.440	1.080	720
		Tỉnh lộ 8 (Kho Thái Phúc)	Vào sâu 550m	2.300	1.380	1.040	690
		Vào sâu 550m	Hết đường	2.100	1.260	950	630
		Tỉnh lộ 8 (Đài lý Bích Giám)	Vào sâu 550m	2.600	1.560	1.170	780
		Vào sâu 550m	Hết đường	1.800	1.080	810	540
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 550m	2.000	1.200	900	600
		Vào sâu 550m	Hết đường	1.500	900	680	450
97	Đường liên xã	Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý)	Trục đường các phía + 300m	3.200	1.920	1.440	960
		Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía + 300m (về Tỉnh lộ 8)	+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	2.800	1.680	1.260	840
		+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	Tỉnh Lộ 8	3.000	1.800	1.350	900
		Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía +300m (về xã Ea M'Droh)	+ 600m về phía xã Ea M'Droh	1.800	1.080	810	540
		+ 600m về phía xã Ea M'Droh	Giáp ranh giới xã Ea M'Droh	1.000	600	450	300
98	Đường Cư Suê đi Buôn Ma Thuột (Quy hoạch 20m)	Giáp đường liên xã Cư Suê đi Ea M'Droh	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	800	480	360	240
99	Đường liên thôn (thôn 3 đi thôn 2 và buôn Sút Mđung)	Ngã ba (giao nhau giữa đường xã Ea M'Droh và đi thôn 2)	+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	1.000	600	450	300
		+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	800	480	360	240
		Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Buôn Sút M'grur (đường nhựa chính)	500	300	230	150
100	Đường liên thôn đi thôn 1	Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) trừ khu vực đã có	+ 200m về phía thôn 3	1.000	600	450	300
101	Đường liên thôn đi thôn 1	+200m về phía thôn 3	Hết đường	700	420	320	210
		Cây xăng Hoàng Quý	+ 200m về phía thôn 2	1.000	600	450	300
102	Khu dân cư còn lại Buôn Sút M'grur phía Tây tỉnh lộ 8 (Thuộc ranh giới: Phía Nam và phía Tây giáp phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, phía Đông giáp đường tỉnh lộ 8, phía Bắc giáp đường từ Ngã ba cây phượng đến nhà ông Bắc)	+ 200m về phía thôn 2	+ 600m	700	420	320	210
				1.600	960		
103	Khu dân cư thôn 1, thôn 6, Buôn Sút M'grur (trừ khu vực đã có)			700	420		
104	Khu dân cư thôn 6 (phía đông khu đấu giá khu dân cư mới Ea Pôk)			1.000	600		
105	Khu dân cư mặt tiếp giáp khu đấu giá khu dân cư mới Ea Pôk (đường D2, D7, N6)			5.000	3.000		
106	Khu dân cư thôn 2, thôn 3			600	360		
107	Đường liên xã Quảng Tiến đi xã Cuôr Đăng	Tỉnh lộ 8 (Từ Tỉnh lộ 8 trừ khu vực đã có)	Hết cây xăng Ngọc Hải	1.500	900	680	450
		Hết cây xăng Ngọc Hải	Cầu 80 mẫu	1.100	660	500	330
		Cầu 80 mẫu	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng (Ea Drong cũ)	660	400	300	198
108	Các đường song song tỉnh lộ 8 thuộc thôn Tiến Phú, Tiến Phát	Đường song song thứ nhất từ đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	Đến giáp ranh (thị trấn Quảng phú cũ)	1.080	650	490	324
		Đường song song thứ hai: từ đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	Đến giáp ranh (thị trấn Quảng phú cũ)	840	500	380	252
109	Các đoạn đường ngang phía Tây của Tỉnh Lộ 8 (thôn Tiến Phú, Tiến Phát)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200 m	1.080	650	490	324
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Vào sâu 300 m	840	500	380	252
		vào sâu 350 m	hết đường	360	220	160	108
110	Đường tiếp nối tỉnh lộ 8	đoạn đường sau lưng UBND xã Quảng Tiến cũ - từ Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	đến tiếp giáp đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	1.080	650	490	324
111	Các đoạn đường song song, đường ngang phía Đông cách Tỉnh lộ 8 của Thôn Tiến Đạt xã quảng tiến cũ (Trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 500m	960	580	430	288
		Từ Tỉnh lộ 8 + 500m	Giáp suối Ea Tul	540	320	240	162

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
112	Đường ngang thôn Tiến Thành	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hướng Tây + 200m	850	450	340	225
		Hướng Tây + 200m	Hướng Tây + 500m	550	270	200	135
113	Đường ranh giới Tổ dân phố 1 thị trấn Quảng Phú (Cũ) - xã Quảng Tiến (Cũ)	Tỉnh lộ 8	Hết đường	1.800	1.080	810	540
114	Đường liên xã Quảng Tiến - Ea M'Droh	Giáp ranh (Thị Trấn Quảng Phú cũ)	đến bãi rác	1.000	600	450	300
		từ bãi rác	đến giáp ranh xã Ea M'Droh (xã Ea M'ngang cũ)	700	420	320	210
115	Khu dân cư thôn Tiến Đạt			360	220	160	108
116	Đường vào buôn Pók A. B (đường liên xã Ea Pók đi xã Ea M'Droh cũ)	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 500m	2.200	1.320	990	660
		Từ 500m	Giáp Buôn Pók B	1.000	600	450	300
		Buôn Pók B (Từ Công chào Buôn Pók B (Hai bên đường nhựa)	Giáp xã Ea M'Droh	500	300	230	150
117	Đường vào buôn Mắp	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	2.400	1.440	1.080	720
		Vào sâu 300m	Hết buôn Mắp	1.200	720	540	360
		Hết buôn Mắp	Đường vào buôn Sút	700	420	320	210
118	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8: Thuộc thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công	Vào sâu 100m	4.200	2.520	1.890	1.260
		Tỉnh lộ 8 vào sâu 100m	Vào sâu 300m thuộc thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi	2.100	1.260	950	630
119	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (thôn cư H'lâm, thôn 8)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 100m	900	600	450	300
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)+ 100m	Vào sâu 300m	800	480	360	240
120	Khu vực chợ	Các lô đất nằm trực đường vào khu vực chợ và trực đường nội bộ của chợ		1.800			
		Các thửa đất còn lại Khu vực của chợ		1.500			
121	Khu dân cư Thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công			750			
122	Khu dân cư ThônTân Tiến, Thôn Thống Nhất, Thôn 4, Thôn 8, Thôn Cư H'lâm			450			
123	Khu dân cư An Bình, Buôn Ea Sút, Buôn Lang, Buôn Pók A, Buôn Pók B			300			
124	Khu dân cư buôn Ea Mắp			360			
A59	XÃ CUỒI ĐĂNG						
1	Quốc lộ 14	Ranh giới phường Tân An	Suối Ea Mkang	12.000	6.600	4.800	3.600
		Suối Ea Mkang	Ngã 4 đường vào Nhà văn hóa Buôn Cuôl Đăng A (Vật liệu Việt Thi)	11.000	6.050	4.400	3.300
		Ngã 4 đường vào Nhà văn hóa Buôn Cuôl Đăng A (Vật liệu Việt Thi)	Đường vào nghĩa địa Mở rộng	13.000	7.150	5.200	3.900
		Đường vào nghĩa địa Mở rộng	Cây xăng Hồng Thu	23.900	13.150	9.560	7.170
		Cây xăng Hồng Thu	Hết khu công nghiệp Phú Xuân	19.000	10.450	7.600	5.700
		Hết khu công nghiệp Phú Xuân	Đầu thôn Phú Thành	10.000	5.500	4.000	3.000
		Đầu thôn Phú Thành	Giáp ranh giới phường Cư Bao	5.000	2.750	2.000	1.500
2	Đường Hồ Chí Minh, đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Quốc lộ 14	Đường bê tông thứ nhất (hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 65)	15.000	8.250	6.000	4.500
		Đường bê tông thứ nhất (hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 65)	Đường dây 1 song song QL14 (hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 65)	10.000	5.500	4.000	3.000
		Đường dây 1 song song QL14 (hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 65)	Ngã ba Buôn Aring	8.000	4.400	3.200	2.400
		Ngã ba buôn Aring	Hết Ngã tư kho Nông sản Tây Nguyên	7.000	3.850	2.800	2.100
		Hết Ngã tư kho Nông sản Tây Nguyên	Giáp ranh xã Ea Knuêc	6.000	3.300	2.400	1.800
3	Đường vào Công ty cà phê Thắng Lợi	Ngã ba (tiếp giáp đường tránh Đông)	Giáp ranh xã Ea Knuêc	5.000	2.750	2.000	1.500
4	Đường liên xã Cuôl Đăng - Quảng Phú	Ngã ba Cuôl Đăng (đi Ea Drong cũ)	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	7.500	4.130	3.000	2.250
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	Ngã ba thửa đất số 1 TĐĐ số 88	6.000	3.300	2.400	1.800
		Ngã ba thửa đất số 1 TĐĐ số 88	Vào sâu Công chào Thôn Đoàn Kết	7.500	4.130	3.000	2.250
		Công chào Thôn Đoàn Kết	Hết Nhà máy chế biến mù cao su	6.000			
		Hết Nhà máy chế biến mù cao su	Ngã ba đường đi buôn Kroa A	1.200	660	480	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba đường đi buôn Kroa A	Ngã 4 thao trường bắn (buôn Yông)	900			
		Ngã 4 thao trường bắn (buôn Yông)	Ranh giới xã Quảng Phú	850	470	340	
5	Đường liên xã Cuôr Đăng - Tân An	Ngã ba đường đi Buôn Kroa A	Ngã ba đường nhà ông Y Yung Byă (bắt đầu khu dân cư buôn Kroa A)	1.000	550		
		Ngã ba đường nhà ông Y Yung Byă (Bắt đầu khu dân cư buôn Kroa A)	Cầu Buôn Kroa A (ranh giới Tân An)	720	400	290	
6	Đường song song Quốc Lộ 14	Đường thứ nhất	Buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroa B, buôn Kroa C	1.200	660	480	
		Đường thứ nhất	buôn Ko Hneh	2.400			
		Đường thứ hai	buôn Ko Hneh	800			
		Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N2)	3.000				
7	Đường ngang Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	1.800			
		Vào sâu 200m	Vào sâu thêm 400m	1.500			
		Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N1)	3.500				
8	Khu dân cư buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroa B, buôn Kroa C, buôn Ko Hneh			400			
9	Đường vào buôn Aring	Ngã ba (đường tránh đông)	Hết đường buôn Aring	800			
10	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư) thôn An Phú, thôn Tân Phú	Từ Quốc lộ 14	Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	1.500			
		Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	1.300			
11	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư)	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có) thôn Phú thành	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	1.870			
12	Đường trung tâm xã (Xã Ea Drong cũ)	Ngã ba nhà ông Tâm (buôn Yông)	Hết Ngã tư nhà ông Y Yăk Niê (buôn Tah)	1.500			
		Cổng chào buôn Tah B	Ngã tư nhà ông Y Jeny Ayün	1.500			
13	Đường ngang Quốc lộ 14	Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N1)		3.500	1.930	1.400	
		Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	1.800	990	720	540
		Vào sâu 200m	Vào sâu thêm 400m	1.500	830	600	450
		Vào sâu thêm 400m	Hết ranh giới quy hoạch đất ở	1.500	830	600	450
14	Khu vực chợ Cuôr Đăng	Các lô đất trong khu vực chợ		7.000	3.850	2.800	2.100
15	Khu dân cư Buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, Buôn Kroa B, Buôn Kroa C, Buôn Ko Hneh			400			
16	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư) thôn An Phú, thôn Tân Phú (xã Ea Drong cũ) Các đường tiếp giáp với Quốc lộ 14 (Thôn An Phú, Thôn Tân Phú, thôn Phú Thành)	Từ Quốc lộ 14	Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	1.500	830	600	450
		Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	Vào sâu 200m	1.300	720	520	
17	Đường ngang QL 14 (đường rẽ vào khu dân cư thôn Phú Thành)	Quốc lộ 14	Vào sâu 200 m	1.870	1.030	750	560
18	Khu dân cư buôn Tar A, B (Khu trung tâm xã Ea Drong cũ)			540			
19	Điểm khu dân cư thôn Phú Phong			480	260		
20	Khu dân cư còn lại thôn Tân Phú, thôn An Phú			540			
21	Khu dân cư còn lại thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết, thôn Phú Phong.			420			
22	Khu dân cư còn lại buôn Yông.			360			
23	Khu vực còn lại.			260			
24	Khu dân cư còn lại buôn Yông B.			360			
25	Khu dân cư còn lại thôn Tân Sơn.			360			
26	Khu dân cư buôn Aring.			300			
27	Khu dân cư còn lại buôn Kroa A.			540	300	220	
28	Điểm dân cư nông thôn buôn Gram B.			300			
29	Khu dân cư còn lại buôn Tah.			360			
30	Khu đầu giá, tái định cư Cuôr Đăng	Trục đường N4		10.500			
		Trục đường N3		5.500			
		Trục đường N2		5.500			
		Trục đường N1		5.500			
A60	XÃ CƯ M'GAR						
1	Tỉnh Lộ 8	Ranh giới xã Quảng Phú	Ngã tư vào đường Thôn Thịnh Phát, Thôn 8	6.500	3.900	2.930	1.630
		Ngã tư vào đường Thôn Thịnh Phát, Thôn 8	Hết trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	6.900	4.140	3.110	1.730
		Hết ranh giới đất Trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	Giáp ranh xã Ea Tul	1.800	1.080	810	450
2	Đường liên xã Cư M'gar	Ngã ba Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 2000m	700	420	320	
		Tỉnh lộ 8 + 2000m	hết ranh giới thôn 6	620	370	280	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường liên xã Cư M'gar và Ea Tul	Ngã ba Ea Tul	Hội trường buôn Bling A	600	360		
		Hội trường buôn Bling A	Giáp buôn Đing xã EaTul (Cư Dliê M'Nông cũ)	440			
4	Đường liên xã	Ranh giới Thôn Phú Cường xã Quảng Phú	đến hết cây xăng đông phương	6.500	3.900	2.930	1.630
		đến hết cây xăng đông phương	Hết ranh giới nhà đất làng nghề Buôn KnaB	4.000	2.400	1.800	1.000
		Hết ranh giới nhà đất làng nghề Buôn KnaB	Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	2.500	1.500	1.130	630
		Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	Cầu số 1	1.500	900	680	380
		Cầu số 1	Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	1.500	900	680	380
		Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	Cầu số 2	1.000	600	450	250
		Cầu số 2	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200	720	540	300
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu 3 (ranh giới xã Ea M'Droh)	1.400	840	630	350
5	Đường liên xã (Cư M'gar - Ea Kiết) Xã Ea H'đing cũ)	Các phía theo trục đường + 500m	Ngã ba buôn Jók	1.000	600	450	
		Ngã ba buôn Jók	Cầu Ea H'đing	800	480	360	
		Cầu Ea H'đing	Giáp ranh giới Thôn 6	700	420	320	
		Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Đến 2 km (đi Ea Kiết)	800	480	360	
		Đến 2 km (đi Ea Kiết)	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	500	300		
6	Đường liên xã Cư M'gar	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Giáp ranh giới xã Ea Tul (xã ea tar cũ)	900	540	410	
7	Đường nối liền với đường liên xã Cư M'gar (thuộc thôn 6)	Đường liên xã	Vào sâu 200m	400			
		Đường liên xã vào sâu 200m	mét thứ 500	300			
8	Đường ngang Tinh Lộ 8 thôn Đoàn Kết, thôn Thịnh Phát, Thôn An Phú, Thôn 8, Tân Lập (trừ khu vực đã có)	Tinh lộ 8	Vào sâu 200m	1.000	600	450	
		Tinh lộ 8 + 200m	Tinh lộ 8 + 500m	700	420	320	
		Tinh lộ 8 + 500m	Tinh lộ 8 + 1000m	500	300		
9	Các đường ngang với đường liên xã	Các Ngã ba đường liên xã của buôn KaNa B, buôn Huk A, buôn Huk B	Vào sâu 100m	500	300		
		Ngã ba đường liên xã vào buôn Bling. buôn Trap, buôn Nhung	Vào sâu 200m	400			
		Ngã ba đường liên xã (đường đối diện UBND xã Cư M'gar)	Vào sâu 650m	500	300		
		Ngã ba đường liên xã đi các Thôn 4, thôn 5, thôn 6 và thôn 7	Vào sâu 500m	500	300		
10	Đường song song Tinh lộ 8 thuộc thôn thôn Đoàn Kết, thôn Thịnh Phát, Thôn An Phú, thôn 8, thôn Tân Lập	Tinh lộ 8	Vào sâu 200m	700	420	320	
		Tinh lộ 8 + 200m	Tinh lộ 8 + 500m	500	300		
		Tinh lộ 8 + 500m	Hết đường	400			
11	Đường vào hồ Buôn Jong	Tinh lộ 8	Tinh lộ 8 + 1500m	700	420	320	
12	Đường nối liền với đường vào hồ buôn Jong	Tinh lộ 8 + 1500m	Hết đường nhựa buôn Jong	500	300		
		Đường vào hồ buôn Jong	vào sâu 250m	400			
13	Khu chợ Ea K'pam	Đường vào hồ buôn Jong + 250m	mét thứ 500	300			
13	Khu chợ Ea K'pam	Các lô đất trong khu vực chợ		1.600	960	720	400
14	Đường ranh giới xã Cư M'gar. xã Quảng Phú	Ngã ba Y Ngông - Nơ Trang Long	Hết đường	1.500	900	680	380
		Ngã ba Y Ngông - Mạc Đình Chi	Võ Thị Sáu (Thôn Phú Sang xã Quảng Phú)	1.500	900	680	380
15	Các đường ngang tiếp giáp với đường ranh giới Thôn Phú cường xã Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Ranh giới Thôn Phú Cường xã Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Vào sâu 250m	1.000	600	450	
16	Đường Ngã ba Trạm biến áp 35	Ngã ba Trạm biến áp 35	Ngã tư đường thứ 2 buôn KaNa	700	420	320	
17	Đường nhựa song song với đường liên xã của buôn KNa	Ngã ba đường vào nghĩa địa	Hết đường	700	420	320	
18	Trung tâm Buôn Ea Sang	Ngã ba buôn Ea Sang	Các phía theo trục đường 500m	1.900	1.140	860	480
19	Khu Đầu giá (buôn Jók)	Các lô tiếp giáp với đường liên xã		900	540	410	
		Các lô còn lại của khu đầu giá		600	360	270	
20	Đường liên thôn	Ngã ba buôn Jók	Nhà cộng đồng buôn Trấp	400			
		Nhà cộng đồng buôn Trấp	Đường rẽ vào Giáo xứ Kon Hring	300			
21	Đường song song đường liên xã	Đường thứ nhất giáp đường liên xã	Thuộc buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và Thôn An Bình vào sau 200m	300			
22	Đường nối liền đường liên xã với đường song song thứ nhất của buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn An Bình			300			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Khu vực chợ Ea H'đing	Các lô đất trong khu vực chợ lồng		700	420	320	
24	Đường ranh giới thôn An Bình (Ea Tul – Cư M'gar)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập Trần hồ Ea Kấp	300			
25	Khu vực Trường Trần Quang Khải	Ngã ba đường liên xã Cư M'gar - Ea Tul (nhà ông Côi)	Hết trường học	700	420	320	
		Ngã ba Trường Trần Quang Khải (hướng Đông)	Vào sâu 400m	700	420	320	
26	Đường nhựa từ Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Đường liên xã Cư M'gar - Ea Kiết	700	420	320	
27	Khu dân cư buôn Jôk. buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn An Bình			300			
A61	XÃ EA TUL						
1	Quốc lộ 29	Giáp xã Pong Drang (Ea Ngai cũ)	Trụ sở Công ty 15	1.500			
		Trụ sở Công ty 15	Giáp xã Ea Kiết	1.400			
2	Tỉnh lộ 8	Giáp ranh xã Cư M'gar	giáp ranh xã Pong Drang	1.500			
3	Đường Trung tâm xã Cư Dliê M'nông cũ	Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M'nông cũ)	Đi các tuyến đường chính + 300m	1.200			
		Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M'nông cũ) đi các tuyến đường chính + 300m	Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M'nông cũ) đi các tuyến đường chính + 500m	1.100			
4	Khu vực chợ (Ea Tul cũ)	Các lô đất mặt tiền		1.150			
		Các lô đất trong chợ		600			
5	Điểm quy hoạch khu dân cư Buôn Hding			420			
6	Đường chính xã	Giáp ranh xã Cư M'gar (Ea Hding cũ)	Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết (Cầu Buôn Đrai Sít)	1.100			
		Cầu Ea Tar (cầu buôn Đrai Sít)	Giáp ranh xã Ea Kiết (Ea Kuêh cũ)	650			
		Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M'nông cũ) + 500m	Cầu Ea Tar (cầu buôn Đrai Sít)	550			
		Ngã ba Nông trường Ea Tul gần trường cấp 2 Ea Tul	Phường Cư Bao	540			
		Ngã ba buôn Phong, thôn Tân Thành	Đầu đội 7 (Ngã ba xã Cư Dliê M'nông đi xã Ea Tar cũ)	420			
		Đầu đội 7 (Ngã ba xã Cư Dliê M'nông đi xã Ea Tar cũ)	Trụ sở công ty cà phê 15	500			
		Ngã ba buôn Đrao	Giáp Buôn Sah A (Ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 8)	500			
		Ngã ba công chào buôn Sah A	Ngã tư chợ	540			
		Ngã ba công chào buôn Sah A	Ngã tư chợ (Bưu điện, thửa 381, TBD 90)	480			
		Từ Nhà ông Hoàng Văn Linh (thửa 118, TBD 16)	Ngã tư chợ	600			
		Từ thửa đất 327, tờ bản đồ 90 (phía sau chợ)	Hết đường (thửa 93, tờ bản đồ 91)	350			
		Từ thửa đất 356, tờ bản đồ 90 (phía sau chợ, tiếp theo đoạn đường Bưu điện)	Hết đường (thửa 117, tờ bản đồ 91)	350			
		Từ thửa đất số 116, tờ bản đồ 90	Hết đường (thửa 19, tờ bản đồ 91)	400			
		Từ thửa đất số 166, tờ bản đồ 90	Hết đường (thửa 31, tờ bản đồ 91)	400			
		Từ thửa đất số 208, tờ bản đồ 90(đường bên hông trường mẫu giáo Y Rup)	Hết đường (thửa 59, tờ bản đồ 91)	350			
		Từ thửa đất số 409, tờ bản đồ 63(Đường giữa 2 trường tiểu học Phan Chu Trinh với Mẫu giáo Ea Tul)	Hết đường (thửa 127, tờ bản đồ 91)	350			
		Từ thửa đất số 478, tờ bản đồ 90(Bên hông trường Phan Chu Trinh)	Hết đường (thửa 151, tờ bản đồ 91)	350			
		Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa 163, tờ bản đồ 91)	350			
		Từ thửa đất số 505, tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 280, tờ bản đồ 50)	350			
		Từ thửa đất số 207, tờ bản đồ 49	Hết đường (đi buôn Yao thửa 318, tờ bản đồ 50)	350			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Trục đường chính thôn, buôn	Từ Ngã tư chợ (Buru điện thừa 118, tờ bản đồ 16)	Hết đường(về phía Buôn Trĩa)	380			
		Từ thửa 271 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 339, tờ bản đồ 50)	350			
		Từ thửa 282 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 359, tờ bản đồ 50)	350			
		Từ thửa 311 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 385, tờ bản đồ 50)	350			
		Từ thửa đất số 130, tờ bản đồ 80 (Cổng chào buôn Hra B)	Bến nước Ea Sah B (thửa đất số 20, tờ bản đồ 62)	350			
		Từ thửa đất số 287, tờ bản đồ 63	Thửa đất số 289, tờ bản đồ 63	350			
		Từ thửa 134 tờ bản đồ 90	Thửa 135 tờ bản đồ 63 (Sau trường THCS Ea Tul)	450			
		Từ thửa 66 tờ bản đồ 90	Thửa đất số 118, tờ bản đồ 63	350			
		Từ thửa 27 tờ bản đồ 81	Thửa đất số 538, tờ bản đồ 77	350			
		Ngã ba cổng chào buôn Sah A(Thửa 268 tờ bản đồ 63, đường phía sau nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Sah A)	giáp đường đi phường Cư Bao (thửa 292 tờ bản đồ 63)	550			
		Các trục đường tiếp giáp với đường tỉnh lộ 8	Đến mét thứ 100	550			
		Ngã ba cây xăng Luyến Diễm	Hết đường chính thôn 2	380			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Kđoh (tiếp giáp đường QL 29)	380			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Khu dân cư buôn Ea Kiêng (Ngã ba xã Ea Tar đi xã Cư Diê M'Nông cũ)	380			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Mlăng	380			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Ea Tar	380			
		Từ thửa đất số 160 , tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ) (Đường ranh giới thôn 3, thôn 4 Ea Tar)	Hết ranh giới trường mầm non Ea Tar	350			
		Từ thửa đất số 151, tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ) (tuyến đường nhựa phía sau UBND xã Ea Tar cũ, thuộc thôn 3, thôn 4 Ea Tar)	Đến thửa đất số 220, tờ bản đồ số 145 (bộ 2000 tờ)	350			
		Từ cây xăng Luyến Diễm (Đường nhựa thôn 3)	Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ)	350			
8	Đường Trục chính các thôn 8, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thành, thôn Đăk Hà Đông, thôn Đăk Hà Tây, buôn Hđing.			420			
9	Đường nhánh các thôn 8, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thành, thôn Đăk Hà Đông, thôn Đăk Hà Tây, buôn Hđing.			350			
10	Đường chính các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, buôn Brăh, buôn Por, thôn Thạch Hà			350			
11	Đường chính buôn Yao, buôn Đrao, buôn Đrao B, Buôn phong Cư Diê M'Nông			300			
12	Khu dân cư còn lại thôn 1 Ea Tar, thôn 2 Ea Tar, thôn 3 Ea Tar, thôn 4 Ea Tar			320			
13	Khu dân cư còn lại Buôn Ea Tar, Buôn Đrai Sỉ, buôn Mlăng, buôn Ea Kiêng, buôn Tong Liă, Buôn Kđoh			280			
14	Đường nhánh các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, buôn Brăh, buôn Phong, Buôn Hra B, Buôn Sah B, buôn Sah A, Buôn Trĩa (kể cả đường nhánh giáp với đường đi phường Cư Bao),buôn Đrao, buôn Đrao B, Buôn phong Cư Diê M'Nông, buôn Tu, buôn Knia, Por, buôn Yao (kể cả đường nhánh giáp với đường đi phường Cư Bao), Buôn Hra A, thôn Thạch Hà			280			
15	Khu vực còn lại			250			
A62	XÃ HÒA XUÂN						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới phường Đông Hòa	Mương thủy lợi Nam Bình	4.000	2.800	2.000	1.400
-		Mương thủy lợi Nam Bình	Cầu cây Tra	2.200	1.200	700	500
-		Cầu cây Tra	Ranh giới xã Hòa Xuân Nam	3.000	1.600	1.000	600
-		Nhà ông Huỳnh Đức Minh	Cầu Sông Mới	6.000	4.000	2.000	1.200
-		Cầu Sông mới	Chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	1.300	800	500	300
-		Chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	Ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa (cũ)	1.100	600	400	300
2	Quốc lộ 29						
-		Cầu Đà Nông	Giáp ranh Cảng Bãi Gốc (Từ cầu Đà Nông đến cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà)	4.000	2.200	1.400	800
-		Cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà	Ranh giới xã Hòa Xuân Nam cũ	3.750	2.500	1.500	750
-		Ranh giới xã Hòa Tâm cũ	Nhà ông Phạm Hùng	4.000	2.200	1.400	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà ông Phạm Hùng	QL 1	1.100			
3	Đường Phú Khê - Phước Tân	Ranh giới xã Hòa Xuân Đông cũ	Giáp QL29, thôn Phước Tân	2.400	1.600	800	600
4	Đường từ giáp ranh xã Hòa Xuân Đông cũ đến thôn Phước Giang	Giáp ranh xã Hòa Xuân Đông cũ	Thôn Phước Giang	600	400	300	200
5	Khu dân cư thôn Phước Long, xã Hòa Tâm			800	600	400	300
6	Đường Phú Khê - Phước Tân đoạn đã bê tông hóa			1.300	900	450	350
7	Đường từ Quốc lộ 1 đến khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	Quốc lộ 1	Khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	5.600	2.500	1.200	800
8	Điểm dân cư dãy phố chợ trung tâm thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân Đông						
-	Các đoạn đường rộng 6m			4.429			
9	Khu tái định cư Hòa Tâm (sau khi hoàn thiện hạ tầng)						
-	Đường rộng 25m			1.700			
-	Đường rộng 16m và 16,5m			1.300			
-	Đường rộng 12,5m			1.100			
10	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng) đến kho Xăng Dầu Vũng Rô	Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng)	Kho Xăng Dầu Vũng Rô	1.100	600	400	300
11	Khu Tái định cư Hầm đường bộ Đèo Cả						
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2			1.100			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3			1.100			
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7			1.000			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư			800			
A63	XÃ XUÂN THỌ						
1	Quốc lộ 1						
-		Cầu Tam Giang tuyến tránh	Cầu vượt đường Phạm Văn Đồng	2.300	1.500	1.100	600
-		Ngã 3 tuyến tránh phía Nam	Nam cầu Huyện đến đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng)	2.700	1.350	750	450
-		Đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng)	Phía Bắc tiệm điện thoại Kim Vương	2.400	1.280	800	480
-		Tiệm điện thoại Kim Vương	Giáp ngã ba Triều Sơn	3.600	1.800	1.130	680
2	Phạm Văn Đồng						
-		Nam cầu vượt đường Phạm Văn Đồng	Đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	4.500	2.700	1.800	1.200
-		Đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	Ngã ba tuyến tránh phía Nam	4.000	2.400	1.600	1.000
3	Đường từ Quốc lộ 1 vào KDC thôn Phương Lưu, đoạn qua khu dân cư	Quốc lộ 1	KDC thôn Phương Lưu (Đoạn qua khu dân cư)	1.500			
4	Đường phía nam KDC thôn Phương Lưu			1.200			
5	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Nhiều Hậu						
-	Đường N2			2.000			
-	Đường N1			1.700			
-	Đường N3, N4, N5, N6			1.400			
6	Đường ĐT 642						
-		Quốc lộ 1	Giáp cầu suối Đá	1.500	1.050	750	450
-		Cầu suối Đá	Giáp cầu bà Còn	1.200	860	510	340
-		Cầu bà Còn	Giáp xã Đồng Xuân	900	720	500	330
7	Khu tái định cư đường cao tốc Xuân Thọ 2			750			
8	Khu dân cư Gò Me thôn Triều Sơn						
-	Đường rộng 12m (tiếp giáp đường ĐT 642)			1.050			
-	Đường rộng 12m (trong khu dân cư)			750			
9	Đường bờ kè sông Tam Giang			2.700	1.800	1.200	750
10	Đường GTNT Cao Phong			900	600	450	300
11	Đường GTNT Long Phước			900	600	450	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường giao thông đến Trung tâm xã	Giáp Nam cầu Tam Giang tuyến tránh	Giáp đất bà Võ Thị Loan	900	600	450	300
13	Đường DT 644						
-		Giáp phường Xuân Phú	Khu tái định cư Cao tốc	2.250	1.200	750	450
-		Khu tái định cư Cao tốc	Giáp ranh huyện Đồng Xuân	1.050	750	450	300
-		Ngã 3 vào trụ sở UBND xã	Ngã 4 đất bà Đào Thị Loan	1.050	750	450	300
14	Khu tái định cư đường cao tốc (thôn Bình Nông)			1.350			
15	Đường Hảo Danh - Hảo Nghĩa - Mỹ Lương						
-	Đoạn qua thôn Mỹ Lương			900	600	450	300
-	Đoạn qua thôn Hảo Nghĩa - Hảo Danh			720	500	360	240
A64	XÃ XUÂN CẢNH						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã Xuân Lộc	Hết Trường Tiểu học xã Xuân Bình	1.440	840	600	360
-		Giáp Trường tiểu học Xuân Bình	Giáp cầu Bình Phú	960	600	360	240
-		Giáp cầu Bình Phú	Phường Sông Cầu	1.680	1.080	720	420
2	Đường giáp đường Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	Giáp đường Chánh Lộc - Diêm Trường	Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	960	600	360	240
3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường			1.200	840	600	360
4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình						
-		Giáp quốc lộ 1	Hết khu quy hoạch phân lô khu dân cư	864	576	432	288
-		Khu quy hoạch	Hồ Xuân Bình	600	480	360	240
5	Đường Bình Thạnh - Lê Uyên						
-		Đoạn bê tông hóa		720	480	360	240
-		Đoạn còn lại		600	480	360	240
6	Đường Bình Thạnh Nam- Đá Giăng			600	400	300	200
7	Đường kè đầm Cù Mông (phía Tây)						
-		Giáp xã Xuân Lộc	Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	1.890	1.050	630	420
-		Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	Giáp Quốc lộ 1	1.260	840	630	368
8	Đường kè đầm Cù Mông (phía Đông)			2.160	1.080	600	360
9	Quốc lộ 1D (địa bàn xã Xuân Cảnh)			1.680	1.080	720	420
10	Đường Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi			1.560	960	600	360
11	Đường Hòa Phú - Hòa An						
-		Quốc lộ 1D	Giáp đường đi Bãi Trám	1.365	788	578	368
-		Đi Bãi Trám	Giáp đồn biên phòng Xuân Hoà	1.155	788	578	368
-		Đồn biên phòng Xuân Hoà	Chợ Hoà An	1.733	945	578	368
12	Đường Hoà Phú - Hoà Thạnh						
-		Hoà Phú Hoà An	Đầu xóm Hoà Thọ	960	600	360	240
-		Đầu xóm Hoà Thọ	Cuối xóm Hoà Thọ	1.040	650	390	260
-		Cuối xóm Hoà Thọ	Giáp cầu Xuân Cảnh	960	600	360	240
13	Đường kè Hoà Lợi			1.000	700	500	300
14	Đường từ ngã 3 Bình Dương đến Trường tiểu học Hòa Lợi	Ngã 3 Bình Dương	Trường tiểu học Hòa Lợi	900	500	300	200
15	Đường giao thông Hòa Phú - Hòa An đến chợ Xuân Hòa	Giao thông Hòa Phú - Hòa An	Chợ Xuân Hòa	1.000	700	500	300
16	Đường chợ Xuân Hòa và Khu dân cư chợ Xuân Hòa			800	500	300	200
17	KDC Bắc Hòa Phú: Đường rộng 3,5m			840			
18	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An						
-	Khu A, đường rộng 10 mét			1.320			
-	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)			720			
-	Đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)			720			
-	Đường rộng 10 mét còn lại (khu B)			840			
19	KDC thôn Hòa Thạnh (Công trình khép kín): Đường rộng 12m			2.500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	KDC thôn Hòa Lợi (Công trình khép kín)						
-	Đường rộng 8 mét			1.200			
-	Đường rộng 12 mét			1.500			
21	Công trình Khép kín KDC Chợ Hòa An: Đường rộng 3,5m			1.680			
22	Khu tái định cư quốc lộ 1, đồng ông Nhó, xã Xuân Cảnh: Đường rộng 10m			1.000			
23	Điểm dân cư Bãi Chỗ, thôn Hòa Lợi						
-	Đường rộng 16m			4.000			
-	Đường rộng 12m			2.400			
24	Điểm dân cư Phía Nam Khu dân cư Hòa Lợi						
-	Đường rộng 12m			2.000			
-	Đường rộng 8m			1.200			
A65	XÃ XUÂN LỘC						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp ranh tỉnh Gia Lai	Trụ sở UBND xã Xuân Lộc	1.200	720	480	360
-		Trụ sở UBND xã Xuân Lộc	Giáp ranh xã Xuân Cảnh	1.560	960	600	360
2	Quốc lộ 1D						
-		Giáp ranh tỉnh Gia Lai	Giáp cây xăng Không Lang	1.820	1.120	700	420
-		Giáp cây xăng Không Lang	Giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Lộc (xã Xuân Hải cũ) (Trừ đoạn qua KDC Xuân Hải và KDC chợ Xuân Hải)	3.080	1.540	980	700
-		Giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Lộc (xã Xuân Hải cũ)	Giáp xã Xuân Cảnh	1.820	1.120	700	420
3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường						
-		Giáp quốc lộ 1 đi qua chợ cũ	Ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	1.800	960	600	360
-		Giáp Quốc lộ 1 (ngã ba Hà Dom)	Giáp đầm Cù Mông	1.200	840	600	360
4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình						
-		Giáp quốc lộ 1	Lô số 1 QHPL khu dân cư	720	480	360	240
-		Đoạn từ giáp lô số 1 QHPL khu dân cư	Giáp ranh xã Xuân Cảnh	600	480	360	240
5	Đường kè đầm Cù Mông						
-		Giáp Quốc lộ 1	Giáp thửa đất nhà ở của ông Trần Đình Phổ	1.440	840	600	360
-		Phía Bắc của nhà ông Trần Đình Phổ	Giáp xã Xuân Cảnh	1.800	960	600	360
6	Khu dân cư chợ Xuân Lộc						
-	Khu D và khu E			5.200			
-	Khu F			4.400			
-	Mặt tiền đường số 8, số 9 và số 10			4.400			
7	Khu dân cư phía Nam đèo Cù Mông, giai đoạn 2						
-	Đường quy hoạch số 2			780			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 1)			720			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 2)			600			
8	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 1			960	600		
9	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 2			960	600		
10	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 3			960	600		
11	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Thôn 1	Giáp thôn 5 (từ nhà ông Trần Quý Dân đến nhà ông Nguyễn Văn Đê)	840	560	420	280
12	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Nhà ông Phan Văn Tô	Nhà ông Nguyễn Thanh, thôn 2	840	560	420	280
13	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Giáp QL 1D	Giáp cầu Xuân Lộc - Xuân Cảnh	1.120	700	420	280
14	Đường kè đầm Cù Mông	Giáp xã Xuân Cảnh	Giáp cầu Xuân Lộc-Xuân Cảnh	2.100	1.120	700	420
15	Tuyến đường bê tông Kè biển Thôn 2, xã Xuân Lộc			2.100	1.120	700	420

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Khu dân cư Xuân Hải (Giai đoạn I)						
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D			15.000			
-	Đường rộng 20m			12.500			
-	Đường rộng 10m			7.100			
-	Đường N8 rộng 8m			5.000			
17	Khu dân cư Chợ Xuân Hải						
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D			3.300			
-	Đường rộng 20m			2.750			
-	Đường rộng 10m			1.650			
A66	XÃ ĐỒNG XUÂN						
1	Lê Lợi			5.080	3.640	2.160	1.440
2	Lê Thành Phương			2.000	1.400	900	500
3	Lương Tấn Thịnh						
-		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	4.200	3.200	2.100	1.100
-		Lê Lợi	Trường Chinh	3.100	2.100	1.400	900
4	Lương Văn Chánh						
-		Thôn Tân Bình	Trần Hưng Đạo	660	500	330	220
-		Cầu La Hai	Giáp Cầu ông Trung	1.700	1.200	900	500
-		Cầu ông Trung	Giáp xã Xuân Phước	3.200	2.400	1.600	1.000
5	Nguyễn Du			920	580	350	230
6	Nguyễn Hào Sự			3.000	2.300	1.500	900
7	Nguyễn Huệ	Trần Phú	Lương Văn Chánh	3.900	2.800	2.100	1.100
8	Nguyễn Trãi						
-		Nhà máy nước La Hai	Giáp đường Trần Phú	2.730	1.890	1.365	840
-		Trần Phú	Lê Thành Phương	3.255	2.205	1.470	945
9	Phan Lưu Thanh						
-		Trần Hưng Đạo	Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	1.155	790	580	370
-		Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	Khu di tích Phan Lưu Thanh	790	580	420	315
10	Phan Trọng Đường						
-		Trần Hưng Đạo (Đầu nhà ông Tý)	Giáp đường Trần Cao Vân	4.200	3.500	2.000	1.300
-		Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	4.500	3.100	2.000	1.300
11	Đường số 16	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo (Nhà ông Lê Ngọc Liễn)	2.300	1.500	900	500
12	Trần Cao Vân						
-		Phan Trọng Đường	Tiếp giáp đường số 16	3.255	2.205	1.470	945
-		Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	Giáp đất ông Nguyễn Giáp	2.625	1.785	1.155	735
13	Trần Hưng Đạo						
-		Giáp thôn Tân An	Cổng chào xã Đồng Xuân (Từ Km12+020 (cầu Lỗ Sáu) đến Km13+000)	2.050	1.350	850	500
-		Cổng chào xã Đồng Xuân	Giáp Cầu La Hai (Từ Km13+000 (cổng thoát nước) đến km(14+300) cầu sắt La Hai cũ)	3.150	2.150	1.400	900
-		Cầu La Hai	Tiếp giáp Đường số 16 (Từ (Km14+300) Cầu sắt La Hai đến km16+070 Đốc Quân)	5.450	3.900	2.350	1.550
-		Đường số 16	Cổng văn hóa khu phố Long Bình (Từ Km16+070 Đốc Quận đến cổng văn hóa khu phố Long Bình cũ)	3.200	2.400	1.600	950
-		Cổng văn hóa khu phố Long Bình	Đốc Hồ Ó (Giáp Thôn Long Mỹ)	2.250	1.500	900	450
14	Trần Phú						
-		Giáp thôn Phước Huệ	Đường vào bãi rác cũ (trụ km0)	2.000	1.400	900	500
-		Đường vào bãi rác cũ	Nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ	3.400	2.600	1.700	1.000
-		Nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ	Đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	5.950	4.250	2.550	1.700
-		Ngã ba đường Trần Phú - đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	Giáp chùa Long Hưng	4.000	2.700	1.750	1.100
15	Trường Chinh			4.000	2.700	1.800	1.100
16	Võ Thị Sáu			3.200	2.400	1.600	800
17	Võ Trứ			2.900	2.100	1.400	800
18	Võ Văn Dũng						
-		Lương Văn Chánh	Nguyễn Hào Sự	1.700	1.200	900	500
-		Nguyễn Hào Sự	Giáp xã Xuân Phước	700	500	300	200
19	Đường Khóm 5 - Soi Họ	Lương Văn Chánh	Giáp thôn Long Hòa	440	330	220	165
20	Ngã ba đường Lê Lợi đến ga La Hai	Ngã ba đường Lê Lợi	Ga La Hai	2.500	1.700	1.200	900
21	Quốc Lộ 19C						
-		Đốc Hồ Ó (giáp thôn Long Bình)	Bì bà Thiết	1.400	1.000	600	400
-		Bì bà Thiết	Cầu Hồ Chông (Long Thạch)	900	700	600	400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cầu Hồ Chông (<i>Long Thạch</i>)	Giáp xã Xuân Lành	600	400	300	200
22	Đường giao thông nông thôn						
-		Quốc lộ 19C (<i>Từ ngã 3 thôn Long Mỹ</i>)	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu	500	400	300	200
-		Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu	Giáp thôn Long Bình	500	400	300	200
-		Quốc lộ 19C (<i>Trụ sở UBND Hạt Kiểm lâm khu vực Đồng Xuân</i>)	Giáp Nhà văn hóa thôn Long Mỹ	500	300	200	150
-		Đường bê tông giao thông nông thôn nội thôn Long Hòa		120	110	100	80
-		Ngã ba (<i>nhà ông Nguyễn Bảy</i>)	Giáp khóm 5 thôn Long Châu	120	110	100	80
-		Ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (<i>Phân trường cấp 2</i>)	Giáp nhà ông Bình (<i>Thôn Long Mỹ</i>)	500	400	300	200
-		Ngã ba Trạm y tế	Giáp tuyến đường ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (<i>Phân trường cấp 2</i>) đến nhà ông Bình (<i>Thôn Long Mỹ</i>)	500	400	300	200
23	Đường La Hai - Đồng Hội						
-		Giáp đường Trần Phú	Ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc	605	495	385	275
-		Ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc	Nhà ông Hồ Văn Sổ	660	550	440	330
-		Nhà ông Hồ Văn Sổ	Trạm bơm Vực Lò	550	440	330	220
-		Trạm bơm Vực Lò	Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	440	330	220	110
-		Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	Giáp xã Phú Mỹ	275	220	165	110
24	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã ba thôn Phước Huệ (<i>nhà ông Võ Kim Sơn</i>)	Ngã ba thôn Triêm Đức (<i>nhà ông Đỗ Ngọc Nhờ</i>)	350	300	200	150
-		Trường tiểu học	Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du	450	350	250	150
-		Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du	Nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	200	160	120	90
-		Đường Bưu điện văn hóa	Chợ Đồng Tranh cũ	350	300	200	150
-		Nhà ông Nguyễn Hữu Đình	Nhà ông Nguyễn Tấn Đại	450	350	250	200
-		Ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại	Gò Cốc	120	110	100	80
-		Ngã tư (<i>nhà ông Nguyễn Hữu Đình</i>)	Trường Hoàng Văn Thụ	450	350	250	200
-		Nhà ông Bình	Nhà ông Nguyễn Khắc Thành	300	200	150	100
-		Nhà ông Phan Văn Thanh	Nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chân	300	200	150	100
-		Gò Oí	Trạm bơm nước Gò Oí	250	200	150	100
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phước	Nhà ông Nguyễn Lưu Truyền (<i>Thôn Phước Huệ</i>)	300	200	150	100
-		Nhà ông Huỳnh Văn Mai	Nhà ông Huỳnh Công Thạm (<i>Thôn Phước Huệ</i>)	300	200	150	100
-		Nhà ông Đặng Ngọc Hiếu	Nhà ông Nguyễn Văn Thứ	300	200	150	100
-		Nhà ông Nguyễn Quốc Quân	Nghĩa trang nhân dân Huyện	450	350	250	200
-		Nhà văn hóa thôn Triêm Đức	Nhà ông Lê Văn Diệu	300	200	150	100
25	Khu dân cư mới Thôn Triêm Đức			300			
26	Đường ĐT642						
-		Từ km8+000	Cầu Cây Sung	525	420	315	210
-		Cầu Cây Sung	Nhà ông Đỗ Văn Năm	735	525	420	315
-		Nhà ông Đỗ Văn Năm	Dốc Đèo (<i>Nhà ông Phan Văn Núi</i>)	630	525	420	315
-		Dốc Đèo (<i>Nhà ông Phan Văn Núi</i>)	Giáp thôn Long Châu	400	250	200	150
27	Các đường giao thông nông thôn						
-		Đường ĐT642	Chùa Đồng Tròn (<i>nhà bà Lê Thị Sương</i>)	190	160	130	105
-		Chùa đồng tròn (<i>nhà bà Lê Thị Sương</i>)	Đèo ông Tứ (<i>nhà ông Võ Hữu Tâm</i>)	160	130	105	95
-		Đèo ông Tứ (<i>nhà ông Võ Hữu Tâm</i>)	Giáp xã Tuy An Bắc	150	120	100	90
-		Cổng văn hóa thôn Tân Bình	Xóm Gò (<i>nhà ông Võ Hồng Sơn</i>)	260	210	160	105
-		Đường đường đi qua khu dân cư xóm Gò (<i>đoạn từ nhà ông Phan Đình Ba đến nhà ông Đỗ Văn Tân</i>)		260	210	160	105
28	Đường ĐT 641						
-		Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Giáp cầu bà Tâm	800	700	500	300
-		Cầu bà Tâm	Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	1.000	800	500	300
-		Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	Giáp thôn Long An	800	700	500	300
29	Các đường liên thôn						
-		Đường ĐT 641 (<i>nhà văn hóa Bưu điện</i>)	Cầu sắt Tân Long	800	700	400	300
-		Đường ĐT 641 (<i>nhà bà Sen</i>)	Cầu sắt Tân Long	400	300	200	150

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Tân Long (trường mẫu giáo Tân Long)	Tân Hòa (Nhà ông Lân)	300	250	200	150
30	Đường ĐT641 - Bầu Nặng						
-		Cầu Tân Vinh	Nhà ông Đạo.	400	300	200	150
-		Nhà ông Đạo	Nhà ông Sừ	350	250	200	150
31	Đường giao thông nông thôn						
-		Đường ĐT 641 (Cầu Chùa)	Cổng ngằm	350	250	200	150
-		Bì Bà Tâm	Nhà ông Liên, Tân Vinh	350	250	200	150
-		Đường ĐT 641 (Bì Bà Xạ)	Nhà ông Tánh (Tân Vinh)	350	250	200	150
-		Nhà ông Thái	Nhà ông Nữ (Tân Vinh)	350	250	200	150
-		Nhà ông Cúc	Giếng vôi (Tân Vinh)	350	250	200	150
-		Đường ĐT 641 (Cầu Mười Yên)	Nhà Bà Lánh (Tân Vinh)	350	250	200	150
32	Đường giao thông nội thôn						
-		Thôn Tân An					
+		Đường ĐT 641 ra sau chùa Tân An	Nhà ông Nguyễn Ngọc Lân	250	200	150	100
+		Nhà văn hóa thôn Tân An	Trạm nước sạch	300	200	150	100
-		Thôn Tân Phú					
+		ĐT 641 (Nhà ông Thảo)	U Hòn Định	300	200	150	100
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà ông Lê Minh Tân	Nhà ông Nguyễn Thanh Châu	300	200	150	100
+		Đường ĐT 641 (Cầu bà Tâm)	Nhà ông Khanh	300	200	150	100
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà văn hóa thôn	Nhà bà Hà Tỵ	250	200	150	100
+		Nhà ông Huỳnh	Nhà ông Lưu Hùng Thiện	250	200	150	100
+		Nhà ông Nguyễn Ngọc Phán	Nhà ông Nguyễn Văn Bình	250	200	150	100
+		Nhà bà Lê Thị Thanh	Nhà ông Lê Văn Đông	250	200	150	100
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà ông Lưu Ngọc Chấn	Nhà ông Đặng Bửu	250	200	150	100
+		Nhà ông Tô Sĩ Liêm	Nhà ông Nguyễn Ngọc Anh	250	200	150	100
+		Đường ĐT 641 (Bì Tàu Ngã)	Nhà ông Ngô Tư	250	200	150	100
33	Khu dân cư mới thôn Tân Vinh			350	250	200	150
34	Hạ tầng kỹ thuật các điểm dân cư tập trung xã Xuân Sơn Nam						
-	Khu số 1: Đường ĐT641	Cổng Trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	Giáp thôn Long An			660	
-	Khu số 5: Đường giao thông nông thôn	Nhà ông Thái	Nhà ông Nữ (Tân Vinh)	1.075			
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Vinh						
-	Khu số 1 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng)	Nhà ông Đạo	Đến nhà ông Sừ	1.225			
-	Khu số 2 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng)	Nhà ông Đạo	Đến nhà ông Sừ	1.225			
-	Khu số 3 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng): (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sừ) và Đường giao thông nông thôn (đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Nữ (Tân Vinh))			1.387			
36	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường La Hai - Đồng Hội						
-	Đường N1			1.000			
-	Đường N2			1.000			
-	Đường D1			1.100			
-	Đường D2			1.000			
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường Nguyễn Huệ - Lương Văn Chánh			3.000			
A67	XÃ XUÂN LÃNH						
1	Quốc Lộ 19C						
-		Giáp ranh xã Văn Canh, tỉnh Gia Lai (Đoạn từ Km0 (Mục Thịnh))	Cổng thoát nước nhà bà Nguyễn Thị Bảy	400	300	250	150
-		Cổng thoát nước (nhà bà Nguyễn Thị Bảy)	Cổng thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều)	600	450	300	150
-		Cổng thoát nước (Nhà ông Bùi Xuân Triều)	Cầu Đá Chát	900	600	450	300
-		Cầu Đá Chát (Nhà máy Fluorit)	Nhà máy Năng Lượng Phú Yên thôn Long Thạch, xã Đồng Xuân	550	300	250	150
2	Đường ĐT 644						
-		Giáp Quốc lộ 19C	Cầu Suối Kỳ	400	300	200	150
-		Cầu Suối Kỳ	Cầu Soi Thủy	350	300	200	150
-		Cầu Soi Thủy	Thôn 1	300	200	150	110
-		Đoạn qua địa bàn thôn 1		350	250	200	100
-		Đoạn qua địa bàn thôn 2		500	350	250	100
-		Đoạn qua địa bàn thôn 3		600	500	350	250

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cầu Kỳ Châu (thôn 4)	Nhà máy gỗ Hoàng Tiến	500	400	300	200
3	Đường Lành Vân - Hà Rai						
-		Nhà ông Nguyễn Văn Thành (Mờ)	Giáp cầu Hà Rai	250	200	150	100
-		Cầu Hà Rai	Hết thôn Hà Rai	200	150	120	100
4	Đường Lành Vân - Làng Đồng						
-		Đường sắt Bắc Nam	Cầu Suối Khách	340	270	200	140
-		Cầu Suối Khách (<i>ngã ba gò Mã Đông</i>)	Giáp thôn Phú Đồng, xã Phú Mỡ	200	180	160	150
-		Ngã 3 Lành Vân - Làng Đồng (<i>Nhà ông Trịnh Minh Thái</i>)	Nhà ông Nguyễn Văn Lý	200	150	120	100
5	Đường Da Dù - Lành Cao			180	160	140	130
6	Đường liên thôn						
-		Đường ĐT 644	Ngã 3 Lành Tú, Da Dù	350	250	200	150
-		Ngã 3 Lành Tú, Da Dù	Khu Nông Khuya Da Dù (<i>Nhà ông Mang Hải và Nguyễn Văn Long</i>)	350	250	200	150
-		Ngã 3 Lành Tú, Da Dù	Hết thôn Lành Tú (<i>Nhà ông Nguyễn Văn Trung</i>)	350	250	200	150
-		ĐT 644	Nhà Thái Hòa Đình	300	250	150	100
-		Quốc lộ 19C	Chợ Mới (<i>giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng</i>)	500	400	300	200
-		Chợ Mới (<i>giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng</i>)	Giáp đường ĐT 644	300	200	150	100
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4		200	140	120	100
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3		250	200	150	100
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 1, 5		100	90	80	70
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lành Trường						
-	Tuyến T1			500			
-	Tuyến T2			600			
A68	XÃ PHÚ MỠ						
1	Đường ĐT 647						
-		Giáp xã Xuân Phước	Cầu tràn dốc ông Thảo	400	300	200	150
-		Cầu tràn dốc ông Thảo	Cầu tràn Suối Trắng	550	400	300	150
-		Cầu tràn Suối Trắng	Cầu ông Chung	700	550	400	300
-		Cầu ông Chung	Giáp Phú Mỡ	400	300	200	150
2	Đường Xuân Phước - Phú Hải	Đường ĐT 647	Đường ĐT 646	200			
3	Đường La Hai - Đồng Hội:						
-		Giáp xã Xuân Quang 2 cũ	Hết đường La Hai - Đồng Hội	300	250	200	145
4	Đường cầu Đồng Hội						
-		Nút giao đường ĐT 647	Cầu Đồng Hội	500	400	300	150
-		Cầu Đồng Hội	Ngã ba cầu Đồng Hội	400	300	200	145
5	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã 3 thôn Kỳ Lộ (<i>Nhà bà Thủy</i>)	Ngã 3 nhà ông Trần Văn Lâu	550	400	300	150
-		Nhà ông Trần Văn Lâu	Nhà Trần Thị Cậy	200	150	120	100
-		Trường Mầm non xuân Quang 1	Nhà ông Hồ Trọng Khanh	200	150	120	100
-		Chợ Suối Cối một	Nhà ông Phan Thế Vinh	200	150	120	100
-		Đoạn đường đi Xóm Lộn Hiệu		450	300	250	100
-		Nhà ông Phan Văn Minh	Nhà bà Nguyễn Thị Hương (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1</i>)	400	300	200	100
-		Nhà ông Huỳnh Thanh Tám	Nhà ông Đỗ Khắc Mai (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1</i>)	400	300	200	100
-		Ngã 3 Trường Tiểu học Xuân Quang 1	Nhà ông Lê Văn Tính	200	150	100	80
-		Đường nội thôn Kỳ Lộ: Đoạn từ nhà ông Trần Văn Tứ	Giáp HTX Xuân Quang 1	400	300	200	100
-		Nhà ông Nguyễn Quả	Giáp nhà ông Phan Quốc Tuấn	200	150	100	80
-		Ngã 3 nhà ông Nguyễn Ngọc Thành	Nhà ông Cao Văn Minh (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Kỳ Lộ</i>)	400	300	200	100
-		Suối Cây Cau	Giáp ngã 3 đi Cao Su (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua làng Bà Đầu thôn Phú Tâm</i>)	200	150	120	90
-		ĐT647	Giáp đường nội thôn làng Bà Đầu thôn Phú Tâm	200	150	120	90
-		Đường nội thôn phía sau UBND Xã (Đoạn từ ngã ba ĐT647 trụ sở Công An xã đến ĐT647 Bưu điện)		400	300	200	100
6	Đoạn từ ĐT647 đến giáp thao Trường Bản	Đường ĐT647	Giáp thao Trường Bản	350	250	200	150
7	Đường ĐT 647						
-		Suối Cà Ton	Dốc Ruộng (<i>cuối thôn Phú Tiến</i>)	190	150	130	105
-		Dốc Ruộng	Ngã Tư Thôn Phú Lợi	250	190	150	120
-		Suối Mò O	Chợ Phú Mỡ	250	190	150	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường liên thôn						
-		Đường nội thôn Phú Đồng		150	130	120	105
-		Đường nội thôn Phú Hải		150	130	120	105
9	Đường liên thôn Phú Lợi - Phú Hải	Ngã tư Phú Lợi	Cầu Suối Gấm	200	147	126	85
10	Đường từ ngã Ba Phú Tiến	Ngã Ba đường ĐT 647	Dốc Mỏ Côi	190	137	116	85
A69	XÃ XUÂN PHƯỚC						
1	Quốc Lộ 19C						
-		Đèo Ngang - giáp xã Đồng Xuân	Cầu Ông Dương	890	630	370	260
-		Cầu Ông Dương	Cầu Suối Ré	1.260	890	630	370
-		Cầu Suối Ré	Nhà ông Nguyễn Văn Phụng	800	600	400	300
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phụng	Cầu Suối Bà Sào	760	580	420	315
-		Suối Bà Sào (giáp thôn Phước Nhuận)	Cầu Suối Muồng	760	580	420	315
-		Cầu Suối Muồng	Cầu Hàm Dài - Phú Hội	680	470	370	260
-		Hàm Dài - Phú Hội	Giáp xã Vân Hoà, tỉnh Đắk Lắk	370	315	210	105
2	Đường Phước Lộc đến A20						
-		Quốc Lộ 19C	Kênh N2	840	630	420	315
-		Kênh N2	Đường ĐT 647	525	420	315	210
3	Đường dọc theo kênh mương N2	Đội 4 Phước Nhuận	Đội 7 Phước Lộc	370	260	210	105
4	Đường liên xã Long Hà - Phước Lộc	Nhà bà Trần Thị Thu Hiền	Giáp xã Đồng Xuân	735	525	370	260
5	Các đường giao thông nông thôn						
-		Nhà Ông Chấn	Đi Suối Ré	420	260	210	160
-		Quốc Lộ 19C (nhà Tạ Thị Bê)	Nhà Hồ Thị Nhung	315	260	210	160
-		Quốc Lộ 19C (nhà Mai Xuân Hùng)	Nhà Phạm Văn Tiến	370	260	210	160
-		Quốc Lộ 19C (nhà Lý Thu Cường)	Nhà trần Minh Trung	315	260	210	160
-		Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Thị Thông)	Suối sâu	315	260	210	160
-		Quốc Lộ 19C (nhà Trần Vũ Đại)	Giáp đường Phước lộc- A20	370	260	210	160
-		Quốc Lộ 19C (nhà trần Văn Thọ)	Kênh N2	260	210	180	150
-		Quốc Lộ 19C (nhà Phan Văn Trương)	Kênh N2	260	210	180	150
-		Quốc Lộ 19C (Nhà Nguyễn Ngọc Hòa)	Kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (Nhà Nguyễn Tri Phường) đến kênh N2 cũ)	260	210	180	150
-		Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Nhơn)	Nhà Võ Thị Hương	260	210	180	150
-		Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Văn Trinh)	Nhà ông Xu	260	210	180	150
-		Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn T Kinh Thái)	Nhà Võ Thị Yến	260	210	180	150
-		Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn Khánh Quốc)	Nhà Trần Việt Hùng	260	210	180	150
6	Khu dân cư Thạnh Đức			200			
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Quang 3	Cầu trần Suối Ré	Cầu trần Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước)	4.320	2.760		
8	Đường ĐT 647						
-		Ngã tư Phước Hòa	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh	735	525	420	315
-		Giáp Quốc lộ 19C (Nhà ông Nguyễn Đức Hiền)	Nhà ông Nguyễn Tấn Hiền	840	630	420	315
-		Nhà ông Nguyễn Tấn Hiền	Trại A20	630	525	420	315
-		Trại A20	Giáp xã Phú Mỹ, tỉnh Đắk Lắk	420	315	210	160
9	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã ba A20	Giáp thôn Thạnh Đức	525	420	260	160
-		Phòng khám khu vực Xuân Phước	Ngã tư Phú Hội	370	315	210	160
-		Khu tập thể lâm trường cũ	Nhà Ông Đặng Quốc Quát	735	525	420	315
-		Nhà Ông Nguyễn Khắc Minh	Cầu Suối Tía	680	525	420	315
-		Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Đoạn từ cầu ông Tư	Cổng Hồ chứa nước Phú Xuân	370	260	210	160
-		Quốc Lộ 19C	Đi Cai Thắng (điểm cuối nhà ông Lê Văn Tiến)	350	300	200	150
-		Đường ĐT647	Đi Xóm Đồng Bé - Phú Xuân B Xuân Phước	300	250	150	100
-		Quốc Lộ 19C	Đi cây xoài (Nhà ông Nguyễn Thắng)	400	300	250	150
10	Các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước						
-	Khu số 1						
+	Đường rộng 12m			400			
+	Đường rộng 7,5m			350			
-	Khu số 2			400			
-	Khu số 3						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đường rộng 12m			600			
+	Đường rộng 7,5m			500			
11	Đường đi từ nhà bà Trương Thị Mỹ Lệ (Giáp đường ĐT 647) đến nhà ông Trần Xuân Phương	Nhà bà Trương Thị Mỹ Lệ (Giáp đường ĐT 647)	Nhà ông Trần Xuân Phương	350	250	200	150
12	Đường đi từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn đến nhà bà Nguyễn Thị Lệ Hoa (Đường đi Xóm Vườn Cụt).	Nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Nhà bà Nguyễn Thị Lệ Hoa (Đường đi Xóm Vườn Cụt).	300	220	150	100
13	Đường đi từ đường bê tông (từ ĐT647 đi Xóm Đồng Bò) đi xóm Đồng Đá (điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Lúa).	Đường bê tông (từ ĐT647 đi Xóm Đồng Bò)	Xóm Đồng Đá (Điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Lúa)	250	200	120	100
14	Đường đi Xóm Soi từ nhà ông Trình Văn Thụ (Giáp đường Quốc lộ 19C) đến nhà ông Trình Dương Quốc	Đi Xóm Soi từ nhà ông Trình Văn Thụ (Giáp đường Quốc lộ 19C)	Nhà ông Trình Dương Quốc	250	200	120	100
15	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Văn Chính) đến Kênh mương N2	Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Văn Chính)	Kênh mương N2	260	210	180	150
16	Đường từ nhà ông Nguyễn Như Phi - Đội 4 đến giáp suối Bà Sào	Nhà ông Nguyễn Như Phi - Đội 4	Giáp suối Bà Sào	260	210	180	150
17	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà bà Nguyễn Thị Khiêm) đến nhà ông Huỳnh Xuân Lành	Quốc Lộ 19C (nhà bà Nguyễn Thị Khiêm)	Nhà ông Huỳnh Xuân Lành	260	210	180	150
18	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà bà Tô Thị Long) đến nhà bà Lê Thị Kim Phượng và ông Lê Hữu Phúc	Quốc Lộ 19C (nhà bà Tô Thị Long)	Nhà bà Lê Thị Kim Phượng và ông Lê Hữu Phúc	260	210	180	150
19	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột) đến nhà ông Trần Quang Xuân và Trình Minh	Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột)	Nhà ông Trần Quang Xuân và Trình Minh	260	210	180	150
20	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột) đến nhà ông Trần Văn Ty	Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột)	Nhà ông Trần Văn Ty	260	210	180	150
A70	XÃ PHÚ HÒA 1						
1	Quốc lộ 25						
-		Lương Văn Chánh		5.100	3.400	2.200	1.400
-		Ga Đèo	Ranh giới xã Hòa Định Tây cũ	2.600	1.700	1.100	750
-		Đường cao tốc Bắc-Nam	Trụ Km8	4.800	3.200	2.100	1.350
-		Trụ Km8	Trụ Km9	5.600	3.700	2.400	1.550
-		Trụ Km 9	Giáp ranh giới Thị trấn Phú Hòa cũ	3.200	2.100	1.300	850
-		Ranh giới thị trấn Phú Hòa cũ	Trụ Km22	1.800	1.200	750	500
-		Trụ Km22	Phía đông xã Hòa Hội (cũ)	1.500	1.000	650	450
-		Ranh giáp phía đông xã Hòa Định Tây	Trụ Km22	2.500	1.600	1.000	700
-		Ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội	Trụ Km28	800	500	350	200
-		Km28	Km29 +600	3.200	2.100	1.350	900
-		Km29 +600	Ranh giới xã Sơn Hà cũ	1.300	800	550	400
2	Đường DH 21						
-		Phía tây cao tốc Bắc Nam	Quốc lộ 25	2.600	1.600	1.100	750
3	Đường DH 24	Cầu Đông Lộc	Ranh giới xã Hòa Trị cũ	2.700	1.800	1.100	750
4	Đường DH 25						
-		Đường DH 27	Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	5.100	3.400	2.200	1.450
-		Kê dọc sông Ba	Đường DH 27	3.400	1.700	1.200	850
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ (trừ phía tây đường của đoạn tiếp giáp khu dân cư phía Tây trường Trần Quốc Tuấn)	2.800	1.800	1.000	700
-		Ranh giới xã Hòa Thắng cũ	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc	3.000	2.000	1.200	800
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phúc	Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ	2.800	1.800	1.000	700
5	Đường DH 27						
-		Ranh giới phía Đông xã Hòa Thắng cũ	Ranh giới phía tây Hòa Thắng cũ	2.400	1.500	1.000	650
-		Ranh giới phía tây Hòa Thắng cũ	QL 25	2.000	1.400	950	600
-		Phía tây cao tốc Bắc Nam	Giáp phía đông xã Hòa Thắng cũ	3.500	2.500	1.800	1.300
6	Đường DH 28						
-		Quốc lộ 25	Giáp xã Hòa Định Đông cũ	2.000	1.400	1.000	700
-		Ranh giới phía Nam Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Nam cũ	2.000	1.400	1.000	700

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường DH 29						
-		Ranh giới đường Ga Đèo	Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	3.000	2.500	2.000	1.500
-		Ranh giới phía Nam Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Nam cũ	1.700	1.200	700	500
8	Đường DH 30			1.200	800	500	300
9	Trần Suyền			4.600	2.600	1.500	1.000
10	Võ Nguyên Giáp			5.100	3.200	2.200	1.350
11	Đường Ga Đèo đến giáp đường bao phía Đông			5.100	3.400	2.200	1.450
12	Đường Trần Hào			4.800	3.100	2.000	1.300
13	Đường nội bộ Nguyễn Công Nhân - Lương Văn Trục - Lê Thông - Đào Tấn Tú - Dương Văn Khoa; Nguyễn Công Nhân - Võ Thượng Khải; Nguyễn Thế Bảo - Trần Rền - Lương Văn Cương - Phan Lưu Thanh - Đặng Đức Vĩ - Lương Phụng Tường - Nguyễn Quang Huy						
-	Đường rộng từ 11,5m trở lên			4.100			
-	Đường rộng dưới 11,5m			3.200			
14	Đường nội bộ Khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa - giai đoạn 1 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)						
-		Đường NB-1 rộng 13,5m: Đoạn từ đường NB-2	Đường D3	2.300			
-		Đường NB-2 rộng 14m: Đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7)	Đường NB-1	2.300			
-		Đường D3 rộng 19 m: Đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7)	Đường NB-1	2.400			
15	Đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (Đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)			2.100	1.400	900	600
16	Đường từ trường THCS đến giáp đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam (đoạn Định Đông - thị trấn)	Trường THCS	Giáp đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam	2.000	1.300	800	500
17	Đường từ nhà ông Võ Tâm Tư đến giáp đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	Nhà ông Võ Tâm Tư	Giáp đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	2.500	2.000	1.200	900
18	Đường D3			2.500	2.000	1.200	900
19	Đường D5	Cầu QL 25	Xóm Bàu	2.500	2.000	1.200	900
20	Đường N4			2.500	2.000	1.200	900
21	Đường R4			2.500	2.000	1.200	900
22	Đường G49-G64			2.500	2.000	1.200	900
23	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng			2.200	1.700	1.300	1.000
24	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Nam ngã tư Quốc lộ 25 - DH 25 thôn Phong Niên						
-	Đường DH 25 (Đoạn từ đường DH 27 đến ranh giới xã Hòa Định Đông)			8.863			
-	Đường N1; N2; N3; D1 rộng 11,5m			7.550			
25	Mở rộng khép kín khu dân cư phía Tây chợ Phong Niên						
-	Đường QH4			10.000			
-	Đường QH3			9.000			
-	Đường QH8			8.500			
-	Đường QH1, QH2			8.500			
-	Đường QH5, QH6, QH7			7.500			
26	Đường vào làng nghề bún Định Thành từ đường DH 25 đến UBND xã	DH 25	UBND xã	1.700	1.100	750	450
27	Đường ô tô đến trung tâm xã Hòa Định Đông						
-		Kênh N1	Cầu ông Chùng	1.700	1.100	700	450
-		Cầu ông Chùng	Chùa An Thành	1.900	1.200	850	500
-		Cổng Văn hóa Định Thành	Chợ Lò Tre	1.700	1.100	700	450
-		Chợ Lò Tre	Cầu Dư Trường	1.700	1.100	700	450

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Chợ Lò Tre	Nhà ông Nguyễn Huệ	1.700	1.100	700	450
28	Đường liên xã Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam - Hòa Định Đông	Ranh giới Hòa Quang Nam cũ	Thôn Định Thái				
-		Giáp ranh đường Trần Suyễn	Ngã tư đường từ THCS đến đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam	4.600	2.600	1.500	1.000
-		Ngã tư đường từ trường THCS	Đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam đến giáp ranh Hòa Quang Nam cũ	1.700	1.100	700	450
29	Khép kín khu dân cư xã Hòa Định Đông (Đối diện trường Trần Quốc Tuấn)						
-	Đường ĐH 25: Đoạn qua khu dân cư			9.000			
-	Đường D2, D3			8.000			
-	Các đường nội bộ còn lại			7.000			
30	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen (Trừ Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lành Sơn, thôn Cẩm Thạch)			1.800	1.300	800	550
31	Đường bờ vùng hàng dừa (Trừ Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Góc))			1.400	900	600	400
32	Đường từ cầu UBND xã đến Đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen (Trừ Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông)			1.800	1.300	800	550
33	Đường bờ vùng sân kho 3 từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	QL25	Đường liên thôn	1.400	900	600	400
34	Đường bờ vùng suối bà Lượng từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	QL25	Đường liên thôn	1.400	900	600	400
35	Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông			1.800	1.300	800	550
36	Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Góc)						
-	Đường bờ vùng hàng dừa: Đoạn qua khu dân cư			1.400			
-	Đường dọc kênh N2			1.000			
37	Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lành Sơn, thôn Cẩm Thạch						
-	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen: Đoạn qua khu dân cư			1.800			
38	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến Nhà Rông	Quốc lộ 25	Nhà Rông	1.000	700	450	250
39	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến xóm Bến	Quốc lộ 25	Xóm Bến	1.000	700	450	250
40	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng			2.200	1.700	1.300	1.000
A71	XÃ PHÚ HÒA 2						
1	Đường ĐH 22 (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2 và Khép kín khu dân cư Chu Me - Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc)						
-		Cao tốc Bắc - Nam	Ranh giới xã Hòa Quang Nam	5.400	3.200	1.800	1.250
-		Ranh giới xã Hòa Trị	Cây xăng Hòa Quang Nam	3.000	2.100	1.500	1.100
-		Cây xăng Hòa Quang Nam	Cầu Bà Bông	4.000	2.800	2.000	1.400
-		Cầu Bà Bông	Đền dốc Hào Hai	2.200	1.500	1.100	800
-		Dốc Hào Hai	Giáp ranh kênh N1	2.000	1.300	850	500
2	Đường ĐH 22B						
-		Đường ĐH 22 đi Bầu Tròng	Giáp ranh xã Hòa Quang Nam cũ	1.200	800	500	350
-		Đoạn giáp ranh xã Hòa Quang Bắc cũ và xã Hòa Định Đông cũ		2.000	1.600	1.300	1.000
3	Đường ĐH 24 (Trừ dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1)	Đường ĐH 22	Ranh giới xã Hòa Thắng cũ	2.300	1.600	1.100	800
4	Đường ĐH 25	Ranh giới Hòa Định Đông cũ	Ranh giới xã Hòa Quang Bắc cũ	2.800	2.200	1.800	1.400
5	Đường ĐH 25B						
-		Xã lộ 22	Cầu Vôi núi Miếu	1.500	1.100	800	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cầu Vôi núi Miếu	Ranh giới kênh N1	1.500	1.100	800	600
6	Đường ĐH 26	Đường ĐH 22	Dọc Kênh N1	1.900	1.300	800	550
7	Đường ĐH 28						
-		Giáp ranh xã Hòa Quang Nam cũ	Đường ĐH 26	1.500	1.000	700	500
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Trị cũ	1.600	1.100	800	550
8	Đường ĐH 29						
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Bắc cũ	1.400	1.000	650	400
-		Ranh giới xã Hòa Quang Bắc cũ	Giáp xã Hòa Kiến cũ	1.500	1.000	700	500
-		Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ	Giáp xã Hòa Trị cũ	1.500	1.100	800	600
9	Khu dân cư thôn Phụng Tường 1						
-	Đường ĐH 24: Đoạn qua Khu dân cư thôn Phụng Tường 1			4.500			
-	Đường số 1						
+	Đoạn bề rộng 9m			3.800			
+	Đoạn bề rộng 5m			2.600			
-	Đường số 2 và đường số 3 rộng 9m			3.800			
10	Dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1						
-	Đường ĐH 24: Đoạn qua khu dân cư			8.000			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m			5.000			
11	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên						
-	Trục đường chính						
+	Đoạn từ Kênh N1 đến cầu Suối Mốc			1.500	900	600	350
+	Đoạn từ cầu Suối Mốc đến Hồ Lỗ Chài 1			1.000	700	500	350
-	Đường D2, D4			1.200			
-	Đường N2, N5, N6, N7, N10 (rộng 11,5m)			1.000			
-	Đường N4			1.000			
12	Đường nội bộ trong Khu tái định cư thuộc Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên						
-	Đường số 3; đường số 4; đường số 5 rộng 6m			900			
13	Khép kín khu dân cư Chu Me - Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc			7.900			
14	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam						
-		Ngã ba nhà 5 Hiếu	Kênh N3	1.600	1.100	700	500
-		Kênh N3	Ngã ba cầu Phú Thạnh	2.000	1.600	1.300	1.000
-		Cầu Phú Thạnh	Tổ hợp tác Sơn Phú	1.000	600	500	300
15	Khép kín khu dân cư ngã tư ĐH 25 đường liên xã đến chợ Quang Hưng	Ngã tư Đh 25 đường liên xã	Chợ Quang Hưng	6.000			
16	Khu tái định cư xã Hòa Trị (Thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)						
-	Đường nội bộ rộng 16m			1.400			
-	Đường nội bộ rộng 11m			1.200			
A72	XÃ TÂY HÒA						
1	Quốc lộ 29						
-		Ga Gò Mắm	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.200	1.300
-		Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Vòng xuyên Cầu Dinh Ông (Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh xã Hòa Phong cũ)	3.600	2.400	1.450	850
-		Vòng xuyên Cầu Dinh Ông	Hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang (Đoạn từ Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang cũ)	2.400	1.500	1.100	500
-		Chùa Mỹ Quang	Giáp ranh xã Sơn Thành (Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú cũ)	1.700	1.150	650	400
-		Cầu Gò Mắm mới	Giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	5.400	3.200	2.000	1.250

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	Cầu Tạ Bích	3.000	1.800	1.150	700
-		Cầu Tạ Bích	Giáp đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	2.600	1.600	1.100	650
-		Đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa cũ)	1.800	1.200	750	450
-		Ga Gò Mắm cũ	Giáp Quốc lộ 29 mới	3.200	2.000		
2	Đường ĐT 645						
-		Cao tốc Bắc - Nam	Cầu Bà Kế	2.500	1.500	1.100	700
-		Cầu Bà Kế	Cổng chào thôn Phước Mỹ Tây	2.200	1.400	1.000	550
-		Ga Gò Mắm	Cổng chào thôn Phước Mỹ Tây (Đoạn từ Ga Gò Mắm đến Nhà ông Trọng cũ)	3.600	2.400	1.450	850
3	Đường dọc theo bờ kênh Nam						
-		Ga Gò Mắm	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Đoạn từ ga Gò Mắm đến công viên hóa khu phố Mỹ Lệ Tây và Đoạn từ khu phố Mỹ Lệ Tây đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Gộp đoạn)	3.300			
-		Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Vòng xuyên Cầu Dinh Ông (Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp xã Hòa Phong cũ)	2.600			
-		Vòng xuyên cầu Dinh Ông	Chùa Mỹ Quang (Đoạn từ giáp ranh thị trấn Phú Thứ đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 và Đoạn từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang - Gộp đoạn)	900	750		
-		Chùa Mỹ Quang	Giáp ranh xã Sơn Thành (Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú cũ)	800	650		
4	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh						
-		Cầu Phú Thứ	Vũng Trăng	7.200	4.300	2.550	1.600
-		Vũng Trăng	Giáp ranh xã Hòa Thịnh (Đoạn từ Vũng Trăng đến giáp ranh xã Hòa Đông cũ)	4.800	2.900	1.750	1.100
5	Đường liên thôn						
-		Bưu điện	Nhà ông Trương Công Bình	2.500	1.700	1.000	600
-		Nhà ông Trương Công Bình	NVH thôn Mỹ Lệ Tây	2.000	1.200	850	600
-		NVH thôn Mỹ Lệ Tây	Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây (Đoạn từ NVH khu phố Mỹ Lệ Tây đến giáp xã Hòa Bình 1 cũ)	1.950	1.200	750	600
6	Đường NB2 Phú Thứ (Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ cũ)			7.200	5.400	3.600	2.400
7	Đường từ cầu Ông Cũ đến chùa Phước Hưng	Cầu Ông Cũ	Chùa Phước Hưng	1.400	800	600	400
8	Đường từ cây xăng đến trường tiểu học điểm Phước Thịnh	Cây xăng	Trường tiểu học điểm Phước Thịnh	1.400	800	600	400
9	Đường từ chợ Phú Thứ đến nhà ông Dương Lặc	Chợ Phú Thứ	Nhà ông Dương Lặc	1.600	900	700	500
10	Đường từ ĐT 645 đến nhà ông Lê Văn Mẫn	ĐT 645	Nhà ông Lê Văn Mẫn	1.400	800	600	400
11	Đường từ QL 29 đến nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây (Đường từ ĐT 645 đến Trường tiểu học điểm Phước Mỹ Tây cũ)	QL 29	Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây	1.400	800	600	400
12	Đường từ QL 29 đến nhà Võ Thị Trang Lệ	QL 29	Nhà Võ Thị Trang Lệ	1.400	800	600	400
13	Đường từ QL 29 đến cầu Tám Trầu	QL 29	Cầu Tám Trầu	1.500	900	600	450
14	Đường từ NB2 phú thứ đến nhà nghỉ Thảo Mơ	NB2 Phú Thứ	Nhà nghỉ Thảo Mơ	1.400	800	550	400
15	Đường từ Trung tâm GDNN-GDTX huyện đến chùa Phước Quang	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	Chùa Phước Quang	1.400	800	600	400
16	Đường từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà bà Giới	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà bà Giới	1.400	800	600	400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường đoạn từ phía Nam chợ Phú Thứ đến cầu Trường tiểu học thôn Phú Khánh	Phía Nam chợ Phú Thứ	Cầu Trường tiểu học thôn Phú Khánh	1.400	800	600	400
18	Khu Tái định cư Phú Thứ (Khu Tái định cư thị trấn Phú Thứ cũ)						
-	Đường số 4; Đường số 9 (N6), Đường số 7, Đường số 1; Đường số 3, Đường số 8, Đường số 12, Đường số 14			2.000			
-	Đường số 16 (NB2-1); Đường số 6 (NB2-2)			2.500			
-	Đường số 10; Đường số 5; Đường ĐT 1-2			3.000			
19	Khu dân cư: Đoạn từ Siêu thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây Trung tâm GDNN-GDTX huyện						
-	Đường D1, D2, N2			8.200			
-	Đường N3 (đường gom)			9.600			
-	Đường N1, D3			10.000			
20	Tuyến đường từ đường ĐT 645 đến Trường THCS Nguyễn Anh Hào	Đường ĐT 645	Trường THCS Nguyễn Anh Hào	1.400	1.050	650	400
21	Đường từ ĐT645 (cổng chào thôn Nông Nghiệp) đến cầu Cảnh Phước, phường Đông Hòa	Đường ĐT645 (cổng chào thôn Nông Nghiệp)	Cầu Cảnh Phước, phường Đông Hòa	1.100	800	500	300
22	Đường từ cầu Chân Tinh (ĐT 645) đến Cầu Tạ Bích (QL 29)	Cầu Chân Tinh (ĐT 645)	Cầu Tạ Bích (QL 29)	1.100	800	500	300
23	Đường nội bộ Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam	Đường rộng 12m		1.265			
24	Đường từ Cổng chào thôn Lạc Nghiệp đến nhà ông Ngô Thanh Việt	Cổng chào thôn Lạc Nghiệp	Nhà ông Ngô Thanh Việt	1.100	800	600	300
25	Đường từ Cổng chào thôn Phước Mỹ đến nhà ông Lê Trọng Mẫn	Cổng chào thôn Phước Mỹ	Nhà ông Lê Trọng Mẫn	1.300	800	600	300
26	Đường đoạn từ Cổng chào thôn Phước Nông đến nhà ông Nguyễn Văn Giảng	Cổng chào thôn Phước Nông	Nhà ông Nguyễn Văn Giảng	1.100	800	600	300
27	Đường từ QL ĐT 645 (tiệm tóc Vũ) đến nhà ông Đặng Văn Minh	QL ĐT 645 (tiệm tóc Vũ)	Nhà ông Đặng Văn Minh (Đường từ ĐT 645 (tiệm tóc Vũ) đến nhà ông Đoàn Xuân Hải cũ)	1.100	700	500	300
28	Đường từ QL ĐT 645 (nhà bà Nguyễn Thị Thạnh) đến chợ cây Ván (nhà ông Phạm Tấn Cường)	QL ĐT 645 (nhà bà Nguyễn Thị Thạnh)	Chợ cây Ván (nhà ông Phạm Tấn Cường)	1.100	700	500	300
29	Đường liên thôn						
-		Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây	Nhà ông Nguyễn Trọng Thiện thôn Phước Mỹ (Đoạn từ Trường Tiểu học (Điểm trường Phước Mỹ) đến nhà ông Nguyễn Trọng Thiện cũ)	1.000	800	600	300
-		Nhà ông Lê Xếp (thôn Phước Mỹ)	Chợ cây Ván (nhà ông Phạm Tấn Cường thôn Lạc Nghiệp)	650	500	300	200
30	Đường Cầu Ga đi xã Hòa Thịnh theo Kênh N6 (Đường Cầu Ga đi xã Hòa Đông theo Kênh N6 cũ)						
-		Cầu Ga	Cầu ông Ba Thu	700	400	250	150
-		Cầu ông Ba Thu	Giáp xã Hòa Thịnh	600	500	270	165
31	Đường từ cầu Dinh Ông đến giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyến)	Cầu Dinh Ông	Giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyến)	2.400	1.500	1.100	500
32	Đường từ Nghĩa Trang đi xã Hòa Mỹ theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Tây Hòa – Hòa Mỹ (Đường từ Nghĩa Trang huyện đi xã Hòa Mỹ Đông theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Hòa Phong – Phú Nhiêu cũ)	Nghĩa Trang đi xã Hòa Mỹ theo Kênh N4	Giáp đường liên xã Tây Hòa – Hòa Mỹ	600	500	300	150
33	Đường liên xã Tây Hòa - Hòa Mỹ (ĐH 82) (Đường liên xã Hòa Phong - Phú Nhiêu (Hòa Mỹ Đông) (ĐH 82) cũ)						
-		Cổng chào thôn Mỹ Thạnh Trung 1	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Trung 2	900	550	300	200
-		Đoạn còn lại		700	400	250	150

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường từ Bưu điện xã đến nhà ông Đào Rọi	Bưu điện xã	Nhà ông Đào Rọi	1.100	700	500	400
35	Đường từ chợ Mỹ Thạnh Đông đến nhà ông Trần Trí Phúc						
-		Chợ Mỹ Thạnh Đông	Ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp	1.100	700	500	400
-		Ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp	Nhà ông Trần Trí Phúc	700	400	250	150
36	Đường từ cống chào thôn Mỹ Thạnh Đông 2 đến Cầu Xéo	Cống chào thôn Mỹ Thạnh Đông 2	Cầu Xéo	700	400	250	150
37	Đường từ nhà ông Võ Thành Lâm đến thửa đất ông Khước	Nhà ông Võ Thành Lâm	Thửa đất ông Khước	550	330	210	110
38	Đường từ nhà ông Lương Trọng Quang đến ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Bửu	Nhà ông Lương Trọng Quang	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Bửu	550	330	210	110
39	Đường từ giáp ranh xã Sơn Thành đến nhà bà Ngô Thị Diễm (đoạn kênh mương mới Tân Mỹ) (Đường từ giáp ranh xã Hòa Phú đến nhà bà Ngô Thị Diễm (đoạn kênh mương mới Tân Mỹ) cũ)	Giáp ranh xã Sơn Thành	Nhà bà Ngô Thị Diễm	700	400	250	150
40	Đường DH73						
-		Cầu Tạ Bích	Ngã ba đi Hóc Răm - làng Tân Định	2.000	1.500	1.000	800
-		Ngã ba đi Hóc Răm – làng Tân Định	Giáp ranh xã Hòa Thịnh	1.300	900	650	400
41	Đường DH74	Ga Gò Mắm cũ	Cầu Suối (Giáp ranh xã Hòa Thịnh)				
-		Ga Gò Mắm cũ	Ngã tư cầu trường tiểu học thôn Phú Khánh	2.000	1.500	1.000	800
-		Ngã tư cầu trường tiểu học thôn Phú Khánh	Cầu Suối (Giáp ranh xã Hòa Thịnh)	1.000	800	600	400
42	Đường bờ kênh N1	Cổng (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng)	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ cổng (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng) đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông cũ)	900	650	400	200
43	Đường xã	Cầu Trường Phú Khánh	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ cầu Trường Phú Khánh đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông cũ)	790	550	330	160
44	Đường từ QL 29 Trường THCS Phạm Đình Quy đến nhà ông Võ Đắc Lễ thôn Phú Khánh	QL 29 Trường THCS Phạm Đình Quy	Nhà ông Võ Đắc Lễ thôn Phú Khánh	1.800	1.400	1.000	800
45	Đường từ QL 29 (nhà bà Nguyễn Thị Lụa) đến Sân vận động thôn Phú Khánh	QL 29 (nhà bà Nguyễn Thị Lụa)	Sân vận động thôn Phú Khánh	1.400	1.300	1.000	750
46	Đường từ QL 29 nhà ông Võ Yêm (thôn Xuân Thạnh 1) đến HTXNN KD DV Hòa Tân Tây	QL 29 nhà ông Võ Yêm (thôn Xuân Thạnh 1)	HTXNN KD DV Hòa Tân Tây	1.000	800	700	550
47	Đường từ Cống chào thôn Xuân Thạnh 1 đến nhà ông Đào Thịnh (thôn Hội Cư)	Cống chào thôn Xuân Thạnh 1	Nhà ông Đào Thịnh (thôn Hội Cư)	950	800	700	550
48	Đường từ QL 29 (nhà ông Ngô Xuân Bạ) đến nhà ông Nguyễn Sừng giáp phường Đông Hòa	QL 29 (nhà ông Ngô Xuân Bạ)	Nhà ông Nguyễn Sừng giáp phường Đông Hòa	900	800	700	550
49	Đường từ nhà bà Bùi Thị Hường (thôn Xuân Thạnh 1) đến nhà ông Nguyễn Thanh giáp phường Đông Hòa	Nhà bà Bùi Thị Hường (thôn Xuân Thạnh 1)	Nhà ông Nguyễn Thanh giáp phường Đông Hòa	1.100	1.000	800	700
50	Đường từ nhà ông Trần Ngọc Thiện thôn Phú Khánh đến nhà bà Nguyễn Thị Diễm thôn Xuân Thạnh 2	Nhà ông Trần Ngọc Thiện thôn Phú Khánh	Nhà bà Nguyễn Thị Diễm thôn Xuân Thạnh 2	1.300	1.100	800	750
51	Đường nội bộ KDC phía Nam nhà ông Dương thôn Xuân Thạnh 2						
-	Đường rộng 9m			5.000			
A73	XÃ HÒA THỊNH						
1	Đường DH 74						
-		Nhà ông 9 Óm	Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	600	350	200	100
-		Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	Cầu Suối	480	280	160	80
2	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (ĐH 75)						
-		Ranh giới thị trấn Phú Thứ	Ngã ba Phú Diễm	3.675	2.310	1.365	840

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã ba Phú Diễn	Trường THCS Nguyễn Thị Định	4.200	2.625	1.680	1.050
-		Trường THCS Nguyễn Thị Định	Ranh giới xã Hòa Mỹ (Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông cũ)	3.200	1.900	1.300	800
-		Cầu Bến Cui (cũ)	Nhà ông Chính	1.200	700	400	200
-		Nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa	Nhà ông Thước thôn Mỹ Xuân 2	1.400	900	500	300
-		Nhà ông Thước thôn Mỹ Xuân 2	Chân đập hồ chứa nước Mỹ Lâm (trạm Kiểm Lâm cũ)	1.100	600	300	200
3	Đường từ ngã ba UBND xã đến cầu Dâu xã 10	Ngã ba UBND xã	Cầu Dâu xã 10	2.730	1.575	1.050	630
4	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến cầu nhà Bà Hân thôn Phú Diễn Trong	Cầu Dâu xã 10	Cầu nhà Bà Hân thôn Phú Diễn Trong	505	295	170	85
5	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Nhon (ĐH 81)	Cầu Dâu xã 10	Nhà ông 8 Nhon (ĐH 81)	860	520	310	180
6	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Phú	Cầu Dâu xã 10	Nhà ông 8 Phú	750	460	290	170
7	Đường từ nhà ông 8 Phú đến giáp xã Tây Hoà	Nhà ông 8 Phú	Giáp xã Tây Hoà	600	350	200	120
8	Đường từ nhà ông 8 Nhon đến nhà ông Lê Hồng (Đường từ nhà ông 8 Nhon đến nhà ông 4 Nhon)						
-		Nhà ông 8 Nhon	Trường mầm non Tân Lập	400	300	200	120
-		Trường mầm non Tân Lập	Chợ Bầu Ngang	300	250	170	110
-		Chợ Bầu Ngang	Nhà ông Lê Hồng	250	200	150	100
9	Đường từ nhà ông Cóm đến nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	Nhà ông Cóm	Nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	600	350	250	150
10	Đường từ nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài đến nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	Nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	550	350	200	100
11	Đường từ nhà ông Hồ tới giáp ranh xã Tây Hoà (Đường từ nhà ông Hồ tới giáp ranh xã Hòa Phong cũ)						
-		Nhà ông Hồ	Nhà ông Hà Minh Hải thôn Vinh Ba (Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp đường NB2 nối dài (Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp NB2 cũ))	1.100	650	400	250
-		Nhà ông Hà Minh Hải thôn Vinh Ba	Nhà văn hoá thôn Vinh Ba (Đoạn từ NB2 nối dài đến NVH thôn Vinh Ba (Đoạn từ NB2 đến NVH thôn Vinh Ba cũ))	700	450	300	150
-		NVH thôn Vinh Ba	Giáp ranh xã Tây Hoà (Đoạn từ NVH thôn Vinh Ba đến giáp ranh xã Hòa Phong cũ)	650	400	250	140
12	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lượng đến nhà bà Lê Thị Thừa	Nhà ông Nguyễn Văn Lượng	Nhà bà Lê Thị Thừa	400	300	220	100
13	Đường từ Trường Mầm non Tân Lập đến nhà ông Lê Hai	Trường Mầm non Tân Lập	Nhà ông Lê Hai	350	250	150	100
14	Đường từ ranh giới xã Hoà Mỹ đến nhà ông Đỗ Phụng Tài thôn Phú Diễn Trong (đọc Kênh N6-1)						
-		Ranh giới xã Hoà Mỹ	Nhà ông Phan Thanh Liêm thôn Phú Diễn Trong	300	250	180	120
-		Nhà ông Phan Thanh Liêm thôn Phú Diễn Trong	Nhà ông Nguyễn Kim Anh thôn Phú Diễn Trong	220	180	120	100
15	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ) (Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ Đông cũ))						
-		Trường tiểu học Hòa Thịnh	Giáp ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	600	400	200	100
-		Ngã 3 đường Mỹ Cảnh	Nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh	500	400	300	200
-		Nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh	Giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ)	400	300	200	100
-		Ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	Trại ông Nguyễn Thành Sự đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ)	450	350	250	150
16	Đường từ nhà ông Đoàn Xuân Thông (tờ bản đồ 31; thửa số 118) đến giáp nhà ông Võ Văn Viên	Nhà ông Đoàn Xuân Thông (tờ bản đồ 31; thửa số 118)	Giáp nhà ông Võ Văn Viên	400	300	200	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường từ ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh đến giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	Ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh	Giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	700	500	350	200
18	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiếp) đến Suối Lạnh						
-		Giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiếp)	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng	700	400	200	100
-		Nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền	Suối Lạnh	400	250	150	100
19	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Tây Hoà (Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Hòa Tân Tây cũ)	Ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền	Đi Hòn Một, xã Tây Hoà	400	300	200	100
20	Đường từ Công chào Phú Hữu tới ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo						
-		Công chào Phú Hữu	Nhà văn hoá thôn Phú Hữu	600	350	250	200
-		Nhà văn hoá thôn Phú Hữu	Nhà ông Nguyễn Cẩn từ 14 thửa 236	400	300	200	100
-		Nhà ông Nguyễn Cẩn	Ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo từ 16 thửa 147	300	200	100	70
21	Đường từ sau nhà Tạ Lưu Tra (ĐH 75) đến nhà ông Nguyễn Văn Tám (tờ 11 thửa 449)						
-		Sau nhà Tạ Lưu Tra	Nhà ông Nguyễn Văn Tuất từ 14 thửa 480	400	300	200	100
-		Nhà Nguyễn Văn Tuất	Nhà ông Nguyễn Văn Tám Từ 11, thửa 449	300	200	100	70
22	Đường từ sau nhà ông Chính đến ngã tư nhà ông Võ Văn Thành (tờ 19; thửa 02) (Đường từ sau nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà Nguyễn Chí Kham (tờ 19 thửa 310) cũ)	Sau nhà ông Chính	Ngã tư nhà ông Võ Văn Thành (tờ 19; thửa 02)	400	300	200	100
23	Đường từ sau nhà ông Phan Nhất Báo đến nhà ông Phạm Văn Trung tờ bản đồ 13 thửa 925 (Đường từ sau nhà ông Phan Nhất Báo đến nhà Đặng Trần Điền từ 13 thửa 1017 cũ)	Sau nhà ông Phan Nhất Báo	Nhà ông Phạm Văn Trung tờ bản đồ 13 thửa 925	500	400	300	150
24	Đường từ bưu điện đến nhà ông Văn Ngọc Minh tờ 19 thửa 589 (Đường từ bưu điện đến nhà Nguyễn Xuân Vinh tờ 19 thửa 94 cũ)	Bưu điện	Nhà ông Văn Ngọc Minh tờ 19 thửa 589	550	300	200	100
25	Đường từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Xuân 2 đến nhà ông Võ Trọng Hoàng (tờ 25; thửa số 184)	Nhà văn hóa thôn Mỹ Xuân 2	Nhà ông Võ Trọng Hoàng (tờ 25; thửa số 184)	500	400	300	150
26	Đường từ Sau nhà ông Hồ Văn Duy đến nhà bà Trần Thị Gừng (tờ 25; thửa số 576)	Sau nhà ông Hồ Văn Duy	Nhà bà Trần Thị Gừng (tờ 25; thửa số 576)	400	300	200	100
27	Đường từ sau nhà ông Nguyễn Bửu đến nhà bà Nguyễn Thị Sự (tờ 32; thửa số 55)	Sau nhà ông Nguyễn Bửu	Nhà bà Nguyễn Thị Sự (tờ 32; thửa số 55)	500	400	300	150
28	Khu đầu giá Khép kín điểm dân cư xã Hòa Thịnh			1.900			
A74	XÃ HÒA MỸ						
1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành						
-		Cầu Đúc	Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	3.150	1.890	1.155	630
-		Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	Ngã ba thôn Xuân Mỹ	1.890	1.155	630	420
-		Ngã ba thôn Xuân Mỹ	Giáp xã Hòa Mỹ Tây	1.155	630	420	210
-		Ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	Nhà ông Nguyễn Hích	1.365	790	470	210
-		Nhà ông Nguyễn Hích	Cầu Bàu Sen	960	600	360	240
-		Cầu Bàu Sen	Nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2	840	600	360	240
-		Nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2	Cầu Bến Nhiều	780	480	280	240
-		Đoạn từ cầu Bến Nhiều	Bến Mít	600	360	240	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã 3 bến Mít	Nhà ông Trần Quang Hiếu (Sĩ)	540	360	240	120
-		Nhà ông Trần Quang Hiếu	Thủy điện đá đen	456	336	240	120
2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh						
-		Ngã ba Vườn Thị	Trụ sở thôn Xuân Mỹ	1.000	700	400	300
-		Trụ sở thôn Xuân Mỹ	Cầu Bến Trâu	800	400	300	200
-		Cầu Bến Trâu	Nhà tránh lũ thôn Lạc Chi	600	400	200	100
-		Nhà tránh lũ thôn Lạc Chi	Giáp thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh	400	300	200	100
3	Đường Xếp Thông – Núi Lá (giai đoạn 1) đi Hòa Phú						
-		UBND xã	Cầu Khui	960	720	360	240
-		Cầu Khui	Giáp ranh xã Hòa Phú	840	600	360	240
4	Đường Xếp thông-Núi lá (giai đoạn 2)	Ngã ba Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	Trường UNECEP (cũ)	1.300	800	500	300
5	Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu			1.400	800	500	300
6	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh						
-		Ranh giới xã Hòa Đông	Giáp nhà ông Trương Trọng Hải	3.000	1.800	1.100	600
-		Nhà ông Trương Trọng Hải	Giáp xã Hòa Thịnh	2.000	1.200	700	400
7	Đường liên xã Phú Nhiêu – Hòa Phong						
-		Nhà ông Nguyễn Ngọc Minh	Nhà văn hoá thôn Vạn Lộc	1.155	630	420	210
-		Nhà văn hoá thôn Vạn Lộc	Giáp xã Hòa Phong	1.155	630	420	210
8	Đường bờ kênh N2 - phía Bắc kênh	Nhà Bà Nguyễn Thị Bích	Nhà Bà Ngô Thị Khang	2.500	1.300	800	500
9	Đường bờ kênh N4			700	500	300	200
10	Đường từ nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận) đến trường THCS Phạm Văn Đồng	Nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận)	Trường THCS Phạm Văn Đồng	800	500	250	150
11	Đường từ Ga Hòn Sặc đến giáp xã Hòa Mỹ Đông						
-		Ga Hòn Sặc	Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	840	480	360	240
-		Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	Giáp xã Hòa Mỹ Đông cũ	960	600	360	240
12	Đường từ Cầu khui đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông (bờ kênh N222)			600	375	300	150
13	Đường liên xã Hòa Mỹ Tây-Sơn Thành Đông						
-		Bến Mít	Nhà ông Nguyễn Đăng Dũng	450	270	225	120
-		Nhà ông Nguyễn Đăng Dũng	Giáp ranh xã Sơn Thành Đông cũ	375	225	165	105
14	Đường từ trường mầm non (đội 5 cũ) đến giáp kênh N222	Trường mầm non (đội 5 cũ)	Giáp kênh N222	570	375	300	150
15	Đường từ ngã 3 nhà dù đến nhà ông Phạm Long Hải	Ngã 3 nhà dù	Nhà ông Phạm Long Hải	570	375	300	150
16	Đường từ nhà ông Cao Văn A đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	Nhà ông Cao Văn A	Giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	420	300	225	150
17	Đường dọc Kênh N22 đến Kho ông Trần Ngọc Dân		Kho ông Trần Ngọc Dân				
-		Ngã 3 Bùng Bình	Chùa Hương Tích	375	225	135	90
-		Chùa hương tích	Kho ông Trần Ngọc Dân	405	300	165	135
18	Khép kín khu dân cư nông thôn tại thôn Thạnh Phú nay (thôn Thanh Phú Đông)						
-	Đường D1			1.671			
-	Đường N1			1.671			
-	Tiếp giáp đường quy hoạch N1 và đường rộng 6m			1.838			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường quy hoạch rộng 6m và đường N2 rộng 3m			1.838			
A75	XÃ SƠN THÀNH						
1	Quốc lộ 29						
-		Ranh giới xã Tây Hòa	Nhà Ông Đặng Toàn Phong	1.680	1.120	840	700
-		Nhà Ông Đặng Toàn Phong	Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn	2.520	1.540	980	560
-		Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn	Cầu Lạc Mỹ	2.100	1.400	840	560
-		Cầu Lạc Mỹ	Cổng Hòa Bình thôn Phú Thịnh (Đoạn từ cầu Lạc Mỹ đến giáp xã Sơn Thành Đông và Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Phú đến cổng Hòa Bình thôn Phú Thịnh - Gộp đoạn)	3.360	2.240	1.540	980
-		Cổng Hòa Bình	Xưởng cưa Thành Sơn	4.620	3.080	1.540	980

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Xưởng cưa Thành Sơn	Đường vào Hồ Đồng Tròn thôn Mỹ Bình (Đoạn từ Xưởng cưa Thành Sơn đến giáp xã Sơn Thành Tây cũ)	3.080	1.960	1.260	840
-		Đường vào Hồ Đồng Tròn thôn Mỹ Bình	Cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành (Đoạn từ giáp xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành cũ)	2.940	1.540	1.260	700
-		Cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	Đường vào Nghĩa trang xã	1.960	1.120	700	420
-		Đường vào Nghĩa trang xã	Chân dốc Dáng Hương	2.100	1.540	840	420
-		Chân dốc Dáng Hương	Giáp xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk (Đoạn từ chân dốc Dáng Hương đến giáp xã Sơn Giang huyện Sông Hinh cũ)	1.540	840	420	360
2	Đường cầu Xếp Thông đến giáp ranh thôn Mỹ Phú, xã Hòa Mỹ (Đường cầu Xếp Thông đi Núi Lá Hòa Mỹ Tây cũ)			980	560	420	360
3	Đường dọc bờ Kênh Nam Đồng Cam			840	700	490	360
4	Khép kín khu dân cư nông thôn tại: Khu vực gần quán Bầy Toàn (thôn Liên Thạch); khu từ nhà ông Hồ đến nhà ông Hùng (thôn Thạch Bàn); khu đất dọc kè (thôn Thạch Bàn); khu mới trước mặt nhà ông Bằng (thôn Thạch Bàn) (đầu giá)						
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 3,5m			3.327			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường bê tông rộng 3,5m			3.660			
-	Tiếp giáp 01 mặt đường bê tông rộng 3,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh			3.660			
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 5,5m			3.651			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m			4.016			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh			4.016			
5	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình						
-		Quốc lộ 29	Ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình	1.400	840	420	360
-		Ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình	Hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình	1.400	840	420	360
-		Nhà ông Huỳnh Tấn Thanh	Giáp nhà ông Nguyễn Hữu Phú thôn Lễ Lộc Bình	1.120	560	420	360
-		Nhà ông Đặng Thanh Sơn	Giáp nhà ông Dương Văn Quan thôn Lễ Lộc Bình	1.120	700	420	360
-		Nhà bà Nguyễn Thị Sang	Giáp nhà ông Huỳnh Công Linh thôn Lễ Lộc Bình	1.120	700	420	360
-		Nhà ông Huỳnh Công Linh thôn Lễ Lộc Bình	Giáp nhà ông Trần Ngọc Tiến thôn Trường Thành	1.120	700	420	360
6	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh						
-		Nhà ông Hồ Viết Viết (Quốc lộ 29)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh	1.400	840	420	360
-		Nhà Văn hóa thôn Phú Thịnh	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận	1.260	700	420	360
-		Nhà Văn hóa thôn Phú Thịnh	Hết nhà ông Võ Đại Hùng	1.260	700	420	360
-		Nhà bà Đinh Thị Phương	Giáp nhà ông Nguyễn Đê.	1.120	560	420	360
-		Nhà ông Nguyễn Hiến	Hết thửa đất bà Trần Thị Liên.	1.120	560	420	360
-		Nhà ông Lê Trọng Hiếu	Nhà bà Nguyễn Thị Hoàng Thơ	980	560	420	360
-		Nhà ông Đinh Tấn Thành	Nhà bà Lê Thị Yên,	980	560	420	360
-		Nhà ông Vương Trọng Mười	Nhà ông Đào Tấn Hữu	980	560	420	360
-		Nhà ông Lương Văn Tỏa	Nhà ông Nguyễn Văn Thông	840	560	420	360
-		Nhà ông Phạm Trung	Nhà ông Võ Đại Dũng	1.260	700	420	360
7	Đường từ Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lễ Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điện cũ)	Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu)	Giếng công thôn Lễ Lộc Bình	1.400	840	420	360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng						
-		Quốc lộ 29	Ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng	1.400	840	420	360
-		Ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng	Hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng	980	560	420	360
9	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng						
-		Quốc lộ 29	Nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	1.400	840	420	360
-		Nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	Hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng	1.400	840	420	360
10	Đường đoạn từ Quốc lộ 29 đến giáp đường 5 thôn Trường Thành						
-		Quốc lộ 29	Ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	1.400	840	420	360
-		Ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	Giáp đường 5 thôn Trường Thành	1.260	700	420	360
11	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà bà Đỗ Thị Phương) đến giáp đường 5 (nhà ông Nguyễn Thành Sơn) thôn Trường Thành						
-		Quốc lộ 29 (nhà bà Đỗ Thị Phương)	Hết nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	1.400	1.120	560	420
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thọ	980	700	420	360
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Lê Kim Tân thôn Lạc Điền	980	700	420	360
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp đường 5 nhà ông Nguyễn Thành Sơn thôn Trường Thành	980	700	420	360
12	Đường từ nhà bà Lê Thị Loan (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Lạc Điền	Nhà bà Lê Thị Loan (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Lạc Điền	1.680	1.120	560	420
13	Đường từ nhà ông Trương Minh Đức (Quốc lộ 29) thôn Lạc Điền đến hết nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng	Nhà ông Trương Minh Đức (Quốc lộ 29) thôn Lạc Điền	Hết nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng	1.680	1.120	560	420
14	Đường từ nhà ông Trần Thái Bang (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng đến giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thiết thôn Bình Thắng	Nhà ông Trần Thái Bang (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thiết thôn Bình Thắng	1.680	1.120	560	420
15	Đường từ nhà ông Võ Văn Hiền (Quốc lộ 29) đến hết thửa đất ông Huỳnh Hà Nam thôn Lạc Điền	Nhà ông Võ Văn Hiền (Quốc lộ 29)	Hết thửa đất ông Huỳnh Hà Nam thôn Lạc Điền	1.680	1.120	560	420
16	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Kiệt (Quốc lộ 29) đến hết nhà bà Hồ Thị Thành thôn Phú Thịnh	Nhà ông Nguyễn Văn Kiệt (Quốc lộ 29)	Hết nhà bà Hồ Thị Thành thôn Phú Thịnh	1.680	840	420	360
17	Đường từ nhà ông Trần Công Kính (Quốc lộ 29) đến hết nhà ông Võ Đình Long thôn Phú Thịnh	Nhà ông Trần Công Kính (Quốc lộ 29)	Hết nhà ông Võ Đình Long thôn Phú Thịnh	1.680	840	420	360
18	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Huỳnh Văn An) thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Bùi Văn Được						
-		Quốc lộ 29 (nhà ông Huỳnh Văn An) thôn Mỹ Bình	Hết nhà ông Bùi Xu	1.120	700	420	360
-		Nhà ông Bùi Xu	Hết nhà ông Bùi Văn Được	980	560	420	360
19	Đường từ Quốc lộ 29 đến giáp HTX Hồ Đồng tròn thôn Mỹ Bình	Quốc lộ 29	Giáp HTX Hồ Đồng tròn thôn Mỹ Bình	1.400	700	420	360
20	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An						
-		Quốc lộ 29	Nhà Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	1.400	840	420	360
-		Nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	Hết nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	1.120	700	420	360
-		Nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất	Hết nhà bà Lê Thị Kim Loan thôn Mỹ Bình	840	700	420	360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà bà Phan Thị Thu thôn Mỹ Bình	Giáp nhà ông Nguyễn Thái Hoa thôn Bình Thắng	980	840	420	360
-		Nhà ông Đỗ Đình Bế thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	980	840	420	360
-		Nhà ông Đặng Bình thôn Lạc Điền	Giáp trường Mầm Non thôn Trường Thành	980	840	420	360
-		Nhà Bà Châu Thị Lại	Giáp nhà ông Châu Cút thôn Trường Thành	980	700	420	360
-		Nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	Hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An	840	560	420	360
21	Đường từ Quốc lộ 29 đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây (Đường DH 84) (Đường từ Quốc lộ 29 đi Cầu Bến Mít cũ)						
-		Quốc lộ 29	Nhà ông Trương Minh Tài thôn Bình Thắng (Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Trương Minh Tài cũ)	2.380	1.400	700	420
-		Nhà ông Trương Minh Tài	Nhà ông Lê Nhường thôn Bình Thắng (Đoạn từ nhà ông Trương Minh Tài đến nhà ông Lê Nhường cũ)	1.540	980	560	420
-		Nhà ông Lê Nhường	Ranh giới xã Hòa Mỹ Tây	980	560	420	360
22	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Phú đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền (Đường từ giao Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lê Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền cũ)	Nhà ông Nguyễn Hữu Phú	Nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền	700	560	420	360
23	Đường Trung tâm thôn Thành An						
-		Nhà ông Nguyễn Đức Hạnh	Nhà ông Nguyễn Tư Thanh Xuân	980	560	420	360
-		Nhà ông Nguyễn Đức Hạnh	Nhà ông Phan Duy Thơ	700	560	420	360
24	Khép kín khu dân cư nông thôn khu vực thôn Lê Lộc Bình (đầu giá)			6.658			
25	Đường từ Ngã tư chợ Sơn Thành Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Nam, thôn Sơn Thọ	Ngã tư chợ Sơn Thành Tây	Nhà ông Đỗ Xuân Nam, thôn Sơn Thọ	1.400	840	420	360
26	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hân đến nhà bà Võ Thị Liễu thôn Sơn Trường	Nhà ông Nguyễn Văn Hân	Nhà bà Võ Thị Liễu thôn Sơn Trường	1.260	700	420	360
27	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Châu đến nhà ông Bùi Văn Vạng thôn Sơn Trường	Nhà ông Nguyễn Văn Châu	Nhà ông Bùi Văn Vạng thôn Sơn Trường	980	560	420	360
28	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh đến nhà bà Huỳnh Thị Gái thôn Sơn Nghiệp	Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh	Nhà bà Huỳnh Thị Gái thôn Sơn Nghiệp	840	420	400	360
29	Đường liên thôn Lạc Đạo						
-		Quốc lộ 29	Cổng chào thôn Lạc Đạo	1.540	980	700	360
-		Cổng chào thôn Lạc Đạo	Cầu Măng Sê	1.260	840	560	360
30	Đường từ nhà ông Huỳnh Ngọc Trí đến nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Loan thôn Thân Bình Đông	Nhà ông Huỳnh Ngọc Trí	Nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Loan thôn Thân Bình Đông	1.260	700	420	360
A76	XÃ TUY AN BẮC						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới xã An Cư	Giáp cầu Đồng Sa	3.900	2.600	1.700	1.100
-		Cầu Đồng Sa	Điểm giao phía nam cầu vượt	6.000	3.800	2.300	1.500
-		Điểm giao phía nam cầu vượt	Chân cầu vượt phía Bắc (đường quốc lộ 1)	4.200	2.400	1.800	1.200
-		Chân cầu vượt phía bắc	Cầu Ngân Sơn	6.800	4.100	2.700	1.500
-		Phía Bắc cầu Ngân Sơn	Nam cầu Nhân Mỹ	4.500	2.600	1.500	1.100
-		Bắc cầu Nhân Mỹ	Trạm thu phí	3.000	1.700	1.100	800
-		Trạm thu phí	Giáp ranh phường Xuân Đài (Đoạn từ Trạm thu phí đến giáp ranh TX Sông Cầu cũ)	2.000	1.200	700	400
2	Đường DT 641						
-		Giáp ranh thị trấn Chí Thạnh cũ	Cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiễn) (Đoạn từ đình Đèo Thị đến cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiễn) cũ)	920	690	460	290
-		Cổng chân Đèo Thị	Hết cổng văn hóa Thôn Phong Hậu	1.150	805	575	345

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Hết công văn hóa Thôn Phong Hậu	Ranh giới xã Đồng Xuân (Đoạn hết công văn hóa Thôn Phong Hậu đến ranh giới huyện Đồng Xuân cũ)	920	690	460	290
3	Đường ĐT 650	Cầu Cây Cam	Giáp ranh xã Tuy An Tây (Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp ranh xã An Nghiệp cũ)	460	345	290	170
4	Châu Kim Huệ						
-		Đường Trần Rịa	Nhà máy xay xát cũ	2.400	1.600	1.200	800
-		Nhà máy xay xát cũ	A20	1.200	900	500	300
5	Hải Dương	Quốc lộ 1	Ngã tư đường Lê Thành Phương	6.600	4.300	2.600	1.700
6	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh cũ	Đường sắt	Cầu Bà Chứa	690	460	345	230
7	Đường Lê Thành Bình (Đường Lê Thành Phương: Đoạn từ Ga Chí Thạnh đến QL1 cũ)			2.520	1.785	1.260	735
8	Lê Thành Phương						
-		QL1	Giếng nông sản	8.000	4.000	3.000	2.000
-		Giếng nông sản	Giáp ranh xã An Định cũ	4.000	2.700	1.800	1.100
9	Lưu Văn Liêu (Đường DH 38: Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến giáp xã An Định cũ)						
-		Đầu kè Ngân Sơn giáp Quốc lộ 1	Miếu bà Trang	2.700	1.800	1.200	800
-		Miếu bà Trang	Cầu Nhật Trí	450	300	250	200
10	Mậu Thân (Đường DH 33 cũ)						
-		Đường Trần Phú	Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	2.700	1.800	1.200	800
-		Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	Giáp ranh xã An Lĩnh cũ	1.400	900	600	300
11	Ngân Sơn Chí Thạnh			6.200	3.800	2.300	1.500
12	Nguyễn Tấn Thành (Quốc lộ 1: Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc cũ)			7.500	4.500	3.000	1.500
13	Nguyễn Hoa			2.700	1.800	1.200	800
14	Nguyễn Mỹ			6.500	3.900	2.600	1.500
15	Nguyễn Thị Loan			2.600	1.700	1.100	600
16	Ô Loan			6.800			
17	Phạm Ngọc Thạch (Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng nhà máy nước (KP-Trường Xuân) cũ)			3.780	2.100	1.470	945
18	Trần Phú						
-		QL1 (thôn Trường Xuân)	Ngân Sơn - Chí Thạnh	10.000	7.000	4.900	3.400
-		Ngân Sơn - Chí Thạnh	Trần Rịa	10.000	7.000	4.900	3.400
-		Trần Rịa	Cổng hợp (thôn Long Bình)	9.000	6.300	4.400	3.000
-		Cổng hợp (thôn Long Bình)	QL 1 (thôn Chí Đức)	9.000	6.300	4.400	3.000
19	Trần Rịa						
-		Lê Thành Phương	Trần Phú	4.600	2.900	1.900	1.200
-		Trần Phú	Quốc lộ 1	6.000	3.400	2.600	1.700
20	Đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú						
-		Đường Trần Rịa	Đốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	2.625	1.890	1.260	735
-		Đốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	Đường Trần Phú	1.470	945	735	420
21	Trần Suyền (Đường số 7 cũ)			5.000	2.700	1.800	1.200
22	Võ Trứ						
-		Quốc lộ 1	Hải Dương	5.405	3.450	2.070	1.380
-		Hải Dương	Ngân Sơn Chí Thạnh	5.520	3.450	2.070	1.380
-		Ngân Sơn - Chí Thạnh	Lê Thành Phương	6.210			
23	Võ Trung (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Lò Gốm mới)			4.410	2.520	1.890	1.260
24	Tuyến đường dẫn cao tốc	Trần Suyền	Nhà điều hành (trạm thu phí)	5.000	2.700	1.800	1.200
25	Đường xã lộ						
-		Chùa Thanh Long	Cổng chào Mỹ Long	420	315	210	160
-		Cổng chào Mỹ Long	Giáp ranh xã Đồng Xuân (Đoạn từ cổng chào Mỹ Long đến giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc cũ)	420	315	210	160
26	Các đường liên thôn						
-		Quốc lộ 1 (Phú Mỹ)	Ngã ba Cây Da thôn Bình Hòa	1.050	790	580	370
-		Ngã ba Cây Da thôn Bình Hòa	Công văn hóa thôn An Thổ	580	470	370	210
-		Công văn hóa thôn An Thổ	Phía Nam cầu Cửa Tả	790	580	370	210
-		Cổng thôn Long Uyên	Miếu thờ Lê Thánh Tông	420	315	210	160
-		QL1 (kè sông Vét)	Đập Đồng Kho	735	525	315	210
-		QL1 (cổng thôn Bình Chính)	Bắc cầu Cửa Tả	420	315	210	160
-		Đường ĐT 641 (thôn Phong Hậu)	Ngã ba đi Long Hòa	575	460	345	230
27	Đường liên thôn (Đường DH 38 cũ)						
-		Đường ĐT 641	Cầu Nhật Trí (Đường từ đường ĐT 641 đến khu dân cư cũ)	520	345	290	230

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Miếu bà Trang	Ngã ba đi Long Hòa (Đường giáp Thị trấn chí thành (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ)	460	345	290	170
28	Đường khu tái định cư đi vào giáp chợ Ngân Sơn			3.600			
29	Đường từ Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo) đến cầu Lò Gốm (cũ)	Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo)	Cầu Lò Gốm (cũ)	1.680	1.155	735	420
30	Khu dân cư đồng Gò Méc						
-	Đường rộng ≥ 6 mét			5.600			
-	Đường rộng < 6 mét			4.000			
31	Khu dân cư đường Trần Phú						
-	Đường số 3			5.000			
-	Đường số 4			5.000			
-	Đường số 14			5.500			
-	Đường số 13			5.000			
-	Đường số 10; đường số 11 và đường số 16			5.000			
32	Khu dân cư xưởng cưa Liên Thành: Đường rộng 5m			6.000			
33	Khu đô thị mới Ánh Dương (sau khi đầu tư xây dựng xong cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường quy hoạch D4, D5, N5 rộng 19,25m			3.000			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 19m			3.000			
-	Đường quy hoạch D1, D2, D3, N2, N3, N4, N6, N7 rộng 11,5m			2.000			
-	Đường quy hoạch N8 rộng 4m			1.000			
34	Khu tái định cư thôn Chí Đức						
-	Đường số 1			3.000			
-	Đường số 2			2.250			
-	Đường số 3			2.250			
-	Đường số 4			2.250			
-	Đường số 5			2.250			
-	Đường số 6			2.250			
35	Khu tái định cư thị trấn Chí Thành (thôn Chí Đức)						
-	Đường số 3, Đường D1, Đường D2, Đường D3, Đường N1, Đường N2			5.000			
36	Khu dân cư N23-N24						
-	Đường QH DS15, rộng 12,5m			8.500			
-	Đường QH DS18, rộng 12,5m			8.500			
-	Đường QH DS41, rộng 12m			7.500			
-	Đường QH DS28, rộng 12m			7.500			
37	Khu tái định cư thôn Cần Lương						
-	Đường số 1			400			
-	Đường số 2, 3			350			
-	Đường số 4			300			
38	Khu tái định cư Đồng Đèo, thôn Cần Lương						
-	Đường số 1			1.200			
-	Đường số 1A			1.000			
-	Đường số 2 và số 6			1.000			
-	Đường số 3			800			
-	Đường số 4, 5 và 7			600			
39	Khu tái định cư đồng Cây Khế, thôn Bình Chính						
-	Đường số 4			1.800			
-	Đường số 2 và số 5			1.200			
-	Đường số 1 và số 3			1.000			
40	Khu tái định cư xã An Định cũ						
-	Đường N1, Đường D2			805			
-	Đường N2, Đường D1, Đường D3			575			
A77	XÃ TUY AN ĐÔNG						
1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa						
-		Giáp ranh xã An Ninh Tây cũ	Ngã 3 đường đi đèo biển	2.250	1.250	750	550
-		Ngã 3 đường đi đèo biển	Giáp thôn Phú Hạnh	1.400	900	650	400
-		Giáp thôn Phú Hạnh	Giáp Gành Đá Đĩa	1.600	1.000	650	450
-		Công Sơn Chà	Ngã ba đi Hội Phú	1.750	950	600	400
-		Ngã ba đi Hội Phú	Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ	3.150	1.650	1.000	650

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cầu Lò Gốm	Cổng Sơn Chà (<i>giáp An Ninh Tây cũ</i>)	2.300	1.250	800	600
-		Kênh mương KC4 (<i>Từ đường 42m</i>)	Giáp ngã tư đường đi Hòa Hậu	500	350	300	200
-		Giáp ngã tư đường đi Hòa Hậu	Đường ĐH 31 (<i>Đập Tam Giang</i>)	450	300	250	200
2	Đường gom khu dân cư Đồng Thủy (rộng 10m)			6.000			
3	Đường ngã 3 Bà Nà đến đèo Đăng						
-		Ngã ba Bà Nà	Cổng văn hóa thôn Phú Thịnh	850	550	450	300
-		Cổng thôn Phú Thịnh	Đèo Đăng	550	450	350	250
4	Đường phía Bắc Cầu An Hải	Ngã ba đi Gành Đá Đĩa (<i>trường Ngó Máy</i>)	Giáp ngã ba đường xuống thôn 7 đầu nổi Tuyến đường ven biển mới	2.150	1.200	700	500
5	Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn Hà Yên						
-		Cầu Lò Gốm	Bờ đê thôn Quảng Đức	850	650	500	350
-		Bờ đê thôn Quảng Đức	Cuối đường bê tông thôn Hà Yên	550	450	350	250
-		Đường bê tông thôn Hà Yên	Đèo Đăng	500	400	350	250
-		Bê đê thôn Quảng Đức	Đập ông Tấn	600	450	350	250
6	Đường từ Tuyến đường ven biển đoạn 42m từ giáp ĐH đến ngã ba thôn Phú Lương	Tuyến đường ven biển đoạn 42m từ giáp ĐH	Ngã ba thôn Phú Lương	2.500	2.000	1.500	1.000
7	Đường từ Tuyến đường ven biển đoạn 52m từ ngã ba thôn Phú Lương đến giáp Cầu An Hải	Tuyến đường ven biển đoạn 52m từ ngã ba thôn Phú Lương	Giáp Cầu An Hải	3.100	2.500	2.000	1.500
8	Các đường liên thôn						
8.1	Đường từ công bộ 6 đến cuối Xóm Chín						
-		Ngã ba ĐH31 nhà ông Hoài	Đỉnh dốc Đá Đen thôn Phú Hội	1.500	900	650	450
-		Đỉnh dốc Đá Đen	Nhà ông Hiền	1.200	900	650	450
-		Nhà ông Hiền	Cuối xóm 9 thôn 6 - Nhà ông Phạm Cu	550	400	350	250
-		Ngã ba đường ĐT 649	Nhà ông Nguyễn Hữu Sáng	500	350	300	200
-		Ngã ba đường ĐH 31 (<i>Thôn 6</i>)	Khu tái định cư An Vũ	550	400	350	250
-		Nhà ông Bình	Nhà bà Hương (<i>thôn 5</i>)	550	400	350	250
-		Trạm y tế xã	Giáp đường ĐH 31 (<i>nhà ông Phạm Văn Toán</i>)	550	400	350	250
-		Ngã ba đường đi đèo biển	Nhà ông Lợi thôn Phú Lương	750	550	400	300
-		Ngã 3 nhà bà Lượng	Giáp đường 42m, và đoạn từ đường 42m đến nhà ông Khoáng xóm Phú Nhuận, thôn Phú Hội (<i>ĐT69</i>)	550	450	400	300
-		Ngã 3 nhà ông Cảnh	Nhà Nhiều thôn 6	500	400	350	250
-		Nhà ông Nghi (<i>ĐH31</i>)	Nhà ông Ngân thôn Phú Hạnh	500	400	350	250
-		Nhà ông Phạm Lượn (<i>ĐH31</i>)	Cuối xóm Bãi Bằng (<i>nhà ông Cao Hùng</i>)	700	500	400	250
-		Phạm Văn Sơn (<i>Thôn Phú Hạnh</i>)	Nhà ông Cao Giấy	650	450	350	250
8.2	Đường từ ngã ba đường 773 đến cuối đường thôn 7						
-		Ngã ba đường 773 thôn 7	Giáp Miếu thôn 7	750	550	400	300
-		Miếu thôn 7	Cuối đường thôn 7	750	550	400	300
-		Miếu thôn 7	Khu tái định cư Lễ Thịnh	750	550	400	300
-		Ngã ba xóm Cát Đường 773 (<i>đường 52m</i>)	Nhà ông Lê Hân thôn 7	500	400	350	200
8.3	Đường từ ngã 3 Mã Đạo đến bến đò thôn 8		Bến đò thôn 8				
-		Ngã 3 Mã Đạo	Cầu Am	800	550	400	300
-		Cầu Am (<i>nhà ông Trinh</i>)	Bến đò thôn 8	750	550	400	300
8.4	Đường từ HTXNN Nam An Ninh Đông cũ đến giáp An Cư	Đường HTXNN Nam An Ninh Đông cũ	Giáp An Cư	600	500	350	200
8.5	Đường từ chợ Đăng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	Chợ Đăng cũ thôn 8	Giáp ngã ba đường 773	500	400	350	200
8.6	Đường từ giáp đường ĐH31 (đầu đường chùa Thiên Hải) đến nhà ông Nguyễn Quang thôn Phú Hạnh	Giáp đường ĐH31 (<i>đầu đường chùa Thiên Hải</i>)	Nhà ông Nguyễn Quang thôn Phú Hạnh	500	400	350	200
8.7	Đường từ nhà ông Hón thôn Phú Hạnh đến chợ cây bàng thôn Phú Lương	Nhà ông Hón thôn Phú Hạnh	Chợ cây bàng thôn Phú Lương	500	450	300	200
8.8	Đường từ ĐT649 từ nhà ông Trịnh Thế đến giáp đường bê tông chợ Đăng mới	ĐT649 từ nhà ông Trịnh Thế	Giáp đường bê tông chợ Đăng mới	500	400	350	250
9	Các đường liên thôn						
-		Chợ Thủy	Ngã ba Xóm Giã	1.800	900	700	500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Chợ Thủy	Ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	1.200	800	600	400
-		Dốc Bà Tron	Cảng cá thôn Tiên Châu	2.300	1.200	700	450
-		Ngã ba Đội thuế	Tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	1.650	950	700	450
-		Ngã ba cây xăng HTXNN	Cửa Bà Chi	1.550	950	700	450
-		Ngã ba cuối thôn Tiên Châu	Cổng thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	1.100	850	550	400
-		Ngã ba Xóm Giã	Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	950	700	450	300
-		Ngã ba cuối thôn Tiên Châu	Dốc Miếu Bình Thạnh	950	700	450	300
-		Ngã ba Bà Thượng	Bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	950	700	450	300
-		Ngã ba Cảng cá Tiên Châu	Đi cầu gỗ Bình Thạnh (<i>Đường nội bộ vùng nuôi tôm</i>)	1.100	850	550	400
-		Cổng trường tiểu học số 1	Nhà ông Chút, Xuân Phú	850	550	450	300
-		Nhà ông Cương	Nhà bà Cúc, Xuân Phú (<i>khư vực chợ Giã</i>)	1.650	950	700	450
-		Ngã ba cầu Lầm	Nhà ông Trần Mai	650	450	400	300
-		Ngã ba trạm xá	Trường TH số 2, Tiên Châu	700	550	450	300
-		Bưu điện	Nhà ông Tâm, Xuân Phú	850	550	450	300
-		Ngã ba sân kho cây khế	Nhà ông Đường (Đội 3)	700	550	450	300
-		Nhà trẻ Hội Phú	Đường liên xã	700	550	450	300
-		Đường liên xã	Khu tái định cư (đội 17 – Diêm Điền)	700	550	450	300
-		Đường bê tông Hội Phú (Cây Gòn)	Cầu gỗ Bình Thạnh	700	550	450	300
-		Ngã ba Trường cấp 2,3 Võ Thị Sáu	Nhà bà Phú (<i>Giáp ranh xã An Thạch cũ</i>)	700	550	450	300
-		Cửa bà Chi	Nhà ông Trần Ngọc Liên	700	550	450	300
-		Chùa Hưng Thiện	Khu chăn nuôi tập trung	700	550	450	300
-		Nhà ông Trần Mai	Nhà ông Dương	700	550	450	300
-		Nhà ông Nhựt	Giáp đường cây gòn Cầu gỗ	700	550	450	300
-		Nhà ông Tôn Tấn Hào	Giáp đường cây gòn Cầu gỗ	700	550	450	300
-		Ngã ba nhà ông Bằng	Ngã ba nhà bà Hồng	700	550	450	300
10	Khu dân cư An Vũ: Các đường trong khu dân cư			900			
11	Khu dân cư Đồng Thủy - Tiên Châu						
-	Đường số 1 rộng 16m			4.500			
-	Đường số 2, 4 rộng 10m			3.600			
-	Đường số 3 rộng 10m			3.200			
12	Khu dân cư Đèo Dăng (sau khi đã đầu tư hạ tầng): Các trục đường trong khu dân cư			300			
13	Khu dân cư Lễ Thịnh: Các đường trong khu dân cư			600			
14	Khu dân cư thôn Phú Hội: Các tuyến trong khu dân cư			600			
15	Khu tái định cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông cũ						
-	Đường QH: N2, D1			1.500			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3, D4			1.400			
16	Khu tái định cư thôn Phú Lương, xã An Ninh Đông cũ						
-	Đường QH: N2, D1			1.400			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3			1.300			
A78	XÃ Ô LOAN						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp ranh xã An Hiệp cũ	Cổng qua đường QL1 (<i>đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức</i>)	2.600	1.600	1.000	600
-		Cổng qua đường QL1 (<i>đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức</i>)	Đình dốc Chùa	3.000	1.600	1.000	600
-		Đình Dốc Chùa	Giáp ranh giới thôn Phước Lương	4.000	2.200	1.400	1.000
-		Đầu thôn Phước Lương (<i>phía nam</i>)	Đường đi Đồng Cháy	3.400	1.800	1.000	600
-		Đường đi Đồng Cháy	Giáp ranh thị trấn Chí Thanh cũ	3.200	1.600	1.000	600
-		Giáp ranh xã An Hòa Hải cũ	Giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương (<i>Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương cũ</i>)	3.900	2.000	1.200	900
-		Phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương	Giáp ranh xã An Cư cũ	2.200	900	600	500
-		Giáp An Mỹ	Phía Bắc cầu Chùa Hang	3.500	1.800	1.100	700
-		Phía Bắc cầu Chùa Hang	Giáp ranh xã An Hiệp cũ	3.200	1.700	1.000	700
2	Đường ĐT 649						
-		Giáp An Mỹ	Phía bắc chợ Diêm Hội	2.500	1.400	800	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường phía bắc chợ Diêm Hội	Ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh)	1.800	800	700	400
-		Ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh)	Trường Mầm non An Hải	1.700	1.000	700	400
-		Trường Mầm non An Hải	Phía nam cầu An Hải	2.400	1.300	700	400
3	Đường từ An Hiệp cũ đi An Lĩnh cũ						
-		QL 1	Hết phân trường TH Tuy Dương	1.000	700	500	300
-		Phân trường TH Tuy Dương	Giáp ranh xã An Lĩnh cũ	420	300	240	180
4	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi thôn Hội Sơn						
-		Quốc lộ 1	Cầu Suối Ré	2.500	1.400	800	500
-		Cầu Suối Ré	Giáp đường ĐT 649	1.700	1.100	800	500
-		Đường ĐT 649	Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội	2.700	1.500	900	600
-		Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội	Cổng chào thôn Hội Sơn	2.500	1.400	800	500
5	Đường từ Phú Xuân đi An Lĩnh cũ	Phú Xuân	An Lĩnh cũ	400	300	200	180
6	Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	Quốc lộ 1	Cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	1.365	945	735	420
7	Đường từ Quốc lộ 1 đi Đầm Ô Loan						
-		Quốc lộ 1	Cầu đường sắt	945	735	420	315
-		Cầu đường sắt	Giáp ranh xã An Cư cũ	735	525	420	315
8	Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới			1.200			
9	Cụm công nghiệp Tam Giang						
-	Đường rộng 16m			1.200			
-	Đường rộng 14m			1.000			
10	Đường từ nhà thờ Đồng Cháy đến giáp đập Ông Tấn, thôn Phước Lương	Nhà thờ Đồng Cháy	Giáp đập Ông Tấn, thôn Phước Lương	700	550	400	300
11	Quốc lộ 1 đi Phước Hậu						
-		Giáp QL 1	Cầu Cây Gao thôn Phong Phú	1.365	945	735	420
-		Cầu Cây Gao	Ngã ba Đă Bàn thôn Phước Hậu	945	735	420	315
12	Đường từ ĐT 649 đến chợ thôn Xuân Hòa	Đường ĐT 649	Chợ thôn Xuân Hòa	1.500	1.100	800	500
13	Tuyến đường DH36 từ cầu sắt đến giáp xã An Hòa Hải cũ	Đường DH36 từ cầu sắt	Giáp xã An Hòa Hải cũ	1.200			
14	Đường liên xã						
-		Ngã 3 đường liên xã (nhà ông Đào)	Đường dẫn phía Nam cầu Long Phú	3.000	1.700	1.100	800
-		Phía Bắc cầu Long Phú	Ngã ba đường đi xóm Đá	1.500	1.100	800	500
15	Các đường liên thôn						
-		Quốc lộ 1	Ngã ba Xóm Chuối				
+		QL1	Ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào)	2.300	1.200	800	500
+		Ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào)	Trường Môm cũ (nhà ông Lực)	1.700	1.100	800	500
+		Trường Môm cũ (nhà ông Lực)	Ngã ba Xóm Chuối	1.100	800	500	300
-		Quốc lộ 1	Nhà thờ Đồng Cháy				
+		QL1 (Phước Lương)	Đường sắt	1.100	800	500	300
+		Đường sắt	Nhà thờ Đồng Cháy	800	600	500	300
-		Cổng trường mầm non thôn Tân Long	Giáp đường ven đầm				
+		Cổng trường mầm non thôn Tân Long	Cổng ông Thượng	1.100	800	500	300
+		Cổng ông Thượng	Cổng nhà ông Nghi	800	600	500	300
+		Cổng nhà ông Nghi	Giáp đường ven đầm	500	400	300	200
-		Ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long	Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ (Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông cũ)				
+		Ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long - Xóm Đá	Chùa Phước Đồng	1.100	800	500	300
+		Chùa Phước Đồng	Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ	800	600	500	300
-		Ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (giáp đường dẫn cầu Long Phú)	Ngã ba nhà ông Thàng				
+		Ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (giáp đường dẫn cầu Long Phú)	Nhà ông Đỗ Minh Đệ	1.100	800	500	300
+		Nhà ông Đỗ Minh Đệ	Ngã ba nhà ông Thàng	800	600	500	300
+		Nhà ông Thàng	Giáp ranh xã An Hiệp cũ	800	600	500	300
-		Đường xung quanh xóm gỗ		525	420	315	210
-		Trường tiểu học	Gò Giam	525	420	315	210
-		Chợ Gành (thôn Phú Tân 2)	Hết khu dân cư Hòa Thạnh	525	420	315	210

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã tư nhà ông Huỳnh Hữu Trang	Trường mẫu giáo Đội 5 thôn Phước Lương	525	420	315	210
-		Nhà ông Phùng Vàng	Giáp thôn Hòa Hậu (xã An Thạch cũ) (Đường từ nhà ông Vàng đến Hòa Tú cũ)	525	420	315	210
-		Ngã ba Công viên (chợ Yên cũ)	Nhà Tiền Hiền thôn Phú Thường				
+		Ngã ba Công viên (chợ Yên cũ)	Công chào thôn Phú Thường	2.415	1.365	840	525
+		Công chào thôn Phú Thường	Nhà Tiền Hiền thôn Phú Thường	2.205	1.365	840	525
-		Nhà tiền hiền thôn Phú Thường	Giáp đường ĐT 649	2.205	1.365	840	525
-		Ngã ba nhà ông Võ Kim Hùng	Giáp ngã ba tuyến đường từ nhà tiền hiền đến đường ĐT 649	2.205	1.365	840	525
-		Ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội	Cuối đường thôn Diêm Hội	1.785	840	525	420
-		Ngã 3 cổng chùa Linh Sơn	Giáp ranh giới xã An Hiệp cũ (thuộc 1 phần đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	1.050	840	525	315
-		Ngã 3 đường ngắn mận An Hòa - An Hiệp	Hết thôn Tân Hòa (thuộc 1 phần còn lại của đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	1.050	840	525	315
-		Ngã ba thôn Nhơn Hội	Lăng Ông thôn Nhơn Hội	1.680	945	735	420
-		Ngã 3 Tân Quy (nhà ông Phạm Xuân Kính) đi Phước Đồng (đường nhựa)		2.100	1.050	735	420
-		Ngã 3 thôn Đồng Môn	Khu dân cư thôn Phước Đồng (Giáp đường Tân Quy đi Phước Đồng)	840	525	420	315
-		Giáp ngã ba đường Tân Quy đi Phước Đồng	Nhà ông Lành thôn Xuân Hòa	945	735	420	315
-		Khu dân cư Tân Quy	Phía bắc trụ sở UBND xã An Hải cũ	1.470	945	735	420
-		Giáp khu TĐC Phước Đồng	Công chào Phước Đồng đi Xóm Cát	1.260	945	735	420
16	Khu dân cư Phong Phú: Các thửa đất giáp 2 mặt đường nội bộ rộng 2,5m			2.100			
17	Khu dân cư Phong Phú: Các thửa đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ			1.900			
18	Khu dân cư Hòa Thạnh						
-	Đường số 1, rộng 7,5m			700			
-	Đường số 2, rộng 9m			600			
-	Đường số 3, 5 rộng 7,5m			400			
-	Đường số 4 rộng 7,5m			500			
-	Đường số 6 rộng 7,5m			400			
19	Khu dân cư Nhơn Hội (khu dân cư Tân An cũ)						
-	Đường rộng > 16m			3.400			
-	Đường rộng 10m			2.600			
-	Đường rộng 9m			2.400			
-	Đường rộng 7,5m			1.800			
-	Đường rộng 6m			1.400			
20	Khu dân cư Nhơn Hội (giai đoạn 2) (khu dân cư Tân An (giai đoạn 2) cũ)						
-	Đường số 1 (rộng 10,5m)			2.600			
-	Đường số 2, 7, 8 (rộng 11m)			2.700			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 5,75m)			1.400			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 8,5m)			2.000			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 11,6m)			2.600			
-	Đường số 4 (rộng 18m)			3.000			
-	Đường D3 (rộng 10,5m)			2.600			
21	Khu dân cư Tân Định						
-	Đường số 1 và số 2 rộng 6m			1.100			
-	Đường số 3 rộng 4m			1.000			
22	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân						
-	Đường rộng 10m			1.200			
-	Đường rộng 8m			800			
-	Đường rộng 6m			500			
23	Khu tái định cư Đồng Gia Điền						
-	Đường số 3 rộng 9m			3.400			
-	Đường số 2 rộng 12m			2.700			
-	Đường số 1 rộng 12m			3.000			
24	Khu tái định cư Gò Điều						
-	Đường số 4			1.900			
-	Đường số 1			1.800			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường số 2, 3			1.600			
-	Đường số 5			1.500			
25	Khu tái định cư thôn Phú Tân 2: Đường rộng 9m (giáp Quốc lộ 1)			2.000			
26	Khu tái định cư xã An Hiệp cũ						
-	Đường N1			420			
-	Đường D1, Đường N2			450			
-	Đường D2, Đường N3			400			
27	Tái định cư đồng Cây Dông			950			
28	Tái định cư Đồng Cây Gạo						
-	Đường số 1			1.800			
-	Đường số 2			1.400			
-	Đường số 3, 6			1.100			
-	Đường số 4, 5			900			
A79	XÃ TUY AN NAM						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã An Phú	Đường bê tông đi nhà ông Lê Xuân Thế	4.840	2.420	1.650	770
-			Đường đi mỏ đá Phú Thạnh	3.300	1.540	880	660
-		Giáp ranh xã An Chấn cũ	Giáp ranh xã Ô Loan	4.620	2.640	1.540	1.100
2	Đường ĐT 643						
-		Quốc lộ 1	Hết nhà máy ô tô JRD	6.930	4.180	2.530	1.650
-		Nhà máy ô tô JRD	Ngã tư chính tuyến	4.950	2.860	1.650	1.210
-		Ngã tư chính tuyến - cầu sắt	Giáp ranh xã An Thọ cũ	990	660	550	330
-		Ngã tư chính tuyến	Giáp ranh xã An Thọ cũ (đường cứu hộ - cứu nạn)	990	660	550	330
-		Giáp ranh xã An Mỹ cũ	Cuối thôn Quảng Đức	900	750	600	450
-		Cuối thôn Quảng Đức	Giáp Vân Hòa	750	600	450	360
3	Đường ĐT 649						
-		Cầu Đồng Nai	Cổng chào thôn Phú Phong, Phú Quý	4.950	2.750	1.870	1.100
-		Cổng chào thôn Phú Phong, Phú Quý	Giáp ranh xã An Mỹ cũ	3.850	2.200	1.100	770
		Giáp ranh xã An Chấn cũ	Giáp ranh xã Ô Loan	3.520	1.870	1.100	770
4	Đất khu trưng bày sản phẩm làng nghề An Chấn						
-	Tiếp giáp Quốc lộ 1			2.750			
-	Tiếp giáp đường nội bộ			1.650			
5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ			8.470			
6	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến đường sắt Phú Hòa (Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2 cũ + Khu vực 1 cũ)						
-		Ngã ba Giai Sơn	Trường tiểu học Số 2	1.210	880	550	330
-		Trường tiểu học số 2	Giáp đường sắt thôn Phú hòa	990	660	550	330
7	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - Ô Loan	Ngã ba Giai Sơn	Giáp thôn Hội Sơn - Ô Loan	2.860	1.100	770	440
8	Đường từ Quốc lộ 1 đến cuối xóm mới thôn Hòa Đa	Quốc lộ 1	Cuối xóm mới thôn Hòa Đa	1.155	810	580	350
9	Các đường liên thôn						
-		Đường HTXNN An Chấn	Ngã ba nhà Cô Thương	1.760	990	770	440
-		Khe nước bầu Đồng Nai	Giáp tuyến đường vào cổng khu du lịch Bãi Xếp	3.190	1.540	880	660
-		Ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Cảnh	Giáp khu dân cư Phú Phong	1.320	990	770	440
-		Trường Nguyễn Hữu Thọ	Giáp nhà ông Trục	1.760	1.100	770	440
-		Ngã ba khu dân cư thôn Phú Thạnh N1, N2 đi	Tuyến đường ĐT 649 (nhà ông Nguyễn Tử Hải)	1.760	1.100	770	440
-		Ngã ba (nhà ông Dàng)	Nhà ông Tài	990	770	550	440
-		Ngã ba nhà ông Đặng Xuân Dương	Quán Hương Cau	1.760	990	770	440
-		Cổng chào thôn Phú Phong	Giáp ngã ba nhà ông Chi	2.120	1.210	605	425
-		Quốc lộ 1	Đường ĐT 649				
+		Quốc lộ 1	Trạm y tế xã	5.060	2.860	1.870	1.100
+		Trạm y tế xã	Đường cơ động	2.640	1.430	880	660
-		Chợ cũ	Cầu Hàm và từ Chợ cũ đến Núi Một	2.970	1.210	660	440
-		Chợ mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình	Cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	2.860	1.540	990	770
-		Nhà hát nhân dân cũ	Ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	2.860	1.540	990	770
-		Ngã ba xóm 4 Phú Long	Ngã ba nhà ông Lê Thăng giáp sân vận động	1.760	880	660	440
-		Nhà ông Nguyễn Dương Hiền	Nhà ông Nguyễn Thơ	880	660	440	220
-		Giáp Quốc lộ 1	Cuối xóm 6 thôn Phú Long	770	550	440	220
10	Các đường thôn						
-		Quốc lộ 1	Đi mỏ đá Phú Thạnh	1.210	880	660	440

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã ba đi Mỏ đá Phú Thạnh	Hết đường bê tông (<i>Ấp Lý</i>)	1.100	770	550	330
-		Ngã ba đường Cơ Động (<i>ĐT 649</i>)	Cuối đường bê tông thôn Phú Phong	1.210	880	660	440
11	Các đường xã lộ						
-		Đường sắt	Ngã tư đường ĐT 649	3.960	1.980	1.210	880
-		Ngã tư ĐT 649	Hết tuyến đường kè Biển	4.510	2.530	1.540	990
-		Dốc Súc thôn Phú Cần	Đầu Dốc Lầy thôn Phú Cần	400	320	240	190
-		Chòm Bắc thôn Phú Cần	Cầu Lồ Găng thôn Phú Mỹ	350	280	240	190
-		Trăng Hòn Gió	Giáp đường ĐT 643	300	280	230	190
-		Ngã ba Dốc Súc	Giáp đường ĐT 643	500	400	250	150
-		Ngã ba Giồng Tô	Trăng Hòn Gió	380	300	220	160
12	Khu vực xung quanh sân vận động			1.870			
13	Khu dân cư phía Tây xã Tuy An Nam (xã An Mỹ cũ)						
-	Đường 20m			8.000			
-	Đường 16m			7.000			
-	Đường 14,5m			6.500			
-	Đường 13,5m			6.000			
14	Khu dân cư Thị Tứ						
-	Đường quy hoạch rộng 30m			4.500			
-	Đường quy hoạch rộng 16m			3.800			
-	Đường quy hoạch rộng 12,5m			3.000			
A80	XÃ TUY AN TÂY						
1	Đường ĐH 32	Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Giáp ranh xã Tuy An Nam (<i>xã An Thọ cũ</i>)	320	260	160	130
2	Đường ĐH 37	Giáp ranh đường ĐH 32	Chợ Phong Thái	310	250	150	120
3	Đường ĐT 650						
-		Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Tràng (cũ) vùng 9 thôn Trung Lương 1	700	470	315	210
-		Tràng (cũ) vùng 9	Cầu Ông Tài thôn Trung Lương 1	1.300	840	630	315
-		Cầu ông Tài	Dốc quán bà Ráo	700	470	315	210
-		Dốc quán bà Ráo	Vùng 5 (<i>cây me</i>)	700	470	315	210
-		Vùng 5 (<i>cây me</i>)	Dốc bà Nghê, Xuân Thành	700	470	315	210
-		Dốc bà Nghê, Xuân Thành	Giáp ranh xã Văn Hòa	1.100	840	630	315
4	Các đường liên thôn						
-		Đường ĐH 33: Từ công thôn Phong Lãnh	Dốc Chùa thôn Phong Lãnh (<i>giáp Long Đức Chí Thạnh</i>)	310	250	150	120
-		Đường ĐH 34: Từ đầu thôn Phong Thái	Cuối thôn Quang Thuận	310	250	150	120
-		Ngã ba xã cũ (<i>Thái Long</i>)	Vùng 2 xóm cổng	300	250	150	120
-		Ngã ba xã cũ (<i>Thái Long</i>)	Vùng 8 Hòn Mỏ	300	250	150	120
-		Ngã ba Hòn Dung (<i>Vùng 8</i>)	Vùng 8 Lồ Thờ	300	250	150	120
-		DX 32	Xóm Cây Cui	300	250	150	120
-		Đầu xóm Gò	Cuối xóm Tiếng thôn Tư Thạnh	240	200	165	130
-		Đường ĐT 650, ngã ba nhà bà Liên Phi	Vùng 3 nhà ông Sỹ	520	345	230	170
-		Đường ĐT 650 (<i>ngã ba vùng 10</i>)	Vùng 5 Thê Hiền	460	345	290	170
+		Đường ĐT 650 (<i>dốc quán bà Ráo</i>)	Vùng 12, vùng 13	345	290	230	170
+		Đường ĐT 650 (<i>quán ông Quận</i>)	Vùng 9 Hóc Bò, Hóc Tạ	345	290	230	170
-		Cầu Hòn Ngang	Nhà ông Nguyễn Thanh; đoạn từ Cầu Hòn Ngang đến nhà ông Hùng Phê (<i>giáp đường ĐH 32</i>)	345	290	230	170
-		Cầu bà Kéo (<i>ĐT 650</i>)	Ruộng ông Trần Ngọc Châu	710	610	410	310
-		Đường ĐT 650 (<i>ruộng ông Cù Thanh Sơn</i>)	Nhà ông Nguyễn Văn Mão	460	345	290	170
-		Giáp đường ĐT 650 (từ trụ sở Đảng ủy - UBMTTQVN xã	Nhà văn hóa thôn Xuân Trung	500	350	270	200
-		Đường ĐT 650	Cuối thôn Xuân Hòa				
+		Đường ĐT 650	Chùa Hậu Sơn, thôn Xuân Bình	290	230	170	140
+		Đường ĐT 650	Nhà ông Nguyễn, thôn Xuân Hòa	290	230	170	140
5	Đường liên thôn, xóm						
-		Đường ĐH 32 (cây Đông)	Nhà ông Bội vùng 2 Định Phong	345	290	230	170
-		Đường ĐT 650 (tiệm ông Huân vùng 8)	Nhà ông Lộc, vùng 8, Trung Lương 1	330	280	220	170
-		Đường ĐT 650 (<i>nhà bà Lại vùng 8</i>)	Nhà ông Hùng vùng 8, Trung Lương 1	330	280	220	170
-		Tiệm ông Dục	Nhà ông Cảnh, vùng 7, Thê Hiền	330	280	220	170
-		Ngã 3 Bàng Tín	Nhà hợp xóm, vùng 7, Thê Hiền	330	280	220	170
-		Ngã bản tin thôn Thê Hiền	Đập Thê Hiền	400	320	280	200
6	Khu tái định cư Giồng Đông: Các đường quy hoạch rộng 3,5m			300			
A81	XÃ SÔNG HÌNH						
1	Quốc lộ 19C						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ranh giới xã Đức Bình	Ngã ba Tuy An	810	580	400	290
-		Cầu Ea Bía	Cầu Đưng Gia	1.500	1.000	700	400
-		Cầu Đưng Gia	Cầu suối Thuồng Hra (<i>Buôn Thu</i>)	600	500	400	300
-		Cầu suối Thuồng Hra	Cầu suối Ea Trol (<i>Cầu Sắt</i>)	900	600	450	300
-		Cầu suối Eatrol	Ngã 3 thôn kinh tế 2	600	450	300	200
-		Ngã 3 thôn kinh tế 2	Giáp xã EaTrol và xã Sông Hinh (<i>cũ</i>)	350	220	190	180
-		Ranh giới xã EaTrol và xã Sông Hinh (<i>cũ</i>)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	190	150	140	120
2	Quốc lộ 29						
-		Cầu Sông Hinh	Cầu Suối Dù	550	400	300	250
-		Cầu Suối Dù	Cổng chào thôn 1	1.400	1.000	700	400
3	Trần Hưng Đạo						
-		Cổng chào	Thôn 1 đến giáp cổng nhà thờ Sông Hinh	1.700	1.300	900	600
-		Cổng nhà thờ Sông Hinh	Ngã ba đi buôn 2Klóc	2.500	1.500	1.000	700
-		Ngã ba đi buôn 2Klóc	Chi nhánh điện Sông Hinh	3.000	1.800	1.200	750
-		Chi nhánh điện Sông Hinh	Giáp BCH phòng thủ khu vực 6	4.500	3.000	1.800	1.200
-		BCH phòng thủ khu vực 6	Ngã tư đường Hoàng Hoa Thám và đường Võ Trứ	8.500	5.100	3.400	1.700
-		Ngã tư đường Hoàng Hoa Thám và đường Võ Trứ	Nhà khách UBND xã	11.000	5.500	4.100	2.750
-		Nhà khách UBND xã	Đường Hồ Xuân Hương (<i>Gộp đoạn từ ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (nhà ông Vượng) đến ngã ba đường Trần Phú và đoạn từ ngã ba đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương</i>)	10.500	5.250	3.750	2.250
4	Lê Lợi						
-		Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	Giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	11.000	5.500	4.100	2.750
-		Ngã ba đường Hai Bà Trưng	Giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	8.400	4.900	3.500	2.100
-		Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	Giáp Trụ sở Quản lý đường bộ	3.500	2.300	1.750	1.150
-		Trụ sở Quản lý đường bộ	Nhà văn hóa thôn 9	3.200	2.400	1.600	800
-		Nhà văn hóa thôn 9	Ngã ba đi Buôn Ken (<i>Quốc lộ 29 cũ</i>)	1.500	1.000	700	400
-		Ngã ba đi Buôn Ken	Giáp ranh giới xã Ea Bả (<i>Quốc lộ 29 cũ</i>)	1.000	700	400	250
5	Hoàng Hoa Thám						
-		Ngã tư Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	4.500	3.000	1.500	1.000
-		Nguyễn Đình Chiểu	Cổng chào buôn Hai Riêng	3.800	2.550	1.400	800
-		Cổng chào buôn Hai Riêng	Cầu Ea Bía	2.000	1.350	900	600
6	Nguyễn Thái Học (Đường đi buôn 2Klóc, xã EaBia cũ)						
-		Ngã ba Trần Hưng Đạo	Giáp Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.500	1.350	1.000	700
-		Ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Khu giãn dân Buôn 2KLóc	1.100	1.000	900	700
7	Đường từ tràn suối Bệnh viện đến Quốc lộ 19C	Trần suối Bệnh viện	Quốc lộ 19C	1.400	1.100	800	400
8	Đường từ ngã ba Buôn Dành đến ngã Ba đường Buôn Ly đi Buôn Thu	Ngã ba Buôn Dành	Ngã Ba đường Buôn Ly đi Buôn Thu	350	300	200	150
9	Bà Triệu			4.300	2.900	2.050	1.550
10	Y Nộ (buôn Thô đi Suối Mây)			1.900	1.300	850	500
11	Chu Văn An			2.700	1.800	1.200	750
12	Hai Bà Trưng						
-		Ngã ba Lê Lợi	Giáp ngã tư Lương Văn Chánh	7.700	5.100	3.400	1.700
-		Ngã tư Lương Văn Chánh	Giáp đường Hồ Xuân Hương	4.000	3.500	2.000	1.500
13	Hồ Xuân Hương			4.500	3.000	1.800	1.200
14	Hoàng Văn Thụ			4.300	2.900	2.050	1.550
15	Lê Hồng Phong			3.000	2.250	1.800	1.500
16	Lê Quý Đôn						
-		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	2.300	1.500	1.050	600
-		Chu Văn An	Giáp đường Hoàng Hoa Thám	2.100	1.400	1.000	550
17	Lê Thành Phương			4.300	2.900	2.050	1.550
18	Lương Văn Chánh						
-		Nguyễn Công Trứ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	11.000	5.500	4.100	2.750
-		Trần Hưng Đạo	Ngã tư đường Ngô Quyền	8.400	4.900	3.500	2.100
-		Ngã tư đường Ngô Quyền	Giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	5.900	3.900	2.600	1.300
-		Ngã tư Hai Bà Trưng	Cổng số 2	2.400	1.700	1.100	700
-		Cổng số 2	Giáp ngã ba đường đi buôn La Bách	1.500	1.000	700	400
19	Lý Thường Kiệt			3.800	2.550	1.800	1.350
20	Ngô Quyền			3.500	2.500	1.700	1.300
21	Nguyễn Công Trứ						
-		Nguyễn Văn Cừ	Lương Văn Chánh	5.500	4.100	2.750	2.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã ba Lương Văn Chánh	Ngã ba Nguyễn Trãi	11.000	5.500	4.100	2.750
-		Nguyễn Trãi	Giáp bến xe	4.800	3.200	2.400	1.600
22	Nguyễn Du			3.500	2.250	1.800	1.500
23	Nguyễn Đình Chiểu			4.300	2.900	2.050	1.550
24	Nguyễn Huệ			4.000	2.900	2.000	1.450
25	Nguyễn Thị Minh Khai			3.000	2.250	1.800	1.500
26	Nguyễn Trãi						
-		Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Công Trứ	10.500	6.000	4.500	3.000
-		Đường Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	7.500	4.500	3.000	1.500
-		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ngã ba đường Nơ Trang Long	5.300	3.750	2.250	1.500
-		Ngã ba đường Nơ Trang Long	Giáp đường Nguyễn Huệ	4.000	2.700	1.900	1.450
27	Nguyễn Văn Cừ			3.000	2.250	1.800	1.500
28	Nguyễn Văn Trỗi			4.800	3.200	2.400	1.600
29	Nơ Trang Long			4.000	2.900	2.000	1.450
30	Tuệ Tĩnh			2.900	2.300	1.500	1.000
31	Đường từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến giáp đường Nơ Trang Long (Khu mới quy hoạch)	Ngã ba Tuệ Tĩnh	Giáp đường Nơ Trang Long	2.500	1.800	1.500	1.000
32	Đường nội thị: đoạn nối liền Hoàng Văn Thụ vào quy hoạch khu dân cư phố 6			2.200	1.350	1.200	1.000
33	Trần Phú						
-		Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	8.500	5.100	3.400	1.700
-		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	5.600	4.000	2.400	1.600
-		Ngã ba Nguyễn Huệ	Cầu tràn suối Bệnh viện	2.200	1.700	1.100	700
34	Đường từ ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Hồ Xuân Hương	Ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi	Giáp đường Hồ Xuân Hương	4.800	3.200	2.400	1.600
35	Võ Trứ			4.000	2.900	2.000	1.450
36	Khu dân cư thôn 3 mới QH						
-		Đường Cao Bá Quát		2.600	1.700	1.400	1.200
-		Đường Nguyễn Dũng		2.200	1.350	1.200	1.000
-		Đường Tân Đà		2.000	1.100	900	800
37	Khu dân cư thôn 7 cũ						
-		Đường Phan Bội Châu		2.700	1.900	1.300	800
-		Đường Huyền Trân Công Chúa		2.700	1.900	1.300	800
38	Đường Trần Quang Khải (Quốc lộ 19C)	Khu dân cư thôn 1	Giáp đường quốc lộ 29	1.400	1.000	700	400
39	Khu dân cư thôn 8						
-	Các đường Khu dân cư thôn 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi hướng đường Lương Văn Chánh nối dài đến nhà bà Ngân (tính hết đường Bê Tông)			1.900	1.300	850	500
-	Đường Nguyễn Anh Hào (Các đường Khu dân cư thôn 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi khu vực Lam Sơn đến nhà ông Báu (tính hết đường Bê Tông) cũ)			2.100	1.400	1.000	550
40	Huỳnh Thúc Kháng			1.900	1.300	850	500
-		Ngã ba Quốc lộ 29	Đường Y Nộ	2.650	2.100	1.500	1.000
-		Đường Y Nộ	Giáp ranh giới xã Đức Bình	1.100	800	600	400
41	Đường trung tâm xã Sông Hinh (cũ)						
-		Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)	Cuối trường THCS xã Sông Hinh	160	130	120	110
-		Trường THCS xã Sông Hinh	Hết đường bê tông	150	120	110	100
A82	XÃ ĐỨC BÌNH						
1	Quốc lộ 29						
-		Cầu Sông Nhau	Cầu Suối Biều	550	450	350	250
-		Cầu Suối Biều	Hết thôn Suối Biều	400	300	250	150
-		Thôn Suối Biều	Giáp ranh giới xã Đức Bình Đông	300	250	200	150
-		Ranh giới xã Sơn Giang	Hết nhà ông Thân	400	250	200	150
-		Nhà ông Thân	Điểm trường TH Tân Lập	500	350	270	200
-		Điểm trường TH Tân Lập	Cầu Suối Cạn	800	600	400	300
-		Cầu Suối Cạn	Cầu Sông Hinh	550	400	300	230
2	Đường từ Quốc lộ 29 đến thôn Hà Giang						
-		Quốc lộ 29	Hết kênh T20	400	300	250	150
-		Kênh T20	Hết thôn Hà Giang	300	250	200	150
3	Đường 20 tháng 7						
-		Quốc lộ 29	Niệm Phật đường Sơn Giang	350	300	250	200
-		Niệm Phật đường Sơn Giang (chùa Phước Quang)	Hết thôn Hà Giang	300	250	200	150

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường từ ngã tư Quốc lộ 29 đi cây xăng Bình Giang						
-		Ngã tư Quốc lộ 29	Trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp	500	400	300	200
-		Trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp	Hết cây xăng Bình Giang	400	350	250	150
5	Đường từ Ngã Tư Tân Lập đến Trường mầm non Đức Bình Đông	Ngã Tư Tân Lập	Trường mầm non Đức Bình Đông	400	300	250	200
6	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)						
-		Điểm đầu cầu sông ba	Ngã ba thôn An Hòa (<i>bùng bình</i>)	750	500	400	300
-		Ngã ba thôn An Hòa	Hết đất cây xăng Hataco	700	600	500	400
-		Cây xăng Hataco	Ngã ba buôn Quang dù (<i>đi thủy điện</i>)	650	550	450	350
		Ngã ba buôn Quang Dù	Hết đất nhà máy đá Granit Tú Mai	400	300	250	200
-		Nhà máy Granit Tú Mai	Giáp ranh giới thị trấn	400	300	200	150
7	Đường đi thôn Tuy Bình						
-		Quốc lộ 19C (<i>đường ĐT 649 cũ</i>)	Ngã 3 nhà ông Hồng	400	300	250	150
-		Ngã 3 nhà ông Hồng	Giáp nhà bà Bùi Thị Toàn	350	250	200	130
8	Đường chợ	Quốc lộ 19C	Giáp cây xăng Hataco	400	300	250	150
9	Đường thôn An Hòa	Ngã tư Quốc lộ 19C (<i>Đường ĐT 649 cũ</i>)	Giáp đường số 9	400	270	220	150
10	Đường đi đập chính thủy điện sông Ba Hạ						
-		Ngã ba QL19C (<i>nhà bà Huế</i>)	Giáp ngã ba đường nhựa (<i>đoạn qua nhà Văn hóa buôn Quang Dù</i>)	450	300	200	180
-		Ngã ba QL19C	Giáp cầu suối tre (<i>đoạn qua nghĩa địa buôn Quang dù</i>)	450	300	200	180
-		Cầu suối tre đi đập thủy điện	Giáp ranh giới thị trấn	350	250	200	170
11	Khu dân cư thôn An Hòa						
-	Đường liên thôn rộng 12m: Đoạn từ Quốc lộ 19C đến giáp đường D4			500			
-	Đường D4 (<i>đoạn từ giáp đường liên thôn rộng 12 m đến giáp đường Quốc lộ 19C</i>), đường N3 (<i>đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C</i>) và đường N5 (<i>đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C</i>) rộng 6m			400			
-	Các đường rộng 6m còn lại			300			
12	Đường số 9	Tuy Bình	Giáp Quốc lộ 19C	350	250	200	170
13	Khu dân cư thôn Bình Giang			850	750	650	550
A83	XÃ EA LY						
1	Quốc lộ 29						
-		Cầu Buôn trung	Trần Thanh niên xung phong	1.700	1.500	1.200	1.000
-		Trần Thanh niên xung phong	Nga ba trường sơn đông (<i>thôn Tân Yên</i>)	1.350	1.100	900	700
-		Ngã ba đường Trường Sơn Đông (<i>thôn Tân Yên</i>)	Cầu EaLy	900	700	500	400
-		Cầu EaLy giáp	Cầu Erong Reng (<i>thôn Đắk Phú</i>)	550	400	300	200
-		Quốc lộ 29 (<i>cổng chào thôn Tân An</i>)	Hết nhà văn hoá khu thể thao thôn Tân An	900	700	500	400
-		NVH thôn Tân An	Hết đường trục chính thôn Tân An (<i>giáp thôn Tân Bình</i>)	350	250	200	150
-		Quốc lộ 29 (<i>nhà ông Thanh Khôi</i>)	Hết trường Tiểu học Tân Lập	1.200	1.000	800	600
-		NVH Tân lập	Hết khu dân cư thôn Tân Bình	350	250	200	150
-		Ngã ba Thôn Tân Lập	Thôn Tân Sơn dọc trục đường nhựa	350	250	200	150
-		Nga ba trường sơn đông (<i>thôn Tân Yên</i>)	Nhà ông Thừa	650	500	400	300
-		Giáp Quốc lộ 29 đi Buôn Zô	Hết nhà máy đá Nhứt Lam	650	500	400	300
-		Nhà máy đá Nhứt Lam	Hết xóm Dao buôn Zô	450	300	200	150
-		Giáp Quốc lộ 29	Đường Suối đá thôn 2/4	450	300	200	150
2	Trường Sơn Đông						
-		Ngã ba Quốc lộ 29 (<i>nhà ông Nguyễn Văn Ba</i>)	Ngã ba đường Cream đi xã EaBá	1.300	1.050	800	600
-		Ngã ba đường Cream đi xã EaBá	Xã Ea Dré tỉnh Gia Lai	550	400	300	200
-		Ngã ba Quốc lộ 29	Km492 (<i>Trường Sơn Đông</i>)	800	600	400	250
-		Km492 (<i>TSD</i>)	Ranh giới cầu Erong reng (<i>thôn Đắk Phú</i>)	550	400	300	200
3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cổng chào Buôn Bai	Giáp ranh giới Buôn Gao	450	300	200	150
-		Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Ngã 4 (<i>trạm y tế xã EaLam</i>)	450	300	200	150
-		Ngã tư buôn Bưng A	Khu dân cư buôn Bưng B (<i>phía đi ra bờ sông</i>)	180	150	100	80
-		Buôn Gao	Khu dân cư buôn Học	180	150	100	80
A84	XÃ EA BÁ						
1	Quốc lộ 29						
-		Cây xăng thôn 10 xã Sông Hinh	Cổng hợp Suối Phèn	480	320	240	160
-		Cổng hợp Suối Phèn	Ngã ba buôn Ken	480	320	240	160
-		Ngã ba đi buôn Ken	Ngã ba đi Suối buôn Chung	650	500	350	210
-		Ngã ba đi suối buôn Chung	Cầu buôn Chung	450	380	300	200
2	Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh						
-	Đường gom song song Quốc Lộ 29			450	300	210	147
-	Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch			370	250	179	126
3	Đường từ Quốc lộ 29 cây xăng đến ngã 3 thôn EaDin	Quốc lộ 29 cây xăng	Ngã 3 thôn EaDin	350	290	230	180
4	Đường từ ngã tư cây xăng thôn 10 xã Sông Hinh đến bãi rác	Ngã tư cây xăng thôn 10 xã Sông Hinh	Bãi rác	300	220	140	110
5	Đường từ bãi rác đến ngã ba Buôn Bàu	Bãi rác	Ngã ba Buôn Bàu	240	190	140	110
6	Đường từ ngã ba Buôn Bàu đến ngã tư Buôn Ken (Nghĩa địa Buôn Ken)	Bãi rác	Ngã tư Buôn Ken (<i>Nghĩa địa Buôn Ken</i>)	240	190	140	110
7	Đường từ ngã tư Buôn ken (Nghĩa địa Buôn Ken) đến Cây Xăng (Buôn Bá)	Ngã tư Buôn ken (<i>Nghĩa địa Buôn Ken</i>)	Cây Xăng (<i>Buôn Bá</i>)	270	210	150	120
8	Đường từ Cây xăng Buôn Bá đến nhà văn hóa Buôn Chao	Cây xăng Buôn Bá	Nhà văn hóa Buôn Chao	240	190	140	110
A85	XÃ SON HÒA						
1	Quốc lộ 19C						
-		Cầu Sông Ba	Giáp ranh xã Suối Bạc cũ	800	600	400	300
-		Quốc lộ 19C đi qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					
+		Giáp ranh thị trấn Củng Sơn cũ	Quốc lộ 25 - 200 m	800	550	400	300
+		Quốc lộ 25 -200 m	Quốc lộ 25 +200 m	1.300	900	650	450
+		QL25 +200 m	Cầu Hiệp Lai	800	550	400	300
-		Quốc lộ 19C đi qua địa bàn xã Sơn Phước cũ					
+		Cầu Hiệp Lai	Ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen	650	550	325	234
+		Giáp ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen	Ranh giới xã Tây Sơn	440	370	320	220
2	Quốc lộ 25						
-		Quốc lộ 25 đoạn đi qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					
+		Trạm biến áp 35KV Tân Phú	Hết chợ Suối Bạc	3.000	2.100	1.450	1.000
+		Chợ Suối Bạc	Giao đường Suối Bạc 1	2.300	1.600	1.100	800
+		Giao đường Suối Bạc 1	Giao đường Quốc lộ 19C + 200m	1.800	1.200	950	650
+		Đường Quốc lộ 19C+200m	Giáp ranh xã Suối Trai	1.000	800	550	350
-		Quốc lộ 25 đoạn đi qua địa bàn xã Sơn Hà cũ					
+		Giáp ranh xã Phú Hòa I	Cột Km36	840	630	420	315
+		Cột Km36	Cầu Sông Con	1.050	790	580	370
+		Cầu Sông Con	Đường vào chùa Phước Điền	2.100	1.470	1.050	735
+		Đường vào chùa Phước Điền	Trạm biến áp 35kV Tân Phú	1.650	1.210	880	660
3	Đường DT 650						
-		Đường DT 650 đoạn qua địa bàn xã Sơn Hà cũ					
+		Từ giao QL25 +100 mét về hướng Bắc		1.700	1.200	850	600
+		Giao QL25 +100 m về hướng Bắc	Cầu Ngã 2	900	600	500	350
-		Đường DT 650 đoạn qua địa bàn xã Sơn Nguyên cũ					
+		Cầu Ngã 2	Nhà cơ khí Thành Đạt	1.200	850	600	400
+		Nhà cơ khí Thành Đạt	UBND xã Sơn Nguyên cũ+ 150 m	1.150	900	650	450
+		Hết UBND xã Sơn Nguyên cũ +150m	Cầu Vực Cui	600	500	400	300
+		Cầu Vực Cui	Ranh giới xã Văn Hòa	400	250	200	100
4	Đường 24 tháng 3						
-		Đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)	Đường vào bến nước Ông Đa	1.300	900	650	450
-		Đường vào bến nước Ông Đa	Trụ sở UBND thị trấn cũ	1.800	1.200	800	500
-		Trụ sở UBND thị trấn cũ	Hết cầu Móng	1.800	1.300	1.100	1.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cầu Móng	QL 25 (Đoạn từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến ranh giới xã Suối Bạc cũ)	1.200	1.100	900	700
5	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.000	1.400	1.000	700
6	Hùng Vương						
-		Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	2.100	1.500	1.050	700
-		Trần Hưng Đạo	Giao đường Hồ Suối Bùn I	1.800	1.300	950	650
7	Lê Lợi						
-		lên Hòn Ngang	Trần Phú	2.000	1.400	1.000	700
-		Trần Phú	Giao đường Hùng Vương	3.000	2.100	1.450	1.000
-		Hùng Vương	Đường số 11	2.400	1.700	1.200	850
-		Đường số 11	Đường 24 tháng 3	1.700	1.200	850	600
8	Nguyễn Chí Thanh						
-		Đường lên Hòn Ngang	Trần Phú				
+		Hòn Ngang	Hai Bà Trưng	2.000	1.400	1.000	700
+		Hai Bà Trưng	Trần Phú	2.100	1.500	1.050	750
-		Trần Phú	Giao đường Hùng Vương	3.300	2.500	1.600	1.200
-		Hùng Vương	Giao đường số 11	2.200	1.600	1.100	800
9	Nguyễn Thị Minh Khai						
-		Chân đồi Hòn Ngang	Võ Thị Sáu	2.400	1.700	1.200	850
-		Võ Thị Sáu	Hết khu Thỏ Đá	1.800	1.300	950	650
10	Đường số 11	Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	2.100	1.700	1.200	750
11	Đường Suối Bạc 4						
-		Ngã Tư công viên (đường Trần Phú)	Hồ Suối Bùn 2	5.000	4.400	2.400	1.800
-		Hồ suối Bùn 2	Ngã 4 Suối Bạc 3	4.600	3.500	2.000	1.000
-		Giáp ranh Suối Bạc 3	QL25	3.500	2.000	1.700	1.450
12	Trần Hưng Đạo						
-		Chân đồi Hòn Ngang	Võ Thị Sáu	2.400	1.800	1.200	900
-		Võ Thị Sáu	Hết khu Thỏ Đá	1.600	1.250	900	650
13	Trần Phú						
-		Bờ Sông Ba	Giao đường 24 tháng 3	2.500	1.900	1.300	1.000
-		Ngã giao đường 24 tháng 3	Mương thủy lợi nhà ông Bình	3.000	2.100	1.450	1.000
-		Mương thủy lợi (nhà ông Hạnh)	Đường Trần Hưng Đạo	4.000	3.000	2.000	1.400
-		Giao đường Trần Hưng Đạo	QL 25	2.800	1.900	1.300	900
14	Võ Thị Sáu						
-		Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	2.000	1.400	1.000	700
-		Trần Hưng Đạo	Đường Hồ Suối Bùn I	1.700	1.200	900	700
15	Đường DH 56	Suối Thá	QL 19C	450	320	250	180
16	Đường DH 53	Giáp ranh xã Ea Chà Rang	Đường 24/3 (thị trấn Củng Sơn cũ)	295	210	150	105
17	Đường DH54						
-		Đường DH54 đoạn qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					
+		Ngã 3 khu giãn dân Nguyễn Xuân	DH 52	400	250	200	100
-		Đường DH 54 đoạn qua địa bàn xã Sơn nguyên cũ					
+		Ngã ba (giao đường ĐT 650) thôn Nguyễn An	Hết khu dân cư thôn Nguyễn Cam	500	350	250	200
+		Hết khu dân cư thôn Nguyễn Cam	Giáp ngã 3 khu giãn dân Nguyễn Xuân	400	250	200	100
18	Đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 2	Đường 24/3	Vào 500m	800	600	400	300
19	Đường DS6						
-		Đường 24 tháng 3	Vào 400m	2.250	1.500	900	600
-		Đường 24 tháng 3 vào 400 m	Giao đường Quy hoạch DS9	2.000	1.000	800	600
-		Giao đường Quy hoạch DS9	Giao đường Quy hoạch DS8	3.850	2.000	1.000	800
-		Giao đường Quy hoạch DS8	Giao đường Suối Bạc 4	4.350	3.000	1.200	800
20	Đường nội bộ khu Thể dục thể thao	Giao đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	1.700	1.200	850	600
21	Các đường còn lại Xã Suối Bạc cũ						
21.1		Đường Suối Bạc 1					
-		Giáp đường Trần Phú	Ngã 3 Suối Bạc 2	1.600	1.250	900	650
-		Ngã 3 Suối Bạc 2	QL25	1.300	900	650	450
21.2		Đường Suối Bạc 2		1.100	800	500	350
21.3		Đường Suối Bạc 3					
-		Giáp ranh đường Trần Phú	Giáp ranh Suối Bạc 4	2.500	1.900	1.300	1.000
-		Giáp ranh Suối Bạc 4	Giáp ranh 24/3	2.000	1.000	800	600
21.4		Đường DH 52 (Đường đi thôn Suối Bạc cũ)					

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã tư (giao QL25)	Hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 250m	1.500	1.000	800	550
-		Hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 250m	Cầu Suối Ba Võ	900	600	500	350
-		Cầu Suối Ba Võ	Giáp ranh hồ Suối Vực	600	450	350	300
21.5		Tuyến đường Từ QL25 đi ngã 3 Sáu Kham					
-		Đoạn từ QL25+200m		600	450	350	300
-		QL25+200m	Ngã 3 Sáu Kham	500	350	250	200
22	Các đường giao thông còn lại xã Sơn Hà cũ						
22.1		Đường 24 tháng 3 (Từ ranh giới thị trấn Cùng Sơn đến Quốc lộ 25)		1.050	630	420	315
22.2		Đường ĐH 51					
-		Giáp Quốc lộ 25	Cầu Hai (thôn Thanh Hội)	600	500	400	300
-		Cầu Hai (thôn Thanh Hội)	Ngã tư thôn Thanh Hội	500	400	300	200
-		Ngã tư thôn Thanh Hội	Ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn	500	400	300	200
-		Ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn	Ngã tư nhà Ông Phụng	500	400	300	200
-		Ngã tư nhà Ông Phụng	Giáp đường 24 tháng 3	600	500	400	300
22.3		Đường Từ ngã tư Trụ sở UBND xã tới ngã ba Trảng Sim					
-		Ngã tư Trụ sở UBND xã tới cầu H		1.100	800	600	400
-		Cầu Hòa Sơn	Đường vào Hồ Giếng Tiên	600	500	400	300
-		Đường vào Hồ Giếng Tiên	Ngã ba Trảng Sim	500	400	300	200
22.4		Đường liên thôn Dốc Cát					
-		Quán cơm Thanh Tâm	Nhà văn hóa thôn Dốc Cát	1.000	800	550	350
-		Nhà văn hóa thôn Dốc Cát	Nhà ông Thái	600	500	400	300
22.5		Tuyến từ giao Quốc lộ 25 đến nhà ông Nguyễn Ngọc Dư	Nhà ông Nguyễn Ngọc Dư	1.050	840	630	420
22.6		Tuyến từ ngã ba sân banh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Quyền	Nhà ông Nguyễn Ngọc Quyền	890	680	525	420
23	Đường giao thông nông thôn xã Sơn Nguyên cũ						
-		Giao từ ngã ba ĐT650	Khu sinh thái Hoà Nguyên	250	200	150	100
-		Ngã tư chợ Nguyên Cam	Hết Suối Mè	300	200	150	100
-		Giao từ ngã ba ĐT650 (Nhà ông Lê Thanh Hải)	Hết đường bê tông (Thôn Nguyễn Trang)	250	200	150	100
24	Đường bê tông từ nhà ông Ma Thành đến Cây Đa Ma Đen xã Sơn Phước cũ	Nhà ông Ma Thành	Cây Đa Ma Đen xã Sơn Phước cũ	340	260	250	180
A86	XÃ VÂN HÒA						
1	Quốc lộ 19C						
-		Giáp ranh xã Xuân Phước	Hết thôn Hòa Ngãi	285	205	145	105
-		Giáp thôn Hòa Ngãi	Hết thôn Hòa Thuận	415	315	215	165
-		Giáp thôn Hoà Thuận	Ngã tư giao với đường ĐT 643 (thôn Hoà Nghĩa) - 250m	440	330	220	165
-		Ngã 4 giao với đường ĐT 643 - 250m	Ngã 4 giao với đường ĐT 643	660	495	385	275
-		Ngã tư giao đường ĐT 643	Ngã 3 giao đường trục thôn Hoà Bình (ĐT 643 cũ, trạm dừng chân Tâm Thành Đạt)	2.750	2.200	1.650	1.430
-		Ngã 3 giao đường trục thôn Hoà Bình (ĐT 643 cũ, trạm dừng chân Tâm Thành Đạt)	Giáp ranh xã Tây Sơn	315	265	215	165
2	Đường ĐT 643 mới						
-		Ranh xã Tuy An Nam	Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	765	565	415	315
-		Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	Ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà) - 200m	800	650	550	500
-		Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	Ngã 3 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà) - 200m đến ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà)	1.000	800	500	300
-		Ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà)	Hết Hồ Vân Hòa (vị trí ngã 3 giao với đường liên thôn số 01)	1.000	800	500	300
-		Hết Hồ Vân Hòa (vị trí ngã 3 giao với đường liên thôn số 01)	Hết Hồ Suối Phên (vị trí ngã 3 giao điểm đầu của đường liên thôn số 02)	2.800	2.500	2.300	2.000
-		Hết Hồ Suối Phên (vị trí ngã 3 giao điểm đầu của đường liên thôn số 02)	Ngã 3 giao với đường liên thôn số 2 (điểm cuối), xóm Phong Cao, thôn Phong Hậu	860	630	400	290

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		ngã 3 giao với đường liên thôn số 2 (điểm cuối), xóm Phong Cao, thôn Phong Hậu	Hết khu dân cư xóm Phong Cao	690	345	290	210
-		Hết khu dân cư xóm Phong Cao	Giao với đường vào bãi rác Sơn Long cũ	400	290	200	140
-		Giao đường vào bãi rác Sơn Long cũ	Ngã 4 giao với Quốc lộ 19C	2.500	2.000	1.500	1.300
3	Đường DT 650						
-		Ranh giới xã Sơn Hoà	Trụ sở Công an xã Vân Hoà - 150m	230	170	115	80
-		Trụ sở Công an xã Vân Hoà - 150m	Đầu Dốc Đỏ	460	320	230	170
-		Đầu Dốc Đỏ	Ngã 4 giao với đường DT 643 (cây xăng Vân Hoà) - 300m	350	250	200	150
-		Ngã 4 giao với đường DT 643 (cây xăng Vân Hoà) - 300m	Ngã tư giao với đường DT 643	1.000	800	500	300
-		Giao đường DT 643 giáp ranh giới xã Tuy					
+		Giao đường DT 643	Hết khu dân cư thôn Suối Phèn (Km 19+850)	700	600	500	400
+		Hết khu dân cư thôn Suối Phèn (Km 19+850)	Ngã 3 giao đường vào mỏ đá Sơn Long (Km 16+100)	450	350	200	150
+		Ngã 3 giao đường vào mỏ đá Sơn Long (Km 16+100)	Giáp xã Tuy An Tây	400	300	170	150
4	Đường liên thôn						
-		Giao DT 643 (hồ Vân Hoà), thôn Vân Hoà	Giao DT 643 (hồ Suối Phèn), thôn Suối Phèn	650	480	345	230
-		Ngã 3 giao DT 643 (hồ Suối Phèn), thôn Suối Phèn	Giao với đường DT 643 (xóm Phong Cao), thôn Phong Hậu				
+		Ngã 3 giao DT 643 (hồ Suối Phèn), thôn Suối Phèn	Ngã 4 giao với đường thôn (từ hết thôn Trung Trinh đến giao DT 643 (UBND xã Vân Hoà)) - 500m	800	580	420	290
+		Ngã 4 giao với đường thôn (từ hết thôn Trung Trinh	Giao DT 643 (UBND xã Vân Hoà)) - 500m đến đường DT 643 (xóm Phong Cao), thôn Phong Hậu	850	630	470	350
-		Hết thôn Trung Trinh	Giao DT 643 (thôn Phong Hậu)				
+		Hết thôn Trung Trinh	Ngã 4 giao đường liên thôn số 02 (UBND xã Vân Hoà) -200m	350	250	200	100
+		Ngã 4 giao đường liên thôn số 02 (UBND xã Vân Hoà) -200m	Giao DT 643 (thôn Phong Hậu)	420	290	190	120
5	Đường nội thôn						
5.1	Thôn Vân Hòa						
-		Ngã 3 giao DT 643	Hồ Vân Hòa	460	320	230	170
-		Ngã 3 giao với đường từ ngã 3 giao DT 643	Hồ Vân Hòa đến giao đường DT 643 (hồ Vân Hoà)	460	320	230	170
-		Ngã 3 giao với đường nội thôn (ngã 3 Chợ Đồn)	Giao đường DT 643 (cây xăng Vân Hoà)	690	460	345	230
5.2	Thôn Suối Phèn						
-		Nhà văn hóa thôn Suối Phèn	Ngã 3 giao với đường DT650	550	450	350	250
5.3	Thôn Hòa Bình						
-		Ngã 3 giao DT 643 mới	Ngã 3 giao QL 19C				
+		Giao DT 643 (mới)	Ngã Tư thôn Hòa Bình -100m	520	370	250	170
+		Ngã Tư thôn Hòa Bình -100m	Ngã tư Hòa Bình +100m	580	360	230	160
+		Ngã tư Hòa Bình +100m	Giao QL 19C	470	340	230	160
-		Ngã 4 giao QL 19C	Hết khu dân cư Gò Ông Dư				
+		Ngã 4 giao QL 19C	Ngã tư Hòa Bình	600	400	300	200
+		Ngã tư Hòa Bình cũ	Hết khu dân cư Gò Ông Dư	350	250	200	100
A87	XÃ TÂY SON						
1	Quốc lộ 19C						
-		Ranh giới xã Sơn Phước	Cổng qua đường (ruộng lúa nước)	250	180	130	90
-		Cổng qua đường (ruộng lúa nước)	Ngã tư chợ Trà kê +200m	500	350	250	180

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã tư Chợ Trà Kê +200m	Trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	320	230	160	120
-		Trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	Ranh giới xã Sơn Định	280	200	140	100
2	Đường ĐT646						
-		Quốc lộ 19C (ngã ba địa chất)	Ngã tư đi thôn Tân Thuận (Trường La Văn Cầu)	385	275	198	143
-		Ngã tư đi thôn Tân Thuận (Trường La Văn Cầu)	Đường vào đập hồ Tân Lương	190	140	90	60
-		Đường vào đập hồ Tân Lương	Ngã 3 Tổng Bình	210	150	100	70
-		Ngã 3 Tổng Bình	Nhà ông Sô Minh Cảnh	220	150	105	70
-		Ranh nhà ông Sô Minh Cảnh	Hết ranh nhà ông Sô Đồng	230	160	120	80
-		Nhà ông Sô Đồng	Hết ranh xã Tây Sơn (giáp xã Phú Mỹ)	198	143	99	77
3	Đường DH55						
-		Ngã tư chợ Trà Kê	Hết ranh nhà ông Trần Quốc Mỹ	460	320	230	160
-		Nhà ông Trần Quốc Mỹ	Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu	230	170	115	80
-		Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu	Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông	265	180	140	90
-		Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông	Sông Cà Lúi	210	150	100	80
4	Đường ngã tư Trà Kê-Thôn Tân Thuận						
-		Ngã tư Chợ Trà Kê	Hết UBND xã	575	403	288	207
-		UBND xã	Giao đường ĐT 646	460	322	230	161
5	Đường từ ĐT 646 (ngã ba Suối Tre) đến DH 55 (nhà ông Ba Bình)	ĐT 646 (ngã ba Suối Tre)	DH 55 (nhà ông Ba Bình)	400	290	200	140
6	Đường từ giao đường DH 55						
-		Nhà rông văn hóa thôn Ma Nhe	Đất sản xuất Ông Ma Linh	160	120	90	70
-		Nhà ông Ma Thơ	Nhà ông Ma Đường thôn Ma Lãng	160	120	90	70
-		Nhà bà Đây	Nhà rông văn hóa thôn Ma Thìn	160	120	90	70
-		Nhà bà Xoan	Nhà ông Ma Đò thôn Ma Lân	160	120	90	70
-		Trường mầm non	Nhà văn hóa xã Cà Lúi	160	120	90	70
-		Nhà ông Ma Bép	Nghĩa địa thôn Ma Lưn	160	120	90	70
-		UBND xã	Nghĩa địa thôn Ma Địa	160	120	90	70
-		Nhà ông Ma Hương	Nghĩa địa thôn Ma Địa	160	120	90	70
-		Nhà ông Hưng	Nhà Ông Loan thôn Ma Thìn	160	120	90	70
7	Đường Liên thôn						
-		Đường Ma Y-Suối Đá		150	120	90	70
-		Giáp ngã tư cầu Cà boong	Hết trường tiểu học - trung học cơ sở (cấp 2)	160	120	90	70
-		Trường tiểu học - trung học cơ sở (cấp 2) đi	Hết Lê Mo Thảo	150	110	80	60
-		Ngã ba (giao ĐT646)	Gia Trụ	150	120	90	70
-		Đường Ma Y	Giáp ranh với xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai	150	120	90	70
-		Giáp cầu Cà Boong	Hết nghĩa địa thôn Ma Y	180	130	100	80
-		Giáp nghĩa địa thôn Ma Y	Giáp ranh xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	180	130	100	80
-		Nhà Mí Bình	Nhà Mí Sỏi, thôn Ma Y	130	90	60	50
-		Nhà Oi Hồ	Ma Tiến, thôn Ma Y	130	90	60	50
-		Giao Mí Bình - Mí Sỏi	Giao Oi Hồ - Ma Tiến, thôn Ma Y	130	90	60	50
-		Giao Oi Hồ - Ma Tiến	Giao đường Mí Bình - Mí Sỏi	130	90	60	50
-		Giao đường Mí Bình - Mí Sỏi	Nhà ông Ma Khóc, thôn Ma Y	130	90	60	50
-		Giao đường trục xã	Giao đường từ Ma Y - Suối Đá (14), thôn Ma Y	130	90	60	50
-		Giao đường xã	Nhà rông Ma Giấy, thôn Ma Giấy	130	90	60	50
-		Giao đường xã	Đất nông nghiệp nhà Ma Triều, thôn Ma Giấy	130	90	60	50
-		Nhà Ma Hòa - Nhà Ma ẻo, thôn		130	90	60	50
-		Nhà Ma Tiệm	Nhà Ma Xuyên, Gia Trụ	130	90	60	50
-		Ma Huyền	Sông Cà Lúi, Gia Trụ	130	90	60	50
-		Nhà O Máy	Nhà La O Thơm, thôn Gia Trụ	130	90	60	50
-		Tuyến nhà ông Hiếu	Nhà Mỏ Mâm	130	90	60	50
-		Nhà Y Địa	Nhà ông Hiếu - Mỏ Mâm	130	90	60	50
-		Nhà Ma Khẹo	Nhà Ma Tinh	130	90	60	50

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		ĐT 646 (trạm cân)	Hết đường bê tông thôn Tổng Bình	110	80	60	50
-		QL 19C nhà ông Trần Ngọc Chánh	Giáp đường ĐH 55	150	110	80	60
-		QL 19C	Hết đường Bê tông (<i>đường đi Hồ Cây Đa</i>)	140	100	70	50
-		ĐT 646 ngã tư Trường La Văn Cầu	Hết đường bê tông thôn Tân Thuận	110	80	60	50
-		Nhà ông Lê Văn Thanh	Nhà ông Phan Tịnh	110	80	60	50
-		ĐT 646 trạm y tế Tân Lương	Hết thôn Tân Hiệp (<i>đầu dốc Lết</i>)	110	80	60	50
-		ĐH 55 thôn Tân Hợp (<i>Nhà ông Lê Văn Trung</i>)	Cổng qua ruộng lúa nước	110	80	60	50
-		QL 19C nhà ông Y Giáp	Nhà ông Lê Văn Thiệu	110	80	60	50
-		ĐH 55 thôn Tân Hội nhà ông Nguyễn Tân Hoàng	Nhà ông Nghê	140	110	80	60
A88	XÃ SUỐI TRAI						
1	Quốc lộ 25						
-		Quốc lộ 25 qua địa bàn xã Eachà Rang cũ					
+		Ranh giới xã Sơn Hòa	Cầu Suối Tre	460	230	160	115
+		Cầu Suối Tre	Cầu Eachà Rang	690	480	330	230
+		Cầu Eachà Rang	Cầu Hà Lan	400	280	200	140
-		Quốc lộ 25 qua địa bàn xã Krông Pa cũ					
+		Cầu Hà Lan	Ngã tư thôn Phú Sơn -200m (<i>Đoạn từ ranh giới xã Eachà Rang đến ngã tư -200m cũ</i>)	500	350	250	150
+		Ngã tư -200 m	Hết ranh trường Trung học cơ sở	700	500	350	250
+		Hết ranh trường Trung học cơ sở	Cầu Cà Lúi (<i>giáp ranh xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai</i>)	450	400	250	200
2	Đường ĐH 53						
-		Đường ĐH 53 qua địa bàn xã Eachà Rang cũ					
+		Đường Quốc lộ 25	Ranh giới xã Sơn Hòa (<i>Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến ranh giới xã Suối Trai (đường vào Trụ sở văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ) cũ</i>)	290	210	150	100
+		Đường Quốc lộ 25	Đường nội đồng (<i>nhà ông Trần Văn Định</i>)	300	220	150	100
+		Đường nội đồng (<i>nhà ông Trần Văn Định</i>)	Cầu Ma Va	230	160	115	80
+		Cầu Ma Va	Ranh giới xã Suối Trai cũ	150	115	90	70
-		Đường ĐH 53 qua địa bàn xã Suối Trai cũ					
+		Ranh giới xã Ea Chà Rang cũ và Sơn Hòa	Ngã ba Hà Đô	300	200	150	100
+		Ngã ba Hà Đô	Ngã ba đi thôn Hoàn Thành	500	350	250	200
+		Ngã ba đi thôn Hoàn Thành	Ranh giới xã Ea Chà Rang cũ	300	200	150	100
3	Các đường còn lại trong xã						
-		Giao Quốc lộ 25	Điểm trường chính mầm non Ea Chà Rang (<i>xã Ea Chà Rang cũ</i>)	310	220	150	100
-		QL25	Hết đường bê tông buôn Khăm mới (<i>xã Krông Pa cũ</i>)	250	200	150	100
-		Tuyến đường từ Quốc lộ 25 (ngã tư thôn Phú Sơn) đi Buôn Học (xã Krông Pa cũ)					
+		QL25	Kênh mương	350	300	230	170
+		Kênh mương	Hết Buôn Học	250	200	150	100
-		Quốc lộ 25	Buôn Lẻ A (<i>nhà H-Lem</i>) (<i>xã Krông Pa cũ</i>)	350	300	230	170
-		Quốc lộ 25	Nghĩa địa thôn Phú Sơn (<i>xã Krông Pa cũ</i>)	350	300	230	170
-		UBND xã Suối Trai	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (<i>xã Suối Trai cũ</i>)	300	250	200	150

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà ông Cao Quốc Lập	Giao đường ĐH 53 (xã Suối Trai cũ)	200	180	150	100
-		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xã Suối Trai	Nhà Ông Ma Lim (xã Suối Trai cũ)	200	180	150	100
-		Nhà ông Ma Nga	Nhà bà KPá Hờ Ân (xã Suối Trai cũ)	200	180	150	100
-		Ngã Ba Thôn Hoàn Thành (giao đường ĐH 53)	Nhà ông Ma Thoại (xã Suối Trai cũ)	200	180	150	100
-		Nhà ông Ngô Trung Điền	Nhà Ông Ksor Y Tiên (xã Suối Trai cũ)	200	180	150	100



BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A1	PHƯỜNG BUỒN HỒ						
1	Ama Jhao	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	250			
2	A Ma Pui	Trần Hưng Đạo	Y Jôn Niê Kdăm	2.500			
		Y Jôn Niê Kdăm	Vô Nguyên Giáp	2.000			
3	Ama Khê	Hùng Vương	Hải Bà Trưng	2.500			
4	A Mí Đoan	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	350	325	300	275
5	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tấn Thành	1.750			
		Nguyễn Tấn Thành	Ấu Cơ	1.000	500	450	400
6	Ấu Cơ	Hết thửa đất số 19, TBD số 197	An Dương Vương	500	350	325	
		An Dương Vương	Cuối đường Quang Trung nối dài	1.000	450	400	325
7	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Yết Kiêu	450	350	300	
8	Bà Triệu	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	700	400	375	350
		Lê Văn Hưu	An Dương Vương	750	500		
9	Bể Ván Đàn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.000			
10	Bùi Hữu Nghĩa	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	400	375		
		Phan Kiệm	Hết đường	350	325	300	
11	Bùi Huy Bích	Hùng Vương	Nguyễn Thái Bình	450	340	315	
		Nguyễn Thái Bình	Hết đường	350	325		
12	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tấn Thành	Trần Phú	3.500			
13	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	450	340	315	290
14	Cao Đạt	Hùng Vương	Giáp đường Trần Huy Liệu	600	415	340	
15	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Hết đường	375	350	300	
16	Chu Mạnh Trinh	Hùng Vương	Hải Thượng Lân Ông	700			
17	Chu Văn An	Hùng Vương	Nguyễn Tấn Thành	3.500	1.500		
18	Cổng Quỳnh	Hùng Vương	Nguyễn Xí	425	340	315	
19	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Nguyễn Huy Tư	500			
		Nguyễn Huy Tư	Hết đường	375	340	325	
20	Dã Tượng	Hùng Vương	Đầu ranh giới thửa đất số 143, TBD số 209	450			
		Đầu ranh giới thửa đất số 143, TBD số 209	Hết đường	350	325		
21	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 84, TBD số 208	450			
		Hết ranh giới thửa đất số 84, TBD số 208	Bùi Huy Bích	350	325	300	
22	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã 3 Phù Đổng Thiên Vương	450			
23	Đặng Thai Mai	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Kim	300			
24	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Thi	Thủ Khoa Huân	350			
25	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết đường	425	360	300	
26	Đình Công Tráng	Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	600	375	350	300
27	Đình Liễn	Hùng Vương	Nam Cao	475	340		
28	Đình Núp	Nơ Trang Long	Y Đôn	350	325		
		Y Đôn	Hết đường	350	325	300	275
29	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tấn Thành	Phan Chu Trinh	3.500	1.250		
		Phan Chu Trinh	Hết đường	1.500	600	500	
30	Đình Văn Gió	Nguyễn Xí	Hết đường	275	250	225	200
31	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Hải Thượng Lân Ông	450			
		Hải Thượng Lân Ông	Bùi Xuân Phái	375	340	325	300
32	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	450	340	315	
33	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đường bệnh viện mới)	Lê Quý Đôn	Hoàng Quốc Việt	400	375	350	325
34	Dương Văn Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 474, TBD số 218	450	400		
35	Đường vào buôn Tring 3	Thửa đất số 26, TBD số 12	Hết đường	350	325	300	
		Thửa đất số 28, TBD số 12	Hết đường	350	325	300	
36	Đường vào chùa Thọ Phước	Đầu ranh giới thửa đất số 02, TBD số 140	Hết ranh giới thửa đất số 08, TBD số 140	275	250	225	200
37	Đường vào đền thờ ông thánh An Tôn	Thửa đất số 93, TBD số 213 (Nhà ông Trần Đức Thao)	Đền thờ ông thánh An Tôn (thửa đất số 36, TBD số 215)	250			
38	Đường vào nghĩa địa khu B	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 1, TBD số 153 (công nghĩa địa khu B)	600			
39	Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	500			
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	600			
40	Đường xương cá số 0 - Cụm dân cư Đông Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	750			
41	Đường xương cá số 1 - Cụm dân cư Đông Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	750			
42	Đường xương cá số 3 - Cụm dân cư Đông Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	500			
43	Đường xương cá số 4 - Cụm dân cư Đông Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	500	400		
44	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 172, TBD số 223	500	340		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	350	325		
		Phan Kiệm	Hết đường	350			
46	Hà Huy Tập	Y Jôn Niê Kdăm	Võ Nguyên Giáp	2.000			
47	Hải Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	3.750	1.500	1.400	1.250
48	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	600	380	335	300
49	Hải Triều	Trần Hưng Đạo	Trần Huy Liệu	750	400	375	325
50	Hàm Nghi	An Dương Vương	Ấu Cơ	450	400	375	350
51	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Tú Xương	450	340	325	
52	Hẻm số 1 - Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	375			
53	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đường	1.500	750	600	
54	Hồ Xuân Hương	Ấu Cơ	Hết đường	275	250	225	200
		Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	11.000			
55	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 79, TBD số 256	3.500	1.250		
		Hết ranh giới thửa đất số 79, TBD số 256	Hết ranh giới thửa đất số 101, TBD số 255	1.750	550	450	
		Hết ranh giới thửa đất số 101, TBD số 255	Hết đường	500	425	375	300
56	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đầu cầu 12/3	1.000	450	360	330
		Đầu cầu 12/3	Hết ranh giới thửa đất số 3, TBD số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)	500	350	325	300
		Hết ranh giới thửa đất số 3, TBD số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)	Hết đường	400	350	325	300
57	Hoàng Việt	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 78, TBD số 148	650			
		Hết ranh giới thửa đất số 78, TBD số 148	Hết đường	275	250	225	200
58	Hùng Vương	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Lương Bằng	2.600			
		Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh thửa đất số 136, TBD số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ)	3.500	700	550	400
		Hết ranh thửa đất 136, TBD số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ)	Lê Quý Đôn	5.600			
		Lê Quý Đôn	Trần Cao Vân (phía Đông); Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)	12.000			
		Trần Cao Vân (phía Đông); Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)	An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lãn Ông (phía Đông)	6.600	650	500	
		An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lãn Ông (phía Đông)	Nguyễn Hồng	3.500	600	450	
		Nguyễn Hồng	Hoàng Quốc Việt	2.500	500	425	375
		Hoàng Quốc Việt	Trịnh Văn Cẩn	1.750	350	300	
		Trịnh Văn Cẩn	Hết ranh giới thửa đất số 269, TBD số 205 (Chùa Bửu Thắng)	1.250	375	340	305
		Hết ranh giới thửa đất số 269, TBD số 205 (Chùa Bửu Thắng)	Giáp ranh giới phường Cư Bao	2.100	375	340	305
59	Huỳnh Tấn Phát	Ấu Cơ	Nguyễn Thị Thập	275	250	225	
60	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Vân	1.000			
61	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Hết đường	350	325	300	
62	Huỳnh Văn Cẩn	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	2.250			
63	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết đường	325	300	275	
64	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 22, TBD số 206	450	340	315	
65	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	3.500	1.400	1.300	1.150
66	Lạc Long Quân	Đầu ranh giới thửa đất số 394, TBD số 76	Nguyễn Trãi	600	475	425	365
		Nguyễn Trãi	An Dương Vương	500	450	410	355
		An Dương Vương	Lê Văn Hựu	275	250	225	200
67	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Phùng Khắc Hoan	425	360		
68	Lê Chân	Hùng Vương	Hết đường	475	340	315	
69	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Ngã 5 Nguyễn Thi	425	340	315	
70	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Hết đường	500	400	375	
71	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Hết đường	3.000	1.250	1.150	1.000
72	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Hết đường	500			
73	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	3.500			
74	Lê Hồng Sơn	Đặng Nguyên Cẩn	Dã Tượng	275	250		
75	Lê Hữu Kiển	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	300			
76	Lê Hy	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	250	225	200	
77	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	2.000			
78	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	3.500	1.250		
79	Lê Minh Xuân	Hùng Vương	Hết đường	300	275	250	
80	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết đường	250			
81	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.000			
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 147, TBD số 251	2.500	1.000	875	750
		Hết ranh giới thửa đất số 147, TBD số 251	Hết ranh giới thửa đất số 52, TBD số 76	1.250	600	500	425
		Hết ranh giới thửa đất số 52, TBD số 76	Hết đường	300	275	250	225

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
82	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	3.500			
83	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã 3 thửa đất số 129, TBD số 170	1.400			
		Ngã 3 thửa đất số 129, TBD số 170	An Dương Vương	750	450		
		An Dương Vương	Âu Cơ	500	400	375	350
84	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết ranh giới thửa đất số 09, TBD số 240	1.050			
85	Lê Vụ	Ama Jhao	Hết ranh giới thửa đất số 24, TBD số 238	250			
86	Lương Đình Cua	Hùng Vương	Đặng Thuỳ Trâm	425	340	315	
87	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 161	1.500	365	325	300
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 161	Hết đường	325	300	275	
88	Lương Văn Can	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	250			
89	Lưu Quang Vũ	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	2.250			
90	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 307, TBD số 217	450	340	325	315
		Hết ranh giới thửa đất số 307, TBD số 217	Phó Đức Chính	350			
		Phó Đức Chính	Ngã 3 Phù Đồng Thiên Vương	275	250	225	
91	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Phùng Khắc Hoan	600	350	325	
		Phùng Khắc Hoan	Hết ranh giới thửa đất số 82, TBD số 226	500	340	300	
		Hết ranh giới thửa đất số 82, TBD số 226	Hết ranh giới thửa đất số 50, TBD số 230	300			
92	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 154, TBD số 218	450	340	325	
93	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Mai Hắc Đế	1.400	450	425	375
		Mai Hắc Đế	Nguyễn Hồng	475	340	315	
94	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới thửa đất số 151, TBD số 145	Hết đường	325	300	275	250
95	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 32, TBD số 158	750	425	375	
		Hết ranh giới thửa đất số 32, TBD số 158	Hết đường	325	300	275	250
96	Mai Hắc Đế	Lý Tự Trọng	Bùi Xuân Phái	375	340	315	290
97	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Nguyễn Xi	425	340	315	
98	Mai Xuân Thường	Mạc Đăng Dung	Y Thuyền Ksor	375	340	325	310
99	Nam Cao	Thửa đất số 232, TBD số 217	Thửa đất số 240, TBD số 223	350	325	300	
100	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	1.750			
		Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.250			
101	Ngô Gia Khâm	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	500			
102	Ngô Mỹ	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 28, TBD số 98 (Trạm Y tế)	700	350	300	
		Hết ranh giới thửa đất số 28, TBD số 98 (Trạm Y tế)	Hết đường	250			
103	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	6.000			
104	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	650	425	375	300
105	Ngô Thị Nhâm	Trần Huy Liệu	Hết đường về phía Bắc	325	250	225	200
106	Ngô Thị Sĩ	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	250			
107	Ngô Văn Sứ	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	500			
108	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.750	850	750	650
109	Nguyễn Bá Ngọc	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	500			
110	Nguyễn Bính	Hùng Vương	Trần Văn Ôn	450	340	325	
111	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Hết đường	1.250			
112	Nguyễn Chí Thanh	Từ ranh giới thửa đất số 7, TBD số 153	Hết ranh giới thửa đất số 8, TBD số 240	700	500		
		Hết ranh giới thửa đất số 8, TBD số 240	Nguyễn Tri Phương	2.000			
		Nguyễn Tri Phương	Phạm Ngọc Thạch	4.000			
		Phạm Ngọc Thạch	Bùi Thị Xuân	8.000			
113	Nguyễn Công Trứ	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	250	225	200	
114	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Hết đường	425	400	375	300
115	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	2.500			
		Phan Bội Châu	Hết đường	1.750	600	525	425
116	Nguyễn Đình Hoàng	Trịnh Công Sơn	Hết đường	2.500			
117	Nguyễn Du	Hùng Vương	Tô Vĩnh Diện	1.250			
118	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.000	675	600	500
		Nguyễn Tất Thành	Hết đường	500			
119	Nguyễn Duy Trinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 42, TBD số 142	750	325	300	
		Hết ranh giới thửa đất số 42, TBD số 142	Hết đường	250			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
120	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Hết đường	350	325		
121	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.250	450	375	
122	Nguyễn Hữu Cảnh	Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	500	350	300	
123	Nguyễn Hữu Thọ (phường An Bình cũ)	Nơ Trang Long	Hết đường	475	425		
124	Nguyễn Hữu Tiến	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 28, TBD số 267	1.000	750	600	500
125	Nguyễn Huy Tự	Trần Hưng Đạo	Hết đường	600	350	325	300
126	Nguyễn Huy Tường	Hết ranh giới thửa đất số 145, TBD số 205	Hết đường	275			
127	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết đường	450	350	300	
128	Nguyễn Kim	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 63, TBD số 223	450	340	325	
129	Nguyễn Lân	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	600			
		Hùng Vương	Hết đường	350			
130	Nguyễn Lương Bằng	Trần Xuân Soạn	Trần Xuân Soạn	1.400	375	350	310
		Trần Huy Liệu	Trần Huy Liệu	600			
		Hết ranh giới thửa đất số 114, TBD số 60 (Cổng cây Đa)	Hết ranh giới thửa đất số 114, TBD số 60 (Cổng cây Đa)	500	375	350	310
131	Nguyễn Minh Châu	Hết ranh giới thửa đất số 114, TBD số 60 (Cổng cây Đa)	Trần Hưng Đạo	750	550	475	400
132	Nguyễn Tấn Thành	Thửa đất số 69, TBD số 227	Hết ranh giới thửa 15, TBD số 238	250			
133	Nguyễn Thái Bình	Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	5.500	1.500	1.400	1.000
		Nguyễn Trãi	An Dương Vương	1.750	600	500	425
		An Dương Vương	Hết đường	275	250	225	200
134	Nguyễn Thị	Trần Văn Phú	Dã Tượng	275	250		
135	Nguyễn Thị Định	Hùng Vương	Nguyễn Xí	425	340	315	
		Nguyễn Xí	Hết ranh giới thửa đất số 101, TBD số 220	400	340	315	
		Hết ranh giới thửa đất số 101, TBD số 220	Hết đường	350			
136	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	1.750			
137	Nguyễn Thị Thập	Hùng Vương	Ngã 4 thửa đất số 153, TBD số 69	1.600	600	500	425
		Ngã 4 thửa đất số 153, TBD số 69	Hết ranh giới thửa đất số 08, TBD số 77	1.000	500	450	400
		Hết ranh giới thửa đất số 08, TBD số 77	Hết đường	750	450	400	350
138	Nguyễn Thiếp	Huỳnh Tấn Phát	Đến hết đường về hướng Bắc	275	250		
139	Nguyễn Thiên	Huỳnh Tấn Phát	Trần Quốc Hoàn	275	250	225	200
140	Nguyễn Trãi	Trần Thủ Độ	Hết đường	275	250	225	200
141	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.250			
		Hùng Vương	Lê Văn Hưu	3.500	1.250	1.175	1.000
		Hùng Vương	Áu Cơ	1.500	650	550	450
142	Nguyễn Trọng Tuyển	Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	2.000			
143	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Định	Hết ranh giới thửa đất số 57, TBD số 248	1.225	750	650	500
144	Nguyễn Tuấn	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	1.500	1.000	850	
145	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hồng	1.050	400	375	315
146	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Hồng	Hết đường	500	340	315	
147	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	500			
148	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	350			
149	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.750	600	450	
150	Nguyễn Xí	Lý Tự Trọng	Lê Đại Hành	1.000	425	350	
151	Nguyễn Xuân Nguyên	Trịnh Công Sơn	Trần Quốc Thảo	4.000	750		
152	Ông Ích Khiêm	Trần Quốc Thảo	Hết đường	1.400			
153	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết đường	450	350	300	
154	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Đình Chiểu	1.250			
155	Phạm Ngũ Lão	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Du	850	425		
156	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Du	Nguyễn Đình Chiểu	1.250			
157	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới thửa đất số 298, TBD số 219	350	325	300	275
158	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	650			
159	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	4.500	650	550	
160	Phan Chu Trinh	Lý Tự Trọng	Nguyễn Hiền	3.250	400	375	
161	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Hiền	Trần Cảnh	1.250	350	325	
162	Ông Ích Khiêm	Trần Cảnh	Hết ranh giới thửa đất số 69, TBD số 6 (Cầu buôn Tring)	750	400	375	
163	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Nguyễn Tấn Thành	350			
164	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Hết đường	425	400	375	
165	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	4.000			
166	Phạm Phú Thứ	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	7.000			
167	Phạm Văn Bạch	Lý Tự Trọng	Hết đường	450	400	375	
168	Phạm Văn Đồng	Ngã 3 Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 18, TBD số 234	250			
169	Phan Bội Châu	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.500			
170	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	3.000			
171	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	1.750			
172	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.800	1.250		
173	Phạm Văn Đồng	Quang Trung	Đinh Tiên Hoàng	1.500			
174	Phan Bội Châu	Chu Văn An	Quang Trung	2.800			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
163	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	4.200			
164	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	700			
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	425	385	350	
165	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền Ksor	375			
166	Phan Huy Ích	Nguyễn Duy Trinh	Đường vào ND khu B	250			
167	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Đinh Núp	450	400	375	
		Đinh Núp	Hết đường	400	375		
168	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 84, TBD số 219	425	340	315	
169	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Tú Xương	450	340		
170	Phù Đồng Thiên Vương	Hùng Vương	Đầu ranh giới thửa đất số 10, TBD số 129 (nghĩa địa Vinh Đức)	600	350	300	
		Đầu ranh giới thửa đất số 10, TBD số 129 (nghĩa địa Vinh Đức)	Hết đường	450			
171	Phùng Chí Kiên	Thửa đất số 30, TBD số 228	Hết ranh giới thửa đất số 144, TBD số 229	250			
172	Phùng Hưng	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	450	340	315	
173	Phùng Khắc Khoan	Lý Chính Thắng	Thủ Khoa Huân	375			
174	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết đường	450	340	325	
		Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.250			
175	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 182, TBD số 77	1.750	475	425	
		Hết ranh giới thửa đất số 182, TBD số 77	Ấu Cơ	300	275	250	
176	Sư Vạn Hạnh	Từ thửa đất số 27, TBD số 145	Hết đường	350	330	320	
177	Tân Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 52, TBD số 224	450	340	325	
178	Tán Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	275	250		
179	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Hết đường	275	250	225	
180	Thị Sách	Nơ Trang Long	Hết đường	475	425		
		Hùng Vương	Đặng Thuỷ Trâm	425	350	325	300
181	Thủ Khoa Huân	Đặng Thuỷ Trâm	Đầu ranh giới thửa đất số 42, TBD số 226	300	275	250	225
182	Tô Hiệu	Võ Văn Tần	Võ Nguyên Giáp	350	325	300	275
183	Tô Hoài	Nguyễn Đình Hoàng	Tô Ngọc Vân	2.000			
184	Tô Ngọc Vân	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	2.250			
185	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	1.000			
186	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Ngã 3 Trần Huy Liệu	700			
187	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hải Bà Trưng	2.500			
188	Tổng Duy Tân	Hùng Vương	Hết đường	425	400		
189	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Hết đường	350	325	300	
190	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	1.750			
		Huỳnh Thúc Kháng	Hết đường	700			
191	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Bé Văn Đàn	1.250			
192	Trần Hoàn	Hùng Vương	Hết đường	450	340	325	
193	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hết ranh thửa 181, TBD số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TBD số 35 (phía Nam)	12.000	2.500	2.000	1.500
		Hết ranh thửa 181, TBD số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TBD số 35 (phía Nam)	Ama Pui	7.700	2.000	1.500	
		Ama Pui	Trần Quốc Thảo	5.000	1.500	1.250	
		Trần Quốc Thảo	Nguyễn Lương Bằng	2.800	600		
		Nguyễn Lương Bằng	Cầu Rôsy	1.500	600	475	
194	Trần Hữu Trang	Đặng Nguyên Cẩn	Yết Kiêu	275	250		
195	Trần Huy Liệu	Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh giới thửa đất số 195, TBD số 163	600	500		
196	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	350	325		
		Phan Kiệm	Hết đường	350	325	300	
197	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	700	365	325	300
		Đặng Thai Mai	Hết đường	350	325	300	
198	Trần Nhật Duật	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	750			
		Trịnh Hoài Đức	Hết đường	325	300	275	250
199	Trần Phú	Chu Văn An	Hoàng Diệu	3.500			
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	4.250			
200	Trần Quốc Hoàn	Thửa đất số 179, TBD số 107	Hết đường	275	250	225	200
201	Trần Quốc Thảo	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	1.750			
202	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	Y Jút	2.000			
203	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Thửa đất số 32, TBD số 209 (Ngã 3 chữ Y)	450	340	315	
		Thửa đất số 32, TBD số 209 (Ngã 3 chữ Y)	Hết đường	350	325		
204	Trần Văn Giàu	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	500			
205	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới thửa đất số 63, TBD số 217	275	250	225	200
206	Trần Văn Phự	Hết ranh giới thửa đất số 55, TBD số 209	Hết đường	275	250		
207	Trần Văn Trà	Hùng Vương	Ngô Thi Nhậm	750			
208	Trần Xuân Soạn	Tôn Thất Thuyết	Hoàng Việt	250	225	200	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
209	Trịnh Công Sơn	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	4.000			
210	Trịnh Hoài Đức	Mạc Đình Chi	Y Yon Niê	425	400	375	350
211	Trịnh Văn Cẩn	Hùng Vương	Hết đường	400	350	325	
212	Tú Xương	Ngã 3 Vũ Thục Nương	Nam Cao	275	250	225	
213	Tuyến đường KDC công ty CF Buôn Hồ	Ngã 4 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 10, TBD số 49)	Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 249, TBD số 49)	300	275	250	
		Ngã 3 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 51, TBD số 60)	Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 11, TBD số 71)	300	275	250	225
214	Văn Cao	Hùng Vương	Hết đường	350			
215	Văn Tiến Dũng	Ranh giới thửa đất số 7, TBD số 153	Nguyễn Chí Thanh	600	500	450	
		Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	1.600			
216	Vĩ Thủ An	Y Thuyền Ksor	Hết đường	250	225	200	
217	Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	Hà Huy Tập	750	350	325	300
		Hà Huy Tập	Trịnh Công Sơn	2.000	400	375	350
		Trịnh Công Sơn	Nơ Trang Long (Đài tưởng niệm)	500	365		
218	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.100			
219	Võ Trung Thành	Hết ranh giới thửa đất số 227, TBD số 224	Hết ranh giới thửa đất số 159, TBD số 232	250	225		
220	Võ Văn Tàn	Trần Hưng Đạo	Tô Hiệu	700	400	375	350
		Tô Hiệu	Hết đường	300	275	250	
221	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 105, TBD số 208	450	340		
		Hết ranh giới thửa đất số 105, TBD số 208	Hết ranh giới thửa đất số 12, TBD số 207	350	330	320	
222	Vũ Trọng Bình	Phùng Thị Chính	Cù Chính Lan	275	250	225	200
223	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Bá Ngọc	Hết đường	750			
224	Xuân Quỳnh	Võ Nguyên Giáp	Trịnh Công Sơn	2.250			
225	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết đường	250			
226	Y Blôk Êban	Nguyễn Đình Hoàng	Võ Nguyên Giáp	1.750	600		
227	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Hết đường	450	400	375	
228	Y Jôn Niê Kdăm	A Ma Pui	Hà Huy Tập	2.250	750	650	
229	Y Jut	Nguyễn Tấn Thành	Hết đường	2.000	1.250		
230	Y Kơ Ksor	Lý Chính Thắng	Hết đường	250			
231	Y Linh Niê Kdăm	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	2.250			
232	Y Moan Ênuôl	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	250	225	200	
233	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiêm	500	400	375	
		Phan Kiêm	Hết đường	400	375	350	
234	Y Ni Ksor	Mạc Đăng Dung	Hết đường	325	300		
235	Y Nuê Bkrông	Nguyễn Thi	Hết đường	250			
236	Y Thuyền Ksor	Hùng Vương	Y Yon Niê	600	350	300	
		Y Yon Niê	Mai Xuân Thường	450	350		
237	Y Yon Niê	Hùng Vương	Ngã 4 Y Thuyền Ksor	1.000	450		
		Ngã 4 Y Thuyền Ksor	Hết đường	500	360	325	300
238	Yết Kiêu	Hùng Vương	Nguyễn Xí	450	340	300	
239	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			175			
A2	PHƯỜNG CƯ BAO						
1	Các đường bao quanh chợ Cư Bao			750			
2	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	500	325		
		Dãy 1	Dãy 2	450	245	230	
3	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	300	240		
4	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	250	210	170	
5	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	500			
6	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500	250	225	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300	240	225	
7	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỷ Đồng	300	240	225	210
8	Đường Cư Bao đi xã Ea Knuéc	Thửa đất số 148, TBD số 79 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 173, TBD số 79	500	225		
		Hết ranh giới thửa đất số 173, TBD số 79	Thửa đất số 01, TBD số 89	250	190	150	
		Thửa đất số 01, TBD số 89	Hết ranh giới thửa đất số 236, TBD số 96	225	205	190	180
		Thửa đất số 01, TBD số 89	Hết ranh giới thửa đất số 66, TBD số 96	210	195	185	175
9	Đường Cư Bao đi xã Ea Tul	Từ ranh giới thửa đất số 170, TBD số 86	Hết ranh giới thửa đất số 62, TBD số 96	225	205	190	180
		Thửa đất số 228, TBD số 24 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 236, TBD số 24	325			
10	Đường đi Bình Hoà	Thửa đất số 14, TBD số 79 (Ngã 3 Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 38, TBD số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)	750	340	300	265
		Hết ranh giới thửa đất số 38, TBD số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)	Hết ranh giới thửa đất số 173, TBD số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)	450	245	225	205
		Hết ranh giới thửa đất số 173, TBD số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)	Đầu ranh giới thửa đất số 37, TBD số 88 (ngã 3 cổng chào vào TDP 8)	300	210	195	180
		Đầu ranh giới thửa đất số 37, TBD số 88 (ngã 3 cổng chào vào TDP 8)	Hết ranh giới thửa đất số 85, TBD số 77 (ngã 3 TDP 8)	225	195	185	175

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 77 (ngã 3 TDP 8)	Hết ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 70	200	190	180	160
11	Đường đi buôn Pon 1	Thửa đất số 514, TĐĐ số 159	Hết ranh giới thửa đất số 109, TĐĐ số 166	150	135	130	120
		Ngã 3 thửa đất số 135, TĐĐ số 225	Ngã 3 thửa đất số 98, TĐĐ số 166	150	135	130	120
12	Đường đi buôn Pon 2	Thửa đất số 636, TĐĐ số 159	Hết ranh giới thửa đất số 514, TĐĐ số 159	200	190	180	170
		Thửa đất số 937, TĐĐ số 160	Hết ranh giới thửa đất số 513, TĐĐ số 159 (trường THCS Nguyễn Bá Ngọc)	200	190	180	170
		Ngã 3 thửa đất số 91, TĐĐ số 159	Ngã 3 thửa đất số 940, TĐĐ số 160	150	135	130	120
13	Đường song song với Quốc lộ 14	Dãy 1		400	240		
14	Đường trục chính buôn Quăn	Thửa đất số 47, TĐĐ số 146	Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 139	175	145	140	135
		Thửa đất số 39, TĐĐ số 146	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 153	150	130	120	105
		Ngã 3 thửa đất số 166, TĐĐ số 153	Ngã 3 thửa đất số 228, TĐĐ số 159	150	130		
		Ngã 4 thửa đất số 13, TĐĐ số 154	Hết ranh giới thửa đất số 81, TĐĐ số 154	150	130		
15	Đường trục chính TDP Chà Là	Thửa đất số 229, TĐĐ số 227	Hết ranh giới thửa đất số 43, TĐĐ số 171	150	135	130	120
		Thửa đất số 248, TĐĐ số 227	Hết ranh giới thửa đất số 352, TĐĐ số 230	150	130	120	105
		Thửa đất số 104, TĐĐ số 228	Hết ranh giới thửa đất số 270, TĐĐ số 171	150	130	120	105
16	Đường vào buôn Gram	Thửa đất số 303, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 73	500	285	260	
		Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 73	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 27	300	240	210	190
		Đầu ranh giới thửa đất số 157, TĐĐ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 56	300	240	210	190
		Đầu ranh giới thửa đất số 64, TĐĐ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 91, TĐĐ số 62	300	240	210	190
		Ngã 3 thửa đất số 38, TĐĐ số 73	Hết đường	250	220	210	
		Ngã 3 thửa đất số 49, TĐĐ số 73	Hết đường	250	220	210	195
		Thửa đất số 77, TĐĐ số 28	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng	350			
17	Đường vào chợ Cư Bao	Thửa đất số 159, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Thửa đất số 333, TĐĐ số 74 (công B chợ)	750	340		
18	Đường vào Chùa Linh Thửu	Thửa đất số 109, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 80 (trạm Y tế)	500	400	375	
		Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 80 (trạm Y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 54, TĐĐ số 81	400	240	220	200
		Hết ranh giới thửa đất số 54, TĐĐ số 81	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 86	250	195	185	175
		Thửa đất số 255, TĐĐ số 75 (Đối diện trạm y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 102, TĐĐ số 75	250	195	185	175
		Thửa đất số 129, TĐĐ số 75	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 82	200	175	165	155
19	Đường vào đập Ea Kram	Thửa đất số 172, TĐĐ số 60 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 29, TĐĐ số 61	325	220	200	190
		Hết ranh giới thửa đất số 29, TĐĐ số 61	Hết ranh giới thửa đất số 177, TĐĐ số 68	225	195	185	
		Hết ranh giới thửa đất số 177, TĐĐ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 70	250	195	185	175
20	Đường vào Trung tâm xã Bình Thuận cũ	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 341, TĐĐ số 136 (nhà thờ Mân Côi)	650	235	210	185
		Hết ranh giới thửa đất số 341, TĐĐ số 136 (nhà thờ Mân Côi)	Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	750	225	205	190
		Thửa đất số 1, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 80, TĐĐ số 196	250	220	210	195
		Thửa đất số 5, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 238, TĐĐ số 201	250	220	210	195
		Thửa đất số 6, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 220, TĐĐ số 143	250	220	210	
		Thửa đất số 11, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 119, TĐĐ số 201	250	220		
		Thửa đất số 50, TĐĐ số 197	Hết đường	250	220	210	195
		Thửa đất số 255, TĐĐ số 197	Hết ranh giới thửa đất số 35, TĐĐ số 209	250	220	210	
21	Hẻm 1-Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	500			
22	Hẻm 2-Hùng Vương	Hùng Vương	Nguyễn Chánh	400			
23	Hẻm 3-Hùng Vương	Hùng Vương	Vũ Hữu	400			
24	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bình	Tổ Hữu	300			
		Thanh Tịnh	Hết đường	300			
25	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	Kỷ Đồng	400	220	175	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Hùng Vương	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh giới phường Buôn Hồ)	Trần Quang Khải	2.200	395	330	
		Trần Quang Khải	Đặng Thái Thân	1.900	285	250	225
		Đặng Thái Thân	Hết ranh giới thửa đất số 105, TBD số 188	1.650	365	315	
		Hết ranh giới thửa đất số 105, TBD số 188	Hết ranh giới thửa đất số 110, TBD số 132 (đèo Hà Lan)	1.100	440	385	
27	Huyền Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết đường	250	220	210	
28	Khu vực Bình Minh	Thửa đất số 127, TBD số 202 (Ngã 3 Bình Minh 3)	Hết đường vào Chùa Phỏ Tế	250	220	210	195
		Thửa đất số 128, TBD số 207 (Từ công chào TDP Bình Minh 2)	Hết đường	250	220		
		Thửa đất số 49, TBD số 207 (Ngã 3 Bình Minh 3 và Bình Minh 5)	Hết ranh giới thửa đất số 190, TBD số 207	250	220	210	195
		Thửa đất số 158, TBD số 197	Hết đường	250	220	210	
		Thửa đất số 224, TBD số 202	Hết đường	250			
		Thửa đất số 69, TBD số 211	Hết đường	250	220	210	195
		Thửa đất số 99, TBD số 211	Hết đường	250	220	210	
29	Khu vực Bình Thành	Thửa đất số 60, TBD số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành IV)	Hết đường	250	220	210	
		Thửa đất số 16, TBD số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)	Hết đường	250	220	210	
		Thửa đất số 198, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)	Hết đường	250	220	210	
		Thửa đất số 73, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)	Hết đường	300	240	225	
		Thửa đất số 46, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)	Hết đường	250	220	210	
		Thửa đất số 209, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)	Hết đường	250	220	210	
		Thửa đất số 260, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)	Hết đường	250	220	210	195
30	Khu vực ngã 4 Bình Hòa	Thửa đất số 71, TBD số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 134, TBD số 218 (đường vào đập Bình Hoà)	500	235	225	215
		Hết ranh giới thửa đất số 134, TBD số 218 (đường vào đập Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 215, TBD số 159	250	195	185	175
		Hết ranh giới thửa đất số 215, TBD số 159	Đầu ranh giới xã Ea Phê	300	195	180	150
		Thửa đất số 71, TBD số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 47, TBD số 215 (đầu buôn Jut)	500	235	225	215
		Hết ranh giới thửa đất số 47, TBD số 215 (đầu buôn Jut)	Hết đường	250	195	185	175
		Thửa đất số 71, TBD số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 230, TBD số 163	350	240	220	205
		Thửa đất số 85, TBD số 217 (Ngã 3 vào đập Ea Phê)	Hết ranh giới thửa đất số 160, TBD số 163	250	195		
		Thửa đất số 32, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 137, TBD số 217	250	195	185	
		Thửa đất số 122, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 10, TBD số 218	250	195	185	
		Thửa đất số 59, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 133, TBD số 215	250	195	185	175
		Thửa đất số 7, TBD số 222	Hết ranh giới thửa đất số 243, TBD số 217	250	195	185	
		Thửa đất số 235, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 22, TBD số 221	200	190	180	
		Thửa đất số 223, TBD số 222	Hết ranh giới thửa đất số 112, TBD số 218	250	195	185	175
		Thửa đất số 23, TBD số 222	Hết ranh giới thửa đất số 128, TBD số 221	200	190	180	
		Thửa đất số 261, TBD số 222	Hết ranh giới thửa đất số 116, TBD số 224	250	195	185	
		Thửa đất số 125, TBD số 222	Hết ranh giới thửa đất số 86, TBD số 221	200	190	180	170
		Thửa đất số 87, TBD số 222	Hết ranh giới thửa đất số 614, TBD số 164	250	195	185	175
		Thửa đất số 614, TBD số 164	Thửa đất số 199, TBD số 160	200	190	180	170
		Thửa đất số 82, TBD số 222	Hết ranh giới thửa đất số 62, TBD số 221	200	190	180	170
		Thửa đất số 92, TBD số 222	Hết ranh giới thửa đất số 38, TBD số 224	200	190	180	170
		Thửa đất số 14, TBD số 163	Hết ranh giới thửa đất số 42, TBD số 224	200	190	180	
		Thửa đất số 133, TBD số 163	Hết ranh giới thửa đất số 32, TBD số 163	200	190		
		Thửa đất số 230, TBD số 163	Hết ranh giới thửa đất số 67, TBD số 164	200	190	180	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Khu vực ngã 4 Bình Thành	Thửa đất số 81, TBD số 197 (Ngã 4 Bình Thành)	Thửa đất số 24, TBD số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	500	300	280	250
		Thửa đất số 24, TBD số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	Thửa đất số 271, TBD số 193 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	375	245	225	200
		Thửa đất số 170, TBD số 197 (Ngã 4 Bình Thành)	Hết ranh giới thửa đất số 190, TBD số 198	400	240	220	200
		Hết ranh giới thửa đất số 190, TBD số 198	Hết ranh giới thửa đất số 130, TBD số 204	250	220	210	195
		Thửa đất số 209, TBD số 197	Hết ranh giới thửa đất số 137, TBD số 211	250	220	205	195
		Thửa đất số 174, TBD số 198	Hết ranh giới thửa đất số 22, TBD số 204	250	220	210	195
		Thửa đất số 294, TBD số 198	Hết ranh giới thửa đất số 59, TBD số 209	250	220	210	195
32	Kỳ Đồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500	250	225	200
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300	240		
33	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	500			
34	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường	250	220	210	
35	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường	250	210	175	
36	Lưu Trọng Lư	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600			
		Hoàng Hoa Thám	Đào Duy Từ	300	240	190	
37	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ	500			
38	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường	400	220	175	
39	Nguyễn Chí Diểu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300	240	190	
40	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết đường	400	220	175	
41	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300			
42	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 188, TBD số 185	500	250	200	
		Hết ranh giới thửa đất số 188, TBD số 185	Hết đường	300	260	240	225
43	Nguyễn Thị Chiên	Hùng Vương	Trần Khát Chân	600			
		Trần Khát Chân	Phạm Kinh Ân	450	360		
44	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300	240	190	
45	Nguyễn Thương Hiền	Tổ Hữu	Huyền Quang	250	210	170	
46	Nguyễn Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường	600			
47	Nguyễn Văn Bé	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300	240	225	
48	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt	250	220		
49	Phạm Kinh Ân	Hùng Vương	Hết đường	600	330	290	
50	Phan Kế Bình	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600			
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường	300			
51	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 68, TBD số 177	1.100			
		Hết ranh giới thửa đất số 68, TBD số 177	Trần Quý Cáp	750	200		
		Trần Quý Cáp	Hết đường	300	215	205	190
52	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 110, TBD số 132 (đèo Hà Lan)	Hết ranh thửa đất số 172, TBD số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)	1.000	300	280	250
		Hết ranh thửa đất số 172, TBD số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)	Đầu ranh giới thửa đất số 22, TBD số 74 (Ngã 3 nhà thờ Công Chính)	1.750	440	385	
		Đầu ranh giới thửa đất số 22, TBD số 74 (Ngã 3 nhà thờ Công Chính)	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng	2.000			
53	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300			
54	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300			
		Đào Duy Từ	Hết ranh giới thửa đất số 77, TBD số 109 (trường THCS Đình Tiên Hoàng)	250	220		
55	Trần Khát Chân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 129, TBD số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)	800	320	285	255
		Hết ranh giới thửa đất số 129, TBD số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TBD số 182	650	240	190	
		Hết ranh giới thửa đất số 15, TBD số 182	Hết ranh giới thửa đất số 26, TBD số 182	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 26, TBD số 182	Hết ranh giới thửa đất số 229, TBD số 117	225	205	190	180
		Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	600			
56	Trần Quang Khải	Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất số 31, TBD số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)	400	240	220	200
		Hết ranh giới thửa đất số 31, TBD số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)	Hùng Vương	400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Trần Quý Cáp	Trần Khát Chân	Phan Phù Tiên	300	215	175	
		Phan Phù Tiên	Hết ranh giới thửa đất số 68, TBD số 177 (Ngã 3 giao với đường Phan Phù Tiên)	250	215	175	
58	Trịnh Đình Thảo	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	250			
59	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	450	240	190	
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất số 206, TBD số 109	300	240	225	
60	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết đường	250	220	210	195
61	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300	240	190	
62	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau:			140			
A3	PHƯỜNG BUÔN MA THUẬT						
1	Đường 10 tháng 3	Hà Huy Tập	Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113	13.000	3.900	3.250	1.950
		Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113	Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp	14.000	4.200	3.500	2.100
		Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp	Phạm Ngũ Lão và Tỉnh lộ 5	12.000	3.600	3.150	1.850
		Phạm Ngũ Lão và Tỉnh lộ 5	Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120	10.000	3.400	3.000	1.750
		Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120	Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126)	7.500	2.750	2.400	1.350
		Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126)	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột	9.000	3.150	2.800	1.700
2	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Bùi Thị Xuân	19.950			
		Thửa đất số 71, Tờ bản đồ số 302, Phường Buôn Ma Thuột (tờ số 9 Tờ An cũ)	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột	15.700	5.500	4.700	3.150
3	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	16.900			
4	Ama Quang	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	7.650	3.850	3.450	1.550
5	Ama Sa	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	7.650	3.850	3.450	1.550
6	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Công Trứ	27.500	6.900	5.500	4.150
7	Bạch Đằng	Số 91 Giải Phóng	Tây Sơn	4.250	1.500	1.300	850
8	Bể Văn Đàn	Bùi Hữu Nghĩa	Lê Duẩn	5.000	1.750	1.500	850
9	Bùi Hữu Nghĩa	Mai Hắc Đế	Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)	7.900	2.750	2.350	1.350
		Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)	Hết đường (Đến thửa đất số 30, 42; Tờ bản đồ số 217)	5.650	2.000	1.700	950
10	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	9.000	2.250	1.800	1.350
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Hẻm 59 Nguyễn Du)	4.800	1.200	950	700
11	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	16.500	5.800	4.950	2.500
12	Cao Bá Quát	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	11.250			
13	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	11.250			
14	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	14.850			
15	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa đất số 150; Tờ bản đồ số 375)	6.750	2.350	2.050	1.150
16	Chu Văn An	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	19.250			
17	Cù Chính Lan	Võ Nguyên Giáp	Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan	5.650	2.000	1.700	950
		Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan	Hết đường (Hẻm 53/15 Lê Duẩn)	3.400	1.200	1.000	700
18	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	13.500			
19	Đặng Nguyên Cẩn	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	6.750	2.350	2.050	1.150
20	Đặng Thái Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	14.850			
21	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	8.550	3.000	2.550	1.700
		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	7.000	2.450	2.100	1.400
22	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Đồng Sỹ Bình)	4.000	1.400	1.200	800
23	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	18.000			
24	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	23.250			
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	16.000	4.000	3.200	2.400
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 41, 56;	12.750	3.200	2.550	1.900
25	Đào Tấn	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	13.500			
26	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	46.900	11.750	9.400	7.050
		Quang Trung	Phan Bội Châu	44.250	11.050	8.850	6.650
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	41.250	10.300	8.250	6.200
		Hoàng Diệu	Trần Phú	36.000	9.000	7.200	5.400
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	28.150	7.050	5.650	4.200
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 146; Tờ bản đồ số 6)	19.500	4.900	3.900	2.950
27	Đinh Công Tráng	Quang Trung	Hết số nhà 78 Đinh Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)	5.650	1.400	1.150	850

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)	Nơ Trang Gưh	4.500	1.150	900	700
28	Đình Lễ	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	5.750			
29	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Công Trứ	25.000			
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	21.500			
		Phạm Hồng Thái	Võ Nguyên Giáp	18.000	5.400	4.500	2.150
30	Đỗ Nhuận	Hà Huy Tập	Hết đường	5.750	2.000	1.750	1.150
31	Đỗ Xuân Hợp	Y Moan Ênuôl	Đường 10 tháng 3	8.100	2.850	2.450	1.600
32	Đoàn Thị Diễm	Lý Thường Kiệt	Tỉnh xá Ngọc Quang (Thửa đất số 102, Tờ bản đồ số 8)	5.650	2.000	1.700	1.150
33	Đồng Khởi	Hà Huy Tập	Y Moan Ênuôl	12.500	4.400	3.750	2.500
		Y Moan Ênuôl	10 tháng 3	9.500	3.350	2.850	1.900
34	Đồng Sỹ Bình	Giải Phóng	Hẻm 40 Dương Văn Nga	5.000	1.750	1.500	1.000
35	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	7.300	2.550	2.200	1.450
36	Duy Tân	Hẻm 116 Y Moan Ênuôl	Hẻm 126 Y Moan Ênuôl	5.000	1.750	1.500	1.000
37	Giải Phóng	Lê Duẩn	Y Ngông	8.000	2.800	2.400	1.600
38	Giáp Hải	Hải Triều	Trần Quang Khải	13.750			
		Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	15.000			
39	Hà Huy Giáp	142 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	5.000	1.750	1.500	1.000
40	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Chu Văn An	32.500	10.250	8.550	5.100
		Chu Văn An	Đồng Khởi	30.000	9.050	7.550	4.550
		Đồng Khởi	Nguyễn Hữu Thấu	22.500	6.750	5.650	3.400
		Nguyễn Hữu Thấu	Đường 10 tháng 3	19.750	5.900	4.950	2.950
		Đường 10 tháng 3	Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	15.750	5.500	5.050	3.450
		Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	12.750	4.450	4.100	2.800
		Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	11.250	3.950	3.600	2.500
41	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Quang Trung	40.500	12.500	11.000	8.250
		Quang Trung	Phan Bội Châu	38.400	11.500	10.000	7.500
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	32.650	10.500	9.000	7.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	30.400	10.000	8.500	6.500
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	25.300	9.250	8.000	6.000
42	Hải Thượng Lân Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	16.000			
43	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	16.000			
44	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường	5.850	1.450	1.150	900
45	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	9.250	2.300	1.850	1.400
46	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	8.000	2.000	1.600	1.200
47	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	36.500	11.000	9.500	7.500
		Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	43.900	13.000	11.500	8.500
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	40.500	12.500	11.000	8.250
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	37.800	11.500	10.000	7.500
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	35.250	10.500	9.000	7.000
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Trãi	31.900	10.000	8.500	6.500
		Nguyễn Trãi	Đào Duy Từ	28.150	9.250	8.000	6.000
		Đào Duy Từ	Ngô Mây	24.300	7.300	6.100	3.650
48	Hoàng Đình Ái	Ngô Mây	Trương Công Định	21.000	6.300	5.250	3.150
		Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Viết Xuân	4.750	1.650	1.450	800
49	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Quang Trung	10.000	2.500	2.000	1.500
		Quang Trung	Lương Thế Vinh	8.500	2.150	1.700	1.300
		Lương Thế Vinh	Y Ngông	12.500	3.150	2.500	1.900
50	Hoàng Quốc Việt	Mai Hắc Đế	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220)	3.000	1.050	900	650
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220)	Đường 30 tháng 4	2.500	1.000	900	650
51	Hoàng Thế Thiện	Y Moan Ênuôl	Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113	6.750	2.350	2.050	1.350
		Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113	Hết đường	4.950	1.750	1.500	1.000
52	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường (Tu Viện Pháo Lô)	15.000			
53	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đình Tiên Hoàng	25.000			
		Đình Tiên Hoàng	Bà Triệu	21.500	5.400	4.300	2.600
		Bà Triệu	Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	17.500	4.400	3.500	2.100
		Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (Hết thửa đất số 143 và 83, tờ bản đồ số 281, phường Buôn Ma Thuột)	14.400	3.600	2.900	1.750

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Huy Cận	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	27.900			
55	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	15.000			
56	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa đất số 243; Tờ bản đồ số 7 và hết thửa 227; Tờ bản đồ số 6)	15.000			
57	Lê Đại Càng	Số 1A, Bà Triệu	Số 9 Trường Chinh	16.800			
58	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	22.500			
59	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bể Văn Dân; Võ Nguyên Giáp	25.000	6.250	5.000	3.000
		Bể Văn Dân; Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân	22.750	5.700	4.550	2.750
		Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân	Cầu Ea Tam	21.450	5.350	4.300	2.550
		Cầu Ea Tam	Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)	18.750	4.900	3.950	2.250
60	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	16.900			
61	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Phan Đình Giót	31.500	6.300	5.650	4.100
		Phan Đình Giót	Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	37.800	7.550	6.800	4.900
		Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	Quang Trung	45.000	9.000	8.100	5.850
		Quang Trung	Phan Bội Châu	42.500	8.500	7.650	5.550
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	40.250	8.050	7.250	5.250
		Hoàng Diệu	Trần Phú	35.450	7.100	6.400	4.600
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	28.150	7.050	5.650	4.200
62	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tân Đà	12.500			
63	Lê Quang Sung	Y Bih Alêô	Trần Hữu Dực	14.400			
64	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Nguyễn Đình Chiểu	34.000	10.500	9.000	7.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	28.500	9.250	8.000	6.000
		Trần Khánh Dư	Lý Tự Trọng	34.000	10.500	9.000	7.000
65	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	18.000	9.500	8.750	2.700
66	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	7.900	2.750	2.350	1.350
67	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thưởng	6.750	1.700	1.350	1.000
68	Lương Văn Can	126 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	5.000	1.750	1.500	1.000
69	Lưu Quang Vũ	30 Đồng Khởi	Trịnh Tô Tâm	5.000	1.750	1.500	1.000
70	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	30.000			
71	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Chu Văn An	34.000	10.750	8.900	5.350
		Chu Văn An	Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuật	32.500	10.000	8.500	5.000
		Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuật	Đồng Khởi	29.000			
72	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	40.500	12.500	11.000	8.250
		Quang Trung	Phan Bội Châu	38.150	11.500	10.000	7.500
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	34.500	10.500	9.000	7.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	31.500	10.000	8.750	6.500
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	26.250	9.250	8.000	6.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	22.950	7.500	5.750	4.250
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	16.900	6.000	5.000	3.750
73	Lý Tự Trọng	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	11.250	4.500	3.500	2.750
74	Mạc Đĩnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	9.000	2.250	1.800	1.350
		Nơ Trang Gưh	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuật (giao đường Mai Xuân Thưởng)	7.250	1.800	1.450	1.100
75	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	23.250	5.800	4.650	3.500
		Phan Bội Châu	Trần Phú	24.000	6.000	4.800	3.600
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	19.500	4.900	3.900	2.950
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 124; Tờ bản đồ số 4)	12.750	3.200	2.550	1.900
76	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	19.000	4.750	3.800	2.850
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	17.500	4.400	3.500	2.650
		Giải Phóng	Hết đường (Hết thửa đất số 11, 23; Tờ bản đồ số 211)	12.000	3.000	2.400	1.800
77	Mai Xuân Thưởng	Mạc Đĩnh Chi	Y Ngông	8.500	2.150	1.700	1.300
78	Ngô Đức Kế	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	18.000			
79	Ngô Gia Tự	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	25.000			
80	Ngô Mỹ	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	12.750	3.200	2.550	1.900
		Hoàng Diệu	Trần Phú	9.000	2.250	1.800	1.350
81	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	39.000	11.700	10.900	5.850
82	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	7.900	2.750	2.350	1.600
83	Ngô Văn Năm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường (Thửa đất số 118, Tờ bản đồ số 59)	17.500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
84	Nguyễn Bính	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	27.900			
85	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	17.250	4.300	3.450	2.600
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	13.500	3.400	2.700	2.050
86	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	20.400			
87	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	17.500			
88	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	35.000	8.750	7.000	5.250
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	21.500			
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	16.750	4.500	4.000	2.500
		Bà Triệu	Hùng Vương	14.000	3.500	3.100	2.100
89	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	6.300	1.600	1.250	950
		Hết cầu bê tông	Hết đường	7.000	1.750	1.400	1.050
90	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	28.500	7.150	6.250	3.400
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	26.250	6.550	5.800	3.150
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	24.000	6.000	5.300	2.900
		Nguyễn Khuyến	Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh	14.000	4.900	4.200	1.700
		Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh	Đường 10 tháng 3	14.000	4.200	3.500	1.700
91	Nguyễn Đình Hoàng	18 Đồng Khởi	Trịnh Tố Tâm	5.000	1.750	1.500	1.000
92	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng (Cầu Chui)	7.800	2.350	2.200	1.150
		Đinh Tiên Hoàng (Cầu Chui)	Nguyễn Huy Tự	6.600	2.000	1.850	1.000
93	Nguyễn Du (đoạn 2)	Từ thửa đất số 191; tờ bản đồ số 357	Võ Nguyên Giáp	6.600	2.000	1.850	1.000
		Võ Nguyên Giáp	Trần Quý Cáp	6.750	2.050	1.900	1.000
94	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	25.900			
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	22.500			
95	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	6.000	2.100	1.800	1.200
96	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường (Hết thửa đất số 180, 190; Tờ bản đồ số 263)	10.250			
97	Nguyễn Hồng	Trần Nhật Duật	Hết đường (hết thửa đất của Công ty TNHH tư vấn xây dựng A.T)	11.250			
98	Nguyễn Hữu Thầu	Hà Huy Tập	Trịnh Tố Tâm	9.000	3.150	2.700	1.800
		Trịnh Tố Tâm	Đường 10 tháng 3	5.650	2.000	1.700	1.150
99	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Du	Nguyễn Cư Trinh	6.300	1.600	1.250	950
100	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	10.000			
101	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	20.250	5.050	4.050	2.450
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ếnuôl	16.500	4.150	3.300	2.000
102	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường (Thửa 210; Tờ bản đồ số 375)	7.500	2.650	2.250	1.300
103	Nguyễn Lâm	Thửa 115, tờ 113	Hết đường	7.650	3.850	3.450	1.550
104	Nguyễn Nhạc	Công an Tỉnh	Hết đường	17.500			
105	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	10.000			
106	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	5.000			
107	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	18.900			
108	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Ama Khê và Lê Thị Hồng Gấm	42.500	9.350	8.500	5.530
109	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	17.850			
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	16.500			
110	Nguyễn Thi	Tân Đà	Phan Văn Khỏe	10.000			
111	Nguyễn Thị Định	Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Kỵ) và đường vào Tổng kho K864	Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172	7.000	2.950	2.600	1.550
112	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	33.000	10.500	8.500	5.250
		Y Jút	Lê Hồng Phong	29.850	9.500	8.000	4.750
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	27.000	8.000	7.000	3.750
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Trãi	24.300	7.500	6.000	3.500
		Nguyễn Trãi	Đào Duy Từ	20.250	6.000	5.000	3.000
		Đào Duy Từ	Phạm Ngũ Lão	18.000	5.400	4.500	2.700
113	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	6.300	1.600	1.250	950
114	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phự	16.500			
115	Nguyễn Trác	Nguyễn Khuyến	Hết đường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 183)	8.250	2.900	2.500	1.650
116	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	24.000	6.000	4.800	3.600
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	19.500	4.900	3.900	2.950
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	12.000	3.000	2.400	1.800
117	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	13.500	3.400	2.700	2.050
		Trần Phú	Hết đường	8.800	2.200	1.750	1.300
118	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	8.800	2.200	1.750	1.300
119	Nguyễn Tuấn	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 226).	5.000	1.750	1.500	1.000
120	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	20.000			
121	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	20.000	6.000	5.000	3.000
122	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	11.250	3.950	3.400	1.900
123	Nơ Trang Gùh	Phan Bội Châu	Quang Trung	8.250	2.050	1.650	1.250
		Quang Trung	Đinh Công Tráng	10.000	2.500	2.000	1.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đình Công Tráng	Mạc Đình Chi (hết ranh giới phường)	6.500	1.650	1.300	1.000
124	Nơ Trang Long	Ngã sáu trung tâm	Lê Hồng Phong	55.000			
		Lê Duẩn	Đình Tiên Hoàng	22.500			
125	Phạm Hồng Thái	Đình Tiên Hoàng	Hết đường (hết thửa đất số 49 và 190; Tờ bản đồ số 340)	15.000	3.750	3.000	2.250
126	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Trần Phú	16.750	4.200	3.350	2.500
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.000	3.750	3.000	2.250
		Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200)	12.000	3.000	2.400	1.800
		Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200)	Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)	9.600	2.400	1.900	1.450
		Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 179)	8.800	2.200	1.750	1.300
127	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	47.500	13.250	11.500	8.000
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	39.000	12.000	10.500	7.500
		Mạc Thị Bưởi	Đào Duy Từ	33.600	7.400	6.700	4.050
		Đào Duy Từ	Ngô Mây	27.300	6.000	5.450	3.300
		Ngô Mây	Nguyễn Tri Phương	23.100	5.100	4.600	2.750
		Nguyễn Tri Phương (trừ đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)	Mạc Đình Chi (hết ranh giới phường)	20.400	4.500	4.100	2.450
128	Phan Chu Trinh	Ngã sáu Trung tâm	Hoàng Diệu	45.000			
		Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	42.500	10.650	9.350	5.100
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	40.000	10.000	8.800	4.800
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	38.000	9.500	8.350	4.550
		Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	36.500	9.150	8.050	4.400
		Trần Văn Phú	Lê Thị Hồng Gấm	34.000			
129	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	20.250			
130	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Y Ôn	6.750	2.350	2.050	1.150
131	Phan Trọng Tuệ	95 YBinh Alêô	Tôn Đức Thắng	14.400	3.600	2.900	2.150
132	Phan Văn Khỏe	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	10.000			
133	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	9.750	2.450	1.950	1.450
		Hoàng Diệu	Trần Phú	7.800	1.950	1.550	1.150
134	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Y Jút	55.000			
		Y Jút	Lê Hồng Phong	51.900			
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	46.000	10.100	9.200	6.900
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	39.400	7.900	7.100	4.750
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	34.150	6.850	6.150	4.100
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gùh	20.250	4.050	3.650	2.450
		Nơ Trang Gùh	Mạc Đình Chi	15.750	3.150	2.850	1.900
		Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	10.000			
135	Sư Vạn Hạnh						
136	Sương Nguyệt Anh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	13.750			
137	Tân Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	15.000			
138	Tân Thuật	Đình Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	7.900			
139	Tây Sơn	Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng	5.000	1.750	1.500	1.000
		Bạch Đằng	Hết đường	3.000	1.050	900	650
140	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng (Gần Cầu Chui)	Võ Nguyên Giáp	9.600	2.400	1.900	1.450
141	Thị Sách	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	7.650	3.850	3.450	1.550
142	Thích Quảng Đức	515 Hà Huy Tập	Nghĩa trang Buôn Ma Thuột	6.500	2.300	1.950	1.300
143	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	13.500			
144	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	19.800			
145	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Lê Văn Sỹ)	7.900	2.750	2.350	1.350
146	Tôn Đức Thắng	Tử Xương	Phan Trọng Tuệ	30.000	7.500	6.000	3.600
		Phan Trọng Tuệ	Lê Thị Hồng Gấm	28.500	7.150	5.700	3.400
147	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	13.500			
148	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	22.500			
		Phan Bội Châu	Trần Phú	24.000	6.000	4.800	3.600
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	19.500	4.900	3.900	2.950
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Thửa đất số 29; Tờ bản đồ số 8)	12.000	3.600	3.000	2.400
149	Trần Cao Vân	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	16.500			
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	17.850			
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	16.500			
150	Trần Cừ	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	7.500	2.650	2.250	1.500
151	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	31.500			
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	27.500	6.900	5.500	4.150
152	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	14.400			
153	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	13.750			
154	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	10.150	3.550	3.050	1.750
155	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	19.200			
156	Trần Khát Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	8.000	2.000	1.600	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
157	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng	7.900	2.000	1.600	1.200
158	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	28.800	8.650	7.200	4.300
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	26.100	7.850	6.550	3.900
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	22.800			
		Nguyễn Khuyến	Trịnh Công Sơn	18.750	4.700	4.150	2.800
		Trịnh Công Sơn	Trần Cừ	13.500	4.050	3.400	2.050
159	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	39.000	12.000	10.500	7.500
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	36.800	7.500	6.500	4.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	33.000	6.000	5.000	3.750
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	30.350	5.500	5.000	3.500
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Trãi	26.400	5.250	4.500	3.500
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	21.400	4.750	3.500	2.500
		Phạm Ngũ Lão	Ngô Máy	16.900	3.750	3.000	2.000
		Ngô Máy	Trương Công Định	9.000	2.700	2.250	1.350
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	5.650	1.700	1.400	850
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (giáp phường Thành Nhất)	4.500	1.350	1.150	700
160	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	26.400			
161	Trần Quốc Toàn	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	16.500			
162	Trần Quý Cáp	Ranh giới phường Tân Lập (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thừa đất số 390, tờ bản đồ số 95, phường Tân Lập)	Võ Nguyên Giáp (Bùng binh)	12.800	3.600	3.200	1.900
		Võ Nguyên Giáp (Bùng binh)	Mai Thị Lựu và Hẻm 135 Trần Quý Cáp	13.500	3.800	3.400	2.050
		Mai Thị Lựu và Hẻm 135 Trần Quý Cáp	Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)	8.400	2.950	2.500	1.450
163	Trần Văn Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	16.500	4.150	3.300	2.000
164	Trịnh Công Sơn	Trần Nhật Duật	Trần Cừ	9.000	3.150	2.700	1.800
		Trần Cừ	Khu du lịch Đầu nguồn	7.500	2.650	2.250	1.500
165	Trịnh Tố Tâm	Nguyễn Hữu Thầu	Hẻm 128 Đồng Khởi	5.000	1.750	1.500	1.000
166	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	35.000			
167	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	16.600	4.150	3.300	2.500
		Trần Phú	Hết đường	10.750	2.700	2.150	1.600
168	Trương Đăng Quế	Y Moan Ếnuôl	Hết đường (Nguyễn Trác)	4.500	1.600	1.350	900
169	Tú Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	18.000			
170	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	11.250			
171	Vạn Xuân	Giải Phóng	Hết thừa đất số 190; Tờ bản đồ số 221	6.000	2.100	1.800	1.200
		Hết thừa đất số 190; Tờ bản đồ số 221	Đường 30 tháng 4	2.500	1.000	900	650
172	Võ Nguyên Giáp	Lê Duẩn	Đình Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn	24.750	7.450	6.950	3.700
		Đình Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn	Hết thừa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139	21.450	6.450	6.000	3.200
		Hết thừa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139	Trần Quý Cáp (Bùng binh giao với Trần Quý Cáp)	18.000	5.750	5.050	2.700
173	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	5.650	1.400	1.150	850
174	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc Học	Quang Trung	10.500	3.150	2.650	2.100
		Quang Trung	Phan Bội Châu	18.000	4.500	3.600	2.700
		Phan Bội Châu	Trần Phú	19.800	4.950	3.950	2.950
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	16.500	4.150	3.300	2.500
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trung tâm đa liệu	13.250	4.000	3.300	2.650
175	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	16.200			
176	YBih Alêô	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	21.500			
177	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	50.000	12.500	10.000	7.500
		Quang Trung	Phan Bội Châu	47.500	11.900	9.500	7.150
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	43.000	10.750	8.600	6.450
		Hoàng Diệu	Trần Phú	39.400	9.850	7.900	5.900
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	32.800	8.200	6.550	4.900
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	26.250	6.550	5.250	3.950
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	19.350	5.800	4.850	2.900
		Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	14.250	4.300	3.550	2.150
178	Y Moan Ếnuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tô dân phố 6A Tân Lợi	15.750	4.750	4.100	2.350
		Hội trường Tô dân phố 6A Tân Lợi	Đường 10 tháng 3	12.400	3.700	3.200	1.850
		Đường 10 tháng 3	Hẻm 306 Y Moan Ếnuôl và hết thừa đất số 225; tờ bản đồ số 100	10.150	3.050	2.650	1.500
		Hẻm 306 Y Moan Ếnuôl	Đường trục 2 buôn Dă Prông (Hết thừa đất 67, 1050; tờ bản đồ số 158)	6.750	2.050	1.750	1.000
179	Y Ngông	Lê Duẩn	Dương Văn Nga	20.250	5.050	4.050	3.050
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thưởng	15.000	3.750	3.000	2.250
		Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Thị Định	9.500	2.400	1.900	1.450
180	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường	9.000	3.150	2.700	1.550
181	Y Plô Ế Ban	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	7.650	3.850	3.450	1.550

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
182	Y Ứt Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	16.200			
183	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Đường Trương Công Định)	5.850	1.450	1.150	900
184	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi cũ (Cạnh Thị hành án dân sự tỉnh)						
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngô Văn Năm (Hẻm 04 Hà Huy Tập)			17.500			
	- Hẻm 06 Hà Huy Tập			17.500			
	- Hẻm 24 Hà Huy Tập			15.000			
185	Khu dân cư Hiệp Phúc						
	- Các đường nối Ngô Văn Năm với Lý Thái Tổ			17.500			
186	Khu dân TDP 7, phường Tân Lợi cũ						
	- Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m	Nguyễn Hữu Thấu	Đình Lễ	10.500			
	- Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thấu			9.650			
187	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, Tân Lợi cũ						
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập			12.600			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập			10.400			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập			13.850			
188	Hẻm 2 Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	18.700			
189	Các đoạn đường chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	13.500			
190	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	13.500			
		Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	13.500			
191	Hẻm 40 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 59 Hùng Vương	10.000	5.650	5.000	1.800
192	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Khinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Bên trái: Hết thửa đất số 14, 31, Tờ bản đồ số 21. Bên phải Hết thửa đất số 207, 224, Tờ bản đồ số 16)	5.650	1.730	1.400	1.000
193	Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc Học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			4.500	4.000	3.500	2.800
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			2.250	2.100	1.830	1.400
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.250	1.100	1.000
194	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			3.400	2.750	2.250	1.500
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			2.050	1.750	1.350	1.050
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			1.000			
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 58, 59, 60; Tờ bản đồ số 16			2.250	2.000	1.800	1.250
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 2) từ thửa 100; Tờ bản đồ số 16 đến bên phải hẻm 105 đường Lê Hồng Phong (Thửa đất số 140; Tờ bản đồ số 13).đường Lê Hồng Phong			1.900	1.750	1.500	1.000
195	Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đình Công Tráng						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			2.250	1.900	1.500	1.300
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.350	1.200	1.100	1.050
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			1.000			
196	Hẻm đường Đình Tiên Hoàng (Về phía bên trái)						
	- Hẻm 131	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Du	2.250	2.100	1.900	1.300
	- Hẻm 185	Đình Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	2.250	2.100	1.900	1.300
	- Hẻm 203	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	2.250	2.100	1.900	1.300
197	Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiểu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)			21.000			
	Khu đô thị sinh thái cà phê suối xanh, phường Buôn Ma Thuột (phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột cũ)						
	Đường chính khu vực						
198	Đường số 1	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 4	21.500			
	Đường khu vực						
199	Đường số 3	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	19.500			
200	Đường số 11	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 6	19.500			
201	Đường số 15	Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	18.500			
	Đường phân khu						
202	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 7	18.500			
203	Đường số 5	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	18.500			
204	Đường số 6	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	18.500			
205	Đường số 7	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	18.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
206	Đường số 8	Đường số 6	Đường số 14	17.500			
207	Đường số 9	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	18.000			
208	Đường số 10	Đường số 3	Đường số 14	17.500			
209	Đường số 12	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	18.000			
210	Đường số 13	Đường số 14	Hết đường	16.500			
211	Đường số 14	Đường số 7	Đường số 13	16.500			
		Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	16.500			
212	Các trục đường chính Tổ dân phố 9	Đầu ranh giới Trung tâm khoa học và ứng dụng công nghệ và thửa đất số 127; tờ bản đồ số 393	Đến Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228)	1.750	1.400	1.250	900
		Đến Ngã 3 đường (Hết thửa 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228)	Đến hết thửa đất số 158; tờ bản đồ số 72 và thửa 239; tờ bản đồ số 393)	1.450	1.150	1.000	750
		Ngã 3 đường (Đầu ranh thửa 25; tờ bản đồ số 229 và thửa đất số 185; tờ bản đồ số 393)	Hết ranh thửa đất số 149; tờ bản đồ số 229 và thửa 151; tờ bản đồ số 393)	1.600	1.300	1.100	800
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến Các trục đường chính Tổ dân phố 9 được trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			750	680	650
213	Tỉnh lộ 5	Đường 10 tháng 3	Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)	7.000	2.800	2.100	1.400
		Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)	Hết ranh giới phường	4.250	1.900	1.700	950
214	Đường A	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 13; Tờ bản đồ số 186)	3.900	1.750	1.550	850
		Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)	Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 62; Tờ bản đồ số 188)	3.250	1.450	1.300	700
215	Đường B	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 186)	4.150	1.850	1.650	900
		Đường 10 tháng 3 (Thửa đất số 217; Tờ bản đồ số 178)	Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV - Hết thửa 19; Tờ bản đồ số 176)	3.250	1.450	1.300	700
		Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 66; Tờ bản đồ số 188)	Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 101; Tờ bản đồ số 188)	3.250	1.450	1.300	700
216	Đường C	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 237; Tờ bản đồ số 187)	Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)	3.900	1.750	1.550	850
		Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Hết thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 70; Tờ bản đồ số 186)	3.500	1.600	1.400	750
		Đường 10 tháng 3 (Thửa 433; Tờ bản đồ số 186)	Hết địa bàn tổ dân phố 3 (Hết thửa đất số 43; Tờ bản đồ số 176)	3.250	1.450	1.300	800
217	Đường D	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Hết thửa đất số 235; Tờ bản đồ số 188)	Hết khu dân cư (Giáp Đường 10 tháng 3 - Hết thửa đất số 110; Tờ bản đồ số 186)	3.900	1.750	1.550	850
218	Đường E	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 553; Tờ bản đồ số 120)	2.500	1.400	1.250	700
219	Đường G	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 504 và 175; Tờ bản đồ số 186)	2.500	1.400	1.250	700
220	Đường H (đoạn 1)	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 318 và 319; Tờ bản đồ số 193)	2.500	1.400	1.250	700
221	Đường H (đoạn 2)	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 320 và 303; Tờ bản đồ số 193)	2.500	1.400	1.250	700
222	Đường L	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 55 và 67; Tờ bản đồ số 193)	2.500	1.400	1.250	700
223	Đường Đ.B	Tỉnh lộ 5 (Cổng chào buôn Ea Bông)	Hết thửa đất số 44 và 552 Tờ bản đồ số 172	2.500	1.400	1.250	700
224	Đường B1 buôn Ea Bông	Tỉnh lộ 5 (thửa 4, 23; Tờ bản đồ số 179)	Hết thửa đất số 203; Tờ bản đồ số 173 và thửa 3; Tờ bản đồ số 180	2.500	1.400	1.250	700
225	Đường G, H, I, K (Tổ dân phố 3, Cư Ebur cũ)			2.500	1.400	1.250	700
226	Đường B1, B2, B3, B4 (Buôn Đưng)			2.500	1.400	1.250	700
227	Đường A1, A2, A3 (Buôn Đưng)			3.500	1.600	1.400	900
228	Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đưng)			3.250	1.450	1.300	800
229	Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đưng)			3.400	1.550	1.350	850
230	Đường nối từ đường B đi Tỉnh lộ 5	Ngã 3 Tượng thánh Gioan (Thửa 177; Tờ bản đồ số 178)	Ngã 3 tỉnh lộ 5 (Hết thửa đất số 144; Tờ bản đồ số 172)	3.250	1.450	1.300	800
231	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 và Đỗ Xuân Hợp	Phạm Ngũ Lão	3.750	1.700	1.500	900
		Phạm Ngũ Lão	Đường 10 tháng 3	5.000	2.400	2.250	1.000
232	Đường giao thông trục 1 buôn Dĩa Prông	Y Moan Ênuol về phía bên trái (Thửa 1063; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 288, 315; Tờ bản đồ số 156)	2.400	1.100	950	850
		Y Moan Ênuol về phía bên phải (Thửa 985; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 649; Tờ bản đồ số 100	2.400	1.100	950	850

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
233	Đường giao thông trục 2 buôn Dha Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 22; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 181; Tờ bản đồ số 82 và thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98	2.400	1.100	950	850
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa đất số 923; Tờ bản đồ số 158)	Hết địa giới xã Cư Êbur (Hết thửa đất số 145; Tờ bản đồ số 101)	2.400	1.100	1.000	850
234	Đường vào Tò dân phố 8 Cư Êbur	Ngã 3 cổng chào Tỉnh lộ 5	Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165	2.650	1.850	1.600	1.350
		Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165	Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93	1.550	1.100	950	800
		Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93	Hết thửa đất số 136, 153; Tờ bản đồ số 150	1.150	900	800	650
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			550	450	430
235	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				650	490	480
A4	PHƯỜNG TÂN AN						
1	Đường 10 tháng 3	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	13.000	3.900	3.250	1.950
2	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000			
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	18.000			
3	Chu Huy Mân	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	18.500	10.000	8.250	4.500
4	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	23.100	12.700	10.750	5.750
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	22.300	12.250	10.500	5.500
5	Công chúa Ngọc Hân (cũ: Đường D8, hẻm 32 Phạm Hùng)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	10.750			
6	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	18.500			
7	Dã Tượng (thuộc khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	11.250			
8	Dã Tượng (trừ khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh	11.250	6.750	6.200	2.800
		Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh	9.400	5.650	5.150	2.350
		Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 112 Nguyễn Văn Linh	9.400	5.650	5.150	2.350
9	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	Hết đường (Dã Tượng)	8.250	4.950	4.550	2.050
10	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	18.000			
11	Đồng Khởi	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	22.800			
12	Hà Huy Tập	Đồng Khởi	Nguyễn Hữu Thấu	22.500			
		Nguyễn Hữu Thấu	Đường 10 tháng 3	19.750			
		Đường 10 tháng 3	Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	15.750	5.500	5.050	3.450
		Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	12.750	4.450	4.100	2.800
		Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	11.250	3.950	3.600	2.500
13	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	18.000			
14	Hoài Thanh	18 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cấn	10.250			
15	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quốc Hoàn	20.250			
16	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	18.000			
17	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	19.000			
18	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	19.500			
19	Kim Đồng	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	18.000			
20	Kpă Nguyên	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	19.000			
21	Kpă Púi	Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	21.500			
22	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	29.000			
23	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	34.000			
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tấn Thành	Lê Thánh Tông	18.000	9.500	8.750	2.700
25	Lê Trọng Tấn	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	18.000			
26	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuân	18.000			
		Trương Quang Tuân	Hết đường	15.000			
27	Lê Vù	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hồng Ứng	19.500			
28	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	18.000			
		Lý Tự Trọng	Chu Văn An	34.000	10.750	8.900	5.350

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Lý Thái Tổ	Chu Văn An	Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	32.500	10.000	8.500	5.000
		Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	Đồng Khởi	29.000			
30	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	36.000	12.750	10.650	6.400
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	32.500	11.800	9.850	5.900
31	Nay Phao	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	18.000			
32	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	28.900	10.100	8.650	3.450
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	28.050	9.800	8.400	3.350
33	Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	38.400	11.500	10.750	5.500
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	35.250			
34	Ngô Thị Nhậm	Lê Quý Đôn	Văn Tiến Dũng	18.000			
		Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	19.000			
		Đoàn Khuê	Đồng Khởi	18.000			
35	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000			
36	Nguyễn Bưởi	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	18.500			
37	Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14)	Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám	31.500	9.250	8.250	5.250
		Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám	Trương Quang Giao	22.500	9.000	8.000	3.850
		Trương Quang Giao	Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên	21.500	8.750	7.600	3.750
		Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên	Hết vòng xoay Ngã 3 Nhà máy bia Sài Gòn (Đường Nguyễn Văn Linh)	20.500	7.900	6.850	3.600
38	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh	Dã Tượng	8.250	4.950	4.550	2.050
39	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vũ	Trương Quang Giao	19.500			
40	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	29.250			
41	Nguyễn Khắc Tính	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	16.800			
42	Nguyễn Kinh Chi	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	18.900	12.300	10.500	5.500
43	Nguyễn Minh Châu	Hẻm 08 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	10.250			
44	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm (Ranh giới phường Tân An)	Chu Văn An	42.500	9.350	8.500	5.530
45	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	18.000			
46	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Hết vòng xoay Ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26	16.200	4.500	3.750	1.500
		Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26	Hết cầu Đát Lý (Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)	15.500	2.400	2.100	1.300
		Hết cầu Đát Lý (Thửa 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)	Đường 5A và đường 7B	16.000	2.400	2.150	1.400
		Đường 5A và đường 7B	Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B	12.500	2.250	2.050	1.100
		Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B	Đường số 8A và đường số 25B	9.500	2.000	1.900	1.050
		Đường số 8A và đường số 25B	Hết địa bàn phường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 42) và đường 31B	8.250	1.350	1.250	1.000
47	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	15.000	8.250	7.800	3.750
		Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	Hết đường	11.750	7.050	6.450	2.950
48	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000			
49	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	21.600	9.700	9.050	5.400
50	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000			
51	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	8.250	4.950	4.550	2.050
52	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Hết địa bàn phường Tân Lập (Thửa đất số 33; Tờ bản đồ số 40)	Hết địa bàn phường (Hết thửa đất số 36; Tờ bản đồ số 77)	8.250	2.100	1.930	1.180
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26) được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				680	480	460
53	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	18.000			
54	Phù Đổng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000			
55	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	18.000			
56	Tô Hiệu	Lê Thị Hồng Gấm (trừ khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	19.800	8.900	7.900	4.250
		Lê Thị Hồng Gấm (thuộc khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	19.800			
		Ngô Gia Tự	Chu Văn An	18.400	10.000	8.250	4.500
57	Tô Hoài	22 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	10.250			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Tôn Đức Thắng	Lê Thị Hồng Gấm	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	28.150	11.250	10.250	5.000
		Đổi diện nhà hàng Đại Ngân (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)		29.750	11.900	10.850	5.300
		Kpả Púi (Trước Công ty cấp nước Đắk Lắk)	Ngô Gia Tự	27.750	11.100	10.150	4.950
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	29.700			
		Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	33.000			
59	Tôn Thất Tùng	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	16.800			
60	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	18.000			
61	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	19.000			
62	Trịnh Văn Cấn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	10.800	8.100	7.550	2.700
63	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuấn	18.750			
		Trương Quang Tuấn	Hết đường	16.500			
64	Trương Quang Tuấn	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	16.800			
65	Văn Tiền Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	27.000			
66	Võ Duy Thanh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	18.500			
67	Y Tlam Kbuor	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	20.000			
68	Hẻm 128, 146, 192 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	9.300	6.050	5.600	2.350
69	Hẻm 129 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	9.750	6.350	5.850	2.450
70	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	13.250			
71	Hẻm 217 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	13.250			
72	Hẻm 230 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	13.250			
73	Hẻm 231 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	13.250			
74	Hẻm 234 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	13.250			
75	Hẻm 238 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Nguyễn Kinh Chi	13.250			
76	Hẻm 246, 270, 294, 316, 382 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	9.000	5.850	5.400	2.250
77	Hẻm 25 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Hẻm 238 Ngô Quyền	14.200			
78	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết thửa đất số 141, 144; tờ bản đồ số 246	9.750			
79	Hẻm 40 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Tôn Đức Thắng và Hẻm 53 Ngô Gia Tự	12.600	4.400	3.800	2.150
80	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Kinh Chi	13.500			
81	Hẻm 53 Ngô Gia Tự	Ngô Gia Tự	Hẻm 40 Lý Tự Trọng	12.600	4.400	3.800	2.150
82	Hẻm 57 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất số 54; Tờ bản đồ số 212	11.800			
83	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tổ dân phố 7, phường Tân An						
	- Đường giao thông quy hoạch 24m	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205	11.500	7.500	6.500	2.300
		Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205	Nguyễn Xuân Nguyên	10.000	7.000	5.900	2.000
84	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An - Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			15.500			
85	Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đấu giá phía sau Sở Nông nghiệp và Môi trường)						
	- Đường quy hoạch 12m	Song song với đường Nguyễn Kinh Chi		16.500			
	- Đường quy hoạch 10m	Nguyễn Kinh Chi	Đường quy hoạch rộng 12m	15.500			
	Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)						
86	Vũ Lăng	Văn Tiền Dũng	Hoàng Minh Thảo	17.750			
87	Nguyễn Bá Ngọc	Ngô Thị Nhậm	Tôn Đức Thắng	17.750			
88	Nam Sơn	Văn Tiền Dũng	Đoàn Khuê	19.000			
89	Khu dân cư đường Lê Vù						
	- Đường giao với đường Lê Vù quy hoạch 18m (Trần Quốc Hoàn; Lê Vù - Hoàng Minh Giám)			19.500			
	- Đường song song với đường Lê Vù quy hoạch 18m (Giao với Trần Quốc Hoàn)			18.000			
90	Khu dân cư Tổ dân phố 9, phường Tân An						
	- Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh			10.250			
	- Đường giao với đường Dã Tượng			10.250			
	Khu dân cư 3,2 ha, phường Tân An						
91	Trần Văn Giàu (cũ: Đường Tôn Đức Thắng nối dài, QH 30m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông (cũ: Đường 2- D, đường nối từ Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14)	16.500			
92	Lý Nhân Tông (Đường 2-D, QH 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	16.500			
93	Vũ Ngọc Nhạ (cũ: Đường N-1, QH 24m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	14.750			
94	Trần Quốc Tàng (cũ: Đường số 1- D, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Vũ Ngọc Nhạ	14.300			
95	Lê Văn Lương (cũ: 2-N, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	14.300			
96	Dương Quảng Hàm (cũ: Đường số 3-N và 2-N, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	14.300			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu dân cư 5,4 ha, phường Tân An						
97	- Lý Nhân Tông (cũ Đường N4, quy hoạch 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	16.500			
98	- Trần Hoàn (cũ: Đường N3, quy hoạch 20m (Đường vành đai cũ)	Phan Anh	Trần Văn Trà	16.500			
99	- Trần Văn Trà (cũ: Đường D1, quy hoạch 20)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	13.750			
100	-Phan Anh (cũ: Đường số 3, quy hoạch 20m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	13.750			
101	- Lưu Hữu Phước (cũ: Đường số 4, quy hoạch 20m)	Phan Anh	Trần Văn Trà	13.750			
102	- Lương Định Của (cũ: Đường số 2, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	13.750			
103	- Trần Nguyên Đán (cũ: Đường số 1, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	13.750			
	Khu dân cư Km7, phường Tân An						
104	- Đường KV1	Đường KV2	Đường N10	16.000			
105	- Đường KV2	Đường KV1	Đường D6	15.000			
106	- Đường KV2	Đường D6	Đường 10 tháng 3	15.000			
107	- Đường KV3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	16.000			
108	- Đường D1	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	10.250			
109	- Đường D2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	8.750			
110	- Đường D5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	17.500			
111	- Đường D6	Đường D5	Đường KV2	8.500			
112	- Đường N4	Đường D5	Đường KV3	10.000			
113	- Đường N8	Đường D1	Đường D5	10.000			
114	- Đường N9	Đường N8 (tại vị trí thửa số NP5-2.22)	Đường D5	8.000			
115	- Đường N11	Đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.20)	Giao với đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-2.15)	8.000			
116	- Đường N12	Đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa số NP2-2.14 và NP1-4.17)	Giao với đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa NP2-1.1 và NP1-1.17)	8.750			
117	- Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường KV3	21.000			
118	Đường N1	Từ đường D7 (tại vị trí thửa số DL3.11)	Đường D7 (tại vị trí thửa số DL4.01)	8.500			
119	Đường N2	Đường N1	Đường D6	8.000			
120	Đường N2A	Đường KV1	Đường N1	8.500			
121	Đường N3	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL5.7)	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL6.11)	8.000			
122	Đường N4	Đường D6	Đường KV1	10.000			
123	Đường N5	Đường D3	Đường D3	7.500			
124	Đường N6	Đường D6	Đường KV1	10.000			
125	Đường N7	Đường D6	Đường KV1	10.000			
126	Đường D3	Đường KV2	Đường N5	8.750			
127	Đường D4	Đường KV2	Đường N5	8.750			
128	Đường D7	Đường KV2	Đường N2	8.500			
129	Đường DB1	Đường N8	Đường KV3	7.500			
130	Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường D8	16.500			
131	Đường DB2	Đường D2	Đường KV3	7.500			
132	Đường DB3	Đường D1	Đường D2	7.500			
133	Đường KV1 nối dài	Đường KV2	Đường 10 tháng 3	13.450			
134	Đường KV2 nối dài	Đường KV1	Đường 10 tháng 3	13.450			
	Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An						
	* Đường khu vực						
135	- Đường N1	Đường Hà Huy Tập	Đường D7	10.500			
136	- Đường N8	Đường D1	Đường D6	10.500			
137	- Đường D1	Đường N6	Đường N8	10.500			
138	- Đường D6	Đường N1	Đường N8	10.000			
139	- Đường D7	Đường N1	Đường N9	10.500			
140	- Đường N9	Đường D6	Đường D7	10.000			
	* Đường phân khu vực						
141	- Đường N2	Đường D2	Đường D4	8.250			
142	- Đường N3	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	9.500			
143	- Đường N4	Đường D2	Đường D4	8.250			
144	- Đường N5	Đường D3	Đường D6	8.250			
145	- Đường N6	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	9.500			
146	- Đường N7	Đường D2	Đường D5	8.250			
147	- Đường D2	Đường N1	Đường N8	8.250			
148	- Đường D3	Đường N4	Đường N6	8.250			
149	- Đường D4	Đường N1	Đường N5	8.250			
150	- Đường D5	Đường N6	Đường N8	8.250			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu dân cư phía Bắc, Tổ dân phố 12, phường Tân An (Bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội)						
151	- Lê Thanh Nghị (cũ: Đường nhánh 16: quy hoạch rộng 37m)	Nguyễn Văn Linh	Phan Văn Trị	11.500			
152	Phan Văn Trị	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	11.000			
153	Nguyễn Thị Chiên	Phan Văn Trị	hẻm 35 Nguyễn Văn Linh	11.000			
154	Nguyễn Cao	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	11.000			
155	Bùi Xuân Phái	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	10.500			
156	Xuân Quỳnh	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	10.500			
157	Huy Du	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	10.500			
	Khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An						
158	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 12m			12.000			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 6m			9.000			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 4m			7.500			
	Khu dân cư Tổ dân phố 12, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha)						
159	- Đường Dã Tượng: quy hoạch rộng 24m			12.000			
	- Đường N1: quy hoạch rộng 24m			9.900			
	- Đường N2: quy hoạch rộng 16m			11.000			
	- Đường nội bộ: quy hoạch 16m			10.500			
	- Đường nội bộ quy hoạch 14m			10.500			
	Khu tái định cư khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk						
160	- Đường nội bộ (đường S6): quy hoạch rộng 17m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			12.500			
	- Đường nội bộ (đường S22): quy hoạch rộng 13m Song song với đường Nguyễn Xuân Nguyên			12.000			
	- Đường nội bộ (đường N171, N172, N173): quy hoạch rộng 13m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			12.000			
161	Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	Nguyễn Văn Linh (QL14)	Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14	5.000	1.780	1.630	1.120
		Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84)	2.380	1.190	1.080	840
		Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84)	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	3.850	1.930	1.740	890
		Nguyễn Văn Linh (QL14)	Đến thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52	3.750	1.880	1.690	850
		Từ thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52	Hết ranh giới phường Tân An	2.800	1.260	1.130	840
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8: đoạn từ Hết thửa 94 và 719; Tờ bản đồ số 14 đến Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84), Buôn Krông A và Buôn Krông B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				600	450	430
162	Đường giao thông đoạn Nguyễn Văn Linh tiếp nối đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	Nguyễn Văn Linh (QL14)	Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	3.750	1.880	1.690	870
163	Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26	Cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên	Ngã 4 giao với đường N7	3.100	1.730	1.570	830
		Ngã 4 giao với đường N7	Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B	2.050	1.350	1.250	790
		Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B	Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26	1.300	1.040	850	650
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26: đoạn từ Ngã 4 giao với đường N7 đến Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				600	450	430
164	Đường vào Tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) (Thửa đất số 268; Tờ bản đồ số 43)	Đến đường 12A và đường N5	2.500			
		Đến đường 12A và đường N5	Đến đường 20A và đường N10	2.250			
		Đến đường 20A và đường N10	Đến ngã tư giao đường KC10	1.400	1.130	980	750
	Các vị trí 2, 3 và 4 Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A): đoạn từ đường 20A và đường N10 đến Ngã tư giao đường KC10, Tổ dân phố Kiên Cường được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				600	450	430
165	Đường số 11A	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Đến đường 20A và hết thửa đất số 82; Tờ bản đồ số 169	2.400			
166	Đường số 12A	Đoạn giao với đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 36, 55; Tờ bản đồ số 179)	2.400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
167	Đường số 25B; 27B và 31B	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Đến đường số 22B	1.400			
168	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14): đoạn từ Đường số 8A và đường số 25B đến Hết địa bàn phường và đường 31B; Đường số 25B; 27B và 31B: Từ Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) đến đường số 22B, Tò dân phố Thiên Sơn được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				630	450	430
169	Đường số D6	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Ngã 4 giao với đường N6	2.340			
170	Đường số N2	Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 14, 556; tờ bản đồ số 53)	2.130			
171	Đường số D.A	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Ngã 4 giao với đường D.T1	2.340			
		Ngã 4 giao với đường D.T1	Ngã 3 giao đường Vành Đai QL14-QL26	2.210			
172	Đường Liên Doanh 1	Cầu đập Hồ ông Thao	Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 2	1.630	1.140	1.060	830
173	Đường Liên Doanh 2	Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26	Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 1	1.400	1.050	980	800
174	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				600	450	430
A5	PHƯỜNG TÂN LẬP						
1	A Mí Đoan	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (thửa đất số 202 Tờ bản đồ số 302)	Hết đường (Hết thửa đất số 742, 217; Tờ bản đồ số 76)	8.100	4.050	3.650	1.600
2	Ama Jhao (trừ Khu tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Núi dài)	18.000	8.100	6.300	3.600
3	Ama Jhao (thuộc Khu tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Núi dài)	18.000			
4	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	19.950	6.000	5.000	3.000
		Hùng Vương	Ama Sa (Hết ranh giới phường Tân Lập)	15.700	5.500	4.700	3.150
5	Ama Sa	Ama Khê	Hết đường	7.650	3.850	3.450	1.550
6	Bùi Thị Xuân	Ama Khê	Hết địa bàn phường (giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột)	16.500	4.950	4.150	2.500
7	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (Đường Y Som Eban)	10.500	4.200	3.150	1.600
8	Đam San	Nguyễn Thái Bình (Thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 171)	Công Sân bay Buôn Ma Thuột (Hết thửa đất số 06; Tờ bản đồ số 173)	11.400	5.080	4.500	3.230
9	Đinh Núp	Ama Khê	Hết đường	11.550	5.800	5.200	2.300
10	Đinh Văn Gió	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 107, 237; Tờ bản đồ số 209)	8.250	4.150	3.700	1.650
11	Hoàng Minh Giám	Trần Quốc Hoàn	Trương Quang Tuân	20.250			
12	Hùng Vương	Bắt đầu ranh giới phường Tân Lập (Giáp ranh phường Buôn Ma Thuột)	Ama Khê	14.400	4.300	3.600	2.150
		Ama Khê (trừ đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Ama Jhao	15.000	4.500	3.750	2.250
		Ama Khê (thuộc đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Ama Jhao	15.000			
		Ama Jhao	Hết đường (Trần Quý Cáp)	14.400	4.300	3.600	2.150
		Từ Ngã 3 ra đường Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	13.150	3.950	3.300	1.950
13	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	Hết đường (Hết thửa đất số 38; 61; Tờ bản đồ số 45)	4.950	4.200	3.950	1.100
		Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Hùng Vương)	8.100	4.050	3.650	1.600
14	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường (Hết thửa đất số 7; Tờ bản đồ số 78 phường Tân Lập)	18.000			
15	Lê Vụ	Nguyễn Hồng Ứng	Trương Quang Tuân	19.500			
16	Má Hai	Thế Lữ	Tăng Bạt Hổ	4.850	4.100	3.900	1.050
17	Mậu Thân	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3	7.500	4.150	3.750	1.500
		Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3	Hết địa bàn phường	3.750	2.450	2.250	1.150
18	Nay Der	Y Ni K'sor	Hết đường	8.100	4.050	3.650	1.600
19	Ngô Chí Quốc	Phạm Văn Đồng	Ngã 3 đường, Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)	7.900	5.150	4.350	1.600
		Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)	Hết địa bàn phường	5.650	3.650	3.100	1.700
20	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ	Hết địa bàn phường Tân Lập (Dakruco và Công viên Phù Đồng)	31.500	10.100	8.200	4.750
21	Nguyễn Đình Thi	Trần Kiên	Hết ranh giới phường Tân Lập (Hết thửa đất số 102; Tờ bản đồ số 5)	5.850	4.700	4.400	1.150
22	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	19.500			
23	Nguyễn Khắc Tính	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	16.800			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ (Bùng bình Km5)	Nguyễn Thái Bình (Bùng bình Võ Nguyên Giáp và Đam San)	12.000	3.600	3.000	1.800
25	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuấn	7.600	4.950	4.550	1.500
		Lê Cảnh Tuấn	Hết đường (Hết thửa đất số 62, 66; Tờ bản đồ số 164)	5.650	4.500	4.250	1.150
26	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Tân Lập (Đường Ama Khê)	Nguyễn Văn Cừ	42.500	9.350	8.500	5.550
27	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng (Bùng bình Võ Nguyên Giáp và Đam San)	Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)	12.000	3.600	3.000	1.800
		Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)	Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193	10.800	2.800	2.400	1.600
		Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193	Hết địa bàn phường (Giáp ranh xã Ea Ktur)	10.000	2.600	2.200	1.500
28	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)	25.500	7.650	6.400	3.850
		Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	19.700	6.900	5.900	3.350
29	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	Đường Thế Lữ và Mậu Thân	19.200	5.750	4.800	2.900
		Đường Thế Lữ và Mậu Thân	Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối	17.600	5.300	4.400	2.650
		Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối	Hết địa bàn phường (Giáp ranh phường Tân An)	12.800	4.500	3.850	2.550
30	Pi Năng Tắc	Y Ni K'sor	Hết đường (Đến thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 24)	8.100	4.050	3.650	1.600
31	Rơ Chăm Yon	Mậu Thân	Hẻm 723 Phạm Văn Đồng	12.500	5.650	5.000	2.500
32	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Thi	Lê Cảnh Tuấn	6.600	4.600	4.300	1.300
		Lê Cảnh Tuấn	Hết đường (Đường Má Hai)	5.800	4.450	4.050	1.150
33	Thế Lữ	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hết thửa đất số 23; Tờ bản đồ số 66)	7.650	4.950	4.600	1.500
34	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	Xuân Thủy	6.750	4.400	4.050	1.350
35	Tôn Thất Tùng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	16.800			
36	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuấn	7.500	4.900	4.500	1.500
		Lê Cảnh Tuấn	Hết đường (Hết thửa đất số 2, 3; Tờ bản đồ số 66)	5.800	4.650	4.350	1.150
37	Trần Quốc Hoàn	Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới phường Tân Lập	19.500			
38	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dũng Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71	14.400	4.050	3.600	2.150
		Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dũng Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71	Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)	12.400	3.450	3.100	1.850
		Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)	Võ Nguyên Giáp (Hết địa bàn phường Tân Lập)	12.800	3.600	3.200	1.900
39	Trương Quang Tuấn	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	16.800			
40	Võ Nguyên Giáp (Đường Đông Tây cũ)	Phường Buôn Ma Thuật (Bùng bình giao với Trần Quý Cáp)	Đầu Khu tái định cư Tò dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)	14.650	4.400	3.650	2.200
		Đầu Khu tái định cư Tò dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)	Bùng bình Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Thái Bình	11.250	3.400	2.800	1.250
41	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường (Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk)	10.750	5.900	5.400	2.150
42	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	7.500	5.250	4.900	1.500
43	Y Bhin	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 323; Tờ bản đồ số 209)	8.050	4.050	3.600	1.600
44	Y Khu	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 148, 281; Tờ bản đồ số 209)	8.050	4.050	3.600	1.600
45	Y Linh Niê Kdâm	Y Blôk Êban (Trường tiểu học Kim Đồng)	Thế Lữ	11.400	7.400	6.850	
46	Y Ni K'sor	Ama Zhao	Hùng Vương	8.350	4.200	3.750	1.650
47	Y Som Niê	Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Cao Đạt)	8.350	4.200	3.750	1.650
48	Y Thuyền K'sor	Y Ni K'sor	Hết đường (Thửa đất số 56; Tờ bản đồ số 209)	8.250	4.150	3.700	1.650

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Hẻm 102 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 43 Ama Khê	10.000	4.500	4.000	2.000
50	Hẻm 111 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 211 Phạm Văn Đồng	6.200	2.150	1.850	1.250
51	Hẻm 211 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 111 Phạm Văn Đồng	6.000	2.100	1.800	1.200
52	Hẻm 349 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 41, 42, tờ bản đồ số 19	6.000	2.100	1.800	1.200
53	Hẻm 363 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 15, 17, tờ bản đồ số 39	6.000	2.100	1.800	1.200
54	Hẻm 413 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Mậu Thân	6.000	2.100	1.800	1.200
55	Hẻm 43 Ama Khê	Ama Khê	Hết đường	10.000	4.500	4.000	2.000
56	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Từ Nguyễn Tất Thành (Bùng bình Km3) đến cầu Ea Nao (trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất)			4.500	3.500	2.750	2.000
57	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Nguyễn Văn Cừ (Bùng bình Km5) đến Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			3.600	2.150	1.800	1.050
58	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			2.800	1.500	1.250	1.000
59	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			2.600	1.300	1.150	950
60	Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)						
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp		8.250			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng phía giáp suối Ea Nao	Nối với đường quy hoạch rộng 10m		7.600			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp		7.500			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp		7.250			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp		7.500			
61	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập						
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 24m (đường Lê Vù nối dài)			19.500			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 16,5m (đường Trương Quang Tuân nối dài)			15.800			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 18m (giao với đường Trương Quang Tuân)			16.600			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 11,5m (vuông góc với đường Lê Vù nối dài)			16.050			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 8m (giao với hẻm 193 Nguyễn Văn Cừ)			11.500			
62	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập						
	- Đường Nguyễn Hồng Ứng (Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	Lê Vù	Nguyễn Văn Cừ	19.500			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			16.500			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m song song với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			16.500			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 18m ((đường Hoàng Minh Giám, vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ))			16.600			
	Khu dân cư buôn Păn Lăm - Kô Siêr						
63	Hồ Biều Chánh	Hùng Vương	Hết đường	12.000			
64	KPã Klong	Lê Hữu Kiên	A Ma Jao	12.750			
65	Lê Hữu Kiên	Hùng Vương	Thửa 73, tờ 24	12.750			
66	Phùng Khắc Hoan	Hùng Vương	Hết đường	12.000			
	Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập						
67	Lưu Trọng Lư	Trần Quý Cáp	Giáp với đường Võ Thị Sáu (thửa đất số 77, tờ 78)	9.100			
68	Nam Cao	Ngô Sỹ Liên	Thạch Lam	9.100			
69	Ngô Sỹ Liên	Trần Quý Cáp	Thửa đất số 36, tờ 86	9.100			
70	Ngô Văn Sớ	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	10.500			
71	Phan Tử	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	9.100			
72	Thạch Lam	Ngô Sỹ Liên	Võ Thị Sáu	10.500			
73	Vũ Trọng Phụng	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	9.100			
74	Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Hết lô LK8-33	6.000			
75	Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5m	Đường số 2, bao quanh lô LK4	Giao với đường số 2	9.100			
76	Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	Hết lô BT2-02	9.100			
77	Khu dân cư chợ Tân Hoà	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		13.250			
	Khu dân cư Tân Phong						
78	Chính Hữu	Y Blôk Êban	Đường N4 (hết Trường Văn Hoá 3)	11.400			
79	Lý Đạo Thành	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	11.000			
80	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Lương Bằng	Xuân Thủy	7.750			
		Xuân Thủy	Nguyễn Văn Tổ	11.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Ngô Thị Sĩ	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	11.000			
82	Nguyễn Văn Tổ	Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	13.500			
83	Phạm Huy Thông	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	11.000			
84	Tê Hanh	Xuân Thuỷ	Nguyễn Văn Tổ	11.000			
85	Y Blôk Êban	16 Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	13.500			
86	Khu dân cư phường Tân Hòa (Cũ) (Công ty 507)						
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N1) giao với đường Trần Kiên			7.500			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N2) giao với đường Trần Kiên			7.250			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường D2) song song với đường Trần Kiên			7.000			
	- Đường quy hoạch rộng 12m (đường D1) song song với đường Trần Kiên			7.000			
87	Khu tái định cư thôn 1 (tổ dân phố 1B), phường Tân Lập (xã Hòa Thắng cũ)						
	Đường số 1: quy hoạch rộng 12m			8.500			
	Đường số 2: quy hoạch rộng 12m			8.000			
	Đường số 3: quy hoạch rộng 12m			8.000			
	Đường số 4: quy hoạch rộng 12m			8.500			
	Đường số 5: quy hoạch rộng 12m			8.000			
	Đường số 6: quy hoạch rộng 12m			8.500			
	Đường số 7: quy hoạch rộng 12m			9.000			
88	Khu dân cư 2,9 ha Tổ dân phố 11B, phường Tân Lập (thôn 11 xã Hòa Thắng cũ)						
	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			9.750			
	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			7.800			
89	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) (Hẻm 75 Nguyễn Lương Bằng)	Nguyễn Lương Bằng	Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158	8.500	3.400	2.980	1.790
		Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158	Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159	7.100	2.840	2.490	1.450
		Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)	5.000	2.000	1.750	1.150
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)	2.650	1.330	1.200	900
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)	Hết khu dân cư Tổ dân phố 10B (giáp phường Tân An) (Hết thửa đất số 2, 29; tờ bản đồ số 82)	2.050	1.280	1.030	830
90	Đường vào buôn Kom Leo	Doanh trại Bộ đội TDP 5B (Thửa 48; Tờ bản đồ số 193)	Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)	3.900	1.750	1.600	1.050
		Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)	Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189	2.700	1.490	1.350	950
		Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189	Hết địa bàn phường (Giáp phường Ea Kao)	2.250	1.240	1.130	800
91	Các trục đường buôn Kom Leo						
	Trục dọc đường buôn Kom Leo vuông góc với đường vào buôn Kom Leo	Ngã tư Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 208, 397; tờ bản đồ số 246)	Ngã tư đường (Hết thửa số 18; tờ bản đồ số 168 và thửa 2; tờ bản đồ số 178)	2.430	1.510	1.390	800
	Trục ngang đường buôn Kom Leo song song với đường vào buôn Kom Leo	Ngã tư đường (thửa đất số 4; tờ bản đồ số 179 và thửa đất số 1; tờ bản đồ số 190)	Ngã 3 đường (thửa 5; tờ bản đồ số 177 và thửa đất số 162; tờ bản đồ số 189)	2.340	1.290	1.180	750
	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường trục dọc, ngang đường vào buôn Kom Leo được trong khoảng cách 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				630	480	450
92	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã 3 đường (Số 173 Nguyễn Thái Bình)	Ngã 3 nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa đất số 358, Tờ bản đồ số 185)	3.000	1.500	1.350	1.000
93	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã 3 đường (Trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 112)	3.130	1.550	1.250	1.050
94	Đường từ Tổ dân phố 2B đến Tổ dân phố 4B (Đường số 12A QH XD NTM)	Võ Nguyên Giáp	Đường vào buôn Kom Leo	3.500	1.750	1.580	1.050
95	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				650	480	450

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A6	PHƯỜNG THÀNH NHẤT						
1	Đường 10 tháng 3	Phường Buôn Ma Thuột	Vũ Xuân Thiều và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222)	11.000			
		Vũ Xuân Thiều và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222)	Phan Bội Châu	15.000			
2	Đường 30 tháng 4 (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Bội Châu (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Hết địa bàn phường Thành Nhất	15.000	5.250	4.500	3.000
		Phan Bội Châu (thuộc khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Huy Chú	14.000			
		Phường Buôn Ma Thuột (Cầu Km13+485)	Phan Huy Chú	9.000	3.150	2.700	1.800
3	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	7.100	2.850	2.500	1.550
		Phan Đình Phùng	Hết đường (Hết thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 209 và hết thửa đất số 219; Tờ bản đồ số 187)	5.250	2.100	1.850	1.300
4	Bùi Thiện Ngộ	212 Nguyễn Thị Định	426 Nguyễn Thị Định	3.500	1.600	1.400	900
5	Chu Văn Tấn	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	4.750	1.900	1.650	1.200
6	Đào Doãn Dịch	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	9.850	3.950	3.450	1.950
7	Đào Duy Anh	Võ Văn Kiệt	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)	3.000	1.200	1.050	750
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)	Trần Thủ Độ và Hẻm 174 Y Wang	2.700	1.200	1.100	1.050
8	Đinh Đức Thiện	242 Nguyễn Thị Định	Trục lộ 6, Buôn Ky	3.500	1.600	1.400	900
9	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	7.900	3.150	2.750	1.750
10	Hồ Giáo	65 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Gùh	6.600	2.650	2.300	1.450
11	Hoàng Hữu Nam	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	4.250	1.700	1.500	1.050
12	Hoàng Sâm	162 Nguyễn Thị Định	Nhà thờ Tin lành	3.500	1.600	1.400	900
13	Huỳnh Tấn Phát	132 Phan Huy Chú	Doanh trại quân đội và hết thửa đất số 72, 558; tờ bản đồ số 8	3.750	1.700	1.500	950
14	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	6.900			
15	Lê Công Kiều	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thưởng	8.400	3.350	2.950	1.850
16	Lê Duẩn	Hẻm 610 Lê Duẩn	Đường 30 tháng 4	11.750	3.550	3.150	2.000
17	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	6.200	2.500	2.150	1.350
18	Lê Quang Đạo	220 Nguyễn Thị Định	374 Nguyễn Thị Định	3.500	1.600	1.400	900
19	Lê Văn An	284 Võ Văn Kiệt	Hẻm 75 Chu Văn Tấn	3.000	1.200	1.050	750
20	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gùh	9.000	3.600	3.150	2.000
		Nơ Trang Gùh	Mai Xuân Thưởng (Hết đường)	7.250	2.900	2.550	1.600
21	Mai Xuân Thưởng	Phan Bội Châu	Mạc Đình Chi	10.500	4.200	3.700	
		Mạc Đình Chi	Hết ranh giới phường Thành Nhất	8.500	3.550	3.150	1.850
22	Nam Quốc Cang	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thưởng	8.400	3.350	2.950	1.850
23	Nguyễn Cảnh Dị	Võ Văn Kiệt	Hết đường (Hết thửa đất số 3; Tờ bản đồ số 157 và hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 156)	3.000	1.350	1.200	750
24	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 450; Tờ bản đồ số 164)	6.900	2.750	2.400	1.500
25	Nguyễn Khoa Đăng	Võ Văn Kiệt	Hết Hội trường Tô dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm)	4.050	1.800	1.600	1.200
		Hết Hội trường Tô dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm)	Hết đường (Hết thửa đất số 128; Tờ bản đồ số 74)	2.700	1.200	1.100	1.050
26	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 933; Tờ bản đồ số 164)	6.750	2.700	2.350	1.500
27	Nguyễn Thị Định	Đường 30 tháng 4	Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)	14.650	5.150	4.700	3.200
		Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)	Đầu cầu Buôn Ky	10.000	3.000	2.500	1.700
		Đầu cầu Buôn Ky	Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	8.000	2.400	2.000	1.350
		Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	Hết thửa 922, 1046; tờ bản đồ số 172	7.000	2.100	1.750	1.200
		Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172	Hết địa bàn phường Thành Nhất	6.000	1.600	1.350	1.000
28	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	6.900			
29	Nguyễn Trung Trực	Trương Công Định	Hết đường (Hẻm 383 Trần Phú)	6.350	2.550	2.200	1.400
30	Nơ Trang Gùh	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thưởng	7.300	2.900	2.550	1.600
31	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 642; Tờ bản đồ số 4)	6.900	2.750	2.400	1.500
32	Phan Bội Châu	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	20.400	6.100	5.100	4.400
		Phan Đình Phùng	Mai Xuân Thưởng	18.000	5.400	4.500	3.850
		Mai Xuân Thưởng (trừ đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)	Đường 30 tháng 4	17.000	5.100	4.250	3.650
		Mai Xuân Thưởng (thuộc đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)	Đường 30 tháng 4	17.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	7.800	3.100	2.750	1.700
		An Dương Vương	Hết đường (Đường Trần Phú)	6.850	2.750	2.400	1.500
34	Phan Huy Chú	Đường 30 tháng 4	Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81	9.000	2.700	2.250	1.800
		Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81	Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162 tờ bản đồ số 113	7.750	2.350	2.100	1.300
		Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162, tờ bản đồ số 113	Hèm 157; 260 Phan Huy Chú	7.150	2.150	1.950	1.200
		Hèm 157; 260 Phan Huy Chú	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)	6.000	1.800	1.600	1.000
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)	Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)	5.000	1.500	1.350	850
		Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)	Hết địa bàn phường Thành Nhất (Giáp xã Hòa Phú)	3.750	1.200	1.050	750
35	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	6.900			
36	Phan Văn Đạt	Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)	4.150	1.850	1.650	1.250
		Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)	Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)	3.150	1.400	1.250	950
		Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)	Ngã tư hèm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)	2.250	1.150	950	850
		Ngã tư hèm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)	Hết đường (Thửa đất số 193; Tờ bản đồ số 61)	1.350	950	900	800
37	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	6.900			
38	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Phúc Chu	Triệu Quang Phục	4.250	1.700	1.500	950
		Triệu Quang Phục	Hết đường	3.380	1.350	1.200	750
39	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thưởng	Đường 30 tháng 4	11.350	4.550	3.400	2.250
		Đường 30 tháng 4	Nguyễn Thị Định	8.300	3.300	2.900	1.850
40	Tổ Hữu	Võ Văn Kiệt (Ngã 3 Duy Hòa)	Bên phải Hèm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97	9.000	3.150	2.700	2.000
		Bên phải Hèm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97	Ngã tư đường (Hết thửa 48, tờ bản đồ số 44 và thửa 161, tờ bản đồ số 97)	7.500	2.650	2.250	1.650
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 161, tờ bản đồ số 97)	Hết ranh giới phường Thành Nhất	5.000	1.750	1.500	1.100
41	Trần Nhân Tông	Phan Huy Chú	Hèm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76	5.000	2.000	1.750	1.250
		Hèm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76	Hết đường (Hết thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 84 và hết thửa đất số 103; Tờ bản đồ số 68)	4.000	1.600	1.400	1.000
42	Trần Phú	Trương Công Định	Hèm 383 Trần Phú	5.650	2.250	2.000	1.250
		Hèm 383 Trần Phú	Vũ Xuân Thiều	4.500	1.800	1.600	1.150
		Vũ Xuân Thiều	Phan Bội Châu	12.500			
43	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thưởng)			8.750	3.050	2.650	1.950
44	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	3.000	1.200	1.050	750
		Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	Đào Duy Anh và Hèm 174 Y Wang	2.700	1.200	1.100	1.050
45	Triệu Quang Phục	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Phúc Chu	6.300			
		Nguyễn Phúc Chu	Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tổ dân phố 7	4.250	1.900	1.700	1.050
		Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tổ dân phố 7	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162	4.000	1.800	1.600	1.000
		Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162	Mô đá 507	3.500	1.600	1.400	900
46	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Yết Kiêu và Hèm 17 Trương Công Định	16.600	5.800	5.000	3.300
		Yết Kiêu và Hèm 17 Trương Công Định	Trần Phú	15.300	5.350	4.600	3.050
47	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	4.900	1.950	1.700	1.100
		Đường 30 tháng 4	Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng	11.250	2.800	2.500	1.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Võ Văn Kiệt	Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng	Đền đường Tô Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142	12.500	3.150	2.750	2.150
		Đền đường Tô Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142	Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Văn và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140	10.500	2.650	2.300	1.800
		Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Văn và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140	Ngã tư đường (Hết thửa 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)	9.500	2.400	2.100	1.600
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)	Ngã 3 đường vào Hội trường Tô dân phố 14 và hết thửa đất số 359 tờ bản đồ số 31	8.500	2.150	1.850	1.450
		Ngã 3 đường vào Hội trường Tô dân phố 14 và hết thửa đất số 359, tờ bản đồ số 31	Hết địa bàn phường Thành Nhất	4.050	1.400	1.300	1.000
49	Hẻm 17 Trương Công Định	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	4.150	1.850	1.650	
50	Hẻm 383 Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Trung Trực	3.300	1.650	1.500	850
51	Hẻm 610 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hết ranh giới phường Thành Nhất (hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 79)	4.150	1.650	1.450	1.050
52	Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng đến Hẻm 169 Nơ Trang Gùh	Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Gùh	5.800	2.450	2.150	1.300
53	Hẻm 77 Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Định	Thủ Khoa Huân	6.850	2.750	2.400	1.500
54	Hẻm 114 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	2.700	1.200	1.100	800
55	Hẻm 15 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Võ Văn Kiệt và đường 30 tháng 4	2.900	1.300	1.150	800
56	Hẻm 184 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	2.250	1.000	900	800
57	Hẻm 232 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Hẻm 260 Phan Huy Chú	2.250	1.000	900	800
58	Hẻm 260 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	2.000	1.000	900	750
59	Hẻm 266 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	2.000	1.000	900	750
60	Hẻm 362 Võ Văn Kiệt	Võ Văn Kiệt	Hết đường	2.850	1.200	1.050	700
61	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Đường Trục lộ 4 Buôn Ky	2.500	1.500	1.450	
62	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Sâm	3.500	1.950	1.750	
63	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định (Hết thửa đất số 465, 1046; tờ bản đồ số 172	Hết thửa đất số 184, 422; tờ bản đồ số 172	1.750	1.300	1.250	1.000
64	Đường Trục lộ 4 Buôn Ky nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Sâm	3.500	1.600	1.400	900
65	Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tô dân phố 15	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Đầu cầu đi Tô Dân Phố 15 (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 198 và thửa đất số 3; tờ bản đồ số 199)	1.250	900	800	750
		Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	750	550	500	480
		Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	600	500	480	430
		Các vị trí 2, 3 và 4 Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tô dân phố 15: đoạn từ Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 đến Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 được tính trong phạm vi 100m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 100m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			450	400	380
66	Khu dân cư chợ Duy Hòa cũ - Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m			2.750	1.400	1.250	
67	Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất						
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô F (Triệu Quang Phục: Nguyễn Cơ Thạch đến Nguyễn Phúc Chu)			6.300			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô A			5.850			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 12m			5.600			
	Khu dân cư Tô liên gia 33, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất						
68	Vũ Xuân Thiều	474/11A Phan Bội Châu	32 Đường 10 tháng 3	11.500			
69	Huỳnh Văn Nghệ	474/9A Phan Bội Châu	20 Đường 10 tháng 3	11.500			
70	Trần Xuân Soạn	Vương Thừa Vũ	06 Đường 10 tháng 3	11.500			
71	Vương Thừa Vũ	506 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	11.500			
72	Phan Huy Ích	542 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	11.500			
73	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 20m giao với đường Phan Bội Châu (Đường Trần Phú: Đoạn từ Vũ Xuân Thiều đến Phan Bội Châu)			12.500			
74	Khu tái định cư phường Thành Nhất - Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			8.750			
75	Khu dân cư tổ liên gia 35, phường Thành Nhất						
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Mai Xuân Thưởng			10.300			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Thủ Khoa Huân			10.300			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 18m			10.150			
76	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 14m			9.600			
	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất (trừ Khu dân cư Tô dân phố 15) được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				600	530	500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A7	PHƯỜNG EA KAO						
1	A Dừa	Lê Duẩn	Sấm Brăm	8.000	2.800	2.400	1.350
2	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	4.500	1.900	1.700	1.000
3	Ấu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	4.500	1.900	1.700	1.000
4	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Sấm Brăm	7.200	2.500	2.150	1.200
5	Đặng Thuỷ Trâm	347 Lê Duẩn	Lê Thị Riêng	5.650	2.350	2.150	1.250
6	Đặng Văn Ngừ	Lê Duẩn	Sấm Brăm	7.200	2.500	2.150	1.200
		Sấm Brăm	Hết đường (Thửa đất số 107; Tờ bản đồ số 188)	4.900	2.050	1.850	1.100
7	Điều Văn Cải	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Sấm Brăm)	6.200	2.150	1.850	1.350
8	Đỗ Văn Cầm	98 Y Wang	Hẻm 120 Y Wang	4.000	1.800	1.600	1.000
9	Đường 30 tháng 4	Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột	Hết ranh giới phường Ea Kao	12.600	4.050	3.400	1.900
10	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Giáp ranh xã Hòa Phú	Đền ngà tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)	2.000	1.000	900	600
			Đền ngà tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)				
			Ngã tư đường đi Lâm Viên	3.000	1.650	1.200	750
		Ngã tư đường đi Lâm Viên	Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)	2.000	1.000	900	600
11	Dương Khuê	72 Y Nuê	Tuệ Tĩnh	3.600	1.500	1.350	900
12	Hồ Đắc Sĩ	128 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	3.400	1.550	1.350	850
13	Hoàng Minh Đạo	170 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	3.400	1.550	1.350	850
14	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sấm Brăm	8.100	2.450	2.050	1.200
15	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	5.500	2.300	2.100	1.200
16	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	5.650	2.350	2.150	1.250
17	Lê Duẩn	Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột	Cầu Ea Tam	21.450	5.350	4.300	2.550
		Cầu Ea Tam	Nguyễn An Ninh	18.750	4.900	3.950	2.250
		Nguyễn An Ninh	Đầu ranh Đãi phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn	15.600	4.050	3.300	1.850
		Đầu ranh Đãi phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn	Đường 30 tháng 4	11.750	3.550	3.150	2.000
18	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Mai Thị Lựu)	6.850	2.400	2.050	1.150
19	Lê Văn Hưu	Đặng Văn Ngừ	Khúc Thừa Dụ	7.200	2.500	2.150	1.450
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	8.100	2.850	2.450	1.600
20	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết địa bàn phường Ea Kao	10.150	3.250	2.750	1.750
21	Nay Thông	Lê Duẩn	Sấm Brăm	5.650	2.000	1.700	1.250
		Sấm Brăm	Hết đường (Hết thửa đất số 171, 254; Tờ bản đồ số 113)	4.050	1.700	1.550	1.000
22	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228	8.000	2.800	2.400	1.350
		Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228	Công Trại giam	7.000	2.450	2.100	1.200
23	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang (Thửa 140; Tờ bản đồ số 39 và thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 218)	Cổng thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)	5.050	1.750	1.500	1.000
		Cổng thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)	Y Wang (Trường tiểu học Phan Đăng Lưu)	3.450	1.550	1.400	850
24	Nguyễn Xí	30 Trần Quý Cáp	Y Jôn Niê	3.500	1.450	1.350	900
25	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường	5.500	2.300	2.100	1.200
26	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Sấm Brăm	7.200	2.500	2.150	1.200
		Sấm Brăm	Hết đường (Hết thửa đất số 26; 28; Tờ bản đồ số 114)	4.900	1.700	1.450	1.100
27	Sấm Brăm	Đặng Văn Ngừ	Phùng Hưng	6.000	2.100	1.800	1.200
		Phùng Hưng	Hết đường (Lê Duẩn)	5.050	1.750	1.500	1.000
28	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	5.650	2.350	2.150	1.250
29	Trần Can	120 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	3.400	1.550	1.350	850
30	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Hết địa bàn phường Ea Kao	8.400	2.950	2.500	1.450
31	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	3.000	1.200	1.050	800
		Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	Đào Duy Anh và Hẻm 174 Y Wang	2.700	1.200	1.100	1.050
32	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	8.400	2.950	2.500	1.450
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	7.200	2.500	2.150	1.200
33	Ung Văn Khiêm	200 Y Wang	Hẻm 220 Y Wang	2.950	1.350	1.200	750

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Vạn Xuân	Ranh giới phường Ea Kao (Thửa đất số 224 tờ bản đồ số 106)	Đường 30 tháng 4	2.500	1.000	900	650
35	Y Đôn	Y Nuê	Âu Cơ	5.650	2.350	2.150	1.250
36	Y Jôn Niê	Y Nuê	Mai Thị Lựu	8.350	3.350	2.900	1.650
		Mai Thị Lựu	Hết khu dân cư buôn Mduk	7.450	3.000	2.600	1.500
		Hết khu dân cư buôn Mduk	Hết đường	2.250	1.000	900	700
37	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa đất số 641, 462; Tờ bản đồ số 141)	9.000	3.150	2.700	1.550
38	Y Wang	Lê Duẩn	Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang	13.200	3.950	3.300	2.000
		Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang	Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	11.150	3.350	2.800	1.650
		Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc	9.000	3.150	2.700	1.550
		Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc	Cầu Ea Kniêr	7.600	2.650	2.300	1.300
		Cầu Ea Kniêr	Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tờ dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)	5.700	2.400	2.150	1.250
		Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tờ dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)	Đập Ea Kao (Thửa đất số 419; tờ bản đồ số 81)	5.200	2.200	2.000	1.150
39	Hẻm 174 Y Wang	Y Wang	Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh	3.400	1.550	1.350	850
		Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh	Đào Duy Anh và Trần Thủ Độ	2.700	1.200	1.100	700
40	Hẻm 23; 25 Mai Thị Lựu	Mai Thị Lựu	Hẻm 33 Lê Thị Riêng	3.350	1.400	1.250	850
41	Hẻm 33 Lê Thị Riêng	Lê Thị Riêng	Đặng Thuỷ Trâm (Tượng đài Lý Tự Trọng)	3.550	1.500	1.350	900
42	Hẻm 99 Y Nuê	Nguyễn Xí	Hết đường	3.400	1.450	1.300	850
43	Đường giao thông đi qua Hồ Trúc (đoạn từ Y Wang đến Nguyễn Trường Tộ)	Y Wang	Nguyễn Trường Tộ	3.400	1.550	1.350	850
44	Khu dân cư 560 Lê Duẩn						
	- Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)			6.000			
45	Khu dân cư buôn Mduk						
	- Đường bao quanh khu dân quy hoạch cư rộng 18m			2.900			
	- Trục dọc song song Y Jôn Niê rộng 14m			2.950			
	- Các trục ngang giao Y Jôn Niê (quy hoạch rộng 14m)		Đến đường bao quy hoạch rộng 18 m	2.700			
46	Khu dân cư trường Hành chính cũ						
	- Trục đường N1	Nguyễn An Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang	11.250			
	- Trục đường D1	Hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ	10.500			
	Các thửa đất A1; A2; A3; A4, tờ bản đồ số 222 (Góc đường Nguyễn An Ninh và Trục N1)			11.250			
47	Hẻm số 552 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 552)	Lê Duẩn	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209)	6.080	2.130	1.830	1.040
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209)	Hết đường (Đường Sấm Bẳm)	4.500	1.580	1.350	770
48	Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Y Wang (Hết thửa đất số 91; Tờ	Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao	2.030	910	810	710
		Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao	Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	3.020	1.510	1.360	1.060
		Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Ngã tư đường đi Lâm Viên	2.520	1.130	1.010	760
		Ngã tư đường đi Lâm Viên	Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)	1.770	800	710	620
49	Đường giao thông đi vào TDP Cao Thành	Y Wang	Ngã tư đường giáp nương thủy lợi N2	1.760	790	700	620
50	Đường giao thông đi vào đập hồ Ea Kao	Từ Y Wang (Nối dài), thửa đất số 402; Tờ bản đồ số 76	Hết thửa đất số 10; Tờ bản đồ số 83	1.790	810	720	630
51	Đường giao thông bờ đập hồ Ea Kao	Từ Đường trục chính phường Ea Kao	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao	2.000	900	800	700
52	Đường giao thông đập hồ Giò Gà	Y Wang	Hết địa bàn phường	1.500	750	680	600
53	Đường trục chính Tờ dân phố Tân Hưng	Y Wang	Hết địa bàn phường	1.500	750	680	600
54	Đường đi Buôn Kbu (hướng đi qua Xí nghiệp Dược cũ)	Đường trục chính phường Ea Kao (Hội trường TDP4)	Hết địa bàn phường (giáp với xã Hòa Phú)	1.250	750	690	600
55	Đường trục nối từ Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao đi TDP2	Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao	Hết thửa đất số 226, 723; tờ bản đồ số 36	1.250	750	690	600
56	Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Hết địa bàn phường, giáp với xã Hòa Phú	1.250	750	690	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường giao thông từ ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xí nghiệp Dược cũ) đến đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xí nghiệp Dược cũ)	Đến ngã 4 đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	1.000	700	650	580
58	Đường giao thông từ Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột đi buôn Cư ÊBông	Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Hết khu dân cư Buôn Cư ÊBông (Hết thửa đất số 148, 154; tờ bản đồ số 45)	1.000	700	650	580
59	Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur đi hồ buôn Cư ÊBông	Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Giáp đập hồ buôn Cư ÊBông (Hết thửa đất số 517, tờ bản đồ số 44; thửa đất số 164, tờ bản đồ số 45)	1.000	700	650	580
60	Đường giao thông Tô dân phố Cao Thắng	Ngã tư Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Hết địa bàn phường (giáp xã Ea Ktur)	1.000	700	650	580
61	Các Trục đường giao thông buôn H'Wiê			550	550	450	400
62	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				500	450	430
A8	XÃ EA SÚP						
1	A Ma Zhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
2	Âu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	4.700	1.880	1.160	144
		Nơ Trang Long	Y Ngông	2.872	1.149	718	144
		Y Ngông	Y Ni Ksor	1.720	688	430	144
3	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
4	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
5	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	812	325	204	144
6	Cụm dân cư thôn 5			96			
7	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	2.072	829	518	144
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	1.288	515	322	144
8	Đình Núp	Hùng Vương	Trần Phú	1.326	530	332	144
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	546	218	144	120
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	780	312	192	144
9	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	754	302	144	120
10	Đường đi Trạm nước (đường Điện Biên Phủ nối dài)	Nguyễn Trãi	Hết đường (đi qua trạm nước)	364	146	132	120
11	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	910	364	228	144
		Đình Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	696	278	174	144
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	336	146	144	120
12	Đường đi xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)	Ngã 4 Đắc Bùng (UBND xã Cư M'Lan cũ)	Cầu Bà Mỹ	384	80	64	48
13	Đường đi xã Ea Kiết	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)	756	302	188	144
			Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	588	235	148	144
			Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43)	364	146	140	120
			Ngã 3 đi xã Ea Kiết	288	144	128	120
			Giáp ranh xã Cư M'Lan cũ	468	100	64	48
			Trạm phân trường 3 - Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	200	80	56	48
14	Đường đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	Ngã 3 (chợ xã Ea Lê cũ)	Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	364	56	52	48
		Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	312	56	52	48
		Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	192	56	52	48
		Ranh giới đất ông Mưa (thửa đất số 144, 204, tờ bản đồ số 228)	Giáp xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	144	56	52	48
15	Đường giao thông	Ngã 4 nhà ông Ký (Tỉnh Lộ 1) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Kênh Chính Tây	144	128	124	120
16	Đường giao thông (N 9)	Trạm nước	Hết đất nhà Hoa Thi (thửa đất số 184, 205, tờ bản đồ số 41)	144	128	124	120
17	Đường giao thông (N13)	Từ ngã ba nhà ông Hường (thửa đất số 170, 131, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 140, 97, tờ bản đồ số 41)	390	156	144	120
18	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hạt Kiểm Lâm)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	374	150	144	120
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	Giáp ranh giới xã Cư M'Lan cũ	264	132	128	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Giáp xã Ea Súp mới	Cầu Bà Mỹ	72	56	52	48
		Đường song song kênh chính tây (chưa được đầu tư hạ tầng)	Hết cuối khu dân cư	152	144	120	
19	Đường liên thôn	Từ đầu đất nhà ông Lê Sỹ Tấn (thửa đất số 7, 18, tờ bản đồ số 233)	Ngã ba thửa đất số 96, 174, tờ bản đồ số 225 nhà ông Tư Mốc (thôn 8 Ea Lê)	72	56	52	48
		Từ Hương Quê (nhà ông Tiến thôn 1 Ea Lê) (thửa đất số 40, 165, tờ bản đồ số 242)	Ngã ba đi xường cưa (thôn 4 Ea Lê) (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 223)	72	56	52	48
		Ngã ba nhà ông Thi (thửa đất số 201, 65, tờ bản đồ số 209)	Đường liên xã thôn 16 Ea Lê đi xã Ea Rôk (xã Cư K'Bang Cũ)	72	56	52	48
		Ranh giới đất ông Đặng Tranh (thôn 5 Ea Lê) (thửa đất số 194, 137, tờ bản đồ số 227)	Cổng kênh N11 (nhà bà Song thôn 6 Ea Lê)	96	56	52	48
		Ranh giới đất ông Luân (thôn 14 Ea Lê) (thửa đất số 76, 91, tờ bản đồ số 252)	Ngã ba đi ngầm Ea Pốp	72	56	52	48
		Kênh chính Đông thôn 9 Ea Lê	Ngã 4 thôn 12-15 đường liên xã đi xã Ea Rôk (xã Cư K'Bang cũ)	72	56	52	48
20	Đường liên xã (Tinh Lộ 1)	Cầu sắt suối Ea Súp	Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	448	120	72	48
		Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	Đường đi xóm đảo	312	100	72	48
		Đường đi xóm đảo	Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	260	100	72	48
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	364	100	64	48
		Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	208	80	64	48
		Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê	416	100	64	48
		Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê	Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	624	120	72	48
		Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	432	100	64	48
		Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	156	80	64	48
		Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	Giáp xã Ea Rôk	192	80	64	48
21	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	702	281	176	144
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	432	173	144	120
22	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M'lan cũ (đường vành đai)	588	235	152	144
		Ngã 4 Đắc Bùng (UBND xã Cư M'lan cũ)	Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	456	80	60	48
		Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	312	100	56	48
		Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	Giáp trung tâm xã Ea Súp	240	72	56	48
		Nhà ông Nguyễn Thành Trung thôn 3 Cư M'lan (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Nhà ông Đỗ Tấn Thái (thửa đất số 249, tờ bản đồ số 80)	80	64	56	48
23	Đường vuông góc với Tinh Lộ 1	Tinh Lộ 1 (nhà ông Đường - thửa đất số 99, 100, tờ bản đồ số 39)	Hết đất nhà ông Hào (CSGT) (thửa đất số 193, 174, tờ bản đồ số 39)	546	218	136	120
		Tinh Lộ 1 (đối diện nhà ông Kỳ) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	546	218	136	120
24	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	832	333	208	144
25	Hùng Vương (Tinh Lộ 1)	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	2.536	1.014	634	144
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	3.348	1.339	836	144
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mậu)	4.700	1.880	1.172	144
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	3.572	1.429	892	144
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	2.724	1.090	681	144
		Lương Thế Vinh	Ngã 4 đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	1.288	140	100	48
26	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	4.480	1.792	1.120	144
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	3.348	1.339	836	144
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	2.956	1.182	740	144
27	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	910	364	224	144

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	468	187	144	120
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	468	187	144	120
29	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	546	218	136	120
		Lương Thế Vinh	Hết đường	364	146	144	120
30	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	546	218	136	120
31	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.484	594	372	144
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gùh	812	325	203	144
32	Đường nối từ Tỉnh Lộ 1 vào Xưởng Đức Liên	Tỉnh Lộ 1	Giáp ranh Xưởng Đức Liên (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 268)	66	56	52	48
33	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	812	325	204	144
34	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1.484	594	368	144
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	1.092	437	272	144
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	952	381	238	144
		Đinh Tiên Hoàng	Y Ní Ksor	624	250	156	144
36	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	988	395	248	144
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	1.512	605	378	144
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	1.064	426	266	144
37	Nguyễn Trung Trực	Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	756	302	188	144
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	588	235	152	144
38	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	1.176	470	294	144
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	980	392	244	144
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	754	302	188	144
39	Nơ Trang Gùh	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
40	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	980	392	240	144
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	812	325	200	144
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	624	250	156	144
41	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	754	302	188	144
42	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
43	Tỉnh Lộ 1	Giáp xã Buôn Đôn	Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	132	72	56	48
		Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	Cầu Đắc Bùng	400	100	72	48
		Cầu Đắc Bùng	Ngã 4 (UBND xã Cư M'Land cũ)	550	120	72	48
		Ngã 4 (UBND xã Cư M'Land cũ)	Đầu Cây xăng	864	160	100	48
		Ngã 4 đầu đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Hết Cây xăng (xã Cư M'Land cũ)	800	180	120	48
44	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	1.092	437	272	144
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	1.680	672	420	144
45	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	546	218	136	120
46	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
47	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đinh Núp	1.428	571	356	144
		Đinh Núp	Điện Biên Phủ	1.260	504	312	144
48	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
49	Y Ní Ksor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
50	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A9	XÃ EA RÓK						
1	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rók			396	158	119	53
2	Đường đi 737	Đoạn từ Ngã ba Quảng Đại	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	252	101	76	53
		Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	180	72	56	53
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ea Bung	156	62	56	53
3	Đường đi Ea Khanh	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Đình Tý (Thôn 7) (thửa đất số 84, tờ bản đồ số 114)	Hết nhà ông Đinh Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	112	64	56	53
		Hết nhà ông Đinh Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	Hết khu dân cư Thôn 8 (Hết khu giãn dân tách hộ Thôn 8)	96	64	56	53
4	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lược (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 113) (thửa đất số 126, tờ bản đồ số 114)	Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	304	122	91	53
		Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	Đường vào Tháp Chàm	228	91	68	53
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cận thôn 5	168	67	56	53
5	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ia Lốp)	128	60	54	48

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường đi xã Ea Bung	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Thanh Lê (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Ngã ba thôn 3 (thôn 13-14 cũ)	88	72	56	53
		Ngã ba thôn 3 (thôn 13- 14 cũ)	Cầu qua xã Ea Bung	72	64	56	53
7	Đường liên xã (Tỉnh Lộ 1)	Giáp xã Ea Súp	Ngã ba nhà ông Thanh Lê (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	364	146	109	53
		Ngã ba nhà ông Thanh Lê (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Hết nhà ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	400	160	120	53
		Hết nhà Ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	Cầu Cây Sung	540	216	162	53
		Cầu Cây Sung	Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	2.800	1.120	840	364
		Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea H'Leo	1.920	768	576	53
		Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)	1.000	400	300	48
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là Công ty cao su Phước Hòa)	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	232	120	70	48
9	Đường trục chính (các thôn Cư K'Bang - xã Ea Rók)	Giáp xã Ea Súp	Cầu xây (Trạm y tế)	124	106	62	53
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4	228	116	114	53
		Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toan (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Lập (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 259)	124	96	62	53
		Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp trung tâm xã Ea Rók)	112	67	56	53
		Ranh giới đất nhà ông Tuynh (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 268)	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng (thửa đất số 53, 44, tờ bản đồ số 270)	80	60	56	53
		Ranh giới đất nhà ông Thao (thửa đất số 53, 61, tờ bản đồ số 267)	Hết ranh giới đất nhà bà Bế Thị Thi (thửa đất số 15, 29, tờ bản đồ số 270)	80	60	56	53
		Ranh giới đất nhà ông Báo (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Việt (thửa đất số 5, 19, tờ bản đồ số 259)	88	80	60	53
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 283)	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 272)	72	60	56	53
		Đường từ nhà ông Thuận (thôn 11) (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 264)	Hết thôn 6 Cư K'Bang	72	64	56	53
		Ngã 4 hộ Lý Seo Cờ qua trường Lê Hồng Phong		88	64	56	53
10	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			54			
	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A10 XÃ EA BUNG							
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	254	120	60	44
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	Ngã ba đường đi Ea Ôi	276	160	72	44
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu sắt (thôn 5)	140	124	80	44
		Cầu sắt (thôn 5)	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	134	120	96	44
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Ván (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	125	104	100	44
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Ván (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	Giáp trục 2	156	120	104	44
2	Đường trục 2	Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu xây (thôn 10)	124	100	96	44
		Cầu xây (thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	182	144	140	44
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	299	200	120	44
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	120	100	92	44
		Giáp trục đường trục 2	Ngã 4 hội trường thôn 4	72	64	60	44
		Ngã ba thôn 4 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	Theo trục đường vào thôn 14, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 150	72	64	56	44
		Ngã ba đường vào nhà văn hoá thôn 14 (thửa đất số 53, 60, tờ bản đồ số 150)	Hướng đi qua nhà văn hoá thôn 12 (thửa đất số 99, 120, tờ bản đồ số 144)	72	64	58	44
3	Đường trục 3	Giáp xã Ea Súp (cổng tràn suối tre)	Giáp trục 2	181	144	140	44
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (Ngã 3 thôn 10)	Giáp ranh giới xã Ea Súp	88	76	68	44

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uyñh thôn 3 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Ban thôn 3 (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 63)	100	88	76	44
		Nhà bà Nhâm thôn 10 (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Đào thôn 10 (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 53)	76	68	60	44
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			44			
A11	XÃ IA RVỀ						
1	Đường trục 1 (Quốc lộ 14C)	Ngã 59	Ngã 4 Trung Đoàn 739	52	48	44	42
		Ngã 4 Trung đoàn 739	Ngã 4 khu QHTT xã	82	65	54	43
		Ngã 4 khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	106	77	64	48
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn 6	67	48	44	42
		Ngã 4 thôn 6	Đền ngã 4 thôn 7, 10	62	46	44	42
		Ngã 4 thôn 7, 10	Giáp xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mót cũ)	58	48	44	42
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			82	60	50	42
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			77	72	70	48
4	Đường trục 4	Ngã 4 đường trục 1.	Ngã 4 đường trục 2.	86	60	50	42
5	Đường trục 5	Ngã 4 đường trục 2.	Ngã 4 đường trục 3.	62	60	50	42
6	Khu giãn dân cách Quốc lộ 14C 600 mét			42			
7	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			42			
A12	XÃ IA LỚP						
1	Đường Quốc lộ 14C	Cầu Ia Lốp	Cầu Ea H'Leo	68	48		
2	Trục đường 1	Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về khu B, Đoàn KTQP 737)	116	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về thôn Chiềng)	104	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 4 thôn Trung	80	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 3 thôn An (hướng về xã Ea Rók)	72	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)	Ngã ba thôn Dự	68	48		
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn Chiềng	52	48		
		Hết khu QHTT xã	Ngã ba thôn Giồng Trôm Chợ Lách	72	48		
		Ngã ba Khu B, Đoàn KTQP 737	Ngã ba thôn Đại Thôn	64	48		
		Ngã 4 thôn Chiềng	Ngã 4 thôn Đưng Nhạp	56	48		
		Ngã 4 thôn Chiềng đi thôn Lầu Nàng, thôn Đại Thôn	Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 14C (thôn Đại Thôn)	64	48		
		Ngã ba thôn An	Giáp xã Ea Rók	52	48		
		Ngã 4 thôn Trung	Giáp cầu Km2 +247	52	48		
		Ngã ba thôn An đi về thôn Dự, thôn Thanh Phú, thôn Giồng Trôm Chợ Lách	Ngã ba Quốc lộ 14C (giáp cầu Ia Lốp)	52	48		
		Ngã ba thôn Dự	Hết khu dân cư làng thanh niên lập nghiệp giáp xã Ea Rók	52	48		
		Ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Trung	Ngã ba Thôn An	52	48		
3	Đường trục 2	Ngã ba nhà điều hành Kênh Ia Mor (sau UBND xã) đi về khu QH chợ	Hết khu QHTT xã	56	48		
		Ngã ba cây xăng (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 26)	Ngã ba giáp QH chợ (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 26)	60	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)	Ngã ba (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26)	56	48		
4	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A13	XÃ EA NING						
1	Đường liên xã đi xã Dray Bằng	Đập Việt Đức 4	Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	1.932	1.312	984	620
		Từ cổng chào thôn 15	Đến hết bờ tường công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	636	432	324	204
		Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	Ngã tư sân bóng	708	480	360	228
		Ngã tư sân bóng	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 360m)	496	336	252	160
		Hết đoạn đường thẳng	Giáp xã Cư Êwi	496	336	252	160
		Ngã ba cây xăng Đức Hợi	Ngã tư sân bóng	568	384	288	180
		Ngã ba chợ Việt Đức 4	Hết Ngã ba cây xăng Đức Hợi	1.700	1.156	868	544
		Hết Ngã ba cây xăng Đức Hợi	Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prông	852	580	432	272
		Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prông	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	460	312	236	148
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	476	324	244	152
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	Giáp xã Ea Bhoók	404	276	208	128

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba công chào buôn Pưk Prông	Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	356	240	180	112
		Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quyinh	636	432	324	204
		Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quyinh	Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)	356	240	180	112
2	Khu vực chợ Việt Đức 4	Các đường bên trong và giáp chợ Việt Đức 4		1.204	820	616	384
3	Đường liên xã	Cầu trắng	Công chào thôn 6	340	232	172	108
		Công chào thôn 6	Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	568	384	288	180
		Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	Giáp xã Cư Êwi Cũ	356	240	180	112
4	Đường liên xã	Cầu Chăn Nuôi	Giáp xã Ea Ning	424	288	216	136
5	Đường liên thôn	Từ công chào thôn 12	Công chào buôn Tách M'Ngà	176	120	92	56
6	Đường nội thôn 12 tuyến 1	Ngã tư đường liên thôn	Hết thôn 12	212	144	108	68
	Đường nội thôn 12 tuyến 2	Ngã tư đường liên thôn	Đập 45 xã Ea Ning	212	144	108	68
	Đường nội thôn 1C	Ngã ba đường liên xã	Đập Tách M'Ngà	176	120	92	56
	Đường nội thôn 1A	Ngã ba đường liên xã	Hết khu dân cư thôn 1A (hướng đi Nghĩa địa thôn 1A, 1B)	176	120	92	56
7	Đường liên xã	Cầu trắng	Ngã ba đối diện công chào thôn 6 xã Ea Ning	424	288	216	136
		Ngã ba đối diện công chào thôn 6 xã Ea Ning	Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	496	336	252	160
		Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	Giáp xã Cư Êwi	356	240	180	112
		Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Ning xã Ea Hu cũ	Hết chợ An Bình	568	384	288	180
		Hết chợ An Bình	Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	388	264	196	124
		Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	388	264	196	124
		Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	Hết đất ông Bùi Tỵ (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	320	216	164	104
		Hết đất ông Bùi Tỵ (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	Cầu Thác đá	356	240	180	112
		Cầu Thác đá	Giáp xã Ea Bhook	348	236	176	112
8	Đường liên thôn	Ngã ba đường liên xã	Công chào thôn 1	424	288	216	136
		Công chào thôn 1	Hết sân bóng thôn 1	208	144	108	68
		Công chào thôn 4	Hết sân bóng thôn 4	192	132	100	64
		Ngã ba trường Nguyễn Tất Thành	Công chào thôn 7	176	120	92	56
		Ngã ba nhà Hùng Nho (Thửa đất 15649, tờ bản đồ số 69)	Ngã ba nhà ông Liêu (thửa đất 45 tờ bản đồ số 79)	108	72	56	
9	Khu dân cư thôn 8, 15, 21 và 22 xã Ea Ning (cũ)			156			
10	Khu dân cư thôn 2 Ea Hu (cũ)			108			
11	Khu dân cư thôn 1 và thôn 2 và 3 Ea Hu (cũ)			92			
A14	XÃ DRAY BẮNG						
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Ktur (xã Ea Tiêu cũ)	Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1.456	744	552	336
		Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	2.548	1.300	968	588
		Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	Giáp xã Hòa Hiệp (cũ)	2.340	1.192	888	540
		Giáp xã Dray Bắhng (cũ)	Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	2.160	1.100	820	496
		Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	Hết thôn Thành Công	1.080	552	412	248
		Hết thôn Thành Công	Đến đầu đèo Giang Sơn	464	236	176	108
		Đến đầu đèo Giang Sơn	Đến cầu Giang Sơn	508	260	192	116
2	Tỉnh lộ 10	Ngã tư Quốc lộ 27	Đầu thôn Lô 13	780	400	296	180
		Đầu thôn Lô 13	Hết KDC tập trung thôn Lô 13	560	288	212	128
		Hết KDC tập trung thôn Lô 13	Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	360	184	136	84
		Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	Giáp huyện Krông Ana (cũ)	288	148	108	68
3	Tỉnh lộ 10B	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	140	72	52	32
		Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	Giáp xã Dur Kmāl	100	52	40	24
4	Đường CK4, CK5, CK6, CK7, CK8 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bắhng	Từ đường CK8A	Đến Ngã tư giao đường CK7A	1.400			
		Ngã tư giao đường CK7A	Đến đường CK14	1.680			
5	Đường CK9 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bắhng	Từ ngã ba đường CK8A	đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 27	1.400			
6	Đường CK8A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bắhng	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	1.400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường CK9A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường CK4	đến đường CK9	1.400			
8	Đường CK7A, CK10, CK11 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	Đến đường CK9	1.680			
9	Đường CK14 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Quốc lộ 27	Đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 690	1.000			
		Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	1.680			
10	Các đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26 và D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18, D19 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang			1.680			
11	Đường đầu nối với Quốc lộ 27 (khu vực chợ Hòa Hiệp)	Ngã ba Quốc lộ 27 (hết chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	1.652	840	628	380
		Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	1.728	880	656	396
12	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết thôn Mới	360	184	136	84
		Hết thôn Mới	Hết buôn Hra Ea H'ning	140	72	52	32
13	Đường liên xã (Ea Bhok cũ)	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường trục chính thôn 4	1.080	552	412	248
		Ngã ba đường trục chính thôn 4	Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	612	312	232	140
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	Cầu giáp xã Ea Ning	520	264	196	120
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	Hết buôn Bhok - thôn 2	520	264	196	120
		Hết buôn Bhok - thôn 2	Cầu Trắng	432	220	164	100
		Ngã tư Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhok	648	332	248	148
		Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhok	Ngã ba buôn Ea Khít	432	220	164	100
		Ngã ba buôn Ea Khít	Giáp xã Ea Hu cũ	240	124	92	56
14	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Ea Ktur Đến Ngã tư đường QL27 giao với Tỉnh lộ 10 (tỉnh lộ 690) tính cả 2 bên đường			368	188	140	84
15	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn Từ ngã tư Quốc lộ 27 đến giáp xã Hòa Hiệp cũ (Cả hai bên đường dọc QL 27)			528	268	200	120
16	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Hòa Hiệp cũ đến hết thôn Thành Công			292	148	112	68
17	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 (còn lại)			140	72	52	32
18	Các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27. Các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) Trừ khu vực chợ Hòa Hiệp	Giáp xã Dray Bhang	Hết nhà thờ Kim Phát	324	164	124	76
		Hết nhà thờ Kim Phát	Quốc lộ 27	324	164	124	76
19	Chợ Hòa Hiệp	Các Kiốt trong chợ		2.520	1.284	956	580
20	Đường tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (Khu vực chợ Hòa Hiệp)	Từ nhà ông Hà Đức Minh (thửa đất số 3468, tờ bản đồ 22)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	2.100	1.072	800	484
21	Đường nội thôn (thuộc thôn Mới)	Ngã ba đường liên xã Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	216	112	84	48
22	Đường trục chính thôn 4	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường liên xã	432	220	164	100
24	Khu dân cư	Thuộc phần còn lại của thôn Kim Phát		216	112	84	48
		Thuộc thôn Thành Công và thôn Mới		152	76	56	36
		Các thôn, buôn còn lại		92	48	36	20
		Thuộc thôn Kim Châu		288	148	108	64
		Thuộc thôn Nam Hòa và thôn Lô 13		264	136	100	60
		Thuộc thôn 4 (xã Ea Bhok cũ)		252	128	96	60
		Thuộc các buôn: buôn Ea Mta và buôn Ea Kmar		156	80	60	36
		Thuộc buôn Cư Knao, buôn Kpung, buôn Hra Ea Tla, buôn Hra Ea H'ning, buôn Kô Êmông, buôn Kô Êmông A		84	44	32	20
A15	XÃ EA KTUR						
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn Kram (giáp phường Buôn Ma Thuột)	Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	1.536	828	584	340
		Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	1.920	1.036	728	424
		Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	2.496	1.348	948	548
		Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Công chào thôn 1A	4.160	2.248	1.580	916
		Công chào thôn 1A	Công chào thôn 2A	4.576	2.472	1.740	1.008
		Công chào thôn 2A	Ngã ba công chào thôn 2A	3.744	2.020	1.424	824
		Ngã ba cuối thôn 2A	Công nước đối diện công chào thôn 8A (Ea Tiêu cũ)	2.496	1.348	948	548
		Cổng nước đối diện công chào thôn 8B (xã Ea Bhok)	Trường tiểu học Kim Đồng	2.248	1.212	852	496
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Tiêu cũ)	Giáp xã Dray Bhang (bên phía Ea Tiêu cũ)	1.152	624	436	252
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Bhok cũ)	Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhok cũ)	1.344	724	512	296

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhók cũ)	Hết buôn Ea Mtá	1.664	900	632	368
2	Đường liên xã đi xã Ea Ning	Ngã ba Quốc lộ 27	Đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim đến hết thửa đất số 9430 bên trái và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa đất số 9636 bên phải. tờ bản đồ số 40)	720	388	272	160
		Hết khu dân cư thôn 10 (cách Quốc lộ 27 - 450m)	Đập Ea Sim	432	232	164	96
		Đập Ea Sim	Công chào thôn 15	304	164	116	68
		Công chào thôn 15	Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)	504	272	192	112
		Ngã ba buôn Plei Năm	Đến hết thửa đất 3716 bên phải và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa 3713 bên trái. tờ bản đồ số 22)	432	232	164	96
		Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	Giáp xã Ea Knuéc (Hòa Đông cũ)	396	216	152	88
3	Khu vực chợ Trung Hòa	Các đường bên trong và giáp chợ Trung Hòa		2.244	1.212	852	492
4	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ Buôn Kram)	Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	628	340	240	140
		Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	Kênh thủy lợi (công chào thôn 7A)	420	228	160	92
		Kênh thủy lợi (công chào thôn 7A)	Hết thôn 6A	308	168	116	68
		Hết thôn 6A	Ngã ba buôn Tiêu	268	144	104	60
5	Đường dọc kênh thủy lợi	Cách Ngã tư Quốc lộ 27 - 300m	Công chào thôn 7A	192	104	72	44
6	Đường liên xã đi phường Ea Kao	Ngã ba Quốc lộ 27	Công chào buôn Kram	520	280	196	116
		Công chào buôn Kram	Ngã ba đường vào bãi bắn	432	232	164	96
		Ngã ba đường vào bãi bắn	Ngã ba buôn Tiêu	304	164	116	68
		Ngã ba buôn Tiêu	Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	216	116	84	48
		Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Công chào thôn 11A	216	116	84	48
		Công chào thôn 11A	Giáp ranh phường Ea Kao	360	196	136	80
7	Đường liên xã đi xã Dray Bhang	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	1.188	640	452	260
		Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	Đầu buôn Ciết	560	304	212	124
		Đầu buôn Ciết	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	464	248	176	100
		Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	Cụm công nghiệp Cư Kuin (hết buôn Ciết)	360	196	136	80
		Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết	Hết đường nhựa	360	196	136	80
8	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27	Công Giáo xứ Vinh Hòa	2.016	1.088	768	444
9	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4		220			
		Thuộc các thôn: 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 12A, buôn Ciết, buôn Kram và buôn Luk; thôn: 1, 8; buôn Ea Mtá, buôn Ea Mtá A và buôn Ea Kmar		156			
		Thuộc các thôn: 5, 7, 8, 10		120			
		Thuộc thôn 11, 12, 13, 18, buôn K'niết, buôn Pu Huê		60			
		Thôn 85, thôn 86, buôn Knir.		68			
A16	XÃ KRÔNG ANA						
1	Ama Jhao	Ama Khê	Hết đường	208	146	104	
2	Ama Khê	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	208	146	104	
3	Bà Triệu	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	6.240			
4	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Bùi Thị Xuân - đường Nơ Trang Long	Ngã tư Cao Thắng - đường Nơ Trang Long	312	218	156	
5	Các đường giao với Nơ Trang Gưh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			260	182	130	
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (trừ các đường đã có ở trên)			80	56	40	
7	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 200m			80	56	40	
8	Các đường giao với Tỉnh lộ 2, nhánh Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			224	157	112	
9	Cao Thắng	Nơ Trang Gưh	Nơ Trang Long	442	309	221	
10	Chu Văn An	Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Chí Thanh	2.240			
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	476	333	238	
11	Điện Biên Phủ (đường D-05)	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.000			
12	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	900			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	870			
		Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	810			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	750			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	720			
13	Đồng Khởi (đường D-03)	Võ Văn Kiệt (đường N1)	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.930			
14	Đường D-04	Ngô Quyền	đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.000			
15	Đường D4	Đường N7	Đường N5	780			
		Đường N5	Đường N4	780			
		Đường N4	Đường N3	780			
		Đường N3	Đường N2	780			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Tỉnh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	448	314	224	179
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	308	216	154	123
		Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	Ranh giới xã Bằng Adrênh	336	235	168	134
17	Đường giao thông liên xã đi Dư Kmăl	Ngã ba Sơn Thọ (giáp đường đèo Cù Mбай)	Giáp xã Dư Kmăl	128	90	64	51
18	Đường liên Thôn 2	Tỉnh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	100	70	50	40
19	Đường liên Thôn 3	Tỉnh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	96	67	48	
20	Đường quy hoạch 8m	Đường N7	Điện Biên Phủ (đường số 11)	440			
21	Đường vào Quảng Điền cũ	Ngã ba đường giáp thị trấn Buôn Tráp	Đèo Cù Mбай (giáp xã Quảng Điền cũ)	256	179	128	102
		Chân đèo Cù Mбай	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	132	92	66	53
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	188	132	94	75
22	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Chánh	416	291	208	
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	338	237	169	
		Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	Đến hết đường	286	200	143	
23	Hẻm 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	416			
24	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Giáp tường rào Bệnh viện huyện	520			
25	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	320			
26	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du (chỉ cục thuế)	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	400			
27	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	364	255	182	
28	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	1.400			
29	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Đến hết đường	312			
30	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	400			
31	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Hết đường	320			
32	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	312			
33	Hồ Xuân Hương	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
34	Hòa Bình (Đường số 9)	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	930			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Ngô Quyền	720			
35	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	448	314	224	
36	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	600	420	300	
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	2.340	1.638	1.170	
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	560	392	280	
37	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	2.912			
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	2.352			
38	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	520	364		
39	Khu vực các thôn, buôn còn lại			72	50		
40	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	1.960			
41	Lê Hồng Phong	Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	Đến đường Ngô Quyền	1.400			
42	Lê Lợi	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	676			
43	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
		Ngô Quyền	Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	392	274	196	
44	Lê Thánh Tông	Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	Nguyễn Du nối dài	240	168	120	
45	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
		Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	2.632			
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	676	473	338	
46	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	416			
47	Ama Khê	Mai Hắc Đế	Hết đường	208	146	104	
48	Ngô Quyền	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	2.340			
		Hùng Vương	Chu Văn An	560			
		Chu Văn An	Lê Duẩn	442			
49	Lê Duẩn	Lê Duẩn	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	364			
50	Ngô Quyền (đường N0-2)	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	Đường D0-2	2.400			
51	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Gưh	Ama Jhao	156	109	78	
52	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	468			
52	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	1.800			
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	600	420	300	
		Nguyễn Đình Chiểu	Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	330	231	165	132
		Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	Đường D0-2	2.600			
53	Nguyễn Công Trứ (đường N0-5)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.920			
54	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	810			
55	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	312			
56	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	2.080			
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	1.560			
		Tôn Thất Tùng	Hết nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	520	364	260	208
		Hết nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn Ê Căm	286	200	143	114
57	Nguyễn Đức Cảnh (đường N0-6)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
58	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	870			
59	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
60	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Đến hết đường	440	308		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
61	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	374	262		
62	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	2.700			
		Chu Văn An	Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	2.160	1.512	1.080	864
		Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	Đầu đèo Cư Mbao	256	179	128	102
63	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	312	218	156	
64	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416	291	208	
65	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	130	91	65	
66	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
67	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	416			
68	Nguyễn Văn Linh (đường N0-4)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Võ Nguyên Giáp (đường D0-1)	1.930			
69	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	750			
70	Nguyễn Việt Xuân	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
71	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			160	112	80	
72	Nơ Trang Gùh	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	2.912			
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	2.240	1.568	1.120	896
		Cao Thắng	Y Bih Alêô	1.120	784	560	448
		Y Bih Alêô	Nguyễn Bình Khiêm	560	392	280	224
		Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	364	255	182	
73	Nơ Trang Long	Y Bih Alêô	Cao Thắng	208			
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	364			
74	Ôi Ất	Nơ Trang Gùh	Ama Jhao	156	109	78	
75	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Gùh	Hai Bà Trưng	260	182	130	
76	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Đến hết đường	374	262		
77	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416			
78	Phạm Văn Đồng (đường số 2)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	930			
79	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
80	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gùh	Hai Bà Trưng	444			
81	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	676			
82	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	208	146	104	
83	Tỉnh lộ 2 (Buôn Trấp cũ)	Giáp xã Ea Bông	Hết nhà văn hoá Buôn Rung	470	329	235	188
		Hết nhà văn hoá Buôn Rung	Đến cổng tràn Hồ Sen	1.120	784	560	448
84	Tỉnh lộ 2 (Bình Hòa cũ)	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	340	238	170	136
		Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Ngã ba đi cầu Ea Chai	208	146	104	83
		Ngã ba đi cầu Ea Chai	Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	184	129	92	74
		Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	216	151	108	86
85	Tỉnh lộ 2 (Quảng Điền cũ)	Giáp ranh xã Bình Hòa cũ	Ngã ba Cây Cóc	200	140	100	80
		Ngã ba Cây Cóc	Hết tỉnh lộ 2	268	188	134	107
86	Tôn Đức Thắng (đường N0-3)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.920			
87	Tôn Đức Thắng (đường số 8)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	720			
88	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	624	437	312	
89	Tổng Duy Tân	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
90	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	130	91	65	
91	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	676			
92	Trần Hưng Đạo (đường N0-7)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
93	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	930			
94	Trần Nhật Duật	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
95	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
96	Trần Quý Cáp	Hồ Xuân Hương	Phan Chu Trinh	280	200	140	
97	Trương Công Định	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
98	Võ Chí Công (đường số 1)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	930			
99	Võ Nguyên Giáp (đường D-01)	Nguyễn Du	Đường N-10	676			
		Đường N-10	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.080			
100	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416	291	208	
101	Võ Văn Kiệt (đường N0-8)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
102	Võ Văn Kiệt (đường số 3)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	930			
103	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	900			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	870			
		Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	810			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	750			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	720			
104	Y Bih Alêô	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	208	146	104	
105	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
106	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416			
107	Y Ôn	Nơ Trang Gùh	Đến hết đường	208	146	104	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A17	XÃ DUR KMĂL						
1	Đường xã 698B	Giáp ranh giới xã Krông Ana	Hết chợ trung tâm xã cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)	340	220	120	
		Hết chợ trung tâm cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)	Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)	220	120	100	
		Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)	Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62	160	96	80	
		Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62	Giáp ranh giới xã Dray Bhang	128	88	80	
2	Đường giao thông đi xã Krông Ana	Ngã ba Buôn Dur 1	Giáp ranh xã Krông Ana	160	100	88	
3	Đường giao thông buôn Krông	Cổng chào buôn Krông	Ngã ba đường đi thôn buôn Triết (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 183)	80	72	64	
4	Đường giao thông Buôn Triết	Cầu Buôn Dur 1	Cầu Buôn Triết (thửa đất số 142, tờ bản đồ số 177)	92	80	72	
5	Đường giao thông đi Buôn Krang	Ngã ba trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 58) buôn Kmăn	Trạm Kiểm lâm (thửa đất số 1133, tờ bản đồ số 41) Buôn Krang	108	88	80	72
6	Đường giao thông đi thôn Ea Brinh	Trạm Y tế xã Dur Kmăl (cũ)	Ngã ba nhà ông Linh (thửa đất số 112, tờ bản đồ số 82)	148	112	72	
7	Đường giao thông liên thôn đi thôn Buôn Triết	Ngã ba Cây Hương (từ đường xã 698B)	Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81 (nhà ông Hòa)	300	200	120	
		Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81	Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	220	160	100	
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	Trạm Y tế xã Dur Kmăl (cũ)	220	180	112	
		Trạm Y tế xã Dur Kmăl (cũ)	Cầu Buôn Dur 1	100	80	72	
A18	XÃ EA NA						
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	Đèo Ea Na	320	224	160	100
		Đèo Ea Na	Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	404	284	200	80
		Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	672	480	336	136
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	1.160	820	580	232
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	2.640	1.848	1.320	528
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	Bưu điện xã Ea Na	1.392	974	696	280
		Bưu điện xã Ea Na	Ngã ba (lên đồi 556)	920	644	460	184
		Ngã ba (lên đồi 556)	Cổng chào Buôn Cuăh	720	504	360	144
		Cổng chào Buôn Cuăh	Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	560	392	280	112
		Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	Cổng chào thôn Hòa Tây	540	378	270	108
		Cổng chào thôn Hòa Tây	Cổng chào thôn Hòa Đông	780	546	390	156
		Cổng chào thôn Hòa Đông	Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	640	448	320	128
		Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	Ngã ba đường vào buôn Sah	424	296	212	84
		Ngã ba đường vào buôn Sah	Giáp ranh giới xã Krông Ana	480	336	240	96
2	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 2	Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	224	156	112	88
		Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	Đầu buôn Riăng	216	128	112	100
		Đầu buôn Riăng	Giáp ranh giới xã Dray Bhang	180	126	88	80
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 10 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m vào 100m			96	88	80	72
4	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc buôn M'blót)			144	120	100	80
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc thôn Quỳnh Ngọc, thôn Tân Lập, thôn Hòa Trung, thôn Hòa Tây, Hòa Đông, Buôn Ea Na, Buôn Ea Kruế)			180	140	100	80
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên)			144	120	100	80
7	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100m			144	120	100	80
8	Các trục đường Khu dân cư các buôn: Buôn Ea Kruế, buôn M'Blót, buôn Nắc, buôn Dham, buôn H'ma, buôn Kô			96	88	80	72
9	Các trục đường Khu dân cư các thôn buôn: Buôn Riăng, buôn Knul, buôn Sah, thôn 10/3			96	88	80	72
10	Các trục đường khu dân cư các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông			100	92	80	72
11	Đường liên xã đi xã Hòa Phú	Giáp hội trường thôn Dray Sáp	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	144	100	88	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường khu vực chợ Dray Sáp	Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 (hướng đi xã Hòa Phú)	312	218	156	64
		Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 cũ (hướng đi xã Krông Ana)	520	364	260	104
13	Đường liên thôn đi buôn Kuốp	Ngã ba chợ Đồng Tâm	Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	200	160	120	100
		Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	168	136	112	100
		Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	Hết ngã ba thôn Ana	172	120	84	72
		Hết ngã ba thôn Ana	Hết ranh giới thửa đất số 43, tờ bản đồ số 153	112	96	88	80
14	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Ngã ba Tỉnh lộ 2 (chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	200	140	100	80
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	184	128	92	72
15	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	112	88	80	72
16	Đường liên thôn đi thôn Ana	Tỉnh lộ 2 (trường THCS Nguyễn Trãi)	Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	224	156	112	72
		Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	Hết ngã ba công chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	192	140	120	100
		Hết ngã ba công chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	Ngã ba thôn Ana	144	100	88	80
17	Đường liên thôn đi buôn Draí	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	220	154	110	80
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Draí	132	92	80	72
A19	XÃ LIÊN SON LẮK						
1	Ấu Cơ	Nơ Trang Long	Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	2.520	1.520	800	680
		Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Huệ	1.440	800	480	360
		Nguyễn Huệ	Ấu Cơ	1.800	1.200	720	480
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	960	520	320	280
3	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắc	1.120	760	520	336
4	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Giáp Hồ Lắc	1.200	720	400	360
		Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Gưh	800	480	280	240
5	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk Liêng	800	360	280	200
6	Đình Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	600	280	200	160
7	Đình Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang Liệt Sỹ	1.200	600	360	280
		Từ nghĩa trang Liệt Sỹ	Hết đường	560	320	200	168
8	Đường mới cạnh điện lực	Trần Phú	Y Ngông	1.560	936	480	440
9	Đường N1	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	1.360	880	480	400
		Hùng Vương	Hết đường	2.000	1.080	600	520
10	Đường N2	Hùng Vương	Đến đường N5	2.000	1.080	600	520
11	Đường N3	Hùng Vương	Đến đường N5	2.000	1.080	600	520
12	Đường N4	Đường N1	Đường N2	2.000	1.080	600	520
13	Đường N5	Đường N1	Đường N3	2.000	1.080	600	520
14	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			1.040	600	400	312
15	Đường Số 7	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	1.360	880	480	400
16	Đường vành đai buôn Jun	Từ công chào buôn Jun	Hồ Lắc	2.880	1.520	1.240	840
17	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	2.000	1.080	800	600
18	Hồ Xuân Hương	Ấu Cơ (quán cà phê Kơ Nia)	Hết đường	640	440	320	192
19	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Huệ	2.360	1.416	800	680
20	Khu dân cư Hợp Thành	Tôn Thất Tùng	Đến thửa đất số 170, tờ bản đồ số 40	1.200	720	480	360
21	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	1.200	720	480	360
22	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	1.880	1.120	760	560
23	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1.960	1.000	600	520
24	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	800	440	240	200
25	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	920	480	320	276
26	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	1.560	880	560	468
		Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	Giáp xã Đăk Liêng	1.400	800	600	360
27	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	1.400	640	520	440
		Lê Hồng Phong	Giao nhau với đường Y Ngông	1.120	520	480	320
28	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (công thôn Văn hoá)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	960	520	440	280
29	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Dong Kriêng	1.400	800	520	400
		Đầu đập buôn Dong Kriêng	Đến hết đường	960	560	360	280
30	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.720	1.000	600	516
31	Nguyễn Huệ	Ấu Cơ	Hết đường	1.400	840	560	400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 27 (Km 43+100)	Nguyễn Đình Chiểu	960	520	360	240
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	1.440	800	680	400
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	2.304	1.400	1.120	640
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	3.168	2.000	1.200	880
		Nguyễn Trung Trực	Hết đường đôi	3.960	2.400	1.240	1.040
		Hết đường đôi	Lê Quý Đôn	2.880	1.600	1.040	760
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đắc Liêng	2.400	1.600	1.040	600
33	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Y Ngông	1.600	960	640	400
34	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200	720	480	360
35	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	2.400	1.440	960	720
36	Nơ Trang Gùh	Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	1.040	520	320	280
		Chu Văn An	Hết đường	720	400	240	200
37	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	2.760	1.600	1.000	760
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối Nơ Trang Long (Tôn Thất Tùng)	3.120	1.800	1.200	880
38	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Hết Trạm khí tượng thủy văn	1.200	680	400	360
		Hết Trạm khí tượng thủy văn	Hết đường	920	600	400	260
39	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	2.000	1.200	800	600
40	Quốc lộ 27	Giáp xã Hòa Sơn	Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	120	80		
		Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	Ngã 3 đường đi buôn Dong Guól	240	160	120	
		Ngã 3 đường đi buôn Dong Guól	Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	480	280	160	120
		Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	Đến cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	180	120	100	72
		Cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400)	480	280	160	120
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400)	Đến cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	180	120	80	72
		Từ cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	Km 43+100 - Quốc lộ 27	640	280	200	160
41	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	400	240	160	120
42	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	2.520	1.512	960	760
43	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đỉnh Tiên Hoàng	1.120	600	360	320
44	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.360	1.416	800	680
45	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.120	800	480	320
46	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	2.520	1.320	720	504
		Lê Hồng Phong	Y Ngông	2.160	1.120	600	432
		Y Ngông	Hết buôn Jun	2.880	1.520	1.240	840
47	Y Ngông	Ấu Cơ	Y Jút	2.520	1.512	960	760
48	Đường đi buôn Drung	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Yôk Đuôn	280	168	100	80
		Cổng chào buôn Yôk Đuôn	Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	200	120	108	80
		Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	Ngã 3 vào trạm bơm	180	116	100	80
		Ngã 3 vào trạm bơm	Hết buôn Drung	160	100	80	72
49	Đường đi buôn Năm Pă	Đầu buôn Dong Yang	Hết buôn Năm Pă	180	116	100	80
50	Đường đi buôn Yôk Đuôn (sau Ủy ban xã)	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến ngã 4 đường vào lò gạch	280	168	100	80
		Từ ngã 4 đường vào lò gạch	Đến trạm bơm	180	116	100	80
51	Đường đi buôn Dar Ju, Hang Ja	Ngã 4 cây xăng Minh Hằng (Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 260)	Ngã 4 buôn Dar Ju	192	120	104	80
		Ngã 4 buôn Dar Ju	Hết buôn Hang Ja	180	112	92	72
52	Đường đi buôn Ja	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	280	168	112	96
		Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	Cổng chào Buôn Yang Kring	180	116	100	80
		Cổng chào buôn Yang Kring	Hết đường	160	100	92	76
53	Đường đi buôn Sruông	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Sruông	144	92	80	72
		Cổng chào buôn Sruông	Cầu tràn cuối buôn Sruông	144	92	80	72
		Ngã 3 nhà ông Y Priu Kmăn (thửa đất số 12, tờ bản đồ 462)	Đến thửa bà H Yang H'Long (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 458)	144	92	80	72
54	Đường đi buôn Krai	Cổng chào buôn Krai	Ngã 3 nhà ông Y Priu Kmăn (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 462)	144	92	80	72
55	Đường đi buôn Thái	Cổng chào buôn Thái	Hết khu dân cư buôn Thái (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 480)	144	92	80	72
56	Các trục đường buôn Dar Ju			144	92	80	72
57	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A20	XÃ ĐẮK LIÊNG						
1	Đường buôn Ja Tu	Tỉnh lộ 687	Đập Ja Tu	100	80		
2	Đường buôn Lach Rung	Tỉnh lộ 687	Nhà văn hoá buôn Lach Rung	80	72		
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới nhà ông Y Khoan Teh (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 274)	80	72		
3	Đường buôn Mliêng	Cổng chào buôn Mliêng	Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng	140	104		
		Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng (buôn Mliêng 2 cũ)	Đền thửa đất số 216, tờ bản đồ số 119	100	72		
6	Đường đi buôn Dren A	Ngã 3 Quốc lộ 27	Ngã 3 buôn Dren A	240	144	96	72
7	Đường đi buôn Tung 1	Ngã 3 Tỉnh Lộ 687	Hết khu dân cư buôn Tung 1	80	72		
8	Đường đi buôn Tung 3	Từ Ngã 3 đi bên đò	Hết buôn Tung 3	120	100	72	
9	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Yang Lah 1)	Đền đập thủy lợi buôn Yang Lah 1	144	88	72	
10	Đường đi buôn Yuk La	Giáp thôn Đoàn Kết xã Liên Sơn Lắc	Cổng Yuk La	480	288	192	100
		Cổng Yuk La	Giáp xã Đắk Phơi	240	144	100	80
		Cổng chào buôn Yuk La	Hết buôn Yuk La	140	100	80	72
		Từ thửa đất số 356, tờ bản đồ số 184	Đền thửa đất số 40, tờ bản đồ số 184	100	80		
		Từ thửa đất số 489, tờ bản đồ số 184	Đền thửa đất số 165, tờ bản đồ số 184	100	80		
		Từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 183	Giáp cầu buôn Dren A	100	80		
11	Đường đi Mê Linh, Bến đò	Ngã 3 Tỉnh lộ 687	Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	300	200	120	72
		Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	Hết Mê Linh 2	200	120	80	72
		Hết Mê Linh 2	Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	140	100	80	72
		Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	Trường TH & THCS Lê Đình Chinh	120	80	72	
		Trường TH & THCS Lê Đình Chinh	Bến Đò	100	80	72	
12	Đường đi thôn Đông Giang 2	Từ cổng chào thôn Đông Giang 2	Hết thôn Đông Giang 2	120	100		
13	Đường đi thôn Hưng Giang	Từ cổng chào thôn Tría	Hết thôn Hưng Giang	120	100		
14	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã 4 buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	200	120	80	72
15	Đường đi xã Đắk Phơi	Ngã 3 Quốc lộ 27	Giáp xã Đắk Phơi	220	132	88	72
16	Đường thôn Đoàn Kết 1	Cổng chào Thôn văn hoá	Hết ruộng ông Bùi Minh Bình (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 211)	100	80	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết xóm Đoàn Kết 1	120	100	72	
17	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Kênh N2	120	100	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 176)	120	80	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất ông Bùi Thọ Kiên (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 177)	120	100	72	
18	Đường thôn Hòa Bình	Từ Cổng chào thôn Hòa Bình 1, 2	Cổng chào thôn Hòa Bình 3	140	120	80	72
19	Đường thôn Mê Linh 2	Nhà ông Nguyễn Xuân Bân (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 220)	Hết ranh giới nhà ông Trần Đình Vượng (thửa đất số 248, tờ bản đồ số 220)	120	100	72	
		Nhà ông Nguyễn Văn Ngừ (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 219)	Hết ranh giới nhà ông Tuất (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 199)	100	72		
		Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Minh Hậu (thửa đất số 154, tờ bản đồ số 198) - Mê Linh 1	120	100	72	
20	Đường thôn Sơn Cường	Tỉnh lộ 687	Mương Tàu hút	120	100		
		Từ nhà ông Lên (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Mương Tàu hút	108	100		
		Từ nhà ông Lên (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Hết thửa đất ông Lã Như Ý (Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 204)	100	80	72	
21	Quốc lộ 27	Giáp xã Liên Sơn Lắc	Km 48	1.440	864	560	172
		Km 48	Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	1.480	888	600	180
		Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	Km 50	960	576	380	120
		Km 50	Giáp xã Đắk Phơi	440	264	180	80
22	Tỉnh lộ 687	Ngã 3 Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	1.000	600	440	132
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Yuk	880	528	340	108
		Cổng buôn Yuk	Đầu cầu Quảng Trạch	480	288	192	80
		Đầu cầu Quảng Trạch	Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3	760	456	300	120
		Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3	Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	560	336	220	100
		Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	260	140	100	80
		Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	272	144	100	80
		Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	Đền Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	280	160	120	80
		Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	120	100	80	72
		Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	Chân đập buôn Triết	100	80	72	
23	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A21	XÃ NAM KA						
1	Đường liên xã	Từ trạm bơm xã Nam Ka	Đến trụ sở Công an xã Nam Ka	144	88	72	60
		Từ trụ sở Công an xã Nam Ka	Đến Trạm Y tế xã Nam Ka(cũ)	200	152	112	60
		Đầu cầu Nam Ka	Đến hết trường Mầm non Hoa Hướng Dương	200	152	112	60
		Từ trường Mầm non Hoa Hướng Dương	Đến suối Đăk Rmong	144	88	72	60
		Từ suối Đăk Rmong	Đến Cầu Ea Ring	96	72	60	
		Từ đầu cầu buôn Ea Ring	Đến cầu gậy	160	112	72	60
		Từ cầu gậy	Hết tổ tự quản số 1 (buôn Plao Siêng)	120	88	72	60
2	Đường liên buôn	Ngã 3 buôn Tu Sria	Đập thủy lợi buôn Pluk	72	60		
3	Đường đi buôn Lách Ló	Nhà văn hoá buôn Tu Sria	Chân đồi Cư Knung	80	72	60	
4	Khu dân cư buôn Lách Ló	Ngã 3 buôn Ea Ring	Hết buôn Sa Bôk	96	72		
				72	60		
5	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			40			
A22	XÃ ĐẮK PHƠI						
1	Đường buôn Dham 1	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+300)	Đến Hồ Đăk Nuê	140	100		
		Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+400)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Y Ông HLong)	120	80		
2	Đường buôn Dham 2	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 51+250)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Trần Minh Linh)	120	80		
		Ngã 3 đường xã (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Phạm Văn Sang)	Hết đường	100	80		
3	Đường buôn Jie Yuk	Từ thửa đất số 28 tờ bản đồ 76 (bà H Dlang Cil)	Đến thửa đất số 168, tờ bản đồ số 58 (ông Sầm Văn Phòng)	100			
		Từ thửa đất số 40 tờ bản đồ 76 (ông Y Đông Jiê)	Đến thửa đất số 209, tờ bản đồ số 58 (ông Lương Văn Ích)	120	88	80	72
4	Đường buôn Kdiê 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 54+500)	Cuối buôn Kdiê 1	120	100	80	72
5	Đường buôn Kdiê 2	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Đối diện Công trường chào thôn Yên Thành 1)	Đến thửa đất số 294, tờ bản đồ số 93 (Thửa đất ông Nguyễn Xuân Chiến)	140	104		
		Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 186 (thửa đất ông Trần Quốc Tuấn)	120	92		
		Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 608, tờ bản đồ số 94 (thửa đất ông Đoàn Việt Tân)	120	92		
6	Đường buôn Mih Triêk	Quốc lộ 27 (Công trường chào buôn Mih Triêk)	Hết buôn Mih Triêk	132	100	80	72
		Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 185 (Thửa đất ông Hoàng Trọng Tý)	Đến Kênh N1	100	80		
7	Đường buôn Năm	Từ thửa số 265, tờ bản đồ số 59 (thửa đất ông Y Chú Liêng Hót)	Đến ngã 3 thửa đất số 595, tờ bản đồ số 64 (Thửa đất ông Y Húi Mbôn)	100	80		
		Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 59 (Thửa đất ông Y Nghe Jiê)	Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 60 (Thửa đất ông Y Chông Đăk Cát)	100	80	72	
8	Đường buôn Pai Ar	Cổng chào buôn Pai Ar	Ngã 3 Đăk Hoa	120	100	80	72
		Ngã 3 Đăk Hoa	Giáp xã Đăk Liêng	120	88	80	72
9	Đường buôn Tlông đi buôn Pai Ar	Hết buôn Tlông	Ngã 3 Đăk Hoa	120	80	72	
10	Đường đi buôn Ciêng Kao	Cổng chào buôn Ciêng Kao	Đến hết buôn Ciêng Kao	140	100	80	72
11	Đường đi buôn Liêng Keh	Ngã 3 Đài tưởng niệm	Hết buôn Jiê Yuk	220	132	88	72
		Hết buôn Jiê Yuk	Hết buôn Liêng Keh	120	100	80	72
12	Đường đi buôn Năm, buôn Đưng, buôn TLông	Hết buôn Cao Bằng	Ngã 3 buôn Năm	160	100	80	72
		Ngã 3 buôn Năm	Hết buôn Đưng, buôn TLông	120	100	80	72
13	Đường đi Mỏ đá Đăk Phoi	Ngã 3 đường xã (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 182 ông Y Tông Ông)	Hết mỏ đá Đăk Phoi	120	80		
14	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Công trường chào thôn Yên Thành 1)	Đầu cầu Yên Thành 1	160	100	80	
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	140	100	80	72
		Từ ngã 3 thửa đất số 337, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Phạm Xuân Lý)	Đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Huỳnh Khánh Sơn)	120	80	72	
		Từ ngã 3 thửa đất 359, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Ngọc)	Đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 53 (Thửa đất bà Hồ Thị Hòa)	120	80	72	
		Ngã 3 Quốc lộ 27 (Công trường chào thôn Yên Thành 2)	Đầu cầu Yên Thành 2	160	140	80	72

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường đi thôn Yên Thành 2	Từ hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 180 (Thửa đất ông Nguyễn Hoàng Văn)	Đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 140 (thửa đất ông Lê Quý Trà)	140	100		
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	120	100	80	72
		Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Văn Hào)	Đến thửa đất số 252, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Quang Tường)	100	80		
		Từ thửa đất số 362, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Khôi)	Đến thửa đất số 281, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Lê Văn Sinh)	100	80		
16	Đường Liên xã Đắc Liêng đi Đắc Phơi	Giáp xã Đắc Liêng	Ngã 3 buôn Ciêng Kao	160	100	80	72
		Ngã 3 buôn Ciêng Kao	Hết buôn Cao Bằng	280	160	104	80
17	Đường Quốc lộ 27 (cũ)	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Hết đường	120	100		
18	Đường vào buôn Đắc Sar	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Án)	100	80		
		Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Án)	Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triэк)	80	72		
		Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triэк)	Hết buôn Đắc Sar	80	72		
19	Đường Xã	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52 +200)	Hết Trường Nguyễn Du	160	100	76	72
		Ngã 3 Quốc lộ 27 (cổng chào buôn Dham 2)	Hết Trường Nguyễn Du	180	108	76	72
		Từ buôn Mith Triэк	Đến giáp buôn Ciêng Kao	100	80	72	
		Hết Trường Nguyễn Du	Đến Ngã 3 thửa đất số 43, tờ bản đồ số 46 (Thửa đất ông Mai Văn Trọng)	160	120	80	
20	Quốc lộ 27	Giáp xã Đắc Liêng	Đến Km 52	300	156	104	80
		Từ Km 52	Đến Km 53	420	220	152	100
		Từ Km 53	Đến Km 55	300	180	104	80
		Đến Km 55	Hết buôn Kdiэк	200	120	80	72
		Hết buôn Kdiэк	Đến trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	120	80		
		Từ trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	Giáp Nam Ka	160	80		
21	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A23	XÃ KRÔNG NÔ						
1	Đường buôn Ba Yang	Từ ngã 3 đi Nam Ka cũ	Đến thửa đất ông Y Thơm Pang Ting (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 239)	100	72	60	48
2	Đường buôn Phi Jih Ja B	Từ ngã 4 Quốc lộ 27 (Đối diện cổng chào buôn Phi Jih Ja B)	Hết đường	160	140	80	
		Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 435	Đến sông Krông Nô	100	80		
3	Đường đi buôn Lạch Dong	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(Tập hoá Bình Cơ)	Đến hết khu dân cư buôn Lạch Dong	60	48		
4	Đường đi buôn Liêng Krэк	Cầu Đắc Mei	Ngã 3 đường xuống bến đò Liêng Krэк	100	72	60	
5	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng bán buôn Phi Dih Ja A	300	180	120	90
		Cổng bán buôn Phi Dih Ja A	Cầu Đắc Mei	160	96	72	60
		Từ ngã 3 buôn Rơ Cai A	Cổng chào buôn Yông Hắt	100	60	40	
		Cổng chào buôn Yông Hắt	Hết khu dân cư buôn Trang Yuk	80	72	40	
6	Đường Lô 2	Từ cổng chào buôn Đắc Tro (Đối diện cây xăng Nam Tây Nguyên)	Đến trụ sở UBND xã Krông Nô cũ	120	80	72	60
7	Khu dân cư	Thuộc các buôn: buôn Plôm, buôn Lạch Dong		52	48		
8	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đắc Diэкг Sầu	72	43		
		Suối Đắc Diэкг Sầu	Suối Đắc Rơ Mui	220	132	88	66
		Suối Đắc Rơ Mui	Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)	232	140	92	60
		Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	440	264	176	132
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã 3 vào khu sân bay	880	528	352	264
		Ngã 3 vào khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	1.400	840	560	400
9	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			40			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A24	XÃ HÒA SƠN						
1	Quốc lộ 27	Cầu Giang Sơn (Giáp ranh xã Dray Bhang)	Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyễn (thửa đất số 684, TBD số 79)	160	68	60	40
		Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyễn (thửa đất số 684, TBD số 79)	Đầu nghĩa địa buôn Cuah	80	44	42	40
		Đầu nghĩa địa buôn Cuah	Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TBD số 150)	64	52	48	40
		Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TBD số 150)	Đầu thửa đất số 6, TBD số 152	100	46	44	40
		Đầu thửa đất số 6, TBD số 152	Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	320	136	120	84
		Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TBD số 165)	600	200	88	76
		Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TBD số 165)	Cầu Tân Đức	240	104	88	64
		Cầu Tân Đức	Giáp ranh xã Liên Sơn Lắc	120	52	44	40
2	Tỉnh lộ 12	Ngã ba Yang Reh giao quốc lộ 27	Cầu Yang Reh	240	104	88	64
		Cầu Yang Reh	Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TBD số 156)	280	112	96	60
		Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TBD số 156)	Hết ranh giới thửa đất số 403, TBD số 18	288	120	104	72
		Hết ranh giới thửa đất số 403, TBD số 18	Đường vào nhà máy nước	132	56	50	40
		Đường vào nhà máy nước	Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TBD số 30)	88	44	42	40
		Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TBD số 30)	Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	80	44	42	40
		Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TBD số 199)	120	52	44	40
		Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TBD số 199)	Đầu thửa đất số 55, TBD số 188 (Bên cạnh công chào thôn 1)	148	60	52	40
		Đầu thửa đất số 55, TBD số 188 (Bên cạnh công chào thôn 1)	Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TBD số 176)	168	72	64	44
		Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TBD số 176)	Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	288	120	104	72
		Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TBD số 192)	320	136	120	84
		Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TBD số 192)	Đầu thửa đất số 138, TBD số 193	180	80	68	48
		Đầu thửa đất số 138, TBD số 193	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TBD số 179)	400	172	148	104
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TBD số 179)	Đầu thửa đất số 115, TBD số 181	320	136	120	84
		Đầu thửa đất số 115, TBD số 181	Đầu thửa đất số 83, TBD số 181	360	156	132	96
		Đầu thửa đất số 83, TBD số 181	Giáp ranh xã Krông Bông	600	260	104	88
3	Đường 9/5	Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Đến đầu công khu du lịch thác Krông Kmar	200	104	88	64
		Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Giáp ranh giới xã Krông Bông	52	42	40	
4	Đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ)	Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Ngã 3, hết thửa đất số 159, TBD số 177	104	46	44	40
		Ngã 3, hết thửa đất số 159, TBD số 177	Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TBD số 88)	80	44	42	40
		Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TBD số 88)	Hết đường	80	44	42	40
5	Đường giao thông thôn 10 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 672, TBD số 119 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 243, TBD số 106	56	42	40	
6	Đường thôn 9 đi buôn Ja	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 149, TBD số 171)	Hết thửa đất số 7, TBD số 198	60	52	48	40
7	Đường trục chính buôn Ja	Ngã tư giáp thửa đất số 54, TBD số 182	Ngã ba buôn Ja (giáp ranh xã Krông Bông)	52	42	40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường thôn Hòa Xuân đi thôn 8	Thửa đất số 9, TBD số 158	Ngã ba đường từ thôn 10 đi thôn 8 (thửa đất số 725, TBD số 91)	60	52	48	40
9	Đường trục chính thôn 4 (Yang Reh cũ)	Cổng chào thôn 4 (giao với TL12, thửa đất số 111, TBD số 145)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TBD số 145)	48	44	42	40
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TBD số 145)	Hết thửa đất số 136, TBD số 93	48	44	42	40
10	Đường trục chính thôn 3 đi buôn Trók Ất (Yang Reh cũ)	Giao tỉnh lộ 12 (giáp thửa đất nhà ông Trần Anh Lạc - thửa đất số 51, TBD số 151)	Hết khu dân cư buôn Trók Ất	48	44	42	40
11	Đường liên thôn đi thôn 7	Ngã tư đi thôn 7 (giao tỉnh lộ 12, thửa đất số 207, TBD số 181)	Đầu khu dân cư thôn 7	60	52	48	40
12	Đường trục chính thôn 10 đi thôn 8	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 69, TBD số 171)	Hết khu dân cư thôn 8	60	52	48	40
13	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 2	Ngã 3 đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ; thửa đất số 163, TBD số 177)	Hết thửa đất số 163, TBD số 101	60	52	48	40
14	Đường trục chính thôn Thanh Phú	Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Chiếu (thửa đất số 131, TBD số 191)	Hết đường (thửa đất số 107, TBD số 176)	60	52	48	40
15	Đường giao thông khu dân cư buôn K'Tuốt còn lại			40			
16	Đường giao thông khu dân cư thôn 2, buôn Bắng Cung, buôn Ja, buôn Chí Minh còn lại			40			
17	Đường giao thông khu dân cư thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn Hòa Xuân, thôn Quảng Đông, thôn Thanh Phú, Tân Sơn xã Hòa Sơn cũ còn lại			52			
18	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			40			
A25	XÃ DANG KANG						
1	Tỉnh lộ 9	Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TBD số 166)	Ngã tư Thăng Bình (thửa đất số 214, TBD số 53)	200	88	76	52
		Ngã tư Thăng Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	260	112	96	68
		Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TBD số 215)	200	88	76	52
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A (thửa đất số 73, TBD số 215)	Giáp ranh xã Tân Tiến	280	120	104	72
2	Đường giao thông nông thôn (xã Cư Kty cũ)	Ngã tư Thăng Bình (Về hướng Đông)	Ngã tư thôn 2	100	48	44	40
		Ngã tư thôn 2	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Tinh (thửa đất số 16, TBD số 67)	60	44	42	40
		Ngã tư thôn 2	Giáp đập Cư Đrang	52	44	42	40
		Ngã ba Thăng Bình (Về hướng Tây)	Ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Mười (thửa đất số 16, TBD số 49)	80	46	44	40
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Huỳnh Duy Hồng (thửa đất số 131, TBD số 50)	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyên (thửa đất số 2, TBD số 52)	80	46	44	40
		Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyên (thửa đất số 2, TBD số 52)	Giáp ranh xã Ea Riêng	60	44	42	40
		Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Giáp đập Cư Păm	80	46	44	40
3	Đường giao thông nông thôn (xã Dang Kang cũ)	Ngã ba Hòa Thành	Đến cầu 202 (Hòa Thành cũ)	160	68	60	40
		Ngã ba ông Hà Phiếu (Thôn 1) (thửa đất số 28, TBD số 202)	Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TBD số 98	140	60	52	40
		Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TBD số 98	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hồng (thửa đất số 33, TBD số 98)	100	48	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Châu Thị Tao (Thôn 3), thửa đất số 99, TBD số 98	Hết đất vườn nhà ông Ngô Thanh Sơn (thửa đất số 935, TBD số 98)	100	48	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Phuân Niê	Nhà Văn Hóa buôn Cư Ênun A (thửa đất số 65, TBD số 215)	60	44	42	40
		Nhà ông Nguyễn Đình Thông (thửa đất số 27, TBD số 218)	Hết đất số 142, TBD số 218	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà ông Đặng Doãn (Buôn Cư Păm) thửa đất số 87, TBD số 212	Hết vườn nhà ông Y Yăm Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 6, TBD số 212	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà ông Huỳnh Thanh Hải (Buôn Dang Kang), thửa đất số 12, TBD số 212	Hết vườn nhà ông Y Cep Byă (Buôn Dang Kang), thửa đất số 59, TBD số 212	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà bà H'Yuôn Niê (Buôn Dang Kang) thửa đất số 110, TBD số 212	Hết vườn nhà ông Y Bham Ênuôl (Buôn Dang Kang) thửa đất số 40, TBD số 212	60	44	42	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã 3 nhà ông Y Nai Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 73, TBD số 209	Hết vườn nhà ông Y Ngễ Niê (Buôn Dang Kang), thửa đất số 253, TBD số 209	60	44	42	40
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa đất số 156, TBD số 209)	Hết thửa đất số 210, TBD số 209	60	44	42	40
		Đầu ranh giới nhà ông Nguyễn Trung Kiên (thửa đất số 36, TBD số 209)	Hết nhà ông Trần Phú Quỳnh (thửa đất số 467, TBD số 116)	60	44	42	40
		Hết thửa đất số 289, TBD số 209	Hết nhà ông Y Nit Niê (thửa đất số 12, TBD số 209)	60	44	42	40
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TBD số 215)	Hết vườn nhà ông Y Sam Byă (thửa đất số 7, TBD số 214)	60	44	42	40
		Đầu ranh giới nhà ông Y Bliêc Niê B (thửa đất số 27, TBD số 215)	Hết vườn nhà ông Y Ot Byă B, thửa đất số 10, TBD số 216	60	44	42	40
4	Đường giao thông nông thôn (xã Hòa Thành cũ)	Cầu 202 (Hòa Thành cũ)	Hết đất khu dân cư thôn 6 (Hòa Thành cũ)	60	44	42	40
		Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TBD số 166)	Đến ngã ba hết đất nhà ông Lê Viết Mạnh (thửa đất số 45, TBD số 249)	120	52	44	40
		Hết thửa đất Hội trường thôn 3	Hết đất vườn nhà ông Đỗ Ngọc Lương (thửa đất số 68, TBD số 255)	80	46	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo Hòa Tân (Thôn 6)	Hết đất vườn ông Nguyễn Tiến (Thôn 4), thửa đất số 80, TBD số 260	120	52	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (thửa đất số 17, TBD số 245)	Hết thửa đất nhà ông Đặng Xuân Năm (thửa đất số 10, TBD số 252)	48	42	40	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Thành Hợi (thửa đất số 51, TBD số 249)	Hết vườn nhà ông Đỗ Lá (thửa đất số 4, TBD số 23)	48	42	40	
		Các trục đường giao thông thôn 1, 2, 3 (xã Hòa Thành cũ)		48	42	40	
		Các trục đường giao thông thôn 4, 5, 6 (xã Hòa Thành cũ)		40			
5	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			40			
A26	XÃ KRÔNG BÔNG						
1	Tỉnh lộ 9	Giáp xã Dang Kang	Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	240	104	88	64
		Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	Hết Trạm y tế	288	116	88	48
		Hết Trạm y tế	Ngã ba đường vào thôn 10	400	120	60	48
		Ngã ba đường vào thôn 10	Ngã tư Thôn 8	336	80	52	48
		Ngã tư Thôn 8	Ngã 3 giao Nguyễn Huệ và 30/4	280	100	80	48
2	Nguyễn Huệ (Tỉnh lộ 9)	Giao với đường 30/4	Cổng chào văn hoá thôn 7	780	200	96	72
		Cổng chào văn hoá thôn 7	Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	1.040	300	220	112
		Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	1.300	320	240	120
		Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã tư tổ thôn 6	1.560	328	258	140
3	Nguyễn Tất Thành (Tỉnh lộ 12)	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	1.680	340	260	160
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	2.400	380	300	200
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	2.640	400	320	200
		Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	Nút ngã 5 vào khu du lịch Krông Kmar	2.880	720		
		Nút ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.360	1.344	472	120
		Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	4.800	692	260	96
		Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã tư thôn 6	3.360	680	240	
		Ngã tư thôn 6	Giáp cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	1.440	320	220	88
4	Tỉnh lộ 12	Đầu phía Đông Cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 18	320	128	112	60
		Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 19	Hết ranh giới Nghĩa địa thôn 20	152	64	56	48
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 20	Ngã ba đường vào đập An Ninh	160	68	60	48
		Ngã ba đường vào đập An Ninh	Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân	140	60	52	48
		Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân	Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	200	88	76	52
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	Giáp ranh xã Cư Pui	192	60	52	48

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường 9-5	Nút giao thông Ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	1.440	620	360	220
		Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 47, TBD số 62 (giáp đường giao thông)	960	412	272	144
		Hết thửa đất số 47, TBD số 62 (giáp đường giao thông)	Hết thửa đất số 65, TBD số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	840	300	260	140
		Hết thửa đất số 65, TBD số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TBD số 10)	720	252	180	136
		Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TBD số 10)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	480	208	176	124
		Ngã ba 9-5 và Hai Bà Trưng	Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	960	328	280	144
		Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	Giáp công Xi phông	840	300	260	140
		Từ công Xi phông	Ngã ba buôn Ja	480	208	176	124
6	Đường 30-4	Ngã ba buôn Ja	Giáp khu vực du lịch Krông Kmar	336	136	100	48
		Giáp ranh xã Hòa Sơn	Giáp nương thủy lợi	180	76	68	48
		Giáp nương thủy lợi	Ngã ba 30-4 và Tân Đà	204	88	76	52
		Ngã ba 30-4 và Tân Đà	Giáp mặt sau Nghĩa trang liệt sĩ	180	76	68	48
		Đầu thửa đất số 6, TBD số 33	Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	200	88	76	52
		Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	Ngã ba đường 30-4 và Nam Cao	180	76	68	48
7	Ama Pui	Ngã ba Ama Pui và Hồ Xuân Hương	Ngã ba Ama Pui và 30-4	160	68	60	48
8	Điện Biên Phủ	Ngã ba Điện Biên Phủ và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	720	312	200	96
		Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	400	172	148	96
		Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	Ngã ba Điện Biên Phủ và Tôn Đức Thắng	240	104	88	64
9	Đình Núp	Ngã ba Đình Núp và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Đình Núp và Y Ngông	720	308	240	180
		Ngã tư Đình Núp và Y Ngông	Ngã tư Đình Núp và Điện Biên Phủ	400	172	148	100
10	Đình Tiên Hoàng	Ngã tư Đình Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Đình Tiên Hoàng	480	208	180	120
11	Hai Bà Trưng	Ngã ba Hai Bà Trưng và 9-5	Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	960	400	296	160
		Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	720	308	252	140
		Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng và Điện Biên Phủ	480	208	168	120
12	Hồ Xuân Hương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Lê Hồng Phong	720	280	220	96
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và 30-4	Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	300	128	96	
		Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	480	208	160	128
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	400	172	140	96
13	Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Tân Đà (Nhà văn hoá thôn 7)	440	188	144	112
14	Lạc Long Quân	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Hồ Xuân Hương	960	400	296	200
		Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Thị Định	600	240	200	144
15	Lê Anh Xuân	Ngã ba Lê Anh Xuân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Anh Xuân và Hồ Xuân Hương	720	312	240	96
16	Lê Hồng Phong	Giáp ranh Trạm Viễn thông	Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	960	400	180	96
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	840	380	132	96
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	Hết đường	600	260	108	48
17	Lê Lai	Ngã ba Lê Lai và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	1.920	788	280	144
		Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	Ngã ba Lê Lai và Hai Bà Trưng	960	412	220	140
18	Lê Quý Đôn	Ngã ba Lê Quý Đôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Quý Đôn và Hai Bà Trưng	1.920	672	268	108
19	Lý Thường Kiệt	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Nam Cao	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Phạm Văn Đồng	400	172	148	96
20	Má Hai	Ngã ba Má Hai và Lê Hồng Phong (Sau Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Đến cuối đường Má Hai (Ngã ba hướng ra đường 9-5)	576	220	120	96
		Nút giao thông Ngã năm trung tâm xã	Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TBD số 43	1.920	320	280	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Nam Cao	Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TBD số 43	Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	1.000	300	200	128
		Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	600	260	180	96
		Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	Đến hết đường (Ngã ba đường 30/4 và Nam Cao)	200	88	76	52
22	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	480	208	180	96
		Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	Đến hết đường	384	140	104	96
23	Nguyễn Thị Định	Ngã ba Nguyễn Thị Định và 9-5	Ngã ba Nguyễn Thị Định và Lạc Long Quân	384	156	132	96
24	Phạm Văn Đồng	Ngã tư Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	720	200	140	96
		Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	Ngã ba Phạm Văn Đồng và 30-4	240	104	88	64
		Các hẻm đường Phạm Văn Đồng		144	60	52	48
25	Tân Đà	Ngã ba Tân Đà và Nguyễn Huệ	Ngã ba Tân Đà và 30-4	600	260	220	96
26	Tôn Đức Thắng	Ngã tư thôn 6	Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	720	308	268	188
		Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	Giáp cầu treo, thôn 6	480	208	176	124
27	Tôn Thất Tùng	Ngã ba Tôn Thất Tùng và Nguyễn Huệ (Giáp nương thủy lợi)	Ngã ba Tôn Thất Tùng và 30-4	120	52	50	48
28	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú và Đinh Núp	Ngã ba Trần Phú và Tôn Đức Thắng (Nhà văn hoá thôn 6)	400	172	96	48
29	Võ Văn Kiệt	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Lê Quý Đôn	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	720	308	128	96
		Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	Ngã ba Võ Văn Kiệt và Đinh Núp	400	180	96	48
30	Y Jút	Ngã ba Y Ngông và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Ngông và Tôn Đức Thắng	600	260	108	48
31	Y Ngông	Ngã ba Y Jút và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Jút và Tôn Đức Thắng	400	172	96	48
32	Y Ôn	Ngã ba Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Y Ôn và Lê Hồng Phong	600	260	120	96
		Ngã tư Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Hết đường (thửa đất nhà Hoàng Ngọc Tân, thửa đất số 51, TBD số 49)	140	60	52	48
33	Y Thuyền Ksor	Ngã ba Y Thuyền Ksor và Lạc Long Quân	Giáp ngã tư thửa đất số 60, TBD số 45	240	104	88	64
		Giáp ngã tư thửa đất số 60, TBD số 45	Hết đường	192	84	72	52
34	Đường phía sau khu dân cư mới giáp cây xăng Nam Tây Nguyên	Đầu thửa đất số 120, TBD số 38	Hết thửa 32, TBD số 30	1.440	620	272	96
		Ngã tư Nguyễn Tất Thành vào Khu dân cư mới (thửa đất số 74, TBD số 30)	Hết thửa 120, TBD số 30	1.680	740	288	96
35	Đường giao thông nông thôn (thuộc nội thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã ba Lê Lai (Sau chợ trung tâm xã)	Ngã ba Lê Quý Đôn (Sau chợ trung tâm xã)	960	420	240	96
		Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Giáp đất trụ sở Công an xã	192	84	72	52
		Đầu thửa đất nhà Đỗ Thị Sô (thửa đất số 43, TBD số 44 - Sau trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Tài (thửa đất số 39, TBD số 44)	216	92	80	56
		Ngã ba bên hông sân vận động và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao nhau với Lê Hồng Phong	168	72	64	48
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 32, TBD số 58)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	240	104	88	64
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 18, TBD số 63)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	120	52	50	48
		Ngã ba Cổng Xi phông và 9-5 (Đường vào suối thanh niên - đầu thửa đất số 33, TBD số 65)	Giáp đường bờ kè (thửa đất nhà ông Lê Duy Phụng - thửa đất số 18, TBD số 11)	180	76	68	48
		Ngã ba Đài tưởng niệm và đường Nguyễn Huệ	Hết thửa đất nhà Phạm Hùng, Nguyễn Thị Thái (thửa đất số 32, TBD số 23 - Sau trường THCS Nguyễn Việt Xuân)	240	104	88	64
		Đầu đường Đông Lễ	Hết trục đường Đông Lễ	120	52	50	48
		Đầu thửa đất số 12, TBD số 187	Hết thửa đất số 15, TBD số 214	100	52	50	48
		Đầu tỉnh lộ 12	Ngã tư đường (thửa đất số 3, TBD số 170)	100	52	50	48
		Ngã tư đường (thửa đất số 3, TBD số 170)	Hết ranh giới chợ	120	52	50	48
		Ngã 3 trường mẫu giáo Họa Mi	Ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn 21	100	52	50	48
		Ngã ba đường vào thôn 10	Đến nhà mẫu giáo thôn 10	152	64	56	48
		Đến nhà mẫu giáo thôn 10	Hết khu dân cư Thôn 10	128	56	48	
		Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 42, TBD số 194)	Giáp nương nước qua đường (Đường đi nghĩa địa)	80	49	48	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường giao thông nông thôn	Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 88, TBD số 194)	Hết thửa đất số 612, TBD số 122	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 200, TBD số 194	Mương nước qua đường	80	49	48	
		Ngã tư nhà Nguyễn Văn Biên, Trần Thị Phương Trinh (thửa đất số 223, TBD số 194)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thanh Minh (thửa đất số 264, TBD số 194)	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 18, TBD số 194	Giáp mương thủy lợi	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 28, TBD số 174 (Thôn 11)	Giáp cầu Ba Lan	76	49	48	
		Ngã ba nhà Phạm Đình Thuận, Bạch Thị Thắm (Thôn 13) (thửa đất số 38, TBD số 162)	Hết khu dân cư	68	52	48	
		Đầu trường phân hiệu mẫu giáo Măng Non (Thôn 13)	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Châu (Thôn 13) (thửa đất số 64, TBD số 162)	68	52	48	
		Đầu trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Thửa đất số 92, TBD số 122	80	49	48	
		Ngã ba nhà ông Đặng Văn Thanh Trung (Thôn 9) (thửa đất số 49, TBD số 206)	Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TBD số 206)	68	52	48	
		Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (Hết thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TBD số 206)	Hết đường	60	48		
		Ngã ba lâm trường	Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TBD số 217)	88	50	48	
		Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TBD số 217)	Hết đường	48			
		Ngã ba nhà ông Huỳnh Tấn Cảnh (Thôn 16) (thửa đất số 41, TBD số 206)	Ngã ba nhà Nguyễn Duy Phương, Nguyễn Thị Hiền (Thôn 16) (thửa đất số 18, TBD số 205)	72	64	52	48
37	Các trục nhánh còn lại nội thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7			96	68	60	48
38	Các trục nhánh còn lại nội thôn 8, 9, 10			48			
39	Các trục nhánh còn lại của thôn 11, 12, 13			48			
40	Các trục nhánh còn lại nội thôn 18, 19, 20			48			
41	Các trục nhánh còn lại nội thôn 21 đến thôn 30			48			
42	Các trục nhánh còn lại nội thôn 14, 15, 16, 17			48			
43	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			48			
A27	XÃ YANG MAO						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Pui	Cầu Ea Găm	168	60	48	40
		Cầu Ea Găm	Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	264	80	52	40
		Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	Đầu ranh giới thửa đất số 65, TBD số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	216	64	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất số 65, TBD số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	Hết ranh Trạm y tế xã	384	108	52	40
		Hết ranh Trạm y tế xã	Ngã ba buôn Châm	720	308	268	188
2	Đường Trường Sơn Đông	Ngã ba buôn Châm	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TBD số 135)	580	240	208	148
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TBD số 135)	Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TBD số 160)	120	52	44	40
		Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TBD số 160)	Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TBD số 268)	120	52	44	40
		Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TBD số 268)	Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TBD số 366)	80	44	40	
		Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TBD số 366)	Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TBD số 333)	80	44	40	
		Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TBD số 333)	Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	60	44	40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TBD số 370)	120	52	44	40
		Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TBD số 370)	Ngã ba đi buôn Nghi	100	48	44	40
		Ngã ba đi buôn Nghi	Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TBD số 373)	60	44	40	
		Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TBD số 373)	Hết khu dân cư buôn Hàng Năm	48	40		
3	Đường Đông Trường Sơn (Đường đi Yang Hăn)	Ngã ba buôn Châm	Cầu buôn Châm A	720	308	268	188
		Cầu buôn Châm A	Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TBD số 136)	200	60	48	40
		Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TBD số 136)	Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TBD số 258)	240	80	52	40
		Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TBD số 258)	Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TBD số 96)	120	52	44	40
		Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TBD số 96)	Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TBD số 78)	168	60	48	40
		Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TBD số 78)	Giáp ranh xã Krông Á	100	48	44	40
4	Đường thôn 1 đi Buôn Nghi	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (nhà ông Trần Thanh Quang - thửa đất số 25, TBD số 264)	Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TBD số 162)	80	44	40	
		Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TBD số 162)	Cổng suối Ea Knoi (thửa đất số 8, TBD số 340)	80	44	40	
		Cổng suối Ea Knoi (thửa đất số 8, TBD số 340)	Hết thửa nhà bà Trần Thị Tân (thửa đất số 338, TBD số 340)	52	44	40	
		Hết thửa nhà bà Trần Thị Tân (thửa đất số 338, TBD số 340)	Hết khu dân cư Buôn Nghi	80	44	40	
5	Đường đi Ea Lang (giáp ranh xã Cư Pui)	Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Đến hết đường	52	44	40	
6	Đường giao thông nông thôn	Hết ranh giới thửa đất trường TH Yang Hăn (thửa đất số 17, TBD số 237)	Cầu Ea Hăn (hết thửa đất nhà ông Sùng Khái Hòa - thửa đất số 102, TBD số 235)	100	48	44	40
		Đầu thửa đất nhà Sùng Văn Cháng, Thảo Thị Sô (thửa đất số 139, TBD số 234)	Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất nhà Lý Văn Páo, Lò Thị Nô - thửa đất số 70, TBD số 234)	48	44	40	
		Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất nhà ông Lò Seo Thê - thửa đất số 66, TBD số 234)	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thu (thửa đất số 147, TBD số 234)	48	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 - Trạm y tế xã; thửa đất nhà ông Võ Tấn Tài (thửa đất số 56, TBD số 251)	Hết thửa đất nhà Trần Văn Tuấn, Huỳnh Thị Hòa (thửa đất số 257, TBD số 251)	100	48	44	40
		Ngã ba nhà ông Lê Đình Trung, Đỗ Thị Nguyệt Hà (thửa đất số 107, TBD số 251)	Ngã 3 giao với tỉnh lộ 12 (Trạm y tế xã)	100	48	44	40
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Phạm Trúc, Phạm Thị Nhân (thửa đất số 49, TBD số 251)	Ngã ba nhà Trần Duy Tùng, Trần Thị Lệ (thửa đất số 141, TBD số 252)	100	48	44	40
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà Y Xiu Niê, H'Bin Eban - thửa đất số 91, TBD số 251)	Ngã ba nhà Y Xiu Niê (thửa đất số 95, TBD số 251)	100	48	44	40
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Trần Quang Hưng (thửa đất số 115, TBD số 252)	Hết ranh giới bến xe (thửa đất số 109, TBD số 252)	120	60	48	40
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TBD số 252	Thửa đất nhà H'Lui Lan Mlô (thửa đất số 175, TBD số 252)	100	48	44	40
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TBD số 252	Hết thửa đất số 183, TBD số 252	100	48	44	40
		Đầu buôn Tong Rang A	Đập Ea Knao	60	44	40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà ông Trường Công Can - thửa đất số 60, TBD số 251)	Ngã ba buôn Chàm (thửa đất nhà bà Trần Thị Lịch - thửa đất số 94, TBD số 251)	60	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (giáp sân vận động xã)	Đến hết thửa đất nhà Y Phán Êban (thửa đất số 123, TBD số 252)	40			
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	Ngã ba đường Trường THCS Yang Mao (thửa đất số 119, TBD số 369)	48	44	40	
		Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất số 43, TBD số 369)	Thửa đất số 21, TBD số 370	48	44	40	
		Các đường vuông góc với đường Trường Sơn Đông còn lại (buôn Mnang Tar)		44	40		
7	Khu dân cư buôn Chàm B	Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông	Hết thửa đất số 80, TBD số 263	52	44	40	
		Tuyến 2: Thửa đất nhà bà Bạch Thị Lệ Hằng (Thửa đất số 13, TBD số 263)	Thửa đất nhà Nguyễn Vũ Sáng (Thửa đất số 67, TBD số 263)	52	44	40	
		Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới trường mầm non Buôn Chàm B	52	44	40	
		Tuyến 3: Trụ sở Lâm trường Krông Bông (thửa đất số 28, TBD số 263)	Hết thửa đất số 80, TBD số 263	52	44	40	
		Các trục đường Khu dân cư buôn Chàm B còn lại		52			
8	Các trục đường giao thông buôn Cư Drăm còn lại			60			
9	Các trục đường Khu dân cư buôn Chàm A còn lại			88			
10	Các trục đường giao thông buôn Tong Rang A, B còn lại			40			
11	Các trục đường giao thông Thôn Yang Hăn, thôn Ea Hăn còn lại			40			
12	Các trục đường giao thông Thôn Nao Huh, thôn Ea Luêh còn lại			44			
13	Các trục đường giao thông Thôn 1, 2 còn lại			44			
14	Các trục đường giao thông Thôn Cư Dắt			44			
15	Các trục đường giao thông Thôn Nhân Giang còn lại			44			
16	Các trục đường giao thông buôn Nghí, buôn Kiêu, Hàng Năm, Mnang Tar, buôn Tul, buôn Chổ Kuanh còn lại			44			
17	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			40			
A28	XÃ CƯ PUI						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Krông Bông	Cổng chào thôn 4	140	56	44	36
		Cổng chào thôn 4	Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	288	120	104	72
		Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4	180	68	60	40
		Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4	Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TBD số 264)	120	48	40	36
		Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TBD số 264)	Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TBD số 303)	88	48	44	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TBD số 303)	Cầu thôn 2	120	48	44	36
		Cầu thôn 2	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TBD số 138)	120	48	44	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TBD số 138)	Ngã ba đường đi buôn Ngô	128	50	46	36
		Ngã ba đường đi buôn Ngô	Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiêm Êban - thửa đất số 39, TBD số 20)	60	44	42	36
		Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiêm Êban - thửa đất số 39, TBD số 20)	Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TBD số 22)	192	80	68	44
	Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TBD số 22)	Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TBD số 7)	96	46	40	36	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba đường ra bãi rác xã (đổi diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TBD số 7)	Cầu Điện Tân (Ea Mun)	180	68	60	40
		Cầu Điện Tân (Ea Mun)	Giáp ranh xã Yang Mao	260	104	88	64
2	Đường giao thông nông thôn	Cổng chào văn hóa thôn 5	Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TBD số 329)	72	52	44	36
		Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TBD số 329)	Hết khu dân cư thôn 6	60	44	42	36
		Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất 228, TBD số 304)	Ngã tư hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Siêo Byă (thửa đất số 238, TBD số 304)	68	48	44	36
		Cổng chào thôn 4 (ngã ba giao với tỉnh lộ 12)	Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	44	40	36	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	Hết thửa đất số 8, TBD số 337	48	40	36	
		Đường trục chính buôn Ngô B (Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	Hết khu dân cư buôn Ngô B	40	36		
		Hết thửa đất số 8, TBD số 337	Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TBD số 339)	40	36		
		Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TBD số 339)	Hết vườn ông Y Blăng Êung (thửa đất số 9, TBD số 343)	52	42	40	36
		Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (đường vào buôn Noh Phong)	Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TBD số 279)	52	42	40	36
		Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TBD số 279)	Cầu sông Krông Bông	44	40	36	
		Cầu sông Krông Bông	Thửa đất nhà ông Ngô Văn Si (thửa đất số 124, TBD số 306)	40	36		
		Thửa đất nhà ông Ngô Văn Si (thửa đất số 124, TBD số 306)	Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306)	48	40	36	
		Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306)	Hết thửa nhà ông Ma Siêu Diêu (thửa đất số 18, TBD số 307)	52	42	40	36
		Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306)	Ngã ba nhà ông Lý Văn Phùng (thửa đất số 55, TBD số 307)	52	42	40	36
		Cổng chào Buôn Cư Phiăng	Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TBD số 318)	60	44	42	36
		Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TBD số 318)	Hết đường	48	40	36	
		Đầu vườn ông Nguyễn Đăng Chung (thửa đất số 45, TBD số 307)	Hết vườn nhà ông Vàng (thửa đất số 99, TBD số 307)	44	40	36	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Hữu Đức	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	144	56	44	36
		Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Song (thửa đất số 36, TBD số 24)	Đến bờ đập Ea H'mun	60	44	42	36
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thơ (thửa đất số 61, TBD số 25)	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Ngã ba đường vào cầu treo buôn Khanh (thửa đất Y Dân Rcăm, H'Krut Niê, thửa đất số 46, TBD số 29)	Đầu cầu treo buôn Khanh	60	44	42	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Đỗ Thị Kim Oanh (thửa đất số 70, TBD số 32)	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 61, TBD số 32)	Hết đất khu dân cư buôn Khóa	60	44	42	36
		Ngã ba đường vào trường mẫu giáo Cư Pui (nhà H Quan Byă, thửa đất số 6, TBD số 107)	Cầu treo buôn Khóa	60	44	42	36
		Ngã ba đường đi buôn Ngô (thửa nhà H Păm Byă, thửa đất số 162, TBD số 163)	Đầu khu dân cư buôn Ngô A, xã Cư Pui	52	42	40	36
		Cầu treo buôn Khóa	Ngã ba thôn Ea Uôl	52	42	40	36
		Ngã ba thôn Ea Uôl	Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TBD số 89)	72	52	44	36
		Ngã ba thôn Ea Uôl	Hết khu dân cư thôn Ea Uôl	44	40	36	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TĐĐ số 89)	Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TĐĐ số 89)	96	46	40	36
		Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TĐĐ số 89)	Ngã ba đi thôn Ea Rót	60	44	42	36
		Ngã ba thôn Ea Lang	Hết ranh giới vườn nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa đất số 87, TĐĐ số 92)	72	52	44	36
		Ngã ba đường giao TL12 (thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Tiến-thửa đất số 50, TĐĐ số 20)	Ngã ba đi hang đá Đắc Tuôr	48	42	40	36
		Ngã ba đường giao TL12 (hết nhà ông Bùi Sỹ Giới (Buôn Lăk).	Cầu Đắc Tuôr (đường đi thác Đắc Tuôr)	44	40	36	
		Ngã 3 thôn Ea Uôl (đường đi thôn Cư Tê)	Điểm trường tiểu học Cư Pui 2, thôn Cư Tê	44	40	36	
		Trường tiểu học Cư Pui 2 (thôn Ea Lang)	Ngã 3 giáp cầu Cư Tê	44	40	36	
3	Các trục đường khu dân cư các buôn Bhung, buôn Blăk, buôn Đắc Tuôr, buôn Khanh, buôn Khóa còn lại			36			
4	Các trục đường khu dân cư các thôn Chung Knung, thôn Điện Tân, thôn Ea Uôl, thôn Ea Lang, thôn Cư Rang, thôn Cư Tê, thôn Ea Bar, thôn Ea Rót còn lại			36			
5	Các trục đường khu dân cư các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm còn lại			36			
6	Các trục đường khu dân cư các buôn Ngô A, Ngô B, Cư Phiăng, buôn Tiêr còn lại			36			
7	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			36			
A29 XÃ KRÔNG NĂNG							
1	Đường công viên Bàu Sen	Trần Cao Vân	Hết thửa đất số 18, TĐĐ số 80 (Cao Văn Quang)	600			
		Hùng Vương	Giáp đường vào buôn Wiao	640			
2	Đường Hùng Vương nối dài (Tỉnh lộ 3)	Ngã ba Trần Phú	thửa đất số 25, TĐĐ số 94 (Cây xăng Thu Thời)	1.800	992		
		Thửa đất số 25, TĐĐ số 94 (Cây xăng Thu Thời)	Đường vào cổng chào thôn 7	1.200	660	600	
		Đường vào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 122 (nhà ông Bốn Minh)	1.120	616	560	
		Hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 122 (nhà ông Bốn Minh)	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 123 (đất nhà ông Tới)	1.080	596		
		Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 123 (đất nhà ông Tới)	Hết ranh giới xã Krông Năng (Cầu Phú Xuân)	920	508		
3	Đường xung quanh trường dân tộc nội trú	Hùng Vương	Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 80 (nhà ông Phan Hải Đường)	600			
4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành (Ngã tư)	Ngô Quyền	11.288			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	3.880			
		Lê Thánh Tông	Cầu đập Đông Hồ	2.520			
5	Hùng Vương (Tỉnh lộ 3)	Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	7.020			
		Tuệ Tĩnh	Phan Bội Châu	3.520	1.408		
		Phan Bội Châu	Ngã ba Trần Phú	2.400	960	800	720
6	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Lê Duẩn	5.600			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	3.600			
		Hùng Vương	Y Jút	2.200			
7	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	4.800			
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	4.800			
		Phan Bội Châu	Trần Phú	2.400	960		
8	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	1.600	880		
		Tôn Đức Thắng (Nhà ông Sinh)	Giáp ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 58 (nhà ông Lê Xuân Triều)	800	440	400	
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	760			
9	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	600			
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
		Tôn Đức Thắng	Giáp đường Lê Thánh Tông nối dài	1.440			
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.000			
10	Nguyễn Du	Nguyễn Văn Trỗi	Hết thửa đất số 35, TĐĐ số 13	1.920	1.056		
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.000			
		Trần Hưng đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
11	Nguyễn Tất Thành (Đi P. Buôn Hồ)	Hùng Vương	Lê Duẩn	15.640			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	15.400	4.620		
		Tôn Đức Thắng	Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	4.600	1.612		
		Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 285	2.880	1.152		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Nguyễn Tất Thành (Đi xã Tam Giang)	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	7.200			
		Nguyễn Văn Trỗi	Cây xăng Hiếu An	4.880			
		Cây xăng Hiếu An	Hết Khu dân cư thửa đất số 478, TBD số 14	2.360	944	828	
		Hết khu dân cư thửa đất số 478, TBD số 14	Cầu buôn Wiao	1.320	728		
		Cầu buôn Wiao	Cầu Tam Giang (Giáp xã Tam Giang)	640	416	360	352
13	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	2.400			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.000			
		Lê Thánh Tông	Ngã ba thửa đất số 20, TBD số 07 (bà Hồ Thị Hương)	720			
		Ngã ba thửa đất số 20, TBD số 07 (bà Hồ Thị Hương)	Hết đường	480			
14	Nguyễn Viết Xuân	Từ thửa đất số 116, TBD số 59 (Gara ông Tú)	thửa đất số 08, TBD số 49 (ông Đăng - Tô dân phố 1)	1.200			
		Ngã ba thửa đất số 51, TBD số 12 (nhà ông Phạm Bá Thìn)	Nguyễn Tất Thành (Giáp thửa đất đất điện lực)	2.000			
		Nguyễn Tất Thành	Nghĩa trang liệt sỹ	1.800	800		
15	Nơ Trang Long	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	4.800			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.800			
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu (thửa đất số 41, TBD số 115)	2.400			
16	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.200	880		
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	1.800	992		
17	Phan Chu Trinh	Hùng Vương (Nhà ông Hoàng Phuong)	Tôn Đức Thắng (Nhà ông Quyền)	2.400	960	800	720
		Hùng Vương (Nhà ông Tuấn)	Nguyễn Văn Trỗi	2.400			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	2.200			
18	Phan Đăng Lưu	Hùng Vương (Nhà ông Thành thuế)	Trần Hưng Đạo	2.400	1.600	1.000	720
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.200			
		Đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Bằng, thôn 1)	Giáp ranh giới thửa đất số 319, TBD số 05 (ông Nguyễn Hữu Bản)	1.800			
		Hùng Vương (Nhà ông Thu lái xe)	Nguyễn Văn Trỗi	2.400	960	840	
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	2.200			
19	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
		Tôn Đức Thắng	Ranh giới thửa đất số 08, TBD số 59 (Nhà ông Phan Thanh Chương)	1.440			
20	Phía Bắc Chợ xã	Đường phía đông chợ	Y Jút	6.400			
		Nguyễn Tất Thành (Ngã ba nhà ông Phi Linh)	Ngô Quyền	7.600			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.000			
21	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	2.360			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	1.680	924		
		Lê Thánh Tông	Võ Thị Sáu	1.000			
		Võ Thị Sáu	Khu đầu giá trung tâm xã Phú Lộc (cũ)	600	392	360	332
		Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	2.400			
22	Trần Cao Vân	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba thửa đất số 33, TBD số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	1.200	660		
		Ngã ba thửa đất số 33, TBD số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	Hết ranh giới thửa đất số 31, TBD số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	680	444		
		Hết ranh giới thửa đất số 31, TBD số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	Nhà bà H' HVin	720			
23	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	2.400	960		
		Trần Phú	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TBD số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	800	440	400	
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TBD số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	Giáp ranh xã Phú Xuân	720	468		
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	6.400			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	3.200			
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	2.400			
		Phan Chu Trinh	Hết đường	1.200			
		Tôn Đức Thắng	Hùng Vương (Đi xã Phú Xuân)	1.320	728	660	
24	Trần Phú	Ngã ba đường Trần Phú, thửa đất số 368, TBD số 19	Ngã ba thửa đất số 339, TBD số 19	600	392	360	332
25	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
26	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	800			
27	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	3.200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Các đường nội bộ xã	Đường phía sau Ngân hàng Chính sách (thửa đất số 49, TĐĐ số 71)	Giáp ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 71 (ông Đặng Văn Thanh)	1.600			
		Hội trường tổ dân phố 2 (thửa đất số 65, TĐĐ số 71)	Kho bạc (thửa đất số 62, TĐĐ số 71)	1.680			
		Thửa đất số 124, TĐĐ số 71 (Nhà Huy Loan - Mẫu giáo)	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 71 (nhà ông Nguyễn Đắc Phương)	1.680			
		Thửa đất số 106, TĐĐ số 71 (Nhà ông Phan Long Anh)	Hết tường rào nhà văn hóa thông tin (thửa đất số 2, TĐĐ số 79)	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 100, TĐĐ số 71)	Tuệ Tĩnh	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 76, TĐĐ số 71)	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 92, TĐĐ số 69)	Thửa đất số 19, TĐĐ số 77 (Nhà bà Dương Thị Len)	1.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 81, TĐĐ số 69)	Tuệ Tĩnh	1.400			
		thửa đất số 46, TĐĐ số 72 (nhà ông Phan Khắc Tuế)	Thửa đất số 13, TĐĐ số 80 (nhà ông Huỳnh Ngọc Hải)	2.480			
		Thửa đất số 09, TĐĐ số 92 (ông Bùi Hữu Cương)	Thửa đất số 14, TĐĐ số 100 (nhà ông Lê Hồng Thái)	1.040	572		
		Thửa đất số 09, TĐĐ số 92 (nhà ông Bùi Hữu Cương)	Ngã tư đường đi buôn Wiao B	1.200	660		
		Thửa đất số 25, TĐĐ số 92 (nhà ông Đặng Quang)	Thửa đất số 15, TĐĐ số 99 (nhà ông Nguyễn Hoàng)	1.040			
		Thửa đất số 359, TĐĐ số 14 (nhà bà H Prak Niê Kdăm)	Giáp đường Phan Châu Trinh	1.200	660	600	
		Giáp đường Phan Châu Trinh	Hết ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 8	1.000	552		
29	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Ur	Thửa đất số 18, TĐĐ số 101 (ông Y Djuan Buôn Krông)	Hết thửa đất số 10, TĐĐ số 96 (ông Y Mion Mlô)	600	392		
30	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao A	Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)	Thửa đất số 29, TĐĐ số 82 (ông Y Rít Mlô)	1.200	660		
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)	Hết thửa đất số 15, TĐĐ số 91 (ông Y Khia Niê)	800			
		Thửa đất số 27, TĐĐ số 74 (ông Y Míp Niê)	Thửa đất số 1, TĐĐ số 101 (bà H Lun Niê)	600	392		
		Thửa đất số 31, TĐĐ số 75 (ông Y Dhin Niê Kdăm)	Thửa đất số 23, TĐĐ số 90 (ông Y Dliên Niê Kdăm)	600	392		
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 75 (ông Y Khak Niê Hra)	Thửa đất số 7, TĐĐ số 102 (ông Y Siu Mlô)	680	444	408	376
31	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao B	thửa đất số 07, TĐĐ số 105 (ông Y Plêc M'Lô)	Hết thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (ông H Bon Mlô)	600	392	360	332
		Hết ranh giới thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (nhà bà H Bon Mlô)	Thửa đất số 350, TĐĐ số 19 (nhà bà Huỳnh Thị Lan)	600	392		
32	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 25, TĐĐ số 114 (ông Đặng Văn Thành)	Thửa đất số 286, TĐĐ số 27 (ông Phạm Văn Cường)	600			
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 115 (ông Bùi Văn Ngọc)	Thửa đất số 05, TĐĐ số 121 (Hội trường thôn 7)	600			
		Thửa đất số 106, TĐĐ số 116 (ông Nguyễn Văn Ty)	Thửa đất số 278, TĐĐ số 27 (ông Nguyễn Văn Đông)	600			
33	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá: Tỉnh lộ 3 +40m	Ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 110 (nhà ông Nguyễn Văn Thông)	Thửa đất số 12, TĐĐ số 115 (ông Đỗ Giáo)	600	392	360	332
		Thửa đất số 21, TĐĐ số 114 (ông Nguyễn Tý)	Thửa đất số 03, TĐĐ số 116 (Đường đi đập Đà Lạt)	600	392		
34	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 22, TĐĐ số 32 (nhà ông Trần Sỹ)	Thửa đất số 15, TĐĐ số 127 (ông Nguyễn Văn Ruân)	600	392	360	332
		Thửa đất số 13, TĐĐ số 127 (nhà ông Đỗ Văn Tiến)	Thửa đất số 489, TĐĐ số 34 (ông Phạm Hữu Kiên)	600	392	360	
35	Đường đi buôn Alê	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 297 (nhà VH buôn Alê)	680	374	340	306
		Thửa đất số 31, TĐĐ số 297	Hết ranh giới thửa đất số 97, TĐĐ số 228	480	264	240	216
36	Đường đi Đập Thanh Niên	Tôn Đức Thắng	Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (nhà ông Nguyễn Đức Thuận)	1.000	552	500	452
		Thửa đất số 16, TĐĐ số 18 (Nhà ông Phạm Ngọc Tuấn)	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	960	528		
		Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (ông Nguyễn Đức Thuận)	Thửa đất số 52, TĐĐ số 18 (ông Y Thuk Mlô -giáp ranh giới xã Phú Xuân)	800	440	400	
37	Đường đi Nghĩa trang xã Krông Năng	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Ngã ba đường đi xã Phú Xuân	800	440	400	360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đường đi xã Dliê Ya	Ngã tư đi xã Dliê Ya	Đường vào nhà văn hóa Buôn Hô	1.800	992	900	812
		Đường vào nhà văn hóa Buôn Hô	Ngã ba buôn Giêr	1.200	660	600	540
		Ngã ba đi buôn Giêr	Giáp ranh giới xã Dliê Ya	1.000	552	500	452
39	Đường đi xã Ea Drông	Ngã tư xã Ea Drông	Ngã tư đi buôn Alê	1.800	992		
		Ngã tư đi buôn Alê	Ngã tư đường vào nghĩa địa Buôn Mrum	1.000	552	500	
		Ngã tư đường vào nghĩa địa buôn Mrum	Giáp ranh giới xã Ea Drông	720	468	432	396
40	Đường đi xã Phú Xuân	Ngã tư đi buôn Alê, thửa đất số 173, TBD số 289	Hết ranh giới thửa đất số 140, TBD số 297	800	440	400	360
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TBD số 297	Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan	680	440	400	376
		Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan	Hết ranh giới thửa đất số 34, TBD số 230	600	392	360	
		Hết ranh giới thửa đất số 34, TBD số 230	Hết ranh giới xã Krông Năng	480			
41	Đường liên xã đi xã Dliê Ya	Ngã tư (UBND xã Phú Lộc cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TBD số 256	2.000	800		
		Từ thửa đất số 53, TBD số 252	Hết ranh giới thửa đất số 159, TBD số 185	1.200			
		Hết ranh giới thửa đất số 159, TBD số 185	Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya	800	440	400	360
		Đập Đồng Hồ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TBD số 215	1.600	880	800	720
		Từ ranh giới thửa đất số 137, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 345, TBD số 216	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 105, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 190, TBD số 217	600	392	360	
		Từ ranh giới thửa đất số 207, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 260, TBD số 216	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 32, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 134, TBD số 217	600	392	360	332
		Từ ranh giới thửa đất số 378, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 72, TBD số 215	800			
		Từ ranh giới thửa đất số 313, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 38, TBD số 215	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 92, TBD số 215	Hết ranh giới thửa đất số 108, TBD số 215	800	440	400	
42	Đường phía đông trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Ngã ba hồ Bảy thiện	800	440	400	
43	Đường từ phường Buôn Hồ đi xã Krông Năng (Quốc lộ 29)	Ngã ba Giáp ranh xã Krông Búk	Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	1.400	772	700	632
		Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	3.000	1.200	1.052	900
		Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	Ranh giới thửa đất số 9, TBD số 285	2.000	800	700	600
44	Đường vành đai Đồng Hồ	Từ đường liên xã	Hết ranh giới thửa đất số 108, TBD số 215 (đất nhà ông Lê Văn Phở)	1.600			
		Từ ranh giới thửa đất số 136, TBD số 215	Hết ranh giới thửa đất số 62, TBD số 215	600			
45	Đường vành đai xung quanh đập Đồng Hồ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.000			
46	Đường vào nghĩa địa xã Pong Drang	Ngã ba (Giáp ranh với Pong Drang)	Hết ranh giới xã Krông Năng (giáp xã Pong Drang)	680	440	400	376
47	Đường vào rừng thủy tùng	Ngã ba buôn Giêr	Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	600	392	360	332
		Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	Giáp ranh giới xã Krông Búk	400	260	240	220
48	Hùng Vương (Khu quy hoạch chi tiết 1/500 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng)	Lê Duẩn		15.640			
49	Khu đầu giá thôn Lộc Tân	Đường ngang khu đầu giá A, B, C, D		2.000	800		
		Giáp lô cao su 19 gần khu đất đồi thông (thửa đất số 147 TBD số 269)	Hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	1.400			
		Hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	Hết ranh giới thửa đất số 31, TBD số 260	5.200	1.820	1.560	1.300
		Trạm điện (Biển áp số 1)	Trường Tiểu học Phú Lộc	2.600	1.040		
		Ranh giới thửa đất số 231, TBD số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)	Hết ngã ba Bệnh viện công ty cao su Krông Búk	2.600	1.040		
		Ranh giới thửa đất số 37, TBD số 261 (nhà ông Hồ Xuân Hải)	Cổng chào thôn Lộc Tài	1.800	992	900	
		thửa đất số 79, TBD số 262 (nhà ông Lê Văn An)	Ngã tư cổng chào thôn Lộc Tiến	1.600	880	800	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Tuyến đường chính khu (Trung tâm xã Phú Lộc cũ)	Ngã tư công chào thôn Lộc Tiến	Hết ranh giới thửa đất số 8, TBD số 271 (nhà ông Lương Biền)	800	440	400	
		Thửa đất số 84, TBD số 262 (ông Phan Văn Đông)	Hết ranh giới thửa đất số 269, TBD số 256	1.200	660	600	
		Ranh giới thửa đất số 231, TBD số 262 (ông Trần Minh Châu)	Hết ranh giới thửa đất số 122, TBD số 262 (nhà ông Đoàn Văn Minh)	1.600			
		Ranh giới thửa đất số 18, TBD số 268 (ông Hồ Xuân Quang)	Hết ranh giới thửa đất số 122, TBD số 269 (ông Lê Văn Hoàng)	1.600			
		Cổng chào thôn Lộc Thịnh	Hết ranh giới thửa đất số 384, TBD số 207 (Giáp lô cao su 25)	680	444	408	376
		Đường sau trường mẫu giáo Phú Lộc cũ		1.600	880		
		Ngã ba thửa đất số 231, TBD số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)	Đến ngã tư thửa đất số 179, TBD số 269 (nhà ông Hầu Cường)	1.800	992	900	
		Hết ranh giới thửa đất số 179, TBD số 269 (nhà ông Hầu Cường)	Hết đường thôn Lộc Tiến	1.400	772	700	
		Ranh giới thửa đất số 23, TBD số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	Hết ranh giới thửa đất số 76, TBD số 263	1.200			
		Ranh giới thửa đất số 21, TBD số 263	Hết ranh giới thửa đất số 4, TBD số 263 (Nhà thờ họ Lương)	800	440	400	360
		Hết ranh giới thửa đất số 4, TBD số 263 (Nhà thờ họ Lương)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TBD số 257 (HTT Lộc Dũng)	400	260	240	220
		Từ thửa đất số 53, TBD số 252	Lô cao su 35 thôn Lộc Dũng	600	392	360	
		Từ thửa đất số 40, TBD số 252	Giáp thôn Tân Mỹ (Xã Dliê Ya)	600	392	360	
		Ranh giới thửa đất số 202, TBD số 262 (nhà ông Trần Trung)	Hết ranh giới thửa đất số 147, TBD số 262 (nhà ông Nguyễn Thanh)	2.000	800		
		Ranh giới thửa đất số 184, TBD số 262 (nhà ông Nguyễn Duy Tồn)	Hết ranh giới thửa đất số 386, TBD số 262 (nhà bà Trần Thị Cúc)	2.000	800		
		Đường từ cổng chính đến cổng phụ chợ xã (2 bên)		3.000			
		Ngã tư thửa đất số 99, TBD số 255 (nhà ông Mẫn Lập)	Hết ranh giới thửa đất số 85, TBD số 255	1.000	552		
		Hết ranh giới thửa đất số 85, TBD số 255	Giáp ranh giới xã Dliê Ya (thôn Tân Lộc)	720	468	432	396
		Từ nhà thửa đất số 1, TBD số 206 (ông Nguyễn Công Thân)	Hết ranh giới thửa đất số 90, TBD số 206 (nhà ông Lê Viết Đài)	800	440	400	
		Từ thửa đất số 39, TBD số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)	Hết ranh giới thửa đất số 60, TBD số 207 (nhà ông Nguyễn Hùng)	800	440	400	360
		Hết ranh giới thửa đất số 39, TBD số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)	Hết ranh giới thửa đất số 43, TBD số 256	600	392	360	
		Từ ngã ba thửa đất số 35, TBD số 252 (nhà ông Phan Văn Toàn)	Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya	400	260	240	220
51	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			160			
A30	XÃ DLIÊ YA						
		Bắt đầu ranh giới xã Dliê Ya (thửa đất số 104, TBD số 264)	Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TBD số 261)	340	200	160	120
		Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TBD số 261)	Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp - công chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TBD số 258)	500	260	180	120
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp - công chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TBD số 258)	Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TBD số 249)	692	280	200	120
		Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TBD số 249)	Ngã ba đường vào thôn Tân Hà - công chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TBD số 297)	2.280	1.360	920	120
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hà - công chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TBD số 297)	Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TBD số 298)	3.630	1.600	1.280	120
		Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TBD số 298)	Ngã ba trung tâm xã Ea Tóh cũ (hết ranh giới thửa đất số 92, TBD số 293)	6.200	1.720	1.400	120
		Ngã ba trung tâm xã Ea Tóh cũ (thửa đất số 118, TBD số 294)	Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TBD số 289)	6.520	1.000	800	120
		Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TBD số 289)	Hết ngã ba công phụ trường Nguyễn Huệ(hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TBD số 289)	2.840	1.000	800	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường trục chính (Tuyến đường huyện cũ)	Hết ngã ba công phụ trường Nguyễn Huệ (hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TBD số 289)	Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TBD số 285)	1.900	1.000	800	120
		Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TBD số 285)	Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 116)	948	220	160	120
		Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 116)	Ngã ba Trung tâm xã- Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TBD số 112)	3.608	1.200	960	120
		Ngã ba Trung tâm xã- Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TBD số 112)	Cổng chào buôn K mang (hết ranh giới thửa đất số 112, TBD số 109)	4.320	1.200	960	120
		Cổng chào buôn K mang (hết ranh giới thửa đất số 112, TBD số 109)	Ngã ba vào Nghĩa địa buôn K mang (hết ranh giới thửa đất số 14, TBD số 107)	1.600	1.000	800	120
		Ngã ba vào Nghĩa địa buôn K mang (hết ranh giới thửa đất số 14, TBD số 107)	Ngã ba vào thôn Thống Nhất - ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ	760	200	144	120
		Ngã ba vào thôn Thống Nhất-ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ	Cổng chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TBD số 279)	720	200	144	120
		Cổng chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TBD số 279)	Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TBD số 279)	960	220	144	120
		Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TBD số 279)	Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TBD số 277)	1.248	320	160	120
		Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TBD số 277)	Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181-TBD số 75)	1.620	320	160	120
		Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181, TBD số 275)	Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TBD số 275)	2.268	320	160	120
		Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TBD số 275)	Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TBD số 275)	3.280	720	576	120
		Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TBD số 275)	Hết Ngã ba cây xăng Hằng Miền (hết ranh giới thửa đất số 90, TBD số 270)	4.640	1.000	320	120
		Hết ngã ba cây xăng Hằng Miền (hết ranh giới thửa đất số 90, TBD số 270)	Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TBD số 271)	2.600	480	320	120
		Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TBD số 271)	Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TBD số 268)	1.060	200	160	120
		Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TBD số 268)	Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TBD số 155)	380	200	160	120
		Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TBD số 155)	Hết ranh giới xã Dliê Ya	264	200	144	120
		Cầu 1 xã Tam Giang	Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TBD số 98)	264	200	144	120
		Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TBD số 98)	Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TBD số 243)	540	220	144	120
		Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TBD số 243)	Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TBD số 237)	1.080	260	144	120
		Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TBD số 237)	Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)	2.720	1.080	864	120
		Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)	Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TBD số 284)	2.720	1.080	864	120
		Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TBD số 284)	Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TBD số 223)	840	240	168	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường trục xã	Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TĐĐ số 223)	Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đinh	200	180	160	120
		Ngã ba đường trục chính - trung tâm xã Ea Tóh cũ (bắt đầu ranh giới thửa đất số 118, TĐĐ số 294)	Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)	3.400	1.200	840	120
		Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)	Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)	2.000	260	208	120
		Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)	Giáp xã Krông Năng (Phú Lộc cũ)	1.360	240	192	120
		Ngã ba đường trục chính - cây xăng Quý Điều	Cầu Suối Mơ	1.800	800	640	120
		Cầu Suối Mơ	Hết khu vực Ngã ba Trường Ama Trang Long	1.240	400	320	120
		Ngã ba Trường Ama Trang Long	Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	560	280	224	120
		Ngã ba Trường Ama Trang Long - đi hướng Tân Hiệp	Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	560	280	224	120
		Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	246	180	144	120
		Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	440	180	144	120
		Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp Hồ Lâm)	192	180	144	120
		Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp xã Tam Giang)	192	180	144	120
		Ngã ba đường trục chính - Hội ngộ - đi thôn Thanh Cao	Giáp ngã ba đường xã (thôn Tân Vinh - Ea Tóh cũ)	340	180	144	120
		Ngã ba đường trục chính (Trung tâm xã Ea Tân Cũ)	Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết - Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270)	2.700	1.000	600	120
		Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết - Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270)	Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)	2.040	1.000	600	120
		Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)	Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 269)	1.200	200	160	120
		Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 269)	Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TĐĐ số 272)	480	200	104	80
		Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TĐĐ số 272)	Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đinh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TĐĐ số 164)	300	200	144	120
		Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đinh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TĐĐ số 164)	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp ranh xã Ea Đang)	200	180	144	120
		Ngã ba Cây xăng Đại Đạt	Ngã ba Giáo họ Ea Tân	260	200	144	120
		Ngã ba đường trục chính (đi thôn Ea Blông, Bắc Trung)	Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 268 và thửa đất số 200, TĐĐ số 166)	1.000	220	160	120
		Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 268 và thửa đất số 200, TĐĐ số 166)	Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TĐĐ số 166)	740	200	160	120
		Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TĐĐ số 166)	Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TĐĐ số 156)	240	180	144	120
		Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TĐĐ số 156)	Ngã ba đường trục xã- thôn Ea Bi	200	180	144	120
3	Khu vực buôn Dliê Ya A	Ngã ba đường xã đi Hồ Lâm	Suối Ea Hiao (hết ranh giới thửa đất số 155, TĐĐ số 6)	180	160	128	120
4	Khu vực chợ Dliê Ya cũ Đường vành đai quanh chợ (4 trục)			3.400	1.200	960	120
5	Khu vực chợ Ea Tân cũ	Ngã ba đường thôn Hải Hà	Hết đất ông Tiến, giáp chợ	720	600	480	120
		Ngã ba đường thôn Hải Hà	Hết đất ông Cương (phía Nam chợ, Trạm Y tế)	600	480	384	120
6	Khu vực Đẩu giá Trường Mầm non Hoa Lan - xã Ea Tóh cũ	Từ ranh giới thửa đất số 242, TĐĐ số 293	Đến hết ranh giới thửa đất số 271, TĐĐ số 293	8.400	4.000	3.200	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	I: Các vị trí Quy hoạch chi tiết 1/500, đã được đầu tư cơ sở hạ tầng						
7	Khu hành chính mới	Ngã ba trường Ama Trang Long	Ngã ba Trụ sở Nông trường Cà phê Diê Ya	8.000			
		Đường nội bộ		6.000			
8	Khu vực Trường Nguyễn Viết Xuân cũ	Dọc trục đường chính		11.600			
		Đường nội bộ		10.200			
9	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			120			
A31	XÃ TAM GIANG						
1	Đường trục chính (xã Ea Tam cũ)	Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 85, TBD số 82)	Hồ Ea Tam (thửa đất số 152, TBD số 73)	960	768	672	576
		Hồ Ea Tam (thửa đất số 107, TBD số 68)	Ngã ba đường đi buôn Trấp (thửa đất số 139, TBD số 64)	1.120	896		
		Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 51, TBD số 82)	Giáp xã Phú Xuân (thửa đất số 24, TBD số 86)	800	480	360	
		Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 48, TBD số 82)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 26, TBD số 70 (nhà ông Trịnh Bá Giới)	544	435	381	326
		Cổng trường Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 93, TBD số 77)	Nhà ông La Khánh Sự Hết ranh giới thửa đất số 375, TBD số 72 (nhà ông La Khánh Sự)	896	480	400	320
		Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 126, TBD số 12)	Cầu ngầm xã Diê Ya (thửa đất số 42, TBD số 03)	544	280	240	200
		Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 163, TBD số 12)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 73, TBD số 13 (nhà ông Phái)	320	280	200	160
		Ngã ba đường đi buôn Trấp (thửa đất số 139, TBD số 64)	Đến ngã ba đường đi Tam Lực - Tam Liên	576	312	240	200
		Ngã ba đầu thửa đất số 10, TBD số 70 (nhà ông Ngô Văn Bảo)	Ngã ba hết thửa đất số 82, TBD số 29 (nhà ông Vi Văn Giáo)	320	256	224	192
		Ngã ba thửa đất số 102, TBD số 29 (nhà ông Lộc)	Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 06, TBD số 21)	256	205	179	
		Đầu đường trục chính khu phân lô, đấu giá khu trung tâm thôn Tân Lập (thửa đất số 131, TBD số 68)	Đến cuối đường trục chính khu phân lô, đấu giá khu trung tâm thôn Tân Lập (thửa đất số 107, TBD số 69)	704			
		Ngã ba đường vào buôn Trấp thửa đất số 34, TBD số 58	Ngã ba Phân hiệu trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa đất số 249, TBD số 31)	320	256		
2	Đường trục chính (xã Tam Giang)	Km 0 thửa đất số 75, TBD số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tùy hướng đi thôn Giang Mỹ)	Hết ranh giới trung tâm chợ	1.024	600		
		Hết ranh giới trung tâm chợ	Đến ngã tư trường TH Nguyễn Chí Thanh	916	720		
		Trụ sở nông trường cao su (TBD số 51)	Ngã tư Trường tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TBD số 52)	704	448		
		Km 0 thửa đất số 75, TBD số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tùy)	Đến ranh giới hội trường thôn Giang Hưng	704	448	360	
		Từ ranh giới hội trường thôn Giang Hưng	Hết ranh giới xã (giáp xã Phú Xuân)	600	480	400	
		Km 0 thửa đất số 75, TBD số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tùy)	Ngã tư đèn vàng (đường đi Phú Yên cũ)	960	440	380	320
		Km 0 thửa đất số 75, TBD số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tùy)	Ngã tư cổng chào thôn Phước Lộc	480			
		Từ ngã tư cổng chào thôn Phước Lộc	Đến hết ngã ba cuối thôn Trung Nghĩa	480	384	336	288
		Ngã ba thửa đất số 225, TBD số 53 (nhà ông Thứ)	Hết ranh giới thửa đất số 44, TBD số 35 (Đất nhà ông Hạnh)	600	420	360	300
		Ngã tư Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TBD số 52)	Ngã ba cổng chào thôn Giang Hòa	480	360	336	288
		Ngã ba cổng chào thôn Giang Hòa	Đầu Trường tiểu học phân hiệu Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 75, TBD số 15)	384	307	269	230
		Đầu Trường tiểu học phân hiệu Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 75, TBD số 15)	Đến ngã ba hội trường thôn Giang Phú	320	256	224	192
		Trường THCS Trần Hưng Đạo (thửa đất số 52, TBD số 34)	Hết ranh giới Trường THPT Tôn Đức Thắng (thửa đất số 11, TBD số 34)	960	768		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã tư đèn vàng (thửa đất số 68, TBD số 28)	Hết ngã ba khu dân cư thôn Giang Thịnh	640			
		Ngã tư Quán com Ngọc Tiên	Hết ngã ba khu dân cư thôn Giang Thịnh	640	512	448	384
		Phía sau trường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 92, TBD số 28)	Đến ngã ba (thửa đất số 32, TBD số 34)	480	384		
		Ngã tư Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TBD số 52)	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	576	320		
		Ngã ba Phía Tây chợ	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	416			
		Ngã ba Phía Tây chợ	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	384	308		
3	Đường Trục chính (xã Cư Klông cũ)	Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 17, TBD số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	628	502	440	
		Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TBD số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)	628	502		
		Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tinh	686	440	360	
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tinh	Hết ranh giới thửa đất số 50, TBD số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)	486	388		
		Hết ranh giới thửa đất số 50, TBD số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)	Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	314	251	220	188
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình thửa đất số 129, TBD số 49 (đất ông Lê Đình Hải)	Đến Ngã ba thửa đất số 12, TBD số 56 (đất ông Chu Văn Vin)	160	140	120	
		Từ ngã ba thửa đất số 206, TBD số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	Đến ngã ba thửa đất số 141, TBD số 49	86			
		Ngã ba ranh giới thửa đất số 38, TBD số 33 (đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)	Đến cầu 135 thôn Tam Thuận	86	80	72	
		Từ ngã ba thửa đất số 75, TBD số 34 (nhà ông Nguyễn Đăng Bốn)	Đến Ngã ba thửa đất số 110, TBD số 33 (ranh giới nhà ông Lưu Trọng Phát)	84	80	76	72
		Ngã ba thửa đất số 38, TBD số 33 (ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)	Đến ngã ba thửa đất số 67, TBD số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	95	80	76	72
		Từ ngã ba thửa đất số 06, TBD số 33 (nhà ông Trương Văn Hoa)	Đến hết ranh giới nhà thửa đất số 08, TBD số 23 (ông Nguyễn Khắc Quang)	80	76	72	
		Ngã ba ranh giới thửa đất số 15, TBD số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)	Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TBD số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi)	400	320	280	
		Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TBD số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi)	Đến ngã ba đường vào thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 93, TBD số 35 (đất nhà ông Nông Văn Hợp)	171	152		
		Từ ngã ba thửa đất số 12, TBD số 63 (nhà ông Nguyễn Văn Lân)	Đến ngã tư hết ranh giới thửa đất số 86, TBD số 35 (đất nhà ông Đinh Văn Trang)	80	76	72	
		Hết ranh giới thửa đất số 17, TBD số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	Đến ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TBD số 63 (giáp ranh giới xã Dliê Ya đất nhà ông Nông Văn Lập)	400	320	280	240
		Ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TBD số 63 (đất nhà ông Nông Văn Hợp)	Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ	200	160	140	120
		Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ	Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	120	112	104	96
		Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	Đường nhựa đi thôn Cư Klông	80	76	74	72
		Đường nhựa đi thôn Cư Klông	Đường nhựa đi thôn Ea Bìr	80	76	74	72
		Đường nhựa đi thôn Ea Bìr	Giáp xã Dliê Ya	80	76	74	72
		Ngã tư Tam Thịnh - Tam Hòa	Đến ngã ba (thửa đất số 480, TBD số 7)	144	132	120	112
		Từ ngã ba thửa đất số 67, TBD số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	Đến Ngã ba ranh giới thửa đất số 77, TBD số 22 (nhà ông Nông Văn Tuyền)	80	76	74	72
		Ngã ba thôn Tam Khánh Hết ranh giới thửa đất số 111, TBD số 34 (đất nhà ông Đinh Quang Hoạt)	Ngã ba ranh giới thửa đất số 141, TBD số 33 (thửa đất nhà ông Lê Viết Công)	110	80		
4	Tuyến đường chính thôn Giang Tho	Từ thửa đất số 596, TBD số 39	Đến cầu sắt giáp xã Krông Năng	200	160	140	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Tuyến Quốc lộ 29	Từ Cầu xi măng giáp xã Krông Năng	Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TBD số 63)	480	384		
		Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TBD số 63)	Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk	800			
		Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk	Hết ranh giới thửa đất số 16, TBD số 34 (vườn nhà ông Đặng)	1.248	600	500	
		Hết ranh giới thửa đất số 16, TBD số 34 (vườn nhà ông Đặng)	Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TBD số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)	640	512	448	
		Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TBD số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)	Hết ranh giới xã Tam Giang (giáp xã Phú Xuân)	512	307		
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A32	XÃ PHÚ XUÂN						
1	Đường liên thôn 5 đến thôn 10	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	448	360	268	224
2	Đường liên thôn Giang Tân đến thôn Giang Minh	Ngã ba đối diện đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	Đất ông Trần Hữu Thanh (thửa đất số 943, TBD số 9)	444	356	268	224
3	Đường liên thôn Giang Thủy đến thôn Giang Điền	Cổng chào thôn Giang Thủy	Ngã ba Ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Phụng (thửa đất số 24, TBD số 251), hết tuyến đường nhựa	420	300	228	180
4	Đường liên thôn Xuân Hà 3 đến Xuân Hà 2	Ngã ba đường Quốc lộ 29, giáp đất ông Trần Tuấn (thửa đất số 7, TBD số 260)	Hết ranh giới đất ông Đinh Sỹ Cứu (thửa đất số 495, TBD số 195)	264	180	156	140
5	Đường liên thôn Xuân Lạng 1 đến thôn Thanh Xuân	Cổng chào Xuân Lạng 1	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Quý (thửa đất số 68, TBD số 231)	264	196	136	128
6	Đường Tỉnh lộ 3	Cầu Phú Xuân - Xã Krông Năng	Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TBD số 80)	420	336	252	212
		Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TBD số 80)	Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TBD số 90)	632	504	380	316
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TBD số 90)	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TBD số 104)	1.400	700	560	452
		Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TBD số 104)	Cầu tràn C6 (thửa đất số 19, TBD số 120)	508	408	304	256
		Cầu tràn C6 (thửa đất số 19, TBD số 120)	Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TBD số 38)	632	504	380	316
		Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TBD số 38)	Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kế, thửa đất số 280, TBD số 45)	580	464	348	292
		Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kế, thửa đất số 280, TBD số 45)	Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TBD số 45)	1.028	720	616	452
		Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TBD số 45)	Ngã ba Cổng chào thôn 9 (thửa đất số 49, TBD số 53)	824	660	496	412
		Ngã ba Cổng chào thôn 9 (thửa đất số 49, TBD số 53)	Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TBD số 54)	400	320	280	240
		Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TBD số 54)	Cổng chào thôn 1 (thửa đất số 15, TBD số 55)	332	264	200	164
		Cổng chào thôn 1 (thửa đất số 15, TBD số 55)	Hết ranh giới thôn 8	520	416	312	260
		Cổng chào thôn 8 (thửa đất số 140, TBD số 55)	Phạm Đình Duy (thửa đất số 296, TBD số 55)	416	332	248	208
		Ngã ba thôn Xuân Thuận (thửa đất số 159, TBD số 73)	Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TBD số 72)	400	320	280	240
		Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TBD số 72)	Hội trường thôn Xuân Vinh (thửa đất số 11, TBD số 67)	412	248	184	156
		Hội trường thôn Xuân Vinh (thửa đất số 11, TBD số 67)	Hết ranh giới thôn Xuân Vinh giáp xã Krông Năng	360	288	252	216
		Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Vinh (thửa đất số 1, TBD số 65)	Đến suối, giáp xã Krông Năng	272	220	164	136
		Ngã ba giáp đường Tỉnh lộ 3 với đất ông Nguyễn Văn Long (thửa đất số 2, TBD số 115)	Hết đất của ông Nguyễn Văn Phương (thửa đất số 5, TBD số 115)	452	360	272	224

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường xã	Ngã ba cây xăng ông Lánh trực đường 2C (thửa đất số 671, TBD số 45)	Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TBD số 44)	444	352	216	180
		Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TBD số 44)	Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Cần - thửa đất số 15, TBD số 43 (thôn 12)	412	252	188	160
		Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Cần - thửa đất số 15, TBD số 43 (thôn 12)	Xã Ea Drông	360	288	252	216
		Cổng chào Xuân Hòa (thửa đất số 240, TBD số 82)	Hết đất ông Nguyễn Văn Vinh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TBD số 22)	360	288	252	216
		Hết đất ông Nguyễn Văn Vinh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TBD số 22)	Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	400	320	280	240
		Cây xăng đầu số 19	Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	844	540	508	424
		Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TBD số 16)	400	320	280	240
		Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TBD số 16)	Sông Krông Năng	360	288	252	216
		Sông Krông Năng	Hết đất trường Tiểu học Minh Hà	244	152	116	96
		Hết đất trường Tiểu học Minh Hà	Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TBD số 196)	416	212	168	104
		Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TBD số 196)	Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 883, TBD số 196)	180	152	112	92
		Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 102, TBD số 188)	Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TBD số 259)	324	260	196	164
		Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TBD số 259)	Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TBD số 255 (Đi Tam Giang)	360	288	216	180
		Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TBD số 255 (Đi Tam Giang)	Ranh giới xã Tam Giang	180	144	108	92
		Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TBD số 259)	Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiệu (thửa đất số 83, TBD số 189)	136	120	108	96
		Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiệu (thửa đất số 83, TBD số 189)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TBD số 161)	120	112	104	92
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TBD số 161)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TBD số 154)	280	224	196	168
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TBD số 154)	Đến ngã ba giáp đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	480	384	336	288
		Ranh giới giáp xã Tam Giang (Ea Tam cũ)	Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TBD số 241)	752	240	204	172
		Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TBD số 241)	Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TBD số 154)	1.124	724	600	564
		Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TBD số 154)	Hết ranh giới giáp xã Tam Giang	648	516	388	324
		Ngã ba đi thác Thủy Tiên	Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TBD số 149)	900	600	540	376
		Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TBD số 149)	Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	676	540	404	336
		Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TBD số 155)	296	240	180	148
		Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TBD số 155)	Hết đất bà Trần Thị Diện (thửa đất số 47, TBD số 163)	224	180	136	112
8	Khu dân cư thôn Giang Châu	Ngã ba đất ông Cao Xuân Thường (thửa đất số 868, TBD số 196)	Hết đất ông Cao Xuân Tiệp (thửa đất số 102, TBD số 196)	112	104	100	92
		Ngã ba đất ông Đinh Xuân Út (thửa đất số 868, TBD số 187)	Hết đất ông Đinh Quốc Long (thửa đất số 381, TBD số 187)	112	104	100	92
9	Khu dân cư thôn Xuân Hà 2	Đến ngã ba giáp đất ông Đinh Quang Nghiêm (thửa đất số 44, TBD số 265)	Đến ngã ba giáp đất ông Lương Văn Sáng (thửa đất số 6, TBD số 205)	332	268	200	168
		Đến ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TBD số 195)	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TBD số 195)	152	136	124	108
		Sông Krông Năng	Hết đất ông Nguyễn Văn Cảnh (thửa đất số 38, TBD số 203)	220	176	132	108

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Khu dân cư thôn Xuân Trường	Đến ngã ba giáp đất ông Trần Như Hoạt (thửa đất số 73, TBD số 203)	Ngã ba hết đất ông Trần Xuân Đề (thửa đất số 56, TBD số 203)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Dương Văn Phương (thửa đất số 96, TBD số 203)	Hết đất ông Phan Trang (thửa đất số 113, TBD số 203)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất bà Phạm Thị Hoa (thửa đất số 36, TBD số 204)	Hết đất ông Phạm Thạch (thửa đất số 64, TBD số 204)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Ngô Xuân Cảnh (thửa đất số 100, TBD số 203)	Hết đất bà Hà Thị Tuyên (thửa đất số 117, TBD số 203)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Thư (thửa đất số 6, TBD số 204)	Hết đất ông Ngô Quốc Thiện (thửa đất số 31, TBD số 204)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TBD số 195)	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TBD số 195)	220	176	132	108
		Hồ Thị Chút (thửa đất số 111, TBD số 92)	Nguyễn Ích Thiện (thửa đất số 203, TBD số 92)	248	196	148	124
		Tôn Thất Quyền (thửa đất số 151, TBD số 92)	Phan văn Hai (thửa đất số 188, TBD số 92)	248	196	148	124
		Vũ Văn Dương (thửa đất số 90, TBD số 92)	Lê Văn Tuấn (thửa đất số 15, TBD số 92)	248	196	148	124
		Lê Văn Nam (thửa đất số 121, TBD số 92)	Phan Chèo (thửa đất số 147, TBD số 92)	248	196	148	124
11	Khu dân cư thôn 1	Cổng chào thôn 1	Hội trường thôn 1	264	212	160	132
12	Khu dân cư thôn 11	Mai Thị Linh (thửa đất số 109, TBD số 44)	Chu Thị Sáu (thửa đất số 229, TBD số 44)	288	228	172	144
		Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TBD số 44)	Bùi Việt Hùng (thửa đất số 3, TBD số 44)	288	228	172	144
		Nguyễn Quốc Nguyên (thửa đất số 381, TBD số 44)	Hội trường thôn 11	288	228	172	144
13	Khu dân cư thôn 12	Cổng chào thôn 12	Hoàng Thị Thủy (thửa đất số 246, TBD số 38)	464	372	280	232
		Hoàng Xuân Hường (thửa đất số 728, TBD số 45)	Hồ Sỹ Lạc (thửa đất số 30, TBD số 45)	464	372	280	232
		Trần Nho An (thửa đất số 55, TBD số 45)	Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TBD số 45)	464	372	280	232
		Hoàng Minh Tuấn (thửa đất số 482, TBD số 45)	Nguyễn Ngọc Trí (thửa đất số 384, TBD số 45)	464	372	280	232
		Phạm Văn Chang (thửa đất số 542, TBD số 45)	Nguyễn Đình Minh (thửa đất số 53, TBD số 44)	464	372	280	232
14	Khu dân cư thôn 3	Cổng chào thôn 3	Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TBD số 45)	464	372	280	232
15	Khu dân cư thôn 4	Cổng chào thôn 4	Vĩ Thị Nga (thửa đất số 5, TBD số 114)	408	324	244	204
16	Khu dân cư thôn 5	Cổng chào thôn 5	Trần Thị Hà (thửa đất số 366, TBD số 38)	504	404	304	252
17	Khu dân cư thôn 6	Lê Thị Minh (thửa đất số 25, TBD số 115)	Trần Văn Linh (thửa đất số 35, TBD số 115)	408	324	244	204
		Trần Xuân Toàn (thửa đất số 46, TBD số 115)	Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 4, TBD số 119)	408	324	244	204
		Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 23, TBD số 115)	Hoàng Bá Dĩnh (thửa đất số 9, TBD số 119)	408	324	244	204
		Cổng chào thôn 6	Hà Công Trung (thửa đất số 6, TBD số 123)	408	324	244	204
18	Khu dân cư thôn 8	Cổng chào thôn 8	Hồ Thị Nghĩa (thửa đất số 6, TBD số 55)	416	332	248	208
19	Khu dân cư thôn 9	Mai Thị Hoa (thửa đất số 672, TBD số 45)	Trần Xuân Thiêng (thửa đất số 61, TBD số 53)	824	660	496	412
		Hoàng Ngọc Sơn (thửa đất số 673, TBD số 45)	Trần Văn Mùi (thửa đất số 664, TBD số 45)	824	660	496	412
		Cổng chào thôn 9	Hoàng Minh Thương (thửa đất số 126, TBD số 53)	276	220	164	136
20	Khu dân cư thôn Giang Minh	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Đình (thửa đất số 35, TBD số 236)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Quang Hiền (thửa đất số 30, TBD số 237)	168	148	132	124
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thành (thửa đất số 51, TBD số 239)	Ranh giới đất nhà ông Hà Văn Dũng (thửa đất số 759, TBD số 241)	168	148	132	124

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Minh Liêu (thửa đất số 35, TBD số 236)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Hải (thửa đất số 42, TBD số 238)	168	148	132	124
21	Khu dân cư thôn Giang Sơn	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đặng Ngọc Bộ (thửa đất số 582, TBD số 149)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Tỉnh (thửa đất số 1011, TBD số 149)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Tiến Hoà (thửa đất số 582, TBD số 149)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 1001, TBD số 149)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TBD số 155)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 76, TBD số 155)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Tịnh (thửa đất số 164, TBD số 155)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 201, TBD số 155)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thoan (thửa đất số 113, TBD số 155)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Trung Cộng (thửa đất số 201, TBD số 173)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Hoàng Đắc Trung (thửa đất số 591, TBD số 154)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thanh (thửa đất số 53, TBD số 154)	900	720	540	452
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Ngô Thị Khánh Linh (thửa đất số 79, TBD số 154)	Ranh giới đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa đất số 637, TBD số 154)	900	720	540	452
22	Khu dân cư thôn Giang Thủy	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 1, TBD số 244)	Ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 327, TBD số 243)	848	676	508	424
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Châu (thửa đất số 53, TBD số 244)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Thị Ngải (thửa đất số 37, TBD số 246)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trương Đình Tuyền (thửa đất số 51, TBD số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hồ Viết Hiếu (thửa đất số 90, TBD số 246)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Nhật (thửa đất số 65, TBD số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Như Hồng (thửa đất số 21, TBD số 249)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hùng (thửa đất số 65, TBD số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hoàng Thơ (thửa đất số 8, TBD số 249)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thảo (thửa đất số 112, TBD số 249)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Gia Sào (thửa đất số 40, TBD số 249)	848	676	508	424
23	Khu dân cư thôn Xuân An	Hoàng Tánh Đạt (thửa đất số 283, TBD số 100)	Hồ Hữu Tuệ (thửa đất số 30, TBD số 100)	288	228	172	144
		Nguyễn Chí Linh (thửa đất số 136, TBD số 95)	Nguyễn Xuân Thanh (thửa đất số 116, TBD số 95)	288	228	172	144
		Phạm Thuận (thửa đất số 48, TBD số 95)	Trần Văn Lợi (thửa đất số 74, TBD số 95)	288	228	172	144
24	Khu dân cư thôn Xuân Đoàn	Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TBD số 80)	Dương Thanh Hà (thửa đất số 84, TBD số 80)	504	404	304	252
		Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TBD số 80)	Hoàng Mạnh Tuấn (thửa đất số 34, TBD số 76)	504	404	304	252
		Chùa Kim Quang (thửa đất số 75, TBD số 81)	Phan Văn Nhi (thửa đất số 11, TBD số 87)	504	404	304	252
		Cây xăng Quang Trung (thửa đất số 226, TBD số 81)	Nguyễn Thi (thửa đất số 81, TBD số 76)	504	404	304	252
25	Khu dân cư thôn Xuân Hà 2	Nguyễn Văn Thế (thửa đất số 13, TBD số 206)	Đình Minh Đại (thửa đất số 25, TBD số 206)	240	192	144	120
		Đình Xuân Sang (thửa đất số 908, TBD số 196)	Đình Tiến Phác (thửa đất số 889, TBD số 196)	240	192	144	120
		Đình Quang Mục (thửa đất số 40, TBD số 266)	Đình Ngọc Quý (thửa đất số 229, TBD số 266)	240	192	144	120
		Phan Lương Diễm (thửa đất số 245, TBD số 266)	Hoàng Văn Phương (thửa đất số 244, TBD số 206)	240	192	144	120
		Đình Hải Quân (thửa đất số 2, TBD số 267)	Phan Văn Quyết (thửa đất số 269, TBD số 206)	240	192	144	120
		Ngô Văn Hải (thửa đất số 5, TBD số 254)	Đen ngã ba đường giao thông giáp đất ông Lành Xuân Lành (thửa đất số 44, TBD số 174)	188	152	112	96
		Hoàng Văn Lý (thửa đất số 22, TBD số 254)	Triệu Văn Chức (thửa đất số 26, TBD số 254)	188	152	112	96

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Khu dân cư thôn Xuân Hà 3	Lê Kim Định (thửa đất số 18, TBD số 256)	Hoàng Văn Bé (thửa đất số 31, TBD số 256)	188	152	112	96
		Hoàng Văn Thủy (thửa đất số 31, TBD số 256)	Vì Văn Tăng (thửa đất số 36, TBD số 256)	188	152	112	96
		Đinh Hoàn Trung (thửa đất số 2, TBD số 260)	Lương Văn Hiệp (thửa đất số 139, TBD số 260)	188	152	112	96
		Hoàng Anh Dũng (thửa đất số 17, TBD số 261)	Đinh Minh Tiến (thửa đất số 391, TBD số 187)	264	212	160	132
27	Khu dân cư thôn Xuân Hòa	Trương Thủy (thửa đất số 52, TBD số 82)	Trần Cà (thửa đất số 62, TBD số 77)	504	404	304	252
		Nguyễn Nhon (thửa đất số 70, TBD số 82)	Nguyễn Phú (thửa đất số 64, TBD số 77)	504	404	304	252
		Ngã tư công chào thôn Xuân Hòa (thửa đất số 84, TBD số 82)	Phan Công Hóa (thửa đất số 58, TBD số 77)	504	404	304	252
		Văn Liệu (thửa đất số 311, TBD số 82)	Hoàng Lợi (thửa đất số 196, TBD số 82)	504	404	304	252
		Phạm Thị Hương Nga (thửa đất số 118, TBD số 82)	Võ Ngọc Thọ (thửa đất số 7, TBD số 82)	504	404	304	252
28	Khu dân cư thôn Xuân Lạng 1	Lê Văn Hợp (thửa đất số 15, TBD số 267)	Đinh Xuân Lập (thửa đất số 203, TBD số 205)	240	192	144	120
		Đinh Thị Chung (thửa đất số 39, TBD số 267)	Hoàng Văn Thương (thửa đất số 489, TBD số 206)	240	192	144	120
		Nguyễn Bá Thắng (thửa đất số 27, TBD số 268)	Nguyễn Văn Kỳ (thửa đất số 133, TBD số 217)	240	192	144	120
		Phan Đình Lâm (thửa đất số 117, TBD số 217)	Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 148, TBD số 217)	196	156	120	100
		Lường Văn Tư (thửa đất số 121, TBD số 217)	Lường Văn Cao (thửa đất số 142, TBD số 217)	196	156	120	100
		Hà Thị Cương (thửa đất số 196, TBD số 227)	Nguyễn Thị Tạo (thửa đất số 238, TBD số 227)	196	156	120	100
29	Khu dân cư thôn Xuân Lộc	Nguyễn Văn Vãn (thửa đất số 112, TBD số 73)	Suối Krông Năng	268	212	160	132
		Trường tiểu học Phú Xuân 1	Suối Krông Năng	268	212	160	132
		Trường tiểu học Phú Xuân 1	Lê Văn Hùng (thửa đất số 268, TBD số 12)	268	212	160	132
		Hồ Ngãi (thửa đất số 103, TBD số 73)	Bạch Văn Lương (thửa đất số 103, TBD số 70)	268	212	160	132
		Trần Văn Quý (thửa đất số 222, TBD số 73)	Phạm Hữu Dũng (thửa đất số 21, TBD số 70)	268	212	160	132
		Võ Đình Cơ (thửa đất số 75, TBD số 72)	Hoàng Hải (thửa đất số 43, TBD số 70)	268	212	160	132
		Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TBD số 72)	Võ Đình Cơ (thửa đất số 7, TBD số 11)	268	212	160	132
30	Khu dân cư thôn Xuân Long	Hồ Thị Ngọc Hà (thửa đất số 63, TBD số 91)	Ngô Xuân Sơn (thửa đất số 211, TBD số 15)	1.120	896	672	560
		Trần Văn Hiền (thửa đất số 43, TBD số 91)	Trần Cao (thửa đất số 62, TBD số 85)	1.120	896	672	560
		Trương Đình Bảo (thửa đất số 144, TBD số 22)	Phạm Thuận (thửa đất số 48, TBD số 95)	1.120	896	672	560
		Nguyễn Trường Giang (thửa đất số 24, TBD số 22)	Phạm Thị Lành (thửa đất số 238, TBD số 15)	1.120	896	672	560
		Trần Ngọc Anh (thửa đất số 226, TBD số 22)	Nguyễn Xuân Cảnh (thửa đất số 40, TBD số 22)	1.120	896	672	560
		Nguyễn Đình Sơn (thửa đất số 34, TBD số 99)	Nguyễn Xuân Cảnh (thửa đất số 40, TBD số 22)	1.120	896	672	560
		Phạm Quang Vinh (thửa đất số 10, TBD số 104)	Trần Minh Hải (thửa đất số 1, TBD số 105)	1.120	896	672	560
31	Khu dân cư thôn Xuân Mỹ	Nguyễn Xuân Hùng (thửa đất số 67, TBD số 90)	Trương Sinh (thửa đất số 26, TBD số 84)	504	404	304	252
		Nguyễn Tuấn Anh (thửa đất số 27, TBD số 90)	Trần Văn Phở (thửa đất số 186, TBD số 15)	504	404	304	252
		Lê Văn Phước (thửa đất số 101, TBD số 90)	Trần Thị Bé (thửa đất số 24, TBD số 84)	504	404	304	252
		Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TBD số 90)	Trần Văn Minh (thửa đất số 152, TBD số 84)	1.120	896	672	560

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Nguyễn Văn Kiên (thửa đất số 41, TBD số 90)	Nguyễn Văn Tâm (thửa đất số 303, TBD số 15)	1.120	896	672	560
		Phan Ngọc (thửa đất số 24, TBD số 91)	Trần Cao (thửa đất số 62, TBD số 85)	1.120	896	672	560
32	Khu dân cư thôn Xuân Ninh	Phạm Văn Dũng (thửa đất số 60, TBD số 11)	Phạm Phú Phương (thửa đất số 46, TBD số 69)	248	196	148	124
		Hồ Đắc Tiến (thửa đất số 29, TBD số 72)	Trương Hữu Bộ (thửa đất số 16, TBD số 69)	248	196	148	124
		Lê Văn Chuẩn (thửa đất số 80, TBD số 72)	Hoàng Văn Hải (thửa đất số 67, TBD số 5)	248	196	148	124
		Nguyễn Thị Kim Vương (thửa đất số 101, TBD số 68)	Phạm Trọng (thửa đất số 97, TBD số 68)	248	196	148	124
		Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 8, TBD số 71)	Nguyễn Quang Khánh (thửa đất số 29, TBD số 5)	248	196	148	124
33	Khu dân cư thôn Xuân Phú	Hoàng Văn Phước (thửa đất số 65, TBD số 83)	Huỳnh Thị Bé (thửa đất số 79, TBD số 14)	504	404	304	252
		Nguyễn Thế Trường (thửa đất số 80, TBD số 83)	Lê Văn Thành (thửa đất số 26, TBD số 83)	504	404	304	252
		Dương Ngọc (thửa đất số 98, TBD số 83)	Trương Diên Huy (thửa đất số 171, TBD số 14)	504	404	304	252
		Trần Duy Vịnh (thửa đất số 100, TBD số 84)	Lê Thị Mậu (thửa đất số 187, TBD số 84)	504	404	304	252
		Trịnh Đình Minh (thửa đất số 1, TBD số 90)	Trần Văn Phổ (thửa đất số 186, TBD số 15)	504	404	304	252
34	Khu dân cư thôn Xuân Tây	Hoàng Văn Nguyên (thửa đất số 17, TBD số 79)	Nguyễn Thị Mùi (thửa đất số 48, TBD số 12)	336	268	204	168
		Nguyễn Tiến Dũng (thửa đất số 8, TBD số 80)	Dương Chính (thửa đất số 10, TBD số 13)	336	268	204	168
35	Khu dân cư thôn Xuân Thành	Văn Công Hoa (thửa đất số 81, TBD số 83)	Nguyễn Thị Phương Thảo (thửa đất số 141, TBD số 14)	504	404	304	252
		Cổng chào thôn Xuân Thành (thửa đất số 56, TBD số 83)	Mai Văn Bé (thửa đất số 4, TBD số 83)	504	404	304	252
36	Khu dân cư thôn Xuân Thuận	Nguyễn Hữu Hoán (thửa đất số 164, TBD số 74)	Phan Thị Chanh (thửa đất số 25, TBD số 74)	336	268	204	168
		Nguyễn Lộc (thửa đất số 213, TBD số 74)	Nguyễn Đăng Trinh (thửa đất số 28, TBD số 74)	336	268	204	168
		Văn Thị Sửu (thửa đất số 20, TBD số 20)	Nguyễn Hữu Thạch (thửa đất số 22, TBD số 79)	336	268	204	168
		Khổng Đình Sang (thửa đất số 129, TBD số 74)	Trần Đình Hùng (thửa đất số 34, TBD số 74)	336	268	204	168
37	Khu dân cư thôn Xuân Thủy	Huỳnh Văn Hải (thửa đất số 77, TBD số 91)	Nguyễn Thông (thửa đất số 14, TBD số 86)	844	676	508	424
		Vương Trung Hoàng (thửa đất số 54, TBD số 92)	Phạm Chon (thửa đất số 17, TBD số 86)	844	676	508	424
		Phạm Thuận (thửa đất số 60, TBD số 92)	Ngô Thị Lan (thửa đất số 28, TBD số 86)	844	676	508	424
		Vương Văn Thanh (thửa đất số 2, TBD số 95)	Tôn Nữ Thị Gái (thửa đất số 24, TBD số 95)	288	228	172	144
38	Khu dân cư thôn Xuân Vĩnh	Trương Thành Nam (thửa đất số 9, TBD số 65)	Trương Bình (thửa đất số 198, TBD số 1)	220	176	132	108
		Nguyễn Thị Thơm (thửa đất số 33, TBD số 68)	Nguyễn Xuân Hiền (thửa đất số 30, TBD số 2)	248	196	148	124
		Đinh Văn Vui (thửa đất số 31, TBD số 68)	Nguyễn Thị Lý (thửa đất số 41, TBD số 4)	248	196	148	124
39	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 1	Đất ông Phan Viết Quý (cạnh phía Đông thửa đất số 17, TBD số 55)	Đất ông Trịnh Văn Vóc (cạnh phía Tây thửa đất số 18, TBD số 55)	3.600			
40	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 13	Đất ông Phạm Anh Túc giáp đường trục xã (cạnh phía Đông thửa đất số 4, TBD số 115)	Đất ông Nguyễn Văn Phương giáp đường trục xã (cạnh phía Tây thửa đất số 4, TBD số 115)	2.400	1.920	1.440	960
41	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 3	Ranh giới đất của bà Hoàng Thị Xuân giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Nam thửa đất số 612, TBD số 45)	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Nhị giáp đường tỉnh lộ 3 (giáp ranh giữa thửa đất số 24 và thửa đất số 32, TBD số 115)	3.600	2.880	2.160	1.320
42	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 5	Ngã ba đường giáp đất ông Trần Duy An	Trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 49 (cạnh phía Tây thửa đất của công ty)	3.200	2.560	1.920	1.280

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 6	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Châu (giáp ranh giữa thửa đất số 19 và thửa đất số 24, TBD số 115)	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Nhị (giáp ranh giữa thửa đất số 24 và thửa đất số 32, TBD số 115)	3.200	2.560	1.920	
44	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 9	Nhà đội của công ty thuộc thôn 9 giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Đông thửa đất số 155, TBD số 126)	Ngã ba đường lô sản xuất của công ty giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Tây thửa đất số 163, TBD số 126)	3.600			
45	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Châu (Trung tâm xã Ea Dăh cũ)	Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 107, TBD số 259)	Ranh giới đất ông Hà Văn Khảnh (cạnh phía Đông thửa đất số 46, TBD số 255)	1.000	800		
		Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 43, TBD số 259)	Ranh giới đất ông Lương Văn Sung (cạnh phía Tây thửa đất số 25, TBD số 259)	800			
		Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 43, TBD số 259)	Ngã ba đường nhựa hết thửa đất số 114, TBD số 259)	800			
		Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 107, TBD số 259)	Đất ông Hà Văn Nghĩa (cạnh phía Đông thửa đất số 94, TBD số 188)	800			
		Ngã ba giáp thửa đất số 114, TBD số 259	Đất ông Hà Văn Nghĩa (cạnh phía Đông thửa đất số 94, TBD số 188)	800			
		Ngã tư giáp thửa đất số 29, TBD số 258	Hết ranh giới thửa đất số 58, TBD số 258	800			
46	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Hà (điểm trường Giang Hà)	Ranh giới đất ông Triệu Văn Lan (ranh giới giáp ranh giữa thửa đất số 4 và thửa đất số 7, TBD số 256)	Ranh giới đất ông Nguyễn Văn Nhượng (ranh giới giáp ranh giữa thửa đất số 7 và thửa đất số 9, TBD số 256)	3.600	2.880	2.520	2.160
47	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Minh	Ngã ba đường vào thác (thửa đất số 39, TBD số 242)	Đất ông Đinh Thanh Kim (cạnh phía Đông thửa đất số 1003, TBD số 149)	4.000	3.200	2.400	1.600
48	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Sơn	Đất ông Đinh Thanh Trung (cạnh phía Đông thửa đất số 44, TBD số 154)	Đất ông Nguyễn Nhân (cạnh phía Tây thửa đất số 709, TBD số 154)	1.200	960	720	480
49	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Sơn	Cạnh phía Tây thửa đất số 1100, TBD số 149	Cạnh phía Đông thửa đất số 1100, TBD số 149	1.200			
50	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Tân	Cạnh phía Nam thửa đất số 984, TBD số 149	Cạnh phía Bắc thửa đất số 984, TBD số 149	880	704	528	352
51	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Tân	Cạnh phía Tây thửa đất số 1014, TBD số 149	Cạnh phía Đông thửa đất số 1014, TBD số 149	2.800			
52	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Thủy	Đất ông Phan Văn Phú (cạnh phía Đông thửa đất số 62, TBD số 249)	Đất ông Trương Đình Việt (cạnh phía Tây thửa đất số 146, TBD số 250)	800	640	480	320
53	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Thủy	Đất ông Nguyễn Hữu Huệ (cạnh phía Nam thửa đất số 14, TBD số 248)	Đất ông Dương Văn Sanh (cạnh phía Bắc thửa đất số 662, TBD số 159)	4.000	3.200	2.400	1.600
54	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Xuân	Đất ông Nguyễn Đình Thành (cạnh phía Đông thửa đất số 53, TBD số 231)	Đất ông Phạm Minh Tuấn (cạnh phía Tây thửa đất số 79, TBD số 231)	400	320	240	160
55	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Lộc	Đất ông Phan Quang (cạnh phía Tây thửa đất số 252, TBD số 73)	Ngã tư giáp trường TH Phú Xuân 1 (thửa đất số 102, TBD số 73)	1.000	800	600	400
56	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Long	Đất ông Nguyễn Tới (cạnh phía Đông thửa đất số 90, TBD số 91)	Đất ông Nguyễn Văn Lợi (cạnh phía Tây thửa đất số 88, TBD số 91)	8.000	6.400	4.800	3.200
57	Quốc lộ 29	Đất ông Ngô Tường Sáng, giáp ranh giới xã Tam Giang (thửa đất số 02, TBD số 173)	Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (thửa đất số 06, TBD số 260)	236	188	140	116
		Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (thửa đất số 06, TBD số 260)	Hết ranh giới đất ông Đinh Thanh Sòng (thửa đất số 32, TBD số 264)	332	264	200	164
		Hết ranh giới đất ông Đinh Thanh Sòng (thửa đất số 32, TBD số 264)	Hết ranh giới đất ông Đinh Trung Liền (thửa đất số 905, TBD số 194)	452	240	180	112
		Hết ranh giới đất ông Đinh Trung Liền (thửa đất số 905, TBD số 194)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 345, TBD số 217)	300	240	180	136
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 345, TBD số 217)	Giáp ranh giới xã Ea Kar	248	196	152	124
58	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			80			
A33	XÃ EA DRÔNG						
1	Đường bao quanh chợ kéo dài	Đầu ranh giới thửa đất số 96, TBD số 114 (Nhà ông Bùi Văn Tiên)	Hết ranh giới thửa đất số 76, TBD số 112 (Kênh cấp I - nhà ông Nguyễn Mười)	260	192	184	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường buôn Klát B	Từ thửa đất số 86, TBD số 66 (đất ông Y Diên Mlô)	Hết thửa đất số 20, TBD số 63 (đất ông Y Biên Siu)	120	112	104	
		thửa đất số 675, TBD số 66 (sát ông Y Yu Mlô thửa đất số 725)	thửa đất số 332, TBD số 12 (đất ông Y Jap)	120	112	104	
3	Đường buôn Klát C	Đoạn từ thửa đất số 61, TBD số 63 (đất ông Y Trung Mlô)	Hết thửa đất số 226, TBD số 63 (đất ông Y Djie Niê)	140	132	128	
4	Đường buôn Pheo	Từ thửa đất số 47, TBD số 74 (đất UBND xã Ea Drông)	Hết thửa đất số 07, TBD số 71 (đất bà Hnap Niê)	140	132	128	
5	Đường đi buôn Klát B đi buôn Kmiên (trục 2)	Từ thửa đất số 19, TBD số 66 (đất nhà ông Y Cam Niê)	Thửa đất số 72, TBD số 80 (đất ông Y Nuê Niê)	120	112	104	
6	Đường đi buôn Klát B đi buôn Kmiên (trục 3)	Đoạn từ thửa đất số 315, TBD số 12	Hết thửa đất số 27, TBD số 81 (đất nhà ông Y Wêr Niê)	108	100	98	92
7	Đường đi nghĩa địa thôn Đông Xuân	Đầu ranh giới thửa đất số 24, TBD số 118 (Nhà ông Nguyễn Văn Tâm)	Hết ranh giới thửa đất số 103, TBD số 102 (Nhà ông Võ Tôn)	200	112		
		Hết ranh giới thửa đất số 103, TBD số 102	Ngã ba thửa đất số 24, TBD số 107 (Nhà ông Phạm Thuỷ)	120	108		
8	Đường đi thôn 6A	Ngã ba thửa đất số 21, TBD số 211 (Công chào thôn 1B)	Ngã ba thửa đất số 437, TBD số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	160	132	128	120
		Ngã ba thửa đất số 437, TBD số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	Đầu ranh giới thửa đất số 121, TBD số 55 (Nhà ông Trương Đình Ngùi)	120	116	108	104
		Ngã ba thửa đất số 437, TBD số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	Ngã ba đầu ranh giới thửa đất số 21, TBD số 168 (Nhà ông Ninh Hữu Nhân)	140	116	112	108
		Ngã ba đầu ranh giới thửa đất số 21, TBD số 168 (Nhà ông Ninh Hữu Nhân)	Hết ranh giới thửa đất số 137, TBD số 182 (giáp xã Ea Kly)	120	112	100	88
9	Đường thôn 9	Từ thửa đất số 43, TBD số 92	Hết thửa đất số 196, TBD số 52 (đất ông Trương Bá thôn 9)	120	112	104	96
10	Đường thôn Ea Kung	Từ thửa đất số 33, TBD số 93 (đất ông Nguyễn Thanh Tùng)	Hết thửa đất số 132, TBD số 58 (đất ông Vy Văn Cực)	108	100	98	92
11	Đường trục chính	Đầu thửa đất số 129, TBD số 101 (cầu buôn Tring)	Hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 102 (cây xăng Minh Khanh)	400	192		
		Hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 102 (cây xăng Minh Khanh)	Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 116 (nhà ông Phan Văn Hồng)	800	440		
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 116 (nhà ông Phan Văn Hồng)	Hết ranh giới thửa đất số 9, TBD số 105 (TT GD nghề nghiệp & GDTX Buôn Hồ)	600	176	156	140
		Hết ranh giới thửa đất số 9, TBD số 105 (TT GD nghề nghiệp & GDTX Buôn Hồ)	Hết ranh giới thửa đất số 161, TBD số 134 (đất ông Y Cho Mlô)	180	164	152	
		Hết ranh giới thửa đất số 161, TBD số 134 (đất ông Y Cho Mlô)	Thửa đất số 21, TBD số 211 (Công chào thôn 1B)	212	156	148	144
		Hết ranh giới thửa đất số 167, TBD số 117 (Ngã ba)	Đầu ranh giới thửa đất số 55, TBD số 118 (Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa thôn Đông Xuân)	600			
		Đầu ranh giới thửa đất số 55, TBD số 118 (Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa thôn Đông Xuân)	Đầu ranh thửa đất số 719, TBD số 10 (nhà ông Lê Quang Phương)	280	192	184	172
12	Đường vào buôn Ea Kjoh A	Ngã ba thửa đất số 95, TBD số 81 (đối diện Trường TH Nơ Trang Lơng)	Đầu ranh giới thửa đất số 1772, TBD số 21 (đất ông Y Nhựt Niê)	140	132	128	120
13	Đường vào buôn Ea Kjoh B	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 97, TBD số 80 (nhà ông Y Rang Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TBD số 78 (nhà ông Y Wi Mlô)	152	136	132	124
14	Đường vào thôn 5	Thửa đất số 241, TBD số 65 (nhà ông Nguyễn Văn Lân)	Hết ranh giới thửa đất số 105, TBD số 62 (nhà bà Nguyễn Thị Lan)	140	132	128	120
15	Đường vào thôn 6	Thửa đất số 3, TBD số 68	Hết ranh giới thửa đất số 158, TBD số 72 (nhà bà Nguyễn Thị Thuận)	160	132	128	120
16	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		480			
17	Thôn 7 đi thôn 8	Ngã ba thửa đất số 25, TBD số 92 (đất ông Hồ Văn Hùng)	Hết thửa đất số 248, TBD số 45 (đất ông Đàm Văn Nôm)	140	132	128	120
		Thửa đất số 218, TBD số 45 (đất ông Long Văn Tiến)	Hết thửa đất số 121, TBD số 55 (đất ông Trương Đình Ngùi)	120	112	104	96
18	Trần Hưng Đạo kéo dài	Đầu ranh giới thửa đất số 82, TBD số 95 (Cầu Rôsy - Nhà ông Kiều Đình Hồng)	Hết ranh giới thửa đất số 2, TBD số 95 (Cầu Rôsy + 200m - Nhà ông Hồ Vĩnh Bình)	1.040	436		
		Hết ranh giới thửa đất số 2, TBD số 95 (Cầu Rôsy + 200m - Nhà ông Hồ Vĩnh Bình)	Hết ranh giới thửa đất số 16, TBD số 95 (Giáp xã Pong Drang)	880	396		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Trục buôn Sing A đi buôn Kmiên	Từ thửa đất số 23, TĐĐ số 79 (đất nhà ông Y Diêm Niê)	Thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (đất ông Dương Đình Hùng)	120	112	104	96
20	Trục chính buôn Tring 4	Đầu ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 117 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 121 (Nhà ông Y Liêm Niê)	240	172	164	
		Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 121 (Nhà ông Y Liêm Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 374, TĐĐ số 106 (Nhà ông Y Djuôt Niê)	200	172	164	
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 117 (nhà ông Hồ Ngọc Thế)	Hết ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 110 (nhà ông Võ Đức Nghĩa)	200	172	164	
		Ngã ba thửa đất số 69, TĐĐ số 106 (nhà ông Y Khueh Mlô Kbuôr)	Hết ranh giới thửa đất số 235, TĐĐ số 110 (Nhà bà H Mi Mlô)	160	152	144	
		Giáp đường nhựa thửa đất số 40, TĐĐ số 105 (Nhà ông Y Phit Mlô)	Ngã tư thửa đất số 189, TĐĐ số 119 (Giáp ranh diêm trường buôn Tring 4)	180			
21	Trục chính thôn 3	Ngã ba thửa đất số 49, TĐĐ số 217 (Nhà ông Đồng)	Ngã ba thửa đất số 42, TĐĐ số 230 (Trường TH Hoàng Văn Thụ)	160	148	144	136
22	Trục chính thôn Đông Xuân	Đầu ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 117 (Nhà ông Trần Phái)	Hết ranh giới thửa đất số 152, TĐĐ số 114 (Nhà bà Trần Thị Kim Hồng)	240			
		Đầu ranh giới thửa đất số 49, TĐĐ số 115 (Nhà ông Lâm Tấn Khanh)	Hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 117 (Nhà ông Hồ Ngọc Thế)	200	180	160	
		Ngã ba thửa đất số 61, TĐĐ số 117 (Trạm Y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 117 (Nhà bà Lê Thị Phước)	220	200		
		Ngã ba đầu thửa đất số 68, TĐĐ số 101 (Nhà bà H' Tiu Niê)	Thửa đất số 27, TĐĐ số 101 (Nhà ông Y Bhe Mlô)	220	176		
		Ngã ba đầu thửa đất số 68, TĐĐ số 101 (Nhà bà H' Tiu Niê)	Đầu ranh giới thửa đất số 188, TĐĐ số 101	180			
23	Trục chính thôn Quyết Thắng	Thửa đất số 28, TĐĐ số 118 (Nhà ông Phạm Mông)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 113 (Nhà ông Võ Đình Mẹo)	200	188	180	172
		Đầu ranh giới thửa đất số 102, TĐĐ số 114 (Nhà ông Nguyễn Quang Châu)	Hết ranh giới thửa đất số 80, TĐĐ số 114 (Nhà bà Lê Thị Diễm Như)	200			
		Đầu ranh giới thửa đất số 244, TĐĐ số 114 (Nhà bà Lê Thị Phương)	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 114 (Nhà ông Võ Ngọc Thái)	200	188	180	
24	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Hòa)	Đầu ranh giới thửa đất số 126, TĐĐ số 95 (Nhà ông Y Hra Mlô)	Hết ranh giới thửa đất số 57, TĐĐ số 95 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Kiều)	172			
25	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Lập, Tân Tiến)	Đầu ranh giới thửa đất số 47, TĐĐ số 96 (Nhà ông Nguyễn Thanh Hương)	Đầu ranh giới thửa đất số 52, TĐĐ số 100 (Nhà ông Đặng Xuân Ngọc)	160	152	144	136
		Đầu ranh giới thửa đất số 96, TĐĐ số 97	Hết ranh giới thửa đất số 35, TĐĐ số 97 (Nhà ông Lê Vạn Thương)	160	140	120	
		Đầu ranh giới thửa đất số 5, TĐĐ số 96 (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	Hết ranh giới thửa đất số 72, TĐĐ số 97 (Nhà bà Quách Thị Thành)	160	152	144	136
26	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 74 (nhà bà Lê Thị Lành)	260	196	190	180
		Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 74 (nhà bà Lê Thị Lành)	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (nhà ông Dương Đình Hùng)	200	144	136	132
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (nhà ông Dương Đình Hùng)	Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 36 (nhà ông Y Blom Niê)	180	140	136	128
		Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 36 (nhà ông Y Blom Niê)	Đầu ranh giới thửa đất số 943, TĐĐ số 38 (nhà ông Thịnh Đông)	160	152	144	136
		Đầu ranh giới thửa đất số 943, TĐĐ số 38 (nhà ông Thịnh Đông)	Hết thửa đất số 46, TĐĐ số 92 (Nông trường 49 xã Phú Xuân)	220	136	128	120
		Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết thửa đất số 11, TĐĐ số 68 (Ngã năm đường vào chùa Tường Vân)	260	132	120	108
		Hết thửa đất số 11, TĐĐ số 68 (Ngã năm đường vào chùa Tường Vân)	Hết thửa đất số 719, TĐĐ số 10 (nhà ông Lê Quang Phương)	240	192	184	176
		Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (nhà ông Y Trung Mlô)	200	172	164	156
		Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (nhà ông Y Trung Mlô)	Hết ranh giới thửa đất số 349, TĐĐ số 1 (Giáp ranh giới xã Krông Năng)	180	136	128	124

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Trục thôn 6	Đoạn từ thửa đất số 84, TBD số 66 (đất nhà ông Hoàng Triền Vong)	Thửa đất số 83, TBD số 68 (Hội trường thôn 6)	140	132	128	120
		Từ thửa đất số 716, TBD số 10 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nở)	Hết thửa đất số 06, TBD số 10 (đất nhà bà Nguyễn Thị Mai)	140	132	128	120
28	Tuyến 1A thôn 2A	Hết ranh giới thửa đất số 93, TBD số 217 (Trường TH Tô Hiệu)	Ngã ba thửa đất số 5, TBD số 227 (Trường mẫu giáo Hoa Sim)	160	132	128	120
		Ngã ba thửa đất số 49, TBD số 221 (Nhà ông Nguyễn Kim Minh)	Hết ranh giới thửa đất số 107, TBD số 195 (Nhà ông Lộc Văn Lờ)	140	132	128	120
29	Tuyến 1A, 1B	Ngã tư thửa đất số 32, TBD số 214 (Nhà ông Lê Quang Đức)	Hết ranh giới thửa đất số 21, TBD số 211 (Công chào thôn 1B)	220	156	148	140
		Ngã tư thửa đất số 77, TBD số 215 (Nhà ông Nông Văn Anh)	Ngã ba thửa đất số 42, TBD số 211 (Nhà ông Hứa Văn Phiến)	200	192	180	172
30	Tuyến đường vào Trung tâm xã Ea Siên cũ	Hết ngã ba thửa đất số 131, TBD số 214 (Công chào thôn 1A)	Hết ranh giới thửa đất số 402, TBD số 176 (Nhà ông Y Bơ Niê)	160	136		
		Các tuyến đường nhựa và bê tông (trung tâm cụm xã Ea Siên cũ)		280	192		
		Ngã năm thửa đất số 39, TBD số 217 (Trung tâm xã Ea Siên cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 56, TBD số 217 (Nhà ông Vi Văn Định)	200	188		
31	Tuyến thôn 1A (Cũ: tuyến buôn Dlung 2)	Hết ranh giới thửa đất số 402, TBD số 176 (Nhà ông Y Bơ Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 78, TBD số 155 (Giáp phường Buôn Hồ)	144	136	128	124
32	Tuyến thôn 2A, 2B	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 83, TBD số 217 (Nhà ông Pai)	Hết ranh giới thửa đất số 140, TBD số 217 (Nhà ông Nông Văn Vượng)	280	212	200	192
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TBD số 217 (Nhà ông Nông Văn Vượng)	Hết ranh giới thửa đất số 41, TBD số 238 (Giáp ranh xã Ea Kly)	220	156	148	140
		Ngã ba thửa đất số 14, TBD số 222 (Nhà ông Trần Văn Ích)	Hết ranh giới thửa đất số 7, TBD số 238	160	148	144	136
33	Tuyến thôn 7A	Ngã ba thửa đất số 100, TBD số 175 (Công chào thôn 7)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TBD số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sâu)	144	124	116	112
34	Tuyến thôn 8A	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TBD số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sâu)	Hết ranh giới thửa đất số 112, TBD số 203 (Nhà ông Nông Văn Phụng)	128	120	112	108
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TBD số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sâu)	Hết ranh giới thửa đất số 207, TBD số 204 (Nhà ông Mã Văn Đông)	136	124	116	112
		Ngã ba thửa đất số 65, TBD số 199 (Nhà ông Trương Văn Hón)	Ngã ba thửa đất số 111, TBD số 200 (Nhà ông Hoàng Văn Đường)	136	124	116	112
35	Tuyến trung tâm xã Ea Siên cũ	Đầu ngã ba thửa đất số 131, TBD số 214 (Công chào thôn 1A)	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 83, TBD số 217 (Nhà ông Pai)	340	156	144	136
		Ngã năm thửa đất số 39, TBD số 217 (Trung tâm xã Ea Siên cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 93, TBD số 217 (Trường TH Tô Hiệu)	280			
36	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			92			
A34 XÃ PONG DRANG							
1	Nguyễn Tất Thành (Dọc 2 bên đường từ giáp ranh giới phường Buôn Hồ về xã Krông Búk)	Nguyễn Duy Trinh	Lý Tự Trọng	2.440	400		
		Lý Tự Trọng	Lê Vũ	2.960			
		Lê Vũ	Võ Nguyên Giáp	4.200	600	384	
		Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	3.400	480		
		Nguyễn Hữu Thọ	Phan Bội Châu	3.000	480		
		Phan Bội Châu	Hết trường dạy nghề Bảo An	3.040	480	240	
2	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 29)	Hết trường dạy nghề Bảo An	Giáp ranh giới xã Krông Búk	1.320	440	180	
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	800			
		Nguyễn Lương Bằng	Đoàn Thị Diễm	640			
		Đoàn Thị Diễm	Kim Đồng	600			
3	Quốc lộ 29 đi xã Ea Tul	Kim Đồng	Hết ranh giới cụm công nghiệp Krông Búk	560	240	160	
4	Quốc lộ 29 đi xã Krông Năng	Hết ranh giới cụm công nghiệp Krông Búk	Giáp ranh giới xã Ea Tul	560	220	180	160
5	Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 8)	Từ cầu Rô si	Giáp ranh giới xã Krông Năng	1.040	400	240	160
		Nguyễn Tất Thành	Lê Lợi	2.240	880		
		Lê Lợi	Chu Văn An	1.480	360		
		Chu Văn An	Trần Phú	960	312	200	
		Trần Phú	Trần Đại Nghĩa	640	300	200	
		Trần Đại Nghĩa	A Ma Pui	480	280	200	
6	Tỉnh lộ 8	A Ma Pui	Cầu thôn Tăng Mai	340	240	200	160
		Cầu thôn Tăng Mai	Hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 211	340	200	160	120
7	A Ma Zhao	Hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 211	Suối đá giáp ranh giới xã Ea Tul	340	200	128	112
		Võ Nguyên Giáp	Võ Thị Sáu	160	120	104	
8	A Ma Pui	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 129, tờ bản đồ số 41	160	120	104	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	An Dương Vương	Mai Xuân Thường	Hết ranh giới thửa đất số 107, tờ bản đồ số 28	128	112		
10	Ấu Cơ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Thọ	160	120		
11	Bà Triệu	Phan Bội Châu	Nguyễn Cư Trinh	360			
12	Bùi Viết Xuân	Nguyễn Lương Bằng	Đoàn Thị Điểm	400			
13	Cách Mạng Tháng Tám	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	140	112		
		Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	Giáp suối Krông Búk	128			
14	Cao Thắng	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 202, tờ bản đồ số 38	140	112	104	
15	Chu Văn An	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 383, tờ bản đồ số 74	400	280		
16	Các trục đường khu vực chợ Pong Drang mới			800			
17	Đường trong khu vực đầu giá thôn Tân Lập 2			400			
18	Diên Hồng	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 138, tờ bản đồ số 86	160	120	112	
19	Đoàn Thị Điểm	Quang Trung	Lạc Long Quân	320	240		
		Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	280			
20	Đình Tiên Hoàng	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26	140	112	104	
21	Giải phóng	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kdăm	280	200	140	
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 42, tờ bản đồ số 76	200	160	140	
22	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
		Lê Duẩn	Trần Phú	280			
23	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	200			
24	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	128	112		
25	Huỳnh Thúc Kháng	Mai Xuân Thường	Nguyễn Cư Trinh	280	160		
26	Hà Huy Tập	Nguyễn Cư Trinh	Tú Xương	160	120		
27	Hồ Tùng Mậu	Võ Nguyên Giáp	Trần Đại Nghĩa	160	120		
		Trần Đại Nghĩa	Hết ranh giới thửa đất số 203, tờ bản đồ số 35	128	112		
28	Hoàng Việt	Mai Xuân Thường	Hết ranh giới thửa đất số 118, tờ bản đồ số 20	128	112		
29	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất số 63, tờ bản đồ số 28	128	112		
30	Hàm Nghi	Phù Đổng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ số 33	140			
31	Hoàng Diệu	Kpă Klong	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 87	160	120	112	
32	Kpă Klong	Võ Nguyên Giáp	Hết đường (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 42)	160	120	104	
33	Kim Đồng	Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	200			
34	Lê Đình Chinh	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Tô Hiến Thành	280	200	140	
		Tô Hiến Thành	Hoàng Quốc Việt	200	160	140	
35	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 118, tờ bản đồ số 81	280	200	140	
36	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	480	400		
		Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kdăm	400			
37	Lê Vụ	Nguyễn Tất Thành	Lê Văn Tám	680			
		Lê Văn Tám	Hết ranh giới thửa đất số 263, tờ bản đồ số 74	480	280		
		Hết ranh giới thửa đất số 263, tờ bản đồ số 74	Hết ranh giới thửa đất số 298, tờ bản đồ số 73	280	200		
38	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	Lê Lợi	480			
		Lê Lợi	Trần Phú	400	280		
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	280	200	120	
		Võ Văn Kiệt	Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 65	160	128	112	
39	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	400			
		Nguyễn Thị Định	Lê Duẩn	280			
40	Lạc Long Quân	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	800			
		Nguyễn Lương Bằng	Văn Cao	640			
		Văn Cao	Đoàn Thị Điểm	560			
		Đoàn Thị Điểm	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 55	200			
41	Lê Văn Tám	Lê Vụ	Võ Nguyên Giáp	640			
42	Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	400			
43	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới thửa đất số 116, tờ bản đồ số 63	200	160		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Lý Nam Đế	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	160	120		
45	Lê Văn Nhiễu	A Ma Pui	Võ Thị Sáu	160	128	104	
46	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	480			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 62, tờ bản đồ số 69	400	200		
47	Mai Xuân Thưởng	Bà Triệu	Hoàng Việt	160			
		Hoàng Việt	Hết ranh giới thửa đất số 4, tờ bản đồ số 54	160	120		
48	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Hoàng Quốc Việt	280			
		Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới thửa đất số 11, tờ bản đồ số 44	200			
		Hết ranh giới thửa đất số 11, tờ bản đồ số 44	Giáp suối Krông Búk	180	140	128	112
49	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Tô Hiến Thành	280			
50	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	480			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 53, tờ bản đồ số 33	400	200		
51	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tất Thành	Lê Vũ	480			
		Lê Vũ	Trần Phú	400			
		Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	280	200		
52	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60	Hết ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 57	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 57	Hoàng Văn Thụ	200	128	112	
53	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60	Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 57	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 102, tờ bản đồ số 29	200	128	112	
54	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
		Lê Duẩn	Trần Phú	280	200		
		Trần Phú	Hết thửa đất số 60, tờ bản đồ số 62	200	128		
55	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
		Lê Duẩn	Trần Phú	280	200		
		Trần Phú	Ngô Thị Nhậm	200	128		
		Ngô Thị Nhậm	Lê Hồng Phong	160	128	112	
56	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
57	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Huỳnh Thúc Kháng	400			
58	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Huỳnh Thúc Kháng	400			
59	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Hà Huy Tập	400			
60	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Hết ranh giới thửa đất số 1, tờ bản đồ số 50	400	200		
61	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	800			
		Nguyễn Lương Bằng	Văn Cao	640			
		Văn Cao	Đoàn Thị Điểm	560			
		Đoàn Thị Điểm	Hết ranh giới thửa đất số 52, tờ bản đồ số 56	400			
62	Ngô Quyền	Nguyễn Duy Trinh	Giải Phóng	320			
63	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	160			
64	Nguyễn Văn Linh	Y Thuyền Ksor	Trần Nhân Tông	320			
65	Nguyễn Trãi	Lý Tự Trọng	Xô Viết Nghệ Tĩnh	240	160		
66	Nguyễn Hữu Thầu	Lê Vũ	Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 74	480	400		
67	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Hai Bà Trưng	280			
68	Nguyễn Hồng	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Du	280			
69	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ	Lạc Long Quân	480			
		Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	480			
70	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Viết Xuân	Hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31	140	112	104	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
71	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu thửa đất số 133, tờ bản đồ số 42	Hết ranh giới thửa đất số 284, tờ bản đồ số 42	128	112	104	
72	Ngô Tất Tố	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Du	360			
73	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Hà Huy Tập	400			
		Hà Huy Tập	Hoàng Việt	200			
74	Nơ Trang Long	Nguyễn Duy Trinh	Giải Phóng	240			
75	Nơ Trang Gùh	Võ Nguyên Giáp	Trần Phú	160	120		
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	128			
76	Phạm Hùng	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	400			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 83, tờ bản đồ số 63	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 83, tờ bản đồ số 63	Hết ranh giới thửa đất số 119, tờ bản đồ số 34	200	128	112	
77	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 308, tờ bản đồ số 63	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 308, tờ bản đồ số 63	Hết ranh giới thửa đất số 192, tờ bản đồ số 64	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 192, tờ bản đồ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 64	200	128	112	
78	Phan Đình Phùng	Nguyễn Tất Thành	Phù Đổng Thiên Vương	400			
		Phù Đổng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 78, tờ bản đồ số 61	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 78, tờ bản đồ số 61	Hết ranh giới thửa đất số 162, tờ bản đồ số 64	200	128	112	
79	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Tất Thành	Phù Đổng Thiên Vương	400			
		Phù Đổng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 29, tờ bản đồ số 61	280	200		
80	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 57	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 146, tờ bản đồ số 57	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 146, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 326, tờ bản đồ số 57	200			
81	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	400			
		Bà Triệu	Hết ranh giới thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53	Hết ranh giới thửa đất số 39, tờ bản đồ số 28	200			
82	Phù Đổng Thiên Vương	Phan Đình Phùng	Hết ranh giới thửa đất số 226, tờ bản đồ số 60	200	160		
83	Phan Đình Giót	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	160	120		
84	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	400			
		Nguyễn Thị Định	Lê Duẩn	280			
		Lê Duẩn	Trần Phú	200	140		
85	Siu Bleh	A Ma Pui	Nguyễn Xuân Nguyên	128	112	104	
86	Tổ Hữu	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 102, tờ bản đồ số 88	280	200	140	
87	Trần Khánh Dư	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 129, tờ bản đồ số 81	280	200	140	
88	Trần Nhân Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Linh	480			
		Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 80	400	280		
		Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 80	Hết ranh giới thửa đất số 114, tờ bản đồ số 79	280	200	140	
89	Trường Chinh	Nguyễn Tất Thành	Xô Viết Nghệ Tĩnh	480			
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phạm Hùng	400			
90	Tô Hiến Thành	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	140	120		
91	Tôn Đức Thắng	Y Thuyền Ksor	Lê Thị Hồng Gấm	240			
92	Tôn Thất Tùng	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Văn Linh	240			
93	Trần Phú	Võ Nguyên Giáp	Lê Hồng Phong	320			
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Thọ	240			
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Thái Học	200			
		Nguyễn Thái Học	Hết ranh giới thửa đất số 29, tờ bản đồ số 55	160	120		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
94	Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	128	112		
95	Tú Xương	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Việt	160			
96	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	Trần Phú	380			
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	280	200		
		Võ Văn Kiệt	Cầu Ea Tút	200	160	112	
97	Trần Nhật Duật	Trần Đại Nghĩa	A Ma Jhao	160	128	104	
98	Thích Quảng Đức	Nguyễn Tất Thành	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5	160	136	120	
		thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5	Hết ranh giới thửa đất số 72, tờ bản đồ số 7	128	120	112	104
99	Võ Văn Kiệt	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	160	120		
100	Văn Cao	Nguyễn Văn Cừ	Lạc Long Quân	400			
101	Võ Thị Sáu	A Ma Jhao	Lê Văn Nhiều	160	128	104	
102	Xã Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	680			
		Trường Chinh	Nguyễn Trãi	480	280	160	
		Nguyễn Trãi	Y Ngông Niê Kdăm	320	200		
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 42, tờ bản đồ số 38	200	128		
103	Y Thuyền Ksor	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 88	280	200	140	
104	Y Ngông Niê Kdăm	Giải Phóng	Hết ranh giới thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33	160	120		
105	Y Nuê B'krông	Đầu thửa đất số 586, tờ bản đồ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 228, tờ bản đồ số 67	160			
106	Y Bih Alêô	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 81, tờ bản đồ số 38	140	112	104	
107	Y Ôn Niê	Siu Bleh	Hết ranh giới thửa đất số 392, tờ bản đồ số 42	128	112	104	
108	Y Jút Hwing	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 50, tờ bản đồ số 79	160	120	104	
109	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 189	Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	280	200	140	
		Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	200	140	112	
		Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 225	160	128	112	
		Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	Ngã tư thửa đất số 15, tờ bản đồ số 204	140	128	112	
		Đầu ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 206 - Công chào thôn Ea Ngai 4	Hết ranh giới thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	120	112	104	
		Cầu Ea Tút bắt đầu từ thửa đất số 193, tờ bản đồ số 141	Hết ranh giới thửa đất số 49, tờ bản đồ số 185	160	120	104	
110	Đường liên thôn Tân Lập 3, Tân Lập 4 và Tân Lập 5	Tiếp giáp Quốc lộ 29	Đến giáp suối Krông Búk	200	160	120	
		Từ thửa đất số 172, tờ bản đồ số 151	Hết ranh giới thửa đất số 12, tờ bản đồ số 122	128	120	112	104
111	Các trục đường khu dân cư thôn Tân Lập 6			120	116	112	104
112	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			96			
A35	XÃ KRÔNG BÚK						
1	Dọc Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Ngã ba thôn Kty 1 (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 77)	640	200	140	100
		Ngã ba thôn Kty 1 (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 77)	Hết ngã ba đường đi vào Đài tưởng niệm công thôn Kty (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 72)	680	220	140	100
		Hết Ngã ba đường đi vào Đài tưởng niệm công thôn Kty (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 72)	Hết ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km 57) (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47).	640	220	140	120
		Từ ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km 57)	Cầu Krông Búk (Quốc lộ 14 mới)	560	200	140	120
		Cầu Krông Búk (Quốc lộ 14 mới)	Ngã ba đường vào Buôn Kmu	640	160	136	112
		Ngã ba đường vào Buôn Kmu	Hết Km 68 (giáp ranh giới xã Ea Khăl)	600	160	128	112
2	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên trụ sở UBND xã Chư K'Bô cũ)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 73, tờ bản đồ số 68.	200	140	120	100
3	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên Trường THCS Phan Bội Châu - thôn Nam Anh)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 110, tờ bản đồ số 67	168	140	120	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14, thuộc thôn Kty	Từ tiếp giáp Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới thửa 20, tờ bản đồ số 75	160	128	112	100
		Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 đường đi vào Đài tưởng niệm	Đến hết ranh giới thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12	160	128	112	100
5	Đường đi vào Trường Tiểu Học Hai Bà Trưng	Tiếp giáp Quốc lộ 14 - Từ đường N6	Hết ranh giới thửa đất trường TH Hai Bà Trưng	152	120	112	100
		Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 đi thôn Nam Thái, thôn Trung Lộc	Hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ số 48 thôn Trung Lộc.	140	120	100	88
		Hết ranh giới thửa 10, tờ bản đồ số 48 thôn Trung Lộc	Đến hết ranh giới thửa đất số 8, tờ bản đồ số 43	200	180	112	100
		Hết ranh giới thửa đất trường TH Hai Bà Trưng	Hết ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34	180	128	112	100
6	Đường đi thôn Nam Thái	Tiếp giáp Quốc lộ 14 đầu cầu Krông Búk, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 39	Đến hết ngã tư thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 41	160	128	112	100
7	Đường liên thôn Nam Anh đi thôn Trung Lộc	Từ ngã ba trạm Y tế xã, thửa đất số 47, tờ bản đồ số 73	Đến hết thửa đất số 62, tờ bản đồ số 3	160	128	112	100
8	Đường giao thông liên thôn (đoạn từ ngã ba đi Nông trường Cao su Chư K'Bô)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Đầu thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103 (hết lô Cao su Nông trường Chư K'Bô) thôn Quảng Hà	280			
9	Đường liên thôn buôn Ea Nho	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100	136	120	112	100
10	Đường song song Quốc lộ 14 (thôn Kty 1, đi thôn Nam Anh)	Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 13 thôn Kty 2	Hết ranh giới thửa đất số 217, tờ bản đồ số 67 thôn Nam Anh.	128	112	100	
11	Đường giao thông liên thôn An Bình (Đoạn từ Cầu đến Trụ sở Nông trường Cao su) - xã Krông Búk	Đầu ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 91	Hết ranh giới đất trụ sở Nông trường Cao su Chư K'Bô	300	180	140	112
		Đầu ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ số 103 đầu thôn Quảng Hà	Đầu cầu Hồ nước An Bình	300	180	140	112
12	Đường giao thông liên thôn Hòa Lộc (đường tiếp giáp trụ sở Nông trường Cao su Chư K'bô) - xã Krông Búk	Ngã ba (hết ranh giới thửa đất số 143, tờ bản đồ số 92	Hết ranh giới thửa đất số 1, tờ bản đồ số 85	240	160	128	112
13	Đường giao thông liên thôn (Quảng Hà - An Bình)	Đầu ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96	200	144	120	100
		Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96	Đầu thửa đất số 174, tờ bản đồ số 92 (sân bóng)	240	160	120	100
		Hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103 thôn Quảng Hà	Đến hết ranh giới thửa đất số 88, tờ bản đồ số 91	220	136	112	100
		Hết ranh giới thửa đất số 75, tờ bản đồ số 96	Ngã ba (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 91)	240	160	112	100
14	Đường giao thông thôn Thống Nhất	Đầu cầu Nông trường Cao su	Hết ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 97	200	152	120	100
15	Đường giao thông liên thôn (Nam Tân) đi thôn Trung Lộc	Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 66	Đến hết ranh giới thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02	184	128	112	100
		Hết ranh giới thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02	Hết ranh giới thửa đất số 08, tờ bản đồ số 43	144	112	100	88
16	Đường đi vào buôn Drah 1 và buôn Drah 2	Giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 62)	Hết cầu buôn Drah (buôn Kmu)	160	120		
		Hết cầu buôn Drah (buôn Kmu)	Giáp ranh giới xã Ea Tóh	140	120	112	100
		Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 225	Đến hết ranh giới thửa đất số 97, tờ bản đồ số 226	120	112	100	88
17	Đường đi Đập buôn Dhia 1	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 62.5)	Hết đập buôn Dhia 1	140	120	112	100
18	Điểm dân cư Buôn Dhia 1 và Dhia 2			96			
19	Đường vào thôn Ea Ngươi	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 68)	Hết ranh giới thửa đất số 3, tờ bản đồ số 263	240	192	128	112
		Hết ranh giới thửa đất số 3, tờ bản đồ số 263	Đến hết ranh giới thửa đất số 34, tờ bản đồ số 263	180	160	120	100
		Từ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 261	Đến Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 192	120	112	100	88
20	Đường vào Thôn Ea Plai	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 256	Đến hết ranh giới thửa đất số 14, tờ bản đồ số 255	192	180	140	100
		Từ thửa đất số 107, tờ bản đồ số 256	Đến hết ranh giới thửa đất số 136, tờ bản đồ số 259	160	128	112	100
21	Đường thôn Ea Siэк đi Buôn Kô	Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 271	Đến hết ranh giới thửa đất số 6, tờ bản đồ số 298	140	120	100	88
22	Đường vào xã Cư Pong	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 57)	Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 171	480	240	160	120
		Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 171	Giáp ranh giới xã Cư Pong	220	160	140	100
		Từ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 332	Đến hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 332	160	140	120	88

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường đi vào buôn Ea Kroa	Đầu thửa đất số 116, tờ bản đồ số 221 (tiếp giáp khu tái định cư số 3)	Hết nhà văn hóa cộng đồng buôn Ea Kroa	180	120		
		Hết nhà văn hóa cộng đồng buôn Ea Kroa	Hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 244	120	100	88	
24	Đoạn Km 65 đi vào xã Cư Pong	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Cây xăng (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 264)	180	120		
		Cây xăng (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 264)	Đi xã Cư Pong	120	112		
25	Đường vào Buôn Đrao	Từ Quốc lộ 14 (từ Km 63.5)	Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	136	120	112	100
		Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	Hết ranh giới thửa đất số 57, tờ bản đồ số 282	120	112	100	88
26	Đường Buôn Kđrô 1	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Đền hồ Ea Kroa	120	100	92	88
		Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 310	Đền hết ranh giới thửa đất số 86, tờ bản đồ số 326	112	100	92	88
27	Đường Buôn Kđrô 2	Ngã ba công chào trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Hết thửa đất số 151, tờ bản đồ số 316	128	120	112	100
28	Đường vào trường dân tộc nội trú	Từ Quốc lộ 14	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Văn Cừ	160	120	112	100
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới thửa đất số 08, tờ bản đồ số 243	120	112	100	88
29	Đường Quốc lộ 14 cũ (đường vào cơ quan Quân sự Krông Búk cũ)	Từ tiếp giáp đường vào Cư Pong (Km 57)	Đến hết ranh giới thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47 thôn Kty 5	240	180	120	100
30	Đường Quốc lộ 14 cũ (đã bàn giao cho địa phương quản lý)	Đầu ranh giới thửa đất số 20, tờ bản đồ số 267	Hết ranh giới thửa đất số 94, tờ bản đồ số 265	180	120		
31	Điểm dân cư Buôn Mùi			140			
32	Khu tái định cư thôn 6	Tiếp giáp đường Quốc lộ 14 (cũ)		1.325			
		Đường số N03		1.325			
		Đường số N02		1.124			
		Đường số N02 đến tiếp giáp N04		1.124			
		Đường số N04		1.124			
33	Khu tái định cư số 3	Đường N1		1.040			
		Đường N2		1.000			
		Đường N3		960			
		Đường N4		920			
		Đường N5		880			
		Đường N6		880			
		Đường D1		800			
		Đường D2		800			
		Đường D3		800			
34	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			80			
A36 XÃ CƯ PONG							
1	Quốc lộ 29	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Hết ngã ba buôn Cư Yuốt	480	336	136	112
		Hết ngã ba buôn Cư Yuốt	Hết ranh giới xã Cư Pong (giáp xã Ea Kiết)	280	160	120	
2	Đường liên xã (Quốc lộ 14 cũ đến trung tâm xã)	Ngã ba Quốc lộ 14 cũ	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16	560	392	156	
		Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16	Hết ranh giới trường tiểu học La Văn Cầu	280	196	100	92
		Hết ranh giới trường tiểu học La Văn Cầu	Hết cầu suối Ea Súp	240	144	88	
		Hết cầu suối Ea Súp	Đầu ranh giới nhà văn hóa cộng đồng buôn Đray Huê	320	256	180	120
3	Đường liên xã Cư Pong - xã Pong Drang	Ngã ba Quốc lộ 29	Ngã ba thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56	280	200	120	96
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56	Hết ranh giới trường tiểu học Phạm Hồng Thái	600	240	112	96
4	Đường liên xã Cư Pong - xã Krông Búk	Ngã ba thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	Hết ranh giới xã Cư Pong (giáp xã Krông Búk)	180	128	112	
		Ngã ba thửa đất số 121, tờ bản đồ số 109	Ngã ba chợ xã Cư Pong	400	280	160	
		Đầu thửa đất số 81, tờ bản đồ số 110	Hết ranh giới thửa đất số 200, tờ bản đồ số 108	400	280	140	
		Hết ranh giới Trường tiểu học Phạm Hồng Thái	Ngã tư thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42	560	224	120	104

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường liên thôn	Ngã tư thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42	Cầu Ea Sin	140	120	104	
		Đầu ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 95	Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12	140	128	112	
		Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12	Hết ngã ba công chào thôn Ea My	128	112	104	
		Hết ngã ba công chào thôn Ea My	Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	112	104	100	92
		Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	Cầu Ea Sin	104	100	96	88
6	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			72			
A37	XÃ EA KHÃL						
1	Quốc lộ 14	Giáp địa giới xã Ea Drăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TBD số 336) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	676	388	264	144
		Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TBD số 336) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	Giáp địa giới xã Ea Nam (Hai bên đường)	628	360	244	132
2	Đường liên xã	Giáp địa giới xã Ea Drăng (Thửa 2; TBD số 318)	Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 21; TBD số 323)	776	440	304	164
		Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 14; TBD số 322)	Cầu Buôn Đung (Thửa 20; TBD số 321)	460	264	180	96
		Cầu Buôn Đung (Thửa 31; TBD số 314)	Giáp ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - thửa 68; TBD số 313)	352	200	136	76
		Ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - Thửa 9; TBD số 195)	Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng) - Thửa 11; TBD số 186	140	80		
		Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng) - thửa 94; TBD số 186	Giáp ngã ba Rừng Nứa (Thửa 60; TBD số 193)	88	52		
		Ngã ba Rừng Nứa (Thửa 79; TBD số 193)	Ngã ba Cây Hương (Thửa 4; TBD số 192)	88	52		
		Ngã ba (Vườn nhà bà Mão) - thửa 13; TBD số 195	Giáp sân bóng buôn Đung (Thửa 7; TBD số 204)	184	104	72	
		Sân bóng buôn Đung (Thửa 9; TBD số 204)	Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 13; TBD số 214)	340	192	132	72
		Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 18; TBD số 214)	Giáp ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 59; TBD số 227)	268	152	104	
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 85; TBD số 227)	Giáp địa giới xã Ea Nam (Thửa 51; TBD số 226)	192	112	76	
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 105; TBD số 226)	Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó (Thửa 83; TBD số 225)	220	124	88	
		Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó (Thửa 82; TBD số 225)	Giáp xã Cư Mốt (Thửa 35; TBD số 209)	140	80		
		Ranh giới thửa đất hộ ông Mạnh (Đường vào buôn) - Thửa 11; TBD số 320)	Sân bóng buôn Đung (thửa 17; TBD số 326)	244	140	96	
		Hội trường thôn 9 (thửa 54; TBD số 256)	Hội trường thôn 12 (thửa 50; TBD số 266)	140	80		
		Hội trường thôn 12 (thửa 64; TBD số 266)	Ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (thửa 101; TBD số 278)	220	124	88	
		Đường liên xã về mỗi phía còn lại		176	100	68	
3	Khu vực Cư K'tây	Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl - Thửa 8; TBD số 345)	Hướng Ea Khăl đến hết ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (Thửa 91; TBD số 278	420	240	164	88
		Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl) - Thửa 6; TBD số 345)	Giáp đường vào mỏ đá (Hướng Ea Wy) - thửa 27; TBD số 344	420	240	164	88

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Giáp đường vào mỏ đá (Thửa 34; TBD số 127)	Giáp địa giới hành chính xã Ea Wy (Thửa 11; TBD số 74)	176	100	68	
		Ngã ba Cự K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl) - thửa 28; TBD số 345	Hướng Ea Tir giáp cầu Cây Sung (Thửa 11; TBD số 345)	420	240	164	88
4	Đường liên thôn	Cổng chào thôn 3 (Thửa 2; TBD số 329)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 63; TBD số 331)	264	152	104	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đặng Sỹ Lương (thửa 4 TBD 329)	Hết ranh giới thửa đất ông Trương Huy Trương (thửa 12 TBD 206)	192			
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 5; TBD số 333)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Đặng Văn Thế (Thửa 90; TBD số 217)	140	80		
		Ngã ba nhà ông Trục (Thửa 9; TBD số 333)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Lại (Thửa 52; TBD số 216)	112	64		
		Ngã ba quán ông Dương Thụ (Thửa 8; TBD số 330)	Ngã ba thửa đất hộ ông Trục (Thửa 65; TBD số 331)	220	124	88	
		Cầu ông Quốc (Thửa 16; TBD số 197)	Ngã tư thửa đất hộ ông Trương Văn Lại (Thửa 67; TBD số 216)	112	64		
		Ngã ba trạm biển áp thôn 7 (Thửa 19; TBD số 262)	Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 4; TBD số 271)	140	80		
		Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 60; TBD số 260)	Hội trường thôn 14 (199; TBD số 246)	112	64		
5	Đường khu dân cư thôn 1, thôn 2, thôn 10	Đầu ranh giới nhà ông Hồ Trọng Nhân (Thửa 127; TBD số 317)	Đầu ranh giới nhà ông Châu Văn Trung (Thửa 12; TBD số 316)	112	64		
		Ngã ba thửa đất ông Lê Quang Thêu (thôn 1) - thửa 51 TBD số 317	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TBD số 323	300	172	116	64
		Cổng chào thôn 1 (Đình Tiến Đông - thửa 14; TBD số 317)	Đập thủy lợi thôn 1 (Nguyễn Bá Ngọc - thửa 65; TBD số 317)	300	172	116	64
		Đập thủy lợi thôn 1 (Thửa 64; TBD số 317)	Giáp địa giới hành chính TT. Ea Drăng (Thửa 11; TBD số 318)	244	140	96	
		Ngã ba thửa đất nhà ông Đinh Minh Phú (Thửa 24; TBD số 317)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thanh (Thửa 97; TBD số 317)	244	140	96	
		Ngã ba thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Mão (Thửa 39; TBD số 317)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cường (Thửa 32; TBD số 324)	244	140	96	
		Cổng chào thôn 10 (Thửa 1; TBD số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh Mai (Thửa 45; TBD số 324)	288	164	112	60
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Văn Hiền (Thửa 9; TBD số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Công Hoàng (Thửa 66; TBD số 323)	220	124	88	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (Thửa 15; TBD số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lịch (Thửa 73; TBD số 323)	220	124	88	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Hữu Tích (Thửa 48; TBD số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn (Thửa 52; TBD số 323)	244	140	96	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Quang Vĩnh (Thửa 21; TBD số 323)	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TBD số 323	320	184	124	68
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Vũ Văn Thức (Thửa 16; TBD số 322)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (Thửa 39; TBD số 322)	308	176	120	64
		Ngã tư thửa đất nhà ông Thái Đức Long (Thửa 6; TBD số 324)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (Thửa 64; TBD số 323)	220	124	88	
		Đầu ranh giới thửa đất ông Trần Huyền Vân (Thửa 70; TBD số 323)	Hết ranh giới thửa đất ông Võ Văn Tư (Thửa 8; TBD số 324)	264	152	104	
		Đầu ranh giới thửa đất bà Hồ Thị Tuyết Mai (Thửa 18; TBD số 318)	Ngã ba thửa đất ông Hồ Văn Bình (Thửa 22; TBD số 325)	308	176	120	64
		Cuối ranh giới thửa đất ông Trần Đình Thắng (Thửa 11; TBD số 325)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (Thửa 221; TBD số 318)	308	176	120	64

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Cuối ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Doanh (Thửa 33; TBD số 325)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (Thửa 17; TBD số 325)	308	176	120	64
6	Đường vào Nghĩa địa thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 2; TBD số 336	Nghĩa địa thị trấn (Thửa 11; TBD số 231)	264	152	104	
		Nghĩa địa thị trấn (Thửa 15; TBD số 231)	Hết đường (Thửa 17; TBD số 231)	220	124	88	
7	Đường vào Thủy điện thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 16; TBD số 335	Hết thửa đất Nguyễn Thị Giới (Thửa 3; TBD số 335)	156	88	60	
		Hết thửa đất Nguyễn Thị Giới (Thửa 4; TBD số 335)	Hết đường (Thửa 1; TBD số 220)	132	76		
8	Đường đi bãi rác thị trấn	Giáp địa giới hành chính TT Ea Drăng	Bãi rác	220	124	88	
9	Đường song song Quốc lộ 14 (Khu đất phân lô Thôn 4)			276	160	108	60
10	Đường liên xã	Cầu Cây Sung (Thửa 10; TBD số 12)	Cầu Cây Đa (Thửa 58; TBD số 283)	104	60		
11	Đường liên thôn	Hết ranh giới thửa đất hộ Cung Phụng (Thửa 4; TBD số 277)	Ranh giới thửa đất hộ ông Mão thôn 2 (Thửa 22; TBD số 295)	80	44		
12	Đường liên xã	Cầu Cây Đa (Thửa 59; TBD số 283)	Hộ Nhà Ông Lực (X=458050.43; Y=1449835.71)	104	60		
13	Đường liên xã	Ngã Ba ông Lực (X=458039.42; Y=1449741.55)	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455893.61, Y=1449603.00)	104	60		
14	Đường liên thôn	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455796.66; Y=1449569.19)	Trạm 18 (X=454207.75; Y=1448804.64)	104	60		
15	Đường liên xã	Ngã Ba nhà ông Cẩm (Thửa 95; TBD số 283)	Cổng Chảo thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	104	60		
16	Đường liên xã	Cổng Chảo thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	Cầu suối Ea Rók (Thửa 1; TBD số 286)	168	96	64	
17	Đường liên xã	Cầu suối Ea Rók (Thửa 1; TBD số 286)	Ngã ba trường tiểu học Ea Tір (Thửa 41; TBD số 29)	132	76		
18	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Lực (X=458100.77; Y=1449745.77)	Ngã ba dự án (X=459501.02; Y=1449458.74), đường về Ea Nam	104	60		
19	Đường Liên Huyện Ea H'leo - Cư M'Gar	Ngã ba dự án (X=459481.28; Y=1449372.93)	Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TBD số 294)	80			
		Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TBD số 294)	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TBD số 301)	104	60		
		Ngã ba Bình Sơn (Thửa 51; TBD số 301)	Cầu suối Ea Súp (X=453899.62; Y=1444044.95)	80			
20	Đường liên thôn	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TBD số 301)	Hết ranh giới nhà ông Ninh A Sắt (Thửa 1; TBD số 300)	68			
21	Quốc lộ 14	Từ Trụ sở UBND xã Ea Khăl (Hướng đi Thị trấn Ea Drăng)	Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây xăng ông Minh cũ)	2.200	1.256	860	464
		Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây xăng ông Minh cũ)	Giáp địa giới xã Ea Khăl	660	376	256	140
		Từ Trụ sở UBND xã Ea Nam cũ (Hướng đi Buôn Ma Thuột)	Nút giao với đường tránh Trung tâm xã Ea Drăng	660	376	256	140
		Nút giao với đường tránh Trung tâm xã Ea Drăng	Giáp địa giới xã Cư Né	440	252	172	92
22	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Đông chợ)	Đầu đường (nhà ông Lê Đình Thám - thửa 38; TBD số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đình Thị Tuyết (Thửa 103; TBD số 119)	1.268	724	496	268
		Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đình Thị Tuyết (Thửa 103; TBD số 119)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Long Bằng (Thửa 152; TBD số 119)	1.056	604	412	220
23	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Tây chợ)	Đầu đường nhà ông Đỗ Thị Tam (Thửa 39; TBD số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TBD số 119)	1.268	724	496	268
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TBD số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Tri Mung (Thửa 111; TBD số 119)	1.056	604	412	220
24	Đường phía sau chợ Ea Nam	Đầu đường (Đất nhà ông Lương Thiên Tâm - thửa 158; TBD số 119)	Giáp đường vào buôn Riêng (Đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn - thửa 66; TBD số 119)	1.028	588	400	216
25	Đường đi thôn 2	Quốc lộ 14 (Thửa 159; TBD số 119)	Đường đi Buôn Briêng (Hết thửa 37; TBD số 56)	220	124	88	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường phía sau Trụ sở UBND xã	Đầu đường giáp đường đi thôn 2	Đường đi thôn 2a	176	100	68	
27	Đường đi thôn 3	Ngã ba Quốc lộ 14 đi thôn 3 (Hội trường thôn 3 - thửa 42; TBD số 125)	Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TBD số 116)	208	120	80	
		Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TBD số 116)	Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Thửa 35; TBD số 115)	160	92	64	
		Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Hết Thửa 35; TBD số 115)	Đập tràn	124	72		
28	Đường đi buôn B'riêng	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 31; TBD số 119)	Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TBD số 120)	580	332	228	124
		Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TBD số 120)	Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riêng A (Thửa 4; TBD số 112)	264	152	104	
		Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riêng A (Thửa 4; TBD số 112)	Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TBD số 108)	368	212	144	76
		Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TBD số 108)	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TBD số 11)	172	100	68	
29	Đường đi thôn Ea Sir	Quốc lộ 14 (Thửa 35; TBD số 57)	Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TBD số 104)	156	88	60	
		Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TBD số 104)	Hết đường (Nhà ông Hồ Văn Sinh - Thửa 23; TBD số 32)	152	88	60	
30	Đường đi thôn 7	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TBD số 11)	Giáp thôn 9 xã Ea Khăl (Thửa 7; TBD số 15)	156	88	60	
		Ngã ba Ea Wa (Hướng buôn Đung) - Thửa 45; TBD số 11	Giáp ngã ba cây khế xã Ea Khăl	144	84		
	Đường song song với Quốc lộ 14	Thửa đất nhà ông Nguyễn Lệnh Ninh - Thửa 8; TBD số 117 (Đường vào Buôn Druh)	Thửa đất nhà ông Phan Văn Năm - Thửa 26; TBD số 125	244	140	96	
32	Đường Liên huyện Ea H'leo - Cư M'gar	Ngã ba Đường liên xã đi Ea Khăl (Ngã ba nông trường) - Thửa 7; TBD số 109	Hết địa giới hành chính xã Ea Nam (Thửa 9; TBD số 86)	88			
	Đường vào buôn Druh	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 9; TBD số 117)	Hết đường (Giáp nghĩa địa cũ) - Thửa 55; TBD số 114	124	72		
33	Đường song song với Quốc lộ 14 phía trước chợ Ea Nam	Đầu đường đối diện cây Xăng Hải Hà	Hết đường	192	112	76	
34	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			
A38	XÃ EA DRĂNG						
1	Ama Khê	Điện Biên Phủ	Trường Chinh	440	220	156	88
		Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	520	260	184	104
		Nguyễn Chí Thanh	Giải Phóng	480	240	168	96
2	Điện Biên Phủ (Tỉnh lộ 15)	Giải Phóng	Trần Phú (ngã tư ngân hàng)	2.640	1.320	924	528
		Trần Phú (ngã tư ngân hàng)	Nguyễn Trãi	3.680	1.840	1.288	736
		Bệnh viện Đa khoa Ea H'leo	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	2.120	1.060	744	424
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (thửa số 80, tờ bản đồ số 42)	1.600	800	560	320
		Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (thửa số 80, tờ bản đồ số 42)	Giáp địa giới xã Dliê Yang	1.160	580	408	232
3	Đường xuống đập	Tỉnh lộ 15	Đập Ea Drăng	1.600	800	560	320
4	Đường vào xã Ea Khăl cũ	Nguyễn Văn Cừ	Giáp Nông trường cao su Ea Khăl	1.160	580	408	232
5	Đường chợ thị trấn (Phân khu A, B)	Giải Phóng	Trần Phú	4.760	2.380	1.668	952
6	Đường đi bãi rác	Giải Phóng	Hết đường	640	320	224	128
7	Đường vào Nghĩa địa (thị trấn Ea Drăng cũ)	Giải Phóng	Hết đường	280	140	100	
8	Đường vào Thủy điện Ea Drăng	Giải Phóng	Hết đường	200	100	72	
		Giải Phóng (ngã ba nhà ông Lực)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi (thửa số 2, thửa số 7, tờ bản đồ số 23)	440	220	156	88

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường vành đai hồ Sinh Thái	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - thửa số 7, tờ bản đồ số 23 (phía Tây đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà nghi Hoàng Long (phía Nam đường)	960	480	336	192
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - thửa số 2, tờ bản đồ số 23 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - thửa số 131, tờ bản đồ số 20 (phía Đông đường)	640	320	224	128
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - thửa số 131, tờ bản đồ số 20 (phía Đông đường)	Đền đường hẻm (phía Bắc đường), đối diện nhà nghi Hoàng Long	800	400	280	160
		Hết ranh giới thửa đất nhà nghi Hoàng Long (phía Nam đường) và đường hẻm (phía Bắc đường), đối diện nhà nghi Hoàng Long	Giải Phóng (ngã ba Trường TH Thuần Mẫn)	400	200	140	80
10	Đường đi Nhà máy nước sạch	Ngô Gia Tự (Ngã tư nhà ông Trần Văn Lễ) - thửa số 144, tờ bản đồ số 16	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Văn Thọ (thửa số 19, tờ bản đồ số 16)	400	200	140	80
11	Đường vành đai phía Tây	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngô Gia Tự	920	460	324	184
		Ngô Gia Tự	Đường đi bãi rác	560	280	196	112
		Nút giao đường đi bãi rác huyện (thửa đất nhà ông Bùi Văn Luận)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trương Tuấn Chính	440	220	156	88
12	Đường vành đai phía Đông	Lý Tự Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tuấn	400	200	140	80
13	Giải Phóng	Ngã ba đường vào nghĩa địa thị trấn	Ngã ba đường vào thủy điện	720	360	252	144
		Ngã ba đường vào thủy điện	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 25, tờ bản đồ số 26, phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (thửa số 63, tờ bản đồ số 26, phía Tây đường)	720	360	252	144
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 25, tờ bản đồ số 26, phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (thửa số 63, tờ bản đồ số 26, phía Tây đường)	Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lục, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	1.160	580	408	232
		Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lục, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	Cầu Ea Khăl	1.440	720	504	288
		Cầu Ea Khăl	Nguyễn Văn Trỗi (phía Tây đường)	1.760	880	616	352
		Cầu Ea Khăl	Trần Quốc Toàn (phía Đông đường)	1.760	880	616	352
		Nguyễn Văn Trỗi (phía Tây đường)	Phan Chu Trinh (phía Tây đường)	2.520	1.260	884	504
		Trần Quốc Toàn (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy Đạt (thửa số 124, tờ bản đồ số 39, phía Đông đường)	2.520	1.260	884	504
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy Đạt (thửa số 124, tờ bản đồ số 39, phía Đông đường)	Lê Thị Hồng Gấm (phía Đông đường)	4.280	2.140	1.500	856
		Phan Chu Trinh (phía Tây đường)	Phạm Hồng Thái (phía Tây đường)	4.280	2.140	1.500	856
		Lê Thị Hồng Gấm (phía Đông đường)	Nguyễn Thị Minh Khai (phía Đông đường)	7.160	3.580	2.508	1.432
		Phạm Hồng Thái (phía Tây đường)	Hẻm Bình Tâm (phía Tây đường)	7.160	3.580	2.508	1.432
		Nguyễn Thị Minh Khai (phía Đông đường)	Lê Duẩn (phía Đông đường)	4.880	2.440	1.708	976
		Hẻm Bình Tâm (phía Tây đường)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Tây đường)	4.880	2.440	1.708	976
		Lê Duẩn (phía Đông đường)	Điện Biên Phủ (phía Đông đường)	4.120	2.060	1.444	824
		Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Tây đường)	Ngô Gia Tự (phía Tây đường)	4.120	2.060	1.444	824
		Điện Biên Phủ (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhon (thửa số 45, tờ bản đồ số 31, phía Đông đường)	2.520	1.260	884	504
		Ngô Gia Tự (phía Tây đường)	Đường vào Nghĩa địa thị trấn (phía Tây đường)	2.520	1.260	884	504
		Đường vào Nghĩa địa thị trấn (phía Tây đường) và Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhon (thửa số 45, tờ bản đồ số 31, phía Đông đường)	Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	1.800	900	632	360
		Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	Đường Ama Khê (phía Đông đường) và đường hẻm (phía Tây đường)	2.000	1.000	700	400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường Ama Khê (phía Đông đường) và đường hẻm (phía Tây đường)	Giáp địa giới xã Ea Răl	1.800	900	632	360
14	Hoàng Hoa Thám	Thanh Tịnh	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đào)	160	80		
15	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	1.440	720	504	288
16	Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	Trần Phú	3.160	1.580	1.108	632
17	Lý Tự Trọng	Điện Biên Phủ (ngã tư ngân hàng)	Nơ Trang Long	1.960	980	688	392
		Nơ Trang Long	Nguyễn Chí Thanh	1.560	780	548	312
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	1.240	620	436	248
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	Giải Phóng	1.160	580	408	232
18	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Quang Trung	2.440	1.220	856	488
19	Mạc Thị Bưởi	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	1.320	660	464	264
20	Ngô Gia Tự	Giải Phóng	Y Jút	1.320	660	464	264
		Y Jút	Đường hẻm (hết ranh giới thửa số 128 cũ phía Nam và thửa số 112 phía Bắc, tờ bản đồ số 16 mới)	960	480	336	192
		Đường hẻm (hết ranh giới thửa số 128 cũ phía Nam và thửa số 112 phía Bắc, tờ bản đồ số 16 mới)	Hết đường (giáp đường vành đai phía Tây)	800	400	280	160
21	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	2.640	1.320	924	528
		Nơ Trang Long	Lý Tự Trọng	2.040	1.020	716	408
		Lý Tự Trọng	Ama Khê	1.160	580	408	232
22	Nguyễn Thị Minh Khai	Giải Phóng	Trần Phú	4.000	2.000	1.400	800
23	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Hết đường	1.320	660	464	264
24	Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	Giáp địa giới xã Ea Khăl	920	460	324	184
25	Nguyễn Văn Cừ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Chu Trinh	1.480	740	520	296
		Phan Chu Trinh	Giáp địa giới xã Ea Khăl (đường dây 500KV)	1.000	500	352	200
26	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Trường Chinh	2.120	1.060	744	424
27	Phạm Hồng Thái	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	520	260	184	104
28	Phan Chu Trinh	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	1.040	520	364	208
29	Quang Trung	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	2.120	1.060	744	424
		Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	Trần Phú	1.840	920	644	368
		Trần Phú	Trần Quốc Toản	1.040	520	364	208
30	Trần Phú	Điện Biên Phủ	Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa số 21, tờ bản đồ số 56)	4.480	2.240	1.568	896
		Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa số 21, tờ bản đồ số 56)	Lê Thị Hồng Gấm	3.400	1.700	1.192	680
		Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	1.320	660	464	264
31	Trần Quốc Toản	Điện Biên Phủ	Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (thửa số 59, tờ bản đồ số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ bản đồ số 40)	2.120	1.060	744	424
		Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (thửa số 59, tờ bản đồ số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ bản đồ số 40)	Giải Phóng	2.360	1.180	828	472
32	Trường Chinh	Điện Biên Phủ	Nơ Trang Long	2.200	1.100	772	440
		Nơ Trang Long	Ama Khê	1.120	560	392	224
		Ama Khê	Hết đường	480	240	168	96
33	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giải Phóng	Hết thửa đất Nhà máy mù Công ty cao su Ea H'leo	2.120	1.060	744	424
34	Y Jút	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	1.160	580	408	232
35	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Kiêm (thửa số 32, tờ bản đồ số 34)	120			
		UBND xã Ea Drăng (hướng cầu 110) và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (thửa số 233, tờ bản đồ số 98) phía Đông đường và thửa số 230, tờ bản đồ số 98 phía Tây đường	728	408	284	168
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (thửa số 233, tờ bản đồ số 98) phía Đông đường và thửa số 230, tờ bản đồ số 98 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95) phía Đông đường và thửa số 74, tờ bản đồ số 95 phía Tây đường	1.212	676	472	280

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95) phía Đông đường và thửa số 74, tờ bản đồ số 95 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa địa thôn 3, phía Tây đường	676	380	264	156
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa địa thôn 3, phía Tây đường	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (thửa số 14, tờ bản đồ số 93) phía Đông đường và thửa số 3, tờ bản đồ số 92 phía Tây đường	364	204	140	84
		Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (thửa số 14, tờ bản đồ số 93) phía Đông đường và thửa số 3, tờ bản đồ số 92 phía Tây đường	Giáp ranh giới Xã Ea H'leo	340	188	132	80
		UBND xã Ea Drăng (hướng Buôn Ma Thuật và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Răl phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	776	432	304	180
		Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Răl phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	676	380	264	156
		Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hường (thửa số 168, tờ bản đồ số 129) phía Đông đường và đường ranh giới Cụm CN Ea Răl phía Tây đường	792	444	308	184
		Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hường (thửa số 168, tờ bản đồ số 129) phía Đông đường và đường ranh giới Cụm CN Ea Răl phía Tây đường	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (hai bên đường)	1.212	676	472	280
37	Đường vào xã Cư Mốt - Ea Wy	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lắm, thửa số 61, tờ bản đồ số 97)	316	176	124	72
		Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lắm, thửa số 61, tờ bản đồ số 97)	Giáp địa giới xã Cư Mốt	232	132	92	
38	Đường vào buôn Tùng Thăng	Ngã ba Quốc lộ 14 Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê Cầu Đá Trần	156 72	88		
39	Đường vào Trường THPT Phan Chu Trinh	Quốc lộ 14	Cuối đường (Cổng trường Phan Chu Trinh)	704	396	276	164
40	Đường giao thông nông thôn (Đối diện Cụm công nghiệp)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Trọng Lân (thửa số 100, tờ bản đồ số 129)	Giáp địa giới hành chính Thị trấn	132	76		
41	Đường thôn 8 đi Núi Ngang	Ranh giới đất nhà ông Thân Danh Côi (thửa số 6, tờ bản đồ số 33)	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (thửa số 4, tờ bản đồ số 93)	200	112	76	
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (thửa số 4, tờ bản đồ số 93)	Núi Ngang (đầu vườn cao su của công ty cao su Ea H'leo)	132	76		
42	Đường khu dân cư Thôn 1	Từ ranh giới thửa đất ở nhà ông Đoàn Quang Thanh (thửa số 81, tờ bản đồ số 114)	Ranh giới thửa đất ở hộ ông Võ Trường Đông (thửa số 38, tờ bản đồ số 106)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Mai Hữu Khoa (thửa số 48, tờ bản đồ số 113)	Hết Ranh giới thửa đất ở Trần Vĩnh Ninh (thửa số 67, tờ bản đồ số 105)	124			
43	Đường khu dân cư Thôn 2	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Nhất (thửa số 76, tờ bản đồ số 105)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Huỳnh Văn Canh (thửa số 55, tờ bản đồ số 105)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Luận (thửa số 38, tờ bản đồ số 104)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Hồng (thửa số 42, tờ bản đồ số 103)	132	76		
44	Đường khu dân cư Thôn 3	Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình Đích (thửa số 22, tờ bản đồ số 44)	124			
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Đỗ Đình Luận (thửa số 112, tờ bản đồ số 33)	124			
		Ranh giới thửa đất ở ông Y Giáp Ksor (thửa số 95, tờ bản đồ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phạm Mạnh Ân (thửa số 36, tờ bản đồ số 135)	212	120	84	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Đường khu dân cư Thôn 4	Ranh giới thửa đất ở ông Cao Anh Vinh (thửa số 261, tờ bản đồ số 117)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Lê Quang Hưng (thửa số 109, tờ bản đồ số 124)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Thuận	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Văn Lộc	156	88		
46	Đường khu dân cư Thôn 5	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Hồng (thửa số 131, tờ bản đồ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất của ông Hoàng Xuân Miến (thửa số 23, tờ bản đồ số 129)	132	76		
		Cổng chào thôn 5	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Văn Dân (thửa số 2, tờ bản đồ số 129)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thanh Tiến (thửa số 10, tờ bản đồ số 124)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Trọng Đăng (thửa số 256, tờ bản đồ số 117)	80			
47	Đường khu dân cư Thôn 6; 6 A	Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (thửa số 216, tờ bản đồ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Quang Tá (thửa số 1, tờ bản đồ số 110)	96			
		Ranh giới thửa đất ở ông Hoàng Đình Nhân (thửa số 21, tờ bản đồ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Lê Thế Dũng (thửa số 8, tờ bản đồ số 116), Giáp Ngã ba	96			
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Như Thúy (thửa số 161, tờ bản đồ số 116)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Phước (thửa số 3, tờ bản đồ số 108)	156	88		
48	Đường khu dân cư Thôn 7	Ranh giới thửa đất ở ông Đinh Văn Hiếu (thửa số 74, tờ bản đồ số 115)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Vinh Hạnh (thửa số 13, tờ bản đồ số 115)	96			
		Cổng chào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất ở bà Phạm Thị Mí (thửa số 20, tờ bản đồ số 107)	96			
49	Tỉnh lộ 14B	Ngã ba trường THCS Y Jút	Hết rẫy ông Lưu Chí Công (thửa số 36, tờ bản đồ số 46)	112			
		Hết rẫy ông Lưu Chí Công (thửa số 36, tờ bản đồ số 46)	Ranh giới hành chính thôn 5 (hết rẫy ông Võ Hồng Sơn, thửa số 41, tờ bản đồ số 57)	88			
		Từ đất ông Huỳnh Trần Chúng (thửa số 15, tờ bản đồ số 107)	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thìn (thửa số 33, tờ bản đồ số 109)	96			
50	Tỉnh lộ 15	Giáp địa giới thị trấn Ea Drăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (thửa số 10, tờ bản đồ số 146) phía Bắc đường và hết ranh giới thửa số 34, tờ bản đồ số 46 phía Nam đường	740	416	288	172
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (thửa số 10, tờ bản đồ số 146) phía Bắc đường và hết ranh giới thửa số 34, tờ bản đồ số 46 phía Nam đường	Nút giao với đường Tránh xã Ea Drăng	532	300	208	124
		Nút giao với đường Tránh Trung tâm xã Ea Drăng	Giáp Ngã ba đi thôn 1	184	104	72	
		Ngã ba đi thôn 1	Giáp Ngã tư (Hết thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	272	152	108	
		Giáp Ngã tư (Hết thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	332	184	128	76
		Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	Giáp địa giới xã Ea Sol	272	152	108	
51	Đường giao thông đi xã Ea Hiao	Ngã ba (Ea Sol - Ea Hiao cũ) (Vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - thửa số 9, tờ bản đồ số 127)	184	104	72	
		Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - thửa số 9, tờ bản đồ số 127)	Giáp địa giới xã Ea Hiao	168	92		
		Ngã ba Tỉnh lộ 15 (Hướng buôn Sek)	Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - thửa số 26, tờ bản đồ số 139)	272	152	108	
		Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - thửa số 26, tờ bản đồ số 139)	Cầu buôn Sek	212	120	84	
		Cầu buôn Sek	Hết đất nhà ông Adrong Y Plô (thửa số 43, tờ bản đồ số 130)	184	104	72	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường giao thông nông thôn	Hết đất nhà ông Adrong Y Plô (thửa số 43, tờ bản đồ số 130)	Ngã tư tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Ksor Y Kit, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	124			
		Ngã ba tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Đặng Xuân Vinh, thửa số 62, tờ bản đồ số 147)	Ngã tư (Vườn nhà ông Tâm, thửa số 63, tờ bản đồ số 150)	156	88		
		Ngã ba nhà ông Trần Minh Tiến (thửa số 16, tờ bản đồ số 124)	Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Tiến (thửa số 77, tờ bản đồ số 126)	156	88		
53	Đường nội bộ trong khu dân cư Trường Chinh			112			
A39	Xã EA WY						
1	Đường liên xã Ea Drăng - Ea Rôk (Ea H'leo - Ea Súp cũ)	thửa đất Cây xăng ông Cộng (Đi về Cư Mốt) - thửa số 208, tờ bản đồ số 121	Giáp Ngã ba cây xoài (Đường vào nhà ông Sơn) - thửa số 222, tờ bản đồ số 123	1.720	688	516	344
		Ngã ba cây xoài (thửa số 207, tờ bản đồ số 123)	Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (thửa số 152, tờ bản đồ số 124)	1.400	560	420	280
		Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (thửa số 5, tờ bản đồ số 124)	Hết trường Tô Hiệu	1.000	400	300	200
		Hết trường Tô Hiệu	Ngã ba dốc đá	600	240	180	120
		Chợ Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư Mốt cũ) (Hướng 92)	Cầu Ri	480	192	144	96
		Cầu Ri	Giáp địa giới xã Ea Drăng (xã Ea Răi cũ)	220	96	72	
		Chợ Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư Mốt cũ) (Hướng 92)	Ngã ba xưởng cưa (thửa số 37, tờ bản đồ số 98)	720	224	168	112
		Ngã ba xưởng cưa (thửa số 41, tờ bản đồ số 98)	Ngã ba dốc đá	560	160	120	80
		Công an xã Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư A Mung cũ)	Ngã ba (thửa số 37, tờ bản đồ số 359)	480	192	144	96
		Ngã ba (thửa số 37, tờ bản đồ số 359)	Cầu Ea Wy	360	144	108	72
2	Đường liên xã	Hết Trụ sở Công an xã Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư A Mung cũ)	Ranh giới thửa đất Trường TH Lê Đình Chinh	400	160	120	80
		Đầu ranh giới đất Trường TH Lê Đình Chinh	Hết buôn Tơ Roa (Hết địa giới xã)	260	104	78	
		Ngã ba cây xoài (đường vào nhà ông Sơn) - thửa số 222, tờ bản đồ số 123	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (thửa số 163, tờ bản đồ số 129)	520	208	156	104
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (thửa số 163, tờ bản đồ số 129)	Cầu Bằng Lãng	320	128	96	64
		Cầu Bằng Lãng	Hết thửa đất ông Trần Duy Thạch (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 205)	280	112	84	
		Hết thửa đất ông Trần Duy Thạch (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 205)	Địa giới hành chính xã Ea Khăl	120	48		
		Phân trường Ea Wy	Giáp địa giới xã Cư Mốt cũ	100			
		Giáp Phân trường Ea Wy	Ngã ba Tiên Hạ	200	80		
		Ngã ba Tiên Hạ	Ngã ba đường đến trung tâm xã	280	112	84	
		Ngã ba thửa đất hộ Toàn Tuyết (thửa số 4, tờ bản đồ số 49)	Hết xã Cư A Mung cũ đường đi thôn 2b, Ea Wy cũ	120			
3	Đường liên thôn	Ngã ba thửa đất hộ Toàn Tuyết (thửa số 4, tờ bản đồ số 49)	Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp	280	112	84	
		Từ Ngã ba đường liên xã đường đi xã Ea Tір	Ngã tư đường trung tâm xã	240	96	72	
		Ngã tư đường trung tâm xã	Đi vào lồ ô	180	72		
		Ngã ba chợ Ea Wy (thửa số 238, tờ bản đồ số 121)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy Hướng (thửa số 122, tờ bản đồ số 121)	1.720	688	516	344
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy Hướng (thửa số 122, tờ bản đồ số 121)	Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (thửa số 367, tờ bản đồ số 114)	1.400	560	420	280
		Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (thửa số 367, tờ bản đồ số 114)	Cầu Sắt (thửa số 380, tờ bản đồ số 114)	1.000	400	300	200
		Cầu Sắt (thửa số 79, tờ bản đồ số 114)	Giáp Ngã ba Bảy Đạo (thửa số 187, tờ bản đồ số 107)	480	192	144	96

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Giáp Ngã ba Bảy Đạo (thửa số 187, tờ bản đồ số 107)	Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	360	144	108	72
4	Đường liên thôn	Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Mông (thửa số 12, tờ bản đồ số 51) về hướng Bắc	Hết đường	120			
		Ngã ba Tung Phương (Đi thôn 3 sinh Hà Dung)	Hết đường	120			
		Từ phân hiệu Lê Đình Chinh tại thôn 3	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Ma Văn Cây (thửa số 160, tờ bản đồ số 27)	160	64		
		Từ điểm trường chính Lê Đình Chinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Lương Văn Trọng (thửa số 61, tờ bản đồ số 14)	160	64		
		Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp (nhà ông Nông Văn Phòng thửa số 63, tờ bản đồ số 61)	Hết ranh giới đất trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	160	64		
		Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp (nhà ông Lương Văn Phở thửa số 24, tờ bản đồ số 61)	Cổng thôn 5 (đường vào sinh bò)	100			
5	Đường liên thôn	Ngã ba UBND xã	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa số 14, tờ bản đồ số 94)	320	128	96	64
		Ngã ba nhà ông Lê Minh Lập (thửa số 16, tờ bản đồ số 95)	Cầu Cây Sung	160	64		
		Ngã ba cây sung	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa số 55, tờ bản đồ số 109)	160	64		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa số 55, tờ bản đồ số 109)	Giáp Ngã tư (hội trường thôn 6A)	160	64		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa số 14, tờ bản đồ số 94)	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	160	64		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	Giáp Ngã tư Trạm Y tế xã	160	64		
		Giáp Ngã tư Trạm Y tế xã	Giáp Ngã ba (Hết thửa đất ở hộ ông Đào Văn Hào thửa số 12, tờ bản đồ số 99)	220	88	66	
6	Đường nội thôn	Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Đường liên xã (thửa số 94, tờ bản đồ số 112)	200	80		
		Đầu thôn 7B (thửa số 50, tờ bản đồ số 124)	Đầu thôn 1A (thửa số 208, tờ bản đồ số 108)	320	128	96	64
		Từ nhà ông Đoàn Ngọc Sơn	Sân kho lương thực cũ	240	96	72	
		Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh Truyền	Ranh giới thửa đất hộ bà Phở (thôn 2B)	360	144	108	72
		Hết ranh giới thửa đất hộ bà Phở (thôn 2B)	Ngã ba thửa đất hộ ông Nguyễn Hoàng Tuấn Việt (thôn 2B)	160	64		
		Từ thửa đất hộ ông Vũ Tuấn Khanh (thửa số 182, tờ bản đồ số 121)	thửa đất hộ bà Mạc Thị Lâm (thôn 11)	640	256	192	128
		Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Thát (thửa số 167, tờ bản đồ số 121)	thửa đất hộ ông Trần Văn Toàn (thôn 11) - thửa số 251, tờ bản đồ số 121	520	208	156	104
		Đầu thôn 2B	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Tín	120			
		Đầu ranh giới đất nhà ông Võ Văn Sâm (thửa số 280, tờ bản đồ số 107)	Nghĩa địa thôn 2A	220	88	66	
		Hết ranh giới sân kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Thủy điện Ea Drăng II	220	88	66	
		Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (thửa số 83, tờ bản đồ số 104)	Ngã ba thủy điện Ea Drăng II (thửa số 1, tờ bản đồ số 105)	220	88	66	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Thắng (thửa số 335, tờ bản đồ số 108)	Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (thửa số 83, tờ bản đồ số 104)	260	104	78	
		Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Thôn 1B và thôn 8B	160	64		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Khu vực Bình Sơn Thôn 1C (X=454119.46; Y=1463433.12)	180	72		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nông Văn Túng thôn 5B (thửa số 322, tờ bản đồ số 129)	Hội trường thôn 5B (thửa số 271, tờ bản đồ số 129)	180	72		
7	Đường Ngã ba xường cưa đi sinh thông (Giáp đường liên xã Ea Wy- Cư Mốt- Ea Khăl cũ)	Ngã ba xường cưa (Nhà ông Nguyễn Văn Thông thửa số 41, tờ bản đồ số 98)	Giáp Ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 4, tờ bản đồ số 109)	320	128	96	64
		Ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 4, tờ bản đồ số 109)	Giáp Ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa số 19, tờ bản đồ số 118)	260	104	78	
		Ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa số 19, tờ bản đồ số 118)	Giáp Đường liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khăl	240	96	72	
	Đường Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khăl	Giáp xã Ea Khăl	Trường Bùi Thị Xuân	260	104	78	
		Trường Bùi Thị Xuân	Giáp địa giới xã Ea Wy	220	88	66	
	Đường Cư A Mung - Cư Mốt - Ea Khăl	Ranh giới xã Cư A Mung	Địa giới xã Ea Khăl	140			
8	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			
A40	XÃ EA H'LEO						
1	Quốc lộ 14	UBND Xã Ea H'leo, hướng đi Buôn Ma Thuột - thửa số 29, tờ bản đồ số 148 (phía Tây đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 148 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - thửa số 17, tờ bản đồ số 159 (phía Tây đường) và thửa số 22, tờ bản đồ số 159 (phía Đông đường)	760	304	228	152
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - thửa số 17, tờ bản đồ số 159 (phía Tây đường) và thửa số 22, tờ bản đồ số 159 (phía Đông đường)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, thửa số 30, tờ bản đồ số 175 (phía Đông đường) và thửa số 27, tờ bản đồ số 175 (phía Tây đường)	560	224	168	112
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, Chủ tịch UBND xã - thửa số 30, tờ bản đồ số 175 (phía Đông đường) và thửa số 27, tờ bản đồ số 175 (phía Tây đường)	Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - thửa số 15, tờ bản đồ số 184 (phía Tây đường) và thửa số 19, tờ bản đồ số 184 (phía Đông đường)	720	288	216	144
		Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - thửa số 15, tờ bản đồ số 184 (phía Tây đường) và thửa số 19, tờ bản đồ số 184 (phía Đông đường)	Giáp địa giới xã Ea Răl (Hai bên đường)	400	160	120	80
		UBND Xã Ea H'leo (hướng cầu 110) - thửa số 29, tờ bản đồ số 148 (phía Tây đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 148 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa số 34, tờ bản đồ số 141 (phía Đông đường)	1.240	496	372	248
		Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa số 34, tờ bản đồ số 141 (phía Đông đường)	Giáp Ngã ba vào buôn Dang - thửa số 25, tờ bản đồ số 134 (phía Đông đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 134 (phía Tây đường)	1.560	624	468	312
		Giáp Ngã ba vào buôn Dang - thửa số 25, tờ bản đồ số 134 (phía Đông đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 134 (phía Tây đường)	Giáp Ngã ba - thửa số 65, tờ bản đồ số 127 (phía Tây đường) và thửa số 53, tờ bản đồ số 127 (phía Đông đường)	800	320	240	160
		Giáp Ngã ba - thửa số 65, tờ bản đồ số 127 (phía Tây đường) và thửa số 53, tờ bản đồ số 127 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất 28, tờ bản đồ số 112 (phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (phía Đông đường)	520	208	156	104
		Hết ranh giới thửa đất số 28, tờ bản đồ số 112 (phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (phía Đông đường)	Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên - thửa số 17, tờ bản đồ số 3 (phía Đông đường) và thửa số 127, tờ bản đồ số 2 (phía Tây đường)	360	144	108	72
		Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên - thửa số 17, tờ bản đồ số 3 (phía Đông đường) và thửa số 127, tờ bản đồ số 2 (phía Tây đường)	Cầu 110 (Hai bên đường)	400	160	120	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường trong khu dân cư thôn 2 A	Quốc lộ 14 Nhà ở ông Trà Văn Hiệp (thửa số 54, tờ bản đồ số 127)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 90, tờ bản đồ số 23)	120			
3	Đường trong khu dân cư thôn 2 B	Trường Chu Văn An (thửa số 58, tờ bản đồ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Chí (thửa số 252, tờ bản đồ số 140)	120			
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Nguyễn Toàn (thửa số 54, tờ bản đồ số 135)	thửa đất ông Phan Hữu Bi (thửa số 43, tờ bản đồ số 135)	120			
		thửa đất nhà ở ông Đoàn (thửa số 25, tờ bản đồ số 134)	Hết ranh giới thửa đất ông Trịnh Bốn (thửa số 7, tờ bản đồ số 132)	120			
4	Đường trong khu dân cư thôn 2 C (Đường Pháp)	Ngã ba Buôn Dang (Nhà ông Cảnh - thửa số 60, tờ bản đồ số 129)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Chung (thửa số 2, tờ bản đồ số 132)	120			
		Ngã ba Buôn Dang (Chuồng Trâu) - thửa số 60, tờ bản đồ số 129	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phùng Văn Nhờ (thửa số 48, tờ bản đồ số 16)	120			
5	Đường trong khu dân cư thôn 3	Quốc lộ 14 nhà bà Đỗ Thị Hồng (thửa số 76, tờ bản đồ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (thửa số 118, tờ bản đồ số 154)	120			
6	Đường trong khu dân cư thôn 4	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (thửa số 118, tờ bản đồ số 154)	Giáp Quốc lộ 14 (thửa số 171, tờ bản đồ số 154)	120			
		thửa đất nhà ở ông Nguyễn Hữu Thông (thửa số 14, tờ bản đồ số 160)	Suối nước Đục (thửa số 32, tờ bản đồ số 158)	160	64		
		thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Phương (thửa số 202, tờ bản đồ số 154)	Hết ranh giới hội trường thôn 4 (thửa số 97, tờ bản đồ số 154)	120			
		Hết ranh giới hội trường thôn 4 (thửa số 97, tờ bản đồ số 154)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đức Cảnh (thửa số 147, tờ bản đồ số 154)	120			
7	Đường trong khu dân cư thôn 5	thửa đất nhà ở ông Đỗ Hữu Tiến (thửa số 44, tờ bản đồ số 171)	Hội trường thôn 5 (thửa số 35, tờ bản đồ số 171)	160	64		
8	Đường trong khu dân cư thôn 6	Hội trường thôn 6 (thửa số 16, tờ bản đồ số 179)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Mai Chí Bốn (thửa số 162, tờ bản đồ số 79)	120			
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Lê Trọng Lan (thửa số 26, tờ bản đồ số 171)	Nhà điều hành Hồ thủy lợi Ea H'leo 1 (thửa số 1, tờ bản đồ số 87)	280	112	84	
9	Đường trong khu dân cư thôn 7	Hội trường thôn 7 (thửa số 57, tờ bản đồ số 181)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Quyết (thửa số 37, tờ bản đồ số 182)	240	96	72	
10	Đường trong khu dân cư thôn 8	Quốc lộ 14 Nhà ông Đào Quyết Chiến (thửa số 9, tờ bản đồ số 181)	Cầu suối Ea Ooc (thửa số 61, tờ bản đồ số 85)	160	64		
		Quốc lộ 14 Nhà ông Nguyễn Xuân Đạm (thửa số 3, tờ bản đồ số 180)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Cấp (thửa số 42, tờ bản đồ số 85)	120			
		Quốc lộ 14 hội trường thôn 8 (thửa số 15, tờ bản đồ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 1, tờ bản đồ số 184)	200	80	60	
11	Đường trong khu dân cư thôn 9	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 1, tờ bản đồ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Tiến Dũng (thửa số 171, tờ bản đồ số 85)	120			
12	Đường trong khu dân cư buôn Dang	Ngã ba buôn Dang nhà ông Chiến Thảo (Quốc lộ 14) - thửa số 57, tờ bản đồ số 134	Nghĩa địa Buôn Dang (thửa số 9, tờ bản đồ số 120)	160	64		
13	Đường trong khu dân cư buôn Săm A+B	Thửa đất nhà ở ông Rmah H'Muong (thửa số 71, tờ bản đồ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình Phương (thửa số 38, tờ bản đồ số 154)	160	64		
14	Đường trong khu dân cư buôn Săm A	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nay Y Bỉnh (thửa số 13, tờ bản đồ số 153)	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Xếp (thửa số 80, tờ bản đồ số 153)	120			
		Ranh giới thửa đất ở Nay H'Nmut (thửa số 10, tờ bản đồ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở Nay Y H'Nô (thửa số 43, tờ bản đồ số 141)	160	64		
15	Đường trong khu dân cư buôn Treng	Ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Luôn (thửa số 108, tờ bản đồ số 164)	Hết ranh giới thửa đất ở ông R'Căm Y Kriat (thửa số 7, tờ bản đồ số 160)	160	64		
16	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A41	XÃ EA HIAO						
1	Tỉnh lộ 15	Trụ sở UBND xã Ea Hiao (Bao gồm cả thửa đất Bưu điện xã)	Hết ranh giới thửa đất Sân bóng xã Ea Hiao	728	420	296	168
		Hết ranh giới thửa đất Sân bóng xã Ea Hiao	Ngã ba Tỷ Xuyên (phía đông đường) và hết ranh giới thửa số 42, tờ bản đồ số 232 (phía Tây đường)	872	504	356	200
		Ngã ba Tỷ Xuyên (phía đông đường) và hết ranh giới thửa số 42, tờ bản đồ số 232 (phía Tây đường)	Ngã tư, hết ranh giới thửa số 76, tờ bản đồ số 227 (phía Đông đường) và hết ranh giới thửa số 83, tờ bản đồ số 227 (phía Tây đường)	532	308	220	124
		Ngã tư, hết ranh giới thửa số 76, tờ bản đồ số 227 (phía Đông đường) và hết ranh giới thửa số 83, tờ bản đồ số 227 (phía Tây đường)	Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa số 33, tờ bản đồ số 218 (phía Tây đường) và hết ranh giới thửa số 28, tờ bản đồ số 218 (phía Đông đường)	276	160	112	64
		Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa số 33, tờ bản đồ số 218 (phía Tây đường) và hết ranh giới thửa số 28, tờ bản đồ số 218 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 216 (Hai bên đường)	220	128	92	
		Trụ sở UBND xã Ea Hiao (Bao gồm cả thửa đất Bưu điện xã)	Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	556	320	228	128
		Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 237)	508	296	208	116
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 237)	Hết ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp (thửa số 90, tờ bản đồ số 254)	332	192	136	76
		Hết ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp (thửa số 90, tờ bản đồ số 254)	Giáp địa giới hành chính xã Dliê Yang	292	168	120	68
		Tỉnh lộ 15 còn lại		184	108	76	
2	Đường liên xã	Ngã ba Tỷ Xuyên (Hướng Ea Hiao)	Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232)	272	160	112	64
		Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232)	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	184	108	76	
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	Hết khu dân cư Buôn Kri	132	76		
		Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232), hướng buôn Mnút	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ma Thế (thửa số 92, tờ bản đồ số 240)	96			
3	Đường Liên xã đi Dliê Yang	Cầu (3 xã) về hướng Đông	Hết đường (giáp địa giới hành chính xã Ea Hiao)	96			
4	Đường liên thôn	Ngã ba cây xăng Ông Danh, thửa số 11, tờ bản đồ số 254 (hướng nông trường cao su)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (thửa số 110, tờ bản đồ số 249)	176	104	72	
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (thửa số 110, tờ bản đồ số 249)	Nông trường cao su	96			
		Nhà ông Lưu Đức Dương thôn 3 (thửa số 23, tờ bản đồ số 238)	Ngã tư (thửa đất của thửa số 148, tờ bản đồ số 232)	112	64		
		Ngã ba Trạm xá Ea Sol	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (thửa số 67, tờ bản đồ số 231), giáp Ngã tư	96			
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (thửa số 67, tờ bản đồ số 231), giáp Ngã tư	Ngã ba nhà ông Ksor Năng, buôn Tang (thửa số 10, tờ bản đồ số 237)	96			
5	Đường liên xã Ea Hiao đi xã Ea H'leo	Ngã ba buôn Ta Ly phía nam thửa số 70, tờ bản đồ 218, phía bắc thửa số 34, tờ bản đồ 218	Hết cầu buôn Ta ly phía nam thửa số 22, tờ bản đồ số 123, phía bắc thửa số 375, tờ 320	96			
		Cầu buôn Ta ly phía nam thửa số 19, tờ bản đồ số 123, phía bắc thửa số 21, tờ 123	Giáp ranh giới Công ty TNHH Đăk Nguyên phía nam thửa số 7, tờ bản đồ số 64, phía bắc thửa số 6, tờ 64	68			
6	Khu trung tâm chợ xã Ea Hiao	Ngã tư chợ về phía Tây hướng 82 (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Giáp nghĩa địa Ea Hiao 1 (thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	728	420	296	168
		Ngã tư chợ về phía UBND xã (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (thửa số 245, tờ bản đồ số 122)	676	392	280	156
		Ngã tư chợ về phía Nam đi thôn 4A (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Cầu 135 (thửa số 220, tờ bản đồ số 122)	628	364	260	144
		Ngã tư chợ về phía Bắc (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (thửa số 32, tờ bản đồ số 122)	580	336	240	132

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Trục đường số 1	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (thửa số 245, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà Thế Giới Di Động (thửa số 31, tờ bản đồ số 122)	484	280	200	112
		Hết ranh giới thửa đất nhà Thế Giới Di Động (thửa số 31, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (thửa số 109, tờ bản đồ số 110)	308	180	128	72
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (thửa số 109, tờ bản đồ số 110)	Giáp Ngã ba buôn Bir- thửa số 50, tờ bản đồ số 104	156	88	64	
		Giáp Ngã ba buôn Bir - thửa số 51, tờ bản đồ số 104	Cầu buôn Kra (thửa số 56, tờ bản đồ số 17)	112	64		
8	Trục đường số 2	Cầu 135 (thửa số 196, tờ bản đồ số 122)	Ngã ba nhà Ông Phạm Xuân Thảo (thửa số 100, tờ bản đồ số 26)	220	128	92	
9	Trục đường số 3	Nghĩa địa Ea Hiao (thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (thửa số 95, tờ bản đồ số 120)	220	128	92	
10	Trục đường số 4	Cầu buôn Kra (thửa số 38, tờ bản đồ số 17)	Ngã ba Nông trường Cao su (thửa số 31, tờ bản đồ số 105)	88			
11	Trục đường số 5	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (thửa số 95, tờ bản đồ số 120)	Giáp ranh giới xã Ea Sol phía Đông đường, phía tây đường hết đất nhà ông Phạm Phú Viễn (thửa số 28, tờ bản đồ số 118)	200	116	80	
12	Trục đường số 6	phía tây đường hết đất ông Phạm Phú Viễn - thửa số 28, tờ bản đồ số 118 (Hướng 82)	Cầu sắt (thửa số 5, tờ bản đồ số 113)	132	76		
13	Trục đường thôn 2	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (thửa số 32, tờ bản đồ số 122)	Giáp cao su	244	140	100	
14	Đường thôn 4B	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Mão (thửa số 77, tờ bản đồ số 123)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thanh Chủy (Huyền) - thửa số 5, tờ bản đồ số 36	84			
15	Đường thôn 7B tuyến 1	Ngã ba Nông trường Cao su (thửa số 31, tờ bản đồ số 105)	Trường tiểu học Lê Lai (thửa số 72, tờ bản đồ số 112)	76			
16	Đường liên thôn 8 đi 9	Ngã ba đất nhà ông Thống hướng sang xã Ea Tân	Cầu hết ranh giới xã (Hai bên đường)	112	64		
17	Đường liên thôn 8B đi 9B	Ngã ba đất nhà ông Thống hướng Trụ sở Đảng ủy xã Ea Hiao	Hết ranh giới đất bố trí giãn dân thôn 8B và 9B hai bên đường	88			
18	Đường liên thôn 9A đi 9B	Ngã ba nhà Ông Sơn và Bà Miên (thửa số 106, tờ bản đồ số 79)	Đầu ranh giới nhà Ông Lý Dũng Kiều (thửa số 3, tờ bản đồ số 88)	88			
19	Đường giao thông buôn Bir	Ngã ba buôn Bir, đất ông Ksor Y Lúc (Hai bên đường) - (thửa số 37, tờ bản đồ số 104)	Giáp cao su Nông trường đến hết đất sân bóng chuyền Buôn Bir (thửa số 8, tờ bản đồ số 101)	96			
20	Đường giao thông buôn Krái	Ngã ba (Nhà ông Ksor Y Nroi và Ksor H Mlai) hai bên đường - thửa số 155, tờ bản đồ số 17	Giáp cao su Nông trường (đất nhà Nay Y Grang) - thửa số 12, tờ bản đồ số 102	88			
21	Đường thôn 8A	Cổng văn hóa thôn 8A	Cầu buôn Sek Diết xã Dliê Yang	96			
22	Đường trong khu dân cư thôn 9B	Đất của ông Phan Văn Huệ thôn 9b hướng đi thôn 10	Nhà ông Nguyễn Công Nhận	72			
23	Đường trong khu dân cư thôn 10	Đất bà Vương Thị Tăng	Cổng văn hóa thôn 10 hết đất ông Hoàng Văn Tịch	72			
24	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			
A42	XÃ KRÔNG PẮC						
1	Bình Thới	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thi Nhậm	1.400	760	620	
2	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	3.528	1.844	1.420	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	1.496	748	620	
3	Các đường số 6, 7, 19, 20, 27			3.640			
4	Các đường số 9, 10, 11, 18, 21			3.360			
5	Cao Bá Quát	Giải Phóng	Quang Trung	1.480	1.000	640	
6	Cao Thắng	Quang Trung	Nguyễn Lương Bằng	1.280	720	520	
7	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường (Tân Đà)	6.552	1.964	1.440	
		Quảng trường (Tân Đà)	Nguyễn Chí Thanh	3.128	1.840	1.360	
8	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	2.024	660	532	
9	Đào Tấn	Huỳnh Thúc Kháng	Tô Ký	1.440	720	520	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Điện Biên Phủ	Lê Duẩn	Giáp suối Ea Yông	1.800	780	540	
11	Đỉnh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	1.800	740	530	
		Nơ Trang Long	Mạc Đình Chi	1.120	732	528	
12	Đỉnh Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	3.712	1.856	1.484	
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	2.120	748	600	
13	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Ngô Đức Kế	1.496	720	520	
14	Đoàn Văn Bơ	Đường Ngô Quyền	Y Jút	1.916	724	540	
15	Đường D2 quy hoạch 12m	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	4.200	952	836	
16	Đường đi nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	560	240	180	
17	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã tư Chùa Phước Quang	640	220	180	
18	Đường đi thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng buôn Kam Rong	Ngã ba thôn 1 A, 1 B	760	320	180	140
		Ngã ba thôn 1 A, 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	480	260	180	
		Ngã ba thôn 1 A, 1 B	Cuối đường thôn 1	400	260	180	160
19	Đường đi trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	380	220	180	
20	Đường đi xã Ea Hiu cũ	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	820	320	180	
		Cổng thôn văn hóa Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu cũ	556	300	180	
21	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ (xã Hòa Tiến cũ)			864	560	300	
22	Đường Lê Lai	Giải Phóng	Hoàng Hoa Thám	1.200	780	540	
23	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 9 đi buôn Ea Wi xã Ea Yông cũ)	Ngã ba trung tâm (xã Hoà Tiến cũ)	Ngã tư thôn 2 A	712	260	192	
		Ngã tư thôn 2A	Ngã ba thôn 4 A	468	240	180	
		Ngã ba thôn 4 A	Buôn Ea Wi (xã Ea Yông cũ)	468	240	180	
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	468	260	180	
24	Đường liên thôn, buôn (buôn Kam Rong đi thôn 3)	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn Kam Rong	812	240	180	
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn Kam Rong	Ngã ba vào sân vận động xã	576	240	180	
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	640	240	180	
25	Đường liên thôn, buôn (buôn Pan đi buôn Pan B)	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Cầu quận 10	440	240	208	
26	Đường liên thôn, buôn (buôn Yông A đi thôn Phước An 5)	Ngã năm buôn Yông A (nhà Y Sen Băy thửa đất số 510, tờ bản đồ số 160)	Đường Điện Biên Phủ	1.040	540	260	
		Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Mlô	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	936	340	260	
27	Đường liên thôn, buôn (buôn Yông A đi thôn Tân Sơn)	Ngã tư buôn Yông A (nhà bà Tựu, thửa đất số 296, tờ bản đồ số 160)	Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ, thửa đất số 218, tờ bản đồ số 107)	520	352	260	
		Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ, thửa đất số 218, tờ bản đồ số 107)	Cuối thôn Tân Sơn	300	200	160	
28	Đường liên thôn, buôn (thôn 6A đi thôn 8)	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn Thăng Tiến 1	840	240	180	140
		Ngã tư thôn Thăng Tiến 1	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	560	240	180	
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi hết thôn 8	248	220	180	
29	Đường liên thôn, buôn (thôn Phước Thành đi thôn Phước Hòa)	Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	1.452	560	280	
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hết hội trường Phước Thành	1.308	260	180	
		Hội trường Phước Thành	Hội trường thôn Phước Hòa	616	400	220	
		Nhà văn hoá thôn Phước Hòa	Đường đi thôn Thạch Lũ	748	260	180	
		Nhà văn hoá thôn Phước Hòa	Cuối đường	400	260	180	
30	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Lập đi buôn Pan B)	Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm nhà ông Sầm Văn Kính (thửa đất số 332, tờ bản đồ số 148) dài 420m	1.400	500	200	
		Nhà ông Sầm Văn Kính (thửa đất số 332, tờ bản đồ số 148) dài 420m	Sân thể thao buôn Pan	1.220	536	248	
31	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Tiến đi buôn Ea Wi)	Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến (nhà ông Hãnh, thửa đất số 1519, tờ bản đồ số 153)	3.800	820	520	
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Yông A	1.800	480	280	
		Hợp tác xã Ea Yông A	Ranh giới xã Hòa Tiến cũ	800	440	260	208
32	Ngô Mây	Đường Giải Phóng	Đập 31	1.800	720	528	
33	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Lương Bằng	Ngô Thi Nhậm	820	540	460	
34	Phạm Ngũ Lão	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.800	628	548	
35	Đường số 1	Lê Duẩn	Đường số 14	2.700			
	Đường số 1	Đường số 14	Đường số 17	2.400			
36	Đường số 12	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	3.640			
37	Đường số 14	Ngã tư Đường số 5 và đường Tô Hiến Thành	Đường số 1	3.640			
38	Đường số 15, 16			3.080			
39	Đường số 17	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	3.640			
	Đường số 17	Đường số 5	Đường số 1	3.080			
40	Đường số 2	Lê Duẩn	Đường số 4	2.700			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đường số 24 và đường số 25			3.920			
42	Đường số 3 và đường số 22			3.000			
43	Đường số 4 và đường số 13			3.300			
44	Đường số 5	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	3.920			
		Tô Hiến Thành	Đường số 17	3.360			
45	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 18	3.640			
46	Đường Tân Lập đi Tân Thành	Ngã tư chùa Phước Quang	Giáp đường đi xã Ea Hiu	260	180	140	
47	Đường thôn 6 B	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà bà Bùi Thị Loan	360	168	128	
48	Đường Tô Hiến Thành	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	4.200	1.980	1.460	
49	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		1.092			
		Khu xây dựng mặt trước		1.880			
		Khu xây dựng mặt sau		892			
50	Giang Văn Minh	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	1.360	728	532	
51	Hà Huy Giáp	Nguyễn An Ninh	Ngô Đức Kế	1.000	780	540	
52	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	2.404	784	580	
53	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	1.520	748	520	
54	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	2.432	1.860	1.464	
55	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cao Bá Quát	1.280	792	548	
56	Kha Vạn Cân	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Lương Bằng	900	716	532	
57	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		2.400			
		Vị trí 3		1.800			
		Vị trí 4		1.400			
58	Khu Trung tâm chợ (xã Hòa Tiến cũ)			2.104	1.368	600	
59	Khu Trung tâm thương mại (thị trấn Phước An cũ)			12.168	8.516	7.908	
60	Kỳ Đồng	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	1.000	576	488	
61	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Mạc Đĩnh Chi	1.700	760	580	
		Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn An Ninh	1.500	696	596	
62	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	11.200	2.240	1.640	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.132	1.840	1.400	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	3.244	1.296	600	
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	8.872	3.548	1.700	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	6.284	2.512	1.400	
		Trần Phú	Lê Lợi	5.492	1.340	720	
		Lê Lợi	Đường số 5	5.148	1.028	532	
		Đường số 5	Đường số 1	4.120	824	520	
63	Lê Đức Thọ	Đường Quang Trung	Nguyễn An Ninh	820	576	488	
64	Lê Hồng Phong	Giải Phóng	Quang Trung	5.200	1.920	1.480	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.400	1.280	760	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa thôn 3	2.120	840	600	
65	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	2.576	660	572	
66	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	3.600	1.940	1.480	
67	Lê Thánh Tông	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	1.748	720	528	
68	Lương Thế Vinh	Lê Duẩn	Nguyễn Đình Chiểu	1.440	708	628	
69	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	5.912	1.980	1.472	
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	5.492	1.852	1.388	
		Phan Chu Trinh	Cuối đường	1.720	660	536	
70	Lý Tự Trọng	Nguyễn Viết Xuân	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.028	720	520	
71	Mạc Đĩnh Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	2.016	900	600	
72	Mai Xuân Thường	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	1.260	1.004	632	
73	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.400	912	632	
74	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	4.460	1.300	900	
		Trần Phú	Lê Lợi	3.088	1.100	880	
		Lê Lợi	Hết đường	2.060	796	576	
75	Ngô Thi Nhậm	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.296	844	584	
76	Nguyễn An Ninh	Lê Đại Hành	Mạc Đĩnh Chi	732	576	488	
77	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	1.996	760	580	
		Lê Hồng Phong	Quang Trung	1.300	684	544	
78	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Giải Phóng (Quốc lộ 26)	5.148	1.840	1.480	
		Giải phóng (Quốc lộ 26)	Quang Trung	7.920	1.880	1.500	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.328	1.840	1.400	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	2.216	744	600	
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	1.600	700	560	
79	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Lê Lợi	1.600	740	528	
80	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Mạc Đĩnh Chi	1.920	720	580	
81	Nguyễn Đức Cảnh	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	1.996	760	580	
82	Nguyễn Hữu Thọ	Y Wang	Ngô Thi Nhậm	1.200	780	540	
83	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	2.060	720	520	
84	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.280	792	548	
85	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	4.800	1.420	1.060	
		Lê Duẩn	Huyện Đoàn	2.588	1.340	940	
86	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	2.292	744	540	
87	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	2.808	744	532	
88	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	1.280	748	544	
89	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	1.220	792	548	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Nguyễn Trường Tộ	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	5.680			
		Tô Hiến Thành	Đường số 17 (Trung tâm y tế dự phòng)	4.868			
		Đường số 17 (Trung tâm y tế dự phòng)	Nguyễn Văn Trỗi	4.460	1.116	848	
91	Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	3.628	1.864	1.500	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trường Tộ	2.996	748	568	
		Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	1.940	776	520	
92	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.048	784	576	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	1.920	704	544	
93	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	6.732	1.928	1.520	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.176	1.864	1.460	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	2.540	760	520	
94	Phan Ảnh	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thi Nhậm	1.400	760	620	
95	Phan Bội Châu	Giải Phóng	Quang Trung	8.872	2.200	1.800	
96	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	5.092	2.036	1.520	
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	2.540	752	560	
97	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	2.432	1.860	1.464	
98	Phan Huy Chú	Nguyễn Văn Trỗi	Cuối đường	2.080	1.240	736	
99	Phú Châu	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.960	752	580	
100	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	4.460	2.240	1.880	
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	7.888	1.840	1.400	
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	6.864	1.840	1.400	
101	Quốc lộ 26	Xã Ea Phê	Km 119 + 647 m	2.200	476	428	
		Km 119 + 647 m	Km 119 + 964 m	2.520	632	528	
		Km 119 + 964 m	Giáp đường Giải Phóng	2.160	500	452	
		Giáp đường Giải Phóng	Hoàng Hoa Thám	3.088	772	616	
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	5.148	1.028	652	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	6.864	1.080	800	
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	10.296	1.880	1.480	
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	7.864	1.840	1.400	
		Ngô Quyền	Y Jút	6.000	1.236	792	
		Y Jút	Ngã ba công chào thôn Tân Lập	4.756	872	640	
		Ngã ba công chào thôn Tân Lập	Ngã tư công chào thôn 19/5	4.064	812	620	
		Ngã tư công chào thôn 19/5	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	3.160	632	568	
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Knuéc	2.360	552	424	
102	Tân Đà	Chu Văn An	Lê Lợi	1.680	792	548	
103	Thái Phiên	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Thượng Hiền	1.096	576	488	
104	Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba thôn 1	3.432	516	448	
		Ngã ba thôn 1	Ngã ba rẽ vào xã Ea Phê	3.168	476	412	
		Ngã ba rẽ vào xã Ea Phê	Xã Tân Tiến	1.880	340	260	
		Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất số vườn nhà ông Võ Thanh Sơn (thửa đất số 448, tờ bản đồ số 11)	1.584	300	220	180
		Đầu vườn nhà ông Võ Thanh Sơn (thửa đất số 448, tờ bản đồ số 11)	Đầu ranh giới thửa đất số vườn nhà ông Nhạc (thửa đất số 869, tờ bản đồ số 11)	1.800	360	240	180
		Đầu vườn nhà ông Nhạc (thửa đất số 869, tờ bản đồ số 11)	Ranh giới xã Tân Tiến	1.400	300	220	
105	Tô Hiến Thành	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	5.240			
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	5.240			
106	Tô Ngọc Vân	Giải Phóng	Cuối đường	1.024	628	548	
107	Tôn Thất Tùng	Trần Phú	Đào Duy Từ	1.520	748	540	
108	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.872	1.860	1.464	
109	Trần Đại Nghĩa	Y Wang	Ngô Thi Nhậm	1.200	580	540	
110	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang)	Giải Phóng	Ngô Thi Nhậm	5.176	1.036	776	
111	Trần Khánh Dư	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yóng	1.480	728	532	
112	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	2.744	1.100	824	
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yóng)	2.400	840	528	
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường (đến đường D2)	3.432	1.896	1.460	
113	Trần Quý Cáp	Giải Phóng	Cuối đường	1.024	720	528	
114	Trục đường chính buôn Jung	Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m (đầu Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	1.200	500	264	
		Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	Cuối đường + 500m nhà Y Duân (thửa đất số 860, tờ bản đồ số 153)	1.452	540	260	
115	Trục đường chính buôn Pan B	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Hết đường nhựa (dài 750 m)	520	300	200	
116	Trục đường chính thôn 19/5	Quốc lộ 26	Hội trường thôn 19/5	1.452	480	260	
		Hội trường thôn 19/5	Vào 1400 m (rẫy ông Nguyễn Văn Hòa, thửa đất số 862, tờ bản đồ số 104)	616	260	180	
		Ngã ba Quốc lộ 26 nhà ông Thuận Mai (thửa đất số 703, tờ bản đồ số 148)	Ngã tư (dài 620 m)	1.452	381	220	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Quốc lộ 26 Km 126+390 nhà ông Cơ (thửa đất số 715, tờ bản đồ số 146)	Cuối đường	664	340	260	
117	Trục đường chính thôn 19/8	Ngã ba Quốc lộ 26	Cuối thôn 19/8	400	260	180	
		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phạm Minh Xứng thửa đất số 2, tờ bản đồ số 146)	Vào 140m (nhà bà Phương thửa đất số 65, tờ bản đồ số 146) thôn 19/8	400	340	240	208
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yếm thửa đất số 5, tờ bản đồ số 146)	Vào 140m (nhà ông Nguyễn Mạnh Trường thửa đất số 63, tờ bản đồ số 146) thôn 19/8	640	416	288	
118	Trục đường chính thôn 1 B	Công ty xăng dầu Đắk Lắk	Nhà ông Đinh Đắc Linh (thửa đất số 848, tờ bản đồ số 175)	600	252	180	
119	Trục đường chính thôn 4 A	Thôn 4 A	Cuối đường bê tông (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 198)	360	220	180	
		Ranh giới xã Tân Tiến	Giáo xứ Thuận Hoà	560	240	220	180
120	Trục đường chính thôn Tân Lập	Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Thái Văn Lâm, thôn Tân Lập thửa đất số 141, tờ bản đồ số 146)	640	416	288	
121	Trục đường chính thôn Tân Tiến	Quốc lộ 26 Km 125 + 510 nhà ông Thọ (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 148)	Hết hội trường Tân Tiến	860	260	180	
		Hội trường Tân Tiến	Cuối đường + 600 m	664	340	260	
		Quốc lộ 26 Km 125+710 (nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	1.000	500	252	
122	Trục đường chính thôn, buôn	Quốc lộ 26 (nhà ông Hoà)	Vào 300m	1.068	404	260	
		Quốc lộ 26 Km 127+515 nhà ông Linh (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 147)	Vào 300m	1.068	404	260	
		Khu vực thôn Lạng Sơn (vị trí 1 các trục đường chính)		300	240	180	140
		Khu vực thôn Cao Bằng (vị trí 1 các trục đường chính)		300	240	180	140
123	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	1.800	780	588	
124	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	2.024	912	608	
125	Võ Đức Tấn	Y Wang	Ngô Thị Nhậm	1.200	780	540	
126	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.340	1.464	1.100	
127	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	3.088	772	588	
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	4.460	1.116	640	
		Lê Hồng Phong	Hết đường	2.540	636	556	
128	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	5.040	1.260	656	
		Trần Phú	Đào Duy Từ	2.496	900	540	
		Đào Duy Từ	Hợp tác xã Ea Mlô	1.840	716	540	
129	Y Wang	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.216	792	548	
130	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A43	XÃ EA KNUẾC						
1	Chợ xã Ea Kênh			2.178			
2	Đường dân sinh hai bên cao tốc	Từ nút giao Hòa Đông	Giáp xã Krông Pắc	320	200	180	160
3	Đường Hồ Chí Minh (đoạn tránh đông)	Quốc lộ 26	Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr Ta Ra	1.600	560	280	160
		Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr Ta Ra	Hết địa bàn xã Ea Knuéc	1.400	480	260	160
4	Đường liên thôn (thôn Hòa Thành đi thôn Ea Kmát)	Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào buôn Puôr Ta Ra	760	320	220	160
		Đường nhựa thôn Hòa Thành	Cổng chào buôn Ea Kmát	680	300	220	160
		Từ Cổng chào buôn Ea Kmát	Hết khu dân cư buôn Ea Kmát (thửa đất số 167, tờ bản đồ số 160)	520	280	200	160
5	Đường liên thôn (thôn Tân Bắc đi thôn Tân Đức)	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	480	240	180	160
		Cổng thủy lợi Phước Lợi	Hết thôn Tân Đức	360	200	180	160
6	Đường liên thôn Tân Hòa 1 và 2	Bắt đầu từ Ngã ba đường đi xã Ea Ning (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 211)	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	640	300	220	160
7	Đường liên thôn, buôn (buôn Briêng A đi buôn Briêng B)	Quốc lộ 26	Cổng chào buôn Briêng A	3.520			
		Cổng chào buôn Briêng A	Cổng chào buôn Briêng B	720	320	220	160
		Cổng chào buôn Briêng B	Xã Cuôr Đăng	520	280	200	160
8	Đường liên thôn, buôn (thôn Hòa Thành đi buôn Puôr Ta Ra, buôn Cuôr Tara)	Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đến hết đường	640	300	220	160
9	Đường liên thôn, buôn (thôn Hòa Thành đi buôn Puôr Ta Ra, buôn Cuôr Tara)	Đường cổng sau Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đường Tránh đông	480	260	180	160
10	Đường liên xã đi xã Cuôr Đăng	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea Ning	620	300	220	160
		Km 136 Quốc lộ 26 thôn 17	Xã Cuôr Đăng	520	280	200	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường vào buôn Cuôr Tara	Từ ngã ba buôn Puôr Ta Ra	Hết khu dân cư (thửa đất số 462, tờ bản đồ số 155)	680	300	220	160
12	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Công trường THCS Trần Văn Ôn	3.520			
		Công trường THCS Trần Văn Ôn	Công chào Tân Hòa 1	920	340	240	160
		Công chào Tân Hòa 1	Giáp xã Ea Ning	1.000	360	260	160
13	Đường vào hồ Phước Mỹ 2	Từ Quốc lộ 26	Hết đường bê tông chạy quanh hồ	600	280	220	160
14	Đường vào thôn 12	Từ Quốc lộ 26	Hết khu dân cư thôn 12	1.040	600	340	160
15	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Nghĩa địa thôn 2	640	300	220	160
16	Khu dân cư Tân Sơn - Cao Bằng (vị trí 1 các trục đường chính)			400	220	180	160
17	Khu dân cư thôn Hòa An (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160
18	Khu dân cư thôn Hòa Nam (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160
19	Khu dân cư thôn Nam Thắng (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160
20	Khu dân cư thôn Tân Hưng - Tân Bình (vị trí 1 các trục đường chính)			400	220	180	160
21	Khu dân cư thôn Tân Lập (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160
22	Khu dân cư thôn Tân Nam (vị trí 1 các trục đường chính)			360	200	180	160
23	Khu dân cư thôn Tân Quảng	Từ Quốc lộ 26	Hết khu dân cư	400	240	180	160
24	Khu vực dự án điểm dân cư Ea Kênh	Đường D1, D3 (giao với Quốc lộ 26)		3.360			
		Đường N2 (Từ trục D1 đến trục D3)		3.120			
		Đường D2 (Từ trục N1 đến trục N3)		3.360			
		Đường N1 (từ trục D1 đến trục D3)		3.360			
		Đường N3 (Từ trục D3 đến trục D2)		3.360			
25	Khu vực dự án Hạ tầng khu dân cư xã Ea Knuéc	Đường N1 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường vào công ty 15)		4.380			
		Đường N6 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường liên thôn)		4.380			
		Đường N4 rộng 20m (giao với Quốc lộ 26)		4.380			
		Đường N5 rộng 20m giao với Quốc lộ 26)		4.380			
		Đường N2, N3, N7, N8, N9 rộng 16m (song song với Quốc lộ 26)		3.600			
		Đường N3a rộng 12 m (từ trục N2 đến trục N3)		3.000			
26	Quốc lộ 26	Đường N10 rộng 16m (Từ trục N9 đến trục N5)		3.000			
		Ranh giới xã Krông Pắc	Đường vào thôn Tân Bắc	2.200	440	340	
		Đường vào thôn Tân Bắc	Ngã ba (chùa Quảng Đức)	2.560	640	380	
		Ngã ba (chùa Quảng Đức)	Cầu 35 (Ea Knuéc)	2.200	440	340	
		Cầu 35 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	6.400	800	520	
		Ngã ba Phước Hưng	Cầu 36	2.200	440	340	
		Cầu 36	Hết ngã ba đường đi xã Ea Ning	1.600	380	240	
		Hết ngã ba đường đi xã Ea Ning	Ngã ba vào buôn Puôr Ta Ra	2.400	560	360	240
		Ngã ba vào buôn Puôr Ta Ra	Trường THPT Quang Trung	3.000	720	480	320
27	Trục đường chính thôn Hòa Thành	Quốc lộ 26 đi thôn Hòa Thành	Giáp đường tránh Đông	760	320	220	160
28	Trục đường chính buôn Đrao	Đường Tân Quảng (đi vào buôn Đrao)	Giáp phường Cư Bao	480	260	180	160
29	Trục đường chính buôn Ea Đun	Từ Quốc lộ 26 (cổng chào buôn Ea Đun)	Cánh đồng buôn Ea Đun	480	240	200	160
30	Trục đường chính buôn Yế	Đường Tân Thành (đi vào buôn Yế)	Hết khu dân cư	400	240	180	160
31	Trục đường chính thôn Tân Mỹ	Từ Quốc lộ 26 (cây xăng Thương Thương)	Hết khu dân cư	640	300	220	160
32	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			160			
33	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			160			
A44 XÃ TÂN TIẾN							
1	Đường liên thôn, buôn (buôn Kniêr đi thôn Tân Lợi 1)	Ngã ba Tân Tiến (Km +0)	Km 0 + 100m (về phía C 180)	1.280	340	260	160
		Km 0 + 100m (về phía C 180)	Đường vào C 180	880	220	180	160
		Đường vào C 180	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 117	480	200	180	160
2	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Lợi 1 đi buôn Kon H'ring)	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 117	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	360	252	120	100
		Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	Ngã tư buôn Đăk Rleng 1 đi buôn Hằng 1C	480	336	120	100
		Ngã tư buôn Đăk Rleng 1 đi buôn Hằng 1C	Ranh giới xã Ea Yieâng cũ	320	220	120	100
3	Đường thôn, buôn (buôn Kon H'ring đi trung tâm xã Ea Yieâng cũ)	Ranh giới xã Ea Yieâng cũ	Cách Trung tâm UBND xã cũ 200m	180	140	100	80
		Cách trung tâm UBND xã cũ 200m	Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	200	140	100	80
4	Khu dân cư buôn Cư Drang (thửa đất số 896, tờ bản đồ số 180 đến thửa đất số 566, tờ bản đồ số 181)			100	88	80	72
5	Khu dân cư buôn Ea Draí, Ea Draí A (Trường Tiểu học Tân Tiến buôn Ea Draí A đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 38)			120	100	88	80
6	Khu vực Trung tâm (thửa đất số 896, tờ bản đồ số 170 đến thửa đất số 1024, tờ bản đồ số 170)			400	240	160	100
		Ranh giới xã Krông Pắc	Đường vào nghĩa địa thôn 2	1.800	300	240	160
		Đường vào nghĩa địa thôn 2	Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía xã Krông Pắc)	1.880	320	260	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang	Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía xã Krông Pắc)	Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía Cầu buôn Kniêr)	2.240	380	280	160
		Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía Cầu buôn Kniêr)	Cầu buôn Kniêr	2.080	340	200	160
		Cầu buôn Kniêr	Cổng chào thôn 5	1.220	280	180	160
		Cổng chào thôn 5	Đường vào nghĩa địa thôn 5	1.120	240	180	160
		Đường vào nghĩa địa thôn 5	Ranh giới xã Dang Kang	800	220	180	160
8	Trục đường chính buôn Hằng 1 C	Cổng chào buôn Hằng 1C	Hết khu dân cư buôn Hằng 1 C (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 154)	100	80	68	
9	Trục đường chính buôn Kon Wang, buôn Ea Mao	Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	Cuối buôn Ea Mao (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 176)	180	140	100	80
		Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	Hết đường đi buôn Kon Wang	140	128	100	80
10	Trục đường chính thôn 11	Thửa đất số 186, tờ bản đồ số 133	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 122)	160	140	120	88
11	Trục đường chính thôn 14	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 142	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 133)	160	140	120	88
12	Trục đường chính thôn 8	Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 142	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 122)	160	140	120	88
13	Trung tâm thương mại (khu vực chợ thửa đất số 212, tờ bản đồ số 85 đến thửa đất số 123, tờ bản đồ số 85)			2.240			
14	Các trục đường của khu dân cư buôn Hằng 1 C đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			68			
15	Các trục đường của khu dân cư Ea Drai, Ea Drai A đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			80			
16	Các trục đường của khu dân cư thôn 8, 11, 14, Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1 A, Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			88			
17	Các trục đường của thôn 1, 2, 3, 4, 4 A, 5, 6, buôn Kniêr, buôn Kplang các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			160			
18	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			72			
A45 XÃ EA PHÊ							
1	Đường khu dân cư thôn 4	Từ Đường đi xã Ea Kuăng cũ	Mường thủy lợi Ea Kuăng (kênh T9 thửa đất số 121, tờ bản đồ số 103)	1.120	360		
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 203)	Ngã ba trường mẫu giáo Phong Lan (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 103)	1.584			
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 338, tờ bản đồ số 203)	Ngã ba chùa Phước Nghiêm (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 103)	1.584			
2	Đường khu dân cư thôn 4B	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Trường (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 103)	Ngã ba nhà ông Phan Đình Lợi (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 102)	1.210			
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	Ngã ba nhà ông Sanh (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 102)	1.210			
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 cống thủy lợi cấp 1 (thửa đất số 363, tờ bản đồ số 203)	Ngã tư hội trường Phước Trạch 1 (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 102)	1.220	360	160	
		Ngã tư hội trường Phước Trạch 1 (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 102)	Cầu Phước Trạch II (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96)	840	320	160	
		Cầu Phước Trạch II (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96)	Giáp ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 95)	600	260	160	
4	Đường liên thôn (thôn Phước Lộc 4 đi thôn Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (nhà ông Hồ Bé thửa đất số 115, tờ bản đồ số 105)	Hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 100)	380	260	160	
		Hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 100)	Hết đất nhà ông Lương Phú Dương thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 156, tờ bản đồ số 95)	320	220	160	
5	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 98)	Cầu thôn 6 (thửa đất số 323, tờ bản đồ số 91)	465	260	160	
		Cầu thôn 6 (thửa đất số 323, tờ bản đồ số 91)	Cổng trường TH Kim Đồng 1 (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 91)	380	260	160	
		Cổng trường TH Kim Đồng 1 (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 91)	Cầu Lâm nghiệp thôn 6B (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 152)	340	260	160	
		Cầu Lâm nghiệp thôn 6B (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 152)	Ngã ba trường Hà Huy Tập (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 77)	200	180	160	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26 (thửa đất số 322, tờ bản đồ số 203)	Ngã tư vào lò mổ ông Điều (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 103)	2.218			
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 103)	Ngã tư nhà ông Đỗ Minh Cảnh (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 97)	844	360		
7	Đường liên xã Ea Phê đi xã Krông Pắc	Ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 243)	Hội trường buôn Ját A	238	180	140	
		Hội trường buôn Ját A	Cánh đồng Ea Hiu (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 237)	200	160	140	
8	Đường liên xã Ea Phê đi xã Tân Tiến	Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 247)	Ngã ba xóm Huế Tân Lập 1 (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 261)	240	180	140	
		Ngã ba xóm Huế Tân Lập 1 (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 261)	Giáp xã Tân Tiến	200	180	140	
9	Đường liên xã Ea Phê đi xã Vụ Bồn	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 244)	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 250)	180	160	140	
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 250)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân (thửa đất số 369, tờ bản đồ số 258)	216	160	140	
		Từ Quốc lộ 26 (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 224)	Mương thủy lợi Phước Hòa (thửa đất số 404, tờ bản đồ số 224)	1.742	360	140	
		Mương thủy lợi Phước Hòa (thửa đất số 404, tờ bản đồ số 224)	Cổng chào Phước Tân 1 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 229)	792	320	140	
		Cổng chào Phước Tân 1 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 229)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 247)	668	300	140	
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn	Trường TH Quang Trung	340	260	140	
		Trường TH Quang Trung	Giáp xã Vụ Bồn	216	180	140	
10	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	Cầu thủy lợi buôn Puăn (thửa đất số 182, tờ bản đồ số 86)	1.690	320	160	
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (thửa đất số 182, tờ bản đồ số 86)	Cổng trường THCS Ea Phê (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 80)	696	300	160	
		Cổng trường THCS Ea Phê (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 80)	Hồ Krông Búk hạ (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 80)	464	280	160	
		Hồ Krông Búk hạ (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 80)	Ngã ba đi thôn 7A	280	260	160	
		Nhà ông Hà Văn Vần thôn 7B (thửa đất số 212, tờ bản đồ số 77)	Ngã ba đường vào đập thôn 7 (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 76)	494	280	160	
		Ngã ba đường vào đập thôn 7 (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 76)	Đền giáp phường Cư Bao (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 72)	360	260	160	
11	Khu phía Tây Chợ Ea Phê			1.108			
12	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba trung tâm xã (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 244)	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 244)	238	180	140	
13	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			1.056			
14	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki lô mét phía trước chợ rau			2.218			
15	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 104)	Ngã tư đường vào nghĩa địa Phước Lộc (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 105)	2.112	360	160	
		Ngã tư đường vào nghĩa địa Phước Lộc (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 105)	Cột mốc km 117 (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 102)	2.200	360	220	160
		Cột mốc km 117 (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 102)	Cổng thủy lợi cấp I (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	2.600	380	220	
		Cổng thủy lợi cấp I (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	Cổng ông Cừ (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 196)	3.960	600	380	160
		Cổng ông Cừ (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 196)	Cầu buôn Phê (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 191)	2.852	420	220	
		Cầu buôn Phê (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 191)	Cổng qua đường Phước Thọ 2 (thửa đất số 531, tờ bản đồ số 93)	1.690	280	220	160
		Cổng qua đường Phước Thọ 2 (thửa đất số 531, tờ bản đồ số 93)	Ngã tư đường vào mỏ đá 42 (thửa đất số 705, tờ bản đồ số 86)	1.510	280	160	
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42 (thửa đất số 705, tờ bản đồ số 86)	Cột mốc Km 112 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 86)	1.690	320	160	
		Cột mốc Km 112 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 86)	Cổng qua đường kênh Chính Đông (đường vào chợ 42 cũ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	2.006	380	200	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Cổng qua đường kênh Chính Đông (đường vào chợ 42 cũ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	Cầu Krông Buk (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 135)	1.520	280	160	
16	Trục đường chính thôn Phước Lộc 2	Giáp Quốc lộ 26 (thửa đất số 547, tờ bản đồ số 102) thôn Phước Lộc 2	Giáp kênh Chính Tây (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 106)	380	260		
		Giáp kênh Chính Tây (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 106)	Thửa đất số (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 212)	290	260	160	
		Thửa đất số (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 212)	Cuối đường giáp mô đất (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 220)	220	180	160	
17	Trục đường chính thôn Phước Lộc 3	Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 186, tờ bản đồ 96)	Giáp kênh Chính Tây đất ông Võ Quang (thửa đất số 37, tờ bản đồ 96)	290	180	160	
		Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 186, tờ bản đồ 96)	Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang (thửa đất số 86, tờ bản đồ 101)	320	220		
		Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang (thửa đất số 86, tờ bản đồ 101)	Quốc lộ 26 (sân vận động Phước Lộc 3)	380	260	160	
18	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			128			
19	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			128			
A46	XÃ EA KLY						
1	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)			1.469	490		
2	Đường liên thôn (thôn 3 A đi thôn 11)	Ngã tư thôn 3 A	Hội trường thôn 11	300	180	140	100
3	Đường liên thôn (thôn 3A đi thôn 5A)	Ngã tư thôn 3 A	Ngã tư đập nước thôn 5 A	300	180	140	100
4	Đường liên thôn (thôn 8A đi thôn 9A)	Ngã tư Công ty 719	Cổng văn hoá thôn 6	691	220	140	
		Cổng văn hoá thôn 6	Thôn 9 A (ngã ba nhà văn hoá thôn 9 A)	300	180	100	
5	Đường liên thôn (thôn Bình Minh đi thôn 15)	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 213	Ngã ba thôn 15 (thửa đất số 363, tờ bản đồ số 206)	300	180	100	
6	Đường liên thôn (thôn Bình Minh đi thôn 18)	Cổng chào thôn Bình Minh	Ngã ba thôn 18 (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 206)	300	180	100	
7	Đường liên thôn thôn 9A	Ngã ba thôn 7 A	Thôn 9 A	600	200	140	
8	Đường liên xã Ea Kly đi xã Ea Ô	Ngã ba thôn 7	Giáp xã Ea Ô	240	180	140	
9	Đường liên xã Ea Kly đi xã Ea Phê	Ngã tư Công ty 719	Cánh đồng thôn 3 A	440	200	160	100
		Cánh đồng thôn 3 A	Ngã tư thôn 3 A	348	180	140	100
		Ngã tư thôn 2 A	Giáp xã Ea Phê	240	180	140	100
10	Đường liên xã Ea Kly đi xã Vụ Bồn	Quốc lộ 26 (đường vào UBND xã Ea Kly)	Cổng thủy lợi đập A 2	864	259	216	
		Cổng thủy lợi đập A 2	Ngã ba thôn 7 A	1.469	490		
		Ngã ba thôn 7 A	Ranh giới xã Vụ Bồn	518	200	140	100
11	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba Km 49	Thửa 356, tờ bản đồ số 48	404	220	160	100
		Thửa 356, tờ bản đồ số 48	Hết thôn 17	283	180	140	100
		Hết thôn 17	Hội trường thôn 16	172	140	120	100
		Hội trường thôn 16	Nhà văn hoá thôn 5	172	140	120	100
		Nhà văn hoá thôn 5	Ngã ba thôn 6	172	140	120	100
12	Khu vực chợ xã Krông Búk (phía trong chợ)			910			
13	Khu vực sau chợ			389			
14	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê	Đường vào buôn Mbê	1.386	280		
		Đường vào buôn Mbê	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 211)	1.600	640	360	
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 211)	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 201)	1.124	260	180	100
		Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 201)	Giáp xã Ea Kar	1.296	432	346	
15	Trục đường chính buôn Krai	Ngã ba đi vào buôn Krai	Cuối đường bê tông (giáp cổng thủy lợi)	300	180	100	
16	Trục đường chính buôn Krông Búk	Ngã ba đi vào buôn Krông Búk	Cuối đường bê tông (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 231)	300	180	100	
17	Trục đường chính buôn Krông Pắc	Cổng văn hóa buôn Krông Pắc	Ngã ba thôn 17	340	220	180	100
18	Trục đường chính buôn Mbê	Ngã ba đường vào buôn Mbê	Ngã ba hồ nước	300	220	140	100
19	Trục đường chính thôn 10	Ngã ba đường vào thôn 10	Giáp xã Ea Kar (xã Cư Huê cũ)	300	220	140	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Trục đường chính thôn 10 A	Trạm bơm thủy lợi 719	Hội trường thôn 10 A	404	200	140	
		Hội trường thôn 10 A	Cầu 13/C	340	200	140	
21	Trục đường chính thôn 4	Ngã ba đường vào thôn 4	Đến hết đoạn đường nhựa	328	140	100	
22	Trục đường chính thôn 6 B	Cổng chào thôn 6 B	Ngã ba thôn 17 B	234	140	100	
23	Trục đường chính thôn 8 A	Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	300	180	100	
		Cổng thủy lợi Đập A 2	Trạm bơm thủy lợi 719	346	140	100	
24	Trục đường chính thôn Ea Kung, thôn 5	Ngã ba đường vào thôn 18	Ngã ba thôn Ea Kung và thôn 5	220	180	140	100
25	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A47 XÃ VỤ BỒN							
1	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Cư Pui	Ngã ba (Trường mẫu giáo Sao Mai)	Cổng chào thôn 13 (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 162)	720	240	180	100
		Cổng chào thôn 13 (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 162)	Cầu suối Nước trong (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 165)	440	180	140	100
		Cầu suối Nước trong (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 165)	Cầu giữa thôn 10 và thôn 12 (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 242)	280	160	120	100
		Cầu giữa thôn 10 và thôn 12 (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 242)	Ngã tư thôn 12+300m (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 192)	520	220	140	100
		Ngã tư thôn 12+300m (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 192)	Ngã ba thôn 9 (thửa đất số 813, tờ bản đồ số 117)	240	160	120	100
		Ngã ba thôn 9 (thửa đất số 813, tờ bản đồ số 117)	Đi xã Cư Pui	160	140	120	100
2	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Ea Ô	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Ngã ba đường đi Nông trường 719	340	180	140	100
		Ngã ba đường đi Nông trường 719	Đập C10 Nông trường 716	240	160	140	100
		Ngã ba đường đi Nông trường 719	Cầu suối Mây	200	160	120	100
3	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Ea Phê	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 232)	340	220	140	
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 232)	Cầu suối Nước đục	280	180	140	
4	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Tân Tiến	Ngã ba thôn Phú Quý (thửa đất số 695, tờ bản đồ số 232)	Giáp thôn 14 (xã Tân Tiến)	380	180	140	100
		Ngã ba thôn 13 (thửa đất số 557, tờ bản đồ số 162)	Giáp thôn 14 (xã Tân Tiến)	200			
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 11 (xã Tân Tiến)	220	160	140	100
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 8 (xã Tân Tiến)	140			
5	Khu trung tâm chợ			920			
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A48 XÃ EA KAR							
1	Quốc lộ 26 (Ea Kmút cũ)	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	880	528	352	264
		Ranh giới thửa đất số nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	1.040	624	416	312
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	1.440	864	576	432
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	Nghĩa trang Liệt Sĩ	2.640	1.584	1.056	792
		Nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cầu 52	2.760	1.656	1.104	828
2	Quốc lộ 26 (Cư Huê cũ)	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	880	528	352	264
		Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	1.040	624	416	312
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	1.440	864	576	432
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	Nghĩa trang liệt sĩ huyện	2.640	1.584	1.056	792
		Nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cầu 52	2.760	1.656	1.104	828
3	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 26)	Cầu 52	Hoàng Văn Thu	5.600	3.360	2.240	1.680
		Hoàng Văn Thu	Ngô Gia Tự	6.160	3.696	2.464	1.840
		Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	6.720	4.032	2.688	2.016
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	9.200	5.520	3.680	2.760
		Hoàng Diệu	Km 53 (đường phía Đông chợ)	9.520	5.712	3.808	2.856
		Km 53 (đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	8.000	4.800	3.200	2.400
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	5.600	3.360	2.240	1.680
		Trần Phú	Lê Thánh Tông	4.200	2.520	1.680	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Lê Thánh Tông	Hết ranh giới Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em	3.920	2.352	1.568	1.176
		Hết ranh giới Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em	Km 54+700 (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 104)	2.700	1.880	1.348	800
4	Quốc lộ 26 (Ea Đar cũ)	Km 54+700 (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 104)	Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	1.840	1.104	736	552
		Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	960	576	384	288
		Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	800	480	320	240
		Km 57	Ngã ba đường đi thôn 10	1.320	792	528	396
		Ngã ba đường đi thôn 10	Cổng trường Dân tộc nội trú	1.440	864	576	432
		Cổng trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	1.680	1.008	672	504
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	1.080	648	432	324
		Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	Ranh giới Ea Kar - Ea Knốp	720	432	288	216
5	Ama Pui	Lê Thị Hồng Gấm	Đỉnh Núp	520	312	208	156
		Đỉnh Núp	Phan Bội Châu	440	264	176	132
6	Ấu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.200	780	580	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đỉnh Núp	720	432	288	216
		Đỉnh Núp	Hết đường	600	360	240	180
7	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	600	360	240	180
8	Cao Bá Quát	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	620	372	248	184
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	2.160	1.512	1.080	
10	Đỉnh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	740	444	296	224
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.120	672	448	336
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.180	760	560	
11	Đường 13/9 (phía Tây)	Giáp ranh giới đập Nông trường 720	Nguyễn Tất Thành	720	432	288	216
12	Đường 13/9 (Đông)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thiệp	Giáp đập Nông trường 720	1.060	636	424	320
13	Đường 720B (Ngô Gia Tự)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1.120	672	448	336
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	800	480	320	240
14	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hai Bà Trưng	5.940	4.156	2.968	
15	Đường đi Buôn Thung	Tỉnh lộ ĐT 699	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	260	160	120	76
		Ngã ba đi đập Ea Ruôi	Giáp Thôn 13 (xã Ea Đar cũ)	160	120	100	
16	Đường đi Ea Sô (ĐT 691B)	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	400	240	160	120
17	Đường đi liên thôn (đường đi Bãi rác)	Quốc lộ 26	Ngã ba thôn 9 (ranh quy hoạch 857)	340	240	180	120
		Ngã ba thôn 9 (đối diện đất Cty cà phê 52)	Nghĩa trang nhân dân	200	160	140	100
		Nghĩa trang nhân dân	Giáp thôn 9 Ea Kar	120	100	80	60
18	Đường đi thôn 5 Cư Ni đến thôn 23			160	140	120	100
19	Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	ĐT 699B	Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	240	184	136	112
		Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba đường liên thôn 2 Xuân Phú	180	160	140	120
		Ngã ba đường liên thôn 2 Xuân Phú	Giáp sông Krông Năng	160	152	132	104
20	Đường đi xã Ea Knốp (xã Ea Sar cũ)	Quốc lộ 26	Ranh quy hoạch 857	340	208	136	104
		Ranh quy hoạch 857	Cầu treo	160	140	120	100
21	Đường liên thôn (thôn 4 thị trấn Ea Kar cũ đi xã Ea Đar cũ)	Từ Ngã ba đường Hồ Xuân Hương (nhà ông Vinh Mùi)	Ngã ba thôn 8 (nhà bà Nhẫn)	220	180	140	120
22	Đường liên thôn (trong quy hoạch 857)	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	800	480	320	240
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - Trần Huy Liệu	800	480	320	240
23	Đường liên thôn đi Ninh Thanh	Quốc lộ 26	Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút cũ	720	432	288	216
		Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút cũ	Hết thửa đất số 66, tờ bản đồ số 85	612	368	244	184
		Hết thửa đất số 66, tờ bản đồ số 85	Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	468	280	188	140
		Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ số 97	468	280	188	140
		Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ số 97	Hết thửa đất số 352, 353 tờ bản đồ số 33	260	200	180	132
		Hết thửa đất số 352, 353 tờ bản đồ số 33	Hết thửa đất số 210 và 290, tờ bản đồ số 57	200	180	160	120
		Hết thửa đất số 210 và 290, tờ bản đồ số 57	Cầu Ea Ô (thôn 5 B địa phận xã Ea Ô)	160	140	120	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường liên thôn đi Tứ Lộc	Quốc lộ 26	Công chào buôn Dĩa	1.040	624	416	312
		Công chào buôn Dĩa	Công chào thôn Cự Nghĩa	1.060	636	424	320
		Công chào thôn Cự Nghĩa	Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	672	400	268	200
		Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	340	244	176	140
		Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	220	180	160	128
25	Đường liên xã	Ngã ba đường Trần Phú (nhà bà Vinh- Thủy)	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	260	180	160	100
26	Đường Liên xã (thị trấn Ea Kar cũ đi xã Ea Đar cũ)	Ngã ba đập Ea Ruôi	Giáp xã Ea Đar (cũ)	220	180	140	120
		Từ ngã ba đường đi bãi rạc (thôn 4)	Giáp xã Ea Đar (cũ)	220	180	140	120
27	Đường liên xã Cự Ni - Ea Ô	Ngã ba (ranh giới thửa đất nhà ông Sơn Bà Chi)	Nghĩa địa thôn 23	160			
28	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (xã Cự Ni cũ - Ea Ô)	Km 0 + 350 (ranh giới xã Cự Ni - thị trấn Ea Kar cũ)	Bà Triệu	2.980	1.788	1.192	896
		Bà Triệu	Km 2 (nhà sinh hoạt cộng đồng 3 buôn)	1.920	1.152	768	576
		Km 2 (nhà sinh hoạt cộng đồng 3 buôn)	Giáp ranh giới chợ xã Cự Ni	1.780	1.068	712	532
		Giáp ranh giới chợ xã Cự Ni	Km 2 + 850 (Ngã ba vào đội 8 Nông trường 720)	1.920	1.152	768	576
		Km 2 + 850 (Ngã ba vào đội 8 Nông trường 720)	Hết nghĩa địa thôn 4 Cự Ni	820	492	328	244
		Hết nghĩa địa thôn 4 Cự Ni	Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	800	480	332	252
		Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	1.000	600	416	316
		Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	480	288	192	144
29	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (Xã Ea Kmút cũ)	Hết nghĩa địa thôn 4 Cự Ni	Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	800	480	332	252
		Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	1.000	600	416	316
		Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	480	288	192	144
30	Đường liên xã Ea Kar - Ea Păl	Ranh giới xã Ea Knốp - Ea Păl	Ngã ba đường đi Cự Prông	400	240	160	120
		Ngã ba đường đi xã Cự Prông	Hết đất nhà ông Thụng	520	312	208	156
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	600	360	240	180
		Ngã tư 714	Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình	520	312	208	156
		Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Ngã ba nhà ông Sóc	220	132	88	68
31	Đường liên xã Ea Kar - Ea Păl (Cự Ni - Ea Păl cũ)	Đường liên xã Cự Ni - Ea Ô	Ngã tư cổng văn hóa thôn 7 Cự Ni	800	480	320	240
		Ngã tư cổng văn hóa thôn 7 Cự Ni	Ngã ba vào thôn Quảng Cự 1 A	600	360	240	180
		Ngã ba vào thôn Quảng Cự 1 A	Ngã ba nhà Hà Văn Bộ	340	204	136	104
		Ngã ba nhà ông Hà Văn Bộ	Ngã tư 714	480	288	192	144
32	Đường Quy hoạch 10m			300			
33	Đường Quy hoạch 13m			308			
34	Đường Quy hoạch 17m			320			
35	Đường Quy hoạch 23m			340			
36	Đường thôn 4 Cự Ni	Ngô Gia Tự	Ngã tư cổng đoàn Nông trường 720	600	360	240	180
		Ngã tư cổng đoàn Nông trường 720	Ngã tư sân kho đội 7 Nông trường 720	600	360	240	180
37	Đường từ trạm điện đi thôn 13 Ea Đar	Quốc lộ 26	Ngã ba đi nghĩa trang buôn Tong Sinh	332	200	132	100
		Ngã ba đi nghĩa trang buôn Tong Sinh	Đường nghĩa trang thôn 13	200	120	80	60
38	Đường vào đội 6. thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng (Hẻm 2)	1.000	600	400	300
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông	Hết đường	760	456	304	228
39	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	2.376	1.660	1.200	720
		Hoàng Diệu	Đường chợ phía Đông	4.320	3.024	2.160	
		Đường chợ phía Đông	Ấu Cơ	2.972	2.040	1.480	
40	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thi Nhậm	520	312	208	156
		Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thi Nhậm	Hết đường	440	264	176	132
41	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	5.940	4.156	2.968	
42	Hoàng Văn Thái	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	520	312	208	156
43	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.900	1.328	948	
		Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.040	624	416	312
44	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Phú	Lê Đức Thọ	520	312	208	156
45	Khu dân cư thôn Hưng Long, thôn Vạn Phúc	Đường quy hoạch từ 6-10m		300			
		khu dân cư Các trục đường còn lại		280			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Khu dân cư thôn 2 Cư Ni, thôn 3 Cư Ni, thôn 4 Cư Ni (trừ đường đã có tên)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		480			
		Đường quy hoạch từ 17m		360			
		Đường quy hoạch từ 13m		320			
		Đường quy hoạch từ 10m		300			
		Các trục đường còn lại		264			
47	Khu dân cư 3 buôn, thôn 1 A, 1 B	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		480			
		Đường quy hoạch 17m		360			
		Đường quy hoạch 13m		320			
		Đường quy hoạch 10m		300			
		Các trục đường còn lại		264			
48	Khu dân cư 6 buôn đồng bào	Đường quy hoạch từ 6 -10m		280			
		Khu dân cư các trục đường còn lại		272			
49	Khu dân cư 6 buôn đồng bào, thôn An Cư (trừ đã có tên đường)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		304			
		Đường quy hoạch từ 17m		296			
		Đường quy hoạch từ 13m		288			
		Đường quy hoạch từ 10m		280			
		Đường quy hoạch từ 06m		272			
		Các trục đường còn lại		264			
50	Khu dân cư buôn Êga	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		192			
		Đường quy hoạch từ 17m		176			
		Đường quy hoạch từ 13m		168			
		Đường quy hoạch từ 10m		160			
		Đường quy hoạch từ 06m		152			
		Các trục đường còn lại		144			
51	Khu dân cư suối cạn thuộc thôn 6			120			
52	Khu dân cư thôn Đoàn Kết	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		192			
		Đường quy hoạch từ 17m		180			
		Đường quy hoạch từ 13m		168			
		Đường quy hoạch từ 10m		148			
		Đường quy hoạch từ 06m		140			
		Các trục đường còn lại		132			
53	Khu dân cư thôn 1, thôn 7	Đường quy hoạch từ 6 -10m		172			
		Các trục đường còn lại		164			
54	Khu dân cư thôn 10 Cư Ni, thôn Ea Sinh 1, Ea Sinh 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		100			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
55	Khu dân cư thôn 11, thôn 12 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		180			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		152			
		Các trục đường còn lại		120			
56	Khu dân cư thôn 12	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		136			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		96			
		Các trục đường còn lại		80			
57	Khu dân cư thôn 2 Xuân Phú, thôn 7 Xuân Phú	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		144			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		120			
		Các trục đường còn lại		96			
58	Khu dân cư thôn 2, thôn 3	Đường quy hoạch từ 6 -10m		252			
		khu dân cư Các trục đường còn lại		244			
59	Khu dân cư thôn 5 Cư Ni và thôn 6 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		180			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		100			
60	Khu dân cư thôn 5 và thôn Hợp Thành	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		96			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
61	Khu dân cư thôn 5, buôn Surk và buôn Tong Sinh	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		340			
		Đường quy hoạch từ 17m		332			
		Đường quy hoạch từ 13m		324			
		Đường quy hoạch từ 10m		316			
		Đường quy hoạch từ 06m		308			
		Các trục đường còn lại		300			
62	Khu dân cư thôn 6	Đường quy hoạch từ 6 -10m		124			
		Các trục đường còn lại		116			
63	Khu dân cư Thôn 6, thôn 9 Ea Đar và thôn 10, thôn 15 Ea Đar	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		332			
		Đường quy hoạch từ 17m		240			
		Đường quy hoạch từ 13m		200			
		Đường quy hoạch từ 10m		120			
		Các trục đường còn lại		100			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Khu dân cư thôn 7 Cư Ni, thôn 8 Cư Ni, thôn 9 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		180			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		100			
65	Khu dân cư thôn 7, thôn 8, thôn Hữu Nghị, thôn 1, thôn 2 và thôn 14	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		332			
		Đường quy hoạch từ 17m		300			
		Đường quy hoạch từ 13m		240			
		Đường quy hoạch từ 10m		160			
		Các trục đường còn lại		120			
66	Khu dân cư thôn 8, thôn 9, thôn 10	Đường quy hoạch từ 06m		120			
		Các trục đường còn lại		108			
67	Khu dân cư thôn Chư Cúc	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		200			
		Đường quy hoạch từ 17m		188			
		Đường quy hoạch từ 13m		180			
		Đường quy hoạch từ 10m		152			
		Đường quy hoạch từ 06m		144			
		Các trục đường còn lại		140			
68	Khu dân cư thôn Cư An, Hợp Thành	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		176			
		Đường quy hoạch từ 17m		168			
		Đường quy hoạch từ 13m		160			
		Đường quy hoạch từ 10m		152			
		Đường quy hoạch từ 06m		144			
69	Khu dân cư thôn Cư Nghĩa	Các trục đường còn lại		136			
		Đường quy hoạch từ 13m trở lên		144			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		136			
70	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 1	Các trục đường còn lại		104			
		Đường quy hoạch từ 20m trở lên		192			
		Đường quy hoạch từ 17m		180			
		Đường quy hoạch từ 13m		156			
		Đường quy hoạch từ 10m		148			
		Đường quy hoạch từ 06m		140			
71	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 2	Các trục đường còn lại		132			
		Đường quy hoạch từ 13m trở lên		136			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		96			
72	Khu dân cư thôn Quảng Cư 1 A, Quảng Cư 1 B, Quảng Cư 2	Các trục đường còn lại		80			
		Đường quy hoạch từ 13m trở lên		120			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		104			
73	Khu trụ sở cơ quan xã Ea Kar (thôn 6 và thôn 9)	Các trục đường còn lại		2.320	1.392	928	696
		Đường quy hoạch từ 17m trở lên		1.920	1.152	768	576
74	Khu trung tâm hành chính mới xã Ea Kar (Thôn 6 và thôn 9)	Đường quy hoạch dưới 17m		1.000	600	400	300
		Đường quy hoạch từ 20m trở lên		800	480	320	240
75	Khu vực các Buôn Tong Kroa, Tân Tiến, Ea Kung, Đồng Tâm, Tân Lộc	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		100			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
76	Khu vực các thôn 1 Ea Kmút, thôn 2 Ea Kmút, Thôn 3 Ea Kmút, Thôn 4 Ea Kmút (721)	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		136			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		96			
		Các trục đường còn lại		80			
77	Khu vực các thôn 22, thôn 23 (trừ đã có tên đường)	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		100			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
78	Khu vực các thôn Điện Biên 1, Điện Biên 2, Điện Biên 3	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		80			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		72			
		Các trục đường còn lại		60			
79	Khu vực các thôn Tứ Xuân, Sơn Lộc, Đoàn Kết 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		160			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		104			
80	Khu vực các thôn: thôn 1 Xuân Phú, 3 Xuân Phú, 4 Xuân Phú	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		160			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		96			
81	Khu vực các thôn: thôn Hàm Long, Hạ Điền, Suối Cát, Trung Nguyên, Trung Hòa, Thanh Phong, Thanh Ba, Cao Sơn	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		88			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		72			
		Các trục đường còn lại		60			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
82	Khu vực thôn 3, thôn 4, thôn 11, thôn 13, thôn 16	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		120			
		Đường quy hoạch từ 17m		112			
		Đường quy hoạch từ 13m		104			
		Đường quy hoạch từ 10m		96			
		Các trục đường còn lại		88			
83	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	1.200	720	480	360
84	Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1.040	624	416	312
85	Lê Đại Hành	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	480	288	192	144
		Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường	2.720	1.904	1.360	
86	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	640	384	256	192
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	500	300	200	152
87	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	1.296	908	648	
		Lê Thị Hồng Gấm	Trần Quang Khải	740	444	296	224
88	Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng	Đinh Núp	640	384	256	192
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	500	300	200	152
89	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Huỳnh Thúc Kháng	600	360	240	184
90	Lê Thị Hồng Gấm	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	1.200	780	580	
		Nguyễn Trãi	Ấu Cơ	1.800	1.080	720	540
		Ấu Cơ	Mai Hắc Đế	1.600	960	640	480
		Mai Hắc Đế	Mạc Đình Chi	1.800	1.080	720	540
		Mạc Đình Chi	Trần Phú	2.000	1.400	1.000	
		Trần Phú	Đường xuyên qua Trần Quang Khải	1.000	600	400	300
		Đường xuyên qua Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	740	444	296	224
		Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Ngũ Lão	520	312	208	156
92	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.600	960	640	480
93	Mạc Đình Chi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	1.200	780	580	
		Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	1.000	600	400	300
94	Mạc Thị Bưởi	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	580	348	232	176
95	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2.268	1.584	1.132	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.400	980	700	
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	800	480	320	240
96	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Công thoát nước ở phía Nam Nhà máy nước đá	2.800	1.960	1.400	
		Công thoát nước ở phía Nam Nhà máy nước đá	Phạm Ngũ Lão	2.040	1.428	1.020	
		Phạm Ngũ Lão	Trần Huy Liệu	1.400	980	700	
		Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1.120	672	448	336
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	800	480	320	240
97	Ngô Quyền	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	600	360	240	184
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	660	396	264	200
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	720	432	288	216
98	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	540	324	216	160
99	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	660	396	264	200
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	720	432	288	216
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	756	452	280	
100	Nguyễn Công Trứ	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	520	312	208	156
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	440	264	176	132
101	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	480	288	192	144
102	Nguyễn Khuyến	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	520	312	208	156
103	Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	540	324	216	160
104	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	440	264	176	132
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	520	312	208	156
105	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.000	600	400	300
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	800	480	320	240
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	600	360	240	180
		Nguyễn Thị Định	Tỉnh lộ 3 (Km 2)	440	264	176	132
106	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	2.160	1.512	1.080	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.800	1.080	720	540
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	1.200	780	580	
107	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	620	372	248	184
108	Nguyễn Văn Cừ (vành đai cũ)	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Thái Học	580	348	232	176
		Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	600	360	240	180
109	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	600	360	240	180
110	Phạm Ngũ Lão	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	720	432	288	216
111	Phan Bội Châu	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	440	264	176	132
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	480	288	192	144
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	520	312	208	156
112	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	4.600	3.200	2.280	
		Lý Thường Kiệt	Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Nì)	3.900	2.700	1.948	
		Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Nì)	Bà Triệu	2.980	2.128	1.520	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
113	Tỉnh lộ ĐT 699	UBND xã Xuân Phú cũ	Đường đi vào vùng dự án Cao su Nông trường 720	500	300	200	152
		Đường đi vào vùng dự án Cao su Nông trường 720	Ranh giới xã Ea Kar - xã Phú Xuân	400	280	180	136
114	Tỉnh lộ ĐT 699	Ranh thị trấn Ea Kar cũ	Hết ranh giới UBND xã	540	324	216	160
		Hết ranh giới UBND xã	Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	500	300	200	152
		Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	Ranh giới xã Ea Kar - Xã Phú Xuân	400	280	200	160
115	Trần Bình Trọng	Lạc Long Quân	Bà Triệu	920	560	400	
116	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyền Ksor	4.320	3.024	2.160	
		Y Thuyền Ksor	Trần Huy Liệu	2.240	1.540	1.100	
117	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	720	432	288	216
		Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	720	432	288	216
118	Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	600	360	240	180
119	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3.240	2.268	1.620	
		Lê Thị Hồng Gấm	Hồ Xuân Hương	2.440	1.708	1.220	
		Hồ Xuân Hương	Hết Km 1	1.600	960	640	480
		Hết Km 1	Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	720	432	288	216
		Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	Đường hẻm (hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	600	360	240	180
		Đường hẻm (Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	Hết đường	640	384	256	192
120	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	600	360	240	180
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	720	432	288	216
		Trần Phú	Hết ranh giới đất hội trường thôn 4	600	360	240	180
		Hết ranh giới đất hội trường thôn 4	Lê Đại Hành	480	288	192	144
121	Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	1.200	780	580	
122	Tuyến đường chính thôn Hạ Điền. Thanh Phong. Thanh Ba	Hạ Điền	Cầu đi xã Ea Sar	100	72	56	
123	Tuyến đường chính thôn Hàm Long	Giáp sông Krông Năng	Giáp xã Phú Xuân	120	100	80	
124	Võ Thị Sáu	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	420	252	168	128
125	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	1.040	624	416	312
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	720	432	288	216
126	Y Thuyền Ksor	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	720	432	288	216
		Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	600	360	240	184
		Trần Bình Trọng	Quang Trung	600	360	240	184
127	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			60			
A49 XÃ EA Ô							
1	Đường D10	Ngã ba Nông trường 716	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chuyển	440	288	176	132
2	Đường liên thôn (thôn 1 đến thôn 6 C)	Ngã ba cây chay	Hết khu tái định cư số 1	100	64	48	
		Hết khu tái định cư số 1	Ngã ba nhà ông Võ	64	48		
		Ngã ba ông Cảnh	Ngã ba hội trường thôn 6 C	80	60	48	
3	Đường liên thôn 2A-2C	Đường xã Ea Ô - Ea Pál (đất nhà ông Bùi Văn Hiền	Ngã tư kiểm lâm	80	60	48	
		Đường liên xã Ea Ô - Ea Pál (hội trường thôn 2 A)	Ngã ba nhà ông Ngô Văn Hải	100	64	48	
4	Đường liên thôn 6B Cư Elang	Ngã ba nhà ông Võ	Đường vào nhà ông Quyết	80	52		
		Đường vào nhà ông Quyết	Đập Ea Rốt	60	48		
5	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (Cư Ni - Ea Ô cũ)	Cầu Ea Ô	Ngã ba Nông trường 716	1.400	912	560	420
		Ranh giới thửa đất nhà bà Chi	Nghĩa địa thôn 23 - xã Ea Kar	200	132	80	60
6	Đường liên xã Ea Ô - Ea Kar (xã Ea Ô - Ea Kmút cũ)	Ngã ba ông Hành	Đường N7 (sau trường THCS Phan Đình Phùng)	3.320	2.160	1.328	996
		Đường N7 (sau trường THCS Phan Đình Phùng)	Cầu Điện Biên (xã Ea Kar)	120	80	48	
7	Đường liên xã Ea Ô - Ea Pál	Ngã ba Nông trường 716	Hết ranh giới UBND xã Ea Ô	1.400	912	560	420
		Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	Ngã ba bà Chi	800	520	320	240
		Ngã ba bà Chi	Ngã ba lò gạch	480	312	192	144
		Ngã ba Lò Gạch	Ngã ba ông Sóc	160	104	64	48
		Ngã ba Ông Sóc	Giáp xã Cư Yang (xã Cư Bông cũ)	96	64	48	
8	Đường liên xã Ea Ô - Vụ Bón (Ea Ô - Nông trường 718 cũ)	Ngã ba Nông trường 716	Ngã ba cây xăng Nông trường 716	5.032			
		Ngã ba cây xăng Nông trường 716	Ngã ba đường đi xã Ea Kar (Ngã ba ông Hành)	6.000			
		Ngã ba đường đi xã Ea Kar (Ngã ba ông Hành)	Đầu ranh giới đất hội trường thôn 14	280	184	112	84
		Đầu ranh giới đất hội trường thôn 14	Giáp ranh giới xã Vụ Bón	160	104	64	48
9	Đường N2 (khu vực đấu giá)			1.200	780	480	360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường N3, D14	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Đường vào kho Công ty 716	3.320	2.160	1.328	996
		Đường vào kho Công ty 716	Đường D10	600	392	240	180
11	Đường thôn 7 B	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ) (Ngã ba Hiền Sự)	Giáp suối lờ (xã Cư Elang cũ)	100	64	48	
12	Đường vào kho Công ty 716	Tỉnh lộ 12 A	Kho Công ty 716	1.000	652	400	300
13	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Khu vực đất đầu giá phía Tây chợ giáp nhà Văn hóa xã	Đường D14	3.320	2.160	1.328	996
		Đường D14	Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	800	520	320	240
		Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	Hết thôn 9, xã Ea Ô (Giáp xã Cư Elang cũ)	120	80	48	
		Cầu thôn 4, thôn 6 B	Giáp ranh giới thôn 6C (xã Cư Elang cũ)	120	80	48	
14	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Giáp xã Ea Ô	Ngã ba nhà ông Cảnh	60	40	24	20
		Ngã ba nhà ông Cảnh	Cầu buôn Ea Rốt	164	108	64	48
		Cầu buôn Ea Rốt	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	84	56	48	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	96	64	48	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	Hết ranh giới làng mới (hết ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ 117 cả hai bên đường)	60	48		
		Hết ranh giới làng mới (hết ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ 117 cả hai bên đường)	Ngã ba nhà ông Minh	60	48		
		Ngã ba nhà ông Minh	Ngã ba (trạm Kiểm lâm cũ)	60	48		
		Ngã ba (trạm Kiểm lâm cũ)	Thôn 6A - xã Ea Ô	52	48		
		Trạm Kiểm lâm cũ	Ngã ba thôn 4 và thôn 2 C- Ea Ô	48	44		
15	Đường xã số 4 (Cư Elang - Ea Ô cũ)	Từ thôn 6 A - xã Ea Ô	Ngã ba hội trường thôn 6C (xã Cư Elang cũ)	56	48		
		Ngã ba hội trường thôn 6 C (xã Cư Elang cũ)	Khu khai hoang cánh đồng lúa nước	52	48		
16	Khu dân cư thôn 8 và Thôn 12			140	92	56	48
17	Khu dân cư Trung tâm xã			280	184	112	84
18	Khu vực các thôn 1A, 1 B, 2 A, 2 B, 2 C, 9			60	48		
19	Khu vực các thôn 3 A, 3 B, 4, 5, 6A, 6 B, 7 A, 7 B, 10, 11, 14			60	48		
20	Khu tái định cư số 1 (Thôn Yang San)			80	60		
21	Khu vực các thôn 2, 3, thôn 4 Cư Elang, 6 E, 6 D, Ea Rốt, Văn Kiều			60	48		
22	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A50	XÃ EA KNÓP						
1	Chu Huy Mân	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	120	84	60	48
2	Đình Tiên Hoàng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	360	252		
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (nhà ông Sơn Long)	184	128		
3	Đoàn Khuê	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	120	84	60	48
4	Đường bê tông có độ dài khoảng 100m (sau Ngân hàng BIDV Đồng Đắk Lắk)	Đường Phan Chu Trinh	Ngã tư đường bê tông (khu vực đã bán đầu giá)	2.280	1.596		
5	Đường liên xã đi Ea Pál	Km 68 Quốc lộ 26	Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	300	208	148	120
		Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	144	100	72	56
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	108	80	64	48
		Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	116	84	68	52
		Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	Ranh giới xã Ea Pál	88	68	56	48
6	Đường Nguyễn Đình Thi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	400	280		
		Đường phía Bắc chợ Bình Minh	Đập số 01	176	123		
		Đập số 01	Hết đường	100	68		
7	Đường phía Bắc chợ	Nguyễn Đình Thi	Đường phía Tây chợ	260	180		
8	Đường phía Tây chợ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	400	280		
9	Đường vào xã Cư Yang	Đập nước	Cổng văn hóa Thôn 6 B	260	180	128	104
		Cổng văn hóa thôn 6 B	Ranh giới đường vào hội trường thôn 9	220	152	108	88
		Ranh giới đường vào hội trường thôn 9	Ranh giới Ea Knốp - Ea Pál	172	120	88	68

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường xã (đi Ea Sô cũ)	Km 66 Quốc lộ 26	Ngã ba trạm điện (thôn An Bình)	108	80	64	48
		Ngã ba trạm điện (thôn An Bình)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	88	68	56	48
11	Đường xã (Ea Sô đi xã Ea Tih cũ)	Ngã ba nối đường ĐH 07.15 trung tâm xã	Hết ranh giới nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung	80	64	48	
		Hết ranh giới nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung	Cầu Ea Sô đi xã Ea Tih cũ	60	52	44	
12	DX_01 (Xã Ea Sar cũ)	Cầu sông Krông Năng	Ngã ba nhà máy sợi Tài Anh Đường	192	132	116	76
		Ngã ba nhà máy sợi Tài Anh Đường	Hết công trường Cao Bá Quát	120	84	72	48
		Hết công trường Cao Bá Quát	Ngã ba đường đi đập Bằng Lăng	232	160	140	92
		Ngã ba đường đi đập Bằng Lăng	Ranh giới Ea Sô cũ - Ea Sar cũ	116	84	68	52
13	DX_01 (Xã Ea Sô cũ)	Đường đi thôn 6 ranh giới 2 xã Ea Sar và xã Ea Sô	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	112	80	64	44
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	152	108	84	60
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	108	76	56	44
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	Ngã ba thôn Ea Sô 1	144	100	80	60
14	Hải Thượng Lân Ông	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	300	208	148	112
15	Hàm Nghi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Phan Chu Trinh	300	208	148	112
16	Hùng Vương (đường đi thôn 5, thôn 10)	Nguyễn Văn Linh	Văn Tiến Dũng (ngã ba công văn hóa thôn 10)	280	196	140	112
		Văn Tiến Dũng (ngã ba công văn hóa thôn 10)	Công văn hóa thôn 5	180	124	88	72
		Công văn hóa thôn 5	Hết đường	100	68	56	44
17	Khu dân cư các thôn Ea Sar 1, Ea Sar 3, Ea Sar 4, Ea Sar 8, thôn 6, Ea Sar 9, Ea Sar 10 và buôn Ea Sar			44			
18	Khu dân cư các thôn Ea Sar 2, thôn Ea Sar 5			48			
19	Khu dân cư Đoàn Kết 1, Trung Tâm, Trung An, Trung Hòa			68			
20	Khu dân cư Thôn 1			152			
21	Khu dân cư Thôn 2, 3, 6 A, 6 B, 7, 8, 9, 12, 14			100			
22	Khu dân cư Thôn 4, 5			128			
23	Khu dân cư thôn Đoàn Kết 2, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, An Bình			64			
24	Khu vực các thôn Ea Sô 1, thôn Ea Sô 2, thôn Ea Sô 4, thôn Ea Sô 5, buôn Ana Săn, buôn Ea Brăh, Ea Puk			44			
25	Khu vực các thôn Trung An, Quyết Tâm, Đồng Tâm, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, Tiến Đông			60			
26	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ranh giới xã Ea Kar - Ea Knốp	Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	720	504	360	288
		Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	Lê Trọng Tấn (Km 63)	1.200	840	600	480
		Lê Trọng Tấn (Km 63)	Nguyễn Đình Chiểu (Km 63 + 400 - quán nhà bà Mười)	1.780	1.244	888	712
		Nguyễn Đình Chiểu (Km 63 + 400)	Hàm Nghi (đường vào thôn 3)	2.500	1.748	1.248	1.000
		Hàm Nghi (đường vào thôn 3)	Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	2.920	2.044	1.460	1.168
		Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	Nguyễn Sơn (Km 64)	2.500	1.748	1.248	1.000
		Nguyễn Sơn (Km 64)	Đình Tiên Hoàng (công văn hóa thôn 4 B)	1.600	1.120	800	640
		Đình Tiên Hoàng (công văn hóa thôn 4B)	Lý Thái Tổ (Công văn hóa thôn 4 B)	1.560	1.092	780	624
		Lý Thái Tổ (Công văn hóa thôn 4 B)	Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih cũ	960	672	480	384
27	Lê Trọng Tấn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	100	68	56	44
28	Lý Nam Đế (đường bên cạnh Bưu điện)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	440	308	220	176
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (ngã tư nhà ông Lâm - Liễu)	240	168	120	96
29	Lý Thái Tổ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	300	208		
		Trần Đại Nghĩa	Xường Điều 333	152	108		
30	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	100	68	56	44
31	Nguyễn Hữu Thọ	Hàm Nghi	Hết đường	152	108	76	60
32	Nguyễn Sơn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	276	192	144	112
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp	152	108	76	60
33	Nguyễn Văn Linh (đường vào xã Cư Yang)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh Ea Knốp	3.000	1.800		
		Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh Ea Knốp	Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	1.800	1.080	640	320
		Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	Đường vào cơ khí cũ (thôn 1)	520	364	260	208
		Đường vào cơ khí cũ	Đập nước (thôn 1)	328	228	164	128

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Phạm Hồng Thái (đường vào bãi vàng)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba đường vào thôn 2	192	136	96	76
		Ngã ba đường vào thôn 2	Hết nhà bà Ký	172	120	92	68
35	Phạm Hùng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	128	88		
		Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	Đền cầu nhà ông Quốc	100	68		
36	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Linh	Hàm Nghi	2.280	1.596	1.140	912
		Hàm Nghi	Chu Huy Mân	840	588	420	336
		Chu Huy Mân	Hết đường	400	280	200	160
37	Quốc lộ (26 Ea Tih)	Ranh giới thôn 8 - Quyết Thắng 1 - Quyết thắng 2	Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	640	448	320	256
		Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	800	560	400	320
		Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	Km 69 + 400	440	308	220	176
		Km 69 + 400	Ranh giới xã Ea Knốp - xã Cư Prao	340	220	160	136
38	Quốc lộ 29 (Xã Ea Sar cũ)	Ranh giới Ea Sô cũ - Ea Sar cũ	Ngã tư nhà Lương Thanh Giáo	52	48	46	44
		Ngã tư nhà Lương Thanh Giáo	Hết ranh giới Ea Knốp - Phú Xuân	88	68	56	48
39	Quốc lộ 29 (Xã Ea Sô cũ)	Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Quynh	Cầu sông Ea Dăh	112	80	64	44
		Quốc lộ 29B (từ đất nhà bà Trương Thị Phụng)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Quynh	200	120	80	68
		Hết nhà ông Nguyễn Văn Quynh	Hết ranh giới nhà ông Đồn	120	84	68	48
		Hết ranh giới nhà ông Đồn	Đầu ranh giới nhà ông Sùng Chí Thanh	60	52	44	
		Đầu ranh giới nhà ông Sùng Chí Thanh	Hết đất nhà ông Hờ A Chú	60	56	52	
		Hết đất nhà ông Hờ A Chú	Giáp ranh giới xã Ea Sar	56	52	48	
40	Tăng Bạt Hồ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hội trường thôn 13	100	68	56	44
41	Tôn Đức Thắng (đường vào UBND xã)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp	248	172	124	96
		Võ Nguyên Giáp	Hết đường	180	124	88	72
42	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	152	108	76	60
		Tôn Đức Thắng	Hết đường	120	84	60	48
43	Tôn Thất Tùng (đường bùng binh)	Nguyễn Văn Linh	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	1.560			
		Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp (thôn 1)	520			
44	Trần Đại Nghĩa (đường liên thôn 1.thôn 4a. Thôn 4b)	Tôn Đức Thắng	Lý Thái Tổ	152	108	76	60
		Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	100	68	56	44
45	Trần Kiên	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	260	180	128	104
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	152	108	76	60
46	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	152	108	76	60
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	112	108	76	60
47	Trần Quốc Toàn (đường đi đập Ea K'nốp)	Nguyễn Văn Linh	Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	240	168	120	96
		Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	128	88	64	52
		Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	Hết đường	100	68	56	44
48	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Hết đường	112	76	56	44
49	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Lý Nam Đế	160	112	80	64
50	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			44			
A51	XÃ CƯ YANG						
1	Đường DX_01	Ranh giới Ea Păl - Cư Yang	Ranh giới thôn 1 và thôn 2	100	72	52	44
		Ranh giới thôn 1 và thôn 2	Cầu C13	132	92	64	56
		Cầu C13	Hết ranh giới đất Trại Y tế xã (Cư Yang cũ)	200	144	104	88
		Hết ranh giới đất Trại Y tế xã (Cư Yang cũ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	320	224	160	140
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	Cầu thôn 6	368	256	184	160
		Cầu thôn 6	Cầu thôn 9	76	64	56	
		Cầu thôn 9	Hết thôn 14	52	48	44	
2	Đường DX_02	Cầu qua sông Krông Păk	Ngã ba nhà ông Hoàn	68	60	52	44
		Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	104	72	60	48
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	80	68	60	52
		Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáp buôn Trung	56	52	48	44
3	Đường DX_03	Ngã ba thôn 9 (hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Quế)	Ranh giới xã Cư Yang - xã Krông Á	52	48	44	
4	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	80	68	60	52
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	Ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Tinh	64	56	48	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Khu dân cư thôn 5, 6			60	44		
6	Khu tái định cư số 2 (thôn Tân Thành)			72	52		
7	Khu vực các thôn, buôn còn lại			44			
8	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			44			
A52	XÃ EA PĂL						
1	Đường đi cánh đồng Hợp tác xã Nông trường 714	Ngã ba trường TH Võ Thị Sáu	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 44 (nhà ông Nguyễn Đức Linh)	400	280	180	72
		Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 44 (nhà ông Nguyễn Đức Linh)	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Phan Văn Toàn)	200	172	120	52
		Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Phan Văn Toàn)	Cánh đồng Hợp tác xã Nông trường 714	56	52	48	
2	Đường liên thôn từ thôn 15 đi thôn 3 và thôn 16	Ngã ba đường liên xã Ea Păl - Cư Prông	Ngã ba đi thôn 16	72	64	56	48
		Ngã ba đi thôn 16	Cầu thôn 16	60	56	52	
		Ngã ba thôn 16	Cổng chào thôn 3	48	46	44	
3	Đường liên xã Ea Knốp - Ea Păl	Đường liên xã Ea Păl - Cư Yang	Hồ C5	200	172	120	52
		Hồ C5	Ngã ba Phước Thành	100	80	68	56
		Ngã ba Phước Thành	Ranh giới Ea Knốp - Ea Păl	96	76	64	52
4	Đường liên xã Ea Knốp đi Buôn M'um (xã Ea Tih - Cư Prông cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Knốp	Ngã ba Phước Thành	72	64	56	48
		Ngã ba Phước Thành	Cầu 13 tấn	64	58	54	
		Cầu 13 tấn	Ranh giới thửa đất Trại Y tế (ngã ba nhà ông Thor)	100	80	68	56
		Ranh giới thửa đất Trại Y Tế (ngã ba nhà ông Thor)	Ngã ba đường chiến lược cũ (cổng thôn văn hóa 15)	120	88	76	64
		Ngã ba đường chiến lược cũ (cổng thôn văn hóa 15)	Hết thôn 15	100	80	68	56
		Hết thôn 15	Cầu thôn 10	64	58	54	
5	Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl	Ngã tư 714	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni cũ)	264	188	132	64
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni cũ)	Ngã ba ông Sóc	120	88	76	64
6	Đường thôn 6A đi thôn Hạ Long	Ngã ba nhà ông Tám	Ngã ba đi thôn 10	48	46		
7	Đường xã (Cư Prông - Ea Păl cũ)	Ngã ba đường liên xã Cư Prông - Ea Păl (nhà bà Vân)	Cầu mới	60	56	52	
8	DX_01 (Đường liên xã Ea Knốp - Ea Păl cũ)	Ranh giới xã Ea Knốp - xã Ea Păl	Ngã ba Nhà máy Găng tay	240	184	128	60
		Ngã ba Nhà máy Găng tay	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	340	224	160	68
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	440	300	200	80
		Ngã tư 714	Hết ranh giới đất trụ sở Nông trường 714 cũ	440	300	200	80
		Hết ranh giới đất Trụ sở Nông trường 714 cũ	Hết ranh giới trường THCS Phan Chu Trinh	440	300	200	80
		Hết ranh giới trường THCS Phan Chu Trinh	Hết ranh giới trường TH Võ Thị Sáu	480	320	220	88
		Hết ranh giới trường TH Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	2.400			
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	Cầu Thống Nhất	400	280	180	72
		Cầu Thống Nhất	Ranh giới Ea Păl - Cư Yang	100	80	68	56
9	Khu dân cư các thôn 1, 4, 6 A, 6 B, 6 C, 8, 10, 11, 14, thôn Hạ Long, buôn M'um			48			
10	Khu dân cư thôn 2, 5, 7, 9, 12, 13			60	56	52	
11	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A53	XÃ M'DRẮK						
1	Nguyễn Tấn Thành (Quốc Lộ 26)	Cầu số 22 Km 63+655 (Cầu Y Thun, ranh giới xã Cư M'Ta)	Bùi Thị Xuân	1.080	300	260	200
		Bùi Thị Xuân	Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drắk	1.400	340	280	240
		Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drắk	Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TBD số 28; thửa đất số 313, TBD số 27)	2.400	380	340	300
		Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TBD số 28; thửa đất số 313, TBD số 27)	Đến ranh giới Ủy ban Dân số Kế hoạch hóa và Gia đình và trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	1.440	320	280	140
		Đến ranh giới Ủy ban Dân số Kế hoạch hóa và Gia đình và trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Hết ranh Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drắk và hết ranh thửa đất số 1078, TBD số 204	480	160	140	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết ranh Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drắk và hết ranh thửa đất số 1078, TBD số 204	Cầu số 24 (Km 68 + 829 QL26)	340	120	80	
		Cầu số 24 (Km 68 + 829 QL26)	Giáp ranh Cụm công nghiệp M'Drắk và ranh quy hoạch Khu dân cư thôn 9 (thôn 3 xã Krông Jing cũ)	220	100	80	
		Giáp ranh Cụm công nghiệp M'Drắk và ranh quy hoạch Khu dân cư thôn 9 (thôn 3 xã Krông Jing cũ)	Suối Ea Tê	100	60	40	
		Suối Ea Tê	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp ranh xã Cư Pao)	140	72	56	
2	Quốc lộ 19C	Quốc Lộ 26	Cầu buôn M'lók A	360	152	128	
		Cầu buôn M'lók A	Ngã tư QL19C (TL13 cũ) với đường Trường Sơn Đông	180	68	60	
		Ngã tư QL19C (TL13 cũ) với đường Trường Sơn Đông	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp xã Ea Riêng)	120	80	68	
3	Trường Sơn Đông	Giáp xã Ea Riêng	Ngã 3 cây sung (hết thửa đất số 46; 67, TBD số 99) (Thôn 5 xã Ea Lai cũ)	48	36	32	
		Ngã 3 cây sung (hết thửa đất số 46; 67, TBD số 99) (Thôn 5 xã Ea Lai cũ)	Cuối khu dân cư thôn 5 xã Ea Lai cũ (hết thửa đất số 117; 142, TBD số 112)	80	40	36	32
		Cuối khu dân cư thôn 5 xã Ea Lai cũ (hết thửa đất số 117; 142, TBD số 112)	Hết thửa đất số 100; 105, TBD số 149	72	40	36	32
		Hết thửa đất số 100; 105, TBD số 149	Ngã ba QL19C giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất số 329; 855, TBD số 180)	100	40	36	32
		Ngã ba QL19C giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất số 329; 855, TBD số 180)	Ngã ba giao với đường Quốc lộ 19C	168	40	36	32
		Ngã ba giao với đường Quốc lộ 19C	Hết thửa đất số 132; 145, TBD số 197	100	40	36	
		Hết thửa đất số 132; 145, TBD số 197	Cầu M'Năng (Km 521 + 772 TSD)	128	60	48	40
		Cầu M'Năng (Km 521 + 772 TSD)	Hết thửa đất số 1145; 1170, TBD số 211	100	60	48	40
		Hết thửa đất số 1145; 1170, TBD số 211	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp xã Krông Á)	72	40	36	32
4	Tỉnh lộ 13	Ngã ba đoạn giao đường Quốc lộ 19C	Ngã ba hết đất khu dân cư buôn Hoang (hết thửa đất số 102, 129, TBD số 187)	80	40	36	32
		Ngã ba hết đất khu dân cư buôn Hoang (hết thửa đất số 102, 129, TBD số 187)	Ngã số 4 (suối Ea Pa)	48	36	32	
		Ngã số 4 (suối Ea Pa)	Hết thửa đất số 34, 35, TBD số 93	60	40	36	
		Hết thửa đất số 34, 35, TBD số 93	Ngã số 5, hết địa bàn xã M'Drắk (giáp ranh giới xã Cư Pao)	40	36	32	
5	An Dương Vương (Đài TT-TH)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	440	260	220	
6	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	480			
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	340	200	160	
7	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	360	180	160	
		Cầu buôn Phao	Hết thửa đất số 193, TBD số 10 xã M'Drắk, và thửa đất số 58 TBD số 20 xã Cư M'Ta	240	160	144	
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			140	136	132
8	Các trục đường khu Xí nghiệp gỗ	Hoàng Diệu	Hết đường (sau Tram Thù y)	360			
		An Dương Vương	Đường Giải Phóng	360			
		Các trục dọc song song với đường Hoàng Diệu và Giải Phóng	Đền đường trước trường THCS Hùng Vương	360			
9	Đường ngang dưới khu chợ M'Drắk	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	480	300	240	
10	Đường Vành Đai (Trừ Khu Quy hoạch thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ) và Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ)	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)	Đền đường Khu Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (thửa đất số 652, TBD số 12)	180	100	80	
		Đền đường Khu Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (thửa đất số 652, TBD số 12)	Nguyễn Trãi	440	200	160	
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	360	192		
		Ngô Quyền	Hết địa bàn xã M'Drắk (giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	240	160	144	
11	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	600	300	260	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Giải Phóng	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành đai	480	280	200	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	340	200		
13	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	440	280	240	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	An Dương Vương	440	280	240	
14	Hùng Vương về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	680	280	240	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	720			
15	Kì ốt chợ	Các lô chợ lồng và 16m2		576			
		Các lô 24m2		432			
16	Lê Duẩn	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	440			
17	Lê Lợi về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Hết thửa đất số 55, TBD số 33 và giáp thửa đất số 622, TBD số 13	360			
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Lý Thường Kiệt	340	200		
18	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Đường Vành đai	600	280	240	
		Đường Vành đai	Hết đường	200	144		
19	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành đai	440	280	240	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đến hết đường	320	180	160	
20	Nguyễn Trãi (Trừ Khu Quy hoạch thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ))	Nguyễn Tất Thành	Đường Vành đai	480	260	220	
		Đường Vành đai	Hết đường	300	160	144	
21	Phan Bội Châu (Trừ Khu quy hoạch Tổ dân phố 6 cũ)	Giải Phóng	Ngô Quyền	600	300	240	
22	Quang Trung	Ngã ba giao với đường Quốc Lộ 19C	Ngã tư giao với đường Giải Phóng	340			
		Ngã tư giao với đường Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	440	280	240	
23	Tôn Thất Tùng.	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	680	300	280	
24	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	360	260	220	
		Bà Triệu	Đường Lê Lợi	300	200		
25	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	460			
		Quang Trung	Đến giáp suối Krông Jing	320			
26	Khu QH dân cư mới thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ) (giáp BCH quân sự)						
	Đường QH tuyến số 1 (Đường vành đai)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Đường Vành Đai	Giáp đất nhà ông Tráng	1.320			
	Đường QH tuyến số 2 (Đường Nguyễn Trãi)	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	1.320			
	Đường QH tuyến số 3 (Đường Phan Bội Châu)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Phan Bội Châu	Đường QH tuyến số 4	1.320			
	Đường QH tuyến số 4	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	1.080			
	Đường QH tuyến số 5	Nguyễn Trãi	Hết đường quy hoạch	1.080			
27	Khu QH dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (gần trường THCS Hùng Vương)						
	Đường QH mới	Ngã ba đường Giải Phóng và Phan Bội Châu	Đường Vành đai	468			
	Đường QH mới	Ngã tư đường Phan Bội Châu và An Dương Vương	Hết đường QH	468			
	Đường ngang thông ra đường Giải Phóng			216			
	Đường đối diện lô mô			216			
	Đường dọc quy hoạch dân cư khu F			192			
28	Khu QH dân cư thôn 16 (Tổ dân phố 11 cũ)						
	Đường nối đến đường D1	Ngã tư đường Lý Thường Kiệt và Đường Vành Đai	Hết đường quy hoạch	192	144		
		Ngã tư đường Ngô Quyền và Đường Vành Đai	Hết đường quy hoạch	192	160	144	
		Ngã 3 Đường Vành Đai	Hết thửa đất số 422, 441, TBD số 16	192	160	144	
29	Khu QH dân cư thôn 16 (Tổ dân phố 11 cũ) (Trước Trạm y tế - Sau sân vận động)						
	Tuyến đường số 2 (đối diện Trạm y tế)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	1.320			
	Tuyến đường số 3 (sau sân vận động)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	1.200			
30	Các trục đường nối đường Phan Bội châu với đường Vành Đai (3 tuyến)	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	320			
31	Tuyến đường vòng quanh Quảng Trường	Đoạn ngã 3 giao Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đến ngã 3 giao đường Bùi Thị Xuân	360	200	180	
32	Tuyến trục đường song song với đường Quang Trung (Thôn 11)	Ngã tư đường Quang Trung và Giải Phóng	Hết đường	260	180	160	
33	Trục đường từ ngã tư Phan Bội Châu và Ngô Quyền đến đường Vành Đai	Ngã tư Phan Bội Châu và Ngô Quyền	Đến Đường Vành đai	260	180		
34	Các Trục chính Khu dân cư thôn 13, thôn 14 (Tổ dân phố 3, 4 cũ)			200	160	144	
	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				140	136	132
35	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư Thôn 15 (Tổ dân phố 5 cũ) (Huyện đoàn cũ)						
	Đường Phan Bội Châu	Đầu tuyến quy hoạch (lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô 08)	2.600			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Hội trường Thôn 15 (Tổ dân phố 5 cũ) Đường Ngô Quyền (thửa số 148 TBD số 37)						
	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành Đai	1.880			
37	Hội chữ thập đỏ (cũ). thửa đất số 275, TBD số 32						
	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	Bùi Thị Xuân	Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drăk	7.200			
38	Điểm quy hoạch dân cư Thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (Bến xe Cũ). thửa đất số 225, TBD số 27						
	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TBD số 28; thửa đất số 313, TBD số 27)	Giải Phóng	7.600			
	Đường Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	An Dương Vương	3.000			
39	Đường đi xã Krông Á (Đoạn nối Quốc Lộ 26 đến đường Trường Sơn Đông)	Quốc lộ 26	Hết thửa đất số 1000, 1007, TBD số 204	188	100	80	60
		Hết thửa đất số 1000, 1007, TBD số 204	Giáp đường Trường Sơn Đông	140	64	56	40
40	Đường vào trường THCS Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	140	120		
41	Đường giao thông từ đường Trường Sơn Đông đến đường đi xã Krông Á	Hết thửa đất số 1570, 1609, TBD số 203	Hết thửa đất số 405, 478, TBD số 203	80	48	40	
		Hết thửa đất số 628, 1564, TBD số 203	Hết thửa đất số 585, 1628, TBD số 203	80	48	40	
42	Đường liên thôn 6 đi thôn 8	Ngã ba đường Trường Sơn Đông	Giáp ranh Tỉnh lộ 13 (đường đi xã Cư Pao)	56	36	32	
43	Đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông	Đến Ngã ba giao với Tỉnh Lộ 13	44	36	32	
44	Đường thôn 6 đi xã Ea Riêng	Ngã ba UBND xã Ea Lai cũ và đường Trường Sơn Đông	Đến Giáp xã Ea Riêng	44	36	32	
45	Đường trục thôn 1 đi Ea Riêng (2 tuyến)	Ngã ba đường Trường Sơn Đông (Nhà ông Nguyễn Đình Thông, thôn 1)	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp thôn 2 xã Ea Riêng)	44	36	32	
		Ngã ba đường Trường Sơn Đông (Nhà ông Nguyễn Văn Thắng, thôn 1)	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp thôn 2 xã Ea Riêng)	44	36	32	
46	Đường giao thông đoạn Nối đường Trường Sơn Đông với Đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	Ngã ba đường Trường Sơn Đông (thôn 4)	Ngã ba đoạn giao với đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	44	36	32	
47	Đường thôn 5 đi Ea Riêng	Ngã ba đường Trường Sơn Đông	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp xã Ea Riêng)	40	36	32	
48	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				36	34	32
A54	XÃ EA RIÊNG						
1	Đường Quốc lộ 19C (Trừ Khu quy hoạch dân cư mới thôn 1 (thôn 20 cũ); Khu QH dân cư mới thôn 9)	Giáp ranh với xã M'Drăk	Ngã 3 trạm điện	154	48	38	
		Ngã 3 trạm điện	Ngã 3 C6 (đường đi xã Ea H'Mlay cũ) (thửa đất số 96, TBD số 36)	160	50	40	
		Ngã 3 C6 (đường đi xã Ea H'mlay cũ) (thửa đất số 96, TBD số 36)	Ngã 3 trụ sở UBND xã (thửa đất số 32, TBD số 56)	170	52	42	
		Ngã 3 trụ sở UBND xã (thửa đất số 32, TBD số 56)	Ngã 3 Cổng chào chợ xã (thửa đất số 204, TBD số 57)	290	90	72	
		Ngã 3 Cổng chào chợ xã (thửa đất số 204, TBD số 57)	Hết ranh giới trường THCS Lê Đình Chinh (thửa đất số 27, 69 TBD số 114)	344	110	88	
		Hết ranh giới trường THCS Lê Đình Chinh (thửa đất số 27, 69 TBD số 114)	Cầu Ea Riêng Km166+970 QL19C (gần kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A)	314	100	80	
		Cầu Ea Riêng Km166+970 QL19C (gần kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A)	Hết thửa đất số 9, 56 TBD số 50	130	52	40	
		Hết thửa đất số 9, 56 TBD số 50	Cổng Công ty TNHH MTV cà phê 715C (thửa đất số 56, TBD số 245)	44	29	26	
		Cổng Công ty TNHH MTV cà phê 715C (thửa đất số 56 TBD số 245)	Ngã ba đường tránh vào thủy điện Krông Hin (hết thửa đất số 53, 98 TBD số 247)	88	44	32	
		Ngã ba đường tránh vào thủy điện Krông Hin (hết thửa đất số 53, 98 TBD số 247)	Ngã 3 đường vào thủy điện Ea M'Doal 2 (hết thửa đất số 77, 80 TBD số 168)	44	29	26	
		Ngã 3 đường vào thủy điện Ea M'Doal 2 (hết thửa đất số 77, 80 TBD số 168)	Ngã 3 đường vào hội trường thôn 8 (hết thửa đất số 96, 105 TBD số 162)	48	33	29	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã 3 đường vào hội trường thôn 8 (hết thửa đất số 96, 105 TBD số 162)	Cầu Ea M'Doal Km152+940 QL19C	44	29	26	
		Cầu Ea M'Doal Km152+940 QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Sóng Hình)	48	33	29	
2	Đường giao thông chính đi xã Ea H'mlay cũ (Đoạn từ Ngã ba đối diện kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A đến Trường Sơn Đông, xã M'Drăk) (Trừ Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ))	Ngã ba giao QL19C, đối kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A	Ngã 4 trường THPT Nguyễn Trường Tộ và Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	112	56	34	
		Ngã 4 trường THPT Nguyễn Trường Tộ và Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Đình Lực (thửa đất số 490, TBD số 216 và thửa đất số 94, TBD số 157)	56	34	28	
		Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Đình Lực (thửa đất số 490, TBD số 216 và thửa đất số 94, TBD số 157)	Ngã tư đường xuống đập 36	112	50	36	
		Ngã tư đường xuống đập 36	Hết Trạm 661, Quản lý bảo vệ rừng (thửa đất số 216, TBD số 188 và thửa đất số 167, TBD số 147)	64	39	32	
		Hết Trạm 661, Quản lý bảo vệ rừng (thửa đất số 216, TBD số 188 và thửa đất số 167, TBD số 147)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo (thửa đất số 266, TBD số 184 và thửa đất số 133, TBD số 147)	112	50	36	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo (thửa đất số 266, TBD số 184 và thửa đất số 133, TBD số 147)	Ngã ba đường vào Công chào Thôn 15 (đường vào trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm) (thửa đất số 27, TBD số 148)	64	35	29	
		Ngã ba đường vào Công chào Thôn 15 (đường vào trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm) (thửa đất số 27, TBD số 148)	Hết Diêm trường mầm non Hoa Thủy Tiên, thôn 14 (thửa đất số 68, 75, TBD số 144)	52	32	26	
		Hết Diêm trường mầm non Hoa Thủy Tiên, thôn 14 (thửa đất số 68, 75, TBD số 144)	Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TBD số 176 và thửa đất số 56, TBD số 144)	56	34	28	
		Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TBD số 176 và thửa đất số 56, TBD số 144)	Đường Trường Sơn Đông (Hết địa bàn xã, giáp xã M'Drăk)	52	32	26	
		Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TBD số 176 và thửa đất số 56, TBD số 144)	Dốc đỏ (Hết địa bàn xã, giáp xã M'Drăk)	52	32	26	
		Ngã ba giao với đường vào Công ty TNHH MTV cà phê 715B	Ngã ba đường xuống đập thôn 13 (nhà ông Khai)	72	43	34	
3	Đường đi xã Cư M'Ta	Ngã ba Trạm biến áp, đoạn giao QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	50	32	26	
		Ngã ba UBND xã, đoạn giao QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	52	36	28	
4	Đường giao thông thôn 1 đi thôn 6 xã M'Drăk	Ngã 3 đường QL19C (đối diện Trạm điện)	Hết địa bàn xã (giáp xã M'Drăk)	50	33	26	
5	Đường Liên thôn 6, 11, 12	Ngã 3 C6 (đoạn giao QL19C)	Công chào Thôn 11 (Nhà ông Đoàn Minh Trí) (thửa đất số 54, TBD số 28 và thửa đất số 3, TBD số 214)	54	38	28	
		Công chào Thôn 11 (Nhà ông Đoàn Minh Trí) (thửa đất số 54, TBD số 28 và thửa đất số 3, TBD số 214)	Ngã ba thôn 12 (đến thửa đất số 256, 257, TBD số 188)	60	33	27	
6	Đường giao thông chính thôn 24	Ngã 3 đường QL19C (đường vào HT thôn 24)	Làng Mông xã Cư M'Ta	44	29	26	
7	Đường giao thông khu dân cư thôn 19			44	29	26	
8	Khu QH dân cư mới thôn 9	Tuyến 5: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	110			
		Tuyến 4: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	147			
		Tuyến 3: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	147			
		Tuyến 2: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	147			
		Tuyến 6: Ngã ba QL QH tuyến 5	Ngã ba đường QH tuyến số 2	106			
9	Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	Tuyến 2: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	88			
		Tuyến 4: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	88			
		Tuyến 3: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	88			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Khu quy hoạch dân cư mới thôn 1 (thôn 20 cũ)	Đầu tuyến QH	Hết tuyến QH	320			
11	Khu QH dân cư mới thôn 4	Đường QH tuyến 2: giao thông chính	Đường quy hoạch	56	36	28	
12	Dãy 2 dân cư thôn 9			54	38	28	
13	Dãy 2 dân cư thôn 18			88			
14	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			26			
A55 XÃ CƯ M'TA							
1	Quốc lộ 26	Cầu số 14 (Km 52 + 546 QL26), giáp xã Ea Trang	Đến hết Trạm kiểm lâm (thôn 18)	48	36		
		Đến hết Trạm kiểm lâm (thôn 18)	Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	88	60	52	44
		Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	Km 61 + 1115 QL26 (Cầu số 21)	128	72	60	44
		Km 61 + 1115 QL26 (Cầu số 21)	Hết ranh giới đất Trạm Thủy văn	400	160	140	80
		Hết ranh giới đất Trạm Thủy văn	Cầu số 22, Km 63+655 QL26 (Cầu Y Thun, ranh giới xã M'Drắk)	600	128	100	60
2	Đường Liên xã Cư M'Ta đi xã Ea Riêng	Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	Hết nghĩa địa thôn 2 (đối diện đường đi vào nhà ông Hợp thôn 2)	60	40	36	
		Hết nghĩa địa thôn 2 (đối diện đường đi vào nhà ông Hợp thôn 2)	Đến hết đất Công an xã Cư Króa cũ (Hết thửa đất số 203, TĐĐ số 154)	52	36	32	
		Đến hết đất Công an xã Cư Króa cũ (Hết thửa đất số 203, TĐĐ số 154)	Đến giáp xã Ea Riêng	48	36	32	
3	Đường Vành đai	Quốc lộ 26 (từ nhà bà Vang)	Giáp ranh giới xã M'Drắk	160	100	80	
4	Đường Bùi Thị Xuân	Cầu buôn Phao	Đến đường rẽ vào thôn Quyết Thắng (nhà ông Long)	120	52	40	32
		Đến đường rẽ vào thôn Quyết Thắng (nhà ông Long)	Giáp ranh xã Ea Riêng	44	38	34	32
5	Đường nối Quốc lộ 26 đến Đường Vành Đai	Cầu số 22 Km 63+655 QL26 (Cầu Y Thun, ranh giới xã M'Drắk)	Đến Đường Vành đai	120	60	52	40
6	Đường buôn Bhao đi thôn Quyết Thắng	Từ đường Bùi Thị Xuân (nhà ông Long)	Hội trường thôn Quyết Thắng	60	40	36	32
7	Đường giao thông liên thôn 2, thôn Quyết Thắng	Từ đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng	Đường buôn Bhao đi thôn Quyết Thắng	40	36	32	
8	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 7	Ngã 3 đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng (nhà ông Tý)	Hết khu dân cư thôn 7 (ngầm ngã 3 suối)	40	36	32	
9	Đường giao thông thôn 2 đi QL26	Ngã 3 đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng (trường mẫu giáo Hoa Sim)	Giáp QL 26 (đường Bít cũ)	40	36	32	
10	Đường thôn 6 đi xã Ea Riêng	Ngã 3 đoạn đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 7 (Nhà bà Nguyễn Thị Giang, thôn 6)	Giáp xã Ea Riêng	40	36	32	
11	Điểm Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư buôn Đắk, xã Cư M'Ta						
-	Tuyến đường số 01	Từ lô A1	Đến lô A10	640			
		Từ lô B11	Đến lô B19	960			
		Từ lô D29	Đến lô D48	880			
-	Tuyến đường số 05	Từ lô C20	Đến lô C28	960			
-	Tuyến đường số 06	Từ lô E49	Đến lô E53	800			
12	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Hồ, xã Cư M'Ta						
-	Mặt tiền QL 26	Từ lô 01	Đến lô 5 và Lô 20	3.200			
-	Đường quy hoạch	Từ sau dây mặt tiền Quốc lộ 26	Đến hết đường	880			
13	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Tân Lập, xã Cư M'Ta						
-	Đường vành đai	Lô A1	Lô A6	1.000			
-	Đường quy hoạch	Lô B7	Lô B18	532			
14	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			32			
A56 XÃ KRÔNG Á							
		Giáp ranh xã M'Drắk	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TĐĐ số 132 (TĐĐ số 11 Krông Á cũ)	88	40	28	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TBD số 132 (TBD số 11 Krông Á cũ)	Nhà ông Chu Văn Nô (hết đường sân bay - bên phải thửa đất số 20, bên trái thửa đất số 19 TBD số 157 (36 cũ)	68	36	28	
		Nhà ông Chu Văn Nô (hết đường sân bay - bên phải thửa đất số 20, bên trái thửa đất số 19 TBD số 157 (36 cũ)	Đầu khu dân cư thôn 8 (đến thửa số 7, TBD số 24)	32	28	26	
		Đầu khu dân cư thôn 8 (đến thửa số 7, TBD số 24)	Cầu đi vào thôn 8 (Hết thửa đất số 20, TBD số 25)	60	32	27	
		Cầu đi vào thôn 8 (Hết thửa đất số 20, TBD số 25)	Hết ranh giới xã Krông Á (cầu sông Krông Pắc)	100	44	30	
2	Tỉnh lộ 13B	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông với Tỉnh Lộ 13B	Đến ngã 3 thôn 5A	120	48	36	
		Đến ngã 3 thôn 5A (Giao TL 13B)	Đến cuối khu dân cư thôn 6A	64	32	26	
		Quán tạp hóa Thùy Dung (thửa đất số 19, 20, TBD số 50)	Cầu bản Tắc Drung	40	28	26	
		Cầu bản Tắc Drung	Đến khu dân cư thôn EA Krông	64	32	26	
3	Đường liên thôn từ thôn 2, 3 đi thôn 5	Ngã 3 trường Ngô Gia Tự	Hết thửa đất số 178 và thửa đất số 144 TBD số 137 (16 cũ Krông Á)	44	32	26	
		Hết thửa đất số 178 và thửa đất số 144 TBD số 137 (16 cũ Krông Á)	Đến đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	40	28	26	
4	Đường giao thông đoạn từ Ngã ba đường vào Trung Nguyên đến đường giao thông liên thôn từ thôn 2, 3 đi thôn 5	Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên (thửa đất số 38 TBD số 125)	Hết ranh giới đất nhà ông Tồn, thôn 1 (thửa đất số 160 TBD số 130; thửa đất số 6 TBD số 136)	42	28	26	
		Hết ranh giới đất nhà ông Tồn, thôn 1 (thửa đất số 160 TBD số 130; thửa đất số 6 TBD số 136)	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An (hết thửa đất số 145, 183 TBD số 137)	44	28	26	
5	Đường giao thông đoạn từ trường Mầm non Hoa Anh Đào đến đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TBD số 132 (TBD số 11 Krông Á cũ)	Đến đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	44	32	26	
6	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 3	Ngã 3 hội trường thôn 1	Hết đất nhà ông Lê Hồng Khánh (thôn 1) (hết thửa đất số 64, 191 TBD số 137)	40	28	26	
7	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 6	Ngã 3 hội trường thôn 1	Hết Hội trường thôn 6 (hết thửa đất số 107 TBD số 142)	40	28	26	
8	Đường giao thông liên xã đi Cư Yang	Ngã 3 đường đi thôn 1	Hết địa bàn xã (giáp ranh giới xã Cư Yang)	48	28	26	
9	Đường giao thông liên thôn 2 đi thôn 4	Ngã 3 Bưu điện xã Krông Á	Hết đất nhà ông Nguyễn Lưu Tú (thôn 2) (hết thửa đất số 64, 65 TBD số 126)	44	28	26	
10	Đường giao thông liên thôn 5, 6	Ngã ba điểm trường mầm non thôn 5	Hết đất nhà ông Vi Văn Mạnh (thôn 5) (hết thửa đất số 121, 122 TBD số 151)	38	28	26	
11	Đường giao thông thôn 4	Đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	Hết thửa đất số 30, 60 TBD số 134	38	28	26	
12	Đường giao thông thôn 7	Đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	Hội trường thôn 7 (Hết thửa đất số 75, 77 TBD số 153)	38	28	26	
13	Đường giao thông Vòng quanh thôn 8	Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông	Ngã ba giao TL13B	56	36	28	
14	Đường giao thông thôn 7A	Ngã ba giao TL13B	Cuối thôn 7A (hướng về phía Bắc)	80	40	26	
		Ngã ba giao TL13B	Cuối thôn 7A (hướng về phía Nam)	60	32	26	
15	Đường giao thông thôn 5A	Đến ngã 3 thôn 5A (Giao TL 13B)	Cuối thôn 5A	48	29	26	
		Đến ngã 3 giao TL 13B)	Đến chi hội thôn 5A (Chi hội Cư San cũ)	64	32	26	
16	Đường giao thông trục chính thôn 4A	Từ đầu thôn 4A	Cuối thôn 4A	48	29	26	
17	Đường giao từ TL13B đi cầu trần Ea Krông	Ngã 3 giao TL13B	Cầu trần	48	29	26	
18	Đường giao thông Ea Krông - Ea Sanh	Ngã ba Ea Krông	Cầu trần	60	32	26	
		Cầu trần	Cuối thôn Ea Sanh	48	30	26	
19	Đường giao thông Ea Krông - Thôn Sông Chò	Ngã ba Ea Krông	Đến Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	60	32	26	
		Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	Đến cuối dân cư thôn Sông Chò	48	30	26	
20	Đường giao thông liên thôn thông Ea Krông đến cuối dân cư Ea Khát	Từ đường trục chính Ea Krông	Cuối dân cư Ea Khát	48	29	26	
21	Đường giao thông liên thôn từ cầu Tắc Drung đến thôn Sông Chò	Cầu Tắc Drung	Đến thôn Sông Chò	48	30	26	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường giao thông từ điểm trường tiểu học La Văn Cầu đến cuối điểm dân cư Ea Ta	Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	Cuối điểm dân cư Ea Ta	40	28	26	
23	Đường giao thông từ Ngã ba Sông Chồ đến cuối điểm dân cư Bời Lời	Ngã ba Sông Chồ	Cuối điểm dân cư Bời Lời	40	28	26	
24	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			26			
A57	XÃ CƯ PRAO						
1	Quốc lộ 26	Giáp ranh xã M'Drăk	Hết hội trường thôn Ea Pil và hết thửa đất số 21 TBD số 273	224	88	70	44
		Hết hội trường thôn Ea Pil và hết thửa đất số 21 TBD số 273	Đền ranh giới đất nhà ông Nhiên, thôn 9 (thửa đất số 19 TBD số 307 và thửa đất số 36 TBD số 304)	204	80	68	40
		Đền ranh giới đất nhà ông Nhiên, thôn 9 (thửa đất số 19 TBD số 307 và thửa đất số 36 TBD số 304)	Cây xăng Nguyệt Thoại, thôn 2 (thửa đất số 130 TBD số 302 và thửa đất số 24 TBD số 303)	260	112	94	48
		Cây xăng Nguyệt Thoại, thôn 2 (thửa đất số 130 TBD số 302 và thửa đất số 24 TBD số 303)	Hết ranh giới đất bà Hiền Ngu (thửa đất số 310, 115 TBD số 301)	220	86	66	46
		Hết ranh giới đất bà Hiền Ngu (thửa đất số 310, 115 TBD số 301)	Hết ranh giới đất ông Bùi Văn Cương, thôn 3	320	130	108	52
		Hết ranh giới đất ông Bùi Văn Cương, thôn 3 (thửa đất số 115, 210 TBD số 256) (giáp suối)	Hết địa bàn xã (Km 84+035 QL26, giáp ranh xã Ea Kar Nốp)	264	90	64	48
		Đầu tuyến quy hoạch (lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô 14)	1.200			
2	Đường Trường Sơn Đông	Xã M'Drăk	Xã Ea Ly (Cầu Ea Dhom Reng Km495+458 TSD)	84	44	32	28
3	Quốc lộ 29	Xã Ea Knốp (Cầu số 1 Krông H'Năng Km112+129 QL29)	Ranh giới Ea Ly (Cầu Ea Đrông Ren Km111+414 QL29)	100	63	36	28
4	Tỉnh Lộ 13	Giáp ranh giới xã M'Drăk	Đầu cây xăng Xuân Mẫn (thửa đất số 39, 272 TBD số 163)	98	54	32	28
		Đầu cây xăng Xuân Mẫn (thửa đất số 39, 272 TBD số 163)	Đền Ngâm Ba Long (TBD số 122)	220	86	54	40
		Ngâm Ba Long (TBD số 122)	Đền UBND xã, trụ sở Công an xã (thửa đất số 25, 34 TBD số 85)	102	46	32	28
		UBND xã, trụ sở Công an xã (thửa đất số 25, 34 TBD số 85)	Đền Ngã ba đường đi Buôn Năng (hết thửa đất số 24, 30 TBD số 196)	84	38	32	28
		Ngã ba đường đi Buôn Năng (hết thửa đất số 24, 30 TBD số 196)	Đền ngã 3 TL13 hướng về đường TSD, QL29 và xã Ea Ly	52	36	32	28
5	Đường liên xã đi Ea Păl	Ngã 3 trường tiểu học Lê Hồng Phong, đoạn giao QL26	Đền ngã tư giáp Hội trường thôn 11	144	72	66	32
		Đền ngã tư giáp Hội trường thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11 (hết thửa đất số 79, 80 TBD số 278)	80	48	36	28
		Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11 (hết thửa đất số 79, 80 TBD số 278)	Hết địa bàn xã (Giáp ranh xã Ea Păl)	66	40	32	28
6	Đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 26 nhà ông Hoan thôn 3 đi dốc Nín Thở	Đoạn ngã 3 giao QL26	Đền hết ranh giới đất nhà ông Vũ Văn Hoan (hết thửa đất số 251, 114 TBD số 244)	76	44	34	28
7	Đường nội thôn Ea Pil	Đoạn ngã 3 giao QL26 (gốc cây gạo)	Hết đất nhà trẻ Đắc Tân	94	56	42	32
		Đoạn ngã 3 giao QL26	Làng Thái thôn Ea Pil (hết ranh giới đất nhà ông Khuê, thửa đất số 144, 309, TBD số 260)	80	54	44	32
8	Đường liên thôn Ea Pil đi thôn 7	Đoạn ngã 3 giao QL26	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Đức (hết thửa đất số 6 TBD số 261)	98	64	44	32
		Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Đức (hết thửa đất số 6 TBD số 261)	Đền cầu sông Ea Krông H'đing	66	40	34	28
		Cầu sông Ea Krông H'đing	Ngã ba giao đường trục đi thôn 7 (ranh nhà ông Toàn Hoài đối diện trường Tiểu học Nguyễn Du)	76	50	38	28
9	Đường liên thôn đi thôn 9	Đoạn ngã 3 giao QL26	Ngã ba đường (Giáp ranh thửa đất ông Nguyễn Biên Cương, thôn 9)	126	64	52	30

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường liên thôn 4 đi thôn 11	Đoạn ngã 3 giao QL26	Ngã ba giáp ranh hội trường thôn 4	100	56	46	32
		Ngã ba giáp ranh hội trường thôn 4	Hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Doan (hết thửa đất số 104, 115 TĐĐ số 269)	80	48	40	32
11	Đường liên thôn 10 đi thôn 4	Đoạn ngã 3 giao QL26 (Nhà ông Vũ Xuân Diện)	Ngã 3 giao với đường liên thôn 4 đi thôn 11 (nhà bà Thọ)	90	52	42	30
12	Đường liên thôn 10 đi thôn 8	Đoạn ngã 3 giao QL26 (Nhà ông Việt)	Đến hết đất nhà ông Tiến (hết thửa đất số 66, 278 TĐĐ số 267)	90	52	42	30
		Đến hết đất nhà ông Tiến (hết thửa đất số 66, 278 TĐĐ số 267)	Đến ngã ba đoạn giao với đường liên xã đi Ea Păl	66	44	36	28
13	Đường liên thôn 3 đi thôn 2	Hết ranh giới trường THCS Lý Tự Trọng	Đến ngã ba đoạn giao với đường liên thôn đi thôn 9 (nhà ông Thìn)	88	58	42	30
14	Đường thôn 8 đi xã M'Drăk	Phân hiệu trường tiểu học Hoàng Diệu (thôn 8)	Hết địa bàn xã (giáp ranh xã M'Drăk)	66	44	34	28
15	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Ea Pil xã Cư Pao (thôn 1 xã Ea Pil)						
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 01)- tiếp giáp Quốc lộ	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	480			
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 02)- song song Quốc lộ 26	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	480			
16	Đường Buôn Năng đi Buôn Hoang tiếp nối Tỉnh lộ 13	Giáp suối (thửa đất số 54, 55 TĐĐ số 196)	Ngã ba tiếp nối Tỉnh lộ 13	50	36	30	28
17	Đường liên thôn 7 đi thôn 13	Ngã 3 giao với đường trục chính thôn 7	Ngã 3 đối diện Hội trường thôn 13 (thửa đất số 50, 61 TĐĐ số 117)	48	36	30	28
18	Trục đi thôn 14	Ngã ba trường tiểu học Nguyễn Du	Đến hết khu dân cư thôn 14	48	36	30	28
19	Trục đi thôn 7	Ngã tư tiếp giáp TL13 (chợ Cư Pao)	Ngã ba hết ranh nhà ông Toàn Hoài và trường tiểu học Nguyễn Du	220	120	48	30
		Ngã ba hết ranh nhà ông Toàn Hoài và trường tiểu học Nguyễn Du	Điểm trường tiểu học Nguyễn Du (thửa đất số 36, 72 TĐĐ số 139)	88	40	30	28
		Điểm trường tiểu học Nguyễn Du (thửa đất số 36, 72 TĐĐ số 139)	Hết địa bàn xã (giáp xã Ea Knốp)	56	36	30	28
20	Đường TL13 cũ	Ngã 3 giao TL13 với TL13 cũ (thửa đất số 18, 116, TĐĐ số 86)	Đến ngã ba đường (hết thửa đất số 47, 57, TĐĐ số 69)	88	36	30	28
21	Các trục đường bao khu trung tâm			138	120	100	60
22	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			28			
A58	XÃ EA TRANG						
1	Quốc lộ 26 (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 300m không dùng hệ số khoảng cách)	Giáp địa giới tỉnh Khánh Hòa	Hết Trạm Kiểm Lâm số 1 (Km 33 QL26)	40	28	26	26
		Hết Trạm Kiểm Lâm số 1 (Km 33 QL26)	Ngã ba Ea Krông	52	32	26	26
		Ngã ba Ea Krông (đầu ranh cửa hàng xăng Trinh Nguyên)	Ngã ba đường vào nhà Cộng đồng Buôn M'Hap (Nhà Mỹ Dong) (Hết thửa đất số 57, TĐĐ số 51 và thửa đất số 31, TĐĐ số 52)	40	28	26	26
		Ngã ba đường vào nhà Cộng đồng Buôn M'Hap (Nhà Mỹ Dong) (Hết thửa đất số 57, TĐĐ số 51 và thửa đất số 31, TĐĐ số 52)	Ngã ba đường đi Ea Bra (Hết thửa đất số 75, 81 TĐĐ số 33)	60	40	29	26
		Ngã ba đường đi Ea Bra (Hết thửa đất số 75, 81 TĐĐ số 33)	Cầu số 11, Km 47 + 526 QL26 (cầu Ba Danh)	40	28	26	26
		Cầu số 11, Km 47 + 526 QL26 (cầu Ba Danh)	Cầu số 12 (Km 48 + 540 QL26)	48	31	26	26
		Cầu số 12 (Km 48 + 540 QL26)	Hết thửa đất số 53, TĐĐ số 102 và thửa đất số 4, TĐĐ số 106	54	33	27	26
		Hết thửa đất số 53, TĐĐ số 102 và thửa đất số 4, TĐĐ số 106	Đến nhà ông Tranh (thửa đất số 64, 94 TĐĐ số 02)	40	28	26	26
		Đến nhà ông Tranh (thửa đất số 64, 94 TĐĐ số 02)	Hết địa bàn xã (giáp địa giới xã Cư M'Ta)	48	31	26	26
2	Đường liên xã đi xã Krông Á (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 200m không dùng hệ số khoảng cách)	Ngã ba Ea Krông (Quốc Lộ 26)	Đến nhà Y Ngang (Hết thửa đất số 34, 54 TĐĐ số 84)	48	31	26	26
		Đến nhà Y Ngang (Hết thửa đất số 34, 54 TĐĐ số 84)	Hết địa bàn xã (Giáp xã Krông Á)	40	28	26	26

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường giao thông đi Buôn M'O (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 200m không dùng hệ số khoảng cách)	Ngã ba Buôn M'O (Quốc Lộ 26)	Hết khu dân cư Buôn M'O (Hết thửa đất số 16, 20 TBD số 107)	40	28	26	26
4	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			26			
A59	XÃ HÒA PHÚ						
1	Quốc lộ 14	Hết địa bàn phường Thành Nhất	Hết thửa số 116, 663; TBD số 50	2.400	440	340	260
		Hết thửa số 116, 663; TBD số 50	Ngã ba đường đi Buôn Tuôr và đầu ranh giới trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	400	320	260
		Ngã ba đường đi Buôn Tuôr và đầu ranh giới trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Sêrêpók (Hết ranh giới xã Hòa Phú)	2.400	440	340	260
2	Tổ Hữu (Tỉnh lộ 2)	Hết ranh giới phường Thành Nhất	Hết ranh giới xã Hòa Phú	1.400	420	360	280
3	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông qua địa bàn xã	Hết thửa đất số 114; TBD số 273; thửa đất số 72; TBD số 274	Hết thửa đất số 67, 70; TBD số 283	1.600	440	400	340
		Hết thửa đất số 245; TBD số 79; thửa đất số 148; TBD số 82	Hết thửa đất số 80, 304; TBD số 31	1.200	400	360	
4	Đường vào hầm đá	Quốc lộ 14	Hội trường thôn 11 (Hết thửa đất số 27, 100; TBD số 295)	1.000	388	340	260
		Hội trường thôn 11 (Hết thửa đất số 27, 100; TBD số 295)	Ngã ba hết thửa đất số 6; TBD số 44; thửa đất số 7; TBD số 171	480	300	260	220
5	Đường vào Buôn Tuôr	Quốc lộ 14	Chi hội tin lành Buôn Tuôr (Hết thửa đất số 15; TBD số 293; thửa đất số 8; TBD số 294	600	320	280	200
6	Đường vào thủy điện Hòa Phú	Quốc lộ 14	Ngã tư đường vào thôn 9, 10 (Hết thửa đất số 67, 81; TBD số 277)	1.000	400	340	280
		Ngã tư đường vào thôn 9, 10 (Hết thửa đất số 67, 81; TBD số 277)	Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa đất số 28; TBD số 261; thửa đất số 64; TBD số 148)	800	380	312	240
		Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa đất số 28; TBD số 261; thửa đất số 64; TBD số 148)	Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa đất số 198; TBD số 109; thửa đất số 116; TBD số 214)	520	312	280	220
		Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa đất số 198; TBD số 109; thửa đất số 116; TBD số 214)	Cầu Hòa Xuân	380	260	240	200
7	Đường vào xóm Hội Phụ lão	Quốc lộ 14	Cuối xóm Hội phụ Lão (Thôn 12) - (Hết thửa đất số 89, 90; TBD số 293)	460	300	240	200
8	Đường vào làng Thái	Quốc lộ 14	Đến ngã tư đường, hết thửa đất số 17, 246; TBD số 276	480	300	240	200
9	Đường đi thủy điện Buôn Kuốp	Quốc lộ 14	Đầu khu Công nghiệp Hòa Phú (Hết thửa đất số 104, 106; TBD số 163)	1.400	400	320	260
10	Đường giao thông buôn M'rê đi Buôn Niêng	Hết thửa đất số 114; TBD số 273; thửa đất số 72; TBD số 274	Ngã 4 chợ Hòa Xuân cũ	800	380	340	240
		Ngã 4 chợ Hòa Xuân cũ	Hết địa bàn xã Hòa Phú (Giáp ranh xã Ea Nuôl)	540	300	260	200
11	Đường giao thông Buôn M'rê đi Buôn Tuôr	Quốc lộ 14 (Công chào Khu dân cư Buôn M'rê)	Qua ngã tư Buôn Tuôr (Hết thửa đất số 213, 322; TBD số 287)	480	300	260	200
12	Đường giao thông thôn 1 đi Buôn M'rê	Ngã ba giao với đoạn Đường giao thông buôn M'rê đi Buôn Niêng	Ngã ba giao với đoạn Đường vào làng Thái	440	300	240	200
13	Đường giao thông Cầu Buôn Cư Dluê đi trại lúa giống Hòa Xuân	Cầu Buôn Cư Dluê (Giáp phường Thành Nhất)	Ngã tư đầu thôn 2 Hòa Xuân cũ (Hết thửa đất số 20, 67; TBD số 240)	800	360	320	220
		Ngã tư đầu thôn 2 Hòa Xuân cũ (Hết thửa đất số 20, 67; TBD số 240)	Hết Trại sở trại lúa giống Hòa Xuân (Hết thửa đất số 19, 55; TBD số 226)	500	260	220	200
14	Đường liên xã đi phường Ea Kao (đi qua Buôn Kbu)	Tỉnh lộ 2	Hết địa bàn xã Hòa Phú (Giáp ranh phường Ea Kao)	680	540	460	280
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính mức giá như sau:				400	340	260
15	Đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 14 đi Tỉnh lộ 2	Quốc lộ 14	Tỉnh lộ 2	500	312	260	220
16	Các trục đường khu dân cư thôn Tân Thành, Tự Thành, Tự An			340	340	240	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A60	XÃ EA WER						
	Khu trung tâm hành chính xã (Khu trung tâm huyện Buôn Đôn cũ)						
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện kiểm sát (cũ)	1.716	944	688	428
		Ngã tư Viện kiểm sát (cũ)	Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	2.640	1.452	1.056	660
		Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Đội quản lý điện lực Buôn Đôn	1.716	944	688	428
		Đội quản lý điện lực Buôn Đôn	Ngã tư Tòa Án (cũ)	1.028	568	412	256
2	Đường số 6	Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Hết trường THPT Buôn Đôn	688	376	276	172
		Hết trường THPT Buôn Đôn	Giáp vành đai phía Đông	544	300	216	136
		Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Ngã ba trường Hồ Tùng Mậu	688	376	276	172
		Ngã ba trường Hồ Tùng Mậu	Ngã ba đường vận hành 1 thủy điện 4	628	344	252	156
	Đường ngang						
3	Đường số 2 - Cảnh trụ sở công an xã (Công an huyện cũ)	Tỉnh lộ 17	Giáp đường số 4 (phía Đông)	352	192	140	88
		Tỉnh lộ 17	Hết ranh giới đất Công an xã (Công an huyện cũ)	264	144	104	68
4	Đường số 3	Đoạn từ ngã tư bưu điện	Giáp đường số 21	792	436	316	200
		Giáp đường số 21	Giáp đường số 4	440	244	176	112
		Đoạn từ ngã tư đường số 3-4	Đoạn từ ngã tư đường số 3-39	220	120	88	
		Đoạn từ ngã tư bưu điện	Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	660	364	264	164
		Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	Ngã tư đường số 3 và đường số 12	440	244	176	112
		Ngã tư đường số 3 và đường số 12	Giáp vành đai phía Tây	352	192	140	88
5	Đường số 4	Tỉnh lộ 17	Đường số 21	632	348	252	160
		Đường số 21	Hết vành đai phía Đông	352	192	140	88
		Tỉnh lộ 17	Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	632	348	252	160
		Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	Hết vành đai phía Tây	428	236	172	108
6	Đường số 5	Tỉnh lộ 17 (trụ sở viên thông)	Giáp vành đai phía Tây	264	144	104	68
		Tỉnh lộ 17 (thư viện)	Giáp đường số 44	352	192	140	88
		Giáp đường số 44	Giáp vành đai phía Đông (đường số 8)	332	180	132	84
7	Đường số 7	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Đông (đường số 8)	368	204	148	92
		Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây	308	168	124	76
8	Đường số 10 - Cảnh trụ sở công an xã (Công an huyện cũ)	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây (đường số 9)	264	144	104	68
9	Đường số 15	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 11	264	144	104	68
10	Đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 12	264	144	104	68
11	Đường Số 17 (dọc chợ trung tâm xã (chợ huyện cũ)	Từ tỉnh lộ 17	Hết lô A7	660	364	264	164
		Hết lô A7	Hết lô A10	332	180	132	84
12	Đường số 18	Hết thửa đất giao nhau đường số 13	Hết thửa đất giao nhau đường số 19	368	204	148	92
13	Đường số 24	Tỉnh lộ 17	Nghĩa trang liệt sĩ	400	220	160	100
14	Đường số 25	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	220	120	88	
15	Đường số 26	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	220	120	88	
16	Đường số 28	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	220	120	88	
17	Đường số 29	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	220	120	88	
18	Đường số 34	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	292	160	116	72
19	Đường số 35 (Mặt sau B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 33	400	220	160	100
20	Đường Số 36 (Đường đầu giá lô B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	400	220	160	100
21	Đường số 37	Hết thửa đất giao nhau đường số 32	Vành đai phía Tây (đường số 9)	288	156	116	72
22	Đường số 42	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	220	120	88	
23	Đường số 43	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	Hết thửa đất giao nhau đường số 38	368	204	148	92
	Đường dọc						
24	Đường số 11	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	264	144	104	68
25	Đường số 12	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	344	188	136	84
26	Đường số 13 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 17	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	632	348	252	160
27	Đường số 14 mặt sau lô A5; A6 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 3	792	436	316	200
28	Đường số 19	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	244	132	96	60
29	Đường số 20 (mặt sau A12, A1, A4) (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	740	408	296	184
30	Đường số 21	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 26	220	120	88	
31	Đường số 22	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	264	144	104	68
32	Đường số 23	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	264	144	104	68
33	Đường số 27	Ngã ba phòng Giáo dục	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	264	144	104	68
34	Đường số 30 - Cảnh Trung tâm y tế Buôn Đôn (Bệnh viện huyện cũ)	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 34	220	120	88	
35	Đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 36	244	132	96	60
36	Đường số 32	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Đường vành đai phía Tây (đường số 9)	264	144	104	68

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường số 33 mặt sau lô A2 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Hết thửa đất giao nhau đường số 9	308	168	124	76
38	Đường 38 mặt sau lô A3, A8 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	308	168	124	76
39	Đường 39	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra PCCC)	368	204	148	92
		Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra đường số 45)	316	176	128	80
40	Đường số 40	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	244	132	96	60
41	Đường số 41	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	264	144	104	68
42	Đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 39	Hết đường quy hoạch (giáp đường số 43)	264	144	104	68
43	Đường số 45	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	264	144	104	68
44	Đường số 46	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 41	244	132	96	60
45	Đường vành đai phía Đông	Quán Vân Cương	Giáp đường số 6 (phía Đông)	264	144	104	68
		Giáp đường số 6	Giáp đường số 23	220	120	88	
46	Đường vành đai phía Tây	Tòa án (cũ)	Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ)	244	132	96	60
		Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ)	Giáp đường số 4	220	120	88	
		Giáp đường số 4	Giáp đường số 2	220	120	88	
		Giáp đường số 2	Ngã tư tỉnh lộ 17 - đường số 24	244	132	96	60
47	Đường trục trong lô K2-7 (giáp trụ sở Công an huyện)			264	144	104	68
48	Đường trục trong lô K2-6 (lô A9)			264	144	104	68
49	Đường trục trong lô K5-4 (lô B3)			288	156	116	72
50	Đường trục trong lô K5-6 - (giáp với Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ))			288	156	116	72
51	Các đường ngang	Đường giữa lô A10		220	120	88	
52	Các đường ngang	Các trục đường còn lại Lô A11		220	120	88	
	Tuyến đường ngoài khu trung tâm						
53	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (suối cạn)	Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	288	156	116	72
		Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	Hết thôn 9	572	316	228	144
		Hết thôn 9	Hết thôn 10	772	424	308	192
		Hết thôn 10	Hết ranh giới thôn 12	572	316	228	144
		Hết ranh giới thôn 12	Cây xăng Nam Tây Nguyên	688	376	276	172
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	716	392	288	180
		Ngã tư Tòa Án (cũ)	Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	616	340	248	156
		Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	Đầu thôn 18	332	180	132	84
		Đầu thôn 18	Cổng thủy lợi (thôn 20)	372	204	148	92
		Cổng Thủy Lợi (thôn 20)	Cầu Ea Tul	372	204	148	92
		Cầu Ea Tul	Cầu 33	260	144	104	64
		Cầu 33	Cầu 34	316	172	124	80
		Cầu 34	Cầu 35	256	140	104	64
		Cầu 35	Giáp ranh xã Buôn Đôn	200	112	80	
54	Đường tỉnh lộ 19A (Tỉnh lộ 5 cũ)	Ngã Ba Tân Tiến	Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	628	348	252	156
		Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	Hết ranh giới thôn 5	488	268	196	120
		Hết ranh giới thôn 5	Hết Trường tiểu học Lê Lợi	572	316	228	144
		Hết Trường tiểu học Lê Lợi	Giáp ranh xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	516	284	204	128
55	Đường ngang (xã Tân Hòa cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ-Ngã ba nhà bà Lợi)	Hết ranh giới chợ (xã Tân Hòa cũ)	288	156	116	72
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-Ngã ba Bưu điện Văn hóa xã Tân Hòa cũ)	Vào lô F	288	156	116	72
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (đường vào sinh 3/2)	Suối bà Chí	288	156	116	72
		Ngã ba Ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Sêrêpôk 3	516	284	204	128
56	Đường dọc lô E và D trung tâm xã (xã Tân Hòa cũ)			288	156	116	72
57	Khu dân cư còn lại của thôn 14			172	96	68	
58	Giáp ranh thôn Ea Duât			176	96	72	
59	Đường lô 2	Ngã ba tỉnh lộ 19	hết thôn 9	220	120	88	
60	Đường liên thôn (xã Tân Hòa cũ)	Ngã ba hội trường thôn 7	Ngã ba hội trường thôn 4	516	284	204	128
61	Đường ngang (xã Ea Wer cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba đi cánh đồng Nà Xô (giáp đất bà Nguyễn Thị Dũng)	104	60		
		Ngã ba đi cánh đồng Nà Xô (giáp đất bà Nguyễn Thị Dũng)	Đập dâng Nà Xô	100			
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-nhà ông Mộc)	Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 18	104	60		
		Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 18	Hết thôn 21	100			
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-buôn Tul B)	Vào thôn 21	100			
		Đường Tỉnh lộ 17 (1 cũ - ngã ba Nà Wer)	Kênh thủy điện Sêrêpôk 4A	100			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Kênh thủy điện Sêrêpôk 4A	Giáp sông Sêrêpôk (thôn Nà Ven cũ)	100			
		Sau trạm y tế Ea Wer	Cầu Ea Tul (đường lô 2)	104	60		
		Đầu buôn Tul B	Hết đường 135 (đường lô 2)	104	60		
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - thôn 6)	Buôn Ea Pri	92			
		Ngã ba đường vận hành 1 thủy điện 4	Ngã ba đi hội trường thôn Ea Duát	340	188	136	84
		Ngã ba đi hội trường thôn Ea Duát	Giáp sông Sêrêpôk	228	124	92	
62	Đường vận hành thủy điện 4	Ngã ba đường vận hành	Giáp đường vành đai Phía Tây (đường số 9)	212	116	84	
63	Khu trung tâm xã (Trung tâm huyện cũ)	Ngã tư nhà ông Tươi	Ranh giới xã Ea Wer (Khu dân cư Ea Ly	228	124	92	
64	Các đường buôn Tul A			80			
65	Các đường buôn Tul B			80			
66	Đường nối Tỉnh lộ 17 (cũ) Xã Ea Huar cũ	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hội trường thôn 24 (thôn 8 Ea Huar cũ)	172	96	68	
		Hội trường thôn 24 (thôn 8 Ea Huar cũ)	Giáp ranh xã Ea M'Droh	144	80		
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ) (Trạm xá Ea Huar cũ)	Ngã tư (nhà ông Y hem)	144	80		
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh (qua Buôn N'drêch)	172	96	68	
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ranh giới nhà máy điện mặt trời Jang Pông	96			
		Ngã ba buôn Nà Xước đi xã Ea M'Droh	Ngã ba cầu 34 (đường vòng sau UBND xã Ea Huar cũ)	172	96	68	
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)-Vườn quốc gia Yok Đôn	Nhà máy nước sạch	88			
A61	XÃ EA NUÔL						
1	Tỉnh lộ 17 (TL1 cũ)	Giáp ranh giới với Phường Buôn Ma Thuột	Hết cầu buôn Niêng 1	1.488	744	596	448
		Hết cầu buôn Niêng 1	Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	1.116	560	448	336
		Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	Đến cầu Ea Mthar	744	372	296	224
		Đến cầu Ea Mthar	Ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Sêrêpôk 3	816	408	328	244
		Ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Sêrêpôk 3	Giáp ranh xã Ea Wer	520	260	208	156
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17	Giáp K68	892	448	356	268
		Ngã ba cây xăng (Vương Thương)	Ngã ba Ba Tân	520	260	208	156
		Ngã ba Ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Sêrêpôk 3	520	260	208	156
		Ngã ba thôn Hòa An (tỉnh lộ 17)	Hết ranh giới thôn Hòa An	520	260	208	156
		Ngã ba Trường Mầm non Sơn Ca	Hết khu dân cư (ranh giới thôn Hòa Phú)	276	140	112	84
		Ngã ba nhà ông Nhân (Hết ranh 132 buôn Niêng 3)	Giáp ranh thôn 8, phường Buôn Ma Thuột	336	168	136	100
		Ngã ba Tạp hóa Diễm	Hết ranh giới buôn Ea Mđhar 1A	276	140	112	84
		Ngã ba nhà ông Y Hen Byă	Hết ranh giới thôn Hoà Thanh	276	140	112	84
		Ngã tư nhà ông Sơn (thửa 790 tờ bản đồ 122)	Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	336	168	136	100
		Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	Hết ranh giới đất 132	224	112	88	68
3	Đường vào Thủy Điện Dray H'Ling cũ	Ngã ba giáp ranh giới Phường Thành Nhất (BMT)	Suối Ea Piết (giáp ranh giới thôn Hòa Nam I - Hòa An)	200	100	80	60
4	Đường trục chính thôn Hòa An (Đại Đồng)	Ngã ba nhà ông Khôi (thửa đất số 673, tờ bản đồ số 126)	Đi sinh Cư Bơ	200	100	80	60
5	Ngã ba đường vào cụm công nghiệp	Ngã ba nhà ông Năm Tiểu (cuối buôn Kô Dung B) (thửa đất số 252, tờ bản đồ số 121)	Hết khu dân cư (cụm công nghiệp Ea Nuôl)	200	100	80	60
6	Đường ngang	Ngã ba nhà bà Mến (sau UBND xã Ea Nuôl cũ)	Giáp ranh Chùa Long Thọ	276	140	112	84
		Ngã ba Trường Mầm non Bằng Lăng Tím	Hết ranh giới nhà ông Thắng (thửa đất số 447, tờ bản đồ số 118)	276	140	112	84
		Ngã ba nhà ông Lan (TL 17)	Đến ngã tư đường (nhà ông Thành)	520	260	208	156
		Ngã ba vào chợ Ea Nuôl (cũ)	Đến ngã tư đường (nhà ông Cộng)	520	260	208	156
7	Tỉnh lộ 17E (TL5 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Wer	Ngã ba thôn 3	720	360	288	216
		Ngã ba thôn 3	Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thủy)	800	400	320	240
		Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thủy)	Giáp ranh giới xã Ea Bar cũ	640	320	256	192
		Ranh nhà bà Lệ (thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4)	Giáp ranh giới xã Ea Wer (Tân Hòa cũ)	184	92	72	56
		Ngã ba trường Hoa Mai	Hết ranh giới nhà ông Hùng (thửa đất số 140, tờ bản đồ số 58)	320	160	128	96

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường ngang	Ngã ba trường Nguyễn Bình Khiêm (thửa đất số 29, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh giới nhà ông Sáu (thửa đất số 109, tờ bản đồ số 58)	320	160	128	96
		Ngã ba đối diện hội trường thôn 4	Hết ranh giới nhà ông Tâm (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61)	320	160	128	96
		Cổng chào thôn 4	Hết ranh giới nhà ông Đồng (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 75)	320	160	128	96
		Ngã ba nhà ông Tâm (TL 17E)	Hết ranh giới nhà bà Lệ (thửa đất số 138, tờ bản đồ số 59)	240	120	96	72
		Ngã ba thôn 3	Hết ranh giới nhà bà Đào (thửa đất số 101, tờ bản đồ số 58)	320	160	128	96
		Ngã ba hội trường thôn 4	Hết ranh giới nhà bà Tây (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 69)	320	160	128	96
		Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thúy) (thửa đất số 173, tờ bản đồ số 70)	Hết ranh giới nhà ông Tuấn (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 69)	400	200	160	120
		Ngã ba Chợ Cuôr Knia cũ	Hết ranh giới nhà ông Xanh (thửa đất số 847, tờ bản đồ số 54)	320	160	128	96
		Đập cây sung	Ngã ba thôn Ea Kning	320	160	128	96
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp ranh giới xã Ea M'Droh	320	160	128	96
		Ngã ba thôn 12	Thôn 10 xã Ea Bar cũ	172	88	68	52
		Ngã ba thôn 6	Giáp ranh giới thôn 17 xã Ea Bar cũ	240	120	96	72
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp đường đi Ea Bar cũ	172	88	68	
9	Khu vực thôn 4			164			
10	Tỉnh lộ 19A (5 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tâm	744	372	296	224
		Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tâm	Ngã tư chợ cũ	1.188	596	476	356
		Ngã tư chợ cũ	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	2.472	1.236	988	740
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	Hết trường mầm non Hoa Lan	1.372	688	548	412
		Ngã tư trường mầm non Hoa Lan	Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 103)	892	448	356	268
		Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	Ngã ba giống cây Minh Phát	632	316	252	188
		Ngã ba giống cây Minh Phát	Ngã ba Đài tưởng niệm	752	376	300	224
		Ngã ba Đài tưởng niệm	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuột	744	372	296	224
11	Đường ngang	Ngã tư chợ cũ	Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiễn (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	2.232	1.116	892	668
		Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiễn (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 56)	296	148	120	88
		Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 56)	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 81)	484	244	192	144
		Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 81)	Giáp ranh xã Ea M'Droh	408	204	164	124
		Ngã tư nhà bà Thái Thị Dư (Cây xăng Trâm Oanh) (thửa đất số 321, tờ bản đồ số 56)	Ngã tư thôn 12	224	112	88	68
12	Hai trục ngang bên hông chợ Ea Bar cũ			2.084	1.044	832	624
13	Đường ngang sau chợ	Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiễn (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn La (đường lô 2) (thửa đất số 335, tờ bản đồ số 95)	1.488	744	596	448
14	Đường xung quanh khu đấu giá lô F (tiệm vàng Kim Hải cũ)	Ngã tư chợ cũ	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F) (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 90)	1.100	552	440	332
		Từ ngã ba giáp đường đi Ea M'Droh (gần nông sản Thanh Bình)	Hết mặt sau lô F	480	240	192	144
		Từ ngã ba đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Hết mặt sau lô F	480	240	192	144
15	Đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F) (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 90)	Giáp đường sang xã Cuôr Knia cũ	692	348	276	208
16	Đường liên thôn 15, 18, 18A, 18B	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Giáp đường vào nghĩa địa 15/3	520	260	208	156
17	Đường ngang	Ngã ba nhà ông Thức (thửa đất số 138, tờ bản đồ số 95)	Hết ranh giới nhà ông Phước (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 93)	320	160	128	96
18	Đường khu vực thôn 5, 6, 8, 9			224	112	90	68
		Trục đường trên 3,5 mét	Đến dưới 6,0 mét	200			
		Trục đường trên 6,0 mét	Đến dưới 8,0 mét	240			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Các khu dân cư có trục đường	Trục đường trên 8,0 mét	Đến dưới 12,0 mét	280			
		Trục đường trên 12,0 mét	Đến dưới 16,0 mét	320			
		Trục đường trên 16,0 mét	Đến dưới 18,0 mét	360			
		Trục đường trên 18,0 mét	Đến dưới 24,0 mét	400			
20	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			68			
A62	XÃ BUỒN ĐƠN						
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh xã Ea Wer	Ngã ba đường vào Mô đá (thửa 21 tờ 206)	436	260	196	132
		Ngã ba đường vào Mô đá (thửa 21 tờ 206)	Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	584	352	264	176
		Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba đường vào buôn Trí	680	408	308	204
		Ngã ba đường vào buôn Trí	Hồ Ea Rông	388	232	176	116
		Hồ Ea Rông	Ngã tư Bàn Đôn	316	188	144	96
		Ngã tư Bàn Đôn	Cầu Ea Mar	268	160	120	80
		Cầu Ea Mar	Đập Đắk Minh	224	136	100	68
		Đập Đắk Minh	Giáp ranh xã Ea Súp	188	112	84	56
2	Đường ngang	Ngã ba đường vào Buôn Trí	Ngã Tư Khâm Thung (thửa 3 tờ 188)	316	188	144	96
		Ngã Tư Khâm Thung (thửa 3 tờ 188)	Cầu buôn Trí	360	216	164	108
		Cầu buôn Trí	Ngã tư Bàn Đôn	214	128	96	64
		Ngã ba đường vào Mô đá (thửa 21 tờ 206)	Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, tờ 189)	208	124	92	64
		Ngã tư thôn Thống nhất (thửa 10, tờ 205)	Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, tờ 189)	240	144	100	70
		Ngã tư Bàn Đôn	Buôn Ea Mar (đường 135)	180	108	80	56
		Ngã ba đường vào D19	Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	132	80	60	
		Ngã ba Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	Cầu tràn	148	88	68	
		Ngã ba khu sinh thái	Khu du lịch hồ Đắk Minh (thửa 2, tờ 182)	208	124	92	64
		Ngã ba đường vào Buôn Drăng Phók	Trạm 6 Vườn quốc gia	132	80	60	
		Đầu trạm Buôn Drăng Phók	Nghĩa địa Drăng Phók	100	60		
3	Đường giao thông	Khu vực buôn Ea Rông B		214	128	96	64
		Ngã ba thửa 108, tờ 188	Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	178	108	80	52
		Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	Đến hết thửa 74, tờ 192	160	96	72	
		Ngã tư nhà ông Y Nham (thửa 143, tờ 188)	Đến hết thửa 59, tờ 192	156	92	72	
		Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, tờ 189)	Cầu thủy điện Sêrêpók 4A	166	100	76	
		Ngã tư thửa 72, tờ 189	Đến ngã ba thửa 59, tờ 192	208	124	92	64
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (thửa 14 tờ bản đồ 208)	Ngã ba thửa đất số 2 tờ BD 194	124	76	56	
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (thửa 59 tờ bản đồ 189)	Ngã tư đường vào thác Phạt (thửa đất số 123 tờ bản đồ 205)	124	76	56	
4	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			52			
A63	XÃ EA KIẾT						
1	Quốc lộ 29	Ngã tư Ủy ban nhân dân xã	+ 300m đi xã Cư Pong	1.240	620	496	310
		+ 300m đi xã Cư Pong	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	480	240	192	120
		Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	Cổng chào thôn Thác Đá - 1000m	360	180	144	90
		Cổng chào thôn Thác Đá	+ 1000m đi xã Cư Pong, xã Ea Súp	600	300	240	150
		Cổng chào thôn Thác Đá +1000m đi xã Cư Pong	Giáp xã Cư Pong	360	180	144	90
		Ngã tư Ủy ban nhân dân xã	+ 550m đi xã Ea Súp (cổng chào thôn 10)	1.240	620	496	310
		+ 550m đi xã Ea Súp (cổng chào thôn 10)	Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wằm	480	240	192	120
		Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wằm	Ngã ba tiểu đoàn 303	400	200	160	100
		Ngã ba tiểu đoàn 303	Ngã ba đi thôn 6 (đường đất)	220	110	88	
		Ngã ba đi thôn 6 (đường đất)	Giáp xã Buôn Đôn	192	96	77	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cư M'gar	Ngã tư Ủy ban nhân dân xã + 300m đi xã Cư M'gar	+ 300m đi xã Cư M'gar Giáp ranh xã Cư M'gar	1.240 200	620 100	496 80	310
3	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	Quốc lộ 29 + 300m đi xã Ea M'Droh	+ 300m đi xã Ea M'Droh Giáp ranh xã Ea M'Droh	208 120	104 60	83 48	
4	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Tul	Giáp ranh giới xã Ea Tul + 600m đi xã Cư Pong	+ 600m đi xã Cư Pong Đường liên xã đi Ea Kiết - Cư Pong (cầu suối đá)	480 160	240 80	192 64	120
5	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	Cầu suối đá Cửa xả nước hồ buôn Wíng Hết trụ sở UBND xã	Cửa xả nước hồ buôn Wíng Hết trụ sở UBND xã Giáp Cư Pong	240 256 140	120 128 70	96 102 56	60 64
6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	Ngã ba tiểu đoàn 303 + 1,500m	+ 1,500m Giáp xã Ea Súp	200 140	100 70	80 56	
7	Đường giao thông liên xã Ea M'Droh mới	Ngã ba Quốc lộ 29	đến giáp ranh giới xã Ea M'Droh	160	80	64	
8	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Khal (từ buôn Ayun đi buôn Ja Rai đi buôn Xê Đăng)	Đường liên xã đi Cư Pong "(Ngã ba trường Trần Quang Diệu)) Ngã ba cổng chào buôn Ja Jai	Ngã ba cổng chào buôn Ja Jai Giáp xã Ea Khal (xã Ea Tír cũ)	132 80	66 40	53	
9	Đường giao thông thôn Thác Đá đi thôn 10 (Quốc lộ 29 Ngã tư thôn 10)	Ngã ba thôn Thác Đá + 300m Ngã ba nghĩa địa Buôn Ja Wấm A	+ 300m Ngã ba nghĩa địa Buôn Ja Wấm A Giáp quốc lộ 29 (Ngã tư thôn 10)	132 120 200	66 60 100	53 48 80	
10	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Dao	đường liên xã đi Ea Kiết - Cư Pong + 500m + 4900m	+ 500m + 4900m Giáp quốc lộ 29	128 96 200	64 48 100	51	
11	Khu dân cư Buôn Ja Wấm A, Buôn Ja Wấm B, Buôn H'Mông, Buôn Luk, Buôn Ja Rai, Buôn Xê đăng			60	30		
12	Đường giao thông trung tâm xã đi thôn 2	Quốc lộ 29 Ngã tư trường Hoàng Văn Thụ	Ngã tư trường Hoàng Văn Thụ Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	720 136	360 68	288 54	180
13	Đường giao thông thôn 8 đi thôn 9	Quốc lộ 29 + 300m + 3,300m	+ 300m + 3,300m Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cư M'gar	168 136 144	84 68 72	67 54 58	
14	Đường giao thông thôn 11 đi thôn 9	Quốc lộ 29 Quốc lộ 29 + 300m	+ 300m Đường thôn 8 đi thôn 9	168 136	84 68	67 54	
15	Đường giao thông thôn 7 đi thôn 2	Đường giao thông từ Ngã ba Thác Đá đến Quốc lộ 29 (Ngã tư thôn 10)	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	112	56	45	
16	Đường giao thông đi thôn 1	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	200	100	80	
17	Đường giao thông thôn 5 đi thôn 6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cư M'gar Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh Đường 600 (đi QL 29)	600 104	300 52	240 42	150
18	Đường giao thông thôn 10 đi thôn 6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	Hội trường thôn 6	140	70	56	
19	Đường giao thông liên thôn 5, thôn 10	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	168	84	67	
20	Đường giao thông liên thôn 1, thôn 5	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	168	84	67	
21	Đường giao thông thôn 14 đi Buôn Ja Wấm A	Quốc lộ 29	Buôn Ja Wấm A	168	84	67	
22	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Thái 1	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong + 200m	+ 200m + 1500m	120 96	60 48	48	
23	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Thái 2	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong + 200m	+ 200m + 1500m	120 96	60 48	48	
24	Đường giao thông thôn 15 (vào trụ sở Công ty TNHH LN Buôn Wíng)	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wấm	Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wấm + 800m	120 96	60 48	48	
25	Đường giao thông Buôn Jarai đi thôn Đoàn Kết	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Khal (từ buôn Ayun đi buôn Ja Rai đi buôn Xê Đăng)	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	96	48		
26	Khu dân cư Buôn Wíng	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong + 200m	+ 200m Hết khu dân cư	100 88	50 44	40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Khu dân cư Buôn Ayun	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	+ 200m	100	50	40	
		+ 200m	Hết khu dân cư	88	44		
28	Khu dân cư Buôn Triết	Đường giao thông thôn Thác Đá đi thôn 10	+ 200m	100	50	40	
		+ 200m	Hết khu dân cư	88	44		
A64	EA M'DROH						
1	Đường xã Ea M'Droh 01 (trừ khu đất giá)	Ngã ba trung tâm xã	Đường đi xã Cư M'gar +500m	1.440	792	576	360
		Đường đi xã Cư M'gar +500m	Cua 90 +330m	1.200	660	480	300
		Cua 90 +330m	Giáp ranh giới xã Cư M'gar	880	484	352	220
		Ngã ba trung tâm xã	Đường đi xã Ea Kiết +500m	1.200	660	480	300
		Đường đi xã Ea Kiết + 500m	Đường đi xã Ea Kiết +3000m (giáp ranh Nghĩa trang thôn Hiệp Nhất)	720	396	288	180
		Đường đi xã Ea Kiết +3000m (giáp ranh Nghĩa trang thôn Hiệp Nhất)	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	340	188	136	
2	Đường xã Ea M'Droh 02	Cầu giáp ranh xã Quảng Phú (cầu xã Quảng Tiến cũ)	Ngã tư trường Nguyễn Huệ (Ngã tư đi đường xã Ea M'Droh 04) +250m	540	296	216	136
		Ngã tư trường Nguyễn Huệ (Ngã tư đi đường xã Ea M'Droh 04) +250m	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (xã Ea Bar cũ)	420	232	168	104
3	Đường xã Ea M'Droh 03	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 1B)	Giáp ranh xã Quảng Phú (buôn Pók B)	540	270	216	112
4	Đường xã Ea M'Droh 04	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 3)	Giáp ranh xã Quảng Phú (cầu xã Cư Suê cũ)	540	270	216	
5	Đường xã Ea M'Droh 05	Đường xã Ea M'Droh 01	Đường đi đập buôn Nhung +1270m	340	188	136	
		Đường đi đập buôn Nhung +1270m	Ngã ba đập buôn Nhung	280	156	112	
		Ngã ba đập buôn Nhung	Giáp ranh giới xã Cư M'gar (xã Ea H'đinh cũ)	160	80	64	
6	Đường xã Ea M'Droh 06	Đường xã Ea M'Droh 01 (cua 90)	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 1A)	328	180	132	
7	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Ngã ba trung tâm xã	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +550m	1.120	616	448	280
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +550m	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +1000m	800	440	320	200
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +1000m	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +3100m	300	164	120	
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +3100m	Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	480	264	192	120
		Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi xã Ea Kiết +700m	400	200	160	
		Đường đi xã Ea Kiết +700m	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	224	112		
		Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi xã Ea Wer +200m	400	220	160	100
		Đường đi xã Ea Wer +200m	Giáp ranh giới xã Ea Wer (xã Ea Huar cũ)	192	104		
8	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Ea Wer	Đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba vườn tếch)	Đường đi xã Ea Wer +1000m	380	208	152	96
		Đường đi xã Ea Wer +1000m	Giáp ranh giới xã Ea Wer	340	188	136	
9	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Cư M'gar	Ngã ba (đi xã Quảng Phú - xã Ea Nuôl, xã Cư M'gar)	Giáp ranh giới xã Cư M'gar (cầu cháy)	260	130	104	
10	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Ea Nuôl	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 2A)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (xã Cuôr Knia cũ)	400	200	160	
11	Tuyến đường Vành đai	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết (thôn Hiệp Thành)	Hướng đi xã Ea Nuôl + 100m	240	132	96	
		Hướng đi xã Ea Nuôl + 100m	Giáp ranh xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	180	100		
12	Đường vào mỏ đá An Nguyên	Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi vào mỏ đá + 450m	156			
		Đường đi vào mỏ đá + 450m	Hết đường (giáp ranh xã Ea Kiết)	140	70	56	
13	Đường vào khu dân cư thôn Hiệp Lợi	Ngã ba đập buôn Nhung	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Đạt)	216	120		
14	Đường đi thôn 8	Ngã ba trường TH-THCS Hùng Vương	Tuyến đường Vành đai	240	132	96	
15	Khu vực chợ (Quảng hiệp cũ)	Các lô đất trong khu vực chợ		720	396	288	180
16	Đường đi Bưu Điện (Quảng hiệp cũ)	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Hưng)	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	1.000	500	400	100
17	Đường đi Trạm Y tế (Quảng hiệp cũ)	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Hưng)	Hết Trạm Y tế (xã Quảng Hiệp cũ)	960	480	384	
18	Đường vào Trường Ngô Gia Tự	Đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba cây Phượng)	Ngã 4 trường Ngô Gia Tự	320	160	128	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Khu dân cư Trung tâm xã (Thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng)	UBND xã +800m đến các phía		180	90		
18	Khu dân cư các thôn Bình Hoà, Hiệp Đạt, Hiệp Hòa và khu dân cư còn lại thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng			152			
19	Khu dân cư các thôn 1A, 1B, 2A, 2B, thôn 3			144			
20	Khu dân cư các thôn 6, 8, Hiệp Đoàn, Hiệp Kết, Hiệp Lợi, Hiệp Nhất, Hiệp Thắng, Hiệp Thành, Hiệp Bình			128			
21	Khu dân cư các buôn Cuôr, buôn Ea M'Droh			112			
22	Khu dân cư các thôn Thạch Sơn, Hợp Thành, Hợp Hoà, Đại Thành, Đồng Giao, Đoàn Kết, Đồng Tâm và buôn Dhung			96			
23	Khu đấu giá điểm dân cư Quảng Hiệp (cũ)	Các thửa đất tiếp giáp đường xã Ea M'Droh 01		1.400			
		Các thửa đất trên trục đường quy hoạch 8 mét		1.000			
		Thửa đất tiếp giáp đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba vườn tếch)		1.400			
A65	XÃ QUẢNG PHÚ						
1	A Ma Khê	Hùng Vương	Hết đường	520	312	236	
2	A Ma Jhao	Lê Hồng Phong	Hết đường	640	384	288	
3	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ	Trường Chinh	1.320	792	596	
4	Bà Triệu	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
5	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Nguyễn Du	1.000	600	452	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	720	432	324	
6	Các lô đất trong khu vực chợ			5.680	3.408	2.556	
7	Cách Mạng Tháng 8	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	9.480	5.688	4.268	
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	3.280	1.968	1.476	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	520	312	236	
8	Chu Văn An	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng 8	800	480	360	
9	Duy Tân	Nguyễn Trung Trục	Vô Thị Sáu	800	480	360	
10	Đinh Tiên Hoàng	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
11	Đinh Núp	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
12	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	8.400	5.040	3.780	
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Chí Thanh	9.480	5.688	4.268	
13	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	3.280	1.968	1.476	
		Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	720	432	324	
14	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.920	1.152	864	
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1.200	720	540	
15	Đường nằm giữa song song với đường Hàm Nghi và đường Phù Đồng	Trần Kiên	Lý Thường Kiệt	1.120			
16	Đường giữa Hùng Vương và Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Diệu	2.376	1.424	1.068	
17	Đường ranh giới TT Quảng Phú - xã Quảng Tiến (cũ)	Hùng Vương	Nguyễn Du	960	576	432	
18	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.600	960	720	
19	Hàm Nghi	Lý Nam Đế	Trần Kiên	800	480	360	
20	Hai Bà Trưng	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
21	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
22	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	3.200	1.920	1.440	
23	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.400	840	632	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	920	552	416	
24	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	4.000	2.400	1.800	
25	Huyền Trân Công Chúa	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	520	312	236	
26	Hẻm Trường 10- 3	Quang Trung	Hết đường	640	384	288	
27	Kim Đồng	Hùng Vương	Hết đường	1.600	960	720	
28	Khu dân cư tổ dân phố 1. 5. 6			320	192	144	
29	Khu dân cư tổ dân phố 3. 3A. 4. 7			264	160	120	
30	Khu dân cư tổ dân phố 8			212	128	96	
31	Lý Nam Đế	Hùng Vương	Hàm Nghi	840	504	380	
		Hàm Nghi	Lê Lai	520	312	236	
		Lê Lai	Hết đường	440	264	200	
32	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Phù Đồng	2.640	1.584	1.188	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	1.240	744	560	
		Hàm Nghi	Lê Lai	720	432	324	
		Lê Lai	Hết đường	400	240	180	
33	Lê Đại Hành	Phù Đồng	Hàm Nghi	920	552	416	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
34	Lê Lợi	Hùng Vương	Phù Đồng	2.360	1.416	1.064	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	1.320	792	596	
		Hàm Nghi	Lê Lai	720	432	324	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	368	220	164	
35	Lý Thái Tổ	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
36	Lê Duẩn	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Lạc Long Quân	Hoàng Diệu	Đình Núp	960	576	432	
38	Lê Lai	Ranh giới xã Quảng Tiến	Trần Kiên	640	384	288	
39	Lê Hữu Trác	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Y Ngõng Niê Kđăm	4.000	2.400	1.800	
40	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.200	1.920	1.440	
41	Lê Thánh Tông	Lê Văn Tám (điều chỉnh theo QĐ số 19/2022)	Y Ngõng Niê Kđăm	1.200	720	540	
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	1.200	720	540	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	760	456	344	
43	Lê Văn Tám	Y Bih Alêô	Nguyễn Chí Thanh	1.200	720	540	
44	Lý Nhân Tông	Quang Trung	Trần Kiên	520	312	236	
45	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	A Ma Jhao	1.600	960	720	
46	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.880	1.128	848	
47	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết đường	800	480	360	
48	Mai Hắc Đế	Phù Đổng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	800	480	360	
		Lê Lai	Hết đường	640	384	288	
49	Mạc Đĩnh Chi	Võ Thị Sáu	Cách Mạng Tháng 8	800	480	360	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm (Giáp ranh giới xã Cư M'gar)	800	480	360	
50	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hàm Nghi	800	480	360	
		Hàm Nghi	Lê Lai	520	312	236	
		Lê Lai	Hết đường	400	240	180	
51	Ngô Quyền	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.120	672	504	
		Hàm Nghi	Lê Lai	640	384	288	
		Lê Lai	Hết đường	400	240	180	
52	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
53	Nguyễn Thị Định	Bà Triệu	Trần Kiên	640	384	288	
54	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Kiên	Hết đường	640	384	288	
55	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Kiên	Phan Đình Phùng	2.880	1.728	1.296	
56	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3.960	2.376	1.784	
57	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hết đường	1.600	960	720	
58	Nơ Trang Gùh	Hùng Vương	Hết đường	1.320	792	596	
59	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết đường	1.320	792	596	
60	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	1.200	720	540	
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	5.200	3.120	2.340	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	8.800	5.280	3.960	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	7.200	4.320	3.240	
61	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	1.200	720	540	
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.960	1.176	884	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	7.920	4.752	3.564	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	7.120	4.272	3.204	
62	Nguyễn Công Trứ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	800	480	360	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	800	480	360	
63	Nguyễn Trung Trực	Tô Hiệu	Duy Tân	800	480	360	
64	Nguyễn Khuyến	Tô Hiệu	Duy Tân	800	480	360	
65	Nguyễn Văn Linh	Y Ngõng Niê Kđăm	Y Jút	880	528	396	
66	Ngô Gia Tự	Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	1.000	600	452	
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	720	432	324	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	560	336	252	
67	Nơ Trang Long	Y Ngõng Niê Kđăm	Hà Huy Tập	792	476	356	
68	Phù Đổng	Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	4.000	2.400	1.800	
69	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Nguyễn Du	4.000	2.400	1.800	
70	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.680	2.208	1.656	
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp nghĩa địa	2.440	1.464	1.100	
		Giáp nghĩa địa	Giáp ranh giới xã Quảng Tiến	1.720	1.032	776	
71	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.400	840	632	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	920	552	416	
72	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.600	960	720	
73	Phan Đình Giót	Hùng Vương	Hết đường	640	384	288	
74	Quang Trung	Hùng Vương	Phù Đổng	2.640	1.584	1.188	
		Phù Đổng	Hàm Nghi	1.440	864	648	
		Hàm Nghi	Lê Lai	880	528	396	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	520	312	236	
75	Tôn Đức Thắng	Lý Nhân Tông	Hết đường	440	264	200	
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.880	1.128	848	
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	1.320	792	596	
76	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Phù Đổng	2.600	1.560	1.172	
		Phù Đổng	Hàm Nghi	1.640	984	740	
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.080	648	488	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	680	408	308	
77	Trần Kiên	Hùng Vương	Phù Đổng	2.600	1.560	1.172	
		Phù Đổng	Hàm Nghi	1.520	912	684	
		Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	1.000	600	452	
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	920	552	416	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	640	384	288	
78	Trường Chinh	Lý Nhân Tông	Hết đường	560	336	252	
		Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.400	840	632	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	920	552	416	
80	Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	1.200	720	540	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	720	432	324	
81	Trần Phú	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.600	960	720	
82	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	520	312	236	
83	Trần Nhật Duật	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	520	312	236	
84	Tô Hiệu	Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	800	480	360	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	1.000	600	452	
85	Trần Cao Văn	Tô Hiệu	Duy Tân	800	480	360	
86	Y Ngông Niê Kđăm	Hùng Vương	Nơ Trang Long	6.400	3.840	2.880	
		Nơ Trang Long	Hết ranh giới xã Quảng Phú	2.680	1.608	1.208	
87	Y Bih Alêô	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kđăm	1.600	960	720	
88	YJút	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.880	1.128	848	
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	1.320	792	596	
89	Y Ôn	Hà Huy Tập	Kim Đồng	680	408	308	
90	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	8.400	5.040	3.780	
		Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	3.000	1.800	1.352	
		Tô Hiệu	Duy Tân	1.320	792	596	
91	Vô Thi Sáu	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	1.200	720	540	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	760	456	344	
92	Khu đấu giá đất ở mới (Khu vực xã Cư Suê cũ)	Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		4.800			
		Trục đường N5, quy hoạch 20m		2.800			
		Trục đường D5, quy hoạch 20m		3.240			
		Trục đường D2, quy hoạch 18m		2.920			
		Trục đường D6, quy hoạch 15m		2.720			
		Trục đường D7, quy hoạch 18m		2.800			
		Trục đường D8, quy hoạch 15m		2.720			
		Trục đường D9, quy hoạch 18m		2.640			
		Trục đường D10, quy hoạch 15m		2.640			
		Trục đường D11, quy hoạch 18m		2.640			
		Trục đường N6, quy hoạch 15m		2.640			
93	Khu đấu giá đất ở mới (Khu vực Thị trấn Ea Pôk cũ)	Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		4.800			
		Trục đường N1, quy hoạch 18m		2.640			
		Trục đường N2, quy hoạch 15m		2.720			
		Trục đường N3, quy hoạch 20m		2.800			
		Trục đường N4, quy hoạch 15m		2.800			
		Trục đường D1, quy hoạch 18m		2.800			
		Trục đường D3, quy hoạch 15m		2.800			
94	Khu dân cư bán đấu giá (Thôn Phú Lâm)	Trục đường D4, quy hoạch 18m		3.240			
		Trục đường D2, quy hoạch 15m		3.400			
		Trục đường D3, quy hoạch 15m		2.720			
		Trục đường D1, quy hoạch 15m		2.840			
		Trục đường N1, N5, N7, N8, N11, N13		2.840			
95	Tỉnh lộ 8 (xã Cư Suê cũ)	Trục đường N2, N3, N4, N6, N9, N10, N12		2.000			
		Giáp ranh phường Buôn Ma Thuột	1.3 km (giáp nghĩa địa cũ Buôn Sút M'grư)	4.200	2.520	1.892	1.260
		1.3 km (giáp nghĩa địa cũ Buôn Sút M'grư)	Cầu Cư Suê	2.520	1.512	1.136	756
	Tỉnh lộ 8 (TT Ea Pôk cũ) (trừ khu vực đấu giá)	Cầu Cư Suê (trừ khu đấu giá)		3.152	1.892	1.416	945
		Ranh giới thị trấn Ea Pôk cũ	Ngã ba đi buôn Pôk A	3.000	1.800	1.352	900
		Ngã ba đi buôn Pôk A	Cầu thôn 1 (cầu Thôn Quyết Tiến)	3.600	2.160	1.620	1.080
		Cầu thôn 1 (cầu thôn Quyết Tiến)	Ngã ba đi buôn Máp	4.800	2.880	2.160	1.440
	Tỉnh lộ 8 (xã Quảng Tiến cũ)	Ngã ba đi buôn Máp		3.000	1.800	1.352	900
		Cầu Ea Tul		4.200	2.520	1.892	1.260
	Hùng Vương (Tỉnh lộ 8 nối dài) (TT Quảng Phú cũ)	Ranh giới thị trấn Quảng Phú (cũ)		6.800	4.080	3.060	
		Lý Thường Kiệt		10.800	6.480	4.860	
		Trần Kiên		6.000	3.600	2.700	
		Lê Quý Đôn		4.400	2.640	1.980	
		Giáp thôn Phú Lâm		3.600	2.160	1.620	
96	Các đường tiếp giáp với tỉnh lộ 8 (trừ đường liên xã đi xã Ea M'Droh)(xã Cư Suê - Ea M'ngang cũ)	Tỉnh lộ 8 (Giáp ranh BMT)	Hết đường	960	576	432	288
		Tỉnh lộ 8 (Kho Thái Phúc)	Vào sâu 550m	920	552	416	276
		Vào sâu 550m	Hết đường	840	504	380	252
		Tỉnh lộ 8 (Đại lý Bích Giám)	Vào sâu 550m	1.040	624	468	312
		Vào sâu 550m	Hết đường	720	432	324	216
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 550m	800	480	360	240
		Vào sâu 550m	Hết đường	600	360	272	180
97	Đường liên xã	Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý)	Trục đường các phía + 300m	1.280	768	576	384
		Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía + 300m (về Tỉnh lộ 8)	+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	1.120	672	504	336
		+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	Tỉnh Lộ 8	1.200	720	540	360
		Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía +300m (về xã Ea M'Droh)	+ 600m về phía xã Ea M'Droh	720	432	324	216
		+ 600m về phía xã Ea M'Droh	Giáp ranh giới xã Ea M'Droh	400	240	180	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
98	Đường Cư Suê đi Buôn Ma Thuột (Quy hoạch 20m)	Giáp đường liên xã Cư Suê đi Ea M'Droh	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	320	192	144	96
99	Đường liên thôn (thôn 3 đi thôn 2 và buôn Sút Mđung)	Ngã ba (giao nhau giữa đường xã Ea M'Droh và đi thôn 2)	+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	400	240	180	120
		+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	320	192	144	96
		Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Buôn Sút M'grur (đường nhựa chính)	200	120	92	60
100	Đường liên thôn đi thôn 1	Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) trừ khu vực đã có	+ 200m về phía thôn 3	400	240	180	120
		+200m về phía thôn 3	Hết đường	280	168	128	84
101	Đường liên thôn đi thôn 1	Cây xăng Hoàng Quý	+ 200m về phía thôn 2	400	240	180	120
		+ 200m về phía thôn 2	+ 600m	280	168	128	84
102	Khu dân cư còn lại Buôn Sút M'grur phía Tây tỉnh lộ 8 (Thuộc ranh giới: Phía Nam và phía Tây giáp phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, phía Đông giáp đường tỉnh lộ 8, phía Bắc giáp đường từ Ngã ba cây phượng đến nhà ông Bắc)			640	384		
103	Khu dân cư thôn 1, thôn 6, Buôn Sút M'grur (trừ khu vực đã có)			280	168		
104	Khu dân cư thôn 6 (phía đông khu đầu giá khu dân cư mới Ea Pók)			400	240		
105	Khu dân cư mặt tiếp giáp khu đầu giá khu dân cư mới Ea Pók (đường D2, D7, N6)			2.000	1.200		
106	Khu dân cư thôn 2, thôn 3			240	144		
107	Đường liên xã Quảng Tiến đi xã Cuôr Đăng	Tỉnh lộ 8 (Từ Tỉnh lộ 8 trừ khu vực đã có)	Hết cây xăng Ngọc Hải	600	360	272	180
		Hết cây xăng Ngọc Hải	Cầu 80 mẫu	440	264	200	132
		Cầu 80 mẫu	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng (Ea Drong cũ)	264	160	120	79
108	Các đường song song tỉnh lộ 8 thuộc thôn Tiến Phú, Tiến Phát	Đường song song thứ nhất từ đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	Đến giáp ranh (thị trấn Quảng phú cũ)	432	260	196	130
		Đường song song thứ hai: từ đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	Đến giáp ranh (thị trấn Quảng phú cũ)	336	200	152	101
109	Các đoạn đường ngang phía Tây của Tỉnh Lộ 8 (thôn Tiến Phú, Tiến Phát)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200 m	432	260	196	130
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Vào sâu 300 m	336	200	152	101
		vào sâu 350 m	hết đường	144	88	64	43
110	Đường tiếp nối tỉnh lộ 8	đoạn đường sau lưng UBND xã Quảng Tiến cũ - từ Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	đến tiếp giáp đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	432	260	196	130
111	Các đoạn đường song song, đường ngang phía Đông cách Tỉnh lộ 8 của Thôn Tiến Đạt xã quảng tiến cũ (Trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 500m	384	232	172	115
		Từ Tỉnh lộ 8 + 500m	Giáp suối Ea Tul	216	128	96	65
112	Đường ngang thôn Tiến Thành	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hướng Tây + 200m	340	180	136	90
		Hướng Tây + 200m	Hướng Tây + 500m	220	108	80	54
113	Đường ranh giới Tổ dân phố 1 thị trấn Quảng Phú (Cũ) - xã Quảng Tiến (Cũ)	Tỉnh lộ 8	Hết đường	720	432	324	216
114	Đường liên xã Quảng Tiến - Ea M'Droh	Giáp ranh (Thị Trấn Quảng Phú cũ)	đến bãi rác	400	240	180	120
		từ bãi rác	đến giáp ranh xã Ea M'Droh (xã Ea M'ngang cũ)	280	168	128	84
115	Khu dân cư thôn Tiến Đạt			144	88	64	43
116	Đường vào buôn Pók A. B (đường liên xã Ea Pók đi xã Ea M'Droh cũ)	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 500m	880	528	396	264
		Từ 500m	Giáp Buôn Pók B	400	240	180	120
		Buôn Pók B (Từ Công chào Buôn Pók B (Hai bên đường nhựa)	Giáp xã Ea M'Droh	200	120	92	60
117	Đường vào buôn Máp	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	960	576	432	288
		Vào sâu 300m	Hết buôn Máp	480	288	216	144
		Hết buôn Máp	Đường vào buôn Sút	280	168	128	84
118	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8: Thuộc thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công	Vào sâu 100m	1.680	1.008	756	504
		Tỉnh lộ 8 vào sâu 100m	Vào sâu 300m thuộc thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi	840	504	380	252
119	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (thôn cư H'lâm, thôn 8)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 100m	360	240	180	120
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)+ 100m	Vào sâu 300m	320	192	144	96
120	Khu vực chợ	Các lô đất nằm trực đường vào khu vực chợ và trực đường nội bộ của chợ		720			
		Các thửa đất còn lại Khu vực của chợ		600			
121	Khu dân cư Thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công			300			
122	Khu dân cư Thôn Tân Tiến, Thôn Thông Nhất, Thôn 4, Thôn 8, Thôn Cư H'lâm			180			
123	Khu dân cư An Bình, Buôn Ea Sút, Buôn Lang, Buôn Pók A, Buôn Pók B			120			
124	Khu dân cư buôn Ea Máp			144			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A66	XÃ CUỜ ĐĂNG						
1	Quốc lộ 14	Ranh giới phường Tân An	Suối Ea Mkang	4.800	2.640	1.920	1.440
		Suối Ea Mkang	Ngã 4 đường vào Nhà văn hóa Buôn Cuôr Đăng A (Vật liệu Việt Thi)	4.400	2.420	1.760	1.320
		Ngã 4 đường vào Nhà văn hóa Buôn Cuôr Đăng A (Vật liệu Việt Thi)	Đường vào nghĩa địa Mở rộng	5.200	2.860	2.080	1.560
		Đường vào nghĩa địa Mở rộng	Cây xăng Hồng Thu	9.560	5.260	3.824	2.868
		Cây xăng Hồng Thu	Hết khu công nghiệp Phú Xuân	7.600	4.180	3.040	2.280
		Hết khu công nghiệp Phú Xuân	Đầu thôn Phú Thành	4.000	2.200	1.600	1.200
		Đầu thôn Phú Thành	Giáp ranh giới phường Cư Bao	2.000	1.100	800	600
2	Đường Hồ Chí Minh, đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Quốc lộ 14	Đường bê tông thứ nhất (hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 65)	6.000	3.300	2.400	1.800
		Đường bê tông thứ nhất (hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 65)	Đường dây 1 song song QL14 (hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 65)	4.000	2.200	1.600	1.200
		Đường dây 1 song song QL14 (hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 65)	Ngã ba Buôn Aring	3.200	1.760	1.280	960
		Ngã ba buôn Aring	Hết Ngã tư kho Nông sản Tây Nguyên	2.800	1.540	1.120	840
		Hết Ngã tư kho Nông sản Tây Nguyên	Giáp ranh xã Ea Knuêc	2.400	1.320	960	720
3	Đường vào Công ty cà phê Thắng Lợi	Ngã ba (tiếp giáp đường tránh Đông)	Giáp ranh xã Ea Knuêc	2.000	1.100	800	600
4	Đường liên xã Cuôr Đăng - Quảng Phú	Ngã ba Cuôr Đăng (đi Ea Drong cũ)	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	3.000	1.652	1.200	900
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	Ngã ba thửa đất số 1 TBĐ số 88	2.400	1.320	960	720
		Ngã ba thửa đất số 1 TBĐ số 88	Vào sâu Cổng chào Thôn Đoàn Kết	3.000	1.652	1.200	900
		Cổng chào Thôn Đoàn Kết	Hết Nhà máy chế biến mù cao su	2.400			
		Hết Nhà máy chế biến mù cao su	Ngã ba đường đi buôn Kroa A	480	264	192	
		Ngã ba đường đi buôn Kroa A	Ngã 4 thao trường bắn (buôn Yông)	360			
		Ngã 4 thao trường bắn (buôn Yông)	Ranh giới xã Quảng Phú	340	188	136	
5	Đường liên xã Cuôr Đăng - Tân An	Ngã ba đường đi Buôn Kroa A	Ngã ba đường nhà ông Y Yung Byă (bắt đầu khu dân cư buôn Kroa A)	400	220		
		Ngã ba đường nhà ông Y Yung Byă (Bắt đầu khu dân cư buôn Kroa A)	Cầu Buôn Kroa A (ranh giới Tân An)	288	160	116	
6	Đường song song Quốc Lộ 14	Đường thứ nhất	Buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroa B, buôn Kroa C	480	264	192	
		Đường thứ nhất	buôn Ko Hneh	960			
		Đường thứ hai	buôn Ko Hneh	320			
		Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N2)		1.200			
7	Đường ngang Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	720			
		Vào sâu 200m	Vào sâu thêm 400m	600			
		Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N1)		1.400			
8	Khu dân cư buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroa B, buôn Kroa C, buôn Ko Hneh			160			
9	Đường vào buôn Aring	Ngã ba (đường tránh đông)	Hết đường buôn Aring	320			
10	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư) thôn An Phú, thôn Tân Phú	Từ Quốc lộ 14	Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	600			
		Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	520			
11	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư)	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có) thôn Phú thành	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	748			
12	Đường trung tâm xã (Xã Ea Drong cũ)	Ngã ba nhà ông Tâm (buôn Yông)	Hết Ngã tư nhà ông Y Yăk Niê (buôn Tah)	600			
		Cổng chào buôn Tah B	Ngã tư nhà ông Y Jeny Ayũn	600			
13	Đường ngang Quốc lộ 14	Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N1)		1.400	772	560	
		Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	720	396	288	216
		Vào sâu 200m	Vào sâu thêm 400m	600	332	240	180
		Vào sâu thêm 400m	Hết ranh giới quy hoạch đất ở	600	332	240	180
14	Khu vực chợ Cuôr Đăng	Các lô đất trong khu vực chợ		2.800	1.540	1.120	840
15	Khu dân cư Buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, Buôn Kroa B, Buôn Kroa C, Buôn Ko Hneh			160			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư) thôn An Phú, thôn Tân Phú (xã Ea Drong cũ) Các đường tiếp giáp với Quốc lộ 14 (Thôn An Phú, Thôn Tân Phú, thôn Phú Thành)	Từ Quốc lộ 14	Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	600	332	240	180
		Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	Vào sâu 200m	520	288	208	
17	Đường ngang QL 14 (đường rẽ vào khu dân cư thôn Phú Thành)	Quốc lộ 14	Vào sâu 200 m	748	412	300	224
18	Khu dân cư buôn Tar A, B (Khu trung tâm xã Ea Drong cũ)			216			
19	Điểm khu dân cư thôn Phú Phong			192	104		
20	Khu dân cư còn lại thôn Tân Phú, thôn An Phú			216			
21	Khu dân cư còn lại thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết. thôn Phú Phong.			168			
22	Khu dân cư còn lại buôn Yông.			144			
23	Khu vực còn lại.			104			
24	Khu dân cư còn lại buôn Yông B.			144			
25	Khu dân cư còn lại thôn Tân Sơn.			144			
26	Khu dân cư buôn Aring.			120			
27	Khu dân cư còn lại buôn Kroa A.			216	120	88	
28	Điểm dân cư nông thôn buôn Gram B.			120			
29	Khu dân cư còn lại buôn Tah.			144			
30	Khu đầu giá, tái định cư Cuôr Đăng	Trục đường N4		4.200			
		Trục đường N3		2.200			
		Trục đường N2		2.200			
		Trục đường N1		2.200			
A67	XÃ CƯ M'GAR						
1	Tỉnh Lộ 8	Ranh giới xã Quảng Phú	Ngã tư vào đường Thôn Thịnh Phát, Thôn 8	2.600	1.560	1.172	652
		Ngã tư vào đường Thôn Thịnh Phát, Thôn 8	Hết trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	2.760	1.656	1.244	692
		Hết ranh giới đất Trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	Giáp ranh xã Ea Tul	720	432	324	180
2	Đường liên xã Cư M'gar	Ngã ba Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 2000m	280	168	128	
		Tỉnh lộ 8 + 2000m	hết ranh giới thôn 6	248	148	112	
3	Đường liên xã Cư M'gar và Ea Tul	Ngã ba Ea Tul	Hội trường buôn Bling A	240	144		
		Hội trường buôn Bling A	Giáp buôn Đing xã EaTul (Cư Dliê M'Nông cũ)	176			
4	Đường liên xã	Ranh giới Thôn Phú Cường xã Quảng Phú	đến hết cây xăng đông phương	2.600	1.560	1.172	652
		đến hết cây xăng đông phương	Hết ranh giới nhà đất làng nghề Buôn KnaB	1.600	960	720	400
		Hết ranh giới nhà đất làng nghề Buôn KnaB	Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	1.000	600	452	252
		Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	Cầu số 1	600	360	272	152
		Cầu số 1	Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	600	360	272	152
		Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	Cầu số 2	400	240	180	100
		Cầu số 2	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	480	288	216	120
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu 3 (ranh giới xã Ea M'Droh)	560	336	252	140
5	Đường liên xã (Cư M'gar - Ea Kiết) Xã Ea H'đing cũ)	Các phía theo trục đường + 500m	Ngã ba buôn Jốc	400	240	180	
		Ngã ba buôn Jốc	Cầu Ea H'đing	320	192	144	
		Cầu Ea H'đing	Giáp ranh giới Thôn 6	280	168	128	
		Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Đến 2 km (đi Ea Kiết)	320	192	144	
		Đến 2 km (đi Ea Kiết)	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	200	120		
6	Đường liên xã Cư M'gar	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Giáp ranh giới xã Ea Tul (xã ea tar cũ)	360	216	164	
7	Đường nối liền với đường liên xã Cư M'gar (thuộc thôn 6)	Đường liên xã	Vào sâu 200m	160			
		Đường liên xã vào sâu 200m	mét thứ 500	120			
8	Đường ngang Tỉnh Lộ 8 thôn Đoàn Kết, thôn Thịnh Phát, Thôn An Phú, Thôn 8,Tân Lập (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	400	240	180	
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	280	168	128	
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Tỉnh lộ 8 + 1000m	200	120		
9	Các đường ngang với đường liên xã	Các Ngã ba đường liên xã của buôn KaNa B, buôn Huk A, buôn Huk B	Vào sâu 100m	200	120		
		Ngã ba đường liên xã vào buôn Bling. buôn Trap, buôn Nhung	Vào sâu 200m	160			
		Ngã ba đường liên xã (đường đối diện UBND xã Cư M'gar)	Vào sâu 650m	200	120		
		Ngã ba đường liên xã đi các Thôn 4, thôn 5, thôn 6 và thôn 7	Vào sâu 500m	200	120		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường song song Tỉnh lộ 8 thuộc thôn thôn Đoàn Kết, thôn Thịnh Phát, Thôn An Phú, thôn 8, thôn Tân Lập	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	280	168	128	
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	200	120		
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Hết đường	160			
11	Đường vào hồ Buôn Jong	Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 1500m	280	168	128	
		Tỉnh lộ 8 + 1500m	Hết đường nhựa buôn Jong	200	120		
12	Đường nối liền với đường vào hồ buôn Jong	Đường vào hồ buôn Jong	vào sâu 250m	160			
		Đường vào hồ buôn Jong + 250m	mét thứ 500	120			
13	Khu chợ Ea K'pam	Các lô đất trong khu vực chợ		640	384	288	160
14	Đường ranh giới xã Cư M'gar. xã Quảng Phú	Ngã ba Y Ngông - Nơ Trang Long	Hết đường	600	360	272	152
		Ngã ba Y Ngông - Mạc Đình Chi	Võ Thị Sáu (Thôn Phú Sang xã Quảng Phú)	600	360	272	152
15	Các đường ngang tiếp giáp với đường ranh giới Thôn Phú cường xã Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Ranh giới Thôn Phú Cường xã Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Vào sâu 250m	400	240	180	
16	Đường Ngã ba Trạm biến áp 35	Ngã ba Trạm biến áp 35	Ngã tư đường thứ 2 buôn KaNa	280	168	128	
17	Đường nhựa song song với đường liên xã của buôn KNa	Ngã ba đường vào nghĩa địa	Hết đường	280	168	128	
18	Trung tâm Buôn Ea Sang	Ngã ba buôn Ea Sang	Các phía theo trục đường 500m	760	456	344	192
19	Khu Đầu giá (buôn Jók)	Các lô tiếp giáp với đường liên xã		360	216	164	
		Các lô còn lại của khu đầu giá		240	144	108	
20	Đường liên thôn	Ngã ba buôn Jók	Nhà cộng đồng buôn Trấp	160			
		Nhà cộng đồng buôn Trấp	Đường rẽ vào Giáo xứ Kon Hring	120			
21	Đường song song đường liên xã	Đường thứ nhất giáp đường liên xã	Thuộc buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và Thôn An Bình vào sau 200m	120			
22	Đường nối liền đường liên xã với đường song song thứ nhất của buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn An Bình			120			
23	Khu vực chợ Ea H'đing	Các lô đất trong khu vực chợ lồng		280	168	128	
24	Đường ranh giới thôn An Bình (Ea Tul – Cư M'gar)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập Trần hồ Ea Kấp	120			
25	Khu vực Trường Trần Quang Khải	Ngã ba đường liên xã Cư M'gar - Ea Tul (nhà ông Côi)	Hết trường học	280	168	128	
		Ngã ba Trường Trần Quang Khải (hướng Đông)	Vào sâu 400m	280	168	128	
26	Đường nhựa từ Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Đường liên xã Cư M'gar - Ea Kiết	280	168	128	
27	Khu dân cư buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn An Bình			120			
A68	XÃ EA TUL						
1	Quốc lộ 29	Giáp xã Pong Drang (Ea Ngai cũ)	Trụ sở Công ty 15	600			
		Trụ sở Công ty 15	Giáp xã Ea Kiết	560			
2	Tỉnh lộ 8	Giáp ranh xã Cư M'gar	giáp ranh xã Pong Drang	600			
3	Đường Trung tâm xã Cư Diê M'nông cũ	Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Diê M'nông cũ)	Đi các tuyến đường chính + 300m	480			
		Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Diê M'nông cũ) đi các tuyến đường chính + 300m	Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Diê M'nông cũ) đi các tuyến đường chính + 500m	440			
4	Khu vực chợ (Ea Tul cũ)	Các lô đất mặt tiền		460			
		Các lô đất trong chợ		240			
5	Điểm quy hoạch khu dân cư Buôn Hđing			168			
6	Đường chính xã	Giáp ranh xã Cư M'gar (Ea Hđing cũ)	Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết (Cầu Buôn Đrai Sí)	440			
		Cầu Ea Tar (cầu buôn Đrai Sí)	Giáp ranh xã Ea Kiết (Ea Kuêh cũ)	260			
		Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Diê M'nông cũ) + 500m	Cầu Ea Tar (cầu buôn Đrai Sí)	220			
		Ngã ba Nông trường Ea Tul gần trường cấp 2 Ea Tul	Phường Cư Bao	216			
		Ngã ba buôn Phong, thôn Tân Thành	Đầu đội 7 (Ngã ba xã Cư Diê M'nông đi xã Ea Tar cũ)	168			
		Đầu đội 7 (Ngã ba xã Cư Diê M'nông đi xã Ea Tar cũ)	Trụ sở công ty cà phê 15	200			
		Ngã ba buôn Đrao	Giáp Buôn Sah A (Ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 8)	200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Trục đường chính thôn, buôn	Ngã ba cổng chào buôn Sah A	Ngã tư chợ	216			
		Ngã ba cổng chào buôn Sah A	Ngã tư chợ (Buru điện, thửa 381, TBD 90)	192			
		Từ Nhà ông Hoàng Văn Linh (thửa 118, TBD 16)	Ngã tư chợ	240			
		Từ thửa đất 327, tờ bản đồ 90 (phía sau chợ)	Hết đường (thửa 93, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất 356, tờ bản đồ 90 (phía sau chợ, tiếp theo đoạn đường Buru điện)	Hết đường (thửa 117, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 116, tờ bản đồ 90	Hết đường (thửa 19, tờ bản đồ 91)	160			
		Từ thửa đất số 166, tờ bản đồ 90	Hết đường (thửa 31, tờ bản đồ 91)	160			
		Từ thửa đất số 208, tờ bản đồ 90(đường bên hông trường mẫu giáo Y Rup)	Hết đường (thửa 59, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 409, tờ bản đồ 63(Đường giữa 2 trường tiểu học Phan Chu Trinh với Mẫu giáo Ea Tul)	Hết đường (thửa 127, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 478, tờ bản đồ 90(Bên hông trường Phan Chu Trinh)	Hết đường (thửa 151, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa 163, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 505, tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 280, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa đất số 207, tờ bản đồ 49	Hết đường (đi buôn Yao thửa 318, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ Ngã tư chợ (Buru điện thửa 118, tờ bản đồ 16)	Hết đường(về phía Buôn Trĩa)	152			
		Từ thửa 271 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 339, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa 282 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 359, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa 311 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 385, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa đất số 130, tờ bản đồ 80 (Cổng chào buôn Hra B)	Bến nước Ea Sah B (thửa đất số 20, tờ bản đồ 62)	140			
		Từ thửa đất số 287, tờ bản đồ 63	Thửa đất số 289, tờ bản đồ 63	140			
		Từ thửa 134 tờ bản đồ 90	Thửa 135 tờ bản đồ 63 (Sau trường THCS Ea Tul)	180			
		Từ thửa 66 tờ bản đồ 90	Thửa đất số 118, tờ bản đồ 63	140			
		Từ thửa 27 tờ bản đồ 81	Thửa đất số 538, tờ bản đồ 77	140			
		Ngã ba cổng chào buôn Sah A(Thửa 268 tờ bản đồ 63, đường phía sau nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Sah A)	giáp đường đi phường Cư Bao (thửa 292 tờ bản đồ 63)	220			
		Các trục đường tiếp giáp với đường tỉnh lộ 8	Đến mét thứ 100	220			
		Ngã ba cây xăng Luyến Diễm	Hết đường chính thôn 2	152			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Kdoh (tiếp giáp đường QL 29)	152			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Khu dân cư buôn Ea Kiêng (Ngã ba xã Ea Tar đi xã Cư Dliê M'Nông cũ)	152			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Mlăng	152			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Ea Tar	152			
		Từ thửa đất số 160 , tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ) (Đường ranh giới thôn 3, thôn 4 Ea Tar)	Hết ranh giới trường mầm non Ea Tar	140			
		Từ thửa đất số 151, tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ) (tuyến đường nhựa phía sau UBND xã Ea Tar cũ, thuộc thôn 3, thôn 4 Ea Tar)	Đến thửa đất số 220, tờ bản đồ số 145 (bộ 2000 tờ)	140			
		Từ cây xăng Luyến Diễm (Đường nhựa thôn 3)	Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ)	140			
8	Đường Trục chính các thôn 8, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thành, thôn Đắk Hà Đông, thôn Đắk Hà Tây, buôn Hding.			168			
9	Đường nhánh các thôn 8, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thành, thôn Đắk Hà Đông, thôn Đắk Hà Tây, buôn Hding.			140			
10	Đường chính các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, buôn Brăh, buôn Por, thôn Thạch Hà			140			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường chính buôn Yao, buôn Đrao, buôn Đrao B, Buôn phong Cư Dliê M'ông			120			
12	Khu dân cư còn lại thôn 1 Ea Tar, thôn 2 Ea Tar, thôn 3 Ea Tar, thôn 4 Ea Tar			128			
13	Khu dân cư còn lại Buôn Ea Tar, Buôn Đrai Sít, buôn Mlăng, buôn Ea Kiêng, buôn Tông Liă, Buôn Kđoh			112			
14	Đường nhánh các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, buôn Brăh, buôn Phong, Buôn Hra B, Buôn Sah B, buôn Sah A, Buôn Trĩa (kể cả đường nhánh giáp với đường đi phường Cư Bao),buôn Đrao, buôn Đrao B, Buôn phong Cư Dliê M'ông, buôn Tu, buôn Knia, Por, buôn Yao (kể cả đường nhánh giáp với đường đi phường Cư Bao), Buôn Hra A, thôn Thạch Hà			112			
15	Khu vực còn lại			100			
A69	PHƯỜNG TUY HÒA						
1	Đại lộ Hùng Vương						
-		Bạch Đằng	Đường Nguyễn Công Trứ	10.500	7.500	5.000	3.000
-		Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	19.500			
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	28.500	19.500	12.500	7.000
-		Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	26.500	18.500	10.250	5.750
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	23.000	16.000	9.250	4.500
2	Đại lộ Nguyễn Tất Thành						
-		Bắc cầu Sông Đà Răng đến Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	8.500	6.000	3.500	2.000
-		Trần Hưng Đạo	Ranh giới phường Tuy Hòa và phường Bình Kiến	13.000	9.000	6.500	4.000
-		Đường song hành phía Tây Đại lộ Nguyễn Tất Thành (<i>Đoạn đường phía Tây từ đường Trần Phú</i>)	Hết Cửa hàng bia đối chứng 2 của Nhà máy bia Sài Gòn	7.500			
3	Bà Huyện Thanh Quan			4.000	2.750	2.000	1.500
4	Bà Triệu						
-		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	7.500	5.250	3.750	2.250
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	8.500	6.050	4.300	2.500
5	Bạch Đằng						
-		Cảng cá phường 4 cũ	Lê Duẩn	6.500	4.500	3.000	2.250
-		Lê Duẩn	Phan Đình Phùng	7.500	5.250	3.750	2.250
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	6.500	4.500	3.000	2.250
6	Cần Vương (Trừ khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)	Lê Thành Phương	Nguyễn Thái Học	7.500			
7	Cao Thắng			7.880	5.250	3.940	2.630
8	Chu Mạnh Trinh			5.500	4.250	2.750	1.500
9	Chu Văn An						
-		Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ 6m	8.500	6.000	4.250	2.500
-		Đường nội bộ 6m	Giáp sân vận động	4.700	3.300	2.350	1.400
10	Côn Sơn	Trần Quang Khải	Ranh giới xã Hòa An cũ	5.250	3.000	2.630	1.880
11	Đào Duy Tùng			6.500			
12	Đào Tấn (Đường quy hoạch số 1 thuộc Khu dân cư phía đông)	Mai Xuân Thương	Trần Phú	5.500			
13	Điện Biên Phủ						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	11.550	7.700	5.500	3.850
-		Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Trãi	13.800	10.620	7.620	4.560
14	Độc Lập			7.500	4.500	2.250	1.100
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Thọ	10.000	7.500	5.650	4.250
-		Đoạn còn lại		7.500	4.500	2.250	1.100
15	Đồng Khởi			8.500	6.450	4.300	2.850
16	Duy Tân						
-		Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	11.500	7.800	5.650	3.550
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	12.650	9.080	6.270	4.180
17	Hai Bà Trưng						
-		Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ Khu dân cư Rạch Bàu Hạ	7.500	5.250	3.750	2.250
-		Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	8.500			
18	Hải Dương	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hòa An cũ	7.150	4.550	3.190	2.280
19	Hàm Nghi	Đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ	Lê Trung Kiên	4.730	3.260	2.260	1.630
20	Hồ Xuân Hương			4.730	3.260	2.260	1.630
21	Hoàng Diệu			7.500	5.250	3.750	2.250
22	Hoàng Văn Thụ						
-		Hùng Vương	Ngô Văn Sở	8.400	6.090	4.250	2.420
-		Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài	Giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	7.880			
23	Huyền Trân Công Chúa			5.180	3.570	2.130	1.440
24	Huỳnh Thúc Kháng			7.500	5.250	3.750	2.250
25	Lê Duẩn						
-		Bạch Đằng	Trần Phú	12.080	8.930	5.930	3.730
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	10.500	8.190	5.720	3.260
26	Lê Hồng Phong						
-		Đường quy hoạch rộng 10m	Trường Chinh	8.500	6.400	4.800	3.600
-		Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	5.500	4.200	2.800	1.750
27	Lê Lai			6.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Lê Lợi						
-		Đại lộ Hùng Vương	Duy Tân	13.200	7.920	5.280	3.300
-		Duy Tân	Phan Đình Phùng	16.500	9.300	6.440	3.580
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	8.800	5.120	3.850	2.530
29	Lê Quý Đôn			7.150	5.340	3.690	2.480
30	Lê Thành Phương						
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	12.650	7.810	6.220	3.910
-		Trần Phú	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	11.000	7.150	5.500	3.300
31	Lê Thánh Tôn			13.500	9.000	6.300	3.600
32	Lê Trung Kiên						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Tân Đà	7.500	5.250	3.000	1.500
-		Tân Đà	Trần Phú	12.100	8.750	5.560	3.190
33	Lương Tấn Thịnh			10.200	7.680	5.760	4.320
34	Lương Thế Vinh			4.200	3.180	2.400	1.800
35	Lương Văn Chánh						
-		Phía Nam Trung tâm vòng tay ẩm Thành phố +12m	Trần Hưng Đạo	8.500	5.750	4.300	2.850
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	11.000	7.950	5.750	3.600
36	Lý Thái Tổ			9.750	6.830	4.880	2.930
37	Lý Thường Kiệt						
-		Lê Duẩn	Giáp đoạn đã đầu tư hạ tầng	4.200	2.940	2.210	1.470
-		Đoạn đã đầu tư hạ tầng	Giáp rạch Bầu Hạ	7.880	5.250	4.200	2.630
-		Duy Tân	Hết đoạn đã đầu tư hạ tầng	7.880	5.250	4.200	2.630
38	Lý Tự Trọng			11.000	8.250	6.220	4.680
39	Mạc Thị Bưởi	Trần Quang Khải	Ranh giới xã Hòa An cũ	4.500	2.850	2.330	1.880
40	Mai Xuân Thưởng (Trừ đoạn thuộc Khu dân cư số 2 dọc Trần Phú)			9.750	7.130	4.500	2.700
41	Mậu Thân						
-		Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	11.900	9.030	6.020	3.990
-		Điện Biên Phủ	Ngã năm Mậu Thân	4.000	2.450	1.850	1.250
-		Ngã năm Mậu Thân	Nguyễn Hữu Thọ	4.950	2.700	2.040	1.380
42	Đường N2	Độc Lập	Lê Duẩn	4.500			
43	Đường N3	Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	7.500			
44	Ngô Quyền						
-		Phía Nam nhà số 01 Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.350	6.330	4.730	3.140
-		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	12.650	9.350	6.220	3.910
-		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	8.800	7.040	5.120	3.850
45	Ngô Văn Sứ			8.800	6.380	4.460	2.530
46	Nguyễn Bình Khiêm			8.250	5.780	4.130	2.480
47	Nguyễn Chí Thanh			9.350	6.330	3.960	2.370
48	Nguyễn Công Trứ						
-		Trần Hưng Đạo	Đại lộ Hùng Vương	5.780	4.410	2.940	2.210
-		Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Trãi	7.500	4.500	3.000	2.250
-		Nguyễn Trãi	Ngã 5 Trần Hưng Đạo	7.800	4.320	2.880	2.160
49	Nguyễn Đình Chiểu			9.350	6.330	3.960	2.370
50	Nguyễn Du			7.150	4.570	3.300	1.980
51	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Đường quy hoạch 16m phía Tây Khu dân cư Bộ đội biên phòng	4.950	3.410	2.700	2.040
52	Nguyễn Huệ						
-		Độc Lập	Trường Chinh	13.200	7.920	5.280	3.300
-		Trường Chinh	Lê Trung Kiên	16.500	9.300	6.440	3.580
53	Nguyễn Hữu Thọ						
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	13.000	5.800	4.050	2.900
-		Trần Suyền phía Tây bệnh viện tỉnh	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	5.500	4.200	2.800	2.100
54	Nguyễn Thái Học			12.650	9.080	6.270	4.180
55	Nguyễn Thế Bảo	Phan Đăng Lưu	Tổ Hữu	4.500	3.000		
56	Nguyễn Thị Minh Khai						
-		Đường quy hoạch 10m	Trường Chinh	9.350	7.100	4.730	3.140
-		Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	6.050	3.850	3.080	1.930
57	Nguyễn Trãi (Trừ Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)						
-		Bạch Đằng	Nguyễn Công Trứ	11.000	8.500	6.000	4.250
-		Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	12.750	9.250	6.750	4.250
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	15.250	12.000	7.750	5.000
-		Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Thọ	12.000	8.500	6.000	4.250
58	Nguyễn Trung Trực						
-		Trần Phú	Nguyễn Bình Khiêm	6.600	4.620	3.360	2.100
-		Đoạn còn lại		5.400	3.720	2.580	1.860
59	Nguyễn Trường Tộ			6.050	4.620	3.080	1.540
60	Nguyễn Văn Cừ			9.350	7.100	4.730	3.140
61	Nguyễn Văn Huyền (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) và Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	12.500			
62	Phạm Hồng Thái			8.250	5.780	4.130	2.480

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Phạm Ngọc Thạch						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Hết đường Phan Đăng Lưu	7.150	4.900	3.300	2.480
-		Đoạn chưa đầu tư hạ tầng (Đoạn còn lại)		4.500	2.950	1.750	1.200
64	Phan Bội Châu			7.500	5.250	3.750	2.250
65	Phan Đăng Lưu			8.250	5.780	4.130	2.480
66	Phan Đình Phùng						
-		Bách Đằng	Tân Đà	8.500	6.000	4.250	2.500
-		Tân Đà	Nguyễn Huệ	13.500	6.750	4.250	2.500
67	Phan Lưu Thanh			9.350	7.100	4.730	3.140
68	Phù Đổng			7.500			
69	Lê Văn Xuyến	Mạc Thị Bưởi	Khu đất Mộc Thảo	4.550			
70	Tân Đà			7.500	4.500	3.000	2.250
71	Tây Sơn			4.400			
72	Thành Thái	Duy Tân	Lương Văn Chánh	7.500	4.500	3.000	2.250
73	Tổ Hữu	Hùng Vương	Trần Suyễn	9.000	7.200	5.400	3.600
74	Trần Bình Trọng	Lê Lợi	Nguyễn Công Trứ	8.250	5.780	4.130	2.480
75	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	8.500	6.100	4.300	2.500
76	Trần Hưng Đạo						
-		Độc Lập	Lê Duẩn	9.600	6.240	4.200	2.760
-		Lê Duẩn	Đại lộ Hùng Vương	13.800	7.620	5.340	3.780
-		Đại lộ Hùng Vương	Duy Tân	16.200	9.360	6.240	4.680
-		Duy Tân	Phan Đình Phùng	19.800	11.040	7.860	5.520
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	14.400	8.640	5.760	4.320
77	Trần Mai Ninh	Nguyễn Huệ	Nhà số 109/2 Chu Văn An	4.000	2.250	1.600	950
78	Trần Nhật Duật	Lý Thái Tổ	Nguyễn Công Trứ	7.480	5.580	3.850	2.590
79	Trần Phú (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1))						
-		Độc Lập	Lê Thành Phương	18.000	14.000	10.000	6.000
-		Lê Thành Phương	Đường vành đai	12.000	9.000	6.000	4.000
80	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hòa An cũ	6.500	4.250	2.250	1.500
81	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ	Hẻm số 17 Lê Lợi	7.500	5.250	3.750	2.250
82	Đường Trần Quý Cáp						
-		Bách Đằng	Nguyễn Công Trứ	5.500	4.200	2.800	1.400
-		Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	7.500	5.250	3.750	2.250
83	Trần Suyễn (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1))			5.000			
84	Trần Suyễn phía Tây Bệnh viện Tỉnh			5.000	3.260	2.260	1.310
85	Trường Chinh						
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	10.000	7.000	4.000	2.000
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	12.650	9.520	7.150	5.390
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	8.250			
86	Trương Định			4.400	3.300	2.480	1.870
87	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Trường Chinh	6.500			
88	Văn Cao	Nguyễn Văn Huyền	Phạm Ngọc Thạch	7.500	5.250	3.750	2.250
89	Yersin						
-		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	7.150	4.900	3.300	2.480
-		Trần Phú	Cuối quán cà phê Thạch Tuyền	7.500			
90	Đường giao thông khu phố Ngọc Phước 2	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới xã Hòa An cũ	3.500	2.000	1.750	1.250
91	Đường giao thông khu phố Ngọc Lãng	Đường phía Đông giáp đường sắt	Đường bê tông	3.500	2.000	1.750	1.250
92	Đường rộng 16m thuộc các lô B6, L (thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập)			5.000			
93	Đường Quy hoạch 16m	Điện Biên Phủ	Nguyễn Văn Cừ	5.000			
94	Đường Quy hoạch 10m	Lý Tự Trọng	Trần Phú	4.000			
95	Đường Quy hoạch 10m	Lý Tự Trọng	Phan Lưu Thanh	4.000			
96	Đường phía Bắc Công ty cổ phần An Hưng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trung Trực	4.400			
97	Đường vành đai	Trương Định	Lương Thế Vinh	3.000	2.500	2.000	1.500
98	Đường đi cảng cá			5.500	4.200	2.800	1.750
99	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1)						
-	Đường Trần Phú			22.100			
-	Đường Trần Suyễn			15.800			
-	Đường D5, N1 quy hoạch 20m			14.000			
-	Đường D4			14.000			
-	Đường D3 quy hoạch 20m			14.000			
100	Khu dân cư Hưng Phú						
-	Nguyễn Côn			7.000			
-	Trần Quang Diệu	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	6.500			
-	Tô Hiến Thành			6.500			
-	Nguyễn Thiếp			6.500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường số 2 rộng 10m	Ngã ba đường Trần Quang Diệu - đường số 2	Ngã tư đường Trần Quang Diệu - đường số 1B	6.500			
-	Đường số 1B rộng 10m	Ngã ba đường Trần Quang Diệu - đường số 1B	Nhà số B81	6.500			
-	Đường số 1C rộng 10m	Ngã ba đường số 1B-1C	Ngã ba đường 1C-đường Nguyễn Thiếp	6.500			
-	Đường số 1A rộng 10m	Ngã ba đường Tô Hiến Thành-nhà số A30	Ngã ba đường Trần Quang Diệu-đường số 1A	6.500			
101	Khu dân cư Nghị Trần						
-	Đường Đào Trí			5.000			
-	Trục đường rộng 10m			4.500			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			4.000			
102	Khu dân cư Nguyễn Thái Học						
-	Trục đường rộng 10m			6.500			
-	Trục đường rộng 6m			4.250			
103	Khu dân cư Ninh Tĩnh 1, 2, Bộ đội biên phòng (Đường rộng từ 6m-dưới 10m)			4.000			
104	Khu dân cư Rạch Bàu Hạ						
-	Trục đường rộng 10m - dưới 16m			7.500			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			4.500			
105	Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú						
-	Đường Mai Xuân Thưởng (Đoạn thuộc Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú)			19.500			
-	Đường Tô Nào			10.000			
-	Đường Tô Ngọc Trác			6.000			
-	Các trục đường rộng 8m và rộng 9m			4.500			
-	Trục đường rộng 6m			4.000			
106	Khu đất 1,3ha phía Bắc Trung tâm thương mại Vincom			10.000			
107	Khu dân cư liền kề đường Điện Biên Phủ						
-	Đường D1			7.500			
-	Đường số 8A	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	7.500			
-	Đường NB 2 rộng 6m	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	5.000			
-	Đường NB 4 rộng 6m	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	5.000			
-	Đường NB 5 rộng 6m	Lương Văn Chánh	Duy Tân	5.000			
-	Các đường nội bộ rộng 5m			4.500			
108	Khu Trung tâm Thương mại Vincom: Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m			10.000			
109	Khu dân cư tại 47 Nguyễn Trung Trục: Trục đường quy hoạch rộng 6m			4.000			
110	Đất có mặt tiền tiếp giáp bên xe nội thành			6.500			
111	Khu tái định cư trong Dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh						
-	Các trục đường rộng 20m			10.000			
-	Các trục đường rộng 16m			8.000			
112	Khu dân cư của dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh						
-	Đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m)			12.500			
-	Đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Mậu Thân			11.000			
-	Đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch số 05 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m)			11.000			
113	Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên						
-	Nguyễn Trãi	Giáp đường Cần Vương	Ngã ba đường Điện Biên Phủ - Nguyễn Trãi	17.700			
-	Cần Vương	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trãi	11.200			
-	Các đường rộng 6m			7.500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
114	Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại Khu đất phía Nam đường Quy hoạch N3, đường Hùng Vương						
-	Đại lộ Hùng Vương			42.730			
-	Đường nội bộ rộng 12,5m			26.220			
-	Đường N3			24.860			
115	Khu dân cư Cây Muồng						
-	Đường Trần Huy Liệu (Trục đường rộng 12m cũ)			4.730			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m			4.200			
116	Khu dân cư đường Mạc Thị Bưởi (Khu phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Côn Sơn)						
	Đường Trần Quang Khải (đoạn qua khu dân cư)			7.800			
	Đường Côn Sơn (đoạn qua khu dân cư)			7.250			
	Đường QH D1; D2; D3; D4; D6; (12m)			5.100			
	Đường QH D5 (20m)			7.410			
117	Quốc lộ 1						
-	Đoạn đi qua địa bàn xã Hòa An cũ			4.250			
-	Đoạn qua địa bàn xã Hòa Trị cũ			4.000			
118	Quốc lộ 25						
-		Ranh giới thành phố Tuy Hòa cũ	Giáp đường tránh Quốc lộ 1	7.000	4.550	2.100	1.750
-		Quốc lộ 1	Đường cao tốc Bắc Nam	5.000	3.500	1.500	1.250
119	Đường ĐH 21 (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đối diện cây xăng Ân Niên))	Đoạn qua địa bàn phường Tuy Hòa		4.000	2.950	1.500	1.000
120	Đường ĐH 22						
-		Đoạn qua địa bàn xã Hòa An cũ		6.000	3.900	1.500	1.000
-		Ranh giới xã Hòa An cũ	Cầu chui khu phố Phước Khánh	2.800	1.600	1.050	730
-		Cầu chui khu phố Phước Khánh	Cao tốc Bắc Nam	2.700	1.600	900	630
121	Đường ĐH 23	Đoạn qua địa bàn phường Tuy Hòa		5.250	4.000	1.500	1.000
122	Đường ĐH 27						
-		Quốc lộ 25	Quốc lộ 1	2.810	2.000	1.380	940
-		Quốc lộ 1	Cao tốc Bắc Nam	2.190	1.560	1.130	810
123	Đường liên khu phố Phú Ân - Vĩnh Phú						
-		Quốc lộ 25	Cầu ông Nhân	1.500	1.050	750	550
-		Cầu ông Nhân	Đường ĐH 27	1.000	700	500	350
124	Đường từ Quốc lộ 25 (cầu số 4) đến ranh giới xã Hòa Trị cũ			1.100	770	550	390
125	Đường D2 (Quy hoạch rộng 20m)	Đường ĐH 27	Giáp nhà ông Lý Thành Sơn	2.550	1.550	950	550
126	Khu dân cư phía Nam trường THCS Hòa An (Các đường nội bộ trong Khu dân cư)			2.550			
127	Dự án: Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ (Khu A)						
-	Đường DT2 quy hoạch rộng 42m			6.300			
-	Đường DT1 quy hoạch rộng 36m			5.850			
-	Đường DT4, DT6 quy hoạch rộng 30m			4.500			
-	Đường BN6, BN12 quy hoạch rộng 25m			3.600			
-	Đường BN2, BN3, BN5, BN7, BN8 quy hoạch rộng 20m			3.150			
-	Đường BN4, BN14, DT3, DT5, DT7 quy hoạch rộng 16m			2.700			
128	Khu tái định cư xã Hòa An cũ phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25						
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 20m			4.250			
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 16 m			3.850			
-	Đoạn đường N1, N2, D1 quy hoạch rộng 12m			3.400			
129	Dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An cũ (đối diện cây xăng Ân Niên)						
-	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ): Đoạn qua khu dân cư			5.800			
-	Đường D1; D2; N1; N2; N3; N4; N5 rộng 11,5m			4.050			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
130	Đường nội bộ N1 trong Khu tái định cư xã Hòa An thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025			1.500			
131	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2						
-	Đường ĐH 22: Đoạn qua khu dân cư			5.780			
-	Đường D1; D2; D5, N2, N4 rộng 11,5m			4.230			
-	Đường N1 rộng khoảng 9,0 m			3.720			
-	Đường N3 rộng 6,0m			3.720			
-	Đường D3 và D4 rộng 4,0m			3.300			
132	Khu tái định cư xã Hòa Trị cũ thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa cũ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025						
-	Đường nội bộ rộng 16m			1.000			
-	Đường nội bộ rộng 11m			800			
A70	PHƯỜNG PHÚ YÊN						
1	Quốc lộ 1	Ranh giới phường Đông Hòa	Đại lộ Nguyễn Tất Thành (nút giao thông QL 1)	3.000			
2	Đại lộ Hùng Vương; Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông, địa bàn phường Phú Thạnh cũ (Trừ đoạn Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương)			9.000	6.000	4.500	3.000
3	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Nút giao thông quốc lộ 1	Nam cầu Đà Rằng (Trừ đoạn thuộc dự án KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh cũ)	6.250	3.750	2.500	1.250
4	Đường 27 tháng 7			2.300	1.450	1.200	750
5	Đường 3 tháng 2						
-		Ngô Gia Tự	Thăng Long	3.000	2.150	1.550	900
-		Thăng Long	Hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh cũ	2.250	1.350	1.100	650
-		Hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh cũ	Đường sắt	1.500	1.200	850	500
6	Bùi Thị Xuân	Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	2.000	1.500	1.000	700
7	Cao Bá Quát						
-		Nguyễn Văn Linh	Cầu ông Đàm	1.300	1.000	700	450
-		Cầu ông Đàm	Giáp đường Trần Rén	1.000	600	400	250
8	Chiến Thắng						
-		Giáp xã Hòa Thành cũ	Nguyễn Văn Linh	2.600	1.850	1.350	750
-		Nguyễn Văn Linh	Hết Khu dân cư chợ Phú Lâm	2.250	1.600	1.100	650
9	Đinh Tiên Hoàng						
-		Ngô Gia Tự	Ngã 3 đồn biên phòng cũ	6.000	4.500	3.000	2.500
-		Ngã 3 đồn biên phòng cũ	Công nhà máy đóng tàu	4.250	3.250	2.000	1.750
10	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Văn Linh	Chiến Thắng	3.000	2.100	1.500	900
11	Đổng Đa	Trần Rén	Giáp cầu sắt Hòa Thành	1.500	900	600	400
12	Hồng Bàng	Nguyễn Tất Thành	Giáp đường bê tông hiện trạng	2.500			
13	Kim Đồng	Ngô Gia Tự	Bờ tường phía Tây nghĩa trang liệt	2.500	1.700	1.200	700
14	Lạc Long Quân	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Linh	3.000	2.100	1.500	900
15	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Định	2.250	1.550	1.100	650
16	Ngô Gia Tự			5.000	3.500	2.500	2.000
17	Nguyễn Anh Hào						
-		Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Văn Linh	2.250	1.550	1.100	650
-		Nguyễn Văn Linh	Giáp xã Hòa Thành cũ	1.500	1.200	750	450
18	Nguyễn Hồng Sơn						
-		Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	3.500	2.400	1.700	1.050
-		Võ Thị Sáu	Hết Khu nhà ở xã hội Nam Hùng Vương	1.500	1.000	650	450
19	Nguyễn Thị Định			3.000	2.100	1.500	900
20	Nguyễn Văn Linh			4.800	3.000	1.800	1.200
21	Phạm Đình Quy	Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	3.500	2.400	1.700	1.050
22	Phạm Văn Đồng						
-		Lạc Long Quân	Nguyễn Thị Định	2.600	1.850	1.350	750
-		Nguyễn Thị Định	Hết tuyến đường bê tông	1.850	1.250	900	500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Phan Chu Trinh (Trừ Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ; Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng))						
-		Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	2.500	1.750	1.200	800
-		Võ Thị Sáu	Hết khu dự án Nhà ở Xã hội Nam Hùng Vương	2.250			
24	Thăng Long						
-		Đường 3 tháng 2	Trần Kiệt	3.500	2.350	1.700	1.000
-		Trần Kiệt	Điểm giao đường sắt và đường 3 tháng 2	3.000	2.150	1.550	900
-		Giáp đường Sắt và đường 3 tháng 2	Giáp xã Hòa Hiệp Bắc cũ	1.500	1.200	850	500
25	Đường Trần Kiệt (Trừ Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông cũ)			3.500	2.350	1.700	1.000
26	Trần Rén			2.250	1.550	1.100	650
27	Trần Thị Có	Nguyễn Thị Định	Nhà ông Kiều Ngọc Hào	2.500	1.700	1.200	700
28	Võ Thị Sáu	Thăng Long	Đại lộ Hùng Vương	3.500	2.350	1.700	1.000
29	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	Chiến Thắng	1.500	1.200	850	500
30	Yết Kiêu						
-		Ngô Gia Tự	Đại lộ Hùng Vương	2.750	1.900	1.400	1.050
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.500	1.650	1.150	800
31	Khép kín khu dân cư tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			11.280			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
32	Khu dân cư cơ sở nhà hát nhân dân huyện Tuy Hòa cũ và Khu tập thể huyện Đoàn Tuy Hòa						
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m			2.250			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m			1.500			
33	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m			6.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			6.000			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m			5.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)			5.250			
-	Tuyến đường N9 quy hoạch rộng 18,5m			5.750			
-	Tuyến đường số 15 quy hoạch rộng 25m			6.000	4.500	3.000	2.500
34	Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m			3.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			2.500			
35	Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			1.580			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 11m			1.180			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m			1.050			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 7m			950			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
37	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Các đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Các đường quy hoạch rộng 20m			4.850			
-	Các đường quy hoạch rộng 16m			4.150			
38	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 03 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Tuyến đường Hùng Vương nổi dài rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m			4.850			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m			3.880			
39	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 2), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			1.580			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
40	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Đường Trần Kiệt			7.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m			2.100			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			1.580			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m			1.050			
41	Khu đất nhà ở cán bộ lực lượng vũ trang thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Tỉnh tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m			2.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 10m			2.000			
42	Khu đất nhà ở cho chiến sỹ lực lượng vũ trang Công an Tỉnh tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Các trục đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m			3.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 7m			1.800			
43	Khu Khép kín KDC khu phố 4, Phường Phú Thạnh cũ			2.000			
44	Khu nhà ở cho cán bộ LLVT thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						
-	Đường rộng 16m			3.500			
-	Đường rộng 12m			2.500			
-	Đường rộng 10m			2.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Khu Nhà ở xã hội Nam Hùng Vương tại phường Phú Đông cũ (sau khi được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường quy hoạch rộng 42m	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hồng Sơn	7.800			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m			3.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m			2.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 11m			2.400			
46	Khu tái định cư phường Phú Đông cũ						
-	Đường rộng trên 25m			4.000			
-	Đường Trần Khánh Dư			3.500			
-	Đường Trần Toại			3.000			
-	Đường Tô Hiệu			2.500			
-	Đường Ngô Thị Nhậm			2.500			
-	Đường Đoàn Khuê			2.500			
-	Đường Đào Duy Từ			2.500			
-	Đường Lê Vù			3.000			
-	Đường Phan Huy Chú			2.500			
-	Đường Phùng Chí Kiên			2.500			
-	Đường Ngô Sĩ Liên			2.500			
-	Đường Cầm Giang			2.500			
-	Đường Tô Ngọc Vân			2.500			
-	Đường Bình Giang			2.500			
47	Khu tái định cư để di dời các hộ dân ảnh hưởng bởi triều cường tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Đường Trần Kiệt			7.500			
-	Đường N1 và các đường quy hoạch rộng 20m			2.000			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m			1.500			
-	Đường N3, đường N4, đường N5, đường N6, đường N7, đường N9, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 12,5m			1.250			
-	Đường N8, đường N10 và các đường quy hoạch rộng 9m			900			
48	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) cũ						
-	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn thuộc KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh cũ)			7.800			
-	Các tuyến đường rộng 12m						
+	Tuyến đường số 1	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường số 6 rộng 9,5m	5.630			
+	Tuyến đường số 2	Lô đất số A-11	Đường số 5 rộng 12m	5.430			
+	Tuyến đường số 3	Đường số 1	Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17	5.430			
+	Tuyến đường số 4	Giáp đường số 1	Giáp đường số 5	5.430			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m	Đường số 5	Lô đất ký hiệu E-21	5.240			
49	Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông cũ						
-	Đường Đoàn Khuê (rộng 12,5m)			10.150			
-	Đường Hùng Vương (rộng 42m)			18.400			
-	Đường Trần Kiệt (30m)			13.550			
-	Đường Trần Toại (rộng 16m)			10.500			
-	Đường Trần Khánh Dư (rộng 20m)			11.550			
-	Đường Ngô Thị Nhậm (rộng 12,5m)			10.150			
50	Đường Hòa Hiệp (Đường liên huyện cũ)	Ranh giới phường Phú Thạnh cũ	UBND phường (nhà ông Ngô Ân)	2.100	1.250	750	550
51	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương)	Giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa cũ	Giáp phường Hòa Hiệp Trung cũ	2.350			
52	Đường liên phường	Cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1	Công văn hóa thôn Lộc Đông				
-		Cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1	Giáp Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	1.000	550	380	230
-		Đoạn qua Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng (Đường TG3-TG4 hiện trạng rộng 9,5m, quy hoạch rộng 12,5m)		1.150	580	400	250

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	Công văn hóa thôn Lộc Đông	1.000	550	380	230
53	Đường ĐT 645						
-		Trạm bơm Phú Lâm	Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông (Trừ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng)	1.400	850	500	280
-		Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông	Ranh giới xã Hòa Bình 1 cũ	1.000	600	350	150
-		Ranh giới xã Hòa Bình 1 cũ	Cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	1.050	650	380	230
-		Cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	Cầu Bà Ké	1.250	750	550	350
54	Điểm dân cư thôn Phước Bình Nam cũ						
-	Đường bê tông rộng 5,5m			550			
55	Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng						
-	Đường ĐT 645: Đoạn qua khu dân cư			5.650			
-	Đường TG7-TG4 hiện trạng rộng 10,5m (quy hoạch rộng 13,5m)			4.400			
-	Đường QH số 1: Rộng 9,5m	Đường số 3	Đường TG7-TG4	3.800			
-	Đường QH số 2: Rộng 9,5m	Đường số 1	Đường TG7-TG4	3.800			
-	Đường QH số 3 rộng 9,5m			3.800			
56	Đường từ Cổng chào thôn Phú Nông cũ đến nhà bà Trương Thị Bông	Cổng chào thôn Phú Nông cũ	Nhà bà Trương Thị Bông	500	400	300	250
57	Đường từ Nhà máy xay xát Hiền Điểm đến nhà ông Nguyễn Lợi	Nhà máy xay xát Hiền Điểm	Nhà ông Nguyễn Lợi	500	400	300	250
58	Đường liên phường						
-		Chợ Phú Nông	Giáp xã Hòa Thành cũ	480	380	280	230
-		Nhà ông Võ Trần	Nhà văn hóa thôn Phú Nông cũ	500	400	300	250
A71	PHƯỜNG BÌNH KIẾN						
1	Đại lộ Hùng Vương (Trừ Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Đài	19.500	12.500	8.000	4.500
-		Lê Đài	Đường 1 tháng 4	12.000	10.000	6.000	4.000
-		Đường 1 tháng 4	Ranh giới xã Bình Kiến cũ và xã An Phú cũ	6.750	4.500	3.750	3.000
-		Ranh giới xã Bình Kiến cũ và xã An Phú cũ	QL1	6.750	4.500	3.750	3.000
2	Đại lộ Nguyễn Tất Thành						
-		Ranh giới phường 2 và phường 9	Ranh giới phường 9 và xã Bình	11.000	8.500	5.000	2.500
-		Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến cũ		6.750	4.500	3.000	2.250
3	Quốc lộ 1						
-		Đoạn qua địa bàn xã Hòa Kiến cũ		3.500	2.500	1.750	1.050
-		Đoạn qua địa bàn xã Bình Kiến cũ		3.500	2.500	1.750	1.050
-		Đoạn qua địa bàn xã An Phú cũ					
-		Ranh giới xã Bình Kiến, An Phú cũ	Km 1323+200	5.000	3.050	2.550	2.050
-		Km 1323+200	Giáp xã An Chấn cũ	3.500	2.500	1.750	1.050
4	An Dương Vương (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa cũ)						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	8.500			
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường quy hoạch phía Tây rộng 16m	7.500			
5	Chi Lăng	Trần Hào	An Dương Vương	5.500			
6	Chi Linh	Trần Hào	An Dương Vương	5.500			
7	Độc Lập			7.500	4.500	3.750	3.000
8	Đường Hà Huy Tập (Trừ Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2, Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa và Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3 tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa)			6.400			
9	Lê Đài	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	4.730			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Lê Duẩn (Trừ Khu đất số 5, 6)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Ranh giới xã An Phú cũ	6.800	4.100	3.400	2.700
-		Ranh giới xã Bình Kiến và An Phú	Ngã ba khu tái định cư khu phố Chính Nghĩa	5.500	3.500	3.000	2.000
-		Ngã ba khu tái định cư khu phố Chính Nghĩa	Ngã tư đường cơ động	3.500	2.800	2.100	1.400
11	Lưu Văn Liêu	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
12	Mậu Thân						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Giáp ranh xã Bình Kiến cũ	4.500	2.450	1.850	1.250
-		Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến cũ		3.500	2.100	1.400	1.050
13	Nguyễn Hào Sư	Nguyễn Hữu Thọ	An Dương Vương	7.500			
14	Nguyễn Hoa	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
15	Nguyễn Hữu Thọ						
-		Độc Lập	Trần Suyễn phía Tây bệnh viện tỉnh	13.000	5.800	4.050	2.900
-		Trần Suyễn phía Tây bệnh viện tỉnh	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	5.500	4.200	2.800	2.100
16	Nguyễn Mỹ	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
17	Đường Nguyễn Văn Huyền (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) và Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến cũ	7.500			
-		Đoạn thuộc xã Bình Kiến		6.400			
18	Tân Trào			5.500			
19	Trần Hào (Trừ Khu đất số 5, 6)			7.500	4.500	3.000	2.250
20	Trần Rịa	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
21	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	An Dương Vương	7.500			
22	Đá Bàn						
-		Khu khoáng sản 5	Cuối dốc Cây xanh	4.750	2.250	1.500	1.000
-		Cuối dốc Cây xanh	Giáp xã Hòa Kiến	2.750	1.250	1.000	750
-		Giáp ranh phường 9	Cầu Minh Đức	1.450	1.050	750	550
-		Cầu Minh Đức	Đầu kênh N1	1.050	850	650	400
-		Kênh N1	Đá Bàn	950	700	500	350
23	Khu dân cư Công ty CPXD Phú Yên						
-		Đường rộng 20m, đoạn từ đường Trường Chinh	Chí Linh	6.000			
-		Đường rộng 20m, đoạn từ đường Chí Lăng	Nguyễn Văn Huyền	6.000			
24	Khu dân cư FBS						
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Huỳnh Nự (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Nguyễn Xuân Đài (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại			6.500			
25	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương	An Dương Vương	Trần Nhân Tông				
-	Lý Nam Đế (Rộng 25m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	18.400			
-	Lê Đài (Rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	16.040			
-	Lương Định Của (Rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	16.040			
-	Trần Nhân Tông (Rộng 25m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	18.400			
-	Lương Sỹ Bô (Đường quy hoạch N rộng 12m cũ)			12.130			
-	An Dương Vương	Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	20.450			
-	Nguyễn Văn Huyền	An Dương Vương	Giáp xã Bình Kiến cũ	7.500			
26	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương	Đường N7B	Trần Nhân Tông				
-	Trường Chinh (rộng 20m)	Trần Nhân Tông	Đường rộng 16m	15.250			
-	Trần Nhân Tông (rộng 25m)	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	17.800			
-	Đường N7B (rộng 16m)	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	15.180			
-	Đường quy hoạch rộng 16m	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	11.750			
-	Nguyễn Văn Huyền			11.750			
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m)	Trần Nhân Tông	Đường N7B rộng 16m	11.750			
-	Các tuyến đường nội bộ (rộng 6m)	Trần Nhân Tông	Đường N7B rộng 16m	8.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Lý Nam Đế (rộng 25m)	Hà Huy Tập	Đường số 1	4.030			
-	Hà Huy Tập	Đường số D2	Lê Đài	4.600			
-	Lê Đài	Hà Huy Tập	Đường số 1	4.030			
-	Lương Định Của	Hà Huy Tập	Đường số 1	3.450			
-	Nơ Trang Long (rộng 16m)	Hà Huy Tập	Đường số 1	3.450			
-	Đường số 01, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 16m			3.450			
28	Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3						
-	Lê Đài	Hà Huy Tập	Đường số 1	4.030			
-	Hà Huy Tập	An Dương Vương	Lê Đài	4.600			
-	Đường số 01 và đường quy hoạch rộng 16m			3.450			
29	Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2						
-	Nguyễn Kim Vang	An Dương Vương	Trần Nhân Tông	5.750			
-	An Dương Vương	Đường số 1	Đường N4	4.600			
-	Lý Nam Đế	Đường số 1	Đường N4	4.030			
-	Trần Nhân Tông	Hà Huy Tập	Đường N2	4.030			
-	Lê Đài	Đường số 1	Đường N4	4.030			
-	Lương Định Của	Đường số 1	Đường N2	3.450			
-	Hà Huy Tập	Trần Nhân Tông	Đường D2	4.600			
-	Đường số 01, đường D2, đường D4, đường N3, đường N4 và các đường quy hoạch rộng 16m			3.450			
-	Đường D5 và các đường quy hoạch rộng 12m			2.880			
-	Các đường quy hoạch rộng 10m			2.300			
30	Khu Tái định cư phường 9						
-	Trục đường rộng 20m			4.030			
-	Trục đường rộng 16m			3.450			
-	Trục đường rộng 13m			3.450			
-	Trục đường rộng 10m			2.880			
31	Khu đất số 5, 6						
-	Các đường quy hoạch rộng 16m	Lý Nam Đế	Trần Hào	15.000			
-	An Dương Vương rộng 25m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			26.000			
-	Đường Trần Hào rộng 16m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			16.500			
-	Đường Lý Nam Đế (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			16.500			
-	Đường Lê Duẩn rộng 32m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			28.500			
32	Các tuyến đường liên khu phố tiếp giáp đường Đá Bàn						
-		Cầu Minh Đức	Chùa Minh Sơn	800	650	500	400
-		Chùa Minh Sơn	Cầu Cai Tiên	600	450	350	250
-		Quốc lộ 1	Chợ Xuân Hòa	800	650	500	400
-		Trường trung học cũ	Cuối khu phố Tường Quang	650	500	400	250
-		Cầu làng Quan Quang	Kênh N1	650	500	400	250
-		Bưu điện xã	Kênh N3	650	500	400	250
33	Tuyến đường tránh lũ cứu hộ cứu nạn đoạn qua địa bàn phường Bình Kiến			2.500	2.000	1.500	1.250
34	Khu tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bãi rác Thọ Vực						
-	Trục đường N1 quy hoạch rộng 9,5m (Đoạn dọc kênh N1)			1.250			
-	Trục đường quy hoạch rộng 9,5m còn lại			1.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m			900			
35	Đường Lý Nam Đế						
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.250			
-		Nguyễn Văn Huyền	Độc Lập	6.750			
36	Nơ Trang Long	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.100			
37	Lương Định Của	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.100			
38	Trần Nhân Tông						
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.250			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường quy hoạch số 02 rộng 16m của Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông)	Độc Lập	6.750			
39	Võ Trứ (Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.100			
40	Đường đi Thượng Phú						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Trạm bơm Phú Vang	1.500	1.100	750	600
-		Trạm bơm Phú Vang	Thượng Phú	1.000	700	500	300
41	Đường đi Bầu Cỏ						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Hết khu tái định cư Bầu Cỏ	1.500	1.100	750	600
-		Hết khu tái định cư Bầu Cỏ	Giáp xã Hòa Kiến cũ	800	600	500	400
42	Các trục đường dưới 12m thuộc khu tái định cư Bầu Cỏ			1.000			
43	Các trục đường thuộc khu dân cư phía Tây Đại lộ Hùng Vương	An Dương Vương	Đường N14				
-	Trục đường rộng 10m			4.000			
-	Trục đường rộng 6m			3.250			
44	Các trục đường thuộc Khu dân cư phía Đông Đại lộ Hùng Vương	Đường số 14	Quốc lộ 1				
-	Trục đường rộng 20m			6.000			
-	Trục đường rộng 16m			4.750			
-	Trục đường rộng 10m			4.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			2.500			
45	Đường 1 tháng 4 (Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1 và Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	12.750			
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	10.500			
-		Hà Huy Tập	Nguyễn Tất Thành	8.500	6.750	5.500	4.500
46	Các trục đường tại khu đất HH-01, HH-02 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương (Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương cũ)						
-	Đại lộ Hùng Vương			22.530			
-	Đường 1 tháng 4			19.950			
-	Nguyễn Văn Huyền			17.300			
-	Võ Trứ (rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	15.000			
-	Đường 7A (rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	15.000			
-	Đường nội bộ rộng 6m			13.560			
47	Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương						
-	Đường Hùng Vương			20.250			
-	Đường 1 tháng 4			19.950			
48	Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1						
-	Đường 1 tháng 4 (rộng 40m)	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch N1 rộng 16m	19.950			
-	Hà Huy Tập (rộng 16m)	Võ Trứ	Đường 1 tháng 4	12.200			
-	Võ Trứ (rộng 16m)	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch N1 rộng 16m	11.300			
-	Đường quy hoạch N1 (rộng 16m)	Võ Trứ	Đường 1 tháng 4	10.500			
-	Các trục đường rộng 16m			10.500			
49	Khu đất số 4						
-	Lê Duẩn			17.100			
-	Lý Nam Đế			9.900			
-	Trần Nhân Tông			9.900			
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m)	Trần Nhân Tông	Lý Nam Đế	9.000			
-	Đường N7B (rộng 16m)	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	Lê Duẩn	9.000			
50	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) (Khu 98 lô)						
-	Đường 1 tháng 4	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 47-Khu LK-IV	17.990			
-	Các tuyến đường rộng 16m						
+	Đường N1	Đường 1 tháng 4	Võ Trứ	10.640			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đường N4	Đường D3	Đường D1	10.640			
+	Đường D1	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 16-Khu LK-IV	10.640			
+	Đường D2	Đường Quy hoạch N4	Giáp lô đất số 13-Khu LK-I và Lô đất số 8-Khu LK-II	10.080			
+	Đường D3	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 41-Khu LK-I	10.080			
51	Các trục đường tại khu đất HH-03 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương						
-	Đại lộ Hùng Vương			31.180			
-	Trần Nhân Tông			20.300			
-	Nguyễn Văn Huyền			18.450			
-	Đường 7A			18.450			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m			14.750			
52	Đường cơ động ven biển			2.750	1.700	1.400	1.100
53	Đường liên phường (Thuộc địa bàn xã An Phú cũ)						
-		Quốc lộ 1	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	2.750	1.700	1.400	1.100
-		Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	Cầu Đồng Nai	2.000	1.250	1.050	850
54	Đường liên khu phố Xuân Dục, Chính Nghĩa			1.750	1.300	900	700
55	Đường liên khu phố Phú Ân (Đường liên thôn Phú Liên cũ)						
-		Ngã ba Thượng Phú	Cầu sắt (cũ)	1.000	800	650	500
-		Cầu sắt	Gò Sầm (cũ)	750	500	400	250
56	Đường liên khu phố Phú Ân (Đường liên thôn Phú Lương cũ)	Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực	Suối Gò Dầu	1.000	800	650	500
57	Đường từ quốc lộ 1 đến ngã ba Thượng Phú, Phú Ân	Quốc lộ 1	Ngã ba Thượng Phú, Phú Ân	750	500	400	250
58	Đường khu tái định cư Gò Giữa						
-	Trục đường rộng 13m			1.250			
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m			1.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 10m			500			
59	Đường khu TĐC xứ Đồng Phú khu phố Chính Nghĩa (Trục đường rộng 6m)			1.250			
60	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam khu du lịch sinh thái Sao Việt và khu dân cư phía Tây Trung tâm an điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú, TP Tuy Hòa (Khu tái định cư 1 và Khu tái định cư 2)						
-	Trục đường quy hoạch rộng 16m			3.000			
A72	PHƯỜNG HÒA HIỆP						
1	Trần Kiệt			2.350	1.400	950	600
2	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương)	Ranh giới phường Phú Yên	Giáp ranh giới xã Hòa Xuân	2.650	1.650	1.000	650
3	An Dương Vương			1.900	1.150	650	450
4	Ngô Mây			1.650	1.000	650	550
5	Chu Mạnh Trinh	Khu dân cư Uất Lâm	Lâm khu phố Uất Lâm	1.350	800	450	250
6	Châu Văn Liêm			1.550	900	600	400
7	Dương Đình Nghệ			1.900	1.150	750	450
8	Hà Vi Tùng			1.650	1.000	650	550
9	Hòa Hiệp (Đường liên huyện cũ)						
-		Ranh giới phường Phú Yên	TTPVHCC (nhà ông Ngô Ân)	2.100	1.250	750	550
-		TTPVHCC (nhà ông Ngô Ân)	Công chào Khu phố Thọ Lâm	2.550	1.550	900	500
-		Công chào Khu phố Thọ Lâm	Giáp đường Trần Kiệt	2.600	1.450	1.050	700
10	Lê Trọng Tấn			800	550	350	200
11	Hoàng Hoa Thám	Trường Nguyễn Văn Linh	Giáp đường bê tông	1.650	1.000	650	550
12	Hoàng Văn Thụ						
-		Khu dân cư Phú Hiệp 3	Đường Tôn Thất Tùng	1.250	850	600	400
-		Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Hữu Dực	1.450	1.000	650	400
-		Nguyễn Hữu Dực	Đường Hà Vi Tùng	1.250	850	600	400
13	Huỳnh Tấn Phát	Nhà Ông Lương Công Kinh, KP. Phú Hòa	Ngã Ba Phú Thọ	1.000	550	350	200
14	Khúc Thừa Dụ			2.050	1.250	850	500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	La Văn Cầu	Giáp đường Hòa Hiệp	Giáp đường BTXM hiện trạng (ngã Ba đường giao thông nội đồng KP Thọ Lâm) giáp tuyến đường từ công chào KP Đa Ngư đến giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp cách trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân 20m)	950	600	400	250
16	Lạc Long Quân	Đường vào bệnh viện Tôn Thất Tùng	Giáp đường đất	1.650	1.000	650	550
17	Lê Anh Xuân						
-		Nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2	Công chào Văn Hóa Phú Thọ	1.350	850	600	400
-		Giáp đường Lê Hanh	Nguyễn Hữu Dực	1.100	700	500	300
18	Lê Hanh	Giáp đường Lý Tự Trọng	Giáp đường Hòa Hiệp	1.650	1.000	650	550
19	Yết Kiêu	Giáp đường Hùng Vương	Đường Lý Tự Trọng	1.650	1.000	650	550
20	Lê Lai			2.100	1.250	850	550
21	Lê Văn Duyệt			2.100	1.250	850	550
22	Đào Duy Từ			1.900	1.100	750	500
23	Lư Giang			1.900	1.100	750	500
24	Lương Tân Thịnh			1.100	650	450	350
25	Lý Tự Trọng	Trần Phú	Đường N29	1.600	1.000	650	400
26	Mai Thúc Loan			2.100	1.250	850	550
27	Ngô Gia Tự	Tôn Thất Tùng	Công viên Hòa Bình Hàn Việt	950	650	450	300
28	Ngô Thi Nhậm			1.300	800	550	350
29	Nguyễn Du	Trường tiểu học Nguyễn Hữu Dực	Giáp đường Lê Hanh	900	600	350	300
30	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Hòa Hiệp (tại công chào khu phố Thọ Lâm)	Giáp đường Lương Tân Thịnh (phường Hòa Hiệp Trung)	950	650	450	300
31	Nguyễn Hữu Dực	Lý Tự Trọng	Hòa Hiệp	1.100	700	500	300
32	Nguyễn Thái Học			1.900	1.100	750	500
33	Nguyễn Trung Trực			1.900	1.150	750	450
34	Nguyễn Văn Linh	Trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung	Hòa Hiệp	2.100	1.200	850	550
35	Phan Trọng Đường	Giáp tuyến đường từ công chào KP Đa Ngư	Giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp KP Đa Ngư) đến kênh mương KT5	950	600	400	250
36	Phạm Hồng Thái	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	1.050	650	400	250
37	Tôn Thất Tùng	Đại lộ Hùng Vương	Hòa Hiệp	1.550	1.100	700	450
38	Văn Cao	Hùng Vương	Giáp đường Lê Anh Xuân	1.850	1.150	700	450
39	Đường Trần Phú	Đường liên khu phố, đoạn đường từ quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị)	Tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ	2.750	1.700	1.050	600
40	Trương Định (Trừ đoạn qua Khu tái định cư Phú Lạc)			2.100	1.250	850	550
41	Vô Nguyên Giáp						
-		Ranh giới phường Hòa Vinh cũ	Cầu Bi (Trừ Khu dân cư Ba Bàng Cầu Bi)	3.050	1.850	1.150	700
-		Cầu Bi	Giáp đường Hòa Hiệp	2.100	1.200	850	550
42	Vô Thị Sáu	Lê Hanh	Trần Quang Khải	1.450	900	600	350
43	Ngô Văn Sở			1.100	700	500	300
44	Hoàng Diệu			1.550	900	650	550
45	Bùi Thị Xuân			1.550	900	650	550
46	Đặng Phi Thưởng (Trừ đoạn qua Khu tái định cư Phú Lạc)			1.900	1.100	750	500
47	Đào Khắc Nhạn			1.100	650	450	350
48	Lương Đình Của			1.150	850	700	500
49	Đinh Thị Dấu			1.100	650	450	350
50	Ngô Thị Thốt			1.250	850	700	550
51	Nam Cao			1.400	950	800	600
52	Hồ Tùng Mậu			1.400	950	800	600
53	Lê Thị Lơn			1.400	950	800	600
54	Bàn Thạch			800	700	450	350
55	Đường hẻm phố						
-		Hòa Hiệp	Nhà ông Lợi, khu phố Thọ Lâm	450	250	150	130
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường bê tông nhựa hiện trạng, khu phố Phú Lạc	350	200	130	100
56	Các đường trong xã						
-		Giáp đường Hòa Hiệp	Công KCN Hòa Hiệp 1	2.100	1.250	750	550
-		Công chào khu phố Uất Lâm	Giáp ngã ba đường bê tông nội đồng (Thánh thất Cao Đài)	1.500	900	550	400
-		Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ)	Khu công nghiệp giai đoạn 1	2.550	1.550	900	500
57	Khu tái định cư Dự án tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (giai đoạn 1)						
-	Đường rộng 16 mét			830			
-	Đường rộng 10 mét			550			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Khu dân cư nông thôn, khu phố Uất Lâm						
-	Các đường quy hoạch rộng 9 mét			2.000			
-	Các đường quy hoạch rộng 5 mét			1.350			
59	Khu dân cư khu phố Mỹ Hòa, phường Hoà Hiệp Bắc						
-	Đường rộng 6m			1.350			
-	Đường rộng 16m			4.750			
60	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)						
-	Đường rộng 24 mét			1.000			
-	Đường rộng 20 mét			800			
-	Đường rộng 16 mét			600			
-	Đường rộng 12 mét			400			
61	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 2)						
-	Đường rộng 24 mét			1.000			
-	Đường rộng 20 mét			800			
-	Đường rộng 16 mét			600			
-	Đường rộng 12 mét			400			
62	Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2						
-	Đường rộng 30 mét			1.000			
-	Đường rộng 16 mét			750			
-	Đường rộng 12 mét			600			
-	Đường rộng 10 mét			500			
-	Đường rộng 9 mét			400			
63	Khu tái định cư Phú Lạc, phục vụ đường dẫn cầu Đà Nông (giai đoạn 2)						
-	Đường rộng 12 mét			600			
-	Đường rộng 5 mét			400			
64	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam						
-	Các đường rộng 12m			4.550			
-	Các đường rộng 8m			4.300			
65	Điểm dân cư Phú Hiệp 3						
-	Đường rộng 16m			650			
-	Đường rộng 12m			550			
-	Đường rộng 6m			400			
66	Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp (phục vụ tái định cư)						
-	Đường rộng 18m			750			
-	Đường rộng 16m			650			
-	Đường rộng 12m			550			
67	Khu tái định cư Tiểu dự án 3 (Khu tái định cư tại khu phố Phú Hiệp 3 (giai đoạn 1) cũ)						
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu dự án 3 (rộng 20,5m)			2.100			
-	Đường rộng 25m			1.750			
-	Đường rộng 16m			1.400			
-	Đường rộng 12m			1.050			
68	Khu dân cư Ba Bàng - cầu Bi (giai đoạn 1)						
-	Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn qua khu dân cư			5.850			
-	Các đường rộng 12 mét			3.710			
A73	PHƯỜNG ĐÔNG HÒA						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới phường Phú Lâm	Giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	2.750	1.540	1.100	720
-		Giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	Trường THPT Lê Trung Kiên	3.630	1.930	1.380	830
-		Trường PTTH Lê Trung Kiên	Công Văn hóa khu phố 4	2.750	1.540	1.100	720
-		Công Văn hóa khu phố 4	Cầu Bàn Thạch cũ	1.980	1.100	770	500
-		Công Văn hóa khu phố 4	Cầu Bàn Thạch mới	2.040	1.100	770	500
-		Cầu Bàn Thạch	Ranh giới xã Hòa Xuân Đông cũ	2.530	1.670	980	520
2	Quốc lộ 29						
-		Quốc lộ 1	Giáp xã Hòa Tân Đông	1.980	1.270	830	500
-		Ranh giới phường Hòa Vinh	Ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương (đường vào nhà ông Nguyễn Chợ)	1.150	980	840	720
-		Ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương	Ranh giới xã Hòa Tân Tây	1.090	920	780	660
3	Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)			3.630	1.930	1.380	830

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Âu Cơ (Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)			1.580	1.010	630	380
5	Bà Triệu	Giáp QL1 - Lũ 3	Ấp nhỏ - Cuối xóm	860	630	460	290
6	Cao Bá Quát	Giáp QL1 - CLB Kim Yên	Giáp đường Xuân Diệu	860	630	460	290
7	Cao Thắng	Giáp đường Hai Bà Trưng (Nhà văn hóa khu phố 1)	Giáp đường Hai Bà Trưng	860	630	460	230
8	Chu Văn An	Trụ sở KP5	Nhà Trần Hòa - KP5	600	420	300	210
9	Cần Vương	Trường tiểu học Đỗ Như Dạy, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp Quốc lộ 1	2.950			
10	Đoàn Thị Điểm	Giáp QL1 - Nhà Tư Bắc	Giáp đường Xuân Diệu	810	580	400	290
11	Đường gom phía Tây			2.300			
12	Hà Huy Tập	Đường D1	Quốc lộ 1	1.150			
13	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 1 - nhà thờ Đông Mỹ	Giáp phường Hòa Hiệp Bắc	860	580	460	290
14	Hồ Xuân Hương	Giáp QL1 - Cổng chào KP4	Đường Xuân Diệu	810	580	400	290
15	Đường kè chống xói lở sông Bàn Thạch						
-		Cầu Bến Lớn	Cầu Bàn Thạch cũ	690	460	350	230
-		Cầu Bàn Thạch mới	Cuối tuyến	580	400	290	200
16	Đường Khu dân cư thôn 2	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	2.130			
17	Lê Duẩn	Đường D1	Trần Hưng Đạo	2.350			
18	Lê Lợi			3.050			
19	Lê Thành Phương (Trừ Khu dân cư Vườn Mít)	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Cuối tuyến	1.300	950	700	450
20	Lê Trung Kiên						
-		Quốc lộ 1	Hết đoạn đã đầu tư mở rộng	2.500	1.650	1.150	750
-		Đoạn còn lại		1.150	810	580	400
21	Lý Thường Kiệt						
-		Quốc lộ 1	Đường vào khu dân cư Tam Gia	2.200	1.400	1.000	650
-		Đường vào khu dân cư Tam Gia	Nguyễn Thị Minh Khai	2.700			
22	Mạc Thị Bưởi	Giáp QL29 - Tại cổng chào KP3	Cầu KP3 - Nhà Ông Cật	1.100	770	610	390
23	Ngô Quyền	Giáp Quốc lộ 1 (tại Tiểu công viên khu phố 4, phường Hòa Vinh)	Giáp Quốc lộ 1 (tại tiểu công viên khu phố Bàn Nham Bắc, phường Hòa Xuân Tây)	1.270	940	660	330
24	Ngô Sĩ Liên	Giáp đường Lê Thành Phương	Giáp thôn Phú Lương, xã Hòa Tân Đông	830	610	440	220
25	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Giáp đường Cao Thắng	830	610	440	220
26	Nguyễn Công Trứ	Giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ	Xuân Diệu	1.100	800	550	400
26	Nguyễn Mỹ	Giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ	Cầu chợ cũ Đông Mỹ	1.100	720	550	390
28	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 1	Cầu Bến Lớn	3.450	2.420	1.670	1.150
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn đã đầu tư hạ tầng (Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)			2.750	1.540	1.100	720
30	Nguyễn Tri Phương	Lũ Đồi - KP5	Nhà ông Trần Con - KP5	830	610	440	280
31	Phan Đình Phùng						
-		Giáp QL1	Nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5	990	720	550	390
-		Giáp QL.1 cũ	Đường Trần Khánh Dư và đường hẻm dọc QL.1 (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến nhà ông Sang), khu phố 4	940	720	500	330
32	Phan Lưu Thanh	Giáp QL29 - Tại cổng chào KP2	Giáp Sông Bến Lớn	860	630	460	290
33	Phùng Hưng	Trụ sở Chi Cục thuế thị xã Đông Hòa	Giáp đường Lê Trung Kiên	1.040	750	580	290
34	Tổ Hữu	Giáp QL1 - Nhà Tám Mặng	Xuân Diệu	880	610	440	330
35	Trần Hưng Đạo (Đường D2 cũ)						
-		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)	4.550			
-		Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 29	4.400			
36	Trần Khánh Dư			920	690	520	350
37	Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 cũ)						
-		Quốc lộ 1	Công văn hóa khu phố 3	3.470	1.760	1.270	880
-		Công văn hóa khu phố 3	Ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	2.970	1.650	1.160	770
38	Xuân Diệu	Giáp đường D5	Giáp QL1	1.250	1.000	750	500
39	Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh (Sau khi đầu tư hạ tầng xong)						
-		Đường rộng 36 mét		2.100			
-		Đường rộng 20,5 mét		1.730			
-		Đường rộng 18,5 mét		1.470			
-		Đường rộng 15,5 mét		1.310			
-		Đường rộng 12 mét		1.050			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Điều chỉnh , mở rộng Khu dân cư số 3 (Giai đoạn 1): Đoạn rộng 12m			4.500			
41	Khu dân cư số 5: Đường rộng 10m			1.700			
42	Khu dân cư số 6: Các đường trong khu dân cư (rộng 12m)			1.600			
43	Khu dân cư số 7						
-	Đường Trần Hưng Đạo: <i>Đoạn qua khu dân cư</i>			6.820			
-	Đường rộng 15,5m			5.690			
-	Đường rộng 12m			4.550			
44	Khu dân cư Vườn Mít: Đường bê tông rộng 7m			2.230			
45	Khu tái định cư số 1: Đường bê tông rộng 12m			1.080			
46	Khu dân cư số 8						
-	Đường rộng 20,5m			4.500			
-	Đường rộng 15,5m			4.000			
47	Khu dân cư số 9						
-	Đường rộng 15,5m (<i>Phục vụ đầu giá</i>)			3.500			
-	Đường rộng 15,5m (<i>Phục vụ tái định cư</i>)			2.500			
-	Đường 12m (<i>Phục vụ đầu giá</i>)			3.000			
-	Đường 12m (<i>Phục vụ tái định cư</i>)			2.000			
48	Mở rộng Khu dân cư số 5						
-	Đường D1 rộng 15,5m			2.700			
49	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3: Đường rộng 12m			3.500			
50	Kim Đồng	Giáp QL1 cũ	Giáp đường Vườn Điều - Đá Cối tại Doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam	460	290	230	170
51	Trần Hào	Cổng chào khu phố Thạch Châm	Nhà ông Nguyễn Tấn Phương	1.500	920	520	400
52	Đường từ cổng Chui nhà ông Phạm Ngọc Hùng đến cổng chào khu phố Phước Lương	Cổng Chui nhà ông Phạm Ngọc Hùng	Cổng chào khu phố Phước Lương	690	400	230	170
53	Đường từ cổng chào khu phố Bàn Nham Bắc đến cổng chào khu phố Phước Lương	Cổng chào khu phố Bàn Nham	Cổng chào khu phố Phước Lương	690	400	230	170
54	Đường từ cổng chào khu phố Phước Lương đến giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân Đông	Cổng chào khu phố Phước Lương	Giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân Đông	690	400	230	170
55	Điểm dân cư nông thôn sau chùa Nam Long						
-		Cổng chào khu phố Nam Bình 1	Cầu Bến Lớn (<i>Đoạn qua điểm dân cư</i>)	630	350	230	170
-		Đường bao điểm dân cư		400			
56	Đoạn Kè Phú Đa			600	400	290	170
57	Đường từ đình Phú Đa đến giáp đường ra cổng văn hóa thôn Phú Lương	Đình Phú Đa	Giáp đường ra cổng văn hóa thôn Phú Lương	520	460	320	200
58	Điểm dân cư nông thôn Phú Lương						
-	Đường rộng 6m			860			
-	Đường rộng 3m			480			
59	Khu tái định cư phục vụ đường bộ cao tốc, đoạn qua thị xã Đông Hòa						
-	Đường QH1 rộng 16m			810			
-	Đường QH2 rộng 12m			690			
-	Đường QH3 rộng 7m			600			
-	Đường bê tông rộng 4m			480			
60	Dương Thị Chút	Giáp đường Ngô Sĩ Liên, khu phố 2	Giáp đường Phan Lưu Thanh	830	610	440	220
61	Tân Đà	Giáp đường Võ Nguyên Giáp, Khu phố 3	Giáp đường Mạc Thị Bưởi	1.100	770	610	390
62	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Tất Thành, Khu phố 4	Giáp đường Ngô Quyền	1.270	940	660	330
63	Lê Văn Hiến	Giáp đường Lê Trung Kiên, Khu phố 5	Giáp đường Trần Khánh Dư	1.150	810	580	400
64	Trường Sa	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Ngô Quyền	1.270	940	660	330
65	Nguyễn Đức Thao	Giáp đường Ngô Quyền	Giáp Nhà văn hóa khu phố Thạch Châm				
-		Giáp đường Ngô Quyền (chùa Phước Long)	Đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Kế)	1.670	980	580	400
-		Đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Kế)	Ngã ba Rộc Phương	920	580	350	230
66	Hàn Mặc Tử	Giáp đường Ngô Quyền	Giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân	690	400	230	170

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
67	Đỗ Châu	Giáp Quốc lộ 1, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp sân bay Chợ Tàu	690	400	230	170
68	Trần Thị Diễm	Sân banh Chợ Tàu, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp Cổng chui, khu phố Bàn Nham Bắc	690	400	230	170
69	Nguyễn Đình Điện	Quốc lộ 1, công chào khu phố Bàn Nham Nam	Giáp Cầu ông Lăng	690	400	230	170
70	Đỗ Tịnh	Quốc lộ 1 (Trường Nguyễn Công Trứ - khu phố Bàn Nham Nam)	Giáp đồng ruộng xứ Đồng Đầu (giáp nương thủy lợi)	460	290	230	170
A74	XÃ HÒA XUÂN						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới phường Đông Hòa	Mương thủy lợi Nam Bình	1.600	1.120	800	560
-		Mương thủy lợi Nam Bình	Cầu cây Tra	880	480	280	200
-		Cầu cây Tra	Ranh giới xã Hòa Xuân Nam	1.200	640	400	240
-		Nhà ông Huỳnh Đức Minh	Cầu Sông Mới	2.400	1.600	800	480
-		Cầu Sông mới	Chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	520	320	200	120
-		Chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	Ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa (cũ)	440	240	160	120
2	Quốc lộ 29						
-		Cầu Đà Nông	Giáp ranh Cảng Bãi Gốc (Từ cầu Đà Nông đến cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà)	1.600	880	560	320
-		Cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà	Ranh giới xã Hòa Xuân Nam cũ	1.500	1.000	600	300
-		Ranh giới xã Hòa Tâm cũ	Nhà ông Phạm Hùng	1.600	880	560	240
-		Nhà ông Phạm Hùng	QL 1	440			
3	Đường Phú Khê - Phước Tân	Ranh giới xã Hòa Xuân Đông cũ	Giáp QL29, thôn Phước Tân	960	640	320	240
4	Đường từ giáp ranh xã Hòa Xuân Đông cũ đến thôn Phước Giang	Giáp ranh xã Hòa Xuân Đông cũ	Thôn Phước Giang	240	160	120	80
5	Khu dân cư thôn Phước Long, xã Hòa Tâm			320	240	160	120
6	Đường Phú Khê - Phước Tân đoạn đã bê tông hóa			520	360	180	140
7	Đường từ Quốc lộ 1 đến khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	Quốc lộ 1	Khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	2.240	1.000	480	320
8	Điểm dân cư dãy phố chợ trung tâm thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân Đông						
-	Các đoạn đường rộng 6m			1.770			
9	Khu tái định cư Hòa Tâm (sau khi hoàn thiện hạ tầng)						
-	Đường rộng 25m			680			
-	Đường rộng 16m và 16,5m			520			
-	Đường rộng 12,5m			440			
10	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng) đến kho Xăng Dầu Vũng Rô	Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng)	Kho Xăng Dầu Vũng Rô	440	240	160	120
11	Khu Tái định cư Hầm đường bộ Đèo Cả						
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2			440			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3			440			
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7			400			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư			320			
A75	PHƯỜNG XUÂN ĐÀI						
1	Quốc lộ 1						
-		Phạm Văn Đồng (phía Nam)	Giáp Bắc cầu Huyện	1.800	1.130	830	450
-		Nam cầu Huyện	Nghĩa trang liệt sĩ	1.350	900	600	380
-		Nghĩa trang liệt sĩ	Giáp phía Bắc cầu Lò Vôi	1.200	800	560	320
-		Phía Nam cầu Lò Vôi	Giáp đỉnh đèo Gành Đò (cây xăng Hoàng Long)	2.030	1.350	900	600
-		Đỉnh đèo Gành Đò (Cây xăng Hoàng Long)	Giáp cổng đường vào khu phố Bình Thạnh (Trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)	3.380	2.030	1.350	900
-		Cổng khu phố Bình Thạnh	Ranh giới xã Tuy An Bắc	1.350	900	600	380
2	Đường ĐT 642	Quốc lộ 1	Ngã ba trong	750	530	380	230
3	Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn	Ngã ba Nhất Tự Sơn	Khu du lịch Ven Vịnh Xuân Đài				
-		Nhà ông Phạm Hồng Sơn	Giáp khu dân cư Phương Lưu Đông	1.350	900	600	400
4	Kim Đồng			2.100	1.260	840	560
5	Lê Văn Tám (Khu dân cư nam Nguyễn Hồng Sơn)			1.950			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Nguyễn Hồng Sơn						
-		Phạm Văn Đồng	Lăng Bà	3.250	1.950	1.300	650
-		Lăng Bà	Nhà ông Phạm Trung Tâm	1.500	1.000	650	400
-		Nhà ông Phạm Trung Tâm	Giáp quốc lộ 1 (<i>Cầu Huyện</i>)	2.000	1.500	1.000	600
7	Phạm Văn Đồng						
-		Nam cầu Tam Giang cũ	Bắc cầu vượt	2.750	1.650	1.100	550
-		Nam cầu vượt	Quốc lộ 1	1.650	990	660	440
8	Điểm dân cư An Thạnh, phường Xuân Đài						
-	Quốc lộ 1			4.500			
-	Đường quy hoạch rộng 12m			3.750			
-	Đường quy hoạch rộng 6m			2.250			
9	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư ven Vịnh Xuân Đài (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)						
-	Đường QH NB1			3.000			
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phường Xuân Thành (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)						
-	Đường QH D1	Giáp đường dọc Vịnh Xuân Đài	Giáp đường ven Vịnh Xuân Đài (rộng 16m)	3.450			
-	Đường rộng 12m						
+	Đường QH D2			2.760			
+	Đường QH D1			2.760			
+	Đường QH N4			2.760			
+	Đường QH N3			2.760			
+	Đường QH N2			2.760			
+	Đường QH N1			2.760			
11	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)						
-	Ô phố B:						
+	Đường rộng 12 mét			3.000			
+	Đường rộng 16 mét			3.750			
+	Đường rộng 25 mét			4.500			
+	Quốc lộ 1			6.000			
-	Ô phố J:						
+	Đường rộng 6 mét			2.100			
+	Đường rộng 12 mét			3.000			
+	Đường rộng 16 mét			3.750			
-	Ô phố I:						
+	Đường rộng 12 mét			3.000			
+	Đường rộng 16 mét			3.750			
+	Đường rộng 25 mét			4.500			
+	Quốc lộ 1			6.000			
-	Ô phố E:						
+	Đường rộng 12 mét			3.000			
+	Đường rộng 25 mét			4.500			
+	Quốc lộ 1			6.000			
12	Khu dân cư An Thạnh			5.180			
13	Khu dân cư Bình Thạnh giai đoạn 2			5.180			
14	Khu dân cư Đồng Mặn, phường Xuân Đài						
-	Đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn (đoạn qua Khu dân cư Đồng Mặn); Các đường quy hoạch D1, D2, D3 (đoạn từ đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn đến đường N1)			810			
-	Các đoạn đường còn lại			690			
15	Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn						
-	Đường rộng 6m			1.200			
-	Đường rộng 3m			1.000			
16	Khu dân cư Phú Vĩnh, phường Xuân Đài						
-	Đường rộng 10m, khu A	Lô A1	Lô A6	550			
-	Đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)			550			
-	Đường rộng 4m			400			
17	Khu dân cư Phương Lưu Đông, phường Xuân Đài (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường ven vịnh Xuân Đài (Đoạn qua Khu dân cư Phương Lưu Đông)			1.130			
-	Đường quy hoạch rộng 10m			980			
18	Khu dân cư Sỡ canh nông, phường Xuân Đài: Đường rộng 4 mét			450			
19	Khu dân cư Tây Dân Phước						
-	Đường rộng 3 mét (ô phố G)			750			
-	Đường rộng 3 mét			750			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố G)			830			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố C)			830			
-	Đường rộng 4 mét			830			
20	Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn, phường Xuân Thành: Đường quy hoạch rộng 8m			1.730			
21	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Khoan Hậu, phường Xuân Đài						
-	Đường phía Tây rộng 8m			1.130			
-	Đường số 2, rộng 12m			900			
-	Đường số 01, số 11, rộng 8m và đường số 10, rộng 12m			680			
22	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Cồn, phường Xuân Đài	Bắc đường Đài Loan - Việt Nam	Đến Lãng				
-	Đường rộng 16m			1.500			
-	Đường rộng 12m			900			
23	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Mới, khu phố An Thạnh, phường Xuân Đài						
-	Đường N1, rộng 16m			2.500			
-	Đường D1, rộng 7,5m			1.500			
-	Đường N2, rộng 10m và đường D2, rộng 7,5m			1.000			
A76	PHƯỜNG SÔNG CÀU						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã Xuân Phương (cũ)	Bắc cầu Lê Uyên	1.900	1.150	750	450
-		Nam cầu Lê Uyên	Giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc)	2.500	1.500	1.250	1.000
-		Giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc)	Giáp chùa Long Quang	1.900	1.150	750	450
-		Chùa Long Quang	Cầu Vượt (phía Bắc) (Đoạn tránh tuyến)	1.150	750	550	300
-		Giáp xã Xuân Thịnh (cũ)	Giáp Phường Xuân Yên (cũ) (thuộc địa phận xã Xuân Phương cũ)	900	500	300	200
-		Giáp xã Xuân Cảnh	Giáp xã Xuân Phương (cũ) (Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp ranh xã Xuân Phương cũ)	900	600	380	230
2	Đường ĐT 644	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Giáp xã Xuân Thọ	1.750	1.050	700	500
3	Đường 1 tháng 4			3.000	1.750	1.250	750
4	Bùi Thị Xuân			4.000	2.400	1.400	850
5	Đoàn Thị Điểm			3.350	2.000	1.350	600
6	Hai Bà Trưng						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Nguyễn Huệ	5.000	3.500	2.250	1.500
-		Giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp trụ sở Công an thị xã	4.000	2.400	1.400	850
-		Trường Mầm non Xuân Phú	Kê khu A	3.250	1.750	1.250	750
7	Hoàng Hoa Thám			3.000	1.700	1.300	850
8	Hùng Vương			4.050	2.450	1.600	900
9	Đường kè phía Nam sông Thị Thạc	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường 1/4	4.000			
10	Lê Duẩn						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	HTKT dân cư khu phố Long Hải Nam (Khu B) - vòng xoay	3.350	2.000	1.350	600
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Cầu Tam Giang 2	3.150	1.890	1.260	840
-		Cầu Tam Giang 2	Giáp đập Đá Vải	1.350	900	600	380
11	Lê Hồng Phong						
-		Hoàng Hoa Thám	Giáp đường gom Quốc lộ 1	2.650			
-		Đoạn còn lại		2.250	1.350	900	600
12	Lê Lợi						
-		Giáp dự án Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A)	Giáp đường Phạm Văn Đồng	5.500	3.200	2.200	1.200
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp vòng xoay đường 1 tháng 4	1.250	850	650	450
13	Lê Thành Phương			3.000	1.730	1.330	690
14	Lê Uyên - Bình Thạnh						
-		Ngã ba	Hết trụ sở phòng cháy chữa cháy	1.250	700	500	300
-		Trụ sở phòng cháy chữa cháy	Giáp Trụ sở tổ dân phố Lê Uyên	540	360	240	160
-		Đoạn còn lại		360	240	160	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Lương Văn Chánh			4.250	2.450	1.550	750
16	Lý Thường Kiệt			2.500	1.680	1.100	680
17	Ngô Quyền			4.000	2.500	1.500	1.000
18	Nguyễn Huệ			5.000	3.000	2.000	1.000
19	Nguyễn Văn Linh						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp Quốc lộ 1	2.250	1.350	900	600
20	Nguyễn Viết Xuân			3.250			
21	Phạm Văn Đồng						
-		Nam cầu Tam Giang cũ	Bắc cầu vượt	2.750	1.650	1.100	550
-		Giáp tuyến tránh Quốc lộ 1 (phía Bắc)	Phía Bắc cầu Tam Giang cũ.	3.250	2.000	1.250	750
22	Phan Bội Châu			2.600	1.500	1.130	750
23	Phan Chu Trinh	Đường quy hoạch 6-2		1.750	1.200	800	500
24	Phan Đình Phùng			2.600	1.500	1.100	750
25	Tô Hiến Thành			2.700			
26	Trần Bình Trọng			4.000	2.500	1.500	1.000
27	Trần Hưng Đạo			4.050	2.450	1.600	900
28	Trần Quốc Toàn	Đường quy hoạch 6-3		2.500	1.680	1.100	680
29	Triệu Thị Trinh	Đường quy hoạch 6-1		2.500	1.680	1.100	680
30	Võ Thị Sáu			5.500	3.200	2.200	1.200
31	Yết Kiêu			1.880	1.280	830	530
32	Đường từ cửa Đầu Gò đến nhà ông Thạch	Cửa Đầu Gò	Nhà ông Thạch	500	300	180	100
33	Đường từ ngã ba Hòa Lạc đến ngã ba đường GTNT Phú Dương - Vĩnh Hòa						
-		Ngã 3 Hòa Lạc	Chợ trung tâm xã Xuân Thịnh (cũ)	650	450	300	200
-		Chợ trung tâm xã Xuân Thịnh (cũ)	Giáp đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vĩnh Hòa (nhà ông Phan Văn Thu)	600	450	300	200
34	Đường GTNT Hòa Hiệp	Quốc lộ 1 (Nhà Ông Nguyễn Văn Phú)	Giao đường GTNT Hòa Hiệp – Từ Nham.	750	530	380	230
35	Đường GTNT Hòa Hiệp - Từ Nham						
-		Quốc lộ 1	Nhà ông Nguyễn Đức	450	280	180	100
-		Nhà ông Nguyễn Đức	Nhà ông Mai Văn Xuân	550	380	280	180
36	Đường GTNT Phú Dương - Vĩnh Hòa	Ngã ba Phú Dương	Cuối thôn Vĩnh Hòa (nhà ông Phan Văn Thu)	750	500	310	200
37	Đường GTNT Trung Trinh - Vũng La			450	300	200	100
38	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư Phú Dương - Vĩnh Hòa (Giai đoạn I)						
-	Đường số 1			1.250			
-	Đường số 2			1.250			
-	Đường số 3			1.250			
-	Đường D3			1.250			
-	Đường D4			1.250			
-	Đường N4			1.250			
-	Đường N5			1.250			
-	Đường N6			1.250			
-	Đường NH4			1.250			
39	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phước Lý						
-	Đường rộng 16m			2.310			
-	Đường rộng 9,5m			1.840			
40	Khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu Khu A (Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A); sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường rộng 26,5m			10.160			
-	Đường rộng 25m			9.680			
-	Đường rộng 20m			9.220			
-	Đường rộng 16m			8.780			
-	Đường rộng 14 mét.			7.020			
-	Đường rộng 12 mét.			5.620			
41	Khu đô thị Nam Lục Khẩu - kè khu B (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu phố Long Hải Nam (Khu B), sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường rộng 26,5m			10.160			
-	Đường rộng 25m			9.680			
-	Đường rộng 20m			9.220			
-	Đường rộng 16m			8.780			
-	Đường rộng 14 mét.			7.020			
-	Đường rộng 12 mét.			5.620			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu						
-	Đường rộng 12 mét			2.500			
-	Đường rộng 8 mét			2.000			
43	Khu dân cư Nam kề sông Tam Giang, Phường Xuân Phú: Đường quy hoạch rộng 16m			2.250			
44	Khu dân cư phía Nam nhà nghỉ Ánh Ngân			2.500			
45	Khu dân cư Phú Mỹ						
-	Đường Trung Trình - Vũng La			450			
-	Đường rộng 6m			350			
-	Đường rộng 4,5m			300			
46	Khu dân cư Phước Lý						
-	Khu D, C, E, G: Đường bê tông rộng 5 mét			1.400			
-	Khu A, B, C, D: Đường rộng 20 mét			2.200			
-	Đường nội bộ rộng 5 mét			1.100			
47	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên						
-	Đường rộng 14 mét						
+	Đường Hồng Bàng			2.030			
+	Đường Âu Cơ			3.000			
+	Đường Lạc Long Quân			3.000			
-	Đường rộng 14 mét còn lại						
+	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu E: từ lô E1 đến lô E14)			3.000			
-	Đường rộng 16 mét						
+	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Khu B: từ lô B1 đến lô B8, Khu D: từ lô D1 đến lô D5; Khu F: từ lô F15 đến lô F19 và khu E: từ lô E15 đến lô E17)			3.000			
48	Khu dân cư Từ Nham (Giai đoạn I)						
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vũng Chảo - Từ Nham			1.250			
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)			750			
49	Khu dân cư Xóm Gành			600			
50	Khu tái định cư quốc lộ 1, Lệ Uyên Đông, phường Sông Cầu						
-	Đường số 1, rộng 16m			1.500			
-	Đường số 2, rộng 16m			1.130			
51	Khu tái định cư quốc lộ 1, tổ dân phố Hòa Hiệp, phường Sông Cầu: Đường rộng 10m			600			
A77	XÃ XUÂN THỌ						
1	Quốc lộ 1						
-		Cầu Tam Giang tuyến tránh	Cầu vượt đường Phạm Văn Đồng	920	600	440	240
-		Ngã 3 tuyến tránh phía Nam	Nam cầu Huyện đến đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trọng)	1.080	540	300	180
-		Đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trọng)	Phía Bắc tiệm điện thoại Kim Vương	960	510	320	190
-		Tiệm điện thoại Kim Vương	Giáp ngã ba Triều Sơn	1.440	720	450	270
2	Phạm Văn Đồng						
-		Nam cầu vượt đường Phạm Văn Đồng	Đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	1.800	1.080	720	480
-		Đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	Ngã ba tuyến tránh phía Nam	1.600	960	640	400
3	Đường từ Quốc lộ 1 vào KDC thôn Phương Lưu, đoạn qua khu dân cư	Quốc lộ 1	KDC thôn Phương Lưu (Đoạn qua khu dân cư)	600			
4	Đường phía nam KDC thôn Phương Lưu			480			
5	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Nhiêu Hậu						
-	Đường N2			800			
-	Đường N1			680			
-	Đường N3, N4, N5, N6			560			
6	Đường ĐT 642						
-		Quốc lộ 1	Giáp cầu suối Đá	600	420	300	180
-		Cầu suối Đá	Giáp cầu bà Cón	480	340	200	140
-		Cầu bà Cón	Giáp xã Đồng Xuân	360	290	200	130

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Khu tái định cư đường cao tốc Xuân Thọ 2			300			
8	Khu dân cư Gò Mè thôn Triều Sơn						
-	Đường rộng 12m (tiếp giáp đường ĐT 642)			420			
-	Đường rộng 12m (trong khu dân cư)			300			
9	Đường bờ kè sông Tam Giang			1.080	720	480	300
10	Đường GTNT Cao Phong			360	240	180	120
11	Đường GTNT Long Phước			360	240	180	120
12	Đường giao thông đến Trung tâm xã	Giáp Nam cầu Tam Giang tuyến tránh	Giáp đất bà Võ Thị Loan	360	240	180	120
13	Đường ĐT 644						
-		Giáp phường Xuân Phú	Khu tái định cư Cao tốc	900	480	300	180
-		Khu tái định cư Cao tốc	Giáp ranh huyện Đồng Xuân	420	300	180	120
-		Ngã 3 vào trụ sở UBND xã	Ngã 4 đất bà Đào Thị Loan	420	300	180	120
14	Khu tái định cư đường cao tốc (thôn Bình Nông)			540			
15	Đường Hảo Danh - Hảo Nghĩa - Mỹ Lương						
-	Đoạn qua thôn Mỹ Lương			360	240	180	120
-	Đoạn qua thôn Hảo Nghĩa - Hảo Danh			290	200	140	100
A78	XÃ XUÂN CẢNH						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã Xuân Lộc	Hết Trường Tiểu học xã Xuân Bình	580	340	240	140
-		Giáp Trường tiểu học Xuân Bình	Giáp cầu Bình Phú	380	240	140	100
-		Giáp cầu Bình Phú	Phường Sông Cầu	670	430	290	170
2	Đường giáp đường Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	Giáp đường Chánh Lộc - Diêm Trường	Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	380	240	140	100
3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường			480	340	240	140
4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình						
-		Giáp quốc lộ 1	Hết khu quy hoạch phân lô khu dân cư	350	230	170	120
-		Khu quy hoạch	Hồ Xuân Bình	240	190	140	100
5	Đường Bình Thạnh - Lê Uyên						
-		Đoạn bê tông hóa		290	190	140	100
-		Đoạn còn lại		240	190	140	100
6	Đường Bình Thạnh Nam- Đá Giăng			240	160	120	80
7	Đường kè đầm Cù Mông (phía Tây)						
-		Giáp xã Xuân Lộc	Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	760	420	250	170
-		Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	Giáp Quốc lộ 1	500	340	250	150
8	Đường kè đầm Cù Mông (phía Đông)			860	430	240	140
9	Quốc lộ 1D (địa bàn xã Xuân Cảnh)			670	430	290	170
10	Đường Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi			620	380	240	140
11	Đường Hòa Phú - Hòa An						
-		Quốc lộ 1D	Giáp đường đi Bãi Trám	550	320	230	150
-		Đi Bãi Trám	Giáp đồn biên phòng Xuân Hoà	460	320	230	150
-		Đồn biên phòng Xuân Hoà	Chợ Hoà An	690	380	230	150
12	Đường Hoà Phú - Hoà Thạnh						
-		Hoà Phú Hoà An	Đầu xóm Hoà Thọ	380	240	140	100
-		Đầu xóm Hoà Thọ	Cuối xóm Hoà Thọ	420	260	160	100
-		Cuối xóm Hoà Thọ	Giáp cầu Xuân Cảnh	380	240	140	100
13	Đường kè Hoà Lợi			400	280	200	120
14	Đường từ ngã 3 Bình Dương đến Trường tiểu học Hòa Lợi	Ngã 3 Bình Dương	Trường tiểu học Hòa Lợi	360	200	120	80
15	Đường giao thông Hòa Phú - Hòa An đến chợ Xuân Hòa	Giao thông Hòa Phú - Hòa An	Chợ Xuân Hòa	400	280	200	120
16	Đường chợ Xuân Hòa và Khu dân cư chợ Xuân Hòa			320	200	120	80
17	KDC Bắc Hòa Phú: Đường rộng 3,5m			340			
18	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An						
-	Khu A, đường rộng 10 mét			530			
-	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)			290			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, <i>(không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)</i>			290			
-	Đường rộng 10 mét còn lại <i>(khu B)</i>			340			
19	KDC thôn Hòa Thạnh (Công trình khép kín): Đường rộng 12m			1.000			
20	KDC thôn Hòa Lợi (Công trình khép kín)						
-	Đường rộng 8 mét			480			
-	Đường rộng 12 mét			600			
21	Công trình Khép kín KDC Chợ Hòa An: Đường rộng 3,5m			670			
22	Khu tái định cư quốc lộ 1, đồng ông Nhỏ, xã Xuân Cảnh: Đường rộng 10m			400			
23	Điểm dân cư Bãi Chở, thôn Hòa Lợi						
-	Đường rộng 16m			1.600			
-	Đường rộng 12m			960			
24	Điểm dân cư Phía Nam Khu dân cư Hòa Lợi						
-	Đường rộng 12m			800			
-	Đường rộng 8m			480			
A79	XÃ XUÂN LỘC						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp ranh tỉnh Gia Lai	Trụ sở UBND xã Xuân Lộc	480	290	190	140
-		Trụ sở UBND xã Xuân Lộc	Giáp ranh xã Xuân Cảnh	620	380	240	140
2	Quốc lộ 1D						
-		Giáp ranh tỉnh Gia Lai	Giáp cây xăng Không Lang	730	450	280	170
-		Giáp cây xăng Không Lang	Giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Lộc (xã Xuân Hải cũ) <i>(Trừ đoạn qua KDC Xuân Hải và KDC chợ Xuân Hải)</i>	1.230	620	390	280
-		Giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Lộc <i>(xã Xuân Hải cũ)</i>	Giáp xã Xuân Cảnh	730	450	280	170
3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường						
-		Giáp quốc lộ 1 đi qua chợ cũ	Ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	720	380	240	140
-		Giáp Quốc lộ 1 <i>(ngã ba Hà Dom)</i>	Giáp đầm Cù Mông	480	340	240	140
4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình						
-		Giáp quốc lộ 1	Lô số 1 QHPL khu dân cư	290	190	140	100
-		Đoạn từ giáp lô số 1 QHPL khu dân cư	Giáp ranh xã Xuân Cảnh	240	190	140	100
5	Đường kè đầm Cù Mông						
-		Giáp Quốc lộ 1	Giáp thửa đất nhà ở của ông Trần Đình Phở	580	340	240	140
-		Phía Bắc của nhà ông Trần Đình Phở	Giáp xã Xuân Cảnh	720	380	240	140
6	Khu dân cư chợ Xuân Lộc						
-	Khu D và khu E			2.080			
-	Khu F			1.760			
-	Mặt tiền đường số 8, số 9 và số 10			1.760			
7	Khu dân cư phía Nam đèo Cù Mông, giai đoạn 2						
-	Đường quy hoạch số 2			310			
-	Đường quy hoạch rộng 8m <i>(đường gom 1)</i>			290			
-	Đường quy hoạch rộng 8m <i>(đường gom 2)</i>			240			
8	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 1			380	240		
9	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 2			380	240		
10	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 3			380	240		
11	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Thôn 1	Giáp thôn 5 <i>(từ nhà ông Trần Quý Dạn đến nhà ông Nguyễn Văn Đê)</i>	340	220	170	110
12	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Nhà ông Phan Văn Tô	Nhà ông Nguyễn Thanh, thôn 2	340	220	170	110

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Giáp QL 1D	Giáp cầu Xuân Lộc - Xuân Cảnh	450	280	170	110
14	Đường kè đầm Cù Mông	Giáp xã Xuân Cảnh	Giáp cầu Xuân Lộc-Xuân Cảnh	840	450	280	170
15	Tuyến đường bê tông Kè biển Thôn 2, xã Xuân Lộc			840	450	280	170
16	Khu dân cư Xuân Hải (Giai đoạn I)						
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D			6.000			
-	Đường rộng 20m			5.000			
-	Đường rộng 10m			2.840			
-	Đường N8 rộng 8m			2.000			
17	Khu dân cư Chợ Xuân Hải						
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D			1.320			
-	Đường rộng 20m			1.100			
-	Đường rộng 10m			660			
A80	XÃ ĐỒNG XUÂN						
1	Lê Lợi			2.030	1.460	860	580
2	Lê Thành Phương			800	560	360	200
3	Lương Tấn Thịnh						
-		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.680	1.280	840	440
-		Lê Lợi	Trường Chinh	1.240	840	560	360
4	Lương Văn Chánh						
-		Thôn Tân Bình	Trần Hưng Đạo	260	200	130	90
-		Cầu La Hai	Giáp Cầu ông Trung	680	480	360	200
-		Cầu ông Trung	Giáp xã Xuân Phước	1.280	960	640	400
5	Nguyễn Du			370	230	140	90
6	Nguyễn Hào Sự			1.200	920	600	360
7	Nguyễn Huệ	Trần Phú	Lương Văn Chánh	1.560	1.120	840	440
8	Nguyễn Trãi						
-		Nhà máy nước La Hai	Giáp đường Trần Phú	1.090	760	550	340
-		Trần Phú	Lê Thành Phương	1.300	880	590	380
9	Phan Lưu Thanh						
-		Trần Hưng Đạo	Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	460	320	230	150
-		Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	Khu di tích Phan Lưu Thanh	320	230	170	130
10	Phan Trọng Đường						
-		Trần Hưng Đạo (Đầu nhà ông Ty)	Giáp đường Trần Cao Vân	1.680	1.400	800	520
-		Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	1.800	1.240	800	520
11	Đường số 16	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo (Nhà ông Lê Ngọc Liêng)	920	600	360	200
12	Trần Cao Vân						
-		Phan Trọng Đường	Tiếp giáp đường số 16	1.300	880	590	380
-		Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	Giáp đất ông Nguyễn Giáp	1.050	710	460	290
13	Trần Hưng Đạo						
-		Giáp thôn Tân An	Cổng chào xã Đồng Xuân (Từ Km 12+020 (cầu Lỗ Sáu) đến Km 13+000)	820	540	340	200
-		Cổng chào xã Đồng Xuân	Giáp Cầu La Hai (Từ Km 13+000 (cổng thoát nước) đến km(14+300) cầu sắt La Hai cũ)	1.260	860	560	360
-		Cầu La Hai	Tiếp giáp Đường số 16 (Từ Km 14+300) Cầu sắt La Hai đến km 16+070 Đốc Quận)	2.180	1.560	940	620
-		Đường số 16	Cổng văn hóa khu phố Long Bình (Từ Km 16+070 Đốc Quận đến cổng văn hóa khu phố Long Bình cũ)	1.280	960	640	380
-		Cổng văn hóa khu phố Long Bình	Đốc Hồ Ó (Giáp Thôn Long Mỹ)	900	600	360	180
14	Trần Phú						
-		Giáp thôn Phước Huệ	Đường vào bãi rác cũ (trụ km0)	800	560	360	200
-		Đường vào bãi rác cũ	Nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ	1.360	1.040	680	400
-		Nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ	Đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	2.380	1.700	1.020	680
-		Ngã ba đường Trần Phú - đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	Giáp chùa Long Hưng	1.600	1.080	700	440
15	Trường Chinh			1.600	1.080	720	440
16	Võ Thị Sáu			1.280	960	640	320
17	Võ Trứ			1.160	840	560	320
18	Võ Văn Dũng						
-		Lương Văn Chánh	Nguyễn Hào Sự	680	480	360	200
-		Nguyễn Hào Sự	Giáp xã Xuân Phước	280	200	120	80
19	Đường Khóm 5 - Soi Họ	Lương Văn Chánh	Giáp thôn Long Hòa	180	130	90	70
20	Ngã ba đường Lê Lợi đến ga La Hai	Ngã ba đường Lê Lợi	Ga La Hai	1.000	680	480	360
21	Quốc Lộ 19C						
-		Đốc Hồ Ó (giáp thôn Long Bình)	Bi bà Thiết	560	400	240	160
-		Bi bà Thiết	Cầu Hồ Chông (Long Thạch)	360	280	240	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cầu Hồ Chông <i>(Long Thạch)</i>	Giáp xã Xuân Lãnh	240	160	120	80
22	Đường giao thông nông thôn						
-		Quốc lộ 19C <i>(Từ ngã 3 thôn Long Mỹ)</i>	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu	200	160	120	80
-		Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu	Giáp thôn Long Bình	200	160	120	80
-		Quốc lộ 19C <i>(Trụ sở UBND Hạt Kiểm lâm khu vực Đồng Xuân)</i>	Giáp Nhà văn hóa thôn Long Mỹ	200	120	80	60
-		Đường bê tông giao thông nông thôn nội thôn Long Hòa		50	40	40	30
-		Ngã ba <i>(nhà ông Nguyễn Bảy)</i>	Giáp khóm 5 thôn Long Châu	50	40	40	30
-		Ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long <i>(Phân trường cấp 2)</i>	Giáp nhà ông Bình <i>(Thôn Long Mỹ)</i>	200	160	120	80
-		Ngã ba Trạm y tế	Giáp tuyến đường ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long <i>(Phân trường cấp 2)</i> đến nhà ông Bình <i>(Thôn Long Mỹ)</i>	200	160	120	80
23	Đường La Hai - Đồng Hội						
-		Giáp đường Trần Phú	Ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc	240	200	150	110
-		Ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc	Nhà ông Hồ Văn Số	260	220	180	130
-		Nhà ông Hồ Văn Số	Trạm bơm Vực Lò	220	180	130	90
-		Trạm bơm Vực Lò	Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	180	130	90	40
-		Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	Giáp xã Phú Mỹ	110	90	70	40
24	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã ba thôn Phước Huệ <i>(nhà ông Võ Kim Sơn)</i>	Ngã ba thôn Triêm Đức <i>(nhà ông Đỗ Ngọc Nhở)</i>	140	120	80	60
-		Trường tiểu học	Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du	180	140	100	60
-		Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du	Nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	80	60	50	40
-		Đường Bưu điện văn hóa	Chợ Đồng Tranh cũ	140	120	80	60
-		Nhà ông Nguyễn Hữu Đính	Nhà ông Nguyễn Tấn Đại	180	140	100	80
-		Ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại	Gò Cốc	50	40	40	30
-		Ngã tư <i>(nhà ông Nguyễn Hữu Đính)</i>	Trường Hoàng Văn Thụ	180	140	100	80
-		Nhà ông Bình	Nhà ông Nguyễn Khắc Thành	120	80	60	40
-		Nhà ông Phan Văn Thanh	Nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	120	80	60	40
-		Gò Ối	Trạm bơm nước Gò Ối	100	80	60	40
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phước	Nhà ông Nguyễn Lưu Truyền <i>(Thôn Phước Huệ)</i>	120	80	60	40
-		Nhà ông Huỳnh Văn Mai	Nhà ông Huỳnh Công Thạm <i>(Thôn Phước Huệ)</i>	120	80	60	40
-		Nhà ông Đặng Ngọc Hiếu	Nhà ông Nguyễn Văn Thứ	120	80	60	40
-		Nhà ông Nguyễn Quốc Quân	Nghĩa trang nhân dân Huyện	180	140	100	80
-		Nhà văn hóa thôn Triêm Đức	Nhà ông Lê Văn Diệu	120	80	60	40
25	Khu dân cư mới Thôn Triêm Đức			120			
26	Đường ĐT642						
-		Từ km8+000	Cầu Cây Sung	210	170	130	80
-		Cầu Cây Sung	Nhà ông Đỗ Văn Năm	290	210	170	130
-		Nhà ông Đỗ Văn Năm	Dốc Đèo <i>(Nhà ông Phan Văn Núi)</i>	250	210	170	130
-		Dốc Đèo <i>(Nhà ông Phan Văn Núi)</i>	Giáp thôn Long Châu	160	100	80	60
27	Các đường giao thông nông thôn						
-		Đường ĐT642	Chùa Đồng Tròn <i>(nhà bà Lê Thị Sương)</i>	80	60	50	40
-		Chùa đồng tròn <i>(nhà bà Lê Thị Sương)</i>	Đèo ông Tứ <i>(nhà ông Võ Hữu Tâm)</i>	60	50	40	40
-		Đèo ông Tứ <i>(nhà ông Võ Hữu Tâm)</i>	Giáp xã Tuy An Bắc	60	50	40	40
-		Cổng văn hóa thôn Tân Bình	Xóm Gò <i>(nhà ông Võ Hồng Sơn)</i>	100	80	60	40
-		Đường đường đi qua khu dân cư xóm Gò <i>(đoạn từ nhà ông Phan Đình Ba đến nhà ông Đỗ Văn Tân)</i>		100	80	60	40
28	Đường ĐT 641						
-		Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Giáp cầu bà Tâm	320	280	200	120
-		Cầu bà Tâm	Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	400	320	200	120
-		Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	Giáp thôn Long An	320	280	200	120
29	Các đường liên thôn						
-		Đường ĐT 641 <i>(nhà văn hóa Bưu điện)</i>	Cầu sắt Tân Long	320	280	160	120
-		Đường ĐT 641 <i>(nhà bà Sen)</i>	Cầu sắt Tân Long	160	120	80	60
-		Tân Long <i>(trường mẫu giáo Tân Long)</i>	Tân Hòa <i>(Nhà ông Lân)</i>	120	100	80	60
30	Đường ĐT641 - Bầu Nặng						
-		Cầu Tân Vinh	Nhà ông Đạo.	160	120	80	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà ông Đạo	Nhà ông Sứ	140	100	80	60
31	Đường giao thông nông thôn						
-		Đường ĐT 641 (Cầu Chùa)	Cổng ngầm	140	100	80	60
-		Bi Bà Tâm	Nhà ông Liên, Tân Vinh	140	100	80	60
-		Đường ĐT 641 (Bi Bà Xạ)	Nhà ông Tánh (Tân Vinh)	140	100	80	60
-		Nhà ông Thái	Nhà ông Nữ (Tân Vinh)	140	100	80	60
-		Nhà ông Cúc	Giếng vôi (Tân Vinh)	140	100	80	60
-		Đường ĐT 641 (Cầu Mười Yên)	Nhà Bà Lánh (Tân Vinh)	140	100	80	60
32	Đường giao thông nội thôn						
-		Thôn Tân An					
+		Đường ĐT 641 ra sau chùa Tân An	Nhà ông Nguyễn Ngọc Lân	100	80	60	40
+		Nhà văn hóa thôn Tân An	Trạm nước sạch	120	80	60	40
-		Thôn Tân Phú					
+		ĐT 641 (Nhà ông Thảo)	U Hòn Định	120	80	60	40
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà ông Lê Minh Tân	Nhà ông Nguyễn Thanh Châu	120	80	60	40
+		Đường ĐT 641 (Cầu bà Tâm)	Nhà ông Khanh	120	80	60	40
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà văn hóa thôn	Nhà bà Hà Tỵ	100	80	60	40
+		Nhà ông Huynh	Nhà ông Lưu Hùng Thiện	100	80	60	40
+		Nhà ông Nguyễn Ngọc Phán	Nhà ông Nguyễn Văn Bình	100	80	60	40
+		Nhà bà Lê Thị Thanh	Nhà ông Lê Văn Đông	100	80	60	40
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà ông Lưu Ngọc Chấn	Nhà ông Đặng Bửu	100	80	60	40
+		Nhà ông Tô Sĩ Liêm	Nhà ông Nguyễn Ngọc Anh	100	80	60	40
+		Đường ĐT 641 (Bi Tàu Ngã)	Nhà ông Ngô Tư	100	80	60	40
33	Khu dân cư mới thôn Tân Vinh			140	100	80	60
34	Hạ tầng kỹ thuật các điểm dân cư tập trung xã Xuân Sơn Nam						
-	Khu số 1: Đường ĐT641	Cổng Trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	Giáp thôn Long An			260	
-	Khu số 5: Đường giao thông nông thôn	Nhà ông Thái	Nhà ông Nữ (Tân Vinh)	430			
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Vinh						
-	Khu số 1 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng)	Nhà ông Đạo	Đến nhà ông Sứ	490			
-	Khu số 2 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng)	Nhà ông Đạo	Đến nhà ông Sứ	490			
-	Khu số 3 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng): (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sứ) và Đường giao thông nông thôn (đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Nữ (Tân Vinh))			550			
36	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường La Hai - Đồng Hội						
-	Đường N1			400			
-	Đường N2			400			
-	Đường D1			440			
-	Đường D2			400			
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường Nguyễn Huệ - Lương Văn Chánh			1.200			
A81	XÃ XUÂN LÁNH						
1	Quốc Lộ 19C						
-		Giáp ranh xã Văn Canh, tỉnh Gia Lai (Đoạn từ Km0 (Mục Thịnh))	Cổng thoát nước nhà bà Nguyễn Thị Bảy	160	120	100	60
-		Cổng thoát nước (nhà bà Nguyễn Thị Bảy)	Cổng thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều)	240	180	120	60
-		Cổng thoát nước (Nhà ông Bùi Xuân Triều)	Cầu Đá Chát	360	240	180	120
-		Cầu Đá Chát (Nhà máy Fluorit)	Nhà máy Năng Lượng Phú Yên thôn Long Thạch, xã Đồng Xuân	220	120	100	60
2	Đường ĐT 644						
-		Giáp Quốc lộ 19C	Cầu Suối Kỳ	160	120	80	60
-		Cầu Suối Kỳ	Cầu Soi Thủy	140	120	80	60
-		Cầu Soi Thủy	Thôn 1	120	80	60	40
-		Đoạn qua địa bàn thôn 1		140	100	80	40
-		Đoạn qua địa bàn thôn 2		200	140	100	40
-		Đoạn qua địa bàn thôn 3		240	200	140	100
-		Cầu Kỳ Châu (thôn 4)	Nhà máy gỗ Hoàng Tiến	200	160	120	80
3	Đường Lành Vân - Hà Rai						
-		Nhà ông Nguyễn Văn Thành (Mở)	Giáp cầu Hà Rai	100	80	60	40
-		Cầu Hà Rai	Hết thôn Hà Rai	80	60	50	40
4	Đường Lành Vân - Làng Đồng						
-		Đường sắt Bắc Nam	Cầu Suối Khách	140	110	80	60
-		Cầu Suối Khách (ngã ba gò Mã Đông)	Giáp thôn Phú Đồng, xã Phú Mỹ	80	70	60	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã 3 Lãnh Văn - Làng Đồng (Nhà ông Trịnh Minh Thái)	Nhà ông Nguyễn Văn Lý	80	60	50	40
5	Đường Da Dù - Lãnh Cao			70	60	60	50
6	Đường liên thôn						
-		Đường ĐT 644	Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù	140	100	80	60
-		Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù	Khu Nông Khuya Da Dù (Nhà ông Mang Hải và Nguyễn Văn Long)	140	100	80	60
-		Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù	Hết thôn Lãnh Tú (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	140	100	80	60
-		ĐT 644	Nhà Thái Hòa Đình	120	100	60	40
-		Quốc lộ 19C	Chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng)	200	160	120	80
-		Chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng)	Giáp đường ĐT 644	120	80	60	40
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4		80	60	50	40
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3		100	80	60	40
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 1, 5		40	40	30	30
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lãnh Trường						
	Tuyến T1			200			
	Tuyến T2			240			
A82	XÃ PHÚ MỠ						
1	Đường ĐT 647						
-		Giáp xã Xuân Phước	Cầu tràn dốc ông Thảo	160	120	80	60
-		Cầu tràn dốc ông Thảo	Cầu tràn Suối Trắng	220	160	120	60
-		Cầu tràn Suối Trắng	Cầu ông Chung	280	220	160	120
-		Cầu ông Chung	Giáp Phú Mỡ	160	120	80	60
2	Đường Xuân Phước - Phú Hải	Đường ĐT 647	Đường ĐT 646	80			
3	Đường La Hai - Đồng Hội:						
-		Giáp xã Xuân Quang 2 cũ	Hết đường La Hai - Đồng Hội	120	100	80	60
4	Đường cầu Đồng Hội						
-		Nút giao đường ĐT 647	Cầu Đồng Hội	200	160	120	60
-		Cầu Đồng Hội	Ngã ba cầu Đồng Hội	160	120	80	60
5	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã 3 thôn Kỳ Lộ (Nhà bà Thủy)	Ngã 3 nhà ông Trần Văn Lâu	220	160	120	60
-		Nhà ông Trần Văn Lâu	Nhà Trần Thị Cậy	80	60	50	40
-		Trường Mầm non xuân Quang 1	Nhà ông Hồ Trọng Khanh	80	60	50	40
-		Chợ Suối Cối một	Nhà ông Phan Thế Vinh	80	60	50	40
-		Đoạn đường đi Xóm Lộn Hiệu		180	120	100	40
-		Nhà ông Phan Văn Minh	Nhà bà Nguyễn Thị Hương (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1)	160	120	80	40
-		Nhà ông Huỳnh Thanh Tám	Nhà ông Đỗ Khắc Mai (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1)	160	120	80	40
-		Ngã 3 Trường Tiểu học Xuân Quang 1	Nhà ông Lê Văn Tính	80	60	40	30
-		Đường nội thôn Kỳ Lộ: Đoạn từ nhà ông Trần Văn Tứ	Giáp HTX Xuân Quang 1	160	120	80	40
-		Nhà ông Nguyễn Quả	Giáp nhà ông Phan Quốc Tuấn	80	60	40	30
-		Ngã 3 nhà ông Nguyễn Ngọc Thành	Nhà ông Cao Văn Minh (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Kỳ Lộ)	160	120	80	40
-		Suối Cây Cau	Giáp ngã 3 đi Cao Su (Đoạn ĐT647 cũ qua làng Bà Đầu thôn Phú Tâm)	80	60	50	40
-		ĐT647	Giáp đường nội thôn làng Bà Đầu thôn Phú Tâm	80	60	50	40
-		Đường nội thôn phía sau UBND Xã (Đoạn từ ngã ba ĐT647 trụ sở Công An xã đến ĐT647 Bưu điện)		160	120	80	40
6	Đoạn từ ĐT647 đến giáp thao Trường Bản	Đường ĐT647	Giáp thao Trường Bản	140	100	80	60
7	Đường ĐT 647						
-		Suối Cà Ton	Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến)	80	60	50	40
-		Dốc Ruộng	Ngã Tư Thôn Phú Lợi	100	80	60	50
-		Suối Mò O	Chợ Phú Mỡ	100	80	60	50
8	Đường liên thôn						
-		Đường nội thôn Phú Đồng		60	50	50	40
-		Đường nội thôn Phú Hải		60	50	50	40
9	Đường liên thôn Phú Lợi - Phú Hải	Ngã tư Phú Lợi	Cầu Suối Gấm	80	60	50	30
10	Đường từ ngã Ba Phú Tiến	Ngã Ba đường ĐT 647	Dốc Mò Côi	80	50	50	30

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A83	XÃ XUÂN PHƯỚC						
1	Quốc Lộ 19C						
-		Đèo Ngang - giáp xã Đồng Xuân	Cầu Ông Dương	360	250	150	100
-			Cầu Ông Dương	500	360	250	150
-			Cầu Suối Ré	320	240	160	120
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phụng	Cầu Suối Bà Sào	300	230	170	130
-		Suối Bà Sào (giáp thôn Phước Nhuận)	Cầu Suối Muồng	300	230	170	130
-		Cầu Suối Muồng	Cầu Hầm Dài - Phú Hội	270	190	150	100
-		Hầm Dài - Phú Hội	Giáp xã Vân Hoà, tỉnh Đắk Lắk	150	130	80	40
2	Đường Phước Lộc đến A20						
-		Quốc Lộ 19C	Kênh N2	340	250	170	130
-		Kênh N2	Đường ĐT 647	210	170	130	80
3	Đường dọc theo kênh mương N2	Đội 4 Phước Nhuận	Đội 7 Phước Lộc	150	100	80	40
4	Đường liên xã Long Hà - Phước Lộc	Nhà bà Trần Thị Thu Hiền	Giáp xã Đồng Xuân	290	210	150	100
5	Các đường giao thông nông thôn						
-		Nhà Ông Chấn	Đi Suối Ré	170	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Tạ Thị Bê)	Nhà Hồ Thị Nhung	130	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Mai Xuân Hùng)	Nhà Phạm Văn Tiến	150	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Lý Thu Cường)	Nhà trần Minh Trung	130	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Thị Thông)	Suối sâu	130	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Trần Vũ Đại)	Giáp đường Phước lộc- A20	150	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà trần Văn Thọ)	Kênh N2	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Phan Văn Trương)	Kênh N2	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (Nhà Nguyễn Ngọc Hòa)	Kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (Nhà Nguyễn Tri Phưởng) đến kênh N2 cũ)	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Nhơn)	Nhà Võ Thị Hương	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Văn Trinh)	Nhà ông Xu	100	80	70	60
-		Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn T Kinh Thái)	Nhà Võ Thị Yến	100	80	70	60
-		Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn Khánh Quốc)	Nhà Trần Việt Hùng	100	80	70	60
6	Khu dân cư Thạnh Đức			80			
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Quang 3	Cầu tràn Suối Ré	Cầu tràn Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước)	1.730	1.100		
8	Đường ĐT 647						
-		Ngã tư Phước Hòa	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh	290	210	170	130
-		Giáp Quốc lộ 19C (Nhà ông Nguyễn Đức Hiền)	Nhà ông Nguyễn Tấn Hiền	340	250	170	130
-		Nhà ông Nguyễn Tấn Hiền	Trại A20	250	210	170	130
-		Trại A20	Giáp xã Phú Mỹ, tỉnh Đắk Lắk	170	130	80	60
9	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã ba A20	Giáp thôn Thạnh Đức	210	170	100	60
-		Phòng khám khu vực Xuân Phước	Ngã tư Phú Hội	150	130	80	60
-		Khu tập thể lâm trường cũ	Nhà Ông Đặng Quốc Quát	290	210	170	130
-		Nhà Ông Nguyễn Khắc Minh	Cầu Suối Tía	270	210	170	130
-		Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Đoạn từ cầu ông Tư	Công Hồ chứa nước Phú Xuân	150	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C	Đi Cai Thắng (điểm cuối nhà ông Lê Văn Tiến)	140	120	80	60
-		Đường ĐT647	Đi Xóm Đồng Bè - Phú Xuân B Xuân Phước	120	100	60	40
-		Quốc Lộ 19C	Đi cây xoài (Nhà ông Nguyễn Thắng)	160	120	100	60
10	Các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước						
-	Khu số 1						
+	Đường rộng 12m			160			
+	Đường rộng 7,5m			140			
-	Khu số 2			160			
-	Khu số 3						
+	Đường rộng 12m			240			
+	Đường rộng 7,5m			200			
11	Đường đi từ nhà bà Trương Thị Mỹ Lệ (Giáp đường ĐT 647) đến nhà ông Trần Xuân Phương	Nhà bà Trương Thị Mỹ Lệ (Giáp đường ĐT 647)	Nhà ông Trần Xuân Phương	140	100	80	60
12	Đường đi từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn đến nhà bà Nguyễn Thị Lệ Hoa (Đường đi Xóm Vườn Cụt).	Nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Nhà bà Nguyễn Thị Lệ Hoa (Đường đi Xóm Vườn Cụt).	120	90	60	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường đi từ đường bê tông (từ ĐT647 đi Xóm Đồng Bò) đi xóm Đồng Đá (điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Lúa).	Đường bê tông (từ ĐT647 đi Xóm Đồng Bò)	Xóm Đồng Đá (Điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Lúa)	100	80	50	40
14	Đường đi Xóm Sỏi từ nhà ông Trình Văn Thụ (Giáp đường Quốc lộ 19C) đến nhà ông Trình Dương Quốc	Đi Xóm Sỏi từ nhà ông Trình Văn Thụ (Giáp đường Quốc lộ 19C)	Nhà ông Trình Dương Quốc	100	80	50	40
15	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Văn Chính) đến Kênh mương N2	Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Văn Chính)	Kênh mương N2	100	80	70	60
16	Đường từ nhà ông Nguyễn Như Phi - Đội 4 đến giáp suối Bà Sào	Nhà ông Nguyễn Như Phi - Đội 4	Giáp suối Bà Sào	100	80	70	60
17	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà bà Nguyễn Thị Khiêm) đến nhà ông Huỳnh Xuân Lãnh	Quốc Lộ 19C (nhà bà Nguyễn Thị Khiêm)	Nhà ông Huỳnh Xuân Lãnh	100	80	70	60
18	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà bà Tô Thị Long) đến nhà bà Lê Thị Kim Phượng và ông Lê Hữu Phúc	Quốc Lộ 19C (nhà bà Tô Thị Long)	Nhà bà Lê Thị Kim Phượng và ông Lê Hữu Phúc	100	80	70	60
19	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột) đến nhà ông Trần Quang Xuân và Trình Minh	Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột)	Nhà ông Trần Quang Xuân và Trình Minh	100	80	70	60
20	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột) đến nhà ông Trần Văn Ty	Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột)	Nhà ông Trần Văn Ty	100	80	70	60
A84	XÃ PHÚ HÒA 1						
1	Quốc lộ 25						
-		Lương Văn Chánh		2.040	1.360	880	560
-		Ga Đèo	Ranh giới xã Hòa Định Tây cũ	1.040	680	440	300
-		Đường cao tốc Bắc-Nam	Trụ Km8	1.920	1.280	840	540
-		Trụ Km8	Trụ Km9	2.240	1.480	960	620
-		Trụ Km 9	Giáp ranh giới Thị trấn Phú Hòa cũ	1.280	840	520	340
-		Ranh giới thị trấn Phú Hòa cũ	Trụ Km22	720	480	300	200
-		Trụ Km22	Phía đông xã Hòa Hội (cũ)	600	400	260	180
-		Ranh giáp phía đông xã Hòa Định Tây	Trụ Km22	1.000	640	400	280
-		Ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội	Trụ Km28	320	200	140	80
-		Km28	Km29 +600	1.280	840	540	360
-		Km29 +600	Ranh giới xã Sơn Hà cũ	520	320	220	160
2	Đường DH 21						
-		Phía tây cao tốc Bắc Nam	Quốc lộ 25	1.040	640	440	300
3	Đường DH 24	Cầu Đồng Lộc	Ranh giới xã Hòa Trị cũ	1.080	720	440	300
4	Đường DH 25						
-		Đường DH 27	Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	2.040	1.360	880	580
-		Kè dọc sông Ba	Đường DH 27	1.360	680	480	340
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ (trừ phía tây đường của đoạn tiếp giáp khu dân cư phía Tây trường Trần Quốc Tuấn)	1.120	720	400	280
-		Ranh giới xã Hòa Thắng cũ	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc	1.200	800	480	320
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phúc	Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ	1.120	720	400	280
5	Đường DH 27						
-		Ranh giới phía Đông xã Hòa Thắng cũ	Ranh giới phía tây Hòa Thắng cũ	960	600	400	260
-		Ranh giới phía tây Hòa Thắng cũ	QL 25	800	560	380	240
-		Phía tây cao tốc Bắc Nam	Giáp phía đông xã Hòa Thắng cũ	1.400	1.000	720	520
6	Đường DH 28						
-		Quốc lộ 25	Giáp xã Hòa Định Đông cũ	800	560	400	280
-		Ranh giới phía Nam Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Nam cũ	800	560	400	280
7	Đường DH 29						
-		Ranh giới đường Ga Đèo	Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	1.200	1.000	800	600
-		Ranh giới phía Nam Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Nam cũ	680	480	280	200
8	Đường DH 30			480	320	200	120
9	Trần Suyền			1.840	1.040	600	400
10	Võ Nguyên Giáp			2.040	1.280	880	540
11	Đường Ga Đèo đến giáp đường bao phía Đông			2.040	1.360	880	580
12	Đường Trần Hào			1.920	1.240	800	520

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường nội bộ Nguyễn Công Nhân - Lương Văn Trục - Lê Thông - Đào Tấn Tú - Dương Văn Khoa; Nguyễn Công Nhân - Võ Thượng Khái; Nguyễn Thế Bảo - Trần Rền - Lương Văn Cương - Phan Lưu Thanh - Đặng Đức Vĩ - Lương Phụng Tường - Nguyễn Quang Huy						
-	Đường rộng từ 11,5m trở lên			1.640			
-	Đường rộng dưới 11,5m			1.280			
14	Đường nội bộ Khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa - giai đoạn 1 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)						
-		Đường NB-1 rộng 13,5m: Đoạn từ đường NB-2	Đường D3	920			
-		Đường NB-2 rộng 14m: Đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7)	Đường NB-1	920			
-		Đường D3 rộng 19 m: Đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7)	Đường NB-1	960			
15	Đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (Đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)			840	560	360	240
16	Đường từ trường THCS đến giáp đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam (đoạn Định Đông - thị trấn)	Trường THCS	Giáp đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam	800	520	320	200
17	Đường từ nhà ông Võ Tâm Tư đến giáp đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	Nhà ông Võ Tâm Tư	Giáp đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	1.000	800	480	360
18	Đường D3			1.000	800	480	360
19	Đường D5	Cầu QL 25	Xóm Bàu	1.000	800	480	360
20	Đường N4			1.000	800	480	360
21	Đường R4			1.000	800	480	360
22	Đường G49-G64			1.000	800	480	360
23	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng			880	680	520	400
24	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Nam ngã tư Quốc lộ 25 - ĐH 25 thôn Phong Niên						
-	Đường ĐH 25 (Đoạn từ đường ĐH 27 đến ranh giới xã Hòa Định Đông)			3.550			
-	Đường N1; N2; N3; D1 rộng 11,5m			3.020			
25	Mở rộng khép kín khu dân cư phía Tây chợ Phong Niên						
-	Đường QH4			4.000			
-	Đường QH3			3.600			
-	Đường QH8			3.400			
-	Đường QH1, QH2			3.400			
-	Đường QH5, QH6, QH7			3.000			
26	Đường vào làng nghề bún Định Thành từ đường ĐH 25 đến UBND xã	ĐH 25	UBND xã	680	440	300	180
27	Đường ô tô đến trung tâm xã Hòa Định Đông						
-		Kênh N1	Cầu ông Chung	680	440	280	180
-		Cầu ông Chung	Chùa An Thành	760	480	340	200
-		Công Văn hóa Định Thành	Chợ Lò Tre	680	440	280	180
-		Chợ Lò Tre	Cầu Dư Trường	680	440	280	180
-		Chợ Lò Tre	Nhà ông Nguyễn Huệ	680	440	280	180
28	Đường liên xã Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam - Hòa Định Đông	Ranh giới Hòa Quang Nam cũ	Thôn Định Thái				
-		Giáp ranh đường Trần Suyền	Ngã tư đường từ THCS đến đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam	1.840	1.040	600	400
-		Ngã tư đường từ trường THCS	Đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam đến giáp ranh Hòa Quang Nam cũ	680	440	280	180

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Khép kín khu dân cư xã Hòa Định Đông (Đối diện trường Trần Quốc Tuấn)						
-	Đường ĐH 25: Đoạn qua khu dân cư			3.600			
-	Đường D2, D3			3.200			
-	Các đường nội bộ còn lại			2.800			
30	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen (Trừ Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lành Sơn, thôn Cẩm Thạch)			720	520	320	220
31	Đường bờ vùng hàng dừa (Trừ Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Góc))			560	360	240	160
32	Đường từ cầu UBND xã đến Đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen (Trừ Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông)			720	520	320	220
33	Đường bờ vùng sân kho 3 từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	QL25	Đường liên thôn	560	360	240	160
34	Đường bờ vùng suối bà Lượng từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	QL25	Đường liên thôn	560	360	240	160
35	Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông			720	520	320	220
36	Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Góc)						
-	Đường bờ vùng hàng dừa: Đoạn qua khu dân cư			560			
-	Đường dọc kênh N2			400			
37	Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lành Sơn, thôn Cẩm Thạch						
-	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen: Đoạn qua khu dân cư			720			
38	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến Nhà Rông	Quốc lộ 25	Nhà Rông	400	280	180	100
39	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến xóm Bến	Quốc lộ 25	Xóm Bến	400	280	180	100
40	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng			880	680	520	400
A85	XÃ PHÚ HÒA 2						
1	Đường ĐH 22 (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2 và Khép kín khu dân cư Chu Me - Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc)						
-		Cao tốc Bắc - Nam	Ranh giới xã Hòa Quang Nam	2.160	1.280	720	500
-		Ranh giới xã Hòa Trị	Cây xăng Hòa Quang Nam	1.200	840	600	440
-		Cây xăng Hòa Quang Nam	Cầu Bà Bông	1.600	1.120	800	560
-		Cầu Bà Bông	Đến dốc Hào Hai	880	600	440	320
-		Dốc Hào Hai	Giáp ranh kênh N1	800	520	340	200
2	Đường ĐH 22B						
-		Đường ĐH 22 đi Bầu Tròng	Giáp ranh xã Hòa Quang Nam cũ	480	320	200	140
-		Đoạn giáp ranh xã Hòa Quang Bắc cũ và xã Hòa Định Đông cũ		800	640	520	400
3	Đường ĐH 24 (Trừ dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1)	Đường ĐH 22	Ranh giới xã Hòa Thắng cũ	920	640	440	320
4	Đường ĐH 25	Ranh giới Hòa Định Đông cũ	Ranh giới xã Hòa Quang Bắc cũ	1.120	880	720	560
5	Đường ĐH 25B						
-		Xã lộ 22	Cầu Vôi núi Miếu	600	440	320	240
-		Cầu Vôi núi Miếu	Ranh giới kênh N1	600	440	320	240
6	Đường ĐH 26	Đường ĐH 22	Dọc Kênh N1	760	520	320	220
7	Đường ĐH 28						
-		Giáp ranh xã Hòa Quang Nam cũ	Đường ĐH 26	600	400	280	200
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Trị cũ	640	440	320	220
8	Đường ĐH 29						
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Bắc cũ	560	400	260	160
-		Ranh giới xã Hòa Quang Bắc cũ	Giáp xã Hòa Kiến cũ	600	400	280	200
-		Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ	Giáp xã Hòa Trị cũ	600	440	320	240
9	Khu dân cư thôn Phụng Tường 1						
-	Đường ĐH 24: Đoạn qua Khu dân cư thôn Phụng Tường 1			1.800			
-	Đường số 1						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đoạn bề rộng 9m			1.520			
+	Đoạn bề rộng 5m			1.040			
-	Đường số 2 và đường số 3 rộng 9m			1.520			
10	Dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1						
-	Đường ĐH 24: Đoạn qua khu dân cư			3.200			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m			2.000			
11	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên						
-	Trục đường chính						
+	Đoạn từ Kênh N1 đến cầu Suối Mốc			600	360	240	140
+	Đoạn từ cầu Suối Mốc đến Hồ Lỗ Chải 1			400	280	200	140
-	Đường D2, D4			480			
-	Đường N2, N5, N6, N7, N10 (rộng 11,5m)			400			
-	Đường N4			400			
12	Đường nội bộ trong Khu tái định cư thuộc Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên						
-	Đường số 3; đường số 4; đường số 5 rộng 6m			360			
13	Khép kín khu dân cư Chu Me - Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc			3.160			
14	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam						
-		Ngã ba nhà 5 Hiệu	Kênh N3	640	440	280	200
-		Kênh N3	Ngã ba cầu Phú Thạnh	800	640	520	400
-		Cầu Phú Thạnh	Tổ hợp tác Sơn Phú	400	240	200	120
15	Khép kín khu dân cư ngã tư ĐH 25 đường liên xã đến chợ Quang Hưng	Ngã tư Đh 25 đường liên xã	Chợ Quang Hưng	2.400			
16	Khu tái định cư xã Hòa Trị (Thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)						
-	Đường nội bộ rộng 16m			560			
-	Đường nội bộ rộng 11m			480			
A86	XÃ TÂY HÒA						
1	Quốc lộ 29						
-		Ga Gò Mắm	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	880	520
-		Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Vòng xuyên Cầu Dinh Ông (Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh xã Hòa Phong cũ)	1.440	960	580	340
-		Vòng xuyên Cầu Dinh Ông	Hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang (Đoạn từ Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang cũ)	960	600	440	200
-		Chùa Mỹ Quang	Giáp ranh xã Sơn Thành (Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú cũ)	680	460	260	160
-		Cầu Gò Mắm mới	Giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	2.160	1.280	800	500
-		Giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	Cầu Tạ Bích	1.200	720	460	280
-		Cầu Tạ Bích	Giáp đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	1.040	640	440	260
-		Đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa cũ)	720	480	300	180
-		Ga Gò Mắm cũ	Giáp Quốc lộ 29 mới	1.280	800		
2	Đường ĐT 645						
-		Cao tốc Bắc - Nam	Cầu Bà Kế	1.000	600	440	280
-		Cầu Bà Kế	Công chào thôn Phước Mỹ Tây	880	560	400	220
-		Ga Gò Mắm	Công chào thôn Phước Mỹ Tây (Đoạn từ Ga Gò Mắm đến Nhà ông Trọng cũ)	1.440	960	580	340

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường dọc theo bờ kênh Nam						
-		Ga Gò Mả	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Đoạn từ ga Gò Mả đến công viên hóa khu phố Mỹ Lệ Tây và Đoạn từ khu phố Mỹ Lệ Tây đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Gộp đoạn)	1.320			
-		Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Vòng xuyên Cầu Dinh Ông (Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp xã Hòa Phong cũ)	1.040			
-		Vòng xuyên cầu Dinh Ông	Chùa Mỹ Quang (Đoạn từ giáp ranh thị trấn Phú Thứ đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 và Đoạn từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang - Gộp đoạn)	360	300		
-		Chùa Mỹ Quang	Giáp ranh xã Sơn Thành (Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú cũ)	320	260		
4	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh						
-		Cầu Phú Thứ	Vũng Trăng	2.880	1.720	1.020	640
-		Vũng Trăng	Giáp ranh xã Hòa Thịnh (Đoạn từ Vũng Trăng đến giáp ranh xã Hòa Đông cũ)	1.920	1.160	700	440
5	Đường liên thôn						
-		Bưu điện	Nhà ông Trương Công Bình	1.000	680	400	240
-		Nhà ông Trương Công Bình	NVH thôn Mỹ Lệ Tây	800	480	340	240
-		NVH thôn Mỹ Lệ Tây	Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây (Đoạn từ NVH khu phố Mỹ Lệ Tây đến giáp xã Hòa Bình 1 cũ)	780	480	300	240
6	Đường NB2 Phú Thứ (Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ cũ)			2.880	2.160	1.440	960
7	Đường từ cầu Ông Cũ đến chùa Phước Hưng	Cầu Ông Cũ	Chùa Phước Hưng	560	320	240	160
8	Đường từ cây xăng đến trường tiểu học điểm Phước Thịnh	Cây xăng	Trường tiểu học điểm Phước Thịnh	560	320	240	160
9	Đường từ chợ Phú Thứ đến nhà ông Dương Lặc	Chợ Phú Thứ	Nhà ông Dương Lặc	640	360	280	200
10	Đường từ ĐT 645 đến nhà ông Lê Văn Mãn	ĐT 645	Nhà ông Lê Văn Mãn	560	320	240	160
11	Đường từ QL 29 đến nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây (Đường từ ĐT 645 đến Trường tiểu học điểm Phước Mỹ Tây cũ)	QL 29	Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây	560	320	240	160
12	Đường từ QL 29 đến nhà Võ Thị Trang Lệ	QL 29	Nhà Võ Thị Trang Lệ	560	320	240	160
13	Đường từ QL 29 đến cầu Tám Trầu	QL 29	Cầu Tám Trầu	600	360	240	180
14	Đường từ NB2 phú thứ đến nhà nghỉ Thảo Mơ	NB2 Phú Thứ	Nhà nghỉ Thảo Mơ	560	320	220	160
15	Đường từ Trung tâm GDNN-GDTX huyện đến chùa Phước Quang	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	Chùa Phước Quang	560	320	240	160
16	Đường từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà bà Giỏi	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà bà Giỏi	560	320	240	160
17	Đường đoạn từ phía Nam chợ Phú Thứ đến cầu Trường tiểu học thôn Phú Khánh	Phía Nam chợ Phú Thứ	Cầu Trường tiểu học thôn Phú Khánh	560	320	240	160
18	Khu Tái định cư Phú Thứ (Khu Tái định cư thị trấn Phú Thứ cũ)						
-	Đường số 4; Đường số 9 (N6), Đường số 7, Đường số 1; Đường số 3, Đường số 8, Đường số 12, Đường số 14			800			
-	Đường số 16 (NB2-1); Đường số 6 (NB2-2)			1.000			
-	Đường số 10; Đường số 5; Đường ĐT 1-2			1.200			
19	Khu dân cư: Đoạn từ Siêu thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây Trung tâm GDNN-GDTX huyện						
-	Đường D1, D2, N2			3.280			
-	Đường N3 (đường gom)			3.840			
-	Đường N1, D3			4.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Tuyến đường từ đường ĐT 645 đến Trường THCS Nguyễn Anh Hào	Đường ĐT 645	Trường THCS Nguyễn Anh Hào	560	420	260	160
21	Đường từ ĐT645 (cổng chào thôn Nông Nghiệp) đến cầu Cảnh Phước, phường Đông Hòa	Đường ĐT645 (cổng chào thôn Nông Nghiệp)	Cầu Cảnh Phước, phường Đông Hòa	440	320	200	120
22	Đường từ cầu Chân Tình (ĐT 645) đến Cầu Tạ Bích (QL 29)	Cầu Chân Tình (ĐT 645)	Cầu Tạ Bích (QL 29)	440	320	200	120
23	Đường nội bộ Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam	Đường rộng 12m		510			
24	Đường từ Cổng chào thôn Lạc Nghiệp đến nhà ông Ngô Thanh Việt	Cổng chào thôn Lạc Nghiệp	Nhà ông Ngô Thanh Việt	440	320	240	120
25	Đường từ Cổng chào thôn Phước Mỹ đến nhà ông Lê Trọng Mẫn	Cổng chào thôn Phước Mỹ	Nhà ông Lê Trọng Mẫn	520	320	240	120
26	Đường đoạn từ Cổng chào thôn Phước Nông đến nhà ông Nguyễn Văn Giảng	Cổng chào thôn Phước Nông	Nhà ông Nguyễn Văn Giảng	440	320	240	120
27	Đường từ QL ĐT 645 (tiệm tóc Vũ) đến nhà ông Đặng Văn Minh	QL ĐT 645 (tiệm tóc Vũ)	Nhà ông Đặng Văn Minh (Đường từ ĐT 645 (tiệm tóc Vũ) đến nhà ông Đoàn Xuân Hải cũ)	440	280	200	120
28	Đường từ QL ĐT 645 (nhà bà Nguyễn Thị Thạnh) đến chợ cây Ván (nhà ông Phạm Tấn Cường)	QL ĐT 645 (nhà bà Nguyễn Thị Thạnh)	Chợ cây Ván (nhà ông Phạm Tấn Cường)	440	280	200	120
29	Đường liên thôn						
-		Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây	Nhà ông Nguyễn Trọng Thiện thôn Phước Mỹ (Đoạn từ Trường Tiểu học (Điểm trường Phước Mỹ) đến nhà ông Nguyễn Trọng Thiện cũ)	400	320	240	120
-		Nhà ông Lê Xếp (thôn Phước Mỹ)	Chợ cây Ván (nhà ông Phạm Tấn Cường thôn Lạc Nghiệp)	260	200	120	80
30	Đường Cầu Ga đi xã Hòa Thịnh theo Kênh N6 (Đường Cầu Ga đi xã Hòa Đông theo Kênh N6 cũ)						
-		Cầu Ga	Cầu ông Ba Thu	280	160	100	60
-		Cầu ông Ba Thu	Giáp xã Hòa Thịnh	240	200	110	70
31	Đường từ cầu Dinh Ông đến giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyến)	Cầu Dinh Ông	Giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyến)	960	600	440	200
32	Đường từ Nghĩa Trang đi xã Hòa Mỹ theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Tây Hòa – Hòa Mỹ (Đường từ Nghĩa Trang huyện đi xã Hòa Mỹ Đông theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Hòa Phong – Phú Nhiêu cũ)	Nghĩa Trang đi xã Hòa Mỹ theo Kênh N4	Giáp đường liên xã Tây Hòa – Hòa Mỹ	240	200	120	60
33	Đường liên xã Tây Hòa - Hòa Mỹ (ĐH 82) (Đường liên xã Hòa Phong - Phú Nhiêu (Hòa Mỹ Đông) (ĐH 82) cũ)						
-		Cổng chào thôn Mỹ Thạnh Trung 1	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Trung 2	360	220	120	80
-		Đoạn còn lại		280	160	100	60
34	Đường từ Bưu điện xã đến nhà ông Đào Rội	Bưu điện xã	Nhà ông Đào Rội	440	280	200	160
35	Đường từ chợ Mỹ Thạnh Đông đến nhà ông Trần Trí Phúc						
-		Chợ Mỹ Thạnh Đông	Ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp	440	280	200	160
-		Ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp	Nhà ông Trần Trí Phúc	280	160	100	60
36	Đường từ cổng chào thôn Mỹ Thạnh Đông 2 đến Cầu Xéo	Cổng chào thôn Mỹ Thạnh Đông 2	Cầu Xéo	280	160	100	60
37	Đường từ nhà ông Võ Thành Lâm đến thửa đất ông Khước	Nhà ông Võ Thành Lâm	Thửa đất ông Khước	220	130	80	40
38	Đường từ nhà ông Lương Trọng Quang đến ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Bửu	Nhà ông Lương Trọng Quang	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Bửu	220	130	80	40
39	Đường từ giáp ranh xã Sơn Thành đến nhà bà Ngô Thị Diễm (đoạn kênh mương mới Tân Mỹ) (Đường từ giáp ranh xã Hòa Phú đến nhà bà Ngô Thị Diễm (đoạn kênh mương mới Tân Mỹ) cũ)	Giáp ranh xã Sơn Thành	Nhà bà Ngô Thị Diễm	280	160	100	60
40	Đường DH73						
-		Cầu Tạ Bích	Ngã ba đi Hóc Răm - làng Tân Định	800	600	400	320

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã ba đi Hóc Răm – làng Tân Đình	Giáp ranh xã Hòa Thịnh	520	360	260	160
41	Đường DH74	Ga Gò Mắm cũ	Cầu Suối (Giáp ranh xã Hòa Thịnh)				
-		Ga Gò Mắm cũ	Ngã tư cầu trường tiểu học thôn Phú Khánh	800	600	400	320
-		Ngã tư cầu trường tiểu học thôn Phú Khánh	Cầu Suối (Giáp ranh xã Hòa Thịnh)	400	320	240	160
42	Đường bờ kênh N1	Cổng (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng)	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ cổng (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng) đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông cũ)	360	260	160	80
43	Đường xã	Cầu Trường Phú Khánh	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ cầu Trường Phú Khánh đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông cũ)	320	220	130	60
44	Đường từ QL 29 Trường THCS Phạm Đình Quy đến nhà ông Võ Đắc Lễ thôn Phú Khánh	QL 29 Trường THCS Phạm Đình Quy	Nhà ông Võ Đắc Lễ thôn Phú Khánh	720	560	400	320
45	Đường từ QL 29 (nhà bà Nguyễn Thị Lụa) đến Sân vận động thôn Phú Khánh	QL 29 (nhà bà Nguyễn Thị Lụa)	Sân vận động thôn Phú Khánh	560	520	400	300
46	Đường từ QL 29 nhà ông Võ Yêm (thôn Xuân Thạnh 1) đến HTXNN KD DV Hòa Tân Tây	QL 29 nhà ông Võ Yêm (thôn Xuân Thạnh 1)	HTXNN KD DV Hòa Tân Tây	400	320	280	220
47	Đường từ Cổng chào thôn Xuân Thạnh 1 đến nhà ông Đào Thịnh (thôn Hội Cư)	Cổng chào thôn Xuân Thạnh 1	Nhà ông Đào Thịnh (thôn Hội Cư)	380	320	280	220
48	Đường từ QL 29 (nhà ông Ngô Xuân Bạ) đến nhà ông Nguyễn Sừng giáp phường Đông Hòa	QL 29 (nhà ông Ngô Xuân Bạ)	Nhà ông Nguyễn Sừng giáp phường Đông Hòa	360	320	280	220
49	Đường từ nhà bà Bùi Thị Hường (thôn Xuân Thạnh 1) đến nhà ông Nguyễn Thanh giáp phường Đông Hòa	Nhà bà Bùi Thị Hường (thôn Xuân Thạnh 1)	Nhà ông Nguyễn Thanh giáp phường Đông Hòa	440	400	320	280
50	Đường từ nhà ông Trần Ngọc Thiện thôn Phú Khánh đến nhà bà Nguyễn Thị Diễm thôn Xuân Thạnh 2	Nhà ông Trần Ngọc Thiện thôn Phú Khánh	Nhà bà Nguyễn Thị Diễm thôn Xuân Thạnh 2	520	440	320	300
51	Đường nội bộ KDC phía Nam nhà ông Dương thôn Xuân Thạnh 2						
-	Đường rộng 9m			2.000			
A87	XÃ HÒA THỊNH						
1	Đường DH 74						
-		Nhà ông 9 Ôm	Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	240	140	80	40
-		Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	Cầu Suối	190	110	60	30
2	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (ĐH 75)						
-		Ranh giới thị trấn Phú Thứ	Ngã ba Phú Diễn	1.470	920	550	340
-		Ngã ba Phú Diễn	Trường THCS Nguyễn Thị Định	1.680	1.050	670	420
-		Trường THCS Nguyễn Thị Định	Ranh giới xã Hòa Mỹ (Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông cũ)	1.280	760	520	320
-		Cầu Bến Cui (cũ)	Nhà ông Chính	480	280	160	80
-		Nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa	Nhà ông Thướt thôn Mỹ Xuân 2	560	360	200	120
-		Nhà ông Thướt thôn Mỹ Xuân 2	Chân đập hồ chứa nước Mỹ Lâm (trạm Kiểm Lâm cũ)	440	240	120	80
3	Đường từ ngã ba UBND xã đến cầu Dầu xã 10	Ngã ba UBND xã	Cầu Dầu xã 10	1.090	630	420	250
4	Đường từ cầu Dầu xã 10 đến cầu nhà Bà Hân thôn Phú Diễn Trong	Cầu Dầu xã 10	Cầu nhà Bà Hân thôn Phú Diễn Trong	200	120	70	30
5	Đường từ cầu Dầu xã 10 đến nhà ông 8 Nhon (ĐH 81)	Cầu Dầu xã 10	Nhà ông 8 Nhon (ĐH 81)	340	210	120	70
6	Đường từ cầu Dầu xã 10 đến nhà ông 8 Phú	Cầu Dầu xã 10	Nhà ông 8 Phú	300	180	120	70
7	Đường từ nhà ông 8 Phú đến giáp xã Tây Hoà	Nhà ông 8 Phú	Giáp xã Tây Hoà	240	140	80	50
8	Đường từ nhà ông 8 Nhon đến nhà ông Lê Hồng (Đường từ nhà ông 8 Nhon đến nhà ông 4 Nhon)						
-		Nhà ông 8 Nhon	Trường mầm non Tân Lập	160	120	80	50
-		Trường mầm non Tân Lập	Chợ Bầu Ngang	120	100	70	40
-		Chợ Bầu Ngang	Nhà ông Lê Hồng	100	80	60	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường từ nhà ông Cóm đến nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	Nhà ông Cóm	Nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	240	140	100	60
10	Đường từ nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài đến nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	Nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	220	140	80	40
11	Đường từ nhà ông Hồ tới giáp ranh xã Tây Hoà (Đường từ nhà ông Hồ tới giáp ranh xã Hòa Phong cũ)						
-		Nhà ông Hồ	Nhà ông Hà Minh Hải thôn Vinh Ba (Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp đường NB2 nối dài (Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp NB2 cũ))	440	260	160	100
-		Nhà ông Hà Minh Hải thôn Vinh Ba	Nhà văn hoá thôn Vinh Ba (Đoạn từ NB2 nối dài đến NVH thôn Vinh Ba (Đoạn từ NB2 đến NVH thôn Vinh Ba cũ))	280	180	120	60
-		NVH thôn Vinh Ba	Giáp ranh xã Tây Hoà (Đoạn từ NVH thôn Vinh Ba đến giáp ranh xã Hòa Phong cũ)	260	160	100	60
12	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lượng đến nhà bà Lê Thị Thù	Nhà ông Nguyễn Văn Lượng	Nhà bà Lê Thị Thù	160	120	90	40
13	Đường từ Trường Mầm non Tân Lập đến nhà ông Lê Hai	Trường Mầm non Tân Lập	Nhà ông Lê Hai	140	100	60	40
14	Đường từ ranh giới xã Hoà Mỹ đến nhà ông Đỗ Phụng Tài thôn Phú Diễn Trong (dọc Kênh N6-1)						
-		Ranh giới xã Hoà Mỹ	Nhà ông Phan Thanh Liêm thôn Phú Diễn Trong	120	100	70	50
-		Nhà ông Phan Thanh Liêm thôn Phú Diễn Trong	Nhà ông Nguyễn Kim Anh thôn Phú Diễn Trong	90	70	50	40
15	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ) (Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ Đông cũ))						
-		Trường tiểu học Hòa Thịnh	Giáp ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	240	160	80	40
-		Ngã 3 đường Mỹ Cảnh	Nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh	200	160	120	80
-		Nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh	Giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ)	160	120	80	40
-		Ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	Trại ông Nguyễn Thành Sự đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ)	180	140	100	60
16	Đường từ nhà ông Đoàn Xuân Thông (tờ bản đồ 31; thửa số 118) đến giáp nhà ông Võ Văn Viên	Nhà ông Đoàn Xuân Thông (tờ bản đồ 31; thửa số 118)	Giáp nhà ông Võ Văn Viên	160	120	80	40
17	Đường từ ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh đến giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	Ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh	Giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	280	200	140	80
18	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiếp) đến Suối Lạnh						
-		Giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiếp)	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng	280	160	80	40
-		Nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền	Suối Lạnh	160	100	60	40
19	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Tây Hoà (Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Hòa Tân Tây cũ)	Ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền	Đi Hòn Một, xã Tây Hoà	160	120	80	40
20	Đường từ Cổng chào Phú Hữu tới ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo						
-		Cổng chào Phú Hữu	Nhà văn hoá thôn Phú Hữu	240	140	100	80
-		Nhà văn hoá thôn Phú Hữu	Nhà ông Nguyễn Cẩn từ 14 thửa 236	160	120	80	40
-		Nhà ông Nguyễn Cẩn	Ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo từ 16 thửa 147	120	80	40	30
21	Đường từ sau nhà Tạ Lưu Tra (ĐH 75) đến nhà ông Nguyễn Văn Tám (tờ 11 thửa 449)						
-		Sau nhà Tạ Lưu Tra	Nhà ông Nguyễn Văn Tuất từ 14 thửa 480	160	120	80	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà Nguyễn Văn Tuất	Nhà ông Nguyễn Văn Tám Tờ 11, thửa 449	120	80	40	30
22	Đường từ sau nhà ông Chính đến ngã tư nhà ông Võ Văn Thành (tờ 19; thửa 02) (Đường từ sau nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà Nguyễn Chí Kham (tờ 19 thửa 310) cũ)	Sau nhà ông Chính	Ngã tư nhà ông Võ Văn Thành (tờ 19; thửa 02)	160	120	80	40
23	Đường từ sau nhà ông Phan Nhất Báo đến nhà ông Phạm Văn Trung tờ bản đồ 13 thửa 925 (Đường từ sau nhà ông Phan Nhất Báo đến nhà Đặng Trần Điền tờ 13 thửa 1017 cũ)	Sau nhà ông Phan Nhất Báo	Nhà ông Phạm Văn Trung tờ bản đồ 13 thửa 925	200	160	120	60
24	Đường từ bưu điện đến nhà ông Văn Ngọc Minh tờ 19 thửa 589 (Đường từ bưu điện đến nhà Nguyễn Xuân Vinh tờ 19 thửa 94 cũ)	Bưu điện	Nhà ông Văn Ngọc Minh tờ 19 thửa 589	220	120	80	40
25	Đường từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Xuân 2 đến nhà ông Võ Trọng Hoàng (tờ 25; thửa số 184)	Nhà văn hóa thôn Mỹ Xuân 2	Nhà ông Võ Trọng Hoàng (tờ 25; thửa số 184)	200	160	120	60
26	Đường từ Sau nhà ông Hồ Văn Duy đến nhà bà Trần Thị Gừng (tờ 25; thửa số 576)	Sau nhà ông Hồ Văn Duy	Nhà bà Trần Thị Gừng (tờ 25; thửa số 576)	160	120	80	40
27	Đường từ sau nhà ông Nguyễn Bửu đến nhà bà Nguyễn Thị Sự (tờ 32; thửa số 55)	Sau nhà ông Nguyễn Bửu	Nhà bà Nguyễn Thị Sự (tờ 32; thửa số 55)	200	160	120	60
28	Khu đầu giá Khép kín điểm dân cư xã Hòa Thịnh			760			
A88	XÃ HÒA MỸ						
1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành						
-		Cầu Đúc	Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	1.260	760	460	250
-		Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	Ngã ba thôn Xuân Mỹ	760	460	250	170
-		Ngã ba thôn Xuân Mỹ	Giáp xã Hòa Mỹ Tây	460	250	170	80
-		Ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	Nhà ông Nguyễn Hích	550	320	190	80
-		Nhà ông Nguyễn Hích	Cầu Bàu Sen	380	240	140	100
-		Cầu Bàu Sen	Nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2	340	240	140	100
-		Nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2	Cầu Bến Nhiều	310	190	110	100
-		Đoạn từ cầu Bến Nhiều	Bến Mít	240	140	100	50
-		Ngã 3 bến Mít	Nhà ông Trần Quang Hiếu (Sĩ)	220	140	100	50
-		Nhà ông Trần Quang Hiếu	Thủy điện đá đen	180	130	100	50
2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh						
-		Ngã ba Vườn Thị	Trụ sở thôn Xuân Mỹ	400	280	160	120
-		Trụ sở thôn Xuân Mỹ	Cầu Bến Trâu	320	160	120	80
-		Cầu Bến Trâu	Nhà tránh lũ thôn Lạc Chi	240	160	80	40
-		Nhà tránh lũ thôn Lạc Chi	Giáp thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh	160	120	80	40
3	Đường Xếp Thông – Núi Lá (giai đoạn 1) đi Hòa Phú						
-		UBND xã	Cầu Khui	380	290	140	100
-		Cầu Khui	Giáp ranh xã Hòa Phú	340	240	140	100
4	Đường Xếp thông-Núi lá (giai đoạn 2)	Ngã ba Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	Trường UNECEP (cũ)	520	320	200	120
5	Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiều			560	320	200	120
6	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh						
-		Ranh giới xã Hòa Đông	Giáp nhà ông Trương Trọng Hải	1.200	720	440	240
-		Nhà ông Trương Trọng Hải	Giáp xã Hòa Thịnh	800	480	280	160
7	Đường liên xã Phú Nhiều – Hòa Phong						
-		Nhà ông Nguyễn Ngọc Minh	Nhà văn hoá thôn Vạn Lộc	460	250	170	80
-		Nhà văn hoá thôn Vạn Lộc	Giáp xã Hòa Phong	460	250	170	80
8	Đường bờ kênh N2 - phía Bắc kênh	Nhà Bà Nguyễn Thị Bích	Nhà Bà Ngô Thị Khang	1.000	520	320	200
9	Đường bờ kênh N4			280	200	120	80
10	Đường từ nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận) đến trường THCS Phạm Văn Đồng	Nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận)	Trường THCS Phạm Văn Đồng	320	200	100	60
11	Đường từ Ga Hòn Sặc đến giáp xã Hòa Mỹ Đông						
-		Ga Hòn Sặc	Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	340	190	140	100
-		Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	Giáp xã Hòa Mỹ Đông cũ	380	240	140	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường từ Cầu khui đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông (bờ kênh N222)			240	150	120	60
13	Đường liên xã Hòa Mỹ Tây-Sơn Thành Đông						
-		Bến Mít	Nhà ông Nguyễn Đăng Dũng	180	110	90	50
-		Nhà ông Nguyễn Đăng Dũng	Giáp ranh xã Sơn Thành Đông cũ	150	90	70	40
14	Đường từ trường mầm non (đội 5 cũ) đến giáp kênh N222	Trường mầm non (đội 5 cũ)	Giáp kênh N222	230	150	120	60
15	Đường từ ngã 3 nhà dù đến nhà ông Phạm Long Hải	Ngã 3 nhà dù	Nhà ông Phạm Long Hải	230	150	120	60
16	Đường từ nhà ông Cao Văn A đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	Nhà ông Cao Văn A	Giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	170	120	90	60
17	Đường dọc Kênh N22 đến Kho ông Trần Ngọc Dân		Kho ông Trần Ngọc Dân				
-		Ngã 3 Bùng Bình	Chùa Hương Tích	150	90	50	40
-		Chùa hương tích	Kho ông Trần Ngọc Dân	160	120	70	50
18	Khép kín khu dân cư nông thôn tại thôn Thạnh Phú nay (thôn Thanh Phú Đông)						
-	Đường D1			670			
-	Đường N1			670			
-	Tiếp giáp đường quy hoạch N1 và đường rộng 6m			740			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường quy hoạch rộng 6m và đường N2 rộng 3m			740			
A89	XÃ SƠN THÀNH						
1	Quốc lộ 29						
-		Ranh giới xã Tây Hòa	Nhà Ông Đặng Toàn Phong	670	450	340	280
-		Nhà Ông Đặng Toàn Phong	Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn	1.010	620	390	220
-		Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn	Cầu Lạc Mỹ	840	560	340	220
-		Cầu Lạc Mỹ	Cổng Hòa Bình thôn Phú Thịnh (Đoạn từ cầu Lạc Mỹ đến giáp xã Sơn Thành Đông và Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Phú đến cổng Hòa Bình thôn Phú Thịnh - Gộp đoạn)	1.340	900	620	390
-		Cổng Hòa Bình	Xưởng cưa Thành Sơn	1.850	1.230	620	390
-		Xưởng cưa Thành Sơn	Đường vào Hồ Đồng Tròn thôn Mỹ Bình (Đoạn từ Xưởng cưa Thành Sơn đến giáp xã Sơn Thành Tây cũ)	1.230	780	500	340
-		Đường vào Hồ Đồng Tròn thôn Mỹ Bình	Cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành (Đoạn từ giáp xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành cũ)	1.180	620	500	280
-		Cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	Đường vào Nghĩa trang xã	780	450	280	170
-		Đường vào Nghĩa trang xã	Chân dốc Dáng Hương	840	620	340	170
-		Chân dốc Dáng Hương	Giáp xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk (Đoạn từ chân dốc Dáng Hương đến giáp xã Sơn Giang huyện Sông Hinh cũ)	620	340	170	140
2	Đường cầu Xếp Thông đến giáp ranh thôn Mỹ Phú, xã Hòa Mỹ (Đường cầu Xếp Thông đi Núi Lá Hòa Mỹ Tây cũ)			390	220	170	140
3	Đường dọc bờ Kênh Nam Đồng Cam			340	280	200	140
4	Khép kín khu dân cư nông thôn tại: Khu vực gần quán Bảy Toàn (thôn Liên Thạch); khu từ nhà ông Hồ đến nhà ông Hùng (thôn Thạch Bàn); khu đất dọc kè (thôn Thạch Bàn); khu mới trước mặt nhà ông Bằng (thôn Thạch Bàn) (dầu giá)						
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 3,5m			1.330			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường bê tông rộng 3,5m			1.460			
-	Tiếp giáp 01 mặt đường bê tông rộng 3,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh			1.460			
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 5,5m			1.460			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m			1.610			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh			1.610			
5	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lẽ Lọc Bình						
-		Quốc lộ 29	Ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lẽ Lọc Bình	560	340	170	140
-		Ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lẽ Lọc Bình	Hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lẽ Lọc Bình	560	340	170	140
-		Nhà ông Huỳnh Tấn Thanh	Giáp nhà ông Nguyễn Hữu Phú thôn Lẽ Lọc Bình	450	220	170	140
-		Nhà ông Đặng Thanh Sơn	Giáp nhà ông Dương Văn Quan thôn Lẽ Lọc Bình	450	280	170	140
-		Nhà bà Nguyễn Thị Sang	Giáp nhà ông Huỳnh Công Lĩnh thôn Lẽ Lọc Bình	450	280	170	140
-		Nhà ông Huỳnh Công Lĩnh thôn Lẽ Lọc Bình	Giáp nhà ông Trần Ngọc Tiến thôn Trường Thành	450	280	170	140
6	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh						
-		Nhà ông Hồ Viết Viết (<i>Quốc lộ 29</i>)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh	560	340	170	140
-		Nhà Văn hóa thôn Phú Thịnh	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận	500	280	170	140
-		Nhà Văn hóa thôn Phú Thịnh	Hết nhà ông Võ Đại Hùng	500	280	170	140
-		Nhà bà Đinh Thị Phương	Giáp nhà ông Nguyễn Đê.	450	220	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Hiến	Hết thửa đất bà Trần Thị Liên.	450	220	170	140
-		Nhà ông Lê Trọng Hiếu	Nhà bà Nguyễn Thị Hoàng Thơ	390	220	170	140
-		Nhà ông Đinh Tấn Thành	Nhà bà Lê Thị Yên.	390	220	170	140
-		Nhà ông Vương Trọng Mười	Nhà ông Đào Tấn Hữu	390	220	170	140
-		Nhà ông Lương Văn Tỏa	Nhà ông Nguyễn Văn Thông	340	220	170	140
-		Nhà ông Phạm Trung	Nhà ông Võ Đại Dũng	500	280	170	140
7	Đường từ Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lẽ Lọc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ)	Quốc lộ 29 (<i>Nhà ông Lê Trung Thu</i>)	Giếng công thôn Lẽ Lọc Bình	560	340	170	140
8	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng						
-		Quốc lộ 29	Ngã ba nhà Thiệu Văn Nửa thôn Bình Thắng	560	340	170	140
-		Ngã ba nhà Thiệu Văn Nửa thôn Bình Thắng	Hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng	390	220	170	140
9	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng						
-		Quốc lộ 29	Nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	560	340	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	Hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng	560	340	170	140
10	Đường đoạn từ Quốc lộ 29 đến giáp đường 5 thôn Trường Thành						
-		Quốc lộ 29	Ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	560	340	170	140
-		Ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	Giáp đường 5 thôn Trường Thành	500	280	170	140
11	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà bà Đỗ Thị Phương) đến giáp đường 5 (nhà ông Nguyễn Thành Sơn) thôn Trường Thành						
-		Quốc lộ 29 (<i>nhà bà Đỗ Thị Phương</i>)	Hết nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	560	450	220	170
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thọ	390	280	170	140
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Lê Kim Tân thôn Lạc Điền	390	280	170	140
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp đường 5 nhà ông Nguyễn Thành Sơn thôn Trường Thành	390	280	170	140
12	Đường từ nhà bà Lê Thị Loan (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Lạc Điền	Nhà bà Lê Thị Loan (<i>Quốc lộ 29</i>) thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Lạc Điền	670	450	220	170
13	Đường từ nhà ông Trương Minh Đức (Quốc lộ 29) thôn Lạc Điền đến hết nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng	Nhà ông Trương Minh Đức (<i>Quốc lộ 29</i>) thôn Lạc Điền	Hết nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng	670	450	220	170

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường từ nhà ông Trần Thái Bang (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng đến giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thiết thôn Bình Thắng	Nhà ông Trần Thái Bang (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thiết thôn Bình Thắng	670	450	220	170
15	Đường từ nhà ông Võ Văn Hiền (Quốc lộ 29) đến hết thửa đất ông Huỳnh Hà Nam thôn Lạc Điền	Nhà ông Võ Văn Hiền (Quốc lộ 29)	Hết thửa đất ông Huỳnh Hà Nam thôn Lạc Điền	670	450	220	170
16	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Kiệt (Quốc lộ 29) đến hết nhà bà Hồ Thị Thành thôn Phú Thịnh	Nhà ông Nguyễn Văn Kiệt (Quốc lộ 29)	Hết nhà bà Hồ Thị Thành thôn Phú Thịnh	670	340	170	140
17	Đường từ nhà ông Trần Công Kính (Quốc lộ 29) đến hết nhà ông Võ Đình Long thôn Phú Thịnh	Nhà ông Trần Công Kính (Quốc lộ 29)	Hết nhà ông Võ Đình Long thôn Phú Thịnh	670	340	170	140
18	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Huỳnh Văn An) thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Bùi Văn Được						
-		Quốc lộ 29 (nhà ông Huỳnh Văn An) thôn Mỹ Bình	Hết nhà ông Bùi Xu	450	280	170	140
-		Nhà ông Bùi Xu	Hết nhà ông Bùi Văn Được	390	220	170	140
19	Đường từ Quốc lộ 29 đến giáp HTX Hồ Đồng tròn thôn Mỹ Bình	Quốc lộ 29	Giáp HTX Hồ Đồng tròn thôn Mỹ Bình	560	280	170	140
20	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An						
-		Quốc lộ 29	Nhà Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	560	340	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	Hết nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	450	280	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất	Hết nhà bà Lê Thị Kim Loan thôn Mỹ Bình	340	280	170	140
-		Nhà bà Phan Thị Thu thôn Mỹ Bình	Giáp nhà ông Nguyễn Thái Hoa thôn Bình Thắng	390	340	170	140
-		Nhà ông Đỗ Đình Bé thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	390	340	170	140
-		Nhà ông Đặng Bình thôn Lạc Điền	Giáp trường Mầm Non thôn Trường Thành	390	340	170	140
-		Nhà Bà Châu Thị Lại	Giáp nhà ông Châu Cút thôn Trường Thành	390	280	170	140
-		Nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	Hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An	340	220	170	140
21	Đường từ Quốc lộ 29 đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây (Đường ĐH 84) (Đường từ Quốc lộ 29 đi Cầu Bến Mít cũ)						
-		Quốc lộ 29	Nhà ông Trương Minh Tài thôn Bình Thắng (Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Trương Minh Tài cũ)	950	560	280	170
-		Nhà ông Trương Minh Tài	Nhà ông Lê Nhường thôn Bình Thắng (Đoạn từ nhà ông Trương Minh Tài đến nhà ông Lê Nhường cũ)	620	390	220	170
-		Nhà ông Lê Nhường	Ranh giới xã Hòa Mỹ Tây	390	220	170	140
22	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Phú đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền (Đường từ giao Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lễ Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền cũ)	Nhà ông Nguyễn Hữu Phú	Nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền	280	220	170	140
23	Đường Trung tâm thôn Thành An						
-		Nhà ông Nguyễn Đức Hạnh	Nhà ông Nguyễn Tự Thanh Xuân	390	220	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Đức Hạnh	Nhà ông Phan Duy Thơ	280	220	170	140
24	Khép kín khu dân cư nông thôn khu vực thôn Lễ Lộc Bình (đầu giá)			2.660			
25	Đường từ Ngã tư chợ Sơn Thành Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Nam, thôn Sơn Thọ	Ngã tư chợ Sơn Thành Tây	Nhà ông Đỗ Xuân Nam, thôn Sơn Thọ	560	340	170	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hân đến nhà bà Võ Thị Liễu thôn Sơn Trường	Nhà ông Nguyễn Văn Hân	Nhà bà Võ Thị Liễu thôn Sơn Trường	500	280	170	140
27	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Châu đến nhà ông Bùi Văn Vạng thôn Sơn Trường	Nhà ông Nguyễn Văn Châu	Nhà ông Bùi Văn Vạng thôn Sơn Trường	390	220	170	140
28	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh đến nhà bà Huỳnh Thị Gái thôn Sơn Nghiệp	Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh	Nhà bà Huỳnh Thị Gái thôn Sơn Nghiệp	340	170	160	140
29	Đường liên thôn Lạc Đạo						
-		Quốc lộ 29	Cổng chào thôn Lạc Đạo	620	390	280	140
-		Cổng chào thôn Lạc Đạo	Cầu Măng Sê	500	340	220	140
30	Đường từ nhà ông Huỳnh Ngọc Trí đến nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Loan thôn Thân Bình Đông	Nhà ông Huỳnh Ngọc Trí	Nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Loan thôn Thân Bình Đông	500	280	170	140
A90	XÃ TUY AN BẮC						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới xã An Cư	Giáp cầu Đông Sa	1.560	1.040	680	440
-		Cầu Đông Sa	Điểm giao phía nam cầu vượt	2.400	1.520	920	600
-		Điểm giao phía nam cầu vượt	Chân cầu vượt phía Bắc (đường quốc lộ 1)	1.680	960	720	480
-		Chân cầu vượt phía bắc	Cầu Ngân Sơn	2.720	1.640	1.080	600
-		Phía Bắc cầu Ngân Sơn	Nam cầu Nhân Mỹ	1.800	1.040	600	440
-		Bắc cầu Nhân Mỹ	Trạm thu phí	1.200	680	440	320
-		Trạm thu phí	Giáp ranh phường Xuân Đài (Đoạn từ Trạm thu phí đến giáp ranh TX Sông Cầu cũ)	800	480	280	160
2	Đường ĐT 641						
-		Giáp ranh thị trấn Chí Thạnh cũ	Cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiệp) (Đoạn từ đỉnh Đèo Thị đến cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiệp) cũ)	370	280	180	120
-		Cổng chân Đèo Thị	Hết cổng văn hóa Thôn Phong Hậu	460	320	230	140
-		Hết cổng văn hóa Thôn Phong Hậu	Ranh giới xã Đồng Xuân (Đoạn hết cổng văn hóa Thôn Phong Hậu đến ranh giới huyện Đồng Xuân cũ)	370	280	180	120
3	Đường ĐT 650	Cầu Cây Cam	Giáp ranh xã Tuy An Tây (Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp ranh xã An Nghiệp cũ)	180	140	120	70
4	Châu Kim Huệ						
-		Đường Trần Rịa	Nhà máy xay xát cũ	960	640	480	320
-		Nhà máy xay xát cũ	A20	480	360	200	120
5	Hải Dương	Quốc lộ 1	Ngã tư đường Lê Thành Phương	2.640	1.720	1.040	680
6	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh cũ	Đường sắt	Cầu Bà Chưa	280	180	140	90
7	Đường Lê Thành Bính (Đường Lê Thành Phương: Đoạn từ Ga Chí Thạnh đến QL1 cũ)			1.010	710	500	290
8	Lê Thành Phương						
-		QL1	Giếng nông sản	3.200	1.600	1.200	800
-		Giếng nông sản	Giáp ranh xã An Định cũ	1.600	1.080	720	440
9	Lưu Văn Liễu (Đường ĐH 38: Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến giáp xã An Định cũ)						
-		Đầu kè Ngân Sơn giáp Quốc lộ 1	Miếu bà Trang	1.080	720	480	320
-		Miếu bà Trang	Cầu Nhất Trí	180	120	100	80
10	Mậu Thân (Đường ĐH 33 cũ)						
-		Đường Trần Phú	Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	1.080	720	480	320
-		Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	Giáp ranh xã An Lĩnh cũ	560	360	240	120
11	Ngân Sơn Chí Thạnh			2.480	1.520	920	600
12	Nguyễn Tấn Thành (Quốc lộ 1: Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc cũ)			3.000	1.800	1.200	600
13	Nguyễn Hoa			1.080	720	480	320
14	Nguyễn Mỹ			2.600	1.560	1.040	600
15	Nguyễn Thị Loan			1.040	680	440	240
16	Ô Loan			2.720			
17	Phạm Ngọc Thạch (Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng nhà máy nước (KP-Trường Xuân) cũ)			1.510	840	590	380
18	Trần Phú						
-		QL1 (thôn Trường Xuân)	Ngân Sơn - Chí Thạnh	4.000	2.800	1.960	1.360
-		Ngân Sơn - Chí Thạnh	Trần Rịa	4.000	2.800	1.960	1.360
-		Trần Rịa	Cổng hợp (thôn Long Bình)	3.600	2.520	1.760	1.200
-		Cổng hợp (thôn Long Bình)	QL 1 (thôn Chí Đức)	3.600	2.520	1.760	1.200
19	Trần Rịa						
-		Lê Thành Phương	Trần Phú	1.840	1.160	760	480
-		Trần Phú	Quốc lộ 1	2.400	1.360	1.040	680

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú						
-		Đường Trần Rịa	Dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	1.050	760	500	290
-		Dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	Đường Trần Phú	590	380	290	170
21	Trần Suyền (Đường số 7 cũ)			2.000	1.080	720	480
22	Võ Trứ						
-		Quốc lộ 1	Hải Dương	2.160	1.380	830	550
-		Hải Dương	Ngân Sơn Chí Thanh	2.210	1.380	830	550
-		Ngân Sơn - Chí Thanh	Lê Thành Phương	2.480			
23	Võ Trung (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Lò Gốm mới)			1.760	1.010	760	500
24	Tuyến đường dẫn cao tốc	Trần Suyền	Nhà điều hành (trạm thu phí)	2.000	1.080	720	480
25	Đường xã lộ						
-		Chùa Thanh Long	Cổng chào Mỹ Long	170	130	80	60
-		Cổng chào Mỹ Long	Giáp ranh xã Đồng Xuân (Đoạn từ cổng chào Mỹ Long đến giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc cũ)	170	130	80	60
26	Các đường liên thôn						
-		Quốc lộ 1 (Phú Mỹ)	Ngã ba Cây Đa thôn Bình Hòa	420	320	230	150
-		Ngã ba Cây Đa thôn Bình Hòa	Công văn hóa thôn An Thổ	230	190	150	80
-		Công văn hóa thôn An Thổ	Phía Nam cầu Cửa Tà	320	230	150	80
-		Công thôn Long Uyên	Miếu thờ Lê Thánh Tông	170	130	80	60
-		QL1 (kè sông Vét)	Đập Đồng Kho	290	210	130	80
-		QL1 (công thôn Bình Chính)	Bắc cầu Cửa Tà	170	130	80	60
-		Đường ĐT 641 (thôn Phong Hậu)	Ngã ba đi Long Hòa	230	180	140	90
27	Đường liên thôn (Đường DH 38 cũ)						
-		Đường ĐT 641	Cầu Nhắt Trí (Đường từ đường ĐT 641 đến khu dân cư cũ)	210	140	120	90
-		Miếu bà Trang	Ngã ba đi Long Hòa (Đường giáp Thị trấn chí thanh (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ)	180	140	120	70
28	Đường khu tái định cư đi vào giáp chợ Ngân Sơn			1.440			
29	Đường từ Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo) đến cầu Lò Gốm (cũ)	Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo)	Cầu Lò Gốm (cũ)	670	460	290	170
30	Khu dân cư đông Gò Méc						
-	Đường rộng ≥ 6 mét			2.240			
-	Đường rộng < 6 mét			1.600			
31	Khu dân cư đường Trần Phú						
-	Đường số 3			2.000			
-	Đường số 4			2.000			
-	Đường số 14			2.200			
-	Đường số 13			2.000			
-	Đường số 10; đường số 11 và đường số 16			2.000			
32	Khu dân cư xưởng cưa Liên Thành: Đường rộng 5m			2.400			
33	Khu đô thị mới Ánh Dương (sau khi đầu tư xây dựng xong cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường quy hoạch D4, D5, N5 rộng 19,25m			1.200			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 19m			1.200			
-	Đường quy hoạch D1, D2, D3, N2, N3, N4, N6, N7 rộng 11,5m			800			
-	Đường quy hoạch N8 rộng 4m			400			
34	Khu tái định cư thôn Chí Đức						
-	Đường số 1			1.200			
-	Đường số 2			900			
-	Đường số 3			900			
-	Đường số 4			900			
-	Đường số 5			900			
-	Đường số 6			900			
35	Khu tái định cư thị trấn Chí Thanh (thôn Chí Đức)						
-	Đường số 3, Đường D1, Đường D2, Đường D3, Đường N1, Đường N2			2.000			
36	Khu dân cư N23-N24						
-	Đường QH DS15, rộng 12,5m			3.400			
-	Đường QH DS18, rộng 12,5m			3.400			
-	Đường QH DS41, rộng 12m			3.000			
-	Đường QH DS28, rộng 12m			3.000			
37	Khu tái định cư thôn Cần Lương						
-	Đường số 1			160			
-	Đường số 2, 3			140			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường số 4			120			
38	Khu tái định cư Đồng Đèo, thôn Cấn Lương						
-	Đường số 1			480			
-	Đường số 1A			400			
-	Đường số 2 và số 6			400			
-	Đường số 3			320			
-	Đường số 4, 5 và 7			240			
39	Khu tái định cư đồng Cây Khế, thôn Bình Chính						
-	Đường số 4			720			
-	Đường số 2 và số 5			480			
-	Đường số 1 và số 3			400			
40	Khu tái định cư xã An Định cũ						
-	Đường N1, Đường D2			320			
-	Đường N2, Đường D1, Đường D3			230			
A91	XÃ TUY AN ĐÔNG						
1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa						
-		Giáp ranh xã An Ninh Tây cũ	Ngã 3 đường đi đèo biển	900	500	300	220
-		Ngã 3 đường đi đèo biển	Giáp thôn Phú Hạnh	560	360	260	160
-		Giáp thôn Phú Hạnh	Giáp Gành Đá Đĩa	640	400	260	180
-		Cổng Sơn Chà	Ngã ba đi Hội Phú	700	380	240	160
-		Ngã ba đi Hội Phú	Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ	1.260	660	400	260
-		Cầu Lò Gốm	Cổng Sơn Chà (giáp An Ninh Tây cũ)	920	500	320	240
-		Kênh mương KC4 (từ đường 42m)	Giáp ngã tư đường đi Hòa Hậu	200	140	120	80
-		Giáp ngã tư đường đi Hòa Hậu	Đường ĐH 31 (Đập Tam Giang)	180	120	100	80
2	Đường gom khu dân cư Đồng Thủy (rộng 10m)			2.400			
3	Đường ngã 3 Bà Ná đến đèo Đăng						
-		Ngã ba Bà Ná	Cổng văn hóa thôn Phú Thịnh	340	220	180	120
-		Cổng thôn Phú Thịnh	Đèo Đăng	220	180	140	100
4	Đường phía Bắc Cầu An Hải	Ngã ba đi Gành Đá Đĩa (trường Ngó Máy)	Giáp ngã ba đường xuống thôn 7 đầu nối Tuyến đường ven biển mới	860	480	280	200
5	Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn Hà Yến						
-		Cầu Lò Gốm	Bờ đê thôn Quảng Đức	340	260	200	140
-		Bờ đê thôn Quảng Đức	Cuối đường bê tông thôn Hà Yến	220	180	140	100
-		Đường bê tông thôn Hà Yến	Đèo Đăng	200	160	140	100
-		Bê đê thôn Quảng Đức	Đập ông Tấn	240	180	140	100
6	Đường từ Tuyến đường ven biển đoạn 42m từ giáp ĐH đến ngã ba thôn Phú Lương	Tuyến đường ven biển đoạn 42m từ giáp ĐH	Ngã ba thôn Phú Lương	1.000	800	600	400
7	Đường từ Tuyến đường ven biển đoạn 52m từ ngã ba thôn Phú Lương đến giáp Cầu An Hải	Tuyến đường ven biển đoạn 52m từ ngã ba thôn Phú Lương	Giáp Cầu An Hải	1.240	1.000	800	600
8	Các đường liên thôn						
8.1	Đường từ cổng bộ 6 đến cuối Xóm Chín						
-		Ngã ba ĐH31 nhà ông Hoài	Đỉnh dốc Đá Đen thôn Phú Hội	600	360	260	180
-		Đỉnh dốc Đá Đen	Nhà ông Hiến	480	360	260	180
-		Nhà ông Hiến	Cuối xóm 9 thôn 6 - Nhà ông Phạm Cu	220	160	140	100
-		Ngã ba đường ĐT 649	Nhà ông Nguyễn Hữu Sáng	200	140	120	80
-		Ngã ba đường ĐH 31 (Thôn 6)	Khu tái định cư An Vũ	220	160	140	100
-		Nhà ông Bình	Nhà bà Hương (thôn 5)	220	160	140	100
-		Trạm y tế xã	Giáp đường ĐH 31 (nhà ông Phạm Văn Toán)	220	160	140	100
-		Ngã ba đường đi đèo biển	Nhà ông Lợi thôn Phú Lương	300	220	160	120
-		Ngã 3 nhà bà Lượng	Giáp đường 42m, và đoạn từ đường 42m đến nhà ông Khoáng xóm Phú Nhuận, thôn Phú Hội (ĐT69)	220	180	160	120
-		Ngã 3 nhà ông Cảnh	Nhà Nhiều thôn 6	200	160	140	100
-		Nhà ông Nghị (ĐH31)	Nhà ông Ngân thôn Phú Hạnh	200	160	140	100
-		Nhà ông Phạm Lượm (ĐH31)	Cuối xóm Bãi Bằng (nhà ông Cao Hùng)	280	200	160	100
-		Phạm Văn Sơn (Thôn Phú Hạnh)	Nhà ông Cao Giấy	260	180	140	100
8.2	Đường từ ngã ba đường 773 đến cuối đường thôn 7						
-		Ngã ba đường 773 thôn 7	Giáp Miếu thôn 7	300	220	160	120
-		Miếu thôn 7	Cuối đường thôn 7	300	220	160	120
-		Miếu thôn 7	Khu tái định cư Lê Thịnh	300	220	160	120
-		Ngã ba xóm Cát Đường 773 (đường 52m)	Nhà ông Lê Hấn thôn 7	200	160	140	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8.3	Đường từ ngã 3 Mã Đạo đến bến đò thôn 8		Bến đò thôn 8				
-		Ngã 3 Mã Đạo	Cầu Am	320	220	160	120
-		Cầu Am (<i>nhà ông Trinh</i>)	Bến đò thôn 8	300	220	160	120
8.4	Đường từ HTXNN Nam An Ninh Đông cũ đến giáp An Cư	Đường HTXNN Nam An Ninh Đông cũ	Giáp An Cư	240	200	140	80
8.5	Đường từ chợ Đăng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	Chợ Đăng cũ thôn 8	Giáp ngã ba đường 773	200	160	140	80
8.6	Đường từ giáp đường ĐH31 (đầu đường chùa Thiên Hải) đến nhà ông Nguyễn Quang thôn Phú Hạnh	Giáp đường ĐH31 (<i>đầu đường chùa Thiên Hải</i>)	Nhà ông Nguyễn Quang thôn Phú Hạnh	200	160	140	80
8.7	Đường từ nhà ông Hón thôn Phú Hạnh đến chợ cây bàng thôn Phú Lương	Nhà ông Hón thôn Phú Hạnh	Chợ cây bàng thôn Phú Lương	200	180	120	80
8.8	Đường từ ĐT649 từ nhà ông Trịnh Thế đến giáp đường bê tông chợ Đăng mới	ĐT649 từ nhà ông Trịnh Thế	Giáp đường bê tông chợ Đăng mới	200	160	140	100
9	Các đường liên thôn						
-		Chợ Thủy	Ngã ba Xóm Giã	720	360	280	200
-		Chợ Thủy	Ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	480	320	240	160
-		Dốc Bà Trơn	Cảng cá thôn Tiên Châu	920	480	280	180
-		Ngã ba Đội thuế	Tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	660	380	280	180
-		Ngã ba cây xăng HTXNN	Cửa Bà Chi	620	380	280	180
-		Ngã ba cuối thôn Tiên Châu	Cổng thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	440	340	220	160
-		Ngã ba Xóm Giã	Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	380	280	180	120
-		Ngã ba cuối thôn Tiên Châu	Dốc Miếu Bình Thạnh	380	280	180	120
-		Ngã ba Bà Trưng	Bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	380	280	180	120
-		Ngã ba Cảng cá Tiên Châu	Đi cầu gỗ Bình Thạnh (<i>Đường nội bộ vùng nuôi tôm</i>)	440	340	220	160
-		Cổng trường tiểu học số 1	Nhà ông Chút, Xuân Phú	340	220	180	120
-		Nhà ông Cương	Nhà bà Cúc, Xuân Phú (<i>khu vực chợ Giã</i>)	660	380	280	180
-		Ngã ba cầu Lầm	Nhà ông Trần Mai	260	180	160	120
-		Ngã ba trạm xá	Trường TH số 2, Tiên Châu	280	220	180	120
-		Bưu điện	Nhà ông Tâm, Xuân Phú	340	220	180	120
-		Ngã ba sân kho cây khế	Nhà ông Đường (Đội 3)	280	220	180	120
-		Nhà trẻ Hội Phú	Đường liên xã	280	220	180	120
-		Đường liên xã	Khu tái định cư (đội 17 – Diêm Điền)	280	220	180	120
-		Đường bê tông Hội Phú (Cây Gòn)	Cầu gỗ Bình Thạnh	280	220	180	120
-		Ngã ba Trường cấp 2,3 Võ Thị Sáu	Nhà bà Phú (<i>Giáp ranh xã An Thạch cũ</i>)	280	220	180	120
-		Cửa bà Chi	Nhà ông Trần Ngọc Liên	280	220	180	120
-		Chùa Hưng Thiện	Khu chăn nuôi tập trung	280	220	180	120
-		Nhà ông Trần Mai	Nhà ông Dương	280	220	180	120
-		Nhà ông Nhựt	Giáp đường cây gòn Cầu gỗ	280	220	180	120
-		Nhà ông Tôn Tấn Hào	Giáp đường cây gòn Cầu gỗ	280	220	180	120
-		Ngã ba nhà ông Bằng	Ngã ba nhà bà Hồng	280	220	180	120
10	Khu dân cư An Vũ: Các đường trong khu dân cư			360			
11	Khu dân cư Đồng Thủy - Tiên Châu						
-	Đường số 1 rộng 16m			1.800			
-	Đường số 2, 4 rộng 10m			1.440			
-	Đường số 3 rộng 10m			1.280			
12	Khu dân cư Đèo Đăng (sau khi đã đầu tư hạ tầng): Các trục đường trong khu dân cư			120			
13	Khu dân cư Lễ Thịnh: Các đường trong khu dân cư			240			
14	Khu dân cư thôn Phú Hội: Các tuyến trong khu dân cư			240			
15	Khu tái định cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông cũ						
-	Đường QH: N2, D1			600			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3, D4			560			
16	Khu tái định cư thôn Phú Lương, xã An Ninh Đông cũ						
-	Đường QH: N2, D1			560			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3			520			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A92	XÃ Ô LOAN						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp ranh xã An Hiệp cũ	Cổng qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức)	1.040	640	400	240
-			Cổng qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức)	1.200	640	400	240
-		Đỉnh Dốc Chùa	Giáp ranh giới thôn Phước Lương	1.600	880	560	400
-		Đầu thôn Phước Lương (phía nam)	Đường đi Đồng Cháy	1.360	720	400	240
-		Đường đi Đồng Cháy	Giáp ranh thị trấn Chí Thạnh cũ	1.280	640	400	240
-		Giáp ranh xã An Hòa Hải cũ	Giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương (Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương cũ)	1.560	800	480	360
-		Phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương	Giáp ranh xã An Cư cũ	880	360	240	200
-		Giáp An Mỹ	Phía Bắc cầu Chùa Hang	1.400	720	440	280
-		Phía Bắc cầu Chùa Hang	Giáp ranh xã An Hiệp cũ	1.280	680	400	280
2	Đường DT 649						
-		Giáp An Mỹ	Phía bắc chợ Diêm Hội	1.000	560	320	240
-		Đường phía bắc chợ Diêm Hội	Ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh)	720	320	280	160
-		Ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh)	Trường Mầm non An Hải	680	400	280	160
-		Trường Mầm non An Hải	Phía nam cầu An Hải	960	520	280	160
3	Đường từ An Hiệp cũ đi An Lĩnh cũ						
-		QL 1	Hết phần trường TH Tuy Dương	400	280	200	120
-		Phần trường TH Tuy Dương	Giáp ranh xã An Lĩnh cũ	170	120	100	70
4	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi thôn Hội Sơn						
-		Quốc lộ 1	Cầu Suối Ré	1.000	560	320	200
-		Cầu Suối Ré	Giáp đường DT 649	680	440	320	200
-		Đường DT 649	Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội	1.080	600	360	240
-		Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội	Cổng chào thôn Hội Sơn	1.000	560	320	200
5	Đường từ Phú Xuân đi An Lĩnh cũ	Phú Xuân	An Lĩnh cũ	160	120	80	70
6	Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	Quốc lộ 1	Cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	550	380	290	170
7	Đường từ Quốc lộ 1 đi Đầm Ô Loan						
-		Quốc lộ 1	Cầu đường sắt	380	290	170	130
-		Cầu đường sắt	Giáp ranh xã An Cư cũ	290	210	170	130
8	Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới			480			
9	Cụm công nghiệp Tam Giang						
-	Đường rộng 16m			480			
-	Đường rộng 14m			400			
10	Đường từ nhà thờ Đồng Cháy đến giáp đập Ông Tấn, thôn Phước Lương	Nhà thờ Đồng Cháy	Giáp đập Ông Tấn, thôn Phước Lương	280	220	160	120
11	Quốc lộ 1 đi Phước Hậu						
-		Giáp QL 1	Cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	550	380	290	170
-		Cầu Cây Gạo	Ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	380	290	170	130
12	Đường từ DT 649 đến chợ thôn Xuân Hòa	Đường DT 649	Chợ thôn Xuân Hòa	600	440	320	200
13	Tuyến đường DH36 từ cầu sắt đến giáp xã An Hòa Hải cũ	Đường DH36 từ cầu sắt	Giáp xã An Hòa Hải cũ	480			
14	Đường liên xã						
-		Ngã 3 đường liên xã (nhà ông Đào)	Đường dẫn phía Nam cầu Long Phú	1.200	680	440	320
-		Phía Bắc cầu Long Phú	Ngã ba đường đi xóm Đá	600	440	320	200
15	Các đường liên thôn						
-		Quốc lộ 1	Ngã ba Xóm Chuối				
+		QL1	Ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào)	920	480	320	200
+		Ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào)	Trường Môm cũ (nhà ông Lục)	680	440	320	200
+		Trường Môm cũ (nhà ông Lục)	Ngã ba Xóm Chuối	440	320	200	120
-		Quốc lộ 1	Nhà thờ Đồng Cháy				
+		QL1 (Phước Lương)	Đường sắt	440	320	200	120
+		Đường sắt	Nhà thờ Đồng Cháy	320	240	200	120
-		Cổng trường mầm non thôn Tân Long	Giáp đường ven đầm				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+		Cổng trường mầm non thôn Tân Long	Cổng ông Thượng	440	320	200	120
+		Cổng ông Thượng	Cổng nhà ông Nghi	320	240	200	120
+		Cổng nhà ông Nghi	Giáp đường ven đê	200	160	120	80
-		Ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long	Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ (Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông cũ)				
+		Ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long - Xóm Đá	Chùa Phước Đồng	440	320	200	120
+		Chùa Phước Đồng	Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ	320	240	200	120
-		Ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (giáp đường dẫn cầu Long Phú)	Ngã ba nhà ông Thàng				
+		Ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (giáp đường dẫn cầu Long Phú)	Nhà ông Đỗ Minh Đệ	440	320	200	120
+		Nhà ông Đỗ Minh Đệ	Ngã ba nhà ông Thàng	320	240	200	120
+		Nhà ông Thàng	Giáp ranh xã An Hiệp cũ	320	240	200	120
-		Đường xung quanh xóm gỗ		210	170	130	80
-		Trường tiểu học	Gò Giam	210	170	130	80
-		Chợ Gành (thôn Phú Tân 2)	Hết khu dân cư Hòa Thạnh	210	170	130	80
-		Ngã tư nhà ông Huỳnh Hữu Trang	Trường mẫu giáo Đội 5 thôn Phước Lương	210	170	130	80
-		Nhà ông Phùng Vàng	Giáp thôn Hòa Hậu (xã An Thạch cũ) (Đường từ nhà ông Vàng đến Hòa Tú cũ)	210	170	130	80
-		Ngã ba Công viên (chợ Yến cũ)	Nhà Tiền Hiền thôn Phú Thường				
+		Ngã ba Công viên (chợ Yến cũ)	Cổng chào thôn Phú Thường	970	550	340	210
+		Cổng chào thôn Phú Thường	Nhà Tiền Hiền thôn Phú Thường	880	550	340	210
-		Nhà tiền hiền thôn Phú Thường	Giáp đường ĐT 649	880	550	340	210
-		Ngã ba nhà ông Võ Kim Hùng	Giáp ngã ba tuyến đường từ nhà tiền hiền đến đường ĐT 649	880	550	340	210
-		Ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội	Cuối đường thôn Diêm Hội	710	340	210	170
-		Ngã 3 cổng chùa Linh Sơn	Giáp ranh giới xã An Hiệp cũ (thuộc 1 phần đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	420	340	210	130
-		Ngã 3 đường ngăn mặn An Hòa - An Hiệp	Hết thôn Tân Hòa (thuộc 1 phần còn lại của đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	420	340	210	130
-		Ngã ba thôn Nhơn Hội	Lăng Ông thôn Nhơn Hội	670	380	290	170
-		Ngã 3 Tân Quy (nhà ông Phạm Xuân Kính) đi Phước Đồng (đường nhựa)		840	420	290	170
-		Ngã 3 thôn Đồng Môn	Khu dân cư thôn Phước Đồng (Giáp đường Tân Quy đi Phước Đồng)	340	210	170	130
-		Giáp ngã ba đường Tân Quy đi Phước Đồng	Nhà ông Lành thôn Xuân Hòa	380	290	170	130
-		Khu dân cư Tân Quy	Phía bắc trụ sở UBND xã An Hải cũ	590	380	290	170
-		Giáp khu TDC Phước Đồng	Cổng chào Phước Đồng đi Xóm Cát	500	380	290	170
16	Khu dân cư Phong Phú: Các thửa đất giáp 2 mặt đường nội bộ rộng 2,5m			840			
17	Khu dân cư Phong Phú: Các thửa đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ			760			
18	Khu dân cư Hòa Thạnh						
-	Đường số 1, rộng 7,5m			280			
-	Đường số 2, rộng 9m			240			
-	Đường số 3, 5 rộng 7,5m			160			
-	Đường số 4 rộng 7,5m			200			
-	Đường số 6 rộng 7,5m			160			
19	Khu dân cư Nhơn Hội (khu dân cư Tân An cũ)						
-	Đường rộng > 16m			1.360			
-	Đường rộng 10m			1.040			
-	Đường rộng 9m			960			
-	Đường rộng 7,5m			720			
-	Đường rộng 6m			560			
20	Khu dân cư Nhơn Hội (giai đoạn 2) (khu dân cư Tân An (giai đoạn 2) cũ)						
-	Đường số 1 (rộng 10,5m)			1.040			
-	Đường số 2, 7, 8 (rộng 11m)			1.080			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 5,75m)			560			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 8,5m)			800			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường số 3 (đoạn rộng 11,6m)			1.040			
-	Đường số 4 (rộng 18m)			1.200			
-	Đường D3 (rộng 10,5m)			1.040			
21	Khu dân cư Tân Định						
-	Đường số 1 và số 2 rộng 6m			440			
-	Đường số 3 rộng 4m			400			
22	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân						
-	Đường rộng 10m			480			
-	Đường rộng 8m			320			
-	Đường rộng 6m			200			
23	Khu tái định cư Đồng Gia Điền						
-	Đường số 3 rộng 9m			1.360			
-	Đường số 2 rộng 12m			1.080			
-	Đường số 1 rộng 12m			1.200			
24	Khu tái định cư Gò Điều						
-	Đường số 4			760			
-	Đường số 1			720			
-	Đường số 2, 3			640			
-	Đường số 5			600			
25	Khu tái định cư thôn Phú Tân 2: Đường rộng 9m (giáp Quốc lộ 1)			800			
26	Khu tái định cư xã An Hiệp cũ						
-	Đường N1			170			
-	Đường D1, Đường N2			180			
-	Đường D2, Đường N3			160			
27	Tái định cư đồng Cây Đông			380			
28	Tái định cư Đồng Cây Gạo						
-	Đường số 1			720			
-	Đường số 2			560			
-	Đường số 3, 6			440			
-	Đường số 4, 5			360			
A93	XÃ TUY AN NAM						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã An Phú	Đường bê tông đi nhà ông Lê Xuân Thế	1.940	970	660	310
-			Đường đi mỏ đá Phú Thạnh	1.320	620	350	260
-		Giáp ranh xã An Chấn cũ	Giáp ranh xã Ô Loan	1.850	1.060	620	440
2	Đường ĐT 643						
-		Quốc lộ 1	Hết nhà máy ô tô JRD	2.770	1.670	1.010	660
-		Nhà máy ô tô JRD	Ngã tư chính tuyến	1.980	1.140	660	480
-		Ngã tư chính tuyến - cầu sắt	Giáp ranh xã An Thọ cũ	400	260	220	130
-		Ngã tư chính tuyến	Giáp ranh xã An Thọ cũ (đường cứu hộ - cứu nạn)	400	260	220	130
-		Giáp ranh xã An Mỹ cũ	Cuối thôn Quảng Đức	360	300	240	180
-		Cuối thôn Quảng Đức	Giáp Văn Hòa	300	240	180	140
3	Đường ĐT 649						
-		Cầu Đồng Nai	Cổng chào thôn Phú Phong, Phú Quý	1.980	1.100	750	440
-		Cổng chào thôn Phú Phong, Phú Quý	Giáp ranh xã An Mỹ cũ	1.540	880	440	310
-		Giáp ranh xã An Chấn cũ	Giáp ranh xã Ô Loan	1.410	750	440	310
4	Đất khu trưng bày sản phẩm làng nghề An Chấn						
-	Tiếp giáp Quốc lộ 1			1.100			
-	Tiếp giáp đường nội bộ			660			
5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ			3.390			
6	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến đường sắt Phú Hòa (Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2 cũ + Khu vực 1 cũ)						
-		Ngã ba Giai Sơn	Trường tiểu học Số 2	480	350	220	130
-		Trường tiểu học số 2	Giáp đường sắt thôn Phú hòa	400	260	220	130
7	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - Ô Loan	Ngã ba Giai Sơn	Giáp thôn Hội Sơn - Ô Loan	1.140	440	310	180
8	Đường từ Quốc lộ 1 đến cuối xóm mới thôn Hòa Đa	Quốc lộ 1	Cuối xóm mới thôn Hòa Đa	460	320	230	140
9	Các đường liên thôn						
-		Đường HTXNN An Chấn	Ngã ba nhà Cô Thường	700	400	310	180
-		Khe nước bầu Đồng Nai	Giáp tuyến đường vào cổng khu du lịch Bãi Xếp	1.280	620	350	260
-		Ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Cảnh	Giáp khu dân cư Phú Phong	530	400	310	180
-		Trường Nguyễn Hữu Thọ	Giáp nhà ông Trục	700	440	310	180
-		Ngã ba khu dân cư thôn Phú Thạnh N1, N2 đi	Tuyến đường ĐT 649 (nhà ông Nguyễn Tứ Hải)	700	440	310	180
-		Ngã ba (nhà ông Dâng)	Nhà ông Tài	400	310	220	180
-		Ngã ba nhà ông Đặng Xuân Dương	Quán Hương Cau	700	400	310	180
-		Cổng chào thôn Phú Phong	Giáp ngã ba nhà ông Chi	850	480	240	170

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Quốc lộ 1	Đường ĐT 649				
+		Quốc lộ 1	Trạm y tế xã	2.020	1.140	750	440
+		Trạm y tế xã	Đường cơ động	1.060	570	350	260
-		Chợ cũ	Cầu Hầm và từ Chợ cũ đến Núi Một	1.190	480	260	180
-		Chợ mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình	Cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	1.140	620	400	310
-		Nhà hát nhân dân cũ	Ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	1.140	620	400	310
-		Ngã ba xóm 4 Phú Long	Ngã ba nhà ông Lê Thăng giáp sân vận động	700	350	260	180
-		Nhà ông Nguyễn Dương Hiền	Nhà ông Nguyễn Thọ	350	260	180	90
-		Giáp Quốc lộ 1	Cuối xóm 6 thôn Phú Long	310	220	180	90
10	Các đường thôn						
-		Quốc lộ 1	Đi mô đá Phú Thạnh	480	350	260	180
-		Ngã ba đi Mô đá Phú Thạnh	Hết đường bê tông (Áp Lý)	440	310	220	130
-		Ngã ba đường Cơ Động (ĐT 649)	Cuối đường bê tông thôn Phú Phong	480	350	260	180
11	Các đường xã lộ						
-		Đường sắt	Ngã tư đường ĐT 649	1.580	790	480	350
-		Ngã tư ĐT 649	Hết tuyến đường kè Biển	1.800	1.010	620	400
-		Đốc Súc thôn Phú Cần	Đầu Đốc Lầy thôn Phú Cần	160	130	100	80
-		Chòm Bắc thôn Phú Cần	Cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	140	110	100	80
-		Trảng Hòn Gió	Giáp đường ĐT 643	120	110	90	80
-		Ngã ba Đốc Súc	Giáp đường ĐT 643	200	160	100	60
-		Ngã ba Giồng Tô	Trảng Hòn Gió	150	120	90	60
12	Khu vực xung quanh sân vận động			750			
13	Khu dân cư phía Tây xã Tuy An Nam (xã An Mỹ cũ)						
-	Đường 20m			3.200			
-	Đường 16m			2.800			
-	Đường 14,5m			2.600			
-	Đường 13,5m			2.400			
14	Khu dân cư Thị Tứ						
-	Đường quy hoạch rộng 30m			1.800			
-	Đường quy hoạch rộng 16m			1.520			
-	Đường quy hoạch rộng 12,5m			1.200			
A94	XÃ TUY AN TÂY						
1	Đường ĐH 32	Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Giáp ranh xã Tuy An Nam (xã An Thọ cũ)	130	100	60	50
2	Đường ĐH 37	Giáp ranh đường ĐH 32	Chợ Phong Thái	120	100	60	50
3	Đường ĐT 650						
-		Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Trảng (cũ) vùng 9 thôn Trung Lương 1	280	190	130	80
-		Trảng (cũ) vùng 9	Cầu Ông Tài thôn Trung Lương 1	520	340	250	130
-		Cầu ông Tài	Đốc quán bà Ráo	280	190	130	80
-		Đốc quán bà Ráo	Vùng 5 (cây me)	280	190	130	80
-		Vùng 5 (cây me)	Đốc bà Nghê, Xuân Thành	280	190	130	80
-		Đốc bà Nghê, Xuân Thành	Giáp ranh xã Văn Hòa	440	340	250	130
4	Các đường liên thôn						
-		Đường ĐH 33: Từ cổng thôn Phong Lãnh	Đốc Chùa thôn Phong Lãnh (giáp Long Đức Chí Thạnh)	120	100	60	50
-		Đường ĐH 34: Từ đầu thôn Phong Thái	Cuối thôn Quang Thuận	120	100	60	50
-		Ngã ba xã cũ (Thái Long)	Vùng 2 xóm cổng	120	100	60	50
-		Ngã ba xã cũ (Thái Long)	Vùng 8 Hòn Mỏ	120	100	60	50
-		Ngã ba Hòn Dung (Vùng 8)	Vùng 8 Lỗ Thờ	120	100	60	50
-		ĐX 32	Xóm Cây Cui	120	100	60	50
-		Đầu xóm Gò	Cuối xóm Tiêng thôn Tư Thạnh	100	80	70	50
-		Đường ĐT 650, ngã ba nhà bà Liên Phi	Vùng 3 nhà ông Sỹ	210	140	90	70
-		Đường ĐT 650 (ngã ba vùng 10)	Vùng 5 Thế Hiền	180	140	120	70
+		Đường ĐT 650 (đốc quán bà Ráo)	Vùng 12, vùng 13	140	120	90	70
+		Đường ĐT 650 (quán ông Quận)	Vùng 9 Hóc Bò, Hóc Tạ	140	120	90	70
-		Cầu Hòn Ngang	Nhà ông Nguyễn Thanh; đoạn từ Cầu Hòn Ngang đến nhà ông Hùng Phê (giáp đường ĐH 32)	140	120	90	70
-		Cầu bà Kéo (ĐT 650)	Ruộng ông Trần Ngọc Châu	280	240	160	120
-		Đường ĐT 650 (ruộng ông Cù Thanh Sơn)	Nhà ông Nguyễn Văn Mão	180	140	120	70
-		Giáp đường ĐT 650 (từ trụ sở Đảng ủy - UBMTTQVN xã)	Nhà văn hóa thôn Xuân Trung	200	140	110	80
-		Đường ĐT 650	Cuối thôn Xuân Hòa				
+		Đường ĐT 650	Chùa Hậu Sơn, thôn Xuân Bình	120	90	70	60
+		Đường ĐT 650	Nhà ông Nguyễn, thôn Xuân Hòa	120	90	70	60
5	Đường liên thôn, xóm						
-		Đường ĐH 32 (cây Đông)	Nhà ông Bội vùng 2 Định Phong	140	120	90	70

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường DT 650 (<i>tiệm ông Huấn vùng 8</i>)	Nhà ông Lộc, vùng 8, Trung Lương 1	130	110	90	70
-		Đường DT 650 (<i>nhà bà Lại vùng 8</i>)	Nhà ông Hùng vùng 8, Trung Lương 1	130	110	90	70
-		Tiệm ông Dục	Nhà ông Cảnh, vùng 7, Thế Hiển	130	110	90	70
-		Ngã 3 Bàng Tin	Nhà hợp xóm, vùng 7, Thế Hiển	130	110	90	70
-		Ngã bản tin thôn Thế Hiển	Đập Thế Hiển	160	130	110	80
6	Khu tái định cư Giếng Đông: Các đường quy hoạch rộng 3,5m			120			
A95	XÃ SÔNG HÌNH						
1	Quốc lộ 19C						
-		Ranh giới xã Đức Bình	Ngã ba Tuy An	320	230	160	120
-		Cầu Ea Bía	Cầu Đưng Gia	600	400	280	160
-		Cầu Đưng Gia	Cầu suối Thuồng Hra (<i>Buôn Thu</i>)	240	200	160	120
-		Cầu suối Thuồng Hra	Cầu suối Ea Trol (<i>Cầu Sắt</i>)	360	240	180	120
-		Cầu suối Eatrol	Ngã 3 thôn kinh tế 2	240	180	120	80
-		Ngã 3 thôn kinh tế 2	Giáp xã EaTrol và xã Sông Hình (<i>cũ</i>)	140	90	80	70
-		Ranh giới xã EaTrol và xã Sông Hình (<i>cũ</i>)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	80	60	60	50
2	Quốc lộ 29						
-		Cầu Sông Hình	Cầu Suối Dù	220	160	120	100
-		Cầu Suối Dù	Cổng chào thôn 1	560	400	280	160
3	Trần Hưng Đạo						
-		Cổng chào	Thôn 1 đến giáp cổng nhà thờ Sông Hình	680	520	360	240
-		Cổng nhà thờ Sông Hình	Ngã ba đi buôn 2Klóc	1.000	600	400	280
-		Ngã ba đi buôn 2Klóc	Chi nhánh điện Sông Hình	1.200	720	480	300
-		Chi nhánh điện Sông Hình	Giáp BCH phòng thủ khu vực 6	1.800	1.200	720	480
-		BCH phòng thủ khu vực 6	Ngã tư đường Hoàng Hoa Thám và đường Võ Trứ	3.400	2.040	1.360	680
-		Ngã tư đường Hoàng Hoa Thám và đường Võ Trứ	Nhà khách UBND xã	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Nhà khách UBND xã	Đường Hồ Xuân Hương (<i>Gộp đoạn từ ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (nhà ông Vượng) đến ngã ba đường Trần Phú và đoạn từ ngã ba đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương</i>)	4.200	2.100	1.500	900
4	Lê Lợi						
-		Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	Giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Ngã ba đường Hai Bà Trưng	Giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	3.360	1.960	1.400	840
-		Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	Giáp Trụ sở Quản lý đường bộ	1.400	920	700	460
-		Trụ sở Quản lý đường bộ	Nhà văn hóa thôn 9	1.280	960	640	320
-		Nhà văn hóa thôn 9	Ngã ba đi Buôn Ken (<i>Quốc lộ 29 cũ</i>)	600	400	280	160
-		Ngã ba đi Buôn Ken	Giáp ranh giới xã Ea Bá (<i>Quốc lộ 29 cũ</i>)	400	280	160	100
5	Hoàng Hoa Thám						
-		Ngã tư Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1.800	1.200	600	400
-		Nguyễn Đình Chiểu	Cổng chào buôn Hai Riêng	1.520	1.020	560	320
-		Cổng chào buôn Hai Riêng	Cầu Ea Bía	800	540	360	240
6	Nguyễn Thái Học (Đường đi buôn 2Klóc, xã EaBia cũ)						
-		Ngã ba Trần Hưng Đạo	Giáp Trung tâm Bồi dưỡng Chính	600	540	400	280
-		Ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Khu giãn dân Buôn 2KLóc	440	400	360	280
7	Đường từ trần suối Bệnh viện đến Quốc lộ 19C	Trần suối Bệnh viện	Quốc lộ 19C	560	440	320	160
8	Đường từ ngã ba Buôn Dành đến ngã Ba đường Buôn Ly đi Buôn Thu	Ngã ba Buôn Dành	Ngã Ba đường Buôn Ly đi Buôn Thu	140	120	80	60
9	Bà Triệu			1.720	1.160	820	620
10	Y Nộ (buôn Thô đi Suối Mây)			760	520	340	200
11	Chu Văn An			1.080	720	480	300
12	Hai Bà Trưng						
-		Ngã ba Lê Lợi	Giáp ngã tư Lương Văn Chánh	3.080	2.040	1.360	680
-		Ngã tư Lương Văn Chánh	Giáp đường Hồ Xuân Hương	1.600	1.400	800	600
13	Hồ Xuân Hương			1.800	1.200	720	480
14	Hoàng Văn Thụ			1.720	1.160	820	620
15	Lê Hồng Phong			1.200	900	720	600
16	Lê Quý Đôn						
-		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	920	600	420	240
-		Chu Văn An	Giáp đường Hoàng Hoa Thám	840	560	400	220
17	Lê Thành Phương			1.720	1.160	820	620
18	Lương Văn Chánh						
-		Nguyễn Công Trứ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Trần Hưng Đạo	Ngã tư đường Ngô Quyền	3.360	1.960	1.400	840
-		Ngã tư đường Ngô Quyền	Giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	2.360	1.560	1.040	520

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã tư Hai Bà Trưng	Cổng số 2	960	680	440	280
-		Cổng số 2	Giáp ngã ba đường đi buôn La Bách	600	400	280	160
19	Lý Thường Kiệt			1.520	1.020	720	540
20	Ngô Quyền			1.400	1.000	680	520
21	Nguyễn Công Trứ						
-		Nguyễn Văn Cừ	Lương Văn Chánh	2.200	1.640	1.100	800
-		Ngã ba Lương Văn Chánh	Ngã ba Nguyễn Trãi	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Nguyễn Trãi	Giáp bến xe	1.920	1.280	960	640
22	Nguyễn Du			1.400	900	720	600
23	Nguyễn Đình Chiểu			1.720	1.160	820	620
24	Nguyễn Huệ			1.600	1.160	800	580
25	Nguyễn Thị Minh Khai			1.200	900	720	600
26	Nguyễn Trãi						
-		Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Công Trứ	4.200	2.400	1.800	1.200
-		Đường Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	3.000	1.800	1.200	600
-		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ngã ba đường Nơ Trang Long	2.120	1.500	900	600
-		Ngã ba đường Nơ Trang Long	Giáp đường Nguyễn Huệ	1.600	1.080	760	580
27	Nguyễn Văn Cừ			1.200	900	720	600
28	Nguyễn Văn Trỗi			1.920	1.280	960	640
29	Nơ Trang Long			1.600	1.160	800	580
30	Tuệ Tĩnh			1.160	920	600	400
31	Đường từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến giáp đường Nơ Trang Long (Khu mới quy hoạch)	Ngã ba Tuệ Tĩnh	Giáp đường Nơ Trang Long	1.000	720	600	400
32	Đường nội thị: đoạn nối liền Hoàng Văn Thụ vào quy hoạch khu dân cư phố 6			880	540	480	400
33	Trần Phú						
-		Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.400	2.040	1.360	680
-		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	2.240	1.600	960	640
-		Ngã ba Nguyễn Huệ	Cầu trần suối Bệnh viện	880	680	440	280
34	Đường từ ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Hồ Xuân Hương	Ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi	Giáp đường Hồ Xuân Hương	1.920	1.280	960	640
35	Võ Trứ			1.600	1.160	800	580
36	Khu dân cư thôn 3 mới QH						
-		Đường Cao Bá Quát		1.040	680	560	480
-		Đường Nguyễn Dững		880	540	480	400
-		Đường Tân Đà		800	440	360	320
37	Khu dân cư thôn 7 cũ						
-		Đường Phan Bội Châu		1.080	760	520	320
-		Đường Huyền Trân Công Chúa		1.080	760	520	320
38	Đường Trần Quang Khải (Quốc lộ 19C)	Khu dân cư thôn 1	Giáp đường quốc lộ 29	560	400	280	160
39	Khu dân cư thôn 8						
-	Các đường Khu dân cư thôn 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi hướng đường Lương Văn Chánh nối dài đến nhà bà Ngân (tính hết đường Bê Tông)			760	520	340	200
-	Đường Nguyễn Anh Hào (Các đường Khu dân cư thôn 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi khu vực Lam Sơn đến nhà ông Bầu (tính hết đường Bê Tông) cũ)			840	560	400	220
40	Huỳnh Thúc Kháng			760	520	340	200
-		Ngã ba Quốc lộ 29	Đường Y Nộ	1.060	840	600	400
-		Đường Y Nộ	Giáp ranh giới xã Đức Bình	440	320	240	160
41	Đường trung tâm xã Sông Hinh (cũ)						
-		Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)	Cuối trường THCS xã Sông Hinh	60	50	50	40
-		Trường THCS xã Sông Hinh	Hết đường bê tông	60	50	40	40
A96	XÃ ĐỨC BÌNH						
1	Quốc lộ 29						
-		Cầu Sông Nhau	Cầu Suối Biều	220	180	140	100
-		Cầu Suối Biều	Hết thôn Suối Biều	160	120	100	60
-		Thôn Suối Biều	Giáp ranh giới xã Đức Bình Đông	120	100	80	60
-		Ranh giới xã Sơn Giang	Hết nhà ông Thân	160	100	80	60
-		Nhà ông Thân	Điểm trường TH Tân Lập	200	140	110	80
-		Điểm trường TH Tân Lập	Cầu Suối Cạn	320	240	160	120
-		Cầu Suối Cạn	Cầu Sông Hinh	220	160	120	90
2	Đường từ Quốc lộ 29 đến thôn Hà Giang						
-		Quốc lộ 29	Hết kênh T20	160	120	100	60
-		Kênh T20	Hết thôn Hà Giang	120	100	80	60
3	Đường 20 tháng 7						
-		Quốc lộ 29	Niệm Phạt đường Sơn Giang	140	120	100	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Niệm Phật đường Sơn Giang (<i>chùa Phước Quang</i>)	Hết thôn Hà Giang	120	100	80	60
4	Đường từ ngã tư Quốc lộ 29 đi cây xăng Bình Giang						
-		Ngã tư Quốc lộ 29	Trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp	200	160	120	80
-		Trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp	Hết cây xăng Bình Giang	160	140	100	60
5	Đường từ Ngã Tư Tân Lập đến Trường mầm non Đức Bình Đông	Ngã Tư Tân Lập	Trường mầm non Đức Bình Đông	160	120	100	80
6	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)						
-		Điểm đầu cầu sông ba	Ngã ba thôn An Hòa (<i>bùng bình</i>)	300	200	160	120
-		Ngã ba thôn An Hòa	Hết đất cây xăng Hataco	280	240	200	160
-		Cây xăng Hataco	Ngã ba buôn Quang dù (<i>đi thủy điện</i>)	260	220	180	140
-		Ngã ba buôn Quang Dù	Hết đất nhà máy đá Granit Tú Mai	160	120	100	80
-		Nhà máy Granit Tú Mai	Giáp ranh giới thị trấn	160	120	80	60
7	Đường đi thôn Tuy Bình						
-		Quốc lộ 19C (<i>đường ĐT 649 cũ</i>)	Ngã 3 nhà ông Hồng	160	120	100	60
-		Ngã 3 nhà ông Hồng	Giáp nhà bà Bùi Thị Toàn	140	100	80	50
8	Đường chợ	Quốc lộ 19C	Giáp cây xăng Hataco	160	120	100	60
9	Đường thôn An Hòa	Ngã tư Quốc lộ 19C (<i>Đường ĐT 649 cũ</i>)	Giáp đường số 9	160	110	90	60
10	Đường đi đập chính thủy điện sông Ba Hạ						
-		Ngã ba QL19C (<i>nhà bà Huế</i>)	Giáp ngã ba đường nhựa (<i>đoạn qua nhà Văn hóa buôn Quang Dù</i>)	180	120	80	70
-		Ngã ba QL19C	Giáp cầu suối tre (<i>đoạn qua nghĩa địa buôn Quang dù</i>)	180	120	80	70
-		Cầu suối tre đi đập thủy điện	Giáp ranh giới thị trấn	140	100	80	70
11	Khu dân cư thôn An Hòa						
-		Đường liên thôn rộng 12m: Đoạn từ Quốc lộ 19C đến giáp đường D4		200			
-	Đường D4 (<i>đoạn từ giáp đường liên thôn rộng 12 m đến giáp đường Quốc lộ 19C</i>), đường N3 (<i>đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C</i>) và đường N5 (<i>đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C</i>) rộng 6m			160			
-	Các đường rộng 6m còn lại			120			
12	Đường số 9	Tuy Bình	Giáp Quốc lộ 19C	140	100	80	70
13	Khu dân cư thôn Bình Giang			340	300	260	220
A97	XÃ EA LY						
1	Quốc lộ 29						
-		Cầu Buôn trung	Trần Thanh niên xung phong	680	600	480	400
-		Trần Thanh niên xung phong	Ngã ba trường sơn đông (<i>thôn Tân Yên</i>)	540	440	360	280
-		Ngã ba đường Trường Sơn Đông (<i>thôn Tân Yên</i>)	Cầu EaLy	360	280	200	160
-		Cầu EaLy giáp	Cầu Erong Reng (<i>thôn Đắc Phú</i>)	220	160	120	80
-		Quốc lộ 29 (<i>cổng chào thôn Tân An</i>)	Hết nhà văn hoá khu thể thao thôn Tân An	360	280	200	160
-		NVH thôn Tân An	Hết đường trục chính thôn Tân An (<i>giáp thôn Tân Bình</i>)	140	100	80	60
-		Quốc lộ 29 (<i>nhà ông Thanh Khôi</i>)	Hết trường Tiểu học Tân Lập	480	400	320	240
-		NVH Tân lập	Hết khu dân cư thôn Tân Bình	140	100	80	60
-		Ngã ba Thôn Tân Lập	Thôn Tân Sơn dọc trục đường nhựa	140	100	80	60
-		Ngã ba trường sơn đông (<i>thôn Tân Yên</i>)	Nhà ông Thừa	260	200	160	120
-		Giáp Quốc lộ 29 đi Buôn Zô	Hết nhà máy đá Nhất Lam	260	200	160	120
-		Nhà máy đá Nhất Lam	Hết xóm Dao buôn Zô	180	120	80	60
-		Giáp Quốc lộ 29	Đường Suối đá thôn 2/4	180	120	80	60
2	Trường Sơn Đông						
-		Ngã ba Quốc lộ 29 (<i>nhà ông Nguyễn Văn Ba</i>)	Ngã ba đường Cream đi xã EaBá	520	420	320	240
-		Ngã ba đường Cream đi xã EaBá	Xã Ea Dré tỉnh Gia Lai	220	160	120	80
-		Ngã ba Quốc lộ 29	Km492 (<i>Trường Sơn Đông</i>)	320	240	160	100
-		Km492 (<i>TSD</i>)	Ranh giới cầu Erong reng (<i>thôn đắk phú</i>)	220	160	120	80
3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã						
-		Cổng chào Buôn Bai	Giáp ranh giới Buôn Gao	180	120	80	60
-		Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Ngã 4 (<i>trạm y tế xã EaLam</i>)	180	120	80	60
-		Ngã tư buôn Bưng A	Khu dân cư buôn Bưng B (<i>phía đi ra bờ sông</i>)	70	60	40	30
-		Buôn Gao	Khu dân cư buôn Học	70	60	40	30

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A98	XÃ EA BẮ						
1	Quốc lộ 29						
-		Cây xăng thôn 10 xã Sông Hình	Cổng hợp Suối Phên	190	130	100	60
-		Cổng hợp Suối Phên	Ngã ba buôn Ken	190	130	100	60
-		Ngã ba đi buôn Ken	Ngã ba đi Suối buôn Chung	260	200	140	80
-		Ngã ba đi suối buôn Chung	Cầu buôn Chung	180	150	120	80
2	Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh						
-	Đường gom song song Quốc Lộ 29			180	120	80	60
-	Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch			150	100	70	50
3	Đường từ Quốc lộ 29 cây xăng đến ngã 3 thôn EaDin	Quốc lộ 29 cây xăng	Ngã 3 thôn EaDin	140	120	90	70
4	Đường từ ngã từ cây xăng thôn 10 xã Sông Hình đến bãi rác	Ngã từ cây xăng thôn 10 xã Sông Hình	Bãi rác	120	90	60	40
5	Đường từ bãi rác đến ngã ba Buôn Bàu	Bãi rác	Ngã ba Buôn Bàu	100	80	60	40
6	Đường từ ngã ba Buôn Bàu đến ngã tư Buôn Ken (Nghĩa địa Buôn Ken)	Bãi rác	Ngã tư Buôn Ken (Nghĩa địa Buôn Ken)	100	80	60	40
7	Đường từ ngã tư Buôn ken (Nghĩa địa Buôn Ken) đến Cây Xăng (Buôn Bá)	Ngã tư Buôn ken (Nghĩa địa Buôn Ken)	Cây Xăng (Buôn Bá)	110	80	60	50
8	Đường từ Cây xăng Buôn Bá đến nhà văn hóa Buôn Chao	Cây xăng Buôn Bá	Nhà văn hóa Buôn Chao	100	80	60	40
A99	XÃ SON HÒA						
1	Quốc lộ 19C						
-		Cầu Sông Ba	Giáp ranh xã Suối Bạc cũ	320	240	160	120
-		Quốc lộ 19C đi qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					
+		Giáp ranh thị trấn Cùng Sơn cũ	Quốc lộ 25 - 200 m	320	220	160	120
+		Quốc lộ 25 -200 m	Quốc lộ 25 +200 m	520	360	260	180
+		QL25 +200 m	Cầu Hiệp Lai	320	220	160	120
-		Quốc lộ 19C đi qua địa bàn xã Sơn Phước cũ					
+		Cầu Hiệp Lai	Ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen	260	220	130	90
+		Giáp ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen	Ranh giới xã Tây Sơn	180	150	130	90
2	Quốc lộ 25						
-		Quốc lộ 25 đoạn đi qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					
+		Trạm biến áp 35KV Tân Phú	Hết chợ Suối Bạc	1.200	840	580	400
+		Chợ Suối Bạc	Giao đường Suối Bạc 1	920	640	440	320
+		Giao đường Suối Bạc 1	Giao đường Quốc lộ 19C + 200m	720	480	380	260
+		Đường Quốc lộ 19C+200m	Giáp ranh xã Suối Trai	400	320	220	140
-		Quốc lộ 25 đoạn đi qua địa bàn xã Sơn Hà cũ					
+		Giáp ranh xã Phú Hòa I	Cột Km36	340	250	170	130
+		Cột Km36	Cầu Sông Con	420	320	230	150
+		Cầu Sông Con	Đường vào chùa Phước Điền	840	590	420	290
+		Đường vào chùa Phước Điền	Trạm biến áp 35kV Tân Phú	660	480	350	260
3	Đường DT 650						
-		Đường DT 650 đoạn qua địa bàn xã Sơn Hà cũ					
+		Từ giao QL25 +100 mét về hướng Bắc		680	480	340	240
+		Giao QL25 +100 m về hướng Bắc	Cầu Ngã 2	360	240	200	140
-		Đường DT 650 đoạn qua địa bàn xã Sơn Nguyên cũ					
+		Cầu Ngã 2	Nhà cơ khí Thành Đạt	480	340	240	160
+		Nhà cơ khí Thành Đạt	UBND xã Sơn Nguyên cũ+ 150 m	460	360	260	180
+		Hết UBND xã Sơn Nguyên cũ +150m	Cầu Vực Cui	240	200	160	120
+		Cầu Vực Cui	Ranh giới xã Văn Hòa	160	100	80	40
4	Đường 24 tháng 3						
-		Đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)	Đường vào bến nước Ông Đa	520	360	260	180
-		Đường vào bến nước Ông Đa	Trụ sở UBND thị trấn cũ	720	480	320	200
-		Trụ sở UBND thị trấn cũ	Hết cầu Móng	720	520	440	400
-		Cầu Móng	QL 25 (Đoạn từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến ranh giới xã Suối Bạc cũ)	480	440	360	280
5	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	800	560	400	280
6	Hùng Vương						
-		Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	840	600	420	280
-		Trần Hưng Đạo	Giao đường Hồ Suối Bùn I	720	520	380	260
7	Lê Lợi						
-		lên Hòn Ngang	Trần Phú	800	560	400	280

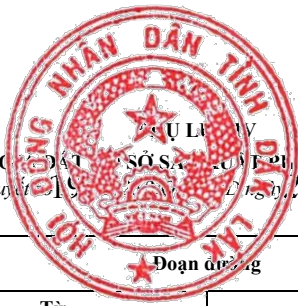
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Trần Phú	Giao đường Hùng Vương	1.200	840	580	400
-		Hùng Vương	Đường số 11	960	680	480	340
-		Đường số 11	Đường 24 tháng 3	680	480	340	240
8	Nguyễn Chí Thanh						
-		Đường lên Hòn Ngang	Trần Phú				
+		Hòn Ngang	Hai Bà Trưng	800	560	400	280
+		Hai Bà Trưng	Trần Phú	840	600	420	300
-		Trần Phú	Giao đường Hùng Vương	1.320	1.000	640	480
-		Hùng Vương	Giao đường số 11	880	640	440	320
9	Nguyễn Thị Minh Khai						
-		Chân đồi Hòn Ngang	Võ Thị Sáu	960	680	480	340
-		Võ Thị Sáu	Hết khu Thố Đá	720	520	380	260
10	Đường số 11	Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	840	680	480	300
11	Đường Suối Bạc 4						
-		Ngã Tư công viên (đường Trần Phú)	Hồ Suối Bùn 2	2.000	1.760	960	720
-		Hồ suối Bùn 2	Ngã 4 Suối Bạc 3	1.840	1.400	800	400
-		Giáp ranh Suối Bạc 3	QL25	1.400	800	680	580
12	Trần Hưng Đạo						
-		Chân đồi Hòn Ngang	Võ Thị Sáu	960	720	480	360
-		Võ Thị Sáu	Hết khu Thố Đá	640	500	360	260
13	Trần Phú						
-		Bờ Sông Ba	Giao đường 24 tháng 3	1.000	760	520	400
-		Ngã giao đường 24 tháng 3	Mương thủy lợi nhà ông Bính	1.200	840	580	400
-		Mương thủy lợi (nhà ông Hạnh)	Đường Trần Hưng Đạo	1.600	1.200	800	560
-		Giao đường Trần Hưng Đạo	QL 25	1.120	760	520	360
14	Võ Thị Sáu						
-		Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	800	560	400	280
-		Trần Hưng Đạo	Đường Hồ Suối Bùn I	680	480	360	280
15	Đường DH 56	Suối Thá	QL 19C	180	130	100	70
16	Đường DH 53	Giáp ranh xã Ea Chà Rang	Đường 24/3 (thị trấn Củng Sơn cũ)	120	80	60	40
17	Đường DH54						
-		Đường DH54 đoạn qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					
+		Ngã 3 khu giãn dân Nguyễn Xuân	DH 52	160	100	80	40
-		Đường DH 54 đoạn qua địa bàn xã Sơn nguyên cũ					
+		Ngã ba (giao đường ĐT 650) thôn Nguyễn An	Hết khu dân cư thôn Nguyễn Cam	200	140	100	80
+		Hết khu dân cư thôn Nguyễn Cam	Giáp ngã 3 khu giãn dân Nguyễn Xuân	160	100	80	40
18	Đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 2	Đường 24/3	Vào 500m	320	240	160	120
19	Đường DS6						
-		Đường 24 tháng 3	Vào 400m	900	600	360	240
-		Đường 24 tháng 3 vào 400 m	Giao đường Quy hoạch DS9	800	400	320	240
-		Giao đường Quy hoạch DS9	Giao đường Quy hoạch DS8	1.540	800	400	320
-		Giao đường Quy hoạch DS8	Giao đường Suối Bạc 4	1.740	1.200	480	320
20	Đường nội bộ khu Thể dục thể thao	Giao đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	680	480	340	240
21	Các đường còn lại Xã Suối Bạc cũ						
21.1		Đường Suối Bạc 1					
-		Giáp đường Trần Phú	Ngã 3 Suối Bạc 2	640	500	360	260
-		Ngã 3 Suối Bạc 2	QL25	520	360	260	180
21.2		Đường Suối Bạc 2		440	320	200	140
21.3		Đường Suối Bạc 3					
-		Giáp ranh đường Trần Phú	Giáp ranh Suối Bạc 4	1.000	760	520	400
-		Giáp ranh Suối Bạc 4	Giáp ranh 24/3	800	400	320	240
21.4		Đường DH 52 (Đường đi thôn Suối Bạc cũ)					
-		Ngã tư (giao QL25)	Hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 250m	600	400	320	220
-		Hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 250m	Cầu Suối Ba Võ	360	240	200	140
-		Cầu Suối Ba Võ	Giáp ranh hồ Suối Vực	240	180	140	120
21.5		Tuyến đường Từ QL25 đi ngã 3 Sáu Kham					
-		Đoạn từ QL25+200m		240	180	140	120
-		QL25+200m	Ngã 3 Sáu Kham	200	140	100	80
22	Các đường giao thông còn lại xã Sơn Hà cũ						
22.1		Đường 24 tháng 3 (Từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25)		420	250	170	130
22.2		Đường DH 51					
-		Giáp Quốc lộ 25	Cầu Hai (thôn Thanh Hội)	240	200	160	120
-		Cầu Hai (thôn Thanh Hội)	Ngã tư thôn Thanh Hội	200	160	120	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã tư thôn Thanh Hải	Ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn	200	160	120	80
-		Ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn	Ngã tư nhà Ông Phụng	200	160	120	80
-		Ngã tư nhà Ông Phụng	Giáp đường 24 tháng 3	240	200	160	120
22.3		Đường Từ ngã tư Trụ sở UBND xã tới ngã ba Trảng Sim					
-		Ngã tư Trụ sở UBND xã tới cầu H		440	320	240	160
-		Cầu Hòa Sơn	Đường vào Hồ Giếng Tiên	240	200	160	120
-		Đường vào Hồ Giếng Tiên	Ngã ba Trảng Sim	200	160	120	80
22.4		Đường liên thôn Dốc Cát					
-		Quán cơm Thanh Tâm	Nhà văn hóa thôn Dốc Cát	400	320	220	140
-		Nhà văn hóa thôn Dốc Cát	Nhà ông Thái	240	200	160	120
22.5		Tuyến từ giao Quốc lộ 25 đến nhà ông Nguyễn Ngọc Dư	Nhà ông Nguyễn Ngọc Dư	420	340	250	170
22.6		Tuyến từ ngã ba sân banh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Quyên	Nhà ông Nguyễn Ngọc Quyên	360	270	210	170
23	Đường giao thông nông thôn xã Sơn Nguyên cũ						
-		Giao từ ngã ba ĐT650	Khu sinh thái Hoà Nguyên	100	80	60	40
-		Ngã tư chợ Nguyễn Cam	Hết Suối Mè	120	80	60	40
-		Giao từ ngã ba ĐT650 (Nhà ông Lê Thanh Hải)	Hết đường bê tông (Thôn Nguyễn Trang)	100	80	60	40
24	Đường bê tông từ nhà ông Ma Thành đến Cây Đa Ma Đen xã Sơn Phước cũ	Nhà ông Ma Thành	Cây Đa Ma Đen xã Sơn Phước cũ	140	100	100	70
A100	XÃ VÂN HÒA						
1	Quốc lộ 19C						
-		Giáp ranh xã Xuân Phước	Hết thôn Hòa Ngãi	110	80	60	40
-		Giáp thôn Hòa Ngãi	Hết thôn Hòa Thuận	170	130	90	70
-		Giáp thôn Hoà Thuận	Ngã tư giao với đường ĐT 643 (thôn Hoà Nghĩa) - 250m	180	130	90	70
-		Ngã 4 giao với đường ĐT 643 - 250m	Ngã 4 giao với đường ĐT 643	260	200	150	110
-		Ngã tư giao đường ĐT 643	Ngã 3 giao đường trục thôn Hoà Bình (ĐT 643 cũ, trạm dừng chân Tâm Thành Đạt)	1.100	880	660	570
-		Ngã 3 giao đường trục thôn Hoà Bình (ĐT 643 cũ, trạm dừng chân Tâm Thành Đạt)	Giáp ranh xã Tây Sơn	130	110	90	70
2	Đường ĐT 643 mới						
-		Ranh xã Tuy An Nam	Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	310	230	170	130
-		Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	Ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà) - 200m	320	260	220	200
-		Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	Ngã 3 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà) - 200m đến ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà)	400	320	200	120
-		Ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà)	Hết Hồ Vân Hòa (vị trí ngã 3 giao với đường liên thôn số 01)	400	320	200	120
-		Hết Hồ Vân Hòa (vị trí ngã 3 giao với đường liên thôn số 01)	Hết Hồ Suối Phên (vị trí ngã 3 giao điểm đầu của đường liên thôn số 02)	1.120	1.000	920	800
-		Hết Hồ Suối Phên (vị trí ngã 3 giao điểm đầu của đường liên thôn số 02)	Ngã 3 giao với đường liên thôn số 2 (điểm cuối) , xóm Phong Cao, thôn Phong Hậu	340	250	160	120
-		ngã 3 giao với đường liên thôn số 2 (điểm cuối) , xóm Phong Cao, thôn Phong Hậu	Hết khu dân cư xóm Phong Cao	280	140	120	80
-		Hết khu dân cư xóm Phong Cao	Giao với đường vào bãi rác Sơn Long cũ	160	120	80	60
-		Giao đường vào bãi rác Sơn Long cũ	Ngã 4 giao với Quốc lộ 19C	1.000	800	600	520
3	Đường ĐT 650						
-		Ranh giới xã Sơn Hoà	Trụ sở Công an xã Vân Hoà - 150m	90	70	50	30
-		Trụ sở Công an xã Vân Hoà - 150m	Đầu Dốc Đò	180	130	90	70
-		Đầu Dốc Đò	Ngã 4 giao với đường ĐT 643 (cây xăng Vân Hoà) - 300m	140	100	80	60
-		Ngã 4 giao với đường ĐT 643 (cây xăng Vân Hoà) - 300m	Ngã tư giao với đường ĐT 643	400	320	200	120
-		Giao đường ĐT 643 giáp ranh giới xã Tuy					
+		Giao đường ĐT 643	Hết khu dân cư thôn Suối Phên (Km 19+850)	280	240	200	160
+		Hết khu dân cư thôn Suối Phên (Km 19+850)	Ngã 3 giao đường vào mỏ đá Sơn Long (Km 16+100)	180	140	80	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+		Ngã 3 giao đường vào mỏ đá Sơn Long (<i>Km 16+100</i>)	Giáp xã Tuy An Tây	160	120	70	60
4	Đường liên thôn						
-		Giao ĐT 643 (hồ Văn Hoà), thôn Văn Hoà	Giao ĐT 643 (hồ Suối Phên), thôn Suối Phên	260	190	140	90
-		Ngã 3 giao ĐT 643 (hồ Suối Phên), thôn Suối Phên	Giao với đường ĐT 643 (xóm Phong Cao), thôn Phong Hậu				
+		Ngã 3 giao ĐT 643 (hồ Suối Phên), thôn Suối Phên	Ngã 4 giao với đường thôn (từ hết thôn Trung Trinh đến giao ĐT 643 (UBND xã Văn Hoà)) - 500m	320	230	170	120
+		Ngã 4 giao với đường thôn (từ hết thôn Trung Trinh	Giao ĐT 643 (UBND xã Văn Hoà)) - 500m đến đường ĐT 643 (xóm Phong Cao), thôn Phong Hậu	340	250	190	140
-		Hết thôn Trung Trinh	Giao ĐT 643 (thôn Phong Hậu)				
+		Hết thôn Trung Trinh	Ngã 4 giao đường liên thôn số 02 (UBND xã Văn Hoà) -200m	140	100	80	40
+		Ngã 4 giao đường liên thôn số 02 (UBND xã Văn Hoà) -200m	Giao ĐT 643 (thôn Phong Hậu)	170	120	80	50
5	Đường nội thôn						
5.1	Thôn Văn Hòa						
-		Ngã 3 giao ĐT 643	Hồ Văn Hòa	180	130	90	70
-		Ngã 3 giao với đường từ ngã 3 giao ĐT 643	Hồ Văn Hòa đến giao đường ĐT 643 (hồ Văn Hoà)	180	130	90	70
-		Ngã 3 giao với đường nội thôn (ngã 3 Chợ Đồn)	Giao đường ĐT 643 (cây xăng Văn Hoà)	280	180	140	90
5.2	Thôn Suối Phên						
-		Nhà văn hóa thôn Suối Phên	Ngã 3 giao với đường ĐT650	220	180	140	100
5.3	Thôn Hòa Bình						
-		Ngã 3 giao ĐT 643 mới	Ngã 3 giao QL 19C				
+		Giao ĐT 643 (mới)	Ngã Tư thôn Hòa Bình -100m	210	150	100	70
+		Ngã Tư thôn Hòa Bình -100m	Ngã tư Hòa Bình +100m	230	140	90	60
+		Ngã tư Hòa Bình +100m	Giao QL 19C	190	140	90	60
-		Ngã 4 giao QL 19C	Hết khu dân cư Gò Ông Dư				
+		Ngã 4 giao QL 19C	Ngã tư Hòa Bình	240	160	120	80
+		Ngã tư Hòa Bình cũ	Hết khu dân cư Gò Ông Dư	140	100	80	40
A101	XÃ TÂY SON						
1	Quốc lộ 19C						
-		Ranh giới xã Sơn Phước	Công qua đường (<i>ruộng lúa nước</i>)	100	70	50	40
-		Công qua đường (<i>ruộng lúa nước</i>)	Ngã tư chợ Trà kê +200m	200	140	100	70
-		Ngã tư Chợ Trà Kê +200m	Trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	130	90	60	50
-		Trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	Ranh giới xã Sơn Định	110	80	60	40
2	Đường ĐT646						
-		Quốc lộ 19C (<i>ngã ba địa chất</i>)	Ngã tư đi thôn Tân Thuận (<i>Trường La Văn Cầu</i>)	150	110	80	60
-		Ngã tư đi thôn Tân Thuận (<i>Trường La Văn Cầu</i>)	Đường vào đập hồ Tân Lương	80	60	40	20
-		Đường vào đập hồ Tân Lương	Ngã 3 Tổng Bình	80	60	40	30
-		Ngã 3 Tổng Bình	Nhà ông Sô Minh Cảnh	90	60	40	30
-		Ranh nhà ông Sô Minh Cảnh	Hết ranh nhà ông Sô Đồng	90	60	50	30
-		Nhà ông Sô Đồng	Hết ranh xã Tây Sơn (<i>giáp xã Phú Mỹ</i>)	80	60	40	30
3	Đường DH55						
-		Ngã tư chợ Trà Kê	Hết ranh nhà ông Trần Quốc Mỹ	180	130	90	60
-		Nhà ông Trần Quốc Mỹ	Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu	90	70	50	30
-		Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu	Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông	110	70	60	40
-		Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông	Sông Cà Lúi	80	60	40	30
4	Đường ngã tư Trà Kê-Thôn Tân Thuận						
-		Ngã tư Chợ Trà Kê	Hết UBND xã	230	160	120	80
-		UBND xã	Giao đường ĐT 646	180	130	90	60
5	Đường từ ĐT 646 (ngã ba Suối Tre) đến DH 55 (nhà ông Ba Bình)	ĐT 646 (<i>ngã ba Suối Tre</i>)	DH 55 (<i>nhà ông Ba Bình</i>)	160	120	80	60
6	Đường từ giao đường DH 55						
-		Nhà rông văn hóa thôn Ma Nhe	Đất sản xuất Ông Ma Linh	60	50	40	30
-		Nhà ông Ma Thơ	Nhà ông Ma Đường thôn Ma Lăng	60	50	40	30
-		Nhà bà Đầy	Nhà rông văn hóa thôn Ma Thín	60	50	40	30
-		Nhà bà Xoan	Nhà ông Ma Đó thôn Ma Lân	60	50	40	30
-		Trường mầm non	Nhà văn hóa xã Cà Lúi	60	50	40	30
-		Nhà ông Ma Bếp	Nghĩa địa thôn Ma Lưn	60	50	40	30
-		UBND xã	Nghĩa địa thôn Ma Đĩa	60	50	40	30
-		Nhà ông Ma Hương	Nghĩa địa thôn Ma Đĩa	60	50	40	30
-		Nhà ông Hưng	Nhà Ông Loan thôn Ma Thín	60	50	40	30
7	Đường Liên thôn						
-		Đường Ma Y-Suối Đá		60	50	40	30

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Giáp ngã tư cầu Cà boong	Hết trường tiểu học - trung học cơ sở (<i>cấp 2</i>)	60	50	40	30
-		Trường tiểu học - trung học cơ sở (<i>cấp 2</i>) đi	Hết Lê Mo Thảo	60	40	30	20
-		Ngã ba (<i>giao ĐT646</i>)	Gia Trụ	60	50	40	30
-		Đường Ma Y	Giáp ranh với xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai	60	50	40	30
-		Giáp cầu Ca Boong	Hết nghĩa địa thôn Ma Y	70	50	40	30
-		Giáp nghĩa địa thôn Ma Y	Giáp ranh xã Đát Bàng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	70	50	40	30
-		Nhà Mí Bình	Nhà Mí Sỏi, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Nhà Oi Hổ	Ma Tiên, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Giao Mí Bình - Mí Sỏi	Giao Oi Hổ - Ma Tiên, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Giao Oi Hổ - Ma Tiên	Giao đường Mí Bình - Mí Sỏi	50	40	20	20
-		Giao đường Mí Bình - Mí Sỏi	Nhà ông Ma Khỏe, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Giao đường trục xã	Giao đường từ Ma Y - Suối Đá (14), thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Giao đường xã	Nhà rông Ma Giấy, thôn Ma Giấy	50	40	20	20
-		Giao đường xã	Đất nông nghiệp nhà Ma Triều, thôn Ma Giấy	50	40	20	20
-		Nhà Ma Hòa - Nhà Ma ẻo, thôn		50	40	20	20
-		Nhà Ma Tiêm	Nhà Ma Xuyên, Gia Trụ	50	40	20	20
-		Ma Huyền	Sông Cà Lúi, Gia Trụ	50	40	20	20
-		Nhà O Mây	Nhà La O Thom, thôn Gia Trụ	50	40	20	20
-		Tuyến nhà ông Hiếu	Nhà Mỏ Mâm	50	40	20	20
-		Nhà Y Địa	Nhà ông Hiếu - Mỏ Mâm	50	40	20	20
-		Nhà Ma Kheo	Nhà Ma Tinh	50	40	20	20
-		ĐT 646 (trạm cân)	Hết đường bê tông thôn Tổng Bình	40	30	20	20
-		QL 19C nhà ông Trần Ngọc Chánh	Giáp đường ĐH 55	60	40	30	20
-		QL 19C	Hết đường Bê tông (<i>đường đi Hồ Cây Đa</i>)	60	40	30	20
-		ĐT 646 ngã tư Trường La Văn Cầu	Hết đường bê tông thôn Tân Thuận	40	30	20	20
-		Nhà ông Lê Văn Thanh	Nhà ông Phan Tịnh	40	30	20	20
-		ĐT 646 trạm y tế Tân Lương	Hết thôn Tân Hiệp (<i>đầu dốc Lết</i>)	40	30	20	20
-		ĐH 55 thôn Tân Hợp (<i>Nhà ông Lê Văn Trung</i>)	Công qua ruộng lúa nước	40	30	20	20
-		QL 19C nhà ông Y Giáp	Nhà ông Lê Văn Thiểu	40	30	20	20
-		ĐH 55 thôn Tân Hội nhà ông Nguyễn Tấn Hoàng	Nhà ông Nghê	60	40	30	20
A102	XÃ SUỐI TRAI						
1	Quốc lộ 25						
-		Quốc lộ 25 qua địa bàn xã Eachà Rang cũ					
+		Ranh giới xã Sơn Hòa	Cầu Suối Tre	180	90	60	50
+		Cầu Suối Tre	Cầu Eachà Rang	280	190	130	90
+		Cầu Eachà Rang	Cầu Hà Lan	160	110	80	60
-		Quốc lộ 25 qua địa bàn xã Krông Pa cũ					
+		Cầu Hà Lan	Ngã tư thôn Phú Sơn -200m (<i>Đoạn từ ranh giới xã Eachà Rang đến ngã tư -200m cũ</i>)	200	140	100	60
+		Ngã tư -200 m	Hết ranh trường Trung học cơ sở	280	200	140	100
+		Hết ranh trường Trung học cơ sở	Cầu Cà Lúi (<i>giáp ranh xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai</i>)	180	160	100	80
2	Đường ĐH 53						
-		Đường ĐH 53 qua địa bàn xã Eachà Rang cũ					
+		Đường Quốc lộ 25	Ranh giới xã Sơn Hòa (<i>Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến ranh giới xã Suối Trai (đường vào Trụ sở văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ) cũ</i>)	120	80	60	40
+		Đường Quốc lộ 25	Đường nội đồng (<i>nhà ông Trần Văn Định</i>)	120	90	60	40
+		Đường nội đồng (<i>nhà ông Trần Văn Định</i>)	Cầu Ma Va	90	60	50	30
+		Cầu Ma Va	Ranh giới xã Suối Trai cũ	60	50	40	30
-		Đường ĐH 53 qua địa bàn xã Suối Trai cũ					
+		Ranh giới xã Ea Chà Rang cũ và Sơn Hòa	Ngã ba Hà Đô	120	80	60	40
+		Ngã ba Hà Đô	Ngã ba đi thôn Hoàn Thành	200	140	100	80
+		Ngã ba đi thôn Hoàn Thành	Ranh giới xã Ea Chà Rang cũ	120	80	60	40
3	Các đường còn lại trong xã						
-		Giao Quốc lộ 25	Điểm trường chính mầm non Ea Chà Rang (<i>xã Ea Chà Rang cũ</i>)	120	90	60	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		QL25	Hết đường bê tông buôn Khăm mới (xã Krông Pa cũ)	100	80	60	40
-		Tuyến đường từ Quốc lộ 25 (ngã tư thôn Phú Sơn) đi Buôn Học (xã Krông Pa cũ)					
+		QL25	Kênh mương	140	120	90	70
+		Kênh mương	Hết Buôn Học	100	80	60	40
-		Quốc lộ 25	Buôn Lê A (nhà H-Lem) (xã Krông Pa cũ)	140	120	90	70
-		Quốc lộ 25	Nghĩa địa thôn Phú Sơn (xã Krông Pa cũ)	140	120	90	70
-		UBND xã Suối Trai	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (xã Suối Trai cũ)	120	100	80	60
-		Nhà ông Cao Quốc Lập	Giao đường ĐH 53 (xã Suối Trai cũ)	80	70	60	40
-		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xã Suối Trai	Nhà Ông Ma Lim (xã Suối Trai cũ)	80	70	60	40
-		Nhà ông Ma Nga	Nhà bà KPá Hờ Ân (xã Suối Trai cũ)	80	70	60	40
-		Ngã Ba Thôn Hoàn Thành (giao đường ĐH 53)	Nhà ông Ma Thoại (xã Suối Trai cũ)	80	70	60	40
-		Nhà ông Ngô Trung Điền	Nhà Ông Ksor Y Tiên (xã Suối Trai cũ)	80	70	60	40



BẢNG CƯ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A1	PHƯỜNG BUÔN HỒ						
1	Ama Jhao	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	200			
2	A Ma Pui	Trần Hưng Đạo	Y Jôn Niê Kdăm	2.000			
3	Ama Khê	Hùng Vương	Vô Nguyên Giáp	1.600			
4	A Mĩ Đoan	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.000			
5	An Dương Vương	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	280	260	240	220
6	Ấu Cơ	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.400			
		Nguyễn Tất Thành	Ấu Cơ	800	400	360	320
7	Bà Huyện Thanh Quan	Hết thửa đất số 19, TĐĐ số 197	An Dương Vương	400	280	260	
8	Bà Triệu	An Dương Vương	Cuối đường Quang Trung nối dài	800	360	320	260
9	Bế Văn Đàn	Hùng Vương	Yết Kiêu	360	280	240	
10	Bùi Hữu Nghĩa	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	560	320	300	280
11	Bùi Huy Bích	Lê Văn Hưu	An Dương Vương	600	400		
12	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	800			
13	Bùi Xuân Phái	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	320	300		
14	Cao Đạt	Phan Kiệm	Hết đường	280	260	240	
15	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Nguyễn Thái Bình	360	272	252	
16	Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Thái Bình	Hết đường	280	260		
17	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	2.800			
18	Cổng Quỳnh	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	360	272	252	232
19	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Giáp đường Trần Huy Liệu	480	332	272	
		Hùng Vương	Hết đường	300	280	240	
		Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	560			
		Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2.800	1.200		
		Hùng Vương	Nguyễn Xí	340	272	252	
		Hùng Vương	Nguyễn Huy Tự	400			
		Nguyễn Huy Tự	Hết đường	300	272	260	
20	Dã Tượng	Hùng Vương	Đầu ranh giới thửa đất số 143, TĐĐ số 209	360			
		Đầu ranh giới thửa đất số 143, TĐĐ số 209	Hết đường	280	260		
21	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 84, TĐĐ số 208	360			
		Hết ranh giới thửa đất số 84, TĐĐ số 208	Bùi Huy Bích	280	260	240	
22	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã 3 Phù Đồng Thiên Vương	360			
23	Đặng Thai Mai	Trần Nguyễn Hân	Nguyễn Kim	240			
24	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Thị	Thủ Khoa Huân	280			
25	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết đường	340	288	240	
26	Đình Công Tráng	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	480	300	280	240
27	Đình Liễn	Hùng Vương	Nam Cao	380	272		
28	Đình Núp	Nơ Trang Long	Y Đôn	280	260		
		Y Đôn	Hết đường	280	260	240	220
29	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.800	1.000		
		Phan Chu Trinh	Hết đường	1.200	480	400	
30	Đình Văn Gió	Nguyễn Xí	Hết đường	220	200	180	160
31	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	360			
		Hải Thượng Lãn Ông	Bùi Xuân Phái	300	272	260	240
32	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	360	272	252	
33	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đường bệnh viện mới)	Lê Quý Đôn	Hoàng Quốc Việt	320	300	280	260
34	Dương Văn Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 474, TĐĐ số 218	360	320		
35	Đường vào buôn Tring 3	Thửa đất số 26, TĐĐ số 12	Hết đường	280	260	240	
		Thửa đất số 28, TĐĐ số 12	Hết đường	280	260	240	
36	Đường vào chùa Thọ Phước	Đầu ranh giới thửa đất số 02, TĐĐ số 140	Hết ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 140	220	200	180	160
37	Đường vào đền thờ ông thánh An Tôn	Thửa đất số 93, TĐĐ số 213 (Nhà ông Trần Đức Thao)	Đền thờ ông thánh An Tôn (thửa đất số 36, TĐĐ số 215)	200			
38	Đường vào nghĩa địa khu B	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 153 (công nghĩa địa khu B)	480			
39	Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	480			
40	Đường xương cá số 0 - Cụm dân cư Đông Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	600			
41	Đường xương cá số 1 - Cụm dân cư Đông Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	600			
42	Đường xương cá số 3 - Cụm dân cư Đông Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường xương cá số 4 - Cụm dân cư Đồng Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	400	320		
44	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 172, TĐĐ số 223	400	272		
45	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	280	260		
46	Hà Huy Tập	Phan Kiệm	Hết đường	280			
47	Hải Bà Trưng	Y Jôn Niê Kđâm	Võ Nguyên Giáp	1.600			
48	Hải Thượng Lân Ông	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	3.000	1.200	1.120	1.000
49	Hải Triều	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	480	304	268	240
50	Hàm Nghi	Trần Hưng Đạo	Trần Huy Liệu	600	320	300	260
51	Hàn Mặc Tử	An Dương Vương	Ấu Cơ	360	320	300	280
52	Hèm số 1 - Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Tú Xương	360	272	260	
53	Hồ Tùng Mậu	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	300			
54	Hồ Xuân Hương	Phan Chu Trinh	Hết đường	1.200	600	480	
		Ấu Cơ	Hết đường	220	200	180	160
55	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	8.800			
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 79, TĐĐ số 256	2.800	1.000		
		Hết ranh giới thửa đất số 79, TĐĐ số 256	Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 255	1.400	440	360	
		Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 255	Hết đường	400	340	300	240
56	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đầu cầu 12/3	800	360	288	264
		Đầu cầu 12/3	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)	400	280	260	240
		Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)	Hết đường	320	280	260	240
57	Hoàng Việt	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 148	520			
		Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 148	Hết đường	220	200	180	160
58	Hùng Vương	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Lương Bằng	2.080			
		Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh thửa đất số 136, TĐĐ số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ)	2.800	560	440	320
		Hết ranh thửa đất 136, TĐĐ số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ)	Lê Quý Đôn	4.480			
		Lê Quý Đôn	Trần Cao Văn (phía Đông); Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)	9.600			
		Trần Cao Văn (phía Đông); Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)	An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lân Ông (phía Đông)	5.280	520	400	
		An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lân Ông (phía Đông)	Nguyễn Hồng	2.800	480	360	
		Nguyễn Hồng	Hoàng Quốc Việt	2.000	400	340	300
		Hoàng Quốc Việt	Trịnh Văn Cẩn	1.400	280	240	
		Trịnh Văn Cẩn	Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 205 (Chùa Bửu Thắng)	1.000	300	272	244
		Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 205 (Chùa Bửu Thắng)	Giáp ranh giới phường Cư Bao	1.680	300	272	244
59	Huỳnh Tấn Phát	Ấu Cơ	Nguyễn Thị Thập	220	200	180	
60	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Văn	800			
61	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Hết đường	280	260	240	
62	Huỳnh Văn Cẩn	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			
63	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết đường	260	240	220	
64	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 206	360	272	252	
65	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	2.800	1.120	1.040	920
66	Lạc Long Quân	Đầu ranh giới thửa đất số 394, TĐĐ số 76	Nguyễn Trãi	480	380	340	292
		Nguyễn Trãi	An Dương Vương	400	360	328	284
		An Dương Vương	Lê Văn Hưu	220	200	180	160
67	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Phùng Khắc Hoan	340	288		
68	Lê Chân	Hùng Vương	Hết đường	380	272	252	
69	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Ngã 5 Nguyễn Thi	340	272	252	
70	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Hết đường	400	320	300	
71	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Hết đường	2.400	1.000	920	800
72	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Hết đường	400			
73	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	2.800			
74	Lê Hồng Sơn	Đặng Nguyên Cẩn	Dã Tượng	220	200		
75	Lê Hữu Kiển	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	240			
76	Lê Hy	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	200	180	160	
77	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.600			
78	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.800	1.000		
79	Lê Minh Xuân	Hùng Vương	Hết đường	240	220	200	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết đường	200			
81	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.200			
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 147, TĐĐ số 251	2.000	800	700	600
		Hết ranh giới thửa đất số 147, TĐĐ số 251	Hết ranh giới thửa đất số 52, TĐĐ số 76	1.000	480	400	340
		Hết ranh giới thửa đất số 52, TĐĐ số 76	Hết đường	240	220	200	180
82	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	2.800			
83	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã 3 thửa đất số 129, TĐĐ số 170	1.120			
		Ngã 3 thửa đất số 129, TĐĐ số 170	An Dương Vương	600	360		
		An Dương Vương	Ấu Cơ	400	320	300	280
84	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 240	840			
85	Lê Vụ	Ama Zhao	Hết ranh giới thửa đất số 24, TĐĐ số 238	200			
86	Lương Đình Cù	Hùng Vương	Đặng Thủy Trâm	340	272	252	
87	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 161	1.200	292	260	240
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 161	Hết đường	260	240	220	
88	Lương Văn Can	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	200			
89	Lưu Quang Vũ	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			
90	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 307, TĐĐ số 217	360	272	260	252
		Hết ranh giới thửa đất số 307, TĐĐ số 217	Phó Đức Chính	280			
		Phó Đức Chính	Ngã 3 Phù Đổng Thiên Vương	220	200	180	
91	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Phùng Khắc Hoan	480	280	260	
		Phùng Khắc Hoan	Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 226	400	272	240	
		Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 226	Hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ số 230	240			
92	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 154, TĐĐ số 218	360	272	260	
93	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Mai Hắc Đế	1.120	360	340	300
		Mai Hắc Đế	Nguyễn Hồng	380	272	252	
94	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới thửa đất số 151, TĐĐ số 145	Hết đường	260	240	220	200
95	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 158	600	340	300	
		Hết ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 158	Hết đường	260	240	220	200
96	Mai Hắc Đế	Lý Tự Trọng	Bùi Xuân Phái	300	272	252	232
97	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Nguyễn Xí	340	272	252	
98	Mai Xuân Thường	Mạc Đăng Dung	Y Thuyền Ksor	300	272	260	248
99	Nam Cao	Thửa đất số 232, TĐĐ số 217	Thửa đất số 240, TĐĐ số 223	280	260	240	
100	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	1.400			
		Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.000			
101	Ngô Gia Khâm	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
102	Ngô Máy	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 28, TĐĐ số 98 (Trạm Y tế)	560	280	240	
		Hết ranh giới thửa đất số 28, TĐĐ số 98 (Trạm Y tế)	Hết đường	200			
103	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	4.800			
104	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	520	340	300	240
105	Ngô Thị Nhậm	Trần Huy Liệu	Hết đường về phía Bắc	260	200	180	160
106	Ngô Thị Sĩ	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	200			
107	Ngô Văn Sở	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
108	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.400	680	600	520
109	Nguyễn Bá Ngọc	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
110	Nguyễn Bình	Hùng Vương	Trần Văn Ôn	360	272	260	
111	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Hết đường	1.000			
112	Nguyễn Chí Thanh	Từ ranh giới thửa đất số 7, TĐĐ số 153	Hết ranh giới thửa đất số 8, TĐĐ số 240	560	400		
		Hết ranh giới thửa đất số 8, TĐĐ số 240	Nguyễn Tri Phương	1.600			
		Nguyễn Tri Phương	Phạm Ngọc Thạch	3.200			
		Phạm Ngọc Thạch	Bùi Thị Xuân	6.400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
113	Nguyễn Công Trứ	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	200	180	160	
114	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Hết đường	340	320	300	240
115	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	2.000			
		Phan Bội Châu	Hết đường	1.400	480	420	340
116	Nguyễn Đình Hoàng	Trịnh Công Sơn	Hết đường	2.000			
117	Nguyễn Du	Hùng Vương	Tô Vĩnh Diện	1.000			
118	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	800	540	480	400
		Nguyễn Tất Thành	Hết đường	400			
119	Nguyễn Duy Trinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 142	600	260	240	
		Hết ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 142	Hết đường	200			
120	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Hết đường	280	260		
121	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.000	360	300	
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	400	280	240	
122	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	Hết đường	380	340		
123	Nguyễn Hữu Thọ (phường An Bình cũ)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 28, TĐĐ số 267	800	600	480	400
124	Nguyễn Hữu Tiến	Trần Hưng Đạo	Hết đường	480	280	260	240
125	Nguyễn Huy Tự	Hết ranh giới thửa đất số 145, TĐĐ số 205	Hết đường	220			
126	Nguyễn Huy Tường	Hùng Vương	Hết đường	360	280	240	
127	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 63, TĐĐ số 223	360	272	260	
128	Nguyễn Kim	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	480			
129	Nguyễn Lân	Hùng Vương	Hết đường	280			
130	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Trần Xuân Soạn	1.120	300	280	248
		Trần Xuân Soạn	Trần Huy Liệu	480			
		Trần Huy Liệu	Hết ranh giới thửa đất số 114, TĐĐ số 60 (Cổng cây Đa)	400	300	280	248
		Hết ranh giới thửa đất số 114, TĐĐ số 60 (Cổng cây Đa)	Trần Hưng Đạo	600	440	380	320
131	Nguyễn Minh Châu	Thửa đất số 69, TĐĐ số 227	Hết ranh giới thửa 15, TĐĐ số 238	200			
132	Nguyễn Tất Thành	Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	4.400	1.200	1.120	800
		Nguyễn Trãi	An Dương Vương	1.400	480	400	340
		An Dương Vương	Hết đường	220	200	180	160
133	Nguyễn Thái Bình	Trần Văn Phú	Dã Tượng	220	200		
134	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Nguyễn Xí	340	272	252	
		Nguyễn Xí	Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 220	320	272	252	
		Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 220	Hết đường	280			
135	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	1.400			
136	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Ngã 4 thửa đất số 153, TĐĐ số 69	1.280	480	400	340
		Ngã 4 thửa đất số 153, TĐĐ số 69	Hết ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 77	800	400	360	320
		Hết ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 77	Hết đường	600	360	320	280
137	Nguyễn Thị Thập	Huỳnh Tấn Phát	Đến hết đường về hướng Bắc	220	200		
		Huỳnh Tấn Phát	Trần Quốc Hoàn	220	200	180	160
138	Nguyễn Thiếp	Trần Thủ Độ	Hết đường	220	200	180	160
139	Nguyễn Thuyền	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000			
140	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Văn Hưu	2.800	1.000	940	800
		Lê Văn Hưu	Ấu Cơ	1.200	520	440	360
		Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	1.600			
141	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Thị Định	Hết ranh giới thửa đất số 57, TĐĐ số 248	980	600	520	400
142	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	1.200	800	680	
143	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hồng	840	320	300	252
		Nguyễn Hồng	Hết đường	400	272	252	
144	Nguyễn Tuấn	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	400			
		Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	280			
145	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.400	480	360	
		Lý Tự Trọng	Lê Đại Hành	800	340	280	
146	Nguyễn Văn Linh	Trịnh Công Sơn	Trần Quốc Thảo	3.200	600		
		Trần Quốc Thảo	Hết đường	1.120			
147	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết đường	360	280	240	
148	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	1.000			
149	Nguyễn Viết Xuân	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Du	680	340		
		Nguyễn Du	Nguyễn Đình Chiểu	1.000			
150	Nguyễn Xí	Dã Tượng	Hết ranh giới thửa đất số 298, TĐĐ số 219	280	260	240	220
151	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	520			
		Hùng Vương	Lý Tự Trọng	3.600	520	440	
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hiền	2.600	320	300	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
152	Nơ Trang Long	Nguyễn Hiền	Trần Cảnh	1.000	280	260	
		Trần Cảnh	Hết ranh giới thửa đất số 69, TĐĐ số 6 (Cầu buôn Tring)	600	320	300	
153	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Nguyễn Tấn Thành	280			
154	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết đường	340	320	300	
155	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.200			
156	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	5.600			
157	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Hết đường	360	320	300	
158	Phạm Văn Bạch	Ngã 3 Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 18, TĐĐ số 234	200			
159	Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.000			
160	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	2.400			
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	1.400			
161	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.240	1.000		
		Quang Trung	Đinh Tiên Hoàng	1.200			
162	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	2.240			
163	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tấn Thành	3.360			
164	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	560			
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	340	308	280	
165	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền Ksor	300			
166	Phan Huy Ích	Nguyễn Duy Trinh	Đường vào NĐ khu B	200			
167	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Đình Núp	360	320	300	
		Đình Núp	Hết đường	320	300		
168	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 84, TĐĐ số 219	340	272	252	
169	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Tủ Xương	360	272		
170	Phù Đồng Thiên Vương	Hùng Vương	Đầu ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 129 (nghĩa địa Vĩnh Đức)	480	280	240	
		Đầu ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 129 (nghĩa địa Vĩnh Đức)	Hết đường	360			
171	Phùng Chí Kiên	Thửa đất số 30, TĐĐ số 228	Hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 229	200			
172	Phùng Hưng	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	360	272	252	
173	Phùng Khắc Khoan	Lý Chính Thắng	Thủ Khoa Huân	300			
174	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết đường	360	272	260	
175	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tấn Thành	3.400			
		Nguyễn Tấn Thành	Hết ranh giới thửa đất số 182, TĐĐ số 77	1.400	380	340	
		Hết ranh giới thửa đất số 182, TĐĐ số 77	Âu Cơ	240	220	200	
176	Sư Vạn Hạnh	Từ thửa đất số 27, TĐĐ số 145	Hết đường	280	264	256	
177	Tân Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 52, TĐĐ số 224	360	272	260	
178	Tân Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	220	200		
179	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Hết đường	220	200	180	
180	Thị Sách	Nơ Trang Long	Hết đường	380	340		
181	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Đặng Thủy Trâm	340	280	260	240
		Đặng Thủy Trâm	Đầu ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 226	240	220	200	180
182	Tô Hiệu	Võ Văn Tần	Võ Nguyên Giáp	280	260	240	220
183	Tô Hoài	Nguyễn Đình Hoàng	Tô Ngọc Vân	1.600			
184	Tô Ngọc Vân	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			
185	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	800			
186	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Ngã 3 Trần Huy Liệu	560			
187	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hải Bà Trưng	2.000			
188	Tông Duy Tân	Hùng Vương	Hết đường	340	320		
189	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Hết đường	280	260	240	
190	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	1.400			
191	Trần Đại Nghĩa	Huỳnh Thúc Kháng	Hết đường	560			
191	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Bê Văn Đàn	1.000			
192	Trần Hoàn	Hùng Vương	Hết đường	360	272	260	
193	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hết ranh thửa 181, TĐĐ số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TĐĐ số 35 (phía Nam)	9.600	2.000	1.600	1.200
		Hết ranh thửa 181, TĐĐ số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TĐĐ số 35 (phía Nam)	Ama Pui	6.160	1.600	1.200	
		Ama Pui	Trần Quốc Thảo	4.000	1.200	1.000	
		Trần Quốc Thảo	Nguyễn Lương Bằng	2.240	480		
		Nguyễn Lương Bằng	Cầu Rôsy	1.200	480	380	
194	Trần Hữu Trang	Đặng Nguyên Cẩn	Yết Kiêu	220	200		
195	Trần Huy Liệu	Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh giới thửa đất số 195, TĐĐ số 163	480	400		
196	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	280	260		
		Phan Kiệm	Hết đường	280	260	240	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
197	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	560	292	260	240
		Đặng Thai Mai	Hết đường	280	260	240	
198	Trần Nhật Duật	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	600			
		Trịnh Hoài Đức	Hết đường	260	240	220	200
199	Trần Phú	Chu Văn An	Hoàng Diệu	2.800			
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	3.400			
200	Trần Quốc Hoàn	Thửa đất số 179, TĐĐ số 107	Hết đường	220	200	180	160
201	Trần Quốc Thảo	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	1.400			
202	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.600			
203	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Thửa đất số 32, TĐĐ số 209 (Ngã 3 chữ Y)	360	272	252	
		Thửa đất số 32, TĐĐ số 209 (Ngã 3 chữ Y)	Hết đường	280	260		
204	Trần Văn Giàu	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
205	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới thửa đất số 63, TĐĐ số 217	220	200	180	160
206	Trần Văn Phú	Hết ranh giới thửa đất số 55, TĐĐ số 209	Hết đường	220	200		
207	Trần Văn Trà	Hùng Vương	Ngô Thi Nhâm	600			
208	Trần Xuân Soạn	Tôn Thất Thuyết	Hoàng Việt	200	180	160	
209	Trịnh Công Sơn	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	3.200			
210	Trịnh Hoài Đức	Mạc Đinh Chi	Y Yon Niê	340	320	300	280
211	Trịnh Văn Cẩn	Hùng Vương	Hết đường	320	280	260	
212	Tử Xương	Ngã 3 Vũ Thục Nương	Nam Cao	220	200	180	
213	Tuyến đường KDC công ty CF Buôn Hồ	Ngã 4 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 10, TĐĐ số 49)	Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 249, TĐĐ số 49)	240	220	200	
		Ngã 3 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 51, TĐĐ số 60)	Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 11, TĐĐ số 71)	240	220	200	180
214	Văn Cao	Hùng Vương	Hết đường	280			
215	Văn Tiến Dũng	Ranh giới thửa đất số 7, TĐĐ số 153	Nguyễn Chí Thanh	480	400	360	
		Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	1.280			
216	Vĩ Thủ An	Y Thuyền Ksor	Hết đường	200	180	160	
217	Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	Hà Huy Tập	600	280	260	240
		Hà Huy Tập	Trịnh Công Sơn	1.600	320	300	280
		Trịnh Công Sơn	Nơ Trang Long (Đài tưởng niệm)	400	292		
218	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.680			
219	Võ Trung Thành	Hết ranh giới thửa đất số 227, TĐĐ số 224	Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 232	200	180		
220	Võ Văn Tản	Trần Hưng Đạo	Tô Hiệu	560	320	300	280
		Tô Hiệu	Hết đường	240	220	200	
221	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 208	360	272		
		Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 208	Hết ranh giới thửa đất số 12, TĐĐ số 207	280	264	256	
222	Vũ Trọng Bình	Phùng Thị Chính	Cù Chính Lan	220	200	180	160
223	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Bá Ngọc	Hết đường	600			
224	Xuân Quỳnh	Võ Nguyên Giáp	Trịnh Công Sơn	1.800			
225	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết đường	200			
226	Y Blôk Êban	Nguyễn Đình Hoàng	Võ Nguyên Giáp	1.400	480		
227	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Hết đường	360	320	300	
228	Y Jôn Niê Kdăm	A Ma Pui	Hà Huy Tập	1.800	600	520	
229	Y Jut	Nguyễn Tấn Thành	Hết đường	1.600	1.000		
230	Y Kơ Ksor	Lý Chính Thắng	Hết đường	200			
231	Y Linh Niê Kdăm	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			
232	Y Moan Ênuôl	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	200	180	160	
233	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	400	320	300	
		Phan Kiệm	Hết đường	320	300	280	
234	Y Ni Ksor	Mạc Đăng Dung	Hết đường	260	240		
235	Y Nuê Bkrông	Nguyễn Thi	Hết đường	200			
236	Y Thuyền Ksor	Hùng Vương	Y Yon Niê	480	280	240	
		Y Yon Niê	Mai Xuân Thường	360	280		
237	Y Yon Niê	Hùng Vương	Ngã 4 Y Thuyền Ksor	800	360		
		Ngã 4 Y Thuyền Ksor	Hết đường	400	288	260	240
238	Yết Kiêu	Hùng Vương	Nguyễn Xí	360	272	240	
239	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			140			
A2	PHƯỜNG CƯ BAO						
1	Các đường bao quanh chợ Cư Bao			600			
2	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	400	260		
		Dãy 1	Dãy 2	360	196	184	
3	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	240	192		
4	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200	168	136	
5	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400	200	180	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	180	
7	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỷ Đồng	240	192	180	168
8	Đường Cự Bao đi xã Ea Knuéc	Thửa đất số 148, TĐĐ số 79 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 79	400	180		
		Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 79	Thửa đất số 01, TĐĐ số 89	200	152	120	
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 89	Hết ranh giới thửa đất số 236, TĐĐ số 96	180	164	152	144
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 89	Hết ranh giới thửa đất số 66, TĐĐ số 96	168	156	148	140
		Từ ranh giới thửa đất số 170, TĐĐ số 86	Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 96	180	164	152	144
9	Đường Cự Bao đi xã Ea Tul	Thửa đất số 228, TĐĐ số 24 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 236, TĐĐ số 24	260			
10	Đường đi Bình Hoà	Thửa đất số 14, TĐĐ số 79 (Ngã 3 Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)	600	272	240	212
		Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)	Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)	360	196	180	164
		Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)	Đầu ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 88 (ngã 3 công chào vào TDP 8)	240	168	156	144
		Đầu ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 88 (ngã 3 công chào vào TDP 8)	Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 77 (ngã 3 TDP 8)	180	156	148	140
		Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 77 (ngã 3 TDP 8)	Hết ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 70	160	152	144	128
		Thửa đất số 514, TĐĐ số 159	Hết ranh giới thửa đất số 109, TĐĐ số 166	120	108	104	96
11	Đường đi buôn Pon 1	Ngã 3 thửa đất số 135, TĐĐ số 225	Ngã 3 thửa đất số 98, TĐĐ số 166	120	108	104	96
		Thửa đất số 636, TĐĐ số 159	Hết ranh giới thửa đất số 514, TĐĐ số 159	160	152	144	136
12	Đường đi buôn Pon 2	Thửa đất số 937, TĐĐ số 160	Hết ranh giới thửa đất số 513, TĐĐ số 159 (trường THCS Nguyễn Bá Ngọc)	160	152	144	136
		Ngã 3 thửa đất số 91, TĐĐ số 159	Ngã 3 thửa đất số 940, TĐĐ số 160	120	108	104	96
		Thửa đất số 47, TĐĐ số 146	Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 139	140	116	112	108
14	Đường trục chính buôn Quẩn	Thửa đất số 39, TĐĐ số 146	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 153	120	104	96	84
		Ngã 3 thửa đất số 166, TĐĐ số 153	Ngã 3 thửa đất số 228, TĐĐ số 159	120	104		
		Ngã 4 thửa đất số 13, TĐĐ số 154	Hết ranh giới thửa đất số 81, TĐĐ số 154	120	104		
		Thửa đất số 229, TĐĐ số 227	Hết ranh giới thửa đất số 43, TĐĐ số 171	120	108	104	96
15	Đường trục chính TDP Chà Là	Thửa đất số 248, TĐĐ số 227	Hết ranh giới thửa đất số 352, TĐĐ số 230	120	104	96	84
		Thửa đất số 104, TĐĐ số 228	Hết ranh giới thửa đất số 270, TĐĐ số 171	120	104	96	84
		Thửa đất số 303, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 73	400	228	208	
16	Đường vào buôn Gram	Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 73	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 27	240	192	168	152
		Đầu ranh giới thửa đất số 157, TĐĐ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 56	240	192	168	152
		Đầu ranh giới thửa đất số 64, TĐĐ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 91, TĐĐ số 62	240	192	168	152
		Ngã 3 thửa đất số 38, TĐĐ số 73	Hết đường	200	176	168	
		Ngã 3 thửa đất số 49, TĐĐ số 73	Hết đường	200	176	168	156
		Thửa đất số 77, TĐĐ số 28	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng	280			
		Thửa đất số 159, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Thửa đất số 333, TĐĐ số 74 (công B chợ)	600	272		
17	Đường vào chợ Cự Bao	Thửa đất số 109, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 80 (trạm Y tế)	400	320	300	
		Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 80 (trạm Y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 54, TĐĐ số 81	320	192	176	160
		Hết ranh giới thửa đất số 54, TĐĐ số 81	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 86	200	156	148	140
		Thửa đất số 255, TĐĐ số 75 (Đôi diện trạm y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 102, TĐĐ số 75	200	156	148	140
		Thửa đất số 129, TĐĐ số 75	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 82	160	140	132	124

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường vào đập Ea Kram	Thửa đất số 172, TĐĐ số 60 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 29, TĐĐ số 61	260	176	160	152
		Hết ranh giới thửa đất số 29, TĐĐ số 61	Hết ranh giới thửa đất số 177, TĐĐ số 68	180	156	148	
		Hết ranh giới thửa đất số 177, TĐĐ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 70	200	156	148	140
20	Đường vào Trung tâm xã Bình Thuận cũ	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 341, TĐĐ số 136 (nhà thờ Mân Côi)	520	188	168	148
		Hết ranh giới thửa đất số 341, TĐĐ số 136 (nhà thờ Mân Côi)	Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	600	180	164	152
		Thửa đất số 1, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 80, TĐĐ số 196	200	176	168	156
		Thửa đất số 5, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 238, TĐĐ số 201	200	176	168	156
		Thửa đất số 6, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 220, TĐĐ số 143	200	176	168	
		Thửa đất số 11, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 119, TĐĐ số 201	200	176		
		Thửa đất số 50, TĐĐ số 197	Hết đường	200	176	168	156
		Thửa đất số 255, TĐĐ số 197	Hết ranh giới thửa đất số 35, TĐĐ số 209	200	176	168	
21	Hẻm 1-Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	400			
22	Hẻm 2-Hùng Vương	Hùng Vương	Nguyễn Chánh	320			
23	Hẻm 3-Hùng Vương	Hùng Vương	Vũ Hữu	320			
24	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bình	Tô Hữu	240			
25	Hoàng Văn Thụ	Thanh Tịnh	Hết đường	240			
		Đào Duy Từ	Kỷ Đồng	320	176	140	
26	Hùng Vương	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh giới phường Buôn Hồ)	Trần Quang Khải	1.760	316	264	
		Trần Quang Khải	Đặng Thái Thân	1.520	228	200	180
		Đặng Thái Thân	Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 188	1.320	292	252	
		Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 188	Hết ranh giới thửa đất số 110, TĐĐ số 132 (đèo Hà Lan)	880	352	308	
27	Huyền Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết đường	200	176	168	
28	Khu vực Bình Minh	Thửa đất số 127, TĐĐ số 202 (Ngã 3 Bình Minh 3)	Hết đường vào Chùa Phở Té	200	176	168	156
		Thửa đất số 128, TĐĐ số 207 (Từ cổng chào TDP Bình Minh 2)	Hết đường	200	176		
		Thửa đất số 49, TĐĐ số 207 (Ngã 3 Bình Minh 3 và Bình Minh 5)	Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 207	200	176	168	156
		Thửa đất số 158, TĐĐ số 197	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 224, TĐĐ số 202	Hết đường	200			
		Thửa đất số 69, TĐĐ số 211	Hết đường	200	176	168	156
		Thửa đất số 99, TĐĐ số 211	Hết đường	200	176	168	
29	Khu vực Bình Thành	Thửa đất số 60, TĐĐ số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành IV)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 16, TĐĐ số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 198, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 73, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)	Hết đường	240	192	180	
		Thửa đất số 46, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 209, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 260, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)	Hết đường	200	176	168	156
		Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 134, TĐĐ số 218 (đường vào đập Bình Hoà)	400	188	180	172
		Hết ranh giới thửa đất số 134, TĐĐ số 218 (đường vào đập Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 215, TĐĐ số 159	200	156	148	140
		Hết ranh giới thửa đất số 215, TĐĐ số 159	Đầu ranh giới xã Ea Phê	240	156	144	120
		Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 47, TĐĐ số 215 (đầu buôn Jut)	400	188	180	172
		Hết ranh giới thửa đất số 47, TĐĐ số 215 (đầu buôn Jut)	Hết đường	200	156	148	140
		Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 230, TĐĐ số 163	280	192	176	164

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Khu vực ngã 4 Bình Hòa	Thửa đất số 85, TĐĐ số 217 (Ngã 3 vào đập Ea Phê)	Hết ranh giới thửa đất số 160, TĐĐ số 163	200	156		
		Thửa đất số 32, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 217	200	156	148	
		Thửa đất số 122, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 218	200	156	148	
		Thửa đất số 59, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 133, TĐĐ số 215	200	156	148	140
		Thửa đất số 7, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 243, TĐĐ số 217	200	156	148	
		Thửa đất số 235, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 221	160	152	144	
		Thửa đất số 223, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 218	200	156	148	140
		Thửa đất số 23, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 128, TĐĐ số 221	160	152	144	
		Thửa đất số 261, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 116, TĐĐ số 224	200	156	148	
		Thửa đất số 125, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 86, TĐĐ số 221	160	152	144	136
		Thửa đất số 87, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 614, TĐĐ số 164	200	156	148	140
		Thửa đất số 614, TĐĐ số 164	Thửa đất số 199, TĐĐ số 160	160	152	144	136
		Thửa đất số 82, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 221	160	152	144	136
		Thửa đất số 92, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 224	160	152	144	136
		Thửa đất số 14, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 224	160	152	144	
		Thửa đất số 133, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 163	160	152		
		Thửa đất số 230, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 164	160	152	144	
31	Khu vực ngã 4 Bình Thành	Thửa đất số 81, TĐĐ số 197 (Ngã 4 Bình Thành)	Thửa đất số 24, TĐĐ số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	400	240	224	200
		Thửa đất số 24, TĐĐ số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	Thửa đất số 271, TĐĐ số 193 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	300	196	180	160
		Thửa đất số 170, TĐĐ số 197 (Ngã 4 Bình Thành)	Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 198	320	192	176	160
		Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 198	Hết ranh giới thửa đất số 130, TĐĐ số 204	200	176	168	156
		Thửa đất số 209, TĐĐ số 197	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 211	200	176	164	156
		Thửa đất số 174, TĐĐ số 198	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 204	200	176	168	156
		Thửa đất số 294, TĐĐ số 198	Hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 209	200	176	168	156
32	Kỳ Đồng	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	400 240	200 192	180	160
33	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	400			
34	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường	200	176	168	
35	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường	200	168	140	
36	Lưu Trọng Lư	Hùng Vương Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám Đào Duy Từ	480 240			
37	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ	240	192	152	
38	Nguyễn Chánh	Hùng Vương	Đào Duy Từ	400			
39	Nguyễn Chí Diểu	Đặng Thái Thân	Hết đường	320	176	140	
40	Nguyễn Chí Diểu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
41	Nguyễn Chí Diểu	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	152	
42	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết đường	320	176	140	
43	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
44	Nguyễn Quốc Trị	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240			
45	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 188, TĐĐ số 185	400	200	160	
46	Nguyễn Thái Học	Hết ranh giới thửa đất số 188, TĐĐ số 185	Hết đường	240	208	192	180
47	Nguyễn Thị Chiên	Hùng Vương	Trần Khát Chân	480			
48	Nguyễn Thị Chiên	Trần Khát Chân	Phạm Kinh Ân	360	288		
49	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
50	Nguyễn Thị Suốt	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	152	
51	Nguyễn Thượng Hiền	Tổ Hữu	Huyền Quang	200	168	136	
52	Nguyễn Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường	480			
53	Nguyễn Văn Bé	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
54	Nguyễn Văn Bé	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	180	
55	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt	200	176		
56	Phạm Kinh Ân	Hùng Vương	Hết đường	480	264	232	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Phan Kế Bình	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	480			
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường	240			
51	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 68, TĐĐ số 177	880			
		Hết ranh giới thửa đất số 68, TĐĐ số 177	Trần Quý Cáp	600	160		
		Trần Quý Cáp	Hết đường	240	172	164	152
52	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 110, TĐĐ số 132 (đèo Hà Lan)	Hết ranh thửa đất số 172, TĐĐ số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)	800	240	224	200
		Hết ranh thửa đất số 172, TĐĐ số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)	Đầu ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 74 (Ngã 3 nhà thờ Công Chính)	1.400	352	308	
		Đầu ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 74 (Ngã 3 nhà thờ Công Chính)	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng	1.600			
53	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240			
54	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240			
		Đào Duy Từ	Hết ranh giới thửa đất số 77, TĐĐ số 109 (trường THCS Đình Tiên Hoàng)	200	176		
55	Trần Khát Chân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 129, TĐĐ số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)	640	256	228	204
		Hết ranh giới thửa đất số 129, TĐĐ số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 182	520	192	152	
		Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 182	Hết ranh giới thửa đất số 26, TĐĐ số 182	320			
		Hết ranh giới thửa đất số 26, TĐĐ số 182	Hết ranh giới thửa đất số 229, TĐĐ số 117	180	164	152	144
56	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	480			
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)	320	192	176	160
		Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)	Hùng Vương	320			
57	Trần Quý Cáp	Trần Khát Chân	Phan Phù Tiên	240	172	140	
		Phan Phù Tiên	Hết ranh giới thửa đất số 68, TĐĐ số 177 (Ngã 3 giao với đường Phan Phù Tiên)	200	172	140	
58	Trịnh Đình Thảo	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200			
59	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	360	192	152	
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất số 206, TĐĐ số 109	240	192	180	
60	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết đường	200	176	168	156
61	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	152	
62	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau:			112			
A3	PHƯỜNG BUỒN MA THUỆT						
1	Đường 10 tháng 3	Hà Huy Tập	Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113	10.400	3.120	2.600	1.560
		Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113	Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp	11.200	3.360	2.800	1.680
		Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp	Phạm Ngũ Lão và Tỉnh lộ 5	9.600	2.880	2.520	1.480
		Phạm Ngũ Lão và Tỉnh lộ 5	Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120	8.000	2.720	2.400	1.400
		Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120	Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126)	6.000	2.200	1.920	1.080
		Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126)	Hết ranh giới phường Buồn Ma Thuột	7.200	2.520	2.240	1.360
2	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Bùi Thị Xuân	15.960			
		Thửa đất số 71, Tờ bản đồ số 302, Phường Buồn Ma Thuột (tờ số 9 Tự An cũ)	Hết ranh giới phường Buồn Ma Thuột	12.560	4.400	3.760	2.520
3	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	13.520			
4	Ama Quang	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
5	Ama Sa	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
6	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Công Trứ	22.000	5.520	4.400	3.320

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Bạch Đằng	Số 91 Giải Phóng	Tây Sơn	3.400	1.200	1.040	680
8	Bê Văn Đàn	Bùi Hữu Nghĩa	Lê Duẩn	4.000	1.400	1.200	680
9	Bùi Hữu Nghĩa	Mai Hắc Đế	Công sau Tỉnh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)	6.320	2.200	1.880	1.080
		Công sau Tỉnh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)	Hết đường (Đến thửa đất số 30, 42; Tờ bản đồ số 217)	4.520	1.600	1.360	760
10	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	7.200	1.800	1.440	1.080
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Hẻm 59 Nguyễn Du)	3.840	960	760	560
11	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	13.200	4.640	3.960	2.000
12	Cao Bá Quát	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	9.000			
13	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	9.000			
14	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	11.880			
15	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa đất số 150; Tờ bản đồ số 375)	5.400	1.880	1.640	920
16	Chu Văn An	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	15.400			
17	Cù Chính Lan	Võ Nguyên Giáp	Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan	4.520	1.600	1.360	760
		Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan	Hết đường (Hẻm 53/15 Lê Duẩn)	2.720	960	800	560
18	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y út Niê	10.800			
19	Đặng Nguyên Cẩn	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	5.400	1.880	1.640	920
20	Đặng Thái Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	11.880			
21	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	6.840	2.400	2.040	1.360
		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	5.600	1.960	1.680	1.120
22	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Đồng Sỹ Bình)	3.200	1.120	960	640
23	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	14.400			
24	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	18.600			
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	12.800	3.200	2.560	1.920
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 41, 56; Tờ bản đồ số 11)	10.200	2.560	2.040	1.520
25	Đào Tấn	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	10.800			
26	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	37.520	9.400	7.520	5.640
		Quang Trung	Phan Bội Châu	35.400	8.840	7.080	5.320
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	33.000	8.240	6.600	4.960
		Hoàng Diệu	Trần Phú	28.800	7.200	5.760	4.320
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	22.520	5.640	4.520	3.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 146; Tờ bản đồ số 6)	15.600	3.920	3.120	2.360
27	Đinh Công Tráng	Quang Trung	Hết số nhà 78 Đinh Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)	4.520	1.120	920	680
		Hết số nhà 78 Đinh Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)	Nơ Trang Gưh	3.600	920	720	560
28	Đinh Lễ	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	4.600			
29	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	20.000			
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	17.200			
		Phạm Hồng Thái	Võ Nguyên Giáp	14.400	4.320	3.600	1.720
30	Đỗ Nhuận	Hà Huy Tập	Hết đường	4.600	1.600	1.400	920
31	Đỗ Xuân Hợp	Y Moan Ênuôl	Đường 10 tháng 3	6.480	2.280	1.960	1.280
32	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Tỉnh xá Ngọc Quang (Thửa đất số 102, Tờ bản đồ số 8)	4.520	1.600	1.360	920
33	Đồng Khởi	Hà Huy Tập	Y Moan Ênuôl	10.000	3.520	3.000	2.000
		Y Moan Ênuôl	10 tháng 3	7.600	2.680	2.280	1.520
34	Đồng Sỹ Bình	Giải Phóng	Hẻm 40 Dương Văn Nga	4.000	1.400	1.200	800
35	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	5.840	2.040	1.760	1.160
36	Duy Tân	Hẻm 116 Y Moan Ênuôl	Hẻm 126 Y Moan Ênuôl	4.000	1.400	1.200	800
37	Giải Phóng	Lê Duẩn	Y Ngông	6.400	2.240	1.920	1.280
38	Giáp Hải	Hải Triều	Trần Quang Khải	11.000			
		Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	12.000			
39	Hà Huy Giáp	142 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	4.000	1.400	1.200	800
40	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Chu Văn An	26.000	8.200	6.840	4.080
		Chu Văn An	Đồng Khởi	24.000	7.240	6.040	3.640
		Đồng Khởi	Nguyễn Hữu Thầu	18.000	5.400	4.520	2.720
		Nguyễn Hữu Thầu	Đường 10 tháng 3	15.800	4.720	3.960	2.360
		Đường 10 tháng 3	Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	12.600	4.400	4.040	2.760
		Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	10.200	3.560	3.280	2.240

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	9.000	3.160	2.880	2.000
41	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Quang Trung	32.400	10.000	8.800	6.600
		Quang Trung	Phan Bội Châu	30.720	9.200	8.000	6.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	26.120	8.400	7.200	5.600
		Hoàng Diệu	Trần Phú	24.320	8.000	6.800	5.200
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	20.240	7.400	6.400	4.800
42	Hải Thượng Lân Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	12.800			
43	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	12.800			
44	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường	4.680	1.160	920	720
45	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	7.400	1.840	1.480	1.120
46	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	6.400	1.600	1.280	960
47	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	29.200	8.800	7.600	6.000
		Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	35.120	10.400	9.200	6.800
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	32.400	10.000	8.800	6.600
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	30.240	9.200	8.000	6.000
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	28.200	8.400	7.200	5.600
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Trãi	25.520	8.000	6.800	5.200
		Nguyễn Trãi	Đào Duy Từ	22.520	7.400	6.400	4.800
		Đào Duy Từ	Ngô Mây	19.440	5.840	4.880	2.920
48	Hoàng Đình Ái	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Viết Xuân	3.800	1.320	1.160	640
49	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Quang Trung	8.000	2.000	1.600	1.200
		Quang Trung	Lương Thế Vinh	6.800	1.720	1.360	1.040
		Lương Thế Vinh	Y Ngông	10.000	2.520	2.000	1.520
50	Hoàng Quốc Việt	Mai Hắc Đế	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220)	2.400	840	720	520
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220)	Đường 30 tháng 4	2.000	800	720	520
51	Hoàng Thế Thiện	Y Moan Ênuôl	Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113	5.400	1.880	1.640	1.080
		Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113	Hết đường	3.960	1.400	1.200	800
52	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường (Tu Viện Phao Lô)	12.000			
53	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đinh Tiên Hoàng	20.000			
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	17.200	4.320	3.440	2.080
		Bà Triệu	Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	14.000	3.520	2.800	1.680
		Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	Hết ranh giới phường Buon Ma Thuột (Hết thửa đất số 143 và 83, tờ bản đồ số 281, phường Buon Ma Thuột)	11.520	2.880	2.320	1.400
54	Huy Cận	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	22.320			
55	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	12.000			
56	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa đất số 243; Tờ bản đồ số 7 và hết thửa 227; Tờ bản đồ số 6)	12.000			
57	Lê Đại Càng	Số 1A, Bà Triệu	Số 9 Trường Chinh	13.440			
58	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	18.000			
59	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bế Văn Đàn; Võ Nguyên Giáp	20.000	5.000	4.000	2.400
		Bế Văn Đàn; Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân	18.200	4.560	3.640	2.200
		Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân	Cầu Ea Tam	17.160	4.280	3.440	2.040
		Cầu Ea Tam	Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)	15.000	3.920	3.160	1.800
60	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	13.520			
61	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Phan Đình Giót	25.200	5.040	4.520	3.280
		Phan Đình Giót	Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	30.240	6.040	5.440	3.920
		Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	Quang Trung	36.000	7.200	6.480	4.680
		Quang Trung	Phan Bội Châu	34.000	6.800	6.120	4.440
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	32.200	6.440	5.800	4.200
		Hoàng Diệu	Trần Phú	28.360	5.680	5.120	3.680
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	22.520	5.640	4.520	3.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	15.360	3.840	3.080	2.320
62	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tân Đà	10.000			
63	Lê Quang Sung	YBih Alêô	Trần Hữu Dực	11.520			
64	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Nguyễn Đình Chiểu	27.200	8.400	7.200	5.600
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	22.800	7.400	6.400	4.800
		Trần Khánh Dư	Lý Tự Trọng	27.200	8.400	7.200	5.600
65	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tấn Thành	Phan Chu Trinh	14.400	7.600	7.000	2.160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	6.320	2.200	1.880	1.080
67	Lương Thế Vinh	Y Ngồng	Mai Xuân Thường	5.400	1.360	1.080	800
68	Lương Văn Can	126 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	4.000	1.400	1.200	800
69	Lưu Quang Vũ	30 Đồng Khởi	Trịnh Tổ Tâm	4.000	1.400	1.200	800
70	Lý Nam Đế	Nguyễn Tấn Thành	Lê Thánh Tông	24.000			
71	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Chu Văn An	27.200	8.600	7.120	4.280
		Chu Văn An	Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuật	26.000	8.000	6.800	4.000
		Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuật	Đồng Khởi	23.200			
72	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	32.400	10.000	8.800	6.600
		Quang Trung	Phan Bội Châu	30.520	9.200	8.000	6.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	27.600	8.400	7.200	5.600
		Hoàng Diệu	Trần Phú	25.200	8.000	7.000	5.200
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	21.000	7.400	6.400	4.800
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	18.360	6.000	4.600	3.400
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	13.520	4.800	4.000	3.000
		Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	9.000	3.600	2.800	2.200
73	Lý Tự Trọng	Lý Thái Tổ	Lê Thị Hồng Gấm	24.000			
74	Mạc Đĩnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gùh	7.200	1.800	1.440	1.080
		Nơ Trang Gùh	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuật (giao đường Mai Xuân Thường)	5.800	1.440	1.160	880
75	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	18.600	4.640	3.720	2.800
		Phan Bội Châu	Trần Phú	19.200	4.800	3.840	2.880
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.600	3.920	3.120	2.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 124; Tờ bản đồ số 4)	10.200	2.560	2.040	1.520
76	Mai Hắc Đế	Y Ngồng	Nguyễn Viết Xuân	15.200	3.800	3.040	2.280
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	14.000	3.520	2.800	2.120
		Giải Phóng	Hết đường (Hết thửa đất số 11, 23; Tờ bản đồ số 211)	9.600	2.400	1.920	1.440
77	Mai Xuân Thường	Mạc Đĩnh Chi	Y Ngồng	6.800	1.720	1.360	1.040
78	Ngô Đức Kế	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	14.400			
79	Ngô Gia Tự	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	20.000			
80	Ngô Máy	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	10.200	2.560	2.040	1.520
81	Ngô Quyền	Hoàng Diệu	Trần Phú	7.200	1.800	1.440	1.080
82	Ngô Tất Tố	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	31.200	9.360	8.720	4.680
83	Ngô Văn Năm	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	6.320	2.200	1.880	1.280
84	Ngô Văn Năm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường (Thửa đất số 118, Tờ bản đồ số 59)	14.000			
84	Nguyễn Bính	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	22.320			
85	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	13.800	3.440	2.760	2.080
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	10.800	2.720	2.160	1.640
86	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	16.320			
87	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	14.000			
88	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	28.000	7.000	5.600	4.200
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	17.200			
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	13.400	3.600	3.200	2.000
		Bà Triệu	Hùng Vương	11.200	2.800	2.480	1.680
89	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	5.040	1.280	1.000	760
		Hết cầu bê tông	Hết đường	5.600	1.400	1.120	840
90	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tấn Thành	Lê Thánh Tông	22.800	5.720	5.000	2.720
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	21.000	5.240	4.640	2.520
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	19.200	4.800	4.240	2.320
		Nguyễn Khuyến	Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh	11.200	3.920	3.360	1.360
		Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh	Đường 10 tháng 3	11.200	3.360	2.800	1.360
91	Nguyễn Đình Hoàng	18 Đồng Khởi	Trịnh Tổ Tâm	4.000	1.400	1.200	800
92	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng (Cầu Chui)	6.240	1.880	1.760	920
		Đinh Tiên Hoàng (Cầu Chui)	Nguyễn Huy Tự	5.280	1.600	1.480	800
93	Nguyễn Du (đoạn 2)	Từ thửa đất số 191; tờ bản đồ số 357	Võ Nguyên Giáp	5.280	1.600	1.480	800
		Võ Nguyên Giáp	Trần Quý Cáp	5.400	1.640	1.520	800
94	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	20.720			
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	18.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
95	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	4.800	1.680	1.440	960
96	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường (Hết thửa đất số 180, 190; Tờ bản đồ số 263)	8.200			
97	Nguyễn Hồng	Trần Nhật Duật	Hết đường (hết thửa đất của Công ty TNHH tư vấn xây dựng A.T)	9.000			
98	Nguyễn Hữu Thấu	Hà Huy Tập	Trịnh Tổ Tâm	7.200	2.520	2.160	1.440
		Trịnh Tổ Tâm	Đường 10 tháng 3	4.520	1.600	1.360	920
99	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Du	Nguyễn Cư Trinh	5.040	1.280	1.000	760
100	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	8.000			
101	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	16.200	4.040	3.240	1.960
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ênuôl	13.200	3.320	2.640	1.600
102	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường (Thửa 210; Tờ bản đồ số 375)	6.000	2.120	1.800	1.040
103	Nguyễn Lâm	Thửa 115, tờ 113	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
104	Nguyễn Nhạc	Công an Tỉnh	Hết đường	14.000			
105	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	8.000			
106	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	4.000			
107	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	15.120			
108	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Anna Khê và Lê Thị Hồng Gấm	34.000	7.480	6.800	4.420
109	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	14.280			
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	13.200			
110	Nguyễn Thi	Tân Đà	Phan Văn Khỏe	8.000			
111	Nguyễn Thị Định	Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172	5.600	2.360	2.080	1.240
112	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	26.400	8.400	6.800	4.200
		Y Jút	Lê Hồng Phong	23.880	7.600	6.400	3.800
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	21.600	6.400	5.600	3.000
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Trãi	19.440	6.000	4.800	2.800
		Nguyễn Trãi	Đào Duy Từ	16.200	4.800	4.000	2.400
		Đào Duy Từ	Phạm Ngũ Lão	14.400	4.320	3.600	2.160
113	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	5.040	1.280	1.000	760
114	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phự	13.200			
115	Nguyễn Trác	Nguyễn Khuyến	Hết đường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 183)	6.600	2.320	2.000	1.320
116	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	19.200	4.800	3.840	2.880
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.600	3.920	3.120	2.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	9.600	2.400	1.920	1.440
117	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	10.800	2.720	2.160	1.640
		Trần Phú	Hết đường	7.040	1.760	1.400	1.040
118	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	7.040	1.760	1.400	1.040
119	Nguyễn Tuấn	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 226).	4.000	1.400	1.200	800
120	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	16.000			
121	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	16.000	4.800	4.000	2.400
122	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	9.000	3.160	2.720	1.520
123	Nơ Trang Gùh	Phan Bội Châu	Quang Trung	6.600	1.640	1.320	1.000
		Quang Trung	Đinh Công Tráng	8.000	2.000	1.600	1.200
		Đinh Công Tráng	Mạc Đình Chi (hết ranh giới phường)	5.200	1.320	1.040	800
124	Nơ Trang Long	Ngã sáu trung tâm	Lê Hồng Phong	44.000			
125	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	18.000			
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (hết thửa đất số 49 và 190; Tờ bản đồ số 340)	12.000	3.000	2.400	1.800
126	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Trần Phú	13.400	3.360	2.680	2.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	12.000	3.000	2.400	1.800
		Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200)	9.600	2.400	1.920	1.440
		Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200)	Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)	7.680	1.920	1.520	1.160
		Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 179)	7.040	1.760	1.400	1.040
127	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	38.000	10.600	9.200	6.400
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	31.200	9.600	8.400	6.000
		Mạc Thị Bưởi	Đào Duy Từ	26.880	5.920	5.360	3.240
		Đào Duy Từ	Ngô Mây	21.840	4.800	4.360	2.640
		Ngô Mây	Nguyễn Tri Phương	18.480	4.080	3.680	2.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Nguyễn Tri Phương (trừ đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)	Mạc Đình Chi (hết ranh giới phường)	16.320	3.600	3.280	1.960
128	Phan Chu Trinh	Ngã sáu Trung tâm	Hoàng Diệu	36.000			
		Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	34.000	8.520	7.480	4.080
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	32.000	8.000	7.040	3.840
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	30.400	7.600	6.680	3.640
		Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	29.200	7.320	6.440	3.520
		Trần Văn Phú	Lê Thị Hồng Gấm	27.200			
129	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	16.200			
130	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Y Ôn	5.400	1.880	1.640	920
131	Phan Trọng Tuệ	95 YBiê Alêô	Tôn Đức Thắng	11.520	2.880	2.320	1.720
132	Phan Văn Khỏe	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	8.000			
133	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	7.800	1.960	1.560	1.160
		Hoàng Diệu	Trần Phú	6.240	1.560	1.240	920
134	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Y Jút	44.000			
		Y Jút	Lê Hồng Phong	41.520			
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	36.800	8.080	7.360	5.520
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	31.520	6.320	5.680	3.800
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	27.320	5.480	4.920	3.280
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gùh	16.200	3.240	2.920	1.960
		Nơ Trang Gùh	Mạc Đình Chi	12.600	2.520	2.280	1.520
		Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	8.000			
135	Sư Vạn Hạnh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	11.000			
136	Sương Nguyệt Ánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	12.000			
137	Tân Đà	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	6.320			
138	Tân Thuật	Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng	4.000	1.400	1.200	800
139	Tây Sơn	Bạch Đằng	Hết đường	2.400	840	720	520
		Đinh Tiên Hoàng (Gần Cầu Chui)	Võ Nguyên Giáp	7.680	1.920	1.520	1.160
140	Thăng Long	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
141	Thị Sách	515 Hà Huy Tập	Nghĩa trang Buôn Ma Thuột	5.200	1.840	1.560	1.040
142	Thích Quảng Đức	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	10.800			
143	Tô Hiến Thành	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	15.840			
144	Tô Hiệu	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Lê Văn Sỹ)	6.320	2.200	1.880	1.080
145	Tô Vĩnh Diện	Tú Xương	Phan Trọng Tuệ	24.000	6.000	4.800	2.880
146	Tôn Đức Thắng	Phan Trọng Tuệ	Lê Thị Hồng Gấm	22.800	5.720	4.560	2.720
147	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	10.800			
148	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	18.000			
		Phan Bội Châu	Trần Phú	19.200	4.800	3.840	2.880
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.600	3.920	3.120	2.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Thửa đất số 29; Tờ bản đồ số 8)	9.600	2.880	2.400	1.920
149	Trần Cao Văn	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	13.200			
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	14.280			
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	13.200			
150	Trần Cừ	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	6.000	2.120	1.800	1.200
151	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	25.200			
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	22.000	5.520	4.400	3.320
152	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	11.520			
153	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	11.000			
154	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	8.120	2.840	2.440	1.400
155	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	15.360			
156	Trần Khát Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	6.400	1.600	1.280	960
157	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	6.320	1.600	1.280	960
158	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	23.040	6.920	5.760	3.440
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	20.880	6.280	5.240	3.120
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	18.240			
		Nguyễn Khuyến	Trịnh Công Sơn	15.000	3.760	3.320	2.240
		Trịnh Công Sơn	Trần Cừ	10.800	3.240	2.720	1.640
159	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	31.200	9.600	8.400	6.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	29.440	6.000	5.200	3.200
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	26.400	4.800	4.000	3.000
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	24.280	4.400	4.000	2.800
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Trãi	21.120	4.200	3.600	2.800
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	17.120	3.800	2.800	2.000
		Phạm Ngũ Lão	Ngô Mây	13.520	3.000	2.400	1.600
		Ngô Mây	Trương Công Định	7.200	2.160	1.800	1.080
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	4.520	1.360	1.120	680
160	Trần Quang Khải	Hẻm 383 Trần Phú	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (giáp phường Thành Nhất)	3.600	1.080	920	560
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	21.120			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
161	Trần Quốc Toàn	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	13.200			
162	Trần Quý Cáp	Ranh giới phường Tân Lập (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thừa đất số 390, tờ bản đồ số 95, phường Tân Lập)	Võ Nguyên Giáp (Bùng bình)	10.240	2.880	2.560	1.520
		Võ Nguyên Giáp (Bùng bình)	Mai Thị Lựu và Hẻm 135 Trần Quý Cáp	10.800	3.040	2.720	1.640
		Mai Thị Lựu và Hẻm 135 Trần Quý Cáp	Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)	6.720	2.360	2.000	1.160
163	Trần Văn Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	13.200	3.320	2.640	1.600
164	Trịnh Công Sơn	Trần Nhật Duật	Trần Cừ	7.200	2.520	2.160	1.440
		Trần Cừ	Khu du lịch Đầu nguồn	6.000	2.120	1.800	1.200
165	Trịnh Tô Tâm	Nguyễn Hữu Thầu	Hẻm 128 Đồng Khởi	4.000	1.400	1.200	800
166	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	28.000			
167	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	13.280	3.320	2.640	2.000
		Trần Phú	Hết đường	8.600	2.160	1.720	1.280
168	Trương Đăng Quế	Y Moan Ênuôl	Hết đường (Nguyễn Trác)	3.600	1.280	1.080	720
169	Tú Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	14.400			
170	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	9.000			
171	Vạn Xuân	Giải Phóng	Hết thừa đất số 190; Tờ bản đồ số 221	4.800	1.680	1.440	960
		Hết thừa đất số 190; Tờ bản đồ số 221	Đường 30 tháng 4	2.000	800	720	520
172	Võ Nguyên Giáp	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn	19.800	5.960	5.560	2.960
		Đinh Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn	Hết thừa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139	17.160	5.160	4.800	2.560
		Hết thừa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139	Trần Quý Cáp (Bùng bình giao với Trần Quý Cáp)	14.400	4.600	4.040	2.160
173	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	4.520	1.120	920	680
174	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc Học	Quang Trung	8.400	2.520	2.120	1.680
		Quang Trung	Phan Bội Châu	14.400	3.600	2.880	2.160
		Phan Bội Châu	Trần Phú	15.840	3.960	3.160	2.360
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	13.200	3.320	2.640	2.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trung tâm đa liệu	10.600	3.200	2.640	2.120
175	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	12.960			
176	YBiê Alêô	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	17.200			
177	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	40.000	10.000	8.000	6.000
		Quang Trung	Phan Bội Châu	38.000	9.520	7.600	5.720
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	34.400	8.600	6.880	5.160
		Hoàng Diệu	Trần Phú	31.520	7.880	6.320	4.720
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	26.240	6.560	5.240	3.920
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	21.000	5.240	4.200	3.160
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	15.480	4.640	3.880	2.320
		Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	11.400	3.440	2.840	1.720
178	Y Moan Ênuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6A Tân Lợi	12.600	3.800	3.280	1.880
		Hội trường Tổ dân phố 6A Tân Lợi	Đường 10 tháng 3	9.920	2.960	2.560	1.480
		Đường 10 tháng 3	Hẻm 306 Y Moan Ênuôl và hết thừa đất số 225; tờ bản đồ số 100	8.120	2.440	2.120	1.200
		Hẻm 306 Y Moan Ênuôl	Đường trục 2 buôn Dă Prông (Hết thừa 67, 1050; tờ bản đồ số 158)	5.400	1.640	1.400	800
179	Y Ngông	Lê Duẩn	Dương Văn Nga	16.200	4.040	3.240	2.440
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thưởng	12.000	3.000	2.400	1.800
		Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Thị Định	7.600	1.920	1.520	1.160
180	Y On	Lê Duẩn	Hết đường	7.200	2.520	2.160	1.240
181	Y Plô Ê Ban	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
182	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	12.960			
183	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Đường Trương Công Định)	4.680	1.160	920	720
184	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi cũ (Cạnh Thị hành án dân sự tỉnh)						
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngõ Văn Năm (Hẻm 04 Hà Huy Tập)			14.000			
	- Hẻm 06 Hà Huy Tập			14.000			
	- Hẻm 24 Hà Huy Tập			12.000			
185	Khu dân cư Hiệp Phúc						
	- Các đường nối Ngõ Văn Năm với Lý Thái Tổ			14.000			
186	Khu dân TDP 7, phường Tân Lợi cũ						
	- Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m	Nguyễn Hữu Thầu	Đinh Lễ	8.400			
	- Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thầu			7.720			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
187	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, Tân Lợi cũ						
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập			10.080			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập			8.320			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập			11.080			
188	Hẻm 2 Phan Chu Trinh	Nguyễn Tấn Thành	Phan Chu Trinh	14.960			
189	Các đoạn đường chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	10.800			
190	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	10.800			
		Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	10.800			
191	Hẻm 40 Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Tấn Thành	Hẻm 59 Hùng Vương	8.000	4.520	4.000	1.440
192	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Khinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Bên trái: Hết thửa đất số 14, 31, Tờ bản đồ số 21. Bên phải Hết thửa đất số 207, 224, Tờ bản đồ số 16)	4.520	1.380	1.120	800
193	Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc Học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			3.600	3.200	2.800	2.240
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.800	1.680	1.460	1.120
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.000	880	800
194	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			2.720	2.200	1.800	1.200
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.640	1.400	1.080	840
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			800			
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 58, 59, 60; Tờ bản đồ số 16			1.800	1.600	1.440	1.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 2) từ thửa 100; Tờ bản đồ số 16 đến bên phải hẻm 105 đường Lê Hồng Phong (Thửa đất số 140; Tờ bản đồ số 13).đường Lê Hồng Phong			1.520	1.400	1.200	800
195	Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.800	1.520	1.200	1.040
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.080	960	880	840
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			800			
196	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (Về phía bên trái)						
	- Hẻm 131	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Du	1.800	1.680	1.520	1.040
	- Hẻm 185	Đinh Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	1.800	1.680	1.520	1.040
	- Hẻm 203	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.800	1.680	1.520	1.040
197	Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiểu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)			16.800			
	Khu đô thị sinh thái cà phê সুီ xanh, phường Buôn Ma Thuột (phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột cũ)						
	Đường chính khu vực						
198	Đường số 1	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 4	17.200			
	Đường khu vực						
199	Đường số 3	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	15.600			
200	Đường số 11	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 6	15.600			
201	Đường số 15	Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	14.800			
	Đường phân khu						
202	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 7	14.800			
203	Đường số 5	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	14.800			
204	Đường số 6	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	14.800			
205	Đường số 7	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	14.400			
206	Đường số 8	Đường số 6	Đường số 14	14.000			
207	Đường số 9	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	14.400			
208	Đường số 10	Đường số 3	Đường số 14	14.000			
209	Đường số 12	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	14.400			
210	Đường số 13	Đường số 14	Hết đường	13.200			
211	Đường số 14	Đường số 7	Đường số 13	13.200			
		Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	13.200			
		Đầu ranh giới Trung tâm khoa học và ứng dụng công nghệ và thửa đất số 127; tờ bản đồ số 393	Đến Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228)	1.400	1.120	1.000	720

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
212	Các trục đường chính Tô dân phố 9	Đến Ngã 3 đường (Hết thửa 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228)	Đến hết thửa đất số 158; tờ bản đồ số 72 và thửa 239; tờ bản đồ số 393)	1.160	920	800	600
		Ngã 3 đường (Đầu ranh thửa 25; tờ bản đồ số 229 và thửa đất số 185; tờ bản đồ số 393)	Hết ranh thửa đất số 149; tờ bản đồ số 229 và thửa 151; tờ bản đồ số 393)	1.280	1.040	880	640
		Đôi với Các vị trí 2, 3 và 4 đến Các trục đường chính Tô dân phố 9 được trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			600	540	520
213	Tỉnh lộ 5	Đường 10 tháng 3	Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)	5.600	2.240	1.680	1.120
		Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)	Hết ranh giới phường	3.400	1.520	1.360	760
214	Đường A	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 13; Tờ bản đồ số 186)	3.120	1.400	1.240	680
		Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)	Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 62; Tờ bản đồ số 188)	2.600	1.160	1.040	560
215	Đường B	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 186)	3.320	1.480	1.320	720
		Đường 10 tháng 3 (Thửa đất số 217; Tờ bản đồ số 178)	Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV - Hết thửa 19; Tờ bản đồ số 176)	2.600	1.160	1.040	560
		Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa 66; Tờ bản đồ số 188)	Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 101; Tờ bản đồ số 188)	2.600	1.160	1.040	560
216	Đường C	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 237; Tờ bản đồ số 187)	Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)	3.120	1.400	1.240	680
		Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Hết thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 70; Tờ bản đồ số 186)	2.800	1.280	1.120	600
		Đường 10 tháng 3 (Thửa 433; Tờ bản đồ số 186)	Hết địa bàn tổ dân phố 3 (Hết thửa đất số 43; Tờ bản đồ số 176)	2.600	1.160	1.040	640
217	Đường D	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Hết thửa đất số 235; Tờ bản đồ số 188)	Hết khu dân cư (Giáp Đường 10 tháng 3 - Hết thửa đất số 110; Tờ bản đồ số 186)	3.120	1.400	1.240	680
218	Đường E	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 553; Tờ bản đồ số 120)	2.000	1.120	1.000	560
219	Đường G	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 504 và 175; Tờ bản đồ số 186)	2.000	1.120	1.000	560
220	Đường H (đoạn 1)	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 318 và 319; Tờ bản đồ số 193)	2.000	1.120	1.000	560
221	Đường H (đoạn 2)	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 320 và 303; Tờ bản đồ số 193)	2.000	1.120	1.000	560
222	Đường L	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 55 và 67; Tờ bản đồ số 193)	2.000	1.120	1.000	560
223	Đường Đ.B	Tỉnh lộ 5 (Cổng chào buôn Ea Bông)	Hết thửa đất số 44 và 552 Tờ bản đồ số 172	2.000	1.120	1.000	560
224	Đường B1 buôn Ea Bông	Tỉnh lộ 5 (thửa 4, 23; Tờ bản đồ số 179	Hết thửa đất số 203; Tờ bản đồ số 173 và thửa 3; Tờ bản đồ số 180	2.000	1.120	1.000	560
225	Đường G, H, I, K (Tô dân phố 3, Cư Êbur cũ)			2.000	1.120	1.000	560
226	Đường B1, B2, B3, B4 (Buôn Đưng)			2.000	1.120	1.000	560
227	Đường A1, A2, A3 (Buôn Đưng)			2.800	1.280	1.120	720
228	Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đưng)			2.600	1.160	1.040	640
229	Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đưng)			2.720	1.240	1.080	680
230	Đường nối từ đường B đi Tỉnh lộ 5	Ngã 3 Tượng thánh Gioan (Thửa 177; Tờ bản đồ số 178)	Ngã 3 tỉnh lộ 5 (Hết thửa đất số 144; Tờ bản đồ số 172)	2.600	1.160	1.040	640
231	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 và Đỗ Xuân Hợp	Phạm Ngũ Lão	3.000	1.360	1.200	720
		Phạm Ngũ Lão	Đường 10 tháng 3	4.000	1.920	1.800	800
232	Đường giao thông trục 1 buôn Dĩa Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 1063; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 288, 315; Tờ bản đồ số 156)	1.920	880	760	680
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 985; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 649; Tờ bản đồ số 100	1.920	880	760	680
233	Đường giao thông trục 2 buôn Dĩa Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 22; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 181; Tờ bản đồ số 82 và thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98	1.920	880	760	680

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa đất số 923; Tờ bản đồ số 158)	Hết địa giới xã Cư Êbur (Hết thửa đất số 145; Tờ bản đồ số 101)	1.920	880	880	680
234	Đường vào Tò dân phố 8 Cư Êbur	Ngã 3 cổng chào Tinh lộ 5	Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165	2.120	1.480	1.280	1.080
		Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165	Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93	1.240	880	760	640
		Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93	Hết thửa đất số 136, 153; Tờ bản đồ số 150	920	720	640	520
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			440	360	340
235	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				520	390	380
A4	PHƯỜNG TÂN AN						
1	Đường 10 tháng 3	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	10.400	3.120	2.600	1.560
2	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	14.400			
3	Chu Huy Mân	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800	8.000	6.600	3.600
4	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	18.480	10.160	8.600	4.600
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	17.840	9.800	8.400	4.400
5	Công chúa Ngọc Hân (cũ: Đường D8, hẻm 32 Phạm Hùng)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	8.600			
6	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800			
7	Dã Tượng (thuộc khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	9.000			
8	Dã Tượng (trừ khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh	9.000	5.400	4.960	2.240
		Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh	7.520	4.520	4.120	1.880
		Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 112 Nguyễn Văn Linh	7.520	4.520	4.120	1.880
9	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	Hết đường (Dã Tượng)	6.600	3.960	3.640	1.640
10	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	14.400			
11	Đồng Khởi	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	18.240			
12	Hà Huy Tập	Đồng Khởi	Nguyễn Hữu Thầu	18.000			
		Nguyễn Hữu Thầu	Đường 10 tháng 3	15.800			
		Đường 10 tháng 3	Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	12.600	4.400	4.040	2.760
		Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	10.200	3.560	3.280	2.240
		Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	9.000	3.160	2.880	2.000
13	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	14.400			
14	Hoài Thanh	18 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cấn	8.200			
15	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quốc Hoàn	16.200			
16	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	14.400			
17	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	15.200			
18	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	15.600			
19	Kim Đồng	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	14.400			
20	Kpă Nguyễn	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	15.200			
21	Kpă Púi	Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	17.200			
22	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	23.200			
23	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	27.200			
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tấn Thành	Lê Thánh Tông	14.400	7.600	7.000	2.160
25	Lê Trọng Tấn	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	14.400			
26	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuân	14.400			
		Trương Quang Tuân	Hết đường	12.000			
27	Lê Vũ	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hồng Ứng	15.600			
28	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	14.400			
29	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Chu Văn An	27.200	8.600	7.120	4.280
		Chu Văn An	Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	26.000	8.000	6.800	4.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	Đồng Khởi	23.200			
30	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tấn Thành	Ngô Quyền	28.800	10.200	8.520	5.120
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	26.000	9.440	7.880	4.720
31	Nay Phao	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	14.400			
32	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tấn Thành	Ngô Quyền	23.120	8.080	6.920	2.760
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	22.440	7.840	6.720	2.680
33	Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	30.720	9.200	8.600	4.400
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	28.200			
34	Ngô Thị Nhậm	Lê Quý Đôn	Văn Tiến Dũng	14.400			
		Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	15.200			
		Đoàn Khuê	Đồng Khởi	14.400			
35	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
36	Nguyễn Bưởi	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800			
37	Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14)	Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám	25.200	7.400	6.600	4.200
		Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám	Trương Quang Giao	18.000	7.200	6.400	3.080
		Trương Quang Giao	Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên	17.200	7.000	6.080	3.000
		Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên	Hết vòng xoay Ngã 3 Nhà máy bia Sài Gòn (Đường Nguyễn Văn Linh)	16.400	6.320	5.480	2.880
38	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh	Dã Tượng	6.600	3.960	3.640	1.640
39	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Trương Quang Giao	15.600			
40	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	23.400			
41	Nguyễn Khắc Tính	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	13.440			
42	Nguyễn Kinh Chỉ	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	15.120	9.840	8.400	4.400
43	Nguyễn Minh Châu	Hẻm 08 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cấn	8.200			
44	Nguyễn Tấn Thành	Lê Thị Hồng Gấm (Ranh giới phường Tân An)	Chu Văn An	34.000	7.480	6.800	4.420
45	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	14.400			
46	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Hết vòng xoay Ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26	12.960	3.600	3.000	1.200
		Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26	Hết cầu Đat Lý (Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)	12.400	1.920	1.680	1.040
		Hết cầu Đat Lý (Thửa 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)	Đường 5A và đường 7B	12.800	1.920	1.720	1.120
		Đường 5A và đường 7B	Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B	10.000	1.800	1.640	880
		Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B	Đường số 8A và đường số 25B	7.600	1.600	1.520	840
		Đường số 8A và đường số 25B	Hết địa bàn phường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 42) và đường 31B	6.600	1.080	1.000	800
47	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	12.000	6.600	6.240	3.000
		Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	Hết đường	9.400	5.640	5.160	2.360
48	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
49	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	17.280	7.760	7.240	4.320
50	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
51	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	6.600	3.960	3.640	1.640
52	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Hết địa bàn phường Tân Lập (Thửa đất số 33; Tờ bản đồ số 40)	Hết địa bàn phường (Hết thửa đất số 36; Tờ bản đồ số 77)	6.600	1.680	1.540	940
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26) được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				540	380	370
53	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	14.400			
54	Phù Đổng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
55	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
56	Tô Hiệu	Lê Thị Hồng Gấm (trừ khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	15.840	7.120	6.320	3.400
		Lê Thị Hồng Gấm (thuộc khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	15.840			
		Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.720	8.000	6.600	3.600
57	Tô Hoài	22 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cấn	8.200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Tôn Đức Thắng	Lê Thị Hồng Gấm	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	22.520	9.000	8.200	4.000
		Đổi diện nhà hàng Đại Ngân (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)		23.800	9.520	8.680	4.240
		Kpả Púi (Trước Công ty cấp nước Đắk Lắk)	Ngô Gia Tự	22.200	8.880	8.120	3.960
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	23.760			
		Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	26.400			
59	Tôn Thất Tùng	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	13.440			
60	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tô	Lý Chính Thắng	14.400			
61	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	15.200			
62	Trịnh Văn Cẩn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	8.640	6.480	6.040	2.160
63	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuân	15.000			
		Trương Quang Tuân	Hết đường	13.200			
64	Trương Quang Tuân	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	13.440			
65	Văn Tiến Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tô	21.600			
66	Võ Duy Thanh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800			
67	Y Tlam Kbuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	16.000			
68	Hẻm 128, 146, 192 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	7.440	4.840	4.480	1.880
69	Hẻm 129 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	7.800	5.080	4.680	1.960
70	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	10.600			
71	Hẻm 217 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
72	Hẻm 230 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
73	Hẻm 231 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
74	Hẻm 234 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
75	Hẻm 238 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Nguyễn Kinh Chi	10.600			
76	Hẻm 246, 270, 294, 316, 382 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	7.200	4.680	4.320	1.800
77	Hẻm 25 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Hẻm 238 Ngô Quyền	11.360			
78	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết thửa đất số 141, 144; tờ bản đồ số 246	7.800			
79	Hẻm 40 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Tôn Đức Thắng và Hẻm 53 Ngô Gia Tự	10.080	3.520	3.040	1.720
80	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Kinh Chi	10.800			
81	Hẻm 53 Ngô Gia Tự	Ngô Gia Tự	Hẻm 40 Lý Tự Trọng	10.080	3.520	3.040	1.720
82	Hẻm 57 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất số 54; Tờ bản đồ số 212	9.440			
83	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tô dân phố 7, phường Tân An						
	- Đường giao thông quy hoạch 24m	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205	9.200	6.000	5.200	1.840
		Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205	Nguyễn Xuân Nguyên	8.000	5.600	4.720	1.600
84	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An						
	- Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			12.400			
85	Khu dân cư Tô dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đầu giá phía sau Sở Nông nghiệp và Môi trường)						
	- Đường quy hoạch 12m	Song song với đường Nguyễn Kinh Chi		13.200			
	- Đường quy hoạch 10m	Nguyễn Kinh Chi	Đường quy hoạch rộng 12m	12.400			
	Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)						
86	Vũ Lăng	Văn Tiến Dũng	Hoàng Minh Thảo	14.200			
87	Nguyễn Bá Ngọc	Ngô Thị Nhậm	Tôn Đức Thắng	14.200			
88	Nam Sơn	Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	15.200			
89	Khu dân cư đường Lê Vù						
	- Đường giao với đường Lê Vù quy hoạch 18m (Trần Quốc Hoàn: Lê Vù - Hoàng Minh Giám)			15.600			
	- Đường song song với đường Lê Vù quy hoạch 18m (Giao với Trần Quốc Hoàn)			14.400			
90	Khu dân cư Tô dân phố 9, phường Tân An						
	- Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh			8.200			
	- Đường giao với đường Dã Tượng			8.200			
	Khu dân cư 3,2 ha, phường Tân An						
91	Trần Văn Giàu (cũ: Đường Tôn Đức Thắng nối dài, QH 30m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông (cũ: Đường 2- D, đường nối từ Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14)	13.200			
92	Lý Nhân Tông (Đường 2-D, QH 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	13.200			
93	Vũ Ngọc Nhạ (cũ: Đường N-1, QH 24m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	11.800			
94	Trần Quốc Tằng (cũ: Đường số 1- D, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Vũ Ngọc Nhạ	11.440			
95	Lê Văn Lương (cũ: 2-N, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	11.440			
96	Dương Quảng Hàm (cũ: Đường số 3-N và 2-N, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	11.440			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu dân cư 5,4 ha, phường Tân An						
97	- Lý Nhân Tông (cũ Đường N4, quy hoạch 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	13.200			
98	- Trần Hoàn (cũ: Đường N3, quy hoạch 20m (Đường vành đai cũ)	Phan Anh	Trần Văn Trà	13.200			
99	- Trần Văn Trà (cũ: Đường D1, quy hoạch 20)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
100	-Phan Anh (cũ: Đường số 3, quy hoạch 20m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
101	- Lưu Hữu Phước (cũ: Đường số 4, quy hoạch 20m)	Phan Anh	Trần Văn Trà	11.000			
102	- Lương Định Của (cũ: Đường số 2, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
103	- Trần Nguyên Đán (cũ: Đường số 1, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
	Khu dân cư Km7, phường Tân An						
104	- Đường KV1	Đường KV2	Đường N10	12.800			
105	- Đường KV2	Đường KV1	Đường D6	12.000			
106	- Đường KV2	Đường D6	Đường 10 tháng 3	12.000			
107	- Đường KV3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	12.800			
108	- Đường D1	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	8.200			
109	- Đường D2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	7.000			
110	- Đường D5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	14.000			
111	- Đường D6	Đường D5	Đường KV2	6.800			
112	- Đường N4	Đường D5	Đường KV3	8.000			
113	- Đường N8	Đường D1	Đường D5	8.000			
114	- Đường N9	Đường N8 (tại vị trí thửa số NP5-2.22)	Đường D5	6.400			
115	- Đường N11	Đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.20)	Giao với đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-2.15)	6.400			
116	- Đường N12	Đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa số NP2-2.14 và NP1-4.17)	Giao với đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa NP2-1.1 và NP1-1.17)	7.000			
117	- Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường KV3	16.800			
118	Đường N1	Từ đường D7 (tại vị trí thửa số DL3.11)	Đường D7 (tại vị trí thửa số DL4.01)	6.800			
119	Đường N2	Đường N1	Đường D6	6.400			
120	Đường N2A	Đường KV1	Đường N1	6.800			
121	Đường N3	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL5.7)	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL6.11)	6.400			
122	Đường N4	Đường D6	Đường KV1	8.000			
123	Đường N5	Đường D3	Đường D3	6.000			
124	Đường N6	Đường D6	Đường KV1	8.000			
125	Đường N7	Đường D6	Đường KV1	8.000			
126	Đường D3	Đường KV2	Đường N5	7.000			
127	Đường D4	Đường KV2	Đường N5	7.000			
128	Đường D7	Đường KV2	Đường N2	6.800			
129	Đường DB1	Đường N8	Đường KV3	6.000			
130	Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường D8	13.200			
131	Đường DB2	Đường D2	Đường KV3	6.000			
132	Đường DB3	Đường D1	Đường D2	6.000			
133	Đường KV1 nối dài	Đường KV2	Đường 10 tháng 3	10.760			
134	Đường KV2 nối dài	Đường KV1	Đường 10 tháng 3	10.760			
	Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An						
	* Đường khu vực						
135	- Đường N1	Đường Hà Huy Tập	Đường D7	8.400			
136	- Đường N8	Đường D1	Đường D6	8.400			
137	- Đường D1	Đường N6	Đường N8	8.400			
138	- Đường D6	Đường N1	Đường N8	8.000			
139	- Đường D7	Đường N1	Đường N9	8.400			
140	- Đường N9	Đường D6	Đường D7	8.000			
	* Đường phân khu vực						
141	- Đường N2	Đường D2	Đường D4	6.600			
142	- Đường N3	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	7.600			
143	- Đường N4	Đường D2	Đường D4	6.600			
144	- Đường N5	Đường D3	Đường D6	6.600			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
145	- Đường N6	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	7.600			
146	- Đường N7	Đường D2	Đường D5	6.600			
147	- Đường D2	Đường N1	Đường N8	6.600			
148	- Đường D3	Đường N4	Đường N6	6.600			
149	- Đường D4	Đường N1	Đường N5	6.600			
150	- Đường D5	Đường N6	Đường N8	6.600			
	Khu dân cư phía Bắc, Tổ dân phố 12, phường Tân An (Bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội)						
151	- Lê Thanh Nghị (cũ: Đường nhánh 16: quy hoạch rộng 37m	Nguyễn Văn Linh	Phan Văn Trị	9.200			
152	Phan Văn Trị	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.800			
153	Nguyễn Thị Chiên	Phan Văn Trị	hẻm 35 Nguyễn Văn Linh	8.800			
154	Nguyễn Cao	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.800			
155	Bùi Xuân Phái	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.400			
156	Xuân Quỳnh	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.400			
157	Huy Du	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.400			
	Khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An						
158	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 12m			9.600			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 6m			7.200			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 4m			6.000			
	Khu dân cư Tổ dân phố 12, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha)						
159	- Đường Dã Tượng: quy hoạch rộng 24m			9.600			
	- Đường N1: quy hoạch rộng 24m			7.920			
	- Đường N2: quy hoạch rộng 16m			8.800			
	- Đường nội bộ: quy hoạch 16m			8.400			
	- Đường nội bộ quy hoạch 14m			8.400			
	Khu tái định cư khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk						
160	- Đường nội bộ (đường S6): quy hoạch rộng 17m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			10.000			
	- Đường nội bộ (đường S22): quy hoạch rộng 13m Song song với đường Nguyễn Xuân Nguyên			9.600			
	- Đường nội bộ (đường N171, N172, N173): quy hoạch rộng 13m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			9.600			
161	Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	Nguyễn Văn Linh (QL14)	Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14	4.000	1.420	1.300	890
		Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84)	1.900	950	860	670
		Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84)	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	3.080	1.540	1.390	710
		Nguyễn Văn Linh (QL14)	Đền thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52	3.000	1.500	1.350	680
		Từ thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52	Hết ranh giới phường Tân An	2.240	1.010	900	670
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8: đoạn từ Hết thửa 94 và 719; Tờ bản đồ số 14 đến Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84), Buôn Krông A và Buôn Krông B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	360	340
162	Đường giao thông đoạn Nguyễn Văn Linh tiếp nối đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	Nguyễn Văn Linh (QL14)	Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	3.000	1.500	1.350	690
163	Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26	Cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên	Ngã 4 giao với đường N7	2.480	1.380	1.250	660
		Ngã 4 giao với đường N7	Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B	1.640	1.080	1.000	630
		Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B	Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26	1.040	830	680	520
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26: đoạn từ Ngã 4 giao với đường N7 đến Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	360	340
164	Đường vào Tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) (Thửa đất số 268; Tờ bản đồ số 43)	Đến đường 12A và đường N5	2.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đến đường 12A và đường N5	Đến đường 20A và đường N10	1.800			
		Đến đường 20A và đường N10	Đến ngã tư giao đường KC10	1.120	900	780	600
		Các vị trí 2, 3 và 4 Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A): đoạn từ đường 20A và đường N10 đến Ngã tư giao đường KC10, Tổ dân phố Kiên Cường được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			480	360	340
165	Đường số 11A	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Đến đường 20A và hết thửa đất số 82; Tờ bản đồ số 169	1.920			
166	Đường số 12A	Đoạn giao với đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 36, 55; Tờ bản đồ số 179)	1.920			
167	Đường số 25B; 27B và 31B	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Đến đường số 22B	1.120			
168	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14): đoạn từ Đường số 8A và đường số 25B đến Hết địa bàn phường và đường 31B; Đường số 25B; 27B và 31B: Từ Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) đến đường số 22B, Tổ dân phố Thiên Sơn được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				500	360	340
169	Đường số D6	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Ngã 4 giao với đường N6	1.870			
170	Đường số N2	Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 14, 556; tờ bản đồ số 53)	1.700			
171	Đường số D.A	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Ngã 4 giao với đường D.T1	1.870			
		Ngã 4 giao với đường D.T1	Ngã 3 giao đường Vành Đai QL14-QL26	1.770			
172	Đường Liên Doanh 1	Cầu đập Hồ ông Thao	Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 2	1.300	910	850	660
173	Đường Liên Doanh 2	Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26	Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 1	1.120	840	780	640
174	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	360	340
A5	PHƯỜNG TÂN LẬP						
1	A Mí Đoan	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (thửa đất số 202 Tờ bản đồ số 302)	Hết đường (Hết thửa đất số 742, 217; Tờ bản đồ số 76)	6.480	3.240	2.920	1.280
2	Ama Jhao (trừ Khu tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	14.400	6.480	5.040	2.880
3	Ama Jhao (thuộc Khu tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	14.400			
4	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	15.960	4.800	4.000	2.400
		Hùng Vương	Ama Sa (Hết ranh giới phường Tân Lập)	12.560	4.400	3.760	2.520
5	Ama Sa	Ama Khê	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
6	Bùi Thị Xuân	Ama Khê	Hết địa bàn phường (giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột)	13.200	3.960	3.320	2.000
7	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (Đường Y Som Êban)	8.400	3.360	2.520	1.280
8	Đam San	Nguyễn Thái Bình (Thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 171)	Công Sân bay Buôn Ma Thuột (Hết thửa đất số 06; Tờ bản đồ số 173)	9.120	4.060	3.600	2.580
9	Đinh Núp	Ama Khê	Hết đường	9.240	4.640	4.160	1.840
10	Đinh Văn Gió	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 107, 237; Tờ bản đồ số 209)	6.600	3.320	2.960	1.320
11	Hoàng Minh Giám	Trần Quốc Hoàn	Trương Quang Tuân	16.200			
12	Hùng Vương	Bắt đầu ranh giới phường Tân Lập (Giáp ranh phường Buôn Ma Thuột)	Ama Khê	11.520	3.440	2.880	1.720
		Ama Khê (trừ đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Ama Jhao	12.000	3.600	3.000	1.800
		Ama Khê (thuộc đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Ama Jhao	12.000			
		Ama Jhao	Hết đường (Trần Quý Cáp)	11.520	3.440	2.880	1.720
		Từ Ngã 3 ra đường Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	10.520	3.160	2.640	1.560
13	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	Hết đường (Hết thửa đất số 38; 61; Tờ bản đồ số 45)	3.960	3.360	3.160	880
		Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Hùng Vương)	6.480	3.240	2.920	1.280
14	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường (Hết thửa đất số 7; Tờ bản đồ số 78 phường Tân Lập)	14.400			
15	Lê Vụ	Nguyễn Hồng Ứng	Trương Quang Tuân	15.600			
16	Má Hai	Thế Lữ	Tăng Bạt Hổ	3.880	3.280	3.120	840

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Mậu Thân	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3	6.000	3.320	3.000	1.200
		Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3	Hết địa bàn phường	3.000	1.960	1.800	920
18	Nay Der	Y Ni K'sor	Hết đường	6.480	3.240	2.920	1.280
19	Ngô Chí Quốc	Phạm Văn Đồng	Ngã 3 đường, Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)	6.320	4.120	3.480	1.280
		Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)	Hết địa bàn phường	4.520	2.920	2.480	1.360
20	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ	Hết địa bàn phường Tân Lập (Dakruco và Công viên Phù Đồng)	25.200	8.080	6.560	3.800
21	Nguyễn Đình Thi	Trần Kiên	Hết ranh giới phường Tân Lập (Hết thửa đất số 102; Tờ bản đồ số 5)	4.680	3.760	3.520	920
22	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	15.600			
23	Nguyễn Khắc Tính	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	13.440			
24	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ (Bùng binh Km5)	Nguyễn Thái Bình (Bùng binh Võ Nguyên Giáp và Đam San)	9.600	2.880	2.400	1.440
25	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	6.080	3.960	3.640	1.200
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa đất số 62, 66; Tờ bản đồ số 164)	4.520	3.600	3.400	920
26	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Tân Lập (Đường Ama Khê)	Nguyễn Văn Cừ	34.000	7.480	6.800	4.440
27	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng (Bùng binh Võ Nguyên Giáp và Đam San)	Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)	9.600	2.880	2.400	1.440
		Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)	Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193	8.640	2.240	1.920	1.280
		Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193	Hết địa bàn phường (Giáp ranh xã Ea Ktur)	8.000	2.080	1.760	1.200
28	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)	20.400	6.120	5.120	3.080
		Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	15.760	5.520	4.720	2.680
29	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	Đường Thê Lữ và Mậu Thân	15.360	4.600	3.840	2.320
		Đường Thê Lữ và Mậu Thân	Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối	14.080	4.240	3.520	2.120
		Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối	Hết địa bàn phường (Giáp ranh phường Tân An)	10.240	3.600	3.080	2.040
30	Pi Năng Tắc	Y Ni K'sor	Hết đường (Đến thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 24)	6.480	3.240	2.920	1.280
31	Rơ Chăm Yon	Mậu Thân	Hẻm 723 Phạm Văn Đồng	10.000	4.520	4.000	2.000
32	Tăng Bat Hô	Nguyễn Đình Thi	Lê Cảnh Tuân	5.280	3.680	3.440	1.040
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Đường Má Hai)	4.640	3.560	3.240	920
33	Thê Lữ	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hết thửa đất số 23; Tờ bản đồ số 66)	6.120	3.960	3.680	1.200
34	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	Xuân Thủy	5.400	3.520	3.240	1.080
35	Tôn Thất Tùng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	13.440			
36	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	6.000	3.920	3.600	1.200
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa đất số 2, 3; Tờ bản đồ số 66)	4.640	3.720	3.480	920
37	Trần Quốc Hoàn	Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới phường Tân Lập	15.600			
38	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dững Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71	11.520	3.240	2.880	1.720
		Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dững Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71	Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)	9.920	2.760	2.480	1.480
		Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)	Võ Nguyên Giáp (Hết địa bàn phường Tân Lập)	10.240	2.880	2.560	1.520
39	Trương Quang Tuân	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	13.440			
40	Võ Nguyên Giáp (Đường Đông Tây cũ)	Phường Buôn Ma Thuật (Bùng binh giao với Trần Quý Cáp)	Đầu Khu tái định cư Tò dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)	11.720	3.520	2.920	1.760
		Đầu Khu tái định cư Tò dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)	Bùng binh Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Thái Bình	9.000	2.720	2.240	1.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường (Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk)	8.600	4.720	4.320	1.720
42	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	6.000	4.200	3.920	1.200
43	Y Bhin	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 323; Tờ bản đồ số 209)	6.440	3.240	2.880	1.280
44	Y Khu	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 148, 281; Tờ bản đồ số 209)	6.440	3.240	2.880	1.280
45	Y Linh Niê Kdâm	Y Blôk Êban (Trường tiểu học Kim Đồng)	Thế Lữ	9.120	5.920	5.480	
46	Y Ni K'sor	Ama Jhao	Hùng Vương	6.680	3.360	3.000	1.320
47	Y Som Niê	Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Cao Đạt)	6.680	3.360	3.000	1.320
48	Y Thuyền K'sor	Y Ni K'sor	Hết đường (Thửa đất số 56; Tờ bản đồ số 209)	6.600	3.320	2.960	1.320
49	Hẻm 102 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 43 Ama Khê	8.000	3.600	3.200	1.600
50	Hẻm 111 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 211 Phạm Văn Đồng	4.960	1.720	1.480	1.000
51	Hẻm 211 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 111 Phạm Văn Đồng	4.800	1.680	1.440	960
52	Hẻm 349 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 41, 42, tờ bản đồ số 19	4.800	1.680	1.440	960
53	Hẻm 363 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 15, 17, tờ bản đồ số 39	4.800	1.680	1.440	960
54	Hẻm 413 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Mậu Thân	4.800	1.680	1.440	960
55	Hẻm 43 Ama Khê	Ama Khê	Hết đường	8.000	3.600	3.200	1.600
56	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Từ Nguyễn Tất Thành (Bùng bình Km3) đến cầu Ea Nao (trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất)			3.600	2.800	2.200	1.600
57	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Nguyễn Văn Cừ (Bùng bình Km5) đến Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			2.880	1.720	1.440	840
58	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			2.240	1.200	1.000	800
59	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			2.080	1.040	920	760
60	Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)						
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp		6.600			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng phía giáp suối Ea Nao	Nối với đường quy hoạch rộng 10m		6.080			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp		6.000			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp		5.800			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp		6.000			
61	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập						
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 24m (đường Lê Vụ nối dài)			15.600			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 16,5m (đường Trương Quang Tuấn nối dài)			12.640			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 18m (giao với đường Trương Quang Tuấn)			13.280			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 11,5m (vuông góc với đường Lê Vụ nối dài)			12.840			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 8m (giao với hẻm 193 Nguyễn Văn Cừ)			9.200			
62	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập						
	- Đường Nguyễn Hồng Ứng (Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	Lê Vụ	Nguyễn Văn Cừ	15.600			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			13.200			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m song song với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			13.200			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 18m ((đường Hoàng Minh Giám, vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ))			13.280			
Khu dân cư buôn Păn Lăm - Kô Siêr							
63	Hồ Biểu Chánh	Hùng Vương	Hết đường	9.600			
64	KPã Klong	Lê Hữu Kiên	A Ma Jao	10.200			
65	Lê Hữu Kiên	Hùng Vương	Thửa 73, tờ 24	10.200			
66	Phùng Khắc Hoan	Hùng Vương	Hết đường	9.600			
Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập							
67	Lưu Trọng Lư	Trần Quý Cáp	Giáp với đường Võ Thị Sáu (thửa đất số 77, tờ 78)	7.280			
68	Nam Cao	Ngô Sỹ Liên	Thạch Lam	7.280			
69	Ngô Sỹ Liên	Trần Quý Cáp	Thửa đất số 36, tờ 86	7.280			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
70	Ngô Văn Sở	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	8.400			
71	Phan Tứ	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	7.280			
72	Thạch Lam	Ngô Sỹ Liên	Võ Thị Sáu	8.400			
73	Vũ Trọng Phụng	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	7.280			
74	Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Hết lô LK8-33	4.800			
75	Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5m	Đường số 2, bao quanh lô LK4	Giao với đường số 2	7.280			
76	Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	Hết lô BT2-02	7.280			
77	Khu dân cư chợ Tân Hoà	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		10.600			
	Khu dân cư Tân Phong						
78	Chính Hữu	Y Blôk Êban	Đường N4 (hết Trường Văn Hoá 3)	9.120			
79	Lý Đạo Thành	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
80	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Lương Bằng	Xuân Thủy	6.200			
		Xuân Thủy	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
81	Ngô Thi Sĩ	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
82	Nguyễn Văn Tổ	Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	10.800			
83	Phạm Huy Thông	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
84	Tê Hanh	Xuân Thủy	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
85	Y Blôk Êban	16 Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	10.800			
86	Khu dân cư phường Tân Hòa (Cũ) (Công ty 507)						
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N1) giao với đường Trần Kiên			6.000			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N2) giao với đường Trần Kiên			5.800			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường D2) song song với đường Trần Kiên			5.600			
	- Đường quy hoạch rộng 12m (đường D1) song song với đường Trần Kiên			5.600			
87	Khu tái định cư thôn 1 (tổ dân phố 1B), phường Tân Lập (xã Hòa Thắng cũ)						
	Đường số 1: quy hoạch rộng 12m			6.800			
	Đường số 2: quy hoạch rộng 12m			6.400			
	Đường số 3: quy hoạch rộng 12m			6.400			
	Đường số 4: quy hoạch rộng 12m			6.800			
	Đường số 5: quy hoạch rộng 12m			6.400			
	Đường số 6: quy hoạch rộng 12m			6.800			
	Đường số 7: quy hoạch rộng 12m			7.200			
88	Khu dân cư 2,9 ha Tổ dân phố 11B, phường Tân Lập (thôn 11 xã Hòa Thắng cũ)						
	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			7.800			
	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			6.240			
89	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) (Hẻm 75 Nguyễn Lương Bằng)	Nguyễn Lương Bằng	Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158	6.800	2.720	2.380	1.430
		Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158	Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159	5.680	2.270	1.990	1.160
		Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)	4.000	1.600	1.400	920
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)	2.120	1.060	960	720
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)	Hết khu dân cư Tổ dân phố 10B (giáp phường Tân An) (Hết thửa đất số 2, 29; tờ bản đồ số 82)	1.640	1.020	820	660
90	Đường vào buôn Kom Leo	Doanh trại Bộ đội TDP 5B (Thửa 48; Tờ bản đồ số 193)	Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)	3.120	1.400	1.280	840
		Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)	Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189	2.160	1.190	1.080	760
		Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189	Hết địa bàn phường (Giáp phường Ea Kao)	1.800	990	900	640
	Các trục đường buôn Kom Leo						
91	Trục dọc đường buôn Kom Leo vuông góc với đường vào buôn Kom Leo	Ngã tư Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 208, 397; tờ bản đồ số 246)	Ngã tư đường (Hết thửa số 18; tờ bản đồ số 168 và thửa 2; tờ bản đồ số 178)	1.940	1.200	1.110	640
	Trục ngang đường buôn Kom Leo song song với đường vào buôn Kom Leo	Ngã tư đường (thửa đất số 4; tờ bản đồ số 179 và thửa đất số 1; tờ bản đồ số 190)	Ngã 3 đường (thửa 5; tờ bản đồ số 177 và thửa đất số 162; tờ bản đồ số 189)	1.870	1.030	940	600
	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường trục dọc, ngang đường vào buôn Kom Leo được trong khoảng cách 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				500	380	360
92	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã 3 đường (Số 173 Nguyễn Thái Bình)	Ngã 3 nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa đất số 358, Tờ bản đồ số 185)	2.400	1.200	1.080	800
93	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã 3 đường (Trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 112)	2.500	1.240	1.000	840

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
94	Đường từ Tổ dân phố 2B đến Tổ dân phố 4B (Đường số 12A QHXD NTM)	Võ Nguyên Giáp	Đường vào buôn Kom Leo	2.800	1.400	1.260	840
95	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				520	380	360
A6	PHƯỜNG THÀNH NHẤT						
1	Đường 10 tháng 3	Phường Buôn Ma Thuật	Vũ Xuân Thiều và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222)	8.800			
		Vũ Xuân Thiều và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222)	Phan Bội Châu	12.000			
2	Đường 30 tháng 4 (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Bội Châu (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Hết địa bàn phường Thành Nhất	12.000	4.200	3.600	2.400
		Phan Bội Châu (thuộc khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Huy Chú	11.200			
		Phường Buôn Ma Thuật (Cầu Km13+485)	Phan Huy Chú	7.200	2.520	2.160	1.440
3	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	5.680	2.280	2.000	1.240
		Phan Đình Phùng	Hết đường (Hết thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 209 và hết thửa đất số 219; Tờ bản đồ số 187)	4.200	1.680	1.480	1.040
4	Bùi Thiện Ngộ	212 Nguyễn Thị Định	426 Nguyễn Thị Định	2.800	1.280	1.120	720
5	Chu Văn Tấn	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	3.800	1.520	1.320	960
6	Đào Đoan Dịch	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	7.880	3.160	2.760	1.560
7	Đào Duy Anh	Võ Văn Kiệt	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)	2.400	960	840	600
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)	Trần Thủ Độ và Hẻm 174 Y Wang	2.160	960	880	840
8	Đinh Đức Thiện	242 Nguyễn Thị Định	Trục lộ 6, Buôn Ky	2.800	1.280	1.120	720
9	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	6.320	2.520	2.200	1.400
10	Hồ Giáo	65 Mai Xuân Thường	Hẻm 169 Nơ Trang Gưh	5.280	2.120	1.840	1.160
11	Hoàng Hữu Nam	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	3.400	1.360	1.200	840
12	Hoàng Sâm	162 Nguyễn Thị Định	Nhà thờ Tin lành	2.800	1.280	1.120	720
13	Huỳnh Tấn Phát	132 Phan Huy Chú	Doanh trại quân đội và hết thửa đất số 72, 558; tờ bản đồ số 8	3.000	1.360	1.200	760
14	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
15	Lê Công Kiều	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	6.720	2.680	2.360	1.480
16	Lê Duẩn	Hẻm 610 Lê Duẩn	Đường 30 tháng 4	9.400	2.840	2.520	1.600
17	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	4.960	2.000	1.720	1.080
18	Lê Quang Đạo	220 Nguyễn Thị Định	374 Nguyễn Thị Định	2.800	1.280	1.120	720
19	Lê Văn An	284 Võ Văn Kiệt	Hẻm 75 Chu Văn Tấn	2.400	960	840	600
20	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	7.200	2.880	2.520	1.600
		Nơ Trang Gưh	Mai Xuân Thường (Hết đường)	5.800	2.320	2.040	1.280
21	Mai Xuân Thường	Phan Bội Châu	Mạc Đình Chi	8.400	3.360	2.960	
22	Nam Quốc Cang	Mạc Đình Chi	Hết ranh giới phường Thành Nhất	6.800	2.840	2.520	1.480
		Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	6.720	2.680	2.360	1.480
23	Nguyễn Cảnh Dị	Võ Văn Kiệt	Hết đường (Hết thửa đất số 3; Tờ bản đồ số 157 và hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 156)	2.400	1.080	960	600
24	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 450; Tờ bản đồ số 164)	5.520	2.200	1.920	1.200
25	Nguyễn Khoa Đăng	Võ Văn Kiệt	Hết Hội trường Tổ dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm)	3.240	1.440	1.280	960
		Hết Hội trường Tổ dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm)	Hết đường (Hết thửa đất số 128; Tờ bản đồ số 74)	2.160	960	880	840
26	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 933; Tờ bản đồ số 164)	5.400	2.160	1.880	1.200
27	Nguyễn Thị Định	Đường 30 tháng 4	Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)	11.720	4.120	3.760	2.560
		Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)	Đầu cầu Buôn Ky	8.000	2.400	2.000	1.360
		Đầu cầu Buôn Ky	Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	6.400	1.920	1.600	1.080
		Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	Hết thửa 922, 1046; tờ bản đồ số 172	5.600	1.680	1.400	960
		Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172	Hết địa bàn phường Thành Nhất	4.800	1.280	1.080	800
28	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
29	Nguyễn Trung Trực	Trương Công Định	Hết đường (Hẻm 383 Trần Phú)	5.080	2.040	1.760	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Nơ Trang Gùh	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	5.840	2.320	2.040	1.280
31	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 642; Tờ bản đồ số 4)	5.520	2.200	1.920	1.200
32	Phan Bội Châu	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	16.320	4.880	4.080	3.520
		Phan Đình Phùng	Mai Xuân Thường	14.400	4.320	3.600	3.080
		Mai Xuân Thường (trừ đoạn tái định cư Tò liên gia 33)	Đường 30 tháng 4	13.600	4.080	3.400	2.920
		Mai Xuân Thường (thuộc đoạn tái định cư Tò liên gia 33)	Đường 30 tháng 4	13.600			
33	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	6.240	2.480	2.200	1.360
		An Dương Vương	Hết đường (Đường Trần Phú)	5.480	2.200	1.920	1.200
34	Phan Huy Chú	Đường 30 tháng 4	Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81	7.200	2.160	1.800	1.440
		Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81	Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162 tờ bản đồ số 113	6.200	1.880	1.680	1.040
		Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162, tờ bản đồ số 113	Hẻm 157; 260 Phan Huy Chú	5.720	1.720	1.560	960
		Hẻm 157; 260 Phan Huy Chú	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)	4.800	1.440	1.280	800
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)	Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)	4.000	1.200	1.080	680
		Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)	Hết địa bàn phường Thành Nhất (Giáp xã Hòa Phú)	3.000	960	840	600
35	Phan Kế Bình	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
36	Phan Văn Đạt	Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)	3.320	1.480	1.320	1.000
		Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)	Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)	2.520	1.120	1.000	760
		Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)	Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)	1.800	920	760	680
		Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)	Hết đường (Thửa đất số 193; Tờ bản đồ số 61)	1.080	760	720	640
37	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
38	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Phúc Chu	Triệu Quang Phục	3.400	1.360	1.200	760
		Triệu Quang Phục	Hết đường	2.700	1.080	960	600
39	Thù Khoa Huân	Mai Xuân Thường	Đường 30 tháng 4	9.080	3.640	2.720	1.800
		Đường 30 tháng 4	Nguyễn Thị Định	6.640	2.640	2.320	1.480
40	Tổ Hữu	Võ Văn Kiệt (Ngã 3 Duy Hòa)	Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97	7.200	2.520	2.160	1.600
		Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97	Ngã tư đường (Hết thửa đất, tờ bản đồ số 44 và thửa 161, tờ bản đồ số 97)	6.000	2.120	1.800	1.320
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 161,	Hết ranh giới phường Thành Nhất	4.000	1.400	1.200	880
41	Trần Nhân Tông	Phan Huy Chú	Hẻm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76	4.000	1.600	1.400	1.000
		Hẻm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76	Hết đường (Hết thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 84 và hết thửa đất số 103; Tờ bản đồ số 68)	3.200	1.280	1.120	800
42	Trần Phú	Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	4.520	1.800	1.600	1.000
		Hẻm 383 Trần Phú	Vũ Xuân Thiều	3.600	1.440	1.280	920
		Vũ Xuân Thiều	Phan Bội Châu	10.000			
43	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thường)			7.000	2.440	2.120	1.560
44	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	2.400	960	840	600
		Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	Đào Duy Anh và Hẻm 174 Y Wang	2.160	960	880	840
45	Triệu Quang Phục	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Phúc Chu	5.040			
		Nguyễn Phúc Chu	Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tò dân phố 7	3.400	1.520	1.360	840
		Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tò dân phố 7	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162	3.200	1.440	1.280	800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162	Mỏ đá 507	2.800	1.280	1.120	720
46	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Yết Kiêu và Hẻm 17 Trương Công Định	13.280	4.640	4.000	2.640
		Yết Kiêu và Hẻm 17 Trương Công Định	Trần Phú	12.240	4.280	3.680	2.440
47	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	3.920	1.560	1.360	880
48	Võ Văn Kiệt	Đường 30 tháng 4	Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng	9.000	2.240	2.000	1.520
		Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng	Đến đường Tổ Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142	10.000	2.520	2.200	1.720
		Đến đường Tổ Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142	Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Vân và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140	8.400	2.120	1.840	1.440
		Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Vân và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140	Ngã tư đường (Hết thửa 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)	7.600	1.920	1.680	1.280
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)	Ngã 3 đường vào Hội trường Tổ dân phố 14 và hết thửa đất số 359 tờ bản đồ số 31	6.800	1.720	1.480	1.160
		Ngã 3 đường vào Hội trường Tổ dân phố 14 và hết thửa đất số 359, tờ bản đồ số 31	Hết địa bàn phường Thành Nhất	3.240	1.120	1.040	800
49	Hẻm 17 Trương Công Định	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	3.320	1.480	1.320	
50	Hẻm 383 Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Trung Trực	2.640	1.320	1.200	680
51	Hẻm 610 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hết ranh giới phường Thành Nhất (hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 79)	3.320	1.320	1.160	840
52	Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng đến Hẻm 169 Nơ Trang Gùh	Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Gùh	4.640	1.960	1.720	1.040
53	Hẻm 77 Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Định	Thủ Khoa Huân	5.480	2.200	1.920	1.200
54	Hẻm 114 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	2.160	960	880	640
55	Hẻm 15 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Võ Văn Kiệt và đường 30 tháng 4	2.320	1.040	920	640
56	Hẻm 184 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	1.800	800	720	640
57	Hẻm 232 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Hẻm 260 Phan Huy Chú	1.800	800	720	640
58	Hẻm 260 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	1.600	800	720	600
59	Hẻm 266 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	1.600	800	720	600
60	Hẻm 362 Võ Văn Kiệt	Võ Văn Kiệt	Hết đường	2.280	960	840	560
61	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Đường Trục lộ 4 Buôn Ky	2.000	1.200	1.160	
62	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Sâm	2.800	1.560	1.400	
63	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định (Hết thửa đất số 465, 1046; tờ bản đồ số 172	Hết thửa đất số 184, 422; tờ bản đồ số 172	1.400	1.040	1.000	800
64	Đường Trục lộ 4 Buôn Ky nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Sâm	2.800	1.280	1.120	720
65	Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tổ dân phố 15	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Đầu cầu đi Tổ Dân Phố 15 (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 198 và thửa đất số 3; tờ bản đồ số 199)	1.000	720	640	600
		Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	600	440	400	380
		Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	480	400	380	340
	Các vị trí 2, 3 và 4 Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tổ dân phố 15: đoạn từ Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 đến Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 được tính trong phạm vi 100m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 100m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				360	320	300
66	Khu dân cư chợ Duy Hòa cũ - Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m			2.200	1.120	1.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
67	Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất						
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô F (Triệu Quang Phục: Nguyễn Cơ Thạch đến Nguyễn Phúc Chu)			5.040			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô A			4.680			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 12m			4.480			
	Khu dân cư Tổ liên gia 33, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất						
68	Vũ Xuân Thiều	474/11A Phan Bội Châu	32 Đường 10 tháng 3	9.200			
69	Huỳnh Văn Nghệ	474/9A Phan Bội Châu	20 Đường 10 tháng 3	9.200			
70	Trần Xuân Soạn	Vương Thừa Vũ	06 Đường 10 tháng 3	9.200			
71	Vương Thừa Vũ	506 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	9.200			
72	Phan Huy Ích	542 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	9.200			
73	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 20m giao với đường Phan Bội Châu (Đường Trần Phú: Đoạn từ Vũ Xuân Thiều đến Phan Bội Châu)			10.000			
74	Khu tái định cư phường Thành Nhất						
	- Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			7.000			
75	Khu dân cư tổ liên gia 35, phường Thành Nhất						
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Mai Xuân Thưởng			8.240			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Thủ Khoa Huân			8.240			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 18m			8.120			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 14m			7.680			
76	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất (trừ Khu dân cư Tổ dân phố 15) được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	420	400
A7	PHƯỜNG EA KAO						
1	A Dừa	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	6.400	2.240	1.920	1.080
2	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	3.600	1.520	1.360	800
3	Ấu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	3.600	1.520	1.360	800
4	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	5.760	2.000	1.720	960
5	Đặng Thuỷ Trâm	347 Lê Duẩn	Lê Thị Riêng	4.520	1.880	1.720	1.000
6	Đặng Văn Ngừ	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	5.760	2.000	1.720	960
		Sấm Bรัมย์	Hết đường (Thửa đất số 107; Tờ bản đồ số 188)	3.920	1.640	1.480	880
7	Điều Văn Cái	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Sấm Bรัมย์)	4.960	1.720	1.480	1.080
8	Đỗ Văn Cầm	98 Y Wang	Hẻm 120 Y Wang	3.200	1.440	1.280	800
9	Đường 30 tháng 4	Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột	Hết ranh giới phường Ea Kao	10.080	3.240	2.720	1.520
10	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Giáp ranh xã Hòa Phú	Đến ngã tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)	1.600	800	720	480
		Đến ngã tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)	Ngã tư đường đi Lâm Viên	2.400	1.320	960	600
		Ngã tư đường đi Lâm Viên	Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)	1.600	800	720	480
11	Dương Khuê	72 Y Nuê	Tuệ Tĩnh	2.880	1.200	1.080	720
12	Hồ Đắc Sĩ	128 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
13	Hoàng Minh Đạo	170 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
14	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	6.480	1.960	1.640	960
15	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	4.400	1.840	1.680	960
16	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	4.520	1.880	1.720	1.000
17	Lê Duẩn	Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột	Cầu Ea Tam	17.160	4.280	3.440	2.040
		Cầu Ea Tam	Nguyễn An Ninh	15.000	3.920	3.160	1.800
		Nguyễn An Ninh	Đầu ranh Đài phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn	12.480	3.240	2.640	1.480
		Đầu ranh Đài phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn	Đường 30 tháng 4	9.400	2.840	2.520	1.600
18	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Mai Thị Lựu)	5.480	1.920	1.640	920
19	Lê Văn Huru	Đặng Văn Ngừ	Khúc Thừa Dụ	5.760	2.000	1.720	1.160
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	6.480	2.280	1.960	1.280
20	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết địa bàn phường Ea Kao	8.120	2.600	2.200	1.400
21	Nay Thông	Lê Duẩn	Sấm Bรัมย์	4.520	1.600	1.360	1.000
		Sấm Bรัมย์	Hết đường (Hết thửa đất số 171, 254; Tờ bản đồ số 113)	3.240	1.360	1.240	800
22	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228	6.400	2.240	1.920	1.080
		Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228	Cổng Trại giam	5.600	1.960	1.680	960
23	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang (Thửa 140; Tờ bản đồ số 39 và thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 218)	Cổng thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)	4.040	1.400	1.200	800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Cống thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)	Y Wang (Trường tiểu học Phan Đăng Lưu)	2.760	1.240	1.120	680
24	Nguyễn Xí	30 Trần Quý Cáp	Y Jôn Niê	2.800	1.160	1.080	720
25	Phan Kiêm	Lê Duẩn	Hết đường	4.400	1.840	1.680	960
26	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Sấm Brăm	5.760	2.000	1.720	960
		Sấm Brăm	Hết đường (Hết thửa đất số 26; 28; Tờ bản đồ số 114)	3.920	1.360	1.160	880
27	Sấm Brăm	Đặng Văn Ngừ	Phùng Hưng	4.800	1.680	1.440	960
		Phùng Hưng	Hết đường (Lê Duẩn)	4.040	1.400	1.200	800
28	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	4.520	1.880	1.720	1.000
29	Trần Can	120 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
30	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Hết địa bàn phường Ea Kao	6.720	2.360	2.000	1.160
31	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	2.400	960	840	640
		Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	Đào Duy Anh và Hẻm 174 Y Wang	2.160	960	880	840
32	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	6.720	2.360	2.000	1.160
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	5.760	2.000	1.720	960
33	Ung Văn Khiêm	200 Y Wang	Hẻm 220 Y Wang	2.360	1.080	960	600
34	Vạn Xuân	Ranh giới phường Ea Kao (Thửa đất số 224 tờ bản đồ số 106)	Đường 30 tháng 4	2.000	800	720	520
35	Y Đôn	Y Nuê	Ấu Cơ	4.520	1.880	1.720	1.000
36	Y Jôn Niê	Y Nuê	Mai Thị Lựu	6.680	2.680	2.320	1.320
		Mai Thị Lựu	Hết khu dân cư buôn Mduk	5.960	2.400	2.080	1.200
		Hết khu dân cư buôn Mduk	Hết đường	1.800	800	720	560
37	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa đất số 641, 462; Tờ bản đồ số 141)	7.200	2.520	2.160	1.240
38	Y Wang	Lê Duẩn	Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang	10.560	3.160	2.640	1.600
		Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang	Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	8.920	2.680	2.240	1.320
		Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc	7.200	2.520	2.160	1.240
		Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc	Cầu Ea Kniêr	6.080	2.120	1.840	1.040
		Cầu Ea Kniêr	Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tô dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)	4.560	1.920	1.720	1.000
		Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tô dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)	Đập Ea Kao (Thửa đất số 419; tờ bản đồ số 81)	4.160	1.760	1.600	920
39	Hẻm 174 Y Wang	Y Wang	Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
		Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh	Đào Duy Anh và Trần Thủ Độ	2.160	960	880	560
40	Hẻm 23; 25 Mai Thị Lựu	Mai Thị Lựu	Hẻm 33 Lê Thị Riêng	2.680	1.120	1.000	680
41	Hẻm 33 Lê Thị Riêng	Lê Thị Riêng	Đặng Thủy Trâm (Tượng đài Lý Tự Trọng)	2.840	1.200	1.080	720
42	Hẻm 99 Y Nuê	Nguyễn Xí	Hết đường	2.720	1.160	1.040	680
43	Đường giao thông đi qua Hồ Trúc (đoạn từ Y Wang đến Nguyễn Trường Tộ)	Y Wang	Nguyễn Trường Tộ	2.720	1.240	1.080	680
44	Khu dân cư 560 Lê Duẩn						
	- Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)			4.800			
45	Khu dân cư buôn Mduk						
	- Đường bao quanh khu dân quy hoạch cư rộng 18m			2.320			
	- Trục dọc song song Y Jôn Niê rộng 14m			2.360			
	- Các trục ngang giao Y Jôn Niê (quy hoạch rộng 14m)		Đến đường bao quy hoạch rộng 18m	2.160			
46	Khu dân cư trường Hành chính cũ						
	- Trục đường N1	Nguyễn An Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang	9.000			
	- Trục đường D1	Hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ	8.400			
	Các thửa đất A1; A2; A3; A4, tờ bản đồ số 222 (Góc đường Nguyễn An Ninh và Trục N1)			9.000			
47	Hẻm số 552 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 552)	Lê Duẩn	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209)	4.860	1.700	1.460	830
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209)	Hết đường (Đường Sấm Brăm)	3.600	1.260	1.080	610

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Y Wang (Hết thửa đất số 91; Tờ bản đồ số 75)	Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao	1.620	730	650	570
		Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao	Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	2.410	1.210	1.080	840
		Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Ngã tư đường đi Lâm Viên	2.010	900	800	600
		Ngã tư đường đi Lâm Viên	Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)	1.410	640	560	500
49	Đường giao thông đi vào TDP Cao Thành	Y Wang	Ngã tư đường giáp nương thùy lợi N2	1.400	630	560	490
50	Đường giao thông đi vào đập hồ Ea Kao	Từ Y Wang (Nối dài), thửa đất số 402; Tờ bản đồ số 76	Hết thửa đất số 10; Tờ bản đồ số 83	1.430	640	570	500
51	Đường giao thông bờ đập hồ Ea Kao	Từ Đường trục chính phường Ea Kao	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao	1.600	720	640	560
52	Đường giao thông đập hồ Giò Gà	Y Wang	Hết địa bàn phường	1.200	600	540	480
53	Đường trục chính Tổ dân phố Tân Hưng	Y Wang	Hết địa bàn phường	1.200	600	540	480
54	Đường đi Buôn Kbu (hướng đi qua Xí nghiệp Dược cũ)	Đường trục chính phường Ea Kao (Hội trường TDP4)	Hết địa bàn phường (giáp với xã Hòa Phú)	1.000	600	550	480
55	Đường trục nối từ Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao đi TDP2	Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao	Hết thửa đất số 226, 723; tờ bản đồ số 36	1.000	600	550	480
56	Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Hết địa bàn phường, giáp với xã Hòa Phú	1.000	600	550	480
57	Đường giao thông từ ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xí nghiệp Dược cũ) đến đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xí nghiệp Dược cũ)	Đến ngã 4 đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	800	560	520	460
58	Đường giao thông từ Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột đi buôn Cư Êbông	Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Hết khu dân cư Buôn Cư Êbông (Hết thửa đất số 148, 154; tờ bản đồ số 45)	800	560	520	460
59	Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur đi hồ buôn Cư Êbông	Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Giáp đập hồ buôn Cư Êbông (Hết thửa đất số 517, tờ bản đồ số 44; thửa đất số 164, tờ bản đồ số 45)	800	560	520	460
60	Đường giao thông Tổ dân phố Cao Thắng	Ngã tư Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Hết địa bàn phường (giáp xã Ea Ktur)	800	560	520	460
61	Các Trục đường giao thông buôn H'Wiê			440	440	360	320
62	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				400	360	340
A8	XÃ EA SÚP						
1	A Ma Jhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
2	Âu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	4.700	1.880	1.160	144
		Nơ Trang Long	Y Ngông	2.872	1.149	718	144
		Y Ngông	Y Ni Ksor	1.720	688	430	144
3	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
4	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
5	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	812	325	204	144
6	Cụm dân cư thôn 5			96			
7	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	2.072	829	518	144
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	1.288	515	322	144
8	Đình Núp	Hùng Vương	Trần Phú	1.326	530	332	144
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	546	218	144	120
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	780	312	192	144
9	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	754	302	144	120
10	Đường đi Trạm nước (đường Điện Biên Phủ nối dài)	Nguyễn Trãi	Hết đường (đi qua trạm nước)	364	146	132	120
11	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	910	364	228	144
		Đình Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	696	278	174	144
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	336	146	144	120
12	Đường đi xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)	Ngã 4 Đắc Bùng (UBND xã Cư M'Lan cũ)	Cầu Bà Mỹ	384	80	64	48
		Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)	756	302	188	144
		Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	588	235	148	144

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường đi xã Ea Kiết	Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43)	364	146	140	120
		Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43)	Ngã 3 đi xã Ea Kiết	288	144	128	120
		Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	Giáp ranh xã Cư M'Lan cũ	468	100	64	48
		Giáp trung tâm xã Ea Súp	Trạm phân trường 3 - Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	200	80	56	48
14	Đường đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	Ngã 3 (chợ xã Ea Lê cũ)	Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	364	56	52	48
		Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	312	56	52	48
		Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	192	56	52	48
		Ranh giới đất ông Mưa (thửa đất số 144, 204, tờ bản đồ số 228)	Giáp xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	144	56	52	48
15	Đường giao thông	Ngã 4 nhà ông Kỳ (Tĩnh Lộ 1) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Kênh Chính Tây	144	128	124	120
16	Đường giao thông (N 9)	Trạm nước	Hết đất nhà Hoa Thi (thửa đất số 184, 205, tờ bản đồ số 41)	144	128	124	120
17	Đường giao thông (N13)	Từ ngã ba nhà ông Hường (thửa đất số 170, 131, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 140, 97, tờ bản đồ số 41)	390	156	144	120
18	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hạt Kiểm Lâm)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	374	150	144	120
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	Giáp ranh giới xã Cư M'Lan cũ	264	132	128	120
		Giáp xã Ea Súp mới	Cầu Bà Mỹ	72	56	52	48
		Đường song song kênh chính tây (chưa được đầu tư hạ tầng)	Hết cuối khu dân cư	152	144	120	
19	Đường liên thôn	Từ đầu đất nhà ông Lê Sỹ Tấn (thửa đất số 7, 18, tờ bản đồ số 233)	Ngã ba thửa đất số 96, 174, tờ bản đồ số 225 nhà ông Tư Mốc (thôn 8 Ea Lê)	72	56	52	48
		Từ Hương Quê (nhà ông Tiến thôn 1 Ea Lê) (thửa đất số 40, 165, tờ bản đồ số 242)	Ngã ba đi xường cưa (thôn 4 Ea Lê) (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 223)	72	56	52	48
		Ngã ba nhà ông Thi (thửa đất số 201, 65, tờ bản đồ số 209)	Đường liên xã thôn 16 Ea Lê đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang Cũ)	72	56	52	48
		Ranh giới đất ông Đặng Tranh (thôn 5 Ea Lê) (thửa đất số 194, 137, tờ bản đồ số 227)	Cổng kênh N11 (nhà bà Song thôn 6 Ea Lê)	96	56	52	48
		Ranh giới đất ông Luân (thôn 14 Ea Lê) (thửa đất số 76, 91, tờ bản đồ số 252)	Ngã ba đi ngầm Ea Pốp	72	56	52	48
		Kênh chính Đông thôn 9 Ea Lê	Ngã 4 thôn 12-15 đường liên xã đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	72	56	52	48
20	Đường liên xã (Tĩnh Lộ 1)	Cầu sắt suối Ea Súp	Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	448	120	72	48
		Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	Đường đi xóm đảo	312	100	72	48
		Đường đi xóm đảo	Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	260	100	72	48
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	364	100	64	48
		Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	208	80	64	48
		Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê	416	100	64	48
		Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê	Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	624	120	72	48
		Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	432	100	64	48
		Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	156	80	64	48
		Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	Giáp xã Ea Rók	192	80	64	48
21	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	702	281	176	144
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	432	173	144	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M' Lan cũ (đường vành đai)	588	235	152	144
		Ngã 4 Đăk Bùng (UBND xã Cư M' Lan cũ)	Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	456	80	60	48
		Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	312	100	56	48
		Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	Giáp trung tâm xã Ea Súp	240	72	56	48
		Nhà ông Nguyễn Thành Trung thôn 3 Cư M' Lan (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Nhà ông Đỗ Tấn Thái (thửa đất số 249, tờ bản đồ số 80)	80	64	56	48
23	Đường vuông góc với Tinh Lộ 1	Tinh Lộ 1 (nhà ông Đường - thửa đất số 99, 100, tờ bản đồ số 39)	Hết đất nhà ông Hào (CSGT) (thửa đất số 193, 174, tờ bản đồ số 39)	546	218	136	120
		Tinh Lộ 1 (đối diện nhà ông Kỳ) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	546	218	136	120
24	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	832	333	208	144
25	Hùng Vương (Tinh Lộ 1)	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	2.536	1.014	634	144
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	3.348	1.339	836	144
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mầu)	4.700	1.880	1.172	144
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	3.572	1.429	892	144
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	2.724	1.090	681	144
		Lương Thế Vinh	Ngã 4 đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	1.288	140	100	48
26	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	4.480	1.792	1.120	144
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	3.348	1.339	836	144
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	2.956	1.182	740	144
27	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	910	364	224	144
28	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	468	187	144	120
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	468	187	144	120
29	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	546	218	136	120
		Lương Thế Vinh	Hết đường	364	146	144	120
30	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	546	218	136	120
31	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.484	594	372	144
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gưh	812	325	203	144
32	Đường nối từ Tinh Lộ 1 vào Xưởng Đức Liên	Tinh Lộ 1	Giáp ranh Xưởng Đức Liên (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 268)	66	56	52	48
33	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	812	325	204	144
34	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1.484	594	368	144
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	1.092	437	272	144
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	952	381	238	144
		Đình Tiên Hoàng	Y Ni Ksor	624	250	156	144
36	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	988	395	248	144
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	1.512	605	378	144
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	1.064	426	266	144
37	Nguyễn Trung Trực	Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	756	302	188	144
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	588	235	152	144
38	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	1.176	470	294	144
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	980	392	244	144
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	754	302	188	144
39	Nơ Trang Gưh	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
40	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	980	392	240	144
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	812	325	200	144
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	624	250	156	144
41	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	754	302	188	144
42	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
43	Tinh Lộ 1	Giáp xã Buôn Đôn	Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	132	72	56	48
		Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	Cầu Đăk Bùng	400	100	72	48
		Cầu Đăk Bùng	Ngã 4 (UBND xã Cư M' Lan Cũ)	550	120	72	48
		Ngã 4 (UBND xã Cư M' Lan Cũ)	Đầu Cây xăng	864	160	100	48
		Ngã 4 đầu đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Hết Cây xăng (xã Cư M' Lan cũ)	800	180	120	48
44	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	1.092	437	272	144
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	1.680	672	420	144

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	546	218	136	120
46	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
47	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đình Núp	1.428	571	356	144
		Đình Núp	Điện Biên Phủ	1.260	504	312	144
48	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
49	Y Nì Ksor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
50	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A9	XÃ EA RÓK						
1	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rók			396	158	119	53
2	Đường đi 737	Đoạn từ Ngã ba Quảng Đại	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	252	101	76	53
		Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	180	72	56	53
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ea Bung	156	62	56	53
3	Đường đi Ea Khanh	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Đình Tý (Thôn 7) (thửa đất số 84, tờ bản đồ số 114)	Hết nhà ông Đình Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	112	64	56	53
		Hết nhà ông Đình Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	Hết khu dân cư Thôn 8 (Hết khu giãn dân tách hộ Thôn 8)	96	64	56	53
4	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lượ (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 113) (thửa đất số 126, tờ bản đồ số 114)	Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	304	122	91	53
		Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	Đường vào Tháp Chàm	228	91	68	53
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cạn thôn 5	168	67	56	53
5	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ia Lốp)	128	60	54	48
6	Đường đi xã Ea Bung	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Ngã ba thôn 3 (thôn 13-14 cũ)	88	72	56	53
		Ngã ba thôn 3 (thôn 13- 14 cũ)	Cầu qua xã Ea Bung	72	64	56	53
7	Đường liên xã (Tỉnh Lộ 1)	Giáp xã Ea Súp	Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	364	146	109	53
		Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Hết nhà ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	400	160	120	53
		Hết nhà Ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	Cầu Cây Sung	540	216	162	53
		Cầu Cây Sung	Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	2.800	1.120	840	364
		Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea H'Leo	1.920	768	576	53
		Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)	1.000	400	300	48
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là Công ty cao su Phước Hòa)	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	232	120	70	48
9	Đường trục chính (các thôn Cư K'Bang - xã Ea Rók)	Giáp xã Ea Súp	Cầu xây (Trạm Y tế)	124	106	62	53
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4	228	116	114	53
		Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toan (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Lập (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 259)	124	96	62	53
		Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp trung tâm xã Ea Rók)	112	67	56	53
		Ranh giới đất nhà ông Tuynh (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 268)	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng (thửa đất số 53, 44, tờ bản đồ số 270)	80	60	56	53
		Ranh giới đất nhà ông Thao (thửa đất số 53, 61, tờ bản đồ số 267)	Hết ranh giới đất nhà bà Bé Thị Thi (thửa đất số 15, 29, tờ bản đồ số 270)	80	60	56	53
		Ranh giới đất nhà ông Bảo (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Việt (thửa đất số 5, 19, tờ bản đồ số 259)	88	80	60	53
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 283)	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 272)	72	60	56	53
		Đường từ nhà ông Thuần (thôn 11) (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 264)	Hết thôn 6 Cư K'Bang	72	64	56	53

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã 4 hộ Lý Seo Cờ qua trường Lê Hồng Phong		88	64	56	53
10	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			54			
	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A10	XÃ EA BUNG						
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	254	120	60	44
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	Ngã ba đường đi Ea Ôi	276	160	72	44
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu sắt (thôn 5)	140	124	80	44
		Cầu sắt (thôn 5)	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	134	120	96	44
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Ván (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	125	104	100	44
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Ván (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	Giáp trục 2	156	120	104	44
2	Đường trục 2	Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu xây (thôn 10)	124	100	96	44
		Cầu xây (thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	182	144	140	44
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	299	200	120	44
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	120	100	92	44
		Giáp trục đường trục 2	Ngã 4 hội trường thôn 4	72	64	60	44
		Ngã ba thôn 4 (nhà ông Trung) thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131	Theo trục đường vào thôn 14, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 150	72	64	56	44
		Ngã ba đường vào nhà văn hoá thôn 14 (thửa đất số 53, 60, tờ bản đồ số 150)	Hướng đi qua nhà văn hoá thôn 12 (thửa đất số 99, 120, tờ bản đồ số 144)	72	64	58	44
3	Đường trục 3	Giáp xã Ea Súp (cổng tràn suối tre)	Giáp trục 2	181	144	140	44
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (Ngã 3 thôn 10)	Giáp ranh giới xã Ea Súp	88	76	68	44
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uyển thôn 3 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Ban thôn 3 (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 63)	100	88	76	44
		Nhà bà Nhâm thôn 10 (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Đào thôn 10 (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 53)	76	68	60	44
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			44			
A11	XÃ IA RVÊ						
1	Đường trục 1 (Quốc lộ 14C)	Ngã 59	Ngã 4 Trung Đoàn 739	52	48	44	42
		Ngã 4 Trung đoàn 739	Ngã 4 khu QHTT xã	82	65	54	43
		Ngã 4 khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	106	77	64	48
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn 6	67	48	44	42
		Ngã 4 thôn 6	Đến ngã 4 thôn 7, 10	62	46	44	42
		Ngã 4 thôn 7, 10	Giáp xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)	58	48	44	42
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			82	60	50	42
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			77	72	70	48
4	Đường trục 4	Ngã 4 đường trục 1.	Ngã 4 đường trục 2.	86	60	50	42
5	Đường trục 5	Ngã 4 đường trục 2.	Ngã 4 đường trục 3.	62	60	50	42
6	Khu giãn dân cách Quốc lộ 14C 600 mét			42			
7	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			42			
A12	XÃ IA LỚP						
1	Đường Quốc lộ 14C	Cầu Ia Lốp	Cầu Ea H'Leo	68	48		
2	Trục đường 1	Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về khu B, Đoàn KTQP 737)	116	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về thôn Chiềng)	104	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 4 thôn Trung	80	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 3 thôn Ân (hướng về xã Ea Rók)	72	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)	Ngã ba thôn Dự	68	48		
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn Chiềng	52	48		
		Hết khu QHTT xã	Ngã ba thôn Giồng Trôm Chợ Lách	72	48		
		Ngã ba Khu B, Đoàn KTQP 737	Ngã ba thôn Đại Thôn	64	48		
		Ngã 4 thôn Chiềng	Ngã 4 thôn Đưng Nhạp	56	48		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã 4 thôn Chiềng đi thôn Lầu Nàng, thôn Đại Thôn	Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 14C (thôn Đại Thôn)	64	48		
		Ngã ba thôn Ân	Giáp xã Ea Rôk	52	48		
		Ngã 4 thôn Trung	Giáp cầu Km2 +247	52	48		
		Ngã ba thôn Ân đi về thôn Dự, thôn Thanh Phú, thôn Giồng Trôm Chợ Lách	Ngã ba Quốc lộ 14C (giáp cầu Ia Lốp)	52	48		
		Ngã ba thôn Dự	Hết khu dân cư làng thanh niên lập nghiệp giáp xã Ea Rôk	52	48		
		Ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Trung	Ngã ba Thôn Ân	52	48		
3	Đường trục 2	Ngã ba nhà điều hành Kênh Ia Mơ (sau UBND xã) đi về khu QH chợ	Hết khu QHTT xã	56	48		
		Ngã ba cây xăng (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 26)	Ngã ba giáp QH chợ (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 26)	60	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)	Ngã ba (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26)	56	48		
4	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A13	XÃ EA NING						
1	Đường liên xã đi xã Dray Bhang	Đập Việt Đức 4	Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'ni	1.932	1.312	984	620
		Từ cổng chào thôn 15	Đến hết bờ tường công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'ni	636	432	324	204
		Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'ni	Ngã tư sân bóng	708	480	360	228
		Ngã tư sân bóng	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 360m)	496	336	252	160
		Hết đoạn đường thẳng	Giáp xã Cư Êwi	496	336	252	160
		Ngã ba cây xăng Đức Hoi	Ngã tư sân bóng	568	384	288	180
		Ngã ba chợ Việt Đức 4	Hết Ngã ba cây xăng Đức Hoi	1.700	1.156	868	544
		Hết Ngã ba cây xăng Đức Hoi	Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông	852	580	432	272
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	460	312	236	148
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	476	324	244	152
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	Giáp xã Ea Bhók	404	276	208	128
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông	Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	356	240	180	112
		Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh	636	432	324	204
		Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh	Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)	356	240	180	112
2	Khu vực chợ Việt Đức 4	Các đường bên trong và giáp chợ Việt Đức 4		1.204	820	616	384
3	Đường liên xã	Cầu trắng	Cổng chào thôn 6	340	232	172	108
		Cổng chào thôn 6	Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	568	384	288	180
		Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	Giáp xã Cư Êwi Cũ	356	240	180	112
4	Đường liên xã	Cầu Chăn Nuôi	Giáp xã Ea Ning	424	288	216	136
5	Đường liên thôn	Từ cổng chào thôn 12	Cổng chào buôn Tách M'Ngà	176	120	92	56
6	Đường nội thôn 12 tuyến 1	Ngã tư đường liên thôn	Hết thôn 12	212	144	108	68
	Đường nội thôn 12 tuyến 2	Ngã tư đường liên thôn	Đập 45 xã Ea Ning	212	144	108	68
	Đường nội thôn 1C	Ngã ba đường liên xã	Đập Tách M'Ngà	176	120	92	56
	Đường nội thôn 1A	Ngã ba đường liên xã	Hết khu dân cư thôn 1A (hướng đi Nghĩa địa thôn 1A, 1B)	176	120	92	56
7	Đường liên xã	Cầu trắng	Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	424	288	216	136
		Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	496	336	252	160
		Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	Giáp xã Cư Êwi	356	240	180	112
		Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Ning xã Ea Hu cũ	Hết chợ An Bình	568	384	288	180
		Hết chợ An Bình	Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	388	264	196	124
		Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	388	264	196	124
		Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	Hết đất ông Bùi Ty (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	320	216	164	104
		Hết đất ông Bùi Ty (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	Cầu Thác đá	356	240	180	112
		Cầu Thác đá	Giáp xã Ea Bhók	348	236	176	112

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường liên thôn	Ngã ba đường liên xã	Công chào thôn 1	424	288	216	136
		Công chào thôn 1	Hết sân bóng thôn 1	208	144	108	68
		Công chào thôn 4	Hết sân bóng thôn 4	192	132	100	64
		Ngã ba trường Nguyễn Tất Thành	Công chào thôn 7	176	120	92	56
		Ngã ba nhà Hùng Nho (Thửa đất 15649, tờ bản đồ số 69)	Ngã ba nhà ông Liệu (thửa đất 45 tờ bản đồ số 79)	108	72	56	
9	Khu dân cư thôn 8, 15, 21 và 22 xã Ea Ning (cũ)			156			
10	Khu dân cư thôn 2 Ea Hu (cũ)			108			
11	Khu dân cư thôn 1 và thôn 2 và 3 Ea Hu (cũ)			92			
A14	XÃ DRAY BHẮNG						
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Ktur (xã Ea Tiêu cũ)	Đổi diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1.456	744	552	336
		Đổi diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	2.548	1.300	968	588
		Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	Giáp xã Hòa Hiệp (cũ)	2.340	1.192	888	540
		Giáp xã Dray Bhang (cũ)	Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	2.160	1.100	820	496
		Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	Hết thôn Thành Công	1.080	552	412	248
		Hết thôn Thành Công	Đến đầu đèo Giang Sơn	464	236	176	108
		Đến đầu đèo Giang Sơn	Đến cầu Giang Sơn	508	260	192	116
2	Tỉnh lộ 10	Ngã tư Quốc lộ 27	Đầu thôn Lô 13	780	400	296	180
		Đầu thôn Lô 13	Hết KDC tập trung thôn Lô 13	560	288	212	128
		Hết KDC tập trung thôn Lô 13	Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	360	184	136	84
		Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	Giáp huyện Krông Ana (cũ)	288	148	108	68
3	Tỉnh lộ 10B	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	140	72	52	32
		Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	Giáp xã Dur Kmäl	100	52	40	24
4	Đường CK4, CK5, CK6, CK7, CK8 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ đường CK8A	Đến Ngã tư giao đường CK7A	1.400			
		Ngã tư giao đường CK7A	Đến đường CK14	1.680			
5	Đường CK9 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường CK8A	đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 27	1.400			
6	Đường CK8A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	1.400			
7	Đường CK9A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường CK4	đến đường CK9	1.400			
8	Đường CK7A, CK10, CK11 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	Đến đường CK9	1.680			
9	Đường CK14 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Quốc lộ 27	Đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 690	1.000			
		Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	1.680			
10	Các đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26 và D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18, D19 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang			1.680			
11	Đường đầu nối với Quốc lộ 27 (khu vực chợ Hòa Hiệp)	Ngã ba Quốc lộ 27 (hết chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	1.652	840	628	380
		Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	1.728	880	656	396
12	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết thôn Mới	360	184	136	84
		Hết thôn Mới	Hết buôn Hra Ea H'ning	140	72	52	32
13	Đường liên xã (Ea Bhook cũ)	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường trục chính thôn 4	1.080	552	412	248
		Ngã ba đường trục chính thôn 4	Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	612	312	232	140
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	Cầu giáp xã Ea Ning	520	264	196	120
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	Hết buôn Bhook - thôn 2	520	264	196	120
		Hết buôn Bhook - thôn 2	Cầu Trắng	432	220	164	100
		Ngã tư Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhook	648	332	248	148
		Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhook	Ngã ba buôn Ea Khít	432	220	164	100
		Ngã ba buôn Ea Khít	Giáp xã Ea Hu cũ	240	124	92	56
14	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Ea Ktur Đến Ngã tư đường QL27 giao với Tỉnh lộ 10 (tỉnh lộ 690) tính cả 2 bên đường			368	188	140	84

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn Từ ngã tư Quốc lộ 27 đến giáp xã Hòa Hiệp cũ (Cả hai bên đường dọc QL 27)			528	268	200	120
16	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Hòa Hiệp cũ đến hết thôn Thành Công			292	148	112	68
17	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 (còn lại)			140	72	52	32
18	Các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27. Các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) Trừ khu vực chợ Hòa Hiệp	Giáp xã Dray Bhang	Hết nhà thờ Kim Phát	324	164	124	76
		Hết nhà thờ Kim Phát	Quốc lộ 27	324	164	124	76
19	Chợ Hòa Hiệp	Các Kiốt trong chợ		2.520	1.284	956	580
20	Đường tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (Khu vực chợ Hòa Hiệp)	Từ nhà ông Hà Đức Minh (thửa đất số 3468, tờ bản đồ 22)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	2.100	1.072	800	484
21	Đường nội thôn (thuộc thôn Mới)	Ngã ba đường liên xã Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	216	112	84	48
22	Đường trục chính thôn 4	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường liên xã	432	220	164	100
24	Khu dân cư	Thuộc phần còn lại của thôn Kim Phát		216	112	84	48
		Thuộc thôn Thành Công và thôn Mới		152	76	56	36
		Các thôn, buôn còn lại		92	48	36	20
		Thuộc thôn Kim Châu		288	148	108	64
		Thuộc thôn Nam Hòa và thôn Lô 13		264	136	100	60
		Thuộc thôn 4 (xã Ea Bhok cũ)		252	128	96	60
		Thuộc các buôn: buôn Ea Mtá và buôn Ea Kmar		156	80	60	36
		Thuộc buôn Cư Knao, buôn Kpung, buôn Hra Ea Tlă, buôn Hra Ea H'ning, buôn Kô Êmông, buôn Kô Êmông A		84	44	32	20
A15	XÃ EA KTUR						
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn Kram (giáp phường Buôn Ma Thuột)	Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	1.536	828	584	340
		Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	1.920	1.036	728	424
		Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	2.496	1.348	948	548
		Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Cổng chào thôn 1A	4.160	2.248	1.580	916
		Cổng chào thôn 1A	Cổng chào thôn 2A	4.576	2.472	1.740	1.008
		Cổng chào thôn 2A	Ngã ba cổng chào thôn 2A	3.744	2.020	1.424	824
		Ngã ba cuối thôn 2A	Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8A (Ea Tiêu cũ)	2.496	1.348	948	548
		Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8B (xã Ea Bhok)	Trường tiểu học Kim Đồng	2.248	1.212	852	496
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Tiêu cũ)	Giáp xã Dray Bhang (bên phía Ea Tiêu cũ)	1.152	624	436	252
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Bhok cũ)	Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhok cũ)	1.344	724	512	296
		Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhok cũ)	Hết buôn Ea Mtá	1.664	900	632	368
2	Đường liên xã đi xã Ea Ning	Ngã ba Quốc lộ 27	Đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim đến hết thửa đất số 9430 bên trái và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa đất số 9636 bên phải. tờ bản đồ số 40)	720	388	272	160
		Hết khu dân cư thôn 10 (cách Quốc lộ 27 - 450m)	Đập Ea Sim	432	232	164	96
		Đập Ea Sim	Cổng chào thôn 15	304	164	116	68
		Cổng chào thôn 15	Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)	504	272	192	112
		Ngã ba buôn Plei Năm	Đến hết thửa đất 3716 bên phải và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa 3713 bên trái. tờ bản đồ số 22)	432	232	164	96
		Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	Giáp xã Ea Knuéc (Hòa Đông cũ)	396	216	152	88
3	Khu vực chợ Trung Hòa	Các đường bên trong và giáp chợ Trung Hòa		2.244	1.212	852	492
4	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ Buôn Kram)	Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	628	340	240	140
		Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)	420	228	160	92
		Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)	Hết thôn 6A	308	168	116	68
		Hết thôn 6A	Ngã ba buôn Tiêu	268	144	104	60
5	Đường dọc kênh thủy lợi	Cách Ngã tư Quốc lộ 27 - 300m	Cổng chào thôn 7A	192	104	72	44
6	Đường liên xã đi phường Ea Kao	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Kram	520	280	196	116
		Cổng chào buôn Kram	Ngã ba đường vào bãi bắn	432	232	164	96
		Ngã ba đường vào bãi bắn	Ngã ba buôn Tiêu	304	164	116	68
		Ngã ba buôn Tiêu	Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	216	116	84	48

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Cổng chào thôn 11A	216	116	84	48
		Cổng chào thôn 11A	Giáp ranh phường Ea Kao	360	196	136	80
7	Đường liên xã đi xã Dray Bhang	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	1.188	640	452	260
		Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	Đầu buôn Ciết	560	304	212	124
		Đầu buôn Ciết	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	464	248	176	100
		Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	Cụm công nghiệp Cư Kuin (hết buôn Ciết)	360	196	136	80
		Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết	Hết đường nhựa	360	196	136	80
8	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng Giáo xứ Vinh Hòa	2.016	1.088	768	444
9	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4		220			
		Thuộc các thôn: 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 12A, buôn Ciết, buôn Kram và buôn Luk; thôn: 1, 8; buôn Ea Mta, buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar		156			
		Thuộc các thôn: 5, 7, 8, 10		120			
		Thuộc thôn 11, 12, 13, 18, buôn K'niết, buôn Pu Huê		60			
		Thôn 85, thôn 86, buôn Knir.		68			
A16	XÃ KRÔNG ANA						
1	Ama Jhao	Ama Khê	Hết đường	208	146	104	
2	Ama Khê	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	208	146	104	
3	Bà Triệu	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	6.240			
4	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Bùi Thị Xuân - đường Nơ Trang Long	Ngã tư Cao Thắng - đường Nơ Trang Long	312	218	156	
5	Các đường giao với Nơ Trang Gưh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			260	182	130	
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (trừ các đường đã có ở trên)			80	56	40	
7	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 200m			80	56	40	
8	Các đường giao với Tỉnh lộ 2, nhánh Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			224	157	112	
9	Cao Thắng	Nơ Trang Gưh	Nơ Trang Long	442	309	221	
10	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	2.240			
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	476	333	238	
11	Điện Biên Phủ (đường D-05)	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.000			
12	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	900			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	870			
		Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	810			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	750			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	720			
13	Đồng Khởi (đường D-03)	Võ Văn Kiệt (đường N1)	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.930			
14	Đường D-04	Ngô Quyền	đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.000			
15	Đường D4	Đường N7	Đường N5	780			
		Đường N5	Đường N4	780			
		Đường N4	Đường N3	780			
		Đường N3	Đường N2	780			
16	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Tỉnh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	448	314	224	179
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3 10A)	Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	308	216	154	123
		Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	Ranh giới xã Băng Adrênh	336	235	168	134
17	Đường giao thông liên xã đi Dur Kmäl	Ngã ba Sơn Thọ (giáp đường đèo Cư Mbao)	Giáp xã Dur Kmäl	128	90	64	51
18	Đường liên Thôn 2	Tỉnh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	100	70	50	40
19	Đường liên Thôn 3	Tỉnh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	96	67	48	
20	Đường quy hoạch 8m	Đường N7	Điện Biên Phủ (đường số 11)	440			
21	Đường vào Quảng Điền cũ	Ngã ba đường giáp thị trấn Buôn Trấp	Đèo Cư Mbao (giáp xã Quảng Điền cũ)	256	179	128	102
		Chân đèo Cư Mbao	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	132	92	66	53
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	188	132	94	75
22	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Chánh	416	291	208	
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	338	237	169	
		Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	Đến hết đường	286	200	143	
23	Hẻm 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	416			
24	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Giáp tường rào Bệnh viện huyện	520			
25	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	320			
26	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du (chỉ cục thuế)	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	364	255	182	
28	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	1.400			
29	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Đến hết đường	312			
30	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	400			
31	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Hết đường	320			
32	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	312			
33	Hồ Xuân Hương	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
34	Hòa Bình (Đường số 9)	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	930			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Ngô Quyền	720			
35	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	448	314	224	
		Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	600	420	300	
36	Hoàng Văn Thụ	Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	2.340	1.638	1.170	
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	560	392	280	
37	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	2.912			
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	2.352			
38	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	520	364		
39	Khu vực các thôn, buôn còn lại			72	50		
40	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	1.960			
		Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	Đến đường Ngô Quyền	1.400			
41	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	676			
42	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
43	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	392	274	196	
		Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	Nguyễn Du nối dài	240	168	120	
44	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
		Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	2.632			
45	Lý Thường Kiệt	Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	676	473	338	
		Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	416			
46	Lý Tự Trọng	Ama Khê	Hết đường	208	146	104	
47	Mai Hắc Đế	Nơ Trang Gùh	Hoàng Văn Thụ	2.340			
		Hùng Vương	Chu Văn An	560			
48	Ngô Quyền	Chu Văn An	Lê Duẩn	442			
		Lê Duẩn	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	364			
49	Ngô Quyền (đường N0-2)	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	Đường D0-2	2.400			
50	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Gùh	Ama Jhao	156	109	78	
51	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	468			
		Hùng Vương	Chu Văn An	1.800			
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	600	420	300	
52	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Đình Chiểu	Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	330	231	165	132
		Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	Đường D0-2	2.600			
53	Nguyễn Công Trứ (đường N0-5)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.920			
54	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	810			
55	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	312			
		Chu Văn An	Lê Duẩn	2.080			
56	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	1.560			
		Tôn Thất Tùng	Hết nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	520	364	260	208
		Hết nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn Ê Cầm	286	200	143	114
57	Nguyễn Đức Cảnh (đường N0-6)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
58	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	870			
59	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
60	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Đến hết đường	440	308		
61	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	374	262		
		Hùng Vương	Chu Văn An	2.700			
62	Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	2.160	1.512	1.080	864
		Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	Đầu đèo Cư Mbao	256	179	128	102
63	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	312	218	156	
64	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416	291	208	
65	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	130	91	65	
66	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
67	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	416			
68	Nguyễn Văn Linh (đường N0-4)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Võ Nguyên Giáp (đường D0-1)	1.930			
69	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	750			
70	Nguyễn Viết Xuân	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
71	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			160	112	80	
		Bà Triệu	Mai Hắc Đế	2.912			
72	Nơ Trang Gùh	Mai Hắc Đế	Cao Thắng	2.240	1.568	1.120	896
		Cao Thắng	Y Bih Alêô	1.120	784	560	448

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Y Bih Alêô	Nguyễn Bình Khiêm	560	392	280	224
		Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	364	255	182	
73	Nơ Trang Long	Y Bih Alêô	Cao Thắng	208			
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyển	364			
74	Ồi Ất	Nơ Trang Gưh	Ama Zhao	156	109	78	
75	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	260	182	130	
76	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Đến hết đường	374	262		
77	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416			
78	Phạm Văn Đồng (đường số 2)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	930			
79	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
80	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	444			
81	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	676			
82	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	208	146	104	
83	Tỉnh lộ 2 (Buôn Trấp cũ)	Giáp xã Ea Bông	Hết nhà văn hoá Buôn Rung	470	329	235	188
		Hết nhà văn hoá Buôn Rung	Đến cổng trần Hồ Sen	1.120	784	560	448
84	Tỉnh lộ 2 (Bình Hòa cũ)	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	340	238	170	136
		Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Ngã ba đi cầu Ea Chai	208	146	104	83
		Ngã ba đi cầu Ea Chai	Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	184	129	92	74
		Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	216	151	108	86
85	Tỉnh lộ 2 (Quảng Điền cũ)	Giáp ranh xã Bình Hòa cũ	Ngã ba Cây Cóc	200	140	100	80
		Ngã ba Cây Cóc	Hết tỉnh lộ 2	268	188	134	107
86	Tôn Đức Thắng (đường N0-3)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.920			
87	Tôn Đức Thắng (đường số 8)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	720			
88	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	624	437	312	
89	Tông Duy Tân	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
90	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	130	91	65	
91	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	676			
92	Trần Hưng Đạo (đường N0-7)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
93	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	930			
94	Trần Nhật Duật	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
95	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
96	Trần Quý Cáp	Hồ Xuân Hương	Phan Chu Trinh	280	200	140	
97	Trương Công Định	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
98	Võ Chí Công (đường số 1)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	930			
99	Võ Nguyên Giáp (đường D-01)	Nguyễn Du	Đường N-10	676			
		Đường N-10	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.080			
100	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416	291	208	
101	Võ Văn Kiệt (đường N0-8)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
102	Võ Văn Kiệt (đường số 3)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	930			
103	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	900			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	870			
		Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	810			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	750			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	720			
104	Y Bih Alêô	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	208	146	104	
105	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
106	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416			
107	Y Ôn	Nơ Trang Gưh	Đến hết đường	208	146	104	
A17	XÃ DƯR KMĂL						
1	Đường xã 698B	Giáp ranh giới xã Krông Ana	Hết chợ trung tâm xã cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)	340	220	120	
		Hết chợ trung tâm cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)	Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)	220	120	100	
		Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)	Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62	160	96	80	
		Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62	Giáp ranh giới xã Dray Bhang	128	88	80	
2	Đường giao thông đi xã Krông Ana	Ngã ba Buôn Dư 1	Giáp ranh xã Krông Ana	160	100	88	
3	Đường giao thông buôn Krông	Cổng chào buôn Krông	Ngã ba đường đi thôn buôn Triết (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 183)	80	72	64	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường giao thông Buôn Triết	Cầu Buôn Dur 1	Cầu Buôn Triết (thửa đất số 142, tờ bản đồ số 177)	92	80	72	
5	Đường giao thông đi Buôn Krang	Ngã ba trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 58) buôn Kման	Trạm Kiểm lâm (thửa đất số 1133, tờ bản đồ số 41) Buôn Krang	108	88	80	72
6	Đường giao thông đi thôn Ea Brinh	Trạm Y tế xã Dur Kմալ (cũ)	Ngã ba nhà ông Linh (thửa đất số 112, tờ bản đồ số 82)	148	112	72	
7	Đường giao thông liên thôn đi thôn Buôn Triết	Ngã ba Cây Hương (từ đường xã 698B)	Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81	300	200	120	
		Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81	Hết trụ sở UBND xã Dur Kմալ	220	160	100	
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kմալ	Trạm Y tế xã Dur Kմալ (cũ)	220	180	112	
		Trạm Y tế xã Dur Kմալ (cũ)	Cầu Buôn Dur 1	100	80	72	
A18	XÃ EA NA						
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	Đèo Ea Na	320	224	160	100
		Đèo Ea Na	Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	404	284	200	80
		Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	672	480	336	136
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	1.160	820	580	232
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	2.640	1.848	1.320	528
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	Bưu điện xã Ea Na	1.392	974	696	280
		Bưu điện xã Ea Na	Ngã ba (lên đồi 556)	920	644	460	184
		Ngã ba (lên đồi 556)	Cổng chào Buôn Cuăh	720	504	360	144
		Cổng chào Buôn Cuăh	Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	560	392	280	112
		Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	Cổng chào thôn Hòa Tây	540	378	270	108
		Cổng chào thôn Hòa Tây	Cổng chào thôn Hòa Đông	780	546	390	156
		Cổng chào thôn Hòa Đông	Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	640	448	320	128
		Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	Ngã ba đường vào buôn Sah	424	296	212	84
		Ngã ba đường vào buôn Sah	Giáp ranh giới xã Krông Ana	480	336	240	96
2	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 2	Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	224	156	112	88
		Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	Đầu buôn Riêng	216	128	112	100
		Đầu buôn Riêng	Giáp ranh giới xã Dray Bჳង	180	126	88	80
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 10 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m vào 100m			96	88	80	72
4	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc buôn M'blót)			144	120	100	80
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên)			180	140	100	80
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên)			144	120	100	80
7	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100m			144	120	100	80
8	Các trục đường Khu dân cư các buôn: Buôn Ea Kruế, buôn M'Blót, buôn Nắc, buôn Dჳם, buôn H'ma, buôn Kó			96	88	80	72
9	Các trục đường Khu dân cư các thôn buôn: Buôn Riêng, buôn Knul, buôn Sah, thôn 10/3			96	88	80	72
10	Các trục đường khu dân cư các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông			100	92	80	72
11	Đường liên xã đi xã Hòa Phú	Giáp hội trường thôn Dray Sáp	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	144	100	88	80
12	Đường khu vực chợ Dray Sáp	Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 (hướng đi xã Hòa Phú)	312	218	156	64
		Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 cũ (hướng đi xã Krông Ana)	520	364	260	104
13	Đường liên thôn đi buôn Kuốp	Ngã ba chợ Đồng Tâm	Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	200	160	120	100
		Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	168	136	112	100
		Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	Hết ngã ba thôn Ana	172	120	84	72

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết ngã ba thôn Ana	Hết ranh giới thửa đất số 43, tờ bản đồ số 153	112	96	88	80
14	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Ngã ba Tỉnh lộ 2 (chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	200	140	100	80
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	184	128	92	72
15	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	112	88	80	72
16	Đường liên thôn đi thôn Ana	Tỉnh lộ 2 (trường THCS Nguyễn Trãi)	Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	224	156	112	72
		Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	Hết ngã ba công chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	192	140	120	100
		Hết ngã ba công chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	Ngã ba thôn Ana	144	100	88	80
17	Đường liên thôn đi buôn Draí	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	220	154	110	80
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Draí	132	92	80	72
A19	XÃ LIÊN SON LẮK						
1	Âu Cơ	Nơ Trang Long	Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	2.520	1.520	800	680
		Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Huệ	1.440	800	480	360
		Nguyễn Huệ	Âu Cơ	1.800	1.200	720	480
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	960	520	320	280
3	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắc	1.120	760	520	336
4	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Giáp Hồ Lắc	1.200	720	400	360
5	Điện Biên Phủ	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Gùh	800	480	280	240
5	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk Liêng	800	360	280	200
6	Đình Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	600	280	200	160
7	Đình Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang Liệt Sĩ	1.200	600	360	280
		Từ nghĩa trang Liệt Sĩ	Hết đường	560	320	200	168
8	Đường mới cạnh diện lực	Trần Phú	Y Ngông	1.560	936	480	440
9	Đường N1	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	1.360	880	480	400
		Hùng Vương	Hết đường	2.000	1.080	600	520
10	Đường N2	Hùng Vương	Đến đường N5	2.000	1.080	600	520
11	Đường N3	Hùng Vương	Đến đường N5	2.000	1.080	600	520
12	Đường N4	Đường N1	Đường N2	2.000	1.080	600	520
13	Đường N5	Đường N1	Đường N3	2.000	1.080	600	520
14	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			1.040	600	400	312
15	Đường Số 7	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	1.360	880	480	400
16	Đường vành đai buôn Jun	Từ công chào buôn Jun	Hồ Lắc	2.880	1.520	1.240	840
17	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	2.000	1.080	800	600
18	Hồ Xuân Hương	Âu Cơ (quán cà phê Kơ Nia)	Hết đường	640	440	320	192
19	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Huệ	2.360	1.416	800	680
20	Khu dân cư Hợp Thành	Tôn Thất Tùng	Đến thửa đất số 170, tờ bản đồ số 40	1.200	720	480	360
21	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	1.200	720	480	360
22	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	1.880	1.120	760	560
23	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1.960	1.000	600	520
24	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	800	440	240	200
25	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	920	480	320	276
26	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	1.560	880	560	468
		Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	Giáp xã Đăk Liêng	1.400	800	600	360
27	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	1.400	640	520	440
		Lê Hồng Phong	Giao nhau với đường Y Ngông	1.120	520	480	320
28	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (công thôn Văn hoá)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	960	520	440	280
29	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Dong Kriêng	1.400	800	520	400
		Đầu đập buôn Dong Kriêng	Đến hết đường	960	560	360	280
30	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.720	1.000	600	516
31	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	Hết đường	1.400	840	560	400
32	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 27 (Km 43+100)	Nguyễn Đình Chiểu	960	520	360	240
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	1.440	800	680	400
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	2.304	1.400	1.120	640
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	3.168	2.000	1.200	880
		Nguyễn Trung Trực	Hết đường đôi	3.960	2.400	1.240	1.040

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết đường đôi	Lê Quý Đôn	2.880	1.600	1.040	760
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đắc Liêng	2.400	1.600	1.040	600
33	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Y Ngông	1.600	960	640	400
34	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200	720	480	360
35	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	2.400	1.440	960	720
36	Nơ Trang Gùh	Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	1.040	520	320	280
		Chu Văn An	Hết đường	720	400	240	200
37	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	2.760	1.600	1.000	760
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối Nơ Trang Long (Tôn Thất Tùng)	3.120	1.800	1.200	880
38	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Hết Trạm khí tượng thủy văn	1.200	680	400	360
		Hết Trạm khí tượng thủy văn	Hết đường	920	600	400	260
39	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	2.000	1.200	800	600
40	Quốc lộ 27	Giáp xã Hòa Sơn	Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	120	80		
		Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	Ngã 3 đường đi buôn Dong Guol	240	160	120	
		Ngã 3 đường đi buôn Dong Guol	Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	480	280	160	120
		Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	Đến cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	180	120	100	72
		Cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400)	480	280	160	120
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400)	Đến cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	180	120	80	72
		Từ cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	Km 43+100 - Quốc lộ 27	640	280	200	160
41	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	400	240	160	120
42	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	2.520	1.512	960	760
43	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	1.120	600	360	320
44	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.360	1.416	800	680
45	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.120	800	480	320
46	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	2.520	1.320	720	504
		Lê Hồng Phong	Y Ngông	2.160	1.120	600	432
		Y Ngông	Hết buôn Jun	2.880	1.520	1.240	840
47	Y Ngông	Ấu Cơ	Y Jút	2.520	1.512	960	760
48	Đường đi buôn Drung	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Yôk Đuôn	280	168	100	80
		Cổng chào buôn Yôk Đuôn	Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	200	120	108	80
		Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	Ngã 3 vào trạm bơm	180	116	100	80
		Ngã 3 vào trạm bơm	Hết buôn Drung	160	100	80	72
49	Đường đi buôn Năm Pă	Đầu buôn Dong Yang	Hết buôn Năm Pă	180	116	100	80
50	Đường đi buôn Yôk Đuôn (sau Ủy ban xã)	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến ngã 4 đường vào lò gạch	280	168	100	80
		Từ ngã 4 đường vào lò gạch	Đến trạm bơm	180	116	100	80
51	Đường đi buôn Dar Ju, Hang Ja	Ngã 4 cây xăng Minh Hằng (Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 260)	Ngã 4 buôn Dar Ju	192	120	104	80
		Ngã 4 buôn Dar Ju	Hết buôn Hang Ja	180	112	92	72
52	Đường đi buôn Ja	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	280	168	112	96
		Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	Cổng chào Buôn Yang Kring	180	116	100	80
		Cổng chào buôn Yang Kring	Hết đường	160	100	92	76
53	Đường đi buôn Srông	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Srông	144	92	80	72
		Cổng chào buôn Srông	Cầu trần cuối buôn Srông	144	92	80	72
		Ngã 3 nhà ông Y Priu Kman (thửa đất số 12, tờ bản đồ 462)	Đến thửa bà H Yang H'Long (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 458)	144	92	80	72
54	Đường đi buôn Krai	Cổng chào buôn Krai	Ngã 3 nhà ông Y Priu Kman (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 462)	144	92	80	72
55	Đường đi buôn Thái	Cổng chào buôn Thái	Hết khu dân cư buôn Thái (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 480)	144	92	80	72
56	Các trục đường buôn Dar Ju			144	92	80	72
57	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A20	XÃ ĐẮK LIÊNG						
1	Đường buôn Ja Tu	Tỉnh lộ 687	Đập Ja Tu	100	80		
2	Đường buôn Lach Rung	Tỉnh lộ 687	Nhà văn hoá buôn Lach Rung	80	72		
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới nhà ông Y Khoan Teh (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 274)	80	72		
3	Đường buôn Mliêng	Cổng chào buôn Mliêng	Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng	140	104		
		Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng (buôn Mliêng 2 cũ)	Đền thửa đất số 216, tờ bản đồ số 119	100	72		
6	Đường đi buôn Dren A	Ngã 3 Quốc lộ 27	Ngã 3 buôn Dren A	240	144	96	72
7	Đường đi buôn Tung 1	Ngã 3 Tỉnh Lộ 687	Hết khu dân cư buôn Tung 1	80	72		
8	Đường đi buôn Tung 3	Từ Ngã 3 đi bên đò	Hết buôn Tung 3	120	100	72	
9	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Yang Lah 1)	Đến đập thủy lợi buôn Yang Lah 1	144	88	72	
10	Đường đi buôn Yuk La	Giáp thôn Đoàn Kết xã Liên Sơn Lắc	Cổng Yuk La	480	288	192	100
		Cổng Yuk La	Giáp xã Đắk Phơi	240	144	100	80
		Cổng chào buôn Yuk La	Hết buôn Yuk La	140	100	80	72
		Từ thửa đất số 356, tờ bản đồ số 184	Đền thửa đất số 40, tờ bản đồ số 184	100	80		
		Từ thửa đất số 489, tờ bản đồ số 184	Đền thửa đất số 165, tờ bản đồ số 184	100	80		
		Từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 183	Giáp cầu buôn Dren A	100	80		
11	Đường đi Mê Linh, Bến đò	Ngã 3 Tỉnh lộ 687	Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	300	200	120	72
		Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	Hết Mê Linh 2	200	120	80	72
		Hết Mê Linh 2	Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	140	100	80	72
		Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	Trường TH & THCS Lê Đình Chinh	120	80	72	
		Trường TH & THCS Lê Đình Chinh	Bến Đò	100	80	72	
12	Đường đi thôn Đông Giang 2	Từ cổng chào thôn Đông Giang 2	Hết thôn Đông Giang 2	120	100		
13	Đường đi thôn Hưng Giang	Từ cổng chào buôn Tría	Hết thôn Hưng Giang	120	100		
14	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã 4 buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	200	120	80	72
15	Đường đi xã Đắk Phơi	Ngã 3 Quốc lộ 27	Giáp xã Đắk Phơi	220	132	88	72
16	Đường thôn Đoàn Kết 1	Cổng chào Thôn văn hoá	Hết ruộng ông Bùi Minh Bình (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 211)	100	80	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết xóm Đoàn Kết 1	120	100	72	
17	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Kênh N2	120	100	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 176)	120	80	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất ông Bùi Thọ Kiên (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 177)	120	100	72	
18	Đường thôn Hòa Bình	Từ Cổng chào thôn Hòa Bình 1, 2	Cổng chào thôn Hòa Bình 3	140	120	80	72
19	Đường thôn Mê Linh 2	Nhà ông Nguyễn Xuân Bản (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 220)	Hết ranh giới nhà ông Trần Đình Vượng (thửa đất số 248, tờ bản đồ số 220)	120	100	72	
		Nhà ông Nguyễn Văn Ngừ (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 219)	Hết ranh giới nhà ông Tuất (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 199)	100	72		
		Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Minh Hậu (thửa đất số 154, tờ bản đồ số 198) - Mê Linh 1	120	100	72	
20	Đường thôn Sơn Cường	Tỉnh lộ 687	Mương Tàu hút	120	100		
		Từ nhà ông Lén (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Mương Tàu hút	108	100		
		Từ nhà ông Lén (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Hết thửa đất ông Lã Như Ý (Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 204)	100	80	72	
21	Quốc lộ 27	Giáp xã Liên Sơn Lắc	Km 48	1.440	864	560	172
		Km 48	Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	1.480	888	600	180
		Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	Km 50	960	576	380	120
		Km 50	Giáp xã Đắk Phơi	440	264	180	80
		Ngã 3 Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	1.000	600	440	132
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Yuk	880	528	340	108
		Cổng buôn Yuk	Đầu cầu Quảng Trạch	480	288	192	80
		Đầu cầu Quảng Trạch	Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3	760	456	300	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Tỉnh lộ 687	Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3	Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	560	336	220	100
		Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	260	140	100	80
		Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	272	144	100	80
		Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	Đến Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	280	160	120	80
		Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	120	100	80	72
		Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	Chân đập buôn Triết	100	80	72	
23	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A21	XÃ NAM KA						
1	Đường liên xã	Từ trạm bơm xã Nam Ka	Đến trụ sở Công an xã Nam Ka	144	88	72	60
		Từ trụ sở Công an xã Nam Ka	Đến Trạm Y tế xã Nam Ka(cũ)	200	152	112	60
		Đầu cầu Nam Ka	Đến hết trường Mầm non Hoa Hường Dương	200	152	112	60
		Từ trường Mầm non Hoa Hường Dương	Đến suối Đắk Rmong	144	88	72	60
		Từ suối Đắk Rmong	Đến Cầu Ea Rìng	96	72	60	
		Từ đầu cầu buôn Ea Rìng	Đến cầu gậy	160	112	72	60
		Từ cầu gậy	Hết tổ tự quản số 1 (buôn Plao Siêng)	120	88	72	60
2	Đường liên buôn	Ngã 3 buôn Tu Sria	Đập thủy lợi buôn Pluk	72	60		
3	Đường đi buôn Lách Ló	Nhà văn hoá buôn Tu Sria	Chân đồi Cù Knung	80	72	60	
4	Khu dân cư buôn Lách Ló	Ngã 3 buôn Ea Rìng	Hết buôn Sa Bôk	96	72		
5				72	60		
5	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			40			
A22	XÃ ĐẮK PHOI						
1	Đường buôn Dham 1	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+300)	Đến Hồ Đắk Nuê	140	100		
		Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+400)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Y Ông HLong)	120	80		
2	Đường buôn Dham 2	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 51+250)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Trần Minh Linh)	120	80		
		Ngã 3 đường xã (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Phạm Văn Sang)	Hết đường	100	80		
3	Đường buôn Jie Yuk	Từ thửa đất số 28 tờ bản đồ 76 (bà H Dlang Cil)	Đến thửa đất số 168, tờ bản đồ số 58 (ông Sầm Văn Phòng)	100			
		Từ thửa đất số 40 tờ bản đồ 76 (ông Y Đông Jiê)	Đến thửa đất số 209, tờ bản đồ số 58 (ông Lương Văn Ích)	120	88	80	72
4	Đường buôn Kdiê 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 54+500)	Cuối buôn Kdiê 1	120	100	80	72
5	Đường buôn Kdiê 2	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Đối diện Cổng chào thôn Yên Thành 1)	Đến thửa đất số 294, tờ bản đồ số 93 (Thửa đất ông Nguyễn Xuân Chiến)	140	104		
		Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 186 (thửa đất ông Trần Quốc Tuấn)	120	92		
		Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 608, tờ bản đồ số 94 (thửa đất ông Đoàn Viết Tấn)	120	92		
6	Đường buôn Mih Triêk	Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Mih Triêk)	Hết buôn Mih Triêk	132	100	80	72
		Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 185 (Thửa đất ông Hoàng Trọng Tý)	Đến Kênh N1	100	80		
7	Đường buôn Năm	Từ thửa số 265, tờ bản đồ số 59 (thửa đất ông Y Chú Liêng Hót)	Đến ngã 3 thửa đất số 595, tờ bản đồ số 64 (Thửa đất ông Y Húi Mbôn)	100	80		
		Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 59 (Thửa đất ông Y Nghe Jiê)	Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 60 (Thửa đất ông Y Chông Đắk Cắt)	100	80	72	
8	Đường buôn Pai Ar	Cổng chào buôn Pai Ar	Ngã 3 Đắk Hoa	120	100	80	72
9	Đường buôn TLông đi buôn Pai Ar	Ngã 3 Đắk Hoa	Giáp xã Đắk Liêng	120	88	80	72
10	Đường đi buôn Ciêng Kao	Hết buôn TLông	Ngã 3 Đắk Hoa	120	80	72	
11	Đường đi buôn Liêng Keh	Cổng chào buôn Ciêng Kao	Đến hết buôn Ciêng Kao	140	100	80	72
12	Đường đi buôn Năm, buôn Đung, buôn TLông	Ngã 3 Đài tưởng niệm	Hết buôn Jiê Yuk	220	132	88	72
		Hết buôn Jiê Yuk	Hết buôn Liêng Keh	120	100	80	72
		Hết buôn Cao Bắg	Ngã 3 buôn Năm	160	100	80	72
13	Đường đi Mò đá Đắk Phoi	Ngã 3 buôn Năm	Hết buôn Đung, buôn TLông	120	100	80	72
13	Đường đi Mò đá Đắk Phoi	Ngã 3 đường xã (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 182 ông Y Tông Ông)	Hết mỏ đá Đắk Phoi	120	80		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Cổng chào thôn Yên Thành 1)	Đầu cầu Yên Thành 1	160	100	80	
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	140	100	80	72
		Từ ngã 3 thửa đất số 337, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Phạm Xuân Lý)	Đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Huỳnh Khánh Sơn)	120	80	72	
		Từ ngã 3 thửa đất 359, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Ngọc)	Đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 53 (Thửa đất bà Hồ Thị Hòa)	120	80	72	
15	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Cổng chào thôn Yên Thành 2)	Đầu cầu Yên Thành 2	160	140	80	72
		Từ hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 180 (Thửa đất ông Nguyễn Hoàng Văn)	Đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 140 (thửa đất ông Lê Quý Trà)	140	100		
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	120	100	80	72
		Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Văn Hào)	Đến thửa đất số 252, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Quang Tường)	100	80		
		Từ thửa bản đồ số 362, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Khôi)	Đến thửa đất số 281, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Lê Văn Sinh)	100	80		
16	Đường Liên xã Đắc Liêng đi Đắc Phoi	Giáp xã Đắc Liêng	Ngã 3 buôn Ciêng Kao	160	100	80	72
		Ngã 3 buôn Ciêng Kao	Hết buôn Cao Bằng	280	160	104	80
17	Đường Quốc lộ 27 (cũ)	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Hết đường	120	100		
18	Đường vào buôn Đắc Sar	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Việt Ân)	100	80		
		Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Việt Ân)	Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk)	80	72		
		Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk)	Hết buôn Đắc Sar	80	72		
19	Đường Xã	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52 +200)	Hết Trường Nguyễn Du	160	100	76	72
		Ngã 3 Quốc lộ 27 (cổng chào buôn Dhăm 2)	Hết Trường Nguyễn Du	180	108	76	72
		Từ buôn Mih Triêk	Đến giáp buôn Ciêng Kao	100	80	72	
		Hết Trường Nguyễn Du	Đến Ngã 3 thửa đất số 43, tờ bản đồ số 46 (Thửa đất ông Mai Văn Trọng)	160	120	80	
20	Quốc lộ 27	Giáp xã Đắc Liêng	Đến Km 52	300	156	104	80
		Từ Km 52	Đến Km 53	420	220	152	100
		Từ Km 53	Đến Km 55	300	180	104	80
		Đến Km 55	Hết buôn Kdiê	200	120	80	72
		Hết buôn Kdiê	Đến trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	120	80		
		Từ trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	Giáp Nam Ka	160	80		
21	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A23	XÃ KRÔNG NÔ						
1	Đường buôn Ba Yang	Từ ngã 3 đi Nam Ka cũ	Đến thửa đất ông Y Thơm Pang Tìng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 239)	100	72	60	48
2	Đường buôn Phi Jih Ja B	Từ ngã 4 Quốc lộ 27 (Đối diện cổng chào buôn Phi Jih Ja B)	Hết đường	160	140	80	
		Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 435	Đến sông Krông Nô	100	80		
3	Đường đi buôn Lạch Dong	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(Tạp hoá Bình Cơ)	Đến hết khu dân cư buôn Lạch Dong	60	48		
4	Đường đi buôn Liêng Krăk	Cầu Đắc Mei	Ngã 3 đường xuống bến đò Liêng Krăk	100	72	60	
5	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	300	180	120	90
		Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	Cầu Đắc Mei	160	96	72	60
		Từ ngã 3 buôn Rơ Cai A	Cổng chào buôn Yông Hắt	100	60	40	
		Cổng chào buôn Yông Hắt	Hết khu dân cư buôn Trang Yuk	80	72	40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Lô 2	Từ cổng chào buôn Đắk Tro (Đổi diện cây xăng Nam Tây Nguyên)	Đến trụ sở UBND xã Krông Nô cũ	120	80	72	60
7	Khu dân cư	Thuộc các buôn: buôn Plôm, buôn Lạch Dong		52	48		
8	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đắk Diêng Sâu	72	43		
		Suối Đắk Diêng Sâu	Suối Đắk Rơ Mui	220	132	88	66
		Suối Đắk Rơ Mui	Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)	232	140	92	60
		Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	440	264	176	132
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã 3 vào khu sân bay	880	528	352	264
		Ngã 3 vào khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	1.400	840	560	400
9	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			40			
A24	XÃ HÒA SƠN						
1	Quốc lộ 27	Cầu Giang Sơn (Giáp ranh xã Dray Bhang)	Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyễn (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)	160	68	60	40
		Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyễn (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)	Đầu nghĩa địa buôn Cuah	80	44	42	40
		Đầu nghĩa địa buôn Cuah	Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)	64	52	48	40
		Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)	Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152	100	46	44	40
		Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152	Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	320	136	120	84
		Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)	600	200	88	76
		Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)	Cầu Tân Đức	240	104	88	64
		Cầu Tân Đức	Giáp ranh xã Liên Sơn Lắc	120	52	44	40
2	Tỉnh lộ 12	Ngã ba Yang Reh giao quốc lộ 27	Cầu Yang Reh	240	104	88	64
		Cầu Yang Reh	Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156)	280	112	96	60
		Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156)	Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18	288	120	104	72
		Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18	Đường vào nhà máy nước	132	56	50	40
		Đường vào nhà máy nước	Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)	88	44	42	40
		Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)	Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	80	44	42	40
		Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TĐĐ số 199)	120	52	44	40
		Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TĐĐ số 199)	Đầu thửa đất số 55, TĐĐ số 188 (Bên cạnh cổng chào thôn 1)	148	60	52	40
		Đầu thửa đất số 55, TĐĐ số 188 (Bên cạnh cổng chào thôn 1)	Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TĐĐ số 176)	168	72	64	44
		Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TĐĐ số 176)	Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	288	120	104	72
		Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TĐĐ số 192)	320	136	120	84
		Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TĐĐ số 192)	Đầu thửa đất số 138, TĐĐ số 193	180	80	68	48
		Đầu thửa đất số 138, TĐĐ số 193	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TĐĐ số 179)	400	172	148	104
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TĐĐ số 179)	Đầu thửa đất số 115, TĐĐ số 181	320	136	120	84
		Đầu thửa đất số 115, TĐĐ số 181	Đầu thửa đất số 83, TĐĐ số 181	360	156	132	96
		Đầu thửa đất số 83, TĐĐ số 181	Giáp ranh xã Krông Bông	600	260	104	88

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường 9/5	Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Đến đầu cổng khu du lịch thác Krông Kmar	200	104	88	64
		Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Giáp ranh giới xã Krông Bông	52	42	40	
4	Đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ)	Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Ngã 3, hết thửa đất số 159, TĐĐ số 177	104	46	44	40
		Ngã 3, hết thửa đất số 159, TĐĐ số 177	Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TĐĐ số 88)	80	44	42	40
		Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TĐĐ số 88)	Hết đường	80	44	42	40
5	Đường giao thông thôn 10 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 672, TĐĐ số 119 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 243, TĐĐ số 106	56	42	40	
6	Đường thôn 9 đi buôn Ja	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 149, TĐĐ số 171)	Hết thửa đất số 7, TĐĐ số 198	60	52	48	40
7	Đường trục chính buôn Ja	Ngã tư giáp thửa đất số 54, TĐĐ số 182	Ngã ba buôn Ja (giáp ranh xã Krông Bông)	52	42	40	
8	Đường thôn Hòa Xuân đi thôn 8	Thửa đất số 9, TĐĐ số 158	Ngã ba đường từ thôn 10 đi thôn 8 (thửa đất số 725, TĐĐ số 91)	60	52	48	40
9	Đường trục chính thôn 4 (Yang Reh cũ)	Cổng chào thôn 4 (giao với TL12, thửa đất số 111, TĐĐ số 145)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TĐĐ số 145)	48	44	42	40
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TĐĐ số 145)	Hết thửa đất số 136, TĐĐ số 93	48	44	42	40
10	Đường trục chính thôn 3 đi buôn Trốc Ất (Yang Reh cũ)	Giao tỉnh lộ 12 (giáp thửa đất nhà ông Trần Anh Lạc - thửa đất số 51, TĐĐ số 151)	Hết khu dân cư buôn Trốc Ất	48	44	42	40
11	Đường liên thôn đi thôn 7	Ngã tư đi thôn 7 (giao tỉnh lộ 12, thửa đất số 207, TĐĐ số 181)	Đầu khu dân cư thôn 7	60	52	48	40
12	Đường trục chính thôn 10 đi thôn 8	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 69, TĐĐ số 171)	Hết khu dân cư thôn 8	60	52	48	40
13	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 2	Ngã 3 đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ; thửa đất số 163, TĐĐ số 177)	Hết thửa đất số 163, TĐĐ số 101	60	52	48	40
14	Đường trục chính thôn Thanh Phú	Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Chiếu (thửa đất số 131, TĐĐ số 191)	Hết đường (thửa đất số 107, TĐĐ số 176)	60	52	48	40
15	Đường giao thông khu dân cư buôn K'Tluốt còn lại			40			
16	Đường giao thông khu dân cư thôn 2, buôn Bàng Cung, buôn Ja, buôn Chí Minh còn lại			40			
17	Đường giao thông khu dân cư thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn Hòa Xuân, thôn Quảng Đông, thôn Thanh Phú, Tân Sơn xã Hòa Sơn cũ còn lại			52			
18	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			40			
A25 XÃ DANG KANG							
1	Tỉnh lộ 9	Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TĐĐ số 166)	Ngã tư Thăng Bình (thửa đất số 214, TĐĐ số 53)	200	88	76	52
		Ngã tư Thăng Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	260	112	96	68
		Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	200	88	76	52
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	Giáp ranh xã Tân Tiến	280	120	104	72
2	Đường giao thông nông thôn (xã Cư Kty cũ)	Ngã tư Thăng Bình (Về hướng Đông)	Ngã tư thôn 2	100	48	44	40
		Ngã tư thôn 2	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Tinh (thửa đất số 16, TĐĐ số 67)	60	44	42	40
		Ngã tư thôn 2	Giáp đập Cư Đrang	52	44	42	40
		Ngã ba Thăng Bình (Về hướng Tây)	Ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Mười (thửa đất số 16, TĐĐ số 49)	80	46	44	40
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Huỳnh Duy Hồng (thửa đất số 131, TĐĐ số 50)	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyên (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)	80	46	44	40
		Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyên (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)	Giáp ranh xã Ea Riêng	60	44	42	40
		Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Giáp đập Cư Păm	80	46	44	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường giao thông nông thôn (xã Dang Kang cũ)	Ngã ba Hòa Thành	Đến cầu 202 (Hòa Thành cũ)	160	68	60	40
		Ngã ba ông Hà Phiếu (Thôn 1) (thửa đất số 28, TĐĐ số 202)	Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98	140	60	52	40
		Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hồng (thửa đất số 33, TĐĐ số 98)	100	48	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Châu Thị Tao (Thôn 3), thửa đất số 99, TĐĐ số 98	Hết đất vườn nhà ông Ngô Thanh Sơn (thửa đất số 935, TĐĐ số 98)	100	48	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Pluân Niê	Nhà Văn Hóa buôn Cư Ênun A (thửa đất số 65, TĐĐ số 215)	60	44	42	40
		Nhà ông Nguyễn Đình Thông (thửa đất số 27, TĐĐ số 218)	Hết đất số 142, TĐĐ số 218	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà ông Đặng Doãn (Buôn Cư Păm) thửa đất số 87, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Yăm Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 6, TĐĐ số 212	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà ông Huỳnh Thanh Hải (Buôn Dang Kang), thửa đất số 12, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Cep Byă (Buôn Dang Kang), thửa đất số 59, TĐĐ số 212	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà bà H'Yuôn Niê (Buôn Dang Kang) thửa đất số 110, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Bham Ênuôl (Buôn Dang Kang) thửa đất số 40, TĐĐ số 212	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà ông Y Nai Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 73, TĐĐ số 209	Hết vườn nhà ông Y Ngê Niê (Buôn Dang Kang), thửa đất số 253, TĐĐ số 209	60	44	42	40
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa đất số 156, TĐĐ số 209)	Hết thửa đất số 210, TĐĐ số 209	60	44	42	40
		Đầu ranh giới nhà ông Nguyễn Trung Kiên (thửa đất số 36, TĐĐ số 209)	Hết nhà ông Trần Phú Quỳnh (thửa đất số 467, TĐĐ số 116)	60	44	42	40
		Hết thửa đất số 289, TĐĐ số 209	Hết nhà ông Y Nit Niê (thửa đất số 12, TĐĐ số 209)	60	44	42	40
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	Hết vườn nhà ông Y Sam Byă (thửa đất số 7, TĐĐ số 214)	60	44	42	40
4	Đường giao thông nông thôn (xã Hòa Thành cũ)	Đầu ranh giới nhà ông Y Bliêc Niê B (thửa đất số 27, TĐĐ số 215)	Hết vườn nhà ông Y Ôt Byă B, thửa đất số 10, TĐĐ số 216	60	44	42	40
		Cầu 202 (Hòa Thành cũ)	Hết đất khu dân cư thôn 6 (Hòa Thành cũ)	60	44	42	40
		Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TĐĐ số 166)	Đến ngã ba hết đất nhà ông Lê Viết Mạnh (thửa đất số 45, TĐĐ số 249)	120	52	44	40
		Hết thửa đất Hội trường thôn 3	Hết đất vườn nhà ông Đỗ Ngọc Lương (thửa đất số 68, TĐĐ số 255)	80	46	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo Hòa Tân (Thôn 6)	Hết đất vườn ông Nguyễn Tiến (Thôn 4), thửa đất số 80, TĐĐ số 260	120	52	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (thửa đất số 17, TĐĐ số 245)	Hết thửa đất nhà ông Đặng Xuân Năm (thửa đất số 10, TĐĐ số 252)	48	42	40	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Thành Hỷ (thửa đất số 51, TĐĐ số 249)	Hết vườn nhà ông Đỗ Lá (thửa đất số 4, TĐĐ số 23)	48	42	40	
		Các trục đường giao thông thôn 1, 2, 3 (xã Hòa Thành cũ)		48	42	40	
5	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:	Các trục đường giao thông thôn 4, 5, 6 (xã Hòa Thành cũ)		40			
A26	XÃ KRÔNG BÔNG						
1	Tỉnh lộ 9	Giáp xã Dang Kang	Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	240	104	88	64
		Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	Hết Trạm y tế	288	116	88	48
		Hết Trạm y tế	Ngã ba đường vào thôn 10	400	120	60	48
		Ngã ba đường vào thôn 10	Ngã tư Thôn 8	336	80	52	48
		Ngã tư Thôn 8	Ngã 3 giao Nguyễn Huệ và 30/4	280	100	80	48
2	Nguyễn Huệ (Tỉnh lộ 9)	Giao với đường 30/4	Cổng chào văn hoá thôn 7	780	200	96	72
		Cổng chào văn hoá thôn 7	Mường thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	1.040	300	220	112
		Mường thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	1.300	320	240	120
		Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã tư tổ thôn 6	1.560	328	258	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Nguyễn Tất Thành (Tỉnh lộ 12)	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	1.680	340	260	160
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	2.400	380	300	200
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	2.640	400	320	200
		Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	Nút ngã 5 vào khu du lịch Krông Kmar	2.880	720		
		Nút ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.360	1.344	472	120
		Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	4.800	692	260	96
		Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã tư thôn 6	3.360	680	240	
		Ngã tư thôn 6	Giáp cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	1.440	320	220	88
4	Tỉnh lộ 12	Đầu phía Đông Cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 18	320	128	112	60
		Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 19	Hết ranh giới Nghĩa địa thôn 20	152	64	56	48
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 20	Ngã ba đường vào đập An Ninh	160	68	60	48
		Ngã ba đường vào đập An Ninh	Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân	140	60	52	48
		Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân	Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	200	88	76	52
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	Giáp ranh xã Cư Pui	192	60	52	48
5	Đường 9-5	Nút giao thông Ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	1.440	620	360	220
		Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 47, TĐĐ số 62 (giáp đường giao thông)	960	412	272	144
		Hết thửa đất số 47, TĐĐ số 62 (giáp đường giao thông)	Hết thửa đất số 65, TĐĐ số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	840	300	260	140
		Hết thửa đất số 65, TĐĐ số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TĐĐ số 10)	720	252	180	136
		Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TĐĐ số 10)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	480	208	176	124
		Ngã ba 9-5 và Hai Bà Trưng	Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	960	328	280	144
		Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	Giáp cổng Xi phông	840	300	260	140
		Từ cổng Xi phông	Ngã ba buôn Ja	480	208	176	124
		Ngã ba buôn Ja	Giáp khu vực du lịch Krông Kmar	336	136	100	48
6	Đường 30-4	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Giáp nương thủy lợi	180	76	68	48
		Giáp nương thủy lợi	Ngã ba 30-4 và Tân Đà	204	88	76	52
		Ngã ba 30-4 và Tân Đà	Giáp mặt sau Nghĩa trang liệt sĩ	180	76	68	48
		Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 33	Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	200	88	76	52
		Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	Ngã ba đường 30-4 và Nam Cao	180	76	68	48
7	Ama Pui	Ngã ba Ama Pui và Hồ Xuân Hương	Ngã ba Ama Pui và 30-4	160	68	60	48
8	Điện Biên Phủ	Ngã ba Điện Biên Phủ và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	720	312	200	96
		Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	400	172	148	96
		Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	Ngã ba Điện Biên Phủ và Tôn Đức Thắng	240	104	88	64
9	Đỉnh Núp	Ngã ba Đỉnh Núp và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Đỉnh Núp và Y Ngông	720	308	240	180
		Ngã tư Đỉnh Núp và Y Ngông	Ngã tư Đỉnh Núp và Điện Biên Phủ	400	172	148	100
10	Đỉnh Tiên Hoàng	Ngã tư Đỉnh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Đỉnh Tiên Hoàng	480	208	180	120
11	Hai Bà Trưng	Ngã ba Hai Bà Trưng và 9-5	Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	960	400	296	160
		Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	720	308	252	140
		Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng và Điện Biên Phủ	480	208	168	120
12	Hồ Xuân Hương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Lê Hồng Phong	720	280	220	96
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và 30-4	Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	300	128	96	
		Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	480	208	160	128
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	400	172	140	96
13	Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Tân Đà (Nhà văn hoá thôn 7)	440	188	144	112

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Lạc Long Quân	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Hồ Xuân Hương	960	400	296	200
		Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Thị Định	600	240	200	144
15	Lê Anh Xuân	Ngã ba Lê Anh Xuân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Anh Xuân và Hồ Xuân Hương	720	312	240	96
16	Lê Hồng Phong	Giáp ranh Trạm Viễn thông	Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	960	400	180	96
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	840	380	132	96
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	Hết đường	600	260	108	48
17	Lê Lai	Ngã ba Lê Lai và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	1.920	788	280	144
		Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	Ngã ba Lê Lai và Hai Bà Trưng	960	412	220	140
18	Lê Quý Đôn	Ngã ba Lê Quý Đôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Quý Đôn và Hai Bà Trưng	1.920	672	268	108
19	Lý Thường Kiệt	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Nam Cao	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Phạm Văn Đồng	400	172	148	96
20	Má Hai	Ngã ba Má Hai và Lê Hồng Phong (Sau Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Đến cuối đường Má Hai (Ngã ba hướng ra đường 9-5)	576	220	120	96
21	Nam Cao	Nút giao thông Ngã năm trung tâm xã	Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TĐĐ số 43	1.920	320	280	140
		Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TĐĐ số 43	Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	1.000	300	200	128
		Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	600	260	180	96
		Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	Đến hết đường (Ngã ba đường 30/4 và Nam Cao)	200	88	76	52
22	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	480	208	180	96
		Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	Đến hết đường	384	140	104	96
23	Nguyễn Thị Định	Ngã ba Nguyễn Thị Định và 9-5	Ngã ba Nguyễn Thị Định và Lạc Long Quân	384	156	132	96
24	Phạm Văn Đồng	Ngã tư Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	720	200	140	96
		Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	Ngã ba Phạm Văn Đồng và 30-4	240	104	88	64
		Các hẻm đường Phạm Văn Đồng		144	60	52	48
25	Tân Đà	Ngã ba Tân Đà và Nguyễn Huệ	Ngã ba Tân Đà và 30-4	600	260	220	96
26	Tôn Đức Thắng	Ngã tư thôn 6	Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	720	308	268	188
		Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	Giáp cầu treo, thôn 6	480	208	176	124
27	Tôn Thất Tùng	Ngã ba Tôn Thất Tùng và Nguyễn Huệ (Giáp mương thủy lợi)	Ngã ba Tôn Thất Tùng và 30-4	120	52	50	48
28	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú và Đinh Núp	Ngã ba Trần Phú và Tôn Đức Thắng (Nhà văn hoá thôn 6)	400	172	96	48
29	Võ Văn Kiệt	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Lê Quý Đôn	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	720	308	128	96
		Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	Ngã ba Võ Văn Kiệt và Đinh Núp	400	180	96	48
30	Y Jút	Ngã ba Y Ngông và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Ngông và Tôn Đức Thắng	600	260	108	48
31	Y Ngông	Ngã ba Y Jút và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Jút và Tôn Đức Thắng	400	172	96	48
32	Y Ôn	Ngã ba Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Y Ôn và Lê Hồng Phong	600	260	120	96
		Ngã tư Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Hết đường (thửa đất nhà Hoàng Ngọc Tân, thửa đất số 51, TĐĐ số 49)	140	60	52	48
33	Y Thuyền Ksor	Ngã ba Y Thuyền Ksor và Lạc Long Quân	Giáp ngã tư thửa đất số 60, TĐĐ số 45	240	104	88	64
		Giáp ngã tư thửa đất số 60, TĐĐ số 45	Hết đường	192	84	72	52
34	Đường phía sau khu dân cư mới giáp cây xăng Nam Tây Nguyên	Đầu thửa đất số 120, TĐĐ số 38	Hết thửa 32, TĐĐ số 30	1.440	620	272	96
		Ngã tư Nguyễn Tất Thành vào Khu dân cư mới (thửa đất số 74, TĐĐ số 30)	Hết thửa 120, TĐĐ số 30	1.680	740	288	96
		Ngã ba Lê Lai (Sau chợ trung tâm xã)	Ngã ba Lê Quý Đôn (Sau chợ trung tâm xã)	960	420	240	96

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường giao thông nông thôn (thuộc nội thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã tư Đình Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Giáp đất trụ sở Công an xã	192	84	72	52
		Đầu thửa đất nhà Đỗ Thị Sô (thửa đất số 43, TĐĐ số 44 - Sau trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Tài (thửa đất số 39, TĐĐ số 44)	216	92	80	56
		Ngã ba bên hông sân vận động và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao nhau với Lê Hồng Phong	168	72	64	48
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 32, TĐĐ số 58)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	240	104	88	64
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 18, TĐĐ số 63)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	120	52	50	48
		Ngã ba Cổng Xi phông và 9-5 (Đường vào suối thanh niên - đầu thửa đất số 33, TĐĐ số 65)	Giáp đường bờ kè (thửa đất nhà ông Lê Duy Phụng - thửa đất số 18, TĐĐ số 11)	180	76	68	48
		Ngã ba Đài tưởng niệm và đường Nguyễn Huệ	Hết thửa đất nhà Phạm Hùng, Nguyễn Thị Thái (thửa đất số 32, TĐĐ số 23 - Sau trường THCS Nguyễn Viết Xuân)	240	104	88	64
36	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Đông Lễ	Hết trục đường Đông Lễ	120	52	50	48
		Đầu thửa đất số 12, TĐĐ số 187	Hết thửa đất số 15, TĐĐ số 214	100	52	50	48
		Đầu tỉnh lộ 12	Ngã tư đường (thửa đất số 3, TĐĐ số 170)	100	52	50	48
		Ngã tư đường (thửa đất số 3, TĐĐ số 170)	Hết ranh giới chợ	120	52	50	48
		Ngã 3 trường mẫu giáo Hòa Mi	Ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn 21	100	52	50	48
		Ngã ba đường vào thôn 10	Đến nhà mẫu giáo thôn 10	152	64	56	48
		Đến nhà mẫu giáo thôn 10	Hết khu dân cư Thôn 10	128	56	48	
		Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 42, TĐĐ số 194)	Giáp nương nước qua đường (Đường đi nghĩa địa)	80	49	48	
		Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 88, TĐĐ số 194)	Hết thửa đất số 612, TĐĐ số 122	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 200, TĐĐ số 194	Mương nước qua đường	80	49	48	
		Ngã tư nhà Nguyễn Văn Biên, Trần Thị Phương Trinh (thửa đất số 223, TĐĐ số 194)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thanh Minh (thửa đất số 264, TĐĐ số 194)	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 18, TĐĐ số 194	Giáp nương thủy lợi	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 28, TĐĐ số 174 (Thôn 11)	Giáp cầu Ba Lan	76	49	48	
		Ngã ba nhà Phạm Đình Thuận, Bạch Thị Thắm (Thôn 13) (thửa đất số 38, TĐĐ số 162)	Hết khu dân cư	68	52	48	
		Đầu trường phân hiệu mẫu giáo Măng Non (Thôn 13)	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Châu (Thôn 13) (thửa đất số 64, TĐĐ số 162)	68	52	48	
		Đầu trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Thửa đất số 92, TĐĐ số 122	80	49	48	
		Ngã ba nhà ông Đặng Văn Thanh Trung (Thôn 9) (thửa đất số 49, TĐĐ số 206)	Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TĐĐ số 206)	68	52	48	
		Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (Hết thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TĐĐ số 206)	Hết đường	60	48		
		Ngã ba lâm trường	Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TĐĐ số 217)	88	50	48	
		Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TĐĐ số 217)	Hết đường	48			
		Ngã ba nhà ông Huỳnh Tấn Cảnh (Thôn 16) (thửa đất số 41, TĐĐ số 206)	Ngã ba nhà Nguyễn Duy Phương, Nguyễn Thị Hiền (Thôn 16) (thửa đất số 18, TĐĐ số 205)	72	64	52	48
37	Các trục nhánh còn lại nội thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7			96	68	60	48
38	Các trục nhánh còn lại nội thôn 8, 9, 10			48			
39	Các trục nhánh còn lại của thôn 11, 12, 13			48			
40	Các trục nhánh còn lại nội thôn 18, 19, 20			48			
41	Các trục nhánh còn lại nội thôn 21 đến thôn 30			48			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Các trục nhánh còn lại nội thôn 14, 15, 16, 17			48			
43	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			48			
A27	XÃ YANG MAO						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Pui	Cầu Ea Găm	168	60	48	40
		Cầu Ea Găm	Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	264	80	52	40
		Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	Đầu ranh giới thửa đất số 65, TĐĐ số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	216	64	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất số 65, TĐĐ số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	Hết ranh Trạm y tế xã	384	108	52	40
		Hết ranh Trạm y tế xã	Ngã ba buôn Châm	720	308	268	188
2	Đường Trường Sơn Đông	Ngã ba buôn Châm	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TĐĐ số 135)	580	240	208	148
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TĐĐ số 135)	Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TĐĐ số 160)	120	52	44	40
		Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TĐĐ số 160)	Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TĐĐ số 268)	120	52	44	40
		Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TĐĐ số 268)	Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TĐĐ số 366)	80	44	40	
		Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TĐĐ số 366)	Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TĐĐ số 333)	80	44	40	
		Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TĐĐ số 333)	Ngã ba đường thửa đất số 271, TĐĐ số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	60	44	40	
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TĐĐ số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TĐĐ số 370)	120	52	44	40
		Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TĐĐ số 370)	Ngã ba đi buôn Nghi	100	48	44	40
		Ngã ba đi buôn Nghi	Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TĐĐ số 373)	60	44	40	
3	Đường Đông Trường Sơn (Đường đi Yang Hăn)	Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TĐĐ số 373)	Hết khu dân cư buôn Hàng Năm	48	40		
		Ngã ba buôn Châm	Cầu buôn Châm A	720	308	268	188
		Cầu buôn Châm A	Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TĐĐ số 136)	200	60	48	40
		Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TĐĐ số 136)	Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TĐĐ số 258)	240	80	52	40
		Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TĐĐ số 258)	Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TĐĐ số 96)	120	52	44	40
		Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TĐĐ số 96)	Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TĐĐ số 78)	168	60	48	40
4	Đường thôn 1 đi Buôn Nghi	Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TĐĐ số 78)	Giáp ranh xã Krông Á	100	48	44	40
		Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (nhà ông Trần Thanh Quang - thửa đất số 25, TĐĐ số 264)	Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TĐĐ số 162)	80	44	40	
		Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TĐĐ số 162)	Cổng suối Ea Knol (thửa đất số 8, TĐĐ số 340)	80	44	40	
		Cổng suối Ea Knol (thửa đất số 8, TĐĐ số 340)	Hết thửa nhà bà Trần Thị Tần (thửa đất số 338, TĐĐ số 340)	52	44	40	
5	Đường đi Ea Lang (giáp ranh xã Cư Pui)	Hết thửa nhà bà Trần Thị Tần (thửa đất số 338, TĐĐ số 340)	Hết khu dân cư Buôn Nghi	80	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Đến hết đường	52	44	40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường giao thông nông thôn	Hết ranh giới thửa đất trường TH Yang Hân (thửa đất số 17, TBD số 237)	Cầu Ea Hân (hết thửa đất nhà ông Sùng Khải Hòa - thửa đất số 102, TBD số 235)	100	48	44	40
		Đầu thửa đất nhà Sùng Văn Cháng, Thảo Thị Sô (thửa đất số 139, TBD số 234)	Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất nhà Lý Văn Páo, Lò Thị Nô - thửa đất số 70, TBD số 234)	48	44	40	
		Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất nhà ông Lò Seo Thê - thửa đất số 66, TBD số 234)	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thu (thửa đất số 147, TBD số 234)	48	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 - Trạm y tế xã; thửa đất nhà ông Võ Tấn Tài (thửa đất số 56, TBD số 251)	Hết thửa đất nhà Trần Văn Tuấn, Huỳnh Thị Hòa (thửa đất số 257, TBD số 251)	100	48	44	40
		Ngã ba nhà ông Lê Đình Trung, Đỗ Thị Nguyệt Hà (thửa đất số 107, TBD số 251)	Ngã 3 giao với tỉnh lộ 12 (Trạm y tế xã)	100	48	44	40
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Phạm Trúc, Phạm Thị Nhân (thửa đất số 49, TBD số 251)	Ngã ba nhà Trần Duy Tùng, Trần Thị Lệ (thửa đất số 141, TBD số 252)	100	48	44	40
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà Y Xiu Niê, H'Bin Êban - thửa đất số 91, TBD số 251)	Ngã ba nhà Y Xiu Niê (thửa đất số 95, TBD số 251)	100	48	44	40
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Trần Quang Hưng (thửa đất số 115, TBD số 252)	Hết ranh giới bến xe (thửa đất số 109, TBD số 252)	120	60	48	40
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TBD số 252	Thửa đất nhà H'Lui Lan Mlô (thửa đất số 175, TBD số 252)	100	48	44	40
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TBD số 252	Hết thửa đất số 183, TBD số 252	100	48	44	40
		Đầu buôn Tơng Rang A	Đập Ea Knao	60	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà ông Trường Công Can - thửa đất số 60, TBD số 251)	Ngã ba buôn Châm (thửa đất nhà bà Trần Thị Lịch - thửa đất số 94, TBD số 251)	60	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (giáp sân vận động xã)	Đến hết thửa đất nhà Y Phán Êban (thửa đất số 123, TBD số 252)	40			
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	Ngã ba đường Trường THCS Yang Mao (thửa đất số 119, TBD số 369)	48	44	40	
		Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất số 43, TBD số 369)	Thửa đất số 21, TBD số 370	48	44	40	
		Các đường vuông góc với đường Trường Sơn Đông còn lại (buôn Mnang Tar)		44	40		
7	Khu dân cư buôn Châm B	Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông	Hết thửa đất số 80, TBD số 263	52	44	40	
		Tuyến 2: Thửa đất nhà bà Bạch Thị Lệ Hằng (Thửa đất số 13, TBD số 263)	Thửa đất nhà Nguyễn Vũ Sáng (Thửa đất số 67, TBD số 263)	52	44	40	
		Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới trường mầm non Buôn Châm B	52	44	40	
		Tuyến 3: Trụ sở Lâm trường Krông Bông (thửa đất số 28, TBD số 263)	Hết thửa đất số 80, TBD số 263	52	44	40	
		Các trục đường Khu dân cư buôn Châm B còn lại		52			
8	Các trục đường giao thông buôn Cư Drăm còn lại			60			
9	Các trục đường Khu dân cư buôn Châm A còn lại			88			
10	Các trục đường giao thông buôn Tơng Rang A, B còn lại			40			
11	Các trục đường giao thông Thôn Yang Hân, thôn Ea Hân còn lại			40			
12	Các trục đường giao thông Thôn Nao Huh, thôn Ea Luêh còn lại			44			
13	Các trục đường giao thông Thôn 1, 2 còn lại			44			
14	Các trục đường giao thông Thôn Cư Dắt			44			
15	Các trục đường giao thông Thôn Nhân Giang còn lại			44			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Các trục đường giao thông buôn Nghí, buôn Kiêu, Hàng Năm, Mnang Tar, buôn Tul, buôn Chồ Kuanh còn lại			44			
17	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			40			
A28	XÃ CƯ PUI						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Krông Bông	Công chào thôn 4	140	56	44	36
		Công chào thôn 4	Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	288	120	104	72
		Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4	180	68	60	40
		Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4	Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TĐĐ số 264)	120	48	40	36
		Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TĐĐ số 264)	Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TĐĐ số 303)	88	48	44	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TĐĐ số 303)	Cầu thôn 2	120	48	44	36
		Cầu thôn 2	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TĐĐ số 138)	120	48	44	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TĐĐ số 138)	Ngã ba đường đi buôn Ngô	128	50	46	36
		Ngã ba đường đi buôn Ngô	Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiêm Êban - thửa đất số 39, TĐĐ số 20)	60	44	42	36
		Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiêm Êban - thửa đất số 39, TĐĐ số 20)	Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TĐĐ số 22)	192	80	68	44
		Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TĐĐ số 22)	Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TĐĐ số 7)	96	46	40	36
		Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TĐĐ số 7)	Cầu Điện Tân (Ea Mun)	180	68	60	40
		Cầu Điện Tân (Ea Mun)	Giáp ranh xã Yang Mao	260	104	88	64
		Công chào văn hóa thôn 5	Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TĐĐ số 329)	72	52	44	36
		Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TĐĐ số 329)	Hết khu dân cư thôn 6	60	44	42	36
		Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất 228, TĐĐ số 304)	Ngã tư hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Siêu Byă (thửa đất số 238, TĐĐ số 304)	68	48	44	36
		Công chào thôn 4 (ngã ba giao với tỉnh lộ 12)	Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TĐĐ số 291)	44	40	36	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TĐĐ số 291)	Hết thửa đất số 8, TĐĐ số 337	48	40	36	
		Đường trục chính buôn Ngô B (Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TĐĐ số 291)	Hết khu dân cư buôn Ngô B	40	36		
		Hết thửa đất số 8, TĐĐ số 337	Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TĐĐ số 339)	40	36		
		Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TĐĐ số 339)	Hết vườn ông Y Blăng Êung (thửa đất số 9, TĐĐ số 343)	52	42	40	36
		Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (đường vào buôn Noh Phong)	Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TĐĐ số 279)	52	42	40	36
		Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TĐĐ số 279)	Cầu sông Krông Bông	44	40	36	
		Cầu sông Krông Bông	Thửa đất nhà ông Ngô Văn Sĩ (thửa đất số 124, TĐĐ số 306)	40	36		
		Thửa đất nhà ông Ngô Văn Sĩ (thửa đất số 124, TĐĐ số 306)	Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TĐĐ số 306)	48	40	36	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TĐĐ số 306)	Hết thửa nhà ông Ma Siêu Diêu (thửa đất số 18, TĐĐ số 307)	52	42	40	36
		Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TĐĐ số 306)	Ngã ba nhà ông Lý Văn Phụng (thửa đất số 55, TĐĐ số 307)	52	42	40	36
		Công chào Buôn Cư Phiăng	Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TĐĐ số 318)	60	44	42	36
		Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TĐĐ số 318)	Hết đường	48	40	36	
		Đầu vườn ông Nguyễn Đăng Chung (thửa đất số 45, TĐĐ số 307)	Hết vườn nhà ông Vàng (thửa đất số 99, TĐĐ số 307)	44	40	36	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Hữu Đức	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	144	56	44	36
		Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Song (thửa đất số 36, TĐĐ số 24)	Đến bờ đập Ea H'mun	60	44	42	36
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thơ (thửa đất số 61, TĐĐ số 25)	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Ngã ba đường vào cầu treo buôn Khanh (thửa đất Y Dẫn Rcăm, H'Krut Niê, thửa đất số 46, TĐĐ số 29)	Đầu cầu treo buôn Khanh	60	44	42	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Đỗ Thị Kim Oanh (thửa đất số 70, TĐĐ số 32)	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Phượng (thửa đất số 61, TĐĐ số 32)	Hết đất khu dân cư buôn Khóa	60	44	42	36
		Ngã ba đường vào trường mẫu giáo Cư Pui (nhà H Quan Byă, thửa đất số 6, TĐĐ số 107)	Cầu treo buôn Khóa	60	44	42	36
		Ngã ba đường đi buôn Ngô (thửa nhà H Păm Byă, thửa đất số 162, TĐĐ số 163)	Đầu khu dân cư buôn Ngô A, xã Cư Pui	52	42	40	36
		Cầu treo buôn Khóa	Ngã ba thôn Ea Uôl	52	42	40	36
		Ngã ba thôn Ea Uôl	Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TĐĐ số 89)	72	52	44	36
		Ngã ba thôn Ea Uôl	Hết khu dân cư thôn Ea Uôl	44	40	36	
		Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TĐĐ số 89)	Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TĐĐ số 89)	96	46	40	36
		Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TĐĐ số 89)	Ngã ba đi thôn Ea Rốt	60	44	42	36
		Ngã ba thôn Ea Lang	Hết ranh giới vườn nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa đất số 87, TĐĐ số 92)	72	52	44	36
		Ngã ba đường giao TL12 (thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Tiến-thửa đất số 50, TĐĐ số 20)	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	48	42	40	36
		Ngã ba đường giao TL12 (hết nhà ông Bùi Sỹ Giỏi (Buôn Lăk).	Cầu Đăk Tuôr (đường đi thác Đăk Tuôr)	44	40	36	
		Ngã 3 thôn Ea Uôl (đường đi thôn Cư Tê)	Điểm trường tiểu học Cư Pui 2, thôn Cư Tê	44	40	36	
		Trường tiểu học Cư Pui 2 (thôn Ea Lang)	Ngã 3 giáp cầu Cư Tê	44	40	36	
3	Các trục đường khu dân cư các buôn Bhung, buôn Blăk, buôn Đăk Tuôr, buôn Khanh, buôn Khóa còn lại			36			
4	Các trục đường khu dân cư các thôn Nhung Knung, thôn Điện Tân, thôn Ea Uôl, thôn Ea Lang, thôn Cư Rang, thôn Cư Tê, thôn Ea Bar, thôn Ea Rốt còn lại			36			
5	Các trục đường khu dân cư các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm còn lại			36			
6	Các trục đường khu dân cư các buôn Ngô A, Ngô B, Cư Phiăng, buôn Tliêr còn lại			36			
7	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			36			
A29	XÃ KRÔNG NĂNG						
1	Đường công viên Bàu Sen	Trần Cao Văn	Hết thửa đất số 18, TĐĐ số 80 (Cao Văn Quang)	600			
		Hùng Vương	Giáp đường vào buôn Wiao	640			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Hùng Vương nối dài (Tỉnh lộ 3)	Ngã ba Trần Phú	thửa đất số 25, TĐĐ số 94 (Cây xăng Thu Thời)	1.800	992		
		Thửa đất số 25, TĐĐ số 94 (Cây xăng Thu Thời)	Đường vào cổng chào thôn 7	1.200	660	600	
		Đường vào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 122 (nhà ông Bốn Minh)	1.120	616	560	
		Hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 122 (nhà ông Bốn Minh)	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 123 (đất nhà ông Tới)	1.080	596		
		Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 123 (đất nhà ông Tới)	Hết ranh giới xã Krông Năng (Cầu Phú Xuân)	920	508		
3	Đường xung quanh trường dân tộc nội trú	Hùng Vương	Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 80 (nhà ông Phan Hải Đường)	600			
4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành (Ngã tư)	Ngô Quyền	11.288			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	3.880			
		Lê Thánh Tông	Cầu đập Đông Hồ	2.520			
5	Hùng Vương (Tỉnh lộ 3)	Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	7.020			
		Tuệ Tĩnh	Phan Bội Châu	3.520	1.408		
		Phan Bội Châu	Ngã ba Trần Phú	2.400	960	800	720
6	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Lê Duẩn	5.600			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	3.600			
		Hùng Vương	Y Jút	2.200			
7	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	4.800			
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	4.800			
		Phan Bội Châu	Trần Phú	2.400	960		
8	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	1.600	880		
		Tôn Đức Thắng (Nhà ông Sinh)	Giáp ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 58 (nhà ông Lê Xuân Triều)	800	440	400	
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	760			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	600			
9	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
		Tôn Đức Thắng	Giáp đường Lê Thánh Tông nối dài	1.440			
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.000			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết thửa đất số 35, TĐĐ số 13	1.920	1.056		
10	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.000			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
11	Nguyễn Tất Thành (Đi P. Buôn Hồ)	Hùng Vương	Lê Duẩn	15.640			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	15.400	4.620		
		Tôn Đức Thắng	Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	4.600	1.612		
		Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 285	2.880	1.152		
12	Nguyễn Tất Thành (Đi xã Tam Giang)	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	7.200			
		Nguyễn Văn Trỗi	Cây xăng Hiếu An	4.880			
		Cây xăng Hiếu An	Hết Khu dân cư thửa đất số 478, TĐĐ số 14	2.360	944	828	
		Hết khu dân cư thửa đất số 478, TĐĐ số 14	Cầu buôn Wiao	1.320	728		
		Cầu buôn Wiao	Cầu Tam Giang (Giáp xã Tam Giang)	640	416	360	352
13	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	2.400			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.000			
		Lê Thánh Tông	Ngã ba thửa đất số 20, TĐĐ số 07 (bà Hồ Thị Hương)	720			
		Ngã ba thửa đất số 20, TĐĐ số 07 (bà Hồ Thị Hương)	Hết đường	480			
14	Nguyễn Viết Xuân	Từ thửa đất số 116, TĐĐ số 59 (Gara ông Tú)	thửa đất số 08, TĐĐ số 49 (ông Đặng - Tô dân phố 1)	1.200			
		Ngã ba thửa đất số 51, TĐĐ số 12 (nhà ông Phạm Bá Thìn)	Nguyễn Tất Thành (Giáp thửa đất đất điện lực)	2.000			
		Nguyễn Tất Thành	Nghĩa trang liệt sỹ	1.800	800		
15	Nơ Trang Long	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	4.800			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.800			
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu (thửa đất số 41, TĐĐ số 115)	2.400			
16	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.200	880		
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	1.800	992		
17	Phan Chu Trinh	Hùng Vương (Nhà ông Hoàng Phương)	Tôn Đức Thắng (Nhà ông Quyền)	2.400	960	800	720
		Hùng Vương (Nhà ông Tuấn)	Nguyễn Văn Trỗi	2.400			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	2.200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Phan Đăng Lưu	Hùng Vương (Nhà ông Thành thuố)	Trần Hưng Đạo	2.400	1.600	1.000	720
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.200			
		Đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Bằng, thôn 1)	Giáp ranh giới thửa đất số 319, TBD số 05 (ông Nguyễn Hữu Bản)	1.800			
		Hùng Vương (Nhà ông Thu lái xe)	Nguyễn Văn Trỗi	2.400	960	840	
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	2.200			
19	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
		Tôn Đức Thắng	Ranh giới thửa đất số 08, TBD số 59 (Nhà ông Phan Thanh Chương)	1.440			
20	Phía Bắc Chợ xã	Đường phía đông chợ	Y Jút	6.400			
		Nguyễn Tất Thành (Ngã ba nhà ông Phi Linh)	Ngô Quyền	7.600			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.000			
21	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	2.360			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	1.680	924		
		Lê Thánh Tông	Võ Thị Sáu	1.000			
		Võ Thị Sáu	Khu đấu giá trung tâm xã Phú Lộc (cũ)	600	392	360	332
		Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	2.400			
22	Trần Cao Vân	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba thửa đất số 33, TBD số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	1.200	660		
		Ngã ba thửa đất số 33, TBD số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	Hết ranh giới thửa đất số 31, TBD số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	680	444		
		Hết ranh giới thửa đất số 31, TBD số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	Nhà bà H' HVin	720			
23	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	2.400	960		
		Trần Phú	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TBD số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	800	440	400	
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TBD số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	Giáp ranh xã Phú Xuân	720	468		
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	6.400			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	3.200			
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	2.400			
		Phan Chu Trinh	Hết đường	1.200			
24	Trần Phú	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương (Đi xã Phú Xuân)	1.320	728	660	
		Ngã ba đường Trần Phú, thửa đất số 368, TBD số 19	Ngã ba thửa đất số 339, TBD số 19	600	392	360	332
25	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
26	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
27	Y Jút	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	800			
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	3.200			
28	Các đường nội bộ xã	Đường phía sau Ngân hàng Chính sách (thửa đất số 49, TBD số 71)	Giáp ranh giới thửa đất số 23, TBD số 71 (ông Đặng Văn Thanh)	1.600			
		Hội trường tổ dân phố 2 (thửa đất số 65, TBD số 71)	Kho bạc (thửa đất số 62, TBD số 71)	1.680			
		Thửa đất số 124, TBD số 71 (Nhà Huy Loan - Mẫu giáo)	Hết ranh giới thửa đất số 112, TBD số 71 (nhà ông Nguyễn Đắc Phương)	1.680			
		Thửa đất số 106, TBD số 71 (Nhà ông Phan Long Anh)	Hết tường rào nhà văn hóa thông tin (thửa đất số 2, TBD số 79)	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 100, TBD số 71)	Tuệ Tĩnh	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 76, TBD số 71)	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 92, TBD số 69)	Thửa đất số 19, TBD số 77 (Nhà bà Dương Thị Len)	1.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 81, TBD số 69)	Tuệ Tĩnh	1.400			
		thửa đất số 46, TBD số 72 (nhà ông Phan Khắc Tuế)	Thửa đất số 13, TBD số 80 (nhà ông Huỳnh Ngọc Hải)	2.480			
		Thửa đất số 09, TBD số 92 (ông Bùi Hữu Cương)	Thửa đất số 14, TBD số 100 (nhà ông Lê Hồng Thái)	1.040	572		
		Thửa đất số 09, TBD số 92 (nhà ông Bùi Hữu Cương)	Ngã tư đường đi buôn Wiao B	1.200	660		
		Thửa đất số 25, TBD số 92 (nhà ông Đặng Quang)	Thửa đất số 15, TBD số 99 (nhà ông Nguyễn Hoàng)	1.040			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Thửa đất số 359, TĐĐ số 14 (nhà bà H Prak Niê Kdăm)	Giáp đường Phan Châu Trinh	1.200	660	600	
		Giáp đường Phan Châu Trinh	Hết ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 8	1.000	552		
29	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Ur	Thửa đất số 18, TĐĐ số 101 (ông Y Djuan Buôn Krông)	Hết thửa đất số 10, TĐĐ số 96 (ông Y Mion Mlô)	600	392		
30	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao A	Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)	Thửa đất số 29, TĐĐ số 82 (ông Y Rít Mlô)	1.200	660		
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)	Hết thửa đất số 15, TĐĐ số 91 (ông Y Khĩa Niê)	800			
		Thửa đất số 27, TĐĐ số 74 (ông Y Míp Niê)	Thửa đất số 1, TĐĐ số 101 (bà H Lưn Niê)	600	392		
		Thửa đất số 31, TĐĐ số 75 (ông Y Dhin Niê Kdăm)	Thửa đất số 23, TĐĐ số 90 (ông Y Dliên Niê Kdăm)	600	392		
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 75 (ông Y Khak Niê Hra)	Thửa đất số 7, TĐĐ số 102 (ông Y Siu Mlô)	680	444	408	376
31	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao B	Thửa đất số 07, TĐĐ số 105 (ông Y Pléc M'Lô)	Hết thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (ông H Bon Mlô)	600	392	360	332
		Hết ranh giới thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (nhà bà H Bon Mlô)	Thửa đất số 350, TĐĐ số 19 (nhà bà Huỳnh Thị Lan)	600	392		
32	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 25, TĐĐ số 114 (ông Đặng Văn Thành)	Thửa đất số 286, TĐĐ số 27 (ông Phạm Văn Cường)	600			
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 115 (ông Bùi Văn Ngọc)	Thửa đất số 05, TĐĐ số 121 (Hội trường thôn 7)	600			
		Thửa đất số 106, TĐĐ số 116 (ông Nguyễn Văn Ty)	Thửa đất số 278, TĐĐ số 27 (ông Nguyễn Văn Đông)	600			
33	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá: Tinh lộ 3 +40m	Ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 110 (nhà ông Nguyễn Văn Thông)	Thửa đất số 12, TĐĐ số 115 (ông Đỗ Giáo)	600	392	360	332
		Thửa đất số 21, TĐĐ số 114 (ông Nguyễn Tý)	Thửa đất số 03, TĐĐ số 116 (Đường đi đập Đà Lạt)	600	392		
34	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 22, TĐĐ số 32 (nhà ông Trần Sỹ)	Thửa đất số 15, TĐĐ số 127 (ông Nguyễn Văn Ruân)	600	392	360	332
		Thửa đất số 13, TĐĐ số 127 (nhà ông Đỗ Văn Tiền)	Thửa đất số 489, TĐĐ số 34 (ông Phạm Hữu Kiên)	600	392	360	
35	Đường đi buôn Alê	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 297 (nhà VH buôn Alê)	680	374	340	306
		Thửa đất số 31, TĐĐ số 297	Hết ranh giới thửa đất số 97, TĐĐ số 228	480	264	240	216
36	Đường đi Đập Thanh Niên	Tôn Đức Thắng	Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (nhà ông Nguyễn Đức Thuận)	1.000	552	500	452
		Thửa đất số 16, TĐĐ số 18 (Nhà ông Phạm Ngọc Tuấn)	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	960	528		
		Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (ông Nguyễn Đức Thuận)	Thửa đất số 52, TĐĐ số 18 (ông Y Thuk Mlô -giáp ranh giới xã Phú Xuân)	800	440	400	
37	Đường đi Nghĩa trang xã Krông Năng	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Ngã ba đường đi xã Phú Xuân	800	440	400	360
38	Đường đi xã Dliê Ya	Ngã tư đi xã Dliê Ya	Đường vào nhà văn hóa Buôn Hô	1.800	992	900	812
		Đường vào nhà văn hóa Buôn Hô	Ngã ba buôn Giêr	1.200	660	600	540
		Ngã ba đi buôn Giêr	Giáp ranh giới xã Dliê Ya	1.000	552	500	452
39	Đường đi xã Ea Drông	Ngã tư xã Ea Drông	Ngã tư đi buôn Alê	1.800	992		
		Ngã tư đi buôn Alê	Ngã tư đường vào nghĩa địa Buôn Mrum	1.000	552	500	
		Ngã tư đường vào nghĩa địa buôn Mrum	Giáp ranh giới xã Ea Drông	720	468	432	396
40	Đường đi xã Phú Xuân	Ngã tư đi buôn Alê, thửa đất số 173, TĐĐ số 289	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 297	800	440	400	360
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 297	Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan	680	440	400	376
		Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan	Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 230	600	392	360	
		Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 230	Hết ranh giới xã Krông Năng	480			
		Ngã tư (UBND xã Phú Lộc cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 256	2.000	800		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đường liên xã đi xã Dliê Ya	Từ thửa đất số 53, TBD số 252	Hết ranh giới thửa đất số 159, TBD số 185	1.200			
		Hết ranh giới thửa đất số 159, TBD số 185	Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya	800	440	400	360
		Đập Đồng Hồ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TBD số 215	1.600	880	800	720
		Từ ranh giới thửa đất số 137, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 345, TBD số 216	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 105, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 190, TBD số 217	600	392	360	
		Từ ranh giới thửa đất số 207, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 260, TBD số 216	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 32, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 134, TBD số 217	600	392	360	332
		Từ ranh giới thửa đất số 378, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 72, TBD số 215	800			
		Từ ranh giới thửa đất số 313, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 38, TBD số 215	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 92, TBD số 215	Hết ranh giới thửa đất số 108, TBD số 215	800	440	400	
42	Đường phía đông trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Ngã ba hồ Bảy thiện	800	440	400	
43	Đường từ phường Buôn Hồ đi xã Krông Năng (Quốc lộ 29)	Ngã ba Giáp ranh xã Krông Búk	Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	1.400	772	700	632
		Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	3.000	1.200	1.052	900
		Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	Ranh giới thửa đất số 9, TBD số 285	2.000	800	700	600
44	Đường vành đai Đồng Hồ	Từ đường liên xã	Hết ranh giới thửa đất số 108, TBD số 215 (đất nhà ông Lê Văn Phở)	1.600			
		Từ ranh giới thửa đất số 136, TBD số 215	Hết ranh giới thửa đất số 62, TBD số 215	600			
45	Đường vành đai xung quanh đập Đồng Hồ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.000			
46	Đường vào nghĩa địa xã Pong Drang	Ngã ba (Giáp ranh với Pong Drang)	Hết ranh giới xã Krông Năng (giáp xã Pong Drang)	680	440	400	376
47	Đường vào rừng thùy tùng	Ngã ba buôn Giêr	Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	600	392	360	332
		Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	Giáp ranh giới xã Krông Búk	400	260	240	220
48	Hùng Vương (Khu quy hoạch chi tiết 1/500 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng)	Lê Duẩn		15.640			
49	Khu đầu giá thôn Lộc Tân	Đường ngang khu đầu giá A, B, C, D		2.000	800		
		Giáp lô cao su 19 gần khu đất đồi thông (thửa đất số 147 TBD số 269)	Hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	1.400			
		Hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	Hết ranh giới thửa đất số 31, TBD số 260	5.200	1.820	1.560	1.300
		Trạm điện (Biên áp số 1)	Trường Tiểu học Phú Lộc	2.600	1.040		
		Ranh giới thửa đất số 231, TBD số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)	Hết ngã ba Bệnh viện công ty cao su Krông Búk	2.600	1.040		
		Ranh giới thửa đất số 37, TBD số 261 (nhà ông Hồ Xuân Hải)	Cổng chào thôn Lộc Tài	1.800	992	900	
		thửa đất số 79, TBD số 262 (nhà ông Lê Văn An)	Ngã tư cổng chào thôn Lộc Tiến	1.600	880	800	
		Ngã tư cổng chào thôn Lộc Tiến	Hết ranh giới thửa đất số 8, TBD số 271 (nhà ông Lương Biên)	800	440	400	
		Thửa đất số 84, TBD số 262 (ông Phan Văn Đông)	Hết ranh giới thửa đất số 269, TBD số 256	1.200	660	600	
		Ranh giới thửa đất số 231, TBD số 262 (ông Trần Minh Châu)	Hết ranh giới thửa đất số 122, TBD số 262 (nhà ông Đoàn Văn Minh)	1.600			
		Ranh giới thửa đất số 18, TBD số 268 (ông Hồ Xuân Quang)	Hết ranh giới thửa đất số 122, TBD số 269 (ông Lê Văn Hoàng)	1.600			
		Cổng chào thôn Lộc Thịnh	Hết ranh giới thửa đất số 384, TBD số 207 (Giáp lô cao su 25)	680	444	408	376
		Đường sau trường mẫu giáo Phú Lộc cũ		1.600	880		
		Ngã ba thửa đất số 231, TBD số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)	Đến ngã tư thửa đất số 179, TBD số 269 (nhà ông Hầu Cường)	1.800	992	900	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Tuyến đường chính khu (Trung tâm xã Phú Lộc cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 179, TĐĐ số 269 (nhà ông Hầu Cường)	Hết đường thôn Lộc Tiến	1.400	772	700	
		Ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	Hết ranh giới thửa đất số 76, TĐĐ số 263	1.200			
		Ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 263	Hết ranh giới thửa đất số 4, TĐĐ số 263 (Nhà thờ họ Lương)	800	440	400	360
		Hết ranh giới thửa đất số 4, TĐĐ số 263 (Nhà thờ họ Lương)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 257 (HTT Lộc Dũng)	400	260	240	220
		Từ thửa đất số 53, TĐĐ số 252	Lô cao su 35 thôn Lộc Dũng	600	392	360	
		Từ thửa đất số 40, TĐĐ số 252	Giáp thôn Tân Mỹ (Xã Dliê Ya)	600	392	360	
		Ranh giới thửa đất số 202, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Trung)	Hết ranh giới thửa đất số 147, TĐĐ số 262 (nhà ông Nguyễn Thanh)	2.000	800		
		Ranh giới thửa đất số 184, TĐĐ số 262 (nhà ông Nguyễn Duy Tôn)	Hết ranh giới thửa đất số 386, TĐĐ số 262 (nhà bà Trần Thị Cúc)	2.000	800		
		Đường từ cổng chính đến cổng phụ chợ xã (2 bên)		3.000			
		Ngã tư thửa đất số 99, TĐĐ số 255 (nhà ông Mẫn Lập)	Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 255	1.000	552		
		Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 255	Giáp ranh giới xã Dliê Ya (thôn Tân Lộc)	720	468	432	396
		Từ nhà thửa đất số 1, TĐĐ số 206 (ông Nguyễn Công Thân)	Hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 206 (nhà ông Lê Viết Đài)	800	440	400	
		Từ thửa đất số 39, TĐĐ số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)	Hết ranh giới thửa đất số 60, TĐĐ số 207 (nhà ông Nguyễn Hùng)	800	440	400	360
		Hết ranh giới thửa đất số 39, TĐĐ số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)	Hết ranh giới thửa đất số 43, TĐĐ số 256	600	392	360	
		Từ ngã ba thửa đất số 35, TĐĐ số 252 (nhà ông Phan Văn Toàn)	Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya	400	260	240	220
51	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			160			
A30	XÃ DLIÊ YA						
		Bắt đầu ranh giới xã Dliê Ya (thửa đất số 104, TĐĐ số 264)	Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TĐĐ số 261)	340	200	160	120
		Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TĐĐ số 261)	Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp - công chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 258)	500	260	180	120
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp - công chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 258)	Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 249)	692	280	200	120
		Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 249)	Ngã ba đường vào thôn Tân Hà - công chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 297)	2.280	1.360	920	120
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hà - công chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 297)	Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 298)	3.630	1.600	1.280	120
		Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 298)	Ngã ba trung tâm xã Ea Tóh cũ (hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 293)	6.200	1.720	1.400	120
		Ngã ba trung tâm xã Ea Tóh cũ (thửa đất số 118, TĐĐ số 294)	Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TĐĐ số 289)	6.520	1.000	800	120
		Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TĐĐ số 289)	Hết ngã ba công phụ trường Nguyễn Huệ (hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TĐĐ số 289)	2.840	1.000	800	120
		Hết ngã ba công phụ trường Nguyễn Huệ (hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TĐĐ số 289)	Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 285)	1.900	1.000	800	120
		Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 285)	Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 116)	948	220	160	120
		Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 116)	Ngã ba Trung tâm xã- Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TĐĐ số 112)	3.608	1.200	960	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường trục chính (Tuyến đường huyện cũ)	Ngã ba Trung tâm xã- Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TĐĐ số 112)	Cổng chào buôn Kmag (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 109)	4.320	1.200	960	120
		Cổng chào buôn Kmag (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 109)	Ngã ba vào Nghĩa địa buôn Kmag (hết ranh giới thửa đất số 14, TĐĐ số 107)	1.600	1.000	800	120
		Ngã ba vào Nghĩa địa buôn Kmag (hết ranh giới thửa đất số 14, TĐĐ số 107)	Ngã ba vào thôn Thống Nhất - ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ	760	200	144	120
		Ngã ba vào thôn Thống Nhất-ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ	Cổng chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 279)	720	200	144	120
		Cổng chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 279)	Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TĐĐ số 279)	960	220	144	120
		Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TĐĐ số 279)	Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 277)	1.248	320	160	120
		Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 277)	Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181-TĐĐ số 75)	1.620	320	160	120
		Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181, TĐĐ số 275)	Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TĐĐ số 275)	2.268	320	160	120
		Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TĐĐ số 275)	Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TĐĐ số 275)	3.280	720	576	120
		Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TĐĐ số 275)	Hết Ngã ba cây xăng Hằng Miền (hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 270)	4.640	1.000	320	120
		Hết ngã ba cây xăng Hằng Miền (hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 270)	Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TĐĐ số 271)	2.600	480	320	120
		Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TĐĐ số 271)	Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TĐĐ số 268)	1.060	200	160	120
		Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TĐĐ số 268)	Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TĐĐ số 155)	380	200	160	120
		Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TĐĐ số 155)	Hết ranh giới xã Dliê Ya	264	200	144	120
		Cầu 1 xã Tam Giang	Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TĐĐ số 98)	264	200	144	120
		Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TĐĐ số 98)	Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TĐĐ số 243)	540	220	144	120
		Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TĐĐ số 243)	Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TĐĐ số 237)	1.080	260	144	120
		Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TĐĐ số 237)	Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)	2.720	1.080	864	120
		Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)	Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TĐĐ số 284)	2.720	1.080	864	120
		Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TĐĐ số 284)	Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TĐĐ số 223)	840	240	168	120
		Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TĐĐ số 223)	Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đinh	200	180	160	120
		Ngã ba đường trục chính - trung tâm xã Ea Tòh cũ (bắt đầu ranh giới thửa đất số 118, TĐĐ số 294)	Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)	3.400	1.200	840	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường trục xã	Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)	Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)	2.000	260	208	120
		Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)	Giáp xã Krông Năng (Phủ Lộc cũ)	1.360	240	192	120
		Ngã ba đường trục chính - cây xăng Quý Điều	Cầu Suối Mơ	1.800	800	640	120
		Cầu Suối Mơ	Hết khu vực Ngã ba Trường Ama Trang Long	1.240	400	320	120
		Ngã ba Trường Ama Trang Long	Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	560	280	224	120
		Ngã ba Trường Ama Trang Long - đi hướng Tân Hiệp	Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	560	280	224	120
		Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	246	180	144	120
		Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	440	180	144	120
		Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp Hồ Lâm)	192	180	144	120
		Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp xã Tam Giang)	192	180	144	120
		Ngã ba đường trục chính - Hội ngộ - đi thôn Thanh Cao	Giáp ngã ba đường xã (thôn Tân Vinh - Ea Tóh cũ)	340	180	144	120
		Ngã ba đường trục chính (Trung tâm xã Ea Tân Cũ)	Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết - Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270)	2.700	1.000	600	120
		Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết - Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270)	Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)	2.040	1.000	600	120
		Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)	Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 269)	1.200	200	160	120
		Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 269)	Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TĐĐ số 272)	480	200	104	80
		Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TĐĐ số 272)	Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TĐĐ số 164)	300	200	144	120
		Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TĐĐ số 164)	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp ranh xã Ea Đăng)	200	180	144	120
		Ngã ba Cây xăng Đại Đạt	Ngã ba Giáo họ Ea Tân	260	200	144	120
		Ngã ba đường trục chính (đi thôn Ea Blông, Bắc Trung)	Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 268 và thửa đất số 200, TĐĐ số 166)	1.000	220	160	120
		Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 268 và thửa đất số 200, TĐĐ số 166)	Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TĐĐ số 166)	740	200	160	120
		Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TĐĐ số 166)	Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TĐĐ số 156)	240	180	144	120
		Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TĐĐ số 156)	Ngã ba đường trục xã- thôn Ea Bi	200	180	144	120
3	Khu vực buôn Dliê Ya A	Ngã ba đường xã đi Hồ Lâm	Suối Ea Hiao (hết ranh giới thửa đất số 155, TĐĐ số 6)	180	160	128	120
4	Khu vực chợ Dliê Ya cũ Đường vành đai quanh chợ (4 trục)			3.400	1.200	960	120
5	Khu vực chợ Ea Tân cũ	Ngã ba đường thôn Hải Hà	Hết đất ông Tiến, giáp chợ	720	600	480	120
		Ngã ba đường thôn Hải Hà	Hết đất ông Cương (phía Nam chợ, Trạm Y tế)	600	480	384	120
6	Khu vực Đấu giá Trường Mầm non Hoa Lan - xã Ea Tóh cũ	Từ ranh giới thửa đất số 242, TĐĐ số 293	Đến hết ranh giới thửa đất số 271, TĐĐ số 293	8.400	4.000	3.200	120
	I: Các vị trí Quy hoạch chi tiết 1/500, đã được đầu tư cơ sở hạ tầng						
7	Khu hành chính mới	Ngã ba trường Ama Trang Long	Ngã ba Trụ sở Nông trường Cà phê Dliê Ya	8.000			
		Đường nội bộ		6.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Khu vực Trường Nguyễn Viết Xuân cũ	Độc trục đường chính		11.600			
		Đường nội bộ		10.200			
9	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			120			
A31	XÃ TAM GIANG						
1	Đường trục chính (xã Ea Tam cũ)	Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 85, TĐĐ số 82)	Hồ Ea Tam (thửa đất số 152, TĐĐ số 73)	960	768	672	576
		Hồ Ea Tam (thửa đất số 107, TĐĐ số 68)	Ngã ba đường đi buôn Trấp (thửa đất số 139, TĐĐ số 64)	1.120	896		
		Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 51, TĐĐ số 82)	Giáp xã Phú Xuân (thửa đất số 24, TĐĐ số 86)	800	480	360	
		Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 48, TĐĐ số 82)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 26, TĐĐ số 70 (nhà ông Trịnh Bá Giới)	544	435	381	326
		Cổng trường Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 93, TĐĐ số 77)	Nhà ông La Khánh Sự Hết ranh giới thửa đất số 375, TĐĐ số 72 (nhà ông La Khánh Sự)	896	480	400	320
		Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 126, TĐĐ số 12)	Cầu ngầm xã Diê Ya (thửa đất số 42, TĐĐ số 03)	544	280	240	200
		Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 163, TĐĐ số 12)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 73, TĐĐ số 13 (nhà ông Phai)	320	280	200	160
		Ngã ba đường đi buôn Trấp (thửa đất số 139, TĐĐ số 64)	Đền ngã ba đường đi Tam Lực - Tam Liên	576	312	240	200
		Ngã ba đầu thửa đất số 10, TĐĐ số 70 (nhà ông Ngô Văn Bảo)	Ngã ba hết thửa đất số 82, TĐĐ số 29 (nhà ông Vi Văn Giáo)	320	256	224	192
		Ngã ba thửa đất số 102, TĐĐ số 29 (nhà ông Lộc)	Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 06, TĐĐ số 21)	256	205	179	
		Đầu đường trục chính khu phân lô, đầu giá khu trung tâm thôn Tân Lập (thửa đất số 131, TĐĐ số 68)	Đền cuối đường trục chính khu phân lô, đầu giá khu trung tâm thôn Tân Lập (thửa đất số 107, TĐĐ số 69)	704			
		Ngã ba đường vào buôn Trấp thửa đất số 34, TĐĐ số 58	Ngã ba Phân hiệu trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa đất số 249, TĐĐ số 31)	320	256		
2	Đường trục chính (xã Tam Giang)	Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuyền hướng đi thôn Giang Mỹ)	Hết ranh giới trung tâm chợ	1.024	600		
		Hết ranh giới trung tâm chợ	Đền ngã tư trường TH Nguyễn Chí Thanh	916	720		
		Trụ sở nông trường cao su (TĐĐ số 51)	Ngã tư Trường tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TĐĐ số 52)	704	448		
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuyền)	Đền ranh giới hội trường thôn Giang Hưng	704	448	360	
		Từ ranh giới hội trường thôn Giang Hưng	Hết ranh giới xã (giáp xã Phú Xuân)	600	480	400	
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuyền)	Ngã tư đèn vàng (đường đi Phú Yên cũ)	960	440	380	320
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuyền)	Ngã tư cổng chào thôn Phước Lộc	480			
		Từ ngã tư cổng chào thôn Phước Lộc	Đền hết ngã ba cuối thôn Trung Nghĩa	480	384	336	288
		Ngã ba thửa đất số 225, TĐĐ số 53 (nhà ông Thứ)	Hết ranh giới thửa đất số 44, TĐĐ số 35 (Đất nhà ông Hạnh)	600	420	360	300
		Ngã tư Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TĐĐ số 52)	Ngã ba cổng chào thôn Giang Hòa	480	360	336	288
		Ngã ba cổng chào thôn Giang Hòa	Đầu Trường tiểu học phân hiệu Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 75, TĐĐ số 15)	384	307	269	230
		Đầu Trường tiểu học phân hiệu Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 75, TĐĐ số 15)	Đền ngã ba hội trường thôn Giang Phú	320	256	224	192
		Trường THCS Trần Hưng Đạo (thửa đất số 52, TĐĐ số 34)	Hết ranh giới Trường THPT Tôn Đức Thắng (thửa đất số 11, TĐĐ số 34)	960	768		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã tư đèn vàng (thửa đất số 68, TĐĐ số 28)	Hết ngã ba khu dân cư thôn Giang Thịnh	640			
		Ngã tư Quán cơm Ngọc Tiên	Hết ngã ba khu dân cư thôn Giang Thịnh	640	512	448	384
		Phía sau trường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 92, TĐĐ số 28)	Đến ngã ba (thửa đất số 32, TĐĐ số 34)	480	384		
		Ngã tư Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TĐĐ số 52)	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	576	320		
		Ngã ba Phía Tây chợ	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	416			
		Ngã ba Phía Tây chợ	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	384	308		
3	Đường Trục chính (xã Cư Klông cũ)	Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	628	502	440	
		Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)	628	502		
		Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tinh	686	440	360	
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tinh	Hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)	486	388		
		Hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)	Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	314	251	220	188
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình thửa đất số 129, TĐĐ số 49 (đất ông Lê Đình Hải)	Đến Ngã ba thửa đất số 12, TĐĐ số 56 (đất ông Chu Văn Vìn)	160	140	120	
		Từ ngã ba thửa đất số 206, TĐĐ số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	Đến ngã ba thửa đất số 141, TĐĐ số 49	86			
		Ngã ba ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 33 (đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)	Đến cầu 135 thôn Tam Thuận	86	80	72	
		Từ ngã ba thửa đất số 75, TĐĐ số 34 (nhà ông Nguyễn Đăng Bốn)	Đến Ngã ba thửa đất số 110, TĐĐ số 33 (ranh giới nhà ông Lưu Trọng Phát)	84	80	76	72
		Ngã ba thửa đất số 38, TĐĐ số 33 (ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)	Đến ngã ba thửa đất số 67, TĐĐ số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	95	80	76	72
		Từ ngã ba thửa đất số 06, TĐĐ số 33 (nhà ông Trương Văn Hoa)	Đến hết ranh giới nhà thửa đất số 08, TĐĐ số 23 (ông Nguyễn Khắc Quang)	80	76	72	
		Ngã ba ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)	Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TĐĐ số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi)	400	320	280	
		Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TĐĐ số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi)	Đến ngã ba đường vào thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 93, TĐĐ số 35 (đất nhà ông Nông Văn Hợp)	171	152		
		Từ ngã ba thửa đất số 12, TĐĐ số 63 (nhà ông Nguyễn Văn Lân)	Đến ngã tư hết ranh giới thửa đất số 86, TĐĐ số 35 (đất nhà ông Đinh Văn Trang)	80	76	72	
		Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	Đến ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TĐĐ số 63 (giáp ranh giới xã Dliê Ya đất nhà ông Nông Văn Lập)	400	320	280	240
		Ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TĐĐ số 63 (đất nhà ông Nông Văn Hợp)	Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ	200	160	140	120
		Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ	Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	120	112	104	96
		Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	Đường nhựa đi thôn Cư Klông	80	76	74	72
		Đường nhựa đi thôn Cư Klông	Đường nhựa đi thôn Ea Bir	80	76	74	72
		Đường nhựa đi thôn Ea Bir	Giáp xã Dliê Ya	80	76	74	72
		Ngã tư Tam Thịnh -Tam Hòa	Đến ngã ba (thửa đất số 480, TĐĐ số 7)	144	132	120	112
		Từ ngã ba thửa đất số 67, TĐĐ số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	Đến Ngã ba ranh giới thửa đất số 77, TĐĐ số 22 (nhà ông Nông Văn Tuyền)	80	76	74	72

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba thôn Tam Khánh Hết ranh giới thửa đất số 111, TĐĐ số 34 (đất nhà ông Đình Quang Hoạt)	Ngã ba ranh giới thửa đất số 141, TĐĐ số 33 (thửa đất nhà ông Lê Viết Công)	110	80		
4	Tuyến đường chính thôn Giang Thọ	Từ thửa đất số 596, TĐĐ số 39	Đến cầu sắt giáp xã Krông Năng	200	160	140	
5	Tuyến Quốc lộ 29	Từ Cầu xi măng giáp xã Krông Năng	Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TĐĐ số 63)	480	384		
		Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TĐĐ số 63)	Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk	800			
		Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 34 (vườn nhà ông Đặng)	1.248	600	500	
		Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 34 (vườn nhà ông Đặng)	Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TĐĐ số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)	640	512	448	
		Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TĐĐ số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)	Hết ranh giới xã Tam Giang (giáp xã Phú Xuân)	512	307		
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A32	XÃ PHÚ XUÂN						
1	Đường liên thôn 5 đến thôn 10	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	448	360	268	224
2	Đường liên thôn Giang Tân đến thôn Giang Minh	Ngã ba đối diện đát y tế (thửa đất số 55, TĐĐ số 154)	Đất ông Trần Hữu Thanh (thửa đất số 943, TĐĐ số 9)	444	356	268	224
3	Đường liên thôn Giang Thủy đến thôn Giang Điền	Cổng chào thôn Giang Thủy	Ngã ba Ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Phụng (thửa đất số 24, TĐĐ số 251), hết tuyến đường nhựa	420	300	228	180
4	Đường liên thôn Xuân Hà 3 đến Xuân Hà 2	Ngã ba đường Quốc lộ 29, giáp đất ông Trần Tuấn (thửa đất số 7, TĐĐ số 260)	Hết ranh giới đất ông Đình Sỹ Cứu (thửa đất số 495, TĐĐ số 195)	264	180	156	140
5	Đường liên thôn Xuân Lạng 1 đến thôn Thanh Xuân	Cổng chào Xuân Lạng 1	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Quý (thửa đất số 68, TĐĐ số 231)	264	196	136	128
6	Đường Tỉnh lộ 3	Cầu Phú Xuân - Xã Krông Năng	Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	420	336	252	212
		Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TĐĐ số 90)	632	504	380	316
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TĐĐ số 90)	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TĐĐ số 104)	1.400	700	560	452
		Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TĐĐ số 104)	Cầu trần C6 (thửa đất số 19, TĐĐ số 120)	508	408	304	256
		Cầu trần C6 (thửa đất số 19, TĐĐ số 120)	Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TĐĐ số 38)	632	504	380	316
		Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TĐĐ số 38)	Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kề, thửa đất số 280, TĐĐ số 45)	580	464	348	292
		Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kề, thửa đất số 280, TĐĐ số 45)	Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TĐĐ số 45)	1.028	720	616	452
		Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TĐĐ số 45)	Ngã ba Cổng chào thôn 9 (thửa đất số 49, TĐĐ số 53)	824	660	496	412
		Ngã ba Cổng chào thôn 9 (thửa đất số 49, TĐĐ số 53)	Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TĐĐ số 54)	400	320	280	240
		Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TĐĐ số 54)	Cổng chào thôn 1 (thửa đất số 15, TĐĐ số 55)	332	264	200	164
		Cổng chào thôn 1 (thửa đất số 15, TĐĐ số 55)	Hết ranh giới thôn 8	520	416	312	260
		Cổng chào thôn 8 (thửa đất số 140, TĐĐ số 55)	Phạm Đình Duy (thửa đất số 296, TĐĐ số 55)	416	332	248	208
		Ngã ba thôn Xuân Thuận (thửa đất số 159, TĐĐ số 73)	Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TĐĐ số 72)	400	320	280	240
		Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TĐĐ số 72)	Hội trường thôn Xuân Vĩnh (thửa đất số 11, TĐĐ số 67)	412	248	184	156

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường xã	Hội trường thôn Xuân Vĩnh (thửa đất số 11, TBD số 67)	Hết ranh giới thôn Xuân Vĩnh giáp xã Krông Năng	360	288	252	216
		Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Vĩnh (thửa đất số 1, TBD số 65)	Đến suối, giáp xã Krông Năng	272	220	164	136
		Ngã ba giáp đường Tỉnh lộ 3 với đất ông Nguyễn Văn Long (thửa đất số 2, TBD số 115)	Hết đất của ông Nguyễn Văn Phương (thửa đất số 5, TBD số 115)	452	360	272	224
		Ngã ba cây xăng ông Lành trực đường 2C (thửa đất số 671, TBD số 45)	Công chào thôn 11 (thửa đất số 92, TBD số 44)	444	352	216	180
		Công chào thôn 11 (thửa đất số 92, TBD số 44)	Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Cần - thửa đất số 15, TBD số 43 (thôn 12)	412	252	188	160
		Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Cần - thửa đất số 15, TBD số 43 (thôn 12)	Xã Ea Drông	360	288	252	216
		Công chào Xuân Hòa (thửa đất số 240, TBD số 82)	Hết đất ông Nguyễn Văn Vĩnh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TBD số 22)	360	288	252	216
		Hết đất ông Nguyễn Văn Vĩnh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TBD số 22)	Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	400	320	280	240
		Cây xăng dầu số 19	Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	844	540	508	424
		Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TBD số 94)	Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TBD số 16)	400	320	280	240
		Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TBD số 16)	Sông Krông Năng	360	288	252	216
		Sông Krông Năng	Hết đất trường Tiểu học Minh Hà	244	152	116	96
		Hết đất trường Tiểu học Minh Hà	Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TBD số 196)	416	212	168	104
		Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TBD số 196)	Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 883, TBD số 196)	180	152	112	92
		Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 102, TBD số 188)	Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TBD số 259)	324	260	196	164
		Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TBD số 259)	Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TBD số 255 (Đi Tam Giang)	360	288	216	180
		Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TBD số 255 (Đi Tam Giang)	Ranh giới xã Tam Giang	180	144	108	92
		Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TBD số 259)	Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiệu (thửa đất số 83, TBD số 189)	136	120	108	96
		Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiệu (thửa đất số 83, TBD số 189)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TBD số 161)	120	112	104	92
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TBD số 161)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TBD số 154)	280	224	196	168
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TBD số 154)	Đến ngã ba giáp đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	480	384	336	288
		Ranh giới giáp xã Tam Giang (Ea Tam cũ)	Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TBD số 241)	752	240	204	172
		Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TBD số 241)	Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TBD số 154)	1.124	724	600	564
		Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TBD số 154)	Hết ranh giới giáp xã Tam Giang	648	516	388	324
		Ngã ba đi thác Thủy Tiên	Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TBD số 149)	900	600	540	376
		Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TBD số 149)	Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	676	540	404	336
		Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TBD số 155)	296	240	180	148
		Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TBD số 155)	Hết đất bà Trần Thị Diện (thửa đất số 47, TBD số 163)	224	180	136	112

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Khu dân cư thôn Giang Châu	Ngã ba đất ông Cao Xuân Thường (thửa đất số 868, TĐĐ số 196)	Hết đất ông Cao Xuân Tiệp (thửa đất số 102, TĐĐ số 196)	112	104	100	92
		Ngã ba đất ông Đinh Xuân Út (thửa đất số 868, TĐĐ số 187)	Hết đất ông Đinh Quốc Long (thửa đất số 381, TĐĐ số 187)	112	104	100	92
9	Khu dân cư thôn Xuân Hà 2	Đến ngã ba giáp đất ông Đinh Quang Nghiễm (thửa đất số 44, TĐĐ số 265)	Đến ngã ba giáp đất ông Lương Văn Sáng (thửa đất số 6, TĐĐ số 205)	332	268	200	168
		Đến ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TĐĐ số 195)	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TĐĐ số 195)	152	136	124	108
10	Khu dân cư thôn Xuân Trường	Sông Krông Năng	Hết đất ông Nguyễn Văn Cảnh (thửa đất số 38, TĐĐ số 203)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Như Hoạt (thửa đất số 73, TĐĐ số 203)	Ngã ba hết đất ông Trần Xuân Đề (thửa đất số 56, TĐĐ số 203)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Dương Văn Phương (thửa đất số 96, TĐĐ số 203)	Hết đất ông Phan Trang (thửa đất số 113, TĐĐ số 203)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất bà Phạm Thị Hoa (thửa đất số 36, TĐĐ số 204)	Hết đất ông Phạm Thạch (thửa đất số 64, TĐĐ số 204)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Ngô Xuân Cảnh (thửa đất số 100, TĐĐ số 203)	Hết đất bà Hà Thị Tuyên (thửa đất số 117, TĐĐ số 203)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Thụ (thửa đất số 6, TĐĐ số 204)	Hết đất ông Ngô Quốc Thiện (thửa đất số 31, TĐĐ số 204)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TĐĐ số 195)	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TĐĐ số 195)	220	176	132	108
		Hồ Thị Chút (thửa đất số 111, TĐĐ số 92)	Nguyễn Ích Thiện (thửa đất số 203, TĐĐ số 92)	248	196	148	124
		Tôn Thất Quyền (thửa đất số 151, TĐĐ số 92)	Phan văn Hai (thửa đất số 188, TĐĐ số 92)	248	196	148	124
		Vũ Văn Dương (thửa đất số 90, TĐĐ số 92)	Lê Văn Tuấn (thửa đất số 15, TĐĐ số 92)	248	196	148	124
		Lê Văn Nam (thửa đất số 121, TĐĐ số 92)	Phan Chèo (thửa đất số 147, TĐĐ số 92)	248	196	148	124
11	Khu dân cư thôn 1	Cổng chào thôn 1	Hội trường thôn 1	264	212	160	132
12	Khu dân cư thôn 11	Mai Thị Linh (thửa đất số 109, TĐĐ số 44)	Chu Thị Sáu (thửa đất số 229, TĐĐ số 44)	288	228	172	144
		Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TĐĐ số 44)	Bùi Việt Hùng (thửa đất số 3, TĐĐ số 44)	288	228	172	144
		Nguyễn Quốc Nguyên (thửa đất số 381, TĐĐ số 44)	Hội trường thôn 11	288	228	172	144
13	Khu dân cư thôn 12	Cổng chào thôn 12	Hoàng Thị Thủy (thửa đất số 246, TĐĐ số 38)	464	372	280	232
		Hoàng Xuân Hường (thửa đất số 728, TĐĐ số 45)	Hồ Sỹ Lạc (thửa đất số 30, TĐĐ số 45)	464	372	280	232
		Trần Nho An (thửa đất số 55, TĐĐ số 45)	Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TĐĐ số 45)	464	372	280	232
		Hoàng Minh Tuấn (thửa đất số 482, TĐĐ số 45)	Nguyễn Ngọc Trí (thửa đất số 384, TĐĐ số 45)	464	372	280	232
		Phạm Văn Chang (thửa đất số 542, TĐĐ số 45)	Nguyễn Đình Minh (thửa đất số 53, TĐĐ số 44)	464	372	280	232
14	Khu dân cư thôn 3	Cổng chào thôn 3	Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TĐĐ số 45)	464	372	280	232
15	Khu dân cư thôn 4	Cổng chào thôn 4	Vì Thị Nga (thửa đất số 5, TĐĐ số 114)	408	324	244	204
16	Khu dân cư thôn 5	Cổng chào thôn 5	Trần Thị Hà (thửa đất số 366, TĐĐ số 38)	504	404	304	252
17	Khu dân cư thôn 6	Lê Thị Minh (thửa đất số 25, TĐĐ số 115)	Trần Văn Linh (thửa đất số 35, TĐĐ số 115)	408	324	244	204
		Trần Xuân Toàn (thửa đất số 46, TĐĐ số 115)	Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 4, TĐĐ số 119)	408	324	244	204
		Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 23, TĐĐ số 115)	Hoàng Bá Đình (thửa đất số 9, TĐĐ số 119)	408	324	244	204

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Cổng chào thôn 6	Hà Công Trung (thửa đất số 6, TĐĐ số 123)	408	324	244	204
18	Khu dân cư thôn 8	Cổng chào thôn 8	Hồ Thị Nghĩa (thửa đất số 6, TĐĐ số 55)	416	332	248	208
19	Khu dân cư thôn 9	Mai Thị Hoa (thửa đất số 672, TĐĐ số 45)	Trần Xuân Thiêng (thửa đất số 61, TĐĐ số 53)	824	660	496	412
		Hoàng Ngọc Sơn (thửa đất số 673, TĐĐ số 45)	Trần Văn Mùi (thửa đất số 664, TĐĐ số 45)	824	660	496	412
		Cổng chào thôn 9	Hoàng Minh Thương (thửa đất số 126, TĐĐ số 53)	276	220	164	136
20	Khu dân cư thôn Giang Minh	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Đình (thửa đất số 35, TĐĐ số 236)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Quang Hiền (thửa đất số 30, TĐĐ số 237)	168	148	132	124
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thành (thửa đất số 51, TĐĐ số 239)	Ranh giới đất nhà ông Hà Văn Dũng (thửa đất số 759, TĐĐ số 241)	168	148	132	124
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Minh Liêu (thửa đất số 35, TĐĐ số 236)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Hải (thửa đất số 42, TĐĐ số 238)	168	148	132	124
21	Khu dân cư thôn Giang Sơn	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đặng Ngọc Bộ (thửa đất số 582, TĐĐ số 149)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Tinh (thửa đất số 1011, TĐĐ số 149)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Tiến Hoà (thửa đất số 582, TĐĐ số 149)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 1001, TĐĐ số 149)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TĐĐ số 155)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 76, TĐĐ số 155)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Tịnh (thửa đất số 164, TĐĐ số 155)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 201, TĐĐ số 155)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thoan (thửa đất số 113, TĐĐ số 155)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Trung Cộng (thửa đất số 201, TĐĐ số 173)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Hoàng Đắc Trung (thửa đất số 591, TĐĐ số 154)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thanh (thửa đất số 53, TĐĐ số 154)	900	720	540	452
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Ngô Thị Khánh Linh (thửa đất số 79, TĐĐ số 154)	Ranh giới đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa đất số 637, TĐĐ số 154)	900	720	540	452
22	Khu dân cư thôn Giang Thủy	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 1, TĐĐ số 244)	Ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 327, TĐĐ số 243)	848	676	508	424
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Châu (thửa đất số 53, TĐĐ số 244)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Thị Ngãi (thửa đất số 37, TĐĐ số 246)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trương Đình Tuyền (thửa đất số 51, TĐĐ số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hồ Viết Hiếu (thửa đất số 90, TĐĐ số 246)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Nhật (thửa đất số 65, TĐĐ số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Như Hồng (thửa đất số 21, TĐĐ số 249)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hùng (thửa đất số 65, TĐĐ số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hoàng Thơ (thửa đất số 8, TĐĐ số 249)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thảo (thửa đất số 112, TĐĐ số 249)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Gia Sào (thửa đất số 40, TĐĐ số 249)	848	676	508	424
23	Khu dân cư thôn Xuân An	Hoàng Tánh Đạt (thửa đất số 283, TĐĐ số 100)	Hồ Hữu Tuệ (thửa đất số 30, TĐĐ số 100)	288	228	172	144
		Nguyễn Chí Linh (thửa đất số 136, TĐĐ số 95)	Nguyễn Xuân Thanh (thửa đất số 116, TĐĐ số 95)	288	228	172	144
		Phạm Thuận (thửa đất số 48, TĐĐ số 95)	Trần Văn Lợi (thửa đất số 74, TĐĐ số 95)	288	228	172	144
		Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	Dương Thanh Hà (thửa đất số 84, TĐĐ số 80)	504	404	304	252

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Khu dân cư thôn Xuân Đoàn	Công chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	Hoàng Mạnh Tuấn (thửa đất số 34, TĐĐ số 76)	504	404	304	252
		Chùa Kim Quang (thửa đất số 75, TĐĐ số 81)	Phan Văn Nhi (thửa đất số 11, TĐĐ số 87)	504	404	304	252
		Cây xăng Quang Trung (thửa đất số 226, TĐĐ số 81)	Nguyễn Thi (thửa đất số 81, TĐĐ số 76)	504	404	304	252
25	Khu dân cư thôn Xuân Hà 2	Nguyễn Văn Thế (thửa đất số 13, TĐĐ số 206)	Đình Minh Đại (thửa đất số 25, TĐĐ số 206)	240	192	144	120
		Đình Xuân Sang (thửa đất số 908, TĐĐ số 196)	Đình Tiến Phác (thửa đất số 889, TĐĐ số 196)	240	192	144	120
		Đình Quang Mục (thửa đất số 40, TĐĐ số 266)	Đình Ngọc Quý (thửa đất số 229, TĐĐ số 266)	240	192	144	120
		Phan Lương Diễn (thửa đất số 245, TĐĐ số 266)	Hoàng Văn Phương (thửa đất số 244, TĐĐ số 206)	240	192	144	120
		Đình Hải Quân (thửa đất số 2, TĐĐ số 267)	Phan Văn Quyết (thửa đất số 269, TĐĐ số 206)	240	192	144	120
26	Khu dân cư thôn Xuân Hà 3	Ngô Văn Hải (thửa đất số 5, TĐĐ số 254)	Đền ngã ba đường giao thông giáp đất ông Lành Xuân Lành (thửa đất số 44, TĐĐ số 174)	188	152	112	96
		Hoàng Văn Lý (thửa đất số 22, TĐĐ số 254)	Triệu Văn Chức (thửa đất số 26, TĐĐ số 254)	188	152	112	96
		Lê Kim Định (thửa đất số 18, TĐĐ số 256)	Hoàng Văn Bế (thửa đất số 31, TĐĐ số 256)	188	152	112	96
		Hoàng Văn Thủy (thửa đất số 31, TĐĐ số 256)	Vì Văn Tăng (thửa đất số 36, TĐĐ số 256)	188	152	112	96
		Đình Hoàn Trung (thửa đất số 2, TĐĐ số 260)	Lương Văn Hiệp (thửa đất số 139, TĐĐ số 260)	188	152	112	96
		Hoàng Anh Dũng (thửa đất số 17, TĐĐ số 261)	Đình Minh Tiến (thửa đất số 391, TĐĐ số 187)	264	212	160	132
27	Khu dân cư thôn Xuân Hòa	Trương Thùy (thửa đất số 52, TĐĐ số 82)	Trần Cà (thửa đất số 62, TĐĐ số 77)	504	404	304	252
		Nguyễn Nhon (thửa đất số 70, TĐĐ số 82)	Nguyễn Phú (thửa đất số 64, TĐĐ số 77)	504	404	304	252
		Ngã tư cổng chào thôn Xuân Hòa (thửa đất số 84, TĐĐ số 82)	Phan Công Hòa (thửa đất số 58, TĐĐ số 77)	504	404	304	252
		Văn Liệu (thửa đất số 311, TĐĐ số 82)	Hoàng Lợi (thửa đất số 196, TĐĐ số 82)	504	404	304	252
		Phạm Thị Hương Nga (thửa đất số 118, TĐĐ số 82)	Võ Ngọc Thọ (thửa đất số 7, TĐĐ số 82)	504	404	304	252
28	Khu dân cư thôn Xuân Lạng 1	Lê Văn Hợp (thửa đất số 15, TĐĐ số 267)	Đình Xuân Lập (thửa đất số 203, TĐĐ số 205)	240	192	144	120
		Đình Thị Chung (thửa đất số 39, TĐĐ số 267)	Hoàng Văn Thương (thửa đất số 489, TĐĐ số 206)	240	192	144	120
		Nguyễn Bá Thắng (thửa đất số 27, TĐĐ số 268)	Nguyễn Văn Kỳ (thửa đất số 133, TĐĐ số 217)	240	192	144	120
		Phan Đình Lâm (thửa đất số 117, TĐĐ số 217)	Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 148, TĐĐ số 217)	196	156	120	100
		Lường Văn Tư (thửa đất số 121, TĐĐ số 217)	Lường Văn Cao (thửa đất số 142, TĐĐ số 217)	196	156	120	100
		Hà Thị Cương (thửa đất số 196, TĐĐ số 227)	Nguyễn Thị Tạo (thửa đất số 238, TĐĐ số 227)	196	156	120	100
29	Khu dân cư thôn Xuân Lộc	Nguyễn Văn Vãn (thửa đất số 112, TĐĐ số 73)	Suối Krông Năng	268	212	160	132
		Trường tiểu học Phú Xuân 1	Suối Krông Năng	268	212	160	132
		Trường tiểu học Phú Xuân 1	Lê Văn Hùng (thửa đất số 268, TĐĐ số 12)	268	212	160	132
		Hồ Ngải (thửa đất số 103, TĐĐ số 73)	Bach Văn Lương (thửa đất số 103, TĐĐ số 70)	268	212	160	132
		Trần Văn Quý (thửa đất số 222, TĐĐ số 73)	Phạm Hữu Dũng (thửa đất số 21, TĐĐ số 70)	268	212	160	132
		Võ Đình Cơ (thửa đất số 75, TĐĐ số 72)	Hoàng Hải (thửa đất số 43, TĐĐ số 70)	268	212	160	132

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TĐĐ số 72)	Võ Đình Cơ (thửa đất số 7, TĐĐ số 11)	268	212	160	132
30	Khu dân cư thôn Xuân Long	Hồ Thị Ngọc Hà (thửa đất số 63, TĐĐ số 91)	Ngô Xuân Sơn (thửa đất số 211, TĐĐ số 15)	1.120	896	672	560
		Trần Văn Hiền (thửa đất số 43, TĐĐ số 91)	Trần Cao (thửa đất số 62, TĐĐ số 85)	1.120	896	672	560
		Trương Đình Bảo (thửa đất số 144, TĐĐ số 22)	Phạm Thuận (thửa đất số 48, TĐĐ số 95)	1.120	896	672	560
		Nguyễn Trường Giang (thửa đất số 24, TĐĐ số 22)	Phạm Thị Lành (thửa đất số 238, TĐĐ số 15)	1.120	896	672	560
		Trần Ngọc Anh (thửa đất số 226, TĐĐ số 22)	Nguyễn Xuân Cảnh (thửa đất số 40, TĐĐ số 22)	1.120	896	672	560
		Nguyễn Đình Sơn (thửa đất số 34, TĐĐ số 99)	Nguyễn Xuân Cảnh (thửa đất số 40, TĐĐ số 22)	1.120	896	672	560
		Phạm Quang Vinh (thửa đất số 10, TĐĐ số 104)	Trần Minh Hải (thửa đất số 1, TĐĐ số 105)	1.120	896	672	560
31	Khu dân cư thôn Xuân Mỹ	Nguyễn Xuân Hùng (thửa đất số 67, TĐĐ số 90)	Trương Sinh (thửa đất số 26, TĐĐ số 84)	504	404	304	252
		Nguyễn Tuấn Anh (thửa đất số 27, TĐĐ số 90)	Trần Văn Phở (thửa đất số 186, TĐĐ số 15)	504	404	304	252
		Lê Văn Phước (thửa đất số 101, TĐĐ số 90)	Trần Thị Bé (thửa đất số 24, TĐĐ số 84)	504	404	304	252
		Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TĐĐ số 90)	Trần Văn Minh (thửa đất số 152, TĐĐ số 84)	1.120	896	672	560
		Nguyễn Văn Kiên (thửa đất số 41, TĐĐ số 90)	Nguyễn Văn Tâm (thửa đất số 303, TĐĐ số 15)	1.120	896	672	560
		Phan Ngọc (thửa đất số 24, TĐĐ số 91)	Trần Cao (thửa đất số 62, TĐĐ số 85)	1.120	896	672	560
32	Khu dân cư thôn Xuân Ninh	Phạm Văn Dũng (thửa đất số 60, TĐĐ số 11)	Phạm Phú Phụng (thửa đất số 46, TĐĐ số 69)	248	196	148	124
		Hồ Đắc Tiến (thửa đất số 29, TĐĐ số 72)	Trương Hữu Bộ (thửa đất số 16, TĐĐ số 69)	248	196	148	124
		Lê Văn Chuẩn (thửa đất số 80, TĐĐ số 72)	Hoàng Văn Hải (thửa đất số 67, TĐĐ số 5)	248	196	148	124
		Nguyễn Thị Kim Vương (thửa đất số 101, TĐĐ số 68)	Phạm Trọng (thửa đất số 97, TĐĐ số 68)	248	196	148	124
		Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 8, TĐĐ số 71)	Nguyễn Quang Khánh (thửa đất số 29, TĐĐ số 5)	248	196	148	124
33	Khu dân cư thôn Xuân Phú	Hoàng Văn Phước (thửa đất số 65, TĐĐ số 83)	Huỳnh Thị Bé (thửa đất số 79, TĐĐ số 14)	504	404	304	252
		Nguyễn Thế Trường (thửa đất số 80, TĐĐ số 83)	Lê Văn Thành (thửa đất số 26, TĐĐ số 83)	504	404	304	252
		Dương Ngọc (thửa đất số 98, TĐĐ số 83)	Trương Diên Huy (thửa đất số 171, TĐĐ số 14)	504	404	304	252
		Trần Duy Vịnh (thửa đất số 100, TĐĐ số 84)	Lê Thị Mậu (thửa đất số 187, TĐĐ số 84)	504	404	304	252
		Trịnh Đình Minh (thửa đất số 1, TĐĐ số 90)	Trần Văn Phở (thửa đất số 186, TĐĐ số 15)	504	404	304	252
34	Khu dân cư thôn Xuân Tây	Hoàng Văn Nguyên (thửa đất số 17, TĐĐ số 79)	Nguyễn Thị Mùi (thửa đất số 48, TĐĐ số 12)	336	268	204	168
		Nguyễn Tiến Dũng (thửa đất số 8, TĐĐ số 80)	Dương Chinh (thửa đất số 10, TĐĐ số 13)	336	268	204	168
35	Khu dân cư thôn Xuân Thành	Văn Công Hoa (thửa đất số 81, TĐĐ số 83)	Nguyễn Thị Phương Thảo (thửa đất số 141, TĐĐ số 14)	504	404	304	252
		Cổng chào thôn Xuân Thành (thửa đất số 56, TĐĐ số 83)	Mai Văn Bé (thửa đất số 4, TĐĐ số 83)	504	404	304	252
36	Khu dân cư thôn Xuân Thuận	Nguyễn Hữu Hoán (thửa đất số 164, TĐĐ số 74)	Phan Thị Chanh (thửa đất số 25, TĐĐ số 74)	336	268	204	168
		Nguyễn Lộc (thửa đất số 213, TĐĐ số 74)	Nguyễn Đăng Trinh (thửa đất số 28, TĐĐ số 74)	336	268	204	168
		Văn Thị Sửu (thửa đất số 20, TĐĐ số 20)	Nguyễn Hữu Thạch (thửa đất số 22, TĐĐ số 79)	336	268	204	168

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Không Đình Sang (thửa đất số 129, TĐĐ số 74)	Trần Đình Hùng (thửa đất số 34, TĐĐ số 74)	336	268	204	168
37	Khu dân cư thôn Xuân Thủy	Huỳnh Văn Hải (thửa đất số 77, TĐĐ số 91)	Nguyễn Thông (thửa đất số 14, TĐĐ số 86)	844	676	508	424
		Vương Trung Hoàng (thửa đất số 54, TĐĐ số 92)	Phạm Chơn (thửa đất số 17, TĐĐ số 86)	844	676	508	424
		Phạm Thuận (thửa đất số 60, TĐĐ số 92)	Ngô Thị Lan (thửa đất số 28, TĐĐ số 86)	844	676	508	424
		Vương Văn Thanh (thửa đất số 2, TĐĐ số 95)	Tồn Nữ Thị Gái (thửa đất số 24, TĐĐ số 95)	288	228	172	144
38	Khu dân cư thôn Xuân Vĩnh	Trương Thành Nam (thửa đất số 9, TĐĐ số 65)	Trương Bình (thửa đất số 198, TĐĐ số 1)	220	176	132	108
		Nguyễn Thị Thơm (thửa đất số 33, TĐĐ số 68)	Nguyễn Xuân Hiền (thửa đất số 30, TĐĐ số 2)	248	196	148	124
		Đình Văn Vui (thửa đất số 31, TĐĐ số 68)	Nguyễn Thị Lý (thửa đất số 41, TĐĐ số 4)	248	196	148	124
39	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 1	Đất ông Phan Viết Quý (cạnh phía Đông thửa đất số 17, TĐĐ số 55)	Đất ông Trịnh Văn Vóc (cạnh phía Tây thửa đất số 18, TĐĐ số 55)	3.600			
40	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 13	Đất ông Phạm Anh Túc giáp đường trục xã (cạnh phía Đông thửa đất số 4, TĐĐ số 115)	Đất ông Nguyễn Văn Phương giáp đường trục xã (cạnh phía Tây thửa đất số 4, TĐĐ số 115)	2.400	1.920	1.440	960
41	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 3	Ranh giới đất của bà Hoàng Thị Xuân giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Nam thửa đất số 612, TĐĐ số 45)	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Nhị giáp đường tỉnh lộ 3 (giáp ranh giữa thửa đất số 24 và thửa đất số 32, TĐĐ số 115)	3.600	2.880	2.160	1.320
42	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 5	Ngã ba đường giáp đất ông Trần Duy An	Trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 49 (cạnh phía Tây thửa đất của công ty)	3.200	2.560	1.920	1.280
43	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 6	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Châu (giáp ranh giữa thửa đất số 19 và thửa đất số 24, TĐĐ số 115)	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Nhị (giáp ranh giữa thửa đất số 24 và thửa đất số 32, TĐĐ số 115)	3.200	2.560	1.920	
44	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 9	Nhà đội của công ty thuộc thôn 9 giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Đông thửa đất số 155, TĐĐ số 126)	Ngã ba đường lộ sản xuất của công ty giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Tây thửa đất số 163, TĐĐ số 126)	3.600			
45	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Châu (Trung tâm xã Ea Dăh cũ)	Ngã tư cổng chào thôn Giang Châu (thửa đất số 107, TĐĐ số 259)	Ranh giới đất ông Hà Văn Khảnh (cạnh phía Đông thửa đất số 46, TĐĐ số 255)	1.000	800		
		Ngã tư cổng chào thôn Giang Châu (thửa đất số 43, TĐĐ số 259)	Ranh giới đất ông Lương Văn Sung (cạnh phía Tây thửa đất số 25, TĐĐ số 259)	800			
		Ngã tư cổng chào thôn Giang Châu (thửa đất số 43, TĐĐ số 259)	Ngã ba đường nhựa hết thửa đất số 114, TĐĐ số 259)	800			
		Ngã tư cổng chào thôn Giang Châu (thửa đất số 107, TĐĐ số 259)	Đất ông Hà Văn Nghĩa (cạnh phía Đông thửa đất số 94, TĐĐ số 188)	800			
		Ngã ba giáp thửa đất số 114, TĐĐ số 259	Đất ông Hà Văn Nghĩa (cạnh phía Đông thửa đất số 94, TĐĐ số 188)	800			
		Ngã tư giáp thửa đất số 29, TĐĐ số 258	Hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 258	800			
46	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Hà (điểm trường Giang Hà)	Ranh giới đất ông Triệu Văn Lan (ranh giới giáp ranh giữa thửa đất số 4 và thửa đất số 7, TĐĐ số 256)	Ranh giới đất ông Nguyễn Văn Nhượng (ranh giới giáp ranh giữa thửa đất số 7 và thửa đất số 9, TĐĐ số 256)	3.600	2.880	2.520	2.160
47	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Minh	Ngã ba đường vào thác (thửa đất số 39, TĐĐ số 242)	Đất ông Đinh Thanh Kim (cạnh phía Đông thửa đất số 1003, TĐĐ số 149)	4.000	3.200	2.400	1.600
48	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Sơn	Đất ông Đinh Thanh Trung (cạnh phía Đông thửa đất số 44, TĐĐ số 154)	Đất ông Nguyễn Nhân (cạnh phía Tây thửa đất số 709, TĐĐ số 154)	1.200	960	720	480
49	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Sơn	Cạnh phía Tây thửa đất số 1100, TĐĐ số 149	Cạnh phía Đông thửa đất số 1100, TĐĐ số 149	1.200			
50	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Tân	Cạnh phía Nam thửa đất số 984, TĐĐ số 149	Cạnh phía Bắc thửa đất số 984, TĐĐ số 149	880	704	528	352
51	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Tân	Cạnh phía Tây thửa đất số 1014, TĐĐ số 149	Cạnh phía Đông thửa đất số 1014, TĐĐ số 149	2.800			
52	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Thủy	Đất ông Phan Văn Phú (cạnh phía Đông thửa đất số 62, TĐĐ số 249)	Đất ông Trương Đình Việt (cạnh phía Tây thửa đất số 146, TĐĐ số 250)	800	640	480	320

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Thủy	Đất ông Nguyễn Hữu Huế (cạnh phía Nam thửa đất số 14, TĐĐ số 248)	Đất ông Dương Văn Sanh (cạnh phía Bắc thửa đất số 662, TĐĐ số 159)	4.000	3.200	2.400	1.600
54	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Xuân	Đất ông Nguyễn Đình Thành (cạnh phía Đông thửa đất số 53, TĐĐ số 231)	Đất ông Phạm Minh Tuấn (cạnh phía Tây thửa đất số 79, TĐĐ số 231)	400	320	240	160
55	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Lộc	Đất ông Phan Quang (cạnh phía Tây thửa đất số 252, TĐĐ số 73)	Ngã tư giáp trường TH Phú Xuân 1 (thửa đất số 102, TĐĐ số 73)	1.000	800	600	400
56	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Long	Đất ông Nguyễn Tới (cạnh phía Đông thửa đất số 90, TĐĐ số 91)	Đất ông Nguyễn Văn Lợi (cạnh phía Tây thửa đất số 88, TĐĐ số 91)	8.000	6.400	4.800	3.200
57	Quốc lộ 29	Đất ông Ngô Tường Sáng, giáp ranh giới xã Tam Giang (thửa đất số 02, TĐĐ số 173)	Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (thửa đất số 06, TĐĐ số 260)	236	188	140	116
		Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (thửa đất số 06, TĐĐ số 260)	Hết ranh giới đất ông Đinh Thanh Sòng (thửa đất số 32, TĐĐ số 264)	332	264	200	164
		Hết ranh giới đất ông Đinh Thanh Sòng (thửa đất số 32, TĐĐ số 264)	Hết ranh giới đất ông Đinh Trung Liễn (thửa đất số 905, TĐĐ số 194)	452	240	180	112
		Hết ranh giới đất ông Đinh Trung Liễn (thửa đất số 905, TĐĐ số 194)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 345, TĐĐ số 217)	300	240	180	136
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 345, TĐĐ số 217)	Giáp ranh giới xã Ea Kar	248	196	152	124
58	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			80			
A33	XÃ EA DRÔNG						
1	Đường bao quanh chợ kéo dài	Đầu ranh giới thửa đất số 96, TĐĐ số 114 (Nhà ông Bùi Văn Tiên)	Hết ranh giới thửa đất số 76, TĐĐ số 112 (Kênh cấp I - nhà ông Nguyễn Mười)	260	192	184	
2	Đường buôn Klát B	Từ thửa đất số 86, TĐĐ số 66 (đất ông Y Diên Mlô)	Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 63 (đất ông Y Biên Siu)	120	112	104	
		thửa đất số 675, TĐĐ số 66 (sát ông Y Yu Mlô thửa đất số 725)	thửa đất số 332, TĐĐ số 12 (đất ông Y Jap)	120	112	104	
3	Đường buôn Klát C	Đoạn từ thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (đất ông Y Trung Mlô)	Hết thửa đất số 226, TĐĐ số 63 (đất ông Y Djiê Niê)	140	132	128	
4	Đường buôn Pheo	Từ thửa đất số 47, TĐĐ số 74 (đất UBND xã Ea Drông)	Hết thửa đất số 07, TĐĐ số 71 (đất bà Hnap Niê)	140	132	128	
5	Đường đi buôn Klát B đi buôn Kmiên (trục 2)	Từ thửa đất số 19, TĐĐ số 66 (đất nhà ông Y Cam Niê)	Thửa đất số 72, TĐĐ số 80 (đất ông Y Nuê Niê)	120	112	104	
6	Đường đi buôn Klát B đi buôn Kmiên (trục 3)	Đoạn từ thửa đất số 315, TĐĐ số 12	Hết thửa đất số 27, TĐĐ số 81 (đất nhà ông Y Wêr Niê)	108	100	98	92
7	Đường đi nghĩa địa thôn Đông Xuân	Đầu ranh giới thửa đất số 24, TĐĐ số 118 (Nhà ông Nguyễn Văn Tâm)	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 102 (Nhà ông Võ Tôn)	200	112		
		Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 102	Ngã ba thửa đất số 24, TĐĐ số 107 (Nhà ông Phạm Thủy)	120	108		
8	Đường đi thôn 6A	Ngã ba thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Công chào thôn 1B)	Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	160	132	128	120
		Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	Đầu ranh giới thửa đất số 121, TĐĐ số 55 (Nhà ông Trương Đình Ngui)	120	116	108	104
		Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	Ngã ba đầu ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 168 (Nhà ông Ninh Hữu Nhân)	140	116	112	108
		Ngã ba đầu ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 168 (Nhà ông Ninh Hữu Nhân)	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 182 (giáp xã Ea Kly)	120	112	100	88
9	Đường thôn 9	Từ thửa đất số 43, TĐĐ số 92	Hết thửa đất số 196, TĐĐ số 52 (đất ông Trương Bá thôn 9)	120	112	104	96
10	Đường thôn Ea Kung	Từ thửa đất số 33, TĐĐ số 93 (đất ông Nguyễn Thanh Tùng)	Hết thửa đất số 132, TĐĐ số 58 (đất ông Vy Văn Cực)	108	100	98	92
		Đầu thửa đất số 129, TĐĐ số 101 (cầu buôn Tring)	Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 102 (cây xăng Minh Khanh)	400	192		
		Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 102 (cây xăng Minh Khanh)	Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 116 (nhà ông Phan Văn Hồng)	800	440		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường trục chính	Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 116 (nhà ông Phan Văn Hồng)	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 105 (TT GD nghề nghiệp & GDTX Buôn Hồ)	600	176	156	140
		Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 105 (TT GD nghề nghiệp & GDTX Buôn Hồ)	Hết ranh giới thửa đất số 161, TĐĐ số 134 (đất ông Y Cho Mlô)	180	164	152	
		Hết ranh giới thửa đất số 161, TĐĐ số 134 (đất ông Y Cho Mlô)	Thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Cổng chào thôn 1B)	212	156	148	144
		Hết ranh giới thửa đất số 167, TĐĐ số 117 (Ngã ba)	Đầu ranh giới thửa đất số 55, TĐĐ số 118 (Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa thôn Đông Xuân)	600			
		Đầu ranh giới thửa đất số 55, TĐĐ số 118 (Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa thôn Đông Xuân)	Đầu ranh thửa đất số 719, TĐĐ số 10 (nhà ông Lê Quang Phương)	280	192	184	172
12	Đường vào buôn Ea Kjoh A	Ngã ba thửa đất số 95, TĐĐ số 81 (đối diện Trường TH Nơ Trang Long)	Đầu ranh giới thửa đất số 1772, TĐĐ số 21 (đất ông Y Nhựt Niê)	140	132	128	120
13	Đường vào buôn Ea Kjoh B	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 97, TĐĐ số 80 (nhà ông Y Rang Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 78 (nhà ông Y Wi Mlô)	152	136	132	124
14	Đường vào thôn 5	Thửa đất số 241, TĐĐ số 65 (nhà ông Nguyễn Văn Lân)	Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 62 (nhà bà Nguyễn Thị Lan)	140	132	128	120
15	Đường vào thôn 6	Thửa đất số 3, TĐĐ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 158, TĐĐ số 72 (nhà bà Nguyễn Thị Thuận)	160	132	128	120
16	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		480			
17	Thôn 7 đi thôn 8	Ngã ba thửa đất số 25, TĐĐ số 92 (đất ông Hồ Văn Hùng)	Hết thửa đất số 248, TĐĐ số 45 (đất ông Đàm Văn Nôm)	140	132	128	120
		Thửa đất số 218, TĐĐ số 45 (đất ông Long Văn Tiến)	Hết thửa đất số 121, TĐĐ số 55 (đất ông Trương Đình Ngủi)	120	112	104	96
18	Trần Hưng Đạo kéo dài	Đầu ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy - Nhà ông Kiều Đình Hồng)	Hết ranh giới thửa đất số 2, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy + 200m - Nhà ông Hồ Vĩnh Bình)	1.040	436		
		Hết ranh giới thửa đất số 2, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy + 200m - Nhà ông Hồ Vĩnh Bình)	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 95 (Giáp xã Pong Drang)	880	396		
19	Trục buôn Sing A đi buôn Kmiên	Từ thửa đất số 23, TĐĐ số 79 (đất nhà ông Y Diêm Niê)	Thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (đất ông Dương Đình Hùng)	120	112	104	96
20	Trục chính buôn Tring 4	Đầu ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 117 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 121 (Nhà ông Y Liêm Niê)	240	172	164	
		Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 121 (Nhà ông Y Liêm Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 374, TĐĐ số 106 (Nhà ông Y Djuot Niê)	200	172	164	
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 117 (nhà ông Hồ Ngọc Thế)	Hết ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 110 (nhà ông Võ Đức Nghĩa)	200	172	164	
		Ngã ba thửa đất số 69, TĐĐ số 106 (nhà ông Y Khueh Mlô Kbuor)	Hết ranh giới thửa đất số 235, TĐĐ số 110 (Nhà bà H Mi Mlô)	160	152	144	
		Giáp đường nhựa thửa đất số 40, TĐĐ số 105 (Nhà ông Y Phit Mlô)	Ngã tư thửa đất số 189, TĐĐ số 119 (Giáp ranh diêm trường buôn Tring 4)	180			
21	Trục chính thôn 3	Ngã ba thửa đất số 49, TĐĐ số 217 (Nhà ông Đồng)	Ngã ba thửa đất số 42, TĐĐ số 230 (Trường TH Hoàng Văn Thụ)	160	148	144	136
22	Trục chính thôn Đông Xuân	Đầu ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 117 (Nhà ông Trần Phái)	Hết ranh giới thửa đất số 152, TĐĐ số 114 (Nhà bà Trần Thị Kim Hồng)	240			
		Đầu ranh giới thửa đất số 49, TĐĐ số 115 (Nhà ông Lâm Tân Khanh)	Hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 117 (Nhà ông Hồ Ngọc Thế)	200	180	160	
		Ngã ba thửa đất số 61, TĐĐ số 117 (Trạm Y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 117 (Nhà bà Lê Thị Phước)	220	200		
		Ngã ba đầu thửa đất số 68, TĐĐ số 101 (Nhà bà H' Tiu Niê)	Thửa đất số 27, TĐĐ số 101 (Nhà ông Y Bhe Mlô)	220	176		
		Ngã ba đầu thửa đất số 68, TĐĐ số 101 (Nhà bà H' Tiu Niê)	Đầu ranh giới thửa đất số 188, TĐĐ số 101	180			
		Thửa đất số 28, TĐĐ số 118 (Nhà ông Phạm Mông)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 113 (Nhà ông Võ Đình Mẹo)	200	188	180	172

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Trục chính thôn Quyết Thắng	Đầu ranh giới thửa đất số 102, TĐĐ số 114 (Nhà ông Nguyễn Quang Châu)	Hết ranh giới thửa đất số 80, TĐĐ số 114 (Nhà bà Lê Thị Diễm Như)	200			
		Đầu ranh giới thửa đất số 244, TĐĐ số 114 (Nhà bà Lê Thị Phương)	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 114 (Nhà ông Võ Ngọc Thái)	200	188	180	
24	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Hòa)	Đầu ranh giới thửa đất số 126, TĐĐ số 95 (Nhà ông Y Hra Mlô)	Hết ranh giới thửa đất số 57, TĐĐ số 95 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Kiều)	172			
25	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Lập, Tân Tiến)	Đầu ranh giới thửa đất số 47, TĐĐ số 96 (Nhà ông Nguyễn Thanh Hương)	Đầu ranh giới thửa đất số 52, TĐĐ số 100 (Nhà ông Đặng Xuân Ngọc)	160	152	144	136
		Đầu ranh giới thửa đất số 96, TĐĐ số 97	Hết ranh giới thửa đất số 35, TĐĐ số 97 (Nhà ông Lê Văn Thường)	160	140	120	
		Đầu ranh giới thửa đất số 5, TĐĐ số 96 (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	Hết ranh giới thửa đất số 72, TĐĐ số 97 (Nhà bà Quách Thị Thành)	160	152	144	136
26	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 74 (nhà bà Lê Thị Lành)	260	196	190	180
		Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 74 (nhà bà Lê Thị Lành)	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (nhà ông Dương Đình Hùng)	200	144	136	132
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (nhà ông Dương Đình Hùng)	Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 36 (nhà ông Y Blom Niê)	180	140	136	128
		Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 36 (nhà ông Y Blom Niê)	Đầu ranh giới thửa đất số 943, TĐĐ số 38 (nhà ông Thịnh Đông)	160	152	144	136
		Đầu ranh giới thửa đất số 943, TĐĐ số 38 (nhà ông Thịnh Đông)	Hết thửa đất số 46, TĐĐ số 92 (Nông trường 49 xã Phú Xuân)	220	136	128	120
		Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết thửa đất số 11, TĐĐ số 68 (Ngã năm đường vào chùa Tường Vân)	260	132	120	108
		Hết thửa đất số 11, TĐĐ số 68 (Ngã năm đường vào chùa Tường Vân)	Hết thửa đất số 719, TĐĐ số 10 (nhà ông Lê Quang Phương)	240	192	184	176
		Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (nhà ông Y Trung Mlô)	200	172	164	156
		Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (nhà ông Y Trung Mlô)	Hết ranh giới thửa đất số 349, TĐĐ số 1 (Giáp ranh giới xã Krông Năng)	180	136	128	124
27	Trục thôn 6	Đoạn từ thửa đất số 84, TĐĐ số 66 (đất nhà ông Hoàng Triền Vọng)	Thửa đất số 83, TĐĐ số 68 (Hội trường thôn 6)	140	132	128	120
		Từ thửa đất số 716, TĐĐ số 10 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nở)	Hết thửa đất số 06, TĐĐ số 10 (đất nhà bà Nguyễn Thị Mai)	140	132	128	120
28	Tuyến 1A thôn 2A	Hết ranh giới thửa đất số 93, TĐĐ số 217 (Trường TH Tô Hiệu)	Ngã ba thửa đất số 5, TĐĐ số 227 (Trường mẫu giáo Hoa Sim)	160	132	128	120
		Ngã ba thửa đất số 49, TĐĐ số 221 (Nhà ông Nguyễn Kim Minh)	Hết ranh giới thửa đất số 107, TĐĐ số 195 (Nhà ông Lộc Văn Lờ)	140	132	128	120
29	Tuyến 1A, 1B	Ngã tư thửa đất số 32, TĐĐ số 214 (Nhà ông Lê Quang Đức)	Hết ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Cổng chào thôn 1B)	220	156	148	140
		Ngã tư thửa đất số 77, TĐĐ số 215 (Nhà ông Nông Văn Ánh)	Ngã ba thửa đất số 42, TĐĐ số 211 (Nhà ông Hứa Văn Phiến)	200	192	180	172
30	Tuyến đường vào Trung tâm xã Ea Siên cũ	Hết ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 214 (Cổng chào thôn 1A)	Hết ranh giới thửa đất số 402, TĐĐ số 176 (Nhà ông Y Blor Niê)	160	136		
		Các tuyến đường nhựa và bê tông (trung tâm cụm xã Ea Siên cũ)		280	192		
		Ngã năm thửa đất số 39, TĐĐ số 217 (Trung tâm xã Ea Siên cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 56, TĐĐ số 217 (Nhà ông Vi Văn Định)	200	188		
31	Tuyến thôn 1A (Cũ: tuyến buôn Dlung 2)	Hết ranh giới thửa đất số 402, TĐĐ số 176 (Nhà ông Y Blor Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 155 (Giáp phường Buôn Hồ)	144	136	128	124
32	Tuyến thôn 2A, 2B	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 83, TĐĐ số 217 (Nhà ông Pai)	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 217 (Nhà ông Nông Văn Vượng)	280	212	200	192
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 217 (Nhà ông Nông Văn Vượng)	Hết ranh giới thửa đất số 41, TĐĐ số 238 (Giáp ranh xã Ea Kly)	220	156	148	140
		Ngã ba thửa đất số 14, TĐĐ số 222 (Nhà ông Trần Văn Ích)	Hết ranh giới thửa đất số 7, TĐĐ số 238	160	148	144	136
33	Tuyến thôn 7A	Ngã ba thửa đất số 100, TĐĐ số 175 (Cổng chào thôn 7)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sầu)	144	124	116	112
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sầu)	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 203 (Nhà ông Nông Văn Phụng)	128	120	112	108

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Tuyến thôn 8A	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sậu)	Hết ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 204 (Nhà ông Mã Văn Đông)	136	124	116	112
		Ngã ba thửa đất số 65, TĐĐ số 199 (Nhà ông Trương Văn Hôn)	Ngã ba thửa đất số 111, TĐĐ số 200 (Nhà ông Hoàng Văn Đường)	136	124	116	112
35	Tuyến trung tâm xã Ea Siên cũ	Đầu ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 214 (Cổng chào thôn 1A)	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 83, TĐĐ số 217 (Nhà ông Pai)	340	156	144	136
		Ngã năm thửa đất số 39, TĐĐ số 217 (Trung tâm xã Ea Siên cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 93, TĐĐ số 217 (Trường TH Tô Hiệu)	280			
36	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			92			
A34	XÃ PONG DRANG						
1	Nguyễn Tất Thành (Dọc 2 bên đường từ giáp ranh giới phường Buôn Hồ về xã Krông Búk)	Nguyễn Duy Trinh	Lý Tự Trọng	2.440	400		
		Lý Tự Trọng	Lê Vự	2.960			
		Lê Vự	Võ Nguyên Giáp	4.200	600	384	
		Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	3.400	480		
		Nguyễn Hữu Thọ	Phan Bội Châu	3.000	480		
		Phan Bội Châu	Hết trường dạy nghề Bảo An	3.040	480	240	
		Hết trường dạy nghề Bảo An	Giáp ranh giới xã Krông Búk	1.320	440	180	
2	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 29)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	800			
		Nguyễn Lương Bằng	Đoàn Thị Điểm	640			
		Đoàn Thị Điểm	Kim Đồng	600			
		Kim Đồng	Hết ranh giới cụm công nghiệp Krông Búk	560	240	160	
3	Quốc lộ 29 đi xã Ea Tul	Hết ranh giới cụm công nghiệp Krông Búk	Giáp ranh giới xã Ea Tul	560	220	180	160
4	Quốc lộ 29 đi xã Krông Năng	Từ cầu Rô si	Giáp ranh giới xã Krông Năng	1.040	400	240	160
5	Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 8)	Nguyễn Tất Thành	Lê Lợi	2.240	880		
		Lê Lợi	Chu Văn An	1.480	360		
		Chu Văn An	Trần Phú	960	312	200	
		Trần Phú	Trần Đại Nghĩa	640	300	200	
		Trần Đại Nghĩa	A Ma Pui	480	280	200	
		A Ma Pui	Cầu thôn Tăng Mai	340	240	200	160
6	Tỉnh lộ 8	Cầu thôn Tăng Mai	Hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 211	340	200	160	120
		Hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 211	Suối đá giáp ranh giới xã Ea Tul	340	200	128	112
7	A Ma Jhao	Võ Nguyên Giáp	Võ Thị Sáu	160	120	104	
8	A Ma Pui	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 129, tờ bản đồ số 41	160	120	104	
9	An Dương Vương	Mai Xuân Thường	Hết ranh giới thửa đất số 107, tờ bản đồ số 28	128	112		
10	Ấu Cơ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Thọ	160	120		
11	Bà Triệu	Phan Bội Châu	Nguyễn Cư Trinh	360			
12	Bùi Viết Xuân	Nguyễn Lương Bằng	Đoàn Thị Điểm	400			
13	Cách Mạng Tháng Tám	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	140	112		
		Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	Giáp suối Krông Búk	128			
14	Cao Thắng	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 202, tờ bản đồ số 38	140	112	104	
15	Chu Văn An	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 383, tờ bản đồ số 74	400	280		
16	Các trục đường khu vực chợ Pong Drang mới			800			
17	Đường trong khu vực đầu giá thôn Tân Lập 2			400			
18	Diên Hồng	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 138, tờ bản đồ số 86	160	120	112	
19	Đoàn Thị Điểm	Quang Trung	Lạc Long Quân	320	240		
		Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	280			
20	Đình Tiên Hoàng	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26	140	112	104	
21	Giải phóng	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kdăm	280	200	140	
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 42, tờ bản đồ số 76	200	160	140	
22	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
		Lê Duẩn	Trần Phú	280			
23	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chính	200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	128	112		
25	Huỳnh Thúc Kháng	Mai Xuân Thường	Nguyễn Cư Trinh	280	160		
26	Hà Huy Tập	Nguyễn Cư Trinh	Tú Xương	160	120		
27	Hồ Tùng Mậu	Võ Nguyên Giáp	Trần Đại Nghĩa	160	120		
		Trần Đại Nghĩa	Hết ranh giới thửa đất số 203, tờ bản đồ số 35	128	112		
28	Hoàng Việt	Mai Xuân Thường	Hết ranh giới thửa đất số 118, tờ bản đồ số 20	128	112		
29	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất số 63, tờ bản đồ số 28	128	112		
30	Hàm Nghi	Phù Đổng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ số 33	140			
31	Hoàng Diệu	Kpả Klong	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 87	160	120	112	
32	Kpả Klong	Võ Nguyên Giáp	Hết đường (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 42)	160	120	104	
33	Kim Đồng	Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	200			
34	Lê Đình Chinh	Nguyễn Tấn Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Tô Hiến Thành	280	200	140	
		Tô Hiến Thành	Hoàng Quốc Việt	200	160	140	
35	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tấn Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 118, tờ bản đồ số 81	280	200	140	
36	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tấn Thành	Nơ Trang Long	480	400		
		Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kdăm	400			
37	Lê Vụ	Nguyễn Tấn Thành	Lê Văn Tám	680			
		Lê Văn Tám	Hết ranh giới thửa đất số 263, tờ bản đồ số 74	480	280		
		Hết ranh giới thửa đất số 263, tờ bản đồ số 74	Hết ranh giới thửa đất số 298, tờ bản đồ số 73	280	200		
38	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tấn Thành	Lê Lợi	480			
		Lê Lợi	Trần Phú	400	280		
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	280	200	120	
		Võ Văn Kiệt	Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 65	160	128	112	
39	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Thị Định	400			
		Nguyễn Thị Định	Lê Duẩn	280			
40	Lạc Long Quân	Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Lương Bằng	800			
		Nguyễn Lương Bằng	Văn Cao	640			
		Văn Cao	Đoàn Thị Điểm	560			
		Đoàn Thị Điểm	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 55	200			
41	Lê Văn Tám	Lê Vụ	Võ Nguyên Giáp	640			
42	Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	400			
43	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới thửa đất số 116, tờ bản đồ số 63	200	160		
44	Lý Nam Đế	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	160	120		
45	Lê Văn Nhiều	A Ma Pui	Võ Thị Sáu	160	128	104	
46	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tấn Thành	Trường Chinh	480			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 62, tờ bản đồ số 69	400	200		
47	Mai Xuân Thường	Bà Triệu	Hoàng Việt	160			
		Hoàng Việt	Hết ranh giới thửa đất số 4, tờ bản đồ số 54	160	120		
48	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Tấn Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Hoàng Quốc Việt	280			
		Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới thửa đất số 11, tờ bản đồ số 44	200			
		Hết ranh giới thửa đất số 11, tờ bản đồ số 44	Giáp suối Krông Búk	180	140	128	112
49	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tấn Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Tô Hiến Thành	280			
50	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tấn Thành	Trường Chinh	480			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 53, tờ bản đồ số 33	400	200		
51	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tấn Thành	Lê Vụ	480			
		Lê Vụ	Trần Phú	400			
		Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	280	200		
		Nguyễn Tấn Thành	Hết ranh giới thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60	400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết ranh giới thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60	Hết ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 57	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 57	Hoàng Văn Thụ	200	128	112	
53	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60	Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 57	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 102, tờ bản đồ số 29	200	128	112	
54	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
		Lê Duẩn	Trần Phú	280	200		
		Trần Phú	Hết thửa đất số 60, tờ bản đồ số 62	200	128		
55	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
		Lê Duẩn	Trần Phú	280	200		
		Trần Phú	Ngô Thị Nhậm	200	128		
		Ngô Thị Nhậm	Lê Hồng Phong	160	128	112	
56	Nguyễn Trường Tô	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
57	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Huỳnh Thúc Kháng	400			
58	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Huỳnh Thúc Kháng	400			
59	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Hà Huy Tập	400			
60	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Hết ranh giới thửa đất số 1, tờ bản đồ số 50	400	200		
61	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	800			
		Nguyễn Lương Bằng	Văn Cao	640			
		Văn Cao	Đoàn Thị Điểm	560			
		Đoàn Thị Điểm	Hết ranh giới thửa đất số 52, tờ bản đồ số 56	400			
62	Ngô Quyền	Nguyễn Duy Trinh	Giải Phóng	320			
63	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	160			
64	Nguyễn Văn Linh	Y Thuyền Ksor	Trần Nhân Tông	320			
65	Nguyễn Trãi	Lý Tự Trọng	Xô Viết Nghệ Tĩnh	240	160		
66	Nguyễn Hữu Thấu	Lê Vụ	Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 74	480	400		
67	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Hai Bà Trưng	280			
68	Nguyễn Hồng	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Du	280			
69	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ	Lạc Long Quân	480			
		Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	480			
70	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Viết Xuân	Hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31	140	112	104	
71	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu thửa đất số 133, tờ bản đồ số 42	Hết ranh giới thửa đất số 284, tờ bản đồ số 42	128	112	104	
72	Ngô Tất Tố	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Du	360			
73	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Hà Huy Tập	400			
		Hà Huy Tập	Hoàng Việt	200			
74	Nơ Trang Long	Nguyễn Duy Trinh	Giải Phóng	240			
75	Nơ Trang Gùh	Võ Nguyên Giáp	Trần Phú	160	120		
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	128			
76	Phạm Hùng	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	400			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 83, tờ bản đồ số 63	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 83, tờ bản đồ số 63	Hết ranh giới thửa đất số 119, tờ bản đồ số 34	200	128	112	
77	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 308, tờ bản đồ số 63	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 308, tờ bản đồ số 63	Hết ranh giới thửa đất số 192, tờ bản đồ số 64	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 192, tờ bản đồ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 64	200	128	112	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
78	Phan Đình Phùng	Nguyễn Tất Thành	Phù Đồng Thiên Vương	400			
		Phù Đồng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 78, tờ bản đồ số 61	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 78, tờ bản đồ số 61	Hết ranh giới thửa đất số 162, tờ bản đồ số 64	200	128	112	
79	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Tất Thành	Phù Đồng Thiên Vương	400			
		Phù Đồng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 29, tờ bản đồ số 61	280	200		
80	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 57	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 146, tờ bản đồ số 57	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 146, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 326, tờ bản đồ số 57	200			
81	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	400			
		Bà Triệu	Hết ranh giới thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53	Hết ranh giới thửa đất số 39, tờ bản đồ số 28	200			
82	Phù Đồng Thiên Vương	Phan Đình Phùng	Hết ranh giới thửa đất số 226, tờ bản đồ số 60	200	160		
83	Phan Đình Giót	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	160	120		
84	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	400			
		Nguyễn Thị Định	Lê Duẩn	280			
		Lê Duẩn	Trần Phú	200	140		
85	Siu Bleh	A Ma Pui	Nguyễn Xuân Nguyên	128	112	104	
86	Tổ Hữu	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 102, tờ bản đồ số 88	280	200	140	
87	Trần Khánh Dư	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 129, tờ bản đồ số 81	280	200	140	
88	Trần Nhân Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Linh	480			
		Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 80	400	280		
		Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 80	Hết ranh giới thửa đất số 114, tờ bản đồ số 79	280	200	140	
89	Trường Chinh	Nguyễn Tất Thành	Xô Viết Nghệ Tĩnh	480			
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phạm Hùng	400			
90	Tô Hiến Thành	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	140	120		
91	Tôn Đức Thắng	Y Thuyền Ksor	Lê Thị Hồng Gấm	240			
92	Tôn Thất Tùng	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Văn Linh	240			
93	Trần Phú	Võ Nguyên Giáp	Lê Hồng Phong	320			
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Thọ	240			
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Thái Học	200			
		Nguyễn Thái Học	Hết ranh giới thửa đất số 29, tờ bản đồ số 55	160	120		
94	Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	128	112		
95	Tú Xương	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Việt	160			
96	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	Trần Phú	380			
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	280	200		
		Võ Văn Kiệt	Cầu Ea Tút	200	160	112	
97	Trần Nhật Duật	Trần Đại Nghĩa	A Ma Zhao	160	128	104	
98	Thích Quảng Đức	Nguyễn Tất Thành	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5	160	136	120	
		thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5	Hết ranh giới thửa đất số 72, tờ bản đồ số 7	128	120	112	104
99	Võ Văn Kiệt	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	160	120		
100	Văn Cao	Nguyễn Văn Cừ	Lạc Long Quân	400			
101	Võ Thị Sáu	A Ma Zhao	Lê Văn Nhiều	160	128	104	
102	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	680			
		Trường Chinh	Nguyễn Trãi	480	280	160	
		Nguyễn Trãi	Y Ngông Niê Kdăm	320	200		
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 42, tờ bản đồ số 38	200	128		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
103	Y Thuyền Ksor	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 88	280	200	140	
104	Y Ngông Niê Kdăm	Giải Phóng	Hết ranh giới thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33	160	120		
105	Y Nuê B'krông	Đầu thửa đất số 586, tờ bản đồ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 228, tờ bản đồ số 67	160			
106	Y Bih Alêô	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 81, tờ bản đồ số 38	140	112	104	
107	Y Ôn Niê	Siu Bleh	Hết ranh giới thửa đất số 392, tờ bản đồ số 42	128	112	104	
108	Y Jút Hwing	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 50, tờ bản đồ số 79	160	120	104	
109	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 189	Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	280	200	140	
		Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	200	140	112	
		Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 225	160	128	112	
		Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	Ngã tư thửa đất số 15, tờ bản đồ số 204	140	128	112	
		Đầu ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 206 - Công chào thôn Ea Ngai 4	Hết ranh giới thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	120	112	104	
		Cầu Ea Tút bắt đầu từ thửa đất số 193, tờ bản đồ số 141	Hết ranh giới thửa đất số 49, tờ bản đồ số 185	160	120	104	
110	Đường liên thôn Tân Lập 3, Tân Lập 4 và Tân Lập 5	Tiếp giáp Quốc lộ 29	Đến giáp suối Krông Búk	200	160	120	
		Từ thửa đất số 172, tờ bản đồ số 151	Hết ranh giới thửa đất số 12, tờ bản đồ số 122	128	120	112	104
111	Các trục đường khu dân cư thôn Tân Lập 6			120	116	112	104
112	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			96			
A35	XÃ KRÔNG BÚK						
1	Dọc Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Ngã ba thôn Kty 1 (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 77)	640	200	140	100
		Ngã ba thôn Kty 1 (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 77)	Hết ngã ba đường đi vào Đài tưởng niệm công thôn Kty (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 72)	680	220	140	100
		Hết Ngã ba đường đi vào Đài tưởng niệm công thôn Kty (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 72)	Hết ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km 57) (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47).	640	220	140	120
		Từ ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km 57)	Cầu Krông Búk (Quốc lộ 14 mới)	560	200	140	120
		Cầu Krông Búk (Quốc lộ 14 mới)	Ngã ba đường vào Buôn Kmu	640	160	136	112
		Ngã ba đường vào Buôn Kmu	Hết Km 68 (giáp ranh giới xã Ea Khăl)	600	160	128	112
2	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên trụ sở UBND xã Chư K'Bô cũ)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 73, tờ bản đồ số 68.	200	140	120	100
3	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên Trường THCS Phan Bội Châu - thôn Nam Anh)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 110, tờ bản đồ số 67	168	140	120	100
4	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14, thuộc thôn Kty	Từ tiếp giáp Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới thửa 20, tờ bản đồ số 75	160	128	112	100
		Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 đường đi vào Đài tưởng niệm	Đến hết ranh giới thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12	160	128	112	100
5	Đường đi vào Trường Tiểu Học Hai Bà Trưng	Tiếp giáp Quốc lộ 14 - Từ đường N6	Hết ranh giới thửa đất trường TH Hai Bà Trưng	152	120	112	100
		Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 đi thôn Nam Thái, thôn Trung Lộc	Hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ số 48 thôn Trung Lộc.	140	120	100	88
		Hết ranh giới thửa 10, tờ bản đồ số 48 thôn Trung Lộc	Đến hết ranh giới thửa đất số 8, tờ bản đồ số 43	200	180	112	100
		Hết ranh giới thửa đất trường TH Hai Bà Trưng	Hết ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34	180	128	112	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường đi thôn Nam Thái	Tiếp giáp Quốc lộ 14 đầu cầu Krông Búk, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 39	Đến hết ngã tư thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 41	160	128	112	100
7	Đường liên thôn Nam Anh đi thôn Trung Lộc	Từ ngã ba trạm Y tế xã, thửa đất số 47, tờ bản đồ số 73	Đến hết thửa đất số 62, tờ bản đồ số 3	160	128	112	100
8	Đường giao thông liên thôn (đoạn từ ngã ba đi Nông trường Cao su Chư K'Bô)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Đầu thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103 (hết lô Cao su Nông trường Chư K'Bô) thôn Quảng Hà	280			
9	Đường liên thôn buôn Ea Nho	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100	136	120	112	100
10	Đường song song Quốc lộ 14 (thôn Kty 1, đi thôn Nam Anh)	Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 13 thôn Kty 2	Hết ranh giới thửa đất số 217, tờ bản đồ số 67 thôn Nam Anh.	128	112	100	
11	Đường giao thông liên thôn An Bình (Đoạn từ Cầu đến Trụ sở Nông trường Cao su) - xã Krông Búk	Đầu ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 91	Hết ranh giới đất trụ sở Nông trường Cao su Chư K'Bô	300	180	140	112
		Đầu ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ số 103 đầu thôn Quảng Hà	Đầu cầu Hồ nước An Bình	300	180	140	112
12	Đường giao thông liên thôn Hòa Lộc (đường tiếp giáp trụ sở Nông trường Cao su Chư K'bô) - xã Krông Búk	Ngã ba (hết ranh giới thửa đất số 143, tờ bản đồ số 92	Hết ranh giới thửa đất số 1, tờ bản đồ số 85	240	160	128	112
13	Đường giao thông liên thôn (Quảng Hà - An Bình)	Đầu ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96	200	144	120	100
		Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96	Đầu thửa đất số 174, tờ bản đồ số 92 (sân bóng)	240	160	120	100
		Hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103 thôn Quảng Hà	Đến hết ranh giới thửa đất số 88, tờ bản đồ số 91	220	136	112	100
		Hết ranh giới thửa đất số 75, tờ bản đồ số 96	Ngã ba (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 91)	240	160	112	100
14	Đường giao thông thôn Thống Nhất	Đầu cầu Nông trường Cao su	Hết ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 97	200	152	120	100
15	Đường giao thông liên thôn (Nam Tân) đi thôn Trung Lộc	Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 66	Đến hết ranh giới thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02	184	128	112	100
		Hết ranh giới thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02	Hết ranh giới thửa đất số 08, tờ bản đồ số 43	144	112	100	88
16	Đường đi vào buôn Drah 1 và buôn Drah 2	Giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 62)	Hết cầu buôn Drah (buôn Kmu)	160	120		
		Hết cầu buôn Drah (buôn Kmu)	Giáp ranh giới xã Ea Tóh	140	120	112	100
		Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 225	Đến hết ranh giới thửa đất số 97, tờ bản đồ số 226	120	112	100	88
17	Đường đi Đập buôn Džia 1	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 62.5)	Hết đập buôn Džia 1	140	120	112	100
18	Điểm dân cư Buôn Džia 1 và Džia 2			96			
19	Đường vào thôn Ea Ngươi	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 68)	Hết ranh giới thửa đất số 3, tờ bản đồ số 263	240	192	128	112
		Hết ranh giới thửa đất số 3, tờ bản đồ số 263	Đến hết ranh giới thửa đất số 34, tờ bản đồ số 263	180	160	120	100
		Từ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 261	Đến Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 192	120	112	100	88
20	Đường vào Thôn Ea Plai	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 256	Đến hết ranh giới thửa đất số 14, tờ bản đồ số 255	192	180	140	100
		Từ thửa đất số 107, tờ bản đồ số 256	Đến hết ranh giới thửa đất số 136, tờ bản đồ số 259	160	128	112	100
21	Đường thôn Ea Siэк đi Buôn Kô	Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 271	Đến hết ranh giới thửa đất số 6, tờ bản đồ số 298	140	120	100	88
22	Đường vào xã Cư Pong	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 57)	Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 171	480	240	160	120
		Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 171	Giáp ranh giới xã Cư Pong	220	160	140	100
		Từ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 332	Đến hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 332	160	140	120	88
23	Đường đi vào buôn Ea Kroa	Đầu thửa đất số 116, tờ bản đồ số 221 (tiếp giáp khu tái định cư số 3)	Hết nhà văn hóa cộng đồng buôn Ea Kroa	180	120		
		Hết nhà văn hóa cộng đồng buôn Ea Kroa	Hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 244	120	100	88	
24	Đoạn Km 65 đi vào xã Cư Pong	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Cây xăng (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 264)	180	120		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đoạn Km 05 đi vào xã Cư Pong	Cây xăng (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 264)	Đi xã Cư Pong	120	112		
25	Đường vào Buôn Đrao	Từ Quốc lộ 14 (từ Km 63.5)	Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	136	120	112	100
		Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	Hết ranh giới thửa đất số 57, tờ bản đồ số 282	120	112	100	88
26	Đường Buôn Kđrô 1	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Đền hồ Ea Kroa	120	100	92	88
		Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 310	Đền hết ranh giới thửa đất số 86, tờ bản đồ số 326	112	100	92	88
27	Đường Buôn Kđrô 2	Ngã ba công chào trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Hết thửa đất số 151, tờ bản đồ số 316	128	120	112	100
28	Đường vào trường dân tộc nội trú	Từ Quốc lộ 14	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Văn Cừ	160	120	112	100
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới thửa đất số 08, tờ bản đồ số 243	120	112	100	88
29	Đường Quốc lộ 14 cũ (đường vào cơ quan Quân sự Krông Búk cũ)	Từ tiếp giáp đường vào Cư Pong (Km 57)	Đến hết ranh giới thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47 thôn Kty 5	240	180	120	100
30	Đường Quốc lộ 14 cũ (đã bàn giao cho địa phương quản lý)	Đầu ranh giới thửa đất số 20, tờ bản đồ số 267	Hết ranh giới thửa đất số 94, tờ bản đồ số 265	180	120		
31	Điểm dân cư Buôn Mùi			140			
32	Khu tái định cư thôn 6	Tiếp giáp đường Quốc lộ 14 (cũ)		1.325			
		Đường số N03		1.325			
		Đường số N02		1.124			
		Đường số N02 đến tiếp giáp N04		1.124			
		Đường số N04		1.124			
33	Khu tái định cư số 3	Đường N1		1.040			
		Đường N2		1.000			
		Đường N3		960			
		Đường N4		920			
		Đường N5		880			
		Đường N6		880			
		Đường Đ1		800			
		Đường Đ2		800			
		Đường Đ3		800			
34	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			80			
A36	XÃ CƯ PONG						
1	Quốc lộ 29	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Hết ngã ba buôn Cư Yuốt	480	336	136	112
		Hết ngã ba buôn Cư Yuốt	Hết ranh giới xã Cư Pong (giáp xã Ea Kiết)	280	160	120	
2	Đường liên xã (Quốc lộ 14 cũ đến trung tâm xã)	Ngã ba Quốc lộ 14 cũ	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16	560	392	156	
		Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16	Hết ranh giới trường tiểu học La Văn Cầu	280	196	100	92
		Hết ranh giới trường tiểu học La Văn Cầu	Hết cầu suối Ea Súp	240	144	88	
		Hết cầu suối Ea Súp	Đầu ranh giới nhà văn hóa cộng đồng buôn Dray Huê	320	256	180	120
3	Đường liên xã Cư Pong - xã Pong Drang	Ngã ba Quốc lộ 29	Ngã ba thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56	280	200	120	96
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56	Hết ranh giới trường tiểu học Phạm Hồng Thái	600	240	112	96
4	Đường liên xã Cư Pong - xã Krông Búk	Ngã ba thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	Hết ranh giới xã Cư Pong (giáp xã Krông Búk)	180	128	112	
		Ngã ba thửa đất số 121, tờ bản đồ số 109	Ngã ba chợ xã Cư Pong	400	280	160	
		Đầu thửa đất số 81, tờ bản đồ số 110	Hết ranh giới thửa đất số 200, tờ bản đồ số 108	400	280	140	
		Hết ranh giới Trường tiểu học Phạm Hồng Thái	Ngã tư thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42	560	224	120	104
		Ngã tư thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42	Cầu Ea Sin	140	120	104	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường liên thôn	Đầu ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 95	Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12	140	128	112	
		Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12	Hết ngã ba công chào thôn Ea My	128	112	104	
		Hết ngã ba công chào thôn Ea My	Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	112	104	100	92
		Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	Cầu Ea Sin	104	100	96	88
6	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			72			
A37	XÃ EA KHÃL						
1	Quốc lộ 14	Giáp địa giới xã Ea Drăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TĐĐ số 336) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	676	388	264	144
		Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TĐĐ số 336) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	Giáp địa giới xã Ea Nam (Hai bên đường)	628	360	244	132
2	Đường liên xã	Giáp địa giới xã Ea Drăng (Thửa 2; TĐĐ số 318)	Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 21; TĐĐ số 323)	776	440	304	164
		Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 14; TĐĐ số 322)	Cầu Buôn Đung (Thửa 20; TĐĐ số 321)	460	264	180	96
		Cầu Buôn Đung (Thửa 31; TĐĐ số 314)	Giáp ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - thửa 68; TĐĐ số 313)	352	200	136	76
		Ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - Thửa 9; TĐĐ số 195)	Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng) - Thửa 11; TĐĐ số 186	140	80		
		Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng) - thửa 94; TĐĐ số 186	Giáp ngã ba Rừng Nứa (Thửa 60; TĐĐ số 193)	88	52		
		Ngã ba Rừng Nứa (Thửa 79; TĐĐ số 193)	Ngã ba Cây Hương (Thửa 4; TĐĐ số 192)	88	52		
		Ngã ba (Vườn nhà bà Mão) - thửa 13; TĐĐ số 195	Giáp sân bóng buôn Đung (Thửa 7; TĐĐ số 204)	184	104	72	
		Sân bóng buôn Đung (Thửa 9; TĐĐ số 204)	Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 13; TĐĐ số 214)	340	192	132	72
		Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 18; TĐĐ số 214)	Giáp ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 59; TĐĐ số 227)	268	152	104	
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 85; TĐĐ số 227)	Giáp địa giới xã Ea Nam (Thửa 51; TĐĐ số 226)	192	112	76	
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 105; TĐĐ số 226)	Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó (Thửa 83; TĐĐ số 225)	220	124	88	
		Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó (Thửa 82; TĐĐ số 225)	Giáp xã Cư Mốt (Thửa 35; TĐĐ số 209)	140	80		
		Ranh giới thửa đất hộ ông Manh (Đường vào buôn) - Thửa 11; TĐĐ số 320)	Sân bóng buôn Đung (thửa 17; TĐĐ số 326)	244	140	96	
		Hội trường thôn 9 (thửa 54; TĐĐ số 256)	Hội trường thôn 12 (thửa 50; TĐĐ số 266)	140	80		
		Hội trường thôn 12 (thửa 64; TĐĐ số 266)	Ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (thửa 101; TĐĐ số 278)	220	124	88	
		Đường liên xã về mỗi phía còn lại		176	100	68	
3	Khu vực Cư K'tây	Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tìr, Ea Wy, Ea Khăl - Thửa 8; TĐĐ số 345)	Hướng Ea Khăl đến hết ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (Thửa 91; TĐĐ số 278	420	240	164	88
		Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tìr, Ea Wy, Ea Khăl) - Thửa 6; TĐĐ số 345)	Giáp đường vào mô đá (Hướng Ea Wy) - thửa 27; TĐĐ số 344	420	240	164	88

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Giáp đường vào mỏ đá (Thửa 34; TĐĐ số 127)	Giáp địa giới hành chính xã Ea Wy (Thửa 11; TĐĐ số 74)	176	100	68	
		Ngã ba Cù K'ây (Đi 03 xã Ea Tìr, Ea Wy, Ea Khăl) - thửa 28; TĐĐ số 345	Hướng Ea Tìr giáp cầu Cây Sung (Thửa 11; TĐĐ số 345)	420	240	164	88
4	Đường liên thôn	Cổng chào thôn 3 (Thửa 2; TĐĐ số 329)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 63; TĐĐ số 331)	264	152	104	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đặng Sỹ Lương (thửa 4 TĐĐ 329)	Hết ranh giới thửa đất ông Trương Huy Trương (thửa 12 TĐĐ 206)	192			
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 5; TĐĐ số 333)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Đặng Văn Thế (Thửa 90; TĐĐ số 217)	140	80		
		Ngã ba nhà ông Trục (Thửa 9; TĐĐ số 333)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Lại (Thửa 52; TĐĐ số 216)	112	64		
		Ngã ba quán ông Dương Thụ (Thửa 8; TĐĐ số 330)	Ngã ba thửa đất hộ ông Trục (Thửa 65; TĐĐ số 331)	220	124	88	
		Cầu ông Quốc (Thửa 16; TĐĐ số 197)	Ngã tư thửa đất hộ ông Trương Văn Lại (Thửa 67; TĐĐ số 216)	112	64		
		Ngã ba trạm biến áp thôn 7 (Thửa 19; TĐĐ số 262)	Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 4; TĐĐ số 271)	140	80		
		Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 60; TĐĐ số 260)	Hội trường thôn 14 (199; TĐĐ số 246)	112	64		
5	Đường khu dân cư thôn 1, thôn 2, thôn 10	Đầu ranh giới nhà ông Hồ Trọng Nhân (Thửa 127; TĐĐ số 317)	Đầu ranh giới nhà ông Châu Văn Trung (Thửa 12; TĐĐ số 316)	112	64		
		Ngã ba thửa đất ông Lê Quang Thêu (thôn 1) - thửa 51 TĐĐ số 317	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TĐĐ số 323	300	172	116	64
		Cổng chào thôn 1 (Đỉnh Tiến Đông - thửa 14; TĐĐ số 317)	Đập thủy lợi thôn 1 (Nguyễn Bá Ngọc - thửa 65; TĐĐ số 317)	300	172	116	64
		Đập thủy lợi thôn 1 (Thửa 64; TĐĐ số 317)	Giáp địa giới hành chính TT. Ea Drăng (Thửa 11; TĐĐ số 318)	244	140	96	
		Ngã ba thửa đất nhà ông Đinh Minh Phú (Thửa 24; TĐĐ số 317)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thanh (Thửa 97; TĐĐ số 317)	244	140	96	
		Ngã ba thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Mão (Thửa 39; TĐĐ số 317)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cường (Thửa 32; TĐĐ số 324)	244	140	96	
		Cổng chào thôn 10 (Thửa 1; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh Mai (Thửa 45; TĐĐ số 324)	288	164	112	60
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Văn Hiền (Thửa 9; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Công Hoàng (Thửa 66; TĐĐ số 323)	220	124	88	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (Thửa 15; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lịch (Thửa 73; TĐĐ số 323)	220	124	88	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Hữu Tích (Thửa 48; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn (Thửa 52; TĐĐ số 323)	244	140	96	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Quang Vinh (Thửa 21; TĐĐ số 323)	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TĐĐ số 323	320	184	124	68
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Vũ Văn Thúc (Thửa 16; TĐĐ số 322)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (Thửa 39; TĐĐ số 322)	308	176	120	64
		Ngã tư thửa đất nhà ông Thái Đức Long (Thửa 6; TĐĐ số 324)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (Thửa 64; TĐĐ số 323)	220	124	88	
		Đầu ranh giới thửa đất ông Trần Huyền Vân (Thửa 70; TĐĐ số 323)	Hết ranh giới thửa đất ông Võ Văn Tư (Thửa 8; TĐĐ số 324)	264	152	104	
		Đầu ranh giới thửa đất bà Hồ Thị Tuyết Mai (Thửa 18; TĐĐ số 318)	Ngã ba thửa đất ông Hồ Văn Bình (Thửa 22; TĐĐ số 325)	308	176	120	64

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Cuối ranh giới thửa đất ông Trần Đình Thắng (Thửa 11; TĐĐ số 325)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (Thửa 221; TĐĐ số 318)	308	176	120	64
		Cuối ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Doanh (Thửa 33; TĐĐ số 325)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (Thửa 17; TĐĐ số 325)	308	176	120	64
6	Đường vào Nghĩa địa thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 2; TĐĐ số 336	Nghĩa địa thị trấn (Thửa 11; TĐĐ số 231)	264	152	104	
		Nghĩa địa thị trấn (Thửa 15; TĐĐ số 231)	Hết đường (Thửa 17; TĐĐ số 231)	220	124	88	
7	Đường vào Thủy điện thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 16; TĐĐ số 335	Hết thửa đất Nguyễn Thị Giới (Thửa 3; TĐĐ số 335)	156	88	60	
		Hết thửa đất Nguyễn Thị Giới (Thửa 4; TĐĐ số 335)	Hết đường (Thửa 1; TĐĐ số 220)	132	76		
8	Đường đi bãi rác thị trấn	Giáp địa giới hành chính TT Ea Drăng	Bãi rác	220	124	88	
9	Đường song song Quốc lộ 14 (Khu đất phân lô Thôn 4)			276	160	108	60
10	Đường liên xã	Cầu Cây Sung (Thửa 10; TĐĐ số 12)	Cầu Cây Đa (Thửa 58; TĐĐ số 283)	104	60		
11	Đường liên thôn	Hết ranh giới thửa đất hộ Cung Phụng (Thửa 4; TĐĐ số 277)	Ranh giới thửa đất hộ ông Mão thôn 2 (Thửa 22; TĐĐ số 295)	80	44		
12	Đường liên xã	Cầu Cây Đa (Thửa 59; TĐĐ số 283)	Hộ Nhà Ông Lực (X=458050.43; Y=1449835.71)	104	60		
13	Đường liên xã	Ngã Ba ông Lực (X=458039.42; Y=1449741.55)	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455893.61, Y=1449603.00)	104	60		
14	Đường liên thôn	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455796.66; Y=1449569.19)	Trạm 18 (X=454207.75; Y=1448804.64)	104	60		
15	Đường liên xã	Ngã Ba nhà ông Cẩm (Thửa 95; TĐĐ số 283)	Cổng Chảo thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	104	60		
16	Đường liên xã	Cổng Chảo thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	Cầu suối Ea Rốc (Thửa 1; TĐĐ số 286)	168	96	64	
17	Đường liên xã	Cầu suối Ea Rốc (Thửa 1; TĐĐ số 286)	Ngã ba trường tiểu học Ea Tir (Thửa 41; TĐĐ số 29)	132	76		
18	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Lực (X=458100.77; Y=1449745.77)	Ngã ba dự án (X=459501.02; Y=1449458.74), đường về Ea Nam	104	60		
19	Đường Liên Huyện Ea H'leo - Cư M'Gar	Ngã ba dự án (X=459481.28; Y=1449372.93)	Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TĐĐ số 294)	80			
		Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TĐĐ số 294)	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TĐĐ số 301)	104	60		
		Ngã ba Bình Sơn (Thửa 51; TĐĐ số 301)	Cầu suối Ea Súp (X=453899.62; Y=1444044.95)	80			
20	Đường liên thôn	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TĐĐ số 301)	Hết ranh giới nhà ông Ninh A Sắt (Thửa 1; TĐĐ số 300)	68			
21	Quốc lộ 14	Từ Trụ sở UBND xã Ea Khăl (Hướng đi Thị trấn Ea Drăng)	Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây xăng ông Minh cũ)	2.200	1.256	860	464
		Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây xăng ông Minh cũ)	Giáp địa giới xã Ea Khăl	660	376	256	140
		Từ Trụ sở UBND xã Ea Nam cũ (Hướng đi Buôn Ma Thuột)	Nút giao với đường tránh Trung tâm xã Ea Drăng	660	376	256	140
		Nút giao với đường tránh Trung tâm xã Ea Drăng	Giáp địa giới xã Cư Né	440	252	172	92
22	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Đông chợ)	Đầu đường (nhà ông Lê Đình Thám - thửa 38; TĐĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đình Thị Tuyết (Thửa 103; TĐĐ số 119)	1.268	724	496	268
		Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đình Thị Tuyết (Thửa 103; TĐĐ số 119)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Long Bằng (Thửa 152; TĐĐ số 119)	1.056	604	412	220
23	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Tây chợ)	Đầu đường nhà ông Đỗ Thị Tam (Thửa 39; TĐĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TĐĐ số 119)	1.268	724	496	268

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TĐĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Tri Mung (Thửa 111; TĐĐ số 119)	1.056	604	412	220
24	Đường phía sau chợ Ea Nam	Đầu đường (Đất nhà ông Lương Thiên Tâm - thửa 158; TĐĐ số 119)	Giáp đường vào buôn Riêng (Đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn - thửa 66; TĐĐ số 119)	1.028	588	400	216
25	Đường đi thôn 2	Quốc lộ 14 (Thửa 159; TĐĐ số 119)	Đường đi Buôn Briêng (Hết thửa 37; TĐĐ số 56)	220	124	88	
26	Đường phía sau Trụ sở UBND xã	Đầu đường giáp đường đi thôn 2	Đường đi thôn 2a	176	100	68	
27	Đường đi thôn 3	Ngã ba Quốc lộ 14 đi thôn 3 (Hội trường thôn 3 - thửa 42; TĐĐ số 125)	Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TĐĐ số 116)	208	120	80	
		Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TĐĐ số 116)	Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Thửa 35; TĐĐ số 115)	160	92	64	
		Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Hết Thửa 35; TĐĐ số 115)	Đập tràn	124	72		
28	Đường đi buôn B'riêng	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 31; TĐĐ số 119)	Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TĐĐ số 120)	580	332	228	124
		Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TĐĐ số 120)	Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riêng A (Thửa 4; TĐĐ số 112)	264	152	104	
		Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riêng A (Thửa 4; TĐĐ số 112)	Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TĐĐ số 108)	368	212	144	76
		Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TĐĐ số 108)	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TĐĐ số 11)	172	100	68	
29	Đường đi thôn Ea Sir	Quốc lộ 14 (Thửa 35; TĐĐ số 57)	Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TĐĐ số 104)	156	88	60	
		Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TĐĐ số 104)	Hết đường (Nhà ông Hồ Văn Sinh - Thửa 23; TĐĐ số 32)	152	88	60	
30	Đường đi thôn 7	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TĐĐ số 11)	Giáp thôn 9 xã Ea Khăl (Thửa 7; TĐĐ số 15)	156	88	60	
		Ngã ba Ea Wa (Hướng buôn Đung) - Thửa 45; TĐĐ số 11	Giáp ngã ba cây khế xã Ea Khăl	144	84		
	Đường song song với Quốc lộ 14	Thửa đất nhà ông Nguyễn Lệnh Ninh - Thửa 8; TĐĐ số 117 (Đường vào Buôn Druh)	Thửa đất nhà ông Phan Văn Năm - Thửa 26; TĐĐ số 125	244	140	96	
32	Đường Liên huyện Ea H'leo - Cư M'gar	Ngã ba Đường liên xã đi Ea Khăl (Ngã ba nông trường) - Thửa 7; TĐĐ số 109	Hết địa giới hành chính xã Ea Nam (Thửa 9; TĐĐ số 86)	88			
	Đường vào buôn Druh	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 9; TĐĐ số 117)	Hết đường (Giáp nghĩa địa cũ) - Thửa 55; TĐĐ số 114	124	72		
33	Đường song song với Quốc lộ 14 phía trước chợ Ea Nam	Đầu đường đối diện cây Xăng Hải Hà	Hết đường	192	112	76	
34	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			
A38	XÃ EA DRĂNG						
1	Ama Khê	Điện Biên Phủ	Trường Chinh	440	220	156	88
		Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	520	260	184	104
		Nguyễn Chí Thanh	Giải Phóng	480	240	168	96
2	Điện Biên Phủ (Tỉnh lộ 15)	Giải Phóng	Trần Phú (ngã tư ngân hàng)	2.640	1.320	924	528
		Trần Phú (ngã tư ngân hàng)	Nguyễn Trãi	3.680	1.840	1.288	736
		Bệnh viện Đa khoa Ea H'leo	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	2.120	1.060	744	424
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (thửa số 80, tờ bản đồ số 42)	1.600	800	560	320
		Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (thửa số 80, tờ bản đồ số 42)	Giáp địa giới xã Dliê Yang	1.160	580	408	232

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường xuống đập	Tỉnh lộ 15	Đập Ea Drăng	1.600	800	560	320
4	Đường vào xã Ea Khăl cũ	Nguyễn Văn Cừ	Giáp Nông trường cao su Ea Khăl	1.160	580	408	232
5	Đường chợ thị trấn (Phân khu A, B)	Giải Phóng	Trần Phú	4.760	2.380	1.668	952
6	Đường đi bãi rác	Giải Phóng	Hết đường	640	320	224	128
7	Đường vào Nghĩa địa (thị trấn Ea Drăng cũ)	Giải Phóng	Hết đường	280	140	100	
8	Đường vào Thủy điện Ea Drăng	Giải Phóng	Hết đường	200	100	72	
9	Đường vành đai hồ Sinh Thái	Giải Phóng (ngã ba nhà ông Lực)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi (thửa số 2, thửa số 7, tờ bản đồ số 23)	440	220	156	88
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - thửa số 7, tờ bản đồ số 23 (phía Tây đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long (phía Nam đường)	960	480	336	192
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - thửa số 2, tờ bản đồ số 23 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - thửa số 131, tờ bản đồ số 20 (phía Đông đường)	640	320	224	128
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - thửa số 131, tờ bản đồ số 20 (phía Đông đường)	Đền đường hẻm (phía Bắc đường), đối diện nhà nghỉ Hoàng Long	800	400	280	160
		Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long (phía Nam đường) và đường hẻm (phía Bắc đường), đối diện nhà nghỉ Hoàng Long	Giải Phóng (ngã ba Trường TH Thuần Mẫn)	400	200	140	80
10	Đường đi Nhà máy nước sạch	Ngô Gia Tự (Ngã tư nhà ông Trần Văn Lễ) - thửa số 144, tờ bản đồ số 16	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Văn Thọ (thửa số 19, tờ bản đồ số 16)	400	200	140	80
11	Đường vành đai phía Tây	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngô Gia Tự	920	460	324	184
		Ngô Gia Tự	Đường đi bãi rác	560	280	196	112
		Nút giao đường đi bãi rác huyện (thửa đất nhà ông Bùi Văn Luận)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trương Tuấn Chính	440	220	156	88
12	Đường vành đai phía Đông	Lý Tự Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tuấn	400	200	140	80
13	Giải Phóng	Ngã ba đường vào nghĩa địa thị trấn	Ngã ba đường vào thủy điện	720	360	252	144
		Ngã ba đường vào thủy điện	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 25, tờ bản đồ số 26, phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (thửa số 63, tờ bản đồ số 26, phía Tây đường)	720	360	252	144
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 25, tờ bản đồ số 26, phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (thửa số 63, tờ bản đồ số 26, phía Tây đường)	Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lực, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	1.160	580	408	232
		Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lực, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	Cầu Ea Khăl	1.440	720	504	288
		Cầu Ea Khăl	Nguyễn Văn Trỗi (phía Tây đường)	1.760	880	616	352
		Cầu Ea Khăl	Trần Quốc Toàn (phía Đông đường)	1.760	880	616	352
		Nguyễn Văn Trỗi (phía Tây đường)	Phan Chu Trinh (phía Tây đường)	2.520	1.260	884	504
		Trần Quốc Toàn (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy Đạt (thửa số 124, tờ bản đồ số 39, phía Đông đường)	2.520	1.260	884	504
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy Đạt (thửa số 124, tờ bản đồ số 39, phía Đông đường)	Lê Thị Hồng Gấm (phía Đông đường)	4.280	2.140	1.500	856
		Phan Chu Trinh (phía Tây đường)	Phạm Hồng Thái (phía Tây đường)	4.280	2.140	1.500	856
		Lê Thị Hồng Gấm (phía Đông đường)	Nguyễn Thị Minh Khai (phía Đông đường)	7.160	3.580	2.508	1.432
		Phạm Hồng Thái (phía Tây đường)	Hẻm Bình Tâm (phía Tây đường)	7.160	3.580	2.508	1.432
		Nguyễn Thị Minh Khai (phía Đông đường)	Lê Duẩn (phía Đông đường)	4.880	2.440	1.708	976
		Hẻm Bình Tâm (phía Tây đường)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Tây đường)	4.880	2.440	1.708	976
		Lê Duẩn (phía Đông đường)	Điện Biên Phủ (phía Đông đường)	4.120	2.060	1.444	824

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Tây đường)	Ngô Gia Tự (phía Tây đường)	4.120	2.060	1.444	824
		Điện Biên Phủ (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhơn (thửa số 45, tờ bản đồ số 31, phía Đông đường)	2.520	1.260	884	504
		Ngô Gia Tự (phía Tây đường)	Đường vào Nghĩa địa thị trấn (phía Tây đường)	2.520	1.260	884	504
		Đường vào Nghĩa địa thị trấn (phía Tây đường) và Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhơn (thửa số 45, tờ bản đồ số 31, phía Đông đường)	Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	1.800	900	632	360
		Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	Đường Ama Khê (phía Đông đường) và đường hẻm (phía Tây đường)	2.000	1.000	700	400
		Đường Ama Khê (phía Đông đường) và đường hẻm (phía Tây đường)	Giáp địa giới xã Ea Răl	1.800	900	632	360
14	Hoàng Hoa Thám	Thanh Tịnh	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đào)	160	80		
15	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	1.440	720	504	288
16	Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	Trần Phú	3.160	1.580	1.108	632
17	Lý Tự Trọng	Điện Biên Phủ (ngã tư ngân hàng)	Nơ Trang Long	1.960	980	688	392
		Nơ Trang Long	Nguyễn Chí Thanh	1.560	780	548	312
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	1.240	620	436	248
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	Giải Phóng	1.160	580	408	232
18	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Quang Trung	2.440	1.220	856	488
19	Mac Thi Bưởi	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	1.320	660	464	264
20	Ngô Gia Tự	Giải Phóng	Y Jút	1.320	660	464	264
		Y Jút	Đường hẻm (hết ranh giới thửa số 128 cũ phía Nam và thửa số 112 phía Bắc, tờ bản đồ số 16 mới)	960	480	336	192
		Đường hẻm (hết ranh giới thửa số 128 cũ phía Nam và thửa số 112 phía Bắc, tờ bản đồ số 16 mới)	Hết đường (giáp đường vành đai phía Tây)	800	400	280	160
21	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	2.640	1.320	924	528
		Nơ Trang Long	Lý Tự Trọng	2.040	1.020	716	408
		Lý Tự Trọng	Ama Khê	1.160	580	408	232
22	Nguyễn Thị Minh Khai	Giải Phóng	Trần Phú	4.000	2.000	1.400	800
23	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Hết đường	1.320	660	464	264
24	Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	Giáp địa giới xã Ea Khăl	920	460	324	184
25	Nguyễn Văn Cừ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Chu Trinh	1.480	740	520	296
		Phan Chu Trinh	Giáp địa giới xã Ea Khăl (đường dây 500KV)	1.000	500	352	200
26	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Trường Chinh	2.120	1.060	744	424
27	Phạm Hồng Thái	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	520	260	184	104
28	Phan Chu Trinh	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	1.040	520	364	208
29	Quang Trung	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	2.120	1.060	744	424
		Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	Trần Phú	1.840	920	644	368
		Trần Phú	Trần Quốc Toản	1.040	520	364	208
30	Trần Phú	Điện Biên Phủ	Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa số 21, tờ bản đồ số 56)	4.480	2.240	1.568	896
		Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa số 21, tờ bản đồ số 56)	Lê Thị Hồng Gấm	3.400	1.700	1.192	680
		Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	1.320	660	464	264
31	Trần Quốc Toản	Điện Biên Phủ	Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (thửa số 59, tờ bản đồ số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ bản đồ số 40)	2.120	1.060	744	424
		Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (thửa số 59, tờ bản đồ số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ bản đồ số 40)	Giải Phóng	2.360	1.180	828	472

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Trường Chinh	Điện Biên Phủ	Nơ Trang Long	2.200	1.100	772	440
		Nơ Trang Long	Ama Khê	1.120	560	392	224
		Ama Khê	Hết đường	480	240	168	96
33	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giải Phóng	Hết thửa đất Nhà máy mù Công ty cao su Ea H'leo	2.120	1.060	744	424
34	Y Jút	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	1.160	580	408	232
35	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Kiêm (thửa số 32, tờ bản đồ số 34)	120			
36	Quốc lộ 14	UBND xã Ea Drăng (hướng cầu 110) và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (thửa số 233, tờ bản đồ số 98) phía Đông đường và thửa số 230, tờ bản đồ số 98 phía Tây đường	728	408	284	168
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (thửa số 233, tờ bản đồ số 98) phía Đông đường và thửa số 230, tờ bản đồ số 98 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95) phía Đông đường và thửa số 74, tờ bản đồ số 95 phía Tây đường	1.212	676	472	280
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95) phía Đông đường và thửa số 74, tờ bản đồ số 95 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa địa thôn 3, phía Tây đường	676	380	264	156
		Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa địa thôn 3, phía Tây đường	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (thửa số 14, tờ bản đồ số 93) phía Đông đường và thửa số 3, tờ bản đồ số 92 phía Tây đường	364	204	140	84
		Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (thửa số 14, tờ bản đồ số 93) phía Đông đường và thửa số 3, tờ bản đồ số 92 phía Tây đường	Giáp ranh giới Xã Ea H'leo	340	188	132	80
		UBND xã Ea Drăng (hướng Buôn Ma Thuột và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Răl phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	776	432	304	180
		Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Răl phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	676	380	264	156
		Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hưởng (thửa số 168, tờ bản đồ số 129) phía Đông đường và đường ranh giới Cụm CN Ea Răl phía Tây đường	792	444	308	184
		Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hưởng (thửa số 168, tờ bản đồ số 129) phía Đông đường và đường ranh giới Cụm CN Ea Răl phía Tây đường	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (hai bên đường)	1.212	676	472	280
37	Đường vào xã Cư Mốt - Ea Wy	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lắm, thửa số 61, tờ bản đồ số 97)	316	176	124	72
		Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lắm, thửa số 61, tờ bản đồ số 97)	Giáp địa giới xã Cư Mốt	232	132	92	
38	Đường vào buôn Tùng Thắng	Ngã ba Quốc lộ 14	Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	156	88		
		Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	Cầu Đá Tràn	72			
39	Đường vào Trường THPT Phan Chu Trinh	Quốc lộ 14	Cuối đường (Cổng trường Phan Chu Trinh)	704	396	276	164
40	Đường giao thông nông thôn (Đối diện Cụm công nghiệp)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Trọng Lân (thửa số 100, tờ bản đồ số 129)	Giáp địa giới hành chính Thị trấn	132	76		
41	Đường thôn 8 đi Núi Ngang	Ranh giới đất nhà ông Thân Danh Côi (thửa số 6, tờ bản đồ số 33)	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (thửa số 4, tờ bản đồ số 93)	200	112	76	
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (thửa số 4, tờ bản đồ số 93)	Núi Ngang (đầu vườn cao su của công ty cao su Ea H'leo)	132	76		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường khu dân cư Thôn 1	Từ ranh giới thửa đất ở nhà ông Đoàn Quang Thanh (thửa số 81, tờ bản đồ số 114)	Ranh giới thửa đất ở hộ ông Võ Trường Đông (thửa số 38, tờ bản đồ số 106)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Mai Hữu Khoa (thửa số 48, tờ bản đồ số 113)	Hết Ranh giới thửa đất ở Trần Vĩnh Ninh (thửa số 67, tờ bản đồ số 105)	124			
43	Đường khu dân cư Thôn 2	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Nhất (thửa số 76, tờ bản đồ số 105)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Huỳnh Văn Cảnh (thửa số 55, tờ bản đồ số 105)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Luận (thửa số 38, tờ bản đồ số 104)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Hồng (thửa số 42, tờ bản đồ số 103)	132	76		
44	Đường khu dân cư Thôn 3	Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình Dích (thửa số 22, tờ bản đồ số 44)	124			
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Đỗ Đình Luận (thửa số 112, tờ bản đồ số 33)	124			
45	Đường khu dân cư Thôn 4	Ranh giới thửa đất ở ông Y Giáp Ksor (thửa số 95, tờ bản đồ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phạm Mạnh Ân (thửa số 36, tờ bản đồ số 135)	212	120	84	
		Ranh giới thửa đất ở ông Cao Anh Vĩnh (thửa số 261, tờ bản đồ số 117)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Lê Quang Hưng (thửa số 109, tờ bản đồ số 124)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Thuận	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Văn Lộc	156	88		
46	Đường khu dân cư Thôn 5	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Hồng (thửa số 131, tờ bản đồ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất của ông Hoàng Xuân Miến (thửa số 23, tờ bản đồ số 129)	132	76		
		Cổng chào thôn 5	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Văn Dân (thửa số 2, tờ bản đồ số 129)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thanh Tiến (thửa số 10, tờ bản đồ số 124)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Trọng Đảng (thửa số 256, tờ bản đồ số 117)	80			
47	Đường khu dân cư Thôn 6; 6 A	Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (thửa số 216, tờ bản đồ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Quang Tả (thửa số 1, tờ bản đồ số 110)	96			
		Ranh giới thửa đất ở ông Hoàng Đình Nhân (thửa số 21, tờ bản đồ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Lê Thế Dũng (thửa số 8, tờ bản đồ số 116), Giáp Ngã ba	96			
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Như Thủy (thửa số 161, tờ bản đồ số 116)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Phước (thửa số 3, tờ bản đồ số 108)	156	88		
48	Đường khu dân cư Thôn 7	Ranh giới thửa đất ở ông Đinh Văn Hiếu (thửa số 74, tờ bản đồ số 115)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Vĩnh Hạnh (thửa số 13, tờ bản đồ số 115)	96			
		Cổng chào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất ở bà Phạm Thị Mí (thửa số 20, tờ bản đồ số 107)	96			
49	Tỉnh lộ 14B	Ngã ba trường THCS Y Jút	Hết rẫy ông Lưu Chí Công (thửa số 36, tờ bản đồ số 46)	112			
		Hết rẫy ông Lưu Chí Công (thửa số 36, tờ bản đồ số 46)	Ranh giới hành chính thôn 5 (hết rẫy ông Võ Hồng Sơn, thửa số 41, tờ bản đồ số 57)	88			
		Từ đất ông Huỳnh Trần Chúng (thửa số 15, tờ bản đồ số 107)	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thìn (thửa số 33, tờ bản đồ số 109)	96			
		Giáp địa giới thị trấn Ea Drăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (thửa số 10, tờ bản đồ số 146) phía Bắc đường và hết ranh giới thửa số 34, tờ bản đồ số 46 phía Nam đường	740	416	288	172
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (thửa số 10, tờ bản đồ số 146) phía Bắc đường và hết ranh giới thửa số 34, tờ bản đồ số 46 phía Nam đường	Nút giao với đường Tránh xã Ea Drăng	532	300	208	124

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Tỉnh lộ 15	Nút giao với đường Tránh Trung tâm xã Ea Drăng	Giáp Ngã ba đi thôn 1	184	104	72	
		Ngã ba đi thôn 1	Giáp Ngã tư (Hết thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	272	152	108	
		Giáp Ngã tư (Hết thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	332	184	128	76
		Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	Giáp địa giới xã Ea Sol	272	152	108	
51	Đường giao thông đi xã Ea Hiao	Ngã ba (Ea Sol - Ea Hiao cũ) (Vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - thửa số 9, tờ bản đồ số 127)	184	104	72	
		Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - thửa số 9, tờ bản đồ số 127)	Giáp địa giới xã Ea Hiao	168	92		
52	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Tỉnh lộ 15 (Hướng buôn Sek)	Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - thửa số 26, tờ bản đồ số 139)	272	152	108	
		Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - thửa số 26, tờ bản đồ số 139)	Cầu buôn Sek	212	120	84	
		Cầu buôn Sek	Hết đất nhà ông Adrong Y Plô (thửa số 43, tờ bản đồ số 130)	184	104	72	
		Hết đất nhà ông Adrong Y Plô (thửa số 43, tờ bản đồ số 130)	Ngã tư tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	124			
		Ngã ba tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Đặng Xuân Vinh, thửa số 62, tờ bản đồ số 147)	Ngã tư (Vườn nhà ông Tâm, thửa số 63, tờ bản đồ số 150)	156	88		
		Ngã ba nhà ông Trần Minh Tiến (thửa số 16, tờ bản đồ số 124)	Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Tiến (thửa số 77, tờ bản đồ số 126)	156	88		
53	Đường nội bộ trong khu dân cư Trường Chinh			112			
A39	XÃ EA WY						
1	Đường liên xã Ea Drăng - Ea Rôk (Ea H'leo - Ea Súp cũ)	thửa đất Cây xăng ông Cộng (Đi về Cù Mốt) - thửa số 208, tờ bản đồ số 121	Giáp Ngã ba cây xoài (Đường vào nhà ông Sơn) - thửa số 222, tờ bản đồ số 123	1.720	688	516	344
		Ngã ba cây xoài (thửa số 207, tờ bản đồ số 123)	Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (thửa số 152, tờ bản đồ số 124)	1.400	560	420	280
		Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (thửa số 5, tờ bản đồ số 124)	Hết trường Tô Hiệu	1.000	400	300	200
		Hết trường Tô Hiệu	Ngã ba dốc đá	600	240	180	120
		Chợ Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cù Mốt cũ) (Hướng 92)	Cầu Ri	480	192	144	96
		Cầu Ri	Giáp địa giới xã Ea Drăng (xã Ea Răk cũ)	220	96	72	
		Chợ Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cù Mốt cũ) (Hướng 92)	Ngã ba xưởng cưa (thửa số 37, tờ bản đồ số 98)	720	224	168	112
		Ngã ba xưởng cưa (thửa số 41, tờ bản đồ số 98)	Ngã ba dốc đá	560	160	120	80
		Công an xã Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cù A Mung cũ)	Ngã ba (thửa số 37, tờ bản đồ số 359)	480	192	144	96
		Ngã ba (thửa số 37, tờ bản đồ số 359)	Cầu Ea Wy	360	144	108	72
		Hết Trụ sở Công an xã Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cù A Mung cũ)	Ranh giới thửa đất Trường TH Lê Đình Chính	400	160	120	80
		Đầu ranh giới đất Trường TH Lê Đình Chính	Hết buôn Tơ Roa (Hết địa giới xã)	260	104	78	
		Ngã ba cây xoài (đường vào nhà ông Sơn) - thửa số 222, tờ bản đồ số 123	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (thửa số 163, tờ bản đồ số 129)	520	208	156	104
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (thửa số 163, tờ bản đồ số 129)	Cầu Bằng Lãng	320	128	96	64

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường liên xã	Cầu Bông Lãng	Hết thửa đất ông Trần Duy Thạch (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 205)	280	112	84	
		Hết thửa đất ông Trần Duy Thạch (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 205)	Địa giới hành chính xã Ea Khăl	120	48		
		Phân trường Ea Wy	Giáp địa giới xã Cư Mốt cũ	100			
		Giáp Phân trường Ea Wy	Ngã ba Tiên Hạ	200	80		
		Ngã ba Tiên Hạ	Ngã ba đường đến trung tâm xã	280	112	84	
		Ngã ba thửa đất hộ Toàn Tuyết (thửa số 4, tờ bản đồ số 49)	Hết xã Cư A Mung cũ đường đi thôn 2b, Ea Wy cũ	120			
		Ngã ba Tiên Hạ	Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp	280	112	84	
		Từ Ngã ba đường liên xã đường đi xã Ea Tir	Ngã tư đường trung tâm xã	240	96	72	
		Ngã tư đường trung tâm xã	Đi vào lỗ ô	180	72		
3	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Ea Wy (thửa số 238, tờ bản đồ số 121)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy Hường (thửa số 122, tờ bản đồ số 121)	1.720	688	516	344
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy Hường (thửa số 122, tờ bản đồ số 121)	Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (thửa số 367, tờ bản đồ số 114)	1.400	560	420	280
		Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (thửa số 367, tờ bản đồ số 114)	Cầu Sắt (thửa số 380, tờ bản đồ số 114)	1.000	400	300	200
		Cầu Sắt (thửa số 79, tờ bản đồ số 114)	Giáp Ngã ba Bảy Đạo (thửa số 187, tờ bản đồ số 107)	480	192	144	96
		Giáp Ngã ba Bảy Đạo (thửa số 187, tờ bản đồ số 107)	Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	360	144	108	72
4	Đường liên thôn	Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Mông (thửa số 12, tờ bản đồ số 51) về hướng Bắc	Hết đường	120			
		Ngã ba Tung Phuong (Đi thôn 3 sinh Hà Dung)	Hết đường	120			
		Từ phân hiệu Lê Đình Chinh tại thôn 3	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Ma Văn Cây (thửa số 160, tờ bản đồ số 27)	160	64		
		Từ điểm trường chính Lê Đình Chinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Lương Văn Trọng (thửa số 61, tờ bản đồ số 14)	160	64		
		Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp (nhà ông Nông Văn Phòng thửa số 63, tờ bản đồ số 61)	Hết ranh giới đất trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	160	64		
		Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp (nhà ông Lương Văn Phở thửa số 24, tờ bản đồ số 61)	Cổng thôn 5 (đường vào sinh bò)	100			
5	Đường liên thôn	Ngã ba UBND xã	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa số 14, tờ bản đồ số 94)	320	128	96	64
		Ngã ba nhà ông Lê Minh Lập (thửa số 16, tờ bản đồ số 95)	Cầu Cây Sung	160	64		
		Ngã ba cây sung	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa số 55, tờ bản đồ số 109)	160	64		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa số 55, tờ bản đồ số 109)	Giáp Ngã tư (hội trường thôn 6A)	160	64		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa số 14, tờ bản đồ số 94)	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	160	64		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	Giáp Ngã tư Trạm Y tế xã	160	64		
		Giáp Ngã tư Trạm Y tế xã	Giáp Ngã ba (Hết thửa đất ở hộ ông Đào Văn Hào thửa số 12, tờ bản đồ số 99)	220	88	66	
		Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Đường liên xã (thửa số 94, tờ bản đồ số 112)	200	80		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường nội thôn	Đầu thôn 7B (thửa số 50, tờ bản đồ số 124)	Đầu thôn 1A (thửa số 208, tờ bản đồ số 108)	320	128	96	64
		Từ nhà ông Đoàn Ngọc Sơn	Sân kho lương thực cũ	240	96	72	
		Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh Truyền	Ranh giới thửa đất hộ bà Phó (thôn 2B)	360	144	108	72
		Hết ranh giới thửa đất hộ bà Phó (thôn 2B)	Ngã ba thửa đất hộ ông Nguyễn Hoàng Tuấn Việt (thôn 2B)	160	64		
		Từ thửa đất hộ ông Vũ Tuấn Khanh (thửa số 182, tờ bản đồ số 121)	thửa đất hộ bà Mạc Thị Lâm (thôn 11)	640	256	192	128
		Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Thật (thửa số 167, tờ bản đồ số 121)	thửa đất hộ ông Trần Văn Toàn (thôn 11) - thửa số 251, tờ bản đồ số 121	520	208	156	104
		Đầu thôn 2B	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Tín	120			
		Đầu ranh giới đất nhà ông Võ Văn Sâm (thửa số 280, tờ bản đồ số 107)	Nghĩa địa thôn 2A	220	88	66	
		Hết ranh giới sân kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Thủy điện Ea Drăng II	220	88	66	
		Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (thửa số 83, tờ bản đồ số 104)	Ngã ba thủy điện Ea Drăng II (thửa số 1, tờ bản đồ số 105)	220	88	66	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Thắng (thửa số 335, tờ bản đồ số 108)	Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (thửa số 83, tờ bản đồ số 104)	260	104	78	
		Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Thôn 1B và thôn 8B	160	64		
		Hết ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Khu vực Bình Sơn Thôn 1C (X=454119.46; Y=1463433.12)	180	72		
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nông Văn Túng thôn 5B (thửa số 322, tờ bản đồ số 129)	Hội trường thôn 5B (thửa số 271, tờ bản đồ số 129)	180	72		
7	Đường Ngã ba xưởng cưa đi sinh thông (Giáp đường liên xã Ea Wy- Cư Mốt- Ea Khăl cũ)	Ngã ba xưởng cưa (Nhà ông Nguyễn Văn Thông thửa số 41, tờ bản đồ số 98)	Giáp Ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 4, tờ bản đồ số 109)	320	128	96	64
		Ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 4, tờ bản đồ số 109)	Giáp Ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa số 19, tờ bản đồ số 118)	260	104	78	
		Ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa số 19, tờ bản đồ số 118)	Giáp Đường liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khăl	240	96	72	
	Đường Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khăl	Giáp xã Ea Khăl	Trường Bùi Thị Xuân	260	104	78	
		Trường Bùi Thị Xuân	Giáp địa giới xã Ea Wy	220	88	66	
	Đường Cư A Mung - Cư Mốt - Ea Khăl	Ranh giới xã Cư A Mung	Địa giới xã Ea Khăl	140			
8	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			
A40	XÃ EA H'LEO						
		UBND Xã Ea H'leo, hướng đi Buôn Ma Thuật - thửa số 29, tờ bản đồ số 148 (phía Tây đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 148 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - thửa số 17, tờ bản đồ số 159 (phía Tây đường) và thửa số 22, tờ bản đồ số 159 (phía Đông đường)	760	304	228	152
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - thửa số 17, tờ bản đồ số 159 (phía Tây đường) và thửa số 22, tờ bản đồ số 159 (phía Đông đường)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, thửa số 30, tờ bản đồ số 175 (phía Đông đường) và thửa số 27, tờ bản đồ số 175 (phía Tây đường)	560	224	168	112
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, Chủ tịch UBND xã - thửa số 30, tờ bản đồ số 175 (phía Đông đường) và thửa số 27, tờ bản đồ số 175 (phía Tây đường)	Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - thửa số 15, tờ bản đồ số 184 (phía Tây đường) và thửa số 19, tờ bản đồ số 184 (phía Đông đường)	720	288	216	144

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - thửa số 15, tờ bản đồ số 184 (phía Tây đường) và thửa số 19, tờ bản đồ số 184 (phía Đông đường)	Giáp địa giới xã Ea Răl (Hai bên đường)	400	160	120	80
		UBND Xã Ea H'leo (hướng cầu 110) - thửa số 29, tờ bản đồ số 148 (phía Tây đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 148 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa số 34, tờ bản đồ số 141 (phía Đông đường)	1.240	496	372	248
		Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa số 34, tờ bản đồ số 141 (phía Đông đường)	Giáp Ngã ba vào buôn Dang - thửa số 25, tờ bản đồ số 134 (phía Đông đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 134 (phía Tây đường)	1.560	624	468	312
		Giáp Ngã ba vào buôn Dang - thửa số 25, tờ bản đồ số 134 (phía Đông đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 134 (phía Tây đường)	Giáp Ngã ba - thửa số 65, tờ bản đồ số 127 (phía Tây đường) và thửa số 53, tờ bản đồ số 127 (phía Đông đường)	800	320	240	160
		Giáp Ngã ba - thửa số 65, tờ bản đồ số 127 (phía Tây đường) và thửa số 53, tờ bản đồ số 127 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất 28, tờ bản đồ số 112 (phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (phía Đông đường)	520	208	156	104
		Hết ranh giới thửa đất số 28, tờ bản đồ số 112 (phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (phía Đông đường)	Hết ranh giới đất Xi nghiệp gỗ Thanh Nguyên - thửa số 17, tờ bản đồ số 3 (phía Đông đường) và thửa số 127, tờ bản đồ số 2 (phía Tây đường)	360	144	108	72
		Hết ranh giới đất Xi nghiệp gỗ Thanh Nguyên - thửa số 17, tờ bản đồ số 3 (phía Đông đường) và thửa số 127, tờ bản đồ số 2 (phía Tây đường)	Cầu 110 (Hai bên đường)	400	160	120	80
2	Đường trong khu dân cư thôn 2 A	Quốc lộ 14 Nhà ở ông Trà Văn Hiệp (thửa số 54, tờ bản đồ số 127)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 90, tờ bản đồ số 23)	120			
3	Đường trong khu dân cư thôn 2 B	Trường Chu Văn An (thửa số 58, tờ bản đồ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Chí (thửa số 252, tờ bản đồ số 140)	120			
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Nguyễn Toàn (thửa số 54, tờ bản đồ số 135)	thửa đất ông Phan Hữu Bi (thửa số 43, tờ bản đồ số 135)	120			
		thửa đất nhà ở ông Đoàn (thửa số 25, tờ bản đồ số 134)	Hết ranh giới thửa đất ông Trịnh Bón (thửa số 7, tờ bản đồ số 132)	120			
4	Đường trong khu dân cư thôn 2 C (Đường Pháp)	Ngã ba Buôn Dang (Nhà ông Cảnh - thửa số 60, tờ bản đồ số 129)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Chúng (thửa số 2, tờ bản đồ số 132)	120			
		Ngã ba Buôn Dang (Chuồng Trâu) - thửa số 60, tờ bản đồ số 129	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phùng Văn Nhở (thửa số 48, tờ bản đồ số 16)	120			
5	Đường trong khu dân cư thôn 3	Quốc lộ 14 nhà bà Đỗ Thị Hồng (thửa số 76, tờ bản đồ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (thửa số 118, tờ bản đồ số 154)	120			
6	Đường trong khu dân cư thôn 4	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (thửa số 118, tờ bản đồ số 154)	Giáp Quốc lộ 14 (thửa số 171, tờ bản đồ số 154)	120			
		thửa đất nhà ở ông Nguyễn Hữu Thông (thửa số 14, tờ bản đồ số 160)	Suối nước Đục (thửa số 32, tờ bản đồ số 158)	160	64		
		thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Phương (thửa số 202, tờ bản đồ số 154)	Hết ranh giới hội trường thôn 4 (thửa số 97, tờ bản đồ số 154)	120			
		Hết ranh giới hội trường thôn 4 (thửa số 97, tờ bản đồ số 154)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đức Cảnh (thửa số 147, tờ bản đồ số 154)	120			
7	Đường trong khu dân cư thôn 5	thửa đất nhà ở ông Đỗ Hữu Tiến (thửa số 44, tờ bản đồ số 171)	Hội trường thôn 5 (thửa số 35, tờ bản đồ số 171)	160	64		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường trong khu dân cư thôn 6	Hội trường thôn 6 (thửa số 16, tờ bản đồ số 179)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Mai Chí Bốn (thửa số 162, tờ bản đồ số 79)	120			
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Lê Trọng Lan (thửa số 26, tờ bản đồ số 171)	Nhà điều hành Hồ thủy lợi Ea H'leo 1 (thửa số 1, tờ bản đồ số 87)	280	112	84	
9	Đường trong khu dân cư thôn 7	Hội trường thôn 7 (thửa số 57, tờ bản đồ số 181)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Quyết (thửa số 37, tờ bản đồ số 182)	240	96	72	
10	Đường trong khu dân cư thôn 8	Quốc lộ 14 Nhà ông Đào Quyết Chiến (thửa số 9, tờ bản đồ số 181)	Cầu suối Ea Ooc (thửa số 61, tờ bản đồ số 85)	160	64		
		Quốc lộ 14 Nhà ông Nguyễn Xuân Đạm (thửa số 3, tờ bản đồ số 180)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Cáp (thửa số 42, tờ bản đồ số 85)	120			
		Quốc lộ 14 hội trường thôn 8 (thửa số 15, tờ bản đồ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 1, tờ bản đồ số 184)	200	80	60	
11	Đường trong khu dân cư thôn 9	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 1, tờ bản đồ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Tiến Dũng (thửa số 171, tờ bản đồ số 85)	120			
12	Đường trong khu dân cư buôn Dang	Ngã ba buôn Dang nhà ông Chiến Thảo (Quốc lộ 14) - thửa số 57, tờ bản đồ số 134	Nghĩa địa Buôn Dang (thửa số 9, tờ bản đồ số 120)	160	64		
13	Đường trong khu dân cư buôn Săm A+B	Thửa đất nhà ở ông Rmah H'Muong (thửa số 71, tờ bản đồ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình Phương (thửa số 38, tờ bản đồ số 154)	160	64		
14	Đường trong khu dân cư buôn Săm A	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nay Y Bint (thửa số 13, tờ bản đồ số 153)	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Xếp (thửa số 80, tờ bản đồ số 153)	120			
		Ranh giới thửa đất ở Nay H'Hmut (thửa số 10, tờ bản đồ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở Nay Y H'Nô (thửa số 43, tờ bản đồ số 141)	160	64		
15	Đường trong khu dân cư buôn Treng	Ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Luôn (thửa số 108, tờ bản đồ số 164)	Hết ranh giới thửa đất ở ông R'Căm Y Kriat (thửa số 7, tờ bản đồ số 160)	160	64		
16	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			
A41	XÃ EA HIAO						
1	Tỉnh lộ 15	Trụ sở UBND xã Ea Hiao (Bao gồm cả thửa đất Bưu điện xã)	Hết ranh giới thửa đất Sân bóng xã Ea Hiao	728	420	296	168
		Hết ranh giới thửa đất Sân bóng xã Ea Hiao	Ngã ba Tý Xuyên (phía đông đường) và hết ranh giới thửa số 42, tờ bản đồ số 232 (phía Tây đường)	872	504	356	200
		Ngã ba Tý Xuyên (phía đông đường) và hết ranh giới thửa số 42, tờ bản đồ số 232 (phía Tây đường)	Ngã tư, hết ranh giới thửa số 76, tờ bản đồ số 227 (phía Đông đường) và hết ranh giới thửa số 83, tờ bản đồ số 227 (phía Tây đường)	532	308	220	124
		Ngã tư, hết ranh giới thửa số 76, tờ bản đồ số 227 (phía Đông đường) và hết ranh giới thửa số 83, tờ bản đồ số 227 (phía Tây đường)	Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa số 33, tờ bản đồ số 218 (phía Tây đường) và hết ranh giới thửa số 28, tờ bản đồ số 218 (phía Đông đường)	276	160	112	64
		Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa số 33, tờ bản đồ số 218 (phía Tây đường) và hết ranh giới thửa số 28, tờ bản đồ số 218 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 216 (Hai bên đường)	220	128	92	
		Trụ sở UBND xã Ea Hiao (Bao gồm cả thửa đất Bưu điện xã)	Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	556	320	228	128
		Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 237)	508	296	208	116
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 237)	Hết ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp (thửa số 90, tờ bản đồ số 254)	332	192	136	76
		Hết ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp (thửa số 90, tờ bản đồ số 254)	Giáp địa giới hành chính xã Dliê Yang	292	168	120	68
		Tỉnh lộ 15 còn lại		184	108	76	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường liên xã	Ngã ba Tý Xuyên (Hướng Ea Hiao)	Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232)	272	160	112	64
		Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232)	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	184	108	76	
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	Hết khu dân cư Buôn Kri	132	76		
		Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232), hướng buôn Mnút	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ma Thế (thửa số 92, tờ bản đồ số 240)	96			
3	Đường Liên xã đi Dliê Yang	Cầu (3 xã) về hướng Đông	Hết đường (giáp địa giới hành chính xã Ea Hiao)	96			
4	Đường liên thôn	Ngã ba cây xăng Ông Danh, thửa số 11, tờ bản đồ số 254 (hướng nông trường cao su)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (thửa số 110, tờ bản đồ số 249)	176	104	72	
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (thửa số 110, tờ bản đồ số 249)	Nông trường cao su	96			
		Nhà ông Lưu Đức Dương thôn 3 (thửa số 23, tờ bản đồ số 238)	Ngã tư (thửa đất của thửa số 148, tờ bản đồ số 232)	112	64		
		Ngã ba Trạm xá Ea Sol	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (thửa số 67, tờ bản đồ số 231), giáp Ngã tư	96			
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (thửa số 67, tờ bản đồ số 231), giáp Ngã tư	Ngã ba nhà ông Ksor Năng, buôn Tang (thửa số 10, tờ bản đồ số 237)	96			
5	Đường liên xã Ea Hiao đi xã Ea H'leo	Ngã ba buôn Ta Ly phía nam thửa số 70, tờ bản đồ số 218, phía bắc thửa số 34, tờ bản đồ số 218	Hết cầu buôn Ta ly phía nam thửa số 22, tờ bản đồ số 123, phía bắc thửa số 375, tờ 320	96			
		Cầu buôn Ta ly phía nam thửa số 19, tờ bản đồ số 123, phía bắc thửa số 21, tờ 123	Giáp ranh giới Công ty TNHH Đắk Nguyên phía nam thửa số 7, tờ bản đồ số 64, phía bắc thửa số 6, tờ 64	68			
6	Khu trung tâm chợ xã Ea Hiao	Ngã tư chợ về phía Tây hướng 82 (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Giáp nghĩa địa Ea Hiao 1 (thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	728	420	296	168
		Ngã tư chợ về phía UBND xã (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (thửa số 245, tờ bản đồ số 122)	676	392	280	156
		Ngã tư chợ về phía Nam đi thôn 4A (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Cầu 135 (thửa số 220, tờ bản đồ số 122)	628	364	260	144
		Ngã tư chợ về phía Bắc (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (thửa số 32, tờ bản đồ số 122)	580	336	240	132
7	Trục đường số 1	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (thửa số 245, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà Thế Giới Di Động (thửa số 31, tờ bản đồ số 122)	484	280	200	112
		Hết ranh giới thửa đất nhà Thế Giới Di Động (thửa số 31, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (thửa số 109, tờ bản đồ số 110)	308	180	128	72
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (thửa số 109, tờ bản đồ số 110)	Giáp Ngã ba buôn Bir- thửa số 50, tờ bản đồ số 104	156	88	64	
		Giáp Ngã ba buôn Bir - thửa số 51, tờ bản đồ số 104	Cầu buôn Kra (thửa số 56, tờ bản đồ số 17)	112	64		
8	Trục đường số 2	Cầu 135 (thửa số 196, tờ bản đồ số 122)	Ngã ba nhà Ông Phạm Xuân Thảo (thửa số 100, tờ bản đồ số 26)	220	128	92	
9	Trục đường số 3	Nghĩa địa Ea Hiao (thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (thửa số 95, tờ bản đồ số 120)	220	128	92	
10	Trục đường số 4	Cầu buôn Kra (thửa số 38, tờ bản đồ số 17)	Ngã ba Nông trường Cao su (thửa số 31, tờ bản đồ số 105)	88			
11	Trục đường số 5	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (thửa số 95, tờ bản đồ số 120)	Giáp ranh giới xã Ea Sol phía Đông đường, phía tây đường hết đất nhà ông Phạm Phú Viễn (thửa số 28, tờ bản đồ số 118)	200	116	80	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Trục đường số 6	phía tây đường hết đất ông Phạm Phú Viễn - thửa số 28, tờ bản đồ số 118 (Hướng 82)	Cầu sắt (thửa số 5, tờ bản đồ số 113)	132	76		
13	Trục đường thôn 2	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (thửa số 32, tờ bản đồ số 122)	Giáp cao su	244	140	100	
14	Đường thôn 4B	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Mão (thửa số 77, tờ bản đồ số 123)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thanh Chuyền (Huyền) - thửa số 5, tờ bản đồ số 36	84			
15	Đường thôn 7B tuyến 1	Ngã ba Nông trường Cao su (thửa số 31, tờ bản đồ số 105)	Trường tiểu học Lê Lai (thửa số 72, tờ bản đồ số 112)	76			
16	Đường liên thôn 8 đi 9	Ngã ba đất nhà ông Thống hướng sang xã Ea Tân	Cầu hết ranh giới xã (Hai bên đường)	112	64		
17	Đường liên thôn 8B đi 9B	Ngã ba đất nhà ông Thống hướng Trụ sở Đảng ủy xã Ea Hiao	Hết ranh giới đất bố trí giãn dân thôn 8B và 9B hai bên đường	88			
18	Đường liên thôn 9A đi 9B	Ngã ba nhà Ông Sơn và Bà Miên (thửa số 106, tờ bản đồ số 79)	Đầu ranh giới nhà Ông Lý Dũng Kiều (thửa số 3, tờ bản đồ số 88)	88			
19	Đường giao thông buôn Bir	Ngã ba buôn Bir, đất ông Ksor Y Lúc (Hai bên đường) - (thửa số 37, tờ bản đồ số 104)	Giáp cao su Nông trường đến hết đất sân bóng chuyền Buôn Bir (thửa số 8, tờ bản đồ số 101)	96			
20	Đường giao thông buôn Krái	Ngã ba (Nhà ông Ksor Y Nroi và Ksor H Mlai) hai bên đường - thửa số 155, tờ bản đồ số 17	Giáp cao su Nông trường (đất nhà Nay Y Grang) - thửa số 12, tờ bản đồ số 102	88			
21	Đường thôn 8A	Công văn hóa thôn 8A	Cầu buôn Sek Diết xã Dliê Yang	96			
22	Đường trong khu dân cư thôn 9B	Đất của ông Phan Văn Huệ thôn 9b hướng đi thôn 10	Nhà ông Nguyễn Công Nhận	72			
23	Đường trong khu dân cư thôn 10	Đất bà Vương Thị Tăng	Công văn hóa thôn 10 hết đất ông Hoàng Văn Tịch	72			
24	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			
A42	XÃ KRÔNG PÁC						
1	Bình Thới	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	1.400	760	620	
2	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	3.528	1.844	1.420	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	1.496	748	620	
3	Các đường số 6, 7, 19, 20, 27			3.640			
4	Các đường số 9, 10, 11, 18, 21			3.360			
5	Cao Bá Quát	Giải Phóng	Quang Trung	1.480	1.000	640	
6	Cao Thắng	Quang Trung	Nguyễn Lương Bằng	1.280	720	520	
7	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường (Tân Đà)	6.552	1.964	1.440	
		Quảng trường (Tân Đà)	Nguyễn Chí Thanh	3.128	1.840	1.360	
8	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	2.024	660	532	
9	Đào Tấn	Huỳnh Thúc Kháng	Tô Ký	1.440	720	520	
10	Điện Biên Phủ	Lê Duẩn	Giáp suối Ea Yông	1.800	780	540	
11	Đinh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	1.800	740	530	
		Nơ Trang Long	Mac Đinh Chi	1.120	732	528	
12	Đinh Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	3.712	1.856	1.484	
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	2.120	748	600	
13	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Ngô Đức Kế	1.496	720	520	
14	Đoàn Văn Bơ	Đường Ngô Quyền	Y Jút	1.916	724	540	
15	Đường D2 quy hoạch 12m	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	4.200	952	836	
16	Đường đi nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	560	240	180	
17	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã tư Chùa Phước Quang	640	220	180	
18	Đường đi thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng buôn Kam Rong	Ngã ba thôn 1 A, 1 B	760	320	180	140
		Ngã ba thôn 1 A, 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	480	260	180	
		Ngã ba thôn 1 A, 1 B	Cuối đường thôn 1	400	260	180	160
19	Đường đi trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	380	220	180	
20	Đường đi xã Ea Hiu cũ	Tỉnh lộ 9	Công thôn văn hóa Tân Thành	820	320	180	
		Công thôn văn hóa Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu cũ	556	300	180	
21	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ (xã Hòa Tiến cũ)			864	560	300	
22	Đường Lê Lai	Giải Phóng	Hoàng Hoa Thám	1.200	780	540	
23	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 9 đi buôn Ea Wi xã Ea Yông cũ)	Ngã ba trung tâm (xã Hoà Tiến cũ)	Ngã tư thôn 2 A	712	260	192	
		Ngã tư thôn 2A	Ngã ba thôn 4 A	468	240	180	
		Ngã ba thôn 4 A	Buôn Ea Wi (xã Ea Yông cũ)	468	240	180	
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	468	260	180	
		Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn Kam Rong	812	240	180	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường liên thôn, buôn (buôn Kam Rong đi thôn 3)	Ngã tư nhà Cộng đồng buôn Kam Rong	Ngã ba vào sân vận động xã	576	240	180	
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tinh lộ 9	640	240	180	
25	Đường liên thôn, buôn (buôn Pan đi buôn Pan B)	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Cầu quận 10	440	240	208	
26	Đường liên thôn, buôn (buôn Yông A đi thôn Phước An 5)	Ngã năm buôn Yông A (nhà Y Sen Byả thửa đất số 510, tờ bản đồ số 160)	Đường Điện Biên Phủ	1.040	540	260	
		Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Mlô	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	936	340	260	
27	Đường liên thôn, buôn (buôn Yông A đi thôn Tân Sơn)	Ngã tư buôn Yông A (nhà bà Tựu, thửa đất số 296, tờ bản đồ số 160)	Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ, thửa đất số 218, tờ bản đồ số 107)	520	352	260	
		Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ, thửa đất số 218, tờ bản đồ số 107)	Cuối thôn Tân Sơn	300	200	160	
28	Đường liên thôn, buôn (thôn 6A đi thôn 8)	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn Thăng Tiến 1	840	240	180	140
		Ngã tư thôn Thăng Tiến 1	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	560	240	180	
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi hết thôn 8	248	220	180	
29	Đường liên thôn, buôn (thôn Phước Thành đi thôn Phước Hòa)	Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	1.452	560	280	
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hết hội trường Phước Thành	1.308	260	180	
		Hội trường Phước Thành	Hội trường thôn Phước Hòa	616	400	220	
		Nhà văn hoá thôn Phước Hòa	Đường đi thôn Thạch Lũ	748	260	180	
30	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Lập đi buôn Pan B)	Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm nhà ông Sầm Văn Kính (thửa đất số 332, tờ bản đồ số 148) dài 420m	1.400	500	200	
		Nhà ông Sầm Văn Kính (thửa đất số 332, tờ bản đồ số 148) dài 420m	Sân thể thao buôn Pan	1.220	536	248	
31	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Tiến đi buôn Ea Wi)	Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến (nhà ông Hãnh, thửa đất số 1519, tờ bản đồ số 153)	3.800	820	520	
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Yông A	1.800	480	280	
		Hợp tác xã Ea Yông A	Ranh giới xã Hòa Tiến cũ	800	440	260	208
32	Ngô Mây	Đường Giải Phóng	Đập 31	1.800	720	528	
33	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Lương Bằng	Ngô Thị Nhậm	820	540	460	
34	Phạm Ngũ Lão	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.800	628	548	
35	Đường số 1	Lê Duẩn	Đường số 14	2.700			
	Đường số 1	Đường số 14	Đường số 17	2.400			
36	Đường số 12	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	3.640			
37	Đường số 14	Ngã tư Đường số 5 và đường Tô Hiến Thành	Đường số 1	3.640			
38	Đường số 15, 16			3.080			
39	Đường số 17	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	3.640			
	Đường số 17	Đường số 5	Đường số 1	3.080			
40	Đường số 2	Lê Duẩn	Đường số 4	2.700			
41	Đường số 24 và đường số 25			3.920			
42	Đường số 3 và đường số 22			3.000			
43	Đường số 4 và đường số 13			3.300			
44	Đường số 5	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	3.920			
		Tô Hiến Thành	Đường số 17	3.360			
45	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 18	3.640			
46	Đường Tân Lập đi Tân Thành	Ngã tư chùa Phước Quang	Giáp đường đi xã Ea Hiu	260	180	140	
47	Đường thôn 6 B	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà bà Bùi Thị Loan	360	168	128	
48	Đường Tô Hiến Thành	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	4.200	1.980	1.460	
49	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		1.092			
		Khu xây dựng mặt trước		1.880			
		Khu xây dựng mặt sau		892			
50	Giang Văn Minh	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	1.360	728	532	
51	Hà Huy Giáp	Nguyễn An Ninh	Ngô Đức Kế	1.000	780	540	
52	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	2.404	784	580	
53	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	1.520	748	520	
54	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	2.432	1.860	1.464	
55	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cao Bá Quát	1.280	792	548	
56	Kha Vạn Cân	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Lương Bằng	900	716	532	
57	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		2.400			
		Vị trí 3		1.800			
		Vị trí 4		1.400			
58	Khu Trung tâm chợ (xã Hòa Tiến cũ)			2.104	1.368	600	
59	Khu Trung tâm thương mại (thị trấn Phước An cũ)			12.168	8.516	7.908	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Kỳ Đồng	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	1.000	576	488	
61	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Mạc Đình Chi	1.700	760	580	
		Mạc Đình Chi	Nguyễn An Ninh	1.500	696	596	
62	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	11.200	2.240	1.640	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.132	1.840	1.400	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	3.244	1.296	600	
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	8.872	3.548	1.700	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	6.284	2.512	1.400	
		Trần Phú	Lê Lợi	5.492	1.340	720	
		Lê Lợi	Đường số 5	5.148	1.028	532	
		Đường số 5	Đường số 1	4.120	824	520	
63	Lê Đức Thọ	Đường Quang Trung	Nguyễn An Ninh	820	576	488	
64	Lê Hồng Phong	Giải Phóng	Quang Trung	5.200	1.920	1.480	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.400	1.280	760	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa thôn 3	2.120	840	600	
65	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	2.576	660	572	
66	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	3.600	1.940	1.480	
67	Lê Thánh Tông	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	1.748	720	528	
68	Lương Thế Vinh	Lê Duẩn	Nguyễn Đình Chiểu	1.440	708	628	
69	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	5.912	1.980	1.472	
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	5.492	1.852	1.388	
		Phan Chu Trinh	Cuối đường	1.720	660	536	
70	Lý Tự Trọng	Nguyễn Viết Xuân	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.028	720	520	
71	Mạc Đình Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	2.016	900	600	
72	Mai Xuân Thường	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	1.260	1.004	632	
73	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.400	912	632	
74	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	4.460	1.300	900	
		Trần Phú	Lê Lợi	3.088	1.100	880	
		Lê Lợi	Hết đường	2.060	796	576	
75	Ngô Thi Nhậm	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.296	844	584	
76	Nguyễn An Ninh	Lê Đại Hành	Mạc Đình Chi	732	576	488	
77	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	1.996	760	580	
		Lê Hồng Phong	Quang Trung	1.300	684	544	
78	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Giải Phóng (Quốc lộ 26)	5.148	1.840	1.480	
		Giải phóng (Quốc lộ 26)	Quang Trung	7.920	1.880	1.500	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.328	1.840	1.400	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	2.216	744	600	
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	1.600	700	560	
79	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Lê Lợi	1.600	740	528	
80	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Mạc Đình Chi	1.920	720	580	
81	Nguyễn Đức Cảnh	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	1.996	760	580	
82	Nguyễn Hữu Thọ	Y Wang	Ngô Thi Nhậm	1.200	780	540	
83	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	2.060	720	520	
84	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.280	792	548	
85	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	4.800	1.420	1.060	
		Lê Duẩn	Huyện Đoàn	2.588	1.340	940	
86	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	2.292	744	540	
87	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	2.808	744	532	
88	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	1.280	748	544	
89	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	1.220	792	548	
90	Nguyễn Trường Tộ	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	5.680			
		Tô Hiến Thành	Đường số 17 (Trung tâm y tế dự phòng)	4.868			
		Đường số 17 (Trung tâm y tế dự phòng)	Nguyễn Văn Trỗi	4.460	1.116	848	
91	Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	3.628	1.864	1.500	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trường Tộ	2.996	748	568	
		Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	1.940	776	520	
92	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.048	784	576	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	1.920	704	544	
93	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	6.732	1.928	1.520	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.176	1.864	1.460	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	2.540	760	520	
94	Phan Ảnh	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thi Nhậm	1.400	760	620	
95	Phan Bội Châu	Giải Phóng	Quang Trung	8.872	2.200	1.800	
96	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	5.092	2.036	1.520	
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	2.540	752	560	
97	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	2.432	1.860	1.464	
98	Phan Huy Chú	Nguyễn Văn Trỗi	Cuối đường	2.080	1.240	736	
99	Phú Châu	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.960	752	580	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
100	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	4.460	2.240	1.880	
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	7.888	1.840	1.400	
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	6.864	1.840	1.400	
101	Quốc lộ 26	Xã Ea Phê	Km 119 + 647 m	2.200	476	428	
		Km 119 + 647 m	Km 119 + 964 m	2.520	632	528	
		Km 119 + 964 m	Giáp đường Giải Phóng	2.160	500	452	
		Giáp đường Giải Phóng	Hoàng Hoa Thám	3.088	772	616	
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	5.148	1.028	652	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	6.864	1.080	800	
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	10.296	1.880	1.480	
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	7.864	1.840	1.400	
		Ngô Quyền	Y Jút	6.000	1.236	792	
		Y Jút	Ngã ba công chào thôn Tân Lập	4.756	872	640	
		Ngã ba công chào thôn Tân Lập	Ngã tư công chào thôn 19/5	4.064	812	620	
		Ngã tư công chào thôn 19/5	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	3.160	632	568	
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Knuéc	2.360	552	424	
102	Tân Đà	Chu Văn An	Lê Lợi	1.680	792	548	
103	Thái Phiên	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Thượng Hiền	1.096	576	488	
104	Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba thôn 1	3.432	516	448	
		Ngã ba thôn 1	Ngã ba rẽ vào xã Ea Phê	3.168	476	412	
		Ngã ba rẽ vào xã Ea Phê	Xã Tân Tiến	1.880	340	260	
		Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất số vườn nhà ông Võ Thanh Sơn (thửa đất số 448, tờ bản đồ số 11)	1.584	300	220	180
		Đầu vườn nhà ông Võ Thanh Sơn (thửa đất số 448, tờ bản đồ số 11)	Đầu ranh giới thửa đất số vườn nhà ông Nhạc (thửa đất số 869, tờ bản đồ số 11)	1.800	360	240	180
		Đầu vườn nhà ông Nhạc (thửa đất số 869, tờ bản đồ số 11)	Ranh giới xã Tân Tiến	1.400	300	220	
105	Tô Hiến Thành	Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	5.240			
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	5.240			
106	Tô Ngọc Vân	Giải Phóng	Cuối đường	1.024	628	548	
107	Tôn Thất Tùng	Trần Phú	Đào Duy Từ	1.520	748	540	
108	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.872	1.860	1.464	
109	Trần Đại Nghĩa	Y Wang	Ngô Thị Nhậm	1.200	580	540	
110	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang)	Giải Phóng	Ngô Thị Nhậm	5.176	1.036	776	
111	Trần Khánh Dư	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	1.480	728	532	
112	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	2.744	1.100	824	
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	2.400	840	528	
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường (đến đường D2)	3.432	1.896	1.460	
113	Trần Quý Cáp	Giải Phóng	Cuối đường	1.024	720	528	
114	Trục đường chính buôn Jung	Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m (đầu Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	1.200	500	264	
		Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	Cuối đường + 500m nhà Y Duân (thửa đất số 860, tờ bản đồ số 153)	1.452	540	260	
115	Trục đường chính buôn Pan B	Ngã ba ngã địa buôn Pan	Hết đường nhựa (dài 750 m)	520	300	200	
116	Trục đường chính thôn 19/5	Quốc lộ 26	Hội trường thôn 19/5	1.452	480	260	
		Hội trường thôn 19/5	Vào 1400 m (rẫy ông Nguyễn Văn Hòa, thửa đất số 862, tờ bản đồ số 104)	616	260	180	
		Ngã ba Quốc lộ 26 nhà ông Thuận Mai (thửa đất số 703, tờ bản đồ số 148)	Ngã tư (dài 620 m)	1.452	381	220	
		Quốc lộ 26 Km 126+390 nhà ông Cơ (thửa đất số 715, tờ bản đồ số 146)	Cuối đường	664	340	260	
117	Trục đường chính thôn 19/8	Ngã ba Quốc lộ 26	Cuối thôn 19/8	400	260	180	
		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phạm Minh Xứng thửa đất số 2, tờ bản đồ số 146)	Vào 140m (nhà bà Phương thửa đất số 65, tờ bản đồ số 146) thôn 19/8	400	340	240	208
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yếm thửa đất số 5, tờ bản đồ số 146)	Vào 140m (nhà ông Nguyễn Mạnh Trường thửa đất số 63, tờ bản đồ số 146) thôn 19/8	640	416	288	
118	Trục đường chính thôn 1 B	Công ty xăng dầu Đắk Lắk	Nhà ông Đinh Đắc Linh (thửa đất số 848, tờ bản đồ số 175)	600	252	180	
119	Trục đường chính thôn 4 A	Thôn 4 A	Cuối đường bê tông (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 198)	360	220	180	
		Ranh giới xã Tân Tiến	Giáo xứ Thuận Hoà	560	240	220	180

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
120	Trục đường chính thôn Tân Lập	Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Thái Văn Lâm, thôn Tân Lập thửa đất số 141, tờ bản đồ số 146)	640	416	288	
121	Trục đường chính thôn Tân Tiến	Quốc lộ 26 Km 125 + 510 nhà ông Thọ (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 148)	Hết hội trường Tân Tiến	860	260	180	
		Hội trường Tân Tiến	Cuối đường + 600 m	664	340	260	
		Quốc lộ 26 Km 125+710 (nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	1.000	500	252	
122	Trục đường chính thôn, buôn	Quốc lộ 26 (nhà ông Hoà)	Vào 300m	1.068	404	260	
		Quốc lộ 26 Km 127+515 nhà ông Linh (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 147)	Vào 300m	1.068	404	260	
		Khu vực thôn Lạng Sơn (vị trí 1 các trục đường chính)		300	240	180	140
		Khu vực thôn Cao Bằng (vị trí 1 các trục đường chính)		300	240	180	140
123	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	1.800	780	588	
124	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	2.024	912	608	
125	Võ Đức Tấn	Y Wang	Ngô Thị Nhâm	1.200	780	540	
126	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.340	1.464	1.100	
127	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	3.088	772	588	
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	4.460	1.116	640	
		Lê Hồng Phong	Hết đường	2.540	636	556	
128	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	5.040	1.260	656	
		Trần Phú	Đào Duy Từ	2.496	900	540	
		Đào Duy Từ	Hợp tác xã Ea Mlô	1.840	716	540	
129	Y Wang	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.216	792	548	
130	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A43	XÃ EA KNUẾC						
1	Chợ xã Ea Kênh			2.178			
2	Đường dân sinh hai bên cao tốc	Từ nút giao Hòa Đông	Giáp xã Krông Pắc	320	200	180	160
3	Đường Hồ Chí Minh (đoạn tránh đông)	Quốc lộ 26	Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr Ta Ra	1.600	560	280	160
		Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr Ta Ra	Hết địa bàn xã Ea Knuéc	1.400	480	260	160
4	Đường liên thôn (thôn Hòa Thành đi thôn Ea Kmát)	Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào buôn Puôr Ta Ra	760	320	220	160
		Đường nhựa thôn Hòa Thành	Cổng chào buôn Ea Kmát	680	300	220	160
		Từ Cổng chào buôn Ea Kmát	Hết khu dân cư buôn Ea Kmát (thửa đất số 167, tờ bản đồ số 160)	520	280	200	160
5	Đường liên thôn (thôn Tân Bắc đi thôn Tân Đức)	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	480	240	180	160
		Cổng thủy lợi Phước Lợi	Hết thôn Tân Đức	360	200	180	160
6	Đường liên thôn Tân Hòa 1 và 2	Bắt đầu từ Ngã ba đường đi xã Ea Ning (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 211)	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	640	300	220	160
7	Đường liên thôn, buôn (buôn Briêng A đi buôn Briêng B)	Quốc lộ 26	Cổng chào buôn Briêng A	3.520			
		Cổng chào buôn Briêng A	Cổng chào buôn Briêng B	720	320	220	160
		Cổng chào buôn Briêng B	Xã Cuôr Đăng	520	280	200	160
8	Đường liên thôn, buôn (thôn Hòa Thành đi buôn Puôr Ta Ra, buôn Cuôr Tara)	Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đến hết đường	640	300	220	160
9	Đường liên thôn, buôn (thôn Hòa Thành đi buôn Puôr Ta Ra, buôn Cuôr Tara)	Đường cổng sau Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đường Tránh đông	480	260	180	160
10	Đường liên xã đi xã Cuôr Đăng	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea Ning	620	300	220	160
		Km 136 Quốc lộ 26 thôn 17	Xã Cuôr Đăng	520	280	200	160
11	Đường vào buôn Cuôr Tara	Từ ngã ba buôn Puôr Ta Ra	Hết khu dân cư (thửa đất số 462, tờ bản đồ số 155)	680	300	220	160
12	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Cổng trường THCS Trần Văn Ôn	3.520			
		Cổng trường THCS Trần Văn Ôn	Cổng chào Tân Hòa 1	920	340	240	160
		Cổng chào Tân Hòa 1	Giáp xã Ea Ning	1.000	360	260	160
13	Đường vào hồ Phước Mỹ 2	Từ Quốc lộ 26	Hết đường bê tông chạy quanh hồ	600	280	220	160
14	Đường vào thôn 12	Từ Quốc lộ 26	Hết khu dân cư thôn 12	1.040	600	340	160
15	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Nghĩa địa thôn 2	640	300	220	160
16	Khu dân cư Tân Sơn - Cao Bằng (vị trí 1 các trục đường chính)			400	220	180	160
17	Khu dân cư thôn Hòa An (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160
18	Khu dân cư thôn Hòa Nam (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160
19	Khu dân cư thôn Nam Thắng (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Khu dân cư thôn Tân Hưng - Tân Bình (vị trí 1 các trục đường chính)			400	220	180	160
21	Khu dân cư thôn Tân Lập (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160
22	Khu dân cư thôn Tân Nam (vị trí 1 các trục đường chính)			360	200	180	160
23	Khu dân cư thôn Tân Quảng	Từ Quốc lộ 26	Hết khu dân cư	400	240	180	160
24	Khu vực dự án điểm dân cư Ea Kênh	Đường D1, D3 (giao với Quốc lộ 26)		3.360			
		Đường N2 (Từ trục D1 đến trục D3)		3.120			
		Đường D2 (Từ trục N1 đến trục N3)		3.360			
		Đường N1 (từ trục D1 đến trục D3)		3.360			
		Đường N3 (Từ trục D3 đến trục D2)		3.360			
25	Khu vực dự án Hạ tầng khu dân cư xã Ea Knuéc	Đường N1 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường vào công ty 15)		4.380			
		Đường N6 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường liên thôn)		4.380			
		Đường N4 rộng 20m (giao với Quốc lộ 26)		4.380			
		Đường N5 rộng 20m giao với Quốc lộ 26)		4.380			
		Đường N2, N3, N7, N8, N9 rộng 16m (song song với Quốc lộ 26)		3.600			
		Đường N3a rộng 12 m (từ trục N2 đến trục N3)		3.000			
26	Quốc lộ 26	Đường N10 rộng 16m (Từ trục N9 đến trục N5)		3.000			
		Ranh giới xã Krông Pắc	Đường vào thôn Tân Bắc	2.200	440	340	
		Đường vào thôn Tân Bắc	Ngã ba (chùa Quảng Đức)	2.560	640	380	
		Ngã ba (chùa Quảng Đức)	Cầu 35 (Ea Knuéc)	2.200	440	340	
		Cầu 35 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	6.400	800	520	
		Ngã ba Phước Hưng	Cầu 36	2.200	440	340	
		Cầu 36	Hết ngã ba đường đi xã Ea Ning	1.600	380	240	
		Hết ngã ba đường đi xã Ea Ning	Ngã ba vào buôn Puôr Ta Ra	2.400	560	360	240
		Ngã ba vào buôn Puôr Ta Ra	Trường THPT Quang Trung	3.000	720	480	320
27	Trục đường chính thôn Hòa Thành	Trường THPT Quang Trung	Đến giáp phường Tân An	4.400	1.000	576	
27	Trục đường chính thôn Hòa Thành	Quốc lộ 26 đi thôn Hòa Thành	Giáp đường tránh Đông	760	320	220	160
28	Trục đường chính buôn Đrao	Đường Tân Quảng (đi vào buôn Đrao)	Giáp phường Cư Bao	480	260	180	160
29	Trục đường chính buôn Ea Đun	Từ Quốc lộ 26 (cổng chào buôn Ea Đun)	Cánh đồng buôn Ea Đun	480	240	200	160
30	Trục đường chính buôn Yế	Đường Tân Thành (đi vào buôn Yế)	Hết khu dân cư	400	240	180	160
31	Trục đường chính thôn Tân Mỹ	Từ Quốc lộ 26 (cây xăng Thương Thương)	Hết khu dân cư	640	300	220	160
32	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			160			
33	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			160			
A44 XÃ TÂN TIẾN							
1	Đường liên thôn, buôn (buôn Kniêr đi thôn Tân Lợi 1)	Ngã ba Tân Tiến (Km +0)	Km 0 + 100m (về phía C 180)	1.280	340	260	160
		Km 0 + 100m (về phía C 180)	Đường vào C 180	880	220	180	160
		Đường vào C 180	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 117	480	200	180	160
2	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Lợi 1 đi buôn Kon H'ring)	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 117	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	360	252	120	100
		Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	Ngã tư buôn Đăk Rleng 1 đi buôn Hằng 1C	480	336	120	100
		Ngã tư buôn Đăk Rleng 1 đi buôn Hằng 1C	Ranh giới xã Ea Yiêng cũ	320	220	120	100
3	Đường thôn, buôn (buôn Kon H'ring đi trung tâm xã Ea Yiêng cũ)	Ranh giới xã Ea Yiêng cũ	Cách Trung tâm UBND xã cũ 200m	180	140	100	80
		Cách trung tâm UBND xã cũ 200m	Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	200	140	100	80
4	Khu dân cư buôn Cư Drang (thửa đất số 896, tờ bản đồ số 180 đến thửa đất số 566, tờ bản đồ số 181)			100	88	80	72
5	Khu dân cư buôn Ea Draí, Ea Draí A (Trường Tiểu học Tân Tiến buôn Ea Draí A đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 38)			120	100	88	80
6	Khu vực Trung tâm (thửa đất số 896, tờ bản đồ số 170 đến thửa đất số 1024, tờ bản đồ số 170)			400	240	160	100
7	Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang	Ranh giới xã Krông Pắc	Đường vào nghĩa địa thôn 2	1.800	300	240	160
		Đường vào nghĩa địa thôn 2	Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía xã Krông Pắc)	1.880	320	260	160
		Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía xã Krông Pắc)	Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía Cầu buôn Kniêr)	2.240	380	280	160
		Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía Cầu buôn Kniêr)	Cầu buôn Kniêr	2.080	340	200	160
		Cầu buôn Kniêr	Cổng chào thôn 5	1.220	280	180	160
		Cổng chào thôn 5	Đường vào nghĩa địa thôn 5	1.120	240	180	160
		Đường vào nghĩa địa thôn 5	Ranh giới xã Dang Kang	800	220	180	160
8	Trục đường chính buôn Hằng 1 C	Cổng chào buôn Hằng 1C	Hết khu dân cư buôn Hằng 1 C (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 154)	100	80	68	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Trục đường chính buôn Kon Wang, buôn Ea Mao	Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	Cuối buôn Ea Mao (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 176)	180	140	100	80
		Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	Hết đường đi buôn Kon Wang	140	128	100	80
10	Trục đường chính thôn 11	Thửa đất số 186, tờ bản đồ số 133	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 122)	160	140	120	88
11	Trục đường chính thôn 14	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 142	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 133)	160	140	120	88
12	Trục đường chính thôn 8	Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 142	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 122)	160	140	120	88
13	Trung tâm thương mại (khu vực chợ thửa đất số 212, tờ bản đồ số 85 đến thửa đất số 123, tờ bản đồ số 85)			2.240			
14	Các trục đường của khu dân cư buôn Hăng 1 C đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			68			
15	Các trục đường của khu dân cư Ea Drai, Ea Drai A đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			80			
16	Các trục đường của khu dân cư thôn 8, 11, 14, Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hăng 1 A, Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			88			
17	Các trục đường của thôn 1, 2, 3, 4, 4 A, 5, 6, buôn Kniêr, buôn Kplang các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			160			
18	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			72			
A45	XÃ EA PHÊ						
1	Đường khu dân cư thôn 4	Từ Đường đi xã Ea Kuăng cũ	Mương thủy lợi Ea Kuăng (kênh T9 thửa đất số 121, tờ bản đồ số 103)	1.120	360		
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 203)	Ngã ba trường mẫu giáo Phong Lan (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 103)	1.584			
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 338, tờ bản đồ số 203)	Ngã ba chùa Phước Nghiêm (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 103)	1.584			
2	Đường khu dân cư thôn 4B	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Trường (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 103)	Ngã ba nhà ông Phan Đình Lợi (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 102)	1.210			
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	Ngã ba nhà ông Sanh (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 102)	1.210			
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 cống thủy lợi cấp 1 (thửa đất số 363, tờ bản đồ số 203)	Ngã tư hội trường Phước Trạch 1 (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 102)	1.220	360	160	
		Ngã tư hội trường Phước Trạch 1 (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 102)	Cầu Phước Trạch II (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96)	840	320	160	
		Cầu Phước Trạch II (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96)	Giáp ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 95)	600	260	160	
4	Đường liên thôn (thôn Phước Lộc 4 đi thôn Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (nhà ông Hồ Bé thửa đất số 115, tờ bản đồ số 105)	Hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 100)	380	260	160	
		Hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 100)	Hết đất nhà ông Lương Phú Dương thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 156, tờ bản đồ số 95)	320	220	160	
5	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 98)	Cầu thôn 6 (thửa đất số 323, tờ bản đồ số 91)	465	260	160	
		Cầu thôn 6 (thửa đất số 323, tờ bản đồ số 91)	Cổng trường TH Kim Đồng 1 (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 91)	380	260	160	
		Cổng trường TH Kim Đồng 1 (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 91)	Cầu Lâm nghiệp thôn 6B (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 152)	340	260	160	
		Cầu Lâm nghiệp thôn 6B (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 152)	Ngã ba trường Hà Huy Tập (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 77)	200	180	160	
6	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26 (thửa đất số 322, tờ bản đồ số 203)	Ngã tư vào lò mổ ông Điều (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 103)	2.218			
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 103)	Ngã tư nhà ông Đỗ Minh Cảnh (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 97)	844	360		
7	Đường liên xã Ea Phê đi xã Krông Pắc	Ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 243)	Hội trường buôn Ját A	238	180	140	
		Hội trường buôn Ját A	Cánh đồng Ea Hiu (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 237)	200	160	140	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường liên xã Ea Phê đi xã Tân Tiến	Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 247)	Ngã ba xóm Huế Tân Lập 1 (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 261)	240	180	140	
		Ngã ba xóm Huế Tân Lập 1 (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 261)	Giáp xã Tân Tiến	200	180	140	
9	Đường liên xã Ea Phê đi xã Vụ Bồn	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 244)	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 250)	180	160	140	
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 250)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân (thửa đất số 369, tờ bản đồ số 258)	216	160	140	
		Từ Quốc lộ 26 (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 224)	Mương thủy lợi Phước Hòa (thửa đất số 404, tờ bản đồ số 224)	1.742	360	140	
		Mương thủy lợi Phước Hòa (thửa đất số 404, tờ bản đồ số 224)	Công chào Phước Tân 1 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 229)	792	320	140	
		Công chào Phước Tân 1 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 229)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 247)	668	300	140	
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn	Trường TH Quang Trung	340	260	140	
		Trường TH Quang Trung	Giáp xã Vụ Bồn	216	180	140	
10	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	Cầu thủy lợi buôn Puăn (thửa đất số 182, tờ bản đồ số 86)	1.690	320	160	
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (thửa đất số 182, tờ bản đồ số 86)	Công trường THCS Ea Phê (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 80)	696	300	160	
		Công trường THCS Ea Phê (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 80)	Hồ Krông Búk hạ (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 80)	464	280	160	
		Hồ Krông Búk hạ (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 80)	Ngã ba đi thôn 7A	280	260	160	
		Nhà ông Hà Văn Văn thôn 7B (thửa đất số 212, tờ bản đồ số 77)	Ngã ba đường vào đập thôn 7 (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 76)	494	280	160	
		Ngã ba đường vào đập thôn 7 (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 76)	Đền giáp phường Cư Bao (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 72)	360	260	160	
11	Khu phía Tây Chợ Ea Phê			1.108			
12	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba trung tâm xã (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 244)	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 244)	238	180	140	
13	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			1.056			
14	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki ốt phía trước chợ rau			2.218			
15	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 104)	Ngã tư đường vào nghĩa địa Phước Lộc (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 105)	2.112	360	160	
		Ngã tư đường vào nghĩa địa Phước Lộc (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 105)	Cột mốc km 117 (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 102)	2.200	360	220	160
		Cột mốc km 117 (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 102)	Cổng thủy lợi cấp I (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	2.600	380	220	
		Cổng thủy lợi cấp I (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	Cổng ông Cừ (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 196)	3.960	600	380	160
		Cổng ông Cừ (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 196)	Cầu buôn Phê (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 191)	2.852	420	220	
		Cầu buôn Phê (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 191)	Cổng qua đường Phước Thọ 2 (thửa đất số 531, tờ bản đồ số 93)	1.690	280	220	160
		Cổng qua đường Phước Thọ 2 (thửa đất số 531, tờ bản đồ số 93)	Ngã tư đường vào mỏ đá 42 (thửa đất số 705, tờ bản đồ số 86)	1.510	280	160	
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42 (thửa đất số 705, tờ bản đồ số 86)	Cột mốc Km 112 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 86)	1.690	320	160	
		Cột mốc Km 112 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 86)	Cổng qua đường kênh Chính Đông (đường vào chợ 42 cũ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	2.006	380	200	
		Cổng qua đường kênh Chính Đông (đường vào chợ 42 cũ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	Cầu Krông Buk (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 135)	1.520	280	160	
		Giáp Quốc lộ 26 (thửa đất số 547, tờ bản đồ số 102) thôn Phước Lộc 2	Giáp kênh Chính Tây (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 106)	380	260		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Trục đường chính thôn Phước Lộc 2	Giáp kênh Chính Tây (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 106)	Thửa đất số (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 212)	290	260	160	
		Thửa đất số (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 212)	Cuối đường giáp mô đất (thửa đất số đất số 246, tờ bản đồ số 220)	220	180	160	
17	Trục đường chính thôn Phước Lộc 3	Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 186, tờ bản đồ 96)	Giáp kênh Chính Tây đất ông Võ Quang (thửa đất số 37, tờ bản đồ 96)	290	180	160	
		Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 186, tờ bản đồ 96)	Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang (thửa đất số 86, tờ bản đồ 101)	320	220		
		Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang (thửa đất số 86, tờ bản đồ 101)	Quốc lộ 26 (sân vận động Phước Lộc 3)	380	260	160	
18	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			128			
19	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			128			
A46	XÃ EA KLY						
1	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)			1.469	490		
2	Đường liên thôn (thôn 3 A đi thôn 11)	Ngã tư thôn 3 A	Hội trường thôn 11	300	180	140	100
3	Đường liên thôn (thôn 3A đi thôn 5A)	Ngã tư thôn 3 A	Ngã tư đập nước thôn 5 A	300	180	140	100
4	Đường liên thôn (thôn 8A đi thôn 9A)	Ngã tư Công ty 719	Công văn hoá thôn 6	691	220	140	
		Cổng văn hoá thôn 6	Thôn 9 A (ngã ba nhà văn hoá thôn 9 A)	300	180	100	
5	Đường liên thôn (thôn Bình Minh đi thôn 15)	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 213	Ngã ba thôn 15 (thửa đất số 363, tờ bản đồ số 206)	300	180	100	
6	Đường liên thôn (thôn Bình Minh đi thôn 18)	Cổng chào thôn Bình Minh	Ngã ba thôn 18 (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 206)	300	180	100	
7	Đường liên thôn thôn 9A	Ngã ba thôn 7 A	Thôn 9 A	600	200	140	
8	Đường liên xã Ea Kly đi xã Ea Ô	Ngã ba thôn 7	Giáp xã Ea Ô	240	180	140	
9	Đường liên xã Ea Kly đi xã Ea Phê	Ngã tư Công ty 719	Cánh đồng thôn 3 A	440	200	160	100
		Cánh đồng thôn 3 A	Ngã tư thôn 3 A	348	180	140	100
		Ngã tư thôn 2 A	Giáp xã Ea Phê	240	180	140	100
10	Đường liên xã Ea Kly đi xã Vụ Bồn	Quốc lộ 26 (đường vào UBND xã Ea Kly)	Cổng thủy lợi đập A 2	864	259	216	
		Cổng thủy lợi đập A 2	Ngã ba thôn 7 A	1.469	490		
		Ngã ba thôn 7 A	Ranh giới xã Vụ Bồn	518	200	140	100
11	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba Km 49	Thửa 356, tờ bản đồ số 48	404	220	160	100
		Thửa 356, tờ bản đồ số 48	Hết thôn 17	283	180	140	100
		Hết thôn 17	Hội trường thôn 16	172	140	120	100
		Hội trường thôn 16	Nhà văn hoá thôn 5	172	140	120	100
		Nhà văn hoá thôn 5	Ngã ba thôn 6	172	140	120	100
12	Khu vực chợ xã Krông Búk (phía trong chợ)			910			
13	Khu vực sau chợ			389			
14	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê	Đường vào buôn Mbê	1.386	280		
		Đường vào buôn Mbê	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 211)	1.600	640	360	
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 211)	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 201)	1.124	260	180	100
		Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 201)	Giáp xã Ea Kar	1.296	432	346	
15	Trục đường chính buôn Krai	Ngã ba đi vào buôn Krai	Cuối đường bê tông (giáp cổng thủy lợi)	300	180	100	
16	Trục đường chính buôn Krông Búk	Ngã ba đi vào buôn Krông Búk	Cuối đường bê tông (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 231)	300	180	100	
17	Trục đường chính buôn Krông Pắc	Cổng văn hóa buôn Krông Pắc	Ngã ba thôn 17	340	220	180	100
18	Trục đường chính buôn Mbê	Ngã ba đường vào buôn Mbê	Ngã ba hồ nước	300	220	140	100
19	Trục đường chính thôn 10	Ngã ba đường vào thôn 10	Giáp xã Ea Kar (xã Cư Huê cũ)	300	220	140	100
20	Trục đường chính thôn 10 A	Trạm bơm thủy lợi 719	Hội trường thôn 10 A	404	200	140	
		Hội trường thôn 10 A	Cầu 13/C	340	200	140	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Trục đường chính thôn 4	Ngã ba đường vào thôn 4	Đến hết đoạn đường nhựa	328	140	100	
22	Trục đường chính thôn 6 B	Cổng chào thôn 6 B	Ngã ba thôn 17 B	234	140	100	
23	Trục đường chính thôn 8 A	Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	300	180	100	
		Cổng thủy lợi Đập A 2	Trạm bơm thủy lợi 719	346	140	100	
24	Trục đường chính thôn Ea Kung, thôn 5	Ngã ba đường vào thôn 18	Ngã ba thôn Ea Kung và thôn 5	220	180	140	100
25	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A47	XÃ VỤ BỒN						
1	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Cư Pui	Ngã ba (Trường mẫu giáo Sao Mai)	Cổng chào thôn 13 (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 162)	720	240	180	100
		Cổng chào thôn 13 (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 162)	Cầu suối Nước trong (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 165)	440	180	140	100
		Cầu suối Nước trong (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 165)	Cầu giữa thôn 10 và thôn 12 (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 242)	280	160	120	100
		Cầu giữa thôn 10 và thôn 12 (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 242)	Ngã tư thôn 12+300m (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 192)	520	220	140	100
		Ngã tư thôn 12+300m (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 192)	Ngã ba thôn 9 (thửa đất số 813, tờ bản đồ số 117)	240	160	120	100
		Ngã ba thôn 9 (thửa đất số 813, tờ bản đồ số 117)	Đi xã Cư Pui	160	140	120	100
2	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Ea Ô	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Ngã ba đường đi Nông trường 719	340	180	140	100
		Ngã ba đường đi Nông trường 719	Đập C10 Nông trường 716	240	160	140	100
		Ngã ba đường đi Nông trường 719	Cầu suối Mây	200	160	120	100
3	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Ea Phê	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 232)	340	220	140	
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 232)	Cầu suối Nước đục	280	180	140	
4	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Tân Tiến	Ngã ba thôn Phú Quý (thửa đất số 695, tờ bản đồ số 232)	Giáp thôn 14 (xã Tân Tiến)	380	180	140	100
		Ngã ba thôn 13 (thửa đất số 557, tờ bản đồ số 162)	Giáp thôn 14 (xã Tân Tiến)	200			
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 11 (xã Tân Tiến)	220	160	140	100
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 8 (xã Tân Tiến)	140			
5	Khu trung tâm chợ			920			
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A48	XÃ EA KAR						
1	Quốc lộ 26 (Ea Kmút cũ)	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	880	528	352	264
		Ranh giới thửa đất số nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	1.040	624	416	312
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	1.440	864	576	432
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	Nghĩa trang Liệt Sĩ	2.640	1.584	1.056	792
		Nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cầu 52	2.760	1.656	1.104	828
2	Quốc lộ 26 (Cư Huê cũ)	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	880	528	352	264
		Ranh giới thửa đất số nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	1.040	624	416	312
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	1.440	864	576	432
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	Nghĩa trang liệt sĩ huyện	2.640	1.584	1.056	792
		Nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cầu 52	2.760	1.656	1.104	828
3	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 26)	Cầu 52	Hoàng Văn Thụ	5.600	3.360	2.240	1.680
		Hoàng Văn Thụ	Ngô Gia Tự	6.160	3.696	2.464	1.840
		Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	6.720	4.032	2.688	2.016
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	9.200	5.520	3.680	2.760
		Hoàng Diệu	Km 53 (đường phía Đông chợ)	9.520	5.712	3.808	2.856
		Km 53 (đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	8.000	4.800	3.200	2.400
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	5.600	3.360	2.240	1.680
		Trần Phú	Lê Thánh Tông	4.200	2.520	1.680	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Lê Thánh Tông	Hết ranh giới Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em	3.920	2.352	1.568	1.176
		Hết ranh giới Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em	Km 54+700 (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 104)	2.700	1.880	1.348	800
4	Quốc lộ 26 (Ea Đar cũ)	Km 54+700 (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 104)	Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	1.840	1.104	736	552
		Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	960	576	384	288
		Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	800	480	320	240
		Km 57	Ngã ba đường đi thôn 10	1.320	792	528	396
		Ngã ba đường đi thôn 10	Cổng trường Dân tộc nội trú	1.440	864	576	432
		Cổng trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	1.680	1.008	672	504
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	1.080	648	432	324
		Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	Ranh giới Ea Kar - Ea Knốp	720	432	288	216
5	Ama Pui	Lê Thị Hồng Gấm	Đỉnh Núp	520	312	208	156
		Đỉnh Núp	Phan Bội Châu	440	264	176	132
6	Âu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.200	780	580	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đỉnh Núp	720	432	288	216
		Đỉnh Núp	Hết đường	600	360	240	180
7	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	600	360	240	180
8	Cao Bá Quát	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	620	372	248	184
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	2.160	1.512	1.080	
10	Đỉnh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	740	444	296	224
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.120	672	448	336
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.180	760	560	
11	Đường 13/9 (phía Tây)	Giáp ranh giới đập Nông trường 720	Nguyễn Tất Thành	720	432	288	216
12	Đường 13/9 (Đông)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thiệp	Giáp đập Nông trường 720	1.060	636	424	320
13	Đường 720B (Ngô Gia Tự)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1.120	672	448	336
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	800	480	320	240
14	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hai Bà Trưng	5.940	4.156	2.968	
15	Đường đi Buôn Thung	Tỉnh lộ ĐT 699	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	260	160	120	76
		Ngã ba đi đập Ea Ruôi	Giáp Thôn 13 (xã Ea Đar cũ)	160	120	100	
16	Đường đi Ea Sô (ĐT 691B)	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	400	240	160	120
17	Đường đi liên thôn (đường đi Bãi rác)	Quốc lộ 26	Ngã ba thôn 9 (ranh quy hoạch 857)	340	240	180	120
		Ngã ba thôn 9 (đối diện đất Cty cà phê 52)	Nghĩa trang nhân dân	200	160	140	100
		Nghĩa trang nhân dân	Giáp thôn 9 Ea Kar	120	100	80	60
18	Đường đi thôn 5 Cư Ni đến thôn 23			160	140	120	100
19	Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	ĐT 699B	Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	240	184	136	112
		Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba đường liên thôn 2 Xuân Phú	180	160	140	120
		Ngã ba đường liên thôn 2 Xuân Phú	Giáp sông Krông Năng	160	152	132	104
20	Đường đi xã Ea Knốp (xã Ea Sar cũ)	Quốc lộ 26	Ranh quy hoạch 857	340	208	136	104
		Ranh quy hoạch 857	Cầu treo	160	140	120	100
21	Đường liên thôn (thôn 4 thị trấn Ea Kar cũ đi xã Ea Đar cũ)	Từ Ngã ba đường Hồ Xuân Hương (nhà ông Vinh Mùi)	Ngã ba thôn 8 (nhà bà Nhẫn)	220	180	140	120
22	Đường liên thôn (trong quy hoạch 857)	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	800	480	320	240
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - Trần Huy Liệu	800	480	320	240
		Quốc lộ 26	Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút cũ	720	432	288	216
		Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút cũ	Hết thửa đất số 66, tờ bản đồ số 85	612	368	244	184
		Hết thửa đất số 66, tờ bản đồ số 85	Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	468	280	188	140
		Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ số 97	468	280	188	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường liên thôn đi Ninh Thanh	Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ số 97	Hết thửa đất số 352, 353 tờ bản đồ số 33	260	200	180	132
		Hết thửa đất số 352, 353 tờ bản đồ số 33	Hết thửa đất số 210 và 290, tờ bản đồ số 57	200	180	160	120
		Hết thửa đất số 210 và 290, tờ bản đồ số 57	Cầu Ea Ô (thôn 5 B địa phận xã Ea Ô)	160	140	120	100
24	Đường liên thôn đi Tứ Lộc	Quốc lộ 26	Công chào buôn Dĩa	1.040	624	416	312
		Công chào buôn Dĩa	Công chào thôn Cự Nghĩa	1.060	636	424	320
		Công chào thôn Cự Nghĩa	Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	672	400	268	200
		Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	340	244	176	140
		Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	220	180	160	128
25	Đường liên xã	Ngã ba đường Trần Phú (nhà bà Vinh- Thủy)	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	260	180	160	100
26	Đường Liên xã (thị trấn Ea Kar cũ đi xã Ea Đar cũ)	Ngã ba đập Ea Ruôi	Giáp xã Ea Đar (cũ)	220	180	140	120
		Từ ngã ba đường đi bãi rác (thôn 4)	Giáp xã Ea Đar (cũ)	220	180	140	120
27	Đường liên xã Cự Ni - Ea Ô	Ngã ba (ranh giới thửa đất nhà ông Sơn Bà Chi)	Nghĩa địa thôn 23	160			
28	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (xã Cự Ni cũ - Ea Ô)	Km 0 + 350 (ranh giới xã Cự Ni - thị trấn Ea Kar cũ)	Bà Triệu	2.980	1.788	1.192	896
		Bà Triệu	Km 2 (nhà sinh hoạt cộng đồng 3 buôn)	1.920	1.152	768	576
		Km 2 (nhà sinh hoạt cộng đồng 3 buôn)	Giáp ranh giới chợ xã Cự Ni	1.780	1.068	712	532
		Giáp ranh giới chợ xã Cự Ni	Km 2 + 850 (Ngã ba vào đội 8 Nông trường 720)	1.920	1.152	768	576
		Km 2 + 850 (Ngã ba vào đội 8 Nông trường 720)	Hết nghĩa địa thôn 4 Cự Ni	820	492	328	244
		Hết nghĩa địa thôn 4 Cự Ni	Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	800	480	332	252
		Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	1.000	600	416	316
		Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	480	288	192	144
29	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (Xã Ea Kmút cũ)	Hết nghĩa địa thôn 4 Cự Ni	Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	800	480	332	252
		Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	1.000	600	416	316
		Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	480	288	192	144
30	Đường liên xã Ea Kar - Ea Pál	Ranh giới xã Ea Knốp - Ea Pál	Ngã ba đường đi Cự Prông	400	240	160	120
		Ngã ba đường đi xã Cự Prông	Hết đất nhà ông Thụng	520	312	208	156
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	600	360	240	180
		Ngã tư 714	Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình	520	312	208	156
		Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Ngã ba nhà ông Sóc	220	132	88	68
31	Đường liên xã Ea Kar - Ea Pál (Cự Ni - Ea Pál cũ)	Đường liên xã Cự Ni - Ea Ô	Ngã tư cổng văn hóa thôn 7 Cự Ni	800	480	320	240
		Ngã tư cổng văn hóa thôn 7 Cự Ni	Ngã ba vào thôn Quảng Cự 1 A	600	360	240	180
		Ngã ba vào thôn Quảng Cự 1 A	Ngã ba nhà Hà Văn Bộ	340	204	136	104
		Ngã ba nhà ông Hà Văn Bộ	Ngã tư 714	480	288	192	144
32	Đường Quy hoạch 10m			300			
33	Đường Quy hoạch 13m			308			
34	Đường Quy hoạch 17m			320			
35	Đường Quy hoạch 23m			340			
36	Đường thôn 4 Cự Ni	Ngô Gia Tự	Ngã tư cổng đoàn Nông trường 720	600	360	240	180
		Ngã tư cổng đoàn Nông trường 720	Ngã tư sân kho đội 7 Nông trường 720	600	360	240	180
37	Đường từ trạm điện đi thôn 13 Ea Đar	Quốc lộ 26	Ngã ba đi nghĩa trang buôn Tong Sinh	332	200	132	100
		Ngã ba đi nghĩa trang buôn Tong Sinh	Đường nghĩa trang thôn 13	200	120	80	60
38	Đường vào đội 6. thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng (Hẻm 2)	1.000	600	400	300
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	Hết đường	760	456	304	228
39	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	2.376	1.660	1.200	720
		Hoàng Diệu	Đường chợ phía Đông	4.320	3.024	2.160	
		Đường chợ phía Đông	Ấu Cơ	2.972	2.040	1.480	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thi Nhậm	520	312	208	156
		Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thi Nhậm	Hết đường	440	264	176	132
41	Hoàng Diệu	Nguyễn Tấn Thành	Hai Bà Trưng	5.940	4.156	2.968	
42	Hoàng Văn Thái	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	520	312	208	156
43	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tấn Thành	Hai Bà Trưng	1.900	1.328	948	
		Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.040	624	416	312
44	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Phú	Lê Đức Thọ	520	312	208	156
45	Khu dân cư thôn Hưng Long, thôn Vạn Phúc	Đường quy hoạch từ 6-10m		300			
		khu dân cư Các trục đường còn lại		280			
46	Khu dân cư thôn 2 Cư Ni, thôn 3 Cư Ni, thôn 4 Cư Ni (trừ đường đã có tên)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		480			
		Đường quy hoạch từ 17m		360			
		Đường quy hoạch từ 13m		320			
		Đường quy hoạch từ 10m		300			
		Các trục đường còn lại		264			
47	Khu dân cư 3 buôn, thôn 1 A, 1 B	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		480			
		Đường quy hoạch 17m		360			
		Đường quy hoạch 13m		320			
		Đường quy hoạch 10m		300			
		Các trục đường còn lại		264			
48	Khu dân cư 6 buôn đồng bào	Đường quy hoạch từ 6 -10m		280			
		Khu dân cư các trục đường còn lại		272			
49	Khu dân cư 6 buôn đồng bào, thôn An Cư (trừ đã có tên đường)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		304			
		Đường quy hoạch từ 17m		296			
		Đường quy hoạch từ 13m		288			
		Đường quy hoạch từ 10m		280			
		Đường quy hoạch từ 06m		272			
		Các trục đường còn lại		264			
50	Khu dân cư buôn Êga	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		192			
		Đường quy hoạch từ 17m		176			
		Đường quy hoạch từ 13m		168			
		Đường quy hoạch từ 10m		160			
		Đường quy hoạch từ 06m		152			
		Các trục đường còn lại		144			
51	Khu dân cư suối cạn thuộc thôn 6			120			
52	Khu dân cư thôn Đoàn Kết	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		192			
		Đường quy hoạch từ 17m		180			
		Đường quy hoạch từ 13m		168			
		Đường quy hoạch từ 10m		148			
		Đường quy hoạch từ 06m		140			
		Các trục đường còn lại		132			
53	Khu dân cư thôn 1, thôn 7	Đường quy hoạch từ 6 -10m		172			
		Các trục đường còn lại		164			
54	Khu dân cư thôn 10 Cư Ni, thôn Ea Sinh 1, Ea Sinh 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		100			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
55	Khu dân cư thôn 11, thôn 12 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		180			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		152			
		Các trục đường còn lại		120			
56	Khu dân cư thôn 12	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		136			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		96			
		Các trục đường còn lại		80			
57	Khu dân cư thôn 2 Xuân Phú, thôn 7 Xuân Phú	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		144			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		120			
		Các trục đường còn lại		96			
58	Khu dân cư thôn 2, thôn 3	Đường quy hoạch từ 6 -10m		252			
		khu dân cư Các trục đường còn lại		244			
59	Khu dân cư thôn 5 Cư Ni và thôn 6 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		180			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		100			
60	Khu dân cư thôn 5 và thôn Hợp Thành	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		96			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
		Đường quy hoạch từ 20m trở lên		340			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
61	Khu dân cư thôn 5, buôn Surk và buôn Tong Sinh	Đường quy hoạch từ 17m		332			
		Đường quy hoạch từ 13m		324			
		Đường quy hoạch từ 10m		316			
		Đường quy hoạch từ 06m		308			
		Các trục đường còn lại		300			
62	Khu dân cư thôn 6	Đường quy hoạch từ 6 -10m		124			
		Các trục đường còn lại		116			
63	Khu dân cư Thôn 6, thôn 9 Ea Đar và thôn 10, thôn 15 Ea Đar	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		332			
		Đường quy hoạch từ 17m		240			
		Đường quy hoạch từ 13m		200			
		Đường quy hoạch từ 10m		120			
		Các trục đường còn lại		100			
64	Khu dân cư thôn 7 Cư Ni, thôn 8 Cư Ni, thôn 9 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		180			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		100			
65	Khu dân cư thôn 7, thôn 8, thôn Hữu Nghị, thôn 1, thôn 2 và thôn 14	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		332			
		Đường quy hoạch từ 17m		300			
		Đường quy hoạch từ 13m		240			
		Đường quy hoạch từ 10m		160			
		Các trục đường còn lại		120			
66	Khu dân cư thôn 8, thôn 9, thôn 10	Đường quy hoạch từ 06m		120			
		Các trục đường còn lại		108			
67	Khu dân cư thôn Chư Cúc	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		200			
		Đường quy hoạch từ 17m		188			
		Đường quy hoạch từ 13m		180			
		Đường quy hoạch từ 10m		152			
		Đường quy hoạch từ 06m		144			
68	Khu dân cư thôn Cư An, Hợp Thành	Các trục đường còn lại		140			
		Đường quy hoạch từ 20m trở lên		176			
		Đường quy hoạch từ 17m		168			
		Đường quy hoạch từ 13m		160			
		Đường quy hoạch từ 10m		152			
69	Khu dân cư thôn Cư Nghĩa	Đường quy hoạch từ 06m		144			
		Các trục đường còn lại		136			
		Đường quy hoạch từ 13m trở lên		144			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		136			
		Các trục đường còn lại		104			
70	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 1	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		192			
		Đường quy hoạch từ 17m		180			
		Đường quy hoạch từ 13m		156			
		Đường quy hoạch từ 10m		148			
		Đường quy hoạch từ 06m		140			
71	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 2	Các trục đường còn lại		132			
		Đường quy hoạch từ 13m trở lên		136			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		96			
		Các trục đường còn lại		80			
		Đường quy hoạch từ 13m trở lên		120			
72	Khu dân cư thôn Quảng Cư 1 A, Quảng Cư 1 B, Quảng Cư 2	Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		104			
		Các trục đường còn lại		80			
		Đường quy hoạch từ 13m trở lên					
73	Khu trụ sở cơ quan xã Ea Kar (thôn 6 và thôn 9)	Đường quy hoạch từ 17m trở lên		2.320	1.392	928	696
		Đường quy hoạch dưới 17m		1.920	1.152	768	576
74	Khu trung tâm hành chính mới xã Ea Kar (Thôn 6 và thôn 9)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		1.000	600	400	300
		Đường quy hoạch dưới 20m		800	480	320	240
75	Khu vực các Buôn Tong Kroa, Tân Tiến, Ea Kung, Đồng Tâm, Tân Lộc	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		100			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
76	Khu vực các thôn 1 Ea Kmút, thôn 2 Ea Kmút, Thôn 3 Ea Kmút, Thôn 4 Ea Kmút (721)	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		136			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		96			
		Các trục đường còn lại		80			
77	Khu vực các thôn 22, thôn 23 (trừ đã có tên đường)	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		100			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
78	Khu vực các thôn Điện Biên 1, Điện Biên 2, Điện Biên 3	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		80			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		72			
		Các trục đường còn lại		60			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Khu vực các thôn Tứ Xuân, Sơn Lộc, Đoàn Kết 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		160			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		104			
80	Khu vực các thôn: thôn 1 Xuân Phú, 3 Xuân Phú, 4 Xuân Phú	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		160			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		96			
81	Khu vực các thôn: thôn Hàm Long, Hạ Điền, Suối Cát, Trung Nguyên, Trung Hòa, Thanh Phong, Thanh Ba, Cao Sơn	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		88			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		72			
		Các trục đường còn lại		60			
82	Khu vực thôn 3, thôn 4, thôn 11, thôn 13, thôn 16	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		120			
		Đường quy hoạch từ 17m		112			
		Đường quy hoạch từ 13m		104			
		Đường quy hoạch từ 10m		96			
		Các trục đường còn lại		88			
83	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	1.200	720	480	360
84	Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1.040	624	416	312
85	Lê Đại Hành	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	480	288	192	144
		Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường	2.720	1.904	1.360	
86	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	640	384	256	192
		Đình Núp	Phan Bội Châu	500	300	200	152
87	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	1.296	908	648	
		Lê Thị Hồng Gấm	Trần Quang Khải	740	444	296	224
88	Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng	Đình Núp	640	384	256	192
		Đình Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	500	300	200	152
89	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Huỳnh Thúc Kháng	600	360	240	184
90	Lê Thị Hồng Gấm	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	1.200	780	580	
		Nguyễn Trãi	Áu Cơ	1.800	1.080	720	540
		Áu Cơ	Mai Hắc Đế	1.600	960	640	480
		Mai Hắc Đế	Mạc Đình Chi	1.800	1.080	720	540
		Mạc Đình Chi	Trần Phú	2.000	1.400	1.000	
		Trần Phú	Đường xuyên qua Trần Quang Khải	1.000	600	400	300
		Đường xuyên qua Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	740	444	296	224
91	Lương Thế Vinh	Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Ngũ Lão	520	312	208	156
92	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.600	960	640	480
93	Mạc Đình Chi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	1.200	780	580	
		Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	1.000	600	400	300
94	Mạc Thị Bưởi	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	580	348	232	176
95	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2.268	1.584	1.132	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	1.400	980	700	
		Đình Núp	Phan Bội Châu	800	480	320	240
96	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Cổng thoát nước ở phía Nam Nhà máy nước đá	2.800	1.960	1.400	
		Cổng thoát nước ở phía Nam Nhà máy nước đá	Phạm Ngũ Lão	2.040	1.428	1.020	
		Phạm Ngũ Lão	Trần Huy Liệu	1.400	980	700	
		Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1.120	672	448	336
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	800	480	320	240
97	Ngô Quyền	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	600	360	240	184
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	660	396	264	200
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	720	432	288	216
98	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	540	324	216	160
99	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	660	396	264	200
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	720	432	288	216
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	756	452	280	
100	Nguyễn Công Trứ	Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	520	312	208	156
		Đình Núp	Nguyễn Thị Định	440	264	176	132
101	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	480	288	192	144
102	Nguyễn Khuyến	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	520	312	208	156
103	Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	540	324	216	160
104	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	440	264	176	132
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	520	312	208	156
105	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.000	600	400	300
		Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	800	480	320	240
		Đình Núp	Nguyễn Thị Định	600	360	240	180
		Nguyễn Thị Định	Tỉnh lộ 3 (Km 2)	440	264	176	132
106	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	2.160	1.512	1.080	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	1.800	1.080	720	540
		Đình Núp	Nguyễn Thị Định	1.200	780	580	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
107	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	620	372	248	184
108	Nguyễn Văn Cừ (vành đai cũ)	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Thái Học	580	348	232	176
		Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	600	360	240	180
109	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	600	360	240	180
110	Phạm Ngũ Lão	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	720	432	288	216
111	Phan Bội Châu	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	440	264	176	132
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	480	288	192	144
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	520	312	208	156
112	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	4.600	3.200	2.280	
		Lý Thường Kiệt	Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni)	3.900	2.700	1.948	
		Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni)	Bà Triệu	2.980	2.128	1.520	
113	Tinh lộ ĐT 699	UBND xã Xuân Phú cũ	Đường đi vào vùng dự án Cao su Nông trường 720	500	300	200	152
		Đường đi vào vùng dự án Cao su Nông trường 720	Ranh giới xã Ea Kar - xã Phú Xuân	400	280	180	136
114	Tinh lộ ĐT 699	Ranh thị trấn Ea Kar cũ	Hết ranh giới UBND xã	540	324	216	160
		Hết ranh giới UBND xã	Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	500	300	200	152
		Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	Ranh giới xã Ea Kar - Xã Phú Xuân	400	280	200	160
115	Trần Bình Trọng	Lạc Long Quân	Bà Triệu	920	560	400	
116	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyền Ksor	4.320	3.024	2.160	
		Y Thuyền Ksor	Trần Huy Liệu	2.240	1.540	1.100	
117	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	720	432	288	216
		Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	720	432	288	216
118	Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	600	360	240	180
119	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3.240	2.268	1.620	
		Lê Thị Hồng Gấm	Hồ Xuân Hương	2.440	1.708	1.220	
		Hồ Xuân Hương	Hết Km 1	1.600	960	640	480
		Hết Km 1	Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	720	432	288	216
		Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	Đường hẻm (hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Nhung - Lén)	600	360	240	180
		Đường hẻm (Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Nhung - Lén)	Hết đường	640	384	256	192
120	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	600	360	240	180
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	720	432	288	216
		Trần Phú	Hết ranh giới đất hội trường thôn 4	600	360	240	180
		Hết ranh giới đất hội trường thôn 4	Lê Đại Hành	480	288	192	144
121	Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	1.200	780	580	
122	Tuyến đường chính thôn Hạ Điền. Thanh Phong. Thanh Ba	Hạ Điền	Cầu đi xã Ea Sar	100	72	56	
123	Tuyến đường chính thôn Hàm Long	Giáp sông Krông Năng	Giáp xã Phú Xuân	120	100	80	
124	Võ Thị Sáu	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	420	252	168	128
125	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Đỉnh Núp	1.040	624	416	312
		Đỉnh Núp	Phan Bội Châu	720	432	288	216
126	Y Thuyền Ksor	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	720	432	288	216
		Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	600	360	240	184
		Trần Bình Trọng	Quang Trung	600	360	240	184
127	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			60			
A49	XÃ EA Ô						
1	Đường D10	Ngã ba Nông trường 716	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chuyển	440	288	176	132
2	Đường liên thôn (thôn 1 đến thôn 6 C)	Ngã ba cây chay	Hết khu tái định cư số 1	100	64	48	
		Hết khu tái định cư số 1	Ngã ba nhà ông Võ	64	48		
		Ngã ba ông Cảnh	Ngã ba hội trường thôn 6 C	80	60	48	
3	Đường liên thôn 2A-2C	Đường xã Ea Ô - Ea Pál (đất nhà ông Bùi Văn Hiền	Ngã tư kiểm lâm	80	60	48	
		Đường liên xã Ea Ô - Ea Pál (hội trường thôn 2 A)	Ngã ba nhà ông Ngô Văn Hải	100	64	48	
4	Đường liên thôn 6B Cư Elang	Ngã ba nhà ông Võ	Đường vào nhà ông Quyết	80	52		
		Đường vào nhà ông Quyết	Đập Ea Rót	60	48		
5	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (Cư Ni - Ea Ô cũ)	Cầu Ea Ô	Ngã ba Nông trường 716	1.400	912	560	420
		Ranh giới thửa đất nhà bà Chi	Nghĩa địa thôn 23 - xã Ea Kar	200	132	80	60
6	Đường liên xã Ea Ô - Ea Kar (xã Ea Ô - Ea Kmút cũ)	Ngã ba ông Hành	Đường N7 (sau trường THCS Phan Đình Phùng)	3.320	2.160	1.328	996
		Đường N7 (sau trường THCS Phan Đình Phùng)	Cầu Điện Biên (xã Ea Kar)	120	80	48	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl	Ngã ba Nông trường 716	Hết ranh giới UBND xã Ea Ô	1.400	912	560	420
		Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	Ngã ba bà Chi	800	520	320	240
		Ngã ba bà Chi	Ngã ba lò gạch	480	312	192	144
		Ngã ba Lò Gạch	Ngã ba ông Sóc	160	104	64	48
		Ngã ba Ông Sóc	Giáp xã Cư Yang (xã Cư Bông cũ)	96	64	48	
8	Đường liên xã Ea Ô - Vụ Bôn (Ea Ô - Nông trường 718 cũ)	Ngã ba Nông trường 716	Ngã ba cây xăng Nông trường 716	5.032			
		Ngã ba cây xăng Nông trường 716	Ngã ba đường đi xã Ea Kar (Ngã ba ông Hành)	6.000			
		Ngã ba đường đi xã Ea Kar (Ngã ba ông Hành)	Đầu ranh giới đất hội trường thôn 14	280	184	112	84
		Đầu ranh giới đất hội trường thôn 14	Giáp ranh giới xã Vụ Bôn	160	104	64	48
9	Đường N2 (khu vực đầu giá)			1.200	780	480	360
10	Đường N3, D14	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Đường vào kho Công ty 716	3.320	2.160	1.328	996
		Đường vào kho Công ty 716	Đường D10	600	392	240	180
11	Đường thôn 7 B	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ) (Ngã ba Hiền Sự)	Giáp suối lờ (xã Cư Elang cũ)	100	64	48	
12	Đường vào kho Công ty 716	Tỉnh lộ 12 A	Kho Công ty 716	1.000	652	400	300
13	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Khu vực đất đầu giá phía Tây chợ giáp nhà Văn hóa xã	Đường D14	3.320	2.160	1.328	996
		Đường D14	Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	800	520	320	240
		Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	Hết thôn 9, xã Ea Ô (Giáp xã Cư Elang cũ)	120	80	48	
		Cầu thôn 4. thôn 6 B	Giáp ranh giới thôn 6C (xã Cư Elang cũ)	120	80	48	
14	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Giáp xã Ea Ô	Ngã ba nhà ông Cảnh	60	40	24	20
		Ngã ba nhà ông Cảnh	Cầu buôn Ea Rớt	164	108	64	48
		Cầu buôn Ea Rớt	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	84	56	48	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	96	64	48	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	Hết ranh giới làng mới (hết ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ 117 cả hai bên đường)	60	48		
		Hết ranh giới làng mới (hết ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ 117 cả hai bên đường)	Ngã ba nhà ông Minh	60	48		
		Ngã ba nhà ông Minh	Ngã ba (trạm Kiểm lâm cũ)	60	48		
		Ngã ba (trạm Kiểm lâm cũ)	Thôn 6A - xã Ea Ô	52	48		
		Trạm Kiểm lâm cũ	Ngã ba thôn 4 và thôn 2 C- Ea Ô	48	44		
15	Đường xã số 4 (Cư Elang - Ea Ô cũ)	Từ thôn 6 A - xã Ea Ô	Ngã ba hội trường thôn 6C (xã Cư Elang cũ)	56	48		
		Ngã ba hội trường thôn 6 C (xã Cư Elang cũ)	Khu khai hoang cánh đồng lúa nước	52	48		
16	Khu dân cư thôn 8 và Thôn 12			140	92	56	48
17	Khu dân cư Trung tâm xã			280	184	112	84
18	Khu vực các thôn 1A, 1 B, 2 A, 2 B, 2 C, 9			60	48		
19	Khu vực các thôn 3 A, 3 B, 4, 5, 6A, 6 B, 7 A, 7 B, 10, 11, 14			60	48		
20	Khu tái định cư số 1 (Thôn Yang San)			80	60		
21	Khu vực các thôn 2, 3, thôn 4 Cư Elang, 6 E, 6 D, Ea Rớt, Văn Kiều			60	48		
22	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A50	XÃ EA KNÓP						
1	Chu Huy Mân	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	120	84	60	48
2	Đình Tiên Hoàng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	360	252		
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (nhà ông Sơn Long)	184	128		
3	Đoàn Khuê	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	120	84	60	48
4	Đường bê tông có độ dài khoảng 100m (sau Ngân hàng BIDV Đông Đắk Lắk)	Đường Phan Chu Trinh	Ngã tư đường bê tông (khu vực đã bán đầu giá)	2.280	1.596		
5	Đường liên xã đi Ea Păl	Km 68 Quốc lộ 26	Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	300	208	148	120
		Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	144	100	72	56
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	108	80	64	48

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Nguyễn Đình Thi	Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	116	84	68	52
		Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	Ranh giới xã Ea Păl	88	68	56	48
		Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	400	280		
		Đường phía Bắc chợ Bình Minh	Đập số 01	176	123		
		Đập số 01	Hết đường	100	68		
7	Đường phía Bắc chợ	Nguyễn Đình Thi	Đường phía Tây chợ	260	180		
8	Đường phía Tây chợ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	400	280		
9	Đường vào xã Cư Yang	Đập nước	Cổng văn hóa Thôn 6 B	260	180	128	104
		Cổng văn hóa thôn 6 B	Ranh giới đường vào hội trường thôn 9	220	152	108	88
		Ranh giới đường vào hội trường thôn 9	Ranh giới Ea Knốp - Ea Păl	172	120	88	68
10	Đường xã (đi Ea Sô cũ)	Km 66 Quốc lộ 26	Ngã ba trạm điện (thôn An Bình)	108	80	64	48
		Ngã ba trạm điện (thôn An Bình)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	88	68	56	48
11	Đường xã (Ea Sô đi xã Ea Tih cũ)	Ngã ba nối đường ĐH 07.15 trung tâm xã	Hết ranh giới nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung	80	64	48	
		Hết ranh giới nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung	Cầu Ea Sô đi xã Ea Tih cũ	60	52	44	
12	DX_01 (Xã Ea Sar cũ)	Cầu sông Krông Năng	Ngã ba nhà máy sợi Tài Anh Đường	192	132	116	76
		Ngã ba nhà máy sợi Tài Anh Đường	Hết cổng trường Cao Bá Quát	120	84	72	48
		Hết cổng trường Cao Bá Quát	Ngã ba đường đi đập Bằng Lăng	232	160	140	92
		Ngã ba đường đi đập Bằng Lăng	Ranh giới Ea Sô cũ - Ea Sar cũ	116	84	68	52
13	DX_01 (Xã Ea Sô cũ)	Đường đi thôn 6 ranh giới 2 xã Ea Sar và xã Ea Sô	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	112	80	64	44
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	152	108	84	60
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	108	76	56	44
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	Ngã ba thôn Ea Sô 1	144	100	80	60
14	Hải Thượng Lân Ông	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	300	208	148	112
15	Hàm Nghi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Phan Chu Trinh	300	208	148	112
16	Hùng Vương (đường đi thôn 5, thôn 10)	Nguyễn Văn Linh	Văn Tiến Dũng (ngã ba cổng văn hóa thôn 10)	280	196	140	112
		Văn Tiến Dũng (ngã ba cổng văn hóa thôn 10)	Cổng văn hóa thôn 5	180	124	88	72
		Cổng văn hóa thôn 5	Hết đường	100	68	56	44
17	Khu dân cư các thôn Ea Sar 1, Ea Sar 3, Ea Sar 4, Ea Sar 8, thôn 6, Ea Sar 9, Ea Sar 10 và buôn Ea Sar			44			
18	Khu dân cư các thôn Ea Sar 2, thôn Ea Sar 5			48			
19	Khu dân cư Đoàn Kết 1, Trung Tâm, Trung An, Trung Hòa			68			
20	Khu dân cư Thôn 1			152			
21	Khu dân cư Thôn 2, 3, 6 A, 6 B, 7, 8, 9, 12, 14			100			
22	Khu dân cư Thôn 4, 5			128			
23	Khu dân cư thôn Đoàn Kết 2, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, An Bình			64			
24	Khu vực các thôn Ea Sô 1, thôn Ea Sô 2, thôn Ea Sô 4, thôn Ea Sô 5, buôn Ana Săn, buôn Ea Brăh, Ea Puk			44			
25	Khu vực các thôn Trung An, Quyết Tâm, Đồng Tâm, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, Tiến Đông			60			
26	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ranh giới xã Ea Kar - Ea Knốp	Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	720	504	360	288
		Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	Lê Trọng Tấn (Km 63)	1.200	840	600	480
		Lê Trọng Tấn (Km 63)	Nguyễn Đình Chiêu (Km 63 + 400 - quán nhà bà Mười)	1.780	1.244	888	712
		Nguyễn Đình Chiêu (Km 63 + 400)	Hàm Nghi (đường vào thôn 3)	2.500	1.748	1.248	1.000
		Hàm Nghi (đường vào thôn 3)	Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	2.920	2.044	1.460	1.168
		Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	Nguyễn Sơn (Km 64)	2.500	1.748	1.248	1.000
		Nguyễn Sơn (Km 64)	Đình Tiên Hoàng (cổng văn hóa thôn 4 B)	1.600	1.120	800	640
		Đình Tiên Hoàng (cổng văn hóa thôn 4B)	Lý Thái Tổ (Cổng văn hóa thôn 4 B)	1.560	1.092	780	624
		Lý Thái Tổ (Cổng văn hóa thôn 4 B)	Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih cũ	960	672	480	384

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Lê Trọng Tấn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	100	68	56	44
28	Lý Nam Đế (đường bên cạnh Bưu điện)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	440	308	220	176
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (ngã tư nhà ông Lâm - Liễu)	240	168	120	96
29	Lý Thái Tổ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	300	208		
		Trần Đại Nghĩa	Xưởng Điều 333	152	108		
30	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	100	68	56	44
31	Nguyễn Hữu Thọ	Hàm Nghi	Hết đường	152	108	76	60
32	Nguyễn Sơn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	276	192	144	112
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp	152	108	76	60
33	Nguyễn Văn Linh (đường vào xã Cư Yang)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh Ea Knốp	3.000	1.800		
		Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh Ea Knốp	Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	1.800	1.080	640	320
		Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	Đường vào cơ khí cũ (thôn 1)	520	364	260	208
		Đường vào cơ khí cũ	Đập nước (thôn 1)	328	228	164	128
34	Phạm Hồng Thái (đường vào bãi vàng)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba đường vào thôn 2	192	136	96	76
		Ngã ba đường vào thôn 2	Hết nhà bà Ký	172	120	92	68
35	Phạm Hùng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	128	88		
		Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	Đền cầu nhà ông Quốc	100	68		
36	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Linh	Hàm Nghi	2.280	1.596	1.140	912
		Hàm Nghi	Chu Huy Mân	840	588	420	336
		Chu Huy Mân	Hết đường	400	280	200	160
37	Quốc lộ (26 Ea Tih)	Ranh giới thôn 8 - Quyết Thắng 1 - Quyết thắng 2	Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	640	448	320	256
		Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	800	560	400	320
		Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	Km 69 + 400	440	308	220	176
		Km 69 + 400	Ranh giới xã Ea Knốp - xã Cư Prao	340	220	160	136
38	Quốc lộ 29 (Xã Ea Sar cũ)	Ranh giới Ea Sô cũ - Ea Sar cũ	Ngã tư nhà Lương Thanh Giáo	52	48	46	44
		Ngã tư nhà Lương Thanh Giáo	Hết ranh giới Ea Knốp - Phú Xuân	88	68	56	48
39	Quốc lộ 29 (Xã Ea Sô cũ)	Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Quynh	Cầu sông Ea Dăh	112	80	64	44
		Quốc lộ 29B (từ đất nhà bà Trương Thị Phụng)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Quynh	200	120	80	68
		Hết nhà ông Nguyễn Văn Quynh	Hết ranh giới nhà ông Đồn	120	84	68	48
		Hết ranh giới nhà ông Đồn	Đầu ranh giới nhà ông Sùng Chí Thanh	60	52	44	
		Đầu ranh giới nhà ông Sùng Chí Thanh	Hết đất nhà ông Hồ A Chú	60	56	52	
		Hết đất nhà ông Hồ A Chú	Giáp ranh giới xã Ea Sar	56	52	48	
40	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hội trường thôn 13	100	68	56	44
41	Tôn Đức Thắng (đường vào UBND xã)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp	248	172	124	96
		Võ Nguyên Giáp	Hết đường	180	124	88	72
42	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	152	108	76	60
		Tôn Đức Thắng	Hết đường	120	84	60	48
43	Tôn Thất Tùng (đường bùng binh)	Nguyễn Văn Linh	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	1.560			
		Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp (thôn 1)	520			
44	Trần Đại Nghĩa (đường liên thôn 1.thôn 4a. Thôn 4b)	Tôn Đức Thắng	Lý Thái Tổ	152	108	76	60
		Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	100	68	56	44
45	Trần Kiên	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	260	180	128	104
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	152	108	76	60
46	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	152	108	76	60
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	112	108	76	60
47	Trần Quốc Toàn (đường đi đập Ea K'nốp)	Nguyễn Văn Linh	Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	240	168	120	96
		Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	128	88	64	52
		Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	Hết đường	100	68	56	44
48	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Hết đường	112	76	56	44
49	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Lý Nam Đế	160	112	80	64
50	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			44			
A51	XÃ CƯ YANG						
		Ranh giới Ea Păl - Cư Yang	Ranh giới thôn 1 và thôn 2	100	72	52	44
		Ranh giới thôn 1 và thôn 2	Cầu C13	132	92	64	56
		Cầu C13	Hết ranh giới đất Trại Y tế xã (Cư Yang cũ)	200	144	104	88

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường DX_01	Hết ranh giới đất Trại Y tế xã (Cư Yang cũ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	320	224	160	140
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	Cầu thôn 6	368	256	184	160
		Cầu thôn 6	Cầu thôn 9	76	64	56	
		Cầu thôn 9	Hết thôn 14	52	48	44	
2	Đường DX_02	Cầu qua sông Krông Păk	Ngã ba nhà ông Hoàn	68	60	52	44
		Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	104	72	60	48
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	80	68	60	52
		Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáp buôn Trung	56	52	48	44
3	Đường DX_03	Ngã ba thôn 9 (hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Quế)	Ranh giới xã Cư Yang - xã Krông Á	52	48	44	
4	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	80	68	60	52
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	Ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Tính	64	56	48	
5	Khu dân cư thôn 5, 6			60	44		
6	Khu tái định cư số 2 (thôn Tân Thành)			72	52		
7	Khu vực các thôn, buôn còn lại			44			
8	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			44			
A52	XÃ EA PĂL						
1	Đường đi cánh đồng Hợp tác xã Nông trường 714	Ngã ba trường TH Võ Thị Sáu	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 44 (nhà ông Nguyễn Đức Linh)	400	280	180	72
		Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 44 (nhà ông Nguyễn Đức Linh)	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Phan Văn Toàn)	200	172	120	52
		Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Phan Văn Toàn)	Cánh đồng Hợp tác xã Nông trường 714	56	52	48	
2	Đường liên thôn từ thôn 15 đi thôn 3 và thôn 16	Ngã ba đường liên xã Ea Păl - Cư Prông	Ngã ba đi thôn 16	72	64	56	48
		Ngã ba đi thôn 16	Cầu thôn 16	60	56	52	
		Ngã ba thôn 16	Công chào thôn 3	48	46	44	
3	Đường liên xã Ea Knốp - Ea Păl	Đường liên xã Ea Păl - Cư Yang	Hồ C5	200	172	120	52
		Hồ C5	Ngã ba Phước Thành	100	80	68	56
		Ngã ba Phước Thành	Ranh giới Ea Knốp - Ea Păl	96	76	64	52
4	Đường liên xã Ea Knốp đi Buôn M'um (xã Ea Tih - Cư Prông cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Knốp	Ngã ba Phước Thành	72	64	56	48
		Ngã ba Phước Thành	Cầu 13 tấn	64	58	54	
		Cầu 13 tấn	Ranh giới thửa đất Trại Y tế (ngã ba nhà ông Thơ)	100	80	68	56
		Ranh giới thửa đất Trại Y Tế (ngã ba nhà ông Thơ)	Ngã ba đường chiến lược cũ (công thôn văn hóa 15)	120	88	76	64
		Ngã ba đường chiến lược cũ (công thôn văn hóa 15)	Hết thôn 15	100	80	68	56
		Hết thôn 15	Cầu thôn 10	64	58	54	
5	Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl	Ngã tư 714	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni cũ)	264	188	132	64
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni cũ)	Ngã ba ông Sóc	120	88	76	64
6	Đường thôn 6A đi thôn Hạ Long	Ngã ba nhà ông Tám	Ngã ba đi thôn 10	48	46		
7	Đường xã (Cư Prông - Ea Păl cũ)	Ngã ba đường liên xã Cư Prông - Ea Păl (nhà bà Vân)	Cầu mới	60	56	52	
8	DX_01 (Đường liên xã Ea Knốp - Ea Păl cũ)	Ranh giới xã Ea Knốp - xã Ea Păl	Ngã ba Nhà máy Găng tay	240	184	128	60
		Ngã ba Nhà máy Găng tay	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	340	224	160	68
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	440	300	200	80
		Ngã tư 714	Hết ranh giới đất trụ sở Nông trường 714 cũ	440	300	200	80
		Hết ranh giới đất Trụ sở Nông trường 714 cũ	Hết ranh giới trường THCS Phan Chu Trinh	440	300	200	80
		Hết ranh giới trường THCS Phan Chu Trinh	Hết ranh giới trường TH Võ Thị Sáu	480	320	220	88

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết ranh giới trường TH Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	2.400			
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	Cầu Thống Nhất	400	280	180	72
		Cầu Thống Nhất	Ranh giới Ea Păl - Cư Yang	100	80	68	56
9	Khu dân cư các thôn 1, 4, 6 A, 6 B, 6 C, 8, 10, 11, 14, thôn Hạ Long, buôn M'um			48			
10	Khu dân cư thôn 2, 5, 7, 9, 12, 13			60	56	52	
11	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A53	XÃ M'DRẮK						
1	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	Cầu số 22 Km 63+655 (Cầu Y Thun, ranh giới xã Cư M'Ta)	Bùi Thị Xuân	1.080	300	260	200
		Bùi Thị Xuân	Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drắk	1.400	340	280	240
		Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drắk	Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TBD số 28; thửa đất số 313, TBD số 27)	2.400	380	340	300
		Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TBD số 28; thửa đất số 313, TBD số 27)	Đến ranh giới Ủy ban Dân số Kế hoạch hóa và Gia đình và trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	1.440	320	280	140
		Đến ranh giới Ủy ban Dân số Kế hoạch hóa và Gia đình và trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Hết ranh Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drắk và hết ranh thửa đất số 1078, TBD số 204	480	160	140	
		Hết ranh Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drắk và hết ranh thửa đất số 1078, TBD số 204	Cầu số 24 (Km 68 + 829 QL26)	340	120	80	
		Cầu số 24 (Km 68 + 829 QL26)	Giáp ranh Cụm công nghiệp M'Drắk và ranh quy hoạch Khu dân cư thôn 9 (thôn 3 xã Krông Jing cũ)	220	100	80	
		Giáp ranh Cụm công nghiệp M'Drắk và ranh quy hoạch Khu dân cư thôn 9 (thôn 3 xã Krông Jing cũ)	Suối Ea Tê	100	60	40	
		Suối Ea Tê	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp ranh xã Cư Prao)	140	72	56	
2	Quốc lộ 19C	Quốc Lộ 26	Cầu buôn M'lók A	360	152	128	
		Cầu buôn M'lók A	Ngã tư QL19C (TL13 cũ) với đường Trường Sơn Đông	180	68	60	
		Ngã tư QL19C (TL13 cũ) với đường Trường Sơn Đông	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp xã Ea Riêng)	120	80	68	
3	Trường Sơn Đông	Giáp xã Ea Riêng	Ngã 3 cây sung (hết thửa đất số 46; 67, TBD số 99) (Thôn 5 xã Ea Lai cũ)	48	36	32	
		Ngã 3 cây sung (hết thửa đất số 46; 67, TBD số 99) (Thôn 5 xã Ea Lai cũ)	Cuối khu dân cư thôn 5 xã Ea Lai cũ (hết thửa đất số 117; 142, TBD số 112)	80	40	36	32
		Cuối khu dân cư thôn 5 xã Ea Lai cũ (hết thửa đất số 117; 142, TBD số 112)	Hết thửa đất số 100; 105, TBD số 149	72	40	36	32
		Hết thửa đất số 100; 105, TBD số 149	Ngã ba QL19C giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất số 329; 855, TBD số 180)	100	40	36	32
		Ngã ba QL19C giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất số 329; 855, TBD số 180)	Ngã ba giao với đường Quốc lộ 19C	168	40	36	32
		Ngã ba giao với đường Quốc lộ 19C	Hết thửa đất số 132; 145, TBD số 197	100	40	36	
		Hết thửa đất số 132; 145, TBD số 197	Cầu M'Năng (Km 521 + 772 TSD)	128	60	48	40
		Cầu M'Năng (Km 521 + 772 TSD)	Hết thửa đất số 1145; 1170, TBD số 211	100	60	48	40
		Hết thửa đất số 1145; 1170, TBD số 211	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp xã Krông Á)	72	40	36	32
		Ngã ba đoạn giao đường Quốc lộ 19C	Ngã ba hết đất khu dân cư buôn Hoang (hết thửa đất số 102, 129, TBD số 187)	80	40	36	32

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Tỉnh lộ 13	Ngã ba hết đất khu dân cư buôn Hoang (hết thửa đất số 102, 129, TĐĐ số 187)	Ngầm số 4 (suối Ea Pa)	48	36	32	
		Ngầm số 4 (suối Ea Pa)	Hết thửa đất số 34, 35, TĐĐ số 93	60	40	36	
		Hết thửa đất số 34, 35, TĐĐ số 93	Ngầm số 5, hết địa bàn xã M'Drăk (giáp ranh giới xã Cư Pao)	40	36	32	
5	An Dương Vương (Đài TT-TH)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	440	260	220	
6	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	480			
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	340	200	160	
7	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	360	180	160	
		Cầu buôn Phao	Hết thửa đất số 193, TĐĐ số 10 xã M'Drăk, và thửa đất số 58 TĐĐ số 20 xã Cư M'Ta	240	160	144	
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			140	136	132
8	Các trục đường khu Xi nghiệp gỗ	Hoàng Diệu	Hết đường (sau Trạm Thú y)	360			
		An Dương Vương	Đường Giải Phóng	360			
		Các trục dọc song song với đường Hoàng Diệu và Giải Phóng	Đến đường trước trường THCS Hùng Vương	360			
9	Đường ngang dưới khu chợ M'Drăk	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	480	300	240	
10	Đường Vành Đai (Trừ Khu Quy hoạch thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ) và Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ)	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)	Đến đường Khu Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (thửa đất số 652, TĐĐ số 12)	180	100	80	
		Đến đường Khu Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (thửa đất số 652, TĐĐ số 12)	Nguyễn Trãi	440	200	160	
		Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	360	192		
		Ngô Quyền	Hết địa bàn xã M'Drăk (giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	240	160	144	
11	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	600	300	260	
12	Giải Phóng	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành đai	480	280	200	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	340	200		
13	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	440	280	240	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	An Dương Vương	440	280	240	
14	Hùng Vương về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	680	280	240	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	720			
15	Kí ốt chợ	Các lô chợ lồng và 16m2		576			
		Các lô 24m2		432			
16	Lê Duẩn	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	440			
17	Lê Lợi về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Hết thửa đất số 55, TĐĐ số 33 và giáp thửa đất số 622, TĐĐ số 13	360			
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Lý Thường Kiệt	340	200		
18	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Đường Vành đai	600	280	240	
		Đường Vành đai	Hết đường	200	144		
19	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành đai	440	280	240	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đến hết đường	320	180	160	
20	Nguyễn Trãi (Trừ Khu Quy hoạch thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ)	Nguyễn Tất Thành	Đường Vành đai	480	260	220	
		Đường Vành đai	Hết đường	300	160	144	
21	Phan Bội Châu (Trừ Khu quy hoạch Tổ dân phố 6 cũ)	Giải Phóng	Ngô Quyền	600	300	240	
22	Quang Trung	Ngã ba giao với đường Quốc Lộ 19C	Ngã tư giao với đường Giải Phóng	340			
		Ngã tư giao với đường Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	440	280	240	
23	Tôn Thất Tùng.	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	680	300	280	
24	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	360	260	220	
		Bà Triệu	Đường Lê Lợi	300	200		
25	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	460			
		Quang Trung	Đến giáp suối Krông Jing	320			
26	Khu QH dân cư mới thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ) (giáp BCH quân sự)						
	Đường QH tuyến số 1 (Đường vành đai)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Đường Vành Đai	Giáp đất nhà ông Tráng	1.320			
	Đường QH tuyến số 2 (Đường Nguyễn Trãi)	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	1.320			
	Đường QH tuyến số 3 (Đường Phan Bội Châu)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Phan Bội Châu	Đường QH tuyến số 4	1.320			
	Đường QH tuyến số 4	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	1.080			
	Đường QH tuyến số 5	Nguyễn Trãi	Hết đường quy hoạch	1.080			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Khu QH dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (gần trường THCS Hùng Vương)						
	Đường QH mới	Ngã ba đường Giải Phóng và Phan Bội Châu	Đường Vành đai	468			
	Đường QH mới	Ngã tư đường Phan Bội Châu và An Dương Vương	Hết đường QH	468			
	Đường ngang thông ra đường Giải Phóng			216			
	Đường đối diện lò mổ			216			
	Đường dọc quy hoạch dân cư khu F			192			
28	Khu QH dân cư thôn 16 (Tổ dân phố 11 cũ)						
	Đường nối đến đường D1	Ngã tư đường Lý Thường Kiệt và Đường Vành Đai	Hết đường quy hoạch	192	144		
		Ngã tư đường Ngô Quyền và Đường Vành Đai	Hết đường quy hoạch	192	160	144	
		Ngã 3 Đường Vành Đai	Hết thửa đất số 422, 441, TĐĐ số 16	192	160	144	
29	Khu QH dân cư thôn 16 (Tổ dân phố 11 cũ) (Trước Trạm y tế - Sau sân vận động)						
	Tuyến đường số 2 (đối diện Trạm y tế)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	1.320			
	Tuyến đường số 3 (sau sân vận động)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	1.200			
30	Các trục đường nối đường Phan Bội châu với đường Vành Đai (3 tuyến)	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	320			
31	Tuyến đường vòng quanh Quảng Trường	Đoạn ngã 3 giao Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đến ngã 3 giao đường Bùi Thị Xuân	360	200	180	
32	Tuyến trục đường song song với đường Quang Trung (Thôn 11)	Ngã tư đường Quang Trung và Giải Phóng	Hết đường	260	180	160	
33	Trục đường từ ngã tư Phan Bội Châu và Ngô Quyền đến đường Vành Đai	Ngã tư Phan Bội Châu và Ngô Quyền	Đến Đường Vành đai	260	180		
34	Các Trục chính Khu dân cư thôn 13, thôn 14 (Tổ dân phố 3, 4 cũ)			200	160	144	
	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				140	136	132
35	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư Thôn 15 (Tổ dân phố 5 cũ) (Huyện đoàn cũ)						
	Đường Phan Bội Châu	Đầu tuyến quy hoạch (lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô 08)	2.600			
36	Hội trường Thôn 15 (Tổ dân phố 5 cũ) Đường Ngô Quyền (thửa số 148 TĐĐ số 37)						
	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành Đai	1.880			
37	Hội chữ thập đỏ (cũ). thửa đất số 275, TĐĐ số 32						
	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	Bùi Thị Xuân	Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drăk	7.200			
38	Điểm quy hoạch dân cư Thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (Bến xe Cũ). thửa đất số 225, TĐĐ số 27						
	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TĐĐ số 28; thửa đất số 313, TĐĐ số 27)	Giải Phóng	7.600			
	Đường Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	An Dương Vương	3.000			
39	Đường đi xã Krông Á (Đoạn nối Quốc Lộ 26 đến đường Trường Sơn Đông)	Quốc lộ 26	Hết thửa đất số 1000, 1007, TĐĐ số 204	188	100	80	60
		Hết thửa đất số 1000, 1007, TĐĐ số 204	Giáp đường Trường Sơn Đông	140	64	56	40
40	Đường vào trường THCS Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	140	120		
41	Đường giao thông từ đường Trường Sơn Đông đến đường đi xã Krông Á	Hết thửa đất số 1570, 1609, TĐĐ số 203	Hết thửa đất số 405, 478, TĐĐ số 203	80	48	40	
		Hết thửa đất số 628, 1564, TĐĐ số 203	Hết thửa đất số 585, 1628, TĐĐ số 203	80	48	40	
42	Đường liên thôn 6 đi thôn 8	Ngã ba đường Trường Sơn Đông	Giáp ranh Tỉnh lộ 13 (đường đi xã Cư Pao)	56	36	32	
43	Đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông	Đến Ngã ba giao với Tỉnh Lộ 13	44	36	32	
44	Đường thôn 6 đi xã Ea Riêng	Ngã ba UBND xã Ea Lai cũ và đường Trường Sơn Đông	Đến Giáp xã Ea Riêng	44	36	32	
45	Đường trục thôn 1 đi Ea Riêng (2 tuyến)	Ngã ba đường Trường Sơn Đông (Nhà ông Nguyễn Đình Thông, thôn 1)	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp thôn 2 xã Ea Riêng)	44	36	32	
		Ngã ba đường Trường Sơn Đông (Nhà ông Nguyễn Văn Thắng, thôn 1)	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp thôn 2 xã Ea Riêng)	44	36	32	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường giao thông đoạn Nối đường Trường Sơn Đông với Đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	Ngã ba đường Trường Sơn Đông (thôn 4)	Ngã ba đoạn giao với đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	44	36	32	
47	Đường thôn 5 đi Ea Riêng	Ngã ba đường Trường Sơn Đông	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp xã Ea Riêng)	40	36	32	
48	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				36	34	32
A54	XÃ EA RIÊNG						
1	Đường Quốc lộ 19C (Trừ Khu quy hoạch dân cư mới thôn 1 (thôn 20 cũ); Khu QH dân cư mới thôn 9)	Giáp ranh với xã M'Drăk	Ngã 3 trạm điện	154	48	38	
		Ngã 3 trạm điện	Ngã 3 C6 (đường đi xã Ea H'Mlay cũ) (thửa đất số 96, TĐĐ số 36)	160	50	40	
		Ngã 3 C6 (đường đi xã Ea H'mlay cũ) (thửa đất số 96, TĐĐ số 36)	Ngã 3 trụ sở UBND xã (thửa đất số 32, TĐĐ số 56)	170	52	42	
		Ngã 3 trụ sở UBND xã (thửa đất số 32, TĐĐ số 56)	Ngã 3 Công chào chợ xã (thửa đất số 204, TĐĐ số 57)	290	90	72	
		Ngã 3 Công chào chợ xã (thửa đất số 204, TĐĐ số 57)	Hết ranh giới trường THCS Lê Đình Chinh (thửa đất số 27, 69 TĐĐ số 114)	344	110	88	
		Hết ranh giới trường THCS Lê Đình Chinh (thửa đất số 27, 69 TĐĐ số 114)	Cầu Ea Riêng Km166+970 QL19C (gần kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A)	314	100	80	
		Cầu Ea Riêng Km166+970 QL19C (gần kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A)	Hết thửa đất số 9, 56 TĐĐ số 50	130	52	40	
		Hết thửa đất số 9, 56 TĐĐ số 50	Công Công ty TNHH MTV cà phê 715C (thửa đất số 56, TĐĐ số 245)	44	29	26	
		Công Công ty TNHH MTV cà phê 715C (thửa đất số 56 TĐĐ số 245)	Ngã ba đường tránh vào thủy điện Krông Hin (hết thửa đất số 53, 98 TĐĐ số 247)	88	44	32	
		Ngã ba đường tránh vào thủy điện Krông Hin (hết thửa đất số 53, 98 TĐĐ số 247)	Ngã 3 đường vào thủy điện Ea M'Doal 2 (hết thửa đất số 77, 80 TĐĐ số 168)	44	29	26	
		Ngã 3 đường vào thủy điện Ea M'Doal 2 (hết thửa đất số 77, 80 TĐĐ số 168)	Ngã 3 đường vào hội trường thôn 8 (hết thửa đất số 96, 105 TĐĐ số 162)	48	33	29	
		Ngã 3 đường vào hội trường thôn 8 (hết thửa đất số 96, 105 TĐĐ số 162)	Cầu Ea M'Doal Km152+940 QL19C	44	29	26	
		Cầu Ea M'Doal Km152+940 QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Sông Hình)	48	33	29	
2	Đường giao thông chính đi xã Ea H'mlay cũ (Đoạn từ Ngã ba đối diện kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A đến Trường Sơn Đông, xã M'Drăk) (Trừ Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ))	Ngã ba giao QL19C, đối kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A	Ngã 4 trường THPT Nguyễn Trường Tộ và Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	112	56	34	
		Ngã 4 trường THPT Nguyễn Trường Tộ và Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Đình Lực (thửa đất số 490, TĐĐ số 216 và thửa đất số 94, TĐĐ số 157)	56	34	28	
		Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Đình Lực (thửa đất số 490, TĐĐ số 216 và thửa đất số 94, TĐĐ số 157)	Ngã tư đường xuống đập 36	112	50	36	
		Ngã tư đường xuống đập 36	Hết Trạm 661, Quản lý bảo vệ rừng (thửa đất số 216, TĐĐ số 188 và thửa đất số 167, TĐĐ số 147)	64	39	32	
		Hết Trạm 661, Quản lý bảo vệ rừng (thửa đất số 216, TĐĐ số 188 và thửa đất số 167, TĐĐ số 147)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo (thửa đất số 266, TĐĐ số 184 và thửa đất số 133, TĐĐ số 147)	112	50	36	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo (thửa đất số 266, TĐĐ số 184 và thửa đất số 133, TĐĐ số 147)	Ngã ba đường vào Công chào Thôn 15 (đường vào trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm) (thửa đất số 27, TĐĐ số 148)	64	35	29	
		Ngã ba đường vào Công chào Thôn 15 (đường vào trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm) (thửa đất số 27, TĐĐ số 148)	Hết Điểm trường mầm non Hoa Thủy Tiên, thôn 14 (thửa đất số 68, 75, TĐĐ số 144)	52	32	26	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết Điểm trường mầm non Hoa Thủy Tiên, thôn 14 (thửa đất số 68, 75, TBD số 144)	Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TBD số 176 và thửa đất số 56, TBD số 144)	56	34	28	
		Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TBD số 176 và thửa đất số 56, TBD số 144)	Đường Trường Sơn Đông (Hết địa bàn xã, giáp xã M'Drắk)	52	32	26	
		Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TBD số 176 và thửa đất số 56, TBD số 144)	Dốc đỏ (Hết địa bàn xã, giáp xã M'Drắk)	52	32	26	
		Ngã ba giao với đường vào Công ty TNHH MTV cà phê 715B	Ngã ba đường xuống đập thôn 13 (nhà ông Khai)	72	43	34	
3	Đường đi xã Cư M'Ta	Ngã ba Trạm biến áp, đoạn giao QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	50	32	26	
		Ngã ba UBND xã, đoạn giao QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	52	36	28	
4	Đường giao thông thôn 1 đi thôn 6 xã M'Drắk	Ngã 3 đường QL19C (đối diện Trạm điện)	Hết địa bàn xã (giáp xã M'Drắk)	50	33	26	
5	Đường Liên thôn 6, 11, 12	Ngã 3 C6 (đoạn giao QL19C)	Cổng chào Thôn 11 (Nhà ông Đoàn Minh Trí) (thửa đất số 54, TBD số 28 và thửa đất số 3, TBD số 214)	54	38	28	
		Cổng chào Thôn 11 (Nhà ông Đoàn Minh Trí) (thửa đất số 54, TBD số 28 và thửa đất số 3, TBD số 214)	Ngã ba thôn 12 (đến thửa đất số 256, 257, TBD số 188)	60	33	27	
6	Đường giao thông chính thôn 24	Ngã 3 đường QL19C (đường vào HT thôn 24)	Làng Mông xã Cư M'Ta	44	29	26	
7	Đường giao thông khu dân cư thôn 19			44	29	26	
8	Khu QH dân cư mới thôn 9	Tuyến 5: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	110			
		Tuyến 4: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	147			
		Tuyến 3: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	147			
		Tuyến 2: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	147			
		Tuyến 6: Ngã ba QL QH tuyến 5	Ngã ba đường QH tuyến số 2	106			
9	Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	Tuyến 2: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	88			
		Tuyến 4: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	88			
		Tuyến 3: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	88			
10	Khu quy hoạch dân cư mới thôn 1 (thôn 20 cũ)	Đầu tuyến QH	Hết tuyến QH	320			
11	Khu QH dân cư mới thôn 4	Đường QH tuyến 2: giao thông chính	Đường quy hoạch	56	36	28	
12	Dãy 2 dân cư thôn 9			54	38	28	
13	Dãy 2 dân cư thôn 18			88			
14	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			26			
A55	XÃ CƯ M'TA						
1	Quốc lộ 26	Cầu số 14 (Km 52 + 546 QL26), giáp xã Ea Trang	Đến hết Trạm kiểm lâm (thôn 18)	48	36		
		Đến hết Trạm kiểm lâm (thôn 18)	Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	88	60	52	44
		Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	Km 61 + 1115 QL26 (Cầu số 21)	128	72	60	44
		Km 61 + 1115 QL26 (Cầu số 21)	Hết ranh giới đất Trạm Thủy văn	400	160	140	80
		Hết ranh giới đất Trạm Thủy văn	Cầu số 22, Km 63+655 QL26 (Cầu Y Thun, ranh giới xã M'Drắk)	600	128	100	60
2	Đường Liên xã Cư M'Ta đi xã Ea Riêng	Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	Hết nghĩa địa thôn 2 (đối diện đường đi vào nhà ông Hợp thôn 2)	60	40	36	
		Hết nghĩa địa thôn 2 (đối diện đường đi vào nhà ông Hợp thôn 2)	Đến hết đất Công an xã Cư Króa cũ (Hết thửa đất số 203, TBD số 154)	52	36	32	
		Đến hết đất Công an xã Cư Króa cũ (Hết thửa đất số 203, TBD số 154)	Đến giáp xã Ea Riêng	48	36	32	
3	Đường Vành đai	Quốc lộ 26 (từ nhà bà Vang)	Giáp ranh giới xã M'Drắk	160	100	80	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Bùi Thị Xuân	Cầu buôn Phao	Đến đường rẽ vào thôn Quyết Thắng (nhà ông Long)	120	52	40	32
		Đến đường rẽ vào thôn Quyết Thắng (nhà ông Long)	Giáp ranh xã Ea Riêng	44	38	34	32
5	Đường nối Quốc lộ 26 đến Đường Vành Đai	Cầu số 22 Km 63+655 QL26 (Cầu Y Thun, ranh giới xã M'Drăk)	Đến Đường Vành đai	120	60	52	40
6	Đường buôn Bhao đi thôn Quyết Thắng	Từ đường Bùi Thị Xuân (nhà ông Long)	Hội trường thôn Quyết Thắng	60	40	36	32
7	Đường giao thông liên thôn 2, thôn Quyết Thắng	Từ đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng	Đường buôn Bhao đi thôn Quyết Thắng	40	36	32	
8	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 7	Ngã 3 đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng (nhà ông Tý)	Hết khu dân cư thôn 7 (ngầm ngã 3 suối)	40	36	32	
9	Đường giao thông thôn 2 đi QL26	Ngã 3 đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng (trường mẫu giáo Hoa Sim)	Giáp QL 26 (đường Bít cũ)	40	36	32	
10	Đường thôn 6 đi xã Ea Riêng	Ngã 3 đoạn đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 7 (Nhà bà Nguyễn Thị Giang, thôn 6)	Giáp xã Ea Riêng	40	36	32	
11	Điểm Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư buôn Đắk, xã Cư M'Ta						
-	Tuyến đường số 01	Từ lô A1	Đến lô A10	640			
		Từ lô B11	Đến lô B19	960			
		Từ lô D29	Đến lô D48	880			
-	Tuyến đường số 05	Từ lô C20	Đến lô C28	960			
-	Tuyến đường số 06	Từ lô E49	Đến lô E53	800			
12	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Hồ, xã Cư M'Ta						
-	Mặt tiền QL 26	Từ lô 01	Đến lô 5 và Lô 20	3.200			
-	Đường quy hoạch	Từ sau dây mặt tiền Quốc lộ 26	Đến hết đường	880			
13	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Tân Lập, xã Cư M'Ta						
-	Đường vành đai	Lô A1	Lô A6	1.000			
-	Đường quy hoạch	Lô B7	Lô B18	532			
14	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			32			
A56	XÃ KRÔNG Á						
1	Đường Trường Sơn Đông	Giáp ranh xã M'Drăk	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TBĐ số 132 (TBĐ số 11 Krông Á cũ)	88	40	28	
		Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TBĐ số 132 (TBĐ số 11 Krông Á cũ)	Nhà ông Chu Văn Nỗ (hết đường sân bay - bên phải thửa đất số 20, bên trái thửa đất số 19 TBĐ số 157 (36 cũ)	68	36	28	
		Nhà ông Chu Văn Nỗ (hết đường sân bay - bên phải thửa đất số 20, bên trái thửa đất số 19 TBĐ số 157 (36 cũ)	Đầu khu dân cư thôn 8 (đến thửa số 7, TBĐ số 24)	32	28	26	
		Đầu khu dân cư thôn 8 (đến thửa số 7, TBĐ số 24)	Cầu đi vào thôn 8 (Hết thửa đất số 20, TBĐ số 25)	60	32	27	
		Cầu đi vào thôn 8 (Hết thửa đất số 20, TBĐ số 25)	Hết ranh giới xã Krông Á (cầu sông Krông Pắc)	100	44	30	
2	Tỉnh lộ 13B	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông với Tỉnh Lộ 13B	Đến ngã 3 thôn 5A	120	48	36	
		Đến ngã 3 thôn 5A (Giao TL 13B)	Đến cuối khu dân cư thôn 6A	64	32	26	
		Quán tạp hóa Thùy Dung (thửa đất số 19, 20, TBĐ số 50)	Cầu bản Tắc Trung	40	28	26	
		Cầu bản Tắc Trung	Đến khu dân cư thôn EA Krông	64	32	26	
3	Đường liên thôn từ thôn 2, 3 đi thôn 5	Ngã 3 trường Ngô Gia Tự	Hết thửa đất số 178 và thửa đất số 144 TBĐ số 137 (16 cũ Krông Á)	44	32	26	
		Hết thửa đất số 178 và thửa đất số 144 TBĐ số 137 (16 cũ Krông Á)	Đến đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	40	28	26	
4	Đường giao thông đoạn từ Ngã ba đường vào Trung Nguyên đến đường giao thông liên thôn từ thôn 2, 3 đi thôn 5	Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên (thửa đất số 38 TBĐ số 125)	Hết ranh giới đất nhà ông Tôn, thôn 1 (thửa đất số 160 TBĐ số 130; thửa đất số 6 TBĐ số 136)	42	28	26	
		Hết ranh giới đất nhà ông Tôn, thôn 1 (thửa đất số 160 TBĐ số 130; thửa đất số 6 TBĐ số 136)	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An (hết thửa đất số 145, 183 TBĐ số 137)	44	28	26	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường giao thông đoạn từ trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TBD số 132 (TBD số 11 Krông Á cũ)	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TBD số 132 (TBD số 11 Krông Á cũ)	Đến đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	44	32	26	
6	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 3	Ngã 3 hội trường thôn 1	Hết đất nhà ông Lê Hồng Khánh (thôn 1) (hết thửa đất số 64, 191 TBD số 137)	40	28	26	
7	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 6	Ngã 3 hội trường thôn 1	Hết Hội trường thôn 6 (hết thửa đất số 107 TBD số 142)	40	28	26	
8	Đường giao thông liên xã đi Cư Yang	Ngã 3 đường đi thôn 1	Hết địa bàn xã (giáp ranh giới xã Cư Yang)	48	28	26	
9	Đường giao thông liên thôn 2 đi thôn 4	Ngã 3 Bưu điện xã Krông Á	Hết đất nhà ông Nguyễn Lưu Tú (thôn 2) (hết thửa đất số 64, 65 TBD số 126)	44	28	26	
10	Đường giao thông liên thôn 5, 6	Ngã ba điểm trường mầm non thôn 5	Hết đất nhà ông Vi Văn Mạnh (thôn 5) (hết thửa đất số 121, 122 TBD số 151)	38	28	26	
11	Đường giao thông thôn 4	Đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	Hết thửa đất số 30, 60 TBD số 134	38	28	26	
12	Đường giao thông thôn 7	Đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	Hội trường thôn 7 (Hết thửa đất số 75, 77 TBD số 153)	38	28	26	
13	Đường giao thông Vòng quanh thôn 8	Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông	Ngã ba giao TL13B	56	36	28	
14	Đường giao thông thôn 7A	Ngã ba giao TL13B	Cuối thôn 7A (hướng về phía Bắc)	80	40	26	
		Ngã ba giao TL13B	Cuối thôn 7A (hướng về phía Nam)	60	32	26	
15	Đường giao thông thôn 5A	Đến ngã 3 thôn 5A (Giao TL 13B)	Cuối thôn 5A	48	29	26	
		Đến ngã 3 giao TL 13B)	Đến chi hội thôn 5A (Chi hội Cư San cũ)	64	32	26	
16	Đường giao thông trục chính thôn 4A	Từ đầu thôn 4A	Cuối thôn 4A	48	29	26	
17	Đường giao từ TL13B đi cầu tràn Ea Krông	Ngã 3 giao TL13B	Cầu tràn	48	29	26	
18	Đường giao thông Ea Krông - Ea Sanh	Ngã ba Ea Krông	Cầu tràn	60	32	26	
		Cầu tràn	Cuối thôn Ea Sanh	48	30	26	
19	Đường giao thông Ea Krông - Thôn Sông Chò	Ngã ba Ea Krông	Đến Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	60	32	26	
		Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	Đến cuối dân cư thôn Sông Chò	48	30	26	
20	Đường giao thông liên thôn thông Ea Krông đến cuối dân cư Ea Khát	Từ đường trục chính Ea Krông	Cuối dân cư Ea Khát	48	29	26	
21	Đường giao thông liên thôn từ cầu Tắc Drung đến thôn Sông Chò	Cầu Tắc Drung	Đến thôn Sông Chò	48	30	26	
22	Đường giao thông từ điểm trường tiểu học La Văn Cầu đến cuối điểm dân cư Ea Ta	Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	Cuối điểm dân cư Ea Ta	40	28	26	
23	Đường giao thông từ Ngã ba Sông Chò đến cuối điểm dân cư Bời Lời	Ngã ba Sông Chò	Cuối điểm dân cư Bời Lời	40	28	26	
24	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			26			
A57	XÃ CƯ PRAO						
1	Quốc lộ 26	Giáp ranh xã M'Drăk	Hết hội trường thôn Ea Pil và hết thửa đất số 21 TBD số 273	224	88	70	44
		Hết hội trường thôn Ea Pil và hết thửa đất số 21 TBD số 273	Đến ranh giới đất nhà ông Nhiên, thôn 9 (thửa đất số 19 TBD số 307 và thửa đất số 36 TBD số 304)	204	80	68	40
		Đến ranh giới đất nhà ông Nhiên, thôn 9 (thửa đất số 19 TBD số 307 và thửa đất số 36 TBD số 304)	Cây xăng Nguyệt Thoại, thôn 2 (thửa đất số 130 TBD số 302 và thửa đất số 24 TBD số 303)	260	112	94	48
		Cây xăng Nguyệt Thoại, thôn 2 (thửa đất số 130 TBD số 302 và thửa đất số 24 TBD số 303)	Hết ranh giới đất bà Hiền Ngu (thửa đất số 310, 115 TBD số 301)	220	86	66	46
		Hết ranh giới đất bà Hiền Ngu (thửa đất số 310, 115 TBD số 301)	Hết ranh giới đất ông Bùi Văn Cương, thôn 3	320	130	108	52
		Hết ranh giới đất ông Bùi Văn Cương, thôn 3 (thửa đất số 115, 210 TBD số 256) (giáp suối)	Hết địa bàn xã (Km 84+035 QL26, giáp ranh xã Ea Kar Nốp)	264	90	64	48
		Đầu tuyến quy hoạch (lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô 14)	1.200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Trường Sơn Đông	Xã M'Drắk	Xã Ea Ly (Cầu Ea Dhom Reng Km495+458 TSD)	84	44	32	28
3	Quốc lộ 29	Xã Ea Knốp (Cầu số 1 Krông H'Năng Km112+129 QL29)	Ranh giới Ea Ly (Cầu Ea Đông Ren Km111+414 QL29)	100	63	36	28
4	Tỉnh Lộ 13	Giáp ranh giới xã M'Drắk	Đầu cây xăng Xuân Mẫn (thửa đất số 39, 272 TBD số 163)	98	54	32	28
		Đầu cây xăng Xuân Mẫn (thửa đất số 39, 272 TBD số 163)	Đến Ngâm Ba Long (TBD số 122)	220	86	54	40
		Ngâm Ba Long (TBD số 122)	Đến UBND xã, trụ sở Công an xã (thửa đất số 25, 34 TBD số 85)	102	46	32	28
		UBND xã, trụ sở Công an xã (thửa đất số 25, 34 TBD số 85)	Đến Ngã ba đường đi Buôn Năng (hết thửa đất số 24, 30 TBD số 196)	84	38	32	28
		Ngã ba đường đi Buôn Năng (hết thửa đất số 24, 30 TBD số 196)	Đến ngã 3 TL13 hướng về đường TSD, QL29 và xã Ea Ly	52	36	32	28
5	Đường liên xã đi Ea Pál	Ngã 3 trường tiểu học Lê Hồng Phong, đoạn giao QL26	Đến ngã tư giáp Hội trường thôn 11	144	72	66	32
		Đến ngã tư giáp Hội trường thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11 (hết thửa đất số 79, 80 TBD số 278)	80	48	36	28
		Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11 (hết thửa đất số 79, 80 TBD số 278)	Hết địa bàn xã (Giáp ranh xã Ea Pál)	66	40	32	28
6	Đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 26 nhà ông Hoan thôn 3 đi dốc Nín Thờ	Đoạn ngã 3 giao QL26	Đến hết ranh giới đất nhà ông Vũ Văn Hoan (hết thửa đất số 251, 114 TBD số 244)	76	44	34	28
7	Đường nội thôn Ea Pil	Đoạn ngã 3 giao QL26 (gốc cây gạo)	Hết đất nhà trẻ Đắc Tân	94	56	42	32
		Đoạn ngã 3 giao QL26	Làng Thái thôn Ea Pil (hết ranh giới đất nhà ông Khuê, thửa đất số 144, 309, TBD số 260)	80	54	44	32
8	Đường liên thôn Ea Pil đi thôn 7	Đoạn ngã 3 giao QL26	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Đức (hết thửa đất số 6 TBD số 261)	98	64	44	32
		Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Đức (hết thửa đất số 6 TBD số 261)	Đến cầu sông Ea Krông H'đing	66	40	34	28
		Cầu sông Ea Krông H'đing	Ngã ba giao đường trục đi thôn 7 (ranh nhà ông Toàn Hoài đối diện trường Tiểu học Nguyễn Du)	76	50	38	28
9	Đường liên thôn đi thôn 9	Đoạn ngã 3 giao QL26	Ngã ba đường (Giáp ranh thửa đất ông Nguyễn Biên Cương, thôn 9)	126	64	52	30
10	Đường liên thôn 4 đi thôn 11	Đoạn ngã 3 giao QL26	Ngã ba giáp ranh hội trường thôn 4	100	56	46	32
		Ngã ba giáp ranh hội trường thôn 4	Hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Doan (hết thửa đất số 104, 115 TBD số 269)	80	48	40	32
11	Đường liên thôn 10 đi thôn 4	Đoạn ngã 3 giao QL26 (Nhà ông Vũ Xuân Diệm)	Ngã 3 giao với đường liên thôn 4 đi thôn 11 (nhà bà Thọ)	90	52	42	30
12	Đường liên thôn 10 đi thôn 8	Đoạn ngã 3 giao QL26 (Nhà ông Việt)	Đến hết đất nhà ông Tiến (hết thửa đất số 66, 278 TBD số 267)	90	52	42	30
		Đến hết đất nhà ông Tiến (hết thửa đất số 66, 278 TBD số 267)	Đến ngã ba đoạn giao với đường liên xã đi Ea Pál	66	44	36	28
13	Đường liên thôn 3 đi thôn 2	Hết ranh giới trường THCS Lý Tự Trọng	Đến ngã ba đoạn giao với đường liên thôn đi thôn 9 (nhà ông Thìn)	88	58	42	30
14	Đường thôn 8 đi xã M'Drắk	Phân hiệu trường tiểu học Hoàng Diệu (thôn 8)	Hết địa bàn xã (giáp ranh xã M'Drắk)	66	44	34	28
15	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Ea Pil xã Cư Pao (thôn 1 xã Ea Pil)						
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 01)- tiếp giáp Quốc lộ	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	480			
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 02)- song song Quốc lộ 26	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	480			
16	Đường Buôn Năng đi Buôn Hoang tiếp nối Tỉnh lộ 13	Giáp suối (thửa đất số 54, 55 TBD số 196)	Ngã ba tiếp nối Tỉnh lộ 13	50	36	30	28
17	Đường liên thôn 7 đi thôn 13	Ngã 3 giao với đường trục chính thôn 7	Ngã 3 đối diện Hội trường thôn 13 (thửa đất số 50, 61 TBD số 117)	48	36	30	28

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Trục đi thôn 14	Ngã ba trường tiểu học Nguyễn Du	Đến hết khu dân cư thôn 14	48	36	30	28
19	Trục đi thôn 7	Ngã tư tiếp giáp TL13 (chợ Cù Prao)	Ngã ba hết ranh nhà ông Toàn Hoài và trường tiểu học Nguyễn Du	220	120	48	30
		Ngã ba hết ranh nhà ông Toàn Hoài và trường tiểu học Nguyễn Du	Điểm trường tiểu học Nguyễn Du (thửa đất số 36, 72 TĐĐ số 139)	88	40	30	28
		Điểm trường tiểu học Nguyễn Du (thửa đất số 36, 72 TĐĐ số 139)	Hết địa bàn xã (giáp xã Ea Knốp)	56	36	30	28
20	Đường TL13 cũ	Ngã 3 giao TL13 với TL13 cũ (thửa đất số 18, 116, TĐĐ số 86)	Đến ngã ba đường (hết thửa đất số 47, 57, TĐĐ số 69)	88	36	30	28
21	Các trục đường bao khu trung tâm			138	120	100	60
22	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			28			
A58	XÃ EA TRANG						
1	Quốc lộ 26 (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 300m không dùng hệ số khoảng cách)	Giáp địa giới tỉnh Khánh Hòa	Hết Trạm Kiểm Lâm số 1 (Km 33 QL26)	40	28	26	26
		Hết Trạm Kiểm Lâm số 1 (Km 33 QL26)	Ngã ba Ea Krông	52	32	26	26
		Ngã ba Ea Krông (đầu ranh cửa hàng xăng Trinh Nguyên)	Ngã ba đường vào nhà Cộng đồng Buôn M'Hap (Nhà Mỹ Dong) (Hết thửa đất số 57, TĐĐ số 51 và thửa đất số 31, TĐĐ số 52)	40	28	26	26
		Ngã ba đường vào nhà Cộng đồng Buôn M'Hap (Nhà Mỹ Dong) (Hết thửa đất số 57, TĐĐ số 51 và thửa đất số 31, TĐĐ số 52)	Ngã ba đường đi Ea Bra (Hết thửa đất số 75, 81 TĐĐ số 33)	60	40	29	26
		Ngã ba đường đi Ea Bra (Hết thửa đất số 75, 81 TĐĐ số 33)	Cầu số 11, Km 47 + 526 QL26 (cầu Ba Danh)	40	28	26	26
		Cầu số 11, Km 47 + 526 QL26 (cầu Ba Danh)	Cầu số 12 (Km 48 + 540 QL26)	48	31	26	26
		Cầu số 12 (Km 48 + 540 QL26)	Hết thửa đất số 53, TĐĐ số 102 và thửa đất số 4, TĐĐ số 106	54	33	27	26
		Hết thửa đất số 53, TĐĐ số 102 và thửa đất số 4, TĐĐ số 106	Đến nhà ông Tranh (thửa đất số 64, 94 TĐĐ số 02)	40	28	26	26
		Đến nhà ông Tranh (thửa đất số 64, 94 TĐĐ số 02)	Hết địa bàn xã (giáp địa giới xã Cư M'Ta)	48	31	26	26
2	Đường liên xã đi xã Krông Á (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 200m không dùng hệ số khoảng cách)	Ngã ba Ea Krông (Quốc Lộ 26)	Đến nhà Y Ngang (Hết thửa đất số 34, 54 TĐĐ số 84)	48	31	26	26
		Đến nhà Y Ngang (Hết thửa đất số 34, 54 TĐĐ số 84)	Hết địa bàn xã (Giáp xã Krông Á)	40	28	26	26
3	Đường giao thông đi Buôn M'O (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 200m không dùng hệ số khoảng cách)	Ngã ba Buôn M'O (Quốc Lộ 26)	Hết khu dân cư Buôn M'O (Hết thửa đất số 16, 20 TĐĐ số 107)	40	28	26	26
4	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			26			
A59	XÃ HÒA PHÚ						
1	Quốc lộ 14	Hết địa bàn phường Thành Nhất	Hết thửa số 116, 663; TĐĐ số 50	2.400	440	340	260
		Hết thửa số 116, 663; TĐĐ số 50	Ngã ba đường đi Buôn Tuôr và đầu ranh giới trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	400	320	260
		Ngã ba đường đi Buôn Tuôr và đầu ranh giới trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Sêrêpók (Hết ranh giới xã Hòa Phú)	2.400	440	340	260
2	Tổ Hữu (Tỉnh lộ 2)	Hết ranh giới phường Thành Nhất	Hết ranh giới xã Hòa Phú	1.400	420	360	280
3	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông qua địa bàn xã	Hết thửa đất số 114; TĐĐ số 273; thửa đất số 72; TĐĐ số 274	Hết thửa đất số 67, 70; TĐĐ số 283	1.600	440	400	340
		Hết thửa đất số 245; TĐĐ số 79; thửa đất số 148; TĐĐ số 82	Hết thửa đất số 80, 304; TĐĐ số 31	1.200	400	360	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường vào hầm đá	Quốc lộ 14	Hội trường thôn 11 (Hết thửa đất số 27, 100; TĐĐ số 295)	1.000	388	340	260
		Hội trường thôn 11 (Hết thửa đất số 27, 100; TĐĐ số 295)	Ngã ba hết thửa đất số 6; TĐĐ số 44; thửa đất số 7; TĐĐ số 171	480	300	260	220
5	Đường vào Buôn Tuôr	Quốc lộ 14	Chi hội tin lành Buôn Tuôr (Hết thửa đất số 15; TĐĐ số 293; thửa đất số 8; TĐĐ số 294	600	320	280	200
6	Đường vào thủy điện Hòa Phú	Quốc lộ 14	Ngã tư đường vào thôn 9, 10 (Hết thửa đất số 67, 81; TĐĐ số 277)	1.000	400	340	280
		Ngã tư đường vào thôn 9, 10 (Hết thửa đất số 67, 81; TĐĐ số 277)	Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa đất số 28; TĐĐ số 261; thửa đất số 64; TĐĐ số 148)	800	380	312	240
		Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa đất số 28; TĐĐ số 261; thửa đất số 64; TĐĐ số 148)	Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa đất số 198; TĐĐ số 109; thửa đất số 116; TĐĐ số 214)	520	312	280	220
		Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa đất số 198; TĐĐ số 109; thửa đất số 116; TĐĐ số 214)	Cầu Hòa Xuân	380	260	240	200
7	Đường vào xóm Hội Phụ lão	Quốc lộ 14	Cuối xóm Hội phụ Lão (Thôn 12) - (Hết thửa đất số 89, 90; TĐĐ số 293)	460	300	240	200
8	Đường vào làng Thái	Quốc lộ 14	Đền ngã tư đường, hết thửa đất số 17, 246; TĐĐ số 276	480	300	240	200
9	Đường đi thủy điện Buôn Kuốp	Quốc lộ 14	Đầu khu Công nghiệp Hòa Phú (Hết thửa đất số 104, 106; TĐĐ số 163)	1.400	400	320	260
10	Đường giao thông buôn M'rê đi Buôn Niêng	Hết thửa đất số 114; TĐĐ số 273; thửa đất số 72; TĐĐ số 274	Ngã 4 chợ Hòa Xuân cũ	800	380	340	240
		Ngã 4 chợ Hòa Xuân cũ	Hết địa bàn xã Hòa Phú (Giáp ranh xã Ea Nuôl)	540	300	260	200
11	Đường giao thông Buôn M'rê đi Buôn Tuôr	Quốc lộ 14 (Công chào Khu dân cư Buôn M'rê)	Qua ngã tư Buôn Tuôr (Hết thửa đất số 213, 322; TĐĐ số 287)	480	300	260	200
12	Đường giao thông thôn 1 đi Buôn M'rê	Ngã ba giao với đoạn Đường giao thông buôn M'rê đi Buôn Niêng	Ngã ba giao với đoạn Đường vào làng Thái	440	300	240	200
13	Đường giao thông Cầu Buôn Cư Dluê đi trại lúa giống Hòa Xuân	Cầu Buôn Cư Dluê (Giáp phường Thành Nhất)	Ngã tư đầu thôn 2 Hòa Xuân cũ (Hết thửa đất số 20, 67; TĐĐ số 240)	800	360	320	220
		Ngã tư đầu thôn 2 Hòa Xuân cũ (Hết thửa đất số 20, 67; TĐĐ số 240)	Hết Trụ sở trại lúa giống Hòa Xuân (Hết thửa đất số 19, 55; TĐĐ số 226)	500	260	220	200
14	Đường liên xã đi phường Ea Kao (đi qua Buôn Kbu)	Tỉnh lộ 2	Hết địa bàn xã Hòa Phú (Giáp ranh phường Ea Kao)	680	540	460	280
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính mức giá như sau:				400	340	260
15	Đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 14 đi Tỉnh lộ 2	Quốc lộ 14	Tỉnh lộ 2	500	312	260	220
16	Các trục đường khu dân cư thôn Tân Thành, Tự Thành, Tự An			340	340	240	200
A60	XÃ EA WER						
	Khu trung tâm hành chính xã (Khu trung tâm huyện Buôn Đôn cũ)						
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện kiểm sát (cũ)	1.716	944	688	428
		Ngã tư Viện kiểm sát (cũ)	Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	2.640	1.452	1.056	660
		Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Đội quản lý điện lực Buôn Đôn	1.716	944	688	428
		Đội quản lý điện lực Buôn Đôn	Ngã tư Tòa Án (cũ)	1.028	568	412	256
2	Đường số 6	Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Hết trường THPT Buôn Đôn	688	376	276	172
		Hết trường THPT Buôn Đôn	Giáp vành đai phía Đông	544	300	216	136
		Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Ngã ba trường Hồ Tùng Mậu	688	376	276	172
		Ngã ba trường Hồ Tùng Mậu	Ngã ba đường vận hành 1 thủy điện 4	628	344	252	156
	Đường ngang						
3	Đường số 2 - Cạnh trụ sở công an xã (Công an huyện cũ)	Tỉnh lộ 17	Giáp đường số 4 (phía Đông)	352	192	140	88
		Tỉnh lộ 17	Hết ranh giới đất Công an xã (Công an huyện cũ)	264	144	104	68

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường số 3	Đoạn từ ngã tư bưu điện	Giáp đường số 21	792	436	316	200
		Giáp đường số 21	Giáp đường số 4	440	244	176	112
		Đoạn từ ngã tư đường số 3-4	Đoạn từ ngã tư đường số 3-39	220	120	88	
		Đoạn từ ngã tư bưu điện	Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	660	364	264	164
		Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	Ngã tư đường số 3 và đường số 12	440	244	176	112
		Ngã tư đường số 3 và đường số 12	Giáp vành đai phía Tây	352	192	140	88
5	Đường số 4	Tỉnh lộ 17	Đường số 21	632	348	252	160
		Đường số 21	Hết vành đai phía Đông	352	192	140	88
		Tỉnh lộ 17	Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	632	348	252	160
		Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	Hết vành đai phía Tây	428	236	172	108
6	Đường số 5	Tỉnh lộ 17 (trụ sở viễn thông)	Giáp vành đai phía Tây	264	144	104	68
		Tỉnh lộ 17 (thư viện)	Giáp đường số 44	352	192	140	88
			Giáp vành đai phía Đông (đường số 8)	332	180	132	84
7	Đường số 7	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Đông (đường số 8)	368	204	148	92
		Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây	308	168	124	76
8	Đường số 10 - Cảnh trụ sở công an xã (Công an huyện cũ)	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây (đường số 9)	264	144	104	68
9	Đường số 15	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 11	264	144	104	68
10	Đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 12	264	144	104	68
11	Đường Số 17 (dọc chợ trung tâm xã (chợ huyện cũ)	Từ tỉnh lộ 17	Hết lô A7	660	364	264	164
		Hết lô A7	Hết lô A10	332	180	132	84
12	Đường số 18	Hết thửa đất giao nhau đường số 13	Hết thửa đất giao nhau đường số 19	368	204	148	92
13	Đường số 24	Tỉnh lộ 17	Nghĩa trang liệt sĩ	400	220	160	100
14	Đường số 25	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	220	120	88	
15	Đường số 26	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	220	120	88	
16	Đường số 28	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	220	120	88	
17	Đường số 29	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	220	120	88	
18	Đường số 34	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	292	160	116	72
19	Đường số 35 (Mặt sau B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 33	400	220	160	100
20	Đường Số 36 (Đường đầu giá lô B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	400	220	160	100
21	Đường số 37	Hết thửa đất giao nhau đường số 32	Vành đai phía Tây (đường số 9)	288	156	116	72
22	Đường số 42	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	220	120	88	
23	Đường số 43	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	Hết thửa đất giao nhau đường số 38	368	204	148	92
	Đường dọc						
24	Đường số 11	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	264	144	104	68
25	Đường số 12	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	344	188	136	84
26	Đường số 13 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 17	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	632	348	252	160
27	Đường số 14 mặt sau lô A5; A6 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 3	792	436	316	200
28	Đường số 19	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	244	132	96	60
29	Đường số 20 (mặt sau A12, A1, A4) (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	740	408	296	184
30	Đường số 21	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 26	220	120	88	
31	Đường số 22	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	264	144	104	68
32	Đường số 23	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	264	144	104	68
33	Đường số 27	Ngã ba phòng Giáo dục	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	264	144	104	68
34	Đường số 30 - Cảnh Trung tâm y tế Buôn Đôn (Bệnh viện huyện cũ)	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 34	220	120	88	
35	Đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 36	244	132	96	60
36	Đường số 32	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Đường vành đai phía Tây (đường số 9)	264	144	104	68
37	Đường số 33 mặt sau lô A2 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Hết thửa đất giao nhau đường số 9	308	168	124	76
38	Đường 38 mặt sau lô A3, A8 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	308	168	124	76
39	Đường 39	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra PCCC)	368	204	148	92
		Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra đường số 45)	316	176	128	80
40	Đường số 40	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	244	132	96	60
41	Đường số 41	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	264	144	104	68
42	Đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 39	Hết đường quy hoạch (giáp đường số 43)	264	144	104	68

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường số 45	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	264	144	104	68
44	Đường số 46	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 41	244	132	96	60
45	Đường vành đai phía Đông	Quán Văn Cương	Giáp đường số 6 (phía Đông)	264	144	104	68
		Giáp đường số 6	Giáp đường số 23	220	120	88	
46	Đường vành đai phía Tây	Tòa án (cũ)	Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ)	244	132	96	60
		Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ)	Giáp đường số 4	220	120	88	
		Giáp đường số 4	Giáp đường số 2	220	120	88	
		Giáp đường số 2	Ngã tư tỉnh lộ 17 - đường số 24	244	132	96	60
47	Đường trục trong lô K2-7 (giáp trụ sở Công an huyện)			264	144	104	68
48	Đường trục trong lô K2-6 (lô A9)			264	144	104	68
49	Đường trục trong lô K5-4 (lô B3)			288	156	116	72
50	Đường trục trong lô K5-6 - (giáp với Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ))			288	156	116	72
51	Các đường ngang	Đường giữa lô A10		220	120	88	
52	Các đường ngang	Các trục đường còn lại Lô A11		220	120	88	
	Tuyến đường ngoài khu trung tâm						
53	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (suối cạn)	Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	288	156	116	72
		Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	Hết thôn 9	572	316	228	144
		Hết thôn 9	Hết thôn 10	772	424	308	192
		Hết thôn 10	Hết ranh giới thôn 12	572	316	228	144
		Hết ranh giới thôn 12	Cây xăng Nam Tây Nguyên	688	376	276	172
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	716	392	288	180
		Ngã tư Tòa Án (cũ)	Hết Đốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	616	340	248	156
		Hết Đốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	Đầu thôn 18	332	180	132	84
		Đầu thôn 18	Cổng thủy lợi (thôn 20)	372	204	148	92
		Cổng Thủy Lợi (thôn 20)	Cầu Ea Tul	372	204	148	92
		Cầu Ea Tul	Cầu 33	260	144	104	64
		Cầu 33	Cầu 34	316	172	124	80
		Cầu 34	Cầu 35	256	140	104	64
		Cầu 35	Giáp ranh xã Buôn Đôn	200	112	80	
54	Đường tỉnh lộ 19A (Tỉnh lộ 5 cũ)	Ngã Ba Tân Tiến	Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	628	348	252	156
		Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	Hết ranh giới thôn 5	488	268	196	120
		Hết ranh giới thôn 5	Hết Trường tiểu học Lê Lợi	572	316	228	144
		Hết Trường tiểu học Lê Lợi	Giáp ranh xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	516	284	204	128
55	Đường ngang (xã Tân Hòa cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ-Ngã ba nhà bà Lợi)	Hết ranh giới chợ (xã Tân Hòa cũ)	288	156	116	72
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-Ngã ba Bưu điện Văn hóa xã Tân Hòa cũ)	Vào lô F	288	156	116	72
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (đường vào sinh 3/2)	Suối bà Chí	288	156	116	72
		Ngã ba Ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Sêrêpôk 3	516	284	204	128
56	Đường dọc lô E và D trung tâm xã (xã Tân Hòa cũ)			288	156	116	72
57	Khu dân cư còn lại của thôn 14			172	96	68	
58	Giáp ranh thôn Ea Duât			176	96	72	
59	Đường lô 2	Ngã ba tỉnh lộ 19	hết thôn 9	220	120	88	
60	Đường liên thôn (xã Tân Hòa cũ)	Ngã ba hội trường thôn 7	Ngã ba hội trường thôn 4	516	284	204	128
61	Đường ngang (xã Ea Wer cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba đi cánh đồng Nà Xô (giáp đất bà Nguyễn Thị Dũng)	104	60		
		Ngã ba đi cánh đồng Nà Xô (giáp đất bà Nguyễn Thị Dũng)	Đập dâng Nà Xô	100			
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-nhà ông Mộc)	Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 18	104	60		
		Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 18	Hết thôn 21	100			
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-buôn Tul B)	Vào thôn 21	100			
		Đường Tỉnh lộ 17 (1 cũ - ngã ba Nà Wer)	Kênh thủy điện Sêrêpôk 4A	100			
		Kênh thủy điện Sêrêpôk 4A	Giáp sông Sêrêpôk (thôn Nà Ven cũ)	100			
		Sau trạm y tế Ea Wer	Cầu Ea Tul (đường lô 2)	104	60		
		Đầu buôn Tul B	Hết đường 135 (đường lô 2)	104	60		
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - thôn 6)	Buôn Ea Pri	92			
		Ngã ba đường vận hành 1 thủy điện 4	Ngã ba đi hội trường thôn Ea Duât	340	188	136	84
62	Đường vận hành thủy điện 4	Ngã ba đường vận hành	Giáp đường vành đai Phía Tây (đường số 9)	212	116	84	
63	Khu trung tâm xã (Trung tâm huyện cũ)	Ngã tư nhà ông Tươi	Ranh giới xã Ea Wer (Khu dân cư Ea Ly	228	124	92	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Các đường buôn Tul A			80			
65	Các đường buôn Tul B			80			
66	Đường nối Tỉnh lộ 17 (cũ) Xã Ea Huar cũ	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hội trường thôn 24 (thôn 8 Ea Huar cũ)	172	96	68	
		Hội trường thôn 24 (thôn 8 Ea Huar cũ)	Giáp ranh xã Ea M'Droh	144	80		
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ) (Trạm xá Ea Huar cũ)	Ngã tư (nhà ông Y hem)	144	80		
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh (qua Buôn N'drêch)	172	96	68	
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ranh giới nhà máy điện mặt trời Jang Pông	96			
		Ngã ba buôn Nà Xươc đi xã Ea M'Droh	Ngã ba cầu 34 (đường vòng sau UBND xã Ea Huar cũ)	172	96	68	
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)-Vườn quốc gia Yok Đôn	Nhà máy nước sạch	88			
A61	XÃ EA NUÔL						
1	Tỉnh lộ 17 (TL1 cũ)	Giáp ranh giới với Phường Buôn Ma Thuật	Hết cầu buôn Niêng 1	1.488	744	596	448
		Hết cầu buôn Niêng 1	Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	1.116	560	448	336
		Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	Đến cầu Ea Mthar	744	372	296	224
		Đến cầu Ea Mthar	Ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Sêrêpôk 3	816	408	328	244
		Ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Sêrêpôk 3	Giáp ranh xã Ea Wer	520	260	208	156
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17	Giáp K68	892	448	356	268
		Ngã ba cây xăng (Vương Thương)	Ngã ba Ba Tân	520	260	208	156
		Ngã ba Ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Sêrêpôk 3	520	260	208	156
		Ngã ba thôn Hòa An (tỉnh lộ 17)	Hết ranh giới thôn Hòa An	520	260	208	156
		Ngã ba Trường Mầm non Sơn Ca	Hết khu dân cư (ranh giới thôn Hòa Phú)	276	140	112	84
		Ngã ba nhà ông Nhân (Hết ranh 132 buôn Niêng 3)	Giáp ranh thôn 8, phường Buôn Ma Thuật	336	168	136	100
		Ngã ba Tập hóa Diêm	Hết ranh giới buôn Ea Mđhar 1A	276	140	112	84
		Ngã ba nhà ông Y Hen Byă	Hết ranh giới thôn Hoà Thanh	276	140	112	84
		Ngã tư nhà ông Sơn (thửa 790 tờ bản đồ 122)	Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	336	168	136	100
		Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	Hết ranh giới đất 132	224	112	88	68
		Ngã tư nhà ông Vinh (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 233)	Giáp ranh mô đá Minh Sáng	276	140	112	84
3	Đường vào Thủy Điện Dray H'Ling cũ	Ngã ba giáp ranh giới Phường Thành Nhất (BMT)	Suối Ea Piết (giáp ranh giới thôn Hòa Nam I - Hòa An)	200	100	80	60
4	Đường trục chính thôn Hòa An (Đại Đồng)	Ngã ba nhà ông Khôi (thửa đất số 673, tờ bản đồ số 126)	Đi sinh Cư Bơ	200	100	80	60
5	Ngã ba đường vào cụm công nghiệp	Ngã ba nhà ông Năm Tiểu (cuối buôn Kô Đung B) (thửa đất số 252, tờ bản đồ số 121)	Hết khu dân cư (cụm công nghiệp Ea Nuôl)	200	100	80	60
6	Đường ngang	Ngã ba nhà bà Mến (sau UBND xã Ea Nuôl cũ)	Giáp ranh Chùa Long Thọ	276	140	112	84
		Ngã ba Trường Mầm non Bằng Lăng Tím	Hết ranh giới nhà ông Thắng (thửa đất số 447, tờ bản đồ số 118)	276	140	112	84
		Ngã ba nhà ông Lan (TL 17)	Đến ngã tư đường (nhà ông Thành)	520	260	208	156
		Ngã ba vào chợ Ea Nuôl (cũ)	Đến ngã tư đường (nhà ông Cộn)	520	260	208	156
7	Tỉnh lộ 17E (TL5 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Wer	Ngã ba thôn 3	720	360	288	216
		Ngã ba thôn 3	Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thủy)	800	400	320	240
		Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thủy)	Giáp ranh giới xã Ea Bar cũ	640	320	256	192
		Ranh nhà bà Lệ (thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4)	Giáp ranh giới xã Ea Wer (Tân Hòa cũ)	184	92	72	56
		Ngã ba trường Hoa Mai	Hết ranh giới nhà ông Hùng (thửa đất số 140, tờ bản đồ số 58)	320	160	128	96
		Ngã ba trường Nguyễn Bình Khiêm (thửa đất số 29, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh giới nhà ông Sáu (thửa đất số 109, tờ bản đồ số 58)	320	160	128	96
		Ngã ba đối diện hội trường thôn 4	Hết ranh giới nhà ông Tâm (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61)	320	160	128	96
		Cổng chào thôn 4	Hết ranh giới nhà ông Đồng (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 75)	320	160	128	96

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường ngang	Ngã ba nhà ông Tâm (TL 17E)	Hết ranh giới nhà bà Lệ (thửa đất số 138, tờ bản đồ số 59)	240	120	96	72
		Ngã ba thôn 3	Hết ranh giới nhà bà Đào (thửa đất số 101, tờ bản đồ số 58)	320	160	128	96
		Ngã ba hội trường thôn 4	Hết ranh giới nhà bà Tây (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 69)	320	160	128	96
		Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thủy) (thửa đất số 173, tờ bản đồ số 70)	Hết ranh giới nhà ông Tuấn (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 69)	400	200	160	120
		Ngã ba Chợ Cuôr Knia cũ	Hết ranh giới nhà ông Xanh (thửa đất số 847, tờ bản đồ số 54)	320	160	128	96
		Đập cây sung	Ngã ba thôn Ea Kning	320	160	128	96
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp ranh giới xã Ea M'Droh	320	160	128	96
		Ngã ba thôn 12	Thôn 10 xã Ea Bar cũ	172	88	68	52
		Ngã ba thôn 6	Giáp ranh giới thôn 17 xã Ea Bar cũ	240	120	96	72
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp đường đi Ea Bar cũ	172	88	68	
9	Khu vực thôn 4			164			
10	Tỉnh lộ 19A (5 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	744	372	296	224
		Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	1.188	596	476	356
		Ngã tư chợ cũ	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	2.472	1.236	988	740
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	Hết trường mầm non Hoa Lan	1.372	688	548	412
		Ngã tư trường mầm non Hoa Lan	Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 103)	892	448	356	268
		Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	Ngã ba giếng cây Minh Phát	632	316	252	188
		Ngã ba giếng cây Minh Phát	Ngã ba Đài tưởng niệm	752	376	300	224
		Ngã ba Đài tưởng niệm	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuột	744	372	296	224
11	Đường ngang	Ngã tư chợ cũ	Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	2.232	1.116	892	668
		Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 56)	296	148	120	88
		Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 56)	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 81)	484	244	192	144
		Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 81)	Giáp ranh xã Ea M'Droh	408	204	164	124
		Ngã tư nhà bà Thái Thị Dư (Cây xăng Trâm Oanh) (thửa đất số 321, tờ bản đồ số 56)	Ngã tư thôn 12	224	112	88	68
12	Hai trục ngang bên hông chợ Ea Bar cũ			2.084	1.044	832	624
13	Đường ngang sau chợ	Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn La (đường lô 2) (thửa đất số 335, tờ bản đồ số 95)	1.488	744	596	448
14	Đường xung quanh khu đấu giá lô F (tiệm vàng Kim Hải cũ)	Ngã tư chợ cũ	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F) (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 90)	1.100	552	440	332
		Từ ngã ba giáp đường đi Ea M'Droh (gần nông sản Thanh Bình)	Hết mặt sau lô F	480	240	192	144
		Từ ngã ba đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Hết mặt sau lô F	480	240	192	144
15	Đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F) (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 90)	Giáp đường sang xã Cuôr Knia cũ	692	348	276	208
16	Đường liên thôn 15, 18, 18A, 18B	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Giáp đường vào nghĩa địa 15/3	520	260	208	156
17	Đường ngang	Ngã ba nhà ông Thức (thửa đất số 138, tờ bản đồ số 95)	Hết ranh giới nhà ông Phước (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 93)	320	160	128	96
18	Đường khu vực thôn 5, 6, 8, 9			224	112	90	68
19	Các khu dân cư có trục đường	Trục đường trên 3,5 mét	Đến dưới 6,0 mét	200			
		Trục đường trên 6,0 mét	Đến dưới 8,0 mét	240			
		Trục đường trên 8,0 mét	Đến dưới 12,0 mét	280			
		Trục đường trên 12,0 mét	Đến dưới 16,0 mét	320			
		Trục đường trên 16,0 mét	Đến dưới 18,0 mét	360			
		Trục đường trên 18,0 mét	Đến dưới 24,0 mét	400			
20	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			68			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A62	XÃ BUÔN ĐƠN						
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh xã Ea Wer	Ngã ba đường vào Mô đá (thửa 21 từ 206)	436	260	196	132
		Ngã ba đường vào Mô đá (thửa 21 từ 206)	Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	584	352	264	176
		Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba đường vào buôn Trí	680	408	308	204
		Ngã ba đường vào buôn Trí	Hồ Ea Rông	388	232	176	116
		Hồ Ea Rông	Ngã tư Bán Đôn	316	188	144	96
		Ngã tư Bán Đôn	Cầu Ea Mar	268	160	120	80
		Cầu Ea Mar	Đập Đắk Minh	224	136	100	68
		Đập Đắk Minh	Giáp ranh xã Ea Súp	188	112	84	56
2	Đường ngang	Ngã ba đường vào Buôn Trí	Ngã Tư Khăm Thung (thửa 3 từ 188)	316	188	144	96
		Ngã Tư Khăm Thung (thửa 3 từ 188)	Cầu buôn Trí	360	216	164	108
		Cầu buôn Trí	Ngã tư Bán Đôn	214	128	96	64
		Ngã ba đường vào Mô đá (thửa 21 từ 206)	Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, từ 189)	208	124	92	64
		Ngã tư thôn Thống nhất (thửa 10, từ 205)	Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, từ 189)	240	144	100	70
		Ngã tư Bán Đôn	Buôn Ea Mar (đường 135)	180	108	80	56
		Ngã ba đường vào D19	Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	132	80	60	
		Ngã ba Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	Cầu tràn	148	88	68	
		Ngã ba khu sinh thái	Khu du lịch hồ Đắk Minh (thửa 2, từ 182)	208	124	92	64
		Ngã ba đường vào Buôn Đrang Phók	Trạm 6 Vườn quốc gia	132	80	60	
		Đầu trạm Buôn Đrang Phók	Nghĩa địa Đrang Phók	100	60		
		Khu vực buôn Ea Rông B		214	128	96	64
3	Đường giao thông	Ngã ba thửa 108, từ 188	Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	178	108	80	52
		Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	Đến hết thửa 74, từ 192	160	96	72	
		Ngã tư nhà ông Y Nham (thửa 143, từ 188)	Đến hết thửa 59, từ 192	156	92	72	
		Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, từ 189)	Cầu thủy điện Sêrêpók 4A	166	100	76	
		Ngã tư thửa 72, từ 189	Đến ngã ba thửa 59, từ 192	208	124	92	64
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (thửa 14 từ bản đồ 208)	Ngã ba thửa đất số 2 từ BĐ 194	124	76	56	
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (thửa 59 từ bản đồ 189)	Ngã tư đường vào thác Phạt (thửa đất số 123 từ bản đồ 205)	124	76	56	
4	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			52			
A63	XÃ EA KIẾT						
1	Quốc lộ 29	Ngã tư Ủy ban nhân dân xã	+ 300m đi xã Cư Pong	1.240	620	496	310
		+ 300m đi xã Cư Pong	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	480	240	192	120
		Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	Công chào thôn Thác Đá - 1000m	360	180	144	90
		Công chào thôn Thác Đá	+ 1000m đi xã Cư Pong, xã Ea Súp	600	300	240	150
		Công chào thôn Thác Đá +1000m đi xã Cư Pong	Giáp xã Cư Pong	360	180	144	90
		Ngã tư Ủy ban nhân dân xã	+ 550m đi xã Ea Súp (công chào thôn 10)	1.240	620	496	310
		+ 550m đi xã Ea Súp (công chào thôn 10)	Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wằm	480	240	192	120
		Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wằm	Ngã ba tiểu đoàn 303	400	200	160	100
		Ngã ba tiểu đoàn 303	Ngã ba đi thôn 6 (đường đất)	220	110	88	
		Ngã ba đi thôn 6 (đường đất)	Giáp xã Buôn Đôn	192	96	77	
2	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cư M'gar	Ngã tư Ủy ban nhân dân xã	+ 300m đi xã Cư M'gar	1.240	620	496	310
3	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	+ 300m đi xã Cư M'gar	Giáp ranh xã Cư M'gar	200	100	80	
		Quốc lộ 29	+ 300m đi xã Ea M'Droh	208	104	83	
		+ 300m đi xã Ea M'Droh	Giáp ranh xã Ea M'Droh	120	60	48	
	Đường giao thông liên xã Ea Kiết	Giáp ranh giới xã Ea Tul	+ 600m đi xã Cư Pong	480	240	192	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường giao thông liên xã Ea Tul đi xã Ea Tul	+ 600m đi xã Cù Pong	Đường liên xã đi Ea Kiết - Cù Pong (cầu suối đá)	160	80	64	
5	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cù Pong	Cầu suối đá	Cửa xả nước hồ buôn Wìng	240	120	96	60
		Cửa xả nước hồ buôn Wìng	Hết trụ sở UBND xã	256	128	102	64
		Hết trụ sở UBND xã	Giáp Cù Pong	140	70	56	
6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	Ngã ba tiểu đoàn 303	+ 1,500m	200	100	80	
		+ 1,500m	Giáp xã Ea Súp	140	70	56	
7	đường giao thông liên xã Ea M'Droh mới	Ngã ba Quốc lộ 29	đến giáp ranh giới xã Ea M'Droh	160	80	64	
8	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Khal (từ buôn Ayun đi buôn Ja Rai đi buôn Xê Đăng)	Đường liên xã đi Cù Pong "(Ngã ba trường Trần Quang Diệu))	Ngã ba cổng chào buôn Ja Jai	132	66	53	
		Ngã ba cổng chào buôn Ja Jai	Giáp xã Ea Khal (xã Ea Tìr cũ)	80	40		
9	Đường giao thông thôn Thác Đá đi thôn 10 (Quốc lộ 29 Ngã tư thôn 10)	Ngã ba thôn Thác Đá	+ 300m	132	66	53	
		+ 300m	Ngã ba nghĩa địa Buôn Ja Wâm A	120	60	48	
		Ngã ba nghĩa địa Buôn Ja Wâm A	Giáp quốc lộ 29 (Ngã tư thôn 10)	200	100	80	
10	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Dao	đường liên xã đi Ea Kiết - Cù Pong	+ 500m	128	64	51	
		+ 500m	+ 4900m	96	48		
		+ 4900m	Giáp quốc lộ 29	200	100	80	
11	Khu dân cư Buôn Ja Wâm A, Buôn Ja Wâm B, Buôn H'Mông, Buôn Luk, Buôn Ja Rai, Buôn Xê đăng			60	30		
12	Đường giao thông trung tâm xã đi thôn 2	Quốc lộ 29	Ngã tư trường Hoàng Văn Thụ	720	360	288	180
		Ngã tư trường Hoàng Văn Thụ	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	136	68	54	
13	Đường giao thông thôn 8 đi thôn 9	Quốc lộ 29	+ 300m	168	84	67	
		+ 300m	+ 3,300m	136	68	54	
		+ 3,300m	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cù M'gar	144	72	58	
14	Đường giao thông thôn 11 đi thôn 9	Quốc lộ 29	+ 300m	168	84	67	
		Quốc lộ 29 + 300m	Đường thôn 8 đi thôn 9	136	68	54	
15	Đường giao thông thôn 7 đi thôn 2	Đường giao thông từ Ngã ba Thác Đá đến Quốc lộ 29 (Ngã tư thôn 10)	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	112	56	45	
16	Đường giao thông đi thôn 1	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	200	100	80	
17	Đường giao thông thôn 5 đi thôn 6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cù M'gar	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	600	300	240	150
		Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	Đường 600 (đi QL 29)	104	52	42	
18	đường giao thông thôn 10 đi thôn 6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	Hội trường thôn 6	140	70	56	
19	đường giao thông liên thôn 5, thôn 10	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	168	84	67	
20	đường giao thông liên thôn 1, thôn 5	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	168	84	67	
21	đường giao thông thôn 14 đi Buôn Ja Wâm A	Quốc lộ 29	Buôn Ja Wâm A	168	84	67	
22	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Thái 1	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cù Pong	+ 200m	120	60	48	
		+ 200m	+ 1500m	96	48		
23	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Thái 2	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cù Pong	+ 200m	120	60	48	
		+ 200m	+ 1500m	96	48		
24	Đường giao thông thôn 15 (vào trụ sở Công ty TNHH LN Buôn Wìng)	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cù Pong	Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wâm	120	60	48	
		Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wâm	+ 800m	96	48		
25	đường giao thông Buôn Jarai đi thôn Đoàn Kết	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Khal (từ buôn Ayun đi buôn Ja Rai đi buôn Xê Đăng)	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cù Pong	96	48		
26	Khu dân cư Buôn Wìng	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cù Pong	+ 200m	100	50	40	
		+ 200m	Hết khu dân cư	88	44		
27	Khu dân cư Buôn Ayun	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cù Pong	+ 200m	100	50	40	
		+ 200m	Hết khu dân cư	88	44		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Khu dân cư Buôn Triết	Đường giao thông thôn Thác Đá đi thôn 10	+ 200m	100	50	40	
		+ 200m	Hết khu dân cư	88	44		
A64	EA M'DROH						
1	Đường xã Ea M'Droh 01 (trừ khu đất giá)	Ngã ba trung tâm xã	Đường đi xã Cù M'gar +500m	1.440	792	576	360
		Đường đi xã Cù M'gar +500m	Cua 90 +330m	1.200	660	480	300
		Cua 90 +330m	Giáp ranh giới xã Cù M'gar	880	484	352	220
		Ngã ba trung tâm xã	Đường đi xã Ea Kiết +500m	1.200	660	480	300
		Đường đi xã Ea Kiết + 500m	Đường đi xã Ea Kiết +3000m (giáp ranh Nghĩa trang thôn Hiệp Nhất)	720	396	288	180
		Đường đi xã Ea Kiết +3000m (giáp ranh Nghĩa trang thôn Hiệp Nhất)	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	340	188	136	
2	Đường xã Ea M'Droh 02	Cầu giáp ranh xã Quảng Phú (cầu xã Quảng Tiến cũ)	Ngã tư trường Nguyễn Huệ (Ngã tư đi đường xã Ea M'Droh 04) +250m	540	296	216	136
		Ngã tư trường Nguyễn Huệ (Ngã tư đi đường xã Ea M'Droh 04) +250m	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (xã Ea Bar cũ)	420	232	168	104
3	Đường xã Ea M'Droh 03	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 1B)	Giáp ranh xã Quảng Phú (buôn Pók B)	540	270	216	112
4	Đường xã Ea M'Droh 04	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 3)	Giáp ranh xã Quảng Phú (cầu xã Cù Suê cũ)	540	270	216	
5	Đường xã Ea M'Droh 05	Đường xã Ea M'Droh 01	Đường đi đập buôn Nhung +1270m	340	188	136	
		Đường đi đập buôn Nhung +1270m	Ngã ba đập buôn Nhung	280	156	112	
		Ngã ba đập buôn Nhung	Giáp ranh giới xã Cù M'gar (xã Ea H'đinh cũ)	160	80	64	
6	Đường xã Ea M'Droh 06	Đường xã Ea M'Droh 01 (cua 90)	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 1A)	328	180	132	
7	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Ngã ba trung tâm xã	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +550m	1.120	616	448	280
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +550m	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +1000m	800	440	320	200
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +1000m	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +3100m	300	164	120	
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +3100m	Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	480	264	192	120
		Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi xã Ea Kiết +700m	400	200	160	
		Đường đi xã Ea Kiết +700m	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	224	112		
		Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi xã Ea Wer +200m	400	220	160	100
		Đường đi xã Ea Wer +200m	Giáp ranh giới xã Ea Wer (xã Ea Huar cũ)	192	104		
8	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Ea Wer	Đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba vườn tếch)	Đường đi xã Ea Wer +1000m	380	208	152	96
		Đường đi xã Ea Wer +1000m	Giáp ranh giới xã Ea Wer	340	188	136	
9	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Cù M'gar	Ngã ba (đi xã Quảng Phú - xã Ea Nuôl, xã Cù M'gar)	Giáp ranh giới xã Cù M'gar (cầu cháy)	260	130	104	
10	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Ea Nuôl	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 2A)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (xã Cuôr Knia cũ)	400	200	160	
11	Tuyến đường Vành đai	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết (thôn Hiệp Thành)	Hướng đi xã Ea Nuôl + 100m	240	132	96	
		Hướng đi xã Ea Nuôl + 100m	Giáp ranh xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	180	100		
12	Đường vào mỏ đá An Nguyên	Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi vào mỏ đá + 450m	156			
		Đường đi vào mỏ đá + 450m	Hết đường (giáp ranh xã Ea Kiết)	140	70	56	
13	Đường vào khu dân cư thôn Hiệp Lợi	Ngã ba đập buôn Nhung	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Đạt)	216	120		
14	Đường đi thôn 8	Ngã ba trường TH-THCS Hùng Vương	Tuyến đường Vành đai	240	132	96	
15	Khu vực chợ (Quảng hiệp cũ)	Các lô đất trong khu vực chợ		720	396	288	180
16	Đường đi Bưu Điện (Quảng hiệp cũ)	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Hưng)	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	1.000	500	400	100
17	Đường đi Trạm Y tế (Quảng hiệp cũ)	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Hưng)	Hết Trạm Y tế (xã Quảng Hiệp cũ)	960	480	384	
18	Đường vào Trường Ngô Gia Tự	Đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba cây Phượng)	Ngã 4 trường Ngô Gia Tự	320	160	128	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Khu dân cư Trung tâm xã (Thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng)	UBND xã +800m đến các phía		180	90		
18	Khu dân cư các thôn Bình Hoà, Hiệp Đạt, Hiệp Hòa và khu dân cư còn lại thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng			152			
19	Khu dân cư các thôn 1A, 1B, 2A, 2B, thôn 3			144			
20	Khu dân cư các thôn 6, 8, Hiệp Đoàn, Hiệp Kết, Hiệp Lợi, Hiệp Nhất, Hiệp Thắng, Hiệp Thành, Hiệp Bình			128			
21	Khu dân cư các buôn Cuôr, buôn Ea M'Droh			112			
22	Khu dân cư các thôn Thạch Sơn, Hợp Thành, Hợp Hoà, Đại Thành, Đồng Giao, Đoàn Kết, Đồng Tâm và buôn Nhung			96			
23	Khu đấu giá điểm dân cư Quảng Hiệp (cũ)	Các thửa đất tiếp giáp đường xã Ea M'Droh 01		1.400			
		Các thửa đất trên trục đường quy hoạch 8 mét		1.000			
		Thửa đất tiếp giáp đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba vườn tếch)		1.400			
A65	XÃ QUẢNG PHÚ						
1	A Ma Khê	Hùng Vương	Hết đường	520	312	236	
2	A Ma Zhao	Lê Hồng Phong	Hết đường	640	384	288	
3	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ	Trường Chinh	1.320	792	596	
4	Bà Triệu	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
5	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Nguyễn Du	1.000	600	452	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	720	432	324	
6	Các lô đất trong khu vực chợ			5.680	3.408	2.556	
7	Cách Mạng Tháng 8	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	9.480	5.688	4.268	
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	3.280	1.968	1.476	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	520	312	236	
8	Chu Văn An	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng 8	800	480	360	
9	Duy Tân	Nguyễn Trung Trực	Vô Thị Sáu	800	480	360	
10	Đình Tiên Hoàng	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
11	Đình Núp	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
12	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	8.400	5.040	3.780	
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Chí Thanh	9.480	5.688	4.268	
13	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	3.280	1.968	1.476	
		Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	720	432	324	
14	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.920	1.152	864	
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1.200	720	540	
15	Đường nằm giữa song song với đường Hàm Nghi và đường Phù Đồng	Trần Kiên	Lý Thường Kiệt	1.120			
16	Đường giữa Hùng Vương và Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Diệu	2.376	1.424	1.068	
17	Đường ranh giới TT Quảng Phú - xã Quảng Tiến (cũ)	Hùng Vương	Nguyễn Du	960	576	432	
18	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.600	960	720	
19	Hàm Nghi	Lý Nam Đế	Trần Kiên	800	480	360	
20	Hai Bà Trưng	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
21	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
22	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	3.200	1.920	1.440	
23	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.400	840	632	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	920	552	416	
24	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	4.000	2.400	1.800	
25	Huyền Trân Công Chúa	Nguyễn Văn Linh	A Ma Zhao	520	312	236	
26	Hẻm Trường 10- 3	Quang Trung	Hết đường	640	384	288	
27	Kim Đồng	Hùng Vương	Hết đường	1.600	960	720	
28	Khu dân cư tổ dân phố 1. 5. 6			320	192	144	
29	Khu dân cư tổ dân phố 3. 3A. 4. 7			264	160	120	
30	Khu dân cư tổ dân phố 8			212	128	96	
31	Lý Nam Đế	Hùng Vương	Hàm Nghi	840	504	380	
		Hàm Nghi	Lê Lai	520	312	236	
		Lê Lai	Hết đường	440	264	200	
32	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Phù Đồng	2.640	1.584	1.188	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	1.240	744	560	
		Hàm Nghi	Lê Lai	720	432	324	
		Lê Lai	Hết đường	400	240	180	
33	Lê Đại Hành	Phù Đồng	Hàm Nghi	920	552	416	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
34	Lê Lợi	Hùng Vương	Phù Đồng	2.360	1.416	1.064	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	1.320	792	596	
		Hàm Nghi	Lê Lai	720	432	324	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	368	220	164	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Lý Thái Tổ	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
36	Lê Duẩn	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
37	Lạc Long Quân	Hoàng Diệu	Đình Núp	960	576	432	
38	Lê Lai	Ranh giới xã Quảng Tiến	Trần Kiên	640	384	288	
39	Lê Hữu Trác	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Y Ngõng Niê Kđăm	4.000	2.400	1.800	
40	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.200	1.920	1.440	
41	Lê Thánh Tông	Lê Văn Tám (điều chỉnh theo QĐ số 19/2022)	Y Ngõng Niê Kđăm	1.200	720	540	
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	1.200	720	540	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	760	456	344	
43	Lê Văn Tám	Y Bih Alêô	Nguyễn Chí Thanh	1.200	720	540	
44	Lý Nhân Tông	Quang Trung	Trần Kiên	520	312	236	
45	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	A Ma Zhao	1.600	960	720	
46	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.880	1.128	848	
47	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết đường	800	480	360	
48	Mai Hắc Đế	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	800	480	360	
		Lê Lai	Hết đường	640	384	288	
49	Mạc Đĩnh Chi	Võ Thị Sáu	Cách Mạng Tháng 8	800	480	360	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm (Giáp ranh giới xã Cư M'gar)	800	480	360	
50	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hàm Nghi	800	480	360	
		Hàm Nghi	Lê Lai	520	312	236	
		Lê Lai	Hết đường	400	240	180	
51	Ngô Quyền	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.120	672	504	
		Hàm Nghi	Lê Lai	640	384	288	
		Lê Lai	Hết đường	400	240	180	
52	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
53	Nguyễn Thị Định	Bà Triệu	Trần Kiên	640	384	288	
54	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Kiên	Hết đường	640	384	288	
55	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Kiên	Phan Đình Phùng	2.880	1.728	1.296	
56	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3.960	2.376	1.784	
57	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hết đường	1.600	960	720	
58	Nơ Trang Gưh	Hùng Vương	Hết đường	1.320	792	596	
59	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết đường	1.320	792	596	
60	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	1.200	720	540	
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	5.200	3.120	2.340	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	8.800	5.280	3.960	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	7.200	4.320	3.240	
		Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	1.200	720	540	
61	Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.960	1.176	884	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	7.920	4.752	3.564	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	7.120	4.272	3.204	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	800	480	360	
62	Nguyễn Công Trứ	Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	800	480	360	
63	Nguyễn Trung Trực	Tô Hiệu	Duy Tân	800	480	360	
64	Nguyễn Khuyến	Tô Hiệu	Duy Tân	800	480	360	
65	Nguyễn Văn Linh	Y Ngõng Niê Kđăm	Y Jút	880	528	396	
66	Ngô Gia Tự	Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	1.000	600	452	
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	720	432	324	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	560	336	252	
67	Nơ Trang Long	Y Ngõng Niê Kđăm	Hà Huy Tập	792	476	356	
68	Phù Đồng	Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	4.000	2.400	1.800	
69	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Nguyễn Du	4.000	2.400	1.800	
70	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.680	2.208	1.656	
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp nghĩa địa	2.440	1.464	1.100	
		Giáp nghĩa địa	Giáp ranh giới xã Quang Tiến	1.720	1.032	776	
71	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.400	840	632	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	920	552	416	
72	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.600	960	720	
73	Phan Đình Giót	Hùng Vương	Hết đường	640	384	288	
74	Quang Trung	Hùng Vương	Phù Đồng	2.640	1.584	1.188	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	1.440	864	648	
		Hàm Nghi	Lê Lai	880	528	396	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	520	312	236	
		Lý Nhân Tông	Hết đường	440	264	200	
75	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.880	1.128	848	
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	1.320	792	596	
76	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Phù Đồng	2.600	1.560	1.172	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	1.640	984	740	
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.080	648	488	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	680	408	308	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Trần Kiên	Hùng Vương	Phù Đồng	2.600	1.560	1.172	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	1.520	912	684	
		Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	1.000	600	452	
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	920	552	416	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	640	384	288	
78	Trưởng Chinh	Lý Nhân Tông	Hết đường	560	336	252	
79	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.400	840	632	
80	Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	920	552	416	
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	1.200	720	540	
81	Trần Phú	Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	720	432	324	
82	Trần Quốc Toàn	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.600	960	720	
83	Trần Nhật Duật	Nguyễn Văn Linh	A Ma Zhao	520	312	236	
84	Tô Hiệu	Nguyễn Văn Linh	A Ma Zhao	520	312	236	
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	800	480	360	
85	Trần Cao Văn	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	1.000	600	452	
86	Y Ngông Niê Kđăm	Tô Hiệu	Duy Tân	800	480	360	
		Hùng Vương	Nơ Trang Long	6.400	3.840	2.880	
87	Y Bih Alêô	Nơ Trang Long	Hết ranh giới xã Quảng Phú	2.680	1.608	1.208	
88	Y Jút	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kđăm	1.600	960	720	
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.880	1.128	848	
89	Y Ôn	Nguyễn Văn Linh	Hết đường	1.320	792	596	
		Hà Huy Tập	Kim Đồng	680	408	308	
90	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	8.400	5.040	3.780	
		Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	3.000	1.800	1.352	
		Tô Hiệu	Duy Tân	1.320	792	596	
91	Vô Thị Sáu	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	1.200	720	540	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	760	456	344	
92	Khu đấu giá đất ở mới (Khu vực xã Cư Suê cũ)	Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		4.800			
		Trục đường N5, quy hoạch 20m		2.800			
		Trục đường D5, quy hoạch 20m		3.240			
		Trục đường D2, quy hoạch 18m		2.920			
		Trục đường D6, quy hoạch 15m		2.720			
		Trục đường D7, quy hoạch 18m		2.800			
		Trục đường D8, quy hoạch 15m		2.720			
		Trục đường D9, quy hoạch 18m		2.640			
		Trục đường D10, quy hoạch 15m		2.640			
		Trục đường D11, quy hoạch 18m		2.640			
93	Khu đấu giá đất ở mới (Khu vực Thị trấn Ea Pôk cũ)	Trục đường N6, quy hoạch 15m		2.640			
		Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		4.800			
		Trục đường N1, quy hoạch 18m		2.640			
		Trục đường N2, quy hoạch 15m		2.720			
		Trục đường N3, quy hoạch 20m		2.800			
		Trục đường N4, quy hoạch 15m		2.800			
		Trục đường D1, quy hoạch 18m		2.800			
		Trục đường D3, quy hoạch 15m		2.800			
94	Khu dân cư bán đấu giá (Thôn Phú Lâm)	Trục đường D4, quy hoạch 18m		3.240			
		Trục đường D2, quy hoạch 15m		3.400			
		Trục đường D3, quy hoạch 15m		2.720			
		Trục đường D1, quy hoạch 15m		2.840			
		Trục đường N1, N5, N7, N8, N11, N13		2.840			
95	Tỉnh lộ 8 (xã Cư Suê cũ)	Trục đường N2, N3, N4, N6, N9, N10, N12		2.000			
		Giáp ranh phường Buôn Ma Thuột	1.3 km (giáp nghĩa địa cũ Buôn Sút M'grur)	4.200	2.520	1.892	1.260
		1.3 km (giáp nghĩa địa cũ Buôn Sút M'grur)	Cầu Cư Suê	2.520	1.512	1.136	756
	Tỉnh lộ 8 (TT Ea Pôk cũ) (trừ khu vực đấu giá)	Cầu Cư Suê (trừ khu đấu giá)	Ranh giới thị trấn Ea Pôk cũ	3.152	1.892	1.416	945
		Ranh giới thị trấn Ea Pôk cũ	Ngã ba đi buôn Pôk A	3.000	1.800	1.352	900
		Ngã ba đi buôn Pôk A	Cầu thôn 1 (cầu Thôn Quyết Tiến)	3.600	2.160	1.620	1.080
		Cầu thôn 1 (cầu thôn Quyết Tiến)	Ngã ba đi buôn Máp	4.800	2.880	2.160	1.440
		Ngã ba đi buôn Máp	Cầu Ea Tul	3.000	1.800	1.352	900
	Tỉnh lộ 8 (xã Quảng Tiến cũ)	Cầu Ea Tul	Ranh giới thị trấn Quảng Phú (cũ)	4.200	2.520	1.892	1.260
	Hùng Vương (Tỉnh lộ 8 nối dài) (TT Quảng Phú cũ)	Hùng Vương (Tỉnh lộ 8 nối dài)	Lý Thường Kiệt	6.800	4.080	3.060	
		(TT Quảng Phú cũ)	Lý Thường Kiệt	10.800	6.480	4.860	
		Trần Kiên	Lê Quý Đôn	6.000	3.600	2.700	
		Lê Quý Đôn	Giáp thôn Phú Lâm	4.400	2.640	1.980	
		Giáp thôn Phú Lâm	Giáp ranh giới xã Cư M'gar	3.600	2.160	1.620	
96	Các đường tiếp giáp với tỉnh lộ 8 (trừ đường liên xã đi xã Ea M'Droh)(xã Cư Suê - Ea M'ngang cũ)	Tỉnh lộ 8 (Giáp ranh BMT)	Hết đường	960	576	432	288
		Tỉnh lộ 8 (Kho Thái Phúc)	Vào sâu 550m	920	552	416	276
		Vào sâu 550m	Hết đường	840	504	380	252
		Tỉnh lộ 8 (Đại lý Bích Giám)	Vào sâu 550m	1.040	624	468	312
		Vào sâu 550m	Hết đường	720	432	324	216
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 550m	800	480	360	240
		Vào sâu 550m	Hết đường	600	360	272	180

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
97	Đường liên xã	Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý)	Trục đường các phía + 300m	1.280	768	576	384
		Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía + 300m (về Tỉnh lộ 8)	+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	1.120	672	504	336
		+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	Tỉnh Lộ 8	1.200	720	540	360
		Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía + 300m (về xã Ea M'Droh)	+ 600m về phía xã Ea M'Droh	720	432	324	216
		+ 600m về phía xã Ea M'Droh	Giáp ranh giới xã Ea M'Droh	400	240	180	120
98	Đường Cư Suê đi Buôn Ma Thuột (Quy hoạch 20m)	Giáp đường liên xã Cư Suê đi Ea M'Droh	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	320	192	144	96
99	Đường liên thôn (thôn 3 đi thôn 2 và buôn Sút Mđung)	Ngã ba (giao nhau giữa đường xã Ea M'Droh và đi thôn 2)	+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	400	240	180	120
		+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	320	192	144	96
		Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Buôn Sút M'grur (đường nhựa chính)	200	120	92	60
100	Đường liên thôn đi thôn 1	Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) trừ khu vực đã có	+ 200m về phía thôn 3	400	240	180	120
		+ 200m về phía thôn 3	Hết đường	280	168	128	84
101	Đường liên thôn đi thôn 1	Cây xăng Hoàng Quý	+ 200m về phía thôn 2	400	240	180	120
		+ 200m về phía thôn 2	+ 600m	280	168	128	84
102	Khu dân cư còn lại Buôn Sút M'grur phía Tây tỉnh lộ 8 (Thuộc ranh giới: Phía Nam và phía Tây giáp phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, phía Đông giáp đường tỉnh lộ 8, phía Bắc giáp đường từ Ngã ba cây phượng đến nhà ông Bắc)			640	384		
103	Khu dân cư thôn 1, thôn 6, Buôn Sút M'grur (trừ khu vực đã có)			280	168		
104	Khu dân cư thôn 6 (phía đông khu đầu giá khu dân cư mới Ea Pôk)			400	240		
105	Khu dân cư mặt tiếp giáp khu đầu giá khu dân cư mới Ea Pôk (đường D2, D7, N6)			2.000	1.200		
106	Khu dân cư thôn 2, thôn 3			240	144		
107	Đường liên xã Quảng Tiến đi xã Cuôr Đăng	Tỉnh lộ 8 (Từ Tỉnh lộ 8 trừ khu vực đã có)	Hết cây xăng Ngọc Hải	600	360	272	180
		Hết cây xăng Ngọc Hải	Cầu 80 mẫu	440	264	200	132
		Cầu 80 mẫu	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng (Ea Drong cũ)	264	160	120	79
108	Các đường song song tỉnh lộ 8 thuộc thôn Tiến Phú, Tiến Phát	Đường song song thứ nhất từ đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	Đến giáp ranh (thị trấn Quảng phú cũ)	432	260	196	130
		Đường song song thứ hai: từ đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	Đến giáp ranh (thị trấn Quảng phú cũ)	336	200	152	101
109	Các đoạn đường ngang phía Tây của Tỉnh Lộ 8 (thôn Tiến Phú, Tiến Phát)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200 m	432	260	196	130
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Vào sâu 300 m	336	200	152	101
		vào sâu 350 m	hết đường	144	88	64	43
110	Đường tiếp nối tỉnh lộ 8	đoạn đường sau lưng UBND xã Quảng Tiến cũ - từ Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	đến tiếp giáp đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	432	260	196	130
111	Các đoạn đường song song, đường ngang phía Đông cách Tỉnh lộ 8 của Thôn Tiến Đạt xã quảng tiến cũ (Trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 500m	384	232	172	115
		Từ Tỉnh lộ 8 + 500m	Giáp suối Ea Tul	216	128	96	65
112	Đường ngang thôn Tiến Thành	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hướng Tây + 200m	340	180	136	90
		Hướng Tây + 200m	Hướng Tây + 500m	220	108	80	54
113	Đường ranh giới Tổ dân phố 1 thị trấn Quảng Phú (Cũ) - xã Quảng Tiến (Cũ)	Tỉnh lộ 8	Hết đường	720	432	324	216
114	Đường liên xã Quảng Tiến - Ea M'Droh	Giáp ranh (Thị Trấn Quảng Phú cũ)	đến bãi rác	400	240	180	120
		từ bãi rác	đến giáp ranh xã Ea M'Droh (xã Ea M'ngang cũ)	280	168	128	84
115	Khu dân cư thôn Tiến Đạt			144	88	64	43
116	Đường vào buôn Pôk A. B (đường liên xã Ea Pôk đi xã Ea M'Droh cũ)	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 500m	880	528	396	264
		Từ 500m	Giáp Buôn Pôk B	400	240	180	120
		Buôn Pôk B (Từ Cổng chào Buôn Pôk B (Hai bên đường nhựa)	Giáp xã Ea M'Droh	200	120	92	60
117	Đường vào buôn Máp	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	960	576	432	288
		Vào sâu 300m	Hết buôn Máp	480	288	216	144
		Hết buôn Máp	Đường vào buôn Sút	280	168	128	84

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
118	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8: Thuộc thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công	Vào sâu 100m	1.680	1.008	756	504
		Tỉnh lộ 8 vào sâu 100m	Vào sâu 300m thuộc thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi	840	504	380	252
119	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (thôn cư H'lâm, thôn 8)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 100m	360	240	180	120
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)+ 100m	Vào sâu 300m	320	192	144	96
120	Khu vực chợ	Các lô đất nằm trực đường vào khu vực chợ và trực đường nội bộ của chợ		720			
		Các thửa đất còn lại Khu vực của chợ		600			
121	Khu dân cư Thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công			300			
122	Khu dân cư ThônTân Tiến, Thôn Thống Nhất, Thôn 4, Thôn 8, Thôn Cư H'lâm			180			
123	Khu dân cư An Bình, Buôn Ea Sút, Buôn Lang, Buôn Pôk A, Buôn Pôk B			120			
124	Khu dân cư buôn Ea Mập			144			
A66	XÃ CUỜ ĐĂNG						
1	Quốc lộ 14	Ranh giới phường Tân An	Suối Ea Mkang	4.800	2.640	1.920	1.440
		Suối Ea Mkang	Ngã 4 đường vào Nhà văn hóa Buôn Cuôr Đăng A (Vật liệu Việt Thi)	4.400	2.420	1.760	1.320
		Ngã 4 đường vào Nhà văn hóa Buôn Cuôr Đăng A (Vật liệu Việt Thi)	Đường vào nghĩa địa Mở rộng	5.200	2.860	2.080	1.560
		Đường vào nghĩa địa Mở rộng	Cây xăng Hồng Thu	9.560	5.260	3.824	2.868
		Cây xăng Hồng Thu	Hết khu công nghiệp Phú Xuân	7.600	4.180	3.040	2.280
		Hết khu công nghiệp Phú Xuân	Đầu thôn Phú Thành	4.000	2.200	1.600	1.200
		Đầu thôn Phú Thành	Giáp ranh giới phường Cư Bao	2.000	1.100	800	600
2	Đường Hồ Chí Minh, đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Quốc lộ 14	Đường bê tông thứ nhất (hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 65)	6.000	3.300	2.400	1.800
		Đường bê tông thứ nhất (hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 65)	Đường dây 1 song song QL14 (hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 65)	4.000	2.200	1.600	1.200
		Đường dây 1 song song QL14 (hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 65)	Ngã ba Buôn Aring	3.200	1.760	1.280	960
		Ngã ba buôn Aring	Hết Ngã tư kho Nông sản Tây Nguyên	2.800	1.540	1.120	840
		Hết Ngã tư kho Nông sản Tây Nguyên	Giáp ranh xã Ea Knuêc	2.400	1.320	960	720
3	Đường vào Công ty cà phê Thắng Lợi	Ngã ba (tiếp giáp đường tránh Đông)	Giáp ranh xã Ea Knuêc	2.000	1.100	800	600
4	Đường liên xã Cuôr Đăng - Quảng Phú	Ngã ba Cuôr Đăng (đi Ea Drong cũ)	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	3.000	1.652	1.200	900
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	Ngã ba thửa đất số 1 TBĐ số 88	2.400	1.320	960	720
		Ngã ba thửa đất số 1 TBĐ số 88	Vào sâu Cổng chào Thôn Đoàn Kết	3.000	1.652	1.200	900
		Cổng chào Thôn Đoàn Kết	Hết Nhà máy chế biến mù cao su	2.400			
		Hết Nhà máy chế biến mù cao su	Ngã ba đường đi buôn Kroa A	480	264	192	
		Ngã ba đường đi buôn Kroa A	Ngã 4 thao trường bắn (buôn Yông)	360			
		Ngã 4 thao trường bắn (buôn Yông)	Ranh giới xã Quảng Phú	340	188	136	
5	Đường liên xã Cuôr Đăng - Tân An	Ngã ba đường đi Buôn Kroa A	Ngã ba đường nhà ông Y Yung Byă (bắt đầu khu dân cư buôn Kroa A)	400	220		
		Ngã ba đường nhà ông Y Yung Byă (Bắt đầu khu dân cư buôn Kroa A)	Cầu Buôn Kroa A (ranh giới Tân An)	288	160	116	
6	Đường song song Quốc Lộ 14	Đường thứ nhất	Buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroa B, buôn Kroa C	480	264	192	
		Đường thứ nhất	buôn Ko Hneh	960			
		Đường thứ hai	buôn Ko Hneh	320			
		Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N2)		1.200			
7	Đường ngang Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	720			
		Vào sâu 200m	Vào sâu thêm 400m	600			
		Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N1)		1.400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Khu dân cư buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroa B, buôn Kroa C, buôn Ko Hneh			160			
9	Đường vào buôn Aring	Ngã ba (đường tránh đông)	Hết đường buôn Aring	320			
10	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư) thôn An Phú, thôn Tân Phú	Từ Quốc lộ 14	Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	600			
		Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	520			
11	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư)	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có) thôn Phú thành	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	748			
12	Đường trung tâm xã (Xã Ea Drong cũ)	Ngã ba nhà ông Tâm (buôn Yông)	Hết Ngã tư nhà ông Y Yăk Niê (buôn Tah)	600			
		Cổng chào buôn Tah B	Ngã tư nhà ông Y Jeny Ayün	600			
13	Đường ngang Quốc lộ 14	Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N1)		1.400	772	560	
		Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	720	396	288	216
		Vào sâu 200m	Vào sâu thêm 400m	600	332	240	180
		Vào sâu thêm 400m	Hết ranh giới quy hoạch đất ở	600	332	240	180
14	Khu vực chợ Cuôr Đăng	Các lô đất trong khu vực chợ		2.800	1.540	1.120	840
15	Khu dân cư Buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, Buôn Kroa B, Buôn Kroa C, Buôn Ko Hneh			160			
16	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư) thôn An Phú, thôn Tân Phú (xã Ea Drong cũ) Các đường tiếp giáp với Quốc lộ 14 (Thôn An Phú, Thôn Tân Phú, thôn Phú Thành)	Từ Quốc lộ 14	Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	600	332	240	180
		Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	Vào sâu 200m	520	288	208	
17	Đường ngang QL 14 (đường rẽ vào khu dân cư thôn Phú Thành)	Quốc lộ 14	Vào sâu 200 m	748	412	300	224
18	Khu dân cư buôn Tar A, B (Khu trung tâm xã Ea Drong cũ)			216			
19	Điểm khu dân cư thôn Phú Phong			192	104		
20	Khu dân cư còn lại thôn Tân Phú, thôn An Phú			216			
21	Khu dân cư còn lại thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết, thôn Phú Phong.			168			
22	Khu dân cư còn lại buôn Yông.			144			
23	Khu vực còn lại.			104			
24	Khu dân cư còn lại buôn Yông B.			144			
25	Khu dân cư còn lại thôn Tân Sơn.			144			
26	Khu dân cư buôn Aring.			120			
27	Khu dân cư còn lại buôn Kroa A.			216	120	88	
28	Điểm dân cư nông thôn buôn Gram B.			120			
29	Khu dân cư còn lại buôn Tah.			144			
30	Khu đấu giá, tái định cư Cuôr Đăng	Trục đường N4		4.200			
		Trục đường N3		2.200			
		Trục đường N2		2.200			
		Trục đường N1		2.200			
A67	XÃ CƯ M'GAR						
1	Tỉnh Lộ 8	Ranh giới xã Quảng Phú	Ngã tư vào đường Thôn Thịnh Phát, Thôn 8	2.600	1.560	1.172	652
		Ngã tư vào đường Thôn Thịnh Phát, Thôn 8	Hết trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	2.760	1.656	1.244	692
		Hết ranh giới đất Trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	Giáp ranh xã Ea Tul	720	432	324	180
2	Đường liên xã Cư M'gar	Ngã ba Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 2000m	280	168	128	
		Tỉnh lộ 8 + 2000m	hết ranh giới thôn 6	248	148	112	
3	Đường liên xã Cư M'gar và Ea Tul	Ngã ba Ea Tul	Hội trường buôn Bling A	240	144		
		Hội trường buôn Bling A	Giáp buôn Đing xã EaTul (Cư Dliê M'Nông cũ)	176			
4	Đường liên xã	Ranh giới Thôn Phú Cường xã Quảng Phú	đến hết cây xăng đông phương	2.600	1.560	1.172	652
		đến hết cây xăng đông phương	Hết ranh giới nhà đất làng nghề Buôn KnaB	1.600	960	720	400
		Hết ranh giới nhà đất làng nghề Buôn KnaB	Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	1.000	600	452	252
		Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	Cầu số 1	600	360	272	152
		Cầu số 1	Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	600	360	272	152
		Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	Cầu số 2	400	240	180	100
		Cầu số 2	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	480	288	216	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu 3 (ranh giới xã Ea M'Droh)	560	336	252	140
5	Đường liên xã (Cư M'gar - Ea Kiết) Xã Ea H'đing cũ)	Các phía theo trục đường + 500m	Ngã ba buôn Jók	400	240	180	
		Ngã ba buôn Jók	Cầu Ea H'đing	320	192	144	
		Cầu Ea H'đing	Giáp ranh giới Thôn 6	280	168	128	
		Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Đến 2 km (đi Ea Kiết)	320	192	144	
		Đến 2 km (đi Ea Kiết)	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	200	120		
6	Đường liên xã Cư M'gar	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Giáp ranh giới xã Ea Tul (xã ea tar cũ)	360	216	164	
7	Đường nối liền với đường liên xã Cư M'gar (thuộc thôn 6)	Đường liên xã	Vào sâu 200m	160			
		Đường liên xã vào sâu 200m	mét thứ 500	120			
8	Đường ngang Tinh Lộ 8 thôn Đoàn Kết, thôn Thịnh Phát, Thôn An Phú, Thôn 8, Tân Lập (trừ khu vực đã có)	Tinh lộ 8	Vào sâu 200m	400	240	180	
		Tinh lộ 8 + 200m	Tinh lộ 8 + 500m	280	168	128	
		Tinh lộ 8 + 500m	Tinh lộ 8 + 1000m	200	120		
9	Các đường ngang với đường liên xã	Các Ngã ba đường liên xã của buôn KaNa B, buôn Huk A, buôn Huk B	Vào sâu 100m	200	120		
		Ngã ba đường liên xã vào buôn Bling, buôn Trap, buôn Nhung	Vào sâu 200m	160			
		Ngã ba đường liên xã (đường đối diện UBND xã Cư M'gar)	Vào sâu 650m	200	120		
		Ngã ba đường liên xã đi các Thôn 4, thôn 5, thôn 6 và thôn 7	Vào sâu 500m	200	120		
10	Đường song song Tinh lộ 8 thuộc thôn thôn Đoàn Kết, thôn Thịnh Phát, Thôn An Phú, thôn 8, thôn Tân Lập	Tinh lộ 8	Vào sâu 200m	280	168	128	
		Tinh lộ 8 + 200m	Tinh lộ 8 + 500m	200	120		
		Tinh lộ 8 + 500m	Hết đường	160			
11	Đường vào hồ Buôn Jong	Tinh lộ 8 Tinh lộ 8 + 1500m	Tinh lộ 8 + 1500m Hết đường nhựa buôn Jong	280 200	168 120	128	
12	Đường nối liền với đường vào hồ buôn Jong	Đường vào hồ buôn Jong	vào sâu 250m	160			
		Đường vào hồ buôn Jong + 250m	mét thứ 500	120			
13	Khu chợ Ea K'pam	Các lô đất trong khu vực chợ		640	384	288	160
14	Đường ranh giới xã Cư M'gar. xã Quảng Phú	Ngã ba Y Ngông - Nơ Trang Long	Hết đường	600	360	272	152
		Ngã ba Y Ngông - Mạc Đình Chi	Võ Thị Sáu (Thôn Phú Sang xã Quảng Phú)	600	360	272	152
15	Các đường ngang tiếp giáp với đường ranh giới Thôn Phú Cường xã Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Ranh giới Thôn Phú Cường xã Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Vào sâu 250m	400	240	180	
16	Đường Ngã ba Trạm biến áp 35	Ngã ba Trạm biến áp 35	Ngã tư đường thứ 2 buôn KaNa	280	168	128	
17	Đường nhựa song song với đường liên xã của buôn KNa	Ngã ba đường vào nghĩa địa	Hết đường	280	168	128	
18	Trung tâm Buôn Ea Sang	Ngã ba buôn Ea Sang	Các phía theo trục đường 500m	760	456	344	192
19	Khu Đầu giá (buôn Jók)	Các lô tiếp giáp với đường liên xã		360	216	164	
		Các lô còn lại của khu đầu giá		240	144	108	
20	Đường liên thôn	Ngã ba buôn Jók	Nhà cộng đồng buôn Tráp	160			
		Nhà cộng đồng buôn Tráp	Đường rẽ vào Giáo xứ Kon Hring	120			
21	Đường song song đường liên xã	Đường thứ nhất giáp đường liên xã	Thuộc buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và Thôn An Bình vào sau 200m	120			
22	Đường nối liền đường liên xã với đường song song thứ nhất của buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn An Bình			120			
23	Khu vực chợ Ea H'đing	Các lô đất trong khu vực chợ lồng		280	168	128	
24	Đường ranh giới thôn An Bình (Ea Tul – Cư M'gar)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập Trần hồ Ea Káp	120			
25	Khu vực Trường Trần Quang Khải	Ngã ba đường liên xã Cư M'gar - Ea Tul (nhà ông Côi)	Hết trường học	280	168	128	
		Ngã ba Trường Trần Quang Khải (hướng Đông)	Vào sâu 400m	280	168	128	
26	Đường nhựa từ Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Đường liên xã Cư M'gar - Ea Kiết	280	168	128	
27	Khu dân cư buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn An Bình			120			
A68	XÃ EA TUL						
1	Quốc lộ 29	Giáp xã Pong Drang (Ea Ngai cũ)	Trụ sở Công ty 15	600			
		Trụ sở Công ty 15	Giáp xã Ea Kiết	560			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Tỉnh lộ 8	Giáp ranh xã Cư M'gar	giáp ranh xã Pong Drang	600			
3	Đường Trung tâm xã Cư Dliê M'nông cũ	Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M'nông cũ)	Đi các tuyến đường chính + 300m	480			
		Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M'nông cũ) đi các tuyến đường chính + 300m	Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M'nông cũ) đi các tuyến đường chính + 500m	440			
4	Khu vực chợ (Ea Tul cũ)	Các lô đất mặt tiền		460			
		Các lô đất trong chợ		240			
5	Điểm quy hoạch khu dân cư Buôn Hding			168			
6	Đường chính xã	Giáp ranh xã Cư M'gar (Ea Hding cũ)	Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết (Cầu Buôn Đrai Sít)	440			
		Cầu Ea Tar (cầu buôn Đrai Sít)	Giáp ranh xã Ea Kiết (Ea Kuêh cũ)	260			
		Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M'nông cũ) + 500m	Cầu Ea Tar (cầu buôn Đrai Sít)	220			
		Ngã ba Nông trường Ea Tul gần trường cấp 2 Ea Tul	Phường Cư Bao	216			
		Ngã ba buôn Phong, thôn Tân Thành	Đầu đội 7 (Ngã ba xã Cư Dliê M'nông đi xã Ea Tar cũ)	168			
		Đầu đội 7 (Ngã ba xã Cư Dliê M'nông đi xã Ea Tar cũ)	Trụ sở công ty cà phê 15	200			
		Ngã ba buôn Đrao	Giáp Buôn Sah A (Ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 8)	200			
7	Trục đường chính thôn, buôn	Ngã ba cổng chào buôn Sah A	Ngã tư chợ	216			
		Ngã ba cổng chào buôn Sah A	Ngã tư chợ (Buru điện, thửa 381, TBD 90)	192			
		Từ Nhà ông Hoàng Văn Linh (thửa 118, TBD 16)	Ngã tư chợ	240			
		Từ thửa đất 327, tờ bản đồ 90 (phía sau chợ)	Hết đường (thửa 93, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất 356, tờ bản đồ 90 (phía sau chợ, tiếp theo đoạn đường Buru điện)	Hết đường (thửa 117, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 116, tờ bản đồ 90	Hết đường (thửa 19, tờ bản đồ 91)	160			
		Từ thửa đất số 166, tờ bản đồ 90	Hết đường (thửa 31, tờ bản đồ 91)	160			
		Từ thửa đất số 208, tờ bản đồ 90(đường bên hông trường mẫu giáo Y Rup)	Hết đường (thửa 59, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 409, tờ bản đồ 63(Đường giữa 2 trường tiểu học Phan Chu Trinh với Mẫu giáo Ea Tul)	Hết đường (thửa 127, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 478, tờ bản đồ 90(Bên hông trường Phan Chu Trinh)	Hết đường (thửa 151, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa 163, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 505, tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 280, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa đất số 207, tờ bản đồ 49	Hết đường (đi buôn Yao thửa 318, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ Ngã tư chợ (Buru điện thửa 118, tờ bản đồ 16)	Hết đường(về phía Buôn Trĩa)	152			
		Từ thửa 271 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 339, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa 282 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 359, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa 311 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 385, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa đất số 130, tờ bản đồ 80 (Cổng chào buôn Hra B)	Bến nước Ea Sah B (thửa đất số 20, tờ bản đồ 62)	140			
		Từ thửa đất số 287, tờ bản đồ 63	Thửa đất số 289, tờ bản đồ 63	140			
		Từ thửa 134 tờ bản đồ 90	Thửa 135 tờ bản đồ 63 (Sau trường THCS Ea Tul)	180			
		Từ thửa 66 tờ bản đồ 90	Thửa đất số 118, tờ bản đồ 63	140			
		Từ thửa 27 tờ bản đồ 81	Thửa đất số 538, tờ bản đồ 77	140			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba cổng chào buôn Sah A(Thửa 268 tờ bản đồ 63, đường phía sau nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Sah A)	giáp đường đi phường Cư Bao (thửa 292 tờ bản đồ 63)	220			
		Các trục đường tiếp giáp với đường tỉnh lộ 8	Đến mét thứ 100	220			
		Ngã ba cây xăng Luyến Diễm	Hết đường chính thôn 2	152			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Kđoh (tiếp giáp đường QL 29)	152			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Khu dân cư buôn Ea Kiêng (Ngã ba xã Ea Tar đi xã Cư Dliê M' nông cũ)	152			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Mlăng	152			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Ea Tar	152			
		Từ thửa đất số 160 , tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ) (Đường ranh giới thôn 3, thôn 4 Ea Tar)	Hết ranh giới trường mầm non Ea Tar	140			
		Từ thửa đất số 151, tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ) (tuyến đường nhựa phía sau UBND xã Ea Tar cũ, thuộc thôn 3, thôn 4 Ea Tar)	Đến thửa đất số 220, tờ bản đồ số 145 (bộ 2000 tờ)	140			
		Từ cây xăng Luyến Diễm (Đường nhựa thôn 3)	Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ)	140			
8	Đường Trục chính các thôn 8, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thành, thôn Đăk Hà Đông, thôn Đăk Hà Tây, buôn Hđing.			168			
9	Đường nhánh các thôn 8, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thành, thôn Đăk Hà Đông, thôn Đăk Hà Tây, buôn Hđing.			140			
10	Đường chính các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, buôn Brăh, buôn Por, thôn Thạch Hà			140			
11	Đường chính buôn Yao, buôn Đrao, buôn Đrao B, Buôn phong Cư Dliê M' nông			120			
12	Khu dân cư còn lại thôn 1 Ea Tar, thôn 2 Ea Tar, thôn 3 Ea Tar, thôn 4 Ea Tar			128			
13	Khu dân cư còn lại Buôn Ea Tar, Buôn Đrai Sít, buôn Mlăng, buôn Ea Kiêng, buôn Tong Liă, Buôn Kđoh			112			
14	Đường nhánh các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, buôn Brăh, buôn Phong, Buôn Hra B, Buôn Sah B, buôn Sah A, Buôn Trĩa (kể cả đường nhánh giáp với đường đi phường Cư Bao),buôn Đrao, buôn Đrao B, Buôn phong Cư Dliê M' nông, buôn Tu, buôn Knia, Por, buôn Yao (kể cả đường nhánh giáp với đường đi phường Cư Bao), Buôn Hra A, thôn Thạch Hà			112			
15	Khu vực còn lại			100			
A69	PHƯỜNG TUY HÒA						
1	Đại lộ Hùng Vương						
-		Bạch Đằng	Đường Nguyễn Công Trứ	10.500	7.500	5.000	3.000
-		Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	19.500			
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	28.500	19.500	12.500	7.000
-		Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	26.500	18.500	10.250	5.750
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	23.000	16.000	9.250	4.500
2	Đại lộ Nguyễn Tất Thành						
-		Bắc cầu Sông Đà Răng đến Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	8.500	6.000	3.500	2.000
-		Trần Hưng Đạo	Ranh giới phường Tuy Hòa và phường Bình Kiến	13.000	9.000	6.500	4.000
-		Đường song hành phía Tây Đại lộ Nguyễn Tất Thành (Đoạn đường phía Tây từ đường Trần Phú)	Hết Cửa hàng bia đối chứng 2 của Nhà máy bia Sài Gòn	7.500			
3	Bà Huyện Thanh Quan			4.000	2.750	2.000	1.500
4	Bà Triệu						
-		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	7.500	5.250	3.750	2.250
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	8.500	6.050	4.300	2.500
5	Bạch Đằng						
-		Cảng cá phường 4 cũ	Lê Duẩn	6.500	4.500	3.000	2.250
-		Lê Duẩn	Phan Đình Phùng	7.500	5.250	3.750	2.250
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	6.500	4.500	3.000	2.250
6	Cần Vương (Trừ khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)	Lê Thành Phương	Nguyễn Thái Học	7.500			
7	Cao Thắng			7.880	5.250	3.940	2.630
8	Chu Mạnh Trinh			5.500	4.250	2.750	1.500
9	Chu Văn An						
-		Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ 6m	8.500	6.000	4.250	2.500
-		Đường nội bộ 6m	Giáp sân vận động	4.700	3.300	2.350	1.400
10	Côn Sơn	Trần Quang Khải	Ranh giới xã Hòa An cũ	5.250	3.000	2.630	1.880

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đào Duy Tùng			6.500			
12	Đào Tấn (Đường quy hoạch số 1 thuộc Khu dân cư phía đông)	Mai Xuân Thường	Trần Phú	5.500			
13	Điện Biên Phủ						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	11.550	7.700	5.500	3.850
-		Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Trãi	13.800	10.620	7.620	4.560
14	Độc Lập			7.500	4.500	2.250	1.100
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Thọ	10.000	7.500	5.650	4.250
-		Đoạn còn lại		7.500	4.500	2.250	1.100
15	Đồng Khởi			8.500	6.450	4.300	2.850
16	Duy Tân						
-		Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	11.500	7.800	5.650	3.550
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	12.650	9.080	6.270	4.180
17	Hai Bà Trưng						
-		Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ Khu dân cư Rạch Bàu Hạ	7.500	5.250	3.750	2.250
-		Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	8.500			
18	Hải Dương	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hòa An cũ	7.150	4.550	3.190	2.280
19	Hàm Nghi	Đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ	Lê Trung Kiên	4.730	3.260	2.260	1.630
20	Hồ Xuân Hương			4.730	3.260	2.260	1.630
21	Hoàng Diệu			7.500	5.250	3.750	2.250
22	Hoàng Văn Thụ						
-		Hùng Vương	Ngô Văn Sở	8.400	6.090	4.250	2.420
-		Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài	Giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	7.880			
23	Huyền Trân Công Chúa			5.180	3.570	2.130	1.440
24	Huỳnh Thúc Kháng			7.500	5.250	3.750	2.250
25	Lê Duẩn						
-		Bạch Đằng	Trần Phú	12.080	8.930	5.930	3.730
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	10.500	8.190	5.720	3.260
26	Lê Hồng Phong						
-		Đường quy hoạch rộng 10m	Trường Chinh	8.500	6.400	4.800	3.600
-		Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	5.500	4.200	2.800	1.750
27	Lê Lai			6.000			
28	Lê Lợi						
-		Đại lộ Hùng Vương	Duy Tân	13.200	7.920	5.280	3.300
-		Duy Tân	Phan Đình Phùng	16.500	9.300	6.440	3.580
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	8.800	5.120	3.850	2.530
29	Lê Quý Đôn			7.150	5.340	3.690	2.480
30	Lê Thành Phương						
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	12.650	7.810	6.220	3.910
-		Trần Phú	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	11.000	7.150	5.500	3.300
31	Lê Thánh Tôn			13.500	9.000	6.300	3.600
32	Lê Trung Kiên						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Tân Đà	7.500	5.250	3.000	1.500
-		Tân Đà	Trần Phú	12.100	8.750	5.560	3.190
33	Lương Tấn Thịnh			10.200	7.680	5.760	4.320
34	Lương Thế Vinh			4.200	3.180	2.400	1.800
35	Lương Văn Chánh						
-		Phía Nam Trung tâm vòng tay ẩm Thành phố +12m	Trần Hưng Đạo	8.500	5.750	4.300	2.850
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	11.000	7.950	5.750	3.600
36	Lý Thái Tổ			9.750	6.830	4.880	2.930
37	Lý Thường Kiệt						
-		Lê Duẩn	Giáp đoạn đã đầu tư hạ tầng	4.200	2.940	2.210	1.470
-		Đoạn đã đầu tư hạ tầng	Giáp rạch Bàu Hạ	7.880	5.250	4.200	2.630
-		Duy Tân	Hết đoạn đã đầu tư hạ tầng	7.880	5.250	4.200	2.630
38	Lý Tự Trọng			11.000	8.250	6.220	4.680
39	Mạc Thị Bưởi	Trần Quang Khải	Ranh giới xã Hòa An cũ	4.500	2.850	2.330	1.880
40	Mai Xuân Thường (Trên đoạn thuộc Khu dân cư số 2 dọc Trần Phú)			9.750	7.130	4.500	2.700
41	Mậu Thân						
-		Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	11.900	9.030	6.020	3.990
-		Điện Biên Phủ	Ngã năm Mậu Thân	4.000	2.450	1.850	1.250
-		Ngã năm Mậu Thân	Nguyễn Hữu Thọ	4.950	2.700	2.040	1.380
42	Đường N2	Độc Lập	Lê Duẩn	4.500			
43	Đường N3	Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	7.500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Ngô Quyền						
-		Phía Nam nhà số 01 Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.350	6.330	4.730	3.140
-		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	12.650	9.350	6.220	3.910
-		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	8.800	7.040	5.120	3.850
45	Ngô Văn Sở			8.800	6.380	4.460	2.530
46	Nguyễn Bình Khiêm			8.250	5.780	4.130	2.480
47	Nguyễn Chí Thanh			9.350	6.330	3.960	2.370
48	Nguyễn Công Trứ						
-		Trần Hưng Đạo	Đại lộ Hùng Vương	5.780	4.410	2.940	2.210
-		Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Trãi	7.500	4.500	3.000	2.250
-		Nguyễn Trãi	Ngã 5 Trần Hưng Đạo	7.800	4.320	2.880	2.160
49	Nguyễn Đình Chiểu			9.350	6.330	3.960	2.370
50	Nguyễn Du			7.150	4.570	3.300	1.980
51	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Đường quy hoạch 16m phía Tây Khu dân cư Bộ đội biên phòng	4.950	3.410	2.700	2.040
52	Nguyễn Huệ						
-		Độc Lập	Trường Chinh	13.200	7.920	5.280	3.300
-		Trường Chinh	Lê Trung Kiên	16.500	9.300	6.440	3.580
53	Nguyễn Hữu Thọ						
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	13.000	5.800	4.050	2.900
-		Trần Suyễn phía Tây bệnh viện tỉnh	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	5.500	4.200	2.800	2.100
54	Nguyễn Thái Học			12.650	9.080	6.270	4.180
55	Nguyễn Thế Bảo	Phan Đăng Lưu	Tổ Hữu	4.500	3.000		
56	Nguyễn Thị Minh Khai						
-		Đường quy hoạch 10m	Trường Chinh	9.350	7.100	4.730	3.140
-		Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	6.050	3.850	3.080	1.930
57	Nguyễn Trãi (Trừ Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)						
-		Bạch Đằng	Nguyễn Công Trứ	11.000	8.500	6.000	4.250
-		Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	12.750	9.250	6.750	4.250
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	15.250	12.000	7.750	5.000
-		Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Thọ	12.000	8.500	6.000	4.250
58	Nguyễn Trung Trực						
-		Trần Phú	Nguyễn Bình Khiêm	6.600	4.620	3.360	2.100
-		Đoạn còn lại		5.400	3.720	2.580	1.860
59	Nguyễn Trường Tộ			6.050	4.620	3.080	1.540
60	Nguyễn Văn Cừ			9.350	7.100	4.730	3.140
61	Nguyễn Văn Huyền (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) và Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	12.500			
62	Phạm Hồng Thái			8.250	5.780	4.130	2.480
63	Phạm Ngọc Thạch						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Hết đường Phan Đăng Lưu	7.150	4.900	3.300	2.480
-		Đoạn chưa đầu tư hạ tầng (Đoạn còn lại)		4.500	2.950	1.750	1.200
64	Phan Bội Châu			7.500	5.250	3.750	2.250
65	Phan Đăng Lưu			8.250	5.780	4.130	2.480
66	Phan Đình Phùng						
-		Bạch Đằng	Tân Đà	8.500	6.000	4.250	2.500
-		Tân Đà	Nguyễn Huệ	13.500	6.750	4.250	2.500
67	Phan Lưu Thanh			9.350	7.100	4.730	3.140
68	Phù Đổng			7.500			
69	Lê Văn Xuyến	Mạc Thị Bưởi	Khu đất Mộc Tháo	4.550			
70	Tân Đà			7.500	4.500	3.000	2.250
71	Tây Sơn			4.400			
72	Thành Thái	Duy Tân	Lương Văn Chánh	7.500	4.500	3.000	2.250
73	Tổ Hữu	Hùng Vương	Trần Suyễn	9.000	7.200	5.400	3.600
74	Trần Bình Trọng	Lê Lợi	Nguyễn Công Trứ	8.250	5.780	4.130	2.480
75	Trần Cao Văn	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	8.500	6.100	4.300	2.500
76	Trần Hưng Đạo						
-		Độc Lập	Lê Duẩn	9.600	6.240	4.200	2.760
-		Lê Duẩn	Đại lộ Hùng Vương	13.800	7.620	5.340	3.780
-		Đại lộ Hùng Vương	Duy Tân	16.200	9.360	6.240	4.680
-		Duy Tân	Phan Đình Phùng	19.800	11.040	7.860	5.520
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	14.400	8.640	5.760	4.320
77	Trần Mai Ninh	Nguyễn Huệ	Nhà số 109/2 Chu Văn An	4.000	2.250	1.600	950
78	Trần Nhật Duật	Lý Thái Tổ	Nguyễn Công Trứ	7.480	5.580	3.850	2.590

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Trần Phú (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1))						
-		Độc Lập	Lê Thành Phương	18.000	14.000	10.000	6.000
-		Lê Thành Phương	Đường vành đai	12.000	9.000	6.000	4.000
80	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hòa An cũ	6.500	4.250	2.250	1.500
81	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Huệ	Hẻm số 17 Lê Lợi	7.500	5.250	3.750	2.250
82	Đường Trần Quý Cáp						
-		Bạch Đằng	Nguyễn Công Trứ	5.500	4.200	2.800	1.400
-		Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	7.500	5.250	3.750	2.250
83	Trần Suyền (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1))			5.000			
84	Trần Suyền phía Tây Bệnh viện Tỉnh			5.000	3.260	2.260	1.310
85	Trường Chinh						
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	10.000	7.000	4.000	2.000
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	12.650	9.520	7.150	5.390
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	8.250			
86	Trương Định			4.400	3.300	2.480	1.870
87	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Trường Chinh	6.500			
88	Văn Cao	Nguyễn Văn Huyền	Phạm Ngọc Thạch	7.500	5.250	3.750	2.250
89	Yersin						
-		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	7.150	4.900	3.300	2.480
-		Trần Phú	Cuối quán cà phê Thạch Tuyền	7.500			
90	Đường giao thông khu phố Ngọc Phước 2	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới xã Hòa An cũ	3.500	2.000	1.750	1.250
91	Đường giao thông khu phố Ngọc Lăng	Đường phía Đông giáp đường sắt	Đường bê tông	3.500	2.000	1.750	1.250
92	Đường rộng 16m thuộc các lô B6, L (thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập)			5.000			
93	Đường Quy hoạch 16m	Điện Biên Phủ	Nguyễn Văn Cừ	5.000			
94	Đường Quy hoạch 10m	Lý Tự Trọng	Trần Phú	4.000			
95	Đường Quy hoạch 10m	Lý Tự Trọng	Phan Lưu Thanh	4.000			
96	Đường phía Bắc Công ty cổ phần An Hưng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trung Trực	4.400			
97	Đường vành đai	Trương Định	Lương Thế Vinh	3.000	2.500	2.000	1.500
98	Đường đi cảng cá			5.500	4.200	2.800	1.750
99	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1)						
-	Đường Trần Phú			22.100			
-	Đường Trần Suyền			15.800			
-	Đường D5, N1 quy hoạch 20m			14.000			
-	Đường D4			14.000			
-	Đường D3 quy hoạch 20m			14.000			
100	Khu dân cư Hưng Phú						
-	Nguyễn Côn			7.000			
-	Trần Quang Diệu	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	6.500			
-	Tô Hiến Thành			6.500			
-	Nguyễn Thiếp			6.500			
-	Đường số 2 rộng 10m	Ngã ba đường Trần Quang Diệu - đường số 2	Ngã tư đường Trần Quang Diệu - đường số 1B	6.500			
-	Đường số 1B rộng 10m	Ngã ba đường Trần Quang Diệu - đường số 1B	Nhà số B81	6.500			
-	Đường số 1C rộng 10m	Ngã ba đường số 1B-1C	Ngã ba đường 1C-đường Nguyễn Thiếp	6.500			
-	Đường số 1A rộng 10m	Ngã ba đường Tô Hiến Thành-nhà số A30	Ngã ba đường Trần Quang Diệu-đường số 1A	6.500			
101	Khu dân cư Nghị Trần						
-	Đường Đào Trí			5.000			
-	Trục đường rộng 10m			4.500			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			4.000			
102	Khu dân cư Nguyễn Thái Học						
-	Trục đường rộng 10m			6.500			
-	Trục đường rộng 6m			4.250			
103	Khu dân cư Ninh Tịnh 1, 2, Bộ đội biên phòng (Đường rộng từ 6m-dưới 10m)			4.000			
104	Khu dân cư Rạch Bàu Hạ						
-	Trục đường rộng 10m - dưới 16m			7.500			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			4.500			
105	Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Mai Xuân Thường (Đoạn thuộc Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú)			19.500			
-	Đường Tô Nào			10.000			
-	Đường Tô Ngọc Trác			6.000			
-	Các trục đường rộng 8m và rộng 9m			4.500			
-	Trục đường rộng 6m			4.000			
106	Khu đất 1,3ha phía Bắc Trung tâm thương mại Vincom			10.000			
107	Khu dân cư liền kề đường Điện Biên Phủ						
-	Đường D1			7.500			
-	Đường số 8A	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	7.500			
-	Đường NB 2 rộng 6m	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	5.000			
-	Đường NB 4 rộng 6m	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	5.000			
-	Đường NB 5 rộng 6m	Lương Văn Chánh	Duy Tân	5.000			
-	Các đường nội bộ rộng 5m			4.500			
108	Khu Trung tâm Thương mại Vincom: Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m			10.000			
109	Khu dân cư tại 47 Nguyễn Trung Trực: Trục đường quy hoạch rộng 6m			4.000			
110	Đất có mặt tiền tiếp giáp bến xe nội thành			6.500			
111	Khu tái định cư trong Dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh						
-	Các trục đường rộng 20m			10.000			
-	Các trục đường rộng 16m			8.000			
112	Khu dân cư của dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh						
-	Đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m)			12.500			
-	Đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Mậu Thân			11.000			
-	Đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch số 05 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m)			11.000			
113	Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên						
-	Nguyễn Trãi	Giáp đường Cẩn Vương	Ngã ba đường Điện Biên Phủ - Nguyễn Trãi	17.700			
-	Cẩn Vương	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trãi	11.200			
-	Các đường rộng 6m			7.500			
114	Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại Khu đất phía Nam đường Quy hoạch N3, đường Hùng Vương						
-	Đại lộ Hùng Vương			42.730			
-	Đường nội bộ rộng 12,5m			26.220			
-	Đường N3			24.860			
115	Khu dân cư Cây Muồng						
-	Đường Trần Huy Liệu (Trục đường rộng 12m cũ)			4.730			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m			4.200			
116	Khu dân cư đường Mạc Thị Bưởi (Khu phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Côn Sơn)						
	Đường Trần Quang Khải (đoạn qua khu dân cư)			7.800			
	Đường Côn Sơn (đoạn qua khu dân cư)			7.250			
	Đường QH D1; D2; D3; D4; D6; (12m)			5.100			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường QH D5 (20m)			7.410			
117	Quốc lộ 1						
-	Đoạn đi qua địa bàn xã Hòa An cũ			4.250			
-	Đoạn qua địa bàn xã Hòa Trị cũ			4.000			
118	Quốc lộ 25						
-		Ranh giới thành phố Tuy Hòa cũ	Giáp đường tránh Quốc lộ 1	7.000	4.550	2.100	1.750
-		Quốc lộ 1	Đường cao tốc Bắc Nam	5.000	3.500	1.500	1.250
119	Đường ĐH 21 (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đối diện cây xăng Ân Niên))	Đoạn qua địa bàn phường Tuy Hòa		4.000	2.950	1.500	1.000
120	Đường ĐH 22						
-		Đoạn qua địa bàn xã Hòa An cũ		6.000	3.900	1.500	1.000
-		Ranh giới xã Hòa An cũ	Cầu chui khu phố Phước Khánh	2.800	1.600	1.050	730
-		Cầu chui khu phố Phước Khánh	Cao tốc Bắc Nam	2.700	1.600	900	630
121	Đường ĐH 23	Đoạn qua địa bàn phường Tuy Hòa		5.250	4.000	1.500	1.000
122	Đường ĐH 27						
-		Quốc lộ 25	Quốc lộ 1	2.810	2.000	1.380	940
-		Quốc lộ 1	Cao tốc Bắc Nam	2.190	1.560	1.130	810
123	Đường liên khu phố Phú Ân - Vĩnh Phú						
-		Quốc lộ 25	Cầu ông Nhân	1.500	1.050	750	550
-		Cầu ông Nhân	Đường ĐH 27	1.000	700	500	350
124	Đường từ Quốc lộ 25 (cầu số 4) đến ranh giới xã Hòa Trị cũ			1.100	770	550	390
125	Đường D2 (Quy hoạch rộng 20m)	Đường ĐH 27	Giáp nhà ông Lý Thành Sơn	2.550	1.550	950	550
126	Khu dân cư phía Nam trường THCS Hòa An (Các đường nội bộ trong Khu dân cư)			2.550			
127	Dự án: Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ (Khu A)						
-	Đường DT2 quy hoạch rộng 42m			6.300			
-	Đường DT1 quy hoạch rộng 36m			5.850			
-	Đường DT4, DT6 quy hoạch rộng 30m			4.500			
-	Đường BN6, BN12 quy hoạch rộng 25m			3.600			
-	Đường BN2, BN3, BN5, BN7, BN8 quy hoạch rộng 20m			3.150			
-	Đường BN4, BN14, DT3, DT5, DT7 quy hoạch rộng 16m			2.700			
128	Khu tái định cư xã Hòa An cũ phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25						
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 20m			4.250			
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 16 m			3.850			
-	Đoạn đường N1, N2, D1 quy hoạch rộng 12m			3.400			
129	Dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An cũ (đối diện cây xăng Ân Niên)						
-	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ): Đoạn qua khu dân cư			5.800			
-	Đường D1; D2; N1; N2; N3; N4; N5 rộng 11,5m			4.050			
130	Đường nội bộ N1 trong Khu tái định cư xã Hòa An thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025			1.500			
131	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2						
-	Đường ĐH 22: Đoạn qua khu dân cư			5.780			
-	Đường D1; D2; D5, N2, N4 rộng 11,5m			4.230			
-	Đường N1 rộng khoảng 9,0 m			3.720			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường N3 rộng 6,0m			3.720			
-	Đường D3 và D4 rộng 4,0m			3.300			
132	Khu tái định cư xã Hòa Trị cũ thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa cũ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025						
-	Đường nội bộ rộng 16m			1.000			
-	Đường nội bộ rộng 11m			800			
A70	PHƯỜNG PHÚ YÊN						
1	Quốc lộ 1	Ranh giới phường Đông Hòa	Đại lộ Nguyễn Tất Thành (nút giao thông QL 1)	3.000			
2	Đại lộ Hùng Vương: Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông, địa bàn phường Phú Thạnh cũ (Trừ đoạn Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương)			9.000	6.000	4.500	3.000
3	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Nút giao thông quốc lộ 1	Nam cầu Đà Rằng (Trừ đoạn thuộc dự án KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh cũ)	6.250	3.750	2.500	1.250
4	Đường 27 tháng 7			2.300	1.450	1.200	750
5	Đường 3 tháng 2						
-		Ngô Gia Tự	Thăng Long	3.000	2.150	1.550	900
-		Thăng Long	Hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh cũ	2.250	1.350	1.100	650
-		Hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh cũ	Đường sắt	1.500	1.200	850	500
6	Bùi Thị Xuân	Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	2.000	1.500	1.000	700
7	Cao Bá Quát						
-		Nguyễn Văn Linh	Cầu ông Đàm	1.300	1.000	700	450
-		Cầu ông Đàm	Giáp đường Trần Rén	1.000	600	400	250
8	Chiến Thắng						
-		Giáp xã Hòa Thành cũ	Nguyễn Văn Linh	2.600	1.850	1.350	750
-		Nguyễn Văn Linh	Hết Khu dân cư chợ Phú Lâm	2.250	1.600	1.100	650
9	Đinh Tiên Hoàng						
-		Ngô Gia Tự	Ngã 3 đồn biên phòng cũ	6.000	4.500	3.000	2.500
-		Ngã 3 đồn biên phòng cũ	Công nhà máy đóng tàu	4.250	3.250	2.000	1.750
10	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Văn Linh	Chiến Thắng	3.000	2.100	1.500	900
11	Đổng Đa	Trần Rén	Giáp cầu sắt Hòa Thành	1.500	900	600	400
12	Hồng Bàng	Nguyễn Tất Thành	Giáp đường bê tông hiện trạng	2.500			
13	Kim Đồng	Ngô Gia Tự	Bờ tường phía Tây nghĩa trang liệt	2.500	1.700	1.200	700
14	Lạc Long Quân	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Linh	3.000	2.100	1.500	900
15	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Định	2.250	1.550	1.100	650
16	Ngô Gia Tự			5.000	3.500	2.500	2.000
17	Nguyễn Anh Hào						
-		Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Văn Linh	2.250	1.550	1.100	650
-		Nguyễn Văn Linh	Giáp xã Hòa Thành cũ	1.500	1.200	750	450
18	Nguyễn Hồng Sơn						
-		Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	3.500	2.400	1.700	1.050
-		Võ Thị Sáu	Hết Khu nhà ở xã hội Nam Hùng Vương	1.500	1.000	650	450
19	Nguyễn Thị Định			3.000	2.100	1.500	900
20	Nguyễn Văn Linh			4.800	3.000	1.800	1.200
21	Phạm Đình Quy	Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	3.500	2.400	1.700	1.050
22	Phạm Văn Đồng						
-		Lạc Long Quân	Nguyễn Thị Định	2.600	1.850	1.350	750
-		Nguyễn Thị Định	Hết tuyến đường bê tông	1.850	1.250	900	500
23	Đường Phan Chu Trinh (Trừ Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ; Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng))						
-		Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	2.500	1.750	1.200	800
-		Võ Thị Sáu	Hết khu dự án Nhà ở Xã hội Nam Hùng Vương	2.250			
24	Thăng Long						
-		Đường 3 tháng 2	Trần Kiệt	3.500	2.350	1.700	1.000
-		Trần Kiệt	Điểm giao đường sắt và đường 3 tháng 2	3.000	2.150	1.550	900
-		Giáp đường Sắt và đường 3 tháng 2	Giáp xã Hòa Hiệp Bắc cũ	1.500	1.200	850	500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Trần Kiệt (Trừ Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông cũ)			3.500	2.350	1.700	1.000
26	Trần Rến			2.250	1.550	1.100	650
27	Trần Thị Có	Nguyễn Thị Định	Nhà ông Kiều Ngọc Hào	2.500	1.700	1.200	700
28	Võ Thị Sáu	Thăng Long	Đại lộ Hùng Vương	3.500	2.350	1.700	1.000
29	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	Chiến Thắng	1.500	1.200	850	500
30	Yết Kiêu						
-		Ngô Gia Tự	Đại lộ Hùng Vương	2.750	1.900	1.400	1.050
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.500	1.650	1.150	800
31	Khép kín khu dân cư tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			11.280			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
32	Khu dân cư cơ sở nhà hát nhân dân huyện Tuy Hòa cũ và Khu tập thể huyện Đoàn Tuy Hòa						
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m			2.250			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m			1.500			
33	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m			6.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			6.000			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m			5.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)			5.250			
-	Tuyến đường N9 quy hoạch rộng 18,5m			5.750			
-	Tuyến đường số 15 quy hoạch rộng 25m			6.000	4.500	3.000	2.500
34	Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m			3.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			2.500			
35	Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			1.580			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 11m			1.180			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m			1.050			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 7m			950			
36	Khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
37	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Các đường quy hoạch rộng 25m			7.250			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Các đường quy hoạch rộng 20m			4.850			
-	Các đường quy hoạch rộng 16m			4.150			
38	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 03 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Tuyến đường Hùng Vương nối dài rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m			4.850			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m			3.880			
39	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 2), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			1.580			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
40	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Đường Trần Kiệt			7.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m			2.100			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			1.580			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m			1.050			
41	Khu đất nhà ở cán bộ lực lượng vũ trang thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Tỉnh tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m			2.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 10m			2.000			
42	Khu đất nhà ở cho chiến sỹ lực lượng vũ trang Công an Tỉnh tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Các trục đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m			3.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 7m			1.800			
43	Khu Khép kín KDC khu phố 4, Phường Phú Thạnh cũ			2.000			
44	Khu nhà ở cho cán bộ LLVT thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						
-	Đường rộng 16m			3.500			
-	Đường rộng 12m			2.500			
-	Đường rộng 10m			2.000			
45	Khu Nhà ở xã hội Nam Hùng Vương tại phường Phú Đông cũ (sau khi được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường quy hoạch rộng 42m	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hồng Sơn	7.800			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m			3.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m			2.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 11m			2.400			
46	Khu tái định cư phường Phú Đông cũ						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường rộng trên 25m			4.000			
-	Đường Trần Khánh Dư			3.500			
-	Đường Trần Toại			3.000			
-	Đường Tô Hiệu			2.500			
-	Đường Ngô Thi Nhậm			2.500			
-	Đường Đoàn Khuê			2.500			
-	Đường Đào Duy Từ			2.500			
-	Đường Lê Vư			3.000			
-	Đường Phan Huy Chú			2.500			
-	Đường Phùng Chí Kiên			2.500			
-	Đường Ngô Sĩ Liên			2.500			
-	Đường Cầm Giang			2.500			
-	Đường Tô Ngọc Vân			2.500			
-	Đường Bình Giang			2.500			
47	Khu tái định cư để di dời các hộ dân ảnh hưởng bởi triều cường tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Đường Trần Kiệt			7.500			
-	Đường N1 và các đường quy hoạch rộng 20m			2.000			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m			1.500			
-	Đường N3, đường N4, đường N5, đường N6, đường N7, đường N9, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 12,5m			1.250			
-	Đường N8, đường N10 và các đường quy hoạch rộng 9m			900			
48	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) cũ						
-	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn thuộc KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh cũ)			7.800			
-	Các tuyến đường rộng 12m						
+	Tuyến đường số 1	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường số 6 rộng 9,5m	5.630			
+	Tuyến đường số 2	Lô đất số A-11	Đường số 5 rộng 12m	5.430			
+	Tuyến đường số 3	Đường số 1	Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17	5.430			
+	Tuyến đường số 4	Giáp đường số 1	Giáp đường số 5	5.430			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m	Đường số 5	Lô đất ký hiệu E-21	5.240			
49	Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông cũ						
-	Đường Đoàn Khuê (rộng 12,5m)			10.150			
-	Đường Hùng Vương (rộng 42m)			18.400			
-	Đường Trần Kiệt (30m)			13.550			
-	Đường Trần Toại (rộng 16m)			10.500			
-	Đường Trần Khánh Dư (rộng 20m)			11.550			
-	Đường Ngô Thi Nhậm (rộng 12,5m)			10.150			
50	Đường Hòa Hiệp (Đường liên huyện cũ)	Ranh giới phường Phú Thạnh cũ	UBND phường (nhà ông Ngô Ân)	2.100	1.250	750	550
51	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương)	Giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa cũ	Giáp phường Hòa Hiệp Trung cũ	2.350			
52	Đường liên phường	Cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1	Công văn hóa thôn Lộc Đông				
-		Cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1	Giáp Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	1.000	550	380	230
-		Đoạn qua Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng (Đường TG3-TG4 hiện trạng rộng 9,5m, quy hoạch rộng 12,5m)		1.150	580	400	250
-		Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	Công văn hóa thôn Lộc Đông	1.000	550	380	230
53	Đường ĐT 645						
-		Trạm bơm Phú Lâm	Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông (Từ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng)	1.400	850	500	280
-		Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông	Ranh giới xã Hòa Bình 1 cũ	1.000	600	350	150
-		Ranh giới xã Hòa Bình 1 cũ	Cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	1.050	650	380	230

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	Cầu Bà Ké	1.250	750	550	350
54	Điểm dân cư thôn Phước Bình Nam cũ						
-	Đường bê tông rộng 5,5m			550			
55	Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng						
-	Đường ĐT 645: Đoạn qua khu dân cư			5.650			
-	Đường TG7-TG4 hiện trạng rộng 10,5m (quy hoạch rộng 13,5m)			4.400			
-	Đường QH số 1: Rộng 9,5m	Đường số 3	Đường TG7-TG4	3.800			
-	Đường QH số 2: Rộng 9,5m	Đường số 1	Đường TG7-TG4	3.800			
-	Đường QH số 3 rộng 9,5m			3.800			
56	Đường từ Công chào thôn Phú Nông cũ đến nhà bà Trương Thị Bông	Công chào thôn Phú Nông cũ	Nhà bà Trương Thị Bông	500	400	300	250
57	Đường từ Nhà máy xay xát Hiền Điểm đến nhà ông Nguyễn Lợi	Nhà máy xay xát Hiền Điểm	Nhà ông Nguyễn Lợi	500	400	300	250
58	Đường liên phường						
-		Chợ Phú Nông	Giáp xã Hòa Thành cũ	480	380	280	230
-		Nhà ông Võ Trần	Nhà văn hóa thôn Phú Nông cũ	500	400	300	250
A71	PHƯỜNG BÌNH KIẾN						
1	Đại lộ Hùng Vương (Trừ Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Đài	19.500	12.500	8.000	4.500
-		Lê Đài	Đường 1 tháng 4	12.000	10.000	6.000	4.000
-		Đường 1 tháng 4	Ranh giới xã Bình Kiến cũ và xã An Phú cũ	6.750	4.500	3.750	3.000
-		Ranh giới xã Bình Kiến cũ và xã An Phú cũ	QL1	6.750	4.500	3.750	3.000
2	Đại lộ Nguyễn Tất Thành						
-		Ranh giới phường 2 và phường 9	Ranh giới phường 9 và xã Bình	11.000	8.500	5.000	2.500
-		Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến cũ		6.750	4.500	3.000	2.250
3	Quốc lộ 1						
-		Đoạn qua địa bàn xã Hòa Kiến cũ		3.500	2.500	1.750	1.050
-		Đoạn qua địa bàn xã Bình Kiến cũ		3.500	2.500	1.750	1.050
-		Đoạn qua địa bàn xã An Phú cũ					
-		Ranh giới xã Bình Kiến, An Phú cũ	Km 1323+200	5.000	3.050	2.550	2.050
-		Km 1323+200	Giáp xã An Chấn cũ	3.500	2.500	1.750	1.050
4	An Dương Vương (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa cũ)						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	8.500			
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường quy hoạch phía Tây rộng 16m	7.500			
5	Chi Lăng	Trần Hào	An Dương Vương	5.500			
6	Chi Linh	Trần Hào	An Dương Vương	5.500			
7	Độc Lập			7.500	4.500	3.750	3.000
8	Đường Hà Huy Tập (Trừ Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2, Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa và Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3 tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa)			6.400			
9	Lê Đài	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	4.730			
10	Lê Duẩn (Trừ Khu đất số 5, 6)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Ranh giới xã An Phú cũ	6.800	4.100	3.400	2.700
-		Ranh giới xã Bình Kiến và An Phú	Ngã ba khu tái định cư khu phố Chính Nghĩa	5.500	3.500	3.000	2.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã ba khu tái định cư khu phố Chính Nghĩa	Ngã tư đường cơ động	3.500	2.800	2.100	1.400
11	Lưu Văn Liêu	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
12	Mậu Thân						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Giáp ranh xã Bình Kiến cũ	4.500	2.450	1.850	1.250
-		Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến cũ		3.500	2.100	1.400	1.050
13	Nguyễn Hào Sự	Nguyễn Hữu Thọ	An Dương Vương	7.500			
14	Nguyễn Hoa	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
15	Nguyễn Hữu Thọ						
-		Độc Lập	Trần Suyễn phía Tây bệnh viện tỉnh	13.000	5.800	4.050	2.900
-		Trần Suyễn phía Tây bệnh viện tỉnh	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	5.500	4.200	2.800	2.100
16	Nguyễn Mỹ	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
17	Đường Nguyễn Văn Huyền (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) và Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến cũ	7.500			
-		Đoạn thuộc xã Bình Kiến		6.400			
18	Tân Trào			5.500			
19	Trần Hào (Trừ Khu đất số 5, 6)			7.500	4.500	3.000	2.250
20	Trần Rịa	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
21	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	An Dương Vương	7.500			
22	Đá Bàn						
-		Khu khoáng sản 5	Cuối dốc Cây xanh	4.750	2.250	1.500	1.000
-		Cuối dốc Cây xanh	Giáp xã Hòa Kiến	2.750	1.250	1.000	750
-		Giáp ranh phường 9	Cầu Minh Đức	1.450	1.050	750	550
-		Cầu Minh Đức	Đầu kênh N1	1.050	850	650	400
-		Kênh N1	Đá Bàn	950	700	500	350
23	Khu dân cư Công ty CPXD Phú Yên						
-		Đường rộng 20m, đoạn từ đường Trường Chinh	Chí Linh	6.000			
-		Đường rộng 20m, đoạn từ đường Chí Lăng	Nguyễn Văn Huyền	6.000			
24	Khu dân cư FBS						
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Huỳnh Nự (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Nguyễn Xuân Đài (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại			6.500			
25	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương	An Dương Vương	Trần Nhân Tông				
-	Lý Nam Đế (Rộng 25m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	18.400			
-	Lê Đài (Rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	16.040			
-	Lương Định Của (Rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	16.040			
-	Trần Nhân Tông (Rộng 25m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	18.400			
-	Lương Sỹ Bô (Đường quy hoạch N rộng 12m cũ)			12.130			
-	An Dương Vương	Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	20.450			
-	Nguyễn Văn Huyền	An Dương Vương	Giáp xã Bình Kiến cũ	7.500			
26	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương	Đường N7B	Trần Nhân Tông				
-	Trường Chinh (rộng 20m)	Trần Nhân Tông	Đường rộng 16m	15.250			
-	Trần Nhân Tông (rộng 25m)	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	17.800			
-	Đường N7B (rộng 16m)	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	15.180			
-	Đường quy hoạch rộng 16m	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	11.750			
-	Nguyễn Văn Huyền			11.750			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m)	Trần Nhân Tông	Đường N7B rộng 16m	11.750			
-	Các tuyến đường nội bộ (rộng 6m)	Trần Nhân Tông	Đường N7B rộng 16m	8.000			
27	Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Lý Nam Đế (rộng 25m)	Hà Huy Tập	Đường số 1	4.030			
-	Hà Huy Tập	Đường số D2	Lê Đài	4.600			
-	Lê Đài	Hà Huy Tập	Đường số 1	4.030			
-	Lương Định Của	Hà Huy Tập	Đường số 1	3.450			
-	Nơ Trang Long (rộng 16m)	Hà Huy Tập	Đường số 1	3.450			
-	Đường số 01, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 16m			3.450			
28	Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3						
-	Lê Đài	Hà Huy Tập	Đường số 1	4.030			
-	Hà Huy Tập	An Dương Vương	Lê Đài	4.600			
-	Đường số 01 và đường quy hoạch rộng 16m			3.450			
29	Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2						
-	Nguyễn Kim Vang	An Dương Vương	Trần Nhân Tông	5.750			
-	An Dương Vương	Đường số 1	Đường N4	4.600			
-	Lý Nam Đế	Đường số 1	Đường N4	4.030			
-	Trần Nhân Tông	Hà Huy Tập	Đường N2	4.030			
-	Lê Đài	Đường số 1	Đường N4	4.030			
-	Lương Định Của	Đường số 1	Đường N2	3.450			
-	Hà Huy Tập	Trần Nhân Tông	Đường D2	4.600			
-	Đường số 01, đường D2, đường D4, đường N3, đường N4 và các đường quy hoạch rộng 16m			3.450			
-	Đường D5 và các đường quy hoạch rộng 12m			2.880			
-	Các đường quy hoạch rộng 10m			2.300			
30	Khu Tái định cư phường 9						
-	Trục đường rộng 20m			4.030			
-	Trục đường rộng 16m			3.450			
-	Trục đường rộng 13m			3.450			
-	Trục đường rộng 10m			2.880			
31	Khu đất số 5, 6						
-	Các đường quy hoạch rộng 16m	Lý Nam Đế	Trần Hào	15.000			
-	An Dương Vương rộng 25m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			26.000			
-	Đường Trần Hào rộng 16m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			16.500			
-	Đường Lý Nam Đế (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			16.500			
-	Đường Lê Duẩn rộng 32m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			28.500			
32	Các tuyến đường liên khu phố tiếp giáp đường Đá Bàn						
-		Cầu Minh Đức	Chùa Minh Sơn	800	650	500	400
-		Chùa Minh Sơn	Cầu Cai Tiên	600	450	350	250
-		Quốc lộ 1	Chợ Xuân Hòa	800	650	500	400
-		Trường trung học cũ	Cuối khu phố Tường Quang	650	500	400	250
-		Cầu làng Quan Quang	Kênh N1	650	500	400	250
-		Bưu điện xã	Kênh N3	650	500	400	250
33	Tuyến đường tránh lũ cứu hộ cứu nạn đoạn qua địa bàn phường Bình Kiến			2.500	2.000	1.500	1.250
34	Khu tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bãi rác Thọ Vực						
-	Trục đường N1 quy hoạch rộng 9,5m (Đoạn dọc kênh N1)			1.250			
-	Trục đường quy hoạch rộng 9,5m còn lại			1.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m			900			
35	Đường Lý Nam Đế						
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.250			
-		Nguyễn Văn Huyền	Độc Lập	6.750			
36	Nơ Trang Long	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.100			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Lương Đình Cửa	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.100			
38	Trần Nhân Tông						
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.250			
-		Đường quy hoạch số 02 rộng 16m của Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông)	Độc Lập	6.750			
39	Võ Trứ (Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.100			
40	Đường đi Thượng Phú						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Trạm bơm Phú Vang	1.500	1.100	750	600
-		Trạm bơm Phú Vang	Thượng Phú	1.000	700	500	300
41	Đường đi Bầu Cỏ						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Hết khu tái định cư Bầu Cỏ	1.500	1.100	750	600
-		Hết khu tái định cư Bầu Cỏ	Giáp xã Hòa Kiến cũ	800	600	500	400
42	Các trục đường dưới 12m thuộc khu tái định cư Bầu Cỏ			1.000			
43	Các trục đường thuộc khu dân cư phía Tây Đại lộ Hùng Vương	An Dương Vương	Đường N14				
-	Trục đường rộng 10m			4.000			
-	Trục đường rộng 6m			3.250			
44	Các trục đường thuộc Khu dân cư phía Đông Đại lộ Hùng Vương	Đường số 14	Quốc lộ 1				
-	Trục đường rộng 20m			6.000			
-	Trục đường rộng 16m			4.750			
-	Trục đường rộng 10m			4.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			2.500			
45	Đường 1 tháng 4 (Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1 và Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	12.750			
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	10.500			
-		Hà Huy Tập	Nguyễn Tất Thành	8.500	6.750	5.500	4.500
46	Các trục đường tại khu đất HH-01, HH-02 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương (Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương cũ)						
-	Đại lộ Hùng Vương			22.530			
-	Đường 1 tháng 4			19.950			
-	Nguyễn Văn Huyền			17.300			
-	Võ Trứ (rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	15.000			
-	Đường 7A (rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	15.000			
-	Đường nội bộ rộng 6m			13.560			
47	Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương						
-	Đường Hùng Vương			20.250			
-	Đường 1 tháng 4			19.950			
48	Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1						
-	Đường 1 tháng 4 (rộng 40m)	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch N1 rộng 16m	19.950			
-	Hà Huy Tập (rộng 16m)	Võ Trứ	Đường 1 tháng 4	12.200			
-	Võ Trứ (rộng 16m)	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch N1 rộng 16m	11.300			
-	Đường quy hoạch N1 (rộng 16m)	Võ Trứ	Đường 1 tháng 4	10.500			
-	Các trục đường rộng 16m			10.500			
49	Khu đất số 4						
-	Lê Duẩn			17.100			
-	Lý Nam Đế			9.900			
-	Trần Nhân Tông			9.900			
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m)	Trần Nhân Tông	Lý Nam Đế	9.000			
-	Đường N7B (rộng 16m)	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	Lê Duẩn	9.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) (Khu 98 lô)						
-	Đường 1 tháng 4	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 47-Khu LK-IV	17.990			
-	Các tuyến đường rộng 16m						
+	Đường N1	Đường 1 tháng 4	Võ Trứ	10.640			
+	Đường N4	Đường D3	Đường D1	10.640			
+	Đường D1	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 16-Khu LK-IV	10.640			
+	Đường D2	Đường Quy hoạch N4	Giáp lô đất số 13-Khu LK-I và Lô đất số 8-Khu LK-II	10.080			
+	Đường D3	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 41-Khu LK-I	10.080			
51	Các trục đường tại khu đất HH-03 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương						
-	Đại lộ Hùng Vương			31.180			
-	Trần Nhân Tông			20.300			
-	Nguyễn Văn Huyền			18.450			
-	Đường 7A			18.450			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m			14.750			
52	Đường cơ động ven biển			2.750	1.700	1.400	1.100
53	Đường liên phường (Thuộc địa bàn xã An Phú cũ)						
-		Quốc lộ 1	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	2.750	1.700	1.400	1.100
-		Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	Cầu Đồng Nai	2.000	1.250	1.050	850
54	Đường liên khu phố Xuân Dục, Chính Nghĩa			1.750	1.300	900	700
55	Đường liên khu phố Phú Ân (Đường liên thôn Phú Liên cũ)						
-		Ngã ba Thượng Phú	Cầu sắt (cũ)	1.000	800	650	500
-		Cầu sắt	Gò Sầm (cũ)	750	500	400	250
56	Đường liên khu phố Phú Ân (Đường liên thôn Phú Lương cũ)	Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực	Suối Gò Dầu	1.000	800	650	500
57	Đường từ quốc lộ 1 đến ngã ba Thượng Phú, Phú Ân	Quốc lộ 1	Ngã ba Thượng Phú, Phú Ân	750	500	400	250
58	Đường khu tái định cư Gò Giữa						
-	Trục đường rộng 13m			1.250			
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m			1.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 10m			500			
59	Đường khu TĐC xứ Đồng Phú khu phố Chính Nghĩa (Trục đường rộng 6m)			1.250			
60	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam khu du lịch sinh thái Sao Việt và khu dân cư phía Tây Trung tâm an điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú, TP Tuy Hòa (Khu tái định cư 1 và Khu tái định cư 2)						
-	Trục đường quy hoạch rộng 16m			3.000			
A72	PHƯỜNG HÒA HIỆP						
1	Trần Kiệt			2.350	1.400	950	600
2	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương)	Ranh giới phường Phú Yên	Giáp ranh giới xã Hòa Xuân	2.650	1.650	1.000	650
3	An Dương Vương			1.900	1.150	650	450
4	Ngô Mây			1.650	1.000	650	550
5	Chu Mạnh Trinh	Khu dân cư Uất Lâm	Lâm khu phố Uất Lâm	1.350	800	450	250
6	Châu Văn Liêm			1.550	900	600	400
7	Dương Đình Nghệ			1.900	1.150	750	450
8	Hà Vi Tùng			1.650	1.000	650	550
9	Hòa Hiệp (Đường liên huyện cũ)						
-		Ranh giới phường Phú Yên	TTPVHCC (nhà ông Ngô Ấn)	2.100	1.250	750	550
-			Công chào Khu phố Thọ Lâm	2.550	1.550	900	500
-		Công chào Khu phố Thọ Lâm	Giáp đường Trần Kiệt	2.600	1.450	1.050	700
10	Lê Trọng Tấn			800	550	350	200
11	Hoàng Hoa Thám	Trường Nguyễn Văn Linh	Giáp đường bê tông	1.650	1.000	650	550
12	Hoàng Văn Thụ						
-		Khu dân cư Phú Hiệp 3	Đường Tôn Thất Tùng	1.250	850	600	400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Hữu Dực	1.450	1.000	650	400
-		Nguyễn Hữu Dực	Đường Hà Vi Tùng	1.250	850	600	400
13	Huỳnh Tấn Phát	Nhà Ông Lương Công Kinh, KP. Phú Hòa	Ngã Ba Phú Thọ	1.000	550	350	200
14	Khúc Thừa Dụ			2.050	1.250	850	500
15	La Văn Cầu	Giáp đường Hòa Hiệp	Giáp đường BTXM hiện trạng (ngã Ba đường giao thông nội đồng KP Thọ Lâm) giáp tuyến đường từ cổng chào KP Đa Nư đến giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp cách trường tiểu học Nguyễn Việt Xuân 20m)	950	600	400	250
16	Lạc Long Quân	Đường vào bệnh viện Tôn Thất Tùng	Giáp đường đất	1.650	1.000	650	550
17	Lê Anh Xuân						
-		Nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2	Cổng chào Văn Hóa Phú Thọ	1.350	850	600	400
-		Giáp đường Lê Hanh	Nguyễn Hữu Dực	1.100	700	500	300
18	Lê Hanh	Giáp đường Lý Tự Trọng	Giáp đường Hòa Hiệp	1.650	1.000	650	550
19	Yết Kiêu	Giáp đường Hùng Vương	Đường Lý Tự Trọng	1.650	1.000	650	550
20	Lê Lai			2.100	1.250	850	550
21	Lê Văn Duyệt			2.100	1.250	850	550
22	Đào Duy Từ			1.900	1.100	750	500
23	Lư Giang			1.900	1.100	750	500
24	Lương Tấn Thịnh			1.100	650	450	350
25	Lý Tự Trọng	Trần Phú	Đường N29	1.600	1.000	650	400
26	Mai Thúc Loan			2.100	1.250	850	550
27	Ngô Gia Tự	Tôn Thất Tùng	Công viên Hòa Bình Hàn Việt	950	650	450	300
28	Ngô Thi Nhậm			1.300	800	550	350
29	Nguyễn Du	Trường tiểu học Nguyễn Hữu Dực	Giáp đường Lê Hanh	900	600	350	300
30	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Hòa Hiệp (tại cổng chào khu phố Thọ Lâm)	Giáp đường Lương Tấn Thịnh (phường Hòa Hiệp Trung)	950	650	450	300
31	Nguyễn Hữu Dực	Lý Tự Trọng	Hòa Hiệp	1.100	700	500	300
32	Nguyễn Thái Học			1.900	1.100	750	500
33	Nguyễn Trung Trực			1.900	1.150	750	450
34	Nguyễn Văn Linh	Trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung	Hòa Hiệp	2.100	1.200	850	550
35	Phan Trọng Đường	Giáp tuyến đường từ cổng chào KP Đa Nư	Giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp KP Đa Nư) đến kênh mương KT5	950	600	400	250
36	Phạm Hồng Thái	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	1.050	650	400	250
37	Tôn Thất Tùng	Đại lộ Hùng Vương	Hòa Hiệp	1.550	1.100	700	450
38	Văn Cao	Hùng Vương	Giáp đường Lê Anh Xuân	1.850	1.150	700	450
39	Đường Trần Phú	Đường liên khu phố, đoạn đường từ quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghi)	Tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ	2.750	1.700	1.050	600
40	Trương Định (Trừ đoạn qua Khu tái định cư Phú Lạc)			2.100	1.250	850	550
41	Võ Nguyên Giáp						
-		Ranh giới phường Hòa Vinh cũ	Cầu Bi (Trừ Khu dân cư Ba Bàng Cầu Bi)	3.050	1.850	1.150	700
-		Cầu Bi	Giáp đường Hòa Hiệp	2.100	1.200	850	550
42	Võ Thị Sáu	Lê Hanh	Trần Quang Khải	1.450	900	600	350
43	Ngô Văn Sở			1.100	700	500	300
44	Hoàng Diệu			1.550	900	650	550
45	Bùi Thị Xuân			1.550	900	650	550
46	Đặng Phi Thường (Trừ đoạn qua Khu tái định cư Phú Lạc)			1.900	1.100	750	500
47	Đào Khắc Nhạn			1.100	650	450	350
48	Lương Đình Của			1.150	850	700	500
49	Đinh Thị Đầu			1.100	650	450	350
50	Ngô Thị Thốt			1.250	850	700	550
51	Nam Cao			1.400	950	800	600
52	Hồ Tùng Mậu			1.400	950	800	600
53	Lê Thị Lon			1.400	950	800	600
54	Bàn Thạch			800	700	450	350
55	Đường hẻm phố						
-		Hòa Hiệp	Nhà ông Lợi, khu phố Thọ Lâm	450	250	150	130
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường bê tông nhựa hiện trạng, khu phố Phú Lạc	350	200	130	100
56	Các đường trong xã						
-		Giáp đường Hòa Hiệp	Công KCN Hòa Hiệp 1	2.100	1.250	750	550

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cổng chào khu phố Uất Lâm	Giáp ngã ba đường bê tông nội đồng (Thành thất Cao Đài)	1.500	900	550	400
-		Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ)	Khu công nghiệp giai đoạn 1	2.550	1.550	900	500
57	Khu tái định cư Dự án tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (giai đoạn 1)						
-	Đường rộng 16 mét			830			
-	Đường rộng 10 mét			550			
58	Khu dân cư nông thôn, khu phố Uất Lâm						
-	Các đường quy hoạch rộng 9 mét			2.000			
-	Các đường quy hoạch rộng 5 mét			1.350			
59	Khu dân cư khu phố Mỹ Hòa, phường Hoà Hiệp Bắc						
-	Đường rộng 6m			1.350			
-	Đường rộng 16m			4.750			
60	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)						
-	Đường rộng 24 mét			1.000			
-	Đường rộng 20 mét			800			
-	Đường rộng 16 mét			600			
-	Đường rộng 12 mét			400			
61	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 2)						
-	Đường rộng 24 mét			1.000			
-	Đường rộng 20 mét			800			
-	Đường rộng 16 mét			600			
-	Đường rộng 12 mét			400			
62	Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2						
-	Đường rộng 30 mét			1.000			
-	Đường rộng 16 mét			750			
-	Đường rộng 12 mét			600			
-	Đường rộng 10 mét			500			
-	Đường rộng 9 mét			400			
63	Khu tái định cư Phú Lạc, phục vụ đường dẫn cầu Đà Nông (giai đoạn 2)						
-	Đường rộng 12 mét			600			
-	Đường rộng 5 mét			400			
64	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam						
-	Các đường rộng 12m			4.550			
-	Các đường rộng 8m			4.300			
65	Điểm dân cư Phú Hiệp 3						
-	Đường rộng 16m			650			
-	Đường rộng 12m			550			
-	Đường rộng 6m			400			
66	Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp (phục vụ tái định cư)						
-	Đường rộng 18m			750			
-	Đường rộng 16m			650			
-	Đường rộng 12m			550			
67	Khu tái định cư Tiểu dự án 3 (Khu tái định cư tại khu phố Phú Hiệp 3 (giai đoạn 1) cũ)						
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu dự án 3 (rộng 20,5m)			2.100			
-	Đường rộng 25m			1.750			
-	Đường rộng 16m			1.400			
-	Đường rộng 12m			1.050			
68	Khu dân cư Ba Bàng - cầu Bi (giai đoạn 1)						
-	Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn qua khu dân cư			5.850			
-	Các đường rộng 12 mét			3.710			
A73	PHƯỜNG ĐÔNG HÒA						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới phường Phú Lâm	Giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	2.750	1.540	1.100	720
-		Giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	Trường THPT Lê Trung Kiên	3.630	1.930	1.380	830
-		Trường PTTH Lê Trung Kiên	Công Văn hóa khu phố 4	2.750	1.540	1.100	720

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cổng Văn hóa khu phố 4	Cầu Bàn Thạch cũ	1.980	1.100	770	500
-		Cổng Văn hóa khu phố 4	Cầu Bàn Thạch mới	2.040	1.100	770	500
-		Cầu Bàn Thạch	Ranh giới xã Hòa Xuân Đông cũ	2.530	1.670	980	520
2	Quốc lộ 29						
-		Quốc lộ 1	Giáp xã Hòa Tân Đông	1.980	1.270	830	500
-		Ranh giới phường Hòa Vinh	Ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương (đường vào nhà ông Nguyễn Chợ)	1.150	980	840	720
-		Ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương	Ranh giới xã Hòa Tân Tây	1.090	920	780	660
3	Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)			3.630	1.930	1.380	830
4	Đường Âu Cơ (Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)			1.580	1.010	630	380
5	Bà Triệu	Giáp QL1 - Lù 3	Áp nhỏ - Cuối xóm	860	630	460	290
6	Cao Bá Quát	Giáp QL1 - CLB Kim Yên	Giáp đường Xuân Diệu	860	630	460	290
7	Cao Thắng	Giáp đường Hai Bà Trưng (Nhà văn hóa khu phố 1)	Giáp đường Hai Bà Trưng	860	630	460	230
8	Chu Văn An	Trụ sở KP5	Nhà Trần Hòa - KP5	600	420	300	210
9	Cần Vương	Trường tiểu học Đỗ Như Dạy, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp Quốc lộ 1	2.950			
10	Đoàn Thị Điểm	Giáp QL1 - Nhà Tư Bắc	Giáp đường Xuân Diệu	810	580	400	290
11	Đường gom phía Tây			2.300			
12	Hà Huy Tập	Đường D1	Quốc lộ 1	1.150			
13	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 1 - nhà thờ Đông Mỹ	Giáp phường Hòa Hiệp Bắc	860	580	460	290
14	Hồ Xuân Hương	Giáp QL1 - Công chào KP4	Đường Xuân Diệu	810	580	400	290
15	Đường kè chống xói lở sông Bàn Thạch						
-		Cầu Bến Lớn	Cầu Bàn Thạch cũ	690	460	350	230
-		Cầu Bàn Thạch mới	Cuối tuyến	580	400	290	200
16	Đường Khu dân cư thôn 2	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	2.130			
17	Lê Duẩn	Đường D1	Trần Hưng Đạo	2.350			
18	Lê Lợi			3.050			
19	Lê Thành Phương (Trừ Khu dân cư Vườn Mít)	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Cuối tuyến	1.300	950	700	450
20	Lê Trung Kiên						
-		Quốc lộ 1	Hết đoạn đã đầu tư mở rộng	2.500	1.650	1.150	750
-		Đoạn còn lại		1.150	810	580	400
21	Lý Thường Kiệt						
-		Quốc lộ 1	Đường vào khu dân cư Tam Gia	2.200	1.400	1.000	650
-		Đường vào khu dân cư Tam Gia	Nguyễn Thị Minh Khai	2.700			
22	Mạc Thị Bưởi	Giáp QL29 - Tại cổng chào KP3	Cầu KP3 - Nhà Ông Cật	1.100	770	610	390
23	Ngô Quyền	Giáp Quốc lộ 1 (tại Tiểu công viên khu phố 4, phường Hòa Vinh)	Giáp Quốc lộ 1 (tại tiểu công viên khu phố Bàn Nham Bắc, phường Hòa Xuân Tây)	1.270	940	660	330
24	Ngô Sĩ Liên	Giáp đường Lê Thành Phương	Giáp thôn Phú Lương, xã Hòa Tân Đông	830	610	440	220
25	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Giáp đường Cao Thắng	830	610	440	220
26	Nguyễn Công Trứ	Giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ	Xuân Diệu	1.100	800	550	400
26	Nguyễn Mỹ	Giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ	Cầu chợ cũ Đông Mỹ	1.100	720	550	390
28	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 1	Cầu Bến Lớn	3.450	2.420	1.670	1.150
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn đã đầu tư hạ tầng (Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)			2.750	1.540	1.100	720
30	Nguyễn Tri Phương	Lù Đôi - KP5	Nhà ông Trần Con - KP5	830	610	440	280
31	Phan Đình Phùng						
-		Giáp QL1	Nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5	990	720	550	390
-		Giáp QL.1 cũ	Đường Trần Khánh Dư và đường hẻm dọc QL.1 (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến nhà ông Sang), khu phố 4	940	720	500	330
32	Phan Lưu Thanh	Giáp QL29 - Tại cổng chào KP2	Giáp Sông Bến Lớn	860	630	460	290
33	Phùng Hưng	Trụ sở Chi Cục thuế thị xã Đông Hòa	Giáp đường Lê Trung Kiên	1.040	750	580	290
34	Tổ Hữu	Giáp QL1 - Nhà Tám Mạng	Xuân Diệu	880	610	440	330
35	Trần Hưng Đạo (Đường D2 cũ)						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)	4.550			
-		Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 29	4.400			
36	Trần Khánh Dư			920	690	520	350
37	Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 cũ)						
-		Quốc lộ 1	Công văn hóa khu phố 3	3.470	1.760	1.270	880
-		Công văn hóa khu phố 3	Ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	2.970	1.650	1.160	770
38	Xuân Diêu	Giáp đường D5	Giáp QL1	1.250	1.000	750	500
39	Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh (Sau khi đầu tư hạ tầng xong)						
-	Đường rộng 36 mét			2.100			
-	Đường rộng 20,5 mét			1.730			
-	Đường rộng 18,5 mét			1.470			
-	Đường rộng 15,5 mét			1.310			
-	Đường rộng 12 mét			1.050			
40	Điều chỉnh , mở rộng Khu dân cư số 3 (Giai đoạn 1): Đoạn rộng 12m			4.500			
41	Khu dân cư số 5: Đường rộng 10m			1.700			
42	Khu dân cư số 6: Các đường trong khu dân cư (rộng 12m)			1.600			
43	Khu dân cư số 7						
-	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn qua khu dân cư			6.820			
-	Đường rộng 15,5m			5.690			
-	Đường rộng 12m			4.550			
44	Khu dân cư Vườn Mít: Đường bê tông rộng 7m			2.230			
45	Khu tái định cư số 1: Đường bê tông rộng 12m			1.080			
46	Khu dân cư số 8						
-	Đường rộng 20,5m			4.500			
-	Đường rộng 15,5m			4.000			
47	Khu dân cư số 9						
-	Đường rộng 15,5m (Phục vụ đầu giá)			3.500			
-	Đường rộng 15,5m (Phục vụ tái định cư)			2.500			
-	Đường 12m (Phục vụ đầu giá)			3.000			
-	Đường 12m (Phục vụ tái định cư)			2.000			
48	Mở rộng Khu dân cư số 5						
-	Đường D1 rộng 15,5m			2.700			
49	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3: Đường rộng 12m			3.500			
50	Kim Đồng	Giáp QL1 cũ	Giáp đường Vườn Điều - Đá Cối tại Doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam	460	290	230	170
51	Trần Hào	Cổng chào khu phố Thạch Chấm	Nhà ông Nguyễn Tấn Phương	1.500	920	520	400
52	Đường từ cổng Chui nhà ông Phạm Ngọc Hùng đến cổng chào khu phố Phước Lương	Cổng Chui nhà ông Phạm Ngọc Hùng	Cổng chào khu phố Phước Lương	690	400	230	170
53	Đường từ cổng chào khu phố Bàn Nham Bắc đến cổng chào khu phố Phước Lương	Cổng chào khu phố Bàn Nham	Cổng chào khu phố Phước Lương	690	400	230	170
54	Đường từ cổng chào khu phố Phước Lương đến giáp thôn Hiệp Đông, xã Hòa Xuân Đông	Cổng chào khu phố Phước Lương	Giáp thôn Hiệp Đông, xã Hòa Xuân Đông	690	400	230	170
55	Điểm dân cư nông thôn sau chùa Nam Long						
-		Cổng chào khu phố Nam Bình 1	Cầu Bến Lớn (Đoạn qua điểm dân cư)	630	350	230	170
-		Đường bao điểm dân cư		400			
56	Đoạn Kè Phú Đa			600	400	290	170
57	Đường từ đình Phú Đa đến giáp đường ra công văn hóa thôn Phú Lương	Đình Phú Đa	Giáp đường ra công văn hóa thôn Phú Lương	520	460	320	200
58	Điểm dân cư nông thôn Phú Lương						
-	Đường rộng 6m			860			
-	Đường rộng 3m			480			
59	Khu tái định cư phục vụ đường bộ cao tốc, đoạn qua thị xã Đông Hòa						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường QH1 rộng 16m			810			
-	Đường QH2 rộng 12m			690			
-	Đường QH3 rộng 7m			600			
-	Đường bê tông rộng 4m			480			
60	Dương Thị Chút	Giáp đường Ngô Sĩ Liên, khu phố 2	Giáp đường Phan Lưu Thanh	830	610	440	220
61	Tân Đà	Giáp đường Võ Nguyên Giáp, Khu phố 3	Giáp đường Mạc Thị Bưởi	1.100	770	610	390
62	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Tất Thành, Khu phố 4	Giáp đường Ngô Quyền	1.270	940	660	330
63	Lê Văn Hiến	Giáp đường Lê Trung Kiên, Khu phố 5	Giáp đường Trần Khánh Dư	1.150	810	580	400
64	Trường Sa	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Ngô Quyền	1.270	940	660	330
65	Nguyễn Đức Thao	Giáp đường Ngô Quyền	Giáp Nhà văn hóa khu phố Thạch Châm				
-		Giáp đường Ngô Quyền (chùa Phước Long)	Đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Kề)	1.670	980	580	400
-		Đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Kề)	Ngã ba Rộc Phương	920	580	350	230
66	Hàn Mặc Tử	Giáp đường Ngô Quyền	Giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân	690	400	230	170
67	Đỗ Châu	Giáp Quốc lộ 1, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp sân bay Chợ Tàu	690	400	230	170
68	Trần Thị Diễm	Sân banh Chợ Tàu, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp Cổng chui, khu phố Bàn Nham Bắc	690	400	230	170
69	Nguyễn Đình Điện	Quốc lộ 1, cổng chào khu phố Bàn Nham Nam	Giáp Cầu ông Lãng	690	400	230	170
70	Đỗ Tịnh	Quốc lộ 1 (Trường Nguyễn Công Trứ - khu phố Bàn Nham Nam)	Giáp đồng ruộng xứ Đồng Đầu (giáp nương thủy lợi)	460	290	230	170
A74	XÃ HÒA XUÂN						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới phường Đông Hòa	Mương thủy lợi Nam Bình	1.600	1.120	800	560
-		Mương thủy lợi Nam Bình	Cầu cây Tra	880	480	280	200
-		Cầu cây Tra	Ranh giới xã Hòa Xuân Nam	1.200	640	400	240
-		Nhà ông Huỳnh Đức Minh	Cầu Sông Mới	2.400	1.600	800	480
-		Cầu Sông mới	Chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	520	320	200	120
-		Chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	Ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa (cũ)	440	240	160	120
2	Quốc lộ 29						
-		Cầu Đà Nồng	Giáp ranh Cảng Bãi Gốc (từ cầu Đà Nồng đến cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà)	1.600	880	560	320
-		Cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà	Ranh giới xã Hòa Xuân Nam cũ	1.500	1.000	600	300
-		Ranh giới xã Hòa Tâm cũ	Nhà ông Phạm Hùng	1.600	880	560	240
-		Nhà ông Phạm Hùng	QL 1	440			
3	Đường Phú Khê - Phước Tân	Ranh giới xã Hòa Xuân Đông cũ	Giáp QL29, thôn Phước Tân	960	640	320	240
4	Đường từ giáp ranh xã Hòa Xuân Đông cũ đến thôn Phước Giang	Giáp ranh xã Hòa Xuân Đông cũ	Thôn Phước Giang	240	160	120	80
5	Khu dân cư thôn Phước Long, xã Hòa Tâm			320	240	160	120
6	Đường Phú Khê - Phước Tân đoạn đã bê tông hóa			520	360	180	140
7	Đường từ Quốc lộ 1 đến khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	Quốc lộ 1	Khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	2.240	1.000	480	320
8	Điểm dân cư dãy phố chợ trung tâm thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân Đông						
-	Các đoạn đường rộng 6m			1.770			
9	Khu tái định cư Hòa Tâm (sau khi hoàn thiện hạ tầng)						
-	Đường rộng 25m			680			
-	Đường rộng 16m và 16,5m			520			
-	Đường rộng 12,5m			440			
10	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng) đến kho Xăng Dầu Vũng Rô	Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng)	Kho Xăng Dầu Vũng Rô	440	240	160	120
11	Khu Tái định cư Hầm đường bộ Đèo Cả						
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2			440			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3			440			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7			400			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư			320			
A75	PHƯỜNG XUÂN ĐÀI						
1	Quốc lộ 1						
-		Phạm Văn Đồng (phía Nam)	Giáp Bắc cầu Huyện	1.800	1.130	830	450
-		Nam cầu Huyện	Nghĩa trang liệt sĩ	1.350	900	600	380
-		Nghĩa trang liệt sĩ	Giáp phía Bắc cầu Lò Vôi	1.200	800	560	320
-		Phía Nam cầu Lò Vôi	Giáp đình đèo Gành Đò (cây xăng Hoàng Long)	2.030	1.350	900	600
-		Đình đèo Gành Đò (Cây xăng Hoàng Long)	Giáp cổng đường vào khu phố Bình Thạnh (<i>Trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật</i>)	3.380	2.030	1.350	900
-		Cổng khu phố Bình Thạnh	Ranh giới xã Tuy An Bắc	1.350	900	600	380
2	Đường DT 642	Quốc lộ 1	Ngã ba trong	750	530	380	230
3	Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn	Ngã ba Nhất Tự Sơn	Khu du lịch Ven Vịnh Xuân Đài				
-		Nhà ông Phạm Hồng Sơn	Giáp khu dân cư Phương Lưu Đông	1.350	900	600	400
4	Kim Đồng			2.100	1.260	840	560
5	Lê Văn Tám (<i>Khu dân cư nam Nguyễn Hồng Sơn</i>)			1.950			
6	Nguyễn Hồng Sơn						
-		Phạm Văn Đồng	Lăng Bà	3.250	1.950	1.300	650
-		Lăng Bà	Nhà ông Phạm Trung Tâm	1.500	1.000	650	400
-		Nhà ông Phạm Trung Tâm	Giáp quốc lộ 1 (<i>Cầu Huyện</i>)	2.000	1.500	1.000	600
7	Phạm Văn Đồng						
-		Nam cầu Tam Giang cũ	Bắc cầu vượt	2.750	1.650	1.100	550
-		Nam cầu vượt	Quốc lộ 1	1.650	990	660	440
8	Điểm dân cư An Thạnh, phường Xuân Đài						
-	Quốc lộ 1			4.500			
-	Đường quy hoạch rộng 12m			3.750			
-	Đường quy hoạch rộng 6m			2.250			
9	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư ven Vịnh Xuân Đài (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)						
-	Đường QH NB1			3.000			
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phường Xuân Thành (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)						
-	Đường QH D1	Giáp đường dọc Vịnh Xuân Đài	Giáp đường ven Vịnh Xuân Đài (rộng 16m)	3.450			
-	Đường rộng 12m						
+	Đường QH D2			2.760			
+	Đường QH D1			2.760			
+	Đường QH N4			2.760			
+	Đường QH N3			2.760			
+	Đường QH N2			2.760			
+	Đường QH N1			2.760			
11	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)						
-	Ô phố B:						
+	Đường rộng 12 mét			3.000			
+	Đường rộng 16 mét			3.750			
+	Đường rộng 25 mét			4.500			
+	Quốc lộ 1			6.000			
-	Ô phố J:						
+	Đường rộng 6 mét			2.100			
+	Đường rộng 12 mét			3.000			
+	Đường rộng 16 mét			3.750			
-	Ô phố I:						
+	Đường rộng 12 mét			3.000			
+	Đường rộng 16 mét			3.750			
+	Đường rộng 25 mét			4.500			
+	Quốc lộ 1			6.000			
-	Ô phố E:						
+	Đường rộng 12 mét			3.000			
+	Đường rộng 25 mét			4.500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Quốc lộ 1			6.000			
12	Khu dân cư An Thạnh			5.180			
13	Khu dân cư Bình Thạnh giai đoạn 2			5.180			
14	Khu dân cư Đồng Mặn, phường Xuân Đài						
-	Đường giao thông Sờ Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn (đoạn qua Khu dân cư Đồng Mặn); Các đường quy hoạch D1, D2, D3 (đoạn từ đường giao thông Sờ Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn đến đường N1)			810			
-	Các đoạn đường còn lại			690			
15	Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn						
-	Đường rộng 6m			1.200			
-	Đường rộng 3m			1.000			
16	Khu dân cư Phú Vinh, phường Xuân Đài						
-	Đường rộng 10m, khu A	Lô A1	Lô A6	550			
-	Đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)			550			
-	Đường rộng 4m			400			
17	Khu dân cư Phương Lưu Đông, phường Xuân Đài (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)						
-	Đường ven vịnh Xuân Đài (Đoạn qua Khu dân cư Phương Lưu Đông)			1.130			
-	Đường quy hoạch rộng 10m			980			
18	Khu dân cư Sờ canh nông, phường Xuân Đài: Đường rộng 4 mét			450			
19	Khu dân cư Tây Dân Phước						
-	Đường rộng 3 mét (ô phố G)			750			
-	Đường rộng 3 mét			750			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố G)			830			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố C)			830			
-	Đường rộng 4 mét			830			
20	Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn, phường Xuân Thành: Đường quy hoạch rộng 8m			1.730			
21	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Khoan Hậu, phường Xuân Đài						
-	Đường phía Tây rộng 8m			1.130			
-	Đường số 2, rộng 12m			900			
-	Đường số 01, số 11, rộng 8m và đường số 10, rộng 12m			680			
22	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Cồn, phường Xuân Đài	Bắc đường Đài Loan - Việt Nam	Đền Lãng				
-	Đường rộng 16m			1.500			
-	Đường rộng 12m			900			
23	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Mới, khu phố An Thạnh, phường Xuân Đài						
-	Đường N1, rộng 16m			2.500			
-	Đường D1, rộng 7,5m			1.500			
-	Đường N2, rộng 10m và đường D2, rộng 7,5m			1.000			
A76	PHƯỜNG SÔNG CẦU						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã Xuân Phương (cũ)	Bắc cầu Lê Uyên	1.900	1.150	750	450
-		Nam cầu Lê Uyên	Giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc)	2.500	1.500	1.250	1.000
-		Giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc)	Giáp chùa Long Quang	1.900	1.150	750	450
-		Chùa Long Quang	Cầu Vượt (phía Bắc) (Đoạn tránh tuyến)	1.150	750	550	300
-		Giáp xã Xuân Thịnh (cũ)	Giáp Phường Xuân Yên (cũ) (thuộc địa phận xã Xuân Phương cũ)	900	500	300	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Giáp xã Xuân Cảnh	Giáp xã Xuân Phương (cũ) (Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp ranh xã Xuân Phương cũ)	900	600	380	230
2	Đường ĐT 644	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Giáp xã Xuân Thọ	1.750	1.050	700	500
3	Đường 1 tháng 4			3.000	1.750	1.250	750
4	Bùi Thị Xuân			4.000	2.400	1.400	850
5	Đoàn Thị Điểm			3.350	2.000	1.350	600
6	Hai Bà Trưng						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Nguyễn Huệ	5.000	3.500	2.250	1.500
-		Giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp trụ sở Công an thị xã	4.000	2.400	1.400	850
-		Trường Mầm non Xuân Phú	Kê khu A	3.250	1.750	1.250	750
7	Hoàng Hoa Thám			3.000	1.700	1.300	850
8	Hùng Vương			4.050	2.450	1.600	900
9	Đường kè phía Nam sông Thị Thạc	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường 1/4	4.000			
10	Lê Duẩn						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	HTKT dân cư khu phố Long Hải Nam (Khu B) - vòng xoay	3.350	2.000	1.350	600
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Cầu Tam Giang 2	3.150	1.890	1.260	840
-		Cầu Tam Giang 2	Giáp đập Đá Vải	1.350	900	600	380
11	Lê Hồng Phong						
-		Hoàng Hoa Thám	Giáp đường gom Quốc lộ 1	2.650			
-		Đoạn còn lại		2.250	1.350	900	600
12	Lê Lợi						
-		Giáp dự án Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A)	Giáp đường Phạm Văn Đồng	5.500	3.200	2.200	1.200
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp vòng xoay đường 1 tháng 4	1.250	850	650	450
13	Lê Thành Phương			3.000	1.730	1.330	690
14	Lê Uyên - Bình Thạnh						
-		Ngã ba	Hết trụ sở phòng cháy chữa cháy	1.250	700	500	300
-		Trụ sở phòng cháy chữa cháy	Giáp Trụ sở tổ dân phố Lê Uyên	540	360	240	160
-		Đoạn còn lại		360	240	160	100
15	Lương Văn Chánh			4.250	2.450	1.550	750
16	Lý Thường Kiệt			2.500	1.680	1.100	680
17	Ngô Quyền			4.000	2.500	1.500	1.000
18	Nguyễn Huệ			5.000	3.000	2.000	1.000
19	Nguyễn Văn Linh						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp Quốc lộ 1	2.250	1.350	900	600
20	Nguyễn Viết Xuân			3.250			
21	Phạm Văn Đồng						
		Nam cầu Tam Giang cũ	Bắc cầu vượt	2.750	1.650	1.100	550
-		Giáp tuyến tránh Quốc lộ 1 (phía Bắc)	Phía Bắc cầu Tam Giang cũ.	3.250	2.000	1.250	750
22	Phan Bội Châu			2.600	1.500	1.130	750
23	Phan Chu Trinh	Đường quy hoạch 6-2		1.750	1.200	800	500
24	Phan Đình Phùng			2.600	1.500	1.100	750
25	Tô Hiến Thành			2.700			
26	Trần Bình Trọng			4.000	2.500	1.500	1.000
27	Trần Hưng Đạo			4.050	2.450	1.600	900
28	Trần Quốc Toản	Đường quy hoạch 6-3		2.500	1.680	1.100	680
29	Triệu Thị Trinh	Đường quy hoạch 6-1		2.500	1.680	1.100	680
30	Võ Thị Sáu			5.500	3.200	2.200	1.200
31	Yết Kiêu			1.880	1.280	830	530
32	Đường từ cửa Đầu Gò đến nhà ông Thạch	Cửa Đầu Gò	Nhà ông Thạch	500	300	180	100
33	Đường từ ngã ba Hòa Lạc đến ngã ba đường GTNT Phú Dương – Vĩnh Hòa						
-		Ngã 3 Hòa Lạc	Chợ trung tâm xã Xuân Thịnh (cũ)	650	450	300	200
-		Chợ trung tâm xã Xuân Thịnh (cũ)	Giáp đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vĩnh Hòa (nhà ông Phan Văn Thu)	600	450	300	200
34	Đường GTNT Hòa Hiệp	Quốc lộ 1 (Nhà Ông Nguyễn Văn Phú)	Giao đường GTNT Hòa Hiệp – Từ Nham.	750	530	380	230
35	Đường GTNT Hòa Hiệp - Từ Nham						
-		Quốc lộ 1	Nhà ông Nguyễn Đức	450	280	180	100
-		Nhà ông Nguyễn Đức	Nhà ông Mai Văn Xuân	550	380	280	180
36	Đường GTNT Phú Dương - Vĩnh Hòa	Ngã ba Phú Dương	Cuối thôn Vĩnh Hòa (nhà ông Phan Văn Thu)	750	500	310	200
37	Đường GTNT Trung Trinh - Vũng La			450	300	200	100
38	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư Phú Dương - Vĩnh Hòa (Giai đoạn 1)						
-	Đường số 1			1.250			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường số 2			1.250			
-	Đường số 3			1.250			
-	Đường D3			1.250			
-	Đường D4			1.250			
-	Đường N4			1.250			
-	Đường N5			1.250			
-	Đường N6			1.250			
-	Đường NH4			1.250			
39	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phước Lý						
-	Đường rộng 16m			2.310			
-	Đường rộng 9,5m			1.840			
40	Khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu Khu A (Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A); sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường rộng 26,5m			10.160			
-	Đường rộng 25m			9.680			
-	Đường rộng 20m			9.220			
-	Đường rộng 16m			8.780			
-	Đường rộng 14 mét.			7.020			
-	Đường rộng 12 mét.			5.620			
41	Khu đô thị Nam Lục Khẩu - kè khu B (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu phố Long Hải Nam (Khu B), sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường rộng 26,5m			10.160			
-	Đường rộng 25m			9.680			
-	Đường rộng 20m			9.220			
-	Đường rộng 16m			8.780			
-	Đường rộng 14 mét.			7.020			
-	Đường rộng 12 mét.			5.620			
42	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu						
-	Đường rộng 12 mét			2.500			
-	Đường rộng 8 mét			2.000			
43	Khu dân cư Nam kè sông Tam Giang, Phường Xuân Phú: Đường quy hoạch rộng 16m			2.250			
44	Khu dân cư phía Nam nhà nghỉ Ánh Ngân			2.500			
45	Khu dân cư Phú Mỹ						
-	Đường Trung Trình - Vũng La			450			
-	Đường rộng 6m			350			
-	Đường rộng 4,5m			300			
46	Khu dân cư Phước Lý						
-	Khu D, C, E, G: Đường bê tông rộng 5 mét			1.400			
-	Khu A, B, C, D: Đường rộng 20 mét			2.200			
-	Đường nội bộ rộng 5 mét			1.100			
47	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên						
-	Đường rộng 14 mét						
+	Đường Hồng Bàng			2.030			
+	Đường Âu Cơ			3.000			
+	Đường Lạc Long Quân			3.000			
-	Đường rộng 14 mét còn lại						
+	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu E: từ lô E1 đến lô E14)			3.000			
-	Đường rộng 16 mét						
+	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Khu B: từ lô B1 đến lô B8, Khu D: từ lô D1 đến lô D5; Khu F: từ lô F15 đến lô F19 và khu E: từ lô E15 đến lô E17)			3.000			
48	Khu dân cư Từ Nham (Giai đoạn I)						
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vũng Chảo - Từ Nham			1.250			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10 mét <i>(không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)</i>			750			
49	Khu dân cư Xóm Gành			600			
50	Khu tái định cư quốc lộ 1, Lề Uyên Đông, phường Sông Cầu						
-	Đường số 1, rộng 16m			1.500			
-	Đường số 2, rộng 16m			1.130			
51	Khu tái định cư quốc lộ 1, tổ dân phố Hòa Hiệp, phường Sông Cầu: Đường rộng 10m			600			
A77	XÃ XUÂN THỌ						
1	Quốc lộ 1						
-		Cầu Tam Giang tuyến tránh	Cầu vượt đường Phạm Văn Đồng	920	600	440	240
-		Ngã 3 tuyến tránh phía Nam	Nam cầu Huyện đến đình dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trang)	1.080	540	300	180
-		Đình dốc Quýt <i>(Nhà ông Nguyễn Ngọc Trang)</i>	Phía Bắc tiệm điện thoại Kim Vương	960	510	320	190
-		Tiệm điện thoại Kim Vương	Giáp ngã ba Triều Sơn	1.440	720	450	270
2	Phạm Văn Đồng						
-		Nam cầu vượt đường Phạm Văn Đồng	Đình dốc Găng <i>(giáp đường bê tông lên Cao Phong)</i>	1.800	1.080	720	480
-		Đình dốc Găng <i>(giáp đường bê tông lên Cao Phong)</i>	Ngã ba tuyến tránh phía Nam	1.600	960	640	400
3	Đường từ Quốc lộ 1 vào KDC thôn Phương Lưu, đoạn qua khu dân cư	Quốc lộ 1	KDC thôn Phương Lưu <i>(Đoạn qua khu dân cư)</i>	600			
4	Đường phía nam KDC thôn Phương Lưu			480			
5	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Nhiều Hậu						
-	Đường N2			800			
-	Đường N1			680			
-	Đường N3, N4, N5, N6			560			
6	Đường ĐT 642						
-		Quốc lộ 1	Giáp cầu suối Đá	600	420	300	180
-		Cầu suối Đá	Giáp cầu bà Còn	480	340	200	140
-		Cầu bà Còn	Giáp xã Đồng Xuân	360	290	200	130
7	Khu tái định cư đường cao tốc Xuân Thọ 2			300			
8	Khu dân cư Gò Me thôn Triều Sơn						
-	Đường rộng 12m <i>(tiếp giáp đường ĐT 642)</i>			420			
-	Đường rộng 12m <i>(trong khu dân cư)</i>			300			
9	Đường bờ kè sông Tam Giang			1.080	720	480	300
10	Đường GTNT Cao Phong			360	240	180	120
11	Đường GTNT Long Phước			360	240	180	120
12	Đường giao thông đến Trung tâm xã	Giáp Nam cầu Tam Giang tuyến tránh	Giáp đất bà Võ Thị Loan	360	240	180	120
13	Đường ĐT 644						
-		Giáp phường Xuân Phú	Khu tái định cư Cao tốc	900	480	300	180
-		Khu tái định cư Cao tốc	Giáp ranh huyện Đồng Xuân	420	300	180	120
-		Ngã 3 vào trụ sở UBND xã	Ngã 4 đất bà Đào Thị Loan	420	300	180	120
14	Khu tái định cư đường cao tốc (thôn Bình Nông)			540			
15	Đường Hảo Danh - Hảo Nghĩa - Mỹ Lương						
-	Đoạn qua thôn Mỹ Lương			360	240	180	120
-	Đoạn qua thôn Hảo Nghĩa - Hảo Danh			290	200	140	100
A78	XÃ XUÂN CẢNH						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã Xuân Lộc	Hết Trường Tiểu học xã Xuân Bình	580	340	240	140
-		Giáp Trường tiểu học Xuân Bình	Giáp cầu Bình Phú	380	240	140	100
-		Giáp cầu Bình Phú	Phường Sông Cầu	670	430	290	170
2	Đường giáp đường Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	Giáp đường Chánh Lộc - Diêm Trường	Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	380	240	140	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường			480	340	240	140
4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình						
-		Giáp quốc lộ 1	Hết khu quy hoạch phân lô khu dân cư	350	230	170	120
-		Khu quy hoạch	Hồ Xuân Bình	240	190	140	100
5	Đường Bình Thạnh - Lê Uyên						
-		Đoạn bê tông hóa		290	190	140	100
-		Đoạn còn lại		240	190	140	100
6	Đường Bình Thạnh Nam- Đá Giăng			240	160	120	80
7	Đường kè đầm Cù Mông (phía Tây)						
-		Giáp xã Xuân Lộc	Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	760	420	250	170
-		Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	Giáp Quốc lộ 1	500	340	250	150
8	Đường kè đầm Cù Mông (phía Đông)			860	430	240	140
9	Quốc lộ 1D (địa bàn xã Xuân Cánh)			670	430	290	170
10	Đường Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi			620	380	240	140
11	Đường Hòa Phú - Hòa An						
-		Quốc lộ 1D	Giáp đường đi Bãi Tràm	550	320	230	150
-		Đi Bãi Tràm	Giáp đồn biên phòng Xuân Hoà	460	320	230	150
-		Đồn biên phòng Xuân Hoà	Chợ Hoà An	690	380	230	150
12	Đường Hoà Phú - Hoà Thạnh						
-		Hoà Phú Hoà An	Đầu xóm Hoà Thọ	380	240	140	100
-		Đầu xóm Hoà Thọ	Cuối xóm Hoà Thọ	420	260	160	100
-		Cuối xóm Hoà Thọ	Giáp cầu Xuân Cánh	380	240	140	100
13	Đường kè Hoà Lợi			400	280	200	120
14	Đường từ ngã 3 Bình Dương đến Trường tiểu học Hòa Lợi	Ngã 3 Bình Dương	Trường tiểu học Hòa Lợi	360	200	120	80
15	Đường giao thông Hòa Phú - Hòa An đến chợ Xuân Hòa	Giao thông Hòa Phú - Hòa An	Chợ Xuân Hòa	400	280	200	120
16	Đường chợ Xuân Hòa và Khu dân cư chợ Xuân Hòa			320	200	120	80
17	KDC Bắc Hòa Phú: Đường rộng 3,5m			340			
18	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An						
-	Khu A, đường rộng 10 mét			530			
-	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)			290			
-	Đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)			290			
-	Đường rộng 10 mét còn lại (khu B)			340			
19	KDC thôn Hòa Thạnh (Công trình khép kín): Đường rộng 12m			1.000			
20	KDC thôn Hòa Lợi (Công trình khép kín)						
-	Đường rộng 8 mét			480			
-	Đường rộng 12 mét			600			
21	Công trình Khép kín KDC Chợ Hòa An: Đường rộng 3,5m			670			
22	Khu tái định cư quốc lộ 1, đồng ông Nhỏ, xã Xuân Cánh: Đường rộng 10m			400			
23	Điểm dân cư Bãi Chở, thôn Hòa Lợi						
-	Đường rộng 16m			1.600			
-	Đường rộng 12m			960			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Điểm dân cư Phía Nam Khu dân cư Hòa Lợi						
-	Đường rộng 12m			800			
-	Đường rộng 8m			480			
A79	XÃ XUÂN LỘC						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp ranh tỉnh Gia Lai	Trụ sở UBND xã Xuân Lộc	480	290	190	140
-		Trụ sở UBND xã Xuân Lộc	Giáp ranh xã Xuân Cảnh	620	380	240	140
2	Quốc lộ 1D						
-		Giáp ranh tỉnh Gia Lai	Giáp cây xăng Không Lang	730	450	280	170
-		Giáp cây xăng Không Lang	Giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Lộc (xã Xuân Hải cũ) (Trừ đoạn qua KDC Xuân Hải và KDC chợ Xuân Hải)	1.230	620	390	280
-		Giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Lộc (xã Xuân Hải cũ)	Giáp xã Xuân Cảnh	730	450	280	170
3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường						
-		Giáp quốc lộ 1 đi qua chợ cũ	Ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	720	380	240	140
-		Giáp Quốc lộ 1 (ngã ba Hà Dom)	Giáp đầm Cù Mông	480	340	240	140
4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình						
-		Giáp quốc lộ 1	Lô số 1 QHPL khu dân cư	290	190	140	100
-		Đoạn từ giáp lô số 1 QHPL khu dân cư	Giáp ranh xã Xuân Cảnh	240	190	140	100
5	Đường kè đầm Cù Mông						
-		Giáp Quốc lộ 1	Giáp thửa đất nhà ở của ông Trần Đình Phở	580	340	240	140
-		Phía Bắc của nhà ông Trần Đình Phở	Giáp xã Xuân Cảnh	720	380	240	140
6	Khu dân cư chợ Xuân Lộc						
-	Khu D và khu E			2.080			
-	Khu F			1.760			
-	Mặt tiền đường số 8, số 9 và số 10			1.760			
7	Khu dân cư phía Nam đèo Cù Mông, giai đoạn 2						
-	Đường quy hoạch số 2			310			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 1)			290			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 2)			240			
8	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 1			380	240		
9	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 2			380	240		
10	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 3			380	240		
11	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Thôn 1	Giáp thôn 5 (từ nhà ông Trần Quý Dạn đến nhà ông Nguyễn Văn Đê)	340	220	170	110
12	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Nhà ông Phan Văn Tô	Nhà ông Nguyễn Thanh, thôn 2	340	220	170	110
13	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Giáp QL 1D	Giáp cầu Xuân Lộc - Xuân Cảnh	450	280	170	110
14	Đường kè đầm Cù Mông	Giáp xã Xuân Cảnh	Giáp cầu Xuân Lộc-Xuân Cảnh	840	450	280	170
15	Tuyến đường bê tông Kè biển Thôn 2, xã Xuân Lộc			840	450	280	170
16	Khu dân cư Xuân Hải (Giai đoạn 1)						
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D			6.000			
-	Đường rộng 20m			5.000			
-	Đường rộng 10m			2.840			
-	Đường N8 rộng 8m			2.000			
17	Khu dân cư Chợ Xuân Hải						
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D			1.320			
-	Đường rộng 20m			1.100			
-	Đường rộng 10m			660			
A80	XÃ ĐỒNG XUÂN						
1	Lê Lợi			2.030	1.460	860	580
2	Lê Thành Phương			800	560	360	200
3	Lương Tấn Thịnh						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.680	1.280	840	440
-		Lê Lợi	Trường Chinh	1.240	840	560	360
4	Lương Văn Chánh						
-		Thôn Tân Bình	Trần Hưng Đạo	260	200	130	90
-		Cầu La Hai	Giáp Cầu ông Trung	680	480	360	200
-		Cầu ông Trung	Giáp xã Xuân Phước	1.280	960	640	400
5	Nguyễn Du			370	230	140	90
6	Nguyễn Hào Sự			1.200	920	600	360
7	Nguyễn Huệ	Trần Phú	Lương Văn Chánh	1.560	1.120	840	440
8	Nguyễn Trãi						
-		Nhà máy nước La Hai	Giáp đường Trần Phú	1.090	760	550	340
-		Trần Phú	Lê Thành Phương	1.300	880	590	380
9	Phan Lưu Thanh						
-		Trần Hưng Đạo	Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	460	320	230	150
-		Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	Khu di tích Phan Lưu Thanh	320	230	170	130
10	Phan Trọng Đường						
-		Trần Hưng Đạo (Đầu nhà ông Ty)	Giáp đường Trần Cao Vân	1.680	1.400	800	520
-		Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	1.800	1.240	800	520
11	Đường số 16	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo (Nhà ông Lê Ngọc Liễn)	920	600	360	200
12	Trần Cao Vân						
-		Phan Trọng Đường	Tiếp giáp đường số 16	1.300	880	590	380
-		Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	Giáp đất ông Nguyễn Giáp	1.050	710	460	290
13	Trần Hưng Đạo						
-		Giáp thôn Tân An	Cổng chào xã Đồng Xuân (Từ Km12+020 (cầu Lỗ Sáu) đến Km13+000)	820	540	340	200
-		Cổng chào xã Đồng Xuân	Giáp Cầu La Hai (Từ Km13+000 (cổng thoát nước) đến km(14+300) cầu sắt La Hai cũ)	1.260	860	560	360
-		Cầu La Hai	Tiếp giáp Đường số 16 (Từ (Km14+300) Cầu sắt La Hai đến km16+070 Đốc Quận)	2.180	1.560	940	620
-		Đường số 16	Cổng văn hóa khu phố Long Bình (Từ Km16+070 Đốc Quận đến cổng văn hóa khu phố Long Bình cũ)	1.280	960	640	380
-		Cổng văn hóa khu phố Long Bình	Độc Hồ Ó (Giáp Thôn Long Mỹ)	900	600	360	180
14	Trần Phú						
-		Giáp thôn Phước Huệ	Đường vào bãi rác cũ (trụ km0)	800	560	360	200
-		Đường vào bãi rác cũ	Nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ	1.360	1.040	680	400
-		Nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ	Đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	2.380	1.700	1.020	680
-		Ngã ba đường Trần Phú - đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	Giáp chùa Long Hưng	1.600	1.080	700	440
15	Trường Chinh			1.600	1.080	720	440
16	Võ Thị Sáu			1.280	960	640	320
17	Võ Trứ			1.160	840	560	320
18	Võ Văn Dũng						
-		Lương Văn Chánh	Nguyễn Hào Sự	680	480	360	200
-		Nguyễn Hào Sự	Giáp xã Xuân Phước	280	200	120	80
19	Đường Khóm 5 - Soi Hq	Lương Văn Chánh	Giáp thôn Long Hòa	180	130	90	70
20	Ngã ba đường Lê Lợi đến ga La Hai	Ngã ba đường Lê Lợi	Ga La Hai	1.000	680	480	360
21	Quốc Lộ 19C						
-		Độc Hồ Ó (giáp thôn Long Bình)	Bì bà Thiết	560	400	240	160
-		Bì bà Thiết	Cầu Hồ Chông (Long Thạch)	360	280	240	160
-		Cầu Hồ Chông (Long Thạch)	Giáp xã Xuân Lãnh	240	160	120	80
22	Đường giao thông nông thôn						
-		Quốc lộ 19C (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ)	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu	200	160	120	80
-		Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu	Giáp thôn Long Bình	200	160	120	80
-		Quốc lộ 19C (Trụ sở UBND Hạt Kiểm lâm khu vực Đồng Xuân)	Giáp Nhà văn hóa thôn Long Mỹ	200	120	80	60
-		Đường bê tông giao thông nông thôn nội thôn Long Hòa		50	40	40	30
-		Ngã ba (nhà ông Nguyễn Bảy)	Giáp khóm 5 thôn Long Châu	50	40	40	30
-		Ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (Phân trường cấp 2)	Giáp nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ)	200	160	120	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã ba Trạm y tế	Giáp tuyến đường ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (<i>Phân trường cấp 2</i>) đến nhà ông Bình (<i>Thôn Long Mỹ</i>)	200	160	120	80
23	Đường La Hai - Đồng Hội						
-		Giáp đường Trần Phú	Ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc	240	200	150	110
-		Ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc	Nhà ông Hồ Văn Sô	260	220	180	130
-		Nhà ông Hồ Văn Sô	Trạm bơm Vực Lò	220	180	130	90
-		Trạm bơm Vực Lò	Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	180	130	90	40
-		Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	Giáp xã Phú Mỹ	110	90	70	40
24	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã ba thôn Phước Huệ (<i>nhà ông Võ Kim Sơn</i>)	Ngã ba thôn Triêm Đức (<i>nhà ông Đỗ Ngọc Nhở</i>)	140	120	80	60
-		Trường tiểu học	Công thôn văn hóa thôn Kỳ Đu	180	140	100	60
-		Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Đu	Nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	80	60	50	40
-		Đường Bưu điện văn hóa	Chợ Đồng Tranh cũ	140	120	80	60
-		Nhà ông Nguyễn Hữu Đình	Nhà ông Nguyễn Tấn Đại	180	140	100	80
-		Ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại	Gò Cốc	50	40	40	30
-		Ngã tư (<i>nhà ông Nguyễn Hữu Đình</i>)	Trường Hoàng Văn Thụ	180	140	100	80
-		Nhà ông Bình	Nhà ông Nguyễn Khắc Thành	120	80	60	40
-		Nhà ông Phan Văn Thanh	Nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	120	80	60	40
-		Gò Ồi	Trạm bơm nước Gò Ồi	100	80	60	40
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phước	Nhà ông Nguyễn Lưu Truyền (<i>Thôn Phước Huệ</i>)	120	80	60	40
-		Nhà ông Huỳnh Văn Mai	Nhà ông Huỳnh Công Thâm (<i>Thôn Phước Huệ</i>)	120	80	60	40
-		Nhà ông Đặng Ngọc Hiếu	Nhà ông Nguyễn Văn Thứ	120	80	60	40
-		Nhà ông Nguyễn Quốc Quân	Nghĩa trang nhân dân Huyện	180	140	100	80
-		Nhà văn hóa thôn Triêm Đức	Nhà ông Lê Văn Diệu	120	80	60	40
25	Khu dân cư mới Thôn Triêm Đức			120			
26	Đường ĐT642						
-		Từ km8+000	Cầu Cây Sung	210	170	130	80
-		Cầu Cây Sung	Nhà ông Đỗ Văn Năm	290	210	170	130
-		Nhà ông Đỗ Văn Năm	Dốc Đèo (<i>Nhà ông Phan Văn Núi</i>)	250	210	170	130
-		Dốc Đèo (<i>Nhà ông Phan Văn Núi</i>)	Giáp thôn Long Châu	160	100	80	60
27	Các đường giao thông nông thôn						
-		Đường ĐT642	Chùa Đồng Tròn (<i>nhà bà Lê Thị Sương</i>)	80	60	50	40
-		Chùa đồng tròn (<i>nhà bà Lê Thị Sương</i>)	Đèo ông Tứ (<i>nhà ông Võ Hữu Tâm</i>)	60	50	40	40
-		Đèo ông Tứ (<i>nhà ông Võ Hữu Tâm</i>)	Giáp xã Tuy An Bắc	60	50	40	40
-		Cổng văn hóa thôn Tân Bình	Xóm Gò (<i>nhà ông Võ Hồng Sơn</i>)	100	80	60	40
-		Đường đường đi qua khu dân cư xóm Gò (<i>đoạn từ nhà ông Phan Đình Ba đến nhà ông Đỗ Văn Tân</i>)		100	80	60	40
28	Đường ĐT 641						
-		Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Giáp cầu bà Tâm	320	280	200	120
-		Cầu bà Tâm	Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	400	320	200	120
-		Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	Giáp thôn Long An	320	280	200	120
29	Các đường liên thôn						
-		Đường ĐT 641 (<i>nhà văn hóa Bưu điện</i>)	Cầu sắt Tân Long	320	280	160	120
-		Đường ĐT 641 (<i>nhà bà Sen</i>)	Cầu sắt Tân Long	160	120	80	60
-		Tân Long (<i>trường mẫu giáo Tân Long</i>)	Tân Hòa (<i>Nhà ông Lân</i>)	120	100	80	60
30	Đường ĐT641 - Bầu Nặng						
-		Cầu Tân Vinh	Nhà ông Đạo.	160	120	80	60
-		Nhà ông Đạo	Nhà ông Sửu	140	100	80	60
31	Đường giao thông nông thôn						
-		Đường ĐT 641 (<i>Cầu Chùa</i>)	Cổng ngầm	140	100	80	60
-		Bì Bà Tâm	Nhà ông Liễn, Tân Vinh	140	100	80	60
-		Đường ĐT 641 (<i>Bì Bà Xạ</i>)	Nhà ông Tánh (<i>Tân Vinh</i>)	140	100	80	60
-		Nhà ông Thái	Nhà ông Nữ (<i>Tân Vinh</i>)	140	100	80	60
-		Nhà ông Cúc	Giếng vôi (<i>Tân Vinh</i>)	140	100	80	60
-		Đường ĐT 641 (<i>Cầu Mười Yên</i>)	Nhà Bà Lánh (<i>Tân Vinh</i>)	140	100	80	60
32	Đường giao thông nội thôn						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Thôn Tân An					
+		Đường ĐT 641 ra sau chùa Tân An	Nhà ông Nguyễn Ngọc Lân	100	80	60	40
+		Nhà văn hóa thôn Tân An	Trạm nước sạch	120	80	60	40
-		Thôn Tân Phú					
+		ĐT 641 (Nhà ông Thảo)	U Hòn Định	120	80	60	40
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà ông Lê Minh Tân	Nhà ông Nguyễn Thanh Châu	120	80	60	40
+		Đường ĐT 641 (Cầu bà Tâm)	Nhà ông Khanh	120	80	60	40
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà văn hóa thôn	Nhà bà Hà Tỵ	100	80	60	40
+		Nhà ông Huỳnh	Nhà ông Lưu Hùng Thiên	100	80	60	40
+		Nhà ông Nguyễn Ngọc Phán	Nhà ông Nguyễn Văn Bình	100	80	60	40
+		Nhà bà Lê Thị Thanh	Nhà ông Lê Văn Đông	100	80	60	40
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà ông Lưu Ngọc Chấn	Nhà ông Đặng Bửu	100	80	60	40
+		Nhà ông Tô Sĩ Liêm	Nhà ông Nguyễn Ngọc Ảnh	100	80	60	40
+		Đường ĐT 641 (Bi Tàu Ngã)	Nhà ông Ngô Tư	100	80	60	40
33	Khu dân cư mới thôn Tân Vinh			140	100	80	60
34	Hạ tầng kỹ thuật các điểm dân cư tập trung xã Xuân Sơn Nam						
-	Khu số 1: Đường ĐT641	Cổng Trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	Giáp thôn Long An			260	
-	Khu số 5: Đường giao thông nông thôn	Nhà ông Thái	Nhà ông Nữ (Tân Vinh)	430			
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Vinh						
-	Khu số 1 (Đường ĐT641 - Bầu Nắng)	Nhà ông Đạo	Đến nhà ông Sừu	490			
-	Khu số 2 (Đường ĐT641 - Bầu Nắng)	Nhà ông Đạo	Đến nhà ông Sừu	490			
-	Khu số 3 (Đường ĐT641 - Bầu Nắng): (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sừu) và Đường giao thông nông thôn (đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Nữ (Tân Vinh))			550			
36	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường La Hai - Đồng Hội						
-	Đường N1			400			
-	Đường N2			400			
-	Đường D1			440			
-	Đường D2			400			
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường Nguyễn Huệ - Lương Văn Chánh			1.200			
A81	XÃ XUÂN LÃNH						
1	Quốc Lộ 19C						
-		Giáp ranh xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai (Đoạn từ Km0 (Mục Thịnh))	Cổng thoát nước nhà bà Nguyễn Thị Bảy	160	120	100	60
-		Cổng thoát nước (nhà bà Nguyễn Thị Bảy)	Cổng thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều)	240	180	120	60
-		Cổng thoát nước (Nhà ông Bùi Xuân Triều)	Cầu Đá Chát	360	240	180	120
-		Cầu Đá Chát (Nhà máy Fluorit)	Nhà máy Năng Lượng Phú Yên thôn Long Thạch, xã Đồng Xuân	220	120	100	60
2	Đường ĐT 644						
-		Giáp Quốc lộ 19C	Cầu Suối Kỳ	160	120	80	60
-		Cầu Suối Kỳ	Cầu Soi Thấy	140	120	80	60
-		Cầu Soi Thấy	Thôn 1	120	80	60	40
-		Đoạn qua địa bàn thôn 1		140	100	80	40
-		Đoạn qua địa bàn thôn 2		200	140	100	40
-		Đoạn qua địa bàn thôn 3		240	200	140	100
-		Cầu Kỳ Châu (thôn 4)	Nhà máy gỗ Hoàng Tiến	200	160	120	80
3	Đường Lãnh Vân - Hà Rai						
-		Nhà ông Nguyễn Văn Thành (Mở)	Giáp cầu Hà Rai	100	80	60	40
-		Cầu Hà Rai	Hết thôn Hà Rai	80	60	50	40
4	Đường Lãnh Vân - Làng Đồng						
-		Đường sắt Bắc Nam	Cầu Suối Khách	140	110	80	60
-		Cầu Suối Khách (ngã ba gò Mã Đông)	Giáp thôn Phú Đồng, xã Phú Mỹ	80	70	60	60
-		Ngã 3 Lãnh Vân - Làng Đồng (Nhà ông Trịnh Minh Thái)	Nhà ông Nguyễn Văn Lý	80	60	50	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Da Dù - Lãnh Cao			70	60	60	50
6	Đường liên thôn						
-		Đường ĐT 644	Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù	140	100	80	60
-		Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù	Khu Nông Khuya Da Dù (<i>Nhà ông Mang Hải và Nguyễn Văn Long</i>)	140	100	80	60
-		Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù	Hết thôn Lãnh Tú (<i>Nhà ông Nguyễn Văn Trung</i>)	140	100	80	60
-		ĐT 644	Nhà Thái Hòa Đình	120	100	60	40
-		Quốc lộ 19C	Chợ Mới (<i>giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng</i>)	200	160	120	80
-		Chợ Mới (<i>giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng</i>)	Giáp đường ĐT 644	120	80	60	40
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4		80	60	50	40
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3		100	80	60	40
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 1, 5		40	40	30	30
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lãnh Trường						
	Tuyến T1			200			
	Tuyến T2			240			
A82	XÃ PHÚ MỠ						
1	Đường ĐT 647						
-		Giáp xã Xuân Phước	Cầu tràn dốc ông Thảo	160	120	80	60
-		Cầu tràn dốc ông Thảo	Cầu tràn Suối Trắng	220	160	120	60
-		Cầu tràn Suối Trắng	Cầu ông Chung	280	220	160	120
-		Cầu ông Chung	Giáp Phú Mỡ	160	120	80	60
2	Đường Xuân Phước - Phú Hải	Đường ĐT 647	Đường ĐT 646	80			
3	Đường La Hai - Đồng Hội:						
-		Giáp xã Xuân Quang 2 cũ	Hết đường La Hai - Đồng Hội	120	100	80	60
4	Đường cầu Đồng Hội						
-		Nút giao đường ĐT 647	Cầu Đồng Hội	200	160	120	60
-		Cầu Đồng Hội	Ngã ba cầu Đồng Hội	160	120	80	60
5	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã 3 thôn Kỳ Lộ (<i>Nhà bà Thủy</i>)	Ngã 3 nhà ông Trần Văn Lâu	220	160	120	60
-		Nhà ông Trần Văn Lâu	Nhà Trần Thị Cây	80	60	50	40
-		Trường Mầm non xuân Quang 1	Nhà ông Hồ Trọng Khanh	80	60	50	40
-		Chợ Suối Cối một	Nhà ông Phan Thế Vinh	80	60	50	40
-		Đoạn đường đi Xóm Lộn Hiệu		180	120	100	40
-		Nhà ông Phan Văn Minh	Nhà bà Nguyễn Thị Hương (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1</i>)	160	120	80	40
-		Nhà ông Huỳnh Thanh Tám	Nhà ông Đỗ Khắc Mai (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1</i>)	160	120	80	40
-		Ngã 3 Trường Tiểu học Xuân Quang 1	Nhà ông Lê Văn Tính	80	60	40	30
-		Đường nội thôn Kỳ Lộ: Đoạn từ nhà ông Trần Văn Tứ	Giáp HTX Xuân Quang 1	160	120	80	40
-		Nhà ông Nguyễn Quả	Giáp nhà ông Phan Quốc Tuấn	80	60	40	30
-		Ngã 3 nhà ông Nguyễn Ngọc Thành	Nhà ông Cao Văn Minh (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Kỳ Lộ</i>)	160	120	80	40
-		Suối Cây Cau	Giáp ngã 3 đi Cao Su (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua làng Bà Đầu thôn Phú Tâm</i>)	80	60	50	40
-		ĐT647	Giáp đường nội thôn làng Bà Đầu thôn Phú Tâm	80	60	50	40
-		Đường nội thôn phía sau UBND Xã (Đoạn từ ngã ba ĐT647 trụ sở Công An xã đến ĐT647 Bưu điện)		160	120	80	40
6	Đoạn từ ĐT647 đến giáp thao Trường Bản	Đường ĐT647	Giáp thao Trường Bản	140	100	80	60
7	Đường ĐT 647						
-		Suối Cà Ton	Dốc Ruộng (<i>cuối thôn Phú Tiến</i>)	80	60	50	40
-		Dốc Ruộng	Ngã Tư Thôn Phú Lợi	100	80	60	50
-		Suối Mò O	Chợ Phú Mỡ	100	80	60	50
8	Đường liên thôn						
-		Đường nội thôn Phú Đồng		60	50	50	40
-		Đường nội thôn Phú Hải		60	50	50	40
9	Đường liên thôn Phú Lợi - Phú Hải	Ngã tư Phú Lợi	Cầu Suối Gấm	80	60	50	30
10	Đường từ ngã Ba Phú Tiến	Ngã Ba đường ĐT 647	Dốc Mỏ Cối	80	50	50	30
A83	XÃ XUÂN PHƯỚC						
1	Quốc Lộ 19C						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đèo Ngang - giáp xã Đồng Xuân	Cầu Ông Dương	360	250	150	100
-		Cầu Ông Dương	Cầu Suối Ré	500	360	250	150
-		Cầu Suối Ré	Nhà ông Nguyễn Văn Phụng	320	240	160	120
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phụng	Cầu Suối Bà Sào	300	230	170	130
-		Suối Bà Sào (giáp thôn Phước Nhuận)	Cầu Suối Muồng	300	230	170	130
-		Cầu Suối Muồng	Cầu Hàm Dài - Phú Hội	270	190	150	100
-		Hàm Dài - Phú Hội	Giáp xã Văn Hoà, tỉnh Đắk Lắk	150	130	80	40
2	Đường Phước Lộc đến A20						
-		Quốc Lộ 19C	Kênh N2	340	250	170	130
-		Kênh N2	Đường ĐT 647	210	170	130	80
3	Đường dọc theo kênh mương N2	Đội 4 Phước Nhuận	Đội 7 Phước Lộc	150	100	80	40
4	Đường liên xã Long Hà - Phước Lộc	Nhà bà Trần Thị Thu Hiền	Giáp xã Đồng Xuân	290	210	150	100
5	Các đường giao thông nông thôn						
-		Nhà Ông Chấn	Đi Suối Ré	170	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Tạ Thị Bé)	Nhà Hồ Thị Nhung	130	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Mai Xuân Hùng)	Nhà Phạm Văn Tiến	150	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Lý Thu Cường)	Nhà trần Minh Trung	130	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Thị Thông)	Suối sâu	130	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Trần Vũ Đại)	Giáp đường Phước lộc- A20	150	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà trần Văn Thọ)	Kênh N2	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Phan Văn Trương)	Kênh N2	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (Nhà Nguyễn Ngọc Hòa)	Kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (Nhà Nguyễn Tri Phương) đến kênh N2 cũ)	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Nhơn)	Nhà Võ Thị Hương	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Văn Trinh)	Nhà ông Xu	100	80	70	60
-		Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn T Kinh Thái)	Nhà Võ Thị Yến	100	80	70	60
-		Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn Khánh Quốc)	Nhà Trần Việt Hùng	100	80	70	60
6	Khu dân cư Thạnh Đức			80			
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Quang 3	Cầu tràn Suối Ré	Cầu tràn Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước)	1.730	1.100		
8	Đường ĐT 647						
-		Ngã tư Phước Hòa	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh	290	210	170	130
-		Giáp Quốc lộ 19C (Nhà ông Nguyễn Đức Hiền)	Nhà ông Nguyễn Tấn Hiền	340	250	170	130
-		Nhà ông Nguyễn Tấn Hiền	Trại A20	250	210	170	130
-		Trại A20	Giáp xã Phú Mỹ, tỉnh Đắk Lắk	170	130	80	60
9	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã ba A20	Giáp thôn Thạnh Đức	210	170	100	60
-		Phòng khám khu vực Xuân Phước	Ngã tư Phú Hội	150	130	80	60
-		Khu tập thể lâm trường cũ	Nhà Ông Đặng Quốc Quát	290	210	170	130
-		Nhà Ông Nguyễn Khắc Minh	Cầu Suối Tía	270	210	170	130
-		Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Đoạn từ cầu ông Tư	Công Hồ chứa nước Phú Xuân	150	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C	Đi Cai Thắng (điểm cuối nhà ông Lê Văn Tiến)	140	120	80	60
-		Đường ĐT647	Đi Xóm Đồng Bé - Phú Xuân B Xuân Phước	120	100	60	40
-		Quốc Lộ 19C	Đi cây xoài (Nhà ông Nguyễn Thắng)	160	120	100	60
10	Các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước						
-	Khu số 1						
+	Đường rộng 12m			160			
+	Đường rộng 7,5m			140			
-	Khu số 2			160			
-	Khu số 3						
+	Đường rộng 12m			240			
+	Đường rộng 7,5m			200			
11	Đường đi từ nhà bà Trương Thị Mỹ Lệ (Giáp đường ĐT 647) đến nhà ông Trần Xuân Phương	Nhà bà Trương Thị Mỹ Lệ (Giáp đường ĐT 647)	Nhà ông Trần Xuân Phương	140	100	80	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường đi từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn đến nhà bà Nguyễn Thị Lệ Hoa (Đường đi Xóm Vườn Cụt).	Nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Nhà bà Nguyễn Thị Lệ Hoa (Đường đi Xóm Vườn Cụt).	120	90	60	40
13	Đường đi từ đường bê tông (từ ĐT647 đi Xóm Đồng Bò) đi xóm Đồng Đá (điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Lúa).	Đường bê tông (từ ĐT647 đi Xóm Đồng Bò)	Xóm Đồng Đá (Điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Lúa)	100	80	50	40
14	Đường đi Xóm Soi từ nhà ông Trình Văn Thụ (Giáp đường Quốc lộ 19C) đến nhà ông Trình Dương Quốc	Đi Xóm Soi từ nhà ông Trình Văn Thụ (Giáp đường Quốc lộ 19C)	Nhà ông Trình Dương Quốc	100	80	50	40
15	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Văn Chính) đến Kênh mương N2	Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Văn Chính)	Kênh mương N2	100	80	70	60
16	Đường từ nhà ông Nguyễn Như Phi - Đội 4 đến giáp suối Bà Sào	Nhà ông Nguyễn Như Phi - Đội 4	Giáp suối Bà Sào	100	80	70	60
17	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà bà Nguyễn Thị Khiêm) đến nhà ông Huỳnh Xuân Lành	Quốc Lộ 19C (nhà bà Nguyễn Thị Khiêm)	Nhà ông Huỳnh Xuân Lành	100	80	70	60
18	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà bà Tô Thị Long) đến nhà bà Lê Thị Kim Phụng và ông Lê Hữu Phúc	Quốc Lộ 19C (nhà bà Tô Thị Long)	Nhà bà Lê Thị Kim Phụng và ông Lê Hữu Phúc	100	80	70	60
19	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột) đến nhà ông Trần Quang Xuân và Trình Minh	Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột)	Nhà ông Trần Quang Xuân và Trình Minh	100	80	70	60
20	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột) đến nhà ông Trần Văn Ty	Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột)	Nhà ông Trần Văn Ty	100	80	70	60
A84	XÃ PHÚ HÒA 1						
1	Quốc lộ 25						
-		Lương Văn Chánh		2.040	1.360	880	560
-		Ga Đèo	Ranh giới xã Hòa Định Tây cũ	1.040	680	440	300
-		Đường cao tốc Bắc-Nam	Trụ Km8	1.920	1.280	840	540
-		Trụ Km8	Trụ Km9	2.240	1.480	960	620
-		Trụ Km 9	Giáp ranh giới Thị trấn Phú Hòa cũ	1.280	840	520	340
-		Ranh giới thị trấn Phú Hòa cũ	Trụ Km22	720	480	300	200
-		Trụ Km22	Phía đông xã Hòa Hội (cũ)	600	400	260	180
-		Ranh giáp phía đông xã Hòa Định Tây	Trụ Km22	1.000	640	400	280
-		Ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội	Trụ Km28	320	200	140	80
-		Km28	Km29 +600	1.280	840	540	360
-		Km29 +600	Ranh giới xã Sơn Hà cũ	520	320	220	160
2	Đường DH 21						
-		Phía tây cao tốc Bắc Nam	Quốc lộ 25	1.040	640	440	300
3	Đường DH 24	Cầu Đồng Lộc	Ranh giới xã Hòa Trị cũ	1.080	720	440	300
4	Đường DH 25						
-		Đường DH 27	Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	2.040	1.360	880	580
-		Kè dọc sông Ba	Đường DH 27	1.360	680	480	340
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ (trừ phía tây đường của đoạn tiếp giáp khu dân cư phía Tây trường Trần Quốc Tuấn)	1.120	720	400	280
-		Ranh giới xã Hòa Thắng cũ	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc	1.200	800	480	320
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phúc	Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ	1.120	720	400	280
5	Đường DH 27						
-		Ranh giới phía Đông xã Hòa Thắng cũ	Ranh giới phía tây Hòa Thắng cũ	960	600	400	260
-		Ranh giới phía tây Hòa Thắng cũ	QL 25	800	560	380	240
-		Phía tây cao tốc Bắc Nam	Giáp phía đông xã Hòa Thắng cũ	1.400	1.000	720	520
6	Đường DH 28						
-		Quốc lộ 25	Giáp xã Hòa Định Đông cũ	800	560	400	280
-		Ranh giới phía Nam Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Nam cũ	800	560	400	280
7	Đường DH 29						
-		Ranh giới đường Ga Đèo	Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	1.200	1.000	800	600
-		Ranh giới phía Nam Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Nam cũ	680	480	280	200
8	Đường DH 30			480	320	200	120
9	Trần Suyền			1.840	1.040	600	400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Võ Nguyên Giáp			2.040	1.280	880	540
11	Đường Ga Đèo đến giáp đường bao phía Đông			2.040	1.360	880	580
12	Đường Trần Hào			1.920	1.240	800	520
13	Đường nội bộ Nguyễn Công Nhân - Lương Văn Trục - Lê Thông - Đào Tấn Tú - Dương Văn Khoa; Nguyễn Công Nhân - Võ Thượng Khải; Nguyễn Thế Bảo - Trần Rền - Lương Văn Cương - Phan Lưu Thanh - Đặng Đức Vĩ - Lương Phụng Tường - Nguyễn Quang Huy						
-	Đường rộng từ 11,5m trở lên			1.640			
-	Đường rộng dưới 11,5m			1.280			
14	Đường nội bộ Khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa - giai đoạn 1 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)						
-		Đường NB-1 rộng 13,5m: Đoạn từ đường NB-2	Đường D3	920			
-		Đường NB-2 rộng 14m: Đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7)	Đường NB-1	920			
-		Đường D3 rộng 19 m: Đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7)	Đường NB-1	960			
15	Đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (Đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)			840	560	360	240
16	Đường từ trường THCS đến giáp đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam (đoạn Định Đông - thị trấn)	Trường THCS	Giáp đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam	800	520	320	200
17	Đường từ nhà ông Võ Tâm Tư đến giáp đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	Nhà ông Võ Tâm Tư	Giáp đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	1.000	800	480	360
18	Đường D3			1.000	800	480	360
19	Đường D5	Cầu QL 25	Xóm Bầu	1.000	800	480	360
20	Đường N4			1.000	800	480	360
21	Đường R4			1.000	800	480	360
22	Đường G49-G64			1.000	800	480	360
23	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng			880	680	520	400
24	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Nam ngã tư Quốc lộ 25 - ĐH 25 thôn Phong Niên						
-	Đường ĐH 25 (Đoạn từ đường ĐH 27 đến ranh giới xã Hòa Định Đông)			3.550			
-	Đường N1; N2; N3; D1 rộng 11,5m			3.020			
25	Mở rộng khép kín khu dân cư phía Tây chợ Phong Niên						
-	Đường QH4			4.000			
-	Đường QH3			3.600			
-	Đường QH8			3.400			
-	Đường QH1, QH2			3.400			
-	Đường QH5, QH6, QH7			3.000			
26	Đường vào làng nghề bún Định Thành từ đường ĐH 25 đến UBND xã	ĐH 25	UBND xã	680	440	300	180
27	Đường ô tô đến trung tâm xã Hòa Định Đông						
-		Kênh N1	Cầu ông Chung	680	440	280	180
-		Cầu ông Chung	Chùa An Thành	760	480	340	200
-		Công Văn hóa Định Thành	Chợ Lò Tre	680	440	280	180
-		Chợ Lò Tre	Cầu Dư Trường	680	440	280	180
-		Chợ Lò Tre	Nhà ông Nguyễn Huệ	680	440	280	180
28	Đường liên xã Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam - Hòa Định Đông	Ranh giới Hòa Quang Nam cũ	Thôn Định Thái				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Giáp ranh đường Trần Suyễn	Ngã tư đường từ THCS đến đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam	1.840	1.040	600	400
-		Ngã tư đường từ trường THCS	Đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam đến giáp ranh Hòa Quang Nam cũ	680	440	280	180
29	Khép kín khu dân cư xã Hòa Định Đông (Đối diện trường Trần Quốc Tuấn)						
-	Đường ĐH 25: Đoạn qua khu dân cư			3.600			
-	Đường D2, D3			3.200			
-	Các đường nội bộ còn lại			2.800			
30	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen (Trừ Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lãnh Sơn, thôn Cẩm Thạch)			720	520	320	220
31	Đường bờ vùng hàng dừa (Trừ Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc))			560	360	240	160
32	Đường từ cầu UBND xã đến Đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen (Trừ Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông)			720	520	320	220
33	Đường bờ vùng sân kho 3 từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	QL25	Đường liên thôn	560	360	240	160
34	Đường bờ vùng suối bà Lượng từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	QL25	Đường liên thôn	560	360	240	160
35	Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông			720	520	320	220
36	Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc)						
-	Đường bờ vùng hàng dừa: Đoạn qua khu dân cư			560			
-	Đường dọc kênh N2			400			
37	Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lãnh Sơn, thôn Cẩm Thạch						
-	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen: Đoạn qua khu dân cư			720			
38	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến Nhà Rông	Quốc lộ 25	Nhà Rông	400	280	180	100
39	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến xóm Bến	Quốc lộ 25	Xóm Bến	400	280	180	100
40	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng			880	680	520	400
A85	XÃ PHÚ HÒA 2						
1	Đường ĐH 22 (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2 và Khép kín khu dân cư Chu Me - Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc)						
-		Cao tốc Bắc - Nam	Ranh giới xã Hòa Quang Nam	2.160	1.280	720	500
-		Ranh giới xã Hòa Trị	Cây xăng Hòa Quang Nam	1.200	840	600	440
-		Cây xăng Hòa Quang Nam	Cầu Bà Bông	1.600	1.120	800	560
-		Cầu Bà Bông	Đền dốc Hào Hai	880	600	440	320
-		Dốc Hào Hai	Giáp ranh kênh N1	800	520	340	200
2	Đường ĐH 22B						
-		Đường ĐH 22 đi Bầu Tròng	Giáp ranh xã Hòa Quang Nam cũ	480	320	200	140
-		Đoạn giáp ranh xã Hòa Quang Bắc cũ và xã Hòa Định Đông cũ		800	640	520	400
3	Đường ĐH 24 (Trừ dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1)	Đường ĐH 22	Ranh giới xã Hòa Thắng cũ	920	640	440	320
4	Đường ĐH 25	Ranh giới Hòa Định Đông cũ	Ranh giới xã Hòa Quang Bắc cũ	1.120	880	720	560
5	Đường ĐH 25B						
-		Xã lộ 22	Cầu Vôi núi Miếu	600	440	320	240
-		Cầu Vôi núi Miếu	Ranh giới kênh N1	600	440	320	240
6	Đường ĐH 26	Đường ĐH 22	Dọc Kênh N1	760	520	320	220
7	Đường ĐH 28						
-		Giáp ranh xã Hòa Quang Nam cũ	Đường ĐH 26	600	400	280	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Trị cũ	640	440	320	220
8	Đường ĐH 29						
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Bắc cũ	560	400	260	160
-		Ranh giới xã Hòa Quang Bắc cũ	Giáp xã Hòa Kiên cũ	600	400	280	200
-		Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ	Giáp xã Hòa Trị cũ	600	440	320	240
9	Khu dân cư thôn Phụng Tường 1						
-	Đường ĐH 24: <i>Đoạn qua Khu dân cư thôn Phụng Tường 1</i>			1.800			
-	Đường số 1						
+	<i>Đoạn bề rộng 9m</i>			1.520			
+	<i>Đoạn bề rộng 5m</i>			1.040			
-	Đường số 2 và đường số 3 rộng 9m			1.520			
10	Dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1						
-	Đường ĐH 24: Đoạn qua khu dân cư			3.200			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m			2.000			
11	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên						
-	Trục đường chính						
+	Đoạn từ Kênh N1 đến cầu Suối Mốc			600	360	240	140
+	Đoạn từ cầu Suối Mốc đến Hồ Lỗ Chài 1			400	280	200	140
-	Đường D2, D4			480			
-	Đường N2, N5, N6, N7, N10 (rộng 11,5m)			400			
-	Đường N4			400			
12	Đường nội bộ trong Khu tái định cư thuộc Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên						
-	Đường số 3; đường số 4; đường số 5 rộng 6m			360			
13	Khép kín khu dân cư Chu Me - Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc			3.160			
14	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam						
-		Ngã ba nhà 5 Hiệu	Kênh N3	640	440	280	200
-		Kênh N3	Ngã ba cầu Phú Thạnh	800	640	520	400
-		Cầu Phú Thạnh	Tổ hợp tác Sơn Phú	400	240	200	120
15	Khép kín khu dân cư ngã tư ĐH 25 đường liên xã đến chợ Quang Hưng	Ngã tư Đh 25 đường liên xã	Chợ Quang Hưng	2.400			
16	Khu tái định cư xã Hòa Trị <i>(Thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)</i>						
-	Đường nội bộ rộng 16m			560			
-	Đường nội bộ rộng 11m			480			
A86	XÃ TÂY HÒA						
1	Quốc lộ 29						
-		Ga Gò Mắm	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	880	520
-		Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Vòng xuyên Cầu Dinh Ông <i>(Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh xã Hòa Phong cũ)</i>	1.440	960	580	340
-		Vòng xuyên Cầu Dinh Ông	Hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang <i>(Đoạn từ Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang cũ)</i>	960	600	440	200
-		Chùa Mỹ Quang	Giáp ranh xã Sơn Thành <i>(Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú cũ)</i>	680	460	260	160
-		Cầu Gò Mắm mới	Giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	2.160	1.280	800	500
-		Giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	Cầu Tạ Bích	1.200	720	460	280
-		Cầu Tạ Bích	Giáp đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	1.040	640	440	260

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa cũ)	720	480	300	180
-		Ga Gò Mắm cũ	Giáp Quốc lộ 29 mới	1.280	800		
2	Đường ĐT 645						
-		Cao tốc Bắc - Nam	Cầu Bà Ké	1.000	600	440	280
-		Cầu Bà Ké	Công chào thôn Phước Mỹ Tây	880	560	400	220
-		Ga Gò Mắm	Công chào thôn Phước Mỹ Tây (Đoạn từ Ga Gò Mắm đến Nhà ông Trọng cũ)	1.440	960	580	340
3	Đường dọc theo bờ kênh Nam						
-		Ga Gò Mắm	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Đoạn từ ga Gò Mắm đến cổng văn hóa khu phố Mỹ Lệ Tây và Đoạn từ khu phố Mỹ Lệ Tây đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Góp đoạn)	1.320			
-		Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Vòng xuyên Cầu Dinh Ông (Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp xã Hòa Phong cũ)	1.040			
-		Vòng xuyên cầu Dinh Ông	Chùa Mỹ Quang (Đoạn từ giáp ranh thị trấn Phú Thứ đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 và Đoạn từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang - Góp đoạn)	360	300		
-		Chùa Mỹ Quang	Giáp ranh xã Sơn Thành (Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú cũ)	320	260		
4	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh						
-		Cầu Phú Thứ	Vũng Trăng	2.880	1.720	1.020	640
-		Vũng Trăng	Giáp ranh xã Hòa Thịnh (Đoạn từ Vũng Trăng đến giáp ranh xã Hòa Đông cũ)	1.920	1.160	700	440
5	Đường liên thôn						
-		Bưu điện	Nhà ông Trương Công Bình	1.000	680	400	240
-		Nhà ông Trương Công Bình	NVH thôn Mỹ Lệ Tây	800	480	340	240
-		NVH thôn Mỹ Lệ Tây	Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây (Đoạn từ NVH khu phố Mỹ Lệ Tây đến giáp xã Hòa Bình 1 cũ)	780	480	300	240
6	Đường NB2 Phú Thứ (Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ cũ)			2.880	2.160	1.440	960
7	Đường từ cầu Ông Cũ đến chùa Phước Hưng	Cầu Ông Cũ	Chùa Phước Hưng	560	320	240	160
8	Đường từ cây xăng đến trường tiểu học điểm Phước Thịnh	Cây xăng	Trường tiểu học điểm Phước Thịnh	560	320	240	160
9	Đường từ chợ Phú Thứ đến nhà ông Dương Lặc	Chợ Phú Thứ	Nhà ông Dương Lặc	640	360	280	200
10	Đường từ ĐT 645 đến nhà ông Lê Văn Mẫn	ĐT 645	Nhà ông Lê Văn Mẫn	560	320	240	160
11	Đường từ QL 29 đến nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây (Đường từ ĐT 645 đến Trường tiểu học điểm Phước Mỹ Tây cũ)	QL 29	Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây	560	320	240	160
12	Đường từ QL 29 đến nhà Võ Thị Trang Lệ	QL 29	Nhà Võ Thị Trang Lệ	560	320	240	160
13	Đường từ QL 29 đến cầu Tám Trầu	QL 29	Cầu Tám Trầu	600	360	240	180
14	Đường từ NB2 phú thứ đến nhà nghỉ Thảo Mơ	NB2 Phú Thứ	Nhà nghỉ Thảo Mơ	560	320	220	160
15	Đường từ Trung tâm GDNN-GDTX huyện đến chùa Phước Quang	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	Chùa Phước Quang	560	320	240	160
16	Đường từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà bà Giỏi	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà bà Giỏi	560	320	240	160
17	Đường đoạn từ phía Nam chợ Phú Thứ đến cầu Trường tiểu học thôn Phú Khánh	Phía Nam chợ Phú Thứ	Cầu Trường tiểu học thôn Phú Khánh	560	320	240	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Khu Tái định cư Phú Thứ (<i>Khu Tái định cư thị trấn Phú Thứ cũ</i>)						
-	Đường số 4; Đường số 9 (N6), Đường số 7, Đường số 1; Đường số 3, Đường số 8, Đường số 12, Đường số 14			800			
-	Đường số 16 (NB2-1); Đường số 6 (NB2-2)			1.000			
-	Đường số 10; Đường số 5; Đường ĐT 1-2			1.200			
19	Khu dân cư: Đoạn từ Siêu thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây Trung tâm GDDN-GDTX huyện						
-	Đường D1, D2, N2			3.280			
-	Đường N3 (đường gom)			3.840			
-	Đường N1, D3			4.000			
20	Tuyến đường từ đường ĐT 645 đến Trường THCS Nguyễn Anh Hào	Đường ĐT 645	Trường THCS Nguyễn Anh Hào	560	420	260	160
21	Đường từ ĐT645 (cổng chào thôn Nông Nghiệp) đến cầu Cảnh Phước, phường Đông Hòa	Đường ĐT645 (cổng chào thôn Nông Nghiệp)	Cầu Cảnh Phước, phường Đông Hòa	440	320	200	120
22	Đường từ cầu Chân Tình (ĐT 645) đến Cầu Tạ Bích (QL 29)	Cầu Chân Tình (ĐT 645)	Cầu Tạ Bích (QL 29)	440	320	200	120
23	Đường nội bộ Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam	Đường rộng 12m		510			
24	Đường từ Cổng chào thôn Lạc Nghiệp đến nhà ông Ngô Thanh Việt	Cổng chào thôn Lạc Nghiệp	Nhà ông Ngô Thanh Việt	440	320	240	120
25	Đường từ Cổng chào thôn Phước Mỹ đến nhà ông Lê Trọng Mẫn	Cổng chào thôn Phước Mỹ	Nhà ông Lê Trọng Mẫn	520	320	240	120
26	Đường đoạn từ Cổng chào thôn Phước Nông đến nhà ông Nguyễn Văn Giảng	Cổng chào thôn Phước Nông	Nhà ông Nguyễn Văn Giảng	440	320	240	120
27	Đường từ QL ĐT 645 (tiệm tóc Vũ) đến nhà ông Đặng Văn Minh	QL ĐT 645 (<i>tiệm tóc Vũ</i>)	Nhà ông Đặng Văn Minh (<i>Đường từ ĐT 645 (tiệm tóc Vũ) đến nhà ông Đoàn Xuân Hải cũ</i>)	440	280	200	120
28	Đường từ QL ĐT 645 (nhà bà Nguyễn Thị Thạnh) đến chợ cây Vải (nhà ông Phạm Tấn Cường)	QL ĐT 645 (<i>nhà bà Nguyễn Thị Thạnh</i>)	Chợ cây Vải (<i>nhà ông Phạm Tấn Cường</i>)	440	280	200	120
29	Đường liên thôn						
-		Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây	Nhà ông Nguyễn Trọng Thiện thôn Phước Mỹ (Đoạn từ Trường Tiểu học (Điểm trường Phước Mỹ) đến nhà ông Nguyễn Trọng Thiện cũ)	400	320	240	120
-		Nhà ông Lê Xếp (<i>thôn Phước Mỹ</i>)	Chợ cây Vải (<i>nhà ông Phạm Tấn Cường thôn Lạc Nghiệp</i>)	260	200	120	80
30	Đường Cầu Ga đi xã Hòa Thịnh theo Kênh N6 (<i>Đường Cầu Ga đi xã Hòa Đồng theo Kênh N6 cũ</i>)						
-		Cầu Ga	Cầu ông Ba Thu	280	160	100	60
-		Cầu ông Ba Thu	Giáp xã Hòa Thịnh	240	200	110	70
31	Đường từ cầu Dinh Ông đến giáp Quốc lộ 29 (<i>tại vòng xuyến</i>)	Cầu Dinh Ông	Giáp Quốc lộ 29 (<i>tại vòng xuyến</i>)	960	600	440	200
32	Đường từ Nghĩa Trang đi xã Hòa Mỹ theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Tây Hòa – Hòa Mỹ (<i>Đường từ Nghĩa Trang huyện đi xã Hòa Mỹ Đông theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Hòa Phong – Phú Nhiêu cũ</i>)	Nghĩa Trang đi xã Hòa Mỹ theo Kênh N4	Giáp đường liên xã Tây Hòa – Hòa Mỹ	240	200	120	60
33	Đường liên xã Tây Hòa - Hòa Mỹ (ĐH 82) (<i>Đường liên xã Hòa Phong - Phú Nhiêu (Hòa Mỹ Đông) (ĐH 82) cũ</i>)						
-		Cổng chào thôn Mỹ Thạnh Trung 1	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Trung 2	360	220	120	80
-		Đoạn còn lại		280	160	100	60
34	Đường từ Bưu điện xã đến nhà ông Đào Rọi	Bưu điện xã	Nhà ông Đào Rọi	440	280	200	160
35	Đường từ chợ Mỹ Thạnh Đông đến nhà ông Trần Trí Phúc						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Chợ Mỹ Thạnh Đông	Ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp	440	280	200	160
-		Ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp	Nhà ông Trần Trí Phúc	280	160	100	60
36	Đường từ cổng chào thôn Mỹ Thạnh Đông 2 đến Cầu Xéo	Cổng chào thôn Mỹ Thạnh Đông 2	Cầu Xéo	280	160	100	60
37	Đường từ nhà ông Võ Thành Lâm đến thửa đất ông Khước	Nhà ông Võ Thành Lâm	Thửa đất ông Khước	220	130	80	40
38	Đường từ nhà ông Lương Trọng Quang đến ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Bửu	Nhà ông Lương Trọng Quang	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Bửu	220	130	80	40
39	Đường từ giáp ranh xã Sơn Thành đến nhà bà Ngô Thị Diễm (đoạn kênh mương mới Tân Mỹ) (Đường từ giáp ranh xã Hòa Phú đến nhà bà Ngô Thị Diễm (đoạn kênh mương mới Tân Mỹ) cũ)	Giáp ranh xã Sơn Thành	Nhà bà Ngô Thị Diễm	280	160	100	60
40	Đường ĐH73						
-		Cầu Tạ Bích	Ngã ba đi Hóc Răm - làng Tân Định	800	600	400	320
-		Ngã ba đi Hóc Răm – làng Tân Định	Giáp ranh xã Hòa Thịnh	520	360	260	160
41	Đường ĐH74	Ga Gò Mắm cũ	Cầu Suối (Giáp ranh xã Hòa Thịnh)				
-		Ga Gò Mắm cũ	Ngã tư cầu trường tiểu học thôn Phú Khánh	800	600	400	320
-		Ngã tư cầu trường tiểu học thôn Phú Khánh	Cầu Suối (Giáp ranh xã Hòa Thịnh)	400	320	240	160
42	Đường bờ kênh N1	Cổng (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng)	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ cổng (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng) đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông cũ)	360	260	160	80
43	Đường xã	Cầu Trường Phú Khánh	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ cầu Trường Phú Khánh đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông cũ)	320	220	130	60
44	Đường từ QL 29 Trường THCS Phạm Đình Quy đến nhà ông Võ Đắc Lễ thôn Phú Khánh	QL 29 Trường THCS Phạm Đình Quy	Nhà ông Võ Đắc Lễ thôn Phú Khánh	720	560	400	320
45	Đường từ QL 29 (nhà bà Nguyễn Thị Lụa) đến Sân vận động thôn Phú Khánh	QL 29 (nhà bà Nguyễn Thị Lụa)	Sân vận động thôn Phú Khánh	560	520	400	300
46	Đường từ QL 29 nhà ông Võ Yêm (thôn Xuân Thạnh 1) đến HTXNN KD DV Hòa Tân Tây	QL 29 nhà ông Võ Yêm (thôn Xuân Thạnh 1)	HTXNN KD DV Hòa Tân Tây	400	320	280	220
47	Đường từ Cổng chào thôn Xuân Thạnh 1 đến nhà ông Đào Thịnh (thôn Hội Cư)	Cổng chào thôn Xuân Thạnh 1	Nhà ông Đào Thịnh (thôn Hội Cư)	380	320	280	220
48	Đường từ QL 29 (nhà ông Ngô Xuân Bạ) đến nhà ông Nguyễn Sừng giáp phường Đông Hòa	QL 29 (nhà ông Ngô Xuân Bạ)	Nhà ông Nguyễn Sừng giáp phường Đông Hòa	360	320	280	220
49	Đường từ nhà bà Bùi Thị Hương (thôn Xuân Thạnh 1) đến nhà ông Nguyễn Thanh giáp phường Đông Hòa	Nhà bà Bùi Thị Hương (thôn Xuân Thạnh 1)	Nhà ông Nguyễn Thanh giáp phường Đông Hòa	440	400	320	280
50	Đường từ nhà ông Trần Ngọc Thiện thôn Phú Khánh đến nhà bà Nguyễn Thị Diễm thôn Xuân Thạnh 2	Nhà ông Trần Ngọc Thiện thôn Phú Khánh	Nhà bà Nguyễn Thị Diễm thôn Xuân Thạnh 2	520	440	320	300
51	Đường nội bộ KDC phía Nam nhà ông Dương thôn Xuân Thạnh 2						
-	Đường rộng 9m			2.000			
A87	XÁ HÒA THỊNH						
1	Đường ĐH 74						
-		Nhà ông 9 Óm	Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	240	140	80	40
-		Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	Cầu Suối	190	110	60	30
2	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (ĐH 75)						
-		Ranh giới thị trấn Phú Thứ	Ngã ba Phú Diễn	1.470	920	550	340
-		Ngã ba Phú Diễn	Trường THCS Nguyễn Thị Định	1.680	1.050	670	420
-		Trường THCS Nguyễn Thị Định	Ranh giới xã Hòa Mỹ (Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông cũ)	1.280	760	520	320
-		Cầu Bến Cui (cũ)	Nhà ông Chính	480	280	160	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa	Nhà ông Thuốt thôn Mỹ Xuân 2	560	360	200	120
-		Nhà ông Thuốt thôn Mỹ Xuân 2	Chân đập hồ chứa nước Mỹ Lâm (<i>trạm Kiểm Lâm cũ</i>)	440	240	120	80
3	Đường từ ngã ba UBND xã đến cầu Dầu xã 10	Ngã ba UBND xã	Cầu Dầu xã 10	1.090	630	420	250
4	Đường từ cầu Dầu xã 10 đến cầu nhà Bà Hân thôn Phú Diễn Trong	Cầu Dầu xã 10	Cầu nhà Bà Hân thôn Phú Diễn Trong	200	120	70	30
5	Đường từ cầu Dầu xã 10 đến nhà ông 8 Nhon (ĐH 81)	Cầu Dầu xã 10	Nhà ông 8 Nhon (<i>ĐH 81</i>)	340	210	120	70
6	Đường từ cầu Dầu xã 10 đến nhà ông 8 Phú	Cầu Dầu xã 10	Nhà ông 8 Phú	300	180	120	70
7	Đường từ nhà ông 8 Phú đến giáp xã Tây Hoà	Nhà ông 8 Phú	Giáp xã Tây Hoà	240	140	80	50
8	Đường từ nhà ông 8 Nhon đến nhà ông Lê Hồng (<i>Đường từ nhà ông 8 Nhon đến nhà ông 4 Nhon</i>)						
-		Nhà ông 8 Nhon	Trường mầm non Tân Lập	160	120	80	50
-		Trường mầm non Tân Lập	Chợ Bầu Ngang	120	100	70	40
-		Chợ Bầu Ngang	Nhà ông Lê Hồng	100	80	60	40
9	Đường từ nhà ông Cóm đến nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	Nhà ông Cóm	Nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	240	140	100	60
10	Đường từ nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài đến nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	Nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	220	140	80	40
11	Đường từ nhà ông Hồ tới giáp ranh xã Tây Hoà (<i>Đường từ nhà ông Hồ tới giáp ranh xã Hòa Phong cũ</i>)						
-		Nhà ông Hồ	Nhà ông Hà Minh Hải thôn Vinh Ba (<i>Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp đường NB2 nối dài (Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp NB2 cũ)</i>)	440	260	160	100
-		Nhà ông Hà Minh Hải thôn Vinh Ba	Nhà văn hoá thôn Vinh Ba (<i>Đoạn từ NB2 nối dài đến NVH thôn Vinh Ba (Đoạn từ NB2 đến NVH thôn Vinh Ba cũ)</i>)	280	180	120	60
-		NVH thôn Vinh Ba	Giáp ranh xã Tây Hoà (<i>Đoạn từ NVH thôn Vinh Ba đến giáp ranh xã Hòa Phong cũ</i>)	260	160	100	60
12	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lượng đến nhà bà Lê Thị Thừa	Nhà ông Nguyễn Văn Lượng	Nhà bà Lê Thị Thừa	160	120	90	40
13	Đường từ Trường Mầm non Tân Lập đến nhà ông Lê Hai	Trường Mầm non Tân Lập	Nhà ông Lê Hai	140	100	60	40
14	Đường từ ranh giới xã Hoà Mỹ đến nhà ông Đỗ Phụng Tài thôn Phú Diễn Trong (đọc Kênh N6-1)						
-		Ranh giới xã Hoà Mỹ	Nhà ông Phan Thanh Liêm thôn Phú Diễn Trong	120	100	70	50
-		Nhà ông Phan Thanh Liêm thôn Phú Diễn Trong	Nhà ông Nguyễn Kim Anh thôn Phú Diễn Trong	90	70	50	40
15	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ) (<i>Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ Đông cũ)</i>)						
-		Trường tiểu học Hòa Thịnh	Giáp ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	240	160	80	40
-		Ngã 3 đường Mỹ Cảnh	Nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh	200	160	120	80
-		Nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh	Giáp thôn Lạc Chi (<i>Hòa Mỹ</i>)	160	120	80	40
-		Ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	Trại ông Nguyễn Thành Sự đến giáp thôn Lạc Chi (<i>Hòa Mỹ</i>)	180	140	100	60
16	Đường từ nhà ông Đoàn Xuân Thông (tờ bản đồ 31; thửa số 118) đến giáp nhà ông Võ Văn Viên	Nhà ông Đoàn Xuân Thông (<i>tờ bản đồ 31; thửa số 118</i>)	Giáp nhà ông Võ Văn Viên	160	120	80	40
17	Đường từ ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh đến giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	Ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh	Giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	280	200	140	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiếp) đến Suối Lạnh						
-		Giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiếp)	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng	280	160	80	40
-		Nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điện	Suối Lạnh	160	100	60	40
19	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điện đi Hòn Một, xã Tây Hoà (Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điện đi Hòn Một, xã Hòa Tân Tây cũ)	Ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điện	Đi Hòn Một, xã Tây Hoà	160	120	80	40
20	Đường từ Cổng chào Phú Hữu tới ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo						
-		Cổng chào Phú Hữu	Nhà văn hoá thôn Phú Hữu	240	140	100	80
-		Nhà văn hoá thôn Phú Hữu	Nhà ông Nguyễn Căn từ 14 thửa 236	160	120	80	40
-		Nhà ông Nguyễn Căn	Ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo từ 16 thửa 147	120	80	40	30
21	Đường từ sau nhà Tạ Lưu Tra (ĐH 75) đến nhà ông Nguyễn Văn Tám (tờ 11 thửa 449)						
-		Sau nhà Tạ Lưu Tra	Nhà ông Nguyễn Văn Tuất từ 14 thửa 480	160	120	80	40
-		Nhà Nguyễn Văn Tuất	Nhà ông Nguyễn Văn Tám Tờ 11, thửa 449	120	80	40	30
22	Đường từ sau nhà ông Chính đến ngã tư nhà ông Võ Văn Thành (tờ 19; thửa 02) (Đường từ sau nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà Nguyễn Chí Kham (tờ 19 thửa 310) cũ)	Sau nhà ông Chính	Ngã tư nhà ông Võ Văn Thành (tờ 19; thửa 02)	160	120	80	40
23	Đường từ sau nhà ông Phan Nhất Báo đến nhà ông Phạm Văn Trung tờ bản đồ 13 thửa 925 (Đường từ sau nhà ông Phan Nhất Báo đến nhà Đặng Trần Diên tờ 13 thửa 1017 cũ)	Sau nhà ông Phan Nhất Báo	Nhà ông Phạm Văn Trung tờ bản đồ 13 thửa 925	200	160	120	60
24	Đường từ bưu điện đến nhà ông Văn Ngọc Minh tờ 19 thửa 589 (Đường từ bưu điện đến nhà Nguyễn Xuân Vinh tờ 19 thửa 94 cũ)	Bưu điện	Nhà ông Văn Ngọc Minh tờ 19 thửa 589	220	120	80	40
25	Đường từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Xuân 2 đến nhà ông Võ Trọng Hoàng (tờ 25; thửa số 184)	Nhà văn hóa thôn Mỹ Xuân 2	Nhà ông Võ Trọng Hoàng (tờ 25; thửa số 184)	200	160	120	60
26	Đường từ Sau nhà ông Hồ Văn Duy đến nhà bà Trần Thị Gừng (tờ 25; thửa số 576)	Sau nhà ông Hồ Văn Duy	Nhà bà Trần Thị Gừng (tờ 25; thửa số 576)	160	120	80	40
27	Đường từ sau nhà ông Nguyễn Bửu đến nhà bà Nguyễn Thị Sự (tờ 32; thửa số 55)	Sau nhà ông Nguyễn Bửu	Nhà bà Nguyễn Thị Sự (tờ 32; thửa số 55)	200	160	120	60
28	Khu đầu giá Khép kín điểm dân cư xã Hòa Thịnh			760			
A88	XÃ HÒA MỸ						
1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành						
-		Cầu Đúc	Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	1.260	760	460	250
-		Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	Ngã ba thôn Xuân Mỹ	760	460	250	170
-		Ngã ba thôn Xuân Mỹ	Giáp xã Hòa Mỹ Tây	460	250	170	80
-		Ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	Nhà ông Nguyễn Hích	550	320	190	80
-		Nhà ông Nguyễn Hích	Cầu Bàu Sen	380	240	140	100
-		Cầu Bàu Sen	Nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2	340	240	140	100
-		Nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2	Cầu Bến Nhiều	310	190	110	100
-		Đoạn từ cầu Bến Nhiều	Bến Mít	240	140	100	50
-		Ngã 3 bến Mít	Nhà ông Trần Quang Hiếu (Sĩ)	220	140	100	50
-		Nhà ông Trần Quang Hiếu	Thủy điện đá đen	180	130	100	50
2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh						
-		Ngã ba Vườn Thị	Trụ sở thôn Xuân Mỹ	400	280	160	120
-		Trụ sở thôn Xuân Mỹ	Cầu Bến Trầu	320	160	120	80
-		Cầu Bến Trầu	Nhà tránh lũ thôn Lạc Chi	240	160	80	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà tránh lũ thôn Lạc Chi	Giáp thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh	160	120	80	40
3	Đường Xếp Thông – Núi Lá (giai đoạn 1) đi Hòa Phú						
-		UBND xã	Cầu Khui	380	290	140	100
-		Cầu Khui	Giáp ranh xã Hòa Phú	340	240	140	100
4	Đường Xếp thông-Núi lá (giai đoạn 2)	Ngã ba Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	Trường UNECEP (cũ)	520	320	200	120
5	Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu			560	320	200	120
6	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh						
-		Ranh giới xã Hòa Đông	Giáp nhà ông Trương Trọng Hải	1.200	720	440	240
-		Nhà ông Trương Trọng Hải	Giáp xã Hòa Thịnh	800	480	280	160
7	Đường liên xã Phú Nhiêu – Hòa Phong						
-		Nhà ông Nguyễn Ngọc Minh	Nhà văn hoá thôn Vạn Lộc	460	250	170	80
-		Nhà văn hoá thôn Vạn Lộc	Giáp xã Hòa Phong	460	250	170	80
8	Đường bờ kênh N2 - phía Bắc kênh	Nhà Bà Nguyễn Thị Bích	Nhà Bà Ngô Thị Khang	1.000	520	320	200
9	Đường bờ kênh N4			280	200	120	80
10	Đường từ nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận) đến trường THCS Phạm Văn Đồng	Nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận)	Trường THCS Phạm Văn Đồng	320	200	100	60
11	Đường từ Ga Hòn Sặc đến giáp xã Hòa Mỹ Đông						
-		Ga Hòn Sặc	Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	340	190	140	100
-		Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	Giáp xã Hòa Mỹ Đông cũ	380	240	140	100
12	Đường từ Cầu khui đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông (bờ kênh N222)			240	150	120	60
13	Đường liên xã Hòa Mỹ Tây-Sơn Thành Đông						
-		Bến Mít	Nhà ông Nguyễn Đăng Dũng	180	110	90	50
-		Nhà ông Nguyễn Đăng Dũng	Giáp ranh xã Sơn Thành Đông cũ	150	90	70	40
14	Đường từ trường mầm non (đội 5 cũ) đến giáp kênh N222	Trường mầm non (đội 5 cũ)	Giáp kênh N222	230	150	120	60
15	Đường từ ngã 3 nhà dù đến nhà ông Phạm Long Hải	Ngã 3 nhà dù	Nhà ông Phạm Long Hải	230	150	120	60
16	Đường từ nhà ông Cao Văn A đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	Nhà ông Cao Văn A	Giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	170	120	90	60
17	Đường dọc Kênh N22 đến Kho ông Trần Ngọc Dân		Kho ông Trần Ngọc Dân				
-		Ngã 3 Bùng Binh	Chùa Hương Tích	150	90	50	40
-		Chùa hương tích	Kho ông Trần Ngọc Dân	160	120	70	50
18	Khép kín khu dân cư nông thôn tại thôn Thạnh Phú nay (thôn Thạnh Phú Đông)						
-	Đường D1			670			
-	Đường N1			670			
-	Tiếp giáp đường quy hoạch N1 và đường rộng 6m			740			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường quy hoạch rộng 6m và đường N2 rộng 3m			740			
A89	XÃ SƠN THÀNH						
1	Quốc lộ 29						
-		Ranh giới xã Tây Hòa	Nhà Ông Đặng Toàn Phong	670	450	340	280
-		Nhà Ông Đặng Toàn Phong	Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn	1.010	620	390	220
-		Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn	Cầu Lạc Mỹ	840	560	340	220
-		Cầu Lạc Mỹ	Công Hòa Bình thôn Phú Thịnh (Đoạn từ cầu Lạc Mỹ đến giáp xã Sơn Thành Đông và Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Phú đến công Hòa Bình thôn Phú Thịnh - Gộp đoạn)	1.340	900	620	390
-		Cổng Hòa Bình	Xưởng cưa Thành Sơn	1.850	1.230	620	390
-		Xưởng cưa Thành Sơn	Đường vào Hồ Đồng Tròn thôn Mỹ Bình (Đoạn từ Xưởng cưa Thành Sơn đến giáp xã Sơn Thành Tây cũ)	1.230	780	500	340

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường vào Hồ Đồng Tròn thôn Mỹ Bình	Cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành <i>(Đoạn từ giáp xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành cũ)</i>	1.180	620	500	280
-		Cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	Đường vào Nghĩa trang xã	780	450	280	170
-		Đường vào Nghĩa trang xã	Chân dốc Dáng Hương	840	620	340	170
-		Chân dốc Dáng Hương	Giáp xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk <i>(Đoạn từ chân dốc Dáng Hương đến giáp xã Sơn Giang huyện Sông Hinh cũ)</i>	620	340	170	140
2	Đường cầu Xếp Thông đến giáp ranh thôn Mỹ Phú, xã Hòa Mỹ <i>(Đường cầu Xếp Thông đi Núi Lá Hòa Mỹ Tây cũ)</i>			390	220	170	140
3	Đường dọc bờ Kênh Nam Đồng Cam			340	280	200	140
4	Khép kín khu dân cư nông thôn tại: Khu vực gần quán Bầy Toàn (thôn Liên Thạch); khu từ nhà ông Hồ đến nhà ông Hùng (thôn Thạch Bàn); khu đất dọc kè (thôn Thạch Bàn); khu mới trước mặt nhà ông Bằng (thôn Thạch Bàn) (đầu giá)						
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 3,5m			1.330			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường bê tông rộng 3,5m			1.460			
-	Tiếp giáp 01 mặt đường bê tông rộng 3,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh			1.460			
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 5,5m			1.460			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m			1.610			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh			1.610			
5	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình						
-		Quốc lộ 29	Ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình	560	340	170	140
-		Ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình	Hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình	560	340	170	140
-		Nhà ông Huỳnh Tấn Thanh	Giáp nhà ông Nguyễn Hữu Phú thôn Lễ Lộc Bình	450	220	170	140
-		Nhà ông Đặng Thanh Sơn	Giáp nhà ông Dương Văn Quan thôn Lễ Lộc Bình	450	280	170	140
-		Nhà bà Nguyễn Thị Sang	Giáp nhà ông Huỳnh Công Linh thôn Lễ Lộc Bình	450	280	170	140
-		Nhà ông Huỳnh Công Linh thôn Lễ Lộc Bình	Giáp nhà ông Trần Ngọc Tiến thôn Trường Thành	450	280	170	140
6	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh						
-		Nhà ông Hồ Viết Viết <i>(Quốc lộ 29)</i>	Hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh	560	340	170	140
-		Nhà Văn hóa thôn Phú Thịnh	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận	500	280	170	140
-		Nhà Văn hóa thôn Phú Thịnh	Hết nhà ông Võ Đại Hùng	500	280	170	140
-		Nhà bà Đinh Thị Phương	Giáp nhà ông Nguyễn Đề.	450	220	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Hiến	Hết thửa đất bà Trần Thị Liên.	450	220	170	140
-		Nhà ông Lê Trọng Hiếu	Nhà bà Nguyễn Thị Hoàng Thơ	390	220	170	140
-		Nhà ông Đinh Tấn Thành	Nhà bà Lê Thị Yên,	390	220	170	140
-		Nhà ông Vương Trọng Mười	Nhà ông Đào Tấn Hữu	390	220	170	140
-		Nhà ông Lương Văn Tóa	Nhà ông Nguyễn Văn Thông	340	220	170	140
-		Nhà ông Phạm Trung	Nhà ông Võ Đại Dũng	500	280	170	140
7	Đường từ Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lễ Lộc Bình <i>(Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điện cũ)</i>	Quốc lộ 29 <i>(Nhà ông Lê Trung Thu)</i>	Giếng công thôn Lễ Lộc Bình	560	340	170	140
8	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng						
-		Quốc lộ 29	Ngã ba nhà Thiệu Văn Nửa thôn Bình Thắng	560	340	170	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng	Hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng	390	220	170	140
9	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng						
-		Quốc lộ 29	Nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	560	340	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	Hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng	560	340	170	140
10	Đường đoạn từ Quốc lộ 29 đến giáp đường 5 thôn Trường Thành						
-		Quốc lộ 29	Ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	560	340	170	140
-		Ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	Giáp đường 5 thôn Trường Thành	500	280	170	140
11	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà bà Đỗ Thị Phương) đến giáp đường 5 (nhà ông Nguyễn Thành Sơn) thôn Trường Thành						
-		Quốc lộ 29 (nhà bà Đỗ Thị Phương)	Hết nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	560	450	220	170
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thọ	390	280	170	140
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Lê Kim Tân thôn Lạc Điền	390	280	170	140
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp đường 5 nhà ông Nguyễn Thành Sơn thôn Trường Thành	390	280	170	140
12	Đường từ nhà bà Lê Thị Loan (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Lạc Điền	Nhà bà Lê Thị Loan (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Lạc Điền	670	450	220	170
13	Đường từ nhà ông Trương Minh Đức (Quốc lộ 29) thôn Lạc Điền đến hết nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng	Nhà ông Trương Minh Đức (Quốc lộ 29) thôn Lạc Điền	Hết nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng	670	450	220	170
14	Đường từ nhà ông Trần Thái Bang (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng đến giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thiết thôn Bình Thắng	Nhà ông Trần Thái Bang (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thiết thôn Bình Thắng	670	450	220	170
15	Đường từ nhà ông Võ Văn Hiền (Quốc lộ 29) đến hết thửa đất ông Huỳnh Hà Nam thôn Lạc Điền	Nhà ông Võ Văn Hiền (Quốc lộ 29)	Hết thửa đất ông Huỳnh Hà Nam thôn Lạc Điền	670	450	220	170
16	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Kiệt (Quốc lộ 29) đến hết nhà bà Hồ Thị Thành thôn Phú Thịnh	Nhà ông Nguyễn Văn Kiệt (Quốc lộ 29)	Hết nhà bà Hồ Thị Thành thôn Phú Thịnh	670	340	170	140
17	Đường từ nhà ông Trần Công Kính (Quốc lộ 29) đến hết nhà ông Võ Đình Long thôn Phú Thịnh	Nhà ông Trần Công Kính (Quốc lộ 29)	Hết nhà ông Võ Đình Long thôn Phú Thịnh	670	340	170	140
18	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Huỳnh Văn An) thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Bùi Văn Được						
-		Quốc lộ 29 (nhà ông Huỳnh Văn An) thôn Mỹ Bình	Hết nhà ông Bùi Xu	450	280	170	140
-		Nhà ông Bùi Xu	Hết nhà ông Bùi Văn Được	390	220	170	140
19	Đường từ Quốc lộ 29 đến giáp HTX Hồ Đồng tròn thôn Mỹ Bình	Quốc lộ 29	Giáp HTX Hồ Đồng tròn thôn Mỹ Bình	560	280	170	140
20	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An						
-		Quốc lộ 29	Nhà Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	560	340	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	Hết nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	450	280	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất	Hết nhà bà Lê Thị Kim Loan thôn Mỹ Bình	340	280	170	140
-		Nhà bà Phan Thị Thu thôn Mỹ Bình	Giáp nhà ông Nguyễn Thái Hoa thôn Bình Thắng	390	340	170	140
-		Nhà ông Đỗ Đình Bé thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	390	340	170	140
-		Nhà ông Đặng Bình thôn Lạc Điền	Giáp trường Mâm Non thôn Trường Thành	390	340	170	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà Bà Châu Thị Lại	Giáp nhà ông Châu Cút thôn Trường Thành	390	280	170	140
-		Nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	Hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An	340	220	170	140
21	Đường từ Quốc lộ 29 đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây (Đường ĐH 84) (Đường từ Quốc lộ 29 đi Cầu Bến Mít cũ)						
-		Quốc lộ 29	Nhà ông Trương Minh Tài thôn Bình Thắng (Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Trương Minh Tài cũ)	950	560	280	170
-		Nhà ông Trương Minh Tài	Nhà ông Lê Nhường thôn Bình Thắng (Đoạn từ nhà ông Trương Minh Tài đến nhà ông Lê Nhường cũ)	620	390	220	170
-		Nhà ông Lê Nhường	Ranh giới xã Hòa Mỹ Tây	390	220	170	140
22	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Phú đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền (Đường từ giao Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lễ Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền cũ)	Nhà ông Nguyễn Hữu Phú	Nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền	280	220	170	140
23	Đường Trung tâm thôn Thành An						
-		Nhà ông Nguyễn Đức Hạnh	Nhà ông Nguyễn Tự Thanh Xuân	390	220	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Đức Hạnh	Nhà ông Phan Duy Thơ	280	220	170	140
24	Khép kín khu dân cư nông thôn khu vực thôn Lễ Lộc Bình (đầu giá)			2.660			
25	Đường từ Ngã tư chợ Sơn Thành Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Nam, thôn Sơn Thọ	Ngã tư chợ Sơn Thành Tây	Nhà ông Đỗ Xuân Nam, thôn Sơn Thọ	560	340	170	140
26	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hân đến nhà bà Võ Thị Liễu thôn Sơn Trường	Nhà ông Nguyễn Văn Hân	Nhà bà Võ Thị Liễu thôn Sơn Trường	500	280	170	140
27	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Châu đến nhà ông Bùi Văn Vạng thôn Sơn Trường	Nhà ông Nguyễn Văn Châu	Nhà ông Bùi Văn Vạng thôn Sơn Trường	390	220	170	140
28	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh đến nhà bà Huỳnh Thị Gái thôn Sơn Nghiệp	Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh	Nhà bà Huỳnh Thị Gái thôn Sơn Nghiệp	340	170	160	140
29	Đường liên thôn Lạc Đạo						
-		Quốc lộ 29	Cổng chào thôn Lạc Đạo	620	390	280	140
-		Cổng chào thôn Lạc Đạo	Cầu Măng Sê	500	340	220	140
30	Đường từ nhà ông Huỳnh Ngọc Trí đến nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Loan thôn Thân Bình Đông	Nhà ông Huỳnh Ngọc Trí	Nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Loan thôn Thân Bình Đông	500	280	170	140
A90	XÃ TUY AN BẮC						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới xã An Cư	Giáp cầu Đông Sa	1.560	1.040	680	440
-		Cầu Đông Sa	Điểm giao phía nam cầu vượt	2.400	1.520	920	600
-		Điểm giao phía nam cầu vượt	Chân cầu vượt phía Bắc (đường quốc lộ 1)	1.680	960	720	480
-		Chân cầu vượt phía bắc	Cầu Ngân Sơn	2.720	1.640	1.080	600
-		Phía Bắc cầu Ngân Sơn	Nam cầu Nhân Mỹ	1.800	1.040	600	440
-		Bắc cầu Nhân Mỹ	Trạm thu phí	1.200	680	440	320
-		Trạm thu phí	Giáp ranh phường Xuân Đài (Đoạn từ Trạm thu phí đến giáp ranh TX Sông Cầu cũ)	800	480	280	160
2	Đường ĐT 641						
-		Giáp ranh thị trấn Chí Thạnh cũ	Cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiện) (Đoạn từ đình Đèo Thị đến cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiện cũ))	370	280	180	120
-		Cổng chân Đèo Thị	Hết cổng văn hóa Thôn Phong Hậu	460	320	230	140
-		Hết cổng văn hóa Thôn Phong Hậu	Ranh giới xã Đồng Xuân (Đoạn hết cổng văn hóa Thôn Phong Hậu đến ranh giới huyện Đồng Xuân cũ)	370	280	180	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường ĐT 650	Cầu Cây Cam	Giáp ranh xã Tuy An Tây (Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp ranh xã An Nghiệp cũ)	180	140	120	70
4	Châu Kim Huệ						
-		Đường Trần Rịa	Nhà máy xay xát cũ	960	640	480	320
-		Nhà máy xay xát cũ	A20	480	360	200	120
5	Hải Dương	Quốc lộ 1	Ngã tư đường Lê Thành Phương	2.640	1.720	1.040	680
6	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh cũ	Đường sắt	Cầu Bà Chứa	280	180	140	90
7	Đường Lê Thành Bình (Đường Lê Thành Phương: Đoạn từ Ga Chí Thạnh đến QL1 cũ)			1.010	710	500	290
8	Lê Thành Phương						
-		QL1	Giếng nông sản	3.200	1.600	1.200	800
-		Giếng nông sản	Giáp ranh xã An Định cũ	1.600	1.080	720	440
9	Lưu Văn Liêu (Đường ĐH 38: Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến giáp xã An Định cũ)						
-		Đầu kè Ngân Sơn giáp Quốc lộ 1	Miếu bà Trang	1.080	720	480	320
-		Miếu bà Trang	Cầu Nhất Trí	180	120	100	80
10	Mậu Thân (Đường ĐH 33 cũ)						
-		Đường Trần Phú	Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	1.080	720	480	320
-		Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	Giáp ranh xã An Lĩnh cũ	560	360	240	120
11	Ngân Sơn Chí Thạnh			2.480	1.520	920	600
12	Nguyễn Tấn Thành (Quốc lộ 1: Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc cũ)			3.000	1.800	1.200	600
13	Nguyễn Hoa			1.080	720	480	320
14	Nguyễn Mỹ			2.600	1.560	1.040	600
15	Nguyễn Thị Loan			1.040	680	440	240
16	Ô Loan			2.720			
17	Phạm Ngọc Thạch (Đường từ Quốc lộ 1 đến công nhà máy nước (KP-Trường Xuân) cũ)			1.510	840	590	380
18	Trần Phú						
-		QL1 (thôn Trường Xuân)	Ngân Sơn - Chí Thạnh	4.000	2.800	1.960	1.360
-		Ngân Sơn - Chí Thạnh	Trần Rịa	4.000	2.800	1.960	1.360
-		Trần Rịa	Cổng hợp (thôn Long Bình)	3.600	2.520	1.760	1.200
-		Cổng hợp (thôn Long Bình)	QL 1 (thôn Chí Đức)	3.600	2.520	1.760	1.200
19	Trần Rịa						
-		Lê Thành Phương	Trần Phú	1.840	1.160	760	480
-		Trần Phú	Quốc lộ 1	2.400	1.360	1.040	680
20	Đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú						
-		Đường Trần Rịa	Đốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	1.050	760	500	290
-		Đốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	Đường Trần Phú	590	380	290	170
21	Trần Suyền (Đường số 7 cũ)			2.000	1.080	720	480
22	Võ Trứ						
-		Quốc lộ 1	Hải Dương	2.160	1.380	830	550
-		Hải Dương	Ngân Sơn Chí Thạnh	2.210	1.380	830	550
-		Ngân Sơn - Chí Thạnh	Lê Thành Phương	2.480			
23	Võ Trung (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Lò Gốm mới)			1.760	1.010	760	500
24	Tuyến đường dẫn cao tốc	Trần Suyền	Nhà điều hành (trạm thu phí)	2.000	1.080	720	480
25	Đường xã lộ						
-		Chùa Thanh Long	Cổng chào Mỹ Long	170	130	80	60
-		Cổng chào Mỹ Long	Giáp ranh xã Đồng Xuân (Đoạn từ cổng chào Mỹ Long đến giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc cũ)	170	130	80	60
26	Các đường liên thôn						
-		Quốc lộ 1 (Phú Mỹ)	Ngã ba Cây Da thôn Bình Hòa	420	320	230	150
-		Ngã ba Cây Da thôn Bình Hòa	Công văn hóa thôn An Thổ	230	190	150	80
-		Công văn hóa thôn An Thổ	Phía Nam cầu Cửa Tả	320	230	150	80
-		Công thôn Long Uyên	Miếu thờ Lê Thánh Tông	170	130	80	60
-		QL1 (kè sông Vét)	Đập Đồng Kho	290	210	130	80
-		QL1 (cổng thôn Bình Chính)	Bắc cầu Cửa Tả	170	130	80	60
-		Đường ĐT 641 (thôn Phong Hậu)	Ngã ba đi Long Hòa	230	180	140	90
27	Đường liên thôn (Đường ĐH 38 cũ)						
-		Đường ĐT 641	Cầu Nhất Trí (Đường từ đường ĐT 641 đến khu dân cư cũ)	210	140	120	90
-		Miếu bà Trang	Ngã ba đi Long Hòa (Đường giáp Thị trấn chí thành (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ)	180	140	120	70

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường khu tái định cư di vào giáp chợ Ngân Sơn			1.440			
29	Đường từ Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo) đến cầu Lò Gốm (cũ)	Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo)	Cầu Lò Gốm (cũ)	670	460	290	170
30	Khu dân cư đồng Gò Méc						
-	Đường rộng ≥ 6 mét			2.240			
-	Đường rộng < 6 mét			1.600			
31	Khu dân cư đường Trần Phú						
-	Đường số 3			2.000			
-	Đường số 4			2.000			
-	Đường số 14			2.200			
-	Đường số 13			2.000			
-	Đường số 10; đường số 11 và đường số 16			2.000			
32	Khu dân cư xưởng cưa Liên Thành: Đường rộng 5m			2.400			
33	Khu đô thị mới Ánh Dương (sau khi đầu tư xây dựng xong cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường quy hoạch D4, D5, N5 rộng 19,25m			1.200			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 19m			1.200			
-	Đường quy hoạch D1, D2, D3, N2, N3, N4, N6, N7 rộng 11,5m			800			
-	Đường quy hoạch N8 rộng 4m			400			
34	Khu tái định cư thôn Chí Đức						
-	Đường số 1			1.200			
-	Đường số 2			900			
-	Đường số 3			900			
-	Đường số 4			900			
-	Đường số 5			900			
-	Đường số 6			900			
35	Khu tái định cư thị trấn Chí Thạnh (thôn Chí Đức)						
-	Đường số 3, Đường D1, Đường D2, Đường D3, Đường N1, Đường N2			2.000			
36	Khu dân cư N23-N24						
-	Đường QH DS15, rộng 12,5m			3.400			
-	Đường QH DS18, rộng 12,5m			3.400			
-	Đường QH DS41, rộng 12m			3.000			
-	Đường QH DS28, rộng 12m			3.000			
37	Khu tái định cư thôn Cầm Lương						
-	Đường số 1			160			
-	Đường số 2, 3			140			
-	Đường số 4			120			
38	Khu tái định cư Đồng Đèo, thôn						
-	Đường số 1			480			
-	Đường số 1A			400			
-	Đường số 2 và số 6			400			
-	Đường số 3			320			
-	Đường số 4, 5 và 7			240			
39	Khu tái định cư đồng Cây Khế, thôn Bình Chính						
-	Đường số 4			720			
-	Đường số 2 và số 5			480			
-	Đường số 1 và số 3			400			
40	Khu tái định cư xã An Định cũ						
-	Đường N1, Đường D2			320			
-	Đường N2, Đường D1, Đường D3			230			
A91	XÃ TUY AN ĐÔNG						
1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa						
-		Giáp ranh xã An Ninh Tây cũ	Ngã 3 đường đi đèo biển	900	500	300	220
-		Ngã 3 đường đi đèo biển	Giáp thôn Phú Hạnh	560	360	260	160
-		Giáp thôn Phú Hạnh	Giáp Gành Đá Đĩa	640	400	260	180
-		Cổng Sơn Chà	Ngã ba đi Hội Phú	700	380	240	160
-		Ngã ba đi Hội Phú	Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ	1.260	660	400	260
-		Cầu Lò Gốm	Cổng Sơn Chà (giáp An Ninh Tây cũ)	920	500	320	240
-		Kênh mương KC4 (Từ đường 42m)	Giáp ngã tư đường đi Hòa Hậu	200	140	120	80
-		Giáp ngã tư đường đi Hòa Hậu	Đường ĐH 31 (Đập Tam Giang)	180	120	100	80
2	Đường gom khu dân cư Đồng Thủy (rộng 10m)			2.400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường ngã 3 Bà Ná đến đèo Đăng						
-		Ngã ba Bà Ná	Công văn hóa thôn Phú Thịnh	340	220	180	120
-		Cổng thôn Phú Thịnh	Đèo Đăng	220	180	140	100
4	Đường phía Bắc Cầu An Hải	Ngã ba đi Gành Đá Đĩa (<i>trường Ngó Mây</i>)	Giáp ngã ba đường xuống thôn 7 đầu nối Tuyến đường ven biển mới	860	480	280	200
5	Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn Hà Yến						
-		Cầu Lò Gốm	Bờ dề thôn Quảng Đức	340	260	200	140
-		Bờ dề thôn Quảng Đức	Cuối đường bê tông thôn Hà Yến	220	180	140	100
-		Đường bê tông thôn Hà Yến	Đèo Đăng	200	160	140	100
-		Bề dề thôn Quảng Đức	Đập ông Tấn	240	180	140	100
6	Đường từ Tuyến đường ven biển đoạn 42m từ giáp ĐH đến ngã ba thôn Phú Lương	Tuyến đường ven biển đoạn 42m từ giáp ĐH	Ngã ba thôn Phú Lương	1.000	800	600	400
7	Đường từ Tuyến đường ven biển đoạn 52m từ ngã ba thôn Phú Lương đến giáp Cầu An Hải	Tuyến đường ven biển đoạn 52m từ ngã ba thôn Phú Lương	Giáp Cầu An Hải	1.240	1.000	800	600
8	Các đường liên thôn						
8.1	Đường từ cổng bộ 6 đến cuối Xóm Chín						
-		Ngã ba ĐH31 nhà ông Hoài	Đỉnh dốc Đá Đen thôn Phú Hội	600	360	260	180
-		Đỉnh dốc Đá Đen	Nhà ông Hiền	480	360	260	180
-		Nhà ông Hiền	Cuối xóm 9 thôn 6 - Nhà ông Phạm Cu	220	160	140	100
-		Ngã ba đường ĐT 649	Nhà ông Nguyễn Hữu Sáng	200	140	120	80
-		Ngã ba đường ĐH 31 (<i>Thôn 6</i>)	Khu tái định cư An Vũ	220	160	140	100
-		Nhà ông Bình	Nhà bà Hương (<i>thôn 5</i>)	220	160	140	100
-		Trạm y tế xã	Giáp đường ĐH 31 (<i>nhà ông Phạm Văn Toán</i>)	220	160	140	100
-		Ngã ba đường đi đèo biển	Nhà ông Lợi thôn Phú Lương	300	220	160	120
-		Ngã 3 nhà bà Lượng	Giáp đường 42m, và đoạn từ đường 42m đến nhà ông Khoáng xóm Phú Nhuận, thôn Phú Hội (<i>ĐT69</i>)	220	180	160	120
-		Ngã 3 nhà ông Cảnh	Nhà Nhiều thôn 6	200	160	140	100
-		Nhà ông Nghi (<i>ĐH31</i>)	Nhà ông Ngân thôn Phú Hạnh	200	160	140	100
-		Nhà ông Phạm Lượm (<i>ĐH31</i>)	Cuối xóm Bãi Bàng (<i>nhà ông Cao Hùng</i>)	280	200	160	100
-		Phạm Văn Sơn (<i>Thôn Phú Hạnh</i>)	Nhà ông Cao Giấy	260	180	140	100
8.2	Đường từ ngã ba đường 773 đến cuối đường thôn 7						
-		Ngã ba đường 773 thôn 7	Giáp Miếu thôn 7	300	220	160	120
-		Miếu thôn 7	Cuối đường thôn 7	300	220	160	120
-		Miếu thôn 7	Khu tái định cư Lê Thịnh	300	220	160	120
-		Ngã ba xóm Cát Đường 773 (<i>đường 52m</i>)	Nhà ông Lê Hân thôn 7	200	160	140	80
8.3	Đường từ ngã 3 Mã Đạo đến bến đò thôn 8		Bến đò thôn 8				
-		Ngã 3 Mã Đạo	Cầu Am	320	220	160	120
-		Cầu Am (<i>nhà ông Trinh</i>)	Bến đò thôn 8	300	220	160	120
8.4	Đường từ HTXNN Nam An Ninh Đông cũ đến giáp An Cư	Đường HTXNN Nam An Ninh Đông cũ	Giáp An Cư	240	200	140	80
8.5	Đường từ chợ Đăng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	Chợ Đăng cũ thôn 8	Giáp ngã ba đường 773	200	160	140	80
8.6	Đường từ giáp đường ĐH31 (đầu đường chùa Thiên Hải) đến nhà ông Nguyễn Quang thôn Phú Hạnh	Giáp đường ĐH31 (<i>đầu đường chùa Thiên Hải</i>)	Nhà ông Nguyễn Quang thôn Phú Hạnh	200	160	140	80
8.7	Đường từ nhà ông Hón thôn Phú Hạnh đến chợ cây bàng thôn Phú Lương	Nhà ông Hón thôn Phú Hạnh	Chợ cây bàng thôn Phú Lương	200	180	120	80
8.8	Đường từ ĐT649 từ nhà ông Trịnh Thế đến giáp đường bê tông chợ Đăng mới	ĐT649 từ nhà ông Trịnh Thế	Giáp đường bê tông chợ Đăng mới	200	160	140	100
9	Các đường liên thôn						
-		Chợ Thủy	Ngã ba Xóm Già	720	360	280	200
-		Chợ Thủy	Ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	480	320	240	160
-		Dốc Bà Tron	Cảng cá thôn Tiên Châu	920	480	280	180
-		Ngã ba Đội thuế	Tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	660	380	280	180
-		Ngã ba cây xăng HTXNN	Cửa Bà Chi	620	380	280	180
-		Ngã ba cuối thôn Tiên Châu	Công thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	440	340	220	160
-		Ngã ba Xóm Già	Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	380	280	180	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã ba cuối thôn Tiên Châu	Độc Miếu Bình Thạnh	380	280	180	120
-		Ngã ba Bà Thung	Bờ trản Sơn Chà thôn Diêm Điền	380	280	180	120
-		Ngã ba Cảng cá Tiên Châu	Đi cầu gỗ Bình Thạnh (<i>Đường nội bộ vùng nuôi tôm</i>)	440	340	220	160
-		Cổng trường tiểu học số 1	Nhà ông Chút, Xuân Phú	340	220	180	120
-		Nhà ông Cương	Nhà bà Cúc, Xuân Phú (<i>khu vực chợ Giã</i>)	660	380	280	180
-		Ngã ba cầu Lắm	Nhà ông Trần Mai	260	180	160	120
-		Ngã ba trạm xá	Trường TH số 2, Tiên Châu	280	220	180	120
-		Bưu điện	Nhà ông Tâm, Xuân Phú	340	220	180	120
-		Ngã ba sân kho cây khế	Nhà ông Đường (Đội 3)	280	220	180	120
-		Nhà trẻ Hội Phú	Đường liên xã	280	220	180	120
-		Đường liên xã	Khu tái định cư (đội 17 – Diêm Điền)	280	220	180	120
-		Đường bê tông Hội Phú (Cây Gòn)	Cầu gỗ Bình Thạnh	280	220	180	120
-		Ngã ba Trường cấp 2,3 Võ Thị Sáu	Nhà bà Phú (<i>Giáp ranh xã An Thạch cũ</i>)	280	220	180	120
-		Cửa bà Chi	Nhà ông Trần Ngọc Liên	280	220	180	120
-		Chùa Hưng Thiện	Khu chăn nuôi tập trung	280	220	180	120
-		Nhà ông Trần Mai	Nhà ông Dương	280	220	180	120
-		Nhà ông Nhứt	Giáp đường cây gòn Cầu gỗ	280	220	180	120
-		Nhà ông Tôn Tấn Hào	Giáp đường cây gòn Cầu gỗ	280	220	180	120
-		Ngã ba nhà ông Bổng	Ngã ba nhà bà Hồng	280	220	180	120
10	Khu dân cư An Vũ: Các đường trong khu dân cư			360			
11	Khu dân cư Đồng Thủy - Tiên Châu						
-	Đường số 1 rộng 16m			1.800			
-	Đường số 2, 4 rộng 10m			1.440			
-	Đường số 3 rộng 10m			1.280			
12	Khu dân cư Đèo Dăng (sau khi đã đầu tư hạ tầng): Các trục đường trong khu dân cư			120			
13	Khu dân cư Lê Thịnh: Các đường trong khu dân cư			240			
14	Khu dân cư thôn Phú Hội: Các tuyến trong khu dân cư			240			
15	Khu tái định cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông cũ						
-	Đường QH: N2, D1			600			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3, D4			560			
16	Khu tái định cư thôn Phú Lương, xã An Ninh Đông cũ						
-	Đường QH: N2, D1			560			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3			520			
A92	XÃ Ô LOAN						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp ranh xã An Hiệp cũ	Cổng qua đường QL1 (<i>đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức</i>)	1.040	640	400	240
-		Cổng qua đường QL1 (<i>đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức</i>)	Đỉnh dốc Chùa	1.200	640	400	240
-		Đỉnh Dốc Chùa	Giáp ranh giới thôn Phước Lương	1.600	880	560	400
-		Đầu thôn Phước Lương (<i>phía nam</i>)	Đường đi Đồng Cháy	1.360	720	400	240
-		Đường đi Đồng Cháy	Giáp ranh thị trấn Chí Thạnh cũ	1.280	640	400	240
-		Giáp ranh xã An Hòa Hải cũ	Giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương (<i>Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương cũ</i>)	1.560	800	480	360
-		Phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương	Giáp ranh xã An Cư cũ	880	360	240	200
-		Giáp An Mỹ	Phía Bắc cầu Chùa Hang	1.400	720	440	280
-		Phía Bắc cầu Chùa Hang	Giáp ranh xã An Hiệp cũ	1.280	680	400	280
2	Đường ĐT 649						
-		Giáp An Mỹ	Phía bắc chợ Diêm Hội	1.000	560	320	240
-		Đường phía bắc chợ Diêm Hội	Ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (<i>Nhà ông Huỳnh Kim Thanh</i>)	720	320	280	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (<i>Nhà ông Huỳnh Kim Thanh</i>)	Trường Mầm non An Hải	680	400	280	160
-		Trường Mầm non An Hải	Phía nam cầu An Hải	960	520	280	160
3	Đường từ An Hiệp cũ đi An Linh cũ						
-		QL 1	Hết phân trường TH Tuy Dương	400	280	200	120
-		Phân trường TH Tuy Dương	Giáp ranh xã An Linh cũ	170	120	100	70
4	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi thôn Hội Sơn						
-		Quốc lộ 1	Cầu Suối Rẻ	1.000	560	320	200
-		Cầu Suối Rẻ	Giáp đường ĐT 649	680	440	320	200
-		Đường ĐT 649	Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội	1.080	600	360	240
-		Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội	Công chào thôn Hội Sơn	1.000	560	320	200
5	Đường từ Phú Xuân đi An Linh cũ	Phú Xuân	An Linh cũ	160	120	80	70
6	Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	Quốc lộ 1	Cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	550	380	290	170
7	Đường từ Quốc lộ 1 đi Đầm Ô Loan						
-		Quốc lộ 1	Cầu đường sắt	380	290	170	130
-		Cầu đường sắt	Giáp ranh xã An Cư cũ	290	210	170	130
8	Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới			480			
9	Cụm công nghiệp Tam Giang						
-	Đường rộng 16m			480			
-	Đường rộng 14m			400			
10	Đường từ nhà thờ Đồng Cháy đến giáp đập Ông Tấn, thôn Phước Lương	Nhà thờ Đồng Cháy	Giáp đập Ông Tấn, thôn Phước Lương	280	220	160	120
11	Quốc lộ 1 đi Phước Hậu						
-		Giáp QL 1	Cầu Cây Gao thôn Phong Phú	550	380	290	170
-		Cầu Cây Gao	Ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	380	290	170	130
12	Đường từ ĐT 649 đến chợ thôn Xuân Hòa	Đường ĐT 649	Chợ thôn Xuân Hòa	600	440	320	200
13	Tuyến đường ĐH36 từ cầu sắt đến giáp xã An Hòa Hải cũ	Đường ĐH36 từ cầu sắt	Giáp xã An Hòa Hải cũ	480			
14	Đường liên xã						
-		Ngã 3 đường liên xã (<i>nhà ông Đào</i>)	Đường dẫn phía Nam cầu Long Phú	1.200	680	440	320
-		Phía Bắc cầu Long Phú	Ngã ba đường đi xóm Đá	600	440	320	200
15	Các đường liên thôn						
-		Quốc lộ 1	Ngã ba Xóm Chuối				
+		<i>QL1</i>	<i>Ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào)</i>	920	480	320	200
+		<i>Ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào)</i>	<i>Trường Môm cũ (nhà ông Lực)</i>	680	440	320	200
+		<i>Trường Môm cũ (nhà ông Lực)</i>	<i>Ngã ba Xóm Chuối</i>	440	320	200	120
-		Quốc lộ 1	Nhà thờ Đồng Cháy				
+		<i>QL1 (Phước Lương)</i>	<i>Đường sắt</i>	440	320	200	120
+		<i>Đường sắt</i>	<i>Nhà thờ Đồng Cháy</i>	320	240	200	120
-		Cổng trường mầm non thôn Tân Long	Giáp đường ven đầm				
+		<i>Cổng trường mầm non thôn Tân Long</i>	<i>Cổng ông Thượng</i>	440	320	200	120
+		<i>Cổng ông Thượng</i>	<i>Cổng nhà ông Nghi</i>	320	240	200	120
+		<i>Cổng nhà ông Nghi</i>	<i>Giáp đường ven đầm</i>	200	160	120	80
-		Ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long	Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ (Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông cũ)				
+		<i>Ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long - Xóm Đá</i>	<i>Chùa Phước Đồng</i>	440	320	200	120
+		<i>Chùa Phước Đồng</i>	<i>Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ</i>	320	240	200	120
-		Ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (<i>giáp đường dẫn cầu Long Phú</i>)	Ngã ba nhà ông Thàng				
+		<i>Ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (giáp đường dẫn cầu Long Phú)</i>	<i>Nhà ông Đỗ Minh Đệ</i>	440	320	200	120
+		<i>Nhà ông Đỗ Minh Đệ</i>	<i>Ngã ba nhà ông Thàng</i>	320	240	200	120
+		<i>Nhà ông Thàng</i>	<i>Giáp ranh xã An Hiệp cũ</i>	320	240	200	120
-		Đường xung quanh xóm gỗ		210	170	130	80
-		Trường tiểu học	Gò Giam	210	170	130	80
-		Chợ Gành (<i>thôn Phú Tân 2</i>)	Hết khu dân cư Hòa Thanh	210	170	130	80
-		Ngã tư nhà ông Huỳnh Hữu Trang	Trường mẫu giáo Đội 5 thôn Phước Lương	210	170	130	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà ông Phùng Vàng	Giáp thôn Hòa Hậu (xã An Thạch cũ) (Đường từ nhà ông Vàng đến Hòa Tú cũ)	210	170	130	80
-		Ngã ba Công viên (chợ Yến cũ)	Nhà Tiền Hiền thôn Phú Thường				
+		Ngã ba Công viên (chợ Yến cũ)	Cổng chào thôn Phú Thường.	970	550	340	210
+		Cổng chào thôn Phú Thường	Nhà Tiền Hiền thôn Phú Thường	880	550	340	210
-		Nhà tiền hiền thôn Phú Thường	Giáp đường ĐT 649	880	550	340	210
-		Ngã ba nhà ông Võ Kim Hùng	Giáp ngã ba tuyến đường từ nhà tiền hiền đến đường ĐT 649	880	550	340	210
-		Ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội	Cuối đường thôn Diêm Hội	710	340	210	170
-		Ngã 3 cổng chùa Linh Sơn	Giáp ranh giới xã An Hiệp cũ (thuộc 1 phần đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	420	340	210	130
-		Ngã 3 đường ngăn mặn An Hòa - An Hiệp	Hết thôn Tân Hòa (thuộc 1 phần còn lại của đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	420	340	210	130
-		Ngã ba thôn Nhơn Hội	Lăng Ông thôn Nhơn Hội	670	380	290	170
-		Ngã 3 Tân Quy (nhà ông Phạm Xuân Kính) đi Phước Đồng (đường nhựa)		840	420	290	170
-		Ngã 3 thôn Đồng Môn	Khu dân cư thôn Phước Đồng (Giáp đường Tân Quy đi Phước Đồng)	340	210	170	130
-		Giáp ngã ba đường Tân Quy đi Phước Đồng	Nhà ông Lành thôn Xuân Hòa	380	290	170	130
-		Khu dân cư Tân Quy	Phía bắc trụ sở UBND xã An Hải cũ	590	380	290	170
-		Giáp khu TĐC Phước Đồng	Cổng chào Phước Đồng đi Xóm Cát	500	380	290	170
16	Khu dân cư Phong Phú: Các thửa đất giáp 2 mặt đường nội bộ rộng 2,5m			840			
17	Khu dân cư Phong Phú: Các thửa đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ			760			
18	Khu dân cư Hòa Thạnh						
-	Đường số 1, rộng 7,5m			280			
-	Đường số 2, rộng 9m			240			
-	Đường số 3, 5 rộng 7,5m			160			
-	Đường số 4 rộng 7,5m			200			
-	Đường số 6 rộng 7,5m			160			
19	Khu dân cư Nhơn Hội (khu dân cư Tân An cũ)						
-	Đường rộng > 16m			1.360			
-	Đường rộng 10m			1.040			
-	Đường rộng 9m			960			
-	Đường rộng 7,5m			720			
-	Đường rộng 6m			560			
20	Khu dân cư Nhơn Hội (giai đoạn 2) (khu dân cư Tân An (giai đoạn 2) cũ)						
-	Đường số 1 (rộng 10,5m)			1.040			
-	Đường số 2, 7, 8 (rộng 11m)			1.080			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 5,75m)			560			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 8,5m)			800			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 11,6m)			1.040			
-	Đường số 4 (rộng 18m)			1.200			
-	Đường D3 (rộng 10,5m)			1.040			
21	Khu dân cư Tân Định						
-	Đường số 1 và số 2 rộng 6m			440			
-	Đường số 3 rộng 4m			400			
22	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân						
-	Đường rộng 10m			480			
-	Đường rộng 8m			320			
-	Đường rộng 6m			200			
23	Khu tái định cư Đồng Gia Điền						
-	Đường số 3 rộng 9m			1.360			
-	Đường số 2 rộng 12m			1.080			
-	Đường số 1 rộng 12m			1.200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Khu tái định cư Gò Điều						
-	Đường số 4			760			
-	Đường số 1			720			
-	Đường số 2, 3			640			
-	Đường số 5			600			
25	Khu tái định cư thôn Phú Tân 2: Đường rộng 9m (giáp Quốc lộ 1)			800			
26	Khu tái định cư xã An Hiệp cũ						
-	Đường N1			170			
-	Đường D1, Đường N2			180			
-	Đường D2, Đường N3			160			
27	Tái định cư đồng Cây Đông			380			
28	Tái định cư Đồng Cây Gạo						
-	Đường số 1			720			
-	Đường số 2			560			
-	Đường số 3, 6			440			
-	Đường số 4, 5			360			
A93	XÃ TUY AN NAM						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã An Phú	Đường bê tông đi nhà ông Lê Xuân Thế	1.940	970	660	310
-		Đường đi mỏ đá Phú Thanh	Giáp ranh xã An Mỹ	1.320	620	350	260
-		Giáp ranh xã An Chấn cũ	Giáp ranh xã Ô Loan	1.850	1.060	620	440
2	Đường ĐT 643						
-		Quốc lộ 1	Hết nhà máy ô tô JRD	2.770	1.670	1.010	660
-		Nhà máy ô tô JRD	Ngã tư chính tuyến	1.980	1.140	660	480
-		Ngã tư chính tuyến - cầu sắt	Giáp ranh xã An Thọ cũ	400	260	220	130
-		Ngã tư chính tuyến	Giáp ranh xã An Thọ cũ (đường cứu hộ - cứu nạn)	400	260	220	130
-		Giáp ranh xã An Mỹ cũ	Cuối thôn Quảng Đức	360	300	240	180
-		Cuối thôn Quảng Đức	Giáp Văn Hòa	300	240	180	140
3	Đường ĐT 649						
-		Cầu Đồng Nai	Cổng chào thôn Phú Phong, Phú Quý	1.980	1.100	750	440
-		Cổng chào thôn Phú Phong, Phú Quý	Giáp ranh xã An Mỹ cũ	1.540	880	440	310
		Giáp ranh xã An Chấn cũ	Giáp ranh xã Ô Loan	1.410	750	440	310
4	Đất khu trưng bày sản phẩm làng nghề An Chấn						
-	Tiếp giáp Quốc lộ 1			1.100			
-	Tiếp giáp đường nội bộ			660			
5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ			3.390			
6	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến đường sắt Phú Hòa (Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2 cũ + Khu vực 1 cũ)						
-		Ngã ba Giai Sơn	Trường tiểu học Số 2	480	350	220	130
-		Trường tiểu học số 2	Giáp đường sắt thôn Phú hòa	400	260	220	130
7	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - Ô Loan	Ngã ba Giai Sơn	Giáp thôn Hội Sơn - Ô Loan	1.140	440	310	180
8	Đường từ Quốc lộ 1 đến cuối xóm mới thôn Hòa Đa	Quốc lộ 1	Cuối xóm mới thôn Hòa Đa	460	320	230	140
9	Các đường liên thôn						
-		Đường HTXNN An Chấn	Ngã ba nhà Cô Thường	700	400	310	180
-		Khe nước bầu Đồng Nai	Giáp tuyến đường vào công khu du lịch Bãi Xếp	1.280	620	350	260
-		Ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Cảnh	Giáp khu dân cư Phú Phong	530	400	310	180
-		Trường Nguyễn Hữu Thọ	Giáp nhà ông Trục	700	440	310	180
-		Ngã ba khu dân cư thôn Phú Thạnh N1, N2 đi	Tuyến đường ĐT 649 (nhà ông Nguyễn Tử Hải)	700	440	310	180
-		Ngã ba (nhà ông Dàng)	Nhà ông Tài	400	310	220	180
-		Ngã ba nhà ông Đặng Xuân Dương	Quán Hương Cau	700	400	310	180
-		Cổng chào thôn Phú Phong	Giáp ngã ba nhà ông Chi	850	480	240	170
-		Quốc lộ 1	Đường ĐT 649				
+		Quốc lộ 1	Trạm y tế xã	2.020	1.140	750	440
+		Trạm y tế xã	Đường cơ động	1.060	570	350	260
-		Chợ cũ	Cầu Hàm và từ Chợ cũ đến Núi Một	1.190	480	260	180
-		Chợ mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình	Cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	1.140	620	400	310
-		Nhà hát nhân dân cũ	Ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	1.140	620	400	310
-		Ngã ba xóm 4 Phú Long	Ngã ba nhà ông Lê Thắng giáp sân vận động	700	350	260	180
-		Nhà ông Nguyễn Dương Hiền	Nhà ông Nguyễn Thơ	350	260	180	90

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Giáp Quốc lộ 1	Cuối xóm 6 thôn Phú Long	310	220	180	90
10	Các đường thôn						
-		Quốc lộ 1	Đi mỏ đá Phú Thạnh	480	350	260	180
-		Ngã ba đi Mỏ đá Phú Thạnh	Hết đường bê tông (<i>Áp Lý</i>)	440	310	220	130
-		Ngã ba đường Cơ Động (<i>ĐT 649</i>)	Cuối đường bê tông thôn Phú Phong	480	350	260	180
11	Các đường xã lộ						
-		Đường sắt	Ngã tư đường ĐT 649	1.580	790	480	350
-		Ngã tư ĐT 649	Hết tuyến đường kè Biên	1.800	1.010	620	400
-		Dốc Súc thôn Phú Cần	Đầu Dốc Lầy thôn Phú Cần	160	130	100	80
-		Chôm Bắc thôn Phú Cần	Cầu Lồ Găng thôn Phú Mỹ	140	110	100	80
-		Trăng Hòn Gió	Giáp đường ĐT 643	120	110	90	80
-		Ngã ba Dốc Súc	Giáp đường ĐT 643	200	160	100	60
-		Ngã ba Giồng Tỏ	Trăng Hòn Gió	150	120	90	60
12	Khu vực xung quanh sân vận động			750			
13	Khu dân cư phía Tây xã Tuy An Nam (xã An Mỹ cũ)						
-	Đường 20m			3.200			
-	Đường 16m			2.800			
-	Đường 14,5m			2.600			
-	Đường 13,5m			2.400			
14	Khu dân cư Thị Tứ						
-	Đường quy hoạch rộng 30m			1.800			
-	Đường quy hoạch rộng 16m			1.520			
-	Đường quy hoạch rộng 12,5m			1.200			
A94	XÃ TUY AN TÂY						
1	Đường ĐH 32	Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Giáp ranh xã Tuy An Nam (<i>xã An Thọ cũ</i>)	130	100	60	50
2	Đường ĐH 37	Giáp ranh đường ĐH 32	Chợ Phong Thái	120	100	60	50
3	Đường ĐT 650						
-		Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Tràng (cũ) vùng 9 thôn Trung Lương 1	280	190	130	80
-		Tràng (cũ) vùng 9	Cầu Ông Tài thôn Trung Lương 1	520	340	250	130
-		Cầu ông Tài	Dốc quán bà Ráo	280	190	130	80
-		Dốc quán bà Ráo	Vùng 5 (<i>cây me</i>)	280	190	130	80
-		Vùng 5 (<i>cây me</i>)	Dốc bà Nghê, Xuân Thành	280	190	130	80
-		Dốc bà Nghê, Xuân Thành	Giáp ranh xã Văn Hòa	440	340	250	130
4	Các đường liên thôn						
-		Đường ĐH 33: Từ cổng thôn Phong Lãnh	Dốc Chùa thôn Phong Lãnh (<i>giáp Long Đức Chí Thạnh</i>)	120	100	60	50
-		Đường ĐH 34: Từ đầu thôn Phong Thái	Cuối thôn Quang Thuận	120	100	60	50
-		Ngã ba xã cũ (<i>Thái Long</i>)	Vùng 2 xóm cổng	120	100	60	50
-		Ngã ba xã cũ (<i>Thái Long</i>)	Vùng 8 Hòn Mỏ	120	100	60	50
-		Ngã ba Hòn Dung (<i>Vùng 8</i>)	Vùng 8 Lỗ Thờ	120	100	60	50
-		DX 32	Xóm Cây Cui	120	100	60	50
-		Đầu xóm Gò	Cuối xóm Tiếng thôn Tư Thạnh	100	80	70	50
-		Đường ĐT 650, ngã ba nhà bà Liên Phi	Vùng 3 nhà ông Sỹ	210	140	90	70
-		Đường ĐT 650 (<i>ngã ba vùng 10</i>)	Vùng 5 Thể Hiện	180	140	120	70
+		Đường ĐT 650 (<i>dốc quán bà Ráo</i>)	Vùng 12, vùng 13	140	120	90	70
+		Đường ĐT 650 (<i>quán ông Quận</i>)	Vùng 9 Hóc Bò, Hóc Tạ	140	120	90	70
-		Cầu Hòn Ngang	Nhà ông Nguyễn Thanh; đoạn từ Cầu Hòn Ngang đến nhà ông Hùng Phê (<i>giáp đường ĐH 32</i>)	140	120	90	70
-		Cầu bà Kéo (<i>ĐT 650</i>)	Ruộng ông Trần Ngọc Châu	280	240	160	120
-		Đường ĐT 650 (<i>ruộng ông Cù Thanh Sơn</i>)	Nhà ông Nguyễn Văn Mão	180	140	120	70
-		Giáp đường ĐT 650 (từ trụ sở Đảng ủy - UBMTTQVN xã	Nhà văn hóa thôn Xuân Trung	200	140	110	80
-		Đường ĐT 650	Cuối thôn Xuân Hòa				
+		Đường ĐT 650	Chùa Hậu Sơn, thôn Xuân Bình	120	90	70	60
+		Đường ĐT 650	Nhà ông Nguyễn, thôn Xuân Hòa	120	90	70	60
5	Đường liên thôn, xóm						
-		Đường ĐH 32 (<i>cây Dông</i>)	Nhà ông Bội vùng 2 Định Phong	140	120	90	70
-		Đường ĐT 650 (<i>tiệm ông Huân vùng 8</i>)	Nhà ông Lộc, vùng 8, Trung Lương 1	130	110	90	70
-		Đường ĐT 650 (<i>nhà bà Lại vùng 8</i>)	Nhà ông Hùng vùng 8, Trung Lương 1	130	110	90	70
-		Tiệm ông Dục	Nhà ông Cảnh, vùng 7, Thể Hiện	130	110	90	70
-		Ngã 3 Bàng Tin	Nhà họp xóm, vùng 7, Thể Hiện	130	110	90	70

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã bán tin thôn Thê Hiền	Đập Thê Hiền	160	130	110	80
6	Khu tái định cư Giếng Đông: Các đường quy hoạch rộng 3,5m			120			
A95	XÃ SÔNG HÌNH						
1	Quốc lộ 19C						
-		Ranh giới xã Đức Bình	Ngã ba Tuy An	320	230	160	120
-		Cầu Ea Bía	Cầu Đưng Gia	600	400	280	160
-		Cầu Đưng Gia	Cầu suối Thương Hra (Buôn Thu)	240	200	160	120
-		Cầu suối Thương Hra	Cầu suối Ea Trol (Cầu Sắt)	360	240	180	120
-		Cầu suối Eatrol	Ngã 3 thôn kinh tế 2	240	180	120	80
-		Ngã 3 thôn kinh tế 2	Giáp xã EaTrol và xã Sông Hình (cũ)	140	90	80	70
-		Ranh giới xã EaTrol và xã Sông Hình (cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	80	60	60	50
2	Quốc lộ 29						
-		Cầu Sông Hình	Cầu Suối Dù	220	160	120	100
-		Cầu Suối Dù	Cổng chào thôn 1	560	400	280	160
3	Trần Hưng Đạo						
-		Cổng chào	Thôn 1 đến giáp công nna thôn Sông Hình	680	520	360	240
-		Cổng nhà thờ Sông Hình	Ngã ba đi buôn 2Klóc	1.000	600	400	280
-		Ngã ba đi buôn 2Klóc	Chi nhánh điện Sông Hình	1.200	720	480	300
-		Chi nhánh điện Sông Hình	Giáp BCH phòng thủ khu vực 6	1.800	1.200	720	480
-		BCH phòng thủ khu vực 6	Ngã tư đường Hoàng Hoa Thám và đường Võ Trứ	3.400	2.040	1.360	680
-		Ngã tư đường Hoàng Hoa Thám và đường Võ Trứ	Nhà khách UBND xã	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Nhà khách UBND xã	Đường Hồ Xuân Hương (Gộp đoạn từ ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (nhà ông Vượng) đến ngã ba đường Trần Phú và đoạn từ ngã ba đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương)	4.200	2.100	1.500	900
4	Lê Lợi						
-		Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	Giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Ngã ba đường Hai Bà Trưng	Giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	3.360	1.960	1.400	840
-		Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	Giáp Trụ sở Quản lý đường bộ	1.400	920	700	460
-		Trụ sở Quản lý đường bộ	Nhà văn hóa thôn 9	1.280	960	640	320
-		Nhà văn hóa thôn 9	Ngã ba đi Buôn Ken (Quốc lộ 29 cũ)	600	400	280	160
-		Ngã ba đi Buôn Ken	Giáp ranh giới xã Ea Bá (Quốc lộ 29 cũ)	400	280	160	100
5	Hoàng Hoa Thám						
-		Ngã tư Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1.800	1.200	600	400
-		Nguyễn Đình Chiểu	Cổng chào buôn Hai Riêng	1.520	1.020	560	320
-		Cổng chào buôn Hai Riêng	Cầu Ea Bía	800	540	360	240
6	Nguyễn Thái Học (Đường đi buôn 2Klóc, xã EaBia cũ)						
-		Ngã ba Trần Hưng Đạo	Giáp Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	600	540	400	280
-		Ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Khu giãn dân Buôn 2KLóc	440	400	360	280
7	Đường từ tràn suối Bệnh viện đến Quốc lộ 19C	Trần suối Bệnh viện	Quốc lộ 19C	560	440	320	160
8	Đường từ ngã ba Buôn Dành đến ngã Ba đường Buôn Ly đi Buôn Thu	Ngã ba Buôn Dành	Ngã Ba đường Buôn Ly đi Buôn Thu	140	120	80	60
9	Bà Triệu			1.720	1.160	820	620
10	Y Nộ (buôn Thô đi Suối Mây)			760	520	340	200
11	Chu Văn An			1.080	720	480	300
12	Hai Bà Trưng						
-		Ngã ba Lê Lợi	Giáp ngã tư Lương Văn Chánh	3.080	2.040	1.360	680
-		Ngã tư Lương Văn Chánh	Giáp đường Hồ Xuân Hương	1.600	1.400	800	600
13	Hồ Xuân Hương			1.800	1.200	720	480
14	Hoàng Văn Thụ			1.720	1.160	820	620
15	Lê Hồng Phong			1.200	900	720	600
16	Lê Quý Đôn						
-		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	920	600	420	240
-		Chu Văn An	Giáp đường Hoàng Hoa Thám	840	560	400	220
17	Lê Thành Phương			1.720	1.160	820	620
18	Lương Văn Chánh						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nguyễn Công Trứ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Trần Hưng Đạo	Ngã tư đường Ngô Quyền	3.360	1.960	1.400	840
-		Ngã tư đường Ngô Quyền	Giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	2.360	1.560	1.040	520
-		Ngã tư Hai Bà Trưng	Cổng số 2	960	680	440	280
-		Cổng số 2	Giáp ngã ba đường đi buôn La Bách	600	400	280	160
19	Lý Thường Kiệt			1.520	1.020	720	540
20	Ngô Quyền			1.400	1.000	680	520
21	Nguyễn Công Trứ						
-		Nguyễn Văn Cừ	Lương Văn Chánh	2.200	1.640	1.100	800
-		Ngã ba Lương Văn Chánh	Ngã ba Nguyễn Trãi	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Nguyễn Trãi	Giáp bến xe	1.920	1.280	960	640
22	Nguyễn Du			1.400	900	720	600
23	Nguyễn Đình Chiểu			1.720	1.160	820	620
24	Nguyễn Huệ			1.600	1.160	800	580
25	Nguyễn Thị Minh Khai			1.200	900	720	600
26	Nguyễn Trãi						
-		Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Công Trứ	4.200	2.400	1.800	1.200
-		Đường Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	3.000	1.800	1.200	600
-		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ngã ba đường Nơ Trang Long	2.120	1.500	900	600
-		Ngã ba đường Nơ Trang Long	Giáp đường Nguyễn Huệ	1.600	1.080	760	580
27	Nguyễn Văn Cừ			1.200	900	720	600
28	Nguyễn Văn Trỗi			1.920	1.280	960	640
29	Nơ Trang Long			1.600	1.160	800	580
30	Tuệ Tĩnh			1.160	920	600	400
31	Đường từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến giáp đường Nơ Trang Long (Khu mới quy hoạch)	Ngã ba Tuệ Tĩnh	Giáp đường Nơ Trang Long	1.000	720	600	400
32	Đường nội thị: đoạn nối liền Hoàng Văn Thụ vào quy hoạch khu dân cư phố 6			880	540	480	400
33	Trần Phú						
-		Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.400	2.040	1.360	680
-		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	2.240	1.600	960	640
-		Ngã ba Nguyễn Huệ	Cầu trần suối Bệnh viện	880	680	440	280
34	Đường từ ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Hồ Xuân Hương	Ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi	Giáp đường Hồ Xuân Hương	1.920	1.280	960	640
35	Võ Trứ			1.600	1.160	800	580
36	Khu dân cư thôn 3 mới QH						
-	Đường Cao Bá Quát			1.040	680	560	480
-	Đường Nguyễn Dũng			880	540	480	400
-	Đường Tân Đà			800	440	360	320
37	Khu dân cư thôn 7 cũ						
-	Đường Phan Bội Châu			1.080	760	520	320
-	Đường Huyền Trân Công Chúa			1.080	760	520	320
38	Đường Trần Quang Khải (Quốc lộ 19C)	Khu dân cư thôn 1	Giáp đường quốc lộ 29	560	400	280	160
39	Khu dân cư thôn 8						
-	Các đường Khu dân cư thôn 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi hướng đường Lương Văn Chánh nối dài đến nhà bà Ngân (tính hết đường Bê Tông)			760	520	340	200
-	Đường Nguyễn Anh Hào (Các đường Khu dân cư thôn 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi khu vực Lam Sơn đến nhà ông Báu (tính hết đường Bê Tông) cũ)			840	560	400	220
40	Huỳnh Thúc Kháng			760	520	340	200
-		Ngã ba Quốc lộ 29	Đường Ý Nô	1.060	840	600	400
-		Đường Ý Nô	Giáp ranh giới xã Đức Bình	440	320	240	160
41	Đường trung tâm xã Sông Hinh (cũ)						
-		Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)	Cuối trường THCS xã Sông Hinh	60	50	50	40
-		Trường THCS xã Sông Hinh	Hết đường bê tông	60	50	40	40
A96	XÃ ĐỨC BÌNH						
1	Quốc lộ 29						
-		Cầu Sóng Nhau	Cầu Suối Biều	220	180	140	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cầu Suối Biều	Hết thôn Suối Biều	160	120	100	60
-		Thôn Suối Biều	Giáp ranh giới xã Đức Bình Đông	120	100	80	60
-		Ranh giới xã Sơn Giang	Hết nhà ông Thân	160	100	80	60
-		Nhà ông Thân	Điểm trường TH Tân Lập	200	140	110	80
-		Điểm trường TH Tân Lập	Cầu Suối Cạn	320	240	160	120
-		Cầu Suối Cạn	Cầu Sông Hình	220	160	120	90
2	Đường từ Quốc lộ 29 đến thôn Hà Giang						
-		Quốc lộ 29	Hết kênh T20	160	120	100	60
-		Kênh T20	Hết thôn Hà Giang	120	100	80	60
3	Đường 20 tháng 7						
-		Quốc lộ 29	Niệm Phật đường Sơn Giang	140	120	100	80
-		Niệm Phật đường Sơn Giang (<i>chùa Phước Quang</i>)	Hết thôn Hà Giang	120	100	80	60
4	Đường từ ngã tư Quốc lộ 29 đi cây xăng Bình Giang						
-		Ngã tư Quốc lộ 29	Trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp	200	160	120	80
-		Trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp	Hết cây xăng Bình Giang	160	140	100	60
5	Đường từ Ngã Tư Tân Lập đến Trường mầm non Đức Bình Đông	Ngã Tư Tân Lập	Trường mầm non Đức Bình Đông	160	120	100	80
6	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)						
-		Điểm đầu cầu sông ba	Ngã ba thôn An Hòa (<i>bùng bình</i>)	300	200	160	120
-		Ngã ba thôn An Hòa	Hết đất cây xăng Hataco	280	240	200	160
-		Cây xăng Hataco	Ngã ba buôn Quang dù (<i>đi thủy điện</i>)	260	220	180	140
		Ngã ba buôn Quang Dù	Hết đất nhà máy đá Granit Tú Mai	160	120	100	80
-		Nhà máy Granit Tú Mai	Giáp ranh giới thị trấn	160	120	80	60
7	Đường đi thôn Tuy Bình						
-		Quốc lộ 19C (<i>đường ĐT 649 cũ</i>)	Ngã 3 nhà ông Hồng	160	120	100	60
-		Ngã 3 nhà ông Hồng	Giáp nhà bà Bùi Thị Toàn	140	100	80	50
8	Đường chợ	Quốc lộ 19C	Giáp cây xăng Hataco	160	120	100	60
9	Đường thôn An Hòa	Ngã tư Quốc lộ 19C (<i>Đường ĐT 649 cũ</i>)	Giáp đường số 9	160	110	90	60
10	Đường đi đập chính thủy điện sông Ba Hạ						
-		Ngã ba QL19C (<i>nhà bà Huế</i>)	Giáp ngã ba đường nhựa (<i>đoạn qua nhà Văn hóa buôn Quang Dù</i>)	180	120	80	70
-		Ngã ba QL19C	Giáp cầu suối tre (<i>đoạn qua nghĩa địa buôn Quang dù</i>)	180	120	80	70
-		Cầu suối tre đi đập thủy điện	Giáp ranh giới thị trấn	140	100	80	70
11	Khu dân cư thôn An Hòa						
-	Đường liên thôn rộng 12m: Đoạn từ Quốc lộ 19C đến giáp đường D4			200			
-	Đường D4 (<i>đoạn từ giáp đường liên thôn rộng 12 m đến giáp đường Quốc lộ 19C</i>), đường N3 (<i>đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C</i>) và đường N5 (<i>đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C</i>) rộng 6m			160			
-	Các đường rộng 6m còn lại			120			
12	Đường số 9	Tuy Bình	Giáp Quốc lộ 19C	140	100	80	70
13	Khu dân cư thôn Bình Giang			340	300	260	220
A97	XÃ EA LY						
1	Quốc lộ 29						
-		Cầu Buôn trung	Trần Thanh niên xung phong	680	600	480	400
-		Trần Thanh niên xung phong	Ngã ba trường sơn đồng (<i>thôn Tân Yên</i>)	540	440	360	280
-		Ngã ba đường Trường Sơn Đông (<i>thôn Tân Yên</i>)	Cầu EaLy	360	280	200	160
-		Cầu EaLy giáp	Cầu Erong Reng (<i>thôn Đắc Phú</i>)	220	160	120	80
-		Quốc lộ 29 (<i>cổng chào thôn Tân An</i>)	Hết nhà văn hoá khu thể thao thôn Tân An	360	280	200	160
-		NVH thôn Tân An	Hết đường trục chính thôn Tân An (<i>giáp thôn Tân Bình</i>)	140	100	80	60
-		Quốc lộ 29 (<i>nhà ông Thanh Khôi</i>)	Hết trường Tiểu học Tân Lập	480	400	320	240
-		NVH Tân lập	Hết khu dân cư thôn Tân Bình	140	100	80	60
-		Ngã ba Thôn Tân Lập	Thôn Tân Sơn dọc trục đường nhựa	140	100	80	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nga ba trường sơn đông (<i>thôn Tân Yên</i>)	Nhà ông Thừa	260	200	160	120
-		Giáp Quốc lộ 29 đi Buôn Zô	Hết nhà máy đá Nhất Lam	260	200	160	120
-		Nhà máy đá Nhất Lam	Hết xóm Dao buôn Zô	180	120	80	60
-		Giáp Quốc lộ 29	Đường Suối đá thôn 2/4	180	120	80	60
2	Trường Sơn Đông						
-		Ngã ba Quốc lộ 29 (<i>nhà ông Nguyễn Văn Ba</i>)	Ngã ba đường Cream đi xã EaBá	520	420	320	240
-		Ngã ba đường Cream đi xã EaBá	Xã Ea Dré tỉnh Gia Lai	220	160	120	80
-		Ngã ba Quốc lộ 29	Km492 (<i>Trường Sơn Đông</i>)	320	240	160	100
-		Km492 (<i>TSD</i>)	Ranh giới cầu Erong reng (<i>thôn đắk phú</i>)	220	160	120	80
3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã						
-		Cổng chào Buôn Bai	Giáp ranh giới Buôn Gao	180	120	80	60
-		Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Ngã 4 (<i>trạm y tế xã EaLam</i>)	180	120	80	60
-		Ngã tư buôn Bưng A	Khu dân cư buôn Bưng B (<i>phía đi ra bờ sông</i>)	70	60	40	30
-		Buôn Gao	Khu dân cư buôn Học	70	60	40	30
A98	XÃ EA BÁ						
1	Quốc lộ 29						
-		Cây xăng thôn 10 xã Sông Hinh	Cổng hợp Suối Phên	190	130	100	60
-		Cổng hợp Suối Phên	Ngã ba buôn Ken	190	130	100	60
-		Ngã ba đi buôn Ken	Ngã ba đi Suối buôn Chung	260	200	140	80
-		Ngã ba đi suối buôn Chung	Cầu buôn Chung	180	150	120	80
2	Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh						
-	Đường gom song song Quốc Lộ 29			180	120	80	60
-	Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch			150	100	70	50
3	Đường từ Quốc lộ 29 cây xăng đến ngã 3 thôn EaDin	Quốc lộ 29 cây xăng	Ngã 3 thôn EaDin	140	120	90	70
4	Đường từ ngã tư cây xăng thôn 10 xã Sông Hinh đến bãi rác	Ngã tư cây xăng thôn 10 xã Sông Hinh	Bãi rác	120	90	60	40
5	Đường từ bãi rác đến ngã ba Buôn Bàu	Bãi rác	Ngã ba Buôn Bàu	100	80	60	40
6	Đường từ ngã ba Buôn Bàu đến ngã tư Buôn Ken (<i>Nghĩa địa Buôn Ken</i>)	Bãi rác	Ngã tư Buôn Ken (<i>Nghĩa địa Buôn Ken</i>)	100	80	60	40
7	Đường từ ngã tư Buôn ken (<i>Nghĩa địa Buôn Ken</i>) đến Cây Xăng (<i>Buôn Bá</i>)	Ngã tư Buôn ken (<i>Nghĩa địa Buôn Ken</i>)	Cây Xăng (<i>Buôn Bá</i>)	110	80	60	50
8	Đường từ Cây xăng Buôn Bá đến nhà văn hóa Buôn Chao	Cây xăng Buôn Bá	Nhà văn hóa Buôn Chao	100	80	60	40
A99	XÃ SƠN HÒA						
1	Quốc lộ 19C						
-		Cầu Sông Ba	Giáp ranh xã Suối Bạc cũ	320	240	160	120
-		Quốc lộ 19C đi qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					
+		Giáp ranh thị trấn Cùng Sơn cũ	Quốc lộ 25 - 200 m	320	220	160	120
+		Quốc lộ 25 -200 m	Quốc lộ 25 +200 m	520	360	260	180
+		QL25 +200 m	Cầu Hiệp Lai	320	220	160	120
-		Quốc lộ 19C đi qua địa bàn xã Sơn Phước cũ					
+		Cầu Hiệp Lai	Ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen	260	220	130	90
+		Giáp ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen	Ranh giới xã Tây Sơn	180	150	130	90
2	Quốc lộ 25						
-		Quốc lộ 25 đoạn đi qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					
+		Trạm biến áp 35KV Tân Phú	Hết chợ Suối Bạc	1.200	840	580	400
+		Chợ Suối Bạc	Giao đường Suối Bạc 1	920	640	440	320
+		Giao đường Suối Bạc 1	Giao đường Quốc lộ 19C + 200m	720	480	380	260
+		Đường Quốc lộ 19C+200m	Giáp ranh xã Suối Trai	400	320	220	140
-		Quốc lộ 25 đoạn đi qua địa bàn xã Sơn Hà cũ					
+		Giáp ranh xã Phú Hòa I	Cột Km36	340	250	170	130

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+		Cột Km36	Cầu Sông Con	420	320	230	150
+		Cầu Sông Con	Đường vào chùa Phước Điền	840	590	420	290
+		Đường vào chùa Phước Điền	Trạm biến áp 35kV Tân Phú	660	480	350	260
3	Đường ĐT 650						
-		Đường ĐT 650 đoạn qua địa bàn xã Sơn Hà cũ					
+		Từ giao QL25 +100 mét về hướng Bắc		680	480	340	240
+		Giao QL25 +100 m về hướng Bắc	Cầu Ngã 2	360	240	200	140
-		Đường ĐT 650 đoạn qua địa bàn xã Sơn Nguyên cũ					
+		Cầu Ngã 2	Nhà cơ khí Thành Đạt	480	340	240	160
+		Nhà cơ khí Thành Đạt	UBND xã Sơn Nguyên cũ+ 150 m	460	360	260	180
+		Hết UBND xã Sơn Nguyên cũ +150m	Cầu Vực Cui	240	200	160	120
+		Cầu Vực Cui	Ranh giới xã Vân Hòa	160	100	80	40
4	Đường 24 tháng 3						
-		Đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)	Đường vào bến nước Ông Đa	520	360	260	180
-		Đường vào bến nước Ông Đa	Trụ sở UBND thị trấn cũ	720	480	320	200
-		Trụ sở UBND thị trấn cũ	Hết cầu Móng	720	520	440	400
-		Cầu Móng	QL 25 (Đoạn từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến ranh giới xã Suối Bạc cũ)	480	440	360	280
5	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	800	560	400	280
6	Hùng Vương						
-		Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	840	600	420	280
-		Trần Hưng Đạo	Giao đường Hồ Suối Bùn I	720	520	380	260
7	Lê Lợi						
-		lên Hòn Ngang	Trần Phú	800	560	400	280
-		Trần Phú	Giao đường Hùng Vương	1.200	840	580	400
-		Hùng Vương	Đường số 11	960	680	480	340
-		Đường số 11	Đường 24 tháng 3	680	480	340	240
8	Nguyễn Chí Thanh						
-		Đường lên Hòn Ngang	Trần Phú				
+		Hòn Ngang	Hai Bà Trưng	800	560	400	280
+		Hai Bà Trưng	Trần Phú	840	600	420	300
-		Trần Phú	Giao đường Hùng Vương	1.320	1.000	640	480
-		Hùng Vương	Giao đường số 11	880	640	440	320
9	Nguyễn Thị Minh Khai						
-		Chân đồi Hòn Ngang	Võ Thị Sáu	960	680	480	340
-		Võ Thị Sáu	Hết khu Thỏ Đá	720	520	380	260
10	Đường số 11	Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	840	680	480	300
11	Đường Suối Bạc 4						
-		Ngã Tư công viên (đường Trần Phú)	Hồ Suối Bùn 2	2.000	1.760	960	720
-		Hồ suối Bùn 2	Ngã 4 Suối Bạc 3	1.840	1.400	800	400
-		Giáp ranh Suối Bạc 3	QL25	1.400	800	680	580
12	Trần Hưng Đạo						
-		Chân đồi Hòn Ngang	Võ Thị Sáu	960	720	480	360
-		Võ Thị Sáu	Hết khu Thỏ Đá	640	500	360	260
13	Trần Phú						
-		Bờ Sông Ba	Giao đường 24 tháng 3	1.000	760	520	400
-		Ngã giao đường 24 tháng 3	Mương thủy lợi nhà ông Bính	1.200	840	580	400
-		Mương thủy lợi (nhà ông Hạnh)	Đường Trần Hưng Đạo	1.600	1.200	800	560
-		Giao đường Trần Hưng Đạo	QL 25	1.120	760	520	360
14	Võ Thị Sáu						
-		Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	800	560	400	280
-		Trần Hưng Đạo	Đường Hồ Suối Bùn I	680	480	360	280
15	Đường DH 56	Suối Thá	QL 19C	180	130	100	70
16	Đường DH 53	Giáp ranh xã Ea Chà Rang	Đường 24/3 (thị trấn Củng Sơn cũ)	120	80	60	40
17	Đường DH54						
-		Đường DH54 đoạn qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					
+		Ngã 3 khu giãn dân Nguyễn Xuân	DH 52	160	100	80	40
-		Đường DH 54 đoạn qua địa bàn xã Sơn nguyên cũ					

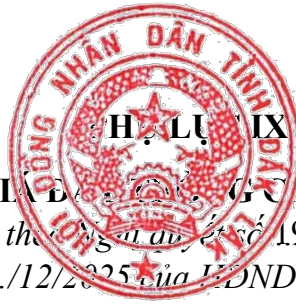
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+		Ngã ba (giao đường ĐT 650) thôn Nguyên An	Hết khu dân cư thôn Nguyên Cam	200	140	100	80
+		Hết khu dân cư thôn Nguyên Cam	Giáp ngã 3 khu giãn dân Nguyên Xuân	160	100	80	40
18	Đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 2	Đường 24/3	Vào 500m	320	240	160	120
19	Đường DS6						
-		Đường 24 tháng 3	Vào 400m	900	600	360	240
-		Đường 24 tháng 3 vào 400 m	Giao đường Quy hoạch DS9	800	400	320	240
-		Giao đường Quy hoạch DS9	Giao đường Quy hoạch DS8	1.540	800	400	320
-		Giao đường Quy hoạch DS8	Giao đường Suối Bạc 4	1.740	1.200	480	320
20	Đường nội bộ khu Thể dục thể thao	Giao đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	680	480	340	240
21	Các đường còn lại Xã Suối Bạc cũ						
21.1		Đường Suối Bạc 1					
-		Giáp đường Trần Phú	Ngã 3 Suối Bạc 2	640	500	360	260
-		Ngã 3 Suối Bạc 2	QL25	520	360	260	180
21.2		Đường Suối Bạc 2		440	320	200	140
21.3		Đường Suối Bạc 3					
-		Giáp ranh đường Trần Phú	Giáp ranh Suối Bạc 4	1.000	760	520	400
-		Giáp ranh Suối Bạc 4	Giáp ranh 24/3	800	400	320	240
21.4		Đường DH 52 (Đường đi thôn Suối Bạc cũ)					
-		Ngã tư (giao QL25)	Hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 250m	600	400	320	220
-		Hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 250m	Cầu Suối Ba Võ	360	240	200	140
-		Cầu Suối Ba Võ	Giáp ranh hồ Suối Vực	240	180	140	120
21.5		Tuyến đường Từ QL25 đi ngã 3 Sáu Kham					
-		Đoạn từ QL25+200m		240	180	140	120
-		QL25+200m	Ngã 3 Sáu Kham	200	140	100	80
22	Các đường giao thông còn lại xã Sơn Hà cũ						
22.1		Đường 24 tháng 3 (Từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25)		420	250	170	130
22.2		Đường DH 51					
-		Giáp Quốc lộ 25	Cầu Hai (thôn Thanh Hội)	240	200	160	120
-		Cầu Hai (thôn Thanh Hội)	Ngã tư thôn Thanh Hội	200	160	120	80
-		Ngã tư thôn Thanh Hội	Ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn	200	160	120	80
-		Ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn	Ngã tư nhà Ông Phụng	200	160	120	80
-		Ngã tư nhà Ông Phụng	Giáp đường 24 tháng 3	240	200	160	120
22.3		Đường Từ ngã tư Trụ sở UBND xã tới ngã ba Trăng Sim					
-		Ngã tư Trụ sở UBND xã tới cầu H		440	320	240	160
-		Cầu Hòa Sơn	Đường vào Hồ Giếng Tiên	240	200	160	120
-		Đường vào Hồ Giếng Tiên	Ngã ba Trăng Sim	200	160	120	80
22.4		Đường liên thôn Đốc Cát					
-		Quán cơm Thanh Tâm	Nhà văn hóa thôn Đốc Cát	400	320	220	140
-		Nhà văn hóa thôn Đốc Cát	Nhà ông Thái	240	200	160	120
22.5		Tuyến từ giao Quốc lộ 25 đến nhà ông Nguyễn Ngọc Dư	Nhà ông Nguyễn Ngọc Dư	420	340	250	170
22.6		Tuyến từ ngã ba sân banh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Quyên	Nhà ông Nguyễn Ngọc Quyên	360	270	210	170
23	Đường giao thông nông thôn xã Sơn Nguyên cũ						
-		Giao từ ngã ba ĐT650	Khu sinh thái Hoà Nguyên	100	80	60	40
-		Ngã tư chợ Nguyên Cam	Hết Suối Mè	120	80	60	40
-		Giao từ ngã ba ĐT650 (Nhà ông Lê Thanh Hải)	Hết đường bê tông (Thôn Nguyên Trang)	100	80	60	40
24	Đường bê tông từ nhà ông Ma Thành đến Cây Đa Ma Đen xã Sơn Phước cũ	Nhà ông Ma Thành	Cây Đa Ma Đen xã Sơn Phước cũ	140	100	100	70
A100	XÃ VĂN HÒA						
1	Quốc lộ 19C						
-		Giáp ranh xã Xuân Phước	Hết thôn Hòa Ngãi	110	80	60	40
-		Giáp thôn Hòa Ngãi	Hết thôn Hòa Thuận	170	130	90	70
-		Giáp thôn Hoà Thuận	Ngã tư giao với đường ĐT 643 (thôn Hoà Nghĩa) - 250m	180	130	90	70
-		Ngã 4 giao với đường ĐT 643 - 250m	Ngã 4 giao với đường ĐT 643	260	200	150	110

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã tư giao đường ĐT 643	Ngã 3 giao đường trục thôn Hoà Bình (ĐT 643 cũ, trạm dừng chân Tâm Thành Đạt)	1.100	880	660	570
-		Ngã 3 giao đường trục thôn Hoà Bình (ĐT 643 cũ, trạm dừng chân Tâm Thành Đạt)	Giáp ranh xã Tây Sơn	130	110	90	70
2	Đường ĐT 643 mới						
-		Ranh xã Tuy An Nam	Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	310	230	170	130
-		Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	Ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà) - 200m	320	260	220	200
-		Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	Ngã 3 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà) - 200m đến ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà)	400	320	200	120
-		Ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà)	Hết Hồ Vân Hòa (vị trí ngã 3 giao với đường liên thôn số 01)	400	320	200	120
-		Hết Hồ Vân Hòa (vị trí ngã 3 giao với đường liên thôn số 01)	Hết Hồ Suối Phên (vị trí ngã 3 giao điểm đầu của đường liên thôn số 02)	1.120	1.000	920	800
-		Hết Hồ Suối Phên (vị trí ngã 3 giao điểm đầu của đường liên thôn số 02)	Ngã 3 giao với đường liên thôn số 2 (điểm cuối) , xóm Phong Cao, thôn Phong Hậu	340	250	160	120
-		ngã 3 giao với đường liên thôn số 2 (điểm cuối) , xóm Phong Cao, thôn Phong Hậu	Hết khu dân cư xóm Phong Cao	280	140	120	80
-		Hết khu dân cư xóm Phong Cao	Giao với đường vào bãi rác Sơn Long cũ	160	120	80	60
-		Giao đường vào bãi rác Sơn Long cũ	Ngã 4 giao với Quốc lộ 19C	1.000	800	600	520
3	Đường ĐT 650						
-		Ranh giới xã Sơn Hoà	Trụ sở Công an xã Vân Hoà - 150m	90	70	50	30
-		Trụ sở Công an xã Vân Hoà - 150m	Đầu Dốc Đỏ	180	130	90	70
-		Đầu Dốc Đỏ	Ngã 4 giao với đường ĐT 643 (cây xăng Vân Hoà) - 300m	140	100	80	60
-		Ngã 4 giao với đường ĐT 643 (cây xăng Vân Hoà) - 300m	Ngã tư giao với đường ĐT 643	400	320	200	120
-		Giao đường ĐT 643 giáp ranh giới xã Tuy					
+		Giao đường ĐT 643	Hết khu dân cư thôn Suối Phên (Km 19+850)	280	240	200	160
+		Hết khu dân cư thôn Suối Phên (Km 19+850)	Ngã 3 giao đường vào mỏ đá Sơn Long (Km 16+100)	180	140	80	60
+		Ngã 3 giao đường vào mỏ đá Sơn Long (Km 16+100)	Giáp xã Tuy An Tây	160	120	70	60
4	Đường liên thôn						
-		Giao ĐT 643 (hồ Vân Hoà), thôn Vân Hoà	Giao ĐT 643 (hồ Suối Phên), thôn Suối Phên	260	190	140	90
-		Ngã 3 giao ĐT 643 (hồ Suối Phên), thôn Suối Phên	Giao với đường ĐT 643 (xóm Phong Cao), thôn Phong Hậu				
+		Ngã 3 giao ĐT 643 (hồ Suối Phên), thôn Suối Phên	Ngã 4 giao với đường thôn (từ hết thôn Trung Trinh đến giao ĐT 643 (UBND xã Vân Hoà)) - 500m	320	230	170	120
+		Ngã 4 giao với đường thôn (từ hết thôn Trung Trinh	Giao ĐT 643 (UBND xã Vân Hoà)) - 500m đến đường ĐT 643 (xóm Phong Cao), thôn Phong Hậu	340	250	190	140
-		Hết thôn Trung Trinh	Giao ĐT 643 (thôn Phong Hậu)				
+		Hết thôn Trung Trinh	Ngã 4 giao đường liên thôn số 02 (UBND xã Vân Hoà) -200m	140	100	80	40
+		Ngã 4 giao đường liên thôn số 02 (UBND xã Vân Hoà) -200m	Giao ĐT 643 (thôn Phong Hậu)	170	120	80	50
5	Đường nội thôn						
5.1	Thôn Vân Hòa						
-		Ngã 3 giao ĐT 643	Hồ Vân Hòa	180	130	90	70
-		Ngã 3 giao với đường từ ngã 3 giao ĐT 643	Hồ Vân Hòa đến giao đường ĐT 643 (hồ Vân Hoà)	180	130	90	70
-		Ngã 3 giao với đường nội thôn (ngã 3 Chợ Đồn)	Giao đường ĐT 643 (cây xăng Vân Hoà)	280	180	140	90
5.2	Thôn Suối Phên						
-		Nhà văn hóa thôn Suối Phên	Ngã 3 giao với đường ĐT650	220	180	140	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.3	Thôn Hòa Bình						
-		Ngã 3 giao ĐT 643 mới	Ngã 3 giao QL 19C				
+		Giao ĐT 643 (mới)	Ngã Tư thôn Hòa Bình -100m	210	150	100	70
+		Ngã Tư thôn Hòa Bình -100m	Ngã tư Hòa Bình +100m	230	140	90	60
+		Ngã tư Hòa Bình +100m	Giao QL 19C	190	140	90	60
-		Ngã 4 giao QL 19C	Hết khu dân cư Gò Ông Dư				
+		Ngã 4 giao QL 19C	Ngã tư Hòa Bình	240	160	120	80
+		Ngã tư Hòa Bình cũ	Hết khu dân cư Gò Ông Dư	140	100	80	40
A101	XÃ TÂY SON						
1	Quốc lộ 19C						
-		Ranh giới xã Sơn Phước	Cổng qua đường (<i>ruộng lúa nước</i>)	100	70	50	40
-		Cổng qua đường (<i>ruộng lúa nước</i>)	Ngã tư chợ Trà kê +200m	200	140	100	70
-		Ngã tư Chợ Trà Kê +200m	Trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	130	90	60	50
-		Trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	Ranh giới xã Sơn Định	110	80	60	40
2	Đường ĐT646						
-		Quốc lộ 19C (<i>ngã ba địa chất</i>)	Ngã tư đi thôn Tân Thuận (<i>Trường La Văn Cầu</i>)	150	110	80	60
-		Ngã tư đi thôn Tân Thuận (<i>Trường La Văn Cầu</i>)	Đường vào đập hồ Tân Lương	80	60	40	20
-		Đường vào đập hồ Tân Lương	Ngã 3 Tổng Bình	80	60	40	30
-		Ngã 3 Tổng Bình	Nhà ông Sô Minh Cảnh	90	60	40	30
-		Ranh nhà ông Sô Minh Cảnh	Hết ranh nhà ông Sô Đồng	90	60	50	30
-		Nhà ông Sô Đồng	Hết ranh xã Tây Sơn (<i>giáp xã Phú Mỹ</i>)	80	60	40	30
3	Đường DH55						
-		Ngã tư chợ Trà Kê	Hết ranh nhà ông Trần Quốc Mỹ	180	130	90	60
-		Nhà ông Trần Quốc Mỹ	Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu	90	70	50	30
-		Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu	Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông	110	70	60	40
-		Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông	Sông Cà Lúi	80	60	40	30
4	Đường ngã tư Trà Kê-Thôn Tân Thuận						
-		Ngã tư Chợ Trà Kê	Hết UBND xã	230	160	120	80
-		UBND xã	Giao đường ĐT 646	180	130	90	60
5	Đường từ ĐT 646 (ngã ba Suối Tre) đến DH 55 (nhà ông Ba Bình)	ĐT 646 (<i>ngã ba Suối Tre</i>)	DH 55 (<i>nhà ông Ba Bình</i>)	160	120	80	60
6	Đường từ giao đường DH 55						
-		Nhà rông văn hóa thôn Ma Nhe	Đất sản xuất Ông Ma Linh	60	50	40	30
-		Nhà ông Ma Thơ	Nhà ông Ma Đường thôn Ma Lãng	60	50	40	30
-		Nhà bà Đây	Nhà rông văn hóa thôn Ma Thìn	60	50	40	30
-		Nhà bà Xoan	Nhà ông Ma Đót thôn Ma Lân	60	50	40	30
-		Trường mầm non	Nhà văn hóa xã Cà Lúi	60	50	40	30
-		Nhà ông Ma Bếp	Nghĩa địa thôn Ma Lưn	60	50	40	30
-		UBND xã	Nghĩa địa thôn Ma Đĩa	60	50	40	30
-		Nhà ông Ma Hương	Nghĩa địa thôn Ma Đĩa	60	50	40	30
-		Nhà ông Hưng	Nhà Ông Loan thôn Ma Thìn	60	50	40	30
7	Đường Liên thôn						
-		Đường Ma Y-Suối Đá		60	50	40	30
-		Giáp ngã tư cầu Cà boong	Hết trường tiểu học - trung học cơ sở (<i>cấp 2</i>)	60	50	40	30
-		Trường tiểu học - trung học cơ sở (<i>cấp 2</i>) đi	Hết Lê Mo Thảo	60	40	30	20
-		Ngã ba (<i>giao ĐT646</i>)	Gia Trụ	60	50	40	30
-		Đường Ma Y	Giáp ranh với xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai	60	50	40	30
-		Giáp cầu Ca Boong	Hết nghĩa địa thôn Ma Y	70	50	40	30
-		Giáp nghĩa địa thôn Ma Y	Giáp ranh xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	70	50	40	30
-		Nhà Mí Bình	Nhà Mí Sợi, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Nhà Oi Hồ	Ma Tiên, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Giao Mí Bình - Mí Sợi	Giao Oi Hồ - Ma Tiên, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Giao Oi Hồ - Ma Tiên	Giao đường Mí Bình - Mí Sợi	50	40	20	20
-		Giao đường Mí Bình - Mí Sợi	Nhà ông Ma Khỏe, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Giao đường trục xã	Giao đường từ Ma Y - Suối Đá (14), thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Giao đường xã	Nhà rông Ma Giầy, thôn Ma Giầy	50	40	20	20
-		Giao đường xã	Đất nông nghiệp nhà Ma Triều, thôn Ma Giầy	50	40	20	20
-		Nhà Ma Hòa - Nhà Ma ẻo, thôn		50	40	20	20

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà Ma Tiêm	Nhà Ma Xuyên, Gia Trụ	50	40	20	20
-		Ma Huyền	Sông Cà Lúi, Gia Trụ	50	40	20	20
-		Nhà O Máy	Nhà La O Thom, thôn Gia Trụ	50	40	20	20
-		Tuyến nhà ông Hiếu	Nhà Mỏ Mâm	50	40	20	20
-		Nhà Y Địa	Nhà ông Hiếu - Mỏ Mâm	50	40	20	20
-		Nhà Ma Khẹo	Nhà Ma Tình	50	40	20	20
-		ĐT 646 (trạm cân)	Hết đường bê tông thôn Tổng Bình	40	30	20	20
-		QL 19C nhà ông Trần Ngọc Chánh	Giáp đường ĐH 55	60	40	30	20
-		QL 19C	Hết đường Bê tông (<i>đường đi Hồ Cây Đa</i>)	60	40	30	20
-		ĐT 646 ngã tư Trường La Văn Cầu	Hết đường bê tông thôn Tân Thuận	40	30	20	20
-		Nhà ông Lê Văn Thanh	Nhà ông Phan Tịnh	40	30	20	20
-		ĐT 646 trạm y tế Tân Lương	Hết thôn Tân Hiệp (<i>dầu dốc Lết</i>)	40	30	20	20
-		ĐH 55 thôn Tân Hợp (<i>Nhà ông Lê Văn Trung</i>)	Công qua ruộng lúa nước	40	30	20	20
-		QL 19C nhà ông Y Giáp	Nhà ông Lê Văn Thiểu	40	30	20	20
-		ĐH 55 thôn Tân Hội nhà ông Nguyễn Tấn Hoàng	Nhà ông Nghê	60	40	30	20
A102	XÃ SUỐI TRAI						
1	Quốc lộ 25						
-		Quốc lộ 25 qua địa bàn xã Eachà Rang cũ					
+		Ranh giới xã Sơn Hòa	Cầu Suối Tre	180	90	60	50
+		Cầu Suối Tre	Cầu Eachà Rang	280	190	130	90
+		Cầu Eachà Rang	Cầu Hà Lan	160	110	80	60
-		Quốc lộ 25 qua địa bàn xã Krông Pa cũ					
+		Cầu Hà Lan	Ngã tư thôn Phú Sơn -200m (<i>Đoạn từ ranh giới xã Eachà Rang đến ngã tư -200m cũ</i>)	200	140	100	60
+		Ngã tư -200 m	Hết ranh trường Trung học cơ sở	280	200	140	100
+		Hết ranh trường Trung học cơ sở	Cầu Cà Lúi (<i>giáp ranh xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai</i>)	180	160	100	80
2	Đường ĐH 53						
-		Đường ĐH 53 qua địa bàn xã Eachà Rang cũ					
+		Đường Quốc lộ 25	Ranh giới xã Sơn Hòa (<i>Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến ranh giới xã Suối Trai (đường vào Trụ sở văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ) cũ</i>)	120	80	60	40
+		Đường Quốc lộ 25	Đường nội đồng (<i>nhà ông Trần Văn Định</i>)	120	90	60	40
+		Đường nội đồng (<i>nhà ông Trần Văn Định</i>)	Cầu Ma Va	90	60	50	30
+		Cầu Ma Va	Ranh giới xã Suối Trai cũ	60	50	40	30
-		Đường ĐH 53 qua địa bàn xã Suối Trai cũ					
+		Ranh giới xã Ea Chà Rang cũ và Sơn Hòa	Ngã ba Hà Đô	120	80	60	40
+		Ngã ba Hà Đô	Ngã ba đi thôn Hoàn Thành	200	140	100	80
+		Ngã ba đi thôn Hoàn Thành	Ranh giới xã Ea Chà Rang cũ	120	80	60	40
3	Các đường còn lại trong xã						
-		Giao Quốc lộ 25	Điểm trường chính mầm non Ea Chà Rang (<i>xã Ea Chà Rang cũ</i>)	120	90	60	40
-		QL25	Hết đường bê tông buôn Khăm mới (<i>xã Krông Pa cũ</i>)	100	80	60	40
-		Tuyến đường từ Quốc lộ 25 (ngã tư thôn Phú Sơn) đi Buôn Học (xã Krông Pa cũ)					
+		QL25	Kênh mương	140	120	90	70

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+		Kênh mương	Hết Buôn Học	100	80	60	40
-		Quốc lộ 25	Buôn Lẻ A (nhà H-Lem) (xã Krông Pa cũ)	140	120	90	70
-		Quốc lộ 25	Nghĩa địa thôn Phú Sơn (xã Krông Pa cũ)	140	120	90	70
-		UBND xã Suối Trai	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (xã Suối Trai cũ)	120	100	80	60
-		Nhà ông Cao Quốc Lập	Giao đường ĐH 53 (xã Suối Trai cũ)	80	70	60	40
-		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xã Suối Trai	Nhà Ông Ma Lim (xã Suối Trai cũ)	80	70	60	40
-		Nhà ông Ma Nga	Nhà bà KPá Hờ Ân (xã Suối Trai cũ)	80	70	60	40
-		Ngã Ba Thôn Hoàn Thành (giao đường ĐH 53)	Nhà ông Ma Thoại (xã Suối Trai cũ)	80	70	60	40
-		Nhà ông Ngô Trung Điền	Nhà Ông Ksor Y Tiên (xã Suối Trai cũ)	80	70	60	40



BẢNG GIÁ ĐẤT VÀ GỖ CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19.../2025/NQ-HĐND
ngày 24.../12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phường Buôn Hồ	120	115	110	
2	Phường Cư Bao	85	80	75	
3	Phường Buôn Ma Thuật	420	350	320	
4	Phường Tân An	400	380	350	
5	Phường Tân Lập	400	380	350	
6	Phường Thành Nhất	340	320	300	
7	Phường Ea kao	360	340	320	
8	Xã Ea Súp	33	31	25	24
9	Xã Ea Rôk	30	26	24	
10	Xã Ea Bung	28	26	24	
11	Xã Ia RVê	23	20		
12	Xã Ia Lốp	24	20		
13	Xã Ea Ning	90	80	65	56
14	Xã Dray Bhang	117	109	100	75
15	Xã Ea Ktur	94	87	80	
16	Xã Krông Ana	60	50		
17	Xã Dur Kmăl	55	48	40	
18	Xã Ea Na	55	40	35	
19	Xã Liên Sơn Lắc	55	50	35	
20	Xã Đăk Liêng	45	35	30	
21	Xã Nam Ka	50	45	40	
22	Xã Đăk Phoi	45	40	30	
23	Xã Krông Nô	45	35	25	
24	Xã Hòa Sơn	40	38	35	
25	Xã Dang Kang	40	36	32	
26	Xã Krông Bông	70	60	50	
27	Xã Yang Mao	40	35	30	
28	Xã Cư Pui	35	30	26	
29	Xã Krông Năng	160	120	70	
30	Xã Dliê Ya	140	120	90	
31	Xã Tam Giang	60	55	45	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Xã Phú Xuân	75	63	53	
33	Xã Ea Drông	75	60	55	
34	Xã Pong Drang	100	80	60	
35	Xã Krông Búk	70	60	50	
36	Xã Cư Pong	70	60	50	
37	Xã Ea Khăl	54	49	44	38
38	Xã Ea Drăng	90	70	55	
39	Xã Ea Wy	51	46	41	
40	Xã Ea H'leo	46	42	38	
41	Xã Ea Hiao	46	42	38	
42	Xã Krông Pắc	190	160	110	95
43	Xã Ea Knuéc	160	130	90	
44	Xã Tân Tiến	85	75	65	
45	Xã Ea Phê	150	120	90	
46	Xã Ea Kly	75	66	56	
47	Xã Vụ Bồn	55	45	40	
48	Xã Ea Kar	60	55	45	
49	Xã Ea Ô	40	38	35	
50	Xã Ea Knốp	60	50	40	
51	Xã Cư Yang	39	35	29	
52	Xã Ea Păl	40	30	25	
53	Xã M'Drăk	50	35	25	
54	Xã Ea Riêng	30	25		
55	Xã Cư M'ta	32	25		
56	Xã Krông Á	25	20		
57	Xã Cư Pao	30	25		
58	Xã Ea Trang	25			
59	Xã Hòa Phú	300	280		
60	Xã Ea wer	70	59	51	39
61	Xã Ea Nuôl	87	79	66	51
62	Xã Buôn Đôn	41			
63	Xã Ea Kiết	73	67	55	43
64	Ea M'Droh	80	62	51	41
65	Xã Quảng phú	130	90	72	52
66	Xã Cuôr Đăng	208	200	150	70
67	Xã Cư M'gar	80	70	65	45
68	Xã Ea Tul	80	65	55	45

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
69	Phường Tuy Hòa	77	72	66	62
70	Phường Phú Yên	77	72	66	62
71	Phường Bình Kiến	77	72	66	62
72	Phường Hòa Hiệp	50	47	42	38
73	Phường Đông Hòa	50	47	42	38
74	Xã Hòa Xuân	50	47	42	38
75	Phường Xuân Đài	77	74	64	62
76	Phường Sông Cầu	77	74	64	62
77	Xã Xuân Thọ	77	74	64	62
78	Xã Xuân Cảnh	77	74	64	62
79	Xã Xuân Lộc	77	74	64	62
80	Xã Đồng Xuân	29	26	22	20
81	Xã Xuân Lãnh	29	26	22	20
82	Xã Phú Mỹ	29	26	22	20
83	Xã Xuân Phước	29	26	22	20
84	Xã Phú Hòa 1	54	50	46	43
85	Xã Phú Hòa 2	54	50	46	43
86	Xã Tây Hòa	60	50	45	40
87	Xã Hòa Thịnh	60	50	45	40
88	Xã Hòa Mỹ	60	50	45	40
89	Xã Sơn Thành	60	50	45	40
90	Xã Tuy An Bắc	54	52	50	45
91	Xã Tuy An Đông	54	52	50	45
92	Xã Ô Loan	54	52	50	45
93	Xã Tuy An Nam	54	52	50	45
94	Xã Tuy An Tây	54	52	50	45
95	Xã Sông Hinh	33	30	26	24
96	Xã Đức Bình	33	30	26	24
97	Xã EaLy	33	30	26	24
98	Xã Ea Bá	33	30	26	24
99	Xã Sơn Hòa	33	30	26	24
100	Xã Vân Hòa	33	30	26	24
101	Xã Tây Sơn	33	32	30	24
102	Xã Suối Trai	33	30	26	24

XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT GẦN VỚI ĐỊA DANH CỤ THỂ

1 Phường Buôn Hồ

- Vị trí 1: TDP An Lạc 1, 2, 3, 4, 5, 6, buôn Tring 1, buôn Tring 2, TDP An Bình 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, TDP Đạt Hiếu 2, 3, 4, 5, 6, TDP Đoàn Kết 1, 2, TDP Thiện An 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.
- Vị trí 2: Buôn Kli A, TDP Đoàn Kết 3, 4, TDP Đồng Tiến, TDP Hợp Thành 1, 4, TDP Tân Hà 2, 3, buôn Tring 3, TDP Đạt Hiếu 1.
- Vị trí 3: TDP Hợp Thành 2, 3, TDP Tân Hà 1, 4, buôn Dlung 1A, buôn Dlung 1B và các khu vực còn lại.

2 Phường Cư Bao

- Vị trí 1: Các TDP 1, 2, 3, 4, 5, TDP Bình Minh 1, 2, 3, 4, 6, 7, TDP Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, TDP Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut, TDP Tây Hà 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9A, 9B.
- Vị trí 2: TDP 8, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3, TDP Chà Là, buôn Quấn, buôn Pon 1, 2.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3 Phường Buôn Ma Thuột

- Vị trí 1: + TDP 1 Tân Lợi, TDP 2 Tân Lợi, TDP 3 Tân Lợi, TDP 3A Tân Lợi, TDP 4 Tân Lợi, TDP 4A Tân Lợi, TDP 5 Tân Lợi (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
+ TDP 1 Thành Công, TDP 2 Thành Công, TDP 3 Thành Công, TDP 4 Thành Công, TDP 5 Thành Công, TDP 6 Thành Công, TDP 7 Thành Công, TDP 8 Thành Công, TDP 9 Thành Công, TDP 10 Thành Công, TDP 11 Thành Công, TDP 12 Thành Công, TDP 13 Thành Công, TDP 1A Thành Công, TDP 2A Thành Công, TDP 3A Thành Công, TDP 4A Thành Công, TDP 5A Thành Công, TDP 6A Thành Công, TDP 7A Thành Công. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
+ TDP 1 Tân Thành, TDP 2 Tân Thành, TDP 3 Tân Thành, TDP 7 Tân Thành, TDP 8 Tân Thành, TDP 10 Tân Thành, TDP 11 Tân Thành, TDP 12 Tân Thành, TDP 13 Tân Thành. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
+ TDP 1 Tân Tiến, TDP 2 Tân Tiến, TDP 3 Tân Tiến, TDP 4 Tân Tiến, TDP 5 Tân Tiến, TDP 6 Tân Tiến, TDP 7 Tân Tiến, TDP 8 Tân Tiến (trừ phần từ Mai Xuân Thuởng đến đường Nguyễn Thị Định), TDP 9 Tân Tiến, TDP 10 Tân Tiến, TDP 12 Tân Tiến, TDP 13 Tân Tiến, TDP 14 Tân Tiến, TDP 1A Tân Tiến, TDP 2A Tân Tiến, TDP 3A Tân Tiến, TDP 4A Tân Tiến, TDP 5A Tân Tiến, TDP 6A Tân Tiến, TDP 7A Tân Tiến. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
+ TDP 1A Tự An, TDP 2 Tự An, TDP 3 Tự An, TDP 5 Tự An, TDP 9 Tự An. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).
- Vị trí 2: + TDP 6 Tân Lợi, TDP 6A Tân Lợi, TDP 6B Tân Lợi, TDP 7 Tân Lợi, TDP 7A Tân Lợi, TDP 8 Tân Lợi, TDP 8A Tân Lợi, TDP 9 Tân Lợi, TDP 10 Tân Lợi, buôn Ako Đông.
+ Phần còn lại của TDP 8 Tân Tiến.
+ TDP 6 Tự An, TDP 6A Tự An, TDP 7 Tự An, TDP 8 Tự An, TDP 10 Tự An.
+ TDP 4 Tân Thành, TDP 5 Tân Thành, TDP 6 Tân Thành, TDP 9 Tân Thành.
+ Buôn Đũng, buôn Dũa Prông.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4 Phường Tân An

Vị trí 1: TDP 9, 10, 11. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, TDP Hòa Thuận, TDP Đồng Tâm, TDP 18, TDP 19, TDP 13, TDP 14, TDP 15, TDP 16, buôn Jù, buôn Kô Tam, TDP 17, buôn Ea Nao A, buôn Ea Nao B, buôn Krông A.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5 Phường Tân Lập

Vị trí 1: TDP 6, 8, 9, buôn Păn Lăm, buôn Kô Siêr, TDP 5A, TDP 1B, TDP 2B, TDP 3B, TDP 8B, TDP 11B. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 7, 10, 1A, 2A, 3A, 4A, 6A, 7A, 8A, 9A, TDP 4B, TDP 5B, TDP 9B.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6 Phường Thành Nhất

Vị trí 1: TDP 1, 2, 4, 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng Trụ sở Ủy ban MTTQ Việt Nam, Ban Chỉ huy Quân sự phường theo Nguyễn Thị Định), TDP 6A, 7A, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 5, 6, 1A, 6A, 8, 9, 10, 11, 13.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7 Phường Ea Kao

Vị trí 1: TDP 4, TDP 11, buôn Mđuk. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 8, buôn H'Drát, TDP 6, TDP 5, TDP 7, TDP 9, TDP 10, buôn A lê A, buôn A lê B, TDP Tân Hưng, TDP Cao Thành, TDP 1, TDP 3, TDP 2, TDP 4A.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8 Xã Ea Súp

Vị trí 1: Các thôn Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, buôn A1, buôn A2, buôn B1, buôn B2 và Buôn C.

Vị trí 2: Các thôn 4, 5, 6-Cư M'lan, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19-Ea Lê.

Vị trí 3: Các thôn 13, 14, 18-Ea Lê.

Vị trí 4: Các khu vực còn lại.

9 Xã Ea Rók

Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7, 10, 11 và các khu vực ven trục đường liên xã Ea Rók - Ea Khanh.

Vị trí 2: Các thôn 3, 15, 19, 20 và các thôn 1, 2, 3-Ja Jloi, buôn Ba Na, các thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12 Cư Kbang.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10 Xã Ea Bung

Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10.

Vị trí 2: Thôn 1-Ya Tờ Mốt, 5, 6 và thôn 4, 11, 12, 14, thôn 10-Ya Tờ Mốt.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

11 Xã Ia RVê

Vị trí 1: Thôn 12, 13.

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

12 Xã Ia Lóp

Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã).

Vị trí 2: Các thôn, đội còn lại.

13 Xã Ea Ning

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Đập Việt Đức 4 đến Giáp xã Cư Êwi (xã Ea Ning cũ); từ Ngã ba chợ Việt Đức 4 đến Giáp xã Ea Bhók; từ Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prông đến đường liên xã (cả hai nhánh đường); từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi (xã Ea Ning cũ).
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin, Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur (xã Ea Ning cũ); Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi (xã Ea Hu cũ); từ Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi đến Giáp xã Ea Bhók (xã Ea Hu cũ).
- Vị trí 3: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu chăn nuôi đến Giáp xã Ea Ning (xã Cư Êwi cũ); Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba đường liên xã đến Hết sân bóng thôn 1 (xã Ea Hu cũ); Các khu vực sản xuất còn lại (xã Ea Ning cũ). Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin, Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh (xã Cư Êwi, Ea Hu cũ).
- Vị trí 4: Các khu vực còn lại xã Ea Hu và Cư Êwi cũ.

14 Xã Dray Bhang

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27; Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cầu trắng, từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp xã Ea Hu (xã Ea Bhók cũ), từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (xã Dray Bhang cũ). Các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 10, đường liên thôn song song Tỉnh lộ 10. Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27. Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính thôn 4 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba đường liên xã (xã Ea Bhók cũ). Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur, Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cao su 19/8. Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Nam Hòa, Kim Châu (xã Dray Bhang cũ).
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 4, buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar (xã Ea Bhók cũ), thôn Lô 13 (xã Dray Bhang cũ). Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27; Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Hòa Hiệp (xã Hòa Hiệp cũ). Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết thôn Mới, Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (xã Hòa Hiệp cũ). Các thửa đất tiếp giáp các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) từ Giáp xã Dray Bhang đến Quốc lộ 27 (xã Hòa Hiệp cũ).
- Vị trí 3: Các thửa đất tiếp giáp đường nội thôn (thuộc thôn Mới) từ Ngã ba đường liên xã Hòa Hiệp, Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m) đến Giáp xã Dray Bhang (xã Dray Bhang cũ). Các khu vực còn lại xã Ea Bhók cũ, xã Dray Bhang cũ. Khu vực sản xuất nông nghiệp Thôn Kim Phát, Thành Công, thôn Mới (xã Dray Bhang cũ).
- Vị trí 4: Vị trí còn lại xã Dray Bhang cũ.

15 Xã Ea Ktur

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27; tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27; tiếp giáp đường liên xã, liên thôn; Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng, Cà phê Việt Đức bao các thửa đất nằm tiếp giáp và có bán kính 300 m. và các thửa đất tiếp giáp đường trục chính thôn.

Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin; Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu; Khu vực thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 85, buôn Kram, Luk, Ciết xã Ea Tiêu cũ; thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10 Ea Ktur cũ; thôn 1, 4, 8, buôn Ea Mát, buôn Ea Mát A và buôn Ea Kmar xã Ea Bhók cũ) và các khu vực còn lại.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

16 Xã Krông Ana

Vị trí 1: Thôn Đạt Lý 1, Thôn Đạt Lý 2, Thôn Đạt Lý 3, Thôn Phú Đức 1, Thôn Phú Đức 2, Thôn Tân Thành 1, Thôn Tân Thành 2, buôn Tráp, thôn Quỳnh Tân 1, thôn Quỳnh Tân 2, thôn Quỳnh Tân 3, buôn Chăm, thôn 1 Quảng Điền, thôn 2 Quảng Điền, thôn 3 Quảng Điền, thôn 1 Bình Hòa, thôn 2 Bình Hòa, thôn Sơn Trà, thôn Hải Châu, thôn 4 Bình Hòa, thôn 5 Bình Hòa.

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

17 Xã Đur Kmăl

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn Ea Tun 1, thôn Ea Brinh, buôn Đur 1, buôn Đur 2 (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn K62, buôn Cuê, buôn Triết.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

18 Xã Ea Na

Vị trí 1: Thôn Tân Lập, thôn Quỳnh Ngọc, thôn Tân Thắng, thôn Tân Tiến, thôn Thành Công, thôn Hòa Tây, thôn Hòa Đông, thôn Hòa Trung, thôn Đoàn Kết, thôn Dray Sáp buôn Tuôr A, buôn Kla, buôn Ea Na, buôn Cuăh, buôn Tơ Lơ, buôn Ea Kruế, buôn Nắc, buôn Mblót, buôn H'ma (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn Ana, thôn Ea Tung, thôn Quỳnh Ngọc 1, buôn Kô, buôn Riăng, buôn Knul, thôn 10/3.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

19 Xã Liên Sơn Lắc

Vị trí 1: Buôn Dong Guôl, buôn Biăp, buôn Dong Bắk, Dong Yang, Yôk Đuôn, buôn Diêu, buôn Krai, buôn Ja, thôn Sân Bay, buôn Mã, thôn 1, 2, 3, 4, buôn Jun, buôn Lê, buôn Dong Kriêng.

Vị trí 2: Buôn Bhôk, buôn Năm Pă, buôn Drung, buôn Sruông, buôn Yon, buôn Yang Kring, buôn Thái, buôn Hang Ja.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

20 Xã Đăk Liêng

Vị trí 1: Buôn Yuk La, buôn Dren B, buôn Mliêng 1, 2, thôn Tân Giang, Đông Giang 1, buôn Tría, thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2, buôn Yuk, buôn Bàng, buôn Yang Lá 1, 2, thôn Liên Kết 1, 2, thôn Đông Giang 2, cánh đồng 7.9 ha, cánh đồng cỏ lác, khu vực sông tàu hút, nông trường 8/4, thôn Tân Tiến.

Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1, 2.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

21 Xã Nam Ka

Vị trí 1: Buôn Tu Sria, buôn Plao Siêng, buôn Phôk, buôn Krai, buôn Ea Ring.

Vị trí 2: Buôn Buốc, buôn Sa Bôk.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

22 Xã Đăk Phoi

Vị trí 1: Buôn Ciêng Kao, buôn Dăm 1, 2, buôn Pai Ar, buôn Mih Triêk.

Vị trí 2: Buôn Cao Bằng, buôn Jiê Yuk, buôn Liêng Ông, buôn Tlông, thôn Yên Thành 1, Yên Thành 2.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

23 Xã Krông Nô

Vị trí 1: Buôn Phi Dih Ja A, buôn Phi Dih Ja B, Đăk Tro, Lạch Dong, Rơ Cai A, Rơ Cai B, Plôm.

Vị trí 2: Ba Yang, Gung Yang, buôn Yông Hắt, buôn Trang Yuk.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

24 Xã Hòa Sơn

Vị trí 1: Thôn 1 (xã Ea Trul cũ), thôn 2 (xã Ea Trul cũ), thôn 3 (xã Ea Trul cũ), thôn 5 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 6 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 7 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 9 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 10 (xã Hòa Sơn cũ), thôn Thanh Phú, thôn 1 (xã Yang Reh cũ), thôn 3 (xã Yang Reh cũ). (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn Cư Mil, buôn Krông, buôn Plum, thôn 3 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 8 (xã Hòa Sơn cũ), thôn Hòa Xuân, buôn Cuah, thôn 4 (xã Yang Reh cũ).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

25 Xã Dang Kang

Vị trí 1: Thôn 6, thôn 4, thôn 8, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 21, thôn 23, buôn Dang Kang, buôn Cư Ênun A (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 9, thôn 10, thôn 15, thôn 16, thôn 17, thôn 18, thôn 20, thôn 22, buôn Cư Ênun A, buôn Cư Ênun B, buôn Cư Păm, buôn Dang Kang.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

26 Xã Krông Bông

Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 11, 12, 13, 16, 22, 25, 26, 9, 10, 14, 23, 28, 29, 30.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

27 Xã Yang Mao

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn Nhân Giang, buôn Mnang Tar. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn Ea Luêh, thôn Ea Hăn, thôn Yang Hăn, buôn Nghi.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

28 Xã Cư Pui

Vị trí 1: Thôn Điện Tân, buôn Khanh, buôn Blăk, buôn Phung, buôn Khóa, thôn Ea Uôl; thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn 6, buôn Ngô A. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn Đăk Tuôr, thôn Chung Knung, thôn Ea Bar, thôn Ea Lang, thôn Ea Uôl; thôn 2, thôn 4, thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm, buôn Ngô B, buôn Cư Phiăng, buôn Tliêr.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

29 Xã Krông Năng

Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, buôn Wiáo A, thôn Lộc Tân, Lộc Thiện, Lộc Yên, Lộc Tài, thôn Trung Hồ, thôn Hồ Tiếng, buôn Hồ, buôn Mrum, buôn Trang, buôn Năng.

Vị trí 2: Thôn 7, 8, buôn Wiao B, buôn Ur, thôn Lộc Thuận, Lộc Phú, thôn Hòa Bình, thôn Quảng An, Hà Quảng, buôn Giêr.

Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại.

30 Xã Dliê Ya

Vị trí 1: Các thôn, buôn: Tân Hà, Tân Quảng, Tân Thành B, Tân Phú, Tân Lộc, Tân Nam, Tân Trung A, Tân Mỹ, Tân Hiệp A, Trung Hòa, Ea Khanh, buôn Ea Dưa, buôn Juk, buôn KSor, buôn Yun, buôn Yóh, buôn Kmang, thôn Bình an, Thôn Hải Hà, thôn Đoàn Kết, thôn Quyết Tâm, thôn Thống Nhất, thôn Ea Đình.

Vị trí 2: Gồm các thôn, buôn: Tân Trung B, Tân Kỳ, Tân Châu, Ea Krái, Ea Ruế, Ea Đốc, Tân Tiến, Tân Hiệp, Đồng Tiến, Ea Ngai, Ea Sim, buôn Dliêya B, Thanh Cao, Ea Chăm, Ea Heo, Yên Khánh, Quang Trung, Liên Kết, Ea Chiêu, Ea Chiêu 1.

Vị trí 3: Các thôn buôn còn lại.

31 Xã Tam Giang

Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An, thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận, thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng, thôn Giang Thịnh.

Vị trí 2: Thôn Tam Hiệp, buôn Trấp, thôn Tam Lực, thôn Tam Thành, thôn Tam Trung, thôn Tam Đồng, thôn Tam Hà, thôn Tam Hợp, thôn Ea Bir, thôn Giang Hòa, Giang Phong, Giang Bình, Giang Phú, Phước Lộc, Trung Nghĩa.

Vị trí 3: Các khu vực thôn, buôn còn lại.

32 Xã Phú Xuân

Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12 và thôn Xuân Ninh, thôn Giang Tân, thôn Giang Minh, thôn Giang Sơn, thôn Giang Điền, thôn Giang Hà, thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2.

Vị trí 2: Thôn 1, 7, 8, 13, thôn Xuân Đoàn, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Phú, Xuân Mỹ, Xuân Thủy, Xuân Long, Xuân Tây, Xuân Thuận, Xuân Lộc, Xuân Vĩnh, Xuân Trường, Xuân An, Xuân Đạt, thôn Giang Châu, thôn Xuân Thái, thôn Xuân Thanh.

Vị trí 3: Các thôn buôn còn lại.

33 Xã Ea Drông

Vị trí 1: Thôn 5, 6, các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnế, Trấp, Pheo, Sing A, Kmiên; các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, Tân Hợp, buôn Tring 4, các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B.

Vị trí 2: Thôn 7, các buôn Tung Krăk, Dhu, Ea KJoh A, Ea KJoh B, ALê Gõ, các thôn 3, 7A, 8A.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

34 Xã Pong Drang

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 15, thôn Tân Lập 1, thôn Tân Lập 2, thôn Tân Lập 3, thôn Tân Lập 4, thôn Tân Hòa, thôn Tân Thịnh (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 16, thôn Cư Blang, thôn Ea Tút, thôn Ea Nur, thôn Tân Mai, thôn Tân Lập 5, thôn Tân Lập 6, thôn Ea Ngai 1, thôn Ea Ngai 2, thôn Ea Ngai 3, thôn Ea Ngai 4, thôn Ea Ngai 8, thôn Ea Ngai 9.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

35 Xã Krông Búk

Vị trí 1: Thôn Nam Anh, thôn Trung Lộc, thôn Nam Thái, thôn Nam Tân, thôn Hòa Lộc, thôn Thống Nhất, thôn An Bình, thôn Quảng Hà, thôn Kty 5, thôn Kty, thôn Kty 1, thôn Ea Kung, thôn Ea Plai, thôn Ea Ngươi, thôn Ea Kroa, thôn 6, buôn Đrao, buôn KTong Drun, buôn Mùi 1, buôn Mùi 2, buôn Kdrô 1, buôn Kdrô 2 (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn Bình Minh, thôn Liên Hóa, thôn Kty 2, thôn Ea Siêr, thôn Ea Krôm, buôn Kmu, buôn Kô, buôn Drah 1, buôn Drah 2, buôn Ea Zin.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

36 Xã Cư Pong

Vị trí 1: Buôn Ea Tuk, buôn Adrong Prong, buôn Ea Bơ, buôn Kbuôr, buôn Ea Druich, buôn Drây Huê, buôn Cư Yuốt, buôn Cư Bang, buôn Ea Liăng, buôn Khal, buôn Xóm A, buôn Tlan, buôn Cư Hriết, buôn Adrong Diết, buôn Kđoh, buôn Ea Klok (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn Ea Dho, buôn Ea Sin, buôn Ea Pông, buôn Cư Kanh, buôn Cư Mtao.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

37 Xã Ea Khăl

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 10, thôn 11, buôn Đung, buôn Đung A, thôn 1 Ea Nam, thôn 2 Ea Nam, thôn 2a Ea Nam, thôn 3 Ea Nam, thôn 4 Ea Nam, thôn Ea Sia A, thôn Ea Sia B, thôn Ea Ksô, thôn Ea Ksô A, thôn Ea Đen, buôn Kdruh, buôn Kdruh A.

Vị trí 2: Thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10; đất cho Công ty cao su Ea H'leo thuê, thôn 5, thôn 6, buôn Riêng A, buôn Riêng B, buôn Riêng C; đất Công ty cao su Ea H'leo thuê, thôn 7, thôn 8.

Vị trí 3: Thôn 1 Ea Tir, thôn 2 Ea Tir, thôn 3 Ea Tir, thôn 4 Ea Tir, thôn Bình Minh, thôn Bình Sơn, đất Công ty cao su Ea H'leo thuê và thôn 4 (xã Ea Nam cũ).

Vị trí 4: Buôn Ea Tiêu, buôn Drăn và các khu vực còn lại.

38 Xã Ea Drăng

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 14, buôn Lê B, đất cho Công ty cao su Ea H'leo thuê (xã Ea Drăng cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 6a, thôn 7, buôn A Riêng, buôn A Riêng B (xã Ea Răl cũ); Thôn 4, buôn Draï, buôn Choah, buôn Tri B, thôn Tri C3 (xã Dliê Yang cũ).

Vị trí 2: Thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 13, buôn Blếch, buôn Lê Đá (xã Ea Drăng cũ); Buôn Túng Kuh, buôn Tùng xê, buôn Tùng Thăng, đất cho Công ty cao su Ea H'leo thuê (xã Ea Răl cũ); Thôn 1, buôn Gha, buôn Tir, buôn Sek, buôn Tri A; đất Công ty cao su Ea H'leo thuê (xã Dliê Yang cũ).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

39 Xã Ea Wy

Vị trí 1: Thôn 1b, thôn 3a, thôn 3b, thôn 5a, thôn 6a, thôn 6b, thôn 6c, thôn 7a, thôn 7b, thôn 8a, thôn 8b và thôn 11 xã Ea Wy cũ; Thôn 3, thôn 4, thôn 9, thôn 10, thôn 10a, buôn Tơ Yoa xã Cư A Mung cũ; Thôn 3, thôn 5, thôn 6a, thôn 6b, thôn 7 xã Cư Mốt cũ.

Vị trí 2: Thôn 1a, thôn 2a, thôn 2b, thôn 4a, thôn 4b, thôn 5b xã Ea Wy cũ; Thôn 10b xã Cư A Mung cũ; Thôn 1, thôn 2, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11 xã Cư Mốt cũ.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

40 Xã Ea H'leo

Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9.

Vị trí 2: Thôn 2a, thôn 2b, thôn 3, thôn 4, thôn 5, buôn Treng, buôn Săm A, buôn Săm B, buôn Dang).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

41 Xã Ea Hiao

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 3, thôn 6, thôn 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, buôn Drăn, buôn Tang, buôn Wing, buôn K'rái, buôn Ea Blong, buôn Chứ, buôn Diết, buôn Bung, buôn M'nút ; Thôn 1, 2, 3, 4a, 4b, 5a, 6, buôn K'ra, buôn Hiao 1, buôn Hiao 2.

Vị trí 2: Buôn Hoai, buôn Chăm, buôn Bek, buôn K'ry; Thôn 7a, 7b, 11, 5b, 5c, buôn K'rái, buôn Bir.

Vị trí 3: Buôn Ta Ly, thôn 7C, 8A, 8B, 9A, 9B, 10 và các khu vực còn lại.

42 Xã Krông Pắc

- Vị trí 1: Các thôn Phước An 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12.
- Vị trí 2: Các thôn Phước An 7, 10, 14 Thôn 19/8, Tân Thành 1, Phước Thành, thôn 19/5, buôn Jung, buôn Jung II, thôn Tân Lập 1, Tân Tiến 1.
- Vị trí 3: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, buôn Pan, buôn Pan B, buôn Ea Yông A, buôn Ea Yông B và buôn Ea Yông A, các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập 2, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành 2, thôn Tân Tiến 2, buôn Kam Rong, thôn 1 A, thôn 1 B, thôn 1 C, thôn 6 A, thôn 6 B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2, Thăng Tiến 3, thôn 7, đất gần kề khu dân cư 7 thôn.
- Vị trí 4: Thôn 8 và các khu vực còn lại.

43 Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn, thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2, các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun.
- Vị trí 2: Các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, thôn 1/5, Khu vực 52 ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, thôn Hòa Bắc, thôn Hòa Thắng, thôn Quyết Thắng, thôn 19/5, thôn Nam Thắng, thôn Hòa An, thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tir, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình.
- Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

44 Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 4A, thôn 5, thôn 6, thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, buôn KpLang.
- Vị trí 2: Buôn Kniêr, , đồng Đặc Công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn, khu vực cánh đồng Hòa Lễ. Buôn Đắc Rleng 1, Đắc Rleng 2.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

45 Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4 A, 4 B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5 A.
- Vị trí 2: Các thôn 6, 6 A, 6 B, 6 C, 6 D, buôn Puăn A, B, buôn Ea Su, thôn Phước Hòa 1, Phước Hòa 2, Phước Hòa 3, Phước Hòa 4; thôn Thắng Lập 1, Thắng Lập 2 và thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2.
- Vị trí 3: Các thôn Phước Tân 3, Phước Tân 4, Tân Lập 1, Tân Lập 2, Tân Lập 3, Nghĩa Lập, thôn Phước Lập 1, thôn Phước Lập 2, thôn Tân Bình, thôn Quảng Tân, Nghĩa Tân, thôn Đức Tân, buôn Tà Rầu, buôn Roang Đông, buôn Mò Ó và các khu vực còn lại.

46 Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1 A, 8 A, 10 A, thôn 6, 9, 7 A, 12 A, 16 A, thôn 4, thôn Chợ, thôn 9B, thôn 6, thôn Bình Minh, thôn 14, buôn Mbê.
- Vị trí 2: Thôn 13 A, 4 A, 2 A, 14 B, 3 A, 11, 5 A, 7 B, 8, 9, 10, 13, 18, 19, thôn 8, thôn 10, thôn 17 B, Công ty TNHH MTV cà phê 720, buôn Ea Oh, buôn Krai A, buôn Kla B, Krông Búk, thôn Đồi Đá.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

47 Xã Vụ Bản

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 7, Cao Vĩnh và Thanh Vân.
- Vị trí 2: Các thôn 1, thôn 12, thôn 9, buôn Kruế, công ty TNHH HTV lâm nghiệp Phước An, buôn Cư Kniêl, Tân Quý, thôn Thăng Quý, thôn 13.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

48 Xã Ea Kar

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 7, thôn Hưng Long, thôn Vạn Phúc, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Druôl, buôn Ea Kõ, thôn 1 A, thôn 1 B, thôn 2 Cư Ni, thôn 3 Cư Ni, thôn 4 Cư Ni, thôn 7 Cư Ni, thôn 9 Cư Ni, thôn 10 Cư Ni, thôn 11, thôn 12 Cư Ni, buôn Ea Knốp, buôn Ea Pal, buôn Ea Ga, thôn Đoàn Kết, thôn Chư Cúc, thôn Ninh Thanh 1, thôn Ninh Thanh 2, buôn Ega, thôn An Cư, thôn Hợp Thành 1, thôn Cư An, thôn Cư Nghĩa, buôn Moa, buôn Mar, buôn Djă, buôn Duôn Tai, buôn Mhăng, buôn Mriu, thôn 1 Xuân Phú, thôn 2 Xuân Phú, thôn 3 Xuân Phú, thôn 4 Xuân Phú, thôn 5 Xuân Phú, thôn 6 Xuân Phú, thôn 7 Xuân Phú, thôn Thanh Phong, thôn 1 Ea Đar, thôn 5 Ea Đar, thôn 6 Ea Đar, thôn 7 Ea Đar, thôn 8 Ea Đar, thôn 9 Ea Đar, thôn 10 Ea Đar, thôn 14 Ea Đar, thôn Hữu Nghị, buôn Tơng Sinh, buôn Sứk.
- Vị trí 2: Thôn 8, thôn 10, thôn Quảng Cư 1 A, thôn Quảng Cư 1 B, thôn 5 Cư Ni, thôn 6 Cư Ni, thôn Ea Sinh 1, thôn Hợp Thành, thôn 1 Ea Kmút, thôn 2 Ea Kmút, thôn 3 Ea Kmút, thôn 4 Ea Kmút, thôn 5 Ea Kmút, thôn 12 Ea Kmút, thôn Tứ Xuân, thôn Sơn Lộc, thôn Tân Tiến, buôn Tơng Kroa, thôn Hàm Long, thôn Trung Nguyên, thôn Hạ Điền, thôn 4 Ea Đar, thôn 12 Ea Đar, thôn 12 Ea Đar.
- Vị trí 3: Thôn 6, thôn 9, thôn Quảng Cư 2, thôn Ea Sinh 2, thôn 22, thôn 23, thôn Điện Biên 1, thôn Điện Biên 2, thôn Điện Biên 3, thôn Tân Lộc, thôn Đồng Tâm, thôn Đoàn Kết, buôn Ea Kung, thôn Suốt Cát, thôn Trung Hòa, Thanh Ba, Cao Sơn, thôn 3 Ea Đar, thôn 11 Ea Đar, thôn 15 Ea Đar, thôn 16 Ea Đar và các khu vực còn lại.

49 Xã Ea Ô

- Vị trí 1: Các thôn 8, 12, 1, 6 B, 6 C, 6 E, Ea Rót, Vân Kiều và Yang San.
- Vị trí 2: Các thôn 4, 10, 11, 14, 3, thôn 4 Cư Elang, 6 D.
- Vị trí 3: Các thôn 1 A, 1 B, 2, 2 A, 2 B, 2 C, 3 A, 3 B, 5, 6 A, 6 B Cư Elang, 7 A, 7 B, 9 và các khu vực còn lại.

50 Xã Ea Knốp

- Vị trí 1: Các thôn 5, thôn 6 A, thôn 6 B; thôn Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1; thôn Ea Sar 2, thôn Ea Sar 3, thôn Ea Sar 4, thôn Ea Sar 8, thôn Ea Sar 9, buôn Ea Sar; thôn Ea Sô 1, thôn Ea Sô 2, thôn Ea Sô 5.
- Vị trí 2: Các thôn 2, thôn 4 A, thôn 4B, thôn 9, thôn 11, thôn 14; thôn Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2; thôn Ea Sar 1, thôn 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng; thôn Ea Sô 6, buôn Ea Buk.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

51 Xã Cư Yang

- Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7; 12, 16, 18, 19; thôn 16, 18, 19.
- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3, 8, 9, 15, 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung và Tân Thành, thôn 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung và Tân Thành.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

52 Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Các thôn 2, thôn 5, thôn 7 Ea Păl, thôn 9, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 6 A, thôn 7 Cư Prông, thôn 15.
- Vị trí 2: Các thôn 3, 10, 16.
- Vị trí 3: Các thôn 1, thôn 4, thôn 6 B, thôn 6 C, thôn 8, thôn 11, thôn Hạ Long, buôn M'um và các khu vực còn lại.

53 Xã M'Drăk

Vị trí 1: Các khu vực các thôn 11 đến thôn 18. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các thôn 7, 2, 9, 4, 1, 3, 5, 6, 8, 10, Ea Tê. Các buôn Tai, Hoang, Bik, Aê Lai, M'Um - M'Trung, M'Lốc A, M'Lốc B và buôn Cư Prao.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại

54 Xã Ea Riêng

Vị trí 1: Các thôn 14, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 8, 1, 2, 5, 6, 7, 9, 18. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

55 Xã Cư M'Ta

Vị trí 1: Các buôn M'Bhao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ Năng, buôn Dak, buôn Hí Đứk, Các thôn 2, 5, 6. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

56 Xã Krông Á

Vị trí 1: Thôn 3, 5, 6, 4, 5A, 6A, 7A, 8 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

57 Xã Cư Prao

Vị trí 1: Thôn Ea Pil, 2, 3, 4, 9, 10, 11, thôn 1, 12, 5, 6, 14, buôn Zô (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

58 Xã Ea Trang

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

59 Xã Hòa Phú

Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 7, 8, 15, 17, thôn Bình An, thôn Đồng Tâm, thôn Nhất Trí, thôn Quyết Tâm, thôn Quyết Thắng, thôn Thống Nhất, thôn Tân Tiến, thôn Hòa Khánh, thôn Đoàn Kết, thôn 16, thôn 18, thôn 20, buôn Cư Dluê, thôn Phú Hòa, thôn Bình Tân, thôn Thành Công, thôn Hòa Xuân, buôn Draih' Ling, buôn Buôr, Tiểu khu 1266, thôn Hòa Bình. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

60 Xã Ea Wer

Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15 (xã Tân Hòa cũ).

Vị trí 2: Thôn Ea Duất, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc (xã Ea Wer cũ); các khu vực còn lại của xã Tân Hòa cũ).

Vị trí 3: Thôn 6, thôn 7, thôn 8 (xã Ea Huar cũ) và các khu vực còn lại của xã Ea Wer cũ).

Vị trí 4: Các khu vực còn lại

61 Xã Ea Nuôl

Vị trí 1: Thôn Hòa Nam 1, thôn Đại Đồng, thôn Hòa Phú, thôn Hòa An, Ea M'Dhar 3 (xã Ea Nuôl cũ).

Vị trí 2: Thôn 5, thôn 8, thôn 18b, thôn 15 (xã Ea Bar cũ).

Vị trí 3: Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn Niêng 2, buôn Niêng 1, Tân Thanh, Tân Phú (xã Ea Nuôl cũ); Các khu vực còn lại (xã Ea Bar cũ).

Vị trí 4: Các khu vực còn lại (xã Ea Nuôl cũ); Buôn Knia và thôn 6, thôn 7, thôn 9 (xã Ea Bar cũ) và các khu vực còn lại (xã Cuôr Knia cũ).

62 Xã Buôn Đôn

Vị trí 1: Trên địa bàn toàn xã.

63 Xã Ea Kiết

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 10, thôn 11 xã Ea Kiết cũ.
Vị trí 2: Thôn 15, buôn Wing, buôn Ayun, buôn Triết xã Ea Kuếh cũ.
Vị trí 3: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 14, buôn Ja Wằm A, buôn Ja Wằm B xã Ea Kiết cũ; Thôn Thác Đá, thôn Đoàn Kết, buôn Thái xã Ea Kuếh cũ.
Vị trí 4: Các khu vực còn lại

64 Xã Ea M'Droh

- Vị trí 1: Thôn 6, 8, Bình Hòa, Hiệp Lợi, Hiệp Đạt, Hiệp Hòa, Hiệp Kết, Hiệp Đoàn, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng, Hiệp Thịnh, Hiệp Nhất và thôn Hiệp Bình.
Vị trí 2: Thôn 1A, 1B, 2A, 2B, 3, Hiệp Thành, Hiệp Thắng và buôn Dung.
Vị trí 3: Buôn Cuôr, Ea M'Droh, thôn Thạch Sơn, Hợp Thành, Đồng Tâm.
Vị trí 4: Các khu vực còn lại.

65 Xã Quảng Phú

- Vị trí 1: Thôn Phú Hòa, thôn Phú Thịnh, thôn Phú Sơn, thôn 3A, thôn Phú Tân, Phú Sang, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A, thôn 6, buôn Sút M'grư.
Vị trí 2: Thôn Quyết Thắng, thôn Quyết Tiến, thôn Toàn Thắng, thôn Thắng lợi, thôn Tân Tiến, thôn Thống Nhất, thôn 8, thôn Cư H'lâm, buôn Mập, thôn Phú Cường, thôn 7, buôn Sút M'Dung, buôn Sút M'Drang.
Vị trí 3: Thôn Tiến Đạt, thôn Tiến Phú, thôn Tiến Phát, thôn Tiến Cường, thôn Tiến Thịnh, thôn Tiến Thành, thôn 4, thôn An Bình, buôn Pók A, thôn Phú Lâm.
Vị trí 4: Thôn 5, buôn Ea Sut, buôn Lang, buôn Pók B, Tân Tiến và các khu vực còn lại.

66 Xã Cuôr Đăng

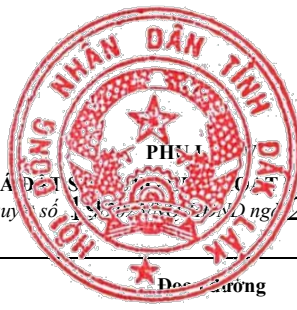
- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường tránh Đông.
Vị trí 2: Buôn Kroa C, buôn Kroa B, buôn Cuôr Đăng A, buôn Cuôr Đăng B, buôn Ko Hneh.
Vị trí 3: Thôn An Phú, thôn Tân Phú, thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết, Tân Sơn, buôn Gram B, buôn Tah, buôn Tah B, buôn Yông, buôn Yông B) và các khu vực còn lại xã Cuôr Đăng cũ.
Vị trí 4: Các khu vực còn lại (xã Ea Drong cũ).

67 Xã Cư M'gar

- Vị trí 1: Thôn 1, buôn KaNa A, buôn KaNa B, buôn Bling, buôn Trấp, buôn Huk A, buôn Huk B, thôn Đoàn Kết, thôn 8, thôn Tân Lập.
Vị trí 2: Thôn An Bình, thôn Thịnh Phát, buôn Ea Sang, buôn Ea Sang B.
Vị trí 3: Thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Dung, buôn Trấp, buôn Jók, thôn An Phú, thôn 6.
Vị trí 4: Buôn Bling A, buôn Hring, buôn Drang, buôn Tar và các khu vực còn lại.

68 Xã Ea Tul

- Vị trí 1: Các thửa đất có cạnh tiếp giáp đường Tỉnh lộ 8, đường Quốc lộ 29.
Vị trí 2: Thôn 1 Ea Tar, thôn 2 Ea Tar, thôn 3 Ea Tar, thôn 4 Ea Tar, buôn Tu, buôn Sah A, Buôn Sah B, buôn Knia, buôn H'ra A, buôn H'ra B, buôn Phong, buôn Por, thôn Tân Thành, thôn Thống Nhất, thôn 2, thôn 8.
Vị trí 3: Buôn Kđoh, buôn Ea Kiêng, buôn Đrai Sí, buôn Tong Liă, buôn Mlăng, buôn Ea Tar, buôn Yao, Buôn Trĩa, thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn Đắc Hà Đông, thôn Đắc Hà Tây.
Vị trí 4: Các thửa đất không có cạnh tiếp giáp đường, các thửa có cạnh tiếp giáp suối, các khu vực còn lại.



BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A1	PHƯỜNG BUÔN HỒ						
1	Ama Jhao	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	200			
2	A Ma Pui	Trần Hưng Đạo	Y Jôn Niê Kdăm	2.000			
3	Ama Khê	Y Jôn Niê Kdăm	Vô Nguyên Giáp	1.600			
4	A Mi Đoan	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.000			
5	An Dương Vương	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	280	260	240	220
6	Ấu Cơ	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.400			
		Nguyễn Tất Thành	Ấu Cơ	800	400	360	320
7	Bà Huyện Thanh Quan	Hết thửa đất số 19, TĐĐ số 197	An Dương Vương	400	280	260	
8	Bà Triệu	An Dương Vương	Cuối đường Quang Trung nối dài	800	360	320	260
9	Bể Văn Đàn	Hùng Vương	Yết Kiêu	360	280	240	
10	Bùi Hữu Nghĩa	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	560	320	300	280
11	Bùi Huy Bích	Lê Văn Hưu	An Dương Vương	600	400		
12	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	800			
13	Bùi Xuân Phái	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	320	300		
14	Cao Đạt	Phan Kiệm	Hết đường	280	260	240	
15	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Nguyễn Thái Bình	360	272	252	
16	Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Thái Bình	Hết đường	280	260		
17	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	2.800			
18	Cổng Quỳnh	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	360	272	252	232
19	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Giáp đường Trần Huy Liệu	480	332	272	
		Hùng Vương	Hết đường	300	280	240	
		Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	560			
		Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2.800	1.200		
		Hùng Vương	Nguyễn Xi	340	272	252	
		Hùng Vương	Nguyễn Huy Tự	400			
		Nguyễn Huy Tự	Hết đường	300	272	260	
20	Dã Tượng	Hùng Vương	Đầu ranh giới thửa đất số 143, TĐĐ số 209	360			
		Đầu ranh giới thửa đất số 143, TĐĐ số 209	Hết đường	280	260		
21	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 84, TĐĐ số 208	360			
		Hết ranh giới thửa đất số 84, TĐĐ số 208	Bùi Huy Bích	280	260	240	
22	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã 3 Phù Đồng Thiên Vương	360			
23	Đặng Thai Mai	Trần Nguyễn Hân	Nguyễn Kim	240			
24	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Thị	Thủ Khoa Huân	280			
25	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết đường	340	288	240	
26	Đình Công Tráng	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	480	300	280	240
27	Đình Liễn	Hùng Vương	Nam Cao	380	272		
28	Đình Núp	Nơ Trang Long	Y Đôn	280	260		
		Y Đôn	Hết đường	280	260	240	220
29	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.800	1.000		
		Phan Chu Trinh	Hết đường	1.200	480	400	
30	Đình Văn Gió	Nguyễn Xi	Hết đường	220	200	180	160
31	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	360			
		Hải Thượng Lãn Ông	Bùi Xuân Phái	300	272	260	240
32	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	360	272	252	
33	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đường bệnh viện mới)	Lê Quý Đôn	Hoàng Quốc Việt	320	300	280	260
34	Dương Văn Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 474, TĐĐ số 218	360	320		
35	Đường vào buôn Tring 3	Thửa đất số 26, TĐĐ số 12	Hết đường	280	260	240	
		Thửa đất số 28, TĐĐ số 12	Hết đường	280	260	240	
36	Đường vào chùa Thọ Phước	Đầu ranh giới thửa đất số 02, TĐĐ số 140	Hết ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 140	220	200	180	160
37	Đường vào đền thờ ông thánh An Tôn	Thửa đất số 93, TĐĐ số 213 (Nhà ông Trần Đức Thao)	Đền thờ ông thánh An Tôn (thửa đất số 36, TĐĐ số 215)	200			
38	Đường vào nghĩa địa khu B	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 153 (công nghĩa địa khu B)	480			
39	Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	480			
40	Đường xương cá số 0 - Cụm dân cư Đông Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	600			
41	Đường xương cá số 1 - Cụm dân cư Đông Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	600			
42	Đường xương cá số 3 - Cụm dân cư Đông Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường xương cá số 4 - Cụm dân cư Đồng Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	400	320		
44	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 172, TĐĐ số 223	400	272		
45	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	280	260		
		Phan Kiệm	Hết đường	280			
46	Hà Huy Tập	Y Jôn Niê Kđam	Võ Nguyên Giáp	1.600			
47	Hải Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	3.000	1.200	1.120	1.000
48	Hải Thượng Lân Ông	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	480	304	268	240
49	Hải Triều	Trần Hưng Đạo	Trần Huy Liệu	600	320	300	260
50	Hàm Nghi	An Dương Vương	Ấu Cơ	360	320	300	280
51	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Tử Xương	360	272	260	
52	Hẻm số 1 - Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	300			
53	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đường	1.200	600	480	
54	Hồ Xuân Hương	Ấu Cơ	Hết đường	220	200	180	160
55	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	8.800			
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 79, TĐĐ số 256	2.800	1.000		
		Hết ranh giới thửa đất số 79, TĐĐ số 256	Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 255	1.400	440	360	
		Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 255	Hết đường	400	340	300	240
56	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đầu cầu 12/3	800	360	288	264
		Đầu cầu 12/3	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)	400	280	260	240
		Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)	Hết đường	320	280	260	240
57	Hoàng Việt	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 148	520			
		Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 148	Hết đường	220	200	180	160
58	Hùng Vương	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Lương Bằng	2.080			
		Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh thửa đất số 136, TĐĐ số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ)	2.800	560	440	320
		Hết ranh thửa đất 136, TĐĐ số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ)	Lê Quý Đôn	4.480			
		Lê Quý Đôn	Trần Cao Văn (phía Đông); Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)	9.600			
		Trần Cao Văn (phía Đông); Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)	An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lân Ông (phía Đông)	5.280	520	400	
		An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lân Ông (phía Đông)	Nguyễn Hồng	2.800	480	360	
		Nguyễn Hồng	Hoàng Quốc Việt	2.000	400	340	300
		Hoàng Quốc Việt	Trịnh Văn Cẩn	1.400	280	240	
		Trịnh Văn Cẩn	Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 205 (Chùa Bửu Thắng)	1.000	300	272	244
		Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 205 (Chùa Bửu Thắng)	Giáp ranh giới phường Cư Bao	1.680	300	272	244
59	Huỳnh Tấn Phát	Ấu Cơ	Nguyễn Thị Thập	220	200	180	
60	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Văn	800			
61	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Hết đường	280	260	240	
62	Huỳnh Văn Cẩn	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			
63	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết đường	260	240	220	
64	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 206	360	272	252	
65	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	2.800	1.120	1.040	920
66	Lạc Long Quân	Đầu ranh giới thửa đất số 394, TĐĐ số 76	Nguyễn Trãi	480	380	340	292
		Nguyễn Trãi	An Dương Vương	400	360	328	284
		An Dương Vương	Lê Văn Hưu	220	200	180	160
67	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Phùng Khắc Hoan	340	288		
68	Lê Chân	Hùng Vương	Hết đường	380	272	252	
69	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Ngã 5 Nguyễn Thi	340	272	252	
70	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Hết đường	400	320	300	
71	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Hết đường	2.400	1.000	920	800
72	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Hết đường	400			
73	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	2.800			
74	Lê Hồng Sơn	Đặng Nguyên Cẩn	Dã Tượng	220	200		
75	Lê Hữu Kiển	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	240			
76	Lê Hy	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	200	180	160	
77	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.600			
78	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.800	1.000		
79	Lê Minh Xuân	Hùng Vương	Hết đường	240	220	200	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết đường	200			
81	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.200			
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 147, TĐĐ số 251	2.000	800	700	600
		Hết ranh giới thửa đất số 147, TĐĐ số 251	Hết ranh giới thửa đất số 52, TĐĐ số 76	1.000	480	400	340
		Hết ranh giới thửa đất số 52, TĐĐ số 76	Hết đường	240	220	200	180
82	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	2.800			
83	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã 3 thửa đất số 129, TĐĐ số 170	1.120			
		Ngã 3 thửa đất số 129, TĐĐ số 170	An Dương Vương	600	360		
		An Dương Vương	Ấu Cơ	400	320	300	280
84	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 240	840			
85	Lê Vũ	Ama Zhao	Hết ranh giới thửa đất số 24, TĐĐ số 238	200			
86	Lương Đình Cù	Hùng Vương	Đặng Thủy Trâm	340	272	252	
87	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 161	1.200	292	260	240
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 161	Hết đường	260	240	220	
88	Lương Văn Can	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	200			
89	Lưu Quang Vũ	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			
90	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 307, TĐĐ số 217	360	272	260	252
		Hết ranh giới thửa đất số 307, TĐĐ số 217	Phó Đức Chính	280			
		Phó Đức Chính	Ngã 3 Phù Đổng Thiên Vương	220	200	180	
91	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Phùng Khắc Hoan	480	280	260	
		Phùng Khắc Hoan	Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 226	400	272	240	
		Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 226	Hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ số 230	240			
92	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 154, TĐĐ số 218	360	272	260	
93	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Mai Hắc Đế	1.120	360	340	300
		Mai Hắc Đế	Nguyễn Hồng	380	272	252	
94	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới thửa đất số 151, TĐĐ số 145	Hết đường	260	240	220	200
95	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 158	600	340	300	
		Hết ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 158	Hết đường	260	240	220	200
96	Mai Hắc Đế	Lý Tự Trọng	Bùi Xuân Phái	300	272	252	232
97	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Nguyễn Xí	340	272	252	
98	Mai Xuân Thường	Mạc Đăng Dung	Y Thuỵen Ksor	300	272	260	248
99	Nam Cao	Thửa đất số 232, TĐĐ số 217	Thửa đất số 240, TĐĐ số 223	280	260	240	
100	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	1.400			
		Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.000			
101	Ngô Gia Khâm	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
102	Ngô Máy	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 28, TĐĐ số 98 (Trạm Y tế)	560	280	240	
		Hết ranh giới thửa đất số 28, TĐĐ số 98 (Trạm Y tế)	Hết đường	200			
103	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	4.800			
104	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	520	340	300	240
105	Ngô Thị Nhậm	Trần Huy Liệu	Hết đường về phía Bắc	260	200	180	160
106	Ngô Thị Sĩ	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	200			
107	Ngô Văn Sở	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
108	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.400	680	600	520
109	Nguyễn Bá Ngọc	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
110	Nguyễn Bình	Hùng Vương	Trần Văn Ôn	360	272	260	
111	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Hết đường	1.000			
112	Nguyễn Chí Thanh	Từ ranh giới thửa đất số 7, TĐĐ số 153	Hết ranh giới thửa đất số 8, TĐĐ số 240	560	400		
		Hết ranh giới thửa đất số 8, TĐĐ số 240	Nguyễn Tri Phương	1.600			
		Nguyễn Tri Phương	Phạm Ngọc Thạch	3.200			
		Phạm Ngọc Thạch	Bùi Thị Xuân	6.400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
113	Nguyễn Công Trứ	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	200	180	160	
114	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Hết đường	340	320	300	240
115	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	2.000			
		Phan Bội Châu	Hết đường	1.400	480	420	340
116	Nguyễn Đình Hoàng	Trịnh Công Sơn	Hết đường	2.000			
117	Nguyễn Du	Hùng Vương	Tô Vĩnh Diện	1.000			
118	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	800	540	480	400
		Nguyễn Tất Thành	Hết đường	400			
119	Nguyễn Duy Trinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 142	600	260	240	
		Hết ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 142	Hết đường	200			
120	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Hết đường	280	260		
121	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.000	360	300	
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	400	280	240	
122	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	Hết đường	380	340		
123	Nguyễn Hữu Thọ (phường An Bình cũ)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 28, TĐĐ số 267	800	600	480	400
124	Nguyễn Hữu Tiến	Trần Hưng Đạo	Hết đường	480	280	260	240
125	Nguyễn Huy Tự	Hết ranh giới thửa đất số 145, TĐĐ số 205	Hết đường	220			
126	Nguyễn Huy Tường	Hùng Vương	Hết đường	360	280	240	
127	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 63, TĐĐ số 223	360	272	260	
128	Nguyễn Kim	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	480			
129	Nguyễn Lân	Hùng Vương	Hết đường	280			
130	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Trần Xuân Soạn	1.120	300	280	248
		Trần Xuân Soạn	Trần Huy Liệu	480			
		Trần Huy Liệu	Hết ranh giới thửa đất số 114, TĐĐ số 60 (Cổng cây Đa)	400	300	280	248
		Hết ranh giới thửa đất số 114, TĐĐ số 60 (Cổng cây Đa)	Trần Hưng Đạo	600	440	380	320
131	Nguyễn Minh Châu	Thửa đất số 69, TĐĐ số 227	Hết ranh giới thửa 15, TĐĐ số 238	200			
132	Nguyễn Tất Thành	Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	4.400	1.200	1.120	800
		Nguyễn Trãi	An Dương Vương	1.400	480	400	340
		An Dương Vương	Hết đường	220	200	180	160
133	Nguyễn Thái Bình	Trần Văn Phú	Dã Tượng	220	200		
134	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Nguyễn Xí	340	272	252	
		Nguyễn Xí	Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 220	320	272	252	
		Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 220	Hết đường	280			
135	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	1.400			
136	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Ngã 4 thửa đất số 153, TĐĐ số 69	1.280	480	400	340
		Ngã 4 thửa đất số 153, TĐĐ số 69	Hết ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 77	800	400	360	320
		Hết ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 77	Hết đường	600	360	320	280
137	Nguyễn Thị Thập	Huỳnh Tấn Phát	Đến hết đường về hướng Bắc	220	200		
		Huỳnh Tấn Phát	Trần Quốc Hoàn	220	200	180	160
138	Nguyễn Thiếp	Trần Thủ Độ	Hết đường	220	200	180	160
139	Nguyễn Thuyền	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000			
140	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Văn Hưu	2.800	1.000	940	800
		Lê Văn Hưu	Ấu Cơ	1.200	520	440	360
141	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	1.600			
		Nguyễn Thị Định	Hết ranh giới thửa đất số 57, TĐĐ số 248	980	600	520	400
142	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	1.200	800	680	
143	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hồng	840	320	300	252
		Nguyễn Hồng	Hết đường	400	272	252	
144	Nguyễn Tuấn	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	400			
		Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	280			
145	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.400	480	360	
		Lý Tự Trọng	Lê Đại Hành	800	340	280	
146	Nguyễn Văn Linh	Trịnh Công Sơn	Trần Quốc Thảo	3.200	600		
		Trần Quốc Thảo	Hết đường	1.120			
147	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết đường	360	280	240	
148	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	1.000			
149	Nguyễn Viết Xuân	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Du	680	340		
		Nguyễn Du	Nguyễn Đình Chiểu	1.000			
150	Nguyễn Xí	Dã Tượng	Hết ranh giới thửa đất số 298, TĐĐ số 219	280	260	240	220
151	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	520			
		Hùng Vương	Lý Tự Trọng	3.600	520	440	
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hiền	2.600	320	300	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
152	Nơ Trang Long	Nguyễn Hiền	Trần Cảnh	1.000	280	260	
		Trần Cảnh	Hết ranh giới thửa đất số 69, TĐĐ số 6 (Cầu buôn Tring)	600	320	300	
153	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	280			
154	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết đường	340	320	300	
155	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.200			
156	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	5.600			
157	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Hết đường	360	320	300	
158	Phạm Văn Bạch	Ngã 3 Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 18, TĐĐ số 234	200			
159	Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.000			
160	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	2.400			
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	1.400			
161	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.240	1.000		
		Quang Trung	Đinh Tiên Hoàng	1.200			
162	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	2.240			
163	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	3.360			
164	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	560			
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	340	308	280	
165	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền Ksor	300			
166	Phan Huy Ích	Nguyễn Duy Trinh	Đường vào NĐ khu B	200			
167	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Đình Núp	360	320	300	
		Đình Núp	Hết đường	320	300		
168	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 84, TĐĐ số 219	340	272	252	
169	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Tủ Xương	360	272		
170	Phù Đồng Thiên Vương	Hùng Vương	Đầu ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 129 (nghĩa địa Vĩnh Đức)	480	280	240	
		Đầu ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 129 (nghĩa địa Vĩnh Đức)	Hết đường	360			
171	Phùng Chí Kiên	Thửa đất số 30, TĐĐ số 228	Hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 229	200			
172	Phùng Hưng	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	360	272	252	
173	Phùng Khắc Khoan	Lý Chính Thắng	Thủ Khoa Huân	300			
174	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết đường	360	272	260	
175	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.400			
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 182, TĐĐ số 77	1.400	380	340	
		Hết ranh giới thửa đất số 182, TĐĐ số 77	Âu Cơ	240	220	200	
176	Sư Vạn Hạnh	Từ thửa đất số 27, TĐĐ số 145	Hết đường	280	264	256	
177	Tân Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 52, TĐĐ số 224	360	272	260	
178	Tân Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	220	200		
179	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Hết đường	220	200	180	
180	Thị Sách	Nơ Trang Long	Hết đường	380	340		
181	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Đặng Thủy Trâm	340	280	260	240
		Đặng Thủy Trâm	Đầu ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 226	240	220	200	180
182	Tô Hiệu	Võ Văn Tần	Võ Nguyên Giáp	280	260	240	220
183	Tô Hoài	Nguyễn Đình Hoàng	Tô Ngọc Vân	1.600			
184	Tô Ngọc Vân	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			
185	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	800			
186	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Ngã 3 Trần Huy Liệu	560			
187	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hải Bà Trưng	2.000			
188	Tông Duy Tân	Hùng Vương	Hết đường	340	320		
189	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Hết đường	280	260	240	
190	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	1.400			
191	Trần Đại Nghĩa	Huỳnh Thúc Kháng	Hết đường	560			
191	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Bê Văn Đàn	1.000			
192	Trần Hoàn	Hùng Vương	Hết đường	360	272	260	
193	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hết ranh thửa 181, TĐĐ số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TĐĐ số 35 (phía Nam)	9.600	2.000	1.600	1.200
		Hết ranh thửa 181, TĐĐ số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TĐĐ số 35 (phía Nam)	Ama Pui	6.160	1.600	1.200	
		Ama Pui	Trần Quốc Thảo	4.000	1.200	1.000	
		Trần Quốc Thảo	Nguyễn Lương Bằng	2.240	480		
		Nguyễn Lương Bằng	Cầu Rôsy	1.200	480	380	
194	Trần Hữu Trang	Đặng Nguyên Cẩn	Yết Kiêu	220	200		
195	Trần Huy Liệu	Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh giới thửa đất số 195, TĐĐ số 163	480	400		
196	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	280	260		
		Phan Kiệm	Hết đường	280	260	240	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
197	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	560	292	260	240
		Đặng Thai Mai	Hết đường	280	260	240	
198	Trần Nhật Duật	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	600			
		Trịnh Hoài Đức	Hết đường	260	240	220	200
199	Trần Phú	Chu Văn An	Hoàng Diệu	2.800			
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	3.400			
200	Trần Quốc Hoàn	Thửa đất số 179, TĐĐ số 107	Hết đường	220	200	180	160
201	Trần Quốc Thảo	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	1.400			
202	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.600			
203	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Thửa đất số 32, TĐĐ số 209 (Ngã 3 chữ Y)	360	272	252	
		Thửa đất số 32, TĐĐ số 209 (Ngã 3 chữ Y)	Hết đường	280	260		
204	Trần Văn Giàu	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
205	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới thửa đất số 63, TĐĐ số 217	220	200	180	160
206	Trần Văn Phú	Hết ranh giới thửa đất số 55, TĐĐ số 209	Hết đường	220	200		
207	Trần Văn Trà	Hùng Vương	Ngô Thi Nhâm	600			
208	Trần Xuân Soạn	Tôn Thất Thuyết	Hoàng Việt	200	180	160	
209	Trịnh Công Sơn	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	3.200			
210	Trịnh Hoài Đức	Mạc Đinh Chi	Y Yon Niê	340	320	300	280
211	Trịnh Văn Cẩn	Hùng Vương	Hết đường	320	280	260	
212	Tử Xương	Ngã 3 Vũ Thục Nương	Nam Cao	220	200	180	
213	Tuyến đường KDC công ty CF Buôn Hồ	Ngã 4 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 10, TĐĐ số 49)	Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 249, TĐĐ số 49)	240	220	200	
		Ngã 3 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 51, TĐĐ số 60)	Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 11, TĐĐ số 71)	240	220	200	180
214	Văn Cao	Hùng Vương	Hết đường	280			
215	Văn Tiến Dũng	Ranh giới thửa đất số 7, TĐĐ số 153	Nguyễn Chí Thanh	480	400	360	
		Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	1.280			
216	Vĩ Thủ An	Y Thuyền Ksor	Hết đường	200	180	160	
217	Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	Hà Huy Tập	600	280	260	240
		Hà Huy Tập	Trịnh Công Sơn	1.600	320	300	280
		Trịnh Công Sơn	Nơ Trang Long (Đài tưởng niệm)	400	292		
218	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.680			
219	Võ Trung Thành	Hết ranh giới thửa đất số 227, TĐĐ số 224	Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 232	200	180		
220	Võ Văn Tản	Trần Hưng Đạo	Tô Hiệu	560	320	300	280
		Tô Hiệu	Hết đường	240	220	200	
221	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 208	360	272		
		Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 208	Hết ranh giới thửa đất số 12, TĐĐ số 207	280	264	256	
222	Vũ Trọng Bình	Phùng Thị Chính	Cù Chính Lan	220	200	180	160
223	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Bá Ngọc	Hết đường	600			
224	Xuân Quỳnh	Võ Nguyên Giáp	Trịnh Công Sơn	1.800			
225	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết đường	200			
226	Y Blôk Êban	Nguyễn Đình Hoàng	Võ Nguyên Giáp	1.400	480		
227	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Hết đường	360	320	300	
228	Y Jôn Niê Kdăm	A Ma Pui	Hà Huy Tập	1.800	600	520	
229	Y Jut	Nguyễn Tấn Thành	Hết đường	1.600	1.000		
230	Y Kơ Ksor	Lý Chính Thắng	Hết đường	200			
231	Y Linh Niê Kdăm	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			
232	Y Moan Ênuôl	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	200	180	160	
233	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	400	320	300	
		Phan Kiệm	Hết đường	320	300	280	
234	Y Ni Ksor	Mạc Đăng Dung	Hết đường	260	240		
235	Y Nuê Bkrông	Nguyễn Thi	Hết đường	200			
236	Y Thuyền Ksor	Hùng Vương	Y Yon Niê	480	280	240	
		Y Yon Niê	Mai Xuân Thường	360	280		
237	Y Yon Niê	Hùng Vương	Ngã 4 Y Thuyền Ksor	800	360		
		Ngã 4 Y Thuyền Ksor	Hết đường	400	288	260	240
238	Yết Kiêu	Hùng Vương	Nguyễn Xí	360	272	240	
239	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			140			
A2	PHƯỜNG CƯ BAO						
1	Các đường bao quanh chợ Cư Bao			600			
2	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	400	260		
		Dãy 1	Dãy 2	360	196	184	
3	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	240	192		
4	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200	168	136	
5	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400	200	180	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	180	
7	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỷ Đồng	240	192	180	168
8	Đường Cự Bảo đi xã Ea Knuéc	Thửa đất số 148, TĐĐ số 79 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 79	400	180		
		Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 79	Thửa đất số 01, TĐĐ số 89	200	152	120	
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 89	Hết ranh giới thửa đất số 236, TĐĐ số 96	180	164	152	144
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 89	Hết ranh giới thửa đất số 66, TĐĐ số 96	168	156	148	140
		Từ ranh giới thửa đất số 170, TĐĐ số 86	Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 96	180	164	152	144
9	Đường Cự Bảo đi xã Ea Tul	Thửa đất số 228, TĐĐ số 24 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 236, TĐĐ số 24	260			
10	Đường đi Bình Hoà	Thửa đất số 14, TĐĐ số 79 (Ngã 3 Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)	600	272	240	212
		Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)	Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)	360	196	180	164
		Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)	Đầu ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 88 (ngã 3 công chào vào TDP 8)	240	168	156	144
		Đầu ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 88 (ngã 3 công chào vào TDP 8)	Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 77 (ngã 3 TDP 8)	180	156	148	140
		Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 77 (ngã 3 TDP 8)	Hết ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 70	160	152	144	128
11	Đường đi buôn Pon 1	Thửa đất số 514, TĐĐ số 159	Hết ranh giới thửa đất số 109, TĐĐ số 166	120	108	104	96
		Ngã 3 thửa đất số 135, TĐĐ số 225	Ngã 3 thửa đất số 98, TĐĐ số 166	120	108	104	96
12	Đường đi buôn Pon 2	Thửa đất số 636, TĐĐ số 159	Hết ranh giới thửa đất số 514, TĐĐ số 159	160	152	144	136
		Thửa đất số 937, TĐĐ số 160	Hết ranh giới thửa đất số 513, TĐĐ số 159 (trường THCS Nguyễn Bá Ngọc)	160	152	144	136
		Ngã 3 thửa đất số 91, TĐĐ số 159	Ngã 3 thửa đất số 940, TĐĐ số 160	120	108	104	96
13	Đường song song với Quốc lộ 14	Dãy 1		320	192		
14	Đường trục chính buôn Quán	Thửa đất số 47, TĐĐ số 146	Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 139	140	116	112	108
		Thửa đất số 39, TĐĐ số 146	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 153	120	104	96	84
		Ngã 3 thửa đất số 166, TĐĐ số 153	Ngã 3 thửa đất số 228, TĐĐ số 159	120	104		
		Ngã 4 thửa đất số 13, TĐĐ số 154	Hết ranh giới thửa đất số 81, TĐĐ số 154	120	104		
15	Đường trục chính TDP Chà Là	Thửa đất số 229, TĐĐ số 227	Hết ranh giới thửa đất số 43, TĐĐ số 171	120	108	104	96
		Thửa đất số 248, TĐĐ số 227	Hết ranh giới thửa đất số 352, TĐĐ số 230	120	104	96	84
		Thửa đất số 104, TĐĐ số 228	Hết ranh giới thửa đất số 270, TĐĐ số 171	120	104	96	84
16	Đường vào buôn Gram	Thửa đất số 303, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 73	400	228	208	
		Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 73	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 27	240	192	168	152
		Đầu ranh giới thửa đất số 157, TĐĐ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 56	240	192	168	152
		Đầu ranh giới thửa đất số 64, TĐĐ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 91, TĐĐ số 62	240	192	168	152
		Ngã 3 thửa đất số 38, TĐĐ số 73	Hết đường	200	176	168	
		Ngã 3 thửa đất số 49, TĐĐ số 73	Hết đường	200	176	168	156
		Thửa đất số 77, TĐĐ số 28	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng	280			
17	Đường vào chợ Cự Bảo	Thửa đất số 159, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Thửa đất số 333, TĐĐ số 74 (công B chợ)	600	272		
18	Đường vào Chùa Linh Thửu	Thửa đất số 109, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 80 (trạm Y tế)	400	320	300	
		Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 80 (trạm Y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 54, TĐĐ số 81	320	192	176	160
		Hết ranh giới thửa đất số 54, TĐĐ số 81	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 86	200	156	148	140
		Thửa đất số 255, TĐĐ số 75 (Đổi diện trạm y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 102, TĐĐ số 75	200	156	148	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Thửa đất số 129, TĐĐ số 75	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 82	160	140	132	124
19	Đường vào đập Ea Kram	Thửa đất số 172, TĐĐ số 60 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 29, TĐĐ số 61	260	176	160	152
		Hết ranh giới thửa đất số 29, TĐĐ số 61	Hết ranh giới thửa đất số 177, TĐĐ số 68	180	156	148	
		Hết ranh giới thửa đất số 177, TĐĐ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 70	200	156	148	140
20	Đường vào Trung tâm xã Bình Thuận cũ	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 341, TĐĐ số 136 (nhà thờ Mân Côi)	520	188	168	148
		Hết ranh giới thửa đất số 341, TĐĐ số 136 (nhà thờ Mân Côi)	Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	600	180	164	152
		Thửa đất số 1, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 80, TĐĐ số 196	200	176	168	156
		Thửa đất số 5, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 238, TĐĐ số 201	200	176	168	156
		Thửa đất số 6, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 220, TĐĐ số 143	200	176	168	
		Thửa đất số 11, TĐĐ số 196	Hết ranh giới thửa đất số 119, TĐĐ số 201	200	176		
		Thửa đất số 50, TĐĐ số 197	Hết đường	200	176	168	156
		Thửa đất số 255, TĐĐ số 197	Hết ranh giới thửa đất số 35, TĐĐ số 209	200	176	168	
21	Hẻm 1-Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	400			
22	Hẻm 2-Hùng Vương	Hùng Vương	Nguyễn Chánh	320			
23	Hẻm 3-Hùng Vương	Hùng Vương	Vũ Hữu	320			
24	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bình	Tô Hữu	240			
		Thanh Tịnh	Hết đường	240			
25	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	Kỷ Đồng	320	176	140	
26	Hùng Vương	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh giới phường Buôn Hồ)	Trần Quang Khải	1.760	316	264	
		Trần Quang Khải	Đặng Thái Thân	1.520	228	200	180
		Đặng Thái Thân	Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 188	1.320	292	252	
		Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 188	Hết ranh giới thửa đất số 110, TĐĐ số 132 (đèo Hà Lan)	880	352	308	
27	Huyện Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết đường	200	176	168	
28	Khu vực Bình Minh	Thửa đất số 127, TĐĐ số 202 (Ngã 3 Bình Minh 3)	Hết đường vào Chùa Phở Tế	200	176	168	156
		Thửa đất số 128, TĐĐ số 207 (Từ cổng chào TDP Bình Minh 2)	Hết đường	200	176		
		Thửa đất số 49, TĐĐ số 207 (Ngã 3 Bình Minh 3 và Bình Minh 5)	Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 207	200	176	168	156
		Thửa đất số 158, TĐĐ số 197	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 224, TĐĐ số 202	Hết đường	200			
		Thửa đất số 69, TĐĐ số 211	Hết đường	200	176	168	156
		Thửa đất số 99, TĐĐ số 211	Hết đường	200	176	168	
29	Khu vực Bình Thành	Thửa đất số 60, TĐĐ số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành IV)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 16, TĐĐ số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 198, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 73, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)	Hết đường	240	192	180	
		Thửa đất số 46, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 209, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 260, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)	Hết đường	200	176	168	156
		Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 134, TĐĐ số 218 (đường vào đập Bình Hoà)	400	188	180	172
		Hết ranh giới thửa đất số 134, TĐĐ số 218 (đường vào đập Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 215, TĐĐ số 159	200	156	148	140
		Hết ranh giới thửa đất số 215, TĐĐ số 159	Đầu ranh giới xã Ea Phê	240	156	144	120
		Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 47, TĐĐ số 215 (đầu buôn Jut)	400	188	180	172
		Hết ranh giới thửa đất số 47, TĐĐ số 215 (đầu buôn Jut)	Hết đường	200	156	148	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Khu vực ngã 4 Bình Hòa	Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hòa)	Hết ranh giới thửa đất số 230, TĐĐ số 163	280	192	176	164
		Thửa đất số 85, TĐĐ số 217 (Ngã 3 vào đập Ea Phê)	Hết ranh giới thửa đất số 160, TĐĐ số 163	200	156		
		Thửa đất số 32, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 217	200	156	148	
		Thửa đất số 122, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 218	200	156	148	
		Thửa đất số 59, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 133, TĐĐ số 215	200	156	148	140
		Thửa đất số 7, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 243, TĐĐ số 217	200	156	148	
		Thửa đất số 235, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 221	160	152	144	
		Thửa đất số 223, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 218	200	156	148	140
		Thửa đất số 23, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 128, TĐĐ số 221	160	152	144	
		Thửa đất số 261, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 116, TĐĐ số 224	200	156	148	
		Thửa đất số 125, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 86, TĐĐ số 221	160	152	144	136
		Thửa đất số 87, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 614, TĐĐ số 164	200	156	148	140
		Thửa đất số 614, TĐĐ số 164	Thửa đất số 199, TĐĐ số 160	160	152	144	136
		Thửa đất số 82, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 221	160	152	144	136
		Thửa đất số 92, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 224	160	152	144	136
		Thửa đất số 14, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 224	160	152	144	
		Thửa đất số 133, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 163	160	152		
		Thửa đất số 230, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 164	160	152	144	
31	Khu vực ngã 4 Bình Thành	Thửa đất số 81, TĐĐ số 197 (Ngã 4 Bình Thành)	Thửa đất số 24, TĐĐ số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	400	240	224	200
		Thửa đất số 24, TĐĐ số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	Thửa đất số 271, TĐĐ số 193 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	300	196	180	160
		Thửa đất số 170, TĐĐ số 197 (Ngã 4 Bình Thành)	Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 198	320	192	176	160
		Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 198	Hết ranh giới thửa đất số 130, TĐĐ số 204	200	176	168	156
		Thửa đất số 209, TĐĐ số 197	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 211	200	176	164	156
		Thửa đất số 174, TĐĐ số 198	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 204	200	176	168	156
		Thửa đất số 294, TĐĐ số 198	Hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 209	200	176	168	156
32	Kỳ Đồng	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	400 240	200 192	180	160
33	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	400			
34	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường	200	176	168	
35	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường	200	168	140	
36	Lưu Trọng Lư	Hùng Vương Hoàng Hoa Thám	Hoàng Hoa Thám Đào Duy Từ	480 240		152	
37	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ	400			
38	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường	320	176	140	
39	Nguyễn Chí Diểu	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	400 240	192	152	
40	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết đường	320	176	140	
41	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	400 240			
42	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 188, TĐĐ số 185	400	200	160	
		Hết ranh giới thửa đất số 188, TĐĐ số 185	Hết đường	240	208	192	180
43	Nguyễn Thị Chiên	Hùng Vương Trần Khát Chân	Trần Khát Chân Phạm Kinh Ân	480 360	288		
44	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	400 240	192	152	
45	Nguyễn Thương Hiền	Tổ Hữu	Huyền Quang	200	168	136	
46	Nguyễn Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường	480			
47	Nguyễn Văn Bé	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	400 240		180	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt	200	176		
49	Phạm Kính Ân	Hùng Vương	Hết đường	480	264	232	
50	Phan Kế Bình	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	480			
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường	240			
51	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 68, TĐĐ số 177	880			
		Hết ranh giới thửa đất số 68, TĐĐ số 177	Trần Quý Cáp	600	160		
		Trần Quý Cáp	Hết đường	240	172	164	152
52	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 110, TĐĐ số 132 (đèo Hà Lan)	Hết ranh thửa đất số 172, TĐĐ số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)	800	240	224	200
		Hết ranh thửa đất số 172, TĐĐ số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)	Đầu ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 74 (Ngã 3 nhà thờ Công Chính)	1.400	352	308	
		Đầu ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 74 (Ngã 3 nhà thờ Công Chính)	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng	1.600			
53	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240			
54	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240			
		Đào Duy Từ	Hết ranh giới thửa đất số 77, TĐĐ số 109 (trường THCS Đình Tiên Hoàng)	200	176		
55	Trần Khát Chân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 129, TĐĐ số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)	640	256	228	204
		Hết ranh giới thửa đất số 129, TĐĐ số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 182	520	192	152	
		Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 182	Hết ranh giới thửa đất số 26, TĐĐ số 182	320			
		Hết ranh giới thửa đất số 26, TĐĐ số 182	Hết ranh giới thửa đất số thửa 229, TĐĐ số 117	180	164	152	144
56	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	480			
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)	320	192	176	160
		Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)	Hùng Vương	320			
57	Trần Quý Cáp	Trần Khát Chân	Phan Phù Tiên	240	172	140	
		Phan Phù Tiên	Hết ranh giới thửa đất số 68, TĐĐ số 177 (Ngã 3 giao với đường Phan Phù Tiên)	200	172	140	
58	Trịnh Đình Thảo	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200			
59	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	360	192	152	
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất số 206, TĐĐ số 109	240	192	180	
60	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết đường	200	176	168	156
61	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	152	
62	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau:			112			
A3	PHƯỜNG BUỒN MA THUỆT						
1	Đường 10 tháng 3	Hà Huy Tập	Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113	10.400	3.120	2.600	1.560
		Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113	Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp	11.200	3.360	2.800	1.680
		Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp	Phạm Ngũ Lão và Tỉnh lộ 5	9.600	2.880	2.520	1.480
		Phạm Ngũ Lão và Tỉnh lộ 5	Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120	8.000	2.720	2.400	1.400
		Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120	Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126)	6.000	2.200	1.920	1.080
		Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126)	Hết ranh giới phường Bùn Ma Thuật	7.200	2.520	2.240	1.360
2	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Bùi Thị Xuân	15.960			
		Thửa đất số 71, Tờ bản đồ số 302, Phường Bùn Ma Thuật (tờ số 9 Tự An cũ)	Hết ranh giới phường Bùn Ma Thuật	12.560	4.400	3.760	2.520
3	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	13.520			
4	Ama Quang	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Ama Sa	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
6	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Công Trứ	22.000	5.520	4.400	3.320
7	Bạch Đằng	Số 91 Giải Phóng	Tây Sơn	3.400	1.200	1.040	680
8	Bế Văn Đàn	Bùi Hữu Nghĩa	Lê Duẩn	4.000	1.400	1.200	680
9	Bùi Hữu Nghĩa	Mai Hắc Đế	Công sau Tỉnh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)	6.320	2.200	1.880	1.080
		Công sau Tỉnh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)	Hết đường (Đến thửa đất số 30, 42; Tờ bản đồ số 217)	4.520	1.600	1.360	760
10	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng	7.200	1.800	1.440	1.080
		Đình Tiên Hoàng	Hết đường (Hẻm 59 Nguyễn Du)	3.840	960	760	560
11	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	13.200	4.640	3.960	2.000
12	Cao Bá Quát	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	9.000			
13	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	9.000			
14	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	11.880			
15	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa đất số 150; Tờ bản đồ số 375)	5.400	1.880	1.640	920
16	Chu Văn An	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	15.400			
17	Cù Chính Lan	Võ Nguyên Giáp	Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan	4.520	1.600	1.360	760
		Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan	Hết đường (Hẻm 53/15 Lê Duẩn)	2.720	960	800	560
18	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	10.800			
19	Đặng Nguyên Cẩn	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	5.400	1.880	1.640	920
20	Đặng Thai Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	11.880			
21	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	6.840	2.400	2.040	1.360
		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	5.600	1.960	1.680	1.120
22	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Đồng Sỹ Bình)	3.200	1.120	960	640
23	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	14.400			
24	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	18.600			
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	12.800	3.200	2.560	1.920
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 41, 56; Tờ bản đồ số 11)	10.200	2.560	2.040	1.520
25	Đào Tấn	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	10.800			
26	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	37.520	9.400	7.520	5.640
		Quang Trung	Phan Bội Châu	35.400	8.840	7.080	5.320
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	33.000	8.240	6.600	4.960
		Hoàng Diệu	Trần Phú	28.800	7.200	5.760	4.320
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	22.520	5.640	4.520	3.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 146; Tờ bản đồ số 6)	15.600	3.920	3.120	2.360
27	Đình Công Tráng	Quang Trung	Hết số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)	4.520	1.120	920	680
		Hết số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)	Nơ Trang Gưh	3.600	920	720	560
28	Đình Lễ	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	4.600			
29	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	20.000			
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	17.200			
		Phạm Hồng Thái	Võ Nguyên Giáp	14.400	4.320	3.600	1.720
30	Đỗ Nhuận	Hà Huy Tập	Hết đường	4.600	1.600	1.400	920
31	Đỗ Xuân Hợp	Y Moan Ênuôl	Đường 10 tháng 3	6.480	2.280	1.960	1.280
32	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Tịnh xá Ngọc Quang (Thửa đất số 102, Tờ bản đồ số 8)	4.520	1.600	1.360	920
33	Đồng Khởi	Hà Huy Tập	Y Moan Ênuôl	10.000	3.520	3.000	2.000
		Y Moan Ênuôl	10 tháng 3	7.600	2.680	2.280	1.520
34	Đồng Sỹ Bình	Giải Phóng	Hẻm 40 Dương Văn Nga	4.000	1.400	1.200	800
35	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	5.840	2.040	1.760	1.160
36	Duy Tân	Hẻm 116 Y Moan Ênuôl	Hẻm 126 Y Moan Ênuôl	4.000	1.400	1.200	800
37	Giải Phóng	Lê Duẩn	Y Ngông	6.400	2.240	1.920	1.280
38	Giáp Hải	Hải Triều	Trần Quang Khải	11.000			
		Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	12.000			
39	Hà Huy Giáp	142 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	4.000	1.400	1.200	800
40	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Chu Văn An	26.000	8.200	6.840	4.080
		Chu Văn An	Đồng Khởi	24.000	7.240	6.040	3.640
		Đồng Khởi	Nguyễn Hữu Thầu	18.000	5.400	4.520	2.720
		Nguyễn Hữu Thầu	Đường 10 tháng 3	15.800	4.720	3.960	2.360
		Đường 10 tháng 3	Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	12.600	4.400	4.040	2.760

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	10.200	3.560	3.280	2.240
		Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	9.000	3.160	2.880	2.000
41	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Quang Trung	32.400	10.000	8.800	6.600
		Quang Trung	Phan Bội Châu	30.720	9.200	8.000	6.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	26.120	8.400	7.200	5.600
		Hoàng Diệu	Trần Phú	24.320	8.000	6.800	5.200
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	20.240	7.400	6.400	4.800
42	Hải Thượng Lân Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	12.800			
43	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	12.800			
44	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường	4.680	1.160	920	720
45	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	7.400	1.840	1.480	1.120
46	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	6.400	1.600	1.280	960
47	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	29.200	8.800	7.600	6.000
		Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	35.120	10.400	9.200	6.800
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	32.400	10.000	8.800	6.600
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	30.240	9.200	8.000	6.000
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	28.200	8.400	7.200	5.600
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Trãi	25.520	8.000	6.800	5.200
		Nguyễn Trãi	Đào Duy Từ	22.520	7.400	6.400	4.800
		Đào Duy Từ	Ngô Mây	19.440	5.840	4.880	2.920
		Ngô Mây	Trương Công Định	16.800	5.040	4.200	2.520
48	Hoàng Đình Ái	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Viết Xuân	3.800	1.320	1.160	640
49	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Quang Trung	8.000	2.000	1.600	1.200
		Quang Trung	Lương Thế Vinh	6.800	1.720	1.360	1.040
		Lương Thế Vinh	Y Ngông	10.000	2.520	2.000	1.520
50	Hoàng Quốc Việt	Mai Hắc Đế	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220)	2.400	840	720	520
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220)	Đường 30 tháng 4	2.000	800	720	520
51	Hoàng Thế Thiện	Y Moan Ênuôl	Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113	5.400	1.880	1.640	1.080
		Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113	Hết đường	3.960	1.400	1.200	800
52	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường (Tu Viện Phao Lô)	12.000			
53	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đình Tiên Hoàng	20.000			
		Đình Tiên Hoàng	Bà Triệu	17.200	4.320	3.440	2.080
		Bà Triệu	Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	14.000	3.520	2.800	1.680
		Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (Hết thửa đất số 143 và 83, tờ bản đồ số 281, phường Buôn Ma Thuột)	11.520	2.880	2.320	1.400
54	Huy Cận	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	22.320			
55	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	12.000			
56	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa đất số 243; Tờ bản đồ số 7 và hết thửa 227; Tờ bản đồ số 6)	12.000			
57	Lê Đại Càng	Số 1A, Bà Triệu	Số 9 Trường Chinh	13.440			
58	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	18.000			
59	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bế Văn Đàn; Võ Nguyên Giáp	20.000	5.000	4.000	2.400
		Bế Văn Đàn; Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân	18.200	4.560	3.640	2.200
		Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân	Cầu Ea Tam	17.160	4.280	3.440	2.040
		Cầu Ea Tam	Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)	15.000	3.920	3.160	1.800
60	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	13.520			
61	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Phan Đình Giót	25.200	5.040	4.520	3.280
		Phan Đình Giót	Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	30.240	6.040	5.440	3.920
		Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	Quang Trung	36.000	7.200	6.480	4.680
		Quang Trung	Phan Bội Châu	34.000	6.800	6.120	4.440
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	32.200	6.440	5.800	4.200
		Hoàng Diệu	Trần Phú	28.360	5.680	5.120	3.680
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	22.520	5.640	4.520	3.360
62	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	15.360	3.840	3.080	2.320
63	Lê Quang Sung	Trần Khánh Dư	Tân Đà	10.000			
		YBiêh Alêô	Trần Hữu Dực	11.520			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Nguyễn Đình Chiểu	27.200	8.400	7.200	5.600
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	22.800	7.400	6.400	4.800
		Trần Khánh Dư	Lý Tự Trọng	27.200	8.400	7.200	5.600
65	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	14.400	7.600	7.000	2.160
66	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	6.320	2.200	1.880	1.080
67	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thưởng	5.400	1.360	1.080	800
68	Lương Văn Can	126 Y Moan Ênuôi	Đồng Khởi	4.000	1.400	1.200	800
69	Lưu Quang Vũ	30 Đồng Khởi	Trịnh Tố Tâm	4.000	1.400	1.200	800
70	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	24.000			
71	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Chu Văn An	27.200	8.600	7.120	4.280
		Chu Văn An	Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuật	26.000	8.000	6.800	4.000
		Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuật	Đồng Khởi	23.200			
72	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	32.400	10.000	8.800	6.600
		Quang Trung	Phan Bội Châu	30.520	9.200	8.000	6.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	27.600	8.400	7.200	5.600
		Hoàng Diệu	Trần Phú	25.200	8.000	7.000	5.200
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	21.000	7.400	6.400	4.800
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	18.360	6.000	4.600	3.400
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	13.520	4.800	4.000	3.000
73	Lý Tự Trọng	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	9.000	3.600	2.800	2.200
		Lý Thái Tổ	Lê Thị Hồng Gấm	24.000			
74	Mạc Đĩnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gùh	7.200	1.800	1.440	1.080
		Nơ Trang Gùh	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuật (giao đường Mai Xuân Thưởng)	5.800	1.440	1.160	880
75	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	18.600	4.640	3.720	2.800
		Phan Bội Châu	Trần Phú	19.200	4.800	3.840	2.880
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.600	3.920	3.120	2.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 124; Tờ bản đồ số 4)	10.200	2.560	2.040	1.520
76	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	15.200	3.800	3.040	2.280
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	14.000	3.520	2.800	2.120
		Giải Phóng	Hết đường (Hết thửa đất số 11, 23; Tờ bản đồ số 211)	9.600	2.400	1.920	1.440
77	Mai Xuân Thưởng	Mạc Đĩnh Chi	Y Ngông	6.800	1.720	1.360	1.040
78	Ngô Đức Kế	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	14.400			
79	Ngô Gia Tự	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	20.000			
80	Ngô Mỹ	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	10.200	2.560	2.040	1.520
		Hoàng Diệu	Trần Phú	7.200	1.800	1.440	1.080
81	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	31.200	9.360	8.720	4.680
82	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	6.320	2.200	1.880	1.280
83	Ngô Văn Năm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường (Thửa đất số 118, Tờ bản đồ số 59)	14.000			
84	Nguyễn Bính	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	22.320			
85	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	13.800	3.440	2.760	2.080
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	10.800	2.720	2.160	1.640
86	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	16.320			
87	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	14.000			
88	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	28.000	7.000	5.600	4.200
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	17.200			
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	13.400	3.600	3.200	2.000
		Bà Triệu	Hùng Vương	11.200	2.800	2.480	1.680
89	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	5.040	1.280	1.000	760
		Hết cầu bê tông	Hết đường	5.600	1.400	1.120	840
90	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	22.800	5.720	5.000	2.720
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	21.000	5.240	4.640	2.520
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	19.200	4.800	4.240	2.320
		Nguyễn Khuyến	Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh	11.200	3.920	3.360	1.360
		Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh	Đường 10 tháng 3	11.200	3.360	2.800	1.360
91	Nguyễn Đình Hoàng	18 Đồng Khởi	Trịnh Tố Tâm	4.000	1.400	1.200	800
92	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng (Cầu Chui)	6.240	1.880	1.760	920
		Đinh Tiên Hoàng (Cầu Chui)	Nguyễn Huy Tự	5.280	1.600	1.480	800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Nguyễn Du (đoạn 2)	Từ thửa đất số 191; tờ bản đồ số 357	Võ Nguyên Giáp	5.280	1.600	1.480	800
		Võ Nguyên Giáp	Trần Quý Cáp	5.400	1.640	1.520	800
94	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	20.720			
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	18.000			
95	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	4.800	1.680	1.440	960
96	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường (Hết thửa đất số 180, 190; Tờ bản đồ số 263)	8.200			
97	Nguyễn Hồng	Trần Nhật Duật	Hết đường (hết thửa đất của Công ty TNHH tư vấn xây dựng A.T)	9.000			
98	Nguyễn Hữu Thấu	Hà Huy Tập	Trịnh Tổ Tâm	7.200	2.520	2.160	1.440
		Trịnh Tổ Tâm	Đường 10 tháng 3	4.520	1.600	1.360	920
99	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Du	Nguyễn Cư Trinh	5.040	1.280	1.000	760
100	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	8.000			
101	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	16.200	4.040	3.240	1.960
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ênuôi	13.200	3.320	2.640	1.600
102	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường (Thửa 210; Tờ bản đồ số 375)	6.000	2.120	1.800	1.040
103	Nguyễn Lâm	Thửa 115, tờ 113	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
104	Nguyễn Nhạc	Công an Tỉnh	Hết đường	14.000			
105	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	8.000			
106	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	4.000			
107	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	15.120			
108	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Ama Khê và Lê Thị Hồng Gấm	34.000	7.480	6.800	4.420
109	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	14.280			
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	13.200			
110	Nguyễn Thi	Tân Đà	Phan Văn Khỏe	8.000			
111	Nguyễn Thị Định	Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172	5.600	2.360	2.080	1.240
112	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	26.400	8.400	6.800	4.200
		Y Jút	Lê Hồng Phong	23.880	7.600	6.400	3.800
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	21.600	6.400	5.600	3.000
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Trãi	19.440	6.000	4.800	2.800
		Nguyễn Trãi	Đào Duy Từ	16.200	4.800	4.000	2.400
		Đào Duy Từ	Phạm Ngũ Lão	14.400	4.320	3.600	2.160
113	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	5.040	1.280	1.000	760
114	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	13.200			
115	Nguyễn Trác	Nguyễn Khuyến	Hết đường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 183)	6.600	2.320	2.000	1.320
116	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	19.200	4.800	3.840	2.880
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.600	3.920	3.120	2.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Gần suối Ea Nuôi)	9.600	2.400	1.920	1.440
117	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	10.800	2.720	2.160	1.640
		Trần Phú	Hết đường	7.040	1.760	1.400	1.040
118	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	7.040	1.760	1.400	1.040
119	Nguyễn Tuân	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 226).	4.000	1.400	1.200	800
120	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	16.000			
121	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	16.000	4.800	4.000	2.400
122	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	9.000	3.160	2.720	1.520
123	Nơ Trang Gùh	Phan Bội Châu	Quang Trung	6.600	1.640	1.320	1.000
		Quang Trung	Đinh Công Tráng	8.000	2.000	1.600	1.200
		Đinh Công Tráng	Mạc Đình Chi (hết ranh giới phường)	5.200	1.320	1.040	800
124	Nơ Trang Long	Ngã sáu trung tâm	Lê Hồng Phong	44.000			
125	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	18.000			
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (hết thửa đất số 49 và 190; Tờ bản đồ số 340)	12.000	3.000	2.400	1.800
126	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Trần Phú	13.400	3.360	2.680	2.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	12.000	3.000	2.400	1.800
		Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200)	9.600	2.400	1.920	1.440
		Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200)	Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)	7.680	1.920	1.520	1.160
		Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 179)	7.040	1.760	1.400	1.040

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
127	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	38.000	10.600	9.200	6.400
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	31.200	9.600	8.400	6.000
		Mạc Thị Bưởi	Đào Duy Từ	26.880	5.920	5.360	3.240
		Đào Duy Từ	Ngô Mây	21.840	4.800	4.360	2.640
		Ngô Mây	Nguyễn Tri Phương	18.480	4.080	3.680	2.200
128	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tri Phương (trừ đoạn tái định cư Tò liên gia 33)	Mạc Đình Chi (hết ranh giới phường)	16.320	3.600	3.280	1.960
		Ngã sáu Trung tâm	Hoàng Diệu	36.000			
		Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	34.000	8.520	7.480	4.080
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	32.000	8.000	7.040	3.840
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	30.400	7.600	6.680	3.640
		Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	29.200	7.320	6.440	3.520
129	Phan Đình Giót	Trần Văn Phú	Lê Thị Hồng Gấm	27.200			
130	Phan Phù Tiên	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	16.200			
131	Phan Trọng Tuệ	Mai Hắc Đế	Y Ôn	5.400	1.880	1.640	920
132	Phan Văn Khỏe	95 Y Bih Alêô	Tôn Đức Thắng	11.520	2.880	2.320	1.720
133	Phùng Chí Kiên	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	8.000			
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	7.800	1.960	1.560	1.160
134	Quang Trung	Hoàng Diệu	Trần Phú	6.240	1.560	1.240	920
		Phan Chu Trinh	Y Jút	44.000			
		Y Jút	Lê Hồng Phong	41.520			
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	36.800	8.080	7.360	5.520
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	31.520	6.320	5.680	3.800
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	27.320	5.480	4.920	3.280
135	Sư Vạn Hạnh	Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gưh	16.200	3.240	2.920	1.960
		Nơ Trang Gưh	Mạc Đình Chi	12.600	2.520	2.280	1.520
136	Sương Nguyệt Ánh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	8.000			
137	Tân Đà	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	11.000			
138	Tân Thuật	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	12.000			
139	Tây Sơn	Đình Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	6.320			
		Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng	4.000	1.400	1.200	800
140	Thăng Long	Bạch Đằng	Hết đường	2.400	840	720	520
141	Thị Sách	Đình Tiên Hoàng (Gần Cầu Chui)	Võ Nguyên Giáp	7.680	1.920	1.520	1.160
142	Thích Quảng Đức	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
143	Tô Hiến Thành	515 Hà Huy Tập	Nghĩa trang Buôn Ma Thuột	5.200	1.840	1.560	1.040
144	Tô Hiệu	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	10.800			
145	Tô Vĩnh Diện	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	15.840			
146	Tôn Đức Thắng	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Lê Văn Sỹ)	6.320	2.200	1.880	1.080
147	Tổn Đức Thắng	Tú Xương	Phan Trọng Tuệ	24.000	6.000	4.800	2.880
		Phan Trọng Tuệ	Lê Thị Hồng Gấm	22.800	5.720	4.560	2.720
148	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	10.800			
149	Trần Cao Vân	Quang Trung	Phan Bội Châu	18.000			
		Phan Bội Châu	Trần Phú	19.200	4.800	3.840	2.880
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.600	3.920	3.120	2.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Thửa đất số 29; Tờ bản đồ số 8)	9.600	2.880	2.400	1.920
150	Trần Cừ	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	13.200			
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	14.280			
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	13.200			
151	Trần Cừ	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	6.000	2.120	1.800	1.200
152	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	25.200			
153	Trần Hữu Dực	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	22.000	5.520	4.400	3.320
154	Trần Hữu Trang	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	11.520			
155	Trần Huy Liệu	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	11.000			
156	Trần Khánh Chân	Mai Hắc Đế	Y Ôn	8.120	2.840	2.440	1.400
157	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	15.360			
158	Trần Khát Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	6.400	1.600	1.280	960
159	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng	6.320	1.600	1.280	960
158	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	23.040	6.920	5.760	3.440
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	20.880	6.280	5.240	3.120
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	18.240			
		Nguyễn Khuyến	Trịnh Công Sơn	15.000	3.760	3.320	2.240
		Trịnh Công Sơn	Trần Cừ	10.800	3.240	2.720	1.640
159	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	31.200	9.600	8.400	6.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	29.440	6.000	5.200	3.200
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	26.400	4.800	4.000	3.000
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	24.280	4.400	4.000	2.800
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Trãi	21.120	4.200	3.600	2.800
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	17.120	3.800	2.800	2.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Phạm Ngũ Lão	Ngô Mây	13.520	3.000	2.400	1.600
		Ngô Mây	Trương Công Định	7.200	2.160	1.800	1.080
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	4.520	1.360	1.120	680
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết ranh giới phường Buon Ma Thuột (giáp phường Thành Nhất)	3.600	1.080	920	560
160	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	21.120			
161	Trần Quốc Toản	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	13.200			
162	Trần Quý Cáp	Ranh giới phường Tân Lập (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thừa đất số 390, tờ bản đồ số 95, phường Tân Lập)	Võ Nguyên Giáp (Bùng binh)	10.240	2.880	2.560	1.520
		Võ Nguyên Giáp (Bùng binh)	Mai Thị Lựu và Hẻm 135 Trần Quý Cáp	10.800	3.040	2.720	1.640
		Mai Thị Lựu và Hẻm 135 Trần Quý Cáp	Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)	6.720	2.360	2.000	1.160
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	13.200	3.320	2.640	1.600
163	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	Trần Cừ	7.200	2.520	2.160	1.440
164	Trịnh Công Sơn	Trần Cừ	Khu du lịch Đầu nguồn	6.000	2.120	1.800	1.200
165	Trịnh Tố Tâm	Nguyễn Hữu Thầu	Hẻm 128 Đồng Khởi	4.000	1.400	1.200	800
166	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	28.000			
167	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	13.280	3.320	2.640	2.000
		Trần Phú	Hết đường	8.600	2.160	1.720	1.280
168	Trương Đăng Quế	Y Moan Ênuôl	Hết đường (Nguyễn Trác)	3.600	1.280	1.080	720
169	Tú Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	14.400			
170	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	9.000			
171	Vạn Xuân	Giải Phóng	Hết thừa đất số 190; Tờ bản đồ số 221	4.800	1.680	1.440	960
		Hết thừa đất số 190; Tờ bản đồ số 221	Đường 30 tháng 4	2.000	800	720	520
172	Võ Nguyên Giáp	Lê Duẩn	Đình Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn	19.800	5.960	5.560	2.960
		Đình Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn	Hết thừa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139	17.160	5.160	4.800	2.560
		Hết thừa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139	Trần Quý Cáp (Bùng binh giao với Trần Quý Cáp)	14.400	4.600	4.040	2.160
		Y Ngông	Lương Thế Vinh	4.520	1.120	920	680
174	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc Học	Quang Trung	8.400	2.520	2.120	1.680
		Quang Trung	Phan Bội Châu	14.400	3.600	2.880	2.160
		Phan Bội Châu	Trần Phú	15.840	3.960	3.160	2.360
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	13.200	3.320	2.640	2.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trung tâm da liễu	10.600	3.200	2.640	2.120
175	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	12.960			
176	YBiê Alêô	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	17.200			
177	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	40.000	10.000	8.000	6.000
		Quang Trung	Phan Bội Châu	38.000	9.520	7.600	5.720
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	34.400	8.600	6.880	5.160
		Hoàng Diệu	Trần Phú	31.520	7.880	6.320	4.720
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	26.240	6.560	5.240	3.920
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	21.000	5.240	4.200	3.160
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	15.480	4.640	3.880	2.320
		Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	11.400	3.440	2.840	1.720
178	Y Moan Ênuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6A Tân Lợi	12.600	3.800	3.280	1.880
		Hội trường Tổ dân phố 6A Tân Lợi	Đường 10 tháng 3	9.920	2.960	2.560	1.480
		Đường 10 tháng 3	Hẻm 306 Y Moan Ênuôl và hết thừa đất số 225; tờ bản đồ số 100	8.120	2.440	2.120	1.200
		Hẻm 306 Y Moan Ênuôl	Đường trục 2 buôn Dha Prông (Hết thừa 67, 1050; tờ bản đồ số 158)	5.400	1.640	1.400	800
179	Y Ngông	Lê Duẩn	Dương Văn Nga	16.200	4.040	3.240	2.440
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thưởng	12.000	3.000	2.400	1.800
		Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Thị Định	7.600	1.920	1.520	1.160
180	Y On	Lê Duẩn	Hết đường	7.200	2.520	2.160	1.240
181	Y Plô Ê Ban	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
182	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	12.960			
183	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Đường Trương Công Định)	4.680	1.160	920	720
184	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi cũ (Cạnh Thị hành án dân sự tỉnh)						
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngô Văn Năm (Hẻm 04 Hà Huy Tập)			14.000			
	- Hẻm 06 Hà Huy Tập			14.000			
	- Hẻm 24 Hà Huy Tập			12.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
185	Khu dân cư Hiệp Phúc - Các đường nối Ngõ Văn Năm với Lý Thái Tổ			14.000			
186	Khu dân TDP 7, phường Tân Lợi cũ						
	- Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m	Nguyễn Hữu Thấu	Đinh Lễ	8.400			
	- Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thấu			7.720			
187	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, Tân Lợi cũ						
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập			10.080			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập			8.320			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập			11.080			
188	Hẻm 2 Phan Chu Trinh	Nguyễn Tấn Thành	Phan Chu Trinh	14.960			
189	Các đoạn đường chưa đặt tên cắt ngang đường Ngõ Quyền	Nguyễn Đình Chiêu	Lê Thị Hồng Gấm	10.800			
190	Đường nội bộ (Song song đường Ngõ Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	10.800			
		Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	10.800			
191	Hẻm 40 Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Tấn Thành	Hẻm 59 Hùng Vương	8.000	4.520	4.000	1.440
192	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Khinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Bên trái: Hết thửa đất số 14, 31, Tờ bản đồ số 21. Bên phải Hết thửa đất số 207, 224, Tờ bản đồ số 16)	4.520	1.380	1.120	800
193	Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc Học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			3.600	3.200	2.800	2.240
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.800	1.680	1.460	1.120
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.000	880	800
194	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			2.720	2.200	1.800	1.200
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.640	1.400	1.080	840
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			800			
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 58, 59, 60; Tờ bản đồ số 16			1.800	1.600	1.440	1.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 2) từ thửa 100; Tờ bản đồ số 16 đến bên phải hẻm 105 đường Lê Hồng Phong (Thửa đất số 140; Tờ bản đồ số 13).đường Lê Hồng Phong			1.520	1.400	1.200	800
195	Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.800	1.520	1.200	1.040
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.080	960	880	840
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			800			
196	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (Về phía bên trái)						
	- Hẻm 131	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Du	1.800	1.680	1.520	1.040
	- Hẻm 185	Đinh Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	1.800	1.680	1.520	1.040
	- Hẻm 203	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.800	1.680	1.520	1.040
197	Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiêu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiêu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)			16.800			
	Khu đô thị sinh thái cà phê suối xanh, phường Buon Ma Thuật (phường Tân Lợi, thành phố Buon Ma Thuật cũ)						
	Đường chính khu vực						
198	Đường số 1	Nguyễn Đình Chiêu nối dài	Đường số 4	17.200			
	Đường khu vực						
199	Đường số 3	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	15.600			
200	Đường số 11	Nguyễn Đình Chiêu nối dài	Đường số 6	15.600			
201	Đường số 15	Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	14.800			
	Đường phân khu						
202	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 7	14.800			
203	Đường số 5	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	14.800			
204	Đường số 6	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	14.800			
205	Đường số 7	Nguyễn Đình Chiêu nối dài	Đường số 14	14.400			
206	Đường số 8	Đường số 6	Đường số 14	14.000			
207	Đường số 9	Nguyễn Đình Chiêu nối dài	Đường số 14	14.400			
208	Đường số 10	Đường số 3	Đường số 14	14.000			
209	Đường số 12	Nguyễn Đình Chiêu nối dài	Đường số 14	14.400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
210	Đường số 13	Đường số 14	Hết đường	13.200			
211	Đường số 14	Đường số 7	Đường số 13	13.200			
		Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	13.200			
212	Các trục đường chính Tổ dân phố 9	Đầu ranh giới Trung tâm khoa học và ứng dụng công nghệ và thửa đất số 127; tờ bản đồ số 393	Đến Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228)	1.400	1.120	1.000	720
		Đến Ngã 3 đường (Hết thửa 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228)	Đến hết thửa đất số 158; tờ bản đồ số 72 và thửa 239; tờ bản đồ số 393)	1.160	920	800	600
		Ngã 3 đường (Đầu ranh thửa 25; tờ bản đồ số 229 và thửa đất số 185; tờ bản đồ số 393)	Hết ranh thửa đất số 149; tờ bản đồ số 229 và thửa 151; tờ bản đồ số 393)	1.280	1.040	880	640
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến Các trục đường chính Tổ dân phố 9 được trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			600	540	520
213	Tỉnh lộ 5	Đường 10 tháng 3	Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)	5.600	2.240	1.680	1.120
		Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)	Hết ranh giới phường	3.400	1.520	1.360	760
214	Đường A	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 13; Tờ bản đồ số 186)	3.120	1.400	1.240	680
		Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)	Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 62; Tờ bản đồ số 188)	2.600	1.160	1.040	560
215	Đường B	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 186)	3.320	1.480	1.320	720
		Đường 10 tháng 3 (Thửa đất số 217; Tờ bản đồ số 178)	Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV - Hết thửa 19; Tờ bản đồ số 176)	2.600	1.160	1.040	560
		Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa 66; Tờ bản đồ số 188)	Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 101; Tờ bản đồ số 188)	2.600	1.160	1.040	560
216	Đường C	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 237; Tờ bản đồ số 187)	Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)	3.120	1.400	1.240	680
		Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Hết thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 70; Tờ bản đồ số 186)	2.800	1.280	1.120	600
		Đường 10 tháng 3 (Thửa 433; Tờ bản đồ số 186)	Hết địa bàn tổ dân phố 3 (Hết thửa đất số 43; Tờ bản đồ số 176)	2.600	1.160	1.040	640
217	Đường D	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Hết thửa đất số 235; Tờ bản đồ số 188)	Hết khu dân cư (Giáp Đường 10 tháng 3 - Hết thửa đất số 110; Tờ bản đồ số 186)	3.120	1.400	1.240	680
218	Đường E	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 553; Tờ bản đồ số 120)	2.000	1.120	1.000	560
219	Đường G	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 504 và 175; Tờ bản đồ số 186)	2.000	1.120	1.000	560
220	Đường H (đoạn 1)	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 318 và 319; Tờ bản đồ số 193)	2.000	1.120	1.000	560
221	Đường H (đoạn 2)	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 320 và 303; Tờ bản đồ số 193)	2.000	1.120	1.000	560
222	Đường L	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 55 và 67; Tờ bản đồ số 193)	2.000	1.120	1.000	560
223	Đường Đ.B	Tỉnh lộ 5 (Cổng chào buôn Ea Bông)	Hết thửa đất số 44 và 552 Tờ bản đồ số 172	2.000	1.120	1.000	560
224	Đường B1 buôn Ea Bông	Tỉnh lộ 5 (thửa 4, 23; Tờ bản đồ số 179	Hết thửa đất số 203; Tờ bản đồ số 173 và thửa 3; Tờ bản đồ số 180	2.000	1.120	1.000	560
225	Đường G, H, I, K (Tổ dân phố 3, Cư Êbur cũ)			2.000	1.120	1.000	560
226	Đường B1, B2, B3, B4 (Buôn Đưng)			2.000	1.120	1.000	560
227	Đường A1, A2, A3 (Buôn Đưng)			2.800	1.280	1.120	720
228	Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đưng)			2.600	1.160	1.040	640
229	Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đưng)			2.720	1.240	1.080	680
230	Đường nối từ đường B đi Tỉnh lộ 5	Ngã 3 Tượng thánh Gioan (Thửa 177; Tờ bản đồ số 178)	Ngã 3 tỉnh lộ 5 (Hết thửa đất số 144; Tờ bản đồ số 172)	2.600	1.160	1.040	640
231	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 và Đỗ Xuân Hợp	Phạm Ngũ Lão	3.000	1.360	1.200	720
		Phạm Ngũ Lão	Đường 10 tháng 3	4.000	1.920	1.800	800
232	Đường giao thông trục 1 buôn Dĩa	Y Moan Ênuol về phía bên trái (Thửa 1063; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 288, 315; Tờ bản đồ số 156)	1.920	880	760	680

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
232	Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 985; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 649; Tờ bản đồ số 100	1.920	880	760	680
233	Đường giao thông trực 2 buôn Dnhã Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 22; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 181; Tờ bản đồ số 82 và thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98	1.920	880	760	680
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa đất số 923; Tờ bản đồ số 158)	Hết địa giới xã Cư Êbur (Hết thửa đất số 145; Tờ bản đồ số 101)	1.920	880	880	680
234	Đường vào Tổ dân phố 8 Cư Êbur	Ngã 3 công chào Tinh lộ 5	Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165	2.120	1.480	1.280	1.080
		Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165	Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93	1.240	880	760	640
		Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93	Hết thửa đất số 136, 153; Tờ bản đồ số 150	920	720	640	520
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			440	360	340
235	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				520	390	380
A4	PHƯỜNG TÂN AN						
1	Đường 10 tháng 3	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	10.400	3.120	2.600	1.560
2	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
Nguyễn Hữu Thọ		Đồng Khởi	14.400				
3	Chu Huy Mân	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800	8.000	6.600	3.600
4	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	18.480	10.160	8.600	4.600
Ngô Quyền		Lý Thái Tổ	17.840	9.800	8.400	4.400	
5	Công chúa Ngọc Hân (cũ: Đường D8, hẻm 32 Phạm Hùng)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	8.600			
6	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800			
7	Dã Tượng (thuộc khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	9.000			
8	Dã Tượng (trừ khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh	9.000	5.400	4.960	2.240
		Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh	7.520	4.520	4.120	1.880
		Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 112 Nguyễn Văn Linh	7.520	4.520	4.120	1.880
9	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	Hết đường (Dã Tượng)	6.600	3.960	3.640	1.640
10	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	14.400			
11	Đồng Khởi	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	18.240			
12	Hà Huy Tập	Đồng Khởi	Nguyễn Hữu Thầu	18.000			
		Nguyễn Hữu Thầu	Đường 10 tháng 3	15.800			
		Đường 10 tháng 3	Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	12.600	4.400	4.040	2.760
		Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	10.200	3.560	3.280	2.240
		Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	9.000	3.160	2.880	2.000
13	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	14.400			
14	Hoài Thanh	18 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cấn	8.200			
15	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quốc Hoàn	16.200			
16	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	14.400			
17	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	15.200			
18	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	15.600			
19	Kim Đồng	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	14.400			
20	Kpă Nguyên	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	15.200			
21	Kpă Púi	Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	17.200			
22	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	23.200			
23	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	27.200			
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tấn Thành	Lê Thánh Tông	14.400	7.600	7.000	2.160
25	Lê Trọng Tấn	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	14.400			
26	Lê Văn Nhiễu	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuân	14.400			
		Trương Quang Tuân	Hết đường	12.000			
27	Lê Vụ	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hồng Ứng	15.600			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	14.400			
29	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Chu Văn An	27.200	8.600	7.120	4.280
		Chu Văn An	Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	26.000	8.000	6.800	4.000
		Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	Đồng Khởi	23.200			
30	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	28.800	10.200	8.520	5.120
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	26.000	9.440	7.880	4.720
31	Nay Phao	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	14.400			
32	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	23.120	8.080	6.920	2.760
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	22.440	7.840	6.720	2.680
33	Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	30.720	9.200	8.600	4.400
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	28.200			
34	Ngô Thị Nhậm	Lê Quý Đôn	Văn Tiến Dũng	14.400			
		Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	15.200			
		Đoàn Khuê	Đồng Khởi	14.400			
35	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
36	Nguyễn Bưởi	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800			
37	Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14)	Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám	25.200	7.400	6.600	4.200
		Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám	Trương Quang Giao	18.000	7.200	6.400	3.080
		Trương Quang Giao	Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên	17.200	7.000	6.080	3.000
		Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên	Hết vòng xoay Ngã 3 Nhà máy bia Sài Gòn (Đường Nguyễn Văn Linh)	16.400	6.320	5.480	2.880
38	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh	Dã Tượng	6.600	3.960	3.640	1.640
39	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vù	Trương Quang Giao	15.600			
40	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	23.400			
41	Nguyễn Khắc Tính	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	13.440			
42	Nguyễn Kinh Chi	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	15.120	9.840	8.400	4.400
43	Nguyễn Minh Châu	Hẻm 08 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cấn	8.200			
44	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm (Ranh giới phường Tân An)	Chu Văn An	34.000	7.480	6.800	4.420
45	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	14.400			
46	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Hết vòng xoay Ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26	12.960	3.600	3.000	1.200
		Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26	Hết cầu Đát Lý (Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)	12.400	1.920	1.680	1.040
		Hết cầu Đát Lý (Thửa 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)	Đường 5A và đường 7B	12.800	1.920	1.720	1.120
		Đường 5A và đường 7B	Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B	10.000	1.800	1.640	880
		Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B	Đường số 8A và đường số 25B	7.600	1.600	1.520	840
		Đường số 8A và đường số 25B	Hết địa bàn phường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 42) và đường 31B	6.600	1.080	1.000	800
47	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	12.000	6.600	6.240	3.000
		Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	Hết đường	9.400	5.640	5.160	2.360
48	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
49	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	17.280	7.760	7.240	4.320
50	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
51	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	6.600	3.960	3.640	1.640
52	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Hết địa bàn phường Tân Lập (Thửa đất số 33; Tờ bản đồ số 40)	Hết địa bàn phường (Hết thửa đất số 36; Tờ bản đồ số 77)	6.600	1.680	1.540	940
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26) được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				540	380	370
53	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	14.400			
54	Phù Đổng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
55	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Tô Hiệu	Lê Thị Hồng Gấm (trừ khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	15.840	7.120	6.320	3.400
		Lê Thị Hồng Gấm (thuộc khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	15.840			
		Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.720	8.000	6.600	3.600
57	Tô Hoài	22 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	8.200			
58	Tôn Đức Thắng	Lê Thị Hồng Gấm	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	22.520	9.000	8.200	4.000
		Đổi diện nhà hàng Đại Ngân (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)		23.800	9.520	8.680	4.240
		Kpả Púi (Trước Công ty cấp nước Đắk Lắk)	Ngô Gia Tự	22.200	8.880	8.120	3.960
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	23.760			
		Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	26.400			
59	Tôn Thất Tùng	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	13.440			
60	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tô	Lý Chính Thắng	14.400			
61	Trần Quốc Tháo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	15.200			
62	Trịnh Văn Cẩn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	8.640	6.480	6.040	2.160
63	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuân	15.000			
64	Trương Quang Tuân	Lê Văn Nhiều	Hết đường	13.200			
65	Trương Quang Giao	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	13.440			
66	Văn Tiền Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tô	21.600			
67	Võ Duy Thanh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800			
68	Y Tlam Kbuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	16.000			
69	Hẻm 128, 146, 192 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	7.440	4.840	4.480	1.880
70	Hẻm 129 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	7.800	5.080	4.680	1.960
71	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	10.600			
72	Hẻm 217 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
73	Hẻm 230 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
74	Hẻm 231 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
75	Hẻm 234 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
76	Hẻm 238 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Nguyễn Kinh Chi	10.600			
77	Hẻm 246, 270, 294, 316, 382 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	7.200	4.680	4.320	1.800
78	Hẻm 25 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Hẻm 238 Ngô Quyền	11.360			
79	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết thửa đất số 141, 144; tờ bản đồ số 246	7.800			
80	Hẻm 40 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Tôn Đức Thắng và Hẻm 53 Ngô Gia Tự	10.080	3.520	3.040	1.720
81	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Kinh Chi	10.800			
82	Hẻm 53 Ngô Gia Tự	Ngô Gia Tự	Hẻm 40 Lý Tự Trọng	10.080	3.520	3.040	1.720
83	Hẻm 57 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất số 54; Tờ bản đồ số 212	9.440			
83	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tổ dân phố 7, phường Tân An						
	- Đường giao thông quy hoạch 24m	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205	9.200	6.000	5.200	1.840
		Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205	Nguyễn Xuân Nguyên	8.000	5.600	4.720	1.600
84	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An - Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			12.400			
85	Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đầu giá phía sau Sở Nông nghiệp và Môi trường)						
	- Đường quy hoạch 12m	Song song với đường Nguyễn Kinh Chi		13.200			
	- Đường quy hoạch 10m	Nguyễn Kinh Chi	Đường quy hoạch rộng 12m	12.400			
Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)							
86	Vũ Lăng	Văn Tiền Dũng	Hoàng Minh Thảo	14.200			
87	Nguyễn Bá Ngọc	Ngô Thị Nhậm	Tôn Đức Thắng	14.200			
88	Nam Sơn	Văn Tiền Dũng	Đoàn Khuê	15.200			
89	Khu dân cư đường Lê Vù						
	- Đường giao với đường Lê Vù quy hoạch 18m (Trần Quốc Hoàn: Lê Vù - Hoàng Minh Giám)			15.600			
	- Đường song song với đường Lê Vù quy hoạch 18m (Giao với Trần Quốc Hoàn)			14.400			
90	Khu dân cư Tổ dân phố 9, phường Tân An						
	- Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh			8.200			
	- Đường giao với đường Dã Tượng			8.200			
Khu dân cư 3,2 ha, phường Tân An							
91	Trần Văn Giàu (cũ: Đường Tôn Đức Thắng nối dài, QH 30m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông (cũ: Đường 2- D, đường nối từ Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14)	13.200			
92	Lý Nhân Tông (Đường 2-D, QH 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	13.200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Vũ Ngọc Nhạ (cũ: Đường N-1, QH 24m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	11.800			
94	Trần Quốc Tàng (cũ: Đường số 1-D, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Vũ Ngọc Nhạ	11.440			
95	Lê Văn Lương (cũ: 2-N, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	11.440			
96	Dương Quảng Hàm (cũ: Đường số 3-N và 2-N, OH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	11.440			
Khu dân cư 5,4 ha, phường Tân An							
97	- Lý Nhân Tông (cũ Đường N4, quy hoạch 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	13.200			
98	- Trần Hoàn (cũ: Đường N3, quy hoạch 20m (Đường vành đai cũ)	Phan Anh	Trần Văn Trà	13.200			
99	- Trần Văn Trà (cũ: Đường D1, quy hoạch 20)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
100	-Phan Anh (cũ: Đường số 3, quy hoạch 20m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
101	- Lưu Hữu Phước (cũ: Đường số 4, quy hoạch 20m)	Phan Anh	Trần Văn Trà	11.000			
102	- Lương Định Của (cũ: Đường số 2, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
103	- Trần Nguyên Đán (cũ: Đường số 1, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
Khu dân cư Km7, phường Tân An							
104	- Đường KV1	Đường KV2	Đường N10	12.800			
105	- Đường KV2	Đường KV1	Đường D6	12.000			
106	- Đường KV2	Đường D6	Đường 10 tháng 3	12.000			
107	- Đường KV3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	12.800			
108	- Đường D1	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	8.200			
109	- Đường D2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	7.000			
110	- Đường D5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	14.000			
111	- Đường D6	Đường D5	Đường KV2	6.800			
112	- Đường N4	Đường D5	Đường KV3	8.000			
113	- Đường N8	Đường D1	Đường D5	8.000			
114	- Đường N9	Đường N8 (tại vị trí thửa số NP5-2.22)	Đường D5	6.400			
115	- Đường N11	Đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.20)	Giao với đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-2.15)	6.400			
116	- Đường N12	Đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa số NP2-2.14 và NP1-4.17)	Giao với đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa NP2-1.1 và NP1-1.17)	7.000			
117	- Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường KV3	16.800			
118	Đường N1	Từ đường D7 (tại vị trí thửa số DL3.11)	Đường D7 (tại vị trí thửa số DL4.01)	6.800			
119	Đường N2	Đường N1	Đường D6	6.400			
120	Đường N2A	Đường KV1	Đường N1	6.800			
121	Đường N3	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL5.7)	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL6.11)	6.400			
122	Đường N4	Đường D6	Đường KV1	8.000			
123	Đường N5	Đường D3	Đường D3	6.000			
124	Đường N6	Đường D6	Đường KV1	8.000			
125	Đường N7	Đường D6	Đường KV1	8.000			
126	Đường D3	Đường KV2	Đường N5	7.000			
127	Đường D4	Đường KV2	Đường N5	7.000			
128	Đường D7	Đường KV2	Đường N2	6.800			
129	Đường DB1	Đường N8	Đường KV3	6.000			
130	Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường D8	13.200			
131	Đường DB2	Đường D2	Đường KV3	6.000			
132	Đường DB3	Đường D1	Đường D2	6.000			
133	Đường KV1 nối dài	Đường KV2	Đường 10 tháng 3	10.760			
134	Đường KV2 nối dài	Đường KV1	Đường 10 tháng 3	10.760			
Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An							
* Đường khu vực							
135	- Đường N1	Đường Hà Huy Tập	Đường D7	8.400			
136	- Đường N8	Đường D1	Đường D6	8.400			
137	- Đường D1	Đường N6	Đường N8	8.400			
138	- Đường D6	Đường N1	Đường N8	8.000			
139	- Đường D7	Đường N1	Đường N9	8.400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
140	- Đường N9	Đường D6	Đường D7	8.000			
	* Đường phân khu vực						
141	- Đường N2	Đường D2	Đường D4	6.600			
142	- Đường N3	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	7.600			
143	- Đường N4	Đường D2	Đường D4	6.600			
144	- Đường N5	Đường D3	Đường D6	6.600			
145	- Đường N6	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	7.600			
146	- Đường N7	Đường D2	Đường D5	6.600			
147	- Đường D2	Đường N1	Đường N8	6.600			
148	- Đường D3	Đường N4	Đường N6	6.600			
149	- Đường D4	Đường N1	Đường N5	6.600			
150	- Đường D5	Đường N6	Đường N8	6.600			
	Khu dân cư phía Bắc, Tổ dân phố 12, phường Tân An (Bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội)						
151	- Lê Thanh Nghị (cũ: Đường nhánh 16: quy hoạch rộng 37m	Nguyễn Văn Linh	Phan Văn Trị	9.200			
152	Phan Văn Trị	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.800			
153	Nguyễn Thị Chiên	Phan Văn Trị	hẻm 35 Nguyễn Văn Linh	8.800			
154	Nguyễn Cao	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.800			
155	Bùi Xuân Phái	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.400			
156	Xuân Quỳnh	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.400			
157	Huy Du	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.400			
	Khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An						
158	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 12m			9.600			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 6m			7.200			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 4m			6.000			
	Khu dân cư Tổ dân phố 12, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha)						
	- Đường Dã Tượng: quy hoạch rộng 24m			9.600			
159	- Đường N1: quy hoạch rộng 24m			7.920			
	- Đường N2: quy hoạch rộng 16m			8.800			
	- Đường nội bộ: quy hoạch 16m			8.400			
	- Đường nội bộ quy hoạch 14m			8.400			
	Khu tái định cư khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk						
160	- Đường nội bộ (đường S6): quy hoạch rộng 17m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			10.000			
	- Đường nội bộ (đường S22): quy hoạch rộng 13m Song song với đường Nguyễn Xuân Nguyên			9.600			
	- Đường nội bộ (đường N171, N172, N173): quy hoạch rộng 13m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			9.600			
161	Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	Nguyễn Văn Linh (QL14)	Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14	4.000	1.420	1.300	890
		Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84)	1.900	950	860	670
		Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84)	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	3.080	1.540	1.390	710
		Nguyễn Văn Linh (QL14)	Đến thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52	3.000	1.500	1.350	680
		Từ thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52	Hết ranh giới phường Tân An	2.240	1.010	900	670
		Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8: đoạn từ Hết thửa 94 và 719; Tờ bản đồ số 14 đến Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84), Buôn Krông A và Buôn Krông B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			480	360	340
162	Đường giao thông đoạn Nguyễn Văn Linh tiếp nối đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	Nguyễn Văn Linh (QL14)	Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	3.000	1.500	1.350	690
163	Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26	Cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên	Ngã 4 giao với đường N7	2.480	1.380	1.250	660
		Ngã 4 giao với đường N7	Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B	1.640	1.080	1.000	630
		Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B	Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26	1.040	830	680	520

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26: đoạn từ Ngã 4 giao với đường N7 đến Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	360	340
164	Đường vào Tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) (Thửa đất số 268; Tờ bản đồ số 43)	Đến đường 12A và đường N5	2.000			
		Đến đường 12A và đường N5	Đến đường 20A và đường N10	1.800			
		Đến đường 20A và đường N10	Đến ngã tư giao đường KC10	1.120	900	780	600
	Các vị trí 2, 3 và 4 Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A): đoạn từ đường 20A và đường N10 đến Ngã tư giao đường KC10, Tổ dân phố Kiên Cường được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	360	340
165	Đường số 11A	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Đến đường 20A và hết thửa đất số 82; Tờ bản đồ số 169	1.920			
166	Đường số 12A	Đoạn giao với đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 36, 55; Tờ bản đồ số 179)	1.920			
167	Đường số 25B; 27B và 31B	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Đến đường số 22B	1.120			
168	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14): đoạn từ Đường số 8A và đường số 25B đến Hết địa bàn phường và đường 31B; Đường số 25B; 27B và 31B: Từ Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) đến đường số 22B, Tổ dân phố Thiên Sơn được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				500	360	340
169	Đường số D6	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Ngã 4 giao với đường N6	1.870			
170	Đường số N2	Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 14, 556; tờ bản đồ số 53)	1.700			
171	Đường số D.A	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Ngã 4 giao với đường D.T1	1.870			
		Ngã 4 giao với đường D.T1	Ngã 3 giao đường Vành Đai QL14-QL26	1.770			
172	Đường Liên Doanh 1	Cầu đập Hồ ông Thao	Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 2	1.300	910	850	660
173	Đường Liên Doanh 2	Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26	Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 1	1.120	840	780	640
174	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	360	340
A5	PHƯỜNG TÂN LẬP						
1	A Mí Đoan	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (thửa đất số 202 Tờ bản đồ số 302)	Hết đường (Hết thửa đất số 742, 217; Tờ bản đồ số 76)	6.480	3.240	2.920	1.280
2	Ama Jhao (trừ Khu tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	14.400	6.480	5.040	2.880
3	Ama Jhao (thuộc Khu tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	14.400			
4	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	15.960	4.800	4.000	2.400
		Hùng Vương	Ama Sa (Hết ranh giới phường Tân Lập)	12.560	4.400	3.760	2.520
5	Ama Sa	Ama Khê	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
6	Bùi Thị Xuân	Ama Khê	Hết địa bàn phường (giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột)	13.200	3.960	3.320	2.000
7	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (Đường Y Som Êban)	8.400	3.360	2.520	1.280
8	Đam San	Nguyễn Thái Bình (Thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 171)	Công Sân bay Buôn Ma Thuột (Hết thửa đất số 06; Tờ bản đồ số 173)	9.120	4.060	3.600	2.580
9	Đinh Núp	Ama Khê	Hết đường	9.240	4.640	4.160	1.840
10	Đinh Văn Gió	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 107, 237; Tờ bản đồ số 209)	6.600	3.320	2.960	1.320
11	Hoàng Minh Giám	Trần Quốc Hoàn	Trương Quang Tuân	16.200			
12	Hùng Vương	Bắt đầu ranh giới phường Tân Lập (Giáp ranh phường Buôn Ma Thuột)	Ama Khê	11.520	3.440	2.880	1.720
		Ama Khê (trừ đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Ama Jhao	12.000	3.600	3.000	1.800
		Ama Khê (thuộc đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Ama Jhao	12.000			
		Ama Jhao	Hết đường (Trần Quý Cáp)	11.520	3.440	2.880	1.720
		Từ Ngã 3 ra đường Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	10.520	3.160	2.640	1.560

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	Hết đường (Hết thửa đất số 38; 61; Tờ bản đồ số 45)	3.960	3.360	3.160	880
		Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Hùng Vương)	6.480	3.240	2.920	1.280
14	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường (Hết thửa đất số 7; Tờ bản đồ số 78 phường Tân Lập)	14.400			
15	Lê Vụ	Nguyễn Hồng Ứng	Trương Quang Tuấn	15.600			
16	Má Hai	Thế Lữ	Tăng Bat Hô	3.880	3.280	3.120	840
17	Mậu Thân	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3	6.000	3.320	3.000	1.200
		Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3	Hết địa bàn phường	3.000	1.960	1.800	920
18	Nay Der	Y Ni K'sor	Hết đường	6.480	3.240	2.920	1.280
19	Ngô Chí Quốc	Phạm Văn Đồng	Ngã 3 đường, Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)	6.320	4.120	3.480	1.280
		Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)	Hết địa bàn phường	4.520	2.920	2.480	1.360
20	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ	Hết địa bàn phường Tân Lập (Dakruco và Công viên Phù Đồng)	25.200	8.080	6.560	3.800
21	Nguyễn Đình Thi	Trần Kiên	Hết ranh giới phường Tân Lập (Hết thửa đất số 102; Tờ bản đồ số 5)	4.680	3.760	3.520	920
22	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	15.600			
23	Nguyễn Khắc Tính	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	13.440			
24	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ (Bùng binh Km5)	Nguyễn Thái Bình (Bùng binh Võ Nguyên Giáp và Đam San)	9.600	2.880	2.400	1.440
25	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	6.080	3.960	3.640	1.200
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa đất số 62, 66; Tờ bản đồ số 164)	4.520	3.600	3.400	920
26	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Tân Lập (Đường Ama Khê)	Nguyễn Văn Cừ	34.000	7.480	6.800	4.440
27	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng (Bùng binh Võ Nguyên Giáp và Đam San)	Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)	9.600	2.880	2.400	1.440
		Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)	Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193	8.640	2.240	1.920	1.280
		Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193	Hết địa bàn phường (Giáp ranh xã Ea Ktur)	8.000	2.080	1.760	1.200
28	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)	20.400	6.120	5.120	3.080
		Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	15.760	5.520	4.720	2.680
29	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	Đường Thế Lữ và Mậu Thân	15.360	4.600	3.840	2.320
		Đường Thế Lữ và Mậu Thân	Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối	14.080	4.240	3.520	2.120
		Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối	Hết địa bàn phường (Giáp ranh phường Tân An)	10.240	3.600	3.080	2.040
30	Pi Năng Tắc	Y Ni K'sor	Hết đường (Đến thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 24)	6.480	3.240	2.920	1.280
31	Rơ Chăm Yon	Mậu Thân	Hẻm 723 Phạm Văn Đồng	10.000	4.520	4.000	2.000
32	Tăng Bat Hô	Nguyễn Đình Thi	Lê Cảnh Tuân	5.280	3.680	3.440	1.040
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Đường Má Hai)	4.640	3.560	3.240	920
33	Thế Lữ	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hết thửa đất số 23; Tờ bản đồ số 66)	6.120	3.960	3.680	1.200
34	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	Xuân Thủy	5.400	3.520	3.240	1.080
35	Tôn Thất Tùng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	13.440			
36	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	6.000	3.920	3.600	1.200
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa đất số 2, 3; Tờ bản đồ số 66)	4.640	3.720	3.480	920
37	Trần Quốc Hoàn	Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới phường Tân Lập	15.600			
38	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dững Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71	11.520	3.240	2.880	1.720
		Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dững Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71	Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)	9.920	2.760	2.480	1.480
		Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)	Võ Nguyên Giáp (Hết địa bàn phường Tân Lập)	10.240	2.880	2.560	1.520
39	Trương Quang Tuấn	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	13.440			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Võ Nguyên Giáp (Đường Đông Tây cũ)	Phường Buôn Ma Thuột (Bùng binh giao với Trần Quý Cáp)	Đầu Khu tái định cư Tô dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)	11.720	3.520	2.920	1.760
		Đầu Khu tái định cư Tô dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)	Bùng binh Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Thái Bình	9.000	2.720	2.240	1.000
41	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường (Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk)	8.600	4.720	4.320	1.720
42	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	6.000	4.200	3.920	1.200
43	Y Bhin	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 323; Tờ bản đồ số 209)	6.440	3.240	2.880	1.280
44	Y Khu	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 148, 281; Tờ bản đồ số 209)	6.440	3.240	2.880	1.280
45	Y Linh Niê Kdăm	Y Blôk Êban (Trường tiểu học Kim Đồng)	Thế Lữ	9.120	5.920	5.480	
46	Y Ni K'sor	Ama Jhao	Hùng Vương	6.680	3.360	3.000	1.320
47	Y Som Niê	Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Cao Đạt)	6.680	3.360	3.000	1.320
48	Y Thuyền K'sor	Y Ni K'sor	Hết đường (Thửa đất số 56; Tờ bản đồ số 209)	6.600	3.320	2.960	1.320
49	Hẻm 102 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 43 Ama Khê	8.000	3.600	3.200	1.600
50	Hẻm 111 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 211 Phạm Văn Đồng	4.960	1.720	1.480	1.000
51	Hẻm 211 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 111 Phạm Văn Đồng	4.800	1.680	1.440	960
52	Hẻm 349 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 41, 42, tờ bản đồ số 19	4.800	1.680	1.440	960
53	Hẻm 363 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 15, 17, tờ bản đồ số 39	4.800	1.680	1.440	960
54	Hẻm 413 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Mậu Thân	4.800	1.680	1.440	960
55	Hẻm 43 Ama Khê	Ama Khê	Hết đường	8.000	3.600	3.200	1.600
56	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Từ Nguyễn Tất Thành (Bùng binh Km3) đến cầu Ea Nao (trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất)			3.600	2.800	2.200	1.600
57	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Nguyễn Văn Cừ (Bùng binh Km5) đến Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			2.880	1.720	1.440	840
58	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			2.240	1.200	1.000	800
59	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			2.080	1.040	920	760
60	Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)						
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp	6.600				
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng phía giáp suối Ea Nao	Nối với đường quy hoạch rộng 10m	6.080				
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp	6.000				
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp	5.800				
61	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp	6.000				
	Khu dân cư Tô dân phố 4, phường Tân Lập						
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 24m (đường Lê Vụ nối dài)		15.600				
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 16,5m (đường Trương Quang Tuân nối dài)		12.640				
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 18m (giao với đường Trương Quang Tuân)		13.280				
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 11,5m (vuông góc với đường Lê Vụ nối dài)		12.840				
62	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 8m (giao với hẻm 193 Nguyễn Văn Cừ)		9.200				
	Khu dân cư Tô dân phố 4, phường Tân Lập						
	- Đường Nguyễn Hồng Ứng (Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	Lê Vụ	Nguyễn Văn Cừ	15.600			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)		13.200				
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m song song với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)		13.200				
63	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 18m ((đường Hoàng Minh Giám, vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ))		13.280				
	Khu dân cư buôn Păn Lăm - Kô Siêr						
63	Hồ Biều Chánh	Hùng Vương	Hết đường	9.600			
64	KPã Klong	Lê Hữu Kiên	A Ma Jao	10.200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Lê Hữu Kiên	Hùng Vương	Thửa 73, tờ 24	10.200			
66	Phùng Khắc Hoan	Hùng Vương	Hết đường	9.600			
	Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập						
67	Lưu Trọng Lư	Trần Quý Cáp	Giáp với đường Võ Thị Sáu (thửa đất số 77, tờ 78)	7.280			
68	Nam Cao	Ngô Sỹ Liên	Thạch Lam	7.280			
69	Ngô Sỹ Liên	Trần Quý Cáp	Thửa đất số 36, tờ 86	7.280			
70	Ngô Văn Sớ	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	8.400			
71	Phan Tứ	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	7.280			
72	Thạch Lam	Ngô Sỹ Liên	Vô Thị Sáu	8.400			
73	Vũ Trọng Phụng	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	7.280			
74	Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Hết lô LK8-33	4.800			
75	Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5m	Đường số 2, bao quanh lô LK4	Giao với đường số 2	7.280			
76	Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	Hết lô BT2-02	7.280			
77	Khu dân cư chợ Tân Hoà	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		10.600			
	Khu dân cư Tân Phong						
78	Chính Hữu	Y Blôk Êban	Đường N4 (hết Trường Văn Hoá 3)	9.120			
79	Lý Đạo Thành	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
80	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Lương Bằng	Xuân Thủy	6.200			
		Xuân Thủy	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
81	Ngô Thi Sĩ	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
82	Nguyễn Văn Tổ	Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	10.800			
83	Phạm Huy Thông	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
84	Tê Hanh	Xuân Thuỷ	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
85	Y Blôk Êban	16 Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	10.800			
86	Khu dân cư phường Tân Hòa (Cũ) (Công ty 507)						
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N1) giao với đường Trần Kiên			6.000			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N2) giao với đường Trần Kiên			5.800			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường D2) song song với đường Trần Kiên			5.600			
	- Đường quy hoạch rộng 12m (đường D1) song song với đường Trần Kiên			5.600			
87	Khu tái định cư thôn 1 (tổ dân phố 1B), phường Tân Lập (xã Hòa Thắng cũ)						
	Đường số 1: quy hoạch rộng 12m			6.800			
	Đường số 2: quy hoạch rộng 12m			6.400			
	Đường số 3: quy hoạch rộng 12m			6.400			
	Đường số 4: quy hoạch rộng 12m			6.800			
	Đường số 5: quy hoạch rộng 12m			6.400			
	Đường số 6: quy hoạch rộng 12m			6.800			
88	Đường số 7: quy hoạch rộng 12m			7.200			
	Khu dân cư 2,9 ha Tổ dân phố 11B, phường Tân Lập (thôn 11 xã Hòa Thắng cũ)						
	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			7.800			
	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			6.240			
89	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) (Hẻm 75 Nguyễn Lương Bằng)	Nguyễn Lương Bằng	Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158	6.800	2.720	2.380	1.430
		Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158	Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159	5.680	2.270	1.990	1.160
		Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)	4.000	1.600	1.400	920
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)	2.120	1.060	960	720
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)	Hết khu dân cư Tổ dân phố 10B (giáp phường Tân An) (Hết thửa đất số 2, 29; tờ bản đồ số 82)	1.640	1.020	820	660
90	Đường vào buôn Kom Leo	Doanh trại Bộ đội TDP 5B (Thửa 48; Tờ bản đồ số 193)	Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)	3.120	1.400	1.280	840
		Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)	Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189	2.160	1.190	1.080	760
		Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189	Hết địa bàn phường (Giáp phường Ea Kao)	1.800	990	900	640
91	Các trục đường buôn Kom Leo						
	Trục dọc đường buôn Kom Leo vuông góc với đường vào buôn Kom Leo	Ngã tư Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 208, 397; tờ bản đồ số 246)	Ngã tư đường (Hết thửa số 18; tờ bản đồ số 168 và thửa 2; tờ bản đồ số 178)	1.940	1.200	1.110	640
	Trục ngang đường buôn Kom Leo song song với đường vào buôn Kom Leo	Ngã tư đường (thửa đất số 4; tờ bản đồ số 179 và thửa đất số 1; tờ bản đồ số 190)	Ngã 3 đường (thửa 5; tờ bản đồ số 177 và thửa đất số 162; tờ bản đồ số 189)	1.870	1.030	940	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường trục dọc, ngang đường vào buôn Kom Leo được trong khoảng cách 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				500	380	360
92	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã 3 đường (Số 173 Nguyễn Thái Bình)	Ngã 3 nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa đất số 358, Tờ bản đồ số 185)	2.400	1.200	1.080	800
93	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã 3 đường (Trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 112)	2.500	1.240	1.000	840
94	Đường từ Tổ dân phố 2B đến Tổ dân phố 4B (Đường số 12A QHXD NTM)	Võ Nguyên Giáp	Đường vào buôn Kom Leo	2.800	1.400	1.260	840
95	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				520	380	360
A6	PHƯỜNG THÀNH NHẤT						
1	Đường 10 tháng 3	Phường Buôn Ma Thuật	Vũ Xuân Thiều và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222)	8.800			
		Vũ Xuân Thiều và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222)	Phan Bội Châu	12.000			
2	Đường 30 tháng 4 (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Bội Châu (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Hết địa bàn phường Thành Nhất	12.000	4.200	3.600	2.400
		Phan Bội Châu (thuộc khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Huy Chú	11.200			
		Phường Buôn Ma Thuật (Cầu Km13+485)	Phan Huy Chú	7.200	2.520	2.160	1.440
3	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	5.680	2.280	2.000	1.240
		Phan Đình Phùng	Hết đường (Hết thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 209 và hết thửa đất số 219; Tờ bản đồ số 187)	4.200	1.680	1.480	1.040
4	Bùi Thiện Ngộ	212 Nguyễn Thị Định	426 Nguyễn Thị Định	2.800	1.280	1.120	720
5	Chu Văn Tấn	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	3.800	1.520	1.320	960
6	Đào Doãn Dịch	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	7.880	3.160	2.760	1.560
7	Đào Duy Anh	Võ Văn Kiệt	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)	2.400	960	840	600
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)	Trần Thủ Độ và Hẻm 174 Y Wang	2.160	960	880	840
8	Đinh Đức Thiện	242 Nguyễn Thị Định	Trục lộ 6, Buôn Ky	2.800	1.280	1.120	720
9	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	6.320	2.520	2.200	1.400
10	Hồ Giáo	65 Mai Xuân Thường	Hẻm 169 Nơ Trang Gưh	5.280	2.120	1.840	1.160
11	Hoàng Hữu Nam	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	3.400	1.360	1.200	840
12	Hoàng Sâm	162 Nguyễn Thị Định	Nhà thờ Tin lành	2.800	1.280	1.120	720
13	Huỳnh Tấn Phát	132 Phan Huy Chú	Doanh trại quân đội và hết thửa đất số 72, 558; tờ bản đồ số 8	3.000	1.360	1.200	760
14	Huỳnh Văn Bán	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
15	Lê Công Kiều	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường (Hết đường)	6.720	2.680	2.360	1.480
16	Lê Duẩn	Hẻm 610 Lê Duẩn	Đường 30 tháng 4	9.400	2.840	2.520	1.600
17	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	4.960	2.000	1.720	1.080
18	Lê Quang Đạo	220 Nguyễn Thị Định	374 Nguyễn Thị Định	2.800	1.280	1.120	720
19	Lê Văn An	284 Võ Văn Kiệt	Hẻm 75 Chu Văn Tấn	2.400	960	840	600
20	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	7.200	2.880	2.520	1.600
		Nơ Trang Gưh	Mai Xuân Thường (Hết đường)	5.800	2.320	2.040	1.280
21	Mai Xuân Thường	Phan Bội Châu	Mạc Đình Chi	8.400	3.360	2.960	
		Mạc Đình Chi	Hết ranh giới phường Thành Nhất	6.800	2.840	2.520	1.480
22	Nam Quốc Cang	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	6.720	2.680	2.360	1.480
23	Nguyễn Cảnh Dị	Võ Văn Kiệt	Hết đường (Hết thửa đất số 3; Tờ bản đồ số 157 và hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 156)	2.400	1.080	960	600
24	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 450; Tờ bản đồ số 164)	5.520	2.200	1.920	1.200
25	Nguyễn Khoa Đăng	Võ Văn Kiệt	Hết Hội trường Tổ dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm)	3.240	1.440	1.280	960
		Hết Hội trường Tổ dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm)	Hết đường (Hết thửa đất số 128; Tờ bản đồ số 74)	2.160	960	880	840
26	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 933; Tờ bản đồ số 164)	5.400	2.160	1.880	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Nguyễn Thị Định	Đường 30 tháng 4	Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)	11.720	4.120	3.760	2.560
		Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)	Đầu cầu Buôn Ky	8.000	2.400	2.000	1.360
		Đầu cầu Buôn Ky	Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	6.400	1.920	1.600	1.080
		Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	Hết thửa 922, 1046; tờ bản đồ số 172	5.600	1.680	1.400	960
		Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172	Hết địa bàn phường Thành Nhất	4.800	1.280	1.080	800
28	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
29	Nguyễn Trung Trục	Trương Công Định	Hết đường (Hẻm 383 Trần Phú)	5.080	2.040	1.760	1.120
30	Nơ Trang Gùh	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	5.840	2.320	2.040	1.280
31	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 642; Tờ bản đồ số 4)	5.520	2.200	1.920	1.200
32	Phan Bội Châu	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	16.320	4.880	4.080	3.520
		Phan Đình Phùng	Mai Xuân Thường	14.400	4.320	3.600	3.080
		Mai Xuân Thường (trừ đoạn tái định cư Tờ liên gia 33)	Đường 30 tháng 4	13.600	4.080	3.400	2.920
		Mai Xuân Thường (thuộc đoạn tái định cư Tờ liên gia 33)	Đường 30 tháng 4	13.600			
33	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	6.240	2.480	2.200	1.360
		An Dương Vương	Hết đường (Đường Trần Phú)	5.480	2.200	1.920	1.200
34	Phan Huy Chú	Đường 30 tháng 4	Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81	7.200	2.160	1.800	1.440
		Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81	Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162 tờ bản đồ số 113	6.200	1.880	1.680	1.040
		Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162, tờ bản đồ số 113	Hẻm 157; 260 Phan Huy Chú	5.720	1.720	1.560	960
		Hẻm 157; 260 Phan Huy Chú	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)	4.800	1.440	1.280	800
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)	Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)	4.000	1.200	1.080	680
		Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)	Hết địa bàn phường Thành Nhất (Giáp xã Hòa Phú)	3.000	960	840	600
35	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
36	Phan Văn Đạt	Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)	3.320	1.480	1.320	1.000
		Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)	Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)	2.520	1.120	1.000	760
		Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)	Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)	1.800	920	760	680
		Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)	Hết đường (Thửa đất số 193; Tờ bản đồ số 61)	1.080	760	720	640
37	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
38	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Phúc Chu	Triệu Quang Phục	3.400	1.360	1.200	760
39	Thù Khoa Huân	Triệu Quang Phục	Hết đường	2.700	1.080	960	600
		Mai Xuân Thường	Đường 30 tháng 4	9.080	3.640	2.720	1.800
40	Tổ Hữu	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Thị Định	6.640	2.640	2.320	1.480
		Võ Văn Kiệt (Ngã 3 Duy Hòa)	Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97	7.200	2.520	2.160	1.600
		Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97	Ngã tư đường (Hết thửa 48, tờ bản đồ số 44 và thửa 161, tờ bản đồ số 97)	6.000	2.120	1.800	1.320
41	Trần Nhân Tông	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 161, tờ bản đồ số 97)	Hết ranh giới phường Thành Nhất	4.000	1.400	1.200	880
		Phan Huy Chú	Hẻm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76	4.000	1.600	1.400	1.000
42	Trần Phú	Hẻm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76	Hết đường (Hết thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 84 và hết thửa đất số 103; Tờ bản đồ số 68)	3.200	1.280	1.120	800
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	4.520	1.800	1.600	1.000
43	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thường)	Hẻm 383 Trần Phú	Vũ Xuân Thiều	3.600	1.440	1.280	920
		Vũ Xuân Thiều	Phan Bội Châu	10.000			
43	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thường)			7.000	2.440	2.120	1.560

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	2.400	960	840	600
		Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	Đào Duy Anh và Hẻm 174 Y Wang	2.160	960	880	840
45	Triệu Quang Phục	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Phúc Chu	5.040			
		Nguyễn Phúc Chu	Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tô dân phố 7	3.400	1.520	1.360	840
		Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tô dân phố 7	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162	3.200	1.440	1.280	800
		Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162	Mỏ đá 507	2.800	1.280	1.120	720
46	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Yết Kiêu và Hẻm 17 Trương Công Định	13.280	4.640	4.000	2.640
		Yết Kiêu và Hẻm 17 Trương Công Định	Trần Phú	12.240	4.280	3.680	2.440
47	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	3.920	1.560	1.360	880
48	Võ Văn Kiệt	Đường 30 tháng 4	Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng	9.000	2.240	2.000	1.520
		Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng	Đến đường Tô Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142	10.000	2.520	2.200	1.720
		Đến đường Tô Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142	Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Vân và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140	8.400	2.120	1.840	1.440
		Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Vân và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140	Ngã tư đường (Hết thửa 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)	7.600	1.920	1.680	1.280
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)	Ngã 3 đường vào Hội trường Tô dân phố 14 và hết thửa đất số 359 tờ bản đồ số 31	6.800	1.720	1.480	1.160
		Ngã 3 đường vào Hội trường Tô dân phố 14 và hết thửa đất số 359, tờ bản đồ số 31	Hết địa bàn phường Thành Nhất	3.240	1.120	1.040	800
49	Hẻm 17 Trương Công Định	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	3.320	1.480	1.320	
50	Hẻm 383 Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Trung Trực	2.640	1.320	1.200	680
51	Hẻm 610 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hết ranh giới phường Thành Nhất (hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 79)	3.320	1.320	1.160	840
52	Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng đến Hẻm 169 Nơ Trang Gưh	Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Gưh	4.640	1.960	1.720	1.040
53	Hẻm 77 Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Định	Thủ Khoa Huân	5.480	2.200	1.920	1.200
54	Hẻm 114 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	2.160	960	880	640
55	Hẻm 15 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Võ Văn Kiệt và đường 30 tháng 4	2.320	1.040	920	640
56	Hẻm 184 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	1.800	800	720	640
57	Hẻm 232 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Hẻm 260 Phan Huy Chú	1.800	800	720	640
58	Hẻm 260 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	1.600	800	720	600
59	Hẻm 266 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	1.600	800	720	600
60	Hẻm 362 Võ Văn Kiệt	Võ Văn Kiệt	Hết đường	2.280	960	840	560
61	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Đường Trục lộ 4 Buôn Ky	2.000	1.200	1.160	
62	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Sâm	2.800	1.560	1.400	
63	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định (Hết thửa đất số 465, 1046; tờ bản đồ số 172	Hết thửa đất số 184, 422; tờ bản đồ số 172	1.400	1.040	1.000	800
64	Đường Trục lộ 4 Buôn Ky nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Sâm	2.800	1.280	1.120	720
		Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Đầu cầu đi Tô Dân Phố 15 (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 198 và thửa đất số 3; tờ bản đồ số 199)	1.000	720	640	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tổ dân phố 15	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	600	440	400	380
		Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	480	400	380	340
	Các vị trí 2, 3 và 4 Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tổ dân phố 15: đoạn từ Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 đến Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 được tính trong phạm vi 100m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 100m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				360	320	300
66	Khu dân cư chợ Duy Hòa cũ						
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m			2.200	1.120	1.000	
67	Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất						
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô F (Triệu Quang Phục: Nguyễn Cơ Thạch đến Nguyễn Phúc Chu)			5.040			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô A			4.680			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 12m			4.480			
	Khu dân cư Tổ liên gia 33, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất						
68	Vũ Xuân Thiều	474/11A Phan Bội Châu	32 Đường 10 tháng 3	9.200			
69	Huỳnh Văn Nghệ	474/9A Phan Bội Châu	20 Đường 10 tháng 3	9.200			
70	Trần Xuân Soạn	Vương Thừa Vũ	06 Đường 10 tháng 3	9.200			
71	Vương Thừa Vũ	506 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	9.200			
72	Phan Huy Ích	542 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	9.200			
73	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 20m giao với đường Phan Bội Châu (Đường Trần Phú: Đoạn từ Vũ Xuân Thiều đến Phan Bội Châu)			10.000			
74	Khu tái định cư phường Thành Nhất						
	- Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			7.000			
75	Khu dân cư tổ liên gia 35, phường Thành Nhất						
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Mai Xuân Thưởng			8.240			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Thủ Khoa Huân			8.240			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 18m			8.120			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 14m			7.680			
76	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất (trừ Khu dân cư Tổ dân phố 15) được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	420	400
A7	PHƯỜNG EA KAO						
1	A Dừa	Lê Duẩn	Sấm Brăm	6.400	2.240	1.920	1.080
2	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	3.600	1.520	1.360	800
3	Ấu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	3.600	1.520	1.360	800
4	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Sấm Brăm	5.760	2.000	1.720	960
5	Đặng Thuỷ Trâm	347 Lê Duẩn	Lê Thị Riêng	4.520	1.880	1.720	1.000
6	Đặng Văn Ngừ	Lê Duẩn	Sấm Brăm	5.760	2.000	1.720	960
		Sấm Brăm	Hết đường (Thửa đất số 107; Tờ bản đồ số 188)	3.920	1.640	1.480	880
7	Điểu Văn Cái	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Sấm Brăm)	4.960	1.720	1.480	1.080
8	Đỗ Văn Cầm	98 Y Wang	Hẻm 120 Y Wang	3.200	1.440	1.280	800
9	Đường 30 tháng 4	Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột	Hết ranh giới phường Ea Kao	10.080	3.240	2.720	1.520
10	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Giáp ranh xã Hòa Phú	Đến ngã tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)	1.600	800	720	480
		Đến ngã tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)	Ngã tư đường đi Lâm Viên	2.400	1.320	960	600
		Ngã tư đường đi Lâm Viên	Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)	1.600	800	720	480
11	Dương Khuê	72 Y Nuê	Tuệ Tĩnh	2.880	1.200	1.080	720
12	Hồ Đắc Sĩ	128 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
13	Hoàng Minh Đạo	170 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
14	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sấm Brăm	6.480	1.960	1.640	960
15	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	4.400	1.840	1.680	960
16	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	4.520	1.880	1.720	1.000
17	Lê Duẩn	Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột	Cầu Ea Tam	17.160	4.280	3.440	2.040
		Cầu Ea Tam	Nguyễn An Ninh	15.000	3.920	3.160	1.800
		Nguyễn An Ninh	Đầu ranh Đài phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn	12.480	3.240	2.640	1.480
		Đầu ranh Đài phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn	Đường 30 tháng 4	9.400	2.840	2.520	1.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Mai Thị Lựu)	5.480	1.920	1.640	920
19	Lê Văn Hưu	Đặng Văn Ngừ	Khúc Thừa Dụ	5.760	2.000	1.720	1.160
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	6.480	2.280	1.960	1.280
20	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết địa bàn phường Ea Kao	8.120	2.600	2.200	1.400
21	Nay Thông	Lê Duẩn	Sấm Brăm	4.520	1.600	1.360	1.000
		Sấm Brăm	Hết đường (Hết thửa đất số 171, 254; Tờ bản đồ số 113)	3.240	1.360	1.240	800
22	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228	6.400	2.240	1.920	1.080
		Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228	Công Trại giam	5.600	1.960	1.680	960
23	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang (Thửa 140; Tờ bản đồ số 39 và thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 218)	Cống thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)	4.040	1.400	1.200	800
		Cống thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)	Y Wang (Trường tiểu học Phan Đăng Lưu)	2.760	1.240	1.120	680
24	Nguyễn Xí	30 Trần Quý Cáp	Y Jôn Niê	2.800	1.160	1.080	720
25	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường	4.400	1.840	1.680	960
26	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Sấm Brăm	5.760	2.000	1.720	960
		Sấm Brăm	Hết đường (Hết thửa đất số 26; 28; Tờ bản đồ số 114)	3.920	1.360	1.160	880
27	Sấm Brăm	Đặng Văn Ngừ	Phùng Hưng	4.800	1.680	1.440	960
		Phùng Hưng	Hết đường (Lê Duẩn)	4.040	1.400	1.200	800
28	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	4.520	1.880	1.720	1.000
29	Trần Can	120 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
30	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Hết địa bàn phường Ea Kao	6.720	2.360	2.000	1.160
31	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	2.400	960	840	640
		Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	Đào Duy Anh và Hẻm 174 Y Wang	2.160	960	880	840
32	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	6.720	2.360	2.000	1.160
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	5.760	2.000	1.720	960
33	Ung Văn Khiêm	200 Y Wang	Hẻm 220 Y Wang	2.360	1.080	960	600
34	Vạn Xuân	Ranh giới phường Ea Kao (Thửa đất số 224 tờ bản đồ số 106)	Đường 30 tháng 4	2.000	800	720	520
35	Y Đôn	Y Nuê	Ấu Cơ	4.520	1.880	1.720	1.000
36	Y Jôn Niê	Y Nuê	Mai Thị Lựu	6.680	2.680	2.320	1.320
		Mai Thị Lựu	Hết khu dân cư buôn Mduk	5.960	2.400	2.080	1.200
		Hết khu dân cư buôn Mduk	Hết đường	1.800	800	720	560
37	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa đất số 641, 462; Tờ bản đồ số 141)	7.200	2.520	2.160	1.240
38	Y Wang	Lê Duẩn	Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang	10.560	3.160	2.640	1.600
		Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang	Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	8.920	2.680	2.240	1.320
		Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc	7.200	2.520	2.160	1.240
		Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc	Cầu Ea Kniêr	6.080	2.120	1.840	1.040
		Cầu Ea Kniêr	Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tổ dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)	4.560	1.920	1.720	1.000
		Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tổ dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)	Đập Ea Kao (Thửa đất số 419; tờ bản đồ số 81)	4.160	1.760	1.600	920
39	Hẻm 174 Y Wang	Y Wang	Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
		Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh	Đào Duy Anh và Trần Thủ Độ	2.160	960	880	560
40	Hẻm 23; 25 Mai Thị Lựu	Mai Thị Lựu	Hẻm 33 Lê Thị Riêng	2.680	1.120	1.000	680
41	Hẻm 33 Lê Thị Riêng	Lê Thị Riêng	Đặng Thuý Trâm (Tượng đài Lý Tự Trọng)	2.840	1.200	1.080	720
42	Hẻm 99 Y Nuê	Nguyễn Xí	Hết đường	2.720	1.160	1.040	680
43	Đường giao thông đi qua Hồ Trúc (đoạn từ Y Wang đến Nguyễn Trường Tộ)	Y Wang	Nguyễn Trường Tộ	2.720	1.240	1.080	680
44	Khu dân cư 560 Lê Duẩn						
	- Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)			4.800			
	Khu dân cư buôn Mduk						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	- Đường bao quanh khu dân quy hoạch cư rộng 18m			2.320			
	- Trục dọc song song Y Jôn Niê rộng 14m			2.360			
	- Các trục ngang giao Y Jôn Niê (quy hoạch rộng 14m)		Đến đường bao quy hoạch rộng 18m	2.160			
46	Khu dân cư trường Hành chính cũ						
	- Trục đường N1	Nguyễn An Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang	9.000			
	- Trục đường D1	Hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ	8.400			
	Các thửa đất A1; A2; A3; A4, tờ bản đồ số 222 (Góc đường Nguyễn An Ninh và Trục N1)			9.000			
47	Hẻm số 552 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 552)	Lê Duẩn	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209)	4.860	1.700	1.460	830
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209)	Hết đường (Đường Sấm Bẳm)	3.600	1.260	1.080	610
48	Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Y Wang (Hết thửa đất số 91; Tờ bản đồ số 75)	Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao	1.620	730	650	570
		Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao	Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	2.410	1.210	1.080	840
		Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Ngã tư đường đi Lâm Viên	2.010	900	800	600
		Ngã tư đường đi Lâm Viên	Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)	1.410	640	560	500
49	Đường giao thông đi vào TDP Cao Thành	Y Wang	Ngã tư đường giáp nương thủy lợi N2	1.400	630	560	490
50	Đường giao thông đi vào đập hồ Ea Kao	Từ Y Wang (Nối dài), thửa đất số 402; Tờ bản đồ số 76	Hết thửa đất số 10; Tờ bản đồ số 83	1.430	640	570	500
51	Đường giao thông bờ đập hồ Ea Kao	Từ Đường trục chính phường Ea Kao	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao	1.600	720	640	560
52	Đường giao thông đập hồ Giò Gà	Y Wang	Hết địa bàn phường	1.200	600	540	480
53	Đường trục chính Tổ dân phố Tân Hưng	Y Wang	Hết địa bàn phường	1.200	600	540	480
54	Đường đi Buôn Kbu (hướng đi qua Xí nghiệp Dược cũ)	Đường trục chính phường Ea Kao (Hội trường TDP4)	Hết địa bàn phường (giáp với xã Hòa Phú)	1.000	600	550	480
55	Đường trục nối từ Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao đi TDP2	Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao	Hết thửa đất số 226, 723; tờ bản đồ số 36	1.000	600	550	480
56	Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Hết địa bàn phường, giáp với xã Hòa Phú	1.000	600	550	480
57	Đường giao thông từ ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xí nghiệp Dược cũ) đến đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xí nghiệp Dược cũ)	Đến ngã 4 đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	800	560	520	460
58	Đường giao thông từ Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột đi buôn Cư Êbông	Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Hết khu dân cư Buôn Cư Êbông (Hết thửa đất số 148, 154; tờ bản đồ số 45)	800	560	520	460
59	Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur đi hồ buôn Cư Êbông	Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Giáp đập hồ buôn Cư Êbông (Hết thửa đất số 517, tờ bản đồ số 44; thửa đất số 164, tờ bản đồ số 45)	800	560	520	460
60	Đường giao thông Tổ dân phố Cao Thắng	Ngã tư Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Hết địa bàn phường (giáp xã Ea Ktur)	800	560	520	460
61	Các Trục đường giao thông buôn H'Wiê			440	440	360	320
62	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				400	360	340
A8	XÃ EA SÚP						
1	A Ma Jhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
2	Ấu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	4.700	1.880	1.160	144
		Nơ Trang Long	Y Ngông	2.872	1.149	718	144
		Y Ngông	Y Ni Ksor	1.720	688	430	144
3	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
4	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
5	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	812	325	204	144
6	Cụm dân cư thôn 5			96			
7	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	2.072	829	518	144
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	1.288	515	322	144
8	Đinh Núp	Hùng Vương	Trần Phú	1.326	530	332	144
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	546	218	144	120
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	780	312	192	144

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	754	302	144	120
10	Đường đi Trạm nước (đường Điện Biên Phủ nối dài)	Nguyễn Trãi	Hết đường (đi qua trạm nước)	364	146	132	120
11	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	910	364	228	144
		Đình Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	696	278	174	144
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	336	146	144	120
12	Đường đi xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)	Ngã 4 Đắc Bùng (UBND xã Cư M'lan cũ)	Cầu Bà Mỹ	384	80	64	48
13	Đường đi xã Ea Kiết	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)	756	302	188	144
		Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	588	235	148	144
		Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43)	364	146	140	120
		Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43)	Ngã 3 đi xã Ea Kiết	288	144	128	120
		Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	Giáp ranh xã Cư M'lan cũ	468	100	64	48
		Giáp trung tâm xã Ea Súp	Trạm phân trường 3 - Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	200	80	56	48
14	Đường đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	Ngã 3 (chợ xã Ea Lê cũ)	Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	364	56	52	48
		Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	312	56	52	48
		Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	192	56	52	48
		Ranh giới đất ông Mura (thửa đất số 144, 204, tờ bản đồ số 228)	Giáp xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	144	56	52	48
15	Đường giao thông	Ngã 4 nhà ông Kỳ (Tinh Lộ 1) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Kênh Chính Tây	144	128	124	120
16	Đường giao thông (N 9)	Trạm nước	Hết đất nhà Hoa Thi (thửa đất số 184, 205, tờ bản đồ số 41)	144	128	124	120
17	Đường giao thông (N13)	Từ ngã ba nhà ông Hường (thửa đất số 170, 131, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 140, 97, tờ bản đồ số 41)	390	156	144	120
18	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hạt Kiểm Lâm)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	374	150	144	120
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan cũ	264	132	128	120
		Giáp xã Ea Súp mới	Cầu Bà Mỹ	72	56	52	48
		Đường song song kênh chính tây (chưa được đầu tư hạ tầng)	Hết cuối khu dân cư	152	144	120	
19	Đường liên thôn	Từ đầu đất nhà ông Lê Sỹ Tấn (thửa đất số 7, 18, tờ bản đồ số 233)	Ngã ba thửa đất số 96, 174, tờ bản đồ số 225 nhà ông Tư Mốc (thôn 8 Ea Lê)	72	56	52	48
		Từ Hương Quê (nhà ông Tiến thôn 1 Ea Lê) (thửa đất số 40, 165, tờ bản đồ số 242)	Ngã ba đi xường cưa (thôn 4 Ea Lê) (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 223)	72	56	52	48
		Ngã ba nhà ông Thi (thửa đất số 201, 65, tờ bản đồ số 209)	Đường liên xã thôn 16 Ea Lê đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	72	56	52	48
		Ranh giới đất ông Đặng Tranh (thôn 5 Ea Lê) (thửa 194, 137, tờ bản đồ số 227)	Cổng kênh N11 (nhà bà Song thôn 6 Ea Lê)	96	56	52	48
		Ranh giới đất ông Luân (thôn 14 Ea Lê) (thửa đất số 76, 91, tờ bản đồ số 252)	Ngã ba đi ngầm Ea Pốp	72	56	52	48
		Kênh chính Đông thôn 9 Ea Lê	Ngã 4 thôn 12-15 đường liên xã đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)	72	56	52	48
20	Đường liên xã (Tinh Lộ 1)	Cầu sắt suối Ea Súp	Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	448	120	72	48
		Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	Đường đi xóm đảo	312	100	72	48
		Đường đi xóm đảo	Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	260	100	72	48
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	364	100	64	48

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường nên xa (Tinh Lộ 1)	Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	208	80	64	48
		Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê	416	100	64	48
		Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê	Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	624	120	72	48
		Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	432	100	64	48
		Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	156	80	64	48
		Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	Giáp xã Ea Rôk	192	80	64	48
21	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	702	281	176	144
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	432	173	144	120
22	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M' Lan cũ (đường vành đai)	588	235	152	144
		Ngã 4 Đắc Bùng (UBND xã Cư M' Lan cũ)	Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	456	80	60	48
		Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	312	100	56	48
		Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	Giáp trung tâm xã Ea Súp	240	72	56	48
		Nhà ông Nguyễn Thành Trung thôn 3 Cư M' Lan (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Nhà ông Đỗ Tấn Thái (thửa đất số 249, tờ bản đồ số 80)	80	64	56	48
23	Đường vuông góc với Tinh Lộ 1	Tinh Lộ 1 (nhà ông Đường - thửa đất số 99, 100, tờ bản đồ số 39)	Hết đất nhà ông Hào (CSGT) (thửa đất số 193, 174, tờ bản đồ số 39)	546	218	136	120
		Tinh Lộ 1 (đối diện nhà ông Kỳ) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	546	218	136	120
24	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	832	333	208	144
25	Hùng Vương (Tinh Lộ 1)	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	2.536	1.014	634	144
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	3.348	1.339	836	144
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mậu)	4.700	1.880	1.172	144
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	3.572	1.429	892	144
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	2.724	1.090	681	144
		Lương Thế Vinh	Ngã 4 đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	1.288	140	100	48
26	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	4.480	1.792	1.120	144
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	3.348	1.339	836	144
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	2.956	1.182	740	144
27	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	910	364	224	144
28	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	468	187	144	120
29	Lê Quý Đôn	Lý Thường Kiệt	Kênh N1	468	187	144	120
		Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	546	218	136	120
30	Lương Thế Vinh	Lương Thế Vinh	Hết đường	364	146	144	120
31	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	546	218	136	120
32	Đường nối từ Tinh Lộ 1 vào Xường Đức Liên	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.484	594	372	144
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gưh	812	325	203	144
33	Nguyễn Đình Chiểu	Tinh Lộ 1	Giáp ranh Xường Đức Liên (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 268)	66	56	52	48
34	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	812	325	204	144
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1.484	594	368	144
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	1.092	437	272	144
36	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	952	381	238	144
		Đình Tiên Hoàng	Y Ni Ksor	624	250	156	144
37	Nguyễn Trung Trực	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	988	395	248	144
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	1.512	605	378	144
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	1.064	426	266	144
38	Nguyễn Văn Trỗi	Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	756	302	188	144
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	588	235	152	144
39	Nơ Trang Gưh	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	1.176	470	294	144
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	980	392	244	144
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	754	302	188	144
40	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
		Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	980	392	240	144
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	812	325	200	144
41	Phạm Ngọc Thạch	Lý Thường Kiệt	Kênh N1	624	250	156	144
		Hùng Vương	Điện Biên Phủ	754	302	188	144

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
43	Tỉnh Lộ 1	Giáp xã Buôn Đôn	Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	132	72	56	48
		Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	Cầu Đăk Bùng	400	100	72	48
		Cầu Đăk Bùng	Ngã 4 (UBND xã Cư M'Lan Cũ)	550	120	72	48
		Ngã 4 (UBND xã Cư M'Lan Cũ)	Đầu Cây xăng	864	160	100	48
		Ngã 4 đầu đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Hết Cây xăng (xã Cư M'Lan cũ)	800	180	120	48
44	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	1.092	437	272	144
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	1.680	672	420	144
45	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	546	218	136	120
46	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
47	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đinh Núp	1.428	571	356	144
		Đinh Núp	Điện Biên Phủ	1.260	504	312	144
48	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
49	Y Ni Ksor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
50	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A9	XÃ EA RÓK						
1	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rók			396	158	119	53
2	Đường đi 737	Đoạn từ Ngã ba Quảng Đại	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	252	101	76	53
		Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	180	72	56	53
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ea Bung	156	62	56	53
3	Đường đi Ea Khanh	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Đình Tý (Thôn 7) (thửa đất số 84, tờ bản đồ số 114)	Hết nhà ông Đình Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	112	64	56	53
		Hết nhà ông Đình Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	Hết khu dân cư Thôn 8 (Hết khu giãn dân tách hộ Thôn 8)	96	64	56	53
4	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lượ (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 113) (thửa đất số 126, tờ bản đồ số 114)	Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	304	122	91	53
		Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	Đường vào Tháp Chàm	228	91	68	53
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cạn thôn 5	168	67	56	53
5	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ia Lốp)	128	60	54	48
6	Đường đi xã Ea Bung	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Ngã ba thôn 3 (thôn 13-14 cũ)	88	72	56	53
		Ngã ba thôn 3 (thôn 13- 14 cũ)	Cầu qua xã Ea Bung	72	64	56	53
7	Đường liên xã (Tỉnh Lộ 1)	Giáp xã Ea Súp	Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	364	146	109	53
		Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Hết nhà ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	400	160	120	53
		Hết nhà Ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	Cầu Cây Sung	540	216	162	53
		Cầu Cây Sung	Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	2.800	1.120	840	364
		Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea H'Leo	1.920	768	576	53
		Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)	1.000	400	300	48
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là Công ty cao su Phước Hòa)	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	232	120	70	48
		Giáp xã Ea Súp	Cầu xây (Trạm Y tế)	124	106	62	53
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4	228	116	114	53
		Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toan (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Lập (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 259)	124	96	62	53
		Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp trung tâm xã Ea Rók)	112	67	56	53

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường trục chính (các thôn Cư K'Bang - xã Ea Rók)	Ranh giới đất nhà ông Tuynh (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 268)	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng (thửa đất số 53, 44, tờ bản đồ số 270)	80	60	56	53
		Ranh giới đất nhà ông Thao (thửa đất số 53, 61, tờ bản đồ số 267)	Hết ranh giới đất nhà bà Bế Thị Thi (thửa đất số 15, 29, tờ bản đồ số 270)	80	60	56	53
		Ranh giới đất nhà ông Bảo (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Việt (thửa đất số 5, 19, tờ bản đồ số 259)	88	80	60	53
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 283)	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 272)	72	60	56	53
		Đường từ nhà ông Thuần (thôn 11) (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 264)	Hết thôn 6 Cư K'Bang	72	64	56	53
		Ngã 4 hộ Lý Seo Cờ qua trường Lê Hồng Phong		88	64	56	53
10	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			54			
	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A10	XÃ EA BUNG						
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	254	120	60	44
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	Ngã ba đường đi Ea Ôi	276	160	72	44
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu sắt (thôn 5)	140	124	80	44
		Cầu sắt (thôn 5)	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	134	120	96	44
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	125	104	100	44
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	Giáp trục 2	156	120	104	44
2	Đường trục 2	Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu xây (thôn 10)	124	100	96	44
		Cầu xây (thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	182	144	140	44
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	299	200	120	44
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	120	100	92	44
		Giáp trục đường trục 2	Ngã 4 hội trường thôn 4	72	64	60	44
		Ngã ba thôn 4 (nhà ông Trung) thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131	Theo trục đường vào thôn 14, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 150	72	64	56	44
		Ngã ba đường vào nhà văn hoá thôn 14 (thửa đất số 53, 60, tờ bản đồ số 150)	Hướng đi qua nhà văn hoá thôn 12 (thửa đất số 99, 120, tờ bản đồ số 144)	72	64	58	44
3	Đường trục 3	Giáp xã Ea Súp (cổng trần suối tre)	Giáp trục 2	181	144	140	44
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (Ngã 3 thôn 10)	Giáp ranh giới xã Ea Súp	88	76	68	44
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uyñh thôn 3 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Ban thôn 3 (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 63)	100	88	76	44
		Nhà bà Nhâm thôn 10 (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Đào thôn 10 (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 53)	76	68	60	44
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			44			
A11	XÃ IA RVỀ						
1	Đường trục 1 (Quốc lộ 14C)	Ngầm 59	Ngã 4 Trung Đoàn 739	52	48	44	42
		Ngã 4 Trung đoàn 739	Ngã 4 khu QHTT xã	82	65	54	43
		Ngã 4 khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	106	77	64	48
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn 6	67	48	44	42
		Ngã 4 thôn 6	Đến ngã 4 thôn 7, 10	62	46	44	42
		Ngã 4 thôn 7, 10	Giáp xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)	58	48	44	42
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			82	60	50	42
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			77	72	70	48
4	Đường trục 4	Ngã 4 đường trục 1.	Ngã 4 đường trục 2.	86	60	50	42
5	Đường trục 5	Ngã 4 đường trục 2.	Ngã 4 đường trục 3.	62	60	50	42
6	Khu giãn dân cách Quốc lộ 14C 600 mét			42			
7	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			42			
A12	XÃ IA LỚP						
1	Đường Quốc lộ 14C	Cầu Ia Lóp	Cầu Ea H'Leo	68	48		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Trục đường 1	Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về khu B, Đoàn KTQP 737)	116	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về thôn Chiềng)	104	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 4 thôn Trung	80	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 3 thôn An (hướng về xã Ea Rók)	72	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)	Ngã ba thôn Dự	68	48		
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn Chiềng	52	48		
		Hết khu QHTT xã	Ngã ba thôn Giồng Trôm Chợ Lách	72	48		
		Ngã ba Khu B, Đoàn KTQP 737	Ngã ba thôn Đại Thôn	64	48		
		Ngã 4 thôn Chiềng	Ngã 4 thôn Đưng Nhạp	56	48		
		Ngã 4 thôn Chiềng đi thôn Lầu Nàng, thôn Đại Thôn	Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 14C (thôn Đại Thôn)	64	48		
		Ngã ba thôn An	Giáp xã Ea Rók	52	48		
		Ngã 4 thôn Trung	Giáp cầu Km2 +247	52	48		
		Ngã ba thôn An đi về thôn Dự, thôn Thạnh Phú, thôn Giồng Trôm Chợ Lách	Ngã ba Quốc lộ 14C (giáp cầu Ia Lốp)	52	48		
		Ngã ba thôn Dự	Hết khu dân cư làng thanh niên lập nghiệp giáp xã Ea Rók	52	48		
		Ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Trung	Ngã ba Thôn An	52	48		
3	Đường trục 2	Ngã ba nhà điều hành Kênh Ia Mơ (sau UBND xã) đi về khu QH chợ	Hết khu QHTT xã	56	48		
		Ngã ba cây xăng (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 26)	Ngã ba giáp QH chợ (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 26)	60	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)	Ngã ba (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26)	56	48		
4	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A13	XÃ EA NING						
1	Đường liên xã đi xã Dray Bhang	Đập Việt Đức 4	Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'ni	1.932	1.312	984	620
		Từ cổng chào thôn 15	Đến hết bờ tường công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'ni	636	432	324	204
		Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'ni	Ngã tư sân bóng	708	480	360	228
		Ngã tư sân bóng	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 360m)	496	336	252	160
		Hết đoạn đường thẳng	Giáp xã Cư Êwì	496	336	252	160
		Ngã ba cây xăng Đức Hoi	Ngã tư sân bóng	568	384	288	180
		Ngã ba chợ Việt Đức 4	Hết Ngã ba cây xăng Đức Hoi	1.700	1.156	868	544
		Hết Ngã ba cây xăng Đức Hoi	Ngã ba công chào buôn Puk Prông	852	580	432	272
		Ngã ba công chào buôn Puk Prông	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	460	312	236	148
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	476	324	244	152
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	Giáp xã Ea Bhook	404	276	208	128
		Ngã ba công chào buôn Puk Prông	Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	356	240	180	112
		Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh	636	432	324	204
		Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh	Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)	356	240	180	112
2	Khu vực chợ Việt Đức 4	Các đường bên trong và giáp chợ Việt Đức 4		1.204	820	616	384
3	Đường liên xã	Cầu trắng	Cổng chào thôn 6	340	232	172	108
		Cổng chào thôn 6	Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	568	384	288	180
		Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	Giáp xã Cư Êwì Cũ	356	240	180	112
4	Đường liên xã	Cầu Chăn Nuôi	Giáp xã Ea Ning	424	288	216	136
5	Đường liên thôn	Từ cổng chào thôn 12	Cổng chào buôn Tách M'Ngà	176	120	92	56
6	Đường nội thôn 12 tuyến 1	Ngã tư đường liên thôn	Hết thôn 12	212	144	108	68
	Đường nội thôn 12 tuyến 2	Ngã tư đường liên thôn	Đập 45 xã Ea Ning	212	144	108	68
	Đường nội thôn 1C	Ngã ba đường liên xã	Đập Tách M'Ngà	176	120	92	56
	Đường nội thôn 1A	Ngã ba đường liên xã	Hết khu dân cư thôn 1A (hướng đi Nghĩa địa thôn 1A, 1B)	176	120	92	56
		Cầu trắng	Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	424	288	216	136

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường liên xã	Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	496	336	252	160
		Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	Giáp xã Cư Êwi	356	240	180	112
		Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Ning xã Ea Hu cũ	Hết chợ An Bình	568	384	288	180
		Hết chợ An Bình	Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	388	264	196	124
		Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	388	264	196	124
		Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	Hết đất ông Bùi Ty (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	320	216	164	104
		Hết đất ông Bùi Ty (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	Cầu Thác đá	356	240	180	112
		Cầu Thác đá	Giáp xã Ea Bhók	348	236	176	112
8	Đường liên thôn	Ngã ba đường liên xã	Cổng chào thôn 1	424	288	216	136
		Cổng chào thôn 1	Hết sân bóng thôn 1	208	144	108	68
		Cổng chào thôn 4	Hết sân bóng thôn 4	192	132	100	64
		Ngã ba trường Nguyễn Tất Thành	Cổng chào thôn 7	176	120	92	56
		Ngã ba nhà Hùng Nho (Thửa đất 15649, tờ bản đồ số 69)	Ngã ba nhà ông Liệu (thửa đất 45 tờ bản đồ số 79)	108	72	56	
9	Khu dân cư thôn 8, 15, 21 và 22 xã Ea Ning (cũ)			156			
10	Khu dân cư thôn 2 Ea Hu (cũ)			108			
11	Khu dân cư thôn 1 và thôn 2 và 3 Ea Hu (cũ)			92			
A14	XÃ DRAY BẰNG						
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Ktur (xã Ea Tiêu cũ)	Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1.456	744	552	336
		Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	2.548	1.300	968	588
		Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	Giáp xã Hòa Hiệp (cũ)	2.340	1.192	888	540
		Giáp xã Dray Bằg (cũ)	Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	2.160	1.100	820	496
		Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	Hết thôn Thành Công	1.080	552	412	248
		Hết thôn Thành Công	Đến đầu đèo Giang Sơn	464	236	176	108
		Đến đầu đèo Giang Sơn	Đến cầu Giang Sơn	508	260	192	116
2	Tỉnh lộ 10	Ngã tư Quốc lộ 27	Đầu thôn Lô 13	780	400	296	180
		Đầu thôn Lô 13	Hết KDC tập trung thôn Lô 13	560	288	212	128
		Hết KDC tập trung thôn Lô 13	Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	360	184	136	84
		Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	Giáp huyện Krông Ana (cũ)	288	148	108	68
3	Tỉnh lộ 10B	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	140	72	52	32
		Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	Giáp xã Dur Kmál	100	52	40	24
4	Đường CK4, CK5, CK6, CK7, CK8 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bằg	Từ đường CK8A	Đến Ngã tư giao đường CK7A	1.400			
		Ngã tư giao đường CK7A	Đến đường CK14	1.680			
5	Đường CK9 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bằg	Từ ngã ba đường CK8A	đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 27	1.400			
6	Đường CK8A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bằg	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	1.400			
7	Đường CK9A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bằg	Từ ngã ba đường CK4	đến đường CK9	1.400			
8	Đường CK7A, CK10, CK11 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bằg	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	Đến đường CK9	1.680			
9	Đường CK14 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bằg	Từ ngã ba đường Quốc lộ 27	Đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 690	1.000			
		Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	1.680			
10	Các đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26 và D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18, D19 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bằg			1.680			
11	Đường đầu nối với Quốc lộ 27 (khu vực chợ Hòa Hiệp)	Ngã ba Quốc lộ 27 (hết chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	1.652	840	628	380
		Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	1.728	880	656	396
12	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết thôn Mới	360	184	136	84
		Hết thôn Mới	Hết buôn Hra Ea H'ning	140	72	52	32

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường liên xã (Ea Bhók cũ)	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường trục chính thôn 4	1.080	552	412	248
		Ngã ba đường trục chính thôn 4	Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	612	312	232	140
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	Cầu giáp xã Ea Ning	520	264	196	120
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	Hết buôn Bhók - thôn 2	520	264	196	120
		Hết buôn Bhók - thôn 2	Cầu Trắng	432	220	164	100
		Ngã tư Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhók	648	332	248	148
		Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhók	Ngã ba buôn Ea Khít	432	220	164	100
		Ngã ba buôn Ea Khít	Giáp xã Ea Hu cũ	240	124	92	56
14	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Ea Ktur Đến Ngã tư đường QL27 giao với Tỉnh lộ 10 (tỉnh lộ 690) tính cả 2 bên đường			368	188	140	84
15	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn Từ ngã tư Quốc lộ 27 đến giáp xã Hòa Hiệp cũ (Cả hai bên đường dọc QL 27)			528	268	200	120
16	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Hòa Hiệp cũ đến hết thôn Thành Công			292	148	112	68
17	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 (còn lại)			140	72	52	32
18	Các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27. Các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) Trừ khu vực chợ Hòa Hiệp	Giáp xã Dray Bhang	Hết nhà thờ Kim Phát	324	164	124	76
		Hết nhà thờ Kim Phát	Quốc lộ 27	324	164	124	76
19	Chợ Hòa Hiệp	Các Kiốt trong chợ		2.520	1.284	956	580
20	Đường tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (Khu vực chợ Hòa Hiệp)	Từ nhà ông Hà Đức Minh (thửa đất số 3468, tờ bản đồ 22)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	2.100	1.072	800	484
21	Đường nội thôn (thuộc thôn Mới)	Ngã ba đường liên xã Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	216	112	84	48
22	Đường trục chính thôn 4	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường liên xã	432	220	164	100
24	Khu dân cư	Thuộc phần còn lại của thôn Kim Phát		216	112	84	48
		Thuộc thôn Thành Công và thôn Mới		152	76	56	36
		Các thôn, buôn còn lại		92	48	36	20
		Thuộc thôn Kim Châu		288	148	108	64
		Thuộc thôn Nam Hòa và thôn Lô 13		264	136	100	60
		Thuộc thôn 4 (xã Ea Bhók cũ)		252	128	96	60
		Thuộc các buôn: buôn Ea Mta và buôn Ea Kmar		156	80	60	36
		Thuộc buôn Cur Knao, buôn Kpung, buôn Hra Ea Tla, buôn Hra Ea H'ning, buôn Kô Êmông, buôn Kô Êmông A		84	44	32	20
A15	XÃ EA KTUR						
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn Kram (giáp phường Buôn Ma Thuột)	Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	1.536	828	584	340
		Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	1.920	1.036	728	424
		Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	2.496	1.348	948	548
		Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Cổng chào thôn 1A	4.160	2.248	1.580	916
		Cổng chào thôn 1A	Cổng chào thôn 2A	4.576	2.472	1.740	1.008
		Cổng chào thôn 2A	Ngã ba cổng chào thôn 2A	3.744	2.020	1.424	824
		Ngã ba cuối thôn 2A	Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8A (Ea Tiêu cũ)	2.496	1.348	948	548
		Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8B (xã Ea Bhók)	Trường tiểu học Kim Đồng	2.248	1.212	852	496
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Tiêu cũ)	Giáp xã Dray Bhang (bên phía Ea Tiêu cũ)	1.152	624	436	252
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Bhók cũ)	Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhók cũ)	1.344	724	512	296
		Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhók cũ)	Hết buôn Ea Mta	1.664	900	632	368
2	Đường liên xã đi xã Ea Ning	Ngã ba Quốc lộ 27	Đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim đến hết thửa đất số 9430 bên trái và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa đất số 9636 bên phải. tờ bản đồ số 40)	720	388	272	160
		Hết khu dân cư thôn 10 (cách Quốc lộ 27 - 450m)	Đập Ea Sim	432	232	164	96
		Đập Ea Sim	Cổng chào thôn 15	304	164	116	68
		Cổng chào thôn 15	Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)	504	272	192	112
		Ngã ba buôn Plei Năm	Đến hết thửa đất 3716 bên phải và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa 3713 bên trái. tờ bản đồ số 22)	432	232	164	96
		Cuối khu dân cư Plei Năm (đài khoảng 1.300m)	Giáp xã Ea Knuéc (Hòa Đông cũ)	396	216	152	88

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Khu vực chợ Trung Hòa	Các đường bên trong và giáp chợ Trung Hòa		2.244	1.212	852	492
4	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ Buôn Kram)	Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	628	340	240	140
		Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)	420	228	160	92
		Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)	Hết thôn 6A	308	168	116	68
		Hết thôn 6A	Ngã ba buôn Tiêu	268	144	104	60
5	Đường dọc kênh thủy lợi	Cách Ngã tư Quốc lộ 27 - 300m	Cổng chào thôn 7A	192	104	72	44
6	Đường liên xã đi phường Ea Kao	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Kram	520	280	196	116
		Cổng chào buôn Kram	Ngã ba đường vào bãi bắn	432	232	164	96
		Ngã ba đường vào bãi bắn	Ngã ba buôn Tiêu	304	164	116	68
		Ngã ba buôn Tiêu	Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	216	116	84	48
		Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Cổng chào thôn 11A	216	116	84	48
		Cổng chào thôn 11A	Giáp ranh phường Ea Kao	360	196	136	80
7	Đường liên xã đi xã Dray Bông	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	1.188	640	452	260
		Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	Đầu buôn Ciết	560	304	212	124
		Đầu buôn Ciết	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	464	248	176	100
		Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	Cụm công nghiệp Cư Kuin (hết buôn Ciết)	360	196	136	80
		Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết	Hết đường nhựa	360	196	136	80
8	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng Giáo xứ Vinh Hòa	2.016	1.088	768	444
9	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4		220			
		Thuộc các thôn: 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 12A, buôn Ciết, buôn Kram và buôn Luk; thôn: 1, 8; buôn Ea Mát, buôn Ea Mát A và buôn Ea Kmar		156			
		Thuộc các thôn: 5, 7, 8, 10		120			
		Thuộc thôn 11, 12, 13, 18, buôn K'niết, buôn Pu Huê		60			
		Thôn 85, thôn 86, buôn Knir.		68			
A16	XÃ KRÔNG ANA						
1	Ama Jhao	Ama Khê	Hết đường	208	146	104	
2	Ama Khê	Hải Bà Trung	Nơ Trang Long	208	146	104	
3	Bà Triệu	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	6.240			
4	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Bùi Thị Xuân - đường Nơ Trang Long	Ngã tư Cao Thắng - đường Nơ Trang Long	312	218	156	
5	Các đường giao với Nơ Trang Gưh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			260	182	130	
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (trừ các đường đã có ở trên)			80	56	40	
7	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 200m			80	56	40	
8	Các đường giao với Tỉnh lộ 2, nhánh Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			224	157	112	
9	Cao Thắng	Nơ Trang Gưh	Nơ Trang Long	442	309	221	
10	Chu Văn An	Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Chí Thanh	2.240			
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	476	333	238	
11	Điện Biên Phủ (đường D-05)	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.000			
12	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	900			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	870			
		Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	810			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	750			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	720			
13	Đồng Khởi (đường D-03)	Võ Văn Kiệt (đường N1)	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.930			
14	Đường D-04	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.000			
15	Đường D4	Đường N7	Đường N5	780			
		Đường N5	Đường N4	780			
		Đường N4	Đường N3	780			
		Đường N3	Đường N2	780			
16	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Tỉnh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	448	314	224	179
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Hết ranh trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	308	216	154	123
		Hết ranh trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	Ranh giới xã Bông Adrênh	336	235	168	134
17	Đường giao thông liên xã đi Dur Măl	Ngã ba Sơn Thọ (giáp đường đèo Cư Mbao)	Giáp xã Dur Măl	128	90	64	51
18	Đường liên Thôn 2	Tỉnh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	100	70	50	40
19	Đường liên Thôn 3	Tỉnh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	96	67	48	
20	Đường quy hoạch 8m	Đường N7	Điện Biên Phủ (đường số 11)	440			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường vào Quảng Điền cũ	Ngã ba đường giáp thị trấn Buôn Trấp	Đèo Cù Mбай (giáp xã Quảng Điền cũ)	256	179	128	102
		Chân đèo Cù Mбай	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	132	92	66	53
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	188	132	94	75
22	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Chánh	416	291	208	
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	338	237	169	
		Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	Đến hết đường	286	200	143	
23	Hẻm 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	416			
24	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Giáp tường rào Bệnh viện huyện	520			
25	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	320			
26	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du (chỉ cục thuế)	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	400			
27	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	364	255	182	
28	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	1.400			
29	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Đến hết đường	312			
30	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	400			
31	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Hết đường	320			
32	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	312			
33	Hồ Xuân Hương	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
34	Hòa Bình (Đường số 9)	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	930			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Ngô Quyền	720			
35	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	448	314	224	
36	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	600	420	300	
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	2.340	1.638	1.170	
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	560	392	280	
37	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	2.912			
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	2.352			
38	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	520	364		
39	Khu vực các thôn, buôn còn lại			72	50		
40	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	1.960			
		Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	Đến đường Ngô Quyền	1.400			
41	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	676			
42	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
43	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	392	274	196	
		Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	Nguyễn Du nối dài	240	168	120	
44	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
45	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	2.632			
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	676	473	338	
		Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	416			
46	Lý Tự Trọng	Ama Khê	Hết đường	208	146	104	
47	Mai Hắc Đế	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	2.340			
48	Ngô Quyền	Hùng Vương	Chu Văn An	560			
		Chu Văn An	Lê Duẩn	442			
		Lê Duẩn	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	364			
49	Ngô Quyền (đường N0-2)	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	Đường D0-2	2.400			
50	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Gưh	Ama Zhao	156	109	78	
51	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	468			
52	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	1.800			
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	600	420	300	
		Nguyễn Đình Chiểu	Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	330	231	165	132
		Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	Đường D0-2	2.600			
53	Nguyễn Công Trứ (đường N0-5)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.920			
54	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	810			
55	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	312			
56	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	2.080			
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	1.560			
		Tôn Thất Tùng	Hết nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	520	364	260	208
		Hết nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn Ê Cầm	286	200	143	114
57	Nguyễn Đức Cảnh (đường N0-6)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
58	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	870			
59	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
60	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Đến hết đường	440	308		
61	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	374	262		
62	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	2.700			
		Chu Văn An	Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	2.160	1.512	1.080	864
		Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	Đầu đèo Cù Mбай	256	179	128	102

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	312	218	156	
64	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416	291	208	
65	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	130	91	65	
66	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
67	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	416			
68	Nguyễn Văn Linh (đường N0-4)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Võ Nguyên Giáp (đường D0-1)	1.930			
69	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	750			
70	Nguyễn Viết Xuân	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
71	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			160	112	80	
72	Nơ Trang Gùh	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	2.912			
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	2.240	1.568	1.120	896
		Cao Thắng	Y Bih Alêô	1.120	784	560	448
		Y Bih Alêô	Nguyễn Bình Khiêm	560	392	280	224
		Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	364	255	182	
73	Nơ Trang Long	Y Bih Alêô	Cao Thắng	208			
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	364			
74	Ôi Ất	Nơ Trang Gùh	Ama Zhao	156	109	78	
75	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Gùh	Hai Bà Trưng	260	182	130	
76	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Đến hết đường	374	262		
77	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416			
78	Phạm Văn Đồng (đường số 2)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	930			
79	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
80	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gùh	Hai Bà Trưng	444			
81	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	676			
82	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	208	146	104	
83	Tỉnh lộ 2 (Buôn Trấp cũ)	Giáp xã Ea Bông	Hết nhà văn hoá Buôn Rung	470	329	235	188
		Hết nhà văn hoá Buôn Rung	Đến công trấn Hồ Sen	1.120	784	560	448
84	Tỉnh lộ 2 (Bình Hòa cũ)	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	340	238	170	136
		Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Ngã ba đi cầu Ea Chai	208	146	104	83
		Ngã ba đi cầu Ea Chai	Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	184	129	92	74
		Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	216	151	108	86
85	Tỉnh lộ 2 (Quảng Điền cũ)	Giáp ranh xã Bình Hòa cũ	Ngã ba Cây Cóc	200	140	100	80
		Ngã ba Cây Cóc	Hết tỉnh lộ 2	268	188	134	107
86	Tôn Đức Thắng (đường N0-3)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.920			
87	Tôn Đức Thắng (đường số 8)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	720			
88	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	624	437	312	
89	Tổng Duy Tân	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
90	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	130	91	65	
91	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	676			
92	Trần Hưng Đạo (đường N0-7)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
93	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	930			
94	Trần Nhật Duật	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
95	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
96	Trần Quý Cáp	Hồ Xuân Hương	Phan Chu Trinh	280	200	140	
97	Trương Công Định	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
98	Võ Chí Công (đường số 1)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	930			
99	Võ Nguyên Giáp (đường D-01)	Nguyễn Du	Đường N-10	676			
		Đường N-10	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.080			
100	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416	291	208	
101	Võ Văn Kiệt (đường N0-8)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
102	Võ Văn Kiệt (đường số 3)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	930			
103	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	900			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	870			
		Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	810			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	750			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	720			
104	Y Bih Alêô	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	208	146	104	
105	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
106	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416			
107	Y Ôn	Nơ Trang Gùh	Đến hết đường	208	146	104	
A17	XÃ ĐUR KMAŁ						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường xã 698B	Giáp ranh giới xã Krông Ana	Hết chợ trung tâm xã cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)	340	220	120	
		Hết chợ trung tâm cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)	Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)	220	120	100	
		Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)	Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62	160	96	80	
		Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62	Giáp ranh giới xã Dray Bhang	128	88	80	
2	Đường giao thông đi xã Krông Ana	Ngã ba Buôn Dur 1	Giáp ranh xã Krông Ana	160	100	88	
3	Đường giao thông buôn Krông	Cổng chào buôn Krông	Ngã ba đường đi thôn buôn Triết (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 183)	80	72	64	
4	Đường giao thông Buôn Triết	Cầu Buôn Dur 1	Cầu Buôn Triết (thửa đất số 142, tờ bản đồ số 177)	92	80	72	
5	Đường giao thông đi Buôn Krang	Ngã ba trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 58) buôn Kmanh	Trạm Kiểm lâm (thửa đất số 1133, tờ bản đồ số 41) Buôn Krang	108	88	80	72
6	Đường giao thông đi thôn Ea Brinh	Trạm Y tế xã Dur Kmal (cũ)	Ngã ba nhà ông Linh (thửa đất số 112, tờ bản đồ số 82)	148	112	72	
7	Đường giao thông liên thôn đi thôn Buôn Triết	Ngã ba Cây Hương (từ đường xã 698B)	Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81 (nhà ông Hòa)	300	200	120	
		Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81	Hết trụ sở UBND xã Dur Kmal	220	160	100	
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kmal	Trạm Y tế xã Dur Kmal (cũ)	220	180	112	
		Trạm Y tế xã Dur Kmal (cũ)	Cầu Buôn Dur 1	100	80	72	
A18	XÃ EA NA						
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	Đèo Ea Na	320	224	160	100
		Đèo Ea Na	Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	404	284	200	80
		Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	672	480	336	136
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	1.160	820	580	232
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	2.640	1.848	1.320	528
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	Bưu điện xã Ea Na	1.392	974	696	280
		Bưu điện xã Ea Na	Ngã ba (lên đồi 556)	920	644	460	184
		Ngã ba (lên đồi 556)	Cổng chào Buôn Cuah	720	504	360	144
		Cổng chào Buôn Cuah	Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	560	392	280	112
		Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	Cổng chào thôn Hòa Tây	540	378	270	108
		Cổng chào thôn Hòa Tây	Cổng chào thôn Hòa Đông	780	546	390	156
		Cổng chào thôn Hòa Đông	Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	640	448	320	128
		Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	Ngã ba đường vào buôn Sah	424	296	212	84
		Ngã ba đường vào buôn Sah	Giáp ranh giới xã Krông Ana	480	336	240	96
2	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 2	Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	224	156	112	88
		Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	Đầu buôn Riêng	216	128	112	100
		Đầu buôn Riêng	Giáp ranh giới xã Dray Bhang	180	126	88	80
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 10 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m vào 100m			96	88	80	72
4	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc buôn M'blót)			144	120	100	80
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc thôn Quỳnh Ngọc, thôn Tân Lập, thôn Hòa Trung, thôn Hòa Tây, Hòa Đông, Buôn Ea Na, Buôn Ea Kruế)			180	140	100	80
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên)			144	120	100	80
7	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100m			144	120	100	80
8	Các trục đường Khu dân cư các buôn: Buôn Ea Kruế, buôn M'Blót, buôn Nắc, buôn Dham, buôn H'ma, buôn Kô			96	88	80	72
9	Các trục đường Khu dân cư các thôn buôn: Buôn Riêng, buôn Knul, buôn Sah, thôn 10/3			96	88	80	72

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Các trục đường khu dân cư các thôn:	Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông		100	92	80	72
11	Đường liên xã đi xã Hòa Phú	Giáp hội trường thôn Dray Sáp	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	144	100	88	80
12	Đường khu vực chợ Dray Sáp	Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 (hướng đi xã Hòa Phú)	312	218	156	64
		Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 cũ (hướng đi xã Krông Ana)	520	364	260	104
13	Đường liên thôn đi buôn Kuốp	Ngã ba chợ Đồng Tâm	Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	200	160	120	100
		Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	168	136	112	100
		Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	Hết ngã ba thôn Ana	172	120	84	72
		Hết ngã ba thôn Ana	Hết ranh giới thửa đất số 43, tờ bản đồ số 153	112	96	88	80
14	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Ngã ba Tỉnh lộ 2 (chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	200	140	100	80
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	184	128	92	72
15	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	112	88	80	72
16	Đường liên thôn đi thôn Ana	Tỉnh lộ 2 (trường THCS Nguyễn Trãi)	Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	224	156	112	72
		Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	Hết ngã ba công chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	192	140	120	100
		Hết ngã ba công chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	Ngã ba thôn Ana	144	100	88	80
17	Đường liên thôn đi buôn Draì	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	220	154	110	80
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Draì	132	92	80	72
A19	XÃ LIÊN SƠN LẮK						
1	Ấu Cơ	Nơ Trang Long	Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	2.520	1.520	800	680
		Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Huệ	1.440	800	480	360
		Nguyễn Huệ	Ấu Cơ	1.800	1.200	720	480
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	960	520	320	280
3	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắc	1.120	760	520	336
4	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Giáp Hồ Lắc	1.200	720	400	360
		Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Gùh	800	480	280	240
5	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk Liêng	800	360	280	200
6	Đình Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	600	280	200	160
7	Đình Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang Liệt Sỹ	1.200	600	360	280
		Từ nghĩa trang Liệt Sỹ	Hết đường	560	320	200	168
8	Đường mới cạnh điện lực	Trần Phú	Y Ngông	1.560	936	480	440
9	Đường N1	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	1.360	880	480	400
		Hùng Vương	Hết đường	2.000	1.080	600	520
10	Đường N2	Hùng Vương	Đến đường N5	2.000	1.080	600	520
11	Đường N3	Hùng Vương	Đến đường N5	2.000	1.080	600	520
12	Đường N4	Đường N1	Đường N2	2.000	1.080	600	520
13	Đường N5	Đường N1	Đường N3	2.000	1.080	600	520
14	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			1.040	600	400	312
15	Đường Số 7	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	1.360	880	480	400
16	Đường vành đai buôn Jun	Từ công chào buôn Jun	Hồ Lắc	2.880	1.520	1.240	840
17	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	2.000	1.080	800	600
18	Hồ Xuân Hương	Ấu Cơ (quán cà phê Kơ Nia)	Hết đường	640	440	320	192
19	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Huệ	2.360	1.416	800	680
20	Khu dân cư Hợp Thành	Tôn Thất Tùng	Đến thửa đất số 170, tờ bản đồ số 40	1.200	720	480	360
21	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	1.200	720	480	360
22	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	1.880	1.120	760	560
23	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1.960	1.000	600	520
24	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	800	440	240	200
25	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	920	480	320	276
26	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	1.560	880	560	468
		Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	Giáp xã Đăk Liêng	1.400	800	600	360
27	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	1.400	640	520	440
		Lê Hồng Phong	Giao nhau với đường Y Ngông	1.120	520	480	320

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (công thôn Văn hoá)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	960	520	440	280
29	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Dong Kriêng	1.400	800	520	400
30	Nguyễn Du	Đầu đập buôn Dong Kriêng	Đến hết đường	960	560	360	280
31	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.720	1.000	600	516
32	Nguyễn Huệ	Ấu Cơ	Hết đường	1.400	840	560	400
32	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 27 (Km 43+100)	Nguyễn Đình Chiểu	960	520	360	240
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	1.440	800	680	400
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	2.304	1.400	1.120	640
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	3.168	2.000	1.200	880
		Nguyễn Trung Trực	Hết đường đôi	3.960	2.400	1.240	1.040
		Hết đường đôi	Lê Quý Đôn	2.880	1.600	1.040	760
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đắk Liêng	2.400	1.600	1.040	600
33	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Y Ngông	1.600	960	640	400
34	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200	720	480	360
35	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	2.400	1.440	960	720
36	Nơ Trang Gưh	Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	1.040	520	320	280
		Chu Văn An	Hết đường	720	400	240	200
37	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	2.760	1.600	1.000	760
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối Nơ Trang Long (Tôn Thất Tùng)	3.120	1.800	1.200	880
38	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Hết Trạm khí tượng thủy văn	1.200	680	400	360
39	Phan Bội Châu	Hết Trạm khí tượng thủy văn	Hết đường	920	600	400	260
		Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	2.000	1.200	800	600
40	Quốc lộ 27	Giáp xã Hòa Sơn	Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	120	80		
		Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	Ngã 3 đường đi buôn Dong Guól	240	160	120	
		Ngã 3 đường đi buôn Dong Guól	Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	480	280	160	120
		Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	Đến cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	180	120	100	72
		Cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400)	480	280	160	120
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400)	Đến cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	180	120	80	72
		Từ cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	Km 43+100 - Quốc lộ 27	640	280	200	160
41	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	400	240	160	120
42	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	2.520	1.512	960	760
43	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đỉnh Tiên Hoàng	1.120	600	360	320
44	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.360	1.416	800	680
45	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.120	800	480	320
46	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	2.520	1.320	720	504
		Lê Hồng Phong	Y Ngông	2.160	1.120	600	432
		Y Ngông	Hết buôn Jun	2.880	1.520	1.240	840
47	Y Ngông	Ấu Cơ	Y Jút	2.520	1.512	960	760
48	Đường đi buôn Drung	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Yók Đuôn	280	168	100	80
		Cổng chào buôn Yók Đuôn	Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	200	120	108	80
		Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	Ngã 3 vào trạm bơm	180	116	100	80
		Ngã 3 vào trạm bơm	Hết buôn Drung	160	100	80	72
49	Đường đi buôn Năm Pă	Đầu buôn Dong Yang	Hết buôn Năm Pă	180	116	100	80
50	Đường đi buôn Yók Đuôn (sau Ủy ban xã)	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến ngã 4 đường vào lò gạch	280	168	100	80
		Từ ngã 4 đường vào lò gạch	Đến trạm bơm	180	116	100	80
51	Đường đi buôn Dar Ju, Hang Ja	Ngã 4 cây xăng Minh Hằng (Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 260)	Ngã 4 buôn Dar Ju	192	120	104	80
		Ngã 4 buôn Dar Ju	Hết buôn Hang Ja	180	112	92	72
52	Đường đi buôn Ja	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	280	168	112	96
		Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	Cổng chào Buôn Yang Kring	180	116	100	80
		Cổng chào buôn Yang Kring	Hết đường	160	100	92	76
53	Đường đi buôn Srông	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Srông	144	92	80	72
		Cổng chào buôn Srông	Cầu tràn cuối buôn Srông	144	92	80	72

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Đường đi buôn Srường	Ngã 3 nhà ông Y Priu Kmăn (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 462)	Đến thửa bà H Yang H'Long (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 458)	144	92	80	72
54	Đường đi buôn Krai	Cổng chào buôn Krai	Ngã 3 nhà ông Y Priu Kmăn (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 462)	144	92	80	72
55	Đường đi buôn Thái	Cổng chào buôn Thái	Hết khu dân cư buôn Thái (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 480)	144	92	80	72
56	Các trục đường buôn Dar Ju			144	92	80	72
57	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A20	XÃ ĐẮK LIÊNG						
1	Đường buôn Ja Tu	Tỉnh lộ 687	Đập Ja Tu	100	80		
2	Đường buôn Lach Rung	Tỉnh lộ 687	Nhà văn hoá buôn Lach Rung	80	72		
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới nhà ông Y Khoan Teh (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 274)	80	72		
3	Đường buôn Mliêng	Cổng chào buôn Mliêng	Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng	140	104		
		Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng (buôn Mliêng 2 cũ)	Đến thửa đất số 216, tờ bản đồ số 119	100	72		
6	Đường đi buôn Dren A	Ngã 3 Quốc lộ 27	Ngã 3 buôn Dren A	240	144	96	72
7	Đường đi buôn Tung 1	Ngã 3 Tỉnh Lộ 687	Hết khu dân cư buôn Tung 1	80	72		
8	Đường đi buôn Tung 3	Từ Ngã 3 đi bên đò	Hết buôn Tung 3	120	100	72	
9	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Yang Lah 1)	Đến đập thủy lợi buôn Yang Lah 1	144	88	72	
10	Đường đi buôn Yuk La	Giáp thôn Đoàn Kết xã Liên Sơn Lăk	Cổng Yuk La	480	288	192	100
		Cổng Yuk La	Giáp xã Đăk Phơi	240	144	100	80
		Cổng chào buôn Yuk La	Hết buôn Yuk La	140	100	80	72
		Từ thửa đất số 356, tờ bản đồ số 184	Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 184	100	80		
		Từ thửa đất số 489, tờ bản đồ số 184	Đến thửa đất số 165, tờ bản đồ số 184	100	80		
		Từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 183	Giáp cầu buôn Dren A	100	80		
11	Đường đi Mê Linh, Bến đò	Ngã 3 Tỉnh lộ 687	Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	300	200	120	72
		Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	Hết Mê Linh 2	200	120	80	72
		Hết Mê Linh 2	Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	140	100	80	72
		Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	Trường TH & THCS Lê Đình Chinh	120	80	72	
		Trường TH & THCS Lê Đình Chinh	Bến Đò	100	80	72	
12	Đường đi thôn Đông Giang 2	Từ cổng chào thôn Đông Giang 2	Hết thôn Đông Giang 2	120	100		
13	Đường đi thôn Hưng Giang	Từ cổng chào buôn Tría	Hết thôn Hưng Giang	120	100		
14	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã 4 buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	200	120	80	72
15	Đường đi xã Đăk Phơi	Ngã 3 Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Phơi	220	132	88	72
16	Đường thôn Đoàn Kết 1	Cổng chào Thôn văn hoá	Hết ruộng ông Bùi Minh Bình (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 211)	100	80	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết xóm Đoàn Kết 1	120	100	72	
17	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Kênh N2	120	100	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 176)	120	80	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất ông Bùi Thọ Kiên (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 177)	120	100	72	
18	Đường thôn Hòa Bình	Từ Cổng chào thôn Hòa Bình 1, 2	Cổng chào thôn Hòa Bình 3	140	120	80	72
19	Đường thôn Mê Linh 2	Nhà ông Nguyễn Xuân Bàn (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 220)	Hết ranh giới nhà ông Trần Đình Vượng (thửa đất số 248, tờ bản đồ số 220)	120	100	72	
		Nhà ông Nguyễn Văn Ngừ (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 219)	Hết ranh giới nhà ông Tuất (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 199)	100	72		
		Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Minh Hậu (thửa đất số 154, tờ bản đồ số 198) - Mê Linh 1	120	100	72	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường thôn Sơn Cường	Tỉnh lộ 687	Mường Tàu hút	120	100		
		Từ nhà ông Lén (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Mường Tàu hút	108	100		
		Từ nhà ông Lén (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Hết thửa đất ông Lã Như Ý (Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 204)	100	80	72	
21	Quốc lộ 27	Giáp xã Liên Sơn Lắc	Km 48	1.440	864	560	172
		Km 48	Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	1.480	888	600	180
		Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	Km 50	960	576	380	120
		Km 50	Giáp xã Đắk Phơi	440	264	180	80
22	Tỉnh lộ 687	Ngã 3 Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	1.000	600	440	132
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Yuk	880	528	340	108
		Cổng buôn Yuk	Đầu cầu Quảng Trạch	480	288	192	80
		Đầu cầu Quảng Trạch	Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3	760	456	300	120
		Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3	Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	560	336	220	100
		Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	260	140	100	80
		Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	272	144	100	80
		Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	Đến Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	280	160	120	80
		Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	120	100	80	72
		Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	Chân đập buôn Triết	100	80	72	
23	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A21	XÃ NAM KA						
1	Đường liên xã	Từ trạm bơm xã Nam Ka	Đến trụ sở Công an xã Nam Ka	144	88	72	60
		Từ trụ sở Công an xã Nam Ka	Đến Trạm Y tế xã Nam Ka (cũ)	200	152	112	60
		Đầu cầu Nam Ka	Đến hết trường Mầm non Hoa Hướng Dương	200	152	112	60
		Từ trường Mầm non Hoa Hướng Dương	Đến suối Đắk Rmong	144	88	72	60
		Từ suối Đắk Rmong	Đến Cầu Ea Rìng	96	72	60	
		Từ đầu cầu buôn Ea Rìng	Đến cầu gãy	160	112	72	60
		Từ cầu gãy	Hết tổ tự quản số 1 (buôn Plao Siêng)	120	88	72	60
2	Đường liên buôn	Ngã 3 buôn Tu Sria	Đập thủy lợi buôn Pluk	72	60		
		Nhà văn hoá buôn Tu Sria	Chân đồi Cư Knung	80	72	60	
3	Đường đi buôn Lách Ló	Ngã 3 buôn Ea Rìng	Hết buôn Sa Bòk	96	72		
4	Khu dân cư buôn Lách Ló			72	60		
5	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			40			
A22	XÃ ĐẮK PHƠI						
1	Đường buôn Dham 1	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+300)	Đến Hồ Đắk Nuê	140	100		
		Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+400)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Y Ông HLong)	120	80		
2	Đường buôn Dham 2	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 51+250)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Trần Minh Linh)	120	80		
		Ngã 3 đường xã (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Phạm Văn Sang)	Hết đường	100	80		
3	Đường buôn Jie Yuk	Từ thửa đất số 28 tờ bản đồ 76 (bà H Dlang Cil)	Đến thửa đất số 168, tờ bản đồ số 58 (ông Sầm Văn Phòng)	100			
		Từ thửa đất số 40 tờ bản đồ 76 (ông Y Đông Jiê)	Đến thửa đất số 209, tờ bản đồ số 58 (ông Lương Văn Ích)	120	88	80	72
4	Đường buôn Kdiê 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 54+500)	Cuối buôn Kdiê 1	120	100	80	72
5	Đường buôn Kdiê 2	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Đối diện Cổng chào thôn Yên Thành 1)	Đến thửa đất số 294, tờ bản đồ số 93 (Thửa đất ông Nguyễn Xuân Chiên)	140	104		
		Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 186 (thửa đất ông Trần Quốc Tuấn)	120	92		
		Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 608, tờ bản đồ số 94 (thửa đất ông Đoàn Viết Tấn)	120	92		
6	Đường buôn Mih Triêk	Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Mih Triêk)	Hết buôn Mih Triêk	132	100	80	72
		Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 185 (Thửa đất ông Hoàng Trọng Tý)	Đến Kênh N1	100	80		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường buôn Năm	Từ thửa số 265, tờ bản đồ số 59 (thửa đất ông Y Chú Liêng Hót)	Đến ngã 3 thửa đất số 595, tờ bản đồ số 64 (Thửa đất ông Y Húi Mbôn)	100	80		
		Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 59 (Thửa đất ông Y Nghe Jiê)	Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 60 (Thửa đất ông Y Chông Đắc Cắt)	100	80	72	
8	Đường buôn Pai Ar	Cổng chào buôn Pai Ar	Ngã 3 Đắc Hoa	120	100	80	72
		Ngã 3 Đắc Hoa	Giáp xã Đắc Liêng	120	88	80	72
9	Đường buôn TLông đi buôn Pai Ar	Hết buôn TLông	Ngã 3 Đắc Hoa	120	80	72	
10	Đường đi buôn Ciềng Kao	Cổng chào buôn Ciềng Kao	Đến hết buôn Ciềng Kao	140	100	80	72
11	Đường đi buôn Liêng Keh	Ngã 3 Đải tương niệm	Hết buôn Jiê Yuk	220	132	88	72
		Hết buôn Jiê Yuk	Hết buôn Liêng Keh	120	100	80	72
12	Đường đi buôn Năm, buôn Đưng, buôn TLông	Hết buôn Cao Bằng	Ngã 3 buôn Năm	160	100	80	72
		Ngã 3 buôn Năm	Hết buôn Đưng, buôn TLông	120	100	80	72
13	Đường đi Mỏ đá Đắc Phoi	Ngã 3 đường xã (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 182 ông Y Tông Ông)	Hết mỏ đá Đắc Phoi	120	80		
14	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Cổng chào thôn Yên Thành 1)	Đầu cầu Yên Thành 1	160	100	80	
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	140	100	80	72
		Từ ngã 3 thửa đất số 337, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Phạm Xuân Lý)	Đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Huỳnh Khánh Sơn)	120	80	72	
		Từ ngã 3 thửa đất 359, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Ngọc)	Đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 53 (Thửa đất bà Hồ Thị Hòa)	120	80	72	
15	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Cổng chào thôn Yên Thành 2)	Đầu cầu Yên Thành 2	160	140	80	72
		Từ hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 180 (Thửa đất ông Nguyễn Hoàng Văn)	Đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 140 (thửa đất ông Lê Quý Trà)	140	100		
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	120	100	80	72
		Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Văn Hào)	Đến thửa đất số 252, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Quang Tường)	100	80		
		Từ thửa bản đồ số 362, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Khôi)	Đến thửa đất số 281, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Lê Văn Sinh)	100	80		
16	Đường Liên xã Đắc Liêng đi Đắc Phoi	Giáp xã Đắc Liêng	Ngã 3 buôn Ciềng Kao	160	100	80	72
		Ngã 3 buôn Ciềng Kao	Hết buôn Cao Bằng	280	160	104	80
17	Đường Quốc lộ 27 (cũ)	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Hết đường	120	100		
18	Đường vào buôn Đắc Sar	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Ấn)	100	80		
		Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Ấn)	Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk)	80	72		
		Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk)	Hết buôn Đắc Sar	80	72		
19	Đường Xã	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52 +200)	Hết Trường Nguyễn Du	160	100	76	72
		Ngã 3 Quốc lộ 27 (cổng chào buôn Dham 2)	Hết Trường Nguyễn Du	180	108	76	72
		Từ buôn Mih Triêk	Đến giáp buôn Ciềng Kao	100	80	72	
		Hết Trường Nguyễn Du	Đến Ngã 3 thửa đất số 43, tờ bản đồ số 46 (Thửa đất ông Mai Văn Trọng)	160	120	80	
20	Quốc lộ 27	Giáp xã Đắc Liêng	Đến Km 52	300	156	104	80
		Từ Km 52	Đến Km 53	420	220	152	100
		Từ Km 53	Đến Km 55	300	180	104	80
		Đến Km 55	Hết buôn Kdiê	200	120	80	72
		Hết buôn Kdiê	Đến trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	120	80		
		Từ trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	Giáp Nam Ka	160	80		
21	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A23	XÃ KHÔNG NỞ						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường buôn Ba Yang	Từ ngã 3 đi Nam Ka cũ	Đến thửa đất ông Y Thơm Pang Tìng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 239)	100	72	60	48
2	Đường buôn Phi Jih Ja B	Từ ngã 4 Quốc lộ 27 (Đối diện cổng chào buôn Phi Jih Ja B)	Hết đường	160	140	80	
		Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 435	Đến sông Krông Nô	100	80		
3	Đường đi buôn Lạch Dong	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(Tập hoá Bình Cơ)	Đến hết khu dân cư buôn Lạch Dong	60	48		
4	Đường đi buôn Liêng Krăk	Cầu Đăk Mei	Ngã 3 đường xuống bến dò Liêng Krăk	100	72	60	
5	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	300	180	120	90
		Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	Cầu Đăk Mei	160	96	72	60
		Từ ngã 3 buôn Rơ Cai A	Cổng chào buôn Yông Hắt	100	60	40	
		Cổng chào buôn Yông Hắt	Hết khu dân cư buôn Trang Yuk	80	72	40	
6	Đường Lô 2	Từ cổng chào buôn Đăk Tro (Đối diện cây xăng Nam Tây Nguyên)	Đến trụ sở UBND xã Krông Nô cũ	120	80	72	60
7	Khu dân cư	Thuộc các buôn: buôn Plôm, buôn Lạch Dong		52	48		
8	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đăk Diêng Sâu	72	43		
		Suối Đăk Diêng Sâu	Suối Đăk Rơ Mui	220	132	88	66
		Suối Đăk Rơ Mui	Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)	232	140	92	60
		Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	440	264	176	132
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã 3 vào khu sân bay	880	528	352	264
		Ngã 3 vào khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	1.400	840	560	400
9	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			40			
A24	XÃ HÒA SƠN						
1	Quốc lộ 27	Cầu Giang Sơn (Giáp ranh xã Dray Bhăng)	Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyễn (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)	160	68	60	40
		Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyễn (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)	Đầu nghĩa địa buôn Cuah	80	44	42	40
		Đầu nghĩa địa buôn Cuah	Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)	64	52	48	40
		Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)	Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152	100	46	44	40
		Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152	Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	320	136	120	84
		Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)	600	200	88	76
		Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)	Cầu Tân Đức	240	104	88	64
		Cầu Tân Đức	Giáp ranh xã Liên Sơn Lắc	120	52	44	40
2	Tỉnh lộ 12	Ngã ba Yang Reh giao quốc lộ 27	Cầu Yang Reh	240	104	88	64
		Cầu Yang Reh	Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156)	280	112	96	60
		Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156)	Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18	288	120	104	72
		Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18	Đường vào nhà máy nước	132	56	50	40
		Đường vào nhà máy nước	Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)	88	44	42	40
		Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)	Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	80	44	42	40
		Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TĐĐ số 199)	120	52	44	40
		Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TĐĐ số 199)	Đầu thửa đất số 55, TĐĐ số 188 (Bên cạnh cổng chào thôn 1)	148	60	52	40
		Đầu thửa đất số 55, TĐĐ số 188 (Bên cạnh cổng chào thôn 1)	Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TĐĐ số 176)	168	72	64	44

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TĐĐ số 176)	Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	288	120	104	72
		Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TĐĐ số 192)	320	136	120	84
		Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TĐĐ số 192)	Đầu thửa đất số 138, TĐĐ số 193	180	80	68	48
		Đầu thửa đất số 138, TĐĐ số 193	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TĐĐ số 179)	400	172	148	104
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TĐĐ số 179)	Đầu thửa đất số 115, TĐĐ số 181	320	136	120	84
		Đầu thửa đất số 115, TĐĐ số 181	Đầu thửa đất số 83, TĐĐ số 181	360	156	132	96
		Đầu thửa đất số 83, TĐĐ số 181	Giáp ranh xã Krông Bông	600	260	104	88
3	Đường 9/5	Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Đến đầu công khu du lịch thác Krông Kmar	200	104	88	64
		Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Giáp ranh giới xã Krông Bông	52	42	40	
4	Đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ)	Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Ngã 3, hết thửa đất số 159, TĐĐ số 177	104	46	44	40
		Ngã 3, hết thửa đất số 159, TĐĐ số 177	Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TĐĐ số 88)	80	44	42	40
		Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TĐĐ số 88)	Hết đường	80	44	42	40
5	Đường giao thông thôn 10 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 672, TĐĐ số 119 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 243, TĐĐ số 106	56	42	40	
6	Đường thôn 9 đi buôn Ja	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 149, TĐĐ số 171)	Hết thửa đất số 7, TĐĐ số 198	60	52	48	40
7	Đường trục chính buôn Ja	Ngã tư giáp thửa đất số 54, TĐĐ số 182	Ngã ba buôn Ja (giáp ranh xã Krông Bông)	52	42	40	
8	Đường thôn Hòa Xuân đi thôn 8	Thửa đất số 9, TĐĐ số 158	Ngã ba đường từ thôn 10 đi thôn 8 (thửa đất số 725, TĐĐ số 91)	60	52	48	40
9	Đường trục chính thôn 4 (Yang Reh cũ)	Cổng chào thôn 4 (giao với TL12, thửa đất số 111, TĐĐ số 145)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TĐĐ số 145)	48	44	42	40
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TĐĐ số 145)	Hết thửa đất số 136, TĐĐ số 93	48	44	42	40
10	Đường trục chính thôn 3 đi buôn Trốc Ất (Yang Reh cũ)	Giao tỉnh lộ 12 (giáp thửa đất nhà ông Trần Anh Lạc - thửa đất số 51, TĐĐ số 151)	Hết khu dân cư buôn Trốc Ất	48	44	42	40
11	Đường liên thôn đi thôn 7	Ngã tư đi thôn 7 (giao tỉnh lộ 12, thửa đất số 207, TĐĐ số 181)	Đầu khu dân cư thôn 7	60	52	48	40
12	Đường trục chính thôn 10 đi thôn 8	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 69, TĐĐ số 171)	Hết khu dân cư thôn 8	60	52	48	40
13	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 2	Ngã 3 đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ; thửa đất số 163, TĐĐ số 177)	Hết thửa đất số 163, TĐĐ số 101	60	52	48	40
14	Đường trục chính thôn Thanh Phú	Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Chiểu (thửa đất số 131, TĐĐ số 191)	Hết đường (thửa đất số 107, TĐĐ số 176)	60	52	48	40
15	Đường giao thông khu dân cư buôn K'Tluốt còn lại			40			
16	Đường giao thông khu dân cư thôn 2, buôn Bắng Cung, buôn Ja, buôn Chí Minh còn lại			40			
17	Đường giao thông khu dân cư thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn Hòa Xuân, thôn Quảng Đông, thôn Thanh Phú, Tân Sơn xã Hòa Sơn cũ còn lại			52			
18	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			40			
A25	XÃ DANG KANG						
		Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TĐĐ số 166)	Ngã tư Thăng Bình (thửa đất số 214, TĐĐ số 53)	200	88	76	52
		Ngã tư Thăng Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	260	112	96	68

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Tỉnh lộ 9	Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	200	88	76	52
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	Giáp ranh xã Tân Tiến	280	120	104	72
2	Đường giao thông nông thôn (xã Cư Kty cũ)	Ngã tư Thăng Bình (Về hướng Đông)	Ngã tư thôn 2	100	48	44	40
		Ngã tư thôn 2	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Tinh (thửa đất số 16, TĐĐ số 67)	60	44	42	40
		Ngã tư thôn 2	Giáp đập Cư Đrang	52	44	42	40
		Ngã ba Thăng Bình (Về hướng Tây)	Ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Mười (thửa đất số 16, TĐĐ số 49)	80	46	44	40
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Huỳnh Duy Hồng (thửa đất số 131, TĐĐ số 50)	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyên (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)	80	46	44	40
		Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyên (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)	Giáp ranh xã Ea Riêng	60	44	42	40
		Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Giáp đập Cư Păm	80	46	44	40
3	Đường giao thông nông thôn (xã Dang Kang cũ)	Ngã ba Hòa Thành	Đến cầu 202 (Hòa Thành cũ)	160	68	60	40
		Ngã ba ông Hà Phiếu (Thôn 1) (thửa đất số 28, TĐĐ số 202)	Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98	140	60	52	40
		Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hồng (thửa đất số 33, TĐĐ số 98)	100	48	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Châu Thị Tao (Thôn 3), thửa đất số 99, TĐĐ số 98	Hết đất vườn nhà ông Ngô Thanh Sơn (thửa đất số 935, TĐĐ số 98)	100	48	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Pluân Niê	Nhà Văn Hóa buôn Cư Ênun A (thửa đất số 65, TĐĐ số 215)	60	44	42	40
		Nhà ông Nguyễn Đình Thông (thửa đất số 27, TĐĐ số 218)	Hết đất số 142, TĐĐ số 218	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà ông Đặng Doãn (Buôn Cư Păm) thửa đất số 87, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Yăm Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 6, TĐĐ số 212	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà ông Huỳnh Thanh Hải (Buôn Dang Kang), thửa đất số 12, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Cep Byă (Buôn Dang Kang), thửa đất số 59, TĐĐ số 212	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà bà H'Yuôn Niê (Buôn Dang Kang) thửa đất số 110, TĐĐ số 212	Hết vườn nhà ông Y Bham Ênuôi (Buôn Dang Kang) thửa đất số 40, TĐĐ số 212	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà ông Y Nai Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 73, TĐĐ số 209	Hết vườn nhà ông Y Ngê Niê (Buôn Dang Kang), thửa đất số 253, TĐĐ số 209	60	44	42	40
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa đất số 156, TĐĐ số 209)	Hết thửa đất số 210, TĐĐ số 209	60	44	42	40
		Đầu ranh giới nhà ông Nguyễn Trung Kiên (thửa đất số 36, TĐĐ số 209)	Hết nhà ông Trần Phú Quỳnh (thửa đất số 467, TĐĐ số 116)	60	44	42	40
		Hết thửa đất số 289, TĐĐ số 209	Hết nhà ông Y Nit Niê (thửa đất số 12, TĐĐ số 209)	60	44	42	40
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	Hết vườn nhà ông Y Sam Byă (thửa đất số 7, TĐĐ số 214)	60	44	42	40
		Đầu ranh giới nhà ông Y Bliêc Niê B (thửa đất số 27, TĐĐ số 215)	Hết vườn nhà ông Y Ôt Byă B, thửa đất số 10, TĐĐ số 216	60	44	42	40
4	Đường giao thông nông thôn (xã Hòa Thành cũ)	Cầu 202 (Hòa Thành cũ)	Hết đất khu dân cư thôn 6 (Hòa Thành cũ)	60	44	42	40
		Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TĐĐ số 166)	Đến ngã ba hết đất nhà ông Lê Viết Mạnh (thửa đất số 45, TĐĐ số 249)	120	52	44	40
		Hết thửa đất Hội trường thôn 3	Hết đất vườn nhà ông Đỗ Ngọc Lương (thửa đất số 68, TĐĐ số 255)	80	46	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo Hòa Tân (Thôn 6)	Hết đất vườn ông Nguyễn Tiến (Thôn 4), thửa đất số 80, TĐĐ số 260	120	52	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (thửa đất số 17, TĐĐ số 245)	Hết thửa đất nhà ông Đặng Xuân Năm (thửa đất số 10, TĐĐ số 252)	48	42	40	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Thành Hoi (thửa đất số 51, TĐĐ số 249)	Hết vườn nhà ông Đỗ Lá (thửa đất số 4, TĐĐ số 23)	48	42	40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Các trục đường giao thông thôn 1, 2, 3 (xã Hòa Thành cũ)		48	42	40	
		Các trục đường giao thông thôn 4, 5, 6 (xã Hòa Thành cũ)		40			
5	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			40			
A26	XÃ KRÔNG BÔNG						
1	Tỉnh lộ 9	Giáp xã Dang Kang	Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	240	104	88	64
		Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	Hết Trạm y tế	288	116	88	48
		Hết Trạm y tế	Ngã ba đường vào thôn 10	400	120	60	48
		Ngã ba đường vào thôn 10	Ngã tư Thôn 8	336	80	52	48
		Ngã tư Thôn 8	Ngã 3 giao Nguyễn Huệ và 30/4	280	100	80	48
2	Nguyễn Huệ (Tỉnh lộ 9)	Giao với đường 30/4	Công chào văn hoá thôn 7	780	200	96	72
		Công chào văn hoá thôn 7	Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	1.040	300	220	112
		Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	1.300	320	240	120
		Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã tư tổ thôn 6	1.560	328	258	140
3	Nguyễn Tất Thành (Tỉnh lộ 12)	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	1.680	340	260	160
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	2.400	380	300	200
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	2.640	400	320	200
		Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	Nút ngã 5 vào khu du lịch Krông Kmar	2.880	720		
		Nút ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.360	1.344	472	120
		Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	4.800	692	260	96
		Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã tư thôn 6	3.360	680	240	
		Ngã tư thôn 6	Giáp cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	1.440	320	220	88
4	Tỉnh lộ 12	Đầu phía Đông Cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 18	320	128	112	60
		Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 19	Hết ranh giới Nghĩa địa thôn 20	152	64	56	48
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 20	Ngã ba đường vào đập An Ninh	160	68	60	48
		Ngã ba đường vào đập An Ninh	Đến ngã ba đường vào chùa Phước Văn	140	60	52	48
		Đến ngã ba đường vào chùa Phước Văn	Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	200	88	76	52
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	Giáp ranh xã Cư Pui	192	60	52	48
5	Đường 9-5	Nút giao thông Ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	1.440	620	360	220
		Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 47, TBD số 62 (giáp đường giao thông)	960	412	272	144
		Hết thửa đất số 47, TBD số 62 (giáp đường giao thông)	Hết thửa đất số 65, TBD số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	840	300	260	140
		Hết thửa đất số 65, TBD số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TBD số 10)	720	252	180	136
		Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TBD số 10)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp mương nước)	480	208	176	124
		Ngã ba 9-5 và Hai Bà Trưng	Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	960	328	280	144
		Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	Giáp cổng Xi phông	840	300	260	140
		Từ cổng Xi phông	Ngã ba buôn Ja	480	208	176	124
		Ngã ba buôn Ja	Giáp khu vực du lịch Krông Kmar	336	136	100	48
6	Đường 30-4	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Giáp mương thủy lợi	180	76	68	48
		Giáp mương thủy lợi	Ngã ba 30-4 và Tân Đà	204	88	76	52
		Ngã ba 30-4 và Tân Đà	Giáp mặt sau Nghĩa trang liệt sĩ	180	76	68	48
		Đầu thửa đất số 6, TBD số 33	Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	200	88	76	52
		Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	Ngã ba đường 30-4 và Nam Cao	180	76	68	48
7	Ama Pui	Ngã ba Ama Pui và Hồ Xuân Hương	Ngã ba Ama Pui và 30-4	160	68	60	48
8	Điện Biên Phủ	Ngã ba Điện Biên Phủ và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	720	312	200	96
		Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	400	172	148	96
		Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	Ngã ba Điện Biên Phủ và Tôn Đức Thắng	240	104	88	64

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đình Núp	Ngã ba Đình Núp và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Đình Núp và Y Ngông	720	308	240	180
		Ngã tư Đình Núp và Y Ngông	Ngã tư Đình Núp và Điện Biên Phủ	400	172	148	100
10	Đình Tiên Hoàng	Ngã tư Đình Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Đình Tiên Hoàng	480	208	180	120
11	Hai Bà Trưng	Ngã ba Hai Bà Trưng và 9-5	Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	960	400	296	160
		Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	720	308	252	140
		Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng và Điện Biên Phủ	480	208	168	120
12	Hồ Xuân Hương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Lê Hồng Phong	720	280	220	96
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và 30-4	Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	300	128	96	
		Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	480	208	160	128
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	400	172	140	96
13	Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Tân Đà (Nhà văn hoá thôn 7)	440	188	144	112
14	Lạc Long Quân	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Hồ Xuân Hương	960	400	296	200
		Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Thị Định	600	240	200	144
15	Lê Anh Xuân	Ngã ba Lê Anh Xuân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Anh Xuân và Hồ Xuân Hương	720	312	240	96
16	Lê Hồng Phong	Giáp ranh Trạm Viễn thông	Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	960	400	180	96
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	840	380	132	96
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	Hết đường	600	260	108	48
17	Lê Lai	Ngã ba Lê Lai và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	1.920	788	280	144
		Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	Ngã ba Lê Lai và Hai Bà Trưng	960	412	220	140
18	Lê Quý Đôn	Ngã ba Lê Quý Đôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Quý Đôn và Hai Bà Trưng	1.920	672	268	108
19	Lý Thường Kiệt	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Nam Cao	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Phạm Văn Đồng	400	172	148	96
20	Má Hai	Ngã ba Má Hai và Lê Hồng Phong (Sau Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Đến cuối đường Má Hai (Ngã ba hướng ra đường 9-5)	576	220	120	96
21	Nam Cao	Nút giao thông Ngã năm trung tâm xã	Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TĐĐ số 43	1.920	320	280	140
		Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TĐĐ số 43	Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	1.000	300	200	128
		Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	600	260	180	96
		Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	Đến hết đường (Ngã ba đường 30/4 và Nam Cao)	200	88	76	52
22	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	480	208	180	96
		Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	Đến hết đường	384	140	104	96
23	Nguyễn Thị Định	Ngã ba Nguyễn Thị Định và 9-5	Ngã ba Nguyễn Thị Định và Lạc Long Quân	384	156	132	96
24	Phạm Văn Đồng	Ngã tư Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	720	200	140	96
		Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	Ngã ba Phạm Văn Đồng và 30-4	240	104	88	64
		Các hẻm đường Phạm Văn Đồng		144	60	52	48
25	Tân Đà	Ngã ba Tân Đà và Nguyễn Huệ	Ngã ba Tân Đà và 30-4	600	260	220	96
26	Tôn Đức Thắng	Ngã tư thôn 6	Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	720	308	268	188
		Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	Giáp cầu treo, thôn 6	480	208	176	124
27	Tôn Thất Tùng	Ngã ba Tôn Thất Tùng và Nguyễn Huệ (Giáp mương thủy lợi)	Ngã ba Tôn Thất Tùng và 30-4	120	52	50	48

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú và Đinh Núp	Ngã ba Trần Phú và Tôn Đức Thắng (Nhà văn hoá thôn 6)	400	172	96	48
29	Võ Văn Kiệt	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Lê Quý Đôn	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	720	308	128	96
		Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	Ngã ba Võ Văn Kiệt và Đinh Núp	400	180	96	48
30	Y Jút	Ngã ba Y Ngông và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Ngông và Tôn Đức Thắng	600	260	108	48
31	Y Ngông	Ngã ba Y Jút và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Jút và Tôn Đức Thắng	400	172	96	48
32	Y Ôn	Ngã ba Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Y Ôn và Lê Hồng Phong	600	260	120	96
		Ngã tư Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Hết đường (thửa đất nhà Hoàng Ngọc Tân, thửa đất số 51, TĐĐ số 49)	140	60	52	48
33	Y Thuyền Ksor	Ngã ba Y Thuyền Ksor và Lạc Long Quân	Giáp ngã tư thửa đất số 60, TĐĐ số 45	240	104	88	64
		Giáp ngã tư thửa đất số 60, TĐĐ số 45	Hết đường	192	84	72	52
34	Đường phía sau khu dân cư mới giáp cây xăng Nam Tây Nguyên	Đầu thửa đất số 120, TĐĐ số 38	Hết thửa 32, TĐĐ số 30	1.440	620	272	96
		Ngã tư Nguyễn Tất Thành vào Khu dân cư mới (thửa đất số 74, TĐĐ số 30)	Hết thửa 120, TĐĐ số 30	1.680	740	288	96
35	Đường giao thông nông thôn (thuộc nội thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã ba Lê Lai (Sau chợ trung tâm xã)	Ngã ba Lê Quý Đôn (Sau chợ trung tâm xã)	960	420	240	96
		Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Giáp đất trụ sở Công an xã	192	84	72	52
		Đầu thửa đất nhà Đỗ Thị Sô (thửa đất số 43, TĐĐ số 44 - Sau trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Tài (thửa đất số 39, TĐĐ số 44)	216	92	80	56
		Ngã ba bên hông sân vận động và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao nhau với Lê Hồng Phong	168	72	64	48
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 32, TĐĐ số 58)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	240	104	88	64
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 18, TĐĐ số 63)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	120	52	50	48
		Ngã ba Cổng Xi phông và 9-5 (Đường vào suối thanh niên - đầu thửa đất số 33, TĐĐ số 65)	Giáp đường bờ kè (thửa đất nhà ông Lê Duy Phụng - thửa đất số 18, TĐĐ số 11)	180	76	68	48
		Ngã ba Đài tưởng niệm và đường Nguyễn Huệ	Hết thửa đất nhà Phạm Hùng, Nguyễn Thị Thái (thửa đất số 32, TĐĐ số 23 - Sau trường THCS Nguyễn Viết Xuân)	240	104	88	64
36	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Đông Lễ	Hết trục đường Đông Lễ	120	52	50	48
		Đầu thửa đất số 12, TĐĐ số 187	Hết thửa đất số 15, TĐĐ số 214	100	52	50	48
		Đầu tỉnh lộ 12	Ngã tư đường (thửa đất số 3, TĐĐ số 170)	100	52	50	48
		Ngã tư đường (thửa đất số 3, TĐĐ số 170)	Hết ranh giới chợ	120	52	50	48
		Ngã 3 trường mẫu giáo Hoa Mi	Ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn 21	100	52	50	48
		Ngã ba đường vào thôn 10	Đến nhà mẫu giáo thôn 10	152	64	56	48
		Đến nhà mẫu giáo thôn 10	Hết khu dân cư Thôn 10	128	56	48	
		Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 42, TĐĐ số 194)	Giáp nương nước qua đường (Đường đi nghĩa địa)	80	49	48	
		Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 88, TĐĐ số 194)	Hết thửa đất số 612, TĐĐ số 122	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 200, TĐĐ số 194	Mương nước qua đường	80	49	48	
		Ngã tư nhà Nguyễn Văn Biên, Trần Thị Phương Trinh (thửa đất số 223, TĐĐ số 194)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thanh Minh (thửa đất số 264, TĐĐ số 194)	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 18, TĐĐ số 194	Giáp nương thủy lợi	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 28, TĐĐ số 174 (Thôn 11)	Giáp cầu Ba Lan	76	49	48	
		Ngã ba nhà Phạm Định Thuận, Bạch Thị Thắm (Thôn 13) (thửa đất số 38, TĐĐ số 162)	Hết khu dân cư	68	52	48	
		Đầu trường phân hiệu mẫu giáo Măng Non (Thôn 13)	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Châu (Thôn 13) (thửa đất số 64, TĐĐ số 162)	68	52	48	
		Đầu trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Thửa đất số 92, TĐĐ số 122	80	49	48	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba nhà ông Đặng Văn Thanh Trung (Thôn 9) (thửa đất số 49, TBD số 206)	Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TBD số 206)	68	52	48	
		Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (Hết thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TBD số 206)	Hết đường	60	48		
		Ngã ba lâm trường	Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TBD số 217)	88	50	48	
		Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TBD số 217)	Hết đường	48			
		Ngã ba nhà ông Huỳnh Tấn Cảnh (Thôn 16) (thửa đất số 41, TBD số 206)	Ngã ba nhà Nguyễn Duy Phương, Nguyễn Thị Hiền (Thôn 16) (thửa đất số 18, TBD số 205)	72	64	52	48
37	Các trục nhánh còn lại nội thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7			96	68	60	48
38	Các trục nhánh còn lại nội thôn 8, 9, 10			48			
39	Các trục nhánh còn lại của thôn 11, 12, 13			48			
40	Các trục nhánh còn lại nội thôn 18, 19, 20			48			
41	Các trục nhánh còn lại nội thôn 21 đến thôn 30			48			
42	Các trục nhánh còn lại nội thôn 14, 15, 16, 17			48			
43	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			48			
A27	XÃ YANG MAO						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Pui	Cầu Ea Găm	168	60	48	40
		Cầu Ea Găm	Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	264	80	52	40
		Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	Đầu ranh giới thửa đất số 65, TBD số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	216	64	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất số 65, TBD số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	Hết ranh Trạm y tế xã	384	108	52	40
		Hết ranh Trạm y tế xã	Ngã ba buôn Châm	720	308	268	188
2	Đường Trường Sơn Đông	Ngã ba buôn Châm	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TBD số 135)	580	240	208	148
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TBD số 135)	Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TBD số 160)	120	52	44	40
		Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TBD số 160)	Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TBD số 268)	120	52	44	40
		Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TBD số 268)	Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TBD số 366)	80	44	40	
		Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TBD số 366)	Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TBD số 333)	80	44	40	
		Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TBD số 333)	Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	60	44	40	
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TBD số 370)	120	52	44	40
		Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TBD số 370)	Ngã ba đi buôn Nghi	100	48	44	40
		Ngã ba đi buôn Nghi	Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TBD số 373)	60	44	40	
		Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TBD số 373)	Hết khu dân cư buôn Hàng Năm	48	40		
		Ngã ba buôn Châm	Cầu buôn Châm A	720	308	268	188

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Đông Trường Sơn (Đường đi Yang Hăn)	Cầu buôn Châm A	Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TĐĐ số 136)	200	60	48	40
		Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TĐĐ số 136)	Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TĐĐ số 258)	240	80	52	40
		Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TĐĐ số 258)	Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TĐĐ số 96)	120	52	44	40
		Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TĐĐ số 96)	Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TĐĐ số 78)	168	60	48	40
		Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TĐĐ số 78)	Giáp ranh xã Krông Á	100	48	44	40
4	Đường thôn 1 đi Buôn Nghi	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (nhà ông Trần Thanh Quang - thửa đất số 25, TĐĐ số 264)	Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TĐĐ số 162)	80	44	40	
		Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TĐĐ số 162)	Cổng suối Ea Knol (thửa đất số 8, TĐĐ số 340)	80	44	40	
		Cổng suối Ea Knol (thửa đất số 8, TĐĐ số 340)	Hết thửa nhà bà Trần Thị Tần (thửa đất số 338, TĐĐ số 340)	52	44	40	
		Hết thửa nhà bà Trần Thị Tần (thửa đất số 338, TĐĐ số 340)	Hết khu dân cư Buôn Nghi	80	44	40	
5	Đường đi Ea Lang (giáp ranh xã Cư Pui)	Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Đến hết đường	52	44	40	
6	Đường giao thông nông thôn	Hết ranh giới thửa đất trường TH Yang Hăn (thửa đất số 17, TĐĐ số 237)	Cầu Ea Hăn (hết thửa đất nhà ông Sùng Khải Hòa - thửa đất số 102, TĐĐ số 235)	100	48	44	40
		Đầu thửa đất nhà Sùng Văn Cháng, Thảo Thị Sô (thửa đất số 139, TĐĐ số 234)	Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất nhà Lý Văn Páo, Lò Thị Nô - thửa đất số 70, TĐĐ số 234)	48	44	40	
		Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất nhà ông Lò Seo Thê - thửa đất số 66, TĐĐ số 234)	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thu (thửa đất số 147, TĐĐ số 234)	48	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 - Trạm y tế xã; thửa đất nhà ông Võ Tấn Tài (thửa đất số 56, TĐĐ số 251)	Hết thửa đất nhà Trần Văn Tuấn, Huỳnh Thị Hòa (thửa đất số 257, TĐĐ số 251)	100	48	44	40
		Ngã ba nhà ông Lê Đình Trung, Đỗ Thị Nguyệt Hà (thửa đất số 107, TĐĐ số 251)	Ngã 3 giao với tỉnh lộ 12 (Trạm y tế xã)	100	48	44	40
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Phạm Trúc, Phạm Thị Nhân (thửa đất số 49, TĐĐ số 251)	Ngã ba nhà Trần Duy Tùng, Trần Thị Lệ (thửa đất số 141, TĐĐ số 252)	100	48	44	40
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà Y Xiu Niê, H'Bin Êban - thửa đất số 91, TĐĐ số 251)	Ngã ba nhà Y Xiu Niê (thửa đất số 95, TĐĐ số 251)	100	48	44	40
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Trần Quang Hưng (thửa đất số 115, TĐĐ số 252)	Hết ranh giới bến xe (thửa đất số 109, TĐĐ số 252)	120	60	48	40
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TĐĐ số 252	Thửa đất nhà H'Lui Lan Mlô (thửa đất số 175, TĐĐ số 252)	100	48	44	40
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TĐĐ số 252	Hết thửa đất số 183, TĐĐ số 252	100	48	44	40
		Đầu buôn Tong Rang A	Đập Ea Knao	60	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà ông Trường Công Can - thửa đất số 60, TĐĐ số 251)	Ngã ba buôn Châm (thửa đất nhà bà Trần Thị Lịch - thửa đất số 94, TĐĐ số 251)	60	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (giáp sân vận động xã)	Đến hết thửa đất nhà Y Phấn Êban (thửa đất số 123, TĐĐ số 252)	40			
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TĐĐ số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	Ngã ba đường Trường THCS Yang Mao (thửa đất số 119, TĐĐ số 369)	48	44	40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất số 43, TĐĐ số 369)	Thửa đất số 21, TĐĐ số 370	48	44	40	
		Các đường vuông góc với đường Trường Sơn Đông còn lại (buôn Mnang Tar)		44	40		
7	Khu dân cư buôn Châm B	Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông	Hết thửa đất số 80, TĐĐ số 263	52	44	40	
		Tuyến 2: Thửa đất nhà bà Bạch Thị Lệ Hằng (Thửa đất số 13, TĐĐ số 263)	Thửa đất nhà Nguyễn Vũ Sáng (Thửa đất số 67, TĐĐ số 263)	52	44	40	
		Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới trường mầm non Buôn Châm B	52	44	40	
		Tuyến 3: Trụ sở Lâm trường Krông Bông (thửa đất số 28, TĐĐ số 263)	Hết thửa đất số 80, TĐĐ số 263	52	44	40	
		Các trục đường Khu dân cư buôn Châm B còn lại		52			
8	Các trục đường giao thông buôn Cư Drăm còn lại			60			
9	Các trục đường Khu dân cư buôn Châm A còn lại			88			
10	Các trục đường giao thông buôn Tong Rang A, B còn lại			40			
11	Các trục đường giao thông Thôn Yang Hăn, thôn Ea Hăn còn lại			40			
12	Các trục đường giao thông Thôn Nao Huh, thôn Ea Luêh còn lại			44			
13	Các trục đường giao thông Thôn 1, 2 còn lại			44			
14	Các trục đường giao thông Thôn Cư Dắt			44			
15	Các trục đường giao thông Thôn Nhân Giang còn lại			44			
16	Các trục đường giao thông buôn Nghí, buôn Kiêu, Hàng Năm, Mnang Tar, buôn Tul, buôn Chồ Kuanh còn lại			44			
17	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			40			
A28	XÃ CƯ PUI						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Krông Bông	Cổng chào thôn 4	140	56	44	36
		Cổng chào thôn 4	Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	288	120	104	72
		Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4	180	68	60	40
		Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4	Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TĐĐ số 264)	120	48	40	36
		Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TĐĐ số 264)	Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TĐĐ số 303)	88	48	44	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TĐĐ số 303)	Cầu thôn 2	120	48	44	36
		Cầu thôn 2	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TĐĐ số 138)	120	48	44	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TĐĐ số 138)	Ngã ba đường đi buôn Ngô	128	50	46	36
		Ngã ba đường đi buôn Ngô	Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiêm Êban - thửa đất số 39, TĐĐ số 20)	60	44	42	36
		Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiêm Êban - thửa đất số 39, TĐĐ số 20)	Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TĐĐ số 22)	192	80	68	44
		Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TĐĐ số 22)	Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TĐĐ số 7)	96	46	40	36
		Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TĐĐ số 7)	Cầu Điện Tân (Ea Mun)	180	68	60	40
		Cầu Điện Tân (Ea Mun)	Giáp ranh xã Yang Mao	260	104	88	64
		Cổng chào văn hóa thôn 5	Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TĐĐ số 329)	72	52	44	36
		Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TĐĐ số 329)	Hết khu dân cư thôn 6	60	44	42	36

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất 228, TBD số 304)	Ngã tư hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Siêo Byă (thửa đất số 238, TBD số 304)	68	48	44	36
		Cổng chào thôn 4 (ngã ba giao với tỉnh lộ 12)	Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	44	40	36	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	Hết thửa đất số 8, TBD số 337	48	40	36	
		Đường trục chính buôn Ngô B (Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	Hết khu dân cư buôn Ngô B	40	36		
		Hết thửa đất số 8, TBD số 337	Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TBD số 339)	40	36		
		Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TBD số 339)	Hết vườn ông Y Blăng Êung (thửa đất số 9, TBD số 343)	52	42	40	36
		Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (đường vào buôn Noh Phong)	Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TBD số 279)	52	42	40	36
		Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TBD số 279)	Cầu sông Krông Bông	44	40	36	
		Cầu sông Krông Bông	Thửa đất nhà ông Ngô Văn Sĩ (thửa đất số 124, TBD số 306)	40	36		
		Thửa đất nhà ông Ngô Văn Sĩ (thửa đất số 124, TBD số 306)	Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306)	48	40	36	
		Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306)	Hết thửa nhà ông Ma Siêu Diêu (thửa đất số 18, TBD số 307)	52	42	40	36
		Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306)	Ngã ba nhà ông Lý Văn Phùng (thửa đất số 55, TBD số 307)	52	42	40	36
		Cổng chào Buôn Cư Phiăng	Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TBD số 318)	60	44	42	36
		Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TBD số 318)	Hết đường	48	40	36	
		Đầu vườn ông Nguyễn Đăng Chung (thửa đất số 45, TBD số 307)	Hết vườn nhà ông Vàng (thửa đất số 99, TBD số 307)	44	40	36	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Hữu Đức	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	144	56	44	36
		Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Song (thửa đất số 36, TBD số 24)	Đến bờ đập Ea H'mun	60	44	42	36
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thơ (thửa đất số 61, TBD số 25)	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Ngã ba đường vào cầu treo buôn Khanh (thửa đất Y Dẫn Rcăm, H'Krut Niê, thửa đất số 46, TBD số 29)	Đầu cầu treo buôn Khanh	60	44	42	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Đỗ Thị Kim Oanh (thửa đất số 70, TBD số 32)	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Phượng (thửa đất số 61, TBD số 32)	Hết đất khu dân cư buôn Khóa	60	44	42	36
		Ngã ba đường vào trường mẫu giáo Cư Pui (nhà H Quan Byă, thửa đất số 6, TBD số 107)	Cầu treo buôn Khóa	60	44	42	36
		Ngã ba đường đi buôn Ngô (thửa nhà H Păm Byă, thửa đất số 162, TBD số 163)	Đầu khu dân cư buôn Ngô A, xã Cư Pui	52	42	40	36
		Cầu treo buôn Khóa	Ngã ba thôn Ea Uôi	52	42	40	36
		Ngã ba thôn Ea Uôi	Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TBD số 89)	72	52	44	36
		Ngã ba thôn Ea Uôi	Hết khu dân cư thôn Ea Uôi	44	40	36	
		Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TBD số 89)	Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TBD số 89)	96	46	40	36
		Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TBD số 89)	Ngã ba đi thôn Ea Rốt	60	44	42	36

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba thôn Ea Lang	Hết ranh giới vườn nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa đất số 87, TĐĐ số 92)	72	52	44	36
		Ngã ba đường giao TL12 (thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Tiến-thửa đất số 50, TĐĐ số 20)	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	48	42	40	36
		Ngã ba đường giao TL12 (hết nhà ông Bùi Sỹ Giỏi (Buôn Lăk).	Cầu Đăk Tuôr (đường đi thác Đăk Tuôr)	44	40	36	
		Ngã 3 thôn Ea Uôi (đường đi thôn Cư Tê)	Điểm trường tiểu học Cư Pui 2, thôn Cư Tê	44	40	36	
		Trường tiểu học Cư Pui 2 (thôn Ea Lang)	Ngã 3 giáp cầu Cư Tê	44	40	36	
3	Các trục đường khu dân cư các buôn Bhung, buôn Blăk, buôn Đăk Tuôr, buôn Khanh, buôn Khóa còn lại			36			
4	Các trục đường khu dân cư các thôn Nhung, thôn Điện Tân, thôn Ea Uôi, thôn Ea Lang, thôn Cư Rang, thôn Cư Tê, thôn Ea Bar, thôn Ea Rôt còn lại			36			
5	Các trục đường khu dân cư các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm còn lại			36			
6	Các trục đường khu dân cư các buôn Ngô A, Ngô B, Cư Phiăng, buôn Tliêr còn lại			36			
7	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			36			
A29 XÃ KRÔNG NĂNG							
1	Đường công viên Bàu Sen	Trần Cao Văn	Hết thửa đất số 18, TĐĐ số 80 (Cao Văn Quang)	600			
		Hùng Vương	Giáp đường vào buôn Wiao	640			
2	Đường Hùng Vương nối dài (Tinh lộ 3)	Ngã ba Trần Phú	thửa đất số 25, TĐĐ số 94 (Cây xăng Thu Thời)	1.800	992		
		Thửa đất số 25, TĐĐ số 94 (Cây xăng Thu Thời)	Đường vào cổng chào thôn 7	1.200	660	600	
		Đường vào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 122 (nhà ông Bốn Minh)	1.120	616	560	
		Hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 122 (nhà ông Bốn Minh)	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 123 (đất nhà ông Tới)	1.080	596		
		Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 123 (đất nhà ông Tới)	Hết ranh giới xã Krông Năng (Cầu Phú Xuân)	920	508		
3	Đường xung quanh trường dân tộc nội trú	Hùng Vương	Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 80 (nhà ông Phan Hải Đường)	600			
4	Hùng Vương	Nguyễn Tấn Thành (Ngã tư)	Ngô Quyền	11.288			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	3.880			
		Lê Thánh Tông	Cầu đập Đồng Hồ	2.520			
5	Hùng Vương (Tinh lộ 3)	Nguyễn Tấn Thành	Tuệ Tĩnh	7.020			
		Tuệ Tĩnh	Phan Bội Châu	3.520	1.408		
		Phan Bội Châu	Ngã ba Trần Phú	2.400	960	800	720
6	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Lê Duẩn	5.600			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	3.600			
		Hùng Vương	Y Jút	2.200			
7	Lê Duẩn	Nguyễn Tấn Thành	Phan Đình Phùng	4.800			
		Nguyễn Tấn Thành	Phan Bội Châu	4.800			
		Phan Bội Châu	Trần Phú	2.400	960		
8	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	1.600	880		
		Tôn Đức Thắng (Nhà ông Sinh)	Giáp ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 58 (nhà ông Lê Xuân Triều)	800	440	400	
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	760			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	600			
9	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
		Tôn Đức Thắng	Giáp đường Lê Thánh Tông nối dài	1.440			
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.000			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết thửa đất số 35, TĐĐ số 13	1.920	1.056		
10	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.000			
		Trần Hưng đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
11	Nguyễn Tấn Thành (Đi P. Buôn Hồ)	Hùng Vương	Lê Duẩn	15.640			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	15.400	4.620		
		Tôn Đức Thắng	Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	4.600	1.612		
		Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 285	2.880	1.152		
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	7.200			
		Nguyễn Văn Trỗi	Cây xăng Hiếu An	4.880			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Nguyễn Tất Thành (Đi xã Tam Giang)	Cây xăng Hiếu An	Hết Khu dân cư thửa đất số 478, TĐĐ số 14	2.360	944	828	
		Hết khu dân cư thửa đất số 478, TĐĐ số 14	Cầu buôn Wiao	1.320	728		
		Cầu buôn Wiao	Cầu Tam Giang (Giáp xã Tam Giang)	640	416	360	352
13	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	2.400			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.000			
		Lê Thánh Tông	Ngã ba thửa đất số 20, TĐĐ số 07 (bà Hồ Thị Hương)	720			
		Ngã ba thửa đất số 20, TĐĐ số 07 (bà Hồ Thị Hương)	Hết đường	480			
14	Nguyễn Việt Xuân	Từ thửa đất số 116, TĐĐ số 59 (Gara ông Tú)	thửa đất số 08, TĐĐ số 49 (ông Đăng -Tổ dân phố 1)	1.200			
		Ngã ba thửa đất số 51, TĐĐ số 12 (nhà ông Phạm Bá Thìn)	Nguyễn Tất Thành (Giáp thửa đất điện lực)	2.000			
		Nguyễn Tất Thành	Nghĩa trang liệt sỹ	1.800	800		
15	Nơ Trang Long	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	4.800			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.800			
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu (thửa đất số 41, TĐĐ số 115)	2.400			
16	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.200	880		
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	1.800	992		
17	Phan Chu Trinh	Hùng Vương (Nhà ông Hoàng Phương)	Tôn Đức Thắng (Nhà ông Quyền)	2.400	960	800	720
		Hùng Vương (Nhà ông Tuấn)	Nguyễn Văn Trỗi	2.400			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	2.200			
18	Phan Đăng Lưu	Hùng Vương (Nhà ông Thành thuế)	Trần Hưng Đạo	2.400	1.600	1.000	720
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.200			
		Đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Bằng, thôn 1)	Giáp ranh giới thửa đất số 319, TĐĐ số 05 (ông Nguyễn Hữu Bản)	1.800			
		Hùng Vương (Nhà ông Thu lái xe)	Nguyễn Văn Trỗi	2.400	960	840	
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	2.200			
19	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
		Tôn Đức Thắng	Ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 59 (Nhà ông Phan Thanh Chương)	1.440			
20	Phía Bắc Chợ xã	Đường phía đông chợ	Y Jút	6.400			
		Nguyễn Tất Thành (Ngã ba nhà ông Phi Linh)	Ngô Quyền	7.600			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.000			
21	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	2.360			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	1.680	924		
		Lê Thánh Tông	Võ Thị Sáu	1.000			
		Võ Thị Sáu	Khu đấu giá trung tâm xã Phú Lộc (cũ)	600	392	360	332
		Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	2.400			
22	Trần Cao Vân	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba thửa đất số 33, TĐĐ số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	1.200	660		
		Ngã ba thửa đất số 33, TĐĐ số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	680	444		
		Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	Nhà bà H' HVin	720			
23	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	2.400	960		
		Trần Phú	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TĐĐ số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	800	440	400	
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TĐĐ số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	Giáp ranh xã Phú Xuân	720	468		
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	6.400			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	3.200			
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	2.400			
		Phan Chu Trinh	Hết đường	1.200			
24	Trần Phú	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương (Đi xã Phú Xuân)	1.320	728	660	
		Ngã ba đường Trần Phú, thửa đất số 368, TĐĐ số 19	Ngã ba thửa đất số 339, TĐĐ số 19	600	392	360	332
25	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
26	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	800			
27	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	3.200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Các đường nội bộ xã	Đường phía sau Ngân hàng Chính sách (thửa đất số 49, TĐĐ số 71)	Giáp ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 71 (ông Đặng Văn Thanh)	1.600			
		Hội trường tổ dân phố 2 (thửa đất số 65, TĐĐ số 71)	Kho bạc (thửa đất số 62, TĐĐ số 71)	1.680			
		Thửa đất số 124, TĐĐ số 71 (Nhà Huy Loan - Mẫu giáo)	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 71 (nhà ông Nguyễn Đắc Phương)	1.680			
		Thửa đất số 106, TĐĐ số 71 (Nhà ông Phan Long Anh)	Hết tường rào nhà văn hóa thông tin (thửa đất số 2, TĐĐ số 79)	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 100, TĐĐ số 71)	Tuệ Tĩnh	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 76, TĐĐ số 71)	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 92, TĐĐ số 69)	Thửa đất số 19, TĐĐ số 77 (Nhà bà Dương Thị Len)	1.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 81, TĐĐ số 69)	Tuệ Tĩnh	1.400			
		thửa đất số 46, TĐĐ số 72 (nhà ông Phan Khắc Tuế)	Thửa đất số 13, TĐĐ số 80 (nhà ông Huỳnh Ngọc Hải)	2.480			
		Thửa đất số 09, TĐĐ số 92 (ông Bùi Hữu Cương)	Thửa đất số 14, TĐĐ số 100 (nhà ông Lê Hồng Thái)	1.040	572		
		Thửa đất số 09, TĐĐ số 92 (nhà ông Bùi Hữu Cương)	Ngã tư đường đi buôn Wiao B	1.200	660		
		Thửa đất số 25, TĐĐ số 92 (nhà ông Đặng Quang)	Thửa đất số 15, TĐĐ số 99 (nhà ông Nguyễn Hoàng)	1.040			
		Thửa đất số 359, TĐĐ số 14 (nhà bà H Prak Niê Kdăm)	Giáp đường Phan Châu Trinh	1.200	660	600	
		Giáp đường Phan Châu Trinh	Hết ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 8	1.000	552		
29	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Ur	Thửa đất số 18, TĐĐ số 101 (ông Y Djuan Buôn Krông)	Hết thửa đất số 10, TĐĐ số 96 (ông Y Mion Mlô)	600	392		
30	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao A	Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)	Thửa đất số 29, TĐĐ số 82 (ông Y Rít Mlô)	1.200	660		
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)	Hết thửa đất số 15, TĐĐ số 91 (ông Y Khĩa Niê)	800			
		Thửa đất số 27, TĐĐ số 74 (ông Y Míp Niê)	Thửa đất số 1, TĐĐ số 101 (bà H Lưn Niê)	600	392		
		Thửa đất số 31, TĐĐ số 75 (ông Y Dhin Niê Kdăm)	Thửa đất số 23, TĐĐ số 90 (ông Y Dliên Niê Kdăm)	600	392		
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 75 (ông Y Khak Niê Hra)	Thửa đất số 7, TĐĐ số 102 (ông Y Siu Mlô)	680	444	408	376
31	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao B	thửa đất số 07, TĐĐ số 105 (ông Y Pléc M'Lô)	Hết thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (ông H Bon Mlô)	600	392	360	332
		Hết ranh giới thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (nhà bà H Bon Mlô)	Thửa đất số 350, TĐĐ số 19 (nhà bà Huỳnh Thị Lan)	600	392		
32	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 25, TĐĐ số 114 (ông Đặng Văn Thành)	Thửa đất số 286, TĐĐ số 27 (ông Phạm Văn Cường)	600			
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 115 (ông Bùi Văn Ngọc)	Thửa đất số 05, TĐĐ số 121 (Hội trường thôn 7)	600			
		Thửa đất số 106, TĐĐ số 116 (ông Nguyễn Văn Ty)	Thửa đất số 278, TĐĐ số 27 (ông Nguyễn Văn Đông)	600			
33	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá: Tinh lộ 3 +40m	Ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 110 (nhà ông Nguyễn Văn Thông)	Thửa đất số 12, TĐĐ số 115 (ông Đỗ Giáo)	600	392	360	332
		Thửa đất số 21, TĐĐ số 114 (ông Nguyễn Tý)	Thửa đất số 03, TĐĐ số 116 (Đường đi đập Đà Lạt)	600	392		
34	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 22, TĐĐ số 32 (nhà ông Trần Sỹ)	Thửa đất số 15, TĐĐ số 127 (ông Nguyễn Văn Ruân)	600	392	360	332
		Thửa đất số 13, TĐĐ số 127 (nhà ông Đỗ Văn Tiền)	Thửa đất số 489, TĐĐ số 34 (ông Phạm Hữu Kiên)	600	392	360	
35	Đường đi buôn Alê	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 297 (nhà VH buôn Alê)	680	374	340	306
		Thửa đất số 31, TĐĐ số 297	Hết ranh giới thửa đất số 97, TĐĐ số 228	480	264	240	216
		Tôn Đức Thắng	Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (nhà ông Nguyễn Đức Thuận)	1.000	552	500	452

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường đi Đập Thanh Niên	Thửa đất số 16, TĐĐ số 18 (Nhà ông Phạm Ngọc Tuấn)	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	960	528		
		Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (ông Nguyễn Đức Thuận)	Thửa đất số 52, TĐĐ số 18 (ông Y Thuk Mlô -giáp ranh giới xã Phú Xuân)	800	440	400	
37	Đường đi Nghĩa trang xã Krông Năng	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Ngã ba đường đi xã Phú Xuân	800	440	400	360
38	Đường đi xã Dliê Ya	Ngã tư đi xã Dliê Ya	Đường vào nhà văn hóa Buôn Hô	1.800	992	900	812
		Đường vào nhà văn hóa Buôn Hô	Ngã ba buôn Giêr	1.200	660	600	540
		Ngã ba đi buôn Giêr	Giáp ranh giới xã Dliê Ya	1.000	552	500	452
39	Đường đi xã Ea Drông	Ngã tư xã Ea Drông	Ngã tư đi buôn Alê	1.800	992		
		Ngã tư đi buôn Alê	Ngã tư đường vào nghĩa địa Buôn Mrum	1.000	552	500	
		Ngã tư đường vào nghĩa địa buôn Mrum	Giáp ranh giới xã Ea Drông	720	468	432	396
40	Đường đi xã Phú Xuân	Ngã tư đi buôn Alê, thửa đất số 173, TĐĐ số 289	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 297	800	440	400	360
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 297	Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan	680	440	400	376
		Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan	Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 230	600	392	360	
		Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 230	Hết ranh giới xã Krông Năng	480			
41	Đường liên xã đi xã Dliê Ya	Ngã tư (UBND xã Phú Lộc cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 256	2.000	800		
		Từ thửa đất số 53, TĐĐ số 252	Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 185	1.200			
		Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 185	Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya	800	440	400	360
		Đập Đồng Hồ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 215	1.600	880	800	720
		Từ ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 345, TĐĐ số 216	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 217	600	392	360	
		Từ ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 260, TĐĐ số 216	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 134, TĐĐ số 217	600	392	360	332
		Từ ranh giới thửa đất số 378, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 72, TĐĐ số 215	800			
		Từ ranh giới thửa đất số 313, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 215	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 215	Hết ranh giới thửa đất số 108, TĐĐ số 215	800	440	400	
42	Đường phía đông trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiêng)	Ngã ba hồ Bảy thiện	800	440	400	
43	Đường từ phường Buôn Hồ đi xã Krông Năng (Quốc lộ 29)	Ngã ba Giáp ranh xã Krông Búk	Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	1.400	772	700	632
		Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	3.000	1.200	1.052	900
		Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	Ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 285	2.000	800	700	600
44	Đường vành đai Đồng Hồ	Từ đường liên xã	Hết ranh giới thửa đất số 108, TĐĐ số 215 (đất nhà ông Lê Văn Phở)	1.600			
		Từ ranh giới thửa đất số 136, TĐĐ số 215	Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 215	600			
45	Đường vành đai xung quanh đập Đồng Hồ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.000			
46	Đường vào nghĩa địa xã Pong Drang	Ngã ba (Giáp ranh với Pong Drang)	Hết ranh giới xã Krông Năng (giáp xã Pong Drang)	680	440	400	376
47	Đường vào rừng thủy tùng	Ngã ba buôn Giêr	Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	600	392	360	332
		Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	Giáp ranh giới xã Krông Búk	400	260	240	220
48	Hùng Vương (Khu quy hoạch chi tiết 1/500 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng)	Lê Duẩn		15.640			
49	Khu đấu giá thôn Lộc Tân	Đường ngang khu đấu giá A, B, C, D		2.000	800		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Tuyến đường chính khu (Trung tâm xã Phú Lộc cũ)	Giáp lô cao su 19 gần khu đất đồi thông (thửa đất số 147 TĐĐ số 269)	Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	1.400			
		Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 260	5.200	1.820	1.560	1.300
		Trạm điện (Biển áp số 1)	Trường Tiểu học Phú Lộc	2.600	1.040		
		Ranh giới thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)	Hết ngã ba Bệnh viện công ty cao su Krông Búk	2.600	1.040		
		Ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 261 (nhà ông Hồ Xuân Hải)	Cổng chào thôn Lộc Tài	1.800	992	900	
		thửa đất số 79, TĐĐ số 262 (nhà ông Lê Văn An)	Ngã tư cổng chào thôn Lộc Tiến	1.600	880	800	
		Ngã tư cổng chào thôn Lộc Tiến	Hết ranh giới thửa đất số 8, TĐĐ số 271 (nhà ông Lương Biển)	800	440	400	
		Thửa đất số 84, TĐĐ số 262 (ông Phan Văn Đông)	Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 256	1.200	660	600	
		Ranh giới thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (ông Trần Minh Châu)	Hết ranh giới thửa đất số 122, TĐĐ số 262 (nhà ông Đoàn Văn Minh)	1.600			
		Ranh giới thửa đất số 18, TĐĐ số 268 (ông Hồ Xuân Quang)	Hết ranh giới thửa đất số 122, TĐĐ số 269 (ông Lê Văn Hoàng)	1.600			
		Cổng chào thôn Lộc Thịnh	Hết ranh giới thửa đất số 384, TĐĐ số 207 (Giáp lô cao su 25)	680	444	408	376
		Đường sau trường mẫu giáo Phú Lộc cũ		1.600	880		
		Ngã ba thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)	Đến ngã tư thửa đất số 179, TĐĐ số 269 (nhà ông Hầu Cường)	1.800	992	900	
		Hết ranh giới thửa đất số 179, TĐĐ số 269 (nhà ông Hầu Cường)	Hết đường thôn Lộc Tiến	1.400	772	700	
		Ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	Hết ranh giới thửa đất số 76, TĐĐ số 263	1.200			
		Ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 263	Hết ranh giới thửa đất số 4, TĐĐ số 263 (Nhà thờ họ Lương)	800	440	400	360
		Hết ranh giới thửa đất số 4, TĐĐ số 263 (Nhà thờ họ Lương)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 257 (HTT Lộc Dũng)	400	260	240	220
		Từ thửa đất số 53, TĐĐ số 252	Lô cao su 35 thôn Lộc Dũng	600	392	360	
		Từ thửa đất số 40, TĐĐ số 252	Giáp thôn Tân Mỹ (Xã Dliê Ya)	600	392	360	
		Ranh giới thửa đất số 202, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Trung)	Hết ranh giới thửa đất số 147, TĐĐ số 262 (nhà ông Nguyễn Thanh)	2.000	800		
		Ranh giới thửa đất số 184, TĐĐ số 262 (nhà ông Nguyễn Duy Tôn)	Hết ranh giới thửa đất số 386, TĐĐ số 262 (nhà bà Trần Thị Cúc)	2.000	800		
		Đường từ cổng chính đến cổng phụ chợ xã (2 bên)		3.000			
		Ngã tư thửa đất số 99, TĐĐ số 255 (nhà ông Mẫn Lập)	Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 255	1.000	552		
		Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 255	Giáp ranh giới xã Dliê Ya (thôn Tân Lộc)	720	468	432	396
		Từ nhà thửa đất số 1, TĐĐ số 206 (ông Nguyễn Công Thân)	Hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 206 (nhà ông Lê Viết Đài)	800	440	400	
		Từ thửa đất số 39, TĐĐ số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)	Hết ranh giới thửa đất số 60, TĐĐ số 207 (nhà ông Nguyễn Hùng)	800	440	400	360
		Hết ranh giới thửa đất số 39, TĐĐ số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)	Hết ranh giới thửa đất số 43, TĐĐ số 256	600	392	360	
		Từ ngã ba thửa đất số 35, TĐĐ số 252 (nhà ông Phan Văn Toàn)	Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya	400	260	240	220
51	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			160			
A30	XÃ DLIÊ YA						
		Bắt đầu ranh giới xã Dliê Ya (thửa đất số 104, TĐĐ số 264)	Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TĐĐ số 261)	340	200	160	120
		Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TĐĐ số 261)	Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp - cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 258)	500	260	180	120
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp - cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 258)	Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 249)	692	280	200	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường trục chính (Tuyến đường huyện cũ)	Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 249)	Ngã ba đường vào thôn Tân Hà - công chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 297)	2.280	1.360	920	120
		Ngã ba đường vào thôn Tân Hà - công chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 297)	Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 298)	3.630	1.600	1.280	120
		Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 298)	Ngã ba trung tâm xã Ea Tòh cũ (hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 293)	6.200	1.720	1.400	120
		Ngã ba trung tâm xã Ea Tòh cũ (thửa đất số 118, TĐĐ số 294)	Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TĐĐ số 289)	6.520	1.000	800	120
		Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TĐĐ số 289)	Hết ngã ba công phụ trường Nguyễn Huệ(hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TĐĐ số 289)	2.840	1.000	800	120
		Hết ngã ba công phụ trường Nguyễn Huệ (hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TĐĐ số 289)	Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 285)	1.900	1.000	800	120
		Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 285)	Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 116)	948	220	160	120
		Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 116)	Ngã ba Trung tâm xã- Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TĐĐ số 112)	3.608	1.200	960	120
		Ngã ba Trung tâm xã- Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TĐĐ số 112)	Công chào buôn Kmag (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 109)	4.320	1.200	960	120
		Công chào buôn Kmag (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 109)	Ngã ba vào Nghĩa địa buôn Kmag (hết ranh giới thửa đất số 14, TĐĐ số 107)	1.600	1.000	800	120
		Ngã ba vào Nghĩa địa buôn Kmag (hết ranh giới thửa đất số 14, TĐĐ số 107)	Ngã ba vào thôn Thống Nhất - ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ	760	200	144	120
		Ngã ba vào thôn Thống Nhất-ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ	Công chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 279)	720	200	144	120
		Công chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 279)	Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TĐĐ số 279)	960	220	144	120
		Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TĐĐ số 279)	Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 277)	1.248	320	160	120
		Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 277)	Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181-TĐĐ số 75)	1.620	320	160	120
		Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181, TĐĐ số 275)	Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TĐĐ số 275)	2.268	320	160	120
		Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TĐĐ số 275)	Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TĐĐ số 275)	3.280	720	576	120
		Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TĐĐ số 275)	Hết Ngã ba cây xăng Hằng Miền (hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 270)	4.640	1.000	320	120
		Hết ngã ba cây xăng Hằng Miền (hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 270)	Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TĐĐ số 271)	2.600	480	320	120
		Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TĐĐ số 271)	Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TĐĐ số 268)	1.060	200	160	120
		Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TĐĐ số 268)	Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TĐĐ số 155)	380	200	160	120
		Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TĐĐ số 155)	Hết ranh giới xã Dliê Ya	264	200	144	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường trục xã	Cầu 1 xã Tam Giang	Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TĐĐ số 98)	264	200	144	120
		Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TĐĐ số 98)	Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TĐĐ số 243)	540	220	144	120
		Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TĐĐ số 243)	Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TĐĐ số 237)	1.080	260	144	120
		Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TĐĐ số 237)	Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)	2.720	1.080	864	120
		Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)	Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TĐĐ số 284)	2.720	1.080	864	120
		Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TĐĐ số 284)	Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TĐĐ số 223)	840	240	168	120
		Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TĐĐ số 223)	Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh	200	180	160	120
		Ngã ba đường trục chính - trung tâm xã Ea Tòh cũ (bắt đầu ranh giới thửa đất số 118, TĐĐ số 294)	Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)	3.400	1.200	840	120
		Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)	Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)	2.000	260	208	120
		Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)	Giáp xã Krông Năng (Phù Lộc cũ)	1.360	240	192	120
		Ngã ba đường trục chính - cây xăng Quý Điều	Cầu Suối Mơ	1.800	800	640	120
		Cầu Suối Mơ	Hết khu vực Ngã ba Trường Ama Trang Long	1.240	400	320	120
		Ngã ba Trường Ama Trang Long	Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	560	280	224	120
		Ngã ba Trường Ama Trang Long - đi hướng Tân Hiệp	Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	560	280	224	120
		Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim	Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	246	180	144	120
		Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHHMTV Cao su Krông Búk	440	180	144	120
		Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHHMTV Cao su Krông Búk	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp Hồ Lâm)	192	180	144	120
		Ngã ba Ea Bi (cổng chào)	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp xã Tam Giang)	192	180	144	120
		Ngã ba đường trục chính - Hội ngộ - đi thôn Thanh Cao	Giáp ngã ba đường xã (thôn Tân Vinh - Ea Tòh cũ)	340	180	144	120
		Ngã ba đường trục chính (Trung tâm xã Ea Tân Cũ)	Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết - Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270)	2.700	1.000	600	120
		Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết - Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270)	Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)	2.040	1.000	600	120
		Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)	Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 269)	1.200	200	160	120
		Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 269)	Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TĐĐ số 272)	480	200	104	80
		Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TĐĐ số 272)	Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TĐĐ số 164)	300	200	144	120
		Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TĐĐ số 164)	Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp ranh xã Ea Đăng)	200	180	144	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba Cây xăng Đại Đạt	Ngã ba Giáo họ Ea Tân	260	200	144	120
		Ngã ba đường trục chính (đi thôn Ea Blông, Bắc Trung)	Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 268 và thửa đất số 200, TĐĐ số 166)	1.000	220	160	120
		Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 268 và thửa đất số 200, TĐĐ số 166)	Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TĐĐ số 166)	740	200	160	120
		Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TĐĐ số 166)	Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TĐĐ số 156)	240	180	144	120
		Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TĐĐ số 156)	Ngã ba đường trục xã- thôn Ea Bi	200	180	144	120
3	Khu vực buôn Dliê Ya A	Ngã ba đường xã đi Hồ Lâm	Suối Ea Hiao (hết ranh giới thửa đất số 155, TĐĐ số 6)	180	160	128	120
4	Khu vực chợ Dliê Ya cũ Đường vành đai quanh chợ (4 trục)			3.400	1.200	960	120
5	Khu vực chợ Ea Tân cũ	Ngã ba đường thôn Hải Hà	Hết đất ông Tiến, giáp chợ	720	600	480	120
		Ngã ba đường thôn Hải Hà	Hết đất ông Cường (phía Nam chợ, Trạm Y tế)	600	480	384	120
6	Khu vực Đâu giá Trường Mầm non Hoa Lan - xã Ea Tòh cũ	Từ ranh giới thửa đất số 242, TĐĐ số 293	Đến hết ranh giới thửa đất số 271, TĐĐ số 293	8.400	4.000	3.200	120
I: Các vị trí Quy hoạch chi tiết 1/500, đã được đầu tư cơ sở hạ tầng							
7	Khu hành chính mới	Ngã ba trường Ama Trang Long	Ngã ba Trụ sở Nông trường Cà phê Dliê Ya	8.000			
		Đường nội bộ		6.000			
8	Khu vực Trường Nguyễn Viết Xuân cũ	Dọc trục đường chính		11.600			
		Đường nội bộ		10.200			
9	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			120			
A31	XÃ TAM GIANG						
1	Đường trục chính (xã Ea Tam cũ)	Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 85, TĐĐ số 82)	Hồ Ea Tam (thửa đất số 152, TĐĐ số 73)	960	768	672	576
		Hồ Ea Tam (thửa đất số 107, TĐĐ số 68)	Ngã ba đường đi buôn Trấp (thửa đất số 139, TĐĐ số 64)	1.120	896		
		Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 51, TĐĐ số 82)	Giáp xã Phú Xuân (thửa đất số 24, TĐĐ số 86)	800	480	360	
		Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 48, TĐĐ số 82)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 26, TĐĐ số 70 (nhà ông Trịnh Bá Giới)	544	435	381	326
		Cổng trường Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 93, TĐĐ số 77)	Nhà ông La Khánh Sự Hết ranh giới thửa đất số 375, TĐĐ số 72 (nhà ông La Khánh Sự)	896	480	400	320
		Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 126, TĐĐ số 12)	Cầu ngầm xã Dliê Ya (thửa đất số 42, TĐĐ số 03)	544	280	240	200
		Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 163, TĐĐ số 12)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 73, TĐĐ số 13 (nhà ông Phai)	320	280	200	160
		Ngã ba đường đi buôn Trấp (thửa đất số 139, TĐĐ số 64)	Đến ngã ba đường đi Tam Lực - Tam Liên	576	312	240	200
		Ngã ba đầu thửa đất số 10, TĐĐ số 70 (nhà ông Ngô Văn Bảo)	Ngã ba hết thửa đất số 82, TĐĐ số 29 (nhà ông Vi Văn Giáo)	320	256	224	192
		Ngã ba thửa đất số 102, TĐĐ số 29 (nhà ông Lộc)	Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 06, TĐĐ số 21)	256	205	179	
		Đầu đường trục chính khu phân lô, đấu giá khu trung tâm thôn Tân Lập (thửa đất số 131, TĐĐ số 68)	Đến cuối đường trục chính khu phân lô, đấu giá khu trung tâm thôn Tân Lập (thửa đất số 107, TĐĐ số 69)	704			
		Ngã ba đường vào buôn Trấp thửa đất số 34, TĐĐ số 58	Ngã ba Phân hiệu trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa đất số 249, TĐĐ số 31)	320	256		
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tùy hướng đi thôn Giang Mỹ)	Hết ranh giới trung tâm chợ	1.024	600		
		Hết ranh giới trung tâm chợ	Đến ngã tư trường TH Nguyễn Chí Thanh	916	720		
		Trụ sở nông trường cao su (TĐĐ số 51)	Ngã tư Trường tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TĐĐ số 52)	704	448		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường trục chính (xã Tam Giang)	Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuyền)	Đến ranh giới hội trường thôn Giang Hưng	704	448	360	
		Từ ranh giới hội trường thôn Giang Hưng	Hết ranh giới xã (giáp xã Phú Xuân)	600	480	400	
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuyền)	Ngã tư đèn vàng (đường đi Phú Yên cũ)	960	440	380	320
		Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số 53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuyền)	Ngã tư cổng chào thôn Phước Lộc	480			
		Từ ngã tư cổng chào thôn Phước Lộc	Đến hết ngã ba cuối thôn Trung Nghĩa	480	384	336	288
		Ngã ba thửa đất số 225, TĐĐ số 53 (nhà ông Thứ)	Hết ranh giới thửa đất số 44, TĐĐ số 35 (Đất nhà ông Hạnh)	600	420	360	300
		Ngã tư Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TĐĐ số 52)	Ngã ba cổng chào thôn Giang Hòa	480	360	336	288
		Ngã ba cổng chào thôn Giang Hòa	Đầu Trường tiểu học phân hiệu Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 75, TĐĐ số 15)	384	307	269	230
		Đầu Trường tiểu học phân hiệu Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 75, TĐĐ số 15)	Đến ngã ba hội trường thôn Giang Phú	320	256	224	192
		Trường THCS Trần Hưng Đạo (thửa đất số 52, TĐĐ số 34)	Hết ranh giới Trường THPT Tôn Đức Thắng (thửa đất số 11, TĐĐ số 34)	960	768		
		Ngã tư đèn vàng (thửa đất số 68, TĐĐ số 28)	Hết ngã ba khu dân cư thôn Giang Thịnh	640			
		Ngã tư Quán cơm Ngọc Tiên	Hết ngã ba khu dân cư thôn Giang Thịnh	640	512	448	384
		Phía sau trường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 92, TĐĐ số 28)	Đến ngã ba (thửa đất số 32, TĐĐ số 34)	480	384		
		Ngã tư Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TĐĐ số 52)	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	576	320		
		Ngã ba Phía Tây chợ	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	416			
		Ngã ba Phía Tây chợ	Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29	384	308		
3	Đường Trục chính (xã Cư Klông cũ)	Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	628	502	440	
		Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)	628	502		
		Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tinh	686	440	360	
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tinh	Hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)	486	388		
		Hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)	Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	314	251	220	188
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình thửa đất số 129, TĐĐ số 49 (đất ông Lê Đình Hải)	Đến Ngã ba thửa đất số 12, TĐĐ số 56 (đất ông Chu Văn Vin)	160	140	120	
		Từ ngã ba thửa đất số 206, TĐĐ số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	Đến ngã ba thửa đất số 141, TĐĐ số 49	86			
		Ngã ba ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 33 (đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)	Đến cầu 135 thôn Tam Thuận	86	80	72	
		Từ ngã ba thửa đất số 75, TĐĐ số 34 (nhà ông Nguyễn Đăng Bốn)	Đến Ngã ba thửa đất số 110, TĐĐ số 33 (ranh giới nhà ông Lưu Trọng Phát)	84	80	76	72
		Ngã ba thửa đất số 38, TĐĐ số 33 (ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)	Đến ngã ba thửa đất số 67, TĐĐ số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	95	80	76	72
		Từ ngã ba thửa đất số 06, TĐĐ số 33 (nhà ông Trương Văn Hoa)	Đến hết ranh giới nhà thửa đất số 08, TĐĐ số 23 (ông Nguyễn Khắc Quang)	80	76	72	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)	Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TĐĐ số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi)	400	320	280	
		Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TĐĐ số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi)	Đền ngã ba đường vào thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 93, TĐĐ số 35 (đất nhà ông Nông Văn Hợp)	171	152		
		Từ ngã ba thửa đất số 12, TĐĐ số 63 (nhà ông Nguyễn Văn Lâm)	Đền ngã tư hết ranh giới thửa đất số 86, TĐĐ số 35 (đất nhà ông Đinh Văn Trang)	80	76	72	
		Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	Đền ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TĐĐ số 63 (giáp ranh giới xã Dliê Ya đất nhà ông Nông Văn Lập)	400	320	280	240
		Ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TĐĐ số 63 (đất nhà ông Nông Văn Hợp)	Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ	200	160	140	120
		Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ	Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	120	112	104	96
		Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	Đường nhựa đi thôn Cư Klông	80	76	74	72
		Đường nhựa đi thôn Cư Klông	Đường nhựa đi thôn Ea Bir	80	76	74	72
		Đường nhựa đi thôn Ea Bir	Giáp xã Dliê Ya	80	76	74	72
		Ngã tư Tam Thịnh -Tam Hòa	Đền ngã ba (thửa đất số 480, TĐĐ số 7)	144	132	120	112
		Từ ngã ba thửa đất số 67, TĐĐ số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)	Đền Ngã ba ranh giới thửa đất số 77, TĐĐ số 22 (nhà ông Nông Văn Tuyền)	80	76	74	72
		Ngã ba thôn Tam Khánh Hết ranh giới thửa đất số 111, TĐĐ số 34 (đất nhà ông Đinh Quang Hoạt)	Ngã ba ranh giới thửa đất số 141, TĐĐ số 33 (thửa đất nhà ông Lê Viết Công)	110	80		
		Từ thửa đất số 596, TĐĐ số 39	Đền cầu sắt giáp xã Krông Năng	200	160	140	
4	Tuyến đường chính thôn Giang Tho	Từ Cầu xi măng giáp xã Krông Năng	Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TĐĐ số 63)	480	384		
5	Tuyến Quốc lộ 29	Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TĐĐ số 63)	Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk	800			
		Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 34 (vườn nhà ông Đặng)	1.248	600	500	
		Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 34 (vườn nhà ông Đặng)	Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TĐĐ số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)	640	512	448	
		Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TĐĐ số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)	Hết ranh giới xã Tam Giang (giáp xã Phú Xuân)	512	307		
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A32	XÃ PHÚ XUÂN						
1	Đường liên thôn 5 đến thôn 10	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	448	360	268	224
2	Đường liên thôn Giang Tân đến thôn Giang Minh	Ngã ba đối diện đất y tế (thửa đất số 55, TĐĐ số 154)	Đất ông Trần Hữu Thanh (thửa đất số 943, TĐĐ số 9)	444	356	268	224
3	Đường liên thôn Giang Thủy đến thôn Giang Điền	Cổng chào thôn Giang Thủy	Ngã ba Ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Phụng (thửa đất số 24, TĐĐ số 251), hết tuyến đường nhựa	420	300	228	180
4	Đường liên thôn Xuân Hà 3 đến Xuân Hà 2	Ngã ba đường Quốc lộ 29, giáp đất ông Trần Tuấn (thửa đất số 7, TĐĐ số 260)	Hết ranh giới đất ông Đinh Sỹ Cứu (thửa đất số 495, TĐĐ số 195)	264	180	156	140
5	Đường liên thôn Xuân Lạng 1 đến thôn Thanh Xuân	Cổng chào Xuân Lạng 1	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Quý (thửa đất số 68, TĐĐ số 231)	264	196	136	128
		Cầu Phú Xuân - Xã Krông Năng	Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	420	336	252	212
		Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	Đền ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TĐĐ số 90)	632	504	380	316
		Đền ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TĐĐ số 90)	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TĐĐ số 104)	1.400	700	560	452
		Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TĐĐ số 104)	Cầu tràn C6 (thửa đất số 19, TĐĐ số 120)	508	408	304	256

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Tỉnh lộ 3	Cầu trần C6 (thửa đất số 19, TĐĐ số 120)	Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TĐĐ số 38)	632	504	380	316
		Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TĐĐ số 38)	Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kề, thửa đất số 280, TĐĐ số 45)	580	464	348	292
		Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kề, thửa đất số 280, TĐĐ số 45)	Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TĐĐ số 45)	1.028	720	616	452
		Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TĐĐ số 45)	Ngã ba Công chào thôn 9 (thửa đất số 49, TĐĐ số 53)	824	660	496	412
		Ngã ba Công chào thôn 9 (thửa đất số 49, TĐĐ số 53)	Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TĐĐ số 54)	400	320	280	240
		Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TĐĐ số 54)	Công chào thôn 1 (thửa đất số 15, TĐĐ số 55)	332	264	200	164
		Công chào thôn 1 (thửa đất số 15, TĐĐ số 55)	Hết ranh giới thôn 8	520	416	312	260
		Công chào thôn 8 (thửa đất số 140, TĐĐ số 55)	Phạm Đình Duy (thửa đất số 296, TĐĐ số 55)	416	332	248	208
7	Đường xã	Ngã ba thôn Xuân Thuận (thửa đất số 159, TĐĐ số 73)	Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TĐĐ số 72)	400	320	280	240
		Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TĐĐ số 72)	Hội trường thôn Xuân Vĩnh (thửa đất số 11, TĐĐ số 67)	412	248	184	156
		Hội trường thôn Xuân Vĩnh (thửa đất số 11, TĐĐ số 67)	Hết ranh giới thôn Xuân Vĩnh giáp xã Krông Năng	360	288	252	216
		Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Vĩnh (thửa đất số 1, TĐĐ số 65)	Đến suối, giáp xã Krông Năng	272	220	164	136
		Ngã ba giáp đường Tỉnh lộ 3 với đất ông Nguyễn Văn Long (thửa đất số 2, TĐĐ số 115)	Hết đất của ông Nguyễn Văn Phương (thửa đất số 5, TĐĐ số 115)	452	360	272	224
		Ngã ba cây xăng ông Lánh trực đường 2C (thửa đất số 671, TĐĐ số 45)	Công chào thôn 11 (thửa đất số 92, TĐĐ số 44)	444	352	216	180
		Công chào thôn 11 (thửa đất số 92, TĐĐ số 44)	Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Cẩn - thửa đất số 15, TĐĐ số 43 (thôn 12)	412	252	188	160
		Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Cẩn - thửa đất số 15, TĐĐ số 43 (thôn 12)	Xã Ea Drông	360	288	252	216
		Công chào Xuân Hòa (thửa đất số 240, TĐĐ số 82)	Hết đất ông Nguyễn Văn Vĩnh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TĐĐ số 22)	360	288	252	216
		Hết đất ông Nguyễn Văn Vĩnh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TĐĐ số 22)	Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TĐĐ số 94)	400	320	280	240
		Cây xăng dầu số 19	Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TĐĐ số 94)	844	540	508	424
		Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TĐĐ số 94)	Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TĐĐ số 16)	400	320	280	240
		Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TĐĐ số 16)	Sông Krông Năng	360	288	252	216
		Sông Krông Năng	Hết đất trường Tiểu học Minh Hà	244	152	116	96
		Hết đất trường Tiểu học Minh Hà	Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TĐĐ số 196)	416	212	168	104
		Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TĐĐ số 196)	Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 883, TĐĐ số 196)	180	152	112	92
		Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 102, TĐĐ số 188)	Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TĐĐ số 259)	324	260	196	164
		Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TĐĐ số 259)	Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TĐĐ số 255 (Đi Tam Giang)	360	288	216	180
		Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TĐĐ số 255 (Đi Tam Giang)	Ranh giới xã Tam Giang	180	144	108	92

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TBD số 259)	Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiều (thửa đất số 83, TBD số 189)	136	120	108	96
		Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiều (thửa đất số 83, TBD số 189)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TBD số 161)	120	112	104	92
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TBD số 161)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TBD số 154)	280	224	196	168
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TBD số 154)	Đến ngã ba giáp đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	480	384	336	288
		Ranh giới giáp xã Tam Giang (Ea Tam cũ)	Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TBD số 241)	752	240	204	172
		Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TBD số 241)	Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TBD số 154)	1.124	724	600	564
		Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TBD số 154)	Hết ranh giới giáp xã Tam Giang	648	516	388	324
		Ngã ba đi thác Thủy Tiên	Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TBD số 149)	900	600	540	376
		Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TBD số 149)	Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	676	540	404	336
		Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)	Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TBD số 155)	296	240	180	148
		Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TBD số 155)	Hết đất bà Trần Thị Diện (thửa đất số 47, TBD số 163)	224	180	136	112
8	Khu dân cư thôn Giang Châu	Ngã ba đất ông Cao Xuân Thường (thửa đất số 868, TBD số 196)	Hết đất ông Cao Xuân Tiệp (thửa đất số 102, TBD số 196)	112	104	100	92
		Ngã ba đất ông Đinh Xuân Út (thửa đất số 868, TBD số 187)	Hết đất ông Đinh Quốc Long (thửa đất số 381, TBD số 187)	112	104	100	92
9	Khu dân cư thôn Xuân Hà 2	Đến ngã ba giáp đất ông Đinh Quang Nghiễm (thửa đất số 44, TBD số 265)	Đến ngã ba giáp đất ông Lương Văn Sáng (thửa đất số 6, TBD số 205)	332	268	200	168
		Đến ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TBD số 195)	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TBD số 195)	152	136	124	108
10	Khu dân cư thôn Xuân Trường	Sông Krông Năng	Hết đất ông Nguyễn Văn Cảnh (thửa đất số 38, TBD số 203)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Như Hoạt (thửa đất số 73, TBD số 203)	Ngã ba hết đất ông Trần Xuân Đề (thửa đất số 56, TBD số 203)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Dương Văn Phương (thửa đất số 96, TBD số 203)	Hết đất ông Phan Trang (thửa đất số 113, TBD số 203)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất bà Phạm Thị Hoa (thửa đất số 36, TBD số 204)	Hết đất ông Phạm Thạch (thửa đất số 64, TBD số 204)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Ngô Xuân Cảnh (thửa đất số 100, TBD số 203)	Hết đất bà Hà Thị Tuyên (thửa đất số 117, TBD số 203)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Thư (thửa đất số 6, TBD số 204)	Hết đất ông Ngô Quốc Thiện (thửa đất số 31, TBD số 204)	220	176	132	108
		Đến ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TBD số 195)	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TBD số 195)	220	176	132	108
		Hồ Thị Chút (thửa đất số 111, TBD số 92)	Nguyễn Ích Thiện (thửa đất số 203, TBD số 92)	248	196	148	124
		Tôn Thất Quyền (thửa đất số 151, TBD số 92)	Phan văn Hai (thửa đất số 188, TBD số 92)	248	196	148	124
		Vũ Văn Dương (thửa đất số 90, TBD số 92)	Lê Văn Tuấn (thửa đất số 15, TBD số 92)	248	196	148	124
		Lê Văn Nam (thửa đất số 121, TBD số 92)	Phan Chèo (thửa đất số 147, TBD số 92)	248	196	148	124
11	Khu dân cư thôn 1	Cổng chào thôn 1	Hội trường thôn 1	264	212	160	132
		Mai Thị Linh (thửa đất số 109, TBD số 44)	Chu Thị Sáu (thửa đất số 229, TBD số 44)	288	228	172	144

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Khu dân cư thôn 11	Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TĐĐ số 44)	Bùi Việt Hùng (thửa đất số 3, TĐĐ số 44)	288	228	172	144
		Nguyễn Quốc Nguyên (thửa đất số 381, TĐĐ số 44)	Hội trường thôn 11	288	228	172	144
13	Khu dân cư thôn 12	Cổng chào thôn 12	Hoàng Thị Thủy (thửa đất số 246, TĐĐ số 38)	464	372	280	232
		Hoàng Xuân Hường (thửa đất số 728, TĐĐ số 45)	Hồ Sỹ Lạc (thửa đất số 30, TĐĐ số 45)	464	372	280	232
		Trần Nho An (thửa đất số 55, TĐĐ số 45)	Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TĐĐ số 45)	464	372	280	232
		Hoàng Minh Tuấn (thửa đất số 482, TĐĐ số 45)	Nguyễn Ngọc Trí (thửa đất số 384, TĐĐ số 45)	464	372	280	232
		Phạm Văn Chang (thửa đất số 542, TĐĐ số 45)	Nguyễn Đình Minh (thửa đất số 53, TĐĐ số 44)	464	372	280	232
14	Khu dân cư thôn 3	Cổng chào thôn 3	Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TĐĐ số 45)	464	372	280	232
15	Khu dân cư thôn 4	Cổng chào thôn 4	Vì Thị Nga (thửa đất số 5, TĐĐ số 114)	408	324	244	204
16	Khu dân cư thôn 5	Cổng chào thôn 5	Trần Thị Hà (thửa đất số 366, TĐĐ số 38)	504	404	304	252
17	Khu dân cư thôn 6	Lê Thị Minh (thửa đất số 25, TĐĐ số 115)	Trần Văn Linh (thửa đất số 35, TĐĐ số 115)	408	324	244	204
		Trần Xuân Toàn (thửa đất số 46, TĐĐ số 115)	Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 4, TĐĐ số 119)	408	324	244	204
		Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 23, TĐĐ số 115)	Hoàng Bá Dính (thửa đất số 9, TĐĐ số 119)	408	324	244	204
		Cổng chào thôn 6	Hà Công Trung (thửa đất số 6, TĐĐ số 123)	408	324	244	204
18	Khu dân cư thôn 8	Cổng chào thôn 8	Hồ Thị Nghĩa (thửa đất số 6, TĐĐ số 55)	416	332	248	208
19	Khu dân cư thôn 9	Mai Thị Hoa (thửa đất số 672, TĐĐ số 45)	Trần Xuân Thiêng (thửa đất số 61, TĐĐ số 53)	824	660	496	412
		Hoàng Ngọc Sơn (thửa đất số 673, TĐĐ số 45)	Trần Văn Mùi (thửa đất số 664, TĐĐ số 45)	824	660	496	412
		Cổng chào thôn 9	Hoàng Minh Thương (thửa đất số 126, TĐĐ số 53)	276	220	164	136
20	Khu dân cư thôn Giang Minh	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Đình (thửa đất số 35, TĐĐ số 236)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Quang Hiền (thửa đất số 30, TĐĐ số 237)	168	148	132	124
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thành (thửa đất số 51, TĐĐ số 239)	Ranh giới đất nhà ông Hà Văn Dũng (thửa đất số 759, TĐĐ số 241)	168	148	132	124
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Minh Liêu (thửa đất số 35, TĐĐ số 236)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Hải (thửa đất số 42, TĐĐ số 238)	168	148	132	124
21	Khu dân cư thôn Giang Sơn	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đặng Ngọc Bộ (thửa đất số 582, TĐĐ số 149)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Tính (thửa đất số 1011, TĐĐ số 149)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Tiến Hoà (thửa đất số 582, TĐĐ số 149)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 1001, TĐĐ số 149)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TĐĐ số 155)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 76, TĐĐ số 155)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Tịnh (thửa đất số 164, TĐĐ số 155)	Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 201, TĐĐ số 155)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thoan (thửa đất số 113, TĐĐ số 155)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Trung Cộng (thửa đất số 201, TĐĐ số 173)	252	204	152	128
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Hoàng Đắc Trung (thửa đất số 591, TĐĐ số 154)	Ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thanh (thửa đất số 53, TĐĐ số 154)	900	720	540	452
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Ngô Thị Khánh Linh (thửa đất số 79, TĐĐ số 154)	Ranh giới đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa đất số 637, TĐĐ số 154)	900	720	540	452

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Khu dân cư thôn Giang Thủy	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 1, TĐĐ số 244)	Ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 327, TĐĐ số 243)	848	676	508	424
		Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Châu (thửa đất số 53, TĐĐ số 244)	Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Thị Ngải (thửa đất số 37, TĐĐ số 246)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trương Đình Tuyền (thửa đất số 51, TĐĐ số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hồ Viết Hiếu (thửa đất số 90, TĐĐ số 246)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Nhật (thửa đất số 65, TĐĐ số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Như Hồng (thửa đất số 21, TĐĐ số 249)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hùng (thửa đất số 65, TĐĐ số 246)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hoàng Thơ (thửa đất số 8, TĐĐ số 249)	848	676	508	424
		Ngã tư ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thảo (thửa đất số 112, TĐĐ số 249)	Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Gia Sào (thửa đất số 40, TĐĐ số 249)	848	676	508	424
23	Khu dân cư thôn Xuân An	Hoàng Tánh Đạt (thửa đất số 283, TĐĐ số 100)	Hồ Hữu Tuệ (thửa đất số 30, TĐĐ số 100)	288	228	172	144
		Nguyễn Chí Linh (thửa đất số 136, TĐĐ số 95)	Nguyễn Xuân Thanh (thửa đất số 116, TĐĐ số 95)	288	228	172	144
		Phạm Thuận (thửa đất số 48, TĐĐ số 95)	Trần Văn Lợi (thửa đất số 74, TĐĐ số 95)	288	228	172	144
24	Khu dân cư thôn Xuân Đoàn	Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	Dương Thanh Hà (thửa đất số 84, TĐĐ số 80)	504	404	304	252
		Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TĐĐ số 80)	Hoàng Mạnh Tuấn (thửa đất số 34, TĐĐ số 76)	504	404	304	252
		Chùa Kim Quang (thửa đất số 75, TĐĐ số 81)	Phan Văn Nhi (thửa đất số 11, TĐĐ số 87)	504	404	304	252
		Cây xăng Quang Trung (thửa đất số 226, TĐĐ số 81)	Nguyễn Thi (thửa đất số 81, TĐĐ số 76)	504	404	304	252
25	Khu dân cư thôn Xuân Hà 2	Nguyễn Văn Thê (thửa đất số 13, TĐĐ số 206)	Đình Minh Đại (thửa đất số 25, TĐĐ số 206)	240	192	144	120
		Đình Xuân Sang (thửa đất số 908, TĐĐ số 196)	Đình Tiến Phác (thửa đất số 889, TĐĐ số 196)	240	192	144	120
		Đình Quang Mục (thửa đất số 40, TĐĐ số 266)	Đình Ngọc Quý (thửa đất số 229, TĐĐ số 266)	240	192	144	120
		Phan Lương Diên (thửa đất số 245, TĐĐ số 266)	Hoàng Văn Phương (thửa đất số 244, TĐĐ số 206)	240	192	144	120
		Đình Hải Quân (thửa đất số 2, TĐĐ số 267)	Phan Văn Quyết (thửa đất số 269, TĐĐ số 206)	240	192	144	120
26	Khu dân cư thôn Xuân Hà 3	Ngô Văn Hải (thửa đất số 5, TĐĐ số 254)	Đền ngã ba đường giao thông giáp đất ông Lãnh Xuân Lành (thửa đất số 44, TĐĐ số 174)	188	152	112	96
		Hoàng Văn Lý (thửa đất số 22, TĐĐ số 254)	Triệu Văn Chức (thửa đất số 26, TĐĐ số 254)	188	152	112	96
		Lê Kim Định (thửa đất số 18, TĐĐ số 256)	Hoàng Văn Bé (thửa đất số 31, TĐĐ số 256)	188	152	112	96
		Hoàng Văn Thủy (thửa đất số 31, TĐĐ số 256)	Vì Văn Tăng (thửa đất số 36, TĐĐ số 256)	188	152	112	96
		Đình Hoàn Trung (thửa đất số 2, TĐĐ số 260)	Lương Văn Hiệp (thửa đất số 139, TĐĐ số 260)	188	152	112	96
		Hoàng Anh Dũng (thửa đất số 17, TĐĐ số 261)	Đình Minh Tiến (thửa đất số 391, TĐĐ số 187)	264	212	160	132
27	Khu dân cư thôn Xuân Hòa	Trương Thủy (thửa đất số 52, TĐĐ số 82)	Trần Cà (thửa đất số 62, TĐĐ số 77)	504	404	304	252
		Nguyễn Nhon (thửa đất số 70, TĐĐ số 82)	Nguyễn Phú (thửa đất số 64, TĐĐ số 77)	504	404	304	252
		Ngã tư cổng chào thôn Xuân Hòa (thửa đất số 84, TĐĐ số 82)	Phan Công Hóa (thửa đất số 58, TĐĐ số 77)	504	404	304	252
		Văn Liệu (thửa đất số 311, TĐĐ số 82)	Hoàng Lợi (thửa đất số 196, TĐĐ số 82)	504	404	304	252
		Phạm Thị Hương Nga (thửa đất số 118, TĐĐ số 82)	Võ Ngọc Thọ (thửa đất số 7, TĐĐ số 82)	504	404	304	252

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Khu dân cư thôn Xuân Lạng 1	Lê Văn Hợp (thửa đất số 15, TĐĐ số 267)	Đình Xuân Lập (thửa đất số 203, TĐĐ số 205)	240	192	144	120
		Đình Thị Chung (thửa đất số 39, TĐĐ số 267)	Hoàng Văn Thương (thửa đất số 489, TĐĐ số 206)	240	192	144	120
		Nguyễn Bá Thắng (thửa đất số 27, TĐĐ số 268)	Nguyễn Văn Kỳ (thửa đất số 133, TĐĐ số 217)	240	192	144	120
		Phan Đình Lâm (thửa đất số 117, TĐĐ số 217)	Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 148, TĐĐ số 217)	196	156	120	100
		Lường Văn Tư (thửa đất số 121, TĐĐ số 217)	Lường Văn Cao (thửa đất số 142, TĐĐ số 217)	196	156	120	100
		Hà Thị Cường (thửa đất số 196, TĐĐ số 227)	Nguyễn Thị Tạo (thửa đất số 238, TĐĐ số 227)	196	156	120	100
29	Khu dân cư thôn Xuân Lộc	Nguyễn Văn Vãn (thửa đất số 112, TĐĐ số 73)	Suối Krông Năng	268	212	160	132
		Trường tiểu học Phú Xuân 1	Suối Krông Năng	268	212	160	132
		Trường tiểu học Phú Xuân 1	Lê Văn Hùng (thửa đất số 268, TĐĐ số 12)	268	212	160	132
		Hồ Ngãi (thửa đất số 103, TĐĐ số 73)	Bạch Văn Lương (thửa đất số 103, TĐĐ số 70)	268	212	160	132
		Trần Văn Quý (thửa đất số 222, TĐĐ số 73)	Phạm Hữu Dũng (thửa đất số 21, TĐĐ số 70)	268	212	160	132
		Võ Đình Cơ (thửa đất số 75, TĐĐ số 72)	Hoàng Hải (thửa đất số 43, TĐĐ số 70)	268	212	160	132
		Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TĐĐ số 72)	Võ Đình Cơ (thửa đất số 7, TĐĐ số 11)	268	212	160	132
30	Khu dân cư thôn Xuân Long	Hồ Thị Ngọc Hà (thửa đất số 63, TĐĐ số 91)	Ngô Xuân Sơn (thửa đất số 211, TĐĐ số 15)	1.120	896	672	560
		Trần Văn Hiền (thửa đất số 43, TĐĐ số 91)	Trần Cao (thửa đất số 62, TĐĐ số 85)	1.120	896	672	560
		Trương Đình Bảo (thửa đất số 144, TĐĐ số 22)	Phạm Thuận (thửa đất số 48, TĐĐ số 95)	1.120	896	672	560
		Nguyễn Trường Giang (thửa đất số 24, TĐĐ số 22)	Phạm Thị Lành (thửa đất số 238, TĐĐ số 15)	1.120	896	672	560
		Trần Ngọc Anh (thửa đất số 226, TĐĐ số 22)	Nguyễn Xuân Cảnh (thửa đất số 40, TĐĐ số 22)	1.120	896	672	560
		Nguyễn Đình Sơn (thửa đất số 34, TĐĐ số 99)	Nguyễn Xuân Cảnh (thửa đất số 40, TĐĐ số 22)	1.120	896	672	560
		Phạm Quang Vinh (thửa đất số 10, TĐĐ số 104)	Trần Minh Hải (thửa đất số 1, TĐĐ số 105)	1.120	896	672	560
31	Khu dân cư thôn Xuân Mỹ	Nguyễn Xuân Hùng (thửa đất số 67, TĐĐ số 90)	Trương Sinh (thửa đất số 26, TĐĐ số 84)	504	404	304	252
		Nguyễn Tuấn Anh (thửa đất số 27, TĐĐ số 90)	Trần Văn Phở (thửa đất số 186, TĐĐ số 15)	504	404	304	252
		Lê Văn Phước (thửa đất số 101, TĐĐ số 90)	Trần Thị Bé (thửa đất số 24, TĐĐ số 84)	504	404	304	252
		Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TĐĐ số 90)	Trần Văn Minh (thửa đất số 152, TĐĐ số 84)	1.120	896	672	560
		Nguyễn Văn Kiên (thửa đất số 41, TĐĐ số 90)	Nguyễn Văn Tâm (thửa đất số 303, TĐĐ số 15)	1.120	896	672	560
		Phan Ngọc (thửa đất số 24, TĐĐ số 91)	Trần Cao (thửa đất số 62, TĐĐ số 85)	1.120	896	672	560
32	Khu dân cư thôn Xuân Ninh	Phạm Văn Dũng (thửa đất số 60, TĐĐ số 11)	Phạm Phú Phụng (thửa đất số 46, TĐĐ số 69)	248	196	148	124
		Hồ Đắc Tiến (thửa đất số 29, TĐĐ số 72)	Trương Hữu Bộ (thửa đất số 16, TĐĐ số 69)	248	196	148	124
		Lê Văn Chuẩn (thửa đất số 80, TĐĐ số 72)	Hoàng Văn Hải (thửa đất số 67, TĐĐ số 5)	248	196	148	124
		Nguyễn Thị Kim Vương (thửa đất số 101, TĐĐ số 68)	Phạm Trọng (thửa đất số 97, TĐĐ số 68)	248	196	148	124

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 8, TĐĐ số 71)	Nguyễn Quang Khánh (thửa đất số 29, TĐĐ số 5)	248	196	148	124
33	Khu dân cư thôn Xuân Phú	Hoàng Văn Phước (thửa đất số 65, TĐĐ số 83)	Huỳnh Thị Bé (thửa đất số 79, TĐĐ số 14)	504	404	304	252
		Nguyễn Thế Trường (thửa đất số 80, TĐĐ số 83)	Lê Văn Thành (thửa đất số 26, TĐĐ số 83)	504	404	304	252
		Dương Ngọc (thửa đất số 98, TĐĐ số 83)	Trương Diên Huy (thửa đất số 171, TĐĐ số 14)	504	404	304	252
		Trần Duy Vĩnh (thửa đất số 100, TĐĐ số 84)	Lê Thị Mậu (thửa đất số 187, TĐĐ số 84)	504	404	304	252
		Trịnh Đình Minh (thửa đất số 1, TĐĐ số 90)	Trần Văn Phổ (thửa đất số 186, TĐĐ số 15)	504	404	304	252
34	Khu dân cư thôn Xuân Tây	Hoàng Văn Nguyên (thửa đất số 17, TĐĐ số 79)	Nguyễn Thị Mùi (thửa đất số 48, TĐĐ số 12)	336	268	204	168
		Nguyễn Tiến Dũng (thửa đất số 8, TĐĐ số 80)	Dương Chính (thửa đất số 10, TĐĐ số 13)	336	268	204	168
35	Khu dân cư thôn Xuân Thành	Văn Công Hoa (thửa đất số 81, TĐĐ số 83)	Nguyễn Thị Phương Thảo (thửa đất số 141, TĐĐ số 14)	504	404	304	252
		Cổng chào thôn Xuân Thành (thửa đất số 56, TĐĐ số 83)	Mai Văn Bé (thửa đất số 4, TĐĐ số 83)	504	404	304	252
36	Khu dân cư thôn Xuân Thuận	Nguyễn Hữu Hoàn (thửa đất số 164, TĐĐ số 74)	Phan Thị Chanh (thửa đất số 25, TĐĐ số 74)	336	268	204	168
		Nguyễn Lộc (thửa đất số 213, TĐĐ số 74)	Nguyễn Đăng Trình (thửa đất số 28, TĐĐ số 74)	336	268	204	168
		Văn Thị Sửu (thửa đất số 20, TĐĐ số 20)	Nguyễn Hữu Thạch (thửa đất số 22, TĐĐ số 79)	336	268	204	168
		Khổng Đình Sang (thửa đất số 129, TĐĐ số 74)	Trần Đình Hùng (thửa đất số 34, TĐĐ số 74)	336	268	204	168
37	Khu dân cư thôn Xuân Thủy	Huỳnh Văn Hải (thửa đất số 77, TĐĐ số 91)	Nguyễn Thông (thửa đất số 14, TĐĐ số 86)	844	676	508	424
		Vương Trung Hoàng (thửa đất số 54, TĐĐ số 92)	Phạm Chơn (thửa đất số 17, TĐĐ số 86)	844	676	508	424
		Phạm Thuận (thửa đất số 60, TĐĐ số 92)	Ngô Thị Lan (thửa đất số 28, TĐĐ số 86)	844	676	508	424
		Vương Văn Thanh (thửa đất số 2, TĐĐ số 95)	Tôn Nữ Thị Gái (thửa đất số 24, TĐĐ số 95)	288	228	172	144
38	Khu dân cư thôn Xuân Vĩnh	Trương Thành Nam (thửa đất số 9, TĐĐ số 65)	Trương Bình (thửa đất số 198, TĐĐ số 1)	220	176	132	108
		Nguyễn Thị Thơm (thửa đất số 33, TĐĐ số 68)	Nguyễn Xuân Hiền (thửa đất số 30, TĐĐ số 2)	248	196	148	124
		Đình Văn Vui (thửa đất số 31, TĐĐ số 68)	Nguyễn Thị Lý (thửa đất số 41, TĐĐ số 4)	248	196	148	124
39	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 1	Đất ông Phan Viết Quý (cạnh phía Đông thửa đất số 17, TĐĐ số 55)	Đất ông Trịnh Văn Vóc (cạnh phía Tây thửa đất số 18, TĐĐ số 55)	3.600			
40	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 13	Đất ông Phạm Anh Túc giáp đường trục xã (cạnh phía Đông thửa đất số 4, TĐĐ số 115)	Đất ông Nguyễn Văn Phương giáp đường trục xã (cạnh phía Tây thửa đất số 4, TĐĐ số 115)	2.400	1.920	1.440	960
41	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 3	Ranh giới đất của bà Hoàng Thị Xuân giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Nam thửa đất số 612, TĐĐ số 45)	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Nhị giáp đường tỉnh lộ 3 (giáp ranh giữa thửa đất số 24 và thửa đất số 32, TĐĐ số 115)	3.600	2.880	2.160	1.320
42	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 5	Ngã ba đường giáp đất ông Trần Duy An	Trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 49 (cạnh phía Tây thửa đất của công ty)	3.200	2.560	1.920	1.280
43	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 6	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Châu (giáp ranh giữa thửa đất số 19 và thửa đất số 24, TĐĐ số 115)	Ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Nhị (giáp ranh giữa thửa đất số 24 và thửa đất số 32, TĐĐ số 115)	3.200	2.560	1.920	
44	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 9	Nhà đội của công ty thuộc thôn 9 giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Đông thửa đất số 155, TĐĐ số 126)	Ngã ba đường lộ sản xuất của công ty giáp đường tỉnh lộ 3 (cạnh phía Tây thửa đất số 163, TĐĐ số 126)	3.600			
45	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Châu (Trung tâm xã Ea Dăh cũ)	Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 107, TĐĐ số 259)	Ranh giới đất ông Hà Văn Khanh (cạnh phía Đông thửa đất số 46, TĐĐ số 255)	1.000	800		
		Ngã tư công chào thôn Giang Châu (thửa đất số 43, TĐĐ số 259)	Ranh giới đất ông Lương Văn Sung (cạnh phía Tây thửa đất số 25, TĐĐ số 259)	800			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã tư cổng chào thôn Giang Châu (thửa đất số 43, TĐĐ số 259)	Ngã ba đường nhựa hết thửa đất số 114, TĐĐ số 259)	800			
		Ngã tư cổng chào thôn Giang Châu (thửa đất số 107, TĐĐ số 259)	Đất ông Hà Văn Nghĩa (cạnh phía Đông thửa đất số 94, TĐĐ số 188)	800			
		Ngã ba giáp thửa đất số 114, TĐĐ số 259	Đất ông Hà Văn Nghĩa (cạnh phía Đông thửa đất số 94, TĐĐ số 188)	800			
		Ngã tư giáp thửa đất số 29, TĐĐ số 258	Hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 258	800			
46	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Hà (điểm trường Giang Hà)	Ranh giới đất ông Triệu Văn Lan (ranh giới giáp ranh giữa thửa đất số 4 và thửa đất số 7, TĐĐ số 256)	Ranh giới đất ông Nguyễn Văn Nhượng (ranh giới giáp ranh giữa thửa đất số 7 và thửa đất số 9, TĐĐ số 256)	3.600	2.880	2.520	2.160
47	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Minh	Ngã ba đường vào thác (thửa đất số 39, TĐĐ số 242)	Đất ông Đinh Thanh Kim (cạnh phía Đông thửa đất số 1003, TĐĐ số 149)	4.000	3.200	2.400	1.600
48	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Sơn	Đất ông Đinh Thanh Trung (cạnh phía Đông thửa đất số 44, TĐĐ số 154)	Đất ông Nguyễn Nhân (cạnh phía Tây thửa đất số 709, TĐĐ số 154)	1.200	960	720	480
49	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Sơn	Cạnh phía Tây thửa đất số 1100, TĐĐ số 149	Cạnh phía Đông thửa đất số 1100, TĐĐ số 149	1.200			
50	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Tân	Cạnh phía Nam thửa đất số 984, TĐĐ số 149	Cạnh phía Bắc thửa đất số 984, TĐĐ số 149	880	704	528	352
51	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Tân	Cạnh phía Tây thửa đất số 1014, TĐĐ số 149	Cạnh phía Đông thửa đất số 1014, TĐĐ số 149	2.800			
52	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Thủy	Đất ông Phan Văn Phú (cạnh phía Đông thửa đất số 62, TĐĐ số 249)	Đất ông Trương Đình Việt (cạnh phía Tây thửa đất số 146, TĐĐ số 250)	800	640	480	320
53	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Giang Thủy	Đất ông Nguyễn Hữu Huệ (cạnh phía Nam thửa đất số 14, TĐĐ số 248)	Đất ông Dương Văn Sanh (cạnh phía Bắc thửa đất số 662, TĐĐ số 159)	4.000	3.200	2.400	1.600
54	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Xuân	Đất ông Nguyễn Đình Thành (cạnh phía Đông thửa đất số 53, TĐĐ số 231)	Đất ông Phạm Minh Tuấn (cạnh phía Tây thửa đất số 79, TĐĐ số 231)	400	320	240	160
55	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Lộc	Đất ông Phan Quang (cạnh phía Tây thửa đất số 252, TĐĐ số 73)	Ngã tư giáp trường TH Phú Xuân 1 (thửa đất số 102, TĐĐ số 73)	1.000	800	600	400
56	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Long	Đất ông Nguyễn Tới (cạnh phía Đông thửa đất số 90, TĐĐ số 91)	Đất ông Nguyễn Văn Lợi (cạnh phía Tây thửa đất số 88, TĐĐ số 91)	8.000	6.400	4.800	3.200
57	Quốc lộ 29	Đất ông Ngô Tường Sáng, giáp ranh giới xã Tam Giang (thửa đất số 02, TĐĐ số 173)	Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (thửa đất số 06, TĐĐ số 260)	236	188	140	116
		Hết ranh giới đất nhà ông Lương Văn Hiệp (thửa đất số 06, TĐĐ số 260)	Hết ranh giới đất ông Đinh Thanh Sòng (thửa đất số 32, TĐĐ số 264)	332	264	200	164
		Hết ranh giới đất ông Đinh Thanh Sòng (thửa đất số 32, TĐĐ số 264)	Hết ranh giới đất ông Đinh Trung Liền (thửa đất số 905, TĐĐ số 194)	452	240	180	112
		Hết ranh giới đất ông Đinh Trung Liền (thửa đất số 905, TĐĐ số 194)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 345, TĐĐ số 217)	300	240	180	136
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 345, TĐĐ số 217)	Giáp ranh giới xã Ea Kar	248	196	152	124
58	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			80			
A33	XÃ EA DRÔNG						
1	Đường bao quanh chợ kéo dài	Đầu ranh giới thửa đất số 96, TĐĐ số 114 (Nhà ông Bùi Văn Tiên)	Hết ranh giới thửa đất số 76, TĐĐ số 112 (Kênh cấp I - nhà ông Nguyễn Mười)	260	192	184	
2	Đường buôn Klát B	Từ thửa đất số 86, TĐĐ số 66 (đất ông Y Diên Mlô)	Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 63 (đất ông Y Biên Siu)	120	112	104	
		thửa đất số 675, TĐĐ số 66 (sát ông Y Yu Mlô thửa đất số 725)	thửa đất số 332, TĐĐ số 12 (đất ông Y Jap)	120	112	104	
3	Đường buôn Klát C	Đoạn từ thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (đất ông Y Trung Mlô)	Hết thửa đất số 226, TĐĐ số 63 (đất ông Y Djiê Niê)	140	132	128	
4	Đường buôn Pheo	Từ thửa đất số 47, TĐĐ số 74 (đất UBND xã Ea Drông)	Hết thửa đất số 07, TĐĐ số 71 (đất bà Hnap Niê)	140	132	128	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường đi buôn Klát B đi buôn Kmiên (trục 2)	Từ thửa đất số 19, TĐĐ số 66 (đất nhà ông Y Cam Niê)	Thửa đất số 72, TĐĐ số 80 (đất ông Y Nuê Niê)	120	112	104	
6	Đường đi buôn Klát B đi buôn Kmiên (trục 3)	Đoạn từ thửa đất số 315, TĐĐ số 12	Hết thửa đất số 27, TĐĐ số 81 (đất nhà ông Y Wêr Niê)	108	100	98	92
7	Đường đi nghĩa địa thôn Đông Xuân	Đầu ranh giới thửa đất số 24, TĐĐ số 118 (Nhà ông Nguyễn Văn Tâm)	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 102 (Nhà ông Võ Tôn)	200	112		
		Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 102	Ngã ba thửa đất số 24, TĐĐ số 107 (Nhà ông Phạm Thủy)	120	108		
8	Đường đi thôn 6A	Ngã ba thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Công chào thôn 1B)	Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	160	132	128	120
		Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	Đầu ranh giới thửa đất số 121, TĐĐ số 55 (Nhà ông Trương Đình Ngủi)	120	116	108	104
		Ngã ba thửa đất số 437, TĐĐ số 179 (Nhà bà Hứa Thị Xi)	Ngã ba đầu ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 168 (Nhà ông Ninh Hữu Nhân)	140	116	112	108
		Ngã ba đầu ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 168 (Nhà ông Ninh Hữu Nhân)	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 182 (giáp xã Ea Kly)	120	112	100	88
9	Đường thôn 9	Từ thửa đất số 43, TĐĐ số 92	Hết thửa đất số 196, TĐĐ số 52 (đất ông Trương Bá thôn 9)	120	112	104	96
10	Đường thôn Ea Kung	Từ thửa đất số 33, TĐĐ số 93 (đất ông Nguyễn Thanh Tùng)	Hết thửa đất số 132, TĐĐ số 58 (đất ông Vy Văn Cực)	108	100	98	92
11	Đường trục chính	Đầu thửa đất số 129, TĐĐ số 101 (cầu buôn Tring)	Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 102 (cây xăng Minh Khanh)	400	192		
		Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 102 (cây xăng Minh Khanh)	Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 116 (nhà ông Phan Văn Hồng)	800	440		
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 116 (nhà ông Phan Văn Hồng)	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 105 (TT GD nghề nghiệp & GDTX Buôn Hồ)	600	176	156	140
		Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 105 (TT GD nghề nghiệp & GDTX Buôn Hồ)	Hết ranh giới thửa đất số 161, TĐĐ số 134 (đất ông Y Cho Mlô)	180	164	152	
		Hết ranh giới thửa đất số 161, TĐĐ số 134 (đất ông Y Cho Mlô)	Thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Công chào thôn 1B)	212	156	148	144
		Hết ranh giới thửa đất số 167, TĐĐ số 117 (Ngã ba)	Đầu ranh giới thửa đất số 55, TĐĐ số 118 (Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa thôn Đông Xuân)	600			
		Đầu ranh giới thửa đất số 55, TĐĐ số 118 (Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa thôn Đông Xuân)	Đầu ranh thửa đất số 719, TĐĐ số 10 (nhà ông Lê Quang Phương)	280	192	184	172
12	Đường vào buôn Ea Kjoh A	Ngã ba thửa đất số 95, TĐĐ số 81 (đối diện Trường TH Nơ Trang Long)	Đầu ranh giới thửa đất số 1772, TĐĐ số 21 (đất ông Y Nhựt Niê)	140	132	128	120
13	Đường vào buôn Ea Kjoh B	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 97, TĐĐ số 80 (nhà ông Y Rang Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 78 (nhà ông Y Wi Mlô)	152	136	132	124
14	Đường vào thôn 5	Thửa đất số 241, TĐĐ số 65 (nhà ông Nguyễn Văn Lân)	Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 62 (nhà bà Nguyễn Thị Lan)	140	132	128	120
15	Đường vào thôn 6	Thửa đất số 3, TĐĐ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 158, TĐĐ số 72 (nhà bà Nguyễn Thị Thuận)	160	132	128	120
16	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		480			
17	Thôn 7 đi thôn 8	Ngã ba thửa đất số 25, TĐĐ số 92 (đất ông Hồ Văn Hùng)	Hết thửa đất số 248, TĐĐ số 45 (đất ông Đàm Văn Nôm)	140	132	128	120
		Thửa đất số 218, TĐĐ số 45 (đất ông Long Văn Tiến)	Hết thửa đất số 121, TĐĐ số 55 (đất ông Trương Đình Ngủi)	120	112	104	96
18	Trần Hưng Đạo kéo dài	Đầu ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy - Nhà ông Kiều Đình Hồng)	Hết ranh giới thửa đất số 2, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy + 200m - Nhà ông Hồ Vĩnh Bình)	1.040	436		
		Hết ranh giới thửa đất số 2, TĐĐ số 95 (Cầu Rôsy + 200m - Nhà ông Hồ Vĩnh Bình)	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 95 (Giáp xã Pong Drang)	880	396		
19	Trục buôn Sing A đi buôn Kmiên	Từ thửa đất số 23, TĐĐ số 79 (đất nhà ông Y Diêm Niê)	Thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (đất ông Dương Đình Hùng)	120	112	104	96
		Đầu ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 117 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 121 (Nhà ông Y Liêm Niê)	240	172	164	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Trục chính buôn Tring 4	Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 121 (Nhà ông Y Liềm Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 374, TĐĐ số 106 (Nhà ông Y Djuôt Niê)	200	172	164	
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 117 (nhà ông Hồ Ngọc Thê)	Hết ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 110 (nhà ông Võ Đức Nghĩa)	200	172	164	
		Ngã ba thửa đất số 69, TĐĐ số 106 (nhà ông Y Khueh Mlô Kbuôr)	Hết ranh giới thửa đất số 235, TĐĐ số 110 (Nhà bà H Mi Mlô)	160	152	144	
		Giáp đường nhựa thửa đất số 40, TĐĐ số 105 (Nhà ông Y Phít Mlô)	Ngã tư thửa đất số 189, TĐĐ số 119 (Giáp ranh điểm trường buôn Tring 4)	180			
21	Trục chính thôn 3	Ngã ba thửa đất số 49, TĐĐ số 217 (Nhà ông Đờng)	Ngã ba thửa đất số 42, TĐĐ số 230 (Trường TH Hoàng Văn Thụ)	160	148	144	136
22	Trục chính thôn Đờng Xuân	Đầu ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 117 (Nhà ông Trần Phái)	Hết ranh giới thửa đất số 152, TĐĐ số 114 (Nhà bà Trần Thị Kim Hồng)	240			
		Đầu ranh giới thửa đất số 49, TĐĐ số 115 (Nhà ông Lâm Tấn Khanh)	Hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 117 (Nhà ông Hồ Ngọc Thê)	200	180	160	
		Ngã ba thửa đất số 61, TĐĐ số 117 (Trạm Y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 117 (Nhà bà Lê Thị Phước)	220	200		
		Ngã ba đầu thửa đất số 68, TĐĐ số 101 (Nhà bà H' Tiu Niê)	Thửa đất số 27, TĐĐ số 101 (Nhà ông Y Bhe Mlô)	220	176		
		Ngã ba đầu thửa đất số 68, TĐĐ số 101 (Nhà bà H' Tiu Niê)	Đầu ranh giới thửa đất số 188, TĐĐ số 101	180			
23	Trục chính thôn Quyết Thắng	Thửa đất số 28, TĐĐ số 118 (Nhà ông Phạm Mông)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 113 (Nhà ông Võ Đình Mẹo)	200	188	180	172
		Đầu ranh giới thửa đất số 102, TĐĐ số 114 (Nhà ông Nguyễn Quang Châu)	Hết ranh giới thửa đất số 80, TĐĐ số 114 (Nhà bà Lê Thị Diễm Như)	200			
		Đầu ranh giới thửa đất số 244, TĐĐ số 114 (Nhà bà Lê Thị Phương)	Hết ranh giới thửa đất số 16, TĐĐ số 114 (Nhà ông Võ Ngọc Thái)	200	188	180	
24	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Hòa)	Đầu ranh giới thửa đất số 126, TĐĐ số 95 (Nhà ông Y Hra Mlô)	Hết ranh giới thửa đất số 57, TĐĐ số 95 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Kiều)	172			
25	Trục chính thôn Tân Hợp (Cũ: Trục chính thôn Tân Lập, Tân Tiến)	Đầu ranh giới thửa đất số 47, TĐĐ số 96 (Nhà ông Nguyễn Thanh Hương)	Đầu ranh giới thửa đất số 52, TĐĐ số 100 (Nhà ông Đặng Xuân Ngọc)	160	152	144	136
		Đầu ranh giới thửa đất số 96, TĐĐ số 97	Hết ranh giới thửa đất số 35, TĐĐ số 97 (Nhà ông Lê Vạn Thường)	160	140	120	
		Đầu ranh giới thửa đất số 5, TĐĐ số 96 (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	Hết ranh giới thửa đất số 72, TĐĐ số 97 (Nhà bà Quách Thị Thành)	160	152	144	136
26	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 74 (nhà bà Lê Thị Lành)	260	196	190	180
		Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 74 (nhà bà Lê Thị Lành)	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (nhà ông Dương Đình Hùng)	200	144	136	132
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 80 (nhà ông Dương Đình Hùng)	Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 36 (nhà ông Y Blom Niê)	180	140	136	128
		Hết ranh giới thửa đất số 82, TĐĐ số 36 (nhà ông Y Blom Niê)	Đầu ranh giới thửa đất số 943, TĐĐ số 38 (nhà ông Thịnh Đông)	160	152	144	136
		Đầu ranh giới thửa đất số 943, TĐĐ số 38 (nhà ông Thịnh Đông)	Hết thửa đất số 46, TĐĐ số 92 (Nông trường 49 xã Phú Xuân)	220	136	128	120
		Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết thửa đất số 11, TĐĐ số 68 (Ngã năm đường vào chùa Tường Vân)	260	132	120	108
		Hết thửa đất số 11, TĐĐ số 68 (Ngã năm đường vào chùa Tường Vân)	Hết thửa đất số 719, TĐĐ số 10 (nhà ông Lê Quang Phương)	240	192	184	176
		Ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 66 (nhà ông Dương Đình Thanh)	Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (nhà ông Y Trung Mlô)	200	172	164	156
		Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 63 (nhà ông Y Trung Mlô)	Hết ranh giới thửa đất số 349, TĐĐ số 1 (Giáp ranh giới xã Krông Năng)	180	136	128	124
27	Trục thôn 6	Đoạn từ thửa đất số 84, TĐĐ số 66 (đất nhà ông Hoàng Triễn Vọng)	Thửa đất số 83, TĐĐ số 68 (Hội trường thôn 6)	140	132	128	120
		Từ thửa đất số 716, TĐĐ số 10 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nờ)	Hết thửa đất số 06, TĐĐ số 10 (đất nhà bà Nguyễn Thị Mai)	140	132	128	120
		Hết ranh giới thửa đất số 93, TĐĐ số 217 (Trường TH Tô Hiệu)	Ngã ba thửa đất số 5, TĐĐ số 227 (Trường mẫu giáo Hoa Sim)	160	132	128	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Tuyến 1A thôn 2A	Ngã ba thửa đất số 49, TĐĐ số 221 (Nhà ông Nguyễn Kim Minh)	Hết ranh giới thửa đất số 107, TĐĐ số 195 (Nhà ông Lộc Văn Lờ)	140	132	128	120
29	Tuyến 1A, 1B	Ngã tư thửa đất số 32, TĐĐ số 214 (Nhà ông Lê Quang Đức)	Hết ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 211 (Cổng chào thôn 1B)	220	156	148	140
		Ngã tư thửa đất số 77, TĐĐ số 215 (Nhà ông Nông Văn Ánh)	Ngã ba thửa đất số 42, TĐĐ số 211 (Nhà ông Hứa Văn Phiến)	200	192	180	172
30	Tuyến đường vào Trung tâm xã Ea Siên cũ	Hết ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 214 (Cổng chào thôn 1A)	Hết ranh giới thửa đất số 402, TĐĐ số 176 (Nhà ông Y Blor Niê)	160	136		
		Các tuyến đường nhựa và bê tông (trung tâm cụm xã Ea Siên cũ)		280	192		
		Ngã năm thửa đất số 39, TĐĐ số 217 (Trung tâm xã Ea Siên cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 56, TĐĐ số 217 (Nhà ông Vi Văn Định)	200	188		
31	Tuyến thôn 1A (Cũ: tuyến buôn Dlung 2)	Hết ranh giới thửa đất số 402, TĐĐ số 176 (Nhà ông Y Blor Niê)	Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 155 (Giáp phường Buôn Hồ)	144	136	128	124
32	Tuyến thôn 2A, 2B	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 83, TĐĐ số 217 (Nhà ông Pai)	Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 217 (Nhà ông Nông Văn Vượng)	280	212	200	192
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 217 (Nhà ông Nông Văn Vượng)	Hết ranh giới thửa đất số 41, TĐĐ số 238 (Giáp ranh xã Ea Kly)	220	156	148	140
		Ngã ba thửa đất số 14, TĐĐ số 222 (Nhà ông Trần Văn Ích)	Hết ranh giới thửa đất số 7, TĐĐ số 238	160	148	144	136
33	Tuyến thôn 7A	Ngã ba thửa đất số 100, TĐĐ số 175 (Cổng chào thôn 7)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sầu)	144	124	116	112
34	Tuyến thôn 8A	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sầu)	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 203 (Nhà ông Nông Văn Phụng)	128	120	112	108
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 445, TĐĐ số 194 (Nhà ông Hoàng Đức Sầu)	Hết ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 204 (Nhà ông Mã Văn Đông)	136	124	116	112
		Ngã ba thửa đất số 65, TĐĐ số 199 (Nhà ông Trương Văn Hôn)	Ngã ba thửa đất số 111, TĐĐ số 200 (Nhà ông Hoàng Văn Đường)	136	124	116	112
35	Tuyến trung tâm xã Ea Siên cũ	Đầu ngã ba thửa đất số 131, TĐĐ số 214 (Cổng chào thôn 1A)	Ngã tư đầu ranh giới thửa đất số 83, TĐĐ số 217 (Nhà ông Pai)	340	156	144	136
		Ngã năm thửa đất số 39, TĐĐ số 217 (Trung tâm xã Ea Siên cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 93, TĐĐ số 217 (Trường TH Tô Hiệu)	280			
36	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			92			
A34	XÃ PONG DRANG						
1	Nguyễn Tất Thành (Dọc 2 bên đường từ giáp ranh giới phường Buôn Hồ về xã Krông Búk)	Nguyễn Duy Trinh	Lý Tự Trọng	2.440	400		
		Lý Tự Trọng	Lê Vự	2.960			
		Lê Vự	Võ Nguyên Giáp	4.200	600	384	
		Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	3.400	480		
		Nguyễn Hữu Thọ	Phan Bội Châu	3.000	480		
		Phan Bội Châu	Hết trường dạy nghề Bảo An	3.040	480	240	
		Hết trường dạy nghề Bảo An	Giáp ranh giới xã Krông Búk	1.320	440	180	
2	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 29)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	800			
		Nguyễn Lương Bằng	Đoàn Thị Diễm	640			
		Đoàn Thị Diễm	Kim Đồng	600			
		Kim Đồng	Hết ranh giới cụm công nghiệp Krông Búk	560	240	160	
3	Quốc lộ 29 đi xã Ea Tul	Hết ranh giới cụm công nghiệp Krông Búk	Giáp ranh giới xã Ea Tul	560	220	180	160
4	Quốc lộ 29 đi xã Krông Năng	Từ cầu Rô si	Giáp ranh giới xã Krông Năng	1.040	400	240	160
5	Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 8)	Nguyễn Tất Thành	Lê Lợi	2.240	880		
		Lê Lợi	Chu Văn An	1.480	360		
		Chu Văn An	Trần Phú	960	312	200	
		Trần Phú	Trần Đại Nghĩa	640	300	200	
		Trần Đại Nghĩa	A Ma Pui	480	280	200	
		A Ma Pui	Cầu thôn Tăng Mai	340	240	200	160
6	Tỉnh lộ 8	Cầu thôn Tăng Mai	Hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 211	340	200	160	120
		Hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 211	Suối đá giáp ranh giới xã Ea Tul	340	200	128	112
7	A Ma Zhao	Võ Nguyên Giáp	Võ Thị Sáu	160	120	104	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	A Ma Pui	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 129, tờ bản đồ số 41	160	120	104	
9	An Dương Vương	Mai Xuân Thường	Hết ranh giới thửa đất số 107, tờ bản đồ số 28	128	112		
10	Ấu Cơ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Thọ	160	120		
11	Bà Triệu	Phan Bội Châu	Nguyễn Cư Trinh	360			
12	Bùi Viết Xuân	Nguyễn Lương Bằng	Đoàn Thị Điểm	400			
13	Cách Mạng Tháng Tám	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	140	112		
		Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38	Giáp suối Krông Búk	128			
14	Cao Thắng	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 202, tờ bản đồ số 38	140	112	104	
15	Chu Văn An	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 383, tờ bản đồ số 74	400	280		
16	Các trục đường khu vực chợ Pong Drang mới			800			
17	Đường trong khu vực đầu giá thôn Tân Lập 2			400			
18	Diên Hồng	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 138, tờ bản đồ số 86	160	120	112	
19	Đoàn Thị Điểm	Quang Trung	Lạc Long Quân	320	240		
		Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	280			
20	Đình Tiên Hoàng	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26	140	112	104	
21	Giải phóng	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kdăm	280	200	140	
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 42, tờ bản đồ số 76	200	160	140	
22	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
		Lê Duẩn	Trần Phú	280			
23	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	200			
24	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	128	112		
25	Huỳnh Thúc Kháng	Mai Xuân Thường	Nguyễn Cư Trinh	280	160		
26	Hà Huy Tập	Nguyễn Cư Trinh	Tủ Xương	160	120		
27	Hồ Tùng Mậu	Võ Nguyên Giáp	Trần Đại Nghĩa	160	120		
		Trần Đại Nghĩa	Hết ranh giới thửa đất số 203, tờ bản đồ số 35	128	112		
28	Hoàng Việt	Mai Xuân Thường	Hết ranh giới thửa đất số 118, tờ bản đồ số 20	128	112		
29	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất số 63, tờ bản đồ số 28	128	112		
30	Hàm Nghi	Phù Đổng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ số 33	140			
31	Hoàng Diệu	Kpă Klong	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 87	160	120	112	
32	Kpă Klong	Võ Nguyên Giáp	Hết đường (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 42)	160	120	104	
33	Kim Đồng	Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	200			
34	Lê Đình Chinh	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Tô Hiến Thành	280	200	140	
		Tô Hiến Thành	Hoàng Quốc Việt	200	160	140	
35	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 118, tờ bản đồ số 81	280	200	140	
36	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	480	400		
		Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kdăm	400			
37	Lê Vụ	Nguyễn Tất Thành	Lê Văn Tám	680			
		Lê Văn Tám	Hết ranh giới thửa đất số 263, tờ bản đồ số 74	480	280		
		Hết ranh giới thửa đất số 263, tờ bản đồ số 74	Hết ranh giới thửa đất số 298, tờ bản đồ số 73	280	200		
38	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	Lê Lợi	480			
		Lê Lợi	Trần Phú	400	280		
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	280	200	120	
		Võ Văn Kiệt	Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 65	160	128	112	
39	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	400			
		Nguyễn Thị Định	Lê Duẩn	280			
40	Lạc Long Quân	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	800			
		Nguyễn Lương Bằng	Văn Cao	640			
		Văn Cao	Đoàn Thị Điểm	560			
		Đoàn Thị Điểm	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 55	200			
41	Lê Văn Tám	Lê Vụ	Võ Nguyên Giáp	640			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	400			
43	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới thửa đất số 116, tờ bản đồ số 63	200	160		
44	Lý Nam Đế	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	160	120		
45	Lê Văn Nhiều	A Ma Pui	Võ Thị Sáu	160	128	104	
46	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	480			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 62, tờ bản đồ số 69	400	200		
47	Mai Xuân Thường	Bà Triệu	Hoàng Việt	160			
		Hoàng Việt	Hết ranh giới thửa đất số 4, tờ bản đồ số 54	160	120		
48	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Hoàng Quốc Việt	280			
		Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới thửa đất số 11, tờ bản đồ số 44	200			
		Hết ranh giới thửa đất số 11, tờ bản đồ số 44	Giáp suối Krông Búk	180	140	128	112
49	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	400			
		Nơ Trang Long	Tô Hiến Thành	280			
50	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	480			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 53, tờ bản đồ số 33	400	200		
51	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tất Thành	Lê Vũ	480			
		Lê Vũ	Trần Phú	400			
		Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	280	200		
52	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60	Hết ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 57	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 57	Hoàng Văn Thụ	200	128	112	
53	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 2, tờ bản đồ số 60	Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 57	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 177, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 102, tờ bản đồ số 29	200	128	112	
54	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
		Lê Duẩn	Trần Phú	280	200		
		Trần Phú	Hết thửa đất số 60, tờ bản đồ số 62	200	128		
55	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
		Lê Duẩn	Trần Phú	280	200		
		Trần Phú	Ngô Thị Nhậm	200	128		
		Ngô Thị Nhậm	Lê Hồng Phong	160	128	112	
56	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	400			
57	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Huỳnh Thúc Kháng	400			
58	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Huỳnh Thúc Kháng	400			
59	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Hà Huy Tập	400			
60	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Hết ranh giới thửa đất số 1, tờ bản đồ số 50	400	200		
61	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Lương Bằng	800			
		Nguyễn Lương Bằng	Văn Cao	640			
		Văn Cao	Đoàn Thị Điểm	560			
		Đoàn Thị Điểm	Hết ranh giới thửa đất số 52, tờ bản đồ số 56	400			
62	Ngô Quyền	Nguyễn Duy Trinh	Giải Phóng	320			
63	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	160			
64	Nguyễn Văn Linh	Y Thuyền Ksor	Trần Nhân Tông	320			
65	Nguyễn Trãi	Lý Tự Trọng	Xô Viết Nghệ Tĩnh	240	160		
66	Nguyễn Hữu Thầu	Lê Vũ	Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 74	480	400		
67	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Hai Bà Trưng	280			
68	Nguyễn Hồng	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Du	280			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ	Lạc Long Quân	480			
		Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng	480			
70	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Viết Xuân	Hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31	140	112	104	
71	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu thửa đất số 133, tờ bản đồ số 42	Hết ranh giới thửa đất số 284, tờ bản đồ số 42	128	112	104	
72	Ngô Tất Tố	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Du	360			
73	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	480			
		Bà Triệu	Hà Huy Tập	400			
		Hà Huy Tập	Hoàng Việt	200			
74	Nơ Trang Long	Nguyễn Duy Trinh	Giải Phóng	240			
75	Nơ Trang Gùh	Võ Nguyên Giáp	Trần Phú	160	120		
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	128			
76	Phạm Hùng	Nguyễn Tất Thành	Trường Chinh	400			
		Trường Chinh	Hết ranh giới thửa đất số 83, tờ bản đồ số 63	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 83, tờ bản đồ số 63	Hết ranh giới thửa đất số 119, tờ bản đồ số 34	200	128	112	
77	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 308, tờ bản đồ số 63	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 308, tờ bản đồ số 63	Hết ranh giới thửa đất số 192, tờ bản đồ số 64	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 192, tờ bản đồ số 64	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 64	200	128	112	
78	Phan Đình Phùng	Nguyễn Tất Thành	Phù Đổng Thiên Vương	400			
		Phù Đổng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 78, tờ bản đồ số 61	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 78, tờ bản đồ số 61	Hết ranh giới thửa đất số 162, tờ bản đồ số 64	200	128	112	
79	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Tất Thành	Phù Đổng Thiên Vương	400			
		Phù Đổng Thiên Vương	Hết ranh giới thửa đất số 29, tờ bản đồ số 61	280	200		
80	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 57	400			
		Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 146, tờ bản đồ số 57	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 146, tờ bản đồ số 57	Hết ranh giới thửa đất số 326, tờ bản đồ số 57	200			
81	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	400			
		Bà Triệu	Hết ranh giới thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53	280	200		
		Hết ranh giới thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53	Hết ranh giới thửa đất số 39, tờ bản đồ số 28	200			
82	Phù Đổng Thiên Vương	Phan Đình Phùng	Hết ranh giới thửa đất số 226, tờ bản đồ số 60	200	160		
83	Phan Đình Giót	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	160	120		
84	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	400			
		Nguyễn Thị Định	Lê Duẩn	280			
		Lê Duẩn	Trần Phú	200	140		
85	Siu Bleh	A Ma Pui	Nguyễn Xuân Nguyên	128	112	104	
86	Tổ Hữu	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 102, tờ bản đồ số 88	280	200	140	
87	Trần Khánh Dư	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 129, tờ bản đồ số 81	280	200	140	
88	Trần Nhân Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Linh	480			
		Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 80	400	280		
		Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 80	Hết ranh giới thửa đất số 114, tờ bản đồ số 79	280	200	140	
89	Trường Chinh	Nguyễn Tất Thành	Xô Viết Nghệ Tĩnh	480			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
87	Trường Chinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phạm Hùng	400			
90	Tô Hiến Thành	Nguyễn Duy Trinh	Lê Đình Chinh	140	120		
91	Tôn Đức Thắng	Y Thuyền Ksor	Lê Thị Hồng Gấm	240			
92	Tôn Thất Tùng	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Văn Linh	240			
93	Trần Phú	Võ Nguyên Giáp	Lê Hồng Phong	320			
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Thọ	240			
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Thái Học	200			
		Nguyễn Thái Học	Hết ranh giới thửa đất số 29, tờ bản đồ số 55	160	120		
94	Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	128	112		
95	Tú Xương	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Việt	160			
96	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	Trần Phú	380			
		Trần Phú	Võ Văn Kiệt	280	200		
		Võ Văn Kiệt	Cầu Ea Tút	200	160	112	
97	Trần Nhật Duật	Trần Đại Nghĩa	A Ma Jhao	160	128	104	
98	Thích Quảng Đức	Nguyễn Tấn Thành	Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5	160	136	120	
		thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5	Hết ranh giới thửa đất số 72, tờ bản đồ số 7	128	120	112	104
99	Võ Văn Kiệt	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Thọ	160	120		
100	Văn Cao	Nguyễn Văn Cừ	Lạc Long Quân	400			
101	Võ Thị Sáu	A Ma Jhao	Lê Văn Nhiều	160	128	104	
102	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Tấn Thành	Trường Chinh	680			
		Trường Chinh	Nguyễn Trãi	480	280	160	
		Nguyễn Trãi	Y Ngông Niê Kdăm	320	200		
		Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 42, tờ bản đồ số 38	200	128		
103	Y Thuyền Ksor	Nguyễn Tấn Thành	Tôn Đức Thắng	400			
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 88	280	200	140	
104	Y Ngông Niê Kdăm	Giải Phóng	Hết ranh giới thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33	160	120		
105	Y Nuê B'krông	Đầu thửa đất số 586, tờ bản đồ số 68	Hết ranh giới thửa đất số 228, tờ bản đồ số 67	160			
106	Y Bih Alêô	Y Ngông Niê Kdăm	Hết ranh giới thửa đất số 81, tờ bản đồ số 38	140	112	104	
107	Y Ôn Niê	Siu Bleh	Hết ranh giới thửa đất số 392, tờ bản đồ số 42	128	112	104	
108	Y Jút Hwing	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới thửa đất số 50, tờ bản đồ số 79	160	120	104	
109	Đường liên thôn	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 189	Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	280	200	140	
		Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	200	140	112	
		Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 225	160	128	112	
		Ngã ba thôn Ea Ngai 3 thửa đất số thửa đất số 34, tờ bản đồ số 189	Ngã tư thửa đất số 15, tờ bản đồ số 204	140	128	112	
		Đầu ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 206 - Công chào thôn Ea Ngai 4	Hết ranh giới thửa đất số 67, tờ bản đồ số 204	120	112	104	
		Cầu Ea Tút bắt đầu từ thửa đất số 193, tờ bản đồ số 141	Hết ranh giới thửa đất số 49, tờ bản đồ số 185	160	120	104	
110	Đường liên thôn Tân Lập 3, Tân Lập 4 và Tân Lập 5	Tiếp giáp Quốc lộ 29	Đến giáp suối Krông Búk	200	160	120	
		Từ thửa đất số 172, tờ bản đồ số 151	Hết ranh giới thửa đất số 12, tờ bản đồ số 122	128	120	112	104
111	Các trục đường khu dân cư thôn Tân Lập 6			120	116	112	104
112	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			96			
A35	XÃ KRÔNG BÚK						
		Giáp ranh giới xã Pong Drang	Ngã ba thôn Kty 1 (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 77)	640	200	140	100
		Ngã ba thôn Kty 1 (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 77)	Hết ngã ba đường đi vào Đài tưởng niệm công thôn Kty (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 72)	680	220	140	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Dọc Quốc lộ 14	Hết Ngã ba đường đi vào Đài tưởng niệm công thôn Kty (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 72)	Hết ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km 57) (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47).	640	220	140	120
		Từ ngã ba đường vào xã Cư Pong (Km 57)	Cầu Krông Búk (Quốc lộ 14 mới)	560	200	140	120
		Cầu Krông Búk (Quốc lộ 14 mới)	Ngã ba đường vào Buôn Kmu	640	160	136	112
		Ngã ba đường vào Buôn Kmu	Hết Km 68 (giáp ranh giới xã Ea Khăl)	600	160	128	112
2	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên trụ sở UBND xã Chư K'Bô cũ)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 73, tờ bản đồ số 68.	200	140	120	100
3	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên Trường THCS Phan Bội Châu - thôn Nam Anh)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 110, tờ bản đồ số 67	168	140	120	100
4	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14, thuộc thôn Kty	Từ tiếp giáp Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới thửa 20, tờ bản đồ số 75	160	128	112	100
		Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 đường đi vào Đài tưởng niệm	Đến hết ranh giới thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12	160	128	112	100
5	Đường đi vào Trường Tiểu Học Hai Bà Trưng	Tiếp giáp Quốc lộ 14 - Từ đường N6	Hết ranh giới thửa đất trường TH Hai Bà Trưng	152	120	112	100
		Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 đi thôn Nam Thái, thôn Trung Lộc	Hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ số 48 thôn Trung Lộc.	140	120	100	88
		Hết ranh giới thửa 10, tờ bản đồ số 48 thôn Trung Lộc	Đến hết ranh giới thửa đất số 8, tờ bản đồ số 43	200	180	112	100
		Hết ranh giới thửa đất trường TH Hai Bà Trưng	Hết ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34	180	128	112	100
6	Đường đi thôn Nam Thái	Tiếp giáp Quốc lộ 14 đầu cầu Krông Búk, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 39	Đến hết ngã tư thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 41	160	128	112	100
7	Đường liên thôn Nam Anh đi thôn Trung Lộc	Từ ngã ba trạm Y tế xã, thửa đất số 47, tờ bản đồ số 73	Đến hết thửa đất số 62, tờ bản đồ số 3	160	128	112	100
8	Đường giao thông liên thôn (đoạn từ ngã ba đi Nông trường Cao su Chư K'Bô)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Đầu thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103 (hết lô Cao su Nông trường Chư K'Bô) thôn Quảng Hà	280			
9	Đường liên thôn buôn Ea Nho	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 100	136	120	112	100
10	Đường song song Quốc lộ 14 (thôn Kty 1, đi thôn Nam Anh)	Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 13 thôn Kty 2	Hết ranh giới thửa đất số 217, tờ bản đồ số 67 thôn Nam Anh.	128	112	100	
11	Đường giao thông liên thôn An Bình (Đoạn từ Cầu đến Trụ sở Nông trường Cao su) - xã Krông Búk	Đầu ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 91	Hết ranh giới đất trụ sở Nông trường Cao su Chư K'Bô	300	180	140	112
		Đầu ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ số 103 đầu thôn Quảng Hà	Đầu cầu Hồ nước An Bình	300	180	140	112
12	Đường giao thông liên thôn Hòa Lộc (đường tiếp giáp trụ sở Nông trường Cao su Chư K'bô) - xã Krông Búk	Ngã ba (hết ranh giới thửa đất số 143, tờ bản đồ số 92	Hết ranh giới thửa đất số 1, tờ bản đồ số 85	240	160	128	112
13	Đường giao thông liên thôn (Quảng Hà - An Bình)	Đầu ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103	Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96	200	144	120	100
		Hết ranh giới thửa đất số 74, tờ bản đồ số 96	Đầu thửa đất số 174, tờ bản đồ số 92 (sân bóng)	240	160	120	100
		Hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 103 thôn Quảng Hà	Đến hết ranh giới thửa đất số 88, tờ bản đồ số 91	220	136	112	100
		Hết ranh giới thửa đất số 75, tờ bản đồ số 96	Ngã ba (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 91)	240	160	112	100
14	Đường giao thông thôn Thống Nhất	Đầu cầu Nông trường Cao su	Hết ranh giới thửa đất số 26, tờ bản đồ số 97	200	152	120	100
15	Đường giao thông liên thôn (Nam Tân) đi thôn Trung Lộc	Từ tiếp giáp Quốc lộ 14 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 66	Đến hết ranh giới thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02	184	128	112	100
		Hết ranh giới thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02	Hết ranh giới thửa đất số 08, tờ bản đồ số 43	144	112	100	88
16	Đường đi vào buôn Drah 1 và buôn Drah 2	Giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 62)	Hết cầu buôn Drah (buôn Kmu)	160	120		
		Hết cầu buôn Drah (buôn Kmu)	Giáp ranh giới xã Ea Tôh	140	120	112	100
		Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 225	Đến hết ranh giới thửa đất số 97, tờ bản đồ số 226	120	112	100	88
17	Đường đi Đập buôn Dhia 1	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 62.5)	Hết đập buôn Dhia 1	140	120	112	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Điểm dân cư Buôn Dhiá 1 và Dhiá 2			96			
19	Đường vào thôn Ea Nguôi	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 68)	Hết ranh giới thửa đất số 3, tờ bản đồ số 263	240	192	128	112
		Hết ranh giới thửa đất số 3, tờ bản đồ số 263	Đến hết ranh giới thửa đất số 34, tờ bản đồ số 263	180	160	120	100
		Từ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 261	Đến Hết ranh giới thửa đất số 7, tờ bản đồ số 192	120	112	100	88
20	Đường vào Thôn Ea Plai	Từ thửa đất số 85, tờ bản đồ số 256	Đến hết ranh giới thửa đất số 14, tờ bản đồ số 255	192	180	140	100
		Từ thửa đất số 107, tờ bản đồ số 256	Đến hết ranh giới thửa đất số 136, tờ bản đồ số 259	160	128	112	100
21	Đường thôn Ea Siэк đi Buôn Kô	Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 271	Đến hết ranh giới thửa đất số 6, tờ bản đồ số 298	140	120	100	88
22	Đường vào xã Cư Pong	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn Km 57)	Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 171	480	240	160	120
		Hết ranh giới thửa đất số 85, tờ bản đồ số 171	Giáp ranh giới xã Cư Pong	220	160	140	100
		Từ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 332	Đến hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 332	160	140	120	88
23	Đường đi vào buôn Ea Kroa	Đầu thửa đất số 116, tờ bản đồ số 221 (tiếp giáp khu tái định cư số 3)	Hết nhà văn hóa cộng đồng buôn Ea Kroa	180	120		
		Hết nhà văn hóa cộng đồng buôn Ea Kroa	Hết ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 244	120	100	88	
24	Đoạn Km 65 đi vào xã Cư Pong	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Cây xăng (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 264)	180	120		
		Cây xăng (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 264)	Đi xã Cư Pong	120	112		
25	Đường vào Buôn Đrao	Từ Quốc lộ 14 (từ Km 63.5)	Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	136	120	112	100
		Hết ranh giới hành lang lưới điện 500 kV	Hết ranh giới thửa đất số 57, tờ bản đồ số 282	120	112	100	88
26	Đường Buôn Kđrô 1	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Đến hồ Ea Kroa	120	100	92	88
		Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 310	Đến hết ranh giới thửa đất số 86, tờ bản đồ số 326	112	100	92	88
27	Đường Buôn Kđrô 2	Ngã ba công chào trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Hết thửa đất số 151, tờ bản đồ số 316	128	120	112	100
28	Đường vào trường dân tộc nội trú	Từ Quốc lộ 14	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Văn Cừ	160	120	112	100
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới thửa đất số 08, tờ bản đồ số 243	120	112	100	88
29	Đường Quốc lộ 14 cũ (đường vào cơ quan Quân sự Krông Búk cũ)	Từ tiếp giáp đường vào Cư Pong (Km 57)	Đến hết ranh giới thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47 thôn Kty 5	240	180	120	100
30	Đường Quốc lộ 14 cũ (đã bàn giao cho địa phương quản lý)	Đầu ranh giới thửa đất số 20, tờ bản đồ số 267	Hết ranh giới thửa đất số 94, tờ bản đồ số 265	180	120		
31	Điểm dân cư Buôn Mùi			140			
32	Khu tái định cư thôn 6	Tiếp giáp đường Quốc lộ 14 (cũ)		1.325			
		Đường số N03		1.325			
		Đường số N02		1.124			
		Đường số N02 đến tiếp giáp N04		1.124			
		Đường số N04		1.124			
33	Khu tái định cư số 3	Đường N1		1.040			
		Đường N2		1.000			
		Đường N3		960			
		Đường N4		920			
		Đường N5		880			
		Đường N6		880			
		Đường Đ1		800			
		Đường Đ2		800			
34	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			80			
A36	XÃ CƯ PONG						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 29	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Hết ngã ba buôn Cự Yuốt	480	336	136	112
		Hết ngã ba buôn Cự Yuốt	Hết ranh giới xã Cự Pong (giáp xã Ea Kiết)	280	160	120	
2	Đường liên xã (Quốc lộ 14 cũ đến trung tâm xã)	Ngã ba Quốc lộ 14 cũ	Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16	560	392	156	
		Hết ranh giới thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16	Hết ranh giới trường tiểu học La Văn Cầu	280	196	100	92
		Hết ranh giới trường tiểu học La Văn Cầu	Hết cầu suối Ea Súp	240	144	88	
		Hết cầu suối Ea Súp	Đầu ranh giới nhà văn hóa cộng đồng buôn Dray Huê	320	256	180	120
3	Đường liên xã Cự Pong - xã Pong Drang	Ngã ba Quốc lộ 29	Ngã ba thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56	280	200	120	96
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56	Hết ranh giới trường tiểu học Phạm Hồng Thái	600	240	112	96
4	Đường liên xã Cự Pong - xã Krông Búk	Ngã ba thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	Hết ranh giới xã Cự Pong (giáp xã Krông Búk)	180	128	112	
5	Đường liên thôn	Ngã ba thửa đất số 121, tờ bản đồ số 109	Ngã ba chợ xã Cự Pong	400	280	160	
		Đầu thửa đất số 81, tờ bản đồ số 110	Hết ranh giới thửa đất số 200, tờ bản đồ số 108	400	280	140	
		Hết ranh giới Trường tiểu học Phạm Hồng Thái	Ngã tư thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42	560	224	120	104
		Ngã tư thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42	Cầu Ea Sin	140	120	104	
		Đầu ranh giới thửa đất số 13, tờ bản đồ số 95	Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12	140	128	112	
		Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12	Hết ngã ba công chào thôn Ea My	128	112	104	
		Hết ngã ba công chào thôn Ea My	Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	112	104	100	92
		Ngã ba đến hết ranh giới thửa đất số 60, tờ bản đồ số 219	Cầu Ea Sin	104	100	96	88
6	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			72			
A37	XÃ EA KHÃL						
1	Quốc lộ 14	Giáp địa giới xã Ea Drăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TĐĐ số 336) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	676	388	264	144
		Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TĐĐ số 336) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	Giáp địa giới xã Ea Nam (Hai bên đường)	628	360	244	132
2	Đường liên xã	Giáp địa giới xã Ea Drăng (Thửa 2; TĐĐ số 318)	Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 21; TĐĐ số 323)	776	440	304	164
		Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 14; TĐĐ số 322)	Cầu Buôn Đung (Thửa 20; TĐĐ số 321)	460	264	180	96
		Cầu Buôn Đung (Thửa 31; TĐĐ số 314)	Giáp ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - thửa 68; TĐĐ số 313)	352	200	136	76
		Ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - Thửa 9; TĐĐ số 195)	Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng) - Thửa 11; TĐĐ số 186	140	80		
		Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng) - thửa 94; TĐĐ số 186	Giáp ngã ba Rừng Nứa (Thửa 60; TĐĐ số 193)	88	52		
		Ngã ba Rừng Nứa (Thửa 79; TĐĐ số 193)	Ngã ba Cây Hương (Thửa 4; TĐĐ số 192)	88	52		
		Ngã ba (Vườn nhà bà Mão) - thửa 13; TĐĐ số 195	Giáp sân bóng buôn Đung (Thửa 7; TĐĐ số 204)	184	104	72	
		Sân bóng buôn Đung (Thửa 9; TĐĐ số 204)	Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 13; TĐĐ số 214)	340	192	132	72

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 18; TBD số 214)	Giáp ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 59; TBD số 227)	268	152	104	
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 85; TBD số 227)	Giáp địa giới xã Ea Nam (Thửa 51; TBD số 226)	192	112	76	
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 105; TBD số 226)	Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đinh thôn phó (Thửa 83; TBD số 225)	220	124	88	
		Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đinh thôn phó (Thửa 82; TBD số 225)	Giáp xã Cư Mốt (Thửa 35; TBD số 209)	140	80		
		Ranh giới thửa đất hộ ông Mạnh (Đường vào buôn) - Thửa 11; TBD số 320)	Sân bóng buôn Đung (thửa 17; TBD số 326)	244	140	96	
		Hội trường thôn 9 (thửa 54; TBD số 256)	Hội trường thôn 12 (thửa 50; TBD số 266)	140	80		
		Hội trường thôn 12 (thửa 64; TBD số 266)	Ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (thửa 101; TBD số 278)	220	124	88	
		Đường liên xã về mỗi phía còn lại		176	100	68	
3	Khu vực Cư K'tây	Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl - Thửa 8; TBD số 345)	Hướng Ea Khăl đến hết ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (Thửa 91; TBD số 278)	420	240	164	88
		Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl) - Thửa 6; TBD số 345)	Giáp đường vào mỏ đá (Hướng Ea Wy) - thửa 27; TBD số 344	420	240	164	88
		Giáp đường vào mỏ đá (Thửa 34; TBD số 127)	Giáp địa giới hành chính xã Ea Wy (Thửa 11; TBD số 74)	176	100	68	
		Ngã ba Cư K'tây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khăl) - thửa 28; TBD số 345	Hướng Ea Tir giáp cầu Cây Sung (Thửa 11; TBD số 345)	420	240	164	88
4	Đường liên thôn	Cổng chào thôn 3 (Thửa 2; TBD số 329)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 63; TBD số 331)	264	152	104	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đặng Sỹ Lương (thửa 4 TBD 329)	Hết ranh giới thửa đất ông Trương Huy Trương (thửa 12 TBD 206)	192			
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 5; TBD số 333)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Đặng Văn Thế (Thửa 90; TBD số 217)	140	80		
		Ngã ba nhà ông Trục (Thửa 9; TBD số 333)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Lại (Thửa 52; TBD số 216)	112	64		
		Ngã ba quán ông Dương Thu (Thửa 8; TBD số 330)	Ngã ba thửa đất hộ ông Trục (Thửa 65; TBD số 331)	220	124	88	
		Cầu ông Quốc (Thửa 16; TBD số 197)	Ngã tư thửa đất hộ ông Trương Văn Lại (Thửa 67; TBD số 216)	112	64		
		Ngã ba trạm biến áp thôn 7 (Thửa 19; TBD số 262)	Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 4; TBD số 271)	140	80		
		Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 60; TBD số 260)	Hội trường thôn 14 (199; TBD số 246)	112	64		
		Đầu ranh giới nhà ông Hồ Trọng Nhân (Thửa 127; TBD số 317)	Đầu ranh giới nhà ông Châu Văn Trung (Thửa 12; TBD số 316)	112	64		
		Ngã ba thửa đất ông Lê Quang Thêu (thôn 1) - thửa 51 TBD số 317	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TBD số 323	300	172	116	64
		Cổng chào thôn 1 (Đỉnh Tiến Đông - thửa 14; TBD số 317)	Đập thủy lợi thôn 1 (Nguyễn Bá Ngọc - thửa 65; TBD số 317)	300	172	116	64
		Đập thủy lợi thôn 1 (Thửa 64; TBD số 317)	Giáp địa giới hành chính TT. Ea Drăng (Thửa 11; TBD số 318)	244	140	96	
		Ngã ba thửa đất nhà ông Đinh Minh Phú (Thửa 24; TBD số 317)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thanh (Thửa 97; TBD số 317)	244	140	96	
		Ngã ba thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Mão (Thửa 39; TBD số 317)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cường (Thửa 32; TBD số 324)	244	140	96	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường khu dân cư thôn 1, thôn 2, thôn 10	Cổng chào thôn 10 (Thửa 1; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh Mai (Thửa 45; TĐĐ số 324)	288	164	112	60
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Văn Hiền (Thửa 9; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Công Hoàng (Thửa 66; TĐĐ số 323)	220	124	88	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (Thửa 15; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lịch (Thửa 73; TĐĐ số 323)	220	124	88	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Hữu Tích (Thửa 48; TĐĐ số 316)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn (Thửa 52; TĐĐ số 323)	244	140	96	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Quang Vĩnh (Thửa 21; TĐĐ số 323)	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TĐĐ số 323	320	184	124	68
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Vũ Văn Thức (Thửa 16; TĐĐ số 322)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (Thửa 39; TĐĐ số 322)	308	176	120	64
		Ngã tư thửa đất nhà ông Thái Đức Long (Thửa 6; TĐĐ số 324)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuân (Thửa 64; TĐĐ số 323)	220	124	88	
		Đầu ranh giới thửa đất ông Trần Huyền Vân (Thửa 70; TĐĐ số 323)	Hết ranh giới thửa đất ông Võ Văn Tư (Thửa 8; TĐĐ số 324)	264	152	104	
		Đầu ranh giới thửa đất bà Hồ Thị Tuyết Mai (Thửa 18; TĐĐ số 318)	Ngã ba thửa đất ông Hồ Văn Bình (Thửa 22; TĐĐ số 325)	308	176	120	64
		Cuối ranh giới thửa đất ông Trần Đình Thắng (Thửa 11; TĐĐ số 325)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (Thửa 221; TĐĐ số 318)	308	176	120	64
		Cuối ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Doanh (Thửa 33; TĐĐ số 325)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (Thửa 17; TĐĐ số 325)	308	176	120	64
6	Đường vào Nghĩa địa thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 2; TĐĐ số 336	Nghĩa địa thị trấn (Thửa 11; TĐĐ số 231)	264	152	104	
		Nghĩa địa thị trấn (Thửa 15; TĐĐ số 231)	Hết đường (Thửa 17; TĐĐ số 231)	220	124	88	
7	Đường vào Thủy điện thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 16; TĐĐ số 335	Hết thửa đất Nguyễn Thị Giỏi (Thửa 3; TĐĐ số 335)	156	88	60	
		Hết thửa đất Nguyễn Thị Giỏi (Thửa 4; TĐĐ số 335)	Hết đường (Thửa 1; TĐĐ số 220)	132	76		
8	Đường đi bãi rác thị trấn	Giáp địa giới hành chính TT Ea Drăng	Bãi rác	220	124	88	
9	Đường song song Quốc lộ 14 (Khu đất phân lô Thôn 4)			276	160	108	60
10	Đường liên xã	Cầu Cây Sung (Thửa 10; TĐĐ số 12)	Cầu Cây Đa (Thửa 58; TĐĐ số 283)	104	60		
11	Đường liên thôn	Hết ranh giới thửa đất hộ Cung Phụng (Thửa 4; TĐĐ số 277)	Ranh giới thửa đất hộ ông Mão thôn 2 (Thửa 22; TĐĐ số 295)	80	44		
12	Đường liên xã	Cầu Cây Đa (Thửa 59; TĐĐ số 283)	Hộ Nhà Ông Lực (X=458050.43; Y=1449835.71)	104	60		
13	Đường liên xã	Ngã Ba ông Lực (X=458039.42; Y=1449741.55)	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455893.61, Y=1449603.00)	104	60		
14	Đường liên thôn	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455796.66; Y=1449569.19)	Trạm 18 (X=454207.75; Y=1448804.64)	104	60		
15	Đường liên xã	Ngã Ba nhà ông Cẩm (Thửa 95; TĐĐ số 283)	Cổng Chào thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	104	60		
16	Đường liên xã	Cổng Chào thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	Cầu suối Ea Rók (Thửa 1; TĐĐ số 286)	168	96	64	
17	Đường liên xã	Cầu suối Ea Rók (Thửa 1; TĐĐ số 286)	Ngã ba trường tiểu học Ea Tir (Thửa 41; TĐĐ số 29)	132	76		
18	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Lực (X=458100.77; Y=1449745.77)	Ngã ba dự án (X=459501.02; Y=1449458.74), đường về Ea Nam	104	60		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Liên Huyện Ea H'leo - Cư M'Gar	Ngã ba dự án (X=459481.28; Y=1449372.93)	Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TĐĐ số 294)	80			
		Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TĐĐ số 294)	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TĐĐ số 301)	104	60		
		Ngã ba Bình Sơn (Thửa 51; TĐĐ số 301)	Cầu suối Ea Súp (X=453899.62; Y=1444044.95)	80			
20	Đường liên thôn	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TĐĐ số 301)	Hết ranh giới nhà ông Ninh A Sắt (Thửa 1; TĐĐ số 300)	68			
21	Quốc lộ 14	Từ Trụ sở UBND xã Ea Khăl (Hướng đi Thị trấn Ea Drăng)	Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây xăng ông Minh cũ)	2.200	1.256	860	464
		Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây xăng ông Minh cũ)	Giáp địa giới xã Ea Khăl	660	376	256	140
		Từ Trụ sở UBND xã Ea Nam cũ (Hướng đi Buôn Ma Thuột)	Nút giao với đường tránh Trung tâm xã Ea Drăng	660	376	256	140
		Nút giao với đường tránh Trung tâm xã Ea Drăng	Giáp địa giới xã Cư Né	440	252	172	92
22	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Đông chợ)	Đầu đường (nhà ông Lê Đình Thám - thửa 38; TĐĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đình Thị Tuyết (Thửa 103; TĐĐ số 119)	1.268	724	496	268
		Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đình Thị Tuyết (Thửa 103; TĐĐ số 119)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Long Bằng (Thửa 152; TĐĐ số 119)	1.056	604	412	220
23	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Tây chợ)	Đầu đường nhà ông Đỗ Thị Tam (Thửa 39; TĐĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TĐĐ số 119)	1.268	724	496	268
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TĐĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Tri Mưng (Thửa 111; TĐĐ số 119)	1.056	604	412	220
24	Đường phía sau chợ Ea Nam	Đầu đường (Đất nhà ông Lương Thiên Tâm - thửa 158; TĐĐ số 119)	Giáp đường vào buôn Riêng (Đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn - thửa 66; TĐĐ số 119)	1.028	588	400	216
25	Đường đi thôn 2	Quốc lộ 14 (Thửa 159; TĐĐ số 119)	Đường đi Buôn Briêng (Hết thửa 37; TĐĐ số 56)	220	124	88	
26	Đường phía sau Trụ sở UBND xã	Đầu đường giáp đường đi thôn 2	Đường đi thôn 2a	176	100	68	
27	Đường đi thôn 3	Ngã ba Quốc lộ 14 đi thôn 3 (Hội trường thôn 3 - thửa 42; TĐĐ số 125)	Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TĐĐ số 116)	208	120	80	
		Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TĐĐ số 116)	Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Thửa 35; TĐĐ số 115)	160	92	64	
		Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Hết Thửa 35; TĐĐ số 115)	Đập tràn	124	72		
28	Đường đi buôn B'riêng	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 31; TĐĐ số 119)	Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TĐĐ số 120)	580	332	228	124
		Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TĐĐ số 120)	Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riêng A (Thửa 4; TĐĐ số 112)	264	152	104	
		Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riêng A (Thửa 4; TĐĐ số 112)	Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TĐĐ số 108)	368	212	144	76
		Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TĐĐ số 108)	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TĐĐ số 11)	172	100	68	
29	Đường đi thôn Ea Sir	Quốc lộ 14 (Thửa 35; TĐĐ số 57)	Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TĐĐ số 104)	156	88	60	
		Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TĐĐ số 104)	Hết đường (Nhà ông Hồ Văn Sinh - Thửa 23; TĐĐ số 32)	152	88	60	
30	Đường đi thôn 7	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TĐĐ số 11)	Giáp thôn 9 xã Ea Khăl (Thửa 7; TĐĐ số 15)	156	88	60	
		Ngã ba Ea Wa (Hướng buôn Đung) - Thửa 45; TĐĐ số 11	Giáp ngã ba cây khế xã Ea Khăl	144	84		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường song song với Quốc lộ 14	Thửa đất nhà ông Nguyễn Lệnh Ninh - Thửa 8; TĐĐ số 117 (Đường vào Buôn Druh)	Thửa đất nhà ông Phan Văn Năm - Thửa 26; TĐĐ số 125	244	140	96	
32	Đường Liên huyện Ea H'leo - Cư M'gar	Ngã ba Đường liên xã đi Ea Khăl (Ngã ba nông trường) - Thửa 7; TĐĐ số 109	Hết địa giới hành chính xã Ea Nam (Thửa 9; TĐĐ số 86)	88			
	Đường vào buôn Druh	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 9; TĐĐ số 117)	Hết đường (Giáp nghĩa địa cũ) - Thửa 55; TĐĐ số 114	124	72		
33	Đường song song với Quốc lộ 14 phía trước chợ Ea Nam	Đầu đường đối diện cây Xăng Hải Hà	Hết đường	192	112	76	
34	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			
A38	XÃ EA DRĂNG						
1	Ama Khê	Điện Biên Phủ	Trường Chinh	440	220	156	88
		Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	520	260	184	104
		Nguyễn Chí Thanh	Giải Phóng	480	240	168	96
2	Điện Biên Phủ (Tỉnh lộ 15)	Giải Phóng	Trần Phú (ngã tư ngân hàng)	2.640	1.320	924	528
		Trần Phú (ngã tư ngân hàng)	Nguyễn Trãi	3.680	1.840	1.288	736
		Bệnh viện Đa khoa Ea H'leo	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	2.120	1.060	744	424
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (thửa số 80, tờ bản đồ số 42)	1.600	800	560	320
		Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (thửa số 80, tờ bản đồ số 42)	Giáp địa giới xã Diê Yang	1.160	580	408	232
3	Đường xuống đập	Tỉnh lộ 15	Đập Ea Drăng	1.600	800	560	320
4	Đường vào xã Ea Khăl cũ	Nguyễn Văn Cừ	Giáp Nông trường cao su Ea Khăl	1.160	580	408	232
5	Đường chợ thị trấn (Phân khu A, B)	Giải Phóng	Trần Phú	4.760	2.380	1.668	952
6	Đường đi bãi rác	Giải Phóng	Hết đường	640	320	224	128
7	Đường vào Nghĩa địa (thị trấn Ea Drăng cũ)	Giải Phóng	Hết đường	280	140	100	
8	Đường vào Thủy điện Ea Drăng	Giải Phóng	Hết đường	200	100	72	
9	Đường vành đai hồ Sinh Thái	Giải Phóng (ngã ba nhà ông Lực)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi (thửa số 2, thửa số 7, tờ bản đồ số 23)	440	220	156	88
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - thửa số 7, tờ bản đồ số 23 (phía Tây đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà nghi Hoàng Long (phía Nam đường)	960	480	336	192
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - thửa số 2, tờ bản đồ số 23 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - thửa số 131, tờ bản đồ số 20 (phía Đông đường)	640	320	224	128
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - thửa số 131, tờ bản đồ số 20 (phía Đông đường)	Đến đường hẻm (phía Bắc đường), đối diện nhà nghi Hoàng Long	800	400	280	160
		Hết ranh giới thửa đất nhà nghi Hoàng Long (phía Nam đường) và đường hẻm (phía Bắc đường), đối diện nhà nghi Hoàng Long	Giải Phóng (ngã ba Trường TH Thuần Mẫn)	400	200	140	80
10	Đường đi Nhà máy nước sạch	Ngô Gia Tự (Ngã tư nhà ông Trần Văn Lễ) - thửa số 144, tờ bản đồ số 16	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Văn Thọ (thửa số 19, tờ bản đồ số 16)	400	200	140	80
11	Đường vành đai phía Tây	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngô Gia Tự	920	460	324	184
		Ngô Gia Tự	Đường đi bãi rác	560	280	196	112
		Nút giao đường đi bãi rác huyện (thửa đất nhà ông Bùi Văn Luận)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trương Tuấn Chính	440	220	156	88
12	Đường vành đai phía Đông	Lý Tự Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tuấn	400	200	140	80
		Ngã ba đường vào nghĩa địa thị trấn	Ngã ba đường vào thủy điện	720	360	252	144
		Ngã ba đường vào thủy điện	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 25, tờ bản đồ số 26, phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (thửa số 63, tờ bản đồ số 26, phía Tây đường)	720	360	252	144

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Giải Phóng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa số 25, tờ bản đồ số 26, phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (thửa số 63, tờ bản đồ số 26, phía Tây đường)	Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lục, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	1.160	580	408	232
		Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lục, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	Cầu Ea Khăl	1.440	720	504	288
		Cầu Ea Khăl	Nguyễn Văn Trỗi (phía Tây đường)	1.760	880	616	352
		Cầu Ea Khăl	Trần Quốc Toàn (phía Đông đường)	1.760	880	616	352
		Nguyễn Văn Trỗi (phía Tây đường)	Phan Chu Trinh (phía Tây đường)	2.520	1.260	884	504
		Trần Quốc Toàn (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy Đạt (thửa số 124, tờ bản đồ số 39, phía Đông đường)	2.520	1.260	884	504
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thủy Đạt (thửa số 124, tờ bản đồ số 39, phía Đông đường)	Lê Thị Hồng Gấm (phía Đông đường)	4.280	2.140	1.500	856
		Phan Chu Trinh (phía Tây đường)	Phạm Hồng Thái (phía Tây đường)	4.280	2.140	1.500	856
		Lê Thị Hồng Gấm (phía Đông đường)	Nguyễn Thị Minh Khai (phía Đông đường)	7.160	3.580	2.508	1.432
		Phạm Hồng Thái (phía Tây đường)	Hẻm Bình Tâm (phía Tây đường)	7.160	3.580	2.508	1.432
		Nguyễn Thị Minh Khai (phía Đông đường)	Lê Duẩn (phía Đông đường)	4.880	2.440	1.708	976
		Hẻm Bình Tâm (phía Tây đường)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Tây đường)	4.880	2.440	1.708	976
		Lê Duẩn (phía Đông đường)	Điện Biên Phủ (phía Đông đường)	4.120	2.060	1.444	824
		Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Tây đường)	Ngô Gia Tự (phía Tây đường)	4.120	2.060	1.444	824
		Điện Biên Phủ (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhon (thửa số 45, tờ bản đồ số 31, phía Đông đường)	2.520	1.260	884	504
		Ngô Gia Tự (phía Tây đường)	Đường vào Nghĩa địa thị trấn (phía Tây đường)	2.520	1.260	884	504
		Đường vào Nghĩa địa thị trấn (phía Tây đường) và Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhon (thửa số 45, tờ bản đồ số 31, phía Đông đường)	Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	1.800	900	632	360
		Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	Đường Ama Khê (phía Đông đường) và đường hẻm (phía Tây đường)	2.000	1.000	700	400
		Đường Ama Khê (phía Đông đường) và đường hẻm (phía Tây đường)	Giáp địa giới xã Ea Răl	1.800	900	632	360
14	Hoàng Hoa Thám	Thanh Tịnh	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đào)	160	80		
15	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	1.440	720	504	288
16	Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	Trần Phú	3.160	1.580	1.108	632
17	Lý Tự Trọng	Điện Biên Phủ (ngã tư ngân hàng)	Nơ Trang Long	1.960	980	688	392
		Nơ Trang Long	Nguyễn Chí Thanh	1.560	780	548	312
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	1.240	620	436	248
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	Giải Phóng	1.160	580	408	232
18	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Quang Trung	2.440	1.220	856	488
19	Mac Thi Bưởi	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	1.320	660	464	264
20	Ngô Gia Tự	Giải Phóng	Y Jút	1.320	660	464	264
		Y Jút	Đường hẻm (hết ranh giới thửa số 128 cũ phía Nam và thửa số 112 phía Bắc, tờ bản đồ số 16 mới)	960	480	336	192
		Đường hẻm (hết ranh giới thửa số 128 cũ phía Nam và thửa số 112 phía Bắc, tờ bản đồ số 16 mới)	Hết đường (giáp đường vành đai phía Tây)	800	400	280	160
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	2.640	1.320	924	528

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Nguyễn Chí Thanh	Nơ Trang Long	Lý Tự Trọng	2.040	1.020	716	408
		Lý Tự Trọng	Ama Khê	1.160	580	408	232
22	Nguyễn Thị Minh Khai	Giải Phóng	Trần Phú	4.000	2.000	1.400	800
23	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Hết đường	1.320	660	464	264
24	Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	Giáp địa giới xã Ea Khăl	920	460	324	184
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Chu Trinh	1.480	740	520	296
25	Nguyễn Văn Cừ	Phan Chu Trinh	Giáp địa giới xã Ea Khăl (đường dây 500KV)	1.000	500	352	200
26	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Trường Chinh	2.120	1.060	744	424
27	Phạm Hồng Thái	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	520	260	184	104
28	Phan Chu Trinh	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	1.040	520	364	208
29	Quang Trung	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	2.120	1.060	744	424
		Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Tuấn)	Trần Phú	1.840	920	644	368
		Trần Phú	Trần Quốc Toàn	1.040	520	364	208
30	Trần Phú	Điện Biên Phủ	Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa số 21, tờ bản đồ số 56)	4.480	2.240	1.568	896
		Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa số 21, tờ bản đồ số 56)	Lê Thị Hồng Gấm	3.400	1.700	1.192	680
		Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	1.320	660	464	264
31	Trần Quốc Toàn	Điện Biên Phủ	Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (thửa số 59, tờ bản đồ số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ bản đồ số 40)	2.120	1.060	744	424
		Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (thửa số 59, tờ bản đồ số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ bản đồ số 40)	Giải Phóng	2.360	1.180	828	472
32	Trường Chinh	Điện Biên Phủ	Nơ Trang Long	2.200	1.100	772	440
		Nơ Trang Long	Ama Khê	1.120	560	392	224
		Ama Khê	Hết đường	480	240	168	96
33	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giải Phóng	Hết thửa đất Nhà máy mũ Công ty cao su Ea H'leo	2.120	1.060	744	424
34	Y Jút	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	1.160	580	408	232
35	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Đền hết ranh giới nhà ông Nguyễn Kiêm (thửa số 32, tờ bản đồ số 34)	120			
36	Quốc lộ 14	UBND xã Ea Drăng (hướng cầu 110) và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (thửa số 233, tờ bản đồ số 98) phía Đông đường và thửa số 230, tờ bản đồ số 98 phía Tây đường	728	408	284	168
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (thửa số 233, tờ bản đồ số 98) phía Đông đường và thửa số 230, tờ bản đồ số 98 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95) phía Đông đường và thửa số 74, tờ bản đồ số 95 phía Tây đường	1.212	676	472	280
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95) phía Đông đường và thửa số 74, tờ bản đồ số 95 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa địa thôn 3, phía Tây đường	676	380	264	156
		Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa địa thôn 3, phía Tây đường	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (thửa số 14, tờ bản đồ số 93) phía Đông đường và thửa số 3, tờ bản đồ số 92 phía Tây đường	364	204	140	84
		Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (thửa số 14, tờ bản đồ số 93) phía Đông đường và thửa số 3, tờ bản đồ số 92 phía Tây đường	Giáp ranh giới Xã Ea H'leo	340	188	132	80
		UBND xã Ea Drăng (hướng Buôn Ma Thuột và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Răl phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	776	432	304	180
		Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Răl phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	676	380	264	156

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hưởng (thửa số 168, tờ bản đồ số 129) phía Đông đường và đường ranh giới Cụm CN Ea Răl phía Tây đường	792	444	308	184
		Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hưởng (thửa số 168, tờ bản đồ số 129) phía Đông đường và đường ranh giới Cụm CN Ea Răl phía Tây đường	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (hai bên đường)	1.212	676	472	280
37	Đường vào xã Cư Mốt - Ea Wy	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lắm, thửa số 61, tờ bản đồ số 97)	316	176	124	72
		Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lắm, thửa số 61, tờ bản đồ số 97)	Giáp địa giới xã Cư Mốt	232	132	92	
38	Đường vào buôn Tùng Thắng	Ngã ba Quốc lộ 14	Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	156	88		
		Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	Cầu Đá Tràn	72			
39	Đường vào Trường THPT Phan Chu Trinh	Quốc lộ 14	Cuối đường (Cổng trường Phan Chu Trinh)	704	396	276	164
40	Đường giao thông nông thôn (Đối diện Cụm công nghiệp)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Trọng Lân (thửa số 100, tờ bản đồ số 129)	Giáp địa giới hành chính Thị trấn	132	76		
41	Đường thôn 8 đi Núi Ngang	Ranh giới thửa đất nhà ông Thân Danh Côi (thửa số 6, tờ bản đồ số 33)	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (thửa số 4, tờ bản đồ số 93)	200	112	76	
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (thửa số 4, tờ bản đồ số 93)	Núi Ngang (đầu vườn cao su của công ty cao su Ea H'leo)	132	76		
42	Đường khu dân cư Thôn 1	Từ ranh giới thửa đất ở nhà ông Đoàn Quang Thanh (thửa số 81, tờ bản đồ số 114)	Ranh giới thửa đất ở hộ ông Võ Trường Đông (thửa số 38, tờ bản đồ số 106)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Mai Hữu Khoa (thửa số 48, tờ bản đồ số 113)	Hết Ranh giới thửa đất ở Trần Vĩnh Ninh (thửa số 67, tờ bản đồ số 105)	124			
43	Đường khu dân cư Thôn 2	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Nhất (thửa số 76, tờ bản đồ số 105)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Huỳnh Văn Cảnh (thửa số 55, tờ bản đồ số 105)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Luận (thửa số 38, tờ bản đồ số 104)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Hồng (thửa số 42, tờ bản đồ số 103)	132	76		
44	Đường khu dân cư Thôn 3	Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (thửa số 76, tờ bản đồ số 95)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình Dích (thửa số 22, tờ bản đồ số 44)	124			
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 93, tờ bản đồ số 94)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Đỗ Đình Luận (thửa số 112, tờ bản đồ số 33)	124			
45	Đường khu dân cư Thôn 4	Ranh giới thửa đất ở ông Y Giáp Ksor (thửa số 95, tờ bản đồ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phạm Mạnh Ân (thửa số 36, tờ bản đồ số 135)	212	120	84	
		Ranh giới thửa đất ở ông Cao Anh Vĩnh (thửa số 261, tờ bản đồ số 117)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Lê Quang Hưng (thửa số 109, tờ bản đồ số 124)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Thuận	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Văn Lộc	156	88		
46	Đường khu dân cư Thôn 5	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Hồng (thửa số 131, tờ bản đồ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất của ông Hoàng Xuân Miến (thửa số 23, tờ bản đồ số 129)	132	76		
		Cổng chào thôn 5	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Văn Dân (thửa số 2, tờ bản đồ số 129)	132	76		
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thanh Tiến (thửa số 10, tờ bản đồ số 124)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Trọng Đảng (thửa số 256, tờ bản đồ số 117)	80			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Đường khu dân cư Thôn 6; 6 A	Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (thửa số 216, tờ bản đồ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Quang Tả (thửa số 1, tờ bản đồ số 110)	96			
		Ranh giới thửa đất ở ông Hoàng Đình Nhân (thửa số 21, tờ bản đồ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Lê Thế Dũng (thửa số 8, tờ bản đồ số 116), Giáp Ngã ba	96			
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Như Thúy (thửa số 161, tờ bản đồ số 116)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Phước (thửa số 3, tờ bản đồ số 108)	156	88		
48	Đường khu dân cư Thôn 7	Ranh giới thửa đất ở ông Đinh Văn Hiếu (thửa số 74, tờ bản đồ số 115)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Vĩnh Hạnh (thửa số 13, tờ bản đồ số 115)	96			
		Cổng chào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất ở bà Phạm Thị Mí (thửa số 20, tờ bản đồ số 107)	96			
49	Tỉnh lộ 14B	Ngã ba trường THCS Y Jút	Hết rẫy ông Lưu Chí Công (thửa số 36, tờ bản đồ số 46)	112			
		Hết rẫy ông Lưu Chí Công (thửa số 36, tờ bản đồ số 46)	Ranh giới hành chính thôn 5 (hết rẫy ông Võ Hồng Sơn, thửa số 41, tờ bản đồ số 57)	88			
		Từ đất ông Huỳnh Trần Chung (thửa số 15, tờ bản đồ số 107)	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thìn (thửa số 33, tờ bản đồ số 109)	96			
50	Tỉnh lộ 15	Giáp địa giới thị trấn Ea Drăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (thửa số 10, tờ bản đồ số 146) phía Bắc đường và hết ranh giới thửa số 34, tờ bản đồ số 46 phía Nam đường	740	416	288	172
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (thửa số 10, tờ bản đồ số 146) phía Bắc đường và hết ranh giới thửa số 34, tờ bản đồ số 46 phía Nam đường	Nút giao với đường Tránh xã Ea Drăng	532	300	208	124
		Nút giao với đường Tránh Trung tâm xã Ea Drăng	Giáp Ngã ba đi thôn 1	184	104	72	
		Ngã ba đi thôn 1	Giáp Ngã tư (Hết thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	272	152	108	
		Giáp Ngã tư (Hết thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	332	184	128	76
		Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	Giáp địa giới xã Ea Sol	272	152	108	
51	Đường giao thông đi xã Ea Hiao	Ngã ba (Ea Sol - Ea Hiao cũ) (Vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa số 35, tờ bản đồ số 126)	Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - thửa số 9, tờ bản đồ số 127)	184	104	72	
		Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - thửa số 9, tờ bản đồ số 127)	Giáp địa giới xã Ea Hiao	168	92		
52	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Tỉnh lộ 15 (Hướng buôn Sek)	Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - thửa số 26, tờ bản đồ số 139)	272	152	108	
		Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - thửa số 26, tờ bản đồ số 139)	Cầu buôn Sek	212	120	84	
		Cầu buôn Sek	Hết đất nhà ông Adrong Y Plô (thửa số 43, tờ bản đồ số 130)	184	104	72	
		Hết đất nhà ông Adrong Y Plô (thửa số 43, tờ bản đồ số 130)	Ngã tư tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Ksor Y Kít, thửa số 3, tờ bản đồ số 135)	124			
		Ngã ba tỉnh lộ 15 (thửa đất nhà ông Đặng Xuân Vinh, thửa số 62, tờ bản đồ số 147)	Ngã tư (Vườn nhà ông Tâm, thửa số 63, tờ bản đồ số 150)	156	88		
		Ngã ba nhà ông Trần Minh Tiến (thửa số 16, tờ bản đồ số 124)	Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Tiến (thửa số 77, tờ bản đồ số 126)	156	88		
53	Đường nội bộ trong khu dân cư Trường Chinh			112			
A39	XÃ EA WY						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường liên xã Ea Drăng - Ea Rók (Ea H'leo - Ea Súp cũ)	thửa đất Cây xăng ông Cộng (Đi về Cư Mốt) - thửa số 208, tờ bản đồ số 121	Giáp Ngã ba cây xoài (Đường vào nhà ông Sơn) - thửa số 222, tờ bản đồ số 123	1.720	688	516	344
		Ngã ba cây xoài (thửa số 207, tờ bản đồ số 123)	Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (thửa số 152, tờ bản đồ số 124)	1.400	560	420	280
		Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (thửa số 5, tờ bản đồ số 124)	Hết trường Tô Hiệu	1.000	400	300	200
		Hết trường Tô Hiệu	Ngã ba dốc đá	600	240	180	120
		Chợ Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư Mốt cũ) (Hướng 92)	Cầu Ri	480	192	144	96
		Cầu Ri	Giáp địa giới xã Ea Drăng (xã Ea Răi cũ)	220	96	72	
		Chợ Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư Mốt cũ) (Hướng 92)	Ngã ba xưởng cưa (thửa số 37, tờ bản đồ số 98)	720	224	168	112
		Ngã ba xưởng cưa (thửa số 41, tờ bản đồ số 98)	Ngã ba dốc đá	560	160	120	80
		Công an xã Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư A Mung cũ)	Ngã ba (thửa số 37, tờ bản đồ số 359)	480	192	144	96
		Ngã ba (thửa số 37, tờ bản đồ số 359)	Cầu Ea Wy	360	144	108	72
		Hết Trụ sở Công an xã Ea Wy (Trụ sở UBND xã Cư A Mung cũ)	Ranh giới thửa đất Trường TH Lê Đình Chinh	400	160	120	80
		Đầu ranh giới đất Trường TH Lê Đình Chinh	Hết buôn Tơ Roa (Hết địa giới xã)	260	104	78	
2	Đường liên xã	Ngã ba cây xoài (đường vào nhà ông Sơn) - thửa số 222, tờ bản đồ số 123	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (thửa số 163, tờ bản đồ số 129)	520	208	156	104
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (thửa số 163, tờ bản đồ số 129)	Cầu Bằng Lãng	320	128	96	64
		Cầu Bằng Lãng	Hết thửa đất ông Trần Duy Thạch (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 205)	280	112	84	
		Hết thửa đất ông Trần Duy Thạch (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 205)	Địa giới hành chính xã Ea Khăl	120	48		
		Phân trường Ea Wy	Giáp địa giới xã Cư Mốt cũ	100			
		Giáp Phân trường Ea Wy	Ngã ba Tiến Hạ	200	80		
		Ngã ba Tiến Hạ	Ngã ba đường đến trung tâm xã	280	112	84	
		Ngã ba thửa đất hộ Toàn Tuyết (thửa số 4, tờ bản đồ số 49)	Hết xã Cư A Mung cũ đường đi thôn 2b, Ea Wy cũ	120			
		Ngã ba Tiến Hạ	Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp	280	112	84	
		Từ Ngã ba đường liên xã đường đi xã Ea Tір	Ngã tư đường trung tâm xã	240	96	72	
3	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Ea Wy (thửa số 238, tờ bản đồ số 121)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy Hưởng (thửa số 122, tờ bản đồ số 121)	1.720	688	516	344
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy Hưởng (thửa số 122, tờ bản đồ số 121)	Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (thửa số 367, tờ bản đồ số 114)	1.400	560	420	280
		Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (thửa số 367, tờ bản đồ số 114)	Cầu Sắt (thửa số 380, tờ bản đồ số 114)	1.000	400	300	200
		Cầu Sắt (thửa số 79, tờ bản đồ số 114)	Giáp Ngã ba Bảy Đạo (thửa số 187, tờ bản đồ số 107)	480	192	144	96
		Giáp Ngã ba Bảy Đạo (thửa số 187, tờ bản đồ số 107)	Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	360	144	108	72
		Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Mông (thửa số 12, tờ bản đồ số 51) về hướng Bắc	Hết đường	120			
		Ngã ba Tung Phương (Đi thôn 3 sinh Hà Dưng)	Hết đường	120			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường liên thôn	Từ phân hiệu Lê Đình Chinh tại thôn 3	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Ma Văn Cây (thửa số 160, tờ bản đồ số 27)	160	64		
		Từ điểm trường chính Lê Đình Chinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Lương Văn Trọng (thửa số 61, tờ bản đồ số 14)	160	64		
		Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp (nhà ông Nông Văn Phòng thửa số 63, tờ bản đồ số 61)	Hết ranh giới đất trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	160	64		
		Ngã ba đường liên xã Ea H'leo - Ea Súp (nhà ông Lương Văn Phở thửa số 24, tờ bản đồ số 61)	Cổng thôn 5 (đường vào sinh bò)	100			
5	Đường liên thôn	Ngã ba UBND xã	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa số 14, tờ bản đồ số 94)	320	128	96	64
		Ngã ba nhà ông Lê Minh Lập (thửa số 16, tờ bản đồ số 95)	Cầu Cây Sung	160	64		
		Ngã ba cây sung	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa số 55, tờ bản đồ số 109)	160	64		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa số 55, tờ bản đồ số 109)	Giáp Ngã tư (hội trường thôn 6A)	160	64		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa số 14, tờ bản đồ số 94)	Giáp Ngã tư (thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	160	64		
		Ngã tư (thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa số 104, tờ bản đồ số 94)	Giáp Ngã tư Trạm Y tế xã	160	64		
		Giáp Ngã tư Trạm Y tế xã	Giáp Ngã ba (Hết thửa đất ở hộ ông Đào Văn Hào thửa số 12, tờ bản đồ số 99)	220	88	66	
6	Đường nội thôn	Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Đường liên xã (thửa số 94, tờ bản đồ số 112)	200	80		
		Đầu thôn 7B (thửa số 50, tờ bản đồ số 124)	Đầu thôn 1A (thửa số 208, tờ bản đồ số 108)	320	128	96	64
		Từ nhà ông Đoàn Ngọc Sơn	Sân kho lương thực cũ	240	96	72	
		Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh Truyền	Ranh giới thửa đất hộ bà Phó (thôn 2B)	360	144	108	72
		Hết ranh giới thửa đất hộ bà Phó (thôn 2B)	Ngã ba thửa đất hộ ông Nguyễn Hoàng Tuấn Việt (thôn 2B)	160	64		
		Từ thửa đất hộ ông Vũ Tuấn Khanh (thửa số 182, tờ bản đồ số 121)	thửa đất hộ bà Mạc Thị Lâm (thôn 11)	640	256	192	128
		Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Thập (thửa số 167, tờ bản đồ số 121)	thửa đất hộ ông Trần Văn Toàn (thôn 11) - thửa số 251, tờ bản đồ số 121	520	208	156	104
		Đầu thôn 2B	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Tín	120			
		Đầu ranh giới đất nhà ông Võ Văn Sâm (thửa số 280, tờ bản đồ số 107)	Nghĩa địa thôn 2A	220	88	66	
		Hết ranh giới sân kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Thủy điện Ea Drăng II	220	88	66	
		Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (thửa số 83, tờ bản đồ số 104)	Ngã ba thủy điện Ea Drăng II (thửa số 1, tờ bản đồ số 105)	220	88	66	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Thắng (thửa số 335, tờ bản đồ số 108)	Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (thửa số 83, tờ bản đồ số 104)	260	104	78	
		Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Thôn 1B và thôn 8B	160	64		
		Hết ranh giới đất kho lương thực cũ (thửa số 22, tờ bản đồ số 47)	Khu vực Bình Sơn Thôn 1C (X=454119.46; Y=1463433.12)	180	72		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nông Văn Tứng thôn 5B (thửa số 322, tờ bản đồ số 129)	Hội trường thôn 5B (thửa số 271, tờ bản đồ số 129)	180	72		
7	Đường Ngã ba xường cưa đi sinh thông (Giáp đường liên xã Ea Wy - Cù Mốt - Ea Khăl cũ)	Ngã ba xường cưa (Nhà ông Nguyễn Văn Thông thửa số 41, tờ bản đồ số 98)	Giáp Ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 4, tờ bản đồ số 109)	320	128	96	64
		Ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa số 4, tờ bản đồ số 109)	Giáp Ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa số 19, tờ bản đồ số 118)	260	104	78	
		Ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa số 19, tờ bản đồ số 118)	Giáp Đường liên xã Ea Wy - Cù Mốt - Ea Khăl	240	96	72	
	Đường Ea Wy - Cù Mốt - Ea Khăl	Giáp xã Ea Khăl	Trường Bùi Thị Xuân	260	104	78	
		Trường Bùi Thị Xuân	Giáp địa giới xã Ea Wy	220	88	66	
	Đường Cù A Mung - Cù Mốt - Ea Khăl	Ranh giới xã Cù A Mung	Địa giới xã Ea Khăl	140			
8	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			
A40	XÃ EA H'LEO						
1	Quốc lộ 14	UBND Xã Ea H'leo, hướng đi Buôn Ma Thuật - thửa số 29, tờ bản đồ số 148 (phía Tây đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 148 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - thửa số 17, tờ bản đồ số 159 (phía Tây đường) và thửa số 22, tờ bản đồ số 159 (phía Đông đường)	760	304	228	152
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - thửa số 17, tờ bản đồ số 159 (phía Tây đường) và thửa số 22, tờ bản đồ số 159 (phía Đông đường)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, thửa số 30, tờ bản đồ số 175 (phía Đông đường) và thửa số 27, tờ bản đồ số 175 (phía Tây đường)	560	224	168	112
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, Chủ tịch UBND xã - thửa số 30, tờ bản đồ số 175 (phía Đông đường) và thửa số 27, tờ bản đồ số 175 (phía Tây đường)	Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - thửa số 15, tờ bản đồ số 184 (phía Tây đường) và thửa số 19, tờ bản đồ số 184 (phía Đông đường)	720	288	216	144
		Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - thửa số 15, tờ bản đồ số 184 (phía Tây đường) và thửa số 19, tờ bản đồ số 184 (phía Đông đường)	Giáp địa giới xã Ea Răl (Hai bên đường)	400	160	120	80
		UBND Xã Ea H'leo (hướng cầu 110) - thửa số 29, tờ bản đồ số 148 (phía Tây đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 148 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa số 34, tờ bản đồ số 141 (phía Đông đường)	1.240	496	372	248
		Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa số 34, tờ bản đồ số 141 (phía Đông đường)	Giáp Ngã ba vào buôn Dang - thửa số 25, tờ bản đồ số 134 (phía Đông đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 134 (phía Tây đường)	1.560	624	468	312
		Giáp Ngã ba vào buôn Dang - thửa số 25, tờ bản đồ số 134 (phía Đông đường) và thửa số 28, tờ bản đồ số 134 (phía Tây đường)	Giáp Ngã ba - thửa số 65, tờ bản đồ số 127 (phía Tây đường) và thửa số 53, tờ bản đồ số 127 (phía Đông đường)	800	320	240	160
		Giáp Ngã ba - thửa số 65, tờ bản đồ số 127 (phía Tây đường) và thửa số 53, tờ bản đồ số 127 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất 28, tờ bản đồ số 112 (phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (phía Đông đường)	520	208	156	104
		Hết ranh giới thửa đất số 28, tờ bản đồ số 112 (phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (phía Đông đường)	Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên - thửa số 17, tờ bản đồ số 3 (phía Đông đường) và thửa số 127, tờ bản đồ số 2 (phía Tây đường)	360	144	108	72
		Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên - thửa số 17, tờ bản đồ số 3 (phía Đông đường) và thửa số 127, tờ bản đồ số 2 (phía Tây đường)	Cầu 110 (Hai bên đường)	400	160	120	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường trong khu dân cư thôn 2 A	Quốc lộ 14 Nhà ở ông Trà Văn Hiệp (thửa số 54, tờ bản đồ số 127)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 90, tờ bản đồ số 23)	120			
3	Đường trong khu dân cư thôn 2 B	Trường Chu Văn An (thửa số 58, tờ bản đồ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Chí (thửa số 252, tờ bản đồ số 140)	120			
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Nguyễn Toàn (thửa số 54, tờ bản đồ số 135)	thửa đất ông Phan Hữu Bi (thửa số 43, tờ bản đồ số 135)	120			
		thửa đất nhà ở ông Đoàn (thửa số 25, tờ bản đồ số 134)	Hết ranh giới thửa đất ông Trịnh Bốn (thửa số 7, tờ bản đồ số 132)	120			
4	Đường trong khu dân cư thôn 2 C (Đường Pháp)	Ngã ba Buôn Dang (Nhà ông Cảnh - thửa số 60, tờ bản đồ số 129)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Chúng (thửa số 2, tờ bản đồ số 132)	120			
		Ngã ba Buôn Dang (Chuồng Trâu) - thửa số 60, tờ bản đồ số 129	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phùng Văn Nhờ (thửa số 48, tờ bản đồ số 16)	120			
5	Đường trong khu dân cư thôn 3	Quốc lộ 14 nhà bà Đỗ Thị Hồng (thửa số 76, tờ bản đồ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (thửa số 118, tờ bản đồ số 154)	120			
6	Đường trong khu dân cư thôn 4	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (thửa số 118, tờ bản đồ số 154)	Giáp Quốc lộ 14 (thửa số 171, tờ bản đồ số 154)	120			
		thửa đất nhà ở ông Nguyễn Hữu Thông (thửa số 14, tờ bản đồ số 160)	Suối nước Đục (thửa số 32, tờ bản đồ số 158)	160	64		
		thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Phương (thửa số 202, tờ bản đồ số 154)	Hết ranh giới hội trường thôn 4 (thửa số 97, tờ bản đồ số 154)	120			
		Hết ranh giới hội trường thôn 4 (thửa số 97, tờ bản đồ số 154)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đức Cảnh (thửa số 147, tờ bản đồ số 154)	120			
7	Đường trong khu dân cư thôn 5	thửa đất nhà ở ông Đỗ Hữu Tiến (thửa số 44, tờ bản đồ số 171)	Hội trường thôn 5 (thửa số 35, tờ bản đồ số 171)	160	64		
8	Đường trong khu dân cư thôn 6	Hội trường thôn 6 (thửa số 16, tờ bản đồ số 179)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Mai Chí Bốn (thửa số 162, tờ bản đồ số 79)	120			
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Lê Trọng Lan (thửa số 26, tờ bản đồ số 171)	Nhà điều hành Hồ thủy lợi Ea H'leo 1 (thửa số 1, tờ bản đồ số 87)	280	112	84	
9	Đường trong khu dân cư thôn 7	Hội trường thôn 7 (thửa số 57, tờ bản đồ số 181)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Quyết (thửa số 37, tờ bản đồ số 182)	240	96	72	
10	Đường trong khu dân cư thôn 8	Quốc lộ 14 Nhà ông Đào Quyết Chiến (thửa số 9, tờ bản đồ số 181)	Cầu suối Ea Ooc (thửa số 61, tờ bản đồ số 85)	160	64		
		Quốc lộ 14 Nhà ông Nguyễn Xuân Đạm (thửa số 3, tờ bản đồ số 180)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Cấp (thửa số 42, tờ bản đồ số 85)	120			
		Quốc lộ 14 hội trường thôn 8 (thửa số 15, tờ bản đồ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 1, tờ bản đồ số 184)	200	80	60	
11	Đường trong khu dân cư thôn 9	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 1, tờ bản đồ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Tiến Dũng (thửa số 171, tờ bản đồ số 85)	120			
12	Đường trong khu dân cư buôn Dang	Ngã ba buôn Dang nhà ông Chiến Thảo (Quốc lộ 14) - thửa số 57, tờ bản đồ số 134	Nghĩa địa Buôn Dang (thửa số 9, tờ bản đồ số 120)	160	64		
13	Đường trong khu dân cư buôn Săm A+B	Thửa đất nhà ở ông Rmah H'Muong (thửa số 71, tờ bản đồ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình Phương (thửa số 38, tờ bản đồ số 154)	160	64		
14	Đường trong khu dân cư buôn Săm A	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nay Y Bint (thửa số 13, tờ bản đồ số 153)	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Xếp (thửa số 80, tờ bản đồ số 153)	120			
		Ranh giới thửa đất ở Nay H'Hmut (thửa số 10, tờ bản đồ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở Nay Y H'Nô (thửa số 43, tờ bản đồ số 141)	160	64		
15	Đường trong khu dân cư buôn Treng	Ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Luôn (thửa số 108, tờ bản đồ số 164)	Hết ranh giới thửa đất ở ông R'Căm Y Kriat (thửa số 7, tờ bản đồ số 160)	160	64		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			
A41	XÃ EA HIAO						
1	Tỉnh lộ 15	Trụ sở UBND xã Ea Hiao (Bao gồm cả thửa đất Bưu điện xã)	Hết ranh giới thửa đất Sân bóng xã Ea Hiao	728	420	296	168
		Hết ranh giới thửa đất Sân bóng xã Ea Hiao	Ngã ba Tý Xuyên (phía đông đường) và hết ranh giới thửa số 42, tờ bản đồ số 232 (phía Tây đường)	872	504	356	200
		Ngã ba Tý Xuyên (phía đông đường) và hết ranh giới thửa số 42, tờ bản đồ số 232 (phía Tây đường)	Ngã tư, hết ranh giới thửa số 76, tờ bản đồ số 227 (phía Đông đường) và hết ranh giới thửa số 83, tờ bản đồ số 227 (phía Tây đường)	532	308	220	124
		Ngã tư, hết ranh giới thửa số 76, tờ bản đồ số 227 (phía Đông đường) và hết ranh giới thửa số 83, tờ bản đồ số 227 (phía Tây đường)	Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa số 33, tờ bản đồ số 218 (phía Tây đường) và hết ranh giới thửa số 28, tờ bản đồ số 218 (phía Đông đường)	276	160	112	64
		Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa số 33, tờ bản đồ số 218 (phía Tây đường) và hết ranh giới thửa số 28, tờ bản đồ số 218 (phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 216 (Hai bên đường)	220	128	92	
		Trụ sở UBND xã Ea Hiao (Bao gồm cả thửa đất Bưu điện xã)	Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	556	320	228	128
		Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 237)	508	296	208	116
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (thửa số 34, tờ bản đồ số 237)	Hết ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp (thửa số 90, tờ bản đồ số 254)	332	192	136	76
		Hết ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp (thửa số 90, tờ bản đồ số 254)	Giáp địa giới hành chính xã Dliê Yang	292	168	120	68
		Tỉnh lộ 15 còn lại		184	108	76	
2	Đường liên xã	Ngã ba Tý Xuyên (Hướng Ea Hiao)	Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232)	272	160	112	64
		Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232)	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	184	108	76	
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	Hết khu dân cư Buôn Kri	132	76		
		Ngã tư (thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa số 120, tờ bản đồ số 232), hướng buôn Mnút	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ma Thế (thửa số 92, tờ bản đồ số 240)	96			
3	Đường Liên xã đi Dliê Yang	Cầu (3 xã) về hướng Đông	Hết đường (giáp địa giới hành chính xã Ea Hiao)	96			
4	Đường liên thôn	Ngã ba cây xăng Ông Danh, thửa số 11, tờ bản đồ số 254 (hướng nông trường cao su)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (thửa số 110, tờ bản đồ số 249)	176	104	72	
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (thửa số 110, tờ bản đồ số 249)	Nông trường cao su	96			
		Nhà ông Lưu Đức Dương thôn 3 (thửa số 23, tờ bản đồ số 238)	Ngã tư (thửa đất của thửa số 148, tờ bản đồ số 232)	112	64		
		Ngã ba Trạm xá Ea Sol	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (thửa số 67, tờ bản đồ số 231), giáp Ngã tư	96			
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (thửa số 67, tờ bản đồ số 231), giáp Ngã tư	Ngã ba nhà ông Ksor Năng, buôn Tang (thửa số 10, tờ bản đồ số 237)	96			
	Đường liên xã Ea Hiao đi xã Ea	Ngã ba buôn Ta Ly phía nam thửa số 70, tờ bản đồ 218, phía bắc thửa số 34, tờ bản đồ 218	Hết cầu buôn Ta ly phía nam thửa số 22, tờ bản đồ số 123, phía bắc thửa số 375, tờ 320	96			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	H'leo	Cầu buôn Ta ly phía nam thửa số 19, tờ bản đồ số 123, phía bắc thửa số 21, tờ 123	Giáp ranh giới Công ty TNHH Đắk Nguyên phía nam thửa số 7, tờ bản đồ số 64, phía bắc thửa số 6, tờ 64	68			
6	Khu trung tâm chợ xã Ea Hiao	Ngã tư chợ về phía Tây hướng 82 (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Giáp nghĩa địa Ea Hiao 1 (thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	728	420	296	168
		Ngã tư chợ về phía UBND xã (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (thửa số 245, tờ bản đồ số 122)	676	392	280	156
		Ngã tư chợ về phía Nam đi thôn 4A (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Cầu 135 (thửa số 220, tờ bản đồ số 122)	628	364	260	144
		Ngã tư chợ về phía Bắc (thửa số 225, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (thửa số 32, tờ bản đồ số 122)	580	336	240	132
7	Trục đường số 1	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (thửa số 245, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà Thế Giới Di Động (thửa số 31, tờ bản đồ số 122)	484	280	200	112
		Hết ranh giới thửa đất nhà Thế Giới Di Động (thửa số 31, tờ bản đồ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (thửa số 109, tờ bản đồ số 110)	308	180	128	72
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (thửa số 109, tờ bản đồ số 110)	Giáp Ngã ba buôn Bir- thửa số 50, tờ bản đồ số 104	156	88	64	
		Giáp Ngã ba buôn Bir - thửa số 51, tờ bản đồ số 104	Cầu buôn Kra (thửa số 56, tờ bản đồ số 17)	112	64		
8	Trục đường số 2	Cầu 135 (thửa số 196, tờ bản đồ số 122)	Ngã ba nhà Ông Phạm Xuân Thảo (thửa số 100, tờ bản đồ số 26)	220	128	92	
9	Trục đường số 3	Nghĩa địa Ea Hiao (thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (thửa số 95, tờ bản đồ số 120)	220	128	92	
10	Trục đường số 4	Cầu buôn Kra (thửa số 38, tờ bản đồ số 17)	Ngã ba Nông trường Cao su (thửa số 31, tờ bản đồ số 105)	88			
11	Trục đường số 5	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (thửa số 95, tờ bản đồ số 120)	Giáp ranh giới xã Ea Sol phía Đông đường, phía tây đường hết đất nhà ông Phạm Phú Viễn (thửa số 28, tờ bản đồ số 118)	200	116	80	
12	Trục đường số 6	phía tây đường hết đất ông Phạm Phú Viễn - thửa số 28, tờ bản đồ số 118 (Hướng 82)	Cầu sắt (thửa số 5, tờ bản đồ số 113)	132	76		
13	Trục đường thôn 2	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (thửa số 32, tờ bản đồ số 122)	Giáp cao su	244	140	100	
14	Đường thôn 4B	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Mão (thửa số 77, tờ bản đồ số 123)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thanh Chủy (Huyện) - thửa số 5, tờ bản đồ số 36	84			
15	Đường thôn 7B tuyến 1	Ngã ba Nông trường Cao su (thửa số 31, tờ bản đồ số 105)	Trường tiểu học Lê Lai (thửa số 72, tờ bản đồ số 112)	76			
16	Đường liên thôn 8 đi 9	Ngã ba đất nhà ông Thống hướng sang xã Ea Tân	Cầu hết ranh giới xã (Hai bên đường)	112	64		
17	Đường liên thôn 8B đi 9B	Ngã ba đất nhà ông Thống hướng Trụ sở Đảng ủy xã Ea Hiao	Hết ranh giới đất bố trí giãn dân thôn 8B và 9B hai bên đường	88			
18	Đường liên thôn 9A đi 9B	Ngã ba nhà Ông Sơn và Bà Miên (thửa số 106, tờ bản đồ số 79)	Đầu ranh giới nhà Ông Lý Dũng Kiều (thửa số 3, tờ bản đồ số 88)	88			
19	Đường giao thông buôn Bir	Ngã ba buôn Bir, đất ông Ksor Y Lúc (Hai bên đường) - (thửa số 37, tờ bản đồ số 104)	Giáp cao su Nông trường đến hết đất sân bóng chuyền Buôn Bir (thửa số 8, tờ bản đồ số 101)	96			
20	Đường giao thông buôn Krái	Ngã ba (Nhà ông Ksor Y Nroi và Ksor H Mlai) hai bên đường - thửa số 155, tờ bản đồ số 17	Giáp cao su Nông trường (đất nhà Nay Y Grang) - thửa số 12, tờ bản đồ số 102	88			
21	Đường thôn 8A	Công văn hóa thôn 8A	Cầu buôn Sek Diết xã Dliê Yang	96			
22	Đường trong khu dân cư thôn 9B	Đất của ông Phan Văn Huệ thôn 9b hướng đi thôn 10	Nhà ông Nguyễn Công Nhận	72			
23	Đường trong khu dân cư thôn 10	Đất bà Vương Thị Tăng	Công văn hóa thôn 10 hết đất ông Hoàng Văn Tịch	72			
24	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy theo mức giá như sau:			100			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A42	XÃ KRÔNG PÁC						
1	Bình Thới	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thi Nhậm	1.400	760	620	
2	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	3.528	1.844	1.420	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	1.496	748	620	
3	Các đường số 6, 7, 19, 20, 27			3.640			
4	Các đường số 9, 10, 11, 18, 21			3.360			
5	Cao Bá Quát	Giải Phóng	Quang Trung	1.480	1.000	640	
6	Cao Thắng	Quang Trung	Nguyễn Lương Bằng	1.280	720	520	
7	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường (Tân Đà)	6.552	1.964	1.440	
		Quảng trường (Tân Đà)	Nguyễn Chí Thanh	3.128	1.840	1.360	
8	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	2.024	660	532	
9	Đào Tấn	Huỳnh Thúc Kháng	Tô Ký	1.440	720	520	
10	Điện Biên Phủ	Lê Duẩn	Giáp suất Ea Yông	1.800	780	540	
11	Đình Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	1.800	740	530	
		Nơ Trang Long	Mạc Đình Chi	1.120	732	528	
12	Đình Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	3.712	1.856	1.484	
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	2.120	748	600	
13	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Ngô Đức Kế	1.496	720	520	
14	Đoàn Văn Bơ	Đường Ngô Quyền	Y Jút	1.916	724	540	
15	Đường D2 quy hoạch 12m	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	4.200	952	836	
16	Đường đi nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	560	240	180	
17	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã tư Chùa Phước Quang	640	220	180	
18	Đường đi thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng buôn Kam Rong	Ngã ba thôn 1 A, 1 B	760	320	180	140
		Ngã ba thôn 1 A, 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	480	260	180	
		Ngã ba thôn 1 A, 1 B	Cuối đường thôn 1	400	260	180	160
		Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	380	220	180	
20	Đường đi xã Ea Hiu cũ	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	820	320	180	
		Cổng thôn văn hóa Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu cũ	556	300	180	
21	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ (xã Hòa Tiến cũ)			864	560	300	
22	Đường Lê Lai	Giải Phóng	Hoàng Hoa Thám	1.200	780	540	
23	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 9 đi buôn Ea Wi xã Ea Yông cũ)	Ngã ba trung tâm (xã Hoà Tiến cũ)	Ngã tư thôn 2 A	712	260	192	
		Ngã tư thôn 2A	Ngã ba thôn 4 A	468	240	180	
		Ngã ba thôn 4 A	Buôn Ea Wi (xã Ea Yông cũ)	468	240	180	
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	468	260	180	
24	Đường liên thôn, buôn (buôn Kam Rong đi thôn 3)	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn Kam Rong	812	240	180	
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn Kam Rong	Ngã ba vào sân vận động xã	576	240	180	
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	640	240	180	
25	Đường liên thôn, buôn (buôn Pan đi buôn Pan B)	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Cầu quận 10	440	240	208	
26	Đường liên thôn, buôn (buôn Yông A đi thôn Phước An 5)	Ngã năm buôn Yông A (nhà Y Sen Byă thừa đất số 510, tờ bản đồ số 160)	Đường Điện Biên Phủ	1.040	540	260	
		Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Mlô	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	936	340	260	
27	Đường liên thôn, buôn (buôn Yông A đi thôn Tân Sơn)	Ngã tư buôn Yông A (nhà bà Tựu, thừa đất số 296, tờ bản đồ số 160)	Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ, thừa đất số 218, tờ bản đồ số 107)	520	352	260	
		Ngã ba sang buôn Yông B (rẫy ông Chiến đường đi vào Thạch Lũ, thừa đất số 218, tờ bản đồ số 107)	Cuối thôn Tân Sơn	300	200	160	
28	Đường liên thôn, buôn (thôn 6A đi thôn 8)	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn Thăng Tiến 1	840	240	180	140
		Ngã tư thôn Thăng Tiến 1	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	560	240	180	
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi hết thôn 8	248	220	180	
29	Đường liên thôn, buôn (thôn Phước Thành đi thôn Phước Hòa)	Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	1.452	560	280	
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hết hội trường Phước Thành	1.308	260	180	
		Hội trường Phước Thành	Hội trường thôn Phước Hòa	616	400	220	
		Nhà văn hoá thôn Phước Hòa	Đường đi thôn Thạch Lũ	748	260	180	
30	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Lập đi buôn Pan B)	Nhà văn hoá thôn Phước Hòa	Cuối đường	400	260	180	
		Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm nhà ông Sầm Văn Kính (thừa đất số 332, tờ bản đồ số 148) dài 420m	1.400	500	200	
		Nhà ông Sầm Văn Kính (thừa đất số 332, tờ bản đồ số 148) dài 420m	Sân thể thao buôn Pan	1.220	536	248	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Tiến đi buôn Ea Wi)	Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến (nhà ông Hãnh, thửa đất số 1519, tờ bản đồ số 153)	3.800	820	520	
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Yông A	1.800	480	280	
		Hợp tác xã Ea Yông A	Ranh giới xã Hòa Tiến cũ	800	440	260	208
32	Ngô Mây	Đường Giải Phóng	Đập 31	1.800	720	528	
33	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Lương Bằng	Ngô Thị Nhâm	820	540	460	
34	Phạm Ngũ Lão	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.800	628	548	
35	Đường số 1	Lê Duẩn	Đường số 14	2.700			
	Đường số 1	Đường số 14	Đường số 17	2.400			
36	Đường số 12	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	3.640			
37	Đường số 14	Ngã tư Đường số 5 và đường Tô Hiến Thành	Đường số 1	3.640			
38	Đường số 15, 16			3.080			
39	Đường số 17	Nguyễn Trường Tô	Đường số 5	3.640			
	Đường số 17	Đường số 5	Đường số 1	3.080			
40	Đường số 2	Lê Duẩn	Đường số 4	2.700			
41	Đường số 24 và đường số 25			3.920			
42	Đường số 3 và đường số 22			3.000			
43	Đường số 4 và đường số 13			3.300			
44	Đường số 5	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	3.920			
		Tô Hiến Thành	Đường số 17	3.360			
		Lê Duẩn	Đường số 18	3.640			
45	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 18	3.640			
46	Đường Tân Lập đi Tân Thành	Ngã tư chùa Phước Quang	Giáp đường đi xã Ea Hiu	260	180	140	
47	Đường thôn 6 B	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà bà Bùi Thị Loan	360	168	128	
48	Đường Tô Hiến Thành	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	4.200	1.980	1.460	
49	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		1.092			
		Khu xây dựng mặt trước		1.880			
		Khu xây dựng mặt sau		892			
50	Giang Văn Minh	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	1.360	728	532	
51	Hà Huy Giáp	Nguyễn An Ninh	Ngô Đức Kế	1.000	780	540	
52	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	2.404	784	580	
53	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	1.520	748	520	
54	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	2.432	1.860	1.464	
55	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cao Bá Quát	1.280	792	548	
56	Kha Vạn Cân	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Lương Bằng	900	716	532	
57	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		2.400			
		Vị trí 3		1.800			
		Vị trí 4		1.400			
58	Khu Trung tâm chợ (xã Hòa Tiến cũ)			2.104	1.368	600	
59	Khu Trung tâm thương mại (thị trấn Phước An cũ)			12.168	8.516	7.908	
60	Kỷ Đồng	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	1.000	576	488	
61	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Mạc Đình Chi	1.700	760	580	
		Mạc Đình Chi	Nguyễn An Ninh	1.500	696	596	
62	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	11.200	2.240	1.640	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.132	1.840	1.400	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	3.244	1.296	600	
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	8.872	3.548	1.700	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	6.284	2.512	1.400	
		Trần Phú	Lê Lợi	5.492	1.340	720	
		Lê Lợi	Đường số 5	5.148	1.028	532	
		Đường số 5	Đường số 1	4.120	824	520	
63	Lê Đức Thọ	Đường Quang Trung	Nguyễn An Ninh	820	576	488	
64	Lê Hồng Phong	Giải Phóng	Quang Trung	5.200	1.920	1.480	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.400	1.280	760	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa thôn 3	2.120	840	600	
65	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	2.576	660	572	
66	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	3.600	1.940	1.480	
67	Lê Thánh Tông	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	1.748	720	528	
68	Lương Thế Vinh	Lê Duẩn	Nguyễn Đình Chiểu	1.440	708	628	
69	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	5.912	1.980	1.472	
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	5.492	1.852	1.388	
		Phan Chu Trinh	Cuối đường	1.720	660	536	
70	Lý Tự Trọng	Nguyễn Viết Xuân	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.028	720	520	
71	Mạc Đình Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	2.016	900	600	
72	Mai Xuân Thưởng	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	1.260	1.004	632	
73	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.400	912	632	
74	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	4.460	1.300	900	
		Trần Phú	Lê Lợi	3.088	1.100	880	
		Lê Lợi	Hết đường	2.060	796	576	
75	Ngô Thị Nhậm	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.296	844	584	
76	Nguyễn An Ninh	Lê Đại Hành	Mạc Đình Chi	732	576	488	
77	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	1.996	760	580	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Quang Trung	1.300	684	544	
78	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Giải Phóng (Quốc lộ 26)	5.148	1.840	1.480	
		Giải phóng (Quốc lộ 26)	Quang Trung	7.920	1.880	1.500	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.328	1.840	1.400	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	2.216	744	600	
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	1.600	700	560	
79	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	Lê Lợi	1.600	740	528	
80	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Mac Đĩnh Chi	1.920	720	580	
81	Nguyễn Đức Cảnh	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	1.996	760	580	
82	Nguyễn Hữu Thọ	Y Wang	Ngô Thị Nhậm	1.200	780	540	
83	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	2.060	720	520	
84	Nguyễn Thị Định	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.280	792	548	
85	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	4.800	1.420	1.060	
		Lê Duẩn	Huyện Đoàn	2.588	1.340	940	
86	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	2.292	744	540	
87	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	2.808	744	532	
88	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Cuối đường	1.280	748	544	
89	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	1.220	792	548	
90	Nguyễn Trường Tộ	Lê Duẩn	Tô Hiến Thành	5.680			
		Tô Hiến Thành	Đường số 17 (Trung tâm y tế dự phòng)	4.868			
		Đường số 17 (Trung tâm y tế dự phòng)	Nguyễn Văn Trỗi	4.460	1.116	848	
91	Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	3.628	1.864	1.500	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trường Tộ	2.996	748	568	
		Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	1.940	776	520	
92	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.048	784	576	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	1.920	704	544	
93	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	6.732	1.928	1.520	
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.176	1.864	1.460	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	2.540	760	520	
94	Phan Anh	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	1.400	760	620	
95	Phan Bội Châu	Giải Phóng	Quang Trung	8.872	2.200	1.800	
96	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	5.092	2.036	1.520	
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	2.540	752	560	
97	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	2.432	1.860	1.464	
98	Phan Huy Chú	Nguyễn Văn Trỗi	Cuối đường	2.080	1.240	736	
99	Phú Châu	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.960	752	580	
100	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	4.460	2.240	1.880	
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	7.888	1.840	1.400	
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	6.864	1.840	1.400	
101	Quốc lộ 26	Xã Ea Phê	Km 119 + 647 m	2.200	476	428	
		Km 119 + 647 m	Km 119 + 964 m	2.520	632	528	
		Km 119 + 964 m	Giáp đường Giải Phóng	2.160	500	452	
		Giáp đường Giải Phóng	Hoàng Hoa Thám	3.088	772	616	
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	5.148	1.028	652	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	6.864	1.080	800	
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	10.296	1.880	1.480	
		Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	7.864	1.840	1.400	
		Ngô Quyền	Y Jút	6.000	1.236	792	
		Y Jút	Ngã ba công chào thôn Tân Lập	4.756	872	640	
		Ngã ba công chào thôn Tân Lập	Ngã tư công chào thôn 19/5	4.064	812	620	
		Ngã tư công chào thôn 19/5	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	3.160	632	568	
102	Tân Đà	Chu Văn An	Ranh giới xã Ea Knuéc	2.360	552	424	
103	Thái Phiên	Chu Văn An	Lê Lợi	1.680	792	548	
104	Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Thượng Hiền	1.096	576	488	
		Cuối đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba thôn 1	3.432	516	448	
		Ngã ba thôn 1	Ngã ba rẽ vào xã Ea Phê	3.168	476	412	
		Ngã ba rẽ vào xã Ea Phê	Xã Tân Tiến	1.880	340	260	
		Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất số vườn nhà ông Võ Thanh Sơn (thửa đất số 448, tờ bản đồ 11)	1.584	300	220	180
		Đầu vườn nhà ông Võ Thanh Sơn (thửa đất số 448, tờ bản đồ số 11)	Đầu ranh giới thửa đất số vườn nhà ông Nhạc (thửa đất số 869, tờ bản đồ số 11)	1.800	360	240	180
105	Tô Hiến Thành	Đầu vườn nhà ông Nhạc (thửa đất số 869, tờ bản đồ số 11)	Ranh giới xã Tân Tiến	1.400	300	220	
		Nguyễn Trường Tộ	Đường số 5	5.240			
		Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	5.240			
106	Tô Ngọc Văn	Giải Phóng	Cuối đường	1.024	628	548	
107	Tôn Thất Tùng	Trần Phú	Đào Duy Từ	1.520	748	540	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
108	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.872	1.860	1.464	
109	Trần Đại Nghĩa	Y Wang	Ngô Thi Nhậm	1.200	580	540	
110	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang)	Giải Phóng	Ngô Thi Nhậm	5.176	1.036	776	
111	Trần Khánh Dư	Bùi Thị Xuân	Giáp suối Ea Yông	1.480	728	532	
112	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	2.744	1.100	824	
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	2.400	840	528	
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường (đến đường D2)	3.432	1.896	1.460	
113	Trần Quý Cáp	Giải Phóng	Cuối đường	1.024	720	528	
114	Trục đường chính buôn Jung	Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m (đầu Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	1.200	500	264	
		Đi buôn Jung +400m (đầu trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)	Cuối đường + 500m nhà Y Duẩn (thửa đất số 860, tờ bản đồ số 153)	1.452	540	260	
115	Trục đường chính buôn Pan B	Ngã ba nghĩa địa buôn Pan	Hết đường nhựa (dài 750 m)	520	300	200	
116	Trục đường chính thôn 19/5	Quốc lộ 26	Hội trường thôn 19/5	1.452	480	260	
		Hội trường thôn 19/5	Vào 1400 m (rẫy ông Nguyễn Văn Hòa, thửa đất số 862, tờ bản đồ số 104)	616	260	180	
		Ngã ba Quốc lộ 26 nhà ông Thuận Mai (thửa đất số 703, tờ bản đồ số 148)	Ngã tư (dài 620 m)	1.452	381	220	
		Quốc lộ 26 Km 126+390 nhà ông Cơ (thửa đất số 715, tờ bản đồ số 146)	Cuối đường	664	340	260	
117	Trục đường chính thôn 19/8	Ngã ba Quốc lộ 26	Cuối thôn 19/8	400	260	180	
		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phạm Minh Xứng thửa đất số 2, tờ bản đồ số 146)	Vào 140m (nhà bà Phương thửa đất số 65, tờ bản đồ số 146) thôn 19/8	400	340	240	208
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yếm thửa đất số 5, tờ bản đồ số 146)	Vào 140m (nhà ông Nguyễn Mạnh Trường thửa đất số 63, tờ bản đồ số 146) thôn 19/8	640	416	288	
118	Trục đường chính thôn 1 B	Công ty xăng dầu Đắk Lắk	Nhà ông Đinh Đắc Linh (thửa đất số 848, tờ bản đồ số 175)	600	252	180	
119	Trục đường chính thôn 4 A	Thôn 4 A	Cuối đường bê tông (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 198)	360	220	180	
		Ranh giới xã Tân Tiến	Giáo xứ Thuận Hoà	560	240	220	180
120	Trục đường chính thôn Tân Lập	Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Thái Văn Lâm, thôn Tân Lập thửa đất số 141, tờ bản đồ số 146)	640	416	288	
121	Trục đường chính thôn Tân Tiến	Quốc lộ 26 Km 125 + 510 nhà ông Thọ (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 148)	Hết hội trường Tân Tiến	860	260	180	
		Hội trường Tân Tiến	Cuối đường + 600 m	664	340	260	
		Quốc lộ 26 Km 125+710 (nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	1.000	500	252	
122	Trục đường chính thôn, buôn	Quốc lộ 26 (nhà ông Hoà)	Vào 300m	1.068	404	260	
		Quốc lộ 26 Km 127+515 nhà ông Linh (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 147)	Vào 300m	1.068	404	260	
		Khu vực thôn Lạng Sơn (vị trí 1 các trục đường chính)		300	240	180	140
		Khu vực thôn Cao Bằng (vị trí 1 các trục đường chính)		300	240	180	140
123	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	1.800	780	588	
124	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	2.024	912	608	
125	Võ Đức Tấn	Y Wang	Ngô Thi Nhậm	1.200	780	540	
126	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.340	1.464	1.100	
127	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	3.088	772	588	
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	4.460	1.116	640	
		Lê Hồng Phong	Hết đường	2.540	636	556	
128	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	5.040	1.260	656	
		Trần Phú	Đào Duy Từ	2.496	900	540	
		Đào Duy Từ	Hợp tác xã Ea Mlô	1.840	716	540	
129	Y Wang	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1.216	792	548	
130	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A43	XÃ EA KNUẾC						
1	Chợ xã Ea Kênh			2.178			
2	Đường dân sinh hai bên cao tốc	Từ nút giao Hòa Đông	Giáp xã Krông Pắc	320	200	180	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Hồ Chí Minh (đoạn tránh đông)	Quốc lộ 26	Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr Ta Ra	1.600	560	280	160
		Đường nhựa rẽ vào cổng chào buôn Puôr Ta Ra	Hết địa bàn xã Ea Knuéc	1.400	480	260	160
4	Đường liên thôn (thôn Hòa Thành đi thôn Ea Kmat)	Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào buôn Puôr Ta Ra	760	320	220	160
		Đường nhựa thôn Hòa Thành	Cổng chào buôn Ea Kmat	680	300	220	160
		Từ Cổng chào buôn Ea Kmat	Hết khu dân cư buôn Ea Kmat (thửa đất số 167, tờ bản đồ số 160)	520	280	200	160
5	Đường liên thôn (thôn Tân Bắc đi thôn Tân Đức)	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	480	240	180	160
		Cổng thủy lợi Phước Lợi	Hết thôn Tân Đức	360	200	180	160
6	Đường liên thôn Tân Hòa 1 và 2	Bắt đầu từ Ngã ba đường đi xã Ea Ning (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 211)	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	640	300	220	160
7	Đường liên thôn, buôn (buôn Briêng A đi buôn Briêng B)	Quốc lộ 26	Cổng chào buôn Briêng A	3.520			
		Cổng chào buôn Briêng A	Cổng chào buôn Briêng B	720	320	220	160
		Cổng chào buôn Briêng B	Xã Cuôr Đăng	520	280	200	160
8	Đường liên thôn, buôn (thôn Hòa Thành đi buôn Puôr Ta Ra, buôn Cuôr Tara)	Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đến hết đường	640	300	220	160
9	Đường liên thôn, buôn (thôn Hòa Thành đi buôn Puôr Ta Ra, buôn Cuôr Tara)	Đường cổng sau Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đường Tránh đông	480	260	180	160
10	Đường liên xã đi xã Cuôr Đăng	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea Ning	620	300	220	160
		Km 136 Quốc lộ 26 thôn 17	Xã Cuôr Đăng	520	280	200	160
11	Đường vào buôn Cuôr Tara	Từ ngã ba buôn Puôr Ta Ra	Hết khu dân cư (thửa đất số 462, tờ bản đồ số 155)	680	300	220	160
12	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Cổng trường THCS Trần Văn Ôn	3.520			
		Cổng trường THCS Trần Văn Ôn	Cổng chào Tân Hòa 1	920	340	240	160
		Cổng chào Tân Hòa 1	Giáp xã Ea Ning	1.000	360	260	160
13	Đường vào hồ Phước Mỹ 2	Từ Quốc lộ 26	Hết đường bê tông chạy quanh hồ	600	280	220	160
14	Đường vào thôn 12	Từ Quốc lộ 26	Hết khu dân cư thôn 12	1.040	600	340	160
15	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Nghĩa địa thôn 2	640	300	220	160
16	Khu dân cư Tân Sơn - Cao Bằng (vị trí 1 các trục đường chính)			400	220	180	160
17	Khu dân cư thôn Hòa An (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160
18	Khu dân cư thôn Hòa Nam (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160
19	Khu dân cư thôn Nam Thắng (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160
20	Khu dân cư thôn Tân Hưng - Tân Bình (vị trí 1 các trục đường chính)			400	220	180	160
21	Khu dân cư thôn Tân Lập (vị trí 1 các trục đường chính)			400	240	180	160
22	Khu dân cư thôn Tân Nam (vị trí 1 các trục đường chính)			360	200	180	160
23	Khu dân cư thôn Tân Quảng	Từ Quốc lộ 26	Hết khu dân cư	400	240	180	160
24	Khu vực dự án điểm dân cư Ea Kênh	Đường D1. D3 (giao với Quốc lộ 26)		3.360			
		Đường N2 (Từ trục D1 đến trục D3)		3.120			
		Đường D2 (Từ trục N1 đến trục N3)		3.360			
		Đường N1 (từ trục D1 đến trục D3)		3.360			
		Đường N3 (Từ trục D3 đến trục D2)		3.360			
25	Khu vực dự án Hạ tầng khu dân cư xã Ea Knuéc	Đường N1 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường vào công ty 15)		4.380			
		Đường N6 rộng 18m (trùng với 1 đoạn đường liên thôn)		4.380			
		Đường N4 rộng 20m (giao với Quốc lộ 26)		4.380			
		Đường N5 rộng 20m giao với Quốc lộ 26)		4.380			
		Đường N2. N3. N7. N8. N9 rộng 16m (song song với Quốc lộ 26)		3.600			
		Đường N3a rộng 12 m (từ trục N2 đến trục N3)		3.000			
26	Quốc lộ 26	Đường N10 rộng 16m (Từ trục N9 đến trục N5)		3.000			
		Ranh giới xã Krông Pắc	Đường vào thôn Tân Bắc	2.200	440	340	
		Đường vào thôn Tân Bắc	Ngã ba (chùa Quảng Đức)	2.560	640	380	
		Ngã ba (chùa Quảng Đức)	Cầu 35 (Ea Knuéc)	2.200	440	340	
		Cầu 35 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	6.400	800	520	
		Ngã ba Phước Hưng	Cầu 36	2.200	440	340	
		Cầu 36	Hết ngã ba đường đi xã Ea Ning	1.600	380	240	
		Hết ngã ba đường đi xã Ea Ning	Ngã ba vào buôn Puôr Ta Ra	2.400	560	360	240
		Ngã ba vào buôn Puôr Ta Ra	Trường THPT Quang Trung	3.000	720	480	320
27	Trục đường chính thôn Hòa Thành	Trường THPT Quang Trung	Đến giáp phường Tân An	4.400	1.000	576	
28	Trục đường chính thôn Hòa Thành	Quốc lộ 26 đi thôn Hòa Thành	Giáp đường tránh Đông	760	320	220	160
29	Trục đường chính buôn Đrao	Đường Tân Quảng (đi vào buôn Đrao)	Giáp phường Cư Bao	480	260	180	160
30	Trục đường chính buôn Ea Đun	Từ Quốc lộ 26 (cổng chào buôn Ea Đun)	Cánh đồng buôn Ea Đun	480	240	200	160
31	Trục đường chính buôn Yế	Đường Tân Thành (đi vào buôn Yế)	Hết khu dân cư	400	240	180	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Trục đường chính thôn Tân Mỹ	Từ Quốc lộ 26 (cây xăng Thương Thương)	Hết khu dân cư	640	300	220	160
32	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			160			
33	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			160			
A44	XÃ TÂN TIẾN						
1	Đường liên thôn, buôn (buôn Kniêr đi thôn Tân Lợi 1)	Ngã ba Tân Tiến (Km +0)	Km 0 + 100m (về phía C 180)	1.280	340	260	160
		Km 0 + 100m (về phía C 180)	Đường vào C 180	880	220	180	160
		Đường vào C 180	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 117	480	200	180	160
2	Đường liên thôn, buôn (thôn Tân Lợi 1 đi buôn Kon H'ring)	Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 117	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	360	252	120	100
		Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	Ngã tư buôn Đăk Rleng 1 đi buôn Hằng 1C	480	336	120	100
		Ngã tư buôn Đăk Rleng 1 đi buôn Hằng 1C	Ranh giới xã Ea Yiêng cũ	320	220	120	100
3	Đường thôn, buôn (buôn Kon H'ring đi trung tâm xã Ea Yiêng cũ)	Ranh giới xã Ea Yiêng cũ	Cách Trung tâm UBND xã cũ 200m	180	140	100	80
		Cách trung tâm UBND xã cũ 200m	Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	200	140	100	80
4	Khu dân cư buôn Cư Drang (thửa đất số 896, tờ bản đồ số 180 đến thửa đất số 566, tờ bản đồ số 181)			100	88	80	72
5	Khu dân cư buôn Ea Draï, Ea Draï A (Trường Tiểu học Tân Tiến buôn Ea Draï A đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 38)			120	100	88	80
6	Khu vực Trung tâm (thửa đất số 896, tờ bản đồ số 170 đến thửa đất số 1024, tờ bản đồ số 170)			400	240	160	100
7	Tỉnh lộ 9 đi xã Dang Kang	Ranh giới xã Krông Pắc	Đường vào nghĩa địa thôn 2	1.800	300	240	160
		Đường vào nghĩa địa thôn 2	Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía xã Krông Pắc)	1.880	320	260	160
		Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía xã Krông Pắc)	Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía Cầu buôn Kniêr)	2.240	380	280	160
		Cách ngã ba Tân Tiến Km 0 + 200m (về phía Cầu buôn Kniêr)	Cầu buôn Kniêr	2.080	340	200	160
		Cầu buôn Kniêr	Cổng chào thôn 5	1.220	280	180	160
		Cổng chào thôn 5	Đường vào nghĩa địa thôn 5	1.120	240	180	160
		Đường vào nghĩa địa thôn 5	Ranh giới xã Dang Kang	800	220	180	160
8	Trục đường chính buôn Hằng 1 C	Cổng chào buôn Hằng 1C	Hết khu dân cư buôn Hằng 1 C (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 154)	100	80	68	
9	Trục đường chính buôn Kon Wang, buôn Ea Mao	Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	Cuối buôn Ea Mao (thửa đất số 366, tờ bản đồ số 176)	180	140	100	80
		Ngã ba trung tâm (thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 170)	Hết đường đi buôn Kon Wang	140	128	100	80
10	Trục đường chính thôn 11	Thửa đất số 186, tờ bản đồ số 133	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 122)	160	140	120	88
11	Trục đường chính thôn 14	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 142	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 133)	160	140	120	88
12	Trục đường chính thôn 8	Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 142	Giáp xã Vụ Bồn (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 122)	160	140	120	88
13	Trung tâm thương mại (khu vực chợ thửa đất số 212, tờ bản đồ số 85 đến thửa đất số 123, tờ bản đồ số 85)			2.240			
14	Các trục đường của khu dân cư buôn Hằng 1 C đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			68			
15	Các trục đường của khu dân cư Ea Draï, Ea Draï A đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			80			
16	Các trục đường của khu dân cư thôn 8, 11, 14, Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1 A, Đăk Rleng 1, Đăk Rleng 2 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			88			
17	Các trục đường của thôn 1, 2, 3, 4, 4 A, 5, 6, buôn Kniêr, buôn Kplang các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			160			
18	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			72			
A45	XÃ EA PHÊ						
1	Đường khu dân cư thôn 4	Từ Đường đi xã Ea Kuăng cũ	Mương thủy lợi Ea Kuăng (kênh T9 thửa đất số 121, tờ bản đồ số 103)	1.120	360		
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 203)	Ngã ba trường mẫu giáo Phong Lan (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 103)	1.584			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 338, tờ bản đồ số 203)	Ngã ba chùa Phước Nghiêm (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 103)	1.584			
2	Đường khu dân cư thôn 4B	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Trường (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 103)	Ngã ba nhà ông Phan Đình Lợi (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 102)	1.210			
		Quốc lộ 26 (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	Ngã ba nhà ông Sanh (thửa đất số 211, tờ bản đồ số 102)	1.210			
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 cống thủy lợi cấp 1 (thửa đất số 363, tờ bản đồ số 203)	Ngã tư hội trường Phước Trạch 1 (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 102)	1.220	360	160	
		Ngã tư hội trường Phước Trạch 1 (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 102)	Cầu Phước Trạch II (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96)	840	320	160	
		Cầu Phước Trạch II (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 96)	Giáp ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 95)	600	260	160	
4	Đường liên thôn (thôn Phước Lộc 4 đi thôn Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (nhà ông Hồ Bé thửa đất số 115, tờ bản đồ số 105)	Hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 100)	380	260	160	
		Hết đất nhà ông Phan Trọng Kiện (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 100)	Hết đất nhà ông Lương Phú Dương thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 156, tờ bản đồ số 95)	320	220	160	
5	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 98)	Cầu thôn 6 (thửa đất số 323, tờ bản đồ số 91)	465	260	160	
		Cầu thôn 6 (thửa đất số 323, tờ bản đồ số 91)	Công trường TH Kim Đồng 1 (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 91)	380	260	160	
		Công trường TH Kim Đồng 1 (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 91)	Cầu Lâm nghiệp thôn 6B (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 152)	340	260	160	
		Cầu Lâm nghiệp thôn 6B (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 152)	Ngã ba trường Hà Huy Tập (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 77)	200	180	160	
6	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26 (thửa đất số 322, tờ bản đồ số 203)	Ngã tư vào lò mổ ông Điều (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 103)	2.218			
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 103)	Ngã tư nhà ông Đỗ Minh Cảnh (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 97)	844	360		
7	Đường liên xã Ea Phê đi xã Krông Pắc	Ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 243)	Hội trường buôn Ját A	238	180	140	
		Hội trường buôn Ját A	Cánh đồng Ea Hiu (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 237)	200	160	140	
8	Đường liên xã Ea Phê đi xã Tân Tiến	Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 247)	Ngã ba xóm Huế Tân Lập 1 (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 261)	240	180	140	
		Ngã ba xóm Huế Tân Lập 1 (thửa đất số 190, tờ bản đồ số 261)	Giáp xã Tân Tiến	200	180	140	
9	Đường liên xã Ea Phê đi xã Vụ Bồn	Cầu thủy lợi buôn Roang Đơng (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 244)	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 250)	180	160	140	
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (thửa đất số 171, tờ bản đồ số 250)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân (thửa đất số 369, tờ bản đồ số 258)	216	160	140	
		Từ Quốc lộ 26 (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 224)	Mương thủy lợi Phước Hòa (thửa đất số 404, tờ bản đồ số 224)	1.742	360	140	
		Mương thủy lợi Phước Hòa (thửa đất số 404, tờ bản đồ số 224)	Công chào Phước Tân 1 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 229)	792	320	140	
		Công chào Phước Tân 1 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 229)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 247)	668	300	140	
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn	Trường TH Quang Trung	340	260	140	
		Trường TH Quang Trung	Giáp xã Vụ Bồn	216	180	140	
10	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	Cầu thủy lợi buôn Puăn (thửa đất số 182, tờ bản đồ số 86)	1.690	320	160	
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (thửa đất số 182, tờ bản đồ số 86)	Công trường THCS Ea Phê (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 80)	696	300	160	
		Công trường THCS Ea Phê (thửa đất số 414, tờ bản đồ số 80)	Hồ Krông Búk hạ (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 80)	464	280	160	
		Hồ Krông Búk hạ (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 80)	Ngã ba đi thôn 7A	280	260	160	
		Nhà ông Hà Văn Vần thôn 7B (thửa đất số 212, tờ bản đồ số 77)	Ngã ba đường vào đập thôn 7 (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 76)	494	280	160	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba đường vào đập thôn 7 (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 76)	Đến giáp phường Cư Bao (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 72)	360	260	160	
11	Khu phía Tây Chợ Ea Phê			1.108			
12	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba trung tâm xã (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 244)	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông (thửa đất số 278, tờ bản đồ số 244)	238	180	140	
13	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			1.056			
14	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki lô mét phía trước chợ rau			2.218			
15	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Krông Pắc (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 104)	Ngã tư đường vào nghĩa địa Phước Lộc (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 105)	2.112	360	160	
		Ngã tư đường vào nghĩa địa Phước Lộc (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 105)	Cột mốc km 117 (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 102)	2.200	360	220	160
		Cột mốc km 117 (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 102)	Cổng thủy lợi cấp I (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	2.600	380	220	
		Cổng thủy lợi cấp I (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 103)	Cổng ông Cừ (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 196)	3.960	600	380	160
		Cổng ông Cừ (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 196)	Cầu buôn Phê (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 191)	2.852	420	220	
		Cầu buôn Phê (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 191)	Cổng qua đường Phước Thọ 2 (thửa đất số 531, tờ bản đồ số 93)	1.690	280	220	160
		Cổng qua đường Phước Thọ 2 (thửa đất số 531, tờ bản đồ số 93)	Ngã tư đường vào mỏ đá 42 (thửa đất số 705, tờ bản đồ số 86)	1.510	280	160	
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42 (thửa đất số 705, tờ bản đồ số 86)	Cột mốc Km 112 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 86)	1.690	320	160	
		Cột mốc Km 112 (thửa đất số 395, tờ bản đồ số 86)	Cổng qua đường kênh Chính Đông (đường vào chợ 42 cũ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	2.006	380	200	
		Cổng qua đường kênh Chính Đông (đường vào chợ 42 cũ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 86)	Cầu Krông Buk (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 135)	1.520	280	160	
16	Trục đường chính thôn Phước Lộc 2	Giáp Quốc lộ 26 (thửa đất số 547, tờ bản đồ số 102) thôn Phước Lộc 2	Giáp kênh Chính Tây (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 106)	380	260		
		Giáp kênh Chính Tây (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 106)	Thửa đất số (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 212)	290	260	160	
		Thửa đất số (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 212)	Cuối đường giáp mỏ đất (thửa đất số đất số 246, tờ bản đồ số 220)	220	180	160	
17	Trục đường chính thôn Phước Lộc 3	Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 186, tờ bản đồ 96)	Giáp kênh Chính Tây đất ông Võ Quang (thửa đất số 37, tờ bản đồ 96)	290	180	160	
		Trường Mạc Thị Bưởi thôn Phước Trạch 2 (thửa đất số 186, tờ bản đồ 96)	Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang (thửa đất số 86, tờ bản đồ 101)	320	220		
		Giáp đất vườn nhà ông Lưu Công Sang (thửa đất số 86, tờ bản đồ 101)	Quốc lộ 26 (sân vận động Phước Lộc 3)	380	260	160	
18	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			128			
19	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			128			
A46	XÃ EA KLY						
1	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)			1.469	490		
2	Đường liên thôn (thôn 3 A đi thôn 11)	Ngã tư thôn 3 A	Hội trường thôn 11	300	180	140	100
3	Đường liên thôn (thôn 3A đi thôn 5A)	Ngã tư thôn 3 A	Ngã tư đập nước thôn 5 A	300	180	140	100
4	Đường liên thôn (thôn 8A đi thôn 9A)	Ngã tư Công ty 719	Công văn hoá thôn 6	691	220	140	
		Công văn hoá thôn 6	Thôn 9 A (ngã ba nhà văn hoá thôn 9 A)	300	180	100	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường liên thôn (thôn Bình Minh đi thôn 15)	Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 213	Ngã ba thôn 15 (thửa đất số 363, tờ bản đồ số 206)	300	180	100	
6	Đường liên thôn (thôn Bình Minh đi thôn 18)	Cổng chào thôn Bình Minh	Ngã ba thôn 18 (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 206)	300	180	100	
7	Đường liên thôn thôn 9A	Ngã ba thôn 7 A	Thôn 9 A	600	200	140	
8	Đường liên xã Ea Kly đi xã Ea Ô	Ngã ba thôn 7	Giáp xã Ea Ô	240	180	140	
9	Đường liên xã Ea Kly đi xã Ea Phê	Ngã tư Công ty 719	Cánh đồng thôn 3 A	440	200	160	100
		Cánh đồng thôn 3 A	Ngã tư thôn 3 A	348	180	140	100
		Ngã tư thôn 2 A	Giáp xã Ea Phê	240	180	140	100
10	Đường liên xã Ea Kly đi xã Vụ Bồn	Quốc lộ 26 (đường vào UBND xã Ea Kly)	Cổng thủy lợi đập A 2	864	259	216	
		Cổng thủy lợi đập A 2	Ngã ba thôn 7 A	1.469	490		
		Ngã ba thôn 7 A	Ranh giới xã Vụ Bồn	518	200	140	100
11	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba Km 49	Thửa 356, tờ bản đồ số 48	404	220	160	100
		Thửa 356, tờ bản đồ số 48	Hết thôn 17	283	180	140	100
		Hết thôn 17	Hội trường thôn 16	172	140	120	100
		Hội trường thôn 16	Nhà văn hoá thôn 5	172	140	120	100
		Nhà văn hoá thôn 5	Ngã ba thôn 6	172	140	120	100
12	Khu vực chợ xã Krông Búk (phía trong chợ)			910			
13	Khu vực sau chợ			389			
14	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê	Đường vào buôn Mbê	1.386	280		
		Đường vào buôn Mbê	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 211)	1.600	640	360	
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 211)	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 201)	1.124	260	180	100
		Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 201)	Giáp xã Ea Kar	1.296	432	346	
15	Trục đường chính buôn Krai	Ngã ba đi vào buôn Krai	Cuối đường bê tông (giáp cổng thủy lợi)	300	180	100	
16	Trục đường chính buôn Krông Búk	Ngã ba đi vào buôn Krông Búk	Cuối đường bê tông (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 231)	300	180	100	
17	Trục đường chính buôn Krông Pắc	Cổng văn hóa buôn Krông Pắc	Ngã ba thôn 17	340	220	180	100
18	Trục đường chính buôn Mbê	Ngã ba đường vào buôn Mbê	Ngã ba hồ nước	300	220	140	100
19	Trục đường chính thôn 10	Ngã ba đường vào thôn 10	Giáp xã Ea Kar (xã Cư Huê cũ)	300	220	140	100
20	Trục đường chính thôn 10 A	Trạm bơm thủy lợi 719	Hội trường thôn 10 A	404	200	140	
		Hội trường thôn 10 A	Cầu 13/C	340	200	140	
21	Trục đường chính thôn 4	Ngã ba đường vào thôn 4	Đến hết đoạn đường nhựa	328	140	100	
22	Trục đường chính thôn 6 B	Cổng chào thôn 6 B	Ngã ba thôn 17 B	234	140	100	
23	Trục đường chính thôn 8 A	Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	300	180	100	
		Cổng thủy lợi Đập A 2	Trạm bơm thủy lợi 719	346	140	100	
24	Trục đường chính thôn Ea Kung, thôn 5	Ngã ba đường vào thôn 18	Ngã ba thôn Ea Kung và thôn 5	220	180	140	100
25	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A47	XÃ VỤ BỒN						
1	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Cư Pui	Ngã ba (Trường mẫu giáo Sao Mai)	Cổng chào thôn 13 (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 162)	720	240	180	100
		Cổng chào thôn 13 (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 162)	Cầu suối Nước trong (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 165)	440	180	140	100
		Cầu suối Nước trong (thửa đất số 285, tờ bản đồ số 165)	Cầu giữa thôn 10 và thôn 12 (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 242)	280	160	120	100
		Cầu giữa thôn 10 và thôn 12 (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 242)	Ngã tư thôn 12+300m (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 192)	520	220	140	100
		Ngã tư thôn 12+300m (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 192)	Ngã ba thôn 9 (thửa đất số 813, tờ bản đồ số 117)	240	160	120	100
		Ngã ba thôn 9 (thửa đất số 813, tờ bản đồ số 117)	Đi xã Cư Pui	160	140	120	100
2	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Ea Ô	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Ngã ba đường đi Nông trường 719	340	180	140	100
		Ngã ba đường đi Nông trường 719	Đập C10 Nông trường 716	240	160	140	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba đường đi Nông trường 719	Cầu suối Mây	200	160	120	100
3	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Ea Phê	Ngã ba (trường mẫu giáo Sao Mai)	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 232)	340	220	140	
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý (thửa đất số 48, tờ bản đồ số 232)	Cầu suối Nước đục	280	180	140	
4	Đường liên xã Vụ Bồn đi xã Tân Tiến	Ngã ba thôn Phú Quý (thửa đất số 695, tờ bản đồ số 232)	Giáp thôn 14 (xã Tân Tiến)	380	180	140	100
		Ngã ba thôn 13 (thửa đất số 557, tờ bản đồ số 162)	Giáp thôn 14 (xã Tân Tiến)	200			
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 11 (xã Tân Tiến)	220	160	140	100
		Ngã tư thôn Đoàn Kết	Giáp thôn 8 (xã Tân Tiến)	140			
5	Khu trung tâm chợ			920			
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			100			
A48	XÃ EA KAR						
1	Quốc lộ 26 (Ea Kmút cũ)	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	880	528	352	264
		Ranh giới thửa đất số nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	1.040	624	416	312
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	1.440	864	576	432
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	Nghĩa trang Liệt Sĩ	2.640	1.584	1.056	792
		Nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cầu 52	2.760	1.656	1.104	828
2	Quốc lộ 26 (Cư Huê cũ)	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	880	528	352	264
		Ranh giới thửa đất nhà Ông Võ Đức Hùng (thửa đất số 379, tờ bản đồ số 101)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	1.040	624	416	312
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	1.440	864	576	432
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc	Nghĩa trang liệt sĩ huyện	2.640	1.584	1.056	792
		Nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cầu 52	2.760	1.656	1.104	828
3	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 26)	Cầu 52	Hoàng Văn Thụ	5.600	3.360	2.240	1.680
		Hoàng Văn Thụ	Ngô Gia Tự	6.160	3.696	2.464	1.840
		Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	6.720	4.032	2.688	2.016
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	9.200	5.520	3.680	2.760
		Hoàng Diệu	Km 53 (đường phía Đông chợ)	9.520	5.712	3.808	2.856
		Km 53 (đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	8.000	4.800	3.200	2.400
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	5.600	3.360	2.240	1.680
		Trần Phú	Lê Thánh Tông	4.200	2.520	1.680	1.260
		Lê Thánh Tông	Hết ranh giới Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em	3.920	2.352	1.568	1.176
		Hết ranh giới Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em	Km 54+700 (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 104)	2.700	1.880	1.348	800
		Km 54+700 (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 104)	Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	1.840	1.104	736	552
4	Quốc lộ 26 (Ea Đar cũ)	Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	960	576	384	288
		Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	800	480	320	240
		Km 57	Ngã ba đường đi thôn 10	1.320	792	528	396
		Ngã ba đường đi thôn 10	Công trường Dân tộc nội trú	1.440	864	576	432
		Công trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	1.680	1.008	672	504
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	1.080	648	432	324
		Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tiễn	Ranh giới Ea Kar - Ea Knốp	720	432	288	216
		Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	520	312	208	156
5	Ama Pui	Đình Núp	Phan Bội Châu	440	264	176	132
6	Âu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.200	780	580	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	720	432	288	216
		Đình Núp	Hết đường	600	360	240	180
7	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	600	360	240	180
8	Cao Bá Quát	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	620	372	248	184
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	2.160	1.512	1.080	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đỉnh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	740	444	296	224
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.120	672	448	336
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.180	760	560	
11	Đường 13/9 (phía Tây)	Giáp ranh giới đập Nông trường 720	Nguyễn Tất Thành	720	432	288	216
12	Đường 13/9 (Đông)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thiệp	Giáp đập Nông trường 720	1.060	636	424	320
13	Đường 720B (Ngô Gia Tự)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1.120	672	448	336
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	800	480	320	240
14	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hai Bà Trưng	5.940	4.156	2.968	
15	Đường đi Buôn Thung	Tỉnh lộ ĐT 699	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	260	160	120	76
		Ngã ba đi đập Ea Ruôi	Giáp Thôn 13 (xã Ea Đar cũ)	160	120	100	
16	Đường đi Ea Sô (ĐT 691B)	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	400	240	160	120
17	Đường đi liên thôn (đường đi Bãi rác)	Quốc lộ 26	Ngã ba thôn 9 (ranh quy hoạch 857)	340	240	180	120
		Ngã ba thôn 9 (đối diện đất Cty cà phê 52)	Nghĩa trang nhân dân	200	160	140	100
		Nghĩa trang nhân dân	Giáp thôn 9 Ea Kar	120	100	80	60
18	Đường đi thôn 5 Cư Ni đến thôn 23			160	140	120	100
19	Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	ĐT 699B	Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	240	184	136	112
		Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba đường liên thôn 2 Xuân Phú	180	160	140	120
		Ngã ba đường liên thôn 2 Xuân Phú	Giáp sông Krông Năng	160	152	132	104
20	Đường đi xã Ea Knốp (xã Ea Sar cũ)	Quốc lộ 26	Ranh quy hoạch 857	340	208	136	104
		Ranh quy hoạch 857	Cầu treo	160	140	120	100
21	Đường liên thôn (thôn 4 thị trấn Ea Kar cũ đi xã Ea Đar cũ)	Từ Ngã ba đường Hồ Xuân Hương (nhà ông Vinh Mùi)	Ngã ba thôn 8 (nhà bà Nhân)	220	180	140	120
22	Đường liên thôn (trong quy hoạch 857)	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	800	480	320	240
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - Trần Huy Liệu	800	480	320	240
23	Đường liên thôn đi Ninh Thanh	Quốc lộ 26	Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút cũ	720	432	288	216
		Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút cũ	Hết thửa đất số 66, tờ bản đồ số 85	612	368	244	184
		Hết thửa đất số 66, tờ bản đồ số 85	Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	468	280	188	140
		Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ số 97	468	280	188	140
		Hết thửa đất số 84, tờ bản đồ số 97	Hết thửa đất số 352, 353 tờ bản đồ số 33	260	200	180	132
		Hết thửa đất số 352, 353 tờ bản đồ số 33	Hết thửa đất số 210 và 290, tờ bản đồ số 57	200	180	160	120
		Hết thửa đất số 210 và 290, tờ bản đồ số 57	Cầu Ea Ô (thôn 5 B địa phận xã Ea Ô)	160	140	120	100
24	Đường liên thôn đi Tứ Lộc	Quốc lộ 26	Cổng chào buôn Dĩa	1.040	624	416	312
		Cổng chào buôn Dĩa	Cổng chào thôn Cư Nghĩa	1.060	636	424	320
		Cổng chào thôn Cư Nghĩa	Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	672	400	268	200
		Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	340	244	176	140
		Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	220	180	160	128
25	Đường liên xã	Ngã ba đường Trần Phú (nhà bà Vinh- Thủy)	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	260	180	160	100
26	Đường Liên xã (thị trấn Ea Kar cũ đi xã Ea Đar cũ)	Ngã ba đập Ea Ruôi	Giáp xã Ea Đar (cũ)	220	180	140	120
		Từ ngã ba đường đi bãi rác (thôn 4)	Giáp xã Ea Đar (cũ)	220	180	140	120
27	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã ba (ranh giới thửa đất nhà ông Sơn Bà Chi)	Nghĩa địa thôn 23	160			
28	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô	Km 0 + 350 (ranh giới xã Cư Ni - thị trấn Ea Kar cũ)	Bà Triệu	2.980	1.788	1.192	896
		Bà Triệu	Km 2 (nhà sinh hoạt cộng đồng 3 buôn)	1.920	1.152	768	576
		Km 2 (nhà sinh hoạt cộng đồng 3 buôn)	Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	1.780	1.068	712	532
		Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	Km 2 + 850 (Ngã ba vào đội 8 Nông trường 720)	1.920	1.152	768	576

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	(xã Cư Ni cũ - Ea Ô)	Km 2 + 850 (Ngã ba vào đội 8 Nông trường 720)	Hết nghĩa địa thôn 4 Cư Ni	820	492	328	244
		Hết nghĩa địa thôn 4 Cư Ni	Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	800	480	332	252
		Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	1.000	600	416	316
		Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	480	288	192	144
29	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (Xã Ea Kmút cũ)	Hết nghĩa địa thôn 4 Cư Ni	Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	800	480	332	252
		Đường vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	1.000	600	416	316
		Đường vào Trạm Y tế Nông trường 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	480	288	192	144
30	Đường liên xã Ea Kar - Ea Pál	Ranh giới xã Ea Knốp - Ea Pál	Ngã ba đường đi Cư Prông	400	240	160	120
		Ngã ba đường đi xã Cư Prông	Hết đất nhà ông Thụng	520	312	208	156
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	600	360	240	180
		Ngã tư 714	Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình	520	312	208	156
		Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Ngã ba nhà ông Sóc	220	132	88	68
31	Đường liên xã Ea Kar - Ea Pál (Cư Ni - Ea Pál cũ)	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã tư công văn hóa thôn 7 Cư Ni	800	480	320	240
		Ngã tư công văn hóa thôn 7 Cư Ni	Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1 A	600	360	240	180
		Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1 A	Ngã ba nhà Hà Văn Bộ	340	204	136	104
		Ngã ba nhà ông Hà Văn Bộ	Ngã tư 714	480	288	192	144
32	Đường Quy hoạch 10m			300			
33	Đường Quy hoạch 13m			308			
34	Đường Quy hoạch 17m			320			
35	Đường Quy hoạch 23m			340			
36	Đường thôn 4 Cư Ni	Ngô Gia Tự	Ngã tư công đoàn Nông trường 720	600	360	240	180
		Ngã tư công đoàn Nông trường 720	Ngã tư sân kho đội 7 Nông trường 720	600	360	240	180
37	Đường từ trạm điện đi thôn 13 Ea Đar	Quốc lộ 26	Ngã ba đi nghĩa trang buôn Tong Sinh	332	200	132	100
		Ngã ba đi nghĩa trang buôn Tong Sinh	Đường nghĩa trang thôn 13	200	120	80	60
38	Đường vào đội 6. thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng (Hẻm 2)	1.000	600	400	300
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	Hết đường	760	456	304	228
39	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	2.376	1.660	1.200	720
		Hoàng Diệu	Đường chợ phía Đông	4.320	3.024	2.160	
		Đường chợ phía Đông	Ấu Cơ	2.972	2.040	1.480	
40	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thì Nhậm	520	312	208	156
		Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thì Nhậm	Hết đường	440	264	176	132
41	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	5.940	4.156	2.968	
42	Hoàng Văn Thái	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	520	312	208	156
43	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	1.900	1.328	948	
		Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.040	624	416	312
44	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Phú	Lê Đức Thọ	520	312	208	156
45	Khu dân cư thôn Hưng Long, thôn Vạn Phúc	Đường quy hoạch từ 6-10m		300			
		khu dân cư Các trục đường còn lại		280			
46	Khu dân cư thôn 2 Cư Ni, thôn 3 Cư Ni, thôn 4 Cư Ni (trừ đường đã có tên)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		480			
		Đường quy hoạch từ 17m		360			
		Đường quy hoạch từ 13m		320			
		Đường quy hoạch từ 10m		300			
		Các trục đường còn lại		264			
47	Khu dân cư 3 buôn, thôn 1 A, 1 B	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		480			
		Đường quy hoạch 17m		360			
		Đường quy hoạch 13m		320			
		Đường quy hoạch 10m		300			
		Các trục đường còn lại		264			
48	Khu dân cư 6 buôn đồng bào	Đường quy hoạch từ 6 -10m		280			
		Khu dân cư các trục đường còn lại		272			
49	Khu dân cư 6 buôn đồng bào, thôn An Cư (trừ đã có tên đường)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		304			
		Đường quy hoạch từ 17m		296			
		Đường quy hoạch từ 13m		288			
		Đường quy hoạch từ 10m		280			
		Đường quy hoạch từ 06m		272			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Các trục đường còn lại		264			
50	Khu dân cư buôn Êga	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		192			
		Đường quy hoạch từ 17m		176			
		Đường quy hoạch từ 13m		168			
		Đường quy hoạch từ 10m		160			
		Đường quy hoạch từ 06m		152			
		Các trục đường còn lại		144			
51	Khu dân cư suối cạn thuộc thôn 6			120			
52	Khu dân cư thôn Đoàn Kết	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		192			
		Đường quy hoạch từ 17m		180			
		Đường quy hoạch từ 13m		168			
		Đường quy hoạch từ 10m		148			
		Đường quy hoạch từ 06m		140			
		Các trục đường còn lại		132			
53	Khu dân cư thôn 1, thôn 7	Đường quy hoạch từ 6 -10m		172			
		Các trục đường còn lại		164			
54	Khu dân cư thôn 10 Cư Ni, thôn Ea Sinh 1, Ea Sinh 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		100			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
55	Khu dân cư thôn 11, thôn 12 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		180			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		152			
		Các trục đường còn lại		120			
56	Khu dân cư thôn 12	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		136			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		96			
		Các trục đường còn lại		80			
57	Khu dân cư thôn 2 Xuân Phú, thôn 7 Xuân Phú	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		144			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		120			
		Các trục đường còn lại		96			
58	Khu dân cư thôn 2, thôn 3	Đường quy hoạch từ 6 -10m		252			
		khu dân cư Các trục đường còn lại		244			
59	Khu dân cư thôn 5 Cư Ni và thôn 6 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		180			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		100			
60	Khu dân cư thôn 5 và thôn Hợp Thành	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		96			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
61	Khu dân cư thôn 5, buôn Suk và buôn Tong Sinh	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		340			
		Đường quy hoạch từ 17m		332			
		Đường quy hoạch từ 13m		324			
		Đường quy hoạch từ 10m		316			
		Đường quy hoạch từ 06m		308			
		Các trục đường còn lại		300			
62	Khu dân cư thôn 6	Đường quy hoạch từ 6 -10m		124			
		Các trục đường còn lại		116			
63	Khu dân cư Thôn 6, thôn 9 Ea Đar và thôn 10, thôn 15 Ea Đar	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		332			
		Đường quy hoạch từ 17m		240			
		Đường quy hoạch từ 13m		200			
		Đường quy hoạch từ 10m		120			
		Các trục đường còn lại		100			
		Đường quy hoạch từ 13m trở lên		180			
64	Khu dân cư thôn 7 Cư Ni, thôn 8 Cư Ni, thôn 9 Cư Ni	Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		100			
		Đường quy hoạch từ 20m trở lên		332			
65	Khu dân cư thôn 7, thôn 8, thôn Hữu Nghị, thôn 1, thôn 2 và thôn 14	Đường quy hoạch từ 17m		300			
		Đường quy hoạch từ 13m		240			
		Đường quy hoạch từ 10m		160			
		Các trục đường còn lại		120			
		Đường quy hoạch từ 06m		120			
66	Khu dân cư thôn 8, thôn 9, thôn 10	Các trục đường còn lại		108			
		Đường quy hoạch từ 20m trở lên		200			
67	Khu dân cư thôn Chư Cúc	Đường quy hoạch từ 17m		188			
		Đường quy hoạch từ 13m		180			
		Đường quy hoạch từ 10m		152			
		Đường quy hoạch từ 06m		144			
		Các trục đường còn lại		144			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Các trục đường còn lại		140			
68	Khu dân cư thôn Cự An, Hợp Thành	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		176			
		Đường quy hoạch từ 17m		168			
		Đường quy hoạch từ 13m		160			
		Đường quy hoạch từ 10m		152			
		Đường quy hoạch từ 06m		144			
		Các trục đường còn lại		136			
69	Khu dân cư thôn Cự Nghĩa	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		144			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		136			
		Các trục đường còn lại		104			
70	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 1	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		192			
		Đường quy hoạch từ 17m		180			
		Đường quy hoạch từ 13m		156			
		Đường quy hoạch từ 10m		148			
		Đường quy hoạch từ 06m		140			
		Các trục đường còn lại		132			
71	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		136			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		96			
		Các trục đường còn lại		80			
72	Khu dân cư thôn Quảng Cự 1 A, Quảng Cự 1 B, Quảng Cự 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		120			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		104			
		Các trục đường còn lại		80			
73	Khu trụ sở cơ quan xã Ea Kar (thôn 6 và thôn 9)	Đường quy hoạch từ 17m trở lên		2.320	1.392	928	696
		Đường quy hoạch dưới 17m		1.920	1.152	768	576
74	Khu trung tâm hành chính mới xã Ea Kar (Thôn 6 và thôn 9)	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		1.000	600	400	300
		Đường quy hoạch dưới 20m		800	480	320	240
75	Khu vực các Buôn Tơng Kroa, Tân Tiến, Ea Kung, Đồng Tâm, Tân Lộc	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		100			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
76	Khu vực các thôn 1 Ea Kmút, thôn 2 Ea Kmút, Thôn 3 Ea Kmút, Thôn 4 Ea Kmút (721)	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		136			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		96			
		Các trục đường còn lại		80			
77	Khu vực các thôn 22, thôn 23 (trừ đã có tên đường)	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		100			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		80			
		Các trục đường còn lại		60			
78	Khu vực các thôn Điện Biên 1, Điện Biên 2, Điện Biên 3	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		80			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		72			
		Các trục đường còn lại		60			
79	Khu vực các thôn Tứ Xuân, Sơn Lộc, Đoàn Kết 2	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		160			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		104			
80	Khu vực các thôn: thôn 1 Xuân Phú, 3 Xuân Phú, 4 Xuân Phú	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		160			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		140			
		Các trục đường còn lại		96			
81	Khu vực các thôn: thôn Hàm Long, Hạ Điền, Suối Cát, Trung Nguyên, Trung Hòa, Thanh Phong, Thanh Ba, Cao Sơn	Đường quy hoạch từ 13m trở lên		88			
		Đường quy hoạch từ 6 đến dưới 13m		72			
		Các trục đường còn lại		60			
82	Khu vực thôn 3, thôn 4, thôn 11, thôn 13, thôn 16	Đường quy hoạch từ 20m trở lên		120			
		Đường quy hoạch từ 17m		112			
		Đường quy hoạch từ 13m		104			
		Đường quy hoạch từ 10m		96			
		Các trục đường còn lại		88			
83	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	1.200	720	480	360
84	Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1.040	624	416	312
85	Lê Đại Hành	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	480	288	192	144
		Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường	2.720	1.904	1.360	
86	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	Đỉnh Núp	640	384	256	192
		Đỉnh Núp	Phan Bội Châu	500	300	200	152
87	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	1.296	908	648	
		Lê Thị Hồng Gấm	Trần Quang Khải	740	444	296	224

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng	Đinh Núp	640	384	256	192
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	500	300	200	152
89	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Huỳnh Thúc Kháng	600	360	240	184
90	Lê Thị Hồng Gấm	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	1.200	780	580	
		Nguyễn Trãi	Áu Cơ	1.800	1.080	720	540
		Áu Cơ	Mai Hắc Đế	1.600	960	640	480
		Mai Hắc Đế	Mạc Đĩnh Chi	1.800	1.080	720	540
		Mạc Đĩnh Chi	Trần Phú	2.000	1.400	1.000	
		Trần Phú	Đường xuyên qua Trần Quang Khải	1.000	600	400	300
		Đường xuyên qua Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	740	444	296	224
91	Lương Thế Vinh	Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Ngũ Lão	520	312	208	156
92	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.600	960	640	480
93	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	1.200	780	580	
		Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	1.000	600	400	300
94	Mạc Thị Bưởi	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	580	348	232	176
95	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2.268	1.584	1.132	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.400	980	700	
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	800	480	320	240
96	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Cổng thoát nước ở phía Nam Nhà máy nước đá	2.800	1.960	1.400	
		Cổng thoát nước ở phía Nam Nhà máy nước đá	Phạm Ngũ Lão	2.040	1.428	1.020	
		Phạm Ngũ Lão	Trần Huy Liệu	1.400	980	700	
		Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1.120	672	448	336
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	800	480	320	240
97	Ngô Quyền	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	600	360	240	184
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	660	396	264	200
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	720	432	288	216
98	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	540	324	216	160
99	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	660	396	264	200
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	720	432	288	216
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	756	452	280	
100	Nguyễn Công Trứ	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	520	312	208	156
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	440	264	176	132
101	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	480	288	192	144
102	Nguyễn Khuyến	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	520	312	208	156
103	Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	540	324	216	160
104	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	440	264	176	132
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	520	312	208	156
105	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.000	600	400	300
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	800	480	320	240
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	600	360	240	180
		Nguyễn Thị Định	Tỉnh lộ 3 (Km 2)	440	264	176	132
106	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	2.160	1.512	1.080	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.800	1.080	720	540
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	1.200	780	580	
107	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	620	372	248	184
108	Nguyễn Văn Cừ (vành đai cũ)	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Thái Học	580	348	232	176
		Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	600	360	240	180
109	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	600	360	240	180
110	Phạm Ngũ Lão	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	720	432	288	216
111	Phan Bội Châu	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	440	264	176	132
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	480	288	192	144
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	520	312	208	156
112	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	4.600	3.200	2.280	
		Lý Thường Kiệt	Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni)	3.900	2.700	1.948	
		Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni)	Bà Triệu	2.980	2.128	1.520	
113	Tỉnh lộ ĐT 699	UBND xã Xuân Phú cũ	Đường đi vào vùng dự án Cao su Nông trường 720	500	300	200	152
		Đường đi vào vùng dự án Cao su Nông trường 720	Ranh giới xã Ea Kar - xã Phú Xuân	400	280	180	136
114	Tỉnh lộ ĐT 699	Ranh thị trấn Ea Kar cũ	Hết ranh giới UBND xã	540	324	216	160
		Hết ranh giới UBND xã	Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	500	300	200	152
		Đường đi vùng dự án Cao su Nông trường 720	Ranh giới xã Ea Kar - Xã Phú Xuân	400	280	200	160
115	Trần Bình Trọng	Lạc Long Quân	Bà Triệu	920	560	400	
116	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyền Ksor	4.320	3.024	2.160	
		Y Thuyền Ksor	Trần Huy Liệu	2.240	1.540	1.100	
117	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	720	432	288	216
		Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	720	432	288	216

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
118	Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	600	360	240	180
119	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3.240	2.268	1.620	
		Lê Thị Hồng Gấm	Hồ Xuân Hương	2.440	1.708	1.220	
		Hồ Xuân Hương	Hết Km 1	1.600	960	640	480
		Hết Km 1	Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	720	432	288	216
		Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	Đường hẻm (hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	600	360	240	180
		Đường hẻm (Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	Hết đường	640	384	256	192
120	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	600	360	240	180
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	720	432	288	216
		Trần Phú	Hết ranh giới đất hội trường thôn 4	600	360	240	180
		Hết ranh giới đất hội trường thôn 4	Lê Đại Hành	480	288	192	144
121	Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	1.200	780	580	
122	Tuyến đường chính thôn Hạ Điền. Thanh Phong. Thanh Ba	Hạ Điền	Cầu đi xã Ea Sar	100	72	56	
123	Tuyến đường chính thôn Hàm Long	Giáp sông Krông Năng	Giáp xã Phú Xuân	120	100	80	
124	Võ Thị Sáu	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	420	252	168	128
125	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	1.040	624	416	312
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	720	432	288	216
126	Y Thuyền Ksor	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	720	432	288	216
		Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	600	360	240	184
		Trần Bình Trọng	Quang Trung	600	360	240	184
127	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			60			
A49	XÃ EA Ô						
1	Đường D10	Ngã ba Nông trường 716	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chuyển	440	288	176	132
2	Đường liên thôn (thôn 1 đến thôn 6 C)	Ngã ba cây chay	Hết khu tái định cư số 1	100	64	48	
		Hết khu tái định cư số 1	Ngã ba nhà ông Võ	64	48		
		Ngã ba ông Cảnh	Ngã ba hội trường thôn 6 C	80	60	48	
3	Đường liên thôn 2A-2C	Đường xã Ea Ô - Ea Păl (đất nhà ông Bùi Văn Hiền	Ngã tư kiểm lâm	80	60	48	
		Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl (hội trường thôn 2 A)	Ngã ba nhà ông Ngô Văn Hải	100	64	48	
4	Đường liên thôn 6B Cư Elang	Ngã ba nhà ông Võ	Đường vào nhà ông Quyết	80	52		
		Đường vào nhà ông Quyết	Đập Ea Rót	60	48		
5	Đường liên xã Ea Kar - Ea Ô (Cư Ni - Ea Ô cũ)	Cầu Ea Ô	Ngã ba Nông trường 716	1.400	912	560	420
		Ranh giới thửa đất nhà bà Chi	Nghĩa địa thôn 23 - xã Ea Kar	200	132	80	60
6	Đường liên xã Ea Ô - Ea Kar (xã Ea Ô - Ea Kmút cũ)	Ngã ba ông Hành	Đường N7 (sau trường THCS Phan Đình Phùng)	3.320	2.160	1.328	996
		Đường N7 (sau trường THCS Phan Đình Phùng)	Cầu Điện Biên (xã Ea Kar)	120	80	48	
7	Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl	Ngã ba Nông trường 716	Hết ranh giới UBND xã Ea Ô	1.400	912	560	420
		Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	Ngã ba bà Chi	800	520	320	240
		Ngã ba bà Chi	Ngã ba lò gạch	480	312	192	144
		Ngã ba Lò Gạch	Ngã ba ông Sóc	160	104	64	48
		Ngã ba Ông Sóc	Giáp xã Cư Yang (xã Cư Bông cũ)	96	64	48	
8	Đường liên xã Ea Ô - Vụ Bồn (Ea Ô - Nông trường 718 cũ)	Ngã ba Nông trường 716	Ngã ba cây xăng Nông trường 716	5.032			
		Ngã ba cây xăng Nông trường 716	Ngã ba đường đi xã Ea Kar (Ngã ba ông Hành)	6.000			
		Ngã ba đường đi xã Ea Kar (Ngã ba ông Hành)	Đầu ranh giới đất hội trường thôn 14	280	184	112	84
		Đầu ranh giới đất hội trường thôn 14	Giáp ranh giới xã Vụ Bồn	160	104	64	48
9	Đường N2 (khu vực đấu giá)			1.200	780	480	360
10	Đường N3, D14	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Đường vào kho Công ty 716	3.320	2.160	1.328	996
		Đường vào kho Công ty 716	Đường D10	600	392	240	180
11	Đường thôn 7 B	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ) (Ngã ba Hiền Sự)	Giáp suối lờ (xã Cư Elang cũ)	100	64	48	
12	Đường vào kho Công ty 716	Tỉnh lộ 12 A	Kho Công ty 716	1.000	652	400	300
13	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Khu vực đất đấu giá phía Tây chợ giáp nhà Văn hóa xã	Đường D14	3.320	2.160	1.328	996
		Đường D14	Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	800	520	320	240
		Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	Hết thôn 9, xã Ea Ô (Giáp xã Cư Elang cũ)	120	80	48	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Cầu thôn 4. thôn 6 B	Giáp ranh giới thôn 6C (xã Cư Elang cũ)	120	80	48	
14	Đường xã Ea Ô (xã Ea Ô - Cư Elang cũ)	Giáp xã Ea Ô	Ngã ba nhà ông Cảnh	60	40	24	20
		Ngã ba nhà ông Cảnh	Cầu buôn Ea Rốt	164	108	64	48
		Cầu buôn Ea Rốt	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	84	56	48	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	96	64	48	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	Hết ranh giới làng mới (hết ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ 117 cả hai bên đường)	60	48		
		Hết ranh giới làng mới (hết ranh giới thửa đất số 01, tờ bản đồ 117 cả hai bên đường)	Ngã ba nhà ông Minh	60	48		
		Ngã ba nhà ông Minh	Ngã ba (trạm Kiểm lâm cũ)	60	48		
		Ngã ba (trạm Kiểm lâm cũ)	Thôn 6A - xã Ea Ô	52	48		
		Trạm Kiểm lâm cũ	Ngã ba thôn 4 và thôn 2 C- Ea Ô	48	44		
15	Đường xã số 4 (Cư Elang - Ea Ô cũ)	Từ thôn 6 A - xã Ea Ô	Ngã ba hội trường thôn 6C (xã Cư Elang cũ)	56	48		
		Ngã ba hội trường thôn 6 C (xã Cư Elang cũ)	Khu khai hoang cánh đồng lúa nước	52	48		
16	Khu dân cư thôn 8 và Thôn 12			140	92	56	48
17	Khu dân cư Trung tâm xã			280	184	112	84
18	Khu vực các thôn 1A, 1 B, 2 A, 2 B, 2 C, 9			60	48		
19	Khu vực các thôn 3 A, 3 B, 4, 5, 6A, 6 B, 7 A, 7 B, 10, 11, 14			60	48		
20	Khu tái định cư số 1 (Thôn Yang San)			80	60		
21	Khu vực các thôn 2, 3, thôn 4 Cư Elang, 6 E, 6 D, Ea Rốt, Văn Kiêu			60	48		
22	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A50	XÃ EA KNÓP						
1	Chu Huy Mân	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	120	84	60	48
2	Đình Tiên Hoàng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	360	252		
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (nhà ông Sơn Long)	184	128		
3	Đoàn Khuê	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	120	84	60	48
4	Đường bê tông có độ dài khoảng 100m (sau Ngân hàng BIDV Đông Đắk Lắk)	Đường Phan Chu Trinh	Ngã tư đường bê tông (khu vực đã bán đấu giá)	2.280	1.596		
5	Đường liên xã đi Ea Păl	Km 68 Quốc lộ 26	Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	300	208	148	120
		Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	144	100	72	56
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	Công chào thôn Quyết Tiến 1	108	80	64	48
		Công chào thôn Quyết Tiến 1	Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phức	116	84	68	52
		Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phức	Ranh giới xã Ea Păl	88	68	56	48
6	Đường Nguyễn Đình Thi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	400	280		
		Đường phía Bắc chợ Bình Minh	Đập số 01	176	123		
		Đập số 01	Hết đường	100	68		
7	Đường phía Bắc chợ	Nguyễn Đình Thi	Đường phía Tây chợ	260	180		
8	Đường phía Tây chợ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	400	280		
9	Đường vào xã Cư Yang	Đập nước	Công văn hóa Thôn 6 B	260	180	128	104
		Công văn hóa thôn 6 B	Ranh giới đường vào hội trường thôn 9	220	152	108	88
		Ranh giới đường vào hội trường thôn 9	Ranh giới Ea Knốp - Ea Păl	172	120	88	68
10	Đường xã (đi Ea Sô cũ)	Km 66 Quốc lộ 26	Ngã ba trạm điện (thôn An Bình)	108	80	64	48
		Ngã ba trạm điện (thôn An Bình)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	88	68	56	48
11	Đường xã (Ea Sô đi xã Ea Tih cũ)	Ngã ba nối đường ĐH 07.15 trung tâm xã	Hết ranh giới nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung	80	64	48	
		Hết ranh giới nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung	Cầu Ea Sô đi xã Ea Tih cũ	60	52	44	
12	DX_01 (Xã Ea Sar cũ)	Cầu sông Krông Năng	Ngã ba nhà máy sợi Tài Anh Đường	192	132	116	76
		Ngã ba nhà máy sợi Tài Anh Đường	Hết cổng trường Cao Bá Quát	120	84	72	48
		Hết cổng trường Cao Bá Quát	Ngã ba đường đi đập Bằng Lăng	232	160	140	92

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba đường đi đập Bằng Lăng	Ranh giới Ea Sô cũ - Ea Sar cũ	116	84	68	52
13	DX_01 (Xã Ea Sô cũ)	Đường đi thôn 6 ranh giới 2 xã Ea Sar và xã Ea Sô	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	112	80	64	44
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	152	108	84	60
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	108	76	56	44
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	Ngã ba thôn Ea Sô 1	144	100	80	60
14	Hải Thượng Lân Ông	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	300	208	148	112
15	Hàm Nghi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Phan Chu Trinh	300	208	148	112
16	Hùng Vương (đường đi thôn 5, thôn 10)	Nguyễn Văn Linh	Văn Tiến Dũng (ngã ba cổng văn hóa thôn 10)	280	196	140	112
		Văn Tiến Dũng (ngã ba cổng văn hóa thôn 10)	Cổng văn hóa thôn 5	180	124	88	72
		Cổng văn hóa thôn 5	Hết đường	100	68	56	44
17	Khu dân cư các thôn Ea Sar 1, Ea Sar 3, Ea Sar 4, Ea Sar 8, thôn 6, Ea Sar 9, Ea Sar 10 và buôn Ea Sar			44			
18	Khu dân cư các thôn Ea Sar 2, thôn Ea Sar 5			48			
19	Khu dân cư Đoàn Kết 1, Trung Tâm, Trung An, Trung Hòa			68			
20	Khu dân cư Thôn 1			152			
21	Khu dân cư Thôn 2, 3, 6 A, 6 B, 7, 8, 9, 12, 14			100			
22	Khu dân cư Thôn 4, 5			128			
23	Khu dân cư thôn Đoàn Kết 2, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, An Bình			64			
24	Khu vực các thôn Ea Sô 1, thôn Ea Sô 2, thôn Ea Sô 4, thôn Ea Sô 5, buôn Ana Săn, buôn Ea Brăh, Ea Puk			44			
25	Khu vực các thôn Trung An, Quyết Tâm, Đồng Tâm, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, Tiến Đông			60			
26	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ranh giới xã Ea Kar - Ea Knốp	Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	720	504	360	288
		Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	Lê Trọng Tấn (Km 63)	1.200	840	600	480
		Lê Trọng Tấn (Km 63)	Nguyễn Đình Chiểu (Km 63 + 400 - quán nhà bà Mười)	1.780	1.244	888	712
		Nguyễn Đình Chiểu (Km 63 + 400)	Hàm Nghi (đường vào thôn 3)	2.500	1.748	1.248	1.000
		Hàm Nghi (đường vào thôn 3)	Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	2.920	2.044	1.460	1.168
		Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	Nguyễn Sơn (Km 64)	2.500	1.748	1.248	1.000
		Nguyễn Sơn (Km 64)	Đình Tiên Hoàng (cổng văn hóa thôn 4 B)	1.600	1.120	800	640
		Đình Tiên Hoàng (cổng văn hóa thôn 4B)	Lý Thái Tổ (Cổng văn hóa thôn 4 B)	1.560	1.092	780	624
		Lý Thái Tổ (Cổng văn hóa thôn 4 B)	Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih cũ	960	672	480	384
27	Lê Trọng Tấn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	100	68	56	44
28	Lý Nam Đế (đường bên cạnh Bưu điện)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	440	308	220	176
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (ngã tư nhà ông Lâm - Liễu)	240	168	120	96
29	Lý Thái Tổ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	300	208		
		Trần Đại Nghĩa	Xưởng Điều 333	152	108		
30	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	100	68	56	44
31	Nguyễn Hữu Thọ	Hàm Nghi	Hết đường	152	108	76	60
32	Nguyễn Sơn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	276	192	144	112
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp	152	108	76	60
33	Nguyễn Văn Linh (đường vào xã Cư Yang)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh Ea Knốp	3.000	1.800		
		Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh Ea Knốp	Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	1.800	1.080	640	320
		Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	Đường vào cơ khí cũ (thôn 1)	520	364	260	208
		Đường vào cơ khí cũ	Đập nước (thôn 1)	328	228	164	128
34	Phạm Hồng Thái (đường vào bãi vàng)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba đường vào thôn 2	192	136	96	76
		Ngã ba đường vào thôn 2	Hết nhà bà Ký	172	120	92	68
35	Phạm Hùng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	128	88		
		Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	Đền cầu nhà ông Quốc	100	68		
36	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Linh	Hàm Nghi	2.280	1.596	1.140	912
		Hàm Nghi	Chu Huy Mân	840	588	420	336
		Chu Huy Mân	Hết đường	400	280	200	160
37	Quốc lộ (26 Ea Tih)	Ranh giới thôn 8 - Quyết Thắng 1 - Quyết thắng 2	Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	640	448	320	256
		Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	800	560	400	320
		Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	Km 69 + 400	440	308	220	176

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Km 69 + 400	Ranh giới xã Ea Knốp - xã Cư Pao	340	220	160	136
38	Quốc lộ 29 (Xã Ea Sar cũ)	Ranh giới Ea Sô cũ - Ea Sar cũ	Ngã tư nhà Lương Thanh Giáo	52	48	46	44
		Ngã tư nhà Lương Thanh Giáo	Hết ranh giới Ea Knốp - Phú Xuân	88	68	56	48
		Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Quynh	Cầu sông Ea Dăh	112	80	64	44
39	Quốc lộ 29 (Xã Ea Sô cũ)	Quốc lộ 29B (từ đất nhà bà Trương Thị Phụng)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Quynh	200	120	80	68
		Hết nhà ông Nguyễn Văn Quynh	Hết ranh giới nhà ông Đồn	120	84	68	48
		Hết ranh giới nhà ông Đồn	Đầu ranh giới nhà ông Sùng Chí Thanh	60	52	44	
		Đầu ranh giới nhà ông Sùng Chí Thanh	Hết đất nhà ông Hờ A Chú	60	56	52	
		Hết đất nhà ông Hờ A Chú	Giáp ranh giới xã Ea Sar	56	52	48	
		Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hội trường thôn 13	100	68	56	44
40	Tăng Bat Hồ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp	248	172	124	96
41	Tôn Đức Thắng (đường vào UBND xã)	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	180	124	88	72
42	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	152	108	76	60
		Tôn Đức Thắng	Hết đường	120	84	60	48
43	Tôn Thất Tùng (đường bùng binh)	Nguyễn Văn Linh	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	1.560			
		Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp (thôn 1)	520			
44	Trần Đại Nghĩa (đường liên thôn 1.thôn 4a. Thôn 4b)	Tôn Đức Thắng	Lý Thái Tổ	152	108	76	60
		Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	100	68	56	44
45	Trần Kiên	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	260	180	128	104
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	152	108	76	60
46	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	152	108	76	60
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	112	108	76	60
47	Trần Quốc Toàn (đường đi đập Ea K'nốp)	Nguyễn Văn Linh	Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	240	168	120	96
		Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	128	88	64	52
		Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	Hết đường	100	68	56	44
48	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Hết đường	112	76	56	44
49	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Lý Nam Đế	160	112	80	64
50	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			44			
A51	XÃ CƯ YANG						
1	Đường DX_01	Ranh giới Ea Păl - Cư Yang	Ranh giới thôn 1 và thôn 2	100	72	52	44
		Ranh giới thôn 1 và thôn 2	Cầu C13	132	92	64	56
		Cầu C13	Hết ranh giới đất Trại Y tế xã (Cư Yang cũ)	200	144	104	88
		Hết ranh giới đất Trại Y tế xã (Cư Yang cũ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	320	224	160	140
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	Cầu thôn 6	368	256	184	160
		Cầu thôn 6	Cầu thôn 9	76	64	56	
		Cầu thôn 9	Hết thôn 14	52	48	44	
2	Đường DX_02	Cầu qua sông Krông Păk	Ngã ba nhà ông Hoàn	68	60	52	44
		Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	104	72	60	48
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	80	68	60	52
		Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáp buôn Trung	56	52	48	44
3	Đường DX_03	Ngã ba thôn 9 (hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Quế)	Ranh giới xã Cư Yang - xã Krông Á	52	48	44	
4	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	80	68	60	52
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	Ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Tinh	64	56	48	
5	Khu dân cư thôn 5, 6			60	44		
6	Khu tái định cư số 2 (thôn Tân Thành)			72	52		
7	Khu vực các thôn, buôn còn lại			44			
8	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			44			
A52	XÃ EA PĂL						
		Ngã ba trường TH Võ Thị Sáu	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 44 (nhà ông Nguyễn Đức Linh)	400	280	180	72

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường đi cánh đồng Hợp tác xã Nông trường 714	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 44 (nhà ông Nguyễn Đức Linh)	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Phan Văn Toàn)	200	172	120	52
		Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Phan Văn Toàn)	Cánh đồng Hợp tác xã Nông trường 714	56	52	48	
2	Đường liên thôn từ thôn 15 đi thôn 3 và thôn 16	Ngã ba đường liên xã Ea Păl - Cư Prông	Ngã ba đi thôn 16	72	64	56	48
		Ngã ba đi thôn 16	Cầu thôn 16	60	56	52	
		Ngã ba thôn 16	Công chào thôn 3	48	46	44	
3	Đường liên xã Ea Knốp - Ea Păl	Đường liên xã Ea Păl - Cư Yang	Hồ C5	200	172	120	52
		Hồ C5	Ngã ba Phước Thành	100	80	68	56
		Ngã ba Phước Thành	Ranh giới Ea Knốp - Ea Păl	96	76	64	52
4	Đường liên xã Ea Knốp đi Buôn M'um (xã Ea Tih - Cư Prông cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Knốp	Ngã ba Phước Thành	72	64	56	48
		Ngã ba Phước Thành	Cầu 13 tấn	64	58	54	
		Cầu 13 tấn	Ranh giới thửa đất Trại Y tế (ngã ba nhà ông Thơ)	100	80	68	56
		Ranh giới thửa đất Trại Y Tế (ngã ba nhà ông Thơ)	Ngã ba đường chiến lược cũ (công thôn văn hóa 15)	120	88	76	64
		Ngã ba đường chiến lược cũ (công thôn văn hóa 15)	Hết thôn 15	100	80	68	56
		Hết thôn 15	Cầu thôn 10	64	58	54	
5	Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl	Ngã tư 714	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni cũ)	264	188	132	64
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni cũ)	Ngã ba ông Sóc	120	88	76	64
6	Đường thôn 6A đi thôn Hạ Long	Ngã ba nhà ông Tám	Ngã ba đi thôn 10	48	46		
7	Đường xã (Cư Prông - Ea Păl cũ)	Ngã ba đường liên xã Cư Prông - Ea Păl (nhà bà Vân)	Cầu mới	60	56	52	
8	DX_01 (Đường liên xã Ea Knốp - Ea Păl cũ)	Ranh giới xã Ea Knốp - xã Ea Păl	Ngã ba Nhà máy Găng tay	240	184	128	60
		Ngã ba Nhà máy Găng tay	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	340	224	160	68
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	440	300	200	80
		Ngã tư 714	Hết ranh giới đất trụ sở Nông trường 714 cũ	440	300	200	80
		Hết ranh giới đất Trụ sở Nông trường 714 cũ	Hết ranh giới trường THCS Phan Chu Trinh	440	300	200	80
		Hết ranh giới trường THCS Phan Chu Trinh	Hết ranh giới trường TH Võ Thị Sáu	480	320	220	88
		Hết ranh giới trường TH Võ Thị Sáu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	2.400			
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	Cầu Thống Nhất	400	280	180	72
		Cầu Thống Nhất	Ranh giới Ea Păl - Cư Yang	100	80	68	56
9	Khu dân cư các thôn 1, 4, 6 A, 6 B, 6 C, 8, 10, 11, 14, thôn Hạ Long, buôn M'um			48			
10	Khu dân cư thôn 2, 5, 7, 9, 12, 13			60	56	52	
11	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A53	XÃ M'DRẮK						
1	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	Cầu số 22 Km 63+655 (Cầu Y Thun, ranh giới xã Cư M'Ta)	Bùi Thị Xuân	1.080	300	260	200
		Bùi Thị Xuân	Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drắk	1.400	340	280	240
		Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drắk	Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TĐĐ số 28; thửa đất số 313, TĐĐ số 27)	2.400	380	340	300
		Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TĐĐ số 28; thửa đất số 313, TĐĐ số 27)	Đến ranh giới Ủy ban Dân số Kế hoạch hóa và Gia đình và trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	1.440	320	280	140
		Đến ranh giới Ủy ban Dân số Kế hoạch hóa và Gia đình và trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Hết ranh Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drắk và hết ranh thửa đất số 1078, TĐĐ số 204	480	160	140	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hết ranh Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drăk và hết ranh thửa đất số 1078, TĐĐ số 204	Cầu số 24 (Km 68 + 829 QL26)	340	120	80	
		Cầu số 24 (Km 68 + 829 QL26)	Giáp ranh Cụm công nghiệp M'Drăk và ranh quy hoạch Khu dân cư thôn 9 (thôn 3 xã Krông Jing cũ)	220	100	80	
		Giáp ranh Cụm công nghiệp M'Drăk và ranh quy hoạch Khu dân cư thôn 9 (thôn 3 xã Krông Jing cũ)	Suối Ea Tê	100	60	40	
		Suối Ea Tê	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp ranh xã Cư Prao)	140	72	56	
2	Quốc lộ 19C	Quốc Lộ 26	Cầu buôn M'lók A	360	152	128	
		Cầu buôn M'lók A	Ngã tư QL19C (TL13 cũ) với đường Trường Sơn Đông	180	68	60	
		Ngã tư QL19C (TL13 cũ) với đường Trường Sơn Đông	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp xã Ea Riêng)	120	80	68	
3	Trường Sơn Đông	Giáp xã Ea Riêng	Ngã 3 cây sung (hết thửa đất số 46; 67, TĐĐ số 99) (Thôn 5 xã Ea Lai cũ)	48	36	32	
		Ngã 3 cây sung (hết thửa đất số 46; 67, TĐĐ số 99) (Thôn 5 xã Ea Lai cũ)	Cuối khu dân cư thôn 5 xã Ea Lai cũ (hết thửa đất số 117; 142, TĐĐ số 112)	80	40	36	32
		Cuối khu dân cư thôn 5 xã Ea Lai cũ (hết thửa đất số 117; 142, TĐĐ số 112)	Hết thửa đất số 100; 105, TĐĐ số 149	72	40	36	32
		Hết thửa đất số 100; 105, TĐĐ số 149	Ngã ba QL19C giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất số 329; 855, TĐĐ số 180)	100	40	36	32
		Ngã ba QL19C giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất số 329; 855, TĐĐ số 180)	Ngã ba giao với đường Quốc lộ 19C	168	40	36	32
		Ngã ba giao với đường Quốc lộ 19C	Hết thửa đất số 132; 145, TĐĐ số 197	100	40	36	
		Hết thửa đất số 132; 145, TĐĐ số 197	Cầu M'Năng (Km 521 + 772 TSD)	128	60	48	40
		Cầu M'Năng (Km 521 + 772 TSD)	Hết thửa đất số 1145; 1170, TĐĐ số 211	100	60	48	40
		Hết thửa đất số 1145; 1170, TĐĐ số 211	Hết địa bàn xã M'Drăk (Giáp xã Krông Á)	72	40	36	32
4	Tỉnh lộ 13	Ngã ba đoạn giao đường Quốc lộ 19C	Ngã ba hết đất khu dân cư buôn Hoang (hết thửa đất số 102, 129, TĐĐ số 187)	80	40	36	32
		Ngã ba hết đất khu dân cư buôn Hoang (hết thửa đất số 102, 129, TĐĐ số 187)	Ngầm số 4 (suối Ea Pa)	48	36	32	
		Ngầm số 4 (suối Ea Pa)	Hết thửa đất số 34, 35, TĐĐ số 93	60	40	36	
		Hết thửa đất số 34, 35, TĐĐ số 93	Ngầm số 5, hết địa bàn xã M'Drăk (giáp ranh giới xã Cư Prao)	40	36	32	
5	An Dương Vương (Đài TT-TH)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	440	260	220	
6	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	480			
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	340	200	160	
7	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	360	180	160	
		Cầu buôn Phao	Hết thửa đất số 193, TĐĐ số 10 xã M'Drăk, và thửa đất số 58 TĐĐ số 20 xã Cư M'Ta	240	160	144	
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			140	136	132
8	Các trục đường khu Xi nghiệp gỗ	Hoàng Diệu	Hết đường (sau Trạm Thù y)	360			
		An Dương Vương	Đường Giải Phóng	360			
		Các trục dọc song song với đường Hoàng Diệu và Giải Phóng	Đến đường trước trường THCS Hùng Vương	360			
9	Đường ngang dưới khu chợ M'Drăk	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	480	300	240	
10	Đường Vành Đai (Trừ Khu Quy hoạch thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ) và Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ))	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)	Đến đường Khu Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (thửa đất số 652, TĐĐ số 12)	180	100	80	
		Đến đường Khu Quy hoạch dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (thửa đất số 652, TĐĐ số 12)	Nguyễn Trãi	440	200	160	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Quận Phố 9 cũ	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	360	192		
		Ngô Quyền	Hết địa bàn xã M'Drắk (giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	240	160	144	
11	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	600	300	260	
12	Giải Phóng	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành đai	480	280	200	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	340	200		
13	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	440	280	240	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	An Dương Vương	440	280	240	
14	Hùng Vương về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	680	280	240	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	720			
15	Kí ốt chợ	Các lô chợ lồng và 16m2		576			
		Các lô 24m2		432			
16	Lê Duẩn	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	440			
17	Lê Lợi về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Hết thửa đất số 55, TĐĐ số 33 và giáp thửa đất số 622, TĐĐ số 13	360			
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Lý Thường Kiệt	340	200		
18	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Đường Vành đai	600	280	240	
		Đường Vành đai	Hết đường	200	144		
19	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành đai	440	280	240	
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đến hết đường	320	180	160	
20	Nguyễn Trãi (Trừ Khu Quy hoạch thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ)	Nguyễn Tất Thành	Đường Vành đai	480	260	220	
		Đường Vành đai	Hết đường	300	160	144	
21	Phan Bội Châu (Trừ Khu quy hoạch Tổ dân phố 6 cũ)	Giải Phóng	Ngô Quyền	600	300	240	
22	Quang Trung	Ngã ba giao với đường Quốc Lộ 19C	Ngã tư giao với đường Giải Phóng	340			
		Ngã tư giao với đường Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	440	280	240	
23	Tôn Thất Tùng.	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	680	300	280	
24	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	360	260	220	
		Bà Triệu	Đường Lê Lợi	300	200		
25	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	460			
		Quang Trung	Đến giáp suối Krông Jing	320			
26	Khu QH dân cư mới thôn 16 (Tổ dân phố 6 cũ) (giáp BCH quân sự)						
	Đường QH tuyến số 1 (Đường vành đai)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Đường Vành Đai	Giáp đất nhà ông Tráng	1.320			
	Đường QH tuyến số 2 (Đường Nguyễn Trãi)	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	1.320			
	Đường QH tuyến số 3 (Đường Phan Bội Châu)	Ngã tư Nguyễn Trãi và Phan Bội Châu	Đường QH tuyến số 4	1.320			
	Đường QH tuyến số 4	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	1.080			
	Đường QH tuyến số 5	Nguyễn Trãi	Hết đường quy hoạch	1.080			
27	Khu QH dân cư mới thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (gần trường THCS Hùng Vương)						
	Đường QH mới	Ngã ba đường Giải Phóng và Phan Bội Châu	Đường Vành đai	468			
	Đường QH mới	Ngã tư đường Phan Bội Châu và An Dương Vương	Hết đường QH	468			
	Đường ngang thông ra đường Giải Phóng			216			
	Đường đối diện lò mổ			216			
	Đường dọc quy hoạch dân cư khu F			192			
28	Khu QH dân cư thôn 16 (Tổ dân phố 11 cũ)						
	Đường nối đến đường D1	Ngã tư đường Lý Thường Kiệt và Đường Vành Đai	Hết đường quy hoạch	192	144		
		Ngã tư đường Ngô Quyền và Đường Vành Đai	Hết đường quy hoạch	192	160	144	
		Ngã 3 Đường Vành Đai	Hết thửa đất số 422, 441, TĐĐ số 16	192	160	144	
29	Khu QH dân cư thôn 16 (Tổ dân phố 11 cũ) (Trước Trạm y tế - Sau sân vận động)						
	Tuyến đường số 2 (đối diện Trạm y tế)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	1.320			
	Tuyến đường số 3 (sau sân vận động)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	1.200			
30	Các trục đường nối đường Phan Bội châu với đường Vành Đai (3 tuyến)	Phan Bội Châu	Đường Vành Đai	320			
31	Tuyến đường vòng quanh Quảng Trường	Đoạn ngã 3 giao Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đến ngã 3 giao đường Bùi Thị Xuân	360	200	180	
32	Tuyến trục đường song song với đường Quang Trung (Thôn 11)	Ngã tư đường Quang Trung và Giải Phóng	Hết đường	260	180	160	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Trục đường từ ngã tư Phan Bội Châu và Ngô Quyền đến đường Vành Đai	Ngã tư Phan Bội Châu và Ngô Quyền	Đến Đường Vành đai	260	180		
34	Các Trục chính Khu dân cư thôn 13, thôn 14 (Tổ dân phố 3, 4 cũ)			200	160	144	
	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				140	136	132
35	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư Thôn 15 (Tổ dân phố 5 cũ) (Huyện đoàn cũ)						
	Đường Phan Bội Châu	Đầu tuyến quy hoạch (lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô 08)	2.600			
36	Hội trường Thôn 15 (Tổ dân phố 5 cũ) Đường Ngô Quyền (thửa số 148 TBD số 37)						
	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đường Vành Đai	1.880			
37	Hội chữ thập đỏ (cũ). thửa đất số 275, TBD số 32						
	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	Bùi Thị Xuân	Đường vào Huyện Đội và đường ngang dưới khu chợ M'Drắk	7.200			
38	Điểm quy hoạch dân cư Thôn 18 (Tổ dân phố 9 cũ) (Bến xe Cũ). thửa đất số 225, TBD số 27						
	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	Cầu ông Tri (hết ranh thửa đất số 62, TBD số 28; thửa đất số 313, TBD số 27)	Giải Phóng	7.600			
	Đường Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành (Quốc Lộ 26)	An Dương Vương	3.000			
39	Đường đi xã Krông Á (Đoạn nối Quốc Lộ 26 đến đường Trường Sơn Đông)	Quốc lộ 26	Hết thửa đất số 1000, 1007, TBD số 204	188	100	80	60
		Hết thửa đất số 1000, 1007, TBD số 204	Giáp đường Trường Sơn Đông	140	64	56	40
40	Đường vào trường THCS Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	140	120		
41	Đường giao thông từ đường Trường Sơn Đông đến đường đi xã Krông Á	Hết thửa đất số 1570, 1609, TBD số 203	Hết thửa đất số 405, 478, TBD số 203	80	48	40	
		Hết thửa đất số 628, 1564, TBD số 203	Hết thửa đất số 585, 1628, TBD số 203	80	48	40	
42	Đường liên thôn 6 đi thôn 8	Ngã ba đường Trường Sơn Đông	Giáp ranh Tỉnh lộ 13 (đường đi xã Cư Prao)	56	36	32	
43	Đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông	Đến Ngã ba giao với Tỉnh Lộ 13	44	36	32	
44	Đường thôn 6 đi xã Ea Riêng	Ngã ba UBND xã Ea Lai cũ và đường Trường Sơn Đông	Đến Giáp xã Ea Riêng	44	36	32	
45	Đường trục thôn 1 đi Ea Riêng (2 tuyến)	Ngã ba đường Trường Sơn Đông (Nhà ông Nguyễn Đình Thông, thôn 1)	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp thôn 2 xã Ea Riêng)	44	36	32	
		Ngã ba đường Trường Sơn Đông (Nhà ông Nguyễn Văn Thắng, thôn 1)	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp thôn 2 xã Ea Riêng)	44	36	32	
46	Đường giao thông đoạn Nối đường Trường Sơn Đông với Đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	Ngã ba đường Trường Sơn Đông (thôn 4)	Ngã ba đoạn giao với đường liên thôn 1 đi Buôn Bik	44	36	32	
47	Đường thôn 5 đi Ea Riêng	Ngã ba đường Trường Sơn Đông	Hết địa bàn xã M'Drắk (Giáp xã Ea Riêng)	40	36	32	
48	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				36	34	32
A54	XÃ EA RIÊNG						
	Đường Quốc lộ 19C (Trừ Khu quy	Giáp ranh với xã M'Drắk	Ngã 3 trạm điện	154	48	38	
		Ngã 3 trạm điện	Ngã 3 C6 (đường đi xã Ea H'Mlay cũ) (thửa đất số 96, TBD số 36)	160	50	40	
		Ngã 3 C6 (đường đi xã Ea H'mlay cũ) (thửa đất số 96, TBD số 36)	Ngã 3 trụ sở UBND xã (thửa đất số 32, TBD số 56)	170	52	42	
		Ngã 3 trụ sở UBND xã (thửa đất số 32, TBD số 56)	Ngã 3 Công chào chợ xã (thửa đất số 204, TBD số 57)	290	90	72	
		Ngã 3 Công chào chợ xã (thửa đất số 204, TBD số 57)	Hết ranh giới trường THCS Lê Đình Chinh (thửa đất số 27, 69 TBD số 114)	344	110	88	
		Hết ranh giới trường THCS Lê Đình Chinh (thửa đất số 27, 69 TBD số 114)	Cầu Ea Riêng Km166+970 QL19C (gần kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A)	314	100	80	
		Cầu Ea Riêng Km166+970 QL19C (gần kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A)	Hết thửa đất số 9, 56 TBD số 50	130	52	40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	hoạch dân cư mới thôn 1 (thôn 20 cũ); Khu QH dân cư mới thôn 9)	Hết thửa đất số 9, 56 TĐĐ số 50	Công Công ty TNHH MTV cà phê 715C (thửa đất số 56, TĐĐ số 245)	44	29	26	
		Công Công ty TNHH MTV cà phê 715C (thửa đất số 56 TĐĐ số 245)	Ngã ba đường tránh vào thủy điện Krông Hin (hết thửa đất số 53, 98 TĐĐ số 247)	88	44	32	
		Ngã ba đường tránh vào thủy điện Krông Hin (hết thửa đất số 53, 98 TĐĐ số 247)	Ngã 3 đường vào thủy điện Ea M'Doal 2 (hết thửa đất số 77, 80 TĐĐ số 168)	44	29	26	
		Ngã 3 đường vào thủy điện Ea M'Doal 2 (hết thửa đất số 77, 80 TĐĐ số 168)	Ngã 3 đường vào hội trường thôn 8 (hết thửa đất số 96, 105 TĐĐ số 162)	48	33	29	
		Ngã 3 đường vào hội trường thôn 8 (hết thửa đất số 96, 105 TĐĐ số 162)	Cầu Ea M'Doal Km152+940 QL19C	44	29	26	
		Cầu Ea M'Doal Km152+940 QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Sông Hinh)	48	33	29	
2	Đường giao thông chính đi xã Ea H'mlay cũ (Đoạn từ Ngã ba đối diện kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A đến Trường Sơn Đông, xã M'Drắk) (Trừ Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ))	Ngã ba giao QL19C, đối diện kho chế biến Công ty TNHH MTV cà phê 715A	Ngã 4 trường THPT Nguyễn Trường Tộ và Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	112	56	34	
		Ngã 4 trường THPT Nguyễn Trường Tộ và Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Đình Lực (thửa đất số 490, TĐĐ số 216 và thửa đất số 94, TĐĐ số 157)	56	34	28	
		Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Đình Lực (thửa đất số 490, TĐĐ số 216 và thửa đất số 94, TĐĐ số 157)	Ngã tư đường xuống đập 36	112	50	36	
		Ngã tư đường xuống đập 36	Hết Trạm 661, Quản lý bảo vệ rừng (thửa đất số 216, TĐĐ số 188 và thửa đất số 167, TĐĐ số 147)	64	39	32	
		Hết Trạm 661, Quản lý bảo vệ rừng (thửa đất số 216, TĐĐ số 188 và thửa đất số 167, TĐĐ số 147)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo (thửa đất số 266, TĐĐ số 184 và thửa đất số 133, TĐĐ số 147)	112	50	36	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo (thửa đất số 266, TĐĐ số 184 và thửa đất số 133, TĐĐ số 147)	Ngã ba đường vào Công chào Thôn 15 (đường vào trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm) (thửa đất số 27, TĐĐ số 148)	64	35	29	
		Ngã ba đường vào Công chào Thôn 15 (đường vào trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm) (thửa đất số 27, TĐĐ số 148)	Hết Điểm trường mầm non Hoa Thủy Tiên, thôn 14 (thửa đất số 68, 75, TĐĐ số 144)	52	32	26	
		Hết Điểm trường mầm non Hoa Thủy Tiên, thôn 14 (thửa đất số 68, 75, TĐĐ số 144)	Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TĐĐ số 176 và thửa đất số 56, TĐĐ số 144)	56	34	28	
		Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TĐĐ số 176 và thửa đất số 56, TĐĐ số 144)	Đường Trường Sơn Đông (Hết địa bàn xã, giáp xã M'Drắk)	52	32	26	
		Ngã ba đường nhựa (hết nhà ông Lê văn Liên, thôn 14, thửa đất số 204, TĐĐ số 176 và thửa đất số 56, TĐĐ số 144)	Dốc đỏ (Hết địa bàn xã, giáp xã M'Drắk)	52	32	26	
		Ngã ba giao với đường vào Công ty TNHH MTV cà phê 715B	Ngã ba đường xuống đập thôn 13 (nhà ông Khai)	72	43	34	
3	Đường đi xã Cư M'Ta	Ngã ba Trạm biến áp, đoạn giao QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	50	32	26	
		Ngã ba UBND xã, đoạn giao QL19C	Hết địa bàn xã (Giáp ranh giới xã Cư M'Ta)	52	36	28	
4	Đường giao thông thôn 1 đi thôn 6 xã M'Drắk	Ngã 3 đường QL19C (đối diện Trạm điện)	Hết địa bàn xã (giáp xã M'Drắk)	50	33	26	
5	Đường Liên thôn 6, 11, 12	Ngã 3 C6 (đoạn giao QL19C)	Công chào Thôn 11 (Nhà ông Đoàn Minh Trí) (thửa đất số 54, TĐĐ số 28 và thửa đất số 3, TĐĐ số 214)	54	38	28	
		Công chào Thôn 11 (Nhà ông Đoàn Minh Trí) (thửa đất số 54, TĐĐ số 28 và thửa đất số 3, TĐĐ số 214)	Ngã ba thôn 12 (đến thửa đất số 256, 257, TĐĐ số 188)	60	33	27	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường giao thông chính thôn 24	Ngã 3 đường QL19C (đường vào HT thôn 24)	Làng Mông xã Cư M'Ta	44	29	26	
7	Đường giao thông khu dân cư thôn 19			44	29	26	
8	Khu QH dân cư mới thôn 9	Tuyến 5: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	110			
		Tuyến 4: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	147			
		Tuyến 3: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	147			
		Tuyến 2: Ngã ba QL 19C	Đường QH tuyến số 6	147			
		Tuyến 6: Ngã ba QL QH tuyến 5	Ngã ba đường QH tuyến số 2	106			
9	Khu QH dân cư mới thôn 9 (thôn 13 cũ)	Tuyến 2: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	88			
		Tuyến 4: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	88			
		Tuyến 3: Đường giao thông chính đi Ea H'Mlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	88			
10	Khu quy hoạch dân cư mới thôn 1 (thôn 20 cũ)	Đầu tuyến QH	Hết tuyến QH	320			
11	Khu QH dân cư mới thôn 4	Đường QH tuyến 2: giao thông chính	Đường quy hoạch	56	36	28	
12	Dãy 2 dân cư thôn 9			54	38	28	
13	Dãy 2 dân cư thôn 18			88			
14	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			26			
A55	XÃ CƯ M'TA						
1	Quốc lộ 26	Cầu số 14 (Km 52 + 546 QL26), giáp xã Ea Trang	Đến hết Trạm kiểm lâm (thôn 18)	48	36		
		Đến hết Trạm kiểm lâm (thôn 18)	Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	88	60	52	44
		Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	Km 61 + 1115 QL26 (Cầu số 21)	128	72	60	44
		Km 61 + 1115 QL26 (Cầu số 21)	Hết ranh giới đất Trạm Thủy văn	400	160	140	80
		Hết ranh giới đất Trạm Thủy văn	Cầu số 22, Km 63+655 QL26 (Cầu Y Thun, ranh giới xã M'Drăk)	600	128	100	60
2	Đường Liên xã Cư M'Ta đi xã Ea Riêng	Km 59 + 520 QL26 (Cầu số 18)	Hết nghĩa địa thôn 2 (đối diện đường đi vào nhà ông Hợp thôn 2)	60	40	36	
		Hết nghĩa địa thôn 2 (đối diện đường đi vào nhà ông Hợp thôn 2)	Đến hết đất Công an xã Cư Króa cũ (Hết thửa đất số 203, TĐĐ số 154)	52	36	32	
		Đến hết đất Công an xã Cư Króa cũ (Hết thửa đất số 203, TĐĐ số 154)	Đến giáp xã Ea Riêng	48	36	32	
3	Đường Vành đai	Quốc lộ 26 (từ nhà bà Vang)	Giáp ranh giới xã M'Drăk	160	100	80	
4	Đường Bùi Thị Xuân	Cầu buôn Phao	Đến đường rẽ vào thôn Quyết Thắng (nhà ông Long)	120	52	40	32
		Đến đường rẽ vào thôn Quyết Thắng (nhà ông Long)	Giáp ranh xã Ea Riêng	44	38	34	32
5	Đường nối Quốc lộ 26 đến Đường Vành Đai	Cầu số 22 Km 63+655 QL26 (Cầu Y Thun, ranh giới xã M'Drăk)	Đến Đường Vành đai	120	60	52	40
6	Đường buôn Bhao đi thôn Quyết Thắng	Từ đường Bùi Thị Xuân (nhà ông Long)	Hội trường thôn Quyết Thắng	60	40	36	32
7	Đường giao thông liên thôn 2, thôn Quyết Thắng	Từ đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng	Đường buôn Bhao đi thôn Quyết Thắng	40	36	32	
8	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 7	Ngã 3 đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng (nhà ông Tý)	Hết khu dân cư thôn 7 (ngầm ngã 3 suối)	40	36	32	
9	Đường giao thông thôn 2 đi QL26	Ngã 3 đường liên xã Cư Króa (cũ) đi xã Ea Riêng (trường mẫu giáo Hoa Sim)	Giáp QL 26 (đường Bít cũ)	40	36	32	
10	Đường thôn 6 đi xã Ea Riêng	Ngã 3 đoạn đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 7 (Nhà bà Nguyễn Thị Giang, thôn 6)	Giáp xã Ea Riêng	40	36	32	
11	Điểm Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư buôn Đăk, xã Cư M'Ta						
-	Tuyến đường số 01	Từ lô A1	Đến lô A10	640			
		Từ lô B11	Đến lô B19	960			
		Từ lô D29	Đến lô D48	880			
-	Tuyến đường số 05	Từ lô C20	Đến lô C28	960			
-	Tuyến đường số 06	Từ lô E49	Đến lô E53	800			
12	Điểm quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Hô, xã Cư M'Ta						
-	Mặt tiền QL 26	Từ lô 01	Đến lô 5 và Lô 20	3.200			
-	Đường quy hoạch	Từ sau dãy mặt tiền Quốc lộ 26	Đến hết đường	880			
13	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Tân Lập, xã Cư M'Ta						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường vành đai	Lô A1	Lô A6	1.000			
-	Đường quy hoạch	Lô B7	Lô B18	532			
14	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			32			
A56	XÃ KRÔNG Á						
1	Đường Trường Sơn Đông	Giáp ranh xã M'Drăk	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TĐĐ số 132 (TĐĐ số 11 Krông Á cũ)	88	40	28	
		Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TĐĐ số 132 (TĐĐ số 11 Krông Á cũ)	Nhà ông Chu Văn Nỗ (hết đường sân bay - bên phải thửa đất số 20, bên trái thửa đất số 19 TĐĐ số 157 (36 cũ)	68	36	28	
		Nhà ông Chu Văn Nỗ (hết đường sân bay - bên phải thửa đất số 20, bên trái thửa đất số 19 TĐĐ số 157 (36 cũ)	Đầu khu dân cư thôn 8 (đến thửa số 7, TĐĐ số 24)	32	28	26	
		Đầu khu dân cư thôn 8 (đến thửa số 7, TĐĐ số 24)	Cầu đi vào thôn 8 (Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 25)	60	32	27	
		Cầu đi vào thôn 8 (Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 25)	Hết ranh giới xã Krông Á (cầu sông Krông Pắc)	100	44	30	
2	Tỉnh lộ 13B	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông với Tỉnh Lộ 13B	Đến ngã 3 thôn 5A	120	48	36	
		Đến ngã 3 thôn 5A (Giao TL 13B)	Đến cuối khu dân cư thôn 6A	64	32	26	
		Quán tạp hóa Thủy Dung (thửa đất số 19, 20, TĐĐ số 50)	Cầu bản Tắc Drung	40	28	26	
		Cầu bản Tắc Drung	Đến khu dân cư thôn EA Krông	64	32	26	
3	Đường liên thôn từ thôn 2, 3 đi thôn 5	Ngã 3 trường Ngô Gia Tự	Hết thửa đất số 178 và thửa đất số 144 TĐĐ số 137 (16 cũ Krông Á)	44	32	26	
		Hết thửa đất số 178 và thửa đất số 144 TĐĐ số 137 (16 cũ Krông Á)	Đến đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	40	28	26	
4	Đường giao thông đoạn từ Ngã ba đường vào Trung Nguyên đến đường giao thông liên thôn từ thôn 2, 3 đi thôn 5	Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên (thửa đất số 38 TĐĐ số 125)	Hết ranh giới đất nhà ông Tôn, thôn 1 (thửa đất số 160 TĐĐ số 130; thửa đất số 6 TĐĐ số 136)	42	28	26	
		Hết ranh giới đất nhà ông Tôn, thôn 1 (thửa đất số 160 TĐĐ số 130; thửa đất số 6 TĐĐ số 136)	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An (hết thửa đất số 145, 183 TĐĐ số 137)	44	28	26	
5	Đường giao thông đoạn từ trường Mầm non Hoa Anh Đào đến đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới trường Mầm non Hoa Anh Đào (Bên trái thửa đất số 59, bên phải thửa đất số 220 TĐĐ số 132 (TĐĐ số 11 Krông Á cũ)	Đến đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	44	32	26	
6	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 3	Ngã 3 hội trường thôn 1	Hết đất nhà ông Lê Hồng Khánh (thôn 1) (hết thửa đất số 64, 191 TĐĐ số 137)	40	28	26	
7	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 6	Ngã 3 hội trường thôn 1	Hết Hội trường thôn 6 (hết thửa đất số 107 TĐĐ số 142)	40	28	26	
8	Đường giao thông liên xã đi Cư Yang	Ngã 3 đường đi thôn 1	Hết địa bàn xã (giáp ranh giới xã Cư Yang)	48	28	26	
9	Đường giao thông liên thôn 2 đi thôn 4	Ngã 3 Bưu điện xã Krông Á	Hết đất nhà ông Nguyễn Lưu Tú (thôn 2) (hết thửa đất số 64, 65 TĐĐ số 126)	44	28	26	
10	Đường giao thông liên thôn 5, 6	Ngã ba điểm trường mầm non thôn 5	Hết đất nhà ông Vi Văn Mạnh (thôn 5) (hết thửa đất số 121, 122 TĐĐ số 151)	38	28	26	
11	Đường giao thông thôn 4	Đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	Hết thửa đất số 30, 60 TĐĐ số 134	38	28	26	
12	Đường giao thông thôn 7	Đoạn giao với Đường Trường Sơn Đông	Hội trường thôn 7 (Hết thửa đất số 75, 77 TĐĐ số 153)	38	28	26	
13	Đường giao thông Vòng quanh thôn 8	Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông	Ngã ba giao TL13B	56	36	28	
14	Đường giao thông thôn 7A	Ngã ba giao TL13B	Cuối thôn 7A (hướng về phía Bắc)	80	40	26	
		Ngã ba giao TL13B	Cuối thôn 7A (hướng về phía Nam)	60	32	26	
15	Đường giao thông thôn 5A	Đến ngã 3 thôn 5A (Giao TL 13B)	Cuối thôn 5A	48	29	26	
		Đến ngã 3 giao TL 13B)	Đến chi hội thôn 5A (Chi hội Cư San cũ)	64	32	26	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường giao thông trục chính thôn 4A	Từ đầu thôn 4A	Cuối thôn 4A	48	29	26	
17	Đường giao từ TL13B đi cầu tràn Ea Krông	Ngã 3 giao TL13B	Cầu tràn	48	29	26	
18	Đường giao thông Ea Krông - Ea Sanh	Ngã ba Ea Krông	Cầu tràn	60	32	26	
		Cầu tràn	Cuối thôn Ea Sanh	48	30	26	
19	Đường giao thông Ea Krông - Thôn Sông Chò	Ngã ba Ea Krông	Đến Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	60	32	26	
		Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	Đến cuối dân cư thôn Sông Chò	48	30	26	
20	Đường giao thông liên thôn thông Ea Krông đến cuối dân cư Ea Khát	Từ đường trục chính Ea Krông	Cuối dân cư Ea Khát	48	29	26	
21	Đường giao thông liên thôn từ cầu Tắc Drung đến thôn Sông Chò	Cầu Tắc Drung	Đến thôn Sông Chò	48	30	26	
22	Đường giao thông từ điểm trường tiểu học La Văn Cầu đến cuối điểm dân cư Ea Ta	Ngã điểm trường tiểu học La Văn Cầu	Cuối điểm dân cư Ea Ta	40	28	26	
23	Đường giao thông từ Ngã ba Sông Chò đến cuối điểm dân cư Bời Lời	Ngã ba Sông Chò	Cuối điểm dân cư Bời Lời	40	28	26	
24	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			26			
A57	XÃ CỬ PRAO						
1	Quốc lộ 26	Giáp ranh xã M'Drăk	Hết hội trường thôn Ea Pil và hết thửa đất số 21 TĐĐ số 273	224	88	70	44
		Hết hội trường thôn Ea Pil và hết thửa đất số 21 TĐĐ số 273	Đến ranh giới đất nhà ông Nhiên, thôn 9 (thửa đất số 19 TĐĐ số 307 và thửa đất số 36 TĐĐ số 304)	204	80	68	40
		Đến ranh giới đất nhà ông Nhiên, thôn 9 (thửa đất số 19 TĐĐ số 307 và thửa đất số 36 TĐĐ số 304)	Cây xăng Nguyệt Thoại, thôn 2 (thửa đất số 130 TĐĐ số 302 và thửa đất số 24 TĐĐ số 303)	260	112	94	48
		Cây xăng Nguyệt Thoại, thôn 2 (thửa đất số 130 TĐĐ số 302 và thửa đất số 24 TĐĐ số 303)	Hết ranh giới đất bà Hiền Ngu (thửa đất số 310, 115 TĐĐ số 301)	220	86	66	46
		Hết ranh giới đất bà Hiền Ngu (thửa đất số 310, 115 TĐĐ số 301)	Hết ranh giới đất ông Bùi Văn Cương, thôn 3	320	130	108	52
		Hết ranh giới đất ông Bùi Văn Cương, thôn 3 (thửa đất số 115, 210 TĐĐ số 256) (giáp suối)	Hết địa bàn xã (Km 84+035 QL26, giáp ranh xã Ea Kar Nốp)	264	90	64	48
		Đầu tuyến quy hoạch (lô 01)	Cuối tuyến quy hoạch (lô 14)	1.200			
2	Đường Trường Sơn Đông	Xã M'Drăk	Xã Ea Ly (Cầu Ea Dhong Reng Km495+458 TĐĐ)	84	44	32	28
3	Quốc lộ 29	Xã Ea Knốp (Cầu số 1 Krông H'Năng Km112+129 QL29)	Ranh giới Ea Ly (Cầu Ea Đrông Ren Km111+414 QL29)	100	63	36	28
4	Tỉnh Lộ 13	Giáp ranh giới xã M'Drăk	Đầu cây xăng Xuân Mẫn (thửa đất số 39, 272 TĐĐ số 163)	98	54	32	28
		Đầu cây xăng Xuân Mẫn (thửa đất số 39, 272 TĐĐ số 163)	Đến Ngầm Ba Long (TĐĐ số 122)	220	86	54	40
		Ngầm Ba Long (TĐĐ số 122)	Đến UBND xã, trụ sở Công an xã (thửa đất số 25, 34 TĐĐ số 85)	102	46	32	28
		UBND xã, trụ sở Công an xã (thửa đất số 25, 34 TĐĐ số 85)	Đến Ngã ba đường đi Buôn Năng (hết thửa đất số 24, 30 TĐĐ số 196)	84	38	32	28
		Ngã ba đường đi Buôn Năng (hết thửa đất số 24, 30 TĐĐ số 196)	Đến ngã 3 TL13 hướng về đường TĐĐ, QL29 và xã Ea Ly	52	36	32	28
5	Đường liên xã đi Ea Păl	Ngã 3 trường tiểu học Lê Hồng Phong, đoạn giao QL26	Đến ngã tư giáp Hội trường thôn 11	144	72	66	32
		Đến ngã tư giáp Hội trường thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11 (hết thửa đất số 79, 80 TĐĐ số 278)	80	48	36	28
		Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11 (hết thửa đất số 79, 80 TĐĐ số 278)	Hết địa bàn xã (Giáp ranh xã Ea Păl)	66	40	32	28
6	Đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 26 nhà ông Hoan thôn 3 đi dốc Nín Thờ	Đoạn ngã 3 giao QL26	Đến hết ranh giới đất nhà ông Vũ Văn Hoan (hết thửa đất số 251, 114 TĐĐ số 244)	76	44	34	28

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường nội thôn Ea Pil	Đoạn ngã 3 giao QL26 (gốc cây gạo)	Hết đất nhà trẻ Đăk Tân	94	56	42	32
		Đoạn ngã 3 giao QL26	Làng Thái thôn Ea Pil (hết ranh giới đất nhà ông Khuê, thửa đất số 144, 309, TBD số 260)	80	54	44	32
8	Đường liên thôn Ea Pil đi thôn 7	Đoạn ngã 3 giao QL26	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Đức (hết thửa đất số 6 TBD số 261)	98	64	44	32
		Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Đức (hết thửa đất số 6 TBD số 261)	Đền cầu sông Ea Krông H'đing	66	40	34	28
		Cầu sông Ea Krông H'đing	Ngã ba giao đường trục đi thôn 7 (ranh nhà ông Toàn Hoài đối diện trường Tiểu học Nguyễn Du)	76	50	38	28
9	Đường liên thôn đi thôn 9	Đoạn ngã 3 giao QL26	Ngã ba đường (Giáp ranh thửa đất ông Nguyễn Biên Cương, thôn 9)	126	64	52	30
10	Đường liên thôn 4 đi thôn 11	Đoạn ngã 3 giao QL26	Ngã ba giáp ranh hội trường thôn 4	100	56	46	32
		Ngã ba giáp ranh hội trường thôn 4	Hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Doan (hết thửa đất số 104, 115 TBD số 269)	80	48	40	32
11	Đường liên thôn 10 đi thôn 4	Đoạn ngã 3 giao QL26 (Nhà ông Vũ Xuân Diệm)	Ngã 3 giao với đường liên thôn 4 đi thôn 11 (nhà bà Thọ)	90	52	42	30
12	Đường liên thôn 10 đi thôn 8	Đoạn ngã 3 giao QL26 (Nhà ông Việt)	Đến hết đất nhà ông Tiến (hết thửa đất số 66, 278 TBD số 267)	90	52	42	30
		Đến hết đất nhà ông Tiến (hết thửa đất số 66, 278 TBD số 267)	Đến ngã ba đoạn giao với đường liên xã đi Ea Pál	66	44	36	28
13	Đường liên thôn 3 đi thôn 2	Hết ranh giới trường THCS Lý Tự Trọng	Đến ngã ba đoạn giao với đường liên thôn đi thôn 9 (nhà ông Thìn)	88	58	42	30
14	Đường thôn 8 đi xã M'Drăk	Phân hiệu trường tiểu học Hoàng Diệu (thôn 8)	Hết địa bàn xã (giáp ranh xã M'Drăk)	66	44	34	28
15	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Ea Pil xã Cư Prao (thôn 1 xã Ea Pil)						
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 01)- tiếp giáp Quốc lộ	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	480			
-	Đường liên thôn mở rộng lộ giới 8m (tuyến số 02)- song song Quốc lộ 26	Đầu tuyến quy hoạch	Cuối tuyến quy hoạch	480			
16	Đường Buôn Năng đi Buôn Hoang tiếp nối Tỉnh lộ 13	Giáp suối (thửa đất số 54, 55 TBD số 196)	Ngã ba tiếp nối Tỉnh lộ 13	50	36	30	28
17	Đường liên thôn 7 đi thôn 13	Ngã 3 giao với đường trục chính thôn 7	Ngã 3 đối diện Hội trường thôn 13 (thửa đất số 50, 61 TBD số 117)	48	36	30	28
18	Trục đi thôn 14	Ngã ba trường tiểu học Nguyễn Du	Đến hết khu dân cư thôn 14	48	36	30	28
19	Trục đi thôn 7	Ngã tư tiếp giáp TL13 (chợ Cư Prao)	Ngã ba hết ranh nhà ông Toàn Hoài và trường tiểu học Nguyễn Du	220	120	48	30
		Ngã ba hết ranh nhà ông Toàn Hoài và trường tiểu học Nguyễn Du	Điểm trường tiểu học Nguyễn Du (thửa đất số 36, 72 TBD số 139)	88	40	30	28
		Điểm trường tiểu học Nguyễn Du (thửa đất số 36, 72 TBD số 139)	Hết địa bàn xã (giáp xã Ea Knốp)	56	36	30	28
20	Đường TL13 cũ	Ngã 3 giao TL13 với TL13 cũ (thửa đất số 18, 116, TBD số 86)	Đến ngã ba đường (hết thửa đất số 47, 57, TBD số 69)	88	36	30	28
21	Các trục đường bao khu trung tâm			138	120	100	60
22	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			28			
A58	XÃ EA TRANG						
		Giáp địa giới tỉnh Khánh Hòa	Hết Trạm Kiểm Lâm số 1 (Km 33 QL26)	40	28	26	26
		Hết Trạm Kiểm Lâm số 1 (Km 33 QL26)	Ngã ba Ea Krông	52	32	26	26
		Ngã ba Ea Krông (đầu ranh cửa hàng xăng Trinh Nguyên)	Ngã ba đường vào nhà Cộng đồng Buôn M'Hap (Nhà Mỹ Dong) (Hết thửa đất số 57, TBD số 51 và thửa đất số 31, TBD số 52)	40	28	26	26

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 26 (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 300m không dùng hệ số khoảng cách)	Ngã ba đường vào nhà Cộng đồng Buôn M'Hap (Nhà Mỹ Dong) (Hết thửa đất số 57, TĐĐ số 51 và thửa đất số 31, TĐĐ số 52)	Ngã ba đường đi Ea Bra (Hết thửa đất số 75, 81 TĐĐ số 33)	60	40	29	26
		Ngã ba đường đi Ea Bra (Hết thửa đất số 75, 81 TĐĐ số 33)	Cầu số 11, Km 47 + 526 QL26 (cầu Ba Danh)	40	28	26	26
		Cầu số 11, Km 47 + 526 QL26 (cầu Ba Danh)	Cầu số 12 (Km 48 + 540 QL26)	48	31	26	26
		Cầu số 12 (Km 48 + 540 QL26)	Hết thửa đất số 53, TĐĐ số 102 và thửa đất số 4, TĐĐ số 106	54	33	27	26
		Hết thửa đất số 53, TĐĐ số 102 và thửa đất số 4, TĐĐ số 106	Đến nhà ông Tranh (thửa đất số 64, 94 TĐĐ số 02)	40	28	26	26
		Đến nhà ông Tranh (thửa đất số 64, 94 TĐĐ số 02)	Hết địa bàn xã (giáp địa giới xã Cư M'Ta)	48	31	26	26
2	Đường liên xã đi xã Krông Á (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 200m không dùng hệ số khoảng cách)	Ngã ba Ea Krông (Quốc Lộ 26)	Đến nhà Y Ngang (Hết thửa đất số 34, 54 TĐĐ số 84)	48	31	26	26
		Đến nhà Y Ngang (Hết thửa đất số 34, 54 TĐĐ số 84)	Hết địa bàn xã (Giáp xã Krông Á)	40	28	26	26
3	Đường giao thông đi Buôn M'O (Vị trí 2; 3 được tính trong khoảng cách 200m không dùng hệ số khoảng cách)	Ngã ba Buôn M'O (Quốc Lộ 26)	Hết khu dân cư Buôn M'O (Hết thửa đất số 16, 20 TĐĐ số 107)	40	28	26	26
4	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			26			
A59 XÃ HÒA PHÚ							
1	Quốc lộ 14	Hết địa bàn phường Thành Nhất	Hết thửa số 116, 663; TĐĐ số 50	2.400	440	340	260
		Hết thửa số 116, 663; TĐĐ số 50	Ngã ba đường đi Buôn Tuôr và đầu ranh giới trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	400	320	260
		Ngã ba đường đi Buôn Tuôr và đầu ranh giới trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Sêrêpôk (Hết ranh giới xã Hòa Phú)	2.400	440	340	260
2	Tổ Hữu (Tỉnh lộ 2)	Hết ranh giới phường Thành Nhất	Hết ranh giới xã Hòa Phú	1.400	420	360	280
3	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông qua địa bàn xã	Hết thửa đất số 114; TĐĐ số 273; thửa đất số 72; TĐĐ số 274	Hết thửa đất số 67, 70; TĐĐ số 283	1.600	440	400	340
		Hết thửa đất số 245; TĐĐ số 79; thửa đất số 148; TĐĐ số 82	Hết thửa đất số 80, 304; TĐĐ số 31	1.200	400	360	
4	Đường vào hầm đá	Quốc lộ 14	Hội trường thôn 11 (Hết thửa đất số 27, 100; TĐĐ số 295)	1.000	388	340	260
		Hội trường thôn 11 (Hết thửa đất số 27, 100; TĐĐ số 295)	Ngã ba hết thửa đất số 6; TĐĐ số 44; thửa đất số 7; TĐĐ số 171	480	300	260	220
5	Đường vào Buôn Tuôr	Quốc lộ 14	Chi hội tin lành Buôn Tuôr (Hết thửa đất số 15; TĐĐ số 293; thửa đất số 8; TĐĐ số 294	600	320	280	200
6	Đường vào thủy điện Hòa Phú	Quốc lộ 14	Ngã tư đường vào thôn 9, 10 (Hết thửa đất số 67, 81; TĐĐ số 277)	1.000	400	340	280
		Ngã tư đường vào thôn 9, 10 (Hết thửa đất số 67, 81; TĐĐ số 277)	Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa đất số 28; TĐĐ số 261; thửa đất số 64; TĐĐ số 148)	800	380	312	240
		Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa đất số 28; TĐĐ số 261; thửa đất số 64; TĐĐ số 148)	Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa đất số 198; TĐĐ số 109; thửa đất số 116; TĐĐ số 214)	520	312	280	220
		Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa đất số 198; TĐĐ số 109; thửa đất số 116; TĐĐ số 214)	Cầu Hòa Xuân	380	260	240	200
7	Đường vào xóm Hội Phụ lão	Quốc lộ 14	Cuối xóm Hội phụ Lão (Thôn 12) - (Hết thửa đất số 89, 90; TĐĐ số 293)	460	300	240	200
8	Đường vào làng Thái	Quốc lộ 14	Đến ngã tư đường, hết thửa đất số 17, 246; TĐĐ số 276	480	300	240	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường đi thủy điện Buôn Kuốp	Quốc lộ 14	Đầu khu Công nghiệp Hòa Phú (Hết thửa đất số 104, 106; TĐĐ số 163)	1.400	400	320	260
10	Đường giao thông buôn M'rê đi Buôn Niêng	Hết thửa đất số 114; TĐĐ số 273; thửa đất số 72; TĐĐ số 274	Ngã 4 chợ Hòa Xuân cũ	800	380	340	240
		Ngã 4 chợ Hòa Xuân cũ	Hết địa bàn xã Hòa Phú (Giáp ranh xã Ea Nuôl)	540	300	260	200
11	Đường giao thông Buôn M'rê đi Buôn Tuôr	Quốc lộ 14 (Công chào Khu dân cư Buôn M'rê)	Qua ngã tư Buôn Tuôr (Hết thửa đất số 213, 322; TĐĐ số 287)	480	300	260	200
12	Đường giao thông thôn 1 đi Buôn M'rê	Ngã ba giao với đoạn Đường giao thông buôn M'rê đi Buôn Niêng	Ngã ba giao với đoạn Đường vào làng Thái	440	300	240	200
13	Đường giao thông Cầu Buôn Cư Dluê đi trại lúa giống Hòa Xuân	Cầu Buôn Cư Dluê (Giáp phường Thành Nhất)	Ngã tư đầu thôn 2 Hòa Xuân cũ (Hết thửa đất số 20, 67; TĐĐ số 240)	800	360	320	220
		Ngã tư đầu thôn 2 Hòa Xuân cũ (Hết thửa đất số 20, 67; TĐĐ số 240)	Hết Trụ sở trại lúa giống Hòa Xuân (Hết thửa đất số 19, 55; TĐĐ số 226)	500	260	220	200
14	Đường liên xã đi phường Ea Kao (đi qua Buôn Kbu)	Tỉnh lộ 2	Hết địa bàn xã Hòa Phú (Giáp ranh phường Ea Kao)	680	540	460	280
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính mức giá như sau:				400	340	260
15	Đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 14 đi Tỉnh lộ 2	Quốc lộ 14	Tỉnh lộ 2	500	312	260	220
16	Các trục đường khu dân cư thôn Tân Thành, Tự Thành, Tự An			340	340	240	200
A60	XÃ EA WER						
	Khu trung tâm hành chính xã (Khu trung tâm huyện Buôn Đôn cũ)						
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện kiểm sát (cũ)	1.716	944	688	428
		Ngã tư Viện kiểm sát (cũ)	Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	2.640	1.452	1.056	660
		Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Đội quản lý điện lực Buôn Đôn	1.716	944	688	428
		Đội quản lý điện lực Buôn Đôn	Ngã tư Tòa Án (cũ)	1.028	568	412	256
2	Đường số 6	Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Hết trường THPT Buôn Đôn	688	376	276	172
		Hết trường THPT Buôn Đôn	Giáp vành đai phía Đông	544	300	216	136
		Ngã tư Đài truyền thanh (cũ)	Ngã ba trường Hồ Tùng Mậu	688	376	276	172
		Ngã ba trường Hồ Tùng Mậu	Ngã ba đường vận hành 1 thủy điện 4	628	344	252	156
	Đường ngang						
3	Đường số 2 - Cạnh trụ sở công an xã (Công an huyện cũ)	Tỉnh lộ 17	Giáp đường số 4 (phía Đông)	352	192	140	88
		Tỉnh lộ 17	Hết ranh giới đất Công an xã (Công an huyện cũ)	264	144	104	68
4	Đường số 3	Đoạn từ ngã tư bưu điện	Giáp đường số 21	792	436	316	200
		Giáp đường số 21	Giáp đường số 4	440	244	176	112
		Đoạn từ ngã tư đường số 3-4	Đoạn từ ngã tư đường số 3-39	220	120	88	
		Đoạn từ ngã tư bưu điện	Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	660	364	264	164
		Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	Ngã tư đường số 3 và đường số 12	440	244	176	112
		Ngã tư đường số 3 và đường số 12	Giáp vành đai phía Tây	352	192	140	88
5	Đường số 4	Tỉnh lộ 17	Đường số 21	632	348	252	160
		Đường số 21	Hết vành đai phía Đông	352	192	140	88
		Tỉnh lộ 17	Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	632	348	252	160
		Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	Hết vành đai phía Tây	428	236	172	108
6	Đường số 5	Tỉnh lộ 17 (trụ sở viễn thông)	Giáp vành đai phía Tây	264	144	104	68
		Tỉnh lộ 17 (thư viện)	Giáp đường số 44	352	192	140	88
		Giáp đường số 44	Giáp vành đai phía Đông (đường số 8)	332	180	132	84
7	Đường số 7	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Đông (đường số 8)	368	204	148	92
		Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây	308	168	124	76
8	Đường số 10 - Cạnh trụ sở công an xã (Công an huyện cũ)	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây (đường số 9)	264	144	104	68
9	Đường số 15	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 11	264	144	104	68
10	Đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 12	264	144	104	68
11	Đường Số 17 (dọc chợ trung tâm xã	Từ tỉnh lộ 17	Hết lô A7	660	364	264	164

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	(chợ huyện cũ)	Hết lô A7	Hết lô A10	332	180	132	84
12	Đường số 18	Hết thửa đất giao nhau đường số 13	Hết thửa đất giao nhau đường số 19	368	204	148	92
13	Đường số 24	Tỉnh lộ 17	Nghĩa trang liệt sĩ	400	220	160	100
14	Đường số 25	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	220	120	88	
15	Đường số 26	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	220	120	88	
16	Đường số 28	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	220	120	88	
17	Đường số 29	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	220	120	88	
18	Đường số 34	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	292	160	116	72
19	Đường số 35 (Mặt sau B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 33	400	220	160	100
20	Đường Số 36 (Đường đầu giá lô B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	400	220	160	100
21	Đường số 37	Hết thửa đất giao nhau đường số 32	Vành đai phía Tây (đường số 9)	288	156	116	72
22	Đường số 42	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	220	120	88	
23	Đường số 43	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	Hết thửa đất giao nhau đường số 38	368	204	148	92
	Đường dọc						
24	Đường số 11	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	264	144	104	68
25	Đường số 12	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	344	188	136	84
26	Đường số 13 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 17	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	632	348	252	160
27	Đường số 14 mặt sau lô A5; A6 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 3	792	436	316	200
28	Đường số 19	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	244	132	96	60
29	Đường số 20 (mặt sau A12, A1, A4) (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	740	408	296	184
30	Đường số 21	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 26	220	120	88	
31	Đường số 22	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	264	144	104	68
32	Đường số 23	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	264	144	104	68
33	Đường số 27	Ngã ba phòng Giáo dục	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	264	144	104	68
34	Đường số 30 - Cạnh Trung tâm y tế Buôn Đôn (Bệnh viện huyện cũ)	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 34	220	120	88	
35	Đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 36	244	132	96	60
36	Đường số 32	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Đường vành đai phía Tây (đường số 9)	264	144	104	68
37	Đường số 33 mặt sau lô A2 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Hết thửa đất giao nhau đường số 9	308	168	124	76
38	Đường 38 mặt sau lô A3, A8 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	308	168	124	76
39	Đường 39	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra PCCC)	368	204	148	92
		Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra đường số 45)	316	176	128	80
40	Đường số 40	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	244	132	96	60
41	Đường số 41	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	264	144	104	68
42	Đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 39	Hết đường quy hoạch (giáp đường số 43)	264	144	104	68
43	Đường số 45	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	264	144	104	68
44	Đường số 46	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 41	244	132	96	60
45	Đường vành đai phía Đông	Quán Văn Cường	Giáp đường số 6 (phía Đông)	264	144	104	68
		Giáp đường số 6	Giáp đường số 23	220	120	88	
46	Đường vành đai phía Tây	Tòa án (cũ)	Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ)	244	132	96	60
		Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ)	Giáp đường số 4	220	120	88	
		Giáp đường số 4	Giáp đường số 2	220	120	88	
		Giáp đường số 2	Ngã tư tỉnh lộ 17 - đường số 24	244	132	96	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Đường trục trong lô K2-7 (giáp trụ sở Công an huyện)			264	144	104	68
48	Đường trục trong lô K2-6 (lô A9)			264	144	104	68
49	Đường trục trong lô K5-4 (lô B3)			288	156	116	72
50	Đường trục trong lô K5-6 - (giáp với Trung tâm y tế Buôn Đôn (bệnh viện huyện cũ)			288	156	116	72
51	Các đường ngang	Đường giữa lô A10		220	120	88	
52	Các đường ngang	Các trục đường còn lại Lô A11		220	120	88	
	Tuyến đường ngoài khu trung tâm						
53	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (suối cạn)	Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	288	156	116	72
		Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	Hết thôn 9	572	316	228	144
		Hết thôn 9	Hết thôn 10	772	424	308	192
		Hết thôn 10	Hết ranh giới thôn 12	572	316	228	144
		Hết ranh giới thôn 12	Cây xăng Nam Tây Nguyên	688	376	276	172
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	716	392	288	180
		Ngã tư Tòa Án (cũ)	Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	616	340	248	156
		Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	Đầu thôn 18	332	180	132	84
		Đầu thôn 18	Cổng thủy lợi (thôn 20)	372	204	148	92
		Cổng Thủy Lợi (thôn 20)	Cầu Ea Tul	372	204	148	92
		Cầu Ea Tul	Cầu 33	260	144	104	64
		Cầu 33	Cầu 34	316	172	124	80
		Cầu 34	Cầu 35	256	140	104	64
		Cầu 35	Giáp ranh xã Buôn Đôn	200	112	80	
54	Đường tỉnh lộ 19A (Tỉnh lộ 5 cũ)	Ngã Ba Tân Tiến	Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	628	348	252	156
		Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	Hết ranh giới thôn 5	488	268	196	120
		Hết ranh giới thôn 5	Hết Trường tiểu học Lê Lợi	572	316	228	144
		Hết Trường tiểu học Lê Lợi	Giáp ranh xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	516	284	204	128
55	Đường ngang (xã Tân Hòa cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ-Ngã ba nhà bà Lợi)	Hết ranh giới chợ (xã Tân Hòa cũ)	288	156	116	72
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-Ngã ba Bưu điện Văn hóa xã Tân Hòa cũ)	Vào lô F	288	156	116	72
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (đường vào sinh 3/2)	Suối bà Chí	288	156	116	72
		Ngã ba Ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Sêrêpôk 3	516	284	204	128
56	Đường dọc lô E và D trung tâm xã (xã Tân Hòa cũ)			288	156	116	72
57	Khu dân cư còn lại của thôn 14			172	96	68	
58	Giáp ranh thôn Ea Duát			176	96	72	
59	Đường lô 2	Ngã ba tỉnh lộ 19	hết thôn 9	220	120	88	
60	Đường liên thôn (xã Tân Hòa cũ)	Ngã ba hội trường thôn 7	Ngã ba hội trường thôn 4	516	284	204	128
61	Đường ngang (xã Ea Wer cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba đi cánh đồng Nà Xô (giáp đất bà Nguyễn Thị Dũng)	104	60		
		Ngã ba đi cánh đồng Nà Xô (giáp đất bà Nguyễn Thị Dũng)	Đập dâng Nà Xô	100			
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-nhà ông Mộc)	Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 18	104	60		
		Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 18	Hết thôn 21	100			
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ-buôn Tul B)	Vào thôn 21	100			
		Đường Tỉnh lộ 17 (1 cũ - ngã ba Nà Wer)	Kênh thủy điện Sêrêpôk 4A	100			
		Kênh thủy điện Sêrêpôk 4A	Giáp sông Sêrêpôk (thôn Nà Ven cũ)	100			
		Sau trạm y tế Ea Wer	Cầu Ea Tul (đường lô 2)	104	60		
		Đầu buôn Tul B	Hết đường 135 (đường lô 2)	104	60		
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - thôn 6)	Buôn Ea Pri	92			
		Ngã ba đường vận hành 1 thủy điện 4	Ngã ba đi hội trường thôn Ea Duát	340	188	136	84
62	Đường vận hành thủy điện 4	Ngã ba đường vận hành	Giáp đường vành đai Phía Tây (đường số 9)	212	116	84	
63	Khu trung tâm xã (Trung tâm huyện cũ)	Ngã tư nhà ông Tươi	Ranh giới xã Ea Wer (Khu dân cư Ea Ly	228	124	92	
64	Các đường buôn Tul A			80			
65	Các đường buôn Tul B			80			
66	Đường nối Tỉnh lộ 17 (cũ) Xã Ea Huar cũ	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hội trường thôn 24 (thôn 8 Ea Huar cũ)	172	96	68	
		Hội trường thôn 24 (thôn 8 Ea Huar cũ)	Giáp ranh xã Ea M'Droh	144	80		
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ) (Trạm xá Ea Huar cũ)	Ngã tư (nhà ông Y hem)	144	80		
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh (qua Buôn N'drêch)	172	96	68	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Xã Ea Huar cũ	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ranh giới nhà máy điện mặt trời Jang Pông	96			
		Ngã ba buôn Nà Xước đi xã Ea M'Droh	Ngã ba cầu 34 (đường vòng sau UBND xã Ea Huar cũ)	172	96	68	
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)-Vườn quốc gia Yok Đôn	Nhà máy nước sạch	88			
A61	XÃ EA NUÔL						
1	Tỉnh lộ 17 (TL1 cũ)	Giáp ranh giới với Phường Buôn Ma Thuật	Hết cầu buôn Niêng 1	1.488	744	596	448
		Hết cầu buôn Niêng 1	Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	1.116	560	448	336
		Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	Đến cầu Ea Mthar	744	372	296	224
		Đến cầu Ea Mthar	Ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Sêrêpôk 3	816	408	328	244
		Ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Sêrêpôk 3	Giáp ranh xã Ea Wer	520	260	208	156
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17	Giáp K68	892	448	356	268
		Ngã ba cây xăng (Vương Thương)	Ngã ba Ba Tân	520	260	208	156
		Ngã ba Ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Sêrêpôk 3	520	260	208	156
		Ngã ba thôn Hòa An (tỉnh lộ 17)	Hết ranh giới thôn Hòa An	520	260	208	156
		Ngã ba Trường Mầm non Sơn Ca	Hết khu dân cư (ranh giới thôn Hòa Phú)	276	140	112	84
		Ngã ba nhà ông Nhân (Hết ranh 132 buôn Niêng 3)	Giáp ranh thôn 8, phường Buôn Ma Thuật	336	168	136	100
		Ngã ba Tạp hóa Diễm	Hết ranh giới buôn Ea Mđhar 1A	276	140	112	84
		Ngã ba nhà ông Y Hen Byă	Hết ranh giới thôn Hoà Thanh	276	140	112	84
		Ngã tư nhà ông Sơn (thửa 790 tờ bản đồ 122)	Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	336	168	136	100
		Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	Hết ranh giới đất 132	224	112	88	68
		Ngã tư nhà ông Vinh (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 233)	Giáp ranh mỏ đá Minh Sáng	276	140	112	84
3	Đường vào Thủy Điện Dray H'Ling cũ	Ngã ba giáp ranh giới Phường Thành Nhất (BMT)	Suối Ea Piết (giáp ranh giới thôn Hòa Nam I - Hòa An)	200	100	80	60
4	Đường trục chính thôn Hòa An (Đại Đồng)	Ngã ba nhà ông Khôi (thửa đất số 673, tờ bản đồ số 126)	Đi sinh Cư Bơ	200	100	80	60
5	Ngã ba đường vào cụm công nghiệp	Ngã ba nhà ông Năm Tiểu (cuối buôn Kô Đung B) (thửa đất số 252, tờ bản đồ số 121)	Hết khu dân cư (cụm công nghiệp Ea Nuôl)	200	100	80	60
6	Đường ngang	Ngã ba nhà bà Mến (sau UBND xã Ea Nuôl cũ)	Giáp ranh Chùa Long Thọ	276	140	112	84
		Ngã ba Trường Mầm non Bằng Lăng Tím	Hết ranh giới nhà ông Thắng (thửa đất số 447, tờ bản đồ số 118)	276	140	112	84
		Ngã ba nhà ông Lan (TL 17)	Đến ngã tư đường (nhà ông Thành)	520	260	208	156
		Ngã ba vào chợ Ea Nuôl (cũ)	Đến ngã tư đường (nhà ông Cộn)	520	260	208	156
7	Tỉnh lộ 17E (TL5 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Wer	Ngã ba thôn 3	720	360	288	216
		Ngã ba thôn 3	Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thủy)	800	400	320	240
		Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thủy)	Giáp ranh giới xã Ea Bar cũ	640	320	256	192
8	Đường ngang	Ranh nhà bà Lệ (thửa đất số 175, tờ bản đồ số 4)	Giáp ranh giới xã Ea Wer (Tân Hòa cũ)	184	92	72	56
		Ngã ba trường Hoa Mai	Hết ranh giới nhà ông Hùng (thửa đất số 140, tờ bản đồ số 58)	320	160	128	96
		Ngã ba trường Nguyễn Bình Khiêm (thửa đất số 29, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh giới nhà ông Sáu (thửa đất số 109, tờ bản đồ số 58)	320	160	128	96
		Ngã ba đối diện hội trường thôn 4	Hết ranh giới nhà ông Tâm (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61)	320	160	128	96
		Cổng chào thôn 4	Hết ranh giới nhà ông Đồng (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 75)	320	160	128	96
		Ngã ba nhà ông Tâm (TL 17E)	Hết ranh giới nhà bà Lệ (thửa đất số 138, tờ bản đồ số 59)	240	120	96	72
		Ngã ba thôn 3	Hết ranh giới nhà bà Đào (thửa đất số 101, tờ bản đồ số 58)	320	160	128	96
		Ngã ba hội trường thôn 4	Hết ranh giới nhà bà Tây (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 69)	320	160	128	96
		Ngã ba ông Hạnh (cà phê Hải Thủy) (thửa đất số 173, tờ bản đồ số 70)	Hết ranh giới nhà ông Tuấn (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 69)	400	200	160	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba Chợ Cuôr Knia cũ	Hết ranh giới nhà ông Xanh (thửa đất số 847, tờ bản đồ số 54)	320	160	128	96
		Đập cây sung	Ngã ba thôn Ea Kning	320	160	128	96
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp ranh giới xã Ea M'Droh	320	160	128	96
		Ngã ba thôn 12	Thôn 10 xã Ea Bar cũ	172	88	68	52
		Ngã ba thôn 6	Giáp ranh giới thôn 17 xã Ea Bar cũ	240	120	96	72
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp đường đi Ea Bar cũ	172	88	68	
9	Khu vực thôn 4			164			
10	Tỉnh lộ 19A (5 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	744	372	296	224
		Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	1.188	596	476	356
		Ngã tư chợ cũ	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	2.472	1.236	988	740
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	Hết trường mầm non Hoa Lan	1.372	688	548	412
		Ngã tư trường mầm non Hoa Lan	Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường (thửa đất số 295, tờ bản đồ số 103)	892	448	356	268
		Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	Ngã ba giống cây Minh Phát	632	316	252	188
		Ngã ba giống cây Minh Phát	Ngã ba Đài tưởng niệm	752	376	300	224
		Ngã ba Đài tưởng niệm	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuột	744	372	296	224
11	Đường ngang	Ngã tư chợ cũ	Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	2.232	1.116	892	668
		Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 56)	296	148	120	88
		Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 56)	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 81)	484	244	192	144
		Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền (thửa đất số 168, tờ bản đồ số 81)	Giáp ranh xã Ea M'Droh	408	204	164	124
		Ngã tư nhà bà Thái Thị Dư (Cây xăng Trâm Oanh) (thửa đất số 321, tờ bản đồ số 56)	Ngã tư thôn 12	224	112	88	68
12	Hai trục ngang bên hông chợ Ea Bar cũ			2.084	1.044	832	624
13	Đường ngang sau chợ	Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 96)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn La (đường lô 2) (thửa đất số 335, tờ bản đồ số 95)	1.488	744	596	448
14	Đường xung quanh khu đấu giá lô F (tiệm vàng Kim Hải cũ)	Ngã tư chợ cũ	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F) (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 90)	1.100	552	440	332
		Từ ngã ba giáp đường đi Ea M'Droh (gần nông sản Thanh Bình)	Hết mặt sau lô F	480	240	192	144
		Từ ngã ba đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Hết mặt sau lô F	480	240	192	144
15	Đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F) (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 90)	Giáp đường sang xã Cuôr Knia cũ	692	348	276	208
16	Đường liên thôn 15, 18, 18A, 18B	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Giáp đường vào nghĩa địa 15/3	520	260	208	156
17	Đường ngang	Ngã ba nhà ông Thức (thửa đất số 138, tờ bản đồ số 95)	Hết ranh giới nhà ông Phước (thửa đất số 245, tờ bản đồ số 93)	320	160	128	96
18	Đường khu vực thôn 5, 6, 8, 9			224	112	90	68
19	Các khu dân cư có trục đường	Trục đường trên 3,5 mét	Đến dưới 6,0 mét	200			
		Trục đường trên 6,0 mét	Đến dưới 8,0 mét	240			
		Trục đường trên 8,0 mét	Đến dưới 12,0 mét	280			
		Trục đường trên 12,0 mét	Đến dưới 16,0 mét	320			
		Trục đường trên 16,0 mét	Đến dưới 18,0 mét	360			
		Trục đường trên 18,0 mét	Đến dưới 24,0 mét	400			
20	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			68			
A62	XÃ BUÔN ĐÔN						
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh xã Ea Wer	Ngã ba đường vào Mô đá (thửa 21 tờ 206)	436	260	196	132
		Ngã ba đường vào Mô đá (thửa 21 tờ 206)	Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	584	352	264	176
		Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba đường vào buôn Trí	680	408	308	204
		Ngã ba đường vào buôn Trí	Hồ Ea Rông	388	232	176	116

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Hồ Ea Rông	Ngã tư Bàn Đôn	316	188	144	96
		Ngã tư Bàn Đôn	Cầu Ea Mar	268	160	120	80
		Cầu Ea Mar	Đập Đăk Minh	224	136	100	68
		Đập Đăk Minh	Giáp ranh xã Ea Súp	188	112	84	56
2	Đường ngang	Ngã ba đường vào Buôn Trí	Ngã Tư Khâm Thung (thửa 3 tờ 188)	316	188	144	96
		Ngã Tư Khâm Thung (thửa 3 tờ 188)	Cầu buôn Trí	360	216	164	108
		Cầu buôn Trí	Ngã tư Bàn Đôn	214	128	96	64
		Ngã ba đường vào Mô đá (thửa 21 tờ 206)	Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, tờ 189)	208	124	92	64
		Ngã tư thôn Thống nhất (thửa 10, tờ 205)	Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, tờ 189)	240	144	100	70
		Ngã tư Bàn Đôn	Buôn Ea Mar (đường 135)	180	108	80	56
		Ngã ba đường vào D19	Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	132	80	60	
		Ngã ba Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	Cầu tràn	148	88	68	
		Ngã ba khu sinh thái	Khu du lịch hồ Đăk Minh (thửa 2, tờ 182)	208	124	92	64
		Ngã ba đường vào Buôn Đrăng Phôk	Trạm 6 Vườn quốc gia	132	80	60	
		Đầu trạm Buôn Đrăng Phôk	Nghĩa địa Đrăng Phôk	100	60		
		Khu vực buôn Ea Rông B		214	128	96	64
3	Đường giao thông	Ngã ba thửa 108, tờ 188	Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	178	108	80	52
		Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	Đến hết thửa 74, tờ 192	160	96	72	
		Ngã tư nhà ông Y Nham (thửa 143, tờ 188)	Đến hết thửa 59, tờ 192	156	92	72	
		Ngã ba đường đi Nhà thờ thôn Thống Nhất (thửa 129, tờ 189)	Cầu thủy điện Sêrêpôk 4A	166	100	76	
		Ngã tư thửa 72, tờ 189	Đến ngã ba thửa 59, tờ 192	208	124	92	64
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (thửa 14 tờ bản đồ 208)	Ngã ba thửa đất số 2 tờ BĐ 194	124	76	56	
		Ngã ba tỉnh lộ 17 (thửa 59 tờ bản đồ 189)	Ngã tư đường vào thác Phạt (thửa đất số 123 tờ bản đồ 205)	124	76	56	
4	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			52			
A63	XÃ EA KIẾT						
1	Quốc lộ 29	Ngã tư Ủy ban nhân dân xã	+ 300m đi xã Cư Pong	1.240	620	496	310
		+ 300m đi xã Cư Pong	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	480	240	192	120
		Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	Cổng chào thôn Thác Đá - 1000m	360	180	144	90
		Cổng chào thôn Thác Đá	+ 1000m đi xã Cư Pong, xã Ea Súp	600	300	240	150
		Cổng chào thôn Thác Đá +1000m đi xã Cư Pong	Giáp xã Cư Pong	360	180	144	90
		Ngã tư Ủy ban nhân dân xã	+ 550m đi xã Ea Súp (cổng chào thôn 10)	1.240	620	496	310
		+ 550m đi xã Ea Súp (cổng chào thôn 10)	Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wằm	480	240	192	120
		Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wằm	Ngã ba tiểu đoàn 303	400	200	160	100
		Ngã ba tiểu đoàn 303	Ngã ba đi thôn 6 (đường đất)	220	110	88	
		Ngã ba đi thôn 6 (đường đất)	Giáp xã Buôn Đôn	192	96	77	
		Ngã tư Ủy ban nhân dân xã	+ 300m đi xã Cư M'gar	1.240	620	496	310
2	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cư M'gar	+ 300m đi xã Cư M'gar	Giáp ranh xã Cư M'gar	200	100	80	
3	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	Quốc lộ 29	+ 300m đi xã Ea M'Droh	208	104	83	
		+ 300m đi xã Ea M'Droh	Giáp ranh xã Ea M'Droh	120	60	48	
4	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Tul	Giáp ranh giới xã Ea Tul	+ 600m đi xã Cư Pong	480	240	192	120
		+ 600m đi xã Cư Pong	Đường liên xã đi Ea Kiết - Cư Pong (cầu suối đá)	160	80	64	
5	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	Cầu suối đá	Cửa xả nước hồ buôn Wìng	240	120	96	60
		Cửa xả nước hồ buôn Wìng	Hết trụ sở UBND xã	256	128	102	64
		Hết trụ sở UBND xã	Giáp Cư Pong	140	70	56	
6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	Ngã ba tiểu đoàn 303	+ 1,500m	200	100	80	
		+ 1,500m	Giáp xã Ea Súp	140	70	56	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	đường giao thông liên xã Ea M'Droh mới	Ngã ba Quốc lộ 29	đến giáp ranh giới xã Ea M'Droh	160	80	64	
8	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Khal (từ buôn Ayun đi buôn Ja Rai đi buôn Xê Đăng)	Đường liên xã đi Cư Pong "(Ngã ba trường Trần Quang Diệu))	Ngã ba cổng chào buôn Ja Jai	132	66	53	
		Ngã ba cổng chào buôn Ja Jai	Giáp xã Ea Khal (xã Ea Tir cũ)	80	40		
9	Đường giao thông thôn Thác Đá đi thôn 10 (Quốc lộ 29 Ngã tư thôn 10)	Ngã ba thôn Thác Đá	+ 300m	132	66	53	
		+ 300m	Ngã ba nghĩa địa Buôn Ja Wăm A	120	60	48	
		Ngã ba nghĩa địa Buôn Ja Wăm A	Giáp quốc lộ 29 (Ngã tư thôn 10)	200	100	80	
10	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Dao	đường liên xã đi Ea Kiết - Cư Pong	+ 500m	128	64	51	
		+ 500m	+ 4900m	96	48		
		+ 4900m	Giáp quốc lộ 29	200	100	80	
11	Khu dân cư Buôn Ja Wăm A, Buôn Ja Wăm B, Buôn H'Mông, Buôn Luk, Buôn Ja Rai, Buôn Xê đăng			60	30		
12	Đường giao thông trung tâm xã đi thôn 2	Quốc lộ 29	Ngã tư trường Hoàng Văn Thụ	720	360	288	180
		Ngã tư trường Hoàng Văn Thụ	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	136	68	54	
13	Đường giao thông thôn 8 đi thôn 9	Quốc lộ 29	+ 300m	168	84	67	
		+ 300m	+ 3,300m	136	68	54	
		+ 3,300m	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cư M'gar	144	72	58	
14	Đường giao thông thôn 11 đi thôn 9	Quốc lộ 29	+ 300m	168	84	67	
		Quốc lộ 29 + 300m	Đường thôn 8 đi thôn 9	136	68	54	
15	Đường giao thông thôn 7 đi thôn 2	Đường giao thông từ Ngã ba Thác Đá đến Quốc lộ 29 (Ngã tư thôn 10)	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Súp	112	56	45	
16	Đường giao thông đi thôn 1	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	200	100	80	
17	Đường giao thông thôn 5 đi thôn 6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Cư M'gar	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	600	300	240	150
		Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	Đường 600 (đi QL 29)	104	52	42	
18	đường giao thông thôn 10 đi thôn 6	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea M'Droh	Hội trường thôn 6	140	70	56	
19	đường giao thông liên thôn 5, thôn 10	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	168	84	67	
20	đường giao thông liên thôn 1, thôn 5	Quốc lộ 29	Đường giao thông từ thôn Thác Đá đi thôn 10	168	84	67	
21	đường giao thông thôn 14 đi Buôn Ja Wăm A	Quốc lộ 29	Buôn Ja Wăm A	168	84	67	
22	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Thái 1	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	+ 200m	120	60	48	
		+ 200m	+ 1500m	96	48		
23	Đường giao thông thôn 15 đi Buôn Thái 2	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	+ 200m	120	60	48	
		+ 200m	+ 1500m	96	48		
24	Đường giao thông thôn 15 (vào trụ sở Công ty TNHH LN Buôn Wìng)	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wăm	120	60	48	
		Hết trụ sở công ty Buôn Ja Wăm	+ 800m	96	48		
25	đường giao thông Buôn Jarai đi thôn Đoàn Kết	Đường giao thông liên xã Ea Kiết đi xã Ea Khal (từ buôn Ayun đi buôn Ja Rai đi buôn Xê Đăng)	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	96	48		
26	Khu dân cư Buôn Wìng	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	+ 200m	100	50	40	
		+ 200m	Hết khu dân cư	88	44		
27	Khu dân cư Buôn Ayun	Đường giao thông liên xã đi Ea Kiết đi xã Cư Pong	+ 200m	100	50	40	
		+ 200m	Hết khu dân cư	88	44		
28	Khu dân cư Buôn Triết	Đường giao thông thôn Thác Đá đi thôn 10	+ 200m	100	50	40	
		+ 200m	Hết khu dân cư	88	44		
A64	EA M'DROH						
		Ngã ba trung tâm xã	Đường đi xã Cư M'gar +500m	1.440	792	576	360
		Đường đi xã Cư M'gar +500m	Cua 90 +330m	1.200	660	480	300
		Cua 90 +330m	Giáp ranh giới xã Cư M'gar	880	484	352	220

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường xã Ea M'Droh 01 (trừ khu đất giá)	Ngã ba trung tâm xã	Đường đi xã Ea Kiết +500m	1.200	660	480	300
		Đường đi xã Ea Kiết + 500m	Đường đi xã Ea Kiết +3000m (giáp ranh Nghĩa trang thôn Hiệp Nhất)	720	396	288	180
		Đường đi xã Ea Kiết +3000m (giáp ranh Nghĩa trang thôn Hiệp Nhất)	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	340	188	136	
2	Đường xã Ea M'Droh 02	Cầu giáp ranh xã Quảng Phú (cầu xã Quảng Tiến cũ)	Ngã tư trường Nguyễn Huệ (Ngã tư đi đường xã Ea M'Droh 04) +250m	540	296	216	136
		Ngã tư trường Nguyễn Huệ (Ngã tư đi đường xã Ea M'Droh 04) +250m	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (xã Ea Bar cũ)	420	232	168	104
3	Đường xã Ea M'Droh 03	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 1B)	Giáp ranh xã Quảng Phú (buôn Pók B)	540	270	216	112
4	Đường xã Ea M'Droh 04	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 3)	Giáp ranh xã Quảng Phú (cầu xã Cư Suê cũ)	540	270	216	
5	Đường xã Ea M'Droh 05	Đường xã Ea M'Droh 01	Đường đi đập buôn Nhung +1270m	340	188	136	
		Đường đi đập buôn Nhung +1270m	Ngã ba đập buôn Nhung	280	156	112	
		Ngã ba đập buôn Nhung	Giáp ranh giới xã Cư M'gar (xã Ea H'đinh cũ)	160	80	64	
6	Đường xã Ea M'Droh 06	Đường xã Ea M'Droh 01 (cua 90)	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 1A)	328	180	132	
7	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Ngã ba trung tâm xã	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +550m	1.120	616	448	280
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +550m	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +1000m	800	440	320	200
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +1000m	Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +3100m	300	164	120	
		Đường đi mỏ đá An Nguyên (UBND xã Ea M'Droh cũ) +3100m	Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	480	264	192	120
		Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi xã Ea Kiết +700m	400	200	160	
		Đường đi xã Ea Kiết +700m	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	224	112		
		Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi xã Ea Wer +200m	400	220	160	100
		Đường đi xã Ea Wer +200m	Giáp ranh giới xã Ea Wer (xã Ea Huar cũ)	192	104		
8	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Ea Wer	Đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba vườn tếch)	Đường đi xã Ea Wer +1000m	380	208	152	96
		Đường đi xã Ea Wer +1000m	Giáp ranh giới xã Ea Wer	340	188	136	
9	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Cư M'gar	Ngã ba (đi xã Quảng Phú - xã Ea Nuôl, xã Cư M'gar)	Giáp ranh giới xã Cư M'gar (cầu cháy)	260	130	104	
10	Đường liên xã Ea M'Droh - xã Ea Nuôl	Đường xã Ea M'Droh 02 (thôn 2A)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (xã Cuôr Knia cũ)	400	200	160	
11	Tuyến đường Vành đai	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết (thôn Hiệp Thành)	Hướng đi xã Ea Nuôl + 100m	240	132	96	
		Hướng đi xã Ea Nuôl + 100m	Giáp ranh xã Ea Nuôl (Cuôr Knia cũ)	180	100		
12	Đường vào mỏ đá An Nguyên	Ngã tư đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	Đường đi vào mỏ đá + 450m	156			
		Đường đi vào mỏ đá + 450m	Hết đường (giáp ranh xã Ea Kiết)	140	70	56	
13	Đường vào khu dân cư thôn Hiệp Lợi	Ngã ba đập buôn Nhung	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Đạt)	216	120		
14	Đường đi thôn 8	Ngã ba trường TH-THCS Hùng Vương	Tuyến đường Vành đai	240	132	96	
15	Khu vực chợ (Quảng hiệp cũ)	Các lô đất trong khu vực chợ		720	396	288	180
16	Đường đi Bưu Điện (Quảng hiệp cũ)	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Hưng)	Đường liên xã Ea M'Droh hướng đi mỏ đá An Nguyên, xã Ea Wer và xã Ea Kiết	1.000	500	400	100
17	Đường đi Trạm Y tế (Quảng hiệp cũ)	Đường xã Ea M'Droh 01 (thôn Hiệp Hưng)	Hết Trạm Y tế (xã Quảng Hiệp cũ)	960	480	384	
18	Đường vào Trường Ngô Gia Tự	Đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba cây Phượng)	Ngã 4 trường Ngô Gia Tự	320	160	128	
19	Khu dân cư Trung tâm xã (Thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng)	UBND xã +800m đến các phía		180	90		
18	Khu dân cư các thôn Bình Hoà, Hiệp Đạt, Hiệp Hòa và khu dân cư còn lại thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng			152			
19	Khu dân cư các thôn 1A, 1B, 2A, 2B, thôn 3			144			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Khu dân cư các thôn 6, 8, Hiệp Đoàn, Hiệp Kết, Hiệp Lợi, Hiệp Nhất, Hiệp Thắng, Hiệp Thành, Hiệp Bình			128			
21	Khu dân cư các buôn Cuôr, buôn Ea M'Droh			112			
22	Khu dân cư các thôn Thạch Sơn, Hợp Thành, Hợp Hoà, Đại Thành, Đồng Giao, Đoàn Kết, Đồng Tâm và buôn Dhung			96			
23	Khu đấu giá điểm dân cư Quảng Hiệp (cũ)	Các thửa đất tiếp giáp đường xã Ea M'Droh 01		1.400			
		Các thửa đất trên trục đường quy hoạch 8 mét		1.000			
		Thửa đất tiếp giáp đường xã Ea M'Droh 01 (Ngã ba vườn tểch)		1.400			
A65	XÃ QUẢNG PHÚ						
1	A Ma Khê	Hùng Vương	Hết đường	520	312	236	
2	A Ma Jhao	Lê Hồng Phong	Hết đường	640	384	288	
3	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ	Trường Chinh	1.320	792	596	
4	Bà Triệu	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
5	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Nguyễn Du	1.000	600	452	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	720	432	324	
6	Các lô đất trong khu vực chợ			5.680	3.408	2.556	
7	Cách Mạng Tháng 8	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	9.480	5.688	4.268	
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	3.280	1.968	1.476	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	520	312	236	
8	Chu Văn An	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng 8	800	480	360	
9	Duy Tân	Nguyễn Trung Trực	Võ Thị Sáu	800	480	360	
10	Đinh Tiên Hoàng	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
11	Đinh Núp	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
12	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	8.400	5.040	3.780	
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Chí Thanh	9.480	5.688	4.268	
13	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	3.280	1.968	1.476	
		Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	720	432	324	
14	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.920	1.152	864	
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1.200	720	540	
15	Đường nằm giữa song song với đường Hàm Nghi và đường Phù Đồng	Trần Kiên	Lý Thường Kiệt	1.120			
16	Đường giữa Hùng Vương và Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Diệu	2.376	1.424	1.068	
17	Đường ranh giới TT Quảng Phú - xã Quảng Tiến (cũ)	Hùng Vương	Nguyễn Du	960	576	432	
18	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.600	960	720	
19	Hàm Nghi	Lý Nam Đế	Trần Kiên	800	480	360	
20	Hai Bà Trưng	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
21	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
22	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	3.200	1.920	1.440	
23	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.400	840	632	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	920	552	416	
24	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	4.000	2.400	1.800	
25	Huyền Trân Công Chúa	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	520	312	236	
26	Hẻm Trường 10- 3	Quang Trung	Hết đường	640	384	288	
27	Kim Đồng	Hùng Vương	Hết đường	1.600	960	720	
28	Khu dân cư tổ dân phố 1. 5. 6			320	192	144	
29	Khu dân cư tổ dân phố 3. 3A. 4. 7			264	160	120	
30	Khu dân cư tổ dân phố 8			212	128	96	
31	Lý Nam Đế	Hùng Vương	Hàm Nghi	840	504	380	
		Hàm Nghi	Lê Lai	520	312	236	
		Lê Lai	Hết đường	440	264	200	
32	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Phù Đồng	2.640	1.584	1.188	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	1.240	744	560	
		Hàm Nghi	Lê Lai	720	432	324	
		Lê Lai	Hết đường	400	240	180	
33	Lê Đại Hành	Phù Đồng	Hàm Nghi	920	552	416	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
34	Lê Lợi	Hùng Vương	Phù Đồng	2.360	1.416	1.064	
		Phù Đồng	Hàm Nghi	1.320	792	596	
		Hàm Nghi	Lê Lai	720	432	324	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	368	220	164	
35	Lý Thái Tổ	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	840	504	380	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	760	456	344	
36	Lê Duẩn	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
37	Lạc Long Quân	Hoàng Diệu	Đinh Núp	960	576	432	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Lê Lai	Ranh giới xã Quảng Tiến	Trần Kiên	640	384	288	
39	Lê Hữu Trác	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Y Ngõng Niê Kđăm	4.000	2.400	1.800	
40	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.200	1.920	1.440	
41	Lê Thánh Tông	Lê Văn Tám (điều chỉnh theo QĐ số 19/2022)	Y Ngõng Niê Kđăm	1.200	720	540	
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	1.200	720	540	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	760	456	344	
43	Lê Văn Tám	Y Bih Alêô	Nguyễn Chí Thanh	1.200	720	540	
44	Lý Nhân Tông	Quang Trung	Trần Kiên	520	312	236	
45	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	A Ma Zhao	1.600	960	720	
46	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.880	1.128	848	
47	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết đường	800	480	360	
48	Mai Hắc Đế	Phù Đổng	Hàm Nghi	1.000	600	452	
		Hàm Nghi	Lê Lai	800	480	360	
		Lê Lai	Hết đường	640	384	288	
49	Mạc Đĩnh Chi	Võ Thị Sáu	Cách Mạng Tháng 8	800	480	360	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm (Giáp ranh giới xã Cư M'gar)	800	480	360	
50	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hàm Nghi	800	480	360	
		Hàm Nghi	Lê Lai	520	312	236	
		Lê Lai	Hết đường	400	240	180	
51	Ngô Quyền	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.120	672	504	
		Hàm Nghi	Lê Lai	640	384	288	
		Lê Lai	Hết đường	400	240	180	
52	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
53	Nguyễn Thị Định	Bà Triệu	Trần Kiên	640	384	288	
54	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Kiên	Hết đường	640	384	288	
55	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Kiên	Phan Đình Phùng	2.880	1.728	1.296	
56	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3.960	2.376	1.784	
57	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hết đường	1.600	960	720	
58	Nơ Trang Gùh	Hùng Vương	Hết đường	1.320	792	596	
59	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết đường	1.320	792	596	
60	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	1.200	720	540	
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	5.200	3.120	2.340	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	8.800	5.280	3.960	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	7.200	4.320	3.240	
61	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	1.200	720	540	
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.960	1.176	884	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	7.920	4.752	3.564	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	7.120	4.272	3.204	
62	Nguyễn Công Trứ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	800	480	360	
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngõng Niê Kđăm	800	480	360	
63	Nguyễn Trung Trực	Tô Hiệu	Duy Tân	800	480	360	
64	Nguyễn Khuyến	Tô Hiệu	Duy Tân	800	480	360	
65	Nguyễn Văn Linh	Y Ngõng Niê Kđăm	Y Jút	880	528	396	
66	Ngô Gia Tự	Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	1.000	600	452	
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	720	432	324	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	560	336	252	
67	Nơ Trang Long	Y Ngõng Niê Kđăm	Hà Huy Tập	792	476	356	
68	Phù Đổng	Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	4.000	2.400	1.800	
69	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Nguyễn Du	4.000	2.400	1.800	
70	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.680	2.208	1.656	
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp nghĩa địa	2.440	1.464	1.100	
71	Phan Chu Trinh	Giáp nghĩa địa	Giáp ranh giới xã Quảng Tiến	1.720	1.032	776	
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.400	840	632	
72	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	920	552	416	
73	Phan Đình Giót	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.600	960	720	
		Hùng Vương	Hết đường	640	384	288	
74	Quang Trung	Hùng Vương	Phù Đổng	2.640	1.584	1.188	
		Phù Đổng	Hàm Nghi	1.440	864	648	
		Hàm Nghi	Lê Lai	880	528	396	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	520	312	236	
		Lý Nhân Tông	Hết đường	440	264	200	
75	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.880	1.128	848	
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	1.320	792	596	
76	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Phù Đổng	2.600	1.560	1.172	
		Phù Đổng	Hàm Nghi	1.640	984	740	
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.080	648	488	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	680	408	308	
77	Trần Kiên	Hùng Vương	Phù Đổng	2.600	1.560	1.172	
		Phù Đổng	Hàm Nghi	1.520	912	684	
		Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	1.000	600	452	
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	920	552	416	
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	640	384	288	
		Lý Nhân Tông	Hết đường	560	336	252	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
78	Trường Chinh	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	1.080	
79	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.400	840	632	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	920	552	416	
80	Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	1.200	720	540	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	720	432	324	
81	Trần Phú	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.600	960	720	
82	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	520	312	236	
83	Trần Nhật Duật	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	520	312	236	
84	Tô Hiệu	Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	800	480	360	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	1.000	600	452	
85	Trần Cao Vân	Tô Hiệu	Duy Tân	800	480	360	
86	Y Ngông Niê Kđăm	Hùng Vương	Nơ Trang Long	6.400	3.840	2.880	
		Nơ Trang Long	Hết ranh giới xã Quảng Phú	2.680	1.608	1.208	
87	Y Bih Alêô	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kđăm	1.600	960	720	
88	Y Jút	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	1.880	1.128	848	
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	1.320	792	596	
89	Y Ôn	Hà Huy Tập	Kim Đồng	680	408	308	
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	8.400	5.040	3.780	
90	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	3.000	1.800	1.352	
		Tô Hiệu	Duy Tân	1.320	792	596	
91	Vô Thi Sáu	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	1.200	720	540	
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	760	456	344	
92	Khu đấu giá đất ở mới (Khu vực xã Cư Suê cũ)	Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		4.800			
		Trục đường N5, quy hoạch 20m		2.800			
		Trục đường D5, quy hoạch 20m		3.240			
		Trục đường D2, quy hoạch 18m		2.920			
		Trục đường D6, quy hoạch 15m		2.720			
		Trục đường D7, quy hoạch 18m		2.800			
		Trục đường D8, quy hoạch 15m		2.720			
		Trục đường D9, quy hoạch 18m		2.640			
		Trục đường D10, quy hoạch 15m		2.640			
		Trục đường D11, quy hoạch 18m		2.640			
93	Khu đấu giá đất ở mới (Khu vực Thị trấn Ea Pôk cũ)	Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		4.800			
		Trục đường N1, quy hoạch 18m		2.640			
		Trục đường N2, quy hoạch 15m		2.720			
		Trục đường N3, quy hoạch 20m		2.800			
		Trục đường N4, quy hoạch 15m		2.800			
		Trục đường D1, quy hoạch 18m		2.800			
		Trục đường D3, quy hoạch 15m		2.800			
		Trục đường D4, quy hoạch 18m		3.240			
		Trục đường D2, quy hoạch 15m		3.400			
		Trục đường D3, quy hoạch 15m		2.720			
94	Khu dân cư bán đấu giá (Thôn Phú Lâm)	Trục đường D1, quy hoạch 15m		2.840			
		Trục đường N1, N5, N7, N8, N11, N13		2.840			
		Trục đường N2, N3, N4, N6, N9, N10, N12		2.000			
95	Tỉnh lộ 8 (xã Cư Suê cũ)	Giáp ranh phường Buôn Ma Thuột	1.3 km (giáp nghĩa địa cũ Buôn Sút M'grư)	4.200	2.520	1.892	1.260
		1.3 km (giáp nghĩa địa cũ Buôn Sút M'grư)	Cầu Cư Suê	2.520	1.512	1.136	756
		Cầu Cư Suê (trừ khu đấu giá)	Ranh giới thị trấn Ea Pôk cũ	3.152	1.892	1.416	945
	Tỉnh lộ 8 (TT Ea Pôk cũ) (trừ khu vực đấu giá)	Ranh giới thị trấn Ea Pôk cũ	Ngã ba đi buôn Pôk A	3.000	1.800	1.352	900
		Ngã ba đi buôn Pôk A	Cầu thôn 1 (cầu Thôn Quyết Tiến)	3.600	2.160	1.620	1.080
		Cầu thôn 1 (cầu thôn Quyết Tiến)	Ngã ba đi buôn Máp	4.800	2.880	2.160	1.440
		Ngã ba đi buôn Máp	Cầu Ea Tul	3.000	1.800	1.352	900
	Tỉnh lộ 8 (xã Quảng Tiến cũ)	Cầu Ea Tul	Ranh giới thị trấn Quảng Phú (cũ)	4.200	2.520	1.892	1.260
	Hùng Vương (Tỉnh lộ 8 nối dài) (TT Quảng Phú cũ)	Ranh giới thị trấn Quảng Phú (cũ)	Lý Thường Kiệt	6.800	4.080	3.060	
		Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	10.800	6.480	4.860	
		Trần Kiên	Lê Quý Đôn	6.000	3.600	2.700	
		Lê Quý Đôn	Giáp thôn Phú Lâm	4.400	2.640	1.980	
		Giáp thôn Phú Lâm	Giáp ranh giới xã Cư M'gar	3.600	2.160	1.620	
96	Các đường tiếp giáp với tỉnh lộ 8 (trừ đường liên xã đi xã Ea M'Droh)(xã Cư Suê - Ea M'ngang cũ)	Tỉnh lộ 8 (Giáp ranh BMT)	Hết đường	960	576	432	288
		Tỉnh lộ 8 (Kho Thái Phúc)	Vào sâu 550m	920	552	416	276
		Vào sâu 550m	Hết đường	840	504	380	252
		Tỉnh lộ 8 (Đại lý Bích Giám)	Vào sâu 550m	1.040	624	468	312
		Vào sâu 550m	Hết đường	720	432	324	216
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 550m	800	480	360	240
97	Đường liên xã	Vào sâu 550m	Hết đường	600	360	272	180
		Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý)	Trục đường các phía + 300m	1.280	768	576	384
		Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía + 300m (về Tỉnh lộ 8)	+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	1.120	672	504	336
		+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	Tỉnh Lộ 8	1.200	720	540	360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía +300m (về xã Ea M'Droh)	+ 600m về phía xã Ea M'Droh	720	432	324	216
		+ 600m về phía xã Ea M'Droh	Giáp ranh giới xã Ea M'Droh	400	240	180	120
98	Đường Cư Suê đi Buôn Ma Thuột (Quy hoạch 20m)	Giáp đường liên xã Cư Suê đi Ea M'Droh	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	320	192	144	96
99	Đường liên thôn (thôn 3 đi thôn 2 và buôn Sút Mđưng)	Ngã ba (giao nhau giữa đường xã Ea M'Droh và đi thôn 2)	+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	400	240	180	120
		+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	320	192	144	96
		Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Buôn Sút M'grư (đường nhựa chính)	200	120	92	60
100	Đường liên thôn đi thôn 1	Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) trừ khu vực đã có	+ 200m về phía thôn 3	400	240	180	120
		+200m về phía thôn 3	Hết đường	280	168	128	84
101	Đường liên thôn đi thôn 1	Cây xăng Hoàng Quý	+ 200m về phía thôn 2	400	240	180	120
		+ 200m về phía thôn 2	+ 600m	280	168	128	84
102	Khu dân cư còn lại Buôn Sút M'grư phía Tây tỉnh lộ 8 (Thuộc ranh giới: Phía Nam và phía Tây giáp phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, phía Đông giáp đường tỉnh lộ 8, phía Bắc giáp đường từ Ngã ba cây phượng đến nhà ông Bắc)			640	384		
103	Khu dân cư thôn 1, thôn 6, Buôn Sút M'grư (trừ khu vực đã có)			280	168		
104	Khu dân cư thôn 6 (phía đông khu đầu giá khu dân cư mới Ea Pók)			400	240		
105	Khu dân cư mặt tiếp giáp khu đầu giá khu dân cư mới Ea Pók (đường D2, D7, N6)			2.000	1.200		
106	Khu dân cư thôn 2, thôn 3			240	144		
107	Đường liên xã Quảng Tiến đi xã Cuôr Đăng	Tỉnh lộ 8 (Từ Tỉnh lộ 8 trừ khu vực đã có)	Hết cây xăng Ngọc Hải	600	360	272	180
		Hết cây xăng Ngọc Hải	Cầu 80 mẫu	440	264	200	132
		Cầu 80 mẫu	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng (Ea Dron cũ)	264	160	120	79
108	Các đường song song tỉnh lộ 8 thuộc thôn Tiến Phú, Tiến Phát	Đường song song thứ nhất từ đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	Đến giáp ranh (thị trấn Quảng phú cũ)	432	260	196	130
		Đường song song thứ hai: từ đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	Đến giáp ranh (thị trấn Quảng phú cũ)	336	200	152	101
109	Các đoạn đường ngang phía Tây của Tỉnh Lộ 8 (thôn Tiến Phú, Tiến Phát)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200 m	432	260	196	130
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Vào sâu 300 m	336	200	152	101
		vào sâu 350 m	hết đường	144	88	64	43
110	Đường tiếp nối tỉnh lộ 8	đoạn đường sau lưng UBND xã Quảng Tiến cũ - từ Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	đến tiếp giáp đường ngang bên cạnh UBND xã Quảng Tiến cũ	432	260	196	130
111	Các đoạn đường song song, đường ngang phía Đông cách Tỉnh lộ 8 của Thôn Tiến Đạt xã quảng tiến cũ (Trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 500m	384	232	172	115
		Từ Tỉnh lộ 8 + 500m	Giáp suối Ea Tul	216	128	96	65
112	Đường ngang thôn Tiến Thành	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hướng Tây + 200m	340	180	136	90
		Hướng Tây + 200m	Hướng Tây + 500m	220	108	80	54
113	Đường ranh giới Tổ dân phố 1 thị trấn Quảng Phú (Cũ) - xã Quảng Tiến (Cũ)	Tỉnh lộ 8	Hết đường	720	432	324	216
114	Đường liên xã Quảng Tiến - Ea M'Droh	Giáp ranh (Thị Trấn Quảng Phú cũ)	đến bãi rác	400	240	180	120
		từ bãi rác	đến giáp ranh xã Ea M'Droh (xã Ea M'ngang cũ)	280	168	128	84
115	Khu dân cư thôn Tiến Đạt			144	88	64	43
116	Đường vào buôn Pók A. B (đường liên xã Ea Pók đi xã Ea M'Droh cũ)	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 500m	880	528	396	264
		Từ 500m	Giáp Buôn Pók B	400	240	180	120
		Buôn Pók B (Từ Cổng chào Buôn Pók B (Hai bên đường nhựa)	Giáp xã Ea M'Droh	200	120	92	60
117	Đường vào buôn Máp	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	960	576	432	288
		Vào sâu 300m	Hết buôn Máp	480	288	216	144
		Hết buôn Máp	Đường vào buôn Sút	280	168	128	84
118	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8: Thuộc thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công	Vào sâu 100m	1.680	1.008	756	504
		Tỉnh lộ 8 vào sâu 100m	Vào sâu 300m thuộc thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi	840	504	380	252
	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (thôn cư	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 100m	360	240	180	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
119	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (thôn Cu H'lam, thôn 8)	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)+ 100m	Vào sâu 300m	320	192	144	96
120	Khu vực chợ	Các lô đất nằm trực đường vào khu vực chợ và trực đường nội bộ của chợ		720			
		Các thửa đất còn lại Khu vực của chợ		600			
121	Khu dân cư Thôn Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công			300			
122	Khu dân cư ThônTân Tiến, Thôn Thống Nhất, Thôn 4, Thôn 8, Thôn Cư H'lam			180			
123	Khu dân cư An Bình, Buôn Ea Sút, Buôn Lang, Buôn Pôk A, Buôn Pôk B			120			
124	Khu dân cư buôn Ea Mập			144			
A66	XÃ CUƠI ĐĂNG						
1	Quốc lộ 14	Ranh giới phường Tân An	Suối Ea Mkang	4.800	2.640	1.920	1.440
		Suối Ea Mkang	Ngã 4 đường vào Nhà văn hóa Buôn Cuôr Đăng A (Vật liệu Việt Thi)	4.400	2.420	1.760	1.320
		Ngã 4 đường vào Nhà văn hóa Buôn Cuôr Đăng A (Vật liệu Việt Thi)	Đường vào nghĩa địa Mở rộng	5.200	2.860	2.080	1.560
		Đường vào nghĩa địa Mở rộng	Cây xăng Hồng Thu	9.560	5.260	3.824	2.868
		Cây xăng Hồng Thu	Hết khu công nghiệp Phú Xuân	7.600	4.180	3.040	2.280
		Hết khu công nghiệp Phú Xuân	Đầu thôn Phú Thành	4.000	2.200	1.600	1.200
		Đầu thôn Phú Thành	Giáp ranh giới phường Cư Bao	2.000	1.100	800	600
2	Đường Hồ Chí Minh, đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Quốc lộ 14	Đường bê tông thứ nhất (hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 65)	6.000	3.300	2.400	1.800
		Đường bê tông thứ nhất (hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 65)	Đường dây 1 song song QL14 (hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 65)	4.000	2.200	1.600	1.200
		Đường dây 1 song song QL14 (hết thửa đất số 103, tờ bản đồ số 65)	Ngã ba Buôn Aring	3.200	1.760	1.280	960
		Ngã ba buôn Aring	Hết Ngã tư kho Nông sản Tây Nguyên	2.800	1.540	1.120	840
		Hết Ngã tư kho Nông sản Tây Nguyên	Giáp ranh xã Ea Knuêc	2.400	1.320	960	720
3	Đường vào Công ty cà phê Thắng Lợi	Ngã ba (tiếp giáp đường tránh Đông)	Giáp ranh xã Ea Knuêc	2.000	1.100	800	600
4	Đường liên xã Cuôr Đăng - Quảng Phú	Ngã ba Cuôr Đăng (đi Ea Drong cũ)	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	3.000	1.652	1.200	900
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	Ngã ba thửa đất số 1 TBĐ số 88	2.400	1.320	960	720
		Ngã ba thửa đất số 1 TBĐ số 88	Vào sâu Cổng chào Thôn Đoàn Kết	3.000	1.652	1.200	900
		Cổng chào Thôn Đoàn Kết	Hết Nhà máy chế biến mù cao su	2.400			
		Hết Nhà máy chế biến mù cao su	Ngã ba đường đi buôn Kroa A	480	264	192	
		Ngã ba đường đi buôn Kroa A	Ngã 4 thao trường bắn (buôn Yông)	360			
		Ngã 4 thao trường bắn (buôn Yông)	Ranh giới xã Quảng Phú	340	188	136	
5	Đường liên xã Cuôr Đăng - Tân An	Ngã ba đường đi Buôn Kroa A	Ngã ba đường nhà ông Y Yung Byă (bắt đầu khu dân cư buôn Kroa A)	400	220		
		Ngã ba đường nhà ông Y Yung Byă (Bắt đầu khu dân cư buôn Kroa A)	Cầu Buôn Kroa A (ranh giới Tân An)	288	160	116	
6	Đường song song Quốc Lộ 14	Đường thứ nhất	Buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroa B, buôn Kroa C	480	264	192	
		Đường thứ nhất	buôn Ko Hneh	960			
		Đường thứ hai	buôn Ko Hneh	320			
		Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N2)		1.200			
7	Đường ngang Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	720			
		Vào sâu 200m	Vào sâu thêm 400m	600			
		Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N1)		1.400			
8	Khu dân cư buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroa B, buôn Kroa C, buôn Ko Hneh			160			
9	Đường vào buôn Aring	Ngã ba (đường tránh đông)	Hết đường buôn Aring	320			
10	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư) thôn An Phú, thôn Tân Phú	Từ Quốc lộ 14	Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	600			
		Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	520			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư)	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có) thôn Phú thành	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	748			
12	Đường trung tâm xã (Xã Ea Drong cũ)	Ngã ba nhà ông Tâm (buôn Yông)	Hết Ngã tư nhà ông Y Yăk Niê (buôn Tah)	600			
		Cổng chào buôn Tah B	Ngã tư nhà ông Y Jeny Ayün	600			
13	Đường ngang Quốc lộ 14	Đường thuộc khu tái định cư (mặt tiếp giáp đường N1)		1.400	772	560	
		Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	720	396	288	216
		Vào sâu 200m	Vào sâu thêm 400m	600	332	240	180
		Vào sâu thêm 400m	Hết ranh giới quy hoạch đất ở	600	332	240	180
14	Khu vực chợ Cuôr Đăng	Các lô đất trong khu vực chợ		2.800	1.540	1.120	840
15	Khu dân cư Buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, Buôn Kroa B, Buôn Kroa C, Buôn Ko Hneh			160			
16	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư) thôn An Phú, thôn Tân Phú (xã Ea Drong cũ) Các đường tiếp giáp với Quốc lộ 14 (Thôn An Phú, Thôn Tân Phú, thôn Phú Thành)	Từ Quốc lộ 14	Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	600	332	240	180
		Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	Vào sâu 200m	520	288	208	
17	Đường ngang QL 14 (đường rẽ vào khu dân cư thôn Phú Thành)	Quốc lộ 14	Vào sâu 200 m	748	412	300	224
18	Khu dân cư buôn Tar A, B (Khu trung tâm xã Ea Drong cũ)			216			
19	Điểm khu dân cư thôn Phú Phong			192	104		
20	Khu dân cư còn lại thôn Tân Phú, thôn An Phú			216			
21	Khu dân cư còn lại thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết, thôn Phú Phong.			168			
22	Khu dân cư còn lại buôn Yông.			144			
23	Khu vực còn lại.			104			
24	Khu dân cư còn lại buôn Yông B.			144			
25	Khu dân cư còn lại thôn Tân Sơn.			144			
26	Khu dân cư buôn Aring.			120			
27	Khu dân cư còn lại buôn Kroa A.			216	120	88	
28	Điểm dân cư nông thôn buôn Gram B.			120			
29	Khu dân cư còn lại buôn Tah.			144			
30	Khu đấu giá, tái định cư Cuôr Đăng	Trục đường N4		4.200			
		Trục đường N3		2.200			
		Trục đường N2		2.200			
		Trục đường N1		2.200			
A67	XÃ CƯ M'GAR						
1	Tỉnh Lộ 8	Ranh giới xã Quảng Phú	Ngã tư vào đường Thôn Thịnh Phát, Thôn 8	2.600	1.560	1.172	652
		Ngã tư vào đường Thôn Thịnh Phát, Thôn 8	Hết trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	2.760	1.656	1.244	692
		Hết ranh giới đất Trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	Giáp ranh xã Ea Tul	720	432	324	180
2	Đường liên xã Cư M'gar	Ngã ba Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 2000m	280	168	128	
		Tỉnh lộ 8 + 2000m	hết ranh giới thôn 6	248	148	112	
3	Đường liên xã Cư M'gar và Ea Tul	Ngã ba Ea Tul	Hội trường buôn Bling A	240	144		
		Hội trường buôn Bling A	Giáp buôn Đing xã EaTul (Cư Dliê M'Nông cũ)	176			
4	Đường liên xã	Ranh giới Thôn Phú Cường xã Quảng Phú	đến hết cây xăng đồng phương	2.600	1.560	1.172	652
		đến hết cây xăng đồng phương	Hết ranh giới nhà đất làng nghề Buôn KnaB	1.600	960	720	400
		Hết ranh giới nhà đất làng nghề Buôn KnaB	Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	1.000	600	452	252
		Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	Cầu số 1	600	360	272	152
		Cầu số 1	Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	600	360	272	152
		Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	Cầu số 2	400	240	180	100
		Cầu số 2	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	480	288	216	120
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu 3 (ranh giới xã Ea M'Droh)	560	336	252	140
5	Đường liên xã (Cư M'gar - Ea Kiết) Xã Ea H'đing cũ)	Các phía theo trục đường + 500m		Ngã ba buôn Jók	400	240	180
		Ngã ba buôn Jók		Cầu Ea H'đing	320	192	144
		Cầu Ea H'đing		Giáp ranh giới Thôn 6	280	168	128
		Ngã ba buôn Ea Sang + 500m		Đến 2 km (đi Ea Kiết)	320	192	144
		Đến 2 km (đi Ea Kiết)		Giáp ranh giới xã Ea Kiết	200	120	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường liên xã Cư M'gar	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Giáp ranh giới xã Ea Tul (xã ea tar cũ)	360	216	164	
7	Đường nối liền với đường liên xã Cư M'gar (thuộc thôn 6)	Đường liên xã	Vào sâu 200m	160			
		Đường liên xã vào sâu 200m	mét thứ 500	120			
8	Đường ngang Tinh Lộ 8 thôn Đoàn Kết, thôn Thịnh Phát, Thôn An Phú, Thôn 8, Tân Lập (trừ khu vực đã có)	Tinh lộ 8	Vào sâu 200m	400	240	180	
		Tinh lộ 8 + 200m	Tinh lộ 8 + 500m	280	168	128	
		Tinh lộ 8 + 500m	Tinh lộ 8 + 1000m	200	120		
9	Các đường ngang với đường liên xã	Các Ngã ba đường liên xã của buôn KaNa B, buôn Huk A, buôn Huk B	Vào sâu 100m	200	120		
		Ngã ba đường liên xã vào buôn Bling. buôn Trap, buôn Dung	Vào sâu 200m	160			
		Ngã ba đường liên xã (đường đối diện UBND xã Cư M'gar)	Vào sâu 650m	200	120		
		Ngã ba đường liên xã đi các Thôn 4, thôn 5, thôn 6 và thôn 7	Vào sâu 500m	200	120		
10	Đường song song Tinh lộ 8 thuộc thôn thôn Đoàn Kết, thôn Thịnh Phát, Thôn An Phú, thôn 8, thôn Tân Lập	Tinh lộ 8	Vào sâu 200m	280	168	128	
		Tinh lộ 8 + 200m	Tinh lộ 8 + 500m	200	120		
		Tinh lộ 8 + 500m	Hết đường	160			
11	Đường vào hồ Buôn Jong	Tinh lộ 8	Tinh lộ 8 + 1500m	280	168	128	
		Tinh lộ 8 + 1500m	Hết đường nhựa buôn Jong	200	120		
12	Đường nối liền với đường vào hồ buôn Jong	Đường vào hồ buôn Jong	vào sâu 250m	160			
		Đường vào hồ buôn Jong + 250m	mét thứ 500	120			
13	Khu chợ Ea K'pam	Các lô đất trong khu vực chợ		640	384	288	160
14	Đường ranh giới xã Cư M'gar. xã Quảng Phú	Ngã ba Y Ngông - Nơ Trang Long	Hết đường	600	360	272	152
		Ngã ba Y Ngông - Mạc Đình Chi	Võ Thị Sáu (Thôn Phú Sang xã Quảng Phú)	600	360	272	152
15	Các đường ngang tiếp giáp với đường ranh giới Thôn Phú Cường xã Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Ranh giới Thôn Phú Cường xã Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Vào sâu 250m	400	240	180	
16	Đường Ngã ba Trạm biển áp 35	Ngã ba Trạm biển áp 35	Ngã tư đường thứ 2 buôn KaNa	280	168	128	
17	Đường nhựa song song với đường liên xã của buôn KNa	Ngã ba đường vào nghĩa địa	Hết đường	280	168	128	
18	Trung tâm Buôn Ea Sang	Ngã ba buôn Ea Sang	Các phía theo trục đường 500m	760	456	344	192
19	Khu Đầu giá (buôn Jók)	Các lô tiếp giáp với đường liên xã		360	216	164	
		Các lô còn lại của khu đầu giá		240	144	108	
20	Đường liên thôn	Ngã ba buôn Jók	Nhà cộng đồng buôn Tráp	160			
		Nhà cộng đồng buôn Tráp	Đường rẽ vào Giáo xứ Kon Hring	120			
21	Đường song song đường liên xã	Đường thứ nhất giáp đường liên xã	Thuộc buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và Thôn An Bình vào sau 200m	120			
22	Đường nối liền đường liên xã với đường song song thứ nhất của buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn An Bình			120			
23	Khu vực chợ Ea H'đing	Các lô đất trong khu vực chợ lồng		280	168	128	
24	Đường ranh giới thôn An Bình (Ea Tul – Cư M'gar)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập Trần hồ Ea Káp	120			
25	Khu vực Trường Trần Quang Khải	Ngã ba đường liên xã Cư M'gar - Ea Tul (nhà ông Côi)	Hết trường học	280	168	128	
		Ngã ba Trường Trần Quang Khải (hướng Đông)	Vào sâu 400m	280	168	128	
26	Đường nhựa từ Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Đường liên xã Cư M'gar - Ea Kiết	280	168	128	
27	Khu dân cư buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn An Bình			120			
A68 XÃ EA TUL							
1	Quốc lộ 29	Giáp xã Pong Drang (Ea Ngai cũ)	Trụ sở Công ty 15	600			
		Trụ sở Công ty 15	Giáp xã Ea Kiết	560			
2	Tinh lộ 8	Giáp ranh xã Cư M'gar	giáp ranh xã Pong Drang	600			
3	Đường Trung tâm xã Cư Dliê M'ngông cũ	Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M'ngông cũ)	Đi các tuyến đường chính + 300m	480			
		Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M'ngông cũ) đi các tuyến đường chính + 300m	Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M'ngông cũ) đi các tuyến đường chính + 500m	440			
4	Khu vực chợ (Ea Tul cũ)	Các lô đất mặt tiền		460			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Khu vực chợ (Ea Tul cũ)	Các lô đất trong chợ		240			
5	Điểm quy hoạch khu dân cư Buôn Hding			168			
6	Đường chính xã	Giáp ranh xã Cư M'gar (Ea Hding cũ)	Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết (Cầu Buôn Đrai Sít)	440			
		Cầu Ea Tar (cầu buôn Đrai Sít)	Giáp ranh xã Ea Kiết (Ea Kuêh cũ)	260			
		Trụ sở Công an xã (Trụ sở xã Cư Dliê M' nông cũ) + 500m	Cầu Ea Tar (cầu buôn Đrai Sít)	220			
		Ngã ba Nông trường Ea Tul gần trường cấp 2 Ea Tul	Phường Cư Bao	216			
		Ngã ba buôn Phong, thôn Tân Thành	Đầu đội 7 (Ngã ba xã Cư Dliê M' nông đi xã Ea Tar cũ)	168			
		Đầu đội 7 (Ngã ba xã Cư Dliê M' nông đi xã Ea Tar cũ)	Trụ sở công ty cà phê 15	200			
		Ngã ba buôn Đrao	Giáp Buôn Sah A (Ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 8)	200			
7	Trục đường chính thôn, buôn	Ngã ba cổng chào buôn Sah A	Ngã tư chợ	216			
		Ngã ba cổng chào buôn Sah A	Ngã tư chợ (Buru điện, thửa 381, TBD 90)	192			
		Từ Nhà ông Hoàng Văn Linh (thửa 118, TBD 16)	Ngã tư chợ	240			
		Từ thửa đất 327, tờ bản đồ 90 (phía sau chợ)	Hết đường (thửa 93, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất 356, tờ bản đồ 90 (phía sau chợ, tiếp theo đoạn đường Buru điện)	Hết đường (thửa 117, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 116, tờ bản đồ 90	Hết đường (thửa 19, tờ bản đồ 91)	160			
		Từ thửa đất số 166, tờ bản đồ 90	Hết đường (thửa 31, tờ bản đồ 91)	160			
		Từ thửa đất số 208, tờ bản đồ 90 (đường bên hông trường mẫu giáo Y Rup)	Hết đường (thửa 59, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 409, tờ bản đồ 63 (Đường giữa 2 trường tiểu học Phan Chu Trinh với Mẫu giáo Ea Tul)	Hết đường (thửa 127, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 478, tờ bản đồ 90 (Bên hông trường Phan Chu Trinh)	Hết đường (thửa 151, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa 163, tờ bản đồ 91)	140			
		Từ thửa đất số 505, tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 280, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa đất số 207, tờ bản đồ 49	Hết đường (đi buôn Yao thửa 318, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ Ngã tư chợ (Buru điện thửa 118, tờ bản đồ 16)	Hết đường (về phía Buôn Trĩa)	152			
		Từ thửa 271 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 339, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa 282 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 359, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa 311 tờ bản đồ 49	Hết đường (thửa đất số 385, tờ bản đồ 50)	140			
		Từ thửa đất số 130, tờ bản đồ 80 (Cổng chào buôn Hra B)	Bến nước Ea Sah B (thửa đất số 20, tờ bản đồ 62)	140			
		Từ thửa đất số 287, tờ bản đồ 63	Thửa đất số 289, tờ bản đồ 63	140			
		Từ thửa 134 tờ bản đồ 90	Thửa 135 tờ bản đồ 63 (Sau trường THCS Ea Tul)	180			
		Từ thửa 66 tờ bản đồ 90	Thửa đất số 118, tờ bản đồ 63	140			
		Từ thửa 27 tờ bản đồ 81	Thửa đất số 538, tờ bản đồ 77	140			
		Ngã ba cổng chào buôn Sah A (Thửa 268 tờ bản đồ 63, đường phía sau nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Sah A)	giáp đường đi phường Cư Bao (thửa 292 tờ bản đồ 63)	220			
		Các trục đường tiếp giáp với đường tỉnh lộ 8	Đến mét thứ 100	220			
		Ngã ba cây xăng Luyến Diêm	Hết đường chính thôn 2	152			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Kđoh (tiếp giáp đường QL 29)	152			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Khu dân cư buôn Ea Kiêng (Ngã ba xã Ea Tar đi xã Cư Dliê M'Nông cũ)	152			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Mlăng	152			
		Ngã ba đường Ea Tul đi Ea Kiết	Hết khu dân cư buôn Ea Tar	152			
		Từ thửa đất số 160, tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ) (Đường ranh giới thôn 3, thôn 4 Ea Tar)	Hết ranh giới trường mầm non Ea Tar	140			
		Từ thửa đất số 151, tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ) (tuyến đường nhựa phía sau UBND xã Ea Tar cũ, thuộc thôn 3, thôn 4 Ea Tar)	Đến thửa đất số 220, tờ bản đồ số 145 (bộ 2000 tờ)	140			
		Từ cây xăng Luyến Diễm (Đường nhựa thôn 3)	Đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 144 (bộ 2000 tờ)	140			
8	Đường Trục chính các thôn 8, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thành, thôn Đắk Hà Đông, thôn Đắk Hà Tây, buôn Hding.			168			
9	Đường nhánh các thôn 8, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thành, thôn Đắk Hà Đông, thôn Đắk Hà Tây, buôn Hding.			140			
10	Đường chính các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, buôn Brăh, buôn Por, thôn Thạch Hà			140			
11	Đường chính buôn Yao, buôn Đrao, buôn Đrao B, Buôn phong Cư Dliê M'Nông			120			
12	Khu dân cư còn lại thôn 1 Ea Tar, thôn 2 Ea Tar, thôn 3 Ea Tar, thôn 4 Ea Tar			128			
13	Khu dân cư còn lại Buôn Ea Tar, Buôn Đrai Si, buôn Mlăng, buôn Ea Kiêng, buôn Tong Liă, Buôn Kđoh			112			
14	Đường nhánh các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, buôn Brăh, buôn Phong, Buôn Hra B, Buôn Sah B, buôn Sah A, Buôn Trĩa (kê cả đường nhánh giáp với đường đi phường Cư Bao),buôn Đrao, buôn Đrao B, Buôn phong Cư Dliê M'Nông, buôn Tu, buôn Knia, Por, buôn Yao (kê cả đường nhánh giáp với đường đi phường Cư Bao), Buôn Hra A, thôn Thạch Hà			112			
15	Khu vực còn lại			100			
A69	PHƯỜNG TUY HÒA						
1	Đại lộ Hùng Vương						
-		Bạch Đằng	Đường Nguyễn Công Trứ	10.500	7.500	5.000	3.000
-		Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	19.500			
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	28.500	19.500	12.500	7.000
-		Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	26.500	18.500	10.250	5.750
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	23.000	16.000	9.250	4.500
2	Đại lộ Nguyễn Tất Thành						
-		Bắc cầu Sông Đà Răng đến Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	8.500	6.000	3.500	2.000
-		Trần Hưng Đạo	Ranh giới phường Tuy Hòa và phường Bình Kiến	13.000	9.000	6.500	4.000
-		Đường song hành phía Tây Đại lộ Nguyễn Tất Thành (<i>Đoạn đường phía Tây từ đường Trần Phú</i>)	Hết Cửa hàng bia đối chứng 2 của Nhà máy bia Sài Gòn	7.500			
3	Bà Huyện Thanh Quan			4.000	2.750	2.000	1.500
4	Bà Triệu						
-		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	7.500	5.250	3.750	2.250
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	8.500	6.050	4.300	2.500
5	Bạch Đằng						
-		Cảng cá phường 4 cũ	Lê Duẩn	6.500	4.500	3.000	2.250
-		Lê Duẩn	Phan Đình Phùng	7.500	5.250	3.750	2.250
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	6.500	4.500	3.000	2.250
6	Cần Vương (<i>Trừ khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên</i>)	Lê Thành Phương	Nguyễn Thái Học	7.500			
7	Cao Thắng			7.880	5.250	3.940	2.630
8	Chu Mạnh Trinh			5.500	4.250	2.750	1.500
9	Chu Văn An						
-		Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ 6m	8.500	6.000	4.250	2.500
-		Đường nội bộ 6m	Giáp sân vận động	4.700	3.300	2.350	1.400
10	Côn Sơn	Trần Quang Khải	Ranh giới xã Hòa An cũ	5.250	3.000	2.630	1.880
11	Đào Duy Tùng			6.500			
12	Đào Tấn (<i>Đường quy hoạch số 1 thuộc Khu dân cư phía đông</i>)	Mai Xuân Thường	Trần Phú	5.500			
13	Điện Biên Phủ						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	11.550	7.700	5.500	3.850
-		Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Trãi	13.800	10.620	7.620	4.560
14	Độc Lập			7.500	4.500	2.250	1.100
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Thọ	10.000	7.500	5.650	4.250
-		Đoạn còn lại		7.500	4.500	2.250	1.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đồng Khởi			8.500	6.450	4.300	2.850
16	Duy Tân						
-		Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	11.500	7.800	5.650	3.550
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	12.650	9.080	6.270	4.180
17	Hai Bà Trưng						
-		Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ Khu dân cư Rạch Bàu Hạ	7.500	5.250	3.750	2.250
-		Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	8.500			
18	Hải Dương	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hòa An cũ	7.150	4.550	3.190	2.280
19	Hàm Nghi	Đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ	Lê Trung Kiên	4.730	3.260	2.260	1.630
20	Hồ Xuân Hương			4.730	3.260	2.260	1.630
21	Hoàng Diệu			7.500	5.250	3.750	2.250
22	Hoàng Văn Thụ						
-		Hùng Vương	Ngô Văn Sở	8.400	6.090	4.250	2.420
-		Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài	Giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	7.880			
23	Huyền Trân Công Chúa			5.180	3.570	2.130	1.440
24	Huỳnh Thúc Kháng			7.500	5.250	3.750	2.250
25	Lê Duẩn						
-		Bạch Đằng	Trần Phú	12.080	8.930	5.930	3.730
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	10.500	8.190	5.720	3.260
26	Lê Hồng Phong						
-		Đường quy hoạch rộng 10m	Trường Chinh	8.500	6.400	4.800	3.600
-		Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	5.500	4.200	2.800	1.750
27	Lê Lai			6.000			
28	Lê Lợi						
-		Đại lộ Hùng Vương	Duy Tân	13.200	7.920	5.280	3.300
-		Duy Tân	Phan Đình Phùng	16.500	9.300	6.440	3.580
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	8.800	5.120	3.850	2.530
29	Lê Quý Đôn			7.150	5.340	3.690	2.480
30	Lê Thành Phương						
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	12.650	7.810	6.220	3.910
-		Trần Phú	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	11.000	7.150	5.500	3.300
31	Lê Thánh Tôn			13.500	9.000	6.300	3.600
32	Lê Trung Kiên						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Tân Đà	7.500	5.250	3.000	1.500
-		Tân Đà	Trần Phú	12.100	8.750	5.560	3.190
33	Lương Tấn Thịnh			10.200	7.680	5.760	4.320
34	Lương Thế Vinh			4.200	3.180	2.400	1.800
35	Lương Văn Chánh						
-		Phía Nam Trung tâm vòng tay ẩm Thành phố +12m	Trần Hưng Đạo	8.500	5.750	4.300	2.850
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	11.000	7.950	5.750	3.600
36	Lý Thái Tổ			9.750	6.830	4.880	2.930
37	Lý Thường Kiệt						
-		Lê Duẩn	Giáp đoạn đã đầu tư hạ tầng	4.200	2.940	2.210	1.470
-		Đoạn đã đầu tư hạ tầng	Giáp rạch Bàu Hạ	7.880	5.250	4.200	2.630
-		Duy Tân	Hết đoạn đã đầu tư hạ tầng	7.880	5.250	4.200	2.630
38	Lý Tự Trọng			11.000	8.250	6.220	4.680
39	Mạc Thị Bưởi	Trần Quang Khải	Ranh giới xã Hòa An cũ	4.500	2.850	2.330	1.880
40	Mai Xuân Thưởng (Trừ đoạn thuộc Khu dân cư số 2 dọc Trần Phú)			9.750	7.130	4.500	2.700
41	Mậu Thân						
-		Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	11.900	9.030	6.020	3.990
-		Điện Biên Phủ	Ngã năm Mậu Thân	4.000	2.450	1.850	1.250
-		Ngã năm Mậu Thân	Nguyễn Hữu Thọ	4.950	2.700	2.040	1.380
42	Đường N2	Độc Lập	Lê Duẩn	4.500			
43	Đường N3	Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	7.500			
44	Ngô Quyền						
-		Phía Nam nhà số 01 Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.350	6.330	4.730	3.140
-		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	12.650	9.350	6.220	3.910
-		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	8.800	7.040	5.120	3.850
45	Ngô Văn Sở			8.800	6.380	4.460	2.530
46	Nguyễn Bình Khiêm			8.250	5.780	4.130	2.480
47	Nguyễn Chí Thanh			9.350	6.330	3.960	2.370
48	Nguyễn Công Trứ						
-		Trần Hưng Đạo	Đại lộ Hùng Vương	5.780	4.410	2.940	2.210

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Trãi	7.500	4.500	3.000	2.250
-		Nguyễn Trãi	Ngã 5 Trần Hưng Đạo	7.800	4.320	2.880	2.160
49	Nguyễn Đình Chiểu			9.350	6.330	3.960	2.370
50	Nguyễn Du			7.150	4.570	3.300	1.980
51	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Đường quy hoạch 16m phía Tây Khu dân cư Bộ đội biên phòng	4.950	3.410	2.700	2.040
52	Nguyễn Huệ						
-		Độc Lập	Trường Chinh	13.200	7.920	5.280	3.300
-		Trường Chinh	Lê Trung Kiên	16.500	9.300	6.440	3.580
53	Nguyễn Hữu Thọ						
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	13.000	5.800	4.050	2.900
-		Trần Suyễn phía Tây bệnh viện tỉnh	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	5.500	4.200	2.800	2.100
54	Nguyễn Thái Học			12.650	9.080	6.270	4.180
55	Nguyễn Thế Bảo	Phan Đăng Lưu	Tổ Hữu	4.500	3.000		
56	Nguyễn Thị Minh Khai						
-		Đường quy hoạch 10m	Trường Chinh	9.350	7.100	4.730	3.140
-		Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	6.050	3.850	3.080	1.930
57	Nguyễn Trãi (Trừ Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)						
-		Bạch Đằng	Nguyễn Công Trứ	11.000	8.500	6.000	4.250
-		Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	12.750	9.250	6.750	4.250
-		Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	15.250	12.000	7.750	5.000
-		Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Thọ	12.000	8.500	6.000	4.250
58	Nguyễn Trung Trực						
-		Trần Phú	Nguyễn Bình Khiêm	6.600	4.620	3.360	2.100
-		Đoạn còn lại		5.400	3.720	2.580	1.860
59	Nguyễn Trường Tộ			6.050	4.620	3.080	1.540
60	Nguyễn Văn Cừ			9.350	7.100	4.730	3.140
61	Nguyễn Văn Huyền (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) và Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	12.500			
62	Phạm Hồng Thái			8.250	5.780	4.130	2.480
63	Phạm Ngọc Thạch						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Hết đường Phan Đăng Lưu	7.150	4.900	3.300	2.480
-		Đoạn chưa đầu tư hạ tầng (Đoạn còn lại)		4.500	2.950	1.750	1.200
64	Phan Bội Châu			7.500	5.250	3.750	2.250
65	Phan Đăng Lưu			8.250	5.780	4.130	2.480
66	Phan Đình Phùng						
-		Bạch Đằng	Tân Đà	8.500	6.000	4.250	2.500
-		Tân Đà	Nguyễn Huệ	13.500	6.750	4.250	2.500
67	Phan Lưu Thanh			9.350	7.100	4.730	3.140
68	Phù Đổng			7.500			
69	Lê Văn Xuyến	Mạc Thị Bưởi	Khu đất Mộc Tháo	4.550			
70	Tân Đà			7.500	4.500	3.000	2.250
71	Tây Sơn			4.400			
72	Thành Thái	Duy Tân	Lương Văn Chánh	7.500	4.500	3.000	2.250
73	Tổ Hữu	Hùng Vương	Trần Suyễn	9.000	7.200	5.400	3.600
74	Trần Bình Trọng	Lê Lợi	Nguyễn Công Trứ	8.250	5.780	4.130	2.480
75	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	8.500	6.100	4.300	2.500
76	Trần Hưng Đạo						
-		Độc Lập	Lê Duẩn	9.600	6.240	4.200	2.760
-		Lê Duẩn	Đại lộ Hùng Vương	13.800	7.620	5.340	3.780
-		Đại lộ Hùng Vương	Duy Tân	16.200	9.360	6.240	4.680
-		Duy Tân	Phan Đình Phùng	19.800	11.040	7.860	5.520
-		Phan Đình Phùng	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	14.400	8.640	5.760	4.320
77	Trần Mai Ninh	Nguyễn Huệ	Nhà số 109/2 Chu Văn An	4.000	2.250	1.600	950
78	Trần Nhật Duật	Lý Thái Tò	Nguyễn Công Trứ	7.480	5.580	3.850	2.590
79	Trần Phú (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1)						
-		Độc Lập	Lê Thành Phương	18.000	14.000	10.000	6.000
-		Lê Thành Phương	Đường vành đai	12.000	9.000	6.000	4.000
80	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hòa An cũ	6.500	4.250	2.250	1.500
81	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ	Hẻm số 17 Lê Lợi	7.500	5.250	3.750	2.250
82	Đường Trần Quý Cáp						
-		Bạch Đằng	Nguyễn Công Trứ	5.500	4.200	2.800	1.400
-		Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	7.500	5.250	3.750	2.250

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Trần Suyền (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1)			5.000			
84	Trần Suyền phía Tây Bệnh viện Tỉnh			5.000	3.260	2.260	1.310
85	Trường Chinh						
-		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	10.000	7.000	4.000	2.000
-		Nguyễn Huệ	Trần Phú	12.650	9.520	7.150	5.390
-		Trần Phú	Nguyễn Hữu Thọ	8.250			
86	Trương Định			4.400	3.300	2.480	1.870
87	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Trường Chinh	6.500			
88	Văn Cao	Nguyễn Văn Huyền	Phạm Ngọc Thạch	7.500	5.250	3.750	2.250
89	Yersin						
-		Lê Lợi	Nguyễn Huệ	7.150	4.900	3.300	2.480
-		Trần Phú	Cuối quán cà phê Thạch Tuyền	7.500			
90	Đường giao thông khu phố Ngọc Phước 2	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới xã Hòa An cũ	3.500	2.000	1.750	1.250
91	Đường giao thông khu phố Ngọc Lăng	Đường phía Đông giáp đường sắt	Đường bê tông	3.500	2.000	1.750	1.250
92	Đường rộng 16m thuộc các lô B6, L (thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập)			5.000			
93	Đường Quy hoạch 16m	Điện Biên Phủ	Nguyễn Văn Cừ	5.000			
94	Đường Quy hoạch 10m	Lý Tự Trọng	Trần Phú	4.000			
95	Đường Quy hoạch 10m	Lý Tự Trọng	Phan Lưu Thanh	4.000			
96	Đường phía Bắc Công ty cổ phần An Hưng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trung Trực	4.400			
97	Đường vành đai	Trương Định	Lương Thế Vinh	3.000	2.500	2.000	1.500
98	Đường đi cảng cá			5.500	4.200	2.800	1.750
99	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1)						
-	Đường Trần Phú			22.100			
-	Đường Trần Suyền			15.800			
-	Đường D5, N1 quy hoạch 20m			14.000			
-	Đường D4			14.000			
-	Đường D3 quy hoạch 20m			14.000			
100	Khu dân cư Hưng Phú						
-	Nguyễn Côn			7.000			
-	Trần Quang Diệu	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	6.500			
-	Tô Hiến Thành			6.500			
-	Nguyễn Thiếp			6.500			
-	Đường số 2 rộng 10m	Ngã ba đường Trần Quang Diệu - đường số 2	Ngã tư đường Trần Quang Diệu - đường số 1B	6.500			
-	Đường số 1B rộng 10m	Ngã ba đường Trần Quang Diệu - đường số 1B	Nhà số B81	6.500			
-	Đường số 1C rộng 10m	Ngã ba đường số 1B-1C	Ngã ba đường 1C-đường Nguyễn Thiếp	6.500			
-	Đường số 1A rộng 10m	Ngã ba đường Tô Hiến Thành-nhà số A30	Ngã ba đường Trần Quang Diệu-đường số 1A	6.500			
101	Khu dân cư Nghi Trần						
-	Đường Đào Trí			5.000			
-	Trục đường rộng 10m			4.500			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			4.000			
102	Khu dân cư Nguyễn Thái Học						
-	Trục đường rộng 10m			6.500			
-	Trục đường rộng 6m			4.250			
103	Khu dân cư Ninh Tịnh 1, 2, Bộ đội biên phòng (Đường rộng từ 6m-dưới 10m)			4.000			
104	Khu dân cư Rạch Bàu Hạ						
-	Trục đường rộng 10m - dưới 16m			7.500			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			4.500			
105	Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú						
-	Đường Mai Xuân Thưởng (Đoạn thuộc Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú)			19.500			
-	Đường Tô Nào			10.000			
-	Đường Tô Ngọc Trác			6.000			
-	Các trục đường rộng 8m và rộng 9m			4.500			
-	Trục đường rộng 6m			4.000			
106	Khu đất 1,3ha phía Bắc Trung tâm thương mại Vincom			10.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
107	Khu dân cư liền kề đường Điện Biên Phủ						
-	Đường D1			7.500			
-	Đường số 8A	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	7.500			
-	Đường NB 2 rộng 6m	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	5.000			
-	Đường NB 4 rộng 6m	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	5.000			
-	Đường NB 5 rộng 6m	Lương Văn Chánh	Duy Tân	5.000			
-	Các đường nội bộ rộng 5m			4.500			
108	Khu Trung tâm Thương mại Vincom: Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m			10.000			
109	Khu dân cư tại 47 Nguyễn Trung Trục: Trục đường quy hoạch rộng 6m			4.000			
110	Đất có mặt tiền tiếp giáp bến xe nội thành			6.500			
111	Khu tái định cư trong Dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh						
-	Các trục đường rộng 20m			10.000			
-	Các trục đường rộng 16m			8.000			
112	Khu dân cư của dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh						
-	Đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m)			12.500			
-	Đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Mậu Thân			11.000			
-	Đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch số 05 (rộng 16m)			10.000			
-	Đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m)			11.000			
113	Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên						
-	Nguyễn Trãi	Giáp đường Cẩn Vương	Ngã ba đường Điện Biên Phủ - Nguyễn Trãi	17.700			
-	Cẩn Vương	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trãi	11.200			
-	Các đường rộng 6m			7.500			
114	Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại Khu đất phía Nam đường Quy hoạch N3, đường Hùng Vương						
-	Đại lộ Hùng Vương			42.730			
-	Đường nội bộ rộng 12,5m			26.220			
-	Đường N3			24.860			
115	Khu dân cư Cây Muồng						
-	Đường Trần Huy Liệu (Trục đường rộng 12m cũ)			4.730			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m			4.200			
116	Khu dân cư đường Mạc Thị Bưởi (Khu phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Côn Sơn)						
	Đường Trần Quang Khải (đoạn qua khu dân cư)			7.800			
	Đường Côn Sơn (đoạn qua khu dân cư)			7.250			
	Đường QH D1; D2; D3; D4; D6; (12m)			5.100			
	Đường QH D5 (20m)			7.410			
117	Quốc lộ 1						
-	Đoạn đi qua địa bàn xã Hòa An cũ			4.250			
-	Đoạn qua địa bàn xã Hòa Trị cũ			4.000			
118	Quốc lộ 25						
-		Ranh giới thành phố Tuy Hòa cũ	Giáp đường tránh Quốc lộ 1	7.000	4.550	2.100	1.750
-		Quốc lộ 1	Đường cao tốc Bắc Nam	5.000	3.500	1.500	1.250

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
119	Đường ĐH 21 (<i>Trừ dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đối diện cây xăng Ân Niên)</i>)	Đoạn qua địa bàn phường Tuy Hòa		4.000	2.950	1.500	1.000
120	Đường ĐH 22						
-		Đoạn qua địa bàn xã Hòa An cũ		6.000	3.900	1.500	1.000
-		Ranh giới xã Hòa An cũ	Cầu chui khu phố Phước Khánh	2.800	1.600	1.050	730
-		Cầu chui khu phố Phước Khánh	Cao tốc Bắc Nam	2.700	1.600	900	630
121	Đường ĐH 23	Đoạn qua địa bàn phường Tuy Hòa		5.250	4.000	1.500	1.000
122	Đường ĐH 27						
-		Quốc lộ 25	Quốc lộ 1	2.810	2.000	1.380	940
-		Quốc lộ 1	Cao tốc Bắc Nam	2.190	1.560	1.130	810
123	Đường liên khu phố Phú An - Vĩnh Phú						
-		Quốc lộ 25	Cầu ông Nhân	1.500	1.050	750	550
-		Cầu ông Nhân	Đường ĐH 27	1.000	700	500	350
124	Đường từ Quốc lộ 25 (cầu số 4) đến ranh giới xã Hòa Trị cũ			1.100	770	550	390
125	Đường D2 (<i>Quy hoạch rộng 20m</i>)	Đường ĐH 27	Giáp nhà ông Lý Thành Sơn	2.550	1.550	950	550
126	Khu dân cư phía Nam trường THCS Hòa An (Các đường nội bộ trong Khu dân cư)			2.550			
127	Dự án: Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ (Khu A)						
-	Đường DT2 quy hoạch rộng 42m			6.300			
-	Đường DT1 quy hoạch rộng 36m			5.850			
-	Đường DT4, DT6 quy hoạch rộng 30m			4.500			
-	Đường BN6, BN12 quy hoạch rộng 25m			3.600			
-	Đường BN2, BN3, BN5, BN7, BN8 quy hoạch rộng 20m			3.150			
-	Đường BN4, BN14, DT3, DT5, DT7 quy hoạch rộng 16m			2.700			
128	Khu tái định cư xã Hòa An cũ phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25						
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 20m			4.250			
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 16 m			3.850			
-	Đoạn đường N1, N2, D1 quy hoạch rộng 12m			3.400			
129	Dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An cũ (đối diện cây xăng Ân Niên)						
-	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ): <i>Đoạn qua khu dân cư</i>			5.800			
-	Đường D1; D2; N1; N2; N3; N4; N5 rộng 11,5m			4.050			
130	Đường nội bộ N1 trong Khu tái định cư xã Hòa An thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025			1.500			
131	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2						
-	Đường ĐH 22: Đoạn qua khu dân cư			5.780			
-	Đường D1; D2; D5, N2, N4 rộng 11,5m			4.230			
-	Đường N1 rộng khoảng 9,0 m			3.720			
-	Đường N3 rộng 6,0m			3.720			
-	Đường D3 và D4 rộng 4,0m			3.300			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
132	Khu tái định cư xã Hòa Trị cũ thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa cũ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025						
-	Đường nội bộ rộng 16m			1.000			
-	Đường nội bộ rộng 11m			800			
A70	PHƯỜNG PHÚ YÊN						
1	Quốc lộ 1	Ranh giới phường Đông Hòa	Đại lộ Nguyễn Tất Thành (nút giao thông QL 1)	3.000			
2	Đại lộ Hùng Vương: Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông, địa bàn phường Phú Thạnh cũ (Trừ đoạn Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương)			9.000	6.000	4.500	3.000
3	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Nút giao thông quốc lộ 1	Nam cầu Đà Rằng (Trừ đoạn thuộc dự án KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh cũ)	6.250	3.750	2.500	1.250
4	Đường 27 tháng 7			2.300	1.450	1.200	750
5	Đường 3 tháng 2						
-		Ngô Gia Tự	Thăng Long	3.000	2.150	1.550	900
-		Thăng Long	Hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh cũ	2.250	1.350	1.100	650
-		Hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh cũ	Đường sắt	1.500	1.200	850	500
6	Bùi Thị Xuân	Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	2.000	1.500	1.000	700
7	Cao Bá Quát						
-		Nguyễn Văn Linh	Cầu ông Đàm	1.300	1.000	700	450
-		Cầu ông Đàm	Giáp đường Trần Rén	1.000	600	400	250
8	Chiến Thắng						
-		Giáp xã Hòa Thành cũ	Nguyễn Văn Linh	2.600	1.850	1.350	750
-		Nguyễn Văn Linh	Hết Khu dân cư chợ Phú Lâm	2.250	1.600	1.100	650
9	Đinh Tiên Hoàng						
-		Ngô Gia Tự	Ngã 3 đồn biên phòng cũ	6.000	4.500	3.000	2.500
-		Ngã 3 đồn biên phòng cũ	Công nhà máy đóng tàu	4.250	3.250	2.000	1.750
10	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Văn Linh	Chiến Thắng	3.000	2.100	1.500	900
11	Đồng Đa	Trần Rén	Giáp cầu sắt Hòa Thành	1.500	900	600	400
12	Hồng Bàng	Nguyễn Tất Thành	Giáp đường bê tông hiện trạng	2.500			
13	Kim Đồng	Ngô Gia Tự	Bờ tường phía Tây nghĩa trang liệt	2.500	1.700	1.200	700
14	Lạc Long Quân	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Linh	3.000	2.100	1.500	900
15	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Định	2.250	1.550	1.100	650
16	Ngô Gia Tự			5.000	3.500	2.500	2.000
17	Nguyễn Anh Hào						
-		Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Văn Linh	2.250	1.550	1.100	650
-		Nguyễn Văn Linh	Giáp xã Hòa Thành cũ	1.500	1.200	750	450
18	Nguyễn Hồng Sơn						
-		Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	3.500	2.400	1.700	1.050
-		Võ Thị Sáu	Hết Khu nhà ở xã hội Nam Hùng Vương	1.500	1.000	650	450
19	Nguyễn Thị Định			3.000	2.100	1.500	900
20	Nguyễn Văn Linh			4.800	3.000	1.800	1.200
21	Phạm Đình Quy	Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	3.500	2.400	1.700	1.050
22	Phạm Văn Đồng						
-		Lạc Long Quân	Nguyễn Thị Định	2.600	1.850	1.350	750
-		Nguyễn Thị Định	Hết tuyến đường bê tông	1.850	1.250	900	500
23	Đường Phan Chu Trinh (Trừ Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ; Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng))						
-		Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	2.500	1.750	1.200	800
-		Võ Thị Sáu	Hết khu dự án Nhà ở Xã hội Nam Hùng Vương	2.250			
24	Thăng Long						
-		Đường 3 tháng 2	Trần Kiệt	3.500	2.350	1.700	1.000
-		Trần Kiệt	Điểm giao đường sắt và đường 3 tháng 2	3.000	2.150	1.550	900
-		Giáp đường Sắt và đường 3 tháng 2	Giáp xã Hòa Hiệp Bắc cũ	1.500	1.200	850	500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Trần Kiệt (Trừ Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông cũ)			3.500	2.350	1.700	1.000
26	Trần Rến			2.250	1.550	1.100	650
27	Trần Thị Có	Nguyễn Thị Định	Nhà ông Kiều Ngọc Hào	2.500	1.700	1.200	700
28	Võ Thị Sáu	Thăng Long	Đại lộ Hùng Vương	3.500	2.350	1.700	1.000
29	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	Chiến Thắng	1.500	1.200	850	500
30	Yết Kiêu						
-		Ngô Gia Tự	Đại lộ Hùng Vương	2.750	1.900	1.400	1.050
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.500	1.650	1.150	800
31	Khép kín khu dân cư tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			11.280			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
32	Khu dân cư cơ sở nhà hát nhân dân huyện Tuy Hòa cũ và Khu tập thể huyện Đoàn Tuy Hòa						
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m			2.250			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m			1.500			
33	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m			6.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			6.000			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m			5.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)			5.250			
-	Tuyến đường N9 quy hoạch rộng 18,5m			5.750			
-	Tuyến đường số 15 quy hoạch rộng 25m			6.000	4.500	3.000	2.500
34	Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m			3.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			2.500			
35	Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			1.580			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 11m			1.180			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m			1.050			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 7m			950			
36	Khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
37	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Các đường quy hoạch rộng 25m			7.250			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Các đường quy hoạch rộng 20m			4.850			
-	Các đường quy hoạch rộng 16m			4.150			
38	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 03 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Tuyến đường Hùng Vương nối dài rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m			4.850			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m			3.880			
39	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 2), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			1.580			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
40	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)						
-	Đường Phan Chu Trinh			7.800			
-	Đường Trần Kiệt			7.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m			2.100			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m			1.580			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m			1.310			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m			1.050			
41	Khu đất nhà ở cán bộ lực lượng vũ trang thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Tỉnh tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m			2.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 10m			2.000			
42	Khu đất nhà ở cho chiến sỹ lực lượng vũ trang Công an Tỉnh tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Các trục đường quy hoạch rộng 25m			7.250			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m			3.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 7m			1.800			
43	Khu Khép kín KDC khu phố 4, Phường Phú Thạnh cũ			2.000			
44	Khu nhà ở cho cán bộ LLVT thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						
-	Đường rộng 16m			3.500			
-	Đường rộng 12m			2.500			
-	Đường rộng 10m			2.000			
45	Khu Nhà ở xã hội Nam Hùng Vương tại phường Phú Đông cũ (sau khi được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường quy hoạch rộng 42m	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hồng Sơn	7.800			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m			3.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m			2.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 11m			2.400			
46	Khu tái định cư phường Phú Đông cũ						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường rộng trên 25m			4.000			
-	Đường Trần Khánh Dư			3.500			
-	Đường Trần Toại			3.000			
-	Đường Tô Hiệu			2.500			
-	Đường Ngô Thi Nhậm			2.500			
-	Đường Đoàn Khuê			2.500			
-	Đường Đào Duy Từ			2.500			
-	Đường Lê Vù			3.000			
-	Đường Phan Huy Chú			2.500			
-	Đường Phùng Chí Kiên			2.500			
-	Đường Ngô Sĩ Liên			2.500			
-	Đường Cẩm Giàng			2.500			
-	Đường Tô Ngọc Vân			2.500			
-	Đường Bình Giang			2.500			
47	Khu tái định cư để di dời các hộ dân ảnh hưởng bởi triều cường tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Đường quy hoạch rộng 42m			7.800			
-	Đường Trần Kiệt			7.500			
-	Đường N1 và các đường quy hoạch rộng 20m			2.000			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m			1.500			
-	Đường N3, đường N4, đường N5, đường N6, đường N7, đường N9, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 12,5m			1.250			
-	Đường N8, đường N10 và các đường quy hoạch rộng 9m			900			
48	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) cũ						
-	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn thuộc KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh cũ)			7.800			
-	Các tuyến đường rộng 12m						
+	Tuyến đường số 1	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường số 6 rộng 9,5m	5.630			
+	Tuyến đường số 2	Lô đất số A-11	Đường số 5 rộng 12m	5.430			
+	Tuyến đường số 3	Đường số 1	Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17	5.430			
+	Tuyến đường số 4	Giáp đường số 1	Giáp đường số 5	5.430			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m	Đường số 5	Lô đất ký hiệu E-21	5.240			
49	Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông cũ						
-	Đường Đoàn Khuê (rộng 12,5m)			10.150			
-	Đường Hùng Vương (rộng 42m)			18.400			
-	Đường Trần Kiệt (30m)			13.550			
-	Đường Trần Toại (rộng 16m)			10.500			
-	Đường Trần Khánh Dư (rộng 20m)			11.550			
-	Đường Ngô Thi Nhậm (rộng 12,5m)			10.150			
50	Đường Hòa Hiệp (Đường liên huyện cũ)	Ranh giới phường Phú Thạnh cũ	UBND phường (nhà ông Ngô Ân)	2.100	1.250	750	550
51	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương)	Giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa cũ	Giáp phường Hòa Hiệp Trung cũ	2.350			
52	Đường liên phường	Cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1	Công văn hóa thôn Lộc Đông				
-		Cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1	Giáp Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	1.000	550	380	230
-		Đoạn qua Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng (Đường TG3-TG4 hiện trạng rộng 9,5m, quy hoạch rộng 12,5m)		1.150	580	400	250
-		Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	Công văn hóa thôn Lộc Đông	1.000	550	380	230
53	Đường ĐT 645						
-		Trạm bơm Phú Lâm	Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông (Từ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng)	1.400	850	500	280
-		Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông	Ranh giới xã Hòa Bình 1 cũ	1.000	600	350	150
-		Ranh giới xã Hòa Bình 1 cũ	Cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	1.050	650	380	230

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	Cầu Bà Ké	1.250	750	550	350
54	Điểm dân cư thôn Phước Bình Nam cũ						
-	Đường bê tông rộng 5,5m			550			
55	Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng						
-	Đường ĐT 645: Đoạn qua khu dân cư			5.650			
-	Đường TG7-TG4 hiện trạng rộng 10,5m (quy hoạch rộng 13,5m)			4.400			
-	Đường QH số 1: Rộng 9,5m	Đường số 3	Đường TG7-TG4	3.800			
-	Đường QH số 2: Rộng 9,5m	Đường số 1	Đường TG7-TG4	3.800			
-	Đường QH số 3 rộng 9,5m			3.800			
56	Đường từ Công chào thôn Phú Nông cũ đến nhà bà Trương Thị Bông	Công chào thôn Phú Nông cũ	Nhà bà Trương Thị Bông	500	400	300	250
57	Đường từ Nhà máy xay xát Hiền Điểm đến nhà ông Nguyễn Lợi	Nhà máy xay xát Hiền Điểm	Nhà ông Nguyễn Lợi	500	400	300	250
58	Đường liên phường						
-		Chợ Phú Nông	Giáp xã Hòa Thành cũ	480	380	280	230
-		Nhà ông Võ Trân	Nhà văn hóa thôn Phú Nông cũ	500	400	300	250
A71	PHƯỜNG BÌNH KIẾN						
1	Đại lộ Hùng Vương (Trừ Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Đài	19.500	12.500	8.000	4.500
-		Lê Đài	Đường 1 tháng 4	12.000	10.000	6.000	4.000
-		Đường 1 tháng 4	Ranh giới xã Bình Kiến cũ và xã An Phú cũ	6.750	4.500	3.750	3.000
-		Ranh giới xã Bình Kiến cũ và xã An Phú cũ	QL1	6.750	4.500	3.750	3.000
2	Đại lộ Nguyễn Tất Thành						
-		Ranh giới phường 2 và phường 9	Ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	11.000	8.500	5.000	2.500
-		Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến cũ		6.750	4.500	3.000	2.250
3	Quốc lộ 1						
-		Đoạn qua địa bàn xã Hòa Kiến cũ		3.500	2.500	1.750	1.050
-		Đoạn qua địa bàn xã Bình Kiến cũ		3.500	2.500	1.750	1.050
-		Đoạn qua địa bàn xã An Phú cũ					
-		Ranh giới xã Bình Kiến, An Phú cũ	Km 1323+200	5.000	3.050	2.550	2.050
-		Km 1323+200	Giáp xã An Chấn cũ	3.500	2.500	1.750	1.050
4	An Dương Vương (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa cũ)						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	8.500			
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường quy hoạch phía Tây rộng 16m	7.500			
5	Chi Lăng	Trần Hào	An Dương Vương	5.500			
6	Chi Linh	Trần Hào	An Dương Vương	5.500			
7	Độc Lập			7.500	4.500	3.750	3.000
8	Đường Hà Huy Tập (Trừ Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2, Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa và Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3 tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa)			6.400			
9	Lê Đài	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	4.730			
10	Lê Duẩn (Trừ Khu đất số 5, 6)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Ranh giới xã An Phú cũ	6.800	4.100	3.400	2.700

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ranh giới xã Bình Kiến và An Phú	Ngã ba khu tái định cư khu phố Chính Nghĩa	5.500	3.500	3.000	2.000
-		Ngã ba khu tái định cư khu phố Chính Nghĩa	Ngã tư đường cơ động	3.500	2.800	2.100	1.400
11	Lưu Văn Liêu	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
12	Mậu Thân						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Giáp ranh xã Bình Kiến cũ	4.500	2.450	1.850	1.250
-		Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến cũ		3.500	2.100	1.400	1.050
13	Nguyễn Hào Sư	Nguyễn Hữu Thọ	An Dương Vương	7.500			
14	Nguyễn Hoa	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
15	Nguyễn Hữu Thọ						
-		Độc Lập	Trần Suyền phía Tây bệnh viện tỉnh	13.000	5.800	4.050	2.900
-		Trần Suyền phía Tây bệnh viện tỉnh	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	5.500	4.200	2.800	2.100
16	Nguyễn Mỹ	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
17	Đường Nguyễn Văn Huyền (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) và Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)						
-		Nguyễn Hữu Thọ	Ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến cũ	7.500			
-		Đoạn thuộc xã Bình Kiến		6.400			
18	Tân Trào			5.500			
19	Trần Hào (Trừ Khu đất số 5, 6)			7.500	4.500	3.000	2.250
20	Trần Rịa	Chí Linh	Chí Lăng	5.500			
21	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	An Dương Vương	7.500			
22	Đá Bàn						
-		Khu khoáng sản 5	Cuối dốc Cây xanh	4.750	2.250	1.500	1.000
-		Cuối dốc Cây xanh	Giáp xã Hòa Kiến	2.750	1.250	1.000	750
-		Giáp ranh phường 9	Cầu Minh Đức	1.450	1.050	750	550
-		Cầu Minh Đức	Đầu kênh N1	1.050	850	650	400
-		Kênh N1	Đá Bàn	950	700	500	350
23	Khu dân cư Công ty CPXD Phú Yên						
-		Đường rộng 20m, đoạn từ đường Trường Chinh	Chí Linh	6.000			
-		Đường rộng 20m, đoạn từ đường Chí Lăng	Nguyễn Văn Huyền	6.000			
24	Khu dân cư FBS						
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Huỳnh Nự (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Đường Nguyễn Xuân Đài (Trục đường rộng 13,5m cũ)			6.500			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại			6.500			
25	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương	An Dương Vương	Trần Nhân Tông				
-	Lý Nam Đế (Rộng 25m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	18.400			
-	Lê Đài (Rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	16.040			
-	Lương Đình Của (Rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	16.040			
-	Trần Nhân Tông (Rộng 25m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	18.400			
-	Lương Sỹ Bô (Đường quy hoạch N rộng 12m cũ)			12.130			
-	An Dương Vương	Trường Chinh	Đại lộ Hùng Vương	20.450			
-	Nguyễn Văn Huyền	An Dương Vương	Giáp xã Bình Kiến cũ	7.500			
26	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương	Đường N7B	Trần Nhân Tông				
-	Trường Chinh (rộng 20m)	Trần Nhân Tông	Đường rộng 16m	15.250			
-	Trần Nhân Tông (rộng 25m)	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	17.800			
-	Đường N7B (rộng 16m)	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	15.180			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường quy hoạch rộng 16m	Nguyễn Văn Huyền	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	11.750			
-	Nguyễn Văn Huyền			11.750			
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m)	Trần Nhân Tông	Đường N7B rộng 16m	11.750			
-	Các tuyến đường nội bộ (rộng 6m)	Trần Nhân Tông	Đường N7B rộng 16m	8.000			
27	Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa cũ						
-	Lý Nam Đế (rộng 25m)	Hà Huy Tập	Đường số 1	4.030			
-	Hà Huy Tập	Đường số D2	Lê Đài	4.600			
-	Lê Đài	Hà Huy Tập	Đường số 1	4.030			
-	Lương Định Của	Hà Huy Tập	Đường số 1	3.450			
-	Nơ Trang Long (rộng 16m)	Hà Huy Tập	Đường số 1	3.450			
-	Đường số 01, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 16m			3.450			
28	Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3						
-	Lê Đài	Hà Huy Tập	Đường số 1	4.030			
-	Hà Huy Tập	An Dương Vương	Lê Đài	4.600			
-	Đường số 01 và đường quy hoạch rộng 16m			3.450			
29	Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2						
-	Nguyễn Kim Vang	An Dương Vương	Trần Nhân Tông	5.750			
-	An Dương Vương	Đường số 1	Đường N4	4.600			
-	Lý Nam Đế	Đường số 1	Đường N4	4.030			
-	Trần Nhân Tông	Hà Huy Tập	Đường N2	4.030			
-	Lê Đài	Đường số 1	Đường N4	4.030			
-	Lương Định Của	Đường số 1	Đường N2	3.450			
-	Hà Huy Tập	Trần Nhân Tông	Đường D2	4.600			
-	Đường số 01, đường D2, đường D4, đường N3, đường N4 và các đường quy hoạch rộng 16m			3.450			
-	Đường D5 và các đường quy hoạch rộng 12m			2.880			
-	Các đường quy hoạch rộng 10m			2.300			
30	Khu Tái định cư phường 9						
-	Trục đường rộng 20m			4.030			
-	Trục đường rộng 16m			3.450			
-	Trục đường rộng 13m			3.450			
-	Trục đường rộng 10m			2.880			
31	Khu đất số 5, 6						
-	Các đường quy hoạch rộng 16m	Lý Nam Đế	Trần Hào	15.000			
-	An Dương Vương rộng 25m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			26.000			
-	Đường Trần Hào rộng 16m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			16.500			
-	Đường Lý Nam Đế (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			16.500			
-	Đường Lê Duẩn rộng 32m (Đoạn thuộc Khu đất số 5,6)			28.500			
32	Các tuyến đường liên khu phố tiếp giáp đường Đá Bàn						
-		Cầu Minh Đức	Chùa Minh Sơn	800	650	500	400
-		Chùa Minh Sơn	Cầu Cai Tiên	600	450	350	250
-		Quốc lộ 1	Chợ Xuân Hòa	800	650	500	400
-		Trường trung học cũ	Cuối khu phố Tường Quang	650	500	400	250
-		Cầu làng Quan Quang	Kênh N1	650	500	400	250
-		Bưu điện xã	Kênh N3	650	500	400	250
33	Tuyến đường tránh lũ cứu hộ cứu nạn đoạn qua địa bàn phường Bình Kiến			2.500	2.000	1.500	1.250
34	Khu tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bãi rác Thọ Vực						
-	Trục đường N1 quy hoạch rộng 9,5m (Đoạn dọc kênh N1)			1.250			
-	Trục đường quy hoạch rộng 9,5m còn lại			1.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m			900			
35	Đường Lý Nam Đế						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.250			
-		Nguyễn Văn Huyền	Độc Lập	6.750			
36	Nơ Trang Long	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.100			
37	Lương Đình Của	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.100			
38	Trần Nhân Tông						
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.250			
-		Đường quy hoạch số 02 rộng 16m của Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông)	Độc Lập	6.750			
39	Võ Trứ (Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)	Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	5.100			
40	Đường đi Thượng Phú						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Trạm bơm Phú Vang	1.500	1.100	750	600
-		Trạm bơm Phú Vang	Thượng Phú	1.000	700	500	300
41	Đường đi Bầu Că						
-		Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Hết khu tái định cư Bầu Că	1.500	1.100	750	600
-		Hết khu tái định cư Bầu Că	Giáp xã Hòa Kiến cũ	800	600	500	400
42	Các trục đường dưới 12m thuộc khu tái định cư Bầu Că			1.000			
43	Các trục đường thuộc khu dân cư phía Tây Đại lộ Hùng Vương	An Dương Vương	Đường N14				
-	Trục đường rộng 10m			4.000			
-	Trục đường rộng 6m			3.250			
44	Các trục đường thuộc Khu dân cư phía Đông Đại lộ Hùng Vương	Đường số 14	Quốc lộ 1				
-	Trục đường rộng 20m			6.000			
-	Trục đường rộng 16m			4.750			
-	Trục đường rộng 10m			4.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m			2.500			
45	Đường 1 tháng 4 (Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1 và Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)						
-		Độc Lập	Đại lộ Hùng Vương	12.750			
-		Đại lộ Hùng Vương	Hà Huy Tập	10.500			
-		Hà Huy Tập	Nguyễn Tất Thành	8.500	6.750	5.500	4.500
46	Các trục đường tại khu đất HH-01, HH-02 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương (Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương cũ)						
-	Đại lộ Hùng Vương			22.530			
-	Đường 1 tháng 4			19.950			
-	Nguyễn Văn Huyền			17.300			
-	Võ Trứ (rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	15.000			
-	Đường 7A (rộng 16m)	Đại lộ Hùng Vương	Nguyễn Văn Huyền	15.000			
-	Đường nội bộ rộng 6m			13.560			
47	Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương						
-	Đường Hùng Vương			20.250			
-	Đường 1 tháng 4			19.950			
48	Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1						
-	Đường 1 tháng 4 (rộng 40m)	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch N1 rộng 16m	19.950			
-	Hà Huy Tập (rộng 16m)	Võ Trứ	Đường 1 tháng 4	12.200			
-	Võ Trứ (rộng 16m)	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch N1 rộng 16m	11.300			
-	Đường quy hoạch N1 (rộng 16m)	Võ Trứ	Đường 1 tháng 4	10.500			
-	Các trục đường rộng 16m			10.500			
49	Khu đất số 4						
-	Lê Duẩn			17.100			
-	Lý Nam Đế			9.900			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Trần Nhân Tông			9.900			
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m)	Trần Nhân Tông	Lý Nam Đế	9.000			
-	Đường N7B (rộng 16m)	Đường quy hoạch số 2 rộng 16m	Lê Duẩn	9.000			
50	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) (Khu 98 lô)						
-	Đường 1 tháng 4	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 47-Khu LK-IV	17.990			
-	Các tuyến đường rộng 16m						
+	Đường N1	Đường 1 tháng 4	Vô Trứ	10.640			
+	Đường N4	Đường D3	Đường D1	10.640			
+	Đường D1	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 16-Khu LK-IV	10.640			
+	Đường D2	Đường Quy hoạch N4	Giáp lô đất số 13-Khu LK-I và Lô đất số 8-Khu LK-II	10.080			
+	Đường D3	Đường Quy hoạch N1	Giáp lô đất số 41-Khu LK-I	10.080			
51	Các trục đường tại khu đất HH-03 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương						
-	Đại lộ Hùng Vương			31.180			
-	Trần Nhân Tông			20.300			
-	Nguyễn Văn Huyền			18.450			
-	Đường 7A			18.450			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m			14.750			
52	Đường cơ động ven biển			2.750	1.700	1.400	1.100
53	Đường liên phường (Thuộc địa bàn xã An Phú cũ)						
-		Quốc lộ 1	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	2.750	1.700	1.400	1.100
-		Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	Cầu Đồng Nai	2.000	1.250	1.050	850
54	Đường liên khu phố Xuân Dục, Chính Nghĩa			1.750	1.300	900	700
55	Đường liên khu phố Phú Ân (Đường liên thôn Phú Liên cũ)						
-		Ngã ba Thượng Phú	Cầu sắt (cũ)	1.000	800	650	500
-		Cầu sắt	Gò Sầm (cũ)	750	500	400	250
56	Đường liên khu phố Phú Ân (Đường liên thôn Phú Lương cũ)	Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thợ Vức	Suối Gò Dầu	1.000	800	650	500
57	Đường từ quốc lộ 1 đến ngã ba Thượng Phú, Phú Ân	Quốc lộ 1	Ngã ba Thượng Phú, Phú Ân	750	500	400	250
58	Đường khu tái định cư Gò Giữa						
-	Trục đường rộng 13m			1.250			
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m			1.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 10m			500			
59	Đường khu TĐC xứ Đồng Phú khu phố Chính Nghĩa (Trục đường rộng 6m)			1.250			
60	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam khu du lịch sinh thái Sao Việt và khu dân cư phía Tây Trung tâm an điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú, TP Tuy Hòa (Khu tái định cư 1 và Khu tái định cư 2)						
-	Trục đường quy hoạch rộng 16m			3.000			
A72	PHƯỜNG HÒA HIỆP						
1	Trần Kiệt			2.350	1.400	950	600
2	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương)	Ranh giới phường Phú Yên	Giáp ranh giới xã Hòa Xuân	2.650	1.650	1.000	650
3	An Dương Vương			1.900	1.150	650	450
4	Ngô Mây			1.650	1.000	650	550
5	Chu Mạnh Trinh	Khu dân cư Uất Lâm	Lâm khu phố Uất Lâm	1.350	800	450	250
6	Châu Văn Liêm			1.550	900	600	400
7	Dương Đình Nghệ			1.900	1.150	750	450
8	Hà Vi Tùng			1.650	1.000	650	550
9	Hòa Hiệp (Đường liên huyện cũ)						
-		Ranh giới phường Phú Yên	TTPVHCC (nhà ông Ngô Ân)	2.100	1.250	750	550
-		TTPVHCC (nhà ông Ngô Ân)	Công chào Khu phố Thợ Lâm	2.550	1.550	900	500
-		Công chào Khu phố Thợ Lâm	Giáp đường Trần Kiệt	2.600	1.450	1.050	700
10	Lê Trọng Tấn			800	550	350	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Hoàng Hoa Thám	Trường Nguyễn Văn Linh	Giáp đường bê tông	1.650	1.000	650	550
12	Hoàng Văn Thụ						
-		Khu dân cư Phú Hiệp 3	Đường Tôn Thất Tùng	1.250	850	600	400
-		Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Hữu Dực	1.450	1.000	650	400
-		Nguyễn Hữu Dực	Đường Hà Vi Tùng	1.250	850	600	400
13	Huỳnh Tấn Phát	Nhà Ông Lương Công Kinh, KP. Phú Hòa	Ngã Ba Phú Thọ	1.000	550	350	200
14	Khúc Thừa Dụ			2.050	1.250	850	500
15	La Văn Cầu	Giáp đường Hòa Hiệp	Giáp đường BTXM hiện trạng (ngã Ba đường giao thông nội đồng KP Thọ Lâm) giáp tuyến đường từ cổng chào KP Đa Ngư đến giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp cách trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân 20m)	950	600	400	250
16	Lạc Long Quân	Đường vào bệnh viện Tôn Thất Tùng	Giáp đường đất	1.650	1.000	650	550
17	Lê Anh Xuân						
-		Nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2	Cổng chào Văn Hóa Phú Thọ	1.350	850	600	400
-		Giáp đường Lê Hanh	Nguyễn Hữu Dực	1.100	700	500	300
18	Lê Hanh	Giáp đường Lý Tự Trọng	Giáp đường Hòa Hiệp	1.650	1.000	650	550
19	Yết Kiêu	Giáp đường Hùng Vương	Đường Lý Tự Trọng	1.650	1.000	650	550
20	Lê Lai			2.100	1.250	850	550
21	Lê Văn Duyệt			2.100	1.250	850	550
22	Đào Duy Từ			1.900	1.100	750	500
23	Lư Giang			1.900	1.100	750	500
24	Lương Tấn Thịnh			1.100	650	450	350
25	Lý Tự Trọng	Trần Phú	Đường N29	1.600	1.000	650	400
26	Mai Thúc Loan			2.100	1.250	850	550
27	Ngô Gia Tự	Tôn Thất Tùng	Cổng viên Hòa Bình Hàn Việt	950	650	450	300
28	Ngô Thị Nhậm			1.300	800	550	350
29	Nguyễn Du	Trường tiểu học Nguyễn Hữu Dực	Giáp đường Lê Hanh	900	600	350	300
30	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Hòa Hiệp (tại cổng chào khu phố Thọ Lâm)	Giáp đường Lương Tấn Thịnh (phường Hòa Hiệp Trung)	950	650	450	300
31	Nguyễn Hữu Dực	Lý Tự Trọng	Hòa Hiệp	1.100	700	500	300
32	Nguyễn Thái Học			1.900	1.100	750	500
33	Nguyễn Trung Trực			1.900	1.150	750	450
34	Nguyễn Văn Linh	Trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung	Hòa Hiệp	2.100	1.200	850	550
35	Phan Trọng Đường	Giáp tuyến đường từ cổng chào KP Đa Ngư	Giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp KP Đa Ngư) đến kênh mương KT5	950	600	400	250
36	Phạm Hồng Thái	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	1.050	650	400	250
37	Tôn Thất Tùng	Đại lộ Hùng Vương	Hòa Hiệp	1.550	1.100	700	450
38	Văn Cao	Hùng Vương	Giáp đường Lê Anh Xuân	1.850	1.150	700	450
39	Đường Trần Phú	Đường liên khu phố, đoạn đường từ quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị)	Tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ	2.750	1.700	1.050	600
40	Trương Định (Trừ đoạn qua Khu tái định cư Phú Lạc)			2.100	1.250	850	550
41	Võ Nguyên Giáp						
-		Ranh giới phường Hòa Vinh cũ	Cầu Bi (Trừ Khu dân cư Ba Bàng Cầu Bi)	3.050	1.850	1.150	700
-		Cầu Bi	Giáp đường Hòa Hiệp	2.100	1.200	850	550
42	Võ Thị Sáu	Lê Hanh	Trần Quang Khải	1.450	900	600	350
43	Ngô Văn Sở			1.100	700	500	300
44	Hoàng Diệu			1.550	900	650	550
45	Bùi Thị Xuân			1.550	900	650	550
46	Đặng Phi Thương (Trừ đoạn qua Khu tái định cư Phú Lạc)			1.900	1.100	750	500
47	Đào Khắc Nhạn			1.100	650	450	350
48	Lương Đình Cúa			1.150	850	700	500
49	Đinh Thị Sửu			1.100	650	450	350
50	Ngô Thị Thốt			1.250	850	700	550
51	Nam Cao			1.400	950	800	600
52	Hồ Tùng Mậu			1.400	950	800	600
53	Lê Thị Lon			1.400	950	800	600
54	Bàn Thạch			800	700	450	350
55	Đường hẻm phố						
-		Hòa Hiệp	Nhà ông Lợi, khu phố Thọ Lâm	450	250	150	130

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đại lộ Hùng Vương	Đường bê tông nhựa hiện trạng, khu phố Phú Lạc	350	200	130	100
56	Các đường trong xã						
-		Giáp đường Hòa Hiệp	Cổng KCN Hòa Hiệp 1	2.100	1.250	750	550
-		Cổng chào khu phố Uất Lâm	Giáp ngã ba đường bê tông nội đồng (<i>Thánh thất Cao Đài</i>)	1.500	900	550	400
-		Tuyến nối Quốc lộ 1 (<i>Đông Mỹ</i>)	Khu công nghiệp giai đoạn 1	2.550	1.550	900	500
57	Khu tái định cư Dự án tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (giai đoạn 1)						
-	Đường rộng 16 mét			830			
-	Đường rộng 10 mét			550			
58	Khu dân cư nông thôn, khu phố Uất Lâm						
-	Các đường quy hoạch rộng 9 mét			2.000			
-	Các đường quy hoạch rộng 5 mét			1.350			
59	Khu dân cư khu phố Mỹ Hòa, phường Hoà Hiệp Bắc						
-	Đường rộng 6m			1.350			
-	Đường rộng 16m			4.750			
60	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)						
-	Đường rộng 24 mét			1.000			
-	Đường rộng 20 mét			800			
-	Đường rộng 16 mét			600			
-	Đường rộng 12 mét			400			
61	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 2)						
-	Đường rộng 24 mét			1.000			
-	Đường rộng 20 mét			800			
-	Đường rộng 16 mét			600			
-	Đường rộng 12 mét			400			
62	Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2						
-	Đường rộng 30 mét			1.000			
-	Đường rộng 16 mét			750			
-	Đường rộng 12 mét			600			
-	Đường rộng 10 mét			500			
-	Đường rộng 9 mét			400			
63	Khu tái định cư Phú Lạc, phục vụ đường dẫn cầu Đà Nông (giai đoạn 2)						
-	Đường rộng 12 mét			600			
-	Đường rộng 5 mét			400			
64	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam						
-	Các đường rộng 12m			4.550			
-	Các đường rộng 8m			4.300			
65	Điểm dân cư Phú Hiệp 3						
-	Đường rộng 16m			650			
-	Đường rộng 12m			550			
-	Đường rộng 6m			400			
66	Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp (phục vụ tái định cư)						
-	Đường rộng 18m			750			
-	Đường rộng 16m			650			
-	Đường rộng 12m			550			
67	Khu tái định cư Tiểu dự án 3 (Khu tái định cư tại khu phố Phú Hiệp 3 (giai đoạn 1) cũ)						
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu dự án 3 (rộng 20,5m)			2.100			
-	Đường rộng 25m			1.750			
-	Đường rộng 16m			1.400			
-	Đường rộng 12m			1.050			
68	Khu dân cư Ba Bàng - cầu Bi (giai đoạn 1)						
-	Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn qua khu dân cư			5.850			
-	Các đường rộng 12 mét			3.710			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A73	PHƯỜNG ĐÔNG HÒA						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới phường Phú Lâm	Giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	2.750	1.540	1.100	720
-		Giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	Trường THPT Lê Trung Kiên	3.630	1.930	1.380	830
-		Trường PTTH Lê Trung Kiên	Công Văn hóa khu phố 4	2.750	1.540	1.100	720
-		Công Văn hóa khu phố 4	Cầu Bàn Thạch cũ	1.980	1.100	770	500
-		Công Văn hóa khu phố 4	Cầu Bàn Thạch mới	2.040	1.100	770	500
-		Cầu Bàn Thạch	Ranh giới xã Hòa Xuân Đông cũ	2.530	1.670	980	520
2	Quốc lộ 29						
-		Quốc lộ 1	Giáp xã Hòa Tân Đông	1.980	1.270	830	500
-		Ranh giới phường Hòa Vinh	Ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương (đường vào nhà ông Nguyễn Chợ)	1.150	980	840	720
-		Ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương	Ranh giới xã Hòa Tân Tây	1.090	920	780	660
3	Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)			3.630	1.930	1.380	830
4	Đường Au Cơ (Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)			1.580	1.010	630	380
5	Bà Triệu	Giáp QL1 - Lù 3	Áp nhỏ - Cuối xóm	860	630	460	290
6	Cao Bá Quát	Giáp QL1 - CLB Kim Yên	Giáp đường Xuân Diệu	860	630	460	290
7	Cao Thắng	Giáp đường Hai Bà Trưng (Nhà văn hóa khu phố 1)	Giáp đường Hai Bà Trưng	860	630	460	230
8	Chu Văn An	Trụ sở KP5	Nhà Trần Hòa - KP5	600	420	300	210
9	Cần Vương	Trường tiểu học Đỗ Như Dạy, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp Quốc lộ 1	2.950			
10	Đoàn Thị Điểm	Giáp QL1 - Nhà Tư Bắc	Giáp đường Xuân Diệu	810	580	400	290
11	Đường gom phía Tây			2.300			
12	Hà Huy Tập	Đường D1	Quốc lộ 1	1.150			
13	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 1 - nhà thờ Đông Mỹ	Giáp phường Hòa Hiệp Bắc	860	580	460	290
14	Hồ Xuân Hương	Giáp QL1 - Cổng chào KP4	Đường Xuân Diệu	810	580	400	290
15	Đường kè chống xói lở sông Bàn Thạch						
-		Cầu Bến Lớn	Cầu Bàn Thạch cũ	690	460	350	230
-		Cầu Bàn Thạch mới	Cuối tuyến	580	400	290	200
16	Đường Khu dân cư thôn 2	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	2.130			
17	Lê Duẩn	Đường D1	Trần Hưng Đạo	2.350			
18	Lê Lợi			3.050			
19	Lê Thành Phương (Tric Khu dân cư Vườn Mít)	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Cuối tuyến	1.300	950	700	450
20	Lê Trung Kiên						
-		Quốc lộ 1	Hết đoạn đã đầu tư mở rộng	2.500	1.650	1.150	750
-		Đoạn còn lại		1.150	810	580	400
21	Lý Thường Kiệt						
-		Quốc lộ 1	Đường vào khu dân cư Tam Gia	2.200	1.400	1.000	650
-		Đường vào khu dân cư Tam Gia	Nguyễn Thị Minh Khai	2.700			
22	Mạc Thị Bưởi	Giáp QL29 - Tại cổng chào KP3	Cầu KP3 - Nhà Ông Cật	1.100	770	610	390
23	Ngô Quyền	Giáp Quốc lộ 1 (tại Tiểu công viên khu phố 4, phường Hòa Vinh)	Giáp Quốc lộ 1 (tại tiểu công viên khu phố Bàn Nham Bắc, phường Hòa Xuân Tây)	1.270	940	660	330
24	Ngô Sĩ Liên	Giáp đường Lê Thành Phương	Giáp thôn Phú Lương, xã Hòa Tân Đông	830	610	440	220
25	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Giáp đường Cao Thắng	830	610	440	220
26	Nguyễn Công Trứ	Giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ	Xuân Diệu	1.100	800	550	400
26	Nguyễn Mỹ	Giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ	Cầu chợ cũ Đông Mỹ	1.100	720	550	390
28	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 1	Cầu Bến Lớn	3.450	2.420	1.670	1.150
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn đã đầu tư hạ tầng(Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)			2.750	1.540	1.100	720
30	Nguyễn Tri Phương	Lù Đôi - KP5	Nhà ông Trần Con - KP5	830	610	440	280
31	Phan Đình Phùng						
-		Giáp QL1	Nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5	990	720	550	390
-		Giáp QL.1 cũ	Đường Trần Khánh Dư và đường hẻm dọc QL.1 (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến nhà ông Sang), khu phố 4	940	720	500	330
32	Phan Lưu Thanh	Giáp QL29 - Tại cổng chào KP2	Giáp Sông Bến Lớn	860	630	460	290

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Phùng Hưng	Trụ sở Chi Cục thuế thị xã Đông Hòa	Giáp đường Lê Trung Kiên	1.040	750	580	290
34	Tổ Hữu	Giáp QL1 - Nhà Tắm Mạng	Xuân Diệu	880	610	440	330
35	Trần Hưng Đạo (Đường D2 cũ)						
-		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)	4.550			
-		Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 29	4.400			
36	Trần Khánh Dư			920	690	520	350
37	Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 cũ)						
-		Quốc lộ 1	Công văn hóa khu phố 3	3.470	1.760	1.270	880
-		Công văn hóa khu phố 3	Ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	2.970	1.650	1.160	770
38	Xuân Diệu	Giáp đường D5	Giáp QL1	1.250	1.000	750	500
39	Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh (Sau khi đầu tư hạ tầng xong)						
-	Đường rộng 36 mét			2.100			
-	Đường rộng 20,5 mét			1.730			
-	Đường rộng 18,5 mét			1.470			
-	Đường rộng 15,5 mét			1.310			
-	Đường rộng 12 mét			1.050			
40	Điều chỉnh , mở rộng Khu dân cư số 3 (Giai đoạn 1): Đoạn rộng 12m			4.500			
41	Khu dân cư số 5: Đường rộng 10m			1.700			
42	Khu dân cư số 6: Các đường trong khu dân cư (rộng 12m)			1.600			
43	Khu dân cư số 7						
-	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn qua khu dân cư			6.820			
-	Đường rộng 15,5m			5.690			
-	Đường rộng 12m			4.550			
44	Khu dân cư Vườn Mít: Đường bê tông rộng 7m			2.230			
45	Khu tái định cư số 1: Đường bê tông rộng 12m			1.080			
46	Khu dân cư số 8						
-	Đường rộng 20,5m			4.500			
-	Đường rộng 15,5m			4.000			
47	Khu dân cư số 9						
-	Đường rộng 15,5m (Phục vụ đầu giá)			3.500			
-	Đường rộng 15,5m (Phục vụ tái định cư)			2.500			
-	Đường 12m (Phục vụ đầu giá)			3.000			
-	Đường 12m (Phục vụ tái định cư)			2.000			
48	Mở rộng Khu dân cư số 5						
-	Đường D1 rộng 15,5m			2.700			
49	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3: Đường rộng 12m			3.500			
50	Kim Đồng	Giáp QL1 cũ	Giáp đường Vườn Điều - Đá Cối tại Doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam	460	290	230	170
51	Trần hào	Cổng chào khu phố Thạch Châm	Nhà ông Nguyễn Tấn Phương	1.500	920	520	400
52	Đường từ cổng Chui nhà ông Phạm Ngọc Hùng đến cổng chào khu phố Phước Lương	Cổng Chui nhà ông Phạm Ngọc Hùng	Cổng chào khu phố Phước Lương	690	400	230	170
53	Đường từ cổng chào khu phố Bàn Nham Bắc đến cổng chào khu phố Phước Lương	Cổng chào khu phố Bàn Nham	Cổng chào khu phố Phước Lương	690	400	230	170
54	Đường từ cổng chào khu phố Phước Lương đến giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân Đông	Cổng chào khu phố Phước Lương	Giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân Đông	690	400	230	170
55	Điểm dân cư nông thôn sau chùa Nam Long						
-		Cổng chào khu phố Nam Bình 1	Cầu Bến Lớn (Đoạn qua điểm dân cư)	630	350	230	170
-		Đường bao điểm dân cư		400			
56	Đoạn Kè Phú Đa			600	400	290	170
57	Đường từ đình Phú Đa đến giáp đường ra cổng văn hóa thôn Phú Lương	Đình Phú Đa	Giáp đường ra cổng văn hóa thôn Phú Lương	520	460	320	200
58	Điểm dân cư nông thôn Phú Lương						
-	Đường rộng 6m			860			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường rộng 3m			480			
59	Khu tái định cư phục vụ đường bộ cao tốc, đoạn qua thị xã Đông Hòa						
-	Đường QH1 rộng 16m			810			
-	Đường QH2 rộng 12m			690			
-	Đường QH3 rộng 7m			600			
-	Đường bê tông rộng 4m			480			
60	Dương Thị Chút	Giáp đường Ngô Sĩ Liên, khu phố 2	Giáp đường Phan Lưu Thanh	830	610	440	220
61	Tân Đà	Giáp đường Võ Nguyên Giáp, Khu phố 3	Giáp đường Mạc Thị Bưởi	1.100	770	610	390
62	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Tất Thành, Khu phố 4	Giáp đường Ngô Quyền	1.270	940	660	330
63	Lê Văn Hiến	Giáp đường Lê Trung Kiên, Khu phố 5	Giáp đường Trần Khánh Dư	1.150	810	580	400
64	Trường Sa	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Ngô Quyền	1.270	940	660	330
65	Nguyễn Đức Thao	Giáp đường Ngô Quyền	Giáp Nhà văn hóa khu phố Thạch Châm				
-		Giáp đường Ngô Quyền (chùa Phước Long)	Đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Kề)	1.670	980	580	400
-		Đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Kề)	Ngã ba Rộc Phương	920	580	350	230
66	Hàn Mặc Tử	Giáp đường Ngô Quyền	Giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân	690	400	230	170
67	Đỗ Châu	Giáp Quốc lộ 1, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp sân bay Chợ Tàu	690	400	230	170
68	Trần Thị Diễm	Sân banh Chợ Tàu, khu phố Bàn Nham Bắc	Giáp Công chui, khu phố Bàn Nham Bắc	690	400	230	170
69	Nguyễn Đình Điện	Quốc lộ 1, cổng chào khu phố Bàn Nham Nam	Giáp Cầu ông Lãng	690	400	230	170
70	Đỗ Tịnh	Quốc lộ 1 (Trường Nguyễn Công Trứ - khu phố Bàn Nham Nam)	Giáp đồng ruộng xứ Đồng Đầu (giáp nương thủy lợi)	460	290	230	170
A74	XÃ HÒA XUÂN						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới phường Đông Hòa	Mương thủy lợi Nam Bình	1.600	1.120	800	560
-		Mương thủy lợi Nam Bình	Cầu cây Tra	880	480	280	200
-		Cầu cây Tra	Ranh giới xã Hòa Xuân Nam	1.200	640	400	240
-		Nhà ông Huỳnh Đức Minh	Cầu Sông Mới	2.400	1.600	800	480
-		Cầu Sông mới	Chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	520	320	200	120
-		Chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	Ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa (cũ)	440	240	160	120
2	Quốc lộ 29						
-		Cầu Đà Nông	Giáp ranh Cảng Bãi Gốc (từ cầu Đà Nông đến cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà)	1.600	880	560	320
-		Cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà	Ranh giới xã Hòa Xuân Nam cũ	1.500	1.000	600	300
-		Ranh giới xã Hòa Tâm cũ	Nhà ông Phạm Hùng	1.600	880	560	240
-		Nhà ông Phạm Hùng	QL 1	440			
3	Đường Phú Khê - Phước Tân	Ranh giới xã Hòa Xuân Đông cũ	Giáp QL29, thôn Phước Tân	960	640	320	240
4	Đường từ giáp ranh xã Hòa Xuân Đông cũ đến thôn Phước Giang	Giáp ranh xã Hòa Xuân Đông cũ	Thôn Phước Giang	240	160	120	80
5	Khu dân cư thôn Phước Long, xã Hòa Tâm			320	240	160	120
6	Đường Phú Khê - Phước Tân đoạn đã bê tông hóa			520	360	180	140
7	Đường từ Quốc lộ 1 đến khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	Quốc lộ 1	Khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	2.240	1.000	480	320
8	Điểm dân cư dãy phố chợ trung tâm thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân Đông						
-	Các đoạn đường rộng 6m			1.770			
9	Khu tái định cư Hòa Tâm (sau khi hoàn thiện hạ tầng)						
-	Đường rộng 25m			680			
-	Đường rộng 16m và 16,5m			520			
-	Đường rộng 12,5m			440			
10	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng) đến kho Xăng Dầu Vũng Rô	Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng)	Kho Xăng Dầu Vũng Rô	440	240	160	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Khu Tái định cư Hầm đường bộ Đèo Cả						
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2			440			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3			440			
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7			400			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư			320			
A75	PHƯỜNG XUÂN ĐÀI						
1	Quốc lộ 1						
-		Phạm Văn Đồng (phía Nam)	Giáp Bắc cầu Huyện	1.800	1.130	830	450
-		Nam cầu Huyện	Nghĩa trang liệt sĩ	1.350	900	600	380
-		Nghĩa trang liệt sĩ	Giáp phía Bắc cầu Lò Vôi	1.200	800	560	320
-		Phía Nam cầu Lò Vôi	Giáp đỉnh đèo Gành Đò (cây xăng Hoàng Long)	2.030	1.350	900	600
-		Đỉnh đèo Gành Đò (Cây xăng Hoàng Long)	Giáp cổng đường vào khu phố Bình Thạnh (Trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)	3.380	2.030	1.350	900
-		Cổng khu phố Bình Thạnh	Ranh giới xã Tuy An Bắc	1.350	900	600	380
2	Đường ĐT 642	Quốc lộ 1	Ngã ba trong	750	530	380	230
3	Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn	Ngã ba Nhất Tự Sơn	Khu du lịch Ven Vịnh Xuân Đài				
-		Nhà ông Phạm Hồng Sơn	Giáp khu dân cư Phương Lưu Đông	1.350	900	600	400
4	Kim Đồng			2.100	1.260	840	560
5	Lê Văn Tám (Khu dân cư nam Nguyễn Hồng Sơn)			1.950			
6	Nguyễn Hồng Sơn						
-		Phạm Văn Đồng	Lăng Bà	3.250	1.950	1.300	650
-		Lăng Bà	Nhà ông Phạm Trung Tâm	1.500	1.000	650	400
-		Nhà ông Phạm Trung Tâm	Giáp quốc lộ 1 (Cầu Huyện)	2.000	1.500	1.000	600
7	Phạm Văn Đồng						
-		Nam cầu Tam Giang cũ	Bắc cầu vượt	2.750	1.650	1.100	550
-		Nam cầu vượt	Quốc lộ 1	1.650	990	660	440
8	Điểm dân cư An Thạnh, phường Xuân Đài						
-	Quốc lộ 1			4.500			
-	Đường quy hoạch rộng 12m			3.750			
-	Đường quy hoạch rộng 6m			2.250			
9	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư ven Vịnh Xuân Đài (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)						
-	Đường QH NB1			3.000			
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phường Xuân Thành (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)						
-	Đường QH D1	Giáp đường dọc Vịnh Xuân Đài	Giáp đường ven Vịnh Xuân Đài (rộng 16m)	3.450			
-	Đường rộng 12m						
+	Đường QH D2			2.760			
+	Đường QH D1			2.760			
+	Đường QH N4			2.760			
+	Đường QH N3			2.760			
+	Đường QH N2			2.760			
+	Đường QH N1			2.760			
11	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)						
-	Ô phố B:						
+	Đường rộng 12 mét			3.000			
+	Đường rộng 16 mét			3.750			
+	Đường rộng 25 mét			4.500			
+	Quốc lộ 1			6.000			
-	Ô phố J:						
+	Đường rộng 6 mét			2.100			
+	Đường rộng 12 mét			3.000			
+	Đường rộng 16 mét			3.750			
-	Ô phố I:						
+	Đường rộng 12 mét			3.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đường rộng 16 mét			3.750			
+	Đường rộng 25 mét			4.500			
+	Quốc lộ 1			6.000			
-	Ô phố E:						
+	Đường rộng 12 mét			3.000			
+	Đường rộng 25 mét			4.500			
+	Quốc lộ 1			6.000			
12	Khu dân cư An Thạnh			5.180			
13	Khu dân cư Bình Thạnh giai đoạn 2			5.180			
14	Khu dân cư Đồng Mặn, phường Xuân Đài						
-	Đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn (đoạn qua Khu dân cư Đồng Mặn); Các đường quy hoạch D1, D2, D3 (đoạn từ đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn đến đường N1)			810			
-	Các đoạn đường còn lại			690			
15	Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn						
-	Đường rộng 6m			1.200			
-	Đường rộng 3m			1.000			
16	Khu dân cư Phú Vinh, phường Xuân Đài						
-	Đường rộng 10m, khu A	Lô A1	Lô A6	550			
-	Đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)			550			
-	Đường rộng 4m			400			
17	Khu dân cư Phương Lưu Đông, phường Xuân Đài (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)						
-	Đường ven vịnh Xuân Đài (Đoạn qua Khu dân cư Phương Lưu Đông)			1.130			
-	Đường quy hoạch rộng 10m			980			
18	Khu dân cư Sở canh nông, phường Xuân Đài: Đường rộng 4 mét			450			
19	Khu dân cư Tây Dân Phước						
-	Đường rộng 3 mét (ô phố G)			750			
-	Đường rộng 3 mét			750			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố G)			830			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố C)			830			
-	Đường rộng 4 mét			830			
20	Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn, phường Xuân Thành: Đường quy hoạch rộng 8m			1.730			
21	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Khoan Hậu, phường Xuân Đài						
-	Đường phía Tây rộng 8m			1.130			
-	Đường số 2, rộng 12m			900			
-	Đường số 01, số 11, rộng 8m và đường số 10, rộng 12m			680			
22	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Cồn, phường Xuân Đài	Bắc đường Đài Loan - Việt Nam	Đến Lăng				
-	Đường rộng 16m			1.500			
-	Đường rộng 12m			900			
23	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Mới, khu phố An Thạnh, phường Xuân Đài						
-	Đường N1, rộng 16m			2.500			
-	Đường D1, rộng 7,5m			1.500			
-	Đường N2, rộng 10m và đường D2, rộng 7,5m			1.000			
A76	PHƯỜNG SÔNG CẦU						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã Xuân Phương (cũ)	Bắc cầu Lệ Uyên	1.900	1.150	750	450
-		Nam cầu Lệ Uyên	Giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc)	2.500	1.500	1.250	1.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng (<i>phía Bắc</i>)	Giáp chùa Long Quang	1.900	1.150	750	450
-		Chùa Long Quang	Cầu Vượt (phía Bắc) (<i>Đoạn tránh tuyến</i>)	1.150	750	550	300
-		Giáp xã Xuân Thịnh (cũ)	Giáp Phường Xuân Yên (cũ) (thuộc địa phận xã Xuân Phương cũ)	900	500	300	200
-		Giáp xã Xuân Cảnh	Giáp xã Xuân Phương (cũ) (Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp ranh xã Xuân Phương cũ)	900	600	380	230
2	Đường DT 644	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Giáp xã Xuân Thọ	1.750	1.050	700	500
3	Đường 1 tháng 4			3.000	1.750	1.250	750
4	Bùi Thị Xuân			4.000	2.400	1.400	850
5	Đoàn Thị Diễm			3.350	2.000	1.350	600
6	Hai Bà Trưng						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Nguyễn Huệ	5.000	3.500	2.250	1.500
-		Giáp đường Nguyễn Huệ	Giáp trụ sở Công an thị xã	4.000	2.400	1.400	850
-		Trường Mầm non Xuân Phú	Kê khu A	3.250	1.750	1.250	750
7	Hoàng Hoa Thám			3.000	1.700	1.300	850
8	Hùng Vương			4.050	2.450	1.600	900
9	Đường kẻ phía Nam sông Thị Thạc	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường 1/4	4.000			
10	Lê Duẩn						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	HTKT dân cư khu phố Long Hải Nam (Khu B) - vòng xoay	3.350	2.000	1.350	600
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Cầu Tam Giang 2	3.150	1.890	1.260	840
-		Cầu Tam Giang 2	Giáp đập Đá Vải	1.350	900	600	380
11	Lê Hồng Phong						
-		Hoàng Hoa Thám	Giáp đường gom Quốc lộ 1	2.650			
-		Đoạn còn lại		2.250	1.350	900	600
12	Lê Lợi						
-		Giáp dự án Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A)	Giáp đường Phạm Văn Đồng	5.500	3.200	2.200	1.200
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp vòng xoay đường 1 tháng 4	1.250	850	650	450
13	Lê Thành Phương			3.000	1.730	1.330	690
14	Lê Uyên - Bình Thạnh						
-		Ngã ba	Hết trụ sở phòng cháy chữa cháy	1.250	700	500	300
-		Trụ sở phòng cháy chữa cháy	Giáp Trụ sở tổ dân phố Lê Uyên	540	360	240	160
-		Đoạn còn lại		360	240	160	100
15	Lương Văn Chánh			4.250	2.450	1.550	750
16	Lý Thường Kiệt			2.500	1.680	1.100	680
17	Ngô Quyền			4.000	2.500	1.500	1.000
18	Nguyễn Huệ			5.000	3.000	2.000	1.000
19	Nguyễn Văn Linh						
-		Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp Quốc lộ 1	2.250	1.350	900	600
20	Nguyễn Viết Xuân			3.250			
21	Phạm Văn Đồng						
		Nam cầu Tam Giang cũ	Bắc cầu vượt	2.750	1.650	1.100	550
-		Giáp tuyến tránh Quốc lộ 1 (phía Bắc)	Phía Bắc cầu Tam Giang cũ.	3.250	2.000	1.250	750
22	Phan Bội Châu			2.600	1.500	1.130	750
23	Phan Chu Trinh	Đường quy hoạch 6-2		1.750	1.200	800	500
24	Phan Đình Phùng			2.600	1.500	1.100	750
25	Tô Hiến Thành			2.700			
26	Trần Bình Trọng			4.000	2.500	1.500	1.000
27	Trần Hưng Đạo			4.050	2.450	1.600	900
28	Trần Quốc Toản	Đường quy hoạch 6-3		2.500	1.680	1.100	680
29	Triệu Thị Trinh	Đường quy hoạch 6-1		2.500	1.680	1.100	680
30	Võ Thị Sáu			5.500	3.200	2.200	1.200
31	Yết Kiêu			1.880	1.280	830	530
32	Đường từ cửa Đầu Gò đến nhà ông Thạch	Cửa Đầu Gò	Nhà ông Thạch	500	300	180	100
33	Đường từ ngã ba Hòa Lạc đến ngã ba đường GTNT Phú Dương – Vinh Hòa						
-		Ngã 3 Hòa Lạc	Chợ trung tâm xã Xuân Thịnh (cũ)	650	450	300	200
-		Chợ trung tâm xã Xuân Thịnh (cũ)	Giáp đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vinh Hòa (<i>nhà ông Phan Văn Thu</i>)	600	450	300	200
34	Đường GTNT Hòa Hiệp	Quốc lộ 1 (<i>Nhà Ông Nguyễn Văn Phú</i>)	Giao đường GTNT Hòa Hiệp – Từ Nham.	750	530	380	230
35	Đường GTNT Hòa Hiệp - Từ Nham						
-		Quốc lộ 1	Nhà ông Nguyễn Đức	450	280	180	100
-		Nhà ông Nguyễn Đức	Nhà ông Mai Văn Xuân	550	380	280	180

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường GTNT Phú Dương - Vịnh Hòa	Ngã ba Phú Dương	Cuối thôn Vịnh Hòa (<i>nhà ông Phan Văn Thu</i>)	750	500	310	200
37	Đường GTNT Trung Trinh - Vũng La			450	300	200	100
38	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa (<i>Giai đoạn 1</i>)						
-	Đường số 1			1.250			
-	Đường số 2			1.250			
-	Đường số 3			1.250			
-	Đường D3			1.250			
-	Đường D4			1.250			
-	Đường N4			1.250			
-	Đường N5			1.250			
-	Đường N6			1.250			
-	Đường NH4			1.250			
39	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phước Lý						
-	Đường rộng 16m			2.310			
-	Đường rộng 9,5m			1.840			
40	Khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu Khu A (<i>Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A); sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt</i>)						
-	Đường rộng 26,5m			10.160			
-	Đường rộng 25m			9.680			
-	Đường rộng 20m			9.220			
-	Đường rộng 16m			8.780			
-	Đường rộng 14 mét.			7.020			
-	Đường rộng 12 mét.			5.620			
41	Khu đô thị Nam Lục Khẩu - kè khu B (<i>Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu phố Long Hải Nam (Khu B), sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt</i>)						
-	Đường rộng 26,5m			10.160			
-	Đường rộng 25m			9.680			
-	Đường rộng 20m			9.220			
-	Đường rộng 16m			8.780			
-	Đường rộng 14 mét.			7.020			
-	Đường rộng 12 mét.			5.620			
42	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu						
-	Đường rộng 12 mét			2.500			
-	Đường rộng 8 mét			2.000			
43	Khu dân cư Nam kè sông Tam Giang, Phường Xuân Phú: Đường quy hoạch rộng 16m			2.250			
44	Khu dân cư phía Nam nhà nghỉ Ánh Ngân			2.500			
45	Khu dân cư Phú Mỹ						
-	Đường Trung Trinh - Vũng La			450			
-	Đường rộng 6m			350			
-	Đường rộng 4,5m			300			
46	Khu dân cư Phước Lý						
-	Khu D, C, E, G: Đường bê tông rộng 5 mét			1.400			
-	Khu A, B, C, D: Đường rộng 20 mét			2.200			
-	Đường nội bộ rộng 5 mét			1.100			
47	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên						
-	Đường rộng 14 mét						
+	Đường Hồng Bàng			2.030			
+	Đường Âu Cơ			3.000			
+	Đường Lạc Long Quân			3.000			
-	Đường rộng 14 mét còn lại						
+	Đường Mạc Đĩnh Chi (<i>Khu E: từ lô E1 đến lô E14</i>)			3.000			
-	Đường rộng 16 mét						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Khu B: từ lô B1 đến lô B8, Khu D: từ lô D1 đến lô D5; Khu F: từ lô F15 đến lô F19 và khu E: từ lô E15 đến lô E17)			3.000			
48	Khu dân cư Từ Nham (Giai đoạn 1)						
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vũng Chảo - Từ Nham			1.250			
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)			750			
49	Khu dân cư Xóm Gành			600			
50	Khu tái định cư quốc lộ 1, Lề Uyên Đông, phường Sông Cầu						
-	Đường số 1, rộng 16m			1.500			
-	Đường số 2, rộng 16m			1.130			
51	Khu tái định cư quốc lộ 1, tổ dân phố Hòa Hiệp, phường Sông Cầu: Đường rộng 10m			600			
A77	XÃ XUÂN THỌ						
1	Quốc lộ 1						
-		Cầu Tam Giang tuyến tránh	Cầu vượt đường Phạm Văn Đồng	920	600	440	240
-		Ngã 3 tuyến tránh phía Nam	Nam cầu Huyện đến đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trọng)	1.080	540	300	180
-		Đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trọng)	Phía Bắc tiệm điện thoại Kim Vương	960	510	320	190
-		Tiệm điện thoại Kim Vương	Giáp ngã ba Triều Sơn	1.440	720	450	270
2	Phạm Văn Đồng						
-		Nam cầu vượt đường Phạm Văn Đồng	Đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	1.800	1.080	720	480
-		Đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	Ngã ba tuyến tránh phía Nam	1.600	960	640	400
3	Đường từ Quốc lộ 1 vào KDC thôn Phương Lưu, đoạn qua khu dân cư	Quốc lộ 1	KDC thôn Phương Lưu (Đoạn qua khu dân cư)	600			
4	Đường phía nam KDC thôn Phương Lưu			480			
5	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Nhiều Hậu						
-	Đường N2			800			
-	Đường N1			680			
-	Đường N3, N4, N5, N6			560			
6	Đường ĐT 642						
-		Quốc lộ 1	Giáp cầu suối Đá	600	420	300	180
-		Cầu suối Đá	Giáp cầu bà Còn	480	340	200	140
-		Cầu bà Còn	Giáp xã Đồng Xuân	360	290	200	130
7	Khu tái định cư đường cao tốc Xuân Thọ 2			300			
8	Khu dân cư Gò Me thôn Triều Sơn						
-	Đường rộng 12m (tiếp giáp đường ĐT 642)			420			
-	Đường rộng 12m (trong khu dân cư)			300			
9	Đường bờ kè sông Tam Giang			1.080	720	480	300
10	Đường GTNT Cao Phong			360	240	180	120
11	Đường GTNT Long Phước			360	240	180	120
12	Đường giao thông đến Trung tâm xã	Giáp Nam cầu Tam Giang tuyến tránh	Giáp đất bà Võ Thị Loan	360	240	180	120
13	Đường ĐT 644						
-		Giáp phường Xuân Phú	Khu tái định cư Cao tốc	900	480	300	180
-		Khu tái định cư Cao tốc	Giáp ranh huyện Đồng Xuân	420	300	180	120
-		Ngã 3 vào trụ sở UBND xã	Ngã 4 đất bà Đào Thị Loan	420	300	180	120
14	Khu tái định cư đường cao tốc (thôn Bình Nông)			540			
15	Đường Hảo Danh - Hảo Nghĩa - Mỹ Lương						
-	Đoạn qua thôn Mỹ Lương			360	240	180	120
-	Đoạn qua thôn Hảo Nghĩa - Hảo Danh			290	200	140	100
A78	XÃ XUÂN CẢNH						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã Xuân Lộc	Hết Trường Tiểu học xã Xuân Bình	580	340	240	140
-		Giáp Trường tiểu học Xuân Bình	Giáp cầu Bình Phú	380	240	140	100
-		Giáp cầu Bình Phú	Phường Sông Cầu	670	430	290	170
2	Đường giáp đường Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	Giáp đường Chánh Lộc - Diêm Trường	Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	380	240	140	100
3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường			480	340	240	140
4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình						
-		Giáp quốc lộ 1	Hết khu quy hoạch phân lô khu dân cư	350	230	170	120
-		Khu quy hoạch	Hồ Xuân Bình	240	190	140	100
5	Đường Bình Thạnh - Lê Uyên						
-		Đoạn bê tông hóa		290	190	140	100
-		Đoạn còn lại		240	190	140	100
6	Đường Bình Thạnh Nam- Đá Giăng			240	160	120	80
7	Đường kè đầm Cù Mông (phía Tây)						
-		Giáp xã Xuân Lộc	Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	760	420	250	170
-		Giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	Giáp Quốc lộ 1	500	340	250	150
8	Đường kè đầm Cù Mông (phía Đông)			860	430	240	140
9	Quốc lộ 1D (địa bàn xã Xuân Cánh)			670	430	290	170
10	Đường Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi			620	380	240	140
11	Đường Hòa Phú - Hòa An						
-		Quốc lộ 1D	Giáp đường đi Bãi Tràm	550	320	230	150
-		Đi Bãi Tràm	Giáp đồn biên phòng Xuân Hoà	460	320	230	150
-		Đồn biên phòng Xuân Hoà	Chợ Hoà An	690	380	230	150
12	Đường Hoà Phú - Hoà Thạnh						
-		Hoà Phú Hoà An	Đầu xóm Hoà Thọ	380	240	140	100
-		Đầu xóm Hoà Thọ	Cuối xóm Hoà Thọ	420	260	160	100
-		Cuối xóm Hoà Thọ	Giáp cầu Xuân Cánh	380	240	140	100
13	Đường kè Hoà Lợi			400	280	200	120
14	Đường từ ngã 3 Bình Dương đến Trường tiểu học Hòa Lợi	Ngã 3 Bình Dương	Trường tiểu học Hòa Lợi	360	200	120	80
15	Đường giao thông Hòa Phú - Hòa An đến chợ Xuân Hòa	Giao thông Hòa Phú - Hòa An	Chợ Xuân Hòa	400	280	200	120
16	Đường chợ Xuân Hòa và Khu dân cư chợ Xuân Hòa			320	200	120	80
17	KDC Bắc Hòa Phú: Đường rộng 3,5m			340			
18	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An						
-	Khu A, đường rộng 10 mét			530			
-	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)			290			
-	Đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)			290			
-	Đường rộng 10 mét còn lại (khu B)			340			
19	KDC thôn Hòa Thạnh (Công trình khép kín): Đường rộng 12m			1.000			
20	KDC thôn Hòa Lợi (Công trình khép kín)						
-	Đường rộng 8 mét			480			
-	Đường rộng 12 mét			600			
21	Công trình Khép kín KDC Chợ Hòa An: Đường rộng 3,5m			670			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Khu tái định cư quốc lộ 1, đồng ông Nhó, xã Xuân Cảnh: Đường rộng 10m			400			
23	Điểm dân cư Bãi Chố, thôn Hòa Lợi						
-	Đường rộng 16m			1.600			
-	Đường rộng 12m			960			
24	Điểm dân cư Phía Nam Khu dân cư Hòa Lợi						
-	Đường rộng 12m			800			
-	Đường rộng 8m			480			
A79	XÃ XUÂN LỘC						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp ranh tỉnh Gia Lai	Trụ sở UBND xã Xuân Lộc	480	290	190	140
-		Trụ sở UBND xã Xuân Lộc	Giáp ranh xã Xuân Cảnh	620	380	240	140
2	Quốc lộ 1D						
-		Giáp ranh tỉnh Gia Lai	Giáp cây xăng Không Lang	730	450	280	170
-		Giáp cây xăng Không Lang	Giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Lộc (xã Xuân Hải cũ) (Trừ đoạn qua KDC Xuân Hải và KDC chợ Xuân Hải)	1.230	620	390	280
-		Giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Lộc (xã Xuân Hải cũ)	Giáp xã Xuân Cảnh	730	450	280	170
3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường						
-		Giáp quốc lộ 1 đi qua chợ cũ	Ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	720	380	240	140
-		Giáp Quốc lộ 1 (ngã ba Hà Dom)	Giáp đầm Cù Mông	480	340	240	140
4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình						
-		Giáp quốc lộ 1	Lô số 1 QHPL khu dân cư	290	190	140	100
-		Đoạn từ giáp lô số 1 QHPL khu dân cư	Giáp ranh xã Xuân Cảnh	240	190	140	100
5	Đường kè đầm Cù Mông						
-		Giáp Quốc lộ 1	Giáp thửa đất nhà ở của ông Trần Đình Phổ	580	340	240	140
-		Phía Bắc của nhà ông Trần Đình Phổ	Giáp xã Xuân Cảnh	720	380	240	140
6	Khu dân cư chợ Xuân Lộc						
-	Khu D và khu E			2.080			
-	Khu F			1.760			
-	Mặt tiền đường số 8, số 9 và số 10			1.760			
7	Khu dân cư phía Nam đèo Cù Mông, giai đoạn 2						
-	Đường quy hoạch số 2			310			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 1)			290			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 2)			240			
8	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 1			380	240		
9	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 2			380	240		
10	Khu Tái định cư đường cao tốc Xuân Lộc 3			380	240		
11	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Thôn 1	Giáp thôn 5 (từ nhà ông Trần Quý Dạn đến nhà ông Nguyễn Văn Đê)	340	220	170	110
12	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Nhà ông Phan Văn Tô	Nhà ông Nguyễn Thanh, thôn 2	340	220	170	110
13	Đường bê tông GTNT xã Xuân Lộc	Giáp QL 1D	Giáp cầu Xuân Lộc - Xuân Cảnh	450	280	170	110
14	Đường kè đầm Cù Mông	Giáp xã Xuân Cảnh	Giáp cầu Xuân Lộc-Xuân Cảnh	840	450	280	170
15	Tuyến đường bê tông Kè biển Thôn 2, xã Xuân Lộc			840	450	280	170
16	Khu dân cư Xuân Hải (Giai đoạn 1)						
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D			6.000			
-	Đường rộng 20m			5.000			
-	Đường rộng 10m			2.840			
-	Đường N8 rộng 8m			2.000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Khu dân cư Chợ Xuân Hải						
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D			1.320			
-	Đường rộng 20m			1.100			
-	Đường rộng 10m			660			
A80	XÃ ĐỒNG XUÂN						
1	Lê Lợi			2.030	1.460	860	580
2	Lê Thành Phương			800	560	360	200
3	Lương Tấn Thịnh						
-		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1.680	1.280	840	440
-		Lê Lợi	Trường Chinh	1.240	840	560	360
4	Lương Văn Chánh						
-		Thôn Tân Bình	Trần Hưng Đạo	260	200	130	90
-		Cầu La Hai	Giáp Cầu ông Trung	680	480	360	200
-		Cầu ông Trung	Giáp xã Xuân Phước	1.280	960	640	400
5	Nguyễn Du			370	230	140	90
6	Nguyễn Hào Sư			1.200	920	600	360
7	Nguyễn Huệ	Trần Phú	Lương Văn Chánh	1.560	1.120	840	440
8	Nguyễn Trãi						
-		Nhà máy nước La Hai	Giáp đường Trần Phú	1.090	760	550	340
-		Trần Phú	Lê Thành Phương	1.300	880	590	380
9	Phan Lưu Thanh						
-		Trần Hưng Đạo	Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	460	320	230	150
-		Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	Khu di tích Phan Lưu Thanh	320	230	170	130
10	Phan Trọng Đường						
-		Trần Hưng Đạo (Đầu nhà ông Ty)	Giáp đường Trần Cao Văn	1.680	1.400	800	520
-		Trần Cao Văn	Trần Hưng Đạo	1.800	1.240	800	520
11	Đường số 16	Trần Cao Văn	Trần Hưng Đạo (Nhà ông Lê Ngọc Liễn)	920	600	360	200
12	Trần Cao Văn						
-		Phan Trọng Đường	Tiếp giáp đường số 16	1.300	880	590	380
-		Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	Giáp đất ông Nguyễn Giáp	1.050	710	460	290
13	Trần Hưng Đạo						
-		Giáp thôn Tân An	Cổng chào xã Đồng Xuân (Từ Km12+020 (cầu Lỗ Sấu) đến Km13+000)	820	540	340	200
-		Cổng chào xã Đồng Xuân	Giáp Cầu La Hai (Từ Km13+000 (cổng thoát nước) đến km(14+300) cầu sắt La Hai cũ)	1.260	860	560	360
-		Cầu La Hai	Tiếp giáp Đường số 16 (Từ (Km14+300) Cầu sắt La Hai đến km16+070 Đốc Quận)	2.180	1.560	940	620
-		Đường số 16	Cổng văn hóa khu phố Long Bình (Từ Km16+070 Đốc Quận đến cổng văn hóa khu phố Long Bình cũ)	1.280	960	640	380
-		Cổng văn hóa khu phố Long Bình	Đốc Hồ Ó (Giáp Thôn Long Mỹ)	900	600	360	180
14	Trần Phú						
-		Giáp thôn Phước Huệ	Đường vào bãi rác cũ (trụ km0)	800	560	360	200
-		Đường vào bãi rác cũ	Nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ	1.360	1.040	680	400
-		Nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ	Đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	2.380	1.700	1.020	680
-		Ngã ba đường Trần Phú - đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	Giáp chùa Long Hưng	1.600	1.080	700	440
15	Trường Chinh			1.600	1.080	720	440
16	Võ Thị Sáu			1.280	960	640	320
17	Võ Trứ			1.160	840	560	320
18	Võ Văn Dũng						
-		Lương Văn Chánh	Nguyễn Hào Sư	680	480	360	200
-		Nguyễn Hào Sư	Giáp xã Xuân Phước	280	200	120	80
19	Đường Khóm 5 - Soi Họ	Lương Văn Chánh	Giáp thôn Long Hòa	180	130	90	70
20	Ngã ba đường Lê Lợi đến ga La Hai	Ngã ba đường Lê Lợi	Ga La Hai	1.000	680	480	360
21	Quốc Lộ 19C						
-		Đốc Hồ Ó (giáp thôn Long Bình)	Bì bà Thiết	560	400	240	160
-		Bì bà Thiết	Cầu Hồ Chông (Long Thạch)	360	280	240	160
-		Cầu Hồ Chông (Long Thạch)	Giáp xã Xuân Lãnh	240	160	120	80
22	Đường giao thông nông thôn						
-		Quốc lộ 19C (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ)	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu	200	160	120	80
-		Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu	Giáp thôn Long Bình	200	160	120	80
-		Quốc lộ 19C (Trụ sở UBND Hạt Kiểm lâm khu vực Đồng Xuân)	Giáp Nhà văn hóa thôn Long Mỹ	200	120	80	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường bê tông giao thông nông thôn nội thôn Long Hòa		50	40	40	30
-		Ngã ba (nhà ông Nguyễn Bảy)	Giáp khóm 5 thôn Long Châu	50	40	40	30
-		Ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (Phân trường cấp 2)	Giáp nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ)	200	160	120	80
-		Ngã ba Trạm y tế	Giáp tuyến đường ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (Phân trường cấp 2) đến nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ)	200	160	120	80
23	Đường La Hai - Đồng Hội						
-		Giáp đường Trần Phú	Ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc	240	200	150	110
-		Ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc	Nhà ông Hồ Văn Sổ	260	220	180	130
-		Nhà ông Hồ Văn Sổ	Trạm bơm Vực Lò	220	180	130	90
-		Trạm bơm Vực Lò	Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	180	130	90	40
-		Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	Giáp xã Phú Mỹ	110	90	70	40
24	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã ba thôn Phước Huệ (nhà ông Võ Kim Sơn)	Ngã ba thôn Triêm Đức (nhà ông Đỗ Ngọc Nhờ)	140	120	80	60
-		Trường tiểu học	Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du	180	140	100	60
-		Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du	Nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	80	60	50	40
-		Đường Bưu điện văn hóa	Chợ Đồng Tranh cũ	140	120	80	60
-		Nhà ông Nguyễn Hữu Đình	Nhà ông Nguyễn Tấn Đại	180	140	100	80
-		Ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại	Gò Cốc	50	40	40	30
-		Ngã tư (nhà ông Nguyễn Hữu Đình)	Trường Hoàng Văn Thụ	180	140	100	80
-		Nhà ông Bình	Nhà ông Nguyễn Khắc Thành	120	80	60	40
-		Nhà ông Phan Văn Thanh	Nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	120	80	60	40
-		Gò Ối	Trạm bơm nước Gò Ối	100	80	60	40
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phước	Nhà ông Nguyễn Lưu Truyền (Thôn Phước Huệ)	120	80	60	40
-		Nhà ông Huỳnh Văn Mai	Nhà ông Huỳnh Công Thâm (Thôn Phước Huệ)	120	80	60	40
-		Nhà ông Đặng Ngọc Hiếu	Nhà ông Nguyễn Văn Thứ	120	80	60	40
-		Nhà ông Nguyễn Quốc Quân	Nghĩa trang nhân dân Huyện	180	140	100	80
-		Nhà văn hóa thôn Triêm Đức	Nhà ông Lê Văn Diệu	120	80	60	40
25	Khu dân cư mới Thôn Triêm Đức			120			
26	Đường ĐT642						
-		Từ km8+000	Cầu Cây Sung	210	170	130	80
-		Cầu Cây Sung	Nhà ông Đỗ Văn Năm	290	210	170	130
-		Nhà ông Đỗ Văn Năm	Dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi)	250	210	170	130
-		Dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi)	Giáp thôn Long Châu	160	100	80	60
27	Các đường giao thông nông thôn						
-		Đường ĐT642	Chùa Đồng Tròn (nhà bà Lê Thị Sương)	80	60	50	40
-		Chùa đồng tròn (nhà bà Lê Thị Sương)	Đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm)	60	50	40	40
-		Đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm)	Giáp xã Tuy An Bắc	60	50	40	40
-		Cổng văn hóa thôn Tân Bình	Xóm Gò (nhà ông Võ Hồng Sơn)	100	80	60	40
-		Đường đường đi qua khu dân cư xóm Gò (đoạn từ nhà ông Phan Đình Ba đến nhà ông Đỗ Văn Tân)		100	80	60	40
28	Đường ĐT 641						
-		Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Giáp cầu bà Tâm	320	280	200	120
-		Cầu bà Tâm	Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	400	320	200	120
-		Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	Giáp thôn Long An	320	280	200	120
29	Các đường liên thôn						
-		Đường ĐT 641 (nhà văn hóa Bưu điện)	Cầu sắt Tân Long	320	280	160	120
-		Đường ĐT 641 (nhà bà Sen)	Cầu sắt Tân Long	160	120	80	60
-		Tân Long (trường mẫu giáo Tân Long)	Tân Hòa (Nhà ông Lân)	120	100	80	60
30	Đường ĐT641 - Bầu Nặng						
-		Cầu Tân Vinh	Nhà ông Đạo.	160	120	80	60
-		Nhà ông Đạo	Nhà ông Sửu	140	100	80	60
31	Đường giao thông nông thôn						
-		Đường ĐT 641 (Cầu Chùa)	Cổng ngầm	140	100	80	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Bì Bà Tâm	Nhà ông Liên, Tân Vinh	140	100	80	60
-		Đường ĐT 641 (Bì Bà Xạ)	Nhà ông Tánh (Tân Vinh)	140	100	80	60
-		Nhà ông Thái	Nhà ông Nữ (Tân Vinh)	140	100	80	60
-		Nhà ông Cúc	Giếng vôi (Tân Vinh)	140	100	80	60
-		Đường ĐT 641 (Cầu Mười Yên)	Nhà Bà Lánh (Tân Vinh)	140	100	80	60
32	Đường giao thông nội thôn						
-		Thôn Tân An					
+		Đường ĐT 641 ra sau chùa Tân An	Nhà ông Nguyễn Ngọc Lân	100	80	60	40
+		Nhà văn hóa thôn Tân An	Trạm nước sạch	120	80	60	40
-		Thôn Tân Phú					
+		ĐT 641 (Nhà ông Tháo)	U Hòn Định	120	80	60	40
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà ông Lê Minh Tân	Nhà ông Nguyễn Thanh Châu	120	80	60	40
+		Đường ĐT 641 (Cầu bà Tâm)	Nhà ông Khanh	120	80	60	40
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà văn hóa thôn	Nhà bà Hà Tý	100	80	60	40
+		Nhà ông Huỳnh	Nhà ông Lưu Hùng Thiên	100	80	60	40
+		Nhà ông Nguyễn Ngọc Phán	Nhà ông Nguyễn Văn Bình	100	80	60	40
+		Nhà bà Lê Thị Thanh	Nhà ông Lê Văn Đông	100	80	60	40
-		Thôn Tân Vinh 2					
+		Nhà ông Lưu Ngọc Chấn	Nhà ông Đặng Bura	100	80	60	40
+		Nhà ông Tô Sĩ Liêm	Nhà ông Nguyễn Ngọc Anh	100	80	60	40
+		Đường ĐT 641 (Bì Tàu Ngã)	Nhà ông Ngô Tư	100	80	60	40
33	Khu dân cư mới thôn Tân Vinh			140	100	80	60
34	Hạ tầng kỹ thuật các điểm dân cư tập trung xã Xuân Sơn Nam						
-	Khu số 1: Đường ĐT641	Cổng Trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam	Giáp thôn Long An			260	
-	Khu số 5: Đường giao thông nông thôn	Nhà ông Thái	Nhà ông Nữ (Tân Vinh)	430			
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Vinh						
-	Khu số 1 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng)	Nhà ông Đạo	Đến nhà ông Sừu	490			
-	Khu số 2 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng)	Nhà ông Đạo	Đến nhà ông Sừu	490			
-	Khu số 3 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng): (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sừu) và Đường giao thông nông thôn (đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Nữ (Tân Vinh))			550			
36	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường La Hai - Đồng Hội						
-	Đường N1			400			
-	Đường N2			400			
-	Đường D1			440			
-	Đường D2			400			
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường Nguyễn Huệ - Lương Văn Chánh			1.200			
A81	XÃ XUÂN LÃNH						
1	Quốc Lộ 19C						
-		Giáp ranh xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai (Đoạn từ Km0 (Mục Thịnh))	Cổng thoát nước nhà bà Nguyễn Thị Bảy	160	120	100	60
-		Cổng thoát nước (nhà bà Nguyễn Thị Bảy)	Cổng thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều)	240	180	120	60
-		Cổng thoát nước (Nhà ông Bùi Xuân Triều)	Cầu Đá Chát	360	240	180	120
-		Cầu Đá Chát (Nhà máy Fluorit)	Nhà máy Năng Lượng Phú Yên thôn Long Thạch, xã Đồng Xuân	220	120	100	60
2	Đường ĐT 644						
-		Giáp Quốc lộ 19C	Cầu Suối Kỳ	160	120	80	60
-		Cầu Suối Kỳ	Cầu Soi Thấy	140	120	80	60
-		Cầu Soi Thấy	Thôn 1	120	80	60	40
-		Đoạn qua địa bàn thôn 1		140	100	80	40
-		Đoạn qua địa bàn thôn 2		200	140	100	40
-		Đoạn qua địa bàn thôn 3		240	200	140	100
-		Cầu Kỳ Châu (thôn 4)	Nhà máy gỗ Hoàng Tiến	200	160	120	80
3	Đường Lành Vân - Hà Rai						
-		Nhà ông Nguyễn Văn Thành (Mở)	Giáp cầu Hà Rai	100	80	60	40
-		Cầu Hà Rai	Hết thôn Hà Rai	80	60	50	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Lành Vân - Làng Đồng						
-		Đường sắt Bắc Nam	Cầu Suối Khách	140	110	80	60
-		Cầu Suối Khách (<i>ngã ba gò Mã Đông</i>)	Giáp thôn Phú Đồng, xã Phú Mỹ	80	70	60	60
-		Ngã 3 Lành Vân - Làng Đồng (<i>Nhà ông Trịnh Minh Thái</i>)	Nhà ông Nguyễn Văn Lý	80	60	50	40
5	Đường Đa Dù - Lành Cao			70	60	60	50
6	Đường liên thôn						
-		Đường ĐT 644	Ngã 3 Lành Tú, Đa Dù	140	100	80	60
-		Ngã 3 Lành Tú, Đa Dù	Khu Nông Khuya Đa Dù (<i>Nhà ông Mang Hải và Nguyễn Văn Long</i>)	140	100	80	60
-		Ngã 3 Lành Tú, Đa Dù	Hết thôn Lành Tú (<i>Nhà ông Nguyễn Văn Trung</i>)	140	100	80	60
-		ĐT 644	Nhà Thái Hòa Đình	120	100	60	40
-		Quốc lộ 19C	Chợ Mới (<i>giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng</i>)	200	160	120	80
-		Chợ Mới (<i>giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng</i>)	Giáp đường ĐT 644	120	80	60	40
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4		80	60	50	40
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3		100	80	60	40
-		Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 1, 5		40	40	30	30
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lành Trường						
	Tuyến T1			200			
	Tuyến T2			240			
A82	XÃ PHÚ MỸ						
1	Đường ĐT 647						
-		Giáp xã Xuân Phước	Cầu tràn dốc ông Thảo	160	120	80	60
-		Cầu tràn dốc ông Thảo	Cầu tràn Suối Trắng	220	160	120	60
-		Cầu tràn Suối Trắng	Cầu ông Chung	280	220	160	120
-		Cầu ông Chung	Giáp Phú Mỹ	160	120	80	60
2	Đường Xuân Phước - Phú Hải	Đường ĐT 647	Đường ĐT 646	80			
3	Đường La Hai - Đồng Hội:						
-		Giáp xã Xuân Quang 2 cũ	Hết đường La Hai - Đồng Hội	120	100	80	60
4	Đường cầu Đồng Hội						
-		Nút giao đường ĐT 647	Cầu Đồng Hội	200	160	120	60
-		Cầu Đồng Hội	Ngã ba cầu Đồng Hội	160	120	80	60
5	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã 3 thôn Kỳ Lộ (<i>Nhà bà Thủy</i>)	Ngã 3 nhà ông Trần Văn Lâu	220	160	120	60
-		Nhà ông Trần Văn Lâu	Nhà Trần Thị Cây	80	60	50	40
-		Trường Mầm non xuân Quang 1	Nhà ông Hồ Trọng Khanh	80	60	50	40
-		Chợ Suối Cối một	Nhà ông Phan Thế Vinh	80	60	50	40
-		Đoạn đường đi Xóm Lộn Hiệu		180	120	100	40
-		Nhà ông Phan Văn Minh	Nhà bà Nguyễn Thị Hương (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1</i>)	160	120	80	40
-		Nhà ông Huỳnh Thanh Tám	Nhà ông Đỗ Khắc Mai (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1</i>)	160	120	80	40
-		Ngã 3 Trường Tiểu học Xuân Quang 1	Nhà ông Lê Văn Tính	80	60	40	30
-		Đường nội thôn Kỳ Lộ: Đoạn từ nhà ông Trần Văn Tứ	Giáp HTX Xuân Quang 1	160	120	80	40
-		Nhà ông Nguyễn Quả	Giáp nhà ông Phan Quốc Tuấn	80	60	40	30
-		Ngã 3 nhà ông Nguyễn Ngọc Thành	Nhà ông Cao Văn Minh (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Kỳ Lộ</i>)	160	120	80	40
-		Suối Cây Cau	Giáp ngã 3 đi Cao Su (<i>Đoạn ĐT647 cũ qua làng Bà Đầu thôn Phú Tâm</i>)	80	60	50	40
-		ĐT647	Giáp đường nội thôn làng Bà Đầu thôn Phú Tâm	80	60	50	40
-		Đường nội thôn phía sau UBND Xã (Đoạn từ ngã ba ĐT647 trụ sở Công An xã đến ĐT647 Bưu điện)		160	120	80	40
6	Đoạn từ ĐT647 đến giáp thao Trường Bản	Đường ĐT647	Giáp thao Trường Bản	140	100	80	60
7	Đường ĐT 647						
-		Suối Cà Tơn	Dốc Ruộng (<i>cuối thôn Phú Tiến</i>)	80	60	50	40
-		Dốc Ruộng	Ngã Tư Thôn Phú Lợi	100	80	60	50
-		Suối Mò O	Chợ Phú Mỹ	100	80	60	50
8	Đường liên thôn						
-		Đường nội thôn Phú Đồng		60	50	50	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường nội thôn Phú Hải		60	50	50	40
9	Đường liên thôn Phú Lợi - Phú Hải	Ngã tư Phú Lợi	Cầu Suối Gấm	80	60	50	30
10	Đường từ ngã Ba Phú Tiến	Ngã Ba đường ĐT 647	Đốc Mỏ Côi	80	50	50	30
A83	XÃ XUÂN PHƯỚC						
1	Quốc Lộ 19C						
-		Đèo Ngang - giáp xã Đồng Xuân	Cầu Ông Dương	360	250	150	100
-		Cầu Ông Dương	Cầu Suối Ré	500	360	250	150
-		Cầu Suối Ré	Nhà ông Nguyễn Văn Phụng	320	240	160	120
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phụng	Cầu Suối Bà Sào	300	230	170	130
-		Suối Bà Sào (giáp thôn Phước Nhuận)	Cầu Suối Muồng	300	230	170	130
-		Cầu Suối Muồng	Cầu Hàm Dài - Phú Hội	270	190	150	100
-		Hàm Dài - Phú Hội	Giáp xã Văn Hoà, tỉnh Đắk Lắk	150	130	80	40
2	Đường Phước Lộc đến A20						
-		Quốc Lộ 19C	Kênh N2	340	250	170	130
-		Kênh N2	Đường ĐT 647	210	170	130	80
3	Đường dọc theo kênh mương N2	Đội 4 Phước Nhuận	Đội 7 Phước Lộc	150	100	80	40
4	Đường liên xã Long Hà - Phước Lộc	Nhà bà Trần Thị Thu Hiền	Giáp xã Đồng Xuân	290	210	150	100
5	Các đường giao thông nông thôn						
-		Nhà Ông Chấn	Đi Suối Ré	170	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Tạ Thị Bé)	Nhà Hồ Thị Nhung	130	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Mai Xuân Hùng)	Nhà Phạm Văn Tiến	150	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Lý Thu Cường)	Nhà trần Minh Trung	130	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Thị Thông)	Suối sâu	130	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Trần Vũ Đại)	Giáp đường Phước lộc- A20	150	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà trần Văn Thọ)	Kênh N2	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Phan Văn Trương)	Kênh N2	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (Nhà Nguyễn Ngọc Hòa)	Kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (Nhà Nguyễn Tri Phương) đến kênh N2 cũ)	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Nhơn)	Nhà Võ Thị Hương	100	80	70	60
-		Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Văn Trinh)	Nhà ông Xu	100	80	70	60
-		Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn T Kinh Thái)	Nhà Võ Thị Yên	100	80	70	60
-		Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn Khánh Quốc)	Nhà Trần Việt Hùng	100	80	70	60
6	Khu dân cư Thạnh Đức			80			
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Quang 3	Cầu tràn Suối Ré	Cầu tràn Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước)	1.730	1.100		
8	Đường ĐT 647						
-		Ngã tư Phước Hòa	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh	290	210	170	130
-		Giáp Quốc lộ 19C (Nhà ông Nguyễn Đức Hiền)	Nhà ông Nguyễn Tấn Hiền	340	250	170	130
-		Nhà ông Nguyễn Tấn Hiền	Trại A20	250	210	170	130
-		Trại A20	Giáp xã Phú Mỹ, tỉnh Đắk Lắk	170	130	80	60
9	Các đường giao thông nông thôn						
-		Ngã ba A20	Giáp thôn Thạnh Đức	210	170	100	60
-		Phòng khám khu vực Xuân Phước	Ngã tư Phú Hội	150	130	80	60
-		Khu tập thể lâm trường cũ	Nhà Ông Đặng Quốc Quát	290	210	170	130
-		Nhà Ông Nguyễn Khắc Minh	Cầu Suối Tía	270	210	170	130
-		Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Đoạn từ cầu ông Tư	Công Hồ chứa nước Phú Xuân	150	100	80	60
-		Quốc Lộ 19C	Đi Cai Thắng (điểm cuối nhà ông Lê Văn Tiến)	140	120	80	60
-		Đường ĐT647	Đi Xóm Đồng Bé - Phú Xuân B Xuân Phước	120	100	60	40
-		Quốc Lộ 19C	Đi cây xoài (Nhà ông Nguyễn Thắng)	160	120	100	60
10	Các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước						
-	Khu số 1						
+	Đường rộng 12m			160			
+	Đường rộng 7,5m			140			
-	Khu số 2			160			
-	Khu số 3						
+	Đường rộng 12m			240			
+	Đường rộng 7,5m			200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường đi từ nhà bà Trương Thị Mỹ Lệ (Giáp đường ĐT 647) đến nhà ông Trần Xuân Phương	Nhà bà Trương Thị Mỹ Lệ (Giáp đường ĐT 647)	Nhà ông Trần Xuân Phương	140	100	80	60
12	Đường đi từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn đến nhà bà Nguyễn Thị Lệ Hoa (Đường đi Xóm Vườn Cụt).	Nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Nhà bà Nguyễn Thị Lệ Hoa (Đường đi Xóm Vườn Cụt).	120	90	60	40
13	Đường đi từ đường bê tông (từ ĐT647 đi Xóm Đồng Bò) đi xóm Đồng Đá (điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Lúa).	Đường bê tông (từ ĐT647 đi Xóm Đồng Bò)	Xóm Đồng Đá (Điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Lúa)	100	80	50	40
14	Đường đi Xóm Soi từ nhà ông Trình Văn Thụ (Giáp đường Quốc lộ 19C) đến nhà ông Trình Dương Quốc	Đi Xóm Soi từ nhà ông Trình Văn Thụ (Giáp đường Quốc lộ 19C)	Nhà ông Trình Dương Quốc	100	80	50	40
15	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Văn Chính) đến Kênh mương N2	Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Văn Chính)	Kênh mương N2	100	80	70	60
16	Đường từ nhà ông Nguyễn Như Phi - Đội 4 đến giáp suối Bà Sào	Nhà ông Nguyễn Như Phi - Đội 4	Giáp suối Bà Sào	100	80	70	60
17	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà bà Nguyễn Thị Khiêm) đến nhà ông Huỳnh Xuân Lãnh	Quốc Lộ 19C (nhà bà Nguyễn Thị Khiêm)	Nhà ông Huỳnh Xuân Lãnh	100	80	70	60
18	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà bà Tô Thị Long) đến nhà bà Lê Thị Kim Phượng và ông Lê Hữu Phúc	Quốc Lộ 19C (nhà bà Tô Thị Long)	Nhà bà Lê Thị Kim Phượng và ông Lê Hữu Phúc	100	80	70	60
19	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột) đến nhà ông Trần Quang Xuân và Trình Minh	Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột)	Nhà ông Trần Quang Xuân và Trình Minh	100	80	70	60
20	Đường từ Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột) đến nhà ông Trần Văn Ty	Quốc Lộ 19C (nhà ông Nguyễn Hột)	Nhà ông Trần Văn Ty	100	80	70	60
A84	XÃ PHÚ HÒA 1						
1	Quốc lộ 25						
-		Lương Văn Chánh		2.040	1.360	880	560
-		Ga Đèo	Ranh giới xã Hòa Định Tây cũ	1.040	680	440	300
-		Đường cao tốc Bắc-Nam	Trụ Km8	1.920	1.280	840	540
-		Trụ Km8	Trụ Km9	2.240	1.480	960	620
-		Trụ Km 9	Giáp ranh giới Thị trấn Phú Hòa cũ	1.280	840	520	340
-		Ranh giới thị trấn Phú Hòa cũ	Trụ Km22	720	480	300	200
-		Trụ Km22	Phía đông xã Hòa Hội (cũ)	600	400	260	180
-		Ranh giáp phía đông xã Hòa Định Tây	Trụ Km22	1.000	640	400	280
-		Ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội	Trụ Km28	320	200	140	80
-		Km28	Km29 +600	1.280	840	540	360
-		Km29 +600	Ranh giới xã Sơn Hà cũ	520	320	220	160
2	Đường DH 21						
-		Phía tây cao tốc Bắc Nam	Quốc lộ 25	1.040	640	440	300
3	Đường DH 24	Cầu Đông Lộc	Ranh giới xã Hòa Trị cũ	1.080	720	440	300
4	Đường DH 25						
-		Đường DH 27	Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	2.040	1.360	880	580
-		Kê dọc sông Ba	Đường DH 27	1.360	680	480	340
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ (trừ phía tây đường của đoạn tiếp giáp khu dân cư phía Tây trường Trần Quốc Tuấn)	1.120	720	400	280
-		Ranh giới xã Hòa Thắng cũ	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc	1.200	800	480	320
-		Nhà ông Nguyễn Văn Phúc	Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ	1.120	720	400	280
5	Đường DH 27						
-		Ranh giới phía Đông xã Hòa Thắng cũ	Ranh giới phía tây Hòa Thắng cũ	960	600	400	260
-		Ranh giới phía tây Hòa Thắng cũ	QL 25	800	560	380	240
-		Phía tây cao tốc Bắc Nam	Giáp phía đông xã Hòa Thắng cũ	1.400	1.000	720	520
6	Đường DH 28						
-		Quốc lộ 25	Giáp xã Hòa Định Đông cũ	800	560	400	280
-		Ranh giới phía Nam Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Nam cũ	800	560	400	280
7	Đường DH 29						
-		Ranh giới đường Ga Đèo	Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	1.200	1.000	800	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ranh giới phía Nam Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Nam cũ	680	480	280	200
8	Đường DH 30			480	320	200	120
9	Trần Suyền			1.840	1.040	600	400
10	Võ Nguyên Giáp			2.040	1.280	880	540
11	Đường Ga Đèo đến giáp đường bao phía Đông			2.040	1.360	880	580
12	Đường Trần Hào			1.920	1.240	800	520
13	Đường nội bộ Nguyễn Công Nhân - Lương Văn Trục - Lê Thông - Đào Tấn Tú - Dương Văn Khoa; Nguyễn Công Nhân - Võ Thượng Khải; Nguyễn Thế Bảo - Trần Rền - Lương Văn Cương - Phan Lưu Thanh - Đặng Đức Vĩ - Lương Phụng Tường - Nguyễn Quang Huy						
-	Đường rộng từ 11,5m trở lên			1.640			
-	Đường rộng dưới 11,5m			1.280			
14	Đường nội bộ Khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa - giai đoạn 1 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)						
-		Đường NB-1 rộng 13,5m: Đoạn từ đường NB-2	Đường D3	920			
-		Đường NB-2 rộng 14m: Đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7)	Đường NB-1	920			
-		Đường D3 rộng 19 m: Đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7)	Đường NB-1	960			
15	Đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (Đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)			840	560	360	240
16	Đường từ trường THCS đến giáp đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam (đoạn Định Đông - thị trấn)	Trường THCS	Giáp đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam	800	520	320	200
17	Đường từ nhà ông Võ Tâm Tư đến giáp đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	Nhà ông Võ Tâm Tư	Giáp đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	1.000	800	480	360
18	Đường D3			1.000	800	480	360
19	Đường D5	Cầu QL 25	Xóm Bầu	1.000	800	480	360
20	Đường N4			1.000	800	480	360
21	Đường R4			1.000	800	480	360
22	Đường G49-G64			1.000	800	480	360
23	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng			880	680	520	400
24	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Nam ngã tư Quốc lộ 25 - DH 25 thôn Phong Niên						
-	Đường DH 25 (Đoạn từ đường DH 27 đến ranh giới xã Hòa Định Đông)			3.550			
-	Đường N1; N2; N3; D1 rộng 11,5m			3.020			
25	Mở rộng khép kín khu dân cư phía Tây chợ Phong Niên						
-	Đường QH4			4.000			
-	Đường QH3			3.600			
-	Đường QH8			3.400			
-	Đường QH1, QH2			3.400			
-	Đường QH5, QH6, QH7			3.000			
26	Đường vào làng nghề bún Định Thành từ đường DH 25 đến UBND xã	DH 25	UBND xã	680	440	300	180
27	Đường ô tô đến trung tâm xã Hòa Định Đông						
-		Kênh N1	Cầu ông Chung	680	440	280	180
-		Cầu ông Chung	Chùa An Thành	760	480	340	200
-		Công Văn hóa Định Thành	Chợ Lò Tre	680	440	280	180
-		Chợ Lò Tre	Cầu Dư Trường	680	440	280	180
-		Chợ Lò Tre	Nhà ông Nguyễn Huệ	680	440	280	180

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường liên xã Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam - Hòa Định Đông	Ranh giới Hòa Quang Nam cũ	Thôn Định Thái				
-		Giáp ranh đường Trần Suyền	Ngã tư đường từ THCS đến đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam	1.840	1.040	600	400
-		Ngã tư đường từ trường THCS	Đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam đến giáp ranh Hòa Quang Nam cũ	680	440	280	180
29	Khép kín khu dân cư xã Hòa Định Đông (Đối diện trường Trần Quốc Tuấn)						
-	Đường ĐH 25: Đoạn qua khu dân cư			3.600			
-	Đường D2, D3			3.200			
-	Các đường nội bộ còn lại			2.800			
30	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen (Trừ Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lành Sơn, thôn Cẩm Thạch)			720	520	320	220
31	Đường bờ vùng hàng dừa (Trừ Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc))			560	360	240	160
32	Đường từ cầu UBND xã đến Đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen (Trừ Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông)			720	520	320	220
33	Đường bờ vùng sân kho 3 từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	QL25	Đường liên thôn	560	360	240	160
34	Đường bờ vùng suối bà Lượng từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	QL25	Đường liên thôn	560	360	240	160
35	Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông			720	520	320	220
36	Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc)						
-	Đường bờ vùng hàng dừa: Đoạn qua khu dân cư			560			
-	Đường dọc kênh N2			400			
37	Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lành Sơn, thôn Cẩm Thạch						
-	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen: Đoạn qua khu dân cư			720			
38	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến Nhà Rông	Quốc lộ 25	Nhà Rông	400	280	180	100
39	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến xóm Bến	Quốc lộ 25	Xóm Bến	400	280	180	100
40	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng			880	680	520	400
A85	XÃ PHÚ HÒA 2						
1	Đường ĐH 22 (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2 và Khép kín khu dân cư Chu Me - Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc)						
-		Cao tốc Bắc - Nam	Ranh giới xã Hòa Quang Nam	2.160	1.280	720	500
-		Ranh giới xã Hòa Trị	Cây xăng Hòa Quang Nam	1.200	840	600	440
-		Cây xăng Hòa Quang Nam	Cầu Bà Bông	1.600	1.120	800	560
-		Cầu Bà Bông	Đền dốc Hào Hai	880	600	440	320
-		Dốc Hào Hai	Giáp ranh kênh N1	800	520	340	200
2	Đường ĐH 22B						
-		Đường ĐH 22 đi Bầu Tròng	Giáp ranh xã Hòa Quang Nam cũ	480	320	200	140
-		Đoạn giáp ranh xã Hòa Quang Bắc cũ và xã Hòa Định Đông cũ		800	640	520	400
3	Đường ĐH 24 (Trừ dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1)	Đường ĐH 22	Ranh giới xã Hòa Thắng cũ	920	640	440	320
4	Đường ĐH 25	Ranh giới Hòa Định Đông cũ	Ranh giới xã Hòa Quang Bắc cũ	1.120	880	720	560
5	Đường ĐH 25B						
-		Xã lộ 22	Cầu Vôi núi Miếu	600	440	320	240
-		Cầu Vôi núi Miếu	Ranh giới kênh N1	600	440	320	240

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường ĐH 26	Đường ĐH 22	Dọc Kênh N1	760	520	320	220
7	Đường ĐH 28						
-		Giáp ranh xã Hòa Quang Nam cũ	Đường ĐH 26	600	400	280	200
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Trị cũ	640	440	320	220
8	Đường ĐH 29						
-		Ranh giới xã Hòa Định Đông cũ	Giáp xã Hòa Quang Bắc cũ	560	400	260	160
-		Ranh giới xã Hòa Quang Bắc cũ	Giáp xã Hòa Kiến cũ	600	400	280	200
-		Ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ	Giáp xã Hòa Trị cũ	600	440	320	240
9	Khu dân cư thôn Phụng Tường 1						
-	Đường ĐH 24: Đoạn qua Khu dân cư thôn Phụng Tường 1			1.800			
-	Đường số 1						
+	Đoạn bề rộng 9m			1.520			
+	Đoạn bề rộng 5m			1.040			
-	Đường số 2 và đường số 3 rộng 9m			1.520			
10	Dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1						
-	Đường ĐH 24: Đoạn qua khu dân cư			3.200			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m			2.000			
11	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên						
-	Trục đường chính						
+	Đoạn từ Kênh N1 đến cầu Suối Mốc			600	360	240	140
+	Đoạn từ cầu Suối Mốc đến Hồ Lỗ Chài 1			400	280	200	140
-	Đường D2, D4			480			
-	Đường N2, N5, N6, N7, N10 (rộng 11,5m)			400			
-	Đường N4			400			
12	Đường nội bộ trong Khu tái định cư thuộc Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên						
-	Đường số 3; đường số 4; đường số 5 rộng 6m			360			
13	Khép kín khu dân cư Chu Me - Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc			3.160			
14	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam						
-		Ngã ba nhà 5 Hiệu	Kênh N3	640	440	280	200
-		Kênh N3	Ngã ba cầu Phú Thạnh	800	640	520	400
-		Cầu Phú Thạnh	Tổ hợp tác Sơn Phú	400	240	200	120
15	Khép kín khu dân cư ngã tư ĐH 25 đường liên xã đến chợ Quang Hưng	Ngã tư Đh 25 đường liên xã	Chợ Quang Hưng	2.400			
16	Khu tái định cư xã Hòa Trị (Thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)						
-	Đường nội bộ rộng 16m			560			
-	Đường nội bộ rộng 11m			480			
A86	XÃ TÂY HÒA						
1	Quốc lộ 29						
-		Ga Gò Mắm	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	880	520
-		Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Vòng xuyên Cầu Dinh Ông (Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh xã Hòa Phong cũ)	1.440	960	580	340
-		Vòng xuyên Cầu Dinh Ông	Hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang (Đoạn từ Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang cũ)	960	600	440	200
-		Chùa Mỹ Quang	Giáp ranh xã Sơn Thành (Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú cũ)	680	460	260	160
-		Cầu Gò Mắm mới	Giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	2.160	1.280	800	500

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	Cầu Tạ Bích	1.200	720	460	280
-		Cầu Tạ Bích	Giáp đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	1.040	640	440	260
-		Đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa cũ)	720	480	300	180
-		Ga Gò Mắm cũ	Giáp Quốc lộ 29 mới	1.280	800		
2	Đường ĐT 645						
-		Cao tốc Bắc - Nam	Cầu Bà Kề	1.000	600	440	280
-		Cầu Bà Kề	Công chào thôn Phước Mỹ Tây	880	560	400	220
-		Ga Gò Mắm	Công chào thôn Phước Mỹ Tây (Đoạn từ Ga Gò Mắm đến Nhà ông Trọng cũ)	1.440	960	580	340
3	Đường dọc theo bờ kênh Nam						
-		Ga Gò Mắm	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Đoạn từ ga Gò Mắm đến cổng văn hóa khu phố Mỹ Lệ Tây và Đoạn từ khu phố Mỹ Lệ Tây đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Gộp đoạn)	1.320			
-		Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Vòng xuyên Cầu Dinh Ông (Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp xã Hòa Phong cũ)	1.040			
-		Vòng xuyên cầu Dinh Ông	Chùa Mỹ Quang (Đoạn từ giáp ranh thị trấn Phú Thứ đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 và Đoạn từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang - Gộp đoạn)	360	300		
-		Chùa Mỹ Quang	Giáp ranh xã Sơn Thành (Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú cũ)	320	260		
4	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh						
-		Cầu Phú Thứ	Vũng Trăng	2.880	1.720	1.020	640
-		Vũng Trăng	Giáp ranh xã Hòa Thịnh (Đoạn từ Vũng Trăng đến giáp ranh xã Hòa Đông cũ)	1.920	1.160	700	440
5	Đường liên thôn						
-		Bưu điện	Nhà ông Trương Công Bình	1.000	680	400	240
-		Nhà ông Trương Công Bình	NVH thôn Mỹ Lệ Tây	800	480	340	240
-		NVH thôn Mỹ Lệ Tây	Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây (Đoạn từ NVH khu phố Mỹ Lệ Tây đến giáp xã Hòa Bình 1 cũ)	780	480	300	240
6	Đường NB2 Phú Thứ (Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ cũ)			2.880	2.160	1.440	960
7	Đường từ cầu Ông Cừ đến chùa Phước Hưng	Cầu Ông Cừ	Chùa Phước Hưng	560	320	240	160
8	Đường từ cây xăng đến trường tiểu học điểm Phước Thịnh	Cây xăng	Trường tiểu học điểm Phước Thịnh	560	320	240	160
9	Đường từ chợ Phú Thứ đến nhà ông Dương Lặc	Chợ Phú Thứ	Nhà ông Dương Lặc	640	360	280	200
10	Đường từ ĐT 645 đến nhà ông Lê Văn Mẫn	ĐT 645	Nhà ông Lê Văn Mẫn	560	320	240	160
11	Đường từ QL 29 đến nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây (Đường từ ĐT 645 đến Trường tiểu học điểm Phước Mỹ Tây cũ)	QL 29	Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây	560	320	240	160
12	Đường từ QL 29 đến nhà Võ Thị Trang Lệ	QL 29	Nhà Võ Thị Trang Lệ	560	320	240	160
13	Đường từ QL 29 đến cầu Tám Trầu	QL 29	Cầu Tám Trầu	600	360	240	180
14	Đường từ NB2 phú thứ đến nhà nghỉ Thảo Mơ	NB2 Phú Thứ	Nhà nghỉ Thảo Mơ	560	320	220	160
15	Đường từ Trung tâm GDNN-GDTX huyện đến chùa Phước Quang	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	Chùa Phước Quang	560	320	240	160

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà bà Giới	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà bà Giới	560	320	240	160
17	Đường đoạn từ phía Nam chợ Phú Thứ đến cầu Trường tiểu học thôn Phú Khánh	Phía Nam chợ Phú Thứ	Cầu Trường tiểu học thôn Phú Khánh	560	320	240	160
18	Khu Tái định cư Phú Thứ (Khu Tái định cư thị trấn Phú Thứ cũ)						
-	Đường số 4; Đường số 9 (N6), Đường số 7, Đường số 1; Đường số 3, Đường số 8, Đường số 12, Đường số 14			800			
-	Đường số 16 (NB2-1); Đường số 6 (NB2-2)			1.000			
-	Đường số 10; Đường số 5; Đường ĐT 1-2			1.200			
19	Khu dân cư: Đoạn từ Siêu thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây Trung tâm GDNN-GDTX huyện						
-	Đường D1, D2, N2			3.280			
-	Đường N3 (đường gom)			3.840			
-	Đường N1, D3			4.000			
20	Tuyến đường từ đường ĐT 645 đến Trường THCS Nguyễn Anh Hào	Đường ĐT 645	Trường THCS Nguyễn Anh Hào	560	420	260	160
21	Đường từ ĐT 645 (cổng chào thôn Nông Nghiệp) đến cầu Cảnh Phước, phường Đông Hòa	Đường ĐT 645 (cổng chào thôn Nông Nghiệp)	Cầu Cảnh Phước, phường Đông Hòa	440	320	200	120
22	Đường từ cầu Chân Tinh (ĐT 645) đến Cầu Tạ Bích (QL 29)	Cầu Chân Tinh (ĐT 645)	Cầu Tạ Bích (QL 29)	440	320	200	120
23	Đường nội bộ Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam	Đường rộng 12m		510			
24	Đường từ Cổng chào thôn Lạc Nghiệp đến nhà ông Ngô Thanh Việt	Cổng chào thôn Lạc Nghiệp	Nhà ông Ngô Thanh Việt	440	320	240	120
25	Đường từ Cổng chào thôn Phước Mỹ đến nhà ông Lê Trọng Mẫn	Cổng chào thôn Phước Mỹ	Nhà ông Lê Trọng Mẫn	520	320	240	120
26	Đường đoạn từ Cổng chào thôn Phước Nông đến nhà ông Nguyễn Văn Giảng	Cổng chào thôn Phước Nông	Nhà ông Nguyễn Văn Giảng	440	320	240	120
27	Đường từ QL ĐT 645 (tiệm tóc Vũ) đến nhà ông Đặng Văn Minh	QL ĐT 645 (tiệm tóc Vũ)	Nhà ông Đặng Văn Minh (Đường từ ĐT 645 (tiệm tóc Vũ) đến nhà ông Đoàn Xuân Hải cũ)	440	280	200	120
28	Đường từ QL ĐT 645 (nhà bà Nguyễn Thị Thạnh) đến chợ cây Vải (nhà ông Phạm Tấn Cường)	QL ĐT 645 (nhà bà Nguyễn Thị Thạnh)	Chợ cây Vải (nhà ông Phạm Tấn Cường)	440	280	200	120
29	Đường liên thôn						
-		Nhà ông Lê Cai thôn Phước Mỹ Tây	Nhà ông Nguyễn Trọng Thiện thôn Phước Mỹ (Đoạn từ Trường Tiểu học (Điểm trường Phước Mỹ) đến nhà ông Nguyễn Trọng Thiện cũ)	400	320	240	120
-		Nhà ông Lê Xếp (thôn Phước Mỹ)	Chợ cây Vải (nhà ông Phạm Tấn Cường thôn Lạc Nghiệp)	260	200	120	80
30	Đường Cầu Ga đi xã Hòa Thịnh theo Kênh N6 (Đường Cầu Ga đi xã Hòa Đông theo Kênh N6 cũ)						
-		Cầu Ga	Cầu ông Ba Thu	280	160	100	60
-		Cầu ông Ba Thu	Giáp xã Hòa Thịnh	240	200	110	70
31	Đường từ cầu Dinh Ông đến giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyến)	Cầu Dinh Ông	Giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyến)	960	600	440	200
32	Đường từ Nghĩa Trang đi xã Hòa Mỹ theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Tây Hòa – Hòa Mỹ (Đường từ Nghĩa Trang huyện đi xã Hòa Mỹ Đông theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Hòa Phong – Phú Nhiêu cũ)	Nghĩa Trang đi xã Hòa Mỹ theo Kênh N4	Giáp đường liên xã Tây Hòa – Hòa Mỹ	240	200	120	60
33	Đường liên xã Tây Hòa - Hòa Mỹ (ĐH 82) (Đường liên xã Hòa Phong - Phú Nhiêu (Hòa Mỹ Đông) (ĐH 82) cũ)						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cổng chào thôn Mỹ Thạnh Trung 1	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Trung 2	360	220	120	80
-		Đoạn còn lại		280	160	100	60
34	Đường từ Bưu điện xã đến nhà ông Đào Rọi	Bưu điện xã	Nhà ông Đào Rọi	440	280	200	160
35	Đường từ chợ Mỹ Thạnh Đông đến nhà ông Trần Trí Phúc						
-		Chợ Mỹ Thạnh Đông	Ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp	440	280	200	160
-		Ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp	Nhà ông Trần Trí Phúc	280	160	100	60
36	Đường từ cổng chào thôn Mỹ Thạnh Đông 2 đến Cầu Xéo	Cổng chào thôn Mỹ Thạnh Đông 2	Cầu Xéo	280	160	100	60
37	Đường từ nhà ông Võ Thành Lâm đến thửa đất ông Khước	Nhà ông Võ Thành Lâm	Thửa đất ông Khước	220	130	80	40
38	Đường từ nhà ông Lương Trọng Quang đến ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Bửu	Nhà ông Lương Trọng Quang	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Bửu	220	130	80	40
39	Đường từ giáp ranh xã Sơn Thành đến nhà bà Ngô Thị Diễm (đoạn kênh mương mới Tân Mỹ) (Đường từ giáp ranh xã Hòa Phú đến nhà bà Ngô Thị Diễm (đoạn kênh mương mới Tân Mỹ) cũ)	Giáp ranh xã Sơn Thành	Nhà bà Ngô Thị Diễm	280	160	100	60
40	Đường DH73						
-		Cầu Tạ Bích	Ngã ba đi Hóc Răm - làng Tân Định	800	600	400	320
-		Ngã ba đi Hóc Răm – làng Tân Định	Giáp ranh xã Hòa Thịnh	520	360	260	160
41	Đường DH74	Ga Gò Mắm cũ	Cầu Suối (Giáp ranh xã Hòa Thịnh)				
-		Ga Gò Mắm cũ	Ngã tư cầu trường tiểu học thôn Phú Khánh	800	600	400	320
-		Ngã tư cầu trường tiểu học thôn Phú Khánh	Cầu Suối (Giáp ranh xã Hòa Thịnh)	400	320	240	160
42	Đường bờ kênh N1	Cổng (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng)	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ cổng (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng) đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông cũ)	360	260	160	80
43	Đường xã	Cầu Trường Phú Khánh	Giáp ranh phường Đông Hòa (Đoạn từ cầu Trường Phú Khánh đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông cũ)	320	220	130	60
44	Đường từ QL 29 Trường THCS Phạm Đình Quy đến nhà ông Võ Đắc Lễ thôn Phú Khánh	QL 29 Trường THCS Phạm Đình Quy	Nhà ông Võ Đắc Lễ thôn Phú Khánh	720	560	400	320
45	Đường từ QL 29 (nhà bà Nguyễn Thị Lua) đến Sân vận động thôn Phú Khánh	QL 29 (nhà bà Nguyễn Thị Lua)	Sân vận động thôn Phú Khánh	560	520	400	300
46	Đường từ QL 29 nhà ông Võ Yêm (thôn Xuân Thạnh 1) đến HTXNN KD DV Hòa Tân Tây	QL 29 nhà ông Võ Yêm (thôn Xuân Thạnh 1)	HTXNN KD DV Hòa Tân Tây	400	320	280	220
47	Đường từ Cổng chào thôn Xuân Thạnh 1 đến nhà ông Đào Thịnh (thôn Hội Cư)	Cổng chào thôn Xuân Thạnh 1	Nhà ông Đào Thịnh (thôn Hội Cư)	380	320	280	220
48	Đường từ QL 29 (nhà ông Ngô Xuân Bận) đến nhà ông Nguyễn Sừng giáp phường Đông Hòa	QL 29 (nhà ông Ngô Xuân Bận)	Nhà ông Nguyễn Sừng giáp phường Đông Hòa	360	320	280	220
49	Đường từ nhà bà Bùi Thị Hương (thôn Xuân Thạnh 1) đến nhà ông Nguyễn Thanh giáp phường Đông Hòa	Nhà bà Bùi Thị Hương (thôn Xuân Thạnh 1)	Nhà ông Nguyễn Thanh giáp phường Đông Hòa	440	400	320	280
50	Đường từ nhà ông Trần Ngọc Thiện thôn Phú Khánh đến nhà bà Nguyễn Thị Diễm thôn Xuân Thạnh 2	Nhà ông Trần Ngọc Thiện thôn Phú Khánh	Nhà bà Nguyễn Thị Diễm thôn Xuân Thạnh 2	520	440	320	300
51	Đường nội bộ KDC phía Nam nhà ông Dương thôn Xuân Thạnh 2						
-	Đường rộng 9m			2.000			
A87	XÃ HÒA THỊNH						
1	Đường DH 74						
-		Nhà ông 9 Óm	Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	240	140	80	40
-		Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	Cầu Suối	190	110	60	30
2	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (ĐH 75)						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ranh giới thị trấn Phú Thứ	Ngã ba Phú Diễn	1.470	920	550	340
-		Ngã ba Phú Diễn	Trường THCS Nguyễn Thị Định	1.680	1.050	670	420
-		Trường THCS Nguyễn Thị Định	Ranh giới xã Hòa Mỹ (Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông cũ)	1.280	760	520	320
-		Cầu Bến Cui (cũ)	Nhà ông Chính	480	280	160	80
-		Nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa	Nhà ông Thuột thôn Mỹ Xuân 2	560	360	200	120
-		Nhà ông Thuột thôn Mỹ Xuân 2	Chân đập hồ chứa nước Mỹ Lâm (trạm Kiểm Lâm cũ)	440	240	120	80
3	Đường từ ngã ba UBND xã đến cầu Dầu xã 10	Ngã ba UBND xã	Cầu Dầu xã 10	1.090	630	420	250
4	Đường từ cầu Dầu xã 10 đến cầu nhà Bà Hân thôn Phú Diễn Trong	Cầu Dầu xã 10	Cầu nhà Bà Hân thôn Phú Diễn Trong	200	120	70	30
5	Đường từ cầu Dầu xã 10 đến nhà ông 8 Nhơn (ĐH 81)	Cầu Dầu xã 10	Nhà ông 8 Nhơn (ĐH 81)	340	210	120	70
6	Đường từ cầu Dầu xã 10 đến nhà ông 8 Phú	Cầu Dầu xã 10	Nhà ông 8 Phú	300	180	120	70
7	Đường từ nhà ông 8 Phú đến giáp xã Tây Hoà	Nhà ông 8 Phú	Giáp xã Tây Hoà	240	140	80	50
8	Đường từ nhà ông 8 Nhơn đến nhà ông Lê Hồng (Đường từ nhà ông 8 Nhơn đến nhà ông 4 Nhơn)						
-		Nhà ông 8 Nhơn	Trường mầm non Tân Lập	160	120	80	50
-		Trường mầm non Tân Lập	Chợ Bầu Ngang	120	100	70	40
-		Chợ Bầu Ngang	Nhà ông Lê Hồng	100	80	60	40
9	Đường từ nhà ông Cóm đến nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	Nhà ông Cóm	Nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	240	140	100	60
10	Đường từ nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài đến nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	Nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	Nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	220	140	80	40
11	Đường từ nhà ông Hồ tới giáp ranh xã Tây Hoà (Đường từ nhà ông Hồ tới giáp ranh xã Hòa Phong cũ)						
-		Nhà ông Hồ	Nhà ông Hà Minh Hải thôn Vinh Ba (Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp đường NB2 nối dài (Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp NB2 cũ))	440	260	160	100
-		Nhà ông Hà Minh Hải thôn Vinh Ba	Nhà văn hoá thôn Vinh Ba (Đoạn từ NB2 nối dài đến NVH thôn Vinh Ba (Đoạn từ NB2 đến NVH thôn Vinh Ba cũ))	280	180	120	60
-		NVH thôn Vinh Ba	Giáp ranh xã Tây Hoà (Đoạn từ NVH thôn Vinh Ba đến giáp ranh xã Hòa Phong cũ)	260	160	100	60
12	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lượng đến nhà bà Lê Thị Thừa	Nhà ông Nguyễn Văn Lượng	Nhà bà Lê Thị Thừa	160	120	90	40
13	Đường từ Trường Mầm non Tân Lập đến nhà ông Lê Hai	Trường Mầm non Tân Lập	Nhà ông Lê Hai	140	100	60	40
14	Đường từ ranh giới xã Hoà Mỹ đến nhà ông Đỗ Phụng Tài thôn Phú Diễn Trong (đọc Kênh N6-1)						
-		Ranh giới xã Hoà Mỹ	Nhà ông Phan Thanh Liêm thôn Phú Diễn Trong	120	100	70	50
-		Nhà ông Phan Thanh Liêm thôn Phú Diễn Trong	Nhà ông Nguyễn Kim Anh thôn Phú Diễn Trong	90	70	50	40
15	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ) (Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ Đông cũ))						
-		Trường tiểu học Hòa Thịnh	Giáp ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	240	160	80	40
-		Ngã 3 đường Mỹ Cảnh	Nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh	200	160	120	80
-		Nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh	Giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ)	160	120	80	40
-		Ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	Trại ông Nguyễn Thành Sự đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ)	180	140	100	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường từ nhà ông Đoàn Xuân Thông (tờ bản đồ 31; thửa số 118) đến giáp nhà ông Võ Văn Viên	Nhà ông Đoàn Xuân Thông (tờ bản đồ 31; thửa số 118)	Giáp nhà ông Võ Văn Viên	160	120	80	40
17	Đường từ ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh đến giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	Ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh	Giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	280	200	140	80
18	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp) đến Suối Lạnh						
-		Giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp)	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng	280	160	80	40
-		Nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền	Suối Lạnh	160	100	60	40
19	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Tây Hoà (Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Hòa Tân Tây cũ)	Ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền	Đi Hòn Một, xã Tây Hoà	160	120	80	40
20	Đường từ Cổng chào Phú Hữu tới ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo						
-		Cổng chào Phú Hữu	Nhà văn hoá thôn Phú Hữu	240	140	100	80
-		Nhà văn hoá thôn Phú Hữu	Nhà ông Nguyễn Căn từ 14 thửa 236	160	120	80	40
-		Nhà ông Nguyễn Căn	Ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo từ 16 thửa 147	120	80	40	30
21	Đường từ sau nhà Tạ Lưu Tra (ĐH 75) đến nhà ông Nguyễn Văn Tám (tờ 11 thửa 449)						
-		Sau nhà Tạ Lưu Tra	Nhà ông Nguyễn Văn Tuất từ 14 thửa 480	160	120	80	40
-		Nhà Nguyễn Văn Tuất	Nhà ông Nguyễn Văn Tám Từ 11, thửa 449	120	80	40	30
22	Đường từ sau nhà ông Chính đến ngã tư nhà ông Võ Văn Thành (tờ 19; thửa 02) (Đường từ sau nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà Nguyễn Chí Kham (tờ 19 thửa 310) cũ)	Sau nhà ông Chính	Ngã tư nhà ông Võ Văn Thành (tờ 19; thửa 02)	160	120	80	40
23	Đường từ sau nhà ông Phan Nhất Báo đến nhà ông Phạm Văn Trung tờ bản đồ 13 thửa 925 (Đường từ sau nhà ông Phan Nhất Báo đến nhà Đặng Trần Diên từ 13 thửa 1017 cũ)	Sau nhà ông Phan Nhất Báo	Nhà ông Phạm Văn Trung tờ bản đồ 13 thửa 925	200	160	120	60
24	Đường từ bưu điện đến nhà ông Văn Ngọc Minh tờ 19 thửa 589 (Đường từ bưu điện đến nhà Nguyễn Xuân Vinh tờ 19 thửa 94 cũ)	Bưu điện	Nhà ông Văn Ngọc Minh tờ 19 thửa 589	220	120	80	40
25	Đường từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Xuân 2 đến nhà ông Võ Trọng Hoàng (tờ 25; thửa số 184)	Nhà văn hóa thôn Mỹ Xuân 2	Nhà ông Võ Trọng Hoàng (tờ 25; thửa số 184)	200	160	120	60
26	Đường từ Sau nhà ông Hồ Văn Duy đến nhà bà Trần Thị Gừng (tờ 25; thửa số 576)	Sau nhà ông Hồ Văn Duy	Nhà bà Trần Thị Gừng (tờ 25; thửa số 576)	160	120	80	40
27	Đường từ sau nhà ông Nguyễn Bửu đến nhà bà Nguyễn Thị Sự (tờ 32; thửa số 55)	Sau nhà ông Nguyễn Bửu	Nhà bà Nguyễn Thị Sự (tờ 32; thửa số 55)	200	160	120	60
28	Khu đầu giá Khép kín điểm dân cư xã Hòa Thịnh			760			
A88	XÃ HÒA MỸ						
1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành						
-		Cầu Đúc	Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	1.260	760	460	250
-		Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	Ngã ba thôn Xuân Mỹ	760	460	250	170
-		Ngã ba thôn Xuân Mỹ	Giáp xã Hòa Mỹ Tây	460	250	170	80
-		Ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	Nhà ông Nguyễn Hích	550	320	190	80
-		Nhà ông Nguyễn Hích	Cầu Bàu Sen	380	240	140	100
-		Cầu Bàu Sen	Nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2	340	240	140	100
-		Nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2	Cầu Bến Nhiều	310	190	110	100
-		Đoạn từ cầu Bến Nhiều	Bến Mít	240	140	100	50

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã 3 bến Mít	Nhà ông Trần Quang Hiếu (Sĩ)	220	140	100	50
-		Nhà ông Trần Quang Hiếu	Thủy điện đá đen	180	130	100	50
2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh						
-		Ngã ba Vườn Thị	Trụ sở thôn Xuân Mỹ	400	280	160	120
-		Trụ sở thôn Xuân Mỹ	Cầu Bến Trâu	320	160	120	80
-		Cầu Bến Trâu	Nhà tránh lũ thôn Lạc Chi	240	160	80	40
-		Nhà tránh lũ thôn Lạc Chi	Giáp thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh	160	120	80	40
3	Đường Xếp Thông – Núi Lá (giai đoạn 1) đi Hòa Phú						
-		UBND xã	Cầu Khui	380	290	140	100
-		Cầu Khui	Giáp ranh xã Hòa Phú	340	240	140	100
4	Đường Xếp thông-Núi lá (giai đoạn 2)	Ngã ba Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	Trường UNECEP (cũ)	520	320	200	120
5	Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu			560	320	200	120
6	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh						
-		Ranh giới xã Hòa Đông	Giáp nhà ông Trương Trọng Hải	1.200	720	440	240
-		Nhà ông Trương Trọng Hải	Giáp xã Hòa Thịnh	800	480	280	160
7	Đường liên xã Phú Nhiêu – Hòa Phong						
-		Nhà ông Nguyễn Ngọc Minh	Nhà văn hoá thôn Vạn Lộc	460	250	170	80
-		Nhà văn hoá thôn Vạn Lộc	Giáp xã Hòa Phong	460	250	170	80
8	Đường bờ kênh N2 - phía Bắc kênh	Nhà Bà Nguyễn Thị Bích	Nhà Bà Ngô Thị Khang	1.000	520	320	200
9	Đường bờ kênh N4			280	200	120	80
10	Đường từ nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận) đến trường THCS Phạm Văn Đồng	Nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận)	Trường THCS Phạm Văn Đồng	320	200	100	60
11	Đường từ Ga Hòn Sặc đến giáp xã Hòa Mỹ Đông						
-		Ga Hòn Sặc	Trường Mầm non (<i>Đội 5 cũ</i>)	340	190	140	100
-		Trường Mầm non (<i>Đội 5 cũ</i>)	Giáp xã Hòa Mỹ Đông cũ	380	240	140	100
12	Đường từ Cầu khui đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông (bờ kênh N222)			240	150	120	60
13	Đường liên xã Hòa Mỹ Tây-Sơn Thành Đông						
-		Bến Mít	Nhà ông Nguyễn Đăng Dũng	180	110	90	50
-		Nhà ông Nguyễn Đăng Dũng	Giáp ranh xã Sơn Thành Đông cũ	150	90	70	40
14	Đường từ trường mầm non (đội 5 cũ) đến giáp kênh N222	Trường mầm non (<i>đội 5 cũ</i>)	Giáp kênh N222	230	150	120	60
15	Đường từ ngã 3 nhà dù đến nhà ông Phạm Long Hải	Ngã 3 nhà dù	Nhà ông Phạm Long Hải	230	150	120	60
16	Đường từ nhà ông Cao Văn A đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	Nhà ông Cao Văn A	Giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	170	120	90	60
17	Đường dọc Kênh N22 đến Kho ông Trần Ngọc Dân		Kho ông Trần Ngọc Dân				
-		Ngã 3 Bùng Bình	Chùa Hương Tích	150	90	50	40
-		Chùa hương tích	Kho ông Trần Ngọc Dân	160	120	70	50
18	Khép kín khu dân cư nông thôn tại thôn Thạnh Phú nay (thôn Thạnh Phú Đông)						
-	Đường D1			670			
-	Đường N1			670			
-	Tiếp giáp đường quy hoạch N1 và đường rộng 6m			740			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường quy hoạch rộng 6m và đường N2 rộng 3m			740			
A89	XÃ SƠN THÀNH						
1	Quốc lộ 29						
-		Ranh giới xã Tây Hòa	Nhà Ông Đặng Toàn Phong	670	450	340	280
-		Nhà Ông Đặng Toàn Phong	Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn	1.010	620	390	220
-		Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn	Cầu Lạc Mỹ	840	560	340	220
-		Cầu Lạc Mỹ	Công Hòa Bình thôn Phú Thịnh (<i>Đoạn từ cầu Lạc Mỹ đến giáp xã Sơn Thành Đông và Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Phú đến công Hòa Bình thôn Phú Thịnh - Gộp đoạn</i>)	1.340	900	620	390
-		Công Hòa Bình	Xưởng cưa Thành Sơn	1.850	1.230	620	390

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Xưởng cưa Thành Sơn	Đường vào Hồ Đồng Tròn thôn Mỹ Bình (Đoạn từ Xưởng cưa Thành Sơn đến giáp xã Sơn Thành Tây cũ)	1.230	780	500	340
-		Đường vào Hồ Đồng Tròn thôn Mỹ Bình	Cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành (Đoạn từ giáp xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành cũ)	1.180	620	500	280
-		Cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	Đường vào Nghĩa trang xã	780	450	280	170
-		Đường vào Nghĩa trang xã	Chân dốc Dáng Hương	840	620	340	170
-		Chân dốc Dáng Hương	Giáp xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk (Đoạn từ chân dốc Dáng Hương đến giáp xã Sơn Giang huyện Sông Hinh cũ)	620	340	170	140
2	Đường cầu Xếp Thông đến giáp ranh thôn Mỹ Phú, xã Hòa Mỹ (Đường cầu Xếp Thông đi Núi Lá Hòa Mỹ Tây cũ)			390	220	170	140
3	Đường dọc bờ Kênh Nam Đồng Cam			340	280	200	140
4	Khép kín khu dân cư nông thôn tại: Khu vực gần quán Bảy Toàn (thôn Liên Thạch); khu từ nhà ông Hồ đến nhà ông Hùng (thôn Thạch Bàn); khu đất dọc kè (thôn Thạch Bàn); khu mới trước mặt nhà ông Bằng (thôn Thạch Bàn) (đầu giá)						
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 3,5m			1.330			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường bê tông rộng 3,5m			1.460			
-	Tiếp giáp 01 mặt đường bê tông rộng 3,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh			1.460			
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 5,5m			1.460			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m			1.610			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh			1.610			
5	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình						
-		Quốc lộ 29	Ngã ba nhà Nguyễn Đình thôn Lễ Lộc Bình	560	340	170	140
-		Ngã ba nhà Nguyễn Đình thôn Lễ Lộc Bình	Hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình	560	340	170	140
-		Nhà ông Huỳnh Tấn Thanh	Giáp nhà ông Nguyễn Hữu Phú thôn Lễ Lộc Bình	450	220	170	140
-		Nhà ông Đặng Thanh Sơn	Giáp nhà ông Dương Văn Quan thôn Lễ Lộc Bình	450	280	170	140
-		Nhà bà Nguyễn Thị Sang	Giáp nhà ông Huỳnh Công Linh thôn Lễ Lộc Bình	450	280	170	140
-		Nhà ông Huỳnh Công Linh thôn Lễ Lộc Bình	Giáp nhà ông Trần Ngọc Tiến thôn Trường Thành	450	280	170	140
6	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh						
-		Nhà ông Hồ Viết Viết (Quốc lộ 29)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh	560	340	170	140
-		Nhà Văn hóa thôn Phú Thịnh	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận	500	280	170	140
-		Nhà Văn hóa thôn Phú Thịnh	Hết nhà ông Võ Đại Hùng	500	280	170	140
-		Nhà bà Đinh Thị Phương	Giáp nhà ông Nguyễn Đê	450	220	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Hiến	Hết thửa đất bà Trần Thị Liên.	450	220	170	140
-		Nhà ông Lê Trọng Hiếu	Nhà bà Nguyễn Thị Hoàng Thơ	390	220	170	140
-		Nhà ông Đinh Tấn Thành	Nhà bà Lê Thị Yên,	390	220	170	140
-		Nhà ông Vương Trọng Mười	Nhà ông Đào Tấn Hữu	390	220	170	140
-		Nhà ông Lương Văn Tóa	Nhà ông Nguyễn Văn Thông	340	220	170	140
-		Nhà ông Phạm Trung	Nhà ông Võ Đại Dũng	500	280	170	140
7	Đường từ Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lễ Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ)	Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu)	Giếng công thôn Lễ Lộc Bình	560	340	170	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng						
-		Quốc lộ 29	Ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng	560	340	170	140
-		Ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng	Hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng	390	220	170	140
9	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng						
-		Quốc lộ 29	Nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	560	340	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	Hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng	560	340	170	140
10	Đường đoạn từ Quốc lộ 29 đến giáp đường 5 thôn Trường Thành						
-		Quốc lộ 29	Ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	560	340	170	140
-		Ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	Giáp đường 5 thôn Trường Thành	500	280	170	140
11	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà bà Đỗ Thị Phương) đến giáp đường 5 (nhà ông Nguyễn Thành Sơn) thôn Trường Thành						
-		Quốc lộ 29 (nhà bà Đỗ Thị Phương)	Hết nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	560	450	220	170
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thọ	390	280	170	140
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Lê Kim Tân thôn Lạc Điền	390	280	170	140
-		Nhà bà Nguyễn Thị Mùi thôn Bình Thắng	Giáp đường 5 nhà ông Nguyễn Thành Sơn thôn Trường Thành	390	280	170	140
12	Đường từ nhà bà Lê Thị Loan (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Lạc Điền	Nhà bà Lê Thị Loan (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Lạc Điền	670	450	220	170
13	Đường từ nhà ông Trương Minh Đức (Quốc lộ 29) thôn Lạc Điền đến hết nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng	Nhà ông Trương Minh Đức (Quốc lộ 29) thôn Lạc Điền	Hết nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng	670	450	220	170
14	Đường từ nhà ông Trần Thái Bang (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng đến giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thiết thôn Bình Thắng	Nhà ông Trần Thái Bang (Quốc lộ 29) thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thiết thôn Bình Thắng	670	450	220	170
15	Đường từ nhà ông Võ Văn Hiền (Quốc lộ 29) đến hết thửa đất ông Huỳnh Hà Nam thôn Lạc Điền	Nhà ông Võ Văn Hiền (Quốc lộ 29)	Hết thửa đất ông Huỳnh Hà Nam thôn Lạc Điền	670	450	220	170
16	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Kiệt (Quốc lộ 29) đến hết nhà bà Hồ Thị Thành thôn Phú Thịnh	Nhà ông Nguyễn Văn Kiệt (Quốc lộ 29)	Hết nhà bà Hồ Thị Thành thôn Phú Thịnh	670	340	170	140
17	Đường từ nhà ông Trần Công Kính (Quốc lộ 29) đến hết nhà ông Võ Đình Long thôn Phú Thịnh	Nhà ông Trần Công Kính (Quốc lộ 29)	Hết nhà ông Võ Đình Long thôn Phú Thịnh	670	340	170	140
18	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Huỳnh Văn An) thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Bùi Văn Được						
-		Quốc lộ 29 (nhà ông Huỳnh Văn An) thôn Mỹ Bình	Hết nhà ông Bùi Xu	450	280	170	140
-		Nhà ông Bùi Xu	Hết nhà ông Bùi Văn Được	390	220	170	140
19	Đường từ Quốc lộ 29 đến giáp HTX Hồ Đồng tròn thôn Mỹ Bình	Quốc lộ 29	Giáp HTX Hồ Đồng tròn thôn Mỹ Bình	560	280	170	140
20	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An						
-		Quốc lộ 29	Nhà Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	560	340	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	Hết nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	450	280	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất	Hết nhà bà Lê Thị Kim Loan thôn Mỹ Bình	340	280	170	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà bà Phan Thị Thu thôn Mỹ Bình	Giáp nhà ông Nguyễn Thái Hoa thôn Bình Thắng	390	340	170	140
-		Nhà ông Đỗ Đình Bé thôn Bình Thắng	Giáp nhà ông Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	390	340	170	140
-		Nhà ông Đặng Bình thôn Lạc Điền	Giáp trường Mâm Non thôn Trường Thành	390	340	170	140
-		Nhà Bà Châu Thị Lại	Giáp nhà ông Châu Cút thôn Trường Thành	390	280	170	140
-		Nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	Hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An	340	220	170	140
21	Đường từ Quốc lộ 29 đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây (Đường ĐH 84) (Đường từ Quốc lộ 29 đi Cầu Bến Mít cũ)						
-		Quốc lộ 29	Nhà ông Trương Minh Tài thôn Bình Thắng (Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Trương Minh Tài cũ)	950	560	280	170
-		Nhà ông Trương Minh Tài	Nhà ông Lê Nhường thôn Bình Thắng (Đoạn từ nhà ông Trương Minh Tài đến nhà ông Lê Nhường cũ)	620	390	220	170
-		Nhà ông Lê Nhường	Ranh giới xã Hòa Mỹ Tây	390	220	170	140
22	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Phú đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền (Đường từ giao Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lễ Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền cũ)	Nhà ông Nguyễn Hữu Phú	Nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền	280	220	170	140
23	Đường Trung tâm thôn Thành An						
-		Nhà ông Nguyễn Đức Hạnh	Nhà ông Nguyễn Tự Thanh Xuân	390	220	170	140
-		Nhà ông Nguyễn Đức Hạnh	Nhà ông Phan Duy Thơ	280	220	170	140
24	Khép kín khu dân cư nông thôn khu vực thôn Lễ Lộc Bình (đầu giá)			2.660			
25	Đường từ Ngã tư chợ Sơn Thành Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Nam, thôn Sơn Thọ	Ngã tư chợ Sơn Thành Tây	Nhà ông Đỗ Xuân Nam, thôn Sơn Thọ	560	340	170	140
26	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hân đến nhà bà Võ Thị Liêu thôn Sơn Trường	Nhà ông Nguyễn Văn Hân	Nhà bà Võ Thị Liêu thôn Sơn Trường	500	280	170	140
27	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Châu đến nhà ông Bùi Văn Vạng thôn Sơn Trường	Nhà ông Nguyễn Văn Châu	Nhà ông Bùi Văn Vạng thôn Sơn Trường	390	220	170	140
28	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh đến nhà bà Huỳnh Thị Gái thôn Sơn Nghiệp	Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh	Nhà bà Huỳnh Thị Gái thôn Sơn Nghiệp	340	170	160	140
29	Đường liên thôn Lạc Đạo						
-		Quốc lộ 29	Cổng chào thôn Lạc Đạo	620	390	280	140
-		Cổng chào thôn Lạc Đạo	Cầu Măng Sê	500	340	220	140
30	Đường từ nhà ông Huỳnh Ngọc Trí đến nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Loan thôn Thân Bình Đông	Nhà ông Huỳnh Ngọc Trí	Nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Loan thôn Thân Bình Đông	500	280	170	140
A90	XÃ TUY AN BẮC						
1	Quốc lộ 1						
-		Ranh giới xã An Cư	Giáp cầu Đông Sa	1.560	1.040	680	440
-		Cầu Đông Sa	Điểm giao phía nam cầu vượt	2.400	1.520	920	600
-		Điểm giao phía nam cầu vượt	Chân cầu vượt phía Bắc (đường quốc lộ 1)	1.680	960	720	480
-		Chân cầu vượt phía bắc	Cầu Ngăn Sơn	2.720	1.640	1.080	600
-		Phía Bắc cầu Ngăn Sơn	Nam cầu Nhân Mỹ	1.800	1.040	600	440
-		Bắc cầu Nhân Mỹ	Trạm thu phí	1.200	680	440	320
-		Trạm thu phí	Giáp ranh phường Xuân Đài (Đoạn từ Trạm thu phí đến giáp ranh TX Sông Cầu cũ)	800	480	280	160
2	Đường ĐT 641						
-		Giáp ranh thị trấn Chí Thạnh cũ	Cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiện) (Đoạn từ đình Đèo Thị đến cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiện) cũ)	370	280	180	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Cổng chân Đèo Thị	Hết công văn hóa Thôn Phong Hậu	460	320	230	140
-		Hết công văn hóa Thôn Phong Hậu	Ranh giới xã Đồng Xuân (Đoạn hết công văn hóa Thôn Phong Hậu đến ranh giới huyện Đồng Xuân cũ)	370	280	180	120
3	Đường ĐT 650	Cầu Cây Cam	Giáp ranh xã Tuy An Tây (Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp ranh xã An Nghiệp cũ)	180	140	120	70
4	Châu Kim Huệ						
-		Đường Trần Rịa	Nhà máy xay xát cũ	960	640	480	320
-		Nhà máy xay xát cũ	A20	480	360	200	120
5	Hải Dương	Quốc lộ 1	Ngã tư đường Lê Thành Phương	2.640	1.720	1.040	680
6	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh cũ	Đường sắt	Cầu Bà Chưa	280	180	140	90
7	Đường Lê Thành Bình (Đường Lê Thành Phương: Đoạn từ Ga Chí Thanh đến QL1 cũ)			1.010	710	500	290
8	Lê Thành Phương						
-		QL1	Giếng nông sản	3.200	1.600	1.200	800
-		Giếng nông sản	Giáp ranh xã An Định cũ	1.600	1.080	720	440
9	Lưu Văn Liêu (Đường ĐH 38: Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến giáp xã An Định cũ)						
-		Đầu kè Ngân Sơn giáp Quốc lộ 1	Miếu bà Trang	1.080	720	480	320
-		Miếu bà Trang	Cầu Nhật Trí	180	120	100	80
10	Mậu Thân (Đường ĐH 33 cũ)						
-		Đường Trần Phú	Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	1.080	720	480	320
-		Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	Giáp ranh xã An Lĩnh cũ	560	360	240	120
11	Ngân Sơn Chí Thanh			2.480	1.520	920	600
12	Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1: Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc cũ)			3.000	1.800	1.200	600
13	Nguyễn Hoa			1.080	720	480	320
14	Nguyễn Mỹ			2.600	1.560	1.040	600
15	Nguyễn Thị Loan			1.040	680	440	240
16	Ô Loan			2.720			
17	Phạm Ngọc Thạch (Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng nhà máy nước (KP-Trường Xuân) cũ)			1.510	840	590	380
18	Trần Phú						
-		QL1 (thôn Trường Xuân)	Ngân Sơn - Chí Thanh	4.000	2.800	1.960	1.360
-		Ngân Sơn - Chí Thanh	Trần Rịa	4.000	2.800	1.960	1.360
-		Trần Rịa	Cổng hợp (thôn Long Bình)	3.600	2.520	1.760	1.200
-		Cổng hợp (thôn Long Bình)	QL 1 (thôn Chí Đức)	3.600	2.520	1.760	1.200
19	Trần Rịa						
-		Lê Thành Phương	Trần Phú	1.840	1.160	760	480
-		Trần Phú	Quốc lộ 1	2.400	1.360	1.040	680
20	Đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú						
-		Đường Trần Rịa	Đốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	1.050	760	500	290
-		Đốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	Đường Trần Phú	590	380	290	170
21	Trần Suyền (Đường số 7 cũ)			2.000	1.080	720	480
22	Võ Trứ						
-		Quốc lộ 1	Hải Dương	2.160	1.380	830	550
-		Hải Dương	Ngân Sơn Chí Thanh	2.210	1.380	830	550
-		Ngân Sơn - Chí Thanh	Lê Thành Phương	2.480			
23	Võ Trung (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Lò Gốm mới)			1.760	1.010	760	500
24	Tuyến đường dẫn cao tốc	Trần Suyền	Nhà điều hành (trạm thu phí)	2.000	1.080	720	480
25	Đường xã lộ						
-		Chùa Thanh Long	Cổng chào Mỹ Long	170	130	80	60
-		Cổng chào Mỹ Long	Giáp ranh xã Đồng Xuân (Đoạn từ cổng chào Mỹ Long đến giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc cũ)	170	130	80	60
26	Các đường liên thôn						
-		Quốc lộ 1 (Phủ Mỹ)	Ngã ba Cây Da thôn Bình Hòa	420	320	230	150
-		Ngã ba Cây Da thôn Bình Hòa	Cổng văn hóa thôn An Thổ	230	190	150	80
-		Cổng văn hóa thôn An Thổ	Phía Nam cầu Cửa Tả	320	230	150	80
-		Cổng thôn Long Uyên	Miếu thờ Lê Thánh Tông	170	130	80	60
-		QL1 (kè sông Vét)	Đập Đồng Kho	290	210	130	80
-		QL1 (cổng thôn Bình Chính)	Bắc cầu Cửa Tả	170	130	80	60
-		Đường ĐT 641 (thôn Phong Hậu)	Ngã ba đi Long Hòa	230	180	140	90
27	Đường liên thôn (Đường ĐH 38 cũ)						
-		Đường ĐT 641	Cầu Nhật Trí (Đường từ đường ĐT 641 đến khu dân cư cũ)	210	140	120	90

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Miêu bà Trang	Ngã ba đi Long Hòa (Đường giáp Thị trấn chí thành (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ)	180	140	120	70
28	Đường khu tái định cư đi vào giáp chợ Ngân Sơn			1.440			
29	Đường từ Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo) đến cầu Lò Gốm (cũ)	Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo)	Cầu Lò Gốm (cũ)	670	460	290	170
30	Khu dân cư đồng Gò Méc						
-	Đường rộng ≥ 6 mét			2.240			
-	Đường rộng < 6 mét			1.600			
31	Khu dân cư đường Trần Phú						
-	Đường số 3			2.000			
-	Đường số 4			2.000			
-	Đường số 14			2.200			
-	Đường số 13			2.000			
-	Đường số 10; đường số 11 và đường số 16			2.000			
32	Khu dân cư xưởng cưa Liên Thành: Đường rộng 5m			2.400			
33	Khu đô thị mới Ánh Dương (sau khi đầu tư xây dựng xong cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)						
-	Đường quy hoạch D4, D5, N5 rộng 19,25m			1.200			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 19m			1.200			
-	Đường quy hoạch D1, D2, D3, N2, N3, N4, N6, N7 rộng 11,5m			800			
-	Đường quy hoạch N8 rộng 4m			400			
34	Khu tái định cư thôn Chí Đức						
-	Đường số 1			1.200			
-	Đường số 2			900			
-	Đường số 3			900			
-	Đường số 4			900			
-	Đường số 5			900			
-	Đường số 6			900			
35	Khu tái định cư thị trấn Chí Thành (thôn Chí Đức)						
-	Đường số 3, Đường D1, Đường D2, Đường D3, Đường N1, Đường N2			2.000			
36	Khu dân cư N23-N24						
-	Đường QH DS15, rộng 12,5m			3.400			
-	Đường QH DS18, rộng 12,5m			3.400			
-	Đường QH DS41, rộng 12m			3.000			
-	Đường QH DS28, rộng 12m			3.000			
37	Khu tái định cư thôn Cần Lương						
-	Đường số 1			160			
-	Đường số 2, 3			140			
-	Đường số 4			120			
38	Khu tái định cư Đồng Đèo, thôn						
-	Đường số 1			480			
-	Đường số 1A			400			
-	Đường số 2 và số 6			400			
-	Đường số 3			320			
-	Đường số 4, 5 và 7			240			
39	Khu tái định cư đồng Cây Khế, thôn Bình Chính						
-	Đường số 4			720			
-	Đường số 2 và số 5			480			
-	Đường số 1 và số 3			400			
40	Khu tái định cư xã An Định cũ						
-	Đường N1, Đường D2			320			
-	Đường N2, Đường D1, Đường D3			230			
A91	XÃ TUY AN ĐÔNG						
1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa						
-		Giáp ranh xã An Ninh Tây cũ	Ngã 3 đường đi đèo biển	900	500	300	220
-		Ngã 3 đường đi đèo biển	Giáp thôn Phú Hạnh	560	360	260	160
-		Giáp thôn Phú Hạnh	Giáp Gành Đá Đĩa	640	400	260	180
-		Công Sơn Chà	Ngã ba đi Hội Phú	700	380	240	160
-		Ngã ba đi Hội Phú	Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ	1.260	660	400	260
-		Cầu Lò Gốm	Công Sơn Chà (giáp An Ninh Tây cũ)	920	500	320	240
-		Kênh mương KC4 (Từ đường 42m)	Giáp ngã tư đường đi Hòa Hậu	200	140	120	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Giáp ngã tư đường đi Hòa Hậu	Đường ĐH 31 (<i>Đập Tam Giang</i>)	180	120	100	80
2	Đường Gom khu dân cư Đồng Thủy (rộng 10m)			2.400			
3	Đường ngã 3 Bà Nà đến đèo Đăng						
-		Ngã ba Bà Nà	Công văn hóa thôn Phú Thịnh	340	220	180	120
-		Công thôn Phú Thịnh	Đèo Đăng	220	180	140	100
4	Đường phía Bắc Cầu An Hải	Ngã ba đi Gành Đá Đĩa (<i>trường Ngô Mây</i>)	Giáp ngã ba đường xuống thôn 7 đầu nối Tuyến đường ven biển mới	860	480	280	200
5	Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn Hà Yên						
-		Cầu Lò Gốm	Bờ đê thôn Quảng Đức	340	260	200	140
-		Bờ đê thôn Quảng Đức	Cuối đường bê tông thôn Hà Yên	220	180	140	100
-		Đường bê tông thôn Hà Yên	Đèo Đăng	200	160	140	100
-		Bê đê thôn Quảng Đức	Đập ông Tấn	240	180	140	100
6	Đường từ Tuyến đường ven biển đoạn 42m từ giáp ĐH đến ngã ba thôn Phú Lương	Tuyến đường ven biển đoạn 42m từ giáp ĐH	Ngã ba thôn Phú Lương	1.000	800	600	400
7	Đường từ Tuyến đường ven biển đoạn 52m từ ngã ba thôn Phú Lương đến giáp Cầu An Hải	Tuyến đường ven biển đoạn 52m từ ngã ba thôn Phú Lương	Giáp Cầu An Hải	1.240	1.000	800	600
8	Các đường liên thôn						
8.1	Đường từ công bộ 6 đến cuối Xóm Chín						
-		Ngã ba ĐH31 nhà ông Hoài	Đỉnh dốc Đá Đen thôn Phú Hội	600	360	260	180
-		Đỉnh dốc Đá Đen	Nhà ông Hiền	480	360	260	180
-		Nhà ông Hiền	Cuối xóm 9 thôn 6 - Nhà ông Phạm Cu	220	160	140	100
-		Ngã ba đường ĐT 649	Nhà ông Nguyễn Hữu Sáng	200	140	120	80
-		Ngã ba đường ĐH 31 (<i>Thôn 6</i>)	Khu tái định cư An Vũ	220	160	140	100
-		Nhà ông Bình	Nhà bà Hương (<i>thôn 5</i>)	220	160	140	100
-		Trạm y tế xã	Giáp đường ĐH 31 (<i>nhà ông Phạm Văn Toán</i>)	220	160	140	100
-		Ngã ba đường đi đèo biển	Nhà ông Lợi thôn Phú Lương	300	220	160	120
-		Ngã 3 nhà bà Lượng	Giáp đường 42m, và đoạn từ đường 42m đến nhà ông Khoáng xóm Phú Nhuận, thôn Phú Hội (<i>ĐT69</i>)	220	180	160	120
-		Ngã 3 nhà ông Cảnh	Nhà Nhiều thôn 6	200	160	140	100
-		Nhà ông Nghi (<i>ĐH31</i>)	Nhà ông Ngân thôn Phú Hạnh	200	160	140	100
-		Nhà ông Phạm Lượm (<i>ĐH31</i>)	Cuối xóm Bãi Bàng (<i>nhà ông Cao Hùng</i>)	280	200	160	100
-		Phạm Văn Sơn (<i>Thôn Phú Hạnh</i>)	Nhà ông Cao Giấy	260	180	140	100
8.2	Đường từ ngã ba đường 773 đến cuối đường thôn 7						
-		Ngã ba đường 773 thôn 7	Giáp Miếu thôn 7	300	220	160	120
-		Miếu thôn 7	Cuối đường thôn 7	300	220	160	120
-		Miếu thôn 7	Khu tái định cư Lê Thịnh	300	220	160	120
-		Ngã ba xóm Cát Đường 773 (<i>đường 52m</i>)	Nhà ông Lê Hân thôn 7	200	160	140	80
8.3	Đường từ ngã 3 Mã Đạo đến bên đò thôn 8		Bến đò thôn 8				
-		Ngã 3 Mã Đạo	Cầu Am	320	220	160	120
-		Cầu Am (<i>nhà ông Trinh</i>)	Bến đò thôn 8	300	220	160	120
8.4	Đường từ HTXNN Nam An Ninh Đông cũ đến giáp An Cư	Đường HTXNN Nam An Ninh Đông cũ	Giáp An Cư	240	200	140	80
8.5	Đường từ chợ Đăng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	Chợ Đăng cũ thôn 8	Giáp ngã ba đường 773	200	160	140	80
8.6	Đường từ giáp đường ĐH31 (đầu đường chùa Thiên Hải) đến nhà ông Nguyễn Quang thôn Phú Hạnh	Giáp đường ĐH31 (<i>đầu đường chùa Thiên Hải</i>)	Nhà ông Nguyễn Quang thôn Phú Hạnh	200	160	140	80
8.7	Đường từ nhà ông Hón thôn Phú Hạnh đến chợ cây bàng thôn Phú Lương	Nhà ông Hón thôn Phú Hạnh	Chợ cây bàng thôn Phú Lương	200	180	120	80
8.8	Đường từ ĐT649 từ nhà ông Trịnh Thế đến giáp đường bê tông chợ Đăng mới	ĐT649 từ nhà ông Trịnh Thế	Giáp đường bê tông chợ Đăng mới	200	160	140	100
9	Các đường liên thôn						
-		Chợ Thủy	Ngã ba Xóm Giã	720	360	280	200
-		Chợ Thủy	Ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	480	320	240	160
-		Dốc Bà Trơn	Cảng cá thôn Tiên Châu	920	480	280	180
-		Ngã ba Đội thuế	Tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	660	380	280	180

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã ba cây xăng HTXNN	Cửa Bà Chi	620	380	280	180
-		Ngã ba cuối thôn Tiên Châu	Cổng thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	440	340	220	160
-		Ngã ba Xóm Giã	Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	380	280	180	120
-		Ngã ba cuối thôn Tiên Châu	Độc Miếu Bình Thạnh	380	280	180	120
-		Ngã ba Bà Thưng	Bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	380	280	180	120
-		Ngã ba Cảng cá Tiên Châu	Đi cầu gỗ Bình Thạnh (Đường nội bộ vùng nuôi tôm)	440	340	220	160
-		Cổng trường tiểu học số 1	Nhà ông Chú, Xuân Phú	340	220	180	120
-		Nhà ông Cường	Nhà bà Cúc, Xuân Phú (khu vực chợ Giã)	660	380	280	180
-		Ngã ba cầu Lầm	Nhà ông Trần Mai	260	180	160	120
-		Ngã ba trạm xá	Trường TH số 2, Tiên Châu	280	220	180	120
-		Bưu điện	Nhà ông Tâm, Xuân Phú	340	220	180	120
-		Ngã ba sân kho cây khế	Nhà ông Đường (Đội 3)	280	220	180	120
-		Nhà trẻ Hội Phú	Đường liên xã	280	220	180	120
-		Đường liên xã	Khu tái định cư (đội 17 – Diêm Điền)	280	220	180	120
-		Đường bê tông Hội Phú (Cây Gòn)	Cầu gỗ Bình Thạnh	280	220	180	120
-		Ngã ba Trường cấp 2,3 Võ Thị Sáu	Nhà bà Phú (Giáp ranh xã An Thạch cũ)	280	220	180	120
-		Cửa bà Chi	Nhà ông Trần Ngọc Liên	280	220	180	120
-		Chùa Hưng Thiện	Khu chăn nuôi tập trung	280	220	180	120
-		Nhà ông Trần Mai	Nhà ông Dương	280	220	180	120
-		Nhà ông Nhứt	Giáp đường cây gòn Cầu gỗ	280	220	180	120
-		Nhà ông Tôn Tấn Hào	Giáp đường cây gòn Cầu gỗ	280	220	180	120
-		Ngã ba nhà ông Bằng	Ngã ba nhà bà Hồng	280	220	180	120
10	Khu dân cư An Vũ: Các đường trong khu dân cư			360			
11	Khu dân cư Đồng Thủy - Tiên Châu						
-	Đường số 1 rộng 16m			1.800			
-	Đường số 2, 4 rộng 10m			1.440			
-	Đường số 3 rộng 10m			1.280			
12	Khu dân cư Dèo Dăng (sau khi đã đầu tư hạ tầng): Các trục đường trong khu dân cư			120			
13	Khu dân cư Lễ Thịnh: Các đường trong khu dân cư			240			
14	Khu dân cư thôn Phú Hội: Các tuyến trong khu dân cư			240			
15	Khu tái định cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông cũ						
-	Đường QH: N2, D1			600			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3, D4			560			
16	Khu tái định cư thôn Phú Lương, xã An Ninh Đông cũ						
-	Đường QH: N2, D1			560			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3			520			
A92	XÃ Ô LOAN						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp ranh xã An Hiệp cũ	Cổng qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức)	1.040	640	400	240
-		Cổng qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức)	Đỉnh dốc Chùa	1.200	640	400	240
-		Đỉnh Dốc Chùa	Giáp ranh giới thôn Phước Lương	1.600	880	560	400
-		Đầu thôn Phước Lương (phía nam)	Đường đi Đồng Cháy	1.360	720	400	240
-		Đường đi Đồng Cháy	Giáp ranh thị trấn Chí Thanh cũ	1.280	640	400	240
-		Giáp ranh xã An Hòa Hải cũ	Giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương (Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa đến giáp ranh phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương cũ)	1.560	800	480	360
-		Phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương	Giáp ranh xã An Cư cũ	880	360	240	200
-		Giáp An Mỹ	Phía Bắc cầu Chùa Hang	1.400	720	440	280
-		Phía Bắc cầu Chùa Hang	Giáp ranh xã An Hiệp cũ	1.280	680	400	280
2	Đường ĐT 649						
-		Giáp An Mỹ	Phía bắc chợ Diêm Hội	1.000	560	320	240

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường phía bắc chợ Diêm Hội	Ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (<i>Nhà ông Huỳnh Kim Thanh</i>)	720	320	280	160
-		Ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (<i>Nhà ông Huỳnh Kim Thanh</i>)	Trường Mầm non An Hải	680	400	280	160
-		Trường Mầm non An Hải	Phía nam cầu An Hải	960	520	280	160
3	Đường từ An Hiệp cũ đi An Lĩnh cũ						
-		QL 1	Hết phân trường TH Tuy Dương	400	280	200	120
-		Phân trường TH Tuy Dương	Giáp ranh xã An Lĩnh cũ	170	120	100	70
4	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi thôn Hội Sơn						
-		Quốc lộ 1	Cầu Suối Ré	1.000	560	320	200
-		Cầu Suối Ré	Giáp đường ĐT 649	680	440	320	200
-		Đường ĐT 649	Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội	1.080	600	360	240
-		Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội	Công chào thôn Hội Sơn	1.000	560	320	200
5	Đường từ Phú Xuân đi An Lĩnh cũ	Phú Xuân	An Lĩnh cũ	160	120	80	70
6	Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	Quốc lộ 1	Cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	550	380	290	170
7	Đường từ Quốc lộ 1 đi Đầm Ô Loan						
-		Quốc lộ 1	Cầu đường sắt	380	290	170	130
-		Cầu đường sắt	Giáp ranh xã An Cư cũ	290	210	170	130
8	Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới			480			
9	Cụm công nghiệp Tam Giang						
-	Đường rộng 16m			480			
-	Đường rộng 14m			400			
10	Đường từ nhà thờ Đồng Cháy đến giáp đập Ông Tấn, thôn Phước Lương	Nhà thờ Đồng Cháy	Giáp đập Ông Tấn, thôn Phước Lương	280	220	160	120
11	Quốc lộ 1 đi Phước Hậu						
-		Giáp QL 1	Cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	550	380	290	170
-		Cầu Cây Gạo	Ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	380	290	170	130
12	Đường từ ĐT 649 đến chợ thôn Xuân Hòa	Đường ĐT 649	Chợ thôn Xuân Hòa	600	440	320	200
13	Tuyến đường ĐH36 từ cầu sắt đến giáp xã An Hòa Hải cũ	Đường ĐH36 từ cầu sắt	Giáp xã An Hòa Hải cũ	480			
14	Đường liên xã						
-		Ngã 3 đường liên xã (<i>nhà ông Đào</i>)	Đường dẫn phía Nam cầu Long Phú	1.200	680	440	320
-		Phía Bắc cầu Long Phú	Ngã ba đường đi xóm Đá	600	440	320	200
15	Các đường liên thôn						
-		Quốc lộ 1	Ngã ba Xóm Chuối				
+		QL1	Ngã ba đường đi liên xã (<i>nhà ông Đào</i>)	920	480	320	200
+		Ngã ba đường đi liên xã (<i>nhà ông Đào</i>)	Trường Môm cũ (<i>nhà ông Lực</i>)	680	440	320	200
+		Trường Môm cũ (<i>nhà ông Lực</i>)	Ngã ba Xóm Chuối	440	320	200	120
-		Quốc lộ 1	Nhà thờ Đồng Cháy				
+		QL1 (<i>Phước Lương</i>)	Đường sắt	440	320	200	120
+		Đường sắt	Nhà thờ Đồng Cháy	320	240	200	120
-		Cổng trường mầm non thôn Tân Long	Giáp đường ven đầm				
+		Cổng trường mầm non thôn Tân Long	Cổng ông Thượng	440	320	200	120
+		Cổng ông Thượng	Cổng nhà ông Nghi	320	240	200	120
+		Cổng nhà ông Nghi	Giáp đường ven đầm	200	160	120	80
-		Ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long	Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ (Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông cũ)				
+		Ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long - Xóm Đá	Chùa Phước Đồng	440	320	200	120
+		Chùa Phước Đồng	Giáp ranh xã An Ninh Đông cũ	320	240	200	120
-		Ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (<i>giáp đường dẫn cầu Long Phú</i>)	Ngã ba nhà ông Thành				
+		Ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (<i>giáp đường dẫn cầu Long Phú</i>)	Nhà ông Đỗ Minh Đệ	440	320	200	120
+		Nhà ông Đỗ Minh Đệ	Ngã ba nhà ông Thành	320	240	200	120
+		Nhà ông Thành	Giáp ranh xã An Hiệp cũ	320	240	200	120
-		Đường xung quanh xóm gỗ		210	170	130	80
-		Trường tiểu học	Gò Giam	210	170	130	80
-		Chợ Gành (<i>thôn Phú Tân 2</i>)	Hết khu dân cư Hòa Thạnh	210	170	130	80

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã tư nhà ông Huỳnh Hữu Trang	Trường mẫu giáo Đội 5 thôn Phước Lương	210	170	130	80
-		Nhà ông Phùng Vàng	Giáp thôn Hòa Hậu (xã An Thạch cũ) (Đường từ nhà ông Vàng đến Hòa Tú cũ)	210	170	130	80
-		Ngã ba Công viên (chợ Yến cũ)	Nhà Tiền Hiền thôn Phú Thường				
+		Ngã ba Công viên (chợ Yến cũ)	Cổng chào thôn Phú Thường	970	550	340	210
+		Cổng chào thôn Phú Thường	Nhà Tiền Hiền thôn Phú Thường	880	550	340	210
-		Nhà tiền hiền thôn Phú Thường	Giáp đường ĐT 649	880	550	340	210
-		Ngã ba nhà ông Võ Kim Hùng	Giáp ngã ba tuyến đường từ nhà tiền hiền đến đường ĐT 649	880	550	340	210
-		Ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội	Cuối đường thôn Diêm Hội	710	340	210	170
-		Ngã 3 cổng chùa Linh Sơn	Giáp ranh giới xã An Hiệp cũ (thuộc 1 phần đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	420	340	210	130
-		Ngã 3 đường ngăn mặn An Hòa - An Hiệp	Hết thôn Tân Hòa (thuộc 1 phần còn lại của đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	420	340	210	130
-		Ngã ba thôn Nhơn Hội	Lăng Ông thôn Nhơn Hội	670	380	290	170
-		Ngã 3 Tân Quy (nhà ông Phạm Xuân Kính) đi Phước Đồng (đường nhựa)		840	420	290	170
-		Ngã 3 thôn Đồng Môn	Khu dân cư thôn Phước Đồng (Giáp đường Tân Quy đi Phước Đồng)	340	210	170	130
-		Giáp ngã ba đường Tân Quy đi Phước Đồng	Nhà ông Lành thôn Xuân Hòa	380	290	170	130
-		Khu dân cư Tân Quy	Phía bắc trụ sở UBND xã An Hải cũ	590	380	290	170
-		Giáp khu TĐC Phước Đồng	Cổng chào Phước Đồng đi Xóm Cát	500	380	290	170
16	Khu dân cư Phong Phú: Các thửa đất giáp 2 mặt đường nội bộ rộng 2,5m			840			
17	Khu dân cư Phong Phú: Các thửa đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ			760			
18	Khu dân cư Hòa Thạnh						
-	Đường số 1, rộng 7,5m			280			
-	Đường số 2, rộng 9m			240			
-	Đường số 3, 5 rộng 7,5m			160			
-	Đường số 4 rộng 7,5m			200			
-	Đường số 6 rộng 7,5m			160			
19	Khu dân cư Nhơn Hội (khu dân cư Tân An cũ)						
-	Đường rộng > 16m			1.360			
-	Đường rộng 10m			1.040			
-	Đường rộng 9m			960			
-	Đường rộng 7,5m			720			
-	Đường rộng 6m			560			
20	Khu dân cư Nhơn Hội (giai đoạn 2) (khu dân cư Tân An (giai đoạn 2) cũ)						
-	Đường số 1 (rộng 10,5m)			1.040			
-	Đường số 2, 7, 8 (rộng 11m)			1.080			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 5,75m)			560			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 8,5m)			800			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 11,6m)			1.040			
-	Đường số 4 (rộng 18m)			1.200			
-	Đường D3 (rộng 10,5m)			1.040			
21	Khu dân cư Tân Định						
-	Đường số 1 và số 2 rộng 6m			440			
-	Đường số 3 rộng 4m			400			
22	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân						
-	Đường rộng 10m			480			
-	Đường rộng 8m			320			
-	Đường rộng 6m			200			
23	Khu tái định cư Đồng Gia Diên						
-	Đường số 3 rộng 9m			1.360			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường số 2 rộng 12m			1.080			
-	Đường số 1 rộng 12m			1.200			
24	Khu tái định cư Gò Điều						
-	Đường số 4			760			
-	Đường số 1			720			
-	Đường số 2, 3			640			
-	Đường số 5			600			
25	Khu tái định cư thôn Phú Tân 2: Đường rộng 9m (giáp Quốc lộ 1)			800			
26	Khu tái định cư xã An Hiệp cũ						
-	Đường N1			170			
-	Đường D1, Đường N2			180			
-	Đường D2, Đường N3			160			
27	Tái định cư đồng Cây Đông			380			
28	Tái định cư Đồng Cây Gạo						
-	Đường số 1			720			
-	Đường số 2			560			
-	Đường số 3, 6			440			
-	Đường số 4, 5			360			
A93	XÃ TUY AN NAM						
1	Quốc lộ 1						
-		Giáp xã An Phú	Đường bê tông đi nhà ông Lê Xuân Thề	1.940	970	660	310
-		Đường đi mỏ đá Phú Thanh	Giáp ranh xã An Mỹ	1.320	620	350	260
-		Giáp ranh xã An Chấn cũ	Giáp ranh xã Ô Loan	1.850	1.060	620	440
2	Đường ĐT 643						
-		Quốc lộ 1	Hết nhà máy ô tô JRD	2.770	1.670	1.010	660
-		Nhà máy ô tô JRD	Ngã tư chính tuyến	1.980	1.140	660	480
-		Ngã tư chính tuyến - cầu sắt	Giáp ranh xã An Thọ cũ	400	260	220	130
-		Ngã tư chính tuyến	Giáp ranh xã An Thọ cũ (<i>đường cứu hộ - cứu nạn</i>)	400	260	220	130
-		Giáp ranh xã An Mỹ cũ	Cuối thôn Quảng Đức	360	300	240	180
-		Cuối thôn Quảng Đức	Giáp Văn Hòa	300	240	180	140
3	Đường ĐT 649						
-		Cầu Đồng Nai	Cổng chào thôn Phú Phong, Phú Quý	1.980	1.100	750	440
-		Cổng chào thôn Phú Phong, Phú Quý	Giáp ranh xã An Mỹ cũ	1.540	880	440	310
-		Giáp ranh xã An Chấn cũ	Giáp ranh xã Ô Loan	1.410	750	440	310
4	Đất khu trưng bày sản phẩm làng nghề An Chấn						
-	Tiếp giáp Quốc lộ 1			1.100			
-	Tiếp giáp đường nội bộ			660			
5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ			3.390			
6	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến đường sắt Phú Hòa (<i>Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2 cũ + Khu vực 1 cũ</i>)						
-		Ngã ba Giai Sơn	Trường tiểu học Số 2	480	350	220	130
-		Trường tiểu học số 2	Giáp đường sắt thôn Phú hòa	400	260	220	130
7	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - Ô Loan	Ngã ba Giai Sơn	Giáp thôn Hội Sơn - Ô Loan	1.140	440	310	180
8	Đường từ Quốc lộ 1 đến cuối xóm mới thôn Hòa Đa	Quốc lộ 1	Cuối xóm mới thôn Hòa Đa	460	320	230	140
9	Các đường liên thôn						
-		Đường HTXNN An Chấn	Ngã ba nhà Cô Thương	700	400	310	180
-		Khe nước bầu Đồng Nai	Giáp tuyến đường vào công khu du lịch Bãi Xếp	1.280	620	350	260
-		Ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Cảnh	Giáp khu dân cư Phú Phong	530	400	310	180
-		Trường Nguyễn Hữu Thọ	Giáp nhà ông Trục	700	440	310	180
-		Ngã ba khu dân cư thôn Phú Thanh N1, N2 đi	Tuyến đường ĐT 649 (<i>nhà ông Nguyễn Tử Hải</i>)	700	440	310	180
-		Ngã ba (<i>nhà ông Dàng</i>)	Nhà ông Tài	400	310	220	180
-		Ngã ba nhà ông Đặng Xuân Dương	Quán Hương Cau	700	400	310	180
-		Cổng chào thôn Phú Phong	Giáp ngã ba nhà ông Chi	850	480	240	170
-		Quốc lộ 1	Đường ĐT 649				
+		<i>Quốc lộ 1</i>	<i>Trạm y tế xã</i>	2.020	1.140	750	440
+		<i>Trạm y tế xã</i>	<i>Đường cơ động</i>	1.060	570	350	260
-		Chợ cũ	Cầu Hầm và từ Chợ cũ đến Núi Một	1.190	480	260	180
-		Chợ mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình	Cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	1.140	620	400	310
-		Nhà hát nhân dân cũ	Ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	1.140	620	400	310

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã ba xóm 4 Phú Long	Ngã ba nhà ông Lê Thắng giáp sân vận động	700	350	260	180
-		Nhà ông Nguyễn Dương Hiền	Nhà ông Nguyễn Thơ	350	260	180	90
-		Giáp Quốc lộ 1	Cuối xóm 6 thôn Phú Long	310	220	180	90
10	Các đường thôn						
-		Quốc lộ 1	Đi mỏ đá Phú Thanh	480	350	260	180
-		Ngã ba đi Mỏ đá Phú Thanh	Hết đường bê tông (<i>Áp Lý</i>)	440	310	220	130
-		Ngã ba đường Cơ Động (<i>ĐT 649</i>)	Cuối đường bê tông thôn Phú Phong	480	350	260	180
11	Các đường xã lộ						
-		Đường sắt	Ngã tư đường ĐT 649	1.580	790	480	350
-		Ngã tư ĐT 649	Hết tuyến đường kè Biển	1.800	1.010	620	400
-		Dốc Súc thôn Phú Cấn	Đầu Dốc Lầy thôn Phú Cấn	160	130	100	80
-		Chôm Bắc thôn Phú Cấn	Cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	140	110	100	80
-		Trăng Hòn Gió	Giáp đường ĐT 643	120	110	90	80
-		Ngã ba Dốc Súc	Giáp đường ĐT 643	200	160	100	60
-		Ngã ba Giồng Tồ	Trăng Hòn Gió	150	120	90	60
12	Khu vực xung quanh sân vận động			750			
13	Khu dân cư phía Tây xã Tuy An Nam (xã An Mỹ cũ)						
-		Đường 20m		3.200			
-		Đường 16m		2.800			
-		Đường 14,5m		2.600			
-		Đường 13,5m		2.400			
14	Khu dân cư Thị Tứ						
-		Đường quy hoạch rộng 30m		1.800			
-		Đường quy hoạch rộng 16m		1.520			
-		Đường quy hoạch rộng 12,5m		1.200			
A94	XÃ TUY AN TÂY						
1	Đường ĐH 32	Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Giáp ranh xã Tuy An Nam (<i>xã An Thọ cũ</i>)	130	100	60	50
2	Đường ĐH 37	Giáp ranh đường ĐH 32	Chợ Phong Thái	120	100	60	50
3	Đường ĐT 650						
-		Giáp ranh xã Tuy An Bắc	Tràng (cũ) vùng 9 thôn Trung Lương 1	280	190	130	80
-		Tràng (cũ) vùng 9	Cầu Ông Tài thôn Trung Lương 1	520	340	250	130
-		Cầu ông Tài	Dốc quán bà Ráo	280	190	130	80
-		Dốc quán bà Ráo	Vùng 5 (<i>cây me</i>)	280	190	130	80
-		Vùng 5 (<i>cây me</i>)	Dốc bà Nghê, Xuân Thành	280	190	130	80
-		Dốc bà Nghê, Xuân Thành	Giáp ranh xã Văn Hòa	440	340	250	130
4	Các đường liên thôn						
-		Đường ĐH 33: Từ cổng thôn Phong Lãnh	Dốc Chùa thôn Phong Lãnh (<i>giáp Long Đức Chí Thạnh</i>)	120	100	60	50
-		Đường ĐH 34: Từ đầu thôn Phong Thái	Cuối thôn Quang Thuận	120	100	60	50
-		Ngã ba xã cũ (<i>Thái Long</i>)	Vùng 2 xóm cổng	120	100	60	50
-		Ngã ba xã cũ (<i>Thái Long</i>)	Vùng 8 Hòn Mỏ	120	100	60	50
-		Ngã ba Hòn Dung (<i>Vùng 8</i>)	Vùng 8 Lỗ Thờ	120	100	60	50
-		DX 32	Xóm Cây Cui	120	100	60	50
-		Đầu xóm Gò	Cuối xóm Tiếng thôn Tư Thạnh	100	80	70	50
-		Đường ĐT 650, ngã ba nhà bà Liên Phi	Vùng 3 nhà ông Sỹ	210	140	90	70
-		Đường ĐT 650 (<i>ngã ba vùng 10</i>)	Vùng 5 Thế Hiền	180	140	120	70
+		Đường ĐT 650 (<i>dốc quán bà Ráo</i>)	Vùng 12, vùng 13	140	120	90	70
+		Đường ĐT 650 (<i>quán ông Quận</i>)	Vùng 9 Hóc Bò, Hóc Tạ	140	120	90	70
-		Cầu Hòn Ngang	Nhà ông Nguyễn Thanh; đoạn từ Cầu Hòn Ngang đến nhà ông Hùng Phê (<i>giáp đường ĐH 32</i>)	140	120	90	70
-		Cầu bà Kéo (<i>ĐT 650</i>)	Ruộng ông Trần Ngọc Châu	280	240	160	120
-		Đường ĐT 650 (<i>ruộng ông Cù Thanh Sơn</i>)	Nhà ông Nguyễn Văn Mão	180	140	120	70
-		Giáp đường ĐT 650 (từ trụ sở Đảng ủy - UBMTTQVN xã)	Nhà văn hóa thôn Xuân Trung	200	140	110	80
-		Đường ĐT 650	Cuối thôn Xuân Hòa				
+		Đường ĐT 650	Chùa Hậu Sơn, thôn Xuân Bình	120	90	70	60
+		Đường ĐT 650	Nhà ông Nguyễn, thôn Xuân Hòa	120	90	70	60
5	Đường liên thôn, xóm						
-		Đường ĐH 32 (cây Đông)	Nhà ông Bội vùng 2 Định Phong	140	120	90	70
-		Đường ĐT 650 (<i>tiệm ông Huân vùng 8</i>)	Nhà ông Lộc, vùng 8, Trung Lương 1	130	110	90	70
-		Đường ĐT 650 (<i>nhà bà Lại vùng 8</i>)	Nhà ông Hùng vùng 8, Trung Lương 1	130	110	90	70

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Tiệm ông Dục	Nhà ông Cảnh, vùng 7, Thố Hiên	130	110	90	70
-		Ngã 3 Bảg Tín	Nhà hợp xóm, vùng 7, Thố Hiên	130	110	90	70
-		Ngã bản tín thôn Thố Hiên	Đập Thố Hiên	160	130	110	80
6	Khu tái định cư Giếng Đông: Các đường quy hoạch rộng 3,5m			120			
A95	XÃ SÔNG HÌNH						
1	Quốc lộ 19C						
-		Ranh giới xã Đứg Bính	Ngã ba Tuy An	320	230	160	120
-		Cầu Ea Bĩa	Cầu Đung Gia	600	400	280	160
-		Cầu Đung Gia	Cầu suối Thuồng Hra (Buôn Thu)	240	200	160	120
-		Cầu suối Thuồng Hra	Cầu suối Ea Tröl (Cầu Sắt)	360	240	180	120
-		Cầu suối Eatröl	Ngã 3 thôn kinh tế 2	240	180	120	80
-		Ngã 3 thôn kinh tế 2	Giáp xã EaTröl và xã Sông Hình (cũ)	140	90	80	70
-		Ranh giới xã EaTröl và xã Sông Hình (cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	80	60	60	50
2	Quốc lộ 29						
-		Cầu Sông Hình	Cầu Suối Dù	220	160	120	100
-		Cầu Suối Dù	Công chào thôn 1	560	400	280	160
3	Trần Hưng Đạo						
-		Công chào	Thôn 1 diện giáp công nĩa thờ Sông Hinh	680	520	360	240
-		Công nhả thờ Sông Hình	Ngã ba đi buôn 2Klóc	1.000	600	400	280
-		Ngã ba đi buôn 2Klóc	Chi nhánh điện Sông Hình	1.200	720	480	300
-		Chi nhánh điện Sông Hình	Giáp BCH phòng thủ khu vực 6	1.800	1.200	720	480
-		BCH phòng thủ khu vực 6	Ngã tư đường Hoàng Hoa Thám và đường Võ Trứ	3.400	2.040	1.360	680
-		Ngã tư đường Hoàng Hoa Thám và đường Võ Trứ	Nhà khách UBND xã	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Nhà khách UBND xã	Đường Hồ Xuân Hương (Góp đoạn từ ranh nhả số 44 Trần Hưng Đạo (nhả ông Vượng) đến ngã ba đường Trần Phú và đoạn từ ngã ba đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương)	4.200	2.100	1.500	900
4	Lê Lợi						
-		Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	Giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Ngã ba đường Hai Bà Trưng	Giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	3.360	1.960	1.400	840
-		Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	Giáp Trụ sở Quản lý đường bộ	1.400	920	700	460
-		Trụ sở Quản lý đường bộ	Nhả văn hóa thôn 9	1.280	960	640	320
-		Nhả văn hóa thôn 9	Ngã ba đi Buôn Ken (Quốc lộ 29 cũ)	600	400	280	160
-		Ngã ba đi Buôn Ken	Giáp ranh giới xã Ea Bá (Quốc lộ 29 cũ)	400	280	160	100
5	Hoàng Hoa Thám						
-		Ngã tư Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1.800	1.200	600	400
-		Nguyễn Đình Chiểu	Công chào buôn Hai Riêng	1.520	1.020	560	320
-		Công chào buôn Hai Riêng	Cầu Ea Bĩa	800	540	360	240
6	Nguyễn Thái Học (Đường đi buôn 2Klóc, xã EaBĩa cũ)						
-		Ngã ba Trần Hưng Đạo	Giáp Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	600	540	400	280
-		Ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Khu giãn dân Buôn 2KLóc	440	400	360	280
7	Đường từ trần suối Bệnh viện đến Quốc lộ 19C	Trần suối Bệnh viện	Quốc lộ 19C	560	440	320	160
8	Đường từ ngã ba Buôn Dành đến ngã Ba đường Buôn Ly đi Buôn Thu	Ngã ba Buôn Dành	Ngã Ba đường Buôn Ly đi Buôn Thu	140	120	80	60
9	Bà Triệu			1.720	1.160	820	620
10	Y Nộ (buôn Thố đi Suối Mây)			760	520	340	200
11	Chu Văn An			1.080	720	480	300
12	Hai Bà Trưng						
-		Ngã ba Lê Lợi	Giáp ngã tư Lương Văn Chánh	3.080	2.040	1.360	680
-		Ngã tư Lương Văn Chánh	Giáp đường Hồ Xuân Hương	1.600	1.400	800	600
13	Hồ Xuân Hương			1.800	1.200	720	480
14	Hoàng Văn Thụ			1.720	1.160	820	620
15	Lê Hồng Phong			1.200	900	720	600
16	Lê Quý Đôn						
-		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	920	600	420	240
-		Chu Văn An	Giáp đường Hoàng Hoa Thám	840	560	400	220

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Lê Thành Phương			1.720	1.160	820	620
18	Lương Văn Chánh						
-		Nguyễn Công Trứ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Trần Hưng Đạo	Ngã tư đường Ngô Quyền	3.360	1.960	1.400	840
-		Ngã tư đường Ngô Quyền	Giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	2.360	1.560	1.040	520
-		Ngã tư Hai Bà Trưng	Cổng số 2	960	680	440	280
-		Cổng số 2	Giáp ngã ba đường đi buôn La Bách	600	400	280	160
19	Lý Thường Kiệt			1.520	1.020	720	540
20	Ngô Quyền			1.400	1.000	680	520
21	Nguyễn Công Trứ						
-		Nguyễn Văn Cừ	Lương Văn Chánh	2.200	1.640	1.100	800
-		Ngã ba Lương Văn Chánh	Ngã ba Nguyễn Trãi	4.400	2.200	1.640	1.100
-		Nguyễn Trãi	Giáp bến xe	1.920	1.280	960	640
22	Nguyễn Du			1.400	900	720	600
23	Nguyễn Đình Chiểu			1.720	1.160	820	620
24	Nguyễn Huệ			1.600	1.160	800	580
25	Nguyễn Thị Minh Khai			1.200	900	720	600
26	Nguyễn Trãi						
-		Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Công Trứ	4.200	2.400	1.800	1.200
-		Đường Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	3.000	1.800	1.200	600
-		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ngã ba đường Nơ Trang Long	2.120	1.500	900	600
-		Ngã ba đường Nơ Trang Long	Giáp đường Nguyễn Huệ	1.600	1.080	760	580
27	Nguyễn Văn Cừ			1.200	900	720	600
28	Nguyễn Văn Trỗi			1.920	1.280	960	640
29	Nơ Trang Long			1.600	1.160	800	580
30	Tuệ Tĩnh			1.160	920	600	400
31	Đường từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến giáp đường Nơ Trang Long (Khu mới quy hoạch)	Ngã ba Tuệ Tĩnh	Giáp đường Nơ Trang Long	1.000	720	600	400
32	Đường nội thị: đoạn nối liền Hoàng Văn Thụ vào quy hoạch khu dân cư phố 6			880	540	480	400
33	Trần Phú						
-		Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.400	2.040	1.360	680
-		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Huệ	2.240	1.600	960	640
-		Ngã ba Nguyễn Huệ	Cầu tràn suối Bệnh viện	880	680	440	280
34	Đường từ ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Hồ Xuân Hương	Ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi	Giáp đường Hồ Xuân Hương	1.920	1.280	960	640
35	Võ Trứ			1.600	1.160	800	580
36	Khu dân cư thôn 3 mới QH						
-	Đường Cao Bá Quát			1.040	680	560	480
-	Đường Nguyễn Dũng			880	540	480	400
-	Đường Tân Đà			800	440	360	320
37	Khu dân cư thôn 7 cũ						
-	Đường Phan Bội Châu			1.080	760	520	320
-	Đường Huyền Trân Công Chúa			1.080	760	520	320
38	Đường Trần Quang Khải (Quốc lộ 19C)	Khu dân cư thôn 1	Giáp đường quốc lộ 29	560	400	280	160
39	Khu dân cư thôn 8						
-	Các đường Khu dân cư thôn 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi hướng đường Lương Văn Chánh nối dài đến nhà bà Ngân (tính hết đường Bê Tông)			760	520	340	200
-	Đường Nguyễn Anh Hào (Các đường Khu dân cư thôn 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi khu vực Lam Sơn đến nhà ông Báu (tính hết đường Bê Tông) cũ)			840	560	400	220
40	Huỳnh Thúc Kháng			760	520	340	200
-		Ngã ba Quốc lộ 29	Đường Y Nô	1.060	840	600	400
-		Đường Y Nô	Giáp ranh giới xã Đức Bình	440	320	240	160
41	Đường trung tâm xã Sông Hình (cũ)						
-		Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)	Cuối trường THCS xã Sông Hình	60	50	50	40
-		Trường THCS xã Sông Hình	Hết đường bê tông	60	50	40	40
A96	XÃ ĐỨC BÌNH						

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 29						
-		Cầu Sông Nhau	Cầu Suối Biều	220	180	140	100
-		Cầu Suối Biều	Hết thôn Suối Biều	160	120	100	60
-		Thôn Suối Biều	Giáp ranh giới xã Đức Bình Đông	120	100	80	60
-		Ranh giới xã Sơn Giang	Hết nhà ông Thân	160	100	80	60
-		Nhà ông Thân	Điểm trường TH Tân Lập	200	140	110	80
-		Điểm trường TH Tân Lập	Cầu Suối Cạn	320	240	160	120
-		Cầu Suối Cạn	Cầu Sông Hinh	220	160	120	90
2	Đường từ Quốc lộ 29 đến thôn Hà Giang						
-		Quốc lộ 29	Hết kênh T20	160	120	100	60
-		Kênh T20	Hết thôn Hà Giang	120	100	80	60
3	Đường 20 tháng 7						
-		Quốc lộ 29	Niệm Phật đường Sơn Giang	140	120	100	80
-		Niệm Phật đường Sơn Giang (chùa Phước Quang)	Hết thôn Hà Giang	120	100	80	60
4	Đường từ ngã tư Quốc lộ 29 đi cây xăng Bình Giang						
-		Ngã tư Quốc lộ 29	Trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp	200	160	120	80
-		Trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp	Hết cây xăng Bình Giang	160	140	100	60
5	Đường từ Ngã Tư Tân Lập đến Trường mầm non Đức Bình Đông	Ngã Tư Tân Lập	Trường mầm non Đức Bình Đông	160	120	100	80
6	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)						
-		Điểm đầu cầu sông ba	Ngã ba thôn An Hòa (bùng bình)	300	200	160	120
-		Ngã ba thôn An Hòa	Hết đất cây xăng Hataco	280	240	200	160
-		Cây xăng Hataco	Ngã ba buôn Quang dù (đi thủy điện)	260	220	180	140
		Ngã ba buôn Quang Dù	Hết đất nhà máy đá Granit Tú Mai	160	120	100	80
-		Nhà máy Granit Tú Mai	Giáp ranh giới thị trấn	160	120	80	60
7	Đường đi thôn Tuy Bình						
-		Quốc lộ 19C (đường ĐT 649 cũ)	Ngã 3 nhà ông Hồng	160	120	100	60
-		Ngã 3 nhà ông Hồng	Giáp nhà bà Bùi Thị Toàn	140	100	80	50
8	Đường chợ	Quốc lộ 19C	Giáp cây xăng Hataco	160	120	100	60
9	Đường thôn An Hòa	Ngã tư Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)	Giáp đường số 9	160	110	90	60
10	Đường đi đập chính thủy điện sông Ba Hạ						
-		Ngã ba QL19C (nhà bà Huế)	Giáp ngã ba đường nhựa (đoạn qua nhà Văn hóa buôn Quang Dù)	180	120	80	70
-		Ngã ba QL19C	Giáp cầu suối tre (đoạn qua nghĩa địa buôn Quang dù)	180	120	80	70
-		Cầu suối tre đi đập thủy điện	Giáp ranh giới thị trấn	140	100	80	70
11	Khu dân cư thôn An Hòa						
-	Đường liên thôn rộng 12m: Đoạn từ Quốc lộ 19C đến giáp đường D4			200			
-	Đường D4 (đoạn từ giáp đường liên thôn rộng 12 m đến giáp đường Quốc lộ 19C), đường N3 (đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C) và đường N5 (đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C) rộng 6m			160			
-	Các đường rộng 6m còn lại			120			
12	Đường số 9	Tuy Bình	Giáp Quốc lộ 19C	140	100	80	70
13	Khu dân cư thôn Bình Giang			340	300	260	220
A97	XÃ EA LY						
1	Quốc lộ 29						
-		Cầu Buôn trung	Trần Thanh niên xung phong	680	600	480	400
-		Trần Thanh niên xung phong	Ngã ba trường sơn đông (thôn Tân Yên)	540	440	360	280
-		Ngã ba đường Trường Sơn Đông (thôn Tân Yên)	Cầu EaLy	360	280	200	160
-		Cầu EaLy giáp	Cầu Erong Reng (thôn Đăk Phú)	220	160	120	80
-		Quốc lộ 29 (cổng chào thôn Tân An)	Hết nhà văn hoá khu thể thao thôn Tân An	360	280	200	160
-		NVH thôn Tân An	Hết đường trục chính thôn Tân An (giáp thôn Tân Bình)	140	100	80	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Quốc lộ 29 (nhà ông Thanh Khôi)	Hết trường Tiểu học Tân Lập	480	400	320	240
-		NVH Tân lập	Hết khu dân cư thôn Tân Bình	140	100	80	60
-		Ngã ba Thôn Tân Lập	Thôn Tân Sơn dọc trục đường nhựa	140	100	80	60
-		Ngã ba trường sơn đông (thôn Tân Yên)	Nhà ông Thừa	260	200	160	120
-		Giáp Quốc lộ 29 đi Buôn Zô	Hết nhà máy đá Nhứt Lam	260	200	160	120
-		Nhà máy đá Nhứt Lam	Hết xóm Dao buôn Zô	180	120	80	60
-		Giáp Quốc lộ 29	Đường Suối đá thôn 2/4	180	120	80	60
2	Trường Sơn Đông						
-		Ngã ba Quốc lộ 29 (nhà ông Nguyễn Văn Ba)	Ngã ba đường Cream đi xã EaBá	520	420	320	240
-		Ngã ba đường Cream đi xã EaBá	Xã Ea Dré tỉnh Gia Lai	220	160	120	80
-		Ngã ba Quốc lộ 29	Km492 (Trường Sơn Đông)	320	240	160	100
-		Km492 (TSD)	Ranh giới cầu Erong reng (thôn đắk phú)	220	160	120	80
3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã						
-		Cổng chào Buôn Bai	Giáp ranh giới Buôn Gao	180	120	80	60
-		Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Ngã 4 (trạm y tế xã EaLam)	180	120	80	60
-		Ngã tư buôn Bưng A	Khu dân cư buôn Bưng B (phía đi ra bờ sông)	70	60	40	30
-		Buôn Gao	Khu dân cư buôn Học	70	60	40	30
A98	XÃ EA BÁ						
1	Quốc lộ 29						
-		Cây xăng thôn 10 xã Sông Hình	Cổng hợp Suối Phên	190	130	100	60
-		Cổng hợp Suối Phên	Ngã ba buôn Ken	190	130	100	60
-		Ngã ba đi buôn Ken	Ngã ba đi Suối buôn Chung	260	200	140	80
-		Ngã ba đi suối buôn Chung	Cầu buôn Chung	180	150	120	80
2	Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh						
-		Đường gom song song Quốc Lộ 29		180	120	80	60
-		Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch		150	100	70	50
3	Đường từ Quốc lộ 29 cây xăng đến ngã 3 thôn EaDin	Quốc lộ 29 cây xăng	Ngã 3 thôn EaDin	140	120	90	70
4	Đường từ ngã tư cây xăng thôn 10 xã Sông Hình đến bãi rác	Ngã tư cây xăng thôn 10 xã Sông Hình	Bãi rác	120	90	60	40
5	Đường từ bãi rác đến ngã ba Buôn Bàu	Bãi rác	Ngã ba Buôn Bàu	100	80	60	40
6	Đường từ ngã ba Buôn Bàu đến ngã tư Buôn Ken (Nghĩa địa Buôn Ken)	Bãi rác	Ngã tư Buôn Ken (Nghĩa địa Buôn Ken)	100	80	60	40
7	Đường từ ngã tư Buôn ken (Nghĩa địa Buôn Ken) đến Cây Xăng (Buôn Bá)	Ngã tư Buôn ken (Nghĩa địa Buôn Ken)	Cây Xăng (Buôn Bá)	110	80	60	50
8	Đường từ Cây xăng Buôn Bá đến nhà văn hóa Buôn Chao	Cây xăng Buôn Bá	Nhà văn hóa Buôn Chao	100	80	60	40
A99	XÃ SƠN HÒA						
1	Quốc lộ 19C						
-		Cầu Sông Ba	Giáp ranh xã Suối Bạc cũ	320	240	160	120
-		Quốc lộ 19C đi qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					
+		Giáp ranh thị trấn Cùng Sơn cũ	Quốc lộ 25 - 200 m	320	220	160	120
+		Quốc lộ 25 -200 m	Quốc lộ 25 +200 m	520	360	260	180
+		QL25 +200 m	Cầu Hiệp Lai	320	220	160	120
-		Quốc lộ 19C đi qua địa bàn xã Sơn Phước cũ					
+		Cầu Hiệp Lai	Ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen	260	220	130	90
+		Giáp ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen	Ranh giới xã Tây Sơn	180	150	130	90
2	Quốc lộ 25						
-		Quốc lộ 25 đoạn đi qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					
+		Trạm biến áp 35KV Tân Phú	Hết chợ Suối Bạc	1.200	840	580	400
+		Chợ Suối Bạc	Giao đường Suối Bạc 1	920	640	440	320
+		Giao đường Suối Bạc 1	Giao đường Quốc lộ 19C + 200m	720	480	380	260
+		Đường Quốc lộ 19C+200m	Giáp ranh xã Suối Trai	400	320	220	140

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Quốc lộ 25 đoạn đi qua địa bàn xã Sơn Hà cũ					
+		Giáp ranh xã Phú Hòa I	Cột Km36	340	250	170	130
+		Cột Km36	Cầu Sông Con	420	320	230	150
+		Cầu Sông Con	Đường vào chùa Phước Điền	840	590	420	290
+		Đường vào chùa Phước Điền	Trạm biến áp 35kV Tân Phú	660	480	350	260
3	Đường ĐT 650						
-		Đường ĐT 650 đoạn qua địa bàn xã Sơn Hà cũ					
+		Từ giao QL25 +100 mét về hướng Bắc		680	480	340	240
+		Giao QL25 +100 m về hướng Bắc	Cầu Ngã 2	360	240	200	140
-		Đường ĐT 650 đoạn qua địa bàn xã Sơn Nguyên cũ					
+		Cầu Ngã 2	Nhà cơ khí Thành Đạt	480	340	240	160
+		Nhà cơ khí Thành Đạt	UBND xã Sơn Nguyên cũ+ 150 m	460	360	260	180
+		Hết UBND xã Sơn Nguyên cũ +150m	Cầu Vực Cui	240	200	160	120
+		Cầu Vực Cui	Ranh giới xã Văn Hòa	160	100	80	40
4	Đường 24 tháng 3						
-		Đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)	Đường vào bến nước Ông Đa	520	360	260	180
-		Đường vào bến nước Ông Đa	Trụ sở UBND thị trấn cũ	720	480	320	200
-		Trụ sở UBND thị trấn cũ	Hết cầu Móng	720	520	440	400
-		Cầu Móng	<i>QL 25 (Đoạn từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến ranh giới xã Suối Bạc cũ)</i>	480	440	360	280
5	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	800	560	400	280
6	Hùng Vương						
-		Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	840	600	420	280
-		Trần Hưng Đạo	Giao đường Hồ Suối Bùn I	720	520	380	260
7	Lê Lợi						
-		lên Hòn Ngang	Trần Phú	800	560	400	280
-		Trần Phú	Giao đường Hùng Vương	1.200	840	580	400
-		Hùng Vương	Đường số 11	960	680	480	340
-		Đường số 11	Đường 24 tháng 3	680	480	340	240
8	Nguyễn Chí Thanh						
-		Đường lên Hòn Ngang	Trần Phú				
+		<i>Hòn Ngang</i>	<i>Hai Bà Trưng</i>	800	560	400	280
+		<i>Hai Bà Trưng</i>	<i>Trần Phú</i>	840	600	420	300
-		Trần Phú	Giao đường Hùng Vương	1.320	1.000	640	480
-		Hùng Vương	Giao đường số 11	880	640	440	320
9	Nguyễn Thị Minh Khai						
-		Chân đồi Hòn Ngang	Võ Thị Sáu	960	680	480	340
-		Võ Thị Sáu	Hết khu Thổ Đá	720	520	380	260
10	Đường số 11	Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	840	680	480	300
11	Đường Suối Bạc 4						
-		Ngã Tư công viên (<i>đường Trần Phú</i>)	Hồ Suối Bùn 2	2.000	1.760	960	720
-		Hồ suối Bùn 2	Ngã 4 Suối Bạc 3	1.840	1.400	800	400
-		Giáp ranh Suối Bạc 3	QL25	1.400	800	680	580
12	Trần Hưng Đạo						
-		Chân đồi Hòn Ngang	Võ Thị Sáu	960	720	480	360
-		Võ Thị Sáu	Hết khu Thổ Đá	640	500	360	260
13	Trần Phú						
-		Bờ Sông Ba	Giao đường 24 tháng 3	1.000	760	520	400
-		Ngã giao đường 24 tháng 3	Mương thủy lợi nhà ông Bình	1.200	840	580	400
-		Mương thủy lợi (<i>nhà ông Hạnh</i>)	Đường Trần Hưng Đạo	1.600	1.200	800	560
-		Giao đường Trần Hưng Đạo	QL 25	1.120	760	520	360
14	Võ Thị Sáu						
-		Lê Lợi	Giao đường Trần Hưng Đạo	800	560	400	280
-		Trần Hưng Đạo	Đường Hồ Suối Bùn I	680	480	360	280
15	Đường DH 56	Suối Thá	QL 19C	180	130	100	70
16	Đường DH 53	Giáp ranh xã Ea Chà Rang	Đường 24/3 (<i>thị trấn Củng Sơn cũ</i>)	120	80	60	40
17	Đường DH54						
-		Đường DH54 đoạn qua địa bàn xã Suối Bạc cũ					

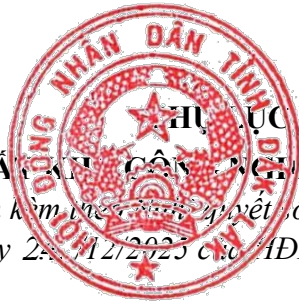
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
+		Ngã 3 khu giãn dân Nguyễn Xuân	ĐH 52	160	100	80	40
-		Đường DH 54 đoạn qua địa bàn xã Sơn nguyên cũ					
+		Ngã ba (giao đường DT 650) thôn Nguyễn An	Hết khu dân cư thôn Nguyễn Cam	200	140	100	80
+		Hết khu dân cư thôn Nguyễn Cam	Giáp ngã 3 khu giãn dân Nguyễn Xuân	160	100	80	40
18	Đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 2	Đường 24/3	Vào 500m	320	240	160	120
19	Đường DS6						
-		Đường 24 tháng 3	Vào 400m	900	600	360	240
-		Đường 24 tháng 3 vào 400 m	Giao đường Quy hoạch DS9	800	400	320	240
-		Giao đường Quy hoạch DS9	Giao đường Quy hoạch DS8	1.540	800	400	320
-		Giao đường Quy hoạch DS8	Giao đường Suối Bạc 4	1.740	1.200	480	320
20	Đường nội bộ khu Thể dục thể thao	Giao đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	680	480	340	240
21	Các đường còn lại Xã Suối Bạc cũ						
21.1		Đường Suối Bạc 1					
-		Giáp đường Trần Phú	Ngã 3 Suối Bạc 2	640	500	360	260
-		Ngã 3 Suối Bạc 2	QL25	520	360	260	180
21.2		Đường Suối Bạc 2		440	320	200	140
21.3		Đường Suối Bạc 3					
-		Giáp ranh đường Trần Phú	Giáp ranh Suối Bạc 4	1.000	760	520	400
-		Giáp ranh Suối Bạc 4	Giáp ranh 24/3	800	400	320	240
21.4		Đường DH 52 (Đường đi thôn Suối Bạc cũ)					
-		Ngã tư (giao QL25)	Hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 250m	600	400	320	220
-		Hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 250m	Cầu Suối Ba Võ	360	240	200	140
-		Cầu Suối Ba Võ	Giáp ranh hồ Suối Vực	240	180	140	120
21.5		Tuyến đường Từ QL25 đi ngã 3 Sáu Kham					
-		Đoạn từ QL25+200m		240	180	140	120
-		QL25+200m	Ngã 3 Sáu Kham	200	140	100	80
22	Các đường giao thông còn lại xã Sơn Hà cũ						
22.1		Đường 24 tháng 3 (Từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25)		420	250	170	130
22.2		Đường DH 51					
-		Giáp Quốc lộ 25	Cầu Hai (thôn Thanh Hội)	240	200	160	120
-		Cầu Hai (thôn Thanh Hội)	Ngã tư thôn Thanh Hội	200	160	120	80
-		Ngã tư thôn Thanh Hội	Ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn	200	160	120	80
-		Ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn	Ngã tư nhà Ông Phụng	200	160	120	80
-		Ngã tư nhà Ông Phụng	Giáp đường 24 tháng 3	240	200	160	120
22.3		Đường Từ ngã tư Trụ sở UBND xã tới ngã ba Trắng Sim					
-		Ngã tư Trụ sở UBND xã tới cầu H		440	320	240	160
-		Cầu Hòa Sơn	Đường vào Hồ Giếng Tiên	240	200	160	120
-		Đường vào Hồ Giếng Tiên	Ngã ba Trắng Sim	200	160	120	80
22.4		Đường liên thôn Đốc Cát					
-		Quán cơm Thanh Tâm	Nhà văn hóa thôn Đốc Cát	400	320	220	140
-		Nhà văn hóa thôn Đốc Cát	Nhà ông Thái	240	200	160	120
22.5		Tuyến từ giao Quốc lộ 25 đến nhà ông Nguyễn Ngọc Dư	Nhà ông Nguyễn Ngọc Dư	420	340	250	170
22.6		Tuyến từ ngã ba sân banh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Quyên	Nhà ông Nguyễn Ngọc Quyên	360	270	210	170
23	Đường giao thông nông thôn xã Sơn Nguyên cũ						
-		Giao từ ngã ba DT650	Khu sinh thái Hoà Nguyên	100	80	60	40
-		Ngã tư chợ Nguyễn Cam	Hết Suối Mè	120	80	60	40
-		Giao từ ngã ba DT650 (Nhà ông Lê Thanh Hải)	Hết đường bê tông (Thôn Nguyễn Trang)	100	80	60	40
24	Đường bê tông từ nhà ông Ma Thành đến Cây Da Ma Đen xã Sơn Phước cũ	Nhà ông Ma Thành	Cây Da Ma Đen xã Sơn Phước cũ	140	100	100	70
A100	XÃ VÂN HÒA						
1	Quốc lộ 19C						
-		Giáp ranh xã Xuân Phước	Hết thôn Hòa Ngãi	110	80	60	40
-		Giáp thôn Hòa Ngãi	Hết thôn Hòa Thuận	170	130	90	70

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Giáp thôn Hoà Thuận	Ngã tư giao với đường ĐT 643 (thôn Hoà Nghĩa) - 250m	180	130	90	70
-		Ngã 4 giao với đường ĐT 643 - 250m	Ngã 4 giao với đường ĐT 643	260	200	150	110
-		Ngã tư giao đường ĐT 643	Ngã 3 giao đường trục thôn Hoà Bình (ĐT 643 cũ, trạm dừng chân Tâm Thành Đạt)	1.100	880	660	570
-		Ngã 3 giao đường trục thôn Hoà Bình (ĐT 643 cũ, trạm dừng chân Tâm Thành Đạt)	Giáp ranh xã Tây Sơn	130	110	90	70
2	Đường ĐT 643 mới						
-		Ranh xã Tuy An Nam	Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	310	230	170	130
-		Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	Ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà) - 200m	320	260	220	200
-		Ngã 3 giao với đường trục thôn Vân Hoà (ĐT 643 cũ)	Ngã 3 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà) - 200m đến ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà)	400	320	200	120
-		Ngã 4 giao với đường ĐT 650 (cây xăng Vân Hoà)	Hết Hồ Vân Hòa (vị trí ngã 3 giao với đường liên thôn số 01)	400	320	200	120
-		Hết Hồ Vân Hòa (vị trí ngã 3 giao với đường liên thôn số 01)	Hết Hồ Suối Phèn (vị trí ngã 3 giao điểm đầu của đường liên thôn số 02)	1.120	1.000	920	800
-		Hết Hồ Suối Phèn (vị trí ngã 3 giao điểm đầu của đường liên thôn số 02)	Ngã 3 giao với đường liên thôn số 2 (điểm cuối), xóm Phong Cao, thôn Phong Hậu	340	250	160	120
-		ngã 3 giao với đường liên thôn số 2 (điểm cuối), xóm Phong Cao, thôn Phong Hậu	Hết khu dân cư xóm Phong Cao	280	140	120	80
-		Hết khu dân cư xóm Phong Cao	Giao với đường vào bãi rác Sơn Long cũ	160	120	80	60
-		Giao đường vào bãi rác Sơn Long cũ	Ngã 4 giao với Quốc lộ 19C	1.000	800	600	520
3	Đường ĐT 650						
-		Ranh giới xã Sơn Hoà	Trụ sở Công an xã Vân Hoà - 150m	90	70	50	30
-		Trụ sở Công an xã Vân Hoà - 150m	Đầu Dốc Đỏ	180	130	90	70
-		Đầu Dốc Đỏ	Ngã 4 giao với đường ĐT 643 (cây xăng Vân Hoà) - 300m	140	100	80	60
-		Ngã 4 giao với đường ĐT 643 (cây xăng Vân Hoà) - 300m	Ngã tư giao với đường ĐT 643	400	320	200	120
-		Giao đường ĐT 643 giáp ranh giới xã Tuy					
+		Giao đường ĐT 643	Hết khu dân cư thôn Suối Phèn (Km 19+850)	280	240	200	160
+		Hết khu dân cư thôn Suối Phèn (Km 19+850)	Ngã 3 giao đường vào mỏ đá Sơn Long (Km 16+100)	180	140	80	60
+		Ngã 3 giao đường vào mỏ đá Sơn Long (Km 16+100)	Giáp xã Tuy An Tây	160	120	70	60
4	Đường liên thôn						
-		Giao ĐT 643 (hồ Vân Hoà), thôn Vân Hoà	Giao ĐT 643 (hồ Suối Phèn), thôn Suối Phèn	260	190	140	90
-		Ngã 3 giao ĐT 643 (hồ Suối Phèn), thôn Suối Phèn	Giao với đường ĐT 643 (xóm Phong Cao), thôn Phong Hậu				
+		Ngã 3 giao ĐT 643 (hồ Suối Phèn), thôn Suối Phèn	Ngã 4 giao với đường thôn (từ hết thôn Trung Trinh đến giao ĐT 643 (UBND xã Vân Hoà)) - 500m	320	230	170	120
+		Ngã 4 giao với đường thôn (từ hết thôn Trung Trinh	Giao ĐT 643 (UBND xã Vân Hoà)) - 500m đến đường ĐT 643 (xóm Phong Cao), thôn Phong Hậu	340	250	190	140
-		Hết thôn Trung Trinh	Giao ĐT 643 (thôn Phong Hậu)				
+		Hết thôn Trung Trinh	Ngã 4 giao đường liên thôn số 02 (UBND xã Vân Hoà) -200m	140	100	80	40
+		Ngã 4 giao đường liên thôn số 02 (UBND xã Vân Hoà) -200m	Giao ĐT 643 (thôn Phong Hậu)	170	120	80	50
5	Đường nội thôn						
5.1	Thôn Vân Hòa						
-		Ngã 3 giao ĐT 643	Hồ Vân Hòa	180	130	90	70
-		Ngã 3 giao với đường từ ngã 3 giao ĐT 643	Hồ Vân Hòa đến giao đường ĐT 643 (hồ Vân Hoà)	180	130	90	70

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Ngã 3 giao với đường nội thôn (ngã 3 Chợ Đồn)	Giao đường ĐT 643 (cây xăng Văn Hoà)	280	180	140	90
5.2	Thôn Suối Phèn						
-		Nhà văn hóa thôn Suối Phèn	Ngã 3 giao với đường ĐT650	220	180	140	100
5.3	Thôn Hòa Bình						
-		Ngã 3 giao ĐT 643 mới	Ngã 3 giao QL 19C				
+		Giao ĐT 643 (mới)	Ngã Tư thôn Hòa Bình -100m	210	150	100	70
+		Ngã Tư thôn Hòa Bình -100m	Ngã tư Hòa Bình +100m	230	140	90	60
+		Ngã tư Hòa Bình +100m	Giao QL 19C	190	140	90	60
-		Ngã 4 giao QL 19C	Hết khu dân cư Gò Ông Dư				
+		Ngã 4 giao QL 19C	Ngã tư Hòa Bình	240	160	120	80
+		Ngã tư Hòa Bình cũ	Hết khu dân cư Gò Ông Dư	140	100	80	40
A101	XÃ TÂY SON						
1	Quốc lộ 19C						
-		Ranh giới xã Sơn Phước	Cổng qua đường <i>(ruộng lúa nước)</i>	100	70	50	40
-		Cổng qua đường <i>(ruộng lúa nước)</i>	Ngã tư chợ Trà kê +200m	200	140	100	70
-		Ngã tư Chợ Trà Kê +200m	Trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	130	90	60	50
-		Trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	Ranh giới xã Sơn Định	110	80	60	40
2	Đường ĐT646						
-		Quốc lộ 19C <i>(ngã ba địa chất)</i>	Ngã tư đi thôn Tân Thuận <i>(Trường La Văn Cầu)</i>	150	110	80	60
-		Ngã tư đi thôn Tân Thuận <i>(Trường La Văn Cầu)</i>	Đường vào đập hồ Tân Lương	80	60	40	20
-		Đường vào đập hồ Tân Lương	Ngã 3 Tổng Bình	80	60	40	30
-		Ngã 3 Tổng Bình	Nhà ông Sô Minh Cảnh	90	60	40	30
-		Ranh nhà ông Sô Minh Cảnh	Hết ranh nhà ông Sô Đồng	90	60	50	30
-		Nhà ông Sô Đồng	Hết ranh xã Tây Sơn <i>(giáp xã Phú Mỹ)</i>	80	60	40	30
3	Đường DH55						
-		Ngã tư chợ Trà Kê	Hết ranh nhà ông Trần Quốc Mỹ	180	130	90	60
-		Nhà ông Trần Quốc Mỹ	Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu	90	70	50	30
-		Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu	Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông	110	70	60	40
-		Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông	Sông Cà Lúi	80	60	40	30
4	Đường ngã tư Trà Kê-Thôn Tân Thuận						
-		Ngã tư Chợ Trà Kê	Hết UBND xã	230	160	120	80
-		UBND xã	Giao đường ĐT 646	180	130	90	60
5	Đường từ ĐT 646 (ngã ba Suối Tre) đến DH 55 (nhà ông Ba Bình)	ĐT 646 <i>(ngã ba Suối Tre)</i>	DH 55 <i>(nhà ông Ba Bình)</i>	160	120	80	60
6	Đường từ giao đường DH 55						
-		Nhà rông văn hóa thôn Ma Nhe	Đất sản xuất Ông Ma Linh	60	50	40	30
-		Nhà ông Ma Thơ	Nhà ông Ma Đường thôn Ma Lăng	60	50	40	30
-		Nhà bà Đây	Nhà rông văn hóa thôn Ma Thìn	60	50	40	30
-		Nhà bà Xoan	Nhà ông Ma Đót thôn Ma Lân	60	50	40	30
-		Trường mầm non	Nhà văn hóa xã Cà Lúi	60	50	40	30
-		Nhà ông Ma Bép	Nghĩa địa thôn Ma Lưn	60	50	40	30
-		UBND xã	Nghĩa địa thôn Ma Đĩa	60	50	40	30
-		Nhà ông Ma Hương	Nghĩa địa thôn Ma Đĩa	60	50	40	30
-		Nhà ông Hưng	Nhà Ông Loan thôn Ma Thìn	60	50	40	30
7	Đường Liên thôn						
-		Đường Ma Y-Suối Đá		60	50	40	30
-		Giáp ngã tư cầu Cà boong	Hết trường tiểu học - trung học cơ sở <i>(cấp 2)</i>	60	50	40	30
-		Trường tiểu học - trung học cơ sở <i>(cấp 2)</i> đi	Hết Lê Mo Thảo	60	40	30	20
-		Ngã ba <i>(giao ĐT646)</i>	Gia Trụ	60	50	40	30
-		Đường Ma Y	Giáp ranh với xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai	60	50	40	30
-		Giáp cầu Cà Boong	Hết nghĩa địa thôn Ma Y	70	50	40	30
-		Giáp nghĩa địa thôn Ma Y	Giáp ranh xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	70	50	40	30
-		Nhà Mí Bình	Nhà Mí Sợi, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Nhà Oi Hồ	Ma Tiên, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Giao Mí Bình - Mí Sợi	Giao Oi Hồ - Ma Tiên, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Giao Oi Hồ - Ma Tiên	Giao đường Mí Bình - Mí Sợi	50	40	20	20
-		Giao đường Mí Bình - Mí Sợi	Nhà ông Ma Khóc, thôn Ma Y	50	40	20	20
-		Giao đường trục xã	Giao đường từ Ma Y - Suối Đá (14), thôn Ma Y	50	40	20	20

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Giao đường xã	Nhà rông Ma Giầy, thôn Ma Giầy	50	40	20	20
-		Giao đường xã	Đất nông nghiệp nhà Ma Triều, thôn Ma Giầy	50	40	20	20
-		Nhà Ma Hòa - Nhà Ma ẻo, thôn		50	40	20	20
-		Nhà Ma Tiêm	Nhà Ma Xuyên, Gia Trự	50	40	20	20
-		Ma Huyền	Sông Cà Lúi, Gia Trự	50	40	20	20
-		Nhà O Máy	Nhà La O Thơm, thôn Gia Trự	50	40	20	20
-		Tuyến nhà ông Hiếu	Nhà Mỏ Mâm	50	40	20	20
-		Nhà Y Địa	Nhà ông Hiếu - Mỏ Mâm	50	40	20	20
-		Nhà Ma Khẹo	Nhà Ma Tinh	50	40	20	20
-		ĐT 646 (trạm cân)	Hết đường bê tông thôn Tổng Bình	40	30	20	20
-		QL 19C nhà ông Trần Ngọc Chánh	Giáp đường ĐH 55	60	40	30	20
-		QL 19C	Hết đường Bê tông (đường đi Hồ Cây Đa)	60	40	30	20
-		ĐT 646 ngã tư Trường La Văn Cầu	Hết đường bê tông thôn Tân Thuận	40	30	20	20
-		Nhà ông Lê Văn Thanh	Nhà ông Phan Tịnh	40	30	20	20
-		ĐT 646 trạm y tế Tân Lương	Hết thôn Tân Hiệp (đầu dốc Lết)	40	30	20	20
-		ĐH 55 thôn Tân Hợp (Nhà ông Lê Văn Trung)	Cổng qua ruộng lúa nước	40	30	20	20
-		QL 19C nhà ông Y Giáp	Nhà ông Lê Văn Thiểu	40	30	20	20
-		ĐH 55 thôn Tân Hội nhà ông Nguyễn Tấn Hoàng	Nhà ông Nghê	60	40	30	20
A102	XÃ SUỐI TRAI						
1	Quốc lộ 25						
-		Quốc lộ 25 qua địa bàn xã Eachà Rang cũ					
+		Ranh giới xã Sơn Hòa	Cầu Suối Tre	180	90	60	50
+		Cầu Suối Tre	Cầu Eachà Rang	280	190	130	90
+		Cầu Eachà Rang	Cầu Hà Lan	160	110	80	60
-		Quốc lộ 25 qua địa bàn xã Krông Pa cũ					
+		Cầu Hà Lan	Ngã tư thôn Phú Sơn -200m (Đoạn từ ranh giới xã Eachà Rang đến ngã tư -200m cũ)	200	140	100	60
+		Ngã tư -200 m	Hết ranh trường Trung học cơ sở	280	200	140	100
+		Hết ranh trường Trung học cơ sở	Cầu Cà Lúi (giáp ranh xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai)	180	160	100	80
2	Đường ĐH 53						
-		Đường ĐH 53 qua địa bàn xã Eachà Rang cũ					
+		Đường Quốc lộ 25	Ranh giới xã Sơn Hòa (Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến ranh giới xã Suối Trai (đường vào Trụ sở văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ) cũ)	120	80	60	40
+		Đường Quốc lộ 25	Đường nội đồng (nhà ông Trần Văn Định)	120	90	60	40
+		Đường nội đồng (nhà ông Trần Văn Định)	Cầu Ma Va	90	60	50	30
+		Cầu Ma Va	Ranh giới xã Suối Trai cũ	60	50	40	30
-		Đường ĐH 53 qua địa bàn xã Suối Trai cũ					
+		Ranh giới xã Ea Chà Rang cũ và Sơn Hòa	Ngã ba Hà Đô	120	80	60	40
+		Ngã ba Hà Đô	Ngã ba đi thôn Hoàn Thành	200	140	100	80
+		Ngã ba đi thôn Hoàn Thành	Ranh giới xã Ea Chà Rang cũ	120	80	60	40
3	Các đường còn lại trong xã						
-		Giao Quốc lộ 25	Điểm trường chính mầm non Ea Chà Rang (xã Ea Chà Rang cũ)	120	90	60	40
-		QL25	Hết đường bê tông buôn Khăm mới (xã Krông Pa cũ)	100	80	60	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
-		Tuyến đường từ Quốc lộ 25 (ngã tư thôn Phú Sơn) đi Buôn Học (xã Krông Pa cũ)					
+		<i>QL25</i>	<i>Kênh mương</i>	140	120	90	70
+		<i>Kênh mương</i>	<i>Hết Buôn Học</i>	100	80	60	40
-		Quốc lộ 25	Buôn Lê A (<i>nhà H-Lem</i>) (xã Krông Pa cũ)	140	120	90	70
-		Quốc lộ 25	Nghĩa địa thôn Phú Sơn (<i>xã Krông Pa cũ</i>)	140	120	90	70
-		UBND xã Suối Trai	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (<i>xã Suối Trai cũ</i>)	120	100	80	60
-		Nhà ông Cao Quốc Lập	Giao đường ĐH 53 (xã Suối Trai cũ)	80	70	60	40
-		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xã Suối Trai	Nhà Ông Ma Lim (<i>xã Suối Trai cũ</i>)	80	70	60	40
-		Nhà ông Ma Nga	Nhà bà KPá Hờ Ân (<i>xã Suối Trai cũ</i>)	80	70	60	40
-		Ngã Ba Thôn Hoàn Thành (giao đường ĐH 53)	Nhà ông Ma Thoại (<i>xã Suối Trai cũ</i>)	80	70	60	40
-		Nhà ông Ngô Trung Điền	Nhà Ông Ksor Y Tiên (<i>xã Suối Trai cũ</i>)	80	70	60	40



HUYỆN ỦY VI
BẢNG GIÁ ĐẤT KINH DOANH CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19.../2025/NQ-HĐND
ngày 2.../12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Giá đất
1	Khu công nghiệp Hòa Phú	90
2	Khu công nghiệp Phú Xuân	90
3	Cụm Công nghiệp Tân An	300
4	Cụm công nghiệp M'Drắk	40
5	Cụm công nghiệp Ea Lê	50
6	Cụm công nghiệp Cư Kuin	60
7	Cụm công nghiệp Ea Ral	60
8	Cụm công nghiệp Krông Búk	70
9	Cụm công nghiệp Ea Đar	70
10	Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu – Khu vực 1	
-	Đường số 1 (Lộ giới 44m)	168
-	Đường số 2 (Lộ giới 27,5m)	151
-	Đường số 3, 4 (Lộ giới 22,5m)	134
-	Đường số 5, 6 (Lộ giới 20,5m)	118
11	Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu - Khu vực 2	
-	Đường số 8 (Lộ giới 44m)	168
-	Đường số 7, 9, 11 (rộng 27,5m)	151
-	Đường số 5, 6 (Lộ giới 20,5m)	134
-	Đường số 10 (Lộ giới 22,5m)	118
12	Khu công nghiệp An Phú	
-	Đường D2: Từ mốc M2 đến mốc M5 (Lộ giới 36m)	2.400
-	Đường D1 (Lộ giới 25m)	2.160
-	Đường D2, D3, D4, N1, N2, N3, N4 (Lộ giới 17,5m)	1.920
	Đường N3', N4' (Lộ giới 13,5m)	1.680
	Đường N2' (Lộ giới 12m)	1.440
13	Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1	
-	Đường RD-01: Từ TG11 - TG14 (Lộ giới 40m)	400
-	Đường RD-02: Từ TG10 - TG11; RD-02 (Lộ giới 35m)	360
-	Đường RD-04, RD-05, RD-08 (Lộ giới 23,5m)	320
-	Đường RD-03, RD-06, RD-07, RD-09 (Lộ giới 15,5m)	280
14	Khu công nghiệp Hòa Hiệp 2	480
15	Cụm nghiệp Tam Giang	
-	Đường rộng 16m	480
-	Đường rộng 14m	400
16	Cụm nghiệp Hòa An	1.000
17	Cụm Công nghiệp Ba Bản	280
18	Cụm Công nghiệp Phước Hòa	126
19	Cụm Công nghiệp Thị trấn Hai riêng	160
20	Cụm Công nghiệp Hòa Mỹ	168
21	Cụm Công nghiệp Phú Long	660
22	Cụm Công nghiệp Hòa Phú	392



BẢNG GIÁ SẴN TRỒNG LÚA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19.../2025/NQ-HĐND
ngày 24.../12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phường Buôn Hồ	45	40	35	
2	Phường Cư Bao	55	50	45	
3	Phường Buôn Ma Thuật	160	145	130	
4	Phường Tân An	160	145	130	
5	Phường Tân Lập	160	145		
6	Phường Thành Nhất	150	135	120	
7	Phường Ea kao	150	135	120	
8	Xã Ea Súp	42	40	35	31
9	Xã Ea Rôk	35	30	25	
10	Xã Ea Bung	38	31	28	
11	Xã Ia RVê	22	19		
12	Xã Ia Lốp	25	22		
13	Xã Ea Ning	51	46	40	35
14	Xã Dray Bhang	68	56	48	36
15	Xã Ea Ktur	57	51	45	
16	Xã Krông Ana	58	43	37	
17	Xã Dur Kmăl	55	42	35	
18	Xã Ea Na	44	40		
19	Xã Liên Sơn Lắc	50	45	35	
20	Xã Đăk Liêng	45	40	35	
21	Xã Nam Ka	45	40	35	
22	Xã Đăk Phoi	35	30	25	
23	Xã Krông Nô	30	28	25	
24	Xã Hòa Sơn	35	30	25	
25	Xã Dang Kang	35	30	25	
26	Xã Krông Bông	40	35	30	
27	Xã Yang Mao	30	25	23	
28	Xã Cư Pui	35	30	25	
29	Xã Krông Năng	92	70	50	
30	Xã Dliê Ya	50	40		
31	Xã Tam Giang	40	30	25	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Xã Phú Xuân	50	47	42	
33	Xã Ea Drông	50	45	40	
34	Xã Pong Drang	30	25		
35	Xã Krông Búk	30			
36	Xã Cư Pong	25			
37	Xã Ea Khăl	35	31	27	24
38	Xã Ea Drăng	37	34	31	
39	Xã Ea Wy	43	39	36	
40	Xã Ea H'leo	30	27	25	
41	Xã Ea Hiao	31	28	26	23
42	Xã Krông Pắc	65	55	45	
43	Xã Ea Knuéc	60	55		
44	Xã Tân Tiến	75	65	55	
45	Xã Ea Phê	55	50	45	
46	Xã Ea Kly	66	54	45	
47	Xã Vụ Bồn	50	45	40	
48	Xã Ea Kar	59	51	32	
49	Xã Ea Ô	45	39	32	
50	Xã Ea Knốp	56	36	30	
51	Xã Cư Yang	45	39	32	
52	Xã Ea Păl	42	30		
53	Xã M'Drăk	55	40	25	
54	Xã Ea Riêng	32	26	22	
55	Xã Cư M'ta	40	35	30	
56	Xã Krông Á	30	25	20	
57	Xã Cư Prao	28	25	20	
58	Xã Ea Trang	25	22		
59	Xã Hòa Phú	110	95		
60	Xã Ea wer	44	34	24	
61	Xã Ea Nuôl	50	44	41	30
62	Xã Buôn Đôn	38	27		
63	Xã Ea Kiết	35	32		
64	Ea M'Droh	44	40	35	
65	Xã Quảng phú	50	42	45	32
66	Xã Cuôr Đăng	50	45		
67	Xã Cư M'gar	40	36	32	
68	Xã Ea Tul	35	32	28	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
69	Phường Tuy Hòa	70	63	58	55
70	Phường Phú Yên	70	63	58	55
71	Phường Bình Kiến	70	63	58	55
72	Phường Hòa Hiệp	70	63	58	55
73	Phường Đông Hòa	45	40	34	32
74	Xã Hòa Xuân	60	55	49	47
75	Phường Xuân Đài	48	44	41	38
76	Phường Sông Cầu	48	44	41	38
77	Xã Xuân Thọ	60	50	48	42
78	Xã Xuân Cảnh	60	50	48	42
79	Xã Xuân Lộc	60	50	48	42
80	Xã Đồng Xuân	30	27	25	20
81	Xã Xuân Lãnh	30	27	25	20
82	Xã Phú Mỹ	30	27	25	20
83	Xã Xuân Phước	30	27	25	20
84	Xã Phú Hòa 1	50	44	37	35
85	Xã Phú Hòa 2	50	44	37	35
86	Xã Tây Hòa	45	43	41	39
87	Xã Hòa Thịnh	45	43	41	39
88	Xã Hòa Mỹ	45	43	41	39
89	Xã Sơn Thành	45	43	41	39
90	Xã Tuy An Bắc	48	45	41	37
91	Xã Tuy An Đông	48	45	41	37
92	Xã Ô Loan	48	45	41	37
93	Xã Tuy An Nam	48	45	41	37
94	Xã Tuy An Tây	48	45	41	37
95	Xã Sông Hinh	33	30	26	23
96	Xã Đức Bình	33	30	26	23
97	Xã EaLy	40	35	30	25
98	Xã Ea Bá	33	30	26	23
99	Xã Sơn Hòa	33	30	26	23
100	Xã Vân Hòa	33	30	26	23
101	Xã Tây Sơn	33	30	26	23
102	Xã Suối Trai	33	30	26	23

XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT GẮN VỚI ĐỊA DANH CỤ THỂ

1 Phường Buôn Hồ

Vị trí 1: TDP An Lạc 1, 2, 3, 4, 5, 6, buôn Tring 1, buôn Tring 2, buôn Tring 3, TDP An Bình 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, TDP Đạt Hiếu 1, 2, 3, 4, 5, 6, buôn Kli A, TDP Đoàn Kết 1, 2, 3, 4, TDP Thiện An 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, TDP Đồng Tiến, Lầy Trùm Ba, Lầy Đồng Cường, Lầy Hầm Heo.

Vị trí 2: Lầy Cảnh, Lầy Hồng, Lầy Lộc, Lầy Tín, Lầy Đồng Dối.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2 Phường Cư Bao

Vị trí 1: Cánh đồng Quyết Tiến, cánh đồng Hà Trù, cánh đồng Nam Hồng, cánh đồng Hòa Bình, cánh đồng Ea Phê, cánh đồng Ea Buôr, TDP Bình Minh 6, TDP Chà Là, buôn Dut, buôn Pon 1, buôn Pon 2, buôn Quăn, TDP Tây Hà 5, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3, 9A, 9B.

Vị trí 2: TDP 1.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3 Phường Buôn Ma Thuật

Vị trí 1: Các khu vực phường Tân Lợi cũ, Tân Thành cũ, Tân Tiến cũ, Tụ An cũ (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 2 Cư Êbur, TDP 3 Cư Êbur, TDP 8 Cư Êbur

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4 Phường Tân An

Vị trí 1: TDP 7, 10, 11 (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 12, 15, 18, 19, TDP Kiên Cường, TDP Hòa Thuận, TDP Đồng Tâm, TDP Đồng Thuận, TDP Đạt Lý, TDP Thiên Sơn, TDP Tân Hiệp, buôn Ea Nao A, buôn Ea Nao B, buôn Krông A.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5 Phường Tân Lập

Vị trí 1: Buôn Păn Lăm - Kô siêr, Cánh đồng Chùa, TDP 1B, TDP 2B, TDP 3B, TDP 4B (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6 Phường Thành Nhất

Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 4, 7 (từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng Trụ sở Ủy ban MTTQ Việt Nam, Ban Chỉ huy Quân sự phường theo Nguyễn Thị Định), Tổ dân phố 6A, 7A, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang. (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 6, Tổ dân phố 12, 14.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7 Phường Ea Kao

Vị trí 1: Buôn A Lê B (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 9, TDP 8, buôn H'Đrát, buôn Mđuk, TDP 6, TDP 11, TDP 7, TDP 10, buôn A Lê A, Cánh đồng TDP Tân Hưng, buôn Cao, TDP 1, buôn Đờk.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8 Xã Ea Súp

Vị trí 1: Các cánh đồng thôn Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, buôn A2, buôn B1, buôn B2 và buôn C.

- Vị trí 2: Cánh đồng tại thôn 4,5,6-Cư M' Lan, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19-Ea Lê.
- Vị trí 3: Cánh đồng các thôn 13, 14, 18 - Ea Lê.
- Vị trí 4: Cánh đồng các thôn còn lại.
- 9 Xã Ea Rók**
- Vị trí 1: Các cánh đồng các thôn 4, 5, 6, 7, 10, 11, các cánh đồng khu vực ven trục đường liên xã Ea Rók - Ea Khanh.
- Vị trí 2: Các cánh đồng các thôn 3, 15, 19, 20 và các cánh đồng thôn 1, 2, 3-Ja Jloi, buôn Ba Na, các cánh đồng các thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12-Cư Kbang.
- Vị trí 3: Các cánh đồng của khu vực còn lại.
- 10 Xã Ea Bung**
- Vị trí 1: Cánh đồng lúa các thôn 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10.
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa các thôn 1-Ya Tờ Mốt, 5, 6 và cánh đồng lúa thôn 4, 11, 12, 14, thôn 10-Ya Tờ Mốt.
- Vị trí 3: Các cánh đồng khu vực còn lại.
- 11 Xã Ia RVê**
- Vị trí 1: Các cánh đồng thôn 12, 13.
- Vị trí 2: Các cánh đồng thuộc khu vực còn lại.
- 12 Xã Ia Lóp**
- Vị trí 1: Cánh đồng thuộc thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã).
- Vị trí 2: Các thôn, đội còn lại.
- 13 Xã Ea Ning**
- Vị trí 1: Cánh đồng lúa thuộc các thôn 16 và 18 xã Ea Ning cũ; Cánh đồng lúa thuộc các thôn 1 và 4 xã Ea Hu cũ.
- Vị trí 2: Thôn 1A, 1B, 2, 5, 12 và buôn Tách M'Ngà xã Cư Êwi; Thôn 8, 9, 10, 11, 14, 15, 17, 22, 23, 24 và buôn Puk Prông Xã Ea Ning cũ; Cánh đồng lúa thuộc các thôn 2, 3 và 7 xã Ea Hu cũ.
- Vị trí 3: Cánh đồng lúa thôn 1C xã Ea Hu cũ; Khu Vực còn lại của xã Ea Ning, Ea Hu cũ.
- Vị trí 4: Các khu vực còn lại xã Cư Êwi cũ.
- 14 Xã Dray Bhang**
- Vị trí 1: Thôn Kim Phát, thôn Thành Công và thôn Mới (xã Hòa Hiệp cũ); Thôn 9, buôn Ea Kmar (xã Ea Bhók cũ); Khu vực còn lại (xã Dray Bhang cũ).
- Vị trí 2: Thôn Đông Sơn, thôn Giang Sơn và thôn Hiệp Tân (xã Hòa Hiệp cũ).
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại xã Ea Bhók cũ.
- Vị trí 4: Các khu vực còn lại xã Hòa Hiệp cũ.
- 15 Xã Ea Ktur**
- Vị trí 1: Buôn Tiêu, Êga, Ea Bung, Kram và Luk xã Ea Tiêu cũ; thôn 3, 12, 13, 19, buôn Pu Huê, buôn K'niết xã Ea Ktur cũ; thôn 1, 2, 3, 5, 7, buôn Ea Bhók, Ea Khít, Ea Khít A, Ko Ê Mông xã Ea Bhók cũ.
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa buôn Ciết, thôn 10 xã Ea Tiêu cũ; Thôn 6, buôn Jung B xã Ea Ktur cũ; Thôn 8, 9, buôn Ea Kmar, buôn Ea Mát A xã Ea Bhók cũ.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.
- 16 Xã Krông Ana**
- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Tráp, cánh đồng tháng 10, cánh đồng trạm bơm 1 - hợp tác xã Thăng Bình 1 (khu vực cầu 1 đến trạm bơm 1), trạm bơm T21 - hợp tác xã Điện Bàn, cánh đồng Rẫy 2, Sơn Trà, Hải Châu, cánh đồng thôn 6 (cánh đồng Buôn Tráp và Ea Chai) Bàu Gai.

Vị trí 2: Cánh đồng Quỳnh Tân 1, Quỳnh Tân 2, Quỳnh Tân 3, Đạt Lý 1, Đạt Lý 2, Đạt Lý 3, Cù Lao, Cánh đồng B - hợp tác xã Điện Bàn, cánh đồng khu vực núi 4, cánh đồng Sinh Tranh, suối Muối, Bầu Rô, Bầu Cụt, Bầu Đen, Bầu Sen, Trạm bơm 1, Trạm bơm 2, Trạm bơm 3, Sinh Voi, Bà Chòm, Lô 11, Xóm Lúa.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

17 Xã Dur Kmăl

Vị trí 1: Cánh đồng buôn Triết.

Vị trí 2: Cánh đồng buôn Krông.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

18 Xã Ea Na

Vị trí 1: Cánh đồng Sinh Quảng Nam, Sinh Sâu, Sinh Sậy, cánh đồng 10/3, buôn Nắc, buôn H'ma, buôn Knul, buôn Riăng, buôn Đ'Ham, buôn Kô, Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông, cánh đồng Ka La, Dray Sáp.

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

19 Xã Liên Sơn Lắc

Vị trí 1: Buôn Biăp, buôn Dong Băk Dong Yang, buôn Dong Kriêng, buôn Krai, buôn Ja, thôn Sân Bay, thôn 1, 2, 3, buôn Jun, buôn Lê, buôn Yon.

Vị trí 2: Buôn Dong Guôl, buôn Bhôk, buôn Năm Pă, Yôk Đuôn, buôn Diêu, buôn Thái, buôn Mă, buôn Sruông, buôn Hang Ja, thôn 4.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

20 Xã Đăk Liêng

Vị trí 1: Thôn Hòa Bình 1, 2, 3, buôn Tơr, thôn Đoàn kết 1, 2, thôn Sơn Cường, buôn Yuk, buôn Bàng, buôn Yang Lá 1, 2, buôn Dren B, thôn Liên Kết 1, 2, thôn Đông Giang 2, cánh đồng 7.9 ha, cánh đồng cỏ lác, khu vực sông tàu hút, nông trường 8/4, buôn Tría, thôn Mê linh 2, thôn Tân Tiến.

Vị trí 2: Buôn Yuk La, buôn Mliêng 1, 2, buôn Kam, buôn Knac, buôn Ja Tu, buôn Lach Rung, thôn Hưng Giang.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

21 Xã Nam Ka

Vị trí 1: Buôn Tu Sria, buôn Plao Siêng, buôn Phôk, buôn Krai.

Vị trí 2: Buôn Buốc, buôn Sa Bôk, buôn Ea Rìng.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

22 Xã Đăk Phơi

Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, buôn Mih Triêk, buôn Ciêng Kao, buôn Tlông.

Vị trí 2: Buôn Pai Ar, buôn Dhăm 2, buôn Dlei, buôn Kdiê 1, 2, buôn Liêng Keh, buôn Liêng Ông, buôn Năm, buôn Cao Bằng, thôn Yên Thành 1, 2.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

23 Xã Krông Nô

Vị trí 1: Buôn Phi Dih Ja A, buôn Phi Dih Ja B, Đăk Tro, Lạch Dong, Rơ Cai A, Rơ Cai B, Plôm.

Vị trí 2: Ba Yang, Gung Yang, buôn Yông Hắt, buôn Trang Yuk.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

24 Xã Hòa Sơn

Vị trí 1: Buôn Krông, thôn 3 (xã Ea Trul cũ), buôn Plum, thôn 6 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 7 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 8 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 9 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 10 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 1 (xã Yang Reh cũ), thôn 3 (xã Yang Reh cũ) (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 2 (xã Ea Trul cũ), buôn Cuah, buôn K'Tluốt, buôn Băng Kung, thôn Hòa Xuân, thôn 3 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 4 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 5 (xã Hòa Sơn cũ), thôn Thanh Phú, thôn 1 (xã Hòa Sơn cũ).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

25 Xã Dang Kang

Vị trí 1: Cánh đồng 16, 42, Cánh đồng Bình An (Trừ cánh đồng Bàu Lỡ), Cánh đồng 18, đồng 31, Khu A, khu B, Lách, Bàu Con Ngỗng (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Cánh đồng Cầu Ri, cánh đồng xây dựng, cánh đồng Đồng Tâm, cánh đồng Quyết Tâm.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

26 Xã Krông Bông

Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 5, 6, 7, 22, 23, 27, 28, 29 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 8, 10, 11, 14, 16, 17, 19, 20, 21, 25.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

27 Xã Yang Mao

Vị trí 1: Buôn Cư Drăm, buôn Chàm A, buôn Chàm B, buôn Tong Rang A, buôn Kiều, buôn Hàng Năm, buôn Nghi (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, buôn Luêh, buôn Tong Rang B, buôn Tul, buôn Mnang Tar.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

28 Xã Cư Pui

Vị trí 1: Buôn Phung, buôn Blăk, buôn Khanh, thôn Điện Tân, thôn Ea Lang, thôn 5, thôn 6, buôn Ngô A, buôn Ngô B, buôn Cư Phiăng (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn Dung Knung, buôn Khóa, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm, buôn Tliêr.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

29 Xã Krông Năng

Vị trí 1: Thôn 4, buôn Wiao A, thôn Lộc Tiến, thôn Lộc An, thôn Lộc Thịnh, thôn Lộc Thiện, Cánh đồng Trấp Bur, Trung Hồ, Hồ Tiếng, buôn Hô, buôn Năng, cánh đồng Buôn Giêr (thuộc Buôn Giêr, thôn Quảng An).

Vị trí 2: Thôn 8, thôn Bình Minh, cánh đồng Ea Mũch (thuộc buôn Trang, buôn Mrum).

Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại.

30 Xã Dliê Ya

Vị trí 1: Các thôn, buôn: Ea Blông, Buôn Đét, Ea Chiêu, Ea Chiêu 1, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn Jun, buôn Ksor, Buôn Kmang, Buôn Yóh, Buôn Dliê Ya B, buôn Dliêya A, thôn Tân Mỹ, thôn Tân Hiệp A, thôn Tân Bằng.

Vị trí 2: Các khu vực thôn, buôn còn lại.

31 Xã Tam Giang

Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An, Cư Klông.

Vị trí 2: Thôn Tam Hiệp, buôn Trấp, thôn Tam Lực, thôn Tam Thành, thôn Tam Trung, thôn Tam Đồng, thôn Tam Hòa.

Vị trí 3: Các khu vực thôn, buôn còn lại.

32 Xã Phú Xuân

Vị trí 1: Thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2, thôn Thanh Xuân, thôn Giang Hà, thôn Giang Xuân, thôn Xuân Vĩnh, thôn Xuân Tây, thôn Xuân Thành, thôn Xuân Thủy, thôn Xuân Trường, thôn Giang Đại, thôn Giang Tiến, thôn Giang Thủy.

Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 10, thôn 12.

Vị trí 3: Các thôn buôn còn lại.

33 Xã Ea Drông

Vị trí 1: Cánh đồng Ea Mũch Thượng, Ea Drông, Ea Tung, Ea Ngách, thôn Quyết Thắng, thôn Đông Xuân, buôn Tring 4, cánh đồng thôn 1A, 1B.

Vị trí 2: Cánh đồng Ea Mũch Hạ, Ea Mrông, cánh đồng thôn 6A, thôn 7, buôn Mlang, buôn Dlung 1A, 2B, Ea Kly, buôn Trang.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại .

34 Xã Pong Drang

Vị trí 1: Thôn Tân Hòa, thôn Tân Thịnh, thôn Tân Mai, thôn Ea Nur (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

35 Xã Krông Búk

Vị trí 1: Áp dụng 1 vị trí trên toàn xã.

36 Xã Cư Pong

Vị trí 1: Áp dụng 1 vị trí trên toàn xã.

37 Xã Ea Khăl

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 10, thôn 11, buôn Đung, buôn Đung A; đất cho Công ty cao su Ea H'leo thuê; Thôn 1, thôn 2, thôn 3 và Thôn 1, thôn 2, thôn 2a, thôn 3, thôn 4, thôn Ea Sia A, thôn Ea Sia B, thôn Ea Ksô, thôn Ea Ksô A, thôn Ea Đen, buôn Kdruh, buôn Kdruh A, thôn 5, thôn 6, buôn Riêng A, buôn Riêng B, buôn Riêng C.

Vị trí 2: Thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 12.

Vị trí 3: Thôn 4, thôn Bình Sơn.

Vị trí 4: Thôn Bình Minh, buôn Drăn, buôn Tiêu A, buôn Tiêu B và các khu vực còn lại.

38 Xã Ea Drăng

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 14, buôn Lê B (xã Ea Drăng cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 6, thôn 6a, thôn 7, thôn 5, buôn A Riêng, buôn A Riêng B (xã Ea Răl cũ); Thôn 4, buôn Draì, buôn Choah, buôn Tri B, thôn Tri C3 (xã Dliê Yang cũ).

Vị trí 2: Thôn 3, thôn 5, thôn 13, buôn Bléch, buôn Lê Đá (xã Ea Drăng cũ); Buôn Túng Kuh, buôn Túng xê, buôn Túng Thăng; đất cho Công ty cao su Ea H'leo thuê (xã Ea Răl cũ); Thôn 1, buôn Gha, buôn Tir, buôn Sek, buôn Tri A (xã Dliê Yang cũ).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

39 Xã Ea Wy

Vị trí 1: Thôn 1B, thôn 3A, thôn 3B, thôn 5A, thôn 6A, thôn 6B, thôn 6C, thôn 7A, thôn 7B, thôn 8A, thôn 8B và thôn 11.

Vị trí 2: Thôn 1A, thôn 2A, thôn 2B, thôn 4A, thôn 4B, thôn 5B xã Ea Wy Cũ; Thôn 3, thôn 4, thôn 9, thôn 10, thôn 10A, buôn Tơ Yoa xã Cư Mung cũ; Thôn 3, thôn 5, thôn 6A, thôn 6B, thôn 7 xã Cư Mốt Cũ).

Vị trí 3: Thôn 10B xã Cư Mung cũ và các khu vực còn lại.

40 Xã Ea H'leo

Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9.

Vị trí 2: Thôn 2A, thôn 2B, thôn 3, thôn 4, thôn 5, buôn Treng, buôn Săm A, buôn Săm B, buôn Dang).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

41 Xã Ea Hiao

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 3, thôn 6, thôn 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, buôn Drăn, buôn Tang, buôn Wing, buôn K'rái, buôn Ea Blong, buôn Chử, buôn Điết, buôn Bung, buôn M'nút ; Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 5A, 6, buôn K'ra, buôn Hiao 1, buôn Hiao 2.
- Vị trí 2: Buôn Hoai, buôn Chăm, buôn Bek, buôn K'Ry; thôn 7A, 7B, 11, 5B, 5C, buôn Bir.
- Vị trí 3: Buôn Ta Ly.
- Vị trí 4: Các khu vực còn lại.

42 Xã Krông Pắc

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước An 6, 9, 10, 14.
- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn Phước An 2, 4, 15, buôn Ea Yông A, buôn Ea Yông B, buôn Ghamah, thôn Ea Wi, thôn Tân Tiến 1, thôn Tân Sơn, thôn Thạch Lũ, cánh đồng buôn Kam Rong, buôn Kam Rong A, cánh đồng Môn, cánh đồng Sinh Trầu, cánh đồng thôn 1, Đồng Lợi Nhơn T2A, T2B, T3, T4A, T4B.
- Vị trí 3: Cánh đồng bà Ty, cánh đồng Ea Hiu, Đồng Lợi Nhơn T1A, T1B, đồng Là Gạch T3, đồng Sinh Súp, Đồng Giữa và các khu vực còn lại.

43 Xã Ea Knuéc

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Bkriêng, cánh đồng Tara-Puôr, Cánh đồng Tân Lập, cánh đồng Ea Tir.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

44 Xã Tân Tiến

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 14, thôn 11, thôn 8.
- Vị trí 2: Các xứ đồng, Giữa, đập tràn, (Ma Manh, Ma Rao...), Cao điểm, thấp điểm C180, Ea Găng, Kray Uăn, buôn Hàng 1 A, Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, Đồng Khai hoang, Cây Me, Tắc Miêu.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

45 Xã Ea Phê

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4 A, 4 B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5 A, cánh đồng 14, 28, 42.
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6, 6 A, 6 B, 6 C, 6 D, buôn Puăn A, B, buôn Ea Su, cánh đồng các thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2, (Đồng Y Lý Lô xã hội chủ nghĩa. Lô 1 đến Lô 4 Sinh Buôn Ját); Đồng đồng Phước Hòa, đồng Thăng Lập 1, 2; đồng Phước Hòa 3 đến Nà Ông Năng; đồng ông Năng đến Nà 27 (đường liên thôn Tân lập đến Nghĩa Lập). Đồng Lô 4 đến lô 28 Tân Lập 1 Sinh Buôn Ját.
- Vị trí 3: Cánh Đồng Lợi Bôi (Tân Lập 1) Đồng Nghĩa Lập, Nà Tân Lập 3, Nà Tân Lập 2, khu 7 mẫu Tân Lập, đồng Nghĩa Lập (khu 7 Mẫu), khu Suối đá (Tân Lập) cánh đồng Buôn Ját và cánh đồng Tân Sơn và các khu vực còn lại.

46 Xã Ea Kly

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1 A, 8 A, 10 A, thôn 6, 9, 7 A, 12 A, 16 A, cánh đồng Buôn Krông Búk, buôn Ea Oh, buôn Mbê, thôn 9 B, buôn Krai A.
- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 13 A, 4 A, 2 A, 14 B, 3 A, 11, 5 A, 7 B, 8, 9B, 10, 13, 18, 19, cánh đồng các thôn 8, thôn 10, thôn 17 B, Công ty TNHH MTV cà phê 720, thôn 14B.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

47 Xã Vụ Bôn

- Vị trí 1: Cánh đồng các thôn Đoàn Kết, thôn 13, thôn 6, thôn 7, thôn 10, thôn 1, thôn 12.

Vị trí 2: Cánh đồng các thôn buôn, buôn Kruế, thôn Phú Quý, Cao Vĩnh, thôn Thanh Vân, thôn 9.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

48 Xã Ea Kar

Vị trí 1: Cánh đồng lúa nằm thuộc các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Hưng Long, thôn Vạn Phúc, thôn 7, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kõ, buôn Ea Kdruôl, cánh đồng lúa tại các thôn 6 Ea Đar, thôn 7 Ea Đar, thôn 10 Ea Đar, thôn 15, buôn Sứk, buôn Tăng Sinh, Cánh đồng lúa các thôn 1A, 1B, thôn 2 Cư Ni, thôn 3 Cư Ni, thôn 4 Cư Ni, thôn 7 Cư Ni, thôn 8 Cư Ni, thôn 9 Cư Ni, thôn 10 Cư Ni, thôn 11, thôn 12 Cư Ni, Cánh đồng lúa Têch Bang, Têch Bốp, 34, buôn M'Oa, buôn M'ar, thôn An Cư, Cánh đồng lúa tại các thôn 1 Xuân Phú, thôn 2 Xuân Phú, thôn 4 Xuân Phú, thôn 7 Xuân Phú, Thanh Phong; Thôn 8 Ea Đar; Thôn 14 Ea Đar.

Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3 Ea Đar, thôn 4 Ea Đar, thôn 9 Ea Đar, thôn 11, thôn 16, cánh đồng lúa các thôn 5 Cư Ni, thôn 6 Cư Ni, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A.

Vị trí 3: Thôn 6, thôn 9, thôn Quảng Cư 2, thôn Ea Sinh 2, thôn 22, thôn 23, thôn Điện Biên 1, thôn Điện Biên 2, thôn Điện Biên 3, thôn Tân Lộc, thôn Đồng Tâm, thôn Đoàn Kết, buôn Ea Kung, thôn Suốt Cát, thôn Trung Hòa, Thanh Ba, Cao Sơn, thôn 3 Ea Đar, thôn 11 Ea Đar, thôn 15 Ea Đar, thôn 16 Ea Đar và các khu vực còn lại.

49 Xã Ea Ô

Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 8, 12, 1, 6 B, 6 C, 6 E, Ea Rót, Vân Kiều.

Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 4, 10, 11, 13, 14, 3, 4, 6 D.

Vị trí 3: Các thôn 1, 1 A, 1 B, 2, 3 A, 3 B, 5, 6 A, 6 B Cư Elang, 7 A, 7 B, 9, Yang San và các khu vực còn lại.

50 Xã Ea Knốp

Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 5, thôn 6 A, thôn 6 B, thôn Trung An, Quyết Thắng, Đoàn Kết 1, Trung Hòa; Ea Sar 2, thôn Ea Sar 3, thôn Ea Sar 4, thôn Ea Sar 8, thôn Ea Sar 9, buôn Ea Sar; Ea Sô 1, thôn Ea Sô 2, thôn Ea Sô 5.

Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 2, thôn 4 A, thôn 4 B, thôn 9, thôn 11, thôn 14, thôn Ea Sar 1, thôn Ea Sar 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăn, thôn 6, buôn Ea Buk.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

51 Xã Cư Yang

Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 2, 3, 6, 7, 8, 13, 16, 18, 19; thôn 16, 18, 19.

Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 4, 5, 9, 10, 11, 12; 15, 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

52 Xã Ea Păl

Vị trí 1: Cánh đồng lúa thuộc HTX 714 quản lý, và các thôn 3, 10, 11, 15, 16, buôn M'um.

Vị trí 2: Các thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6 A, thôn 6 B, thôn 6 C, thôn 8, thôn 9, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 15, thôn 16, thôn Hạ Long và các khu vực còn lại.

53 Xã M'Drăk

Vị trí 1: Cánh đồng trung tâm và cánh đồng thôn 14 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Cánh đồng buôn M'Lốc A, M'Lốc B, G'Lăn, M'Suốt, M'Um - M'Trung, buôn Tai, Cánh đồng thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10 và cánh đồng buôn Cư Prao.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

54 Xã Ea Riêng

Vị trí 1: Cánh đồng thôn 13, thôn 16, thôn 6, thôn 9, thôn 18, thôn 20 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rải rác tại các thôn 15, 16, 14, các khu vực sản xuất rải rác tại các thôn 1, 2, 5, 8, 10, Cánh đồng thôn 17, thôn 22, thôn 8, thôn 24.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

55 Xã Cư M'Ta

Vị trí 1: Cánh đồng buôn M'Bhao, Krông Jin, Ea Mách, Ea Tung Xây, cánh đồng buôn Hí Đứk, Cánh đồng thôn 1, 2, 5 (dưới chân đập 1 Cư Króa cũ) và thôn 5, 6 (dưới chân đập 2 Cư Króa cũ) (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Cánh đồng thôn Quyết Thắng, Cánh đồng các vị trí còn lại (ngoài vị trí 1) thôn 2, 5, 6.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

56 Xã Krông Á

Vị trí 1: Thôn 4, 5, 6 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, Cánh đồng Ea Krông, Tak Rung, Sông Chò (có đập thủy lợi Ea Ra).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

57 Xã Cư Pao

Vị trí 1: Cánh đồng thôn 8, 5, 6 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn Ea Pil, thôn 4, thôn 10, thôn 2, thôn 9, thôn 11, thôn Ea Tê, 7, 13.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

58 Xã Ea Trang

Vị trí 1: Cánh đồng Ea Boa, Tria Bau, cánh đồng Ea Kha (buôn M'Jam), cánh đồng buôn M'Yui, buôn M'O, buôn M'Gom, buôn M'Hạp, buôn M'Thi (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

59 Xã Hòa Phú

Vị trí 1: Thôn 1 đến 12, Cánh đồng Bắc lúa Thái, cánh đồng thôn 11, cánh đồng buôn M'rê, Cánh đồng Đoàn Kết, Quyết Thắng, buôn Tuôr, Cánh đồng buôn K'Bu, thôn Phú Hòa, thôn Bình Tân, thôn Hòa Bình, buôn Draì H'ling, Cư Dluê (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

60 Xã Ea Wer

Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15 (xã Tân Hòa cũ).

Vị trí 2: Thôn Ea Duât, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc (xã Ea Wer cũ); các khu vực còn lại của xã Tân Hòa cũ.

Vị trí 3: Thôn 6, thôn 7, thôn 8 (xã Ea Huar cũ) và các khu vực còn lại của xã Ea Wer cũ.

61 Xã Ea Nuôl

Vị trí 1: Cánh đồng Chu Lai 1, Chu Lai 2, Cư Pơr (xã Ea Nuôl cũ); Cánh đồng Hoài Nhơn, 15-3, Cơ Khí, Ô Tô, Dầu, Rừng Tre (xã Ea Bar cũ).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại (xã Ea Nuôl cũ); Cánh đồng 10/3, Sinh Đá, cánh đồng 17 ha, cánh đồng Chu Lai (xã Cuôr Knia cũ); Cánh đồng 19/3, Đồi Cao (xã Ea Bar cũ).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại của (xã Ea Nuôl, Ea Bar cũ).

Vị trí 4: Các khu vực còn lại của (xã Cuôr Knia cũ).

62 Xã Buôn Đôn

Vị trí 1: Buôn Ea Mar.

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

63 Xã Ea Kiết

Vị trí 1: Buôn Ja Wâm A, B, thôn 9 xã Ea Kiết cũ; Buôn Ja Rai, buôn Thái, buôn Triết xã Ea Kuêh.

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

64 Xã Ea M'Droh

Vị trí 1: Thôn 1A, 1B, 2A, 2B, 3, 6, 8 và thôn Bình Hoà.

Vị trí 2: Thôn Hiệp Lợi, Hiệp Đạt, Hiệp Hòa, Hiệp Kết, Hiệp Đoàn, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng, Hiệp Thịnh, Hiệp Thành, Hiệp Thắng, Hiệp Nhất và thôn Hiệp Bình.

Vị trí 3: Buôn Cuôr, Ea M'Droh, Nhung, thôn Thạch Sơn, Hợp Thành, Hợp Hòa, Đại Thành, Đồng Giao, Đoàn Kết và thôn Đồng Tâm và các khu vực còn lại.

65 Xã Quảng Phú

Vị trí 1: Thôn Quyết Thắng, thôn Thành Công, thôn Tân Tiến, thôn Toàn Thắng, thôn 8, buôn Mập.

Vị trí 2: Thôn Tiến Thành, thôn Tiến Phú, thôn Tiến Đạt, thôn 4, thôn An Bình, thôn Quyết Thắng, thôn Cư H'lâm.

Vị trí 3: Thôn 1, thôn 3, buôn Sút M'grư, thôn Tiến Thịnh, thôn Tiến Phú, thôn Tiến Phát.

Vị trí 4: Thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6 và các khu vực còn lại.

66 Xã Cuôr Đăng

Vị trí 1: Buôn Gram B, buôn Tah, buôn Tah B, buôn Yông B, thôn Tân Sơn, buôn Aring.

Vị trí 2: Các thôn còn lại.

67 Xã Cư M'gar

Vị trí 1: Cánh đồng đập Phú Sơn, cánh đồng đập Cuôr Kbông, cánh đồng buôn Trấp, Buôn Drang và Thôn Thịnh Phát, thôn An Phú.

Vị trí 2: Thôn 5, thôn 7, buôn Tar và Buôn Bling A.

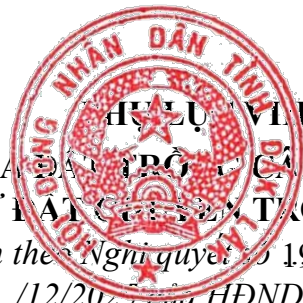
Vị trí 3: Buôn Dung, buôn Kna A, buôn Kna B, buôn Huk A, buôn Huk B, buôn Bling, thôn Đoàn Kết, thôn 1, 2, 3, 4, thôn An Bình, thôn Tân Lập, buôn Jók, buôn Hring, buôn Trấp, buôn Ea Sang B và các khu vực còn lại.

68 Xã Ea Tul

Vị trí 1: Thôn 2 Ea Tar, thôn Thống Nhất, buôn Đrai Sí, buôn Tong Liă, Buôn Trĩa, buôn Por, buôn Phong

Vị trí 2: Buôn Đrai Sí, buôn Tong Liă, buôn K'đoh, buôn Mlăng, buôn Ea Tar, buôn Ea Kiêng, buôn Yao, Buôn Trĩa, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 8, thôn 5, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thành, thôn Đăk Hà Đông, thôn Đăk Hà Tây, buôn Brăh, buôn Hding, buôn Đrao B.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.



BẢNG GIÁ ĐẤT VÀ TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(TRỪ LẬP CẤP ĐẤT TRỒNG LÚA)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19.../2025/NQ-HĐND
ngày 24.../12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phường Buôn Hồ	60	55	50	
2	Phường Cư Bao	65	60	50	
3	Phường Buôn Ma Thuột	360	340	280	
4	Phường Tân An	320	300	280	
5	Phường Tân Lập	320	300	280	
6	Phường Thành Nhất	310	295	270	
7	Phường Ea kao	320	300	280	
8	Xã Ea Súp	42	40	35	31
9	Xã Ea Rók	35	30	25	
10	Xã Ea Bung	38	31	28	
11	Xã Ia RVê	22	19		
12	Xã Ia Lốp	25	22		
13	Xã Ea Ning	85	80	64	55
14	Xã Dray Bhang	85	78	72	54
15	Xã Ea Ktur	94	88	67	
16	Xã Krông Ana	37			
17	Xã Dư Kmăl	35	30	28	
18	Xã Ea Na	40			
19	Xã Liên Sơn Lắc	55	50	35	
20	Xã Đăk Liêng	45	35	30	
21	Xã Nam Ka	45	40	35	
22	Xã Đăk Phoi	40	35	30	
23	Xã Krông Nô	33	28	25	
24	Xã Hòa Sơn	35	32	30	
25	Xã Dang Kang	35	30	26	
26	Xã Krông Bông	45	40	35	
27	Xã Yang Mao	30	25	23	
28	Xã Cư Pui	30	25	22	
29	Xã Krông Năng	100	70	50	
30	Xã Dliê Ya	75	65	50	
31	Xã Tam Giang	55	45	40	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Xã Phú Xuân	63	54	48	
33	Xã Ea Drông	60	50	45	
34	Xã Pong Drang	70	55	40	
35	Xã Krông Búk	50	40	35	
36	Xã Cư Pong	35	30	28	
37	Xã Ea Khăl	39	36	33	25
38	Xã Ea Drăng	48	41	38	
39	Xã Ea Wy	39	36	33	
40	Xã Ea H'leo	34	31	29	
41	Xã Ea Hiao	31	28	26	
42	Xã Krông Pắc	180	140	120	80
43	Xã Ea Knuéc	120	90	70	
44	Xã Tân Tiến	82	75	60	
45	Xã Ea Phê	60	45	40	
46	Xã Ea Kly	60	52	47	
47	Xã Vụ Bồn	45	35	30	
48	Xã Ea Kar	46	38	30	
49	Xã Ea Ô	34	32	30	
50	Xã Ea Knốp	50	39	30	
51	Xã Cư Yang	35	32	17	
52	Xã Ea Păl	40	30	20	
53	Xã M'Drăk	35	30	25	
54	Xã Ea Riêng	26	20		
55	Xã Cư M'ta	30	25		
56	Xã Krông Á	25	20		
57	Xã Cư Prao	25	20		
58	Xã Ea Trang	20			
59	Xã Hòa Phú	260	240		
60	Xã Ea wer	51	42	38	31
61	Xã Ea Nuôl	63	60	48	40
62	Xã Buôn Đôn	25			
63	Xã Ea Kiết	48	39	37	32
64	Ea M'Droh	55	45	42	36
65	Xã Quảng phú	52	45	41	33
66	Xã Cuôr Đăng	70	60	55	50
67	Xã Cư M'gar	52	45	40	35

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
68	Xã Ea Tul	39	32	30	26
69	Phường Tuy Hòa	70	63	58	55
70	Phường Phú Yên	70	63	58	55
71	Phường Bình Kiến	70	63	58	55
72	Phường Hòa Hiệp	45	42	38	36
73	Phường Đông Hòa	45	42	38	36
74	Xã Hòa Xuân	45	42	38	36
75	Phường Xuân Đài	48	44	41	38
76	Phường Sông Cầu	48	44	41	38
77	Xã Xuân Thọ	60	50	48	42
78	Xã Xuân Cảnh	60	50	48	42
79	Xã Xuân Lộc	60	50	48	42
80	Xã Đồng Xuân	29	26	22	20
81	Xã Xuân Lãnh	29	26	22	20
82	Xã Phú Mỹ	29	26	22	20
83	Xã Xuân Phước	29	26	22	20
84	Xã Phú Hòa 1	48	44	41	38
85	Xã Phú Hòa 2	48	44	41	38
86	Xã Tây Hòa	60	40	35	32
87	Xã Hòa Thịnh	60	40	35	32
88	Xã Hòa Mỹ	60	40	35	32
89	Xã Sơn Thành	60	40	35	32
90	Xã Tuy An Bắc	48	45	41	37
91	Xã Tuy An Đông	48	45	41	37
92	Xã Ô Loan	48	45	41	37
93	Xã Tuy An Nam	48	45	41	37
94	Xã Tuy An Tây	48	45	41	37
95	Xã Sông Hinh	28	24	21	17
96	Xã Đức Bình	28	24	21	17
97	Xã EaLy	30	25	21	17
98	Xã Ea Bá	28	24	21	17
99	Xã Sơn Hòa	28	24	21	17
100	Xã Vân Hòa	28	24	21	17
101	Xã Tây Sơn	28	26	24	17
102	Xã Suối Trai	28	24	21	17

XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT GẮN VỚI ĐỊA DANH CỤ THỂ

1 Phường Buôn Hồ

Vị trí 1: TDP An Lạc 1, 2, 3, 4, 5, 6, buôn Tring 1, buôn Tring 2, TDP An Bình 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, TDP Đạt Hiếu 2, 3, 4, 5, 6, TDP Đoàn Kết 1, 2, TDP Thiện An 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.

Vị trí 2: Buôn Kli A, TDP Đoàn Kết 3, 4, TDP Đồng Tiến, TDP Hợp Thành 1, 4, TDP Tân Hà 2, 3, buôn Tring 3, TDP Đạt Hiếu 1.

Vị trí 3: TDP Hợp Thành 2, 3, TDP Tân Hà 1, 4, buôn Dlung 1A, buôn Dlung 1B và các khu vực còn lại.

2 Phường Cư Bao

Vị trí 1: Các TDP 1, 2, 3, 4, 5, TDP Bình Minh 1, 2, 3, 4, 6, 7, TDP Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, TDP Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut, TDP Tây Hà 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9A, 9B.

Vị trí 2: TDP 8, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3, TDP Chà Là, buôn Quấn, buôn Pon 1, 2.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3 Phường Buôn Ma Thuật

Vị trí 1: + TDP 1 Tân Lợi, TDP 2 Tân Lợi, TDP 3 Tân Lợi, TDP 3A Tân Lợi, TDP 4 Tân Lợi, TDP 4A Tân Lợi, TDP 5 Tân Lợi (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

+ TDP 1 Thành Công, TDP 2 Thành Công, TDP 3 Thành Công, TDP 4 Thành Công, TDP 5 Thành Công, TDP 6 Thành Công, TDP 7 Thành Công, TDP 8 Thành Công, TDP 9 Thành Công, TDP 10 Thành Công, TDP 11 Thành Công, TDP 12 Thành Công, TDP 13 Thành Công, TDP 1A Thành Công, TDP 2A Thành Công, TDP 3A Thành Công, TDP 4A Thành Công, TDP 5A Thành Công, TDP 6A Thành Công, TDP 7A Thành Công (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

+ TDP 1 Tân Thành, TDP 2 Tân Thành, TDP 3 Tân Thành, TDP 7 Tân Thành, TDP 8 Tân Thành, TDP 10 Tân Thành, TDP 11 Tân Thành, TDP 12 Tân Thành, TDP 13 Tân Thành (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

+ TDP 1 Tân Tiến, TDP 2 Tân Tiến, TDP 3 Tân Tiến, TDP 4 Tân Tiến, TDP 5 Tân Tiến, TDP 6 Tân Tiến, TDP 7 Tân Tiến, TDP 8 Tân Tiến (trừ phần từ Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định), TDP 9 Tân Tiến, TDP 10 Tân Tiến, TDP 12 Tân Tiến, TDP 13 Tân Tiến, TDP 14 Tân Tiến, TDP 1A Tân Tiến, TDP 2A Tân Tiến, TDP 3A Tân Tiến, TDP 4A Tân Tiến, TDP 5A Tân Tiến, TDP 6A Tân Tiến, TDP 7A Tân Tiến (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

+ TDP 1A Tự An, TDP 2 Tự An, TDP 3 Tự An, TDP 5 Tự An, TDP 9 Tự An (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

+ Buôn Đưng, TDP 2 Cư Êbur (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: + TDP 6 Tân Lợi, TDP 6A Tân Lợi, TDP 6B Tân Lợi, TDP 7 Tân Lợi, TDP 7A Tân Lợi, TDP 8 Tân Lợi, TDP 8A Tân Lợi, TDP 9 Tân Lợi, TDP 10 Tân Lợi, buôn Ako Đông.

+ Phần còn lại của TDP 8 Tân Tiến.

+ TDP 6 Tự An, TDP 6A Tự An, TDP 7 Tự An, TDP 8 Tự An, TDP 10 Tự An.

+ TDP 4 Tân Thành, TDP 5 Tân Thành, TDP 6 Tân Thành, TDP 9 Tân Thành.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

4 Phường Tân An

Vị trí 1: TDP 9, TDP10, TDP 11, TDP12. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, TDP Hòa Thuận, TDP Đồng Tâm, TDP 18, TDP 19, TDP 13, TDP 14, TDP 15, buôn Jù, buôn Kô Tam, TDP 17, buôn Ea Nao A, buôn Ea Nao B, buôn Krông A.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5 Phường Tân Lập

Vị trí 1: TDP 6, buôn Kô Siêr, 6A, 9A, 1B, 2B, 3B (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, buôn Păn Lăm, TDP 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 7A, 8A, 4B, 5B, 8B, 9B.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6 Phường Thành Nhất

Vị trí 1: TDP 1, 2, 4, 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng Trụ sở Ủy ban MTTQ Việt Nam, Ban Chỉ huy Quân sự phường theo Nguyễn Thị Định), TDP 6A, 7A, 8, 9, 10, 11, 13. (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 5, 6, TDP 1A, 6A, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7 Phường Ea Kao

Vị trí 1: TDP 8, buôn H'Đrát, buôn Mđuk, TDP 6, TDP 4, TDP 11, TDP 10, buôn A lê A, buôn A lê B (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: TDP 7, TDP 9, TDP Tân Hưng, TDP Cao Thành, TDP 1, TDP 4A, TDP 3, TDP 2, buôn Kao.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8 Xã Ea Súp

Vị trí 1: Các thôn Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, buôn A2, buôn B1, buôn B2 và Buôn C.

Vị trí 2: Các thôn 4, 5, 6-Cur M'lan, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19-Ea Lê.

Vị trí 3: Các thôn 13, 14, 18-Ea Lê.

Vị trí 4: Các khu vực còn lại.

9 Xã Ea Rôk

Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7, 10, 11 và các khu vực ven trục đường liên xã Ea Rôk - Ea Khanh.

Vị trí 2: Các thôn 3, 15, 19, 20, các thôn 1, 2, 3-Ja Jloi, buôn Ba Na, các thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12-Cur Kbang.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10 Xã Ea Bung

Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 7, 8, 10.

Vị trí 2: Thôn 1-Ya Tờ Mốt, 5, 6 và thôn 4, 11, 12, 14, thôn 10-Ya Tờ Mốt.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

11 Xã Ia RVê

Vị trí 1: Thôn 12, 13.

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

12 Xã Ia Lốp

Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã).

Vị trí 2: Các thôn đội còn lại.

13 Xã Ea Ning

Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Đập Việt Đức 4 đến Giáp xã Cư Êwi (xã Ea Ning cũ); từ Ngã ba chợ Việt Đức 4 đến Giáp xã Ea Bhók; từ Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông đến đường liên xã (cả hai nhánh đường); từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi (xã Ea Ning cũ).

Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin, Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur (xã Ea Ning cũ); Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi (xã Ea Hu cũ); từ Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi đến Giáp xã Ea Bhók (xã Ea Hu cũ).

Vị trí 3: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu chăn nuôi đến Giáp xã Ea Ning (xã Cư Êwi cũ); Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba đường liên xã đến Hết sân bóng thôn 1 (xã Ea Hu cũ); Các khu vực sản xuất còn lại (xã Ea Ning cũ). Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin, Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh (xã Cư Êwi, Ea Hu cũ).

Vị trí 4: Các khu vực còn lại xã Ea Hu và Cư Êwi cũ.

14 Xã Dray Bhăng

Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27; Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cầu trắng, từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp xã Ea Hu (xã Ea Bhók cũ), từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (xã Dray Bhăng cũ). Các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 10, đường liên thôn song song Tỉnh lộ 10. Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27. Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính thôn 4 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba đường liên xã (xã Ea Bhók cũ). Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur, Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cao su 19/8. Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Nam Hòa, Kim Châu (xã Dray Bhăng cũ).

Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 4, buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar (xã Ea Bhók cũ), thôn Lô 13 (xã Dray Bhăng cũ). Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27; Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Hòa Hiệp (xã Hòa Hiệp cũ). Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết thôn Mới, Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (xã Hòa Hiệp cũ). Các thửa đất tiếp giáp các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) từ Giáp xã Dray Bhăng đến Quốc lộ 27 (xã Hòa Hiệp cũ).

Vị trí 3: Các thửa đất tiếp giáp đường nội thôn (thuộc thôn Mới) từ Ngã ba đường liên xã Hòa Hiệp, Dray Bhăng (Cách Quốc lộ 27 - 635m) đến Giáp xã Dray Bhăng (xã Dray Bhăng cũ). Các khu vực còn lại xã Ea Bhók cũ, xã Dray Bhăng cũ. Khu vực sản xuất nông nghiệp Thôn Kim Phát, Thành Công, thôn Mới (xã Dray Bhăng cũ)

Vị trí 4: Vị trí còn lại xã Dray Bhăng cũ.

15 Xã Ea Ktur

Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27; tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27; tiếp giáp đường liên xã, liên thôn; Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng, Cà phê Việt Đức bao các thửa đất nằm tiếp giáp và có bán kính 300 m. và các thửa đất tiếp giáp đường trục chính thôn.

Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin; Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu; Khu vực thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 85, buôn Kram, Luk, Ciết xã Ea Tiêu cũ; thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10 Ea Ktur cũ; thôn 1, 4, 8, buôn Ea Mát, buôn Ea Mát A, buôn Ea Kmar xã Ea Bhok cũ và các khu vực còn lại.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

16 Xã Krông Ana

Vị trí 1: Áp dụng 1 vị trí trên toàn xã.

17 Xã Dur Kmăl

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn Ea Tun 1, thôn Ea Brinh, buôn Dur 1, buôn Dur 2 (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn K62, buôn Cuê, buôn Triết.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

18 Xã Ea Na

Vị trí 1: Áp dụng 1 vị trí trên toàn xã.

19 Xã Liên Sơn Lắc

Vị trí 1: Buôn Sruông, buôn Dong Guôl, buôn Biăp, buôn Dong Bắk, Dong Yang, Yôk Đuôn, buôn Krai, buôn Ja, thôn Sân Bay, buôn Mă, thôn 1, 2, 3, 4, buôn Jun, buôn Lê.

Vị trí 2: Buôn Bhok, buôn Năm Pă, buôn Drung, buôn Yon, buôn Diêu, buôn Yang Kring, buôn Đăk Ju, buôn Thái, buôn Dong Kriêng, buôn Hang Ja, buôn Cuôr Tăk.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

20 Xã Đăk Liêng

Vị trí 1: Buôn Yuk La, buôn Dren B, buôn Mliêng 1, 2, thôn Tân Giang, Đông Giang 1, 2, buôn Tría, thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2.

Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn kết 1, thôn Mê Linh 1, buôn Tung 1, 2.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

21 Xã Nam Ka

Vị trí 1: Buôn Tu Sria, buôn Plao Siêng, buôn Phôk, buôn Krai, buôn Ea Rìng.

Vị trí 2: Buôn Buốc, buôn Sa Bôk.

Vị trí 3: Khu vực còn lại.

22 Xã Đăk Phơi

Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, buôn Mih Triêk, buôn Ciêng Kao, buôn Tlông, buôn Liêng Ông.

Vị trí 2: Buôn Dlei, buôn Kdiê 1, 2, buôn Liêng Keh, buôn Năm, buôn Cao Bằng, thôn Yên Thành 1, Yên Thành 2.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

23 Xã Krông Nô

Vị trí 1: Buôn Phi Dih Ja A, buôn Phi Dih Ja B, Đăk Tro, Lạch Dong, Rơ Cai A, Rơ Cai B, Plôm.

Vị trí 2: Buôn Ba Yang, Gung Yang, buôn Yông Hắt, buôn Trang Yuk.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

24 Xã Hòa Sơn

Vị trí 1: Thôn 1 (xã Ea Trul cũ), thôn 2 (xã Ea Trul cũ), thôn 3 (xã Ea Trul cũ), thôn 7 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 8 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 9 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 10 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 1 (xã Yang Reh cũ), thôn 3 (xã Yang Reh cũ); (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn Krông, buôn Plum, buôn Băng Kung, buôn Cư Mil, thôn 2 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 3 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 4 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 5 (xã Hòa Sơn cũ), thôn 6 (xã Hòa Sơn cũ), thôn Hòa Xuân, thôn Thanh Phú, thôn Quảng Đông, buôn Cuah; thôn 4 (xã Yang Reh cũ).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

25 Xã Dang Kang

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 9, thôn 10, thôn 21, thôn 22, thôn 23, buôn Cư Păm (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 11, thôn 6, thôn 4, thôn 18, thôn 20, thôn 1, thôn 2, thôn 3, buôn Dang Kang, buôn Cư Ênun A, buôn Cư Ênun B, Cư Ko Êmông, thôn 15, thôn 16, thôn 17.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại

26 Xã Krông Bông

Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 26, 27, 28, 29, 30 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 9, 10, 21, 22, 25.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

27 Xã Yang Mao

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, buôn Tong Rang B, thôn Nhân Giang, buôn Mnang Tar (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn Cư Drăm, buôn Chàm A, buôn Chàm B, buôn Nghi.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

28 Xã Cư Pui

Vị trí 1: Thôn Điện Tân, buôn Khanh, buôn Blăk, buôn Phung, buôn Khóa, thôn Ea Uôl; Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Tliêr (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn Đăk Tuôr, thôn Dung Knung, thôn Ea Bar, thôn Ea Lang, thôn Ea Uôl; thôn 5, thôn 6, thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm, buôn Ngô A, buôn Ngô B, buôn Cư Phiăng.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

29 Xã Krông Năng

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, buôn Wiáo A, thôn Lộc Yên, Trung Hồ, Hồ Tiếng, buôn Hồ, buôn Mrum, buôn Trang, buôn Năng.

Vị trí 2: Thôn 7, thôn 8, buôn Ur, buôn Wiáo B, thôn Lộc Tân, Lộc Tài, Lộc Thiện, Lộc Thuận, Lộc Phú, thôn Hòa Bình, Quảng An, Hà Quảng, buôn Giêr.

Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại.

30 Xã Dliê Ya

Vị trí 1: Các thôn, buôn: Tân Hà, Tân Quảng, Tân Thành B, Tân Phú, Tân Lộc, Tân Nam, Tân Trung A, Tân Mỹ, Tân Hiệp A, Trung Hòa, Ea Kanh, buôn Ea Dua, buôn Juk, buôn KSor, buôn Yun, buôn Yóh, buôn Kmang, Bình an, Hải Hà, Đoàn Kết, Quyết Tâm, Thống Nhất, Ea Đình.

Vị trí 2: Gồm các thôn, buôn: Tân Trung B, Tân Kỳ, Tân Châu, Ea Krái, Ea Ruế, Ea Đốc, Tân Tiến, Tân Hiệp, Đồng Tiến, Ea Ngai, Ea Sim, buôn Dliêya B, Thanh Cao, Ea Chăm, Ea Heo, Yên Khánh, Quang Trung, Liên Kết, Ea Chiêu, Ea Chiêu 1.

Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại.

31 Xã Tam Giang

Vị trí 1: Thôn Tam Lập, thôn Tam Phong, thôn Tam Thịnh, thôn Tam Liên, thôn Tam An, Thôn Tam Bình, thôn Tam Khánh, thôn Tam Hà, thôn Tam Thuận, thôn Giang Thịnh, thôn Giang Mỹ, thôn Giang Hưng.

Vị trí 2: Thôn Tam Hiệp, buôn Trấp, thôn Tam Lực, thôn Tam Thành, thôn Tam Trung, thôn Tam Đồng, thôn Tam Hòa, thôn Tam Hợp, thôn Ea Bir, thôn Giang Hòa, thôn Giang Phong, thôn Giang Bình, thôn Giang Phú, thôn Phước Lộc, thôn Trung Nghĩa.

Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại.

32 Xã Phú Xuân

Vị trí 1: Thôn Xuân Hà 1, thôn Xuân Hà 2, thôn Xuân Hà 3, thôn Xuân Lạng 1, thôn Xuân Lạng 2, thôn Giang Hà, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, Giang Tân, Giang Minh, Giang Sơn.

Vị trí 2: Thôn Thái Xuân, Xuân Thanh, Giang Châu, thôn Xuân Đoàn, thôn Xuân Hòa, thôn Xuân Thành, thôn Xuân Phú, thôn Xuân Mỹ, thôn Xuân Thủy, Xuân Long, Xuân Tây, Xuân Thuận, Xuân Lộc, Xuân Ninh, Xuân Vĩnh, Xuân Trường, Xuân An, Xuân Đạt, thôn 1, thôn 7, thôn 8, thôn 13.

Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại.

33 Xã Ea Drông

Vị trí 1: Thôn 5, 6, các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnế, Trấp, Pheo, Sing A, Kmiên; các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, Tân Hợp, buôn Tring 4, các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B.

Vị trí 2: Thôn 7, các buôn Tung Krăk, Dhu, Ea KJoh A, Ea KJoh B, ALê Gổ, các thôn 3, 7A, 8A.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

34 Xã Pong Drang

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 15, thôn Tân Lập 1, thôn Tân Lập 2, thôn Tân Lập 3, thôn Tân Lập 4, thôn Tân Hòa, thôn Tân Thịnh (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn 16, thôn Cư Blang, thôn Ea Tút, thôn Ea Nur, thôn Tân Mai, thôn Tân Lập 5, thôn Tân Lập 6, thôn Ea Ngai 1, thôn Ea Ngai 2, thôn Ea Ngai 3, thôn Ea Ngai 4, thôn Ea Ngai 8, thôn Ea Ngai 9.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

35 Xã Krông Búk

Vị trí 1: Thôn Nam Anh, thôn Trung Lộc, thôn Nam Thái, thôn Nam Tân, thôn Hòa Lộc, thôn Thống Nhất, thôn An Bình, thôn Quảng Hà, thôn Kty 5, thôn Kty, thôn Kty 1, thôn Ea Kung, thôn Ea Plai, thôn Ea Nguôi, thôn Ea Kroa, thôn 6, buôn Đrao, buôn KTong Drun, buôn Mùi 1, buôn Mùi 2, buôn Kdrô 1, buôn Kdrô 2. (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Thôn Bình Minh, thôn Liên Hóa, thôn Kty 2, thôn Ea Siêr, thôn Ea Krôm, buôn Kmu, buôn Kô, buôn Drah 1, buôn Drah 2, buôn Ea Zin.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

36 Xã Cư Pong

Vị trí 1: Buôn Ea Tuk, buôn Adrong Prong, buôn Ea Bơ, buôn Kbuôr, buôn Ea Druich, buôn Drây Huê, buôn Cư Yuốt, buôn Cư Bang, buôn Ea Liăng, buôn Khal, buôn Xóm A, buôn Tlan, buôn Cư Hriết, buôn Adrong Diết, buôn Kđoh, buôn Ea Klok (tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Buôn Ea Dho, buôn Ea Sin, buôn Ea Pông, buôn Cư Kanh, buôn Cư Mtao.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

37 Xã Ea Khăl

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 10, thôn 11, buôn Đung, buôn Đung A; đất cho Công ty cao su Ea H'leo thuê (xã Ea Khăl cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 2a, thôn 3, thôn 4, thôn Ea Sia A, thôn Ea Sia B, thôn Ea Ksô, thôn Ea Ksô A, thôn Ea Đen, Buôn Kdruh, buôn Kdruh A (xã Ea Nam cũ).

Vị trí 2: Thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 12 (xã Ea Khăl cũ); Thôn 5, thôn 6, buôn Riêng A, buôn Riêng B, buôn Riêng C (xã Ea Nam cũ).

Vị trí 3: Thôn 1 Ea Tir, thôn 2 Ea Tir, thôn 3 Ea Tir, thôn 4 và Thôn 7 Ea Nam, thôn 8 Ea Nam.

Vị trí 4: Thôn 4, thôn Bình Sơn và Thôn 4, Bình Minh, Bình Sơn, Buôn Ea Tiêu, Buôn Drăn và các khu vực còn lại.

38 Xã Ea Drăng

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 14, buôn Lê B (Xã Ea Drăng cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 6, thôn 6a, thôn 7, thôn 5, buôn A Riêng, buôn A Riêng B (xã Ea Răl cũ); Thôn 4, buôn Draï, buôn Choah, buôn Tri B, thôn Tri C3 (xã Dliê Yang cũ).

Vị trí 2: Thôn 3, thôn 5, thôn 13, buôn Blếch, buôn Lê Đá (Xã Ea Drăng cũ); Buôn Túng Kuh, buôn Túng xê, buôn Túng Thăng; đất cho Công ty cao su Ea H'leo thuê (xã Ea Răl cũ); Thôn 1, buôn Gha, buôn Tir, buôn Sek, buôn Tri A (xã Dliê Yang cũ).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

39 Xã Ea Wy

Vị trí 1: Thôn 1B, thôn 3A, thôn 3B, thôn 5A, thôn 6A, thôn 6B, thôn 6C, thôn 7A, thôn 7B, thôn 8A, thôn 8B và Thôn 11 Xã Ea Wy Cũ; Thôn 3, thôn 4, thôn 9, thôn 10, thôn 10A, Buôn Tơ Yoa Xã Cư A Mung Cũ; Thôn 3, thôn 5, thôn 6A, thôn 6B, thôn 7 xã Cư Mốt cũ).

Vị trí 2: Thôn 1A, thôn 2A, thôn 2B, thôn 4A, thôn 4B, thôn 5B Xã Ea Wy Cũ; Thôn 10B xã Cư A Mung Cũ; Thôn 1, thôn 2, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11 (xã Cư Mốt Cũ).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

40 Xã Ea H'leo

Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9.

Vị trí 2: Thôn 2a, thôn 2b, thôn 3, thôn 4, thôn 5, buôn Treng, buôn Săm A, buôn Săm B, buôn Dang.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

41 Xã Ea Hiao

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 3, thôn 6, thôn 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, buôn Drăn, buôn Tang, buôn Wing, buôn K'rái, buôn Ea Blong, buôn Chử, buôn Diết, buôn Bung, buôn M'nút; Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 5A, 6, buôn K'Ra, buôn Hiao 1, buôn Hiao 2.

Vị trí 2: Buôn Hoai, buôn Chăm, buôn Bek, buôn K'Ry; Thôn 7A, 7B, 11, 5B, 5C, buôn K'Rái, buôn Bir, thôn 7C, 8A, 8B, 9A, 9B, 10.

Vị trí 3: Buôn Ta Ly và các khu vực còn lại.

42 Xã Krông Pắc

Vị trí 1: Các thôn Phước An 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9, 11, 12.

Vị trí 2: Các thôn Phước An 7, 10, 14, thôn 19/8, Tân Thành 1, Phước Thành, thôn 19/5, Buôn Jung, Buôn Jung II, thôn Tân Lập 1, Tân Tiến 1.

Vị trí 3: Thôn Phước Hòa, Phước Thịnh, buôn Pan, buôn Pan B, buôn Ea Yông A, buôn Ea Yông B và buôn Ea Yông A2, các thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Tân Lập 2, thôn Tân Lập A, thôn Tân Thành 2, thôn Tân Tiến 2, buôn Kam Rong, thôn 1 A, thôn 1 B, thôn 1 C, thôn 6 A, thôn 6 B, thôn Thăng Tiến 1, Thăng Tiến 2, Thăng Tiến 3, thôn 7.
Đất gần kề khu dân cư 7 thôn.

Vị trí 4: Thôn 8 và các khu vực còn lại.

43 Xã Ea Knuéc

Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Tân Tiến, Tân Hưng, thôn 2, Cao Bằng, Tân Hòa 1, Tân Hòa 2, Tân Sơn, thôn Toàn Thắng, Toàn Thắng 2, các thôn Tân Quảng, Tân thành, Tân Mỹ, Tân Trung, Tân Đông, buôn Đun.

Vị trí 2: Các thôn 15, thôn 17, 16, thôn Liên Cơ, thôn Hòa Thành, thôn Hòa Trung, thôn 1/5, Khu vực 52 ha, Công ty TNHH cà phê Thắng Lợi và Cư Pul, thôn Hòa Bắc, thôn Hòa Thắng, thôn Quyết Thắng, thôn 19/5, Thôn Nam Thắng, thôn Hòa An, thôn Tân Nam, buôn Pok, buôn Ea Tir, thôn Tân Đức, Tân Bắc, Thanh Bình.

Vị trí 3: Thôn Tân Lập và các khu vực còn lại.

44 Xã Tân Tiến

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 4A, thôn 5, thôn 6, Thôn Tân Lợi 1, Tân Lợi 2, buôn Hằng 1A, Buôn KpLang.

Vị trí 2: Buôn Kniêr, đồng Đặc Công, Đồng 83, Sinh Sạn, Sinh Môn, khu vực cánh đồng Hòa Lễ, Buôn Đắk Rleng 1, Đắk Rleng 2.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại

45 Xã Ea Phê

Vị trí 1: Các thôn Phước Lộc 1, 2, 3, 4, 5; thôn 4, 4A, 4B, buôn Phê, thôn Phước Trạch 1, 2, thôn Phước Thọ 1, 2, 3, 4, 5, thôn 5, 5A.

Vị trí 2: Các thôn 6, 6A, 6B, 6C, 6D, buôn Puăn A, B, buôn Ea Su, các Buôn Roang Đông, buôn Tà Đốq, buôn Tà Cống, buôn Ra Lu, buôn Mò ó, thôn Tân Bình, thôn Tân Đức, buôn Tà Rầu, thôn Phước Hòa 3, thôn Phước Lập 1, Phước Lập 2; thôn Phước Tân 1, Phước Tân 2, Phước Tân 3, thôn Tân Lập 3.

Vị trí 3: Các thôn Tân Lập 2, Nghĩa Lập và các khu vực còn lại.

46 Xã Ea Kly

Vị trí 1: Cánh đồng các thôn 1, 15, buôn Krông Pắc, thôn 3, buôn Krai B, thôn 14, 17, 1A, 8A, 10A, thôn 6, 9, 7A, 12A, 16A, cánh đồng Buôn Krông Búk, Buôn Ea Oh, Buôn MBê, thôn 9B, buôn Krai A.

Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 13A, 4A, 2A, 14B, 3A, 11, 5A, 7B, 8, 9B, 10, 13, 18, 19, cánh đồng các thôn 8, thôn 10, thôn 17B, Công ty TNHH MTV cà phê 720, thôn 14B.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại

47 Xã Vụ Bồn

Vị trí 1: Các thôn 6, thôn 12.

Vị trí 2: Thôn 1, thôn 5, thôn 9, thôn 10, Buôn Kruế, thôn Thanh Vân, thôn 7, thôn Phú Quý, Cao Vĩnh, Công Ty TNHH HTV Lâm Nghiệp Phước An, thôn 13.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại

48 Xã Ea Kar

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 7, thôn Hưng Long, thôn Vạn Phúc, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Druôl, buôn Ea Kô, thôn 1A, thôn 1B, thôn 2 Cư Ni, thôn 3 Cư Ni, thôn 4 Cư Ni, thôn 7 Cư Ni, thôn 9 Cư Ni, thôn 10 Cư Ni, thôn 11, thôn 12 Cư Ni, buôn Ea Knốp, buôn Ea Pal, buôn Ea Ga, thôn Đoàn Kết, thôn Chư Cúc, thôn Ninh Thanh 1, thôn Ninh Thanh 2, buôn Ega, thôn An Cư, thôn Hợp Thành 1, thôn Cư An, thôn Cư Nghĩa, buôn Moa, buôn Mar, buôn Djă, buôn Duôn Tai, buôn Mhăng, buôn Mriu, thôn 1 Xuân Phú, thôn 2 Xuân Phú, thôn 3 Xuân Phú, thôn 4 Xuân Phú, thôn 5 Xuân Phú, thôn 6 Xuân Phú, thôn 7 Xuân Phú, thôn Thanh Phong, thôn 1 Ea Đar, thôn 5 Ea Đar, thôn 6 Ea Đar, thôn 7 Ea Đar, thôn 8 Ea Đar, thôn 9 Ea Đar, thôn 10 Ea Đar, thôn 14 Ea Đar, thôn Hữu Nghị, buôn Tong Sinh, buôn Sứk.

Vị trí 2: Thôn 8, thôn 10, thôn Quảng Cư 1 A, thôn Quảng Cư 1 B, thôn 5 Cư Ni, thôn 6 Cư Ni, thôn Ea Sinh 1, thôn Hợp Thành, thôn 1 Ea Kmút, thôn 2 Ea Kmút, thôn 3 Ea Kmút, thôn 4 Ea Kmút, thôn 5 Ea Kmút, thôn 12 Ea Kmút, thôn Tứ Xuân, thôn Sơn Lộc, thôn Tân Tiến, buôn Tong Kroa, thôn Hàm Long, thôn Trung Nguyên, thôn Hạ Điền, thôn 4 Ea Đar, thôn 12 Ea Đar, thôn 12 Ea Đar.

Vị trí 3: Thôn 6, thôn 9, thôn Quảng Cư 2, thôn Ea Sinh 2, thôn 22, thôn 23, thôn Điện Biên 1, thôn Điện Biên 2, thôn Điện Biên 3, thôn Tân Lộc, thôn Đồng Tâm, thôn Đoàn Kết, buôn Ea Kung, thôn Suốt Cát, thôn Trung Hòa, Thanh Ba, Cao Sơn, thôn 3 Ea Đar, thôn 11 Ea Đar, thôn 15 Ea Đar, thôn 16 Ea Đar và các khu vực còn lại.

49 Xã Ea Ô

Vị trí 1: Các thôn 8, 12, 1, 6 B, 6 C, 6 E, Ea Rót, Vân Kiều và Yang San.

Vị trí 2: Các thôn 4, 10, 11, 14, 3, thôn 4 Cư Elang, 6 D.

Vị trí 3: Các thôn 1 A, 1 B, 2, 2 A, 2 B, 2 C, 3 A, 3 B, 5, 6 A, 6 B Cư Elang, 7 A, 7 B, 9 và các khu vực còn lại.

50 Xã Ea Knốp

Vị trí 1: Các thôn 5, thôn 6 A, thôn 6 B, thôn Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1; thôn Ea Sar 2, thôn Ea Sar 3, thôn Ea Sar 4, thôn Ea Sar 8, thôn Ea Sar 9, buôn Ea Sar; thôn Ea Sô 1, thôn Ea Sô 2, thôn Ea Sô 5.

Vị trí 2: Các thôn 2, thôn 4 A, thôn 4 B, thôn 9, thôn 11, thôn 14, thôn Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2; thôn Ea Sar 1, thôn 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng; thôn Ea Sô 6, buôn Ea Buk.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

51 Xã Cư Yang

Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7; 12, 16, 18, 19; thôn 16, 18, 19.

Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3, 8, 9; 15, 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung và Tân Thành; thôn 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung và Tân Thành.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

52 Xã Ea Păl

Vị trí 1: Các thôn 2, thôn 5, thôn 7 Ea Păl, thôn 9, thôn 12, thôn 13, thôn 14, thôn 6 A, thôn 7 Cư Prông, thôn 15.

Vị trí 2: Các thôn 3, 10, 16.

Vị trí 3: Các thôn 1, thôn 4, thôn 6 B, thôn 6 C, thôn 8, thôn 11, thôn Hạ Long, buôn M'um và các khu vực còn lại.

53 Xã M'Drăk

Vị trí 1: Các khu vực các thôn 11 đến thôn 18 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các thôn 7, 2, 9, 4, 1, 3, 5, 6, 8, 10, Ea Tê. Các buôn Tai, Kcuah - Ea M'Lai, Hoang, Bik, Aê Lai, M'Um - M'Trung, M'Lốc A, M'Lốc B, và buôn Cư Prao.

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

54 Xã Ea Riêng

Vị trí 1: Các thôn 14, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 8, 1, 2, 5, 6, 7, 9, 18 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

55 Xã Cư M'Ta

Vị trí 1: Các buôn M'Bhao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ Năng, buôn Dak, buôn Hí Đrăk, Các thôn 2, 5, 6 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

56 Xã Krông Á

Vị trí 1: Thôn 4, 5, 6, 5A, 6A, 7A, 8 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

57 Xã Cư Prao

Vị trí 1: Thôn Ea Pil, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 14, buôn Zô (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

58 Xã Ea Trang

Vị trí 1: Toàn xã xác định 1 vị trí.

59 Xã Hòa Phú

Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10 Thôn Bình An, Thôn Đồng Tâm, thôn Nhất Trí, thôn Quyết Tâm, thôn Quyết Thắng, thôn Thống Nhất, thôn Tân Tiến, thôn Hòa Khánh, thôn Đoàn Kết, thôn 16, thôn 18, thôn 20, thôn Phú Hòa, thôn Hòa Xuân, buôn M'rê, thôn 15, thôn 17, thôn Bình Tân, thôn Thành Công, thôn Hòa Bình, buôn Buôr, buôn Cư Dluê, buôn Draì H'Ling, Tiểu khu 1266 (Tính cả phạm vi ngoài 1000m).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

60 Xã Ea Wer

Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15 (xã Tân Hòa cũ).

Vị trí 2: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã Tân Hòa cũ.

Vị trí 3: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, buôn Jang Pông (xã Ea Huar cũ); Thôn Ea Duât, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc (xã Ea Wer cũ).

Vị trí 4: Các khu vực còn lại của (xã Ea Huar và xã Ea Wer cũ).

61 Xã Ea Nuôl

Vị trí 1: Thôn 5, thôn 8, thôn 18b, thôn 15 (xã Ea Bar cũ).

Vị trí 2: Thôn Hòa Nam 1, thôn Đại Đồng, thôn Hòa Phú, thôn Hòa An, Buôn Ea M'Đhar 3 (xã Ea Nuôl cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 (xã Cuôr Knia cũ).

Vị trí 3: Thôn Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn Niêng 2, buôn Niêng 1, thôn Tân Thanh, thôn Tân Phú (xã Ea Nuôl cũ); Các khu vực còn lại (xã Cuôr Knia cũ); Các khu vực còn lại (xã Ea Bar cũ).

Vị trí 4: Các khu vực còn lại (xã Ea Nuôl cũ); 4 Buôn Knia và thôn 6, thôn 7, thôn 9 (xã Ea Bar cũ).

62 Xã Buôn Đôn

Vị trí 1: Trên địa bàn toàn xã.

63 Xã Ea Kiết

Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 10, thôn 11 (xã Ea Kiết cũ).

Vị trí 2: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 14 xã Ea Kiết cũ; Thôn Thác Đá, thôn Đoàn Kết, thôn 15 xã Ea Kuếch cũ).

Vị trí 3: Các khu vực còn lại xã Ea Kuếch cũ.

Vị trí 4: Các khu vực còn lại xã Ea Kiết cũ.

64 Xã Ea M'Droh

Vị trí 1: Thôn 1A, 1B, 2A, 2B, 3, Hiệp Thịnh, Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Hiệp Hòa, Hiệp Đạt.

Vị trí 2: Thôn 6, 8, Hiệp Lợi, Hiệp Kết, Hiệp Đoàn, Hiệp Thành, Hiệp Thắng, Hiệp Nhất và thôn Hiệp Bình.

Vị trí 3: Buôn Cuôr, Ea M'Droh, Nhung, thôn Thạch Sơn.

Vị trí 4: Các khu vực còn lại.

65 Xã Quảng Phú

Vị trí 1: Thôn Phú Hòa, thôn Phú Thịnh, thôn Phú Sơn, thôn 3A, thôn Phú Tân, Phú Sang, thôn Phú Cường, thôn Quyết Thắng, thôn Quyết Tiến, thôn Toàn Thắng, thôn Thắng Lợi, thôn Tân Tiến, thôn Thống Nhất, thôn 8, thôn Cư H'âm, buôn Mấp.

Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4A, thôn 6, buôn Sút M'grur.

Vị trí 3: Thôn Tiến Đạt, thôn Tiến Phát, thôn Tiến Thành, thôn Tiến Cường, Thôn 4, thôn An Bình, thôn Ea Sut, Buôn Lang, Buôn Pôk A, Buôn Pôk B, thôn Tân Tiến, thôn Tiến Thịnh, Tiến Phú, thôn 7, thôn Phú Lâm.

Vị trí 4: Thôn 5, Buôn Sut M'Dưng, Buôn Sút M'dang, Buôn Sut H'Luốt và các khu vực còn lại.

66 Xã Cuôr Đăng

Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường tránh đông.

Vị trí 2: Buôn Kroa C, buôn Kroa B, buôn Cuôr Đăng A, buôn Cuôr Đăng B, buôn Ko Hneh.

Vị trí 3: Thôn An Phú, thôn Tân Phú, thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết, Tân Sơn, buôn Gram B, buôn Tah, buôn Tah B, buôn Yông, buôn Yông B) và các khu vực còn lại xã Cuôr Đăng cũ.

Vị trí 4: Các khu vực còn lại.

67 Xã Cư M'gar

Vị trí 1: Thôn 1, buôn KNa A, buôn KNa B, buôn Bling, buôn Trấp, buôn Huk A, buôn Huk B.

Vị trí 2: Thôn An Bình, buôn Ea Sang, buôn Ea Sang B, buôn Tar, buôn Trấp, buôn Jók, thôn Đoàn Kết, thôn 8, thôn Tân Lập.

Vị trí 3: Thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Nhung, Buôn Drang và Thôn Đoàn Kết.

Vị trí 4: Thôn Thịnh Phát, thôn An Phú, Buôn Bling A, thôn 6 và các khu vực còn lại.

68 Xã Ea Tul

- Vị trí 1: Thôn 1 Ea Tar, thôn 2 Ea Tar, thôn 3 Ea Tar, thôn 4, buôn Tu, buôn Sah A, Buôn Sah B, buôn Knia, buôn H'ra A, buôn H'ra B, buôn Phong, buôn Por, buôn Đrao, buôn Phong Cư Dliê M'nông.
- Vị trí 2: Buôn Đrai Sít, buôn Tơng Liă, buôn K'đoh, buôn Mlăng, buôn Ea Tar, buôn Ea Kiêng, buôn Yao, Buôn Trĩa, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 8, thôn 5, thôn Thống Nhất, thôn Tân Thành, thôn Đăk Hà Đông, thôn Đăk Hà Tây, buôn Brăh, buôn Hđing, buôn Đrao B.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.